

Địa chí Bình Phước

Tập I

**Tự nhiên - Dân cư
Lịch sử - Sự kiện - Nhân vật
Các huyện, thị**

BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

NGUYỄN TẤN HÙNG	Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh
VÕ ĐÌNH TUYẾN	Nguyên Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy
TRƯƠNG TẤN THIỆU	Nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy, nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
GIANG VĂN KHOA	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy
NGUYỄN HUY PHONG	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
BÙI VĂN THẠCH	Phó Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
HÀ ANH DŨNG	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nguyên Chánh Văn phòng Tỉnh ủy
TRẦN TUYẾT MINH	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy
NGUYỄN QUANG TOẢN	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
PHẠM CÔNG	Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nguyên Giám đốc Sở Tài chính
TRẦN VĂN VÂN	Giám đốc Sở khoa học và Công nghệ
NGUYỄN VĂN THỎA	Nguyên Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh
NGUYỄN VĂN KHÁNH	Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, nguyên Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
LÊ HỮU PHƯỚC	Phó hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

TỈNH ỦY - ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Địa chí Bình Phước



Tập I

**Tự nhiên - Dân cư
Lịch sử - Sự kiện - Nhân vật
Các huyện, thị**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2015**

CƠ QUAN THỰC HIỆN
BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY BÌNH PHƯỚC

THẨM ĐỊNH NỘI DUNG

NGUYỄN TẤN HÙNG	VÕ ĐÌNH TUYẾN	NGUYỄN VĂN LỢI
NGUYỄN VĂN TRÂM	GIANG VĂN KHOA	PHẠM VĂN TÔNG
HUYỀN QUANG TIÊN	NGUYỄN TIẾN DŨNG	TRẦN TUYẾT MINH
TRẦN VĂN VÂN	HỒ SƠN ĐÀI	TRƯƠNG THỊ KIM CHUYỀN
VÕ CÔNG NGUYỄN	NGUYỄN THỊ QUỲNH NGA	NGUYỄN VĂN LUÂN

ĐỒNG CHỦ BIÊN

LÊ HỮU PHƯỚC - GIANG VĂN KHOA

BAN BIÊN SOẠN VÀ CỘNG TÁC VIÊN

PHẦN I: TỰ NHIÊN - DÂN CƯ

GS.TS. NGÔ VĂN LỆ (Trưởng nhóm) CN. NGUYỄN VĂN TƯ
ThS. ĐOÀN THẾ NAM CN. NGUYỄN THANH DANH

PHẦN II: LỊCH SỬ - SỰ KIỆN - NHÂN VẬT

TS. LÊ HỮU PHƯỚC (Trưởng nhóm) ThS. NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG
TS. PHÍ NGỌC TUYẾN CN. NGUYỄN THANH DANH
ThS. DƯƠNG THÀNH THÔNG CN. ĐỖ THỊ MINH AN

PHẦN III: CÁC HUYỆN, THỊ

ThS. NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG (Trưởng nhóm) ThS. HỒ HÙNG PHI
CN. TRẦN VĂN QUÂN CN. ĐỖ THỊ MINH AN
CN. HỒ VIẾT NAM CN. NGUYỄN NGUYỄN NHÂN
CN. NGUYỄN ANH ĐỨC

BAN THƯ KÝ

NGUYỄN THANH DANH	NGUYỄN THỊ MINH NHÂM
TRẦN VĂN QUÂN	NGUYỄN ANH ĐỨC
NÔNG HỒNG THỨC	ĐỖ THỊ MINH AN
NGUYỄN MINH GIANG	ĐẶNG QUANG TRUNG
NGUYỄN NGỌC LAI	

ẢNH TƯ LIỆU

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY, SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ,
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH, BẢO TÀNG TỈNH,
BAN QUẢN LÝ DI TÍCH TỈNH, BÁO BÌNH PHƯỚC,
HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TỈNH...

TÁC GIẢ ẢNH

NGỌC LÂN, ANH ĐỨC, HỒNG SƠN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Bình Phước là một tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, có đường biên giới tiếp giáp với Vương quốc Campuchia dài 260,433km. Là địa bàn trung chuyển giữa Nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ, nên tỉnh có địa hình rất đa dạng, gồm cả địa hình cao nguyên, đồi núi và đồng bằng. Đây là nơi cư trú của nhiều dân tộc, trong đó dân tộc thiểu số chiếm một tỷ lệ lớn, đa số là người Xtiêng, một số ít là người Hoa, Khmer, Nùng, Tày...

So với các vùng khác trên cả nước, Bình Phước được xem là một vùng đất trẻ. Nơi đây chỉ thực sự được coi là “thức tỉnh” kể từ khi thực dân Pháp đánh chiếm lục tỉnh Nam Kỳ (trong đó có vùng đất Bình Phước), thiết lập ách cai trị, xây dựng đồn điền cao su, thực hiện công cuộc khai thác thuộc địa. Trước sự đàn áp, bóc lột và cai trị hà khắc của thực dân Pháp, sau đó là đế quốc Mỹ, cư dân trên vùng đất Bình Phước không ngừng nổi dậy đấu tranh đánh đuổi kẻ thù xâm lược. Người trước ngã, người sau nối bước, không sợ hy sinh, gian khổ, quân và dân Bình Phước đã ghi vào sử sách những dấu son chói lọi cùng với các địa danh không thể nào quên như Phú Riềng Đỏ, Căn cứ Tà Thiết, sóc Bom Bo, v.v..

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30-4-1975), Bình Phước bước vào thời kỳ mới khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng quê hương, cùng cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trải qua nhiều lần tách, nhập về hành chính, đến ngày 1-1-1997, tỉnh Bình Phước được tái lập và đi vào hoạt động. Hiện nay, tỉnh Bình Phước có 11 huyện, thị với 3 thị xã là Đồng Xoài, Bình Long và Phước Long (riêng huyện Phú Riềng mới được thành lập theo Nghị quyết số 931/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 15-5-2015 nên trong cuốn địa chí này, Ban Biên soạn chưa giới thiệu).

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có vị trí không xa Thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước - lại có cửa khẩu thông thương với Campuchia, Bình Phước có rất nhiều cơ hội để phát triển thương mại, du lịch và xuất khẩu...

Đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp với trồng cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, cà phê, tiêu... đã tạo nên tiềm năng to lớn trong phát triển kinh tế của Bình Phước. Hướng tập trung vào phát triển cây công nghiệp đã góp phần nâng cao hiệu quả nông nghiệp và đem lại thành công cho công cuộc xóa đói, giảm nghèo ở địa phương, đời sống người dân ngày càng được cải thiện. Công nghiệp của tỉnh cũng đang từng bước phát triển với nhiều dự án lớn; hàng trăm doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn đã đóng góp một phần đáng kể vào sự phát triển chung của tỉnh.

Trải qua gần 20 năm xây dựng kể từ ngày tái lập tỉnh, từ xuất phát điểm rất thấp về kinh tế, Bình Phước ngày nay đang từng ngày đổi mới; cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện với hệ thống giao thông thông suốt, kinh tế nông nghiệp phát triển nhanh chóng, hình thành

những khu công nghiệp; văn hóa - giáo dục phát triển vượt bậc, cộng đồng các dân tộc đoàn kết cùng phát triển... tạo nên một diện mạo xã hội mới.

Tuy nhiên, là tỉnh có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp và là nơi tập trung nhiều dân tộc thiểu số có trình độ dân trí, kỹ thuật sản xuất còn thấp, nên mặc dù có nguồn tài nguyên thiên nhiên khá phong phú, Bình Phước vẫn đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức.

Để làm rõ hơn về các tiềm năng, thế mạnh cũng như những khó khăn, thuận lợi của tỉnh từ đó đưa ra được những chủ trương, chính sách đúng đắn, phục vụ có hiệu quả cho việc phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh chủ trương tổ chức biên soạn **Địa chí Bình Phước** với tính chất là một công trình khoa học tổng hợp về các lĩnh vực tự nhiên, lịch sử, kinh tế, văn hóa - xã hội... nhằm cung cấp một hệ thống dữ liệu chung, toàn diện về tỉnh nhà.

Địa chí Bình Phước là một công trình nghiên cứu công phu, được tiến hành từ năm 2010 đến năm 2015 với những nghiên cứu của nhiều nhà khoa học thuộc các trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, cùng sự đóng góp về chuyên môn của các chuyên gia trong và ngoài tỉnh; các tư liệu, số liệu được cập nhật đến năm 2013 từ các nguồn chính thức như Cục Thống kê, các công trình nghiên cứu đã được nghiệm thu,... bảo đảm độ tin cậy cao, giúp bạn đọc có một hình dung tổng thể về Bình Phước.

Địa chí Bình Phước được chia làm hai tập: Tập 1: Tự nhiên - dân cư, Lịch sử - sự kiện - nhân vật, Các huyện, thị; Tập 2: Kinh tế, Văn hóa - xã hội (có kèm đĩa CD-ROM). Bộ sách cung cấp cho bạn đọc hệ thống dữ liệu khoa học quý, đặc biệt giúp các nhà lãnh đạo địa phương có cơ sở khoa học trong hoạch định các chính sách phát triển cho tỉnh; các nhà đầu tư có thêm thông tin, hiểu biết trước khi thực hiện các dự án đầu tư tại địa bàn, đồng thời giúp cho các nhà nghiên cứu và tất cả những ai quan tâm đến Bình Phước có được một cái nhìn tổng quan nhất về vùng đất giàu tiềm năng này.

Chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ X, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản **Địa chí Bình Phước**. Ngoài ý nghĩa khoa học, chính trị, **Địa chí Bình Phước** còn góp phần nâng cao lòng tự hào của nhân dân địa phương về con người và vùng đất này, từ đó thêm vững tin phấn đấu xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp.

Trong quá trình biên soạn, xuất bản, mặc dù Ban Biên soạn, các tác giả và Nhà xuất bản đã rất cố gắng để hoàn thiện, song cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp trên tinh thần xây dựng để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 9 năm 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Bình Phước là tỉnh biên giới thuộc miền Đông Nam Bộ, được tái lập từ năm 1997 sau khi tách ra từ tỉnh Sông Bé (cũ). Gần 20 năm qua kể từ ngày tái lập, tỉnh Bình Phước đã có nhiều nỗ lực phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh, tạo nên những chuyển biến quan trọng đánh dấu bước phát triển rõ nét trong tiến trình lịch sử lâu dài của địa phương.

Để có thể giới thiệu về tỉnh nhà tương đối đầy đủ và toàn diện, giúp người dân Bình Phước cũng như đồng bào cả nước và nước ngoài biết rõ hơn về vùng đất, con người, tiềm năng, thế mạnh và bề dày truyền thống của Bình Phước, từ cuối năm 2009 Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định tổ chức biên soạn bộ **Địa chí Bình Phước**. Sau hơn 5 năm thu thập tài liệu và biên soạn, đến nay bộ **Địa chí Bình Phước** đã hoàn thành và ra mắt đồng bào, đồng chí. Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem đây là một công trình có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc của địa phương chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020.

Địa chí Bình Phước là một công trình khoa học có quy mô lớn, được khảo cứu và biên soạn tổng hợp về địa lý, lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương trong mối quan hệ mật thiết với miền Đông Nam Bộ, với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và với cả nước. Đây cũng có thể xem là bộ “bách khoa toàn thư” của tỉnh, là tài liệu hữu ích đối với tất cả những ai muốn tìm hiểu về thiên nhiên, con người và các lĩnh vực trong đời sống xã hội ở Bình Phước; đồng thời là phương tiện giáo dục truyền thống, khơi dậy và phát huy lòng tự hào chính đáng của người dân Bình Phước đối với quê hương; từ đó xác định rõ hơn trách nhiệm của mình, tiếp nối các thế hệ cha anh đi trước xây dựng Bình Phước ngày càng văn minh, giàu đẹp.

Nhân dịp công trình được xuất bản, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chân thành cảm ơn các cơ quan khoa học, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu trong và ngoài tỉnh cùng các ban, ngành, cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân Bình Phước trong suốt thời gian qua đã tận tâm tận lực cung cấp, khai thác tài liệu, tiến hành biên soạn, tham dự hội thảo, tọa đàm..., đóng góp rất nhiều công sức để có được bộ **Địa chí Bình Phước** hôm nay.

Mặc dù đã hết sức nỗ lực, nhưng do nhiều nguyên nhân cả chủ quan lẫn khách quan, nên **Địa chí Bình Phước** không thể tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Với tinh thần cầu thị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ấn hành bộ sách với mong muốn được đón nhận những ý kiến đóng góp của đồng chí, đồng bào; trên cơ sở đó có thể hoàn thiện công trình này trong lần tái bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu **Địa chí Bình Phước** cùng đồng chí, đồng bào và bạn đọc.

Bình Phước, ngày 25 tháng 8 năm 2015

TM. BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY

Nguyễn Tấn Hưng

Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chủ trương và kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Phước về việc biên soạn công trình **Địa chí Bình Phước**, sau hơn 5 năm miệt mài lao động khoa học, đến hôm nay bộ **Địa chí Bình Phước** đã hoàn thành và ra mắt bạn đọc. Đây là một công trình khảo cứu, nhằm cung cấp thông tin và tri thức về vùng đất và con người Bình Phước từ khởi thủy cho tới ngày nay; hướng đến các mục tiêu:

- Giúp người dân Bình Phước hiểu biết sâu sắc về miền đất quê hương; tự hào với truyền thống khai phá, xây dựng, đấu tranh của các thế hệ tiền nhân; kế thừa và phát huy truyền thống quý báu đó lên một tầm cao mới trong hiện tại và tương lai.

- Cung cấp cho các nhà lãnh đạo, quản lý những luận cứ khoa học và thực tiễn sát hợp để hoạch định chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển; phát huy tiềm năng và thế mạnh của địa phương trong công cuộc đổi mới và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Giới thiệu tương đối toàn diện về tỉnh Bình Phước đến các tỉnh bạn và nước ngoài; từ đó mở rộng cơ hội hợp tác đầu tư trên các lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội trong bối cảnh đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững.

Quán triệt mục tiêu và ý nghĩa đó, trong thời gian qua Ban Chỉ đạo công trình **Địa chí Bình Phước** đã mời các cơ quan khoa học và nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài tỉnh tham gia thực hiện công trình. Kết hợp các phương pháp chuyên ngành và liên ngành, nghiêm túc và nỗ lực trong tất cả thao tác khoa học (từ việc xây dựng đề cương, thu thập tài liệu thành văn và khảo sát thực địa, viết bản thảo, tổ chức tọa đàm góp ý và thẩm định...), bộ **Địa chí Bình Phước** xuất bản lần này có thể xem là công trình nghiên cứu, biên soạn tổng hợp và toàn diện về địa lý, lịch sử, kinh tế - xã hội, văn hóa... của tỉnh Bình Phước trong mối quan hệ mật thiết với sự hình thành và phát triển của miền Đông Nam Bộ; cung cấp cho người dân Bình Phước những tri thức cơ bản và toàn diện về vùng đất của quê hương mình.

Về cấu trúc, bộ **Địa chí Bình Phước** được in thành 2 tập:

- **Tập I** gồm các phần: **Tự nhiên - Dân cư; Lịch sử - Sự kiện - Nhân vật; Các huyện, thị.**

- **Tập II** gồm các phần: **Kinh tế; Văn hóa - Xã hội.**

Trong mỗi tập, mỗi phần, bên cạnh những trang viết, còn có các hình ảnh, bản đồ, biểu đồ... minh họa cho nội dung. Hy vọng cuốn sách sẽ đem đến cho bạn đọc những khám phá thú vị về miền đất và con người Bình Phước.

Hoàn thành và xuất bản *Địa chí Bình Phước* nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước trong năm 2015, đặc biệt là chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ X là vinh dự của những người thực hiện công trình có nhiều ý nghĩa này. Cùng với niềm vui ấy, Ban Chỉ đạo và Ban Biên soạn *Địa chí Bình Phước* cũng đồng thời nhận thức được về những hạn chế và sai sót (cả về bố cục, tư liệu và văn phong thể hiện...) có thể vẫn còn tồn tại trong từng phần, từng chương của công trình.

Rất mong nhận được những lời chỉ giáo và góp ý chân tình của đồng chí, đồng bào trong tỉnh và bạn đọc gần xa, để bộ sách *Địa chí Bình Phước* tiếp tục được nâng cao hơn về chất lượng khi có dịp tái bản trong thời gian tới.

Tháng 7 năm 2015

BAN CHỈ ĐẠO VÀ BAN BIÊN SOẠN
ĐỊA CHÍ BÌNH PHƯỚC



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH PHƯỚC





ĐỊA CHÍ BÌNH PHƯỚC

PHẦN
I

TỰ NHIÊN DẪN CƯ

CHƯƠNG I

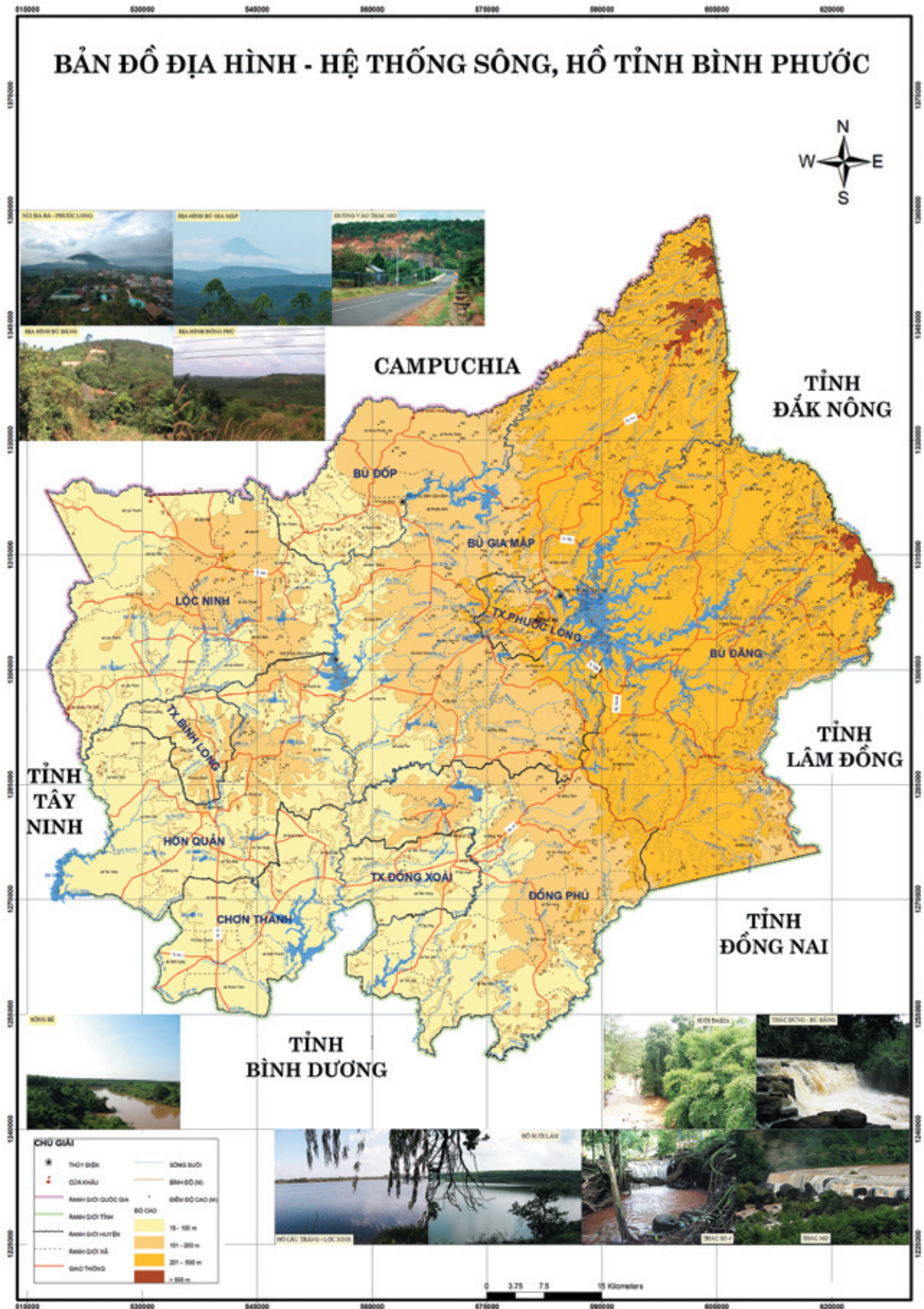
ĐỊA HÌNH

I. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Tỉnh Bình Phước là tỉnh miền núi trung du nằm về phía tây của vùng Đông Nam Bộ, tiếp từ bậc thềm phù sa cổ đến đồi núi thấp dạng vòm phủ bazan và đến núi trung bình thấp dạng dải kéo dài của các trầm tích lục nguyên và phun trào bazan khe nứt với độ cao thay đổi từ khoảng 30m đến 500m (cá biệt có một số khu vực có độ cao 723m tại núi Bà Rá và phần phía đông bắc tỉnh), tiếp giáp các cao nguyên Bảo Lộc, Di Linh và Đắk Nông. Địa hình có dạng đồi thấp thoải lượn sóng nối liền với nhau tạo thành dạng địa hình yên ngựa, nhiều nơi dạng địa hình bát úp, ít bị đứt gãy sâu và thấp thoải dần về phía tây và tây nam. Với vị trí chuyển tiếp từ miền núi và cao nguyên xuống đồng bằng, Bình Phước là địa hình trung du, có nhiều đồi núi thấp. Về phía đông bắc tỉnh có các dải núi cao kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam. Ngoài ra, cũng về phía đông bắc có độ dốc phổ biến <math><15^\circ</math>, chiếm khoảng 70% diện tích tự nhiên. Chịu ảnh hưởng của vận động kiến tạo nâng lên và uốn nếp ở phía đông bắc và sụt lún ở phía tây nam, nên tỉnh có dạng địa hình thoải, lượn sóng, nghiêng theo hướng đông bắc - tây nam. Tuy tỉnh Bình Phước có độ cao địa hình trung bình từ 200 - 300m, nhưng riêng ở phía đông bắc, phần giáp cao nguyên Mnông và núi Sát (tỉnh Đắk Nông), có dạng địa hình cao nguyên thấp, độ cao trên 300m. Về phía

tây nam, địa hình chuyển xuống vùng đồi và độ cao giảm dần, độ cao trung bình trên 100m so với mực nước biển (ở thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản, huyện Chơn Thành và thị xã Đồng Xoài). Xen trong các dạng địa hình chính vừa nêu là những thung lũng nhỏ hẹp kéo dài ven hợp thủy và một số đồi núi cao dốc, vượt trội lên như núi Bà Rá (723m), núi Nam Đô (289m) và Núi Gió (169m).

Độ chia cắt của địa hình dao động từ 70 - 80m, địa hình phần phía bắc và đông (thuộc các huyện Bù Gia Mập, Bù Đăng và thị xã Phước Long) bị chia cắt khá mạnh do có đỉnh núi cao và lại có những dòng suối chảy sâu, dốc lớn, nước chảy xiết đã xâm thực làm cho những vết nứt ngày càng mở rộng và sâu hơn, hình thành nhiều thung lũng sâu, làm cho giao thông đi lại gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, có nơi bề mặt địa hình khá cao và bằng phẳng như một bán bình nguyên thu nhỏ (ở huyện Bù Đốp, Bù Đăng và thị xã Phước Long). Phía tây và phía nam thoải dần, độ cao trung bình so với mực nước biển từ 100 - 200m. Khu vực này tập trung khá nhiều đồi thấp, xen các thung lũng rộng và nông rất thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp. Tại khu vực thị xã Đồng Xoài, địa hình hơi giống một lòng chảo có xu hướng trũng dần vào giữa. Thị xã Đồng Xoài có lúc thời tiết nóng, nhiệt độ cao vào bậc nhất cả nước.



Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước

II. CÁC YẾU TỐ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐỊA HÌNH

1. Nhóm các nhân tố nội sinh

Nhóm các nhân tố nội sinh có vai trò quan trọng trong việc tạo nên cơ sở vật chất ban đầu những đường nét cơ bản của địa hình. Nhóm này gồm có vận động kiến tạo và kiến trúc địa chất.

- Vận động kiến tạo là nguyên nhân dẫn đến các hoạt động như uốn nếp, đứt gãy, phun trào mắcma, nâng cao và hạ thấp địa hình, bồi lấp các bồn trũng lục địa, là một trong những yếu tố có vai trò quan trọng để hình thành nên địa hình khu vực tỉnh Bình Phước. Khu vực tỉnh Bình Phước nằm trên khối nâng móng kết tinh Sài Gòn thuộc miền vỏ lục địa tiền Cambri Nam Việt Nam. Trong phạm vi này có các thành tạo lớp phủ kiểu thêm lục địa yên tĩnh trong Permi muộn - Trias sớm, kiểu hoạt hóa lục địa trong Trias giữa, kiểu rìa lục địa bình ổn trong Jura sớm, kiểu rìa lục địa tích cực trong Jura muộn, kiểu căng giãn nội lục có phun trào bazan cao nguyên trong Kainozoi và các lớp phủ trầm tích Miocen - Đệ Tứ. Thông qua các hoạt động kiến tạo, các giai đoạn hình thành địa chất, địa hình từng bước được hình thành. Quá trình hình thành địa chất và địa hình khu vực Bình Phước như sau:

Giai đoạn Permi muộn - Trias sớm: khu vực được cấu tạo bởi thành hệ carbonat và thành hệ lục nguyên với việc hình thành các đá lục nguyên - carbonat kiểu thêm lục địa bình ổn. Tập hợp thạch kiến tạo này thuộc hệ tầng Tà Nốt (P_2 tn), hệ tầng Tà Thiết (P_2 tt) và hệ tầng Sông Sài Gòn (T_1 ssg).

- Vào giai đoạn hoạt hóa lục địa Trias giữa: các thành hệ lục nguyên - phun trào thuộc hệ tầng Bửu Long (T_2a bl) được hình thành.

- Trong Trias muộn: các trầm tích ven lục địa thuộc thành hệ molas của hệ tầng Dầu Tiếng (T_3 dt) được sinh ra trong chuyển động xô đung. Các đá trầm tích này hiện nay chỉ lộ ra rất hạn chế ở khu vực bắc Lộc Ninh (gần cửa khẩu Hoa Lư) và Minh Hưng - Chơn Thành.

Vào Jura sớm: vùng Bình Phước cũng như đới Đà Lạt bị sụt lún, hình thành bồn nội lục, các đá thuộc thành hệ lục nguyên thành tạo trên rìa lục địa bình ổn thuộc hệ tầng Đrây Linh (J_1 đl) được hình thành. Tầng kiến trúc này lộ ra khá phổ biến ở phía đông Đồng Xoài, Đồng Phú và thượng nguồn sông Bé giáp ranh Bù Đốp - Bù Gia Mập và rải rác ven hạ lưu sông Bé.

Đến Jura giữa: các trầm tích lục nguyên biển nông của hệ tầng La Ngà (J_2 ln) thuộc loạt Bản Đôn được lắng đọng trên thêm lục địa thụ động với bề dày đến 2.000m. Các đá trầm tích lục nguyên này lộ ra khá phổ biến ở nửa phần phía đông huyện Bù Đăng.

Vào Jura muộn - đầu Creta: do quá trình hút chìm mảng Thái Bình Dương cổ về phía tây bên dưới mảng lục địa châu Á. Vùng này cũng như đới Đà Lạt nói chung trải qua các pha tạo núi khá mạnh mẽ với các hoạt động xâm nhập núi lửa loạt kiềm vôi. Trong giai đoạn này, các loạt đá xâm nhập granitoid kiểu I của phức hệ Định Quán (δJ_3 -K đ q_1 , $\gamma \delta J_3$ -K đ q_2) và lục nguyên kiểu molas màu đỏ, được thành tạo trên thêm lục địa tích cực kiểu Andes.

Đến Miocen (N_1) - Đệ Tứ (Q_{IV}): Là giai đoạn tạo lớp phủ trầm tích với sự xuất hiện của các điểm nóng dọc theo các đứt gãy tạo trường bazan ở vùng Đông Nam Bộ nói chung, bao gồm các lớp phủ rộng rãi bazan của hệ tầng Túc Trung (βN_2 - Q_1 tt) và hệ tầng Xuân Lộc (βQ_{II} xl). Bước sang cuối Pliocen (N_2^2), phần lớn vùng Bình Phước nằm trong chế độ

vững vịnh cửa sông tạo nên các trầm tích của hệ tầng Bà Miêu (N_2^2 bm). Hoạt động của các sông cổ vào Đệ Tứ đã để lại di chỉ 3 thềm sông có phương kéo dài tây bắc - đông nam thuộc hệ tầng Đất Cuốc (aQ_1^3 đc), hệ tầng Thủ Đức (aQ_{II-III} tđ) và các trầm tích tuổi Holocen (Q_{IV}) có các nguồn gốc sông (aQ_{IV}^{1-2} , aQ_{IV}^3) và sông - đầm lầy (abQ_{IV}^3) với các bãi bồi và trũng lòng chảo, cao thấp khác nhau.

- Ngoài các vận động kiến tạo, cấu trúc địa chất cũng góp phần quan trọng vào việc hình thành nên địa hình. Các nghiên cứu địa chất trên địa bàn tỉnh Bình Phước cho thấy, cấu trúc địa chất khu vực tỉnh Bình Phước đã được hình thành bởi nhiều loại trầm tích khác nhau như các trầm tích lục nguyên, các đá xâm nhập granitoid của phức hệ Định Quán (δ - γ đJ₃ đq), các phun trào bazan của hệ tầng Túc Trung (βN_2 - Q_1 tt) và hệ tầng Xuân Lộc (βQ_{II} xl), các trầm tích phù sa cổ và các trầm tích Đệ Tứ. Trầm tích lục nguyên gặp ở vùng Tà Thiết, bắc thị trấn Lộc Ninh và thượng nguồn sông Sài Gòn. Các đá xâm nhập granitoid của phức hệ Định Quán xuất hiện dưới dạng núi sót như núi Bà Rá (thị xã Phước Long) và núi Gió (thị xã Bình Long). Các phun trào bazan của hệ tầng Túc Trung và hệ tầng Xuân Lộc bao phủ gần 2/3 diện tích tự nhiên tỉnh. Diện tích đất phù sa cổ rộng khoảng 1.611km² (chiếm khoảng 23,5% diện tích tự nhiên). Trầm tích Đệ Tứ có diện tích khoảng 214km² được phân bố dưới nhiều dạng khác nhau như các bãi bồi ven sông, suối, các thung lũng lũ tích, dốc tụ...

2. Nhóm các nhân tố ngoại sinh

Ngoài sự tác động của con người, các nhân tố ngoại sinh bao gồm các nhân tố cơ bản sau:

a. Khí hậu

Khí hậu Bình Phước nhìn chung bị chi phối

bởi hai yếu tố quan trọng đó là: (i) Vị trí địa khu vực trong mối liên quan với hoàn lưu khí quyển và (ii) Địa hình vĩ mô của vùng.

Đối với Bình Phước, là khu vực nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ 11°18' - 12°18', trong vùng chịu ảnh hưởng của hai luồng tín phong chính: tây nam và đông bắc.

Địa hình của tỉnh thuộc dạng chuyển tiếp từ bậc thềm thấp đến đồi núi thấp với độ cao thay đổi từ khoảng 30m đến 500m, nghiêng dần từ tây nam lên đông bắc, gần như cùng hướng với hai luồng tín phong chính. Về phía đông bắc tỉnh có các dải núi cao 500-600m kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam.

Sự xuất hiện của các dải núi cao trên địa bàn cùng với khối Nam Trường Sơn theo hướng gần như vuông góc với hai luồng tín phong chính có tác dụng như bức tường hứng hơi ẩm của gió tây nam vào mùa mưa và ngăn hơi ẩm của gió đông bắc vào mùa khô. Vì vậy, khí hậu Bình Phước, bên cạnh những đặc trưng của miền nhiệt đới cận xích đạo gió mùa còn có những nét đặc thù riêng như mưa lớn vào mùa mưa, khô nóng hơn vào mùa khô và chế độ nhiệt ẩm trong phạm vi tỉnh có sự phân biệt khá rõ từ vùng thấp lên vùng cao theo hướng tây nam lên đông bắc, với xu hướng càng lên cao nhiệt độ càng giảm và lượng mưa càng lớn.

Bình Phước nằm trong khu vực có nền nhiệt độ cao đều quanh năm. Nhiệt độ trung bình hằng năm của các khu vực trong tỉnh là 23,0-26,3°C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng 4) tại Đồng Xoài là 28,3°C, tại Phước Long là 27,6°C và nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (tháng 12) tại Đồng Xoài là 24,6°C, tại Phước Long là 23,9°C. Chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh

nhất là 3,7°C. Nhiệt độ trung bình tháng biến đổi so với nhiệt độ trung bình cùng kỳ nhiều năm từ -1,7 đến +2,1°C. Các cực trị nhiệt độ lên xuống khá cao, tại Đồng Xoài nhiệt độ tối cao (Tx) lên đến 40,6°C và nhiệt độ tối thấp (Tn) xuống đến 11,9°C; tuy nhiên tần suất xuất hiện thấp 30-40 năm/1 lần.

Nhìn chung, khí hậu Bình Phước thể hiện tính chất nhiệt đới cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao và phân phối khá đều trong năm. Lượng mưa khá lớn (trung bình 2.150mm) và phân bố theo mùa rõ rệt.

Với khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm ở trên đã làm cho đất đá bị phong hóa mạnh mẽ tạo nên lớp vỏ phong hóa dày, vụn bở. Lượng mưa lớn tập trung theo mùa làm cho đất dễ bị xói mòn, xâm thực địa hình; nước mưa hòa tan với đá vôi tạo nên dạng địa hình tỉnh Bình Phước như hiện nay.

b. Nước

Tác động của nước mưa đã hình thành nên hệ thống sông, suối. Dòng chảy của các con sông, suối, nhất là vào mùa mưa đã gây nên các hiện tượng xói mòn, rửa trôi dẫn đến quá trình xâm thực và bồi tụ diễn ra, tác động mạnh mẽ và làm biến đổi diện mạo của địa hình.

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có các hệ thống sông, suối với 4 sông lớn: sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Măng và gần 100 con sông, suối khác. Ngoài ra còn một số hồ nước tự nhiên dưới dạng các bầu chứa nước. Chúng phân bố không đồng đều mà thường tập trung ở một số nơi, phụ thuộc vào đặc điểm địa hình, diện tích nhỏ từ vài trăm đến vài nghìn mét vuông, độ sâu thường không lớn lắm. Mùa mưa nước bầu đầy, mùa khô thường cạn kiệt. Hiện tại nước trong bầu chứa đã và đang được sử dụng để phục vụ sinh hoạt và tưới tiêu của

dân cư sống gần hồ. Do đặc điểm địa hình, đặc điểm các sông, suối và do nhu cầu sử dụng nước nên Nhà nước đã xây dựng một số đập chắn tạo thành các hồ lớn trong vùng như hồ Dầu Tiếng (ở phía tây, giáp với tỉnh Tây Ninh) trên sông Sài Gòn; hồ Thác Mơ, hồ thủy điện Cần Đơn, hồ Sóc Miêng trên sông Bé; hồ Suối Giai, hồ Suối Lam, hồ Suối Cam, hồ Sóc Xiêm và một số hồ nhỏ ở đầu nguồn khác.

Nhìn chung hệ thống sông suối tỉnh Bình Phước tương đối nhiều với mật độ khoảng 0,7 - 0,8 km/km². Tuy nhiên, sông, suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô. Vì vậy, khả năng khai thác nguồn nước này cung cấp cho sản xuất nông nghiệp cần lượng vốn đầu tư rất cao.

Lượng mưa lớn hình thành nhiều sông ngòi và sông ngòi nhiều nước. Mưa nhiều nhưng theo mùa làm cho chế độ dòng chảy cũng phân mùa. Sông có một mùa nước đầy vào thời kỳ mưa nhiều, một mùa nước cạn vào thời kỳ mưa ít. Mưa lớn tập trung theo mùa làm cho địa hình dễ bị xói mòn nhưng sông ngòi lại mang nhiều phù sa. Dòng chảy của các con sông trên địa bàn tỉnh có tác dụng đưa phù sa xuống vùng hạ lưu và lắng đọng thành các cồn, bãi, chỗ cao, chỗ thấp khác nhau. Trải qua thời gian dài, chúng được bồi đắp cao dần lên tạo ra địa hình ven sông.

III. CÁC KIỂU ĐỊA HÌNH VÀ CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH

1. Các kiểu địa hình

Trên cơ sở phân tích về bản đồ địa hình, ảnh viễn thám, đặc điểm hình thái bề mặt, thành phần thạch học và nguồn gốc tạo thành, có thể phân địa hình Bình Phước ra làm 6 kiểu địa hình.

a. Địa hình cao nguyên bazan

Loại địa hình này chiếm 1/3 diện tích của tỉnh, được hình thành do quá trình phun trào mácma. Phân bố tập trung ở phía bắc và đông bắc tỉnh, tập trung ở các huyện: Bù Gia Mập, Bù Đăng, Lộc Ninh, Bù Đốp, một phần thị xã Phước Long và thị xã Bình Long. Địa hình có độ cao tương đối lớn, có bề mặt khá rộng, phân bậc rõ ràng cao ở phía đông bắc, thấp dần xuống phía tây nam.

b. Địa hình đồi, núi thấp

Hình thành do quá trình nâng lên của lớp vỏ trái đất, một phần do nằm dọc theo lớp sóng phun trào mácma dày. Trải qua thời gian, bề mặt bị bóc mòn, xâm thực nên dạng địa hình này có đỉnh tròn, sườn rất thoải, phân bố ở hầu hết các huyện, thị của tỉnh, nhưng tập trung nhiều nhất là ở phía đông bắc huyện Lộc Ninh, tây nam thị xã Phước Long, huyện Bù Đốp, huyện Bù Gia Mập và huyện Bù Đăng.

c. Địa hình đồng bằng xen kẽ đồi thoải

Chiếm tới 1/3 diện tích toàn tỉnh, hình thành do quá trình bồi tụ phù sa, được phân thành hai dạng chính: Dạng địa hình đồng bằng cũ, phủ đất xám, gồm nhiều quả đồi thấp, đỉnh bằng, sườn lồi rất thoải, nối tiếp nhau, độ dốc 2 - 3⁰; dạng địa hình đồng bằng do sông mới bồi tụ phù sa, hình thành ven các sông, suối lớn (phần hạ lưu), bề mặt bằng phẳng và thấp hơn. Phân bố chủ yếu ở thị xã Đồng Xoài, Đồng Phú, phía đông Lộc Ninh, phía nam Hớn Quản và ở thị xã Bình Long.

Các đồi thoải được hình thành từ các loại đá tương đối đồng nhất là cát bột đời chỗ lẫn sạn. Bề dày thay đổi từ 2 đến 6m.

d. Địa hình thung lũng

Phát triển dọc theo thung lũng sông, suối

hoặc dòng chảy tạm thời hoặc giữa các sườn núi, sườn đồi; hình thành do quá trình uốn nếp hoặc sụt lún của lớp vỏ trái đất; do sông, suối của Bình Phước thuộc dạng trẻ, quá trình xâm thực sâu nên sườn xâm thực thường ngắn, dốc từ 5 - 30⁰. Nhiều nơi lộ đá gốc trên bề mặt như ở sông Bé và các sông, suối khác ở phía tây của Phước Long.

đ. Địa hình bồn trũng, đầm lầy

Dưới tác động của vận động sụt lún diễn ra với tốc độ mạnh ở phía nam hơn phía bắc và đông bắc, những bồn trũng rộng lớn được hình thành. Nơi đây, có các vật liệu do nước chảy của dòng sông mài mòn, rồi lắng đọng ở những chỗ trũng tạo thành hồ đầm. Dạng địa hình bồn trũng phân bố rải rác khắp tỉnh, chủ yếu tập trung ở Lộc Ninh. Các bồn trũng thường phân bố ở đầu nguồn sông, suối nhỏ, độ cao từ 10-20m đến 100m (dân địa phương gọi là bầu), diện tích vài trăm mét vuông, có nơi hồ, đầm rộng tới 15 - 20km². Đáng kể nhất là bồn trũng tây bắc Lộc Ninh rộng chừng 200km², hình thành trên độ cao khoảng 100m so với mực nước biển (cách xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh 8km về phía tây bắc) cấu tạo gồm 2 lớp: trên là đất màu đen chứa nhiều mùn thực vật, dẻo, nhão, dày 0,2m; dưới là sét bột màu nâu đen, vàng, ít mùn thực vật dày 0,6 - 1m.

e. Dạng địa hình cácxtơ

Địa hình cácxtơ là loại địa hình đặc biệt của vùng núi đá vôi. Hiện tượng độc đáo này được hình thành trong các núi hay cao nguyên đá vôi do tác động của nước ngầm. Nước mưa có thể thấm vào các kẽ, các khe, khoét mòn đá tạo thành các hang động rộng và dài trong khối núi. Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, dạng địa hình cácxtơ phân bố ở thị xã Bình Long, một ít ở huyện Hớn Quản.

2. Các khu vực địa hình

Có nhiều cách phân loại các khu vực địa hình. Về cơ bản, tỉnh Bình Phước chia thành các khu vực địa hình sau:

- *Khu vực núi thấp*: Độ cao tuyệt đối từ 300 - 600m, tạo thành chủ yếu từ những núi lửa cũ hoặc núi rải rác, thuộc phần cuối của dãy Trường Sơn Nam, từ Tây Nguyên đổ xuống. Tập trung kiểu địa hình này có ở thị xã Phước Long, huyện Bù Đăng, bắc huyện Đồng Phú và một số ít ở thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản, huyện Lộc Ninh. Độ dốc cao, bị chia cắt, nhiều nơi lộ cả đá gốc trên bề mặt, không thuận lợi cho trồng cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả hoặc các loại cây ngắn ngày; thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, trồng rừng, chăn thả gia súc, gia cầm. Ở các vùng thung lũng giữa núi có thể trồng các loại cây lương thực, thực phẩm.

- *Khu vực đồi và đồi thấp*: Độ cao tuyệt đối từ 100 - 300m, có bề mặt lượn sóng nhẹ, nối liền với các dãy bazan đá phiến thuộc huyện Lộc Ninh, thị trấn Phước Bình, Bù Đốp, thị xã Đồng Xoài. Các đồi có đỉnh bằng, sườn dốc và thoải (3 - 5°). Về nguồn gốc, đây là kiểu địa hình bóc mòn - tích tụ, rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, cây công nghiệp hằng năm, chăn thả gia súc.

- *Khu vực bồn trũng*: Dạng địa hình này thuộc các vùng đất tích tụ, bồn trũng, các vùng phẳng giữa đồi (núi) ở độ cao 100 - 200m. Chính nơi đây vật liệu hình thành đất thô, chứa nhiều xác thực vật kém phân hủy; canh tác nông nghiệp phải chú trọng cải tạo đất, xử lý độ chua; có thể trồng cây lương thực, thực phẩm và nuôi trồng thủy sản.

Phân loại diện tích đất theo độ dốc địa hình

	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Mức độ phù hợp với sản xuất nông nghiệp
1. Theo độ dốc (°)			
- Dưới 8°	303.986	44,34	Rất thích hợp
- Từ 8 - 15°	229.380	33,46	Thích hợp
- Trên 15°	152.233	22,20	Ít thích hợp
2. Tầng dày (cm)			
- Trên 100cm	440.653	64,27	Rất thích hợp
- Từ 50 - 100cm	111.091	16,20	Thích hợp
- Dưới 50cm	133.855	19,52	Ít thích hợp

Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước đến năm 2020

Tóm lại, độ dốc địa hình nhỏ là điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và xây dựng các công trình. Bên cạnh đó, đất đai ở Bình Phước có tầng phong hóa khá dày. Đặc điểm thổ nhưỡng này thuận lợi để phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm có nguồn gốc nhiệt đới như: cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, ca cao... Ngoài ra, tùy theo điều kiện khả năng đáp ứng nước tưới và nhu cầu thị trường, có thể phát triển thêm các loại cây trồng khác như: lúa, đậu phộng, khoai mì, cây ăn trái và các loại cây thực phẩm.

Theo phân cấp độ dốc và căn cứ vào cấu trúc hình thể và độ nghiêng dốc của bề mặt đất, yếu tố địa hình có thể phân chia ra 4 dạng chính với 6 cấp độ dốc, quy mô diện tích của từng cấp địa hình như sau:

- *Địa hình núi thấp*: Có diện tích 251.165ha (36,55% diện tích tự nhiên); phân bố chủ yếu ở phía bắc, đông bắc tỉnh thuộc các huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phước Long và đông bắc Đồng Phú. Địa hình có dạng núi thấp chia cắt

mạnh, dốc nhẹ đến khá dốc; độ dốc phổ biến 8 - 30°, độ cao phổ biến từ 250 - 500m. Các loại đất phổ biến là đất nâu vàng, nâu đỏ trên bazan và đất đỏ vàng trên đá phiến, trong đó có khoảng 35% là đất có tầng mỏng. Về khả năng sử dụng, phần diện tích có độ dốc <math><20^{\circ}</math> (163.224ha, chiếm 64,99%) thích hợp cho bố trí các cây công nghiệp lâu năm như cao su, cà phê, ca cao và cây ăn quả; phần diện tích có độ dốc >math>>20^{\circ}</math> (87.941ha, chiếm 35,02%) chủ yếu thích hợp cho trồng điều và phát triển rừng.

- *Địa hình đồi, núi thấp*: Có diện tích 231.517ha, chiếm 33,69% diện tích tự nhiên, phân bố rộng rãi ở phần trung tâm tỉnh. Địa hình có dạng đồi núi thấp dạng vòm, lượn sóng nhẹ ít dốc; độ dốc phổ biến <math><15^{\circ}</math> (chiếm gần 78%), độ cao phổ biến từ 100 - 250m. Các đất phổ biến là đất nâu đỏ, nâu vàng trên bazan và ít đất đỏ vàng trên đá phiến. Hầu hết đất có tầng dày, độ phì khá, rất thích hợp cho bố trí các cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.

- *Địa hình bậc thềm*: Có diện tích 157.476ha (22,92% diện tích tự nhiên), phân bố ở phần phía nam và viền ranh phía tây, tây bắc tỉnh. Địa hình có dạng bậc thềm khá bằng phẳng hoặc nghiêng nhẹ, độ dốc phổ biến <math><8^{\circ}</math> (chiếm 98,06%), độ cao phổ biến 30-100m. Các loại đất phổ biến là đất xám và đất nâu vàng trên phù sa cổ, trong đó có khoảng 30% là đất có tầng mỏng. Về khả năng sử dụng, phần diện tích có tầng dày (chiếm khoảng 70%) thích hợp với nhiều loại cây trồng cận lâu năm hoặc hằng năm khác nhau, phần diện tích có tầng mỏng chủ yếu thích hợp cho trồng điều và phát triển rừng.

- *Địa hình thung lũng - hạp thủy*: Có diện tích là 25.021ha (chiếm 3,64% diện tích tự nhiên),

phân bố rải rác xen kẽ trong 3 dạng địa hình nêu trên. Đây là vùng địa hình thấp khá bằng phẳng, thuộc dạng bề mặt tích tụ với các đất phù sa, đất dốc tụ và xám glây, khá thích hợp cho canh tác lúa nước và các cây trồng cận hằng năm.

Xét về mối liên quan đến phát sinh phát triển đất, 3 dạng địa hình: núi thấp, đồi núi thấp và bậc thềm (chiếm 93,16% diện tích tự nhiên) thuộc dạng bề mặt bóc mòn. Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa: Mùa khô khí hậu khô, nóng gay gắt và mùa mưa có lượng mưa lớn, tập trung, các quá trình xói mòn, rửa trôi đất rất dễ dàng xảy ra trên những bề mặt bóc mòn này. Vì vậy cần chú ý các biện pháp bảo vệ đất như bảo vệ rừng tự nhiên, trồng các loại cây lâu năm có độ che phủ cao, trồng cây theo đường đồng mức...

Xen trong các dạng địa hình chính vừa nêu là những thung lũng nhỏ hẹp kéo dài ven hạp thủy và một số đồi núi sót, cao dốc, mọc vượt trội lên như núi Bà Rá (723m), núi Nam Đô (289m) và núi Gió (169m).

Địa hình là yếu tố có ảnh hưởng rõ rệt đến khí hậu, thủy văn, đất đai và giao thông của mỗi địa phương. Nghiên cứu, khảo sát để nắm rõ yếu tố địa hình góp phần quan trọng trong việc đề ra các chính sách và giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất. Tỉnh Bình Phước có địa hình đa dạng với nhiều kiểu địa hình và khu vực địa hình. Phân tích và nắm rõ đặc điểm địa hình sẽ là cơ sở quan trọng để xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn hiện nay và thời gian tiếp theo.

CHƯƠNG II

ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

I. ĐỊA CHẤT

1. Các cấu trúc địa chất

Trong quá trình kiến tạo, tham gia vào cấu trúc địa chất tỉnh Bình Phước có nhiều loạt trầm tích, xâm nhập hay phun trào khác nhau. Có thể tóm tắt về phạm vi phân bố và thành phần thạch học của các thành tạo chính như sau:

a. Các trầm tích lục nguyên: Trầm tích lục nguyên xuất hiện ở Bình Phước gồm: (i) Các thành tạo Permi muộn của hệ tầng Tà Nốt ($P_2 tn$), (ii) Permi muộn của hệ tầng Tà Thiết ($P_2 tt$), (iii) Trias sớm của hệ tầng sông Sài Gòn ($T_1 ssg$), (iv) Trias giữa của hệ tầng Bửu Long ($T_2 a bl$) (anisi), (v) Trias muộn của hệ tầng Dầu Tiếng ($T_3 dt$), (vi) Jura sớm của hệ tầng Đrây Linh ($J_1 dl$) và (vii) Jura giữa của hệ tầng La Ngà ($J_2 ln$); trong đó:

- Các thành tạo Permi muộn của hệ tầng Tà Nốt ($P_2 tn$) có diện lộ không nhiều chừng vài chục mét vuông ở vùng Tà Thiết, Tổng Lê Chân và thượng nguồn sông Sài Gòn với thành phần cuội kết, cát kết, bột kết, sét kết, ít lớp sét than chứa hóa thạch.

- Các thành tạo Permi muộn của hệ tầng Tà Thiết ($P_2 tt$) lộ ra không nhiều chừng vài trăm mét vuông dưới dạng đồi, chỏm sót, các vách xâm thực dọc các sông suối vùng Tà Thiết và Tổng Lê Chân, thuộc thượng nguồn sông Sài Gòn. Thành phần gồm đá vôi màu xám, xám đen tái kết tinh yếu, phân lớp mỏng đến vừa,

xen các lớp sét kết, sét vôi, bột kết, chứa các hóa thạch Permi muộn.

- Các thành tạo Trias sớm của hệ tầng sông Sài Gòn (còn được gọi là điệp sông Sài Gòn) ($T_1 ssg$) chỉ lộ ra hạn chế chừng vài trăm mét vuông ở phần thượng nguồn sông Sài Gòn và dọc theo suối Tổng Lê Chân, ngoài ra còn gặp trong một số lỗ khoan ở bắc thị trấn Lộc Ninh và Bình Long. Thành phần gồm có dưới là sét vôi, bột kết, cát kết hạt vừa tới thô chứa ít vôi màu xám tới xám sẫm; phần trên chủ yếu là cát kết màu xám sẫm xen ít bột kết và sét kết màu xám sẫm.

- Các thành tạo Trias giữa của hệ tầng Bửu Long ($T_2 a bl$) lộ ra rất hạn chế, chừng vài chục mét vuông ở phía tây nam Lộc Ninh (làng Ba Nghi), một số chỏm nhỏ nằm rải rác dọc phần thượng nguồn sông Sài Gòn và các suối nhánh. Thành phần hệ tầng gồm cuội tầng kết đa khoáng, vôi chất gắn kết là vật liệu tuf của phun trào trung tính, cát kết arkos, ít đá phiến sét màu xám tro đến xám sẫm.

- Các thành tạo Trias muộn của hệ tầng Dầu Tiếng ($T_3 dt$) lộ ra rất hạn chế, chừng vài trăm mét vuông ở khu vực bắc Lộc Ninh (gần cửa khẩu Hoa Lư) và trong các giếng khoan ở Minh Hưng - Chơn Thành. Thành phần chủ yếu là cát kết đa khoáng màu xám, xám nâu, xám vàng đến xám trắng; cát bột kết, bột kết và sét bột kết màu đỏ gụ đến nâu đỏ; cuội kết, cát kết chứa cuội màu xám trắng có cấu tạo phân lớp xiên,

song song; thành phần cuội cát chủ yếu là thạch anh, ít feldspart.

- Các thành tạo Jura sớm của hệ tầng *Đrây Linh* ($J_1 dl$) lộ ra khá phổ biến (khoảng 512km²) ở phía đông Đồng Xoài, Đồng Phú và thượng nguồn sông Bé, giáp ranh Bù Đốp - Bù Gia Mập và rải rác ven hạ lưu sông Bé. Thành phần gồm cát kết, bột kết chứa vôi, sét vôi. Chúng là những đá trầm tích tương biến, có màu xám ximăng, xám sẫm, cấu tạo phân lớp vừa tới dày và bị uốn nếp mạnh.

- Các thành tạo Jura giữa của hệ tầng *La Ngà* ($J_2 ln$) lộ ra khá phổ biến (khoảng 226km²) ở nửa phần phía đông huyện Bù Đăng. Thành phần gồm cát kết hạt vừa đến mịn màu xám, xám nhạt, xám vàng, xen cát bột kết màu xám, xám vàng, bột kết và ít lớp sét kết mỏng.

b. Các đá xâm nhập granitoid của phức hệ Định Quán ($\delta-\gamma\delta J_3 đq$): Có quy mô chừng 10km², xuất hiện dưới dạng núi sót như núi Bà Rá (Phước Long) và núi Gió (Hớn Quản). Thành phần thạch học của phức hệ gồm granodiorit biotit horblend hạt vừa, tonalit biotit horblend, diorit, diorit thạch anh và granodiorit. Đá có thành phần monzodiorit thạch anh với kiến trúc porphyr rõ rệt, cấu tạo dạng dải, có các ban tinh feldspart kích thước đến 1-2cm sắp xếp định hướng theo phương của ranh giới tiếp xúc.

Trong khu vực Bình Phước, phức hệ Định Quán ($\delta-\gamma\delta J_3 đq$) được chia ra 2 pha xâm nhập và pha đá mạch.

Ở khối núi Bà Rá, các đá xâm nhập pha 1 chỉ còn là những thể tù, kích thước nhỏ (vài dm tới vài m) xen trong các đá pha 2. Đá pha 2 xuyên qua phun trào andesit của hệ tầng Long Bình ($J_3 lb$) và gây sừng hóa mạnh mẽ. Andesit chỉ còn sót lại một dải nhỏ hẹp ven rìa phía tây khối.

c. Các phun trào bazan của hệ tầng Túc Trung ($\beta N_2-Q_1 tt$) và hệ tầng Xuân Lộc ($\beta Q_{II} xl$): Bao phủ gần 2/3 lớp vỏ thổ những tỉnh Bình Phước (khoảng 4.080km²). Theo các tài liệu địa chất đã có, đá bazan ở Bình Phước được chia ra hai loại: (i) Bazan Pliocen - Pleistocen sớm (N_2-Q_1), được gọi là “bazan cổ” với thành phần chủ yếu là bazantoleit, bazantoandezit, bazan dolerit và ít bazan olivin kiềm; (ii) Bazan Pleistocen giữa (Q_{II}), được gọi là “bazan trẻ” với thành phần chủ yếu là bazan olivin kiềm, dolerit olivin kiềm và bazanit.

d. Các trầm tích phù sa cổ: Các trầm tích có nguồn gốc sông, biển hoặc hỗn hợp sông - biển, gắn kết yếu hoặc bờ rời và có tuổi cổ hơn hoặc bằng Pleistocen muộn (Q_{III}) được gọi là phù sa cổ. Trong phạm vi lớp vỏ thổ những ở Bình Phước, phù sa cổ xuất hiện khá rộng rãi, chừng 1.611km² (khoảng 23,5% diện tích tự nhiên), với 3 loại trầm tích gồm: (i) Trầm tích Pliocen muộn của hệ tầng Bà Miêu ($N_2^2 bm$); (ii) Trầm tích sông Pleistocen sớm của hệ tầng Đất Cuốc ($aQ_1^3 đc$) và (iii) Trầm tích sông pleistocen giữa - muộn của hệ tầng Thủ Đức ($aQ_{II-III} td$). Thành phần trầm tích chủ yếu là bột kết, cát bột kết, cát kết, ít sét kaolin gắn kết yếu, có thể có cuội - sỏi hoặc kết von laterit mức độ khác nhau.

đ. Các trầm tích Đệ Tứ: Gồm các trầm tích hiện đại có tuổi Holocene. Dựa vào đặc điểm trầm tích, kiểu phân bố không gian, tính chất thành tạo, quan hệ địa chất - địa mạo và tuổi tuyệt đối, các trầm tích Holocen được chia thành các loại nguồn gốc và thời gian thành tạo khác nhau (gọi tắt là loạt trầm tích).

Trong phạm vi tỉnh Bình Phước, có mặt của những loạt trầm tích sau:

- Trầm tích sông, Holocen sớm - giữa (aQ_{IV}^{1-2});

- Trầm tích sông - đầm lầy Holocen muộn (abQ_{IV}^3);

- Trầm tích sông Holocen muộn (aQ_{IV}^3).

Quy mô cộng dồn của các loại trầm tích trên khoảng 214km². Chúng phân bố dưới nhiều dạng khác nhau: các bãi bồi cao thấp khác nhau ven sông suối hiện đại, bãi lầy ven sông và các thung lũng lũ tích, dốc tụ.

2. Các loại đá và mẫu chất tạo đất

Từ những mô tả về cấu trúc địa chất như trên cho thấy tập hợp đá mẹ, mẫu chất tạo đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước khá phức tạp. Từ những đá trầm tích cổ Trias giữa - muộn, Jura sớm - giữa, các đá mácma axit Jura muộn, các phù sa cổ Pliocen - Pleistocen, các phun trào bazan Pliocen - Pleistocen đến các trầm tích hiện đại - Holocen. Xét trong mối quan hệ đến phát sinh đất, dựa theo nguồn gốc và thành phần thành tạo có thể nhóm thành 5 nhóm đá mẹ mẫu chất như sau:

a. Đá phiến: Có quy mô khoảng 738km², phân bố thành các dải rộng hẹp khác nhau ở hạ lưu sông Bé và sông Đồng Nai thuộc phía đông huyện Bù Đăng, huyện Đồng Phú; diện tích nhỏ ở phía bắc huyện Bù Đốp và phía tây huyện Bù Gia Mập. Đây là các thành tạo Jura sớm của hệ tầng Đrây Linh ($J_1 dl$) và Jura giữa của hệ tầng La Ngà ($J_2 ln$). Thành phần gồm cát kết, bột kết chứa vôi, sét vôi, đá phiến sét. Chúng là những đá trầm tích tương biến, có màu xám xám, xám sẫm, cấu tạo phân lớp vừa tới dày và bị uốn nếp mạnh. Đá phiến trong điều kiện nhiệt đới ẩm nói chung có quá trình phong hóa theo kiểu mục nát và feralic khá cao, thường xuất hiện mẫu đá bán phong hóa ở đáy phẫu diện trong khoảng độ sâu 30-50cm. Đất hình thành trên đá phiến được xếp và đất đỏ vàng trên đá phiến (Fs). Chúng thường có màu đỏ vàng, có thành

phần cơ giới trung bình đến nặng, độ phì trung bình và tầng đất hữu hiệu mỏng do thường có lẫn nhiều mảnh đá.

b. Các đá granitoid: Trong phạm vi tỉnh Bình Phước, các thành tạo xâm nhập granitoid thuộc phức hệ Định Quán lộ ra chủ yếu trên khối núi Bà Rá, với quy mô chừng 10km² (0,15% diện tích tự nhiên), thành phần thạch học chủ yếu là các đá granitoid như: granit, granit biotit, granodiorit biotit, granomonzonit, granosyenit, granosyenit biotit và granit alaskit. Thành phần hóa học: các đá granitoid chứa hàm lượng SiO₂ tương đối cao (60-70%), Fe₂O₃ thấp (0,2-1,4%) và nhiều K₂O. Trong điều kiện nhiệt đới ẩm, các đá granitoid có quá trình phong hóa theo kiểu vỡ vụn, mịn thô và tích tụ sắt - nhôm khá cao. Ở Bình Phước, đất hình thành trên các loại đá này được xếp vào đất vàng đỏ trên đá granit; chúng có thành phần cơ giới trung bình tới nhẹ, thoát nước nhanh, pha ít sét, màu vàng cam; tầng đất hữu hiệu thường bị hạn chế do lẫn nhiều đá tảng, nhiều nơi lộ hoàn toàn đá gốc và đá lộ đầu thành cụm.

c. Đá bazan: Phần bazan bao phủ gần 2/3 lớp vỏ thổ nhưỡng tỉnh Bình Phước (khoảng 4.080km²). Chúng bao gồm các phun trào núi lửa Pliocen - Pleistocen sớm của hệ tầng Túc Trung ($\beta N_2 - Q_1 tt$) và Pleistocen giữa của hệ tầng Xuân Lộc ($\beta Q_{II} xl$). Trong đó:

Bazan Pliocen - Pleistocen sớm của hệ tầng Túc Trung ($\beta N_2 - Q_1 tt$), còn được gọi là "bazan cổ": có diện tích chừng 2.010 km², bao gồm các lớp phủ rộng lớn ở Bù Đăng, phía bắc Bù Gia Mập và phía đông Đồng Phú. Thành phần thạch học gồm các bazantoleit, bazantoandezit, bazan dolerit và ít bazan olivin kiềm. Đặc điểm thành phần hóa học của các bazan này là giàu nhôm (14-18% Al₂O₃) và magne (5-8% MgO), ít silic (49-63% SiO₂), Na₂O: 2-3%, K₂O: 0,6-2,8% và

CaO: 5-8%. Vỏ phong hóa bazan này thường chứa lớp bauxit laterit có giá trị rất lớn.

Bazan Pleistocen giữa của hệ tầng Xuân Lộc ($\beta Q_{II} xl$), còn được gọi là “bazan trẻ”: Có diện tích chừng 2.070 km², bao gồm các bazan ở vòm phủ Lộc Ninh, Bình Long, Phước Long, phía nam Bù Gia Mập và phía bắc Đồng Phú. Thành phần chủ yếu là các bazan olivin kiềm, dolerit olivin kiềm và bazanit, nghèo silic, giàu kiềm. Khoáng tạo đá chủ yếu là olivin và ít pyroxen, vì vậy có hàm lượng SiO₂, Al₂O₃ thấp; Fe₂O₃ và MgO cao. Bề mặt bazan này thường có sườn dốc nghiêng, mức độ xâm thực yếu, rãnh xâm thực nông.

Về ưu thế tạo vỏ phong hóa: Đá bazan cũng như các đá mácma bazơ nói chung, có hàm lượng SiO₂ thấp hơn so với các đá trung tính và axit nên trong điều kiện nhiệt đới ẩm, đá bazan thường có tốc độ phong hóa nhanh và mức độ phong hóa triệt để, vì thế nó thường tạo lớp vỏ phong hóa dày. Tuy nhiên, giữa các loạt phun trào khác nhau, thành phần khoáng và hóa học trong các đá bazan cũng có sự phân biệt khá rõ, dẫn đến khả năng phong hóa giữa chúng cũng khác nhau.

Các đá bazan trẻ, thường là bazan-olivin và bazan olivin kiềm, là những loại đá dễ phong hóa. Vì vậy, bề mặt các vùng phân bố bazan trẻ thường có vỏ phong hóa đất đỏ khá dày (6-7m hoặc hơn nữa). Sản phẩm phong hóa các khoáng nguyên sinh của chúng trong điều kiện nhiệt đới ẩm là các khoáng Hematit, Goethit, Gibbsite, Kaolinite hoặc các sesquioxít. Vì vậy, đất hình thành trên loạt phun trào này thường là đất nâu đỏ điển hình (Acric Ferralsols, Rhodic, Humic), có tầng đất hữu hiệu rất dày và khá đồng nhất theo chiều sâu, có cấu trúc viên hạt, tơi xốp và có độ phì nhiêu cao, thích hợp cho nhiều loại cây trồng cận khác nhau.

Đối với bazan cổ, thường là bazantoleit, khoáng tạo đá chủ yếu là plagioclaz pyroxen và không hoặc chứa ít olivin. So với bazan trẻ, bazan cổ nghèo kiềm hơn nên khả năng phong hóa thường kém hơn. Sản phẩm phong hóa các khoáng nguyên sinh của chúng là các khoáng Gibbsite, Kaolinite hoặc các sesquioxít chiếm ưu thế hơn so với Goethit và Hematit. Vì vậy, đất hình thành trên các bazan cổ thường có tầng đất mỏng hơn, có sắc màu nâu vàng chủ đạo và thường lẫn nhiều kết von. Chúng thường được xếp vào các đơn vị đất Ferric hoặc Acric Ferralsols với các đơn vị phụ Xanthic, Vetic, Geric và ít hơn là Humic.

d. Phù sa cổ: Có diện tích khoảng 1.611km² (khoảng 23,5% diện tích tự nhiên), gồm các trầm tích sông, biển hoặc hỗn hợp sông - biển có tuổi từ Pliocen đến Pleistocen muộn. Thành phần trầm tích thường là bột kết, cát bột kết, cát kết, ít sét kaolin gắn kết yếu; có thể có cuội - sỏi hoặc kết von laterit mức độ khác nhau. Sự khác nhau về thành phần mẫu thổ kết hợp với sự chênh lệch về tuổi tác khiến cho lớp vỏ phong hóa của phù sa cổ có những phân biệt về đặc điểm lý - hóa đất, hình thái phẫu diện cũng như khả năng sử dụng. Dựa vào những phân biệt vừa nêu, các đất trên phù sa cổ được chia ra làm 3 loại: đất nâu vàng (Fp) và đất xám (X) trên phù sa cổ và đất xám glây (Xg).

đ. Các trầm tích hiện đại: Có quy mô chừng 214km² (3,12% diện tích tự nhiên), gồm các trầm tích Holocen có nguồn gốc sông, biển, sông - biển, sông - đầm lầy và sản phẩm dốc tụ; có thành phần khá phức tạp: sét - bột - cát tỷ lệ khác nhau và có thể lẫn mùn thực vật. Từ sự đa dạng về nguồn gốc, thời gian thành tạo và thành phần mẫu chất, các trầm tích hiện đại cũng tạo ra nhiều loại đất khác nhau như các đất phù sa, đất phèn và đất thung lũng dốc tụ.

3. Đặc điểm và phân bố các loại địa tầng

a. Hệ tầng Bà Miêu (N_2^{2bm})

Trên diện tích nhóm từ Lộc Ninh, hệ tầng Bà Miêu lộ tập trung ở khu vực Tà Thiết, Thanh Lương - An Phú, rộng trên 100km² và ở khu vực Hoa Lư, tây Lộc Thành, diện tích tổng cộng trên 20km². Ngoài ra, hệ tầng này còn gặp rải rác ở khu vực bắc Phú Riềng và trong các lỗ khoan sâu ở Lộc Ninh và Bình Long.

Các trầm tích Bà Miêu, cấu tạo nên dạng địa hình đồi thấp, thoải với bề mặt rộng bằng, hơi nghiêng từ bắc - đông bắc xuống nam - tây nam ở độ cao từ 80m đến 60m ở những nơi bazan phủ lên, trầm tích hệ tầng lộ ở những vách sạt lở, xâm thực hoặc thác đá...

Thành phần thạch học của hệ tầng từ dưới lên gồm: cuội sạn kết, cát kết, cát bột kết, bột sét kết gắn kết yếu. Có những nơi chứa thấu kính sét than, thấu kính kaolin. Bề mặt của trầm tích bị phong hóa mạnh, tạo vỏ phong hóa laterit dày 1 đến 3m. Trầm tích chứa bào tử phấn và tảo nước ngọt.

Theo đặc điểm thạch học, cấu tạo và cổ sinh, các trầm tích hệ tầng Bà Miêu có nguồn gốc lục địa kiểu đồng bằng châu thổ nội địa ven rìa núi có đầm hồ xen lẫn và bị ảnh hưởng chế độ phong hóa bóc mòn trong điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng ẩm. Chúng có cùng kiểu các mặt cắt của hệ tầng phân bố ở phía nam diện tích nhóm từ từ Chơn Thành xuống Bến Cát, Tân Uyên, Thủ Dầu Một, Biên Hòa.

Tại khu vực Tà Thiết, trong các suối cát qua trầm tích hệ tầng Bà Miêu đã phát hiện 2 hạt kim cương với kích thước nhỏ (<1mm). Trong các lỗ khoan và công trình giếng hệ tầng Bà Miêu, tuy không gặp kim cương nhưng cũng đã gặp tổ hợp khoáng vật đi kèm như: granat, chromit, chromspinel, corindon,... và

các nguyên tố vi lượng có mặt đáng chú ý như Cr, Ni, V. Các trầm tích hệ tầng Bà Miêu cho nguyên liệu làm gạch ngói và kaolin.

Trên cơ sở các kết quả phân tích nêu ở trên và theo quan hệ địa chất, tuổi của hệ tầng Bà Miêu trong vùng được xếp vào Pliocen muộn và có khả năng từ cuối Pliocen sớm đến giữa Pliocen muộn, vì phủ lên chúng là các thành tạo bazan có tuổi 2,8÷3,2 triệu năm.

Chiều dày chung của hệ tầng Bà Miêu thay đổi từ 7,0÷24,0m với xu hướng tăng dần từ bắc - đông bắc xuống nam - tây nam.

Kết quả của các mặt cắt thể hiện ở các lỗ khoan và mặt cắt vết lộ sau:

- Mặt cắt lỗ khoan ở Tà Thiết, xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh, miệng lỗ khoan ở độ cao 50m, lỗ khoan sâu 24,5m. Từ dưới lên gồm 4 tập như sau:

Tập 1: cuội sạn kết (60÷70%), cát sạn kết (40÷30%), gắn kết yếu. Kích thước cuội từ 0,5 đến 1÷2cm; sạn từ 0,3÷0,5cm. Cuội có độ mài tròn từ trung bình - kém, độ lựa chọn kém; thành phần cuội chủ yếu là laterit, ít thạch anh. Tập 1 phủ bất chỉnh hợp lên bề mặt đá vôi, chiều dày 1,5m; phân bố không liên tục, chỉ gặp ở Phú Riềng, Lộc Thiện và Tà Thiết.

Tập 2: sét - cát - bột chứa sạn sỏi gắn kết yếu, màu xám xanh nhạt, vàng nhạt, vàng rom. Sét: 60÷66%, cát: 20÷25%, bột: 8÷12%, còn lại là sạn sỏi. Thành phần khoáng vật tạo đá chủ yếu là sét (~50%), limonit và thạch anh (50%). Khoáng vật nặng có ilmenit và leucocxen. Trên bề mặt tập này gặp lớp sét than xám đen mỏng (0,2m). Chiều dày: 6,0m. Tập 2 cũng chỉ gặp ở những vị trí như tập 1.

Tập 3: sét - cát - bột chứa sạn sỏi, ít cuội nhỏ và thấu kính kaolin màu vàng nhạt, vàng rom,

xám nhạt. Đá gắn kết yếu, trên bề mặt tập bị phong hóa tạo vỏ laterit dày 2,7m. Sét: 35÷40%, cát: 25÷30%, bột: 10÷15%, sạn sỏi: 15÷20%, cuội: ~5%. Cuội sỏi mài tròn và lựa chọn kém. Khoáng vật tạo đá chủ yếu là thạch anh: 60÷65%, sét: 25÷30%, limonit: 10÷15%. Khoáng vật nặng có ilmenit, turmalin, rutin, andaluzit và zircon. Trong tập chứa rất ít bào tử phần Olececeae. Chiều dày: 13,0m. Tập 3 phân bố liên tục tạo một vùng rộng trên 100km² ở khu vực Tà Thiết.

Tập 4: cát bột sét gắn kết yếu đến bờ rời, màu xám, xám nhạt. Cát: 50%, sét: 30%, bột: 15%, sạn sỏi: 5%. Khoáng vật tạo đá chủ yếu là thạch anh và ít limonit. Khoáng vật nặng gồm turmalin, ilmenit, zircon, andaluzit và leucocen. Bào tử phần gồm: Polypodiaceae, Pseudoschirgenia, Poaceae, Araceae, Blechnaceae, Praliaceae, Leguminosae, Minicaceae, Polypodium sp., Epeclna sp., Querceis sp., Sterceclia sp., Vittaria sp., Lygodium sp., v.v. và vài dạng tảo nước ngọt: Navicula sp., Melosira sp.. Chiều dày: 3,0m. Các đá của tập 4 chỉ gặp ở khu vực phía tây Lộc Ninh.

Tổng chiều dày hệ tầng Bà Miêu theo lỗ khoan này đạt 23,5m.

- *Mặt cắt vết lộ ở ấp 4 (Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh).* Vết lộ mặt cắt là vách sạt lở trên sườn đồi cao 15m. Bề mặt đỉnh đồi có độ cao tuyệt đối 150m. Mặt cắt lộ ra 3 tập từ dưới lên như sau:

Tập 1: cuội sỏi cát, gắn kết yếu. Cuội sỏi mài tròn trung bình đến tốt, độ lựa chọn kém. Cuội: 50%, còn lại là sỏi, sạn, cát. Cuội sỏi chủ yếu là thạch anh, ngoài ra còn có silic, laterit,... tập cuội sỏi phủ lên bề mặt bóc mòn của các đá bột kết, sét kết hệ tầng Đák Krông. Tập lộ ra không đầy đủ, chiều dày: 1,5÷2,0m.

Tập 2: sét bột kết, sét kết, phân lớp mỏng, nằm ngang, màu xám nhạt, vàng nhạt và xen kẽ màu vàng, trắng, tím hồng. Sét bột kết ở phần cao của tập chứa ít cát sạn. Sét: 60÷62%, bột: 28÷30%, cát: 1,5÷6,0%, còn lại là cát và sạn. Phần cao của tập 2 chứa bào tử phần: Blechnaceae, Cyatheaceae, Rutaceae với số lượng nghèo. Tập 2 cũng bị phủ nhiều, chiều dày: 3÷4m.

Tập 3: cát bột màu xám nhạt chứa các thau kính kaolin màu trắng, cuội sỏi thạch anh mài tròn tốt, chọn lọc kém, càng lên cao lượng cuội sỏi càng tăng. Phần đáy tập có lớp cát sạn bột màu vàng. Sét: 25,0÷27,0%, bột: 16÷18%, cát: 40÷42%, cuội sỏi: 14÷16%. Khoáng vật tạo đá chủ yếu là thạch anh: 95÷97%, ít felspat, mảnh sét, andaluzit và muscovit. Khoáng vật nặng có zircon, turmalin, ilmenit, limonit, rutin, leucocen, granat. Tập 3 bị phủ bởi bazan olivin tuổi Pliocen hệ tầng Lộc Ninh. Chiều dày: 7÷8m.

Tổng chiều dày của hệ tầng theo mặt cắt này đạt 13÷14m.

- *Mặt cắt vết lộ ở phía nam phường Phước Bình (thị xã Phước Long).* Mặt cắt ở đây là thác đá cao hơn 11m, ở suối Đắc Tang. Theo mặt cắt này hệ tầng gồm 3 tập từ dưới lên như sau:

Tập 1: cát cuội sỏi tầng dăm màu nâu đỏ, vàng loang lổ. Cuội tầng gồm bazan, bột kết, thạch anh. Độ mài tròn và lựa chọn kém. Bào tử phần hoa với số lượng nghèo: Polypodiaceae, Poaceae, Leguminosae. Tập phủ lên bề mặt bóc mòn đá trầm tích Jura hệ tầng Mã Đà. Chiều dày: 2÷2,5m.

Tập 2: sét bột, sét than màu xám đen. Bào tử phần rất phong phú gồm: Polypodiaceae, Cyatheaceae, Pseudoschizeaceae, Dicksoniaceae, Palmae, Poaceae, Cyperaceae, Chenopodiaceae,

Anacardiaceae, Leguminoceae, Theaceae, Rosaceae, Euphorgiaceae, Arliaceae. Chiều dày: 1,5÷2,0m.

Tập 3: bột sét cát, bột sét chứa sạn sỏi, màu nâu vàng, xám nâu nhạt, gắn kết trung bình, yếu. Sét: 71÷70,4%, bột: 23,4÷15,8%, cát: 5÷13,7%, sạn sỏi: 0,6÷50%. Phần cao của tập có mảnh sét: 98÷99%, thạch anh: 1÷2%. Khoáng vật nặng chủ yếu limonit, siderit, ngoài ra có ít ilmenit, monazit, turmalin, hematit, zircon, anatas, casiterit, xiatolit, leucocxen. Bào tử phần gồm: Polypodiaceae, Dicksoniaceae, Poaceae, Cyperaceae, Chenopodiaceae, Platycarya sp., v.v.. Tập 3 bị phủ bất chỉnh hợp bởi bazan olivin tuổi Pliocen hệ tầng Lộc Ninh. Chiều dày: 4÷5m.

Tổng chiều dày của hệ tầng theo mặt cắt này đạt 7,5÷9,5m.

b. Hệ tầng Châu Thới (T_{2ct})

Trong diện tích nhóm từ Lộc Ninh các trầm tích thuộc hệ tầng Châu Thới lộ trên diện rộng tổng cộng khoảng 100km². Thành phần thạch học có thứ tự tương đối giống với mặt cắt chuẩn. Chúng cũng gồm ba phần: cuội kết cơ sở, cát kết arkos và đá phiến sét, bột kết chứa ít vôi xen thấu kính cuội kết. Ranh giới dưới phủ trên các trầm tích Trias hạ, ranh giới trên bị phủ bởi các trầm tích Jura. Trầm tích chứa phong phú hóa thạch tuổi Anisi (T_{2a}). Tổng chiều dày tới 600-650m.

Các đá của hệ tầng Châu Thới mới chỉ lộ ra ở đới nâng bên trái đứt gãy Bình Long - Lộc Ninh. Các đá của hệ tầng gởi trên các đá Paleozoi và Trias hạ.

Các đầu mút cấu tạo đều có hướng cắm quay về phía đông - đông bắc (trung tâm của vùng trũng Mesozoi).

Thứ tự trầm tích của các mặt cắt khá giống nhau, bắt đầu bằng tập cuội tầng kết phủ trực tiếp lên các đá Trias hạ hoặc Paleozoi thượng, sau đó là các đá cát kết arkos của tập 2 và chuyển lên các đá hạt mịn của tập chứa phong phú hóa thạch Amonit dạng sinh vật trôi nổi. Điều đó chứng tỏ vào Trias giữa, vùng nghiên cứu xảy ra một quá trình biến tiến mà khởi đầu có một chuyển động địa chất dữ dội tạo nên tầng cuội tầng kết lớn về kích thước và chiều dày được tích đọng ở chân bờ biển cổ. Sau đó là quá trình trầm tích biển từ từ tạo nên các trầm tích dày có phân nhịp, phân lớp và bảo tồn tốt các hóa thạch dạng trôi nổi và bám đáy.

Trong tầng cuội kết ở mặt cắt suối Cầu Hai có khoáng hóa sulfur, theo phân tích hấp thụ nguyên tử (L.144) cho kết quả như sau (g/tấn): Au<0,1, Ag<0,1, Cu: 44, Pb: 20, Zn: 62, As<20, Bi<3, Sb: 10, Co: 11, Mo<3. Theo mẫu già đã có mặt các khoáng vật: pyrit (75%), chromit (20%), ilmenit, turmalin, limonit, hematit, granat, galenit, chancopyrit, zircon, anatas, leucocxen với hàm lượng ít và rất ít.

Các nguyên tố đặc trưng trong các đá tập 2 và 3 của hệ tầng có hàm lượng cao hơn Clark đáng lưu ý gồm: Al, Mg, V, Co, Ni, Cr, Mo, Cu, Zn, Ge, P, Na, Li, Sc.

Trong cuội kết có chứa các đá xâm nhập nghi là các đá xâm nhập trẻ thuộc phức hệ Bà Rá hay phức hệ Định Quán tuổi Creta hạ. Nếu đúng là như vậy thì các tập cuội này thuộc Creta thượng - Paleogen. Đây là một vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Đặc biệt, tập cuội kết cơ sở của hệ tầng chứa rất nhiều đá cổ như granit dạng gonai, đá phiến kết tinh cùng các loại đá cổ khác. Không loại trừ tầng cuội kết này chứa các khoáng sản quý khi phong hóa cho ra các khoáng vật quý hiếm

tìm thấy trong mẫu đá trọng sa. Các đá của hệ tầng được sử dụng làm vật liệu xây dựng.

Kết quả các mặt cắt nghiên cứu được thể hiện ở các mặt cắt sau:

- *Mặt cắt suối Càn Lê (Tống Lê Chân)*. Có tổng chiều dày khoảng 500-600m, hệ tầng mặt cắt này được chia ba tập:

Tập 1: Gồm cuội kết phân lớp dày tới dạng khối. Cuội có nhiều thành phần, kích thước từ vài centimét đến vài chục centimét, độ chọn lọc kém. Chất gắn kết hoặc những lớp xen kẹp là cát sạn gắn kết rất chắc. Cuội kết có thể nằm thoải, chiều dày: thay đổi 50÷150m.

Tập 2: Chuyển tiếp từ tập 1 lên, thành phần là cát sạn kết tuf, màu xám, xám sáng phân lớp dày, cắm về phía đông, đông nam với góc dốc $30 \leq 50^\circ$. Xen với cát sạn kết là các lớp bột kết, sét bột kết màu xám bị biến chất nhẹ, phân lớp mỏng. Chiều dày tập 2: 250m.

Tập 3: Chuyển tiếp từ tập 2 gồm bột kết xen cát kết, đôi nơi gặp lớp hoặc thấu kính cuội kết. Bột kết, đá phiến phân lớp mỏng tới phân phiến, đá cứng chắc giòn dễ vỡ. Chiều dày tập 3 ở đây > 200m.

Các lớp bột kết chứa hóa thạch động vật tuổi Trias giữa (T2a): *Daonella cf. sturi* Benecke (L.3199), *Frechites sp.*, *Monophyllites sp* (mẫu L.2217), *Longobardites sp.* (aff.L.nevadanus Hyatt et Smit), *Lytocerataceae* Indet (L.175B), *Leiophyllites aff suessi* (Mojsisovics), *Pechites sp* (L.175).

- *Mặt cắt làng Ba Nghi*: Mặt cắt được mô tả từ đỉnh đồi 82 theo hướng đông - đông nam qua lò gạch và cánh đồng Ba Nghi (thuộc ấp 2, xã Lộc Hưng, huyện Lộc Ninh). Tổng chiều dày ở mặt cắt này khoảng 650m. Mặt cắt từ dưới lên gồm:

Tập 1: lộ ở đỉnh đồi 82 gồm cuội kết cơ sở. Kích thước cuội vài centimét đến hàng chục centimét, độ mài tròn kém. Các cuội đá lục nguyên có cát kết, bột kết, đá phiến sét mài tròn tốt. Các cuội là đá mácma, biến chất có góc cạnh. Thành phần cuội có nhiều loại, chất gắn kết là cát kết tuf. Tầng cuội này phủ trực tiếp trên các đá lục nguyên carbonat của hệ tầng sông Sài Gòn (T1sg). Chiều dày: 100÷150m.

Tập 2: Chuyển tiếp trên tập 1. Thành phần cát sạn kết tuf, cát sạn kết arkos, màu xám xanh cứng giòn. Chiều dày: 200m.

Tập 3: Lộ không liên tục ở cánh đồng Ba Nghi, trong các hố đào lấy nước thấy lộ sét bột kết và đá phiến. Phần trên là các đá cát bột kết, sét than Jura hạ. Chiều dày: 300m.

- *Mặt cắt Cầu Hai*: Cầu Hai nằm trên quốc lộ 13 đến đôn biên phòng Tà Vát. Mặt cắt được khảo sát từ phía nam Cầu Hai 1,5km ngược theo PreK Kliêu và ngược suối nhánh PreK Mlou. Tổng chiều dày của hệ tầng ở mặt cắt này khoảng 650m. Mặt cắt lộ không liên tục nhưng vẫn đầy đủ 3 tập:

Tập 1: Lộ ở chân Cầu Hai và ngược suối tới ngã ba LieK Cham Keng gặp suối PreK Mlou. Cuội kết lộ ra ở dọc suối và trên bề mặt đồi, chúng lộ ra thành những khối lớn từ vài ba mét khối tới hàng chục mét khối. Kích thước cuội tầng rất không đều từ vài cm^3 đến vài dm^3 . Cuội hỗn tạp gồm đá mácma, trầm tích, biến chất, mài tròn không đều. Chất gắn kết là cát kết tuf, cát kết arkos cứng chắc. Chiều dày: 150m.

Tập 2: Cát kết màu xám sáng phân lớp dày xen với sét bột kết màu xám bị biến chất yếu, đá cứng chắc, mảnh vỡ sắc cạnh, giòn, đôi nơi cát kết phân dải thanh. Chiều dày: 200m.

Tập 3: Chuyển tiếp trên tập 2 gồm trầm tích

hạt mịn chứa carbonat như bột kết vôi, sét vôi màu xám đen cứng giòn, đá vỡ sắc cạnh. Chiều dày: 300m.

- *Mặt cắt Lộc Thành*: Mặt cắt từ quốc lộ 13 theo đường ô tô vào xã Lộc Thành (Lộc Ninh).

Theo mặt cắt này, ranh giới dưới của hệ tầng phủ trên các trầm tích Trias hạ bằng tập cuội kết cơ sở, còn ranh giới trên bị cuội kết cơ sở của hệ Jura phủ.

Mặt cắt gặp lộ hai tập không liên tục là tập 1 và 3. Chiều dày tập 3 khoảng 300m. Chúng có quan hệ kiến tạo với nhau qua đứt gãy đông Lộc Thành.

Tập 1: Cuội kết lộ ra ở đỉnh và sườn đồi. Cuội tầng kết ở đây có các đặc điểm cơ bản giống như cuội tầng kết ở mặt cắt suối Càn Lê, làng Ba Nghi, Cầu Hai. Chiều dày: 100m.

Tập 3: Cát kết, cát bột kết phân dải thanh, sét bột kết chứa vôi và đá sét vôi màu xám cứng chắc, giòn vỡ sắc cạnh, có đường phương á kinh tuyến, cắm dốc đứng hoặc hơi nghiêng về tây bắc.

Trong các lớp cát bột kết, bột kết tìm được hóa thạch *Balalonites cf balatonicus* Mojsisovics, *Bakevellia* sp. được xác định tuổi Anizi (T2a) hoặc *Spiriferuda* dạng Mesozoi.

- *Mặt cắt Chiu Riu (Prek Chriu)*: Mặt cắt theo sông Chiu Riu ở phía tây bắc, trùng với biên giới Việt Nam - Campuchia. Theo mặt cắt này các đá lộ ở lòng suối và hai bên sườn khá liên tục.

Theo mặt cắt, ở đây chủ yếu là cát kết, cát bột kết, đá phiến sét có chứa thấu kính cuội sạn kết thuộc tập 3 của hệ tầng. Đá màu xám cứng giòn, đập vỡ sắc cạnh, có đường phương đông bắc - tây nam, góc cắm nghiêng về đông nam dốc $50 \leq 60^\circ$.

Trong các lớp bột kết, cát bột kết tìm được nhiều hóa thạch động vật: *Bulogites* sp., *Paracrochordiceras* sp. indet., *Gymrotoceras* sp., *Lyophyllites* sp., *Spiriferida* dạng Mesozoi. *Palaeoneilo* sp. *Arctohungarites* sp aff., *A.triformis*. Mojsivics., *Myoconchabeyrichi* Noetling. *Arctohungarites* sp. Các hóa thạch được xác định tuổi Anizi giữa (T2a).

Chiều dày mặt cắt ở đây là 400m.

c. Hệ tầng Chiu Riu (J_2cr)

Trên bình đồ, các đá của hệ tầng phân bố ở phía tây bắc thị trấn Lộc Ninh, có hình dạng một lòng chảo với diện tích 92km².

Hệ tầng gồm cát kết xám lục xen bột kết, cát kết xám nhạt chuyển lên cát kết, cát bột kết, cát sạn kết màu nâu đỏ, tím đỏ xen cát kết arkos màu xám lục. Ranh giới dưới của hệ tầng được chuyển tiếp từ các đá hệ tầng Đắc Krông tuổi Jura sớm lên, còn ranh giới trên bị cuội kết, cát kết và andesit hệ tầng Long Bình (J_3-K_1lb) phủ. Hệ tầng được chia làm hai tập:

Tập 1: Cát kết xám lục xen ít bột kết, sét kết xám nhạt được chuyển tiếp từ tập 3 của hệ tầng Đắc Krông lên.

Tập 2: Cát kết, cát bột kết màu nâu đỏ, tím đỏ xen ít cát kết arkos màu xám lục.

Chiều dày chung của hệ tầng trong vùng đạt 450÷500m.

Kết quả các mặt cắt nghiên cứu được thể hiện ở các mặt cắt sau:

- *Mặt cắt suối Chiu Riu (Prek Chiu Riu)*: Mặt cắt được khảo sát theo suối Chiu Riu (biên giới Việt Nam và Campuchia) và theo suối nhánh không có tên trên bản đồ (địa phương gọi là suối Bông). Ranh giới trên của hệ tầng bị cuội kết cơ sở hệ tầng Long Bình (J_3-K_1lb) phủ. Hệ tầng được chia ra làm hai tập:

Tập 1: Cát kết màu xám lục xen với cát bột kết màu xám xanh lục xen ít lớp bột kết màu tím đỏ, phân lớp trung bình tới dày. Các đá cắm về phía đông nam với góc dốc $30\div 50^\circ$. Chiều dày: $>200\text{m}$.

Tập 2: Cuội sạn kết, cát kết, bột kết màu tím đỏ ở phần thấp có xen ít lớp bột kết màu xám lục. Các đá phân lớp trung bình tới dày. Trong bột kết tím đỏ có bào tử phấn: *Quereites Sparsus* (Mort)., *Podozamites macropuntatus* Verb., *Ginkgo (?) typica* (Mal)., *Protoconifermic* sp. Tuổi Jura - Creta. Chiều dày: $> 250\text{m}$.

Tổng chiều dày của hệ tầng theo mặt cắt là $450\div 500\text{m}$.

Ở khu vực phía tây của nếp lồi Chiu Riu gặp tập cuội kết cơ sở phủ không chỉnh hợp trên các tập cát kết, bột kết màu đỏ. Trong cuội kết chứa rất nhiều thành phần cát kết màu đỏ của hệ tầng Chiu Riu. Tập cuội kết này chuyển tiếp lên cát kết tuf, bột kết tuf và andesit hệ tầng Long Bình (J_3 - K_1b).

Theo mặt cắt Bù Núi, ranh giới dưới của hệ tầng được chuyển tiếp từ các lớp cát kết, cát bột kết, đá phiến, phiến sét than, cát kết phân dải thanh chứa hóa thạch: *Myophorella Saurini* Hayami., *Parvamussirum donaiense* (Mansuy), tuổi Jura sớm bậc Toar. Thành phần thạch học của cánh đông nam cũng giống như cánh phía tây bắc cũng gồm hai tập.

Từ các mô tả trên các đá của hệ tầng Chiu Riu được chuyển tiếp từ các trầm tích biển Jura hạ lên, ranh giới trên được khống chế bởi trầm tích phun trào andesit tuổi Jura thượng - Creta hạ. Bản thân các trầm tích lục địa này có chứa bào tử phấn Jura - Creta. Đồng thời trên bề mặt diện tích phân bố các trầm tích lục địa này gặp nhiều thân gỗ silic hóa. Với những cơ sở trên, hệ tầng Chiu Riu được xác lập và có tuổi Jura giữa

là có cơ sở và hợp lý. Các đá của hệ tầng đã và đang được khai thác làm vật liệu xây dựng.

d. Hệ tầng Đại Nga (N_1^3dn)

Trong diện tích nghiên cứu, các thành tạo phun trào bazan được xếp vào hệ tầng Đại Nga lộ ở khu vực xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập và rải rác phía đông xã Hưng Phước, khu vực bắc - đông bắc xã Phú Riêng diện tích khoảng 55km^2 . Ngoài ra còn gặp trong một số lỗ khoan khác.

Các đá bazan được khai thác làm vật liệu xây dựng, sản phẩm vô phong hóa có thể làm phụ gia xi măng và cho quặng bauxit laterit.

Đặc điểm thạch học - khoáng vật: Các đá phun trào hệ tầng Đại Nga gồm bazan, plagiobazan, bazan pyroxen, bazan hai pyroxen, bazan dolerit, hyalobazan hạt nhỏ mịn, cấu tạo đặc sít, lỗ rỗng và cấu tạo dòng chảy; đá có màu xám đen, xám sẫm. Dưới kính hiển vi, các đá có thành phần khoáng vật chính: plagioclas ($45\div 55\%$), pyroxen xiên đơn ($20\div 25\%$), thủy tinh và các khoáng vật không thấu quang (25 đến 30%). Trong đá đôi khi có cả pyroxen thoi. Nhìn chung hầu hết đá không có ban tinh. Thành phần khoáng vật phụ có: ilmenit, limonit, granat, sphen, pyrit, zircon, anatas, leucocoxen, acsenopirit, apatit, galenit, pyromophit. Các đá phổ biến kiến trúc gian phiến, hyalopilit, dolerit.

Plagioclas có dạng tấm, lăng trụ dài; không màu, cấu tạo song tinh đa hợp thô, màu giao thoa xám trắng bậc I. *Plagioclas* thuộc loại andesin - labrado.

Pyroxen xiên đơn dạng hạt nhỏ, đẳng thước hoặc lăng trụ ngắn. Mặt sản độ nổi cao; màu vàng nâu phớt lục. Màu giao thoa cao, tắt xiên $C^{Ng}: 43^\circ$.

Các hạt pyroxen thoi tắt thẳng, góc tắt $C^{Ng}: 0^\circ$.

Thủy tinh lấp đầy các khoảng trống trong nền. Đa số bị biến đổi nhiễm quặng.

Khoáng vật quặng có dạng hình que, nhánh cây, dạng không định hình màu đen.

Theo kết quả đo tham số các mẫu đá bazan của hệ tầng Đại Nga cho thấy các đá có từ tính từ trung bình đến mạnh (ϵ : 863×10^{-6} đến 7966×10^{-6} CGSM, Jn: 4995×10^{-6} đến 29592×10^{-6} CGSM), cường độ phóng xạ rất thấp đến trung bình ($3 \div 4 \mu\text{r/h}$), mật độ ($2,77 \div 2,79 \text{g/cm}^3$).

Thành phần khoáng vật tính theo C.I.P.W cho thấy các đá quá bão hòa silic (thạch anh: $2,72 \div 11,14$, không có olivin), thuộc loạt tholeit quá bão hòa silic (tholeit thạch anh).

Hàm lượng nguyên tố vết trung bình cho toàn hệ tầng như sau (ppm): Rb: 20,17; Ba: 256,93; Th: 3,06; Nb: 28,3; La: 15,69; Ce: 18,56; Nd: 56,82; Sr: 232,29; Sm: 3,04; Hf: 3,00; Zr: 266,07; Yb: 1,30; Ta: 0,81; U: 0,88; Y: 16,50; Tb: 0,74; Tm: 0,19. Tỷ số Rb/Sr dao động từ 0,04 đến 0,54; trung bình là 0,09.

Vị trí tuổi: Đá bazan hệ tầng Đại Nga phủ lên bề mặt bóc mòn các thành tạo trước Kainozoi và bị phủ bởi bazan Pliocen muộn hệ tầng Lộc Ninh. Tuổi đồng vị phóng xạ K/Ar của bazan Đại Nga đạt $8,1 \pm 0,23$ triệu năm. Với các tài liệu trên, xếp tuổi của bazan hệ tầng Đại Nga vào Miocen muộn.

Chiều dày của hệ tầng Đại Nga trong vùng nghiên cứu thay đổi từ 10 đến 50m.

Kết quả của các mặt cắt nghiên cứu được thể hiện ở lỗ khoan tại Phước Bình, thị xã Phước Long bao gồm các đá bazan cấu tạo đặc sét, xen lỗ rỗng.

Theo đặc điểm thạch học, thạch địa hóa và các bề mặt vỏ phong hóa của từng tập thì bazan hệ tầng Đại Nga được chia ra 5 tập, phân bố từ

độ sâu 56,5 đến 106,5m. Đặc điểm thạch học các tập từ dưới lên như sau:

Tập 1 (106,5 - 102,5m): Chủ yếu là bazan đặc sét, màu xám đen, kiến trúc gian phiến. Tập 1 phủ trên tuf andesit porphyrit thuộc phức hệ Sơn Giang.

Tập 2 (102,5 - 95m): Chủ yếu là bazan cấu tạo đặc sét, màu xám đen, kiến trúc gian phiến. Trên bề mặt của tập 2 đá bị phong hóa yếu.

Tập 3 (95,0 - 84,5m): Phần dưới là bazan cấu tạo đặc sét, lên trên là bazan cấu tạo lỗ rỗng, màu xám đen có chứa hạnh nhân calcit. Trên bề mặt tập bị phong hóa yếu.

Tập 4 (84,5 - 80,3m): Chủ yếu là bazan lỗ rỗng màu xám, xám đen, có nhiều hạnh nhân calcit. Phần đáy tập đá cứng chắc, trên nóc tập, đá bị phong hóa dở dang.

Tập 5 (80,3 - 56,5m): Bazan đặc sét, xen bazan lỗ rỗng, màu xám đen, xám sẫm, kiến trúc gian phiến. Phần trên mặt từ 69,8 đến 56,5m là bazan bị phong hóa triệt để tạo sét bột màu nâu đỏ và kết von laterit. Phủ trên bề mặt phong hóa này là các đá bazan olivin thuộc hệ tầng Lộc Ninh.

Tổng chiều dày của hệ tầng Đại Nga tại mặt cắt này đạt 50m.

d. Hệ tầng Đắc Bùng (J_{đb})

Trong nhóm từ Lộc Ninh, các trầm tích thuộc hệ tầng lộ ra dải hẹp chừng vài kilômét vuông ở phía bắc Lộc Thành.

Hệ tầng gồm cuội kết cơ sở, cát kết màu xám chứa vôi, chứa hóa thạch Jura.

Các nguyên tố đặc trưng của các đá cát kết có hàm lượng cao hơn Clark đáng chú ý gồm: Co, Ni, Mo, Cu, Sc, Cr, Mg, Al, Zr, Na, Li.

Kết quả đo tham số các đá cát kết của hệ tầng Đắc Bùng cho thấy không có từ tính, độ phóng xạ thấp ($9 \mu\text{r/h}$) và mật độ đạt $2,40 \text{g/cm}^3$.

Các đá của hệ tầng chuyển tiếp lên hệ tầng Đák Krông. Chiều dày của hệ tầng khoảng 26m. Các đá của hệ tầng được sử dụng làm vật liệu xây dựng.

Việc liên hệ để xếp các trầm tích hạt thô (tập cuội kết, cát kết) của trầm tích Jura hạ vùng này vào hệ tầng Đák Bùng cũng chưa thật thỏa mãn. Vì rằng tập trầm tích này mỏng (26m) và chứa hóa thạch không đẹp và chuyển tiếp ngay lên các tập cát kết chứa hóa thạch tuổi Sinemur muộn, Pliensbach-Toar. Trong khi hệ tầng Đák Bùng có tuổi Sinemur sớm. Đây là vấn đề cần được nghiên cứu tiếp.

Mặt cắt được khảo sát dọc theo suối nhỏ chảy xuống bên trái suối Lena (bắc Ủy ban nhân dân xã Lộc Thành khoảng 2km). Kết quả đo vẽ chi tiết cho thấy hệ tầng bắt đầu bằng tập cuội kết cơ sở nằm phủ trực tiếp lên các đá cát kết hạt nhỏ, bột kết chứa vôi, chứa hóa thạch *Eumorphotis multifomis* Bittner, *Neoshizodus orbicularis* Bronn được định tuổi Trias sớm. Tầng cuội kết cơ sở dạng khối, phân lớp dày màu xám đen rất cứng chắc. Thành phần cuội hỗn tạp, mài tròn của cuội không đều. Kích thước cuội từ 5÷7mm tới vài cm, cuội được gắn kết chắc bởi vôi, trong chất kết dính chứa phong phú hóa đá kích thước nhỏ từ 2÷5mm không xác định được. Chuyển tiếp lên trên là cát kết ackos, cát kết đa khoáng và cát kết vôi.

Kết quả mẫu giã đãi trong tập cuội kết cơ sở có tập hợp các khoáng vật nặng sau: zircon, granat, pyrit, apatit, ilmenit, limonit, hematit, turmalin, rutin, leucoxen với hàm lượng ít đến rất ít.

e. Hệ tầng Đák Krông (J_{dk})

Các đá của hệ tầng Đák Krông lộ ra với diện tích gần 230km². Trong các công trình khoan còn gặp các đá của hệ tầng dưới lớp phủ bazan

(Lộc Ninh, Phước Long, Bình Long). Dựa vào thành phần thạch học, cổ sinh, hệ tầng được chia ra 3 tập, từ dưới lên:

Tập 1: Cát kết, bột kết xen đá phiến có chứa vôi.

Tập 2: Cát bột kết, sét bột kết chứa vôi.

Tập 3: Đá phiến sét, bột kết và cát kết phân dải chứa vôi.

Tổng chiều dày > 750m.

Đặc trưng thạch học của hệ tầng là có chứa carbonat, các kết hạch vôi - silic và chứa hóa đá tuổi từ Sinemur muộn tới Toar.

Ranh giới dưới của hệ tầng được chuyển tiếp từ cuội kết, cát kết của hệ tầng Đák Bùng (J_{db}) và ranh giới trên chuyển lên các trầm tích biển là cát kết, bột kết, sét vôi của hệ tầng Mã Đà (J_{md}) hoặc các trầm tích lục địa cát kết, bột kết màu đỏ của hệ tầng Chiu Riu (J_{cr}).

Theo mặt cắt từ dưới lên độ hạt mịn dần, có chứa vôi thể hiện một quá trình biến tiến. Hệ tầng chứa phức hệ hóa thạch tuổi Pliensbach tới Toar. Các đá của hệ tầng được sử dụng trong xây dựng.

Chiều dày của hệ tầng Đák Krông khoảng 800m.

Mặt cắt nghiên cứu được thể hiện tại mặt cắt suối Kleou.

Mặt cắt được đo vẽ tiếp tục từ mặt cắt của hệ tầng Đák Bùng. Ở mặt cắt này lộ phần thấp nhất của hệ tầng Đák Krông và được xếp vào tập 1.

Diện lộ của tập 1 khoảng vài kilômét vuông, ở khu vực đông bắc xã Lộc Thành là phần lộ duy nhất trong diện tích bản đồ.

Theo mặt cắt này ranh giới dưới của hệ tầng Đák Krông được chuyển tiếp từ các lớp cuội kết vôi, cát kết vôi của hệ tầng Đák Bùng.

Ranh giới trên được chuyển tiếp lên tập 2 của hệ tầng Đắc Krông. Thạch học của tập gồm cát kết ít khoáng, cát kết arkos, bột kết xen ít lớp sét vôi bị biến chất yếu.

Trong các lớp cát kết chứa vôi tìm được hóa thạch: *ietnamocardium* (?) sp., *Venericardia* sp., *Nicannilla* sp., *Entolium* sp., *Palaeonucula* sp., và *Gastropoda*, *Lingula deitersensis* Pflueker, *Chlamys cf priscus* (Schlotheim), *Ostreidaegen* sp., Các hóa thạch trên được Vũ Khúc xác định có khoảng tuổi Jura hạ. Chiều dày: 300÷350m.

g. Hệ tầng Lộc Ninh (N_2^2 ln)

Trong khu vực các đá phun trào bazan hệ tầng Lộc Ninh phân bố rộng rãi nhất so với các phân vị địa tầng khác. Diện phân bố từ Bù Đốp qua Lộc Ninh - Phú Miêng đến Bình Long và hầu hết phần phía tây cao nguyên bazan Phước Bình.

Các đá bazan hệ tầng Lộc Ninh đặc trưng cho kiểu phun trào trung tâm tạo nên các dạng địa hình dạng vòm tại Phước Bình, Bù Đốp, Lộc Ninh, Phú Miêng và Bình Long. Theo đặc điểm các mặt cắt và lỗ khoan hệ tầng Lộc Ninh được chia làm hai tướng: phun trào và á phun trào.

Tướng phun trào: Các đá thuộc tướng này tạo nên địa hình vòm với thành phần gồm bazan olivin, hyalobazan, dolerit olivin. Phần lộ ra trên mặt bị phong hóa tạo vỏ laterit dày 5÷15m. Các đá màu xám tối, hạt mịn; cấu tạo đặc sít, lỗ rỗng, trong lỗ rỗng thường chứa các hạnh nhân calcit. Dưới kính hiển vi đá thường có kiến trúc porphyr trên nền kiến trúc microdolerit, dolerit, ophit, khảm ophit. Ban tinh (10÷15%) giàu olivin (>10%), ít hơn có các ban tinh plagioclas, pyroxen xiên đơn (<5%). Nền (85÷90%) gồm plagioclas

(50÷60%), pyroxen (15÷20%), olivin (<5%), còn lại là thủy tinh và các khoáng vật không thấu quang.

Tướng á phun trào: Là các đá gabrodiabaz, phân bố ở phần trung tâm vòm bazan Lộc Ninh và Phú Miêng. Chúng có màu xám sẫm, hạt trung - thô, cấu tạo khối. Dưới kính hiển vi, đá có kiến trúc porphyr với ban tinh gồm plagioclas, pyroxen xiên đơn và olivin. Nền kiến trúc diabaz. Thành phần khoáng vật của gabrodiabaz như sau: ban tinh (~15%) gồm có olivin (>10%), plagioclas (<5%) và pyroxen xiên đơn (<5%). Nền (~85%) gồm plagioclas (55÷60%), pyroxen xiên đơn (15÷20%), olivin (~10%), quặng (<5%).

Plagioclas: Các tiết diện có dạng lăng trụ kéo dài, không màu. Cấu tạo song tinh đa hợp, một số có cấu tạo đối trạng, màu giao thoa xám trắng bậc I. Plagioclas có số hiệu N^0 : 47÷52, thuộc loại andesin-labrado.

Pyroxen xiên đơn: Tiết diện có dạng lăng trụ ngắn, màu vàng nâu nhạt, phốt hồng, độ nổi cao. Màu giao thoa cao, tắt xiên ($C^{\wedge}Ng^{\wedge}:45^0$).

Olivin: Dạng đẳng thước, lăng trụ ngắn, lục giác, không màu, mặt sần độ nổi cao, nhiều khe nứt thô. Rìa hạt thường có viền oxit sắt.

Quặng: Dạng đẳng thước hoặc tha hình, phân bố rải rác trong đá.

Khoáng vật phụ: Trong mẫu già đai của bazan Lộc Ninh, các khoáng vật phụ gồm: magnetit, inmenit, granat, limonit, pyrit, zircon, aesenopirit, apatit, galenit, pinomocfit, fluorit, sphen, anatas, leucoxen.

Kết quả đo tham số vật lý các mẫu bazan của hệ tầng cho thấy đối với bazan đặc sít độ từ cảm biến đổi từ $269\div5758 \times 10^{-6}$ CGSM, trung bình: 2093×10^{-6} CGSM, độ từ hóa d trung bình

(Jn: 5051×10^{-6} CGSM), độ phóng xạ rất thấp đến trung bình ($4\mu\text{r/h}$), mật độ cao ($2,82\text{g/cm}^3$). Còn đối với bazan lỗ hồng độ từ cảm: 1402×10^{-6} CGSM, từ hóa d: 2820×10^{-6} CGSM, độ phóng xạ $4\mu\text{r/h}$ và mật độ $2,15\text{g/cm}^3$.

Đặc điểm thạch địa hóa: Các đá phun trào và á phun trào của hệ tầng Lộc Ninh có thành phần khoáng vật tạo đá giống nhau, trong thành phần thạch hóa cũng phản ánh đúng thành phần thạch học của chúng. Cả hai tương đều có độ axit thấp, hàm lượng SiO_2 dao động từ 44,22 đến 51,84%, trung bình 48,04%. Trong đó $\text{K}_2\text{O} > 1\%$. Tổng kiềm dao động từ 2,5 đến 4,86, trung bình 3,67. Tỷ số kiềm $\text{K}_2\text{O}/\text{Na}_2\text{O}$: $0,31 \div 0,8$, trung bình đạt 0,58. Theo phân loại của Le Maitre, chúng hoàn toàn thuộc nhóm đá bazan. Các oxyt khác dao động như sau (%): TiO_2 : $1,5 \div 2,51$; Al_2O_3 : $11,54 \div 15,56$; MnO : $0,09 \div 0,38$; MgO : $5,93 \div 12,3$; CaO : $7,14 \div 10,44$; Na_2O : $1,4 \div 3,72$; K_2O : $1,0 \div 1,86$; P_2O_5 : $0,22 \div 0,44$. Theo phân loại của Irvine và Baragar, các đá của hệ tầng thuộc loại tholeit và á kiềm.

Thành phần khoáng vật tính theo C.I.P.W cho thấy các đá kém bão hòa silic. Đa số mẫu không có thạch anh (thạch anh trung bình 0,4%, lớn nhất đạt 5,79%), nhưng những mẫu này có olivin $0,16 \div 26,44\%$. Một số mẫu có cả nephelin với hàm lượng từ 0,09 đến 3,03. Theo phân loại đá bazan dựa vào thành phần khoáng vật C.I.P.W của Thompson, các đá phun trào hệ tầng Lộc Ninh chủ yếu rơi vào nhóm tholeit olivin, ít hơn có tholeit thạch anh và một số mẫu rơi vào bazan olivin kiềm. Các đá á phun trào chủ yếu là bazan olivin kiềm, ít hơn có tholeit olivin.

Hàm lượng nguyên tố vết trung bình cho toàn hệ tầng như sau (ppm): Rb: 27,23; Ba: 305,03; Th: 2,86; Nb: 32,97; La: 17,9; Ce: 35,08; Nd: 28,3; Sr: 177,88; Sm: 2,74; Hf: 3,51; Zr: 109,38;

Yb: 1,3; Ta: 2,13; U: 1,17; Y: 15,62; Tb: 0,85; Tm: 0,37. Tỷ số Rb/Sr: 0,15.

Vị trí tuổi: Các đá bazan Lộc Ninh phủ trên bề mặt phong hóa của các đá bazan Miocen thượng hệ tầng Đại Nga ở khu vực cao nguyên Phước Long - Phước Bình. Tại Lộc Ninh và Bình Long, chúng phủ trên hệ tầng Bà Miêu. Ở những nơi khác chúng phủ trên các bề mặt phong hóa của các thành tạo Mesozoi. Ranh giới trên cho thấy chúng bị phủ bởi các trầm tích sông tuổi pleistocen giữa - muộn ở khu vực Đăk Kìa (L.17019). Tuổi đồng vị phóng xạ K-Ar của bazan olivin có các giá trị như sau: $2,95 \pm 0,23$ triệu năm (L.12215 ở Bình Long), $3,29 \pm 0,18$ triệu năm (L.12208 ở Lộc Thành - Lộc Ninh), $2,95 \pm 0,11$ triệu năm (L.4162/1 ở Thiện Hưng - Bù Đốp), $3,57 \pm 0,45$ triệu năm (L.273 ở Đa Kìa - Bù Gia Mập). Tuổi của gabrodiabaz là $2,1 \pm 0,08$ triệu năm (L.142 ở núi Cẩm - Lộc Ninh). Từ các dữ liệu nêu trên, xếp tuổi của bazan Lộc Ninh vào Pliocen muộn là hợp lý. Các đá bazan được khai thác làm vật liệu xây dựng, sản phẩm phong hóa phục vụ cho trồng cây công nghiệp và phụ gia xi măng.

Tổng chiều dày của hệ tầng thay đổi từ $80 \div 100\text{m}$ (ở trung tâm vòm) đến $10 \div 20\text{m}$ (ở rìa vòm).

Kết quả của các mặt cắt nghiên cứu được thể hiện ở các mặt cắt lỗ khoan tại xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh. Vị trí lỗ khoan ở độ cao 185m, chiều sâu khoan đạt 98m, đá bazan của hệ tầng phân bố từ $89,7 \div 0\text{m}$. Theo mặt cắt này tương phun trào của hệ tầng Lộc Ninh được chia thành 2 tập:

Tập 1 ($89,7 \div 60,0\text{m}$): gồm bazan olivin cấu tạo đặc sít (70%), xen bazan lỗ rỗng (30%) màu xám đen. Phần trên tập bị phong hóa dở dang, bazan tập 1 phủ trên các trầm tích cát bột hệ tầng Bà Miêu. Chiều dày: 29,7m.

Tập 2 (60,0÷0m): gồm bazan olivin, dolerit olivin cấu tạo đặc sít, xen lỗ rỗng. Trong đó chủ yếu là các đá lỗ hồng chiếm trên 70%. Đá màu xám đen, xám sẫm. Trên bề mặt bị phong hóa laterit mạnh dày gần 10m. Chiều dày: 60m.

- *Mặt cắt lỗ khoan tại Đồng Long, thị xã Bình Long.*

Vị trí lỗ khoan ở độ cao 140m. Các đá bazan của hệ tầng phân bố từ trên mặt đến độ sâu 33m.

Theo mặt cắt này gồm các lớp bazan olivin cấu tạo đặc sít (~60%), xen bazan olivin lỗ hồng (~40%). Trong lỗ rỗng thường chứa các hạnh nhân calcit. Theo diện phân bố chung của toàn hệ tầng, các đá bazan trong lỗ khoan này thuộc tập 1. Ở phần đáy tập, đá bazan phủ trên cát bột kết hệ tầng Bà Miêu.

- *Mặt cắt lỗ khoan tại xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp.*

Lỗ khoan sâu 44m. Theo mặt cắt lỗ khoan, các đá ở đây thuộc tập 1 của hệ tầng Lộc Ninh (36÷0m), gồm bazan olivin màu xám đen, xám sẫm, hạt mịn, cấu tạo đặc sít, nằm phủ trên bề mặt phong hóa của trầm tích Jura hệ tầng Đắc Krông. Bề mặt bazan bị phong hóa laterit mạnh, dày 18,0m.

- *Mặt cắt lỗ khoan tại phường Phước Bình, thị xã Phước Long.*

Vị trí lỗ khoan ở độ cao 245m. Theo lỗ khoan này các đá của tương phun trào phân bố từ trên mặt xuống độ sâu 56,5m và được chia ra hai tập từ dưới lên như sau:

Tập 1 (56,5÷23,5m): Gồm bazan olivin cấu tạo đặc sít xen bazan olivin cấu tạo lỗ rỗng, màu xám đen, xám sẫm. Bề mặt của tập bị phong hóa laterit tạo bột sét nâu đỏ. Phần dưới phủ trên bề mặt phong hóa của bazan hệ tầng Đại Nga. Chiều dày: 33m.

Tập 2 (23,5÷0m): Gồm bazan olivin cấu tạo đặc sít xen cấu tạo lỗ rỗng. Đá bị phong hóa dở dang, còn giữ nguyên cấu trúc đá mẹ, màu xám trắng đốm vàng (trong đới sét hóa) đến phong hóa hoàn toàn tạo đới laterit sét bột màu nâu đỏ có kết von laterit. Chiều dày: 23,5m. Phần trên mặt bị phong hóa dày 16m.

- *Mặt cắt Núi Cẩm tại xã Lộc Tân, huyện Lộc Ninh.*

Mặt cắt núi Cẩm đi từ sườn tây bắc qua sườn đông nam núi Cẩm. Núi cao 185m. Tại đây, công ty Geosimco đã tiến hành thăm dò đá xây dựng - đá ốp lát vào năm 1992. Toàn bộ núi Cẩm là một thể cán (hạng núi lửa bị bóc lộ) với thành phần là gabbrodiabaz. Theo các lỗ khoan thăm dò, khối gabrodiabaz này cắm nghiêng về hướng đông nam.

- *Mặt cắt núi Phú Miêng tại xã Thanh An, huyện Hớn Quản, thuộc từ Phum Sa Rốt - Long Be.*

Mặt cắt đi từ sườn tây bắc sang sườn đông nam. Núi cao 150m. Theo mặt cắt này các đá tương á phun trào cũng giống như tại núi Cẩm, là những thể cán với thành phần là gabrodiabaz thành tạo từ dung nham núi lửa bị nghẹn trong hống núi lửa.

Đặc điểm thạch học - khoáng vật: Các đá hệ tầng Lộc Ninh đều có thành phần khoáng vật chính giống nhau gồm plagioclas, pyroxen, olivin và khoáng vật quặng. Các đá thuộc tương phun trào và tương á phun trào khác nhau bởi trình độ kết tinh và kích thước hạt khác nhau do ở những điều kiện kết tinh khác nhau.

h. Hệ tầng Long Bình (J₃-K₁lb)

Trong khu vực, các đá trầm tích phun trào và phun trào hệ tầng Long Bình lộ ra ở khu vực đồn biên phòng Chiu Riu (tây Lộc Ninh),

khu vực xã Lộc Hòa (bắc Lộc Ninh) và rải rác ở nam Lộc Ninh với tổng diện tích khoảng 78km².

Thành phần thạch học của hệ tầng Long Bình gồm: cuội sạn kết tuf, cát sạn kết tuf, cát kết tuf, cát bột kết tuf xen andesitobazan porphyrit, andesit porphyrit (ở phần dưới), chuyển lên là các đá phun trào gồm: andesitobazan porphyrit, andesit porphyrit và tuf andesit porphyrit tương phun nổ.

Mặt cắt của hệ tầng lộ khá đầy đủ ở khu vực đồn biên phòng Chiu Riu, còn ở những nơi khác chỉ gặp tương phun trào. Tại khu vực Chiu Riu chúng tạo nên một nếp lồi có trục á kinh tuyến kéo dài trên 14km từ suối Chiu Riu ở phía bắc xuống đến suối Prek Loved ở phía nam, có bề rộng trung bình 4,5km.

Đặc điểm thạch học các đá chính của hệ tầng dưới kính hiển vi:

- Bột kết dạng arkos ximăng sét carbonat, kiến trúc bột, cát gắn kết kiểu ximăng lấp đầy, có thành phần hạt vụn 65÷70%; trong bột cát kết chủ yếu gồm thạch anh 35÷40%, plagioclas 20÷25%, felspat kali <5%, vụn đá silic~1%, mảnh đá phiến sét sericit~1%, vụn đá quartzit vài hạt; ximăng 30÷35%, gồm sét xerixit, oxit sắt, carbonat, silic (28÷30%) và quặng (2%).

- Andesit porphyrit với nền có kiến trúc vi andesit, cấu tạo dòng chảy. Thành phần khoáng vật nền 10÷12% gồm: plagioclas 9÷10%, khoáng vật màu bị biến đổi 1÷2%. Khoáng vật nền 88÷90% có vi tinh plagioclas (58÷62%), khoáng vật màu biến đổi (28÷30%) và ít quặng magnetit.

- Andesitobazan porphyrit, hạt nhỏ mịn, màu xám phớt nâu, xám, xám lục, cấu tạo đặc sít, dòng chảy. Kiến trúc porphyrit trên nền kiến trúc vi ophit, kiến trúc andesit biến đổi.

Thành phần khoáng vật ban tinh (5÷20%) gồm plagioclas và ít khoáng vật màu. Nền (80÷95%) gồm plagioclas, thủy tinh và quặng. Đá bị biến đổi chlorit hóa, epidot hóa.

- Tuf andesit porphyrit màu lục, phớt lục, xanh lục. Đá có kiến trúc vụn đá, vụn tinh thể trong nền thủy tinh biến đổi. Thành phần mảnh vụn (60÷80%) gồm: mảnh đá andesit (50÷70%), mảnh đá phun trào axit (1÷3%), mảnh đá thủy tinh (~2%), plagioclas (4÷8%), thạch anh (~1%). Thành phần nền (20÷40%) gồm thủy tinh (10÷15%), plagioclas (5÷20%), quặng ít. Trong đá đôi khi gặp các mạch hoặc ổ carbonat. Các biến đổi thứ sinh thường xảy ra: chlorit hóa, epidot hóa, carbonat hóa.

Theo kết quả đo tham số các mẫu andesit porphyrit của hệ tầng cho thấy không có từ tính, cường độ phóng xạ thấp (7μr/h), mật độ 273g/cm³. Còn các đá andesitobazan porphyrit thì có từ tính mạnh, cường độ phóng xạ thấp (4μr/h) và mật độ cao (280g/cm³).

Đặc điểm thạch địa hóa:

Tương phun nổ: gồm tuf andesit porphyrit, trong đá do có lẫn một số mảnh vụn ngoại lai nên thành phần thạch hóa của đá ít nhiều cũng bị ảnh hưởng. Các oxit dao động như sau (hàm lượng %): SiO₂: 51,42÷53,90; TiO₂: 0,67÷0,79; Al₂O₃: 16,47÷16,69; MnO: 0,11÷0,12; MgO: 4,81÷9,50; CaO: 5,48÷8,08; Na₂O: 1,49÷2,05; K₂O: 0,1÷1,09; P₂O₅: 0,06÷0,17; tổng kiềm: 1,59÷3,14; tỷ số K₂O/Na₂O: 0,07÷0,53.

Tương phun trào: gồm các đá andesitobazan porphyrit và andesit porphyrit. Thành phần hóa học các oxyt: SiO₂: 54,9÷59,62; TiO₂: 0,53÷0,81; Al₂O₃: 16,46÷18,35; MnO: 0,09÷0,14; MgO: 3,47÷4,31; CaO: 5,14÷7,48; Na₂O: 1,54÷2,9; K₂O: 0,32÷0,9; P₂O₅: 0,07÷0,15; tổng kiềm:

2,04÷3,39; tỷ số K_2O/Na_2O : 0,17÷0,47. Sử dụng các biểu đồ phân loại đá theo thành phần thạch hóa của các tác giả *Le Maitre* (1989); *Peccerilo và Taylor* (1976.), các đá mácma của hệ tầng Long Bình rơi chủ yếu vào nhóm đá andesit, ít hơn có một số rơi vào nhóm andesitobazan. Các đá này đều rơi vào loạt vô kiềm thấp kali. Tỷ số kiềm $K_2O/Na_2O < 1$ cho thấy chúng đều thuộc kiểu kiềm natri - kali.

Thành phần nguyên tố vi lượng trong mẫu phân tích quang phổ cho thấy các nguyên tố V, Mn, Cr, Mo, Cu, Ag, Ge, Li, Sc có hàm lượng cao hơn số Clark; các nguyên tố như Al, Mg, Co, Pb, Be có hàm lượng xấp xỉ với hệ số Clark.

Kết quả phân tích nguyên tố vết cho thấy các đá hệ tầng Long Bình có hàm lượng trung bình nguyên tố như sau (ppm): Rb:11,51; Ba:235,67; Th:2,26; Nb:34,39; La:9,4; Ce:16,63; Nd: 6,39; Sr:150; Sm:1,25; Hf:2,14; Zr:38,5; Yb:1,16; Tỷ số Rb/Sr: 0,08. Trên các biểu đồ phân loại mácma theo bối cảnh kiến tạo theo *Pearce*, (1984), các đá phun trào hệ tầng Long Bình đều rơi vào trường cung núi lửa.

Các đá được xếp vào hệ tầng Long Bình rơi vào loạt vô kiềm thấp kali, kiểu kiềm Na-K. Đây là điểm khác biệt với các đá phức hệ Sơn Giang (loạt shoshnit, kiểu kiềm K-Na) và các đá hệ tầng đèo Bảo Lộc (loạt vô kiềm trung bình, kiểu kiềm Na-K).

Hầu hết các đá phun trào của hệ tầng bị biến đổi epidot, chlorit hóa, đặc biệt cạnh đứt gãy đá bị propilit hóa. Ở khu vực phân bố các đá andesit hệ tầng Long Bình đều có vành phân tán trọng sa vàng (bậc 1, 2, 3). Đá andesit là nguồn cung cấp vật liệu xây dựng lớn.

Quan hệ địa chất và vị trí tuổi:

Tại khu vực Chiu Riu, các đá của hệ tầng

Long Bình phủ bất chỉnh hợp trên hệ tầng Châu Thới, hệ tầng Đắc Krông và hệ tầng Chiu Riu. Tại Lộc Hòa và ở khu vực phía nam Lộc Ninh, các đá phun trào của hệ tầng bị bazan Pliocen muộn hệ tầng Lộc Ninh phủ lên.

Trong các đá cát kết tuf bột kết tuf chứa di tích thực vật thuộc *Phyllothea* có khoảng tuổi Jura và bào tử phấn có khoảng tuổi Jura-Creta. Tuổi đồng vị phóng xạ K/Ar trong khoáng vật của đá andesit porphyrit ở phía nam Chiu Riu là 109,7±5,4 triệu năm.

Với các dữ liệu trên, xếp tuổi tương đối của hệ tầng vào Jura muộn - Creta sớm là hợp lý. Đồng thời xếp các thành tạo này tương đương với hệ tầng Long Bình ở khu vực Long Bình - Thủ Đức, Châu Thới - Hóa An - Tân Vạn, Bửu Long - Biên Hòa, vì chúng cùng phân bố trên đới nâng Sài Gòn thuộc rìa miền Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, theo đặc điểm thứ tự mặt cắt ở khu vực Lộc Ninh này lại có nét giống mặt cắt trầm tích phun trào của hệ tầng Sa Lon có cùng tuổi ở khu vực cực phía tây miền Tây Nam Bộ. Vấn đề này cần tiếp tục làm sáng tỏ.

Tổng chiều dày của hệ tầng Long Bình trong vùng nghiên cứu đạt 150÷300m.

Các mặt cắt nghiên cứu:

- *Mặt cắt bắc đôn Chiu Riu:* Mặt cắt theo một con suối nhỏ dài gần 2,5km.

Tập 1: Cuội sạn kết, cát sạn kết, cát kết, cát bột kết tuf xen ít andesit porphyrit. Đá màu xám, xám vàng nhạt, xám xanh, xám nâu. Cuội kết gồm cát kết, granit, đá phiến, silic... chất kết dính là cát kết tuf. Kích thước cuội từ 1÷2cm đến 10cm, mài tròn tốt đến trung bình, lựa chọn kém. Các đá tập 1 có phương kéo dài á kinh tuyến cảm thoải về phía đông 25⁰, phủ bất chỉnh hợp lên tập cát kết xen bột kết chứa hóa thạch Trias trung. Chiều dày: 250m.

Tập 2: Chuyển tiếp từ tập 1 lên là các tướng đá phun trào andesitobazan porphyrit, andesit porphyrit và tướng phun nổ gồm tuf andesit porphyrit. Chiều dày: 50m.

Tổng chiều dày của hệ tầng theo mặt cắt này trên 300m.

- *Mặt cắt suối Chiu Riu* nằm ở đông bắc đồn biên phòng Chiu Riu, mặt cắt dài 3km gồm hai tập:

Tập 1: Cuội kết, cát kết, cát bột kết màu xám xen lớp mỏng andesit porphyrit màu xám lục. Kích thước cuội trong cuội kết từ 1÷2cm, khá tròn cạnh, lựa chọn kém. Cuội gồm cát kết, bột kết, granit, thạch anh, silic, cát bột kết màu đỏ.

Tập 1 phủ bất chỉnh hợp lên các đá của hệ tầng Chiu Riu. Chiều dày: 250m.

Tập 2: Andesitobazan porphyrit, andesit porphyrit, hạt nhỏ mịn, màu xám phớt nâu, xám, xám lục. Dày 25m.

Các đá cát bột kết tuf, cát kết tuf chứa thấu kính nhỏ sét than trong mặt cắt lỗ khoan nước tại đồn biên phòng Chiu Riu thuộc tập 1 của hệ tầng chứa hóa thạch thực vật *Phyllothea* sp.; *Lycopodium* sp; *Podozamites* sp. được xác định cho tuổi Jura - Creta, còn trong mặt cắt lỗ khoan LN.5 ở phía đông đồn Chiu Riu chỉ gặp tuf andesit (tướng phun nổ) thuộc tập 2 của hệ tầng Long Bình.

i. Hệ tầng Mã Đà (J₂md)

Hệ tầng Mã Đà lộ ở vùng Mã Đà, Phước Long, Phú Riềng và gặp trong một số lỗ khoan sâu. Ranh giới dưới của hệ tầng chưa quan sát được trực tiếp song có khả năng chuyển tiếp từ hệ tầng Đăk Krông lên, còn ranh giới trên bị mắcma phức hệ Bà Rá (K₁br) xuyên.

Thành phần trầm tích của hệ tầng gồm: cát bột kết phân dải, sét bột kết, sét kết xen phiến

sét than, chứa pyrit tinh thể và sét bột kết, cát kết chứa ít vôi, chứa hóa thạch Jura giữa.

Các đá bột kết và đá phiến của hệ tầng có cường độ phóng xạ 19÷20%. Kết quả đo tham số các đá sét bột kết, cát kết của hệ tầng cho thấy chúng không có từ tính, độ phóng xạ thấp (9μr/h), mật độ 2,63g/cm³. Các nguyên tố đặc trưng của hệ tầng giống như ở hệ tầng Đăk Krông gồm: Cu, Mo, Ni, Co, V, Sc, Zn, Al, Cr... ở khu vực Đăk Huýt và Phú Riềng các đá của hệ tầng thường bị biến đổi sericit hóa và chứa ít khoáng hóa sulfur.

Các đá của hệ tầng được sử dụng làm vật liệu xây dựng.

Tổng chiều dày của hệ tầng 400÷500m.

Các mặt cắt nghiên cứu:

- *Mặt cắt Đăk Mun.*

Đăk Mun là suối lớn thuộc xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, chảy theo hướng đông - tây. Theo mặt cắt này, ranh giới dưới của hệ tầng chưa quan sát được, ranh giới trên bị xâm nhập phức hệ Sơn Giang (J₃-K₁sg) xuyên hoặc bị bazan hệ tầng Đại Nga (N₁³đn) phủ. Mặt cắt gồm hai tập.

Tập 1: Bột kết phân dải xen đá phiến sét, sét bột kết chứa ít vôi, phiến sét than chứa pyrit tinh thể chứa hóa thạch *Polyplectus* sp., *Posidonia bronni* Voltz được định tuổi bậc Aalen (J₂a). Chiều dày: > 200m.

Tập 2: Chuyển tiếp trên tập 1 gồm các đá cát bột kết, bột kết chứa vôi, sét vôi màu xám đen phân dải, phân tập 0,5÷1m. Các đá có đường phương á kinh tuyến cắm về tây bắc và đông nam, với góc dốc 30÷50°. Chiều dày: 300m.

Tổng chiều dày mặt cắt 500÷600m.

- *Mặt cắt sông Đăk Huýt.*

Sông Đăk Huýt là một nhánh lớn của sông Bé

thuộc huyện Bù Gia Mập. Theo mặt cắt này ranh giới dưới của hệ tầng có quan hệ kiến tạo với đá Jura hạ hệ tầng Đăk Krông (J_1dk_3), ranh giới trên bị các phun trào bazan hệ tầng Đại Nga ($N_1^3đn$) phủ. Mặt cắt gồm hai tập:

Tập 1: Sét bột kết, sét kết chứa vật chất hữu cơ màu đen, xám đen xen ít bột kết xám đen có sọc dải, chứa tinh thể pyrit. Đá biến chất yếu sericit hóa, chlorit hóa có ít vảy mica, chứa hóa thạch bảo tồn xấu: *Bositra opalina* Quenstedt, *Bositra Buchi* Roemer. Chiều dày: 200m.

Tập 2: Sét bột kết xám đen xen ít bột kết, sét vôi màu xám. Chiều dày: 300m.

Từ các mặt cắt mô tả trên đối chiếu với mặt cắt chuẩn ở khu vực Mã Đà huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai, các trầm tích này tương đương về trật tự trầm tích, có cùng mức tuổi, tuy nhiên có sự khác biệt đôi chút, ở đây bột kết, sét bột kết có chứa vôi. Do vậy, việc liên hệ so sánh các trầm tích ở vùng này vào hệ tầng Mã Đà ($J_2mđ$) là có cơ sở và hợp lý.

k. Hệ tầng sông Sài Gòn (T_1ssg)

Trên diện tích nghiên cứu các đá trầm tích của hệ tầng lộ rõ ở các mặt cắt: sông Sài Gòn, Thanh Long, suối Khley, PreK MLoy, suối Cần Lê với diện tích khoảng 90km².

Thành phần thạch học gồm: Sét vôi, bột kết vôi, cát bột kết chứa vôi và cát kết.

Tổng chiều dày của hệ tầng theo mặt cắt là 850m.

Các mặt cắt nghiên cứu:

- *Mặt cắt thượng nguồn sông Sài Gòn (Tổng Lê Chàm),* gồm 3 tập:

Tập 1: Cuội sạn kết, bột kết vôi, sét vôi, cát bột kết. Các đá có đặc điểm:

Cuội sạn kết, sét vôi màu xám đen phân lớp

mỏng, phân tập, đá cứng giòn, khi phong hóa có màu nâu, xám lục.

Cát bột kết phân lớp song song 2÷4mm có nơi trên 1cm, màu xám, xám lục khi phong hóa có màu phớt vàng.

Trong các lớp bột kết màu xám lục phong hóa có màu xám vàng đã tìm được hóa thạch *Glyptopliceras* sp., *Lytopliceras* sp. Theo một số nghiên cứu, các hóa thạch có tuổi Trias bậc Indi (T_1i). Chiều dày: 200÷250m.

Tập 2: Chuyển tiếp từ tập 1, gồm các đá bột kết màu xám đen phân lớp trung bình tới dày xen kẹp cát kết, cát bột kết màu xám đen phân lớp ngang đôi chỗ. Chiều dày 300÷350m.

Tập 3: Chuyển tiếp từ tập 2, thành phần chủ yếu là cát kết màu xám dạng khối xen ít cát bột kết, bột kết. Chiều dày: 250m.

- *Mặt cắt suối Cần Lê (Tổng Lê Chân).*

Suối Cần Lê là nhánh suối cấp một của sông Sài Gòn bắt nguồn từ khu vực Phú Miêng là ranh giới hành chính của huyện Lộc Ninh và thị xã Bình Long. Theo mặt cắt này ranh giới dưới của hệ tầng chưa quan sát được, ranh giới trên bị cuội kết cơ sở hệ tầng Châu Thới (T_2ct) phủ bất chỉnh hợp lên. Mặt cắt gồm 3 tập:

Tập 1: Lộ ở cửa suối Tổng Lê Chân gặp sông Sài Gòn và đoạn cửa suối PreK KLiêu gặp suối Tổng Lê Chân. Thành phần gồm: sét vôi, bột kết chứa vôi, cát bột kết, cát kết hạt mịn tạo nên nhân một bồi tả, còn cánh là các trầm tích cát kết, bột kết thuộc tập 2 của hệ tầng. Sét vôi, bột kết vôi, cát bột kết vôi phân lớp mỏng, phân tập, màu xám đen cứng chắc sủi bột với HCl. Đá cắm về tây bắc và đông nam với góc dốc 30÷50°.

Chiều dày: 250m.

Tập 2: Chuyển tiếp trên tập 1, thành phần sét bột kết, bột kết, cát bột kết bị biến chất yếu. Đá có màu xám. Các đá trên tạo nên hai cánh của bồi tà mà nhân là các sét vôi, bột kết vôi của tập 1.

Trong các lớp bột kết màu xám đen tìm thấy hóa thạch và được xác định là *Entolium discites microtis* Bittner tuổi Trias sớm.

Chiều dày: 350m.

Tập 3: Chuyển tiếp từ tập 2 lên, thành phần chủ yếu cát kết, cát kết arkos có xen kẽ các lớp mỏng sét bột kết vôi màu xám; các đá phân lớp mỏng tới trung bình (0,1÷5dm), đá rắn chắc sắc cạnh. Các đá có đường phương á kính tuyến với góc dốc 30÷50°.

Chiều dày: > 200m.

Tổng chiều dày mặt cắt là 800m.

- *Mặt cắt suối PreK Mloy:*

Mặt cắt ở thượng nguồn suối Prek Mloy. Theo mặt cắt này chỉ lộ tập 3 của hệ tầng. Ranh giới dưới và ranh giới trên bị phủ. Thành phần thạch học chủ yếu là cát kết màu xám phân dải thanh cứng chắc, phân lớp 30÷50cm, xen kẽ ít lớp bột kết. Trong cát kết tìm thấy hóa thạch động vật: Ammonoidea Indet, Eumorphotis inaequicostata Benecke, Neoschizodus orbicularis Bronn. Các hóa thạch trên có khoảng tuổi Trias sớm. Chiều dày > 150m.

1. Hệ tầng Tà Nốt (P_3 tn)

Trên diện tích nghiên cứu, các trầm tích hệ tầng Tà Nốt lộ không nhiều, chúng phân bố ở thượng nguồn sông Sài Gòn (khu vực Tà Nốt và khu vực Tà Thiết).

Thành phần mặt cắt của hệ tầng gồm: cuội kết, cát kết, bột kết, sét kết và đá phiến sét.

Tổng chiều dày của hệ tầng Tà Nốt đạt 250÷300m.

Mặt cắt nghiên cứu: Mặt cắt điển hình của hệ tầng lộ dọc sông Sài Gòn, đoạn trên cầu Tà Thiết, được đo vẽ năm 1984, dài 1,4km.

Theo mặt cắt này, hệ tầng gồm hai tập:

Tập 1: Cuội kết, sạn kết xen cát kết màu xám nhạt. Chân của tập 1 không quan sát được. Chiều dày đạt trên 100m.

Tập 2: Chuyển tiếp từ tập 1 lên gồm bột kết, đá phiến sét màu xám tro, xám sẫm, chứa nhiều vật chất hữu cơ. Trong đá phiến sét chứa nhiều hóa thạch Chân Riu *Girtypecten* sp., *Perdopecten* sp., *Palaeolima* sp. và Tay Cuộn *Streptorhynchue cf. pelargonatus* (Schloth.), *Uneinunellina* sp., (*aff. U. timorensis* Beyr.), *Choneminella* sp., *Waagenites* (?) sp. Nhìn chung, hóa thạch cho tuổi Permi muộn. Trên tập 2 bị phủ một đoạn dài khoảng 300m rồi mới thấy lộ đá vôi của hệ tầng Tà Vát. Chiều dày đạt 150m.

Chiều dày của hệ tầng tại mặt cắt này đạt 250m.

Tại khu vực Tà Nốt, mặc dù được dùng tên đặt cho hệ tầng, nhưng mặt cắt ở đây lại không rõ ràng như ở mặt cắt trên, vì không quan sát được hết các tập và quan hệ trên dưới. Tại đây lộ ra cát kết, bột kết và đá phiến sét màu xám đen chứa vật chất hữu cơ. Đá cát kết ít bị biến chất, rất cứng chắc như bị sùng hóa; đá phiến sét bị sericit hóa mạnh gọi là đá phiến sét sericit, có kiến trúc biến dư cấu tạo định hướng, thành phần sét - sericit chiếm 97÷98%, silic và quặng chiếm vài hạt. Trong đá phiến sét chứa hóa thạch *Rhynchopora aff. nikitini* Tschern. Chiều dày chung của hệ tầng theo mặt cắt này đạt 250÷300m.

Vi mặt cắt lộ ra không liên tục và là khu vực giáp với Campuchia nên không khảo sát được quan hệ trên dưới của hệ tầng, đặc biệt tại khu vực Tà Nốt. Tuy nhiên theo mặt cắt ở khu vực Tà Thiết, có thể phân cuội kết trong tập 1 là tầng cuội kết cơ sở của hệ tầng, nhưng đáy của tầng cuội chưa quan sát được, còn quan hệ trên được coi là chuyển tiếp lên đá vôi hệ tầng Tà Vát.

Với tập hợp hóa thạch do Bùi Phú Mỹ thu thập, được xác định như đã nêu trên đều cho tuổi Permi muộn. Do vậy tuổi của hệ tầng là Permi muộn.

m. Hệ tầng Tà Vát (P₃tv)

Trên diện tích nghiên cứu, các đá của hệ tầng Tà Vát lộ ra không nhiều ở dạng các đồi nhỏ và rải rác dọc sông Sài Gòn, suối Tổng Lê Chân và suối Prek Triêu (ở khu vực đôn biên phòng Tà Vát, khu vực Thanh Lương).

Thành phần thạch học của hệ tầng gồm: Đá vôi xen ít lớp mỏng vôi sét, sét vôi.

Đặc điểm thạch học:

Đá vôi của hệ tầng Tà Vát có hai tướng chính: hạt vừa - thô còn gọi là cát vôi và đá vôi hạt mịn còn gọi là đá vôi vi hạt.

- *Đá vôi hạt vừa - thô (đá cát vôi):* Có màu xám nhạt, mặt vỡ lờm chờm, cấu tạo khối đặc sít, phân lớp dày từ 5m trở lên đến dạng khối. Dưới kính hiển vi đá gồm các hạt calcit và các vi sinh vật. Tất cả được kết dính bằng chất kết dính calcit sạch trong suốt. Có hiện tượng calcit hóa và dolomit hóa. Thành phần khoáng vật gồm: calcit: 90÷92%; dolomit: 5÷7%; hematit: 1÷2%; sét: ít.

- *Đá vôi hạt mịn (đá vôi vi hạt):* Đá có màu xám đen, cấu tạo khối; phân lớp dày đến dạng khối hay phân lớp không rõ ràng. Trong đá có các gân dolomit hằn lên từng đường từ

8÷12mm. Dưới kính hiển vi, chiếm ưu thế trong đá là tập hợp vi hạt calcit liên kết chặt chẽ với nhau tạo thành khối. Trong nền được thay thế bởi dolomit tạo thành đám hoặc hạt nhỏ nằm tản mạn trong nền calcit vi hạt, hoặc được thay thế bằng các hạt calcit lớn hơn. Thành phần khoáng vật chủ yếu gồm: calcit vi hạt: 90÷92%; calcit hạt lớn 8÷10%. Có nơi đá vôi vi hạt bị dolomit hóa thì có thành phần khoáng vật gồm calcit vi hạt chiếm 75÷85%; dolomit: 10÷20%; hematit: 5%; sét: vết. Trong đá vôi vi hạt cũng chứa nhiều di tích sinh vật với kích thước 0,1÷0,3mm.

Thành phần hóa học của đá vôi vi hạt tại moong khai thác ở Tà Thiết như sau (%): SiO₂: 1,40; Al₂O₃: 0,62; Fe₂O₃: 0,08; FeO: 0,15; MgO: 3,01; CaO: 51,19; Na₂O: 0,10; K₂O: 0,12; P₂O₅: 0,02; H₂O: 0,01. Theo kết quả phân tích hóa carbonat, các đá vôi ở Tà Thiết (4 mẫu) có hàm lượng CaO đạt trung bình 56,61%; MgO: 2,06%; HO: 3,83% và đá vôi ở Thanh Lương (16ha) có hàm lượng trung bình của CaO là 52,49%; MgO: 1,83%. Còn đá vôi dolomit ở cả hai nơi đạt trung bình các oxít CaO: 46,27÷46,57%; MgO: 6,25÷7,32%.

Với các đặc điểm thạch học, thạch hóa nêu trên, các đá vôi của hệ tầng Tà Vát giống với đá vôi ở Hà Tiên. Chúng được hình thành trong điều kiện biển nông và ấm. Các đá vôi hệ tầng Tà Vát có độ phóng xạ thấp (4μr/h) mật độ: 2,75g/cm³.

Đá vôi có thể sử dụng làm nguyên liệu sản xuất xi măng hoặc sản xuất vôi phục vụ cho nông nghiệp, xây dựng. Cần lưu ý các đứt gãy chòm nghịch hướng đông bắc - tây nam khi tính trữ lượng đá vôi.

Cơ sở xác định tuổi: Với tập hợp hóa thạch Trùng Lỗ khá phong phú nêu trên có tuổi Permi

muộn, do vậy tuổi của hệ tầng là Permi muộn. Ngoài các Trùng Thoi, trong đá vôi ở đây còn chứa nhiều di tích sinh vật khác, cho thấy đây là vùng đá vôi Permi muộn tiêu biểu cho miền Đông Nam Bộ.

Quan hệ địa tầng: Mặc dù không lộ liên tục, song theo cấu trúc của vùng cho thấy đá vôi tập 1 của hệ tầng Tà Vát nằm chính hợp trên đá phiến sét của tập 2 hệ tầng Tà Nốt và đá vôi tập 3 của hệ tầng Tà Vát chuyển lên sét vôi của hệ tầng sông Sài Gòn có tuổi Trias sớm. Tuy nhiên, theo mặt cắt dọc sông Sài Gòn và một số lỗ khoan thăm dò đá vôi ở phía tây nam vùng thì các trầm tích Trias sớm thuộc hệ tầng sông Sài Gòn phủ bất chỉnh hợp lên đá vôi của hệ tầng Tà Vát bởi một gián đoạn nhỏ với di tích là lớp cuội sỏi mỏng.

Tổng chiều dày chung của hệ tầng Tà Vát ở vùng nghiên cứu đạt 150÷180m.

Mặt cắt nghiên cứu:

- Mặt cắt Phum Tà Vát.

Mặt cắt đặc trưng của hệ tầng lộ ra dọc thung lũng sông Sài Gòn từ trên cầu Tà Thiêt xuống phum Tà Vát được lập tổng hợp từ các mặt cắt do Bùi Phú Mỹ, Phan Doãn Thích thực hiện năm 1984 kết hợp với tài liệu của Đề án Lộ Ninh 1998-2001 và các lỗ khoan thăm dò số 11, 12 và 13. Mặt cắt gồm 3 tập từ dưới lên như sau:

Tập 1: Đá vôi xen ít lớp đá vôi sét, sét vôi, màu xám đen, xám tro. Đá vôi hạt nhỏ phân lớp vừa đến dày, chứa các Trùng Lỗ *Nankinella cf. inflata* (Col.), *Reichelima cf. putchra* Macl., *Neoendothyra dongdangensis* Liem., *Pachyphloia ovata* Lange., v.v. tập này có lẽ phủ chỉnh hợp lên đá phiến sét xám đen chứa hóa thạch Permi muộn hệ tầng Tà Nốt. Chiều dày: 55÷60m.

Tập 2: Chuyển tiếp từ tập 1 lên gồm đá vôi xám hồng, xám nhạt, hạt vừa, phân lớp dày đến dạng khối, chứa di tích tảo. Chiều dày: 20÷25m.

Tập 3: Chuyển tiếp từ tập 2 lên gồm đá vôi xám đen, xám tro, hạt nhỏ vừa phân lớp dày, chứa Trùng Lỗ *Palaeofusulina prisca* Depr., *Colaniella parva* (Col.), *Reichelima cf. putchra* Macl., *R. media* K. Macl., *Codonofusiella* sp. v.v.. Các đá vôi tập 3 bị phủ bất chỉnh hợp bởi tập cuội sạn kết, sét vôi chứa hóa thạch Trias sớm thuộc hệ tầng sông Sài Gòn. Chiều dày: 90÷100m.

Chiều dày chung của hệ tầng Tà Vát theo mặt cắt này đạt khoảng 160÷180m.

- Mặt cắt ở mỏ đá vôi Tà Thiêt (gần đồn biên phòng Tà Vát).

Kết hợp vết lộ với mặt cắt theo các lỗ khoan thăm dò đá vôi LK.4, LK.5, LK.6 cho thấy hệ tầng cũng gồm 3 tập. Trong tập 3 tại khu vực khai thác đã phát hiện đá vôi chứa vi sinh vật gồm các Trùng Lỗ *Colaniella parva* (Col.), *Colaniella* sp., *Neoendothyra* sp., v.v..

n. Phức hệ Bà Rá (M/K_{1br})

Các đá mácma xâm nhập ở núi Bà Rá trước đây được đưa vào phức hệ Định Quán (bản đồ địa chất 1/200.000). Kết quả đo vẽ địa chất tỷ lệ 1/50.000 cho thấy các thành tạo này có nhiều nét khác biệt với thành phần của khối chuẩn Định Quán, nên được xây dựng thành phức hệ Bà Rá.

Các thành tạo mácma xâm nhập khối Bà Rá phân bố ở vị trí giao nhau của hai hệ thống đứt gãy kiến tạo phương đông bắc - tây nam và tây bắc - đông nam. Trong khu vực nghiên cứu, chúng lộ rải rác thành nhiều khối nhỏ.

Kết quả nghiên cứu diện tích và mặt cắt chi tiết đã phân chia theo thành phần phức hệ ra hai pha xâm nhập chính và một pha đá mạch.

Pha I: Trong thành phần pha I gồm có monzodiorit và monzonit. Chúng lộ ở sườn phía bắc núi Bà Rá, suối Dung, một vài nhánh nhỏ của Đắc Ken Rô và tại lòng sông Bé.

Pha II: Thành phần pha II gồm có monzonit thạch anh và monzogranodiorit. Chúng lộ thành các chỏm nhỏ, gàn đặng thước, phân bố trong diện tích từ phía tây đến phía nam núi Bà Rá.

Quan hệ trực tiếp giữa các xâm nhập pha I với pha II chưa quan sát được, tuy nhiên trong các thành tạo monzonit thạch anh sáng màu của pha II đã gặp các thể từ monzodiorit sẫm màu của pha I. Ven rìa các thành tạo pha I thường gặp tướng hạt nhỏ màu xám sẫm. Trong khi đó, trong trường phát triển các đá pha II thường gặp các tướng sáng màu hạt nhỏ nằm xen kẽ các đá hạt trung thô, hơi sẫm màu hơn.

Các đá của pha xâm nhập chính xuyên cắt qua đá trầm tích Jura của hệ tầng Mã Đà, các thành tạo phun trào và á phun trào của phức hệ núi lửa Sơn Giang. Tại ranh giới tiếp xúc, chúng gây biến đổi bezerit hóa, sừng hóa đá vây quanh. Trong đá xâm nhập thường gặp thể từ của đá trầm tích và phun trào trung tính với hình dạng, kích thước khác nhau.

Pha đá mạch: Thành phần pha đá mạch gồm các đá spersatit, granit dạng pegmatit, aplit. Chúng tạo thành các đai mạch có kích thước thay đổi từ 2÷3cm đến 3÷4m. Các đai cơ này chủ yếu phân bố trong phạm vi khối xâm nhập, xuyên cắt các đá xâm nhập; đôi khi gặp tại đới tiếp xúc giữa xâm nhập với các thành tạo trầm tích Jura hoặc đá phun trào phức hệ Sơn Giang.

Granitoid Bà Rá bị phủ bất chỉnh hợp bởi bazan Neogen.

- *Đặc điểm thạch học:*

Các kết quả nghiên cứu thạch học cho thấy các đá của pha xâm nhập chính của phức hệ

thường có cấu tạo khối, kiến trúc monzonit đặc trưng. Trong thành phần khoáng vật rất giàu pyroxen xiên đơn, đôi khi có cả pyroxen thoi và olivin; các khoáng vật thuộc nhóm felspatoit gồm có plagioclas (thành phần tương ứng với andezin - labrado) có cấu tạo song tinh đa hợp và thường có cấu tạo đới trạng rõ; ngoài ra còn gặp felspat kali; đây là các thành tạo xâm nhập tương đối nghèo thạch anh. Dựa vào đặc điểm thành phần khoáng vật có thể phân thành 2 nhóm đá chủ yếu trong các pha xâm nhập chính là: monzodiorit - monzonit và monzonit thạch anh - monzogranodiorit.

Các đá mạch granit có giá trị đo tham số vật lý như sau: độ từ cảm $\rho = 356 \times 10^{-6}$ CGSM, độ từ hóa $J_n = 397 \times 10^{-6}$ CGSM; độ phóng xạ $Q = 25 \mu\text{r/h}$; mật độ $\sigma = 2,732 \text{g/cm}^3$.

- *Đặc điểm khoáng vật:*

Những khoáng vật tạo đá chủ yếu của xâm nhập phức hệ Bà Rá và đá mạch liên quan gồm: plagioclas, felspat kali, thạch anh, pyroxen, biotit... Chúng có tỷ lệ hàm lượng thay đổi tùy theo từng loại đá.

- *Đặc điểm thạch hóa:*

Thành phần thạch hóa của mắcma xâm nhập khối Bà Rá phản ánh thành phần thạch học của chúng. Trong pha I, các đá có hàm lượng SiO_2 : 53,00÷57,18%, thuộc nhóm đá bazơ - trung tính; pha II thuộc nhóm đá trung tính - axit (SiO_2 : 59,20÷67,52%).

Trong toàn khối Bà Rá, hàm lượng SiO_2 thay đổi từ 53,0 đến 67,52%; tổng kiềm $\text{Na}_2\text{O} + \text{K}_2\text{O}$: 5,42÷10,20%. Trên biểu đồ định danh đá theo Cox et al (1979), đa số đá của phức hệ tập trung trong trường monzonit; hiếm hơn có một số mẫu pha II rơi vào nhóm granodiorit, granit và syenit; pha I cũng có ít mẫu rơi vào nhóm gabrodiorit.

Trong phức hệ Bà Rá, khi khảo sát quan hệ tương quan giữa hàm lượng SiO_2 với các oxyt khác cho thấy: cùng với sự gia tăng hàm lượng SiO_2 (từ 53,00 đến 67,52%) thì đồng thời kéo theo sự giảm dần của một số oxyt khác, gồm có: TiO_2 (giảm từ 0,99 xuống 0,47%), MnO (từ 0,13 xuống 0,04%), MgO (từ 6,63 xuống 0,79%), CaO (từ 8,09 xuống 1,66%), P_2O_5 (từ 0,33 xuống 0,09%). Trong khi đó các oxyt K_2O , Na_2O và tổng $\text{Na}_2\text{O}+\text{K}_2\text{O}$ lại tăng theo tỷ lệ thuận với SiO_2 . Riêng hàm lượng Al_2O_3 trong các đá pha I biến thiên tỷ lệ thuận với SiO_2 (tăng từ 15,10 đến 17,62%) nhưng trong pha II thì hàm lượng Al_2O_3 (biến thiên trong khoảng 16,94÷16,31%) lại hầu như không thay đổi.

Đặc trưng thạch hóa nổi bật nhất của mắcma xâm nhập phức hệ Bà Rá là tính chất giàu kiềm Kali (K_2O : 2,85÷5,52%). Trên biểu đồ tương quan $\text{SiO}_2 - \text{K}_2\text{O}$ theo *Peccerillo* và *Taylor* (1976), các đá đều rơi vào trường shoshonit và vôi - kiềm cao Kali.

Trên biểu đồ SiO_2 và tổng kiềm theo *Le Maitre* (1989), monzonit Bà Rá rơi vào trường đá kiềm và á kiềm. Tuy nhiên, trong thành phần khoáng vật không gặp khoáng vật màu nên chúng được xem như toàn bộ là đá á kiềm. Tỷ số kiềm $\text{K}_2\text{O}/\text{Na}_2\text{O}$ dao động trong khoảng 1,00÷1,50 cho thấy các đá monzonit Bà Rá thuộc kiểu kiềm Kali - Natri.

Các đặc điểm thạch hóa nêu trên cho thấy, mắcma xâm nhập phức hệ Bà Rá, đặc biệt là các đá monzodiorit và monzonit của pha I, rất tương đồng về thạch hóa với các thành tạo thuộc phức hệ núi lửa không phân tầng Sơn Giang cùng phân bố tại khu vực núi Bà Rá.

Thành phần khoáng vật tính theo C.I.P.W. cho thấy, độ bão hòa silic của đá pha I (thạch anh trung bình 0,74%) kém hơn rất nhiều pha II (thạch anh trung bình 9,59%), phù hợp với hàm

lượng thạch anh trong mẫu thạch học. Trong pha I có xuất hiện olivin với hàm lượng trung bình là 2,16%, pha II hoàn toàn không có olivin. Phần trăm T A trung bình của pha I là 37,78; pha II là 26,2 tương đồng với số hiệu và thành phần plagioclas trong đá pha I: bazơ-trung tính, pha II: trung tính - acid.

- Đặc điểm địa hóa:

Kết quả phân tích 14 mẫu quang phổ bán định lượng cho thấy, trong các pha xâm nhập chính, những nguyên tố có hàm lượng cao hơn hệ số Clark là V, Mn, Co, Cr, Mo, Cu, Pb, Ga, Be, Li, Sc. Hầu hết các nguyên tố này đều có tần suất xuất hiện là 100% trong cả pha I và pha II trừ nguyên tố Co (tần suất xuất hiện trong pha I là 65%, pha II là 50%), riêng Li chỉ xuất hiện trong pha II (tần suất 100%), không có trong các đá pha I. Trong pha đá mạch (chỉ phân tích các mẫu đá mạch granit sáng màu) các nguyên tố cao hơn Clark đáng chú ý có: V, Ti, Ni, Mo, Sn, Cu, Pb, Ga; chúng đều có tần suất xuất hiện 100%.

Kết quả phân tích 11 mẫu kích hoạt neutron của phức hệ Bà Rá (24 nguyên tố/1 mẫu) cho thấy tập hợp các nguyên tố vết của phức hệ có giá trị trung bình như sau: Rb: 191,42; Sr: 292,73; Y: 18,33; Zr: 363,31; Nb: 31,34; Ba: 342,41; La: 42,31; Ce: 54,74; Pr: 1,12; Nd: 49,59; Sm: 6,17; Eu: 1,04; Gd: 1,88; Tb: 0,57; Dy: 2,31; Ho: 0,29; Er: 1,81; Tm: 0,7; Yb: 2,35; Lu: 0,53; Hf: 5,73; Ta: 0,93; Th: 18,18; U: 16,56. Giá trị trung bình nguyên tố vết của pha I và trung bình pha II khá gần gũi nhau và do vậy chúng tương đương với giá trị trung bình toàn khối. Từ kết quả phân tích nguyên tố vết nêu trên, các tính toán chỉ số địa hóa cho thấy phức hệ Bà Rá có các tỷ số địa hóa trung bình như sau: tỷ số K/Rb: 184,88; Rb/Sr: 0,65; La/Yb: 18,01; Ba/La: 8,09; Zr/Nb: 11,59; Y/Nb: 0,58; La/Sm: 6,86;

La/Nb: 1,35; Ba/Nb: 10,92; Th/Nb: 0,58; Th/La: 0,43; Th/U: 1,10; Ce/Yb: 23,30.

- *Kiểu nguồn gốc, bối cảnh kiến tạo và sinh khoáng liên quan:*

Các đá của phức hệ Bà Rá có chỉ số bão hòa nhôm (ASI) dao động từ 0,67÷0,97, nhỏ hơn mức 1,05, thuộc kiểu I-granit (theo White A.J.R & Chappell B.W.). Theo biểu đồ $\text{Na}_2\text{O}-\text{K}_2\text{O}$ phân chia kiểu granitoid, các đá phức hệ Bà Rá rơi vào kiểu I-granit và A-granit. Các thành tạo mắcma xâm nhập khối Bà Rá được hình thành ở điều kiện nhiệt độ và áp suất cao: áp suất thành tạo là 13,8 kbar và nhiệt độ thành tạo là 1.368,24°C (Nhiệt độ thành tạo được tính theo công thức của Pavlova T.A; áp suất thành tạo được tính theo công thức của Bowen và Tuttle, Pavidenko).

Trên các biểu đồ sử dụng nguyên tố vết để liên hệ bối cảnh kiến tạo theo Pearce (1984), các đá Bà Rá rơi vào các trường granit cung núi lửa (VAG), hoặc granit va húc đồng kiến tạo (Syn-COLG). Các nguyên tố vết được chuẩn hóa với manti nguyên thủy cho đồ hình dốc và gập khúc với các nguyên tố linh động (nằm phía trái biểu đồ) biến thiên mạnh, trong khi các nguyên tố trơ hơn (nằm phía phải biểu đồ) biến thiên ít hơn, điều này đã phản ánh sự hỗn nhiễm với vỏ của mắcma nguồn.

Trên biểu đồ tương quan giữa Na^+ và K^+ , các đá mắcma phức hệ Bà Rá rơi vào các trường sinh khoáng Sn và Mo, đây là kết quả khá phù hợp với những tính toán về nhiệt độ và áp suất thành tạo của các đá trong phức hệ.

- *Vị trí tuổi:*

Phức hệ Bà Rá xuyên cắt, bắt từ các đá trầm tích Jura trung hệ tầng Mã Đà và các đá núi lửa tuổi Jura thượng - Creta hạ thuộc phức hệ Sơn Giang. Tuổi đồng vị phóng xạ K/Ar trên khoáng

vật biotit của monzonit Bà Rá đạt $104 \pm 2,3$ triệu năm. Phức hệ được xếp tuổi Creta sớm.

Qua những nghiên cứu ở trên, đồng thời tiến hành đối sánh monzonit Bà Rá với phức hệ Định Quán chuẩn, cho thấy xâm nhập Bà Rá phổ biến các đá thuộc nhóm monzonit. Thành phần khoáng vật trong đá pha I rất giàu pyroxen xiên đơn (18÷20%), so với granodiorit biotit - hornblend và diorit biotit-hornblend phổ biến trong granitoid kiểu Định Quán. Về thạch hóa, các đá monzonit Bà Rá thuộc nhóm đá á kiềm, giàu kali; kiểu kiềm kali - natri hoàn toàn không tương ứng so với loạt vôi - kiềm kali trung bình, kiểu kiềm natri - kali của granitoid kiểu Định Quán.

Một số ý kiến cho rằng, bản chất của hiện tượng cao kiềm kali trong thành phần hóa học các đá thuộc 2 phức hệ Bà Rá và phức hệ Sơn Giang là do quá trình kiềm hóa thứ sinh các đá tương ứng của phức hệ Định Quán và hệ tầng đèo Bảo Lộc. Đây là vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu.

o. Phức hệ Sơn Giang ($\text{An}/\text{J}_3 - \text{K}_1\text{sg}$)

Phức hệ phun trào Sơn Giang bao gồm các đá núi lửa không phân tầng, phân bố chủ yếu tại núi Bà Rá, thuộc phường Sơn Giang, thị xã Phước Long và một diện tích nhỏ ở suối Mnông, thuộc xã Thanh Lương, thị xã Bình Long.

- *Đặc điểm địa chất:*

Tham gia vào cấu trúc của phức hệ gồm những thành tạo núi lửa thuộc các tướng phun nổ, tướng phun trào và tướng á núi lửa. Trong khi đó, tại suối Mnông, chỉ mới quan sát được các thành tạo thuộc tướng phun nổ và phun trào.

Các thành tạo thuộc tướng phun nổ gặp trong lỗ khoan LN.2 và rải rác trên sườn, đỉnh núi Bà Rá với khối lượng không lớn. Trong thung

lũng suối Dung, ở phía đông nam phường Sơn Giang, gặp một số tầng lớn dăm tuf núi lửa với thành phần mảnh dăm là đá phun trào andesit porphyrit và chất kết dính là tuf núi lửa bị oxít sắt hóa mạnh mẽ. Các thành tạo tương phun trào thường gặp là trachyandesitobazan porphyrit, trachyandesit porphyrit phân bố chủ yếu dưới chân núi Bà Rá, lộ rải rác trong thung lũng suối Dung với thành phần mặt cắt tương đối đồng nhất. Các thành tạo á phun trào chiếm khối lượng chủ yếu, phân bố tập trung trên sườn và đỉnh núi Bà Rá dưới dạng mạch hoặc thể nhỏ với thành phần không đồng nhất và thường thay đổi.

- Đặc điểm thạch học:

Nét nổi bật nhất về thạch học của phức hệ là một tổ hợp đá hòng núi lửa với khối lượng phun trào rất hạn chế, chủ yếu là các thành tạo tuf vụn, á núi lửa. Qua nghiên cứu, thạch học của phức hệ có thể phân chia và mô tả theo 3 tương đá gồm:

Tương phun nổ: Những thành tạo thuộc tương phun nổ bao gồm các đá tuf andesit cấu tạo khối, hạt mịn, màu xám đen, chúng rất khó phân biệt bằng mắt thường với đá phun trào; các thành tạo dăm kết tuf, dăm tầng kết tuf với thành phần mảnh vụn chủ yếu là đá phun trào và chất gắn kết là tuf núi lửa bị laterit hóa.

Các thành tạo dăm kết tuf, dăm tầng kết tuf lộ trên mặt với khối lượng hạn chế, có kiến trúc tuf vụn rõ, với các mảnh dăm có kích thước rất khác nhau từ 1÷2cm đến 30÷40cm và thành phần chủ yếu là đá phun trào andesit porphyrit, chất kết dính thường bị biến đổi oxít sắt hóa mạnh mẽ.

Biến đổi sau mắcma phổ biến trong thành tạo tương phun nổ là quá trình lục hóa với sự thay thế plagioclas và thủy tinh bằng tập hợp khoáng vật epidot, zoizit, carbonat, chlorit...

Theo kết quả đo tham số vật lý, các đá tuf andesit có cường độ phóng xạ $17\mu\text{r/h}$; từ tính mạnh: độ từ cảm $\sigma = 956 \times 10^{-6} \text{CGSM}$, độ từ d $J_n = 1296 \times 10^{-6} \text{CGSM}$; mật độ $\sigma = 2,82 \text{g/cm}^3$.

Tương phun trào: Các đá thuộc tương phun trào thường có mặt với 2 tập hợp chủ yếu là trachyandesitobazan porphyrit và trachyandesit porphyrit.

Các thành tạo thuộc tương phun trào cũng bị biến đổi lục hóa không đều, với các biểu hiện sericit hóa, epidot hóa, carbonat hóa, chlorit hóa đối với plagioclas, pyroxen và nền thủy tinh.

Khoáng vật phụ trong mẫu già đãi trọng sa nhân tạo gồm có: ilmenit, sphen, limonit, granat, zircon, pyrit, galenit, fluorit, rutin, leucocen, apatit, anatas.

Kết quả đo tham số vật lý cho thấy các đá tương phun trào có từ tính mạnh (độ từ cảm σ dao động trong khoảng từ 2288×10^{-6} đến $3096 \times 10^{-6} \text{CGSM}$, độ từ hóa d J_n dao động $8046 \times 10^{-6} \div 18361 \times 10^{-6} \text{CGSM}$); độ phóng xạ $Q = 11 \div 31 \text{ppm}$; mật độ σ dao động $2,74 \div 2,82 \text{g/cm}^3$.

Tương á phun trào: Gồm các đá mạch microdiorit porphyr, monzodiorit porphyr. Chúng có cấu tạo khối, màu xám, xám xanh, xám phớt nâu; kiến trúc hạt nhỏ, nổi ban. Các thành tạo á phun trào cũng thường bị biến đổi chlorit hóa, epidot hóa, zoizit hóa và carbonat hóa.

Các tham số vật lý của các đá thuộc tương á phun trào như sau: độ từ cảm $\sigma = 573 \times 10^{-6} \text{CGSM}$, độ từ d $J_n = 596 \times 10^{-6} \text{CGSM}$; độ phóng xạ $Q = 8 \mu\text{r/h}$; mật độ $\sigma = 2,78 \text{g/cm}^3$.

- Đặc điểm khoáng vật:

Tham gia vào thành phần khoáng vật tạo đá của phức hệ Sơn Giang chủ yếu gồm các khoáng vật như plagioclas, pyroxen, biotit... Trong tương phun nổ, các mảnh đá và mảnh

khoáng vật cũng chiếm một khối lượng to lớn trong đá.

- Đặc điểm thạch hóa:

Kết quả phân tích 23 mẫu hóa silicat của phức hệ Sơn Giang cho thấy đặc trưng nổi bật nhất là chúng chứa SiO_2 thấp, thuộc nhóm đá trung tính nhưng có hàm lượng kiềm khá cao, trong đó hàm lượng K_2O luôn trội hơn Na_2O . Bên cạnh đó, các thành tạo này cũng chứa tỷ lệ cao các oxit TiO_2 , Al_2O_3 , MgO , CaO và P_2O_5 .

Các đá của tương phun nổ có hàm lượng các oxit dao động rất mạnh, đặc biệt là các oxit kiềm và kiềm thổ do ảnh hưởng của thành phần mảnh vụn và ngoại lai. Cụ thể như sau: SiO_2 : 50,60÷58,38; TiO_2 : 0,85÷1,26; Al_2O_3 : 15,16÷18,39; MnO : 0,04÷0,2; MgO : 1,4÷9,07; CaO : 1,2÷13,24; Na_2O : 1,05÷3,28; K_2O : 0,45÷2,5; P_2O_5 : 0,05÷0,42; tổng kiềm: 1,5÷5,00; tỷ số $\text{K}_2\text{O}/\text{Na}_2\text{O}$: 0,33÷1,47.

Tương phun trào và á phun trào có thành phần giống nhau, các oxit như sau: SiO_2 : 52,14÷57,96; TiO_2 : 0,56÷0,97; Al_2O_3 : 14,69÷19,58; MnO : 0,08÷1,16; MgO : 1,33÷9,13; CaO : 5,16÷6,91; Na_2O : 2,67÷3,60; K_2O : 3,10÷4,29; P_2O_5 : 0,18÷0,35; tổng kiềm: 6,20÷8,58; tỷ số $\text{K}_2\text{O}/\text{Na}_2\text{O}$: 1,16÷1,19.

- Đặc điểm địa hóa:

Kết quả phân tích 20 mẫu quang phổ bán định lượng của tập hợp đá phức hệ Sơn Giang cho thấy những nguyên tố có hàm lượng trong đá cao hơn Clark gồm: *Mg, V, Co, Cr Mo, Cu, Ag, Pb, Ga, Be, Li, Sc*. Đáng chú ý nhất là Mn gấp 41,67 lần Clark; ngoài ra còn các nguyên tố khác như Cr gấp 3,09; Mo gấp 3,8 lần Clark. Các nguyên tố này hầu hết đều có tần suất xuất hiện cao, từ 95 đến 100%; một số nguyên tố có tần suất thấp hơn gồm có Ag (tần suất xuất hiện 75%), Be (80%) và riêng Li có tần suất rất thấp chỉ đạt 20%.

Theo các kết quả phân tích kích hoạt neutron (INAA) (phân tích 6 mẫu), tập hợp 23 nguyên tố vết trong tương phun trào và tương á phun trào của phức hệ có giá trị trung bình như sau (ppm): Rb: 125,22; Ba: 477,67; Th: 8,59; Nb: 26,68; La: 23,13; Ce: 38,68; Nd: 48,04; Sr: 276,33; Sm: 2,52; Hf: 2,59; Zr: 190,08; Yb: 1,15; Ta: 1,02; U: 3,38; Y: 19,10; Tb: 0,58; Tm: 0,81; Lu: 0,04; Er: 2,08; Eu: 0,49; Dy: 1,58; Pr: 1,94; Gd: 1,34; Ho: 0,20.

Các tỷ số địa hóa có giá trị trung bình như sau: tỷ số K/Rb: 247,15; Rb/Sr: 0,45; La/Yb: 20,15; Ba/La: 20,65; Zr/Nb: 7,12; Y/Nb: 0,72; La/Sm: 9,17; La/Nb: 0,87; Ba/Nb: 17,90; Th/Nb: 0,32; Th/La: 0,37; Th/U: 2,54; Ce/Yb: 33,69.

- Điều kiện thành tạo và vị trí kiến tạo liên quan:

Trên các biểu đồ tương quan giữa các nguyên tố vết theo *Pearce J.A* (1984) các mẫu phân tích phần lớn rơi vào trường VAG và Syn-COLG tương ứng với môi trường thành tạo các đá thuộc bối cảnh kiến tạo cung núi lửa có thể có ảnh hưởng yếu tố căng giãn và xiết ép gây ra từ quá trình va húc đồng kiến tạo.

Đường biểu diễn kết quả chuẩn hóa nguyên tố vết trên biểu đồ chân nhện của các đá Sơn Giang với manti nguyên thủy theo *Wood, D.A et al* (1979) thể hiện mắcma nguồn của chúng bị hỗn nhiễm với vỏ. Đường biểu diễn này cũng rất đồng hành cùng với đường biểu diễn của các đá monzodiotit, monzonit pha I phức hệ Bà Rá cho thấy khả năng chúng được thành tạo từ cùng một nguồn mắcma.

Các đá phức hệ Sơn Giang thể hiện khác biệt rõ nét về thạch học với các đá hệ tầng Long Bình và hệ tầng đèo Bảo Lộc là ở thành phần khoáng vật của chúng rất phổ biến pyroxen xiên đơn và ít hơn có cả pyroxen thoi.

Về thạch hóa, phức hệ Sơn Giang gồm các đá thuộc loại shoshonit và vôi - kiềm cao kali, với kiểu kiềm kali - natri, trong khi đó các đá phun trào trung tính hệ tầng Long Bình, phân bố ở phía tây nhóm tờ, thuộc loại tholeit thấp kali, kiểu kiềm natri - kali.

Khi tiến hành đối sánh các đá phức hệ Sơn Giang với hệ tầng đèo Bảo Lộc, cũng cho thấy sự khác biệt về thành phần vật chất giữa các đá phun trào và á phun trào Sơn Giang với các đá của hệ tầng đèo Bảo Lộc (thuộc kiểu vôi - kiềm kali trung bình, kiểu kiềm natri - kali).

Như vậy, tuy cùng thành tạo trong cùng nhịp mắcma Mesozoi muộn - Kainozoi sớm, trong bối cảnh kiến tạo tương ứng với cung núi lửa của rìa lục địa tích cực kiểu Đông Á cổ như hệ tầng Long Bình, nhưng phức hệ núi lửa không phân tầng Sơn Giang có thể được thành tạo trong bối cảnh động lực phát triển chế độ căng giãn - xiết ép cục bộ với nguồn mắcma ban đầu bị hỗn nhiễm đáng kể bởi thành phần của vỏ.

- *Vị trí tuổi:*

Các đá núi lửa phức hệ Sơn Giang xuyên cắt qua trầm tích Trias hệ tầng Châu Thới và trầm tích Jura hệ tầng Đắc Krông ở khu vực suối Mnông. Tại khu vực núi Bà Rá, chúng cắt qua và bắt tù các trầm tích Jura hạ, trung thuộc hệ tầng Đắc Krông và hệ tầng Mã Đà.

Mặt khác, các đá phức hệ Sơn Giang thường bị mắcma xâm nhập tuổi Creta sớm phức hệ Bà Rá và các đai mạch diabaz porphyrit tuổi Paleogen phức hệ Cù Mông xuyên cắt qua. Ngoài ra, tại lỗ khoan LN.2 còn thấy các đá tương phun nổ của phức hệ Sơn Giang bị bazan hệ tầng Đại Nga (N_1^3 đn) phủ bất chỉnh hợp.

Kết quả phân tích đồng vị phóng xạ K/Ar trên khoáng vật plagioclas trong mẫu đá

trachyandesit của phức hệ cho giá trị tuổi tuyệt đối đạt $154,3 \pm 3,4$ triệu năm tương ứng với Jura muộn (J3).

p. Trầm tích Pleistocen thượng (aQIII)

Các trầm tích sông Pleistocen thượng phát triển hạn chế trong vùng nghiên cứu. Chúng là các trầm tích thềm của sông Bé và sông Đắc Huýt. Các trầm tích thềm này phân bố rất hạn chế dọc 2 bờ sông ở đoạn trung lưu sông Đắc Huýt thuộc xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp và khu vực huyện Bù Gia Mập, thường rộng $50 \div 350$ m, kéo dài từ $200 \rightarrow 1000$ m và ở độ cao $10 \div 15$ m so với mực nước sông.

Thành phần thạch học của trầm tích gồm cát, cuội sỏi, bột sét. Cuội sỏi chủ yếu là thạch anh, có kích thước $1 \div 5$ cm, mài tròn trung bình đến tốt, độ lựa chọn và chọn lọc kém.

Kết quả các mặt cắt nghiên cứu được thể hiện:

Ở mặt cắt vết lộ nằm ở đầu cầu sông Bé trên, thuộc xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập.

Mặt cắt là vách xâm thực sông dốc $60 \div 70^\circ$, cao 5m. Đây là mặt cắt tổng hợp của trầm tích Pleistocen thượng. Mặt cắt gồm hai tập trầm tích từ dưới lên như sau:

Tập 1: Gồm cuội sạn thạch anh, có kích thước $2 \div 3$ cm đến 10cm, độ mài tròn, chọn lọc kém. Cuội sỏi được gắn kết yếu bởi bột cát. Tập cuội sỏi này nằm phủ lên bề mặt đá gốc sét bột kết bị phong hóa tạo sét bột nâu đỏ loang lổ vàng xám. Chiều dày của tập 1 đạt 0,1-0,5m.

Tập 2: Chuyển tiếp từ tập 1 lên với ranh giới không rõ ràng, gồm: cát bột pha sét màu nâu đỏ nhạt, xám nâu nhạt, gắn kết yếu. Thành phần bột sét là chủ yếu. Chiều dày tập 2 đạt $0,5 \div 1,0$ m.

Đây là các trầm tích thêm bậc II của sông Bé. Chiều dày trầm tích thêm tại mặt cắt này đạt 0,5÷1,5m.

Tại vết lộ L.17025 ở đầu phía bắc cầu sông Bé trên là giếng đào của dân sâu 3,5m. Từ trên mặt xuống đến độ sâu 3m là các trầm tích sông gồm cát sạn, cuội sỏi, gắn kết yếu bởi bột cát pha ít sét, màu vàng nâu nhạt, nâu đỏ. Thành phần cuội, sỏi là thạch anh có độ mài tròn kém, trung bình, độ lựa chọn kém. Sạn, sỏi ngoài thạch anh còn có laterit. Khối lượng cuội sỏi thạch anh chiếm hơn 60% trong tầng trầm tích.

- Tầng trầm tích này phủ lên bề mặt đá gốc bột kết bị phong hóa mềm bở của hệ tầng Đăk Krông. Chiều dày trầm tích đạt 3,0m.

Tại vết lộ hồ đào (L.1129) sâu 1,5m ở bờ phải sông Đăk Huýt. Từ trên xuống như sau:

- Từ 0,0÷0,3m: sét, bột lẫn ít sạn laterit (limonit), màu xám gắn kết yếu.

- Từ 0,3÷1,5m: cát bột sét chứa sạn sỏi cuội gắn kết yếu màu xám nâu, trong đó cuội sỏi chiếm 50÷55%, cát bột sét 45÷50%. Cuội sỏi đa thành phần, chủ yếu là thạch anh, laterit và ít mảnh đá gốc (cát bột kết, sét kết). Khoáng vật nặng có ilmenit. Trong trầm tích chứa phong phú bào tử phân hoa được xác định gồm: Polypodiaceae Gen Indet, Polypodium sp., Arotichum palustris, Stenochlaena Popanus., Pseudoschizeaceae,... có tuổi Pleistocen.

Các trầm tích trên nằm phủ lên bề mặt phong hóa bóc mòn các đá sét kết, sét bột kết hệ tầng Mã Đà. Chiều dày trầm tích sông Pleistocen muộn tại mặt cắt này là 1,5m.

Trên cơ sở khảo sát các mặt cắt đứng và mặt cắt ngang cho thấy các trầm tích sông Pleistocen muộn nêu trên thuộc thêm tích tụ - xâm thực bậc II cắt và phủ chõng gối lên thêm bậc III

(ở khu vực cầu sông Bé trên) và bị cắt và phủ chõng gối lên bởi thêm bậc I hoặc bãi bồi cao (ở khu vực cầu sông Bé trên, Đăk Huýt). Cùng với các quan hệ địa chất và đặc điểm cổ sinh nêu trên, xếp các trầm tích sông thêm II vào Pleistocen muộn là hợp lý.

Chiều dày trầm tích các trầm tích sông Pleistocen thượng ở trong nhóm từ thay đổi từ 1,0÷4,0m.

q. Trầm tích sông Holocen (aQIV)

Trầm tích sông Holocen là các trầm tích thêm I, bãi bồi và tích tụ lòng các trầm tích sông Holocen có mặt trong hầu hết các thung lũng sông, suối của vùng nghiên cứu, nhưng phát triển không liên tục. Kích thước bề mặt phân bố các trầm tích này thường thay đổi từ chục mét đến vài trăm mét tùy theo độ mở rộng của các thung lũng sông, suối và kéo dài từ vài kilômét đến hơn chục kilômét. Hầu hết các thung lũng suối phát triển trên các vòm cao nguyên bazan đều có tích tụ các trầm tích bãi bồi và lòng. Dọc các sông, suối lớn (sông Bé, Đăk Huýt, Sài Gòn, Đăk Rat...) phân bố trong các vùng lộ đá gốc có phát triển trầm tích thêm bậc I ngoài trầm tích bãi bồi và lòng, song diện tích không rộng (rộng từ vài mét đến hơn chục mét và dài từ vài chục mét đến vài trăm mét).

Thành phần trầm tích sông Holocen gồm chủ yếu là cát, bột pha sét màu xám, xám nhạt, nâu nhạt, vàng nhạt, gắn kết yếu. Trong một số trầm tích thêm và bãi bồi cao và lòng còn có cuội, sỏi. Đặc biệt là trong tương lòng phần lớn là cuội, sỏi. Thành phần cuội sỏi đa khoáng và đa kích thước, có độ mài tròn trung bình đến tốt nhưng độ lựa chọn kém. Có nơi đã phát hiện trong các trầm tích chứa di tích bào tử phân hoa. Chiều dày các trầm tích này thay đổi từ 1÷3m đến 5÷6m.

Kết quả các mặt cắt nghiên cứu được thể hiện ở mặt cắt:

- Mặt cắt vết lộ nằm ở đầu nam cầu sông Bé trên thuộc bờ trái sông Bé tại khu vực xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập.

Điểm mặt cắt là thềm bậc I cao hơn mực nước sông 2,8÷3,0m, kéo dài 150m. Bề mặt thềm I rộng 18÷20m nghiêng nhẹ về lòng sông.

Thềm có cấu tạo khá đồng nhất gồm bột sét màu nâu đỏ, gắn kết yếu đến bờ rời. Chưa quan sát được chân thềm do bị ngập nước. Chiều dày trầm tích thềm đạt >3,0m.

- Mặt cắt vết lộ nằm ở bờ trái sông Bé đối diện cửa sông Đắc Huyết, tại khu vực bắc xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập, thuộc tờ bản đồ Hưng Phước.

Điểm mặt cắt là thềm bậc I sông Bé, cao hơn mực nước sông vào mùa khô là 3÷4m, bề mặt thềm hẹp (5÷10m), kéo dài trên 20m, nghiêng nhẹ về phía lòng.

Thành phần vật liệu cấu tạo thềm khá đồng nhất gồm: bột, sét, cát mịn màu nâu đỏ, gắn kết yếu. Trầm tích thềm phủ chõng gối lên sườn vách xâm thực các đá trầm tích hệ tầng Đắc Rông. Chiều dày trầm tích thềm I ở đây đạt 3-4m đến >5m vì không quan sát đáy do bị ngập nước. Song ở giữa lòng sông tại đây đã lộ đá gốc Jura sớm hệ tầng Đắc Rông tạo nên cù lao.

- Mặt cắt vết lộ nằm ở khu vực Tà Thiét, xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh.

Mặt cắt là giếng sâu 5,0m trong thung lũng suối Prek Triey (trên bờ trái suối). Từ trên mặt xuống gồm các tập trầm tích sau:

Từ 0÷2,8m: cát bột màu vàng nâu, gắn kết yếu, hàm lượng phần trăm cấp hạt như sau: sét 27%, bột 11%, cát 60%, cuội sỏi 2%. Thành phần khoáng vật sét gồm: Kaolinit (35%), hydromica

(13%) và thạch anh, feldspat. Khoáng vật tạo đá chủ yếu là thạch anh (95-100%). Thành phần khoáng vật nặng có andaluzit, ilmenit, zircon, saphir, turmalin, rutin. Trầm tích chứa nghèo bào tử phấn hoa.

Từ 2,8÷3,2m: sét, cát, bột, màu xám đen, mịn dẻo gắn kết yếu. Hàm lượng phần trăm cấp hạt: sét 82%; bột 5%; cát 10%; sạn sỏi 3%. Thành phần khoáng vật của sét gồm: Kaolinit (1%), hydromica (8%), gotit (21%) và thạch anh, feldspat. Trầm tích chứa bào tử phấn hoa được xác định gồm: *Polypodiaceae*, *Magnoliaceae*, *Euphorbiaceae* tuổi Holocen.

Từ 3,2÷4,3m: sét, bột, cát chứa ít sạn sỏi nhỏ, màu xám xanh dẻo mịn, gắn kết yếu. Phần trăm cấp hạt: sét 78%, bột 11%, cát 8,5% còn lại là sạn sỏi. Thành phần khoáng vật của sét gồm: Kaolinit (15%), hydromica (11%), gotit (4%) và thạch anh, feldspat. Trầm tích chứa bào tử phấn hoa được xác định gồm: *Polypodiaceae*, *Cyatheaceae*, *Poaceae*, *Araceae*, *Cypraceae*, *Leguminosae*, các bào tử phấn hoa có tuổi dự kiến là Holocen.

Từ 4,3÷4,8m: cát, sét, bột chứa nhiều cuội sỏi, màu vàng, gắn kết trung bình. Phần trăm cấp hạt: cát 33%, sét 27%, bột 15%, cuội sỏi 25%. Cuội sỏi mài tròn tốt và lựa chọn kém. Thành phần khoáng vật tạo đá chủ yếu là thạch anh (65%), limonit (20%) còn lại là các mảnh sét. Thành phần các khoáng vật nặng có zircon, ilmenit, chromit, turmalin, andaluzit, rutin trong đó giàu nhất là zircon (82%), rutin (12%). Trầm tích nghèo bào tử phấn.

Các trầm tích này phủ lên bề mặt phong hóa bóc mòn các đá hệ tầng Châu Thới. Chiều dày tổng cộng của trầm tích Holocen tại mặt cắt này đạt 4,8m.

- Mặt cắt hố đào nằm ở khu vực dưới cầu Phú Riềng bắc qua suối Đắc Rat, thuộc xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập.

Mặt cắt hồ đào thuộc thềm bậc I của suối Đắc Rat, hồ đào sâu 3,1m. Bề mặt thềm cao hơn mực nước suối 3,0m. Trầm tích của thềm gồm phần trên là sét bột nâu đỏ chứa ít cát ở đáy, phần trên dày 2,5m.

Phần dưới là sạn sỏi, cuội và mảnh vụn đá. Thành phần sỏi, cuội chủ yếu là thạch anh, laterit. Các trầm tích này phủ lên bề mặt phong hóa bóc mòn đá phiến sét hệ tầng Mã Đà. Phần dưới dày 0,3÷0,5m. Trong tầng trầm tích có chứa vàng với hàm lượng nghèo (1 hạt/1 mẫu (20dm³)).

Tại khu vực này, trong trầm tích lòng hiện đại gồm cát, sạn, sỏi, cuội chứa vàng sa khoáng với hàm lượng khá cao (80-160 hạt/1 mẫu (10dm³)).

r. Trầm tích đầm lầy và hỗn hợp sông - đầm lầy Holocen (b,abQIV)

Các trầm tích nguồn gốc đầm lầy và hỗn hợp sông - đầm lầy tuổi Holocen rất phát triển trong các bãi trũng và suối nhỏ phân bố ở rìa hoặc trên các cao nguyên bazan của vùng nghiên cứu.

Trong các trũng bãi, bề mặt tích tụ các trầm tích đầm lầy rộng từ vài trăm mét vuông đến vài kilômét vuông. Trong đó Bãi Đung (Bãi Sen) có diện tích rộng nhất rộng khoảng gần 10km², phân bố rìa đông bắc vòm cao nguyên bazan Lộc Ninh. Bề mặt các trũng bãi thường có nước và bị sinh lầy.

Có nhiều suối trong vùng tạo thung lũng khép kín thường tạo các trầm tích hỗn hợp sông - đầm lầy. Có thung lũng kéo dài trên 10km với tích tụ hoàn toàn bởi hỗn hợp nguồn gốc sông - đầm lầy, như suối Bãi Dài ở khu vực xã Tân Tiến thuộc khu vực đông bắc Lộc Ninh hay suối Poutrou ở khu vực Bù Đốp.

Thành phần trầm tích gồm chủ yếu sét, sét bột màu xám nhạt, có nơi trên mặt chứa mùn xác thực vật màu xám đen, xám nâu, chứa bào tử phấn, có nơi toàn bộ từ trên mặt xuống đáy là sét xám xanh mịn dẻo quánh. Chiều dày của trầm tích này đạt từ 1÷4m.

Các mặt cắt nghiên cứu:

- *Mặt cắt vết lộ nằm ở khu vực xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp.*

Mặt cắt vết lộ là hồ đào của dân sâu 3m. Hồ đào trong thung lũng suối Bãi Dài ở phía đông bắc vòm cao nguyên bazan Lộc Ninh.

Từ trên xuống đến 2,5m chỉ có 1 tập trầm tích thuộc nguồn gốc sông - đầm lầy gồm sét, bột mịn dẻo màu xám xanh nhạt, rải rác chứa vật chất hữu cơ màu xám nhạt. Trầm tích này nằm phủ lên bề mặt phong hóa bóc mòn của đá cổ gồm sét bột chứa kết von laterit. Thành phần cấp hạt: sét chiếm 66%, bột 30% và ít cát sạn (4%). Thành phần khoáng vật của sét gồm: thạch anh (10%), feldpat (5%), kaolinit (63÷65%), hydromica (10÷11%), montmorilonit (5%), gotit (4-5%). Thành phần hóa của sét như sau: SiO₂: 46,98%; TiO₂: 3,67%; Al₂O₃: 31,84%; Fe₂O₃: 3,16%; FeO: 1,07%; MnO: 0,08%; MgO: 0,29%; CaO: 0,00; Na₂O: 0,03%; K₂O: 0,16%; P₂O₅: 0,07%.

Trong trầm tích sét chứa nghèo bào tử phấn hoa.

- *Mặt cắt tuyến khoan tay từ KT.4116 đến KT.4120 ở trũng Bãi Sen thuộc xã Tân Thành, huyện Bù Đốp.*

Theo mặt cắt này, tập trầm tích trẻ Holocen khá đồng nhất gồm sét xám xanh, mịn dẻo. Về các đặc điểm, thành phần cấp hạt trầm tích, khoáng vật và thành phần của sét ở đây giống như sét ở mặt cắt vết lộ L.3139 nêu trên. Chiều dày thay đổi từ 0,7÷2,0m.

Tập sét này phủ lên bề mặt vỏ phong hóa gồm sét xám nâu vàng lẫn sạn sỏi laterit nâu đỏ.

- Mặt cắt tuyến khoan tay KT.4078, KT.4079, KT.4080 ở phía bắc phường Thác Mơ, thị xã Phước Long.

Mặt cắt đi qua trứng bầu rộng hơn 1km². Theo mặt cắt này các tích tụ trẻ trong bầu gồm 2 tập từ trên xuống như sau:

Tập 1: sét xám nâu, xám vàng lẫn ít mùn thực vật. Sét mịn dẻo nhưng mềm bở. Chiều dày 0,5÷0,7m.

Tập 2: sét bột xám vàng lẫn sạn laterit, càng xuống sâu lượng sạn sỏi laterit tăng lên. Tập này phủ lên bề mặt phong hóa phá hủy các đá bazan hệ tầng Đại Nga. Chiều dày tập từ 0,5÷1,0m.

Tổng chiều dày của trầm tích trẻ ở đây đạt 1,0÷1,7m.

s. Trầm tích deluvi Đệ Tứ (dQ)

Như đã nói ở trên, trầm tích deluvi ở trong diện tích tỉnh khá phát triển, song chiều dày trầm tích không lớn. Do vậy, trên nhiều khu vực khi vẽ bản đồ địa chất đã bóc đi phần trầm tích deluvi để thể hiện các phân vị địa chất cổ hơn nằm dưới. Các trầm tích deluvi Đệ Tứ chủ yếu phân bố dọc theo các chân sườn của các vòm cao nguyên bazan, tạo nên các dải hẹp kéo dài không liên tục.

Thành phần gồm cát, sạn, bột, sét lẫn dăm cuội và các mảnh vụn đá. Trầm tích có màu vàng xám, nâu bần, gắn kết yếu đến rời rạc. Trầm tích có độ chọn lọc rất kém. Các sản phẩm deluvi liên quan chặt chẽ với nguồn là các đá cổ ở tại chỗ. Trong trầm tích hầu như không chứa di tích cổ sinh.

Chiều dày của trầm tích deluvi thay đổi từ 2÷3m.

Các mặt cắt nghiên cứu:

- Mặt cắt tại điểm khảo sát nằm ở phía tây nam vòm cao nguyên bazan Phú Miêng.

Điểm khảo sát là giếng đào của dân sâu 4,5m. Phần trầm tích deluvi lộ ra từ trên mặt xuống đến độ sâu 3,0m. Thành phần cát bột sét lẫn sạn limonit, pyzolit, các cục hòn laterit, màu xám nâu đỏ gắn kết yếu. Đây là sản phẩm deluvi từ vỏ phong hóa các đá bazan trên đồi cao ở phía đông điểm khảo sát. Chúng phủ lên bề mặt vỏ phong hóa laterit từ các đá Jura hệ tầng Đắc Rông gồm bột sét màu xám trắng loang lổ nâu vàng.

- Mặt cắt tại điểm khảo sát nằm ở sườn bắc vòm cao nguyên bazan Bình Long thuộc xã Thanh Lương, thị xã Bình Long.

Điểm khảo sát là hố đào lấy nước của dân sâu 6m. Theo hố đào này, phần trầm tích deluvi lộ ra từ trên mặt xuống đến độ sâu 2,0m. Thành phần vật liệu tích tụ gồm sét bột màu xám nâu, độ gắn kết yếu bở rời lẫn cuội, sạn laterit nâu đỏ. Chúng phủ lên vỏ laterit nâu đỏ, nâu vàng, kết tầng cứng chắc phong hóa từ đá bột kết hệ tầng sông Sài Gòn. Như vậy chiều dày của trầm tích deluvi ở điểm khảo sát này đạt 2,0m.

- Mặt cắt tại điểm khảo sát ở khu vực Tà Thiết xã Lộc Thành huyện Lộc Ninh.

Điểm khảo sát là giếng sâu 4,5m, phần tích tụ deluvi lộ ra từ trên mặt xuống đến độ sâu 2,6m. Thành phần gồm cát bột màu xám vàng, gắn kết yếu lẫn cục hòn sạn, sỏi laterit màu xám nâu. Hàm lượng sạn sỏi laterit tăng dần từ trên mặt xuống (từ 5÷10% đến 70÷80%), kích thước sạn, sỏi laterit từ 0,5-3,0cm, độ mài tròn và chọn lọc kém. Các trầm tích deluvi này phủ lên bề mặt phong hóa bóc mòn từ đá phiến sét tạo đới sét mịn dẻo. Chiều dày của tầng trầm tích deluvi ở đây đạt 2,5m.

Xét về quan hệ địa chất, địa mạo, các trầm tích deluvi nêu trên được hình thành một cách liên tục đồng thời với các thành tạo khác và các bậc địa hình trong giai đoạn Đệ Tứ. Do vậy, việc xếp tuổi của các trầm tích deluvi trong vùng vào Đệ tứ không phân chia là hợp lý.

II. KHOÁNG SẢN

Khoáng sản ở Bình Phước tương đối phong phú về chủng loại và đa dạng về loại hình, nguồn gốc. Trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã phát hiện được 91 mỏ, điểm quặng, điểm khoáng hóa với 20 loại khoáng sản thuộc 4 nhóm: vật liệu xây dựng, kim loại, phi kim loại và nhóm nguyên liệu. Trong đó nguyên vật liệu xây dựng (đá, cát, sét, laterit, puzolan) kaolin, đá vôi... là loại khoáng sản có triển vọng và quan trọng nhất của tỉnh. Tài nguyên khoáng sản được phân bố rải rác chủ yếu vùng phía tây và một ít ở trung tâm (*Theo báo cáo điều tra tài nguyên khoáng sản tỉnh Bình Phước do Liên đoàn địa chất bản đồ miền Nam thực hiện năm 2000*).

1. Khoáng sản kim loại

a. Bauxit (bôxít)

Nguồn gốc tên gọi của loại quặng nhôm này được đặt theo tên gọi làng Les Baux-de-Provence ở miền nam nước Pháp, tại đây nó được nhà địa chất học là Pierre Berthier phát hiện ra lần đầu tiên năm 1821.

Bôxít hình thành trên các loại đá có hàm lượng sắt thấp hoặc sắt bị rửa trôi trong quá trình phong hóa. Quá trình hình thành trải qua các giai đoạn:

- Phong hóa và nước thấm lọc vào trong đá gốc tạo ra ôxít nhôm và sắt.

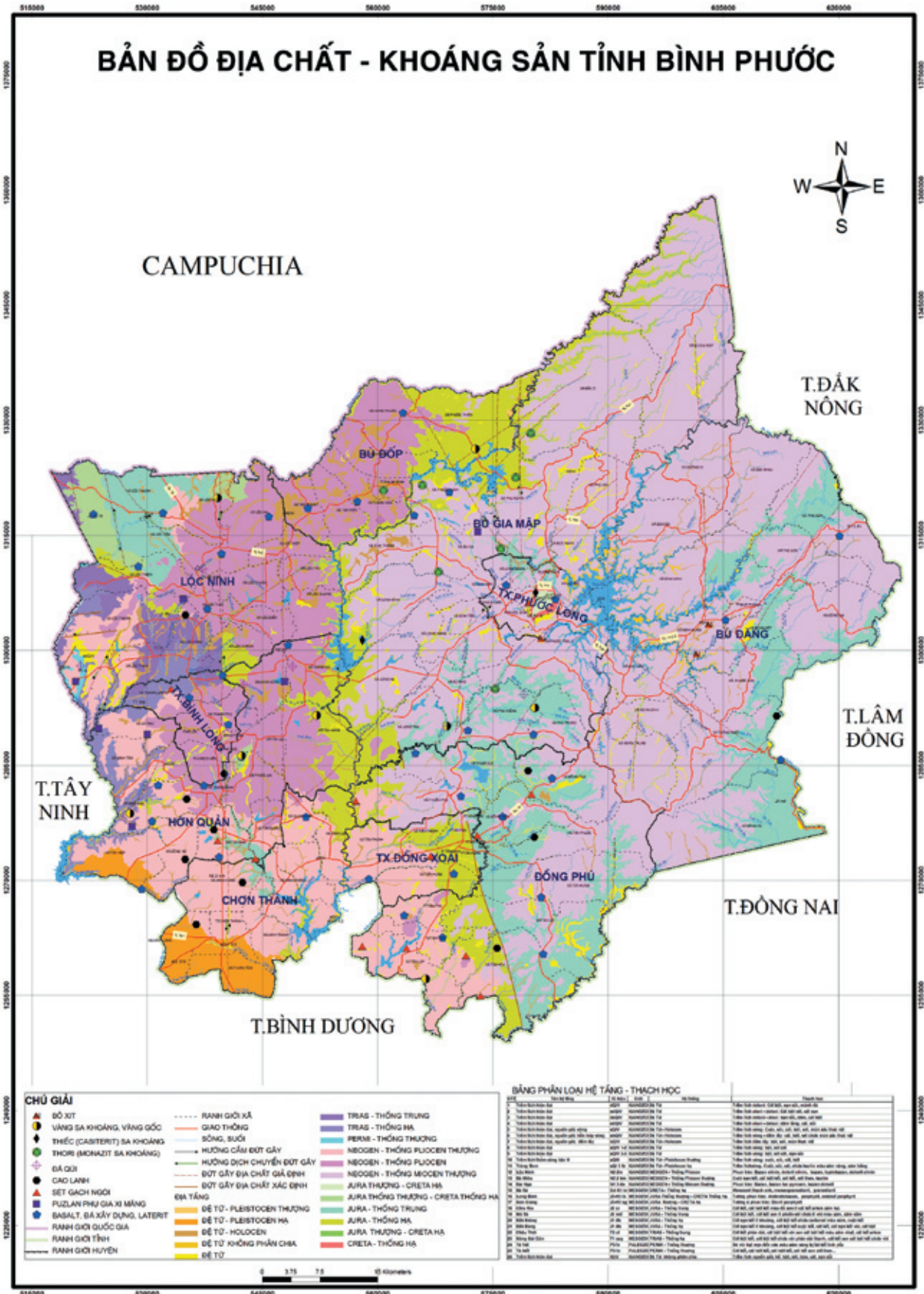
- Làm giàu trầm tích hay đá đã bị phong hóa bởi sự rửa trôi của nước ngầm.

- Xói mòn và tái tích tụ bôxít. Quá trình này chịu ảnh hưởng của một vài yếu tố chính như: đá mẹ chứa các khoáng vật dễ hòa tan và các khoáng vật này bị rửa trôi chỉ để lại nhôm và sắt, lỗ hổng của đá cho phép nước thấm qua, có lượng mưa cao xen kẽ các đợt khô hạn ngắn, hệ thống thoát nước tốt, khí hậu nhiệt đới ẩm, có mặt lớp phủ thực vật với vi khuẩn. Theo một mô hình mô phỏng quá trình này thì giá trị pH thích hợp đạt khoảng 3,5-4,0.

Từ nguồn gốc hình thành trên dẫn đến việc thành tạo hai loại mỏ bôxít. Tại Bình Phước, bôxít được hình thành theo phương thức trên nền đá bazan. Do quá trình laterit hóa chỉ diễn ra trong điều kiện nhiệt đới trên nền đá mẹ là các loại đá silicat: granit, gneiss, bazan, syenite và đá sét. Khác với quá trình hình thành laterit sắt, sự hình thành bôxít đòi hỏi điều kiện phong hóa mạnh mẽ hơn và điều kiện thủy văn thoát nước rất tốt cho phép hòa tan và rửa trôi kaolinite và hình thành lắng đọng gibbsit. Đới giàu hàm lượng nhôm nhất thường nằm ngay dưới lớp mũ sắt. Dạng tồn tại chủ yếu của hydroxit nhôm trong bôxít laterit chủ yếu là gibbsit.

Bôxít Việt Nam nói chung, Bình Phước nói riêng, có nguồn gốc nội sinh kiểu á núi lửa. Quặng chỉ có ở vùng hòng núi lửa và vùng phụ cận do quy mô núi lửa và địa hình khi núi lửa phun trào quặng bôxít. Quy mô của bôxít phụ thuộc vào quy mô của núi lửa mang quặng, thân quặng có dạng cột (khoáng trụ), dạng phễu và dạng lấp đầy các hang, hốc, thung lũng.

Thành phần khoáng vật bôxít tồn tại ở 3 dạng chính tùy thuộc vào số lượng phân tử nước chứa trong nó và cấu trúc tinh thể gồm: gibbsit $\text{Al}(\text{OH})_3$, boehmit $\gamma\text{-AlO}(\text{OH})$ và diaspoire $\alpha\text{-AlO}(\text{OH})$, cùng với các khoáng vật oxit sắt goethit và hematit, các khoáng vật sét kaolinit và đôi khi có mặt cả anata TiO_2 .



Nguồn: Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Bình Phước

Gibbsit là hydroxit nhôm thực sự, còn boehmit và diaspore tồn tại ở dạng hidroxit nhôm ôxít. Sự khác biệt cơ bản giữa boehmit và diaspore là diaspore có cấu trúc tinh thể khác với boehmit, cần nhiệt độ cao hơn để thực hiện quá trình tách nước nhanh. Thành phần hóa học chủ yếu (quy ra ôxít) là Al_2O_3 , SiO_2 , Fe_2O_3 , CaO , TiO_2 , MgO . Trong đó, hydrôxit nhôm là thành phần chính của quặng. Ở Việt Nam, bôxít được xếp vào khoáng sản khi tỷ lệ giữa ôxít nhôm và silic ôxít gọi là modun silic (ký hiệu là μsi) không được nhỏ hơn 2.

Như vậy, quặng bôxít Bình Phước được tạo thành từ vỏ phong hóa bazan cổ, thân quặng nằm trên địa hình vòm nâng hoặc sườn thoải. Phần trên mặt lộ ra trên mặt đất và trên mực nước tĩnh, lớp dăm cuội dung nham này bị laterit hóa rất rắn chắc, nhưng ngay dưới lớp laterit sẽ là đá cổ hơn, hoặc nếu dưới mực nước tĩnh sẽ gặp “cuội, sỏi, cát, sét - kaolin chứa bôxít và quặng đa khoáng” giống quặng sa khoáng. Có độ cao từ 240 - 300m. Đặc tính: trong laterit và trong quặng sa khoáng luôn có sulfua đa kim và các khoáng vật nặng, trong đó có vàng, thiếc và có thể có vật liệu phóng xạ. Ở Bình Phước: hàm lượng Al_2O_3 trong quặng chiếm khoảng 20 - 50%; hàm lượng modun silic không cao, lẫn trong bùn đỏ, có tính ăn mòn mạnh.

Trữ lượng bôxít ở Bình Phước là 254 triệu tấn tinh quặng, chất lượng tốt (có 4 mỏ quặng), trên bề mặt diện tích 13.400ha, thuộc các xã: Bom Bo, Thống Nhất, Nghĩa Trung, Đức Liễu của huyện Bù Đăng và các xã: Đức Hạnh, Phú Riêng của huyện Bù Gia Mập, một số xã của thị xã Phước Long, huyện Đồng Phú.

Tác dụng: dùng để điều chế nhôm và hợp kim Al - Si, sử dụng trong công nghệ mài mòn, sản xuất alumina.

Do đặc tính của quặng bôxít, việc khai thác sẽ ảnh hưởng lớn đến môi trường. Hơn nữa Bình Phước có trữ lượng ít hơn Tây Nguyên nhiều nên việc thăm dò, đầu tư khai thác chưa được tiến hành.

b. Thôri (monazit sa khoáng):

Có một số điểm khoáng sản và biểu hiện khoáng sản phân bố tại Đắc Ô, Đức Hạnh, Bắc Đa Kia, Thanh Hòa và Suối Rạt (xã Thuận Lợi). Các mỏ trên có nguồn gốc sa khoáng. Điểm khoáng sản tại suối Rạt thuộc xã Thuận Lợi, Đồng Phú có tọa độ $11^{\circ}39'10''$ vĩ độ bắc; $106^{\circ}51'20''$ kinh độ đông đã được phát hiện tháng 6 năm 2001. Chiều dài thân quặng 4.500m; chiều rộng 5m; chiều dày trung bình 0,6m. Nhận định sơ bộ về điểm khoáng sản, trữ lượng 27,7 tấn.

c. Vàng

Trữ lượng công nghiệp rất nhỏ, hiện nay chưa tiến hành khai thác. Có 3 điểm vàng gốc và 3 điểm vàng sa khoáng tại khu vực đầu nguồn sông Bé và suối Đắc Huýt. Trong vùng phát hiện 1 khoáng sàng nhỏ (Rạch Rạt), 1 biểu hiện khoáng sản (suối Bón). Vàng có nguồn gốc nhiệt dịch, xâm tán trong các mạch, đới mạch thạch anh - vàng và thạch anh - sulfur - vàng. Vàng sa khoáng có hàm lượng thấp, các hạt có kích thước bé (0,005 - 0,35) dạng vẩy.

- Biểu hiện khoáng sàng vàng suối Bón: Nằm ở khu vực thượng nguồn suối Bón trong các xã Thuận Lợi, Đồng Tâm huyện Đồng Phú và xã Phú Riêng huyện Bù Gia Mập. Đánh giá biểu hiện khoáng sản cấp P1: 2,025kg; cấp P2: 38,4kg.

- Biểu hiện khoáng sản vàng Rạch Rạt: Thuộc xã Tân Lập, huyện Đồng Phú. Trữ lượng cấp P1: 246,77kg; cấp P2 khoảng gần 4 tấn.

d. Một số kim loại khác

Trên địa bàn Bình Phước còn có quặng sắt ở Bom Bo (Bù Đăng), Bình Long nhưng trữ lượng rất nhỏ, nằm trên vỏ phong hóa bazan cổ (laterit) và dạng hạch trên bề mặt bào mòn của đá vôi; quặng thủy ngân, phân bố ở Lộc Ninh.

2. Khoáng sản phi kim

a. Nhóm vật liệu xây dựng

- Đá vôi

Đá vôi là kết quả của quá trình tương tác (chủ yếu là hòa tan) giữa đá vôi, nước, khí cacbonic và các yếu tố sinh học khác. Quá trình này xảy ra trong một thời gian dài. Ở Bình Phước có đầy đủ điều kiện thuận lợi để quá trình hình thành đá vôi hóa diễn ra mạnh, đó là: thứ nhất, có các dãy đá vôi trong các thành tạo địa chất từ rất cổ (cách ngày nay khoảng 230 đến 250 triệu năm trước); thứ hai, mưa nhiều, thuận lợi cho quá trình phong hóa (ước lượng trên 2.000mm/năm) và thứ ba, thể giới sinh vật rất phát triển trong điều kiện nhiệt ẩm cao, giải phóng nhiều khí CO₂ cần thiết cho quá trình phong hóa.

Bình Phước đang khai thác nhiều mỏ đá vôi, trong đó có 2 mỏ đá vôi ximăng có quy mô lớn, với tổng trữ lượng trên 550 triệu tấn; 2 mỏ sét ximăng với trữ lượng 94 triệu tấn. Các mỏ đá vôi phân bố ở Tà Thiết, tây bắc thị xã Bình Long phần giáp với tỉnh Tây Ninh, Phước Long, Đồng Phú, Bù Gia Mập. Đá vôi được thành tạo trong trầm tích Pecmi trên hệ tầng Tà Thiết, có cấu tạo dạng vòm, lộ ra 5-7km² với chiều dài quan sát được 150m.

Đá vôi có màu xám, xám đen, xám trắng, phân lớp dày kiến trúc hạt mịn đến vừa, bị nứt nẻ nhiều, hiện tượng hình thành địa hình Cacxto khá phổ biến. Đá vôi Bình Long có chứa nhiều sinh vật hóa thạch.

Thành phần khoáng vật chủ yếu của đá vôi là Canxi Cacbonat (CaCO₃). Hàm lượng CaO trong đá vôi có sự khác nhau tùy theo từng lớp, từ trên bề mặt xuống các lớp sâu:

Lớp I (lớp trên cùng): Có màu xám, chiếm 53,4%.

Lớp II (lớp kế tiếp): Có màu xám trắng, chiếm 48 - 49%.

Lớp III (kế lớp dưới cùng): Có màu đen, chiếm 46,7%.

Lớp IV (lớp dưới cùng): Có màu xám, chiếm 54%.

- Đá xây dựng

Đá xây dựng được phân bố trên cả 10 huyện thị, bao gồm các loại: đá bazan trữ lượng 100,7 triệu m³, đá andesit trữ lượng 67,5 triệu m³, đá granodiorit trữ lượng 25,9 triệu m³, các sỏi cuội phân bố ở Bù Đăng và Bình Long với trữ lượng 454.000m³.

Bình Phước khá phong phú về các loại đá xây dựng như: đá bazan, đá andesit, đá granodiorit, đá cát kết. Phân bố cả trên hầu hết các huyện, thị.

Phân bố nhiều ở Lộc An, bắc An Lộc, Thanh Lương (Bình Long), Hưng Phước, Thiện Hưng (Bù Đốp), Thanh Lương (thị xã Bình Long); Lộc Thái (Lộc Ninh); Đa Kia, đông Phú Riềng (Bù Gia Mập); Thuận Phú, Đồng Tâm (Đồng Phú, thị xã Đồng Xoài), Tân Hưng (Đồng Phú), Tân Đồng (thị xã Đồng Xoài).

Được hình thành do quá trình phun trào mắcma, bazan thường có cấu tạo đặc sít, dòng chảy, lỗ hồng (vesicular), hoặc cấu tạo dạng xỉ núi lửa chứa bọt (frothy scoria). Đá bazan khi chưa chịu sự bào mòn của thời tiết có màu xám hoặc đen. Nằm dưới lớp đất bazan phong hóa, đá bazan có cấu tạo bột, nhiều lỗ rỗng, màu

xám xanh, xám tro hoặc xám trắng. Độ dày của các lớp đá bazan thường từ 0,5 - 3,5m. Các đá bazan thường phân bố ở các sườn dốc bóc mòn mạnh. Hiện tại 2 khoáng sàng đã được khai thác:

+ Khoáng sàng bazan xây dựng bắc An Lộc: có diện tích phân bố thân khoáng bazan là 4.500.000m², chiều dày trung bình 26,0m, trữ lượng tài nguyên dự báo cấp P₂: 117 triệu m³.

+ Khoáng sàng bazan xây dựng Đồng Tâm: diện tích thân khoáng sàng 1,86 triệu m², chiều dày trung bình 15m, khối lượng đã khai thác là 630 nghìn m³, tài nguyên dự báo còn lại ở cấp P₂: 27.3 triệu m³.

Đá andorit: Có trữ lượng khoảng 65,7 triệu m³, phân bố chủ yếu ở xã Tân Lợi (Hớn Quản). Thành phần thạch học gồm bazan pocfiut và andorit bazan. Do đá bị nứt nẻ nhiều nên chỉ sử dụng rải đường và đổ bê tông xây dựng.

Ngoài ra còn có đá granodiorit có trữ lượng khoảng 25,9 triệu m³, đá cát kết có trữ lượng 18,6 triệu m³.

- Cát, cuội, sỏi

Trữ lượng khoảng 2,7 triệu m³. Phân bố chủ yếu sông Đồng Nai huyện Bù Đăng và sông Sài Gòn huyện Hớn Quản.

Các vật liệu trên được tạo thành do quá trình rửa trôi từ các trầm tích Pleistocen và trầm tích Neogen ở các lòng sông, lòng suối; khoáng sàng có chiều dày mỏng, quy mô nhỏ, thường có diện phân bố hẹp.

Cuội sỏi có thành phần chủ yếu là thạch anh (chiếm khoảng 78%), fenspat chỉ chiếm từ 1 - 2%. Phân bố trong trầm tích đáy Neogen và thường lộ ra ở các sườn xâm thực. Hiện tại có khoáng sàng cuội sỏi Tân Khai thuộc ấp 5, xã Tân Khai, huyện Hớn Quản đã được đánh

giá là mỏ có quy mô nhỏ, trữ lượng P₂: 0,027 triệu tấn. Do thành phần chứa nhiều thạch anh nên cát, cuội, sỏi của Bình Phước, nhất là ở Bù Đăng là loại cát, sỏi, cuội cấu trúc hạt to, cứng, có giá trị xây dựng tốt.

- Sét gạch ngói

Trữ lượng khoảng 81,24 triệu m³. Phân bố chủ yếu ở Hớn Quản, Chơn Thành, Đồng Phú, thị xã Bình Long và Phước Long (có 11 điểm mỏ).

Sét phong hóa: gặp trong vỏ phong hóa của đá trầm tích, chủ yếu gồm sét kết, bột kết có tuổi Jura bị phong hóa phát triển ở nơi địa hình thoải, lớp phủ mỏng. Sét phong hóa có triển vọng nhất tập trung thành dải có quy mô lớn từ Tân Khai đến Minh Hưng. Chiều dài thân quặng 4 - 5m, chiều rộng 300 - 500m đến 1.000m. Khoáng sàng sét gạch ngói suối Tàu Ô, thuộc phạm vi ấp 6, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, đã được Nguyễn Kim Ngọc phát hiện năm 2001, trữ lượng tài nguyên dự báo cấp P₂ là 6 triệu m³.

Sét trầm tích: dải sét trầm tích có triển vọng nhất phân bố ở nam Chơn Thành, thân quặng sét nằm ngang, phân bố trên diện hẹp.

Sét phong hóa có chất lượng không cao, độ kháng nén sau khi nung nóng đạt yêu cầu sản xuất gạch, ngói, tuy nhiên hơi gầy và có chứa Fe₂O₃ nên khi sử dụng làm gạch, ngói phải pha thêm sét trầm tích để tăng độ dẻo, tạo khả năng kết dính khi nung và rắn chắc khi sử dụng gạch, ngói.

- Laterit (đá ong) và vật liệu san lấp

Laterit xây dựng: Trữ lượng lớn khoảng 116,43 triệu tấn, trong tỉnh có 16 khoáng sàng laterit xây dựng, có quy mô từ trung bình đến nhỏ, chúng được tạo thành từ vỏ phong hóa của đá gốc có tuổi Mesozoi và trầm tích Neogen hệ tầng Bà Miêu. Hiện tại có khoáng sàng laterit

xây dựng Tân Khai, huyện Hớn Quản. Theo tài liệu của Sở Công nghiệp Bình Phước (nay là Sở Công thương) và tài liệu điều tra bổ sung, tài nguyên dự báo khoảng 2,25 triệu tấn, đạt quy mô khoáng sàng trung bình.

Ngoài ra, laterit xây dựng còn phân bố rải rác ở Lộc Ninh, Đồng Xoài, Đồng Phú, có nguồn gốc do quá trình phong hóa đá trầm tích. Nhiều nơi đá nằm ngay dưới lớp đất trên mặt. Ở những sườn núi, đồi hoặc ven bờ sông, suối đá lộ hẳn ra. Tuy có bề dày từ 0,3 - 3m³, nhưng do diện tích phân bố hẹp và không liên tục nên trữ lượng các mỏ không lớn, việc khai thác không được thuận tiện.

Laterit phụ gia ximăng: Có 3 khoáng sàng laterit ximăng ở tây Bình Phú, Bàu Vàng - Bàu Dôn và Đồng Cọp. Hiện tại, khoáng sàng laterit ximăng Bàu Vàng - Bàu Dôn đã được phát hiện năm 2001 trong quá trình điều tra khoáng sản vùng Đồng Xoài. Khoáng sàng có quy mô lớn, tài nguyên dự tính P₂: 36 triệu tấn. Laterit đạt chất lượng phụ gia ximăng và khoáng sàng được xếp loại quy mô lớn.

- Kaolinit và sét gồm sứ:

Trữ lượng 30,1 triệu tấn (có 5 mỏ), phân bố chủ yếu ở Lộc Ninh, Bình Long và Bù Đăng.

Kaolinit và sét gồm sứ được tạo thành trong mặt cắt phong hóa kaolin, phần trên là đới thoát kiềm mạnh, hàm lượng oxit kali (K₂O) giảm rõ rệt, hàm lượng kaolinit chiếm ưu thế. Đặc tính, không nóng chảy ở nhiệt độ dưới 500 - 600°C.

- Đá ốp lát:

Trữ lượng nhỏ 13,8 triệu m³ (có 2 điểm mỏ), phân bố nhiều ở Bình Long. Đặc tính cứng, nhiều màu sắc, bóng sáng khi mài mòn. Đá ốp lát dùng làm vật liệu trang trí trong xây dựng.

Hiện nay tỉnh mới chỉ khai thác một số mỏ như đá vôi, đá xây dựng, cát, sỏi, sét gạch ngói đáp ứng một phần cho sản xuất tiêu dùng, xây dựng trong tỉnh, còn lại các mỏ khác đang tiến hành thăm dò để có cơ sở đầu tư khai thác.

- Puzolan:

Phân bố ở Đa Kia, Lộc Hưng, Chum Ri, Đồng Long và tây nam Minh Đức. Puzlan có nguồn gốc từ bazan hệ tầng Lộc Ninh. Các lớp puzlan là bazan bột xen kẽ trong bazan đặc xít, chiều dày 1 - 9m, có nguồn gốc mắcma phun trào. Hiện tại, khoáng sàng Puzlan Đồng Long thuộc thị trấn An Lộc, huyện Bình Long đã được tiến hành khảo sát năm 1999. Thân quặng có dạng gần như nằm ngang, chiều dày trung bình 6m, trữ lượng dự báo 2,88 triệu tấn.

b. Nhóm nguyên liệu

Phân bố ở huyện Lộc Ninh, Bù Đốp, trữ lượng dự báo 6.200.000 tấn.

- Kaolin: Trong vùng có 19 mỏ kaolin, phân bố ở Minh Đức, Tân Khai, Tân Hiệp, suối Lạnh, suối Bãng Xóm, tây Minh Hương, suối Con, suối Đồi, Minh Long, Minh Thanh, Bàu Đông Lan, Nam suối Cái, suối Thôn, Đông Rạch Bé và suối Rai. Kaolin có nguồn gốc phong hóa và trầm tích. Sau đây là một số loại khoáng sàng kaolin:

Khoáng sàng kaolin suối Con: trữ lượng khoảng 4,87 triệu tấn (gồm 2,36 triệu tấn trong Neogen, 2,51 triệu tấn trong vỏ phong hóa trầm tích Jura), trữ lượng khoảng 10,30 triệu tấn. Khoáng sàng suối Con đạt quy mô khoáng sàng lớn, rất có triển vọng cần được chú ý đầu tư đánh giá kỹ hơn.

Khoáng sàng kaolin Minh Long: Trữ lượng khoảng 80,92 triệu tấn.

- Thạch anh:

Có 4 biểu hiện khoáng sàng thạch anh phân bố ở đồi 178, Tân Phước, đông Tân Hưng và

đồi suối Ba. Các khoáng sàng trên có nguồn gốc nhiệt dịch, chúng phát triển thành nhiều mạch thạch anh sạch, chiều rộng 4 ÷ 10m, kéo dài 30 ÷ 50m. Biểu hiện khoáng sản thạch anh Tân Phước - Đồng Phú đã được Liên đoàn bản đồ địa chất miền Nam phát hiện tháng 3 năm 2000, dự báo trữ lượng khoảng 1.875 tấn.

- Đá quý và đá bán quý:

Có 2 mỏ saphir, 4 mỏ opal, cancedron có triển vọng công nghiệp, phân bố ở Phú Riềng (Bù Gia Mập).

3. Hướng khai thác và giá trị sử dụng

Khoáng sản chủ yếu trên địa bàn tỉnh là khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường, than bùn và một số khoáng sản có giá trị công nghiệp như đá vôi, bauxit, puzolan, kaolin... Trong đó, đá vôi đang được khai thác làm xi măng, sản xuất vật liệu xây dựng. Tỉnh đang tiến hành xây dựng một số nhà máy sản xuất xi măng: Nhà máy Tà Thiết với công suất 2 triệu tấn/năm, nhà máy xi măng An Phú công suất 4 triệu tấn/năm. Trong tương lai, với trữ lượng đá vôi lớn, Bình Phước có điều kiện phát triển các ngành công nghiệp hóa chất: Sản xuất carbonat, natri, bicarbonat, natrium, carbua, calci, xút và làm phân bón cho đồng ruộng cải tạo đất.

Đá bazan có công dụng làm chất kết dính phụ gia cho xi măng mác thấp trong xây dựng. Đá anderit do đá bị nứt nẻ nhiều nên chỉ sử dụng rải đường và đổ bê tông xây dựng. Cát, cuội, sỏi được tạo thành do trầm tích, thành phần thạch anh lớn nên cát, cuội, sỏi của Bình Phước cấu trúc hạt to, cứng, có giá trị xây dựng tốt.

Sét gạch ngói có nguồn gốc chủ yếu từ đá phong hóa, một phần do trầm tích. Độ kháng nén sau khi nung nóng đạt yêu cầu sản xuất

gạch, ngói. Kết hợp với nguồn lao động dồi dào, nhu cầu tiêu thụ lớn, sét phong hóa và sét trầm tích (nguyên liệu) sẽ đưa ngành sản xuất gạch, ngói của Bình Phước phát triển mạnh trong tương lai.

Từ lâu người dân địa phương đã khai thác đá laterit (đá ong) để xây lăng mộ, rải đường. Ngoài ra, đá ong còn dùng làm gạch không nung để xây nhà. Sỏi đỏ là vật liệu quan trọng trong việc xây dựng công trình giao thông (đường), san lấp mặt bằng xây nhà và các công trình khác.

Với giá trị dùng làm nguyên liệu gốm sứ thô và chất độn, có thể tạo ra nhiều sản phẩm có công dụng cho tất cả mọi gia đình từ nguyên liệu này như: Bình gốm, chén đĩa và các mặt hàng xuất khẩu khác, kaolinit và sét gốm sứ, mở ra triển vọng cho ngành thủ công nghiệp của Bình Phước.

Tiềm năng khoáng sản tỉnh Bình Phước không lớn, tuy nhiên cũng có một loại khoáng sản phục vụ trực tiếp nhu cầu phát triển kinh tế như sét gạch ngói, cát, đá, có trữ lượng khá lớn. Khoáng sản trên địa bàn chủ yếu là đá vôi dùng để sản xuất xi măng, laterit và puzolan làm phụ gia xi măng, sét đồi và các mỏ sét trầm tích để sản xuất gạch. Sét dùng cho sản xuất xi măng và gạch không nung. Trong tương lai (sau năm 2020) khu vực Đức Bồn (huyện Bù Đăng) sẽ tổ chức khai thác quặng nhôm.

Trong thời gian tới, tỉnh sẽ tập trung khai thác, sản xuất một số loại sản phẩm chính là quặng bôxít nhôm (có ở Huyện Bù Đăng và Bù Gia Mập, trữ lượng khoảng 254 triệu tấn), Puzolan phụ gia cho sản xuất xi măng, đá các loại khoảng 500 ngàn m³/năm, gạch ngói nung 50 - 60 triệu viên/năm, và cát xây dựng khoảng 500 ngàn m³/năm phục vụ nhu cầu xây dựng trong tỉnh.

CHƯƠNG III

KHÍ HẬU

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

Bình Phước cũng như các tỉnh khác ở miền Đông Nam Bộ, là tỉnh nằm trong vùng đới khí hậu cận xích đạo. Đặc trưng của đới khí hậu này là nền nhiệt độ cao, quanh năm nóng và ẩm. Mặt khác, Bình Phước cũng là tỉnh chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa. Đặc trưng nổi bật nhất của dạng khí hậu này là sự phân chia thành 2 mùa rõ rệt, gồm mùa mưa và mùa khô. Vào mùa mưa, thời tiết thường mát mẻ, lượng mưa lớn, phù hợp cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên, quá trình xói mòn, rửa trôi diễn ra mạnh, lôi cuốn sét mùn từ nơi cao xuống nơi thấp, dẫn đến những biến đổi quan trọng trong phong hóa vỏ thổ nhưỡng. Ngược lại vào mùa khô, lượng mưa ít, độ ẩm không khí giảm, thời tiết thường nóng, gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp.

Bình Phước là một tỉnh vừa có vùng núi, trung du và đồng bằng chuyển tiếp, có địa hình thấp dần từ bắc xuống nam và nghiêng dần từ đông sang tây. Vì vậy, tỉnh Bình Phước có sự phân hóa về khí hậu khá rõ rệt, đa dạng hơn về khí hậu vi mô trên nền khí hậu nhiệt đới cận xích đạo gió mùa, được chia thành hai vùng:

- *Vùng đồi núi:* Vùng này bao gồm huyện Bù Đăng và các xã Bù Gia Mập, Đắc O, Đức Hạnh huyện Bù Gia Mập. Độ cao địa hình biến đổi từ 120m đến 720m. Khu vực này có địa hình phức tạp, bị án ngữ bởi dãy Trường Sơn với những khối núi đồ sộ, có ngọn núi cao > 500m, các khối núi có độ dốc hướng sườn lớn >15°. Đặc điểm khí hậu vùng này là có tổng lượng mưa trung bình hằng năm nằm trong vành đai có lượng mưa lớn nhất trong khu vực tỉnh, số ngày có mưa trong năm của trung bình nhiều năm đạt 112 ngày, trong khi số ngày có mưa năm trung bình của khu vực tỉnh là 147 ngày. Số ngày mưa trong năm ít nhưng tổng lượng mưa năm lớn, khu vực này có số ngày xuất hiện mưa to đến rất to chiếm tỷ lệ tương đối cao so với các khu vực khác.

Ngày bắt đầu mùa mưa ở vùng này thường ở tuần cuối tháng tư (theo quy ước của khí tượng thì một tháng được chia làm ba tuần, tuần cuối bắt đầu từ ngày 21 cho đến hết tháng), sớm hơn các nơi khác từ năm đến bảy ngày, mùa mưa thường kết thúc muộn vào nửa cuối tháng 11.

Tần suất xuất hiện lượng mưa trong ngày

Tháng	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tần suất xuất hiện lượng mưa >100mm			0,3%	1,0%	0,3%	0,7%	1,0%	0,6%	0,6%	
Tần suất xuất hiện lượng mưa >50mm	2%	5%	8%	10%	8%	12%	10%	8%	5%	5%

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

- *Vùng đồi núi thấp và đồng bằng trung du chuyển tiếp*: Vùng này bao gồm các huyện Bù Đốp, Lộc Ninh, Hớn Quản, Chơn Thành, nửa phần phía tây của huyện Đồng Phú, thị xã Đồng Xoài, thị xã Phước Long, thị xã Bình Long và phần còn lại của huyện Bù Gia Mập. Độ cao của vùng này chia thành 3 cấp rõ rệt: cấp địa hình có độ cao <110m, cấp địa hình có độ cao từ 140m đến <300m, cấp địa hình có độ cao >300m bao gồm các ngọn núi trung tâm huyện Lộc Ninh, phía đông huyện Bù Đốp, Đồng Phú, các xã bao quanh lòng hồ Thác Mơ của thị xã Phước Long và núi Bà Rá. Đặc điểm vùng khí hậu này là nhiệt độ trung bình năm cao hơn so với vùng khí hậu đồi núi. Sông Bé gần như là đường ranh giới phân chia vùng mưa nhiều và vùng mưa ít. Bên cạnh bờ tây sông Bé là khu vực có lượng mưa biến động 1.800-2.000mm. Đây là khu vực có tổng lượng mưa bình quân năm thấp, huyện Hớn Quản và Chơn Thành có tần suất xuất hiện mưa >50mm thấp nhất toàn tỉnh. Bên bờ đông sông Bé khu vực có lượng mưa tương đối cao biến động từ 2.000 đến 2.600mm. Nhìn chung vùng khí hậu này có số ngày mưa >147 ngày trong năm.

Khí hậu Bình Phước được hình thành bởi các khối không khí và hoàn lưu gió mùa chi phối, bao gồm:

- *Khối không khí cực đới lục địa* - khu vực biển phía bắc với luồng không khí lạnh di chuyển về phía nam, làm hạ thấp nền nhiệt độ vào mùa đông và tạo ra gió mùa đông bắc mạnh. Khối không khí này chi phối gió đông bắc chủ yếu khu vực tỉnh Bình Phước, khối không khí này chiếm ưu thế ở tháng đầu và cuối mùa nhưng bị lấn át bởi không khí cực đới vào những tháng giữa mùa (từ tháng 1 đến tháng 2). Trong tháng đầu và cuối mùa khô, khối không khí này cũng bị thay thế bởi không khí nhiệt đới biển Thái Bình Dương.

- *Khối không khí nhiệt đới biển Tây Thái Bình Dương* bị khống chế bởi đới áp cao nhiệt đới, nơi phát sinh tín phong đông bắc của Bắc bán cầu. Đây chính là hoàn lưu chủ đạo hình thành mùa khô ở Bình Phước, mà đặc trưng cơ bản là gió thổi liên tục, mạnh và vừa, hướng gió ổn định, trời quang mây, không mưa, khí hậu khô và nóng.

- *Khối không khí nhiệt đới ẩm từ vịnh Bengan* hoạt động mạnh, hình thành gió mùa tây nam thường làm cho mưa giông và góp phần đáng kể vào việc hình thành mùa mưa ở Bình Phước. Khối không khí này thường ảnh hưởng đến Bình Phước từ đầu đến giữa mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 8). Khi ảnh hưởng đến khu vực tỉnh mặc dù trải qua một quãng đường khá lớn nhưng khối không khí này không bị thay đổi thuộc tính nóng và ẩm vốn có mà dưới tác động của điều kiện địa hình, nó gây ra những trận mưa có cường độ lớn trên khu vực tỉnh.

- *Khối không khí xích đạo*: Khối không khí này nóng và ẩm, khi đi vào khu vực Nam và Đông Nam Á, thường tạo ra những cơn mưa dưới dạng mưa giông vào buổi chiều, kèm theo gió mạnh. Vào thời kỳ chuyển mùa, các khối không khí trên hoạt động xen kẽ, cùng nhau tác động tới khí hậu khu vực. Đây là khối không khí chủ yếu tạo hơi nước và mưa trong khu vực Đông Nam Bộ nói chung và tỉnh Bình Phước nói riêng.

- *Khối không khí nhiệt đới Thái Bình Dương*: Khối không khí này xuất phát từ rìa tây nam áp cao cận nhiệt đới Thái Bình Dương, khối không khí này ảnh hưởng thời tiết tỉnh Bình Phước khi áp cao Thái Bình Dương lấn về phía tây. Đặc trưng của khối không khí này khi tác động tới tỉnh là thời tiết khá tốt, khá ổn định, nhiệt độ cao, bầu trời trong xanh và ít mây. Khối không khí tác động khu vực tỉnh đôi khi gây ra những trận mưa trái mùa trong thời kỳ mùa khô.

Như vậy, đặc điểm cơ bản của khí hậu Bình Phước có thể được tóm tắt là: Có nền nhiệt độ cao, ổn định, nóng ẩm quanh năm, ít bị bão tố, thiên tai và phân thành hai mùa rõ rệt. Trên cơ sở đó, khí hậu Bình Phước hàm chứa 3 đặc điểm sau:

- *Khí hậu phân hóa theo mùa*, mỗi năm hai mùa rõ rệt tương phản nhau đó là mùa mưa và mùa khô. Mùa khô trùng với gió mùa mùa đông - có luồng tín phong ổn định. Mùa mưa trùng với gió mùa hạ, với những khối không khí nhiệt đới cận xích đạo nóng ẩm và những nhiễu động khí quyển thường xuyên. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4, 5, kéo dài đến hết tháng 10, 11, tập trung tới 85 đến 90% trữ lượng cả năm. Mùa khô bắt đầu từ khoảng tháng 11, 12, kéo dài đến khoảng tháng 3, 4 năm sau và chỉ có khoảng 10-15% lượng mưa cả năm. Do đó, vào mùa khô, các sông, suối trên địa bàn tỉnh thường bị khô kiệt, gây khó khăn cho việc sử dụng nguồn nước, làm giảm khả năng tự làm sạch của các dòng sông, đồng thời làm gia tăng lưu lượng nước sông vào mùa mưa lũ.

- *Sự chia cắt mạnh mẽ về địa hình cũng như sự biến đổi địa hình* nghiêng dần từ đông sang tây và dốc theo hướng bắc - nam đã gây nên sự phân hóa về khí hậu, làm cho khí hậu địa phương có những biểu hiện đa dạng hơn về khí hậu vi mô trên nền khí hậu nhiệt đới cận xích đạo gió mùa, là nguyên nhân khiến cho Bình Phước được đánh giá là nơi nhạy cảm về thời tiết ở khu vực Nam Bộ. Đặc thù địa hình tỉnh làm cho Bình Phước có ngày bắt đầu mùa mưa sớm hơn các tỉnh trong khu vực miền Đông Nam Bộ từ 5 đến 10 ngày và kết thúc muộn, có tổng lượng mưa lớn ở khu vực Nam Bộ. Nguyên nhân tạo ra hệ quả đó chính là mùa mưa là thời kỳ hoạt động của gió mùa tây nam khi thổi qua khu vực tỉnh Bình Phước

gặp các dãy núi cao phần đông bắc tỉnh chắn ngang vuông góc với hướng gió, tác động của địa hình này không làm hướng gió thay đổi mà trái lại làm cho khối không khí dồn ép đi lên kéo theo hiện tượng ngưng kết gây mưa nhiều trong thời kỳ mùa mưa.

- *Tính biến động khí hậu* ở Bình Phước được thể hiện rõ nét, tuy nhiên có thể nói là ít biến động hơn so với khí hậu ở các tỉnh miền Trung, miền Bắc. Điều này được thể hiện rõ trong sự biến đổi nhiệt độ và độ ẩm hằng ngày. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, sự biến đổi khí hậu của khu vực này có quan hệ chặt chẽ với hiện tượng ENSO. Điều này được thể hiện rõ nét nhất vào mùa mưa.

II. CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU

1. Chế độ nhiệt

Nhiệt độ không khí là một trong những yếu tố cơ bản nhất của khí hậu. Nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, chế độ nhiệt của Bình Phước thể hiện tính chất nhiệt đới cận xích đạo gió mùa, với một nền nhiệt độ cao và phân bố khá đồng đều trong năm. So với chuẩn nhiệt độ Wladimir Köppen, khí hậu Bình Phước từ vùng đồng bằng đến vùng núi đều đạt tiêu chuẩn khí hậu nhiệt đới, trong đó tiêu chuẩn biên độ nhiệt độ năm cao hơn tiêu chuẩn nhiệt đới. Điều này lý giải rằng trong năm các tháng mùa đông, Bình Phước chịu sự chi phối của các khối khí khô lạnh hơn có nguồn gốc từ vùng ôn đới. Chế độ nhiệt độ Bình Phước mang đặc trưng đậm nét của khí hậu nhiệt đới xích đạo gió mùa.

Là nơi chuyển tiếp giữa vùng cao nguyên Xnarô tỉnh Đắk Nông với vùng đồng bằng Đông Nam Bộ, Bình Phước có nền nhiệt độ trung bình năm từ 23 - 26°C.

Nhiệt độ so với tiêu chuẩn nhiệt đới

Các đặc trưng	Tiêu chuẩn nhiệt đới	Đặc trưng nhiệt độ	
		Đồng Xoài	Phước Long
Tổng nhiệt độ trung bình năm	Từ 7.500 - 9.700 ⁰ C	9.606 ⁰ C	9.356 ⁰ C
Nhiệt độ trung bình năm	Trên 21 ⁰ C	26,3 ⁰ C	25,6 ⁰ C
Số tháng có nhiệt độ trung bình năm dưới 20 ⁰ C	Dưới 4 tháng	0	0
Nhiệt độ tháng lạnh nhất	Trên 18 ⁰ C	22,4 ⁰ C	21,8 ⁰ C
Biên độ nhiệt độ năm	Từ 1 - 6 ⁰ C	7,1 ⁰ C	7,0 ⁰ C

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

Nhiệt độ trung bình các khu vực trong tỉnh

Các đặc trưng	Bù Đốp	Bù Đăng	Lộc Ninh	Bình Long	Chơn Thành	Đồng Phú
Nhiệt độ trung bình năm	25 ⁰ C	24 ⁰ C	26 ⁰ C	26 ⁰ C	26 ⁰ C	26 ⁰ C
Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất	24 ⁰ C	23 ⁰ C	24 ⁰ C	24 ⁰ C	25 ⁰ C	24 ⁰ C

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

- Biến đổi nhiệt độ theo không gian:

Theo quy luật biến đổi nhiệt độ, nhiệt độ giảm theo phương kinh tuyến từ nam ra bắc. Tuy nhiên, do điều kiện địa hình Bình Phước nghiêng từ đông sang tây và dốc dần từ bắc xuống nam nên quy luật này bị phá vỡ.

Tại tỉnh Bình Phước, khu vực đồng bằng trung du và đồi núi thấp có nền nhiệt độ trung bình năm cao hơn khu vực đồi núi cao, ở địa phương có độ cao địa hình <300m, nhiệt độ trung bình năm dao động từ 25-26⁰C, nơi có độ cao địa hình >300m nhiệt độ trung bình năm dao động 23-24⁰C.

Sự giảm nhiệt theo độ cao còn được thể hiện theo mùa. Ở các tháng mùa khô, mùa mưa, nơi có độ cao địa hình <200m, nhiệt độ trung bình

dao động 25-26⁰C, nơi có độ cao >200m nhiệt độ dao động từ 23-24⁰C.

Trong các tháng mùa khô, nhiệt độ trung bình tối thấp khu vực đồng bằng trung du và vùng núi thấp dao động từ 14-15⁰C, khu vực đồi núi cao dao động từ 12-13⁰C. Đối với các tháng mùa mưa, nhiệt độ trung bình từ 18-19⁰C, khu vực đồi núi cao dao động từ 16-17⁰C. Tháng có nhiệt độ thấp nhất trong năm là tháng 1, nhiệt độ thấp nhất dao động từ 10-13⁰C.

Nhiệt độ trung bình tối cao dao động từ 35-38⁰C trong các tháng mùa khô, các tháng mùa mưa dao động từ 34-36⁰C. Tháng nhiệt độ cao nhất là tháng 3, khu vực Đồng Xoài và Chơn Thành là nơi nóng nhất ở miền Đông Nam Bộ, nhiệt độ tối cao tuyệt đối đạt 40,6⁰C.

Tháng Địa phương	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Nhiệt độ trung bình											
Đồng Xoài	25	26,1	27,6	28,3	27,7	26,8	26,3	26,1	25,9	25,8	25,4	24,6
Phước Long	24,2	25,4	26,9	27,6	27,0	26,1	25,6	25,4	25,3	25,3	24,9	23,9
Nhiệt độ tối cao												
Đồng Xoài	37,7	38,2	40,4	40,1	39,0	36,3	35,4	35,1	34,8	34,9	35,6	35,5
Phước Long	35,4	37,2	38,3	38,5	38	35,9	34,6	34,2	35,2	35	34,7	34,2
Nhiệt độ tối thấp												
Đồng Xoài	11,9	15,1	16,8	19,2	20,9	21,1	20,9	20,1	19,4	17,1	14,5	13,1
Phước Long	13	14,6	15	19,5	19,8	20,6	20,4	19,9	19,9	16,5	13,2	13

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

- Biến đổi nhiệt độ theo thời gian:

Nhiệt độ không những biến đổi theo không gian mà còn biến đổi theo thời gian. Đó là sự biến đổi nhiệt độ tuần hoàn theo ngày, tháng và năm. Biến đổi nhiệt độ tuần hoàn ngày là hệ quả trực tiếp của hấp thụ bức xạ mặt trời. Thông thường nhiệt độ thấp nhất xuất hiện vào sáng sớm (khoảng từ 3-6 giờ sáng), rồi tăng dần đạt cực trị vào khoảng 12-14 giờ, sau đó nhiệt độ giảm dần đến sáng hôm sau và chu kỳ mới lại tiếp tục.

Chênh lệch nhiệt độ cao nhất và thấp nhất trong ngày được gọi là biên độ nhiệt độ ngày. Tại Bình Phước, biên độ nhiệt độ ngày các tháng

mùa khô thường lớn hơn biên độ nhiệt độ ngày các tháng mùa mưa.

Trong các tháng mùa khô, biên độ nhiệt độ ngày dao động từ 10-13⁰C, các tháng mùa mưa dao động từ 7-10⁰C.

Biên độ tuần hoàn năm của nhiệt độ phản ánh tuần hoàn năm cân bằng bức xạ nhiệt và hệ quả của hoàn lưu gió mùa. Ở Bình Phước, biến trình nhiệt độ năm có dạng một đỉnh. Nhiệt độ tháng lạnh nhất là tháng 1, trung bình 22-25⁰C. Từ tháng 2 trở đi, nhiệt độ tăng dần và đạt giá trị lớn nhất vào tháng 4, trung bình từ 25-28⁰C rồi giảm dần cho đến tháng 11.

Biên độ nhiệt độ trung bình ngày theo từng tháng

Tháng Địa phương	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đồng Xoài	13,6	12,9	13,6	11,5	10	8,3	8,3	7,9	8	9,19	10,2
Phước Long	12,7	12,1	13	11,2	9,1	7,8	7,8	7,4	7,6	8,7	9,9	11

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

Biên độ nhiệt độ năm ở Bình Phước nhỏ, chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và lạnh nhất là 3°C, trong mùa mưa, nhiệt độ chênh lệch giữa các tháng là không đáng kể, ở mùa khô chênh lệch có cao hơn một chút nhưng chỉ <1,5°C.

Đặc trưng nhiệt độ năm

Trạm đo	Biên độ trung bình năm	Biên độ tuyệt đối
Đồng Xoài	3,7	22
Phước Long	3,7	21

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

Biến đổi nhiệt độ trung bình các tháng khu vực tỉnh Bình Phước phân bố khá đồng nhất và có tính quy luật: Phân bố nhiệt độ theo vùng ở các tháng trong năm gần phù hợp phân cấp độ cao địa hình. Gradient nhiệt độ biến đổi theo kinh tuyến trùng hợp Gradient nhiệt độ biến đổi theo độ cao. Biên độ năm giữa các vùng tương đối đồng nhất.

2. Số giờ nắng

Số giờ nắng là thời gian chiếu sáng thực của mặt trời trong ngày. Số giờ nắng phụ thuộc

chặt chẽ và tỷ lệ nghịch với lượng mây. Vì thế mà mùa mưa ở đây thường lệch đi sự phân bố giờ nắng theo quy luật địa đới mặt trời.

Bình Phước nằm trong vùng dồi dào nắng có số giờ nắng cao. Tổng số giờ nắng trong năm từ 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày từ 6,2 - 6,6 giờ.

Tổng giờ nắng các tháng mùa khô cao hơn các tháng mùa mưa, thời gian có nắng cao nhất trong năm rơi vào tháng 3 hằng năm trùng với thời gian mặt trời có vị trí tại thiên đỉnh xích đạo khi tịnh tiến từ Nam bán cầu lên Bắc bán cầu (chuyển động biểu kiến của mặt trời). Tổng số giờ nắng giảm dần từ tháng 4 đến hết tháng 8 rồi tăng dần cho đến tháng 3.

Trong năm, khu vực tỉnh Bình Phước có hai lần mặt trời đi qua thiên đỉnh, lần thứ nhất: từ ngày 1-5 đến ngày 9-5, lần thứ hai: từ ngày 4-8 đến ngày 9-8. Phân bố tổng thời gian có nắng trung bình năm có xu hướng thể hiện theo phương kinh tuyến, tổng thời gian có nắng trung bình khu vực tỉnh đạt 180-220 giờ/năm, mùa khô đạt 200-260 giờ/tháng và mùa mưa đạt 140-180 giờ/tháng.

Tổng thời gian có nắng trung bình năm trong tỉnh và vùng lân cận

Đơn vị tính: Giờ

Tháng Địa phương	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đồng Xoài	219	223	243	225	184	144	137	136	138	161	177	189
Phước Long	275	257	275	250	218	177	169	156	159	194	223	244
Tây Ninh	250	238	263	246	234	210	205	202	291	203	204	223
Sở Sao	235	213	221	209	184	165	157	159	157	196	216	141
Biên Hòa	232	233	247	235	204	186	176	171	161	182	197	198
Bảo Lộc	216	211	226	201	179	142	145	117	123	137	161	181
Đắk Nông	248	223	206	184	159	145	142	151	166	208	225	237

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

3. Bức xạ mặt trời

Bức xạ mặt trời là nguồn năng lượng chính cho các quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ trên trái đất, cũng như chiếu sáng và sưởi ấm cho các hành tinh trong hệ mặt trời. Đây cũng là nguồn năng lượng quan trọng không thể thay thế được đối với các hoạt động sống của thực vật. Do vậy, bức xạ mặt trời được xem là yếu tố hàng đầu khi đánh giá điều kiện khí hậu nông nghiệp.

Bình Phước nằm trong vùng nội chí tuyến, có góc chiếu sáng lớn, một năm hai lần mặt trời đi qua thiên đỉnh, vì thế lượng bức xạ nhận được nhiều. Tổng năng lượng bức xạ mặt trời khoảng 110-120kcal/cm². Đây là tiềm năng thuận lợi để phát triển điện mặt trời trong thời gian tới.

Biến trình hằng ngày của cường độ bức xạ tổng cộng theo quy luật chung: Tăng nhanh từ lúc mặt trời mọc cho đến trưa, sau đó giảm nhanh cho đến lúc mặt trời lặn. Bức xạ trực tiếp trung bình hằng ngày dao động từ 300-550cal/cm². Bức xạ tại khu vực tỉnh Bình Phước quanh năm phong phú, chênh lệch giữa các tháng, các mùa tương đối nhỏ nhưng năng lượng bức xạ mặt trời hằng ngày lại cao.

Biến trình năm có 2 cực đại. Cực đại chính vào tháng 3, là thời kỳ ít mây, khô ráo nhất trong năm. Cực đại thứ hai là vào tháng 7. Tương tự biến trình năm có 2 cực tiểu. Cực chính vào tháng 11 là giai đoạn chuyển mùa, trời có nhiều mây, lượng mưa nhiều và cực tiểu phụ vào tháng 6.

4. Chế độ mưa

Mưa là một trong những yếu tố cơ bản nhất của khí hậu, nó có liên quan đến sinh thái, môi trường và mọi hoạt động của xã hội.

Bình Phước hằng năm nhận được lượng mưa lớn chủ yếu do gió mùa tây nam mang lại.

Tuy nhiên, gió mùa tây nam cũng biến đổi theo thời gian, lúc suy yếu lúc mạnh lên. Trong mùa gió tây nam thịnh hành thường kèm theo những nhiễu động mạnh như hội tụ áp thấp, bão, gây mưa lớn. Một số hình thái thời tiết gây mưa lớn điển hình là hình thái gió mùa tây nam bộc phát, hình thái do dải hội tụ nhiệt đới không chế và hình thái do bão không chế.

Tổng lượng mưa bình quân năm ở Bình Phước phổ biến từ 1.800mm đến 2.800mm. So với trung tâm mưa lớn nhất nước là Bắc Giang có tổng lượng mưa trung bình năm là 4.800mm, trung tâm mưa nhỏ nhất nước là tỉnh Bình Thuận với tổng lượng mưa trung bình năm 700mm thì thấy tỉnh Bình Phước là địa phương có lượng mưa thuộc loại trung bình so với sự phân bố mưa toàn quốc và là nơi có lượng mưa gần như cao nhất khu vực Đông Nam Bộ.

Tổng lượng mưa trung bình năm của Bình Phước tăng dần từ đông sang tây và từ nam ra bắc. Khu vực vùng núi cao là nơi có lượng mưa cao nhất, đạt từ 350-500mm (bao gồm huyện Bù Đốp; xã Đức Hạnh, Đắc Ô và xã Bù Gia Mập huyện Bù Gia Mập; xã Bom Bo, Đắc Nhau, Thọ Sơn, Đồng Nai, Đoàn Kết huyện Bù Đăng) sau đó đến khu vực đồi núi thấp và cuối cùng là khu vực đồng bằng trung du chuyển tiếp.

Sự phân bố lượng mưa không đều là do địa hình tỉnh Bình Phước dốc dần từ bắc xuống nam và nghiêng dần từ đông sang tây. Phần phía đông bắc tỉnh là nơi chuyển tiếp cao nguyên Xnarô cao trên 950m so với đồng bằng vùng Đông Nam Bộ, hướng núi tây bắc - đông nam vuông góc với hướng gió tây nam làm cho Bình Phước là nơi có lượng mưa lớn nhất khu vực miền Đông Nam Bộ.

Lượng mưa không những biến đổi theo không gian mà còn biến đổi theo thời gian một

cách rõ rệt. Lượng mưa trung bình trong các tháng mùa khô và thời kỳ chuyển mùa (đạt 25-100mm), thấp hơn rất nhiều so với lượng mưa trung bình trong mùa khô (đạt 250-450mm).

Lượng mưa giảm nhanh từ tháng 11 rồi tăng lại từ tháng 4; trong các tháng 1 và 2, 12 và 3, 11 và 4 mưa gần như không biến động về lượng mà chỉ biến động về vùng mưa. Trong các tháng mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9 phân bố mưa trên khu vực tỉnh có sự biến động mạnh về diện và lượng. Ở tháng 5 lượng mưa đạt 150-350mm, đến tháng 9 đạt 300-500mm.

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, tháng bắt đầu mùa mưa và kết thúc mùa mưa khá đồng nhất ở các khu vực. Tuy nhiên, cá biệt có thị xã Bình Long và huyện Hớn Quản, tháng bắt đầu mùa mưa thường chậm hơn 1 tháng so với các khu vực khác. Vào đầu mùa mưa, tổng lượng mưa tháng >100mm chỉ tập trung ở khu vực vùng núi phía bắc. Mùa mưa bắt đầu khi có dấu hiệu của gió mùa tây nam. Điều đáng chú ý là trong mùa mưa, do vị trí địa lý nên tỉnh chịu

ảnh hưởng hầu hết các loại hình thời tiết nguy hiểm như bão, áp thấp nhiệt đới... Từ tháng 7 trở đi không khí lạnh ở khu vực phía Bắc tràn xuống phía Nam, thời kỳ này nhiều động nhiệt đới (bão, áp thấp nhiệt đới, dải hội tụ nhiệt đới) lùi dần về phía nam. Vì vậy, trong thời kỳ này các khu vực trong tỉnh chịu ảnh hưởng rìa phía nam hoặc chịu tác động trực tiếp của nhiều động nhiệt đới và hệ quả là lượng mưa từ tháng 7 đến tháng 9 là những tháng có lượng mưa nhiều và lớn nhất trong năm. Lượng mưa 5 tháng (từ tháng 5 đến tháng 10) chiếm 85 - 90% lượng mưa cả năm, tập trung nhiều nhất vào tháng 9, thường xảy ra dưới dạng mưa rào to, nặng hạt, nhưng nhanh tạnh. Tuy nhiên, vào những ngày ảnh hưởng của áp thấp thường có gió cấp 5, cấp 6 kèm theo mưa lớn. Hướng gió mùa tây nam và đôi khi có hướng tây tây nam và nam tây nam. Trong tháng 6, tháng 7 hoặc tháng 8 có khi từ 5 đến 6 ngày không có mưa (gọi là hạn Bà Chằng).

Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau. Tổng lượng mưa các tháng

Phân bố lượng mưa trung bình năm tại các trạm trong tỉnh

Đơn vị tính: mm

Tháng Địa phương	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Bình Long	2,0	3,7	19,5	53,4	142,9	244,9	298	367	370	300	122	20,2	1.946
Bù Đăng	7,8	22	37,5	108,8	262,6	408	411	516	446	283	115	30,7	2.650
Bù Đốp	1,8	5,0	32,4	109,4	304,3	375	498	504	477	326	90,0	11,0	2.735
Bù Nho	5,6	7,7	42,9	120,4	251,9	321,3	364	349	394	255	117	20,9	2.251
Chơn Thành	6,9	7,8	28,2	107,6	190,4	252	246	281	356	268	125	35,5	1.907
Lộc Ninh	4,5	4,0	28,7	77,0	210,1	248	282	367	368	243	47,9	17,2	1.900
Đồng Xoài	8,4	16,3	48,5	123,2	245,0	300	308	346	377	284	120	7,1	2.186
Phước Long	12,8	12,1	55,4	116,3	314,9	378	393	499	480	294	123	39,8	2.720

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

trong mùa khô chỉ đạt 10-16% tổng lượng mưa năm. Nhìn chung mưa ít tập trung từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau, tổng lượng mưa các tháng này chỉ đạt 2-4% tổng lượng mưa năm. Đặc biệt, tháng 1 - 2 ở một số năm không có mưa, thường ở những năm này lượng mưa tháng 12

thấp hơn nhiều so với trung bình cùng kỳ của nhiều năm.

Trung bình hằng năm Bình Phước có 100 - 180 ngày mưa, so với số ngày mưa toàn quốc, các địa phương ở Bình Phước thuộc loại địa phương có số ngày mưa trung bình cao.

Số ngày mưa trung bình tháng tại các trạm có đo giáng thủy khu vực tỉnh Bình Phước

Đơn vị tính: Ngày

Địa phương \ Tháng	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Bình Long	1	1	3	6	14	19	22	24	23	19	9	3	144
Bù Đăng	1	1	2	5	12	16	17	19	18	13	6	2	112
Bù Đốp	2	3	5	11	19	21	24	24	24	19	9	4	165
Bù Nho	1	1	5	8	16	17	20	21	22	19	9	3	142
Chơn Thành	1	1	3	9	16	20	21	22	22	21	11	4	151
Lộc Ninh	1	1	2	4	12	15	17	18	17	14	3	2	106
Đồng Xoài	2	2	5	12	20	23	24	25	25	22	12	1	173
Phước Long		2	6	13	21	23	25	27	26	21	11	6	181

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

Biên động mưa các năm trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Đơn vị tính: mm

Địa phương	Năm mưa nhiều		Năm mưa ít	
	Lượng mưa năm	Năm xuất hiện	Lượng mưa năm	Năm xuất hiện
Bình Long	3.493	1991	1.209	1987
Bù Đăng	3.275	1985	2.101	2004
Bù Đốp	4.255	1991	1.410	1998
Bù Nho	2.880	2000	1.339	1995
Chơn Thành	2.730	1993	1.169	1984
Lộc Ninh	3.161	1986	1.824	1995
Đồng Xoài	3.352	1992	1.049	1986
Phước Long	3.428	1999	1.849	2006

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

Ở Bình Phước, tháng có tổng lượng mưa lớn là tháng 7, 8 và tháng 9, những tháng này cũng là những tháng có số ngày mưa lớn.

Theo thống kê, ở Bình Phước, mưa nhiều tập trung vào năm 1986-1987, 1995-1998, 2000-2006, tổng lượng mưa năm >2.730mm. Những năm có lượng mưa ít tập trung vào các năm 1985-1986, 2005-2007, tổng lượng mưa năm <1.800mm.

Về cường độ mưa: Mỗi năm trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 2-3% ngày mưa có lượng mưa ≥ 50 mm (mưa to), trung bình có 0,1-0,3% số ngày có mưa ≥ 100 mm (mưa rất to). Mưa lớn tập trung chủ yếu ở khu vực có địa hình đồi núi cao ở phía đông bắc tỉnh (huyện Bù Gia Mập, thị xã Phước Long và huyện Bù Đăng). Số ngày có cường độ mưa lớn tập trung vào tháng 7, 8, 9 là những tháng có tổng lượng mưa lớn nhất trong năm, sau đó là các tháng đầu và cuối mùa mưa.

5. Độ ẩm không khí

Độ ẩm của lớp không khí là lớp không khí gần sát mặt đất được đánh giá qua độ ẩm tuyệt đối và độ ẩm tương đối. Ở điều kiện nhiệt độ nhất định, tỷ lệ phần trăm của độ ẩm tuyệt đối thực tế trong khí quyển với trị số độ ẩm bão hòa trong cùng điều kiện nhiệt độ, gọi là độ ẩm tương đối (thường gọi là độ ẩm của không khí).

Biến trình ẩm khu vực Nam Bộ nói chung và tỉnh Bình Phước nói riêng trùng với miền Bắc và trái ngược với miền Trung về thời kỳ khô ẩm. Ở Trung Bộ, mùa khô hanh trùng với thời kỳ của gió tây nam, mùa mưa ẩm trùng với thời kỳ gió mùa đông bắc trong mùa đông. Bình Phước mùa mưa ẩm trùng với thời kỳ gió mùa tây nam, mùa khô trùng với thời kỳ gió mùa đông bắc.

Phân bố độ ẩm không khí trung bình tháng tại các trạm trong tỉnh và các tỉnh lân cận cho

Độ ẩm tương đối trung bình các trạm trong tỉnh và vùng lân cận

Đơn vị tính: %

Tháng Địa phương	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đồng Xoài	72	69	69	74	81	86	87	88	89	87	82	76
Phước Long	71	70	69	74	81	86	87	89	89	86	80	74
Tây Ninh	72	72	72	74	81	84	85	86	87	86	81	75
Sở Sao	79	78	80	81	86	87	87	85	85	83	80	79
Biên Hòa	76	73	72	74	81	84	85	86	88	86	83	80
Bảo Lộc	78	75	77	81	85	89	89	91	90	88	85	81
Đắk Nông	79	79	82	86	89	90	90	89	87	84	80	79

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

thấy lớp không khí sát mặt đất ở tỉnh Bình Phước khá ẩm, độ ẩm trung bình các tháng trong năm đạt 79-91%. Có hai mùa: khô và ẩm khá rõ rệt, mùa ẩm cao từ tháng 5 đến hết tháng 11, độ ẩm tương đối đạt 80-91%, từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau độ ẩm tương đối trung bình đạt 70-82%.

Trong thời kỳ mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau), độ ẩm tương đối trung bình <82% và độ ẩm thấp nhất <30%, vì đây là thời kỳ thịnh hành gió mùa đông cũng là thời kỳ ít mưa. Trong thời kỳ này, độ ẩm tương đối lúc chính trưa xuống thấp, có lúc xuống tới <16%, gây ảnh hưởng xấu đến trồng trọt, chăn nuôi cũng như đối với sức khỏe con người.

Thông thường biến trình ẩm trong ngày ở Bình Phước cao nhất vào lúc 4 giờ đến 6 giờ sáng, sau đó giảm dần sau lúc chính trưa (khoảng 13-15 giờ), tiếp đến lại tăng dần đến sáng hôm sau, cứ như vậy chu trình ẩm ngày được lặp lại.

6. Lượng bay hơi

Bay hơi là một trong những nguyên nhân làm hao hụt lượng nước, vì vậy mặc dù hằng năm ở Bình Phước nhận được một lượng mưa khá lớn nhưng cũng trả lại không khí một lượng không nhỏ do nước bay hơi. Quá trình bay hơi được xem như thành phần quan trọng của cân cân bằng nước.

Ở Bình Phước, lượng bay hơi trung bình tháng hằng năm từ 50-160mm, lượng bay hơi trung bình năm từ 80-120mm. Bay hơi có xu hướng giảm từ tây sang đông theo phương vĩ tuyến tương tự với nhiệt độ. Mùa khô (tính từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau), tổng lượng bay hơi từ 730-800mm, chiếm khoảng 66-67%

tổng lượng bay hơi năm. Mùa mưa, lượng bay hơi thấp, chỉ đạt từ 33-34% tổng lượng bay hơi năm. Trong năm lượng bay hơi biến đổi tương đối đồng đều theo địa hình từ vùng đồng bằng lên vùng núi cao.

Tại Bình Phước, lượng bay hơi cao nhất vào tháng 3 trùng với thời kỳ mặt trời qua thiên đỉnh và thời gian nóng nhất ở Bình Phước trong mùa khô. Lượng bay hơi tháng nhỏ nhất vào tháng 9 trùng với thời kỳ mưa nhiều và lượng mưa cao nhất trong biến trình năm.

Lượng bay hơi lớn nhất ngày đêm ở Bình Phước là 12,9mm ở vào tháng 3 tổng lượng bay hơi các tháng mùa khô cao hơn các tháng mùa mưa. Ở cả mùa khô và mùa mưa đều xuất hiện những ngày lượng bay hơi trong ngày là 0.0mm. Điều này có thể giải thích trong mùa khô có những ngày lượng hơi nước trong không khí đạt trạng thái bão hòa.

7. Chế độ gió

Bình Phước nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, vì vậy có hai mùa gió chính là: Gió mùa đông và gió mùa hè. Do tác động của điều kiện địa hình nên hướng gió không phản ảnh đúng cơ chế của hoàn lưu. Tuy nhiên, hướng gió thịnh hành vẫn biến đổi theo mùa rõ rệt.

- *Hướng gió từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau*: Nhìn chung trong thời kỳ này gió bắt nguồn từ khối không khí lạnh cực đới, khối không khí nhiệt đới Biển Đông khi chi phối đến Bình Phước, gió thường thịnh hành theo hướng bắc, đông bắc. Vào thời kỳ cuối mùa khô do tác động khối không khí nhiệt đới biển Thái Bình Dương và rãnh thấp xích đạo gió mùa chuyển hướng đông nam và hướng nam.

Số liệu bay hơi trung bình tháng các trạm trong tỉnh và vùng phụ cận

Đơn vị tính: mm

Địa phương \ Tháng	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đồng Xoài	140	157	167	142	94	68	61	57	50	56	80	112
Phước Long	126	141	151	126	90	67	57	51	50	54	79	105
Tây Ninh	130	142	161	147	104	82	77	82	65	61	88	119
Sở Sao	103	109	108	94	65	57	58	65	67	81	100	104
Biên Hòa	101	128	148	129	97	73	65	71	62	58	65	76
Bảo Lộc	72	84	84	66	50	39	35	32	33	34	45	58
Đắk Nông	104	105	89	73	60	51	48	53	63	75	96	106

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

Tần suất xuất hiện hướng gió trong mùa khô

Đơn vị tính: %

Tháng \ Hướng	Hướng							
	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
Tháng 11	13	20	3	2	1	2	2	3
Tháng 12	14	24	3	1	1	1	1	3
Tháng 1	8	22	3	2	2	1	1	3
Tháng 2	7	15	3	5	8	5	2	3
Tháng 3	4	8	2	8	12	6	2	3
Tháng 4	4	4	3	8	14	6	3	2

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

- *Hướng gió từ tháng 5 đến tháng 10:* Gió mùa mùa hè bắt đầu từ tháng 5 khi lục địa châu Á bị đốt nóng, cao hơn nhiệt độ trên Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Trong thời gian này, nhiệt độ nước biển dao động quanh giá trị 27°C thì nhiệt độ trên lục địa đạt 33-35°C, thậm chí còn cao hơn. Gió đó trên lục địa hình thành

những vùng áp thấp, gió từ Ấn Độ Dương thổi mạnh vào lục địa. Gió này nguyên là gió tín phong đông nam ở Nam bán cầu vượt qua xích đạo lên Bắc bán cầu, dưới tác dụng của lực Coriolis, gió này đổi hướng thành gió tây nam thổi vào lục địa châu Á.

Tần suất xuất hiện hướng gió trong mùa mưa

Đơn vị tính: %

Tháng \ Hướng	Hướng							
	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
Tháng 5	3	4	4	8	8	9	4	3
Tháng 6	1	2	2	3	6	11	6	2
Tháng 7	1	1	2	3	6	11	6	2
Tháng 8	1	2	1	2	3	12	8	3
Tháng 9	3	3	2	4	4	9	5	3
Tháng 10	7	9	2	4	3	5	3	4

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

Tốc độ gió trung bình

Đơn vị tính: m/s

Tháng Địa phương	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đồng Xoài	2,2	2,2	2,2	2,0	1,9	2,0	2,0	2,1	2,0	1,8	2,1	2,2
Đắk Nông	2,2	2,2	2,1	1,6	1,4	1,4	1,6	2	1,6	2,3	3	3,7
Đồng Nai	1,1	1,1	1,1	1	1	0,9	0,9	0,9	0,85	0,78	0,95	1,1

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

Bình Phước có tốc độ gió trung bình trong các tháng mùa khô lớn hơn so với các tháng mùa mưa. Vào tháng 12, khi gió mùa đông bắc tràn về mạnh ở miền Bắc nước ta và khuếch tán xuống phía nam tạo nên những đợt gió mạnh liên tục từ 3 đến 5 ngày, gió mạnh cùng với sự hạ thấp của nền nhiệt độ về đêm. Đây là thời kỳ có tỷ lệ bệnh về đường hô hấp trẻ em tăng nhanh và là nguyên nhân tạo ra các đợt sương giá trong nửa đầu mùa khô. Ở nửa cuối mùa khô, khi cường độ và tần suất gió mùa đông bắc giảm, ngày nắng ấm, khô ráo về đêm trời quang mây, thời kỳ này xuất hiện gió khô nóng. Nét đặc trưng của đợt gió khô nóng là nhiệt độ cao, độ ẩm giảm, cơ thể con người bị suy nhược do bị mất nước quá nhiều. Những đợt gió khô nóng còn làm lượng bốc thoát hơi nước quá lớn, làm cho lượng nước các ao hồ và suối cạn kiệt, cây trồng thiếu nước dẫn đến khô héo thậm chí chết hàng loạt, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Vào tháng 5, gió tây nam bắt đầu hoạt động mạnh báo hiệu mùa mưa ẩm kéo dài. Tháng 6-9, tần suất gió tây nam kéo dài 33 - 44%.

Gió tây nam hoạt động mạnh kết hợp các nhiễu động nhiệt đới đã mang đến cho Bình Phước những đợt mưa kéo dài và những trận mưa to $\geq 100\text{mm}$.

Địa hình đã ảnh hưởng đến hướng gió cũng như tốc độ gió trên địa bàn Bình Phước. Ở vùng đồng bằng gió ít biến đổi hơn, càng lên vùng cao gió càng biến đổi về tốc độ. Tần suất xuất hiện gió mạnh (gió từ cấp 6 trở lên, tốc độ $\geq 10.8\text{m/s}$) trong các tháng mùa khô ít hơn các tháng mùa mưa.

8. Một số hiện tượng thời tiết nguy hiểm

a. Bão và áp thấp nhiệt đới

Bão là trạng thái nhiễu động của khí quyển và là một loại hình thời tiết cực đoan. Ở Việt Nam, thuật ngữ “bão” thường được hiểu là bão nhiệt đới, là hiện tượng thời tiết đặc biệt nguy hiểm chỉ xuất hiện trên các vùng biển nhiệt đới, thường có gió mạnh và mưa lớn. Tuy thế, thuật ngữ này rộng hơn bao gồm cả các cơn dông và các hiện tượng khác hiếm gặp ở Việt Nam như bão tuyết, bão cát, bão bụi...

Các cơn bão thường hình thành khi một tâm áp thấp phát triển với một hệ thống áp cao xung quanh nó. Sự kết hợp của các lực

đổi nghịch có thể sinh ra gió và hình thành các đám mây bão, chẳng hạn mây vũ tích. Một định nghĩa khí tượng chặt về một cơn bão là có cấp gió Beaufort lớn hơn hoặc bằng 10 (89 km/h). Ở Việt Nam, gió xoáy có cấp Beaufort từ 6 đến 7 trên một diện rộng gọi là áp thấp nhiệt đới. Gió xoáy từ cấp 8 trở lên trên một diện rộng, có thể kèm theo mưa lớn gọi chung là bão.

Ngoài thang sức gió Beaufort, người ta còn dùng các thang khác như thang bão Saffir - Simpson. Ở Việt Nam, do hầu như không có bão mạnh đến mức cần sử dụng thang bão Saffir - Simpson, nên người ta chỉ cần sử dụng thang sức gió Beaufort để mô tả sức mạnh của chúng là đủ. Các thang sức gió giúp phân loại bão theo cường độ gió kéo dài, theo áp suất tâm bão, theo mức độ tàn phá, mức độ gây ngập lụt...

Nước ta có đường bờ biển dài trên 3.200km và nằm trong khu vực hoạt động của ổ bão Thái Bình Dương (bao gồm cả biển Đông), là nơi chiếm 38% số bão trên toàn cầu, trung bình hằng năm có từ 5-6 cơn bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào nước ta, có những năm bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào nước ta ≥ 10 cơn, đó là các năm 1964, 1973, 1978, 1980 và 1989.

Những thập niên gần đây, nhìn chung bão và áp thấp nhiệt đới biến đổi không nhiều. Riêng khu vực tỉnh Bình Phước từ thời kỳ 1997 đến 2013 ảnh hưởng của bão ít hơn nhiều so với các thời kỳ khác. Tuy nhiên, thời kỳ 1978-1989 số lượng bão và áp thấp nhiệt đới lớn hơn các thời kỳ khác, điều đó có thể là do trong giai đoạn này có sự hoạt động mạnh của hai quá trình ElNino vào những năm 1982-1983 và 1987-1988.

Theo thống kê về bão trong khoảng 100 năm qua, khả năng bão đổ bộ trực tiếp vào khu

vực Nam Bộ rất hiếm, nếu có cũng chỉ là ảnh hưởng gián tiếp của bão hoặc áp thấp nhiệt đới khi xuất hiện ở ven biển Nam Trung Bộ. Do nằm ở vĩ độ thấp, lại sâu trong đất liền nên áp thấp nhiệt đới hoặc bão thường xuyên xuất hiện ở vùng ven biển, sau khi đi vào đất liền và trải qua một quãng đường dài, tốc độ gió sẽ giảm đáng kể, chỉ có tác dụng gây ra những trận mưa lớn.

Khu vực Nam Bộ, tuy số bão ảnh hưởng ít hơn khu vực đồng bằng Bắc Bộ, nhưng diễn biến rất phức tạp do vị trí địa lý và điều kiện địa hình cũng như tháng bão chính thức xuất hiện khu vực này thường xuất hiện những hệ thống kết hợp như gió mùa đông bắc, đới gió đông... Những hiện tượng thời tiết phức tạp đáng lưu ý ở đây là sự xuất hiện các cơn giông, xoáy lốc có tốc độ gió rất lớn, đôi khi vượt qua 25-30m/s, mặc dù chỉ xảy ra ở phạm vi hẹp trong thời gian ngắn nhưng lại có sức tàn phá rất mạnh. Trong các cơn giông thường có sét, xảy ra vào các tháng đầu và giữa mùa mưa, gây tác hại chết người và hư hại tài sản.

Số lượng bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng tới các khu vực

Đặc trung	Các tỉnh phía bắc	Bình Phước	Các tỉnh phía nam	Tổng số
Tổng số cơn	173	1	132	306
Tần suất	56,5%	0,3%	43,1%	100%

Nguồn: Trung tâm Khí tượng - Thủy văn tỉnh Bình Phước

Mùa bão chính ở Bình Phước từ tháng 10 đến tháng 12, tuy nhiên vẫn bị ảnh hưởng của các bão trái mùa hoặc các cơn bão không theo quy luật khí hậu. Khu vực tỉnh thường chịu

ảnh hưởng rìa phía nam của hoàn lưu bão. Mặt khác, xoáy thuận khổng lồ này là động lực hút gió mùa tây nam khi thổi qua khu vực tỉnh gặp điều kiện địa hình đã gây mưa cục bộ có lượng mưa >70mm là nguyên nhân gây ngập lụt trong tỉnh.

b. Mưa lớn

Hiện tượng mưa lớn là hệ quả của một số loại hình thời tiết đặc biệt như bão, áp thấp nhiệt đới hay dải hội tụ nhiệt đới, front lạnh, đường đứt... đặc biệt khi có kết hợp của chúng sẽ càng nguy hiểm. Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, qua thống kê phòng chống lụt bão tại các địa phương cùng với số liệu quan trắc cùng kỳ, chúng ta thấy rằng từ tháng 5 đến tháng 6 lượng mưa $\geq 50\text{mm}$ kéo dài thành đợt >3 ngày sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất và đời sống của người dân.

Trên địa bàn Bình Phước, các địa phương bị lũ lụt nhiều nhất là huyện Bù Gia Mập và thị xã Phước Long, kế đến là Lộc Ninh và thị xã Đồng Xoài và Bù Đăng. So sánh với bảng số liệu cực trị mưa ngày thì Bù Đăng là địa phương có tần suất mưa to đến rất to thấp nhất trong toàn tỉnh nhưng có số đợt bị lũ lụt tương đối nhiều. Điều này có thể được lý giải như sau: Bù Đăng là nơi chuyển tiếp của cao nguyên Xnarô (thuộc tỉnh Đắk Nông), địa hình có dạng đồi núi cao, độ dốc lớn tạo điều kiện thuận lợi tập trung nước ở các sườn dốc, do vậy khi có mưa to (từ 51-100mm) thì địa phương này đã xuất hiện lũ.

c. Đông sét

Đông là hiện tượng khí tượng phức hợp gồm chớp và kèm theo sấm do đối lưu rất mạnh trong khí quyển gây ra. Nó thường kèm theo gió mạnh, mưa rào, sấm sét dữ dội, thậm chí cả

mưa đá, vòi rồng. Ở vùng vĩ độ cao có khi còn có cả tuyết rơi.

Con dông được hình thành khi có khối không khí nóng ẩm chuyển động. Con dông có thể kéo dài từ 30 phút đến 12 giờ và có thể trải rộng từ vài chục đến hàng trăm kilômét. Quá trình trung hòa và tái tạo điện tích xảy ra liên tục trong con dông. Nó thường kèm theo gió mạnh, sấm sét, vòi rồng...

Đông được xếp vào loại thời tiết nguy hiểm vì hằng năm, có nước sét đánh chết hàng nghìn người, gây ra hàng trăm vụ cháy rừng, cháy nhà, làm hư hỏng nhiều thiết bị máy móc, nhất là các thiết bị điện tử.

Ở Bình Phước, dông cũng thường xuyên xảy ra, nhất là vào mùa mưa (từ tháng 6 đến tháng 10) hằng năm. Nhiều con dông xảy ra với lưu lượng nước lớn trong một thời gian ngắn đã gây nên nạn lụt lội, xói mòn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của người dân.

Đông có thể hình thành từ các nguyên nhân sau:

- Do mặt nước bị nung nóng vì bức xạ, tạo điều kiện cho không khí nóng mang theo hơi ẩm bốc lên cao. Loại dông này gọi là dông nhiệt, thường xảy ra trong những chiều hè trên một phạm vi không rộng lắm, hay gặp nhất là vùng núi.

- Trong khu vực dải hội tụ nội chí tuyến, ở đó hai luồng không khí ngược chiều nhau (gió mùa tây nam và tín phong đông bắc) hội tụ lại, buộc phải bốc lên cao. Loại dông này là dông động lực, thường phát triển mạnh mẽ thành cả một hệ thống trên suốt một dải rộng dọc theo đường hội tụ.

- Do không khí nóng ẩm thổi tới dãy núi, buộc phải lên cao theo sườn dốc. Trường hợp này gọi là dông địa hình, thường xảy ra theo sườn núi chắn gió tại các địa phương như thị xã Phước Long, Bù Đăng, Bù Gia Mập.

Trên khu vực tỉnh Bình Phước, các nguyên nhân đó không tác dụng hoàn toàn riêng biệt mà thường có liên quan với nhau theo từng mức độ, trong đó có một nguyên nhân là chủ yếu.

d. Tó, lốc

Lốc xoáy phát triển từ một cơn dông, thường từ ổ dông rất mạnh hay siêu mạnh, nên ở đâu có dông dữ dội là ở đó có thể có lốc xoáy, song cũng may là nó rất hiếm. Cũng có khi nó sinh ra từ một dải gió giật mạnh (được gọi là những đường tó) hay từ một cơn bão. Có giả thiết cho rằng khi không khí ở lớp bên trên lạnh đè lên lớp không khí nóng ở phía dưới, không khí nóng sẽ bị cưỡng bức chuyển động lên rất mạnh. Nhưng khi lốc xoáy xảy ra trên mặt nước thì thường lại không thấy đôi lưu và cũng không thấy sự khác biệt nhiệt độ giữa các lớp. Đến nay, con người vẫn chưa hoàn toàn nắm rõ nguyên nhân lốc xoáy.

Tuy vậy, phần lớn lốc xoáy được hình thành từ một dạng mây dông đặc biệt là mây dông tích điện. Một đám mây có thể kéo dài trong vài giờ, xoáy tròn trong vùng có đường kính từ 10 đến 16km, di chuyển hàng trăm kilômét và sinh ra vô số ống hút khổng lồ. Nguồn gốc của chúng là vùng khí hậu có luồng khí nóng đi lên và luồng khí lạnh đi xuống.

Đầu tiên là quá trình tương tác giữa cơn dông có chiều lên trên và gió. Sự tương tác này sẽ làm cho tầng khí nóng ở dưới di chuyển lên trên và xoáy tròn trong không trung.

Tiếp đó là sự phát triển của dòng khí lạnh di chuyển theo hướng đi xuống mặt đất ở phía bên kia của cơn bão. Vận tốc của dòng khí đi xuống có thể lớn hơn 160km/h.

Qua số liệu thống kê của Ban Phòng chống lụt bão tỉnh Bình Phước từ năm 1995 đến 2013, năm nào cũng xảy ra hiện tượng lốc xoáy. Lốc xoáy xuất hiện khắp các địa phương trong toàn tỉnh. Thời gian có lốc thường xuất hiện từ tháng 2 đến tháng 5 hằng năm. Lốc xuất hiện thường gây ra những tổn thất rất lớn về tính mạng con người và tài sản của người dân, nhất là với người dân sản xuất nông nghiệp.

d. Sương mù

Sương mù là hiện tượng hơi nước ngưng tụ thành các hạt nhỏ li ti giống như mây nhưng ở sát mặt đất thay vì trên cao. Sương mù được tạo nên từ hơi ẩm dưới đất bốc hơi; khi bốc hơi, hơi ẩm chuyển động lên cao, lạnh dần và ngưng tụ tạo thành hiện tượng sương mù. Sương mù khác với mây ở chỗ nó gần với mặt đất. Sương mù có thể xem như dạng mây thấp.

Nguyên nhân chủ yếu tạo thành sương mù là lớp không khí bên dưới lạnh đi do mặt trái dưới bị mất nhiệt, khi nhiệt độ lớp này lạnh đi đến nhiệt độ điểm sương thì bắt đầu xảy ra hiện tượng ngưng kết. Sự lạnh đi được truyền cho không khí bằng xáo trộn loạn lưu tức là bằng dẫn nhiệt động lực, còn bằng dẫn nhiệt phân tử chỉ là lan truyền tới lớp mỏng.

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước sương mù thường xảy ra là loại sương mù bức xạ thường xuất hiện sau tiết “sương giáng” (nó thường bắt đầu vào khoảng 23 hay 24 tháng 10 Dương lịch). Thời gian này, biến trình nhiệt độ năm hạ thấp cho đến tháng 12, 1 và cũng là thời kỳ các loại cây công nghiệp như điều, cà phê phát dục trở bông. Sương mù mạnh sẽ làm giảm năng suất

cây trồng nhất là đối với cây điều. Ở những năm lạnh có nhiệt độ tối thấp xuống $<14^{\circ}\text{C}$ là điều kiện thuận lợi hình thành sương giá, sương mù kết hợp sương giá là điều kiện hết sức bất lợi, nó làm khô héo bông cây điều và làm rụng trái một số cây khác.

e. Sương giá

Là loại sương hình thành không khí lạnh có cường độ mạnh tràn xuống phía Nam và mặt đất mất nhiệt. Bản chất khối không khí ẩm đã lạnh lại bị mất nhiệt do bức xạ làm nhiệt độ không khí giảm nhanh. Khi nhiệt độ điểm sương đạt đến điểm băng giá dẫn đến sương muối được hình thành nhưng khối không khí ẩm không đủ ẩm hình thành sương muối mà tạo thành sương giá. Sương giá rất nguy hiểm đối với một số cây trồng nếu thời gian kéo dài.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA KHÍ HẬU ĐẾN MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ QUAN TRỌNG

1. Đối với sản xuất nông nghiệp

Sự sống của thực vật chịu ảnh hưởng mật thiết và thường xuyên của điều kiện ngoại cảnh.

Để duy trì sự sống, thực vật cần có các điều kiện dinh dưỡng, nhiệt độ, ánh sáng và nước. Ba điều kiện sau là nhân tố khí tượng, đủ chi phối tình hình khí hậu ở một địa phương.

Khí hậu ở Bình Phước khá phong phú và đa dạng: Chế độ bức xạ, nhiệt năng, độ ẩm, gió tương đối cao, ổn định và phân bố khá đồng đều. Chế độ mưa phong phú về lượng, tuy có sự biến động mạnh mẽ nhưng cơ bản theo quy luật mùa khí hậu. Các hiện tượng thời tiết nguy hiểm tương đối ít xảy ra và nếu có thì hậu quả và tác hại cũng ở mức độ không lớn như ở các địa phương khác. Đây là điều kiện thuận lợi cần tận dụng khai thác để nâng cao hiệu quả kinh tế, đồng thời chú trọng đến các mặt bất thuận của khí hậu và thời tiết mà tìm cách giảm nhẹ mức độ thiệt hại có thể có.

Mỗi cây trồng và vật nuôi đều có yêu cầu trong giới hạn nhất định về điều kiện khí hậu. Ngoài giới hạn đó, chúng sẽ ngưng phát triển hoặc phát triển được nhưng cho hiệu quả thấp. Ưu thế khí hậu ở Bình Phước có nhiều thuận lợi cho sự phát triển các loại cây công nghiệp, cây thực phẩm nhưng cũng cần phát triển có giới hạn và mức

Tóm tắt đặc điểm phân vùng sinh thái nông nghiệp

Phân vùng	Đặc điểm chính		
	Địa hình	Đặc điểm khí hậu	Cây trồng
I	Núi thấp, đồi cao, độ dốc lớn, độ cao $>100\text{m}$	$B_{xq}: 190-240\text{cal}/\text{cm}^2\text{ng}$, $T_{tb}: 24-28^{\circ}\text{C}$, $R_n: 1.700-2.800\text{mm}$. $M_{\text{âm}}: 190-260$ ngày, $B_{hkn}: 3-5\text{mm}/\text{ngày}$	- Rừng, cây công nghiệp, cây lâu niên và cây ăn trái - Cây công nghiệp ngắn ngày và cây màu
II	Địa hình thoải tương đối bằng, độ cao $20-70\text{m}$	$B_{xq}: 220-270\text{cal}/\text{cm}^2\text{ng}$, $T_{tb}: 25-29^{\circ}\text{C}$, $R_n: 160-210\text{mm}$. $M_{\text{âm}}: 190-240$ ngày, $B_{hkn}: 4-6\text{mm}/\text{ngày}$	- Cây trồng đa dạng, cây công nghiệp ngắn ngày và cây màu - Cây lưu niên (có giới hạn)
III	Địa hình thấp, độ cao $< 20\text{m}$	$B_{xq}: >270\text{cal}/\text{cm}^2\text{ng}$, $T_{tb}: 25-28,9^{\circ}\text{C}$, $R_n: 160-210\text{mm}$. $M_{\text{âm}}: 200$ ngày	- Cây lúa nước là chủ yếu

độ, tùy nơi, tùy từng loại giống, cây, con... cho phù hợp sao cho vừa bảo đảm môi trường sinh thái cân bằng và sản xuất bền vững.

Các yếu tố: bức xạ quang hợp (B_{xqh}), nhiệt độ trung bình tháng (T_{tbth}), lượng mưa năm (R_n), thời gian kéo dài mùa ẩm ($M_{\text{âm}}$) và lượng bốc thoát hơi khả năng (B_{hkn}) trung bình ngày tổng hợp và phân vùng sinh thái nông nghiệp là căn cứ khoa học cho sự phát triển nông nghiệp bền vững ở Bình Phước.

2. Đối với công nghiệp

Khí hậu là điều kiện của môi trường lao động, chi phối hiệu suất lao động. Điều kiện thích hợp với lao động khi nhiệt độ không khí từ 22-28°C, độ ẩm = 60-85%, tốc độ gió trung bình = 2-3m/s, lượng mây khoảng 6/10. Ở Bình Phước phần lớn số ngày trong năm có nhiệt, ẩm, gió, nắng trung bình ngày thích hợp với lao động. Ngoài những yếu tố thời tiết còn có một số nhiễu động đáng chú ý: Những ngày nắng khoảng 12-14 giờ hoặc nhiệt độ cao vượt quá 28°C và nắng có cường độ trên 1,0cal/cm²/phút... thì ta cần phải có các biện pháp giảm nhiệt, thông gió, che nắng...

Khí hậu còn là một trong những điều kiện bảo đảm kỹ thuật trong vận hành, bảo dưỡng, bảo quản và phát huy tính năng thiết bị... Nhiệt độ cao làm cho thiết bị mau nóng, rạn nứt, nguyên vật liệu dễ bị biến chất... Ngoài ra nhiệt ẩm còn làm đọng ẩm, thiết bị mau lão hóa nên cần xử lý nhiệt đới hóa để thiết bị thích nghi được với điều kiện khí hậu nóng, ẩm, nhiều nấm mốc, phản xạ cao...

3. Đối với xây dựng

Trong thiết kế và xây dựng các công trình kiến trúc, cũng như nghiên cứu quy hoạch thành phố, khu công nghiệp, khu văn hóa - thể

thao và khu dân cư... đều cần phải nghiên cứu kỹ những đặc điểm khí hậu của địa phương thì mới tạo dựng được những công trình đạt yêu cầu có đủ điều kiện tiểu khí hậu cho con người ở những công trình đó.

4. Đối với du lịch

Bình Phước là một trong những nơi có nhiều cảnh quan thiên nhiên và di tích lịch sử còn ít được biết đến. Bình Phước có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp và có giá trị về lịch sử. Đó là các thác Mơ, núi và cáp treo Bà Rá, thác số 4, đồng cỏ Bù Lạch. Chính nơi đây trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã nổi lên những địa danh lịch sử được chú ý như Bộ Chỉ huy quân sự Miền, Nhà giao tế Lộc Ninh, kho xăng Lộc Hòa, Lộc Quang, sóc Bom Bo...

Khí hậu lại không giống như những vùng nhiệt đới thông thường mà có những sắc thái độc đáo riêng để khách nghỉ ngơi, an dưỡng, du lịch khá tốt. Có thể điểm qua khí hậu của mỗi mùa:

Mùa khí hậu du lịch ở Bình Phước có những sắc thái riêng, không phù hợp với mùa thiên văn, không đồng nhất về độ dài và không ổn định, không thấy rõ sự đối lập về nhiệt mà chỉ đối lập về gió, mưa ẩm và cấu trúc thời tiết. Theo những đặc điểm liên quan nói trên có thể phân chia bốn mùa, dài ngắn khác nhau và độ xê dịch của mỗi mùa giữa các năm có thể từ 10 - 15 ngày.

Mùa xuân (từ tháng 3 đến cuối tháng 4): Sở dĩ vẫn gọi thời kỳ này nằm trong mùa xuân vì đây là giai đoạn mở đầu mùa khí hậu sinh vật. Điểm nổi bật trong thời kỳ này là thường xảy ra nhiệt độ cao nhất của năm (trên 38°C). Các giá trị của hệ số nhiệt ẩm vào những giờ

trưa có thể vượt qua giới hạn bất lợi (>30). Nắng nhiều và tương đối gắt (9-11 giờ nắng/ngày), cường độ bức xạ cao (>500cal/cm²/ngày), mưa thì không nhiều (30-50mm). Tuy nhiên vào cuối buổi chiều và tối, không khí trở nên mát mẻ, khá thích hợp với hoạt động vui chơi, giải trí ngoài trời.

Mùa hạ (từ tháng 5 đến tháng 8): đây là giai đoạn không chế bởi gió mùa tây nam, mưa nhiều ngày (15-20 ngày/tháng), lượng mưa tối thiểu cũng trên 200mm, nhiệt độ hạ nên có cảm giác tương đối mát, nắng ít và cường độ bức xạ cũng giảm yếu hơn mùa xuân (từ 20-25%).

Mùa thu (trong khoảng tháng 9, tháng 10): đây là một thời kỳ có thời tiết rất bất ổn định. Số ngày mưa tương đối lớn (18-22 ngày/tháng), lượng mưa có thể trên 300mm/tháng. Lượng mây phổ biến nhiều hơn (6-7/10), nắng ít (4-6 giờ), nhiệt giảm (trung bình 25-26°C), thời tiết dịu mát hơn mùa hạ.

Mùa đông (từ tháng 12 đến tháng 2): đặc điểm thời tiết mùa này ít mây, nắng đẹp, nhiệt độ và

độ ẩm tương đối thấp, mưa rất ít. Điểm đáng chú ý ở thời kỳ này nhiệt độ hằng ngày là thấp nhất trong năm. Đêm về sáng thường có từ 4-6 ngày/tháng, nhiệt độ xuống dưới 20°C.

* * *

Thiên nhiên vốn là một hệ thống động, luôn chuyển hóa các dạng năng lượng: thu năng lượng từ bên ngoài, phát ra năng lượng sau khi đã được chuyển hóa và luôn ở thế cân bằng bền vững. Đó là một hệ sinh thái tác động qua lại, vừa tạo nên sức liên kết vững chắc bên trong, vừa trao đổi thường xuyên với bên ngoài. Nếu chúng ta tìm cách thay đổi nó bằng một hệ quả giản đơn thì sẽ xảy ra mất cân bằng và có thể dẫn đến hủy hoại cả hệ sinh thái, môi trường, dẫn đến sự biến đổi khí hậu mà hệ quả chắc là sẽ xấu nhiều hơn. Bởi vậy, khai thác phải bảo đảm sao cho hài hòa giữa sử dụng và bảo vệ khí hậu, giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường là vấn đề mà mỗi địa phương nói chung và tỉnh Bình Phước nói riêng luôn phải quan tâm.

CHƯƠNG IV

THỦY VĂN

Là một tỉnh nằm ở phía bắc của vùng Đông Nam Bộ, Bình Phước có địa hình khá cao, là nơi bắt nguồn của nhiều sông, suối chảy trong vùng. Mạng lưới sông, suối khá dày với mật độ từ 0,7 - 0,8 km/km² diện tích mặt đất tự nhiên. Huyện, thị nào trong tỉnh cũng có sông, suối. Nhưng tập trung với mật độ dày hơn là ở phía bắc và đông bắc như: huyện Bù Gia Mập, huyện Bù Đăng và thị xã Phước Long. Bình Phước có nhiều hồ, bầu và đầm. Hầu hết các hồ tự nhiên đều có diện tích nhỏ, một số hồ nhân tạo phục vụ cho các công trình thủy điện hoặc lấy nước sản xuất và sinh hoạt có diện tích khá lớn là hồ Thác Mơ, hồ Sóc Miêng, hồ Cần Đơn, hồ Phước Hòa. Phía bắc, ở các huyện Bù Gia Mập, Bù Đăng, địa hình cao, có nhiều sông, suối nên có nhiều hồ nhân tạo. Phía nam, ở các huyện: Chơn Thành, Đồng Phú và thị xã Đồng Xoài địa hình thấp hơn, có nhiều bầu, đầm.

Việc nghiên cứu chế độ thủy văn của các hệ thống sông, suối ở các tỉnh phía Nam nói chung và ở Bình Phước nói riêng đã được tiến hành từ lâu nhưng còn ở mức độ hạn chế, có tính chất chuyên dùng, do nhà thủy nông và công tác nông thôn cùng cơ quan điện lực của chế độ cũ thực hiện. Từ sau ngày giải phóng miền Nam, công tác thủy văn được chú trọng, do Tổng cục Khí tượng thủy văn thống nhất quản lý trong cả nước. Mạng lưới các trạm thủy văn cơ bản đã được thành lập trên các triền sông chính, theo một quy hoạch tổng thể, các yếu tố thủy văn được đo đạc đầy đủ hơn và liên tục theo đúng

quy trình, quy phạm. Số liệu quan trắc được của các trạm trong thời gian gần đây được bảo đảm, độ tin cậy cao, là nguồn tư liệu quý để đánh giá chế độ thủy văn của các sông suối một cách khách quan và trung thực.

I. MẠNG LƯỚI VÀ ĐẶC ĐIỂM LƯU VỰC CÁC DÒNG SÔNG, SUỐI, HỒ TRONG TỈNH

1. Sông Bé

Sông Bé bắt nguồn từ các dãy núi cao 600-800m trên cao nguyên Xnarô (Nam Tây Nguyên). Sông có chiều dài khoảng 350km và diện tích lưu vực của sông đến điểm hợp lưu với sông Đồng Nai là 7.650km² (đoạn sông chảy ở địa phận Bình Phước dài khoảng 280km), là sông lớn nhất và chảy qua trung tâm của tỉnh Bình Phước. Đoạn chảy qua tỉnh Bình Phước có diện tích lưu vực 4.778km². Sông Bé là ranh giới tự nhiên giữa huyện Bù Gia Mập và Bù Đốp, Bù Gia Mập và Lộc Ninh, Hớn Quản và Bù Gia Mập, Chơn Thành và thị xã Đồng Xoài, Chơn Thành và Phú Giáo, Bình Dương, giữa huyện Tân Uyên, Bình Dương và Vĩnh Cửu, Đồng Nai.

Sông Bé là một trong những phụ lưu quan trọng của hệ thống sông Đồng Nai, nằm ở phía bờ hữu ngạn. Sông Bé bắt nguồn từ vùng đồi núi của tỉnh Đắk Nông có độ cao từ 400m đến 800m. Phần thượng lưu, sông Bé chảy qua khu vực cư trú của đồng bào dân tộc Xtiêng và Mnông mang tên Đăk Lung. Đến ngã ba biên giới của ba huyện Bù Đốp, Bù Gia Mập

và Lộc Ninh tỉnh Bình Phước, sông chảy theo hướng bắc - nam. Tới tỉnh Bình Dương, sông uốn khúc theo hướng tây - đông, rồi đổ vào sông Đồng Nai ở phía dưới chân đập Trị An. Hiện nay, trên dòng sông Bé đã quy hoạch 4 công trình (3 công trình thủy điện lớn và 1 công trình thủy lợi) theo 4 bậc thang: Thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng và công trình thủy lợi Phước Hòa. Ngoài giá trị về thủy điện, các công trình trên còn có tác dụng điều phối nguồn nước, giữ ẩm và phục vụ nước tưới trong sản xuất nông nghiệp vào mùa khô.

Sông Bé tập hợp nhiều sông nhỏ và suối. Phần thượng lưu, sông Bé do nhiều suối hợp nguồn tại Thác Mơ như Đắc Glun, Đắc Nhau, Đắc Rấp, Đắc Oa, được suối Đắc Huýt chảy theo hướng bắc - nam, men theo biên giới Việt Nam - Campuchia đổ vào ở ngã ba Cần Đơn, cung cấp thêm cho sông một lượng nước lớn. Phía đông sông Bé có các nhánh suối như suối Rát, suối Cam, suối Giai, rạch Rạt, rạch Bé, sông Mã Đà. Phía tây sông Bé có các suối như suối Nghiên, suối Xa Cát, suối Thôn, suối Heo, suối Ram, suối Đam. Chính vì thế, về hạ nguồn lòng sông ngày càng mở rộng, lượng nước chảy càng nhiều hơn ở thượng nguồn.

Do đặc điểm địa hình nên lòng sông hẹp, thung lũng sâu, ở thượng lưu có dạng chữ “V” rất điển hình. Phần trung và hạ lưu lòng sông có dạng chữ “U”. Lòng sông rộng trung bình 25 - 30m, chỗ rộng nhất 50m, nơi hẹp nhất 10 - 12m. Sông Bé có độ dốc dòng sông 0,8 - 1% (độ dốc bình quân lưu vực 1,3%). Chiều sâu trung bình của sông từ 7 - 20m, thường gặp là từ 5 - 15m, hai vách bờ dựng đứng, nhiều thác ghềnh.

2. Sông Đồng Nai

Sông Đồng Nai bắt nguồn từ phía bắc cao nguyên Lâm Viên (Lang Biang), phía nam dãy

Trường Sơn, độ cao các đỉnh núi đầu nguồn đạt trên 2.000m, đỉnh Lâm Viên: 2.167m, đỉnh Bi Doup: 2.287m, đỉnh Bơ Ra: 1.864m, v.v.. Các sườn núi cao tạo nguồn có độ dốc lớn từ 20 - 25%, đầu nguồn có tọa độ: 108°42'10"E và 12°12'10"N, độ cao trung bình khu vực đầu nguồn khoảng 1.700m (E: kinh tuyến Đông, N: vĩ tuyến Bắc).

Sông Đồng Nai là sông lớn thứ ba toàn quốc, thứ hai ở Nam Bộ và có vị trí quan trọng của nước ta. Theo sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức thì sông này còn có tên gọi là sông Phước Long vì gọi tên theo phủ Phước Long cũ. Sông Đồng Nai có lưu vực rộng lớn, gần như nằm trọn trong địa phận nước ta, chỉ có một bộ phận nhỏ nằm ở nước ngoài (Campuchia). Đồng Nai là con sông chính của hệ thống sông Đồng Nai, một số phụ lưu lớn của nó như: Đa Hoai, La Ngà (ở tả ngạn), sông Bé, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ (ở hữu ngạn).

Tổng diện tích lưu vực phần trong nước khoảng 37.330km², nằm trên địa phận các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Bình Dương, Bình Phước, Long An, Tây Ninh, Bình Thuận, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

Hệ thống sông Đồng Nai phát triển trên cao nguyên Di Linh, Lâm Viên, Bảo Lộc và một phần của đồng bằng Nam Bộ. Đây là một vùng kinh tế phát triển có nhiều thế mạnh với loại cây công nghiệp nhiệt đới như: cao su, trà, cà phê, thuốc lá, v.v.. Trong lưu vực nhiều nơi có thể xây dựng thành các trung tâm thủy điện như: Trị An, Thác Mơ, Đa Mi, Hàm Thuận, v.v.. Lưu vực sông Đồng Nai nằm trong khu vực đón gió mùa tây nam, lượng mưa lớn, trung bình từ 2.000 - 2.800mm/năm. Mật độ lưới sông vào khoảng từ 0,5 - 1,0 km/km², vùng có mật độ cao là khu vực Bảo Lộc, vùng có mật độ thấp

hơn là khu vực hạ lưu sông La Ngà, sông Bé, v.v.. Hệ số dòng chảy bình quân trong toàn lưu vực vào loại trung bình ($\mu = 0,5$), hệ số phân tán $C_v = 0,20 - 0,25$.

Từ nguồn về tới cửa biển Xoài Rạp, sông Đồng Nai có chiều dài khoảng 610km, độ dốc trung bình trên toàn dòng sông là 2,8‰, với tổng diện tích lưu vực, bao gồm tất cả các chi lưu lên đến 40.683km², trong đó diện tích lưu vực tại Bình Phước là 620km². Diện tích lưu vực của hệ thống sông Đồng Nai tính đến trạm Trị An là 14.900km², tới Biên Hòa là 23.500km², tới Nhà Bè là 28.200km², và tới cửa Soài Rạp khoảng 42.600km². Lưu lượng nước của sông ở hạ lưu là 485m³/s. Lưu lượng nước bình quân của sông ở Bình Phước là 19,1m³/s. Mùa lũ của sông xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 9. Dòng chính của sông Đồng Nai chảy qua địa phận các tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước và Thành phố Hồ Chí Minh, chảy qua địa phận tỉnh Bình Phước thuộc huyện Bù Đăng (địa phận các xã Thọ Sơn, Đoàn Kết, Thống Nhất) theo hướng vòng cung ôm lấy xã Đồng Nai, có chiều dài khoảng 60km. Diện tích lưu vực sông rộng 37.400km². Sông chảy theo hướng chính là đông bắc - tây nam ở trung, thượng lưu và tây bắc - đông nam ở hạ lưu.

Đoạn trung lưu, từ tỉnh Lâm Đồng đến huyện Tân Uyên (tỉnh Bình Dương), lòng sông mở rộng, chảy quanh co, vượt thác Trị An để về hạ lưu (trung lưu dài 300km, hạ lưu dài khoảng 150km), toàn bộ hệ thống có hơn 250 sông, suối dài từ 10km trở lên.

Sông Đồng Nai có nguồn thủy năng lớn nhất phía Nam, khoảng 31 tỷ KW/giờ. Nhà máy thủy điện Trị An (ở tỉnh Đồng Nai) có công suất 360.000KW. Đối với tỉnh Bình Phước, sông Đồng Nai có giá trị cung cấp nước tưới và bồi đắp phù sa cho các cánh đồng, tạo điều

kiện phát triển nông nghiệp. Ngoài ra, sông còn có giá trị giao thông và cung cấp thủy sản. Vào mùa lũ khoảng 350ha đất ở Bù Đăng bị ngập úng đe dọa. Nhà máy thủy điện Trị An được xây dựng đã góp phần điều tiết lượng nước trong mùa mưa, hạn chế ngập úng và cung cấp nước vào mùa khô cho hạ lưu. Sông Đồng Nai có giá trị rất lớn về giao thông vận tải, khoáng sản và cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Nguồn nước của hệ thống sông này khá phong phú và có tiềm năng cung cấp nước rất lớn cho thủy điện, cho khu công nghiệp, sinh hoạt đô thị, du lịch và sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, việc lấy nước từ dòng chính của sông này để phục vụ cho sản xuất và đời sống trong phạm vi tỉnh Bình Phước rất khó khăn và tốn kém.

Về lưu lượng dòng chảy: dòng chảy tính đến Trị An (không chế diện tích lưu vực 14.025km² bằng 34,47% tổng diện tích lưu vực), tổng lưu lượng trung bình nhiều năm đạt 15,74 tỷ m³/năm; trong đó, lưu lượng trung bình các tháng mùa mưa chiếm gần 90% tổng lưu lượng cả năm.

Sông Đồng Nai đoạn thượng lưu có tên là Đa Dung (đọc là Đa Đòng, nghĩa là sông lớn), sau khi hợp lưu với sông Đa Nhim, sông có tên là Đồng Nai Thượng. Từ đó cho tới chỗ hợp lưu với sông Sài Gòn, sông mang tên chính thức là Đồng Nai. Ở địa phận Thành phố Hồ Chí Minh, sông chia làm hai nhánh lớn là: sông Lòng Tàu chảy vào vũng Cần Giờ và sông Nhà Bè đổ ra biển qua cửa Xoài Rạp. Hệ thống sông Vàm Cỏ (Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây) có nguồn từ Campuchia đổ vào sông Nhà Bè cách cửa Xoài Rạp khoảng 10km. Cửa Xoài Rạp rộng có nơi tới 11km, song việc đi lại không mấy thuận tiện vì có nhiều sỏi, cát, bãi bồi, v.v..

Sông Đồng Nai có nhiều uốn khúc, quanh co, hệ số uốn khúc trung bình 1,3 đặc biệt trên cao nguyên Di Linh và Đà Lạt có nhiều uốn khúc lớn, nhưng nhìn chung dòng chảy của sông có hai hướng chính: hướng tây bắc - đông nam chủ yếu ở phần thượng lưu và hướng đông bắc - tây nam chủ yếu ở trung và hạ lưu. Điều đó khá phù hợp với kiến trúc địa tầng trong mỗi khu vực.

Do tác động của tạo sơn tân sinh, sông Đồng Nai là sông già trẻ lại, biểu hiện qua các cao nguyên xếp tầng như Lang Biang với độ cao trung bình 1.500m, Di Linh với độ cao trên 1.000m, các cao nguyên Mạ, Mnông với độ cao bình quân khoảng 750m và cuối cùng là đồng bằng Nam Bộ. Vì vậy, trắc diện dọc của sông cũng có dạng bậc thang khá điển hình. Tuy vậy vẫn có thể chia chiều dài của sông chính ra thành ba đoạn:

Đoạn thượng lưu: Đây là một đoạn ngắn từ nguồn về tới Đan Kia (Lâm Đồng) có diện tích hứng nước vào khoảng 3.300km², gồm hai sông Đa Đồng và Đa Nhim, dòng sông ở đây hẹp, độ dốc lớn, lòng sông có nhiều đá lởm chởm, ít có tác dụng về giao thông, đi lại.

Mặt khác, vì là sông già được trẻ lại qua vận động tạo sơn tân sinh nên ở thượng lưu, khúc chảy trên sơn nguyên Đà Lạt khá êm đềm, nhiều đoạn bị chặn lại thành hồ như hồ Xuân Hương, Than Thở... Sức xâm thực của dòng sông chưa ảnh hưởng tới bề mặt của lưu vực. Khi ra tới rìa của sơn nguyên, độ cao thay đổi, xuất hiện các thác nước nổi tiếng như: Pren, Gu Ga, v.v..

Đoạn trung lưu: Đoạn này từ Đan Kia, phía dưới Liên Khương đến Trị An dài khoảng 300km. Dòng sông mở rộng uốn khúc quanh co, độ dốc bình quân dưới 1‰, việc giao thông đi lại thuận lợi hơn. Tuy nhiên, ở những chỗ chuyển tiếp của các bậc thềm, độ dốc tăng, hình

thành những thác, ghềnh, tạo điều kiện tốt cho việc xây dựng các nhà máy thủy điện, như Nhà máy thủy điện Trị An xây dựng ở thác Trị An, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai. Những phụ lưu quan trọng của hệ thống sông Đồng Nai đều gia nhập ở đoạn này như sông La Ngà ở tả ngạn, sông Bé ở hữu ngạn.

Đoạn hạ lưu: Từ Tân Uyên ra đến cửa biển Xoài Rạp dài xấp xỉ 143km. Đoạn này lòng sông khá rộng từ 1km đến 4,5km, có chỗ sâu tới 18m, nước sông chịu ảnh hưởng mạnh bởi chế độ bán nhật triều vùng cửa sông. Tại Hiếu Liêm, Tân Uyên biên độ triều trong ngày còn tới trên 1m.

Hệ thống sông Đồng Nai có khá nhiều phụ lưu, số phụ lưu có chiều dài lớn hơn 10km là 253 sông, suối.

Có thể phân cấp các phụ lưu như sau:

- Phụ lưu cấp 1: có 61 sông
- Phụ lưu cấp 2: có 126 sông
- Phụ lưu cấp 3: có 52 sông
- Phụ lưu cấp 4: có 14 sông
- Sông chính: có 01 sông.

Trong số các phụ lưu kể trên, có một số phụ lưu quan trọng như: sông La Ngà, sông Bé, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ.

Nhìn chung, về mặt hình thái lưu vực, sông Đồng Nai là một sông lớn, lưu vực gần như nằm trọn trên lãnh thổ nước ta, sông có nguồn nước phong phú và nhiều tiềm năng về thủy điện. Đồng Nai là dạng sông già trẻ lại dưới tác động của tân kiến tạo. Đây là một vùng được nâng lên, độ cao bình quân toàn lưu vực khá lớn khoảng 750m, đặc biệt sông được phát triển trên cao nguyên xếp tầng, sông nhiều nước, nhưng lũ ít đột ngột, vì lòng sông ít dốc, ở hạ lưu lòng sông mở rộng và sâu. Cửa sông có dạng vịnh nên giao thông đường thủy rất thuận tiện.

3. Sông Sài Gòn

Sông Sài Gòn là một phụ lưu của hệ thống sông Đồng Nai. Sông Sài Gòn bắt nguồn từ vùng đồi, có độ cao tương đối khoảng 150m, nằm trên ranh giới của hai xã Lộc Hòa và Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh, rồi chảy qua giữa địa phận xã Lộc Tấn xuống, là ranh giới tự nhiên giữa tỉnh Bình Phước với tỉnh Tây Ninh, qua hồ Dầu Tiếng, chảy tiếp qua tỉnh Bình Dương, là ranh giới giữa Bình Dương với Thành phố Hồ Chí Minh, hợp với sông Đồng Nai thành hệ thống sông Đồng Nai, đổ ra biển. Chiều dài từ nơi bắt nguồn đến nơi đổ vào sông Đồng Nai là 256km. Ở thượng lưu sông chảy theo hướng bắc - nam, trung lưu và hạ lưu sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.

Sông Sài Gòn có diện tích lưu vực chung 4.500km². Diện tích lưu vực tại Bình Phước là 1.112km². Ở thượng lưu, lòng sông hẹp (khoảng 20m), chảy uốn khúc quanh co trên những triền đồi. Càng về trung và hạ lưu lòng sông ngày càng mở rộng. Đến Dầu Tiếng, lòng sông đã mở rộng tới khoảng 100m. Đến thị xã Thủ Dầu Một thuộc Bình Dương lòng sông có chỗ lên đến khoảng 200m.

Sông Sài Gòn có phụ lưu quan trọng là sông Thị Tính dài 80km, bắt nguồn từ đồi Cấm Xe huyện Dầu Tiếng - tỉnh Bình Dương, chảy qua Bến Cát - tỉnh Bình Dương, rồi đổ vào sông Sài Gòn ở đập Ông Cộ. Diện tích lưu vực của sông Thị Tính khoảng 840km², độ dốc lòng sông 0,8%, lưu lượng bình quân 5,6m³/s. Ngày trước, sông Sài Gòn còn có tên gọi là Tân Bình Giang, vì sông chảy qua phủ Tân Bình.

4. Các sông, suối khác

Trên địa bàn của tỉnh còn có nhiều sông, suối vừa và nhỏ khác, phân bố tương đối đều ở các huyện, giữ vai trò quan trọng trong công tác

thủy lợi, bảo đảm một lượng nước lớn cho các diện tích canh tác của các huyện: Đồng Phú, Chơn Thành, Bù Đăng, Hớn Quản, Bù Đốp, Lộc Ninh, v.v.. Trong đó, đáng kể có Rạch Bé (tên khác: suối Phê, suối Ba, suối Pa Pếch) là một con sông đổ ra suối Rạc, có chiều dài 47km và diện tích lưu vực là 119km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Bình Dương.

Suối Giai đổ ra sông Bé, có chiều dài 39km và diện tích lưu vực là 143km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Bình Dương.

Suối Nam đổ ra sông Đăk Lua, có chiều dài 11km và diện tích lưu vực là 45km², chảy qua các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước.

Sông Nước Trong đổ ra sông Bé, có chiều dài 34km và diện tích lưu vực là 133km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Bình Dương.

Suối Rạc (tên khác: suối Ra) đổ ra sông Bé, có chiều dài 106km và diện tích lưu vực là 616km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Bình Dương.

Suối Thôn (tên khác: suối Cái) đổ ra sông Bé, có chiều dài 21km và diện tích lưu vực là 127km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Bình Dương.

Suối Tà Mông (tên khác: suối Lấp) đổ ra sông Sài Gòn, có chiều dài 26km và diện tích lưu vực là 122km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Bình Dương.

Suối Ông Thành (tên khác: suối Xóm Hò) đổ ra sông Thị Tính, có chiều dài 10km và diện tích lưu vực là 32km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Bình Dương.

Suối Đồi đổ ra sông Mã Đà, có chiều dài 18km và diện tích lưu vực là 50km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Bình Dương.

Suối Đồng Sắt đổ ra sông Đăk Lua, có chiều dài 17km và diện tích lưu vực là 46km², chảy qua các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước.

Sông Đăk R'Me Nhỏ đổ ra sông Đăk Me, có chiều dài 32km và diện tích lưu vực là 115km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Đăk Nông.

Sông Đăk B'Lấp (tên khác: sông Đăk Noh) đổ ra Sông Đăk R'Lấp, có chiều dài 28km và diện tích lưu vực là 91km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Đăk Nông.

Sông Đăk Huýt (tên khác: Sông Prek Đăk Huop, sông Prêk Đăk Dang) đổ ra sông Bé, có chiều dài 120km và diện tích lưu vực là 570km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Đăk Nông.

Sông Đăk Kar đổ ra sông Đăk R'Keh, có chiều dài 30km và diện tích lưu vực là 119km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Đăk Nông.

Sông Đăk Lua đổ ra sông Đồng Nai, có chiều dài 39km và diện tích lưu vực là 208km², chảy qua các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước.

Sông Đăk Me (tên khác: Sông Đăk R'Ké) đổ ra sông Bé, có chiều dài 50km và diện tích lưu vực là 272km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Đăk Nông.

Sông Đăk R'Keh (tên khác: Sông Đăk Anh Kóng) đổ ra sông Đồng Nai, có chiều dài 50km và diện tích lưu vực là 324km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Đăk Nông.

Sông Đăk R'Lấp (tên khác: Sông Đăk NBLiêng) đổ ra sông Bé, có chiều dài 123km và diện tích lưu vực là 1.085km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Đăk Nông.

Sông Đăk Ru đổ ra sông Đăk Kar, có chiều dài 13km và diện tích lưu vực là 30km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Đăk Nông.

Sông Đăk Soi đổ ra sông Đăk Huýt, có chiều dài 35km và diện tích lưu vực là 94km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Đăk Nông.

Sông Đăk Đo đổ ra sông Đăk Huýt, có chiều dài 10km và diện tích lưu vực là 32km², chảy qua các tỉnh Bình Phước, Đăk Nông.

5. Các hồ thủy lợi, thủy điện

a. Hồ Thác Mơ

Hồ Thác Mơ của công trình thủy điện Thác Mơ xây dựng vào năm 1995, thuộc địa phận thị xã Phước Long, huyện Bù Gia Mập và huyện Bù Đăng. Diện tích mặt hồ trên 110km² và dung tích khoảng 1,36 tỷ m³ nước.

Với công suất thiết kế 150MW, sản lượng điện trung bình là 610 triệu KWh/năm. Nhà máy thủy điện Thác Mơ là nhà máy có quy mô không lớn so với những nhà máy thủy điện khác trong cả nước nhưng có ý nghĩa to lớn trong sự phát triển nguồn điện phía Nam và đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đăk Nông, Tây Ninh hơn 10 năm qua.

Hồ Thác Mơ còn cung cấp một lượng nước quan trọng phục vụ tưới tiêu và sinh hoạt cho nhân dân hai tỉnh Bình Phước và Bình Dương trong mùa khô hạn, tạo nên một vùng cây công nghiệp lên đến hàng trăm ngàn hecta, trong đó riêng tỉnh Bình Phước đã có trên 120.000ha cây điều (lớn nhất cả nước), trên 100.000ha cây cao su và hàng chục ngàn hecta cây tiêu.

b. Hồ Soc Miêng

Hồ Soc Miêng là hồ chứa nước cho nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng. Hồ nằm trên sông Bé, phía dưới hồ Cần Đơn, chủ yếu thuộc địa phận của xã Thanh An, huyện Hớn Quản và xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập. Diện tích mặt hồ khoảng 16,42km².

Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng có công suất lắp máy của hai tổ máy là 51MW và đã cung cấp lên lưới điện quốc gia với sản lượng điện bình quân hằng năm đạt 255 triệu KWh, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong tỉnh.

c. Hồ Cần Đơn

Hồ thủy điện Cần Đơn nằm cách hồ thủy điện Thác Mơ 49km theo đường sông về phía hạ lưu, thuộc hai huyện Bù Gia Mập và Bù Đốp. Công trình có diện tích lòng hồ gần 36km² và với diện tích lưu vực là 3.225km², nằm trên nhiều nhánh sông. Trong đó, sông Đắc Huýt có lưu vực gần 900km² và phần còn lại có lưu vực hơn 2.000km² là các nhánh sông Đắc Glun, Đắc Nhar, Đắc R'Lấp.

Trung bình mỗi năm nhà máy đã cung cấp lên lưới điện quốc gia khoảng 350 triệu KWh điện thương phẩm. Đặc biệt, năm 2009 nhà máy đạt được sản lượng kỷ lục trên 400 triệu KWh. Bên cạnh đó, hồ Cần Đơn còn cung cấp nước phục vụ tưới tiêu cho 4.800ha đất nông nghiệp trong mùa khô cho các huyện Bù Đốp, Lộc Ninh. Hồ đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần không nhỏ phục vụ lợi ích dân sinh trong khu vực.

d. Hồ Phước Hòa

Hồ được xây dựng trên địa bàn huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước và các huyện Phú Giáo, Bến Cát, Dầu Tiếng thuộc tỉnh Bình Dương. Hồ xây dựng nhằm mục đích cấp nước thô cho dân sinh và công nghiệp với $Q = 17,01 \text{ m}^3/\text{s}$: cho Thành phố Hồ Chí Minh $10,5 \text{ m}^3/\text{s}$, Bình Dương $2,56 \text{ m}^3/\text{s}$, Bình Phước $0,45 \text{ m}^3/\text{s}$ và Tây Ninh $3,5 \text{ m}^3/\text{s}$. Cấp nước tưới 58.360ha đất nông nghiệp, bao gồm

5.895ha khu tưới Chơn Thành thuộc tỉnh Bình Phước, 10.128ha khu tưới Bình Dương, 28.877ha (kể cả 11.317ha tạo nguồn) khu tưới Đức Hòa tỉnh Long An, và 13.460ha khu tưới Tân Biên tỉnh Tây Ninh. Xả hoàn kiệt và bảo vệ môi trường cho hạ du sông Bé $14 \text{ m}^3/\text{s}$, xả đầy mặn sông Sài Gòn và hỗ trợ tạo nguồn cho khoảng 58.000ha ven sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông. Cải thiện môi trường và chất lượng nguồn nước vùng hạ du hai sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông.

Hồ chứa có các thông số kỹ thuật: Diện tích lưu vực: $F_{lv} = 5.193 \text{ km}^2$; Dung tích điều tiết ngày: $W_{dt} = 2,45 \text{ triệu m}^3$; Mức nước dâng bình thường: $MNBT = 42,9\text{m}$; Mức nước chết: $MNC = 42,5\text{m}$; Mức nước lũ thiết kế (0,5%); $MNLTk = 46,23\text{m}$; Mức nước lũ kiểm tra 1 (0,1%); $MNLK1 = 48,25\text{m}$; Mức nước lũ kiểm tra 2 (0,01%) $MNLK2 = 50,87\text{m}$.

Công trình thủy lợi hồ Phước Hòa được khánh thành vào tháng 12-2011, đã điều tiết, dẫn nước từ sông Bé về hồ Dầu Tiếng, phục vụ cung cấp nước tưới và nước sinh hoạt cho các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và Thành phố Hồ Chí Minh.

đ. Các hồ, đập khác

Ngoài bốn hồ đã nêu, trên địa bàn tỉnh còn có một số hồ khác như hồ Suối Giai, hồ Suối Lam, hồ Suối Cam và một số hồ nhỏ ở đầu nguồn các suối như Ông Thanh. Hiện tại, các hồ này là nguồn nước chính để phục vụ cho hoạt động sản xuất và đời sống của người dân ở các địa phương trong tỉnh như hồ Suối Cam phục vụ ăn uống, sinh hoạt, sản xuất của thị xã Đồng Xoài; hồ Suối Lam được dùng để phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất của Công ty cao su Đồng Phú.

II. CHẾ ĐỘ DÒNG CHẢY CỦA CÁC SÔNG CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Chế độ dòng chảy của sông Đồng Nai

a. Chế độ mực nước

Mùa mưa ở lưu vực sông Đồng Nai bắt đầu từ tháng 5, song mùa lũ chính thức bắt đầu từ tháng 7, chậm hơn so với mùa mưa khoảng hai tháng. Nguyên nhân là do sau 6 - 7 tháng mùa khô, lớp vỏ phong hóa khô rỗng, độ ẩm của đất và không khí xuống tới mức thấp nhất trong năm, mưa đầu vụ chỉ đủ ngấm và bốc hơi. Mưa thực sự có hiệu quả từ cuối tháng 6 đầu tháng 7, lúc này dòng chảy vượt thềm chảy tràn trên sườn dốc, tham gia vào quá trình biến đổi mực nước sông. Từ tháng 7 cho đến tháng 11, mực nước sông luôn duy trì ở mức cao, lũ chính vụ tập trung vào ba tháng 8, 9, 10. Mực nước cao nhất (đỉnh lũ) thường xuất hiện vào tháng 8 hoặc tháng 9. Trên sông Đồng Nai ở trạm Tà Lài, số lần đỉnh lũ xuất hiện vào tháng 8 chiếm khoảng 42%, tháng 9 khoảng 32%.

Một đặc điểm cơ bản đặc trưng của các sông, suối ở Nam Bộ nói chung, ở Bình Phước nói riêng là: Lũ lên xuống chậm, ít thấy lũ kép và không có đột biến lớn như các sông ở phía Bắc, cường suất lũ yếu, lũ lên cao nhất cũng chỉ đạt từ 0,10 - 0,15 m/h (các sông ở phía Bắc cao nhất có khi đạt tới 2 - 3 m/h) lũ xuống chậm, thời gian lũ rút kéo dài... Nhìn chung, chế độ mực nước ở đây không phức tạp lắm, đường quá trình mực nước trong năm tương đối ổn định so với đường chuẩn, diễn biến lũ thuộc loại đơn giản, một đỉnh trong năm, ít thấy có lũ sớm, mùa lũ thuộc kiểu thời đoạn 5 tháng (từ tháng 7 đến tháng 9), dạng lũ có đỉnh xuất hiện vào tháng 8 (hoặc 9). Mùa lũ lệch pha so với mùa mưa 2 tháng.

Mùa khô, bắt đầu từ cuối tháng 11, đầu tháng 12, mực nước có xu thế xuống thấp dần

và tiếp tục xuống chậm cho đến cuối tháng 3, đầu tháng 4 năm sau. Sông Đồng Nai có tháng 3 là tháng có mực nước kiệt nhất trong năm, tỷ lệ xuất hiện vào tháng này chiếm từ 56% ở Tà Lài, một số năm có xuất hiện vào tháng 4, nhưng chủ yếu vào những ngày đầu tháng. Nhìn chung, thời gian xuất hiện mực nước kiệt nhất là ổn định. Ba tháng có mực nước thấp nhất là tháng 2, 3, 4, hầu như không thay đổi qua các năm.

b. Chế độ dòng chảy

Chế độ dòng chảy của sông Đồng Nai cũng như các con sông trên địa bàn tỉnh có quan hệ chặt chẽ với chế độ mực nước, các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ mực nước cũng là các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ dòng chảy. Và ở đây, lượng mưa và chế độ phân phối lượng mưa quyết định đến chế độ dòng chảy của sông.

- *Dòng chảy năm*, hay còn gọi là lưu lượng dòng chảy bình quân nhiều năm (Q_0) một đặc trưng cơ bản của dòng chảy đối với sông Đồng Nai: ở Tà Lài là 315 m³/s, ở Trị An (lúc chưa có hồ) là 542 m³/s. Đặc trưng này hằng năm cũng có sự biến động nhất định nhưng độ lệch so với chuẩn không nhiều, hệ số phân tán (C_v) thấp. Mặt khác, để đánh giá khả năng tiềm tàng của tài nguyên nước trên lưu vực người ta thường dùng đặc trưng môđun dòng chảy bình quân năm (M) đơn vị của nó là l/s/km², trị số này trên toàn hệ thống sông Đồng Nai biến đổi từ 30 - 40 l/s/km², trong địa bàn của tỉnh Bình Phước từ 25 - 40 l/s/km² và có xu hướng tăng dần từ tây nam lên đông bắc.

Số liệu thực đo trong những năm gần đây cho thấy môđun dòng chảy năm của sông Đồng Nai ở Tà Lài là 31 l/s/km², ở Trị An là 36,4 l/s/km². Sơ bộ đánh giá cho thấy bình quân mỗi năm sông La Ngà cung cấp cho dòng chính Đồng Nai một lượng nước lớn hơn 5,30 x 10⁹m³ và dòng chính Đồng Nai chuyển về xuôi qua

mặt cắt Trị An một lượng nước khoảng $17,1 \times 10^9 \text{m}^3$. Sông Bé nhập vào sông Đồng Nai mỗi năm một lượng nước trên $6,81 \times 10^9 \text{m}^3$. Như vậy, lượng dòng chảy hằng năm của hệ thống sông Đồng Nai rất dồi dào, được xếp vào hạng thứ ba trong toàn quốc.

- *Dòng chảy mùa lũ*: Hơn 80% lượng dòng chảy cả năm thuộc vào mùa lũ. Modul dòng chảy bình quân các tháng mùa lũ từ 60 - 70 l/s/km² đối với dòng chính Đồng Nai. Ba tháng có dòng chảy lớn nhất là tháng 8, 9, 10 chiếm từ 59 - 63% lượng dòng chảy cả năm. Tháng có dòng chảy lớn nhất là tháng 9. Số liệu quan trắc gần đây đã ghi nhận được lưu lượng lũ lớn nhất ở Tà Lài ngày 22-8-1987 là $3.260 \text{m}^3/\text{s}$ lớn gấp 10,3 lần lưu lượng bình quân năm (Q_0), ở Phú Hiệp ngày 6-10-1990 là $788 \text{m}^3/\text{s}$ lớn gấp 6,4 lần Q_0 . Lượng nước tập trung tuy cao trong mùa lũ, song không dồn dập như các sông suối ở phía Bắc, ngược lại ở đây lũ lên xuống chậm, cường suất mực nước cao nhất cũng chỉ đạt tới 10 - 15cm/h, do vậy tốc độ dòng nước nhỏ, cao nhất ở Tà Lài và Phú Hiệp cũng chỉ tới 2,54m/s tức vào khoảng 9,14km/h.

Kết quả điều tra nghiên cứu về lũ lịch sử tháng 10-1952 (năm Nhâm Thìn) cho thấy lưu lượng nước lũ tại Trị An đạt tới $11.000 \text{m}^3/\text{s}$ ứng với tần suất lũ 2%, chứng tỏ dòng chảy về mùa lũ ở Nam Bộ cũng có những đợt biến khác thường, gây nhiều khó khăn và thiệt hại cho sản xuất và đời sống.

- *Dòng chảy mùa cạn*: Mùa cạn từ tháng 12 năm trước cho đến tháng 6 năm sau, trùng với mùa khô, nguồn nước mưa hầu như không có, nước ngầm là nguồn cung cấp chính trong mùa cạn.

So với lượng dòng chảy cả năm, lượng dòng chảy mùa cạn chiếm khoảng từ 17 - 19%, ba tháng dòng chảy nhỏ nhất là tháng 2, 3, 4 cũng

chỉ chiếm từ 2,6 - 3,6% lượng dòng chảy cả năm. Tháng có dòng chảy nhỏ nhất là tháng 3, chiếm tỷ lệ từ 0,7 - 1,05% lượng dòng chảy năm. Nhìn chung, lượng dòng chảy mùa cạn ổn định, cả về lượng dòng chảy cũng như thời gian xuất hiện.

Kết quả đo đạc gần đây cho thấy, lưu lượng dòng chảy thấp nhất trong năm, trên sông Đồng Nai ở Tà Lài là $21,2 \text{m}^3/\text{s}$ (ngày 18-3-1992) chỉ bằng 6,7% lượng dòng chảy năm (Q_0).

Như vậy, chúng ta có thể thấy lượng dòng chảy trong hệ thống sông Đồng Nai dồi dào, vào loại khá trong khu vực và cả nước, nhưng phân bố của chúng theo thời gian rất không đồng đều do sự phân hóa sâu sắc giữa hai mùa khí hậu, kéo theo sự tương phản đậm nét giữa hai mùa nước trong năm. Sự mất cân đối này cần được điều hòa bằng các biện pháp công trình nhằm giảm thiệt hại do nước lũ trong mùa mưa và tăng cường lượng nước trong mùa khô cạn. Hồ thủy điện Trị An trên sông Đồng Nai là một ví dụ; ở hạ lưu sông Đồng Nai tại khu vực Hiếu Liêm hằng năm nhận được một lượng nước không dưới $24 \times 10^9 \text{m}^3$. Đây là nguồn nước lớn, một tài nguyên quý giá mà thiên nhiên ưu đãi cho nhân dân khu vực Đông Nam Bộ, chúng ta cần có biện pháp bảo vệ tốt và khai thác triệt để.

c. Chế độ phù sa - bùn cát

Phù sa lơ lửng và bùn cát trong sông là một trong những thành phần quan trọng của dòng chảy. Cường độ mưa rào, động năng của dòng nước, cấu tạo địa chất, thổ nhưỡng, lớp phủ thực vật và hoạt động của con người trên bề mặt lưu vực là những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến chế độ phù sa bùn cát trong sông.

Lưu vực sông Đồng Nai có lượng mưa hằng năm phong phú, mùa mưa kéo dài từ tháng 5

cho tới tháng 10, với nhiều ngày có lượng mưa lớn từ 50mm đến trên 100mm, mực nước trong sông cao và được duy trì nhiều ngày trong mùa lũ là những yếu tố thuận lợi cho đất đá bờ rời, rửa trôi hòa vào dòng nước làm tăng hàm lượng phù sa lơ lửng và bùn cát.

Để đánh giá hàm lượng phù sa trong nước sông, người ta thường dùng độ đục đơn vị hay độ ngậm cát (ký hiệu là r , đơn vị g/m^3 , hay kg/m^3), đặc trưng này biến đổi rất mạnh theo thời gian. Về mùa lũ, nhất là các tháng đầu mùa mưa, nước sông rất đục, độ đục đơn vị và hàm lượng phù sa rất lớn. Ngược lại về mùa cạn, nước sông xuống thấp, vận tốc dòng nước nhỏ, nước trong có nơi nhìn thấy tận đáy, độ đục rất nhỏ có khi bằng không (0). Chênh lệch giữa độ đục lớn nhất và thấp nhất lên tới hàng ngàn lần.

Độ đục của sông Đồng Nai thuộc vào loại nhỏ, bình quân năm biến đổi từ 30,8 - 40 g/m^3 , mùa lũ từ 47,3 - 55,8 g/m^3 , về mùa cạn từ 12,7 - 17,5 g/m^3 .

Số liệu quan trắc được trong những năm gần đây cho thấy: Độ đục cao nhất của sông Đồng Nai ở Tà Lài ngày 21-8-1987 là 1.230 g/m^3 , độ đục thấp nhất ngày 13-1-1988 là 0,12 g/m^3 , chênh nhau tới 10.250 lần.

Đặc trưng thứ hai được dùng trong nghiên cứu điều tra và tính toán là lưu lượng phù sa lơ lửng (ký hiệu là R , đơn vị kg/s) đặc trưng này biểu thị cho sự chuyển tải phù sa, bùn cát qua một mặt cắt nhất định. Nó phụ thuộc nhiều vào tốc độ của dòng nước, độ đục của nước, v.v..

Theo tính toán lưu lượng phù sa lơ lửng bình quân của sông Đồng Nai tại Tà Lài là 15,8 kg/s , tại Trị An là 24,1 kg/s . Hằng năm, sông La Ngà chuyển tải vào sông Đồng Nai một lượng phù

sa không dưới 0,218 x 10⁶ tấn, đồng thời sông Đồng Nai chuyển tải về phía hạ lưu qua Trị An một lượng phù sa vào khoảng 0,760 x 10⁶ tấn. Lưu lượng phù sa trong năm tập trung vào mùa lũ rất cao, chiếm từ 83 - 92% lưu lượng phù sa cả năm, trong khi lưu lượng nước mùa lũ chiếm từ 81 - 84% lượng nước cả năm.

Đối với sông Đồng Nai, ba tháng có lượng phù sa lớn nhất là tháng 8, 9, 10, chiếm từ 71 - 75% so với cả năm. Tháng có lượng phù sa cao nhất là tháng 9, lượng phù sa tháng này chiếm từ 27 - 28%.

Ba tháng có lượng phù sa nhỏ nhất là tháng 2, 3, 4, tổng lượng của 3 tháng này đạt không tới 1%, tháng nhỏ nhất là tháng 3, lượng phù sa rất nhỏ chỉ có từ 0,1 - 0,2%.

Tuy nhiên phải nói rằng lượng phù sa trong tháng 6 cũng đã khá lớn. Mặc dù ở vào đầu mùa mưa nhưng lượng phù sa của sông cũng có giá trị đáng kể, so với cả năm lượng phù sa chiếm từ 5,2 đến 12,2%.

2. Chế độ dòng chảy của sông Bé

a. Chế độ mực nước

Tương tự như phân bố mưa, phân bố dòng chảy cũng phân hóa mạnh mẽ theo thời gian nên chế độ thủy văn trên đoạn sông Bé có sự tương phản sâu sắc và hình thành nên hai mùa lũ, cạn đối lập nhau. Mùa lũ thường xuất hiện sau mùa mưa khoảng hai tháng do tồn thất sau một mùa khô khắc nghiệt và kết thúc muộn hơn khoảng một tháng, từ tháng 7 đến tháng 9, chiếm 83-85% tổng lượng dòng chảy năm. Có năm mùa lũ đến sớm vào tháng 6 và kết thúc vào tháng 10, cũng có năm mùa lũ chỉ kéo dài 3 đến 4 tháng và cũng có khi kéo dài đến 6 tháng. Mùa cạn thường bắt đầu từ tháng 12 năm trước đến tháng 1 năm sau, chiếm 15-17% tổng lượng dòng chảy trong năm.

Lưu lượng trung bình tháng tại trạm Phước Hòa

Đơn vị tính: m³/s

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TB tháng
Lưu lượng	54	28	17	16	37	127	253	544	612	519	253	110	214

Nguồn: Trạm quan trắc Phước Hòa

Đỉnh lũ hằng năm thường xuất hiện từ khoảng ngày 10-8 đến ngày 10-9. Nhiều khi đỉnh lũ cũng xuất hiện ngoài khoảng thời gian này nhưng thường rất ít. Với đặc điểm là sông ngắn, lưu vực dốc, nên lượng nước tập trung nhanh. Khi lượng mưa vượt quá mực ngưỡng tồn thất do thấm thì hình thành lũ rất nhanh, khi hết mưa, lũ cũng xuống theo. Do tính chất không quán tính này nên hay xảy ra lũ lớn và thường kèm theo mưa nhiều ngày.

Từ khi công trình thủy điện Thác Mơ được xây dựng, lượng dòng chảy của những tháng đầu mùa và giữa mùa mưa phần lớn được giữ lại trong hồ, chỉ khi tích đến mực nước cho mép mới xả tràn. Điều này đã giúp điều tiết dòng chảy trên sông Bé, giảm được hiện tượng lũ trên sông, giảm thiệt hại ở hạ lưu. Hiện nay, trạm Phước Hòa đã hoàn thành, chế độ dòng chảy của đoạn từ trạm Phước Hòa hoàn toàn phụ thuộc vào sự điều tiết của hồ Phước Hòa.

b. Chế độ dòng chảy

Chế độ dòng chảy có quan hệ chặt chẽ với chế độ mực nước, các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ mực nước cũng là các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ dòng chảy. Ở đây, mưa và chế độ phân phối mưa trong năm vẫn là nhân tố chủ đạo, có tính chất quyết định chế độ dòng chảy trong sông. Do nằm trong lưu vực trực tiếp đón gió mùa tây nam nên lượng mưa khá phong phú, dồi dào, hệ số dòng chảy (μ) bình quân từ 0,4 - 0,5 vào loại khá so với khu vực phía Nam và trong cả nước.

- *Dòng chảy năm*: So với sông Đồng Nai, lưu lượng dòng chảy bình quân nhiều năm (Q_0) đối với sông Bé thấp hơn một chút, ở Phước Hòa là 214m³/s. Cũng như các dòng sông khác, đặc trưng này của sông Bé hằng năm cũng có sự biến động nhất định nhưng độ lệch so với chuẩn không nhiều, hệ số phân tán (Cv) thấp.

- *Dòng chảy mùa lũ*: Trên sông Bé, >83% lượng dòng chảy cả năm thuộc vào mùa lũ. Môđun dòng chảy bình quân các tháng mùa lũ từ 50 - 65 l/s/km². Các tháng có dòng chảy lớn nhất là tháng 7, 8, 9 và tháng 10 chiếm hơn >55% lượng dòng chảy cả năm. Lượng nước tập trung tuy cao trong mùa lũ, song không dồn dập như sông Đồng Nai.

- *Dòng chảy mùa cạn*: Mùa cạn của sông Bé từ tháng 12 năm trước cho đến tháng 6 năm sau, trùng với mùa khô, nguồn nước mưa hầu như không có, nước ngầm là nguồn cung cấp chính trong mùa cạn.

So với lượng dòng chảy cả năm, lượng dòng chảy mùa cạn chiếm tỷ lệ thấp, khoảng từ 15 đến 17%, ba tháng dòng chảy nhỏ nhất là tháng 2, 3, 4 cũng chỉ chiếm từ 2 đến 3% lượng dòng chảy cả năm. Nhìn chung, lượng dòng chảy mùa cạn ổn định, cả về lượng dòng chảy cũng như thời gian xuất hiện.

c. Chế độ phù sa - bùn cát

So với sông Đồng Nai, sông Bé có độ đục, lượng phù sa nhỏ hơn, bình quân năm biến đổi từ 26,4 đến 32,7g/m³, mùa lũ từ 41,3 đến 50,2g/m³, về mùa cạn từ 10,3 đến 15,7g/m³.

3. Chế độ dòng chảy của sông Sài Gòn

a. Chế độ mực nước

Ở hạ lưu, chế độ dòng chảy của sông Sài Gòn hoàn toàn chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông. Hằng ngày, mực nước tại đây lên hai lần, xuống hai lần. Về mùa cạn biên độ triều mạnh nên chênh lệch mực nước trong ngày cao, trong mùa lũ, chênh lệch này thấp hơn nhiều. Từ tháng 7 đến tháng 6 năm sau, biên độ thủy triều tháng xấp xỉ 3,00m. Tuy nhiên, trong những đợt xả tràn của Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, Trị An và hồ Dầu Tiếng (vào mùa lũ), mực nước tại đây có dâng hơn bình thường khoảng 10 đến 20cm. Lưu lượng bình quân ở hạ lưu 85m³/s, lưu lượng bình quân tại Bình Phước là 25,5m³/s. Sông có độ dốc nhỏ chỉ khoảng 0,7%, đoạn chảy qua địa phận tỉnh Bình Phước có chiều dài khoảng 65km. Nhìn chung, đoạn chảy qua địa phận tỉnh Bình Phước, sông Sài Gòn có lưu lượng bình quân thấp (61,79m³/s), lòng sông hẹp, song độ dốc lòng sông nhỏ (0,7%).

Hồ Dầu Tiếng được xây dựng nhằm điều tiết dòng chảy, hạn chế lũ và xâm nhập mặn ở hạ lưu, đồng thời cung cấp nước cho Tây Ninh, khu vực tây bắc Thành phố Hồ Chí Minh và Long An. Hồ Dầu Tiếng ngăn dòng từ ngày 24-6-1984 đã làm ảnh hưởng đến dòng chảy tự nhiên của sông Sài Gòn.

b. Chế độ dòng chảy

Chế độ dòng chảy trên sông Sài Gòn đoạn qua Bình Phước chịu ảnh hưởng chế độ mưa hằng năm. Sau khi hồ Dầu Tiếng vận hành, chế độ dòng chảy của sông Sài Gòn chịu ảnh hưởng của lũ xả từ hồ Dầu Tiếng. Về lưu lượng dòng chảy: Tại Dầu Tiếng (khống chế diện tích lưu vực 2.700km² bằng 57,45% tổng diện tích lưu vực), lưu lượng trung bình nhiều năm đạt 61,79m³/s; trong đó, lưu lượng trung bình các tháng mùa mưa chiếm khoảng 80% tổng lưu lượng cả năm.

III. TÀI NGUYÊN NƯỚC NGẦM

1. Đặc điểm và phân bố

Tỉnh Bình Phước có nguồn nước ngầm phong phú: tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh khai thác đến nay chưa được nhiều. Ngoài công trình thủy điện Thác Mơ, công trình thủy điện Cần Đơn và Sork Phu Miêng được xây dựng, hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn mới chỉ bảo đảm tưới được cho một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp và một số công trình hồ đập chứa nước phục vụ sinh hoạt cho dân cư. Riêng việc khai thác nguồn nước ngầm phục vụ sản xuất và sinh hoạt của dân cư còn rất ít.

Theo kết quả nghiên cứu của Liên đoàn Địa chất Thủy văn - Địa chất Công trình miền Nam năm 2005, Bình Phước là khu vực có chất lượng nước ngầm khá tốt, nước nhạt đến siêu nhạt, tổng lượng cạn nhỏ, không có tính sulfat, thành phần hóa học ổn định, nhìn chung các chỉ tiêu hóa lý đều đạt các tiêu chuẩn cho ăn uống. Tuy nhiên, lưu lượng nước, độ sâu xuất hiện và chiều dày tầng chứa nước không ổn định.

Theo tài liệu báo cáo sơ đồ địa chất thủy văn của Tổng cục Mỏ - Địa chất qua các lỗ khoan thăm dò khai thác nước ngầm trong vùng thì phức hệ nước ngầm chủ yếu của vùng nằm trong đới nứt nẻ, đá gốc chủ yếu là đá Bazan. Tầng chứa nước Bazan (Q I - II) phân bố trên quy mô hơn 4.000 km², lưu lượng tương đối khá 0,5 - 16 l/s. Tuy nhiên, do biến động lớn về tính thấm nên tỷ lệ khoan khai thác thành công không cao. Riêng tầng chứa nước Pleitocen (Q I - III) phân bố vùng Bình Long, nam Đồng Phú là tầng chứa nước có trữ lượng lớn, chất lượng nước tốt. Tầng chứa nước Plioxen (N2) lưu lượng 5 - 15 l/s chất lượng nước tốt, phân bố ở Bình Long

và trung tâm huyện Đông Phú. Ngoài ra, còn có tầng chứa nước Mezozol (M2) phân bố ở vùng đồi thấp (100 - 250m).

Về lưu lượng và khả năng khai thác, kết quả nghiên cứu đã chia ra 8 tầng chứa nước, gồm: Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (Q_1); Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (N_2^2); Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Pliocen giữa - trên (βN_2^{2-3}); Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Miocen trên (βN_1^3); Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích và phun trào Jura trên - Creta dưới ($J_3 - K^1$); Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích Jura dưới - giữa (J_{1-2}); Tầng chứa nước khe nứt Trias giữa (T_2) và tầng chứa nước khe nứt Permi trên - Trias dưới ($P_3 - T_1$). Trong đó:

- Các tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (Q_1) và Pliocen giữa (N_2^2) phân bố chủ yếu ở khu vực Chơn Thành. Tầng chứa nước này có bề dày tương đối lớn, có khả năng khai thác trung bình, có thể xây dựng các nhà máy khai thác nước ngầm với quy mô vừa, công suất 1.000 - 5.000m³/ngày.

- Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Pliocen giữa - trên (βN_2^{2-3}) phân bố ở các khu vực Lộc Ninh, Bình Long, Phước Long. Tầng chứa nước này có bề dày thay đổi, càng xa trung tâm bazan bề dày càng mỏng, khả năng chứa nước kém nên chỉ khai thác được với quy mô nhỏ và đơn lẻ, tùy khu vực, có thể xây dựng các nhà máy nước ngầm với quy mô nhỏ đến vừa, công suất <1.000m³/ngày đến 1.000-5.000m³/ngày.

- Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Miocen trên (βN_1^3) có diện phân bố rộng ở các khu vực phía đông Phước Long và toàn huyện Bù Đăng. Tầng chứa nước này có bề dày mỏng, khả năng chứa nước kém nên chỉ có

thể khai thác đơn lẻ bằng các giếng khoan hoặc giếng đào.

- Các tầng chứa nước khe nứt trong các thành tạo trước Kainozoi thường có mức độ chứa nước không đồng đều. Nước dưới đất chỉ tàng trữ trong các khe nứt của đá và trong các đới phá hủy kiến tạo. Tại những khu vực này chỉ có thể xây dựng các nhà máy nước ngầm với quy mô nhỏ đến vừa, công suất từ lớn hơn 1.000m³/ngày đến 1.000-5.000m³/ngày.

Ngoài ra, ở các vùng đất thấp, thường xuất hiện những mạch lộ có áp, nước ngầm từ dưới lòng đất trào lên mặt rộng. Có thể tận dụng nguồn nước này để tưới cho cây trồng.

Tóm lại, nước ngầm là nguồn tài nguyên rất quý giá, cần được khai thác và quản lý sử dụng một cách có hiệu quả. Trong quá trình khai thác và sử dụng nước ngầm, cần hết sức tiết kiệm và tránh làm ô nhiễm nước ngầm.

Quá trình lưu chuyển nước có một số đặc trưng riêng, đó là:

Nguồn nước ngầm mặt rất khan hiếm, trừ những thung lũng lớn, thấp, có lớp đất phủ tương đối dày, đóng vai trò như một màn chắn, ngăn không cho nước mặt thấm chảy xuống dưới. Đây chính là miền thoát của hệ thống nước ngầm, thường gặp hang có nước chảy ra.

Ở những nơi cao, do không có lớp đất phủ chắn lọc nên nước mưa thường thấm thẳng xuống dưới, qua hệ thống các khe nứt, hang hốc, lỗ hổng. Chính vì thế mà nước ngầm rất dễ bị ô nhiễm.

Nước ngầm chủ yếu tập trung và di chuyển trong hệ thống các khe đứt đá ngầm. Theo chiều thẳng đứng từ trên xuống, có thể phân chia ra 3 đới: Đới hấp thụ nước mặt; đới nước chảy thẳng đứng; đới nước chảy ngang, chảy ra các

sông, suối nước mặt ở các thung lũng lớn (mực nước này còn gọi là cơ sở xâm thực địa phương, quyết định độ sâu hóa của khu vực).

Nước ngầm lưu chuyển khá nhanh, từ miền cấp đến miền thoát và do vậy nó thường có thành phần hóa học hơi giống nước mưa. Cũng vì thế mà mực nước ngầm thường dao động rất lớn, thường bị úng ngập khi mưa lớn nhưng sau đó lại cạn kiệt nhanh.

Qua khảo sát, thăm dò và khai thác, nước ngầm của Bình Phước rất phong phú nhất là các huyện phía nam tỉnh, chất lượng tốt, dễ khai thác, đặc biệt là dạng nước ngầm có áp (tự phun). Các huyện phía bắc tỉnh, nước ngầm ở sâu dưới lớp đất bazan, lưu lượng kém, độ sâu mực nước ngầm từ 50 - 100m, lưu lượng từ 3 - 5 lít/s.

Hiện nay, ở tỉnh Bình Phước có rất nhiều giếng khoan, độ sâu 50 - 80m với lưu lượng rất lớn cho phát triển sản xuất và cung cấp nước cho sinh hoạt.

Trong việc khai thác và sử dụng nguồn nước mặt và nước ngầm cần có kế hoạch khai thác đúng đắn để khỏi ảnh hưởng đến cân bằng sinh thái (có nơi thì lãng phí, có nơi thì thiếu nước nghiêm trọng).

Các huyện phía nam sử dụng tổng hợp nguồn nước mặt và nước ngầm, các huyện phía bắc chú trọng khai thác nguồn nước mặt bằng các công trình thủy lợi (hồ chứa, đập dâng) để phục vụ nhu cầu nước tại chỗ và điều tiết dòng chảy phục vụ cho vùng hạ lưu. Nước ngầm chỉ nên khai thác ở những nơi có nhu cầu và có điều kiện.

Nguồn nước ngầm trên địa bàn tỉnh, các vùng thấp dọc theo các con sông và suối, nhất là phía tây nam tỉnh, có thể khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Theo tài liệu báo cáo sơ đồ địa chất thủy văn của Tổng cục Mỏ và địa chất, qua các lỗ khoan thăm dò khai thác nước ngầm trong vùng thì phức hệ nước ngầm chủ yếu của vùng nằm trong đới nứt nẻ, đá gốc chủ yếu là đá bazan.

Tầng chứa nước bazan: Phân bố trên quy mô hơn 4.000km², lưu lượng tương đối khá 0,5 - 16l/s. Tuy nhiên, do biến động lớn về tính thấm nên tỷ lệ khoan khai thác thành công không cao.

Tầng chứa nước Pleitocen: Phân bố vùng Bình Long, nam Đồng Phú - đây là tầng chứa nước có trữ lượng lớn, chất lượng nước tốt.

Tầng chứa nước Plioxen: Lưu lượng 5 - 15 l/s chất lượng nước tốt, phân bố ở Bình Long và trung tâm huyện Đồng Phú.

Ngoài ra còn có tầng chứa nước Mezozol: Phân bố ở vùng đồi thấp (100-250m).

Nguồn nước ngầm ở Bình Phước phong phú. Do nằm xa biển, nên nước ngầm của tỉnh chủ yếu là nước nhạt, không có nước mặn xen vào. Độ cứng nhỏ, độ cứng dưới 1,5mg/l chiếm 84,28%, nước chứa nhiều cặn.

Lưu lượng nước ngầm chênh lệch theo mùa. Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) lưu lượng nước ngầm lớn, phân bố từ tầng thấp đến cao trong lòng đất. Mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4) lưu lượng nhỏ, nước ngầm phân bố ở tầng sâu. Tổng lưu lượng thực bơm của các lỗ khoan là 12.663 m³/ngày, tổng lưu lượng các nguồn lộ về mùa cạn kiệt là 25.501 m³/ngày. Áp lực của các mạch nước ngầm lớn ở những thung lũng, nằm giữa hai sườn địa hình cao. Do đó nhiều nơi người dân đã khai thác nước ngầm bằng phương pháp “đóng” giếng.

Các vùng thấp dọc theo các con sông và suối, nhất là phía tây nam tỉnh, nguồn nước khá phong phú có thể khai thác phục vụ phát triển

kinh tế - xã hội, nhưng cần xem xét kỹ khi bố trí các khu công nghiệp có sử dụng nhiều nước trong sản xuất bằng kết hợp hài hòa, hợp lý quy hoạch các khu dân cư, vui chơi giải trí để tránh ô nhiễm môi trường.

Nhìn chung, nguồn nước ngầm không nhiều, chỉ nên khai thác nguồn nước này cho sinh hoạt, hạn chế khai thác cho sản xuất nông nghiệp.

Trữ lượng nước ngầm trung bình của tỉnh là 1.964.000m³/ngày. Trong đó: Trữ lượng nước tĩnh là 158.000m³/ngày, trữ lượng động tự nhiên là 1.806.000m³/ngày.

Trên cơ sở các hệ tầng địa chất có mặt trong vùng, đã phân chia 8 tầng chứa nước chính là: Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới; Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa; Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Pliocen giữa - trên; Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Miocen trên; Tầng chứa nước khe nứt trầm tích và phun trào Jura trên - Crata dưới; Tầng chứa nước khe nứt trầm tích Jura dưới - giữa; Tầng chứa nước khe nứt Trias giữa; Tầng chứa nước khe nứt Permi trên - Trias dưới, cụ thể:

- *Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa*, nơi có bề dày tương đối lớn, phân bố chủ yếu ở huyện Chơn Thành có khả năng khai thác trung bình. Tại đây có thể xây dựng các nhà máy nước ngầm với quy mô vừa, công suất từ 1.000 đến 5.000m³/ngày.

- *Các tầng chứa nước khe nứt trong các thành tạo phun trào bazan* có mức độ chứa nước rất không đồng nhất. Chỉ có thể khai thác nước dưới đất với quy mô vừa tại trung tâm của các khối bazan Pliocen giữa - trên (n22-3) (Lộc Ninh, Bình Long, Phước Long) nơi có bề dày lớn, càng xa trung tâm bề dày càng mỏng, khả năng chứa nước kém nên chỉ khai thác được với

quy mô nhỏ và đơn lẻ. Tùy khu vực, có thể xây dựng các nhà máy với quy mô từ nhỏ đến vừa, công suất từ nhỏ hơn 1.000m³/ngày đến 1.000 - 5.000m³/ngày. Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Miocen trên (n13) có diện phân bố rộng (phía đông của huyện Bù Gia Mập, toàn bộ huyện Bù Đăng). Tuy nhiên bề dày mỏng, khả năng chứa nước kém nên chỉ có thể khai thác đơn lẻ bằng các giếng khoan hoặc giếng đào.

- *Các tầng chứa nước khe nứt trong trầm tích và phun trào trước Kainozoi* cũng có mức độ chứa nước rất không đồng nhất. Nước dưới đất chỉ tầng trữ trong khe nứt của các đá và trong các đới phá hủy kiến tạo. Tổng trữ lượng khai thác nước dưới đất trong phạm vi tỉnh Bình Phước là 1.964.000m³/ngày. Trong đó, trữ lượng động là 1.806.000m³/ngày (chiếm 92% tổng trữ lượng khai thác) và trữ lượng tĩnh là 158.000m³/ngày (chiếm 8% tổng trữ lượng khai thác).

2. Giá trị sử dụng

Bình Phước có nguồn nước ngầm phong phú: Tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh khai thác đến nay chưa được nhiều. Ngoài công trình thủy điện Thác Mơ, công trình thủy điện Cần Đơn, Sork Phu Miêng và hồ Phước Hòa được xây dựng, hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn mới chỉ bảo đảm tưới được cho một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp và một số công trình hồ đập chứa nước phục vụ sinh hoạt. Riêng nguồn nước ngầm việc khai thác phục vụ sản xuất và sinh hoạt của dân cư còn rất ít.

Hệ thống sông suối cung cấp nguồn thủy năng dồi dào để phát triển thủy điện. Trừ thượng nguồn sông Sài Gòn (chảy trên nền đá vôi - đập dễ vỡ), còn lại các sông suối của

tình đều đủ điều kiện cho phép xây dựng các công trình thủy điện tốt (chạy trên đá sét, đá phiến và đá bazan - bảo đảm độ chắc khi xây hồ chứa nước). Đến năm 2015, trên địa bàn tỉnh đã có 3 công trình thủy điện đi vào hoạt động, có nhà máy đang xây dựng và còn nhiều dự án thủy điện khác sẽ được triển khai trong tương lai.

Trong thời gian tới tỉnh cần đặt trọng tâm vào việc nghiên cứu đầu tư xây dựng hệ thống công trình thủy lợi, khai thác nguồn nước mặt tưới cho khoảng 24 - 25 ngàn hécta đất nông nghiệp. Thăm dò, khai thác nước ngầm phục vụ dân sinh kinh tế, nhất là các thị trấn, thị xã, đặc biệt là thị xã Đồng Xoài. Công trình thủy lợi Phước Hòa được xây dựng, vừa giữ nước vào mùa khô cung cấp nước cho các khu công nghiệp, vừa có tác dụng điều hòa dòng chảy ở khu vực hạ lưu.

Trong thời gian tới, cần phải tiến hành công tác điều tra hiện trạng khai thác nước dưới đất trong toàn tỉnh và thường xuyên cập nhật các số liệu để quản lý, khai thác và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên nước quý hiếm của tỉnh.

IV. CHẤT LƯỢNG NƯỚC

1. Chất lượng nước mặt

Thông qua hệ thống quan trắc có tính liên tục các đặc trưng và các chỉ tiêu chất lượng nước mặt (27 vị trí quan trắc đặc trưng và có tính liên tục từ 2005 - 2009), có thể thấy chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Phước có các đặc trưng cụ thể như sau:

- *Độ pH*: Giá trị pH trong nước mặt của Bình Phước hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (5,5 - 9), chỉ ngoại trừ một số huyện có giá trị pH thấp hơn so với quy chuẩn như Bù Gia Mập (pH=5,3), Chơn Thành (pH=5,1) và thị xã Đồng Xoài (pH=5,2).

- *Hàm lượng oxy hòa tan (DO)*: Hàm lượng oxy hòa tan hầu hết đều cao hơn so với giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (4 mg/l), trong đó huyện Bù Gia Mập có hàm lượng DO tăng cao vào năm 2007 và 2008, đặc biệt có xu hướng giảm dần trong năm 2009 (DO=3,2, thấp hơn so với quy chuẩn cho phép).

- *Hàm lượng các chất rắn trôi nổi (SS)*: Số liệu quan trắc cho thấy, hàm lượng chất rắn trôi nổi trong tầng nước mặt trên địa bàn tỉnh hầu như thấp hơn so với quy chuẩn cho phép (B1 QCVN:2008).

- *Nhu cầu oxy sinh hóa BOD*: Hàm lượng BOD không ổn định qua các năm tăng mạnh vào năm 2008 (212mg/l) ở huyện Bù Gia Mập và chỉ ô nhiễm cục bộ ở một số huyện. Như vậy, dựa vào hàm lượng BOD, có thể thấy mức độ ô nhiễm chất hữu cơ sinh học trong nước tại Bình Phước đang dần được cải thiện, dấu hiệu bị ô nhiễm chất hữu cơ đang dần giảm xuống.

- *Nhu cầu oxy hóa COD*: Nhìn chung đều vượt quá giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (30mg/l) (chỉ có huyện Lộc Ninh và huyện Bù Gia Mập là không vượt quy chuẩn). Như vậy, dựa vào hàm lượng COD cho thấy tình trạng ô nhiễm chất hóa học trong nước tại Bình Phước đang có xu hướng xấu đi.

- *Hàm lượng amoni NH_4^+* : Kết quả phân tích hàm lượng NH_4^+ hầu như các giá trị đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép theo QCVN 08:2009/BTNMT (0,5 mg/l). Giữa các huyện, thị xã trong địa bàn thì bị ô nhiễm cục bộ (chỉ vượt quy chuẩn ở huyện Lộc Ninh và huyện Bù Gia Mập), tuy nhiên chỉ tiêu đang được cải thiện trong những năm gần đây.

- *Hàm lượng Nitrat (NO_3^-)*: Nhìn chung hàm lượng Nitrat đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2009/BTNMT (10mg/l).

Hàm lượng (NO_3^-) không ổn định qua các năm. Chất lượng nước tại Bình Phước đang còn khá tốt và chưa bị ô nhiễm về hàm lượng (NO_3^-).

- *Hàm lượng photphat*: Hầu hết đều thấp hơn so với quy chuẩn, chỉ ô nhiễm cục bộ ở một số huyện, thị. Như vậy, chất lượng nước mặt đang có chuyển biến tốt về hàm lượng photpho.

- *Hàm lượng sắt (Fe)*: Hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (1,5 mg/l). Diễn biến hàm lượng Fe không ổn định qua các năm, 2008 và 2009 có xu hướng giảm dần. Hàm lượng Fe đang ngày càng tốt hơn và không gây ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt tại địa bàn tỉnh.

- *Hàm lượng Clorua*: Luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (600 mg/l). Giá trị Clorua không ổn định, tăng mạnh vào năm 2007 và có xu hướng giảm dần qua các năm. Hàm lượng Clorua đang ngày càng tốt hơn và chưa ảnh hưởng gì đến chất lượng nước mặt tại địa bàn tỉnh.

- *Hàm lượng đồng (Cu)*: Luôn nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép theo QCVN 08:2009/BTNMT (0,5 mg/l); Chỉ riêng đợt khảo sát năm 2009, hàm lượng Cu tăng mạnh vượt quy chuẩn ở huyện Bù Đăng và huyện Bù Gia Mập, các đợt khảo sát đều nằm trong giới hạn cho phép. Giá trị Cu không ổn định qua các năm. Hàm lượng Cu đang ngày càng tốt hơn và không ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt tại địa bàn tỉnh.

- *Hàm lượng chì (Pb)*: Luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (0,05 mg/l). Diễn biến hàm lượng Pb không ổn định, tăng mạnh vào năm 2007 và có xu hướng giảm dần qua các năm gần đây.

- *Hàm lượng Asen (As)*: Luôn thấp và nằm

trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (0,05 mg/l). Giá trị As không ổn định, tăng vào năm 2007 và đến năm 2009 hầu như không xuất hiện. Nhìn chung, chất lượng nước mặt tại địa bàn tỉnh hầu như chưa bị ảnh hưởng bởi hàm lượng chất này.

- *Hàm lượng kẽm (Zn)*: Nhìn chung, hàm lượng đều rất thấp và nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép theo QCVN 08:2009/BTNMT (1,5 mg/l). Giá trị Zn không ổn định và có xu hướng giảm dần qua các năm. Hàm lượng Zn không ảnh hưởng gì đến chất lượng nước mặt tại địa bàn tỉnh.

- *Hàm lượng Xyanua*: Luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (0,02 mg/l). Diễn biến hàm lượng Xyanua không ổn định qua các năm, tăng mạnh vào năm 2007 (vượt quy chuẩn cho phép), năm 2009 không còn xuất hiện và giảm dần trong các năm gần đây.

- *Hàm lượng Coliform*: Luôn rất thấp so với giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (7.500mg/L). Hàm lượng Coliform dao động không ổn định qua các năm. Chất lượng nước mặt nơi đây chưa bị ảnh hưởng bởi hàm lượng này.

- *Hàm lượng dầu mỡ*: Luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (0,1 mg/l). Giá trị dầu mỡ không ổn định trong các năm và giữa các huyện, thị. Năm 2007, huyện Bù Gia Mập và năm 2009 thị xã Đồng Xoài vượt tiêu chuẩn. Nhưng những năm gần đây chỉ tiêu này đều nằm trong giới hạn cho phép. Hàm lượng dầu mỡ hầu như chưa ảnh hưởng nhiều đến chất lượng nước mặt tại địa bàn tỉnh, chỉ ô nhiễm cục bộ tại huyện Bù Gia Mập và thị xã Đồng Xoài trong thời gian nhất định.

2. Chất lượng nước ngầm

Căn cứ kết quả Đề tài nghiên cứu khoa học: “*Điều tra đánh giá tiềm năng, quy hoạch tổng quan khai thác và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước dưới đất tỉnh Bình Phước*” do Tiến sĩ Đỗ Tiến Hùng, Liên đoàn Địa chất thủy văn - Địa chất công trình miền Nam thực hiện năm 2005, chất lượng nước ngầm tại Bình Phước có các chỉ tiêu như sau:

a. Chất lượng nước dưới đất với mục đích ăn uống và sinh hoạt

- *Độ khoáng hóa*: Nước dưới đất trong các tầng chứa nước ở Bình Phước có độ khoáng hóa từ 17-719mg/l (tức là siêu nhạt đến nhạt). Trong đó nước siêu nhạt chiếm 77,80%, nước nhạt chiếm 22,20%. Nước dưới đất Bình Phước chủ yếu là nước siêu nhạt.

- *Độ pH*: Theo tiêu chuẩn Việt Nam “TCVN 5501:1991” thì nước có độ pH = 6,0-8,5 là đạt yêu cầu cho ăn uống. Nước dưới đất ở Bình Phước có độ pH=3,44-8,44 (từ axit đến kiềm yếu), 51,42% đạt yêu cầu nước sinh hoạt. Tầng chứa nước có độ pH đạt yêu cầu 100% là tầng chứa nước Trias giữa (t_2), tiếp đến là tầng chứa nước Permi trên - Trias dưới (p_3-t_1) đạt 96,30%. Chúng ta nên sử dụng nước uống ở tầng này.

- *Độ cứng*: Theo tiêu chuẩn Việt Nam “TCVN 5501:1991” thì nước có độ cứng Carbonat dùng trong sinh hoạt không được vượt quá 300 mg/l C_aCO_3 (tức nhỏ hơn 6mgdl/l). Độ cứng nước dưới đất tỉnh Bình Phước dao động trong khoảng từ 0,050 đến 11,900mgdl/l, có 98% các mẫu nước đạt yêu cầu.

- *Các hợp chất của Nitơ*: Nước dưới đất trên địa bàn tỉnh có chỉ tiêu các hợp chất của Nitơ vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

b. Chất lượng nước với mục đích kỹ thuật

- *Độ cứng*: Dao động từ 0,050mgdl/l đến 11,900mgdl/l và phổ biến nhất là độ cứng nhỏ hơn 1,5mgdl/l (nước rất mềm) chiếm 84,28%. Nước được sử dụng hiệu quả nhất là dùng cho làm nguội các động cơ. Đối với chỉ tiêu dùng cho nồi hơi áp suất cao có 34,47% đạt yêu cầu.

- *Độ tạo váng (Tổng lượng cặn H)*: Thay đổi trong khoảng 2,17 - 420,47g/m³, trong đó lượng cặn rất nhỏ chiếm 87,86%, lượng cặn nhỏ chiếm 9,49% và lượng cặn lớn chiếm 2,66% tổng mẫu nước. Các tỷ lệ trên cho thấy tổng lượng cặn trong nước dưới đất tỉnh Bình Phước rất nhỏ, thuận lợi cho sử dụng nước trong các nồi hơi công nghiệp.

- *Sự ăn mòn*: Nước dưới đất trên địa bàn tỉnh ít gây ảnh hưởng cho các thiết bị nồi hơi trong công nghiệp. Cụ thể không ăn mòn chiếm 81,59%, nửa ăn mòn chiếm 17,08% và ăn mòn chỉ chiếm 1,33%.

- *Sự sulfat bọ*: Nước dưới đất Bình Phước có nước không sulfat chiếm ưu thế 87,66%, nước nửa sulfat chiếm 11,2% và chỉ có 1,14% có tính sulfat bọ.

c. Chất lượng nước dưới đất phục vụ cho tưới tiêu

Qua kết quả tính toán hệ số tưới cho thấy, nước dưới đất Bình Phước có 95,83% đạt tiêu chuẩn tưới tốt.

Như vậy, nước dưới đất Bình Phước chủ yếu là nước nhạt và nước siêu nhạt, nhìn chung các chỉ tiêu hóa lý đều đáp ứng các tiêu chuẩn cho nước uống. Các thành phần hóa học của nước ổn định không thay đổi theo thời gian. Hai vấn đề nổi cộm nhất với chất lượng nước dưới đất phục vụ cho nhu cầu nước uống là độ pH thấp và bị nhiễm bản Nitơ. Nước dưới đất có chất lượng thuận lợi cho các mục tiêu kỹ thuật như

làm nguội động cơ, sử dụng trong các nồi hơi áp suất bình thường, tổng lượng cạn nhỏ, không có tính sủi bọt. Nước dưới đất về cơ bản đạt chỉ tiêu tưới tốt đến đạt tiêu chuẩn.

* * *

Tài nguyên nước của Bình Phước dồi dào và phong phú nhưng không phải là vô tận. Do vậy khi sử dụng và khai thác nguồn nước cần chú ý tới việc kiểm kê, đánh giá, có kế hoạch sử dụng tổng hợp tài nguyên nước trên toàn bộ hệ thống lưu vực sông, hồ và phải nắm chắc các yếu tố cơ bản trong cán cân nước như tài nguyên nước, nhu cầu dùng nước và khả năng cung cấp nước, v.v.. Đồng thời mở rộng mạng lưới quan trắc, điều tra khảo sát, nhất là các khu

vực sông, suối nhỏ, tăng cường đổi mới các thiết bị đo đạc, nắm bắt kịp thời các thông tin có liên quan tới nguồn nước, môi trường, v.v..

Trong những năm gần đây, do kinh tế - xã hội phát triển, mức độ hiện đại hóa trong các lĩnh vực công - nông nghiệp ngày càng cao làm cho ô nhiễm môi trường không khí và nước ngày càng lớn. Do vậy, cần phải có kế hoạch bảo vệ nguồn nước như hạn chế khai thác lâm sản, đóng một số cửa rừng đặc dụng và phòng hộ, phủ xanh đồi trọc, kiểm soát chặt chẽ chất thải, nhất là vấn đề xả thải ở các khu công nghiệp, v.v. là những việc làm có tính quyết định đến việc giữ gìn và bảo vệ nguồn nước mặt cũng như nước ngầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong hiện tại và tương lai.

CHƯƠNG V

TÀI NGUYÊN ĐẤT

Đất là thể tự nhiên đặc biệt, hình thành do tác động của các yếu tố tự nhiên: sinh vật, khí hậu, đá mẹ, mẫu chất, thời gian và tác động của con người. Đất là tài sản quốc gia, là tư liệu sản xuất chủ yếu, là đối tượng lao động, đồng thời cũng là sản phẩm lao động. Đất còn là vật mang của các hệ sinh thái tự nhiên và các hệ sinh thái canh tác và là mặt bằng để phát triển nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, việc nắm rõ nguồn tài nguyên quan trọng này là rất cần thiết.

Nằm ở rìa kiến tạo của Trường Sơn Nam, nơi tiếp tục cao nguyên Di Linh, Mnông và chịu sự tác động mạnh mẽ của phù sa cổ sông Đồng Nai và Sài Gòn, Bình Phước là một trong những tỉnh có chất lượng đất khá tốt, rất thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm như: cao su, cà phê, ca cao, điều, tiêu và các loại cây ăn trái. Sự đa dạng của thổ nhưỡng với độ phì và chất lượng của đất được sử dụng cho phát triển nông, lâm nghiệp khác nhau.

I. CÁC QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐẤT CƠ BẢN

Quá trình hình thành đất cơ bản xảy ra trên địa bàn của tỉnh là cơ sở để phân loại đất, đánh giá tác động tổng hợp của các yếu tố tự nhiên và con người đến lớp vỏ phong hóa và lớp phủ thổ nhưỡng, đồng thời dự đoán về xu hướng biến đổi phát triển của đất để có phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ và bồi dưỡng đất thích hợp. Các quá trình hình thành đất bao gồm:

1. Quá trình rửa trôi và tích tụ sét

Quá trình rửa trôi và tích tụ sét: là quá trình di chuyển của sét làm cho hàm lượng sét ở tầng đất cái cao hơn so với các tầng nằm trên. Sự gia tăng về hàm lượng sét ở tầng đất cái có thể tạo ra do tích tụ sét rửa trôi, do xói mòn sét lớp mặt có chọn lọc, do sự phá hủy sét ở tầng đất mặt, do hoạt động của sinh vật hoặc do sự kết hợp của hai hoặc nhiều quá trình đó.

Sự phân biệt về thành phần cơ giới trong phẫu diện đất là đặc trưng chính để xác định biểu hiện của quá trình rửa trôi tích tụ sét. Nhìn chung, hầu hết các đất hình thành trên các mẫu chất, đá mẹ có tuổi trước Holocen, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, ít nhiều đều có biểu hiện của quá trình này.

Trong các đất có tầng tích tụ sét không chỉ có sự gia tăng sét đơn thuần mà còn có một tập hợp các đặc tính hình thái, lý - hóa và khoáng học đặc biệt. Đối với các đất đã có tuổi phân bố trong điều kiện nhiệt đới, quá trình rửa trôi sét thường kèm theo với quá trình phá hủy khoáng sét và có hay không có biểu hiện tích tụ sắt, nhôm (quá trình Ferralic). Ngoài ra, tùy theo điều kiện nhiệt ẩm, sự di chuyển của các cation kiềm trong đất có thể mất đi hoặc tích tụ sâu. Chính vì vậy mà trong các đất có tầng rửa trôi - tích tụ sét thường có dung tích hấp thu (CEC) và bão hòa bazơ (BS) thấp.

Từ những điều kiện xảy ra như trên, thực nghiệm trên các đất ở Việt Nam nói chung cho

thấy tầng tích sét đạt được tiêu chuẩn theo quy định chỉ xuất hiện trên các đất đã có tuổi cổ hơn hoặc bằng phù sa cổ và có thành phần cơ giới nặng hơn cát pha và nhẹ hơn đất thịt nặng. Ở Bình Phước cũng vậy, hầu hết các loại đất hình thành trên phù sa cổ và trên các sản phẩm phong hóa của các đá mắcma xâm nhập và đá trầm tích đều đạt được tiêu chuẩn của tầng tích sét. Những đất loại này chiếm đến 33,82% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, bao gồm các đất trong nhóm đất xám, đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất đỏ vàng trên đá phiến và đất vàng đỏ trên Granit.

2. Quá trình phá hủy khoáng sét và tích tụ sắt, nhôm

Quá trình phá hủy khoáng sét và tích tụ sắt, nhôm (còn được gọi là quá trình Ferralic hay tầng Ferralic): Là quá trình chuyển hóa các loại khoáng sét (alumosilicat, $n\text{SiO}_2\text{Al}_2\text{O}_3, m\text{H}_2\text{O}$) từ các khoáng có độ bền kém sang các khoáng bền vững thậm chí thành các sesquioxit. Ví dụ: từ khoáng montmorillonit ($\text{Al}, \text{Mg} (\text{Si}_4\text{O}_{10}) (\text{OH})_2 n\text{H}_2\text{O}$) là khoáng 2:1 có độ bền phong hóa kém, sang kaolinit ($\text{Al}_2\text{Si}_2\text{O}_5 (\text{OH})_4$) là khoáng 1:1 có độ bền phong hóa cao và sau đó thành các oxyt và hydroxyt như: gibxit ($\text{Al}(\text{OH})_3$), goethite ($\alpha\text{-FeOOH}$) hoặc hematite ($\alpha\text{-Fe}_2\text{O}_3$). Kết quả của sự chuyển hóa này kèm theo quá trình rửa trôi trong đất làm cho các khoáng dễ phong hóa trong đất như muscovit và biotit và thậm chí các khoáng có độ bền kém như montmorillonit và illite hầu như không tồn tại. Và hệ quả của nó là làm cho đất mất dần các cation kiềm, giảm dần khả năng hấp thu, tăng dần độ chua và tăng dần các tông màu vàng đỏ.

Sự hình thành và chuyển hóa các loại khoáng sét trong đất như trên phụ thuộc chặt chẽ vào thành phần mẫu chất - đá mẹ và mức độ phong

hóa, vào điều kiện hình thành và các xu hướng diễn biến của đất dưới tác động của các điều kiện ngoại và nội sinh, và vào thời gian phát triển của đất. Theo Fridland, tên gọi Ferralic “để chỉ những loại đất của các miền nhiệt đới có chế độ nhiệt suốt năm cung cấp thỏa mãn nhiệt lượng cho các quá trình sinh học và hóa sinh phát triển và các quá trình biến đổi hóa lý trong đất”. Thực vậy, đối với các đất nhiệt đới đã có tuổi nói chung, ít nhiều đều có biểu hiện của quá trình phá hủy khoáng sét và tích tụ sét - sắt - nhôm. Cũng theo Fridland, “trong những đất có quá trình này chứa rất ít khoáng vật sơ cấp (ngoài thạch anh và một số khoáng vật rất bền khác); nhiều hydroxyt sắt, nhôm, titan và mangan; tỷ số $\text{SiO}_2/\text{R}_2\text{O}_3$ và $\text{SiO}_2/\text{Al}_2\text{O}_3$ thấp trong thành phần sét (và cả trong phần không chứa thạch anh) của đất, tỷ số $\text{SiO}_2/\text{Al}_2\text{O}_3$ thường <2 và chỉ trong các trường hợp đặc biệt lắm mới bằng 2. Đất thường có chứa nhôm tự do; thành của sét gồm phần lớn là kaolinit, một số hydroxyt sắt, nhôm và titan; phần khoáng trong sét có khả năng trao đổi thấp; các đoàn lạp có tính bền tương đối cao; thành phần chất hữu cơ gồm nhiều nhất là axit fulvic”.

Cũng như quá trình rửa trôi và tích tụ sét, điều kiện nhiệt đới và đặc biệt là nhiệt đới ẩm là môi trường thuận lợi cho quá trình phá hủy khoáng sét và tích tụ sắt, nhôm xảy ra mạnh mẽ. Chính vì vậy mà phần lớn các đất đã có tuổi, hình thành từ mẫu thổ tương đối nhiều sét, phân bố trong vùng nhiệt đới ẩm đều có các tông màu vàng đỏ, chua và có dung lượng trao đổi cation thấp. Các đất ở Bình Phước cũng không ngoại lệ, phần lớn các đất trong nhóm đất đỏ vàng đạt yêu cầu của tầng ferralic, song một số trong chúng được hình thành từ phù sa cổ hoặc các đá trầm tích có nhiều hạt thô, hàm lượng sét trong đất thấp nên phần ưu tiên trong phân loại thuộc về tầng tích tụ sét.

3. Quá trình glây

Quá trình glây là sự tồn tại ở trạng thái khử của một số ion như Fe^{2+} và Mn^{2+} , tạo ra do bão hòa nước ngầm trong một thời gian qua cho phép quá trình khử xảy ra.

Thực chất của quá trình glây là sự thay đổi trạng thái của một số hợp chất từ oxy hóa sang khử mà tiêu biểu là cặp $\text{Fe}_2\text{O}_3 \rightarrow \text{FeO}$ và $\text{MnO}_2 \rightarrow \text{MnO}$ gây ra do dư ẩm. Khi dư ẩm, nước chứa đầy các lỗ mao quản và không mao quản trong đất, tình trạng thiếu oxy như vậy tạo điều kiện cho vi sinh vật yếm khí hoạt động mạnh mẽ đã thúc đẩy quá trình nhận thêm điện tử của các ion Fe^{3+} và Mn^{4+} , và chuyển sang trạng thái khử (Fe^{2+} và Mn^{2+}). Như vậy, dư thừa nước là nguyên nhân chính xảy ra quá trình glây trong đất. Vì vậy ở những đất ngập nước hoặc có mực nước ngầm nông thường bị glây với mức độ khác nhau, tùy theo thời gian bão hòa nước.

Sắt và mangan ở trạng thái khử có khả năng hòa tan và di động cao, nên ở những đất bị glây càng mạnh, lượng sắt và mangan hòa tan càng nhiều. Khi chuyển đến gần vùng rễ cây, nơi thoáng khí hơn, chúng chuyển sang trạng thái oxy hóa và cố định vào vỏ rễ tạo bức tường ngăn cách hạn chế đến việc hấp thu dinh dưỡng của cây trồng. Ngoài ra, sắt còn giữ chặt lân làm cho lượng lân dễ tiêu bị thiếu hụt. Chính vì vậy mà trên những đất bị glây mạnh một số loại cây trồng sinh trưởng kém và có thể bị chết do không nhận được thức ăn từ đất.

4. Quá trình tích tụ hữu cơ và mùn trong đất

Việc xác định các tầng tích tụ hữu cơ và tầng chứa mùn là một tiêu chuẩn rất quan trọng trong phân loại đất, bởi vì vật liệu đất hữu cơ (organic soil materials), quá trình tích tụ mùn và tầng

chứa mùn (humic layer) là những chỉ tiêu đặc trưng của sự hình thành đất nói chung và là chỉ tiêu quan trọng trong quá trình hình thành các đất hữu cơ thủy hình thái ở địa hình thấp cũng như các đất mùn trên núi.

Hữu cơ nói chung là một hợp phần không thể thiếu được trong 3 hợp phần của đất (phần khoáng, phần hữu cơ, phần nước và khí). Kết quả phân giải và tổng hợp hữu cơ trong đất tạo ra các hợp chất mùn (quá trình mùn hoá) và các chất khoáng (quá trình khoáng hoá). Nhìn chung trong mọi loại đất, ít nhiều đều có 2 quá trình vừa nêu; tuy nhiên, trong những điều kiện môi trường khác nhau, mức độ xảy ra của các quá trình phân giải và tổng hợp hữu cơ có nhiều phân biệt. Những đất được xếp vào loại có tích tụ mùn (humus accumulation) tùy thuộc vào số lượng tàn dư hữu cơ nhập vào đất hàng năm có đủ để tạo nên các vật chất mùn hay không và vào mức độ chiếm ưu thế của quá trình mùn hóa.

Như vậy, quá trình tích tụ mùn và hình thành đất “mùn” chỉ xảy ra trong những hoàn cảnh nhất định: Nơi có đủ lượng tàn dư hữu cơ đồng thời có điều kiện để tích tụ, bảo tồn và chuyển hóa các tàn dư hữu cơ thành hợp chất mùn. Từ đó cho thấy, điều kiện hình thành đất “mùn” phụ thuộc vào chế độ nhiệt - ẩm, loại và mức độ thảm phủ, vị trí địa lý khu vực.

Nhìn chung, điều kiện nhiệt đới thường được xem là không thích hợp cho sự tích tụ mùn, tuy nhiên những điều kiện ấy vẫn tồn tại ở những diện tích khá lớn, nhất là ở những vùng trũng thấp, thung lũng và những vùng núi cao, nơi có đủ ẩm ướt, có mùa khô ngắn (<4-6 tháng), có nhiệt độ không cao và có thảm phủ thực vật được duy trì tốt. Riêng đối với những nơi địa hình thấp, đọng nước (ngập thường xuyên hoặc định kỳ theo mùa), quá trình tích tụ mùn xảy ra

trong điều kiện yếm khí, chủ yếu vẫn dựa vào sự tập trung chất hữu cơ, còn sự khoáng hóa chậm các tàn dư hữu cơ đã tập trung chỉ là thứ yếu. Sự làm trì trệ chu trình tuần hoàn sinh học vật chất này dẫn đến sự bảo tồn tốt các nguyên tố tro có trong tàn dư thực vật. Quá trình tích tụ, phân hủy và bảo tồn khối vật liệu hữu cơ cứ tiếp diễn đến một mức đủ nhiều sẽ được xem như đất giàu hữu cơ, vật liệu đất hữu cơ, đất than bùn hoặc than bùn tùy theo mức độ phân giải và phần khoáng trong đất.

Ở Bình Phước, trong một số khu vực có địa hình thấp trũng trong vùng bazan và phần phía tây Bù Đốp, nơi quá trình trầm tích trước đây có kèm theo sự phát triển và tích tụ vật chất kiểu đầm lầy tạo ra những lớp đất giàu hữu cơ. Mặt khác, điều kiện địa hình thấp, bão hòa nước gần như thường xuyên, nên mức độ phân hủy tàn dư thực vật trong khối vật liệu đất - hữu cơ xảy ra kém. Ở những khu vực này, hữu cơ ít bị đốt cháy (ôxy hoá) mà bị thối rữa từ từ. Quá trình tích tụ và mùn hóa các hợp chất hữu cơ lớn hơn quá trình khoáng hóa hữu cơ trong những đất vùng này đã bảo tồn tốt các vật liệu hữu cơ chôn vùi (Ch) trước đây, đồng thời làm xuất hiện tầng mùn (A_1) rõ rệt trên bề mặt. Đó là căn cứ để xếp loại một số đất ở Bình Phước thuộc vào những đất giàu mùn như đất dốc tụ thung lũng và đất xám gầy.

II. PHÂN LOẠI ĐẤT

Căn cứ theo truyền thống phân loại đất quốc gia Việt Nam (*Bộ Nông nghiệp Việt Nam, 1984*) đồng thời có hiệu chỉnh căn cứ vào các thành tựu của thổ nhưỡng học Việt Nam và trên thế giới trong những thập niên gần đây; đặc biệt có vận dụng một số tiêu chuẩn chẩn đoán đất trong phân loại đất quốc tế của *FAO/WRB, 1988-2006*, việc phân loại đất được dựa trên quan

điểm phát sinh, đồng thời mức độ hiện diện của các tầng phát sinh đã được xem xét dưới những tiêu chuẩn chẩn đoán định lượng thông qua các kết quả phân tích lý - hóa học đất.

Như vậy, tên đất được kết luận dựa trên cơ sở xem xét, tổng hợp cả 3 nhóm chỉ tiêu: *Đặc điểm của các yếu tố và các quá trình hình thành đất, hình thái phẫu diện đất, và kết quả phân tích lý - hóa học đất.*

1. Cách gọi tên đất và thứ tự sắp xếp

Tên đất được phân chia ở 2 cấp phân vị: Nhóm đất (*soil groups*) và loại đất (*soil class*). Trong đó, loại đất được sử dụng làm đơn vị chủ dẫn bản đồ đất (*soil mapping units*).

Trong bảng phân loại đất và chú dẫn bản đồ, các đơn vị chủ dẫn bản đồ được xếp ngay dưới nhóm đất và được đánh số liên tục theo thứ tự xuất hiện trong bảng phân loại.

Thuật ngữ gọi tên đất được áp dụng theo tên đất truyền thống của thổ nhưỡng học Việt Nam. Bên cạnh đó, nhằm tạo thuận lợi cho trao đổi thông tin quốc tế, các đơn vị chủ dẫn bản đồ có đính kèm tên tương đương theo phân loại đất của WRB, 2006.

2. Các yếu tố phụ kèm theo tên đất

Để nắm rõ hơn về quỹ đất, bên cạnh tên đất, một số yếu tố có liên quan đến việc sử dụng và quản trị đất như độ dốc địa hình, độ dày tầng đất, thành phần cơ giới... cũng được phân chia và định ranh giới phân bố không gian một cách tương đối trên bản đồ. Tiêu chuẩn sử dụng để phân chia các yếu tố phụ và ký hiệu trên bản đồ được thực hiện thống nhất theo quy định đã ban hành (Quy phạm điều tra lập bản đồ đất tỷ lệ lớn (10 TCN 68-84)). Tiêu chuẩn phân chia và ký hiệu của một số yếu tố phụ như sau:

Yếu tố phân cấp	Tiêu chuẩn phân chia	Ký hiệu	Yếu tố phân cấp	Tiêu chuẩn phân chia	Ký hiệu	Yếu tố phân cấp	Tiêu chuẩn phân chia	Ký hiệu
Độ dốc			Độ dày tầng đất (cm)			Thành phần cơ giới		
0-3°	I		>100	1		Cát pha	b	
3-8°	II		100 - 70	2		Thịt nhẹ	c	
8-15°	III		70 - 50	3		Thịt trung bình	d	
15-20°	IV		50 - 35	4		Thịt nặng	e	
20-25°	V		<30	5		Sét	g	
> 25°	VI							

Ngoài 3 yếu tố nêu trên, độ sâu và mức độ xuất hiện của kết von, đá lẫn, glây và mức độ đá lộ đầu cũng được phân chia theo quy định của quy phạm và được định ranh giới phân bố không gian một cách tương đối trên bản đồ đất.

3. Bảng phân loại đất

Theo phương pháp phân loại nói trên, tỉnh Bình Phước có 11 loại đất, thuộc 6 nhóm đất (có thêm một nhóm đất khác).

Phân loại và quy mô diện tích các loại đất

Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
Việt Nam	Tên tương đương WRB (*)		(ha)	(%)
I. Nhóm đất phù sa			832,08	0,12
1. Đất phù sa không được bồi	Fluvic Cambisols (Eutric, Siltic)	P	832,08	0,12
II. Nhóm đất xám			90.717,94	13,20
2. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	87.107,33	12,68
3. Đất xám gley	Gleyic Acrisols (Umbric)	Xg	3.610,61	0,53
III. Nhóm đất đen			1.765,47	0,26
4. Đất nâu thẫm trên đá bọt và đá bazan	Haplic Luvisols (Endo-Hyperskeletal, chromic)	Ru	1.765,47	0,26
IV. Nhóm đất đỏ vàng			551.012,77	80,19
5. Đất nâu đỏ trên bazan	Acric Ferralsols (Rhodic)	Fk	300.429,88	43,72
6. Đất nâu vàng trên bazan	Acric Ferralsols (Xanthic)	Fu	105.362,57	15,33
7. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Haplic Acrisols (Chromic)	Fp	70.369,02	10,24

8. Đất đỏ vàng trên đá phiến	Haplic Acrisols (Endo-Hyperskeletal, Chromic)	Fs	73.809,85	10,74
9. Đất vàng đỏ trên granít	Haplic Acrisols (Epi-Hyperskeletal, Chromic)	Fa	1.041,45	0,15
V. Nhóm đất dốc tụ			20.578,27	2,99
10. Đất dốc tụ thung lũng	Umbric Gleysols (Cumulic)	D	20.578,27	2,99
VI. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá			273,16	0,04
11. Đất xói mòn trơ sỏi đá	Lithic Leptosols	E	273,16	0,04
VII. Đất khác			21.974,61	3,20
Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	Rivers, ponds, lakes	MN	21.974,61	3,20
Tổng diện tích			687.154,30	100,00

(*) WRB = World Reference Base for Soil Resources, ISSS/FAO/ISRIC, 2006 = Cơ sở tham chiếu tài nguyên đất thế giới, ISSS/FAO/ISRIC, 2006.

Như vậy, trong 6 nhóm đất có trong tỉnh (không kể nhóm đất khác), nhóm đất đỏ vàng có tỷ trọng cao nhất, chiếm đến 80,19% diện tích tự nhiên, kể đến là nhóm đất xám chiếm 13,20%, nhóm đất dốc tụ chiếm 2,99%, nhóm đất đen chiếm 0,26%, nhóm đất phù sa chiếm 0,12% và cuối cùng là nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá chỉ chiếm 0,04%.

III. TÍNH CHẤT CÁC NHÓM ĐẤT

1. Nhóm đất phù sa

Nhóm đất phù sa có diện tích là 832,08ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, gồm các đất hình thành trên các trầm tích trẻ, tuổi Holocene, có nguồn gốc sông hoặc sông - biển.

Ở tỉnh Bình Phước, toàn bộ phù sa được bồi lắng từ nguồn sông Đồng Nai có thành phần chủ yếu là bột sét pha ít cát mịn.

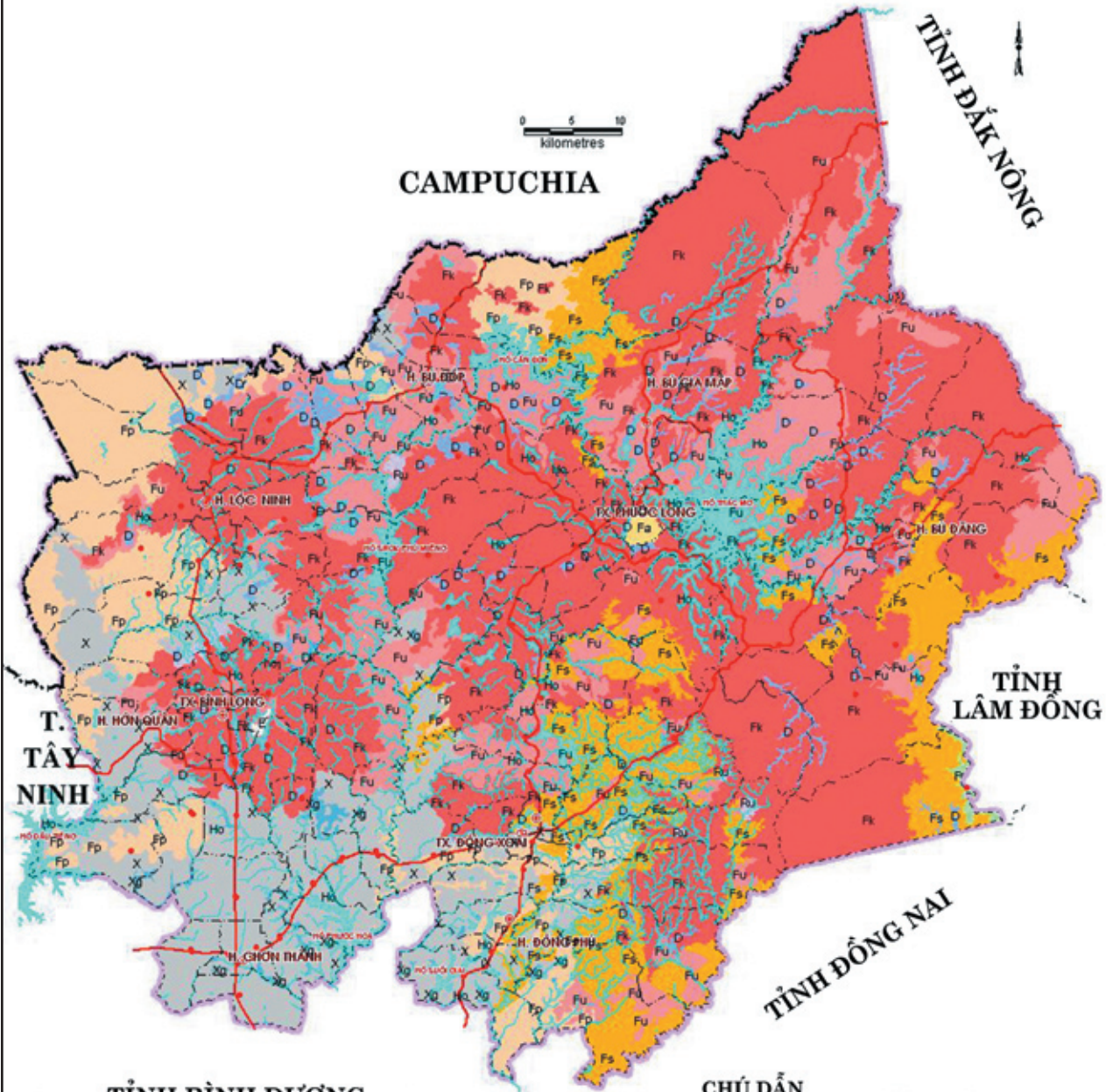
Về phân loại đất ở bậc dưới nhóm, tùy theo vị trí phân bố, thành phần trầm tích, điều kiện địa hình và chế độ thoát thủy dẫn đến mức độ phát triển của phẫu diện và biểu hiện hình thái

đất khác nhau. Theo đó, nhóm đất phù sa được chia ra các đơn vị chủ dẫn bản đồ khác nhau. Trong phạm vi tỉnh Bình Phước, nhóm đất phù sa có một đơn vị chủ dẫn là Đất phù sa không được bồi (P) (chưa phân hóa phẫu diện).

Diện tích và phân bố: Đất phù sa không được bồi (P) có diện tích là 832,08ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở khu vực xã Đăng Hà thuộc huyện Bù Đăng.

Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái: Các đất hình thành trên trầm tích sông hiện đại (tuổi Holocene muộn) hầu như không còn nhận được vật liệu mới theo quy luật đều đặn, phẫu diện đất chưa phát triển, vẫn còn có biểu hiện đặc tính xếp lớp của phù sa ít nhất trong 25% thể tích trong vòng độ sâu ≥ 80 cm, được xếp vào đất phù sa không được bồi. Trong nhóm đất phù sa, đất phù sa không được bồi phân bố gần sông hơn, nguồn mẫu chất tạo nên chúng thuần nguồn sông hơn, thành phần cấp hạt thường nhiều limon hơn, ít lẫn tạp hữu cơ và ít dẻo dính hơn. Về đặc

BẢN ĐỒ ĐẤT TỈNH BÌNH PHƯỚC



TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHÚ DẪN

KÝ HIỆU MÀU	TÊN ĐẤT		Diện tích	
	Việt Nam	Tên tiếng Anh WRB (*)	ha	%
P	I. NHÓM ĐẤT PHỒ SA		832,08	0,12
	1. Đất phù sa không được bồi	Fluvis Cambisols (Eutric, Siltic)	832,08	0,12
X	II. NHÓM ĐẤT XÀM		90.742,40	13,21
	2. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	87.130,81	12,68
	3. Đất xám gley	Gleyic Acrisols	3.611,59	0,53
Fu	III. NHÓM ĐẤT ĐEN		1.766,44	0,26
	4. Đất nâu thẫm / đá bọt và đá bazan	Haplic Luvisols (Endo-Hypersialic, chromic)	1.766,44	0,26
Fk	IV. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG		551.166,90	80,21
	5. Đất nâu đỏ trên Bazan	Acric Ferrisols (Rhodic)	300.472,21	43,72
	6. Đất nâu vàng trên Bazan	Acric Ferrisols (Xanthic)	105.394,45	15,34
	7. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Haplic Acrisols (Chromic)	70.384,77	10,24
	8. Đất đỏ vàng trên đá phiến	Haplic Acrisols (Endo-Hypersialic, Chromic)	73.874,00	10,70
Fa	9. Đất vàng đỏ trên granit	Haplic Acrisols (Epi-Hypersialic, Chromic)	1.041,47	0,15
D	V. NHÓM ĐẤT ĐỎC TỤ		20.589,13	3,00
	10. Đất dốc lầy thung lũng	Umbric Gleysols (Cumulic)	20.589,13	3,00
E	VI. NHÓM ĐẤT XOI MỘM T. SỎI ĐÁ		273,16	0,04
	11. Đất sỏi mòn trơ sỏi đá	Lithic Leptosols	273,16	0,04
MV	VII. ĐẤT KHÁC		21.776,64	3,17
	- Đất sông suối và MNCO		21.776,64	3,17
	TỔNG DIỆN TÍCH		687.127,25	100,00

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước

điểm hình thái, nhìn chung, phần diện đất phù sa không được bồi chưa phân hóa phần diện, có kiểu hình thái A-AB-C hoặc A-AB-BC-C. Theo phân loại của FAO/WRB, đất phù sa không được bồi tương đương với đơn vị đất Fluvic Cambisols (Eutric, Siltic).

Tính chất lý hóa học: Đất có thành phần cơ giới trung bình, ít chua, dung tích hấp thu trung bình, bão hòa bazơ khá cao, hữu cơ và đạm tổng số trung bình, lân và kali trung bình khá đến giàu, các độc chất trong đất hầu như không thấy, đáng kể chỉ có sắt hòa tan song cũng ở mức thấp không gây độc hại cho cây trồng.

Số liệu phân tích các chỉ tiêu ở hai tầng đất mặt cho kết quả là: Trong thành phần khoáng đất, tỷ lệ cấp hạt limon chiếm đến 53,5-59,1%; cấp hạt sét chiếm 26,1-34,2%; độ chua hoạt tính (pH_{H_2O}) đạt 5,2-5,3 đơn vị; độ chua trao đổi (pH_{KCl}): 4,6-4,8 đơn vị; dung tích hấp thu (CEC) đạt 10,6-10,9 me/100gđ; bão hòa bazơ (BS) khá cao, lên đến 50,7-51,6%; các yếu tố dinh dưỡng tổng số đều đạt mức từ trung bình đến khá giàu, hữu cơ đạt 0,76-1,29%; đạm tổng số: 0,07-0,10%; lân tổng số: 0,10-0,12% và kali tổng số là 0,82-0,88%. Tuy nhiên, lân và kali dễ tiêu vẫn thấp, lân dễ tiêu chỉ đạt 2,6-4,6 mg/100gđ và kali dễ tiêu là 3,9-4,8 mg/100gđ.

Các độc chất trong đất rất thấp, chủ yếu có sắt hòa tan: 38,32-51,53 mg Fe^{2+} /100gđ, nhôm di động (Al^{3+}) hầu như không xuất hiện.

Phù sa không được bồi là loại đất có nhiều ưu điểm về mặt nông học. Chúng vừa có những đặc điểm cơ lý thích hợp với nhiều loại cây trồng, có hàm lượng dinh dưỡng khá cao lại rất ít độc tố. Ngoài ra, chúng còn có lợi thế về vị trí phân bố, điều kiện địa hình và nguồn nước.

Hiện trạng và khả năng sử dụng: Hiện nay, phần lớn diện tích đất phù sa không được bồi là

đất chuyên trồng rau màu, một phần diện tích là đất trồng cây ăn quả, đất chuyên dùng và nhà ở. Do những ưu điểm về mặt cơ lý đất, độ phì, vị trí phân bố, điều kiện địa hình và nguồn nước nên đất phù sa không được bồi có lợi thế cho bố trí nhiều loại cây trồng cạn.

2. Nhóm đất xám bạc màu

Các đất hình thành trên các đá mẹ - mẫu chất đã có tuổi, thường cổ hơn hoặc bằng Pleistocene thượng (Q_{III}), có thành phần cơ giới nhẹ, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới và có đủ hoặc dư ẩm bề mặt trong một khoảng thời gian nhất định cho phép các quá trình phá hủy khoáng sét và rửa trôi - tích tụ sét xảy ra, đã giữ lại một cách tương đối các cấp hạt cát, thịt trong các lớp bề mặt làm cho đất có các màu xám - xám sáng chủ đạo, được gọi là đất xám.

Trong phạm vi tỉnh Bình Phước, nhóm đất xám bạc màu có quy mô diện tích là 90.717,94ha, chiếm 13,20% diện tích tự nhiên, chúng chiếm giữ phần lớn bề mặt địa hình dạng bậc thềm ít dốc, phân bố ở phía nam tỉnh. Theo địa giới hành chính, diện tích nhóm đất xám bạc màu ở các huyện, thị như sau:

Huyện, thị	Diện tích (ha)	Tỷ lệ diện tích nhóm đất xám (%)
Huyện Chơn Thành	34.853,14	38,42
Huyện Hớn Quản	20.695,47	22,81
Huyện Đồng Phú	12.962,82	14,29
Huyện Lộc Ninh	10.206,17	11,25
Thị xã Đồng Xoài	6.959,31	7,67
Huyện Bù Gia Mập	2.632,58	2,90
Thị xã Bình Long	1.471,06	1,62
Huyện Bù Đốp	937,39	1,03

Về phân loại đất ở bậc dưới nhóm, trong phạm vi tỉnh Bình Phước, hầu như toàn bộ nhóm đất xám đều hình thành trên phù sa cổ, có tuổi từ Pliocene đến Pleistocene thượng với thành phần chủ yếu là cát - bột - sét gắn kết yếu, có thể có cuội - sỏi hoặc kết von laterit với mức độ và độ sâu khác nhau. Tùy theo điều kiện phân bố địa hình, chế độ thoát thủy cũng như mức độ tác động của các quá trình ngoại sinh về sau dẫn đến những biểu hiện biến đổi thứ cấp xảy ra trong đất khác nhau. Dựa vào đó, đất xám ở Bình Phước được chia ra 2 đơn vị phân loại sau:

Đất xám trên phù sa cổ: 87.107,33ha, chiếm 96,02% diện tích nhóm đất xám.

Đất xám glây: 3.610,61ha, chiếm 03,98% diện tích nhóm đất xám.

a. Đất xám trên phù sa cổ (X)

Diện tích và phân bố: Đất xám trên phù sa cổ (X) có diện tích là 87.107,33ha, chiếm 12,68% diện tích tự nhiên. Với quy mô như vậy, đất xám phân bố thành những vùng rộng lớn, chúng chiếm giữ phần lớn bậc thềm có độ cao từ 30 đến 40m hoặc đến 50m, trên những bề mặt không bị đọng nước hoặc những khu vực không có nước ngầm nông trong vòng 100cm. Theo địa giới hành chính, diện tích đất xám trên phù sa cổ phân bố ở các huyện, thị sau:

Phân bố diện tích đất xám trên phù sa cổ

Huyện, thị	Diện tích (ha)	Tỷ lệ diện tích nhóm đất xám trên PSC (%)
Huyện Chơn Thành	32.726,48	37,57
Huyện Hớn Quản	20.072,43	23,04
Huyện Đồng Phú	12.392,57	14,23
Huyện Lộc Ninh	9.984,77	11,46
Thị xã Đồng Xoài	6.959,31	7,99
Huyện Bù Gia Mập	2.563,32	2,94
Thị xã Bình Long	1.471,06	1,69
Huyện Bù Đốp	937,39	1,08

Về phân bố địa hình và độ dày tầng đất, đất xám trên phù sa cổ có địa hình khá bằng phẳng và phần lớn diện tích có tầng đất hữu hiệu dày; có đến 83,23% diện tích phân bố ở cấp độ dốc 0-3°; 16,46% diện tích phân bố ở cấp độ dốc 3-8°; phần còn lại (0,31%) là ở độ dốc 8-15°. Về độ dày tầng đất, có đến 55,54% diện tích có tầng dày >100cm, 7,46% diện tích có tầng dày 70-100cm, 16,34% diện tích có tầng mỏng 50-70cm và 20,66% diện tích có tầng mỏng < 50cm.

Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái: Các đất trong nhóm đất xám bạc màu, hình thành trên phù sa cổ, phân bố trên địa hình cao thoát nước, có màu xám, xám sáng hoặc xám vàng chủ đạo, không có tầng glây và tầng loang lổ xuất hiện trong vòng 100cm, được xếp vào đất xám trên phù sa cổ.

Cấp độ dốc	Diện tích		Chia theo tầng dày			
	(ha)	(%)	>100cm	100-70cm	70-50cm	50-30cm
Cấp I (0-3°)	72.503,13	83,23	46.746,55	4.230,44	10.230,57	11.295,57
Cấp II (3-8°)	14.335,27	16,46	1.632,59	2.268,06	3.733,20	6.701,42
Cấp III (8-15°)	268,93	0,31			268,93	
Cộng (ha)	87.107,33	100,00	48.379,14	6.498,50	14.232,70	17.996,99
(%)			55,54	7,46	16,34	20,66

Về hình thái, đất xám trên phù sa cổ có hình thái đặc trưng kiểu A-AB-Bt hoặc A-AB-Bt-Btc. Trong đó, tầng tích sét (Bt) có màu xám sáng, xám nâu hoặc xám vàng, được xem như tầng chẩn đoán chính cho loại đất này, nó thường xuất hiện trong khoảng độ sâu 30-40cm. Ngoài ra, dưới hoặc phần dưới của tầng Bt trong vòng 125cm có thể có kết von (tầng Btc) với mức độ và độ sâu khác nhau. Trong kiểu hình thái thứ nhất (A-AB-Bt), đất xám không có glây, không loang lổ và không có kết von hoặc đá ong non, có thể gọi là *đất xám điển hình*. Theo phân loại của FAO/WRB, đất xám trên phù sa cổ tương đương với đơn vị đất Haplic Acrisols (Ferric hoặc Skeletic), trong đó, ở một số khu vực đất có kết von hoặc tầng mỏng.

Tính chất lý - hóa học: Đất xám có thành phần cơ giới nhẹ, chua và thường có hàm lượng dinh dưỡng thấp. Trong tầng đất mặt, tỷ lệ cấp hạt cát ở các phẫu diện thay đổi trong khoảng 50,9 - 57,1%, trong khi đó cấp hạt sét chỉ khoảng 13,6 - 27,1%. Độ chua hoạt tính (pH_{H_2O}) chỉ đạt 4,1 - 4,7 đơn vị và độ chua trao đổi (pH_{KCl}) là 3,7 - 4,1 đơn vị. Dung tích hấp thu (CEC) và bão hòa bazơ (BS) thấp đến trung bình thấp, theo thứ tự đạt 9,58-12,48 me/100gđ và 22,1-32,7%.

Các yếu tố dinh dưỡng trong đất từ thấp đến trung bình thấp: Hữu cơ và đạm tổng số đạt mức trung bình thấp, theo thứ tự đạt 1,9-2,7%OM và 0,13 - 0,17%N; lân và kali cả tổng số và dễ tiêu đều nghèo. Ở tầng đất mặt, lân tổng số chỉ đạt 0,03-0,05%, kali tổng số 0,09-0,34%, lân dễ tiêu 3,2 - 5,4 mg/100gđ và kali dễ tiêu là 3,4 - 7,4mg/100gđ.

Sắt hòa tan (Fe^{2+}) và nhôm di động (Al^{3+}) đều thấp: sắt hòa tan đạt khoảng 17,40-34,53 mg/100gđ và nhôm di động là 0,13-1,52 me/100gđ, đôi khi không xuất hiện.

Tuy nhiên, đất xám có thành phần cơ giới nhẹ dễ cải tạo, lại hầu như không có chứa độc chất và được phân bố ở địa hình khá bằng phẳng, thuận lợi cho việc cung cấp nguồn nước tưới cũng như thực hiện các biện pháp canh tác, nên thích hợp với nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới.

Khả năng sử dụng: Hiện nay hầu hết diện tích đất xám trên phù sa cổ ở Bình Phước đã đang được sử dụng cho các mục tiêu nông nghiệp, lâm nghiệp, đất ở và đất chuyên dùng. Do những lợi thế về địa hình và phạm vi thích hợp rộng nên nhiều loại cây trồng cận khác nhau đang được trồng trên đất xám; cao su, điều, xoài, sầu riêng, bưởi, cam, chôm chôm, nhãn, chuối, khoai mì, đậu phộng, bắp, rau đậu các loại... tất cả đều sinh trưởng, phát triển tốt. Đất xám nhìn chung có hàm lượng dinh dưỡng thấp và dễ bị rửa trôi nên trong sử dụng đất trồng trọt cần chú ý bổ sung phân hữu cơ cho đất, đồng thời chỉ bón vừa đủ các loại phân hóa học theo nhu cầu của cây trồng.

b. Đất xám glây (Xg)

Diện tích và phân bố: Đất xám glây (Xg) có diện tích là 3.610,61ha, chiếm 0,53% diện tích tự nhiên; chúng phân bố rải rác ở các thung lũng nhỏ hẹp ven suối hoặc các trũng thấp trong vùng phù sa cổ, xuất hiện hạn chế ở các huyện phía nam tỉnh Bình Phước. Theo địa giới hành chính, đất xám glây phân bố như sau:

Huyện, thị	Diện tích (ha)	Tỷ lệ diện tích đất xám glây (%)
Huyện Chơn Thành	2.126,66	58,90
Huyện Hớn Quản	623,04	17,26
Huyện Đồng Phú	570,25	15,79
Huyện Lộc Ninh	221,40	6,13
Huyện Bù Gia Mập	69,26	1,92

Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái: Các đất xám phân bố trên những bề mặt địa hình thấp, có mực nước ngầm nông, thường bị đọng nước vài ba tháng hoặc hơn trong năm và có gley trung bình đến mạnh xuất hiện trong vòng độ sâu 0-50cm, được xếp vào đất xám gley.

Về hình thái phẫu diện, hầu hết đất xám gley có tầng dày và có tầng A giàu hữu cơ với các kiểu hình thái đặc trưng là Ah-ABg-Btg hoặc Ah-Btg-Btcg. Theo phân loại của FAO/WRB, đất xám gley tương đương với đơn vị đất Gleyic Acrisols (Umbric).

Tính chất lý, hóa học: Đất xám gley có thành phần cơ giới nhẹ, chua và có hàm lượng dinh dưỡng trung bình thấp. Trong 2 tầng đất mặt, tỷ lệ cát hạt sét thay đổi trong khoảng 27,3-32,2%, cát hạt cát trong khoảng 48,2-49,5%. Độ chua hoạt tính (pH_{H_2O}) chỉ đạt 4,60-4,83 đơn vị và độ chua trao đổi (pH_{KCl}) là 4,25-4,36 đơn vị. Dung tích hấp thu (CEC) trung bình khá, đạt 6,56-13,40 me/100gđ; bão hòa bazơ thấp, chỉ đạt 33,5-36,3%.

Các yếu tố dinh dưỡng trong đất thường không cân đối, hữu cơ và đạm khá đến rất giàu, song lân và kali lại nghèo. Mặt khác, giữa các khoanh đất xám gley cũng có những phân biệt rõ về hàm lượng dinh dưỡng, đặc biệt là hữu cơ và đạm. Số liệu phân tích các chỉ tiêu ở 2 tầng đất mặt của phẫu diện nghiên cứu cho giá trị là 1,18-4,57% OM; 0,095-0,267%N; 0,036-0,048% P_2O_5 và 0,45-0,66% K_2O .

Các độc chất trong đất có sắt hòa tan và nhôm di động từ trung bình thấp đến khá cao, đạt khoảng 49,28-96,32 mg Fe^{2+} /100gđ và 1,70-2,20 me Al^{3+} /100gđ.

Khả năng sử dụng: Hiện nay, phần lớn diện

tích đất xám gley ở Bình Phước là đất chuyên canh lúa (thường là lúa 1 vụ) hoặc luân canh lúa - màu, một phần nhỏ là đất trồng cao su, cây ăn quả hoặc chuyên màu, ven bìa suối rải rác cũng có ít đất chưa sử dụng. Đây là một loại đất thích hợp đối với chuyên canh lúa nước, hoặc luân canh lúa nước với các cây trồng cạn hàng năm.

3. Nhóm đất đen

Có một đơn vị chủ dẫn bản đồ đất là đất nâu thẫm trên đá bọt và đá bazan (Ru).

Diện tích và phân bố: Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá bọt và bazan có diện tích là 1.765,47ha (0,26% diện tích tự nhiên), phân bố trên các khu vực miệng núi lửa hoặc trên các đồi bazan thấp, phần nhiều có dạng nhấp nhô nhẹ ở cuối dải phun trào. Theo địa giới hành chính, đất Ru phân bố như sau:

Huyện, thị	Diện tích (ha)	Tỷ lệ đất nâu thẫm trên bazan (%)
Thị xã Bình Long	772,26	43,74
Huyện Đồng Phú	503,84	28,54
Huyện Bù Gia Mập	489,37	27,72

Về phân bố địa hình và độ dày tầng đất, đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá bọt và đá bazan có địa hình thay đổi từ khá bằng phẳng đến dốc mạnh và phần nhiều là đất tầng dày. Trong đó: về độ dốc, diện tích đất dốc nhẹ ($<8^\circ$) chiếm đến 83,66%; về tầng dày, diện tích có tầng dày >100 cm chiếm đến 71,46%, tuy nhiên, trong đất thường có lẫn tỷ lệ kết von khá cao (tỷ lệ kết von thường khoảng 30-50%).

Cấp độ dốc	Diện tích		Diện tích chia theo tầng dày		
	(ha)	(%)	>100cm	50-30cm	< 30cm
Cấp II (3-8°)	1.477,07	83,66	1.261,63	215,44	
Cấp III (8-15°)	132,98	7,53		132,98	
Cấp V (20-25°)	70,09	3,97		70,09	
Cấp VI (>25°)	85,33	4,83			85,33
Cộng	1.765,47	100,00	1.261,63	418,51	85,33
(%)			71,46	23,71	4,83

Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái: Các đất hình thành trên sản phẩm phong hóa của đá bọt và đá bazan, nền đất có các tông màu nâu thẫm được xếp vào đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá bọt và đá bazan. Do điều kiện hình thành như trên nên đất Ru thường xuất hiện trên và gần vùng miệng núi lửa hoặc trên các đồi bazan thấp ở cuối dải phun trào. Về hình thái, kiểu hình thái đặc trưng của đất Ru thường là A-AB-Btc hoặc A-ABc-Btc-R; trong đó, phần dưới hoặc thậm chí ngay các tầng đất mặt thường lẫn nhiều tầng đá bọt (vùng miệng núi lửa) hoặc đá bazan lỗ hổng hoặc kết von sắt - magne với mức độ khác nhau, thường tạo thành tầng hạn chế cho bộ rễ cây trồng và cho thực hiện các biện pháp canh tác. Chính vì vậy mà rất hiếm đất Ru có tầng dày >100cm. Theo phân loại của FAO/WRB, đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá bọt và đá bazan tương đương với đơn vị đất Haplic Luvisols (Endo-Hyperskeletal, Chromic).

Tính chất lý - hóa học: Thường thì đất nâu thẫm trên đá bọt và đá bazan (Ru) là loại đất có thành phần cơ giới nặng, cấu trúc viên - cục nhỏ nhẵn cạnh, xốp, ít chặt, chua vừa và có hàm lượng dinh dưỡng cao. Tuy nhiên, ở Bình Phước, đất Ru phân bố ở cuối dải bazan, tạo nên

lớp phủ dày mỏng khác nhau, không đồng đều và thường chỉ dày khoảng 50-80cm trên phủ sa cỏ của hệ tầng Bà Miêu (N_2^2 bm), ngoài ra các lớp bề mặt ít nhiều có sự pha lẫn mẫu chất phủ sa cỏ. Đất Ru ở Bình Phước thường có độ phì thấp hơn so với Ru ở những địa phương khác. Đất có thành phần cơ giới trung bình, chua và có hàm lượng dinh dưỡng trung bình thấp.

Trong hai tầng đất mặt, tỷ lệ cấp hạt sét đạt khoảng 27,5-34,6%, cấp hạt cát lên đến 42,3-52,1%. Độ chua hoạt tính (pH_{H_2O}) chỉ đạt 4,54-4,62 đơn vị và độ chua trao đổi (pH_{KCl}) là 4,18-4,27 đơn vị. Dung tích hấp thu trung bình thấp, đạt 11,67-12,14 me/100gđ; bão hòa bazơ đạt mức trung bình: 43,7 - 46,5%.

Hữu cơ, đạm và lân tổng số trung bình khá, số liệu phân tích 2 tầng đất mặt đạt 1,84-2,04%OM; 0,12-0,18%N và 0,086-0,088% P_2O_5 ; tuy nhiên kali tổng số thấp, chỉ đạt 0,07-0,08% K_2O . Các chất dễ tiêu (N-P-K) cũng đạt các mức tương tự như tổng số; trong đó, N và P đạt mức trung bình khá, K thấp, hàm lượng trong 100gđ của các chất vừa nêu là N: 8,24-10,24 mg; P_2O_5 : 9,8-10,2 mg và K_2O : 2,8-6,4 mg.

Các độc chất trong đất rất thấp, sắt hòa tan chỉ đạt khoảng 23,64-24,56 mg Fe^{2+} /100gđ và nhôm di động là 0,36-0,80 me Al^{3+} /100gđ.

Khả năng sử dụng: Hiện nay, trên hầu hết diện tích đất Ru là các loại cây trồng cạn, lâu năm hoặc hằng năm, phổ biến là ngô, đậu, tiêu, cà phê và các loại cây ăn quả. Tất cả chúng đều sinh trưởng và phát triển khá tốt, chứng tỏ khả năng thích nghi cao của nhiều loại cây trồng cạn trên loại đất này. Ru, như đã nêu ở trên, là đất ít chua, có độ phì khá cao, phần nhiều là ở địa hình dốc nhẹ; tuy nhiên, tầng đất hữu hiệu thường mỏng do có đá lẫn hoặc kết von nhiều, ngoài ra một số khu vực còn có đá lộ đầu và địa hình khá dốc. Vì vậy, khi bố trí cây trồng trên đất Ru cần phải xem xét bản đồ thổ nhưỡng để bố trí phù hợp các loại cây hằng năm hay lâu năm, nhằm bảo vệ đất chống xói mòn rửa trôi và sử dụng đất lâu bền.

4. Nhóm đất đỏ vàng

Trong 6 nhóm đất đã phát hiện ở Bình Phước, đất đỏ vàng là nhóm đất có quy mô diện tích lớn nhất, trải rộng trên diện tích 551.012,77ha, chiếm 80,19% diện tích toàn tỉnh. Với quy mô to lớn như vậy, nhóm đất đỏ vàng có mặt ở tất cả các huyện, thị trong tỉnh. Theo địa giới hành chính, diện tích nhóm đất đỏ vàng ở các huyện, thị như sau:

Huyện, thị	Diện tích (ha)	Tỷ lệ nhóm đất đỏ vàng (%)
Huyện Bù Gia Mập	158.799,03	28,82
Huyện Bù Đăng	138.114,20	25,07
Huyện Đồng Phú	76.875,51	13,95
Huyện Lộc Ninh	70.778,35	12,85
Huyện Hớn Quản	41.608,53	7,55
Huyện Bù Đốp	32.375,70	5,88
Thị xã Phước Long	9.940,98	1,80
Thị xã Bình Long	9.511,00	1,73
Thị xã Đồng Xoài	9.340,75	1,70
Huyện Chơn Thành	3.668,72	0,67

Về phân bố độ dốc địa hình, số liệu tổng hợp diện tích nhóm đất đỏ vàng theo cấp độ dốc như sau:

Cấp độ dốc	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Cấp I (0-3°)	62.705,68	11,38
Cấp II (3-8°)	167.028,10	30,31
Cấp III (8-15°)	124.929,11	22,67
Cấp IV (15-20°)	92.986,52	16,88
Cấp V (20-25°)	28.831,09	5,23
Cấp VI (>25°)	74.532,27	13,53
Cộng	551.012,77	100,00

Về điều kiện hình thành và phân loại ở bậc dưới nhóm: Những đất hình thành trên các loại đá trầm tích hay mắcma hoặc trên các mẫu chất cổ, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá hủy khoáng sét, rửa trôi các cation kiềm, kiềm thổ và có sự tích tụ tương đối sắt - nhôm trong tầng đất nền (tầng B), làm cho đất có các tông màu vàng đỏ chủ đạo, được xếp vào nhóm đất đỏ vàng.

Tùy theo nguồn gốc mẫu chất và màu sắc chủ đạo trong đất, nhóm đất đỏ vàng được chia ra các đơn vị phân loại khác nhau. Trong phạm vi tỉnh Bình Phước có 5 đơn vị phân loại sau:

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ nhóm đất đỏ vàng (%)
Đất nâu đỏ trên bazan (Fk)	300.429,88	54,52
Đất nâu vàng trên bazan (Fu)	105.362,57	19,12
Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)	70.369,02	12,77
Đất đỏ vàng trên đá phiến (Fs)	73.809,85	13,40
Đất vàng đỏ trên granit (Fa)	1.041,45	00,19

a. Đất nâu đỏ trên bazan (Fk)

Diện tích và phân bố: Đất nâu đỏ trên bazan có diện tích là 300.429,88ha, chiếm 43,72% diện tích tự nhiên, phân bố rộng rãi trên những bề mặt địa hình vòm thoải hoặc lượn sóng nhẹ, chiếm hầu hết nửa phần phía bắc của tỉnh. Theo địa giới hành chính, quy mô diện tích đất Fk ở các huyện, thị như sau:

Huyện, thị	Diện tích (ha)	Tỷ lệ đất nâu đỏ trên bazan (%)
Huyện Bù Gia Mập	114.985,77	38,27
Huyện Bù Đăng	90.155,83	30,01
Huyện Lộc Ninh	25.325,80	8,43
Huyện Hớn Quản	22.150,48	7,37
Huyện Đồng Phú	21.668,24	7,21
Thị xã Phước Long	8.430,30	2,81
Thị xã Bình Long	7.339,46	2,44
Huyện Bù Đốp	6.196,69	2,06
Thị xã Đồng Xoài	2.661,25	0,89
Huyện Chơn Thành	1.516,06	0,50

Về phân bố địa hình và độ dày tầng đất, hầu hết đất nâu đỏ trên bazan có địa hình dốc nhẹ đến trung bình và tầng đất hữu hiệu dày. Có đến 60,58% diện tích phân bố ở các cấp độ dốc 0-15o; 18,94% diện tích phân bố ở cấp độ dốc 15-20o; phần còn lại (20,47%) là ở các cấp độ dốc >20o; về độ dày tầng đất, có đến 93,35% diện tích có tầng dày >100 cm; 4,55% diện tích có tầng dày 70-100 cm và chỉ có 2,10% diện tích có tầng mỏng < 70 cm.

Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái: Đá bazan phun trào ở dạng đặc sít, khi phong hóa tạo ra đất có màu nâu đỏ (đỏ hơn hoặc bằng 5YR), được xếp vào đơn vị phân loại này. Về hình thái, đất nâu đỏ trên bazan có tầng

đất rất dày, thường dày vài ba mét có khi tới cả chục mét, trong vòng 125cm hình thái phẫu diện có kiểu A-AB-Bs hoặc Ah-AB-Bs; trong đó, tầng tích tụ sắt, nhôm (Bs) thường xuất hiện ở độ sâu >30cm. Nhìn chung, toàn bộ cột đất là màu nâu đỏ hay đỏ tươi đẹp, các lớp phía trên do lẫn hữu cơ nên có màu tối hơn, càng xuống sâu sắc đỏ càng biểu hiện rõ quá trình tích tụ sesquioxýt. Theo phân loại của FAO/WRB, đất nâu đỏ trên bazan tương đương với đơn vị đất Umbric Acric Ferralsols (Rhodic).

Tính chất lý - hóa học: Đất nâu đỏ trên bazan có thành phần cơ giới nặng, cấu trúc viên - cụm, to, xốp, chua vừa và có hàm lượng dinh dưỡng khá cao.

Trong lớp đất mặt, tỷ lệ cấp hạt sét thường vượt cấp sét nặng, lên đến 45-55% thậm chí đến 60%; độ chua hoạt tính (pH_{H₂O}) thay đổi trong khoảng 4,2- 5,3; độ chua trao đổi (pH_{KCl}) khoảng 3,7- 4,9; dung tích hấp thu (CEC) khá cao, lên đến 12,10-15,84 me/100gđ, song bão hòa bazơ vẫn tương đối thấp, đạt khoảng 23,1-37,5%.

Hữu cơ, đạm và lân tổng số khá cao, lên đến 2,58-3,57% OM; 0,17-0,22% N và 0,054-0,086% P₂O₅. Tuy nhiên, lân dễ tiêu nghèo: 2,7-6,2 mg/100gđ; kali (K₂O) cả tổng số (%) và dễ tiêu (mg/100gđ) đều nghèo, theo thứ tự chỉ đạt 0,08 - 0,11% và 2,2 - 6,1 mg/100gđ, cá biệt xuống đến 1,1 mg/100gđ và lên đến 11,3 mg/100gđ.

Các độc chất trong đất rất thấp, sắt hòa tan chỉ đạt 13,03-22,40 mg Fe²⁺/100gđ và nhôm di động là 0,26-1,00 me Al³⁺/100gđ, nhiều nơi không xuất hiện Al³⁺ di động.

Nhìn chung, trong các đất đồi núi, Fk là một loại đất có nhiều ưu điểm nhất. Chúng có tầng đất hữu hiệu dày, cấu trúc viên - cụm, to, xốp,

có khả năng thấm nước và giữ ẩm tốt và có hàm lượng dinh dưỡng khá cao. Ngoài ra, chúng còn được phân bố ở những bậc địa hình vòm thoải - dốc nhẹ, khá thuận lợi cho việc trồng trọt các loại cây trồng cạn lâu năm hoặc hằng năm.

Khả năng sử dụng: Phần lớn diện tích đất Fk hiện tại đang được sử dụng để trồng cao su, ít diện tích là cà phê, tiêu, cây ăn quả và rất ít diện tích là các cây trồng cạn hằng năm. Cây trồng trên đất Fk sinh trưởng rất tốt và cho năng suất khá. Đây là một loại đất có ưu thế cho phát triển các cây lâu năm có bộ rễ sâu.

b. Đất nâu vàng trên bazan (Fu)

Diện tích và phân bố: Đất nâu vàng trên bazan có diện tích là 105.362,57ha, chiếm 15,33% diện tích tự nhiên, chúng thường chiếm những vị trí thấp hơn trong dạng địa hình vòm thoải với độ cao chừng 50-80m, phần kế tiếp phía trên chúng là những đồi đất nâu đỏ. Theo địa giới hành chính, quy mô diện tích đất Fu ở các huyện thị như sau:

Huyện, thị	Diện tích (ha)	Tỷ lệ đất nâu vàng trên bazan (%)
Huyện Bù Gia Mập	31.398,27	29,80
Huyện Bù Đăng	25.316,29	24,03
Huyện Bù Đốp	12.808,94	12,16
Huyện Đồng Phú	12.400,09	11,77
Huyện Hớn Quản	11.547,81	10,96
Huyện Lộc Ninh	9.799,54	9,30
Huyện Chơn Thành	1.191,96	1,13
Thị xã Bình Long	472,74	0,45
Thị xã Phước Long	307,78	0,29
Thị xã Đồng Xoài	119,15	0,11

Về phân bố địa hình và độ dày tầng đất, hầu hết đất nâu vàng trên bazan có địa hình dốc nhẹ đến trung bình: Có đến 77,02% diện tích phân bố ở các cấp độ dốc 0-15°; 18,78% diện tích phân bố ở cấp độ dốc 15-20°; phần còn lại (4,20%) là ở các cấp độ dốc >20°. Về độ dày tầng đất, phần lớn diện tích đất Fu có tầng dày, song thường có kết von tỷ lệ ít đến trung bình xuất hiện trong vòng 50-100cm. Trong 105.362,57ha, có 61.985,46ha (58,83% diện tích) có tầng dày >100cm; diện tích có tầng dày 70-100cm là 16.479,85ha (15,64%) và diện tích có tầng mỏng 30-70cm là 26.897,26ha (25,52%).

Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái: Các đất hình thành trên đá bazan, thường là bazan thoileit, trong thành phần khoáng của đá có chứa tỷ lệ nhôm khá cao, khi phong hóa tạo ra đất có màu nâu vàng (vàng hơn hoặc bằng 7.5YR), được xếp vào đơn vị phân loại này. Về hình thái, đất nâu vàng trên bazan thường có tầng đất không dày do có kết von, nông, sâu khác nhau, hình thái phẫu diện có kiểu A-AB-Bsc hoặc A-AB-Bsc-Btsc; trong đó, tầng tích tụ sắt, nhôm (Bs) thường xuất hiện ở độ sâu >30cm. Theo phân loại của FAO/WRB, đất nâu vàng trên bazan tương đương với đơn vị đất Acric Ferralsols (Xanthic).

Tính chất lý - hóa học: Đất có thành phần cơ giới nặng, cấu trúc viên - cục nhỏ lẫn cạnh, xốp tơi, chua và có hàm lượng dinh dưỡng trung bình khá.

Ở tầng đất mặt trong vòng 20-25cm, tỷ lệ cấp hạt sét lên đến 43-54%; độ chua hoạt tính (pH_{H_2O}) đạt 4,1-4,2 đơn vị; độ chua trao đổi (pH_{KCl}) là 3,7-3,8 đơn vị; dung tích hấp thu (CEC) khá cao, đa số đạt khoảng 13,1-16,6

me/100gđ; bão hòa bazơ (BS) thấp đến trung bình thấp, đạt khoảng 25,6-34,6%.

Các chất dinh dưỡng trong đất thường không cân đối: Hữu cơ, đạm và lân tổng số thường đạt mức trung bình khá, theo thứ tự đạt khoảng 2,4-2,6% OM; 0,16-0,17% N và 0,065-0,068% P₂O₅; song kali tổng số chỉ ở mức nghèo, đạt khoảng 0,08-0,28%. Trong các chất dễ tiêu, đạm đạt mức trung bình khá: 9,0-9,4 mg/100gđ; lân và kali thấp đến trung bình thấp, theo thứ tự đạt 5,3-7,2 mg/100gđ P₂O₅ và 6,8-8,6 mg/100gđ K₂O.

Các độc chất trong đất thấp, sắt hòa tan chỉ đạt 17,72-27,27 mg Fe²⁺/100gđ và nhôm di động là 0,24-0,76 me Al³⁺/100gđ.

Khả năng sử dụng: Hiện nay, hầu hết diện tích đất Fu đang được sử dụng cho sản xuất nông nghiệp với nhiều loại cây trồng cận lâu năm hoặc hằng năm như: cao su, cà phê, tiêu, điều, cây ăn quả, ngô, đậu, thuốc lá,... Cây trồng trên đất Fu nhìn chung sinh trưởng tốt và cho năng suất khá, chứng tỏ Fu cũng là một loại đất tốt. Tuy nhiên, so với đất nâu đỏ (Fk), đất nâu vàng (Fu) ít nhiều thường có kết von xuất hiện trong vòng 125cm, vì thế mà diện tích đất Fu có tầng dày >100cm không nhiều dẫn đến tỷ trọng đất Fu có khả năng bố trí các loại cây trồng có bộ rễ sâu không cao. Do có sự phân biệt khá lớn về độ dày tầng đất hữu hiệu giữa các khoảnh đất Fu với nhau, nên cũng như đối với đất nâu thẫm (Ru), khi bố trí cây trồng trên đất Fu cần phải xem xét bản đồ thổ nhưỡng để lựa chọn khu vực phù hợp cho cây hằng năm hay lâu năm tùy theo độ dày tầng đất, nhằm vừa bảo đảm có thu nhập cao ổn định vừa bảo vệ đất cho sử dụng lâu bền.

c. Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)

Diện tích và phân bố: Đất nâu vàng trên phù

sa cổ (Fp) có diện tích: 70.369,02ha, chiếm 10,24% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở khu vực phía tây và phía nam của tỉnh, quy mô diện tích theo huyện như sau:

Huyện, thị	Diện tích (ha)	Tỷ lệ đất nâu vàng trên PSC (%)
Huyện Lộc Ninh	35.653,01	50,67
Huyện Đồng Phú	10.294,23	14,63
Huyện Bù Đốp	8.772,08	12,47
Huyện Hớn Quản	7.910,24	11,24
Thị xã Đồng Xoài	4.705,34	6,69
Thị xã Bình Long	1.698,80	2,41
Huyện Chơn Thành	960,70	1,37
Huyện Bù Gia Mập	374,62	0,53

Về phân bố địa hình và độ dày tầng đất hữu hiệu: Đất Fp thường xuất hiện ở những bậc địa hình cao hơn và dốc nhẹ của thềm phù sa cổ, độ cao phổ biến chừng 30-60m. Số liệu tổng hợp diện tích loại đất này chia theo cấp độ dốc và độ dày tầng đất hữu hiệu cho thấy: có đến 62,41% diện tích phân bố ở cấp độ dốc 0-3°; 33,62% diện tích phân bố ở cấp độ dốc 3-8°; phần còn lại là ở độ dốc 8-15°. Về độ dày tầng đất, phần lớn diện tích đất Fp có tầng mỏng; trong 70.369,02ha, có đến 53.859,20ha (76,54% diện tích) có tầng mỏng < 70cm, diện tích có tầng dày >100cm là 8.484,30ha (12,06%) và diện tích có tầng dày 70-100cm là 8.025,52ha (11,40%).

Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái: Các đất hình thành trên phù sa cổ, nền đất có các tông màu nâu vàng hoặc vàng đỏ chủ đạo, được xếp vào đơn vị phân loại này.

Đất nâu vàng trên phù sa cổ ở Bình Phước có những đặc tính khá đa dạng. Riêng về hình thái phẫu diện, nhìn chung có 3 kiểu đặc trưng là A-AB-Bt₁-Bt₂, A-AB-Bt-Btc và A-ABc-Btc. Theo phân loại của FAO/WRB, đất nâu vàng trên phù sa cổ tương đương với đơn vị đất Haplic Acrisols (Chromic). Trong đó, ở một số khu vực đất có kết von hoặc tầng mỏng có thêm đặc tính Ferric hoặc Skeletic.

Tính chất lý - hóa học: Đất nâu vàng trên phù sa cổ, nhìn chung có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến thịt trung bình, chua và thường có hàm lượng dinh dưỡng thấp đến trung bình thấp.

Ở tầng đất mặt trong vòng 20-25cm, tỷ lệ cấp hạt sét thay đổi trong khoảng 14,6-32,7%, trong khi đó cấp hạt cát lên đến 43,7-57,1%. Độ chua hoạt tính (pH_{H₂O}) chỉ đạt 4,1 - 4,6 đơn vị; độ chua trao đổi (pH_{KCl}) là 3,7 - 4,2 đơn vị. Dung tích hấp thu (CEC) thấp đến trung bình khá, đạt khoảng 8,6-11,8 me/100gđ, cá biệt xuống đến 6,1me/100gđ và lên đến 12,9me/100gđ; bão hòa bazơ (BS) thấp, chỉ khoảng 22,8-29,3%.

Hữu cơ và đạm, cả tổng số và dễ tiêu, thường đạt mức trung bình thấp đến trung bình khá, theo thứ tự đạt khoảng 1,2-2,6% OM; 0,11-0,17% N và 6,8-10,3 mg N/100gđ. Lân và kali cả tổng số và dễ tiêu đều nghèo; trong đó, lân tổng số chỉ đạt: 0,020 - 0,056%; kali tổng số dao động rất lớn, song chỉ ở mức nghèo, đạt khoảng 0,08 - 0,50%; lân dễ tiêu: 3,5 - 4,2 mg/100gđ và kali dễ tiêu là 5,2 - 8,4 mg/100gđ, cá biệt xuống đến 1,9 mg/100gđ.

Các độc chất trong đất rất thấp, sắt hòa tan chỉ đạt 18,50 - 36,83 mg Fe²⁺/100gđ và nhôm di động là 0,13-1,50 me Al³⁺/100gđ.

Tuy nhiên, tương tự như đất xám (X), đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp) có thành phần cơ

giới nhẹ, dễ cải tạo, lại hầu như không chứa độc chất và được phân bố ở địa hình khá bằng phẳng, thuận lợi cho việc thực hiện các biện pháp canh tác. Vì vậy nó có thể thích hợp ở mức khá cao với nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới.

Khả năng sử dụng: Từ những đặc điểm hình thái và lý - hóa học nêu trên cho thấy, giữa các khu vực khác nhau, đất nâu vàng trên phù sa cổ có những đặc điểm khá phân biệt, dẫn đến chúng có khả năng sử dụng cũng khác nhau. Trong các khu vực đất tầng dày, độ phì khá, địa hình bằng phẳng, nên có thể sử dụng để trồng các cây trồng cận lâu năm hoặc hằng năm như các cây công nghiệp lâu năm, hằng năm, cây ăn quả đặc sản, hoa màu lương thực và rau quả các loại. Trong khi đó, ở một số khu vực phía đông tỉnh, tuy cũng có địa hình ít dốc song đất tầng mỏng, độ phì kém, phù hợp với trồng rừng.

d. Đất đỏ vàng trên đá phiến (Fs)

Diện tích và phân bố: Đất đỏ vàng trên đá phiến (Fs) có diện tích là 73.809,85ha, chiếm 10,74% diện tích tự nhiên, phân bố thành những khu vực lớn ở phía đông tỉnh, quy mô diện tích theo huyện như sau:

Huyện, thị	Diện tích (ha)	Tỷ lệ đất đỏ vàng trên đá phiến (%)
Huyện Đồng Phú	32.512,95	44,05
Huyện Bù Đăng	22.642,08	30,68
Huyện Bù Gia Mập	12.040,37	16,31
Huyện Bù Đốp	4.597,99	6,23
Thị xã Đồng Xoài	1.855,01	2,51
Thị xã Phước Long	161,45	0,22

Về địa hình và độ dày tầng đất hữu hiệu, số liệu cho thấy: Phần lớn đất Fs xuất hiện ở địa hình khá dốc và tầng đất hữu hiệu mỏng. Có đến 71,37% phân bố ở các cấp độ dốc $>15^\circ$ và chỉ có 28,63% phân bố ở các cấp độ dốc $<15^\circ$. Về độ dày tầng đất, có đến 96,67% có tầng mỏng $<70\text{cm}$, phần còn lại là có tầng dày 70-100cm.

Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái: Đất Fs được hình thành trên các đá trầm tích tuổi Jura sớm của hệ tầng Đrây Linh (J_1 dl) có thành phần cát kết đa khoáng màu xám, xám trắng và bột kết chứa vôi màu đỏ. Nhìn chung, đá mẹ tạo đất có hàm lượng sét thấp so với các đá phiến sét nên trong hình thái cột đất, tông màu đỏ không trội và thường có cấu trúc cục nhỏ gần nhãn cạnh. Về hình thái phẫu diện, Fs thường là đất tầng mỏng, có kiểu hình thái là A-AB-Btsc, trong đó tầng tích tụ sét và sexquioxýt (Bts) thường xuất hiện ở độ sâu $\geq 30\text{cm}$ và thường có mẫu đá bán phong hóa ở đáy phẫu diện trong khoảng độ sâu 50-100cm. Theo phân loại của FAO/WRB, đất Fs tương đương với đơn vị đất Haplic Acrisols (Endo-Hyperskeletal, Chromic) hoặc ít hơn là Leptic Acrisols (Epi-Hyperskeletal, Chromic).

Tính chất lý - hóa học: Đất Fs có thành phần cơ giới thịt trung bình, chua và có hàm lượng dinh dưỡng trung bình thấp. Ở lớp đất mặt trong vòng 20-25cm, tỷ lệ cấp hạt sét - thịt - cát thay đổi rất lớn, trong đó, sét đạt khoảng 26,8-38,7%; cấp hạt thịt: 22,6-49,2% và hạt cát là 19,7-50,6%. Đất chua, độ chua hoạt tính ($\text{pH}_{\text{H}_2\text{O}}$) và trao đổi trao (pH_{KCl}) theo thứ tự chỉ đạt 4,0 - 4,1 và 3,5-3,6. Dung tích hấp thu từ trung bình đến khá cao, đạt khoảng 8,9-12,3 me/100gđ, song bão hòa bazơ vẫn thấp, chỉ đạt 20,1-23,7%.

Các chất dinh dưỡng trong đất có thay đổi khá lớn giữa các vùng đất: Hữu cơ và đạm đạt

mức trung bình đến khá, trong đó, hữu cơ (OM): 1,84-2,89%, đạm tổng số: 0,12-0,19% và đạm dễ tiêu: 6,42-9,40 mg/100gđ. Lân và kali từ mức thấp đến trung bình khá, trong đó: Lân tổng số đạt 0,034-0,076%; lân dễ tiêu: 3,2 - 4,8 mg/100gđ; kali tổng số: 0,42-1,35% và kali dễ tiêu là 4,3-7,4 mg/100gđ. Ngoài ra, sắt hòa tan (mg Fe^{2+}) và nhôm di động (me Al^{3+}) đều thấp, theo thứ tự đạt khoảng 28,3-38,8 mg/100gđ và 0,8-2,0 me/100gđ.

Khả năng sử dụng: Hiện nay, trên đồi đất đỏ vàng (Fs), ngoài khu vực đất chuyên dùng và số ít là đất ở, còn lại là đất trồng rừng, trà và cà phê là chính, một số khu vực cây tạp. Nhìn chung, đất đỏ vàng trên đá phiến có hàm lượng dinh dưỡng thấp, tầng đất thường mỏng, lại phân bố trên đồi núi dốc không thích hợp cho sản xuất nông nghiệp.

d. Đất vàng đỏ trên đá granit (Fa)

Diện tích và phân bố: Đất vàng đỏ trên granit (Fa) có diện tích là 1.041,45ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở núi Bà Rá, thị xã Phước Long.

Toàn bộ đất Fa phân bố ở địa hình núi dốc, có độ dốc $>25^\circ$ và có tỷ lệ đá lẫn khá cao (50-70%) trong suốt cột đất, vì vậy thường có hạn chế về độ dày tầng đất hữu hiệu.

Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái: Các đất hình thành trên sản phẩm phong hóa các đá mácma axit, phân bố trong điều kiện nhiệt đới ẩm, có quá trình phá hủy khoáng sét và tích tụ sắt nhôm (quá trình ferralic) tạo cho nền đất có các tông màu vàng đỏ chủ đạo, được xếp vào đơn vị phân loại này.

Về hình thái phẫu diện, đất Fa thường có kiểu hình thái đặc trưng là A-AB-Bts-C hoặc A-AB-

Bts-C-R. Trong đó tầng tích sét và sexquioxyt (Bts) thường xuất hiện trong khoảng độ sâu 30-50cm, lớp mẫu chất (C) hoặc lớp đá nền (R) có thể xuất hiện khá nông, trong khoảng 50-80cm, thậm chí nông hơn, chỉ khoảng 30-50cm. Ngoài ra, hầu như trong toàn bộ cột đất đều có lẫn đá tảng với mức độ tăng dần theo chiều sâu và thường thì chúng tạo thành tầng hạn chế ở khoảng độ sâu 30-70cm. Theo phân loại của FAO/WRB, đất vàng đỏ trên đá mắcma axit tương đương với đơn vị đất Acrisols (Epi-Hyperskeletal, Chromic).

Tính chất lý - hóa học: Đất Fa có thành phần cơ giới trung bình, chua vừa và có hàm lượng dinh dưỡng trung bình đến trung bình khá.

Tỷ lệ cấp hạt cát trong các tầng đất là 26,6-32,9%; cấp hạt limon: 26,0-39,6% và cấp hạt sét khoảng 28,8-47,8%. Độ chua hoạt tính (pH_{H_2O}) và trao đổi (pH_{KCl}) theo thứ tự, đạt 4,6-5,4 và 4,2 - 4,6 đơn vị. Dung tích hấp thu (CEC) khá cao, khoảng 12,7-15,2 me/100gđ; bão hòa bazơ (BS) trung bình thấp: 41,7 - 43,6%.

Hữu cơ và đạm tổng số ở tầng đất mặt khá cao, theo thứ tự là 3,04%OM và 0,21%N. Lân tổng số khá cao, đạt khoảng 0,062-0,075%, song lân dễ tiêu vẫn thấp, chỉ khoảng 3,0-5,3 mg/100gđ. Kali tổng số nghèo: 0,42-0,43%, song kaly dễ tiêu lại không thấp lắm, đạt khoảng 8,0-10,6 mg/100gđ.

Ngoài ra, sắt hòa tan và nhôm di động đều thấp, chỉ khoảng 18,9 - 26,2 mg Fe^{2+} /100gđ và 0,1 - 0,2 me Al^{3+} /100gđ.

Nhìn chung, trong điều kiện còn rừng cây che phủ tốt, đất Fa vẫn còn giữ được chất lượng khá tốt.

Khả năng sử dụng: Hiện nay, hầu hết diện tích đất vàng đỏ trên đá mắcma axit (Fa) là đất

rừng tự nhiên, rất ít diện tích là đất trồng cây ăn quả ven sườn núi. Nhìn chung, Fa là đất tầng mỏng, lại phân bố trên khối núi cao, dốc mạnh, nên không thích hợp cho nông nghiệp.

5. Nhóm đất dốc tụ

Có một đơn vị chủ dẫn bản đồ đất là đất dốc tụ thung lũng (D):

Diện tích và phân bố: Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ có diện tích là 20.578,27ha, chiếm 2,99% diện tích tự nhiên. Chúng thường phân bố rải rác, dưới dạng những dải hẹp ven hợp thủy và thung lũng vùng đồi núi, quy mô diện tích theo huyện như sau:

Huyện, thị	Diện tích	Tỷ lệ đất dốc tụ (%)
Huyện Bù Đăng	4.781,16	23,23
Huyện Bù Gia Mập	4.701,68	22,85
Huyện Bù Đốp	3.755,26	18,25
Huyện Lộc Ninh	3.400,62	16,53
Huyện Hớn Quản	1.534,75	7,46
Huyện Đồng Phú	1.122,96	5,46
Thị xã Bình Long	634,54	3,08
Thị xã Phước Long	346,09	1,68
Thị xã Đồng Xoài	202,53	0,98
Huyện Chơn Thành	98,68	0,48

Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất hữu hiệu, số liệu cho thấy: Phần lớn đất dốc tụ có thành phần cơ giới nặng và tầng đất hữu hiệu dày. Có đến 78,24% diện tích có thành phần cơ giới thịt nặng đến sét; 17,87% diện tích có thành phần cơ giới thịt nhẹ và 3,89% diện tích có thành phần cơ giới thịt trung bình. Về độ dày tầng đất, có đến 71,54% diện tích

có tầng dày > 100cm; 6,79% diện tích có tầng dày 70-100cm; phần còn lại là có tầng mỏng (< 70cm).

Đặc điểm phát sinh, phân loại và đặc điểm hình thái: Những đất phân bố ở địa hình thung lũng, được hình thành trên các sản phẩm dốc tụ (deluvium) từ các khu vực lân cận có địa hình cao hơn đưa xuống, được xếp vào đất dốc tụ (D). Về hình thái, đất dốc tụ thường có kiểu hình thái đặc trưng là Ah-AB-Bw-Cg hoặc Ah-Bwg-Cg. Trong thành phần mẫu chất thường có đặc tính xếp lớp thô, biểu hiện của các đợt dốc tụ khác nhau, ngoài ra, có thể có những lớp chứa các hạt thô như cát thạch anh có cạnh, cuội sỏi và đôi nơi còn có mảnh đá tùy theo vị trí dốc tụ và đặc điểm của vùng đồi núi xung quanh. Theo phân loại của FAO/WRB, phần lớn dốc tụ tương đương với đơn vị đất Umbric Gleysols (Cumulic, Colluvic).

Tính chất lý - hóa học: Thực chất của đất dốc tụ là hỗn hợp về thành phần mẫu chất. Đặc điểm của chúng, một mặt, bị chi phối quan trọng bởi đặc điểm của bề mặt bóc mòn từ các khu vực xung quanh có địa hình cao hơn, mặt khác, còn phụ thuộc vào độ dốc và chế độ nước ở khu vực bồi tụ. Vì vậy, hình thái phẫu diện cũng như đặc điểm lý - hóa học của đất dốc tụ, nhìn chung khá phức tạp và có sự phân biệt đáng kể giữa các vị trí dốc tụ. Riêng ở Bình Phước, đa số đất dốc tụ có nguồn sản phẩm từ vùng bazan và đá phiến, vì vậy, chúng có thành phần cơ giới trung bình đến nặng và thường có hàm lượng dinh dưỡng khá cao. Kết quả nghiên cứu 2 phẫu diện điển hình của đất dốc tụ, số BP-140 và BP-380 cho thấy:

Tỷ lệ cấp hạt sét trong các tầng đất đạt khoảng 37,9 - 51,4%; cấp hạt limon là 27,6 - 40,8% và cấp hạt cát chỉ khoảng 15,5-21,2%. Độ chua

hoạt tính (pH_{H_2O}) và trao đổi trao (pH_{KCl}) theo thứ tự chỉ đạt 4,1- 4,2 và 3,5-3,8 đơn vị. Dung tích hấp thu (CEC) khá cao, đạt khoảng 10,2-14,0 me/100gđ; song bão hòa bazơ (BS) chỉ đạt mức thấp đến trung bình thấp, đạt khoảng 21,4-30,6%.

Các chất dinh dưỡng trong đất thường không cân đối: Hữu cơ và đạm tổng số ở tầng đất mặt, đạt mức trung bình đến trung bình khá, theo thứ tự là 1,52-3,19%OM và 0,11-0,21%N. Lân tổng số khá cao, lên đến 0,08-0,10% P_2O_5 , song lân dễ tiêu vẫn nghèo, chỉ đạt 3,7-4,6 mg/100gđ. Kali tổng số có sự thay đổi lớn theo khoảng đất, từ mức rất thấp: 0,07-0,09% K_2O (phẫu diện BP 380, xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp), đến mức khá cao: 1,13-1,19% K_2O (phẫu diện BP 140, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng); kali dễ tiêu nghèo, chỉ khoảng 3,5-4,5 mg/100gđ.

Ngoài ra, sắt hòa tan (mg Fe^{2+}) và nhôm di động (me Al^{3+}) thấp đến trung bình thấp, theo thứ tự đạt khoảng 28,3 - 49,4 mg/100gđ và 1,4-2,1 me/100gđ.

Khả năng sử dụng: Hiện nay, phần lớn diện tích đất dốc tụ trong tỉnh là ruộng lúa hoặc lúa màu, một phần là đất trồng cao su, cây ăn quả hoặc chuyên màu. Nhìn chung, đất dốc tụ có độ phì trung bình khá, lại được phân bố ở vị trí địa hình bằng thấp, nên chúng khá thích hợp cho chuyên canh lúa nước, chuyên canh cây trồng cạn hằng năm hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hằng năm.

6. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá

Có một đơn vị chủ dẫn bản đồ đất là đất xói mòn trơ sỏi đá (E):

Đất xói mòn trơ sỏi đá (E) có diện tích

273,16ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung trên núi Gió, huyện Hớn Quản.

Toàn bộ đất xói mòn tro sỏi đá có tầng mỏng (Lithic Leptosols) và hầu hết ở địa hình núi cao dốc, có độ dốc >20°, vì vậy, ít có ý nghĩa cho sử dụng nông nghiệp.

IV. QUỸ ĐẤT BÌNH PHƯỚC

1. Cơ cấu quỹ đất tổng quát

Toàn tỉnh có 6 nhóm đất, trong đó nhóm đất đỏ vàng có tỷ trọng cao nhất, chiếm đến 80,19% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, kế đến là nhóm đất xám 13,20%, nhóm đất dốc tụ 2,99%, nhóm đất đen 0,26%, nhóm đất phù sa 0,12% và cuối cùng là nhóm đất xói mòn tro sỏi đá chỉ chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

Chỉ riêng hai nhóm đất: đỏ vàng và xám đã chiếm đến 93,39% tổng diện tích tự nhiên; đặc biệt trong đó, hai loại đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan, là những đất có nhiều ưu điểm cho sử dụng nông nghiệp có quy mô lên đến 405.792,45ha (59,05% diện tích tự nhiên).

Kết quả tổng hợp quy mô và cơ cấu đất tỉnh Bình Phước ở bậc nhóm như sau:

Nhóm đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ % diện tích đất tự nhiên
Nhóm đất đỏ vàng	551.012,77	80,19
Nhóm đất xám	90.717,94	13,20
Nhóm đất dốc tụ	20.578,27	2,99
Nhóm đất đen	1.765,47	0,26
Nhóm đất phù sa	832,08	0,12
Nhóm đất xói mòn tro sỏi đá	273,16	0,04

2. Thống kê diện tích các loại đất theo cấp độ dốc địa hình

Nhìn chung, phần lớn diện tích đất Bình Phước phân bố trên các dạng địa hình đồi núi thấp ít dốc, bậc thềm phù sa cổ hoặc thung lũng bằng thấp ven sông, suối. Trong tổng quỹ đất là 687.154,30ha, diện tích đất phân bố ở cấp độ dốc <3° lên đến 182.204,38ha, chiếm 26,52% diện tích tự nhiên; ở cấp độ dốc 3-8° là 182.840,44ha (26,61% diện tích tự nhiên); ở địa hình đồi dốc nhẹ, có độ dốc 8-15° là 125.331,02ha (18,24% diện tích tự nhiên); ở địa hình đồi núi dốc trung bình, có độ dốc 15-20° là 92.986,52ha (13,53% diện tích tự nhiên); ở địa hình núi dốc mạnh, có độ dốc 20-25° là 28.901,18ha (4,21% diện tích tự nhiên) và ở địa hình núi dốc mạnh, có độ dốc >25° là 74.890,76ha (10,90% diện tích tự nhiên).

Như vậy, có đến gần 90% diện tích đất có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp (độ dốc <25°). Trong đó, ở mức rất thuận lợi (có độ dốc <8°) lên đến 343.070,21ha, chiếm 49,93% diện tích tự nhiên; ở mức thuận lợi (có độ dốc 8-20°) là 218.317,54ha (31,77% diện tích tự nhiên); ở mức ít thuận lợi (có độ dốc 20-25°) là 28.901,18ha (4,21% diện tích tự nhiên) và ở mức không thuận lợi (có độ dốc >25°) là 74.890,76ha (10,90% diện tích tự nhiên).

Xét theo loại đất, phần lớn diện tích đất phân bố ở địa hình đồi núi dốc mạnh (>25°) tập trung vào 5 loại đất là: đất xói mòn tro sỏi đá, đất vàng đỏ trên granit, đất đỏ vàng trên đá phiến, đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan; phần lớn chúng là những đất vừa dốc lại vừa có tầng mỏng, nhìn chung ít có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp.

Số liệu thống kê diện tích các loại đất Bình Phước theo cấp độ dốc địa hình được trình bày tổng hợp tóm lược ở bảng sau:

Diện tích các nhóm đất theo độ dốc địa hình

Tên đất	ĐVT	Toàn tỉnh	Diện tích chia theo cấp độ dốc					
			C I (0-3°)	C II (3-8°)	III (8-15°)	IV (15-20°)	V (20-25°)	VI (>25°)
1. Nhóm đất phù sa	ha	832,08	832,08					
	%	0,12	100,00					
2. Nhóm đất xám	ha	90.717,94	76.113,74	14.335,27	268,93			
	%	13,20	83,90	15,80	0,30			
3. Nhóm đất đen	ha	1.765,47		1.477,07	132,98		70,09	85,33
	%	0,26		83,66	7,53		3,97	4,83
4. Nhóm đất đỏ vàng	ha	551.012,77	62.705,68	167.028,10	124.929,11	92.986,52	28.831,09	74.532,27
	%	80,19	11,38	30,31	22,67	16,88	5,23	13,53
5. Nhóm đất dốc tụ	ha	20.578,27	20.578,27					
	%	2,99	100,00					
6. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	ha	273,16						273,16
	%	0,04						100,00
7. Sông suối và mặt nước chuyên dùng	ha	21.974,61	21.974,61					
	%	3,20	100,00					
Tổng	ha	687.154,30	182.204,38	182.840,44	125.331,02	92.986,52	28.901,18	74.890,76
	%	100,00	26,52	26,61	18,24	13,53	4,21	10,90

3. Thống kê quỹ đất theo độ dày tầng đất mịn

Độ dày tầng đất mịn, còn được gọi là độ dày tầng đất hữu hiệu, được tính từ bề mặt đất đến tầng cản trở sự đâm xuyên bộ rễ của hầu hết các loại cây trồng. Tầng cản trở này, theo quy định trong phân loại đất Việt Nam (1984), có thể là kết von hay đá lẫn ở tỷ lệ cao ($\geq 75\%$, dày $\geq 25\text{cm}$) hoặc tầng đá nền. Độ dày tầng đất

mịn phản ánh khả năng ăn sâu của bộ rễ cây cũng như khả năng dự trữ và cung cấp dinh dưỡng của đất. Vì vậy, việc khoanh định ranh giới đất trên bản đồ cũng như thống kê quỹ đất theo độ dày tầng đất mịn có ý nghĩa rất lớn trong xác định khả năng bố trí cây trồng, đặc biệt là những cây lâu năm có bộ rễ sâu. Thống kê diện tích các loại đất theo 5 cấp độ dày tầng đất mịn được tổng hợp ở bậc nhóm đất trong bảng dưới đây:

Diện tích các nhóm đất theo độ dày tầng đất

Tên đất	ĐVT	Toàn tỉnh	Diện tích chia theo tầng dày				
			> 100cm	70-100cm	50-70cm	30-50cm	< 30cm
1. Nhóm đất phù sa	ha	832,08	832,08				
	%	0,12	100,00				
2. Nhóm đất xám	ha	90.717,94	50.775,65	6.498,50	15.446,80	17.996,99	
	%	13,20	55,97	7,16	17,03	19,84	
3. Nhóm đất đen	ha	1.765,47	1.261,63			418,51	85,33
	%	0,26	71,46			23,71	4,83
4. Nhóm đất đỏ vàng	ha	551.012,77	351.956,39	40.647,86	102.952,18	53.145,76	2.310,58
	%	80,19	63,87	7,38	18,68	9,65	0,42
5. Nhóm đất dốc tụ	ha	20.578,27	14.721,50	1.396,57	1.295,04	3.165,16	
	%	2,99	71,54	6,79	6,29	15,38	
6. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	ha	273,16					273,16
	%	0,04					100,00
7. Sông suối và mặt nước chuyên dùng	ha	21.974,61	21.974,61				
	%	3,20	100,00				
Tổng	ha	687.154,30	441.521,86	48.542,93	119.694,02	74.726,42	2.669,07
	%	100,00	64,25	7,06	17,42	10,87	0,39

Phần lớn diện tích đất tỉnh Bình Phước không bị hạn chế về độ dày tầng đất hữu hiệu. Trong tổng quỹ đất của tỉnh là 687.154,30ha, diện tích đất có tầng dày >100cm đạt đến 441.521,86ha, chiếm 64,25% diện tích tự nhiên; diện tích đất có tầng dày 70-100cm là 48.542,93ha (7,06%); có tầng dày 50-70cm là 119.694,02ha (17,42%); có tầng dày 30-50cm là 74.726,42ha (10,87%) và diện tích đất tầng mỏng (<30cm) chỉ có 2.669,07ha (0,39%).

Nhìn chung, các đất tầng mỏng là những loại đất phân bố trên núi cao dốc, hoặc nằm trong khu vực rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng, ít

có khả năng phát triển nông nghiệp. Trong khi hầu hết diện tích các đất phân bố ở vùng đồi núi ít dốc đến dốc vừa và đồng bằng ven sông nơi có bề mặt thuận lợi cho phát triển nông nghiệp lại có tầng đất hữu hiệu dày.

4. Đánh giá chung về quỹ đất

Trên quan điểm sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các đất trong tỉnh có thể được nhóm thành 4 nhóm lớn như sau:

Các đất thủy thành, phân bố ở địa hình thấp, gồm: đất phù sa (P), đất xám glây (Xg) và đất dốc tụ (D). Chúng có diện tích cộng dồn

là 25.021ha, chiếm 3,64% diện tích tự nhiên, xuất hiện ở các thung lũng, hợp thủy và ven các sông, suối rải rác trong toàn tỉnh.

Toàn bộ diện tích các loại đất này phân bố ở địa hình bằng thấp, tầng đất hữu hiệu dày, thường có thành phần cơ giới nặng, ít chua đến chua vừa và có độ phì khá cao, thích hợp cho lúa nước, lúa - màu - rau, hoa - cây cảnh và ở các khu vực ven sông Đồng Nai, sông Bé có thể bố trí cây ăn quả.

Các đất hình thành trên phù sa cổ, phân bố ở địa hình dạng bậc thềm, gồm: Đất xám (X) và đất nâu vàng (Fp) trên phù sa cổ. Chúng có diện tích cộng dồn là 157.476,35ha, chiếm 22,92% diện tích tự nhiên, xuất hiện ở các huyện phía nam, tây nam và phía tây tỉnh, tập trung nhiều ở Lộc Ninh, Chơn Thành, Hớn Quản, Đồng Phú và thị xã Đồng Xoài.

Phần lớn diện tích của các loại đất này phân bố ở địa hình dạng bậc thềm khá bằng phẳng có độ dốc phổ biến <math><3^\circ</math>, tầng đất hữu hiệu dày >100cm, thành phần cơ giới nhẹ, chua đến chua vừa và có độ phì trung bình khá. Đây là những loại đất vừa có điều kiện mặt bằng tốt, độ phì khá, lại có nền móng vững chắc và ổn định, nên có mức độ thích hợp khá cao và phạm vi thích hợp rộng cho nhiều mục đích sử dụng như: bố trí sản xuất nông nghiệp với nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới, bố trí xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và nhà ở. Tuy nhiên, cũng có một phần khá lớn diện tích có tầng mỏng <math><50\text{cm}</math> (chiếm khoảng 23,46% diện tích) phân bố ở phía tây Lộc Ninh và Bù Đốp, chủ yếu thích hợp cho trồng rừng hoặc có thể bố trí khai thác vật liệu san lấp.

Các đất hình thành trên bazan, phân bố ở địa hình đồi núi thấp lượn sóng, gồm: đất nâu đỏ trên bazan (Fk), đất nâu vàng trên bazan (Fu) và đất nâu thẫm trên bazan (Ru). Chúng có diện tích cộng dồn là 407.557,92ha, chiếm 59,31% diện

tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các huyện trong tỉnh, tập trung nhiều ở Bù Gia Mập, Bù Đăng, Lộc Ninh, Đồng Phú, Hớn Quản và Bù Đốp.

Phần lớn diện tích của các loại đất này phân bố ở địa hình dạng đồi núi thấp lượn sóng có độ dốc phổ biến 3-20°, tầng đất hữu hiệu dày >100cm, thành phần cơ giới nặng, cấu trúc viên - cụm, chua vừa và có độ phì khá cao. Đây là những loại đất có nhiều ưu điểm nhất trong các đất đồi núi ở nước ta. Chúng vừa xuất hiện ở những bậc địa hình có độ dốc vừa phải, lại có tầng đất hữu hiệu dày và độ phì khá cao, nên có mức độ thích hợp khá cao với các cây trồng cận nhiệt đới, đặc biệt là cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.

Các đất hình thành trên đá trầm tích và đá mácma axit, phân bố ở địa hình núi thấp đến trung bình, gồm: đất đỏ vàng trên đá phiến (Fs), đất vàng đỏ trên granit (Fa) và đất xói mòn trơ sỏi đá (E). Chúng có diện tích cộng dồn là 75.124,46ha, chiếm 10,93% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở Đồng Phú, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp và một diện tích nhỏ ở thị xã Đồng Xoài, Phước Long và Hớn Quản.

Hầu hết diện tích của các loại đất này phân bố ở địa hình khá dốc với độ dốc phổ biến 15-25°, tầng đất hữu hiệu mỏng, thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, chua và có độ phì thấp, ít thích hợp cho bố trí sản xuất nông nghiệp, song lại khá thích hợp cho trồng rừng và ở một số khu vực có thể bố trí khai thác đá xây dựng và vật liệu san lấp.

V. HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Diễn biến sử dụng đất

Số liệu về diễn biến sử dụng đất giai đoạn 2000-2010 và hiện trạng sử dụng đất năm 2010 của tỉnh Bình Phước được trình bày trong bảng sau:

Diễn biến sử dụng đất của tỉnh Bình Phước (2000-2010)

TT	Hạng mục	Diễn biến sử dụng đất qua các năm						So sánh	
		Kiểm kê 2000 ⁽¹⁾		Kiểm kê 2005 ⁽²⁾		Thống kê 2010 ⁽²⁾		tăng (+) giảm (-)	
		(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)	2010-2000	2010-2005
	Tổng diện tích tự nhiên	685.599	100,00	688.280	100,00	687.154	100,00	1.555	-1.126
I	Nhóm đất nông nghiệp	625.164	91,18	633.766	92,08	623.070	90,67	-2.094	-10.697
1	Đất sản xuất nông nghiệp	396.271	57,80	294.541	42,79	442.232	64,36	45.960	147.691
1.1	Đất trồng cây hàng năm	31.824	4,64	20.414	2,97	14.186	2,06	-17.637	-6.227
1.1.1	Đất trồng lúa nước	14.158	2,07	11.035	1,60	9.231	1,34	-4.927	-1.804
1.1.2	Đất cây trồng cạn hàng năm	17.666	2,58	9.379	1,36	4.956	0,72	-12.710	-4.423
1.2	Đất trồng cây lâu năm	364.447	53,16	274.127	39,83	428.045	62,29	63.598	153.918
1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	230.359	33,60	242.682	35,26	407.838	59,35	177.479	165.156
	Trong đó:								
	+ Cao su	92.841	13,54			144.024	20,96	51.183	
	+ Điều	110.447	16,11			156.054	22,71	45.607	
	+ Hồ tiêu	13.500	1,97			10.683	1,55	-2.817	
	+ Cà phê	13.571	1,98			11.466	1,67	-2.105	
1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	22.292	3,25	7.676	1,12	3.841	0,56	-18.414	-3.799
1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	111.796	16,31	23.769	3,45	16.348	2,38	-95.467	-7.440
2	Đất lâm nghiệp có rừng	227.983	33,25	337.469	49,03	178.959	26,04	-49.045	-158.531
2.1	Đất rừng sản xuất	82.502	12,03	147.730	21,46	101.928	14,83	20.148	-45.080
2.2	Đất rừng phòng hộ	114.776	16,74	157.038	22,82	45.687	6,65	-69.934	-112.196
2.3	Đất rừng đặc dụng	30.705	4,48	32.701	4,75	31.344	4,56	740	-1.255
3	Đất nuôi thủy sản	909	0,13	1.625	0,24	1.705	0,25	795	80
4	Đất nông nghiệp khác			132	0,02	196	0,03	196	64

II	Nhóm đất phi nông nghiệp	41.092	5,99	53.251	7,74	62.989	9,17	22.158	9.999
1	Đất ở	5.394	0,79	5.705	0,83	5.922	0,86	549	238
2	Đất chuyên dùng	12.937	1,89	21.579	3,14	47.153	6,86	32.649	24.008
3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	21.956	3,20	25.300	3,68	9.070	1,32	-11.057	-14.400
4	Các đất phi nông nghiệp khác	804	0,12	668	0,10	843	0,12	17	153
III	Nhóm đất chưa sử dụng	19.343	2,82	1.262	0,18	945	0,14	-18.509	-428

Nguồn: (1) Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Phước, 2006; (2) Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (Chú ý: Diện tích cao su, điều, hồ tiêu và cà phê là số thống kê năm 2009).

2. Thực trạng sử dụng tài nguyên đất

Hầu hết diện tích đất của tỉnh đã được đưa vào sử dụng. Trong tổng quỹ đất toàn tỉnh là 687.154ha (làm tròn số), có 686.320ha (99,87% diện tích tự nhiên) đã được sử dụng cho các mục tiêu nông - lâm nghiệp, đất ở và đất chuyên dùng. Trong đó, nhóm nông nghiệp là 623.070ha (90,67% diện tích tự nhiên), nhóm đất phi nông nghiệp là 63.250ha (9,20%) và đất chưa sử dụng là 834ha (0,12%).

- *Nhóm đất nông nghiệp (623.070ha)*, trong đó: đất sản xuất nông nghiệp là 442.232ha, chiếm đến 70,98% diện tích nhóm đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp có rừng là 178.938ha (chiếm 28,72% nhóm đất nông nghiệp). Các loại hình sử dụng đất nông nghiệp còn lại chỉ chiếm 0,30%, trong đó, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản là 1.705ha (0,27% nhóm đất nông nghiệp), đất nông nghiệp khác là 196ha (0,03% nhóm đất nông nghiệp).

- *Nhóm đất sản xuất nông nghiệp (442.232ha)*, đất trồng cây lâu năm là chính, lên đến 428.045ha, chiếm đến 96,79% diện tích đất

sản xuất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm là 14.186ha (3,21% đất sản xuất nông nghiệp). Trong đất cây lâu năm (số thống kê 2009): cao su là 144.024ha (33,65% đất cây lâu năm), cây điều: 156.054ha (36,46% đất cây lâu năm), cây ăn quả: 3.878ha (0,91% đất cây lâu năm), cà phê: 11.466ha (2,68% đất cây lâu năm), hồ tiêu: 10.683ha (2,50% đất cây lâu năm), phần còn lại là các cây lâu năm khác mà chủ yếu là vườn tạp. Trong đất cây hàng năm (14.186ha) chủ yếu là đất lúa, lúa - màu lên đến 9.231ha (chiếm 65,07% đất cây hàng năm), phần còn lại là sắn, ngô, khoai lang và rau đậu các loại, phần lớn được trồng với quy mô diện tích nhỏ và phân tán. Ngoài ra, có khoảng 30.000ha cây trồng cận hàng năm được trồng xen trong đất trồng cây lâu năm và vườn tạp.

- *Đất lâm nghiệp (178.938ha)*: Đất rừng sản xuất lên đến 102.651ha (chiếm 57,37% diện tích đất lâm nghiệp, đất rừng phòng hộ là 44.842ha (chiếm 25,06% diện tích đất lâm nghiệp) và đất rừng đặc dụng là 31.445ha (chiếm 17,57% diện tích đất lâm nghiệp).

VI. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Hiểu một cách khái quát, đánh giá đất đai là đánh giá khả năng của từng đơn vị lãnh thổ cho các mục đích sử dụng. Theo tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc - FAO (Food and Agriculture Organization), đánh giá đất đai là “Sự đánh giá khả năng thích nghi của đất đai cho việc sử dụng của con người vào nông nghiệp, lâm nghiệp, thiết kế thủy lợi, quy hoạch sử dụng đất...” (Stewart, 1968).

Thực chất, đánh giá đất đai là đánh giá về mức độ phù hợp của mỗi một mục đích sử dụng đất trên từng vùng đất cụ thể. Mức độ phù hợp này được xác định theo phương pháp đối sánh giữa yêu cầu đất đai của mục đích sử dụng với đặc điểm tính chất của vùng đất, bên cạnh đó có xem xét về hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

Kết quả đánh giá đất đai, tùy theo mức độ tổng quan hay chi tiết, là trả lời khả năng có

thể bố trí một mục đích sử dụng nào đó trên đơn vị lãnh thổ đã xác định hay không, hoặc chỉ rõ mức độ phù hợp và yếu tố hạn chế của từng đơn vị lãnh thổ hay vùng đất khi bố trí cho một mục đích sử dụng nào đó. Các mức độ phù hợp và yếu tố hạn chế được xác định trên cơ sở nghiên cứu và phân cấp các yếu tố đất đai có liên quan đến loại hình sử dụng đất được đánh giá, hay nói cách khác là phân định các đặc trưng cấu trúc cảnh quan sinh thái có liên quan đến mục đích sử dụng.

Mức độ thích nghi đất đai được xác định theo phương pháp đánh giá đất của FAO (The Framework for Land Evaluation, FAO, 1976) theo hình thức đánh giá bán định lượng (Semi-quantitative land evaluation). Khả năng thích nghi được thể hiện ở 3 cấp phân vị: Bộ thích nghi (Suitable order), loại thích nghi (Suitable class) và loại phụ thích nghi (Suitable subclass), cụ thể về các cấp phân vị và phân loại như sau:

Các cấp phân vị và phân loại thích nghi đất đai

Bộ thích nghi	Loại thích nghi	Loại phụ thích nghi
S: Thích nghi	S ₁ : Thích nghi cao	(Không phân chia)
	S ₂ : Thích nghi trung bình	S ₂ /h: Thích nghi trung bình, hạn chế do địa hình dốc.
		S ₂ /dk: Thích nghi trung bình, hạn chế do độ dày tầng đất hữu hiệu và có kết von hoặc đá lẫn
	S ₃ : Ít thích nghi	S ₃ /k: Ít thích nghi do có kết von hoặc đá lẫn.
		S ₃ /hk: Ít thích nghi do độ dốc cao và có kết von.
	N: Không thích nghi	N1: Không thích nghi, có thể cải tạo
N1/fi: Không thích nghi do ngập úng và không có nước tưới		
N2: Không thích nghi, không thể cải tạo		N2/d: Không thích nghi do độ dày tầng đất hữu hiệu.
		N2/dk: Không thích nghi do độ dày tầng đất hữu hiệu và có kết von nông

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BÌNH PHƯỚC



CHÚ DẪN

KÝ HIỆU	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	LOẠI ĐẤT
LUA	Đất trồng lúa	DVT	Đất cơ sở y tế
HEK	Đất trồng cây hàng năm khác	DDC	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo
CLN	Đất trồng cây lâu năm	DYT	Đất cơ sở thể dục thể thao
PSX	Đất rừng sản xuất	DKH	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học
PHN	Đất rừng phòng hộ	DXH	Đất cơ sở dịch vụ xã hội
DDC	Đất rừng đặc dụng	DCH	Đất chợ
NFS	Đất nuôi thủy sản	DOT	Đất cơ sở văn hóa, danh thắng
QHT	Đất ở tại nông thôn	DRA	Đất bãi thải, xử lý chất thải
DOT	Đất ở tại đô thị	TTH	Đất tôn giáo, tín ngưỡng
CTS	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	NTD	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa
QDP	Đất quốc phòng	SQH	Đất sông suối
CAN	Đất an ninh	MNC	Đất mặt nước chuyên dụng
SCK	Đất khu công nghiệp	CCD	Đất băng chừa sử dụng
DOT	Đất giao thông	CCC	Đất đời nui chưa sử dụng
DTL	Đất thủy lợi	NGS	Hai da không có rừng cây
DVM	Đất cơ sở văn hóa		

KÝ HIỆU KHÁC

●	Tọa số UBND huyện, thị xã	Γ	Tương học	⚓	Đình, chùa, miếu, đền
●	Tọa số UBND xã, phường	⊕	Điện viện, trạm y tế	⌘	Nhà thờ
—	Ranh giới quốc gia	⊞	Chợ	⌚	Tượng đài, bia tưởng niệm
—	Ranh giới tỉnh	⚡	Biểu điện	⌚	Nhà máy có ống khói
—	Ranh giới huyện, thị xã	⊙	Rạp hát, chiếu bóng	⌚	Trạm biến thế
—	Ranh giới xã, phường	⚡	Trạm bơm	⌚	Đại phôi thành, tuyến nôm
		⚡	Khu công nghiệp - TTCN	⌚	Sân vận động

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước

Về thực chất, đánh giá đất là đánh giá về mức độ phù hợp của mỗi loại hình sử dụng đất (Land Use Type= LUT) trên từng vùng đất cụ thể. Các mức độ phù hợp này được xác định trên cơ sở kết hợp (Matching) giữa yêu cầu đất đai của các loại hình sử dụng đất (Land Use Requirements= LUR) với chất lượng đất (Land Quality = LQ). Vì vậy, để trả lời về mức độ thích nghi của các loại hình sử dụng đất với điều kiện đất đai, cần phải nắm rõ cả 2 nhóm yếu tố sau: *Yêu cầu đất đai của các loại hình sử dụng đất và đặc điểm đất đai.*

1. Loại hình sử dụng đất được đánh giá và các hệ thống sử dụng đất

a. Lựa chọn các loại hình sử dụng đất để đánh giá

Việc lựa chọn các loại hình sử dụng đất (LUT) để đánh giá được dựa trên cơ sở xem xét mối quan hệ giữa các LUT với 3 chỉ tiêu sau:

- *Phù hợp với mục tiêu phát triển của vùng.*
- *Nâng cao tiềm năng sản xuất của đất.*
- *Tăng thu nhập cho nông dân.*

So sánh mối quan hệ giữa các LUT nông - lâm nghiệp tỉnh Bình Phước với 3 chỉ tiêu nêu trên, kết hợp với xem xét hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, 10 loại hình sử dụng đất được đưa ra đánh giá gồm:

LUT 1	Lúa 2-3 vụ (Đông xuân - Hè thu/ Đông xuân - Hè thu - Mùa)
LUT 2	Lúa - màu hoặc cây CNHN (2 lúa - 1 màu, 1 lúa - 2 màu)
LUT 3	Chuyên rau, màu hoặc cây trồng cạn hằng năm (2, 3 vụ)
LUT 4	Cao su
LUT 5	Điêu
LUT 6	Tiêu

LUT 7	Cà phê, ca cao
LUT 8	Cây ăn quả (bưởi, cam, nhãn, sầu riêng, măng cụt)
LUT 9	Trồng rừng; và
LUT 10	Thủy sản nước ngọt.

b. Xác định các hệ thống sử dụng đất (LUS)

Hệ thống sử dụng đất (Land Use System = LUS), được tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO, 1983) đề nghị sử dụng trong đánh giá đất đai, với định nghĩa như sau: “Hệ thống sử dụng đất là loại hình sử dụng đất bố trí trong một điều kiện tự nhiên cụ thể, có thể là một đơn vị đất đai. Nó bao hàm cả những chỉ tiêu về đầu tư, chi phí cải tạo đất, chi phí thực hiện loại hình sử dụng đất và sản lượng sản sinh ra”. Theo định nghĩa đã nêu trên, một hệ thống sử dụng đất (LUS) là sự xuất hiện của một loại hình sử dụng đất (LUT) trong một điều kiện tự nhiên xác định. Ở đây, hệ thống sử dụng đất được xác định trên cơ sở kết hợp giữa các LUTs với vùng đất. Về các loại hình sử dụng đất, đã được xác định gồm 10 LUT như trên.

Đối với vùng đất, xét theo khả năng bố trí sử dụng đất nông - lâm nghiệp, các đất trong tỉnh được nhóm thành 4 vùng như sau:

- *Các đất thủy thành*, phân bố ở địa hình thấp, gồm: đất phù sa (P), đất xám glây (Xg) và đất dốc tụ (D);

- *Các đất hình thành trên bazan*, phân bố ở địa hình đồi núi thấp đến trung bình, lượn sóng, gồm: đất nâu đỏ trên bazan (Fk), đất nâu vàng trên bazan (Fu) và đất nâu thẫm trên bazan (Ru);

- *Các đất hình thành trên phù sa cổ*, phân bố ở địa hình dạng bậc thềm, gồm: đất xám (X) và đất nâu vàng (Fp) trên phù sa cổ; và

- Các đất hình thành trên đá trầm tích và đá mácma axit, phân bố ở địa hình núi thấp đến trung bình, gồm: đất đỏ vàng trên đá phiến (Fs), đất vàng đỏ trên granit (Fa) và đất xói mòn tro sỏi đá (E).

c. Phân tích hiệu quả sản xuất của các hệ thống sử dụng đất

Hiệu quả sản xuất được xác định dựa trên các chỉ tiêu kinh tế - tài chính, bao gồm các phân tích về tổng chi (đầu tư), tổng thu, lãi thuần và tỷ suất lợi nhuận của các hệ thống sử dụng đất.

Hiệu quả sản xuất của các hệ thống sử dụng đất được đánh giá dựa trên cơ sở phân tích các chỉ tiêu về chi phí sản xuất, tổng thu (giá trị sản lượng), lãi thuần và tỷ suất lãi. Các cấp đánh giá được phân chia thành 5 mức độ: Rất cao, cao, trung bình, thấp và rất thấp.

Các LUS 3 vụ lúa trên vùng đất thủy thành, địa hình thấp có chi phí đầu tư hằng năm trung bình cao, song thu nhập, lãi thuần và tỷ suất hoàn vốn đều đạt mức khá cao.

Các LUS 2 vụ lúa Đông Xuân - Hè Thu hoặc Hè Thu - Mùa trên vùng đất thủy thành, địa hình thấp có thu nhập trung bình thấp, lãi thuần thấp, song tỷ suất hoàn vốn khá cao do mức đầu tư thấp.

Các LUS luân canh lúa với cây trồng cạn hằng năm trên vùng đất thủy thành, địa hình thấp có mức đầu tư và thu nhập khá cao, song lãi thuần và tỷ suất hoàn vốn thường chỉ đạt mức thấp đến trung bình thấp.

Các LUS chuyên canh rau màu trên các vùng đất thủy thành, đất bazan và các đất trên phù sa cổ, có mức đầu tư và thu nhập khá cao, song lãi thuần và tỷ suất hoàn vốn thường chỉ đạt mức thấp đến rất thấp.

Các LUS trồng cao su có hiệu quả rất phân biệt theo vùng đất: Thu nhập, lãi thuần và tỷ suất hoàn vốn của cao su trên vùng đất bazan và các đất trên phù sa cổ đạt mức rất cao, trong khi đó, trên vùng đất đỏ vàng trên đá phiến đạt mức thấp và trên các vùng đất thủy thành chỉ đạt mức rất thấp.

Các LUS trồng điều có mức thu nhập và lãi thấp, song tỷ suất hoàn vốn lại cao đến rất cao do đầu tư thấp.

Các LUS trồng tiêu có mức thu nhập và lãi rất cao, song tỷ suất hoàn vốn lại thấp do mức đầu tư rất cao.

Các LUS trồng cà phê có thu nhập rất cao, song lãi thuần và tỷ suất hoàn vốn thường đạt mức cao vừa do có mức đầu tư khá cao.

Các LUS trồng ca cao trên vùng đất bazan có mức đầu tư, thu nhập, lãi thuần và tỷ suất hoàn vốn đều khá cao.

Các LUS trồng cây ăn quả trên vùng đất bazan có mức đầu tư, thu nhập, lãi thuần và tỷ suất hoàn vốn đều khá cao, song trên các vùng đất thủy thành và đất trên phù sa cổ, lãi thuần và tỷ suất hoàn vốn chỉ đạt mức trung bình cao.

Các LUS nuôi thủy sản nước ngọt trên vùng thủy thành có thu nhập, lãi thuần và tỷ suất hoàn vốn đều cao do có mức đầu tư vừa phải.

d. Phân vùng địa lý thổ nhưỡng, đặc điểm sử dụng và ưu thế phát triển

Theo các tiêu chí phân vùng đã nêu, tỉnh Bình Phước được chia ra 5 vùng địa lý thổ nhưỡng như sau:

Vùng I: Vùng đất đỏ trên bazan cổ phía đông và đông bắc tỉnh có diện tích 241.930ha; chiếm 35,21% diện tích tự nhiên; gồm hầu hết diện tích huyện Bù Đăng, phần lớn diện tích

huyện Bù Gia Mập, một phần diện tích huyện Đồng Phú và thị xã Phước Long. Đặc trưng chủ yếu là: các đất nâu đỏ, nâu vàng, tầng dày, hình thành trên các phun trào bazan Pliocene-Pleistocene sớm của hệ tầng Túc Trung (βN_2-Q_1 tt), chiếm khoảng 83% diện tích tự nhiên của vùng; phần còn lại là đất đỏ vàng hình thành trên đá phiến tuổi Jura giữa của hệ tầng La Ngà (J_2 ln), đất dốc tụ thung lũng, đất phù sa và sông suối, mặt nước chuyên dùng; địa hình núi trung bình, dạng dải kéo dài, chia cắt mạnh; phần lớn diện tích có khả năng tưới nước ngầm và hầu như không bị ngập úng; hiện trạng là đất trồng điều, cao su và các cây lâu năm khác, đất rừng và diện tích nhỏ là ruộng lúa, lúa - màu; ưu thế phát triển là bảo vệ rừng theo quy hoạch 3 loại rừng, trồng điều, cao su, cà phê, ca cao và các cây lâu năm khác, đồng thời duy trì diện tích đất lúa hiện hữu.

Vùng này được chia ra 2 tiểu vùng gồm:

+ *Tiểu vùng đất đỏ trên bazan cổ*: 222.361ha (91,91% diện tích vùng I); trong đó, khoảng 90% diện tích là các đất nâu đỏ, nâu vàng, tầng dày, hình thành trên các phun trào bazan Pliocene-Pleistocene sớm của hệ tầng Túc Trung (βN_2-Q_1 tt); địa hình núi dốc nhẹ, dạng dải kéo dài, chia cắt trung bình đến mạnh; ưu thế phát triển là trồng điều, cao su, cà phê, ca cao và các cây lâu năm khác.

+ *Tiểu vùng đất đỏ vàng trên đá phiến*: 19.569ha (8,09% diện tích vùng I), tập trung ở phía đông nam huyện Bù Đăng. Trong đó, khoảng 94% diện tích là đất đỏ vàng, tầng mỏng, hình thành trên đá phiến tuổi Jura giữa của hệ tầng La Ngà (J_2 ln); địa hình núi dốc, chia cắt mạnh; ưu thế phát triển là bảo vệ rừng theo quy hoạch 3 loại rừng và trồng điều.

Vùng II: Vùng đất đỏ trên bazan trẻ, khu trung tâm tỉnh có diện tích 208.941ha chiếm 30,41% diện tích tự nhiên, phân bố ở phần trung tâm tỉnh thuộc một phần lãnh thổ của thị xã Đồng Xoài, thị xã Phước Long, thị xã Bình Long, các huyện Đồng Phú, Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Bù Đốp, Hớn Quản và Chơn Thành. Đặc trưng chủ yếu là: các đất nâu đỏ, nâu vàng, tầng dày, hình thành trên các phun trào bazan Pleistocene trung - Holocene sớm của hệ tầng Xuân Lộc ($\beta Q_{II} xl$), chiếm khoảng 84% diện tích tự nhiên của vùng; phần còn lại là đất đỏ vàng, tầng mỏng, hình thành trên đá phiến tuổi Jura sớm của hệ tầng Đrây Linh ($J_1 dl$), đất xám và nâu vàng, tầng mỏng, hình thành trên trầm tích sông tuổi Pliocene muộn của hệ tầng Bà Miêu (N_2^2 bm), đất dốc tụ thung lũng và mặt nước chuyên dùng; địa hình đồi núi thấp, dạng bazan phủ vòm và bề mặt san phẳng, chia cắt yếu; hầu hết diện tích có khả năng tưới nước ngầm và không bị ngập úng; hiện trạng là đất trồng cao su, điều, tiêu và các cây lâu năm khác, ít đất lúa và đất rừng; ưu thế phát triển là trồng cao su, điều, tiêu, cà phê, ca cao, cây ăn quả và các cây lâu năm khác đồng thời duy trì đất lúa và bảo vệ rừng hiện hữu.

Vùng này được chia ra 2 tiểu vùng gồm:

+ *Tiểu vùng đất đỏ trên bazan trẻ*: 192.436ha (92,10% diện tích vùng II); trong đó, khoảng 91% diện tích là các đất nâu đỏ, nâu vàng, tầng dày, hình thành trên các phun trào bazan Pleistocene trung - Holocene sớm của hệ tầng Xuân Lộc ($\beta Q_{II} xl$); ưu thế phát triển là trồng cao su, điều, tiêu, cà phê, ca cao và các cây lâu năm khác.

+ *Tiểu vùng đất đỏ vàng trên đá phiến và các đất trên phù sa cổ*: 16.505ha (7,90% diện tích vùng II), tập trung ở phía đông bắc huyện Bù

Đóp và tây nam huyện Bù Gia Mập. Trong đó, khoảng 51% diện tích là đất đỏ vàng, tầng mỏng, hình thành trên đá phiến tuổi Jura sớm của hệ tầng Đrây Linh (J_1 đl) và khoảng 42% diện tích là đất xám và nâu vàng trên phù sa cổ Pliocene muộn của hệ tầng Bà Miêu (N_2^2 bm); ưu thế phát triển là bảo vệ rừng theo quy hoạch 3 loại rừng và trồng điều.

Vùng III: Vùng đất nâu vàng trên phù sa cổ, phía tây và tây bắc tỉnh: 66.863ha, chiếm 9,73% diện tích tự nhiên, gồm một phần lãnh thổ của các huyện Lộc Ninh, Hớn Quản, Bù Đóp và thị xã Bình Long. Đặc trưng chủ yếu là: các đất xám và nâu vàng, tầng mỏng, hình thành trên phù sa cổ Pliocene muộn của Hệ tầng Bà Miêu (N_2^2 bm), chiếm khoảng 89% diện tích tự nhiên của vùng, phần còn lại là đất nâu đỏ, nâu vàng trên bazan Pliocene-Pleistocene sớm của hệ tầng Túc Trung (βN_2-Q_1 tt), đất dốc tụ thung lũng và mặt nước chuyên dùng; địa hình dạng bề mặt san phẳng bậc thềm cao; có khả năng tưới nước ngầm và hầu như không bị ngập úng; hiện trạng là đất rừng, đất trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và vườn tạp; ưu thế phát triển là bảo vệ rừng; trồng điều, cao su, tiêu, cây ăn quả và các cây lâu năm khác.

Vùng IV: Vùng đất xám trên phù sa cổ, phía nam và tây nam tỉnh: 86.481ha, chiếm 12,59% diện tích tự nhiên gồm một phần diện tích của thị xã Đồng Xoài, các huyện Đồng Phú, Hớn Quản, Chơn Thành và ít diện tích của Bù Gia Mập. Đặc trưng chủ yếu là: các đất xám và nâu vàng, tầng dày, hình thành trên trầm tích sông tuổi pleistocene giữa - muộn của hệ tầng Thủ Đức (aQ_{II-III} tđ), chiếm khoảng 94% diện tích tự nhiên của vùng, phần còn lại là đất đỏ vàng hình thành trên đá phiến tuổi Jura sớm của hệ

tầng Đrây Linh (J_1 đl), đất dốc tụ thung lũng và mặt nước chuyên dùng; địa hình dạng bậc thềm trung bình thấp, khá bằng phẳng; hầu hết diện tích có khả năng tưới ngầm và không bị ngập úng; hiện trạng là đất trồng cao su, điều, ít diện tích là cây ăn quả và vườn tạp; ưu thế phát triển là trồng cao su, điều, tiêu, cây ăn quả và các cây lâu năm khác.

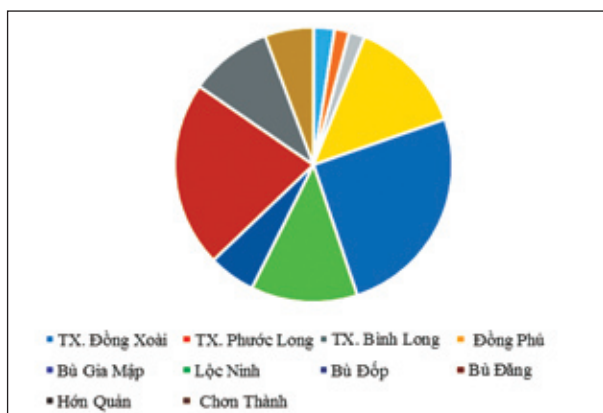
Vùng V: Vùng hỗn hợp các đất trên đá phiến, bazan và phù sa cổ, phía nam và đông nam tỉnh: 82.912ha, chiếm 12,07% diện tích tự nhiên, gồm phần lớn diện tích phía đông nam huyện Đồng Phú, ít diện tích của huyện Bù Gia Mập và thị xã Đồng Xoài. Đặc trưng chủ yếu là: khoảng 48,5 diện tích là đất đỏ vàng, tầng mỏng, hình thành trên đá phiến tuổi Jura sớm của hệ tầng Đrây Linh (J_1 đl); khoảng 33,7% diện tích là các đất xám và nâu vàng, tầng mỏng đến dày, hình thành trên trầm tích sông Pleistocene sớm của hệ tầng Đất Cuốc (aQ_1^3 đc) và trầm tích sông pleistocene giữa - muộn của hệ tầng Thủ Đức (aQ_{II-III} tđ); khoảng 15,1% diện tích là đất nâu đỏ, nâu vàng trên bazan tuổi Pliocene-Pleistocene sớm của hệ tầng Túc Trung (βN_2-Q_1 tt); phần còn lại là đất dốc tụ thung lũng và mặt nước chuyên dùng; địa hình dạng bậc thềm trung bình cao, xen đồi núi thấp nhấp nhô; có khả năng tưới nước ngầm và hầu như không bị ngập úng; hiện trạng phần lớn là đất trồng điều, cao su, đất rừng và các cây lâu năm khác; ưu thế phát triển là trồng điều, cao su, cà phê, cây ăn quả và các cây lâu năm khác đồng thời duy trì diện tích đất lúa và bảo vệ rừng hiện hữu.

Một số đặc điểm chính về địa hình, loại hình thổ nhưỡng và ưu thế phát triển của từng vùng và diện tích các vùng địa lý thổ nhưỡng theo loại đất được trình bày trong bảng dưới đây:

Các vùng địa lý thổ nhưỡng, đặc điểm và ưu thế phát triển

Vùng địa lý thổ nhưỡng		Ưu thế phát triển	Diện tích		Trong đó (ha)		Đặc điểm vùng
TT	Tên vùng		(ha)	(%)	Đất	MN	
I	Vùng đất đỏ trên bazan cổ, phía đông và đông bắc tỉnh	Bảo vệ rừng; trồng điều, cao su, cà phê, ca cao và các cây lâu năm khác; duy trì đất lúa	241.930	35,21	231.748	10.182	Địa hình núi trung bình, dạng dải kéo dài, chia cắt mạnh. Đất phù sa không được bồi (P): 832ha; đất nâu đỏ trên bazan (Fk): 158.165ha; đất nâu vàng trên bazan (Fu): 42.766ha; đất đỏ vàng trên đá phiến (Fs): 22.816ha và đất dốc tụ (D): 7.170ha.
II	Vùng đất đỏ trên bazan trẻ, khu trung tâm tỉnh	Trồng cao su, điều, tiêu, cà phê, ca cao, cây ăn quả và các cây lâu năm khác; duy trì đất lúa và bảo vệ rừng hiện hữu	208.941	30,41	202.086	6.855	Địa hình đồi núi thấp, dạng bazan phủ vòm và bề mặt san phẳng, chia cắt yếu. Đất xám trên phù sa cổ (X): 962ha; đất xám gley (Xg): 69ha; đất nâu thẫm trên đá bọt và đá bazan (Ru): 489ha; đất nâu đỏ trên bazan (Fk): 124.125ha; đất nâu vàng trên bazan (Fu): 51.149ha; đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): 6.965ha; đất đỏ vàng trên đá phiến (Fs): 8.877ha; đất vàng đỏ trên granit (Fa): 1.042ha; đất dốc tụ (D): 8.136ha và đất xói mòn TSD (E): 273ha
III	Vùng đất nâu vàng trên PSC, phía tây và tây bắc tỉnh	Bảo vệ rừng; trồng điều, cao su, tiêu, cây ăn quả và các cây lâu năm khác; duy trì đất lúa	66.863	9,73	66.272	591	Địa hình bằng cao, dạng bề mặt san phẳng bậc thềm cao. Đất xám trên phù sa cổ (X): 17.260ha; đất xám gley (Xg): 221ha; đất nâu thẫm trên đá bọt và đá bazan (Ru): 772ha; đất nâu vàng trên bazan (Fu): 2.224ha; đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): 41.840ha và đất dốc tụ (D): 3.954ha.
IV	Vùng đất xám trên PSC, phía nam và tây nam tỉnh	Trồng cao su, điều, tiêu, cây ăn quả và các cây lâu năm khác; duy trì đất lúa và bảo vệ rừng hiện hữu	86.481	12,59	83.469	3.012	Địa hình bằng, dạng bậc thềm trung bình thấp. Đất xám trên phù sa cổ (X): 65.891ha; đất xám gley (Xg): 3.089ha; đất nâu đỏ trên bazan (Fk): 1ha; đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): 12.292ha; đất đỏ vàng trên đá phiến (Fs): 1.972ha và đất dốc tụ (D): 225ha.
V	Vùng hỗn hợp các đất trên đá phiến, bazan và PSC, phía nam và đông nam tỉnh	Trồng điều, cao su, cà phê, cây ăn quả và các cây lâu năm khác; duy trì diện tích đất lúa và bảo vệ rừng hiện hữu	82.912	12,07	81.776	1.136	Địa hình dạng bậc thềm trung bình cao xen đồi núi thấp nhấp nhô. Đất xám trên phù sa cổ (X): 3.018ha; đất xám gley (Xg): 232ha; đất nâu thẫm trên đá bọt và đá bazan (Ru): 505ha; đất nâu đỏ trên bazan (Fk): 18.181ha; đất nâu vàng trên bazan (Fu): 9.246ha; đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): 9.288ha; đất đỏ vàng trên đá phiến (Fs): 40.210ha và đất dốc tụ (D): 1.097ha.
Tổng cộng			687.128	100,0	665.351	21.777	

Phân bố diện tích các vùng địa lý thổ nhưỡng theo huyện



2. Bản đồ tài nguyên đất đai Bình Phước

a. Các yếu tố đất đai được xem xét và tiêu chuẩn phân cấp

Các yếu tố đất đai (Land factors) bao gồm địa chất, thổ nhưỡng, địa hình, địa mạo, khí hậu và những tác động của con người làm biến đổi sâu sắc và ổn định đến bản chất và sử dụng đất. Với mục tiêu xác định sự phân biệt về khả năng bố trí sử dụng đất nông - lâm nghiệp giữa các khu vực đất khác nhau của một vùng lãnh thổ, các yếu tố được đưa ra xem xét phải thỏa mãn cả 3 điều kiện sau:

- Có ảnh hưởng rõ đến khả năng sử dụng đất nông nghiệp.
- Có sự phân biệt về mức độ cho phép bố trí các loại hình sử dụng đất nông nghiệp.
- Các phân biệt nói trên có thể khoanh định được ranh giới trên bản đồ đánh giá.

Theo nguyên tắc đó, đồng thời căn cứ vào các kết quả điều tra nghiên cứu đất và những kết quả điều tra thực tế về tình hình sử dụng và quản trị đất của tỉnh, các yếu tố được đưa ra xem xét để xác định đặc điểm đất đai làm cơ sở cho đánh giá khả năng thích nghi đất đai gồm: đất, địa hình và nước.

Ngoài ra, các yếu tố tự nhiên khác như địa chất, khí hậu và một số đặc tính lý - hóa học của đất, mặc dù rất quan trọng trong bố trí sử dụng đất, song, hoặc là đặc điểm của chúng được gắn liền với một trong các yếu tố nói trên hoặc là có tính chất đồng nhất tương đối trong toàn vùng, nên không được đưa ra xem xét.

b. Xác định và mô tả các đơn vị tài nguyên đất đai

Trên địa bàn tỉnh phân ra 42 đơn vị đất đai (Land Mapping Unit = LMU).

- *Đất phù sa*: Có 1 đơn vị đất đai (LMU số 1) với diện tích là 832,08ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên. Đây là đất phù sa không được bồi ven sông, có tầng đất hữu hiệu dày >100cm, thành phần cơ giới thịt trung bình, không có kết von - đá lẫn, không bị glây, không bị ngập úng, có khả năng tưới mặt, phân bố ở địa hình trung bình, thuộc vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-24°C, lượng mưa cao (2.400 - 2.600mm/năm) và bốc hơi thấp (960-1.080mm/năm).

- *Vùng đất xám địa hình thấp và đất dốc tụ*: Có 4 đơn vị đất đai (từ LMU số 2 đến số 5) với diện tích là 24.188,88ha, chiếm 3,52% diện tích tự nhiên. Cả 4 LMU này đều phân bố ở địa hình bằng thấp dạng thung lũng, hợp thủy, có glây từ ít đến mạnh trong vòng 0-50cm và có khả năng tưới mặt. Giữa chúng được phân biệt về độ dày tầng đất hữu hiệu, thành phần cơ giới, mức độ và độ sâu xuất hiện kết von - đá lẫn, độ sâu, thời gian ngập úng, và một số đặc điểm khí hậu. Quy mô diện tích và đặc trưng phân biệt giữa 4 đơn vị đất đai này như sau:

LMU số 2: Diện tích 3.610,61ha (0,53% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 50-70cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ, có kết von ít xuất hiện ở độ sâu 50-70cm, bị ngập úng sâu 30-60cm trong khoảng 1-2 tháng,

phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-24°C, lượng mưa cao (2.400-2.600mm/năm) và bốc hơi thấp (960-1.080mm/năm).

LMU số 3: Diện tích là 1.667,69ha (0,24% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 50-70cm, thành phần cơ giới thịt nặng đến sét, có kết von ít xuất hiện ở độ sâu 50-70cm, bị ngập úng sâu 30-60cm trong khoảng 1-2 tháng, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800 - 2.600mm/năm) và bốc hơi thấp đến khá cao (960 - 1.200mm/năm).

LMU số 4: Diện tích là 14.663,09ha (2,13% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 50-70cm, thành phần cơ giới thịt nặng đến sét, có kết von ít xuất hiện ở độ sâu 50-70cm, bị ngập úng sâu >60cm trong khoảng 2-4 tháng, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800 - 2.600mm/năm) và bốc hơi thấp đến khá cao (960 - 1.200mm/năm).

LMU số 5: Có diện tích là 4.247,49ha (0,62% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 30-70cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ, có kết von trung bình xuất hiện ở độ sâu 50-70cm, bị ngập úng sâu >60cm trong khoảng 2-4 tháng, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800 - 2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100 - 1.200mm/năm).

- *Vùng đất nâu đỏ, nâu vàng trên bazan*: Có 18 đơn vị đất đai (từ LMU số 6 đến số 23) với diện tích là 405.792,45ha, chiếm 59,05% diện tích tự nhiên. Cả 18 LMU này đều có thành phần cơ giới thịt nặng đến sét, không bị gầy và không bị ngập úng. Giữa chúng được phân biệt về độ dày tầng đất hữu hiệu, mức độ và độ sâu kết von - đá lẫn, độ dốc địa hình, khả năng tưới và một số đặc điểm khí hậu. Quy mô diện tích

và đặc trưng phân biệt giữa 18 đơn vị đất đai này như sau:

LMU số 6: Có diện tích là 10.113,19ha (1,47% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày >100cm, không có kết von - đá lẫn, có địa hình khá bằng phẳng (dốc <3°), có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800 - 2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100 - 1.200mm/năm).

LMU số 7: Có diện tích là 79.571,46ha (11,58% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày >100cm, không có kết von - đá lẫn, có địa hình ít dốc (dốc 3-8°), có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100-1.200mm/năm).

LMU số 8: Có diện tích là 28.268,04ha (4,11% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày >100cm, không có kết von - đá lẫn, có địa hình ít dốc (dốc 3-8°), không có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-24°C, lượng mưa cao (2.400-2.600mm/năm) và bốc hơi thấp (960-1.080mm/năm).

LMU số 9: Có diện tích là 34.604,25ha (5,04% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày >100cm, không có kết von - đá lẫn, có địa hình dốc vừa (dốc 8-15°), có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100-1.200mm/năm).

LMU số 10: Có diện tích là 58.404,12ha (8,50% diện tích tự nhiên), là đất có tầng dày >100cm, không có kết von - đá lẫn, có địa hình dốc vừa (dốc 8-15°), không có khả năng

tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-24°C, lượng mưa cao (2.400-2.600mm/năm) và bốc hơi thấp (960-1.080mm/năm).

LMU số 11: Có diện tích là 20.300,26ha (2,95% diện tích tự nhiên); là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày >100cm, không có kết von - đá lẫn, có địa hình khá dốc (đốc 15-20°), có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100-1.200mm/năm).

LMU số 12: Có diện tích là 47.495,03ha (6,91% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày >100cm, không có kết von - đá lẫn, có địa hình khá dốc (đốc 15-20°), không có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-24°C, lượng mưa cao (2.400-2.600mm/năm) và bốc hơi thấp (960-1.080mm/năm).

LMU số 13: Có diện tích là 8.673,98ha (1,26% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày >100cm, không có kết von - đá lẫn, có địa hình dốc mạnh (đốc >20°), có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100-1.200mm/năm).

LMU số 14: Có diện tích là 55.000,31ha (8,00% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày >100cm, không có kết von - đá lẫn, có địa hình dốc mạnh (đốc >20°), không có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-24°C, lượng mưa cao (2.400-2.600mm/năm) và bốc hơi thấp (960-1.080mm/năm).

LMU số 15: Có diện tích là 4.233,44ha (0,62% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có

tầng đất hữu hiệu dày 50-100cm, có kết von ít xuất hiện trong khoảng độ sâu 30-70cm, có địa hình khá bằng phẳng (đốc <3°), có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100-1.200mm/năm).

LMU số 16: Có diện tích là 7.234,51ha (1,05% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 70-100cm, có kết von ít xuất hiện trong khoảng độ sâu 70-100cm, có địa hình ít dốc (đốc 3-8°), có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100-1.200mm/năm).

LMU số 17: Có diện tích là 5.740,95ha (0,84% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 50-100cm, có kết von ít xuất hiện trong khoảng độ sâu 30-70cm, có địa hình ít dốc (đốc 3-8°), có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-24°C, lượng mưa cao (2.400-2.600mm/năm) và bốc hơi thấp (960-1.080mm/năm).

LMU số 18: Có diện tích là 6.446,44ha (0,94% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 70-100cm, có kết von ít xuất hiện trong khoảng độ sâu 70-100cm, có địa hình dốc vừa (đốc 8-15°), có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100-1.200mm/năm).

LMU số 19: Có diện tích là 3.360,00ha (0,49% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 50-100cm, có kết von ít xuất hiện trong khoảng độ sâu 30-70cm, có địa hình khá dốc (đốc 15-20°), có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ

trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100-1.200mm/năm).

LMU số 20: Có diện tích là 6.013,49ha (0,88% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 50-100cm, có kết von nhiều xuất hiện trong khoảng độ sâu 70-100cm, có địa hình khá dốc (đốc 15-20°), không có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-24°C, lượng mưa cao (2.400-2.600mm/năm) và bốc hơi thấp (960-1.080mm/năm).

LMU số 21: Có diện tích là 19.719,46ha (2,87% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 30-70cm, có kết von trung bình xuất hiện trong khoảng độ sâu 30-70cm, có địa hình ít dốc (đốc 3-8°), có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100-1.200mm/năm).

LMU số 22: Có diện tích là 8.824,16ha (1,28% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 30-70cm, có kết von trung bình xuất hiện trong khoảng độ sâu 30-70cm, có địa hình dốc vừa (đốc 8-15°), có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100-1.200mm/năm).

LMU số 23: Có diện tích là 1.789,36ha (0,26% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 50-70cm, có kết von ít xuất hiện trong khoảng độ sâu 30-70cm, có địa hình dốc mạnh (đốc >20°), có khả năng tưới ngầm, phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800 - 2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100 - 1.200mm/năm).

- *Vùng đất nâu thẫm trên bazan*: Có 2 đơn vị đất đai (LMU số 24 và 25) với diện tích là 1.765,47ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên. Cả 2 LMU này đều có thành phần cơ giới thịt nặng đến sét, không bị glây, không bị ngập úng, có khả năng tưới bằng nước ngầm và phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100 - 1.200mm/năm). Giữa chúng được phân biệt về độ dày tầng đất hữu hiệu, mức độ và độ sâu kết von - đá lẫn và độ dốc địa hình. Quy mô diện tích và đặc trưng phân biệt giữa 2 đơn vị đất đai này như sau:

LMU số 24: Có diện tích là 1.610,05ha (0,23% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày <50cm, có kết von - đá lẫn nhiều xuất hiện trong khoảng độ sâu 30-70cm và có địa hình dốc mạnh (đốc >20°).

LMU số 25: Có diện tích là 155,42ha (0,02% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 30-70cm, có kết von - đá lẫn nhiều xuất hiện trong khoảng độ sâu 70-100cm và có địa hình ít dốc (đốc 3-8°).

- *Vùng đất xám địa hình cao và đất nâu vàng trên phù sa cổ*: Có 8 đơn vị đất đai (từ LMU số 26 đến số 33) với diện tích là 157.476,35ha, chiếm 22,92% diện tích tự nhiên. Cả 8 LMU này đều có thành phần cơ giới nhẹ, không bị glây, không bị ngập úng, có khả năng tưới bằng nước ngầm và phân bố trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800 - 2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100 - 1.200mm/năm). Giữa chúng được phân biệt về độ dày tầng đất hữu hiệu, mức độ và độ sâu kết von - đá lẫn và độ dốc địa hình. Quy mô diện tích và đặc trưng phân biệt giữa 8 đơn vị đất đai này như sau:

LMU số 26: Có diện tích là 56.863,44ha

(8,28% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày >100cm, không có kết von - đá lẫn và phân bố ở độ dốc < 3°.

LMU số 27: Có diện tích là 6.203,20ha (0,90% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 70-100cm, có kết von - đá lẫn trung bình xuất hiện ở độ sâu 70-100cm và phân bố ở độ dốc < 3°.

LMU số 28: Có diện tích là 8.320,82ha (1,21% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 70-100cm, có kết von - đá lẫn trung bình xuất hiện ở độ sâu 70-100cm và phân bố ở độ dốc 3-8°.

LMU số 29: Có diện tích là 29.154,38ha (4,24% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 50-70cm, có kết von - đá lẫn ít xuất hiện ở độ sâu 30-70cm và phân bố ở độ dốc < 3°.

LMU số 30: Có diện tích là 16.931,21ha (2,46% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 50-70cm, có kết von - đá lẫn ít xuất hiện ở độ sâu 30-70cm và phân bố ở độ dốc 3-8°.

LMU số 31: Có diện tích là 3.059,10ha (0,45% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 50-70cm, có kết von - đá lẫn ít xuất hiện ở độ sâu 30-70cm và phân bố ở độ dốc 8-15°.

LMU số 32: Có diện tích là 25.834,01ha (3,76% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày <50cm, có kết von - đá lẫn trung bình xuất hiện ở độ sâu 30-50cm và phân bố ở độ dốc < 3°.

LMU số 33: Có diện tích là 11.110,19ha (1,62% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 30-50cm, có kết von - đá lẫn ít xuất hiện ở độ sâu 00-50cm và phân bố ở độ dốc 3-8°.

- *Vùng đất đỏ vàng trên đá phiến*: Có 7 đơn vị đất đai (từ LMU số 34 đến số 40) với diện tích là 73.809,85ha, chiếm 10,74% diện tích tự nhiên. Cả 7 LMU này đều có thành phần cơ giới thịt nặng, không bị glây, không bị ngập úng và không có khả năng tưới. Giữa chúng được phân biệt về độ dày tầng đất hữu hiệu, mức độ và độ sâu kết von - đá lẫn, độ dốc địa hình và một số đặc điểm khí hậu. Quy mô diện tích và đặc trưng phân biệt giữa 7 đơn vị đất đai này như sau:

LMU số 34: Có diện tích là 2.956,93ha (0,43% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 50-70cm, có kết von - đá lẫn nhiều xuất hiện ở độ sâu 70-100cm, phân bố ở độ dốc 3-8°, trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-24°C, lượng mưa cao (2.400-2.600mm/năm) và bốc hơi thấp (960-1.080mm/năm).

LMU số 35: Có diện tích là 5.104,69ha (0,74% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 50-70cm, có kết von - đá lẫn nhiều xuất hiện ở độ sâu 30-70cm, phân bố ở độ dốc 3-8°, trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100-1.200mm/năm).

LMU số 36: Có diện tích là 3.180,60ha (0,46% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 50-70cm, có kết von - đá lẫn nhiều xuất hiện ở độ sâu 30-70cm, phân bố ở độ dốc 8-15°, trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-24°C, lượng mưa cao (2.400-2.600mm/năm) và bốc hơi thấp (960-1.080mm/năm).

LMU số 37: Có diện tích là 10.936,65ha (1,59% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày 30-70cm, có kết von - đá lẫn nhiều xuất hiện ở độ sâu 30-70cm, phân bố ở độ dốc 8-15°, trong vùng khí hậu có nhiệt độ

trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800 - 2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100 - 1.200mm/năm).

LMU số 38: Có diện tích là 15.258,51ha (2,22% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu dày 30-70cm, có kết von - đá lẫn nhiều xuất hiện ở độ sâu 30-70cm, phân bố ở độ dốc 15-20°, trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100-1.200mm/năm).

LMU số 39: Có diện tích là 16.677,92ha (2,43% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu dày 50-70cm, có kết von - đá lẫn nhiều xuất hiện ở độ sâu 30-70cm, phân bố ở độ dốc >20°, trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 23-24°C, lượng mưa cao (2.400-2.600mm/năm) và bốc hơi thấp (960-1.080mm/năm).

LMU số 40: Có diện tích là 19.694,55ha (2,87% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu dày 30-70cm, có kết von - đá lẫn nhiều xuất hiện ở độ sâu 30-70cm, phân bố ở độ dốc >20°, trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100-1.200mm/năm).

- *Vùng đất đỏ vàng trên granit và đất xói mòn trơ sỏi đá*: Có 2 đơn vị đất đai (LMU số 41 và 42) với diện tích là 1.314,61ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên. Cả 2 LMU này đều có thành phần cơ giới nhẹ, có kết von - đá lẫn nhiều xuất hiện trong khoảng độ sâu 30-70cm, không bị glây, không bị ngập úng, không có khả năng tưới và phân bố ở địa hình dốc mạnh (dốc >20°) trong vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình 25-26°C, lượng mưa trung bình đến cao (1.800-2.600mm/năm) và bốc hơi khá cao (1.100 - 1.200mm/năm). Giữa chúng được phân biệt về độ dày tầng đất hữu hiệu. Quy mô diện tích và

đặc trưng phân biệt giữa 2 đơn vị đất đai này như sau:

LMU số 41: Có diện tích là 1.041,45ha (0,15% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu dày (>100cm).

LMU số 42: Có diện tích là 273,16ha (0,04% diện tích tự nhiên), là đơn vị đất đai có tầng đất hữu hiệu mỏng (<30cm).

3. Kết quả đánh giá đất đai

a. Tổng quan về hệ thống phân vị và phương pháp xác định mức thích nghi

Theo phương pháp đánh giá thích nghi đất đai của FAO (1976, 1983), hệ thống phân vị khả năng thích nghi đất đai gồm có 4 bậc: Bộ (order), loại (class), loại phụ (sub-class) và đơn vị (unit). Ở bậc “bộ”, gồm có 2 bộ, thích nghi (S) và không thích nghi (N); ở bậc “loại”, gồm có 5 loại: thích nghi cao (S_1), thích nghi trung bình (S_2), ít thích nghi (S_3), không thích nghi có thể cải tạo (N_1) và không thích nghi không thể cải tạo (N_2); ở bậc “loại phụ”, các mức độ thích nghi (ngoại trừ thích nghi cao) được phân chia chi tiết theo các yếu tố hạn chế của tính chất đất đai. Việc phân chia chi tiết này rất có ý nghĩa cho bố trí sử dụng và hướng cải tạo đất đai, vì đã chỉ rõ yếu tố hạn chế đến khả năng sản xuất của các loại hình sử dụng đất trên từng khu vực đất cụ thể.

Khả năng thích nghi đất đai của các loại hình sử dụng đất được xác định đến bậc loại phụ (sub-class) và được chia ra 5 mức độ:

S_1 Thích nghi cao,

S_2 Thích nghi trung bình,

S_3 Ít thích nghi,

N_1 Không thích nghi có thể cải tạo, và

N_2 Không thích nghi không thể cải tạo.

Về phương pháp, mức độ thích nghi được xác định bằng cách đối sánh giữa yêu cầu đất đai của các loại hình sử dụng đất với tính chất đất đai và được xét theo phương pháp hạn chế tối đa (the maximum limitation method). Nghĩa là, mức độ thích nghi của mỗi một loại hình sử dụng đất được xác định bởi yếu tố đất đai có mức độ hạn chế cao nhất.

b. Phân hạng thích nghi đất đai

- Xây dựng cây quyết định

Theo phương pháp hạn chế tối đa, tập hợp các tính chất đất đai trong yêu cầu sử dụng đất được xem như những yếu tố hạn chế. Phù hợp với 5 loại thích nghi, mỗi một yếu tố đất đai được phân chia tối đa ra 5 mức độ hạn chế đối với từng loại hình sử dụng đất và được gán thêm một trong năm số từ 1 đến 5 vào sau ký hiệu tính chất đất đai. Trong đó, không hạn chế là số 1 tương đương với thích nghi cao (S1), ít hạn chế là số 2 tương đương với thích nghi trung bình (S2), hạn chế trung bình là số 3 tương đương với loại ít thích nghi (S3), hạn chế nhiều có thể cải tạo là số 4 tương đương với loại không thích nghi có thể cải tạo (N1) và hạn chế nhiều không thể cải tạo là số 5 tương đương với loại không thích nghi không thể cải tạo (N2).

Khi xét loại thích nghi cho một loại hình sử dụng đất trên một đơn vị đất đai, tất cả các mức độ hạn chế đã cài đặt sẽ được rà soát và mức độ thích nghi đất đai sẽ được xác định theo mức độ hạn chế cao nhất, đồng thời ký hiệu của những yếu tố có cùng mức hạn chế cao nhất này sẽ được gán vào sau loại thích nghi để tạo ra loại phụ thích nghi.

Kết quả nghiên cứu cho thấy:

Ở cấp loại thích nghi, loại hình sử dụng đất

03 vụ lúa có mức thích nghi trung bình (S2) trên LMU 05 và không thích nghi không thể cải tạo (N2) trên LMU 12; ngược lại loại hình sử dụng đất cao su không thích nghi không thể cải tạo (N2) trên LMU 05 và có mức thích nghi trung bình (S2) trên LMU 12.

Ở cấp loại phụ thích nghi, chỉ rõ thêm về yếu tố hạn chế đối với các mức thích nghi từ S2 đến N2. Ví dụ, loại hình sử dụng đất 03 vụ lúa không thích nghi (N2) trên LMU 12 là do có 3 yếu tố hạn chế là (i) loại đất, (ii) độ dốc địa hình và (iii) khả năng tưới; loại hình sử dụng đất cao su không thích nghi (N2) trên LMU 05 là do có 3 yếu tố hạn chế: (i) độ dày tầng đất hữu hiệu, (ii) mức độ và độ sâu xuất hiện glây và (iii) độ sâu và thời gian ngập úng.

Ở cấp đơn vị thích nghi, xác định rõ tính chất của yếu tố hạn chế đối với các mức thích nghi từ S2 đến N2; trong đó, loại hình sử dụng đất 03 vụ lúa không thích nghi (N) trên LMU 13 là do loại đất nâu đỏ trên bazan (s_3), địa hình dốc 15-20° (h_5) và không có tưới (i_2); loại hình sử dụng đất cao su không thích nghi (N2) trên LMU 05 là do tầng đất hữu hiệu mỏng 30-50cm (d_4), có glây trung bình xuất hiện nông <50cm (g_4) và bị ngập úng >60cm trong vòng 2-4 tháng (f_3).

- Kết quả phân hạng thích nghi đất đai

Theo phương pháp nêu trên, đồng thời căn cứ vào bảng yêu cầu đất đai của các loại hình sử dụng đất được chọn và đặc điểm của các đơn vị đất đai, mức độ thích hợp đất đai kèm theo yếu tố hạn chế được xét cho từng LUT khi bố trí trên từng LMU. Phân bố không gian của các vùng thích nghi được trình bày trên bản đồ thích nghi đất đai. Diện tích ở các mức thích nghi của các LUTs tính theo khả năng bố trí tối đa của từng LUT:

Diện tích ở các mức thích nghi của các LUT

Các loại hình sử dụng đất (LUT)	Đơn vị tính	Tổng cộng	Bộ thích nghi			Bộ không thích nghi			Sông, suối		
			+	Thích nghi cao (S ₁)	Thích nghi TB (S ₂)	Ít thích nghi (S ₃)	+	Có thể cải tạo (N ₁)		Không thể cải tạo (N ₂)	
LUT 1: Lúa 2-3 vụ (Đông xuân - Hè thu/ Đông xuân - Hè thu - Mùa)	ha	687.154,30	24.188,88	24.188,88				640.990,81	832,08	640.158,73	21.974,61
	%	100,00	3,52	3,52				93,28	0,12	93,16	3,20
LUT 2: Lúa- màu hoặc cây công nghiệp hằng năm	ha	687.154,30	24.188,88	5.278,30	18.910,58			640.990,81	832,08	640.158,73	21.974,61
	%	100,00	3,52	0,77	2,75			93,28	0,12	93,16	3,20
LUT 3: Chuyên rau, màu	ha	687.154,30	343.990,93	93.053,10	45.458,94	205.478,89		321.188,76		321.188,76	21.974,61
	%	100,00	50,06	13,54	6,62	29,90		46,74		46,74	3,20
LUT 4: Cao su	ha	687.154,30	383.172,64	267.824,50	94.810,63	20.537,51		282.007,05	146.940,97	135.066,08	21.974,61
	%	100,00	55,76	38,98	13,80	2,99		41,04	21,38	19,66	3,20
LUT 5: Điều	ha	687.154,30	640.990,81	139.908,14	390.983,44	110.099,23		24.188,88	3.610,61	20.578,27	21.974,61
	%	100,00	93,28	20,36	56,90	16,02		3,52	0,53	2,99	3,20
LUT 6: Tiêu	ha	687.154,30	386.134,30	10.113,19	197.267,94	178.753,17		279.045,39	117.723,59	161.321,80	21.974,61
	%	100,00	56,19	1,47	28,71	26,01		40,61	17,13	23,48	3,20
LUT 7: Cà phê, ca cao	ha	687.154,30	463.303,08	28.268,04	278.567,90	156.467,14		201.876,61		201.876,61	21.974,61
	%	100,00	67,42	4,11	40,54	22,77		29,38		29,38	3,20
LUT 8: Cây ăn quả (bưởi, cam, nhãn, sầu riêng, măng cụt)	ha	687.154,30	386.134,30	10.945,27	196.435,86	178.753,17		279.045,39	77.168,78	201.876,61	21.974,61
	%	100,00	56,19	1,59	28,59	26,01		40,61	11,23	29,38	3,20
LUT 9: Trồng rừng	ha	687.154,30	640.990,81	355.148,55	284.581,60	1.260,66		24.188,88		24.188,88	21.974,61
	%	100,00	93,28	51,68	41,41	0,18		3,52		3,52	3,20
LUT 10: Thủy sản nước ngọt	ha	687.154,30	24.188,88		19.941,39	4.247,49		640.990,81	319.802,05	321.188,76	21.974,61
	%	100,00	3,52		2,90	0,62		93,28	46,54	46,74	3,20

Về phân loại đất: Toàn tỉnh có 11 đơn vị chủ dẫn bản đồ đất, tương đương với cấp phân vị loại theo phân loại đất quốc gia Việt Nam, thuộc 6 nhóm đất; trong đó: nhóm đất đỏ vàng có tỷ trọng cao nhất, chiếm đến 80,19% diện tích tự nhiên; kế đến là nhóm đất xám: 13,20%; nhóm đất dốc tụ: 2,99%; nhóm đất đen: 0,26%; nhóm đất phù sa: 0,12% và cuối cùng là nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá, chỉ chiếm 0,04%.

Về phân bố địa hình và độ dày tầng đất: Phần lớn diện tích đất tỉnh Bình Phước được phân bố trên bề mặt địa hình ít dốc đến dốc nhẹ và có tầng đất hữu hiệu dày. Trong tổng quỹ đất của tỉnh là 665.180ha (không kể sông - suối và mặt nước chuyên dùng) có đến 468.401ha (70,42% diện tích đất) phân bố ở dạng đồi núi và bậc thềm ít dốc đến dốc nhẹ (<15°). Trong đó: có 287.036ha (61,28%) có tầng dày >100cm, 39.489ha (8,43%) có tầng dày 70-100cm, 85.033ha (18,15%) có tầng dày 50-70cm và có 56.843ha (12,14%) là đất tầng mỏng <50cm; diện tích ở độ dốc 15-20° là 92.987ha (13,98% diện tích đất), trong đó có 67.795ha (72,891%) có tầng dày >100cm; diện tích ở độ dốc 20-25° là 28.901ha (4,34% diện tích đất), trong đó có 20.387ha (70,54%) có tầng dày >100cm và diện tích ở độ dốc >25° là 74.891ha (11,26% diện tích đất), trong đó có 44.328ha (59,19%) là đất tầng dày >100cm và chỉ có 5.578ha (7,45%) là đất tầng mỏng <50cm.

Về chất lượng đất: Có sự phân biệt khá rõ giữa các nhóm loại đất và hầu như có liên quan nhiều đến mẫu chất tạo đất: (i) Đối với các đất hình thành trên đá bazan (59,31% diện tích tự nhiên) thường có thành phần cơ giới nặng, cấu trúc viên, xộp toi, dung tích hấp thu khá cao, chua vừa đến ít chua, bão hòa bazơ trung bình, hữu cơ và đạm tổng số thường

khá đến giàu, lân trung bình và thường nghèo kali; (ii) Đối với các đất hình thành trên phù sa cổ (22,92% diện tích tự nhiên) thường có thành phần cơ giới nhẹ, cấu trúc kém, dung tích hấp thu thấp đến trung bình, chua, bão hòa bazơ thấp, hữu cơ và các yếu tố dinh dưỡng đa lượng chỉ đạt mức nghèo đến trung bình thấp; (iii) Đối với các đất hình thành trên đá phiến và đá mácma axit (10,89% diện tích tự nhiên) thường có đặc thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, cấu trúc trung bình, dung tích hấp thu trung bình khá, chua, bão hòa bazơ thấp, hữu cơ và các yếu tố dinh dưỡng đa lượng thường đạt mức trung bình; (iv) Đối với các đất thủy thành (3,64% diện tích tự nhiên), có những đặc điểm khá phân biệt giữa các khu vực đất, thường thì chúng có thành phần cơ giới thay đổi từ thịt nhẹ đến sét, cấu trúc trung bình khá, dung tích hấp thu khá, chua vừa đến ít chua, bão hòa bazơ khá cao, hữu cơ và đạm tổng số khá giàu, song lân và kali thường nghèo.

Trên cơ sở xem xét tổng hợp các yếu tố môi trường tự nhiên nông - lâm nghiệp, gồm: nhóm loại đất, độ dày tầng đất hữu hiệu, thành phần cơ giới tầng đất mặt, độ sâu và mức độ tầng kết von - đá lẫn, độ sâu xuất hiện gầy, độ dốc địa hình, độ sâu ngập úng- lũ, khả năng tưới và một số đặc điểm khí hậu; đã phân biệt được 42 đơn vị đất đai khác nhau, mỗi đơn vị đất đai được xem như một mô hình sinh thái nông - lâm nghiệp. Vì vậy, chúng sẽ là cơ sở khoa học cho việc đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh đồng thời sẽ là căn cứ cho việc đưa ra các kế hoạch khai thác, bố trí, sử dụng và cải tạo đất.

Để xác định khả năng bố trí sử dụng đất nông - lâm nghiệp, 10 loại hình sử dụng đất

đã được đánh giá thích nghi; gồm: lúa 2 - 3 vụ, lúa - màu hoặc cây công nghiệp hằng năm, chuyên rau - màu, cao su, điều, tiêu - cà phê, ca cao, cây ăn quả, trồng rừng và nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Nhằm phục vụ cho định hướng khai thác, sử dụng, quản lý và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai, dựa trên các đặc trưng về cấu trúc lớp vỏ thổ nhưỡng, cấu trúc cảnh quan và chức năng sinh thái, đất đai Bình Phước chia ra 5

vùng địa lý thổ nhưỡng, gồm: vùng đất đỏ trên bazan cổ phía đông và đông bắc tỉnh; vùng đất đỏ trên bazan trẻ khu trung tâm tỉnh; vùng đất nâu vàng trên phù sa cổ phía tây và tây bắc tỉnh; vùng đất xám trên phù sa cổ phía nam và tây nam tỉnh và vùng hỗn hợp các đất trên đá phiến, bazan và phù sa cổ, phía nam và đông nam tỉnh. Trên cơ sở đó đã đề nghị hướng bố trí sử dụng tài nguyên đất theo 5 vùng địa lý thổ nhưỡng.

CHƯƠNG VI

THỰC VẬT

Bình Phước nằm trong vị trí địa lý thuộc vùng chuyển tiếp từ Tây Nguyên xuống đồng bằng và thuộc sườn tây nam của dãy Trường Sơn, có điều kiện địa hình, địa mạo và thủy văn đa dạng. Về mặt sinh thái, tỉnh Bình Phước thuộc vùng sinh thái Nam Trường Sơn và vùng sinh thái rừng khô trung tâm Đông Dương. Do đó, thảm thực vật Bình Phước có các đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới gió mùa, điển hình ở phía Nam nước ta trong hệ sinh thái rừng miền Đông Nam Bộ, đồng thời có những đặc điểm chung của hệ sinh thái vùng Đông Dương trên nền khí hậu gió mùa cận xích đạo, có lượng mưa lớn và phân mùa rõ rệt, ánh sáng dồi dào, độ ẩm không khí cao và chế độ thủy văn khá thuận lợi. Phần lớn diện tích đất là các loại đất tốt thuộc nhóm đất đỏ vàng trên nền đá bazan, giàu dinh dưỡng, thích hợp cho nhiều loại động thực vật sinh sôi và phát triển.

Những đặc điểm thuận lợi đó đã hỗ trợ cho sự hình thành và phát triển nhiều hệ sinh thái đặc sắc cũng như số lượng loài thực vật và động vật hết sức phong phú và đa dạng.

I. DIỄN BIẾN RỪNG BÌNH PHƯỚC QUA CÁC THỜI KỲ

Theo các tài liệu cổ, vùng đất Biên Hòa Đồng Nai xưa (bao gồm cả Bình Dương, Bình Phước... ngày nay) là một vùng hoang vu, phần lớn đất đai được bao phủ bởi rừng rậm, những cây cổ thụ to lớn, những cánh rừng tre và bãi

cỏ rộng, đầm lầy với nhiều loài thú dữ, khí hậu ẩm thấp¹.

Tình trạng hoang dã trên còn khá phổ biến vào cuối thế kỷ XVIII. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết vào năm 1776 ghi lại: ở Phủ Gia Định đất Đồng Nai từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu trở vào toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm.

Cho đến những năm đầu thế kỷ XX, trước khi thực dân Pháp tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, Bình Phước vẫn chủ yếu là vùng rừng núi bạt ngàn, hoang sơ. Đồng bào người Hoa, người Kinh sống tập trung tại các phủ lỵ. Đồng bào các dân tộc Xtiêng, Mạ sống rải rác thành từng sóc tại các vùng rừng núi Bà Rá, Bù Đốp, Bù Đăng,...

Qua đầu thế kỷ XX, sau khi trồng thử nghiệm thành công cây cao su, giới tư bản Pháp đổ xô vào Đông Dương thành lập các đồn điền cao su. Tại địa bàn Bình Phước, cây cao su được đưa đến trồng ở Xa Trạch, Hớn Quản (1909) và nhanh chóng trở thành các đồn điền lớn như Quản Lợi, Xa Cam, Xa Trạch, Phú Riêng,... Đồng thời với sự phát triển nhanh chóng của các đồn điền cao su, sự khai thác gỗ quý, lâm sản khác của thực dân Pháp ở các tổng Phước Thành, Bình Tuy (vùng Phước Long ngày nay)

1. Theo *Chân Lạp phong thổ ký* của Châu Đạt Quan mô tả vùng đất phương Nam vào năm 1296.

và với sự khai khẩn đất làm nương rẫy của đồng bào di cư từ các nơi khác đến, hàng ngàn hecta rừng tự nhiên bị thu hẹp.

Mặc dù rừng bị tàn phá nhiều, các quần thể rừng bị suy giảm, nhưng theo các tài liệu được ghi lại thì rừng tự nhiên Đông Nam Bộ, trong đó có rừng tự nhiên Bình Phước vào thời điểm năm 1943 vẫn có độ che phủ khoảng 60 - 70% diện tích đất tự nhiên (so với diện tích tự nhiên 685.599ha thì rừng của Bình Phước lúc đó có khoảng 480.000ha), tài nguyên rừng vẫn còn nhiều, hầu hết là rừng giàu trữ lượng, có gỗ lớn, gỗ quý và nhiều lâm sản có giá trị khác.

- Giai đoạn 1954-1975

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, rừng Bình Phước bị tàn phá do chính sách hủy diệt tàn bạo của địch như ủi phá lập vành đai trắng, ném bom rải thảm, bom cháy, chặt phá rừng, khai thác gỗ bừa bãi.

Đặc biệt, nhiều đợt phun hóa chất khai hoang, khai quang bằng máy bay vào những năm 1966-1970 của Mỹ - nguy đã phá hủy một số lớn diện tích rừng, để lại hậu quả nặng nề kéo dài không chỉ vài chục năm mà có thể là lâu dài cho hệ sinh thái và cả con người, làm cho việc phục hồi rừng gặp nhiều khó khăn. Dấu tích của chất độc hóa học còn hiện rõ ở một số dải rừng thuộc các huyện Đồng Phú, Phước Long, Bù Đăng, Bù Gia Mập. Ở những nơi này, rừng và đất rừng bị hủy diệt, ngày nay chủ yếu chỉ có cỏ tranh, cỏ mỳ¹ mọc dày đặc, rải rác một vài cây cày đứng trơ trọi như là bằng chứng của một thời chiến tranh ác liệt.

- Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 2002

Trong những năm sau giải phóng, thực hiện chính sách di dân, xây dựng kinh tế mới của Nhà nước, nhiều vùng rừng núi rộng lớn được quy hoạch, có thể nói, gần như được khai thác trắng

lập nên các làng, các xã ở các huyện Đồng Phú, Phước Long, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Hớn Quản, Lộc Ninh, Bình Long... ngày nay. Kèm theo đó là một diện tích lớn đất rừng được phép khai thác để trồng cây lương thực, cây công nghiệp và lấy gỗ làm nhà. Đây là không kể các vùng rừng bị khai thác, chặt phá trái phép nhằm lấy gỗ, lấy đất canh tác của những người dân tộc thiểu số tại chỗ và dân di cư trong kế hoạch di cư tự do từ khắp mọi miền của Tổ quốc đổ về sinh sống ở Bình Phước.

Việc mở rộng các công ty cao su (Phú Riềng, Đồng Phú, Lộc Ninh, Bình Long) và thành lập các công ty cao su mới (Sông Bé, Phước Long...) gần đây, việc xây dựng các nhà máy thủy điện, hồ thủy lợi lớn nhỏ... cũng làm thu hẹp một số lớn diện tích rừng (riêng Nhà máy thủy điện Thác Mơ xây dựng vào năm 1995 chiếm diện tích mặt hồ trên 11.000ha).

Ngoài ra, để phục vụ việc khai thác gỗ cho nhu cầu xây dựng và xuất khẩu, ngành lâm nghiệp cũng đã khai thác một khối lượng lớn lâm sản vượt quá lượng tăng trưởng của rừng.

- Giai đoạn từ năm 2002 đến 2011

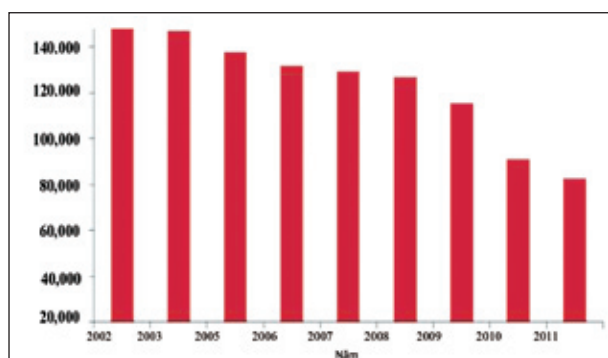
Trong 10 năm trở lại đây (từ 2002 - 2011), diện tích rừng tự nhiên của tỉnh Bình Phước đã suy giảm đáng kể. Năm 2002, toàn tỉnh Bình Phước có 127,863ha rừng tự nhiên (chiếm 18,65% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh) thì đến năm 2011, diện tích rừng tự nhiên giảm còn 62,805ha.

Diện tích rừng tự nhiên của tỉnh Bình Phước giảm mạnh trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2011. Đây là giai đoạn mà Chính phủ cho phép chuyển đổi các diện tích rừng nghèo sang

1. Còn gọi là cỏ voi tím, cỏ đuôi voi, cỏ đuôi chồn. Có tên khoa học là *Cenchrus setaceres* (tên đồng danh là *Pennisetum polystachyon*).

phát triển cây cao su. Tổng diện tích rừng đã chuyển đổi trong 4 năm nói trên là khoảng 43.000ha rừng.

Diện tích rừng tự nhiên của tỉnh Bình Phước qua các năm



Nguồn: Cục Kiểm lâm Việt Nam

Như vậy, sự phát triển dân số, vấn đề di dân đến các khu vực đa dạng sinh học cao đã phát sinh những thách thức mới trong quá trình phục hồi và phát triển tài nguyên sinh học. Thêm vào đó, sự phát triển về kinh tế - xã hội dẫn đến sự phát triển của các khu dân cư, đô thị, công nghiệp... tạo nên những thách thức lớn. Việc chuyển đổi một phần diện tích rừng nghèo kiệt sang trồng cao su qua nhiều thời kỳ đã làm suy giảm đáng kể diện tích rừng tự nhiên của tỉnh Bình Phước.

Theo số liệu của Tổng cục Lâm nghiệp thì năm 2012 tổng diện tích rừng tự nhiên của Bình Phước chỉ còn 58.879ha. Theo quy hoạch bảo vệ phát triển rừng tỉnh giai đoạn 2011-2020, tổng diện tích quy hoạch rừng đặc dụng là 31.282,0ha thuộc Vườn quốc gia Bù Gia Mập, một phần thuộc Vườn quốc gia Cát Tiên (Bù Đăng) và núi Bà Rá nhưng cũng ẩn chứa nhiều nguy cơ bị xâm lấn.

Với sự suy giảm về diện tích rừng tự nhiên như đã nói trên, sự suy giảm về giá trị tài nguyên đa dạng sinh học là tất yếu. Hệ quả là một số lượng lớn các cá thể và cả một số loài động,

thực vật mất đi trong đó có thể có những loài mà khoa học vẫn chưa biết đến, mặc dù sự suy giảm nói trên chưa thể kiểm chứng được một cách đầy đủ.

Mặc dù diện tích rừng bị thu hẹp, có sự suy giảm lớn về số lượng cũng như trữ lượng tài nguyên động, thực vật, nhưng các kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy, diện tích rừng Bình Phước vẫn thuộc loại lớn tại khu vực Đông Nam Bộ. Trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện có Vườn quốc gia Bù Gia Mập có sự đa dạng sinh học rất cao. Ngoài ra, các khu vực như Tây Cát Tiên thuộc Vườn quốc gia Cát Tiên, các khu rừng đặc dụng lịch sử, rừng phòng hộ và rừng sản xuất chứa đựng nguồn gen phong phú về số lượng, thành phần loài động thực vật, đặc biệt là thành phần loài động thực vật quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam và danh mục đỏ các loài bị đe dọa trên thế giới khá phong phú.

Về mặt hệ sinh thái, hệ thống thủy văn đa dạng với bốn lưu vực sông là sông Bé, sông Sài Gòn và sông Măng đã hình thành nên những khu đất ngập nước cả tự nhiên và nhân tạo với nhiều loài chim nước đặc sắc và khu sinh vật thủy sinh đa dạng. Các hệ sinh thái trên cạn tiêu biểu của khu vực gồm có kiểu rừng thường xanh trên núi thấp, kiểu rừng thường xanh trên đất thấp, kiểu rừng khô trung tâm Đông Dương là những khu vực quan trọng trong chiến lược bảo tồn và phát triển về đa dạng sinh học và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ các giống loài động thực vật trước nguy cơ tuyệt chủng.

Về đa dạng sinh học ở cấp độ loài, các nghiên cứu cũng cho thấy Bình Phước là một trong những tỉnh có khu hệ động vật và thực vật trên cạn cũng như thủy sinh hết sức phong phú.

II. HIỆN TRẠNG THẨM THỰC VẬT

Phần lớn thảm thực vật tự nhiên ở tỉnh Bình Phước từng thuộc các cánh rừng rộng lớn nối liền với các rừng tự nhiên khác trong cùng khu vực Đông Nam Bộ. Nhưng do bị tác động khai thác rừng, phá rừng làm rẫy, tác động của chiến tranh sau nhiều năm nên các kiểu thảm rừng tự nhiên hiện nay bị thu hẹp, chia cắt thành các khu vực có diện tích nhỏ, phân bố rải rác khắp địa bàn tỉnh, hình thành nên những mảng rừng tự nhiên nhỏ kiểu dạng “da beo” xen kẽ với rừng trồng và đất canh tác nông nghiệp. Các loài cây gỗ lớn chiếm ưu thế, thường là các loài cây (*Irvingia malayana*), chò sói (*Schima wallichii*), sòi (*Triadica cochinchinensis*),... Trong đó các quần thể cây họ dầu góp mặt ở đây là dầu rái (*Dipterocarpus alatus*), sao đen (*Hopea odorata*), dầu lông (*Dipterocarpus intricatus*). Tuy nhiên, hiện nay các loài này hầu như chiếm tỷ lệ thấp trong tổ thành. Bên cạnh đó các loài gỗ lớn khác chiếm tầng ưu thế trong tổ thành rừng tự nhiên bao gồm các loài như gõ mật (*Sindora siamensis*), vừng (*Careya arborea*), trâm vỏ đỏ (*Syzygium zeylanicum*), săng mã răng cưa (*Carallia suffruticosa*), lòng máng trái nhỏ (*Pterospermum grewiaeifolium*), gòn rừng (*Bombax ceiba*),... Các loài gỗ nhỏ có mặt trong tổ thành loài bao gồm những đại diện như quỳnh lam (*Gonocaryum lobbianum*), muồng (*Cassia siamensis*), lành ngạnh nam (*Cratoxylon cochinchinensis*), sơn vé (*Garcinia merguensis*)... Nhìn chung thảm thực vật ở Bình Phước gồm các sinh cảnh chính sau:

1. Kiểu rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới ẩm ưu thế cây họ dầu

Phân bố rải rác ở những khu vực thấp, độ ẩm cao của tỉnh Bình Phước. Đây là kiểu thảm thực vật còn sót lại của cấu trúc cũ của rừng trước đây với mật độ cây họ dầu thưa hơn trước

nhiều do trải qua một thời gian dài bị tàn phá, khai thác. Hầu hết các loài cây gỗ có giá trị sử dụng đã bị khai thác cạn kiệt chỉ còn lại những loài cây gỗ nhỏ, cây tạp, đường kính nhỏ, cong queo sâu bệnh. Đây cũng là kiểu thảm thực vật đặc trưng ở các khu vực Vườn quốc gia Bù Gia Mập, nông - lâm trường Bù Đốp, rừng phòng hộ Tà Thiết.

Tổ thành loài trong kiểu này gồm các loài quan trọng thuộc cây họ dầu như dầu rái (*Dipterocarpus alatus*), dầu lá bóng (*Dipterocarpus turbinatus*). Tầng vượt tán rừng là các loài gỗ lớn ưa sáng xâm nhập hình thành như: sòi bạc (*Sapium discolor*), cây (*Irvingia malayana*), các loài dẻ (*Lithocarpus* ssp.)... Bên dưới tán rừng là các loài gỗ nhỏ như thành ngạnh (*Cratoxylon cochinchinense*), đỏ ngọn (*Cratoxylon formosum*), me rừng (*Phyllanthus emblica*), quỳnh lam (*Gonocaryum lobbianum*), tam lang (*Barringtonia macrostachya*)... Trên nền rừng là các loài lùn dòng (*Donax cannaeformis*), dầu ba lá (*Euodia pteleifolia*), cò ke lông (*Grewia tomentosa*), bá bệnh (*Eurycoma longifolia*), dó chuột (*Helicteres hirsuta*), đa đa (*Harrisonia perforata*), trâm đất (*Memecylon edule*),...

2. Kiểu rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới thứ sinh

Tập trung ở các khu vực có đồi, đất dốc khoảng 5 - 20°, hơi khô. Hiện trạng kiểu thảm thực vật cấu trúc tầng tán rừng bị phá vỡ do hoạt động khai thác gỗ, khai phá lấy đất canh tác cây trồng nhiều năm. Các loài cây có trong tổ thành cũ còn sót lại rất ít, là những cây cong queo, sâu bệnh và cây con tái sinh đang tự phục hồi trở về cấu trúc rừng cũ. Đại diện trong kiểu thảm thực vật này kể đến là Khu du lịch sinh thái núi Bà Rá và Khu du lịch sinh thái Bù Lạch - Thác Voi.

Trong kiểu này, loài ưu thế có mặt ở đây là thị núi (*Diospyros silvatica*), xuân thôn (*Swintonia maingayi*), lòng máng (*Pterospermum diversifolium*), cà na mũi nhọn (*Canarium subulatum*), vừng (*Careya sphaerica*). Tầng vượt tán rừng là các loài gỗ lớn ưa sáng như: cây (*Irvingia malayana*), sòi tía (*Triadica cochinchinensis*)... Bên dưới tán rừng là các loài gỗ nhỏ như thành ngạnh (*Cratoxylon cochinchinense*), sung cong (*Ficus stenophylla*), me rừng (*Phyllanthus emblica*), quỳnh lam (*Gonocaryum lobbianum*), ngái vàng (*Ficus stenophylla*), vừng xoan (*Careya arborea*)...

3. Rừng rụng lá theo mùa (khộp)

Sinh cảnh này thường hình thành trên vùng đất trũng thấp và nền đất sét khó thoát nước, nên vào mùa mưa thường ngập úng kéo dài, vật chất hữu cơ phân hủy dưới điều kiện yếm khí hình thành nên đất chua acid; ngược lại mùa khô rất khô do nước ngầm khó lên mặt, nước mặt thoát nhanh nên dễ xảy ra cháy, vì vậy những loài thích nghi với đất chua, ngập... tồn tại hình thành nên kiểu rừng khô thưa rụng lá này (rừng khộp). Hiện nay thì diện tích kiểu rừng này không còn nhiều do người dân khai phá để lấy đất canh tác, trồng cao su, điều và xả cừ, chỉ còn lại một phần phân bố xung quanh bên ngoài rừng thường xanh. Hiện trạng kiểu thảm thực vật này có ở Nông lâm trường Bù Đốp. Các loài cây ưu thế gồm các loài chịu đựng được khô hạn kéo dài như dầu lông (*Dipterocarpus intricatus*), dầu trà beng (*Dipterocarpus obtusifolius*), chò (*Shorea sp.*), căm xe (*Xylia xylocarpa*), trâm mốc (*Syzygium cumini*), căm (*Parinari annamensis*), sỏ ấn (*Dillenia indica*), trắc (*Dalbergia entadoides*), thị (*Diospyros sp.*), chiêu liêu (*Terminalia corticosa*), thành ngạnh (*Cratoxylon formosum*), chiếc (*Barringtonia sp.*)...

Cấu trúc rừng rất thưa thớt, có 3 tầng cây gỗ chính: Tầng ưu thế sinh thái cao 15 - 20m chiếm ưu thế với dầu trà beng (*Dipterocarpus obtusifolius*), ngoài ra còn có chiêu liêu ôi (*Terminalia corticosa*), thành ngạnh (*Cratoxylon formosum*), căm (*Parinari annamensis*), trâm (*Syzygium zeylanicum*); tầng dưới tán cao 10-15m bao gồm các loài tai ghé (*Aporosa planchoniana*), bằng lăng (*Lagerstroemia calyculata*); tầng cây bụi khá phong phú cao 5-10m, bao gồm các cây tái sinh của các loài tầng trên và các loài như: mua (*Melastoma affine*), sỏ (*Dillenia hookeri*), chóc (*Costus speciosus*), củ rôi (*Leea rubra*), trang (*Ixora coccinea*), bún (*Crateva sp.*), nưa (*Amorphophallus mekongensis*), nghệ rừng (*Curcuma thorelii*), dứa dại (*Pandanus kaida*). Một số loài dây leo như: tú hú (*Gmelina asiatica*), củ mài (*Dioscorea glabra*), kim cang (*Smilax chinensis*), hà thủ ô (*Streptocaulon griffithii*), mây (*Calamus dongnaiensis*),...

Khu vực trảng cỏ với nhiều loài thuộc họ Cyperaceae, Poaceae, và một số họ khác. Các loài thường thấy trong các vùng hơi khô là: mòm (*Ischaemum rugosum*), mao thur (*Fimbristylis ferruginea*), cỏ san (*Paspalum vaginatum*), trường lệ (*Drosera burmannii*), mua tép (*Osbeckia cochinchinensis*), lữa trai (*Murdannia edule*), dùi trống (*Eriocaulon sp.*). Một số khu vực còn nước trong mùa khô xuất hiện các loài hệ thực vật như: cương (*Scleria poaeformis*), năng (*Eleocharis dulcis*), lúa ma (*Oryza rufipogon*), cú (*Cyperus halpan*), lác (*Cyperus miliacea*).

4. Rừng sót

Tuy hầu hết diện tích rừng tự nhiên bị tác động mạnh, vẫn còn một số diện tích trảng cỏ,

cây bụi cùng một số cây rừng còn sót lại trong quá trình khai phá rừng. Phần lớn có diện tích nhỏ hẹp. Hiện trạng kiểu thảm thực vật này có ở Khu du lịch sinh thái Bù Lạch - Thác Voi, rừng phòng hộ Bù Đăng và rải rác các khu vực khác với diện tích rừng tự nhiên còn ít trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Các loài cây gỗ rừng sót lại phần lớn là các loài thuộc kiểu rừng thường xanh bán rụng lá với một loài còn tồn tại như cây (*Irvingia malayana*), bằng lăng (*Lagerstroemia calyculata*), tung (*Tetrameles nudiflora*), gáo (*Nauclea orientalis*), dầu rái (*Dipterocarpus alatus*), bình linh (*Vitex pinnata*), gõ mật (*Sindora siamensis*), bứa (*Garcinia* sp.), sỏ (*Dilenia pentagyna*). Bên cạnh đó là một số loài thực vật tiên phong ưa sáng như lòng mức (*Wrightia tomentosa*), chiếc tam lang (*Barringtonia racemosa*), trần mai (*Trema tomentosa*), ngái (*Ficus hirta*), cò ke (*Grewia tomentosa*), tre (*Bambusa* sp.). Mật độ của chúng thấp, chỉ còn lại vài cây trên một mảng.

5. Trảng cỏ cây bụi

Bao gồm những diện tích rừng trước đây đã bị khai thác hoàn toàn, nhưng chưa được canh tác, thực vật ưu thế gồm cò ke (*Grewia paniculata*), lòng mức (*Wrightia tomentosa*), kim tiền thảo (*Desmodium triflorum*), thành ngạnh (*Cratoxylon formosum*), tre (*Bambusa* sp.), trinh nữ (*Mimosa pudica*), cỏ tranh (*Imperata cylindrica*), cỏ mỹ (*Pennisetum polystachyon*), cỏ hôi (*Sida acuta*), chổi đực (*Sida acuta*)...

6. Hành lang suối

Diện tích hành lang thực vật ven suối thường có bề rộng mỗi bên dưới 50m. Tuy nhiên, hầu hết các loài cây gỗ của rừng tự nhiên trước đây đã bị khai thác hết, hiện chỉ

còn lại tre và một số loài cây bụi tiên phong ưa sáng như trần mai (*Trema tomentosa*), cò ke (*Grewia tomentosa*), cù đèn (*Croton thorellii*), đa đa (*Harrisonia perforata*), ngái (*Ficus hirta*), muồng trâu (*Cassia alata*), chuối rừng (*Musa* sp.). Dây leo gồm: bìm bìm (*Ipomoea fistulosa*), dây vác (*Cayratia trifolia*), dây sồng rần (*Acacia pluricapitata*), mắc mề (*Mucuna pruriens*), đậu biếc (*Clitoria macdroyphylla*), dây mối (*Stephania japonica*), lạc tiên (*Passiflora foetida*). Các loài cỏ ưu thế bao gồm: mắc cở (*Mimosa pudica*), mắc cở gai (*Mimosa diplotricha*), cỏ hôi (*Eupatorium odoratum*), cỏ đuôi chồn (*Setaria pallide-fusa*)...

7. Đất ngập nước

Đây là những vùng đất ngập nước cục bộ, thuộc vùng trũng thấp ven suối, có diện tích nhỏ hẹp. Hệ thực vật gồm một số loài cây gỗ rừng còn sót lại như mô tả trên. Ngoài ra còn có một số loài thuộc hệ sinh thái đất ngập nước như: dong nam (*Halopegia blumei*), rau trai (*Commelina diffusa*), rau dứa nước (*Ludwigia adscendens*), rau mương (*Ludwigia octovalvis*), nghề ruộng (*Polygonum persicaria*), trái nỏ (*Ruella tuberosa*), môn nước (*Colocasia esculenta*), cỏ ống (*Panicum repens*), thia thia (*Hygroryza aristata*), mao thư (*Fimbristylis* sp.), bong bong (*Lygodium microphyllum*), lữ đặng trăn (*Lindernia viscosa*), cú rận (*Cyperus iria*), rong đuôi chồn (*Ceratophyllum demersum*), rau bát (*Ottelia alismoides*).

8. Hành lang giao thông

Phần lớn là các loài thực vật tự nhiên, chủ yếu gồm các loài thực vật ưa sáng, dạng cây cỏ, bụi chiếm hầu hết, phân bố dọc theo đường làng, hành lang sông, suối và hàng rào xung quanh

nhà. Các loài thường gặp gồm có: cò ke (*Grewia paniculata*), lòng mừc (*Wrightia tomentosa*), thành ngạnh đẹp (*Cratoxylon formosum*), quao (*Dolichandrone serrulata*), trần mai (*Trema orientalis*), lim vàng (*Peltophorum dasyrrachis*), vòng nem (*Erythrina variegata*), nhãn dê (*Lepisanthes rubiginosa*), sóng rần (*Albizzia chinensis*), ké hoa đào (*Urena lobata*), chổi đực (*Sida acuta*), trinh nữ (*Mimosa pudica*), cỏ tranh (*Imperata cylindrica*), cỏ mỹ (*Pennisetum polystachyon*), đậu biếc (*Clitoria macrophylla*), hà thủ ô (*Streptocaulon griffithii*), cỏ hôi (*Eupatorium odoratum*), củ mài (*Dioscorea* sp.), tre (*Bambusa* sp.).

9. Hệ thực vật phục hồi sau san ủi mặt bằng

Ở những diện tích rừng trên phạm vi khai thác của vùng mỏ đá vôi và các nơi trước đây được khai thác trắng, dọn sạch mặt bằng sau này, thì các loài thực vật tự nhiên bắt đầu phục hồi lại.

Khảo sát khu vực này cho thấy có sự hiện diện trở lại của các loài sau đây: dây chiền (*Tetracera scandens*), trinh nữ (*Mimosa pudica*), lành ngạnh (*Cratoxylon formosum*), lòng mừc (*Wrightia pubescens*), cò ke (*Grewia tomentosa*), dó lông (*Helicteres angustifolia*), tai ghé (*Aporosa ficifolia*), trần mai (*Trema orientalis*), lim vàng (*Peltophorum dasyrrachis*), ba bét (*Mallotus paniculatus*), hà thủ ô (*Streptocaulon griffithii*), cỏ tranh (*Cylindrica imperata*), cỏ hôi (*Eupatorium odoratum*), mồng gà (*Celosia argentea*), chổi đực (*Sida acuta*), cỏ mỹ (*Pennisetum polystachyon*), mắc cỡ gai (*Mimosa diplotricra*), dây kim cang (*Smilax* sp.).

10. Đa dạng loài thực vật

Qua điều tra khảo sát thực địa, thu thập và phân tích các mẫu tiêu bản thực vật, kết hợp

chụp ảnh ngoài thực địa ở các khu vực rừng tự nhiên tỉnh Bình Phước, kết quả tổng hợp từ các công trình nghiên cứu đến năm 2014 cho thấy, ở Bình Phước đã ghi nhận được 1.170 loài thực vật, thuộc 545 chi thực vật của 143 họ thực vật bậc cao có mạch hiện đang tồn tại. Trong đó, nhóm hạt kín có 1.067 loài, 496 chi, thuộc 120 họ, chiếm hơn 91,2% tổng số loài của cả khu hệ thực vật. Tiếp theo là nhóm khuyết thực vật có 95 loài, 46 chi, thuộc 20 họ, chiếm tỷ lệ 8,1%; nhóm hạt trần có 8 loài của 3 chi, thuộc 3 họ thực vật, chiếm tỷ lệ 0,7%. Cần lưu ý, trong số này có 22 loài bị đe dọa trên quy mô toàn cầu được ghi trong Danh mục sách đỏ của thế giới (IUCN, 2012) và trong Sách đỏ Việt Nam (2007).

Các nhóm thực vật tỉnh Bình Phước

TT	Nhóm	Taxon		
		họ	chi	loài
1	Khuyết thực vật	20	46	95
2	Hạt trần	3	3	8
3	Hạt kín	120	496	1.067
Tổng		143	545	1.170

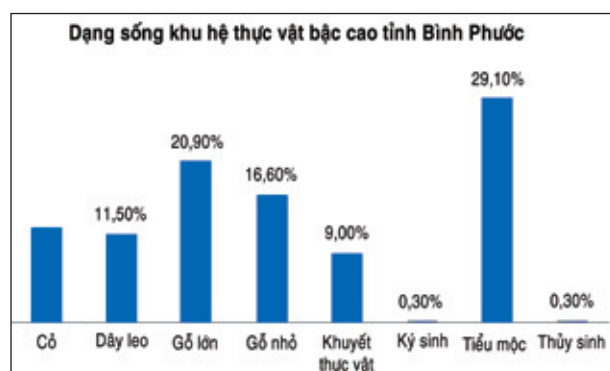
Các họ thực vật có nhiều loài nhất, lần lượt là: Họ thầu dầu (Euphorbiaceae) có 69 loài, họ dâu tằm (Euphorbiaceae) có 63 loài, họ đậu (Fabaceae) có 59 loài, họ cà phê (Rubiaceae) có 57 loài. Các họ kế tiếp mỗi họ đều có dưới 40 loài là họ trúc đào (Apocynaceae), họ bứa (Clusiaceae), họ sô (Dilleniaceae), họ từ (Dioscoreaceae), họ bình linh (Verbenaceae)... Hầu hết các họ có số loài dưới 10.

Về dạng sống, các loài thực vật ở Bình Phước tập trung nhiều nhất vào nhóm tiêu mộc

(29,1%), tiếp đến là nhóm gỗ lớn (20,9%), gỗ nhỏ (16,6%) và cỏ (12,4%), v.v. và chiếm tỷ lệ nhỏ là nhóm thủy sinh và ký sinh (0,3%).

Thống kê dạng sống của các loài thực vật tỉnh Bình Phước

TT	Dạng sống	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Cỏ	C	145	12.4
2	Dây leo	DI	134	11.5
3	Gỗ lớn	GI	244	20.9
4	Gỗ nhỏ	Gn	194	16.6
5	Khuyết thực vật	Ktv	105	9
6	Ký sinh	Ks	3	0.03
7	Tiểu mộc	Tm	341	29.1
8	Thủy sinh	Ts	4	0.3



11. Các loài thực vật quan trọng

Trong danh lục thực vật ở Bình Phước, có 53 loài thực vật bậc cao quý hiếm đang trong tình trạng bị đe dọa ở mức độ quốc gia (Sách đỏ Việt Nam 2007) và toàn cầu (IUCN 2012). Trong đó, ở mức độ quốc gia có 1 loài ở mức “Rất nguy cấp” (CR), 15 loài ở mức “Nguy cấp” (EN) và 18 loài ở mức “Sẽ nguy cấp” (VU). Ở mức độ toàn cầu, có 14 loài “Nguy cấp” và 9 loài ở mức “Sẽ nguy cấp”. Các loài này là đối tượng ưu tiên cho các chương trình bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

Danh sách các loài thực vật bậc cao thuộc dạng quý hiếm ở tỉnh Bình Phước

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SDVN (2007)	IUCN (2012)
1	<i>Aeginetia indica</i>	Lệ dương	VU	
2	<i>Azelia xylocarpa</i>	Gỗ đỏ	EN	EN
3	<i>Anaxagorea luzonensis</i>	Đầu ngỗng	VU	
4	<i>Anisoptera costata</i>	Vên vên	EN	EN
5	<i>Aquilaria crassna</i>	Trâm hương	EN	
6	<i>Calamus poilanei</i>	Song bột	EN	
7	<i>Callicarpa bracteata</i>	Trứng ếch	CR	
8	<i>Canthium dicoccum</i>	Xương cá	VU	VU
9	<i>Coscinium fenestratum</i>	Vàng đắng		
10	<i>Curculigo orchioides</i>	Sâm câu	EN	
11	<i>Cycas circinalis</i>	Thiên tuế vòng		EN
12	<i>Cycas lindstromii</i>	Tuế	VU	EN
13	<i>Dalbergia oliver</i>	Cắm lai Bà Rịa	EN	EN
14	<i>Dendrobium bilobulatum</i>	Phím đồn	EN	
15	<i>Dendrobium chrysotoxum</i>	Kim điệp	EN	
16	<i>Dendrobium farmeri</i>	Thủy tiên trắng	VU	
17	<i>Dendrobium heterocarpum</i>	Nhất điểm hoàng	EN	
18	<i>Dipterocarpus alatus</i>	Dầu con rái		EN
19	<i>Dipterocarpus costatus</i>	Dầu mít		EN
20	<i>Dipterocarpus dyeri</i>	Dầu song năng	VU	
21	<i>Drynaria bonii</i>	Ráng đuôi phụng bon	VU	
22	<i>Dysoxylum cauliflorum</i>	Huỳnh đàn hoa thân	VU	
23	<i>Hopea odorata</i>	Sao đen		VU

24	<i>Hopea pierrei</i>	Kiên kiên Pierre	EN	EN
25	<i>Hopea recopei</i>	Chò chai		EN
26	<i>Horsfieldia longiflora</i>	Mè tương		VU
27	<i>Hydnocarpus annamensis</i>	Chùm bao trung		VU
28	<i>Hydnophytum formicarum</i>	Kỳ nam kiến	EN	
29	<i>Knema poilanei</i>	Máu chó poillen		VU
30	<i>Lithocarpus fenestratus</i>	Dẻ cau	VU	
31	<i>Mangifera flava</i>	Xoài vàng		VU
32	<i>Mangifera minutifolia</i>	Xoài rừng		VU
33	<i>Markhamia stipulata</i>	Thiết đỉnh lá bẹ	VU	
34	<i>Mitrephora thorelii</i>	Mao đài Thorel	VU	
35	<i>Nervilia aragoana</i>	Chân châu xanh	VU	
36	<i>Paramichelia baillonii</i>	Kui đui	VU	
37	<i>Peliosanthes tetra</i>	Xà thiết	VU	
38	<i>Prunus ceylanica</i>	Xoan đào		EN
39	<i>Pterocarpus indicus</i>	Giáng hương ắn		VU
40	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>	Giáng hương trái to	EN	
41	<i>Rauvolfia cambodiana</i>	Ba gác lá to	VU	
42	<i>Rauvolfia verticillata</i>	Ba gác cam bột	VU	
43	<i>Selaginella tamariscina</i>	Quyển bá	VU	
44	<i>Shorea henryana</i>	Sến nghệ		EN
45	<i>Shorea roxburghii</i>	Sến mù		EN
46	<i>Sindora siamensis</i>	Gỗ mật	EN	
47	<i>Strychnos nitida</i>	Mã tiền sáng	EN	
48	<i>Tabernaemontana granulosa</i>	Ô bò	EN	
49	<i>Tetrameles nudiflora</i>	Tung		

50	<i>Trichosanthes kirilowii</i>	Qua lâu	VU	
51	<i>Vatica cinerea</i>	Táu mật		EN
52	<i>Vitex ajugaeflora</i>	Bình linh nghệ		VU
53	<i>Zingiber monophyllum</i>	Riềng một lá		EN

* Ghi chú: VU: Sẽ nguy cấp, EN: nguy cấp, CR: Rất nguy cấp.

12. Phân bố của một số loài thực vật quan trọng

- *Cẩm lai vú, Cẩm lai Bà Rịa (Dalbergia oliveri)*

Mức độ nguy cấp thế giới (IUCN Redlist, 2013): EN; Sách đỏ Việt Nam 2007: EN.

Phân bố: Kon Tum (thị xã Kon Tum), Gia Lai (An Khê; K' Bang: Kon Hà Nừng, Chư Prông: trên đường Thanh An - Làng La), Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai... Mọc rải rác trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh hay rừng nửa rụng lá theo mùa, ở độ cao thường không quá 800m. Ưa đất feralit phát triển trên đá bazan, đất dốc tụ hay phù sa cổ.

Ghi nhận có tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

- *Gỗ mật, gụ mật (Sindora siamensis)*

Sách đỏ Việt Nam 2007: EN.

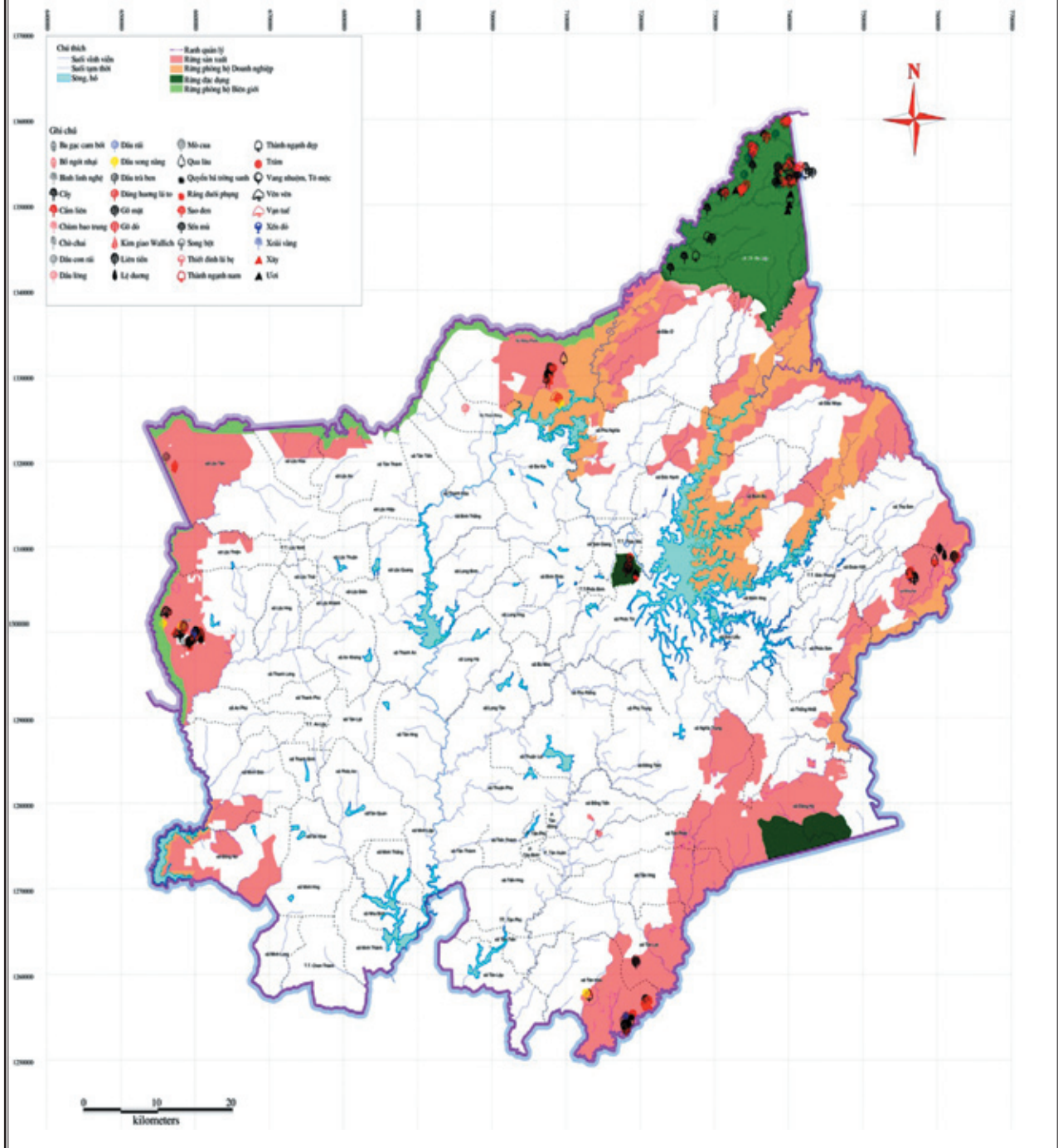
Phân bố: Mọc rải rác trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh và nửa rụng lá theo mùa, ở độ cao dưới 900m.

Ghi nhận có tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập, rừng phòng hộ Bù Đăng, Bù Đốp, Đồng Phú, Lộc Ninh, Tà Thiết.

- *Gỗ đỏ (Afzelia xylocarpa (Kunz) Craib)*

Mức độ nguy cấp thế giới (IUCN Redlist, 2013): EN, Sách đỏ Việt Nam (SDVN, 2007): EN.

BẢN ĐỒ PHÂN BỐ MỘT SỐ LOÀI THỰC VẬT QUÝ HIẾM



Phân bố: Loài đặc hữu của Đông Dương, có ở Lào, Campuchia. Ở Việt Nam: Kon Tum, Gia Lai (An Khê, Chư Prông - Làng Goòng), Đắk Lắk (Krông Bông), Khánh Hòa (Ninh Hòa: núi Vọng Phu), Bình Phước (Phước Long, Đức Phong), Đồng Nai (Tân Phú, Cát Tiên), Tây Ninh. Cây mọc ở rừng mưa nhiệt đới thường xanh hay rừng nửa rụng lá, tập trung ở độ cao 500 - 700m (có khi đến 1.000m). Gõ đỏ mọc ở nơi đất bằng phẳng hoặc trên sườn núi đất sét pha cát, đất đỏ có đá nổi hoặc không. Rất ít khi mọc ven suối ẩm ướt.

Ghi nhận có tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập, rừng phòng hộ Bù Đăng, Bù Đốp, Đồng Phú, Lộc Ninh, Tà Thiết.

- *Dầu rái (Dipterocarpus alatus)*

Mức độ nguy cấp thế giới (IUCN Redlist, 2013): EN.

Phân bố: có nhiều ở Đông Dương. Phân bố ven sông suối và cao độ xuất hiện lên đến 500m.

Ghi nhận có tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Nông lâm trường Bù Đăng, Nông lâm trường Bù Đốp, Nông lâm trường Đồng Phú, Lộc Ninh, Tà Thiết.

- *Dầu mít (Dipterocarpus costatus)*

Mức độ nguy cấp thế giới (IUCN Redlist, 2013): EN.

Phân bố: Việt Nam. Ghi nhận nhiều nơi từ Thừa Thiên - Huế (núi Kim Phụng, Nam Đông) đến Tây Ninh. Thường mọc rải rác trong rừng mưa nhiệt đới thường xanh, ưa mưa hay ẩm, ở độ cao không quá 700m, ưa sáng hoàn toàn, ít khi mọc trên diện tích hẹp.

Ghi nhận có tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Nông lâm trường Bù Đốp.

- *Dầu song nàng (Dipterocarpus dyeri)*

Mức độ nguy cấp thế giới (IUCN Redlist, 2013): CR; Sách đỏ Việt Nam 2007: VU.

Phân bố: Đồng Nai, Sông Bé, Tây Ninh, Phú Quốc. Cây sống ở vùng ven suối, ven rạch, độ cao thấp.

Ghi nhận có tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Nông lâm trường Bù Đốp.

- *Dầu lá bóng (Dipterocarpus turbinatus)*

Mức độ nguy cấp thế giới (IUCN Redlist, 2013): CR.

Phân bố: Từ Bình Trị Thiên đến Côn Sơn, ở rừng dày, rừng ven suối, rừng bán thay lá.

Ghi nhận có tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

- *Sao đen (Hopea odorata)*

Mức độ nguy cấp thế giới (IUCN Redlist, 2013): VU.

Phân bố: nhiều nơi ở miền Nam, ở rừng dày, thường ven suối, phân bố ở độ cao dưới 900m. Được trồng ven lộ và ở vườn.

Ghi nhận có tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

- *Sến mù (Shorea roxburghii)*

Mức độ nguy cấp thế giới (IUCN Redlist, 2013): EN.

Phân bố: Cây phân bố ở Việt Nam, Campuchia, Thái Lan... Ở Việt Nam, cây mọc ở các tỉnh phía Nam như Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Phước, Tây Ninh, Bến Tre, Đồng Nai, Kiên Giang, trong rừng thưa và rải rác trong rừng rậm.

Ghi nhận có tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

- *Vên vên (Anisoptera costata)*

Mức độ nguy cấp thế giới (IUCN Redlist, 2013): EN.

Phân bố: Cây phân bố ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan. Ở Việt Nam, cây phân bố ở Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Sông Bé, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Long, Kiên Giang. Trong các rừng thường xanh ẩm hoặc hơi khô, có khả năng tạo thành các quần tụ gần như thuần loại.

Ghi nhận có tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

13. Các khu vực quan trọng đối với công tác bảo tồn

- Vườn quốc gia Bù Gia Mập

Đây là địa điểm quan trọng nhất, lưu giữ nguồn tài nguyên đa dạng sinh học lớn nhất của tỉnh Bình Phước. Với diện tích 25.926ha, Vườn quốc gia Bù Gia Mập là nơi có diện tích rừng lớn nhất của tỉnh Bình Phước. Với các núi có độ cao trung bình 300 - 750m, Vườn quốc gia Bù Gia Mập bao gồm hai kiểu rừng chính: Rừng thường xanh và rừng nửa rụng lá trên núi thấp. Ở những nơi đã bị tác động khai thác, rừng lồ ô được hình thành, xen với cây gỗ. Kết quả khảo sát gần đây, báo cáo đa dạng sinh học về thực vật Vườn quốc gia Bù Gia Mập của Trung tâm đa dạng sinh học và phát triển (CBD)¹ có 1.026 loài, thuộc 430 chi và 120 họ, 59 bộ thuộc 5 ngành thực vật khác nhau sinh trưởng đã được định tên đến loài. Trong đó có 22 loài xếp hạng “bị đe dọa toàn cầu” theo IUCN (2012), hầu hết thuộc họ sao dầu (Dipterocarpaceae). Kết quả các khảo sát này cho thấy hệ thực vật Vườn quốc gia Bù Gia Mập có tính đa dạng sinh học hàng đầu của tỉnh Bình Phước và có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn vốn gen các loài thực vật quý hiếm.

- Nông lâm trường Bù Đốp

Trước đây, tiền thân của Công ty Nông lâm nghiệp Bù Đốp là Lâm trường Bù Đốp chịu trách nhiệm quản lý địa bàn mà rừng nhiệt đới

thường xanh nguyên sinh bao phủ gần như hầu hết diện tích là rừng giàu, trữ lượng bình quân từ 250 - 350m³/ha. Rừng còn có rất nhiều cây thuộc họ Dipterocarpaceae, Lythraceae, Moraceae, Ixonanthaceae,... Ngày nay, hầu hết diện tích rừng tự nhiên còn lại cũng có cấu trúc ngoại mạo gần với rừng tự nhiên trước đây, nhưng cấu trúc bên trong và tổ thành đã bị thay đổi nhiều. Các dạng sinh cảnh chính bao gồm: rừng bán thường xanh vùng thấp, rừng rụng lá theo mùa (khộp), rừng hỗn giao tre - gỗ.

Khảo sát ghi nhận được trên địa bàn Nông lâm trường có 201 loài thực vật, thuộc 162 chi thực vật của 85 họ thực vật bậc cao có mạch. Qua thống kê có: 18 loài quý hiếm ở cấp “Nguy cấp” (EN) và “Sẽ nguy cấp” (VU), trong đó theo Sách đỏ Việt Nam (2007) có 8 loài, Danh lục đỏ thế giới IUCN (2012) có 13 loài và danh mục kèm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP có ghi 5 loài. Điều này cho thấy thành phần thực vật quý hiếm ở nơi đây rất cao so với các khu vực đã điều tra khác trong tỉnh Bình Phước. Đồng thời, sinh cảnh rừng tự nhiên nơi này khá đặc biệt bởi kiểu rừng rụng lá theo mùa (khộp) đặc trưng của khu vực Đông Nam Bộ mà hiếm tìm thấy ở các nơi đã khảo sát khác trong tỉnh Bình Phước. Thành phần thực vật quý hiếm và sinh cảnh đặc biệt nơi đây cho thấy đây là đối tượng ưu tiên thứ hai cho các chương trình bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

- Nông lâm trường Tân Lập - Đồng Phú

Nông lâm trường Tân Lập thuộc sự quản lý của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên cao su Bình Phước. Khu vực này có địa giới hành chính giáp ranh với tỉnh Đồng Nai

1. Từ ngày 6-8-2012 thành Viện sinh thái học miền Nam trực thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

về phía đông, tỉnh Bình Dương về phía nam. Rừng tự nhiên chiếm phần lớn trong khu vực này là rừng Suối Nhung. Theo quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2006-2010, thì khu vực trên được quy hoạch thành đất rừng sản xuất với tổng diện tích là 4.319ha. Trong đó, đất có rừng tự nhiên là 1.746,8ha.

Thảm thực vật chính ở nơi đây là kiểu rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới vùng thấp, phân bố rải rác ở những khu vực thấp, độ ẩm cao của huyện Đồng Phú. Đây là kiểu thảm thực vật còn sót lại của kiểu rừng nguyên sinh trước đây với mật độ cây họ dầu rất thưa, do trải qua một thời gian dài bị tàn phá, khai thác bừa bãi. Ngoài ra còn có kiểu sinh cảnh trảng cỏ cây gỗ rải rác và kiểu rừng hỗn giao cây gỗ - tre nứa. Khảo sát ghi nhận 261 loài thực vật thuộc 196 chi của 84 họ bậc cao có mạch ở Đồng Phú. Trong đó, có 16 loài nằm trong danh mục các loài quý hiếm ở cấp độ “Nguy cấp” (EN) và “Sẽ nguy cấp” (VU).

Khảo sát thực tế cho thấy số lượng và thành phần thực vật tự nhiên được ghi nhận tập trung ở khu vực Suối Nhung. Thành phần thực vật quý hiếm nơi đây khá cao (16 loài), đứng sau Nông lâm trường Bù Đốp. Vì vậy, nơi đây là khu vực ưu tiên kế tiếp cho các chương trình bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

- Rừng phòng hộ Lộc Ninh

Rừng phòng hộ Lộc Ninh nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa vùng địa mạo cao nguyên bazan Bà Rá và vùng đồng bằng xâm thực tích tụ Chơn Thành. Toàn bộ khu vực có địa hình bán bình nguyên, độ cao từ 50 - 70m, độ chia cắt địa hình thấp, các khe suối đều có độ dốc nhỏ và có xu hướng chảy về phía nam. Tổng diện tích của rừng phòng hộ Lộc Ninh là

13.632ha, trong đó rừng sản xuất là 10.729,9ha và rừng phòng hộ biên giới là 2.901,1ha. Tổng diện tích đất có rừng tự nhiên là 4.086ha. Đây là khu vực lớn có diện tích rừng tự nhiên lớn thứ hai của tỉnh Bình Phước, sau Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

Kết quả khảo sát ghi nhận được 301 loài thực vật thuộc 277 chi thực vật của 99 họ thực vật bậc cao có mạch. Trong đó, có 14 loài thực vật bậc cao ở cấp “Nguy cấp” (EN) và “Sẽ nguy cấp” (VU) quan trọng song cần được bảo tồn, trong số này lại có 6 loài ở mức “Nguy cấp” cấp độ quốc gia theo Sách đỏ Việt Nam (2007) và 9 loài nguy cấp ở mức toàn cầu theo Danh mục đỏ thế giới (IUCN, 2012). Ngoài ra, còn có 6 loài có tên trong Danh mục IIA (thực vật rừng, động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại) ở Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Tuy số lượng các loài quý, hiếm hơi thấp hơn so với khu vực Nông lâm trường Bù Đốp (18 loài) và Nông lâm trường Đồng Phú (16 loài), nhưng mức độ đa dạng thành phần loài lại được xếp cao nhất so với các khu vực khảo sát khác. Hơn nữa, số lượng loài có thể sẽ tăng lên hơn hiện nay nếu khảo sát được tiến hành lâu hơn và nhiều lượt hơn.

- Khu di tích lịch sử núi Bà Rá

Núi Bà Rá được công nhận là Khu di tích lịch sử - văn hóa theo Quyết định số 1556/BT của Bộ trưởng Bộ Văn hóa và Thông tin vào năm 1995. Ban quản lý rừng núi Bà Rá được thành lập vào năm 1997 theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước với diện tích quản lý là 1.260ha. Khu di tích lịch sử - văn hóa có trung tâm là núi Bà Rá với độ cao

tuyệt đối là 723m. Hiện nay, núi Bà Rá là địa điểm thu hút một lượng lớn khách tham quan, du lịch. Tổng diện tích tự nhiên của thị xã Phước Long là 725,84km², trong đó núi Bà Rá có diện tích 20,25ha với độ cao 837m. Diện tích khu bảo vệ nghiêm ngặt là 50ha, diện tích dành cho du lịch sinh thái là 19,75ha (theo Ban Quản lý Khu di tích lịch sử - văn hóa núi Bà Rá, 2010). Hiện nay, tỉnh đang có dự án quy hoạch lại khu vực này.

Kết quả khảo sát Khu di tích lịch sử núi Bà Rá đã ghi nhận được 165 loài thực vật thuộc 131 chi của 69 họ thực vật bậc cao có mạch. Trong đó có 9 loài quý hiếm ở cấp “Nguy cấp” (EN) và “Sẽ nguy cấp” (VU) được ghi nhận nơi đây.

Qua kết quả khảo sát, khu vực này có tính đa dạng thấp về thành phần thực vật và các mức độ loài quý, hiếm so với các khu vực nghiên cứu khác. Tuy nhiên, trên tỉnh Bình Phước không có khu vực nào có cao độ lớn hơn đỉnh núi Bà Rá. Các quần xã sinh học có sự khác biệt nhau khi có sự thay đổi về gradient cao độ, thành phần loài thực vật, động vật cũng có thay đổi. Vì vậy, dù chưa có điều tra nghiên cứu đầy đủ nhưng chắc rằng kết quả sẽ bổ sung cho tính đa dạng sinh học của Bình Phước ở góc độ các quần xã thực vật có ở các gradient cao độ khác nhau. Mặt khác, khu hệ chim, bò sát, thú cũng có những khác biệt nhất định làm tăng giá trị đa dạng sinh học của tỉnh Bình Phước. Vì vậy, cần thiết có một cuộc điều tra về đa dạng sinh học để bảo tồn một khu vực mang tính đa dạng sinh học đặc biệt này.

- Rừng phòng hộ Tà Thiết

Khu căn cứ Quân ủy - Bộ Chỉ huy Miền (B2) nằm trong khu vực quản lý của Ban quản

lý rừng phòng hộ Tà Thiết. Năm 2011, Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết đã xây dựng dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2015 đã bàn giao 1.877ha đất để bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên còn lại trong Khu căn cứ Quân ủy - Bộ Chỉ huy Miền (B2). Trong số 1.877ha đất thì rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ lớn với 1.478ha.

Trong nhiều thập niên trước đây, thảm thực vật nguyên sinh của Khu căn cứ Quân ủy - Bộ Chỉ huy Miền (B2) phần lớn là kiểu rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới và kiểu rừng kín thường xanh nửa rụng lá với thành phần loài cây gỗ lớn, chủ yếu là vên vên (*Anisoptera costata*), gõ mật (*Sindora siamensis*), sên (*Shorea* sp.) - là những loài cây gỗ có giá trị kinh tế. Nhưng do kế hoạch sản xuất gỗ theo chỉ tiêu thời kỳ bao cấp, rừng đã bị khai thác cạn kiệt nên hiện nay những kiểu rừng này đã phân hóa thành kiểu rừng kín thường xanh nửa rụng lá.

Kết quả khảo sát ghi nhận được 201 loài thực vật thuộc 162 chi của 85 họ bậc cao có mạch, trong đó có 14 loài quý hiếm ở cấp “Nguy cấp” (EN) và “Sẽ nguy cấp” (VU). Trong danh lục Sách đỏ Việt Nam có 8 loài, Sách đỏ thế giới IUCN (2012) có 7 loài và danh mục kèm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP với 5 loài.

Nhìn chung, so với các diện tích rừng khác trong tỉnh Bình Phước thì diện tích chuyển đổi rừng tự nhiên sang đất nông nghiệp còn rất ít. Tuy nhiên, do tình trạng xâm hại tài nguyên trong thời gian dài nên cấu trúc rừng bị phá vỡ, đa dạng thành phần thực vật và các loài quý hiếm rất thấp (8 loài).

- Khu du lịch sinh thái Bù Lạch - Thác Voi

Trảng cỏ Bù Lạch nằm trong khu vực quản lý của rừng phòng hộ Bù Đăng. Đây là khu

vực có các trảng cỏ tự nhiên và có một hồ lớn trong vùng. Các trảng cỏ này phân bố không liên tục mà bị phân chia thành nhiều trảng cỏ nhỏ bởi các diện tích rừng thường xanh, có diện tích từ vài chục đến vài trăm hecta. Kiểu rừng chính tự nhiên còn sót lại của khu du lịch sinh thái, thể thao trảng cỏ Bù Lạch - Thác Voi - cụm thác trên sông Đồng Nai là kiểu rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới thứ sinh, hiện nay chỉ còn lại những khoảnh với diện tích nhỏ. Đây là khu rừng thứ sinh nhưng đã bị tác động mạnh, hầu hết các loài cây gỗ có giá trị sử dụng, đường kính lớn trên 45 cm đã bị khai thác cạn kiệt chỉ còn lại những loài cây gỗ nhỏ, cây tạp, cây đường kính nhỏ, cong queo, sâu bệnh. Ngoài ra còn có các sinh cảnh rừng hỗn giao tre - gỗ và Trảng cây bụi - trảng cỏ.

Qua khảo sát ghi nhận hệ thực vật nơi đây có 169 loài, thuộc 135 chi của 70 họ bậc cao có mạch, trong đó có 7 loài quý hiếm ở cấp “Nguy cấp” (EN) và “Sẽ nguy cấp” (VU). Trong Danh lục Sách đỏ Việt Nam với 3 loài, Danh mục Sách đỏ thế giới (IUCN) với 6 loài và danh mục kèm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP với 3 loài. Thành phần thực vật quý hiếm nơi đây còn lại khá thấp, số lượng cho từng loài quý hiếm rất ít và phân bố không đồng đều.

- Rừng phòng hộ Bù Đăng

Nông lâm trường Bù Đăng, hiện nay là Nông lâm trường cao su Bình Phước. Theo kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2006-2010, diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp của khu vực là 11.718ha. Trong đó, đất có rừng tự nhiên là 7.995ha, rừng phòng hộ là 1.798,7ha và rừng dành cho sản xuất là 4.873,6ha. Phần lớn các diện tích rừng sản xuất đều đã chuyển

sang trồng cây cao su, phục vụ cho phát triển kinh tế.

Thảm thực vật rừng trên địa bàn đã bị tàn phá nặng nề, nên không còn hiện trạng rừng giàu và trung bình, phần lớn bị vỡ tán và mất thành phần loài trong tổ thành. Kiểu nguyên sinh của các kiểu rừng này có thể tồn tại trong các khu rừng thuộc Vườn quốc gia Bù Gia Mập. Các kiểu thảm hiện tại chính bao gồm: Kiểu rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới ẩm ưu thế cây họ dầu và kiểu rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới thứ sinh.

Qua khảo sát đã ghi nhận được 172 loài thực vật thuộc 141 chi của 74 họ bậc cao có mạch, trong đó có 9 loài quý hiếm ở cấp “Nguy cấp” (EN) và “Sẽ nguy cấp” (VU). Trong Danh lục đỏ Việt Nam với 6 loài, Sách đỏ thế giới (IUCN) với 9 loài và danh mục kèm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP với 5 loài. Nếu có thêm các khảo sát dài hơi thì với diện tích đất rừng tự nhiên còn khá lớn, khu vực sẽ còn ghi nhận được nhiều loài hơn, kể cả các loài quý hiếm.

III. TÀI NGUYÊN LÂM SẢN TỪ THỰC VẬT

1. Tài nguyên gỗ

Gỗ là sản phẩm chủ yếu của tất cả các loại hình rừng, là nguồn nguyên liệu quan trọng và có quan hệ chặt chẽ đến nhu cầu xây dựng, giao thông, đồ dùng gia đình, công nghệ giấy, chất đốt...

Trên tất cả các khu vực còn rừng của tỉnh Bình Phước đều diễn ra hiện trạng khai thác gỗ lên lút. Tuy nhiên tùy vào hiện trạng rừng, nhu cầu và mức độ quản lý của từng khu vực mà hình thức và chuẩn loại gỗ sẽ được khai thác khác nhau.

Nhu cầu khai thác gỗ trên các khu vực tại tỉnh Bình Phước

Khu vực	VQG Bù Gia Mập	RPH Bù Đốp	RPH Bù Đăng	RPH Đồng Phú	Núi Bà Rá	Khu di tích lịch sử Tà Thiết	Khu du lịch trảng cỏ Bù Lạch	RPH Lộc Ninh
Khai thác gỗ quý có kích thước lớn	x	x						x
Khai thác gỗ nhỏ làm nhà	x	x	x	x	x	x	x	x
Khai thác gỗ làm nọc tiêu		x	x		x	x		x
Khai thác củi	x	x	x	x	x	x	x	x

- Các loại gỗ thường được khai thác là cẩm lai, gỗ đỏ, trắc, sao... và một số loại gỗ tạp khác. Đây là nhóm gỗ quý có giá trị, hoạt động khai thác các loại gỗ này phổ biến ở khu vực Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh, núi Bà Rá. Nhìn chung hiện nay, sản lượng các loại gỗ quý có giá trị cao đang giảm dần và càng ngày càng hiếm do hoạt động chuyển đổi rừng sang trồng cao su hoặc do khai thác quá mức khiến sản lượng cây trong rừng giảm mạnh.

- Cộng đồng vùng đệm sử dụng gỗ nhỏ để làm nhà được khai thác trong khu vực rừng tại địa phương. Tuy nhiên, hoạt động khai thác này cũng bắt đầu bị cấm và không được khuyến khích ở các địa phương.

- Đối với gỗ được sử dụng làm giá thể cho cây tiêu được khai thác nhiều ở các khu vực Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Tà Thiết. Gỗ sử dụng làm nọc tiêu chủ yếu khai thác các loại cây vông, bình linh. Người dân cho rằng, các loại cây này làm giá thể giúp cây tiêu mau phát triển, có thể sử dụng lâu dài trong điều kiện ngoài trời và đem lại hiệu quả kinh tế cao với nhu cầu mở rộng diện tích trồng tiêu trên địa

bàn tỉnh Bình Phước như hiện nay, việc khai thác gỗ làm giá thể đã tạo nên thách thức lớn đối với rừng trong khu vực.

- Khai thác gỗ làm than tại khu vực núi Bà Rá. Đây là hoạt động bị cấm ở địa phương, tuy nhiên người dân vẫn lén lút thực hiện. Người dân thường vào rừng khai thác các loại cây đa đá, cây bình linh, cây kơ nia về um thành than. Đây là những loại cây cho chất lượng than tốt. Sản lượng than này phần lớn phục vụ cho nhu cầu của địa phương.

- Khai thác cây rừng làm củi. Người dân lấy bất kỳ loại cây nào trong rừng để mang về làm củi. Đa số người dân sử dụng làm chất đốt cho gia đình, ít có trường hợp khai thác củi để bán nhưng hoạt động này cũng gây ảnh hưởng không tốt đến rừng tại địa phương.

2. Lâm sản ngoài gỗ từ thực vật

a. Lâm sản ngoài gỗ sử dụng làm thực phẩm

Lâm sản ngoài gỗ thường được người dân khai thác, sử dụng như nguồn thực phẩm, làm giảm bớt tình trạng thiếu chất dinh dưỡng hay thiếu đói trong mùa giáp hạt. Đối với người dân vùng núi, tình trạng thiếu lương thực và thực

phẩm vẫn còn do sản lượng lương thực trồng được không thể đáp ứng nhu cầu, ngoài ra còn góp phần tăng thu nhập. Điều này luôn là sức ép lớn lên tài nguyên rừng.

Các chủng loại lâm sản ngoài gỗ người dân thường thu hái là: măng (lò ô, tre...), rau rừng, nấm, trái cây rừng.

Các loại lâm sản ngoài gỗ được sử dụng nhiều nhất

Xếp hạng ưu tiên	Các loại thực vật	Bộ phận sử dụng
1	Cây nhíp	Lá non
2	Cây nhau	Lá
3	Cây lò ô	Măng
4	Cây tre	Măng
5	Cây le	Măng
6	Dây mây (mây đấng)	Đọt
7	Dây khoai mài	Củ
8	Nấm	Nấm
9	Rau rừng (tàu bay, bướm, môn...)	Lá, ngọn
10	Trái cây rừng (uoi, đầu rừng, chôm chôm rừng, xoài rừng, cóc rừng, vải...)	Trái

b. Lâm sản ngoài gỗ sử dụng làm dược liệu

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước ghi nhận tất cả các khu rừng trong tỉnh đều có nhóm cây được sử dụng làm thuốc, phong phú về chủng loại. Ví dụ: Tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập có ít nhất 118 loại cây thuốc để dùng cho 71 bài thuốc chữa bệnh. Nhiều loài cây thuốc quý được ghi nhận, như: sâm Lộc Ninh, mật nhân (Bù Đấng, Đồng Phú), vàng đắng, kim tiền thảo (có nhiều ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập).

Nguồn tài nguyên các cây thuốc là vô cùng phong phú, đa dạng, một số loại cây thuốc được cộng đồng khai thác:

10 loài cây thuốc thường được khai thác

TT	Tên loài	Bộ phận sử dụng
1	Dây cam thảo	Dây
2	Dây huyết rồng	Dây
3	Nấm linh chi	Nấm
4	Dây huyết sâm	Dây
5	Cây xuyên khung	Cây
6	Dây đậu xương	Dây
7	Dây đỗ trọng	Dây
8	Cây móp	Củ
9	Cây mướp gai	Củ
10	Cây nhân trần	Cây

Theo đánh giá của các chuyên gia thì các khu vực núi Bà Rá, Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Tà Thiết, Bù Đốp, Bù Đấng có nguồn dược liệu lớn nhưng người dân tại địa phương không biết cách sử dụng và chưa có đầu ra cho sản phẩm ổn định.

c. Lâm sản ngoài gỗ sử dụng làm đồ dùng trong gia đình

Các loại lâm sản ngoài gỗ thường được khai thác để sử dụng làm nguyên liệu đan lát, sản xuất đồ dùng trong gia đình như mây, tre, lò ô sử dụng trong đan gùi, đan rổ... cây lá nón, lá mây, lá bông, cỏ tranh để lợp nhà. Các sản phẩm này chủ yếu do cộng đồng dân tộc thiểu số như Xtiêng, Khmer, Nùng, Tày... khai thác sử dụng là chính.

Một số cộng đồng ở các khu vực Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Đấng, Đồng Phú, Núi Bà Rá đã mất dần các kiến thức sử dụng các loại lâm sản

ngoài gỗ này. Nguyên nhân do khu vực không còn các loại cây này nữa. Vì vậy các kiến trúc này cũng chỉ còn lưu giữ ở những người lớn tuổi trong làng. Cộng đồng không còn sử dụng phổ biến các sản phẩm đan lát này. Một số khu vực, các sản phẩm này được người dân cất làm vật trang trí hay đồ lưu niệm. Điều này cho thấy hiện trạng mai một dần văn hóa và truyền thống bản địa của cộng đồng và làm ảnh hưởng đến cả nền văn hóa của khu vực.

d. Lâm sản ngoài gỗ sử dụng làm cảnh

Một số loại cây rừng được sử dụng để làm cảnh như hoa phong lan rừng, cây mai rừng, cây lộc vừng... Một số được vận chuyển lên các khu vực khác để bán như thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, thị xã Đồng Xoài, Thành phố Hồ Chí Minh...

Ngoài ra, còn lâm sản ngoài gỗ sử dụng làm cây thuốc cá hay thuốc thú.

Tóm lại, tổng số loài thực vật được ghi nhận trong tỉnh hiện nay là 1.170 loài thực vật thuộc 545 chi thực vật của 143 họ. Trong đó, nhóm hạt kín có 1.067 loài, 496 chi thuộc 120 họ, chiếm hơn 91,2% tổng số loài của cả khu hệ thực vật vùng nghiên cứu. Hai nhóm tiếp theo là nhóm khuyết thực vật có 95 loài 46 chi thuộc 20 họ, chiếm tỷ lệ 8,1%, nhóm hạt trần có 8 loài của 3 chi, thuộc 3 họ thực vật, chiếm tỷ lệ 0,7%.

Các họ thực vật có nhiều loài nhất lần lượt

là: họ thầu dầu (Euphorbiaceae) có 69 loài, họ dâu tằm (Euphorbiaceae) có 63 loài, họ đậu (Fabaceae) có 59 loài, họ cà phê (Rubiaceae) có 57 loài. Các họ kế tiếp mỗi họ đều có dưới 40 loài là họ trúc đào (Apocynaceae), họ bứa (Clusiaceae), họ sỏ (Dilleniaceae), họ từ (Dioscoreaceae), họ thầu dầu (Euphorbiaceae), họ bình linh (Verbenaceae),...

Trong số các loài thực vật trên địa bàn tỉnh, đã ghi nhận tổng cộng 53 loài thực vật bị đe dọa ở mức độ quốc gia (Sách đỏ Việt Nam 2007) và toàn cầu (Danh mục đỏ của IUCN). Ở mức độ quốc gia có 1 loài Cực kỳ nguy cấp (CR), 15 loài Nguy cấp (EN) và 18 loài Sẽ nguy cấp (VU). Ở mức độ toàn cầu, có 14 loài Nguy cấp và 9 loài Sẽ nguy cấp.

Về mặt bảo tồn thực vật, Vườn quốc gia Bù Gia Mập là địa điểm hàng đầu của tỉnh Bình Phước, với 1.035 loài, thuộc 468 chi và 125 họ thực vật bậc cao có mạch, trong đó có 22 loài quý hiếm được xếp hạng bị đe dọa toàn cầu theo IUCN (2012). Tuy nhiên, các khu vực rừng còn lại cũng lưu giữ tính đa dạng sinh học đáng kể và quan trọng, nhất là khu vực Nông lâm trường Đồng Phú, rừng phòng hộ Lộc Ninh, rừng phòng hộ Bù Đốp, Khu di tích lịch sử - văn hóa núi Bà Rá.

Trong thực tế, tính đa dạng sinh học của từng khu vực khảo sát cũng như của toàn tỉnh chắc chắn sẽ còn cao hơn nếu có thêm khảo sát trong tương lai.

CHƯƠNG VII

ĐỘNG VẬT

Bình Phước là một trong những tỉnh có diện tích rừng lớn tại khu vực Đông Nam Bộ. Phần lớn diện tích rừng còn lại phân bố ở khu vực giáp ranh với Campuchia và tỉnh Đồng Nai. Phần diện tích rừng giáp ranh với Campuchia nối liền với diện tích rừng nguyên sinh tại Campuchia, khu vực có tính đa dạng sinh học và ý nghĩa bảo tồn cao đối với các loài nguy cấp toàn cầu. Vùng rừng này còn chứa đựng nhiều giá trị về đa dạng sinh học mà chúng ta chưa biết hết. Khu vực phía đông nam và phía nam của tỉnh là dải rừng nối liền với Vườn quốc gia Cát Tiên, Khu bảo tồn thiên nhiên và văn hóa Đồng Nai. Đây là những khu vực có ý nghĩa cao trong bảo tồn đa dạng sinh học. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, chính sách phát triển kinh tế cho phép chuyển đổi các loại rừng nghèo kiệt sang cho lâm trường trồng cao su đã ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học của rừng trong tỉnh. Những khu vực quan trọng trong vành đai bảo vệ sông đầu nguồn (sông Đồng Nai, sông Mã Đà, sông Sài Gòn, sông Bé), diện tích rừng đang dần bị giảm đi và vì thế mà tính đa dạng sinh học đồng thời cũng bị ảnh hưởng.

I. CÁC NGHIÊN CỨU VỀ ĐỘNG VẬT RỪNG Ở TỈNH BÌNH PHƯỚC

Các nghiên cứu liên quan đến đa dạng sinh học của tỉnh Bình Phước bắt đầu từ những năm 1920 do các nhà khoa học Pháp thực hiện. Các công trình quan trọng nhất có thể kể đến là các

nghiên cứu về chim của Delacour J., Jabouille D., David-Beaulieu A. và Greenway J.C. Các tác giả này đã ghi nhận nhiều loài chim, trong đó có các loài chim nước lớn như ngan cánh trắng, sếu đầu đỏ, già đầy bùi lớn... đã công bố trong các công trình như:

- Delacour, J. et Jabouille, D. 1931 Les Oiseaux de L'Indochine Francaise, Paris: Exposition Coloniale Internationale.

- Delacour, J. and Greenway, J. C. (1940) Vile expedition ornithologique en Indochine franfaise. Oiseau et R.F.O. 10: 1-24.

- David-Beaulieu, A. (1932) Les oiseaux de la région de Honquan (Province de Thudaumot, Cochinchine). Oiseau et R.F.O. 2: 133-154.

- Delacour, J., Jabouille, P. and Lowe, W. P. (1928) On the birds collected during the third expedition to French Indo-China. Ibis (12)4: 23-51, 285-317.

Đối với khu hệ thú, tỉnh Bình Phước có lẽ được ghi nhận lần đầu tiên qua chuyến du khảo của các tác giả Jean Delacour, William V. Kelley và the Roosevelts. Các mẫu vật trong chuyến du khảo được tác giả Wilfred H. Osgood mô tả, xác định loài và xuất bản vào năm 1932. Trong tác phẩm của mình, Osgood đã mô tả các mẫu vật của hai loài cây được thu tại Phú Riềng là: cây giông *Viverra zibetha* và cây hương *Viverricula indica* (Osgood 1932).

Trong giai đoạn từ 1954 đến 1975, do nguyên nhân chiến tranh nên gần như không có một nghiên cứu nào về động vật được thực hiện tại tỉnh Bình Phước (gồm Bình Long và Phước Long lúc bấy giờ). Tác phẩm “*Preliminary identification manual for mammals of South Vietnam*” của Van Peenan 1969 cũng chỉ ghi nhận lại các loài mà Osgood 1932 công bố trước đây.

Sau ngày hòa bình lập lại, một số nghiên cứu chuyên về đa dạng sinh học đã được tiến hành, tập trung chủ yếu vào khu rừng đặc dụng vùng biên giới Campuchia thuộc xã Đắc Ô, Bù Gia Mập.

- Luận chứng kinh tế - kỹ thuật Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập do Phân viện điều tra quy hoạch rừng II năm 1994 đã ghi nhận 628 loài thực vật, đối với động vật đã ghi nhận được 47 loài thú, 60 loài chim, 12 loài bò sát và 10 loài ếch, nhái. Tuy nhiên, phần lớn các thông tin dựa vào phỏng vấn và số lượng cũng như thành phần loài chưa phản ánh thực tế về đa dạng khu hệ động vật và thực vật của khu vực nghiên cứu.

- Năm 1997, Dự án điều tra về sinh thái, tài nguyên và môi trường Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập do Viện Sinh học nhiệt đới chủ trì thực hiện không bổ sung thêm loài thực vật nào nhưng ghi nhận 74 loài thú, 177 loài chim, 31 loài bò sát và 18 loài ếch, nhái. Ngoài ra, báo cáo này cũng ghi nhận 147 loài côn trùng, 2 loài nhện và 1 loài đa túc. Mặc dù số lượng loài được ghi nhận tăng lên đáng kể so với kết quả của luận chứng kinh tế - kỹ thuật, phần lớn thông tin, đặc biệt là các loài thú, dựa vào kết quả phỏng vấn (30 loài) hoặc theo các tài liệu cũ (11 loài) mà độ tin cậy vẫn chưa kiểm chứng được. Các tác giả cũng cho rằng, có khả năng loài tê giác phân bố tại Vườn quốc gia

Bù Gia Mập do loài này phân bố tại Cát Lộc - một khu vực có sinh cảnh khá tương đồng và không xa Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

- Năm 2004, Phân viện điều tra quy hoạch rừng II thực hiện Báo cáo hiện trạng rừng và kết quả điều tra đặc điểm khu hệ động vật rừng có xương sống ở trên cạn và xây dựng bản đồ phân bố một số loài động, thực vật quý, hiếm có giá trị cho Vườn quốc gia Bù Gia Mập đã ghi nhận 724 loài thực vật thuộc 362 chi, 109 họ của 6 ngành thực vật cùng 91 loài thú, 208 loài chim, 38 loài bò sát và 22 loài lưỡng cư. Các tác giả đã giữ nguyên kết quả điều tra của Viện Sinh học nhiệt đới (1997) và bổ sung thêm 96 loài thực vật, 17 loài thú, 31 loài chim, 7 loài bò sát và 4 loài ếch, nhái. Tuy nhiên, trong quá trình tổng hợp, các tác giả đã nhầm lẫn khi ghi nhận các tên đồng danh của 1 loài thành nhiều loài khác nhau.

Gần đây, liên tiếp trong những năm 2007 - 2009, Trung tâm Đa dạng sinh học và phát triển (CBD) đã tiến hành một số dự án nhỏ nghiên cứu về tính đa dạng sinh học của Bù Gia Mập: “Báo cáo khảo sát bổ sung tính đa dạng sinh học Vườn quốc gia Bù Gia Mập - 7-2007” (Luru Hồng Trường, 2009) và “Điều tra và giám sát một số loài và sinh cảnh tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập” (Luru Hồng Trường, 2009). Qua đó, CBD đã đánh giá lại toàn bộ các kết quả nghiên cứu trước đây tại Vườn quốc gia cũng như cập nhật bổ sung nhiều dữ liệu khoa học quan trọng, đồng thời kiến nghị có các nghiên cứu có hệ thống về tính đa dạng sinh học tại đây nhằm tạo cơ sở khoa học tin cậy để hoạch định các kế hoạch bảo tồn bền vững. Về động vật, Báo cáo của Trung tâm CBD nói trên đã tổng hợp danh lục các loài thú có thể có ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập là 85 loài. Tuy nhiên, có nhiều loài được ghi nhận theo tài liệu cũ (trước khi thành

lập khu bảo tồn - sau này được nâng cấp thành Vườn quốc gia), hoặc dựa trên kết quả điều tra nên cần được xác định lại bằng những nghiên cứu chi tiết và dài hạn. Đối với các loài chim, thành phần loài vẫn được giữ theo các nghiên cứu trước đây là 208 loài. Đối với các loài lưỡng cư và bò sát, số lượng loài được ghi nhận trước khi có nghiên cứu của CBD được rà soát lại tên khoa học là 19 loài ếch, nhái và 33 loài bò sát. Dựa vào các tài liệu mới công bố hệ thống học và AND, các tác giả đã đưa ra khỏi danh lục nhiều loài đồng danh, cập nhật tên theo hệ thống phân loại mới và loại bỏ những loài mà vùng phân bố không có ở phía Nam hoặc nghi ngờ đã tuyệt chủng như tê giác một sừng (*Rhinoceros sondaicus*), khỉ vàng (*Macaca mulatta*) phân bố ở phía bắc vĩ tuyến 17 (Fooden, 1996), cu li lớn (*Nycticebus bengalensis*), cá sấu nước ngọt (*Crocodylus siamensis* Schneider, 1801). Kết quả khảo sát của CBD đã bổ sung 8 loài bò sát và 3 loài ếch, nhái. Ngoài ra, báo cáo này cũng ước lượng kích thước của quần thể vượn má vàng cũng như chà vá chân đen trong Vườn quốc gia, cũng như xác định vùng phân bố của loài gà so cổ hung. Các quần thể này hiện đang được theo dõi bởi sự hợp tác giữa Vườn quốc gia Bù Gia Mập và CBD trong một dự án ngắn.

Cũng ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập, khảo sát nhóm thú nhỏ không bay được thực hiện bởi Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, đã ghi nhận 19 loài thú nhỏ không bay, trong đó có 9 loài ghi nhận mới.

Ngoài những nghiên cứu chung về đa dạng sinh học, một số khảo sát chuyên đề cũng đã được thực hiện ở Vườn quốc gia. Những kết quả này đã bổ sung hoặc khẳng định sự hiện diện của một số loài có tầm quan trọng toàn cầu. Ví dụ:

- Báo cáo về phân bố của loài gà so cổ hung của Nguyễn Trần Vỹ (2005) và Lê Mạnh Hùng

và cộng sự (2006) đã ghi nhận vùng phân bố của loài này và loài gà tiền mặt đỏ ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

- Báo cáo khảo sát về các loài thú móng guốc hoang dã (Chardonet và cộng sự, 2005) đã ghi nhận phân bố của 18 loài thú trong đó nhấn mạnh đến loài bò tót, voi và khả năng hiện diện của 2 loài khác là trâu rừng và bò rừng (*Bos javanicus*) ở Vườn quốc gia.

Ngoài khu vực Vườn quốc gia Bù Gia Mập, một số khảo sát liên quan đến đa dạng sinh học đã được thực hiện như:

- Khảo sát đa dạng sinh học Lâm trường Nghĩa Trung năm 2004 đã ghi nhận 35 loài thú, thuộc 18 họ, 6 bộ, trong đó có nhiều loài thú quý hiếm như vượn má vàng *Nomascus gabriallea*, chà vá chân đen *Pygathrix nigripes*, bò tót *Bosgaurus* (Nguyễn Xuan Dang & Osborn 2004).

- Cũng thuộc dự án nghiên cứu thú móng guốc hoang dã, Pedrono và cộng sự (2009) sau đó đã khẳng định khu vực Đồng Phú là nơi duy nhất trong tỉnh Bình Phước còn có sự hiện diện của bò rừng *Bos javanicus*. Ở các khu vực khác như Bù Gia Mập, Bù Đăng loài này được xem như tuyệt chủng cục bộ.

Năm 2010, Viện Sinh học nhiệt đới cũng triển khai một số nghiên cứu nhỏ đánh giá nhanh hiện trạng phân bố của một nhóm thú lớn quan trọng trong bảo tồn là voi châu Á và bò tót, bò rừng và chà vá chân đen tại khu vực Lâm trường Bù Đốp và Đồng Phú.

Những kết quả mới nhất về động vật được Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Phước công bố năm 2013 trên cơ sở điều tra tương đối toàn diện và tổng thể đa dạng sinh học hiện hữu trên địa bàn toàn tỉnh.

II. CẤU TRÚC HỆ ĐỘNG VẬT Ở BÌNH PHƯỚC

1. Động vật trên cạn

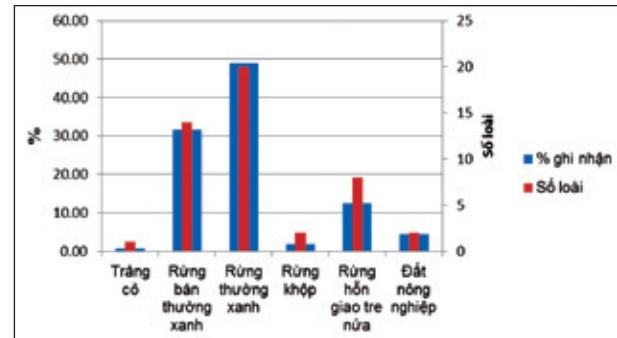
a. Khu hệ thú

Kết quả tổng hợp cho thấy khu hệ thú trên cạn tỉnh Bình Phước có 106 loài, chiếm khoảng 34,75% tổng số loài thú trên cạn ở Việt Nam. Ở mức phân loại cấp bộ, khu hệ thú Bình Phước có gần như đầy đủ các đại diện của các bộ thú, ngoại trừ bộ móng guốc lẻ (*Perissodactyla*). Các đại diện của 30 trên tổng số 36 họ thú ở Việt Nam được tìm thấy trong địa phận tỉnh Bình Phước. Bên cạnh đó, số loài thú quý hiếm cũng chiếm tỷ lệ cao ở Việt Nam. Có 36 loài quý hiếm từ mức DD (thiếu dữ liệu) đến CR (Cực kỳ nguy cấp) chiếm 46,75% tổng số loài thú quý hiếm của Việt Nam. Đối với các loài quý hiếm ở quy mô toàn cầu, Bình Phước có 31 loài, chiếm 34,83% số loài thú quý hiếm toàn cầu của Việt Nam. Không những vậy, nhiều loài thú quý hiếm còn phân bố ở Bình Phước với mật độ cao và kích thước quần thể lớn như loài chà vá chân đen (*Pygathrix nigripes*), vượn đen má vàng (*Nomascus gabriellae*), rái cá vuốt bé (*Aonyx cinerea*), bò tót (*Bos frontalis*) (*gaurus*), cu li nhỏ (*Nycticebus pygmaeus*),...

Phần lớn các loài thú tập trung nhiều trong sinh cảnh rừng thường xanh lá rộng (với 49,07% tổng số ghi nhận và 20 loài), sau đó đến rừng bán thường xanh (14 loài với 31,68% tổng số ghi nhận). Rừng hỗn giao tre, nứa và cây lá rộng cũng là sinh cảnh quan trọng với 8 loài ghi nhận được và 12,42% tổng số ghi nhận. Nhiều loài thú, đặc biệt là các loài quý, hiếm, chỉ sinh sống trong sinh cảnh rừng thường xanh như vượn đen má vàng, voọc bạc Trường Sơn, sóc đen lớn. Mặc dù sinh cảnh rừng khộp chỉ có hai loài được ghi nhận trong nghiên cứu này

nhưng sinh cảnh này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn các loài thú ăn cỏ lớn như bò rừng, nai, mang.

Số loài thú theo từng sinh cảnh



Tầm quan trọng khu hệ thú của một khu vực được xác định qua tính đa dạng về thành phần loài, họ, bộ mà khu hệ đó có được, số lượng loài quý hiếm ở cả quy mô quốc gia lẫn quốc tế và hiện trạng của từng loài quý hiếm. Như đã trình bày ở phần trên, khu hệ thú tỉnh Bình Phước có sự đa dạng cao về thành phần loài, số loài thú quý hiếm cũng chiếm tỷ lệ cao ở Việt Nam.

Một số loài động vật tiêu biểu có tính điển hình và phân bố của chúng:

- Cu li nhỏ - *Nycticebus pygmaeus*

Cu li nhỏ được xếp ở bậc VU - sẽ nguy cấp trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục đỏ IUCN (2012).

Trong tất cả các loài linh trưởng quý, hiếm tại Bình Phước, cu li nhỏ là loài có vùng phân bố rộng nhất và hiện trạng bảo tồn loài này cũng khả quan nhất. Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu đã ghi nhận được cu li nhỏ trong hầu hết sinh cảnh bao gồm sinh cảnh rừng hỗn giao tre nứa ở Bù Gia Mập, Bù Đốp, Bà Rá đến sinh cảnh rừng bán thường xanh ở khu vực Tà Thiết, Bù Đốp, Đòng Phú và sinh cảnh rừng thường xanh ở Bù Gia Mập, Bù Đăng. Do đó, có thể khẳng định cu li nhỏ có vùng phân bố rộng khắp tỉnh trên những phạm vi còn rừng.

Tuy nhiên, kích thước quần thể tại từng vùng là không giống nhau. Khu vực còn giữ số lượng cá thể lớn nhất là Bù Gia Mập (11 cá thể được ghi nhận). Mặc dù có phân bố tại Bù Đốp, Bù Đăng, Đồng Phú, Tà Thiết, và Bà Rá nhưng cu li nhỏ phân bố ở mật độ thấp (mỗi vùng có 1 cá thể được ghi nhận).

- *Khỉ đuôi lợn - Macaca leonina*

Khỉ đuôi lợn được xếp vào nhóm các loài sẽ nguy cấp cả ở quy mô quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ 2007) và thế giới (IUCN 2012).

Ở Việt Nam, khỉ đuôi lợn có vùng phân bố rộng từ vĩ tuyến 19 đến khu vực Đông Nam Bộ. Trong tỉnh Bình Phước, khỉ đuôi lợn được ghi nhận ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Nông lâm trường Bù Đốp (huyện Bù Đốp), Nông lâm trường Đồng Nai (huyện Bù Đăng). Tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập, ít nhất 2 bầy với khoảng 5 cá thể được ghi nhận, trong đó 2 cá thể tại khu vực Trạm 2 và 3 cá thể tại khu vực Chốt Mỹ (Trạm 8). Trước đây, khỉ đuôi lợn thường dễ bắt gặp với bầy có kích thước lớn. Ví dụ như một bầy với khoảng 40 cá thể được ghi nhận tại khu vực gần Trạm 2, một bầy khoảng 10 cá thể cũng trong khu vực Trạm 2. Hiện tại, mật độ của loài tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập là tương đối thấp, hiếm gặp.

Tại khu vực Bù Đăng, 2 bầy với khoảng 15 cá thể được ghi nhận. Tuy nhiên, 2 bầy này sống trong khu vực có diện tích nhỏ, bị cách ly bởi diện tích cao su xung quanh. Còn tại Bù Đốp, 1 bầy với 5 cá thể được ghi nhận trên tuyến đường đi vào trạm chốt Bờ Sông. Mối đe dọa lớn nhất đối với loài này là tình trạng săn bắt trộm.

- *Khỉ mặt đỏ - Macaca arctoides*

Khỉ mặt đỏ được xếp vào nhóm loài sắp nguy cấp - VU trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục đỏ IUCN (2012).

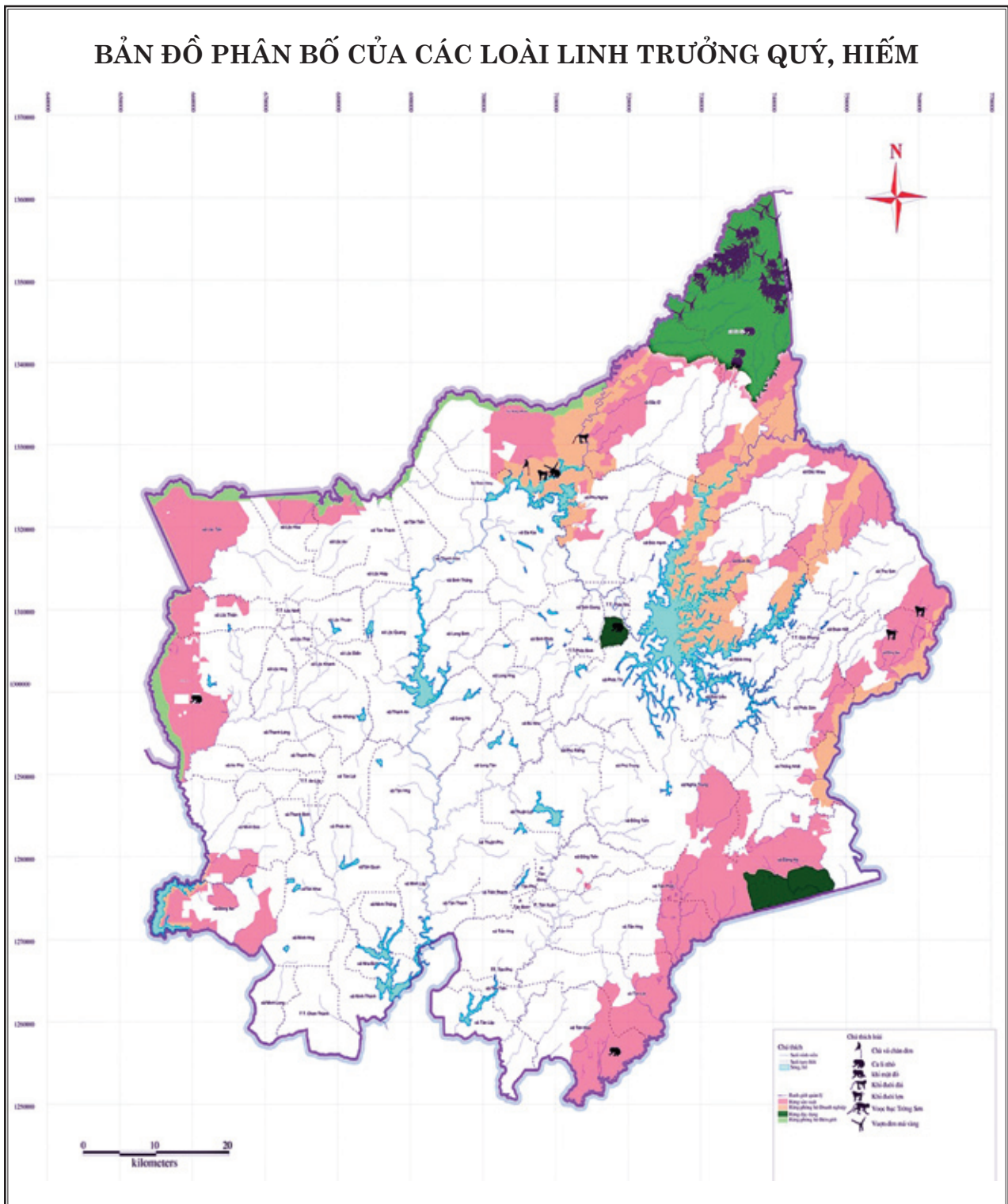
Ở Bình Phước, loài khỉ mặt đỏ chỉ được xác minh có sinh sống trong khu vực Vườn quốc gia Bù Gia Mập. Các thông tin phỏng vấn cho thấy loài này còn phân bố ở núi Bà Rá, thị xã Phước Long. Trong nghiên cứu mới đây của Trung tâm đa dạng sinh học và phát triển thực hiện tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập, một bầy với khoảng 20 cá thể được ghi nhận gần với khu vực Chốt Mỹ (Hoàng Minh Đức, et al. 2011).

- *Chà vá chân đen - Pygathrix nigripes*

Chà vá chân đen được xếp vào nhóm loài nguy cấp - EN trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục đỏ IUCN (2012).

Trước đây, chà vá chân đen được xác định có vùng phân bố tại Lộc Ninh với khoảng từ 15 đến 20 cá thể, tuy nhiên, hiện nay chà vá chân đen gần như không còn hiện diện trong vùng. Hiện tại, chà vá chân đen được xác định còn phân bố tại Bù Đốp, Bù Gia Mập, rừng thường xanh ven sông Mã Đà thuộc huyện Đồng Phú, Nông lâm trường Đồng Nai. Quần thể chà vá chân đen tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập được xem là quần thể lớn nhất của Việt Nam với khoảng gần 2.000 cá thể. Mặc dù quần thể tại Bù Đốp được ghi nhận với 15 cá thể (1 bầy 10 cá thể tại tiểu khu 55, 1 bầy 5 cá thể tại tiểu khu 74) nhưng kích thước quần thể có thể lớn hơn nếu được điều tra kỹ lưỡng. Đối với quần thể tại Bù Đăng và Đồng Phú thì cần có thêm thời gian điều tra để xác định được kích thước cũng như vị trí phân bố của loài.

Chà vá chân đen là một trong những loài linh trưởng quý, hiếm đặc hữu của Đông Dương. Loài này đồng thời cũng là một trong những loài linh trưởng bị săn bắt nhiều nhất. Tại tỉnh Bình Phước, đã ghi nhận được 2 trường hợp săn bắn chà vá chân đen tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập với 20 cá thể. Các quần thể bắt gặp được



tại Bù Đốp khá nhạy cảm với con người. Điều này cho thấy tình trạng săn bắn chà vá chân đen vẫn đang diễn ra. Do đó, song song với việc bảo vệ hiện trạng rừng, việc tăng cường kiểm tra, rà soát và ngăn chặn tình trạng săn bắt đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn loài.

- *Vượn đen má vàng - Nomascus gabriellae*

Vượn đen má vàng được xếp vào nhóm Nguy cấp cả trong Sách đỏ Việt Nam (2007) lẫn Danh lục đỏ thế giới của IUCN (2012).

Ở Việt Nam, vượn đen má vàng có vùng phân bố từ Gia Lai đến Đồng Nai và quần thể tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập được xem là quần thể lớn nhất. Năm 2014, các nghiên cứu ghi nhận vượn đen má vàng 3 lần, trong đó 2 lần tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập và 1 lần tại tiểu khu 74 của rừng phòng hộ Bù Đốp. Còn lại các khu vực khác, thông tin chủ yếu đến từ phỏng vấn như tại Lâm trường Nghĩa Trung, rừng thuộc huyện Đồng Phú và rừng phòng hộ Đồng Nai của huyện Bù Đăng. Tình trạng phân bố chưa chắc chắn của vượn đen má vàng tại các khu vực trên sẽ dẫn đến tình trạng khoanh vùng bảo vệ không hợp lý và thiếu sự ưu tiên vùng bảo tồn loài. Do đó, cần có thêm thời gian điều tra chuyên sâu hiện trạng vượn đen má vàng tại các khu vực nói trên cũng như tại Bù Đốp.

- *Gấu chó - Helarctos malayanus* và *gấu ngựa Ursus thibetanus*

Năm 2011, thông tin về gấu chó và gấu ngựa chỉ còn được tìm thấy tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập. Nhiều dấu vết của gấu được tìm thấy trong các tiểu khu 7, 9, 19, 13 và 14 của Vườn quốc gia, tuy nhiên vẫn chưa xác minh được là của loài nào. Trong những năm gần đây, cán bộ kiểm lâm của Vườn quốc gia đã tịch thu được 1 con gấu chó và 1 cá thể gấu ngựa. Theo thông tin phỏng vấn người dân, gấu ngựa hiện diện

trong Vườn quốc gia ở mật độ cao hơn và dễ gặp hơn so với gấu chó.

- *Các loài rái cá*

Ở Việt Nam có 4 loài rái cá thì tỉnh Bình Phước được ghi nhận có sự phân bố của 2 loài bao gồm rái cá thường *Lutra lutra* và rái cá vuốt bé *Aonyx cinerea*. Rái cá thường được đánh giá là loài ở mức “Nguy cấp” (EN) ở quy mô quốc gia nhưng lại được đánh giá ở mức “Gần bị đe dọa” (NT) ở quy mô toàn cầu (IUCN 2012). Đối với loài rái cá vuốt bé, cả Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh lục đỏ IUCN (2012) đều xếp loài này thuộc nhóm “Sẽ nguy cấp” (VU).

Tại tỉnh Bình Phước, Vườn quốc gia Bù Gia Mập là khu vực duy nhất có ghi nhận sự phân bố của cả hai loài rái cá trên. Ngoài ra, loài rái cá vuốt bé còn được ghi nhận thông qua dấu chân tại các suối nhỏ tại Tiểu khu 74 của Nông Lâm trường Bù Đốp. Tại khu vực Bù Đăng, có ghi nhận rái cá nhưng không cung cấp cụ thể là loài rái cá nào. Sự phân bố của loài rái cá thường ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập vẫn còn nhiều nghi vấn. Theo một nghiên cứu vào năm 1995, loài rái cá ở Việt Nam chỉ có vùng phân bố từ vĩ tuyến 17 trở ra. Hơn nữa, trong các ghi nhận về rái cá khu vực phía nam mà có mẫu kèm theo thì mẫu đó đều thuộc loài rái cá lông mượt *Lutrogale perspicillata*. Hiện trạng quần thể của loài rái cá thường ở Bù Gia Mập chưa được biết đến. Đối với loài rái cá vuốt bé, ít nhất 2 bầy với 8 cá thể được người dân quan sát trong khu vực ven suối của các tiểu khu 24, và suối Đắc Huýt. Qua khảo sát cũng ghi nhận nhiều dấu vết loài rái cá vuốt bé trong các tiểu khu 27 và 9, Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

- *Các loài cây quý, hiếm*

Tỉnh Bình Phước được ghi nhận có 9 loài thuộc họ cây (Viverridae), trong đó có 4 loài quý,

hiếm bao gồm: cây mực (*Arctictis binturong*), cây văn bắc (*Chrotogale owstoni*), cây giông đốm lớn (*Viverra megaspila*) và cây giông (*Viverra zibetha*). Trong Sách đỏ Việt Nam, cây mực được xếp trong nhóm “Nguy cấp” (EN), các loài còn lại được xếp ở mức “Sẽ nguy cấp” (VU). Tuy nhiên, trong Danh lục đỏ IUCN (2012), loài cây giông được xếp ở mức “Gần bị đe dọa” (NT), các loài còn lại ở mức “Sẽ nguy cấp” (VU).

Ở Bình Phước, ngoại trừ loài cây mực còn được ghi nhận ở rừng phòng hộ Tà Thiết, trong sinh cảnh rừng thường xanh ven biên giới của huyện Lộc Ninh thì hầu hết các loài quý, hiếm được ghi nhận chủ yếu ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập. Tuy nhiên, hiện trạng của các loài thú quý, hiếm nói trên chưa được nghiên cứu đầy đủ.

- Các loài mèo nhỏ

Tại Bình Phước, 3 loài mèo quý, hiếm có kích thước nhỏ là mèo gấm (*Pardofelis marmorata*), mèo cá (*Prionailurus viverrinus*) và beo lửa (*Catopuma temmincki*). Ở cấp độ quốc gia, loài mèo gấm được xếp vào nhóm các loài “Sẽ nguy cấp” (VU), trong khi hai loài còn lại được xếp vào nhóm loài “Nguy cấp” (EN). Trên cấp độ thế giới, loài mèo gấm được xếp vào nhóm loài ở mức “Sẽ nguy cấp” (VU), beo lửa nằm trong nhóm loài “Sắp bị đe dọa” (NT), và mèo cá được liệt kê trong nhóm loài “Nguy cấp” (EN) (IUCN 2012).

Thông tin về tình trạng bảo tồn của các loài nói trên ở Việt Nam còn rất ít. Trong khi loài mèo cá thường được tìm thấy ở đồng bằng sông Cửu Long với số lượng rất ít và thông tin không đầy đủ, loài mèo gấm và báo lửa thường được ghi nhận trong các sinh cảnh rừng thường xanh. Tại tỉnh Bình Phước, các loài trên chỉ được ghi nhận tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập. Tuy nhiên, các loài trên rất hiếm gặp.

- Các loài mèo lớn

Trong tỉnh Bình Phước, có 3 loài thuộc họ

mèo có kích thước lớn là báo hoa mai (*Panthera pardus*), báo gấm (*Neofelis nebulosa*) và hổ (*Panthera tigris*). Báo hoa mai và hổ được Sách đỏ Việt Nam (2007) đưa vào nhóm các loài “Cực kỳ nguy cấp” (CR), loài báo gấm ở mức “Nguy cấp” (EN). Tuy vậy, Ủy ban bảo tồn thiên nhiên thế giới xếp loài hổ ở mức “Nguy cấp” (EN), loài báo hoa mai ở mức “Sắp bị đe dọa” (NT) và loài báo gấm ở mức sẽ nguy cấp - (VU) (IUCN, 2012).

Hiện tại, cả 3 loài trên đều được ghi nhận ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập, tuy nhiên số lượng cá thể không nhiều và rất hiếm gặp. Ở Việt Nam, các loài mèo lớn đều đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng rất cao do số lượng cá thể còn lại không nhiều. Đối với loài hổ, số lượng cá thể ước tính khoảng từ 30 đến 150 cá thể (IUCN 2012). Tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập, hổ được ghi nhận ở các tiểu khu 8, 29, 9 và 19 với số lượng ước tính khoảng 5 cá thể nhưng đều dựa vào thông tin phỏng vấn. Hiện trạng của loài báo hoa mai và báo gấm ở Việt Nam cũng như ở Bình Phước ít được biết đến, hầu như không có thông tin cụ thể. Gần đây nhất, đã ghi nhận có xuất hiện cá thể báo hoa mai dựa vào dấu chân của chúng ở Nông lâm trường Bù Đốp. Các thông tin có được từ phỏng vấn người dân địa phương tại khu vực rừng ven biên giới huyện Lộc Ninh cho thấy có ít nhất 2 cá thể hổ thỉnh thoảng xuất hiện trong khu vực. Hoạt động săn bắn, diện tích vùng sống nhỏ, nguồn thức ăn khan hiếm có thể là các nguyên nhân làm suy giảm quần thể các loài mèo lớn, đặc biệt là hổ.

- Voi châu Á - *Elephas maximus*

Voi châu Á là một trong những loài thú đang ở mức “Cực kỳ nguy cấp” (CR) ở Việt Nam (2007) và “Nguy cấp” (EN) trên thế giới (IUCN 2012).

Ở Việt Nam, năm 2003, số lượng voi còn lại từ 70 đến 150 cá thể, bao gồm cả số lượng voi đang được nuôi nhốt (IUCN 2012). Trong những năm gần đây, số lượng voi tự nhiên suy giảm nhiều do tình trạng săn bắt voi để lấy ngà. Từ năm 2012, đã có ít nhất 8 trường hợp voi bị chết do săn bắt được ghi nhận ở tỉnh Đắk Lắk (Anh Dũng, TTXVN, 2013). Tại tỉnh Bình Phước, voi được ghi nhận ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập, tại Nông lâm trường Bù Đốp và Bù Đẳng. Số lượng cá thể còn lại không nhiều, khoảng 4 cá thể ở Bù Đốp, 3 cá thể ở Bù Đẳng, đều đang được nuôi nhốt. Riêng ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập còn có dấu vết để lại, nhưng chưa xác định được số lượng cụ thể.

- Các loài nai

Tại tỉnh Bình Phước, 2 loài nai quý hiếm toàn cầu được ghi nhận bao gồm: nai xám (*Cervus unicolor*) và nai cà tông (hươu cà tông) (*Rucervus eldi*). Loài nai cà tông được đánh giá là loài đang ở mức “Nguy cấp” ở Việt Nam (2007) và thế giới (IUCN 2012). Còn loài nai xám đang ở tình trạng “Sẽ nguy cấp” cả ở Việt Nam và thế giới.

Ở Việt Nam, loài này được ghi nhận trên các khu vực rừng của tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, và Kon Tum nhưng kích thước quần thể chưa được biết đến. Còn theo các thông tin từ phỏng vấn thì loài nai cà tông được ghi nhận ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

So với loài nai cà tông, loài nai xám ở Bình Phước có vùng phân bố rộng hơn. Loài này được ghi nhận ở Bù Gia Mập, Bù Đốp, Đồng Phú và Lâm trường Nghĩa Trung của huyện Bù Đẳng và huyện Lộc Ninh. Kích thước quần thể nai xám ở Bình Phước chưa xác định, đây là loài dễ bị người dân săn bắt, đánh bẫy.

- Bò tót - *Bos gaurus*

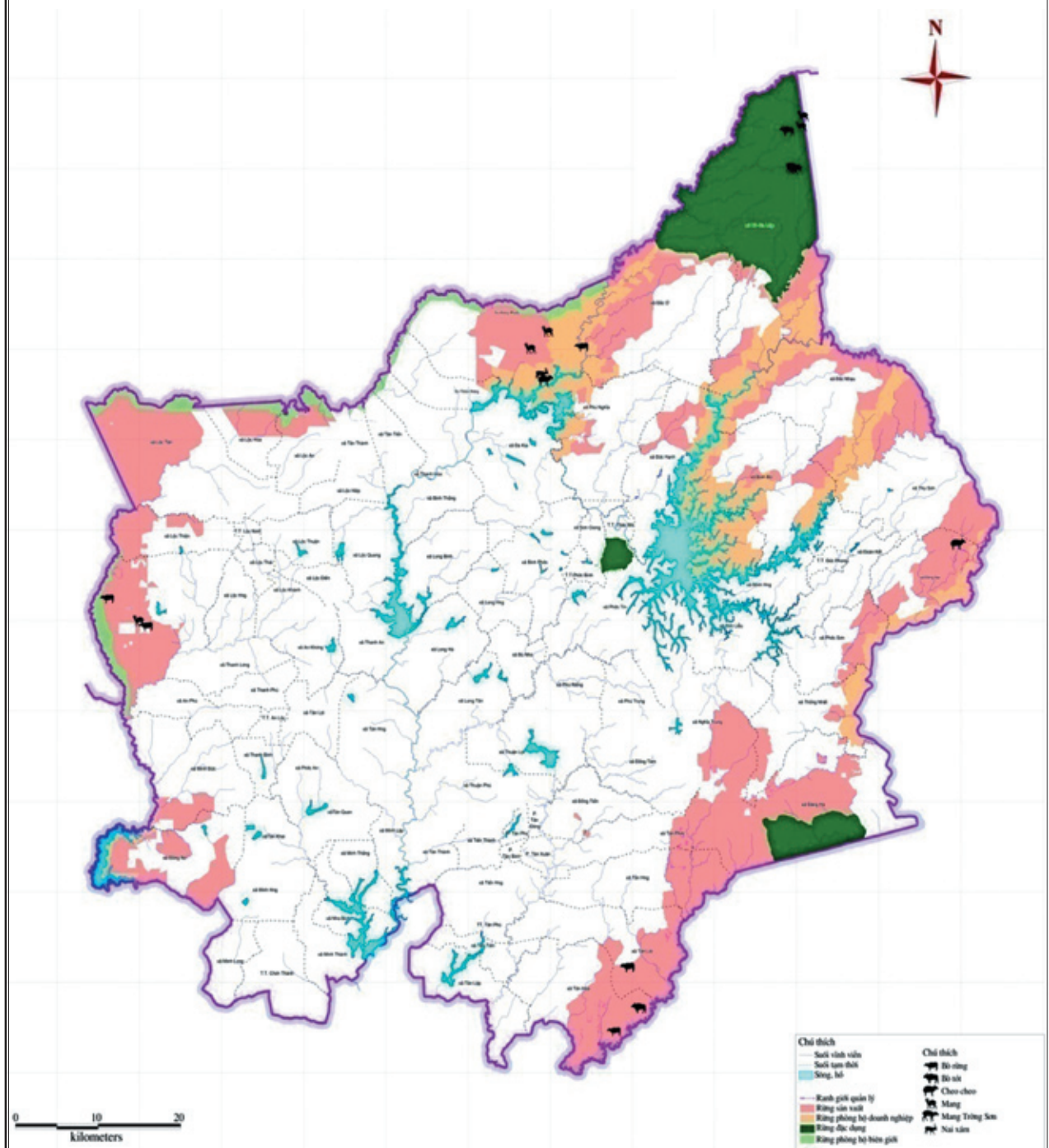
Bò tót được xếp vào nhóm các loài “Nguy cấp” (EN) theo Sách đỏ Việt Nam (2007) và IUCN (2012).

Hiện tại, vùng phân bố của bò tót ở Bình Phước được xác định có xuất hiện tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Nông lâm trường Bù Đốp và phần diện tích rừng của huyện Đồng Phú. Tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập, quần thể bò tót tại đây hiện được ghi nhận với từ 15 đến 20 cá thể, chủ yếu phân bố trong các sinh cảnh rừng hỗn giao gỗ - lồ ô hoặc lồ ô - gỗ, xa khu dân cư thuộc các tiểu khu 1- 9, 13, 14, 22 và 23. Bò tót ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập được ghi nhận khá nhiều trong các cuộc điều tra về khu hệ thú. Kích thước quần thể bò tót tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập không có sự thay đổi mạnh. Năm 2005, số cá thể ghi nhận được là 18 cá thể và khoảng 15 - 20 cá thể trong năm 2010. Các kết quả ghi nhận quần thể trong năm 2005 và 2010 cho thấy quần thể bò tót tại Vườn quốc gia Bù Gia Mập thay đổi không đáng kể. Điều này có thể do các nguyên nhân: tỷ lệ sinh của quần thể không cao do ít cá thể cái; nguồn thức ăn không bảo đảm; hoặc tỷ lệ chết của quần thể cao do săn bắt, hoặc các nguyên nhân khác.

Tại Nông lâm trường Bù Đốp, bò tót được ghi nhận qua dấu chân. Còn ở Đồng Phú, bò tót vừa được ghi nhận nhờ vào dấu chân vừa thông qua nghiên cứu và quan sát ngoài tự nhiên. Có ít nhất khoảng 11 cá thể bò tót tại khu vực đồi 212 và đồi 327 của Nông lâm trường Tân Lập, huyện Đồng Phú và 01 cá thể tại khu vực suối Đá Bàn của Tiểu khu 389.

Mối nguy cơ lớn nhất đối với bò tót tại tỉnh Bình Phước là tình trạng mất dần sinh cảnh sống và bị săn bắt. Tại khu vực Đồng Phú và Bù Đốp, phần lớn diện tích sinh cảnh sống của bò tót đã chuyển đổi sang phát triển cao su. Phần lớn các

BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC LOÀI THÚ MÓNG GUỐC QUÝ, HIẾM



ghi nhận bò tót tại Đồng Phú đều tại phần rừng giáp ranh hoặc ngay trong nông trường cao su.

- Bò rừng - Bos javanicus

Trước năm 2000, bò rừng được báo cáo có vùng phân bố phổ biến ở các huyện Bù Gia Mập, Đồng Phú và Bù Đăng của tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, ở thời điểm hiện nay (2015), bò rừng chỉ còn được ghi nhận vài cá thể ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập dựa vào các thông tin thu được từ phỏng vấn, Nông lâm trường Bù Đốp và Đồng Phú năm 2009 ghi nhận 1 đàn với số cá thể bò rừng chưa xác định. Nhiều dấu chân bò rừng được tìm thấy trong khu vực Nông lâm trường Bù Đốp, tại tiểu khu 66, 69 và 70 và Tiểu khu 219 của Rừng phòng hộ Tà Thiết. Còn tại huyện Bù Đăng, thông tin về bò rừng hầu như không còn. Hiện trạng bảo tồn của loài bò rừng ở Bình Phước đáng báo động khi chưa có nhiều thông tin về kích thước quần thể tự nhiên nhưng sinh cảnh sống của loài đang ngày một suy giảm do quá trình chuyển đổi đất lâm nghiệp sang đất nông nghiệp.

b. Khu hệ chim

- Thành phần loài

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu danh lục loài cập nhật cho khu hệ chim tỉnh Bình Phước gồm 277 loài thuộc 18 bộ và 60 họ, bằng 32,5% tổng số các loài chim ghi nhận được ở Việt Nam hiện nay, trong đó có 2 loài có vùng phân bố hẹp (Stattersfield et al. 1998), 7 loài đang bị đe dọa quy mô toàn cầu (Collar et al. 1994) thuộc sách đỏ thế giới (IUCN, 2013) và trong Sách đỏ Việt Nam 2007. Trong 16 bộ ghi nhận được, bộ sẻ (Passeriformes) có số lượng loài nhiều nhất với 116 loài, chiếm 57,45%, có 2 bộ chỉ có 1 loài là bộ sếu (Gruiformes) và bộ rẽ (Charadriiformes). Có thể cho thấy khu hệ chim tỉnh Bình Phước rất đa dạng, có vai trò to

lớn đối với việc bảo tồn vốn gen các loài chim quý hiếm. Trên đây mới chỉ thể hiện được một phần tính đa dạng về thành phần loài của khu hệ chim tỉnh Bình Phước vốn dĩ có tiềm năng lớn hơn nhiều so với những thống kê hiện tại.

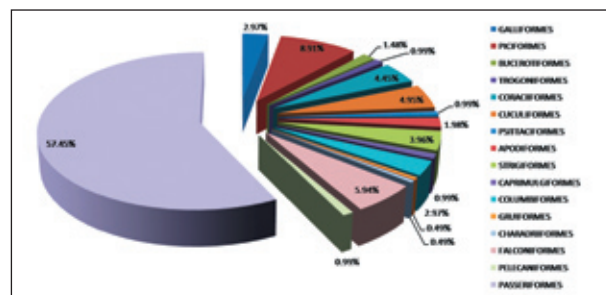
Một số loài chim quan trọng ưu tiên bảo tồn tại tỉnh Bình Phước

Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Khu vực		Tình trạng bảo tồn		
		Vườn quốc gia Bù Gia Mập	NLT Bù Đốp	IUCN 2013	SDVN 2007	RRS
Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>	1	1	NT	VU	1
Gà lôi hông tía	<i>Lophura diardi</i>	1	1	NT	VU	
Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	1	1	NT	NT	
Cỏ rắn	<i>Anhinga melanogaster</i>		1	NT	VU	
Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>	1		NT	VU	1
Điều cá bé	<i>Ichthyophaga humilis</i>	1		NT	VU	

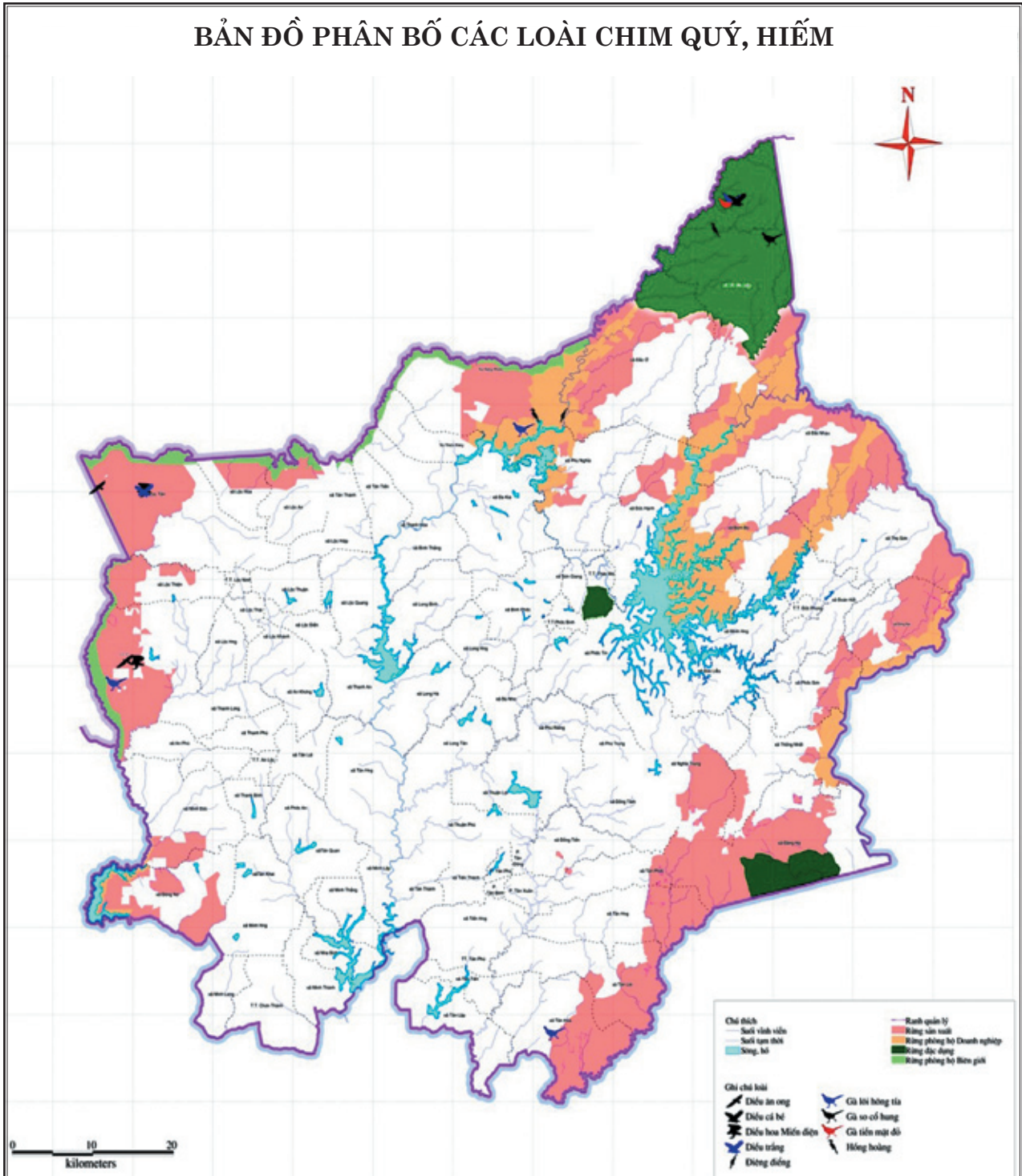
Ghi chú:

- SDVN: Sách đỏ Việt Nam 2007;
- NT: Gần đe dọa; VU: Sẽ nguy cấp;
- RRS: loài có vùng phân bố hẹp (Stattersfield et al.1998); "1": có ghi nhận.

Tỷ lệ số loài trong các bộ chim ở Bình Phước



BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC LOÀI CHIM QUÝ, HIẾM



Đường cong tích lũy loài sau đây diễn tả đường cong tích lũy số loài chim từ các danh sách Mackinnon đã lập tại các khu vực khảo sát và cả tỉnh Bình Phước. Từ các danh sách đã được lập, đoạn đầu của đường cong khá dốc, số loài tích lũy tăng rất nhanh, sau đó tăng chậm ở đoạn cuối đường cong nhưng chưa có dấu hiệu tiệm cận. Điều này cho thấy số loài hiện diện ở mỗi khu vực khảo sát và của toàn tỉnh Bình Phước có thể cao hơn, nếu điều tra tiếp thì có khả năng ghi nhận thêm loài mới.

Theo công thức ước lượng số lượng loài chim của Jackknife, thì tổng số loài chim có thể có ở Bình Phước nằm trong khoảng từ 217 đến 229 loài.

- Phân bố theo sinh cảnh

+ Sinh cảnh rừng thường xanh trên đất thấp

Là kiểu rừng chiếm diện tích khá lớn ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập và Nông lâm trường Bù Đốp. Tuy nhiên, kiểu rừng này có trạng thái rừng trung bình IIIA₂ hình thành nên dạng rừng thường xanh thứ sinh do nhiều loài cây gỗ quý và cây có giá trị thương phẩm như vên vên (*Anisoptera costata*), bằng lăng (*Lagerstroemia calyculata*), gõ mật (*Sindora siamensis*), dầu rái (*Dipterocarpus alatus*), sao đen (*Hopea odorata*), dầu song nạng (*Dipterocarpus dyeri*), sến (*Shorea sp.*), trắc (*Dalbergia nigrescens*), giáng hương (*Pterocarpus macrocarpu*) đã bị khai thác. Ở sinh cảnh này có độ phong phú cao về thành phần loài, với 120 loài được ghi nhận, chiếm tỷ lệ 59,4% số loài ghi nhận được. Các họ phổ biến là họ chào mào (Pycnonotidae), họ hút mật (Nectariniidae), họ khướu (Timaliidae), họ đớp ruồi (Muscicapidae)..., với các loài phổ biến phân bố như chào mào vàng mào đen (*Pycnonotus melanicterus*), cánh cạch lớn

(*Alophoixus pallidus*), chích chạch má vàng (*Macronous gularis*), lách tách vành mắt (*Alcippe peracensis*),... Đây cũng là kiểu rừng có sự phân bố của các loài chim có vùng phân bố hẹp và quý hiếm như gà tiền mặt đỏ (*Polyplectron germaini*), gà lôi hông tía (*Lophura diardi*), hồng hoàng (*Buceros bicornis*), niệc nâu (*Anorrhinus tickelli*) và niệc mỏ vằn (*Aceros undulatus*).

+ Sinh cảnh rừng kín bán thường xanh trên đất thấp

Đây là kiểu rừng chiếm diện tích lớn trong các khu vực Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Nông lâm trường Bù Đốp, rừng phòng hộ Đồng Phú, rừng phòng hộ Tà Thiết và Khu du lịch sinh thái núi Bà Rá. Dạng sinh cảnh này với ưu thế xâm chiếm của bằng lăng (*Lagerstroemia calyculata*), cây (*Irvingia malayana*), cám (*Parinari annamensis*), gạo vàng (*Neolamarckia sessilifolia*), lòng mán (*Pterospermum spp.*), trôm (*Sterculia cochinchinensis*), gòn rừng (*Bombax ceiba*)... Có 137 loài chim được ghi nhận ở sinh cảnh này, chiếm tỷ lệ 67,8% số loài ghi nhận được, với những loài thường gặp như chim thầy chùa đầu xám (*Megalaima faiostricta*), chích bông cánh vàng (*Orthotomus atrogularis*), cánh cạch lớn (*Alophoixus pallidus*),... Ngoài ra, sinh cảnh này cũng là nơi sinh sống của các loài chim quý hiếm có giá trị bảo tồn như, gà lôi hông tía (*Lophura diardi*) và nơi kiếm ăn của loài phân bố hẹp gà so cổ hung (*Arborophila davidi*), gà tiền Mặt đỏ (*Polyplectron germaini*).

+ Sinh cảnh rừng rụng lá theo mùa

Sinh cảnh này hình thành trên vùng đất trũng thấp và nền đất sét khó thoát nước, mùa khô rất khô do nước ngầm khó lên mặt, chiếm diện tích nhỏ tại Nông lâm trường Bù Đốp, rừng phòng hộ Tà Thiết và rừng phòng hộ Lộc Ninh. Các loài cây ưu thế gồm các loài

chịu đựng được khô hạn kéo dài như dầu lông (*Dipterocarpus intricatus*), chò (*Shorea sp.*), cãm xe (*Xylia xylocarpa*), trâm mốc (*Syzygium cumini*), cãm (*Parinari annamensis*), sỏ bà (*Dillenia indica*), trắc (*Dalbergia entadoides*), thị (*Diospyros sp.*),... Có 50 loài chim được ghi nhận, chiếm tỷ lệ 24,7% số loài ghi nhận được, với những loài thường gặp như chèo bẻo xám (*Dicrurus leucophaeus*), bách thanh nhỏ (*Lanius collurioideis*), phường chèo nâu (*Tephrodornis gularis*), tìm vịt (*Cacomantis merulinus*), gõ kiến nhỏ đầu xám (*Dendrocopos canicapillus*),... Tuy thành phần loài chim không phong phú bằng rừng thường xanh và bán thường xanh nhưng các quần xã chim ở đây đa dạng với các loài thuộc họ gõ kiến (Picidae), họ phường chèo (Campephaidae) và họ chèo bẻo (Dicruridae).

+ Sinh cảnh rừng hỗn giao

Dạng sinh cảnh này có các loài tre phát tán xâm chiếm và phát triển xen lẫn các cây gỗ. Thành phần loài thực vật chủ yếu là tre gai (*Bambusa blumeana*), cây (*Irvingia malayana*), cãm (*Parinari annamensis*), lòng mán (*Pterospermum diversifolium*), cò ke (*Grewia asiatica*), ba bét (*Mallotus apelta*) tại Nông lâm trường Bù Đốp, Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Nông lâm trường Bù Đăng, rừng phòng hộ Lộc Ninh, rừng phòng hộ Tà Thiết, khu Bãi Lạch - núi Voi, khu du lịch sinh thái núi Bà Rá. Thành phần loài chim ít phong phú với 57 loài chim được ghi nhận, chiếm tỷ lệ 28,2% số loài ghi nhận được. Các loài chim phổ biến thường gặp là phướn (*Phaenicophaeus tristis*), gõ kiến xanh gáy đen (*Picus canus*), gà rừng (*Gallus gallus*), chèo bẻo rừng (*Dicrurus aeneus*), đóp ruồi họng vàng (*Cyornis tickelliae*),... Đây cũng là dạng sinh cảnh phân bố chính (ưa thích) của

loài phân bố hẹp cần ưu tiên bảo tồn là gà sỏ cổ hung (*Arborophila davidi*).

+ Các kiểu thảm thực vật cây trồng: Quần hợp điều và quần hợp cao su

Cây điều và cây cao su là hai loại cây có giá trị kinh tế cao so với các loài cây trồng khác và phù hợp với thổ nhưỡng trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Tại Nông lâm trường Bù Đốp, Bù Đăng, xung quanh rừng phòng hộ Tà Thiết, rừng phòng hộ Lộc Ninh, khu vực núi Bà Rá, Bãi Lạch - Núi Voi, hai loại cây này được trồng rộng rãi, trong đó Nông lâm trường Bù Đốp chiếm diện tích nhiều nhất. Tuy nhiên, các quần hợp cây trồng này có giá trị đa dạng sinh học thấp và làm mất đi môi trường sinh sống của nhiều loài động - thực vật. Các kết quả điều tra họ chim ở các quần hợp cây trồng này cho thấy thành phần loài rất nghèo nàn với 9 loài chim được ghi nhận, chiếm tỷ lệ 4,4% số loài ghi nhận được, phần lớn là các loài chim phân bố phổ biến trong cả nước.

c. Lưỡng cư và bò sát

Có 97 loài, bao gồm 30 loài lưỡng cư thuộc 7 họ và 67 loài bò sát thuộc 14 họ, trong đó có hai loài thằn lằn ngón (*Cyrtodactylus bugiamapensis*, *Cyrtodactylus dati*) mới được mô tả gần đây đã được ghi nhận ở tỉnh Bình Phước. Loài nhông cát (*Leiolepis (reevesii) rubritaeniata*) (Merten, 1961) cũng được ghi nhận ở kiểu rừng khộp của huyện Lộc Ninh. Có 13 loài bò sát và lưỡng cư có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và 8 loài trong Danh lục các loài bị đe dọa của IUCN (2013), trong đó đặc biệt có 5 loài rùa và 2 loài trăn là những loài có tầm quan trọng bảo tồn cao.

Trong thành phần loài của lưỡng cư, họ nhái bầu (Microhylidae) có 9 loài được ghi nhận, chiếm 30% tổng số loài lưỡng cư ghi nhận được.

Đối với các loài bò sát, họ rắn nước (Colubridae) có số loài cao nhất là 20 loài, chiếm 30% tổng số loài bò sát ghi nhận được trong khi có bốn họ (Larcetidae, Testudinidae, Trionychidae) chỉ có một loài.

Bên cạnh Vườn quốc gia Bù Gia Mập, khu hệ lưỡng cư - bò sát của các khu vực khác cũng rất đáng chú ý. Khu hệ lưỡng cư - bò sát của rừng phòng hộ Lộc Ninh có độ đa dạng loài lưỡng cư và bò sát khá cao với 41 loài, bao gồm 17 loài lưỡng cư và 24 loài bò sát. Độ đa dạng loài lưỡng cư và bò sát ở rừng phòng hộ Tà Thiết và rừng phòng hộ Bù Đốp cũng tương đối phong phú với số loài tương ứng là 39 và 33 loài. Ba khu vực này của tỉnh Bình Phước với diện tích rừng còn sót lại khá lớn (>5.000ha) và số lượng loài cao (≥ 33 loài) mang ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo tồn khu hệ lưỡng cư - bò sát của tỉnh. Trong khi đó, rừng phòng hộ Đồng Phú với diện tích rừng lớn (8,946ha) nhưng chỉ có 16 loài được ghi nhận, thấp hơn số loài ghi nhận ở núi Bà Rá (22 loài) với diện tích rừng nhỏ hơn nhiều, điều này cho thấy khu vực này đã bị ảnh hưởng mạnh bởi hoạt động của con người.

d. Côn trùng

Theo kết quả báo cáo “Điều tra tổng thể đa dạng sinh học tỉnh Bình Phước và xây dựng kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Phước giai đoạn 2012-2020” (do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước thực hiện năm 2013) và các nghiên cứu trước đây, khu hệ côn trùng của toàn tỉnh Bình Phước có 318 loài thuộc 4 bộ và 26 họ. Bộ Coleoptera ghi nhận được 11 loài thuộc 8 họ, bộ Hemiptera ghi nhận được 3 loài thuộc 3 họ, bộ Odonata ghi nhận được 6 loài thuộc 3 họ, bộ Lepidoptera có số lượng loài và họ được ghi nhận nhiều nhất với

298 loài thuộc 12 họ. Có 3 loài côn trùng có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007).

2. Hệ sinh thái thủy vực

Trên toàn vùng khảo sát, kết quả phân tích đã ghi nhận được 603 loài thuộc 7 ngành thực vật phù sinh, 142 loài và 5 dạng ấu trùng động vật phù sinh và 144 loài động vật không xương sống cỡ lớn. Kết quả phân tích vật mẫu trên toàn vùng khảo sát cũng đã ghi nhận được 91 loài cá. Mặc dù số loài thủy sinh quan trọng về mặt bảo tồn ít nhưng có nhiều loài có giá trị kinh tế cao, cần quan tâm bảo vệ. Những loài có giá trị kinh tế cao nhất là cá mon (*Scleropages formosus*), cá thát lát (*Notopterus notopterus*), cá chài (*Leptobarbus hoevenii*), cá cóc (*Cyclocheilichthys enoplos*), cá mè lúi (*Osteochilus hasseltii*), cá leo (*Wallagonia attu*), cá sơn đài (*Wallagonia miostoma*), cá trên bầu (*Ompok bimaculatus*), cá trê vàng (*Clarias macrocephalus*), cá lăng nha (*Mystus nemurus*), cá lăng ki (*Mystus wyckii*), cá chiên (*Bagarius bagarius*), cá lóc bông (*Ophiocephalus striatus*), cá bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*).

a. Động vật không xương sống

- Động vật phù sinh: Theo các kết quả nghiên cứu đã ghi nhận được 142 loài và 5 dạng ấu trùng động vật phù sinh. Cụ thể nhóm *Rotatoria* (65 loài, chiếm 44,2%), nhóm *Cladocera* (31 loài, chiếm 21,1%), nhóm *Copepoda* (18 loài, chiếm 12,2%), nhóm *Ostracoda* (6 loài, chiếm 4,1%), nhóm *Phyllopora* (1 loài, chiếm 0,7%), nhóm *Protozoa* (21 loài, chiếm 14,3%), nhóm *Larva* (5 loài, chiếm 3,4%).

Có thể coi đây là thành phần cơ bản của các loài động vật không xương sống sống trôi nổi ở các thủy vực tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, có thể bổ sung một số loài thuộc giáp

xác chân chèo, giáp xác râu ngành, trùng bánh xe, động vật nguyên sinh ở các lần khảo sát tiếp theo và bằng phương pháp nuôi đối với trùng bánh xe và động vật nguyên sinh từ nước của các thủy vực dạng hồ ở Bình Phước, phân tích vật mẫu sống.

Tính đa dạng của động vật phiêu sinh: 142 loài động vật phiêu sinh đã xác định thuộc 73 giống, 37 họ. Số giống có từ 3 loài trở lên là 13. Như vậy, có thể nói động vật phiêu sinh ở các loại hình thủy vực tỉnh Bình Phước đa dạng về bậc giống hơn bậc loài.

Xét về mức độ đa dạng ở các thủy vực dạng hồ thì các bầu Cá rô, bầu Đưng, bầu Sen, bầu Dài, vùng trên của các hồ Dầu Tiếng, khu vực cầu Sài Gòn 1 - Hón Quán, Thác Mơ (khu vực cầu Nha Bích, Sa Cát) có độ đa dạng cao nhất với số loài thu được thường từ 32 đến 52 loài. Về loại hình thủy vực nước chảy (sông, suối) thì sông Măng có độ đa dạng cao nhất từ 47 - 50 loài, sông Bé - khu vực cầu Sông Bé 2, do ảnh hưởng của nguồn nước từ hồ Thác Mơ, hồ Cần Đơn.

Hồ Bù Lạch, được coi là hồ tự nhiên - độ đa dạng thuộc loại trung bình từ 26 - 28 loài - với các loài giáp xác chân chèo đặc trưng, phân bố ở nam bán đảo Đông Dương (*Neodiaptomus botulifer*, *Neodiaptomus malaindosinensis*).

Các loại hình thủy vực của tỉnh Bình Phước thuộc lưu vực sông Sài Gòn - Đồng Nai có quan hệ mật thiết với các loại hình thủy vực của Campuchia - thuộc lưu vực sông Mê Kông (có hai loài: *Pseudodiaptomus beieri*, *Eodiaptomus draconisignivom*). Hai loài trên được Brehm phát hiện ở dòng chính sông Mê Kông Campuchia năm 1951 và được xác định sự hiện diện ở sông Măng, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé thuộc tỉnh Bình Phước.

Chất lượng nước của sông Bé, sông Đồng Nai, sông Măng, hồ Bù Lạch còn tốt, thể hiện bằng sự phân bố của các loài giáp xác chân chèo kích thước lớn thuộc họ Pseudodiaptomidae: *Pseudodiaptomus beieri*, họ Diaptomidae: *Neodiaptomus malaindosinensis*, *Neodiaptomus botulifer*, *Eodiaptomus draconisignivomi*.

Các bầu Cá rô (Bù Đãng), bầu Đưng, bầu Dài (Bù Đốp), bầu Sen (Lộc Hòa - Lộc Ninh) và các suối nhánh nhỏ thuộc loại nước acid có sự hiện diện của các loài động vật phiêu sinh cỡ nhỏ thuộc các lớp trùng bánh xe họ Trichocercidae, Lecanidaevà các loài *Brachionus quadridentatus*, *Platyias quadricornis*, *Platyias patulus*, *Keratella cochlearis*, *Keratella tropica* họ Brachionidae; các loài giáp xác râu ngành họ Sididae (*Latonopsis australis*), Macrothricidae (*Macrothrix triserialis*, *Macrothrix spinosa*, *Ilyocryptus halyi*), Chydoridae, các loài giáp xác chân chèo họ Cyclopidae (*Paracyclops fimbriatus*, *Ectocyclops phaleratus*, *Eucyclops serrulatus*) và họ Diaptomidae (*Dentodiaptomus javanus*).

Hầu hết các thủy vực của tỉnh Bình Phước thuộc loại giàu dinh dưỡng và nhiễm bản hữu cơ do sự hiện diện của các loài giáp xác chân chèo *Mesocyclops leuckarti*, *Thermocyclops hyalinus*, các loài giáp xác râu ngành *Moina dubia*, *Ceriodaphnia*, các loài trùng bánh xe họ Filiniidae, họ Philodinidae, họ Synchaetidae, các loài thuộc chi *Brachionus*, loài *Sinanthoria socialis* (họ Flosculariidae) và nhất là sự phong phú của các loài động vật nguyên sinh họ Vorticellidae, Arcellidae, Diffugiidae (các loài chỉ thị cho môi trường nhiễm bản hữu cơ do sự phân giải các bã thực vật).

- Động vật không xương sống cỡ lớn ở đáy:
Theo kết quả các nghiên cứu đã ghi nhận được 144 loài động vật không xương sống cỡ lớn. Tỷ lệ phân bố cấu trúc thành phần loài được thể hiện như sau: lớp *Oligochaeta* (7 loài, chiếm 4,9%), lớp *Hirudinea* (1 loài, chiếm 0,7%), lớp *Mollusca* (45 loài, chiếm 31,3%), lớp *Crustacea* (14 loài, chiếm 9,7%), lớp *Insecta* (77 loài, chiếm 53,4%).

Các loài động vật không xương sống cỡ lớn được sắp xếp trong 73 giống, 56 họ, chỉ có hai giống tôm *Caridina* và hến *Corbicula* có trên 5 loài.

Trong số 144 loài động vật không xương sống cỡ lớn ở đáy đã phát hiện ở các thủy vực tỉnh Bình Phước thì có 7 loài lần đầu tiên được xác định ở Việt Nam. Cả bảy loài này có quan hệ về mặt địa lý động vật với trung và hạ lưu sông Mê Kông: *Sinomytilus harmandi*, *Uniandra contradens*, *Pilsbryconcha exilis*, *Pilsbryconchaleslei*, *Pseudodoninoscularis cumingi*, *Pseudodon vondembuschianus ellipticus*, *P. cambodjensis cambodjensis*.

Sự phong phú các dạng côn trùng trưởng thành và ấu trùng côn trùng bộ hai cánh Chironomidae cho thấy loại hình thủy vực tạm thời ở Bình Phước rất phong phú, gồm bầu Đưng, trảng Bầu Sen, bầu Cá Rô, bầu Pouol, bầu Lạch...

Cấu trúc thành phần loài các nhóm động vật không xương sống cỡ lớn có thể xác định các nhóm loài tiêu biểu cho các điều kiện sinh thái khác nhau:

Nhóm loài đặc trưng cho môi trường nước chảy (sông, suối) có lối sống bám, đào hang, sống trong khe đá hoặc quanh bụi cây thủy sinh ven bờ, gồm các loài tôm

Macrobrachium pilimanus, *Macrobrachium secamanense*, *Heterothelphusa beauvoisi*, hai mảnh vỏ *Scabies crispata*, hến *Corbicula lamarekiana*, ốc họ *Thiaridae*, côn trùng cánh khác *Cercometus sp.* (*Nepidae*), *Enithares sp.* (*Notonectidae*), *Heleocoris sp.* (*Naucoridae*), các loài thuộc họ *Gerridae* (*Ptilonera sp.*), côn trùng cánh cứng họ *Gyrinidae*, ấu trùng bộ phù du *Ecdyonuridae*, *Heptagenidae*, ấu trùng muỗi đỏ chi *Tanytarsus*, *Rheotanytarsus*, ấu trùng muỗi *Anopheles*...

Giáp xác chân lá (*Cyclotheria hislopi*) tiêu biểu cho loại hình thủy vực tạm thời nhiều thực vật thủy sinh như bầu Đưng, bầu Cá Rô, bầu Lách...

Tính đa dạng về địa động vật học của các loài động vật không xương sống cỡ lớn ở đáy tỉnh Bình Phước có thể chia ra làm 3 nhóm loài: Nhóm loài phân bố rộng ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới châu Á gồm các loài: *Melanoides tuberculatus*, *Thiara scabra*, *Tarebia grani* Jera, *Cipangopaludina lecythoides*, *Pisidium (Afropisidium) clarkeanum*, *Macrobrachium nipponense*, *Sommaniathelphusa sinensis*, *Caridina subnilotica*, *Caridina acuticaudata*, *Pila polita*, *Pila gracilis*, *Assiminea brevicula*. Nhóm loài nhiệt đới thế giới phân bố vòng quanh đường xích đạo (Đông châu Phi, Trung - Nam Mỹ, châu Úc, châu Á: chỉ có một loài giáp xác chân lá *Cyclestheria hislopi* (*Cyclestheridae* - *Phyllopora*)). Nhóm loài nhiệt đới phía Nam bán đảo Đông Dương, bao gồm Thái Lan gồm các loài tôm *Macrobrachium pilimanus*, *Macrobrachium secamanense*, *Macrobrachium rosenbergii*, các loài tép riu *Caridina nilotica bengalensis*, *Caridina weberi sumatrensis*, các loài cua *Sayamia germaini*, *Heterothelphusa beauvoisi*, các loài ốc *Bithynia (Digoniostoma)*

siamensis, *Indoplanorbis exustus*, *Pila ampulacea*, *Filopaludina (Filopaludina) filosa*, *Filopaludina (Filopaludina) doliaris*, *Clea (Anentome) helena*, các loài hai mảnh vỏ *Uniandra contradens*, *Pilsbryconcha lemeslei*, *Pilsbryconcha exilis*, *Pseudodon inoscularis cumingi*, *Pseudodon vondembuschianus ellipticus*, *Pseudodon cambodjensis cambodjensis*, *Hyriopsis (Hyriopsis) bialatus*,...

b. Cá

Theo các kết quả nghiên cứu đã ghi nhận được 91 loài cá. Lớp *Clupeiformes* (số loài: 3, chiếm: 3,3%), lớp *Mastacembeliformes* (số loài: 4, chiếm: 4,4%), lớp *Synbranchiformes* (số loài: 1, chiếm: 1,1%), lớp *Cypriniformes* (số loài: 50, chiếm: 54,95%), lớp *Siluriformes* (số loài: 21, chiếm: 23,15%), lớp *Beloniformes* (số loài: 1, chiếm: 1,1%), lớp *Ophiocephaliformes* (số loài: 4, chiếm: 4,4%), lớp *Perciformes* (số loài: 7, chiếm: 7,7%).

Bộ cá chép và bộ cá nheo chiếm tới 71 loài, 78% số loài đã được phát hiện ở các thủy vực tỉnh Bình Phước.

Xét về phân bố địa lý của cả tỉnh Bình Phước gần với Campuchia và Ấn Độ, Smith (1995) nghiên cứu khu hệ cá Thái Lan đã kết luận khu hệ cá Ấn Độ, Đông Dương, bán đảo Malaixia và Thái Lan có cùng chung nguồn gốc. Các khu hệ cá này phát sinh dọc theo bờ biển Đông Dương trong điều kiện nước biển của vùng được làm nhạt bởi một khối lượng lớn nước ngọt của các sông vùng này.

Khu hệ cá tỉnh Bình Phước thuộc lưu vực sông Đồng Nai và sông Mê Kông được xếp chung đơn vị địa lý phân bố cá với Malaixia, Thái Lan, Ấn Độ.

III. PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN CỦA KHU HỆ ĐỘNG VẬT

Xét về cảnh quan tổng thể, hệ động vật tỉnh Bình Phước có thể khái quát sự phân bố trong 3 dạng sinh cảnh chính:

1. Dạng rừng gỗ

Phần lớn các loài thú tập trung nhiều trong sinh cảnh rừng thường xanh lá rộng (20 loài, với 49,07% tổng số ghi nhận), sau đó đến rừng bán thường xanh (14 loài với 31,68% tổng số ghi nhận). Nhiều loài thú, đặc biệt là các loài quý hiếm, chỉ sinh sống trong sinh cảnh rừng thường xanh như vượn đen má vàng, voọc bạc Trường Sơn, sóc đen lớn.

2. Dạng rừng hỗn giao tre, nứa, gỗ

Rừng hỗn giao tre, nứa và cây lá rộng cũng là sinh cảnh quan trọng với 8 loài thú ghi nhận được và 12,42% tổng số ghi nhận. Nhiều loài thú, đặc biệt là các loài quý hiếm, chỉ sinh sống trong sinh cảnh rừng thường xanh như vượn đen má vàng, voọc bạc Trường Sơn, sóc đen lớn. Sinh cảnh này đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn các loài thú ăn cỏ lớn như bò rừng, nai, mang. Thành phần loài chim ở sinh cảnh này ít phong phú, với 57 loài chim được ghi nhận. Các loài chim phổ biến thường gặp là phước (Phaenicophaeus tristis), gõ kiến xanh gáy đen (Picus canus), gà rừng (Gallus gallus), chèo bẻo rừng (Dicrurus aeneus), đớp ruồi họng vàng (Cyornis tickelliae),...

3. Dạng cảnh quan vườn điều - nương hoa màu - ruộng lúa

Các quần hợp cây trồng này có giá trị đa dạng sinh học thấp và làm mất đi môi trường sinh sống của nhiều loài động - thực vật. Các kết quả điều tra về chim ở các quần hợp cây

trồng này cho thấy thành phần loài rất nghèo nàn, với 9 loài chim được ghi nhận, chiếm tỷ lệ 4,4% số loài ghi nhận được, phần lớn là các loài chim phân bố phổ biến trong cả nước.

IV. GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN ĐỘNG VẬT

Hệ thú tỉnh Bình Phước có sự đa dạng cao về thành phần loài. Bên cạnh đó, số loài thú quý hiếm cũng chiếm tỷ lệ cao nếu so với cả nước. Có 36 loài quý hiếm ở mức DD (thiếu dữ liệu) đến CR (Cực kỳ nguy cấp), chiếm 46,75% tổng số loài thú quý hiếm của Việt Nam. Đối với các loài quý hiếm ở quy mô toàn cầu, Bình Phước có 31 loài, chiếm 34,83% số loài thú quý hiếm toàn cầu của Việt Nam. Không những vậy, nhiều loài thú quý hiếm còn phân bố ở Bình Phước với mật độ cao và kích thước quần thể lớn như loài chà vá chân đen, vượn đen má vàng, rái cá vuốt bé, bò tót, cu li nhỏ,...

Có khoảng 64 loài động vật thường được khai thác, được chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Nhóm thực phẩm, nhóm làm thuốc, nhóm làm cảnh và nhóm thuộc da trung bày. Trong đó, động vật rừng thường bị săn bắn lấy thịt là: cheo, chồn, nhím, kỳ đà, cá, ếch... có số lượng nhiều nhất khoảng 61 loài, ngược lại động vật cảnh, có số loài thường sử dụng thấp. Ngoài ra, có những loài được đánh bắt để lấy da với khoảng 21 loài và 14 loài động vật được sử dụng làm thuốc.

Hiện trạng săn bắt động vật hoang dã vẫn còn xảy ra ở khu vực vùng đệm. 10 loài động vật hay bị săn bắt để sử dụng làm thực phẩm là: Heo rừng, chồn, nhím, cá suối, tắc kè, kỳ đà, gà rừng, khỉ, kỳ nhông, chim.

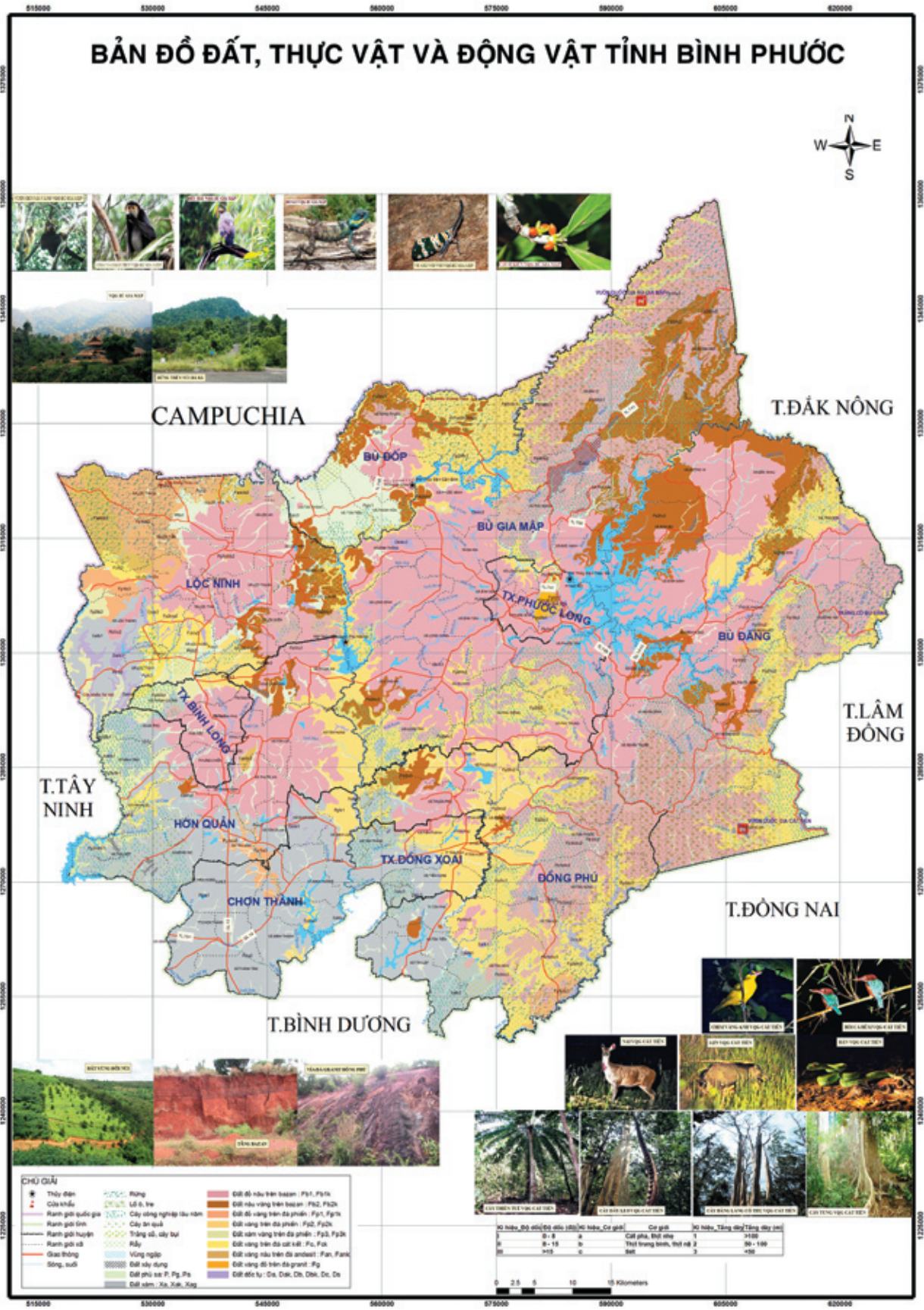
Trước kia, hoạt động săn bắn động vật rừng của người dân chủ yếu phục vụ cho nhu cầu thực phẩm trong làng. Ngày nay, hoạt động

săn bắn còn phục vụ nhiều mục đích khác. Một bộ phận người dân còn xâm nhập vào Vườn quốc gia Cát Tiên hoặc Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai để tìm kiếm động vật rừng. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho số lượng và chủng loại động vật rừng ngày càng giảm mạnh.

Phần lớn các loài động vật quý hiếm có phân bố rộng nhưng số lượng cá thể ít. Điều này cho thấy áp lực khai thác trên các loài này là rất lớn, dẫn đến sự suy giảm nghiêm trọng về kích thước quần thể và sự phân tán.

Việc khai thác trái phép các loài động vật hoang dã đã đẩy nhiều loài động vật của Việt Nam nói chung và của tỉnh Bình Phước nói riêng đến bờ vực của tuyệt chủng và gây sức ép nghiêm trọng lên các quần thể khác.

Nằm trong vùng chuyển tiếp từ Tây Nguyên xuống đồng bằng, Bình Phước có điều kiện địa hình, địa mạo và thủy văn đa dạng, hỗ trợ cho sự hình thành và phát triển nhiều hệ sinh thái đặc sắc cũng như số lượng loài thực vật và động vật hết sức phong phú và đa dạng. Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, Vườn quốc gia Bù Gia Mập có sự đa dạng sinh học rất cao, khu vực Tây Cát Tiên thuộc Vườn quốc gia Cát Tiên, các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất chứa đựng nguồn gen loài động, thực vật phong phú về số lượng, thành phần, đặc biệt là thành phần loài động, thực vật quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ các loài bị đe dọa trên thế giới. Hệ thống thủy văn đa dạng với bốn lưu vực sông là sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Măng đã hình thành nên những khu đất ngập nước cả tự nhiên và nhân tạo, là nơi trú ngụ của nhiều loài chim nước đặc sắc và khu hệ sinh vật thủy sinh đa dạng.



Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước

Các hệ sinh thái tiêu biểu từ kiểu rừng thường xanh trên núi thấp, kiểu rừng thường xanh trên đất thấp, kiểu rừng khô trung tâm Đông Dương và các hệ sinh thái thủy sinh là những khu vực quan trọng trong chiến lược bảo tồn và phát triển về đa dạng sinh học, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ các giống loài động, thực vật trước nguy cơ tuyệt chủng.

Đứng trước những thách thức lớn mà hệ sinh thái tỉnh Bình Phước đang đối mặt như chuyển rừng tự nhiên thành đất nông nghiệp, nạn cháy rừng, nạn khai thác lâm sản và săn bắt thú rừng trái phép, hiện tượng ô nhiễm môi trường do

sản xuất nông nghiệp, công nghiệp,... làm cho nhiều loài động, thực vật có nguy cơ sụt giảm, thậm chí một số loài có thể tuyệt chủng trong tương lai gần. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học cần được quan tâm đúng mức. Trong đó, phải đánh giá lại chiến lược phát triển bền vững một số loại cây trồng, không tiếp tục làm mất rừng, cố gắng giữ rừng tự nhiên hiện có trên địa bàn tỉnh. Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức của nhân dân về bảo vệ rừng, thực hiện tốt các quy chế quản lý rừng, quản lý khai thác lâm sản, hạn chế xâm hại tài nguyên rừng.

CHƯƠNG VIII

MÔI TRƯỜNG

Khí hậu tỉnh Bình Phước mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa phân biệt rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình hằng năm khá cao, từ 25,6 - 27,3°C. Lũ lụt tuy có xu hướng giảm dần nhưng các thiên tai khác như lốc xoáy, sét, hạn hán, mưa lớn có chiều hướng gia tăng và xảy ra ở hầu hết các địa phương trong tỉnh đã gây thiệt hại đáng kể đến tài sản của nhân dân.

Tỉnh Bình Phước đã xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường giai đoạn 2006-2010, định hướng đến năm 2020 và đang triển khai những nhiệm vụ đề ra. Tuy nhiên, trong những năm qua dưới áp lực của các hoạt động kinh tế - xã hội, chất lượng môi trường của tỉnh ngày càng có xu hướng suy giảm và diễn biến phức tạp hơn. Tỉnh đang phải đối mặt với nhiều vấn đề môi trường cần giải quyết như:

- Nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh bị ô nhiễm cục bộ do nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất không qua xử lý mà thải trực tiếp xuống hệ thống sông, suối.

- Ô nhiễm môi trường không khí do các hoạt động sản xuất công nghiệp (chế biến hạt điều, cao su, bột mì, bột giấy và khai thác đá xây dựng...), hoạt động xây dựng trên địa bàn.

- Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn không được thu gom triệt để, hình thức xử lý chủ yếu là chôn lấp.

- Tài nguyên đất bị thoái hóa, bạc màu, xói mòn, nhiễm hóa chất độc hại do phương thức canh tác lạc hậu.

- Suy thoái tài nguyên rừng, đa dạng sinh học do khai thác, đốt phá rừng để giải quyết nhu cầu đất đai cho trồng trọt.

- Ô nhiễm môi trường đất, nước... do tác động của sản xuất nông nghiệp...

I. MÔI TRƯỜNG ĐẤT

1. Các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái đất

a. Nguyên nhân gây suy thoái môi trường đất

- Suy thoái do xói mòn, sạt lở

Bình Phước có tài nguyên đất khá lớn. Tuy nhiên địa hình của tỉnh thuộc loại cao nguyên, ở phía bắc và đông bắc là dạng địa hình đồi, thấp dần về phía tây và tây nam nên độ dốc khá lớn: độ dốc từ 8⁰ - 15⁰ chiếm 33,46% diện tích tự nhiên, độ dốc trên 15⁰ chiếm 22,2% diện tích tự nhiên. Đây là các yếu tố gây nên xói mòn tự nhiên chủ yếu và khó khắc phục. Có thể xếp mức độ xói mòn qua độ dốc: Dốc <3⁰: xói mòn yếu; 3-5⁰: trung bình; 5-7⁰: mạnh và >7⁰: rất mạnh. Qua cách đánh giá trên, có thể thấy đất trên địa bàn tỉnh hầu hết nằm trong diện xói mòn mạnh, quá trình này sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ tại các vùng không có hoặc thảm phủ thực vật bị tàn phá.

Khí hậu của tỉnh phân bố 2 mùa rõ rệt là mùa nắng và mùa mưa. Vào mùa mưa, lượng mưa trung bình hằng năm 2.045 - 2.325 mm, cường độ mưa lớn và tập trung nên gây xói mòn mạnh. Năng lượng rơi tự do của giọt mưa đã công phá mạnh trực tiếp làm vỡ hạt đất và số lượng hạt mưa càng nhiều, càng lớn thì sức công phá càng mạnh. Sau đó là dòng chảy: Phần nước không thấm vào lòng đất và không bốc hơi sẽ cuốn các hạt đất trôi đi.

Hậu quả của đất bị xói mòn là bị mất lớp phủ, mất đất mặt, dễ bị thiêu đốt dưới nắng, khô nước, đá ong hóa. Đất bị mất lớp mặt, là lớp canh tác, giàu dinh dưỡng sẽ trở nên bạc màu, nghèo dinh dưỡng, năng suất sản lượng cây trồng giảm nhanh, đất bị hoang hóa, suy thoái. Việc bồi lắng các lòng sông, suối và các hồ chứa nước, công trình thủy lợi do quá trình xói mòn đất trên địa bàn tỉnh cũng là điều không tránh khỏi. Bên cạnh đó, mất thảm phủ mặt đất, nghĩa là lượng nước thấm vào lòng đất giảm, hạn hán sẽ xảy ra mạnh hơn. Có thể thấy tiềm năng đất đai của tỉnh tuy lớn nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ thoái hóa do các quá trình xói mòn, rửa trôi.

- Suy thoái do con người

Sự phát triển kinh tế - xã hội đã giúp nâng cao chất lượng đời sống của con người nhưng đi kèm theo nó lại là sự suy giảm chất lượng môi trường sống và suy thoái, cạn kiệt nguồn tài nguyên. Hiện nay, tốc độ tăng trưởng bình quân năm của tỉnh đạt khoảng 13,2% (giai đoạn 2005-2010), vẫn còn thấp so với trung bình cả nước, nhưng những ảnh hưởng của nó đến nguồn tài nguyên và chất lượng môi trường sống của tỉnh, đặc biệt là môi trường đất là rất lớn.

Diễn hình là việc gia tăng xây dựng các công trình công cộng, nhà ở, cơ sở, nhà máy sản xuất... làm tăng quá trình ximăng hóa, bê tông hóa bề mặt đất khiến khả năng thấm nước

mưa xuống đất giảm, mức độ rửa trôi lớp đất mặt gia tăng. Xói mòn đất diễn ra làm đất bạc màu, thoái hóa dần.

Tài nguyên đất của tỉnh nhanh chóng bị suy thoái do các hoạt động chủ yếu sau: Khai thác đất một cách bừa bãi, không bảo vệ cây rừng, khai phá ở những nơi đất dốc, phá rừng đầu nguồn, rừng hành lang, khai hoang trồng... Theo Niên giám thống kê, hiện trạng sử dụng đất hằng năm của tỉnh, từ năm 2005 đến năm 2008 diện tích rừng đã giảm đi một nửa so với năm 2005, giảm 155.637,24ha. Hậu quả nặng nề nhất là biến rừng thành đất trống, đồi trọc, hoang hóa, xói mòn, làm suy thoái môi trường đất.

Ngoài ra, sự gia tăng dân số cũng luôn là áp lực lớn đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh. Theo thống kê, dân số tỉnh năm 2005 là 795.900 người, đến năm 2009 là 874.961 người, tốc độ tăng dân số trung bình năm giai đoạn 2005-2010 là 3%. Dân số gia tăng, đòi hỏi lượng lương thực, thực phẩm ngày càng nhiều, trong khi diện tích đất nông nghiệp ngày một giảm do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang hướng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Từ năm 2005 diện tích đất nông nghiệp là 630.133,53ha đến năm 2008 giảm còn 626.658,09ha. Do đó để đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm con người phải áp dụng những phương pháp để tăng mức sản xuất và cường độ khai thác độ phì của đất. Những biện pháp phổ biến nhất thường là tăng cường sử dụng các chất hóa học trong nông, lâm nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, sử dụng các chất tăng cường sinh trưởng để có lợi cho việc thu hoạch, sử dụng công cụ và kỹ thuật hiện đại và mở rộng mạng lưới tưới tiêu. Tất cả các biện pháp này đều gây những tác động mạnh đến hệ sinh thái và môi trường đất: Phá hủy cấu trúc của đất và các tổ chức sinh học của chúng do

sử dụng các thiết bị, máy móc nặng, làm đảo lộn cân bằng sinh thái, gây ô nhiễm môi trường đất do sử dụng thuốc trừ sâu, làm mất cân bằng dinh dưỡng, đất bị thoái hóa, bạc màu dễ bị rửa trôi và xói mòn.

Thêm vào đó, một số dân tộc thiểu số ở Bình Phước vẫn còn giữ phương thức canh tác du canh du cư, chặt cây, đốt rừng làm rẫy. Hình thức canh tác này rất vất vả, cực nhọc nhưng năng suất lao động thấp, đời sống bấp bênh phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên. Tai hại nhất của phương thức canh tác này là tính chất hủy hoại môi trường của nó, biến rừng thành đất trống đồi trọc, hoang hóa, xói mòn làm suy thoái đất đai và môi trường.

b. Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất

- Ô nhiễm đất do phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật

Hiện nay, chưa có số liệu điều tra về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật ở Bình Phước. Và chất lượng đất cũng chưa có dấu hiệu ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật. Tuy nhiên trong tương lai, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ở Bình Phước sẽ tăng đáng kể theo yêu cầu của nền nông nghiệp thâm canh. Nếu không được hướng dẫn sử dụng đúng lúc, đúng cách, đúng liều lượng và chủng loại thì dư lượng hóa chất sẽ gây ô nhiễm cho môi trường nói chung và môi trường đất nói

riêng. Một số loại thuốc bảo vệ thực vật như Carbofuran, Benomyl, Thiobendazole khi tồn tại với lượng cao trong đất sẽ làm giảm rất lớn mật độ giun đất. Ngoài ra, thuốc bảo vệ thực vật còn ảnh hưởng đến hệ động vật không xương sống và hệ vi sinh vật có vai trò rất quan trọng đối với độ màu mỡ của đất.

Do thời gian bán phân hủy của thuốc bảo vệ thực vật trong đất kéo dài tương đối lâu, đối với nhóm lân hữu cơ là khoảng từ 2 tuần đến vài tháng, đối với nhóm Clo hữu cơ kéo dài vài năm, việc tích lũy lượng hóa chất ngày càng nhiều làm cho chất lượng đất thay đổi, khả năng phục hồi chậm, dễ bị thoái hóa. Điều này đòi hỏi việc bảo quản và giám sát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật một cách khoa học và hiệu quả nhằm hạn chế những tác hại cho môi trường đất nói riêng và môi trường sinh thái nông nghiệp nói chung.

Theo thống kê, hằng năm bình quân lượng phân bón hóa học tỉnh đã tiêu thụ khoảng 16.103 tấn, khoảng 55kg/ha. Tuy mức bình quân lượng phân bón được sử dụng trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh là khá thấp so với cả nước (200kg/ha), nhưng nó vẫn gây những ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất và là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường đất. Số lượng phân bón trên chủ yếu sử dụng cho việc bón các loại cây công nghiệp lâu năm (cao su, điều...) và lúa.

Nhu cầu N và P₂O₅ cho một số cây trồng tỉnh Bình Phước

	Nhu cầu bón phân (g/cây)		Nhu cầu bón phân (kg/ha/năm)		Nhu cầu bón phân (tấn/năm)	
	N	P ₂ O ₅	N	P ₂ O ₅	N	P ₂ O ₅
Cây điều	250-300	120-150	55	27	9.412,5	4.620,6
Cao su	150-190	120-152	76,5	61,2	13.057,7	10.473,5
Tổng cộng					22.470,2	15.094

Nguồn: Trung tâm kỹ thuật Môi trường tổng hợp năm 2008

Theo ước tính sơ bộ, khối lượng N và P_2O_5 cần cho cây cao su (với năm cạo từ 1 - 10 năm, mật độ cây 450 cây/ha) và cây điều (4 năm tuổi trở lên) hiện nay trên địa bàn tỉnh khoảng 22.470 tấn N và 15.094 tấn P_2O_5 , trong đó khoảng 40% được cây trồng hấp thụ, phần còn lại thẩm thấu vào môi trường đất, nước.

Dự báo khi diện tích cao su, ca cao tăng cùng với quá trình thâm canh sâu của ngành nông nghiệp trong tương lai thì khối lượng phân bón sẽ tăng lên đáng kể. Thói quen sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp như phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật một cách tràn lan và không có kiểm soát đã làm cho các vi sinh vật có ích nằm trong đất canh tác bị suy giảm về số lượng cũng như chủng loại, môi trường đất bị ô nhiễm. Khi phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được bón vào đất, cây không sử dụng hoàn toàn, phần không sử dụng được sẽ chuyển thành chất ô nhiễm tích lũy trong đất, môi trường đất sẽ bị nhiễm kim loại nặng và các hóa chất độc hại khác. Theo dự báo, nhu cầu phân bón sẽ gia tăng nhanh chóng, dư lượng N, P trong môi trường đất sẽ tăng lên, đặc biệt là khi diện tích các loại cây công nghiệp tăng lên và việc hình thành các vùng chuyên canh với quy mô lớn sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến môi trường nước do quá trình thẩm thấu và rửa trôi bề mặt đến các thủy vực tại các sông, suối trên địa bàn tỉnh.

Năm 2010, diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm 4.122ha (năm 2005 là 396.271ha). Tuy nhiên, sản lượng và năng suất nông nghiệp ngày càng được nâng cao, tạo ra khối lượng hàng hóa nông nghiệp nhiều hơn, đạt chất lượng cao hơn. Vì thế, lượng phân vô cơ, hữu cơ sẽ được sử dụng nhiều hơn.

Do việc thâm canh cây trồng sẽ ngày một tăng cao, phân bón ngoài tác dụng nâng cao sinh khối của cây trồng còn có tác dụng rất lớn

đến việc tạo ra một nền đất thâm canh lớn trong sản xuất nông nghiệp. Việc sử dụng phân bón quá nhiều phân hữu cơ (đặc biệt là phân ủ chưa hoai), có thể làm ô nhiễm môi trường, nhất là tại Bình Phước người dân sử dụng phân hữu cơ là chủ yếu. Trong điều kiện khử thường xuyên, do các chất hữu cơ độc hại có thể tích tụ, gây ô nhiễm môi trường sống của con người (bởi trong phân có giun sán, trứng giun, sâu bọ, vi trùng và các mầm bệnh nguy hiểm). Khi bón vào đất chúng có cơ hội sinh sôi nảy nở, lan truyền qua nước mặt, nước ngầm hoặc bốc hơi vào không khí, làm ô nhiễm môi trường. Thành phần này, tiêu diệt động vật, vi sinh vật có ích và làm chậm quá trình sinh trưởng của cây trồng. Phân hữu cơ có tác dụng tốt đối với việc cải tạo cơ cấu đất nhưng lại làm tăng lượng khí metan do phân hủy của vi sinh vật.

Bên cạnh các loại phân bón hóa học, phân hữu cơ nói trên, người ta còn sử dụng trong canh tác nông nghiệp các loại phân vi lượng, các chất kích thích sinh trưởng. Phân vi lượng bổ sung cho cây trồng những vi lượng thiếu hụt của đất, nhưng để lại trong đất các dư lượng thừa như các hợp chất hóa học đi kèm trong phân bón. Các chất kích thích sinh trưởng tạo ra năng suất lượng thực phẩm cao hơn, nhưng để lại dư lượng trong sản phẩm. Tất cả các loại này cuối cùng đều tác động đến môi trường đất và gây ra sự mất cân bằng hệ sinh thái đất, ô nhiễm môi trường đất.

- Ô nhiễm do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa

Quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa ở tỉnh Bình Phước trong những năm gần đây được đánh giá là phát triển tương đối chậm so với trung bình cả nước, chỉ đạt 15% (năm 2005). Tuy nhiên, đến năm 2010 tốc độ đô thị hóa trên toàn tỉnh tăng khoảng 20% và dự báo đến năm

2020 là 30%. Tuy diễn ra chậm nhưng sự phát triển các quá trình này phần nào cũng đã tạo nên những áp lực lớn đến nền kinh tế, đến việc khai thác, sử dụng các thành phần tự nhiên và môi trường của tỉnh.

Tốc độ đô thị hóa tăng làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất và gây ảnh hưởng lớn đến môi trường đất. Ví dụ, như việc phát triển và mở rộng các khu đô thị gắn liền với việc san lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng như đường sá, bến bãi, sân kho sẽ làm cho địa hình mất đi đường nét tự nhiên, mất đi tính cân bằng vốn có để chuyển sang thể cân bằng mới; đồng thời làm phát sinh nhiều loại chất thải sinh hoạt, chất thải thương mại - du lịch, dịch vụ và xây dựng với khối lượng lớn và tốc độ tăng nhanh khiến hệ thống thu gom rác quá tải, gây ứ đọng rác trong đô thị làm mất cảnh quan và khiến các chất ô nhiễm được tích lũy dần, đặc biệt là kim loại nặng vào môi trường đất gây tình trạng ô nhiễm.

Trong khi đó, quá trình công nghiệp hóa gia tăng lại làm tăng nhanh khối lượng và số lượng các loại chất thải công nghiệp và sinh hoạt, là nguyên nhân quan trọng nhất gây nên các áp lực về trạng thái tài nguyên và môi trường. Các chất thải này có thể được tích tụ trong đất trong thời gian dài gây ra nguy cơ tiềm tàng đối với môi trường. Người ta phân chia các chất thải gây ô nhiễm đất làm 4 nhóm: Chất thải xây dựng, chất thải kim loại, chất thải khí, chất thải hóa học và hữu cơ.

Chất thải xây dựng như gạch, ngói, thủy tinh, ống nhựa, dây cáp, bê tông,... khi ở trong đất rất khó bị phân hủy.

Chất thải kim loại, đặc biệt là các kim loại nặng như chì, kẽm, đồng, niken, cadimi... thường có nhiều ở các khu khai thác mỏ, các khu công nghiệp. Các kim loại này tích tụ trong đất và thâm nhập vào cơ thể theo chuỗi

thức ăn và nước uống, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe.

Các chất thải khí: Phát ra chủ yếu từ các nhà máy nhiệt điện, các khu vực khai thác than, có khả năng tích tụ cao trong các loại đất giàu khoáng sét và chất mùn.

Chất thải hóa học và hữu cơ: Là loại chất thải gây ô nhiễm đất ở mức độ lớn, gồm các chất tẩy rửa, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc nhuộm, màu vẽ, công nghiệp sản xuất pin, thuộc da, công nghiệp sản xuất hóa chất. Nhiều loại chất hữu cơ đến từ nước cống, rãnh, nước thải công nghiệp được sử dụng làm nguồn nước tưới trong sản xuất cũng là tác nhân gây ô nhiễm đất.

Theo số liệu thống kê, tổng lượng nước thải sản xuất trên địa bàn tỉnh thải ra trung bình khoảng 22.000-25.000m³/ngày đêm. Nước thải sản xuất này thường chứa hàm lượng BOD, COD, TSS cao, ngoài ra còn chứa các chất thải độc hại như những kim loại nặng như Pb, Hg, As, Cd,... và thuốc sát trùng, các chất tẩy rửa, các chất hữu cơ khó phân hủy sinh học... Các chất này thấm vào đất làm tích tụ những chất độc hại, gây ảnh hưởng đến cây trồng, làm đất bị suy thoái nghiêm trọng.

Khí thải từ nhà máy, từ các hoạt động giao thông vận tải cũng sinh ra khí ô nhiễm như SO₂, NO_x, CO_x... dẫn đến làm lắng đọng gây mưa acid, làm ô nhiễm môi trường đất và hòa tan các kim loại nặng vào trong đất. Tuy nguồn khí thải từ hoạt động giao thông và sản xuất chưa trở thành nguồn gây ô nhiễm chính đối với môi trường đất nhưng với tốc độ gia tăng rất nhanh số lượng các cơ sở, nhà máy sản xuất và lượng phương tiện giao thông như hiện nay, đặc biệt số lượng xe máy mỗi năm tăng khoảng 30% thì vấn đề ô nhiễm do khí CO, NO₂ và hơi xăng dầu đối với môi trường đất là không thể tránh khỏi trong tương lai không xa.

Ngoài ra, quá trình công nghiệp hóa cũng gây nên áp lực gia tăng dân số cơ học và các vấn đề xã hội khác, tạo áp lực về phát triển nhà ở, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các hoạt động dịch vụ đa dạng kèm theo, gia tăng áp lực về khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên và môi trường... khiến môi trường đất có nguy cơ bị ô nhiễm và suy thoái trong quá trình khai thác và sử dụng.

2. Hiện trạng suy thoái và ô nhiễm môi trường đất

a. Tình hình xói mòn đất

Tài nguyên đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước rất đa dạng, màu mỡ và phong phú với diện tích 687.441,28ha (theo số liệu kiểm kê ngày 1-1-2009), trong đó đất nông nghiệp là chủ yếu với 626.658,09ha. Do đặc điểm tự nhiên của tỉnh mà quá trình xói mòn, thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh khá lớn. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số, nền kinh tế phát triển, những tác động của con người lên nguồn tài nguyên này chưa thật sự hợp lý và khoa học là nguyên nhân chính dẫn đến làm xuống cấp và thoái hóa, bạc màu, xói mòn đất diễn ra mạnh mẽ hơn, một số vùng đất không còn khả năng tạo ra năng suất cao.

Trong thời gian qua, hoạt động canh tác nông nghiệp với việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất không phù hợp, tình trạng chặt phá rừng bừa bãi, đặc biệt là một số dân tộc thiểu số ở Bình Phước vẫn còn giữ phương thức canh tác du canh du cư, chặt cây, đốt rừng làm rẫy. Hình thức canh tác này rất vất vả, cực nhọc nhưng năng suất lao động lại thấp, đời sống bấp bênh phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên. Tai hại nhất của phương thức canh tác này là tính chất hủy hoại môi trường của nó, biến rừng thành đất trống đồi trọc,

hoang hóa, xói mòn làm suy thoái đất đai và môi trường.

Địa hình của tỉnh Bình Phước thuộc loại cao nguyên ở phía bắc và đông - bắc và dạng địa hình đồi, thấp dần về phía tây và tây nam nên độ dốc khá lớn. Cộng với tính chất khí hậu nhiệt đới cận xích đạo gió mùa, hằng năm lượng mưa khá lớn (2.045-2.325 mm), lại tập trung trong thời gian ngắn là những yếu tố gây ảnh hưởng đến quá trình thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh, nhất là quá trình xói mòn đất đang diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt tại những vùng không có hoặc hạn chế về lớp phủ thực vật.

Phân loại diện tích đất theo độ dốc

Độ dốc (°)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích tự nhiên	685.599	100
Dưới 8°	303.986	44,34
Từ 8°-15°	229.380	33,46
Trên 15°	152.233	22,20

Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch tuyến tính phát triển kinh tế - xã hội Bình Phước thời kỳ 2006-2020, năm 2006

Theo kết quả nghiên cứu thì tình hình xói mòn trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây diễn ra như sau:

Với địa hình bằng phẳng từ 0-5°, trên địa bàn tỉnh phân bố chủ yếu ở bề mặt đỉnh và các vùng trũng phía chân sườn, các bãi bồi dọc theo hệ thống sông, suối. Tại đây chủ yếu xảy ra quá trình tích tụ vật liệu từ nơi khác tới và tốc độ tích tụ hằng năm đáng kể (100 tấn/ha/năm). Diện tích đất có độ dốc 5-15° có tốc độ xói mòn cao hơn (262 tấn/ha/năm). Xói mòn xảy ra mạnh mẽ trên diện tích đất dốc 15-25° trung bình 470 tấn/ha/năm.

Tình hình xói mòn đất kiểu bóc trôi bề mặt có rãnh trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Số hiệu	Địa danh	Độ dốc	Đất	Cây trồng	Kích thước khe rãnh (m)
BP.21	Áp 6, Tân Thành, Đồng Xoài	5-15°	Vàng	Điều	100;1,0;0,4
BP.31	Áp 1, Đồng Tâm, Đồng Phú	5-15°	Đỏ	Điều	200;0,5;0,4
BP.38	Áp Cây Diệp, Tân Phước, Đồng Phú	5-15°	Đỏ	Điều	100;0,4;0,4
BP.237	Áp 7, Bom Bo, Bù Đăng	5-7°	Nâu đen	Điều	100;0,2;0,3
BP.242	Áp 5, Minh Hưng, Bù Đăng	5°	Nâu đen	Điều	100; 0,2; 0,1
BP.245	Áp 5, Nghĩa Trung, Bù Đăng	5-15°	Nâu đen	Điều	100; 0,2; 0,1
BP.248	Áp 2, Nghĩa Trung, Bù Đăng	7°	Đỏ	Điều	200; 0,2; 0,3
BP.254	Áp 3, Bom Bo, Bù Đăng	10-12°	Đen	Điều	50; 0,2; 0,1
BP.262	Áp 4, Minh Hưng, Bù Đăng	5°	Đỏ	Điều	200; 2,0; 3,0
ĐT09	Áp 4, Đồng Tâm, Đồng Phú	15°	Phiến	Bỏ hoang	50; 0,04; 0,02
ĐT07	Áp 4, Đồng Tâm, Đồng Phú	15-17°	Bazan	Cà phê	100; 0,3; 0,4

Nguồn: Đề tài nghiên cứu xói mòn

Hiện nay, tình hình xói mòn đất trên địa bàn tỉnh vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp do tác động tiêu cực của con người vào thiên nhiên như: canh tác không hợp lý trên đất dốc, khai thác khoáng sản chưa hợp lý ở những khu vực có độ dốc lớn, xây dựng các công trình đập, hồ, nạn phá rừng bừa bãi... Xói mòn đất là một trong những nguyên nhân gây trượt lở đất, lũ bùn đá, bồi lấp dòng chảy làm giảm khả năng thoát lũ, gây ô nhiễm nguồn nước, môi trường đất.

Báo cáo “Xói mòn tỉnh Bình Phước” đã cho thấy các kiểu xói mòn chính diễn ra trên địa bàn huyện Đồng Phú và Bù Đăng như sau:

Tại những nơi có độ dốc 5-10° thường xảy ra hiện tượng xói mòn bóc trôi bề mặt:

+ Trên diện tích aluvi cổ khá bằng phẳng ở Tân Lập, Tân Lợi, Đồng Phú, nơi phần lớn diện tích trồng điều (8-10 tuổi) đất bị bóc trôi tới 3cm/năm. Có nơi quá trình bóc trôi bề mặt lâu dài để lộ các chòm đá bazan lờm chờm

nhô cao 0,5-1,0m như khu vực áp Thắng Lợi, xã Tân Lợi, Đồng Phú. Phần diện tích hoang hóa khá rộng ở áp Tân Phú, xã Tân Thành nơi Công ty Vũng Tàu trước đây trồng keo tai tượng bị cháy (năm 1997) nay hằng năm bị xói mòn rất mạnh.

+ Trên các sườn đồi bazan ở Thuận Lợi (huyện Đồng Phú), Minh Hưng, Đức Phong, Thọ Sơn (huyện Bù Đăng), bóc trôi bề mặt trung bình 1-2cm/năm. Khu vực Bom Bo, nơi đang diễn ra các hoạt động phá rừng, lượng đất xói mòn những năm đầu tới 5-6 cm/năm.

+ Những diện tích phát triển sườn xâm thực trên đá phiến có độ dốc cao (>25°), như ở xã Nghĩa Trung, xã Đồng Nai bóc trôi bề mặt tới 8-10cm/năm trong điều kiện canh tác trên đất dốc không đúng kỹ thuật.

Ở Bù Đăng và Đồng Phú xói mòn khe rãnh hình thành và phát triển trên các sườn có độ dốc 10-25°. Những khu vực con người tác động

manh, các khe rãnh phát triển cả trên các địa hình dốc thoải (5-10°). Kiểu xói mòn này rải rác dọc các tuyến đường giao thông nơi mà hệ thống thoát nước không hợp lý hay do việc lấp đất các công trình một cách cẩu thả. Tại các sườn dốc 15-25° thường xuất hiện xói mòn kiểu bóc trôi bề mặt có rãnh xói:

+ Trên các sườn đồi bazan ở Đội 4, Đội 5 ấp Cây Diệp, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, nơi nông dân miền Tây Nam Bộ mới lên mua đất trồng cà phê hoặc trồng cây ăn trái do chưa biết cách canh tác trên đất dốc nên xói mòn bóc trôi với khe rãnh phát triển.

+ Khu vực bàu Đồng Ca: các khe rãnh xâm thực cắt vào sườn đồi aluvi cổ chuyển tiếp từ đỉnh xuống đáy thung lũng. Phần lớn diện tích sườn đồi đã bị bóc trôi để lộ một tầng đá ong rắn chắc. Các khe rãnh ở đây có dạng ngoằn ngoèo do dòng chảy khoét sâu vào những lớp đất mềm bờ nằm xen trong tầng đá ong.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn xuất hiện các kiểu di chuyển khối thường phát triển mạnh vào các thời kỳ có các trận mưa lớn và kéo dài. Kiểu trượt đất (có thể kết hợp với trườn - trượt) thường xuất hiện ở trung tâm các vòm phủ bazan, nơi mà các khe rãnh xâm thực giạt lùi về đỉnh vòm... ví dụ điển hình thấy được ở khu vực thung lũng Đarkir thuộc vòm bazan Phước Long.

Ngoài các kiểu xói mòn nêu trên còn có các kiểu xói mòn do lửa (do đốt rừng làm rẫy, do đốt cỏ làm sạch đất trước khi trồng tía) và xói mòn bờ sông do xâm thực của các dòng thường xuyên.

Tình hình sạt, trượt lở và đá lở cũng phát triển chủ yếu dọc theo các thung lũng sông, suối như Sông Bé, Đắc Huýt và núi khối tảng Bà Rá với diện tích không lớn. Dọc theo thung lũng Sông Bé, theo tài liệu đo vẽ lập bản đồ địa chất và tìm kiếm khoáng sản đã ghi nhận được 2 đoạn bờ sông bị sạt lở mạnh mẽ: Một là đoạn

từ chân đập Thác Mơ đến nơi hội lưu với dòng sông Đắc Huýt đã xảy ra hàng loạt các vụ sạt lở kéo dài khoảng 11km. Hai đoạn thung lũng sông Bé phía nam cầu Nha Bích, diện tích sạt lở thường kéo dài hàng trăm mét, rộng từ vài mét đến hàng chục mét.

Đầu năm 2005 đã xảy ra sạt lở đất tại thôn 8, xã Bù Gia Mập, huyện Phước Long. Phạm vi sạt lở rộng khoảng 1,8ha; sạt lở nặng và hư hại điều 0,4ha; kích thước sạt lở rộng nhất 2,5ha, dài khoảng 200ha. Ngoài ra còn nhiều vết nứt và sụt lún kéo dài khoảng 600m nằm trong khu vực nói trên. Nguyên nhân chủ yếu là do đất này vốn là rừng với độ dốc rất cao, người dân khai hoang canh tác hoa màu làm mất tầng che phủ, mất sự cân bằng sinh thái và lưu trữ nước, dẫn đến sự bào mòn và rửa trôi đất gây ra hiện tượng sạt lở.

Hiện tượng sạt lở còn xảy ra trên đoạn đường quốc lộ 14 đi qua khu vực xã Đồng Tâm (huyện Đồng Phú) và từ Đồng Tâm đi Đức Phong (huyện Bù Đăng), đã ảnh hưởng trực tiếp tới đoạn đường quốc lộ 14.

Trong khoảng hơn chục năm trở lại đây đã xuất hiện hàng loạt các vụ nứt đất với quy mô và mức độ thiệt hại khác nhau. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng nguyên nhân gây ra các hiện tượng nứt đất có liên quan đến đứt gãy hoạt động hiện đại kết hợp với các quá trình ngoại sinh như bóc mòn, xâm thực. Quá trình này ngày càng gia tăng mức độ phát triển do việc phá rừng làm nương, rẫy bừa bãi như hiện nay.

Bóc mòn - rửa trôi: Hiện tượng bóc mòn - rửa trôi dẫn đến sa mạc hóa đất trồng trọt, canh tác và đất ở, cạn kiệt tài nguyên đất và rừng. Kết quả nghiên cứu địa mạo trên tỉnh Bình Phước đã sơ bộ chỉ ra ở phía đông (phường Phước Bình, thị xã Phước Long) đang xảy ra

hiện tượng bóc mòn - rửa trôi mạnh với diện tích khoảng 52km², có nguy cơ dẫn đến sa mạc hóa ở khu vực này.

Hiện tượng nâng vòm Tân kiến tạo và Kiến tạo hiện đại gây bóc mòn - xâm thực, rửa trôi mạnh được đánh giá là biểu hiện tai biến địa chất. Trong các kiến trúc vòm này thường kèm theo hiện tượng nứt đất. Trong khu vực Bình Phước có thể ghi nhận được 3 vòm Tân kiến tạo và Kiến tạo hiện đại là vòm Lộc Ninh, vòm Đắc Ô, vòm đông nam Phước Long và vòm Bình Long.

b. Tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón trong nông nghiệp

Trong các loại phân bón hóa học thì phân đạm dễ gây tác động xấu đến môi trường nhất do sản phẩm chuyển hóa của nó. Mặt khác bón phân không cân đối N:P:K cũng gây ô nhiễm môi trường đất. Thường tỷ lệ phân bón của nước ta là 1:0,3:0,2 nhưng hiện nay hầu hết người dân trong tỉnh đều sử dụng phân bón theo kinh nghiệm không đúng liều lượng, phương pháp sử dụng và không phù hợp với từng loại đất. Điều này đã gây những ảnh hưởng xấu đến môi trường đất và sức khỏe cộng đồng.

Bên cạnh việc sử dụng phân bón hóa học thì việc sử dụng phân hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp không hợp lý cũng là vấn đề đáng lo ngại. Sử dụng quá nhiều phân bón hữu cơ (đặc biệt là phân ủ chưa hoai) có thể làm ô nhiễm môi trường.

Theo *Niên giám thống kê năm 2005 và 2007* về số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh thì hàng năm có hàng triệu tấn phân chuồng thải ra cùng với nguồn than bùn hàng trăm hécta của tỉnh. Đây là nguồn dinh dưỡng quan trọng bổ sung và ổn định độ phì của đất.

Hiện tại vẫn chưa thống kê được đầy đủ và cụ thể lượng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh nên công tác quản lý trở nên khó khăn. Theo thống kê năm 2008, toàn tỉnh có 275 cơ sở kinh doanh thuốc nông dược, tăng 35 cơ sở so với năm 2007. Hiện số lượng cửa hàng kinh doanh không có giấy phép về môi trường và số người kinh doanh không có bằng cấp về chuyên môn là khá lớn. Nhiều cửa hàng không có kho chứa và rất nhiều hiện tượng tiêu cực trong kinh doanh như bán hàng kém chất lượng, thuốc giả, sai quy định về nhãn mác, bán thuốc cấm ngoài danh mục...

Trong tương lai, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ở Bình Phước sẽ tăng đáng kể theo yêu cầu của nền nông nghiệp thâm canh. Việc sử dụng chúng còn chưa đúng lúc, đúng cách, đúng liều lượng và chủng loại sẽ gây ô nhiễm cho môi trường nói chung và môi trường đất nói riêng, làm giảm rất lớn mật độ giun đất, ảnh hưởng đến hệ động vật không xương sống và hệ vi sinh vật có vai trò rất quan trọng đối với độ màu mỡ của đất. Do thời gian phân hủy của thuốc bảo vệ thực vật trong đất kéo dài tương đối lâu, việc tích lũy lượng hóa chất ngày càng nhiều làm cho chất lượng đất thay đổi, khả năng phục hồi chậm, dễ bị thoái hóa.

3. Hiện trạng chất lượng môi trường đất

Nền kinh tế tỉnh Bình Phước trong những năm gần đây tăng trưởng khá nhờ quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2005-2009 đạt khoảng 13,2%/năm. Tuy nhiên mặt trái của quá trình tăng trưởng này là chất lượng môi trường ngày một đi xuống, trong đó có cả môi trường đất. Trong 5 năm qua, việc đánh giá chất lượng môi trường đất vẫn chưa được

quan tâm đúng mức. Do đó, hiện trạng chất lượng môi trường đất trong thời gian qua vẫn chưa có số liệu thống kê đầy đủ và cụ thể để đánh giá. Nhưng nhìn chung, theo kết quả phân tích chất lượng đất tại 16 địa điểm nằm rải rác trên toàn tỉnh qua 2 đợt khảo sát năm 2008 cho thấy chất lượng môi trường đất của tỉnh trong những năm qua như sau:

a. Về độ chua hoạt tính - pH_{H_2O}

Độ chua hoạt tính trong các mẫu đất có tính chua nhiều đến kiềm vừa. Giá trị pH nước dao động trong khoảng 4,42 - 8,1. Kết quả phân tích giữa đợt 1 và đợt 2 không khác nhau nhiều, đa số các mẫu đất ở đây đều có giá trị dưới trung tính (trung tính $pH = 6,6 - 7,5$), có tính chua chiếm 72% tổng số mẫu phân tích. Đặc biệt các mẫu đất tại các khu vực như khu công nghiệp Bắc Đồng Phú - huyện Đồng Phú, khu công nghiệp Tân Thành - thị xã Đồng Xoài, khu vực xã Minh Hưng - huyện Bù Đăng và khu vực xã Đức Hạnh - huyện Bù Gia Mập có độ chua khá cao trong cả 2 đợt quan trắc (dao động trong khoảng $pH_{H_2O} = 4,42-4,93$). Riêng mẫu đất tại Trung tâm thương mại Đồng Xoài - thị xã Đồng Xoài trong lần quan trắc đợt 2 có dấu hiệu bị kiềm.

Đất tại các khu vực lấy mẫu đa số trồng các cây công nghiệp như cao su, cà phê, điều... Nhu cầu dùng phân bón cao nên người dân ở đây sử dụng phân bón vô cơ là chủ yếu. Hiện tượng trao đổi ion giữa H^+ và Al^{3+} với ion K^+ và giải phóng các ion H^+ và Al^{3+} vào dung dịch đất khi bón phân vô cơ như KCl , $(NH_4) SO_4$ cùng với việc mưa nhiều các cation kiềm thổ OH^- bị trôi đã gây chua cho môi trường đất. Ngoài ra, đa số đất ở đây thuộc đất đỏ bazan nên có hàm lượng hữu cơ và sét cao cũng góp phần làm gia tăng độ chua hoạt tính trong đất, ảnh hưởng đến cây trồng và vi sinh vật.

b. Về chất lượng đất

- Độ phì nhiêu

Nhìn chung các mẫu quan trắc có độ chua trao đổi thấp và dao động trong khoảng 0,002-1,602 meq/100gr đất. Điều này cho thấy độ chua tiềm tàng của đất thấp, nghĩa là nồng độ tổng số của axit và chất có tính axit tồn tại trong đất ở trạng thái phân ly cũng như không phân ly còn thấp. Hữu cơ tổng số của các mẫu đất phân tích trong cả 2 đợt quan trắc khá cao đều có tỷ lệ vượt trên 4% (chỉ tiêu áp dụng cho đất đồi núi), đợt 1 dao động trong khoảng 5,58-9,96%, đợt 2 dao động trong khoảng 4,16-8,19%. Chất hữu cơ của đất là chỉ tiêu số một về độ phì và ảnh hưởng đến nhiều tính chất đất, như vậy các loại đất ở đây đều có thể đáp ứng cho mục đích trồng trọt. Kali trao đổi từ trung bình đến cao, dao động từ 3,206 - 12,6 mg/100gr đất; lân dễ tiêu hóa từ thấp đến trung bình, dao động trong khoảng 0,625 - 6,125 mg/100gr đất. Các cation kiềm trao đổi cao, kể cả Ca^{2+} , Mg^{2+} chứng tỏ hàm lượng không hóa trong đất cao, đất có chất lượng tốt.

- Độ xốp

Độ xốp của các mẫu đất đo được trong lần quan trắc đợt 1 xếp vào dạng cao (15 - 40%) cho đến rất cao (trên 40%), dao động trong khoảng 15,87 - 80%, tuy nhiên trong lần quan trắc đợt 2 do đầu mùa khô nên độ xốp giảm xuống rất nhiều và dao động trong khoảng 40,98-64,88%. Độ xốp lớn sẽ tạo điều kiện cho nước và không khí cũng như các chất dinh dưỡng dễ lưu thông tới rễ, tạo điều kiện cho cây hấp thụ tốt. Qua phân tích trên cho thấy chất lượng đất tỉnh Bình Phước còn tốt, có độ phì nhiêu tiềm tàng cao và độ xốp rất lớn, chưa bị ảnh hưởng nhiều bởi các hoạt động nhân tạo, vẫn đáp ứng tốt khả năng trồng trọt canh tác nông nghiệp.

II. MÔI TRƯỜNG NƯỚC

1. Nước mặt

a. Tài nguyên nước mặt

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có các hệ thống sông, suối với 4 sông lớn: sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Măng và hệ thống các sông, suối khác.

- *Sông Bé*: Chảy dài dọc theo trung tâm tỉnh theo hướng bắc nam, qua thị xã Phước Long, Bù Đốp, Lộc Ninh, Chơn Thành, Đồng Phú, Bù Gia Mập và chảy về tỉnh Bình Dương. Trên dòng sông Bé đã quy hoạch 4 công trình thủy điện, thủy lợi lớn theo 4 bậc thang: thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phú Miêng và hồ thủy lợi Phước Hòa. Đến năm 2014, tất cả các công trình này đều đã được đưa vào sử dụng.

- *Sông Sài Gòn* (rạch Chàm): Là ranh giới giữa tỉnh Bình Phước, tỉnh Tây Ninh và tỉnh Bình Dương. Trên sông này đã xây dựng hồ Dầu Tiếng, một hồ tưới lớn nhất vùng Đông Nam Bộ với diện tích mặt hồ khoảng 20.000ha và dung tích khoảng 1,5 tỷ m³ nước.

- *Sông Đồng Nai*: Là ranh giới giữa tỉnh Bình Phước và tỉnh Lâm Đồng. Trên dòng sông này đã xây dựng thủy điện Trị An.

- *Sông Măng* (Dak Jer Man): Chạy dọc biên giới Campuchia và Bình Phước.

- *Các suối nhánh*: Ngoài các sông, suối chính đã nêu trên, các sông, suối nhánh nằm ở 2 bên dòng chảy chính sông Bé, sông Đồng Nai và sông Sài Gòn có hình dạng giống như cành cây lan tỏa khá đều trong toàn tỉnh.

Các vùng nước mặt tập trung tự nhiên: Trên địa bàn tỉnh tồn tại một số hồ nước tự nhiên dưới dạng các bầu chứa nước. Chúng phân bố

không đồng đều mà thường tập trung ở một số nơi, phụ thuộc vào đặc điểm địa hình, diện tích nhỏ từ vài trăm đến vài nghìn mét vuông, độ sâu thường không lớn lắm. Mùa mưa nước bầu đầy, mùa khô thường cạn kiệt. Hiện tại nước trong bầu chứa đã và đang được sử dụng để phục vụ sinh hoạt và tưới tiêu của dân cư sống gần hồ.

Các nguồn nước mặt tập trung nhân tạo: Do đặc điểm địa hình, đặc điểm các sông, suối và do nhu cầu sử dụng nước nên trong vùng đã xây dựng một số đập chắn tạo thành các hồ lớn như hồ Dầu Tiếng (ở phía tây, giáp với tỉnh Tây Ninh) trên sông Sài Gòn, hồ Thác Mơ trên sông Bé, hồ Suối Giai, hồ Suối Lam và một số hồ nhỏ ở đầu nguồn các suối như hồ Ông Thanh.

Nhìn chung, hệ thống sông, suối tỉnh Bình Phước tương đối nhiều, với mật độ khoảng 0,7-0,8km/km². Tuy nhiên, sông, suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô. Vì vậy, khả năng khai thác nguồn nước này để cung cấp cho sản xuất nông nghiệp cần lượng vốn đầu tư rất cao.

b. Các nguồn gây ô nhiễm nước mặt

Môi trường nước mặt thường bị ô nhiễm do các chất dinh dưỡng, do vi sinh, do kim loại nặng và dầu mỡ. Các chất này thường có trong nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt, nước chảy tràn qua cánh đồng cuốn theo lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật còn tồn đọng trên mặt đất...

Nhìn chung chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây vẫn còn tương đối tốt, nhưng khoảng một hai năm trở lại đây chất lượng nước có chiều hướng

suy giảm. Đặc biệt, tại các suối nhỏ chảy qua địa bàn các khu dân cư, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp đã có dấu hiệu bị ô nhiễm hữu cơ, chất lượng nước suy giảm nhanh hơn. Và nguồn gây ô nhiễm nước trên địa bàn tỉnh chủ yếu là do lượng lớn nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất không qua xử lý hoặc chỉ được xử lý sơ bộ sau đó cho ngấm trực tiếp xuống đất hoặc chảy vào các sông, suối quanh khu vực góp phần gây ô nhiễm nguồn nước mặt một cách cục bộ.

Trong tất cả những nguyên nhân gây ô nhiễm nước mặt của tỉnh thì nước thải công nghiệp là nguồn gây ô nhiễm nguy hiểm nhất đối với nguồn nước mặt của tỉnh. Với hơn 2.699 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và 5 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động. Ngành công nghiệp của tỉnh chủ yếu là chế biến nông - lâm sản như hạt điều, cao su, tinh bột khoai mì,... Hầu hết các cơ sở sản xuất, nhà máy này đều có hệ thống xử lý nước thải chưa đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc không xây dựng. Trong khi đó, nước thải thải ra môi trường từ quá trình hoạt động sản xuất, chế biến điều, mủ cao su, tinh bột mì thường có lưu lượng lớn (khoảng 20-25m³/tấn sản phẩm) với tải lượng rất lớn các chất ô nhiễm hữu cơ, tổng N, tổng P... vượt mức cho phép. Lượng nước thải này chỉ được xử lý sơ bộ hoặc xử lý chưa đạt trước khi thải ra môi trường là nguyên nhân chính gây ô nhiễm nguồn nước mặt của tỉnh trong nhiều năm qua. Cụ thể:

Công nghiệp chế biến mủ cao su: Đây là nguồn trọng yếu đã và đang gây ô nhiễm lớn nhất đến môi trường và nguồn nước mặt các lưu vực sông. Trung bình lượng nước thải thải vào môi trường khoảng 15.000-20.000m³/ngày đêm với tải lượng rất lớn các chất gây

ô nhiễm môi trường: BOD (500-2.500mg/l), COD (1.000-4.500mg/l), SS (50-1.000mg/l), NH₃ (10-500mg/l), tổng N (60-700mg/l), tổng P (10-100mg/l),... Lượng các chất gây ô nhiễm này được thải trực tiếp vào nguồn nước mặt. Các kết quả phân tích chất lượng nguồn nước mặt tại các sông, suối chảy qua các nhà máy chế biến cao su phần lớn đều bị ô nhiễm.

Công nghiệp chế biến tinh bột mì: Nguyên liệu chính để sản xuất tinh bột mì là từ củ mì với lượng nước thải tương đối lớn thải vào môi trường (khoảng 7.200m³/ngày) đã gây ô nhiễm nặng cho nguồn nước và ảnh hưởng đến dân cư lân cận do tải lượng rất lớn các chất gây ô nhiễm chính COD, BOD, SS, CN, tổng N... Tuy nhiên, do nguồn nguyên liệu dùng cho sản xuất ở địa phương đang khan hiếm dần nên các nhà máy này chỉ sản xuất theo mùa vụ.

Công nghiệp chế biến hạt điều: Đây là ngành công nghiệp phát triển mạnh nhất của tỉnh hiện nay. Trước đây, các nhà máy chế biến hạt điều thường sử dụng công nghệ chao dầu nên lượng nước thải thải ra môi trường lớn và thường có các chỉ số ô nhiễm cao, đặc biệt nước thải ra còn bị nhiễm dầu. Khoảng 2 năm trở lại đây các nhà máy chế biến hạt điều đã chuyển đổi công nghệ chế biến sang công nghệ hấp và quay vòng nước thải dầu ra, do đó ít ảnh hưởng tới môi trường nước mặt, lượng nước thải ra ít, chỉ số ô nhiễm không cao.

Ngoài ra, còn có một số nguyên nhân khác cũng gây ô nhiễm nguồn nước trên địa bàn tỉnh như: Nước thải sinh hoạt, nước thải bệnh viện không được thu gom và xử lý tập trung mà trực tiếp xả ra sông, hồ, kênh, mương; một lượng rác thải rắn lớn tại các đô thị, trung tâm

thị xã, thị trấn, huyện, xã không thu gom được hết... tạo thành nước rỉ rác thấm xuống đất hoặc theo nước mưa chảy ra nguồn nước mặt gây ô nhiễm...

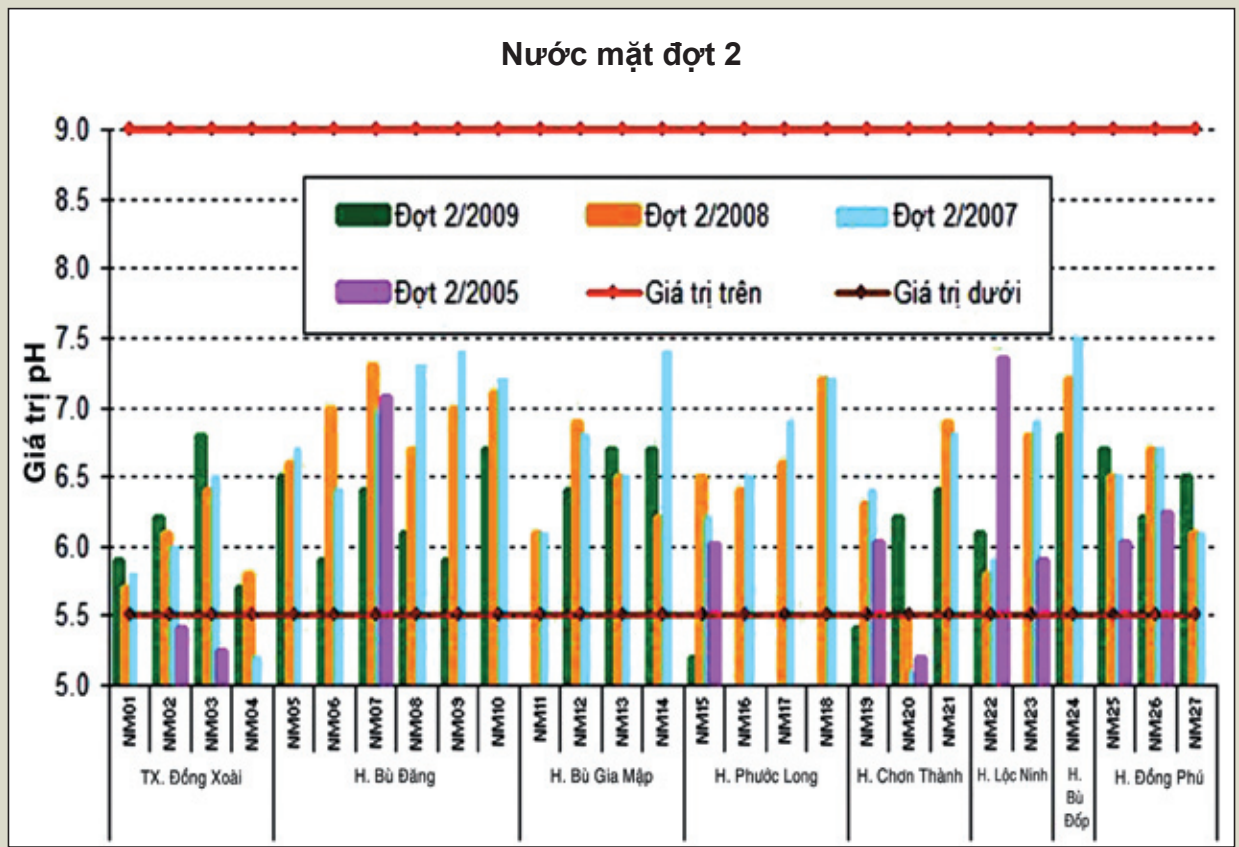
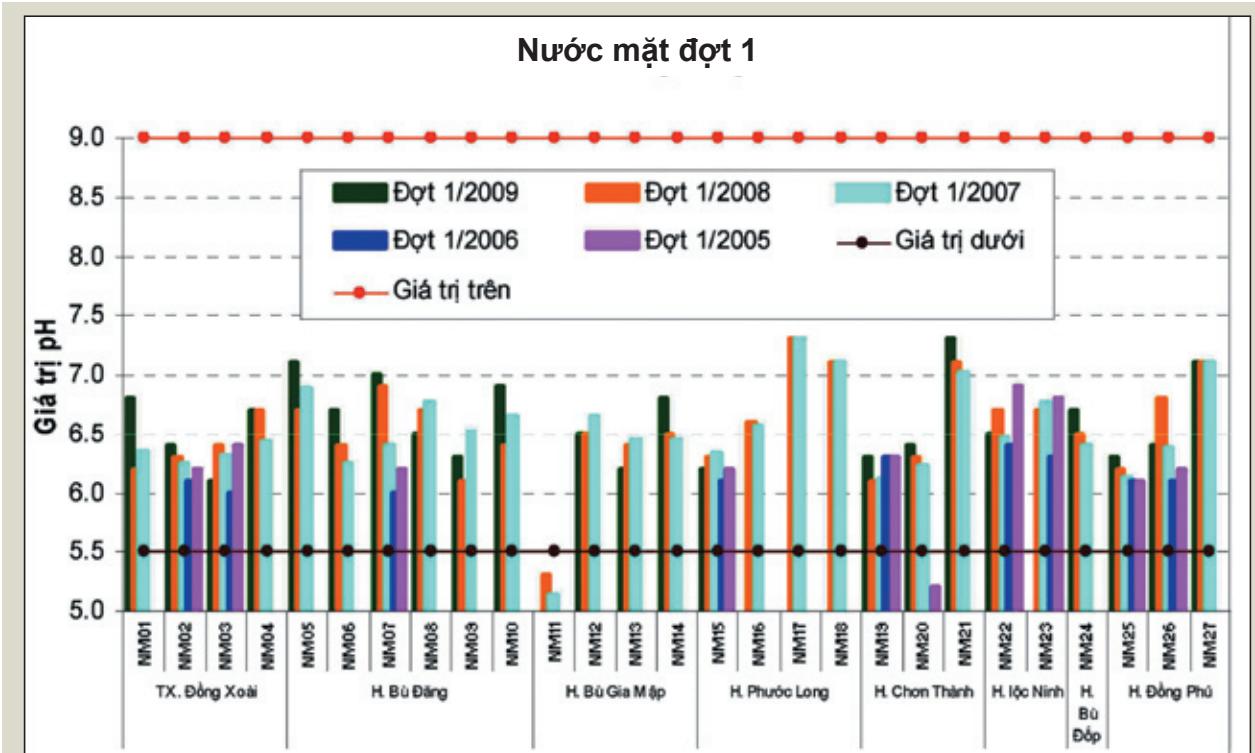
c. *Diễn biến ô nhiễm nước mặt*

Dưới đây là 27 vị trí quan trắc đặc trưng và có tính liên tục từ 2005-2009. Hiện nay mạng lưới quan trắc đã mở rộng đến 80 điểm.

Ký hiệu mẫu nước mặt

TT	Ký hiệu mẫu	Huyện, thị	Vị trí lấy mẫu
1	NM01	Thị xã Đồng Xoài	Suối Đồng Tiền, P. Tân Xuân
2	NM02		Suối Đồng Tiền, P. Tân Đồng
3	NM03		Hồ Suối Cam, P. Tân Phú
4	NM04		Cầu Sắt, P. Tân Xuân
5	NM05	Huyện Bù Đăng	Cầu Bù Na, xã Nghĩa Trung
6	NM06		Cầu Bù Na 2, xã Nghĩa Trung
7	NM07		Cầu Đắc Lấp, xã Minh Hưng
8	NM08		Cầu Đắc Trâm, xã Phước Sơn
9	NM09		Cầu Bù Đăng, thị trấn Đức Phong
10	NM10		Cầu Tân Hòa, xã Đoàn Kết
11	NM11	Huyện Bù Gia Mập	Suối áp Quán Lợi, xã Tân Lợi
12	NM12		Cầu Sài Gòn, xã Minh Đức
13	NM13		Sông Sài Gòn, xã Tân Hiệp
14	NM14		Hồ thủy điện Sork Phu Miêng, xã Thanh An
15	NM15	Thị xã Phước Long	Cầu Suối Dung, thị trấn Thác Mơ
16	NM16		Cầu Thác Mẹ, thị trấn Thác Mơ
17	NM17		Suối Rạt, xã Phú Riêng
18	NM18		Hồ Thác Mơ, xã Sơn Giang
19	NM19	Huyện Chơn Thành	Cầu Tham Rót, xã Thành Tâm
20	NM20		Cầu Bến Đình, thị trấn Chơn Thành
21	NM21		Cầu Nha Bích, xã Minh Lập
22	NM22	Huyện Lộc Ninh	Cầu Suối Chợ, thị trấn Lộc Ninh
23	NM23		Cầu Cản Lê, xã Lộc Hưng
24	NM24	Huyện Bù Đốp	Đập tràn hồ Cản Đơn, xã Thanh Hòa
25	NM25	Huyện Đồng Phú	Hồ Suối Giai, xã Tân Lập
26	NM26		Cầu II, xã Đồng Tiến
27	NM27		Hồ Suối Lam, xã Thuận Phú

- Giá trị pH của nước mặt:

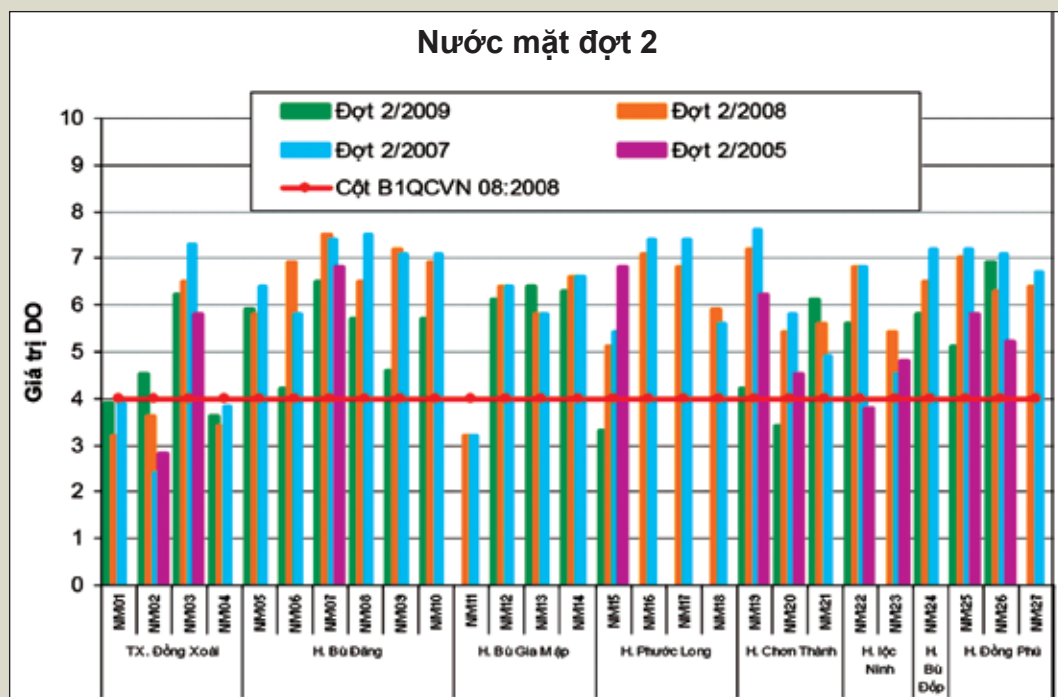
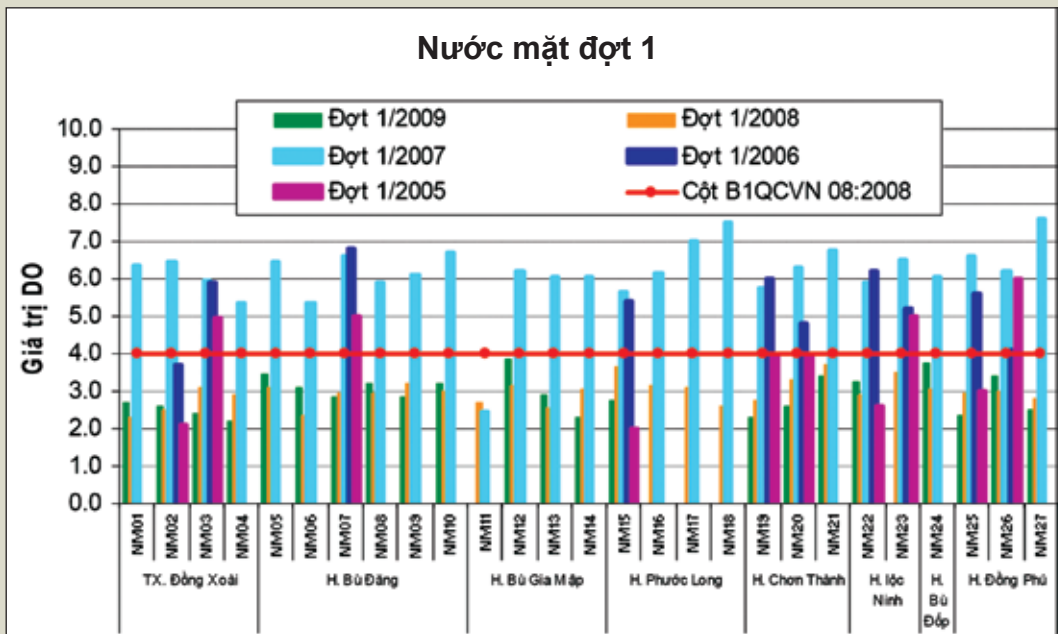


Biểu đồ biến thiên giá trị pH trong nước mặt qua các đợt

Giá trị pH trong nước mặt tại các điểm và các huyện trong đợt 1 và đợt 2 đo tại Bình Phước chênh lệch nhau không nhiều và hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (5,5-9), chỉ ngoại trừ một số

huyện có giá trị pH thấp hơn so với quy chuẩn (đợt 1 có huyện Bù Gia Mập và huyện Chơn Thành; đợt 2 có thị xã Đồng Xoài, huyện Phước Long và huyện Chơn Thành). Nhìn chung, giá trị pH không ổn định qua các năm.

- Hàm lượng DO:

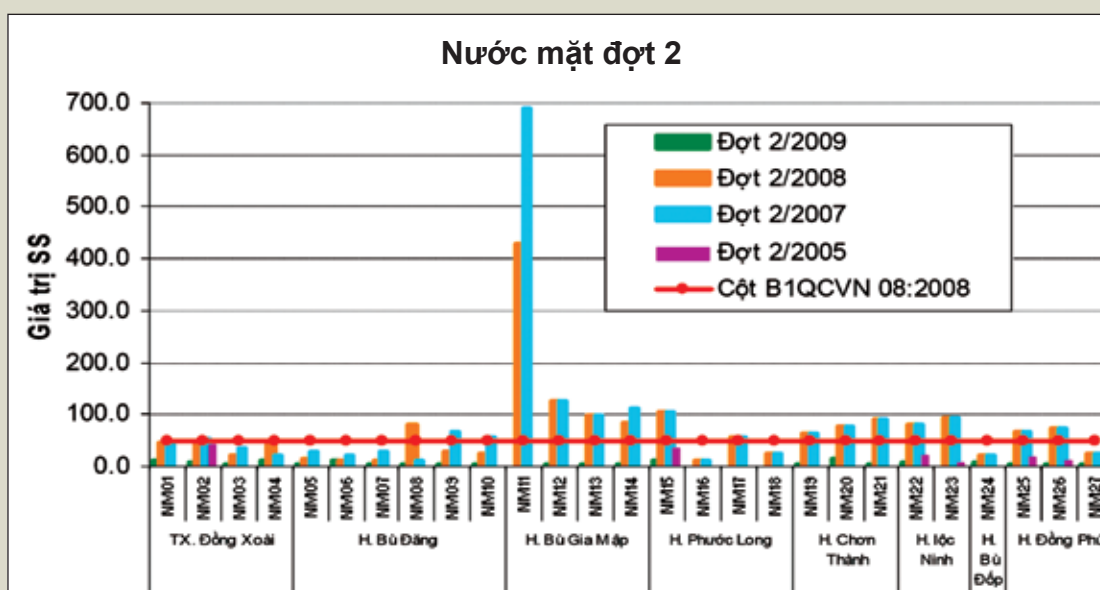
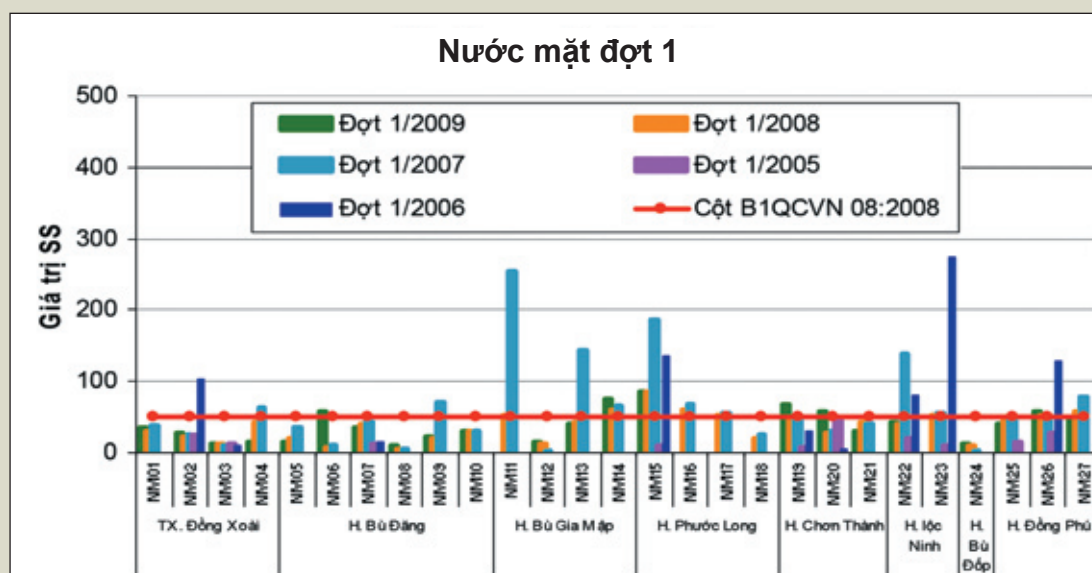


Biểu đồ biến thiên giá trị DO trong nước mặt qua các đợt

Dựa vào biểu đồ cho thấy hàm lượng oxy hòa tan trong cả 2 đợt trên địa bàn tỉnh Bình Phước chênh lệch nhau khá rõ và hầu hết đều cao hơn so với giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (4mg/l), trong đó huyện Bù Gia Mập có hàm lượng DO tăng cao vào các năm 2007, 2008 và có xu hướng giảm dần trong năm 2009 (thấp hơn so với quy chuẩn cho phép). Ở đợt 1 thì đa số các mẫu đều thấp

hơn so với quy chuẩn cho phép (B1 QCVN: 2008). Ở năm 2007, đa số các mẫu đạt so với quy chuẩn cho phép, riêng ở xã Tân Lợi của huyện Bù Gia Mập là thấp hơn so với quy chuẩn cho phép. Ở đợt 2 các năm đều có hàm lượng oxy hòa tan cao hơn so với quy chuẩn cho phép và đạt so với quy chuẩn cho phép (B1 QCVN:2008). Các mẫu qua các năm và các đợt có sự thay đổi nhiều.

- Hàm lượng SS:

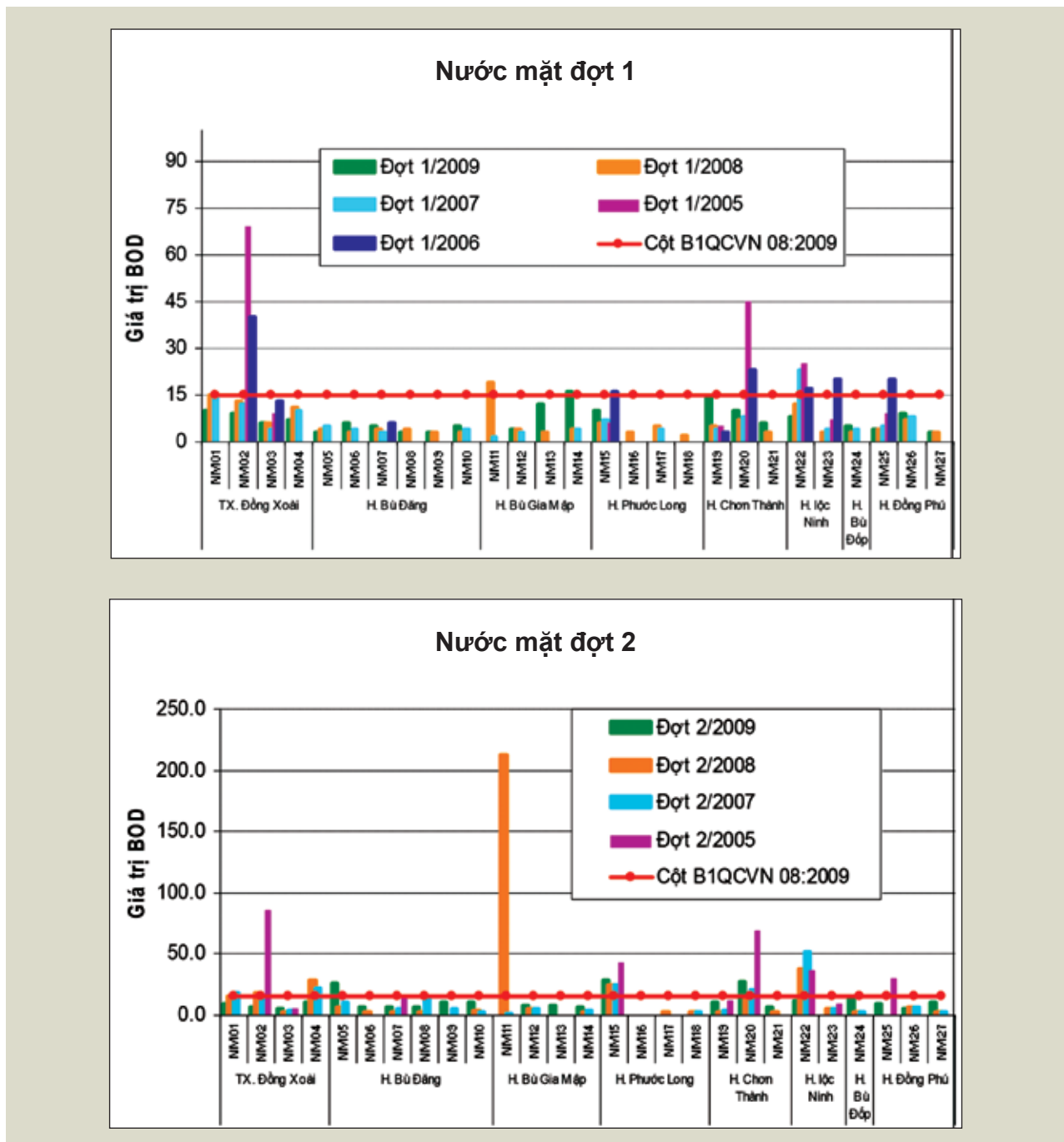


Biểu đồ biến thiên giá trị SS trong nước mặt qua các đợt

Dựa vào biểu đồ cho thấy giá trị của SS trên địa bàn tỉnh Bình Phước tại 2 đợt chênh lệch nhau khá rõ, có nhiều huyện trên địa bàn giá trị SS nằm ngoài giới hạn cho phép của QCVN 08: 2009/BTNMT (50mg/l). Giá trị SS không ổn định và có xu hướng giảm dần qua các năm.

Và thay đổi nhiều giữa các đợt và các năm của các huyện, thị xã. Giá trị giữa 2 đợt thì thấy hàm lượng SS đợt 2 tăng mạnh vào các năm 2007, 2008 ở huyện Bù Gia Mập, năm 2009 SS đợt 2 thấp hơn nhiều so với đợt 1 và hầu như thấp hơn so với quy chuẩn cho phép (B1 QCVN:2008).

- Hàm lượng BOD:

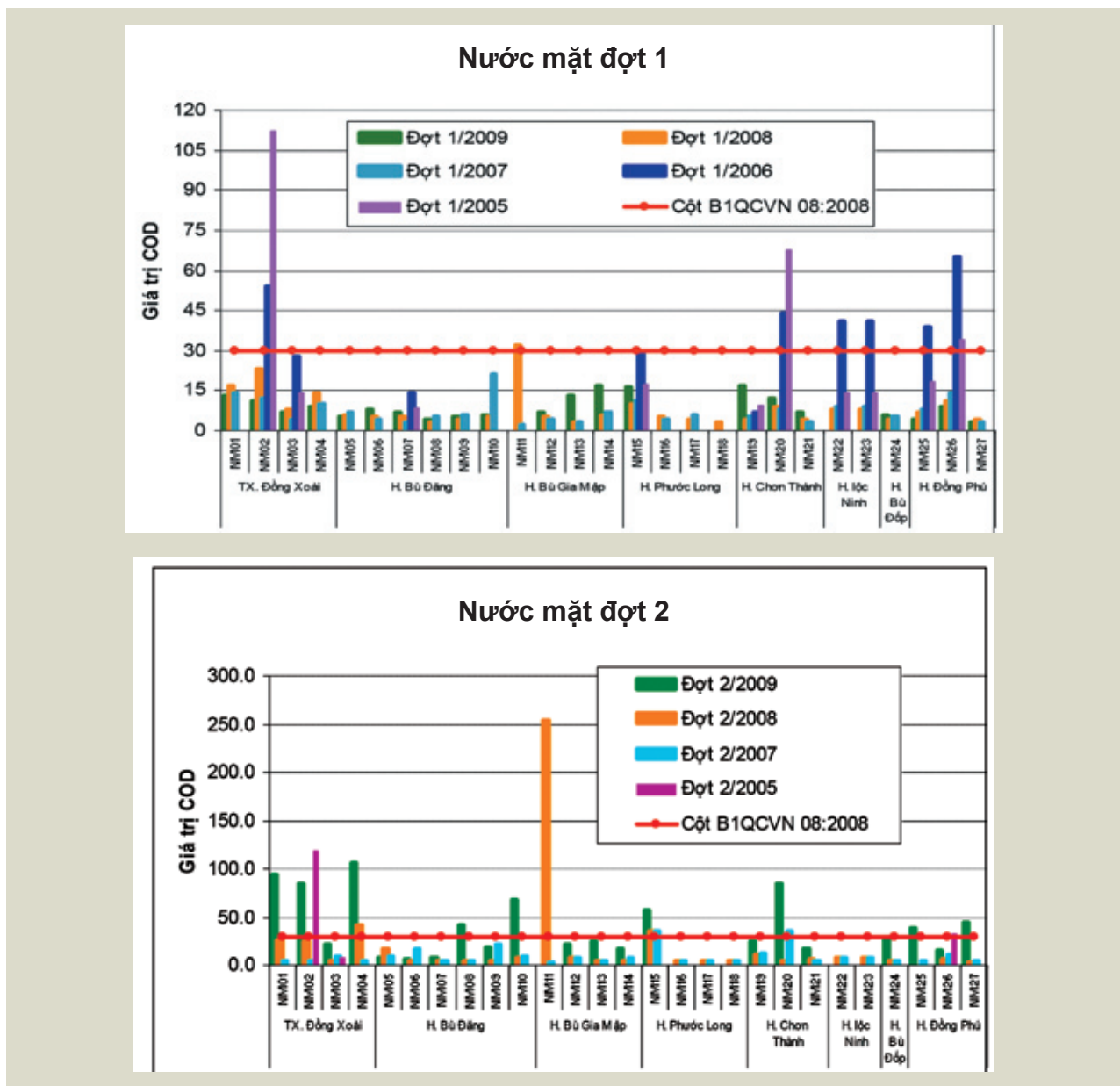


Biểu đồ biến thiên giá trị BOD trong nước mặt qua các đợt

Theo kết quả thể hiện trên biểu đồ ta thấy kết quả phân tích đợt 2 có giá trị cao hơn đợt 1 và khoảng dao động cũng nhiều hơn nhưng nhìn chung thì kết quả của cả 2 đợt hầu như đều vượt quá giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2009/BTNMT (15mg/l). Ở đợt 1 có sự thay đổi đáng kể ở thị xã Đồng Xoài vào năm 2005 và 2006 hàm lượng cao nhất trong đợt. Chỉ riêng 2009, đợt 1 hầu như không vượt

quy chuẩn, đợt 2 chỉ có một số huyện vượt quy chuẩn nhưng không đáng kể. Hàm lượng BOD không ổn định qua các năm tăng mạnh vào năm 2008 (212mg/l) ở huyện Bù Gia Mập và chỉ ô nhiễm cục bộ ở một số huyện. Như vậy, dựa vào hàm lượng BOD năm 2009 cho thấy chất lượng nước tại Bình Phước có xu hướng dần được cải thiện, dấu hiệu bị ô nhiễm chất hữu cơ đang dần giảm xuống tuy chưa giảm nhiều.

- Hàm lượng COD:

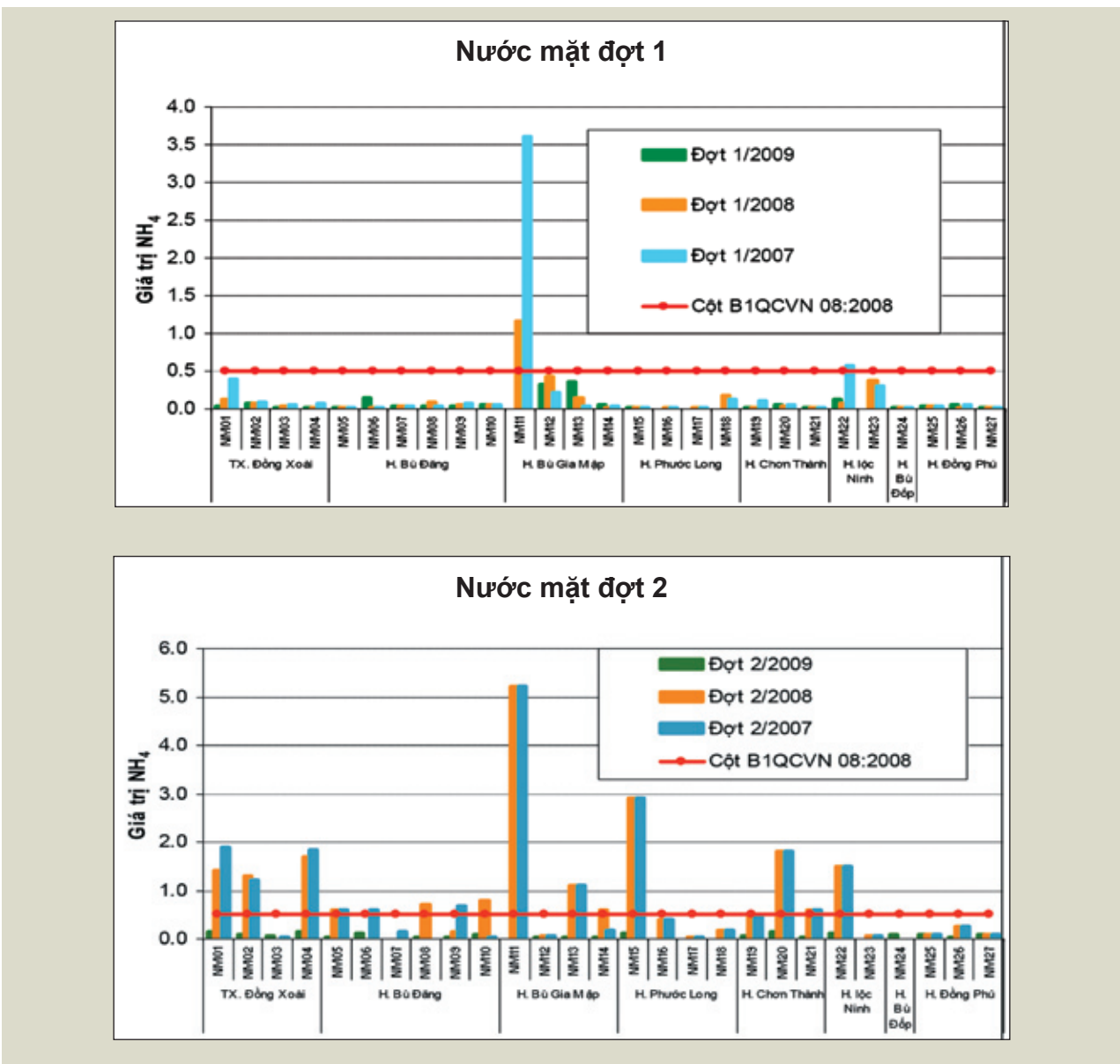


Biểu đồ biến thiên giá trị COD trong nước mặt qua các đợt

Qua kết quả phân tích hàm lượng COD cho thấy tất cả các vị trí lấy mẫu nước mặt trong 2 đợt khảo sát trên địa bàn tỉnh Bình Phước chênh lệch nhau khá rõ, đợt 2 cao hơn đợt 1 nhưng nhìn chung đều vượt quá giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (30mg/l), chỉ có năm 2007 là hầu như không vượt quy chuẩn. Hàm lượng COD không ổn định qua các năm tăng mạnh vào năm 2008 (254mg/l) ở huyện Bù Gia Mập và chỉ ô nhiễm cục bộ ở

một số huyện, thị xã. Đặc biệt, vào các năm 2009, 2007 đợt 1, tất cả các vị trí lấy mẫu đều không vượt quy chuẩn; đợt 2 chỉ số COD tăng mạnh hầu như tất cả các huyện, thị xã đều vượt quy chuẩn (chỉ có huyện Lộc Ninh và huyện Bù Gia Mập là không vượt quy chuẩn). Như vậy, dựa vào hàm lượng COD năm 2009 cho thấy chất lượng nước tại Bình Phước có dấu hiệu bị ô nhiễm chất hữu cơ khó có khả năng phân hủy sinh học.

- Hàm lượng Amonia (NH_4^+):

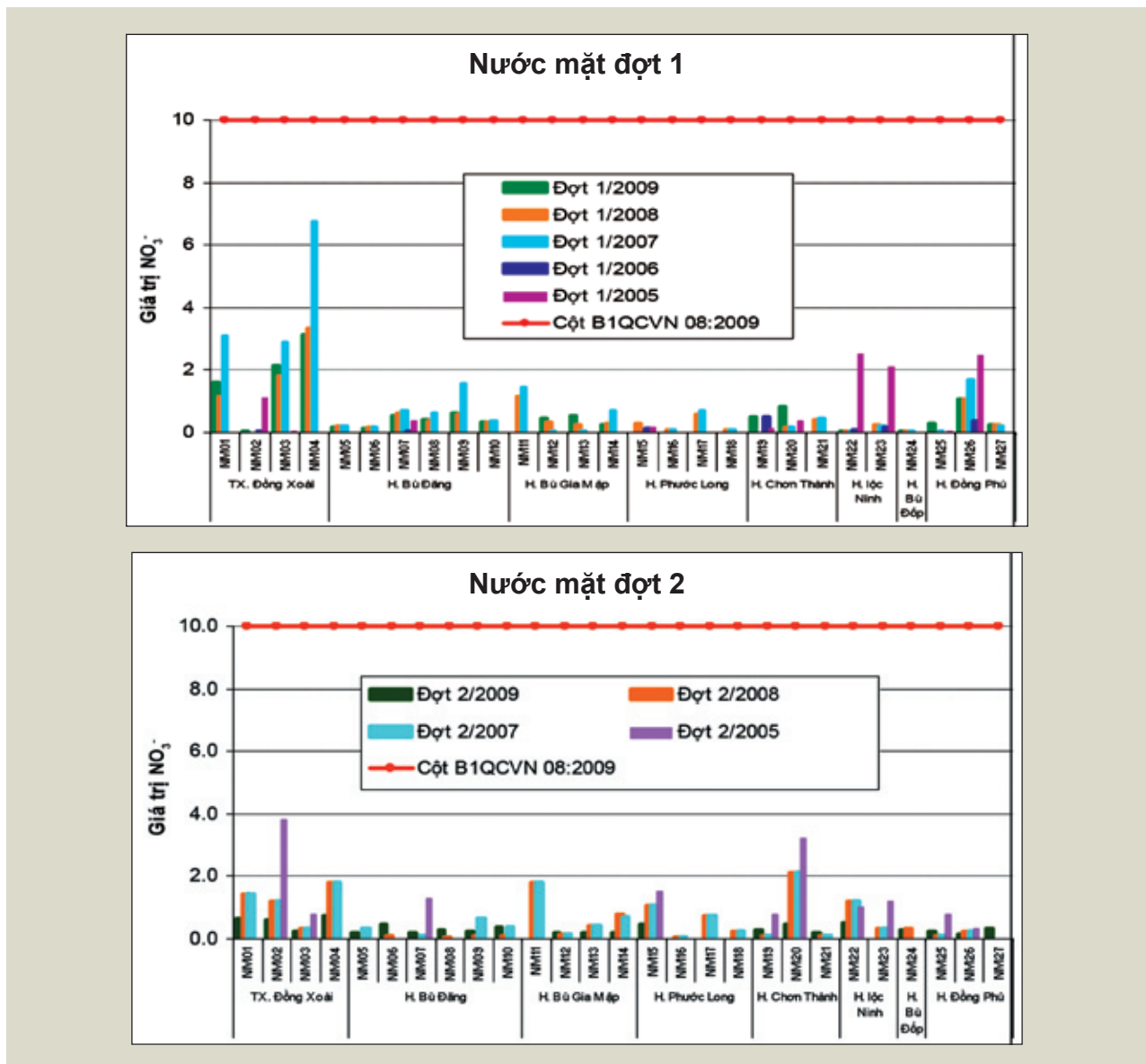


Biểu đồ biến thiên giá trị NH_4^+ trong nước mặt qua các đợt

Kết quả phân tích hàm lượng NH_4^+ trong cả 2 đợt khảo sát nhận thấy các mẫu quan trắc có giá trị chênh lệch nhau khá rõ, đợt 2 cao hơn so với đợt 1. Đợt 1 hầu như các giá trị đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép theo QCVN 08:2009/BTNMT (0,5mg/l), chỉ có huyện Bù Gia Mập vào các năm 2007, 2008 là vượt tiêu chuẩn cho phép. Đợt 2 hầu hết đều vượt quy chuẩn cho phép. Hàm lượng NH_4^+ tăng mạnh vào năm 2007 và 2008, đến năm 2009 có xu

hướng giảm xuống và hầu hết đều thấp hơn so với quy chuẩn. Giữa các huyện, thị xã trong địa bàn thì bị ô nhiễm cục bộ (chỉ vượt quy chuẩn ở huyện Lộc Ninh và huyện Bù Gia Mập) trong đợt 1, đợt 2 hầu như tất cả các huyện, thị đều vượt quy chuẩn (chỉ có huyện Bù Đốp và huyện Đồng Phú không vượt quy chuẩn). Như vậy, chất lượng nước mặt đang có chuyển biến tốt về hàm lượng NH_4^+ .

- Hàm lượng Nitrat (NO_3^-):

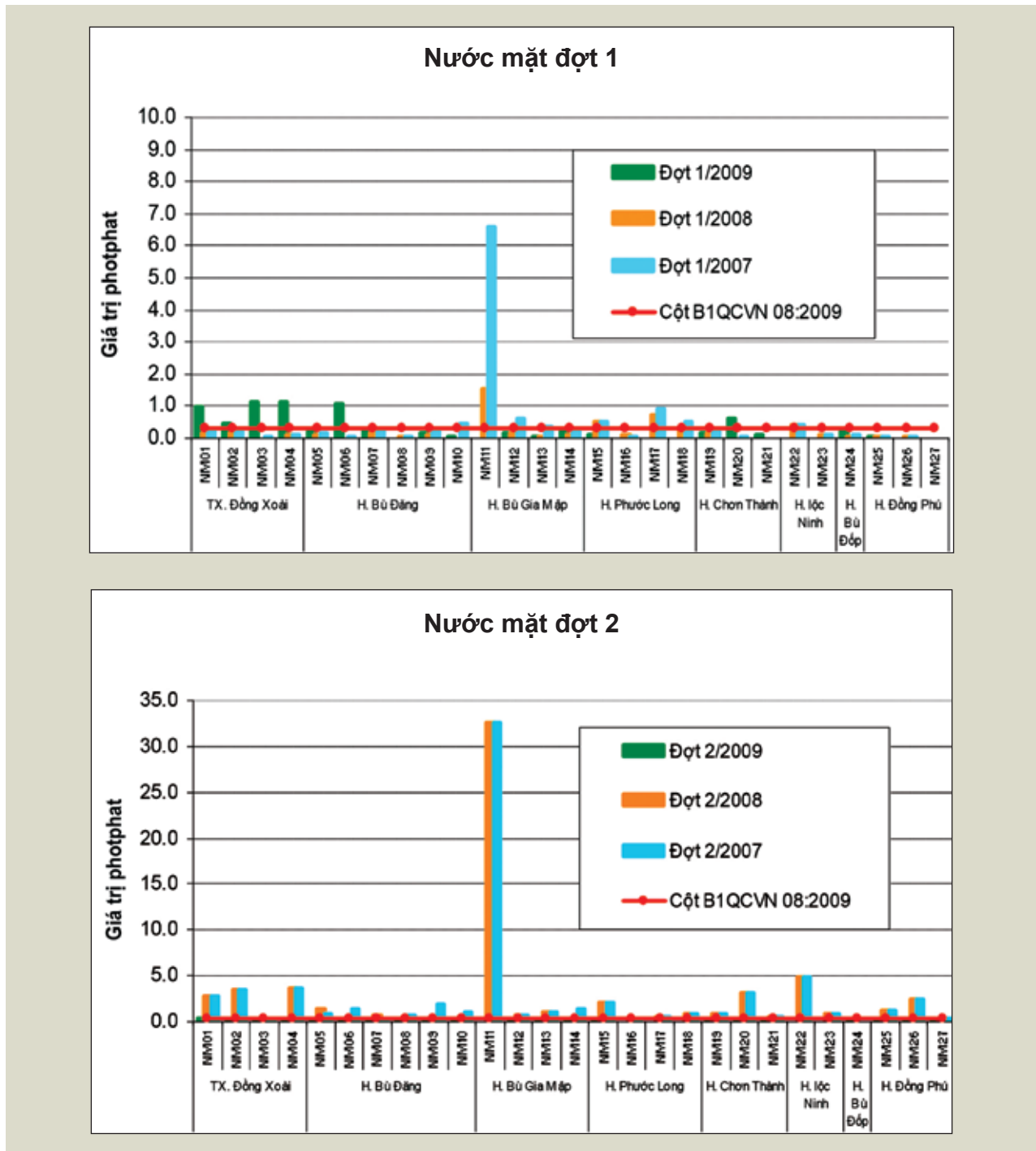


Biểu đồ biến thiên giá trị NO_3^- trong nước mặt qua các đợt

Theo kết quả thể hiện trên bản đồ ta thấy kết quả phân tích cả 2 đợt chênh lệch nhau không nhiều. Nhìn chung thì kết quả của cả 2 đợt hầu như đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2009/BTNMT (10mg/l).

Hàm lượng NO_3^- không ổn định qua các năm, trong đó năm 2007 biến động mạnh nhất. Như vậy, chất lượng nước tại Bình Phước chưa bị ô nhiễm về hàm lượng NO_3^- .

- Hàm lượng photphat:

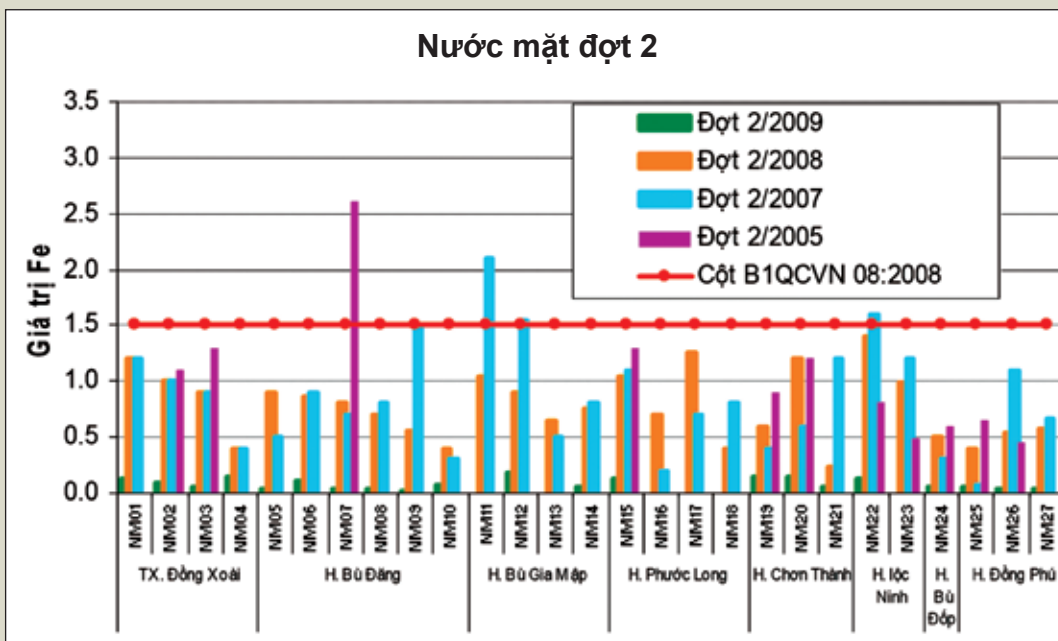
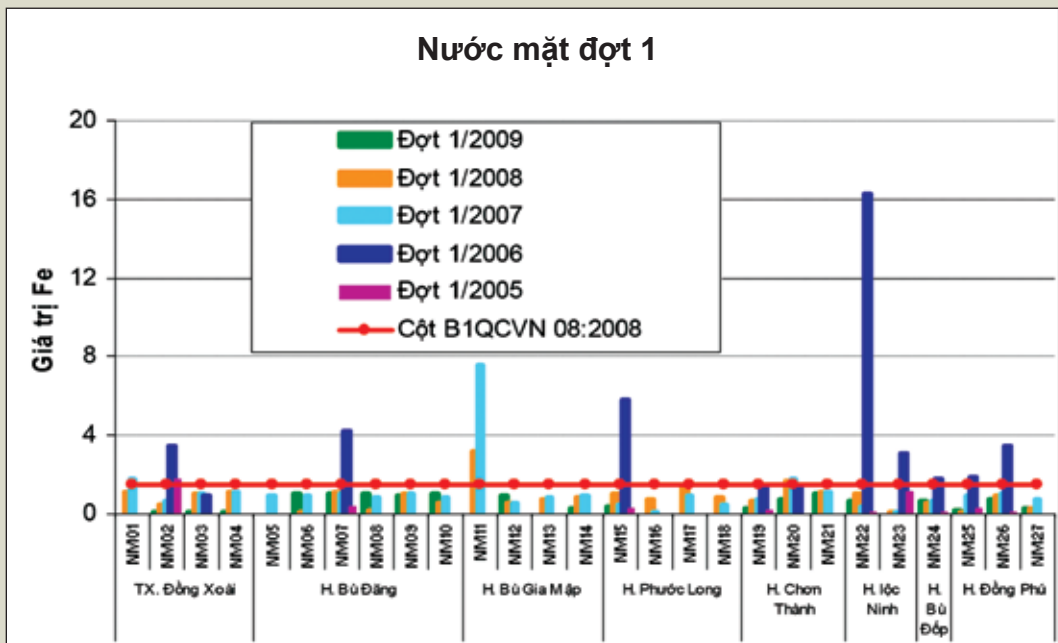


Biểu đồ biến thiên giá trị photphat trong nước mặt qua các đợt

Kết quả phân tích hàm lượng photpho trong cả 2 đợt khảo sát, nhận thấy các mẫu quan trắc của 2 đợt chênh lệch nhau không nhiều và hầu như các giá trị đều nằm vượt giới hạn quy chuẩn cho phép theo QCVN 08:2009/ BTNMT (0,3mg/l). Hàm lượng photpho tăng

mạnh vào năm 2007 và 2008, đến năm 2009 có xu hướng giảm xuống và hầu hết đều thấp hơn so với quy chuẩn, chỉ ô nhiễm cục bộ ở một số huyện, thị. Như vậy, chất lượng nước mặt đang có chuyển biến tốt về hàm lượng photpho.

- Hàm lượng sắt (Fe):

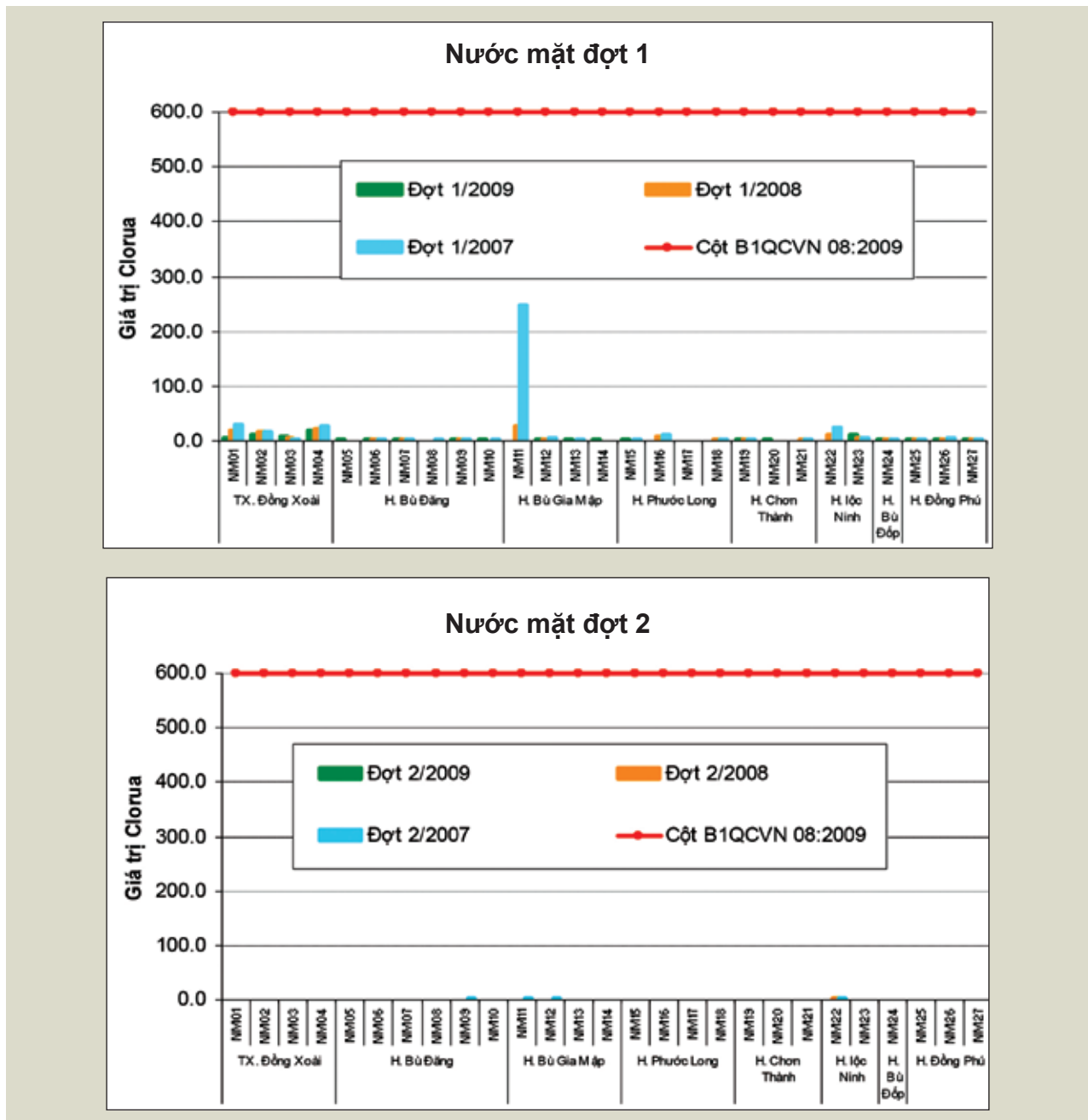


Biểu đồ biến thiên giá trị Fe trong nước mặt qua các đợt

Hàm lượng Fe trong nước mặt tại các điểm của các huyện và thị xã trong đợt 1 và đợt 2 tại Bình Phước chênh lệch nhau khá rõ, đợt 1 cao hơn đợt 2 và chỉ ô nhiễm cục bộ ở một số nơi. Nhưng nhìn chung hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (1,5mg/l). Chỉ có một số huyện là có mẫu vượt

so với tiêu chuẩn. Ở đợt 1 thì có huyện Lộc Ninh có hàm lượng Fe vượt trội hơn các huyện khác. Diễn biến hàm lượng Fe không ổn định qua các năm 2008 và 2009 có xu hướng giảm dần. Như vậy, hàm lượng Fe đang ngày càng tốt hơn và không ảnh hưởng gì đến chất lượng nước mặt tại địa bàn tỉnh.

- Hàm lượng Clorua:

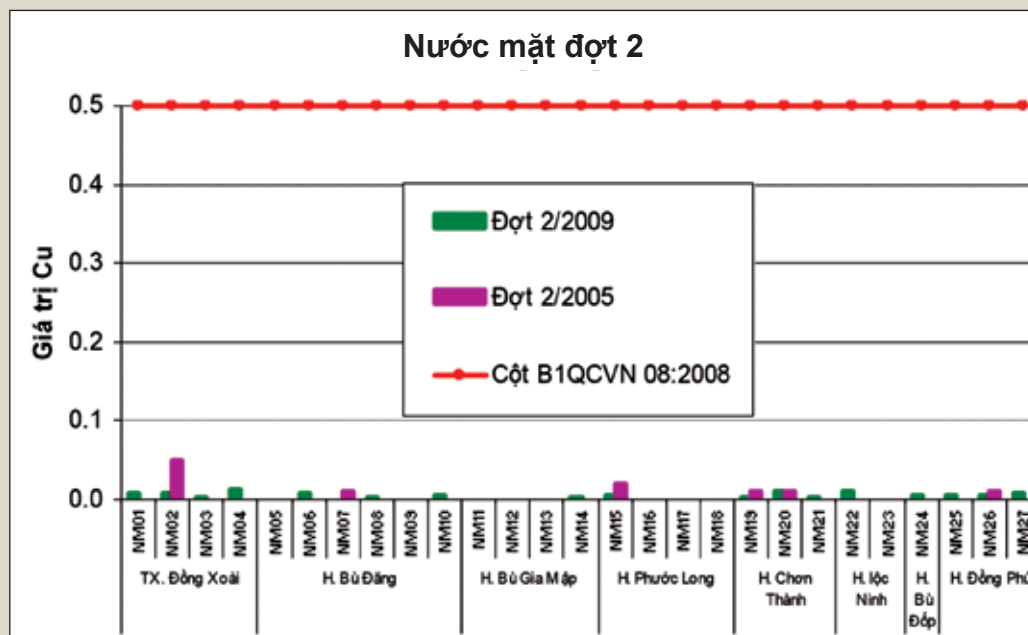
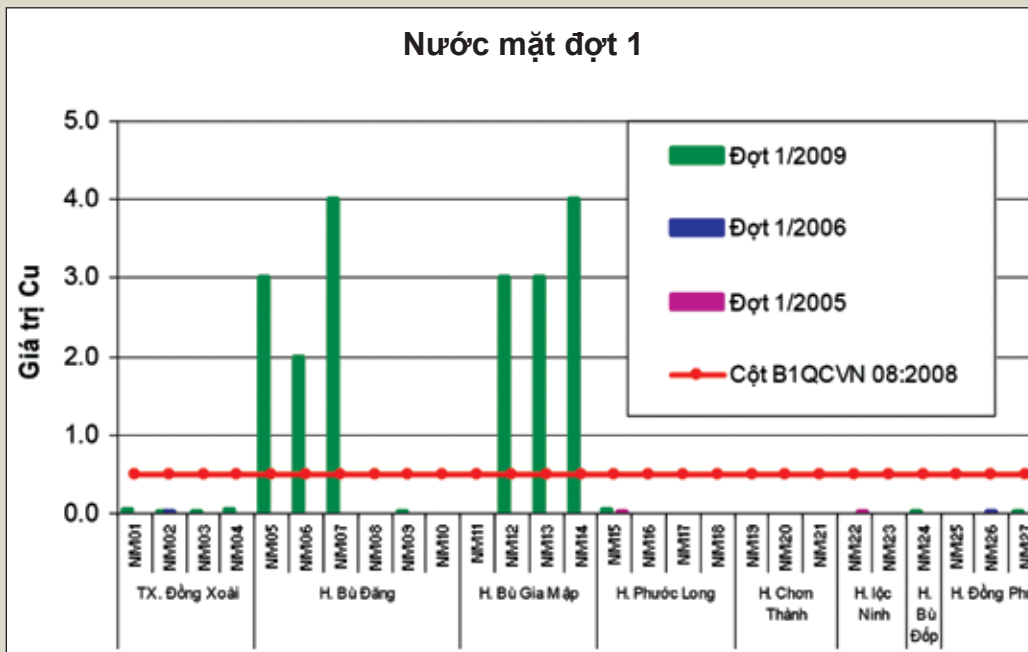


Biểu đồ biến thiên giá trị Clorua trong nước mặt qua các đợt

Qua kết quả phân tích hàm lượng Clorua cho thấy tất cả các vị trí lấy mẫu nước mặt trong 2 đợt khảo sát trên địa bàn tỉnh Bình Phước chênh lệch nhau khá rõ, đợt 1 cao hơn đợt 2 nhưng nhìn chung đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (600mg/l).

Giá trị Clorua không ổn định, tăng mạnh vào năm 2007 và có xu hướng giảm dần qua các năm. Như vậy, hàm lượng Clorua đang ngày càng tốt hơn và chưa ảnh hưởng gì đến chất lượng nước mặt tại địa bàn tỉnh.

- Hàm lượng đồng (Cu):

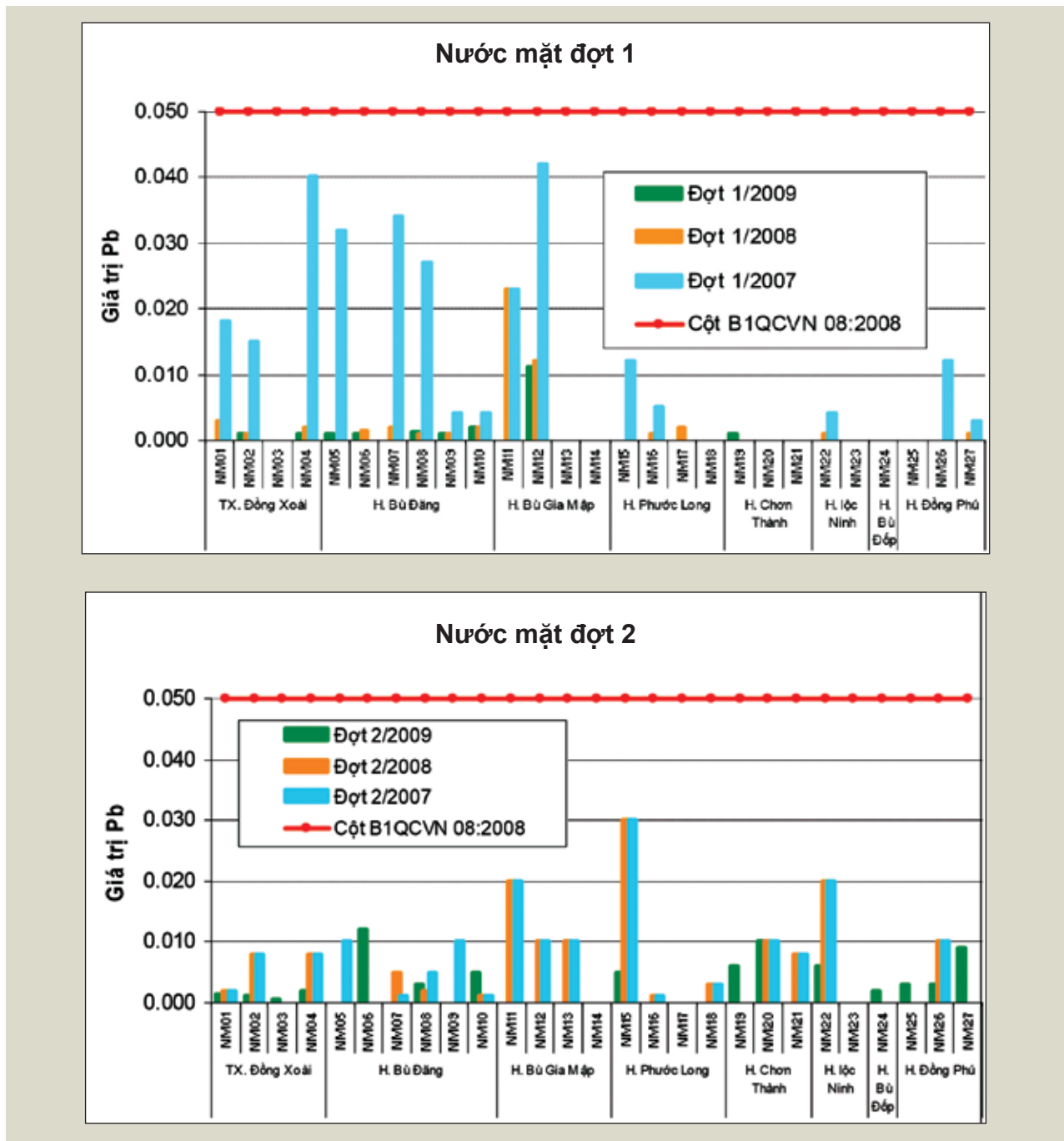


Biểu đồ biến thiên giá trị Cu trong nước mặt qua các đợt

Kết quả phân tích hàm lượng Cu trong cả 2 đợt khảo sát nhận thấy các mẫu quan trắc có giá trị chênh lệch nhau khá rõ, đợt 1 cao hơn so với đợt 2. Nhưng nhìn chung các giá trị cả 2 đợt đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép theo QCVN 08:2009/BTNMT (0,5mg/l); Chỉ riêng

đợt 1 năm 2009 hàm lượng Cu tăng mạnh vượt quy chuẩn ở huyện Bù Đăng và huyện Bù Gia Mập. Giá trị Cu không ổn định qua các năm. Như vậy, hàm lượng Cu đang ngày càng tốt hơn và không ảnh hưởng gì đến chất lượng nước mặt tại địa bàn tỉnh.

- Hàm lượng chì (Pb):

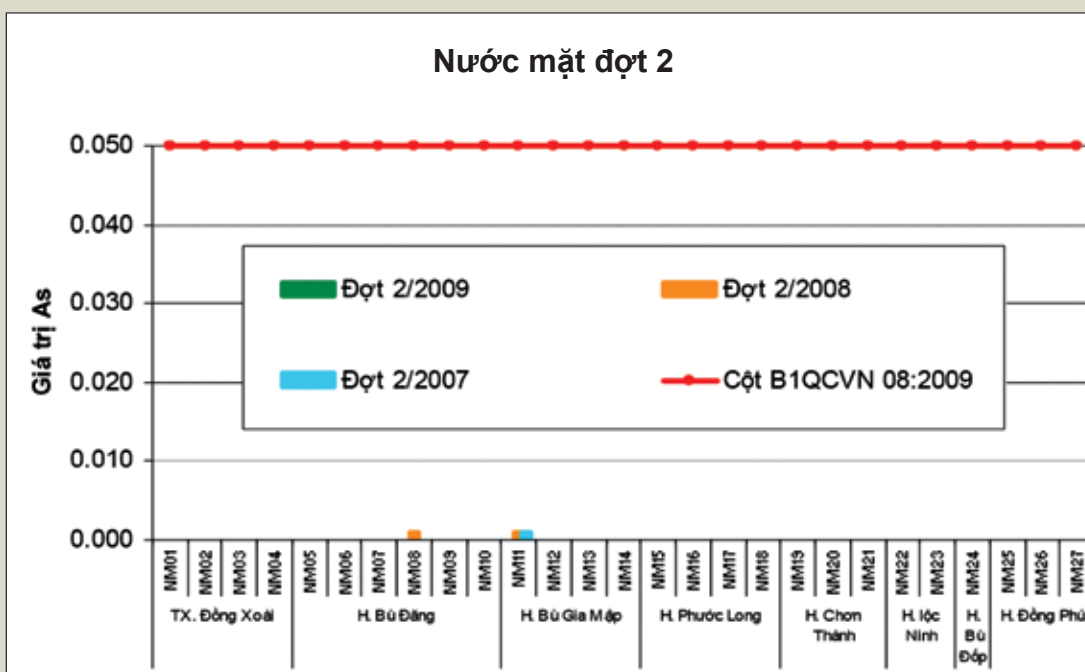
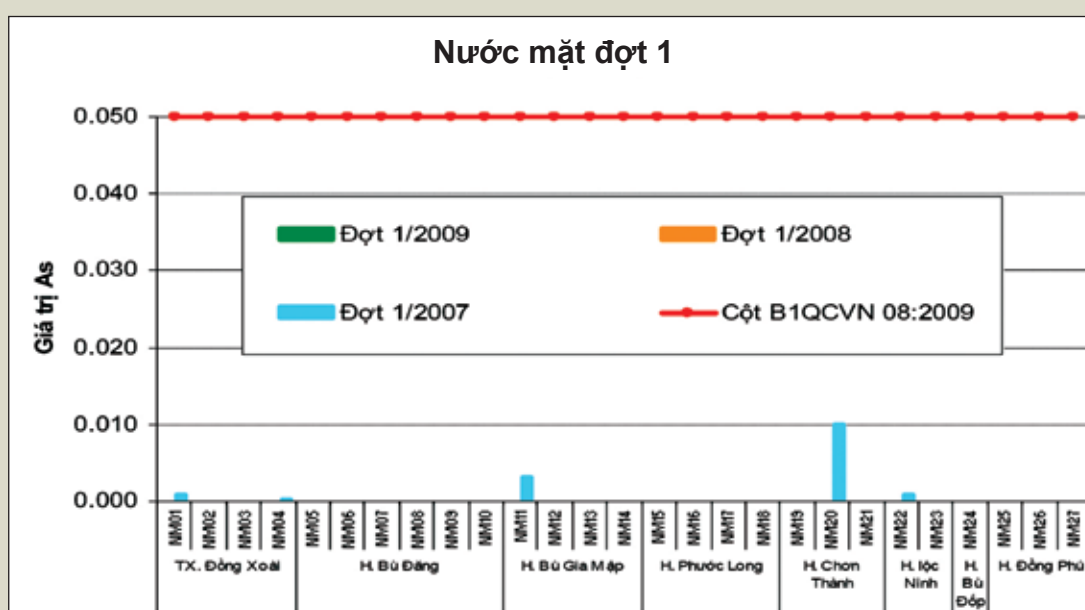


Biểu đồ biến thiên giá trị Pb trong nước mặt qua các đợt

Hàm lượng Pb trong nước mặt tại các điểm và huyện, thị trong đợt 1 và đợt 2 tại Bình Phước chênh lệch nhau khá rõ, đợt 1 cao hơn đợt 2 và chỉ ô nhiễm cục bộ ở một số nơi. Nhưng nhìn chung hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/

BTNMT (0,05mg/l). Diễn biến hàm lượng Pb không ổn định, tăng mạnh vào năm 2007 và có xu hướng giảm dần qua các năm. Như vậy, hàm lượng Pb đang ngày càng tốt hơn và không ảnh hưởng gì đến chất lượng nước mặt tại địa bàn tỉnh.

- Hàm lượng Asen (As):

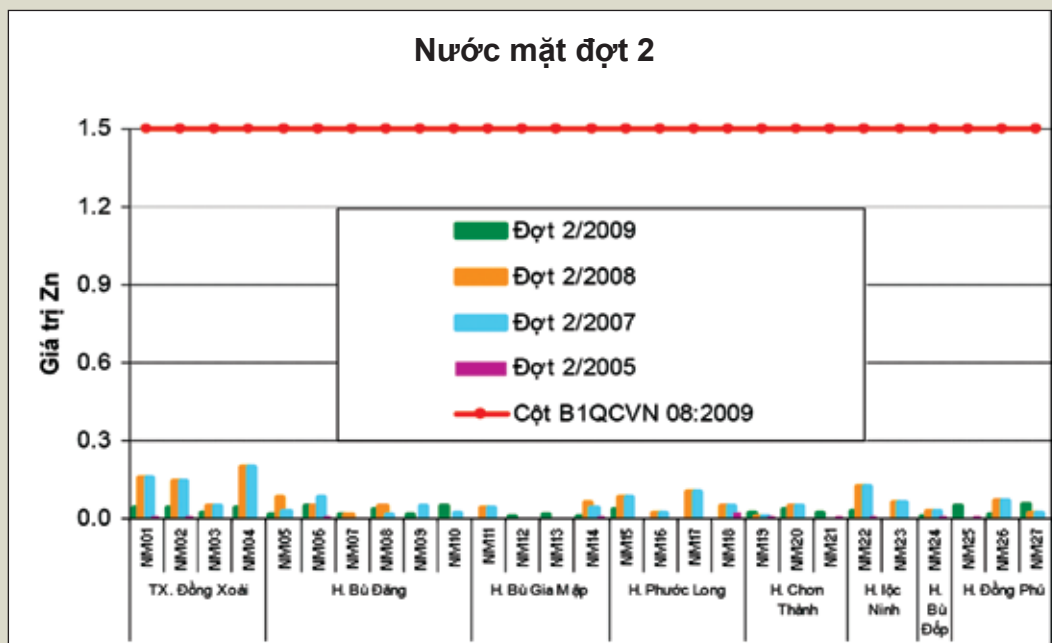
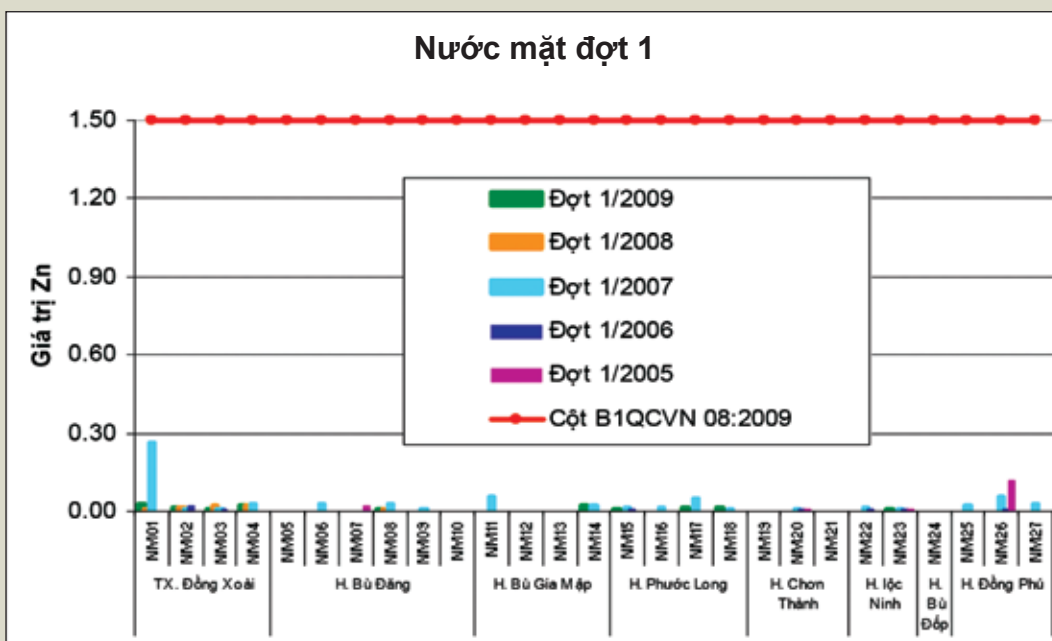


Biểu đồ biến thiên giá trị As trong nước mặt qua các đợt

Qua kết quả phân tích hàm lượng As cho thấy tất cả các vị trí lấy mẫu nước mặt trong 2 đợt khảo sát trên địa bàn tỉnh Bình Phước chênh lệch nhau khá rõ, đợt 1 cao hơn đợt 2 nhưng nhìn chung đều thấp và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN

08:2009/BTNMT (0,05mg/l). Giá trị As không ổn định, tăng vào năm 2007 và đến năm 2009 hầu như không xuất hiện. Như vậy, nhìn chung chất lượng nước mặt tại địa bàn tỉnh hầu như chưa bị ảnh hưởng bởi hàm lượng chất này.

- Hàm lượng kẽm (Zn):

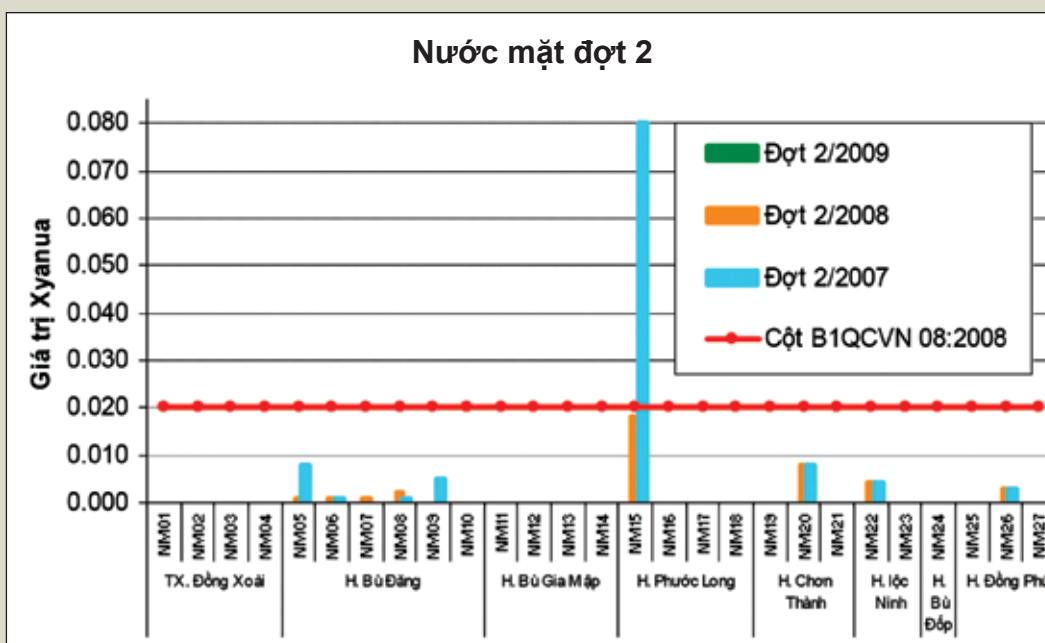
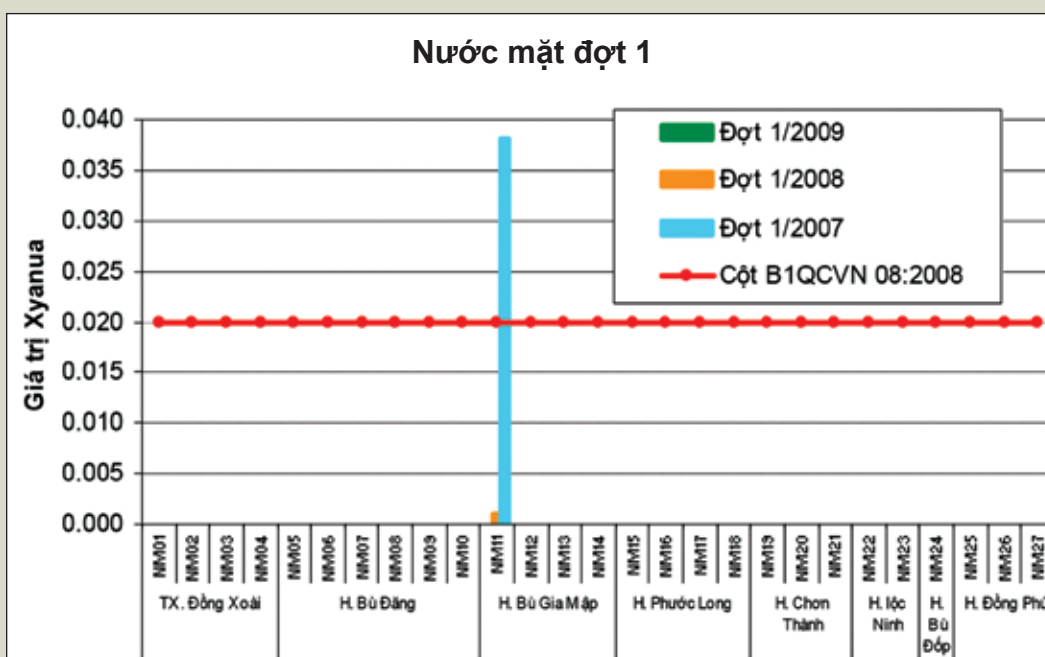


Biểu đồ biến thiên giá trị Zn trong nước mặt qua các đợt

Kết quả phân tích hàm lượng Zn trong cả 2 đợt khảo sát nhận thấy các mẫu quan trắc có giá trị chênh lệch nhau khá rõ, đợt 2 cao hơn so với đợt 1. Nhưng nhìn chung các giá trị cả 2 đợt đều rất thấp và nằm trong giới hạn quy

chuẩn cho phép theo QCVN 08:2009/BTNMT (1,5mg/l). Giá trị Zn không ổn định và có xu hướng giảm dần qua các năm. Như vậy hàm lượng Zn không ảnh hưởng gì đến chất lượng nước mặt tại địa bàn tỉnh.

- Hàm lượng Xyanua:

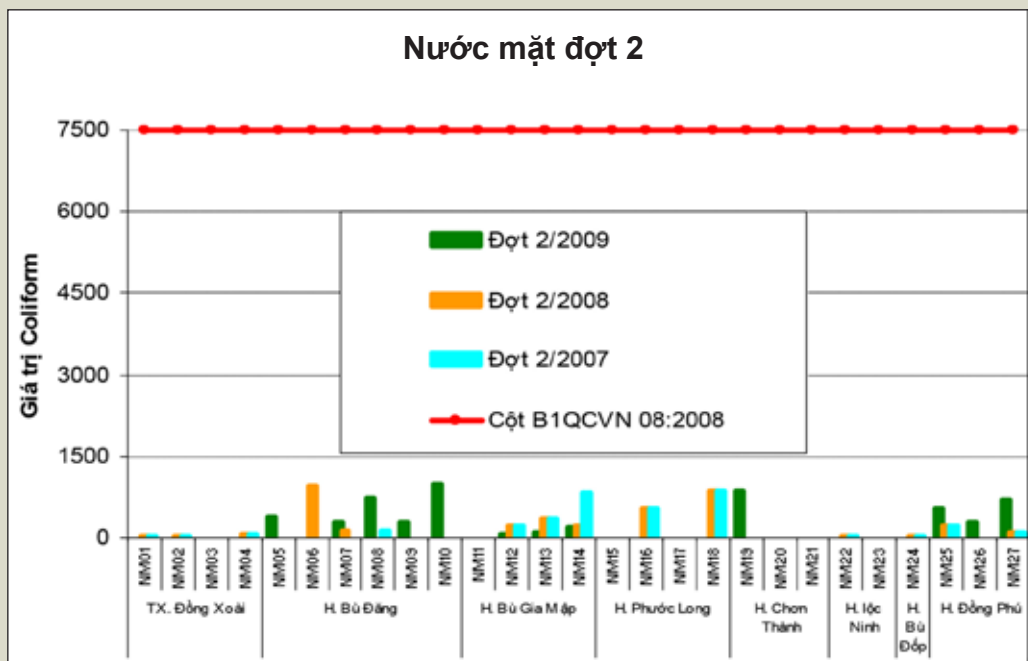
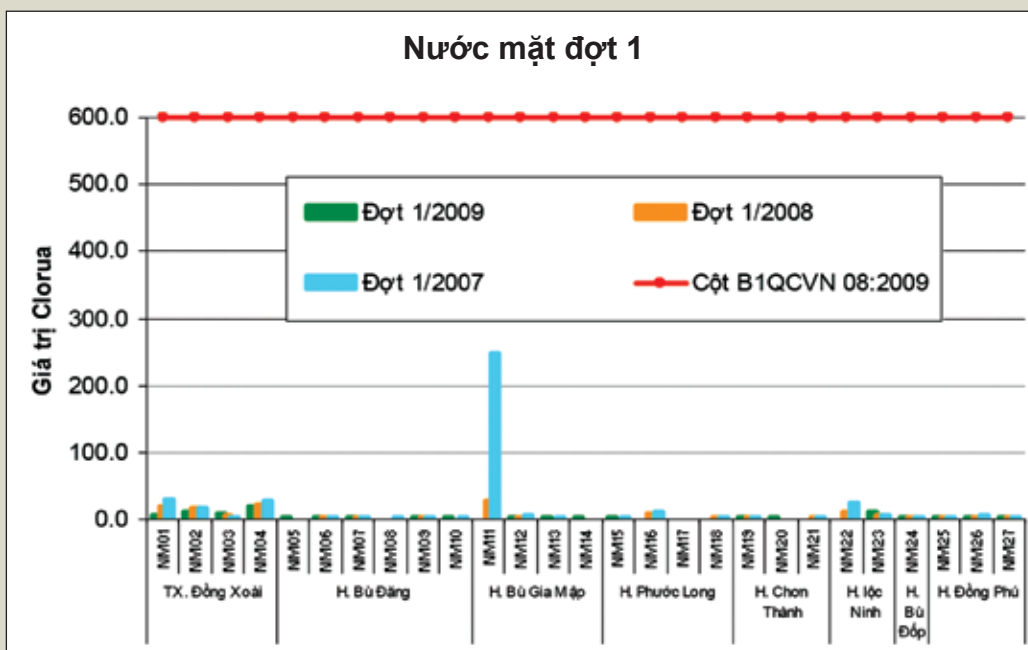


Biểu đồ biến thiên giá trị Xyanua trong nước mặt qua các đợt

Hàm lượng Xyanua trong nước mặt tại các điểm và huyện, thị trong đợt 1 và đợt 2 tại Bình Phước chênh lệch nhau khá rõ, đợt 2 cao hơn đợt 1 và chỉ ô nhiễm cục bộ ở một số nơi. Nhưng nhìn chung hầu hết đều nằm trong giới

hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (0,02mg/l). Diễn biến hàm lượng Xyanua không ổn định qua các năm, tăng mạnh vào năm 2007 (vượt quy chuẩn cho phép), năm 2009 không còn xuất hiện.

- Hàm lượng Coliform:

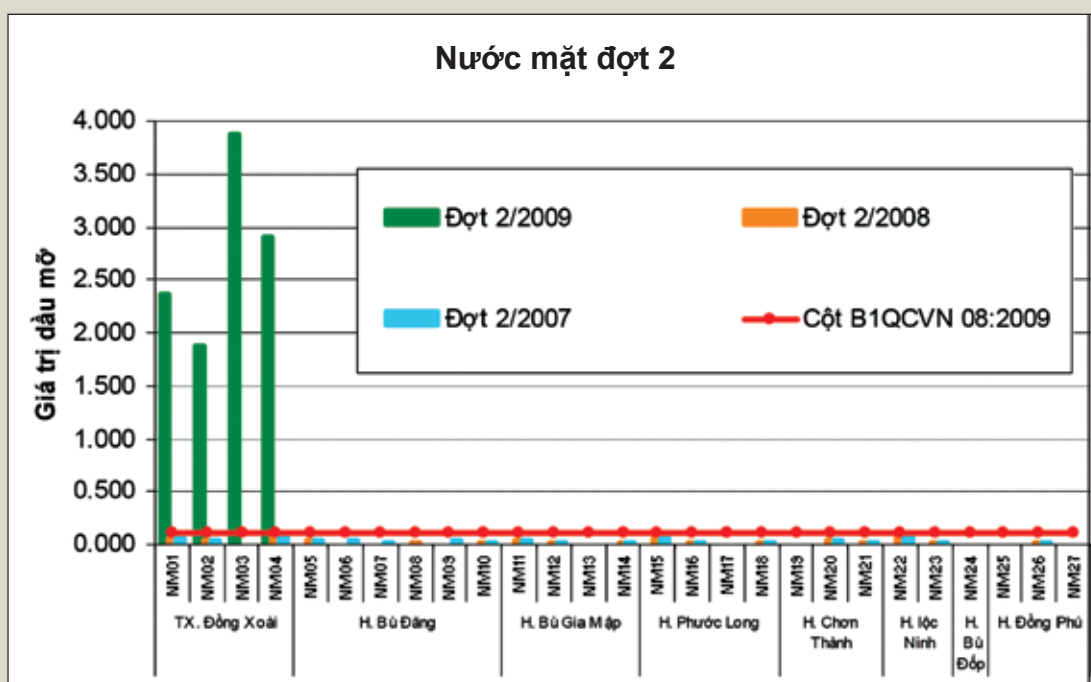
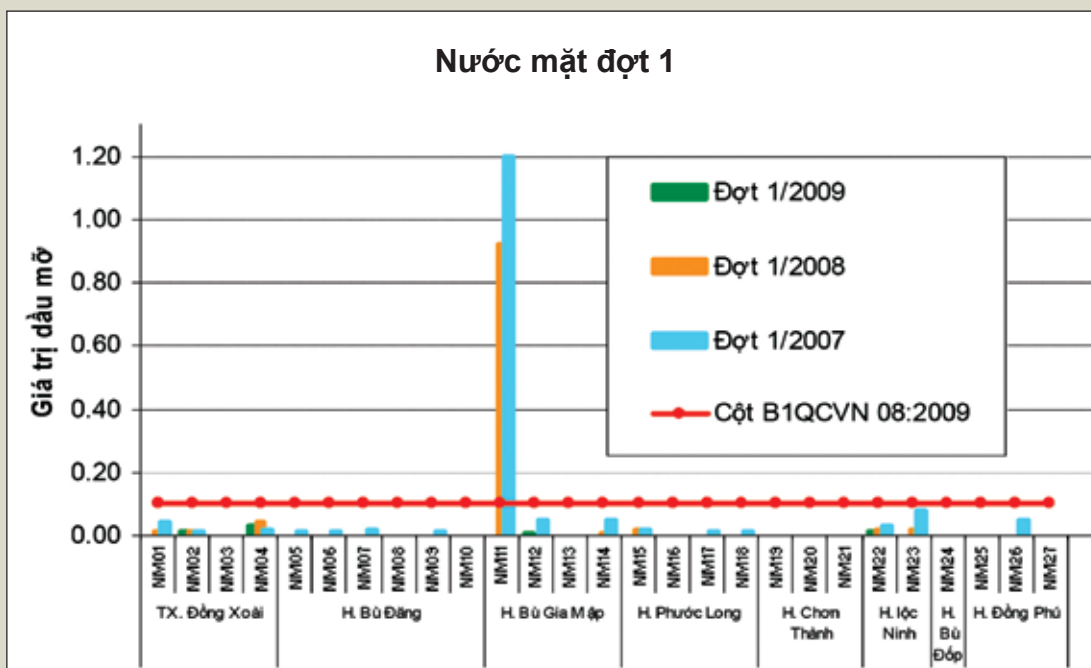


Biểu đồ biến thiên giá trị Coliform trong nước mặt qua các đợt

Dựa vào biểu đồ cho thấy hàm lượng Coliform trong cả 2 đợt trên địa bàn tỉnh Bình Phước chênh lệch nhau không nhiều và hầu hết đều rất thấp so với giới hạn cho phép của

QCVN 08:2009/BTNMT (7500mg/l). Hàm lượng Coliform dao động không ổn định qua các năm. Như vậy, chất lượng nước mặt nơi đây chưa bị ảnh hưởng bởi hàm lượng này.

- Hàm lượng dầu mỡ:



Biểu đồ biến thiên giá trị dầu mỡ trong nước mặt qua các đợt

Qua kết quả phân tích hàm lượng dầu mỡ cho thấy trong 2 đợt khảo sát trên địa bàn tỉnh Bình Phước thì có sự chênh lệch nhau, đợt 2 cao hơn đợt 1 nhưng nhìn chung đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2009/BTNMT (0,1mg/l). Giá trị dầu mỡ không ổn định trong các năm và giữa các huyện, thị; tăng mạnh vượt

quy chuẩn cho phép vào năm 2009 (tại thị xã Đồng Xoài) vào đợt 2. Trong đợt 1 có huyện Bù Gia Mập là vượt tiêu chuẩn. Như vậy, hàm lượng dầu mỡ hầu như chưa ảnh hưởng nhiều đến chất lượng nước mặt tại địa bàn tỉnh, chỉ ô nhiễm cục bộ tại huyện Bù Gia Mập và thị xã Đồng Xoài.

d. Phiêu sinh động thực vật

Vị trí lấy mẫu:

Vị trí lấy mẫu phiêu sinh tỉnh Bình Phước

TT	Ký hiệu	Địa danh	Tọa độ	
1	BP-1	Cầu Đắc Lấp, Bù Đăng	656942	1306980
2	BP-2	Cầu 38, Đức Liễu, Bù Đăng	653733	1301118
3	BP-5	Cầu Bù Na 2, Nghĩa Trung, Bù Đăng	643950	1292616
4	BP-6	Cầu 2, Lộc Thiện, Lộc Ninh	627451	1276440
5	BP-7	Sông Đồng Nai, cầu Phước Cát, Bù Đăng	670263	1279809
6	BP-17	Cầu 3 bi, Tân Lập, Đồng Phú	620724	1253085
7	BP-19	Suối Rạc, Phú Riêng, Đồng Phú	625533	1268089
8	BP-21	Hồ cấp nước TX, Tân Phú, Đồng Xoài	628021	1282780
9	BP-24	Suối Mẹ, Đồng Tiến, Tân Xuân, Đồng Xoài	625228	1274406
10	BP-25	Cầu Sắt, Tân Xuân, Đồng Xoài	625455	1275246
11	BP-26	Suối Đồng Tiến, Tân Thuận, Đồng Xoài	625507	1275568
12	BP-31	Hồ Thác Mơ, Đức Hạnh, Bù Gia Mập	638613	1310333
13	BP-37	Hồ Long Hà, Long Hà, Bù Gia Mập	615733	1299043
14	BP-41	Đập 3/2, Bình Tân, Bù Gia Mập	628098	1304837
15	BP-45	Cầu sông Bé, xã Thanh Bình, Bù Đốp	618511	1320896
16	BP-47	Cầu Suối Đông, Minh Thắng, Chơn Thành	604743	1272775
17	BP-49	Hồ Phước Hòa, Nha Bích, Chơn Thành	606328	1263257
18	BP-53	Cầu Bến Đình, Chơn Thành	594422	1262233
19	BP-54	Cầu Chà Và, Minh Long, Chơn Thành	586727	1263999
20	BP-57	Suối Sa Cát, Tân Khai, Hớn Quản	594416	1275394
21	BP-58	Hồ cấp nước Thanh Bình, Hớn Quản	593627	1233934
22	BP-60	Cầu An Lộc, Bình Long	594158	1288463
23	BP-62	Sông Sài Gòn, Tân Hiệp, Hớn Quản	574218	1273948
24	BP-69	Thủy điện Srok Phu Miêng, Thanh An, Bình Long	608257	1301446
25	BP-71	Cầu Bù Linh, Lộc Thịnh, Lộc Ninh	603427	1310695
26	BP-76	Cầu suối chợ, Lộc Ninh	591823	1309661

- *Phiêu sinh động vật nổi*

+ Cấu trúc thành phần loài:

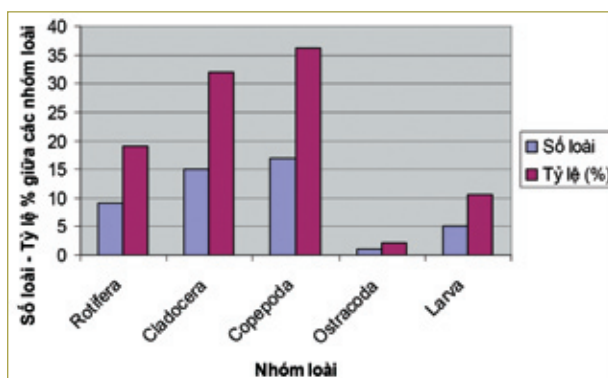
Kết quả khảo sát khu hệ động vật nổi tại 26 điểm thu mẫu ở khu vực Bình Phước đã ghi nhận được 47 loài, thuộc 5 nhóm: Rotifera (luân trùng bánh xe), Cladocera (giáp xác râu ngành), Copepoda (giáp xác chân chèo), Ostracoda (giáp xác) và một số dạng ấu trùng larva. Thành phần loài của các nhóm dao động từ 1-17 loài/ nhóm, với tỷ lệ % tương ứng dao động từ 2,1-36,2%.

Cấu trúc thành phần loài động vật nổi tại khu vực Bình Phước

TT	Nhóm loài	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Rotifera	9	19.1
2	Cladocera	15	31.9
3	Copepoda	17	36.2
4	Ostracoda	1	2.1
5	Larva	5	10.6
Tổng		47	100.0

Biểu đồ dưới đây cũng thể hiện rõ rệt sự chênh lệch về số loài và tỷ lệ % giữa các nhóm loài. Nhóm có thành phần loài cao nhất là Copepoda ghi nhận 17 loài (chiếm 36,2%) trong tổng số thành phần loài của toàn thủy vực. Tiếp đến là nhóm Cladocera thành phần loài ghi nhận 15 loài (chiếm 31,9%) và thấp nhất là nhóm Ostracoda chỉ ghi nhận được 1 loài (chiếm 2,1%).

Biểu đồ cấu trúc thành phần loài động vật nổi tại Bình Phước



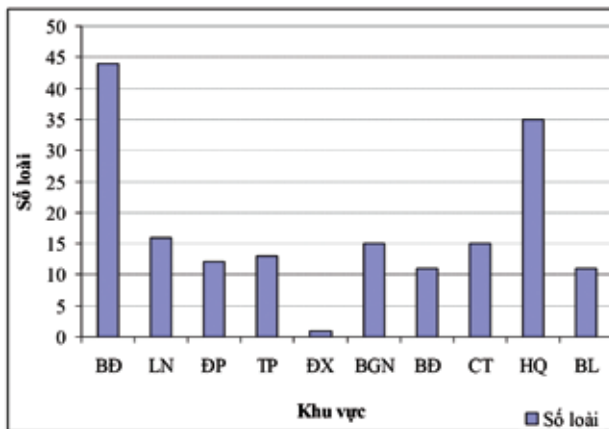
Thành phần loài ở từng khu vực

Qua 10 khu vực khảo sát ở Bình Phước cho thấy: Bù Đăng là khu vực có thành phần loài đa dạng nhất, ghi nhận có 44 loài và đặc trưng cho khu vực là ấu trùng Polychaeta larva. Khu vực có thành phần loài nghèo nàn nhất là Đồng Xoài, chỉ ghi nhận được một dạng ấu trùng Polychaeta larva trong mẫu định tính mà không ghi nhận được trong mẫu định lượng. Do đó, dạng ấu trùng này là đặc trưng của khu vực. Các khu vực còn lại thành phần loài dao động trong khoảng 11-35 loài.

Nhìn chung, đặc trưng và chiếm ưu thế tại nhiều khu vực là dạng ấu trùng Polychaeta larva và loài Themocycops hyalinus, chúng chiếm ưu thế tại 4/10 khu vực. Hai khu vực còn lại là Bù Đốp và Chơn Thành có loài đặc trưng là Bosmina longirostris.

Số lượng loài và loài đặc trưng của từng khu vực

TT	Khu vực	Loài đặc trưng	Số loài
1	Bù Đăng	<i>Polychaeta larva</i>	44
2	Lộc Ninh	<i>Polychaeta larva</i>	16
3	Đồng Phú	<i>Polychaeta larva</i>	12
4	Thuận Phú	<i>Themocycops hyalinus</i>	13
5	Đồng Xoài	<i>Polychaeta larva</i>	1
6	Bù Gia Mập	<i>Themocycops hyalinus</i>	15
7	Bù Đốp	<i>Bosmina longirostris</i>	11
8	Chơn Thành	<i>Bosmina longirostris</i>	15
9	Hớn Quản	<i>Themocycops hyalinus</i>	35
10	Bình Long	<i>Themocycops hyalinus</i>	11



Biểu đồ số lượng loài và loài đặc trưng của từng khu vực

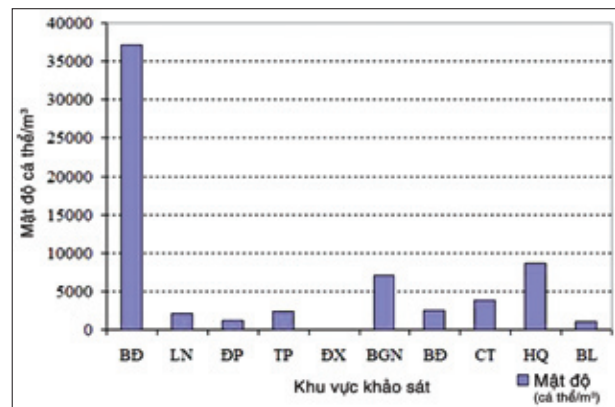
+ Cấu trúc số lượng:

Mật độ cá thể động vật nổi tại 10 khu vực quan trắc ở Bình Phước trong đợt khảo sát tháng 4-2010 dao động từ 1.050-37.150 cá thể/m³/khu vực. Trong đó, cao nhất là khu vực Bù Đăng mật độ cá thể đạt cao nhất với mật độ là 37.150 cá thể/m³. Thấp nhất là khu vực Đồng Xoài không ghi nhận được số lượng cá thể. Các khu vực còn lại mật độ cá thể dao động trong khoảng 1.050-8.700 cá thể/m³.

Xét theo điểm tại các khu vực khảo sát cho thấy: Mật độ cá thể tại 26 điểm thuộc 10 khu vực quan trắc dao động trong khoảng 300-15.000 con/m³. Trong đó, hai điểm BP2, BP5 thuộc khu vực Bù Đăng mật độ cá thể đạt trung bình, dao động từ 14.150-15.000 cá thể/m³, các điểm còn lại mật độ cá thể thấp dao động trong khoảng 350-7.650 cá thể/m³. Riêng các điểm BP24, BP26 thuộc khu vực Đồng Xoài, BP53, BP54 thuộc khu vực Chơn Thành và

BP60 thuộc khu vực Bình Long không xác định được loài nào có trong mẫu định tính và mẫu định lượng. Có một điểm duy nhất BP25 thuộc khu vực Đồng Xoài chỉ ghi nhận được một loài trong mẫu định tính mà không ghi nhận được loài nào trong mẫu định lượng.

Mật độ cá thể động vật nổi tại các khu vực khảo sát ở Bình Phước



+ Thành phần loài ưu thế:

Tỷ lệ ưu thế của các loài dao động trong khoảng 21,7-91,7%. Loài có tỷ lệ ưu thế đạt giá trị cao nhất là ấu trùng *Polychaeta larva* (91,7%) tại điểm khảo sát BP6 thuộc khu vực Lộc Ninh và thấp nhất là loài *Thermocyclops hyalinus* tại điểm khảo sát BP58 thuộc khu vực Hớn Quản với tỷ lệ ưu thế đạt 21,7%. Nhìn chung thành phần loài chiếm ưu thế ở hầu hết các điểm quan trắc là *Thermocyclops hyalinus* và dạng ấu trùng *Polychaeta larva*.

Tại 10 khu vực được khảo sát ở tỉnh Bình Phước đã cho thấy tính chất môi trường sinh thái tại đây phù hợp cho các dạng ấu trùng và các cá

Mật độ cá thể động vật nổi tại các khu vực khảo sát ở Bình Phước

Khu vực khảo sát	Bù Đăng	Lộc Ninh	Đồng Phú	Thuận Phú	Đồng Xoài	Bù Gia Mập	Bù Đốp	Chơn Thành	Hớn Quản	Bình Long
Mật độ (cá thể/m ³)	37150	2100	1150	2350	0	7100	2550	3800	8700	1050

thể động vật thủy sinh trưởng thành thuộc các nhóm Copepoda và Cladocera phát triển, trong đó khu vực Bù Đăng có thành phần loài đa dạng nhất, khu vực có thành phần loài nghèo nhất là Đồng Xoài, chỉ ghi nhận có 1 loài trong mẫu định tính mà không ghi nhận có trong mẫu định lượng. Các loài phát triển chiếm ưu thế chủ yếu là những loài thích nghi với môi trường nước ngọt và nước lợ nhạt.

- *Phiêu sinh động vật đáy*

+ Thành phần loài:

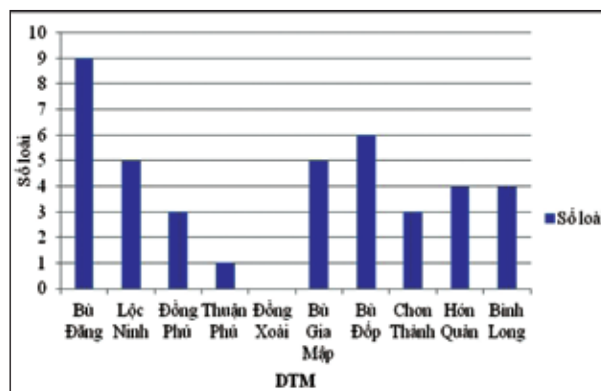
Kết quả khảo sát thành phần loài động vật đáy của Bình Phước trong tháng 3 năm 2010 ghi nhận được 18 loài thuộc các nhóm ngành: Mollusca, Annelida, Arthropoda và một số ấu trùng Larva. Trong đó, lớp thân mềm chân bụng (Gastropoda) thuộc ngành thân mềm (Mollusca) có số loài cao nhất với 5 loài, chiếm tỷ lệ 27,8%, tiếp đến là 2 lớp: lớp thân mềm hai mảnh vỏ (Bivalvia) và lớp côn trùng thủy sinh (Aquatic Insecta) cùng có 4 loài, chiếm tỷ lệ 22,2%. Lớp giun ít tơ (Oligochaeta) thuộc ngành giun đốt (Annelida) có 3 loài, chiếm tỷ lệ 16,7%, nhóm còn lại là nhóm ấu trùng larva có số loài ít nhất với 2 loài chiếm tỷ lệ 11,1%.

+ Cấu trúc thành phần loài trong khu vực khảo sát đặc trưng bởi những loài thích nghi với môi trường nước ngọt, điển hình là các loài ấu trùng thuộc các bộ hai cánh (Diptera), bộ chuồn chuồn (Odonata), bộ Trichoptera... của lớp côn trùng thủy sinh và các loài thuộc lớp thân mềm như: *Pila ampullaceal*, *Corbicula leviuscula*, *Corbicula boudoni*...

Số loài phân bố trong các khu vực khảo sát khá thấp dao động từ 0 đến 9 loài. Tại khu vực huyện Bù Đăng có số loài phân bố cao nhất 9 loài. Trong khi đó tại khu vực thị xã Đồng Xoài không thu được loài nào. Các khu vực còn lại số loài phân bố tương đối thấp, dao động từ 1 đến 6 loài.

Trong hầu hết các điểm thu mẫu đều có nền đáy là sỏi, cát và nhiều xác bã hữu cơ, vì vậy mà chỉ có một số ít những loài động vật đáy thích nghi được và tồn tại nên số loài thu được trong khu vực là khá thấp. Trong đó có những điểm không thu được mẫu đáy hoặc thu được nhưng không có loài nào trong mẫu đáy, điển hình như tại các điểm khảo sát thuộc khu vực thị xã Đồng Xoài, hầu hết là các con suối nhỏ, cạn nước và chứa nhiều rác thải sinh hoạt của dân cư hai bên bờ nên không có loài động vật đáy nào tồn tại. Còn với hầu hết các điểm khảo sát là trên dòng sông thuộc khu vực huyện Bù Đăng thì số lượng loài ở đây thu được là phong phú nhất so với các khu vực khảo sát khác.

Số loài phân bố tại các khu vực thu mẫu



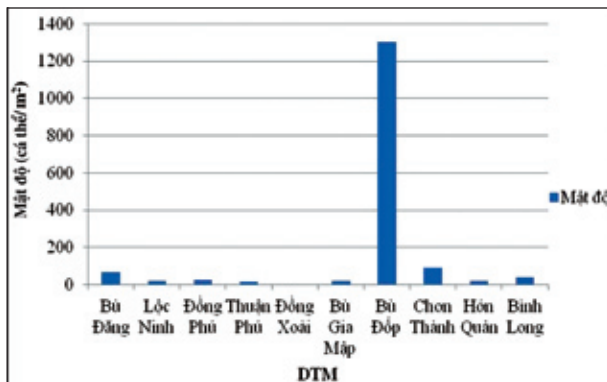
+ Mật độ cá thể và loài ưu thế:

Mật độ cá thể động vật đáy tại các khu vực thuộc tỉnh Bình Phước trong đợt khảo sát vừa qua trung bình dao động từ 0-1.304 cá thể/m², trong đó tại khu vực huyện Bù Đốp có mật độ cá thể cao nhất (1.304 cá thể/m²), còn tại các điểm thuộc khu vực thị xã Đồng Xoài không có cá thể nào phân bố. Các điểm còn lại có mật độ cá thể rất thấp, trung bình dao động từ 16-91 cá thể/m².

Với đặc điểm là khu hệ sinh thái nước ngọt có nền đáy chủ yếu là cát, sỏi và xác bã hữu cơ

nên đã không chỉ ảnh hưởng đến sự phân bố của các loài động vật đáy mà còn ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển về mặt số lượng của các loài này, làm cho mật độ phân bố của các loài động vật đáy trong khu vực khảo sát thấp dưới 100 cá thể/m², ngoại trừ loài giun ít tơ *Limnodrilus hoffmeisteri* là loài thích nghi với môi trường nhiễm bẩn hữu cơ cao có mật độ cá thể tương đối cao (1.280 cá thể/m²).

**Mật độ cá thể động vật đáy
tại khu vực khảo sát ở Bình Phước**



Trong khu vực khảo sát các loài động vật đáy chiếm ưu thế chủ yếu là các loài thân mềm, loài giun ít tơ và các loài ấu trùng thuộc lớp côn trùng thủy sinh với tỷ lệ ưu thế tương đối cao từ 47,4-100%. Trong đó, các loài thân mềm hai mảnh vỏ, điển hình như các loài hến *Corbicula baudoni* và *Corbicula leviuscula* chiếm ưu thế tại 4/9 khu vực có thu được mẫu với tỷ lệ ưu thế cao từ 70 - 75%. Ấu trùng muỗi *Chironomus sp.* thuộc bộ hai cánh (Diptera) của lớp côn trùng thủy sinh và loài giun ít tơ *Limnodrilus hoffmeisteri*, mỗi loài chiếm ưu thế tại 2 khu vực khảo sát với tỷ lệ ưu thế lần lượt là 47,4-95,6% và 50-98,2%. Loài thân mềm chân bụng *Littorinopsis scabra* chiếm ưu thế khu vực còn lại với tỷ lệ ưu thế là 100%.

Nhìn chung, các loài chiếm ưu thế trong khu vực là những loài nước ngọt điển hình và thích nghi với sự ô nhiễm hữu cơ tương đối cao.

Mật độ cá thể và loài ưu thế của động vật đáy Bình Phước

ĐTM	Loài ưu thế	Số loài	Số lượng loài ưu thế	Mật độ	Tỷ lệ (%)
			(cá thể/m ²)	(cá thể/m ²)	LƯT
Bù Đăng	<i>Corbicula baudoni</i>	9	49	70	70,0
Lộc Ninh	<i>Corbicula leviuscula</i>	5	16	21	76,2
Đồng Phú	<i>Corbicula baudoni</i>	3	20	28	71,4
Thuận Phú	<i>Littorinopsis scabra</i>	1	16	16	100,0
Đồng Xoài	Không có loài nào	0	0	0	0
Bù Gia Mập	<i>Chironomus sp</i>	5	9	19	47,4
Bù Đốp	<i>Limnodrilus hoffmeisteri</i>	6	1.280	1.304	98,2
Chơn Thành	<i>Chironomus sp</i>	3	87	91	95,6
Hớn Quản	<i>Corbicula baudoni</i>	4	15	20	75,0
Bình Long	<i>Limnodrilus hoffmeisteri</i>	4	20	40	50,0

Nhìn chung thành phần loài của động vật đáy trong các khu vực được khảo sát ở tỉnh Bình Phước là khá nghèo nàn và có mật độ phân bố thấp. Các loài phát triển chiếm ưu thế chủ yếu là những loài nước ngọt điển hình, thích nghi với nền đáy là cát, sỏi và có nhiều xác bã hữu cơ. Đặc biệt, là sự xuất hiện và chiếm ưu thế với mật độ cao của loài giun ít tơ *Limnodrilus hoffmeisteri* cho thấy môi trường nước nền đáy bị ô nhiễm hữu cơ cao.

- *Phiêu sinh thực vật nổi*

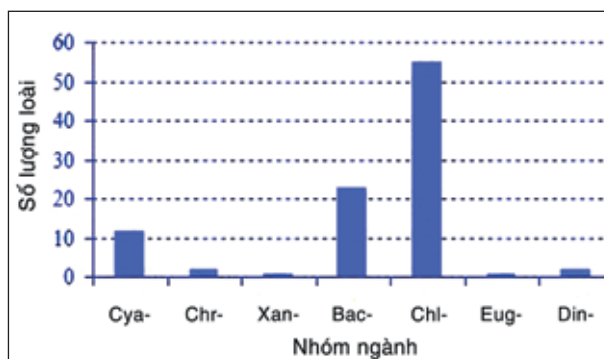
+ Cấu trúc thành phần loài:

Kết quả khảo sát thực vật phiêu sinh tại 26 điểm ở khu vực Bình Phước trong đợt khảo sát tháng 3-2010, đã ghi nhận được 96 loài thuộc 7 ngành. Trong đó, ngành tảo lục (*Chlorophyta*) chiếm ưu thế, với 55 loài chiếm 57,3% trong tổng số các loài ghi nhận được; tiếp đến là ngành tảo Silíc (*Bacillariophyta*), có 23 loài, chiếm tỷ lệ tương ứng là 24,0%; ngành tảo lam (*Cyanophyta*) ghi nhận được 12 loài, chiếm 12,5% trong đợt khảo sát này. Ở các ngành còn lại có số lượng loài rất thấp, chỉ đạt từ 1-2 loài, đạt tỷ lệ tương ứng từ 1,0-2,1%.

Cấu trúc thành phần loài của thực vật nổi ở Bình Phước

Nhóm ngành	Số loài	Tỷ lệ %
<i>Cyanophyta</i> (tảo lam)	12	12,5
<i>Chrysophyta</i> (tảo vàng ánh)	2	2,1
<i>Xanthophyta</i> (tảo vàng)	1	1,0
<i>Bacillariophyta</i> (tảo Silíc)	23	24,0
<i>Chlorophyta</i> (tảo lục)	55	57,3
<i>Euglenophyta</i> (tảo mắt)	1	1,0
<i>Dinophyta</i> (tảo giáp)	2	2,1
Tổng	96	100,0

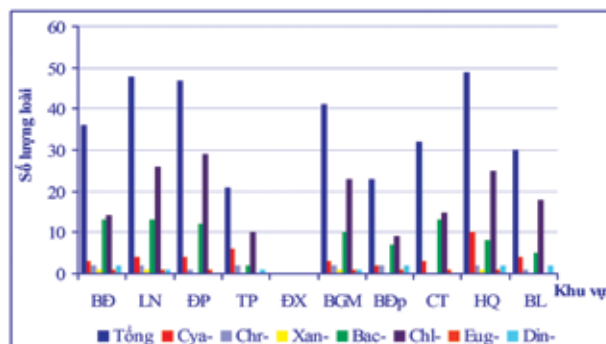
Thành phần loài thực vật nổi ở Bình Phước



Nhìn chung, thành phần loài thực vật nổi ở Bình Phước phong phú và đa dạng. Đặc trưng cho thành phần loài thực vật nổi ở khu vực này chủ yếu là những loài nước ngọt và phân bố rộng.

Hầu hết ở các khu vực khảo sát, ngành tảo lục có thành phần loài phong phú nhất, đặc biệt là các khu vực Lộc Ninh, Đồng Phú, Bù Gia Mập và Hớn Quản có trên 20 loài. Kế tiếp là ngành tảo Silíc và tảo lam có số loài có tần số xuất hiện cao.

Số lượng loài của từng ngành thực vật nổi ở các khu vực



Mặc dù chỉ có 2 đại diện nhưng ngành tảo vàng ánh xuất hiện ở hầu hết các khu vực khảo sát. Trong khi đó, các ngành còn lại cũng có từ 1-2 đại diện nhưng tần số xuất hiện của chúng là khá thấp.

+ Số lượng loài thực vật phiêu sinh ghi nhận được tại các khu vực trong đợt quan trắc tháng

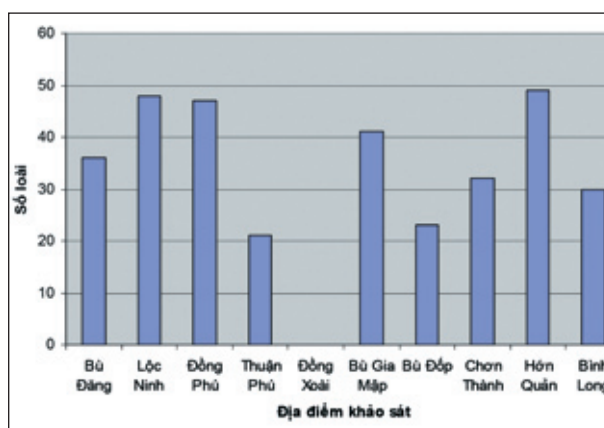
3 năm 2010 là khá cao, dao động từ 8 - 37 loài. Thành phần loài tập trung cao tại các vị trí BP-62, BP-17 và BP-69,... Thấp nhất là ở vị trí BP-5 và BP-7. Tại các vị trí BP-24, BP-25, BP-26, BP-53, BP-54 và BP-60 không ghi nhận được loài nào trong đợt khảo sát này.

Xét từng khu vực khảo sát, có tổng số loài ghi nhận được ở các khu vực là khá cao. Tại các khu vực Lộc Ninh, Đồng Phú, Bù Gia Mập và Hớn Quản có thành phần loài thực vật phiêu sinh đa dạng nhất, số lượng loài đạt trên 40 loài. Các khu vực còn lại có số loài dao động từ 21-36 loài. Riêng khu vực Đồng Xoài không ghi nhận được loài nào trong đợt quan trắc này, hơn nữa nguồn nước ở các vị trí khảo sát này đã bị khô cạn hoặc rất thấp, rất khó khăn để thu được mẫu thủy sinh vật.

Ở các khu vực khảo sát khác nhau, thành phần thực vật phiêu sinh có số loài dao động cũng khác nhau. Ở khu vực Lộc Ninh, Hớn Quản,... có số lượng loài thu thập được tại các điểm khảo sát dao động khá lớn, trong khi đó ở khu vực Chơn Thành lại khá ổn định.

Số lượng loài thực vật nổi ở các khu vực khảo sát

Khu vực khảo sát	Số loài dao động/điểm	Tổng	
		Loài	Ngành
Bù Đăng	8-19	36	7
Lộc Ninh	16-29	48	7
Đồng Phú	23-32	47	5
Thuận Phú	21	21	5
Đồng Xoài	<i>Không ghi nhận được loài nào</i>	0	0
Bù Gia Mập	14-28	41	7
Bù Đốp	23	23	6
Chơn Thành	20-22	32	4
Hớn Quản	13-37	49	7
Bình Long	30	30	5



Biểu đồ số lượng loài thực vật phiêu sinh tại các khu vực được khảo sát

+ Mật độ tế bào:

Kết quả phân tích mẫu thực vật phiêu sinh đã thu thập được tại 26 điểm ở khu vực Bình Phước trong đợt quan trắc tháng 3-2010, có mật độ tế bào dao động trong khoảng 321-974.616 tế bào/lít.

Theo từng khu vực khảo sát, mật độ tế bào thực vật nổi biến động khá nhiều, mật độ tế bào tập trung cao ở khu vực Lộc Ninh, Thuận Phú, Hớn Quản,... Cụ thể:

Khu vực Bù Đăng: 321-41.777 tế bào/lít

Khu vực Lộc Ninh: 20.486-55.534 tế bào/lít

Khu vực Đồng Phú: 5.060-5.747 tế bào/lít

Khu vực Thuận Phú: 553.606 tế bào/lít

Khu vực Đồng Xoài: *Không ghi nhận được tế bào nào*

Khu vực Bù Gia Mập: 5.886-17.949 tế bào/lít

Khu vực Bù Đốp: 15.044 tế bào/lít

Khu vực Chơn Thành: 10.156-34.591 tế bào/lít

Khu vực Hớn Quản: 4.777-974.616 tế bào/lít

Khu vực Bình Long: 23.115 tế bào/lít

+ Loài ưu thế:

Phát triển chiếm ưu thế tại 26 điểm khảo sát trong kỳ quan trắc tháng 3-2010, tại Bình Phước chủ yếu là loài thuộc ngành tảo lam, tảo vàng ánh, tảo Silic và tảo lục như: *Microcystis aeruginosa*, *Microcystis wesenbergii*, *Oscillatoria sp*, *Dinobryon sertularia*, *Melosira granulata*, *Melosira nummuloides*, *Pediastrum duplex*, *Spirogyra prolifica*,... với số lượng tế bào lớn và mức độ ưu thế cao, dao động từ 27,9-91,8%. Trong đó, các loài thuộc ngành tảo lam chiếm ưu thế khi xuất hiện ở 8/26 vị trí khảo sát với mức độ ưu thế đạt trung bình trên 50,0%. Điều này cho biết môi trường nước ở khu vực này đang có xu hướng giàu dinh dưỡng dễ dẫn tới bị ô nhiễm hữu cơ cục bộ.

Mức độ ưu thế xét tại từng khu vực được thể hiện như sau:

Khu vực Bù Đăng: 46,3-64,6%

Khu vực Lộc Ninh: 75,6-86,8%

Khu vực Đồng Phú: 31,6-36,7%

Khu vực Thuận Phú: 91,8%

Khu vực Đồng Xoài: *Không có loài ưu thế*

Khu vực Bù Gia Mập: 31,0-60,1%

Khu vực Bù Đốp: 49,9%

Khu vực Chơn Thành: 27,9-87,1%

Khu vực Hớn Quản: 35,8-82,3%

Khu vực Bình Long: 33,8%

Mức độ ưu thế tại các khu vực khảo sát tương đối cao. Hầu hết các khu vực khảo sát đều có mức độ ưu thế trung bình trên 50,0%, đặc biệt ở các khu vực Lộc Ninh, Thuận Phú, Hớn Quản... cho thấy ở các khu vực này khu hệ thực vật phiêu sinh đã có hiện tượng phát triển không cân đối giữa mức độ đa dạng loài và mật độ cá thể. Điều đó thể hiện sự ô nhiễm hữu cơ cục bộ trong môi trường nước.

Như vậy, kết quả khảo sát và phân tích khu hệ thực vật phiêu sinh ở Bình Phước trong đợt quan trắc tháng 3-2010, cho thấy thành phần loài khá đa dạng và phong phú. Đặc trưng thành phần loài tảo ghi nhận được trong khu vực này là những loài tảo ưa môi trường nước ngọt và phân bố rộng.

Xét theo từng khu vực khảo sát, ngành tảo lục có thành phần loài phong phú nhất, kế tiếp là ngành tảo Silic và tảo lam.

Ở các khu vực như: Lộc Ninh, Đồng Phú, Bù Gia Mập và Hớn Quản không những giàu về thành phần loài mà mật độ cá thể cũng rất cao. Ngược lại, ở khu vực Thuận Phú và Bù Đốp có số lượng loài khá thấp.

Kết quả khảo sát này cho biết môi trường nước có sự ô nhiễm hữu cơ cục bộ nhưng chưa tới mức nghiêm trọng.

2. Nước dưới đất

a. Tài nguyên nước dưới đất

Theo tài liệu điều tra, đánh giá tiềm năng, quy hoạch tổng quan khai thác và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước dưới đất tỉnh Bình Phước do Liên đoàn Địa chất Thủy văn - Địa chất Công trình miền Nam thực hiện năm 2005 cho thấy các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước bao gồm:

- Các tầng chứa nước lỗ hổng

Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp1): tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp1) gồm các đất đá của hệ tầng đất Cuốc, tầng chứa nước này lộ ra trên mặt tại phía tây nam xã Minh Long và thị trấn Chơn Thành (huyện Chơn Thành), độ cao từ 37,5-55,0m với diện tích khoảng 75km². Bề dày thay đổi từ 13-23m, trung bình 20m, bề dày chứa nước trung bình 16,48m. Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp1)

phủ trực tiếp lên tầng chứa nước Pliocen giữa (n₂₂). Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tầng này là $Q_{kt} = 84.766$ (m³/ngày).

Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n₂₂): tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n₂₂) gồm các đất đá thuộc hệ tầng Bà Miêu (N₂₂ bm), phân bố rộng, phát triển từ tây nam huyện Lộc Ninh xuống Bình Long, Chơn Thành, Đồng Xoài và phía nam huyện Đồng Phú, diện phân bố khoảng 1.500km². Bề dày thay đổi từ 14,4 - 63,5m, trung bình 28,6m, bề dày chứa nước trung bình 21,32m. Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n₂₂) bị phủ bởi tầng chứa nước khe nứt phun trào bazan Pliocen giữa - trên (β_{n_2}) và tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (qp1). Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tầng này là $Q_{kt} = 1.422.012$ (m³/ngày).

- Các tầng chứa nước khe nứt

Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Pliocen giữa - trên (β_{n_2}): tầng này gồm các đất đá thuộc hệ tầng Lộc Ninh (B/N₂₃ ln), phân bố trên bề mặt cao độ khoảng từ 70-220m, kéo dài từ Bù Đốp, Phước Long sang Lộc Ninh, Bình Long xuống Đồng Phú, Đồng Xoài, diện phân bố khoảng 1.650km², bề dày chứa nước trung bình 28,46m. Tầng chứa nước khe nứt Pliocen giữa - trên (β_{n_2}) phủ lên trên tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n₂) hoặc tầng chứa nước khe nứt Jura dưới - giữa (j₁₋₂). Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tầng này là $Q_{kt} = 1.639.239$ (m³/ngày).

Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Miocen trên (β_{n13}): tầng này gồm các đất đá thuộc hệ tầng Đại Nga (B/N₁₃ đn), phân bố chủ yếu ở phía đông của tỉnh Bình Phước, trên bề mặt cao độ khoảng 100-500m từ Phước Long xuống Bù Đăng và phía đông huyện Đồng Phú, diện phân bố khoảng

2.800km². Bề dày thay đổi từ 5-44m, trung bình 19,95m, bề dày chứa nước trung bình 12,8m. Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Miocen trên (β_{n13}) phủ trực tiếp lên trên tầng chứa nước khe nứt Jura dưới - giữa (j₁₋₂). Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tầng này là $Q_{kt} = 2.809.065$ (m³/ngày).

Tầng chứa nước khe nứt Jura trên - Creta dưới (j_{3-k₁}): tầng này gồm các đất đá hệ Long Bình (AB, A/J₃-K₁ lb). Tại Hớn Quản, các đá lộ ra ở núi Gió (xã Tân Lợi) với diện tích khoảng 5km² và lộ không liên tục ở phía tây nam xã Minh Đức với diện tích khoảng 7,5km². Tại Lộc Ninh, các đá lộ ra ở xã Lộc Hòa, Lộc An với diện tích khoảng 15km², tại xã Lộc Tấn lộ ra với diện tích khoảng 60km², tổng cộng tầng chứa nước khe nứt Jura trên - Trias dưới (j_{3-k₁}) có diện tích khoảng 87,5km². Diện phân bố của tầng chứa nước khe nứt Jura trên - Trias dưới (j_{3-k₁}) trong toàn tỉnh khoảng 100km². Bề dày chung của tầng thay đổi từ 150-200m. Tầng này bị phủ bởi tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n₂) và tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Miocen Pliocen giữa - trên (β_{n_2}). Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tầng này là $Q_{kt} = 88.690$ (m³/ngày).

Tầng chứa nước khe nứt Jura dưới - giữa (j₁₋₂): tầng này bao gồm các hệ tầng địa chất Chiu Riu (J_{2cr}), Mã Đà (J_{2đk}), Đăk Krông (J_{1đk}), Đăk Bùng (J_{1đb}) và hệ tầng La Ngà (J_{2ln}). Tầng chứa nước khe nứt Jura dưới - giữa (j₁₋₂) phân bố ở hầu hết diện tích của tỉnh Bình Phước (trừ ở phía tây bắc và khu vực núi Bà Rá) với diện tích khoảng 6.387km². Diện tích phần lộ ra trên mặt của tầng chứa nước này khoảng 1.200km². Bề dày trung bình là 41,14m. Tầng chứa nước này bị các tầng chứa nước trong các thành tạo

Kainozoi phủ lên trên. Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tầng này là $Q_{kt} = 1.254.989$ ($m^3/ngày$).

Tầng chứa nước khe nứt Trias giữa (t_2): tầng này gồm đất đá hệ tầng Châu Thới (T_{2ct}), phân bố rải rác theo thung lũng suối Chà Là, tây bắc Bình Long (An Phú, Thanh Lương) và tây, tây nam Lộc Ninh (Lộc Tấn, Lộc Thành, Lộc Hưng) với diện tích khoảng $125km^2$. Diện tích phân bố của tầng chứa nước này khoảng $225km^2$. Bề dày chung của tầng thay đổi từ $600-650m$. Tầng chứa nước Trias (t_2) bị các tầng chứa nước Pliocen giữa (n_2^2) và tầng chứa nước khe nứt Pliocen giữa - trên ($\beta_{n_2^3}$) phủ lên trên. Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tầng này là $Q_{kt} = 125.260$ ($m^3/ngày$).

Tầng chứa nước khe nứt Permi trên - Trias dưới (p_3-t_1): tầng này gồm đất đá các hệ tầng: Tà Vát (P_3tv), Tà Nốt (P_3tn) và hệ tầng sông Sài Gòn (T_1ssg). Các thành tạo này phân bố dọc theo các suối nhỏ của sông Sài Gòn (suối Ru, suối Trầu...), phía tây bắc Bình Long (Minh Đức, An Phú, Thanh Lương) và phía tây nam Lộc Ninh (Lộc Thành, Lộc Hưng), diện tích khoảng $120km^2$. Trong tỉnh, diện tích phân bố của tầng vào khoảng $245km^2$. Bề dày chung của tầng thay đổi từ $400-500m$. Tầng này bị phủ bởi tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen giữa (n_2^2) và tầng chứa nước khe nứt Pliocen giữa - trên ($\beta_{n_2^3}$). Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tầng này là $Q_{kt} = 132.967$ ($m^3/ngày$).

Tóm lại, từ kết quả nghiên cứu các điều kiện địa chất thủy văn cho thấy trên địa bàn tỉnh Bình Phước tồn tại 8 tầng chứa nước. Trong các tầng chứa nước trên, ý nghĩa hơn cả là tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới ($qp1$), Pliocen giữa (n_2^2), tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Pliocen giữa - trên ($\beta_{n_2^3}$) và tầng chứa nước khe nứt các đá trầm tích Jura

(j1-2). Với nước lỗ hổng các khu vực có mức độ giàu nước trung bình tập trung ở phía nam, tây nam như khu vực Chơn Thành, Bình Long và Đồng Phú. Với nước khe nứt các khu vực có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu tập trung ở khu vực Bù Đốp, Lộc Ninh, phía tây nam Phước Long, Bình Long, Chơn Thành, thị xã Đồng Xoài và phía tây Đồng Phú. Tổng trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tỉnh Bình Phước là $Q_{kt} = 1.963.377$ ($m^3/ngày$) (trong đó trữ lượng tính $Q_t = 157.665$ $m^3/ngày$ và trữ lượng động $Q_{đ} = 1.805.711$ $m^3/ngày$).

b. Các nguồn gây ô nhiễm nước dưới đất

Nhìn chung, nguồn nước ngầm của tỉnh vẫn chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Nhưng hiện nay trên địa bàn cũng đã xuất hiện một số khu vực nước ngầm bị axit hóa, một vài giếng khoan bị ô nhiễm vi sinh, sắt, mangan... Hiện tượng này hầu như chỉ xuất hiện tại các khu vực đô thị, đông dân cư, khu công nghiệp.

Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường nước ngầm của tỉnh hiện nay như: Sự gia tăng dân số, mặt trái của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhận thức của người dân về vấn đề môi trường còn chưa cao... Tuy nhiên, nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm chất lượng nước ngầm của tỉnh là do nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư, các nước thải công nghiệp không được xử lý hoặc xử lý sơ bộ rồi thải trực tiếp ra môi trường theo dòng nước ngầm xuống đất, hoặc thải trực tiếp vào nguồn nước ngầm gây ô nhiễm.

Theo thống kê, tổng lượng nước thải sinh hoạt tại các đô thị trên địa bàn tỉnh hiện nay khoảng $50.000m^3/ngày$ đêm và nước thải sản xuất khoảng $20.000-25.000m^3/ngày$ đêm với tải lượng rất lớn các chất gây ô nhiễm như COD,

BOD, tổng N, tổng P,... hầu như chưa được xử lý hoặc chỉ xử lý sơ bộ sau đó cho ngấm trực tiếp xuống đất gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

Một nguyên nhân khác cũng góp phần không nhỏ là nguồn nước mặt bị ô nhiễm, mang theo các chất ô nhiễm hữu cơ, vi sinh, kim loại nặng... theo dòng chảy ngấm vào lòng đất, vào mạch nước ngầm gây ô nhiễm.

Mặt khác, sự gia tăng dân số, sự phát triển đô thị, quá trình công nghiệp hóa của tỉnh phát sinh ra một lượng rác thải lớn. Nước rỉ rác từ lượng rác thải này ngấm xuống đất mang theo các độc tố kim loại nặng, các chất hữu cơ độc thấm vào mạch nước ngầm làm nguồn nước ngầm bị ô nhiễm.

III. MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Các nguồn gây ô nhiễm không khí

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa luôn mang lại những mặt tích cực về sự phát triển kinh tế - xã hội, diện mạo mới của khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, các quá trình này còn mang lại những ảnh hưởng tiêu cực không nhỏ đến chất lượng môi trường, trong đó có vấn đề ô nhiễm không khí.

a. Hoạt động sản xuất

Chất lượng môi trường không khí tại các khu vực tập trung dân cư trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn tương đối tốt, chưa bị ảnh hưởng bởi các khí độc hại như CO, SO₂, NO₂. Tuy nhiên, chất lượng môi trường không khí ở đây đã có dấu hiệu ô nhiễm bụi.

- Ngành chế biến hạt điều

Ngành công nghiệp chế biến hạt điều hiện đang phát triển mạnh nhất của tỉnh trong thời gian qua. Các nhà máy chế biến hạt điều sử dụng củi, vỏ hạt điều làm nguyên liệu đốt

trong quá trình sản xuất nên thải ra lượng lớn các chất gây ô nhiễm môi trường không khí CO, SO₂, NO₂, Phenol, bụi... và chất thải rắn khó phân hủy.

Thêm vào đó, tình trạng công nghệ và thiết bị hiện nay tuy có cải thiện hơn so với các năm trước đây nhưng nhìn chung công nghệ sản xuất vẫn còn cũ kỹ, lạc hậu, tốc độ đổi mới thiết bị chậm, công nghệ sạch ít chất thải, thân thiện với môi trường được áp dụng chưa nhiều.

- Ngành chế biến mủ cao su

Từ các nhà máy chế biến mủ cao su, các sản phẩm từ mủ cao su (găng tay y tế, bao cao su): quá trình đánh đồng, xông mủ, sử dụng lò hơi để gia nhiệt,... làm phát sinh CO, NO_x, SO_x, NH₃, bụi, mùi hôi.

- Ngành chế biến tinh bột mì

Quá trình hoạt động của các nhà máy chế biến tinh bột mì, nông sản: bốc dỡ, vận chuyển nguyên liệu, vận hành lò hơi, làm phát sinh bụi và các khí độc. Mùi hôi do quá trình lên men và phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ trong quá trình xử lý nước thải.

- Ngành khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng

Nhìn chung, công tác khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến nay đều là khai thác nhỏ, cơ giới kết hợp thủ công, công nghệ lạc hậu, thường mang tính tạm thời và không theo quy hoạch. Sản lượng khai thác không cao, thường chỉ để đáp ứng cho nhu cầu tại chỗ. Khoáng sản nguyên liệu được khai thác đa số được suất thô, chỉ một số được sơ chế. Hiện trạng khai thác quy mô còn nhỏ, công nghệ lạc hậu gây thất thoát nguyên liệu, gây lãng phí trong quá trình khai thác. Ngoài sự thất thoát nguyên liệu trong quá trình khai thác, quá trình khai thác không theo quy cách kỹ thuật sẽ dẫn

đến gây tổn hại đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí trong khu vực.

- Ngành dệt, nhuộm

Theo báo cáo đánh giá tình hình phát triển các khu công nghiệp địa phương của *Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước*, đến hết quý II năm 2008 đã có 2 khu công nghiệp với 26/75 doanh nghiệp đi vào hoạt động, với tổng diện tích 309ha. Hiện nay, môi trường tại các khu công nghiệp này còn tương đối tốt, hầu như các khu công nghiệp đang trong giai đoạn đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉ có một số ít doanh nghiệp đi vào hoạt động nên tải lượng các chất ô nhiễm tại các khu công nghiệp chưa đến mức báo động.

Ô nhiễm khí thải từ các nhà máy trong khu công nghiệp chủ yếu tập trung tại các ngành như luyện kim, dệt sợi, sản xuất các mặt hàng đồ gỗ gia dụng, v.v.. Nhìn chung, nguồn gây ô nhiễm không khí chủ yếu là từ các nhà máy có sử dụng lò hơi trong quy trình sản xuất. Hiện nay, đã có một số nhà máy trong khu công nghiệp đã đầu tư hệ thống xử lý khí thải nhưng việc đầu tư còn hạn chế, máy móc thiết bị xử lý đơn giản chưa đáp ứng được với yêu cầu xử lý khí thải. Hầu hết các nhà máy còn lại

chưa có đầu tư xây dựng hệ thống thu gom bụi và khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất. Các khí thải này chứa các khí độc hại như CO, NOx, SOx, phenol, NH₃, VOC.

- Tiểu thủ công nghiệp

Các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư với phương thức hoạt động thủ công nguồn phát sinh chủ yếu từ các lò đốt, khói thải từ quá trình sản xuất chưa được quan tâm xử lý.

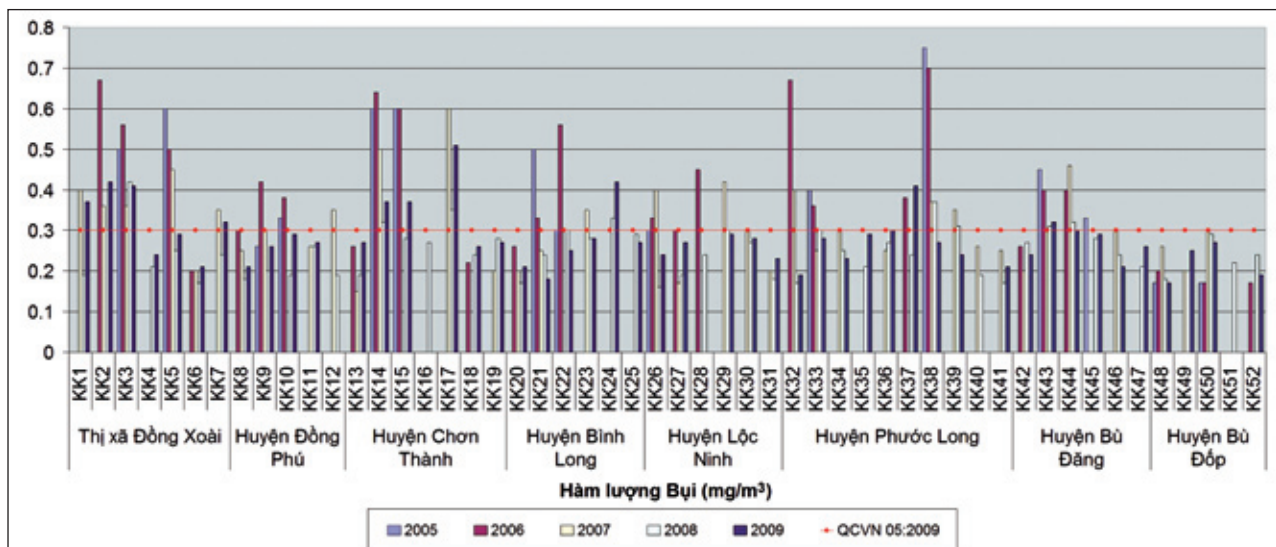
- Hoạt động sản xuất nông nghiệp

Một số khu vực nông thôn đang dần bị tác động từ quá trình phun thuốc trừ sâu cho hoa màu, cây công nghiệp... Do ý thức người dân chưa cao nên việc phát tán các hóa chất độc hại vào môi trường không khí ngày càng gia tăng. Các hóa chất này sẽ tích tụ dần trong cơ thể và gây tác hại từ từ tới sức khỏe của chính người dân đang sinh sống và canh tác trong khu vực.

b. Hàm lượng bụi

Dựa vào biểu đồ đo đạc hàm lượng bụi qua các năm cho thấy, hàm lượng bụi có xu hướng giảm dần từ khu vực trung tâm đến các vùng ven và hầu hết tại các huyện trên địa bàn tỉnh

Biến thiên hàm lượng bụi trong không khí

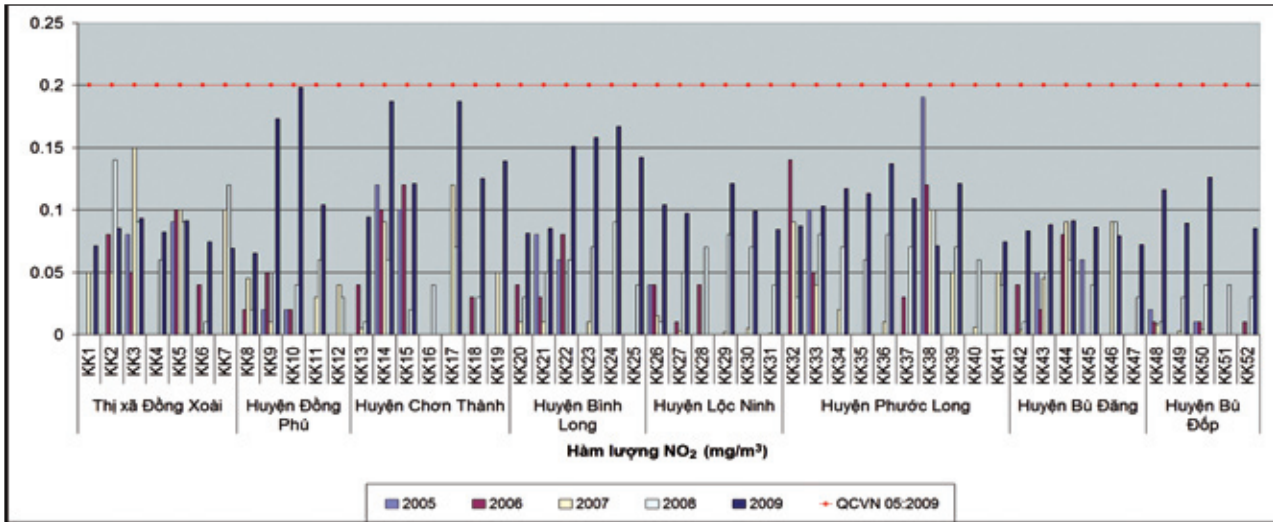


đều đạt quy chuẩn cho phép ($0,3\text{mg}/\text{m}^3$), nhưng trong số đó vẫn còn có một số địa điểm (đa phần là các vị trí như bến xe và các nút giao thông, nơi có mật độ tập trung một lượng lớn các loại phương tiện giao thông cơ giới, hay là các khu vực tập trung dân cư đông đúc), có hàm lượng bụi vượt gần như gấp đôi so với quy chuẩn quy định như: KK2, KK3, KK5 thuộc thị xã Đồng Xoài; KK14, KK15, KK17 thuộc huyện Chơn Thành; KK21, KK22 thuộc huyện Bình Long; KK32, KK38 thuộc huyện Phước Long.

- Hàm lượng khí NO_2 :

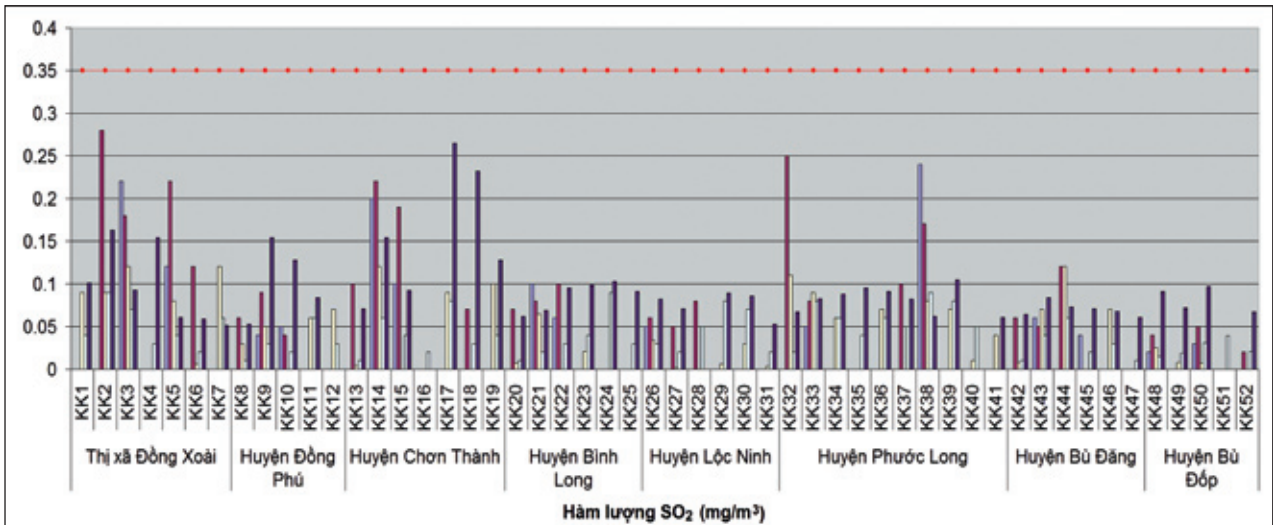
Hàm lượng khí NO_2 ở tất cả các điểm khảo sát qua các năm đều thấp hơn quy chuẩn cho phép (trung bình 1 giờ là $0,2\text{ mg}/\text{m}^3$). Nồng độ NO_2 thay đổi từ $0,001\text{ mg}/\text{m}^3$ đến $0,198\text{ mg}/\text{m}^3$ và cao nhất là ở vị trí KK10 - đường ĐT741, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú ($0,198\text{ mg}/\text{m}^3$). Vì thế, có thể nhận thấy môi trường không khí trên địa bàn tỉnh vẫn chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi khí NO_2 .

Biến thiên hàm lượng khí NO_2 trong không khí



- Hàm lượng khí SO_2 :

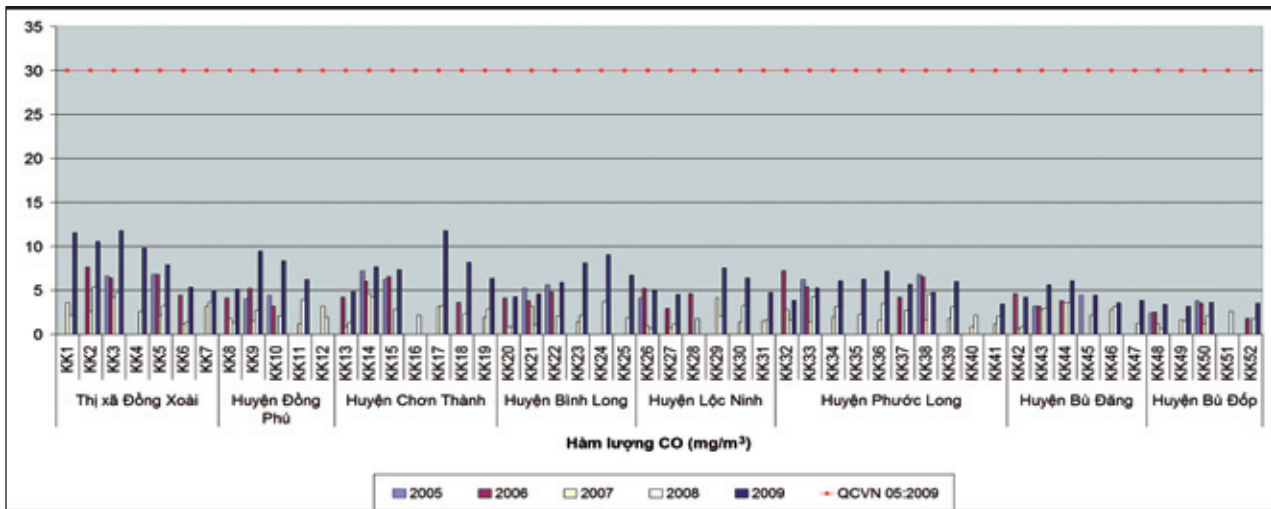
Biến thiên hàm lượng SO_2 trong không khí



Tương tự như NO_2 , nồng độ SO_2 thay đổi từ $0,0035\text{mg/m}^3$ đến $0,280\text{mg/m}^3$. Tất cả các giá trị khảo sát trong đợt khảo sát qua các năm đều thấp hơn quy chuẩn cho phép (trung bình 01 giờ là $0,35\text{mg/m}^3$). Nồng độ SO_2 cao nhất tại KK2 - Bến xe thị xã Đồng Xoài ($0,280\text{mg/m}^3$) và có giá trị thấp nhất tại KK35-ĐT741, xã Phú Riềng, huyện Phước Long. Vì vậy, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Bình Phước chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi khí SO_2 .

- Hàm lượng khí CO:

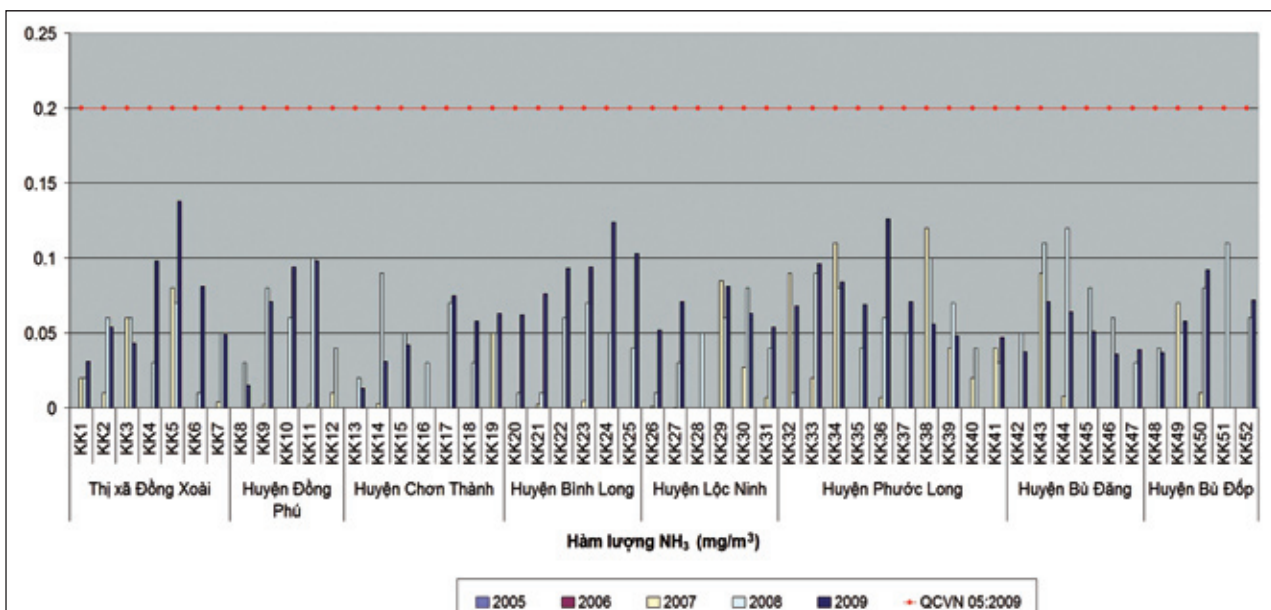
Biến thiên hàm lượng CO trong không khí



Diễn biến nồng độ khí CO thay đổi qua các năm và dao động từ $0,6\text{mg/m}^3$ đến $11,75\text{mg/m}^3$ và tất cả các giá trị này đều thấp hơn nồng độ quy chuẩn cho phép (trung bình 01 giờ là 30mg/m^3). Như vậy, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Bình Phước chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm khí CO.

- Hàm lượng khí NH_3 :

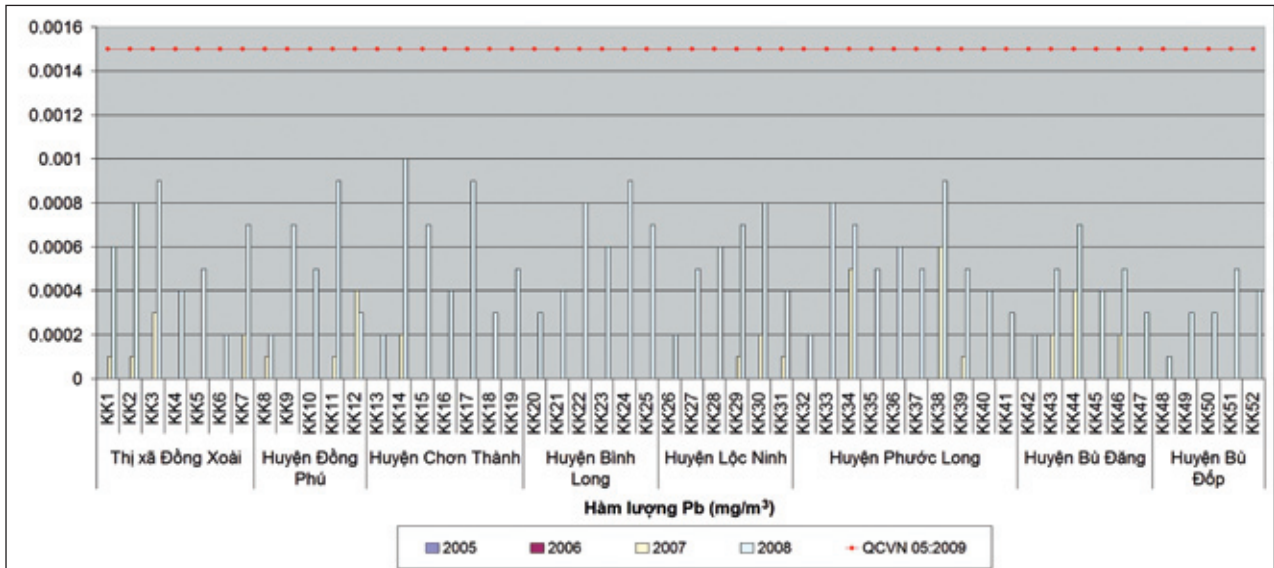
Biến thiên hàm lượng NH_3 trong không khí



Diễn biến nồng độ khí NH₃ thay đổi qua các năm và dao động từ 0,0001 mg/m³ đến 0,138 mg/m³ và tất cả các giá trị này đều thấp hơn nồng độ quy chuẩn cho phép (trung bình 01 giờ là 0,2 mg/m³). Như vậy, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Bình Phước chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm khí NH₃.

- Hàm lượng hơi Pb:

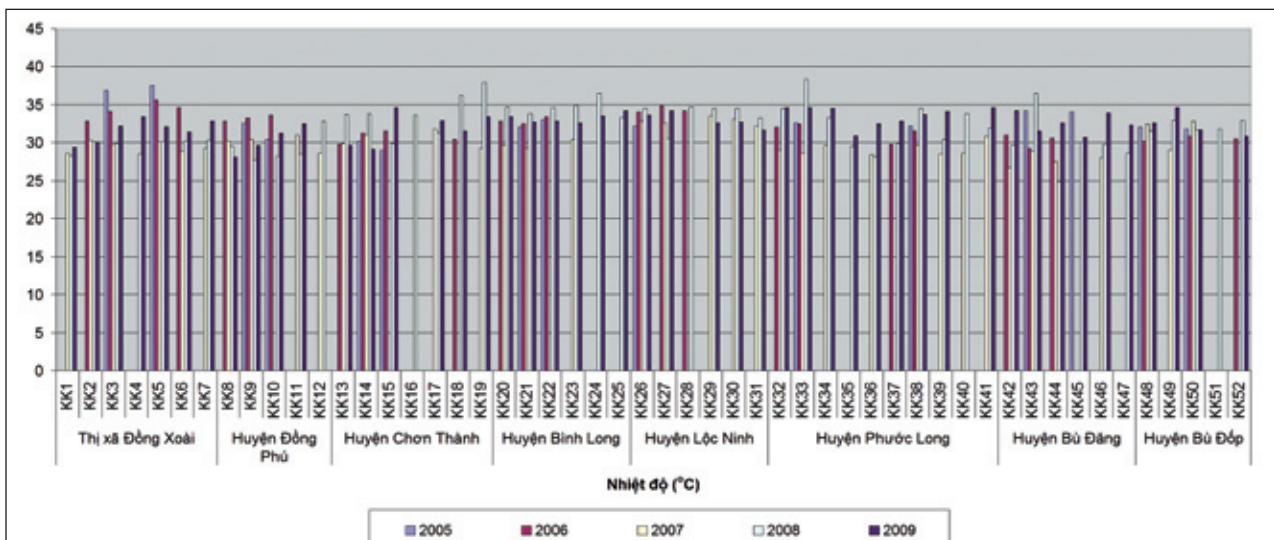
Biến thiên hàm lượng hơi Pb trong không khí



Diễn biến nồng độ Pb trong các năm đều có giá trị thấp hơn quy chuẩn cho phép QCVN 05: 2009 (trung bình 24 giờ là 0,0015 mg/m³ vì hiện tại, vẫn chưa có quy định giá trị hàm lượng Pb trung bình 01 giờ trong không khí xung quanh). Nồng độ hơi Pb cao nhất là 0.0001 mg/m³ tại KK14 - khu vực huyện Chơn Thành. Như vậy, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Bình Phước không có dấu hiệu bị ô nhiễm Pb.

2. Nhiệt độ

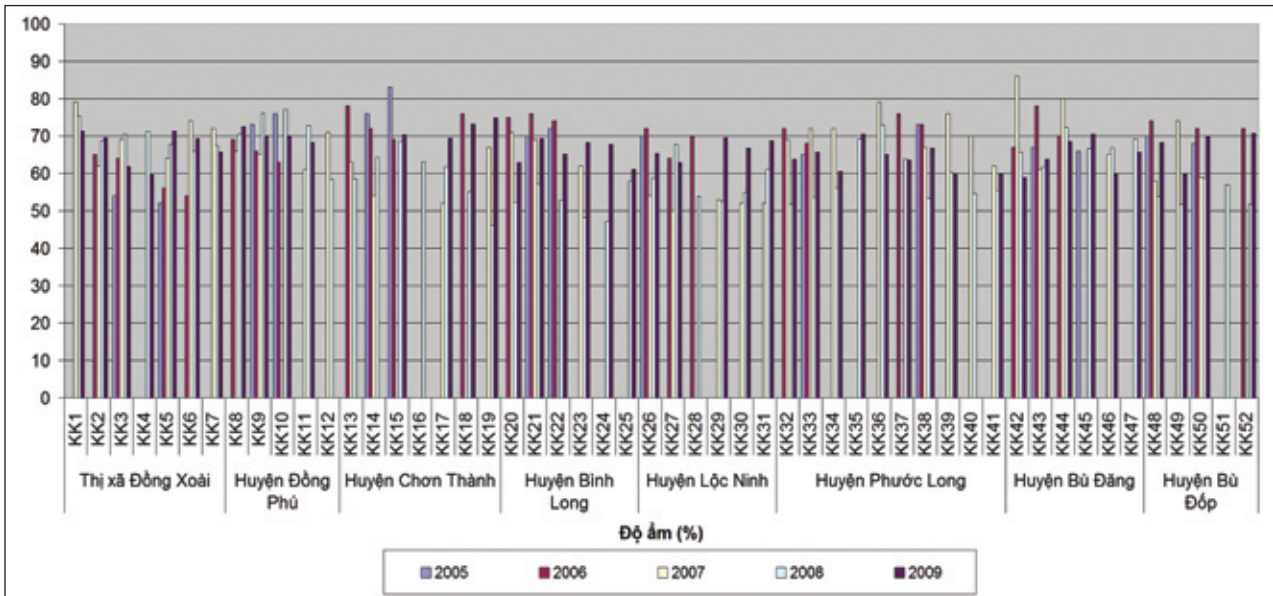
Biến thiên nhiệt độ trong không khí



Dựa vào biểu đồ về nhiệt độ trong môi trường không khí trên địa bàn tỉnh cho thấy giá trị nhiệt độ dao động từ 24,9-38,3°C, giá trị nhiệt độ trung bình luôn dao động xung quanh 34°C và tương đối ổn định qua từng năm.

3. Độ ẩm

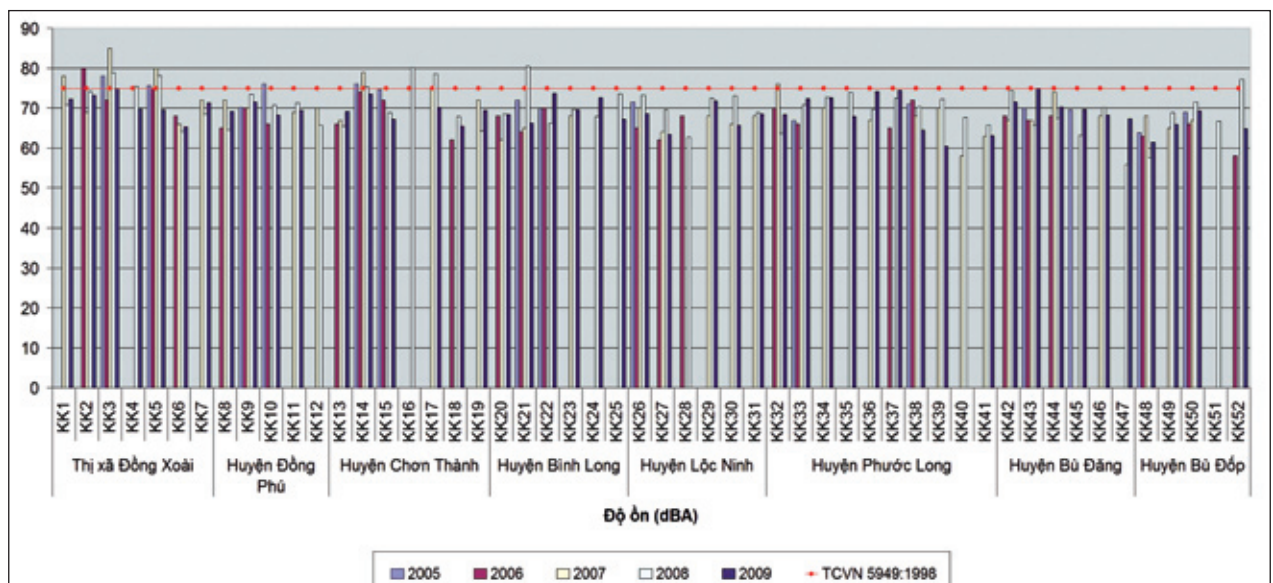
Biến thiên độ ẩm trong không khí trên địa bàn



Dựa vào biểu đồ về độ ẩm trong môi trường không khí trên địa bàn tỉnh cho thấy giá trị độ ẩm dao động từ 24,9-38,3% và tương đối ổn định qua từng năm.

4. Độ ồn

Biến thiên độ ồn trong không khí trên địa bàn



Giá trị độ ồn tại các thời điểm khảo sát qua các năm dao động trong khoảng từ 55,9 dBA đến 85,0dBA và hầu hết đều đạt tiêu chuẩn cho phép TCVN 5949: 1998 (khu vực dân cư xen kẽ trong khu vực thương mại dịch vụ sản xuất: 75dBA). Ngoại trừ một số vị trí như: KK1, KK2, KK3, KK5 thuộc thị xã Đồng Xoài; KK10 thuộc huyện Đồng Phú; KK14, KK16, KK17 thuộc huyện Chơn Thành; KK21 thuộc huyện Bình Long; KK32 thuộc huyện Phước Long; và KK52 thuộc huyện Bù Đốp. Như vậy, ta có thể kết luận môi trường không khí trên địa bàn tỉnh đã có một số huyện thị đã có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi tiếng ồn.

*
* * *

Nhìn chung, trong những năm qua, từ một tỉnh nông nghiệp, kinh tế chậm phát triển, sau hơn 10 năm tái lập, nền kinh tế Bình Phước đã có những bước tiến vượt bậc, tốc độ tăng trưởng GDP và thu nhập người dân tăng lên đáng kể. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2009 so với năm 2005 đã tăng gấp đôi.

Tuy nhiên, song song với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thì vấn đề gia tăng dân số, nhịp độ phát triển nhanh chóng về kinh tế và kỹ thuật, sự gia tăng quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa đã tạo nên một áp lực rất lớn đến môi trường tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên của tỉnh. Hậu quả là môi trường tự nhiên bị tàn phá nghiêm trọng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên bị khai thác triệt để, chất lượng môi trường sống ngày một suy giảm.

Với nhiều nỗ lực, cố gắng, công tác bảo vệ môi trường ở tỉnh Bình Phước đã có các chuyển

biến tích cực. Hệ thống chính sách, cơ chế về bảo vệ môi trường từng bước được xây dựng và hoàn thiện, phục vụ ngày càng hiệu quả cho công tác bảo vệ môi trường cũng như cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên toàn tỉnh.

Công tác bảo vệ môi trường của nước ta nói chung và tỉnh Bình Phước nói riêng đang đứng trước nhiều thách thức: Giữa yêu cầu bảo vệ môi trường với lợi ích kinh tế trước mắt trong đầu tư phát triển của các địa phương; giữa tổ chức và năng lực quản lý môi trường còn nhiều bất cập với những đòi hỏi phải nhanh chóng đưa công tác quản lý môi trường vào nền nếp; giữa cơ sở hạ tầng, kỹ thuật bảo vệ môi trường lạc hậu với khối lượng chất thải vào môi trường đang ngày càng tăng lên. Đặc biệt nổi lên là thách thức giữa yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường đất, nước, khí với yêu cầu tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm.

Để thực hiện mục tiêu cải thiện môi trường, bảo tồn và bảo vệ tài nguyên đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Bình Phước, cần phải được sự hỗ trợ từ Nhà nước và các bộ, ban, ngành để các dự án, chương trình bảo vệ môi trường được thực thi mang lại hiệu quả cao. Ngoài ra cần sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành tại địa phương là rất quan trọng, đặc biệt là của cộng đồng dân cư đang sống và làm việc trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong việc bảo vệ môi trường. Các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh cần xây dựng kế hoạch cụ thể, huy động các nguồn vốn đầu tư nhằm triển khai các chương trình, dự án bảo vệ môi trường tỉnh Bình Phước phục vụ mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

CHƯƠNG IX

ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH - DÂN CƯ

I. ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH

1. Thời kỳ chúa Nguyễn, triều Nguyễn và Pháp thuộc

Bình Phước là một tỉnh gắn liền với miền đất Đồng Nai - Gia Định xưa. Dưới góc độ lịch sử, thì địa tự nhiên, địa văn hóa... có quá trình hình thành và phát triển sớm hơn nhiều so với địa hành chính. Trong bối cảnh chung của Nam Bộ, vùng đất Bình Phước có lịch sử hình thành đến nay hơn 300 năm, tính từ năm 1698. Trước đó, địa bàn Bình Phước là vùng đất rừng rậm, cư dân thưa thớt, gồm các tộc người Xtiêng, Khmer, Mạ, Cơ Ho, Mnông... các nhóm người này đều cư ngụ ở trên giồng cao hoặc rừng núi.

Đến thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, cư dân phiêu tán người Kinh đến vùng đất Bình Phước cùng cư dân tại chỗ khai phá làng xã.

Thời các chúa Nguyễn, vùng Bình Phước thuộc địa phận phủ Gia Định. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý đất phương nam. Nguyễn Hữu Cảnh đặt tên vùng đất mới này là phủ Gia Định, có 2 huyện:

Huyện Tân Bình đặt dinh Phiên Trấn (đất phía tây sông Sài Gòn, gồm Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang... ngày nay).

Huyện Phước Long đặt dinh Trấn Biên (đất phía đông Sài Gòn, gồm các tỉnh Bình Phước,

Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và một phần tỉnh Bình Thuận ngày nay), diện tích huyện Phước Long rất lớn.

Vùng đất Bình Phước ngày nay tuy thuộc cương vực huyện Phước Long, nhưng chưa được thiết lập thôn ấp.

Ba bộ sử quan trọng liên quan đến vùng đất Nam Bộ là *Gia Định thành thông chí*, *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam nhất thống chí* đều cho thấy từ khi Nguyễn Hữu Cảnh tổ chức nền hành chính ở Đồng Nai - Gia Định cho đến triều đại Gia Long không có cuộc cải cách hành chính nào lớn trên đất huyện Phước Long. Từ năm 1802 trở đi, để thu thuế sản vật của người dân tộc thiểu số từ đầu nguồn đem xuống đổi lấy hóa phẩm, nhất là muối của người Kinh, chính quyền cho lập các trạm thu thuế vừa trông coi luôn vấn đề an sinh nơi tiếp giáp với vùng cao gọi là “thủ”, ví dụ như thủ An Lợi, thủ Tân Bình, thủ Tân Định... Chính vì có sự liên quan trong cuộc sống như thế mà có người Kinh vì lý do này hay lý do khác lên lập nghiệp tại vùng này, phần nhiều tập trung hai bên thượng nguồn sông Sài Gòn, sông Bé và sông La Ngà, lập thành những cụm, những ấp dân cư đan xen với các buôn, sóc của cư dân tại chỗ. Số dân cư ngày càng nhiều, một số buôn sóc các tộc người tại chỗ dần dần có sự giao lưu văn hóa với người Kinh.

Những năm cuối thời Minh Mạng, nhà nước đã đi vào ổn định, dân chúng an cư lập nghiệp và ra sức khai phá đất hoang tạo nên nhiều trung tâm dân cư hướng lên vùng cao. Sự giao lưu kinh tế, văn hóa giữa người Kinh và các tộc người thiểu số ở vùng tây bắc Biên Hòa thắt chặt hơn trước và chính mắt họ tiếp tục thấy được cuộc sống yên ổn, sự che chở của triều đình nhà Nguyễn, nên nhiều buôn sóc của đồng bào thiểu số đã xin quy phục triều đình làm con dân nước Việt. Do đó, năm Minh Mạng thứ 19 (1838), trích tổng Chánh Mỹ Hạ gồm 16 thôn¹ của huyện Phước Chánh hợp với các buôn sóc 3 thủ: Bình Lợi, Định Quán, Phước Vĩnh chia thành 4 tổng Phước Thành, Bình Sơn, Bình Tuy, Bình Chánh để thành lập huyện mới Phước Bình thuộc phủ Phước Long. Đồng bào các tộc người thiểu số ở đây được vua ban cho chữ để làm họ như Sơn, Lâm, Hồng, Ngạn, Nguru, Mã...². Một phần địa bàn phía tây bắc của huyện Phước Bình nay thuộc tỉnh Bình Phước.

Đồng thời với việc thành lập huyện Phước Bình, triều đình nhà Nguyễn tách 4 tổng của huyện Bình An, lập thêm tổng Chánh Thiện để thành lập huyện mới Ngãi An thuộc phủ Phước Long. Huyện Bình An lúc này địa bàn thu hẹp còn 4 tổng là Bình Chánh Tây, Bình Chánh Thượng, Bình Chánh Trung, Bình Chánh Hạ. Lấy dân vùng người dân tộc thiểu số thuộc thủ An Lợi lập tổng mới lấy tên là tổng Quản Lợi (nay thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước), gồm 10 thôn: Đòng Phát, Lịch Lộc, Đông Tụ, Hón Quán, Lợi Sơn, Lộc Khô, Lương Mã, Văn Hiến, Xá Trạch.

Sau khi đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, thực dân Pháp ép triều đình nhà Nguyễn ký hòa ước Nhâm Tuất (5-6-1862) nhượng hẳn cho Pháp.

Pháp đã tiến hành mở nhiều cuộc thám hiểm tìm hiểu địa lý khu vực Đông Nam Bộ, gồm cả Bình Phước. Tháng 1-1863, Soái phủ Nam Kỳ chưa phân chia lãnh thổ ba tỉnh miền Đông vừa chiếm được vì còn lo việc chinh phạt, nên Pháp vẫn giữ các đơn vị hành chính của nhà Nguyễn.

Năm 1863, để cho sự cai trị mang tính dân sự, Soái phủ Nam Kỳ chia miền Đông thành 13 sở tham biện (inspection: sở thanh tra). Tỉnh Biên Hòa có 5 sở tham biện: Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Long Thành, Bảo Chính. Bình Phước thuộc sở tham biện Thủ Dầu Một.

Sau khi thực dân Pháp chiếm 3 tỉnh miền tây Nam Kỳ (1867) và buộc triều đình Huế ký hiệp ước Giáp Tuất (15-3-1874), thực dân Pháp mới bắt tay vào việc sắp xếp hành chính trị an ở các địa phương. Ban đầu Pháp chia tỉnh Biên Hòa thành các hạt thanh tra (inspection), sau lại đổi là hạt tham biện (arrondissement) gồm hạt Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Hai hạt này là địa bàn cũ thuộc huyện Phước Chánh và huyện Bình An (Nghị định số 101 ngày 5-6-1871 không dùng tên gọi hạt Bình An nữa mà thay bằng tên gọi hạt Thủ Dầu Một) trực thuộc Soái phủ Sài Gòn.

Hạt Thủ Dầu Một gồm 6 tổng người Kinh là Bình Chánh, Bình Điền, Bình Dương, Bình Thạnh Thượng, Bình Thiệu, Bình Thổ và 6 tổng của người dân tộc thiểu số gồm Cửu An, Lộc Ninh, Bình Ngãi, Phước Lễ, Quản Lợi, Thanh Yên (Thanh An). Các tổng người

1. Tổng Chánh Mỹ Hạ gồm 16 thôn, xã: Bình An Đông, Chánh Hưng, Phú Xuân Đông, Tân Lợi, Tân Quan, Tân Tịnh, Bình Có, Mỹ Đức, Phước Hòa, Tân Lộc Thượng, Tân Quan Thượng, Chánh Hòa, Mỹ Lợi, Tân Tịch, Tân Nhuận, Tân Thạnh Tây.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí. Lục tỉnh Nam Việt*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tập thượng, tr.4.

dân tộc thiểu số này do người Pháp đặt, nay thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước. Hạt Biên Hòa có 16 tổng, gồm cả các tổng trước thuộc huyện Phước Bình bị giải thể, các tổng người dân tộc thiểu số là các đơn vị hành chính tương xứng với địa bàn tỉnh Bình Phước.

Ngày 20-12-1899, toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định đổi tên sở tham biện (inspection) thành tỉnh (province). Theo đó, các hạt tham biện trên toàn xứ Nam Kỳ đều đổi tên gọi là tỉnh như ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Hạt Thủ Dầu Một, hạt Biên Hòa đổi là tỉnh Thủ Dầu Một, tỉnh Biên Hòa. Chức vụ chánh tham biện được đổi thành quan cai trị chủ tỉnh. Chính quyền thực dân Pháp xóa bỏ cấp huyện và phủ, chỉ để cơ quan hành chính từ cấp làng, tổng rồi đến tỉnh. Tỉnh trực tiếp quản lý làng và tổng. Cải cách này không có hiệu quả, vì tỉnh không thể quản lý các địa phương ở quá xa. Chính quyền thực dân Pháp phải lập lại cấp hành chính trung gian gọi là quận hay đại lý.

Ngày 1-3-1903, Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định thu hồi nghị định ngày 26-7-1893 về việc thành lập huyện Cần Lê, trả tổng Thanh Sơn về tỉnh Biên Hòa, tổng Tà Moun về Campuchia, đồng thời thành lập đại lý (quận) Hớn Quản gồm 6 tổng Thanh An (5 làng), Cửu An (2 làng), Minh Ngãi (14 làng), Quản Lợi (10 làng) Phước Lễ (5 làng) cai trị bởi một quan chức người Pháp, đại diện cho chủ tỉnh Thủ Dầu Một. Ngoài ra có 8 làng người Kinh được lập trong vùng người dân tộc thiểu số sinh sống. Tổng cộng có 42 làng người dân tộc thiểu số và 8 làng người Kinh sống xen kẽ trong vùng tộc người dân tộc thiểu số.

Ngày 16-1-1906, trên địa bàn Thủ Dầu Một, thực dân Pháp trích đất các tổng Quản Lợi, Bình Sơn, Cửu An, Minh Ngãi của đại lý

Hớn Quản để thành lập 7 làng gồm người dân tộc thiểu số là Tân Quan, Thanh Phú, Tân Bình, Minh Thạnh, Thanh Sơn, Tân Lập, Tân Khai rồi tập hợp lại thành lập tổng Tân Minh. Ngày 30-12-1908, thành lập thêm một làng lấy tên là Tân Phú thuộc tổng Tân Minh thuộc đại lý Hớn Quản.

Ngày 31-8-1915, Thống đốc Nam Kỳ ký quyết định thành lập quận Bù Đốp, tách từ tổng Phước Lễ khỏi đại lý Hớn Quản. Quận Bù Đốp gồm các tổng Phước Lễ, Phước Lộc, Thành An, Sonnuk dưới quyền một viên đại lý người Pháp.

Thực dân Pháp đã dùng các quan chức hành chính người địa phương (bản địa) đến cấp tỉnh để mua chuộc người dân tộc thiểu số tại địa phương. Những thành viên tham gia vào Hội đồng quản hạt được biết tên như: Nguyễn Văn Hồ, Trần Văn Giác, Điều Hay, Điều Đom, Lâm Túc, Nguyễn Văn Kiên, Nguyễn Văn Mang, Điều Lóp, Điều Hanh, Điều Tha... Sau một thời gian áp dụng chính sách trực trị không đạt kết quả như mong muốn, chính quyền Pháp phải cho lập lại cấp trung gian như cơ cấu tổ chức Nam triều là cấp huyện, nhưng gọi là quận. Năm 1916, trên địa bàn Thủ Dầu Một thành lập quận Tương An, quận lỵ đặt tại làng Tương An, gồm 4 tổng người Kinh.

Đại lý Hớn Quản sau khi điều chỉnh lại còn 4 tổng:

- *Tổng Tân Minh* gồm 8 làng: Minh Thạnh, Tân Khai, Tân Lập, Tân Phú, Tân Thanh, Thanh Sơn, Tân Quan, Thanh Phú.

- *Tổng Cửu An* gồm 2 làng: Võ Dực, Võ Tòng.

- *Tổng Quản Lợi* gồm 10 làng: Lương Mã, Hớn Quản, Đông Tụ, Văn Hiên, Lâm Trang, Đồng Phát, Lịch Lộc, Xá Trạch, Lợi Sơn, Lộc Khê.

- *Tổng Minh Ngãi* gồm 13 làng: Bình Tây, Bình Ninh, Bình Quới, Bình Phú, An Lộc, Ca La Hơ, Phú Miêng, Sơn Dược, Lương Võ, Đàng Xá, Xuân La, Sơn Lê, Trà Hạnh.

Quận Bù Đốp có 3 tổng:

- *Tổng Phước Lễ* gồm 5 làng: Phước Hòa, Phước Đông, Phước Lộc, Thanh An, Bình Thạnh.

- *Tổng Thành An* gồm 5 làng: Nha Bích, Nha Uôi, Chà Là, Vật Tuốc, Vật Ray.

- *Tổng Lộc Ninh* gồm 6 làng: Lộc Hưng, Lộc Bình, Mỹ Khánh, Tân Lập, Mỹ Phước, Phước Lộc¹.

Ngày 6-4-1923, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định giải thể làng Tân Phú thuộc tổng Tân Minh (Hớn Quản), nhập địa bàn vào làng Tân Lập cùng tổng thành làng Tân Lập Phú. Ngày 7-5-1926, quận Bù Đốp tạm thời bị giải thể, nhập địa bàn vào đại lý Hớn Quản. Ngày 30-7-1926, giải thể quận Trương An và thành lập hai quận mới Châu Thành và Bến Cát.

Năm 1915, toàn tỉnh Thủ Dầu Một được chia làm 12 tổng, có 6 tổng đa số đồng bào là người dân tộc thiểu số, bao gồm 122 làng, trong đó có 42 làng người dân tộc thiểu số, riêng Hớn Quản có 8 làng, với 455 dân đình, 187 dân không có trong sổ đình và 110 dân ngoại tịch. Tại các tổng người dân tộc thiểu số, người địa phương đã tham gia vào ủy viên Hội đồng quản hạt gồm có Điều Chóc ở Quản Lợi, Điều Lóp ở Minh Ngãi, Điều Tha ở Phước Lễ, Lâm Nhất ở Thanh An, Điều Rum ở Cửa An, Điều Hạnh ở Lộc Ninh.

Theo *Niên giám Đông Dương năm 1925*, Thủ Dầu Một có 3 trụ sở chính quan trọng là Trương An, Hớn Quản và Bù Đốp. Dân số ở Hớn Quản lúc này có 7 làng Việt (Kinh) với 725 đình và 36 làng tộc người thiểu số với 3.987 dân đình. Bù Đốp có 1 làng người Kinh với 53 dân đình và 8 làng người dân tộc thiểu số

với 1.131 dân đình. Những trụ sở hành chính ở hai địa phương Hớn Quản, Bù Đốp đều do người Pháp cai quản.

Quận Bù Đốp sau hơn 10 năm hoạt động, đến ngày 7-5-1926 thì sáp nhập vào Hớn Quản. Ngày 3-5-1928, lập trở lại bao gồm một phần quận Trương An bị giải thể. Ngày 4-8-1925, toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập quận Phú Riềng, thuộc tỉnh Biên Hòa. Đứng đầu quận là một viên quan người Pháp, đa phần thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước ngày nay với 4 tổng:

- *Tổng Bình Khánh* gồm 8 làng: An Bình, An Trang, Chơn Thành, Diêm Quan, Hương Mạt, Thành Công, Từ Tôn, Sam Bô.

- *Tổng Thuận Lợi* gồm 6 làng: Ray Vay, Trung Lâm, Phú Xuân, Phú Trom, Phú Quan, Gia Tru.

- *Tổng Tân Thuận* gồm 13 làng: Phú Tét, Phú Cúc, Phun Sa, Tat Rạch, Tat Gia, Phú Việp, Phú Nụm, Phú Tân, Phú Đôn, Phú Mui, Phú Túc, Phú Mot, Phú Uta.

- *Tổng Bình Trung* gồm 7 làng: Định Quán, Cao Quan, Gia Canh, Lý Lịch, Thuận Tuy, Túc Trung, Vĩnh An².

Ngày 25-10-1927, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định chuyển quận lỵ Phú Riềng về Bù Kroai và đổi tên thành quận Sông Bé. Ngày 30-5-1933, lại chuyển Sở hành chính Sông Bé về núi Bà Rá và đổi tên quận Núi Bà Rá.

Đầu thập niên 1930, thực dân Pháp đã kiểm soát được các buôn, sóc người dân tộc thiểu số. Ngày 10-2-1931, Thống đốc Nam Kỳ cho thành lập tổng Huýt và tổng Sr Logne thuộc quận Bù Đốp.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, t.1, tr.208.

2. *Địa chí Đồng Nai*, Nxb. Đồng Nai, 2001, t.II, tr.269, 270.

- *Tổng Huýt* có 28 buôn sóc: Pn Yeur Srockr, Du Bu Ka Xay Rdey, Bu Ka Xay Yurr, Bu Ka Xay, Tchengu Bu Ka Xay Bull, Bu Yam Phut, Jram, Bu Yam Yang, Bu Yar Dây, Bu Tg Yul Bull, Bu Tg Yul Balt, Bu Ghirr Glugne, Bu Ghirr Gruong e Regne, Bu Trôm, Bu Bley, Làng Dag Son Srocks de Bu Gang Rdang, Bu Gang Gong, Bu Gang Daag, Bu Nate, Bu Sxir, Bu Quake, Bu Nrong, Bu Klim Gloh, Bu March, Bu Luy, Bu Blao, Bu Nung, Bu Tomerla.

- *Tổng Sr Logne* có 45 làng: Ta Niêng Srocks, Bu Yam, Bu Pr Doke, Bu Khel, Bu Mariêt, Bu Xot, Bu Rlieng, Bu Le Xourr, Bu Klot Drong, Bu Klot yurr, Bu Rsey Tuh, Bu Rsey Tchengu, Bu Rdoah, Bu Trang, Bu Broun, Bu Srey Dull, Bu Srey Xrougne, Bu Xong, Bu Terny Duh, Bu Terny Glugne, Bu khô, Bu Touk, Srocks Bu Srong, Bu Touk Krah, Bu Dag Rong, Bu Rxate, Bu Tchoulung, Bu Rtak, Bu Rviet, Bu Brog, Bu Gop, Bu Terny Lot, Bu wial Tchengu, Bu Wial Guill, Bu Srih Hah, Bu Srih Duh, Bu Kaman Chang, Bu Kaman Korr, Bu Touk Out, Bu Touk Quoh, Bu Touk Bit, Bu Yuit, Bu Dung Njrougne, Bu Dung Noll, Bu Bduong Tchengu.

Ngày 31-7-1931, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định xếp một số làng trên địa bàn toàn xứ vào loại làng lâm phần (Village forestier), trong đó có các làng thuộc tỉnh Bình Phước ngày nay như Tân Lập Phú, Tân Thạnh, Tân Quan, Tân Khai, Thanh Sơn, Minh Thạnh thuộc tổng Tân Minh (đại lý Hớn Quản), Phước Lộc thuộc tổng Phước Lễ (quận Bù Đốp)¹.

Ngày 24-3-1936, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định ấn định các đơn vị hành chính trực thuộc đại lý Hớn Quản và quận Bù Đốp, hai quận ở vùng người dân tộc thiểu số như sau:

Đại lý Hớn Quản gồm 6 tổng với dân số là 24.282 người. Cụ thể:

- *Tổng Tân Minh* (người Kinh) với dân số 16.455 người, gồm có 6 làng: Tân Lập Phú, Tân Khai, Tân Quan, Thanh Sơn, Tân Thạnh, Minh Thạnh.

- *Tổng Quản Lợi* (người dân tộc) với dân số 2.434 người, gồm có 10 làng: Lợi Sơn, Lộc Khê, Xá Trạch, Đông Phát, Lâm Trang, Hớn Quản, Lương Mã, Đông Tụ, Văn Hiên, Lịch Lộc.

- *Tổng Minh Ngãi* với dân số 2.732 người, gồm có 14 làng: Bình Tây, Bình Ninh, Bình Phú, Bình Quới, Phú Lộ, An Lộc, Phú Miêng, Sơn Lê, Lương Võ, Sơn Dược, Đàng Xá, Xuân La, Trà Hanh, Ca La Hon.

- *Tổng Lộc Ninh* với dân số 920 người, gồm có 5 làng: Lộc Hưng, Lộc Ninh, Mỹ Lộc, Mỹ Phước, Phước Lộc (người Khmer).

- *Tổng Thanh An* với dân số 1.101 người, gồm có 5 làng: Nha Bích, Nha Uôi, Chà Là, Vật Ron, Vật Tuốc.

- *Tổng Cửu An* với dân số 640 người, gồm có 2 làng: Võ Dục, Võ Tùng.

Quận Bù Đốp gồm có 7 tổng với dân số là 12.412 người. Cụ thể:

- *Tổng Phước Lễ* với dân số 3.345 người, gồm có 6 làng: Thạnh An, Tân Lập (người Khmer), Prey Rung (Khmer), Bình Thạnh, Phước Hòa, Phước Đông.

- *Tổng Jerman* với dân số 1.262 người gồm có hai làng: Phước Lộc, B. Jerman.

- *Tổng Huýt* với dân số 1.385 người, trước có 28 buôn, sóc, nay dồn lại còn hai làng: Bu Yeur, Dag Son.

- *Tổng Sr Logne* với dân số 2.185 người, trước có 45 buôn, sóc nay dồn lại còn 2 làng: Bu Touk, Tanieng.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.1, tr.221.

- *Tổng Bou You* với dân số 229 người, trước có 15 sóc nay chỉ có một làng Djamap.

- *Tổng Bou Krak* với dân số 1.118 người, tổng mới có một làng Plateau central.

- *Tổng D.Yol* với dân số 1.102 người, chỉ có một làng và cũng gọi là làng Plateau central.

Năm 1938, giải thể quận Bến Cát, tỉnh Thủ Dầu Một chỉ còn lại 3 quận là quận Châu Thành, đại lý Hớn Quản và quận Bù Đốp. Hớn Quản và Bù Đốp thuộc địa giới tỉnh Bình Phước ngày nay.

Đại lý Hớn Quản bao gồm 5 tổng, 24 làng. Cụ thể:

- *Tổng Tân Minh* có 4 làng: Tân Lập Phú, Tân Khai, Tân Thành, Minh Thạnh.

- *Tổng Cửu An* có 2 làng: Võ Dục, Võ Tùng.

- *Tổng Quản Lợi* có 9 làng: Đông Phát, Đông Trụ, Hớn Quản, Lịch Lộc, Lâm Trang, Lộc Khê, Lương Mã, Văn Hiên, Xá Trạch.

- *Tổng Thành An* có 3 làng: Nha Bích, Nha Uôi, Chà Là.

- *Tổng Lộc Ninh* có 6 làng: Lộc Ninh, Lộc Hưng, Mỹ Khánh, Mỹ Lộc, Phước Lộc, Tân Lộc.

Quận Bù Đốp gồm 1 tổng và 6 làng:

- *Tổng Phước Lễ* gồm 6 làng: Bình Thạnh, Phước Đông, Phước Hòa, Thạnh An, Phước Lộc, Phước Lục¹.

Sau Cách mạng Tháng Tám (1945), về địa giới hành chính không có thay đổi lớn, các huyện phía bắc tỉnh Thủ Dầu Một bao gồm Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp và một phần Biên Hòa. Năm 1951, quận Bà Rá đổi thành quận Sông Bé.

Tháng 5-1951, Trung ương Cục miền Nam phân chia lại chiến trường Nam Bộ thành phân khu miền Đông Nam Bộ và phân khu miền Tây Nam Bộ. Các tỉnh dân sáp nhập cho phù hợp

với điều kiện chiến đấu mới. Hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một sáp nhập thành tỉnh Thủ Biên.

Tháng 7-1951, tỉnh Thủ Biên thành lập huyện căn cứ Đồng Nai rộng 3.700km² gồm huyện Hớn Quản và một số xã của Tân Uyên.

Sự thay đổi địa giới hành chính và dân cư Bình Phước do tác động của nhiều yếu tố: địa hình, kinh tế, chính trị... Thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn, đây là vùng xa xôi, hẻo lánh, do đó cư dân ở đây sống và sinh hoạt còn ít nhiều biểu hiện tính chất của bầy đàn nguyên thủy. Cư dân ở đây chủ yếu là người dân tộc thiểu số, trong đó nhiều nhất là người Xtiêng.

Từ khi thực dân Pháp xâm lược miền Đông Nam Kỳ đến năm 1945, xuất phát từ lợi ích kinh tế và mục tiêu cai trị cũng như đặc điểm địa hình đất đai mà địa giới hành chính vùng đất Bình Phước liên tục thay đổi. Có thể nói từ sau việc thử nghiệm thành công cây cao su ở Nam Kỳ, đặc biệt trên vùng đất đỏ, chính quyền thuộc địa mới thực sự can thiệp sâu vào đời sống kinh tế - chính trị Bình Phước. Tư bản Pháp tiến hành khoanh vùng phát triển đồn điền cao su. Chính sách kinh tế - chính trị của chính quyền thuộc địa trong giai đoạn này đã tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực, trong đó có hành chính và dân cư Bình Phước. Từ năm 1916 đến hết Chiến tranh thế giới thứ hai, giai đoạn cao su cho mũ, đòi hỏi phải có đội ngũ công nhân đông đảo và lành nghề. Dòng người từ khắp cả nước, nhất là các tỉnh miền Bắc vào đây làm phu contract trong các đồn điền cao su đã đưa đến sự gia tăng đột biến về dân số, thành phần dân cư và cơ cấu giai cấp trong xã hội. Một trong những yếu tố chi phối đến sự thay đổi địa giới hành chính và dân cư Bình

1. Sách *Thời sự cầm nang thông dụng 1939* được Vương Hồng Sển trích dẫn trong *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Nxb. Văn học, tr.239, 240.

Phước dưới thời Pháp thuộc là sự hình thành và phát triển các đồn điền cao su. Có thể khẳng định rằng, mỗi đồn điền cao su thời Pháp thuộc được xem như là một đơn vị hành chính hoàn chỉnh về cơ cấu tổ chức. Đứng đầu đồn điền là chủ đồn điền, dưới là các xã, hương, thôn.

2. Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975

Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, đất nước ta tạm thời bị chia cắt thành hai miền Nam - Bắc, chính quyền Sài Gòn bắt đầu sắp xếp lại nền hành chính của các tỉnh Nam Bộ từ Quảng Trị trở vào. Ngày 15-5-1955, chính quyền Sài Gòn ban hành nghị định tổ chức lại các khu vực hành chính tỉnh Thủ Dầu Một, chia làm 6 quận hành chính, 18 tổng, 100 thôn, trong đó có 49 thôn người Kinh, 5 thôn người Khmer và 46 thôn người dân tộc thiểu số. Trong đó, quận Hớn Quản và quận Bù Đốp thuộc tỉnh Bình Phước ngày nay.

Quận Hớn Quản, quận lỵ đặt tại thôn Tân Lập Phú, gồm có 5 tổng:

- *Tổng Tân Minh* (một phần) với 6 thôn: Tân Lập Phú, Minh Thạnh, Tân Khai, Tân Quan, Tân Thành, Thanh Sơn.

- *Tổng Quảng Lợi* với 12 thôn (người Xtiêng): Lợi Sơn, Xá Trạch, Lâm Trang, Lương Mã, Vân Hiên, Võ Tùng, Võ Đắc, Lộc Khê, Đông Phát, Hớn Quản, Đông Trụ, Lịch Lộc.

- *Tổng Minh Ngãi* với 15 thôn (người Xtiêng): Phú Lố, Phú Miêng, Lương Võ, Đấng Xá, Bình Tây, Bình Phú, Bình Ninh, Bình Quới, Trà Thanh, Liên Đa, An Lộc, Kalahon, Sơn Dục, Xuân La, Huân Phương.

- *Tổng Lộc Ninh* gồm một thôn người Kinh và 5 thôn người Xtiêng: Lộc Ninh (Kinh), Lộc Hưng, Lộc Bình, Mỹ Khánh, Mỹ Lộc, Phước Lộc.

- *Tổng Thanh An* với 5 thôn (Khmer): Vạt Ron, Vạt Tuốc, Chà Là, Nha Uôi, Nha Bích.

Quận Bù Đốp, quận lỵ đặt tại thôn Phước Lục, gồm có 8 tổng:

- *Tổng Tân Minh* (một phần) với một thôn là Phước Lục.

- *Tổng Phước Lễ* với 4 thôn (người Xtiêng): Bình Thạnh, Phước Đông, Phước Hòa, Thanh An.

- *Tổng D.jerman* với 2 thôn (người Xtiêng): Phước Lộc, D.jerman.

- *Tổng Dag Huyt* với 2 thôn (người Xtiêng): Pu Yor, Dag Son.

- *Tổng Srolon* với 2 thôn (người Xtiêng): Bu Tuk, Ta Niêng.

- *Tổng Bu Rlap* với 1 thôn (người Xtiêng): Bu Barr.

- *Tổng Bu Yu* với 1 thôn (người Xtiêng): Bu Krak.

- *Tổng Dag Yol* với 1 thôn (người Xtiêng): Dag Yol¹.

Từ năm 1956, chính quyền Sài Gòn tiến hành một cuộc cải cách các đơn vị hành chính rộng khắp toàn Miền. Sắc lệnh 143-NV ngày 22-10-1956 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa thiết lập 22 tỉnh trên địa bàn Nam phần. Trong đó có hai tỉnh Bình Long và Phước Long, là tiền thân của tỉnh Bình Phước ngày nay.

Nghị định số 172-NV ngày 19-5-1959 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ấn định các đơn vị hành chính tỉnh Phước Long, tỉnh lỵ đặt tại Phước Bình, trên địa bàn nguyên là quận Bà Rá thuộc tỉnh Biên Hòa. Tỉnh Phước Long có 4 quận: Phước Bình, Bù Đốp, Phước Hòa và Đức Phong. Nghị định số 708-NV

1. *Tập san hành chính Nam Việt*, số 6, năm 1955.

ngày 24-7-1961 giải thể quận Phú Hòa, thành lập quận mới Đôn Luân, đổi tên quận Bù Đốp thành quận Bồ Đức.

Tỉnh Phước Long có 4 quận, bao gồm:

- *Quận Bồ Đức* với 5 tổng, 5 xã, 22 ấp, quận lỵ đặt tại xã Phước Lục tổng Phước Lễ;

- *Quận Phước Bình* với 3 tổng, 4 xã, 18 ấp, quận lỵ đặt tại xã Sơn Giang tổng Khun Narr;

- *Quận Đức Phong* với 2 tổng, 3 xã, 5 ấp, quận lỵ đặt tại xã Bù Đẳng tổng Bù Đẳng;

- *Quận Đôn Luân* với 4 tổng, 5 xã, 7 ấp, quận lỵ đặt tại Đồng Xoài.

Sắc lệnh 131-NV ngày 6-7-1965 giải thể tỉnh Phước Thành, sáp nhập các quận vào các tỉnh lân cận. Theo Sắc lệnh này, quận Phú Giáo được sáp nhập vào tỉnh Phước Long.

Nghị định số 4 ngày 3-1-1957 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ấn định các đơn vị hành chính tỉnh Bình Long, tỉnh lỵ đặt tại An Lộc trên địa bàn quận Hớn Quản của tỉnh Thủ Dầu Một cũ, có 2 quận: quận An Lộc có 36 xã với 118 ấp; quận Lộc Ninh có 18 xã với 95 ấp.

Nghị định số 728-BNV/NC/8/NĐV ngày 13-6-1960 hợp nhất một số xã; theo đó, quận An Lộc còn 21 xã, quận Lộc Ninh còn 10 xã. Nghị định số 222-BNV/NC/8/NĐV ngày 27-1-1964 thành lập mới quận Chơn Thành, gồm 12 xã (lấy 5 xã của quận An Lộc và 7 xã mới thành lập).

Về phía chính quyền cách mạng, theo yêu cầu của chiến trường địa bàn tỉnh Bình Phước có sự thay đổi.

Tháng 6-1960, Ban Cán sự Đảng bộ tỉnh Phước Long được thành lập, trực thuộc liên Tỉnh ủy miền Đông, hoạt động theo địa giới hành chính của chế độ Sài Gòn.

Tháng 10-1961, chủ trương của Trung ương Cục tách tỉnh Bình Long ra khỏi tỉnh Thủ Dầu Một thành lập Đảng bộ lâm thời tỉnh Bình Long hoạt động theo địa giới hành chính tỉnh Bình Long của chế độ Sài Gòn.

Tháng 10-1963, Trung ương Cục quyết định tách Bình Long sáp nhập về miền Đông Nam Bộ. Các tỉnh Lâm Đồng, Phước Long, Quảng Đức nhập vào Khu 6.

Tháng 10-1966, để phù hợp với tình hình nhiệm vụ trên chiến trường, Trung ương Cục quyết định điều chỉnh địa bàn, tách tỉnh Quảng Đức và Phước Long ra khỏi Khu 6, tách tỉnh Bình Long ra khỏi miền Đông Nam Bộ, sáp nhập với 2 tỉnh của Khu 6 còn lại và tái thành lập Khu 10 gồm 3 tỉnh: Bình Long, Phước Long và Quảng Đức.

Ngày 6-6-1969, Đại hội đại biểu toàn miền Nam bầu ra Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Sau đó Ủy ban nhân dân cách mạng các tỉnh cũng được thành lập, tiến đến các huyện, thị. Sự ra đời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng như thành lập các Ủy ban nhân dân cách mạng các cấp đã tăng cường sức mạnh đoàn kết và cổ vũ nhân dân toàn miền Nam ra sức chiến đấu lập công để giải phóng hoàn toàn miền Nam. Ở Bình Phước, Ủy ban nhân dân cách mạng cũng được thành lập. Đồng chí Trần Ngọc Khanh, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy làm Chủ tịch. Tiếp đó, Ủy ban nhân dân các huyện, thị, xã cũng được thành lập.

Ngày 30-1-1971, để chỉ đạo sát chiến trường Trung ương Cục giải thể Khu 10, tách huyện Kiến Đức của tỉnh Quảng Đức sáp nhập vào tỉnh Phước Long và thành lập tỉnh Bình Phước; về Đảng bộ và quân sự gọi là phân khu Bình Phước (bao gồm Bình Long, Phước Long) trực thuộc Trung ương Cục.

Tỉnh Bình Phước gồm các huyện: Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp, Phước Bình, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Đồng Xoài.

3. Giai đoạn từ tháng 4-1975 đến năm 2015

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã giành thắng lợi vào ngày 30-4-1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, trong đó có tỉnh Bình Phước. Sau giải phóng, về mặt địa lý hành chính vẫn giữ nguyên như sự phân định của Trung ương Cục năm 1972. Ngày 20-9-1975, Trung ương Cục ra Quyết định số 16/QĐ-75 giải thể các khu, sáp nhập các tỉnh cũ thành một số tỉnh mới. Tháng 2-1976, hợp nhất 2 tỉnh Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Phước lấy tên là tỉnh Sông Bé, tỉnh lỵ đặt tại thị xã Thủ Dầu Một. Tỉnh Sông Bé có thị xã Thủ Dầu Một và 14 huyện: Lộc Ninh, Hớn Quản, Chơn Thành, Bù Đốp, Tân Uyên, Đồng Xoài, Bù Đăng, Phú Giáo, Phước Bình, Dầu Tiếng, Bến Cát, Châu Thành, Lái Thiêu, Dĩ An.

Ngày 11-3-1977, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 55/1977/QĐ-CP về việc điều chỉnh ranh giới hành chính các đơn vị xã, huyện trên địa bàn tỉnh Sông Bé trong đó, 3 huyện Lộc Ninh, Hớn Quản và Chơn Thành hợp thành huyện Bình Long; 3 huyện Bù Đốp, Phước Bình và Bù Đăng hợp thành huyện Phước Long; 2 huyện Đồng Xoài và Phú Giáo hợp thành huyện Đồng Phú; 2 huyện Bến Cát và Dầu Tiếng hợp thành huyện Bến Cát; 2 huyện Lái Thiêu và Dĩ An hợp thành huyện Thuận An; 4 xã Bình Mỹ, Tân Bình, Phước Hòa, Phú Hưng của huyện Phú Giáo và 3 xã Tân Phước Khánh, Tân Phú Hiệp, Tân Vĩnh Hiệp của huyện Châu Thành nhập vào huyện Tân Uyên; 5 xã Phú Hòa, Phú Mỹ, Định Hòa, Tương Bình Hiệp và Tân An của huyện Châu Thành sáp nhập vào thị xã Thủ Dầu Một.

Ngày 9-2-1978, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 34/1978/QĐ-CP quyết định huyện Lộc Ninh được lập lại do tách 7 xã của huyện Bình Long và 5 xã của huyện Phước Long như sau: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc Hưng, Lộc Quang, Lộc Khánh, Lộc Tấn, Lộc Thắng thuộc Bình Long và Thiện Hưng, Hưng Phước, Tân Hòa, Tân Tiến, Bù Tam thuộc Phước Long.

Ngày 25-4-1979, theo Quyết định số 180/1979/QĐ-CP của Hội đồng Chính phủ, tại vùng kinh tế mới huyện Bình Long thành lập một xã Tân Minh.

Trên địa bàn huyện Phước Long, Quyết định số 40/HĐBT ngày 9-4-1986 của Hội đồng Bộ trưởng lập thêm xã mới Đồng Nai trên cơ sở phần đất tách khỏi xã Thọ Sơn và xã Đoàn Kết cùng huyện. Quyết định số 112/HĐBT ngày 4-7-1988 của Hội đồng Bộ trưởng tách xã Phú Riêng khỏi huyện Đồng Phú sáp nhập vào huyện Phước Long. Sau đó tách một số xã của huyện Phước Long để lập lại huyện Bù Đăng.

Địa bàn tỉnh Bình Phước ngày nay vào thời điểm năm 1993¹ gồm có các huyện, thị xã như sau:

- *Huyện Phước Long* (11 xã) bao gồm: Sơn Giang, Đắc Ô, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Bình, Bình Thắng, Phước Tín, Long Hưng, Long Hà, Bù Nho, Phú Riêng.

- *Huyện Lộc Ninh* (14 xã) bao gồm: Lộc Thắng, Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Lộc Tấn, Lộc Hòa, Lộc An, Tân Tiến, Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc Thái, Lộc Khánh, Lộc Quang, Lộc Hưng.

1. Xem: Tổng cục Thống kê: *Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1993, tr.216- 239.

- *Huyện Bình Long* (20 xã, 1 thị trấn) bao gồm thị trấn Chơn Thành và các xã: An Lộc, Thanh An, An Khương, Thanh Lương, Lợi Hưng, Minh Đức, Thanh Bình, Phước An, Minh Lập, Tân Quan, Tân Khai, Đồng Nơ, Minh Hòa, Minh Hưng, Nha Bích, Minh Long, Minh Thạnh (nay thuộc Bình Dương), Minh Thành, Minh Tân (nay thuộc Bình Dương), Trừ Văn Thố (nay thuộc Bình Dương).

- *Huyện Đồng Phú* (11 xã) bao gồm các xã: Đồng Xoài, Tân Thành, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Hòa, An Linh (nay thuộc Bình Dương), Tân Lập, Tân Hiệp (nay thuộc Bình Dương), An Bình (nay thuộc Bình Dương), Phước Vĩnh (nay thuộc Bình Dương), Thuận Lợi.

- *Huyện Bù Đẳng* (8 xã) bao gồm các xã: Đoàn Kết, Đak Nhay, Thọ Sơn, Minh Hưng, Đồng Nai, Đức Liễu, Nghĩa Trung, Thống Nhất.

Căn cứ vào yêu cầu khách quan để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ngày 6-11-1996 kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa IX quyết định điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh. Trong đó tỉnh Sông Bé tách thành hai tỉnh là Bình Phước và Bình Dương. Sau 20 năm hợp nhất, tỉnh Bình Phước đi vào hoạt động theo đơn vị hành chính mới vào ngày 1-1-1997. Sau khi tái lập, tỉnh Bình Phước có diện tích tự nhiên 6.853,9km², dân số 581.802 người, mật độ dân số 84,9 người/km² gồm 5 đơn vị hành chính cấp huyện là các huyện Bình Long, Phước Long, Lộc Ninh, Bù Đẳng, Đồng Phú. Tỉnh lỵ đặt tại thị trấn Đồng Xoài.

Ngày 1-9-1999, Chính phủ ban hành Nghị định số 90/NĐ-CP thành lập thị xã Đồng Xoài trên cơ sở các xã và thị trấn của huyện Đồng Phú. Tiếp đó, ngày 20-2-2003, Chính phủ ra Nghị định số 17/NĐ-CP về việc thành lập huyện Chơn Thành và huyện Bù Đốp trên cơ sở

một số xã và thị trấn của huyện Bình Long và Lộc Ninh.

Ngày 11-8-2009, Chính phủ ra Nghị định số 35/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã thuộc huyện Chơn Thành, Phước Long và Bình Long; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Phước Long, Bình Long để thành lập thị xã Phước Long và thị xã Bình Long. Sau khi thực hiện Nghị quyết này (năm 2009) của Chính phủ, tỉnh Bình Phước có 10 đơn vị hành chính trực thuộc là: thị xã Đồng Xoài, thị xã Phước Long, thị xã Bình Long, các huyện Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Bù Đẳng, Đồng Phú với tổng cộng 111 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn¹ như sau:

- *Thị xã Đồng Xoài* gồm có 5 phường, 3 xã: phường Tân Phú, Tân Đồng, Tân Xuân, Tân Thiện, Tân Bình và các xã Tân Thành, Tiến Thành, Tiến Hưng.

- *Thị xã Phước Long* gồm có 5 phường, 2 xã: phường Thác Mơ, Long Thủy, Phước Bình, Long Phước, Sơn Giang và các xã Phước Tín, Long An.

- *Thị xã Bình Long* gồm có 4 phường, 2 xã: phường Hưng Chiến, An Lộc, Phú Thịnh, Phú Đức và các xã Thanh Lương, Thanh Phú.

- *Huyện Bù Gia Mập* gồm có 18 xã: Bù Gia Mập, Đắc Ó, Đức Hạnh, Phú Văn, Phú Nghĩa, Đa Kia, Phước Minh, Bình Thắng, Long Bình, Long Hưng, Long Hà, Bình Tân, Bình Sơn, Phước Tân, Bù Nho, Phú Trung, Phú Riềng, Long Tân.

- *Huyện Lộc Ninh* gồm có 1 thị trấn, 15 xã: thị trấn Lộc Ninh và các xã Lộc An, Lộc Hòa, Lộc Tấn, Lộc Hiệp, Lộc Thiện, Lộc Thuận, Lộc

1. Cục Thống kê Bình Phước: *Niên giám thống kê năm 2010*, tr.17.

Quang, Lộc Phú, Lộc Thành, Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng, Lộc Thịnh, Lộc Khánh, Lộc Thạnh.

- *Huyện Bù Đốp* bao gồm có 1 thị trấn, 6 xã: thị trấn Thanh Bình và các xã Hưng Phước, Phước Thiện, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Thành, Tân Tiến.

- *Huyện Hớn Quản* bao gồm 13 xã: Thanh An, An Khương, An Phú, Tân Lợi, Tân Hưng, Minh Đức, Minh Tâm, Phước An, Thanh Bình, Tân Khai, Đồng Nơ, Tân Hiệp, Tân Quan.

- *Huyện Đồng Phú* gồm có 1 thị trấn, 10 xã: thị trấn Tân Phú và các xã Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Thuận Phú, Đồng Tiến, Tân Tiến.

- *Huyện Bù Đăng* gồm có 1 thị trấn, 15 xã: thị trấn Đức Phong và các xã Đường 10, Đắc Nhau, Phú Sơn, Thọ Sơn, Bình Minh, Bom Bo, Minh Hưng, Đoàn Kết, Đồng Nai, Đức Liễu, Thống Nhất, Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đăng Hà, Phước Sơn.

- *Huyện Chơn Thành* gồm có 1 thị trấn, 8 xã: thị trấn Chơn Thành và các xã Thành Tâm, Minh Lập, Quang Minh, Minh Hưng, Minh Long, Minh Thành, Nha Bích, Minh Thắng.

Ngày 15-5-2015, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII ban hành Nghị quyết số 931/NQ/UBTVQH về điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bù Gia Mập để thành lập mới huyện Phú Riềng. Huyện Phú Riềng có diện tích tự nhiên 67.497ha, dân số 92.016 người, gồm 10 đơn vị cấp xã: Phú Riềng, Phú Trung, Bù Nho, Long Tân, Long Bình, Long Hà, Long Hưng, Phước Tân, Bình Tân, Bình Sơn. Ngày 4-8-2015, huyện Phú Riềng chính thức đi vào hoạt động. Sau khi điều chỉnh địa giới để thành lập huyện Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập còn lại diện tích tự nhiên 106.116ha, dân số 72.907 người, gồm 8 đơn vị cấp xã: Bù Gia Mập, Đắc O, Phú

Nghĩa, Đức Hạnh, Phú Văn, Phước Minh, Đa Kia, Bình Thắng.

Như vậy, đến năm 2015, tỉnh Bình Phước có 11 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 3 thị xã và 8 huyện, với 111 đơn vị hành chính cấp xã.

II. ĐẶC ĐIỂM VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH DÂN CƯ BÌNH PHƯỚC

Dân cư Bình Phước là quần thể người bao gồm nhiều dân tộc cư trú trong địa giới tỉnh Bình Phước.

Trong quá trình hình thành và phát triển dân cư Bình Phước có những đặc điểm sau: Hình thành và phát triển trong thời gian dài, sống xen kẽ, đa dân tộc, đa tôn giáo, phát triển cả hai hướng tự nhiên và cơ học...

1. Hình thành và phát triển trong thời gian dài

Đất Bình Phước ngày nay từng là địa bàn sinh sống của con người từ thuở xa xưa. Các di chỉ khảo cổ khai quật được đã chứng minh bề dày lịch sử của Bình Phước. Các nhà khảo cổ học đã thu thập được ở Bình Long, Lộc Ninh, Phước Long, Bù Đăng những rìu đá mài nhẵn bốn mặt mà các nhà khảo cổ gọi là “rìu tứ diện”, loại rìu này được phân bố ở nhiều nơi trên đất nước ta và các nước Đông Nam Á. Những “thành tròn” phát hiện ở Bình Long, Lộc Ninh chứng tỏ những khu vực cư trú tạm của các đoàn săn bắn tập thể của cư dân miền Đông Nam Bộ vào thời kỳ đồ đá chuyển sang đồ đồng cách đây 2 - 3 ngàn năm. Tuy trong các “thành tròn” tầng văn hóa khảo cổ không rõ rệt, hiện vật thưa thớt nhưng nó là cơ sở chứng minh sự có mặt của những tộc người cổ trên đất Bình Phước. Tại Lộc Ninh cũng đã phát hiện một trống đồng nằm sâu trong lòng đất, bằng phương pháp khoa học, các nhà khảo

cổ đã kết luận trống đồng Lộc Ninh có niên đại cùng với trống đồng Đông Sơn ở miền Bắc nước ta. Gần đây, ngày 24-4-1988 hai trống đồng được phát hiện ở Thọ Sơn (Bù Đăng) và Long Hưng (Phước Long) cũng thuộc dòng trống đồng Đông Sơn có niên đại cách đây từ 1.900 đến 2.200 năm¹.

Di tích thành đất đắp hình tròn là một loại hình di chỉ khảo cổ ở nước ta. “Thành tròn” lần đầu tiên được biết đến vào những năm 30 thế kỷ XX, khi người Pháp khai thác vùng đất đỏ để trồng cao su. Năm 1958, học giả L. Malleret cho công bố những nghiên cứu bước đầu, ông đã thống kê bằng bản đồ không ảnh 12 công trình thành cổ trên lãnh thổ Bình Phước. Đến năm 1999, Bảo tàng tỉnh đã phối hợp với Trung tâm khảo cổ học - Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh phát hiện thêm 6 di tích mới, nâng tổng số thành cổ ở Bình Phước lên 18 (hiện nay đang tiếp tục đo vẽ bản đồ 26 di tích thành cổ trong tỉnh) phân bố ở các huyện Lộc Ninh, Bình Long, Phước Long. Qua khai quật dưới lòng đất, các nhà khảo cổ đã tìm thấy gần 1.000 hiện vật bằng đá gồm: rìu, mũi đục, dao, bàn mài, mảnh đàn đá...².

Trong các di chỉ khảo cổ, sự tồn tại của những dụng cụ bằng đá như rìu tứ diện được mài nhọn, với những dụng cụ săn bắn bằng đồng (lưỡi mác, lưỡi lao phóng...) và chắc chắn còn có những loại vũ khí khác như: tên tẩm độc, cung ná, bẫy chông, mang cung... chứng tỏ rằng nền sản xuất của cư dân cổ đại ở miền núi Sông Bé vào thiên niên kỷ thứ III - II trước Công nguyên là một nền kinh tế dựa vào săn bắt thú lớn và nông nghiệp trồng cây lương thực (lúa, bắp, cây khoai sọ...), đào bới những cây có tinh bột trong rừng là chủ yếu. Săn bắt thú lớn ở đây chắc chắn đóng một vai trò quan

trọng trong đời sống của các dân tộc người cổ xưa trên đất Sông Bé và có nhiều ý nghĩa thực tế. Thứ nhất: việc săn bắt trước mắt đem lại thực phẩm ăn hằng ngày, nhất là thực phẩm dự trữ với số lượng nhiều hơn là việc bắt cá trên sông, suối ở địa phương. Sau đó, việc săn bắt còn giúp cho con người hiểu được những quy luật sinh hoạt, đặc tính của những con thú cần bắt, tiến tới việc thuần dưỡng và sử dụng chúng như những gia súc có ích cho con người (như trâu, bò rừng thuần dưỡng thành trâu, bò nhà...), hơn nữa việc săn bắt còn bảo vệ tính mạng của con người, hạn chế sự phá hoại của thú rừng đối với mùa màng và cây trồng³.

Những cư dân cổ đại ở miền núi Sông Bé (Bình Phước ngày nay) phải di chuyển xa và họ thường đi đông người để săn bắt. Họ mang theo lương thực và tự kiếm lấy lương thực trên đường đi, nhưng điều quan trọng hàng đầu là phải biết chọn địa điểm cư trú trong những đợt săn bắn. Những điểm cư trú đó phải thuận lợi cho việc bảo vệ con người khỏi dã thú tấn công, gần những nơi có nước... Để bảo vệ tính mạng của những người săn bắn và có thể có cả những người đi theo (trẻ con sắp thành niên), những cư dân cổ trên đất Sông Bé thường tìm những nơi đất trũng thành hố, và ở đó họ đắp thêm những bức thành bằng đất để buộc thú phải đi theo vành tròn của những địa điểm hố trũng mà họ đã phục sẵn. Những vùng đất đắp kiểu này được phát hiện ở khu vực Bình Long, Lộc Ninh và miền Đông Bắc Campuchia mà nay được gọi đó là “thành tròn”⁴.

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước* (năm 2000), tr.13.

2. Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Phước: *Lịch sử phong trào công nhân lao động và công đoàn* (tháng 6 năm 2003), tr.16.

3, 4. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1987, tr.265-267, 145.

Có thể nói, hệ thống thành tròn tìm thấy ở Bình Long, Lộc Ninh... là một hệ thống văn hóa cổ rất hiếm thấy ở nước ta cũng như ở các nước Đông Nam Á. Chủ nhân của những thành tròn này có nhiều khả năng thuộc về lớp cư dân tổ tiên của người Xtiêng, người Mnông ở Việt Nam và P Nông ở Campuchia hiện nay¹.

Trên địa bàn Sông Bé, từ thời tiền sử đã có con người sinh sống. Khảo cổ học đã minh định điều đó qua các công trình khai quật di chỉ và phát hiện các công cụ bằng đá, bằng sắt, bằng đồng, dụng cụ bằng gốm, các đồ mỹ trang, đồ tùy táng, tượng thú, tượng người, nhạc cụ bằng đá, thành đất tròn... “thời sơ sử”².

2. Đa dân tộc

Các tư liệu khảo cổ, lịch sử cho thấy, đến thế kỷ XVI, chủ nhân của vùng đất này là cư dân các dân tộc ít người Xtiêng, Châu Ro, Mnông, Tà Mun... Họ sống rải rác theo từng buôn, sóc và chủ yếu dựa vào săn bắn, hái lượm, làm nương, tía lúa theo phương thức du canh, du cư. Bộ lạc Xtiêng là những người có công khai phá vùng đất từ núi Bà Đen đến thượng nguồn sông Sài Gòn, vùng núi Bà Rá và vùng hữu ngạn sông Đồng Nai là vùng đất xưa của người Châu Ro. Theo những sử liệu có vào những năm 50 của thế kỷ XVII, những cộng đồng dân cư người Kinh đã được hình thành và phát triển địa bàn cư trú của mình ở miền Đông Nam Bộ, tập trung nhất là vùng Biên Hòa, Bà Rịa. Song vùng đất Sông Bé vào đầu thế kỷ XVII vẫn còn là một vùng rừng núi hoang vu, nhất là các địa phương thuộc các huyện miền núi Lộc Ninh, Đồng Phú, Bình Long, Bù Đăng và Phước Long. Ở đó chỉ có rừng già nhiệt đới, thú dữ và là địa bàn cư trú của các nhóm địa phương khác nhau, thuộc bộ lạc Xtiêng thống nhất. Có thể nói trước thế kỷ XVII, khi phương pháp canh tác ruộng nước và vườn tược chưa

xuất hiện ở miền Đông Nam Bộ và chưa có sự hiện diện của cư dân người Kinh thì vùng cư trú của người Xtiêng ở lưu vực sông Sài Gòn và sông Bé là vùng cư trú tối ưu nhất đối với đời sống của những bộ lạc cổ đại sống bằng nghề săn bắn thú hoang, thủy sản nước ngọt trên các ao hồ và đào bới những cây có củ (củ chụp, củ mài...) và hoa quả để làm lương thực, thực phẩm nuôi sống con người.

Tộc người Xtiêng cư trú chính ở vùng tây bắc và bắc tỉnh Bình Phước, còn có tên là Xơ Diêng, hay Xa Chiêng. Đây là cộng đồng người thống nhất, có ý thức rõ rệt về thành phần dân tộc của mình. Thế kỷ XVII, vùng cư trú của người Xtiêng ở lưu vực sông Bé và sông Sài Gòn, nguồn sống chính của tộc người Xtiêng là canh tác nương rẫy và khai thác thủy sản nước ngọt trên hồ, đào bới cây có củ (củ chụp, củ mài), hái lượm rau quả, săn bắn thú hoang trong rừng làm lương thực nuôi sống cộng đồng.

Theo số liệu tổng điều tra dân số năm 1999 của Cục Thống kê, dân số người Xtiêng có 66.788 người, riêng ở Bình Phước có 64.672 người, ở tỉnh Đồng Nai có 1.738 người và ở tỉnh Lâm Đồng có 478 người. Người Xtiêng hiện nay có 3 nhóm chính: Bù Lơ, Bù Đek, Bù Biêk. Người Xtiêng Bù Lơ ở vùng núi cao, phân bố ở các huyện Phước Long, Bù Đăng. Người Xtiêng Bù Đek, còn gọi là người Xtiêng vùng dưới, phân bố ở vùng đất tương đối bằng, họ sống xen kẽ với người Khmer, người Việt ở các huyện Lộc Ninh, Bình Long. Qua giao lưu văn hóa - xã hội với người Khmer, người Chăm, rồi người Việt, người Xtiêng Bù Đek biết làm ruộng nước, biết sử dụng trâu, bò làm sức kéo, tiếp thu cách sống văn minh. Người

1, 2. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí Sông Bé*, Sđd, tr.228, 268-272.

Bù Lơ và người Bù Đek có một số điểm khác nhau về ngôn ngữ, văn hóa, tổ chức xã hội truyền thống.

Ngoài 2 nhóm Xtiêng nêu ở trên, còn có nhóm Xtiêng Bù Biêk cư trú đầu nguồn sông Đắc Quýt trên đất Campuchia thuộc tỉnh Mônđunkiri. Họ có nhiều liên hệ gần gũi với người Khmer. Năm 1969, có một bộ phận di cư về các xã Đắc Ô, Bù Gia Mập sống hòa nhập với người Bù Lơ nhưng họ vẫn còn tự ý thức được nguồn gốc của nhóm tộc mình là Bù Biêk.

Trên địa bàn tỉnh còn một nhóm người Tà Mun, dân số 1.187 người, vào những năm 30 của thế kỷ XX, một số gia đình người Chơ Ro từ vùng Biên Hòa chuyển đến hòa nhập thêm vào cộng đồng người Tà Mun. Họ chung ngôn ngữ hệ Môn - Khmer, đây là cộng đồng người hỗn hợp có gốc Xtiêng và Chơ Ro. Trước đây họ chịu ảnh hưởng sâu sắc sinh hoạt văn hóa của người Khmer và người Kinh thông qua đạo Cao Đài. Trong vài chục năm gần đây, người Tà Mun có một nhóm ở Tây Ninh và một nhóm ở Bình Long. Vào những năm 1942 - 1945 một số người Tà Mun di chuyển về xã Tân Hiệp (ngày nay thuộc huyện Hớn Quản)¹.

Đầu thế kỷ XVIII, người Khmer đã lập làng ở vùng Nha Bích thuộc đất Bình Long ngày nay, các vùng đất khác đều có người Xtiêng cư trú. Trước khi có sự giao tiếp với người Việt ở thế kỷ XVIII, người Xtiêng đã có sự giao tiếp văn hóa với người Khmer và người Chăm, nhất là nhóm người Xtiêng ở vùng Bình Long.

Từ thế kỷ XVIII, người Việt đã cư trú tập trung thành những làng đông đúc từ Đồng Phú trở về xuôi, tiếp cận nơi đồng bằng. Nông dân nghèo ở Nam Bộ và các tỉnh Nam Trung Bộ đã kéo đến miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là vùng đất Bình Dương, Bình Phước (Sông Bé) để kiếm sống và lập nghiệp.

Cuối thế kỷ XVIII, sự tiếp xúc giữa người Việt và người Xtiêng ở miền núi Sông Bé đã diễn ra tương đối thường xuyên thông qua những binh lính lưu đồn nhà Nguyễn và gia đình của họ. Những người Việt này phần đông là dân cư ở vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi cho đến Bình Thuận. Năm 1827, triều đình phong kiến nhà Nguyễn chia đất Nam Bộ thành năm trấn gọi là đất “Ngũ trấn”, đất Bình Dương và Bình Phước ngày nay thuộc trấn Biên Hòa. Để mở rộng đất đai, vua quan nhà Nguyễn đã lập ra các đồn ải mới ở những nơi xưa kia còn vắng bóng người Kinh. Đồn Xoài (xưa kia là Đồn Xoài, tức là đồn lính được đóng ở rừng xoài) và An Lộc là hai trong nhiều nơi ở miền rừng núi Đông Nam Bộ đã được đặt dưới quyền kiểm soát của triều đình phong kiến nhà Nguyễn. Năm 1832, nhà Nguyễn đổi đất “Ngũ trấn” thành “Nam Kỳ lục tỉnh” (Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên), Bình Phước lúc này thuộc địa phận tỉnh Biên Hòa. Năm 1867, sau khi chiếm được đất Nam Kỳ, thực dân Pháp phân chia lại đất Nam Kỳ ra 27 địa hạt hành chính do các sĩ quan đứng đầu công việc cai trị ở các địa phương. Năm 1889 các địa hạt được nâng lên thành tỉnh hành chính. Vào thời này bốn huyện phía nam tỉnh Bình Dương ngày nay thuộc tỉnh Gia Định và các huyện miền núi (Bình Phước ngày nay) thuộc tỉnh Biên Hòa. Từ năm 1832 cho đến 1889, sự gia tăng dân số người Việt cư trú các vùng miền núi Sông Bé là rất rõ rệt. Năm 1875, những thống kê hành chính địa phương đã ghi tên các làng người Xtiêng và Khmer ở vùng Hớn Quản theo tên gọi của triều đình phong kiến đặt cho như: An Lộc, Bình Tây, Đông Phát, Đồn Nơ, Quản Lợi, Nha Bích, cho đến thế kỷ XX (tức là phần lớn tỉnh Bình Phước

1. TS. Nguyễn Đức Thành: *Mùa dân gian các dân tộc*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr.47-48.

hiện nay). Có 78 làng người Việt và 58 làng người Xtiêng. Dân số tỉnh Thủ Dầu Một vào thế kỷ XX là 108.631 người, bao gồm hai bộ phận của dân cư chia theo đơn vị tổng (6 tổng người dân tộc là Cửu An, Lộc Ninh, Minh Ngãi, Phước Lễ, Quán Lợi, Thanh An).

Đầu thế kỷ XX, dân số người Kinh ở Bình Dương và Bình Phước (Sông Bé) gia tăng mạnh mẽ. Theo báo cáo của thanh tra chính trị miền Đông Nam Bộ và Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ năm 1948, tỉnh Thủ Dầu Một có diện tích 3.613km², dân số 150.000 người gồm 4 quận: Châu Thành, Lái Thiêu, Bến Cát, Hớn Quản, số làng: 48 làng¹.

3. Nhập cư của một số dân tộc

Đông Nam Bộ trong những thập kỷ đầu và giữa thế kỷ XVII, cùng với nhóm cư dân người Việt, trong thời gian này cũng xuất hiện một số người Trung Quốc đến khai khẩn đất hoang và sinh sống, làm ăn ở vùng đất Nam Bộ. Khi nhà Thanh thay thế nhà Minh ở Trung Quốc, một số quan lại, binh lính trung thành với triều đình nhà Minh không chấp nhận sự thống trị của nhà Thanh nên đã vượt biển đến Đàng Trong tìm đất sinh sống, góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình khai phá vùng đất đồng bằng Nam Bộ.

Sách *Đại Nam thực lục* chép: “Kỷ Mùi, năm thứ 31 (1679), mùa xuân, tháng giêng, tướng cũ nhà Minh là Long môn Tổng binh Dương Ngạn Dịch và phó tướng Hoàng Tiến, Tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tur Dung và Đà Nẵng, tự trần là bộ thần nhà Minh, nghĩa không chịu làm tôi nhà Thanh, nên đến đây để xin làm tôi tớ”. Bấy giờ bàn bạc rằng: “phong tục, tiếng nói của họ đều khác, khó bề sai dung, nhưng

họ bị thế cùng bức bách đến đây thì không nỡ cự tuyệt. Nay đất Đông Phố (tên cổ của Gia Định) nước Chân Lạp đồng ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rồi mà kinh lý, chi bằng nhân lấy sức của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lợi ba điều”. Chúa theo lời bàn, bèn sai đặc yển úy lạo, khen thưởng, trao cho quan chức, khiến đến ở đất Đông Phố. Lại cáo dụ nước Chân Lạp rằng như thế là có ý không để nước Chân Lạp ra ngoài. Bọn Ngạn Dịch đến cửa Khuyết tạ ơn để đi. Binh thuyền của Ngạn Dịch và Hoàng Tiến vào cửa Lôi Lạp (nay thuộc đất Gia Định), đến đóng ở Bàn Lân (nay thuộc Biên Hòa). Họ vỡ đất hoang, dựng phố xá, thuyền buôn của người Thanh và các nước Tây Dương, Nhật Bản, Chà Và đi lại tấp nập... Sách *Đại Nam nhất thống chí* căn cứ vào các dấu tích hoạt động cụ thể đã cho biết nhóm Trần Thượng Xuyên đến Biên Hòa “mở đất lập phố”, còn nhóm Dương Ngạn Dịch đến Mỹ Tho “dựng nhà cửa, họp người Kinh (Việt), người Di, kết thành làng xóm”².

Cuối thế kỷ XVIII, sự giao tiếp giữa người Việt và người Xtiêng ở Bình Phước tương đối thường xuyên thông qua những binh lính lưu đồn nhà Nguyễn và gia đình của họ. Những người Việt này là cư dân vùng Trị - Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Từ năm 1832 - 1889, sự gia tăng dân số người Việt tăng lên rõ rệt. Thời kỳ này, những thống kê hành chính địa phương đã ghi tên các làng người Xtiêng và người Khmer ở vùng Hớn Quản theo tên gọi Hán - Việt do nhà Nguyễn đặt như An Lộc, Bình Tây, Đông Phát, Đồng Nơ, Xuân La, Nha Bích. Đầu thế kỷ XIX, người Việt đã cư trú tập trung thành từng làng ở khu vực phía nam tỉnh. Đến

1. Tài liệu Lưu trữ quốc gia III, tr.2, 6.

2. *Lược sử vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr.28-29.

năm 1889, tỉnh Thủ Dầu Một ra đời quản 6 tổng người Việt và 6 tổng người Thượng¹.

Tỉnh Thủ Dầu Một, phía bắc giáp Campuchia (Chơn Thành, Hớn Quản, An Lộc, Lộc Ninh ngày nay), tây giáp tỉnh Tây Ninh, đông giáp tỉnh Biên Hòa, nam giáp tỉnh Gia Định, có 108.661 người dân sinh sống, bao gồm 41 người Âu, 87.200 người Việt, 1.250 người Hoa, 200 người Minh Hương².

Tòa Bộ chánh đưa ra số liệu dân số Thủ Dầu Một gồm 54 người Âu, 108.777 người bản xứ, 4.728 người Khmer, 16.010 dân tộc, 1.282 người Hoa, 24 người châu Á khác³.

Từ đầu thế kỷ XX, Bình Phước trở thành trung tâm dẫn đầu về trồng cây cao su ở Nam Bộ. Nhiều đồn điền cao su được hình thành như Lộc Ninh, Đa Kia, Quán Lợi, Phú Riềng, Xa Cam, Xa Cát, thu hút lượng người làm thuê rất lớn “phu công tra”, chủ yếu là nông dân từ miền Bắc, miền Trung vào. Thống kê năm 1926, thành phần cư dân như sau: người Kinh gốc Nam Bộ có 105.968 người, người Kinh gốc Bắc và Trung Bộ có 4.122 người, Khmer có 2.469 người, Xtiêng có 11.968 người, Chăm có 453 người, Minh Hương có 1.697 người, Hoa có 1.374 người⁴.

“Phu công tra” được chiêu mộ vào làm cho các công ty cao su. Đến năm 1930, tổng số công nhân cao su cả nước ước lượng lên đến 60.000 người, chưa kể những người ăn theo trong gia đình. Riêng các đồn điền thuộc địa bàn Bình Phước ngày nay số lượng công nhân cao su ở mức trên dưới 30.000 người, chiếm 1/2 số công nhân cao su cả nước. Năm 1954, công nhân cao su tỉnh Bình Long, Phước Long và Quảng Đức có khoảng 60.000 người, chiếm 1/3 dân số, trong đó công nhân chính khoảng 21.000 người⁵.

Dân số tỉnh Thủ Dầu Một năm 1953 là 118.764 người, gồm: 69.337 người Kinh,

1.540 người Khmer, 188 người Âu, 4.385 người Hoa, 24 người châu Á khác, 43.045 người Indônêdiêng (là dân tộc ít người của Bình Phước sau này). Theo thống kê, tỉnh Thủ Dầu Một từ 1954 - 1955, dân số phỏng ước 207.350 người (trong đó có 206.650 người đã kiểm soát, còn không kiểm soát là 700 người)⁶.

Dân số Biên Hòa (Đồng Nai) tổng số là 242.750 người, trong đó: người Kinh 218.569 người, người Hoa 10.318 người, người Thượng (sau này gọi dân tộc thiểu số) là 16.007 người, người Khmer là 1.856 người⁷.

Sau năm 1954, theo Sắc lệnh số 143/NV ngày 22-10-1956 của chính quyền Việt Nam Cộng hòa về thay đổi địa giới tên thành phố cùng các tỉnh lỵ miền Nam Việt Nam, tỉnh Thủ Dầu Một chia thành 2 tỉnh là Bình Dương và Bình Long, Sắc lệnh số 131 ngày 5-7-1965 giải thể tỉnh Phước Thành, sáp nhập các quận vào các tỉnh lân cận, trong đó quận Phú Giáo được sáp nhập vào tỉnh Phước Long.

Tỉnh Bình Long gồm 3 quận An Lộc, Chơn Thành và Lộc Ninh, với 38 xã, 158 ấp, dân số năm 1965 là 59.922 người, tỉnh lỵ là An Lộc bao gồm người Việt và các dân tộc ít người.

Tỉnh Phước Long được thành lập ngày 22-10-1956 trên phần đất phía bắc tỉnh Biên Hòa và một phần tỉnh Thủ Dầu Một thời thuộc Pháp, diện tích 5.299km², dân số năm 1970 là 41.773 người. Tỉnh gồm 4 quận: Bồ Đức, Đôn Luân,

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước* (ấn hành năm 2000).

2, 3, 6. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí Sông Bé*, Sđd, tr.219, 223, 226.

4. *Biên niên lịch sử biên giới tỉnh Bình Phước* (xuất bản năm 2002), tr.10.

5. *Lịch sử phong trào công nhân lao động và công đoàn Bình Phước* (xuất bản năm 2003).

7. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai: *Địa chí Đồng Nai* (năm 2001), tr.343.

Đức Phong, Phước Bình, có 18 xã, tình lý là quận Phước Bình¹.

Trên mảnh đất Bình Phước ngày nay, trong lịch sử giai đoạn từ năm 1959 đến năm 1969 dân số bao gồm cả 2 tỉnh Bình Long và Phước Long, riêng huyện Phú Giáo khi giải thể tỉnh Phước Thành được giao về cho tỉnh Phước Long, nhưng về sau này và ngày nay thuộc tỉnh Bình Dương.

Tỉnh Bình Long có dân số tổng cộng là 70.931 người, tỉnh Phước Long có dân số tổng cộng là 37.291 người, tổng cộng dân số cả 2 tỉnh (nay là Bình Phước) là 108.222 người. Bình Long chia ra 2 quận, trong đó quận An Lộc có 43.186 người, Lộc Ninh có 27.745 người, năm 1964 thành lập quận Chơn Thành. Tỉnh Phước Long chia ra 4 quận, trong đó quận Bồ Đức (tức Bù Đốp cũ) có 1.119 người, quận Đôn Luân có 10.270 người, quận Đức Phong có 4.810 người và quận Phước Bình có 13.092 người².

Trong thời gian từ năm 1954 đến năm 1969, sự phân chia các quận, xã, ấp, sóc và các dinh điền của Việt Nam Cộng hòa có nhiều thay đổi. Số liệu dân số, cơ cấu dân số có nhiều thay đổi, dân số tăng lên những năm đầu thế kỷ XX là do tuyển mộ “phu công tra”. Sau năm 1954, dân số Bình Phước tiếp tục tăng lên do đồng bào các tỉnh miền Bắc di cư vào được bố trí vào các dinh điền, sau khi định cư tại các ấp chiến lược, rồi thành dân số các xã định canh, định cư sau này.

Theo phúc trình về cuộc “Thanh tra tỉnh Bình Long” của Tòa đại biểu Chính phủ Nam phần³ ngày 03-7-1957, đơn vị hành chính tỉnh Bình Long gồm 2 quận, 6 tổng (2 Kinh, 3 Thượng, 1 Miên), 58 xã (18 Kinh, 4 Miên và 35 sơn cước). Cụ thể như sau:

Quận	Tổng	Xã	Dân số chung (người)
An Lộc	Tân Minh (VN)	Tân Lập Phú	4.266
		Tân Hưng	2.236
		Tân Lợi	6.615
		Tân Phước	2.392
		Tân Thành	80
		Tân Khai	248
		Tân Quan	155
		Thanh Bình	1.919
		Thanh Lương	2.065
		Minh Đức	3.177
		Minh Hòa	2.079
		Minh Thạnh	373
		Hưng Long	1.535
		Thanh Sơn	Sáp nhập Tân Lập Phú
	Quản Lợi (Thượng)	Đồng Phát	270
		Xa Trạch	225
		Lâm Trang	230
		Lộc Khê	70
		Lôi Sơn	625
		Hớn Quản	360
Lịch Lộc		460	
Văn Hiến		530	
Minh Ngãi (Thượng)	Đồng Tụ	960	
	Lượng Na	330	
	Võ Tùng	60	
	Võ Đức	460	
	Bình Tây	250	
	Bình Phú	280	
	Bình Quới	210	
	Phú Lễ	380	
	An Lộc	570	
	Ka la Hơ	290	
	Phú Miêng	590	
	Trà Thanh	60	
Đặng Xá	160		
Sơn Đước	390		
Xuân La	190		
Nha Bích	310		

1, 2. Biên niên lịch sử biên giới tỉnh Bình Phước (năm 2002), tr.10.

3. Tài liệu của Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

Tổng cộng có 36.470 người, trong đó 1/3 là đồng bào sơn cước, Nùng và Miên, người Kinh làm đồn điền cao su, Pháp kiều có 80 người.

Quận	Tổng	Xã	Dân số chung (người)
Lộc Ninh	Lộc Hiệp (VN) (Sơn cước)	Lộc Ninh	8.045
		Lộc Thiện	4.072
		Lộc Tấn	1.681
		Lộc Thành	3.382
		Lộc Bình	-
		Mỹ Khánh	1.000
		Mỹ Lộc	-
		Phước Lộc	-
	Thành An (Miên)	Chà Là	1.200
		Vật Ròn	-
		Vật Tước	-
	Phước Lễ (Sơn cước)	Pry Rung	592
		Nha Uôi	-
		Bình Thành	377
		Phước Đông	734
Phước Hải		1.464	
Thành An		520	

Tổng cộng có 23.067 người. Trong đó có 10.837 người Kinh, 6.527 người Thượng, 5.358 người Miên và người Pháp ở đồn điền là 24 người (321 người không xác định được).

Toàn tỉnh Bình Long 59.537 người, trong đó: 15.708 người Việt gốc Miên, 15.836 người sơn cước, 1.083 người Nùng, 104 người Pháp kiều và ngoại kiều khác.

Theo Đoàn thanh tra báo cáo của tỉnh: 17.363 đồng bào Thượng, 1.083 người Nùng và 5.358 người Miên trong tổng số dân là 59.537 người, nghĩa là bằng 2/5 dân số chung. Hoa kiều có 3.667 người, trong đó thổ sinh 69 người, kiểm tra có 1.127 có tờ khai lý lịch và 1.058 đã nộp tờ khai từ bên Tàu sang làm công nhân đồn điền cao su, nhập Việt tịch 57 người buôn bán trong đồn điền cao su.

Theo tài liệu Trung tâm lưu trữ quốc gia III (4-1969):

Dân số tỉnh Bình Long, vùng Lộc Ninh, An Lộc (Hớn Quản) thuộc tỉnh Thủ Dầu Một cũ, tỉnh lỵ An Lộc, diện tích toàn tỉnh 2.334km² (hai huyện An Lộc và Lộc Ninh gồm 54 xã, 224 thôn). Dân số toàn tỉnh năm 1960 là 65.195 người, năm 1967 là 80.000 người. Riêng tỉnh lỵ An Lộc năm 1959 là 5.400 người, năm 1967 là 6.000 người.

Mật độ trên 28 người/km².

Trồng lúa trên 1km² là 424 người.

+ Theo giới tính (1960): nam có 32.370 người, nữ 32.825 người.

+ Thành phần dân tộc:

- Việt Nam: Kinh có 45.787 người; Thượng có 15.163 người.

- Miên, Lào: 4.124 người.

- Hoa: 16 người.

- Người Âu: 105 người.

+ Theo độ tuổi: tuổi lao động (từ 16 đến 45) 22.126 người.

+ Theo nghề nghiệp: buôn bán 1.946 người;

Dinh điền: Khu dinh điền Bình Ninh (Bình Long và Tây Ninh) có 7 địa điểm (Tịnh Thiện, Văn Hữu, Hiến Văn, Bàu Cỏ, Bời Lời, Uyên Bình, Bảo Khương) có 3.502 người, khai thác 447ha.

Theo tài liệu này, phần nguồn tin và chú thích trang 6, mục (5) theo báo cáo của đồng chí Tính - Khu ủy viên ngày 15-11-1967, dân số tỉnh Bình Long có 80.000 (dân tộc Khmer, Chơ Ro, Xtiêng 15.000; dân tộc Việt có 65.000 gồm công nhân khoảng 30.000, nông dân 34.500 ở các dinh điền).

Thanh tra tỉnh Phước Long (mới thành lập) thống kê được dân số 36.710 người, trong đó: 29.881 người Thượng, 6.750 người Kinh, 6 người Pháp, 73 người Hoa.

Theo phúc trình ngày 16 và 17-5-1957 thì đơn vị hành chính gồm 4 quận, 17 tổng và 23 xã. Cước chú ghi rõ tỉnh Phước Long có cả thầy là 333 sóc Thượng, số dân trên chỉ phỏng ước lấy theo sổ hộ, trong thực tế còn hơn.

- Quận Phước Bình (Châu Thành): 11.700 dân Việt, Thượng.

- Quận Phước Tâm (Đức Phong): thành lập ngày 21-3-1958, dân số hầu hết là người Thượng, ước tính 1.500 người.

- Quận Phước Hòa: hầu hết là người Thượng, người Kinh không quá 100 người.

- Quận Bù Đốp: tổng dân số 4.312 người tính đến ngày 10-01-1958, trong đó:

+ Xã Phước Lục: 3.286 dân, gồm 907 người Thượng, 127 người Miên, 119 ngoại kiều.

+ Xã Bù Tôm Yun: 550 người Thượng.

+ Xã Bù Ghirr: 886 người Thượng.

Tổng cộng dân số tỉnh Phước Long là 36.710 người.

Theo tài liệu Trung tâm lưu trữ quốc gia III 4-1969, tỉnh Phước Long (vùng Bà Rá cũ, Sông Bé và một phần tỉnh Thủ Dầu Một cũ - tỉnh lỵ Phước Bình), diện tích toàn tỉnh 4.764km², 4 quận: Phước Bình, Đức Phong, Bồ Đức,

Phước Hòa¹, gồm 19 xã, 274 thôn.

+ Dân số chung toàn tỉnh năm 1960 là 41.965 người, năm 1967 là 48.000 người.

Riêng tỉnh lỵ Phước Bình năm 1959 là 1.600 người, năm 1967 là 5.000 người.

+ Mật độ là 9 người/km² năm 1960.

+ Mật độ trên 1 km² trồng lúa năm 1960 là 1.642 người.

+ Theo giới tính năm 1960: nam có 20.532 người, nữ có 21.433 người.

+ Theo thành phần dân tộc:

• Kinh: năm 1960 có 23.154 người, năm 1967 có 25.500 người.

• Thượng: năm 1960 có 18.787 người, năm 1967 có 22.500 người.

• Hoa: 9 người.

• Người Âu: 14 người.

• Ngoại kiều khác: 1 người.

+ Theo độ tuổi: tuổi lao động (từ 16 - 45) là 20.720 người.

+ Theo nghề nghiệp: buôn bán 320 người, dinh điền: tỉnh Phước Long có 6 địa điểm dinh điền (Phước Quả, Phước Tín, Vĩnh Thiện, Thuận Kiệm, Kiến Phong, Đức Bôn), có 8.338 người, khai thác 2.121ha (theo Công báo Việt Nam Cộng hòa ngày 30-4-1960 thì có 2 dinh điền: Phước Tín (tức Phước Long II) và Vĩnh Thiện (tức Đak War) đã chính thức địa phương hóa ngày 03-01-1960, tổng dân số của hai dinh điền này là 2.059 người: Phước Long II có 967 người và Đak War có 1.092 người).

Dân số và cơ cấu thành phần dân tộc của 2 tỉnh lúc mới thành lập năm 1957, 1958 như sau:

1. Năm 1961, chế độ Việt Nam Cộng hòa giải thể quận Phước Hòa và thành lập quận Đôn Luân, Quận ủy chuyển về đóng tại Đồng Xoài ngày nay.

Tỉnh Phước Long: 36.710 người (29.881 người Thượng, 6.750 người Kinh, 6 người Pháp, 73 người Hoa), tỉnh Bình Long: 59.537 người (15.836 người Thượng, 15.708 người Kinh, 104 người Pháp). Tổng cộng dân số cả hai tỉnh: 96.247 người, trong đó có 45.717 người Thượng, 22.458 người Kinh, 110 người Pháp, 73 người Hoa và 1.083 người Nùng.

Theo Báo cáo phúc trình về cuộc thanh tra của Tòa đại biểu Chính phủ tại Nam phần có cước chú: số dân cư nói trên chỉ phỏng ước theo sổ hộ, trên thực tế còn trội hơn nữa (còn người Thượng Phước Long, người sơn cước Bình Long, chúng ta hiểu là các dân tộc thiểu số. 104 Pháp kiều và ngoại kiều khác, cách gọi như vậy người Pháp và người nước ngoài khác. 15.708 người Việt gốc Miên là cả người Kinh và người Khmer đưa chung vào một cột).

Cùng với việc củng cố chính quyền, Ngô Đình Diệm còn thực hiện chính sách cải cách điền địa, xây dựng các khu trù mật, gom dân sống tập trung để quản lý, nhằm tách dân ra khỏi “cộng sản”. Trên cơ sở đó Mỹ - Diệm dùng vũ lực bắt buộc dân chúng rời bỏ làng xóm ở địa phương chuyển cư vào sinh sống tại các khu Dinh điền ở các khu Phước Long và Bình Long như sau:

Theo Báo cáo tháng 5-1960 của Phủ Tổng ủy Dinh điền và Nông vụ, dinh điền ở Phước Long như sau: Dinh điền Boan - Boar có 100 gia đình gồm 464 người, di dân đến trong tháng 5 thêm 4 người, tổng số 468 người từ Quảng Nam và Thừa Thiên đến, 257 người theo Công giáo chiếm 51%, 231 người theo Phật giáo chiếm 50%, từ 60 tuổi trở lên 17 người chiếm 4%, từ 16 - 59 tuổi có 210 người chiếm 45%, dưới 16 tuổi 241 người chiếm 52%.

Theo tin Việt Nam thông tấn xã thứ năm, ngày 3-12-1959, buổi chiều, số 3195: Sự tiến triển của Dinh điền Phước Long. Khu Dinh điền Phước Long là một trong bốn khu Dinh điền rộng lớn tại miền đất cao nam phần (miền Đông).

Từ năm 1957, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa chọn Phước Long làm dinh điền kiểu mẫu. Ngày 23-4-1957, Diệm ký sắc lệnh thành lập Phủ Tổng ủy Dinh điền và ngày hôm sau Dinh điền Phước Quả được chính thức thành lập, tiếp nhận đồng bào di cư đến lập nghiệp. Phước Long đã lần lượt thành lập thêm 5 dinh điền nữa là: Phước Tín, Vĩnh Thiện, Thuận Kiệt, Hiếu Phong, Đức Bồn. Phước Quả địa phương hóa ngày 1-12-1958 và hiện đang mở rộng để tiếp nhận đồng bào. Các khu dinh điền đã tiếp

Tổng hợp đến ngày 12-10-1963 về các dinh điền ở Bình Long

TT	Dinh điền	Ngày thành lập	Địa phương hóa	Số gia đình (hộ)	Số người	Tỉnh đến
1	Tích Thiện	9-12-1958	3-1-1961	211	1.170	Thừa Thiên, Quảng Nam
2	Hiếu Văn	27-1-1959	-	91	517	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị
3	Hiếu Cam	17-1-1960	-	184	1.080	Thừa Thiên, Bắc phần di cư
4	Thủ Chánh	18-1-1960	-	177	891	Quảng Bình, Quảng Trị
5	Trực Đạo	27-5-1960	-	184	1.034	Nghệ An, Bắc phần di cư
6	Trung Lợi	21-3-1962	-	124	901	Bắc phần di cư
7	Hiếu Văn 2	4-1-1963	-	137	923	Quảng Ngãi, Quảng Tín

nhận hơn 8.000 đồng bào di cư tình nguyện đến định cư tại 6 địa điểm¹.

Dinh điền Phước Long: Theo Đinh Nho Liên (trong *Đặc điểm dân cư Sông Bé*), năm 1960 Mỹ, Diệm cưỡng ép đồng bào Kinh ở Bình Trị Thiên, Nghĩa Bình, Quảng Nam... khoảng 10.000 người đến định cư ở Đồng Xoài, Phước Long, Lộc Ninh. Đến 19-9-1965 có 4 quận, 16 xã, 107 ấp, 7 ấp người Kinh dân số 21.881 người, 36 ấp Thượng với 40.339 người, tổng cộng có 62.339 người.

Trong năm 1969, theo báo cáo các tháng của Phước Long cũng như báo cáo ngày 31-5-1969 thì dân số lý thuyết là 50.029 người, kiểm soát 42.674 người, trong đó: Người Kinh 23.739, người Thượng 17.384, gốc Hoa 366 người, gốc Miên 1.221 người². Như vậy, dân số năm 1969 lại giảm so với năm 1965, có lẽ do không kiểm soát được vùng đã được giải phóng.

Theo Nghị định số 708-NV ngày 24-7-1961, quận mới Đôn Luân được thành lập, quận lỵ đặt tại Đồng Xoài, xã Phước Thiện và giải tán quận Phước Hòa của tỉnh Phước Long.

Theo Tờ trình của Tỉnh trưởng tỉnh Phước Long ngày 5-11-1960 thì dân số của tỉnh được phân bố các huyện như sau:

TT	Xã	Dân số (người)
Quận Phước Bình, các xã sẽ gồm		
1	Sơn Giang	4.787
2	Bù Nho	2.203
3	Phước Quả	3.736
4	Đak Kia	2.377
Tổng cộng		13.033
Quận Đức Phong, các xã sẽ gồm		
5	Bù Đăng	502
6	Vĩnh Thiện	1.714

7	Bù Barr	1.372
8	Bù Lạc	788
Tổng cộng		4.376
Quận Bó Đức, các xã sẽ gồm		
9	Phước Lục	3.934
10	Bù Tom Yun	860
11	Bù Ghirr	2.437
12	Bù Quak	1.247
13	Bù Gia Mập	1.191
Tổng cộng		9.669
Quận Đôn Luân, các xã sẽ gồm		
14	Thuận Lợi	3.562
15	Phước Thiện	1.440
16	Bù Na	836
17	Phú Riêng	1.744
Tổng cộng		7.582

Theo báo cáo của quận Đôn Luân tháng 2-1962: Tổng số dân trong xã Thuận Lợi là 4.369 người (Kinh 3.636 người, Thượng 733 người).

Dân số tỉnh Bình Long đến 12-1969 và tháng 1-1970: Vùng Việt Nam Cộng hòa quản lý (an ninh) là 65.030 người, vùng còn tranh chấp giữa hai bên là 1.775 người, vùng được giải phóng là 1.959 người, tổng cộng là 68.764 người. Trong đó có 14.468 đồng bào Thượng. Theo tờ trình về người Việt gốc Miên ở tỉnh Bình Long, dân số được chia ra làm 2 thành phần: thứ nhất là thành phần sinh đẻ tại địa phương có 4.292 người, sống rải rác trong rừng thành từng nhóm gọi là sóc, làm ruộng rẫy, thỉnh thoảng ra chợ để bán những vật dư dùng và mua đồ dùng cần thiết, nơi nào đông

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước: *Tổng kết 10 năm phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc vùng biên giới (1995-2005)*.

2. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

có lập chùa; thứ hai là người Việt gốc Miên sinh ra ở miền Tây được tuyển mộ gia nhập lực lượng biên phòng ở Lộc Ninh 300 người và 70 người gia nhập bảo an. Người Khmer địa phương 4.292 người và tuyển mộ đến 370 người, tổng cộng người Khmer ở Bình Long là 4.662 người (18-1-1966).

Theo Báo cáo hoạt động phát triển của các sắc tộc năm 1967: Tỉnh Phước Long có 12 ấp người Thượng 26.769 người, tỉnh Bình Long có 8 ấp người Thượng 20.308 người, tổng cộng trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 20 ấp người Thượng với 47.077 người. Công nhân cao su ở Bình Long 10.941 người, ở Phước Long 2.448 người, tổng cộng công nhân cao su trên địa bàn tỉnh Bình Phước là 13.389 người.

Qua bản kê khai dân số và cử tri tỉnh Phước Long ngày 31-10-1972, ta biết được cơ cấu nam, nữ, số cử tri trong số dân như sau:

Tổng cộng dân số toàn tỉnh là 44.371 người, trong đó có 22.589 cử tri. Đây là số dân và số cử tri mà vùng chính quyền Sài Gòn cũ quản lý.

4. Cơ cấu tôn giáo

Theo báo cáo của tỉnh Bình Long ngày 14-3-1970 thì cơ cấu dân số theo tôn giáo như sau: Phật giáo có 25.000 tín đồ, chiếm tỷ lệ 37,31% dân số; Công giáo có 15.000 tín đồ, chiếm tỷ lệ 22,38% dân số toàn tỉnh; Tin Lành 1.500 tín đồ; Cao Đài 300 tín đồ.

Theo Báo cáo tổng kết 10 năm phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc vùng giáo (1995-2005) của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ngày 6-3-2006, dân số trước khi tái lập tỉnh khoảng 511.000 người, trong đó có 142.000 người theo các tôn giáo khác nhau, chiếm 27,7% dân số của tỉnh.

Đơn vị	Dân số	Dân sự		Quân nhân		Tổng cộng
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	
Quận Bố Đức						
1. Xã Phước Lục	6.599	1.637	1.633	735	67	3.472
Quận Đôn Luân						
1. Xã Phước Thiện	5.324	739	1.162	584	104	2.589
2. Xã Tân Thuận	2.600	162	334	366	41	803
Tổng cộng	7.924	901	1.469	950	145	3.492
Quận Đức Phong						
1. Xã Bù Đăng	7.700	1.064	1.396	492	16	3.168
2. Xã Vĩnh Thiện	1.370	134	238	414	13	799
Tổng cộng	9.070	1.198	1.834	906	29	3.967
Quận Phước Bình						
1. Xã Sơn Giang	24.456	2.529	5.161	2.825	467	10.980
2. Xã Phước Quả	2.576	372	627	253	0	1.252
Tổng cộng	27.032	2.901	5.788	3.076	467	12.232

Đến nay, dân số của toàn tỉnh là 847.678 người, trong đó tín đồ các tôn giáo có 214.884 người, chiếm tỷ lệ 26% dân số toàn tỉnh. Có 3/6 tôn giáo đông tín đồ gồm: Phật giáo 83.312 tín đồ, 57 chức sắc, 91 cơ sở thờ tự (68 chùa); Thiên Chúa giáo (Công giáo) có 76.525 tín đồ thuộc 2 giáo hạt Bình Long (giáo phận Phú Cường) và giáo hạt Phước Long (giáo phận Buôn Ma Thuột), 29 linh mục, 15 tu sĩ, 376 chức việc với 52 cơ sở thờ tự; Tin Lành có 55.047 tín đồ, 03 mục sư, có 01 nhà thờ, 168 nhà nhóm cầu nguyện. Trong tổng dân số toàn tỉnh thì có tới 20% dân số là người dân tộc thiểu số, trong đó có 50% người dân tộc thiểu số có đạo¹.

Ngay sau ngày tiếp quản thành lập tỉnh, nhân dân Bình Phước tiếp nhận 30.000 Việt kiều về nước, phối hợp với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận tiếp nhận trên 100.000 người đến xây dựng vùng kinh tế mới.

Theo *Địa chí tỉnh Sông Bé* thì năm 1966 - 1975, tỉnh Bình Long có diện tích 2.240km², dân số 76.721 người, chia làm 3 quận với 29 xã. Cụ thể như sau:

TT	Quận, xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)
Quận An Lộc		741,0	43.383
1	An Bình	134,2	-
2	An Khương	4,8	-
3	An Lợi	83,8	1.150
4	An Mỹ	40,2	1.006
5	An Ninh	25,6	5.350
6	An Phú	121,7	2.035
7	An Quý	59,4	1.208
8	An Thạnh	79,5	-
9	Mình Đức	44,4	1.883
10	Tân Hưng	43,0	1.150
11	Tân Lợi	48,0	3.992

12	Tân Lập Phú	7,6	22.216
13	Tân Phước	20,6	1.732
14	Thanh Bình	9,1	1.488
15	Thanh Lương	19,1	164
Quận Chơn Thành		711,5	12.313
16	An Hòa	125,5	-
17	An Phát	160,5	-
18	Hưng Long	408,8	9.793
19	Minh Hòa	75,7	2.618
Quận Lộc Ninh		887,5	20.925
20	Lộc An	83,7	-
21	Lộc Hiệp	183,8	-
22	Lộc Hòa	51,5	-
23	Lộc Khánh	124,8	2.066
24	Lộc Ninh	20,8	7.228
25	Lộc Quang	118,2	-
26	Lộc Tấn	25,8	1.084
27	Lộc Thiện	36,1	-
28	Lộc Thành	220,1	-
29	Lộc Thạnh	22,7	3.416

Tỉnh Phước Long có diện tích 5.299km², dân số 41.773 người, chia làm 4 quận với 18 xã, cụ thể như sau:

TT	Quận, xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)
Quận Bó Đức		1.129,1	6.485
1	Bù Ghirr	81,7	-
2	Bù Gia Mập	360,2	-
3	Bù Quak	200,4	-
4	Bù Tom Yun	212,2	-
5	Phước Lục	274,6	6.485
Quận Đôn Luân		2.113,3	4.956
6	N' Drong	297,3	-
7	Phú Riêng	152,0	-

1. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

8	Phước Thiện	928,9	3.814
9	Tân Thuận	511,2	1.142
10	Thuận Lợi	233,9	-
Quận Đức Phong		1.041,5	7.842
11	Bù Narr	470,4	-
12	Bù Đăng	130,2	6.847
13	Vĩnh Thiện	441,2	995
Quận Phước Bình		1.015,1	22.490
14	Bù Nho	329,6	-
15	Đa Kia	178,4	-
16	Phước Quả	153,3	2.279
17	Phước Tín	103,0	95
18	Sơn Giang	250,8	20.116

Ngày 2-7-1976, khi Bình Phước sáp nhập vào Sông Bé thì số dân cụ thể ở các huyện như sau:

TT	Huyện, xã/thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số (người)
Huyện Đồng Phú		1.644,46	87.348
1	Phước Vĩnh	Nay 3 xã này thuộc huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	13.702
2	An Bình		9.216
3	An Linh		4.762
4	Tân Hòa	-	4.852
5	Tân Lợi	-	3.189
6	Tân Lập	-	4.356
7	Tân Hưng	-	5.402
8	Tân Thành	-	6.190
9	Tân Hiệp	Nay thuộc Phú Giáo, Bình Dương	2.489
10	Đồng Xoài	-	22.503
11	Thuận Lợi	-	10.057

Huyện Bình Long (gồm cả huyện Chơn Thành, Hớn Quản và thị xã Bình Long ngày nay)		1.408,27	136.113
12	Thanh Bình	-	7.737
13	Thanh Lương	-	11.248
14	Thanh An	-	6.326
15	Minh Đức	-	5.505
16	Đồng Nơ	-	2.631
17	Tân Khai	-	6.659
18	Minh Lập	-	2.809
19	Minh Hưng	-	7.008
20	Minh Long	-	3.004
21	Nha Bích	-	4.430
22	Minh Thành	-	2.676
23	Minh Thạnh	Nay 3 xã này thuộc huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	6.041
24	Minh Tân		2.902
25	Minh Hòa		5.278
26	An Khương	-	3.060
27	An Lộc	-	20.973
28	Phước An	-	8.521
29	Tân Long	-	3.525
30	Lợi Hưng	-	13.270
31	Trừ Văn Thố	Nay thuộc Bến Cát, tỉnh Bình Dương	1.466
32	Thành Tâm	-	11.293
Huyện Lộc Ninh (gồm cả huyện Bù Đốp ngày nay)		1.242,78	80.576
33	Lộc Thắng	-	20.774
34	Lộc Hiệp	-	4.844
35	Lộc Tấn	-	7.140
36	Lộc Quang	-	3.146
37	Lộc Thành	-	4.228

38	Lộc Khánh	-	12.684
39	Lộc Hưng	-	6.680
40	Lộc Hòa	-	1.710
41	Lộc An	-	2.260
42	Tân Hòa	-	4.286
43	Tân Tiến	-	4.230
44	Hưng Phước	-	2.354
45	Thiện Hưng	-	6.217
Huyện Phước Long (gồm cả huyện Bù Gia Mập và thị xã Phước Long ngày nay)			98.068
46	Sơn Giang	-	8.965
48	Phước Bình	-	18.921
49	Phước Tín	-	3.724
50	Đắk Ô	-	4.559
51	Đa Kia	-	10.017
52	Bù Nho	-	24.548
53	Đức Hạnh	-	7.630
54	Bình Thắng	-	6.233
55	Phú Riêng	-	8.403
56	Long Hưng	-	5.062
Huyện Bù Đăng			29.469
57	Đoàn Kết	-	6.053
58	Thọ Sơn	-	4.883
59	Đồng Nai	-	1.050
60	Thống Nhất	-	2.150
61	Đắk Nhau	-	3.871
62	Nghĩa Trung	-	6.548
63	Minh Hưng	-	4.914

Huyện Phước Long và huyện Bù Đăng, diện tích 3.564,08km² chia tách năm 1988 chưa có số liệu đề cập chính thức.

Kết quả điều tra dân số vào tháng 4-1989 cho thấy, riêng ở miền núi phía bắc (tỉnh Bình Phước ngày nay) gồm các huyện Bù Đăng,

Phước Long, Bình Long, Lộc Ninh, bắc Đồng Phú, mật độ dân cư khoảng 14 người/km².

Huyện Đồng Phú được đặt tên này là do khi nhập tỉnh Bình Phước vào tỉnh Thủ Dầu Một thì huyện Đồng Xoài của tỉnh Bình Phước nhập với huyện Phú Giáo của tỉnh Thủ Dầu Một thành huyện Đồng Phú. Sau khi tái lập lại tỉnh Bình Phước, lấy một phần diện tích huyện Đồng Phú thành lập thị xã Đồng Xoài, nên đến nay vẫn còn huyện Đồng Phú.

III. ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. Đặc điểm phân bố dân cư trong lịch sử

Dân cư Bình Phước hình thành trên 300 năm qua, từ những cư dân bản địa Xtiêng, Châu Ro, Mnông, Tà Mun... Từ thế kỷ XVI đến nay, dân cư Bình Phước có 6 đợt nhập cư lớn vào tỉnh.

Thứ nhất: Cuộc di dân các tỉnh miền Trung (vùng ngũ Quảng vào khẩn hoang từ thời kỳ các chúa Nguyễn, vua Nguyễn).

Thứ hai: Theo chân người Việt, người Hoa cũng du nhập vào và người Khmer vào định cư đầu tiên vùng Nha Bích.

Thứ ba: Các đợt mộ phu cao su là dân các tỉnh miền Bắc vào các đồn điền cao su ở Bình Phước.

Thứ tư: Đợt đồng bào các tỉnh miền Bắc, miền Trung vào Nam sau Hiệp định Giơnevơ 1954.

Thứ năm: Cuộc vận động dân các tỉnh thành đi xây dựng vùng kinh tế mới sau 30-4-1975.

Theo Báo cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25-6-1977 gửi Thường vụ Hội đồng Chính phủ (TTLTQG III): đưa dân Thành phố Hồ Chí Minh đi xây dựng các vùng kinh tế mới, kết quả đến tháng 4-1979

tỉnh Sông Bé (Bình Dương và Bình Phước) nhận 300.000 dân.

Theo Báo cáo số 2 ngày 4-7-1977 của Ủy ban Kế hoạch tỉnh Sông Bé (Bình Dương và Bình Phước) 6 tháng đầu năm tỉnh đã tiếp nhận 7.352 dân Thành phố Hồ Chí Minh, 2.000 lao động tỉnh Thái Bình và 5.000 dân Bình Trị Thiên vào xây dựng kinh tế mới.

Thứ sáu: Các đợt hồi hương của Việt kiều Campuchia về lập nghiệp ở tỉnh, và đồng bào các tỉnh thành di cư tự do đến Bình Phước xây dựng quê hương, định canh, định cư.

Theo tư liệu nghiên cứu lịch sử, trong tỉnh Sông Bé, 4 huyện phía bắc (nay là tỉnh Bình Phước) là nơi dân số biến động mạnh nhất, dân số ở đây được cấu thành do nhiều lớp dân cư ở nhiều nguồn khác nhau quy tụ về, huyện Bình Long có 49.000 người thì 35.400 người là dân hồi cư từ những vùng áp chiến lược cũ của ngụy trở về, còn lại 13.600 người là dân đi xây dựng vùng kinh tế mới từ Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Thái Bình. Đây là vùng mà 80% dân số là công nhân cao su, bị chà đi xát lại trong chiến tranh. Huyện Lộc Ninh có 43.000 thì 10.000 người là Việt kiều Campuchia hồi cư về ở Thanh Hòa, Tân Tiến, Lộc Hưng; 20.000 Thái Bình, Hà Sơn Bình vào cư trú quanh vùng Bù Đốp để sản xuất và bảo vệ biên giới. Ngoài ra còn có đồng bào vùng Bình Trị Thiên vào làm công nhân cao su, khoảng 7.000 đồng bào Thành phố Hồ Chí Minh đi xây dựng kinh tế mới ở vùng Lộc Hưng. Đó là chưa kể lớp dân cư “giao kèo” trong những năm 1930, dân cư “dinh điền” năm 1954 và các dân tộc ít người. Năm 1978, do chiến tranh biên giới khiến 25.000 người phải sơ tán về tuyến sau. Huyện Phước Long hầu như phải xây dựng lại toàn bộ 16 xã, 113 ấp, nhất là phải tập trung định canh, định cư

cho 27.000 đồng bào dân tộc ít người, đón dân hồi cư về và ổn định cuộc sống, việc làm cho họ. Trong 65.000 dân cư của cả huyện thì 1/3 là đồng bào các dân tộc ít người, ngoài ra còn có 12.000 đồng bào Hà Sơn Bình, 6.900 đồng bào Thành phố Hồ Chí Minh, 2.300 đồng bào Thái Bình đến xây dựng kinh tế mới ở đây. Như vậy, Phước Long chỉ có 16.000 người là lớp cư dân kinh đến đây trước mà thôi, nhưng họ cũng chỉ ổn định đời sống từ sau ngày hòa bình lập lại. Huyện Đồng Phú có 46.000 người thì hơn một nửa là dân cư đi xây dựng vùng kinh tế mới bên cạnh lớp dân cư cũ làm nông nghiệp và công nhân cao su.

Bảng phân bố dân cư Xtiêng¹

Huyện	Dân số Xtiêng (người)	Trong đó nữ (người)	Tỷ lệ so với dân số huyện (%)
Phước Long	20.882	10.935	30,9
Lộc Ninh	5.521	2.879	12,8
Bình Long	11.814	6.304	14,8
Đồng Phú	1.764	939	3,8
Tổng cộng	39.485	21.184	-

Tư liệu: Chi cục Thống kê tỉnh Sông Bé (10-1979)

Cùng với việc phát triển nhanh vùng kinh tế cao su, vùng cây công nghiệp, cây lâm nghiệp, sự gia tăng dân số cơ học ở Sông Bé (Bình Dương và Bình Phước) càng nhanh chóng, có khi tới 30.000 người đến lập nghiệp ở đây trong một quý. Đây là đặc điểm nổi bật trong cấu trúc dân số và sự phân bố dân cư của tỉnh này... Cũng như đồng bào Kinh, do tác động của phong kiến và chủ nghĩa thực dân, trải qua hàng trăm năm chiến tranh chống xâm lược, số dân các dân tộc ít người bị biến động mạnh, kể cả biến động cơ

1. Đinh Văn Liêm: *Nghiên cứu lịch sử* 1+2.

học và biến động tự nhiên, trong đó dân số dân tộc Xtiêng bị phân hóa và biến động nhiều nhất vì họ có dân số đông nhất, chiếm gần 2/3 dân số các dân tộc thiểu số ở Sông Bé (Bình Dương và Bình Phước). Đồng bào Xtiêng ở Sông Bé (Bình Dương và Bình Phước) đông nhất là ở huyện Bù Gia Mập, rồi đến Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đăng và Bù Đốp.

Có lẽ tư liệu sớm nhất về người Xtiêng là vào năm Minh Mạng thứ 19 (1838), lúc bấy giờ khi xác lập bộ máy hành chính xã, thôn ở miền rừng núi Đồng Nai - Gia Định cho quân đi “chiêu vạ” đồng bào các dân tộc đặt lý, sở, biên hộ tịch và thu thuế, thì ở vùng tây bắc, đông bắc huyện Phước Bình thuộc 4 thủ: Tân Định, Tân Lợi, Tân Bình và Tân Thuận, có 81 sách đồng bào dân tộc ít người ở đây (theo *Đại Nam nhất thống chí*).

Vùng cư trú của người Xtiêng trước đây là giữa núi Bà Rá và Sông Bé, lan rộng ra đến vùng Hớn Quản. Năm 1875, triều đình nhà Nguyễn đặt 2 tổng của người Xtiêng ở vùng này. Vào những năm 1920 - 1930 người Pháp chiếm đất của người Xtiêng để làm đồn điền cao su, đẩy người Xtiêng lùi sâu vào vùng rừng núi phía bắc. Trong những năm chiến tranh chống Mỹ, vùng cư trú của người Xtiêng bị chà xát nặng nề, do đó dân số Xtiêng không phát triển được và suy giảm đi. Thời Pháp thuộc có 50.000 người, dưới thời Mỹ - ngụy vào năm 1967 người Xtiêng chỉ còn 40.000 người, cho đến ngày giải phóng vào năm 1976 miền Đông Nam Bộ chỉ có 35.000, trong đó Sông Bé có 33.489 người, Tây Ninh 874 người và Đồng Nai có 810 người.

Tuy con số trên chỉ có tính chất tương đối nhưng càng cho chúng ta thấy một điều là trước ngày giải phóng dân số Xtiêng chẳng những không tăng mà còn có phần suy giảm

trầm trọng, ngay ở Phước Long là nơi tập trung người Xtiêng đông nhất ở miền Đông Nam Bộ, vào cuối thời kỳ Pháp thuộc ở đây có 24.280 người thì vào thời kỳ Mỹ - ngụy giảm xuống còn 21.528 người, đến năm 1979 còn 20.382 người. Có nhiều nguyên nhân để giải thích hiện tượng này cả về tự nhiên lẫn cơ học, nhưng phải nói là trong cuộc chiến tranh ác liệt vừa qua, rõ ràng những biến động cơ học đóng một vai trò quan trọng. Ví như vùng Phước Long ở các xã người Xtiêng như Đắc Ồ, Đắc Nhau, Đồng Nai, Thống Nhất là những xã có căn cứ cách mạng đã bị địch bắn phá khốc liệt. Do đó, ở những Sóc Bù Khon, Bù Nung, Bù Bung, Bù Nga, Bù Siêng đồng bào phải chuyển cư vào vùng sâu lên ngọn nguồn những con sông Đắc Huýt, Đắc Đa, Đắc Kè... sát biên giới Campuchia, một số sóc địch tập trung vào áp chiến lược gần sân bay Bù Gia Mập. Năm 1968, địch truy quét lớn, hằng ngày đồng bào phải qua bên kia biên giới Campuchia sinh sống. Còn ở các sóc vùng Bù Đăng, đồng bào di cư phân tán lên Đắc Lắc, Lâm Đồng. Ở Bình Long, Lộc Ninh dân số, dân cư cũng bị biến động mạnh mẽ. Năm 1972, địch dồn các đồng bào dân tộc xuống Gò Đậu rồi gom lại ở rừng lá, cả một vùng từ Tân Khai lên phía trên dân cư sơ tán 100%. Chính quyền cách mạng đưa 10.000 đồng bào vào vùng rừng núi căn cứ, còn số khác chuyển cư lên Lâm Đồng.

Dân số Xtiêng trước đây bị suy giảm là do chiến tranh ác liệt và do dịch bệnh và đói kém liên miên. Từ năm 1968, trung bình mỗi năm đồng bào vùng chiến sự đói ăn từ 4 đến 6 tháng, phải đào củ chup, củ năn, hái lá nhíp... để sống qua ngày. Thêm vào đó, bệnh sốt rét, bệnh đường ruột, bệnh phổi và tập quán lạc hậu khi sinh đẻ đã làm cho con số tử vong của người Xtiêng lên quá cao, có khi vượt cả số sinh.

Phân bố dân số và địa bàn cư trú các dân tộc thiểu số
(Địa bàn Bình Phước năm 1979, chưa kể người Hoa)

TT	Dân tộc	Dân số chung	Địa bàn cư trú			
			Phước Long	Lộc Ninh	Bình Long	Đồng Phú
1	Xtiêng	39.436	20.402	5.521	11.814	1.764
2	Khmer	7.937	127	4.942	1.044	1.506
3	Mnông	4.174	4.174	-	-	-
4	Mạ	625	-	-	-	-
5	Tà Mun	490	-	-	-	-
Tổng cộng		52.712	25.328	10.463	13.348	3.270

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, tình hình đã được cải thiện. Đảng ta với chủ trương định cư, định canh, xây dựng buôn, sóc gần đường, gần chợ, gần trạm xá, sống tập trung ổn định, đời sống sản xuất từng bước tăng nhanh chóng nên dân số đồng bào Xtiêng tăng lên từ 35.000 người (năm 1976) đến 39.486 (năm 1979), và năm 1983 đã tăng lên 45.000 người, năm 2009 là 81.707 người. Đây là kết quả tổng hợp của các chủ trương, chính sách

của Đảng ta đối với đồng bào các dân tộc và đã đem lại sự hồi sinh mạnh mẽ cho cộng đồng dân tộc Xtiêng anh em.

2. Đặc điểm phân bố dân cư từ năm 2009

Theo Cục Thống kê tỉnh Bình Phước về tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Bình Phước, thì dân cư chia theo dân tộc, giới tính đến ngày 1-4-2009 như sau:

a. Dân số chia theo dân tộc, giới tính

Dân cư Bình Phước theo dân tộc, vùng và giới tính

Đơn vị tính: Người

Dân tộc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Kinh	701.359	357.048	344.311	138.594	68.676	69.918	562.765	288.372	274.393
Tày	23.228	11.619	11.609	576	217	359	22.652	11.402	11.250
Thái	1.196	620	576	57	26	31	1.139	594	545
Mường	2.482	1.304	1.178	227	111	116	2.255	1.193	1.062
Khmer	15.578	7.666	7.912	1.840	920	920	13.738	6.746	6.992
Hoa	9.770	5.486	4.284	1.161	618	543	8.609	4.868	3.741
Nùng	23.198	11.700	11.498	325	119	206	22.873	11.581	11.292
Mông	586	291	295	1	1	-	585	290	295
Dao	3.254	1.622	1.632	33	15	18	3.221	1.607	1.614
Gia Rai	23	16	7	15	10	5	8	6	2

Ê Đê	41	24	17	3	3	-	38	21	17
Ba Na	9	3	6	-	-	-	9	3	6
Sán Chay	767	373	394	12	7	5	755	366	389
Chăm	568	308	260	12	9	3	556	299	257
C'Ho	36	22	14	3	2	1	33	20	13
Sán Diu	365	199	166	14	5	9	351	194	157
H'Rê	24	14	10	4	2	2	20	12	8
Ra Glai	15	12	3	2	1	1	13	11	2
Mnông	8.599	4.247	4.352	119	45	74	8.480	4.202	4.278
Thổ	72	33	39	7	2	5	65	31	34
Xtiêng	81.708	39.503	42.205	1.191	525	666	80.517	38.978	41.539
Khơ Mú	6	2	4	2	-	2	4	2	2
Bru Vân Kiều	11	8	3	-	-	-	11	8	3
Giáy	25	16	9	4	2	2	21	14	7
Tà Ôi	14	7	7	2	1	1	12	6	6
Mạ	432	212	220	6	4	2	426	208	218
Giẻ Triêng	6	2	4	1	-	1	5	2	3
Co	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Chơ Ro	130	74	56	14	6	8	116	68	48
Xinh Mun	7	1	6	-	-	-	7	1	6
Hà Nhì	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Chu Ru	5	1	4	-	-	-	5	1	4
Lào	6	3	3	3	2	1	3	1	2
La Chí	11	3	8	3	1	2	8	2	6
Kháng	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Phù Lá	1	-	1	1	-	1	-	-	-
La Ha	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Pà Thèn	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Ngái	13	7	6	2	-	2	11	7	4
Cơ Lao	21	11	10	5	3	2	16	8	8
Người NN	21	11	10	3	2	1	18	9	9
Tổng số	873.598	442.471	431.127	144.242	71.335	72.907	729.356	371.136	358.220

b. Đặc điểm tôn giáo

Về tôn giáo, tín ngưỡng của đồng bào Xiêng, Khmer, Mnông, Tà Mun, Chơ Ro... ở Bình Phước trong lịch sử là tín ngưỡng đa thần. Đến khi những lớp cư dân người Kinh xuất hiện thì ở Bình Phước bắt đầu có các đạo giáo mới như đạo Phật, Thiên Chúa giáo, Tin Lành...

Đến thời kỳ Mỹ - Diệm có thêm đạo Cao Đài. Đầu những năm 90 thế kỷ XX trở lại đây, đạo Tin Lành phát triển khá mạnh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở đây.¹

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, đến ngày 1-4-2009, dân số chia theo tôn giáo, giới tính như sau:

Tôn giáo	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Phật giáo	85.841	43.275	42.566	16.815	8.095	8.720	69.026	35.180	33.846
Công giáo	87.659	44.009	43.650	11.787	5.773	6.014	75.872	38.236	37.636
Phật giáo Hòa hảo	345	185	160	31	14	17	314	171	143
Hồi giáo	481	248	233	4	3	1	477	245	232
Cao Đài	3.092	1.567	1.525	355	186	169	2.737	1.381	1.356
Minh Sư đạo	5	3	2	3	1	2	2	2	-
Minh Lý đạo	10	5	5	-	-	-	10	5	5
Tin Lành	52.096	25.029	27.067	533	234	299	51.563	24.795	26.768
Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam	5	3	2	-	-	-	5	3	2
Đạo tứ ân hiếu nghĩa	15	9	6	9	5	4	6	4	2
Bửu sơn Kỳ hương	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Baha'i	25	13	12	1	1	-	24	12	12
Bàlamôn	9	6	3	-	-	-	9	6	3
Không tôn giáo	644.003	328.113	315.890	114.703	57.023	57.680	529.300	271.090	258.210
Không xác định	10	6	4	1	-	1	9	6	3
Tổng số	873.598	442.471	431.127	144.242	71.355	72.907	729.356	371.136	358.220

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước* (năm 2000).

3. Đặc điểm dân di cư đến Bình Phước

Qua mấy trăm năm trên mảnh đất Bình Phước đến ngày nay, dân cư các tỉnh, thành trong đất nước Việt Nam đến Bình Phước lập nghiệp đến nay cơ bản mới giảm dần.

Số người di cư và tỷ suất di cư chia theo tình trạng di cư 1999 và 2009

Cấp hành chính/ địa lý		Di cư trong huyện	Di cư giữa các huyện	Di cư giữa các tỉnh
Số người di cư	1999	7.622	4.616	67.153
	2009	15.344	7.284	36.045
Số người không di cư	1999	565.479	565.817	537.056
	2009	769.542	777.602	748.841
Tỷ suất di cư (%)	1999	13,30	8,05	117,17
	2009	19,55	9,28	45,92

Nguồn: Số liệu mẫu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và 2009

Tỷ suất di cư được tính cho từng loại hình di cư biểu thị bằng số người di cư tính trên 1.000 người từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra. Số liệu ở trên cho thấy cường độ di cư giữa các xã trong huyện và giữa các huyện thời kỳ 2004 - 2009 tăng cao hơn so với thời kỳ 1994 - 1999, nhưng di cư giữa các tỉnh thì ngược lại, cường độ di cư thời kỳ 2004 - 2009 giảm mạnh. Cụ thể tỷ suất di cư giữa các xã trong huyện tăng 6,25 điểm phần nghìn, từ 13,30‰ (năm 1999) lên 19,55‰ (năm 2009); di cư giữa các huyện trong tỉnh tăng 1,23 điểm phần nghìn, từ 8,05‰ lên 9,28‰. Di cư nội tỉnh chủ yếu là di cư từ nông thôn ra thành thị và di cư giữa các vùng nông thôn trong tỉnh để tìm việc làm. Tuy nhiên, di cư giữa các tỉnh giảm mạnh từ 117,17‰ xuống còn 45,92‰, số người di cư giảm 31.108 người. Nguyên nhân chủ yếu là do Bình Phước là tỉnh có tiềm năng, thế mạnh là đất đai. Thời kỳ 1994 - 1999, nhân dân từ các tỉnh, nhất là các tỉnh phía

Bắc đến để khai thác vào sản xuất nông, lâm nghiệp (trồng các loại cây công nghiệp như điều, cao su và cây ăn quả...), số người trong thời kỳ này nhập cư vào tỉnh trên 67.000 người với tỷ suất di cư là 117,17‰, nhưng đến thời kỳ 2004 - 2009 việc quản lý đất đai chặt chẽ hơn, việc phá rừng làm rẫy bị nghiêm cấm, làn sóng di cư dân tự do vào tỉnh đã giảm rõ rệt (gần 50%).

4. Đặc điểm quần cư ở Bình Phước

a. Tổ chức xã hội truyền thống của các tộc người

- Bon, Plei

Người Mạ, Xtiêng gọi là Bon, người Xtiêng còn gọi là Wang hay Poh, người Chơ Ro gọi là Plei, đó là những đơn vị cư trú truyền thống, giống như làng của người Việt. Mỗi Bon, Plei có trên dưới 10 ngôi nhà dài của nhiều dòng họ cùng cộng cư. Bon, Plei có tên gọi riêng tùy theo từng tộc người, tùy vị trí cư trú. Người Xtiêng thường gọi tên Bon bắt đầu từ “Bù” như Bù Đốp, Bù Du, Bù Siết... (từ Bù trong tiếng Xtiêng có nghĩa là “người”). Người Mạ và người Xtiêng ở một vài nơi gọi tên Bon bằng từ “Đắc”, như Đắc Tek, Đắc Hoai, Đắc Ổ, Đắc Nhau (Đắc trong tiếng tộc người có nghĩa là “nước, sông, suối”). Các Bon, Plei thường được xây dựng ở gần nguồn nước. Giữa các Bon, Plei có đường mòn đi lại, giao lưu với nhau. Mỗi Bon, Plei có ranh giới khá rõ ràng và được truyền cho thế hệ sau được biết. Ranh giới Bon, Plei thường là các dòng sông, suối, các núi đồi, cây cổ thụ... việc tranh chấp ranh giới giữa các Bon, Plei nhiều khi dẫn đến những cuộc đụng độ, xung đột vũ trang. Đất và rừng trong ranh giới của Bon, Plei là tài sản của toàn thể thành viên trong Bon, Plei. Một phần đất rừng trong Bon, Plei sẽ được phân phối định kỳ cho các gia đình trong Bon, Plei làm rẫy gieo trồng lúa, bắp, một phần khác

dành làm nghĩa địa hay là nơi cư ngụ của thần linh, cũng là bảo vệ nguồn nước, môi trường sống. Đất rừng là đất chung Bon, Plei, không ai được quyền sang nhượng, mua bán. Ở vùng người Xtiêng Bù Đek có một số Bon canh tác ruộng nước, về nguyên tắc chung, ruộng nước cũng là tài sản của Bon.

Mối quan hệ giữa các thành viên trong Bon, Plei là những người cùng cư trú trên một mảnh đất nhất định và một số người có mối quan hệ huyết thống, hôn nhân từ các nơi khác đến. Giữa các thành viên có sự bình đẳng, thương yêu, giúp đỡ nhau trong cuộc sống và lao động. Việc quản lý Bon, Plei do một người đứng đầu, gọi là Tom Bon, Tom Plei (chủ làng). Đây thường là một người đàn ông lớn tuổi, có uy tín, có hiểu biết về phong tục, tập quán, kinh nghiệm lao động, sản xuất và có khả năng giao tiếp, được chọn ra trong một cuộc bầu cử của toàn thể thành viên trong Bon, Plei. Trách nhiệm của chủ làng là quản lý và điều hành các sinh hoạt của Bon, Plei trên cơ sở của những quy định trong luật tục. Chủ làng cùng những chủ gia đình, dòng họ tiến hành việc phân phối đất đai cho thành viên Bon, Plei làm rẫy, tổ chức các ngày lễ, tết, thay mặt dân làng tiếp đãi khách khứa, hoặc tranh luận với các chủ làng láng giềng về ranh giới đất rừng khi bị hai bên tranh chấp... Cùng tham gia quản lý Bon, Plei là các già làng. Những việc hệ trọng trong Bon, Plei đều được chủ làng tham khảo ý kiến của các già làng trước khi quyết định, như việc xử phạt đối với người dân trong làng hay tiến hành phòng thủ, giao chiến với Bon, Plei láng giềng. Chủ làng cũng là người đứng ra trực tiếp tổ chức và tham gia phòng thủ hoặc đánh cướp các Bon, Plei láng giềng. Chủ làng không có các khoản thù lao hoặc hưởng ưu đãi. Do công việc của mình, người dân biểu lộ sự tôn kính đối với ông trong các cuộc ẩm thực hoặc

đón rước khách khứa. Ông không có quyền mà chỉ tuân thủ luật tục và dư luận, ý kiến của các thành viên để quyết định công việc điều hành, quản lý Bon, Plei. Trong trường hợp có sự sai phạm, chủ làng có thể bị dân làng phế truất, tuyển chọn một vị chủ làng mới có nhiều uy tín hơn.

- Dòng họ

Dòng họ của người Mạ, Chơ Ro, Xtiêng là tập hợp những người có cùng dòng máu. Người Mạ, người Xtiêng Bù Lơ theo chế độ phụ hệ. Người Chơ Ro và người Xtiêng Bù Đek lại duy trì chế độ mẫu hệ. Thông thường những người có chung dòng họ cùng tụ cư gần nhau, giống như chòm xóm của người Kinh. Luật tục của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ quy định những người cùng dòng họ không được kết hôn với nhau, nếu làm trái sẽ phạm tội loạn luân và phải chịu các hình phạt như: Bị dân làng mắng chửi, hoặc hai người phải ăn chung trong máng ăn của heo, sau đó còn nộp phạt cho làng bằng trâu, rượu... Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các quy định của luật tục cũng cho phép kết hôn giữa con cô, con cậu hoặc con của chị em gái nhằm bảo vệ tài sản của dòng họ.

Đứng đầu dòng họ là người tộc trưởng, thường là người đàn ông lớn tuổi và là người có thứ vị cao trong dòng họ. Trong các lễ cúng, giỗ chung, việc kết hôn, việc tang ma của những người trong dòng họ, tộc trưởng của dòng họ cùng các vị tộc trưởng khác, chủ làng và gia đình cùng tham dự các việc chung của Bon, Plei như việc xét xử theo luật tục... Quan hệ giữa các thành viên trong dòng họ là sự yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau, đoàn kết để bảo vệ uy tín và danh dự của dòng họ. Những trẻ em mồ côi cha mẹ được các gia đình trong dòng họ nuôi nấng như con cái trong nhà.

- *Gia đình*

Cho đến đầu thế kỷ XX, các tộc người thiểu số ở Bình Phước vẫn còn duy trì phổ biến hình thái đại gia đình. Những gia đình này cư trú chung trong một ngôi nhà sàn dài chục mét. Trong ngôi nhà sàn dài này là tập hợp những gia đình có mối quan hệ huyết thống. Đối với người Mạ, Xtiêng Bù Lơ theo chế độ phụ hệ, thì đại gia đình bao gồm gia đình của cha mẹ, các con chưa trưởng thành với các gia đình của anh em trai, hoặc cháu trai. Với người Chơ Ro, người Xtiêng Bù Đek theo chế độ mẫu hệ, gia đình bao gồm cha mẹ, các con chưa trưởng thành với các gia đình của chị em gái hoặc cháu gái...

Đứng đầu mỗi gia đình là người đàn ông lớn tuổi và có thứ bậc cao nhất (thường là người cha), có trách nhiệm quản lý và chăm sóc các thành viên trong gia đình. Thường các gia đình cùng canh tác trong một khoảng rẫy lớn, sản phẩm thu hoạch được đưa về kho chung và phân phát cho từng gia đình tự lo nấu nướng, chế biến tại các bếp riêng trong nhà sàn dài. Trong ngôi nhà sàn dài, ngoài chỗ ngủ của cha mẹ và các con chưa trưởng thành, người ta phân thành các gian nhỏ cho các cặp vợ chồng và con cái của họ ở. Trong trường hợp các con trưởng thành kết hôn sẽ được mọi người làm thêm một gian nối tiếp vào ngôi nhà sàn dài của họ để ở. Về sau này, một số gia đình nhỏ gồm vợ chồng và con cái dần dần có một khoảnh rẫy riêng, tự canh tác và sản phẩm thu hoạch được để riêng, họ có quyền sử dụng riêng. Sau này, một số gia đình loại này dần tách riêng ra khỏi nhà sàn dài, họ làm nhà nhỏ hơn của riêng mình. Đó là sự xuất hiện các gia đình nhỏ trong xã hội của người Mạ, Chơ Ro, Xtiêng. Những gia đình nhỏ này ngày càng tăng và họ tự lo liệu mọi việc, không lệ thuộc

vào gia đình lớn. Quan hệ giữa các thành viên trong nhà sàn dài là sự quý trọng, thương yêu và quan tâm lẫn nhau.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, xã hội của các tộc người Mạ, Chơ Ro, Xtiêng ở vùng Đông Nam Bộ vẫn đang trong thời kỳ tan rã của chế độ nguyên thủy. Sự phân chia giàu - nghèo được thể hiện trong Bon, Plei, có những người do may mắn làm ăn, có nhiều lao động nên sản phẩm họ thu được nhiều hơn. Họ trở thành những người giàu, có uy tín với dân làng, trong nhà có nhiều của cải như: chiêng, ché, trâu, voi..., lương thực đủ hoặc dư dả chút đỉnh trong những ngày giáp hạt. Số người giàu chỉ chiếm số lượng nhỏ trong Bon, Plei. Đa số cư dân trong Bon, Plei vẫn là người nghèo, những gia đình này thường thiếu ăn, phải vào rừng kiếm thêm các loại rau củ hoặc đi vay mượn lúa của nhà giàu. Ngoài ra, trong Bon, Plei còn có một số người gọi là "tôi tớ". Đây là những người nghèo khổ, thiếu thốn, địa vị xã hội thấp kém. Họ là những người bị mắc nợ lâu ngày không trả được, phải lấy sức lao động của mình để trả nợ, hoặc họ là những người bị bắt ngoài Bon, Plei được các nhà giàu mua về phục dịch lao công. Họ không được coi là thành viên trong làng, họ làm việc theo sự sai bảo của chủ và khi cần thiết họ có thể bị chủ bán đi. Tuy nhiên, những người làm tôi tớ này có thể chuộc mình nếu họ có đủ của cải, tiền bạc bồi trả, hoặc nhờ người khác giúp đỡ. Người chủ không có quyền đánh đập hoặc giết hại tôi tớ, cũng như không được kết hôn với những người phụ nữ là tôi tớ.

b. Quần cư của một số dân tộc thiểu số

Mỗi dân tộc đều mang một sắc thái riêng biệt, nên việc dựng làng, buôn, sóc của mỗi dân tộc là khác nhau, lúc đầu hình thành theo quan hệ huyết thống, dần dần mở rộng ra quan hệ kinh tế, xã hội.

- Người Xtiêng

Người Xtiêng trong lịch sử thường sống du canh, du cư, làm nhà ở gần nơi sản xuất. Người Xtiêng thường dựa vào nguồn nước để chọn đất làm nhà, xây dựng buôn, sóc. Mỗi sóc vài chục nhà. Nhà ở thường là nhà sàn dài và thấp, dùng gỗ tốt, không mỗi một làm cột kèo, xuyên trích, ràng buộc nhau bằng mây, lợp lá tranh... Mỗi nhà sàn đều có một số gia đình nhỏ ở chung theo quan hệ anh em ruột thịt, nơi ở từng gia đình nhỏ, ngăn cách bằng vách thô sơ. Trong từng sóc, đứng đầu có già làng. Dân tộc Xtiêng còn làm nhà chứa lúa riêng ở nương rẫy, về sau họ đưa nhà chứa lúa về trước nhà ở. Dưới sàn nhà là nơi gia súc ở nên thường không bảo đảm vệ sinh gây ảnh hưởng đến sức khỏe.

Sau năm 1975, qua vận động định canh, định cư, tách hộ, lập vườn, chuyên canh, các gia đình Xtiêng đã tách ra ở nhà riêng. Ngày nay, nhiều nơi đã làm nhà trệt như dân tộc Kinh, có tường vách xung quanh, có nơi đã xây dựng nhà tường gạch, lợp ngói, và thành lập các thôn, ấp chung của tỉnh.

Ngày nay, vẫn còn địa danh gọi theo sóc như sóc Trào, sóc Tắc Níc, sóc Ruộng ở Hón Quán, sóc Bung, sóc Tà Bể ở thị xã Bình Long, sóc 54 ở Lộc Ninh, sóc Bom Bo ở Bù Đăng, sóc Bù Tổ ở Phước Tân - Bù Gia Mập...

- Người Khmer:

Người Khmer thường sống quần cư quanh ruộng vườn có nguồn nước, có nhà cất nhà sàn cao. Ở các làng, họ xây chùa thờ phật chung, cả làng thường đi lễ phật, cúng chùa, các chi tiết hoa văn của chùa có nét đặc trưng như Khmer Nam Bộ, như chùa Nha Bích ở huyện Chơn Thành, chùa Lộc Khánh ở Lộc Ninh...

- Người Chăm:

Người Chăm và một số dân tộc ít người khác vào sống xen với nhau thành làng, ấp, xã như người Kinh. Người Chăm ở nhà sàn. Năm 2011, Bình Phước có 141 hộ, 513 nhân khẩu; có 388 khẩu theo đạo Hồi. Số đông sống bằng nghề nông; mỗi gia đình xây dựng một nhà riêng, xung quanh có một mảnh vườn nhỏ để trồng bí, rau màu; ở thôn Phú Vinh, xã Phú Riêng, huyện Bù Gia Mập có 215 người; ấp Tân Phú, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú có 126 người là sống tập trung, còn các huyện, thị xã khác bà con người Chăm sống xen kẽ với các dân tộc anh em, đi làm công nhân cao su, nhiều nhất là Công ty cao su Phú Riêng, Công ty cao su Đồng Phú, và công nhân các khu, cụm công nghiệp trong tỉnh.

- Người Hoa:

Thường sống theo thị trấn, thị xã bằng nghề buôn bán, thương mại, dịch vụ ăn uống... các tiệm thuốc Bắc của họ còn giữ sắc thái riêng, còn các nghề khác thì cơ bản giống như hoạt động của các dân tộc thiểu số và người Kinh.

c. Quần cư vùng nông thôn của người Kinh

Người Kinh chuyển cư vào Bình Phước theo nhiều đợt khác nhau, từ nhiều địa phương khác nhau. Những người Kinh vào Bình Phước quần cư theo bung bầu, sông, suối để khai hoang làm ruộng vườn thời kỳ Mỹ - Diệm lập ra các dinh điền, các ấp chiến lược. Sau ngày hòa bình lập lại họ xây dựng các thôn, ấp, xã, đến nay dấu tích còn lại như xóm ruộng Tân Khai, sóc Ruộng, An Khương (Hón Quán).

Để tạo điều kiện cho người dân đi kinh tế mới an tâm sản xuất, chính quyền, các đoàn thể nơi đưa đồng bào đi đã cử lực lượng tiên trạm,

phối hợp với chính quyền nơi tiếp nhận phân lô xây dựng nhà cửa, đào giếng nước. Lúc đầu nhà cửa còn đơn sơ, nhà tranh vách đất nhưng đã tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc làm ăn, sinh sống lâu dài của bà con.

Ngày nay, các khu kinh tế mới đã được bà con tu chỉnh lại, xây dựng nhà cửa khang trang, kiên cố, một số ít đã xây được nhà tầng, đã hòa nhập thành thôn, ấp, xã hành chính chung của tỉnh. Khu dinh điền, khu kinh tế mới được xây dựng trên các tuyến lộ thông suốt.

d. Quần cư của các làng cao su

Phu cao su được chiêu mộ từ các tỉnh phía Bắc vào sinh sống tại các đồn điền cao su, từ đó hình thành các làng cao su trong các đồn điền cao su thường gọi theo số, như làng 1, 2, 3 đến 9, 10.

Lúc đầu, các chủ đồn điền dựng ở mỗi đồn điền một số dãy nhà tranh vách lá cho công nhân ở. Sau một thời gian xa xứ, một số phu mộ, nam nữ đã lập gia đình với nhau. Để sử dụng lao động của phu mộ được lâu dài, đỡ chi phí tuyển phu mới, các nhà tư bản Pháp đã xây dựng một số dãy nhà cho gia đình công nhân ở, mỗi hộ được phân một căn nhỏ. Do đời sống cực khổ, chỗ ở chật chội, công nhân cao su đã đấu tranh với chủ. Để xoa dịu, bọn chủ Pháp đã cho xây dựng một số nhà gạch, lợp ngói làm chỗ ở cho các gia đình công nhân cao su, có diện tích rộng hơn. Khi mở rộng diện tích các đồn điền cao su đã nhận thêm công nhân làm khoán theo hợp đồng. Các gia đình công nhân mới tự xây dựng nhà ở và một số gia đình công nhân cũ có khả năng xây dựng nhà riêng. Họ cùng nhau làm nhà tranh vách đất và ở quây quần với nhau. Nhà nào cũng có vườn rẫy, cho dù diện tích chủ dành cho mỗi gia đình rất hạn chế.

Sau giải phóng, các đồn điền cao su trở thành các nông trường cao su thuộc các công ty cao su của tỉnh và Trung ương. Người công nhân là chủ các vườn cao su, cùng phấn đấu “công nhân giàu, công ty mạnh”, góp phần làm cho tỉnh nhà phát triển, hội nhập vươn lên cùng cả nước. Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, đời sống của công nhân cao su ngày càng được nâng lên, nhà cửa khang trang, điện, đường, trường, trạm ngày một tốt hơn.

đ. Quần cư đô thị

Đến cuối năm 1972, do chiến tranh, bom đạn chà đi quét lại nhà cửa ở các đô thị, thị xã, thị trấn hầu như không còn. Khi tái lập tỉnh vào 1-1-1997, 7 thị trấn được thành lập nhưng còn đơn sơ. Qua 15 năm, các thị xã Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long, các thị trấn đều được xây dựng nhà ngang, dãy dọc, nhiều nhà cao tầng mọc lên, đường phố, xe cộ ngày càng thêm tấp nập. Các phường mới được hình thành, khu phố mới cùng các thôn, ấp, xã, thị trấn đã tạo thành hệ thống hành chính của tỉnh.

e. Sự hình thành và phát triển các khu công nghiệp

Bình Phước xưa chỉ có một vài cơ sở sản xuất thủ công nghiệp như lò gạch, trại cưa, trại mộc, chạm khắc gỗ. Đến năm 1992 - 1993, tỉnh mới có Nhà máy thủy điện Thác Mơ.

Sau khi tái lập tỉnh, các khu công nghiệp Chơn Thành, Minh Hưng Hàn Quốc, Tân Thành, thị xã Đồng Xoài hình thành và đi vào sản xuất, Nhà máy thủy điện Cần Đơn, Srok Phu Miêng đã phát điện và Nhà máy xi măng Thanh Lương Bình Phước đã tiến hành sản xuất. Quy hoạch xây dựng và hoạt động các nhà máy, các khu, cụm công nghiệp ở các huyện, thị trong tỉnh đã góp phần làm quá trình đô thị hóa của tỉnh từng bước phát triển. Ở tỉnh Bình

Phước, ngoài chức năng là trung tâm chính trị, trung tâm thương mại - dịch vụ, việc hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã thu hút khá nhiều lao động ở nông thôn, một số công nhân còn đưa cả gia đình về các khu, cụm này làm ăn sinh sống. Quá trình hình thành và phát triển đô thị của tỉnh nhà được thúc đẩy nhanh hơn.

IV. PHÁT TRIỂN DÂN SỐ QUA CÁC THỜI KỲ

1. Dân số Bình Phước thời kỳ Pháp thuộc đến năm 1975

Địa bàn Sông Bé (bao gồm Bình Dương và Bình Phước ngày nay), dưới thời Pháp thuộc (tạm tính là từ năm 1862 đến 1955) gồm địa phận các tổng Chánh Mỹ Thượng, Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ, Bình Chánh và Bình Tuy đều thuộc tỉnh Biên Hòa và tỉnh Thủ Dầu Một.

Năm 1923, số dân tỉnh Biên Hòa là 132.165 người, có 5 tổng thuộc địa bàn Bình Phước như sau: tổng Chánh Mỹ Thượng có 9 làng với 8.929 người, tổng Chánh Mỹ Trung có 19 làng với 14.844 người, tổng Chánh Mỹ Hạ có 15 làng với 12.298 người, tổng Bình Chánh có 8 làng với 1.163 người, tổng Bình Tuy có 7 làng với 1.715 người. Tổng cộng có 58 làng với 38.949 người¹.

Năm 1953, toàn tỉnh Thủ Dầu Một chia ra làm 7 quận hành chính gồm: Thủ Dầu Một, Lái Thiêu, Bến Cát, Dầu Tiếng, Hớn Quản, Sông Bé và Bù Đốp, dân số phỏng ước 207.350 người. Năm 1957, tỉnh Thủ Dầu Một giải thể, chia địa phận cho hai tỉnh Bình Dương và Bình Long, còn tỉnh Phước Long chiếm phần bắc tỉnh Biên Hòa².

Tỉnh Bình Long được thành lập 1-7-1957, lỵ sở được đặt tại Lộc An (Hớn Quản cũ). Tỉnh Phước Long được thành lập ngày 10-10-1957, lỵ sở đặt tại Phước Bình (Bà Rá xưa). Dân số năm 1957 - 1958 như sau³:

Theo Báo cáo phúc trình thanh tra tỉnh Bình Long ngày 19, 20, 21-12-1957, dân số gần 60.000 người (34.330 Việt, 22.627 sơn cước Nùng, Miên).

Theo Báo cáo phúc trình thanh tra tỉnh Phước Long ngày 24-6-1958, dân số 36.710 người (gồm 29.881 người Thượng, 6.750 người Kinh, 6 người Pháp, 73 người Hoa kiều).

Tổng cộng dân số hai tỉnh là 96.710 người⁴: Bình Long (60.000 người) và Phước Long (36.710 người).

Năm 1969, tổng cộng có 108.122 người⁵: tỉnh Bình Long có 70.931 người, tỉnh Phước Long có 37.291 người.

Theo Báo cáo của tỉnh Bình Long tháng 12-1969 thì vùng Mỹ - nguy kiểm soát có 65.030 người, chiếm 97,65%; vùng tranh chấp (xôi đậu) có 1.775 người, chiếm 0,74%; vùng giải phóng (Việt cộng) có 1.959 người, chiếm 0,30%. Tổng cộng có 68.764 người.

Đến tháng 1-1970, dân số tỉnh Phước Long theo lý thuyết là 50.029 người, kiểm soát được 42.764 người, số còn lại là vùng giải phóng được tự do⁶.

Năm 1975, dân số toàn tỉnh Bình Long là 76.721 người, tỉnh Phước Long 41.773 người, tổng cộng có 118.494 người⁷.

2. Dân số Bình Phước (Sông Bé) từ năm 1987 đến năm 1999

Năm 1987, năm huyện phía bắc Sông Bé (Bình Phước ngày nay) có số dân như sau⁸:

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai: *Địa chí Đồng Nai* (năm 2001), tr.342.

2, 3, 5, 8. Nguyễn Đình Đầu: *Địa chí Sông Bé*, Sdd, tr.226, 228, 231, 241-247.

4, 6, 7. Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

TT	Huyện	Dân số (người)
1	Đồng Phú	87.348
2	Bình Long	136.113
3	Lộc Ninh	80.576
4	Phước Long	98.068
5	Bù Đăng	29.469
Tổng cộng		344.226

Tính đến ngày 1-1-1997, dân số tỉnh Bình Phước 653.926 người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 102.107 người. Từ lúc thành lập tỉnh Bình Long, tỉnh Phước Long dân số tổng cộng 96.710 người (năm 1958), bốn mươi năm sau dân số Bình Phước tăng lên 653.926 người, khoảng gấp gần 6 lần tính đến ngày 1-4-1999.

3. Dân số Bình Phước đến năm 2013

Dân số (người)			Tốc độ tăng dân số thời kỳ 1999 - 2013
1-4-1999	1-4-2009	31-12-2013	
653.926	873.598	927.126	+ 2,9%

V. MẬT ĐỘ, CẤU TRÚC DÂN SỐ VÀ TRIỂN VỌNG

1. Quy mô và cơ cấu dân số (xét về quy mô hộ, số lượng và tốc độ tăng số hộ)

a. Quy mô hộ, số hộ

Theo kết quả tổng điều tra vào ngày 1-4-2009, toàn tỉnh có 218.590 hộ (tăng 76.702 hộ so với năm 1999), bình quân mỗi năm trong thời kỳ 1999 - 2009 số hộ tăng 4,42%.

Quy mô nhân khẩu bình quân 1 hộ qua tổng điều tra là 4 người/hộ (1-4-1999 là 4,61 người/hộ), các huyện, thị có số nhân khẩu bình quân

cao hơn bình quân chung của tỉnh gồm: huyện Bù Đốp, Bình Long, Đồng Phú (từ 3,96 đến 3,99 người/hộ), thấp hơn mức bình quân của tỉnh gồm: huyện Lộc Ninh, thị xã Đồng Xoài và huyện Chơn Thành (từ 3,71 đến 3,88 người/hộ).

Quy mô nhân khẩu bình quân 1 hộ vào 1-4-2009 của huyện, thị phần lớn đều thấp hơn so với tổng điều tra 1-4-1999, trong đó hộ 1 người (hộ độc thân) chiếm rất thấp có 4,96%, hộ 7 người trở lên cũng rất thấp có 5,73%, hộ 2 đến 4 người chiếm tỷ lệ 62,86%, hộ 1 đến 4 người chiếm tỷ lệ 67,78%, hộ 5 đến 6 người chiếm tỷ lệ 26,49%.

Qua 10 năm, kết quả điều tra cũng cho thấy quy mô số người/hộ ngày càng giảm và xu hướng tăng tỷ lệ số hộ có quy mô dưới 4 người/hộ và giảm tỷ lệ số hộ có quy mô trên 5 người/hộ. Điều này khẳng định pháp lệnh dân số đã có tác động tích cực đến phát triển dân số trong thời gian qua, quy mô gia đình nhỏ ít con có xu hướng ngày càng tăng lên.

Đơn vị tính: %

Quy mô người/hộ	1-4-1999	1-4-2009	Chênh lệch
1 người	3,91	4,96	+1,05
2 người	8,33	11,55	+3,20
3 người	17,14	21,08	+3,94
4 người	22,68	30,21	+7,53
5 người	19,01	17,31	- 1,70
6 người	13,35	9,18	- 4,17
7 người	7,85	2,95	- 4,90
8 người	4,64	1,46	- 3,18
9 người trở lên	3,09	1,32	- 1,77
Tổng số	100	100	-

Tính đến ngày 1-4-2009, toàn tỉnh có 873.598 người. Bình Phước là tỉnh có dân số đứng thứ 44/63 tỉnh, thành phố. Trong đó nam là 442.471

người (chiếm 50,65%), nữ 431.127 người (chiếm 49,35 %). Như vậy sau 10 năm 1999 đến nay, dân số Bình Phước tăng 219.672 người, bình quân mỗi năm tăng 21.967 người, chiếm tỷ lệ 2,94% (cả nước là 1,2%). Bình Phước là tỉnh có tốc độ tăng dân số cao đứng thứ 4/63 tỉnh, thành phố (sau Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Kon Tum). Dân số của tỉnh nói chung và từng huyện nói riêng đều tăng nhanh. Ngoài dân số thu hút vào trung tâm tỉnh lỵ để làm việc, sản xuất kinh doanh thì các huyện khác, người dân các tỉnh khác cũng đã đến để khai thác và sử dụng tiềm năng đất đai của tỉnh vào sản xuất nông nghiệp trong nhiều năm qua.

b. Mật độ dân số

Tính đến năm 2009, mật độ dân số trung bình của tỉnh đạt 127 người/km², so với kết quả điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999 tăng 29 người/km² (29,59%), nhìn chung phân bố diện tích và dân số không đồng đều giữa các huyện, thị. Dân cư tập trung vào các đô thị thuộc thị xã Đồng Xoài (478 người/km²), huyện Bình Long (190 người/km²), huyện Chơn Thành (165 người/km²), mật độ dân số các huyện khác còn thấp (dưới 136 người/km²), có huyện mật độ dân số dưới 100 người/km² (huyện Đồng Phú, Bù Đăng, Phước Long).

Huyện, thị	Diện tích (%)	Dân số (%)	Mật độ dân số (người/km ²)
Đồng Xoài	2,44	9,17	478
Phước Long	26,98	23,13	83
Lộc Ninh	12,42	12,57	129
Bù Đốp	5,52	5,90	136
Bình Long	11,50	16,59	190
Đồng Phú	13,61	9,41	88
Bù Đăng	21,85	15,29	89
Chơn Thành	5,68	7,94	165

Năm 2002, dân số 746.621 người, mật độ dân số trung bình 109 người/km². Cụ thể như sau:

Huyện, thị	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Đồng Xoài	168,48	58.818	349
Đồng Phú	929,06	72.530	78
Phước Long	1.858,94	171.842	92
Lộc Ninh	1.240,48	147.238	119
Bù Đăng	1.488,33	104.174	70
Bình Long	1.170,70	192.046	164

Năm 2003, dân số 773.297 người, mật độ dân số 113 người/km², cụ thể:

Huyện, thị	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình 2003 (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Tổng số	6.857,35	773.297	113
Đồng Xoài	168,48	60.821	361
Đồng Phú	929,06	75.038	81
Phước Long	1.858,94	175.829	95
Lộc Ninh	826,97	107.229	124
Bù Đốp	377,51	49.184	130
Bù Đăng	1.488,08	108.181	73
Bình Long	757,73	139.444	184
Chơn Thành	414,58	57.571	139

Đến năm 2003, huyện Bình Long đã chia tách thêm huyện Chơn Thành và huyện Lộc Ninh chia tách thêm huyện Bù Đốp.

c. Cơ cấu dân số theo giới tính năm 2009

Dân số qua tổng điều tra ngày 1-4-2009 là 873.598 người. Chia ra: nam 442.471 người, chiếm 50,65% (năm 2009 là 51,08%); nữ 431.127 người, chiếm 49,35%. Cơ cấu dân số chia theo giới tính của từng huyện, thị.

Huyện, thị	Tổng số	Nam		Nữ	
		Tổng số	%	Tổng số	%
Đồng Xoài	80.099	39.661	49,51	40.438	50,49
Phước Long	202.056	102.452	50,70	99.604	49,30
Lộc Ninh	109.866	55.639	50,64	54.227	49,36
Bù Đốp	51.576	26.577	51,53	24.999	48,47
Bình Long	144.986	73.218	50,50	71.768	49,50
Đồng Phú	82.190	41.901	50,98	40.289	49,02
Bù Đăng	133.475	69.941	50,90	65.534	49,10
Chơn Thành	69.350	35.082	50,59	34.268	49,41
Tổng số	873.598	442.471	50,65	431.127	49,35

Tỷ số giới tính là số lượng nam giới trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của tỉnh vào thời điểm 1-4-2009 là 102,63 (1-4-1999 là 104,40). Tỷ số giới tính của các huyện, thị: thị xã Đồng Xoài là 98,08, huyện Phước Long 102,86, huyện Lộc Ninh 102,60, huyện Bù Đốp 106,31, huyện Bình Long 102,02, huyện Đồng Phú 104,00, huyện Bù Đăng 103,67, huyện Chơn Thành 102,38. Nguyên nhân chủ yếu do những năm trước đây lượng nhập cư vào tỉnh lớn, trong đó chủ yếu là lao động nam vào khai hoang lập rẫy, một bộ phận lao động nữ đi về các tỉnh lân cận như Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh làm công nhân may mặc, giày da... Ngoài ra, sự lựa chọn giới tính khi sinh do ảnh hưởng từ tư tưởng phong kiến tồn tại trong một bộ phận dân cư cũng góp phần tăng tỷ số giới tính này.

d. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi phụ thuộc vào tỷ suất sinh, chết và biến động cơ học trong quá khứ. Tỷ suất sinh và tỷ suất tăng tự nhiên có xu hướng giảm dần nhưng tăng cơ học thời gian

qua vẫn còn cao đã ảnh hưởng đến cơ cấu nhóm tuổi qua các kỳ tổng điều tra. Cụ thể:

Tỷ suất sinh trong thời kỳ 15 năm qua giảm đáng kể nên cơ cấu dân số trong từng nhóm tuổi: độ tuổi 0, từ 1 - 4 tuổi, 5-9 tuổi, 10-14 tuổi năm 2009 đều giảm xuống so với tổng điều tra năm 1999, các nhóm tuổi còn lại đều tăng lên so với năm 1999.

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có sự thay đổi theo hướng tích cực. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 37,77% vào năm 1999 xuống còn 29,18% vào năm 2009. Ngược lại tỷ trọng dân số nhóm tuổi 15-64 (nhóm tuổi chủ lực của lực lượng lao động) tăng từ 59,12% lên 67,07% và nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên tăng từ 3,10% lên 3,75%.

Phân bố phần trăm dân số theo giới tính và tỷ số giới tính năm 1999 và 2009

Đơn vị tính: %

Năm	1999	2009
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	37,77	29,18
Tỷ trọng dân số từ 15 đến 64 tuổi	59,12	67,07
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	3,1	3,75
- Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	63,89	43,52
- Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	5,25	5,59
- Tỷ số phụ thuộc chung	69,14	49,11
- Chỉ số già hóa	8,21	12,85

Quá trình chuyển đổi cơ cấu số tuổi từ dân số trẻ sang dân số già hơn có liên quan đến tỷ số phụ thuộc. Qua cơ cấu dân số theo nhóm tuổi vào thời điểm 1-4-2009 ta tính toán được: Tỷ số phụ thuộc trẻ em là 43,52% (1-4-1999 là 63,89%), tỷ số phụ thuộc người già là 5,59%

(1-4-1999 là 5,25%), tỷ số phụ thuộc chung là 49,11% (1-4-1999 là 69,14%), chỉ số già hóa (lão hóa) dân số là 12,85% (1-4-1999 là 8,21%). Đây là thời kỳ dân số của tỉnh có ưu thế về lực lượng lao động, đôi khi còn coi là thời kỳ của “cơ cấu dân số vàng”. Có nhiều cách phân biệt khác nhau về thời kỳ này. Liên hợp quốc định nghĩa đó là thời kỳ mà tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi giảm xuống dưới 30% và tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên còn ở mức dưới 15% trong tổng dân số.

Việc tận dụng “cơ cấu dân số vàng” để tạo cơ hội phát triển kinh tế - xã hội đã và đang nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách và của Chính phủ. Thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” sẽ không đem lại tác động tích cực nếu chúng ta không có chính sách phù hợp về các lĩnh vực kinh tế - xã hội như bảo đảm việc làm cho người lao động, bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng giới, đầu tư cho phát triển con người (trước hết là giáo dục, y tế...).

đ. Cơ cấu dân số theo đơn vị hành chính

Dân số qua Tổng điều tra năm 2009 của từng huyện, thị như sau: thị xã Đồng Xoài 21.398 hộ với 80.099 người, huyện Phước Long 48.464 hộ với 202.056 người, huyện Lộc Ninh 28.318 hộ với 109.866 người, huyện Bù Đốp 12.956 hộ với 51.576 người, huyện Bình Long 36.377 hộ với 144.986 người, huyện Đồng Phú 20.758 hộ với 82.190 người, huyện Bù Đăng 31.638 hộ với 133.475 người và huyện Chơn Thành 18.683 hộ với 69.350 người.

Qua 10 năm, dân số các huyện, thị đều tăng nhanh. So với Tổng điều tra ngày 1-4-1999 thì đến 1-4-2009: dân số thị xã Đồng Xoài tăng 58,96% (bình quân mỗi năm tăng 4,74%), tương ứng: huyện Bù Đăng tăng 63,73% (+5,05%/năm), Đồng Phú tăng 37,65% (+3,25%/năm), Chơn Thành tăng 34,71% (+3,02%/năm), Phước Long tăng 31,09% (+2,74%/năm), Bù Đốp tăng 27,72% (+2,48%/năm), các huyện còn lại tăng 17 - 18% (+1,6 đến 1,7%/năm).

TT	Huyện, thị	Dân số (người)		Tốc độ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 1999-2009 (%)
		1-4-1999	1-4-2009	
1	Thị xã Đồng Xoài	50.389	80.099	+4,74
2	Huyện Phước Long	154.140	202.056	+2,74
3	Huyện Lộc Ninh	92.841	109.866	+1,70
4	Huyện Bù Đốp	40.383	51.576	+2,48
5	Huyện Bình Long	123.461	144.986	+1,62
6	Huyện Đồng Phú	59.711	82.190	+3,25
7	Huyện Bù Đăng	81.520	133.475	+5,05
8	Huyện Chơn Thành	51.481	69.350	+3,02
Tổng cộng		653.926	873.598	+2,94

e. Cơ cấu dân số phân theo khu vực

Tỷ lệ và tốc độ tăng dân số phân theo khu vực năm 2009

Đơn vị tính: %

TT	Huyện, thị	Dân số (người)		Tốc độ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 1999-2009	
		Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
1	Thị xã Đồng Xoài	63,46	36,54	4,29	5,58
2	Huyện Phước Long	12,37	87,63	2,43	2,79
3	Huyện Lộc Ninh	9,56	90,44	0,83	1,79
4	Huyện Bù Đốp	14,01	85,99	-	0,94
5	Huyện Bình Long	13,33	86,67	0,86	1,74
6	Huyện Đồng Phú	10,12	89,88	-	2,15
7	Huyện Bù Đăng	6,52	93,48,	3,89	5,14
8	Huyện Chơn Thành	20,70	79,30	-0,19	4,08
Tổng cộng		16,51	83,49	3,63	2,81

Phân theo thành thị, nông thôn thì dân số thành thị chiếm 16,5% (144.242 người) và nông thôn chiếm 83,49% (729.356 người), tương ứng năm 1999 là 15,45% và 84,55%. Bình Phước là tỉnh nằm trong khu vực Đông Nam Bộ có mức đô thị hóa khá cao và tốc độ đô thị hóa nhanh, dân số khu vực thành thị của tỉnh cũng đã tăng nhanh trong thời kỳ 1999-2009 (bình quân mỗi năm tăng 3,63%), tốc độ tăng dân số ở khu vực nông thôn tuy chậm hơn nhưng không nhiều (bình quân tăng 2,81%/năm). Thị xã Đồng Xoài, huyện Bù Đăng, huyện Phước Long có tốc độ tăng dân số nhanh ở cả khu vực thành thị lẫn nông thôn và tốc độ tăng dân số ở khu vực nông thôn tăng nhanh hơn so với thành thị. Huyện Chơn Thành, tốc độ tăng dân số ở nông thôn cũng cao. Với tốc

độ tăng dân số ở khu vực nông thôn như trên đã làm cho cơ cấu dân số thành thị của tỉnh tăng lên rất chậm.

g. Cơ cấu dân số theo dân tộc và tôn giáo

- Cơ cấu dân số theo dân tộc

Toàn tỉnh hiện có 41 dân tộc anh em, trong đó có 1 thành phần dân tộc nước ngoài, trong đó có 10 dân tộc anh em có số dân trên 1.000 người (Việt 701.359 người, Xtiêng 81.708 người, Tày 23.228 người, Nùng 23.198 người, Khmer 15.578 người, Hoa 9.770 người, Mnông 8.599 người, Dao 3.254 người, Mường 2.428 người và Thái 1.196 người), có 3 dân tộc có dân số từ 500 đến dưới 1.000 (Sán Chay 767 người, Mông 586 người và

Chăm 568 người), có 03 dân tộc có số dân từ 100 đến dưới 500 (Mạ 432 người, Sán Diu 365 người và Chơ Ro 130 người), còn lại 25 thành phần dân tộc có số dân dưới 100 người, cá biệt có những dân tộc chỉ có dưới 5 người như dân tộc Co, Hà Nhì, Chu Ru, Kháng, Phù Lá, La Ha, Phà Thên...

Về cơ cấu dân số theo thành phần dân tộc: Dân tộc Kinh chiếm 80,28%, dân tộc thiểu số chiếm 19,72%, trong đó các dân tộc bản địa như Xtiêng (chiếm 9,35%), Mnông (0,98%), Khmer (1,78%), ngoài ra còn có một số thành phần dân tộc khác từ các tỉnh di dân đến sinh sống làm ăn trên địa bàn như dân tộc Tày (chiếm 2,66%),

Nùng (2,66%), Hoa (1,12%), Dao (0,37%), Mường (0,28%), Thái (0,14%), Sán Chay (0,09%), Mông (0,07%), Chăm (0,07%)...

Tốc độ tăng dân số bình quân hằng năm của các thành phần dân tộc còn cao. Bình quân mỗi năm trong thời kỳ 1999-2009, dân tộc Kinh tăng 2,88%/năm, dân tộc thiểu số tăng 3,18%/năm (trong đó: dân tộc Tày tăng 4,34%/năm, Thái tăng 4,42%/năm, Mường tăng 6,70%/năm, Khmer tăng 3,24%/năm, Hoa tăng 2,09%/năm, Nùng tăng 4,13%/năm, Dao tăng 12,5%/năm, Mnông tăng 1,88%/năm, Xtiêng 2,52%/năm, các dân tộc còn lại tăng 4,52%/năm).

Tỷ lệ dân số các thành phần dân tộc và đơn vị hành chính năm 2009

Đơn vị tính: %

Dân tộc	Tổng số	Chia ra các huyện, thị							
		Đồng Xoài	Phước Long	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bình Long	Đồng Phú	Bù Đăng	Chơn Thành
Kinh	80,28	93,38	82,00	80,58	82,88	83,64	78,38	60,25	91,55
Tày	2,66	1,71	1,24	0,43	2,67	0,38	5,61	9,17	0,14
Thái	0,14	0,04	0,16	0,36	0,17	0,09	0,07	0,10	0,06
Mường	0,28	0,18	0,24	0,37	0,49	0,19	0,34	0,26	0,40
Khmer	1,78	1,99	0,27	8,20	1,06	0,39	1,90	0,26	2,04
Hoa	1,12	0,44	1,28	0,64	0,54	0,58	0,94	2,98	0,40
Nùng	2,66	1,37	1,13	0,38	6,49	0,17	8,08	6,79	0,18
Dao	0,37	0,02	0,15	0,02	0,08	0,00	0,11	2,07	0,00
Mnông	0,98	0,05	0,60	0,00	0,00	0,00	0,00	5,49	0,00
Xtiêng	9,35	0,69	12,65	8,91	5,54	14,47	4,02	11,29	5,18
Dân tộc khác	0,38	1,13	0,28	0,11	0,08	0,09	0,55	1,34	0,05

Địa bàn sinh sống của các thành phần dân tộc như sau: Kinh (các huyện, thị), Xtiêng (tập trung nhiều ở các huyện Phước Long, Bình Long, Bù Đăng, Lộc Ninh, sau đó là Chơn Thành và Bù Đốp), Khmer (tập trung nhiều ở huyện Lộc Ninh, sau đó là thị xã Đồng Xoài, Đồng Phú và Chơn Thành), Nùng (tập trung nhiều ở huyện Bù Đăng, Đồng Phú sau đó là huyện Bù Đốp, Phước Long, thị xã Đồng Xoài), Dao (tập trung ở huyện Bù Đăng), Mnông (tập trung ở huyện Bù Đăng, sau đó là huyện Phước Long), Tày (tập trung ở Bù Đăng, sau đó là huyện Đồng Phú, Phước Long, Bù Đốp và thị xã Đồng Xoài)...

Dân tộc thiểu số toàn tỉnh có 172.239 người, chiếm 19,72% dân số. Tỷ lệ dân số của các dân tộc thiểu số ở từng huyện, thị như sau: thị xã Đồng Xoài chiếm 6,62%, Phước Long 18%, Lộc Ninh 19,42%, Bù Đốp 17,12%, Bình Long 16,36%, Đồng Phú 21,62%, Bù Đăng 39,75% và Chơn Thành 8,45%.

- Cơ cấu dân số theo tôn giáo

Bình Phước có nhiều tôn giáo, trước ngày tái lập tỉnh, Bình Phước gồm 5 huyện phía bắc của tỉnh Sông Bé cũ là Bình Long, Lộc Ninh, Phước Long, Bù Đăng, Đồng Phú có tổng diện tích tự nhiên 6.831,72km², dân số 511.000 người, trong đó đồng bào theo đạo là 142.007 người, chiếm khoảng 27,7% dân số toàn tỉnh. Các tôn giáo lớn của nước ta đều có ở tỉnh Bình Phước như: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Cao Đài, ngoài ra còn có Phật giáo Hòa Hảo, Hồi giáo và các tôn giáo khác. Tổng số người theo đạo toàn tỉnh là 229.585 người, tăng 15,36% so với số liệu của tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999.

Số người theo đạo chiếm 26,28% dân số, chia theo từng tôn giáo như sau: Phật giáo 85.841 người (9,83%), Công giáo 87.659 người

(10,03%), Tin Lành 52.096 người (5,96%), Cao Đài 3.092 người (0,35%), Phật giáo Hòa Hảo 345 người (0,04%), Hồi giáo 481 người (0,06%) và các tôn giáo khác 71 người (0,01%).

Hai tôn giáo lớn ở tỉnh là Phật giáo và Công giáo được phân bố đều ở các huyện, thị. Đạo Tin Lành tập trung ở huyện Phước Long, Bình Long, Bù Đăng; Đạo Cao Đài tập trung ở huyện Bình Long, Phước Long và Lộc Ninh.

h. Tình trạng hôn nhân

Trong cộng đồng dân tộc Mạ, Chơ Ro, Xtiêng truyền thống, những luật tục trong quan hệ hôn nhân và gia đình, mối quan hệ của gia đình, dòng họ không chỉ là quan hệ xã hội, mà còn tham gia cấu trúc tạo thành nền tảng của sự tồn tại và phát triển tộc người.

Tình trạng hôn nhân được phân thành hai nhóm: đã từng kết hôn tức là đã từng kết hôn ít nhất một lần, và chưa từng kết hôn. Nhóm thứ nhất bao gồm những người hiện đang có vợ/chồng góa (người mà vợ hoặc chồng đã chết nhưng chưa tái hôn), ly hôn (người đã ly hôn theo pháp luật, nhưng chưa tái kết hôn), hoặc ly thân (người đã kết hôn, nhưng hiện tại không cùng sống với người khác như vợ chồng). Nhóm thứ hai chỉ bao gồm những người chưa từng kết hôn tính đến thời điểm điều tra.

Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở 1-4-2009 kết quả cho thấy trong nhiều năm qua dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ hoặc chồng là tương đối cao, kết hôn là khá phổ biến. Hiện nay, 68,84% nam giới hiện đang có vợ và 68,15% nữ giới hiện đang có chồng. Ở nhóm tuổi 50 - 54 tuổi có 99,01% và nhóm tuổi từ 40 tuổi trở lên có 98,88% nam giới đã từng kết hôn, trong khi đó nữ giới tương

ứng là 98,48% và 97,9%. Phụ nữ thường lấy chồng sớm hơn nên tỷ trọng dân số nam từ 15 tuổi trở lên chưa vợ cao hơn 8,87 điểm phần trăm so với tỷ trọng này của nữ giới chưa chồng (28,86% so với 19,99%), nữ giới có xu hướng kết hôn trước tuổi 25, nữ giới kết hôn nhiều hơn nam giới (nam 15,79%, nữ 36,6%). Ở nhóm tuổi trẻ nhất 15 -19 tuổi 12,47% nữ giới đã từng kết hôn, trong khi đó nam giới chỉ có 2,3%. Ở nhóm tuổi 20 - 24 tuổi, tỷ lệ phần trăm đã từng kết hôn của nữ giới cao gấp 1,93 lần nam giới (63,15% so với 32,72%), sau tuổi 35 tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ giới bắt đầu thấp hơn so với nam giới mặc dù tỷ lệ đáng kể nữ giới ở nhóm tuổi này là góa. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ (45 - 49) vẫn còn gần 2% nữ giới chưa kết hôn, tuổi càng cao thì tỷ trọng đã từng kết hôn của nam và nữ càng cao.

Ở nhóm tuổi 15-49, 63,84% nam giới hiện đang có vợ, còn tỷ trọng nữ giới hiện đang có chồng là 70,1%, tỷ trọng nữ giới đang có chồng tăng dần từ tuổi 15 đến tuổi 39, sau đó giảm dần sau tuổi 40, còn nam giới hiện đang có vợ chỉ giảm sau tuổi 55. Có sự khác biệt về xu hướng kết hôn của dân số từ 15 tuổi trở lên của thành thị cao hơn nông thôn (25,32% so với 24,23%). Tỷ trọng ly hôn của tỉnh là 1,11% (bình quân của cả nước là 1%) nhưng có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn: tỷ trọng ly hôn thành thị cao hơn ở nông thôn (1,57% so với 1,02%), tỷ trọng ly hôn của nữ cao hơn nam (1,62% so với 0,6%), tỷ trọng nữ ở thành thị ly hôn cao hơn ở nông thôn (2,23% so với 1,49%). Điều này có thể do điều kiện kinh tế của thành thị, nhất là phụ nữ có tính độc lập cao hơn ở nông thôn nên họ dễ chấp nhận ly hôn hơn. Tỷ trọng ly hôn nhìn chung thấp ở cả nam và nữ giới.

Tỷ trọng góa của phụ nữ cao gấp 7 lần nam giới (9,61% so với 1,36%), tỷ trọng góa có mối quan hệ tỷ lệ thuận với độ tuổi, tuổi càng cao thì tỷ trọng ngày càng tăng lên ở cả nam và nữ giới. Tỷ trọng góa của nữ giới tăng theo tuổi nhanh hơn nam. Chỉ có 8,81% nam giới từ 55 tuổi trở lên là góa vợ, trong khi ở nhóm tuổi này thì 45,96% nữ giới đã góa chồng, lý do có sự khác biệt này là do mức độ chết của nam cao hơn nữ, nam đã chết nhiều hơn trong chiến tranh. Và xu hướng nam giới góa vợ tái kết hôn nhiều hơn so với nữ giới góa chồng.

Tình trạng hôn nhân chia theo huyện, thị nhìn chung không có sự khác biệt lớn. Tuy nhiên, đối với khu vực thị xã có tỷ trọng chưa từng kết hôn cao hơn hẳn so với các huyện khác, và tỷ trọng ly hôn ở các huyện Bình Long, Chơn Thành, thị xã Đồng Xoài cao hơn bình quân chung và cao hơn hẳn so với các huyện khác. Điều này cũng phù hợp với phân tích trước đây, đối với những nơi có điều kiện kinh tế khá hơn, hoặc khu vực thành thị thì các tỷ trọng này sẽ cao hơn.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm sống trung bình của một thể hệ gia đình, chỉ tiêu này được tính cho từng giới.

Nhóm trẻ dưới 24 tuổi, tỷ lệ phần trăm kết hôn có xu hướng giảm nhẹ cả nam và nữ giới so với năm 1999 (trừ nam nhóm tuổi 20 - 24 tăng 2,16 điểm phần trăm). Tỷ lệ dân số trong độ tuổi 45 - 49 từng kết hôn, thể hiện mức độ phổ biến của hôn nhân liên quan đến tái sản xuất dân số, tỷ trọng này đã tăng lên ở nữ giới.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu có xu hướng giảm nhẹ cả nam và nữ, năm 2009 của nam là 25,37 tuổi (bình quân của cả nước là 26,2 tuổi), giảm 0,21 tuổi so với năm 1999 (bình quân cả nước 22,8 tuổi) giảm 0,05 tuổi so với năm 1999. Chênh lệch của nam và nữ giảm xuống (năm

1999 là 3,58 tuổi, đến năm 2009 còn 3,42 tuổi) nhưng vẫn còn cao xấp xỉ gần 3,5 tuổi.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ có sự khác biệt theo nơi cư trú, với cả nam và nữ khu vực thành thị đều cao hơn ở khu vực nông thôn. Năm 2009 tuổi của nam ở khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn là 1,34 tuổi, của nữ giới tương ứng là 1,15 tuổi. Điều này cho thấy xu hướng kết hôn ở thành thị có xu hướng muộn hơn ở nông thôn cả nam và nữ, nam có xu hướng kết hôn muộn hơn nữ ở cả thành thị và nông thôn (thành thị chênh lệch là 3,59% tuổi, nông thôn là 3,40 tuổi).

Kết hôn tuổi vị thành niên: Tình trạng tảo hôn vẫn còn xảy ra ở địa bàn Bình Phước. Trong cuộc tổng điều tra này chỉ nghiên cứu kết hôn vị thành niên từ 15 tuổi trở lên (trong thực tế vẫn có các trường hợp kết hôn dưới 15 tuổi). Năm 2009, số liệu phân tích cho thấy 3,18% dân số vị thành niên đã từng kết hôn; kết hôn vị thành niên ở nữ giới cao gấp 2 lần nam giới; ở nông thôn cao gấp 3,8 lần thành thị. Cụ thể: kết hôn vị thành niên ở nữ giới là 4,69% và ở nam giới là 2,30%, kết hôn vị thành niên ở nông thôn là 3,57% trong khi đó thành thị chỉ có 0,95%, khu vực nông thôn có 5,24% nữ và 1,06% nam ở độ tuổi 15 - 17 đã từng kết hôn, tỷ trọng này cao hơn nhiều so với khu vực thành thị¹.

2. Cấu trúc dân số và triển vọng

a. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh được xác định bằng tổng số trẻ em trai được sinh ra trên 100 trẻ em gái của một thời kỳ, thường là một năm. Tỷ số giới tính khi sinh thông thường là 104 - 106 và nhìn chung rất ổn định qua thời gian và không gian giữa các quốc gia, khu vực. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này cũng sẽ làm ảnh hưởng đến sự cân bằng tự nhiên, đe dọa đến sự ổn định dân số.

Tỷ số giới tính khi sinh ở thành thị và nông thôn

Đơn vị tính: Bé trai/100 bé gái

Năm	1999	2009
Toàn tỉnh	119	108,3
Thành thị	98	120,9
Nông thôn	123	106,1

Tỷ số giới tính khi sinh 12 tháng trước thời điểm điều tra năm 2009 tuy giảm nhiều và có sự khác biệt so với năm 1999, tỷ số này là 119 bé trai/100 bé gái thì đến năm 2009 giảm xuống còn 108,3 (cả nước là 110,5). Tỷ số giới tính khi sinh ở khu vực thành thị là 120,9, cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn (106,1). Xu hướng biến động tỷ số giới tính khi sinh khá rõ rệt trong những năm gần đây. Tỷ số giới tính khi sinh ở khu vực nông thôn thấp hơn thành thị do đời sống nhân dân còn nghèo, trình độ học vấn thấp, người dân có xu hướng sinh con cho tới khi đạt được giới tính mong muốn, nên đã làm cho mức sinh ở nông thôn cao hơn thành thị.

Ngược lại, ở khu vực thành thị có mức sinh thấp, đời sống khá hơn, điều kiện tiếp cận các dịch vụ y tế có trang thiết bị hiện đại tương đối dễ dàng, nên tỷ số giới tính khi sinh ở khu vực thành thị cao hơn. Xu hướng mất cân bằng giới tính khi sinh nói chung đang có chiều hướng ngày càng nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số.

Năm 2009, nhóm tuổi 0-4 nam: 9,91, nữ 9,43.

Năm 2009, nhóm tuổi 5-9 nam: 9,80, nữ 9,45².

1. TS. Nguyễn Đức Thành: *Múa dân gian các dân tộc*, Sđd, tr.64-68.

2. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Bình Phước năm 2009*.

**Dân số có đến 31-12-2010
chia theo giới tính và nhóm tuổi**

Nhóm tuổi	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	902.646	455.556	447.090
00-04	87.329	45.149	42.180
05-09	86.903	44.658	42.245
10-14	89.198	45.603	43.595
15-19	96.567	49.871	46.696
20-24	86.226	44.373	41.853
25-29	83.682	41.868	41.814
30-34	74.722	38.171	36.551
35-39	69.383	36.000	33.383
40-44	60.787	30.824	29.963
45-49	52.419	26.045	26.374
50-54	40.134	19.556	20.578
55-59	25.653	12.524	13.129
60-64	15.800	7.204	8.596
65-69	11.892	5.106	6.786
70-74	9.090	3.697	5.393
75-79	6.737	2.788	3.949
80-84	3.423	1.255	2.168
85 trở lên	2.701	864	1.837

Qua số liệu nhóm tuổi và giới tính, cho chúng ta nhận thấy nhóm mới sinh và thanh thiếu niên, nam nhiều hơn nữ, xu hướng này có khoảng cách mất cân bằng ngày càng gia tăng.

Năm 2010, dân số Bình Phước là 893.353 người (diện tích 6.871,543km²), mật độ dân số là 130 người/km² (số liệu thống kê năm 2010).

b. Xu hướng già hóa (lão hóa) dân số

Theo số liệu thống kê, tỷ số phụ thuộc người già tính đến ngày 1-4-1999 là 5,25%, đến 01-4-2009 là 5,59%. Đến năm 2010, số người già ngày càng tăng, dự báo xu thế sắp tới, do điều kiện kinh tế phát triển mạnh, điều kiện để chăm lo cuộc sống của nhiều gia đình được quan tâm nhiều hơn, mạng lưới y tế rộng khắp, các dịch vụ y tế ngày càng hiện đại nên số người sống thọ ngày càng nhiều. Trong số đó, phụ nữ thường sống thọ hơn nam, như tuổi 85 trở lên có 2.701 người, thì nam có 864, nữ có 1.837 người.

Điều này xã hội cần phải quan tâm, đầu tư các dịch vụ y tế, vui chơi giải trí và các điều kiện phục vụ cho người cao tuổi tốt hơn.

Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2010 phân theo huyện, thị xã

Đơn vị	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Tổng số	6.871,543	893,353	130
<i>Trong đó:</i>			
Thị xã Đồng Xoài	167,698	84,945	507
Huyện Đồng Phú	936,223	86,017	92
Thị xã Phước Long	118,839	46,543	392
Huyện Bù Gia Mập	1.736,130	158,553	91
Huyện Lộc Ninh	853,952	110,777	130
Huyện Bù Đốp	376,492	52,003	138
Huyện Bù Đăng	1.501,720	135,646	90
Thị xã Bình Long	126,286	57,199	453
Huyện Hớn Quản	664,367	94,340	142
Huyện Chơn Thành	389,837	67,330	173

Tính đến 31-12-2010, dân số toàn tỉnh chia theo giới tính và thành phần dân tộc như sau:

Dân tộc	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	902.646	455.556	447.090
<i>Trong đó:</i>			
Kinh	724.680	367.607	357.073
Tày	24.000	11.963	12.037
Hoa	10.095	5.648	4.447
Khmer	16.096	7.893	8.203
Mường	2.565	1.343	1.222
Nùng	23.969	12.046	11.923
Mông	605	300	305
Chăm	587	317	270
Mnông	8.885	4.373	4.512
Xtiêng	84.425	40.671	43.754
Dân tộc khác	6.739	3.395	3.344

VI. ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ THÔN, ẤP, XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

- Thực hiện chính sách định canh, định cư theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Chương trình 135 đầu tư cơ sở hạ tầng hỗ trợ sản xuất, đào tạo cán bộ cơ sở... Nguồn vốn viện trợ của Liên minh châu Âu (EU) cho các xã thuộc Chương trình 135, cùng các nguồn đầu tư của Trung ương, của tỉnh, hỗ trợ của các ngành, đoàn thể đã định canh, định cư cho dân di cư tự do, dân tộc di cư đến và dân tộc dân cư tại tỉnh.

- Theo báo cáo 6 tháng đầu năm 2012:

+ Dự án xen ghép: dự án định canh, định cư xã Tân Hưng, xã Đồng Tâm huyện Đồng Phú cho 128 hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư đã hoàn thành.

+ Dự án định canh, định cư tập trung: thôn 8,

xã Đồng Nai cho 83 hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư ở xã Đắc O, huyện Bù Gia Mập cho 301 hộ dân tộc du canh, du cư.

+ Dự án xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh cho 62 hộ du canh, du cư. Dự án ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú 61 hộ dân tộc du canh, du cư.

+ Các huyện đã cấp đất sản xuất cho 311 hộ¹.

VII. XU HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, ĐÔ THỊ HÓA

1. Công nghiệp hóa

Bình Phước đã quy hoạch và một số đã vào hoạt động các khu công nghiệp Chơn Thành, Minh Hưng, Tân Khai, Đồng Phú, Tân Thành, Đồng Xoài và các cụm công nghiệp các huyện và thị xã trong tỉnh hiện đã thu hút một số lao động sang làm công nghiệp. Số lao động hoạt động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31-12-2010 phân theo loại hình doanh nghiệp.

Năm	2008	2009	2010
Tổng số	52.735	57.289	66.628
Doanh nghiệp nhà nước	25.138	24.281	24.392
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	23.110	27.238	35.431
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.487	5.770	6.803

Xu hướng dân cư Bình Phước từng bước chuyển từ nông nghiệp sang làm công nghiệp, số lao động các loại hình doanh nghiệp thu hút lao động hằng năm đều tăng.

2. Đô thị hóa

Theo tổng điều tra dân số nhà ở năm 2009 thì cơ cấu dân cư phân chia theo dân số thành thị

1. Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước: Báo cáo số 36, ngày 14-6-2012.

chiếm 16,51% (144.242 người) và nông thôn chiếm 83,49% (729.356 người) tương ứng năm 1999 là 15,45% và 84,55%. Bình Phước là tỉnh nằm trong khu vực Đông Nam Bộ có mức độ đô thị hóa khá cao và tốc độ đô thị hóa nhanh, dân số khu vực thành thị của tỉnh cũng tăng nhanh trong thời kỳ 1999 - 2009 (bình quân mỗi năm tăng 3,63%).

Về phân loại theo khu vực thành thị bao gồm các phường, thị xã Đồng Xoài và các thị trấn (các huyện còn lại sang 2010 có thêm thị xã Phước

Long và Bình Long). Các xã còn lại thuộc khu vực nông thôn. Đô thị phát triển phụ thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế. Do đô thị phát triển nhanh hơn nông thôn nên cư dân nông thôn có xu hướng kéo về đô thị tìm việc làm và sinh sống.

Dân số trung bình thành thị tăng qua các năm theo thống kê đến 31-12-2010 như sau:

2000	2005	2008	2009	2010
100,635	123,749	142,807	146,843	149,994

Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Năm	Tổng số (nghìn người)	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2000	675.186	340.493	334.693	100.635	574.551
2005	814.330	413.835	400.495	123.749	690.581
2006	828.550	420.028	408.522	126.870	701.680
2008	857.985	436.115	421.870	142.807	715.178
2009	874.953	426.271	430.682	146.843	728.110
Tốc độ tăng					
2000	104,98	106,66	103,34	104,31	105,10
2005	102,45	102,48	102,43	102,45	102,45
2006	101,75	101,50	102,00	102,52	101,61
2008	102,05	102,27	101,82	111,33	100,38
2009	101,98	101,87	102,09	102,83	101,81
Cơ cấu					
2000	100,00	50,43	49,57	14,90	85,10
2005	100,00	50,69	49,31	15,31	84,69
2006	100,00	50,82	49,18	15,20	84,80
2008	100,00	50,83	49,17	16,64	83,36
2009	100,00	50,78	49,22	16,78	83,22

VIII. XU HƯỚNG TỐC ĐỘ TĂNG DÂN CƯ

Qua số liệu thống kê 10 năm, dân số trung bình ở Bình Phước, dân cư từng bước ổn định, năm 2000 tăng 104,98%, năm 2010 tốc độ tăng có 102,10%.

Dân số ổn định là kết quả của hơn 10 năm định canh, định cư. Ngày 30-10-1998, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết 07 về phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi, dân tộc tỉnh Bình Phước. Tỉnh đầu tư làm đường ô tô đến các xã đạt 94%, đã nhựa hóa hơn 91,5%, số hộ sử dụng điện lưới 85,5%, xây dựng 4.863 căn nhà cho đồng bào dân tộc thiểu số, vận động xây dựng được 837 căn nhà, giải quyết đất sản xuất cho 2.480 hộ (7.168ha), đất ở cho 2.530 hộ; bố trí sắp xếp định canh, định cư cho 2.920 hộ/10.767 nhân khẩu; nước sinh hoạt cho 3.786 hộ, phát triển các trung tâm mua bán, chợ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phục vụ tốt nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của bà con.

Tỉnh đã lồng ghép có hiệu quả việc thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU với việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia như 134, 135, 168... Các chương trình, dự án đã phát huy được hiệu quả, kết hợp các chính sách khác đã quản lý chặt chẽ đất rừng, hạn chế dần dần đến chấm dứt dân di cư tự do gây hiện tượng tăng số cơ học quá nhanh như 10 năm trước đây.

Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Đơn vị tính: ‰

Năm	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
2000	25,86	5,74	20,12
2005	22,03	5,53	16,50
2008	19,92	4,41	15,51
2009	21,40	7,00	14,40

Nhờ các chính sách và tuyên truyền, vận động hạn chế mức sinh nên tỷ lệ tăng tự nhiên giảm dần.

Danh mục hành chính dân số tỉnh Bình Phước tính đến 31-12-2013

TT	Tên đơn vị hành chính	Số hộ	Số nhân khẩu
	Tỉnh Bình Phước	231.728	927.126
I	Thị xã Phước Long	11.617	48.303
1	Phường Thác Mơ	1.353	5.365
2	Phường Long Thủy	1.592	6.841
3	Phường Phước Bình	1.868	8.335
4	Phường Long Phước	3.420	14.119
5	Phường Sơn Giang	1.003	3.912
6	Xã Long Giang	787	3.149
7	Xã Phước Tín	1.594	6.582
II	Thị xã Đồng Xoài	22.054	88.977
8	Phường Tân Phú	4.250	15.704
9	Phường Tân Đồng	2.290	9.973
10	Phường Tân Bình	2.406	10.944
11	Phường Tân Xuân	2.534	10.450
12	Phường Tân Thiện	2.336	10.048
13	Xã Tân Thành	2.604	10.874
14	Xã Tiến Thành	2.786	10.128
15	Xã Tiến Hưng	2.848	10.856
III	Thị xã Bình Long	14.346	59.022
16	Phường Hưng Chiến	2.608	11.203
17	Phường An Lộc	3.038	12.802
18	Phường Phú Thịnh	1.409	5.515
19	Phường Phú Đức	1.248	4.824
20	Xã Thanh Lương	3.439	13.925
21	Xã Thanh Phú	2.604	10.753

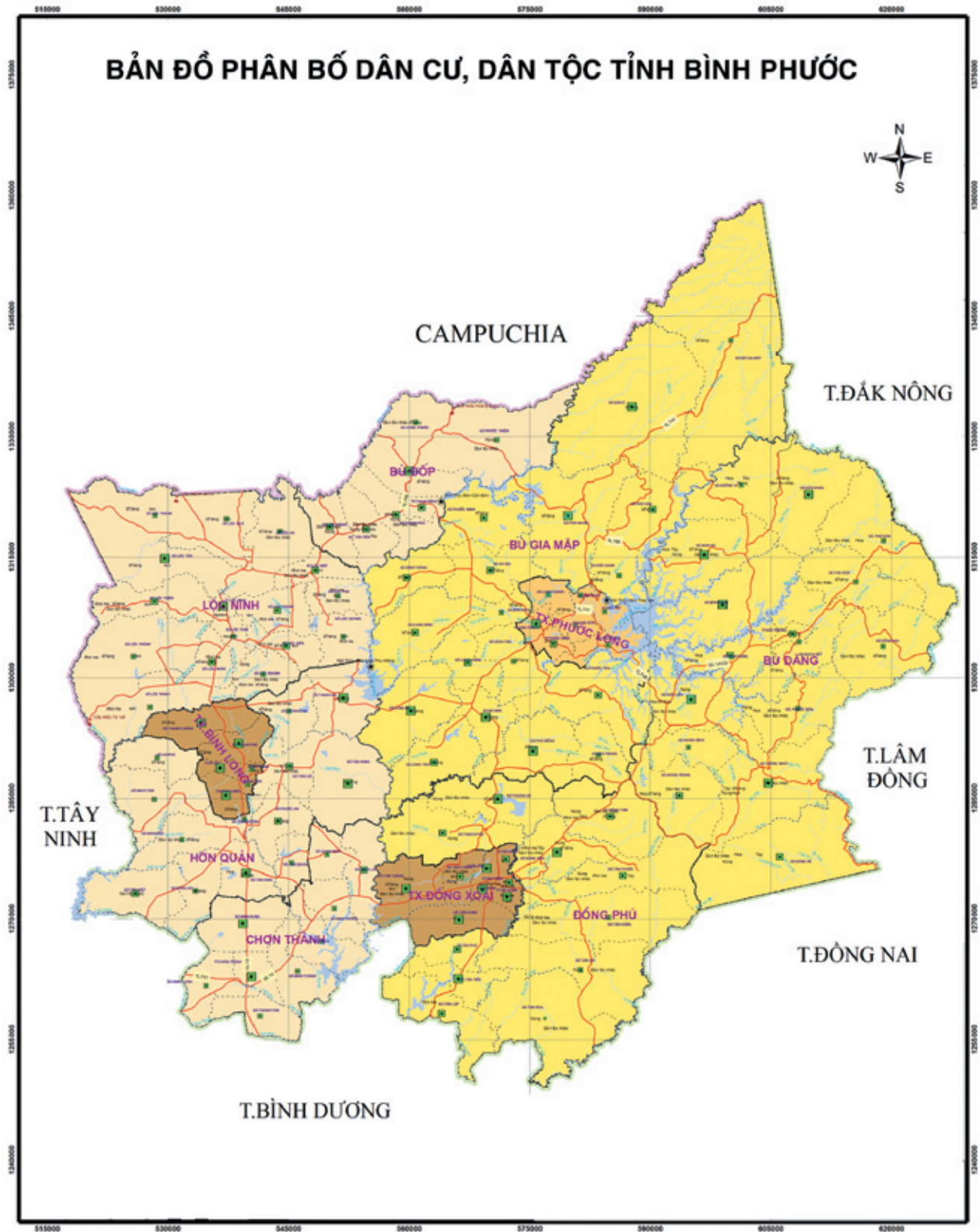
IV	Huyện Bù Gia Mập	39.272	164.564
22	Xã Bù Gia Mập	1.464	6.657
23	Xã Đắc O	3.258	14.218
24	Xã Đức Hạnh	1.544	6.244
25	Xã Phú Văn	1.856	8.629
26	Xã Đa Kia	2.249	9.629
27	Xã Phước Minh	1.920	7.993
28	Xã Bình Thắng	2.211	8.624
29	Xã Long Bình	2.242	10.099
30	Xã Bình Tân	1.868	7.274
31	Xã Bình Sơn	811	3.222
32	Xã Long Hưng	2.156	8.425
33	Xã Phước Tân	1.661	7.377
34	Xã Bù Nho	3.071	11.645
35	Xã Long Hà	3.422	14.926
36	Xã Long Tân	1.995	8.626
37	Xã Phú Trung	1.184	4.580
38	Xã Phú Riêng	3.845	15.006
39	Xã Phú Nghĩa	2.515	11.390
V	Huyện Lộc Ninh	30.201	114.964
40	Thị trấn Lộc Ninh	2.731	10.424
41	Xã Lộc Hòa	1.480	5.526
42	Xã Lộc An	1.700	7.082
43	Xã Lộc Tấn	2.700	10.857
44	Xã Lộc Thạnh	884	3.113
45	Xã Lộc Hiệp	2.200	8.071
46	Xã Lộc Thiện	2.157	8.136
47	Xã Lộc Thuận	2.305	9.091
48	Xã Lộc Quang	1.607	6.066
49	Xã Lộc Phú	1.759	6.795
50	Xã Lộc Thành	1.725	6.373

51	Xã Lộc Thái	1.986	7.419
52	Xã Lộc Điền	2.089	8.094
53	Xã Lộc Hưng	2.139	8.002
54	Xã Lộc Thịnh	1.065	3.879
55	Xã Lộc Khánh	1.674	6.036
VI	Huyện Bù Đốp	13.997	53.950
56	Thị trấn Thanh Bình	2.111	7.613
57	Xã Hưng Phước	1.284	5.409
58	Xã Phước Thiện	1.025	3.726
59	Xã Thiện Hưng	2.871	10.866
60	Xã Thanh Hòa	2.386	8.732
61	Xã Tân Thành	2.214	9.387
62	Xã Tân Tiến	2.106	8.217
VII	Huyện Hớn Quản	24.870	97.904
63	Xã Thanh An	2.667	10.647
64	Xã An Khương	1.673	6.993
65	Xã An Phú	1.137	4.181
66	Xã Tân Lợi	2.355	8.876
67	Xã Tân Hưng	3.024	12.372
68	Xã Minh Đức	1.237	5.116
69	Xã Minh Tâm	1.342	5.005
70	Xã Phước An	2.365	9.346
71	Xã Thanh Bình	1.061	4.221
72	Xã Tân Khai	3.111	12.462
73	Xã Đồng Nơ	1.531	5.650
74	Xã Tân Hiệp	2.057	7.779
75	Xã Tân Quang	1.310	5.256
VIII	Huyện Đồng Phú	22.546	88.799
76	Thị trấn Tân Phú	2.243	8.538
77	Xã Thuận Lợi	2.701	11.580
78	Xã Đồng Tâm	1.993	7.672

79	Xã Tân Phước	2.097	7.788
80	Xã Tân Hưng	1.177	4.078
81	Xã Tân Lợi	1.006	3.581
82	Xã Tân Lập	2.565	10.284
83	Xã Tân Hòa	861	3.040
84	Xã Thuận Phú	2.150	9.337
85	Xã Đồng Tiến	2.909	11.873
86	Xã Tân Tiến	2.844	11.028
IX	Huyện Bù Đăng	33.604	140.738
87	Thị trấn Đức Phong	2.026	8.669
88	Xã Đường 10	1.803	7.455
89	Xã Đắc Nhau	2.604	11.276
90	Xã Phú Sơn	1.944	5.795
91	Xã Thọ Sơn	1.844	7.306
92	Xã Bình Minh	2.834	12.029
93	Xã Bom Bo	2.861	12.796
94	Xã Minh Hưng	2.286	9.856
95	Xã Đoàn Kết	1.269	5.401

96	Xã Đồng Nai	1.331	4.998
97	Xã Đức Liễu	3.403	14.576
98	Xã Thống Nhất	3.313	13.773
99	Xã Nghĩa Trung	1.920	9.147
100	Xã Nghĩa Bình	1.179	5.048
101	Xã Đăng Hà	1.600	6.555
102	Xã Phước Sơn	1.387	6.058
X	Huyện Chơn Thành	19.221	69.905
103	Thị trấn Chơn Thành	4.187	14.999
104	Xã Thành Tâm	1.661	5.986
105	Xã Minh Lập	1.947	7.252
106	Xã Quang Minh	863	3.767
107	Xã Minh Hưng	4.900	16.767
108	Xã Minh Long	1.705	6.767
109	Xã Minh Thành	1.444	5.046
110	Xã Nha Bích	1.354	5.093
111	Xã Minh Thắng	1.160	4.228

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước



Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước

CHƯƠNG X

DÂN TỘC

I. BIẾN ĐỘNG VỀ DÂN SỐ VÀ ĐỊA BÀN CƯ TRÚ CỦA CÁC CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN TRONG LỊCH SỬ

Tỉnh Bình Phước trước khi có sự quản lý của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn, là một vùng miền núi hoang vu, đất rộng người thưa, cư dân sinh sống chủ yếu ở vùng đất này là các tộc người thiểu số tại chỗ như Xtiêng, Chơ Ro, Mạ... trong đó, người Xtiêng là nhóm người chiếm dân số đông nhất và cư trú tập trung chủ yếu ở tỉnh Bình Phước từ xưa đến nay.

Sự biến động về dân số và địa bàn cư trú của các cộng đồng dân cư tại vùng Nam Bộ nói chung và tỉnh Bình Phước nói riêng trong tiến trình lịch sử chịu sự tác động mạnh mẽ của những chính sách khai phá vùng đất này của các chính quyền quản lý. Với những chính sách khác nhau trong chiến lược khai thác vùng đất màu mỡ phía Nam và vùng đất đỏ bazan miền Đông Nam Bộ, tỉnh Bình Phước đã có những đợt dân di cư lớn từ các vùng miền đổ về vùng đất này để sinh cơ, lập nghiệp.

Vùng đất Nam Bộ nói chung và tỉnh Bình Phước nói riêng dân số gia tăng nhanh chóng kể từ khi có sự cai quản của triều đình phong kiến nhà Nguyễn. Năm 1698, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh thừa lệnh Chúa Nguyễn vào cai quản vùng đất phía Nam, đã lập phủ Gia Định và 2 huyện Phước Long, Tân Bình (một phần nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Lúc

bấy giờ, phủ Gia Định có khoảng 40 ngàn hộ, tức khoảng 200.000 dân¹. Lúc này, vùng Bình Phước, Bình Dương thuộc tổng Bình An, một trong bốn tổng của huyện Phước Long với dân số cả huyện có khoảng 8.000 người, lệ thuế ruộng là 2.000 hộc². Bằng những chính sách khuyến khích khai hoang, lập ấp của triều đình nhà Nguyễn, cư dân của các vùng Ngũ Quảng đã tìm đến vùng đất phía Nam để khai phá đất hoang, sinh cơ lập nghiệp ngày càng đông đúc. Đến thế kỷ XVIII, dân số tăng lên do sự gia tăng dân số tự nhiên và những đợt di dân mới vào Nam. Theo thống kê của triều Nguyễn, đến cuối thế kỷ XVIII, tổng Bình An (gồm Bình Phước và Bình Dương) có 119 xã, thôn, phường, ấp, điểm. Năm 1837, huyện Bình An được chia làm hai huyện: Bình An và Ngãi An, trong đó, địa bàn huyện Bình An được chia làm 8 tổng: An Thủy, An Thủy Thượng, An Thủy Trung, An Thủy Đông, Bình Chánh Thượng, Bình Chánh Trung, Bình Chánh Hạ, Bình Chánh Tây, gồm 18 xã, 68 thôn, 2 ấp và 1 thuyền.

Theo số liệu địa bạ có được từ đo đạc điền năm 1836, diện tích đất ở của toàn trấn Biên Hòa có hơn 686 mẫu, riêng huyện Bình An có

1. GS. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, t.1, tr.195.

2. Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr.371.

gần 544 mẫu, chiếm 79,26% diện tích đất ở của toàn trấn Biên Hòa. Năm 1819, trấn Biên Hòa có 10.600 dân đinh¹, có thể phỏng đoán huyện Bình An có khoảng 8.401 dân đinh. Theo cách tính tương tự, năm 1847, trấn Biên Hòa có 16.949 dân đinh², Bình An sẽ có khoảng 13.559 dân đinh.

Đến thời Pháp thuộc, sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp chia lại ranh giới hành chính. Khi đó, huyện Bình An được phân làm 9 tổng với 87 xã, thôn. Năm 1866, huyện Bình An còn lại 7 tổng với 71 xã, thôn. Năm 1867, theo thống kê của Pháp, dân số hạt Thủ Dầu Một là 46.115 người, trồng trọt 2.859,45ha đất. Năm 1889, các hạt tham biện đổi thành tỉnh, lúc này tỉnh Thủ Dầu Một gồm 6 tổng Việt, 6 tổng thượng.

Đến đầu thế kỷ XX, dân số tỉnh Sông Bé nói chung và Bình Phước nói riêng đã có sự gia tăng nhanh chóng bằng việc mở rộng các đồn điền cao su và mộ phu của thực dân Pháp. Năm 1905, mở đầu sự thử nghiệm trồng cao su của C. Sazanne trên vùng đất đỏ Bình Phước ngày nay và đến năm 1907 việc thử nghiệm thành công. Sau thử nghiệm, thực dân Pháp mở ngay đồn điền Xa Trạch với diện tích ban đầu là 1.107ha, năm 1909 mở rộng thành 200.000ha. Để khai thác vùng đất đỏ bazan này, Pháp đã hình thành nhiều đồn điền cao su và tuyển mộ nông dân nghèo từ khắp các vùng miền Bắc, Trung, Nam đến làm trong các đồn điền theo chế độ hợp đồng, còn gọi là dân công tra (contrat) - làm theo hợp đồng dài hạn. Những xóm làng người Kinh ở vùng này dần đông đúc hơn³. Tính đến năm 1915, dân số Thủ Dầu Một khoảng 110.796 người. Năm 1925, dân số toàn tỉnh Thủ Dầu Một là 126.730 người. Dân số thời gian này tăng lên một mặt do tỷ lệ tăng tự nhiên và mặt khác do

chính sách mộ phu của thực dân Pháp từ khắp các vùng miền đến làm dân công tra tại các đồn điền cao su tại Thủ Dầu Một và trên toàn miền Đông Nam Bộ.

Theo thống kê năm 1926, dân cư ở tỉnh Sông Bé (bao gồm Bình Dương và Bình Phước) có nguồn gốc từ Nam Bộ là 105.945 người, từ Bắc Bộ và Trung Bộ là 4.122 người, người Xiêng là 11.945 người, người Khmer là 4.122 người, người Chăm là 453 người, người Hoa là 1.097 người, Hoa kiều là 1.374 người.

Theo thống kê của thực dân Pháp, từ năm 1932, dân số của Thủ Dầu Một bắt đầu giảm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Cụ thể:

Năm 1931, dân số tỉnh Thủ Dầu Một là 177.259 người.

Năm 1932, dân số tỉnh Thủ Dầu Một là 172.042 người.

Năm 1933, dân số tỉnh Thủ Dầu Một là 159.425 người.

Năm 1943, dân số tỉnh Thủ Dầu Một là 146.600 người.

Những năm 30-40 của thế kỷ XX, mật độ dân số chung của tỉnh Thủ Dầu Một đạt mức 40 người/km², các tổng phía nam thuộc tỉnh Bình Dương ngày nay mật độ cao hơn khoảng 100 người/km², ngược lại các tổng phía bắc thuộc tỉnh Bình Phước ngày nay chỉ có từ 5-10 người/km². Năm 1936, Thủ Dầu Một gồm một tỉnh lỵ, các hạt là Bến Cát, Hớn Quản, Bù Đốp... trong đó, các hạt thuộc tỉnh Bình Phước ngày nay có dân số như sau:

1. Theo *Đại Nam Thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, t.1, tr.911.

2. Nguyễn Thế Anh: *Kinh tế - xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Trĩnh Bày, Sài Gòn, 1968.

3. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa Chí Sông Bé, Sđd*, tr.273.

- Hạt Hớn Quản có tổng Tân Minh dân số 16.455 người, Minh Ngãi có 2.732 người, Cửu An có 640 người, Thanh An 1.101 người, Quản Lợi 2.434 người và Lộc Ninh 920 người. Tổng số có 24.282 người.

- Hạt Bù Đốp gồm tổng Tân Minh với 1.081 người, Phước Lễ 3.345 người, Yerman 1.265 người, Đắc Huýt 1.385 người, Srlogne 2.187 người, B.you 229 người, B.krak 1.118 và D.yol 1.102 người. Tổng cộng thực tế có 11.712 người (tài liệu ghi 12.412 người)¹.

Theo công bố của Tạp chí *Phổ thông* năm 1951: Thủ Dầu Một chia ra 4 quận, 49 làng Kinh, 51 làng đồng bào thiểu số, thuộc 19 tổng.

+ Thuộc tỉnh lỵ: 4 tổng, 28 làng người Kinh.

+ Bến Cát: 2 tổng, 14 làng người Kinh.

+ Hớn Quản: 6 tổng, 6 làng người Kinh, 36 làng người dân tộc thiểu số.

+ Bù Đốp: 7 tổng, 1 làng người Kinh, 15 làng người dân tộc thiểu số.

Hai hạt Hớn Quản và Bù Đốp thuộc tỉnh Bình Phước và là địa bàn sinh sống tập trung của các tộc người thiểu số.

Người Kinh định cư ổn định, đa số tập trung ở các tỉnh phía nam của Thủ Dầu Một (thuộc Bình Dương), nơi tập trung nhiều thị trấn, đất đai canh tác nông nghiệp và thuận lợi cho việc trồng trọt; trong khi đó, người dân thuộc các tộc người thiểu số đa số tập trung ở vùng núi phía bắc Thủ Dầu Một (thuộc Bình Phước) để làm nương rẫy. Vùng Bình Phước là địa bàn cư trú trước tiên và lâu đời của các tộc người thiểu số, trong đó cộng đồng người Xtiêng là tộc người có số lượng đông nhất và sống tập trung ở tỉnh, phân bố ở hầu hết các huyện trong tỉnh. Vào thời kỳ Pháp thuộc, trong những thập niên đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp chiếm đất

của đồng bào tộc người thiểu số để làm đồn điền cao su, đã đẩy họ ngày càng lùi sâu về vùng rừng núi của tỉnh Bình Phước ngày nay. Từ khi hình thành, định cư và phát triển đến nay, cộng đồng các tộc người thiểu số ở Bình Phước đã có sự biến động sâu sắc về dân số cũng như địa bàn cư trú.

Số lượng dân cư của các tộc người thiểu số khó có thể xác định được một cách chính xác vì tập tục du canh, du cư của họ. Tuy vậy, qua các đợt tiêm chủng y tế, chính quyền thuộc địa đã thực hiện điều tra, thống kê riêng về số lượng người thiểu số cư trú ở phía bắc tỉnh Thủ Dầu Một (tỉnh Bình Phước hiện nay) như sau:

Số lượng người dân tộc thiểu số qua các năm

Năm	Số lượng người	Năm	Số lượng người
1879	2.400	1936	20.000
1899	3.000	1937	17.800
1914	17.500	1938	19.800
1918	21.000	1939	19.900
1929	25.000	1940	20.100
1934	18.000	1941	20.100
1935	20.150		

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, hồ sơ số E02/73, tr.24

Số liệu tổng hợp từ năm 1879 - 1941 phản ánh rõ số lượng dân cư của các tộc người thiểu số tăng nhanh từ năm 1879 - 1929, đặc biệt tăng nhanh từ năm 1918 - 1929. Một trong những nguyên nhân góp phần vào sự tăng dân số là do tỷ lệ sinh nhiều hơn nhờ áp dụng một số biện pháp y tế như đỡ đẻ, chủng ngừa các bệnh phổi, dịch tả,

1. Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, hồ sơ số E02-30.

đầu mùa... Số liệu từ năm 1934 bị giảm đột ngột, đến năm 1941 thì dân số vẫn giảm so với năm 1929. Nguyên nhân do trong thời kỳ chiến tranh, bom đạn oanh tạc khắp nơi, việc định cư, di cư thường không ổn định, đồng thời ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế của tỉnh. Đó cũng là những nguyên nhân cơ bản tác động rất lớn đến việc sụt giảm dân số trong thời kỳ này.

Sau khi Mỹ vào thay chân Pháp, dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, Mỹ - ngụy đã có những chính sách nhằm biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Những chính sách đó đã tác động mạnh mẽ đến sự biến động dân cư của khu vực Nam Bộ nói chung và tỉnh Bình Phước nói riêng.

Từ năm 1955, Mỹ - ngụy tiến hành chia đặt lại các đơn vị hành chính, tỉnh Thủ Dầu Một có diện tích 4.723km², dân số 214.500 người, trong đó dân số sống ở tỉnh lỵ là 33.560 người¹.

Vào năm 1956, chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập tỉnh Phước Long theo Đạo dụ 143 (ngày 22-10-1956. Dân số người Kinh tăng rất mạnh mẽ ở tỉnh Sông Bé nói chung và tỉnh Bình Phước ngày nay nói riêng. Thời kỳ này, dân cư từ miền Bắc, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi phần lớn là đồng bào theo đạo Thiên Chúa đã được chính quyền Diệm tập trung thành các cụm dân cư lớn dọc quốc lộ 13 và 14. Bình Long, Lộc Ninh, Phước Long là những vùng trọng điểm tập trung đông cư dân Thiên Chúa giáo. Những xứ đạo mới hình thành ở những khu vực mà trước đây chưa có người Việt cư trú, đó là xứ đạo Long Điền ở vùng Phước Bình, xứ đạo Châu Ninh ở Bù Đốp, xứ đạo Nhân Hòa, Phước Vĩnh, Phước Quả ở các vùng lân cận với thị xã Phước Long. Bên cạnh đó, đạo Tin Lành cũng phát triển

mạnh trong đồng bào Xtiêng mà trước đó chưa hề có. Ở xã Sơn Giang và huyện lỵ Bù Đăng có hai nhà thờ Tin Lành quy tụ hàng trăm tín đồ là người Xtiêng. Năm 1957, đạo Cao Đài lập thánh thất ở Phước Long và đưa tín đồ từ các vùng quê ở đồng bằng Nam Bộ lên định cư và lập làng ở vùng Phước Long, Bù Đăng. Từ năm 1960 trở đi, từ vùng rừng núi hoang vu, vùng Bình Phước đã trở thành vùng có dân cư đông đúc, gồm người Kinh, người Xtiêng, Chăm, Khmer, Hoa và các tộc người khác, đồng thời, nhiều loại hình tôn giáo mới phát triển ở vùng đất này đó là Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài.

Từ năm 1955 đến năm 1975, Mỹ - ngụy đã nhiều lần chia đặt lại đơn vị hành chính của tỉnh Biên Hòa. Do vậy, địa bàn Biên Hòa xưa chia ra khá phức tạp: năm 1955 chia ra 6 tỉnh, năm 1959 chia ra 7 tỉnh. Tỉnh thứ 7 là tỉnh Phước Thành, chỉ tồn tại đến năm 1965 rồi lại trở lại 6 tỉnh như trước. Theo các tư liệu HES, tính đến tháng 12-1970, địa bàn tỉnh Bình Phước ngày nay tương ứng với hai tỉnh Bình Long và Phước Long của tỉnh Biên Hòa lúc bấy giờ².

+ Tỉnh Bình Long gồm 3 quận, 29 xã, diện tích 2.240km², dân số 76.721 người. Bình Long gồm có 3 quận: quận An Lộc - diện tích 741,0 km², dân số 43.383 người; quận Chơn Thành - diện tích 711,5km², dân số 12.413 người; quận Lộc Ninh - diện tích 887,5km², dân số 20.925 người³.

+ Tỉnh Phước Long gồm 4 quận và 18 xã, diện tích 5.299km², dân số 41.773 người. Phước Long gồm có 4 quận: quận Bó Đức - diện tích 1.129,1km², dân số 6.485 người; quận Đôn Luân - diện tích 2.113,3km², dân số 4.956

1, 2, 3. Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ Triều Nguyễn - Biên Hòa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr.103, 109-110.

người; quận Đức Phong - diện tích 1.041,5km², dân số 7.842 người; quận Phước Bình - diện tích 1.015,1km², dân số 22.490 người¹.

Đối với các tộc người thiểu số, trong những năm chống Mỹ, vùng cư trú của họ bị tàn phá nặng nề do bom đạn chiến tranh, do đó, dân số của các tộc người thiểu số cũng bị sụt giảm. Thời Pháp thuộc, dân số người Xtiêng có khoảng 50.000 người², đến thời Mỹ - nguy (năm 1967) dân số Xtiêng giảm xuống còn 40.000 người³. Ngay ở vùng Phước Long là khu vực tập trung đông nhất người Xtiêng ở miền Đông Nam Bộ, hiện tượng sụt giảm cũng thể hiện rất rõ. Vào năm 1954 ở đây có 34.280 người⁴; thời Mỹ - nguy giảm xuống còn 21.528 người⁵. Cho đến sau ngày giải phóng, theo thống kê năm 1976, dân số người Xtiêng ở Đông Nam Bộ chỉ còn 35.000 người, trong đó tỉnh Sông Bé mà chủ yếu là ở tỉnh Bình Phước, có 33.489 người, Tây Ninh có 874 người và Đồng Nai có 810 người⁶. Có nhiều nguyên nhân để giải thích hiện tượng này, cả nguyên nhân về biến động tự nhiên và cơ học. Ảnh hưởng của hai cuộc chiến tranh tàn khốc của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã tác động chính vào sự biến động dân số lẫn địa bàn cư trú của người Xtiêng trong cùng thời kỳ. Ở vùng Phước Long, các xã người Xtiêng như Đắc Ô, Đắc Nhau, Đồng Nai, Thống Nhất là những căn cứ cách mạng nên đã bị địch đánh phá khốc liệt. Những sóc như Bù Khơn, Bù Nung, Bù Bung, Bù Nga, Bù Xiêng... phải chuyển vào rừng sâu sống ở đầu nguồn sông Đắc Huýt, Đắc Đa, Đắc Ké... sát biên giới Campuchia. Các sóc Bù Rôn, Bù Đắc Á, Bù Du, Bù Đốp, Bù Srê, Bù Liêm... bị địch dồn dân tập trung vào các ấp chiến lược gần sân bay Bù Gia Mập. Năm 1968, Mỹ - nguy càn quét lớn, hàng ngàn đồng bào Xtiêng phải di chuyển sang đất Campuchia sinh sống. Các sóc Xtiêng vùng Bù Đăng phải di cư

phân tán đến các vùng rừng núi Lâm Đồng, Đắc Lắc. Ở các huyện Lộc Ninh, Bình Long dân số Xtiêng cũng bị tác động mạnh mẽ. Năm 1972, Mỹ - nguy dồn đồng bào Xtiêng từ Bình Long xuống Gò Đậu và tập trung ở Rừng Lá. Cả một vùng rộng lớn từ Tân Khai trở lên phía núi, dân cư sơ tán toàn bộ. Chính quyền cách mạng đưa hơn 10.000 đồng bào thiểu số vào khu căn cứ, một số tộc người chuyển lên Lâm Đồng. Bên cạnh đó, dân số của các cộng đồng tộc người bị giảm còn do dịch bệnh, thiếu đói triền miên dẫn đến tỷ lệ tử vong ở các tộc người nói chung tăng cao.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, dân cư tỉnh Bình Dương, Bình Phước sống rải rác từ trong vùng giải phóng, vùng chiến khu cách mạng đến vùng bị địch tạm chiếm hoặc trong các khu trù mật, ấp chiến lược, ấp tân sinh... Chiến tranh diễn ra ác liệt, tàn phá nặng nề từ thành thị đến nông thôn, do đó cư dân trong vùng phải thay đổi nơi ở thường xuyên. Do đó, những số liệu thống kê trong thời kỳ chiến tranh nói chung chỉ mang tính chất tương đối.

Như vậy, về dân số của các cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ khởi nguồn đến khi có sự cai quản của nhà Nguyễn và trong thời kỳ chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (từ 1858 đến 1975), những

1. Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ Triều Nguyễn - Biên Hòa, Sđd*, tr.103, 109-110.

2. Lã Văn Lô và các tác giả: *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1959.

3, 5. Toan Ánh: *Cao nguyên miền Thượng*, Sài Gòn 1969, chương *Người Xtiêng*.

4. *Niên Lịch công Đoàn 1960-1961*, Nguyễn Ngọc Linh biên tập, Nxb. Công đoàn, Sài Gòn, 1960, tr.193.

6. Niên giám Thống kê của Chi cục Thống kê Sông Bé và *Bản danh mục dân tộc* của Ban Dân tộc Trung ương. Dẫn từ: Mạc Đường: *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, 1985, tr.58-59.

thống kê về dân số chỉ mang tính tương đối, được tìm thấy trong nhiều nguồn khác nhau, từ những tư liệu thư tịch, tư liệu lịch sử. Ngoài ra, tỉnh Bình Phước ngày nay là vùng miền núi, là vùng đất rộng, người thưa, dân cư sống rải rác và thay đổi nơi cư trú thường xuyên nên việc thống kê dân số trong những thời kỳ trước năm 1975 khó có được tính chính xác tuyệt đối.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng và thống nhất đất nước (30-4-1975), dân số Sông Bé nói chung, Bình Phước nói riêng tăng lên nhanh chóng. Đó là do những cư dân xiêu tán vì chiến tranh hồi hương, những người đi kháng chiến định cư, đồng thời do chủ trương xây dựng vùng kinh tế mới của Nhà nước và do quá trình di dân từ các địa phương đến vùng đất này khai phá, sinh cơ, lập nghiệp. Theo thống kê của Ủy ban Dân số tỉnh Sông Bé (nay là Bình Dương và Bình Phước), năm 1979, dân số tỉnh Sông Bé (bao gồm Bình Dương và Bình Phước) có 655.800 người. Theo điều tra dân số năm 1979, dân số người Xtiêng ở Sông Bé (Bình Dương và Bình Phước), tập trung chủ yếu ở Bình Phước là 20.382 người¹.

Năm 1997, tỉnh Bình Phước được tái lập, tách ra từ tỉnh Sông Bé. Điều tra năm 1999, dân số tỉnh Bình Phước là 653.926 người. Trong đó, dân tộc Kinh là 527.968 người, chiếm 80,7% dân số toàn tỉnh; các tộc người thiểu số có tổng dân số là 125.958 người, chiếm 19,3% dân số toàn tỉnh.

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, dân số toàn tỉnh Bình Phước có 873.598 người. Trong đó, dân tộc Kinh là 701.359, chiếm 80,3% dân số toàn tỉnh; các tộc người thiểu số có tổng dân số là 172.239 người, chiếm 19,7% dân số toàn tỉnh. Tộc người Xtiêng là tộc người thiểu số có dân số đông nhất với 81.708 người,

chiếm 47,4% tổng dân số của các tộc người thiểu số trên địa bàn tỉnh. Dân số tỉnh Bình Phước phân chia theo địa bàn thị xã, huyện và kết cấu nông thôn đô thị như sau:

Dân số tỉnh Bình Phước năm 2009

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Toàn tỉnh	873.598	144.242	729.356
Thị xã Đồng Xoài	80.099	50.827	29.272
Huyện Phước Long	202.056	24.994	177.062
Huyện Lộc Ninh	109.866	10.504	99.362
Huyện Bù Đốp	51.576	7.225	44.351
Huyện Bình Long	144.986	19.321	125.665
Huyện Đồng Phú	82.190	8.315	73.875
Huyện Bù Đăng	133.475	8.704	124.771
Huyện Chơn Thành	69.350	14.352	54.998

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009

Từ thời khai phá lập làng cho đến ngày nay, Bình Phước là vùng miền núi hoang vu, đất rộng, người thưa, là mảnh đất cư trú chủ yếu của nhiều dân tộc thiểu số. Tính đến năm 2009, tỉnh Bình Phước có 41 thành phần tộc người. Tuy thời gian cư trú, phát triển với số lượng dân cư và vai trò của họ khác nhau, nhưng các tộc người trên địa bàn Bình Phước đã luôn gắn bó, đoàn kết, giúp đỡ nhau. Ngoài người Kinh, còn lại 40 dân tộc thiểu số khác trên địa bàn, bao gồm tộc người thiểu số địa phương và tộc người thiểu số di cư đến sau giải phóng. Họ là một bộ phận dân cư quan trọng trong cộng đồng dân cư - dân tộc của tỉnh Bình Phước xưa và nay.

1. Cục Thống kê Sông Bé: *Niên giám thống kê Sông Bé năm 1979 của Chi cục Thống kê Sông Bé.*

Dân số theo thành phần dân tộc ở tỉnh Bình Phước

Dân tộc	Dân số	Tỷ lệ %
Toàn tỉnh	873.598	100
1. Kinh	701.359	80,28
2. Xtiêng	81.708	9,35
3. Tày	23.228	2,65
4. Nùng	23.198	2,65
5. Khmer	15.578	1,78
6. Hoa	9.770	1,12
7. Mnông	8.599	0,98
8. Dao	3.254	0,37
9. Mường	2.482	0,28
10. Thái	1.196	0,14
11. Dân tộc khác (31 dân tộc)	3.226	0,37

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009

Tính đến ngày 31-12-2010, tỉnh Bình Phước có 41 thành phần dân tộc với 902.646 khẩu, trong đó dân số các dân tộc thiểu số là 177.966 khẩu chiếm 19,71% dân số toàn tỉnh.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có sự cộng cư của 41 dân tộc anh em. Các dân tộc thiểu số như Khmer, Mnông, Hoa, Tày, Nùng... đều có mặt ở nhiều tỉnh, thành khác nhau, do đó việc nghiên cứu về đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội đều đã được đề cập khá nhiều và những đặc điểm cơ bản của các tộc người vẫn được lưu giữ. Trong số đó, tộc người Xtiêng là chủ nhân xưa kia của vùng đất này và hiện nay vẫn là tộc người sống tập trung chủ yếu ở tỉnh

Bình Phước, có số lượng đông nhất trong các dân tộc thiểu số của tỉnh. Do đó, chúng tôi chủ yếu tập trung trình bày về đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa của tộc người Xtiêng - chủ nhân đầu tiên sinh sống trên vùng đất Bình Phước.

1. Đặc điểm về xã hội

Xã hội Xtiêng được tổ chức theo từng đơn vị làng độc lập với nhau. Người Xtiêng gọi những điểm tụ cư lập làng là “bon”, “bor” hay “wang, hoang”, “sóc”. Bon là tên gọi của một đơn vị cư trú thường gặp ở nhiều dân tộc Tây Nguyên (buôn) nhất là các dân tộc thuộc ngữ hệ Malayo - Pôlinêdi như người Ê Đê ở Đắk Lắk và Gia Rai ở Pleiku. “Wang, Hoang” cũng là một từ cổ của nhóm Môn - Khmer tương ứng với từ làng trong tiếng Việt. Sóc là tên gọi làng của người Khmer mà người Xtiêng vay mượn. Ngày nay, người Xtiêng thường dùng từ “bon” để gọi đơn vị cư trú của mình.

Quyền sử dụng của bon bao gồm phần đất bằng phẳng để dựng làng, những suối nước hoặc thác nước, hồ nước trong vùng, vùng đất rừng đất săn bắn và vùng đất đồi để phát rẫy. Phạm vi xác định quyền sở hữu ấy được dựa theo những đặc điểm địa lý tự nhiên như vùng đất giữa hai ngọn suối, đường phân thủy của sông, các hòn đá lớn, những gốc cổ thụ... Các làng của người Xtiêng ở Bình Phước được đặt tên theo hai hệ thống bắt đầu bằng từ “Bù” có nghĩa là người (Bù Lố, Bù Du, Bù Rnga...); và hệ thống thứ hai bắt đầu bằng từ “Đak” là những làng cư trú đầu tiên ở vùng này. Những người đến cư trú từ đầu gần con sông, dòng suối và họ đặt tên là “Đak” để khẳng định chủ quyền của mình và cũng là nhóm người Xtiêng sớm phát triển nên nông nghiệp rẫy và sớm định cư. Ngược lại, những người Xtiêng với địa danh bắt đầu bằng chữ “Bù” có thể là những nhóm

người Xtiêng săn bắn du cư và đến ở trong khu vực người Xtiêng sớm phát triển nông nghiệp, tức là đến định cư sau những làng người Xtiêng gọi là “Đak”. Cách đặt tên này cũng nhằm để phân biệt rõ lớp người đến trước và kẻ đến sau trong một giai đoạn hình thành các công xã nông thôn ở các dân tộc. Sự khác nhau này cũng dẫn đến tâm lý phân biệt giữa những người cùng họ, cùng làng; sự tranh giành đất đai, thác nước, con suối lớn ở các làng người Xtiêng đã diễn ra gay gắt và dữ dội. Có thể đoán định rằng thời kỳ diễn ra tranh chấp dữ dội ở những vùng có thác nước ở địa phương (vào thế kỷ XVII-XVIII) được phản ánh trong truyền thuyết là mốc lịch sử chuyển biến của nhóm người Xtiêng chuyên sống bằng săn bắn sang việc bán định cư để sống bằng nông nghiệp. Đó cũng là thời điểm xã hội Xtiêng được chuyển hóa sang sự đồng nhất phát triển loại hình kinh tế nông nghiệp rẫy trong phạm vi toàn thể tộc người. Nếu những nhận định trên là có cơ sở thì xã hội Xtiêng trước đây vài thế kỷ được cấu thành bởi hai loại hình kinh tế tương ứng với hai cấu trúc xã hội: xã hội của những người săn bắn thú lớn và xã hội của những người canh tác nông nghiệp rẫy. Nhưng về sau này (có khả năng từ đầu thế kỷ XIX) thì sự phân hóa xã hội ấy không còn nữa. Lúc này, nông nghiệp rẫy đã trở thành ưu thế chính của xã hội Xtiêng và săn bắn chỉ đóng vai trò phụ, nó như một tập tục xã hội đặc thù.

Tộc người Xtiêng sống rất thưa thớt, cư trú thành làng nhỏ. Cấu trúc xã hội Xtiêng được thu nhỏ lại trong các làng của người Xtiêng. Đó là những ngôi nhà sàn và thường là nhà dài mà người Xtiêng gọi là “yau” (có nghĩa là nhà). Mỗi nhà là một gia đình hạt nhân, gồm có từ 3 đến 5 “nak” (bếp lửa), tiêu biểu cho một cấu trúc xã hội có từ 3 đến 5 hộ gia đình riêng biệt được tồn tại trong một đại gia đình tính theo

dòng mẹ. “Nak” trong phạm vi “yau” của người Xtiêng thực tế là một gia đình nhỏ nằm trong đại gia đình tính theo dòng mẹ cùng cư trú trong một nhà dài. Các “nak” có quyền sở hữu riêng về vật dụng và thóc lúa, lương thực, nông cụ lao động tập thể chia cho hoặc sắm lấy. Các “nak” cũng có đất rẫy riêng và thu hoạch riêng. Các “nak” ở người Xtiêng là một đơn vị kinh tế gia đình độc lập với những quyền sở hữu riêng và tài sản riêng và một phần nào đó có quyền sử dụng riêng đất rừng của làng phân cho “yau”. Về mặt tinh thần và văn hóa thì “nak” lại là một bộ phận cấu thành trong tổ chức của “yau” và mối quan hệ ứng xử giữa “nak” và “yau” rất bền chặt. Nhưng để giữ mối quan hệ gia tộc giữa các “nak” với nhau, trong mỗi nhà dài đều có một vị trưởng lão nam giới đứng đầu gọi là “Tom yau” (chủ nhà). Chủ nhà là người điều hành các lễ nghi trong nhà dài, xử kiện, tiếp khách, chọn đất dựng nhà, chủ tế cúng thần linh và điều động mọi người tham gia lao động tập thể khi cần thiết. Chủ nhà còn quyết định việc cưới xin, ma chay, đặt tên cho đứa trẻ, kể chuyện lịch sử và truyền đạt những kinh nghiệm sản xuất, chăn nuôi, những làn điệu dân ca của dân tộc, cách chơi cồng chiêng... cho những người trong cùng một nhà.

Các chủ nhà họp lại thành một tổ chức có tác dụng như một hội đồng quản lý công việc của làng. Hội đồng này cử ra một người đứng đầu, thường là người già có nhiều uy tín, kinh nghiệm. Người này có tác dụng chủ trì hơn là cai trị, vì không có quyền hành. Khi có những xích mích, chủ nhà có thể tách ra đi nơi khác lập làng mới. Đồng bào không có thủ lĩnh, xã hội phân hóa sâu sắc, nhưng tinh thần dân chủ, bình đẳng rất cao.

Ở mỗi làng người Xtiêng có từ 3 đến 5 nhà dài thì có thể xem mỗi nhà dài hay một vài

nhà dài là một công xã thị tộc mẫu hệ (tính theo cơ cấu dòng mẹ), nhưng phụ quyền đã được xác lập. Quyền điều hành về kinh tế, văn hóa, xã hội nghĩa là cả vật chất lẫn tinh thần thuộc về “Tom yau” - ông chủ gia đình. Như vậy, trong cấu trúc xã hội của người Xtiêng có một đặc điểm là: về mặt gia đình và tộc họ thì mẫu hệ vẫn còn tồn tại, song quyền điều khiển về mặt kinh tế và tinh thần lại là phụ quyền. Vai trò của người đàn ông trên hai lĩnh vực kinh tế và tinh thần đã được xác định. Chủ gia đình là người đàn ông. Quyền thừa kế tài sản thuộc về con trai cả, cũng có trường hợp truyền lại cho con trai út. Nếu út là gái mà hưởng quyền thừa kế thì chồng của cô ta có thể phải ở rể suốt đời. Nội hôn bị cấm ngặt trong xã hội Xtiêng, song những người cùng nhóm đã quá 5 đời có thể lấy nhau sau một thủ tục giải tội. Ngoài ra, ở dân tộc Xtiêng vẫn còn tồn tại các hình thức hôn nhân con cô con cậu, hôn nhân anh em chồng và chị em vợ.

Qua quá trình phát triển, các nhà dài của người Xtiêng đã ngắn lại, phân rã thành những ngôi nhà riêng của từng gia đình. Quá trình tan rã của nhà dài để hình thành những gia đình một vợ, một chồng sống trong những ngôi nhà nhỏ riêng biệt cũng là lúc xuất hiện những người uy tín trong các gia đình có uy thế mà người Xtiêng gọi là “Bù Kuông” (người có vai vế). Chức năng của người có vai vế là thực hiện những nghi lễ theo phong tục tập quán của làng, am hiểu sản xuất và có nhiệm vụ duy trì mọi quan hệ tinh thần mà các vị chủ nhà thực hiện ở những ngôi nhà sàn. Người có uy thế nhất được các chủ nhà bầu làm “Tom bon” là chủ làng. Những “Bù Kuông” biết cách tính toán làm ăn và trở nên giàu có và ngày càng có uy thế trong xã hội người Xtiêng. Những người nghèo, làm ăn thất bại, nợ nần phải đi vay mượn của những người nhà giàu. Khi vay mượn không đủ sức trả thì phải đi làm tô tở để trả nợ (tức trả nợ bằng

người thay cho trả nợ bằng vật). Người Xtiêng gọi tô tở là “Kon dek”. “Kon dek” có số phận như những vật dụng thuộc sở hữu của chủ nợ. Họ phải làm việc cho gia đình chủ đến khi trả hết nợ. Chủ nợ và gia đình chủ nợ xem tô tở như các thành viên trong gia đình, không phân biệt đối xử. Sự gia tăng tô tở trong gia đình nhà giàu là tăng thêm nhiều sức lao động để làm rẫy, chăn gia súc đem lại lợi ích kinh tế rõ rệt cho các gia chủ. Điều đó càng thúc đẩy những nhóm người Xtiêng vốn quen săn bắn đã thú chuyển sang việc gây xung đột vũ trang giữa các làng để bắt người đổi lấy lương thực, vật dụng cần thiết. Những tù binh bị bắt được đem đổi chác làm tô tở cho những nhà giàu. Việc mua bán nô lệ, chiến tranh giữa các làng nhằm cướp của, cướp người để bán làm tô tở đã xuất hiện trong lịch sử xã hội Xtiêng. Những tù binh bắt được trong giao tranh giữa các làng bị trói chặt để đem đổi chác lấy muối, sắt, đồ gốm, vải mặc với các bộ lạc ở Nam Tây Nguyên, Đông Campuchia và Hạ Lào. Theo luật tục, sau khi đã mua bán, người chủ mới phải đổi đãi từ té và bình đẳng với tù binh. Chế độ nô lệ trong gia đình đã được hình thành ở xã hội người Xtiêng. Các cuộc giao tranh để giành đất đai ở vùng có suối nước càng thúc đẩy xã hội nô lệ gia đình phát triển. Các nhà nước phong kiến Việt Nam, Campuchia và Lào trước đây đã ra sức đàn áp những cuộc giao tranh này nhằm ổn định tình hình. Cuối cùng vào những năm đầu thế kỷ XX người Pháp đã bình định được các cuộc giao tranh này. Các cuộc giao tranh chấm dứt, nhóm người Xtiêng săn bắn dưới thời Pháp chuyển sang làm nương rẫy, chế độ nô lệ gia đình giảm hẳn và dần dần tan rã. Sau năm 1945, chế độ tô tở trong xã hội người Xtiêng chỉ còn lại những tàn tích của một thời kỳ lịch sử xa xưa.

Đời sống của người Xtiêng gắn chặt với những nguồn lợi từ rừng, núi, sông, suối, thác nước...

Hoạt động kinh tế của họ là phát rừng đốt cây làm nương rẫy. Bên cạnh đó, họ còn săn bắn, thu lượm các sản vật của rừng để hỗ trợ thêm cho đời sống hằng ngày. Người Xtiêng thích uống rượu, đặc biệt là rượu cần và đam mê âm nhạc.

Mối quan hệ hôn nhân và gia đình trong cộng đồng người Xtiêng khá bền chặt và phức tạp. Nó được chi phối bởi hai mối quan hệ chính: quan hệ dòng họ tính theo phả hệ kể từ 5 đời về phía tổ tiên gọi là Mput và quan hệ dòng họ tính theo bàng hệ có dính líu về bên phía vợ và phía bên chồng của thế hệ hiện tại gọi là Mpang. Chế độ hôn nhân ngoại tộc này tạo điều kiện để mở rộng và cố kết các cộng đồng thân thuộc ở cộng đồng người Xtiêng, mặt khác nhằm để ngăn chặn nạn loạn luân trong cùng huyết thống.

Từ năm 1936 trở đi, thực dân Pháp thực hiện việc cai trị, đồng hóa những tộc người vốn có lối sống khép kín. Chính quyền thuộc địa đã cố gắng can thiệp sâu hơn vào xã hội người Xtiêng thông qua việc thiết lập bộ máy hành chính pháp lý, duy trì luật tục Xtiêng nhằm phục vụ mục đích cai trị. Tòa án làng Xtiêng được lập từ năm 1943 trên cơ sở thay đổi tập quán pháp thành tiền lệ pháp. Mỗi làng đều có một Tòa án được thành lập theo Sắc lệnh số 1396 ngày 7-5-1943 và Nghị định ngày 15-7-1943 của chính quyền thuộc địa. Tòa án làng được xác lập thành hệ thống ở hầu hết các vùng cư trú của người dân tộc thiểu số thuộc Trường Sơn - Tây Nguyên Nam Bộ. Nhiệm vụ của Tòa án làng là xét xử những vụ tranh tụng nội bộ giữa những người thiểu số. Chính quyền thuộc địa đã khéo léo lôi kéo tầng lớp trên của người thiểu số tham gia vào Tòa án làng. Bên cạnh Tòa án làng, Tòa án được ủy nhiệm được thành lập theo quyền Dân luật năm 1883 của nước

Pháp quy định về hộ tịch, dân sự, hôn nhân, ly hôn, quan hệ cha con, con nuôi, quyền lực của cha mẹ và cả luật tố tụng hình sự của nước Pháp cũng được áp dụng.

Thực dân Pháp đã thay đổi tổ chức xã hội của các dân tộc thiểu số. Chế độ già làng, trưởng bản dần bị thay thế bởi chế độ xã trưởng, tổng trưởng hay tay sai gắn chặt quyền lợi với thực dân Pháp. Vì vậy, sự phân hóa giai cấp xã hội trong giai đoạn này rõ nét và phức tạp hơn. Trong tầng lớp Bù Kuông (người giàu), ngoài bộ phận giàu có do thế tục, giàu do chăm chỉ lao động, am hiểu luật tục của làng, còn xuất hiện thêm loại người giàu có nhờ làm chức dịch hay tay sai cho Pháp, gọi là Bù Khung (người giàu). Họ cũng có vai vế trong làng như các vị Bù Kuông, nhưng về mặt tinh thần người dân không công nhận họ là những Bù Kuông am hiểu luật tục của làng. Vị thế xã hội của Bù Kuông thay đổi, họ thường được thực dân Pháp chỉ định giữ chức chủ làng. Thân phận tôi tớ không còn là thành viên của gia đình như trước đây mà hoàn toàn bị xem là tài sản của nhà giàu. Với sự can thiệp ngày càng sâu sắc vào tổ chức xã hội và cách thức quản lý xã hội của các dân tộc thiểu số, trong xã hội dần dần bộc lộ những mâu thuẫn căn bản về quyền lợi kinh tế và vị thế xã hội¹.

Như vậy, do tính chất cư trú của các bon làng Xtiêng là du canh, du cư nên việc quản lý của những xã trưởng, chánh tổng cũng chỉ là những chức vụ hành chính. Suốt quá trình thực dân Pháp xâm chiếm và cai trị người thiểu số, sự chuyển biến cơ cấu xã hội diễn ra chậm. Trong thực tế, các bon người Xtiêng vẫn giữ nguyên hệ thống quản lý cổ truyền,

1. Bùi Thị Huệ: “Mấy đặc trưng trong công cuộc bình định của thực dân Pháp ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc tỉnh Thủ Dầu Một đầu thế kỷ XX, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 7 (119) 2008.

có tính chất độc lập với hệ thống hành chính đương thời¹.

Năm 1954, Mỹ nhảy vào xâm chiếm miền Nam. Từ năm 1957 trở đi, chính sách của Mỹ - ngụy ráo riết lôi kéo người Xtiêng chống lại cách mạng. Ngô Đình Diệm đã lập nên một hệ thống các khu dinh điền như ở Thọ Sơn, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp... tạo thành một hàng rào lá chắn giữa khu căn cứ cách mạng ở vùng Đông Nam Bộ. Những khu dinh điền này cũng như các ấp chiến lược, tập trung các bon làng của đồng bào dân tộc thiểu số người Xtiêng vào trong vòng kẽm gai, kiểm soát chặt chẽ đồng bào. Việc thành lập các khu dồn dân này nhằm tách đồng bào Xtiêng ra khỏi ảnh hưởng của cách mạng và thủ tiêu sự ủng hộ của đồng bào đối với cách mạng. Bên trong hàng rào kẽm gai là khu vực sinh hoạt của các bon. Giữa các bon này cũng có hàng rào kẽm gai để phân cách, có giếng nước và nhà ở được làm sẵn, lợp bằng mái tôn. Việc phân chia từng bon, kèm theo đó là một hệ thống ấp trưởng, ấp phó, ban trị sự ấp và lực lượng an ninh thường xuyên canh gác nghiêm ngặt. Những ấp trưởng, ấp phó, nhân viên ban trị sự ấp đều do chỉ định trong số các Tom Bon, Bu Kuông tức là các chủ làng và lớp người giàu có thế lực địa vị ở vùng Xtiêng. Phần lớn những người này sẵn sàng làm tay sai cho Mỹ - ngụy, chống lại đồng bào yêu nước và cách mạng. Vào những năm 1960, đỉnh cao của các cuộc hành quân bình định vùng Xtiêng, Mỹ - ngụy đã gom dân được hơn 50% đồng bào dân tộc Xtiêng vào các ấp chiến lược, khu dồn dân.

Vùng người Xtiêng Bình Phước dưới thời Mỹ - ngụy nằm trong cơ cấu hành chính tỉnh Phước Long. Từ cấp hành chính tỉnh đến các cấp bên dưới, Mỹ - ngụy đã tổ chức một hệ thống kiểm soát và khống chế chặt chẽ đồng bào các dân tộc. Ty Phát triển Sắc tộc tỉnh Phước Long

trực thuộc Bộ Phát triển Sắc tộc của ngụy quyền chuyên lo những vấn đề liên quan đến dân tộc thiểu số như Xtiêng, Mnông, Khmer và một số các dân tộc miền Bắc di cư. Ty Phát triển Sắc tộc của Phước Long thường xuyên có các cố vấn Mỹ trực tiếp chỉ đạo và có quan hệ với chi nhánh USAID² của Mỹ đóng ở tỉnh. Từ năm 1964 - 1974, đã có 2 tên Ty trưởng là người Xtiêng (Điều Bôi 1969 - 1971 và Điều Dukôn 1973-1974) được Mỹ - ngụy đào tạo chính quy theo các khóa đặc biệt của Trường Quốc gia Hành chính Sài Gòn. Những nhân viên của Ty Sắc tộc thường phối hợp với các phái bộ viện trợ Mỹ tổ chức các hoạt động cứu trợ mà thực chất là nhằm mua chuộc và nắm tình hình của đồng bào Xtiêng trong các ấp chiến lược. Bên cạnh đó các hoạt động mang tính chất tôn giáo cũng được đặc biệt chú ý nhằm thâm nhập và đào tạo một tầng lớp trí thức tay sai trong người Xtiêng. Một số trường học của các tôn giáo Tin Lành và Thiên Chúa giáo của nước ngoài được thành lập ở thị xã Phước Long thu hút khoảng 200 con em đồng bào Xtiêng. Kết quả của những hoạt động và cố gắng trên là nhằm đẩy mạnh sự kiểm soát và khống chế đồng bào Xtiêng, biến vùng Xtiêng thành một “lá chắn” ngăn chặn sự tiến công của lực lượng cách mạng, bảo vệ cửa ngõ Sài Gòn từ xa.

Có thể nói, mặc dù thời gian thống trị của Mỹ - ngụy đối với vùng dân tộc Xtiêng không dài nhưng những hậu quả để lại khá trầm trọng, đặc biệt là về phương diện xã hội. Thể hiện ở những mặt chủ yếu như sau:

Đế quốc Mỹ và tay sai đã tiến hành cuộc chiến tranh hủy diệt với quy mô ác liệt và dai dẳng,

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước, Sơ thảo (1930-1945)*, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, 2000, tr.29-30.

2. USAID: United States Agency for International Development (Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ).

đã làm xáo trộn và hủy diệt môi trường sống của đồng bào Xtiêng. Các khu vực cư trú bị chà đi xát lại nhiều lần, những bộ phận dân cư người Xtiêng phải di chuyển, thay đổi nơi ăn ở, sinh hoạt. Đặc biệt là việc tập trung một bộ phận lớn người Xtiêng vào trong các ấp chiến lược, khu dồn dân với sự kiểm soát gắt gao đã tách rời họ với môi trường sống tự nhiên quen thuộc. Hậu quả của tình trạng này đã dẫn tới sự nghèo đói, khốn cùng, sự hủy hoại ngay chính bản thân người dân tộc Xtiêng.

Trong khoảng thời gian từ năm 1965 - 1970, những tác động về mặt kinh tế, chính trị và quân sự của Mỹ - ngụy vào vùng Xtiêng tỉnh Bình Phước đã ảnh hưởng đến sự phát triển xã hội của vùng này. Trước hết là đẩy mạnh quá trình phân hóa xã hội. Tầng lớp trên những chủ làng, người giàu của vùng Xtiêng, một số không ít đã có điều kiện tích lũy tài sản, dựa vào ngụy quyền để củng cố uy tín và quyền lực của mình trong các chức vụ trưởng, phó ấp... Một số chủ làng đã biến thành tay sai trung thành với Mỹ - ngụy, biến thành những tên ác ôn chống phá cách mạng. Trong lúc đó, đông đảo đồng bào Xtiêng lại sống nghèo đói trong các trại tập trung, các ấp chiến lược của Mỹ - ngụy. Đời sống bon làng vùng Xtiêng bị xóa bỏ, xã hội truyền thống của người Xtiêng đã bị thay đổi và chuyển sang một cuộc sống xa lạ, phụ thuộc vào chế độ Mỹ - ngụy.

Sau giải phóng, các dân tộc thiểu số ở Bình Phước sinh sống và tuân thủ những quy định của pháp luật Việt Nam. Bên cạnh đó, những quy định về luật tục của tộc người vẫn còn duy trì.

Xét về luật tục, người Xtiêng cũng như nhiều dân tộc ít người khác ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có cả một hệ thống những quy tắc quy định về các quan hệ ứng xử giữa cá nhân và cộng đồng. Những quy tắc đó được lưu

truyền qua nhiều thế hệ với những câu nói có vần, có điệu, đầy hình tượng, bóng bẩy. Luật tục của người Xtiêng là cơ sở để vận hành xã hội, luật tục người Xtiêng coi 4 tội sau đây là nặng nhất:

- Ma lai (chã). Đó là những người ban đêm biến thành ma quỷ đi hút máu làm người khác ốm đau, chết chóc. Người Xtiêng có nhiều cách thử như đổ chì vào lòng bàn tay, hoặc lặn nước... Người bị nghi là ma lai sẽ bị dân làng đưa vào rừng thủ tiêu bằng cách chặt đầu hoặc chôn sống, vợ và con sẽ bán đi nơi xa làm tôi tớ.

- Xâm phạm sự cấm kỵ (Lăh cang rai). Người Xtiêng có nhiều điều cấm kỵ: họ sợ đụng chạm đến thần linh, ma quỷ, như trong làng có người đàn bà đang sinh đẻ, làng có nhiều người đau ốm thì cấm người lạ vào nhà, vào làng. Dấu hiệu cấm là một cành gai, cành lá xương rồng treo ở cổng làng, ở cầu thang nhà. Nếu người lạ bất chấp dấu hiệu đó cứ vào làng, vào nhà thì sẽ bị phạt bằng các lễ cúng gà heo, có khi cả trâu nộp cho chủ làng, chủ nhà.

- Loạn luân (Đoăng ih). Trong quan hệ hôn nhân, người Xtiêng không cho phép những người cùng dòng họ kết hôn với nhau, hoặc có quan hệ tính giao. Việc kết hôn giữa những người cùng dòng họ được xem là loạn luân, người Xtiêng coi đó là nguồn gốc sinh ra các dịch bệnh, thiên tai như lũ lụt, trượt đất... gây tổn hại cho buôn làng. Những người loạn luân sẽ bị phạt nặng, phải nộp heo, gà để cúng thần linh, và phải ăn com, thức ăn được đổ trộn vào một máng dành cho heo, dân làng chứng kiến và nhổ nước bọt vào kẻ loạn luân.

- Lừa đảo, trộm cắp. Người Xtiêng rất ghét những kẻ trộm cắp, lừa đảo, vì vậy nếu bắt được kẻ trộm cắp, lừa đảo, kẻ đó sẽ bị cả làng

bắt phạt. Hình phạt thường là phải tổ chức lễ cúng thần linh và đền bù gấp nhiều lần cho người bị hại.

Ngoài ra, tội ngoại tình cũng bị người Xtiêng phạt nặng. Những kẻ chủ mưu dụ dỗ người khác vào cuộc ngoại tình, dù đàn ông hay đàn bà đều phải nộp phạt cho người bị hại. Nếu có con, kẻ chủ mưu sẽ phải cung cấp thức ăn, quần áo cho đứa bé và nuôi đứa bé cho đến khi đứa bé khôn lớn.

Nhìn chung, cho đến nay, các đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó chiếm đa số là người Xtiêng và một số dân tộc khác, chủ yếu sống ở các khu vực nông thôn, miền núi phù hợp với tập quán canh tác nương rẫy của họ. Những người dân tộc thiểu số vẫn duy trì nếp sống của dân tộc mình. Hệ thống xã hội cổ truyền ít thay đổi. Tổ chức và quản lý xã hội bên cạnh chính quyền Nhà nước thì vai trò của già làng và trưởng bản vẫn rất quan trọng. Hầu hết các bon người dân tộc thiểu số đều kết thành những cụm cư trú riêng biệt và tách hẳn với các điểm cư trú của người Kinh. Trong quá trình cộng cư, các cộng đồng dân tộc Kinh - Xtiêng - Khmer - Tà Mun - Hoa... đã có sự tiếp xúc, giao lưu hằng ngày với cư dân Kinh sống gần họ trong cùng ấp. Song, những ngăn cách về mặt phong tục, tập quán, về tâm lý xã hội giữa người Việt và người dân tộc thiểu số vẫn tồn tại.

2. Đặc điểm về kinh tế

Đặc điểm kinh tế chủ yếu của người Xtiêng là kinh tế nông nghiệp, một số người thuộc nhóm Bù Đek ở miền dưới, khu vực bằng phẳng có biết làm ruộng nước và sử dụng trâu, bò để cày bừa làm ruộng. Cuộc sống thực sự của con người và xã hội Xtiêng đều dựa vào nguồn lương thực trên nương rẫy. Ngoài việc

trồng lúa là chính, người dân ở đây còn trồng xen canh đủ loại các cây lương thực khác như: bắp, đậu, bầu bí, ớt, rau, thuốc... Nền nông nghiệp nương rẫy phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện thiên nhiên, độ phì nhiêu, màu mỡ của đất. Người dân chỉ làm vụ mùa vào mùa mưa là chính. Ở trên nương rẫy của các hộ gia đình đều có các chòi canh dùng để nghỉ ngơi và canh gác thú rừng vào phá hoại cây trồng. Trong thời kỳ vùng đất Bình Phước còn hoang vu, cư dân thưa thớt, người Xtiêng khai hoang phát rẫy và trồng trọt trên mảnh đất màu mỡ vừa khai phá, gọi là rẫy luân canh. Vòng quay của luân canh được thực hiện từ 3 - 5 năm và được thực hiện trên 3 vùng đất khác nhau được quy định theo luật tục dành riêng cho từng làng. Thời gian luân canh làm cho mảnh đất khai thác bị bạc màu được khôi phục, rừng được tái sinh, sự cân bằng giữa khai thác và bảo vệ môi sinh rất được họ chú trọng. Rẫy của người Xtiêng là một hệ thống canh tác tổng hợp lương thực và thực phẩm. Trên rẫy người ta trồng lúa và bắp, khoai lang, khoai mì xen kẽ với cây thuốc lá, bầu bí, cây họ đậu là thực phẩm. Rẫy dành cho cây thực phẩm còn được xem như là dạng vườn rừng.

Vùng rừng núi tỉnh Bình Phước trước năm 1945 là một vùng nổi tiếng ở nước ta về chủng loại và số lượng các loài dã thú. Ở đây, có nhiều thú lớn như voi, cọp, gấu, trâu rừng, bò rừng, sơn dương... Chúng sống từng đàn, uy hiếp thường xuyên đời sống của con người và mùa màng trên đất rẫy. Theo quy luật phát triển chung của xã hội loài người và theo địa hình sinh sống của người Xtiêng ở Bình Phước và ở khu vực Đông Nam Bộ thì loại hình kinh tế săn bắt ra đời trước tiên và vẫn duy trì kể cả khi các loại hình kinh tế nông nghiệp, chăn nuôi phát triển. Nghề săn bắt và đặt bẫy thú

rừng của người Xtiêng rất phát triển. Người Xtiêng đã biết làm nhiều loại hầm chông, bẫy ná để săn bắn thú rừng phá hoại mùa màng, bảo vệ cây trồng trên nương rẫy. Các dụng cụ săn bắn, bẫy, ná và cung tên đều làm bằng tre hoặc những cây cùng loại tre (lồ ô, tầm vông, trúc...) nên họ biết sử dụng ưu thế sắc cạnh và độ cứng của các loại vỏ bên ngoài của các loại cây tre để tạo nên các loại vũ khí khác nhau. Để làm được các loại vũ khí bằng tre dùng cho săn bắn, họ cần phải có loại dao sắc, nhọn với một nghệ thuật rèn và cách luyện thép tinh xảo để làm ra những con dao “Peh” nổi tiếng. Với con dao này, trong nhiều tư thế ngồi và cầm dao khác nhau, người Xtiêng đã tạo nên những kỹ thuật khác nhau để tạo nên những mũi tên, chiếc ná, bẫy chông... một cách hữu hiệu và thành thạo. Muốn có những con dao “Peh”, trong mỗi làng người Xtiêng đều xuất hiện những nghệ nhân làm nghề rèn, như rèn dao (Peh), rèn chà gạt (wir), rìu (tsung), cuốc (wong) là những nông cụ và gia cụ cần thiết nhất cho sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, nghề rèn cổ truyền hiện nay coi như không còn, vì công cụ, nông cụ, vũ khí đều có thể mua được ở chợ, chỉ số ít một số thợ rèn mua sắt về để tự rèn những công cụ phục vụ cho hoạt động kinh tế và đời sống trong gia đình.

Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, cư dân còn biết chăn nuôi gia súc, gia cầm như trâu, bò, gà, lợn... mang tính hỗ trợ, cung cấp thêm thực phẩm cho gia đình. Đồng thời, người dân còn đi bắt cá, hái lượm, bẻ măng... như là ngành kinh tế phụ nhưng cũng có tác dụng rất thiết thực vào những tháng mùa nắng. Cá là nguồn thực phẩm quan trọng trong bữa ăn hằng ngày. Phương thức đánh bắt cá thường thấy là ngăn suối hay mương lại, rồi tát nước đi để bắt cá, dùng đơm, đó đặt cá...

Các nghề thủ công cũng không được phát triển và không mang tính chất sản xuất hàng hóa. Công việc đan lát hầu như người nào cũng biết, nhưng chủ yếu là của đàn ông. Những lúc rảnh rỗi, họ đan gùi để đựng gạo, thóc, thực phẩm, dụng cụ lên nương rẫy; đan thúng mủng, nong, nia, cót, đó... để sử dụng. Phụ nữ Xtiêng cũng biết dệt vải nhưng công việc này họ thường rất ít làm, vì họ thường dùng những vật phẩm của mình để đi trao đổi chăn, màn, quần áo... với các làng lân cận.

Lưu thông phân phối trong xã hội Xtiêng trước đây không lâu chủ yếu là dựa vào trao đổi sản phẩm theo cách hàng đổi hàng mà không cần biết đến tiền tệ. Giá trị của các sản vật cũng được quy thành những vật quý làm vật ngang giá tiêu biểu cho giá trị của các loại sản phẩm khác. Các vật ngang giá đó là voi, trâu, chiêng, ché. Giá trị cao nhất được tính bằng voi, giá trị thấp hơn là trâu. Chiêng và ché là hai vật dụng có giá trị cao nhất về tinh thần và văn hóa, có ý nghĩa thiêng liêng về truyền thống dân tộc. Do vậy, có những bộ chiêng và loại ché đặc biệt có giá trị rất cao và phải trao đổi hàng thớt voi hoặc vài ba trâu mới lấy được. Trong đời sống, họ không có ý thức tính toán về kinh tế mà kinh tế đối với họ là một hiện tượng tự nhiên và bình thường. Ngược lại, họ xem những giá trị về tinh thần, về thần linh và phong tục tập quán của dân tộc là điều sống còn hằng ngày và họ tính toán rất chu đáo. Việc lưu thông sản phẩm được thực hiện theo hai chiều: một là từng gia đình tự đem sản phẩm của mình cho người vay hoặc đổi thứ mình cần dùng. Đôi khi họ mang sản phẩm ấy sang trao đổi với làng khác hoặc mang ra chợ. Hai là, những người làng khác, những lái buôn từ xa mang hàng đến tận nơi để trao đổi. Trước đây, những người Xtiêng nhận từ người Kinh những hàng hóa như muối, đồ gốm; nhận từ người Lào tấm

đắp, vải mặc; từ người Campuchia những đồ kim loại, chày gặt, dao Peh... Những vật trao đổi của người Xtiêng chủ yếu là dựa vào tài nguyên rừng (cây thuốc, mật gấu, sừng hươu, xương cọp, xương khỉ, trầm hương...) hay nói đúng hơn là dựa vào nền kinh tế săn bắt và thu hái lâm sản. Những chi tiêu lớn trong gia đình (làm nhà, cưới xin, cúng lễ, vật dụng thiết yếu...) chủ yếu đều dựa vào nguồn thu nhập do trao đổi hàng hóa săn bắn và thu hái lâm sản tạo nên. Việc chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng hỗ trợ vào đời sống hằng ngày. Tuy nhiên, cuộc sống ổn định vẫn phải dựa vào canh tác nông nghiệp trên nương rẫy. Công cụ làm rẫy của người Xtiêng gồm có xà gặt (wir), rìu (tsung), gậy chọc lỗ (rmel, rmoin), cuốc nhỏ để làm cỏ (kao, kôr). Cách thức làm rẫy đơn sơ, năng suất dựa hoàn toàn vào thiên nhiên. Khi dân số trong vùng tăng lên, diện tích luân canh bị thu hẹp, đất khai thác nhiều lần trở nên bạc màu nên việc quảng canh ngày càng được mở rộng trong khu vực. Việc phá rừng để quảng canh một cách tự phát gây tổn hại rất lớn đến những vùng rừng đầu nguồn.

Người Xtiêng ở vùng thấp thuộc huyện Lộc Ninh, Bình Long biết cách thức canh tác ruộng nước từ rất lâu (có thể từ thế kỷ XIX) khi người Xtiêng tiếp xúc với người Kinh và sống xen kẽ với người Kinh tại vùng này. Chế độ sở hữu tư nhân về ruộng nước được xác lập ngay từ lúc từng gia đình khai phá ra khoảng ruộng của mình. Trước năm 1954, số người Xtiêng làm tổng, lý cho chế độ cai trị của thực dân Pháp đã tập trung vào tay mình một số ruộng đất khá lớn, cá biệt có người số ruộng đất tư có đến hàng chục mẫu (như Chánh tổng Khía ở Bình Long). Trong lúc đó, người Xtiêng ở vùng đất cao ở Phước Long, Bù Đăng canh tác nông nghiệp trên đất rẫy. Đất rẫy là sở hữu công cộng của làng, mỗi gia đình chỉ có quyền chiếm hữu để

trồng trọt. Sau khi rẫy bỏ hoang một thời gian, người khác ở trong làng mới có thể chiếm hữu để sử dụng đám rẫy đó.

Ở cộng đồng người Xtiêng ở vùng thấp trước năm 1954, biểu tượng cho sự giàu có là ruộng nước. Người Xtiêng thuộc thành phần giàu sang là người có ruộng nước nhiều (mỗi hộ có từ 7 sào đến trên 1 mẫu). Ngược lại, người Xtiêng ở vùng cao biểu tượng cho sự giàu có là nhà có nhiều ché rượu, nhất là những ché rượu bằng loại gốm đặc biệt do thương lái mang đến từ đất Lào.

Người Xtiêng vùng thấp làm lúa nước với kỹ thuật như người Kinh (cày bừa bằng trâu, cày lưỡi sắt, gieo mạ và cấy mạ, dùng liềm sắt để gặt lúa...). Song, người Xtiêng chỉ làm một vụ lúa trong năm vì chưa biết làm thủy lợi và không nhổ cỏ ruộng.

Tính đến nay, đối với người Xtiêng, diện tích đất rẫy vẫn lớn hơn diện tích lúa nước. Tâm lý của người Xtiêng vẫn hướng về sản xuất trên nương rẫy và nạn đốt rừng làm rẫy vẫn chưa thể chấm dứt được. Việc canh tác trên nương rẫy đơn giản, phù hợp với lối sống tự nhiên của họ hơn là canh tác trên ruộng nước. Tuy vậy, nền nông nghiệp trên nương rẫy và chăn nuôi vẫn không bảo đảm đủ lương thực cho các hộ gia đình sinh sống trong năm, người dân thường bị thiếu lương thực từ 3 đến 4 tháng trước mùa gặt, phải đi đào củ mài, củ chụp để ăn.

Từ năm 1980 đến nay, dưới sự hướng dẫn, chỉ đạo của chính quyền địa phương, nền nông nghiệp của người Xtiêng đã đi sâu vào thâm canh, ứng dụng kỹ thuật mới vào trong sản xuất như biết chọn giống, bón phân, đẩy mạnh việc khai thác ruộng nước, trồng cây công nghiệp như cây điều, cây hồ tiêu, cà phê và cây cao su đem lại giá trị kinh tế cao. Nhiều

nơi, tình trạng thiếu lương thực đã chấm dứt. Tuy nhiên, ở một số khu vực như Lộc Ninh, Đồng Phú, Bình Long, tình trạng bấp bênh về lương thực vẫn còn diễn ra, nhiều vùng vẫn còn lệ thuộc khá nhiều vào sự hỗ trợ của chính quyền địa phương.

3. Đặc điểm về văn hóa

Trang phục của người Xtiêng khá đơn giản, đàn bà mặc váy, đàn ông đóng khố. Mùa đông, đàn ông cũng như đàn bà choàng một tấm vải chống rét. Họ để tóc dài, búi đằng sau gáy, râu lỗ tai, đeo hai tai bằng gỗ hoặc bằng ngà voi. Nam cũng như nữ Xtiêng đều thích đeo nhiều các loại vòng, nhất là vòng bằng bạc. Trẻ nhỏ thường đeo đôi lục lạc ở hai cổ chân.

Ngôn ngữ của người Xtiêng có nhiều nét gần gũi với ngôn ngữ Mnông, Cơ Ho, Mạ, nằm trong nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer thuộc dòng Nam Á.

Người Xtiêng theo tín ngưỡng thờ thần và đa thần. Các vị thần được thờ chủ yếu là thần Núi, thần Thác, thần Rừng và thần dòng họ. Theo quan niệm của người Xtiêng, các thầy cúng có khả năng giao tiếp với thần linh, do đó, những vị thầy cúng rất được coi trọng trong cộng đồng xã hội Xtiêng. Việc thực hành các nghi lễ cúng bái khá phổ biến và chứa đựng trong đó nhiều sự mê tín, dị đoan, nhiều hủ tục lạc hậu. Người Xtiêng trước đây theo tín ngưỡng cổ truyền đã tiến hành cả 3 lễ cúng trong năm, gồm lễ chuẩn bị chọn đất làm rẫy (Pôlnong); lễ cầu mùa (Broh ba); lễ cúng cơm mới (Pur ba khiêu). Lễ cúng lúa được người Xtiêng vùng cao (Bù Lơ) gọi là Lóp Prăk pa, vùng thấp (Bù Đek) gọi là Nktao Rhe. Trước đây, lễ cúng được tiến hành 3 lần trong năm và cứ 3 năm đảo lệ người Xtiêng lại tổ chức lễ lớn

hơn các năm khác. Tuy nhiên, kể từ năm 1990 trở lại đây, hầu hết người Xtiêng ở các huyện Bù Đăng, Bình Long, Phước Long... chỉ còn cúng một lần trong năm, lễ cúng vào ngày thu hoạch được gọi là đầu tiên.

Người Xtiêng tin tưởng vào thần linh (Prak) có chức năng bảo hộ, giúp đỡ và tạo cho hạt lúa thật to, cây lúa nặng hạt. Đó là thần rừng (Bri), thần đất (The), thần trời (Nar), thần lúa (Pa)... Trước khi chọn nơi gieo hạt, người Xtiêng cúng vái ông bà rừng để được phá rừng làm rẫy. Trong chu kỳ sinh hoạt của một đời người, từ khi sinh ra cho đến lúc qua đời, người Xtiêng vẫn lưu giữ được các hình thức tín ngưỡng dành cho một thành viên của cộng đồng như các lễ: cúng ngày sinh, cúng đầy tháng, đầy năm, cúng đặt tên, cúng cà răng, cúng khi có bệnh, cúng sau khi cưới, cúng bỏ mả...

Lễ đâm trâu là một lễ lớn, hầu hết các nhà của người Xiêng đều có cột đâm trâu, có nhà phía trước có 5, 6 cột, hoặc có nhà 2, 3 cột đâm trâu. Mâm treo lễ vật, cây thương dùng đâm trâu, cột đâm trâu, vẫn còn giữ trong các nhà dài của người Xtiêng thuộc xã Đăk Ô (huyện Phước Long).

Người Xtiêng có những phong tục tập quán, sinh hoạt văn hóa, lễ nghi tồn tại từ lâu đời mang bản sắc riêng của cộng đồng. Trong sinh hoạt văn hóa của người Xtiêng, âm nhạc có vị trí quan trọng và mang tính cộng đồng cao. Họ có lối hát nói mang tính ứng tác cao, ít bị gò bó vào giai điệu, thường mang nội dung tự sự và hình thức hát thường kéo dài. Người Xtiêng yêu thích ca hát, sử dụng các nhạc cụ như trống, sáo pi, sáo ukoocele, khèn môi, kèn M'buốt, đàn Đinh pút... Đặc biệt, người Xtiêng còn có nghệ thuật cồng chiêng và những sinh hoạt văn hóa gắn với nó. Bộ chiêng sáu cái được phổ biến

khắp mọi nhà. Chiêng được đánh ở trong nhà (trừ trường hợp lễ đâm trâu), còn thì bị cấm không được sử dụng ở ngoài nhà. Người Xtiêng có khả năng thẩm âm rất tốt. Chiêng được mua từ nơi khác về, nhưng đã được điều chỉnh chính xác theo âm sắc dân tộc, với âm giai ngũ cung. Khi hòa tấu mỗi người sử dụng một chiếc. Vào ngày hội hè, họ vừa đánh chiêng vừa uống rượu cần thâu đêm. Chiêng còn là tiếng nói để bộc lộ tâm tình, hòa giải xích mích giữa các gia đình. Ngoài chiêng còn có cồng, tức loại chiêng có núm ở giữa.

Cũng như các cư dân bản địa ở Đông Nam Á, vào cuối mùa khô, đồng bào hay chơi diều. Chơi diều cũng là một nghệ thuật, bên cạnh việc chơi quay, mang tính chất thể thao. Các trò chơi của trẻ em thực chất là vừa chơi vừa học, rèn luyện lao động. Con trai theo cha làm nỏ, làm các bẫy thú, đan gùi, chặt cây, bày các trò chơi đi săn, đánh giặc... con gái làm theo mẹ, tính vui chơi nhiều hơn.

Nhìn chung, các lễ hội, trò chơi của người Xtiêng đều gắn với những chu kỳ sinh hoạt và sản xuất của họ.



ĐỊA CHÍ BÌNH PHƯỚC

PHẦN
II

LỊCH SỬ SỰ KIỆN - NHÂN VẬT

A. LỊCH SỬ

CHƯƠNG I

CÁC NỀN VĂN MINH CỔ VÀ THỜI KỲ CÁC CHÚA NGUYỄN, TRIỀU NGUYỄN TRÊN ĐẤT BÌNH PHƯỚC

I. CÁC NỀN VĂN MINH CỔ TRÊN ĐẤT BÌNH PHƯỚC

1. Những phát hiện khảo cổ học

Nằm trên sườn dốc tây nam của cực nam dãy Trường Sơn có dạng địa hình đồi núi, thấp dần về phía tây và tây nam, hầu hết diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Phước được bao phủ bởi lớp trầm tích có niên đại kỷ Đệ tứ. Đây là giai đoạn đánh dấu sự phát triển quan trọng của trái đất, nổi bật là sự xuất hiện loài người.

Tuy điều kiện tự nhiên không thật thuận lợi (như hiện tượng xói mòn, lở đất thường xảy ra ở những khu vực đồi trọc không có cây che phủ, tạo ra những địa bàn cằn cỗi...), nhưng khí hậu ở Bình Phước với đặc trưng nhiệt đới nóng ẩm cận xích đạo gió mùa lại rất thích hợp cho sự phát triển của các loài động vật và thực vật; đặc biệt là các hoạt động săn bắt, hái lượm của con người xưa kia và sự phát triển nông nghiệp sau này của cộng đồng cư dân.

Bình Phước có hệ thống sông, suối khá nhiều với mật độ 0,7 - 0,8km/km², bao gồm sông Sài Gòn, sông Bé, sông Đồng Nai, sông Măng và nhiều con suối lớn, nhỏ. Phần lớn các

con sông chảy qua Bình Phước không rộng mà tương đối hẹp, xuất phát từ địa hình dốc nên có nhiều ghềnh thác, nước chảy mạnh nhất vào mùa mưa. Những con sông này có vai trò rất quan trọng, tác động trực tiếp đến nhiều mặt của cuộc sống các loài sinh vật, trong đó có con người.

Hệ thực vật ở Bình Phước đa dạng về chủng loại, nhiều tầng, có đặc điểm tán dày, nhiều cây cao. Hệ động vật cũng khá phong phú với nhiều loại động vật như voi, gấu, heo, nai... cùng nhiều loại chim rừng.

Trong điều kiện tự nhiên như vậy, Bình Phước cũng như các tỉnh trong khu vực Đông Nam Bộ hiện nay là nơi con người có mặt và sinh sống từ rất sớm. Để tồn tại và phát triển, họ đã tận dụng, thích nghi và cải tạo những yếu tố tự nhiên, tạo lập nên cuộc sống cộng đồng, sáng tạo văn hóa cộng đồng, kiến tạo và bảo vệ thành quả lao động của mình qua nhiều thiên niên kỷ.

Từ nửa cuối thế kỷ XIX đến nay, nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước đã tiến hành nghiên cứu các nền văn minh cổ xưa ở Đông Nam Bộ nói chung và Bình Phước nói riêng.

Nghiên cứu về thời tiền sử, sơ sử ở Bình Phước không thể tách rời việc nghiên cứu tiền sử, sơ sử vùng Đông Nam Bộ hay khu vực nam Tây Nguyên. Quá trình nghiên cứu ấy được thực hiện trên nhiều lĩnh vực khác nhau như địa lý, địa chất, sử học, dân tộc học, nghệ thuật, kiến trúc, khảo cổ học... Đặc biệt, trên lĩnh vực khảo cổ học, các công trình nghiên cứu đã được tiến hành bài bản từ khoảng nửa cuối thế kỷ XIX, kết hợp với các hoạt động truyền giáo, thám hiểm, sưu tầm cổ vật. Đi đầu trong việc dựng lại bức tranh tiền sử và sơ sử của Đông Nam Bộ, phải kể đến những công trình của các học giả người Pháp như E. Cartailhac, E. Aymonier, A. Corre, A. Mougeot, D. Grossin, Holbé T.V, J. Chénieux, J. Bouchot, Louis Malleret...

Những năm 70, 80 của thế kỷ XIX, nhiều hiện vật chất liệu đá, đồng thau là những công cụ lao động sản xuất hay đồ dùng trong sinh hoạt đã được các nhà khoa học cũng như các giáo sĩ, thương nhân, quân đội, hải quân, quan chức người Pháp thu thập được ở dọc ven hai bờ và một số chi lưu sông Đồng Nai. Tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh (những địa phương giáp ranh với Bình Phước), nhiều loại công cụ như rìu, bôn, cuốc đá hay rìu đồng hoặc đồ gốm đã được các học giả người Pháp như Holbé. T.V, J. Chénieux, D. Grossin, A. Mougeot phát hiện và công bố. Hàng loạt địa điểm khảo cổ tại các khu vực như Cù Lao Rùa, Ông Yêm, Phước Long, Mỹ Lộc, Lạc An, Phước Lễ, Cái Vạn, Bến Gỗ... được phát hiện. Trong đó, đáng lưu ý nhất là sưu tập của F.Barthère có tới 114 rìu có vai, 25 bôn tứ giác, 13 đục, 1 dao cùng nhiều bàn mài, lưỡi câu, vòng tay, bông tai, dọi xe chỉ, chì lưới, bi bằng đất nung, nồi, vò gốm... chủ yếu thu thập ở khu vực Lò Gạch, Bình Đa, Long Ân. Sưu tập của Holbé. T.V với gần 1.200 hiện vật đá cùng 10 rìu đồng do tác

giả sưu tập từ hơn 20 địa điểm tập trung ở tỉnh Biên Hòa những năm 1886-1890¹.

Từ chỗ ban đầu chỉ là những công cụ lao động, chủ yếu thu nhặt được từ những địa điểm khác nhau tại nhiều nơi ở Đông Nam Bộ, các nhà khoa học Pháp đã tiến hành khai quật một số địa điểm. Một trong các di tích tiêu biểu là Cù Lao Rùa được D.Grossin khai quật năm 1902, sau đó A. Jordin tiếp tục khai quật vào năm 1910. Năm 1937, O. Jansé cùng Louis Malleret cũng tiến hành khai quật ba điểm trên gò cao Cù Lao Rùa. Hàng trăm hiện vật đá với nhiều loại hình như rìu, bôn, cuốc có vai, dao, bàn mài, khuôn đúc đồng, dọi xe chỉ bằng đất nung, chạc gốm, bát, bình... được thu thập và công bố rộng rãi.

Năm 1927, di tích Mộ cự thạch Hàng Gòn là một di tích cự thạch có một không hai vô tình được phát hiện, sau đó J. Bouchot tiến hành khai quật, công bố và được Toàn quyền Đông Dương xếp hạng là di tích quan trọng tại Đông Dương. Về niên đại, nguồn gốc và chủ nhân của di tích này đã được rất nhiều nhà khảo cổ học nghiên cứu và công bố trên nhiều tạp chí khoa học lịch sử thời bấy giờ, nhưng cho đến nay vẫn còn có những ý kiến chưa thống nhất. Trong nhiều công trình nghiên cứu, các tác giả đặt ra nghi vấn về sự liên hệ giữa các dân tộc cư trú quanh địa bàn di tích và các dân tộc đang sinh sống ở vùng Tây Nguyên. Về quy mô, cấu trúc di tích mộ cự thạch Hàng Gòn mang nhiều nét tương đồng với một số di tích ở Bắc Trung Quốc, Bắc Miến Điện hoặc với một số vùng ở Malaixia hay một số công trình khác ở Ấn Độ...

Từ năm 1937 đến năm 1944, nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret đã tiến hành

1. Phạm Đức Mạnh: “Tiền sử Đông Nam Bộ (Việt Nam) - Một thế kỷ khám phá và thành quả”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, Viện Sử học, Hà Nội, số 5 (1994), tr.13.

khai quật, sưu tầm và nghiên cứu những công cụ, mảnh công cụ bằng đá và nhiều mảnh gốm do các điền chủ vùng đất đỏ bazan ở Bình Phước thu lượm được rải rác tại nhiều nơi. Trên vùng đất Bình Phước và vùng Đông Bắc Campuchia, Louis Malleret đã khảo sát và “đánh dấu” 18 vị trí quan trọng, trong đó ở Bình Phước có 12 vị trí là những công trình thành đắp đất hình tròn. Những nhận xét và đánh giá của ông về loại hình mới phát hiện ấy đã được nhiều nhà khảo cổ học ủng hộ.

Vào thập niên 1950, nhà khảo cổ học L. Malleret tiếp tục công bố những phát hiện mới về di tích đất đắp hình tròn trên địa bàn Bình Phước. Từ năm 1962 đến năm 1970, nhà khảo cổ Benard Philippe Groslier và J.P. Carbonnel tiếp tục tìm thấy các dấu vết của “thành tròn” trên khu vực Kôngpông Chàm của Campuchia và khu vực sông Mê Kông.

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng (1975), việc thăm dò, nghiên cứu và khai quật khảo cổ học tại Bình Phước nói riêng, Đông Nam Bộ nói chung đã được giới khảo cổ học quan tâm. Các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tiến hành điền dã, thăm dò, phát hiện, khai quật và nghiên cứu một cách thận trọng, có hệ thống nhiều di tích ở Bình Phước. Hàng loạt di tích mà người Pháp nghiên cứu trước đây được thẩm định lại trên thực tế. Nhiều di tích đã được khai quật lại theo phương pháp khoa học, thậm chí khai quật nhiều lần trong một khu vực nhỏ nhằm làm sáng tỏ những vấn đề mà lâu nay chưa có sự giải đáp đầy đủ, nhằm phục dựng bức tranh thời tiền sử và sơ sử tại đây.

Các di tích khảo cổ quan trọng về thời kỳ tiền sử, sơ sử ở Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh như Gò Đá, Cù Lao Rùa, Đồi Xoài, Gò Me, Trại An, Đồng Bơ, Suối Linh... cũng được khảo sát,

nghiên cứu. Theo nghiên cứu của Phạm Đức Mạnh, có 146 di tích, địa điểm bao gồm nhiều loại hình đã được ghi nhận và biết đến như các loại mộ đất, mộ chum, mộ vò, mộ đá, nhà sàn, xưởng thủ công, di tích thành đất đắp, bếp¹. Ngoài phương pháp truyền thống (như phân tích, so sánh đồng đại...), việc ứng dụng khoa học công nghệ (như giám định C¹⁴ từ các trung tâm phân tích ở trong và ngoài nước) đã cho những kết quả đáng tin cậy về niên đại của các di tích và di vật. Thông qua những hoạt động này, giai đoạn tiền sử và sơ sử ở Bình Phước dần dần sáng tỏ và hiện lên những diện mạo mới về các phương diện lịch sử, văn hóa ở vùng đất bazan.

Năm 1978, tại khu vực phía nam An Lộc - Bình Long, các nhà khảo cổ thu được 3 chiếc rìu tay (hay còn gọi là công cụ hình rìu) chế tác khá thô sơ từ đá cuội, ghè đẽo 2 mặt, hình hạnh nhân, rìa lưỡi khá mỏng và vỏ ngoài bị phong hóa nhiều bởi thời gian. Những di vật này có kích thước dài từ 11,2 đến 13cm dày từ 3,9 đến 5,5cm là những tiêu bản thuộc thời đại đá cũ, tương đương với niên đại của những công cụ đá cũ ở Núi Đọ - Thanh Hóa. Năm 1980, tại thôn Tân Hưng 1, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, một công cụ bằng đá kích thước nhỏ, chế tác bằng kỹ thuật ghè đẽo khá tinh tế được phát hiện. Hiện vật này khá giống với những hiện vật ở Xuân Lộc (Đồng Nai) và được cho là thuộc thời kỳ đá cũ, có niên đại cách ngày nay 10 đến 15 vạn năm².

Từ thập niên 80 của thế kỷ XX cho đến những năm đầu của thế kỷ XXI, các di tích đất

1. Xem Phạm Đức Mạnh: “Tiền sử Đông Nam Bộ (Việt Nam) - Một thế kỷ khám phá và thành quả”, *Tlđđ*, tr.17.

2. Xem Đào Linh Côn: “Điều tra Lộc Ninh (Sông Bé)”, trong sách *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr.123-126.

đắp hình tròn lần lượt được phát hiện và ghi thêm vào bản đồ khảo cổ học tại Bình Phước (gồm 26 di tích). Riêng trên địa bàn huyện Lộc Ninh, dạng di tích này được phát hiện tương đối nhiều so với các huyện, thị khác trong tỉnh, bao gồm 9 di tích: Lộc Tấn 1, Lộc Tấn 2, Lộc Hòa 2, Lộc Thành 1, Lộc Thành 2, Lộc Điền 1, Lộc Điền 2, Lộc Quang, Lộc Quang 2...¹. Một lượng di vật vô cùng phong phú về chất liệu, đa dạng về loại hình được phát lộ làm cơ sở và cứ liệu cung cấp nhiều thông tin quý báu cho việc nghiên cứu các nền văn hóa cổ ở Bình Phước.

Tuy vậy, đến nay những gì thuộc văn hóa vật chất như các di tích, di vật của thời tiền sử ở Bình Phước thu thập được chưa nhiều, những địa tầng văn hóa chưa được xác định niên đại chính xác. Nếu chỉ căn cứ theo những gì đã phát hiện thì khó khăn định có một văn hóa tiền sử bởi mật độ di tích hay số lượng di vật còn khá khiêm tốn.

Qua những phát hiện khảo cổ học tại vùng Đông Nam Bộ hay Tây Nguyên đã được công bố, chúng ta cũng có thể hình dung được phần nào về địa bàn rộng lớn của Bình Phước mà từ xa xưa con người đã sinh sống. Nghiên cứu các loại công cụ được thu thập, phát hiện, có tác giả cho rằng chúng “là sản phẩm đích thực của bàn tay người vượn bản địa. Đây là các nhóm người cổ sống gần như đồng thời với các nhóm người vượn Lạng Sơn, tụ cư trong các hang động đá vôi ở vùng cao phía Bắc và người vượn Núi Đọ...”².

Nếu như ở thời đại đá cũ, những phát hiện khảo cổ học có phần khiêm tốn cả về di tích và di vật, thì thời kỳ sau đá cũ, hàng loạt di tích, di vật ở Bình Phước đã được phát hiện, nghiên cứu và công bố. Năm 1978, trong đợt khảo sát của Viện Khảo cổ tại Lộc Ninh, các nhà khoa

học đã thu thập tại thị trấn một rìu đá có vai. Tại đồi 153 thuộc xã Hưng Phước cũng thu thập được 4 rìu, bốn tứ giác cùng một số mảnh tước trong tầng văn hóa có độ sâu từ 0,8 đến 1,2m. Các nhà khoa học đã xác định đây là một công xưởng chế tác đá³.

Trong đợt khảo sát năm 1980 trên địa bàn huyện Lộc Ninh, Viện Khảo cổ đã trở lại vùng đồi 153 để kiểm tra lại những kết quả khai quật, thám sát lần trước. Nhiều mảnh gốm có hoa văn và cuốc vai ngang, bàn mài, rìu có vai cùng một số mảnh gốm do người dân thu lượm được đã bổ sung thêm vào bộ sưu tập⁴. Ở một số địa điểm đã phát hiện những di vật được cho là cuối kỳ đá mới, sơ kỳ thời đại kim khí. Một số di vật điển hình đã được thu thập tại Đập Đá (suối Càn Lê - Lộc Khánh), gồm bốn hình tứ giác, đục vai hẹp. Tại khu vực sân bay Lộc Ninh, khi đào đất, công an huyện phát hiện và thu thập được một vài hiện vật là công cụ đá có dạng là đục, rìu có vai, cuốc đá với kích thước lớn. Cùng thời gian này, người ta cũng phát hiện ở Lộc Ninh một công cụ đá hình rìu nhỏ...

Những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, các chuyên gia khảo cổ của Viện Khảo cổ, Trung tâm Khảo cổ - Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ và Bảo tàng tỉnh Bình Phước tiến hành nhiều đợt thám sát và khai quật một số địa điểm tại Lộc Ninh. Qua đó, đã phát

1. Xem Nguyễn Trung Đỗ: *Di tích đất đắp hình tròn Bình Phước*, Luận án tiến sĩ khoa học lịch sử, Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr.152;

Và Nguyễn Trung Đỗ: “Những phát hiện mới về di tích đất đắp cổ hình tròn ở Bình Phước”, *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.41-58.

2. Phạm Đức Mạnh: *Đàn đá tiền sử Lộc Ninh*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2007, tr.26.

3, 4. Xem Diệp Đình Hoa: “Phát hiện khảo cổ học ở Lộc Ninh (Sông Bé)”, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1979*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr.111-112.

hiện, thu thập được nhiều hiện vật là những công cụ hay mảnh công cụ bằng đá ở ấp 2, xã Lộc Điền. Tại ấp 8 (Lộc Điền) cũng thu thập được một sưu tập khá đầy đủ gồm các loại rìu, bôn dạng có vai, nấc và nhiều loại thuộc dạng tứ giác. Trong khi đó, ở ấp Việt Quang thuộc xã Lộc Quang, các công cụ bằng đá chủ yếu là các loại rìu, bôn có vai, có nấc để tra cán và rìu tứ giác cùng nhiều loại cuốc, bàn mài, chày nghiền, răng hàm của voi cũng được sưu tầm, trở thành nguồn tư liệu quý báu cho việc nghiên cứu vùng đất này¹.

2. Những dấu tích của người tiền sử - sơ sử ở Bình Phước

a. Những di tích tiền sử - sơ sử

- Di tích Vườn Rau:

Di tích Vườn Rau là một trong những di chỉ cư trú quan trọng của người tiền sử trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Di chỉ này thuộc ấp Vườn Rau, xã Thanh Phú, huyện Bình Long (nay là thị xã Bình Long), được Viện Khảo cổ học và Bảo tàng tỉnh Bình Phước phát hiện vào năm 2003, có diện tích từ 3.000 đến 4.000m².

Tại đây, nhiều di vật bằng đá và gốm được tìm thấy trên bề mặt hố khai quật gồm: 1 cuốc kiểu hình thang không vai, 1 rìu có vai, 1 bôn có vai, 1 mảnh rìu, 1 phác vật rìu cùng 5 mảnh bàn mài. Trong số các di vật trên có một chiếc cuốc hình thang không vai, phần thân hơi cong ưỡn, chế tác từ đá bazan giống với loại hình cuốc rất phổ biến ở vùng Tây Nguyên. Về gốm, có 175 mảnh (toàn bộ là mảnh thân). Trong số này có 150 mảnh không có hoa văn và số còn lại có hoa văn thuộc loại văn thừng và văn chải. Đặc biệt, có 1 dọi xe chỉ bằng đất nung dạng hình chóp cụt có lỗ nhỏ xuyên từ trên xuống đáy được tìm thấy. Những di vật này cho thấy những dấu hiệu quan trọng, được dự đoán mang tính chất của

khu vực cư trú hay mộ táng. Do vậy, di tích này nhanh chóng được tiến hành đào thám sát và nghiên cứu một cách thận trọng.

Qua báo cáo của những người trực tiếp đào thám sát là Trình Năng Chung, Lê Hải Đăng (Viện Khảo cổ học) và Trần Thanh Tùng, Nguyễn Nguyên Nhân (Bảo tàng Bình Phước), thì hố được đào sâu 155cm theo hướng bắc - nam. Địa tầng của hố được chia thành 6 tầng gồm: tầng mỏng nhất có độ sâu 20cm (lớp 4, 5), tầng dày nhất có độ sâu 42cm (lớp 2). Theo mặt cắt của địa tầng, tầng văn hóa được xác định dày từ 45 đến 65cm, tập trung ở các lớp 3, 4 và 5. Nếu như ở lớp 3 (độ sâu từ 66 đến 100cm) có chứa mảnh gốm và đá, lớp 5 (độ sâu từ 120 đến 140cm) có chứa một vài mảnh gốm thì ở lớp 4 (độ sâu từ 101 đến 120cm) phát hiện được rất nhiều mảnh gốm. Các mảnh gốm này không nằm rải rác mà ở vị trí khá tập trung theo từng cụm, tất cả gồm 6 cụm liền kề nhau theo hướng tây bắc - đông nam. Đây là những mảnh của các loại nôi, vò bị vỡ.

Qua nghiên cứu các mảnh gốm, hoa văn và phục dựng các mảnh gốm của 6 cụm gốm đã được bóc gỡ từ hố đào, nhiều điều thú vị được phát hiện. Về số lượng, cụm ít nhất (cụm số 5 - theo đánh dấu chính lý của các nhà khoa học) có 32 mảnh; cụm nhiều nhất (cụm số 4) có 141 mảnh. Tuy nhiên, số lượng các mảnh miệng, mảnh chân đế hoặc vai của sản phẩm có quá ít, điều này gây khó khăn cho việc phục dựng di vật. Hoa văn trang trí thường là văn thừng, văn chải; văn thừng - dạng mịn, văn khắc vạch; văn chải, khắc vạch. Tại cụm 2, với số lượng 106 mảnh gốm, hình dạng của hai sản phẩm đã được phục dựng cho thấy đây là hai chiếc nôi,

1. Phan Văn Đông, Nguyễn Nguyên Nhân: “Phát hiện khảo cổ ở Lộc Quang, Lộc Ninh, Bình Phước”, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.123-124.

vò có kích cỡ khá lớn, đường kính miệng ngoài từ 32 - 33cm, thân mỏng (không xác định được chiều cao). Tại cụm 3 với 111 mảnh, một phần thân của chiếc vò có dáng cong, vai khum vào trong được phục dựng. Tại cụm 4, số lượng 141 mảnh, hai phần miệng của sản phẩm phục dựng cho thấy đồ đựng này có đường kính miệng ngoài 17cm.

Về đặc điểm chung, hiện vật gồm được phát hiện tại di tích Vườn Rau là những loại gốm có xương thô, pha nhiều cát, độ nung thấp, dễ thấm nước, xương gốm mỏng, dễ vỡ. Gốm thường được phủ một lớp áo màu nâu đỏ không bền chắc, dễ bong tróc. Về kỹ thuật, hầu hết được làm bằng tay, có nhiều dấu của ngón tay còn lưu lại trên bề mặt sản phẩm; các dấu tích của việc kết hợp dùng bàn xoay cũng thể hiện rõ nét. Ngoài việc trang trí các loại hoa văn như khắc vạch, văn thừng, văn chải..., gốm còn được phủ lên lớp nhựa thực vật màu xanh - xám. Có lẽ đây là lớp áo men đầu tiên được cư dân cổ nơi đây phủ lên bên ngoài cốt gốm.

Việc xuất hiện những đồ gốm có kích cỡ lớn tại di chỉ Vườn Rau chứng tỏ rằng chủ nhân của nó đã có sự tiến bộ rõ rệt trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp (cả trồng trọt và chăn nuôi), đồng thời cũng cho thấy cuộc sống của cộng đồng cư trú tại đây đã khá phát triển và ổn định. Chiếc riu đá hình thang có dáng cong uốn gập gũ với những loại hình tương tự ở Tây Nguyên, và so sánh với các sưu tập đá ở Bình Dương, Đồng Nai... cho thấy loại hình di vật này có mối liên hệ nhất định với nhau. Nhiều nhà khoa học cho rằng có sự chuyển tiếp hay sự trung chuyển về kỹ thuật, loại hình hay công dụng của sản phẩm giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Hay nói cách khác, có mối liên hệ chặt chẽ giữa cư dân các vùng này thời tiền sử, cụ thể là hậu kỳ đá mới¹.

- *Di tích Lộc Hòa 1:*

Di tích Lộc Hòa 1 thuộc ấp 8, xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh, tọa độ 11°54'55" vĩ tuyến Bắc, 106°36'27" kinh tuyến Đông, cách huyện Lộc Ninh khoảng 8,5km về phía nam. Di tích này ở trên một sườn đồi bazan đất đỏ, cạnh một nhánh của dòng suối Nuy quanh năm có nước. Toàn bộ khu di tích Lộc Hòa 1 nằm trong vườn cà phê của gia đình ông Bùi Hữu Triều - người đã đào được hai bộ đàn đá.

Từ năm 1996 đến năm 1998 đã có nhiều đợt khảo sát, điều tra để ghi nhận những dấu hiệu về quy mô, tính chất, loại hình di tích được cho là quan trọng này của Bình Phước. Năm 1998, Bảo tàng tỉnh, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ và Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành đào thám sát khu vực này phục vụ cho mục đích nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển vùng đất, con người. Tại đây, 3 hố thám sát đã được thực hiện, đó là các hố 1, 2, 3 có ký hiệu lần lượt là 98LH-H1; 98LH-H2 và 98LH-H3.

Theo nghiên cứu của Phạm Đức Mạnh và các cộng sự, trong tổng số 1.109 di vật được thu thập qua khai quật và 10 hiện vật tìm thấy trên bề mặt di tích, có thể phân thành các loại²:

Di vật chất liệu đá: Có 334 di vật (gần 30% tổng số các tiêu bản). Trong đó: cuốc có 4 chiếc, 3 chiếc định hình và 1 phác vật. Cuốc định hình có 2 kiểu sau: 2 cuốc có vai, 1 cuốc tứ giác. Bôn có 27 di vật, gồm các kiểu: bôn hình tứ giác gồm

1. Xem Trình Năng Chung, Lê Hải Đăng, Trần Thanh Tùng, Nguyễn Nguyên Nhân, Nguyễn Hiến: "Đào thám sát di chỉ Vườn Rau, xã Thanh Phú, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (nay là thị xã Bình Long)", *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2003*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.153-155.

2. Xem Phạm Đức Mạnh: *Đàn đá tiền sử Lộc Ninh*, *Sđd*, tr.54-102.

15 tiêu bản; bôn hình tam giác: 3 tiêu bản; bôn có vai: 6 tiêu bản; phé vật bôn có vai: 2 tiêu bản. Đục đá có 6 chiếc, chia làm hai loại: Loại đã định hình có 2 chiếc, loại phác vật có 4 chiếc. Công cụ cắt gồm 6 chiếc, được chế tác từ loại đá cuội hạt mịn, rìa lưỡi hình vòng cung sắc mỏng hay có dáng gân giống một con dao hình bán nguyệt. Phác vật vòng tay có 1 tiêu bản, kích thước 5cm, tạo tác bằng kỹ thuật khoan tách lõi, hai mặt bản vòng phẳng, nhẵn. Công cụ hình chày nghiền có 1 tiêu bản, dáng hình bầu dục, hai đầu phẳng, nhẵn, mang đặc điểm của các di vật ở Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Bàn mài có 42 chiếc được làm từ sa thạch hạt mịn và thô, màu nâu, đỏ nhạt hoặc đỏ sẫm hay xám nhạt. Đá nguyên liệu và phé liệu có 247 tiêu bản, gồm nhiều dạng chất liệu đá có mặt ở Bình Phước.

Di vật chất liệu gốm: Di vật gồm thu thập được ở di tích này chiếm hơn 70% số lượng tiêu bản. Một số loại hình cơ bản ở di tích Lộc Hòa có thể chia thành các loại sau: Dọi se chỉ có 3 tiêu bản. Về mảnh gốm: Tổng số có 781 mảnh được thu thập từ hiện trường khai quật. Tuy chỉ có 24m² cho cả ba hố, nhưng số lượng mảnh gốm không đều nhau giữa các hố. Gốm Lộc Hòa có đặc điểm: Về chất liệu, có tới gần 97% số mảnh gốm là loại gốm cứng, số còn lại hơn 2% là loại gốm xốp có đặc điểm là xương gốm màu xám nhạt, lớp áo màu nâu đỏ hay trắng phớt đục. Phần lớn gốm được làm từ nguyên liệu tại chỗ. Về kỹ thuật, gốm Lộc Hòa được nặn thủ công bằng tay, có kết hợp bàn xoay. Gốm chắc, khỏe, cứng cho thấy đa số gốm ở đây có độ nung tương đối cao - một tiến bộ quan trọng của kỹ thuật làm gốm của cư dân cổ trong việc làm chủ được nguyên liệu, đặc biệt là việc nắm bắt được kỹ thuật nung. Về loại hình, căn cứ vào 126 mảnh miệng, 631 mảnh thân và 24 mảnh đáy thu thập được, đã xác định

được các loại hình như: Loại đồ đựng có thân mỏng, xương gốm màu đen nhạt, đen đậm đến màu nâu. Áo của loại đồ đựng này có màu nâu đỏ, xám nhạt, vàng nhạt, xám trắng... Các loại gốm thân dày (0,5-1,2cm) có số lượng ít. Loại này thường có xương màu xám, lớp áo ngoài xám vàng, nâu sẫm. Về hoa văn trang trí, có 135 mảnh gốm được trang trí hoa văn, hầu hết thuộc mảnh thân. Hoa văn gồm Lộc Hòa được thực hiện bằng bàn xoa, bàn đập. Dạng hoa văn chải kết hợp văn thừng chiếm tỷ lệ cao (85,8%). Hoa văn này vừa liên quan đến kỹ thuật sản xuất, vừa tạo nét đẹp thẩm mỹ, đồng thời cũng thuận tiện khi sử dụng sản phẩm.

Di vật đồ sắt: Chỉ có duy nhất một hiện vật, đó là 1 mũi lao (hay mũi giáo). Di vật có thân tròn, chuôi tra cán, đường kính chuôi rộng 2,7cm, bản dài, mũi nhọn sắc, có thể là loại vũ khí của thời kỳ lịch sử sau này.

Các cơ quan chức năng đã tiến hành giám định một số tiêu bản bằng kỹ thuật công nghệ cao để giải đáp một số vấn đề khoa học: 8 mẫu gốm, 6 mẫu đá và 1 mẫu than của di tích được gửi giám định bằng phương pháp phù hợp. Kết quả các loại đá có tên, thành phần, cấu tạo và cấu trúc phù hợp với các loại đá tự nhiên của địa phương. Các mẫu gốm được phân tích cho thấy rõ về hàm lượng, thành phần... Có thể khẳng định rằng, chính cư dân cổ Lộc Hòa đã sử dụng nguyên liệu tại chỗ để tạo ra những sản phẩm. Mẫu than có kết quả niên đại tuyệt đối của di tích: 3.190±70 BP. Điều này củng cố thêm nhận định đây là khu di tích cư trú kết hợp công xưởng chế tác của cộng đồng cư dân thời tiền sử đã được bảo tồn dưới lòng đất từ nhiều ngàn năm nay¹.

1. Xem Phạm Đức Mạnh: *Đàn đá tiền sử Lộc Ninh*, *Sđđ*, tr.54-102.

- Di tích Hang Đắc Xá:

Thuộc thôn 2, xã Đắc Ổ, huyện Phước Long (nay là huyện Bù Gia Mập). Năm 2003, địa điểm này đã được Viện Khảo cổ và Bảo tàng Bình Phước điều tra, tiến hành đào 2 hố thám sát và phát hiện trên bề mặt di tích nhiều hiện vật quan trọng. Các di vật thu được gồm 2 hòn đá có dấu lõm hai mặt, 2 chày nghiền, 1 viên đá có rìa lưỡi hình cánh cung. Điều đặc biệt 2 viên đá có sự chế tác ở hai mặt đối diện nhau lõm xuống ở khoảng giữa, 2 chày nghiền có dấu vết sử dụng cả hai đầu. So sánh với các tiêu bản hiện vật thu được từ các di chỉ tiền sử thuộc văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn có nhiều nét tương đồng¹.

- Di tích Đồng Tâm:

Được phát hiện tại rẫy của bà Lê Thị Bao, thuộc ấp 4, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, tháng 3-2003. Địa điểm này đã được Bảo tàng Bình Phước điều tra và phát hiện trên bề mặt di tích 1 cuốc đá (loại có vai), 2 rìu, một số mảnh tước và mảnh gốm. Tại vách của một hố khai quật, cán bộ bảo tàng đã thu được một mẫu hóa thạch của một loài thực vật.

- Di tích Long Tân:

Thuộc các ấp 3, 4, 5, 6 xã Long Tân, huyện Bù Gia Mập. Tháng 3-2003, địa điểm này đã được Bảo tàng Bình Phước điều tra và phát hiện trên bề mặt di tích có 14 hiện vật bằng đá, gồm: 1 cuốc, 7 rìu, 4 mảnh bôn đá... Được biết, khu vực này xưa kia chỉ có đồng bào người Xtiêng sinh sống, hiện nay có nhiều thành phần dân tộc đến định cư.

- Di tích Lộc Điền 3:

Thuộc rẫy của ông Trần Hoàng thuộc ấp 2, xã Lộc Điền, huyện Lộc Ninh, trong phạm vi khoảng 50m². Vào tháng 3-2003, địa điểm này

đã được Bảo tàng Bình Phước điều tra và phát hiện trên bề mặt di tích 10 công cụ bằng đá.

b. Hệ thống di tích đất đắp hình tròn

Thời tiền sử ở Bình Phước có khá nhiều di tích đất đắp, đến nay đã được phát hiện và nghiên cứu. Những công trình cổ này được biết đến từ những năm 30 của thế kỷ XX. Khi ấy, người Pháp đã nghiên cứu xong và quy hoạch vùng trồng cao su phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu miền Đông Nam Bộ Việt Nam, có khả năng cho năng suất cao. Trong quá trình khai thác đào đắp, san lấp ở những nơi này, nhiều hiện vật bằng đá đã được phát hiện ở khu đất đỏ Bình Long, Phước Long. Liên sau đó, thông tin về việc phát hiện tình cờ các di vật này đã được Hội Nghiên cứu Đông Dương công bố. Nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret là một trong những người đầu tiên quan tâm đến vấn đề này và đã phát hiện những di chỉ đất đắp hình tròn, mà ông gọi là những “pháo đài Mọi”.

Tuy nhiên, những di vật và di tích ấy không được ai quan tâm trong suốt vài chục năm. Đến những năm cuối thập kỷ 50 của thế kỷ XX, Louis Malleret mới có điều kiện quay lại khảo sát thực địa, nghiên cứu các di vật và những vòng thành này. Năm 1958, trong kỷ yếu của Viện Viễn Đông Bác Cổ, Louis Malleret công bố việc phát hiện và nghiên cứu 18 di tích thành đất đắp hình tròn. Ông đã mô tả, lập bản đồ phân bố, đặt số thứ tự và tên gọi của các di tích ấy qua không ảnh. Những hiện vật bằng đá, sau quá trình thu thập trên bề mặt, đã được ông nghiên cứu, phân tích và cho rằng các di tích trên thuộc thời tiền sử.

1. Trình Năng Chung, Lê Hải Đăng, Trần Thanh Tùng, Nguyễn Nguyên Nhân: “Khảo cổ học Bình Phước, mùa điền dã năm 2002 - 2003”, trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2003*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.150-152.

Về cơ bản, theo mô tả của Louis Malleret, tất cả những di tích này được đắp bằng đất, có hai vòng đồng tâm và hào sâu ở giữa hai vòng. Vòng thành ngoài cao khoảng 2m, vòng trong thấp hơn. Đường kính của chúng dao động trong khoảng từ 100 đến 200m. Ở bên trong vòng thành khá bằng phẳng hoặc có di tích thấp hơn so với bên ngoài thành. Thời kỳ này, Louis Malleret không khai quật và cũng không đào thám sát các di tích vòng thành cho nên trong quá trình nghiên cứu, đối chiếu với một số di tích hình tròn ở một số nơi như Madagasca, Bắc Lào hoặc Đông Bắc Thái Lan, ông chỉ nói lên được những nét giống nhau, những dị biệt bên ngoài hay mối liên hệ giữa chúng với nhau. Tuy nhiên, Louis Malleret cho rằng những công trình đất đắp kể trên ở khu vực Đông Nam Bộ và khu vực Đông Bắc Campuchia có chung mục đích sử dụng với các thành tròn ở nơi khác - đó là để phòng thủ. Những khác biệt ở đây là số lượng các vòng thành. Ví dụ các di tích ở Madagasca có một vòng thành, vùng Cò Rạt (Thái Lan) và Cánh đồng Chum (Lào) có ba đến bốn vòng thành, đôi khi số lượng vòng thành nhiều hơn.

Việc nghiên cứu di tích vòng thành cũng được W. Hunt thực hiện tại di tích Cò Rạt (Đông Bắc Thái Lan), nơi đây có một nhánh nhỏ của sông Mê Kông. Tại khu vực này cũng được ghi nhận tới gần 100 gò đất. Nhiều công trình đất đắp ở đây có từ hai đến ba vòng thành, hào bao quanh. Chúng có kích thước to nhỏ khác nhau, không theo trật tự hàng lối, do đó W.Hunt gọi đó là “công trình bằng đất không đều”.

Cả Louis Malleret và W. Hunt đều chỉ mô tả ở bên ngoài, chứ không khai quật. Năm 1962, Benard Philippe Groslier tiến hành khai quật di tích Mimot thuộc tỉnh Kôngpông Chàm,

Campuchia. Mimot có đường kính 200m, hố đào tại vị trí trong thành và ghi nhận được tầng văn hóa tới 3m. Hơn 1.000 di vật bằng đá cùng hàng vạn mảnh gốm được thu thập. Trong quá trình nghiên cứu, Benard Philippe Groslier cho rằng đây là một di chỉ thuộc thời đá mới quan trọng và lớn nhất trong thời tiền sử ở Đông Nam Á, đồng thời đề xuất tên gọi là “Văn hóa Mimot”¹.

Năm 1970, nhà khảo cổ J.P. Carbonnel đã khảo sát khu vực trên và ghi nhận thêm một số di tích kiểu “thành tròn” ở phía đông sông Mê Kông. Trong khoảng thời gian vài chục năm gần đây, khảo cổ học thế giới và Thái Lan tiếp tục nghiên cứu loại hình thành tròn đắp đất này ở Thái Lan. C.F.W. Higham tập trung nghiên cứu phía nam cao nguyên Cò Rạt.

Gần đây, cùng với Việt Nam, tại Campuchia, nhiều nhà khoa học của Đại học Hawaii (Mỹ), Tubingen (Đức), Waseda (Nhật)... kết hợp với ngành khảo cổ học thuộc Đại học Hoàng gia Phnôm Pênh (Campuchia) liên tục tổ chức khai quật, đào thám sát, điều tra các di tích đất đắp hình tròn. Năm 1996, tại di tích số 15 (gọi là Krek), nhóm giáo sư và sinh viên đã thám sát, lập được biểu đồ phân bố gốm và xác định tuy có gián đoạn nhưng nó cho thấy tầng văn hóa kéo dài trong khoảng từ 500 đến 1.000 năm. Họ cho rằng vòng thành ngoài có tác dụng hay chức năng là phòng thủ. Những năm 1997-1998, cũng tại di tích số 15, các tổ chức trên đã khai quật 13 hố với tổng diện tích là 32m². Tầng văn hóa được ghi nhận dày 3m, không phát hiện có sự gián đoạn mà thể hiện liên tục qua nghiên cứu

1. Xem Nguyễn Trung Đỗ: “Suy nghĩ về việc nghiên cứu những công trình đất đắp cổ hình tròn ở Bình Phước”, trong *Một số vấn đề khảo cổ học miền Nam Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.151-158.

phức hệ gồm, địa tầng di tích. Có 2 mẫu di vật được công bố về niên đại tuyệt đối C^{14} là: 3.495 ± 75 và 3.990 ± 70 BP. Tháng 11-1999, tại Phnôm Pênh, một hội thảo quốc tế với tiêu đề “Những công trình đất đắp hình tròn ở Campuchia” được tổ chức.

Cho đến nay, mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng việc nghiên cứu loại hình di tích đất đắp hình tròn ở Campuchia vẫn còn hạn chế. Nhiều vấn đề đặt ra chưa được giải đáp, thậm chí còn gây nhiều tranh cãi hoặc mâu thuẫn với nhau, như: Loại hình di tích này là gì? là mộ táng? là nơi cư trú? là công xưởng thủ công? là công trình thủy lợi? là công sự cho phòng thủ chiến đấu? Niên đại? Chủ nhân của nó là ai?...

Ở Việt Nam, các nhà khoa học của Viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ), Viện Khảo cổ học, Bảo tàng tỉnh Sông Bé, Bảo tàng tỉnh Bình Phước... rất quan tâm nghiên cứu loại hình di tích này. Từ năm 1980 đến những năm đầu thế kỷ XXI, hàng loạt cuộc điều tra, thám sát, khai quật khảo cổ được tiến hành trên địa bàn tỉnh Bình Phước với mục đích phát hiện, thống kê, định hình trên bản đồ khảo cổ học, đồng thời góp phần giải mã những vấn đề nói trên.

Năm 1980, Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh khảo sát tại xã Lộc Tấn (Lộc Ninh), phát hiện thêm một di tích cùng loại.

Năm 1995, Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành điều tra các di tích và thám sát lại các vị trí mà Louis Malleret đã công bố vào năm 1958 (cụ thể là 12 di tích). Tuy nhiên, do hoàn cảnh khách quan và chủ quan, chỉ xác định được 3 di tích là các di tích An Khương, Thanh Phú, Tân Lợi.

Tiếp đó, một chương trình nghiên cứu lớn, mang tính tổng thể được chia thành hai giai đoạn, là chương trình “điều tra, thám sát và khai quật di tích đất đắp hình tròn ở Bình Phước” được Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ thực hiện, có sự kết hợp với Bảo tàng Bình Phước. Mục đích của giai đoạn điều tra, thám sát đã đặt trọng tâm vào việc xác định chính xác 12 vị trí mà Louis Malleret đã công bố trước đây, định vị chính xác tọa độ, bao gồm cả 3 di tích đã “tái” phát hiện trong đợt điều tra lần trước. Cán bộ của Viện còn phát hiện thêm 6 di tích mới cũng thuộc loại trên tại địa bàn của Lộc Ninh, Bình Long, Phước Long. Đây là một thành công lớn, tạo ra bất ngờ cho các nhà nghiên cứu. Họ cho rằng, chắc chắn sẽ còn nhiều di tích đất đắp hình tròn ở nhiều nơi khác, ít nhất là các địa bàn xung quanh những nơi đã phát hiện.

Một số di tích cụ thể:

- *Di tích An Khương:*

Di tích An Khương (còn gọi là Phú Miêng - ký hiệu số 8 của Louis Malleret) thuộc ấp 7, xã An Khương, huyện Bình Long (nay là huyện Hớn Quản), vị trí địa lý $11^{\circ}41'31''$ vĩ tuyến Bắc, $106^{\circ}39'49''$ kinh tuyến Đông. Di tích cách thị trấn An Lộc khoảng 15km về phía đông, cách di tích Tân Hưng 4 khoảng 7km về phía tây - bắc, cách Ủy ban nhân dân xã An Khương 1km về phía tây nam.

Di tích này đã được Louis Malleret phát hiện và công bố vào năm 1958. Về kích thước, đường kính 265m theo chiều đông - tây. Có hai vòng thành đắp đất cách nhau bằng một đường hào sâu. Di tích có hai lối ra, vào đối xứng nhau theo hướng đông - bắc và tây - nam và có bình đồ hình móng ngựa. Tại vòng ngoài của lối ra, vào có hai ụ đắp đất. Lối ra, vào tại hướng đông - bắc cách suối 300m, phía trước

là một cánh đồng rộng. Lối ra, vào phía tây có một lạch nước cách khoảng 100m hầu như không cạn (nay lạch nước không còn). Tại khu vực trung tâm, bề mặt của di tích lõm xuống hình lòng chảo, có đường kính khoảng 70m, bề mặt khá bằng phẳng. Tuy nhiên ở vị trí trung tâm có sự chênh lệch về cao độ.

Năm 2000, di tích này đã được Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành khai quật với quy mô lớn. Có 10 hố đào, tổng diện tích khai quật 43m² tại nhiều vị trí khác nhau. Hố nhỏ nhất diện tích 2m², hố lớn nhất diện tích 19m².

Kết quả khai quật cho thấy: Hố đào bên ngoài vòng thành ngoài (cách 18m về phía tây), hố đào trên mặt vòng thành ngoài, hố đào dưới đáy hào và các hố đào vùng trung tâm (hình lòng chảo) đều không có hiện vật. Chỉ có các hố đào tại các vị trí thuộc bề mặt của vòng trong thu được nhiều di vật. Tại các hố này, tầng văn hóa dày đến 180cm. Các di vật khảo cổ nằm tập trung ở độ sâu từ 0,2m đến 1,1m. Các di vật thu được tại đây gồm các loại đồ đá như rìu có vai, rìu tứ giác, các loại đục, mũi nhọn, dao, nhiều mảnh tước... đặc biệt, có 3 mảnh vỡ của đàn đá. Đồ gốm thu được rất nhiều mảnh, với nhiều loại hình và nhiều hoa văn khác nhau.

- Di tích Thanh Phú 1:

Di tích Thanh Phú 1 thuộc ấp Thanh Hà và Sóc Bung, xã Thanh Phú, huyện Bình Long (nay là thị xã Bình Long). Tọa độ địa lý: 11^o41'55" vĩ tuyến Bắc và 106^o37'28" kinh tuyến Đông, cách thị trấn An Lộc khoảng 4km về phía đông - bắc cách di tích An Khương khoảng 2km về phía tây, cách di tích Thanh Phú 2 khoảng 0,6km cũng về phía tây. Thanh Phú 1 án ngữ một ngọn đồi, trên cao trình 120m

so với mực nước biển. Ba mặt của di tích là các thung lũng suối Sóc Bé hay cánh đồng thấp Sóc Bung. Khu vực này có nhiều nhánh suối nhỏ chảy ra suối Momong (thượng nguồn sông Sài Gòn). Thanh Phú 1 được Louis Malleret phát hiện và công bố năm 1958 đặt theo thứ tự là 9 và có tên là Kalahon. Trong các năm 1984, 1999, 2000, di tích này liên tục được Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh điều tra thám sát. Năm 2001, di tích lộ rõ khi người dân khai phá trồng cây công nghiệp.

Về tổng thể, Thanh Phú 1 có đường kính 226m (theo chiều bắc - nam). Di tích còn một vòng ngoài, hào sâu, khu trung tâm của thành tròn cùng hai lối ra, vào đối xứng nhau theo chiều đông - tây, không có vòng đắp bên trong.

Vòng đất đắp ngoài ở khu vực phía nam cao hơn vùng đất trung tâm 0,3m, cao hơn đáy hào 1,7m và cao hơn mặt bằng tự nhiên xung quanh khoảng 1,5m. Ở phía bắc, vòng đất ngoài thấp hơn bề mặt khu vực trung tâm khoảng 0,7m, cao hơn đáy hào 0,4m. Khu vực trung tâm có một gò đất nổi lên, bề mặt tương đối bằng phẳng. Tuy nhiên, xung quanh gò đất này có một vòng đất đắp bao quanh nó.

Lối ra, vào phía tây kiến tạo tương tự như di tích An Khương, nghĩa là có bình đồ giống hình móng ngựa, ở phía vòng ngoài cửa có hai ụ đất đắp nổi ở hai bên và một doi đất nhô ra tại khu vực giữa, tạo nên nét uốn lượn đường chữ chi, lối này hướng theo thung lũng Sóc Bé. Lối ra, vào ở phía đông không còn quan sát được. Lối ra, vào này nhìn ra cánh đồng Sóc Bung, có nhiều khe suối nhỏ chảy qua và đổ về suối Momong.

- Di tích Thanh Phú 2:

Di tích Thanh Phú 2 thuộc ấp Bung, xã Thanh Phú, huyện Bình Long (nay là thị xã Bình Long). Tọa độ địa lý: 11^o41'40" vĩ tuyến Bắc

và 106°37'32" kinh tuyến Đông. Di tích cách thị trấn An Lộc khoảng 4km về phía đông - bắc cách di tích Thanh Phú 1 khoảng 600m về phía đông. Thanh Phú 2 trên cao trình 115m so với mực nước biển. Di tích Thanh Phú 2 được Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh phát hiện và điều tra, nghiên cứu vào cuối năm 1999.

Hiện tại, di tích chỉ còn là những đoạn đất đắp nổi cao hay những khu vực đất trũng. Những đoạn đất đắp này không còn liên lạc mà bị chia cắt liên tục, đôi khi độ cao thấp của chúng không cao hơn nhiều so với mặt đất đồi tự nhiên. Thanh Phú 2 có đường kính 172m (chiều đông - tây). Vòng đất ngoài tại khu vực phía bắc, tây - bắc và phía tây có hình vòng cung cao hơn mặt đồi tự nhiên và cao hơn đáy hào từ 0,2 đến 0,3m. Hào rộng 20m, sâu từ 20 đến 30cm. Bên trong hào là khu đất khá bằng phẳng và hơi nghiêng về phía đông, cao hơn đáy hào từ 0,5 đến 0,7m.

Di tích có hai lối ra, vào: một lối tại vị trí phía bắc, tây - bắc nhìn ra thung lũng Sóc Bung khá bằng phẳng; một lối ở vị trí đối diện chỉ còn lại dấu tích rất mờ nhạt và theo hướng nhìn ra suối Sóc Bể. Di tích này chưa được khai quật, nên chưa có những đánh giá về địa tầng hay di vật tại đây. Tuy nhiên, vào năm 2000, cán bộ khảo cổ của Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nhặt được 1 mảnh bàn mài bằng đá trên bề mặt của di tích.

- Di tích Tân Lợi:

Di tích Tân Lợi thuộc ấp Núi Gió, xã Tân Lợi, huyện Bình Long (nay là huyện Hớn Quản). Tọa độ địa lý: 11°38'26" vĩ tuyến bắc và 106°37'24" kinh tuyến đông, cách Ủy ban nhân dân xã Tân Lợi khoảng 2km về phía tây - nam cách di tích Thanh Phú 2 khoảng 5km về phía nam cách thị trấn An Lộc khoảng 2km về

phía đông. Tân Lợi án ngữ một ngọn đồi trên cao trình 120m so với mực nước biển. Ba mặt của di tích là các thung lũng Phú Hòa (phía tây), thung lũng Núi Gió (phía đông). Ở phía nam là nơi hai thung lũng trên cùng hội tụ.

Di tích Tân Lợi được nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret phát hiện và công bố năm 1958, đặt theo số thứ tự là 10 và có tên là Sóc Gòn. Về tổng thể, di tích Tân Lợi có đường kính 284m (chiều bắc - nam). Di tích có mặt bằng thấp dần về hướng nam. Một con đường đất đỏ rộng 6m chạy cắt ngang qua một phần phía bắc di tích theo hướng đông - tây. Vòng đất đắp ngoài có chân móng rộng 22m, cao hơn mặt đất đồi tự nhiên 1,28m, cao hơn đáy hào 3m, cao hơn vòng đất đắp trong 2,68m, cao hơn vòng trong 3,9m, cao hơn vùng thấp nhất của di tích 7,55m. Hào rộng khoảng 25m, thấp hơn vòng ngoài 3m. Vùng trung tâm có hình lòng chảo, hơi lệch về hướng bắc.

Di tích có một lối ra, vào ở phía đông hướng xuống thung lũng Núi Gió, kiến tạo tương tự như di tích An Khương, di tích Thanh Phú. Ở phía vòng ngoài, cửa có hai ụ đất đắp nổi ở hai bên và một doi đất nhô ra tại khu vực giữa, tạo nên nét uốn lượn đường chữ chi. Di tích Tân Lợi cũng chưa được khai quật khảo cổ học. Tuy nhiên, trong khi làm đường băng qua di tích đã làm xuất lộ nhiều di vật bằng đá và mảnh gốm. Tại đây, đã thu thập được 37 di vật đá, gồm: 2 phác vật rìu có vai; 4 rìu, bốn hình tứ giác; 3 phác vật rìu, bốn tứ giác; 16 mảnh vỡ công cụ; 4 đục; 1 dao đá; 1 hòn bi đá; 1 phác vật mũi giáo; 1 mảnh bàn; mảnh vỡ của đàn đá.

- Di tích An Phú 1:

Di tích An Phú 1 thuộc làng Bình Phú, xã An Phú, huyện Bình Long (nay là huyện Hớn Quản). Tọa độ địa lý: 11°39'08" vĩ tuyến Bắc

và 106°34'43" kinh tuyến Đông. Di tích cách Ủy ban nhân dân xã An Phú khoảng 1km về phía bắc cách thị trấn An Lộc khoảng 3,5km về phía tây. An Phú 1 án ngữ một phần của dãy đồi, trên cao trình 110m so với mực nước biển. Hiện tại, trên bề mặt di tích trồng cao su và có một con đường rộng 12m chạy qua, theo hướng đông bắc - tây nam.

Di tích An Phú 1 được Louis Malleret phát hiện và công bố năm 1958. Tại làng Bình Phú xưa, khi phát hiện hai di tích trên địa bàn nhỏ và cách nhau chỉ 1km, ông đã đặt theo số thứ tự là 10 và 11 cùng tên là Xạ Cam Đông (11) và Xạ Cam Tây (12). Tuy nhiên, trong các đợt điều tra, thám sát, nghiên cứu sau này (5 đợt triển khai) của Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh chỉ phát hiện một di tích và thống nhất đặt tên di tích đã "tái phát hiện" là di tích An Phú 1.

Di tích có đường kính 193m (theo chiều bắc - nam). Mặc dù có sự xáo trộn trong di tích nhưng chúng ta vẫn quan sát được rõ diện mạo của nó. Vòng đất đắp ngoài có chân móng rộng 20m, cao hơn mặt đất tự nhiên từ 0,5 đến 0,7m; cao hơn đáy hào từ 1,1 đến 1,3m; cao hơn vòng đất đắp trong 0,2 - 0,3m; cao hơn vùng trung tâm từ 1,3 đến 1,5m. Hiện tại, vòng ngoài trong tình trạng đứt đoạn nhiều vị trí. Hào của di tích rộng 25m, thấp hơn bề mặt vùng trung tâm từ 0,2 đến 0,3m. Vòng đất đắp trong cũng có thiết diện mặt cắt hình vòng cung, chân móng rộng 30m, dốc bờ trong thoải hơn bên ngoài. Vùng trung tâm, quan sát tổng thể, có hình lòng chảo nhưng tương đối bằng phẳng, thấp hơn mặt đất tự nhiên 0,7m.

Di tích có hai lối ra, vào đối xứng nhau theo chiều tây bắc - đông nam, một ở phía đông - nam hướng xuống thung lũng suối Chà Là có độ dốc vừa phải; lối ra vào ở phía tây - bắc

đối diện với lối ra vào phía đông - nam có độ dốc lớn, hướng ra thung lũng cách nguồn nước từ 200 đến 300m. Đặc biệt, lối ra, vào của di tích này không giống với lối ra, vào có hình móng ngựa như một số di tích kể trên mà lại được đắp cong, lối ra ngoài dài hơn, giống di tích Bù Nho hay di tích Long Hà 1. Chúng đều có vòng đất ngoài, vòng trong và hào rõ ràng. Di tích này cũng chưa được khai quật khảo cổ học. Tuy nhiên, trong khi người dân canh tác trồng cây, nhiều di vật bằng đá và mảnh gốm đã xuất lộ trên nhiều khu vực ở bề mặt. Đó là các loại rìu, bàn mài, mảnh tước.

- Di tích Thác Mơ:

Di tích Thác Mơ thuộc Khu 3, phường Long Thủy, thị xã Phước Long. Tọa độ địa lý: 11°50'58" vĩ tuyến Bắc và 106°59'53" kinh tuyến Đông. Di tích Thác Mơ nằm trên sườn phía tây của một dãy đồi trải theo hướng tây - bắc và đông - nam. Phía tây có dòng suối Dung chảy ra sông Bé, trên cao trình 180m so với mực nước biển.

Hiện tại, di tích chỉ còn quan sát được vòng tròn đắp đất cao hơn một chút so với xung quanh. Nơi đây đã phát hiện nhiều công cụ bằng đá như rìu, mảnh tước, dăm tước và nhiều mảnh gốm.

Di tích Thác Mơ được Louis Malleret phát hiện và công bố năm 1958, xếp theo số thứ tự là 1, còn có tên là Sông Bé. Đường kính di tích 150m theo hướng bắc - nam. Vòng ngoài di tích còn thấy rất rõ tại khu vực tây - bắc và tây - nam; chiều rộng chân móng đo được 5m, cao hơn bề mặt tự nhiên từ 0,8 đến 1m. Hào của di tích chỉ còn rõ nét ở phía tây và một phần ở đông - bắc, những phía còn lại không thấy hoặc rất mờ nhạt. Ở phía tây, dấu tích của hào là một đoạn lõm có bề rộng 7m, thấp hơn

bên trong 1,2m và thấp hơn vòng ngoài 0,8m. Khu trung tâm là khoảng đất tương đối bằng phẳng, có độ dốc nghiêng xuống theo chiều bắc - nam. Di tích này chưa được thám sát, khai quật.

- Di tích Long Hà 1:

Di tích Long Hà 1 thuộc ấp Long Xuyên, xã Long Hà, huyện Bù Gia Mập. Di tích có tọa độ địa lý 11°45'12" vĩ tuyến bắc và 106°50'51" kinh tuyến đông, nằm trên cao trình 135m so với mực nước biển. Toàn bộ bề mặt di tích xưa kia là rừng, hiện nay trồng cao su.

Di tích Long Hà 1 được Louis Malleret phát hiện năm 1958 và đánh số thứ tự 2, gọi là Bù Ka. Long Hà 1 có đường kính 157m (chiều bắc - nam). Nhìn tổng thể, di tích này không có vòng đất đắp bên ngoài mà chỉ có một đoạn phía tây bắc và đông nam (lối ra vào). Hào của di tích là một vệt lõm bao lấy vòng đất trong, rộng 20m, đáy hào sâu từ 30 đến 40cm. Có hai lối ra vào giống hình cổ chai: lối tây - bắc dài 65m và lối đông nam dài 55m. Bên ngoài có một doi đất dài từ 15 đến 20m, có nhiều ụ đất cách đoạn và bao quanh. Lối tây - bắc hướng ra phía thung lũng hẹp, sườn dốc cao, cách khe nước 200m; lối đông - nam hướng ra thung lũng suối Đam, sườn đồi có độ dốc thấp. Di tích này cũng chưa được thám sát hoặc khai quật.

- Di tích Long Hà 2:

Di tích Long Hà 2 thuộc ấp Bù Ka 1, xã Long Hà, huyện Bù Gia Mập. Tọa độ địa lý 11°46'25" vĩ tuyến bắc và 106°50'22" kinh tuyến đông. Di tích Long Hà 2 cách Long Hà 1 khoảng 2km về phía tây - bắc, cách ấp Bù Ka 1 của đồng bào Xtiêng khoảng 200m về phía nam.

Di tích này được Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ phát hiện vào tháng 1-2000.

Long Hà 2 tọa lạc trên sườn đồi nhìn xuống thung lũng Brang, gần suối Sem Ring chảy về phía tây - nam và đổ ra sông Bé tại Bàu Hóc. Hiện tại, di tích chỉ còn một đoạn hào và bờ đất đắp bên ngoài hình vòng cung dài khoảng 65m. Hào rộng 25m, sâu 1,8m so với vùng trung tâm và sâu 1,5m so với vòng đất đắp bên ngoài. Di tích có đường kính khoảng 150m, tại đây có nhiều mảnh gốm và mảnh tước bằng đá rải rác bên trong hào. Liên tiếp vào các năm 2000, 2001, cán bộ của Viện cũng nhặt được một riu nguyên vẹn và nhiều mảnh tước được mài cẩn thận.

- Di tích Bù Nho:

Di tích Bù Nho thuộc ấp Tân Lực, xã Bù Nho, huyện Bù Gia Mập. Tọa độ địa lý: 11°44'25" vĩ tuyến bắc và 106°52'47" kinh tuyến đông, nằm trên bề mặt của dãy đồi theo hướng tây - bắc, đông - nam, trên độ cao 145m so với mực nước biển. Di tích này cách di tích Long Hà 15km về phía nam, cách Ủy ban nhân dân xã Bù Nho khoảng 800m về phía bắc trên tỉnh lộ 741.

Di tích Bù Nho được Louis Malleret phát hiện năm 1958 và đánh số thứ tự 3, đường kính 142m (chiều bắc - nam). Đây là di tích có quy mô nhỏ nhất được phát hiện ở Bình Phước. Di tích này có cấu trúc, hình dáng giống như di tích Long Hà 1, không có vòng đất đắp ngoài, dấu vết của hào mờ nhạt. Di tích cũng có hai lối ra, vào đối xứng nhau theo chiều đông - tây, đồng thời có những ụ đất không liền nhau ở ngoài hào. Lối ra, vào phía tây có độ dốc lớn, nhìn ra thung lũng và có dòng suối nhỏ chảy ra suối Đam, suối Đam chảy ra sông Bé. Lối ra, vào phía đông nhìn ra một thung lũng, nơi bắt nguồn của suối Rang. Suối Rang nối xuống suối Rát và chảy ra sông Bé. Trung tâm của di tích là một

khu đất đắp cao hơn mặt đất tự nhiên 1-1,5m, bề mặt khá bằng phẳng.

Di tích này đã được Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh đào một hố thám sát diện tích 2m², sâu 2m. Các tầng văn hóa đã được phân tích, đánh giá. Hiện vật thu được gồm 1 đục, 1 hòn dập, 2 mũi nhọn, 2 mảnh bàn mài, 19 mảnh tước và nhiều mảnh gốm. Ngoài di vật ở hố khai quật, trên bề mặt di tích tại nhiều nơi bị đào xới, nhiều mảnh đá, mảnh gốm phát lộ lên trên mặt đất.

- Di tích Tân Hưng 1:

Di tích Tân Hưng 1 thuộc ấp Sóc Ruộng, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản. Tọa độ địa lý 11°39'54" vĩ tuyến bắc và 106°43'45" kinh tuyến đông, trên cao trình 110m so với mực nước biển. Di tích Tân Hưng 1 cách thị trấn An Lộc 2,5km về phía đông, cách di tích Tân Hưng 2 khoảng 3,5km về phía đông - bắc.

Di tích Tân Hưng 1 được Louis Malleret phát hiện và công bố năm 1958, đánh số thứ tự 4, có tên là Xaco Bắc. Đường kính khoảng 199m (chiều bắc - nam). Tân Hưng 1 có một vòng đất ngoài, hào và vùng trung tâm. Bên trong hào tương đối cao và bằng phẳng, không có vòng đất bên trong cao lên và cũng không có khoảng lõm hình lòng chảo. Lối ra, vào của di tích không rõ ràng. Quan sát bề mặt vòng đất ngoài không thấy có hiện tượng đất đắp nhô ra ngoài và đứt đoạn như các di tích khác. Tuy nhiên, khu đất trong hào thấy hiện tượng phình ra ở phía đông - bắc và tây - nam, hào ở khu vực này bị hẹp lại. Phía dưới khu vực này nhìn xuống hai thung lũng Bai Hốc và Suối Heo. Nhiều người cho rằng đây là lối ra, vào của di tích Tân Hưng 1. Di tích Tân Hưng 1 cũng chưa được thám sát, khai quật.

- Di tích Tân Hưng 2:

Di tích Tân Hưng 2 thuộc ấp Hưng Lập A, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản. Tọa độ địa lý 11°37'50" vĩ tuyến bắc và 106°43'26" kinh tuyến đông, trên cao trình 115m so với mực nước biển. Di tích này cách Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng khoảng 2km về phía đông - nam, cách di tích Tân Hưng 1 khoảng 3,5km về phía tây - nam. Tân Hưng 2 trên sườn phía đông của một dãy đồi hướng tây bắc - đông nam, cách con đường đất đỏ 20m; có hai thung lũng hẹp, đó là thung lũng suối Cầu Sắt ở phía đông - bắc và thung lũng suối Máy Bơm ở phía tây - nam.

Di tích này được Louis Malleret phát hiện và công bố năm 1958, đánh số thứ tự 5 và có tên gọi Xaco 2. Tân Hưng 2 có đường kính 195m (theo chiều đông - tây). Di tích hiện không còn nguyên vẹn, cảnh quan bề mặt nơi đây bị xáo trộn mạnh do trong chiến tranh bị 5 quả bom ném xuống và một phần do người dân san lấp trồng cao su. Vòng ngoài: Tại phía tây, vòng đất đắp có chân móng rộng 22m, cao hơn bề mặt tự nhiên 0,6m, cao hơn đáy hào 1,6m. Tại phía đông, vòng ngoài liền với sườn đồi, chân móng rộng 22m, cao hơn hào 1,7m. Hào của di tích có độ nông sâu, rộng hẹp khác nhau: Ở phía tây, hào rộng 25m, sâu 1,6m so với vòng ngoài, 0,7m so với vòng trong; ở phía đông, hào rộng 30m, thấp hơn vòng ngoài 1,7m, thấp hơn vòng trong 1,38m. Vòng trong: Tại phía tây, vòng trong rộng 18m, cao hơn đáy hào 0,7m, cao hơn vùng trung tâm 0,83m; tại phía đông, vòng trong rộng 24m, cao hơn đáy hào 1,38m, cao hơn vùng trung tâm 0,4m. Về lối ra vào, hiện chỉ phát hiện được dấu tích của một lối ở vị trí đông - bắc. Di tích Tân Hưng 2 chưa được đào thám sát để nghiên cứu, song tại khu vực các hố bom phát hiện nhiều mảnh gốm cổ, v.v..

- Di tích Tân Hưng 3:

Di tích Tân Hưng 3 thuộc ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản. Tọa độ địa lý $11^{\circ}36'57''$ vĩ tuyến bắc và $106^{\circ}43'10''$ kinh tuyến đông, trên cao trình 110m so với mực nước biển. Tân Hưng 3 cách ngã ba đường đất đỏ 100m, cách khu dân cư Sóc Xoài 800m về phía nam - đông nam, cách Sóc Xà 1,5km về phía đông - đông nam. Tân Hưng 3 có đường kính 162m (chiều đông bắc - tây nam).

Di tích này được Louis Malleret phát hiện và công bố năm 1958, đánh số thứ tự 6 và có tên gọi Xaco Đông Nam. Di tích hiện không còn nguyên vẹn. Vòng ngoài: Tại phía tây bắc, vòng đất đắp có chân móng rộng 20m, cao hơn bề mặt tự nhiên 0,4m, cao hơn đáy hào 1,2m. Hào rộng 20m, sâu 1,2m so với vòng ngoài, và 0,2-0,3m so với vòng trong; ở phía đông, hào rộng 30m, thấp hơn vòng ngoài 1,7m, thấp hơn vòng trong 1,38m. Vòng trong: Tại phía tây bắc, vòng trong thấp hơn vòng ngoài 0,8-1m, cao hơn đáy hào 0,8m. Về lối ra vào, hiện chỉ phát hiện được dấu tích của một lối ở vị trí đông - nam, nơi có hướng xuôi xuống chân đồi và cách nguồn nước khoảng 300m. Di tích chưa được đào thám sát, chưa phát hiện được các di vật tại đây.

- Di tích Tân Hưng 4:

Di tích Tân Hưng 4 thuộc ấp Sóc Lết, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản. Tọa độ địa lý $11^{\circ}37'54''$ vĩ tuyến bắc và $106^{\circ}41'32''$ kinh tuyến đông. Tân Hưng 4 cách trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng 2,5km về phía tây - nam, cách di tích Tân Hưng 2 khoảng 2,5km về phía tây. Đường kính 224m (chiều bắc - nam). Tân Hưng 4 có thung lũng Suối Nghiên bao bọc phía đông, thung lũng Suối Lết bao bọc phía tây. Cả hai suối này hợp lưu đoạn cuối và đổ vào sông Bé.

Di tích này được Louis Malleret phát hiện và công bố năm 1958, đánh số thứ tự 7 và có tên gọi Xaco Tây Nam. Di tích này hiện không còn nguyên vẹn do nhiều nguyên nhân, nhiều chỗ rất khó nhận dạng về cấu trúc, hình dáng và kích thước.

Vòng ngoài được xác định tại vị trí phía tây bắc cao hơn mặt đất tự nhiên từ 0,2 đến 0,4m. Hào rộng 20m, sâu 0,3-0,5m. Vòng trong và khu vực trung tâm khó phân biệt bởi chúng khá bằng phẳng. Về lối ra vào, theo các nhà khảo cổ trực tiếp điều tra di tích thì có thể di tích có hai lối, một ở phía tây và một ở phía đông đối xứng nhau qua trục. Ở nơi này, dấu vết là những vùng hơi lõm xuống, hướng ra thung lũng và nguồn nước. Về di vật, một số mảnh gốm phát lộ trên bề mặt đã được thu thập, nghiên cứu.

- Di tích Lộc Tấn 1:

Di tích Lộc Tấn 1 (còn có tên khác là “Thành nhà Mạc”) - để phân biệt với di tích Lộc Tấn 2 thuộc ấp 7, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh. Tọa độ địa lý: $11^{\circ}51'17''$ vĩ tuyến bắc và $106^{\circ}36'11''$ kinh tuyến đông.

Di tích Lộc Tấn 1 được các nhà khảo cổ phát hiện năm 1980. Về địa thế, di tích Lộc Tấn 1 nằm trên khu đồi cao 150m so với mực nước biển, thuộc phần cuối dãy đồi có hướng tây - bắc và đông - nam. Hai bên sườn di tích có hai dòng suối chạy qua là suối Trào và suối Rừng Cẩm. Lộc Tấn 1 cách huyện Lộc Ninh khoảng 1,5km về phía bắc và cách di tích Lộc Tấn 2 khoảng 5km về phía tây nam, đường kính 210m (chiều đông - tây). Tuy nhiên, quan sát bằng mắt thường chúng ta thấy phần phía nam và đông bắc của thành khá rõ ràng về cấu trúc. Ngược lại, một phần ở khu vực phía đông bắc và tây bắc khá mờ nhạt, khó quan sát nên khó nhận biết do tác động của tự nhiên và con người.

Di tích Lộc Tấn 1 có hai lối ra, vào ở phía tây bắc và đông nam đối xứng nhau. Các lối ra vào có khoảng đất đắp lối ra hình móng ngựa và một lối hướng xuống nguồn nước. Ở vòng ngoài, chân đế của móng rộng 22m, mặt cắt tiết diện hình cánh cung. Ở thành phía tây cao hơn mặt đất tự nhiên từ 2,5 đến 3m, phía đông chỉ cao hơn mặt đất 1m. Nếu so sánh độ cao của vòng thành thì thấy cả mặt đông và tây đều cao hơn 1,5m so với vòng trong. Nếu so với vùng trung tâm của thành thì cao hơn khoảng 2,5m.

Hào rộng 25m, có những đoạn nông sâu khác nhau. So với vùng trung tâm thì đáy của hào thấp hơn từ 0,5 đến 0,8m.

Vòng trong có chân móng rộng từ 30 đến 35m, về đại thể, rộng và thấp hơn vòng thành ngoài. Đường taluy khá dốc nhưng mặt bên trong tương đối thoải. Tính từ đáy hào, vòng thành trong cao từ 1 đến 1,5m. Vùng trung tâm của thành tương đối bằng phẳng, khu vực đông nam hơi dốc nghiêng.

Di tích Lộc Tấn 1 đã được ba lần điều tra và đào thám sát. Năm 1980, di tích này đã được đào ba hố tại ba vị trí ở vòng ngoài, vòng trong và vùng trung tâm.

Năm 1998, tại di tích này thu được khá nhiều hiện vật nhưng đa phần là những hiện vật bằng đá bị vỡ, sứt mẻ và rất nhiều mảnh gốm.

Năm 2002, một hố thám sát 2m² đã được đào, độ sâu 2,1m gồm 10 lớp địa tầng. Tầng văn hóa ở đây dày từ 1,3 đến 1,4m. Hiện vật chủ yếu được phát hiện ở độ sâu từ 20 đến 150cm, gồm công cụ bằng đá, mảnh tước, mảnh vỡ và có rất nhiều mảnh gốm.

- Di tích Lộc Tấn 2:

Di tích Lộc Tấn 2 thuộc ấp K57, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh được phát hiện vào tháng

12-1999. Đây là di tích được xem là lớn nhất và trong tình trạng khá nguyên vẹn so với các di tích đất đắp hình tròn tại Bình Phước cho đến thời điểm hiện nay.

Di tích này có tọa độ địa lý 11°52'20" vĩ tuyến bắc và 106°39'13" kinh tuyến đông. Di tích Lộc Tấn 2 cách tỉnh lộ 478 khoảng 1km về phía nam, cách di tích Lộc Tấn 1 khoảng 6km về hướng đông - đông bắc, cách huyện Lộc Ninh khoảng 7km về hướng đông bắc. Di tích Lộc Tấn 2 nằm trên độ cao 170m so với mực nước biển và chắn ngang dãy đồi đất đỏ chạy theo hướng tây bắc - đông nam. Nơi đây gần 2 con suối là suối K57 và suối Ba Tri. Cả hai con suối này gặp nhau tại phía đông nam và chảy ra sông Bé. Đường kính theo chiều đông - tây của di tích là 365m.

Di tích Lộc Tấn 2 có hai lối ra vào đối xứng nhau theo chiều đông bắc - tây nam và cũng có hình móng ngựa lối ra. Ở phía đông bắc có một lối ra, vào hướng ra suối K57, còn phía đông nam, có một lối ra vào hướng về suối Ba Tri cách đó khoảng 100m. Cấu trúc của hai lối ra vào giống nhau, đều có ụ đất lối ra vòng ngoài.

Vòng ngoài ở phía đông cao hơn 1,3m, còn ở phía tây cao hơn 2,5m; nếu so với đáy hào, chúng đều cao hơn 4m. Hào rộng khoảng từ 25 đến 30m, sâu từ 3,5 đến 4m, tuy nhiên có nơi sâu đến 9m. Nếu so với vòng ngoài ở cả hai phía đông và tây thì hào đều thấp hơn 4m. So với mặt đồi tự nhiên thì chúng thấp hơn 3m (phía đông) và 2m (phía tây).

Vòng thành phía trong có chân móng rộng 75m (phía đông) và rộng 85m (phía tây). Trên bề mặt của thành phía trong tương đối bằng phẳng. Khu vực trung tâm là một vùng đất trũng nhưng chính giữa lại có một gò đất cao hình bầu dục chạy theo hướng đông bắc - tây nam trùng với trục của hai lối ra vào.

Tháng 5-2000, di tích Lộc Tấn 2 được khai quật hai hố: hố 1 đào ở vị trí vòng thành trong với kích thước 2 x 4m dọc theo trục giữa lối ra vào hướng đông bắc - tây nam; hố 2 được thực hiện tại gò cao trung tâm di tích với kích thước 1 x 2m cũng có hướng như hố 1. Cả hai hố được đào với độ sâu 200cm, tuy nhiên, tầng văn hóa chỉ xuất hiện ở hố 1. Ở hố 1, tầng văn hóa từ lớp 2 đến lớp 13 (45-170cm), đất xám đen hay đỏ sẫm, có nhiều di vật là các mảnh đá, gốm và than vụn.

Năm 2008, di tích Lộc Tấn 2 được đào thêm một hố với diện tích 2m², cách vị trí của hố 1 (khai quật năm 2000) khoảng 34m về phía đông. Kết quả cho thấy hố này cũng có địa tầng văn hóa giống như hố 1.

- Di tích Lộc Hòa 2:

Di tích Lộc Hòa 2 thuộc ấp 8B, xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh. Di tích có tọa độ địa lý 11°55'11" vĩ tuyến bắc và 106°35'44" kinh tuyến đông. Di tích này cách Ủy ban nhân dân xã Lộc Hòa 50m về phía đông nam, cách huyện Lộc Ninh 8km về phía bắc và cách di tích Lộc Tấn 1 là 7km. Di tích án ngữ trên sườn đồi cao, cách mực nước biển 150m. Phía nam của di tích có suối Nung chảy ra sông S.Long thuộc tỉnh Kratié (Campuchia).

Đường kính di tích Lộc Hòa 2 dài 179m. Ở đây, chỉ phát hiện được một lối ra vào ở phía tây bắc của vòng thành ngoài, chiều rộng lối ra vào khoảng 18m. Lối ra vào này hướng xuống chân đồi, nằm cách một khe suối nhỏ thông ra suối Nuy. Vòng thành ngoài có chân móng rộng 17m, phía đông cao hơn mặt đất tự nhiên từ 0,7 đến 1m, cao hơn đáy hào 3m, cao hơn vòng thành trong 2m và cao hơn vùng trung tâm 3,5m. Phía tây của vòng ngoài lại cao hơn phía đông 4,5m.

Hào rộng khoảng 25m, thấp hơn vòng ngoài 3m và thấp hơn vòng trong 2m. Chân móng vòng thành trong rộng 15m, thiết diện mặt cắt hình cánh cung hơi lệch.

Tháng 12-1999, di tích Lộc Hòa 2 được Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ đào hai hố thám sát để nghiên cứu. Hố 1 ở vòng trong và hố 2 ở chính giữa vùng trung tâm di tích. Kích thước mỗi hố đều 2m² theo trục đông - tây. Tuy nhiên, tầng văn hóa khảo cổ chỉ xuất hiện ở hố 1. Ở hố 2 không tìm thấy tầng văn hóa. Hố 1 đào 18 lớp, sâu 210cm. Theo diễn biến địa tầng cho thấy tầng văn hóa ở di tích Lộc Hòa 2 dày 1m, từ độ sâu 30cm đến 130cm. Các di vật thu thập được gồm các di vật đá và nhiều mảnh gốm thuộc các loại hình khác nhau.

- Di tích Lộc Thành 1:

Di tích Lộc Thành 1 thuộc ấp Lộc Bình, xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh. Tọa độ địa lý 11°49'36" vĩ tuyến bắc và 106°33'25" kinh tuyến đông, cao 157m so với mực nước biển. Di tích Lộc Thành 1 cách huyện Lộc Ninh 6km về phía tây nam, cách di tích Lộc Thành 2 khoảng 2,5km về phía đông. Di tích này chắn ngang một dãy đồi theo hướng đông bắc - tây nam; phía đông nam có suối Liêu, phía tây bắc có suối Bà Keo, đều là chi nhánh của thượng nguồn sông Sài Gòn. Thung lũng suối Liêu rộng và tương đối bằng phẳng. Di tích Lộc Thành 1 đã bị phá hủy hoàn toàn vào năm 1997 bởi người dân địa phương san lấp làm sân bóng đá, xây dựng nhà cửa và làm đường. Năm 2000, một trường tiểu học của xã lại được xây dựng trên khu vực sân bóng đá. Mặc dù bị san phẳng nhưng nếu quan sát kỹ, vẫn có thể nhận diện được dấu tích ở khu vực dãy nhà của các hộ dân đều xây dựng theo hình vòng cung và

nền nhà cao hơn từ 0,3 đến 0,5m so với mặt sân trường. Một dấu tích tương đối rõ, đó là một khoảng đất trũng có chiều rộng 15m tại khu vực giữa nhà dân và sân trường.

- Di tích Lộc Thành 2:

Di tích Lộc Thành 2 thuộc ấp Ta Te, xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh. Di tích có tọa độ địa lý 11^o49'58" vĩ tuyến bắc và 106^o31'58" kinh tuyến đông. Di tích này nằm trên vùng giao điểm giữa đồi gò đất đỏ và đất xám tương đối bằng phẳng kéo dài từ Tà Thiết xuống Tây Ninh, ở vị trí cao 125m so với mực nước biển. Phía đông của di tích Lộc Thành 2 là suối Tầm Rinh, phía tây là suối Ta Te. Hai suối này kết dòng với suối Bà Keo chảy ra sông Trà, đều là chi nhánh của thượng nguồn sông Sài Gòn.

Di tích Lộc Thành 2 có đường kính 172m (theo hướng bắc - nam). Ở di tích này, chúng ta vẫn còn quan sát được tổng thể khá rõ mặc dù phía tây của thành đất đắp bị người dân san phẳng. Có hai lối ra, vào ở phía tây và đông đối xứng nhau. Tuy nhiên, lối ra, vào phía tây đã bị phá hủy, dấu vết còn lại chỉ là khoảng trũng chạy dài xuống phía dưới chân đồi. Điều khác biệt so với các di tích trên là lối ra, vào còn lại có hình giống cổ chai nhô ra ngoài. Hai bên có hai ụ đất đắp khá cao, nếu so với đáy hào thì cao đến 5,5m. Tuy nhiên, đoạn lối ra ngoài cũng bị đứt đoạn mất dấu tích khoảng từ 7 đến 8m.

Vòng thành ngoài có bề dày chân móng 22m. Về độ cao, nếu so với mặt đất đồi tự nhiên (phía bắc), chúng cao hơn 0,5m; nếu so với đáy hào (phía bắc), chúng cao hơn 2,75m; so với khu vực trung tâm vòng tròn (phía bắc), cao hơn 2,3m. Di tích có hào rộng 28m, hào này không sâu lắm, nếu so với vòng ngoài và

trong thì chỉ chênh lệch nhau từ 0,3 đến 0,5m. Tại vị trí ra vào, hào chia thành hai hướng khác nhau, một hướng uốn theo vòng ngoài và một hướng theo vòng trong, ở giữa có một gò đất nổi cao ngăn chia hai đường này. Vòng đất đắp trong có độ cao còn lại không đồng đều, nơi cao nơi thấp, bề rộng từ 35 đến 40m; tuy nhiên chiều rộng tại khu phía bắc và tây - bắc chỉ rộng khoảng 25m, hai bên sườn có độ dốc tương đối thoải. Tại vùng trung tâm thành đất đắp hơi lõm xuống hình lòng chảo, không có gò đất nổi cao như một số thành khác.

Di tích Lộc Thành 2 cũng được phát hiện cùng đợt với di tích Lộc Thành 1. Tháng 12-1999, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ đào thám sát hai hố. Hố 1 theo trục đông - tây ngay tại lối ra vào phía đông vòng trong; hố 2 theo trục bắc - nam ngay tại vị trí trên của vòng trong. Cả hai hố đều có diện tích là 2m², sâu 2m, gồm 15 lớp. Kết quả cho thấy, cả hai hố này có địa tầng tương tự nhau. Tầng văn hóa tại đây được xác định từ độ sâu 30cm đến 135cm và dày 105cm.

- Di tích Lộc Điền 1:

Di tích Lộc Điền 1 do Bảo tàng Bình Phước phát hiện trong chuyến khảo sát điền dã khảo cổ tháng 4-2003 thuộc ấp 8, xã Lộc Điền, huyện Lộc Ninh. Di tích này chỉ thấy một vòng thành hình tròn, không có hào và cũng không xác định được cửa ra, vào ở vị trí nào. Toàn bộ khu thành đắp tròn này có diện tích 800m², thuộc loại thành có quy mô nhỏ. Bên cạnh vòng thành có một con suối nhỏ ở phía tây. Hiện vật do bảo tàng thu nhận được gồm một số mảnh bàn mài và nhiều mảnh gốm. Những hiện vật này theo các nhận định thì có sự tương đồng với các di vật ở di chỉ Vườn Rau (xã Thanh Phú, thị xã Bình Long).

- Di tích Lộc Điền 2:

Di tích Lộc Điền 2 cũng do Bảo tàng Bình Phước phát hiện trong chuyến khảo sát điền dã khảo cổ tháng 4-2003 tại lô A, đội 1, nông trường 3, Công ty Cao su Lộc Ninh, thuộc ấp 4, xã Lộc Điền, Lộc Ninh. Di tích này khá độc đáo, đặc biệt, còn thấy rõ hình dáng cũng như phạm vi. Là di tích có đủ hai vòng thành, vòng ngoài cao từ 1,0m đến 2,5m, vòng trong thấp hơn một chút. Khoảng cách giữa vòng trong và vòng ngoài là 4m. Đường kính (chiều đông - tây) 300m, đây cũng là vị trí của hai cửa ra vào. Tại vị trí trung tâm vòng tròn có một khu đất hình elip một chiều 8m và chiều kia 4m, nổi cao hơn nền từ 0,5 đến 1,5m. Từ vị trí trung tâm thành ra ngoài cổng là một đường thẳng, điều này khác với một số thành khác đã phát hiện trước đây.

Tại di tích Lộc Điền 2, Bảo tàng Bình Phước đã tiến hành đào 1 hố thám sát diện tích 2m², cách lối ra vào phía đông 50m về phía trong thành. Quá trình đào sâu 1,7m đã xác định được tầng văn hóa có độ dày từ 55 đến 160cm. Hiện vật thu thập được gồm 4 rìu, bôn, 3 mảnh rìu, 4 bàn mài, một số mảnh tước, phác vật đá và trên 150 mảnh gốm. Như vậy, với diện tích khá khiêm tốn, nhưng kết quả thám sát lại thu được một lượng khá nhiều di vật với nhiều loại hình. Gốm tại đây được xác định có hoa văn đa dạng hơn so với nhiều di tích đắp đất hình tròn khác ở Bình Phước. Nếu khai quật di tích này chắc chắn thu được kết quả thú vị.

- Di tích Thuận Lợi:

Di tích Thuận Lợi do Bảo tàng Bình Phước phát hiện trong chuyến khảo sát điền dã khảo cổ cùng đợt với hai địa điểm trên. Địa điểm này ở lô đất Đội 1, thuộc ấp Thuận Tiên, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú (do Nông trường Cao su Thuận Phú, Công ty Cao su Đồng Phú quản lý).

Đây là di tích gần như còn nguyên vẹn gồm hai vòng thành, có các cửa theo hướng bắc - nam và đông - tây. Về quy mô, diện tích, cấu trúc của di tích tương tự như quy mô và cấu trúc của di tích Lộc Điền 2¹.

Như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, qua đợt điền dã thực tế của Bảo tàng Bình Phước vào năm 2003, hàng loạt di tích, địa điểm khảo cổ quan trọng đã được điều tra, phát hiện, đào thám sát và bước đầu được tiến hành khai quật nghiên cứu. Trong 6 địa điểm này, có 03 di tích thuộc loại hình di tích cư trú và 3 di tích còn lại là kiểu di tích đắp đất hình tròn. Điều quan trọng, hầu hết các di tích đắp đất hình tròn ở đây đều trong tình trạng bảo tồn khá tốt.

- Di tích Lộc Quang 1:

Di tích Lộc Quang 1 thuộc ấp Bù Nôm, xã Lộc Quang, huyện Lộc Ninh. Di tích có tọa độ 11°49'51,6" vĩ tuyến bắc và 106°41'19,1" kinh tuyến đông. Di tích này cách Ủy ban nhân dân xã Lộc Quang 200m về phía tây bắc, cách đập chứa nước 500m về phía đông nam, trên độ cao 150m so với mực nước biển. Đường kính 170m (chiều bắc - nam) và 160m (chiều đông - tây).

Di tích Lộc Quang 1 có bốn cửa ra vào ở 4 phía bắc - nam - đông - tây. Tuy nhiên, chỉ có cửa ra vào phía tây còn nguyên vẹn, có dạng lối ra như hình móng ngựa và cũng phân chia thành hai lối ra vào. Cửa phía đông không còn nguyên vẹn, nhưng vẫn còn thấy rõ hình thù. Hai cửa còn lại đã bị san phẳng gần hết để trồng cây.

1. Theo Phan Văn Đồng, Trần Thanh Tùng, Nguyễn Nguyên Nhân: "Phát hiện 6 di tích tiền sử ở tỉnh Bình Phước", trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.148-150.

Vòng đất đắp ngoài có bề dày chân móng khoảng 8m. Hào rộng 10m, sâu 3m. Vòng đất đắp trong có chiều rộng như vòng thành ngoài (8m).

Di tích Lộc Quang 1 được phát hiện vào tháng 12-2006 do Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ kết hợp với Bảo tàng Bình Phước trong một đợt điều tra, thám sát khảo cổ học trên địa bàn Lộc Ninh.

- Di tích Lộc Quang 2:

Di tích Lộc Quang 2 thuộc ấp Bù Tam, xã Lộc Quang, huyện Lộc Ninh. Tọa độ địa lý 11°47'52,5" vĩ tuyến bắc và 106°42'46,8" kinh tuyến đông. Di tích này tọa lạc tại khu vườn trồng cây của gia đình ông Huỳnh Hữu Nghĩa,

trên cao độ 152m so với mực nước biển. Đường kính 130m (chiều đông - tây).

Di tích Lộc Quang 2 có hai cửa ra, vào ở 2 phía bắc nam. Cửa ra vào phía bắc còn nguyên vẹn, có dạng lồi ra như hình móng ngựa. Cửa còn lại đã bị san phẳng, hay bào mòn gần hết. Theo khảo sát ban đầu, vòng đất đắp ngoài cao hơn vòng trong 3,7m. Hào rộng 8m và sâu 1,7m. So với di tích Lộc Quang 1 thì di tích này có quy mô nhỏ hơn.

Di tích Lộc Quang 2 cũng được phát hiện cùng đợt với di tích Lộc Quang 1 vào tháng 12-2006 do Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ kết hợp với Bảo tàng Bình Phước trong đợt điều tra thám sát khảo cổ học trên địa bàn Lộc Ninh.

Một số di tích đã điều tra, nghiên cứu

TT	Tên di tích (mới)	Tọa độ địa lý	Đường kính (m)	Địa điểm	Số lối ra, vào	Hình dáng lối ra, vào
1	Thác Mơ	11°50'56" vĩ tuyến bắc 106°59'53" kinh tuyến đông	150	Phường Long Thủy, thị xã Phước Long	Không xác định	Không xác định
2	Long Hà 1	11°45'12" vĩ tuyến bắc 106°50'51" kinh tuyến đông	157	Ấp Long Xuyên, xã Long Hà, huyện Bù Gia Mập	2	Đoi đất đôi xúng hình cổ chai
3	Long Hà 2	11°46'25" vĩ tuyến bắc 106°50'22" kinh tuyến đông	Không xác định	Ấp Bù Ka 1, xã Long Hà, huyện Bù Gia Mập	Không xác định	Chưa hoàn chỉnh
4	Bù Nho	11°44'25" vĩ tuyến bắc 106°52'47" kinh tuyến đông	142	Ấp Tân Lược, xã Bù Nho, huyện Bù Gia Mập	2	Đoi đất đôi xúng hình cổ chai
5	Tân Hưng 1	11°39'54" vĩ tuyến bắc 106°43'45" đông	192	Sóc Ruộng, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản	1	Vệt lõm vòng ngoài 0,7m
6	Tân Hưng 2	11°37'50" vĩ tuyến bắc 106°43'26" kinh tuyến đông	195	Ấp Hưng Lập B, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản	1	Sạt lở

7	Tân Hưng 3	11°36'57" vĩ tuyến bắc 106°43'10" kinh tuyến đông	162	Ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản	1	Sạt lở
8	Tân Hưng 4	11°37'54" vĩ tuyến bắc 106°41'32" kinh tuyến đông	223	Ấp Sóc Lết, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản	1	Lỗm ở vòng ngoài
9	An Khương	11°41'31" vĩ tuyến bắc 106°39'49" kinh tuyến Đông	265	Ấp 7, An Khương, huyện Hớn Quản	2	Hình móng ngựa
10	Thanh Phú 1	11°41'55" vĩ tuyến bắc 106°37'28" kinh tuyến đông	Không xác định	Ấp Sóc Bung, Thanh Phú, thị xã Bình Long	Không xác định	Chưa quan sát được
11	Thanh Phú 2	11°41'40" vĩ tuyến bắc 106°37'32" kinh tuyến đông	172	Ấp Sóc Bung, Thanh Phú, thị xã Bình Long	Không xác định	Hình cổ chai
12	Tân Lợi	11°38'26" vĩ tuyến bắc 106°37'24" kinh tuyến đông	284	Ấp Núi Gió, xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản		Hình móng ngựa
13	An Phú 1	11°39'8" vĩ tuyến bắc 106°34'43" kinh tuyến đông	193	Ấp Bình Phú, An Phú, huyện Hớn Quản		Hình cổ chai
14	Lộc Tấn 1	11°51'17" vĩ tuyến bắc 106°36'11" kinh tuyến đông	210	Ấp 7, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh		Hình móng ngựa
15	Lộc Tấn 2	11°52'20" vĩ tuyến bắc 106°39'13" kinh tuyến đông	365	Ấp K57, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh		Hình móng ngựa
16	Lộc Hòa 2	11°55'11" vĩ tuyến bắc 106°35'44" kinh tuyến đông	179	Ấp 8B, xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh		Lỗm ở vòng ngoài 0,7m
17	Lộc Thành 1	11°49'36" vĩ tuyến bắc 106°33'25" kinh tuyến đông	Không xác định	Ấp Lộc Bình, xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	Không xác định	Bị phá hủy
18	Lộc Thành 2	11°49'58" vĩ tuyến bắc 106°31'58" kinh tuyến đông	172	Ấp Ta Te, xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh		Hình cổ chai

Nguồn: Nguyễn Trung Đỗ: Những phát hiện mới về di tích đất đắp cổ hình tròn ở Bình Phước - Một số vấn đề về Khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.54-57.

Như vậy, đến nay trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã có hơn 20 di tích đất đắp hình tròn (18 di tích thống kê trên và 8 di tích mới phát hiện trong những năm gần đây do Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ và Bảo tàng Bình Phước thực hiện). Điều này tạo nên sự bất ngờ và thú vị cho giới nghiên cứu khảo cổ học nói riêng, giới sử học nói chung. Di tích dạng này tập trung chủ yếu tại huyện Lộc Ninh, Hớn Quản, Bù Gia Mập, Đồng Phú và thị xã Bình Long, Phước Long.

Chắc chắn vẫn còn nhiều di tích khác đang tiềm ẩn trong các rừng cao su bạt ngàn ở Bình Phước và rất có thể ở những nơi khác thuộc miền Đông Nam Bộ hay khu vực nam Tây Nguyên mà hiện nay chúng ta chưa có điều kiện để tiến hành cuộc tổng điều tra, thám sát một cách toàn diện. Các di tích đều tập trung với mật độ lớn tại các vùng cao đất đỏ Đông Nam Bộ, trên độ cao trung bình từ 100m trở lên so với mực nước biển. Các vòng đất đắp có đường kính trung bình khoảng từ 170m đến 240m, có di tích đường kính tới 365m.

Về cấu trúc, các di tích này có dạng tròn hay gần tròn khép kín, thường đặt tại vị trí của sườn hay đỉnh đồi hoặc nơi cao ráo gần thung lũng, sông suối để có nguồn nước phục vụ cho cuộc sống của những người sống tại đó. Mỗi công trình như vậy có hai hay một vòng đất đắp, có hào sâu, vùng trung tâm là một khu đất lõm hình lòng chảo, hay một khoảng đất đắp cao hoặc là bằng phẳng. Mỗi di tích thường có một hoặc hai lối ra, vào đối diện nhau, một đối xứng nhau theo chiều bắc - nam hoặc chiều đông tây. Tại khu vực cửa ngoài có những ụ đất đắp giống như hình móng ngựa, có những cửa lại thiết kế theo hình thất cổ chai. Vòng thành ngoài được thiết kế luôn cao hơn vòng thành trong.

Có những ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau về chức năng, niên đại, chủ nhân... của loại hình di tích này. Cụ thể là:

Về chức năng của di tích, khi nghiên cứu các công trình đất đắp hình tròn ở vùng Đông Bắc Thái Lan, có nhà nghiên cứu cho rằng đây là những công trình tích chứa nước làm thủy lợi, phục vụ cho nông nghiệp (như trường hợp nghiên cứu của Higham C.F.W; Moore E.). Tác giả Lương Ninh thì cho rằng đây là những công trình có chức năng phòng chống lũ lụt¹. Mạc Đường cho rằng: Những thành đất đắp hình tròn này là nơi bẫy thú của cư dân tiền sử, là địa điểm cư trú có tính chất tạm thời của các đoàn săn bắn ở miền Đông Nam Bộ². Cũng có ý kiến cho rằng đây là những công trình của người xưa dùng để chứa thú rừng sau khi đã săn bắt được... Tuy nhiên, những nhận định này chưa thật thích hợp với điều kiện thực tế ở thời tiền sử, sơ sử tại khu vực Đông Nam Á, nên chưa thực sự thuyết phục. Còn Louis Malleret lại cho rằng: Dường như đây là những công trình phòng ngự. Điều này không loại trừ ý niệm đó là những nơi trú ẩn với những nhà cửa của một làng có phòng thủ³.

Sau quá trình nghiên cứu từ các cuộc thám sát, khai quật một số di tích cùng các di vật là những đồ đá, mảnh gốm, các di vật trên mặt đất, kết hợp việc phân tích tầng văn hóa, so sánh với các di vật cùng tính chất ở Đông Nam Bộ và vùng phụ cận..., có thể thấy hầu như tất cả các di vật khai quật được đều xuất lộ tại các hố đào thuộc vòng thành bên trong,

1. Xem Lương Ninh: “Về những công trình đất tròn”, bài đăng trên Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3-1985, tr.47-56.

2. Trần Bạch Đằng (Chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1991, tr.266-267.

3. Xem Nguyễn Văn Long: “Một vài suy nghĩ về những vòng đất đắp hình tròn (Bình Phước)”, bài in trong *Một số vấn đề về khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.425-433.

không tìm thấy di vật ở vòng thành ngoài hay khu vực trung tâm thành tròn. Điều này gợi cho thấy, cư dân thời tiền sử thường cư ngụ ở vòng trong. Họ cũng có thể làm nhà ở thành trong để chống ngập lụt vào mùa mưa; vòng ngoài có cấu trúc cao hơn dùng để tránh thú dữ, hay ngăn chặn các cộng đồng, bộ lạc khác có thể xâm nhập. Cũng có nhà nghiên cứu cho rằng, trong di tích đất đắp hình tròn có di tích cư trú¹. Ý kiến này có lẽ phù hợp hơn vì nghiên cứu được dựa trên cơ sở về điều kiện tự nhiên, địa hình, cấu trúc, sự phân bố của di tích, và việc đi sâu nghiên cứu các di vật của di tích với nhiều góc độ khác nhau.

Vấn đề chủ nhân của di tích này là ai? Hiện tại chưa có lời giải đáp thỏa đáng và cũng có những ý kiến, nhận định khác nhau. Louis Malleret đặt vấn đề này bằng việc liên hệ với cộng đồng người Xtiêng đã sinh sống lâu đời tại vùng đất đỏ bazan nơi có nhiều di tích đất đắp hình tròn. Theo Mạc Đường, chủ nhân của các di tích đất đắp hình tròn này có thể là cư dân Xtiêng cổ, có nhiều khả năng thuộc về lớp cư dân tổ tiên của người Xtiêng ngày nay, hay nói đúng hơn là tổ tiên của những người Xtiêng, người Mường ở Việt Nam và Pnông ở Campuchia hiện giờ². Còn theo ý kiến của Nguyễn Trung Đỗ, chủ nhân của những di tích này là người bản địa, có liên quan với chủ nhân của những di tích tiền sử ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Họ có thể là tổ tiên của một tộc người nào đó thuộc ngữ hệ Môn - Khmer có cấu trúc nơi cư trú hình tròn hiện sống ở vùng Tây Nguyên, Nam Lào hoặc Đông Bắc Campuchia³.

Vấn đề niên đại của di tích cũng thu hút nhiều học giả trong và ngoài nước, những người quan tâm đến vùng đất và loại hình di tích này. Theo Louis Malleret, B.P.Groslier, M.Dega,

S.Pheng, di tích này có niên đại khoảng 5.000 - 4.000 năm trước Công nguyên, thuộc về thời kỳ đá mới. Trong khi đó, Lương Ninh cho rằng niên đại của những loại hình này vào khoảng thiên niên kỷ 2 trước Công nguyên kéo dài đến khoảng thiên niên kỷ 1 sau Công nguyên, tức thuộc về thời kỳ đồng thau, sơ kỳ thời đại đồ sắt. Nguyễn Văn Long cho rằng, niên đại của chúng khoảng 2.500 - 2.000 năm trước Công nguyên. J.P.Carbonnel cho rằng, các di tích này có niên đại tương đồng với các di tích ở khu vực phía tây sông Mê Kông, hay di tích Chamka Amdong (Campuchia) và định niên đại từ 2.000 - 1.000 năm trước Công nguyên. Mạc Đường đoán định, niên đại của các di tích này vào khoảng 3.000 - 2.000 năm trước Công nguyên, tức thuộc vào thời kỳ đá mới chuyển tiếp qua thời đại kim khí. G.Albrecht và M.Haidle cho rằng: Niên đại di tích vào khoảng 3.000 - 2.000 năm trước Công nguyên, thuộc thời đại đồ đồng. Còn Nguyễn Trung Đỗ cho rằng giai đoạn sớm của di tích đất đắp hình tròn có thể tương đương với niên đại của Núi Góm, Suối Linh và giai đoạn muộn của di tích Cầu Sắt. Giai đoạn muộn có thể đồng đại với Dốc Chùa, tức là khoảng 3.500-2.500 năm trước Công nguyên⁴.

Gần đây, tại Hớn Quản và Lộc Ninh đã có hai di tích là An Khương và Lộc Tấn 2 được lấy mẫu di vật để xác định niên đại tuyệt đối. Kết quả cho thấy di tích An Khương có niên đại 9.730 ± 70 năm, di tích Lộc Tấn 2 có niên đại 2.980 ± 50 năm. Với kết quả trên, khó thể chấp nhận được niên đại của di tích

1, 3, 4. Xem Nguyễn Trung Đỗ: *Di tích đất đắp hình tròn Bình Phước*, Luận án tiến sĩ khoa học lịch sử, Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr.139,137.

2. Xem Trần Bạch Đằng (Chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd*, tr.31-42.

An Khương bởi không phù hợp với kết quả nghiên cứu chung (có lẽ do nguyên nhân lấy mẫu). Còn niên đại của di tích Lộc Tấn 2 (2.980 ± 50 năm) có thể chấp nhận được, trước hết bởi việc lấy mẫu tro than từ lớp dưới của tầng văn hóa không gây xáo trộn. Điều quan trọng hơn, niên đại này cho thấy có sự phù hợp và tương đồng với các di tích khác ở khu vực Đông Nam Bộ, cùng có chung những nội hàm văn hóa tiền sử.

c. Di sản đàn đá và trống đồng Bình Phước

- Di sản đàn đá

Ngoài các di vật được tìm thấy như gốm, đá, đồ kim khí, trên đất Bình Phước còn phát hiện những di tích quan trọng, lưu trữ những di vật đặc biệt đó là những bộ đàn đá thời tiền sử, sơ sử. Những bộ đàn đá được tìm thấy ở Bình Phước là một trong những loại hình di vật khảo cổ học tiêu biểu của văn hóa vật chất, đặc biệt có giá trị cho việc nghiên cứu khảo cổ học ở vùng Đông Nam Bộ, góp phần quan trọng vào việc phục dựng bức tranh tiền sử đa dạng, phong phú của cư dân cổ Bình Phước.

Năm 1996, tại ấp 8, xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh, một người dân đã phát hiện hai bộ đàn đá trong lòng đất còn đầy đủ các thanh. Phát hiện này nâng số lượng bộ đàn đá ở Bình Phước lên đáng kể. Ở Bình Phước, nhiều nơi có địa điểm phát hiện đàn đá như Tân Lợi (Hớn Quản); Lộc Khánh, Lộc Điền (Lộc Ninh); Thọ Sơn (Bù Đăng)... Trong quá trình khai quật các di chỉ đắp đất hình tròn, khảo cổ học cũng liên tục phát hiện nhiều mảnh vỡ của đàn đá cùng chất liệu tương tự như hai bộ đàn đá Lộc Hòa. Di tích Lộc Hòa (nơi đã phát hiện đàn đá) đã được khai quật những năm 1997-1998 có sự nghiên cứu tổng hợp về địa hình địa lý, đặc biệt các tầng văn hóa khảo cổ và các di vật để nhận biết

về môi trường văn hóa xung quanh địa điểm tìm thấy bộ đàn đá Lộc Hòa.

Bộ đàn đá thứ nhất (Phạm Đức Mạnh gọi là “bộ A”) có 12 thanh, trong số này có 7 thanh bị vỡ. Thanh nhỏ nhất có số thứ tự 1, nặng 1,97kg, dài 34cm, chiều rộng: một đầu 11,9cm, một đầu 10,3cm, phần giữa 8,2cm; bề dày: một đầu 3,8cm, một đầu 2,7cm, phần giữa 3,3cm. Thanh lớn nhất có số thứ tự 12, nặng 14,4kg, dài 115cm, chiều rộng: một đầu 18,2cm, một đầu 18cm, phần giữa 10cm; bề dày của đàn: một đầu 5,8cm, một đầu 5,3cm, phần giữa 2,5cm. Các thanh trong bộ này được chế tác từ loại đá có lớp phong hóa mỏng, màu xám phớt xanh, xanh đen. Ở mỗi thanh đàn có một đầu lớn, đầu nhỏ hoặc chênh lệch không nhiều. Cũng tương tự, bề dày của mỗi thanh ở các vị trí đầu và giữa có sự chênh lệch, nhưng không quá lớn.

Bộ đàn đá thứ hai (Phạm Đức Mạnh gọi là “bộ B”) có 14 thanh. Đây là một bộ đàn đá còn nguyên vẹn. Thanh nhỏ nhất có số thứ tự 1, nặng 2,75kg, dài 39cm, chiều rộng: một đầu 12cm, một đầu 11,8cm, phần giữa 9,7cm; bề dày: một đầu 3,4cm, một đầu 2,5cm, phần giữa 2,7cm. Thanh lớn nhất của bộ này có số thứ tự 14, nặng 14,3kg, dài 113,3cm, chiều rộng: một đầu 18,7cm, một đầu 18,3cm, phần giữa 16,8cm; bề dày của đàn: một đầu 3,8cm, một đầu 3,1cm, phần giữa 2,1cm. Các thanh trong bộ thứ hai được chế tác từ loại đá có lớp phong hóa mỏng, màu xám sáng, xám phớt xanh, xanh đen... Ở mỗi thanh đàn, có một đầu lớn, đầu nhỏ hoặc chênh lệch không nhiều. Bề dày của mỗi thanh ở các vị trí đầu và giữa có sự chênh lệch, song cũng không quá lớn giống như các thanh đàn ở bộ thứ nhất. Có thể xem xét cụ thể số đo của hai bộ đàn đá này theo bảng sau:

TT	Ký hiệu thanh đàn (bộ A và B)	Kích thước (cm)						
		Dài	Rộng			Dày		
			Đầu	Giữa	Đầu	Đầu	Giữa	Đầu
1	A1	34	11,9	8,2	10,3	3,8	3,3	2,7
2	A2	38	11,2	11,2	12	2	2,3	3,5
3	A3	39,2	11,9	10,5	11	2,5	2,2	2,4
4	A4	47,3	12,5	9,2	12	4,3	2,3	3
5	A5	55,5	13,8	12	10,5	1,7	2,4	4
6	A6	71	12,2	11,2	12,7	3,3	2,5	3,2
7	A7	72,9	13,8	12,4	14,3	2,9	2,3	3
8	A8	78	14,4	10,9	14,3	4	3	4
9	A9	88,9	16,7	13,6	17,5	3,6	1,8	3,4
10	A10	91,6	15,3	13	15,3	2,3	2,3	3,2
11	A11	91,7	15,2	13,3	15,9	3,8	2,2	2,3
12	A12	115	18,2	10	18	5,8	2,5	5,1
13	B1	39	11,8	9,7	12	2,5	2,7	3,4
14	B2	37,8	13,7	11	14,4	2,6	1,7	2
15	B3	42,9	12,5	11	11,6	2,7	2,7	2,3
16	B4	48,5	13,2	8,5	13,7	1,6	2,8	2
17	B5	49	12,5	10,4	13,5	2,7	1,8	2,6
18	B6	51,3	12,4	11,5	13	3,3	3,4	2,9
19	B7	56,7	11,4	8,5	11,4	3,5	2,2	3,3
20	B8	65,2	13	11,2	13	2,7	2,2	2,5
21	B9	69	12,8	11,4	12,7	3	2,9	2,7
22	B10	74,5	15,6	13,2	16,2	2,5	2,5	3,2
23	B11	81	17,4	12,9	15,4	3,2	2,1	3,5
24	B12	97,3	13,9	12,4	13,7	3,7	2,2	4,2
25	B13	107,3	18,3	14,8	17	2,5	2,5	3,1
26	B14	113,3	18,7	16,8	18,3	3,8	2,1	3,1

Nguồn: Phạm Đức Mạnh: Đàn đá tiền sử Lộc Ninh,
Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2007, tr.124.

Từ các hồ khai quật và quá trình nghiên cứu khảo cổ (1998-1999) ở di tích Lộc Hòa, tầng văn hóa khảo cổ học tại đây được xác định có niên đại cách ngày nay khoảng 3.200 - 2.700 năm. Trong các di tích ấy, tại các lớp, tầng văn hóa dày đặc di vật tiền sử bằng đá, gốm. Đây cũng là nơi người Bình Phước xưa đã cất giữ các bộ đàn. Tuy nhiên, để khẳng định có phải cư dân cổ nơi đây chính là những người đã chế tác ra các sản phẩm này hay không, cần phải xem xét kỹ lưỡng hơn nữa bằng việc khai quật khảo cổ nhiều và rộng hơn, nhằm tìm ra các công xưởng chế tác, hay các phác vật là những mảnh bị tách ra và có thể gắn chấp lại được, khi đó mới có câu trả lời thỏa đáng.

Về chất liệu, đàn đá ở Bình Phước được chế tác từ loại đá mắcma. Loại đá này chịu sự tác động phong hóa ở các mức độ khác nhau, thường có các màu sắc xanh đen, xám xanh, xám tro... Nhìn chung, những loại đá này có độ cứng trung bình nên dễ ghe đẽo và tu chỉnh. Về kỹ thuật chế tác, hầu hết được ghe đẽo, tạo dáng và tu chỉnh bằng phương pháp thủ công trực tiếp.

Về tính chất âm thanh, loại nhạc cụ này có âm sắc gọn, độ cao rõ rệt, ngân dài, đạt được yêu cầu của một nhạc khí. Dưới đây là kết quả đo âm tần của 2 bộ đàn đá Lộc Hòa (thực hiện tại Nhà máy Điện tử và Thiết bị Thông tin Z755):

Các bộ đàn đá ở Lộc Hòa, Lộc Ninh có chung bình đồ với hàng ngàn di vật thời tiền sử ở Bình Phước. Nhờ phát hiện khảo cổ học này, lịch sử văn hóa vật chất, tinh thần thời tiền sử, sơ sử của cộng đồng cư dân Bình Phước nói riêng và cả nước nói chung đã có thêm một bằng chứng sinh động, độc đáo.

	Ký hiệu các thanh đàn đá (Ký hiệu của Bảo tàng Bình Phước)		Kết quả (Hz)
Bộ thứ nhất (A)	1	99BTBP 2/2, Đ16	1.122,40
	2	99BTBP 2/3, Đ17	910,84
	3	99BTBP 2/4, Đ18	537,28
	4	99BTBP 2/9, Đ23	414,90
	5	99BTBP 2/10, Đ24	458,60
Bộ thứ hai (B)	1	99BTBP 1/1, Đ1	400,90
	2	99BTBP 1/2, Đ2	1.119,20
	3	99BTBP 1/3, Đ3	822,11
	4	99BTBP 1/4, Đ4	581,26
	5	99BTBP 1/5, Đ5	1.240,66
	6	99BTBP 1/6, Đ6	585,46
	7	99BTBP 1/7, Đ7	403,56
	8	99BTBP 1/8, Đ8	729,61
	9	99BTBP 1/9, Đ9	834,82
	10	99BTBP 1/10, Đ10	545,74
	11	99BTBP 1/11, Đ11	928,24
	12	99BTBP 1/12, Đ12	770,88
	13	99BTBP 1/13, Đ13	719,71
	14	99BTBP 1/14, Đ14	632,23

Nguồn Phạm Đức Mạnh: *Đàn đá tiền sử Lộc Ninh*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2007, tr.172.

- Di sản trống đồng

Bên cạnh những công trình đất đắp dạng tròn và một số bộ đàn đá thuộc thời tiền sử, sơ sử, trên đất Bình Phước còn có sự hiện diện của những trống đồng mang tiêu bản của trống đồng Đông Sơn loại I rất nổi tiếng. Những di sản này góp thêm ánh sáng chiếu rọi rõ hơn nền văn hóa, văn minh của cộng đồng cư dân Bình Phước thời xa xưa.

Tháng 4-1987, khi vỡ đất trồng tiêu tại sườn đồi đất đỏ bazan, ông Đỗ Thanh Toàn (ngụ tại xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh) đã đào trúng chiếc trống đồng ở độ sâu 1 - 1,5m. Nhưng không may, trống đồng này bị người phát hiện vô tình cuốc vỡ thành nhiều mảnh. Tuy nhiên, sau quá trình nghiên cứu và thẩm định, vẫn có thể xác định đây là trống đồng Đông Sơn loại I, niên đại vào khoảng thế kỷ I trước Công nguyên.

Trống đồng Lộc Tấn sau đó đã được phục chế lại hình thể ban đầu, có chiều cao 32cm, đường kính mặt 48,5cm. Chiều cao của trống có số đo các phần: tang trống 11cm, thân trống 11cm, chân 10cm, vành chân đế choãi hình nón cụt, đường kính đáy 49,5cm. Trống có 4 cặp quai hình mũi thuyền, bản rộng 4cm, gắn đối xứng ở hai bên, nối giữa tang và thân trống.

Các chi tiết trang trí còn ghi nhận được trên mặt trống bao gồm: giữa tâm là hình ngôi sao 12 cánh, cánh sao thon, mảnh, đầu nhọn. Nếu quan sát từ tâm của mặt trống ra ngoài, có 3 vành hoa văn vòng tròn nhỏ có chấm giữa; 4 vành văn hình răng cưa; một số vành hoa khác thể hiện những hình người hóa trang với áo lông chim cách điệu (25 người). Các hoa văn chạm khắc hình người trên trống Lộc Tấn khá giống hình người hóa trang bằng lông chim cách điệu trên các trống đồng có tượng cóc quanh rìa mặt như Daglao, Phú Phương, Hữu Trung, Đông Hiếu, Đa Bú, Bù Đăng¹.

Tháng 4-1998, cũng là một phát hiện tình cờ, trong lúc đào đất đắp đê ngăn nước ở sườn một quả đồi ven suối nhỏ Đắc Ka, ông Lùn Xi Pón (ngụ tại ấp Sơn Thành, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng) đã tìm thấy một trống đồng chôn theo chiều đứng, dưới một gốc cây cổ thụ, cách mặt đồi khoảng 30cm. Khu vực phát hiện trống đồng là một phần của dãy đồi đất đỏ bazan lẫn nhiều sỏi cuội, vốn xưa kia là một dãy đồi rừng lồ ô,

có người dân tộc Mnông cư trú lâu đời. Di tích này cách Ủy ban nhân dân xã Thọ Sơn 8km.

Trống đồng Bù Đăng thuộc loại lớn, vốn còn nguyên vẹn và phủ đầy lớp patine màu xanh đậm, tuy nhiên do nằm dưới đất quá lâu, bị cây rừng mọc đội lên, nên bên trong trống có rất nhiều rễ cây lớn nhỏ. Trống bị vỡ thành nhiều mảnh.

Sau quá trình phục chế, trống đồng Bù Đăng cao 40cm; đường kính mặt 65,8cm, cân nặng 13,5kg. Phần tang trống hơi thắt lại, tạo dáng thấp, phần thân và chân tạo gờ nổi cao. Chân choãi hình nón cụt và khá cao so với tổng thể. Dọc thân trống còn hai vết chỉ đục đối xứng nhau ở hai bên (dấu vết của việc ghép khuôn). Trống có nhiều vết thủng hình vuông và hình chữ nhật 0,4 đến 0,8cm, dấu vết được người thợ đục vá, chắp lại để khắc phục lỗi kỹ thuật khi đúc trống².

Các chi tiết trang trí của trống đồng Bù Đăng được nhà nghiên cứu Phạm Đức Mạnh ghi nhận như sau:

Mặt trống còn nguyên vì được đục rất dày, mặt hơi chòem ra khỏi tang. Ở chính giữa mặt trống là hình ngôi sao đúc nổi 12 cánh, đầu cánh thon nhỏ, hơi nhọn. Giữa các cánh sao được trang trí xen kẽ cứ một hình giống lông công cách điệu, xen một hình gồm những hình răng cưa lồng nhau và ngược chiều. Mặt trống có 13 vành hoa văn hình học: dạng gấp khúc kiểu răng cưa lồng vào nhau; đoạn ngắn song song kiểu răng lược; các vòng tròn tiếp tuyến có chấm nổi ở giữa; đường chỉ nổi... Một mảng của mặt trống tạo tác hình 29 người hóa trang mặc áo lông chim cách điệu; một mảng tạo tác hình 10 con chim có mắt tròn, mỏ quặp, đuôi

1, 2. Xem Phạm Đức Mạnh: *Đàn đá tiền sử Lộc Ninh, Sđd*, tr.40-41.

dài, cánh xòe, bay theo hướng ngược chiều kim đồng hồ. Hai mảng trang trí khác đối diện nhau trên mặt trống được tạo tác hình ảnh 10 con chim chia thành hai nhóm, mỗi nhóm có 5 con. Các vành trang trí phía ngoài mặt trống được đúc tượng cóc gồm 4 con theo tư thế ngồi, đầu cóc hướng theo chiều ngược kim đồng hồ, giống như hướng bay của chim.

Tang trống có 5 vành hoa văn hình học khá đơn giản, gồm các dạng hoa văn hình răng lược, chấm dải nghiêng và những đường chỉ nổi. Thân trống có 10 vành hoa văn hình học bố trí thẳng góc nhau theo chiều thẳng đứng và chiều nằm ngang có các kiểu hoa văn như chấm dải nghiêng, hoa văn răng lược; vòng tròn tiếp tuyến và có chấm giữa; đường chỉ nổi. Chân trống choãi hình nón cụt, có điểm xuyết hoa văn hình học, chấm nghiêng; vòng tròn tiếp tuyến và có chấm giữa. Trống có 4 cặp quai kép đối xứng nhau và kết nối tại các vị trí giữa tang và thân trống. Các quai trống trang trí theo kiểu xoắn bện dây thừng.

Tháng 4-1998, cùng thời gian với việc phát hiện trống đồng Bù Đăng kể trên, tại ấp 3 (xã Long Hưng, huyện Phước Long), trong lúc đào ao nuôi cá, ông Trần Đình San cũng đào được một trống đồng nằm nghiêng dưới độ sâu khoảng 1,3m. Trống đồng cổ đào được ở Phước Long có chiều cao 27cm, đường kính mặt 39,5cm. Trống còn nguyên vẹn và có kiểu dáng tương tự như trống đồng Bù Đăng. Tuy nhiên, quan sát kỹ chiếc trống này, có thể thấy nhiều lỗi kỹ thuật trong quá trình đúc trống. Hoa văn của trống khá đơn giản và không có tượng cóc trên bề mặt.

Các chi tiết trang trí trên *trống đồng Phước Long* được nhà nghiên cứu Phạm Đức Mạnh ghi nhận như sau: Mặt trống: ở giữa có hình ngôi sao 12 cánh đúc nổi; 4 vành hoa văn hình học,

với các mô típ như: văn gấp khúc, văn chấm dải nghiêng, văn hình răng lược. Một vành khác được trang trí hình ảnh của sáu con chim trong tư thế đang bay theo hướng ngược chiều kim đồng hồ. Tang trống có ba vành hoa văn. Hoa văn ở tang trống là các văn theo kiểu vòng tròn lồng nhau có chấm giữa, hoa văn hình răng lược. Thân và chân trống cũng có những dải, băng hoa văn hình học tương tự như kiểu hoa văn trang trí trên tang trống. Tuy nhiên, điều khác biệt ở trống này là có những cụm hoa văn kiểu hình răng cưa lồng nhau tại vị trí đối xứng ở hai bên chân trống. Trống đồng Phước Long cũng có bốn cặp quai trang trí họa tiết xoắn dây thừng, nối từ tang xuống thân trống.

Theo các nhà nghiên cứu, thành phần hợp kim của các trống Thọ Sơn (Bù Đăng) và Long Hưng (Bù Gia Mập) từ cao xuống thấp theo tỷ lệ là: đồng - thiếc - chì và đồng - chì - thiếc; một số chất khác như sắt, asen, nhôm, canxi, silic... cũng đều thấy trong các trống này như nhiều trống khác. Tuy nhiên, quá trình kiểm định cho thấy, chiếc trống Phước Long chứa nhiều sắt hơn (tỷ lệ 9,15%)¹.

Theo một nghiên cứu của nhà khảo cổ Phạm Đức Mạnh, trống đồng Bình Phước có đặc điểm chung của dòng trống Đông Sơn loại I nhưng có niên đại sớm hơn, tiêu biểu cho thời kỳ chuyển hóa của nghệ thuật đúc trống Heger I sang luyện chế những loại trống đồng muộn hơn. Niên đại ước định của các trống này dao động trong khoảng từ thế kỷ III trước Công nguyên đến thế kỷ I sau Công nguyên.

Việc tìm thấy những chiếc trống đồng kiểu Đông Sơn ở Bình Phước tại các địa bàn khác nhau là những phát hiện khoa học quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử văn hóa vật

1. Xem Phạm Đức Mạnh: *Đàn đá tiền sử Lộc Ninh*, *Sđđ*, tr.40-47, 45.

chất - tinh thần cổ xưa của tỉnh và vùng Đông Nam Bộ. Những phát hiện này làm cho bản đồ phân bố trống đồng cổ khu vực phía Nam và cả nước có thêm nhiều vị trí được đánh dấu và ghi nhận.

Về trống đồng ở Nam Bộ, có ý kiến cho rằng: Phải chăng sự hiện diện của nhiều trống đồng Đông Sơn ở các địa bàn xa cương vực các vua Hùng, vua Thục An Dương tại Đông Nam Á như là một thứ “quyền trượng” ban phong đi từ thủ đô Phong Châu của các vua Hùng để chứng nhận “ảnh hưởng” của văn hóa và văn minh đồ đồng thau của người Việt cổ trên toàn bộ khu vực, chứ không phải là một thứ vật phẩm có thể buôn bán trao đổi?¹.

Nhận xét và đánh giá trên có phần khiên cưỡng, song trên thực tế, trong những thế kỷ cùng thời với văn hóa Đông Sơn của đất nước Văn Lang, Âu Lạc, văn hóa vật chất và tinh thần của người Việt cổ đã tỏa sáng và lan rộng khắp khu vực, sức mạnh về kinh tế, văn hóa, kỹ thuật và quân sự... đều phát triển vượt bậc thể hiện qua các di vật được lấy lên từ các tầng, lớp văn hóa khảo cổ.

d. Đời sống kinh tế - xã hội của cư dân tiền sử - sơ sử Bình Phước

Là một vùng có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cùng với khí hậu ôn hòa, nơi có nhiều vùng đồi đất đỏ bazan màu mỡ, nguồn nước dồi dào cùng hệ thực vật xanh tốt, động vật đa dạng, phong phú cho nên từ thời xa xưa, Bình Phước đã là nơi sinh tụ, phát triển kinh tế - văn hóa của cộng đồng cư dân cổ. Những di tích đã được phát hiện, thám sát, khai quật và nghiên cứu cho thấy các dấu vết hay chứng cứ thuyết phục về sinh hoạt của cộng đồng cư dân cổ. Những sưu tập di vật, hiện vật thu được bằng đá, gốm cùng diễn biến các địa tầng văn hóa tại các di tích khảo cổ học cũng cho thấy sự

hiện diện của một tổ chức xã hội chặt chẽ, có cuộc sống lao động, sinh hoạt vật chất và tinh thần phong phú.

Ngoài việc lựa chọn những khu vực có điều kiện tự nhiên thuận tiện cho cuộc sống, sinh hoạt của mình, cư dân cổ Bình Phước còn có những hình thức tổ chức xã hội độc đáo. Đó là cách sống tập trung thành những “làng” quần cư lâu dài, xây dựng cả hệ thống phòng thủ để bảo vệ cộng đồng với những con hào sâu, rộng. Đó là những di tích đất đắp hình tròn còn tồn tại đến ngày nay, mặc dù đã trải qua hàng ngàn năm trong điều kiện khắc nghiệt của tự nhiên, nhằm bảo đảm an toàn cho cộng đồng khi có “ngoại xâm”, phòng chống lũ, hay chống thú dữ...

Cùng với việc yên ổn chỗ ở bằng việc định cư lâu dài (thể hiện qua các tầng văn hóa dày), cư dân Bình Phước đã tiến hành các hoạt động kinh tế để duy trì cuộc sống cộng đồng. Khu vực xung quanh các di tích cư trú ở Bình Phước có đầy đủ các điều kiện và yếu tố cần thiết để có thể canh tác nông nghiệp và chăn nuôi như đất rẫy, vùng đất đồi bằng phẳng, có những con sông, con suối và nguồn nước. Bộ công cụ lao động sản xuất bằng đá phổ biến trong các di tích khảo cổ học - dù lớn hay nhỏ tại nhiều địa bàn trong tỉnh - là những minh chứng rõ nét và có sức thuyết phục mạnh mẽ về sự tồn tại của một nền kinh tế nông nghiệp mang đặc trưng của khu vực Đông Nam Bộ. Đó là hình thức canh tác lúa nương và trồng tía rau, củ quả có bột và nhiều loại hoa màu khác bằng phương pháp làm nương đốt rẫy nguyên thủy². Họ sử dụng rìu, bôn, cuốc và

1. Xem Phạm Đức Mạnh: *Đàn đá tiền sử Lộc Ninh, Sđd*, tr.40-47, 45.

2. Xem Phạm Đức Mạnh: *Di chỉ khảo cổ học Bưng Bạc, Bà Rịa - Vũng Tàu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.119.

lửa để khai thác và cải tạo đất đai nương rẫy; sử dụng dao hái, dao cắt để thu hoạch nông sản. Bên cạnh đó, họ còn khai thác, tận dụng nguồn thức ăn sẵn có của thiên nhiên ở rừng núi, sông suối thông qua việc hái lượm rau quả, đánh bắt cá tôm, v.v..

Cư dân cổ Bình Phước không đơn thuần chỉ làm kinh tế nông nghiệp mà còn là những người thợ thủ công khá lành nghề. Họ gia công đồ đá, chế tạo đồ gốm, xe sợi, dệt vải một cách thành thạo, có thể không thua kém gì các cộng đồng lân cận ở Đồng Nai, Bình Dương, Lâm Đồng, hay vùng Đông Bắc Campuchia bởi sự tinh tế, đẹp về hình dáng, hoa văn và kỹ thuật tạo tác điêu luyện. Sự hiện diện của những mảnh tước, những phế liệu, phác vật đá đang được gia công, chế tác dang dở tại chỗ đã minh chứng cho sự tồn tại của những xưởng chế tác thủ công đá ngay tại nơi sinh sống.

Những người thợ thủ công Bình Phước xưa kia đã biết khai thác nguyên liệu đá như đá cuội, đá bazan tại chỗ rồi tiến hành gia công, chế tác rất nhiều loại hình công cụ đá với những công dụng và chức năng khác nhau. Hàng trăm chiếc rìu đá thuộc loại tứ giác, rìu có vai, bôn có hay không vai, dao, hái, đục, bàn mài... thu thập được (nói chung là các di vật đá dùng cho nông nghiệp có niên đại cách ngày nay hàng ngàn năm) đã phục vụ đắc lực cho hoạt động kinh tế nông nghiệp.

Ngoài việc chế tác công cụ đá, cư dân cổ Bình Phước còn là những người thợ gốm với trình độ tay nghề cao, tạo ra nhiều sản phẩm mộc mạc, bình dị với chức năng chủ yếu phục vụ trong sinh hoạt hằng ngày như đồ đựng, đun nấu. Họ đã biết sử dụng nguyên liệu đất tại chỗ, biết pha trộn với nhiều loại đất, bã thực vật, cát, vỏ nhuyễn thể,... để tạo ra những sản phẩm chắc chắn, bền, có kiểu dáng đẹp, hoa văn

đa dạng, phong phú. Độ nung của gốm tại các di tích ở Bình Phước tương đối cao, chứng tỏ rằng cư dân đã làm chủ được kỹ thuật sản xuất gốm. Sự xuất hiện dọi xe chỉ bằng đất nung là minh chứng cho thấy sự tồn tại của một nghề dệt truyền thống bên cạnh nghề chế tác đá và chế tạo đồ gốm. Thông thường, những nghề thủ công kể trên là một phần không thể thiếu và được tiến hành song song trong quá trình hoạt động kinh tế nông nghiệp (gồm trồng trọt và chăn nuôi) giữ vai trò phụ trợ, phục vụ trực tiếp hay gián tiếp cho nghề nông.

Cuộc sống sinh hoạt văn hóa, tinh thần của cư dân tiền sử, sơ sử Bình Phước cũng khá đa dạng và phong phú. Với cuộc sống kinh tế nông nghiệp định cư lâu dài, rất có thể cư dân cổ Bình Phước đã có những tín ngưỡng gắn với nông nghiệp như những nghi thức tế lễ cầu mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu. Sự hiện diện của những loại hình hiện vật như đàn đá, trống đồng cho thấy cư dân cổ nơi đây có khả năng sáng tạo và cảm thụ nghệ thuật cao. Trong những lúc tế lễ trời đất, thần linh, những khi đuổi đánh kẻ xâm phạm lãnh địa, khi đi săn hay trong những dịp lễ hội, vui chơi quay quần ca hát, nhảy múa bên nhau mừng chiến thắng..., âm thanh của tiếng trống đồng trầm bổng, tiếng trong thanh của đàn đá luôn vang lên trong đời sống cộng đồng. Sinh hoạt vật chất - tinh thần vừa phong phú, đa dạng, vừa mang đậm nét chất phác, bình dị đặc trưng của cư dân lúa nước.

Như vậy có thể thấy từ hàng ngàn năm trước, khi chọn vùng đất này để định cư, cư dân cổ Bình Phước đã biết tận dụng những ưu đãi của thiên nhiên, dùng bàn tay và trí óc của mình tạo dựng cuộc sống kinh tế - văn hóa ổn định, sinh hoạt và phát triển hòa hợp với thiên nhiên.

đ. Mối liên hệ giữa các di tích tiền sử - sơ sử ở Bình Phước và Đông Nam Bộ

Kết quả nghiên cứu khảo cổ học tại Bình Phước trong nhiều năm qua với hàng loạt di tích vừa và nhỏ liên tục được khai quật, thám sát và nghiên cứu (mặc dù chưa có nhiều cuộc khai quật với quy mô tầm cỡ) đã cung cấp những thông tin và nhận thức khá rõ về tính chất, đặc trưng di tích và nhiều bộ sưu tập di vật ở những di tích tiền sử - sơ sử Bình Phước. Qua đó, cho thấy những di tích, di vật ở Bình Phước có mối quan hệ mật thiết với các di tích tiền sử - sơ sử trong khu vực Đông Nam Bộ, thể hiện trong một số vấn đề sau:

- *Về đồ đá*: Các loại hình đồ đá phổ biến trong các di tích tiền sử - sơ sử ở Bình Phước (đặc biệt là rìu tứ giác, rìu có vai) với các loại hình công cụ lao động phổ biến ở nhiều di tích Đông Nam Bộ (như cuốc, rìu, bôn, đục, bàn mài, mũi nhọn, dao, bàn đập...) có cùng những đặc trưng về chất liệu đá - nguyên liệu tại chỗ. Kỹ thuật chế tác được ghi nhận bởi nhiều vết ghe đẽo thô sơ, lưỡi được mài khá kỹ với đặc điểm lưỡi cong, kích thước từ trung bình đến nhỏ. Đặc điểm này cũng tương tự như rìu tứ giác, rìu có vai... ở các di tích tiền sử dọc hai bên bờ hạ lưu sông Đồng Nai như di tích Dốc Chùa, Bình Đa... Những loại hình hiện vật khác như đục, hiện vật là các loại mũi nhọn được ghe đẽo thô sơ chắc khỏe ở đây cũng đều thấy ở các di tích thuộc Đồng Nai như Bình Đa, Cầu Sắt, Suối Linh. Những dao đá di tích Lộc Tấn 1, loại bàn mài như sưu tập ở di tích An Khương, Vườn Rau, hay một số di tích ở Lộc Ninh: di tích Lộc Hòa 1, Lộc Hòa 2, Lộc Tấn 1, Lộc Tấn 2 cũng xuất hiện tại nhiều di tích tiền sử Đông Nam Bộ như Phước Tân, Bình Đa, Suối Linh, Bưng Bạc...

- *Về đồ gốm*: Các loại gốm tại hầu hết các di tích khai quật ở Bình Phước chủ yếu có những

loại hình với công dụng là đồ dùng, dụng cụ sinh hoạt cũng mang nhiều đặc trưng của gốm ở Đông Nam Bộ. Những loại nôi, niêu, bình, vò, bát... có kích thước khác nhau, mang dáng vẻ mộc mạc, bình dị phổ biến ở nhiều làng gốm cổ Đông Nam Bộ. Không có các loại gốm có kiểu dáng cầu kỳ, phức tạp. Chất liệu gốm cứng, gốm mềm, có pha thêm sa khoáng, pha bã thực vật. Gốm được tạo hình chủ yếu bằng kỹ thuật như nặn thủ công bằng tay, tạo dáng trên bàn xoay, có khi kết hợp cả bằng tay và trên bàn xoay, độ nung không cao lắm. Hoa văn của gốm Bình Phước cũng như của các tỉnh Đông Nam Bộ chủ yếu mang yếu tố kỹ thuật khắc vạch, in, đập, gồm các loại văn thừng, chải, khắc vạch... được trang trí từ cổ hoặc vai xuống đáy. Đặc điểm này cũng giống với các di tích thời tiền sử trong khu vực. Màu áo gốm và xương gốm cũng là các màu đỏ, hơi vàng, xám, hay các loại gốm có hình miệng hơi khum, miệng loe, đặc biệt là loại miệng loe vượt nhọn giống như hình nửa mũi tên và đặc điểm này cũng tương tự như gốm ở các di tích Bình Đa, Mỹ Lộc.

- *Về thời gian*: Khung niên đại của các di tích tiền sử - sơ sử ở Bình Phước có cùng khung niên đại với các di tích tiền sử - sơ sử khác ở Đông Nam Bộ như Dốc Chùa, Bình Đa, Cầu Sắt..., cách ngày nay khoảng 4.000 năm đến 2.000 năm¹.

Các di vật như đàn đá, trống đồng ở Bình Phước cũng được tìm thấy tại một số di tích tiền sử - sơ sử Đông Nam Bộ và vùng nam Tây Nguyên. Về chất liệu đá sừng, có lớp phong hóa dày, màu xám, đen, xanh đen,.. kỹ thuật chế tác và cấu trúc hình dáng, kích thước cho thấy những thanh đàn đá ở Bình Phước thuộc

1. Xem Nguyễn Trung Đổ: *Di tích đất đắp hình tròn Bình Phước, Tlđđ*, 2003.

nhóm loại hình đàn đá tiền sử “Nduk lieng Krak - Bình Đa”¹. Những chiếc trống đồng thu thập được ở Bình Phước như Lộc Ninh, Phước Long, Bù Đăng được xác định thuộc loại trống Heger I (loại muộn) mang nhiều nét mới tương tự như các trống ở Bình Phú, Phú Chánh (Bình Dương), Daglao (Gia Lai - Kon Tum...).

Như vậy, những di tích tiền - sơ sử Bình Phước đã từng tồn tại trong một không gian, môi trường sinh thái chung ở Đông Nam Bộ. Chúng có mối quan hệ mật thiết, gắn gũi mang tính cội nguồn trong cùng một tiến trình lịch sử với các di tích tiền sử - sơ sử trong khu vực.

3. Bình Phước sau tiền sử - sơ sử

a. Từ đầu Công nguyên đến thế kỷ VII

Từ đầu Công nguyên, trong lịch sử Đông Nam Á xuất hiện một quốc gia cổ, đó là vương quốc Phù Nam. Vương quốc này gắn liền với nền văn hóa Óc Eo. Theo thư tịch cổ Trung Quốc, thời kỳ hưng thịnh, vương quốc Phù Nam có diện tích rất rộng lớn và từng được coi là một đế quốc hùng mạnh. Về phía đông, Phù Nam kiểm soát cả vùng đất phía Nam Trung Bộ (Việt Nam), về phía tây kiểm soát đến thung lũng sông Mê Nam (Thái Lan), về phía nam kiểm soát đến tận phía bắc bán đảo Malaixia.

Phù Nam dưới các vương triều họ Phạm trở nên hùng mạnh, mở rộng lãnh thổ, đem quân đi chinh phạt khá nhiều nước xung quanh, buộc thần phục làm chư hầu, cống nạp thuế hằng năm và đặt dưới sự bảo hộ của vua Phù Nam. Quân đội Phù Nam có đủ các loại thủy - tượng - bộ binh, trong đó thủy binh được xem là đội quân tinh nhuệ nhất của quốc gia cổ đại này. Thuyền chiến đóng to, trang bị vũ khí đầy đủ. Về đối ngoại, Phù Nam còn có quan hệ ngoại giao với Ấn Độ và Trung Hoa. Không những vậy, với

địa thế thuận lợi Phù Nam đã trở thành trung tâm thương mại lớn và sớm nhất trong khu vực Đông Nam Á. Vương quốc Phù Nam tồn tại hơn 6 thế kỷ, với 13 đời vua. Trong suốt quá trình tồn tại và phát triển rực rỡ cả về kinh tế, quân sự lẫn văn hóa, giao thương..., vương quốc Phù Nam được xem là “đã vượt qua trình độ cơ sở để trở thành một vương quốc phát triển cao nhất Đông Nam Á về mọi mặt trong thiên niên kỷ và nó xứng đáng có một vị trí quan trọng trong bản đồ lịch sử thế giới”².

Khi vương quốc Phù Nam trở thành đế chế rộng lớn, người Phù Nam đã dời kinh lên vùng Angkor Borei (Nam Campuchia ngày nay). Sang thế kỷ VI, do sự phát triển mạnh mẽ của nghề hàng hải và kinh tế các nước trong khu vực Đông Nam Á lục địa và hải đảo, hải trình qua eo biển Kra chuyển dần xuống phía nam qua eo biển Malacca (Meleka) và Sunda. Từ thế kỷ VI, hải trình này ngày càng giữ vai trò chi phối trên con đường biển từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương, từ Trung Quốc qua Đông Nam Á sang Ấn Độ. Nền mậu dịch đối ngoại của Phù Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng, làm suy yếu kinh tế của vương quốc và đế chế nói chung. Trước tình thế ấy, từ cuối thế kỷ VI, Chân Lạp - một thuộc quốc của Phù Nam - đã trở thành một vương quốc độc lập và lớn mạnh không ngừng. Nhân sự suy yếu của Phù Nam, Chân Lạp tấn công và chiếm lấy Phù Nam vào thế kỷ thứ VII. Ngoài ra, trong thời kỳ này đã diễn ra một đợt biển tiến và đây chính là một nhân tố ảnh hưởng đến sự tồn vong của vương quốc Phù Nam. Kinh thành và thương cảng Óc Eo rơi vào cảnh điêu hiu, hoang tàn.

1. Xem Phạm Đức Mạnh: *Đàn đá tiền sử Lộc Ninh, Sđd*, tr.132.

2. Lương Ninh: *Nhà nước Phù Nam, Sđd*, tr.31.

Như vậy, có thể suy đoán Bình Phước cùng với toàn bộ các tỉnh Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ vào thời điểm trên đều đặt dưới sự cai trị và lệ thuộc vào vương quốc Phù Nam. Trong bối cảnh bị lệ thuộc và cai trị, cộng đồng cư dân cổ Bình Phước nói riêng, Đông Nam Bộ nói chung, phải thích ứng với điều kiện mới về mặt xã hội. Họ tiếp thu (cả tự nguyện lẫn bị cưỡng bức) những yếu tố văn hóa, văn minh mới để bổ sung và làm phong phú thêm nền văn hóa truyền thống.

Mặc dù từng tỏa sáng rực rỡ, nhưng nền văn hóa Óc Eo đã bị quên lãng hơn 1.000 năm, mãi cho đến giữa thế kỷ XX mới dần hé lộ khi nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret phát hiện và khai quật tại một địa điểm thuộc làng Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Tính đến nay, đã có hàng trăm di tích cùng hàng vạn di vật thuộc văn hóa Óc Eo ở khắp các tỉnh Tây và Đông Nam Bộ tiếp tục được giới khoa học trong và ngoài nước khai quật, thu thập và nghiên cứu.

Ở các di tích thuộc văn hóa Óc Eo, giới khảo cổ học đã phát hiện ra nhiều di chỉ có loại hình khác nhau (như di chỉ cư trú, di chỉ kiến trúc tôn giáo, di chỉ mộ táng...) cùng rất nhiều hiện vật quý (như tượng thờ, linh vật, phù điêu, con dấu, tiền tệ, di vật bằng vàng, đồ trang sức bằng đá quý, vật dụng bằng đá, đồ gốm, vật dụng bằng gỗ, cốt động vật, cốt thực vật...).

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, tuy chưa phát hiện và khai quật được di tích nào thuộc văn hóa Óc Eo (đây cũng là điều khá phổ biến ở các tỉnh Đông Nam Bộ), nhưng một số di tích được phát hiện và khai quật ở tỉnh Đồng Nai (không quá xa Bình Phước) (như di tích kiến trúc Gò Chiêu Liêu, Gò Ông Tùng, di tích Cây Gáo 1 và Cây Gáo 2...) đã cho thấy đây là những nền móng của đền đài theo kiểu Hindu giáo với niên đại

trong khoảng thế kỷ I - II. Đáng chú ý, theo ghi nhận của giới khảo cổ học, những kiến trúc này không rập khuôn hoàn toàn hay bê nguyên trạng hình mẫu của kiến trúc Ấn Độ mà đã được “bản địa hóa” để thích nghi với môi trường và hoàn cảnh mới.

Di tích Cây Gáo 1 thuộc xã Cây Gáo, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai là một kiến trúc gạch, mặt bằng hình chữ nhật, có bậc tam cấp. Tại di tích, đã thu thập được nhiều mảnh gốm, dấu tích than tro. Niên đại tuyệt đối của di tích là 1.700 ± 45 năm cách ngày nay.

Di tích Cây Gáo 2 gần Cây Gáo 1 (cách 30m) cũng xây dựng theo mặt bằng hình chữ nhật, có dấu tích của cột gỗ được chôn xuống đất ở vài vị trí. Di tích có niên đại cách ngày nay khoảng 1.700 năm. Cây Gáo 1 và Cây Gáo 2 đều thuộc công trình kiến trúc đền thờ Hindu giáo.

Việc chưa phát hiện di tích Óc Eo ở Bình Phước hay chỉ mới phát hiện được một số ít loại hình di tích này ở Đông Nam Bộ có thể lý giải bằng nhiều nguyên do khác nhau. Có người cho rằng, địa bàn này không còn là nơi cư trú chính thức của số đông cư dân cổ, bởi sự “quy hoạch” đã biến nơi đây thành những “mỏ gỗ” (chuyên khai thác gỗ phục vụ cho việc làm nhà ở, nhất là nhà sàn đã được khai quật tại nhiều di tích vùng đồng bằng sông Cửu Long). Bằng chứng cho thấy, hàng chục cây gỗ có đường kính lớn được sử dụng làm cột nhà sàn, chôn sâu xuống vùng trũng, ven kênh rạch chằng chịt khắp Nam Bộ. Gỗ của rừng Đông Nam Bộ còn sử dụng đóng thuyền bè của cư dân, phục vụ cho thủy quân hùng mạnh của vương quốc Phù Nam đi chinh phục lân bang. Cũng có người cho rằng, có thể trước sức mạnh của quân đội Phù Nam, cư dân Đông Nam Bộ buộc phải di chuyển sang địa bàn khác để sinh

sống và cuối cùng định cư tại vùng đất mới nào đó (rất có thể là những vùng trũng, cửa sông, cửa biển và làm nghề thủ công hay buôn bán để tồn tại...?). Do vậy, nơi đây bị mất dần dấu tích, nên không phát hiện được nền văn hóa vật chất và tinh thần của cư dân thời kỳ này.

Trong điều kiện hiện nay, việc xác định và tìm kiếm di tích ở tỉnh Bình Phước nói riêng và miền Đông Nam Bộ nói chung (với rất nhiều biến đổi về địa lý tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội diễn ra trong một thời gian khá dài) là điều không đơn giản. Nhưng với nỗ lực của cả cộng đồng, hy vọng trong tương lai không xa, những dấu tích từ đầu Công nguyên đến thế kỷ VII trên mảnh đất này sẽ được phát hiện và giải mã.

b. Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVII

Sau khi Phù Nam bị đánh bại, tên gọi Thủy Chân Lạp xuất hiện trong thư tịch cổ Trung Quốc để chỉ phần lãnh thổ Phù Nam trên vùng đất Nam Bộ (Việt Nam) và cũng để phân biệt với vùng đất Lục Chân Lạp, tức là vùng đất gốc của vương quốc Chân Lạp.

Vương quốc Chân Lạp hình thành cùng với chu kỳ biển tiến làm nước biển ở khu vực Đông Nam Á dâng cao đến 1m, nhiều nơi bị chìm ngập trong biển nước. Trong khi đó, mặc dù chiếm đoạt được đất đai, nhưng do dân số ít ỏi, hơn nữa việc cai quản lãnh thổ ở vùng đồng bằng ngập nước khác xa với truyền thống sinh sống ở các vùng đất cao, nên người Chân Lạp (Khmer) không đủ khả năng quản lý, khai thác vùng đất mới xâm lược.

Mặt khác, từ khoảng đầu thế kỷ VIII nội bộ Chân Lạp có nhiều mâu thuẫn giữa các lãnh địa phong kiến hay giữa các tiểu quốc với nhau... Các cuộc nội chiến và thôn tính lẫn nhau để phân chia hoặc thu hồi lãnh địa xảy ra triền miên

trong nhiều thế kỷ. Kế đến, cuộc chiến tranh kéo dài khoảng một thế kỷ với vương quốc Chăm-pa làm cho Chân Lạp càng thêm suy yếu.

Tại Bình Dương, tỉnh liền kề Bình Phước (trước đây cùng tỉnh Sông Bé tách ra), đã thu thập được một số hiện vật, nhưng không nhiều và rải rác trong một không gian văn hóa cách xa nhau. Đáng kể nhất là một số mảnh vỡ bằng đá của một pho tượng thần Vishnu, một Yoni đá, một tấm mi cửa bằng đá. Tượng đá thần Vishnu có 4 cánh tay, nhưng ở đây chỉ tìm thấy 3 cánh tay của thân. Mỗi tay cầm một vật bảo bối. Bệ thờ Yoni có hình vuông, cạnh 0,46m, dày 0,08m còn tương đối hoàn chỉnh, có rãnh thoát nước, đây chính là vật thờ trong các đền tháp liên hệ đến các công trình kiến trúc Hindu giáo. Tấm mi cửa (hay là lanh-to) thường dùng để gác trên hai đầu bức tường, tạo nên cửa ra vào cho mỗi công trình kiến trúc.

Theo các nhà nghiên cứu, những hiện vật tìm được rải rác tại nhiều địa điểm ở tỉnh Bình Dương chứng tỏ rằng xưa kia đã có những công trình đền tháp gần Bình Phước. Thời kỳ hậu Óc Eo, giáo phái thờ thần Vishnu - một trong ba vị thần tối cao - đã được tôn sùng và ảnh hưởng sâu rộng đến cộng đồng cư dân cổ Nam Bộ, trong đó có Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, bên cạnh trường phái Vishnu, ở Nam Bộ lúc này, trường phái thờ thần Shiva (thần hủy diệt) và Phật giáo cũng được tôn thờ không kém, điều đó thể hiện qua rất nhiều di tích, di vật được phát hiện rải rác ở khắp Đông và Tây Nam Bộ.

Xa hơn Bình Dương một chút, tại tỉnh Đồng Nai, có thể điểm qua một số di tích có liên quan:

- *Di tích Đồng Bơ* thuộc xã Lý Lịch, huyện Vĩnh Cửu là di tích kiến trúc gạch kết hợp đá, xây dựng theo một bình diện mặt bằng gần vuông (khoảng 5m). Hiện vật thu thập được

trong quá trình khai quật khảo cổ gồm: một số viên đá có dấu vết đục đẽo, tu chỉnh; khối đá thạch anh; bàn tay của pho tượng cầm vỏ ốc bằng đá sa thạch mịn (tay thần Vishnu), chày nghiền bằng đá, một số mảnh gốm. Niên đại di tích được đoán định vào khoảng thế kỷ VII - VIII.

- *Di tích Bàu Sen* nằm trên gò cao thuộc xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, xây bằng gạch, bình diện vuông. Trong di tích có hai hố hình thấu được lên đá vụn, đất, gạch vụn, sỏi. Tại di tích, người dân đã phát hiện một phần (phần dưới) của pho tượng thần Vishnu bằng đá. Tượng tạc theo thế đứng, hai tay còn lại tựa vào giá đứng và cây gậy; thắt lưng có bản lớn, làm bằng đá sa thạch. Niên đại di tích, di vật được đoán định vào thế kỷ VII - VIII.

- *Di tích Nam Cát Tiên* thuộc xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, cũng là di tích kiến trúc được kết cấu bằng gạch. Về tổng thể, di tích gồm phần chính và phần phụ. Phần chính có hai lớp kiến trúc: Lớp trên mặt đất (còn gọi là lớp dương) xây bằng gạch, cạnh vuông (5m), cao 2,5m (bị đổ sập). Lớp dưới lòng đất (còn gọi là lớp âm) có móng gạch hình vuông, cạnh 6,5m, sâu 1,5m, giữa có ô hình vuông, bên trong lèn chặt bằng cát, gạch vụn, đá cuội, lớp trên cùng lèn đất sét và đá cuội dày đến 0,6m. Phần phụ của di tích là một công trình xây tách rời với phần chính, cách xa 1,2m về phía đông. Tại phần này có một nền đá cuội xếp liền khít nhau hình chữ nhật (4x5m). Hiện vật thu thập được gồm một mi cửa, một tấm đan bằng đá. Mi cửa có lỗ tròn, đường rãnh lõm để gắn ghép cánh cửa. Đặc biệt, có rất nhiều loại dùng cho xây dựng như gạch vát một đầu, đầu hơi nhọn, gạch có ngàm hay có hoa văn trang trí hình lá cây. Niên đại di tích, di vật được đoán định vào thế kỷ VII - VIII.

- *Di tích Đa Lắc* thuộc vườn quốc gia Cát Tiên, huyện Tân Phú, được xây dựng trên sườn đồi, cách bờ sông Đồng Nai 10m. Về cơ bản, kiến trúc ở đây cũng tương tự như kiến trúc di tích Nam Cát Tiên, nhưng sâu và nhỏ hơn. Di vật thu thập được gồm: Linga-yoni, bàn nghiền, hai mi cửa, hai vòng vàng. Linga-yoni bằng đá sa thạch. Yoni hình vuông, có rãnh nước, giữa có lỗ hình bầu dục (nơi đặt Linga). Linga hình trụ tròn, phía trên lớn, dưới thu nhỏ. Bàn nghiền bằng đá sa thạch mịn, có phần chân đế. Hai tấm mi cửa gồm tấm trên và tấm dưới (một bộ) để lắp cánh cửa ra vào di tích, có các lỗ tròn, khe, rãnh, ngàm. Hai vòng vàng có đường kính 11cm, thiết diện 0,1cm, được tạo tác từ một sợi dây vàng và cuộn lại thành vòng tròn. Niên đại di tích, di vật được đoán định vào thế kỷ VII - VIII.

Ngoài ra, trên nhiều địa bàn khác thuộc tỉnh Đồng Nai, đặc biệt là dưới lòng sông Đồng Nai, khảo cổ học đã phát hiện hàng trăm hiện vật có giá trị quan trọng liên quan đến lịch sử, văn hóa của cộng đồng cư dân Đông Nam Bộ từ thời kỳ hậu Óc Eo đến thế kỷ XV - XVI. Tượng nam thần được phát hiện tại khu vực chùa Long Bửu, huyện Long Thành theo phong cách Ba-Phuon niên đại thế kỷ XI. Tượng Phật tìm được dưới lòng sông Đồng Nai trong tư thế thiền (kiết già) tọa trên mình rắn Naga, phía trên có 7 đầu rắn Naga tạo tán che theo phong cách Ăngco Vát, niên đại thế kỷ XII. Pho tượng người cầu nguyện ở Nhơn Trạch tay cầm bông sen, lưng gắn bệ, tạo tác theo phong cách nghệ thuật Chăm-pa, niên đại thế kỷ XIII. Phù điêu thần Vishnu ở chùa Bửu Sơn, Biên Hòa với tư thế ngồi kiết già, lưng tựa lá nhĩ, bốn tay cầm các bảo bối, phía sau chạm khắc chữ Chăm-pa cổ. Nội dung của phù điêu này nói lên chiến thắng của Chăm-pa đối với Chân Lạp và việc làm chủ, cai trị vùng đất rộng lớn

của người Chăm-pa tại đây vào thế kỷ XV. Phù điêu được tạo tác theo phong cách nghệ thuật Chăm-pa (Tháp Mẫm - Yang Mum), niên đại thế kỷ XV.

Các di tích đã tìm thấy thường cách xa nhau nhưng chung một kiểu thức kiến trúc đơn giản (bình đồ vuông). Phần trên xây đền tháp, phần dưới xây huyệt thờ hình vuông bằng gạch. Loại hình di tích kiến trúc đền tháp dạng đền thờ đạo Hindu - Ấn Độ giáo ở Đồng Nai thời kỳ này khá đơn giản, vẫn còn mang đặc trưng, ảnh hưởng của văn hóa Óc Eo. Trong huyệt chôn tượng thần hay mảnh vàng, mã não, đá quý.

Trong những di tích có niên đại vào khoảng thế kỷ X - XI, thường thấy xuất hiện loại ngôi âm - dương, là những kiểu ngôi có nguồn gốc từ thời Đường - Tống bên Trung Quốc nhưng được sản xuất tại chỗ qua giao lưu, tiếp biến văn hóa. Đồ gốm thu thập được ở di tích hay dưới đáy sông thường có xương mịn, kỹ thuật chế tác bằng bàn xoay, hoa văn trang trí đơn giản. Nhiều loại gốm thô, gốm tráng men, gốm sành còn khá nguyên vẹn thuộc nhiều giai đoạn văn hóa, nhưng đa phần thuộc giai đoạn văn hóa Angkor muộn (thế kỷ XII - XIII) và phong cách Khmer - Thái (thế kỷ XIV - XV).

Từ sau thế kỷ XV, Chăm-pa suy yếu dần và đi đến chỗ suy tàn. Vùng đất Bình Phước nói riêng, Đông Nam Bộ nói chung, không còn chịu sự chi phối chính trị hoặc cai trị của Chăm-pa. Người Chăm-pa quy tụ về vùng Nam Trung Bộ ngày nay. Từ đó đến thế kỷ XVII, vùng đất Đông Nam Bộ là nơi chung sống của nhiều thành phần dân tộc khác nhau.

Theo một số nghiên cứu và cũng cần làm rõ, trước khi cộng đồng người Việt đến đây khai phá thì đã tồn tại các tiểu quốc như Bà Rịa (?) hay Bà Lị (?) (tồn tại trước và song hành với Phù Nam), Xích Thổ, Chu Mã,

Xương Tinh... (?) Có nhà nghiên cứu cho rằng, Xương Tinh chính là quốc gia cổ xưa của tổ tiên cộng đồng người Xtiêng ở Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Nguyên... ngày nay. Ngoài cư dân Xtiêng khá đông đúc, các cộng đồng khác như Mạ, Chơ Ro, những cộng đồng thuộc ngữ hệ Môn - Khmer cũng có mặt rất sớm tại đây, đã góp phần xây dựng, bảo vệ địa bàn và khu vực cư trú.

Tóm lại, những hiện vật khai quật được, tuy còn ít ỏi ở Đồng Nai và Bình Dương (với nhiều chất liệu như đá, gốm, nhiều di tích đền đài kiến trúc...) đã cho thấy: suốt chiều dài lịch sử tại vùng Đông Nam Bộ trong hoàn cảnh có chiến tranh hay khi hòa bình, nơi đây liên tục có cư dân sinh sống lúc đông đảo, lúc thưa thớt tùy theo bối cảnh lịch sử. Dấu tích của cộng đồng cư dân nơi đây còn lưu lại trên những chứng cứ vật chất, cần được tiếp tục đi sâu phát hiện, nghiên cứu và làm rõ.

II. BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ CÁC CHÚA NGUYỄN VÀ TRIỀU NGUYỄN

Cho đến cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, vùng đất Bình Phước ngày nay vẫn còn là chốn hoang vu, hiểm trở, vắng dấu chân người. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cho biết: “Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai (...), toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm”¹.

Do cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn diễn ra liên tục (từ năm 1627 đến năm 1672), nên đời sống cư dân ở cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong đều bị xáo trộn mạnh. Lê Quý Đôn ghi lại: “Ở Thuận Hóa (nay là Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế) luôn mấy năm mất mùa đói kém, nhà nước phải

1. Lê Quý Đôn: *Toàn tập, Tập 1: Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, t.1.

liên tục xuất lúa kho chẵn cấp cho dân đói, còn binh sĩ và nhân dân thì ly tán và sinh lòng hoang mang lừng chùng”¹.

Để tránh loạn lạc và chính sách vơ vét, bóc lột của nhà cầm quyền, dân nghèo vùng Thuận - Quảng phải rời bỏ quê hương, tìm đến vùng đất mới. Miền Đông Nam Bộ, trong đó có Bình Phước ngày nay, trở thành nơi đón nhận nhiều lớp lưu dân đến khai phá đất đai, lập nên làng xóm.

Theo ghi chép của Thích Đại Sán (một nhà sư có mặt ở Thuận Hóa vào giữa thế kỷ XVII) trong tác phẩm *Hải ngoại ký sự*, phương tiện đi lại của lưu dân là dùng thuyền buồm hoặc ghe bầu đi theo đường biển. Chính vì vậy, so với nhiều địa bàn trên đất Đồng Nai - Gia Định lúc bấy giờ, Bình Phước không phải là nơi thuận tiện cho lưu dân đến định cư. Trắc trở về địa hình, khó khăn trong đi lại, nên mãi đến cuối thế kỷ XVII, cư dân Bình Phước chủ yếu vẫn là các nhóm địa phương thuộc các tộc người tại chỗ như Xtiêng, Chơ Ro, Mnông, Tà Mun... Họ sống bằng nghề săn bắn thú hoang, đánh bắt thủy sản nước ngọt ở ao hồ, sông, suối, đào bới củ chụp củ mài, hái hoa quả... làm thực phẩm và lương thực. Bên cạnh đó, còn có một số ít bộ tộc người Khmer và người Chăm có mặt tại vùng rừng núi Bình Phước từ trước thế kỷ XVII.

Cuối thế kỷ XVII, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất phương Nam và thiết lập cơ cấu hành chính (1698), vùng đất Bình Phước trở thành một bộ phận của phủ Gia Định. Cư dân sinh sống trên địa bàn này vẫn còn thưa thớt, nhưng thông qua lực lượng binh lính đồn trú ở miền rừng núi phủ Gia Định, đã bắt đầu diễn ra sự giao lưu tiếp xúc giữa người Việt (Kinh) với người Xtiêng, Chơ Ro, Mnông, Tà Mun, Khmer và người Chăm. Có tài liệu cho biết “các chúa Nguyễn còn cho phép thu nhận con trai, con gái

người Thượng ở các đầu nguồn (các tỉnh Nam Tây Nguyên) (tức con em đồng bào dân tộc thiểu số - TG) đem bán cho các nhà giàu làm nô tỳ, hoặc để hầu hạ trong nhà (gia nô) hoặc để cày ruộng (điền nô). Đây là chính sách hỗ trợ về mặt nhân lực mang tính tích cực”².

Thế kỷ XVIII, lưu dân người Việt từ vùng Thuận - Quảng vào khai phá đất phương Nam ngày càng đông. Từ những khu vực dọc theo hai con sông Đồng Nai và Sài Gòn (nay thuộc tỉnh Bình Dương) - nơi định cư lý tưởng trong buổi đầu khai phá, lưu dân dần dần có mặt ở miền rừng núi phía bắc phủ Gia Định (nay thuộc tỉnh Bình Phước). Họ mở đất lập làng và “cư trú tập trung (...) [từ huyện Đồng Phú hiện nay - TG] trở về xuôi tiếp cận với đồng bằng”³. Đến thập niên 70 của thế kỷ XVIII, theo ghi chép của Lê Quý Đôn, ở huyện Phước Long “có ruộng thực trưng hơn 787 mẫu, (...) chưa kể các khoảnh ruộng núi, đất trồng dâu, đất trồng mía, đất vườn trầu, ruộng họ, ruộng “quân đồn điền” (ruộng do binh lính khai phá). Ngoài ra, nơi đây còn có Khố trường (nơi thu thóc thuế nộp vào kho của triều đình), có Giản Thảo..., ruộng đất ngoài 6.000 sớ”⁴. Những con số khiêm tốn - có thể do thống kê chưa đầy đủ - nhưng đã phản ánh rõ thành quả khai phá của lưu dân ở vùng đất mới, trong đó có địa bàn phía nam tỉnh Bình Phước ngày nay.

Trong quá trình khai hoang mở đất, lưu dân cũng đồng thời tổ chức cuộc sống cộng đồng, nương tựa vào nhau, tương thân, tương ái lúc gặp khó khăn, hoạn nạn. Các xóm, thôn tự lập,

1, 4. Lê Quý Đôn: *Toàn tập, Tập 1: Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.1.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2010, t.2, tr.65.

3. Trần Bạch Đằng (Chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1991, tr.272.

tự quản dần dần hình thành trên vùng đất mới. Chính vì vậy, khi thiết lập cơ chế quản lý hành chính ở phủ Gia Định, chúa Nguyễn đã có thể “đặt ra phường, ấp, xã thôn, chia cắt địa phận, chuẩn định thuế đinh, thuế điền và lập sổ bộ đinh, điền”¹.

Đến năm 1779, Nguyễn Ánh chia đất Gia Định thành một trấn (Hà Tiên) và bốn dinh (Trấn Biên, Phiên Trấn, Trường Đồn, Long Hồ). Vùng đất Bình Phước ngày nay thuộc dinh Trấn Biên, phủ Gia Định.

Năm 1802, vua Gia Long cho đổi Gia Định phủ thành Gia Định trấn. Đến năm 1808, Gia Định trấn lại được đổi làm Gia Định thành, cai quản 5 trấn (gồm Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường và An Giang). Vùng đất Bình Phước ngày nay thuộc phủ Phước Long (trước là huyện Phước Long), trấn Biên Hòa. Một số đồn binh được triều đình nhà Nguyễn thiết lập tại đây như Đồn Xoài², đồn An Lộc,... Mỗi quan hệ giữa cư dân tại chỗ với người Kinh - chủ yếu là binh lính đồn trú và gia đình, cùng một số ít thương nhân đến vùng rừng núi mua bán, trao đổi hàng hóa - có điều kiện phát triển thêm một bước.

Năm 1832, vua Minh Mạng giải thể Gia Định thành, đổi 5 trấn thành 6 tỉnh (lục tỉnh Nam Kỳ). Vùng đất Bình Phước ngày nay nằm ở phía bắc tỉnh Biên Hòa, vẫn thuộc địa giới phủ Phước Long. Đến năm 1838, cho đặt thêm huyện Phước Bình, thuộc phủ Phước Long. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết Phước Long là vùng có “khí đất cao ráo, lại bị khí nóng tích lũy, trong suốt năm nóng nực quá nửa... Việc canh tác của người thổ dân thì hằng năm tháng giêng, tháng hai đốt núi làm nương; tháng tư, tháng năm gieo hạt; tháng mười, tháng mười một thì gặt. Đất nhiều, rừng rú âm u, nên có nhiều khí lam

chương, người không quen thủy thổ hay mắc bệnh sốt rét”³. Cũng theo sách này, “người thổ dân thì không biết chữ, đốt rẫy làm ăn, gác sàn mà ở, không nhớ ngày tháng. Khi gặt hái xong thì hội họp ăn uống, đánh trống đánh chiêng, cùng nhau vui thích...”⁴.

Để “nắm giữ nơi hiểm, giữ vững biên cương”, triều Nguyễn cho lập nhiều *bảo, tấn, thủ* (tức các đồn, trạm canh phòng). Tuy nhiên, dưới thời Gia Long và đầu thời Minh Mệnh, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, triều đình chỉ mới lập được các *bảo, tấn, thủ* ở các huyện phía nam. Từ năm Minh Mạng thứ 20 (1839) cho đến năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), triều đình mới thiết lập các thủ Tân Định, Tân Lợi, Tân Bình, Tân Thuận ở các phủ, huyện phía bắc tỉnh Biên Hòa (nay thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước); mỗi thủ “đặt một viên thủ ngữ và một viên thuộc lại để thu thuế người Man”⁵ (“người Man” là cách gọi đồng bào dân tộc thiểu số lúc bấy giờ). Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Người Man hình dáng đen, mặc vải hoa vàng, búi tóc, lỗ tai rộng chừng một tấc, râu bằng trúc gỗ, quần lưng bằng miếng vải, không có áo quần, ở nơi xa lánh, trước kia chưa quy phục. Thời Minh Mạng, Thiệu Trị..., sai người am hiểu tiếng Man chia nhau đi chiêu dụ. Từ đấy họ được liệt vào sổ đinh, bèn đặt phủ sở để ràng buộc mà đánh thuế”⁶.

Cũng theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, có thể hình dung địa giới và số lượng cư dân cư trú xung quanh các thủ Tân Định, Tân Lợi, Tân Bình, Tân Thuận vào cuối thời Minh Mạng và thời Thiệu Trị như sau:

1. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, tập Trung, quyển 1, Sài Gòn, 1972, tr.30.

2. Đồn binh đóng ở cạnh rừng xoài, dần dần biến âm thành Đồn Xoài hiện nay.

3, 4, 5, 6. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, t.5, tr.41-43, 67-68.

Thủ Tân Lợi “ở sách¹ Vũ Qua, thượng lưu sông La Nha (sông La Ngà), cách huyện Phước Bình 64 dặm về phía đông bắc, có 16 sách thuộc Man, dân đinh Man có 101 người, tục gọi Man Đòng Nhai, đặt năm Minh Mạng thứ 20 (1839) để thu thuế người Man”².

Thủ Tân Định tọa lạc “ở thôn Xuân Nha, cách huyện Phước Bình 96 dặm về phía tây bắc, có 17 sách thuộc Man, dân đinh Man có 78 người, năm Minh Mạng thứ 21 (1840) đặt một viên thủ ngữ và một viên thuộc lại để thu thuế người Man”³.

Thủ Tân Bình “ở thôn Sơn Dục, cách huyện Phước Bình 116 dặm về phía tây bắc, phía tả giáp thủ Tân Thuận, phía hữu giáp thủ Tân Định, có 28 sách thuộc Man, dân đinh Man có 140 người, từ sách Man đi đến thủ sở có chỗ phải đi đến hơn một tuần, mới đặt từ năm Thiệu Trị thứ nhất (1841)”⁴.

Thủ Tân Thuận “ở thôn Viêm Quang, cách huyện Phước Bình 60 dặm về phía tây bắc, có 20 sách thuộc Man, dân đinh Man có 90 người, phía tả đến thủ Tấn Lợi, phía hữu đến thủ Tân Bình, mới đặt từ năm Thiệu Trị thứ 3 (1843)”⁵.

Như vậy, theo ghi chép của sử sách Triều Nguyễn, trong thập niên 40 của thế kỷ XIX, xung quanh huyện Phước Bình (về phía tây bắc và đông bắc), chính quyền đã lập được 81 sách, quản lý và thu thuế 409 dân đinh là người dân tại chỗ, sinh sống lâu đời ở vùng rừng núi tỉnh Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Bình Phước). Nếu ước tính mỗi hộ gia đình có 4 - 5 nhân khẩu, thì tổng số cư dân sinh sống trên địa bàn phía bắc tỉnh Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Bình Phước) vào giữa thế kỷ XIX có khoảng trên dưới 2.000 người.

Do dân cư thưa thớt, lại sinh sống phân tán (có khi từ nơi cư trú đi đến thủ sở phải mất hơn

một tuần), nên cuộc sống của người dân Bình Phước dưới Triều Nguyễn không được phản ánh đầy đủ. Hầu như không có tài liệu nào miêu tả cụ thể về những hoạt động kinh tế - văn hóa - xã hội của đồng bào Xtiêng, Chơ Ro, Mnông, Tà Mun, Chăm, Khmer ở vùng rừng núi phía bắc tỉnh Biên Hòa trong nửa đầu thế kỷ XIX. Nếu căn cứ vào danh sách các chợ, quán, cầu, đò, đền, chùa, miếu... của tỉnh Biên Hòa được liệt kê trong sách *Đại Nam nhất thống chí*, thì hoàn toàn không thấy có cơ sở kinh tế, thương mại, giao thông, tín ngưỡng... nào nằm ở địa bàn rừng núi phía bắc của tỉnh. Điều đó cho thấy đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội của cư dân nơi đây cho đến giữa thế kỷ XIX chưa có chuyển biến gì đáng kể.

Tuy nhiên, sự có mặt của người Việt (binh lính và những người dân vùng Thuận Quảng vào khai hoang) đã làm cho nhiều vùng hoang hóa của tỉnh dần thay da đổi thịt. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, chính sách khẩn hoang miền lục tỉnh Nam Kỳ được Triều Nguyễn đẩy mạnh hơn với nhiều biện pháp khuyến khích thiết thực. Thời Gia Long cho phép lưu dân được quyền lựa chọn nơi khai hoang, đồng thời còn cấp hoặc cho mượn lúa giống... (theo Chỉ dụ năm 1802 của vua Gia Long, “người nào không có điền sản thì đem ruộng hoang cấp cho và cho vay lúa giống, đợi khi thu hoạch xong sẽ trả lại cho nhà nước”⁶). Thời Minh Mạng ban hành chỉ dụ (năm 1837) quy định: “Nếu người đi khẩn hoang thiếu trâu cày, điền khí và lúa giống thì các quan phải cấp phát”⁷.

1. Sách là đơn vị hành chính cơ sở ở miền rừng núi, tương đương với xã ở miền xuôi.

2, 3, 4, 5. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđđ*, t.5, tr.67-68.

6. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, t.II, tr.9.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, t.III, tr.76.

Những năm cuối thời Minh Mạng, sự giao lưu giữa người Kinh và các dân tộc thiểu số phía bắc tỉnh Biên Hòa được đẩy mạnh thêm. Đồng bào dân tộc đem lâm thổ sản xuống miền xuôi; người Kinh đem muối, hải sản khô và hàng thủ công lên miền rừng núi trao đổi, buôn bán. Nhiều buôn, sóc của đồng bào dân tộc thiểu số dần dần được triều đình quản lý. Năm 1837, vua Minh Mạng cho trích tổng Chánh Mỹ Hạ huyện Phước Chánh hợp với các buôn, sóc ba thủ Bình Lợi, Định Quán, Vĩnh Phước chia lập thành 4 tổng Phước Thành, Bình Sơn, Bình Tuy, Bình Cách lập thành huyện mới Phước Bình thuộc phủ Phước Long; cho trích 4 tổng An Thủy Đông, An Thủy Thượng, An Thủy Trung, An Thủy Hạ khỏi huyện Bình An, lập thêm tổng Chánh Thiện để thành lập huyện mới Ngãi An thuộc phủ Phước Long.

Khoảng giữa thế kỷ XIX, sau chuyến công cán các tỉnh ở miền Đông Nam Kỳ và cực Nam Trung Kỳ, phát hiện được nguồn lợi thổ nhượng (đất đỏ, đất xám) giáp vùng cao nguyên Trung Kỳ (trong đó có địa bàn thuộc tỉnh Bình Phước hiện nay), Nguyễn Thông đã đề nghị triều đình chú ý khai thác. Sách *Bài bộ chí ở Ngọc Sơn* của Nguyễn Thông viết: “Thấy từ thượng du các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Bình Thuận, Khánh Hòa trở ra Bắc địa thế mênh mông, bằng phẳng, thổ dân sống cần cù, sản xuất đầy đủ, có thể lập khu vực thượng du (sơn cước), nên đã vẽ bản đồ tường tận. Nay dâng sớ xin lập đồn khai khẩn, bắt chước đời Tần đặt quận, huyện cho kiều dân đến ở, để thu nạp những dân lưu ngụ”¹...

Với những chính sách đó, diện tích đất đai khai phá ngày càng được mở rộng và sự có mặt của lưu dân người Việt ở vùng rừng núi phía bắc tỉnh Biên Hòa gia tăng nhanh chóng. Đến nửa sau của thế kỷ XIX, “những thống kê hành chính địa phương đã ghi các tên làng người

Xtiêng và người Khmer ở vùng Hớn Quản theo tên gọi Hán - Việt do triều đình nhà Nguyễn đặt như An Lộc, Bình Tây, Đông Phát, Đông Nở, Xuân La, Nha Bích...”².

Trong quá trình khai hoang mở đất, lập làng dưới thời các chúa Nguyễn, công sức của lưu dân là hết sức quan trọng. Bên cạnh đó, cũng cần ghi nhận thỏa đáng vai trò của lực lượng binh lính đồn trú. Theo chính sách của các chúa Nguyễn, cùng với nhiệm vụ “nắm giữ nơi hiểm, giữ vững biên cương”, binh lính còn phải khai khẩn đất đai ở địa bàn đồn trú, vừa để mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp, vừa để tự túc một phần lương thực (đất đai do binh lính khai khẩn được gọi là “quân đồn điền”). Với việc thành lập các thủ Tân Định, Tân Lợi, Tân Bình, Tân Thuận, v.v., trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay, việc khai phá đất đai do binh lính đồn trú thực hiện dưới thời Minh Mạng và Thiệu Trị (sau đó giao lại cho cư dân địa phương) đã góp phần đáng kể làm thay đổi diện mạo của miền đất hoang vu, hiểm trở.

Tuy nhiên, vì địa bàn phía bắc tỉnh Biên Hòa trước đây là vùng bán sơn địa, không thật thuận lợi cho việc trồng lúa nước, nên trong sản xuất nông nghiệp cư dân chú trọng nhiều hơn đến việc trồng các loại hoa màu và chăn nuôi gia cầm, gia súc. Đặc biệt, khi ghi chép về các loại thổ sản ở Biên Hòa, sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn có nhắc đến các loại “nhung, hươu, sừng tê ở sách man các huyện” (tức ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số); “lúa, đậu, rau, dưa chổ nào cũng có”; “sáp ong, mật ong ở sách man các huyện”; “mía, các

1. Nguyễn Thông: *Bài bộ chí ở Ngọc Sơn*. Dẫn theo *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd*, tr.331.

2. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd*, tr.271 và *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước (Sơ thảo 1930-1975)*, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ấn hành, 2000, tr.14.

huyện đều có”; “lá buông ở huyện Phước Bình”, “dầu rái, nhựa trám, gỗ sao, gỗ thuận, gỗ sến, gỗ hoàng đàn, gỗ gụ, tre vàng, trúc lồ ô, tre xanh, mây rồng, mây tàu, mây chằm... những sản vật ấy đều sẵn ở núi”; “cây thông ở núi các huyện”; “hoa quả chỗ nào cũng có”; “các vị thuốc: thổ sâm, toái cốt bồ, sơn dược, sa nhân, thổ phục linh, hậu phác, đại phong, tử ý dĩ... các huyện đều có”; “hồ, báo, tê, tượng, hươu, nai, cá tống công, cá hanh, cá quả, cá rô, cá đao, cá sấu, cá thu, tôm, cua, sam”¹... Có thể khẳng định đây là những sản vật tập trung ở vùng rừng núi tỉnh Biên Hòa, trong đó có địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay.

Một số nghề thủ công được lưu dân mang đến vùng đất mới (như làm đồ mộc, làm đồ gốm, nấu mía đường, ép dầu đậu phộng, đúc đồng, làm gạch ngói, nấu rượu gạo, rượu nếp...) cũng có điều kiện phát triển bên cạnh các nghề thủ công bản địa (đan lát, đục đá ong, đá xanh, làm rượu cần...). Nhờ nguồn nguyên liệu thiên nhiên khá dồi dào (đá ong, đá xanh, đất sét, gỗ

rừng, tre, trúc...), nên nhiều nghề thủ công có điều kiện phát triển. Mặc dù nền kinh tế còn mang tính chất tự cấp tự túc, nhưng đời sống cư dân từng bước được cải thiện nhờ sự xuất hiện và ngày càng khởi sắc của các nghề phụ. Đặc biệt, trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, có một số nghề truyền thống tiêu biểu, làm ra những sản phẩm có giá trị sử dụng và tính nghệ thuật cao, như nghề rèn sắt của người Xtiêng, nghề dệt chiếu của người Chơ Ro, nghề dệt thổ cẩm của người Mạ, người Chăm, nghề đan lát của nhiều tộc người, v.v..

*

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, mảnh đất Bình Phước từ thuở xa xưa đã lưu lại nhiều dấu tích văn hóa vật thể và phi vật thể của con người, đồng thời chứng kiến nhiều đổi thay về tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong suốt chiều dài lịch sử đó, các thế hệ cư dân Bình Phước đã góp công, góp sức tạo dựng cuộc sống, biến miền đất hoang vu hiểm trở thành một phần bờ cõi giang sơn giàu đẹp của Tổ quốc Việt Nam.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sđđ*, t.5, tr.85-86.

CHƯƠNG II

BÌNH PHƯỚC TRONG THỜI KỲ PHÁP THUỘC VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

I. TỪ NĂM 1861 ĐẾN NĂM 1930

1. Bình Phước dưới ách cai trị của thực dân Pháp

Ngày 1-9-1858 liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), chính thức mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tuy nhiên, kế hoạch “đánh nhanh, thắng nhanh” của đoàn quân viễn chinh xâm lược bị chặn đứng tại mặt trận Đà Nẵng.

Đầu tháng 2-1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công thành Gia Định. Tuy chiếm được thành, nhưng trước phong trào kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân Gia Định, quân Pháp buộc phải phá hủy thành, chỉ để lại một lực lượng nhỏ đóng tại đồn Hữu Bình. Đến tháng 2-1861, quân Pháp mở cuộc tấn công Gia Định lần thứ hai. Đại đồn Chí Hòa thất thủ, quan quân triều đình ở Gia Định rút về giữ Biên Hòa.

Cuối tháng 2-1861, Đô đốc Tổng Chỉ huy quân viễn chinh Pháp Charner cho quân thám sát vùng phụ cận Sài Gòn - Gia Định, nhằm chuẩn bị tấn công và chiếm đóng hai tỉnh Biên Hòa, Định Tường.

Ngày 16-12-1861, hai cánh quân thủy bộ của Pháp tiến đánh tỉnh thành Biên Hòa. Quân đội triều đình dưới quyền chỉ huy của Tuần phủ Nguyễn Đức Hoan và Án sát Lê Khai Cẩn

nh nhanh chóng tan rã, tỉnh thành Biên Hòa bị giặc chiếm đóng.

Ngay trong quá trình quân viễn chinh Pháp tổ chức thám sát và chuẩn bị tấn công, phong trào kháng chiến của nhân dân Biên Hòa đã diễn ra sôi động ở các huyện phía nam, nhất là huyện Bình An và huyện Tân Uyên (nay thuộc tỉnh Bình Dương). Còn ở các huyện phía bắc (thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước ngày nay), tuy chưa trực tiếp đối đầu với quân xâm lược, nhưng nhân dân địa phương đã tìm cách đóng góp sức người, sức của ủng hộ các cuộc nổi dậy chặn đường tiến quân của giặc.

Ngày 5-6-1862, triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước Nhâm Tuất, chính thức cắt nhường cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường). Liên sau đó, bộ máy cai trị thực dân được thiết lập. Trong năm 1863, Thống đốc Nam Kỳ chia ba tỉnh miền Đông thành 13 hạt thanh tra (inspection). Tỉnh Biên Hòa được chia thành 5 hạt là: Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Long Thành, Bà Rịa và Bảo Chính. Địa bàn tỉnh Bình Phước ngày nay, một phần thuộc hạt Biên Hòa, một phần thuộc hạt Thủ Dầu Một.

Với tinh thần yêu nước và căm ghét áp bức bất công dưới ách thống trị thực dân, người dân Bình Phước ngay từ đầu đã tích cực tham gia

phong trào chống Pháp, ủng hộ lương thực, thực phẩm và góp sức xây dựng các căn cứ kháng chiến ở Mỹ Lộc và đầu nguồn Suối Địa (ngày ấy thuộc phủ Phước Long, nay thuộc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương). Hàng chục thanh niên địa phương còn trực tiếp tham gia lực lượng nghĩa quân, trực tiếp cầm vũ khí đánh Pháp. Nổi bật là các hoạt động vũ trang diễn ra trên địa bàn Bình Long, Phước Long và dọc theo biên giới Việt Nam - Campuchia...

Cuối năm 1870, quân Pháp mở các cuộc tấn công quy mô lớn vào hai căn cứ Mỹ Lộc và Suối Địa, hòng dập tắt phong trào kháng chiến của nhân dân địa phương. Ách cai trị thực dân càng thêm siết chặt, thiết chế chính trị - hành chính cũng như đời sống kinh tế - xã hội ở miền Đông Nam Kỳ nói chung và địa bàn Bình Phước nói riêng, có những chuyển biến quan trọng.

Ngày 5-6-1871, chính quyền thực dân đổi các hạt thanh tra (inspection) thành hạt tham biện (arrondissement). Địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay vẫn thuộc hai hạt tham biện Biên Hòa và Thủ Dầu Một.

Từ năm 1874, hạt Thủ Dầu Một được mở rộng về phía Bắc - nơi cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số Xtiêng, Chăm, Khmer... Một số đơn vị hành chính cấp tổng được thành lập như tổng Bình Sơn, tổng Man, tổng Lôi Minh... để quản lý cư dân sinh sống tại đây¹. Các đồn binh cũng được hình thành để giữ gìn an ninh trật tự, tiêu biểu là đồn binh ở Tonlé-Tru, cách Hớn Quán 14km về phía bắc.

Ngày 5-1-1876, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định phân chia địa bàn Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính. Các “hạt tham biện” được đổi thành “tiểu khu”, trong đó hai tiểu khu Thủ Dầu Một và Biên Hòa thuộc khu vực hành chính Sài Gòn.

Năm 1888, do ngân sách thiếu hụt, tiểu khu Thủ Dầu Một bị giải thể và sáp nhập vào tiểu khu Biên Hòa. Nhưng do địa bàn quá rộng, bất tiện cho giao thông liên lạc cũng như cho việc khai thác nông, lâm sản, nên đến cuối năm 1892 tiểu khu Thủ Dầu Một lại được tái lập.

Ngày 20-12-1899, Toàn quyền Đông Dương quyết định đổi các “tiểu khu” thành “tỉnh”. Địa bàn Bình Phước hiện nay một phần thuộc tỉnh Biên Hòa, phần lớn thuộc tỉnh Thủ Dầu Một. Ngoài trung tâm hành chính đầu não đặt tại lý sở Phú Cường, tỉnh Thủ Dầu Một còn có các trung tâm Búng, Bền Cát, Chơn Thành, Hớn Quán (Chơn Thành và Hớn Quán thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay).

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp chủ trương đẩy mạnh việc khảo sát vùng rừng núi miền Đông Nam Kỳ phục vụ cho chương trình khai thác thuộc địa. Đầu năm 1904, chủ tỉnh Thủ Dầu Một Outrey lên kế hoạch thám sát khu vực phía bắc của tỉnh, nhằm khai thác tài nguyên, lâm sản và khai phá đất đai lập đồn điền.

Cùng thời điểm này, Tổng thống Pháp, Bộ Thuộc địa và Thống đốc Nam Kỳ François Pierre Rodier lại cử một đoàn thám hiểm do Paul Patté dẫn đầu đến Thủ Dầu Một (gồm Trưởng đoàn Paul Patté, một bác sĩ, một chuyên viên cầu đường, một viên đội người Pháp và 13 lính tập người Việt). Đoàn thám hiểm có trách nhiệm “thám sát khu vực đông bắc tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một” theo lộ trình “khởi hành từ chợ Thủ Dầu Một, đi ngược dòng Sông Bé đến núi Yum Bra (tức núi Bà Rá); sau đó qua ngọn sông Đồng Nai gần núi Surling (Ngọc Linh?), rồi xuôi dòng thác Trị An về chợ Biên Hòa”.

1. Tổng Bình Sơn sau đổi thành tổng Minh Ngãi, tổng Bình Man đổi thành tổng Thạnh An, tổng Lôi Minh đổi thành tổng Lộc Ninh và tổng Phước Lễ.

Theo Thống đốc Nam Kỳ Rodier, vùng phía bắc hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một “nói chung là địa bàn cư trú của người Mọi (tức đồng bào các dân tộc thiểu số - TG), thích sống riêng biệt, tự lập... Khi phong tục, tập quán bị xúc phạm thì họ trở nên vô cùng nguy hiểm... Phía tả ngạn sông Bé, gần núi Bà Rá, có những người thích sống một mình một cõi, theo tục cà rãng, đốt tro để làm muối... Đường đi khó khăn, không có đường lớn, toàn là đường mòn quanh co, nhỏ hẹp, ở vùng núi đồi”¹.

Qua những tư liệu trên đây, có thể thấy, những năm đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân Pháp chỉ mới thiết lập được ách cai trị chủ yếu ở địa bàn trung tâm của hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Đồng Nai). Còn ở vùng rừng núi (tức phần lớn tỉnh Bình Phước hiện nay), người Pháp chỉ mới có được những hiểu biết sơ bộ và đang tiến hành những hoạt động thăm dò, khai thác ban đầu.

Tuy nhiên, với tham vọng kiểm soát được toàn bộ đất đai và cư dân, thực dân Pháp đã thực hiện hàng loạt thay đổi về tổ chức bộ máy hành chính. Một trong những biện pháp thay đổi đó là cho thành lập cấp hành chính trung gian giữa tỉnh (province) và tổng (canton), gọi là đại lý (délégation). Ngày 1-3-1903, đại lý Hớn Quản được thành lập gồm 5 tổng: tổng Thanh An (có 5 làng), tổng Cửu An (có 2 làng), tổng Minh Ngãi (có 14 làng), tổng Quảng Lợi (có 10 làng) và tổng Phước Lễ (có 5 làng). Đến ngày 16-1-1906, Pháp thành lập thêm tổng Tân Minh (thuộc đại lý Hớn Quản) gồm 7 làng của người dân tộc thiểu số (năm 1908 tăng lên 8 làng). Ngày 31-8-1915, Thống đốc Nam Kỳ quyết định thành lập quận Bù Đốp, tách từ tổng Phước Lễ ra khỏi đại lý Hớn Quản.

Song song với việc tổ chức bộ máy cai trị, thực dân Pháp chú trọng tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa. Trên địa bàn hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa, điểm nổi bật là sự ra đời các đồn điền trồng cây cao su. Từ năm 1907, cây cao su từ Bến Cát được đưa lên trồng thử nghiệm tại An Lộc, Hớn Quản (nay thuộc huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước). Nếu như vào năm 1910, diện tích đồn điền cao su ở Thủ Dầu Một còn ít ỏi (chỉ có 550ha, đứng hàng thứ ba ở Nam Kỳ, sau tỉnh Gia Định có 2.090ha và tỉnh Biên Hòa có 1.027ha), thì 10 năm sau (năm 1920), diện tích đồn điền cao su ở Thủ Dầu Một đã vượt lên đứng đầu toàn Nam Kỳ với 13.399ha (Biên Hòa có 8.000ha và Gia Định có 5.954ha). Tính đến năm 1929, Thủ Dầu Một vẫn là tỉnh có diện tích đồn điền cao su lớn nhất ở Nam Kỳ với 35.000ha (so với Biên Hòa có 27.000ha và Gia Định có 8.000ha). Các đồn điền cao su lớn trong giai đoạn này là đồn điền Lộc Ninh (hơn 10.000ha), đồn điền Quản Lợi (hơn 8.000 ha), đồn điền Xa Cam (hơn 5.900ha), đồn điền Xa Trạch (hơn 3.000 ha), đồn điền An Lộc (2.300ha), v.v..

Khai thác tài nguyên rừng cũng là lĩnh vực được tư bản thực dân Pháp quan tâm. Do hàng ngàn hécta rừng bị phá hủy để hình thành các đồn điền cao su, nên người Pháp buộc phải đề ra nhiều biện pháp trồng cây mới nhằm bảo vệ rừng. Trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, hàng vạn cây các loại (son, huỳnh, sao, trắc, vấp, gỗ, vên vên, tếch...) đã được trồng mới. Năm 1910, chính quyền thực dân cho lập một trạm kiểm lâm tại Hớn Quản nhằm kiểm soát việc khai thác rừng.

Để phục vụ việc đi lại và vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa, chính quyền thực dân cho

1. Thư của Thống đốc Nam Kỳ François Pierre Rodier gửi Trưởng đoàn thám hiểm Paul Patté. Dẫn theo *Địa chí tỉnh Sông Bé, Sđd*, tr.343-344.

xây dựng các tuyến đường bộ và đường sắt. Trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay có hai tuyến đường thuộc địa số 13 và 14 (nay là quốc lộ 13 và quốc lộ 14). Đường thuộc địa số 13 được khởi công xây dựng từ năm 1919, nối liền Thủ Dầu Một với Bến Cát và Hớn Quản. Đường thuộc địa số 14 khởi công chậm hơn, phải đến năm 1923 Pháp mới mở một cuộc khảo sát trên không để khảo sát lộ giới tương lai của tuyến đường này. Đường sắt còn được xây dựng muộn hơn nữa. Mãi đến năm 1933 mới khởi công đoạn đầu tiên của tuyến đường sắt Lộc Ninh - Sài Gòn, từ Lộc Ninh đi Bến Đồng Sổ.

Trên lĩnh vực giáo dục, từ năm 1904, Pháp bắt đầu thử nghiệm việc dạy học cho con em đồng bào dân tộc thiểu số. Trường nam sinh ở tỉnh lỵ luôn dành học bổng cho đối tượng người dân tộc thiểu số, nhưng không thu hút được học sinh (những học sinh được gửi vào trường học nội trú đều tìm cách bỏ trốn trở về quê). Đến năm 1905, “Trường Mọi” được Pháp thành lập ở Hớn Quản, không ngoài mục đích đào tạo học sinh người dân tộc thiểu số để làm chức dịch, viên chức phục vụ cho bộ máy cai trị thuộc địa. Trong những năm kế tiếp, một số trường học lại được mở ở Nha Bích, Bù Đốp và Xa Cát, nhưng chỉ hoạt động cầm chừng vài năm rồi phải đóng cửa vì không có học sinh theo học.

Nhìn chung, trong ba thập niên đầu của thế kỷ XX, chính quyền thực dân ở hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một đã đẩy mạnh các chính sách kinh tế - xã hội, vừa nhằm khai thác thu lợi nhuận tối đa, vừa ra sức my dân nhằm ổn định tình hình an ninh trật tự, đồng thời phá vỡ khối đoàn kết dân tộc bằng chính sách “chia để trị” thâm độc. Tuy nhiên, những chính sách và biện pháp này không đem lại kết quả như

mong muốn của bộ máy cai trị thực dân. Phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân hai tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa (trong đó có địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay) không ngừng diễn ra sôi nổi và mạnh mẽ.

2. Phong trào yêu nước và cách mạng trong 30 năm đầu thế kỷ XX

Sau khi phong trào vũ trang chống Pháp cuối thế kỷ XIX bị thực dân Pháp đàn áp và dập tắt, bước sang đầu thế kỷ XX phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam lại dấy lên với những hình thức mới và đa dạng, dưới ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản vừa du nhập.

Từ những năm 1904 - 1905, các hoạt động của Duy Tân hội và phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng đã tạo được ảnh hưởng khá sâu rộng ở Nam Kỳ, trong đó có hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Tiếp đó, những hoạt động sôi nổi của phong trào Duy Tân, Trung Kỳ với chủ trương “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” cũng tác động tích cực đến một bộ phận trí thức và nhân dân tại địa phương. Tuy nhiên, dấu ấn của Duy Tân hội và phong trào Đông Du chỉ tập trung chủ yếu ở tỉnh lỵ và các vùng thị tứ, mà chưa đến được với vùng rừng núi phía bắc hai tỉnh.

Trong khi đó, ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chính sách cướp đoạt đất đai và phá rừng để lập đồn điền mà thực dân Pháp ráo riết tiến hành đã làm bùng lên mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Đồng bào Xtiêng ở các sóc Pau Tao, Bù Đốp, Bù Xavor, Bù Đrimăng, Bù Talót, Bù Lonhe, Bù Nho... (là phần đất thuộc các huyện Bù Gia Mập, Lộc Ninh, thị xã Bình Long và thị xã Phước Long hiện nay) buộc phải rời bỏ buôn, sóc, nương rẫy của mình dạt vào rừng sâu sinh sống để đất cho tư bản Pháp lập các đồn điền

Lộc Ninh, Đắc Kia, Phú Riêng, Xa Cam, Xa Cát... Quyền lợi thiết thân bị cướp đoạt, những tập quán truyền thống bị xáo trộn bởi sự có mặt của bộ máy cai trị thực dân đã thôi thúc ý thức đấu tranh trong đông đảo đồng bào nơi đây.

Năm 1906, thủ lĩnh nghĩa quân Điều Dó (người dân tộc Xtiêng ở sóc Thủ Bồn, Xa Trạch, Hón Quán) tập hợp lực lượng đứng lên chống Pháp. Tham gia cuộc khởi nghĩa do Điều Dó lãnh đạo có hàng trăm thanh niên và đồng bào các dân tộc Xtiêng, Chơ Ro, Tà Mun, Mnông ở Hón Quán và một số vùng lân cận. Chỉ bằng vũ khí thô sơ (giáo mác, cung tên, cây rừng vạt nhọn...), nhưng với tinh thần chiến đấu quả cảm, nghĩa quân Điều Dó liên tục tổ chức đánh Pháp, gây cho giặc nhiều thiệt hại. Từ căn cứ đặt tại Núi Gió (Quản Lợi), nghĩa quân tấn công các bót Hón Quán, Bù Đốp và nhiều nơi khác, buộc địch phải căng kéo quân đối phó. Tận dụng địa hình, địa vật quen thuộc, lại được sự ủng hộ của nhân dân, cuộc khởi nghĩa kéo dài suốt 10 năm. Đến năm 1908, do Pháp tăng cường lực lượng bao vây trấn áp, nghĩa quân phải rút về khu Ngã ba Nhà Mát (nay thuộc xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Trong một trận chiến đấu tại đây, Điều Dó bị trúng đạn đã hy sinh anh dũng.

Mặc dù không còn thủ lĩnh, nghĩa quân vẫn tiếp tục duy trì các hoạt động kháng chiến suốt từ năm 1919 đến năm 1923. Cuộc khởi nghĩa của Điều Dó và nghĩa quân đã thể hiện tinh thần chiến đấu bền bỉ, kiên cường, bồi đắp truyền thống đấu tranh bất khuất của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Bốn năm sau ngày cuộc khởi nghĩa do Điều Dó lãnh đạo nổ ra, người dân Bình Phước lại có mặt trong một cuộc khởi nghĩa có quy mô và tầm vóc lớn hơn, gây cho bộ máy cai trị

thực dân nhiều nỗi kinh hoàng. Đó là cuộc khởi nghĩa của N'Trang Long (người dân tộc Mnông), kéo dài hơn 20 năm (từ năm 1912 đến năm 1935).

Cầm thù trước tội ác quân xâm lược Pháp gây ra cho đồng bào và gia đình mình, năm 1912, N'Trang Long tập hợp lực lượng đứng lên khởi nghĩa. Tham gia lực lượng nghĩa quân do N'Trang Long lãnh đạo có khoảng 500 người thuộc các dân tộc Mnông và Xtiêng. Bên cạnh N'Trang Long - vị thủ lĩnh tối cao - trong hàng ngũ nghĩa quân còn có những thủ lĩnh khác như Bu Luk-Amprad, B'Heng Reng, R'Đing, R'Ong Leng, N'Xinh, N'Jung, Cir...

N'Trang Long cùng các thủ lĩnh lập căn cứ kháng chiến tại thung lũng rừng già Bu Siết (tức Bu Jeng Kiet hay Bu Jang Chet), nay thuộc tỉnh Đắc Nông, giáp ranh với Bình Phước. Tại đây, có đầy đủ lán trại, kho lương, nhà chứa vũ khí, hệ thống hầm chông, bãi chông bảo vệ căn cứ được xây dựng bên cạnh nương rẫy trồng lúa, bắp, khoai... để tự túc lương thực. Vũ khí của nghĩa quân, ngoài cung tên, giáo, mác, rìu, xà gạc, thuẩn, dao găm..., còn có súng kíp, súng mọt cơ tòng lấy được của quân Pháp.

Chiến công đầu tiên của nghĩa quân N'Trang Long là trận tấn công đồn Pu Sra (1912) - nơi đặt sở chỉ huy của Pháp để kiểm soát “cao nguyên của người Mnông”¹. Trong đêm tối, dưới sự

1. Từ cuối năm 1908, Pháp cho thành lập Phái bộ khảo sát hành chính Đông Cao Miên do Henri Maitre cầm đầu, thực hiện nhiệm vụ điều tra, khảo sát toàn bộ cao nguyên Mnông trong hai năm 1909-1910 và thiết lập tại đây nền móng ban đầu cho bộ máy chính quyền thực dân. Tháng 6-1910, Henri Maitre tuyên bố hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tháng 9-1910, hạt đại lý Pu Sra được thành lập, Henri Maitre được cử phụ trách đại lý hành chính này. Trong thời gian cầm quyền, Henri Maitre đã gây ra nhiều hành động tàn bạo đối với nhân dân địa phương, trong đó có gia đình của N'Trang Long.

chỉ huy trực tiếp của N'Trang Long và các thủ lĩnh, hơn 150 nghĩa quân áp sát đồn, diệt lính gác rồi ào ạt xung phong, dùng hỏa công thiêu rụi đồn Pu Sra, diệt 13 tên địch, bẻ gãy ý đồ của Pháp hòng thống trị cao nguyên Mnông.

Trong những năm kế tiếp, nghĩa quân N'Trang Long tiếp tục mở nhiều trận tấn công tiêu diệt địch. Tiêu biểu nhất là trận tiêu diệt tên thực dân ác ôn Henri Maitre tại Bu Nor và trận đánh đồn Bu Mêra (được thực dân Pháp lập nên sau khi đồn Pu Sra bị tiêu diệt). Để bảo đảm giành thắng lợi trong điều kiện địch có vũ khí lợi hại hơn, N'Trang Long đã vạch ra kế hoạch hành động hết sức chu đáo. Theo đó, những phụ tá thân tín của N'Trang Long là R'Đing, R'Ong Leng, Bơ Roi Njung (từng tiếp xúc với Henri Maitre nhiều lần với vai trò chủ làng) đề xuất tổ chức “lễ kết minh” (kết tình giao hảo) giữa người Mnông với Pháp. Phần khởi vì người Mnông “tuy còn độc lập nhưng đã chịu khuất phục”, Henri Maitre chấp nhận tổ chức lễ “kết minh” tại Bu Nor (do R'Ong Leng làm chủ làng).

Khoảng 8 giờ ngày 30-7-1914, lễ “kết minh” được tổ chức ngay tại nhà R'Ong Leng. Trước khi làm lễ, vũ khí của những người tham dự được gom lại, kể cả khẩu súng lục của Henri Maitre. Khi lễ chính thức bắt đầu, Henri Maitre vừa ngậm cần uống rượu thề đã bị N'Trang Long rút dao hạ sát. Toán lính đi theo hộ tống cũng bị nghĩa quân và nhân dân diệt gọn.

Trưa ngày hôm sau (31-7-1914), N'Trang Long đích thân chỉ huy trận đánh đồn Bu Mêra. Nghĩa quân dùng quân phục lấy được ở Bu Nor, hóa trang thành lính khố xanh lọt vào đồn. Trận đánh nhanh chóng giành thắng lợi, tiêu diệt toàn bộ quân lính đồn trú tại đây.

Mùa khô năm 1914-1915, thực dân Pháp mở đợt hành quân càn quét từ tây xuống đông cao nguyên Mnông, một mặt để tìm diệt N'Trang Long và nghĩa quân; mặt khác nhằm thăm dò khả năng thiết lập lại bộ máy cai trị. Biết được điều này, nghĩa quân N'Trang Long bí mật theo dõi, bám sát địch. Sáng sớm ngày 15-1-1915, khi quân địch đang dừng chân tại một khe núi thuộc làng Bu Tiên, nghĩa quân từ các phía men theo sườn núi tập kích địch, giết chết Công sứ Trouffo và Thiếu úy Margant, tiêu diệt toàn bộ quân địch, tịch thu nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng. Mặc dù sau đó, thực dân Pháp tăng cường lực lượng truy lùng N'Trang Long và nghĩa quân, buộc quân khởi nghĩa phải chuyển sang khu vực phía tây Di Linh (nay thuộc tỉnh Lâm Đồng), nhưng cuộc khởi nghĩa N'Trang Long vẫn ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp trên vùng cao nguyên Nam Đông Dương. Trong những năm từ 1915 đến 1925, một phụ tá của N'Trang Long là Bu Luk-Amprak (chủ làng người Mnông ở lưu vực sông Đắc Huýt) đã trở thành người lãnh đạo phong trào chống thực dân Pháp của đồng bào Xtiêng, Mnông trên địa bàn tỉnh Bình Phước ngày nay, hoạt động mạnh nhất là ở khu vực xung quanh núi Bà Rá.

Từ năm 1925, thực dân Pháp dùng lực lượng quân sự lớn do thiếu tá Carrier chỉ huy tiến hành càn quét vùng Bà Rá, vừa nhằm dập tắt phong trào kháng chiến, vừa để mở con đường thuộc địa 14, nối từ Sài Gòn đến cao nguyên và miền duyên hải Trung Kỳ. Trong hai mùa khô 1925-1926 và 1926-1927, những cuộc càn quét liên tục của quân Pháp làm xáo trộn cuộc sống của cư dân tại địa phương, nhà cửa và nương rẫy bị phá, nhiều thanh niên bị bắt đi làm lao dịch... Bất bình và căm phẫn trước hành động của giặc,

đồng bào Xtiêng lại nổi dậy dưới sự chỉ huy của R’Đing. Chiến công tiêu biểu là trận phục kích tiêu diệt tên Gatille - phụ trách đại lý Snuol, kiêm chỉ huy trường công trường làm đường 14 - vào tháng 1-1931¹.

Hòa cùng phong trào yêu nước của nhân dân địa phương, phong trào đấu tranh của công nhân cao su trên địa bàn tỉnh Bình Phước cũng diễn ra liên tục, mạnh mẽ, từ “tự phát” lên “tự giác”, gắn liền với quá trình tuyên truyền tư tưởng cách mạng vô sản vào phong trào công nhân do Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên tiến hành².

Tại các đồn điền cao su, đời sống của công nhân vô cùng cơ cực. Họ bị cưỡng bức lao động quá sức chịu đựng của con người. Ca dao của công nhân cao su miền Đông Nam Bộ đã phản ánh rất rõ thực tế đó:

*“Lỡ làm vào đất cao su
Chẳng tù thì cũng như tù chung thân...
Ai về đất đỏ miền Đông
Mà nghe lao động đồn điền thở than
Than rằng: cực lắm trời ơi!
Dân phu phải sống cuộc đời tối tăm
Cá hôi, gạo mục quanh năm.
Vẫn chưa đầy bụng, đói nằm rùng cây.
Trời cao, cao mấy tầng mây,
Trời cao có thấu nỗi này cho chăng?”.*

Trong những năm 1928-1929, dưới tác động của phong trào “vô sản hóa” thông qua vai trò tích cực của các hội viên Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên ở các tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa, chủ nghĩa Mác - Lênin đã từng bước thâm nhập ngày càng sâu rộng vào quần chúng nhân dân, trước hết là đội ngũ công nhân “công - tra”³ đang rên xiết dưới chế độ bóc lột hà khắc của giới chủ đồn điền.

Cuối năm 1927 đầu năm 1928, Nguyễn Xuân Cừ (tức Nguyễn Văn Vĩnh) - hội viên Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên thuộc Kỳ bộ Bắc Kỳ, được Ngô Gia Tự cử vào đồn điền cao su Phú Riềng gây dựng cơ sở trong lực lượng công nhân cao su. Tháng 4-1928, chi bộ Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên đồn điền Phú Riềng được thành lập, gồm 5 hội viên: Nguyễn Xuân Cừ, Trần Tử Bình (tức Phạm Văn Phụ), Phan Thư Hồng, Tạ và Hòa. Nguyễn Xuân Cừ được bầu làm Bí thư.

Sau khi ra đời, chi bộ đã bắt tay ngay vào việc xây dựng tổ chức Nghiệp đoàn công nhân cao su (tháng 6-1928) và một số tổ chức quần chúng như Hội tương tế, Hội Cứu tế, Hội Thể thao, Hội Văn nghệ..., nhằm tập hợp công nhân đấu tranh đòi cải thiện chế độ lao động và sinh hoạt, chống đánh đập, chống cúp lương vô lý... Đội Thanh niên xích vệ do Trần Tử Bình phụ trách cũng được thành lập bí mật dưới hình thức lực lượng bán vũ trang nhằm bảo vệ quyền lợi của công nhân, hạn chế sự tàn bạo của giới chủ...

Từ tháng 8 đến tháng 10-1929, dưới sự lãnh đạo của chi bộ, công nhân đồn điền cao su Phú Riềng đã ba lần nổi dậy đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập, đòi cải thiện điều kiện làm việc..., trong đó có cuộc bãi công lớn (tháng 10-1929) quy tụ

1. Từ tháng 3-1933, quân Pháp siết chặt vòng vây và cô lập vùng cao nguyên Mnông. Để bảo toàn lực lượng, N’Trang Long cùng các thủ lĩnh quyết định rút quân lên dãy Nậm Nung (nay thuộc địa bàn Lâm trường Đắk N’Tao, xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông) lập căn cứ kháng chiến. Tháng 5-1935, N’Trang Long bị Pháp bao vây, bắn trọng thương. Ông hy sinh ngày 25-5-1935 tại Bu Par.

2. Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thành lập vào tháng 6-1925 tại Quảng Châu (Trung Quốc).

3. Công nhân công - tra: công nhân làm theo hợp đồng (BT).

khoảng 2.000 công nhân tham gia. Đại diện công nhân đưa ra các yêu sách đòi chủ đồn điền Soumagnac phải tăng lương, cải thiện tình hình ăn ở, đòi nữ công nhân nghỉ sinh con được hưởng lương, chống đánh đập, không ăn gạo mục, gạo ẩm... Ban đầu, chủ đồn điền không chịu đáp ứng các yêu sách và đưa lính đến đàn áp, bắt bớ những người tham gia tranh đấu. Nhưng trước sức mạnh và sự kiên trì đấu tranh của quần chúng, cuối cùng Soumagnac buộc phải hứa giải quyết các yêu cầu chính đáng của công nhân.

Cuối năm 1929, tổ chức Công hội đỏ Phú Riềng ra đời, kết nạp những công nhân ưu tú để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ hạt nhân nòng cốt trong phong trào công nhân. Đây là một trong hai tổ chức Công hội đỏ của Xứ ủy Nam Kỳ Đông Dương Cộng sản Đảng. Công hội đỏ Phú Riềng ra tờ báo *Giải thoát* - tờ báo cách mạng đầu tiên của ngành cao su Việt Nam, có sức truyền tải và giác ngộ lý tưởng cộng sản rất lớn trong đội ngũ công nhân cao su Phú Riềng nói riêng và miền Đông Nam Kỳ nói chung.

Như vậy, trong 30 năm đầu thế kỷ XX, tiếp nối truyền thống yêu nước của dân tộc, người dân Bình Phước gồm nhiều tộc người khác nhau, nhiều thành phần xã hội khác nhau đã chung sức, chung lòng siết chặt hàng ngũ đấu tranh chống kẻ thù xâm lược. Từ những hoạt động yêu nước ban đầu còn lẻ tẻ, có quy mô nhỏ, phong trào chống thực dân Pháp của nhân dân Bình Phước dần phát triển mạnh mẽ, có tổ chức chặt chẽ, quy tụ lực lượng ngày càng đông đảo, lập nên nhiều chiến công oanh liệt. Đặc biệt, từ khi chủ nghĩa Mác - Lênin thâm nhập vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước tại địa phương, những hoạt động đấu tranh cách mạng trên địa bàn Bình Phước càng diễn ra sôi nổi và hiệu quả.

II. THỜI KỲ ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (1930-1945)

1. Sự ra đời chi bộ cộng sản đầu tiên ở Bình Phước và phong trào “Phú Riêng Đỏ”

Trong năm 1929, ba tổ chức cộng sản lần lượt hình thành, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo phong trào đấu tranh cách mạng¹. Sau khi thành lập, tháng 8-1929, nhằm gây dựng và phát triển cơ sở của Đảng ở Nam Kỳ, Trung ương lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng đã cử Ngô Gia Tự vào Nam hoạt động. Sau khi đến Sài Gòn, Ngô Gia Tự tìm cách móc nối với các cơ sở của Chi bộ Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên của Kỳ bộ Bắc Kỳ trước đây, trong đó có Chi bộ đồn điền cao su Phú Riềng. Ngô Gia Tự gặp được Nguyễn Xuân Cừ, giao cho Điều lệ Đảng và nhiệm vụ chuẩn bị thành lập chi bộ Đảng Cộng sản.

Đêm 28-10-1929, tại khoảng rừng phía sau Làng 3 - đồn điền Phú Riềng, chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng đồn điền cao su Phú Riềng được thành lập với 6 đảng viên, gồm: Nguyễn Xuân Cừ, Trần Tử Bình, Phạm Thu Hồng, Tạ, Hòa và Doanh, do Nguyễn Xuân Cừ làm Bí thư². Đây là chi bộ cộng sản đầu tiên được thành lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước, đồng thời cũng là chi bộ cộng sản đầu tiên được thành lập trong các đồn điền cao su.

1. Tháng 6-1929, những hội viên ưu tú của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên thuộc Kỳ bộ Bắc Kỳ tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng. Tháng 7-1929, Tổng bộ Thanh niên và Kỳ bộ Nam Kỳ tuyên bố thành lập An Nam Cộng sản Đảng. Tháng 9-1929, ở Trung Kỳ, những thành viên ưu tú của Tân Việt Cách mạng Đảng chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng ra Tuyên đạt thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

2. Đêm 7-11-1930, Chi bộ Phú Riềng bí mật tổ chức kỷ niệm thắng lợi Cách mạng Tháng Mười Nga và kết nạp thêm đảng viên mới Nguyễn Mạnh Hồng. Ngày nay thuộc địa bàn Công ty cổ phần cao su Đồng Phú quản lý (xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

Đầu năm 1930, Chi bộ Phú Riềng quyết định phát động một cuộc đấu tranh lớn trong dịp Tết Nguyên đán, đòi những quyền lợi chính đáng cho công nhân cao su Phú Riềng. Để chuẩn bị cho cuộc đấu tranh, một hội nghị được Chi bộ tổ chức với thành phần tham dự gồm nhiều đại biểu công nhân ở 5/10 làng do Trần Tử Bình - Bí thư Chi bộ - chủ trì¹. Hội nghị được tiến hành bí mật trong ba lần, quyết định nêu lên các yêu sách đòi cấm đánh đập công nhân, chống cúp phạt lương, miễn sưu thuế, trả lương cho nữ công nhân khi nghỉ sinh con, áp dụng chế độ ngày làm 8 giờ, bồi dưỡng cho công nhân bị tai nạn lao động, cho về quê những người hết hạn giao kèo lao động, trả tự do cho những người đang bị giam giữ... Hội nghị cũng quyết định nhiều vấn đề liên quan đến việc chuẩn bị lực lượng và biện pháp đấu tranh, trong đó nhấn mạnh phải chú trọng việc vận động đông đảo đội ngũ công nhân và đồng bào người Thượng tham gia; biện pháp đấu tranh được thống nhất là bãi công có tự vệ, linh hoạt và tránh manh động.

Ngày mùng Một, Tết Canh Ngọ (tức ngày 30-1-1930), công nhân đồn điền cao su Phú Riềng mở đầu cuộc đấu tranh bằng “đòn thị uy ra quân”, lấy cớ “chúc Tết” để đưa các yêu sách lên chủ sở nhưng không được trả lời. Mấy ngày sau, ngày 3-2-1930, phản ứng trước thái độ của giới chủ, 5.000 công nhân đồn điền cao su Phú Riềng tiến hành tổng bãi công, nhắc lại các yêu sách đã nêu và tuyên bố: “chủ sở không chấp nhận các yêu sách, quyết không đi làm”.

Chủ đồn điền ra lệnh cho cai, lính xuống các làng bắt buộc công nhân đi làm. Một cai người Pháp đã đánh chết một công nhân và bắt giam một người khác. Phẫn nộ trước hành động tàn bạo của tên cai, quần chúng và công nhân nổi dậy đánh đuổi bọn cai lính, đòi kiện lên giới chủ. Không khí đấu tranh sục sôi nhanh chóng lan rộng khắp 10 làng cao su Phú Riềng.

Sáng ngày 4-2, dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Phú Riềng, Công hội đỏ tổ chức một cuộc biểu tình lớn với sự tham gia của đông đảo quần chúng và công nhân của 10 làng, có các đội tự vệ hỗ trợ. Đoàn biểu tình kéo đến bao vây trụ sở và đòi gặp chủ đồn Soumagnac, đòi thực hiện các yêu sách, bồi thường cho người bị đánh chết, trả tự do cho những người đang bị giam cầm và trừng trị tên cai Tây đánh chết người... Trước khí thế đấu tranh của quần chúng và công nhân, Soumagnac buộc phải chấp nhận tiếp hai đại biểu công nhân là Phạm Thư Hồng và Tạ. Cuối cùng hẳn phải chấp nhận ký bản “cam kết” thực hiện các yêu sách của công nhân. Thắng lợi của cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng là thắng lợi đầu tiên của phong trào công nhân cao su, nó có tác động mạnh và gây được tiếng vang lớn, không những ở Nam Kỳ mà còn trong phạm vi cả nước.

Sau thắng lợi của phong trào, Chi bộ Phú Riềng và Ban Chấp hành nghiệp đoàn chủ trương tạm giải tán lực lượng, chuyển hướng đấu tranh để tránh tổn thất, giữ vững tinh thần đấu tranh của quần chúng để chuẩn bị cho cuộc đấu tranh khác. Chủ trương này được Xứ ủy Nam Kỳ, do Ngô Gia Tự (làm Bí thư) - ủng hộ và trực tiếp chỉ đạo phải nhanh chóng thực hiện. Nhờ đó, mặc dù chính quyền thực dân đã chuẩn bị lực lượng cho một cuộc đàn áp quy mô lớn, nhưng không có cơ để thực hiện. Lực lượng và cơ sở cách mạng ở Phú Riềng tránh được tổn thất, thành quả của cuộc đấu tranh được bảo vệ.

Tuy nhiên, do còn thiếu kinh nghiệm trong việc tổ chức lực lượng, sau thắng lợi bước đầu, nhiều cơ sở cách mạng bị chính quyền thực dân phát hiện, nhiều đảng viên, công nhân, quần

1. Lúc này Nguyễn Xuân Cừ đã bị chính quyền thực dân phát hiện và trục xuất khỏi Nam Kỳ, nhưng sau đó ông bí mật trở lại Sài Gòn, bắt liên lạc và hoạt động bất hợp pháp dưới sự chỉ đạo của Ngô Gia Tự.

chúng cốt cán bị địch bắt (như Trần Tử Bình, Nguyễn Mạnh Hồng, Tạ, Doanh...), đưa về Biên Hòa xét xử rồi bị đày đi Côn Đảo.

Mặc dù có một số tổn thất, nhưng cuộc đấu tranh của quần chúng và công nhân Đồn điền cao su Phú Riềng đã đi vào lịch sử vẻ vang của dân tộc với tên gọi “Phú Riềng Đỏ”, như một biểu hiện cụ thể của khí phách và tinh thần cách mạng kiên trung, mưu trí của người dân nơi đây. Thắng lợi này “đã làm rung chuyển cả hệ thống địa ngục cao su Đông Dương, làm chấn động dư luận báo chí trong nước và ở Pháp”¹. Thắng lợi của cuộc đấu tranh không chỉ cổ vũ mạnh mẽ, mà còn để lại nhiều bài học kinh nghiệm có giá trị thực tiễn quý báu và sâu sắc cho phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân trong cả nước.

2. Bình Phước trong những năm 1931-1935

Cao trào cách mạng trong những năm 1930-1931 diễn ra trên phạm vi cả nước đã đánh dấu một bước phát triển mới trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và chống áp bức, bóc lột. Lần đầu tiên, một cao trào cách mạng với khí thế sục sôi và mạnh mẽ đã diễn ra dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam - một chính đảng của giai cấp công - nông và nhân dân lao động. Ở các tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa - một trong những nơi tập trung đông đảo giai cấp công nhân - các phong trào đấu tranh chống lại giới chủ, yêu cầu thỏa mãn những quyền lợi chính đáng của công nhân dưới sự lãnh đạo của các tổ chức, chi bộ Đảng Cộng sản đã diễn ra sớm hơn, thu được những thắng lợi bước đầu, gây được tiếng vang lớn, mà đỉnh cao là “Phú Riềng Đỏ”.

Trước khí thế cách mạng của phong trào cả nước, từ giữa năm 1930, thực dân Pháp thi hành chính sách khủng bố trắng hồng dập tắt các cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân.

Chính quyền thực dân đã bắt bớ, giam cầm, giết hại hàng vạn đồng bào yêu nước, trong đó có nhiều cán bộ, đảng viên Đảng Cộng sản. Ở quận Bà Rá (tỉnh Biên Hòa), sau khi “Phú Riềng Đỏ” tạm lắng xuống (tháng 3-1930), thực dân Pháp dùng mật thám, mã tà tiến hành khủng bố những công nhân đã từng tham gia đấu tranh, lùng bắt những người lãnh đạo phong trào, trong đó có Trần Tử Bình (Bí thư Chi bộ Phú Riềng), nhiều đảng viên và hơn 100 công nhân có nhiều quan hệ với Công hội đỏ và lực lượng thanh niên tự vệ cuộc. Những người bị bắt sau đó được chuyển về thị xã Biên Hòa để “xét xử”. Tại phiên tòa ở Biên Hòa, Trần Tử Bình và nhiều công nhân đã nêu cao khí tiết cách mạng, kịch liệt phản đối chế độ làm việc hà khắc và bóc lột tàn bạo ở đồn điền, lên án việc chủ đồn điền không tôn trọng hợp đồng, đánh đập, giết hại công nhân... Những lời lẽ đanh thép của những người yêu nước đã khiến quan tòa bất ngờ và lúng túng, vội vàng tuyên án và chuyển vụ án về Tòa đại hình ở Sài Gòn. Tại Sài Gòn, những người “Phú Riềng Đỏ” đã biến ý định muốn xử thật nặng để trấn áp “làm gương” của chính quyền thực dân thành diễn đàn tố cáo tội ác của thực dân Pháp. Mặc dù sau cùng họ cũng bị kết án là có tội, nhiều cán bộ, đảng viên, lãnh đạo cuộc đấu tranh bị đày ra Côn Đảo, song khí thế và tiếng vang của sự kiện này đã có sức lan tỏa lớn ở cả trong và ngoài nước.

Từ năm 1931, với những biện pháp bắt bớ, đàn áp, khủng bố... nhằm siết chặt an ninh của chính quyền thực dân, các phong trào đấu tranh trong cả nước nói chung, các quận ở phía Bắc và Tây Bắc các tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa nói riêng, tạm thời lắng xuống.

1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sông Bé: *Lịch sử Đảng bộ Sông Bé*, t.I, *Sđd*, tr.71.

Cuối năm 1932, những cuộc đấu tranh lớn của công nhân cao su đồn điền Dầu Tiếng liên tiếp nổ ra, kéo dài cho đến tháng 3-1933, đã có tác động mạnh mẽ đến phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân ở các vùng lân cận.

Ở quận Bà Rá, tháng 10-1933, xảy ra sự kiện một nhóm nghĩa quân ở Phú Riềng nổi dậy giết tên quận trưởng Morière. Tên này vốn khét tiếng tàn ác đối với công nhân và đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng Bà Rá. Những chính sách cũng như việc làm của Morière đã làm cho quần chúng nhân dân ở đây hết sức căm phẫn. Tại các làng của đồng bào người Thượng, các ông Điều Môn và Điều Mót ở sóc Bù Sum đã đứng ra vận động thành lập một đội nghĩa quân gồm nhân dân các làng Bù Na, Bù Ké, Bù Có, Bù Tum... tìm cách tiêu diệt tên quận trưởng gian ác. Giữa tháng 10-1933, sau thời gian theo dõi, nghĩa quân tổ chức trận địa phục kích trên đoạn đường 11 gần sóc Bù Na (nay thuộc huyện Bù Đạng). Sau nhiều ngày chờ đợi, ngày 29-10-1933, khi Morière rơi vào trận địa phục kích, liền bị các ông Điều Môn, Điều Mót xông ra tiêu diệt. Hành động của nghĩa quân đã gây tiếng vang lớn, trở thành truyền thuyết “Hai ông Môn, Mót giết cò Morière” lưu truyền trong các tầng lớp nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số trong vùng.



Đồng bào Xiêng với vũ khí truyền thống trong kháng chiến chống thực dân Pháp

Bước sang năm 1934, các hoạt động vũ trang chống thực dân Pháp lại bùng lên sôi nổi, mở đầu bằng cuộc tập kích tiêu diệt đồn Bu Kol, một căn cứ của chính quyền thực dân thiết lập từ năm 1933 để kiểm soát các vùng Lộc Ninh, Hớn Quản và các buôn làng của đồng bào dân tộc thiểu số dọc tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia. Cuộc tấn công của 300 nghĩa sĩ nổ ra ngày 2-1-1934. Trước đó, nghĩa quân đã vận động dân làng chặt cây to cản đường tiếp viện của quân Pháp từ Bù Nam đến. Nghĩa quân với trang bị cung tên, giáo mác, xà gạt cùng một ít súng và lựu đạn đã bao vây đồn Bu Kol, đồng thời tổ chức đánh chặn quân tiếp viện. Sau nhiều giờ chiến đấu ác liệt, nghĩa quân đã tiêu diệt và làm bị thương nhiều lính đồn, thu được một số vũ khí. Khi Pháp tăng cường tiếp viện, nghĩa quân rút lui để bảo toàn lực lượng. Sau trận đánh, các thủ lĩnh nghĩa quân ở Bà Rá, Bù Đốp và lưu vực sông Đồng Nam đã tìm cách liên kết với nhau, hình thành nên một địa bàn chiến đấu khá vững chắc với gần ba vạn km². Các nhóm nghĩa quân cũng đã tìm cách liên lạc với các nhóm khởi nghĩa ở phía Nam Tây Nguyên, trong đó có nghĩa quân do N’Trang Long lãnh đạo. Thực dân Pháp nhiều lần đem quân tấn công hòng dẹp yên vùng này nhưng nhiều lần bị thất bại. Cuộc chiến đấu của các nhóm nghĩa quân ở đây còn kéo dài cho đến năm 1935, sau đó dần bị cô lập và lắng xuống khi thực dân Pháp đã dẹp yên được các cuộc nổi dậy của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Tháng 5-1935, một cuộc đấu tranh lớn của công nhân cũng nổ ra ở đồn điền cao su Lộc Ninh. Trong hoàn cảnh đời sống của công nhân cao su đang hết sức khó khăn, thì Công ty Cao su Viễn Đông (CEXO) tuyên bố giảm lương của công nhân công ty từ 46 xu/ngày xuống còn 30 xu/ngày, trong khi vẫn giữ nguyên điều kiện và thời gian làm việc (10-11 giờ/ngày).

Tuyên bố này làm cho công nhân ở các đồn điền hết sức phẫn nộ. Ở đồn điền Lộc Ninh, công nhân đã lập ra ban đại diện và tổ chức bãi công, biểu tình với hơn 500 người tham gia để phản đối việc bị hạ lương một cách vô lý. Giới chủ đồn điền lập tức cho quân lính đến đàn áp, bắt giữ, đánh đập 15 người tham gia đấu tranh hùng uy hiếp tinh thần công nhân. Như đổ dầu vào lửa, công nhân quyết liệt bãi công và đưa ra thêm yêu sách, yêu cầu thả những người bị bắt; nhiều công nhân hết hạn hợp đồng lao động với đồn điền cũng phát đơn đòi trở về quê cũ, kiên quyết không chịu gia hạn thời gian làm việc. Trước khí thế đấu tranh của công nhân, giới chủ buộc phải nhượng bộ, thả những người bị bắt và cho 43 người hết hạn đồng trở về quê với lý do “bị trục xuất”.

*

Trong những năm 1931-1935, tình hình cách mạng ở Bình Phước gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh chính quyền thực dân tăng cường các biện pháp khủng bố, đàn áp, bắt bớ hòng dập tắt các phong trào yêu nước của nhân dân ta... Tuy nhiên, trong hoàn cảnh khó khăn, quần chúng yêu nước trong tỉnh vẫn thể hiện bản lĩnh và tinh thần kiên cường, duy trì được các cuộc đấu tranh dưới nhiều hình thức, gây cho thực dân Pháp nhiều khó khăn, thiệt hại. Cũng trong thực tiễn các phong trào, các đảng viên và cơ sở cách mạng của Đảng Cộng sản dần được phục hồi, gây dựng và phát triển.

3. Bình Phước trong những năm 1936-1939

Giữa thập niên 1930, tình hình thế giới có nhiều biến động do hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933. Tại nhiều nước tư bản, để giải quyết khó khăn, các chính phủ một mặt tìm cách hạn chế, siết chặt các quyền tự do, dân chủ; mặt khác tăng cường khai thác, bóc lột các thuộc địa. Tình

hình đó làm cho đời sống của nhân dân tại các thuộc địa vốn đã rất khổ cực lại càng thêm điêu đứng.

Trong hoàn cảnh đó, quần chúng nhân dân Nam Kỳ nói chung, nhân dân các tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một - nhất là nông dân, công nhân, lao động nghèo - nói riêng đều rơi vào tình cảnh đói kém, bần cùng. Công nhân ở các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền cao su vốn đã bị bóc lột thậm tệ, nay càng bị bóc lột nặng nề hơn. Các quyền lợi tối thiểu và thiết thân về dân sinh, dân chủ của người dân đều không được bảo đảm¹.

Tháng 4-1936, ở Pháp, Mặt trận nhân dân (trong đó nòng cốt là các thành viên của Đảng Cộng sản Pháp) giành được thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử vào Quốc hội. Một chính phủ mới được thành lập (thường gọi là Chính phủ Mặt trận bình dân), chủ trương thực hiện cải cách mở rộng các quyền tự do dân chủ ở cả trong nước và các thuộc địa. Sớm nắm bắt tình hình đó, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam họp hội nghị ở Thượng Hải (Trung Quốc, ngày 26-7-1936) chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương (sau đổi thành Mặt trận Thống nhất dân chủ Đông Dương) để đoàn kết các lực lượng dân chủ tiến bộ, đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cải thiện đời sống dân sinh và chống lại các hành động phátxít, bọn phản động ở thuộc địa. Phương thức đấu tranh được chỉ rõ là kết hợp vừa bí mật vừa công khai và bán công khai, phát huy tối đa vai trò của các tổ chức hợp pháp nhằm tập hợp đông đảo các

1. Tại các nhà máy, xí nghiệp, nhiều chủ thực hiện việc cắt giảm lao động, cắt giảm lương của công nhân. Nông dân cũng điêu đứng vì lúa hạ giá (thấp hơn ¼ so với mùa trước), trong khi địa tô nạp cho chủ đất và các loại thuế thân, thuế ruộng đều tăng. Giới công chức, viên chức cũng bị sụt lương, người có bằng đại học chỉ hưởng lương 90 đồng, giảm 30 đồng so với năm trước...

tầng lớp nhân dân, trong đó đóng vai trò nòng cốt là các đảng viên, tổ chức Đảng Cộng sản. Chủ trương mới của Trung ương Đảng được nhanh chóng triển khai đến các tổ chức đảng trong cả nước.

Ở tỉnh Thủ Dầu Một, từ cuối năm 1935, sau thời kỳ bị tổn thất và tạm lắng, các tổ chức đảng cộng sản và phong trào cách mạng đã dần được phục hồi. Cuối năm 1935, Xứ ủy Nam Kỳ cử Trương Văn Nhâm (Xứ ủy viên) và Trương Văn Bang (Ủy viên liên tỉnh ủy miền Đông, nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ 1933-1935) liên lạc, trao đổi với Tỉnh ủy Gia Định về việc thành lập một đảng bộ mới ở Thủ Dầu Một¹. Đầu năm 1936, Tỉnh ủy lâm thời Thủ Dầu Một được hình thành, gồm 5 đảng viên, do Trương Văn Nhâm (Ba Nhâm) làm Bí thư. Ở tỉnh Biên Hòa, cuối năm 1936, Liên tỉnh ủy miền Đông cử Trương Văn Bang và Cao Hồng Lãnh về Biên Hòa hoạt động và vận động thành lập Ban Cán sự Đảng tỉnh Biên Hòa. Trên cơ sở đó, đến đầu năm 1937, Tỉnh ủy lâm thời Biên Hòa được thành lập gồm 6 đảng viên, do Trương Văn Bang làm Bí thư. Sự ra đời của các Tỉnh ủy lâm thời ở Thủ Dầu Một và Biên Hòa đã có tác động tích cực đến phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương trên địa bàn các tỉnh.

Ở tỉnh Thủ Dầu Một, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, trong năm 1936, đã nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, từ nông dân, công nhân, thợ thủ công đến công chức, tiểu thương, tiểu chủ... dưới sự lãnh đạo của các tổ chức Công hội, Nông hội, đòi những quyền lợi thiết thân hằng ngày. Ở địa bàn thuộc tỉnh Bình Phước hiện nay, tiêu biểu có cuộc đấu tranh của công nhân cao su các đồn điền Quản Lợi (tháng 8-1936) chống đánh đập công nhân.

Hưởng ứng chủ trương của Trung ương về cuộc vận động thành lập “Ủy ban trừ bị Đông Dương đại hội” để thu nhập nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, tiến tới triệu tập Đông Dương Đại hội, tại nhiều nơi ở tỉnh Thủ Dầu Một, nhân dân đã hăng hái tham gia các “Ủy ban hành động”, ký vào các bản “dân nguyện” bày tỏ nguyện vọng của mình về các quyền tự do dân chủ, cải thiện đời sống, thi hành luật lao động, bỏ hoặc giảm các loại thuế vô lý, trả tự do cho những người tù chính trị...

Tháng 9-1936, Ban Trị sự hành động tỉnh Thủ Dầu Một ra truyền đơn kêu gọi quần chúng đoàn kết đấu tranh, đòi hỏi những quyền lợi chính đáng. Truyền đơn có đoạn:

“Hỡi anh em chị em trong các giới ở Thủ Dầu Một!

Hãy giác ngộ vì quần chúng lao khổ mà đồng thanh nắm lấy tay nhau phấn đấu với hoàn cảnh!...

Hỡi anh em chị em, hãy cương quyết kháng khái! Chớ sợ sệt nản lòng!

Phải tìm cách giải thoát ra khỏi cái ngục tù mà ta đang bị giam lỏng, cởi trói cái gông cùm ta đang đeo mà không được biết.

Hỡi ai là người có chút tình yêu thương nòi giống bị lao khổ! Hãy tự đưa mình ra giúp cho quần chúng đang đói khát làm than! Hãy đòi sự sống cho ta đầy đủ và quyền làm người công dân! Hãy đòi cho được những điều ta bị mất!”².

Ở tỉnh Biên Hòa, cũng từ tháng 9-1936, các hoạt động hưởng ứng thành lập Ủy ban trừ bị Đông Dương đại hội cũng diễn ra sôi nổi,

1. Trước đó, các chi bộ đảng trên địa bàn Thủ Dầu Một trực thuộc sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Gia Định.

2. Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, t.II, tr.85.

đều khắp, nhất là tại các quận lỵ, tỉnh lỵ. Các Ủy ban hành động tổ chức các cuộc mítting, diễn thuyết, tuần hành tuyên truyền, kêu gọi và phát động quần chúng tham gia các hội đoàn, đưa ra các bản “dân nguyện”, đòi hỏi những quyền tự do dân chủ, đề nghị cải thiện điều kiện nhân sinh ở mỗi ngành, mỗi giới... Tại một số nơi, các cuộc mítting đã trở thành diễn đàn bày tỏ thái độ căm phẫn của quần chúng với chính quyền thực dân...

Trước khí thế và hiệu quả hoạt động của các Ủy ban hành động, ngày 18-9-1936, Toàn quyền Đông Dương ra lệnh giải tán các Ủy ban hành động, cấm tất cả các hoạt động mítting, diễn hành, đệ trình thỉnh nguyện của quần chúng. Tại Thủ Dầu Một, chủ tỉnh La Riviero (La Riviere) tuyên bố “sẽ giải tán hết thầy các Ủy ban hành động trong tỉnh”. Tại hầu khắp các nơi, Ban Trị sự và nhiều hội viên của các Ủy ban hành động bị bắt hoặc kiểm soát gắt gao. Các hoạt động của các Ủy ban hành động vẫn còn âm ỉ cho đến cuối năm 1936. Tại các đồn điền cao su ở tỉnh Biên Hòa, công nhân liên tục tổ chức các cuộc đấu tranh bằng các hình thức đình công, bãi công, đưa yêu sách đòi cải thiện điều kiện làm việc, chống đánh đập, tại nhiều nơi các Hội ái hữu được thành lập để lãnh đạo các phong trào... Nhiều tờ báo tiên bộ bằng tiếng Pháp và tiếng Việt như *L'Avant garde (Tiền Phong)*, *Le Peuple (Dân chúng)*, *Lao động*, *Bạn dân*, *Nhành lúa*, *Tin tức*, *Thời thế*, đặc biệt là tờ *Dân chúng* của Đảng Cộng sản đã gây được tiếng vang lớn trong các tầng lớp nhân dân, nhất là công nhân, thanh niên, học sinh, công chức...

Đầu năm 1937, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp cử phái viên Justin Godart sang Đông Dương để điều tra tình hình xã hội và lao động ở một số thành thị và nông thôn. Tại tỉnh Thủ Dầu Một, Tỉnh ủy phát động phong trào “đón

tiếp” Godart để nhân đó tập hợp, biểu dương lực lượng quần chúng và đòi các quyền dân sinh, dân chủ. Tuy các bản “thỉnh nguyện” không đạt được kết quả gì đáng kể, nhưng qua phong trào, quần chúng được tập dượt hình thức đấu tranh công khai, hợp pháp, nâng cao giác ngộ lý tưởng cách mạng cho quần chúng lao động.

Trên tinh thần của Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương mở rộng (ngày 13 và ngày 14-3-1937) về việc “phải dùng nhiều hình thức mà đoàn kết dân chúng, nhưng Đảng phải lợi dụng đủ phương pháp mà giúp các hội quần chúng thống nhất tập trung lại”. Tháng 4-1937, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một cho ra bản tin *Tranh đấu* để đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền trong quần chúng. Bản tin được viết tay, in bột, khổ 12 x 15cm, gồm bốn trang, mỗi tháng ra một kỳ với tin, bài về các cuộc đấu tranh ở các nơi, nêu kinh nghiệm vận động quần chúng, giải thích những chủ trương mới của Đảng, sáng tác thơ ca vạch trần tội ác của thực dân Pháp, kêu gọi nhân dân đứng lên lập hội và đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp... Đến cuối năm 1937, bản tin *Tranh đấu* buộc phải đình bản do bị chính quyền thực dân theo dõi ráo riết. Bản tin *Tranh đấu* là sự nối tiếp của tờ *Giải thoát* của Chi bộ Phú Riềng thực hiện năm 1930, góp phần quan trọng vào công tác tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác vận động quần chúng.

Từ năm 1938, tình hình chính trị ở Pháp có nhiều biến động với việc Đảng Cấp tiến lên cầm quyền. Điều này có tác động mạnh mẽ đến các thuộc địa. Ở Đông Dương, chính quyền thuộc địa đẩy mạnh các hoạt động đàn áp phong trào cách mạng.

Trước tình hình đó, trong hai ngày 29 và 30-3-1938, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp Hội nghị mở rộng

lần thứ tư, quyết định đổi tên Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương, nhấn mạnh việc chú trọng phát triển cơ sở đảng ở các thành phố, đồn điền và các vùng kỹ nghệ tập trung, đồng thời đề ra những nguyên tắc giải quyết mối quan hệ giữa hoạt động bí mật và công khai.

Tháng 5-1938, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một họp Hội nghị mở rộng tại làng An Thạnh để quán triệt Nghị quyết mới của Trung ương Đảng. Hội nghị nhấn mạnh chủ trương phải thành lập thêm tổ chức Nông hội, Hội Phụ nữ, Hội Thanh niên ở những nơi có phong trào quần chúng mạnh rồi phát triển dần sang nơi khác; tiếp tục đấu tranh bằng các hình thức công khai và bán công khai kết hợp với phương thức bí mật và nửa bí mật.

Từ năm 1937, tại các đồn điền ở Xa Cam, Xa Cát, Quán Lợi, Xa Trạch (quận Hớn Quản), anh em công nhân đã cử đại biểu vào Hội Ái hữu, đưa kiến nghị đòi giải quyết những nhu cầu thiết thực như ăn, ở, trị bệnh, giờ làm việc theo đúng cam kết lao động, kết thúc hợp đồng được tự do về quê, tự do lập nghiệp đoàn, hội họp, tự do ngôn luận... Ở Hớn Quản, Chơn Thành, Lộc Ninh, thông qua các hoạt động của Hội, phong trào đấu tranh của công nhân càng lên cao. Tại các đồn điền cao su Lộc Ninh, Thuận Lợi, Quán Lợi, Phước Hòa... cuối năm 1938 đã diễn ra nhiều cuộc bãi công của công nhân, đưa ra các yêu sách đòi cải thiện điều kiện làm việc, chống đánh đập. Tiêu biểu như cuộc bãi công của hơn 300 công nhân đồn điền cao su Lộc Ninh ngày 22-12-1938 đòi làm việc 8 giờ/ngày... Các cuộc đấu tranh này chủ yếu do các hội ái hữu hoặc cá nhân có uy tín ở các đồn điền phát động; nhiều cuộc đấu tranh đã thu được kết quả nhưng chưa tạo được tiếng vang như những phong trào trước đó.

Từ giữa năm 1939, để khắc phục tình trạng chưa có cơ sở đảng lãnh đạo các phong trào ở

các đồn điền cao su phía bắc, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một cử các đảng viên Nguyễn Văn Tiết và Văn Công Khai tăng cường công tác công vận ở khu vực này, xây dựng cơ sở đảng ở các đồn điền Thuận Lợi, Quán Lợi...

Những năm 1936-1939 là giai đoạn lịch sử đặc biệt trong phong trào cách mạng ở Bình Phước. Lần đầu tiên kể từ ngày có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, một phong trào có tác động sâu rộng, thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân với các hình thức đấu tranh công khai và bán công khai đã được phát động và thu được nhiều kết quả. Từ trong cuộc vận động, quần chúng được rèn luyện, nâng cao giác ngộ cách mạng; các tổ chức quần chúng, cơ sở đảng phát triển thêm một bước và đúc kết nhiều kinh nghiệm quý báu trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng ở địa phương.

4. Bình Phước trong giai đoạn đấu tranh giành chính quyền (1939-1945)

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ở châu Âu, nước Pháp bị cuốn vào vòng chiến. Ở Đông Dương, thực dân Pháp ban bố lệnh tổng động viên, tăng cường vơ vét sức người, sức của để phục vụ cho cuộc chiến ở chính quốc; đồng thời “phátxít hóa” bộ máy cai trị, truy lùng, khủng bố các chiến sĩ cộng sản, giải tán các tổ chức ái hữu, nghiệp đoàn...

Trước tình hình đó, Hội nghị Trung ương lần thứ VI (tại Bà Điểm, Gia Định, đầu tháng 11-1939) và Hội nghị Trung ương lần thứ bảy (tại Đình Bảng, Bắc Ninh, tháng 11-1940) của Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng, nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, quyết định thành lập Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương, chuẩn bị những điều kiện để tiến

tới tổng khởi nghĩa, hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc.

Tại Nam Kỳ, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, tháng 3-1940 Xứ ủy cho phát hành *Đề cương chuẩn bị bạo động*, nhấn mạnh việc chuẩn bị “bước tới làm cách mạng giải phóng dân tộc”. Tháng 7-1940, Xứ ủy Nam Kỳ họp Hội nghị mở rộng tại Mỹ Tho đi đến quyết định gấp rút kiện toàn tổ chức đảng các cấp và củng cố lực lượng chuẩn bị nổi dậy khởi nghĩa. Từ tháng 8-1940, thực hiện chủ trương của Xứ ủy Nam Kỳ, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một xúc tiến thành lập Ủy ban khởi nghĩa do Hồ Văn Cống - Bí thư Tỉnh ủy phụ trách, đẩy mạnh công tác tổ chức chuẩn bị cho khởi nghĩa. Ở tỉnh Biên Hòa, công tác chuẩn bị khởi nghĩa cũng được tiến hành khẩn trương, nhất là ở tỉnh lỵ.

Tháng 9-1940, phátxít Nhật chính thức nhảy vào Đông Dương, thực dân Pháp buộc phải nhượng bộ. Tại Nam Kỳ nói chung, các tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa nói riêng, bên cạnh bộ máy chính quyền thực dân còn có thêm lực lượng quân Nhật đóng tại hầu khắp thị xã, các thị trấn và đồn điền cao su... Dưới hai tầng áp bức bóc lột của Nhật và Pháp, đời sống nhân dân rơi vào tình cảnh “một cổ hai tròng”, càng thêm điêu đứng, cùng cực.

Ngày 23-11-1940, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra ở hầu khắp các tỉnh miền Nam với ý chí đấu tranh mạnh mẽ, quần chúng nhân dân đã phá tan hệ thống chính quyền địch ở nhiều nơi, lập chính quyền cách mạng. Tại Thủ Dầu Một, Biên Hòa, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy và Ban Cán sự Đảng, nhân dân một số nơi trong tỉnh đã nhất tề đứng lên, cùng nhân dân toàn Miền hưởng ứng cuộc khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại vì kế hoạch bị lộ nhưng đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm

quý báu, trong đó có bài học về phương thức bạo lực cách mạng và thời cơ cách mạng.

Sau khởi nghĩa Nam Kỳ, phong trào cách mạng ở các tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa được gây dựng lại bởi các hoạt động của những đảng viên kiên trung của Đảng Cộng sản Đông Dương¹. Tại Nhà tù Bà Rá, 400 quân chúng yêu nước và những người cộng sản, phần lớn bị bắt vì tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ, đã bí mật liên lạc, thông báo tin tức cho nhau, kiên trì làm công tác binh vận, liên lạc với người nhà để nhận sách báo và tin tức tình hình. Ngoài ra còn có một số cán bộ, đảng viên ở các nơi khác tìm về các đồn điền cao su ở quận Bà Rá tìm cách hoạt động, móc nối, gây dựng cơ sở.

Hoạt động tích cực của các đảng viên tại các đồn điền cao su đã có tác động mạnh đến các cuộc đấu tranh của công nhân. Tại đồn điền Lộc Ninh, cuối năm 1942, hàng trăm công nhân các làng 4, 9, 10 đã tiến hành bãi công đòi chủ sở trả lương đúng hạn, giảm giờ làm xuống còn 8 giờ/ngày... Thực dân Pháp và chủ sở không đáp ứng yêu cầu của công nhân, nổ súng đàn áp làm gần 10 người chết và bị thương, bắt đi một số công nhân. Lúc này, tại Lộc Ninh, đồng chí Lê Đức Anh đang hoạt động hợp pháp, lập ra nhóm “công nhân nòng cốt” để củng cố và phát triển các cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền.

Cuối năm 1942, các nhóm đảng viên hoạt động trên địa bàn các sở cao su Dầu Tiếng, Quán Lợi, Thuận Lợi, Lộc Ninh... đã có vài lần hội họp cùng các đảng viên hoạt động ở vùng Lái Thiêu và thị xã Thủ Dầu Một để chuẩn bị tái lập Tỉnh ủy Thủ Dầu Một. Tháng 4-1943, Tỉnh

1. Sau khởi nghĩa Nam Kỳ, tại tỉnh Thủ Dầu Một, phần lớn cán bộ, đảng viên đều bị hy sinh hoặc bị bắt, trong số đó có Bí thư Tỉnh ủy Hồ Văn Cống, Ban Cán sự Đảng Tỉnh ủy Biên Hòa cũng trong tình trạng bị tổn thất nặng.

ủy lâm thời Thủ Dầu Một được thành lập do đồng chí Văn Công Khai làm Bí thư¹. Tại cuộc họp thành lập, Tỉnh ủy đã đề ra một số công tác cụ thể nhằm phục hồi các tổ chức, chi bộ Đảng, phát triển các tổ chức Hội Quân chúng, Hội Cứu quốc, liên hệ với Xứ ủy, Thành ủy Sài Gòn, Tỉnh ủy Gia Định để nắm tình hình chung và tiếp nhận tài liệu của Trung ương²...

Sau ngày thành lập, Tỉnh ủy tổ chức địa bàn hoạt động thành hai khu vực chính: Khu vực 1 gồm các vùng công nhân cao su, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở quận Hớn Quản và vùng rừng núi phía bắc; khu vực 2 là vùng nông dân, thợ thủ công, trí thức, công chức ở các quận phía nam tỉnh.

Ở khu vực 1, cuối năm 1943, Đảng bộ Thủ Dầu Một chỉ có một số đảng viên còn hoạt động ở các đồn điền cao su Dầu Tiếng, Quản Lợi, Lộc Ninh. Đến tháng 2-1944 Chi bộ Lộc Ninh được thành lập gồm ba đảng viên do đồng chí Lê Đức Anh làm Bí thư. Qua các hoạt động tích cực của chi bộ, một “nhóm trung kiên” cũng được tổ chức gồm nhiều quần chúng tích cực như các ông Mé, Kỳ Thịnh, Kiêm, Ba Đền, Cai Loại, Hai Đình..., làm nòng cốt trong các phong trào của Mặt trận Việt Minh. Tại nhiều địa phương khác, các tổ chức quần chúng nửa công khai, nửa hợp pháp trong công nhân, thợ thủ công, các tầng lớp công chức, tiểu chủ được tái lập; các lực lượng vũ trang cách mạng bước đầu được nhen nhóm, hình thành.

Với sự phục hồi của các tổ chức cơ sở đảng ở nhiều địa bàn trọng yếu, ngọn lửa cách mạng lại bùng lên trong toàn tỉnh, trước hết là các phong trào công nhân ở các đồn điền cao su và vùng đồng bào dân tộc.

Ở đồn điền cao su Lộc Ninh, đầu năm 1944 diễn ra cuộc bãi công của hơn 300 công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống cúp phạt...

Để hỗ trợ cuộc đấu tranh, anh em công nhân đã lập ra một đội tự vệ được trang bị dao găm, gậy gộc... để bảo vệ cuộc bãi công khi bị đàn áp. Chủ sở bố trí hàng chục tên lính gác trước cổng để uy hiếp tinh thần công nhân. Khi người đại diện công nhân vừa bước ra khỏi đoàn người biểu tình để đưa yêu sách thì bị bọn lính xông vào đánh tới tấp. Xô xát xảy ra giữa công nhân với lính gác. Chúng nổ súng bắn vào công nhân, làm hai người chết, nhiều người bị thương. Lập tức anh em trong đội tự vệ xông vào đánh nhau với bọn lính, mấy tên lính bị đâm chết, một số bị thương, số còn lại bỏ chạy. Cuộc đấu tranh của công nhân tiếp tục bùng lên dữ dội trước hành động đàn áp của giới chủ. Các công nhân hy sinh và bị thương được đưa về làng, số còn lại tràn tới bao vây nhà chủ cánh Đờ Lalăng, đập phá cổng, xông vào nhà. Cuối cùng tên chủ cánh buộc phải nhượng bộ: chịu tiếp đại diện công nhân, hứa sẽ giải quyết các yêu sách và chuyển số lính ác ôn đi nơi khác.

Ở đồn điền cao su Quản Lợi, công nhân tiến hành làm reo³ chống lại bọn cai sếp gian ác như tên Cao Phong...

Ở trại giam Bà Rá, mặc dù trong hoàn cảnh tù đày, các chiến sĩ cách mạng, đảng viên vẫn kiên trung đấu tranh đòi cải thiện đời sống, yêu cầu có thuốc trị bệnh... Chi bộ Đảng ở đây cũng tích cực chuẩn bị gạo, muối... sẵn sàng cho cuộc vượt ngục khi có thời cơ.

1. Tỉnh ủy lâm thời gồm các đảng viên: Văn Công Khai, Nguyễn Văn Thi, Nguyễn Văn Trung. Từ năm 1944, bổ sung thêm Vũ Văn Hiến.

2. Cuối năm 1943, vì chưa biết ở Thủ Dầu Một đã thành lập Tỉnh ủy, “Xứ ủy Tiền phong” cử Dương Quang Đông - Ủy viên Thường vụ Xứ ủy - đến gặp Văn Công Khai và ba người khác đang hoạt động tại thị xã, truyền đạt tinh thần Nghị quyết tháng 2-1943 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng và chỉ định Văn Công Khai làm Bí thư Tỉnh ủy.

3. Làm reo: bãi công (BT).

Giữa năm 1944, thực hiện chủ trương của Xứ ủy đẩy mạnh việc thành lập Mặt trận Việt Minh ở các địa phương, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một - do Bí thư Văn Công Khai - trực tiếp chỉ đạo thực hiện việc thành lập Mặt trận Việt Minh của tỉnh và các địa phương theo phương châm: Nơi nào đã phục hồi cơ sở đảng thì tổ chức các hội cứu quốc (Hội Công nhân cứu quốc, Hội Nông dân cứu quốc, Hội Thanh niên cứu quốc, Hội Phụ nữ cứu quốc...), từ đó phát triển ra các nơi khác. Đến đầu năm 1945, các hội cứu quốc lần lượt ra đời ở nhiều nơi trong tỉnh Thủ Dầu Một, trong đó có các sở cao su Quản Lợi, Lộc Ninh... (thuộc quận Hớn Quản). Sau khi ra đời, hội viên các hội cứu quốc tích cực vận động đồng bào tham gia hội để đoàn kết đấu tranh chống thực dân Pháp, phátxít Nhật, chuẩn bị giành chính quyền khi thời cơ đến.

Trước sự phát triển của các hội cứu quốc, thực dân Pháp và phátxít Nhật một mặt tung ra những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc, mặt khác tăng cường tiến hành các cuộc đàn áp, khủng bố phong trào yêu nước.

Trước diễn biến nhanh chóng của tình hình, ngày 7-6-1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị “Sửa soạn khởi nghĩa”. Ngày 10-8-1944, Trung ương Đảng ra Lời kêu gọi sắm vũ khí đuổi thù chung, chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Ngày 22-12-1944, thực hiện chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân gồm 34 người, do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy được thành lập ở Cao Bằng. Các bước chuẩn bị cho một cuộc tổng khởi nghĩa được tiến hành khẩn trương, chắc chắn.

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp, độc chiếm Đông Dương. Ở Thủ Dầu Một, 200 quân Pháp đóng tại thành Săng Đá cũng chỉ chống cự yếu ớt rồi nhanh chóng chịu khuất phục trước

quân Nhật. Đến cuối tháng 3-1945, phátxít Nhật bắt đầu xây dựng bộ máy cai trị mới, đồng thời tìm mọi cách trấn áp các hoạt động yêu nước¹. Về bộ máy chính quyền, phátxít Nhật giữ nguyên hệ thống tổ chức hành chính cũ, đứng đầu vẫn là Tỉnh trưởng Lương Sơ Khai, nhưng bên cạnh đó còn có một viên quan (Araki) và một cảnh sát trưởng người Nhật thay cho Chánh tham biện của Pháp². Tại Biên Hòa, ngày 10-3-1945, bộ máy cai trị của thực dân Pháp cũng rơi vào tay phátxít Nhật. Chúng đưa đốc phủ xứ Nguyễn Văn Quý lên thay La Riviere (La Riviere) làm Tỉnh trưởng. Các tổ chức thân Nhật như Thanh niên ái quốc đoàn, Thanh niên bảo quốc đoàn... được phátxít Nhật dung dưỡng tăng cường các hoạt động đề cao, ca ngợi nền độc lập giả hiệu... Tại các tỉnh, Nhật giữ lại các đơn vị lính tập, cảnh sát của Pháp, đồng thời cho lập thêm một số đại đội lính và các nhóm “Thanh niên bảo vệ đoàn”. Quân Nhật được bố trí chiếm đóng các vị trí quan trọng về quân sự, kinh tế và chính trị như thị xã, các thị trấn, các đồn điền cao su, nhà máy lớn...

Song song với việc xây dựng, củng cố bộ máy cai trị và lực lượng quân sự, phátxít Nhật còn tìm mọi cách vơ vét, bóc lột sức người, sức của để nuôi dưỡng chiến tranh. Chúng dựng nên hàng trăm kho tàng ở các đồn điền cao su để tích trữ lương thực, thực phẩm, dược liệu, nguyên vật liệu... được thu mua theo kiểu

1. Để đàn áp các phong trào do Việt Minh lãnh đạo, tỉnh trưởng Thủ Dầu Một Lương Sơ Khai cho công bố sáu tội trong đó có tội “làm Việt Minh”, phải chịu một trong các hình phạt: chém đầu, chặt bàn tay, ngồi tù... Tại khám đường thị xã và trại giam ở các quận, hàng ngàn người bị bắt giam vì bị tình nghi tham gia Việt Minh.

2. Tỉnh Thủ Dầu Một lúc này có 4 quận (Lái Thiêu, Châu Thành, Bến Cát, Hớn Quản), gồm 12 tổng (6 tổng người Kinh và 6 tổng người dân tộc thiểu số), 128 làng (78 làng người Kinh và 50 làng người dân tộc thiểu số). Địa bàn quận Hớn Quản nay thuộc tỉnh Bình Phước.

ăn cướp ở Thủ Dầu Một, Biên Hòa và nhiều tỉnh thành Nam Kỳ. Ngoài ra, chúng còn định thêm nhiều loại thuế và một chế độ lao dịch hà khắc... Đời sống của các tầng lớp nhân dân ta nói chung, nhân dân ở Thủ Dầu Một, Biên Hòa nói riêng, vốn đã khổ cực lại càng thêm điêu đứng...

Trại giam Bà Rá, nhân cơ hội quân Pháp hoang mang trước cuộc đảo chính của quân Nhật, khoảng 200 tù chính trị đã tổ chức một cuộc vượt ngục vào sáng ngày 10-3-1945. Không chỉ “tự giải thoát” mình, các đảng viên cộng sản tại đây còn vận động giác ngộ một số binh lính người Kinh, người dân tộc thiểu số và cả binh lính Pháp rời bỏ hàng ngũ, chôn giấu súng. Ngay sau khi thoát khỏi ngục tù, khoảng 40 tù chính trị Nhà tù Bà Rá - phần lớn là đảng viên cộng sản (trong đó có các đảng viên như Nguyễn Thành A, Hồ Bá Phúc, Trương Văn Bang, Liêm, Giáo, Nữ, Xuân, Hồng, Thơm...) đã tổ chức một cuộc mítinh trên bờ sông Bé, ủng hộ cương lĩnh, Tuyên ngôn của Mặt trận Việt Minh và nhanh chóng trở về địa phương chuẩn bị tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị: *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*. Chỉ thị phân tích rõ: Lúc này “đế quốc phátxít Nhật là kẻ thù chính - kẻ thù cụ thể trước mắt - duy nhất của nhân dân Đông Dương”¹. Một cao trào kháng Nhật cứu nước được phát động, nhanh chóng lan rộng khắp toàn quốc. Tại các địa phương - trong đó có Thủ Dầu Một, Biên Hòa - nhiều cán bộ, đảng viên bị giặc bắt đã thoát khỏi nhà tù trở về địa phương hoạt động, chuẩn bị ráo riết cho Tổng khởi nghĩa.

Cũng trong tháng 3-1945, tại Thủ Dầu Một, một phong trào phá kho lầy gạo, vải, thực phẩm

chia cho dân nghèo đã nổ ra ở nhiều nơi, khởi đầu từ Phước Hòa, Phú Hưng rồi nhanh chóng lan ra khắp tỉnh. Các tầng lớp nhân dân, nhất là quần chúng lao động càng thêm hăng hái tham gia vào các hội cứu quốc, đội tự vệ..., tạo tiền đề thuận lợi để tiến hành khởi nghĩa từng phần giành thắng lợi.

Trước diễn biến nhanh của tình hình trong tỉnh, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một họp tại làng Mỹ Phước (cách thị xã 1km) xác định quan điểm phải đẩy mạnh công tác phát triển Đảng và Hội cứu quốc, lập ra đội tự vệ và sắm sửa vũ khí để chuẩn bị giành chính quyền. Từ tháng 5-1945, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một nhận được nhiều tài liệu, chỉ thị của Ban Thường vụ Trung ương Đảng về các vấn đề quan trọng chuẩn bị cho khởi nghĩa như: cách tổ chức và hoạt động của các hội cứu quốc; cách tổ chức, huấn luyện chiến đấu và chỉ huy đội tự vệ, du kích...

Thực hiện chủ trương của Trung ương và quan điểm của Tỉnh ủy, tại Thủ Dầu Một các Hội Công nhân cứu quốc được tổ chức và bí mật hoạt động từ năm 1944, nay chuyển sang hình thức sinh hoạt công khai ở các đồn điền do đảng viên tại chỗ lãnh đạo. Hội Công nhân cứu quốc kết hợp với các tổ chức công khai như Hội hát chèo, Hội ca cải lương, Hội đá banh... nhằm tuyên truyền chuẩn bị khởi nghĩa trong các làng công nhân và nông dân. Ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tuy chưa có Hội cứu quốc, nhưng uy thế mạnh mẽ của Hội Công nhân cứu quốc và Thanh niên tiên phong ở các đồn điền trên địa bàn đã khiến bọn hội tề ngày càng hoang mang rệu rã.

Giữa Tháng Tám năm 1945, tin phátxít Nhật liên tiếp thất bại và chuẩn bị đầu hàng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.366.

quân Đồng minh đã làm rệu rã tinh thần toàn bộ quân Nhật cũng như tay sai ở Đông Dương. Trước tình hình đó, ngày 13-8-1945, Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định phải kịp thời lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trước khi quân Đồng minh kéo vào Đông Dương. Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc được thành lập. Quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa được truyền đi như hồi kèn xung trận. Giờ Tổng khởi nghĩa đã đến.

Tối 15-8-1945 sau khi được tin Nhật đầu hàng Đồng minh, Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ lập tức đề ra kế hoạch khởi nghĩa và chỉ định Ủy ban khởi nghĩa. Tiếp đó, từ ngày 17 đến ngày 20-8-1945, Xứ ủy Nam Kỳ họp Hội nghị mở rộng tại Chợ Đệm, quyết định đưa Việt Minh ra công khai và tiến hành khởi nghĩa thí điểm ở tỉnh Tân An.

Tại Thủ Dầu Một, thực hiện chủ trương của Trung ương và Xứ ủy Nam Kỳ về Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, đồng chí Văn Công Khai - Bí thư Tỉnh ủy đã tổ chức ngay cuộc họp Tỉnh ủy mở rộng. Hội nghị quyết định: Thành lập Ủy ban khởi nghĩa của tỉnh do đồng chí Văn Công Khai phụ trách; các cơ sở đảng, Hội cứu quốc trong toàn tỉnh lập ngay Ủy ban khởi nghĩa ở các địa phương; lấy ngày 25-8-1945 làm ngày tổng khởi nghĩa giành chính quyền tại thị xã; các thị trấn, đồn điền cao su đồng loạt hưởng ứng khởi nghĩa; khẳng định quyết tâm dù tình thế khó khăn thế nào cũng nhất định giành được chính quyền. Tại Biên Hòa, ngày 23-8-1945, các đảng viên tổ chức cuộc họp bàn kế hoạch khởi nghĩa, thành lập Ủy ban khởi nghĩa do đồng chí Hoàng Minh Châu phụ trách.

Thực hiện kế hoạch khởi nghĩa giành chính quyền của Tỉnh ủy và Ủy ban khởi nghĩa tỉnh, ngày 24-8-1945 nhân dân Thủ Dầu Một, Biên Hòa nhất tề nổi dậy.

Tại Lộc Ninh, ngày 24-8-1945, đội tự vệ do đồng chí Lê Đức Anh chỉ huy cùng với hàng ngàn công nhân cao su và quần chúng tiến vào thị trấn cướp chính quyền. Quân Nhật nổ súng chống cự nhưng chỉ sau 15 phút chiến đấu, đội tự vệ đã tiêu diệt 18 tên Nhật, thu 40 súng, buộc chúng phải xin hàng. Lộc Ninh là một trong những địa phương giành được chính quyền sớm nhất trong tỉnh Thủ Dầu Một. Tại các địa phương khác trong quận Hớn Quản, Bà Rá (như thị trấn Chơn Thành, Đồng Xoài), tuy các phong trào cứu quốc mới hình thành, mối liên lạc với Ủy ban khởi nghĩa Thủ Dầu Một, Biên Hòa gặp nhiều khó khăn, nhưng các lực lượng cách mạng cũng nhanh chóng làm chủ tình hình. Cùng ngày, tại Bù Đốp, nhân dân bao vây đánh địch thu được một kho súng... Tại hầu khắp các địa phương ở phía bắc Thủ Dầu Một, Biên Hòa, quân đội Nhật ở các đồn bót đều tê liệt, một số sĩ quan hung hăng cho lính ngăn cản hoạt động của các đội tự vệ (như ở ga xe lửa Lộc Ninh, đồn điền cao su Quản Lợi, thị trấn Chơn Thành...) đã nhanh chóng bị tiêu diệt. Ngay trong đêm 24-8, lực lượng cách mạng từ các làng của quận Hớn Quản cử hai đoàn gồm 100 công nhân đồn điền Lộc Ninh - Quản Lợi và 50 đồng bào người dân tộc thiểu số trang bị khoảng 30 - 40 khẩu súng kéo về thị xã Thủ Dầu Một tham gia cướp chính quyền ở tỉnh.

Tại quận lỵ Hớn Quản (Bình Long), sáng 25-8-1945, công nhân và nhân dân các đồn điền Quản Lợi, Xa Cam, Xa Trạch, Bình Sơn... tổ chức mítting rồi chuyển thành biểu tình có vũ trang chiếm nơi làm việc của giới chủ, giành quyền làm chủ đồn điền. Trước sức mạnh của quần chúng cách mạng, hầu hết chủ đồn điền và chỉ huy Nhật đều giao lại nhà xưởng, kho tàng, máy móc, đồn điền cho nhân dân. Sau khi giành quyền quản lý các đồn điền, quần chúng

tiếp tục kéo về chợ Hớn Quản tổ chức mít tinh biểu dương lực lượng, sau đó giành chính quyền ở quận lỵ.

Ở Bà Rá (Phước Long), quân Nhật co cụm lại, không dám có hành động gì, chờ quân Đồng minh đến để giao nộp vũ khí. Một số tên ác ôn như Cai tổng Đình bị quân chúng hạ uy thế, chỉ trốn ở nhà, không dám có phản ứng gì.

Trong các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, các tổ chức Hội cứu quốc, Thanh niên Tiền phong và công nhân các đồn điền Lộc Ninh, Quán Lợi, Thuận Lợi... đã làm nòng cốt, hỗ trợ cho đồng bào đứng lên giành chính quyền.

Tại thị xã Thủ Dầu Một, rạng sáng ngày 25-8 hàng chục ngàn đồng bào các nơi trong tỉnh kéo về thị xã. Đến 7 giờ sáng, một cuộc biểu tình lớn được tổ chức trước dinh tỉnh trưởng. Bí thư Tỉnh ủy Văn Công Khai - Trưởng ban khởi nghĩa - thay mặt Ủy ban tuyên bố xóa bỏ chính quyền thân Nhật, thành lập chính quyền cách mạng. Ở Biên Hòa, sáng ngày 27-8, tại Quảng trường Sông Phố, một cuộc mít tinh mừng độc lập với gần một vạn đồng bào tham gia cũng được tổ chức. Trưởng ban khởi nghĩa tỉnh Biên Hòa Hoàng Minh Châu tuyên bố chính quyền về tay nhân dân, thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời...

Với thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, từ thân phận của người dân nô lệ, nhân dân Bình Phước (giai đoạn này là một phần địa bàn các tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa), dưới sự lãnh đạo của Đảng, với tinh thần anh dũng kiên cường, kiên trung bất khuất, đã cùng quân, dân cả nước vùng lên đập tan ách thống trị của thực dân, phátxít, giải phóng quê hương, giành quyền làm chủ. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Bình Phước là kết quả của cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ, kiên cường, thể hiện khát vọng tự do của toàn thể quần chúng nhân dân trong tỉnh. Cũng từ thực tiễn đấu tranh

cách mạng, quần chúng yêu nước, đảng viên và các tổ chức đảng đã được rèn giũa, trưởng thành hơn trong đấu tranh và lãnh đạo cách mạng, vững bước tiến vào giai đoạn lịch sử mới với quyết tâm và tinh thần cách mạng cao nhất.

III. THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945-1954)

1. Từ sau Cách mạng Tháng Tám đến Toàn quốc kháng chiến (từ tháng 9-1945 đến ngày 19-12-1946)

Với thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam từ một nước thuộc địa đã trở thành một quốc gia độc lập, nhân dân Việt Nam từ thân phận người nô lệ mất nước trở thành người dân tự do, người làm chủ vận mệnh của dân tộc. Hòa chung niềm vui độc lập của nhân dân cả nước trong những ngày đầu sau cách mạng, nhân dân vùng bắc Thủ Dầu Một, Biên Hòa gồm các quận Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp¹, đã hăng hái tham gia vào công cuộc xây dựng chính quyền mới, ổn định an ninh, trật tự, khôi phục sản xuất và bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng vừa giành được.

Với tinh thần “Quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập”², mọi người dân Việt Nam yêu nước đều chung tay góp sức xây dựng và bảo vệ nền độc lập non trẻ. Tại các tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa, bên cạnh quần chúng nhân

1. Trong những năm 1945-1954, tỉnh Bình Phước ngày nay bao gồm một số quận của hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Khu vực Bình Long và một phần Lộc Ninh được gọi là quận Hớn Quản, phía đông bắc Lộc Ninh là quận Bù Đốp thuộc tỉnh Thủ Dầu Một. Khu vực Đồng Phú, Phước Long, Bù Đăng thời kỳ này thuộc quận Bà Rá, tỉnh Biên Hòa. Từ năm 1951 trở đi, theo hệ thống tổ chức của cách mạng, hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa được hợp nhất thành tỉnh Thủ Biên, các quận trên đều thuộc tỉnh Thủ Biên.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr.3.

dân lao động đã theo Đảng làm cách mạng ngay từ những ngày đầu, còn có nhiều người trong bộ máy chính quyền cũ đã tự nguyện phục vụ chính quyền cách mạng. Nhiều địa chủ yêu nước tích cực ủng hộ, không ít người đã đem hết điền sản hiến cho cách mạng... Tinh thần đó là nguồn sức mạnh to lớn nhất, vĩ đại nhất, cổ vũ mạnh mẽ cho niềm tin chắc thắng của toàn dân tộc nói chung, nhân dân Thủ Dầu Một, Biên Hòa nói riêng, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ nền độc lập vừa giành được.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi đó, chính trị - quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội ở các quận phía bắc Thủ Dầu Một, Biên Hòa sau cách mạng phải đối mặt với muôn vàn khó khăn.

Về chính trị - quân sự, thực dân Pháp với âm mưu khôi phục ách thống trị thực dân của mình ở Việt Nam đã núp bóng quân Anh trở lại Nam Bộ. Trong khi đó, ngay trong nước, nhiều phe phái, thế lực chính trị đối nghịch với Đảng Cộng sản cũng ra sức chống đối, phá hoại chính quyền cách mạng nhân dân. Các phần tử phản động, tay sai của thực dân Pháp có dịp ngóc đầu dậy, tăng cường chống phá... Lúc này, các đơn vị vũ trang của ta chưa kịp xây dựng đủ mạnh để đối phó với thù trong giặc ngoài (kinh nghiệm chiến đấu còn non nớt; vũ khí, trang thiết bị quân sự còn thô sơ...). Tình hình đó làm cho Nam Bộ nói chung, ở các quận phía bắc Thủ Dầu Một, Biên Hòa nói riêng, sau cách mạng luôn căng thẳng, diễn biến ngày càng phức tạp, nguy cơ về một cuộc chiến tranh tái xâm lược của thực dân Pháp đang đến gần.

Về kinh tế, mặc dù giành được chính quyền, nhưng hầu hết các chính quyền địa phương đều trong tình trạng ngân khố trống rỗng, các hoạt động kinh tế hầu hết đều đình trệ. Công nhân tại các đồn điền, nhà máy đều trong tình trạng thất nghiệp. Các hoạt động nông nghiệp hầu

như cũng đình đốn, ruộng đất bị hoang hóa; lương thực, thực phẩm thiếu thốn. Các cơ sở kinh tế, kho tàng, nhà xưởng, nguyên liệu, hóa chất... phần lớn đều bị phátxít Nhật cướp phá, hư hỏng...

Về văn hóa - xã hội, những tàn dư văn hóa thực dân để lại vô cùng nặng nề với 95% nhân dân mù chữ. Tệ nạn xã hội có xu hướng gia tăng bởi nhiều tác động xấu của nền văn hóa thực dân. Các cơ sở văn hóa, giáo dục, y tế của chính quyền thực dân để lại hầu như không còn, kinh nghiệm tổ chức quản lý của chính quyền cách mạng cũng còn nhiều hạn chế...

Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng tấn công thành phố Sài Gòn, mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai. Từ Hớn Quản, Lộc Ninh, một đoàn xe tải chở thanh niên chiến đấu do đồng chí Lê Đức Anh chỉ huy, theo quốc lộ 13 tiến về Sài Gòn, chi viện cho trận tuyến phía Đông Sài Gòn. Tại mặt trận cầu Bến Phàn (thuộc Hóc Môn, nay thuộc quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), lực lượng này đã góp phần làm cho sư đoàn thuộc địa số 9 của Pháp (9^e DIC) phải vất vả chống đỡ¹.

Từ ngày 23 đến ngày 25-10-1945, quân Pháp đánh chiếm tỉnh lỵ Thủ Dầu Một và Biên Hòa. Binh đoàn bộ binh cơ giới Pháp do Đại tá Massu chỉ huy sau khi chiếm Tây Ninh, đã tiến lên phía bắc vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và các đồn điền cao su của Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp. Tại đoạn Chơn Thành - Lộc Ninh, thực dân Pháp bị lực lượng quân và dân ta chống cự quyết liệt, buộc phải tạm lui.

Sau khi chiếm được tỉnh lỵ Thủ Dầu Một, trong hai tháng 11 và 12-1945 quân Pháp liên

1. Cuối năm 1945, lực lượng này, sau khi mặt trận Sài Gòn bị vỡ, đã rút về trấn giữ cầu Bến Phàn, Thủ Dầu Một. Một thời gian sau, lực lượng này được lệnh rút về xã Chánh Phú Hòa để củng cố và tăng cường lực lượng.

tục mở nhiều cuộc tiến công vào các đồn điền cao su thuộc các quận Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp. Đặc biệt, ngày 25-12-1945, quân Pháp mở cuộc tiến công quy mô lớn, chia làm hai hướng, đánh chiếm các vùng cao su. Hướng thứ nhất từ thị xã Thủ Dầu Một đánh lên; hướng thứ hai từ thị xã Tây Ninh đánh qua tạo thành hai gọng kìm hồng nhanh chóng chiếm được vùng địa bàn trọng yếu này¹. Với sự chuẩn bị từ trước, quân và dân các quận Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp đã chiến đấu kiên cường, gây cho địch nhiều tổn thất. Tuy nhiên, do chênh lệch về lực lượng và trang bị, giữa một bên là quân đội viễn chinh nhà nghề được trang bị hiện đại với một bên là những người công nhân cao su và du kích địa phương chỉ với gậy gộc, giáo mác, tầm vông vạt nhọn, nên cuối cùng thực dân Pháp vẫn làm chủ được tình hình. Lực lượng kháng chiến buộc phải tạm rút để bảo toàn lực lượng. Đến tháng 2-1946, về cơ bản, thực dân Pháp đã chiếm xong các quận Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp.

Sau khi chiếm đóng Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp, thực dân Pháp cho thiết lập ngay hệ thống các đồn bót, chi khu, cứ điểm quân sự tại các trung tâm đồn điền, các làng công nhân và dọc các tuyến giao thông, quốc lộ 13, quốc lộ 14. Trung bình, tại mỗi đồn điền, Pháp cho đóng một chi khu quân sự với lực lượng thường trực khoảng 2 đại đội. Những nơi lập được bộ máy kìm kẹp, Pháp ra sức dụ dỗ, mua chuộc thanh niên đi lính. Theo chân quân Pháp, giới chủ quay trở lại chiếm các đồn điền, biến nơi đây thành các cơ sở quân sự và hậu cần, vừa bảo vệ an ninh tại chỗ, đồng thời làm bàn đạp bao vây và phong tỏa lực lượng kháng chiến. Tại đồn điền Thuận Lợi, ngoài lực lượng cơ động ứng chiến (với hơn một trung đội lính của chủ sở), tại các làng công nhân còn có hệ thống đồn bót canh giữ. Ở Đồng Xoài, Pháp thường xuyên duy trì hơn một tiểu đoàn, đóng đồn bót khắp các khu

vực dọc đường 14 từ Phước Hòa, Phước Vĩnh, Đồng Xoài đến quận lỵ Bà Rá...

Sau khi chiếm cứ xong các vị trí trọng yếu về quân sự, thực dân Pháp tăng cường các tổ chức tề điệp, tổ chức lại bộ máy cai trị địa phương; đồng thời đẩy mạnh các hoạt động khủng bố, thi hành hàng loạt các cuộc bắn giết trả thù, lùng bắt những người tham gia cách mạng, đặc biệt là các thành viên trong bộ máy chính quyền cách mạng, các đảng viên cộng sản²... Thực dân Pháp cho thành lập nhiều trại tù làm nơi giam giữ, tù

1. Các quận Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp là nơi tập trung nhiều đồn điền cao su như: Lộc Ninh, Hớn Quản, Thuận Lợi, Đa Kia, Bù Đốp... một nguồn nguyên liệu đem lại giá trị kinh tế to lớn. Đây cũng là địa bàn trọng yếu về quân sự với địa bàn rừng núi, dân cư thưa thớt, giao thông liên lạc khó khăn, có thể trở thành một căn cứ địa kháng chiến. Mặt khác, đây cũng là nơi có đường xe lửa Sài Gòn - Lộc Ninh cùng nhiều tuyến giao thông chiến lược quan trọng như quốc lộ 13, quốc lộ 14 chạy dài từ Bắc đến Nam nối liền Bình Phước với các tỉnh Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên và Campuchia.

2. Dã man nhất là trận đàn áp ở đồn điền Kinkixa thuộc công ty CEXO (Lộc Ninh). Trong vài giờ, quân Pháp đã bắn chết hàng trăm người, đốt trụi hàng trăm ngôi nhà. Cả làng công nhân chỉ còn sống sót một phụ nữ và một cháu bé 11 tuổi. Những vụ thảm sát này nằm trong hàng loạt hành động giết sạch, đốt sạch, phá sạch tại các trận căn của quân Pháp ở vùng nông thôn.

Ở Bà Rá, ngày 20-12-1946, quân Pháp bắt và giết ông Ngô Tấn Nghi, bà Năm Phòng, bà Ba Cát, đốt phá xóm Cầu Suối Đồi (Chơn Thành); giết ông Ngô Tấn Vĩnh, Ngô Tấn Ký. Cùng lúc, quan tư Moks chỉ huy lực lượng Pháp chiếm đóng Chơn Thành liên kết với cò Ma Hu ở Hớn Quản tổ chức một cuộc vây ráp từ Hớn Quản xuống, từ Chơn Thành lên, tạo thành gọng kìm vây chặt xã Tân Quang. Quân của Ma Hu bắt dân Hớn Quản đưa về làm phu; quân của Mosk bắn chết 4 người mà chúng cho là Việt Minh (đó là ông Lâu, ông Năm Nghiêm, ông Giỏi, ông Gặp) rồi cho vây bắt một nửa số dân xã Tân Quang về Chơn Thành. Ngoài ra Moks còn cho một cánh quân đánh vào khu vực Tàu Ô đốt sạch nhà cửa của bà con, bắn chết ông Hai Dầu, ông Tú, ông Bảy, ông Rừng, ông Gòong....

Tại Xa Cát và Xa Trạch, cơ sở cách mạng bị lộ, Pháp bắt một số người tra tấn, đánh đập. Trong số công nhân bị bắt có anh xu Cảnh ở Xa Cát và một người nữa ở Xa Trạch. Các anh bị địch đưa ra xử tử hồng răn đe phong trào kháng chiến. Nhiều công nhân ở các cơ sở phải thoát ly ra rừng như anh Mai (Nguyễn Hữu Mai) ở Xa Cát, anh Phê, anh Năng ở Xa Cam, anh Năm Thành (Nguyễn Khắc Thành) ở Xa Trạch...

đầy những người tham gia cách mạng, những người mà chúng cho là “phần tử nổi loạn”.

Tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, một mặt, thực dân Pháp dùng nhiều chiêu bài, thủ đoạn lừa mị, mua chuộc, dụ dỗ; mặt khác tăng cường bộ máy kìm kẹp tại các phum, sóc, trấn áp ngay các hành động chống đối... Đặc biệt, Pháp cho thi hành nhiều chính sách nhằm chia rẽ, khoét sâu mâu thuẫn giữa người Thượng với người Kinh, kích động để đồng bào giết hại và chỉ điểm cán bộ, đảng viên người Kinh¹...

Tình hình trên đây đã đặt nhân dân bắc Thủ Dầu Một, Biên Hòa đứng trước tình thế phải tiếp tục đấu tranh, xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng còn non trẻ. Những nhiệm vụ trước mắt được đặt ra là: Củng cố chính quyền cách mạng, xây dựng và phát triển tổ chức đảng, Mặt trận Việt Minh, lực lượng vũ trang, căn cứ địa cách mạng..., chuẩn bị đầy đủ, kịp thời về mọi mặt cho cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập dân tộc. Mặc dù phải đối diện với muôn vàn khó khăn, nhưng có sự chuẩn bị từ trước, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn của các tổ chức đảng, Mặt trận Việt Minh..., quân và dân các quận Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp đã kiên cường bám trụ, từng bước một vượt qua khó khăn, duy trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Ở Thủ Dầu Một, sáng sớm ngày 2-9-1945 tại lễ mítting mừng độc lập được tổ chức tại làng Phú Cường (trung tâm tỉnh lỵ), Ủy ban hành chính lâm thời tỉnh Thủ Dầu Một chính thức ra mắt đồng bào do Bác sĩ Trần Công Vị - thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong - làm Chủ tịch; Phó Chủ tịch là Cử nhân luật khoa Nguyễn Minh Chương - thủ lĩnh Thanh niên tiền phong; các Ủy viên gồm: Văn Công Khai (Bí thư Tỉnh ủy, phụ trách mảng tuyên truyền), Kiều Đắc Thắng

(phụ trách mảng quân sự), Nguyễn Văn Trung (phụ trách mảng cao su)².

Ở Biên Hòa, tháng 9-1945, tại cuộc mítting ở thị xã Biên Hòa, danh sách Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Biên Hòa được công bố gồm 5 người, do đồng chí Hoàng Minh Châu làm Chủ tịch, đồng chí Huỳnh Văn Hớn làm Phó Chủ tịch.

Hệ thống chính quyền nhân dân các cấp (quận, tổng, làng) cũng lần lượt hình thành, đảm nhận chức năng quản lý mọi mặt của đời sống xã hội. Thành viên của Ủy ban hành chính quận, làng được lựa chọn công khai, thu hút được những người có uy tín trong quần chúng thuộc nhiều thành phần, đảng phái, giai cấp khác nhau. Ở một số địa phương, trong bộ máy chính quyền còn có cả những người đã từng làm việc cho chế

1. Thực dân Pháp kích động đồng bào dân tộc thiểu số giết hại cán bộ, đảng viên người Kinh, lấy đầu đem đổi lấy muối, vải. Ban đầu, chúng “treo giá” 3kg muối và 1kg vải cho mỗi người bị giết, sau nâng lên thành 20kg rồi cả bao muối và vải; dân dè, chỉ cần cắt được tai dê nộp thì vẫn được một bao muối, vải vóc...

2. Tháng 2-1946, bác sĩ Trần Công Vị phải đi điều trị bệnh, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một cử đồng chí Nguyễn Minh Chương giữ chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh, cử đồng chí Văn Công Khai làm Phó Chủ tịch. Tháng 3-1946, theo chỉ thị của Trung ương về quy định thống nhất tên gọi các tổ chức Ủy ban các cấp, Ủy ban nhân dân cách mạng Nam Bộ được đổi tên thành Ủy ban hành chính Nam Bộ, Ủy ban nhân dân cách mạng các cấp trực thuộc các tỉnh, thành đều đổi thành Ủy ban hành chính các cấp tương đương.

Tháng 4-1946, sau khi đồng chí Trần Văn Cội - Ủy viên phụ trách kinh tế hy sinh, Ủy ban hành chính tỉnh Thủ Dầu Một cử đồng chí Trần Minh Phương (tức Phan Văn Phổ) làm Ủy viên kinh tế tài chính. Lúc này, Ủy ban hành chính tỉnh Thủ Dầu Một còn bổ nhiệm chức vụ Tổng Thư ký, Ủy viên xã hội, Ủy viên chính trị trực thuộc Ủy ban cho các đồng chí Trần Khắc Cần, Huỳnh Văn Hộ và Nguyễn Văn Tiết. Giữa năm 1946, đồng chí Văn Công Khai - Phó Bí thư, Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Thủ Dầu Một hy sinh, Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh Thủ Dầu Một bổ nhiệm đồng chí Võ Văn Đợi làm Phó Chủ tịch tỉnh.

độ cũ, nhưng có tinh thần yêu nước, tiến bộ, vẫn được nhân dân tôn trọng. Trong giai đoạn đầu, bộ máy chính quyền các cấp hầu hết đều chưa hoàn chỉnh, có nơi Ủy ban hành chính chỉ có Chủ tịch điều hành mọi việc, các bộ phận công tác chưa hình thành. Ở cấp xã (trước đó gọi là làng)¹, Ủy ban hành chính còn sử dụng tên gọi và hình thức theo lối cũ (chủ tịch xã được gọi là ông Cả). Ở vùng đồn điền cao su, do tính chất đặc thù trong tổ chức quản lý cư dân, nên bộ máy chính quyền không mang tên Ủy ban hành chính mà được gọi là Ủy ban tự quản.

Ở quận Hớn Quản, Ủy ban hành chính do ông Tốt (chưa rõ họ) làm Chủ tịch, các ủy viên là Nguyễn Văn Trung (Ba Trung), Tám Ngân, Chín Chức... Ở các tổng, làng, đồn điền cao su, tùy tình hình và lực lượng của các địa phương mà hình thành các Ủy ban nhân dân hoặc Ban tự quản. Các tổng, làng thành lập các Ủy ban hành chính; các đồn điền cao su như Quản Lợi, Xa Cam, Xa Trạch... hình thành Ban tự quản từ 3 đến 4 ủy viên để tổ chức quản lý mọi mặt đời sống. Ở đồn điền Thuận Lợi, chính văn phòng chủ sở người Pháp được lấy làm trụ sở của Ủy ban tự quản đồn điền.

Tại các đồn điền cao su, nhà máy, xí nghiệp, các Ban quản trị công nhân được thành lập. Ban quản trị gồm những công nhân ưu tú, những cán bộ, đảng viên đóng vai trò nòng cốt, lãnh đạo quần chúng trong các phong trào đấu tranh chống áp bức, bóc lột, giải phóng quê hương do công nhân bầu ra. Ở đồn điền cao su Lộc Ninh, các đồng chí Lê Đức Anh, Ba Quyên, Ba Anh, Ba Đền, Cầu, Kỳ, Nân, Đậu,... tham gia quản lý đồn điền. Trong các đồn điền cao su ở Hớn Quản, Lộc Ninh, Thuận Lợi, Ban quản trị công nhân đã phát động và hướng dẫn anh em công nhân thực hiện nếp sống mới, xây dựng tình đoàn kết giữa người Kinh và người Thượng.

Công nhân tham gia vào tổ chức công đoàn tiếp quản cơ sở vật chất, vườn cây của giới chủ để lại; tịch thu lương thực, thực phẩm, tiền bạc của chủ chia lại cho công nhân; tuyên bố hủy bỏ tất cả các khoản nợ, tô thuế, lao dịch... Để giải quyết tình trạng đình đốn trong sản xuất, thiếu thốn lương thực, Ban quản trị các đồn điền phối hợp với chính quyền cách mạng vận động công nhân tăng gia sản xuất, trồng khoai, chăn nuôi heo, gà vịt tạm thời khắc phục nạn đói trước mắt. Để giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ thành quả cách mạng, công nhân thành lập lực lượng tự vệ đồn điền trên cơ sở phát triển lực lượng Thanh niên Tiền phong có từ trước Cách mạng Tháng Tám. Hầu hết các đồn điền đều có lực lượng tự vệ, từ một đến bốn tiểu đội, được trang bị súng trường, súng săn, giáo mác. Các đội tự vệ thường xuyên luyện tập quân sự, canh gác và tuần tra bảo vệ vườn cây, nhà máy, công xưởng...

Sau Cách mạng Tháng Tám, Ủy ban nhân dân các tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa nhanh chóng ban hành một số chính sách kinh tế nhằm cứu đói, ổn định đời sống cho nhân dân như xóa bỏ những thứ thuế vô lý; giảm tô để khuyến khích nhân dân lao động, sản xuất; bước đầu tịch thu ruộng đất của bọn thực dân, địa chủ phản động chia lại cho dân nghèo; phát động phong trào quyên góp tiền bạc, thóc gạo, giúp đỡ những người nghèo khó, thiếu ăn, công

1. Về tổ chức hành chính trong cả nước, ngày 9-10-1945, Hội đồng Chính phủ quyết định: các cấp *kỳ, tỉnh, phủ, huyện* vẫn giữ tên cũ. Bãi bỏ cấp *tổng*; các *làng, thôn* đổi thành *xã*. Ngày 22-11-1945, Chủ tịch nước ban hành Sắc lệnh số 63-SL quy định: Chính quyền nhân dân địa phương gồm hai cơ quan: Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính. Hội đồng nhân dân do dân bầu ra theo lối phổ thông đầu phiếu và trực tiếp. Ủy ban hành chính do Hội đồng nhân dân bầu ra, là cơ quan hành chính vừa đại diện cho dân, vừa đại diện cho Chính phủ. Cấp tỉnh và cấp xã có Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính. Cấp kỳ và cấp huyện chỉ có Ủy ban hành chính.

nhân thất nghiệp; phát động phong trào khẩn hoang, tăng gia sản xuất, chăn nuôi, trồng cây hoa màu, chống đói... Sau một thời gian thực hiện, tình hình kinh tế - xã hội Thủ Dầu Một, Biên Hòa dần ổn định, đời sống của nhân dân được cải thiện.

Cùng với các biện pháp nhằm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, chính quyền cách mạng ở Thủ Dầu Một và Biên Hòa còn phát động phong trào xóa nạn mù chữ và xây dựng đời sống mới... Những ngày đầu sau cách mạng, dù còn gặp phải nhiều khó khăn, nhưng với khí thế của niềm vui độc lập, cuộc sống mới đã bắt đầu khởi sắc trên khắp Hớn Quản, Bà Rịa, Bù Đốp. Ở các làng, xã, buôn, sóc - thực hiện phong trào “Diệt giặc đói” - cuộc vận động mở lớp học xóa mù chữ được nhân dân hưởng ứng sôi nổi, nhiều người dân nghèo thất học đã biết đọc, biết viết. Trong các đồn điền Xa Cam, Xa Trạch, Quản Lợi, Ban quản trị công nhân phát động phong trào xây dựng nếp sống mới, bài trừ mê tín dị đoan, rượu chè, cờ bạc; công nhân lương - giáo, Kinh - Thượng xóa bỏ hiềm khích, đoàn kết xây dựng và bảo vệ cuộc sống mới... Trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, một số cơ sở cách mạng được gây dựng, nhiều cán bộ cốt cán là người dân tộc thiểu số, như ở Phú Riêng và Nha Bích, có bà Điều Thị Bách, người Chơ Ro, bà Lâm Chung người Khmer... Nhờ sự giúp đỡ, động viên của đồng bào, nhiều thanh niên công nhân đã gia nhập vào các đơn vị vũ trang kháng chiến. Đồng bào còn tham gia phá đường, lập chướng ngại vật, rào làng và dùng những vũ khí tự tạo để chống giặc... Nhìn chung, tại các quận ở Hớn Quản, Bà Rịa, Bù Đốp, mặc dù tác động của các phong trào còn hạn chế nhưng bước đầu đã tạo dựng được lòng tin nơi quần chúng nhân dân đối với chính quyền cách mạng.

Ngày 10-12-1945, Xứ ủy Nam Bộ họp Hội nghị mở rộng, quyết định giải thể Ủy ban kháng chiến Nam Bộ, thành lập Ủy ban kháng chiến miền Nam do đồng chí Cao Hồng Lĩnh làm Chủ tịch; chia Nam Bộ thành ba khu 7, 8, 9. Khu 7 được thành lập gồm các tỉnh Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Tây Ninh, do đồng chí Nguyễn Bình làm Khu bộ trưởng, đồng chí Dương Văn Dương làm Khu bộ phó, đồng chí Trần Xuân Độ làm Chính trị bộ chủ nhiệm¹.

Việc củng cố, kiện toàn các tổ chức đảng là một mảng công tác lớn cần làm ngay ở các địa phương sau ngày giành chính quyền. Tỉnh ủy lâm thời Thủ Dầu Một được thành lập từ tháng 3-1943 do đồng chí Văn Công Khai làm Bí thư. Cuối năm 1945, thực hiện chủ trương của Trung ương, Tỉnh ủy lâm thời Thủ Dầu Một cũng tuyên bố “tự giải tán”, thực chất là rút vào hoạt động bí mật nhằm bảo toàn lực lượng, nhưng vẫn giữ nguyên hệ thống tổ chức đảng và củng cố, phát triển đảng viên trong toàn tỉnh.

Sau khi củng cố bộ máy chính quyền cách mạng và kiện toàn các tổ chức đảng, cấp ủy và các cấp chính quyền bắt tay ngay vào việc xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng, bao gồm lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang.

Các tổ chức Việt Minh và đoàn thể quần chúng được kiện toàn để huy động sức mạnh tổng hợp bảo vệ chính quyền cách mạng. Sau một thời gian chuẩn bị, Tỉnh bộ Việt Minh Thủ Dầu Một được thành lập do đồng chí Nguyễn Đức Nhân làm Chủ nhiệm. Ở các quận, tổng,

1. Ngay sau Hội nghị Xứ ủy, các cơ quan quân - dân - chính tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa tiến hành họp nhất và sử dụng tên gọi thống nhất là Ủy ban Kháng chiến kiêm hành chính, các chức danh chủ chốt không có nhiều thay đổi.

xã, tổ chức Việt Minh cũng nhanh chóng được thành lập. Trên cơ sở đó, các đoàn thể cứu quốc như Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Công đoàn cứu quốc... cũng lần lượt ra đời ở các địa phương, đặc biệt là ở các nhà máy, đồn điền cao su, làm chỗ dựa vững chắc cho chính quyền cách mạng.

Cũng trong chủ trương mở rộng khối đoàn kết toàn dân trong bối cảnh chuẩn bị đối phó với âm mưu tái xâm lược của thực dân Pháp, tháng 6-1946, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một mở Hội nghị thành lập Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam tỉnh Thủ Dầu Một. Tham dự hội nghị có đồng chí Nguyễn Văn Tạo (tức Mười Tạo) - đại diện cho Mặt trận Việt Minh, đồng chí Cao Văn Trọng (tức Năm Trọng), đồng chí Nguyễn Khắc Hiếu đại diện cho giới nhân sĩ, trí thức cùng một số đại biểu đại diện cho giới chức tôn giáo (Phật giáo, Thiên Chúa giáo và Cao Đài) tham gia. Hội nghị thông qua chương trình hành động và bầu Ban Chấp hành, do đồng chí Nguyễn Khắc Hiếu làm Hội trưởng, đồng chí Nguyễn Văn Tiết làm Tổng Thư ký.

Cùng với việc phát triển lực lượng chính trị, việc xây dựng lực lượng vũ trang để bảo vệ Đảng, chính quyền, giữ gìn an ninh, trật tự, chống cướp bóc cũng là một nhiệm vụ rất cấp bách. Theo chủ trương của Ủy ban Hành chính Nam Bộ, đầu năm 1946, Ủy ban Hành chính lâm thời tỉnh Thủ Dầu Một thành lập cơ quan Quốc gia tự vệ cuộc, do đồng chí Nguyễn Văn Đồi và đồng chí Hồ Văn Nâu phụ trách. Với lực lượng ban đầu khoảng 100 người, Quốc gia tự vệ cuộc có nhiệm vụ bảo vệ các cơ quan của Đảng, chính quyền và các đoàn thể quần chúng; theo dõi hành động của quân đội Nhật còn đóng trên địa bàn; tham gia phân loại, xử lý những phần tử ác ôn, chống phá cách mạng; lập tòa án nhân dân xét xử một số do thám,

gián điệp; ngăn chặn các âm mưu của các phe nhóm phản động...

Cùng với lực lượng Quốc gia tự vệ cuộc, ở Thủ Dầu Một còn có lực lượng Cộng hòa Vệ binh tỉnh (gồm nhiều đơn vị được thành lập từ trước và trong Cách mạng Tháng Tám), lực lượng Bảo an binh (do đồng chí Bùi Khánh Ngươn, đồng chí Nguyễn Sơn Xuyên phụ trách)... Ở mỗi huyện đều có một đơn vị bảo vệ cơ quan chính quyền, giữ gìn trật tự trị an, phát triển từ 1 trung đội đến 1 đại đội. Lực lượng này với nhiều tên gọi khác nhau ở từng địa phương như bộ đội Cao su (Hớn Quán), bộ đội Thiểu số (Bù Đốp)..., hầu hết tự trang bị bằng vũ khí thô sơ.

Từ cuối năm 1945, theo chủ trương chung, các đơn vị vũ trang khẩn trương tập hợp lực lượng thành cấp chi đội (tương đương tiểu đoàn hoặc trung đoàn ngày nay). Ở Thủ Dầu Một, chi đội vũ trang của tỉnh ra đời lấy tên là Chi đội 1 do đồng chí Huỳnh Kim Trương làm Chi đội trưởng; các đồng chí Trịnh Khánh Vàng, đồng chí Nguyễn Văn Thi làm Chi đội phó; đồng chí Vương Anh Tuấn làm chính trị viên; ra mắt ở chiến khu An Sơn vào ngày 25-12-1945 với quân số khoảng 800 người, trang bị sơ sài. Từ ngày 1-3-1946, Chi đội 1 đã tổ chức được thành 3 đại đội¹. Chi đội 1 Thủ Dầu Một là đơn vị vũ trang chính quy đầu tiên ra đời ở miền Đông Nam Bộ trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Ở các địa phương phía bắc Thủ Dầu Một, Biên Hòa, trên cơ sở những tổ chức quần chúng có vũ trang trong thời kỳ Tổng khởi nghĩa, hàng loạt các đơn vị vũ trang tự vệ tập trung được hình thành và phát triển nhanh chóng với

1. Trên thực tế, các lực lượng vũ trang của Hớn Quán do bị chia cắt, cô lập nên không kịp thời nắm được chủ trương trên, do đó vẫn chưa tham gia vào Chi đội 1.

tên gọi chưa thống nhất như tự vệ, du kích, dân quân, thanh niên cứu quốc quân, cộng hòa vệ binh, tự vệ chiến đấu quân... Một số đơn vị được trang bị súng (chủ yếu là thu được của Pháp và Nhật). Phần lớn còn lại chỉ có vũ khí thô sơ, tầm vông, dao, kiếm... Bước đầu, các đơn vị này đã làm tốt việc bảo vệ an toàn cho bộ máy chính quyền cách mạng, phá kho lương của giặc chia cho dân nghèo; thu gom vũ khí quân trang của giặc để trang bị cho ta; tổ chức tập luyện và thu hút thêm quân số; vận động nhân dân tăng gia sản xuất, chăn nuôi để chống đói; hỗ trợ vận động xóa mù chữ...

Ở quận Hớn Quản, trong mỗi đồn điền, ngoài lực lượng tự vệ, Ban tự quản còn tổ chức một lực lượng vũ trang mới, ban đầu gọi là Vệ quốc quân, sau đổi là Vệ quốc đoàn. Tại đồn điền Xa Cam, Vệ quốc đoàn biên chế được một đại đội với quân số khoảng 200 người, được trang bị súng gỗ gắn lưỡi lê, súng hai nòng, tên nà rung (mua của đồng bào dân tộc thiểu số), có cả một súng mứtcotông của Nhật... Ở Lộc Ninh, chính quyền cách mạng phân công đồng chí Lê Đức Anh trực tiếp tổ chức lực lượng Vệ quốc đoàn, thu hút hàng ngàn thanh niên tích cực trong các làng cao su, đồng bào dân tộc thiểu số..., nhưng vì vũ khí được trang bị ít nên chưa sung vào đội ngũ hết được¹.

Ở quận Bà Rá, khu vực đồn điền cao su Thuận Lợi, các lực lượng “Việt Nam mới” của đồng bào dân tộc thiểu số (như Xtiêng, Mnông, Chơ Ro...) được duy trì, tăng cường và trang bị thêm vũ khí, hình thành các “đội quân cung tên”, bảo vệ phum, sóc.

Cuối năm 1945, khi thực dân Pháp mở rộng phạm vi đánh chiếm, quân và dân kháng chiến một mặt tổ chức ngăn cản bước tiến công của giặc, đồng thời tổ chức phân tán, rút lui về các vùng rừng núi, nông thôn để giữ gìn lực lượng

và tổ chức chiến đấu². Thực hiện chỉ thị “triệt để bãi chợ, bãi công và tiêu thổ kháng chiến” của Ủy ban kháng chiến Nam Bộ và theo chỉ đạo của Tỉnh ủy Thủ Dầu Một, hầu hết các gia đình công nhân, nông dân đều tản cư vào các xóm ấp ven đồn điền hoặc các vùng rừng núi có địa hình phức tạp, hiểm trở. Công nhân đồn điền Thuận Lợi chuyển về Phước Long; công nhân đồn điền Quán Lợi di chuyển đến các điểm ở phía đông sông Bé; công nhân cao su Xa Cam, Xa Cát chuyển vào khu vực giáp phía đông sông Sài Gòn...

Tại các đồn điền, làng sở, nhân dân được hướng dẫn chuyển kho tàng, tài liệu, máy móc vào các vùng căn cứ. Ở Lộc Ninh, Hớn Quản, ngay sau khi các gia đình công nhân tản cư, kho tàng cũng được đưa đến các nơi an toàn, số còn lại bị phá hủy để “tiêu thổ kháng chiến”. Phong trào bắt hợp tác với thực dân Pháp lan nhanh

1. Số thanh niên trên địa bàn bắc Thủ Dầu Một được tuyển biên chế thành các tiểu đội, trung đội, đại đội Vệ quốc đoàn có quân phục là quần áo bà ba màu nâu, mũ calô xanh, giày cao su, nên được gọi là “bộ đội áo nâu” hay “đội quân áo nâu”.

2. Ở các đồn điền, lực lượng tự vệ và công nhân cao su tích cực chuẩn bị vũ khí, phương án sẵn sàng chiến đấu. Tại những vị trí hiểm yếu đều có các phân đội tự vệ công nhân cao su luân phiên canh gác ngày đêm. Các đội tự vệ người Kinh và đồng bào Thượng chuẩn bị tên nà tầm thuốc độc, bụi nhúi, bố trí phục kích chặn đánh địch. Trong đồn điền cao su Thuận Lợi, công nhân cao su Nguyễn Đình Kính vận động, tổ chức đội thanh niên tự trang bị vũ khí, hằng hái luyện tập quân sự. Hội Phụ nữ cứu quốc cũng vận động được nhiều chị em tham gia bảo vệ đồn điền dưới sự điều hành của Ủy ban nhân dân Thuận Lợi. Các đội thanh niên cách mạng ở Hớn Quản được trang bị dao găm, gậy tầm vông, dây thừng, có nhiệm vụ tuần tra, canh gác, khi có vấn đề xảy ra thì thổi tù và báo động. Trên quốc lộ 13 từ Chơn Thành đến Lộc Ninh, chính quyền cách mạng huy động hàng ngàn người dân cùng với tự vệ các xã đào đường, đốn cây, lập chướng ngại vật, bố trí các trận địa để ngăn chặn bước tiến của quân địch. Lực lượng Vệ quốc đoàn ở các đồn điền được lệnh rút vào rừng, di chuyển theo tài sản, lương thực và chờ lệnh trên triển khai kháng chiến.

trong nhân dân với tinh thần “không làm cho giặc Pháp, không tiếp tế cho Pháp, không mua bán với Pháp, không dẫn đường cho Pháp”.

Từ cuối năm 1945, Khu 7 cử một đơn vị vũ trang do đồng chí Vũ Đức làm Tư lệnh trưởng về đóng ở Thuận Lợi, xây dựng một nơi đứng chân trên địa bàn thuận lợi này, tiến tới thành lập một chiến khu với căn cứ Thuận Lợi là trung tâm¹. Từ căn cứ Thuận Lợi, hàng trăm công nhân cao su ở các đồn điền được tuyển vào lực lượng vũ trang đem theo nhiều máy móc, lương thực đến vùng Mỹ Lộc, Lạc An, Tân Định lập chiến khu Lạc An (Biên Hòa). Từ năm 1946, căn cứ Thuận Lợi là nơi đứng chân thường xuyên của Ban công tác liên thôn 7 tỉnh Biên Hòa, hoạt động trong đồn điền Thuận Lợi với gần một trung đội do đồng chí Đỗ Bồng Long làm Trưởng ban, đồng chí Lý Quới làm Phó ban².

Cùng với việc bố trí, sắp xếp lực lượng, các lực lượng vũ trang tự vệ, dân quân được phân công đẩy mạnh chiến tranh du kích, bám các trục lộ giao thông, ven các làng xã diệt địch, trừ việt gian. Đầu tháng 12-1945, lực lượng “đội quân áo nâu” ở Quán Lợi (đồn điền Xa Cam, Xa Cát) đóng quân ở sóc Tà Bái (bắc sông Bé), tiến công một đồn lính Nhật ở làng sóc Sóc Xiêm, thu 1 súng và một số lựu đạn, đồ dùng quân sự. Ngày 10-12-1945, cũng lực lượng ở Tà Bái với hơn một đại đội (khoảng 150 người, được trang bị 2 đại liên 12 ly 7 và 13 ly 2, một trung liên và 20 súng trường) đã phục kích quân Pháp ở bìa sở cao su Xaco 28 thuộc đồn điền Quán Lợi. Hai ngày sau, quân kháng chiến lại tổ chức hai phân đội phối hợp với lực lượng vũ trang ở đông Bù Ka (phía đông sông Bé giáp với Bù Nho) đánh lính Nhật ở làng 2 đồn điền Đa Kia... Cùng với hoạt động của cánh quân ở Tà Bái, cánh quân ở Bù Nho cũng đột nhập vào Service Technique³ diệt một

tên chi điểm. Tại Bù Đốp, quân kháng chiến tổ chức một trận phục kích trên quốc lộ 13, đốt cháy hai xe GMC, bắn hỏng ba xe, diệt 60 tên, thu nhiều chiến lợi phẩm...

Đầu năm 1946, Xứ ủy Nam Bộ chỉ thị cho đồng chí Lê Đức Anh đưa Đại đội 3 (Chi đội 1) về xây dựng căn cứ Truong Ba Trường (thuộc vùng rừng núi ba xã Tân Khai, Tân Thành, Minh Thạnh của huyện Bình Long ngày nay). Nơi đây trở thành địa điểm đứng chân của các cơ quan huyện Hớn Quản và lực lượng vũ trang Đại đội 3. Từ căn cứ Truong Ba Trường, Đại đội 3 tìm cách gây dựng và phát triển cơ sở ở các đồn điền Xa Cam, Xa Cát, Xa Trạch, Quán Lợi, xã Tân Quang, thị trấn Chơn Thành và các sóc đồng bào dân tộc thiểu số. Với các cơ sở ban đầu như ông Mười Lũy, anh Bảy Phú, Sáu Lục... các cơ sở dần được mở rộng, đặc biệt là tại khu vực đồn điền...

Cũng trong năm 1946, ở vùng An Linh, Phước Sang (thuộc huyện Đồng Phú ngày nay) cũng dần hình thành một khu căn cứ kháng chiến, tạo chỗ dựa cho phong trào cách mạng địa phương. Khu căn cứ có 3 vọng gác do nhân dân tự lập. Mỗi vọng gác cách nhau 3km, xung quanh có dựng các chướng ngại vật và bố trí hầm chông và gài cung. Mỗi trạm gác có một tổ du kích tuần tra suốt ngày đêm với nhiệm vụ phát hiện quân địch càn quét. Trong căn cứ, nhân dân tổ chức ra một ban quản lý, như một chính quyền cách mạng do đồng

1. Thuận Lợi có một vị trí khá quan trọng, là nơi thông thương tiếp viện giữa Sài Gòn và Tây Nguyên. Để đi Tây Nguyên, thực dân Pháp phải qua Phước Hòa, Phước Vĩnh, rồi theo quốc lộ 15 lên Buôn Ma Thuột. Đồng thời, Thuận Lợi có giá trị như một chốt điểm làm nơi nghỉ chân và làm bàn đạp tỏa đi các nơi khác, là nơi có số lượng công nhân khá đông.

2. Về sau tổ chức này phát triển thành một phân đội trực thuộc Chi đội 10 (Biên Hòa).

3. Service Technique: Phòng kỹ thuật (B.T).

chí Nguyễn Đình Lập làm Chủ tịch, đồng chí Nguyễn Văn Huỳnh làm Xã đội trưởng, Xã đội phó gồm các đồng chí Nguyễn Văn Đèo và Thừa; ông Tám Hóa phụ trách chính trị... Tại vùng căn cứ, chính quyền cách mạng tổ chức các lớp học, thành lập các đội văn nghệ, tổ chức các tổ chức đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ...

Tháng 3-1946, theo chỉ đạo của Liên tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một mới được chỉ định gồm bảy người, do đồng chí Nguyễn Văn Tiết làm Bí thư, đồng chí Văn Công Khai làm Phó Bí thư; các ủy viên gồm Hồ Văn Nâu, Lê Đức Anh, Nguyễn Văn Thi, Phan Dân, Dương Danh Thắng. Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến kiêm hành chính Thủ Dầu Một được củng cố lại do đồng chí Nguyễn Minh Chương làm Chủ tịch, đồng chí Văn Công Khai làm Phó Chủ tịch¹. Một thời gian sau đó, Tỉnh ủy thành lập Chi ủy Chi đội 1, gồm 5 người, do đồng chí Nguyễn Văn Thi làm Bí thư. Đây là tổ chức đảng đầu tiên trong các đơn vị vũ trang ở Thủ Dầu Một sau Cách mạng Tháng Tám.

Tháng 4-1946, Khu ủy Khu 7 chỉ định thành lập Tỉnh ủy Biên Hòa do đồng chí Trần Minh Trí làm Bí thư. Đến đây, cuộc kháng chiến của quân, dân Bình Phước (ngày nay) được tiến hành dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Thủ Dầu Một và Tỉnh ủy Biên Hòa. Tại Biên Hòa, lực lượng vũ trang tinh do đồng chí Huỳnh Văn Nghệ chỉ huy cũng trở về gây dựng lại cơ sở cách mạng và cơ sở vũ trang trong vùng địch tạm chiếm. Tháng 6-1946, Chi đội 10 - đơn vị vũ trang của tỉnh Biên Hòa - được thành lập do đồng chí Huỳnh Văn Nghệ làm Chi đội trưởng, phiên chế thành 3 đại đội (A, B, C), với quân số khoảng 1.000 người. Địa bàn hoạt động của Chi đội 10 mở rộng lên tới đường 14,

Đông Xoài... Trên địa bàn hoạt động của Chi đội 10, Ban Chỉ huy Chi đội tổ chức các Ban công tác liên thôn, Ban công tác xã là các cơ quan quân sự địa phương, giúp việc cho Ủy ban Kháng chiến hành chính huyện, xã thực hiện nhiệm vụ quân sự trên địa bàn mình. Địa bàn từ Bình Mỹ đến Bà Rá do Ban công tác liên thôn 7 của Chi đội 10 tỉnh Biên Hòa thường xuyên hoạt động.

Từ giữa năm 1946, trước tình hình gặp nhiều bất lợi ở vùng chiến khu rừng núi phía bắc, lực lượng vũ trang cách mạng quyết định chuyển về hoạt động ở vùng địch tạm chiếm, tiến hành vũ trang tuyên truyền, diệt tề trừ gian, tổ chức lại cơ sở quần chúng...

Ở Thủ Dầu Một, Đại đội 3² của Chi đội 1 sáp nhập với lực lượng bảo vệ Khu³, hoạt động ở vùng cao su Hớn Quản, Bù Đốp và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Tháng 8-1946, sau khi nắm được tình hình trong đồn địch ở Hớn Quản, trung đội 1 thuộc Đại đội 3, có cơ sở nội ứng hỗ trợ, đã tổ chức trận đánh đầu tiên, tiến công dinh quận trưởng, đồn cảnh sát, nhà ga, nhà bưu điện, trụ sở xã Tân Lập Phú tại chợ Hớn Quản... Trung đội 1 nhanh chóng phá được trụ sở xã, nhà ga, nhà bưu điện, diệt một số tên Việt gian có nợ máu và một số lính, thu 2 khẩu súng và một ít đạn dược. Trận đánh có tác động tích cực, khích lệ, cổ vũ tinh thần

1. Các ủy viên Quân sự, Kinh tài, Xã hội cũng được Tỉnh ủy phân công nhân sự phụ trách. Quốc gia tự vệ cuộc đổi thành Ty Công an (Mai Chí Luân làm Trưởng ty); Ban ám sát của Ty Công an trở thành Ban trinh sát do Trần Công An làm Trưởng ban. Ban Tuyên truyền kháng chiến được đổi thành Ty Thông tin - tuyên truyền do Văn Công Khai trực tiếp phụ trách...

2. Đại đội 3 có ba trung đội, do đồng chí Nguyễn Văn Ngọ làm Đại đội trưởng, đồng chí Nguyễn Văn Hội làm Đại đội phó, đồng chí Lê Đức Anh làm Chính trị viên.

3. Do đồng chí Nguyễn Đình Kính là Chỉ huy trưởng, đồng chí Nguyễn Văn Hội và đồng chí Lê Danh Cát làm Chỉ huy phó, đồng chí Lê Đức Anh làm Chính trị viên.

kháng chiến của nhân dân địa phương, nhất là công nhân cao su và đồng bào dân tộc thiểu số.

Ngày 7-9-1946, phân đội 2 thuộc trung đội 3, Đại đội 3 lại bất ngờ đột nhập thị trấn Chơn Thành, tiêu diệt Quận trưởng Hớn Quản cùng một số lính. Trận đánh này làm rung động bộ máy kim kẹp của thực dân Pháp tại địa phương.

Cùng với hoạt động của lực lượng vũ trang tinh Thủ Dầu Một, Biên Hòa, các lực lượng dân quân, du kích địa phương cũng tăng cường bám vùng ven các tuyến đường quốc lộ 13 và 14, tổ chức các cuộc phục kích tiêu diệt địch, trừ Việt gian. Tại đồn điền cao su Lộc Ninh, tháng 10-1946, công nhân đã diệt tên xu Phú và đốt cháy nhiều quân trang, quân dụng của địch trên xe lửa từ Sài Gòn đi Lộc Ninh. Một số cơ sở sản xuất của Pháp thuộc đồn điền Lộc Ninh bị công nhân bí mật phá hoại; nhiều tên mật vụ, chỉ điểm thường đánh đập công nhân như Cao Đề, Bái bị công nhân trừng trị...

Tháng 12-1946, theo chủ trương của Tỉnh ủy Thủ Dầu Một, Ban cán sự Đảng của quận Hớn Quản (như một Quận ủy lâm thời) được chỉ định gồm 5 đảng viên do đồng chí Lê Đức Anh (mật danh là Hòa) làm Bí thư, đồng chí Trần Quang Sang (mật danh là Khai) làm Phó Bí thư; ủy viên gồm các đồng chí Việt (mật danh là Bình), Nguyễn Văn Hội (mật danh là An), Lê Danh Cát (mật danh là Ninh). Ban Cán sự Đảng Hớn Quản phân công nhiệm vụ cho các quận ủy viên: Nguyễn Văn Hội, Lê Danh Cát lo công việc phát triển Đảng trong các đơn vị vũ trang (bao gồm đại đội ở Hớn Quản và 2 đại đội đang hoạt động ở Bền Cát); Việt lo công tác phát triển Đảng trong lực lượng dân quân tự vệ, du kích quân; Lê Đức Anh, Trần Quang Sang lo công việc phát triển Đảng ở xã Tân Khai và trong các đồn điền cao su. Việc thành lập Ban Cán sự Đảng Hớn Quản đã đánh dấu bước phát

triển quan trọng của phong trào kháng chiến ở vùng này.

Cũng trong thời gian này, các tổ chức nghiệp đoàn của công nhân cao su tại các đồn điền Lộc Ninh, Bù Đốp, Hớn Quản, Thuận Lợi (với nhiều tên gọi khác nhau như Ủy ban công nhân, Nông dân cứu quốc, Nghiệp đoàn...) đã thống nhất thành Liên hiệp nghiệp đoàn cao su miền Đông Nam Bộ với nhiệm vụ củng cố và phát triển tổ chức công đoàn và các tổ chức cách mạng khác trong đội ngũ công nhân, vận động thanh niên tham gia lực lượng vũ trang kháng chiến và lãnh đạo các phong trào đấu tranh của công nhân cao su. Cùng với sự lãnh đạo của các tổ chức đảng, Liên hiệp nghiệp đoàn cao su miền Đông Nam Bộ ở quận Hớn Quản, Bù Đốp đã xây dựng nhiều tổ chức bí mật bên trong đồn điền cao su với nhiệm vụ phá hoại vườn cây, cơ sở sản xuất, chế biến cao su của Pháp. “Mặt trận cao su chiến” trở thành khẩu hiệu đấu tranh của công nhân cao su, biến đồn điền cao su thành chiến trường tiêu diệt giặc.

Tại các đồn điền, mặc dù trong hoàn cảnh thiếu thốn, nhưng nhiều hình thức chiếm tài sản của Pháp, gồm thuốc men, gạo, vải vóc, gửi vào chiến khu cho bộ đội đã phát triển rộng khắp các đồn điền. Mỗi đồn điền đều thành lập Ban vận động tiếp tế làm nhiệm vụ quyên góp và vận chuyển ra căn cứ. Phong trào phát triển rầm rộ đến nỗi thực dân Pháp phải áp dụng nhiều biện pháp để ngăn chặn như lập ra “nhà ăn công nhân” (thực chất là để tránh phát gạo cho công nhân), hay giám sát công nhân uống thuốc tại chỗ khi bị bệnh (để ngăn chặn việc công nhân giả vờ bệnh để xin thuốc gửi ra cho chiến khu)...

Giai đoạn từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến cuối năm 1946 ở Bình Phước

là thời kỳ quân và dân các quận Hớn Quản, Bù Đốp, Bà Rá đã từng bước khắc phục những khó khăn, kiên cường đấu tranh và xây dựng, chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược, bảo vệ thành quả cách mạng vừa giành được.

2. Bình Phước đẩy mạnh kháng chiến trong giai đoạn 1947-1950

Với quyết tâm bình định xong Nam Bộ trong mùa thu năm 1947, từ đầu năm, thực dân Pháp đã vạch ra chương trình bình định, coi đây là khâu then chốt trong chiến lược “đánh nhanh, thắng nhanh”. Trong đó, củng cố và đẩy mạnh hoạt động khai thác cao su ở miền Đông Nam Bộ trở thành một trong những chính sách quan trọng trong chương trình bình định Nam Bộ của thực dân Pháp.

Tại các quận phía bắc Thủ Dầu Một, Biên Hòa, để thực hiện kế hoạch của mình, từ đầu năm 1947, thực dân Pháp cho tăng cường hệ thống đồn bót tại khắp các đồn điền cao su Thuận Lợi, Lộc Ninh, Bù Đốp, Quản Lợi để bảo đảm “an ninh” và kiểm soát công nhân. Ở các làng cao su, thực dân Pháp bố trí một hệ thống tháp canh dày đặc; tăng cường lực lượng và trang bị thêm vũ khí cho các đồn bót để trấn giữ các cửa rừng cao su, các trung tâm đồn điền, hỗ trợ cho việc khai thác, kiểm soát các hoạt động của công nhân và lực lượng kháng chiến. Theo dọc các tuyến quốc lộ 13, 14, một hệ thống đồn bót cũng được dựng lên khắp nơi. Bên cạnh đó, thực dân Pháp còn gài bọ mật thám, gián điệp vào các buôn làng, các sở cao su để nghe ngóng, kiểm soát tình hình...

Cùng với việc tăng cường các hoạt động kiểm soát, thực dân Pháp tiến hành các cuộc càn quét quy mô lớn nhằm tách lực lượng kháng chiến ra khỏi các đồn điền và công nhân. Nhiều cuộc

hành quân được chúng tổ chức, đánh sâu vào vùng căn cứ kháng chiến, vùng du kích, tìm diệt lực lượng vũ trang và chính quyền cách mạng, từng bước mở rộng vùng kiểm soát, thu hẹp vùng căn cứ kháng chiến.

Về phía lực lượng kháng chiến, từ cuối tháng 12-1946, Khu bộ Khu 7 đổi tên thành Tư lệnh bộ Khu 7. Tháng 1-1947, Tư lệnh bộ họp Hội nghị quân sự toàn khu đề ra chủ trương chống lại chính sách mua chuộc các lực lượng giáo phái của giặc Pháp, củng cố xây dựng lực lượng vũ trang, đánh mạnh vào các cơ sở kinh tế của Pháp tại các vùng trong nội thành, nội thị, rừng cao su và dọc các tuyến đường giao thông huyết mạch.

Thực hiện sự chỉ đạo của Khu ủy, các Tỉnh ủy Thủ Dầu Một, Biên Hòa chỉ thị cho các Huyện ủy gấp rút khôi phục các đoàn thể cứu quốc như Mặt trận Việt Minh, Nông dân, Thanh niên, Phụ nữ. Đồng thời, điều động một số cán bộ trong các Tỉnh bộ Việt Minh làm công tác xây dựng các đoàn thể trên khắp các địa bàn Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp. Ở vùng Hớn Quản, Trần Quang Sang được giao trách nhiệm vận động, tổ chức đồng bào dân tộc thiểu số; thành lập hai đội công tác vũ trang tuyên truyền ở phía đông và phía tây đường 13. Nhóm công tác phía đông đường 13 đã tiếp xúc được với bà con người Khmer ở Nha Bích, Xa Trạch, Quản Lợi. Nhờ đồng bào và cơ sở cách mạng giúp đỡ, các cơ sở cách mạng đã phát triển lên phía bắc rồi mở sang vùng Tà Bái, hướng lên Bù Nho, Bù Đinh, đông nam Lộc Ninh. Nhóm công tác phía tây đường 13 đã tuyên truyền ở các sóc Phú Lố, Bình Phú ven đồn điền Xa Cam, các sóc phía Tây thị trấn Hớn Quản. Nhiệm vụ chung của các đội công tác tuyên truyền là phát động đồng bào xây dựng cơ sở, nắm vững tình hình phục vụ chiến đấu...

Tháng 7-1947, Ủy ban Kháng chiến kiêm hành chính tỉnh Biên Hòa cử Ngô Văn Long cùng Lê Đình Ngũ và một người liên lạc tên Thái, lên vùng Bà Rá để tổ chức, xây dựng cơ sở cách mạng trong đồng bào dân tộc thiểu số. Nhóm công tác thông qua các cuộc tiếp xúc với những người thường xuyên lên buôn bán ở đây, đã tuyên truyền, thuyết phục, cảm hóa được một số người, vận động họ đi theo kháng chiến. Đến cuối năm 1947, từ những cơ sở cách mạng do nhóm công tác Biên Hòa gây dựng nên, Ủy ban Kháng chiến kiêm hành chính vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Bà Rá được thành lập. Sau khi ra đời, Ủy ban đã vận động thêm được một số cai tổng như Thạch Tam, Tổng Nhiêu tham gia kháng chiến và xây dựng thêm hàng chục cơ sở cách mạng ở vùng này.

Theo Sắc lệnh số 91-SL ngày 1-10-1947 của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Ủy ban Kháng chiến và Ủy ban Hành chính được hợp nhất và lấy tên là Ủy ban Kháng chiến hành chính. Theo đó, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Dầu Một ra đời. Ủy ban do đồng chí Huỳnh Minh Chương làm Chủ tịch, đồng chí Võ Văn Đợi làm Phó Chủ tịch.

Cuối năm 1947, đầu năm 1948, Ủy ban Kháng chiến hành chính Thủ Dầu Một lần lượt hình thành các ngành mới như Ban Bình dân học vụ làm công tác xóa mù chữ cho nhân dân¹; Ty Y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh, điều trị vết thương cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân²; Ban Liên lạc làm nhiệm vụ giao liên đầu mối của các căn cứ kháng chiến³; Chi nhánh Văn hóa kháng chiến tỉnh phục vụ văn hóa - văn nghệ kháng chiến trong các căn cứ, các làng kháng chiến⁴; Ty Thông tin tuyên truyền làm nhiệm vụ tuyên truyền, vận động, giác ngộ lý tưởng cách mạng cho quần

chúng⁵; Ty Giao thông liên lạc làm nhiệm vụ

1. Ủy ban Kháng chiến hành chính Thủ Dầu Một thành lập Ban Bình dân học vụ (do Nguyễn Văn Tép phụ trách) vào giữa năm 1947, làm nhiệm vụ tiếp tục triển khai công tác xóa nạn mù chữ vốn bị dừng lại từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Thủ Dầu Một. Tháng 1-1948, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Dầu Một thành lập Tiểu ban Giáo dục (trực thuộc Ban Xã hội của Ủy ban) do Phạm Văn Trinh phụ trách. Tháng 8-1948, Tiểu ban Giáo dục đổi thành Ty Giáo dục (Trưởng tiểu ban Phạm Văn Trinh làm Trưởng ty Giáo dục). Ở mỗi huyện có Phòng Giáo dục, các xã có từ 1 đến 2 cán bộ chuyên trách công tác giáo dục do Ủy ban Kháng chiến hành chính xã phân công. Nhiều xã trong vùng căn cứ kháng chiến còn xây dựng được đội ngũ cán bộ bình dân học vụ và kiểm soát viên bình dân học vụ ở ấp.

2. Đầu năm 1948, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Dầu Một thành lập Tiểu ban Y tế (trực thuộc Ban Xã hội), nhằm đáp ứng yêu cầu cứu chữa thương, bệnh binh, điều trị và chăm sóc bệnh nhân. Đến tháng 8-1948, Tiểu ban Y tế chuyển thành Ty Y tế Thủ Dầu Một, do Nguyễn Phùng Xuân làm Trưởng ty, Đỗ Văn Liễu làm Phó Trưởng ty. Ban Y tế đặt trụ sở tại xã An Phú (chiến khu Thuận An Hòa, Lái Thiêu).

3. Ban Liên lạc trực thuộc Ủy ban Kháng chiến hành chính Thủ Dầu Một do Trần Kiểm làm Trưởng ban, đảm nhiệm toàn bộ việc đưa thư từ, công văn từ tỉnh xuống quận, xã, bảo đảm hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp luôn thông suốt, kịp thời.

4. Ngày 16-12-1947, Chi nhánh Văn hóa kháng chiến tỉnh Thủ Dầu Một hình thành do Tiêu Như Thủy phụ trách, đóng tại chiến khu Thuận An Hòa. Nhiệm vụ của Chi nhánh là thành lập ở mỗi quận một đội văn nghệ (hoặc các đội văn nghệ liên xã), tổ chức các buổi biểu diễn văn nghệ để tập trung, tố cáo bộ mặt gian ác của thực dân và tay sai, tuyên truyền chính sách Mặt trận Việt Minh, động viên nhân dân đoàn kết chiến đấu, tăng gia sản xuất và thực hiện nếp sống mới...

5. Tháng 3-1948, Ty Thông tin - tuyên truyền được thành lập, do Vũ Duy Hanh làm Trưởng ty. Để phục vụ cán bộ, chiến sĩ, đồng bào, Ty Thông tin - tuyên truyền lập các đoàn tuyên truyền lưu động (gồm các tổ triển lãm, diễn kịch, cải lương), luân phiên đến các huyện tổ chức mít tinh, triển lãm, biểu diễn văn nghệ. Ở vùng tạm chiếm, Ty Thông tin - tuyên truyền phải cử cán bộ bám địa bàn, xây dựng cơ sở mật, từ đó tìm cơ hội thuận lợi tuyên truyền, giác ngộ quần chúng. Cuối năm 1948, Ty Thông tin - tuyên truyền thành lập Nhà xuất bản Tiêt Khai cho in và lưu hành rộng rãi trong cán bộ, chiến sĩ và nhân dân nhiều ấn phẩm có giá trị như: *Sửa đổi lối làm việc* của tác giả X.Y.Z (bút danh của Chủ tịch Hồ Chí Minh), *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Tổng Bí thư Trường Chinh, *Chủ nghĩa Mácxít phổ thông* của Hải Triều, *Cộng sản sơ giải* của Dương Minh, *Đời sống mới* của Tân Sinh...; đồng thời cho phát hành các tờ báo *Thủ - Thông tin quân dân chánh*, *Tự vệ Hòa Lân...*

tiếp nhận và chuyển giao công văn, thư từ, sách báo, tiền bạc¹, v.v..

Cuối năm 1947, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Biên Hòa thành lập huyện Sông Bé giáp với Chiến khu Đ² về phía đông - đông bắc³. Ủy ban Kháng chiến hành chính huyện Sông Bé ra đời, do đồng chí Ngô Văn Long làm Chủ tịch, hai Phó Chủ tịch là người dân tộc thiểu số tại địa phương. Tỉnh ủy Biên Hòa cũng chỉ định thành lập ngay Huyện ủy Sông Bé do đồng chí Ngô Văn Long làm Bí thư để kịp thời lãnh đạo phong trào cách mạng⁴.

Trên mặt trận quân sự, nhằm đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích ở Nam Bộ, tháng 9-1947 Xứ ủy quyết định thành lập Phòng Dân quân Nam Bộ do Lê Duẩn phụ trách. Liên sau đó, Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ ra chỉ thị thành lập ngay các cấp đội, bộ dân quân từ tỉnh đến xã, bãi bỏ chức vụ Ủy viên quân sự trong Ủy ban Kháng chiến hành chính cấp tỉnh, thay bằng chức vụ Ủy viên dân quân kiêm Tỉnh đội trưởng Tỉnh đội dân quân. Ở Thủ Dầu Một, Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Văn Tiết đảm nhiệm chức vụ này; các Tỉnh đội phó gồm Nguyễn Như Phong, Nguyễn Văn Kiệp, và Trịnh. Ở Biên Hòa, tháng 12-1947, Tỉnh đội dân quân Biên Hòa được thành lập do Cao Văn Bỏ làm Tỉnh đội trưởng; các Tỉnh đội Phó gồm Nguyễn Văn Trị, Nguyễn Thị Nguyệt; Chính trị viên là Nguyễn Văn Lai.

Ở Thủ Dầu Một, sau ngày thành lập, Tỉnh đội đã cử nhiều cán bộ đi xây dựng phong trào du kích trong các buôn, sóc và đồn điền cao su. Nhờ vậy, đội dân quân ở các xã được thành lập và phát triển rộng rãi, ấp xã chiến đấu được xây dựng khắp nơi, hầu khắp các xã đều có tiểu đội du kích. Tại quận Hớn Quản, Bù Đốp, trong các thị trấn, đồn điền cao su đều có tổ chức du kích mật hoạt động; tại các buôn, sóc, lực lượng tự vệ buôn, sóc được thành lập và tổ chức thành

từng tiểu đội với các loại vũ khí tự chế tạo như cung tên, hàm chông, chà bạc để bảo vệ xóm làng. Mỗi phum, sóc đều có hàng rào chiến đấu góp phần cản bước các đợt càn quét của địch... Tại Biên Hòa (quận Bà Rịa), các Ban công tác liên thôn sáp nhập theo địa bàn quận để hình thành các quận đội dân quân, các xã thành xã đội dân quân...

Hoạt động trên địa bàn bắc Thủ Dầu Một, Biên Hòa ngoài Chi đội 1 của Thủ Dầu Một còn có Chi đội 10 của tỉnh Biên Hòa, bộ đội Hoàng Thọ, lực lượng Công an xung phong và Quốc vệ đội... Những lực lượng này cùng với bộ đội địa phương và dân quân du kích tổ chức nhiều trận đánh diệt ác, trừ gian, tiêu hao sinh lực địch, cướp vũ khí, đồng thời đẩy lùi nhiều trận càn quét của Pháp, bảo vệ căn cứ kháng chiến.

1. Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ “từ năm 1948 ở mỗi tỉnh sẽ thành lập Ty Giao thông liên lạc”, tháng 3-1948 Ty Giao thông Liên lạc tỉnh Thủ Dầu Một hình thành trên cơ sở Ban Liên lạc thuộc Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh trước đây. Ty Giao thông Liên lạc có 15 cán bộ, nhân viên; Trần Kiểm được phân công làm Trưởng ty. Trụ sở Ty Giao thông liên lạc đặt tại ấp Bến Sắn, xã Tân Hiệp, huyện Lái Thiêu. Ngay trong năm 1948, Ty Giao thông liên lạc đã thiết lập 5 trạm giao liên, nối liền tỉnh với các huyện. Trạm 5 đặt tại Hớn Quản. Các huyện đều thành lập Phòng Giao thông liên lạc trực thuộc Ủy ban Kháng chiến hành chính huyện. Ở cấp xã, Ủy ban Kháng chiến hành chính xã cử cán bộ phụ trách công tác giao liên. Nhiệm vụ của ngành giao thông liên lạc là tiếp nhận và chuyển giao công văn, thư từ, sách báo, tiền bạc; đưa đón khách từ các tỉnh miền Tây, miền Trung Nam Bộ (ngang qua tỉnh Gia Định) về Thủ Dầu Một rồi đi Biên Hòa, Bà Rịa và ngược lại. Riêng trong năm 1948, Ty đã vận chuyển 64.000 lượt công văn, thư từ, sách báo các loại và hơn 33.000 đồng.

2. Chiến khu được thành lập vào tháng 2-1946, bao gồm 5 xã: Tân Hòa, Mỹ Lộc, Tân Tịch, Thường Lang, Lạc An (nay thuộc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

3. Bao gồm Đồng Phú, Bù Đăng, Phước Long và một phần huyện Lộc Ninh thuộc tỉnh Bình Phước ngày nay.

4. Sau khi ổn định tổ chức, Huyện ủy Sông Bé cử nhiều cán bộ đi xây dựng phong trào du kích trong các buôn, sóc và đồn điền cao su. Lực lượng tự vệ buôn, sóc được thành lập và tổ chức thành từng tiểu đội với các loại vũ khí tự chế để bảo vệ xóm làng.

Đầu năm 1947, hai tiểu đội của Quốc vệ đội bất ngờ tổ chức đánh vào bót của viên chỉ huy Mosk ở cầu Xa Mát (Nha Bích) có 10 tên lính gác. Quốc vệ đoàn chia làm hai mũi tấn công: mũi từ Chơn Thành xuống do Năm Kính chỉ huy, mũi từ Nha Bích lên do Chính Thành chỉ huy, cùng ập vào chiếm gọn bót, bắt 10 tên địch, thu 10 súng.

Tại đồn điền Lộc Ninh, quân du kích tổ chức ám sát chủ sở Lalan khét tiếng tàn ác trên quốc lộ 13 nhưng không thành. Từ đó có việc càn về Sài Gòn, Lalan phải đi bằng máy bay chứ không dám đi bằng đường bộ. Ở Bình Long; nhiều lần quân du kích tấn công vào các đồn điền Xa Cát, Xa Cam, vừa đánh địch, vừa làm vũ trang tuyên truyền, vận động bổ sung thanh niên, công nhân ra kháng chiến.

Tại Hớn Quản, Đại đội 3 (Chi đội 1) hai lần bẻ gãy các đợt càn quét của Pháp tại xã An Tây, giành được thắng lợi lớn làm nức lòng quân, dân địa phương. Từ tháng 6 đến tháng 8-1947, cũng tại vùng này, Đại đội 3 loại khỏi vòng chiến đấu 2 đại đội địch, thu được nhiều vũ khí, trong đó có nhiều súng máy. Tháng 4-1947, bộ đội Hớn Quản khoảng 150 người do Lê Đức Anh chỉ huy đã tiến đánh địch ngay trong quận lỵ, sau đó tiến về các đồn điền Quản Lợi, Xa Cát, Xa Trạch phá kho lấy vũ khí, lương thực và vận động nhân dân tham gia kháng chiến... Ở xã Tân Khai, một đội du kích xã được thành lập với hai tiểu đội, được trang bị 3 khẩu súng và một số mìn, tạc đạn, cùng với Đại đội 3 đánh địch nhiều trận; trong đó nổi bật là trận đánh đoàn xe của Pháp gồm 10 chiếc đi qua ấp 4 vào tháng 7-1947, diệt 3 xe và 30 tên lính Pháp...

Tại đồn điền cao su Phước Hòa, một đội du kích được xây dựng với 3 súng và một số tạc đạn. Đội du kích này đã tổ chức nhiều tổ phá

hoại và thực hiện phá hoại hàng chục ha cao su, gây thiệt hại đáng kể cho chủ đồn điền Pháp.

Các trận đánh mặc dù còn nhỏ lẻ và chưa gây được nhiều tổn thất cho địch, nhưng bước đầu đã cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân yêu nước, gây cho quân Pháp và giới chủ đồn điền nhiều hoang mang, lo lắng; đồng thời rèn luyện và xây dựng lực lượng (cả quân sự và chính trị) trong thực tiễn chiến đấu...

Cùng với các hoạt động quân sự, công tác vũ trang tuyên truyền cũng được tiến hành thường xuyên ở hầu hết các địa phương, kể cả trong vùng địch tạm chiếm, vùng cải cách lược. Đặc biệt, từ khi có cơ quan chuyên trách, công tác dân quân của chính quyền kháng chiến phát triển mạnh và đều khắp. Lần lượt các quận, các xã đều lập quân đội bộ, xã đội bộ dân quân; thống nhất chỉ huy các lực lượng dân quân tự vệ và dân quân du kích. Các đoàn thể quần chúng đều nhận thức rõ trách nhiệm của mình đối với phong trào dân quân. Mỗi cấp bộ đoàn, hội đều phân công một ủy viên phụ trách công tác xây dựng dân quân cho đoàn thể mình với khẩu hiệu: “Mỗi đoàn viên, mỗi hội viên là một dân quân”. Với sự hỗ trợ của bộ đội tập trung, lực lượng dân quân được tổ chức huấn luyện quân sự, đủ sức tác chiến độc lập hoặc phối hợp cùng lực lượng vũ trang quận tổ chức các trận tập kích, phục kích quấy rối, tiêu hao tiêu diệt địch. Dân quân còn là lực lượng hùng hậu tham gia phá hoại giao thông, vận chuyển vũ khí, lương thực, tải thương... phục vụ cho các trận đánh lớn của tỉnh, của khu.

Trong năm 1947, tại các đồn điền cao su ở Quản Lợi, Bà Rá, Bù Đốp, lưu hành tờ báo *Cảm tử* do Công đoàn Nam Bộ phát hành. Tờ báo được lưu hành bí mật tại các đồn điền cao su nhằm tuyên truyền, động viên, bồi dưỡng các cơ sở cách mạng của công nhân ngay trong

lòng địch. Hiệu quả của các hoạt động vũ trang tuyên truyền đã được phát huy từ đầu năm 1948, tại các đồn điền diễn ra phong trào công nhân đồng loạt bỏ đồn điền về xây dựng làng xã ở vùng căn cứ kháng chiến. Ở các xã vùng đồng bào dân tộc như Lý Lịch, Bù Cháp, Bù Tôn, làng chiến đấu được xây dựng vững chắc; thanh niên xung phong tòng quân giết giặc ngày càng đông.

Khắp nơi ở Hớn Quản, Bù Đốp, phong trào phá hoại kinh tế địch diễn ra mạnh mẽ, sôi nổi, dưới nhiều hình thức. Nổi bật là phong trào phá hoại cao su của Pháp với phương châm “mỗi sớ cao su là một mặt trận”. Nhiều xã đã có cơ sở đảng, nghiệp đoàn ở các đồn điền cao su tổ chức các cuộc đình công, lãn công, bỏ sớ, biểu tình đòi quyền dân sinh, dân chủ. Công nhân tìm mọi cách làm giảm mức thu lợi của chủ đồn điền bằng cách phá hoại máy móc, đổ mủ nước, mủ dăm, đập chén đựng mủ, đốt mủ thành phẩm, đốt nhà kho, xưởng chế biến... Ngoài các đội du kích chuyên trách làm nhiệm vụ phá hoại đồn điền cao su, công nhân còn tổ chức thành từng tổ, nhóm chịu trách nhiệm phá hoại từng khu vực. Riêng năm 1947, công nhân các đồn điền cao su Hớn Quản, Minh Thạnh, Xa Cam, Xa Cát, Thuận Lợi đã chặt và vạt vỏ hơn 1.000 ha cao su, phá hủy hàng trăm ngàn chén đựng mủ, hàng chục kho lương thực, kho chứa mủ. Riêng ở Hớn Quản, công nhân đã phá hủy 450 tấn mủ, 2 kho chứa mủ, 200 thùng đựng mủ, 3 kho lương thực, 1 máy đèn; phá hủy 325.800 chén máng hứng mủ, 1.000 lít mủ, 2 nhà xông, 1 máy cán mủ... Phá hoại ban ngày bị địch phát hiện, công nhân chuyển sang phá hoại ban đêm. Những nơi không có điều kiện chặt phá cây, công nhân đập chén đựng mủ, đổ mủ xuống đất. Chủ sở cho đổi chén sành thành chén nhôm, công nhân gom chén nhôm chuyển về vùng kháng chiến dùng làm chén ăn cơm...

Phối hợp với quần chúng cách mạng, lực lượng vũ trang, Vệ quốc đoàn cũng tổ chức phá hoại kinh tế của địch bằng các hình thức như chặt phá cao su ở các đồn điền, phá cầu, phá đường, phục kích các đoàn xe chở vũ khí, lương thực tiếp tế của địch... Các hoạt động phá hoại kinh tế địch trong năm 1947 mặc dù chưa có tác động rõ rệt, nhưng đã góp phần làm hạn chế nguồn lợi kinh tế của thực dân Pháp, gây cho giặc nhiều thiệt hại, đồng thời cung ứng một phần quan trọng nhu cầu của lực lượng kháng chiến ở các căn cứ.

Để đối phó với hoạt động phá hoại trong các đồn điền cao su, thực dân Pháp tăng thêm quân, cho đóng nhiều đồn bót để tăng cường kiểm soát, cô lập, chia cắt các đồn điền; tổ chức lính luân phiên canh gác, tuần tiễu, lùng sục trong các vườn cây, làng cao su; gài mạng lưới mật báo, chỉ điểm vào hàng ngũ công nhân... Ở Quản Lợi, năm 1947, nhà máy bị phá hoại, bọn lính bắt 11 công nhân về tra khảo và đã bắn chết cả 11 người. Ở Lộc Ninh, chủ sở phát hiện cây cao su bị chặt, liền bắt những công nhân liên quan tra hỏi. Không đạt được kết quả gì, tên chủ sở lệnh cho bọn lính chặt đầu hai người để răn đe...

Cuối năm 1947, một tài liệu mật gồm danh sách cơ sở công an quận Hớn Quản bị rơi vào tay địch. Thực dân Pháp thực hiện ngay một cuộc truy lùng, bắt bớ, tàn sát những người có liên quan. Tại chợ Lộc Ninh, hàng trăm người yêu nước, cơ sở cách mạng đã bị giặc bắt, nhiều người chống lại đã bị bắn tại chỗ. Trong số những người bị bắt có nhiều quần chúng ưu tú, cơ sở cốt cán của cách mạng như Ba Đền, Đậu, Ty, Ngân, Nhuận, Cầu, Kỳ... Ngày 21-12-1947, ông Ba Đền bị xử bắn tại sân chợ Lộc Ninh; ông Ty bị đưa về Quản Lợi cho cạo xé xác; những người khác như Đậu, Ngân, Cầu, Kỳ, Nhuận bị chặt đầu tại giếng nước Lộc Ninh. Đầu của

họ bị địch mang treo ở văn phòng Sở cảnh sát quận hòng uy hiếp tinh thần của quần chúng... Những hành động man rợ của thực dân Pháp chẳng những không dập tắt được tinh thần đấu tranh của quần chúng, mà càng làm ngọn lửa căm phẫn của các tầng lớp nhân dân đối với bọn cướp nước bùng phát.

Là địa bàn có địa hình phức tạp nhưng lại có nhiều tuyến giao thông huyết mạch về kinh tế và quân sự (quan trọng nhất là tuyến đường sắt và quốc lộ 13 Sài Gòn - Lộc Ninh...), các quận Hớn Quản, Bù Đốp, Bà Rá là một trong những nơi lực lượng kháng chiến tổ chức nhiều trận phục kích nhằm vào các đoàn xe quân sự, xe chở lương thực, thực phẩm, hàng tiếp tế của Pháp. Tư lệnh Khu 7 chỉ đạo mở hàng loạt trận phục kích dọc các tuyến đường giao thông. Đối với đường sắt, nhân dân gỡ tà vẹt, tháo ốc vít từng đoạn đường ray mang về rèn dụng cụ... Ở các làng, xã, dân quân đào hào, đắp mô, cắm chông, gài lựu đạn, mìn trên các tuyến lộ lớn nhỏ, cản trở các cuộc càn quét, tiếp tế của quân Pháp... Nhiều trận đánh gây tổn thất lớn cho địch, có tác dụng lớn đối với phong trào kháng chiến ở địa phương như trận Đồng Xoài trên quốc lộ 14 ngày 19-12-1947. Chi đội 1 và Chi đội 10 phối hợp với du kích tổ chức tập kích một đoàn địch trên đường từ Thủ Dầu Một lên Phú Riềng. Kết quả ta diệt được 60 tên, phá hủy và thu được nhiều quân trang, quân dụng¹.

Đầu năm 1948, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một thành lập Phòng Quốc dân thiếu số do Trần Quang Sang làm Trưởng phòng. Phòng Quốc dân thiếu số có nhiệm vụ đi sâu vào các vùng đồng bào dân tộc, trong đồn điền cao su, thành lập các mũi xung kích để vận động nhân dân xây dựng cơ sở cách mạng. Cũng trong thời gian này, Phòng Quốc dân thiếu số của tỉnh Biên Hòa được thành lập hoạt động trên địa bàn huyện Sông Bé. Hoạt động chính của các

Phòng Quốc dân thiếu số là tuyên truyền kháng chiến, chủ yếu là tuyên truyền miệng trong từng nhóm gia đình nhằm giúp đồng bào giác ngộ, nhận rõ những thủ đoạn lừa mị của thực dân Pháp, từ đó động viên đồng bào cùng với công nhân cao su trong các đồn điền hăng hái tham gia kháng chiến.

Cuối năm 1949, Phòng Quốc dân thiếu số tỉnh Thủ Dầu Một và hai đội vũ trang tuyên truyền Lộc Ninh được Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ tuyên dương là “Đơn vị dẫn đầu trong công tác thiếu số vận”².

Sau thất bại trong chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947, từ năm 1948, thực dân Pháp buộc phải chuyển hướng chiến lược chiến tranh, từ “đánh nhanh, thắng nhanh” chuyển sang đánh lâu dài, “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt trị người Việt”. Trong chiến lược quân sự mới, thực dân Pháp coi Nam Bộ là nơi “bình định” trọng điểm, âm mưu biến Nam Bộ thành kho dự trữ chiến lược cho toàn bộ cuộc chiến. Những năm 1948 - 1950, thực dân Pháp dùng chiến thuật De Latour dành một bộ phận lớn quân đội đóng thêm đồn bót, cứ điểm, chi khu quân sự ở các đồn điền và các tuyến đường

1. Thiêu hủy được 1 xe chở đầy xăng, 9 xe GMC chở lính, thu 2 khẩu trung liên, 7 tiểu liên, 1 súng ngắn, 1 súng trường và 1 vô tuyến điện, 1 thiết giáp trong đó có 1 tiểu pháo 37 ly.

2. Về mảng công tác này, trong năm 1949, trên địa bàn các quận, huyện phía bắc tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa còn có hoạt động của Khoa Quốc dân thiếu số do Khu ủy thành lập (đóng tại bến Cây Chanh do Mười Thìn làm Khoa trưởng). Nhiệm vụ của Khoa Quốc dân thiếu số là tổ chức các lực lượng vũ trang để tuyên truyền trong vùng đồng bào dân tộc thiếu số, tổ chức cho đồng bào tham gia kháng chiến. Khoa Quốc dân thiếu số thành lập 5 đội vũ trang tuyên truyền, lấy quân số từ các đại đội và tiểu đoàn của Liên trung đoàn 301 - 310, thường xuyên hoạt động ở phía nam và đông nam đường 14. Khoa Quốc dân thiếu số đã tuyên truyền, giáo dục và vận động đồng bào vùng Bà Rá, Hớn Quản, nhiều buôn, sóc đã trở thành căn cứ cách mạng như: Lý Lịch, Bù Cháp, Bù Tôn...

giao thông, đồng thời xây dựng thêm các đơn vị ứng chiến cơ động, sẵn sàng càn quét, bảo vệ các cơ sở kinh tế, đồng thời ngăn chặn tiếp viện của ta, không chế, chia cắt, bao vây các căn cứ.

Trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một, trên toàn quốc lộ 13, 14 và các tuyến đường Minh Thạnh - Xa Cát, Chơn Thành - Nha Bích, Lộc Ninh - Bù Đốp... có hàng mấy trăm tua, tháp canh được dựng lên, cách nhau chừng 1km với nửa tiểu đội lính chiếm giữ. Những cứ điểm ở gần các trung tâm đồn điền Xa Cát, Xa Trạch, Minh Thạnh, Xa Cam, Quán Lợi, Bù Đốp cũng như các chi khu Hớn Quản, Lộc Ninh, Chơn Thành là nơi đóng quân và xuất phát hành quân càn quét của quân Pháp. Ở đồn điền Thuận Lợi, Lộc Ninh, Bù Đốp, Quán Lợi... quân Pháp liên tục tổ chức càn quét vào các khu căn cứ, lùng sục các khu dân cư, làng công nhân cao su, nhất là tại các xã Tân Khai, Tân Thành, Minh Thạnh và khu vực đông - đông nam Xa Trạch. Trên các tuyến đường và căn cứ quan trọng, Pháp huy động cả những đội biệt kích và lực lượng lính lê dương để bảo vệ. Nhiều đồn biệt kích và đồn lính lê dương được lập ra ở vùng Bà Rá, Đồng Xoài để canh gác nghiêm ngặt trục lộ 14. Sau khi phát hiện ra căn cứ Truong Ba Trường là nơi đóng quân của bộ phận tiền phương Tiểu đoàn 903, thực dân Pháp cho lính càn quét, chia cắt căn cứ này từng khu vực nhỏ, âm mưu đánh bật và tiêu diệt lực lượng quân kháng chiến tại đây. Ở khu vực đường lộ 13, tây lộ Nha Bích, tình hình cũng tương tự làm cho đời sống nhân dân hết sức khốn khổ, nhất là người dân sống gần các vùng căn cứ, ép đồng bào phải chuyển vào sống trong các đồn điền để dễ kiểm soát. Công nhân đồn điền đi ra lo làm việc đều có lính đi theo canh giữ, tuần tra cảnh giới. Đối với đồng bào dân tộc thiểu số,

Pháp cũng cho gom lại thành từng khu lớn ven đồn điền hoặc ven thị trấn...¹.

Cùng với việc tổ chức càn quét, để tiện cho việc hành quân, kiểm soát, thực dân Pháp cho làm thêm một số tuyến đường mới, như từ đồn điền Minh Thạnh qua đồn điền Xa Cát, cắt ngang căn cứ kháng chiến ở phía tây lộ 13 và sông Sài Gòn, hay tuyến đường từ Sóc Tranh thông đến Sóc Chà Ngõa, nối liền với đường Chơn Thành - Nha Bích tại khu vực Nha Bích, nhằm không chế khu vực phía đông lộ 13...

Ngày 27-3-1948, Hội nghị toàn quân Khu 7 ra nghị quyết về chủ trương xây dựng 10 trung đoàn và 1 tiểu đoàn chủ lực đứng chân hoạt động ở các địa phương. Theo đó, Chi đội 1 của tỉnh Thủ Dầu Một chuyển thành Trung đoàn 301, Chi đội 10 của tỉnh Biên Hòa chuyển thành Trung đoàn 310. Trung đoàn 301 tổ chức thành 3 tiểu đoàn, trong đó Tiểu đoàn 903 (Đại đội 2709) hoạt động ở địa bàn Hớn Quản, do Trần Quang Sang làm Đại đội trưởng. Đại đội này không đủ quân số nhưng vẫn phân tán lực lượng thành nhiều tổ, đội vũ trang tuyên truyền bám vào vùng đồn điền và vùng đồng bào dân tộc để xây dựng, mở rộng cơ sở. Việc xây dựng lực lượng vũ trang tập trung với quy mô trung đoàn là một bước tiến mới đánh dấu sự trưởng thành của lực lượng chủ lực.

1. Chỉ tính riêng năm 1948, số lính Pháp và lính đánh thuê ở các đồn điền cao su đã tăng lên 1,5 lần so với đầu năm 1947. Riêng đồn điền cao su Lộc Ninh có 1.230 lính, Quán Lợi có 5 bót với 200 lính, Xa Cát có 1 bót với 100 lính. Trong năm 1948, quân Pháp đã tấn công ta 220 trận với quy mô từ 200 đến 1.000 quân vào 6 tỉnh xung quanh Sài Gòn, trong đó tấn công Thủ Dầu Một 12 trận, Biên Hòa 44 trận.

Các trận đánh phá của thực dân Pháp đã gây cho lực lượng cách mạng nhiều tổn thất trong năm 1948. Ba xã phía tây lộ 13 bị chà đi xát lại nhiều lần, nhân dân phải chịu nhiều thiệt hại về người và tài sản, quân kháng chiến bị tổn thất nặng, một số cơ sở mật ở đồn điền của ta bị vỡ...

Về phía lực lượng kháng chiến, để đối phó với chiến lược mới của thực dân Pháp, trong những tháng đầu năm 1948, bộ máy chính quyền kháng chiến các cấp ở Thủ Dầu Một được củng cố, kiện toàn thêm một bước.

Ở cấp tỉnh, sau khi Ủy viên dân quân kiêm Tỉnh đội trưởng Tỉnh đội bộ dân quân Nguyễn Văn Tiết (đồng thời là Bí thư Tỉnh ủy) hy sinh, Ủy viên xã hội Huỳnh Văn Hộ được điều về khu, Hội nghị quân, dân, chính tỉnh đã cử Đoàn Hữu Hòa - Trung đoàn phó Trung đoàn 301 làm Ủy viên phụ trách dân quân, Lê Tấn Đạt làm Ủy viên phụ trách xã hội, kiểm soát viên; Ngô Văn Phán làm Ủy viên thư ký. Các ngành chuyên môn (quân sự, công an, kinh tế, tài chính, giáo dục, y tế, thông tin tuyên truyền) đều được củng cố, tăng cường cán bộ.

Ở cấp xã, các xã trong toàn tỉnh được chia thành ba hạng A, B, C (căn cứ theo cách thức xây dựng, tổ chức chính quyền). Xã hạng A có Hội đồng nhân dân do dân quân bầu trực tiếp, Hội đồng nhân dân bầu ra Ủy ban Kháng chiến hành chính. Xã hạng B có Ủy ban Kháng chiến hành chính do hội nghị quân, dân, chính bầu ra. Xã hạng C là các xã thuộc vùng yếu, Ủy ban Kháng chiến hành chính xã do tỉnh chỉ định theo đề nghị của huyện. Theo cách phân hạng này, tỉnh Thủ Dầu Một có 9 xã hạng A, 24 xã hạng B, 15 xã hạng C. Phần lớn các xã ở Hớn Quản đều là xã hạng C. Tại đây, do tình hình chiến sự hoặc bị địch kiểm soát gắt gao, số cử tri đi bầu cử không đủ; hoặc có trường hợp ứng cử viên chưa được phân nửa số phiếu bầu... đều phải tổ chức bầu cử lại với sự giám sát chặt chẽ.

Năm 1948, quân kháng chiến chuyển từ căn cứ địa Truong Ba Trường ra Chà Là, Đồng Ló. Địa bàn các quận Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp có các đại đội 2707, 2708, 2709 thuộc

Tiểu đoàn 903 về đây đứng chân hoạt động. Trong thời gian đó, ngày 23-7-1948, trung đoàn 310 tiến công tiêu diệt một trung đội Pháp trên đường xe lửa Sài Gòn - Lộc Ninh...

Tháng 10-1948, Bộ Tư lệnh Nam Bộ được thành lập do đồng chí Nguyễn Bình làm Tư lệnh. Cơ quan Tư lệnh bộ ở các khu cũng được đổi tên thành Bộ chỉ huy khu. Cơ quan Khu bộ 7 do đồng chí Huỳnh Văn Nghệ làm Tư lệnh chuyển về Chiến khu Đ để có điều kiện theo dõi, nắm bắt tình hình, chỉ đạo kịp thời hơn, đẩy mạnh hơn nữa phong trào kháng chiến ở các địa phương.

Ở Thuận Lợi, Ban công tác liên thôn 7 của tỉnh Biên Hòa đã bám trụ tốt và duy trì được lực lượng, cơ sở trong hàng ngũ công nhân cao su¹. Giữa năm 1948, Ban công tác liên thôn 7 phát triển thành Phân đội 10 huyện Sông Bé, trực thuộc Trung đoàn 310 của tỉnh Biên Hòa. Các hoạt động vũ trang tiêu biểu nhất trong thời gian này là trận phục kích tiêu diệt Phó chủ sở gian ác, thường trực tiếp đánh đập, hành hạ công nhân. Nhiều tên xu, cai ác ôn cũng bị Phân đội 10 và công nhân cảnh cáo...

Tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các hoạt động vũ trang tiêu diệt đồn bót giặc cũng nổ ra ở nhiều nơi. Điển hình là trận bao vây đồn Bù Koh của đồng bào 8 ấp với gần 200 người, chiếm được kho súng của đồn. Ở đồn điền Quản Lợi, cuối năm 1948, nhờ cơ sở ở vùng đồng bào dân tộc Sóc Xiêm và nội ứng ở đồn điền cung cấp tin tức, Đại đội 2709 đã bố trí phục kích

1. Ở đây, Ban công tác liên thôn 7 đã xây dựng được hai cơ sở mật là anh bếp Du và anh Vũ Khiêm. Anh bếp Du là người nấu ăn cho chủ sở đồn điền Thuận Lợi, được chủ tin cẩn nên anh thường xuyên thông báo cho lực lượng kháng chiến biết tình hình. Có lần anh bếp Du đã đánh cắp được một khẩu súng carbine, 2 khẩu súng mistell, 2 rulo giao cho Ban công tác liên thôn 7. Anh Vũ Khiêm lúc đó là cai nhưng có cảm tình với công nhân nên có nhiều hoạt động giúp đỡ cho lực lượng kháng chiến.

trên đường Quản Lợi đi Chà Thanh, bắt sống chủ đồn Garnard. Liên sau đó, tại Nhà máy chế biến mủ Quản Lợi, Đại đội 2709 cùng với du kích đồn điền đặt mìn đánh tan 5 máy đèn và 5 bồn xăng dầu, gây nên vụ cháy lớn trong suốt gần 3 tháng. Ngoài ra, Đại đội 2709 ở Hớn Quản và Phân đội 10 huyện Sông Bé còn tổ chức một số trận đánh nhỏ, lẻ trên đường 13, 14...

Tháng 3-1949, Đại đội 2709 phối hợp với Công an xung phong quận Hớn Quản do Nguyễn Văn Cẩm chỉ huy, tấn công diệt đồn Bù Đốp, phá nhà tù, giải thoát cho 60 đồng bào, chiến sĩ bị giam giữ. Trận đánh thắng lợi nhờ có sự giúp đỡ tích cực của đồng bào Xiêng và Khmer. Sau trận đánh, nhiều đồng bào xin gia nhập bộ đội. Trận đánh vào thị trấn Bù Đốp gây được tiếng vang lớn.

Cùng lúc này, tại huyện Sông Bé (Biên Hòa), Trung đội 10 tiến công đồn giặc ở làng Ba - đồn điền Thuận Lợi làm quân Pháp và chủ sở khắp vùng từ Thuận Lợi đến Phước Vĩnh hoang mang.

Ở Chơn Thành, từ giữa năm 1949, du kích quân tổ chức hàng loạt các trận tập kích. Ở đồn Nha Bích, du kích một mặt tấn công đồn, mặt khác phục kích đánh quân tiếp viện, diệt gọn một đại đội địch, thu một súng ca nông nòng dài. Tháng 8-1949, du kích quân lại tổ chức đánh một đoàn xe lửa địch, phá hủy nhiều toa và thu được 2 súng ca nông...

Giữa năm 1949, Khu 7 có chủ trương thành lập các đội vũ trang tuyên truyền về hoạt động ở các địa phương. Vùng Lộc Ninh có các trung đội A và B. Trung đội A hoạt động ở phía Đông quốc lộ 13, do Nguyễn Đình Kính phụ trách, có nhiệm vụ xây dựng được cơ sở ở các vùng dân tộc Sóc Nê, Đất Đỏ, Chàng Hai, Bù Nôm và Xóm Bung; trong công nhân có cơ sở Bù Đốp, Sở Nhỏ, sở Brélin, Bùgoen, Sóc Đá, Bù Đinh. Trung đội B do anh Du - Huyện đội phó Hớn

Quản phụ trách, hoạt động ở phía Tây lộ 13 từ Hớn Quản chạy dài đến Snoul, có nhiệm vụ xây dựng cơ sở ở các vùng dân tộc Tà Thiết, Sóc Bù Núi và trong đồn điền cao su.

Tại các làng công nhân ta, để phát triển cơ sở, ngoài Nguyễn Văn Chức (Chín Chức) - cán bộ công an quận Hớn Quản và các cán bộ hoạt động công khai trong các nghiệp đoàn, Tỉnh ủy còn tăng cường thêm chị Lưu Mai Lan (là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Phụ nữ tỉnh) và chị Bình Minh về hoạt động ở vùng Lộc Ninh. Hai chị đã tích cực tuyên truyền vận động được một số cơ sở phụ nữ ở đồn điền Xa Cát và một số sóc dân tộc thiểu số ở Nha Bích, Tà Bái.

Từ năm 1949, tại các vùng căn cứ kháng chiến, cùng với việc tập trung lực lượng đối phó, bẻ gãy các cuộc càn quét của quân Pháp, công tác xây dựng hậu cần kháng chiến cũng được chú trọng, với mục tiêu là không để bị động về lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm trong mọi tình huống. Ở Hớn Quản, tại căn cứ Truong Ba Trường, các cơ quan, đơn vị bộ đội thường xuyên được đồng bào dân tộc thiểu số và công nhân cao su tiếp tế cho một phần lương thực. Bên cạnh đó, các đơn vị bộ đội cũng tổ chức phân công làm nương rẫy, trồng trọt và chăn nuôi gia súc, gia cầm, tự túc lương thực, thực phẩm. Ngay từ cuối năm 1947, Đại đội 3 phụ trách Hớn Quản của Chi đội 1 đã tổ chức được một cơ sở sản xuất cá mắm tại suối Xa Cát phục vụ hậu cần cho bộ đội. Ở Thuận Lợi, Đòng Xoài, phong trào tiết kiệm gạo, ủng hộ tiền bạc nuôi quân được đồng bào các dân tộc nhiệt tình hưởng ứng. Trung bình mỗi gia đình tiết kiệm được 2kg gạo/tháng để ủng hộ cho bộ đội... Ngoài ra, tại vùng Hớn Quản, Sông Bé, thông qua vai trò của các Hội Nông dân, bà con nông dân đã có nhiều hình thức để ủng hộ kháng chiến như canh gác bảo

vệ nương rẫy, đưa thương binh nặng về chăm sóc tại nhà...

Ngày 18-11-1949, Bộ Tư lệnh Nam Bộ ra mệnh lệnh số 137 thành lập các Liên trung đoàn. Trung đoàn 301 sáp nhập với Trung đoàn 310 thành Liên trung đoàn 301-310 do Nguyễn Văn Thi làm Liên trung đoàn trưởng. Nguyễn Quang Việt - từ miền Tây Nam Bộ - được Xứ ủy điều về làm Bí thư Tỉnh ủy Thủ Dầu Một kiêm Chính trị viên Liên trung đoàn 301-310. Liên trung đoàn này hoạt động chủ yếu trên hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Trên toàn tỉnh có tiểu đoàn chủ lực cơ động, các quận (huyện) có đại đội độc lập và du kích tập trung, xã có du kích và tổ chức dân quân rộng rãi.

Giữa năm 1950, theo chỉ đạo của Trung ương, Xứ ủy Nam Bộ quyết định sáp nhập Khu 7 và Khu Sài Gòn - Chợ Lớn thành Khu 7. Đồng chí Hoàng Dư Khương được chỉ định là Bí thư Khu ủy; đồng chí Trần Văn Trà làm Tư lệnh Khu 7; các đồng chí Huỳnh Văn Nghệ, Tô Ký làm Phó Tư lệnh; đồng chí Lê Đức Anh làm Tham mưu trưởng. Sở chỉ huy đặt tại Chiến khu Đ.

Tháng 3-1950, du kích Đồng Xoài kết hợp với Đại đội 10 đánh đồn Tà Bể gần Đồng Xoài; sau đó phối hợp với lực lượng vũ trang tuyên truyền huyện Sông Bé diệt đoàn xe vận tải 3 chiếc tại cống Bó Mua - Bàu Ké thu được 2 xe tải và toàn bộ chiến lợi phẩm.

Tháng 7-1950, phối hợp với Chiến dịch Biên giới, Bộ Tư lệnh Khu 7 quyết định mở chiến dịch Bến Cát, nhằm mở thông hành lang tiếp tế từ đồng bằng sông Cửu Long và Sài Gòn lên vùng căn cứ Miền Đông. Đây là chiến dịch quy mô lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực kháng chiến trên chiến trường Miền Đông. Quân và dân Lộc Ninh, Hớn Quản, Thuận Lợi, Đồng Xoài, Phước Vĩnh đều tham gia chuẩn bị chiến dịch. Tham gia chiến dịch có Tiểu đoàn 302, 303, Liên trung

đoàn 301-310, bốn đại đội độc lập của Hớn Quản, Bến Cát, Châu Thành, Trảng Bàng, 3.000 dân quân hỏa tuyến của ba huyện thuộc tỉnh Thủ Dầu Một và hai huyện của tỉnh Gia Định, Tây Ninh. Ngoài ra, còn huy động các đại đội độc lập, dân quân du kích huyện, xã của bốn tỉnh: Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Gia Định, Tây Ninh phối hợp chặn đánh địch không cho chúng ứng cứu chiến trường Bến Cát.

Chiến dịch Bến Cát bắt đầu từ đêm 7 rạng sáng ngày 8-10-1950. Sau 38 ngày đêm chiến đấu, quân và dân ta kết thúc thắng lợi chiến dịch (ngày 15-11-1950), loại khỏi vòng chiến đấu hơn 500 tên địch, làm bị thương và bắt sống hàng trăm tên khác, đánh sập hàng chục tháp canh, đồn bót, phá hủy 12 cầu cống, 84 xe quân sự, 5 đầu máy xe lửa, đánh chìm 7 tàu chiến đấu, thu nhiều vũ khí, đạn và đồ dùng quân sự khác.

Cuối năm 1950, ở Làng 9 thuộc đồn điền cao su Thuận Lợi, Đại đội 3 của Tiểu đoàn 903 do Tạ Minh Khâm chỉ huy tiến công một loạt các tháp canh, đồn bót của quân Pháp, diệt hai trung đội bảo an, thu toàn bộ vũ khí và đưa khoảng 350 công nhân Làng 9 về Chiến khu Đ.

Với thắng lợi của các hoạt động quân sự, đặc biệt là chiến dịch Bến Cát và trận đánh ở Làng 9 Thuận Lợi đã khép lại năm 1950 với nhiều biến cố theo hướng có lợi cho cuộc kháng chiến nói chung, quân và dân các huyện Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp nói riêng, trước khi bước vào giai đoạn mới của cuộc kháng chiến ngày càng cam go, ác liệt.

3. Bình Phước kháng chiến thắng lợi (1951-1954)

Từ sau Thu - Đông năm 1950, trước tình hình phát triển mau lẹ của lực lượng kháng chiến, để nhanh chóng giành lại quyền chủ động đã mất

trên chiến trường, thực dân Pháp tập trung sức tiến hành “bình định gấp rút, phản công quyết liệt”, mở rộng chiến tranh, tăng cường càn quét, bắn phá, ra sức bao vây kinh tế, nhằm làm tê liệt lực lượng kháng chiến.

Tại miền Đông Nam Bộ, thực dân Pháp chủ trương vừa coi đây là chiến trường quan trọng nên tăng cường các hoạt động bình định, lấn chiếm; vừa tăng cường bóc lột vợ vét sức người, sức của để cung ứng cho chiến tranh. Tại các đồn điền cao su, thực dân Pháp tăng cường lực lượng, thiết lập các điểm chốt quân sự bảo vệ. Các làng công nhân đều bị khoanh vùng để kiểm soát, ngăn không cho công nhân tiếp xúc với kháng chiến...

Đầu năm 1951, Trung ương Cục miền Nam¹ chủ trương bố trí lại chiến trường Nam Bộ cho phù hợp với tình hình mới. Theo đó, Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ ra Nghị định số 252/NĐ/1951, giải thể 20 tỉnh Nam Bộ, sáp nhập thành 11, chia Nam Bộ làm hai Phân liên khu: Phân liên khu miền Đông và Phân liên khu miền Tây². Phân liên khu miền Đông gồm các tỉnh: Gia Định Ninh, Thủ Biên, Bà Chợ, Mỹ Tho và Long Châu Sa³. Theo chủ trương này, tháng 5-1951, tỉnh Thủ Dầu Một và tỉnh Biên Hòa sáp nhập thành tỉnh Thủ Biên (địa bàn Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp nằm trong địa phận tỉnh Thủ Biên). Thủ Biên có diện tích lớn với một vùng cao su rộng lớn, chiếm đến 2/3 diện tích các đồn điền cao su miền Đông; là nơi có địa hình rừng núi hiểm trở, địch khó bình định, kiểm soát, lại là nơi có nhiều tuyến đường giao thông quan trọng (đường 13, đường 14), có số đồng bào dân tộc thiểu số tập trung đông. Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh quyết định chuyển hai xã Minh Thạnh và Tân Thành không nằm trên trục lộ 13 về huyện Bến Cát, đồng thời cắt hai xã An Long và Lại

Uyên của Bến Cát nhập vào huyện Hớn Quản để tiện việc quản lý.

Ở các tỉnh Thủ Dầu Một, Biên Hòa, địch tăng cường bọn lính lê dương ở các đồn Bà Rá, Bù Đăng, Đồng Xoài..., đóng thêm chốt, tua ở dọc các đường giao thông trọng điểm. Từ giữa năm 1951 đến giữa năm 1952, chỉ riêng trên chiến trường bắc Thủ Dầu Một, thực dân Pháp đã tổ chức hơn 40 trận càn, với lực lượng từ 1 đại đội đến 2 tiểu đoàn. Ở địa bàn các quận Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp, tình hình chiến sự giữa ta và địch ngày càng căng thẳng khi thực dân Pháp quyết tâm bằng mọi giá “bình định gấp rút, phản công quyết liệt”. Trên khắp các tuyến đường dọc Nam - Bắc đường 13, các tuyến đường Minh Thạnh - Xa Cát, Chơn Thành - Nha Bích, Hớn Quản - Bù Đốp..., địch tăng cường hàng loạt hệ thống ngăn chặn bằng các đồn bót lớn nhỏ. Ở các trung tâm đồn điền Xa Cát, Xa Trạch, Minh Thạnh, Xa Cam, Quán Lợi, Bù Đốp và các chi khu Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh, quân Pháp được điều động tăng cường để đánh phá, càn quét và kiểm soát. Tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thực dân Pháp dùng nhiều cách để tập trung đồng bào vào từng khu lớn và thường xuyên kiểm tra, lùng sục... Hoạt động của quân Pháp trong giai đoạn này đã gây cho lực lượng kháng chiến nhiều khó khăn, tổn thất...

1. Từ năm 1951, Trung ương Cục miền Nam ra đời, thay cho Xứ ủy Nam Bộ có từ năm 1946.

2. Xem Hội đồng chỉ đạo biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến: *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2010, t.1, tr.455.

3. Gia Định Ninh gồm các tỉnh: Gia Định, Tây Ninh và huyện Đức Hòa, Trung Huyện khu Đông Thành (thuộc Chợ Lớn cũ); Thủ Biên gồm Thủ Dầu Một, Biên Hòa và huyện Thủ Đức (thuộc Gia Định cũ); Bà Chợ gồm Bà Rịa, Chợ Lớn và huyện Long Thành (thuộc Biên Hòa), huyện Nhà Bè (thuộc Gia Định); Long Châu Sa gồm: Long Xuyên, Châu Đốc, Sa Đéc.

Trước tình hình đó, việc triển khai sắp xếp, tổ chức lại chiến trường, củng cố lực lượng vũ trang địa phương kết hợp với đánh địch chống bao vây, lấn chiếm đã trở thành nhiệm vụ cấp bách, trọng yếu của quân và dân các quận Hớn Quán, Bù Đốp, Bà Rá trong giai đoạn này.

Bộ máy tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận, lực lượng vũ trang và các tổ chức quần chúng của tỉnh Thủ Biên mới cũng được nhanh chóng kiện toàn.

Ban Chấp hành Tỉnh ủy Thủ Biên gồm 21 người. Ban Thường vụ gồm 5 người do đồng chí Nguyễn Quang Việt làm Bí thư kiêm Chính trị viên Tỉnh đội, đồng chí Phạm Thuận làm Phó Bí thư phụ trách dân vận; đồng chí Võ Duy Hanh làm Phó Bí thư phụ trách Tuyên huấn; đồng chí Huỳnh Văn Nghệ làm Ủy viên Thường vụ, đồng chí Lê Thái làm Ủy viên Thường vụ - Ủy viên Ủy ban Kháng chiến hành chính - Bí thư đảng đoàn chính quyền.

Cuối năm 1951, Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị bất thường đánh giá về tình hình công tác kháng chiến, tổ chức cán bộ, quyết định giải thể Ban Căn cứ địa, phân công đồng chí Võ Duy Hanh - Phó Bí thư Tỉnh ủy làm Trưởng Ban Tổ chức. Năm 1952, Tỉnh ủy thành lập Ban Phòng gian và bổ nhiệm đồng chí Đào Trọng Hằng - Phó trưởng Ty Công an làm Trưởng ban¹.

Về mặt tổ chức bộ máy chính quyền, lúc này Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Biên do đồng chí Nguyễn Minh Chương làm Chủ tịch, kiêm Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh; đồng chí Lê Minh Thành (Tô Văn Cửa) làm Phó Chủ tịch. Trưởng ty Công an là Hồ Văn Đại; các Phó ty gồm: Hồ Văn Nâu, Nguyễn Văn Khát. Lê Văn Chì - nguyên Phó Trưởng Ty Công an Thủ Dầu Một làm Ủy viên Công tố tại Tòa án nhân dân tỉnh.

Theo chỉ đạo của Trung ương Cục, Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Biên sắp xếp lại tổ chức cơ quan thành bốn nhóm: nhóm Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban; nhóm Dân vận, Kinh tế Tài chính (một bộ phận Văn phòng Ủy ban, Mặt trận Liên Việt, Ban chấp hành các đoàn thể quần chúng, Ty Kinh tế, Ty Tài chính, Ty Canh nông); nhóm tuyên huấn Đảng, Ty Thông tin, Ty Giáo dục, cán bộ tuyên huấn của Mặt trận, đoàn thể; nhóm Tổ chức Tỉnh ủy.

Ủy ban Mặt trận Liên Việt (thống nhất từ Mặt trận Việt Minh với Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam) tỉnh Thủ Biên do Võ Văn Đợi làm Chủ tịch, Phạm Thuận làm Phó Chủ tịch.

Về tổ chức lực lượng vũ trang, hai Tỉnh đội bộ dân quân Thủ Dầu Một và Biên Hòa sáp nhập thành Tỉnh đội Thủ Biên do Huỳnh Văn Nghệ làm Tỉnh đội trưởng; các tỉnh đội phó gồm Nguyễn Văn Tự, Đinh Quang Ân, Tùng Lâm; Nguyễn Quang Việt làm Chính trị viên, Lê Hồng Lĩnh làm Phó Chính trị viên; Bùi Cát Vũ làm Tham mưu trưởng. Bộ Tư lệnh Nam Bộ cũng giải thể Liên trung đoàn 301-310, thành lập Tiểu đoàn 303 là tiểu đoàn tập trung cơ động đầu tiên của tỉnh Thủ Biên. Đây là một tiểu đoàn chính quy với 764 cán bộ - chiến sĩ được trang bị vũ khí tương đối đầy đủ và có nhiều kinh nghiệm đánh vận động do Lê Văn Ngọc, sau đó là Thanh Tám làm Tiểu đoàn trưởng. Tiểu đoàn 303 có ba đại đội bộ binh 55, 60, 65, Đại đội 70 trợ chiến và Đại đội trinh sát - đặc công. Ngoài tiểu đoàn tập trung, Tỉnh đội còn có một đội biệt động làm nhiệm vụ bảo vệ các cơ quan

1. Các ủy viên Ban Phòng gian đều là bí thư các chi bộ thuộc các cơ quan dân, quân, chính, Đảng. Ban Phòng gian có nhiệm vụ theo dõi diễn biến tư tưởng của tất cả cán bộ, chiến sĩ, nhân viên trong cơ quan, trao đổi kinh nghiệm về công tác giáo dục chính trị, tư tưởng và tình cảm của mỗi đảng viên.

của tỉnh, một đội trinh sát nắm tình hình địch, một đại đội pháo binh và bốn đại đội bảo vệ giao thông.

Về các tổ chức đoàn thể, Lê Văn Nhiều làm Thư ký Liên hiệp công đoàn; Nguyễn Văn Khoai làm Thư ký Hội Nông dân cứu quốc, Nguyễn Việt Trai làm Tỉnh đoàn trưởng Đoàn Thanh niên cứu quốc, Lưu Hồng Thoại làm Hội trưởng Hội Phụ nữ cứu quốc...

Thực hiện chủ trương củng cố căn cứ của Trung ương Cục miền Nam, huyện Tân Uyên sáp nhập với huyện Hớn Quản (trừ các vùng đồng bào dân tộc thiểu số) thành lập huyện căn cứ Đồng Nai. Lê Thái - Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy - được phân công làm Bí thư Huyện ủy; Kỹ sư Trịnh Đình Hoa làm Chủ tịch huyện; Vũ Đình Thính - nguyên Bí thư huyện Hớn Quản làm Phó Bí thư; Nguyễn Văn Tư làm Huyện đội trưởng kiêm Trưởng ban căn cứ địa. Đến năm 1951, huyện Tân Uyên và Hớn Quản được tách thành hai huyện như cũ, huyện Tân Uyên lấy tên là huyện Đồng Nai. Các xã thuộc huyện Đồng Nai cũng được thành lập mới, điều chỉnh địa giới: Tân Hòa sáp nhập với Mỹ Lộc thành xã Tân Mỹ; Thường Lang sáp nhập với Tân Tịch thành Thường Tân; Chánh Hòa sáp nhập với Bình Mỹ thành Chánh Bình; Bà Đã, Sinh, Đất Cuốc, Đất Đạo gọi là xã Thanh Lâm. Cùng với việc mở rộng và nâng cấp Chiến khu Đ thành căn cứ kháng chiến của toàn Nam Bộ, sự ra đời của huyện Đồng Nai đã tạo nên một hệ thống phòng thủ liên hoàn và hành lang nối với các vùng, xây dựng địa bàn đứng chân cho lực lượng của tỉnh và cả Nam Bộ.

Sau ngày thành lập tỉnh, đến tháng 9-1951, Trung ương Cục do đồng chí Lê Duẩn (Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Cục) chủ trì triệu tập Hội nghị cán bộ lần thứ nhất tỉnh

Thủ Biên tại Suối Sâu. Tham dự hội nghị có cán bộ Đảng từ tỉnh đến các huyện, cán bộ cốt cán các ban, ngành, đoàn thể. Hội nghị đã họp bàn về các vấn đề cần làm ngay, về chủ trương đấu tranh của ta trong tình hình mới. Về quân sự, ta quyết tâm đẩy lùi những trận càn của địch trước mắt cũng như lâu dài, sắp xếp lại chiến trường, kiện toàn các cấp lãnh đạo, chỉ huy và tổ chức lực lượng. Về kinh tế, ta đẩy mạnh sản xuất tự túc ở vùng căn cứ du kích để chủ động về hậu cần. Về công tác phòng gian bảo mật, hội nghị lưu ý đến vấn đề chống chiến tranh gián điệp, chiêu hàng của địch...

Giữa năm 1951, Bộ Tư lệnh Phân liên khu miền Đông chỉ thị mỗi tỉnh phải xây dựng một đội vũ trang tuyên truyền hoạt động ở vùng đồn điền cao su và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Lực lượng này thực hiện cả hai nhiệm vụ là đấu tranh vũ trang (phát triển làng xã chiến đấu, thực hành chiến tranh du kích) và tuyên truyền vận động quần chúng, phát triển lực lượng, vì vậy thành phần gồm cả bộ đội, công an, chính quyền địa phương, công nhân, các tổ chức đoàn thể, Mặt trận...

Trên địa bàn các quận phía Bắc tỉnh Thủ Biên, các hoạt động vũ trang tuyên truyền được đẩy mạnh. Hoạt động vũ trang cũng phối hợp nhằm củng cố các tổ chức ở cơ sở và phong trào chính trị ở địa phương, tác chiến nhỏ lẻ diệt tề, trừ gián điệp và đánh tiêu hao địch... Đầu năm 1951, Khoa Quốc dân thiểu số tăng cường cán bộ và lực lượng vũ trang, cùng với hai đội vũ trang tuyên truyền cũ hình thành 4 đội vũ trang hoạt động tại 4 vùng: bắc Hớn Quản, Lộc Ninh; nam Hớn Quản, Lộc Ninh; tây đường 13, đông sông Sài Gòn; và sóc Con Trăng tây sông Sài Gòn đến sát biên giới Campuchia. Bốn đơn vị vũ trang làm nhiệm vụ vũ trang tuyên truyền hoạt động trong vùng

đồng bào dân tộc thiểu số, hoạt động chiến tranh du kích tập trung hoạt động trong các làng, sở cao su, hoặc chiến đấu trên các tuyến đường giao thông huyết mạch.

Tại Hớn Quản, ở lực lượng du kích thường xuyên hoạt động trên các đường giao thông gây nhiều thiệt hại cho địch. Một số xã như Tân Khai, Tân Thành, Tân Minh, Tân Lập Phú..., lực lượng du kích quân tập trung bảo vệ các cơ sở, căn cứ và sản xuất hậu cần... Tháng 10-1951, lực lượng vũ trang huyện Hớn Quản tổ chức lại thành một đại đội địa phương huyện, lúc đầu có 2 trung đội và 1 tiểu đội binh chủng chuyên môn. Ngoài lực lượng này, tại các đồn điền, lực lượng du kích địa phương cũng phát triển được 3 tiểu đội. Về sau, do yêu cầu của tình hình, đại đội địa phương huyện sáp nhập với các tiểu đội du kích tập trung thành bộ đội địa phương huyện với tổng số 148 chiến sĩ (có 62 chiến sĩ nòng cốt, còn lại là du kích và cơ quan)¹.

Trong năm 1951, lực lượng vũ trang kháng chiến phối hợp cùng công nhân cao su đã thực hiện 5 vụ phá hoại lớn, đốt cháy 1 kho xăng dầu trên nửa triệu lít, phá 1 máy phát điện, 4 máy chế biến mủ, 1 lò chén hứng mủ và nhiều tài sản khác của chủ sở. Đến cuối năm 1951, các đội vũ trang tuyên truyền cao su đã thâm nhập và tổ chức được nhiều cơ sở tại các đồn điền, củng cố tổ chức nghiệp đoàn cơ sở, tạo điều kiện phát triển phong trào kháng chiến của công nhân cao su.

Ở huyện Bà Rá, các đội vũ trang tuyên truyền Lộc Ninh (do Nguyễn Đình Kính phụ trách) và đội vũ trang tuyên truyền Sông Bé (do Trần Liên Xô và Hoàng Minh Chánh phụ trách) hoạt động rất hiệu quả. Các đơn vị vũ trang tuyên truyền này kết hợp chặt chẽ với công nhân để nắm tình hình hoạt động của địch, xây dựng cơ sở cách mạng và hoạt động vũ trang².

Ở Đồng Phú, đội vũ trang tuyên truyền đánh phục kích trên đường giao thông từ Bó Mua đến An Bình bắt một tên quan hai Pháp.

Năm 1952, Phân liên khu miền Đông sáp nhập Khoa Quốc dân thiểu số và các đội vũ trang tuyên truyền tổ chức thành từng đội công tác đi về các buôn, sóc đồng bào dân tộc thiểu số làm nhiệm vụ tuyên truyền giáo dục, tập hợp đồng bào tham gia kháng chiến, bảo vệ buôn, sóc cán bộ, chống địch càn quét...Hiệu quả của các đội công tác này thể hiện rõ với việc rất nhiều đồng bào đã không quản khó khăn, nguy hiểm để ủng hộ sức người, sức của cho cách mạng, như ông K' Riềng ở Bù Koh, ông Đình Phòng ở Bù Rung, ông Diên ở Bù Tôn... Tại hầu khắp vùng Bù Na và đến thượng nguồn sông Đồng Nai, các đội vũ trang tuyên truyền đều đã hình thành được cơ sở cách mạng ở các ban dân tộc như Bù Ka Rá, Bù Klôn, Đak Có, Bù Trạch, Bù Khiu, Ban Ranh, Bù Tinh, Bù Nard, Phùng Hà...

Tháng 2-1952, tại Lộc Ninh, trước tình cảnh bị giới chủ đồn điền cao su bóc lột thậm tệ, làm cho đời sống ngày càng bần cùng, 50.000 công nhân cao su ở các đồn điền Lộc Ninh, Xa Cam, Xa Cát, Mít Mốt, Quán Lợi, Xa Trạch, Tà Pao, Mai Long, Chúp, Ngọc Bích... đã nổi dậy đấu tranh, đề ra nhiều yêu sách đòi bọn chủ phải thực hiện như: làm việc mỗi ngày 8 giờ, tăng

1. Thành tích nổi bật nhất của bộ đội địa phương Hớn Quản là các trận tập kích trên các tuyến đường 13, 14, đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh, gây cho địch nhiều thiệt hại. Từ tháng 5 đến tháng 12 - 1951, các lực lượng vũ trang đã tổ chức nhiều trận chống càn có hiệu quả như lực lượng vũ trang Hớn Quản đã đánh 25 trận, có 8 trận đánh tháp canh, 10 trận đánh giao thông, 4 trận chống càn... phá được tháp canh Xa Cát, Tham Rót, diệt nhiều tên địch đi càn quét ở Bông Lau, Tân Minh.

2. Tại Làng 2 thuộc đồn điền Thuận Lợi, đội vũ trang tuyên truyền Lộc Ninh đã xây dựng được nhiều cơ sở cách mạng trong công nhân như anh Mùi, anh Thôn, chị Đề, bà Cốc...

lương công nhân, có chế độ nuôi dưỡng những người bị tai nạn lao động, không kéo dài thời hạn giao kèo lao động nếu không có sự đồng ý của công nhân, gạo ăn phải trắng, không trấu, không mục...

Trước những đòi hỏi chính đáng của công nhân, giới chủ chẳng những không chịu giải quyết mà còn thẳng tay đàn áp. Một đại đội lính được trang bị vũ khí đã bắn xối xả vào đoàn biểu tình làm chết 8 người và bị thương nhiều người. Cầm phần trước hành động của giới chủ, hàng ngàn công nhân tiếp tục kéo đến văn phòng chủ sở tiếp tục đưa yêu sách và đòi bồi thường cho những người bị hại. Có quân đội hỗ trợ, chủ sở Đờ Lalăng ra lệnh giải tán cuộc biểu tình. Vụ đụng độ với bọn lính làm cho 13 công nhân bị thương, hai người đại diện của công nhân bị bắt. Cuộc đấu tranh dần lắng xuống.

Tại các vùng căn cứ kháng chiến, cùng với các hoạt động quân sự và kinh tế kháng chiến, các hoạt động văn hóa văn nghệ, giáo dục - y tế cũng được duy trì liên tục nhằm cải thiện một bước đời sống của đồng bào, cán bộ, chiến sĩ. Các đoàn văn công của tỉnh đội, các đội văn nghệ của các tiểu đoàn bộ đội thường xuyên lưu diễn khắp các khu vực trong căn cứ với những vở diễn ca ngợi lòng yêu nước, khích lệ tinh thần của quần chúng và cán bộ, chiến sĩ. Phong trào bình dân học vụ được đông đảo bộ đội, nhân dân theo học. Phong trào chống nạn mù chữ được phát triển mạnh ngay trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tại các vùng căn cứ, vùng giải phóng, các phong trào thực hiện nếp sống văn minh, vệ sinh phòng bệnh được nhân dân hưởng ứng và đi vào nền nếp sinh hoạt của nhân dân.

Tháng 9 và tháng 10-1952 (Nhâm Thìn), một trận lũ lụt lớn ập đến các tỉnh miền Đông Nam Bộ, gây thiệt hại lớn. Vùng dân cư rộng lớn dọc

theo sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn... nước dâng lên như biển mênh mông, nhà cửa bị cuốn trôi; gia súc, gia cầm không sống được; mùa màng, hoa màu bị nhấn chìm trong biển nước, kho tàng dự trữ bị tàn phá, hư hại!...

Trận lũ đã gây ảnh hưởng lớn đến cả lực lượng kháng chiến lẫn thực dân Pháp. Tuy nhiên, tại các vùng căn cứ kháng chiến, cán bộ, chiến sĩ, nhân dân gặp nhiều khó khăn hơn do nạn đói đe dọa và trong tình trạng đói phó, bị động². Về phía thực dân Pháp, mặc dù nhiều đồn bót, tháp canh bị tàn phá, hư hại nhưng thừa lúc lực lượng kháng chiến đang gặp nhiều khó khăn nghiêm trọng, vẫn tiến hành nhiều cuộc hành quân càn quét, bao vây kinh tế, ngăn chặn các ngã đường vận chuyển, liên lạc, nhất là vận chuyển lương thực, đồng thời lôi kéo quần chúng bỏ các căn cứ về vùng địch tạm chiếm...

Trước tình hình đó, nhiệm vụ cấp bách của kháng chiến là vừa phải khắc phục hậu quả bão lụt, giải quyết nạn đói, vừa chiến đấu bảo

1. Theo đánh giá sơ bộ của Trung ương Cục, cơn bão đã làm tỉnh Thủ Biên thiệt hại đến 80% mùa màng. Ta dự kiến thu hoạch vụ mùa được 300.000 gạ lúa, nhưng sau cơn bão, chỉ thu được 12.000 gạ, thiệt hại đến 96%; nếu tính cả tỉnh Thủ Biên, vụ mùa dự kiến thu hoạch là 11.000.000 gạ lúa, nhưng sau cơn bão chỉ thu hoạch được 400.000 gạ, thiệt hại đến 96,5%.

2. Mùa màng mất trắng, lương thực hư hỏng, gia súc, gia cầm bị chết hàng loạt, tiền mặt lại ít ỏi, khan hiếm, do vậy, nạn đói đe dọa tất cả quân và dân Thủ Biên. Tiêu chuẩn gạo của bộ đội từ 20 đến 25 lít một tháng nay chỉ còn 7 lít, có nơi thậm chí chỉ còn 3 lít một tháng. Thương, bệnh binh cũng không còn đủ gạo để nấu cháo. Tất cả phải sống qua ngày bằng măng le, rau dại và chút ít lương thực còn lại. Chính quyền kháng chiến phải lập tổ cứu đói bằng cách dùng gạo dự trữ nấu thành những cháo cháo lớn đặt ở những ngã tư, ngã ba đường để phục vụ những người đói, đặc biệt là người già và trẻ nhỏ. Sức khỏe của anh em chiến sĩ và nhân dân giảm sút, bệnh tật xuất hiện, đặc biệt là bệnh sốt rét. Ngành y tế Thủ Biên lúc này thiếu tiền mua thuốc men nên phải tận dụng nguồn dược liệu tại địa phương để bào chế thành thuốc trị bệnh.

vệ vùng căn cứ. Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Biên chỉ đạo bộ đội giúp đồng bào dựng lều tại các gò cao để sống tạm, đồng thời đề nghị đồng bào vùng kháng chiến tạm thời về các thành phố, thị xã, thị trấn tìm cách sinh sống. Mặt khác, Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh cũng ra lời kêu gọi nhân dân vùng tạm chiếm bí mật chuyển lương thực và nhu yếu phẩm cho vùng căn cứ. Các tổ chức quần chúng như Hội Phụ nữ, Hội Mẹ chiến sĩ các huyện tăng cường vận động ủng hộ kháng chiến bằng những hành động thiết thực như gói bánh, xay lúa, chuyển vũ khí cho du kích, bộ đội. Bên cạnh đó, tại các vùng căn cứ, nhân dân, chiến sĩ cũng ra sức tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, trước hết nhằm mục đích cứu đói với phương châm “Cứu đói cũng là kháng chiến”. Trong những ngày tháng gian khổ này, đồng bào dân tộc thiểu số cũng đóng góp sức người, sức của ủng hộ kháng chiến. Đặc biệt, Đảng ủy cao su miền Đông đã phát động công nhân cao su ở các đồn điền Thuận Lợi, Lộc Ninh, Hớn Quản góp gạo cứu tế cho nhân dân ở các vùng chiến khu bằng cách khai tăng số công nhân ra lô hàng ngày để có thêm gạo gửi ra vùng căn cứ. Tinh thần đùm bọc của đồng bào, công nhân Kinh - Thượng đã góp phần đưa phong trào cách mạng ở Hớn Quản, Bù Đốp vượt qua những tháng ngày gian khổ nhất, cam go nhất. Ngoài ra, đồng bào ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, miền Trung Nam Bộ cũng tích cực quyên góp, vận chuyển lương thực cứu trợ đồng bào và chiến sĩ ở vùng bị thiên tai¹.

Cùng với việc đẩy mạnh sản xuất, vận động nhân dân cùng các lực lượng du kích bám đất bám làng, ra sức khắc phục hậu quả bão lụt, tiếp tục xây dựng căn cứ kháng chiến, xây dựng lực lượng vũ trang, các đơn vị vũ trang cũng được chỉ thị tích cực hoạt động chống càn, bảo vệ sản

xuất, tiêu hao lực lượng địch, giữ vững thế chủ động trên chiến trường. Với tinh thần đó, trong những tháng cuối năm 1952 đầu năm 1953, mặc dù vẫn trong tình trạng khó khăn, thiếu thốn, nhưng bộ đội và du kích vẫn hăng hái chủ động đánh địch.

Ở Lộc Ninh, cuối năm 1952, Tiểu đoàn 303 tiến công diệt bót Thuận Lợi và Bù Na, chiếm được hàng chục xe lương thực, thực phẩm kịp thời giải quyết nạn đói. Đầu năm 1953, ở hầu khắp các huyện, lực lượng vũ trang tuyên truyền đều đã được củng cố lại, tòa đi diệt ác, trừ gian, gây dựng lại cơ sở. Đến giữa năm 1953, một vùng căn cứ liên hoàn giữa các huyện Bến Cát - Hớn Quản - Tân Uyên được hình thành; các tỉnh miền Đông được mùa lớn, nạn đói về cơ bản được đẩy lùi...

Giữa năm 1953, thực hiện kế hoạch Nava đồng thời cũng để đối phó với chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 của ta, Pháp rút bớt quân từ Nam Bộ để chi viện cho chiến trường Trung Bộ và Lào. Tại tỉnh Thủ Biên, Pháp rút 2 tiểu đoàn, 2 đại đội, 5 trung đội Âu - Phi và một số đơn vị quân nguy. Đến tháng 11, Pháp lại rút thêm 1 tiểu đoàn chính quy nữa. Trước tình hình đó, quân và dân Thủ Biên tiếp tục tăng cường các cuộc tiến công, buộc Pháp phải rút bỏ một số đồn bót và tháp canh, chỉ để lại các đơn vị cơ động trấn giữ ở đường 13, đường 14. Đến cuối năm 1953, quân số địch trên địa bàn tỉnh Thủ Biên chỉ còn khoảng 26.000 quân.

Tháng 9-1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng tổ chức Hội nghị quyết định mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954. Tại Đông Nam Bộ, Bộ Tư lệnh Phân liên khu chỉ

1. Trong những ngày tháng khó khăn của “trận lũ năm Thìn” ấy, Nhạc sĩ Hoàng Việt lúc đó mới 24 tuổi đã sáng tác ca khúc *Lên ngàn* với những lời hát da diết, đau thương, nhưng cũng chất chứa niềm tin thắng lợi và khí thế chiến đấu của những tháng ngày kháng chiến.

đạo đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích tiến công ở vùng sau lưng địch. Tiểu đoàn 303 được lệnh tỏa ra các huyện để hỗ trợ cho bộ đội địa phương chống càn quét lần chiếm.

Thực hiện chỉ đạo của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, quân và dân Nam Bộ đẩy mạnh du kích chiến tranh, làm tiêu hao sinh lực địch, đẩy mạnh công tác địch vận, mở rộng vùng căn cứ, kim chân địch tại các địa bàn trọng yếu mà Pháp không thể bỏ.

Từ tháng 9-1953 đến tháng 3-1954, toàn tỉnh Thủ Biên đã tổ chức được 32 đội du kích tập trung cấp xã, gồm 513 người; dân quân tự vệ tăng nhanh chóng từ 453 người lên tới 1.826 người; du kích mật tăng từ 219 lên 527 chiến sĩ. Trên địa bàn Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp đã phát triển nhiều đội du kích và dân quân tự vệ. Lực lượng này cùng với bộ đội tỉnh, huyện thực hiện nhiều trận phục kích, đánh nhỏ lẻ, tiêu hao lực lượng và gây cho quân địch nhiều hoang mang trên đường 13, 14.

Cùng với việc đẩy mạnh chiến tranh du kích, tại các vùng địch tạm chiếm, các đồn điền cao su, công tác vũ trang tuyên truyền tiếp tục là một mũi tấn công quan trọng. Các hoạt động diệt ác, trừ gian, vận động binh sĩ ngụy trở về với gia đình, vận động thanh niên tham gia kháng chiến, chống địch gom dân, bắt lính, bắt xâu... đã làm cho khí thế cách mạng ở các vùng tạm chiếm luôn sôi sục. Các cuộc đấu tranh chống nộp thuế, chống chủ Tây đánh đập công nhân, đòi quyền dân sinh, dân chủ, đòi ngày làm việc 8 giờ... ở đồn điền Lộc Ninh, Phú Riềng thu được những thắng lợi bước đầu. Lực lượng du kích Hớn Quản, Bù Đốp, Phước Long, Thuận Lợi không những được tăng cường quân số mà còn được quần chúng hết lòng đùm bọc, chở che, dẫn đường, cung cấp lương thực...

Từ tháng 10-1953, thực hiện chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954, quân ta mở những cuộc tiến công lớn vào những hướng chiến lược, buộc địch phải bị động phân tán lực lượng, bước đầu làm phá sản kế hoạch của Nava¹. Phối hợp cùng quân và dân cả nước, lực lượng vũ trang địa phương phối hợp với du kích ở Hớn Quản, Bà Rá, Bù Đốp tổ chức nhiều trận đánh trên đường 13, đường 14, loại khỏi vòng chiến đấu nhiều quân địch, phá hủy nhiều xe quân sự.

Ở tỉnh Thủ Biên, với những chiến thắng liên tiếp của quân và dân ta ở Bến Cát, Lái Thiêu, Thủ Đức, đặc biệt chiến thắng Cầu Định, thực dân Pháp lâm vào thời kỳ bị động đối phó². Hòa cùng khí thế quyết chiến quyết thắng của quân và dân cả nước, quân và dân các vùng Hớn Quản, Bù Đốp, Bà Rá càng ra sức đẩy mạnh chiến đấu, đánh diệt hàng chục tháp canh của địch, vận động binh lính ngụy rời bỏ hàng ngũ, tham gia kháng chiến. Tại các đồn điền cao su, trước khí thế của lực lượng kháng chiến và diễn biến mau lẹ của tình hình chiến sự, bộ máy cai trị của thực dân và giới chủ sở hữu như bị tê liệt. Nhiều chủ sở đã bỏ đồn điền chạy về Sài Gòn. Trong tình hình đó, lực lượng vũ trang, dân quân du kích cùng tổ chức nghiệp đoàn, các

1. Chỉ trong một thời gian ngắn, lực lượng vũ trang Thủ Biên đã tham gia đánh 137 trận lớn nhỏ, các đội vũ trang tuyên truyền đột nhập 147 lần vào vùng tạm chiến để trừ gian, diệt ác. Trong thời gian này, lực lượng vũ trang tỉnh đã tiêu diệt 1.148 tên địch, làm bị thương 194 tên, bắt sống 11 tên, thu 186 súng các loại, phá hủy 9 xe (có 1 đầu máy xe lửa và 5 xe tăng), đánh sập 3 bót, 5 tháp canh, bức rút 25 tháp canh khác... Trong đợt hoạt động này, 50 cán bộ, chiến sĩ đã anh dũng hy sinh, 37 người bị thương và 17 người bị địch bắt. (Đảng bộ tỉnh Sông Bé: *Sông Bé - Lịch sử chiến tranh nhân dân 30 năm (1945-1975)*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1990, tr.171).

2. Trận đánh bót Cầu Định (nằm ven quốc lộ 13) đã tiêu diệt và bắt toàn bộ 147 lính Pháp canh giữ bót, thu toàn bộ vũ khí, trong đó có 1 cối 60, 4 đại liên, 130 súng các loại cùng nhiều thiết bị quân sự khác và 9 tấn gạo.

đoàn thể tăng cường vận động, hướng dẫn công nhân đấu tranh, phối hợp kế hoạch hành động, chuẩn bị cùng quân và dân cả nước đánh bại hoàn toàn thực dân Pháp xâm lược.

Ngày 7-5-1954, chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng. Ngày 21-7-1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, thực dân Pháp phải rút quân khỏi Việt Nam, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chín năm trường kỳ, gian khổ và anh dũng của dân tộc ta. Thi hành Hiệp định Giơnevơ, toàn bộ các hoạt động vũ trang được chỉ thị đình lại. Chiến trường đã im tiếng súng, đâu đâu nhân dân cũng phấn khởi; cờ đỏ Sao vàng, băngrôn, khẩu hiệu “Hoan hô độc lập muôn năm”... tung bay khắp nơi.

Trong niềm vui chiến thắng, quân và dân các huyện phía bắc tỉnh Thủ Biên cùng với quân và dân toàn tỉnh phải bắt tay ngay vào việc sắp xếp lại lực lượng, chuẩn bị chuyển quân tập kết ra miền Bắc. Cuối tháng 7-1954, Phân liên Khu ủy miền Đông cử một đoàn cán bộ về tỉnh Thủ Biên tổ chức Hội nghị hướng dẫn việc thực hiện nội dung Hiệp định Giơnevơ. Sau Hội nghị, các

đơn vị bộ đội, các đội vũ trang công tác, vũ trang tuyên truyền hoạt động vùng Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp, Phú Riềng, Thuận Lợi, lần lượt rút về Chiến khu Đ để chuẩn bị tập kết. Ngày 15-8-1954, tại Nhà Nai, Chiến khu Đ, hàng vạn cán bộ, chiến sĩ, đồng bào tỉnh Thủ Biên tham gia cuộc mítting lớn mừng thắng lợi, mừng hòa bình, và tiễn đưa bộ đội tập kết ra Bắc. Cuộc mítting kết thúc trong không khí chia tay phấn khởi và bịn rịn, nhưng ai ai cũng đều tin tưởng vào ngày đoàn tụ, Bắc - Nam sum họp một nhà.

*

Trải qua chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược, quân dân Bình Phước, cùng với quân và dân cả nước đã anh dũng, bất khuất trong đấu tranh, sáng tạo kiên cường trong lao động sản xuất, vượt qua muôn vàn khó khăn gian khổ để đi đến ngày toàn thắng. Quân và dân Bình Phước càng thêm trân trọng độc lập tự do, đoàn kết một lòng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vững tin viết tiếp những trang sử vẻ vang của quê hương trong giai đoạn tiếp theo.

CHƯƠNG III

BÌNH PHƯỚC TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

I. ĐẤU TRANH GIỮ GÌN VÀ PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG, TIẾN LÊN ĐỒNG KHỞI (1954 - 1960)

1. Sắp xếp lại lực lượng, đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ buộc Chính phủ Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ ngày 20-7-1954. Các nước tham gia Hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Miền Bắc Việt Nam hoàn toàn được giải phóng, nhưng ở miền Nam, đế quốc Mỹ thay chân Pháp đưa Ngô Đình Diệm lên nắm quyền, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, làm pháo đài ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á.

Ngày 30-7-1954, Tỉnh ủy Thủ Biên tổ chức hội nghị bất thường quán triệt sự chỉ đạo của Đảng về việc thi hành Hiệp định Giơnevơ và đề ra phương hướng lãnh đạo phong trào cách mạng địa phương trong tình hình mới. Hội nghị tập trung bàn về việc chuyển hướng từ đấu tranh toàn diện (quân sự, chính trị, kinh tế, binh vận...) sang đấu tranh chính trị và lãnh đạo tốt cuộc chuyển quân tập kết trên địa bàn tỉnh. Hội

nghị nhận định về tình hình sắp tới: Tuy thực dân Pháp bị thất bại, phải ký Hiệp định chấm dứt chiến tranh xâm lược, nhưng tình hình ở miền Nam vẫn tồn tại hai khả năng: *Một là*, nếu Pháp - Mỹ nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định, nhân dân ta sẽ tiến hành tổng tuyển cử thống nhất đất nước; *hai là*, nếu Pháp - Mỹ ngoan cố không thi hành Hiệp định mà quyết tâm chống phá cách mạng miền Nam nhằm duy trì sự cai trị của chủ nghĩa thực dân đối với ba nước Đông Dương, kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược, thì nhân dân Thủ Biên cùng với nhân dân cả nước và ba nước Đông Dương phải tiếp tục đấu tranh, giành lại nền độc lập, tự do cho Tổ quốc.

Hội nghị đề ra những nhiệm vụ cấp bách trước mắt: Tổ chức các cuộc mít tinh mừng hòa bình và triển khai học tập nội dung Hiệp định rộng rãi trong nhân dân; khẩn trương sắp xếp lại lực lượng (bổ trí cán bộ ở lại hoạt động và cán bộ đi tập kết), từng bước chuyển căn cứ vào gần dân để chuẩn bị lãnh đạo nhân dân đấu tranh; các tổ chức đảng rút vào bí mật, đưa một bộ phận lớn cán bộ ra công khai hoạt động hợp pháp để trực tiếp lãnh đạo quần chúng đòi Mỹ - Diệm thi hành Hiệp định Giơnevơ¹.

Sau hội nghị Tỉnh ủy, các địa phương khẩn trương sắp xếp lại lực lượng. Theo tinh thần Hiệp định Giơnevơ, các đơn vị vũ trang trên

1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sông Bé: *Lịch sử Đảng bộ Sông Bé*, 1995, t.2, tr.7-8.

địa bàn Đông Nam Bộ sẽ tập trung tại Hàm Tân - Xuyên Mộc (tỉnh Bà Rịa - Chợ Lớn) để chuyển quân tập kết ra Bắc trong thời hạn 80 ngày, kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Do vậy, các đơn vị bộ đội, các đội vũ trang công tác, vũ trang tuyên truyền hoạt động ở vùng Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp, Phú Riềng, Thuận Lợi... lần lượt rút về Chiến khu Đ chuẩn bị tập kết. Để giữ gìn, bảo vệ an ninh trật tự, các ban tự quản, đội dân phòng được quần chúng nhân dân tổ chức ở hầu hết các xã, ấp trên địa bàn Bình Phước (lúc này thuộc tỉnh Thủ Biên).

Ngày 13-8-1954, Tỉnh ủy tổ chức cuộc mít tinh lớn tại Chiến khu Đ, tiễn lực lượng lên đường tập kết. Lực lượng ở lại (gồm cán bộ dân - chính - đảng, một số cán bộ quân sự, công an, bộ đội địa phương và dân quân du kích) được phân công về địa phương làm nhiệm vụ bám cơ sở, duy trì giữ vững phong trào, hướng dẫn và cùng quần chúng đấu tranh chính trị. Chấp hành phân công của tổ chức, cùng với việc cất giấu vũ khí, đạn dược, đội ngũ cán bộ, chiến sĩ, du kích được bố trí ở lại đã tìm mọi cách tạo thế “hợp pháp” trong lòng địch để hoạt động...

Tuy nhiên, trong thực tế, việc chuyển quân tập kết đã làm cho lực lượng cách mạng bị giảm sút đáng kể. Những nơi có cơ sở, có phong trào cũng chỉ còn tổ chức Đoàn Thanh niên Lao động tồn tại bên cạnh tổ chức đảng; các đoàn thể cách mạng khác như Mặt trận Liên Việt, Nông dân, Phụ nữ cứu quốc... đều giải thể. Trước tình hình đó, công tác củng cố cơ sở đảng và lực lượng quần chúng cho phù hợp với nhiệm vụ lãnh đạo, tổ chức đấu tranh chính trị được đặt ra hết sức khẩn trương.

Địa bàn Bình Phước khi đó gồm hai huyện miền núi Hớn Quản và Sông Bé, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy Thủ Biên. Trong khi đó, theo cơ cấu hành chính của chính quyền

Sài Gòn, địa bàn này thuộc hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Cơ sở cách mạng thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp chủ yếu được xây dựng trong các đồn điền cao su, các làng công nhân và một số làng nông thôn người Kinh. Trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trừ vùng Bù Cháp, Lý Lịch có chi bộ đảng và cơ sở quần chúng khá mạnh, ở các nơi khác cơ sở còn mỏng và yếu, nhất là vùng phía bắc (giáp nam Tây Nguyên).

Tỉnh ủy chủ trương tập trung củng cố tổ chức và cơ sở đảng hiện có. Huyện ủy Hớn Quản được tái lập do đồng chí Vũ Đình Thỉnh - Tỉnh ủy viên làm Bí thư. Lực lượng đảng viên của Huyện ủy Hớn Quản chia thành hai bộ phận: công tác bên trong và công tác bên ngoài (công khai và bí mật). Tuy phương thức hoạt động khác nhau, nhưng cả hai bộ phận đều cùng thực hiện nhiệm vụ chung là xây dựng, duy trì cơ sở, tuyên truyền, giáo dục, vận động, lãnh đạo quần chúng đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu của địch.

Song song với việc củng cố Huyện ủy, các chi bộ đảng và cơ sở cách mạng cũng được gây dựng lại. Ở vùng nông thôn các xã Minh Thạnh, Tân Khai, Tân Thành, Tân Quan, Tân Lập Phú đều có chi bộ đảng. Ở đồn điền Hớn Quản, chi bộ đảng được thành lập từ đầu tháng 11-1954 do đồng chí Lê Sắc Nghi làm Bí thư. Tháng 2-1955, chi bộ Đảng ở đồn điền Lộc Ninh được thành lập do đồng chí Ngô Văn Tuyết làm Bí thư. Ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tuy không đều khắp, nhưng một số sóc đã có đảng viên đơn tuyến lãnh đạo quần chúng như sóc Tó, sóc Thu Bồn, sóc Nha Bích...

Lúc đầu, các cán bộ, đảng viên phân công về các vùng chưa mọc nổi được cơ sở, nên phải sống xa dân và gặp rất nhiều khó khăn, thiếu lương thực, phải đào củ chụp để ăn, đốn củi bán lấy tiền mua gạo..., nhưng vẫn kiên trì bám trụ.

Về sau, các cán bộ, đảng viên dần dần móc nối được cơ sở và bám rễ trong dân, được nhân dân đùm bọc, che chở.

Ở vùng rừng núi Biên Hòa (sau này là huyện Phước Long), Tỉnh ủy Thủ Biên quyết định giải thể huyện Sông Bé, đồng thời phân công đồng chí Hai Đính phụ trách cùng một số cán bộ bám trụ, duy trì cơ sở ở một số nơi. Ở vùng đồn điền, Chi bộ Đảng ở Thuận Lợi được thành lập để nắm và xây dựng cơ sở cách mạng trong công nhân cao su sở Thuận Lợi, Bù Ca. Ở vùng dân tộc thiểu số có Đội vũ trang công tác do đồng chí Nguyễn Văn Phú (Ba Phú) làm Đội trưởng, Bí thư chi bộ, bám sát quần chúng và dựa vào Chi bộ Đảng xã Bù Cháp, Lý Lịch hoạt động từ vùng căn cứ kháng chiến cũ (Bù Cháp, Lý Lịch, Bù Rung, Bù Tôm) phát triển cơ sở lên vùng Bù Téch 1, 2, Bù Nho, Bù Na, Tân Thuận. Lực lượng ít, địa bàn rộng, hoạt động trong điều kiện cực kỳ khó khăn, nhưng đội vũ trang vẫn kiên trì bám trụ, tạo nền móng phát triển lực lượng cách mạng cho huyện Phước Long sau này.

Trong khi lực lượng cách mạng đang được sắp xếp lại để chuẩn bị bước vào cuộc đấu tranh mới, thì Mỹ - Diệm cũng đẩy mạnh các hoạt động kìm kẹp, khống chế nhân dân. Ngày 10-10-1954, Mỹ - Diệm điều động 2 sư đoàn chủ lực về đóng quân trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một (bao gồm Bình Phước ngày nay). Sư đoàn 13 đứng chân ở Lai Khê, hoạt động ở vùng Dầu Tiếng và bắc thị xã Thủ Dầu Một. Sư đoàn 5 gồm binh lính người dân tộc Tày, Nùng đóng ở Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh. Mỹ - Diệm cho xây hàng loạt đồn bót ở các đồn điền, làng xã và trục lộ giao thông, kiểm soát đường 13, 14. Tại tỉnh lỵ Thủ Dầu Một và Biên Hòa, tiểu khu quân sự được thành lập với lực lượng từ 1 đến 2 tiểu đoàn bảo an. Mỗi quận thành lập một chi khu quân sự với lực

lượng từ 1 đến 2 đại đội bảo an trấn giữ và một chi cảnh sát kìm kẹp chặt quần chúng.

Chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập các “ngũ gia liên bảo”, đưa các đoàn “công dân vụ” xuống xã, ấp để kiểm soát nhân dân, ly gián cách mạng với quần chúng, truy tìm cán bộ kháng chiến, khống chế gia đình họ. Trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập một hệ thống tổ chức sắc tộc từ Trung ương đến tỉnh, quận, tổng, xã, sóc, kết hợp thân quyền với chính quyền để kìm kẹp quần chúng, chia rẽ đồng bào Kinh với đồng bào Thượng, đánh phá phong trào cách mạng. Ở các đồn điền cao su, ngoài chủ tư bản Pháp và một đội ngũ cai, xu kìm kẹp, công nhân còn chịu thêm một bộ máy cai trị của chính quyền Mỹ - Diệm; cấu kết chặt chẽ với nhau để cai trị đồn điền theo chế độ quân quản, phân chia bộ máy hành chính trong đồn điền giống như cấp quận, có đầy đủ tổng, xã, hội đồng xã, trường ấp, liên gia trưởng... Mỗi xã còn tổ chức một đội dân vệ từ 7 đến 10 người, được trang bị vũ khí để kiểm soát an ninh.

Đi đôi với kìm kẹp, khống chế, chính quyền Ngô Đình Diệm còn tăng cường bóc lột, đẩy công nhân vào cảnh bần cùng. Địch lập ra cái gọi là “cộng đồng khế ước”, “nghiệp đoàn chủ nhân” để bảo vệ quyền lợi cho giới chủ. Đời sống công nhân thêm khổ cực, nạn thất nghiệp trở thành mối đe dọa thường xuyên. Lợi dụng tình hình nhiều người đang tìm việc làm ở xung quanh các đồn điền và từ các nơi khác kéo về do nạn đói nhà, đuổi chợ của chính quyền Sài Gòn, tư bản Pháp bóc lột công nhân bằng nhiều hình thức như mướn công nhân “tùy dấp” với đồng lương rẻ mạt, chia lại phần cây, mở thêm miệng cạo, cho làm khoán nhưng ăn lương công nhật, kéo dài thời gian lao động thực tế buộc công nhân phải làm việc 11-12 giờ/ngày và sẵn sàng

sa thải công nhân bất cứ lúc nào. Đời sống của công nhân ngày càng khó khăn, không khí chính trị thêm căng thẳng.

Cùng với các hoạt động nhằm thiết lập bộ máy chính quyền, Mỹ - Diệm còn ráo riết tổ chức sắp xếp lại dân cư. Cuối năm 1954, Mỹ - Diệm đưa lên vùng Bình Long, Phước Long hàng ngàn tín đồ Thiên Chúa giáo ở miền Bắc bị dụ dỗ và cưỡng ép di cư vào Nam. Phần lớn những người này được bố trí ở các làng mới lập xung quanh các trung tâm quận lỵ, các căn cứ quân sự, các trục lộ giao thông, nhằm tạo vành đai dân cư, ngăn chặn sự xâm nhập của lực lượng cách mạng.

Thời kỳ đầu, Mỹ - Diệm còn phải tập trung lực lượng để đàn áp các giáo phái thân Pháp và các thế lực đối lập, mặt khác địch còn dùng thủ đoạn mỵ dân để xoa dịu phong trào đấu tranh của quần chúng, nên chưa thẳng tay đàn áp. Nắm bắt tình hình đó, Tỉnh ủy Thủ Biên¹ đã chỉ đạo các địa phương lãnh đạo quần chúng nhân dân đấu tranh đòi hòa bình, đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, chống trưng cầu dân ý, chống bầu cử giả hiệu và đòi dân sinh, dân chủ.

Tại Hớn Quản, Bà Rá, ngay từ khi Hiệp định đình chiến có hiệu lực, công nhân các đồn điền Quản Lợi, Xa Cát, Xa Trạch, Xa Cam, Minh Thạnh, Phú Riêng, Đa Kia... đã tổ chức đấu tranh bằng nhiều hình thức đình công, biểu tình đưa kiến nghị. Riêng ở Lộc Ninh, chi bộ Đảng vận động nhân dân viết đơn tố cáo hành động đàn áp, vi phạm Hiệp định của chính quyền Ngô Đình Diệm với Ủy ban Giám sát, Tổ kiểm soát Quốc tế đặt trụ sở tại thị trấn Lộc Ninh. Đồng bào các sở cao su không ngừng đấu tranh, kết hợp hai khẩu hiệu: Đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ với đấu tranh đòi chính quyền Ngô Đình Diệm phải nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Giơnevơ.

Mở đầu là cuộc đấu tranh ngày 1-8-1954, công nhân cao su bãi công ba ngày, chào mừng ký kết Hiệp định Giơnevơ và nêu các yêu sách đòi trả tự do cho tù chính trị, trao trả hết tù binh, bãi bỏ đảm phụ chiến tranh, đòi tăng lương 20%... Sôi động nhất trong thời gian này là các cuộc đấu tranh của hơn 40.000 công nhân của các sở Quản Lợi, Lộc Ninh, Thuận Lợi, Dầu Tiếng cùng công nhân các đồn điền cao su miền Đông (tháng 11-1954) đòi chủ bỏ chế độ cấp phát gạo mục, cá ươn, chống đánh đập, cúp phạt, sa thải công nhân, đòi chăm sóc, chữa trị cho công nhân khi đau ốm, đòi tăng lương, giảm giờ làm.

Đầu tháng 12-1954, chi bộ Đảng ở đồn điền Quản Lợi đã vận động và tổ chức 7.200 công nhân của đồn điền đấu tranh với chủ, cùng với các yêu sách đòi bỏ chế độ cấp phát gạo mục, đòi cấp phát gạo trắng, đòi trả lương công nhân cho người dân tộc thiểu số ngang với lương công nhân người Kinh, đòi tăng khẩu phần ăn cho công nhân và khi ốm đau phải có thuốc chữa bệnh... Đây là cuộc đấu tranh có tổ chức, được lãnh đạo chặt chẽ. Theo kế hoạch của chi bộ và ban chỉ huy đấu tranh, công nhân từ các làng Sóc Trào, Sóc Gòn, Xa Cô Đơ, Xa Cô Xít, Xa Cô 28, Trà Thanh và Nhà máy Quản Lợi kéo về trung tâm chợ Quản Lợi. Chủ đồn điền yêu cầu chính quyền địa phương điều Tiểu đoàn bảo an và chi cảnh sát ra đối phó. Chi bộ Đảng ở Quản Lợi đã lãnh đạo công nhân kiên trì đấu tranh, vận động binh lính không đàn áp công nhân, đồng thời, mở rộng địa bàn đấu tranh sang các đồn điền lân cận (Xa Trạch, Xa Cam, Xa Cát), huy động thêm lực lượng làm hậu thuẫn. Trước sức mạnh đấu tranh của công nhân, chủ đồn điền buộc phải giải quyết một số yêu sách.

1. Tháng 1-1955, Xứ ủy quyết định tách Thủ Biên thành hai tỉnh là Biên Hòa và Thủ Dầu Một.

Cũng trong tháng 12-1954, gần 4.000 công nhân ở các đồn điền cao su Phú Riềng, Thuận Lợi đấu tranh, lôi cuốn thêm hàng ngàn công nhân ở các đồn điền khác. Đồng bào dân tộc thiểu số ở xung quanh đồn điền và binh lính quân đội Sài Gòn cũng biểu lộ thái độ ủng hộ công nhân, buộc chủ đồn điền phải nhượng bộ và chấp nhận yêu sách.

Ngày 13-3-1955, Chi bộ Lộc Ninh dựa vào tổ chức hợp pháp vận động công nhân Công ty Cao su miền Đông kéo về thị trấn Lộc Ninh đưa ra một loạt yêu sách, buộc chủ Đờ Lalan phải chấp nhận và giải quyết.

Ngày 18-12-1955, Liên đoàn đồn điền cao su Việt Nam được thành lập, là một tổ chức công khai, hợp pháp của công nhân các đồn điền do Đảng lãnh đạo. Về danh nghĩa, đây là một tổ chức thuộc hệ thống của Tổng Liên đoàn Lao công, để tạo thế hợp pháp hoạt động.

Nhân kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5-1956, Liên đoàn đồn điền cao su Việt Nam phát động cuộc đấu tranh buộc chính quyền Sài Gòn, các chủ công ty trên toàn miền Đông phải ký với đại diện công nhân cao su miền Đông bản “Cộng đồng ký ước cao su Việt Nam”, chấp nhận 16 yêu sách của công nhân. Đây là thắng lợi quan trọng của phong trào công nhân cao su miền Đông với sự ủng hộ và hỗ trợ của đông đảo công nhân và quần chúng lao động trên địa bàn tỉnh Bình Phước ngày nay.

2. Đấu tranh chống chính sách “tố cộng, diệt cộng” của Mỹ - Diệm

“Tố cộng, diệt cộng” là chính sách cơ bản nhất của Mỹ - Diệm, được nâng lên thành “quốc sách”. Về thực chất, đây là cuộc khủng bố trắng, nhằm một mặt tiêu diệt lực lượng và phong trào cách mạng miền Nam, mặt khác ra sức xây dựng lực lượng chính trị của

địch. Chính sách “tố cộng, diệt cộng” thi hành nhiều thủ đoạn tàn bạo nhằm khuất phục tinh thần, tiêu diệt lực lượng cán bộ, đảng viên và cơ sở cách mạng.

Ở Bình Long, Phước Long, những người trước đây tham gia trong các Ban đại diện hoặc Hội đồng hương chính thuộc diện “tình nghi”, lập tức bị địch bắt giam hoặc bị truy lùng ráo riết. Những người kháng chiến cũ có tên trong sổ “bìa đen” của mật vụ, đều bị bắt giữ, tra tấn dã man. Những gia đình có người thân tập kết thường xuyên bị theo dõi, rình rập, hù dọa, khủng bố. Mặt khác, chính quyền Diệm còn chủ trương cướp lại đất đai đã được cách mạng chia cấp cho nông dân trước đây, để cấp cho những phần tử đặc lực trong bộ máy chính quyền và quân đội.

Ngày 4-3-1956, ngụy quyền tổ chức cuộc bầu cử “quốc hội” nhằm tạo ra thế hợp hiến cho chính quyền Ngô Đình Diệm. Dưới sự lãnh đạo của tổ chức đảng, nhân dân Bình Long, Phước Long biểu tình phản đối chống cuộc bầu cử ở nhiều nơi (nhất là ở các đồn điền cao su và những nơi tập trung đông dân cư), bằng lời lẽ đanh thép đòi hiệp thương tổng tuyển cử giữa hai miền, đòi thi hành đúng các điều khoản của Hiệp định Giơnevơ. Trong ngày bầu cử, địch cho lính đi gom dân lại, nhưng khi bị bắt ép thì đồng bào bôi bẩn, làm phiếu bầu mất giá trị...

Trong chiến dịch Trương Tấn Bửu (tháng 7-1956), trên địa bàn Bình Long, Phước Long, Mỹ - Diệm sử dụng Sư đoàn 5 và hai trung đoàn tăng cường phối hợp với bộ máy kim kẹp tại chỗ càn quét vùng nông thôn, vùng căn cứ cũ và vùng đồn điền cao su, xem đây là trọng điểm của chiến dịch.

Kết hợp với thủ đoạn đánh phá bằng quân sự, trên các đường giao thông lập những trạm gác, bố trí binh lính nhận dạng cán bộ cách mạng.

Ở xóm, ấp, làng, sở, công dân vụ, mật vụ, tề điệp sục sạo khắp nơi, để phát hiện cán bộ cách mạng ẩn náu trong dân. Ở những vùng kháng chiến cũ, vùng tiếp giáp các làng công nhân cao su, địch mở nhiều cuộc hành quân, chà đi, xát lại nhiều lần. Địch gom dân - tuyên truyền chiến tranh tâm lý, nói xấu cán bộ, đảng viên, xuyên tạc về cộng sản, kết hợp kêu gọi với các thủ đoạn lừa mỵ, mua chuộc để nhân dân đầu tở cách mạng, đảng viên. Những đảng viên và người kháng chiến cũ bị bắt, sau những trận đòn tra tấn dã man, chúng bắt ký giấy ly khai Đảng, ly khai “Việt cộng”, bắt quỳ trước đèn cao áp suốt đêm để “sám hối”. Với khẩu hiệu đề ra “Không đánh cho có, có đánh cho chừa”, “Thà giết lầm, hơn thả lầm”, ai không chịu ly khai, địch sẽ tiếp tục tra tấn bằng mọi cực hình, công khai bắn giết hoặc thủ tiêu bí mật, gây nên tình hình căng thẳng khủng khiếp, thậm chí có người bị giết mà người thân không dám công khai nhận xác, con không dám khóc cha, vợ không dám khóc chồng. Với những gia đình có người thân đi tập kết, ngoài việc bắt bớ, khủng bố nhiều lần, thâm độc hơn, hằng ngày công dân vụ, mật vụ rình rập, dụ dỗ, hù dọa vợ con họ, nhằm bôi nhọ gia đình cách mạng, gây nghi kỵ, chia rẽ trong quần chúng.

Cùng với hoạt động trên, chính quyền Sài Gòn tiếp tục “thanh lọc” bộ máy chính quyền các cấp. Hầu hết cán bộ cơ sở cách mạng cài cắm trước đây đều bị đánh bật ra, một số thực hiện chủ trương “điều lắng” chuyển vùng đi nơi khác, một số bị bắt và bị tra tấn dã man. Trong những ngày đầu tháng 7-1957, chỉ một đêm ở Quản Lợi, địch bắt đi 82 người; ở Xa Cam, Xa Trạch, Minh Thạnh mỗi nơi bắt từ 40 đến 50 người. Chúng lùng sục các làng, xông vào nhà, vào cơ sở bắt đi nhiều cán bộ cốt cán của Đảng, trong đó có một số đồng chí

lãnh đạo Liên đoàn đồn điền Việt Nam đang công tác tại Quản Lợi, 7/9 đảng viên của chi bộ Đảng ở Tân Khai bị bắt...

Trong thời gian chiến dịch Trương Tấn Bửu, “tố cộng, diệt cộng” diễn ra trong khắp các đồn điền ở Bình Long, không ngày nào là không có người bị bắt. Thường vụ Tỉnh ủy đã kịp thời chỉ đạo Huyện ủy Hớn Quản chuyển cơ quan về cây đa Tân Thành tìm móc nối lại cơ sở đảng, kết nạp đảng viên mới, đoàn viên mới, xây dựng lại chi bộ, chi đoàn để tiếp tục lãnh đạo phong trào.

Lợi dụng tình hình Mỹ - Diệm đánh phá cách mạng ác liệt, ở các đồn điền cao su từ Quản Lợi, Xa Cam, Xa Trạch, Xa Cát, Minh Hòa, Minh Thạnh, Thuận Lợi, Phú Riềng, Lộc Ninh..., chủ Tây cấu kết với quân đội và cảnh sát tăng cường đàn áp các cuộc đấu tranh, thủ tiêu những quyền lợi mà trước đây công nhân đã đấu tranh quyết liệt giành được; các tổ chức nghiệp đoàn, hội tương tế ái hữu, các phong trào văn hóa - văn nghệ, bình dân học vụ... đều bị cấm hoạt động. Chế độ bóc lột, đàn áp khắc nghiệt ở các đồn điền lại được phục hồi, các tên cai, xếp tiếp tục đánh đập, chửi mắng công nhân, nạn cúp phạt trở nên phổ biến, chế độ bệnh đi nhà thương, khám bác sĩ đều bị bãi bỏ. Thâm độc hơn, bộ máy kim kẹp còn cho in truyền đơn giả, rồi báo cảnh sát đến bắt chủ nhà, phao vu là cộng sản. Những người bị tình nghi là cơ sở nòng cốt, trung kiên của cách mạng bị sa thải vô cơ.

Trước sự đàn áp, khủng bố, kim kẹp ác liệt của Mỹ - ngụy, Huyện ủy Hớn Quản phải rút số cán bộ bị lộ và có nguy cơ bị lộ ra ở khu rừng Minh Thạnh, đặt kế hoạch móc rập với cơ sở bên trong. Còn lại những cán bộ đang nắm cương vị lãnh đạo trong các tổ chức công khai

mà chưa bị lộ thì tiếp tục dựa vào dân, vào công nhân để giữ thế hợp pháp duy trì hoạt động, hết sức khéo léo tránh sự khủng bố của địch. Nhờ đó, phong trào đấu tranh của công nhân tuy có gay go, phức tạp hơn nhưng vẫn tiếp tục được giữ vững và có lúc nổ ra mạnh mẽ.

Ngày 1-5-1956, công nhân cao su Quận Lợi tổ chức bãi công phản đối bọn chủ sa thải người. Cuối năm 1956, đông đảo công nhân và nhân dân kéo xuống Thủ Dầu Một đấu tranh đòi tỉnh trưởng phải thả 40 đại biểu công nhân cao su Hớn Quản bị bắt, bị giam giữ. Tháng 10-1956, hàng ngàn công nhân ở các đồn điền Quận Lợi, Xa Trạch, Xa Cam, Sóc Trào, Técnica đình công một tuần lễ đòi tăng lương, giảm giờ làm, hạ giá sinh hoạt, nâng lương công nhân nữ từ 36,37 đồng lên 45 đồng bằng lương với công nhân nam. Tháng 11-1956, công nhân Quận Lợi lại kéo xuống tỉnh đấu tranh đòi thả 8 đại biểu, công nhân bị bắt giam tại Nhà lao Thủ Dầu Một. Các cuộc đấu tranh cuối cùng đều giành được thắng lợi.

Ở hướng Phước Long, cơ sở công nhân trong các đồn điền còn yếu và ít, nhưng phối hợp với các đồn điền phía Hớn Quản, chi bộ Đảng được phân công đã bám sát các đồn điền Thuận Lợi, Phú Riêng, Bù Ca hòa mình trong quần chúng, len lỏi trong công nhân để duy trì và phát triển cơ sở, lãnh đạo nhân dân đấu tranh, liên tục hưởng ứng các cuộc đấu tranh của công nhân các đồn điền Đông Nam Bộ, trực tiếp là các cuộc đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, đòi hiệp thương tổng tuyển cử, đấu tranh đòi quyền dân sinh dân chủ, có những cuộc đấu tranh huy động 4.000 công nhân của đồn điền Thuận Lợi, Phú Riêng vào cuối tháng 12-1954 và tháng 5-1955, có liên kết với quần chúng dân tộc thiểu số đấu tranh, buộc chủ phải chấp nhận thực hiện các yêu sách, bỏ chế độ cấp

phát gạo mục, phát gạo trắng loại 2, tăng khẩu phần người bệnh, tăng 15% cho số công nhân lương dưới 1.000 đồng/tháng và một số yêu sách khác...

Đối với vùng dân tộc thiểu số, nhiều nơi hầu như chưa có cơ sở cách mạng, hoặc có nhưng còn rất yếu. Đội công tác của đồng chí Nguyễn Văn Phú (Ba Phú) bám sát dân, dựa vào vùng căn cứ kháng chiến cũ như Lý Lịch, Bù Cháp, Bù Rung, Bù Tôn phát triển cơ sở lên vùng Bù Téch 1, Bù Téch 2, Bù Na, Bù Nho dọc lộ 14 lên Đồng Xoài, Bù Đăng. Chủ yếu là tuyên truyền giáo dục đồng bào đoàn kết đấu tranh chống xâm, chống thuế, chống bọn tề tổng hà hiếp và gây dựng cơ sở cách mạng. Đội công tác đã gây dựng được nhiều cơ sở trong buôn, sóc nói trên, là chỗ dựa vững chắc cho bước phát triển tiếp theo và sự hình thành của tỉnh Phước Long sau này.

Tháng 10-1956, Ngô Đình Diệm ký Sắc lệnh số 143 - NV thay đổi địa giới các tỉnh và tỉnh lỵ, theo đó tách tỉnh Thủ Dầu Một thành hai tỉnh (Bình Dương, Bình Long), tách Biên Hòa thành ba tỉnh (Biên Hòa, Phước Long, Phước Thành), và hình thành hệ thống căn cứ quân sự liên hoàn: Phước Vĩnh, Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long tạo thành tuyến phòng thủ bảo vệ phía bắc và đông bắc Sài Gòn, giữ con đường chiến lược 14 nối liền với Tây Nguyên, phục vụ cho cuộc chiến tranh lâu dài để đánh phá cách mạng miền Nam quyết liệt hơn. Các trại giam trong tỉnh lập ra khắp nơi phần lớn là để giam giữ cán bộ cách mạng. Mỹ - Diệm điên cuồng khủng bố. Tại Nhà tù Phú Lợi, chúng tổ chức đầu độc 6.000 tù nhân (1-12-1958). Trận thảm sát này đã bị cả nước và thế giới lên án. Mỹ - Diệm đặt ra Luật 10/59 đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật, khủng bố đẫm máu khắp vùng nông thôn, thành thị. Đây là thời kỳ lực lượng

cách mạng trong tỉnh và khắp miền Nam bị tổn thất nặng nề nhất.

Trước tình hình cực kỳ khó khăn của cách mạng miền Nam, bản *Đề cương cách mạng miền Nam* của đồng chí Lê Duẩn ra đời đã soi sáng con đường đấu tranh của cách mạng miền Nam theo phương thức mới. Đó là đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang. Tất cả địa phương trong tỉnh bắt tay xây dựng lực lượng vũ trang tuyên truyền để hỗ trợ, làm hậu thuẫn cho phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân. Đêm 10-8-1957, các đơn vị vũ trang của miền Đông phối hợp lực lượng vũ trang tuyên truyền địa phương tiến công tiêu diệt đồn Minh Thạnh (Bình Long). Ngày 15-1-1958, 4.000 công nhân Xa Trạch bãi công, công nhân đồn điền Bình Long phối hợp bãi công. Lực lượng vũ trang miền Đông tiến công vào chi khu quân sự Dầu Tiếng, nơi đặt Sở Chỉ huy chiến dịch Trương Tấn Bửu. Cuối năm 1959, Mỹ - Diệm tổ chức những trận càn lớn đánh vào căn cứ Mã Đà, Bù Cháp, Lý Lịch, nhưng quân cách mạng đã tổ chức chống trả và giữ vững vùng căn cứ.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 mở rộng của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II (tháng 1-1959) *Về tăng cường đoàn kết, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà* đã xác định con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam là sử dụng bạo lực cách mạng, đập tan chế độ thống trị của Mỹ - Diệm, giành chính quyền về tay nhân dân. Chiến thắng vang dội Tua II ở Tây Ninh và phong trào Đồng khởi ở Bến Tre mở đầu cho phong trào Đồng khởi trên toàn miền.

Ngày 4-11-1960, tại Cây số 4 đường 14 bis, ngã ba Đắc Song (Đắc Nông), tổ vũ trang Phước Long và Đoàn B90 mở đường Trường

Son đã nổi thông tuyến hành lang chiến lược Bắc - Nam, đoạn cuối con đường Trường Sơn. Lực lượng chi viện từ miền Bắc cùng hàng vạn con em đồng bào miền Nam tập kết đã trở về quê hương kháng chiến trên con đường này.

Ngày 28-1-1960, quân cách mạng tiến công Đồng Xoài, chiếm kho gạo Phú Riềng, đồng thời tiến công quận lỵ Đức Phong. Hàng loạt các buôn, sóc Bom Bo, Đắc Nhau đến Bù Gia Mập, Kiến Đức trở thành vùng giải phóng với hơn 3.000 dân. Ngày 25-2-1960, quân và dân Bình Long nổi dậy, diệt ác, phá kìm ở các xã Minh Thạnh, Tân Khai, các đồn điền Xa Trạch, Xa Cát thu được 50 súng.

Phong trào Đồng khởi ở miền Nam nói chung và Bình Phước nói riêng đã giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, đưa cách mạng miền Nam chuyển sang thời kỳ mới: Thời kỳ kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. Từ đó dẫn đến sự thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 20-12-1960 cổ vũ mạnh mẽ cho nhân dân Bình Long, Phước Long tiến lên giành thắng lợi to lớn.

II. GÓP PHẦN ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC “CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT” CỦA MỸ - NGUY (1961-1964)

1. Xây dựng và phát triển tổ chức cách mạng, đối phó với chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ - ngụy

Thắng lợi của phong trào Đồng khởi đã mở ra một cục diện mới, chuyển thế và lực của phong trào cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần sang chiến tranh cách mạng.

Để cứu vãn sự suy sụp của chế độ Ngô Đình Diệm, đế quốc Mỹ quyết định chuyển từ chiến lược chiến tranh đơn phương sang chiến lược

“Chiến tranh đặc biệt”. Đặc điểm chủ yếu của chiến lược này là chiến tranh xâm lược được thực hiện bằng quân đội Sài Gòn do Mỹ tổ chức, huấn luyện, trang bị và nuôi dưỡng, dưới sự chỉ huy trực tiếp của cố vấn Mỹ. Thực chất là kiểu “dùng người Việt đánh người Việt” mà thực dân Pháp đã từng áp dụng và thất bại trong cuộc chiến tranh tại Việt Nam trước đây.

Kế hoạch Xtalây - Taylo được thông qua giữa năm 1961, mở đầu chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” với ba biện pháp chiến lược:

- *Một là*, tăng cường quân đội Sài Gòn do cố vấn Mỹ chỉ huy, được một số đơn vị quân Mỹ yểm trợ, với chiến thuật “trục thẳng vận, chiến xa vận”, sử dụng nhiều máy bay lên thẳng, xe thiết giáp để nhanh chóng tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng đang còn nhỏ yếu.

- *Hai là*, giữ vững các thành thị, xây dựng bộ máy chính quyền Sài Gòn thật mạnh để ngăn chặn và dập tắt phong trào cách mạng ở nông thôn bằng “binh định” và lập áp chiến lược.

- *Ba là*, phong tỏa biên giới, kiểm soát ven biển, cắt đứt chi viện từ miền Bắc, cô lập cách mạng miền Nam. Khi cần sẽ ném bom miền Bắc để gây áp lực trong cuộc chiến tranh xâm lược, nhằm bình định miền Nam trong vòng 18 tháng để tiêu diệt lực lượng cách mạng miền Nam.

Địa bàn Bình Phước lúc đó cùng với Thủ Dầu Một và Biên Hòa nằm trong khu chiến thuật 31, vùng chiến thuật 3 của địch. Chính quyền Sài Gòn sử dụng lực lượng Sư đoàn 5, cùng quân địa phương liên tục mở các cuộc càn quét, bắt lính, đôn quân, xây đồn bót ở những nơi xung yếu và chiếm lại vùng nông thôn do ta làm chủ trong phong trào Đồng khởi.

Song song với hoạt động quân sự, Mỹ - Diệm gấp rút củng cố mạng lưới tình báo, gián điệp, mật vụ, tề xã, tề ấp và bộ máy chính quyền

quân sự, bổ nhiệm thiếu tá Mã Sinh Nhơn làm tỉnh trưởng tỉnh Phước Long, thiếu tá Nguyễn Thành Thông làm tỉnh trưởng tỉnh Bình Long.

Bộ Chính trị Trung ương Đảng (khóa III) họp ngày 24-1-1961, đã xác định phương hướng chiến lược của cách mạng miền Nam là phát triển theo con đường tiến lên tổng khởi nghĩa với những đặc điểm mới. Bộ Chính trị nhận định: “*Thời kỳ tạm ổn của chế độ Mỹ - Diệm đã qua và thời kỳ khủng hoảng liên tiếp, suy sụp nghiêm trọng đã bắt đầu*”¹. Trên cơ sở đó, Bộ Chính trị vạch ra nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là: “*Đẩy mạnh hơn nữa đấu tranh chính trị, đồng thời đẩy mạnh đấu tranh vũ trang lên song song với đấu tranh chính trị, tấn công địch bằng cả hai mặt chính trị và quân sự*”² và “*Ra sức xây dựng mau chóng lực lượng của ta về cả hai mặt chính trị và quân sự, tập hợp đông đảo lực lượng cách mạng trong Mặt trận dân tộc giải phóng, phát động một phong trào đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng, tích cực tiêu diệt sinh lực địch, bảo tồn và phát triển lực lượng ta*”³. Do đặc điểm của từng vùng khác nhau nên Bộ Chính trị chỉ rõ: Ở vùng rừng núi lấy đấu tranh quân sự làm chủ yếu, ở vùng đồng bằng đấu tranh quân sự với chính trị có thể ngang nhau, vùng đô thị lấy đấu tranh chính trị làm chủ yếu và tiến hành đấu tranh với địch bằng ba mũi giáp công: Chính trị, quân sự và binh vận. Để thực hiện tốt nhiệm vụ trên, Bộ Chính trị nêu rõ việc cần thiết phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc chiến tranh cách mạng, xây dựng nhanh chóng lực lượng chính trị, lực lượng quân sự, tăng cường khối đoàn kết toàn dân trong Mặt trận dân tộc giải phóng.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.22, tr.153, 158, 159.

Quán triệt chủ trương của Bộ Chính trị, ngày 15-2-1961, Trung ương Cục quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang toàn Miền thành Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Sự kiện Quân giải phóng ra đời cùng với hệ thống chỉ huy các cấp đã thúc đẩy thêm một bước phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam.

Nhân dân Bình Long, Phước Long ra sức bảo vệ thành quả đã giành được, khẩn trương củng cố và phát triển thực lực chính trị, nỗ lực xây dựng lực lượng vũ trang. Ở những vùng cách mạng làm chủ, khí thế đấu tranh của nhân dân lên cao, nhất là ở vùng đồn điền cao su, được cơ sở cách mạng bên trong cùng các đội công tác, phối hợp vận động thanh niên tình nguyện thoát ly tham gia hoạt động cách mạng ngày càng đông. Ở Lộc Ninh, Xa Cam, Xa Trạch, Quản Lợi, Phú Riềng, Thuận Lợi, dinh điền Vĩnh Thiện đã có hơn 200 thanh niên tình nguyện vào bộ đội giải phóng, sau khi huấn luyện, tăng cường cho các đội công tác và đội vũ trang bảo vệ cơ quan lãnh đạo tỉnh, huyện. Ở Bù Đăng, một số đồng bào ở dinh điền Vĩnh Thiện đã kéo nhau vào vùng căn cứ ở Nước Sông (Đồng Nai) lập làng chiến đấu (gọi là làng Quảng Nam). Ở Lộc Ninh công tác diệt ác, trừ gian được xúc tiến mạnh mẽ. Phối hợp đại đội (C75) tập kích vào đồn bảo an ngay trong nhà câu lạc bộ công nhân làng 1, lực lượng vũ trang huyện diệt ác ôn đã gây tiếng vang ở Lộc Ninh. Quân chúng ở các đồn điền cao su được tổ chức vào Hội công nhân giải phóng ngày càng đông, hội viên đều là cơ sở cách mạng tích cực. Mũi công tác đã phát triển được cơ sở đảng ở Lộc Khánh, làm nòng cốt lãnh đạo phong trào đồng bào dân tộc thiểu số.

Về củng cố cơ quan lãnh đạo của Đảng, ở Bình Long, tháng 9-1959 đồng chí Tám Cường, Bí thư Đảng ủy cao su hy sinh, Ban Chấp hành

được củng cố lại, đồng chí Sáu Xu được cử làm Bí thư. Ủy viên gồm các đồng chí Mười Bào, Út Queo, Năm Cánh tiếp tục chỉ đạo phong trào.

Đầu năm 1961, đồng chí Bùi Đoàn (Ba Nghệ) - Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy Thủ Dầu Một được phân công về phụ trách Bình Long. Đến tháng 5-1961, Trung ương Cục có ý định mở rộng vùng căn cứ do Trung ương Cục trực tiếp chỉ đạo, nên quyết định sáp nhập C150 (An toàn khu của R)¹ vào Bình Long và bổ sung cho Bình Long một số cán bộ và một tiểu đội giao liên.

Để thống nhất lãnh đạo, chỉ đạo phong trào đấu tranh và xây dựng thực lực cách mạng, Ban Cán sự tỉnh quyết định nhập đồn điền, nông thôn, lập ra ba quận, mỗi quận mang một mật danh, gọi là C, gồm:

- C45 tương ứng với quận Chơn Thành do đồng chí Hai Luận phụ trách, về sau đồng chí Tư Huỳnh thay.

- C55 tương ứng với quận Hớn Quản (bao gồm cả thị xã An Lộc) do đồng chí Năm Béo (Lê Văn Hai) phụ trách, sau đồng chí Năm Béo về làm Trưởng ban Quân sự tỉnh, đồng chí Ba Nhẫn thay.

- C65 tương ứng với quận Lộc Ninh, do đồng chí Sáu Xu phụ trách.

Tháng 8-1961, Trung ương Cục bổ sung cho Bình Long một số cán bộ quân sự tập kết ra Bắc vừa trở về miền Nam, gồm các đồng chí Tô Hiến Thìn, Lê Hùng, Lê Cho, Tô Thanh Việt, Nguyễn Quang Thường, Lê Văn Tự... Có đội ngũ cán bộ quân sự được tăng cường, Ban Quân sự tỉnh được thành lập gồm các đồng chí Ba Nghệ - Trưởng ban, các đồng chí phó ban phụ trách tham mưu gồm Tô Hiến Thìn,

1. R: Trung ương Cục miền Nam (BT).

Lê Hùng, các ủy viên phụ trách chính trị và hậu cần: Lê Cho (Sáu Dư), Hai Thuởng, Hai Sinh. Cuối năm 1961, Trung ương Cục điều một số cán bộ từ Bến Tre tăng cường đội ngũ cán bộ cho Bình Long, trong đó có các đồng chí Tám Nhất, Bùi Thanh Phong (Năm Phong)...

Tháng 10-1961, Bình Long được trên quyết định tách khỏi Thủ Dầu Một thành tỉnh riêng, theo địa giới tỉnh Bình Long của chính quyền Sài Gòn. Trung ương Cục quyết định thành lập Ban cán sự Đảng tỉnh Bình Long, mang mật danh C35, căn cứ đầu tiên đóng ở Sóc Run, gồm các đồng chí Bùi Đoàn (Ba Nghệ) làm Bí thư, đồng chí Tư Mai - Phó Bí thư và đồng chí Năm Thành - Ủy viên.

Do yêu cầu của tình hình, tháng 2-1962, Trung ương Cục quyết định sáp nhập C150 (An toàn khu của R) về lại Tây Ninh, tách Bình Long khỏi Đảng bộ miền Đông, thành lập Khu 10 gồm bốn tỉnh: Bình Long, Phước Long, Lâm Đồng và Quảng Đức. Tỉnh ủy Bình Long được chính thức thành lập. Đồng chí Bùi Đoàn (Ba Nghệ) về làm Khu ủy viên Khu 10. Đồng chí Ba Phước (Trần Quang Sang) được cử làm Bí thư, đồng chí Năm Thành (Nguyễn Khắc Thành) làm Phó Bí thư, các đồng chí Năm Béo, Ba Hùng, Tư Nam, Sáu Xu, Tư Huỳnh, Ba Nhẫn làm Ủy viên. Đồng chí Năm Béo (Lê Văn Hai) thay đồng chí Ba Nghệ làm Trưởng ban Quân sự tỉnh.

Các quận trong tỉnh cũng được củng cố về mặt tổ chức. Chú trọng tăng cường các đội công tác bám cơ sở, hỗ trợ phong trào. Các đồng chí phụ trách đội mũi trường đều là Bí thư chi bộ đảng của mũi đó. Mỗi mũi có từ 3 đến 8 đồng chí hoạt động rất tích cực, vừa đánh địch, vũ trang tuyên truyền hỗ trợ phong trào đấu tranh của quần chúng, vừa móc rập cơ sở xây dựng Đảng, Đoàn, các tổ chức chính trị bên trong các sở cao su, dinh điền, buôn, sóc. Ở hầu hết các vùng,

các đội công tác đều xây dựng được thực lực cách mạng, phát triển các đảng viên, đoàn viên. Nhờ có đội công tác bám sát địa bàn, xây dựng cơ sở chính trị và Đảng, Đoàn làm nòng cốt bên trong, nên mặc dù địch càn quét, đánh phá gom dân lập ấp chiến lược ác liệt, nhưng phong trào đấu tranh của nhân dân kết hợp trong ngoài vẫn được duy trì, giữ vững và phát triển...

Về xây dựng lực lượng vũ trang, đầu năm 1961, ngay sau khi có quyết định tách Bình Long khỏi Thủ Dầu Một, Trung ương Cục điều đồng chí Ba Nghệ về phụ trách Bình Long, đồng thời bổ sung cho Bình Long một đại đội vũ trang đầu tiên, phiên hiệu C70 (thực chất chỉ có một trung đội) do đồng chí Tám Dần, Sáu Bằng phụ trách. Đơn vị này tinh phân tán bổ sung cho các quận, làm nòng cốt xây dựng lực lượng vũ trang. Tháng 10-1961, Trung ương Cục bổ sung thêm đơn vị phiên hiệu C75 (thực chất cũng chỉ có một trung đội). Khi Bình Long sáp nhập về Khu 10, địa bàn C150 cùng với C75 sáp nhập về Tây Ninh, Ban Quân sự tỉnh giữ lại một tiểu đội làm nòng cốt, do đồng chí Năm Xước phụ trách, tiểu đội này trở thành tiền thân Đại đội 75 (C75) của tỉnh về sau. Đến năm 1962, tỉnh xây dựng được 2 trung đội độc lập: B70 - hoạt động phía tây đường 13; B75 - hoạt động phía đông đường 13. Tiểu đội trinh sát phát triển thành đơn vị trinh sát đặc công tỉnh.

Cùng với xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh, ở các quận (các C) bộ đội địa phương cũng được xây dựng. Mỗi quận có một trung đội vũ trang, mỗi đội công tác cũng có từ một đến hai tổ vũ trang.

Ở Phước Long, căn cứ tỉnh chuyển từ vùng Đồng Nai sang Đắc Nhau, vừa ổn định tổ chức vừa chỉ đạo lực lượng bung ra hoạt động. Tháng 6-1961, Trung ương Cục quyết định sáp nhập vùng Bắc Kiến Đức vào Phước Long, địa bàn

Phước Long kéo dài ra tận đường 14 bis của Quảng Đức. Cũng trong tháng 6-1961, Liên Tỉnh ủy miền Đông quyết định bổ sung Tỉnh ủy Phước Long, đồng chí Phạm Thuận làm Bí thư, Nguyễn Văn Phú (Ba Phú) làm Phó Bí thư, Nguyễn Văn Thâm (Bảy Cỏ) làm Ủy viên Thường vụ, các đồng chí Hai Đính, Ba Khanh và Phùng Đình Âm làm Ủy viên. Được trên bổ sung một số cán bộ tập kết từ miền Bắc về như Năm Tròn, Sáu Mai, Ba Thành..., Tỉnh ủy quyết định củng cố Ban Quân sự, lúc đầu đồng chí Ba Khanh làm Trưởng ban, sau đồng chí Hai Phong thay, số cán bộ mới về phụ trách tham mưu chính trị, hậu cần...

Ở các K (tương đương huyện) cũng có điều chỉnh về tổ chức. Ở K1 (Bù Đốp), đồng chí Hai Công Chánh làm Bí thư (thay đồng chí Năm Thành về Bình Long), K3 (Bù Đăng) đồng chí Ba Kim thay đồng chí Hai Một làm Bí thư. Thành lập K5 (vùng Bắc Kiến Đức), đồng chí Ba Cung làm Bí thư; khi đồng chí Ba Cung về Ban Tuyên huấn tỉnh, đồng chí Bảy Ta (Lê Văn Tây) thay.

Năm 1961 là năm tranh chấp quyết liệt giữa cách mạng và chính quyền Sài Gòn trên địa bàn Phước Long. Thực hiện nhiệm vụ trên giao, Tỉnh ủy chủ trương:

- Vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Nhanh chóng mở rộng vùng ta làm chủ, tập trung xây dựng cơ sở chính trị, tiến tới tổ chức chi bộ đảng, Mặt trận, du kích và lực lượng vũ trang, xây dựng vùng căn cứ kháng chiến vững chắc.

- Xây dựng, bảo vệ và phục vụ hành lang.

- Ở vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát: Xây dựng cơ sở trong các đồn điền, dinh điền, khu tập trung, hỗ trợ quần chúng phá kìm tiến tới làm chủ từng nơi theo nhiều mức độ và hình thức.

Tại các K (huyện) lực lượng vũ trang và đội công tác triển khai thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy với tinh thần nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, gian khổ. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tranh thủ những nơi chính quyền Sài Gòn quản lý lỏng lẻo, ta phát động quần chúng nổi dậy, xóa bỏ hệ thống chủ làng, chủ sóc, lập nên các ban tự quản, tổ chức mặt trận du kích, mở ra vùng làm chủ trên diện rộng nông thôn miền núi, hình thành vùng căn cứ kháng chiến liên hoàn từ vùng ba biên giới về Chiến khu Đ.

Nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ và cung cấp cho hành lang là một trong những nhiệm vụ quan trọng lúc bấy giờ. Để thống nhất chỉ huy lãnh đạo, Tỉnh ủy quyết định thành lập C280 hành lang do đồng chí Năm Công (Nguyễn Văn Kiềm) phụ trách. Suốt năm 1961 và những năm tiếp theo, đơn vị đã tổ chức các trạm giao liên, đưa đón, bảo đảm an toàn và khai thác lúa gạo trong dân, mở cửa khẩu trên quốc lộ 14 cung cấp cho hàng loạt cán bộ, chiến sĩ tập kết về và các khung cơ quan, binh đoàn chủ lực đi trên hành lang qua Phước Long về căn cứ của Miền.

Về xây dựng lực lượng vũ trang, các đội công tác đã bám, xây dựng cơ sở trong vùng tạm chiếm, đã vận động, rút hàng trăm thanh niên trong các đồn điền cao su Thuận Lợi, Bù Ca, Phú Riêng và dinh điền Vĩnh Thiện để bổ sung xây dựng Đại đội 270 cơ động do các đồng chí Ba Nhân, Hai Hùng phụ trách và xây dựng Đại đội 15 (C15) đặc công tỉnh.

Tháng 3-1961, đội vũ trang tuyên truyền người dân tộc thiểu số ở Nước Sông do đồng chí Nguyễn Văn Phú và Tư Ngụ trực tiếp giúp đỡ, đã bắt liên lạc và cảm hóa được, chỉ huy đồn dân vệ Cây số 81 trên quốc lộ 14, chịu làm nội

ứng cho ta đánh đồn, thu 7 súng và bộ chiêng đồng. Trận đánh nhỏ nhưng tác động lớn tới tình hình trong vùng, đồng bào dân tộc thiểu số tin tưởng rằng ta có thể đánh địch bằng vũ trang kết hợp với binh vận. Tỉnh ủy chủ trương vận động thanh niên dân tộc thiểu số vùng căn cứ nhập ngũ thành lập Đại đội 290 (C290 là đại đội dân tộc thiểu số đầu tiên của tỉnh, vừa tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc giỏi, vừa là đơn vị tác chiến tốt, do Điều Mác làm Đại đội trưởng).

Ở các K (huyện) xây dựng lực lượng từ 1 tiểu đội đến 1 trung đội và nhiều đội công tác bám các vùng áp chiến lược, đồn điền, dinh điền, có lực lượng mạnh như đội công tác đồn điền Thuận Lợi đã xây dựng bên trong được hai chi bộ đảng (một ở Đồng Xoài - Nha Bích; một ở Thuận Lợi), một chi đoàn, một tổ công đoàn giải phóng, một tổ du kích mật và xây dựng được một trung đội thanh niên chiến đấu làm nội tuyến.

Để củng cố vững chắc căn cứ địa, tập hợp khối đoàn kết dân tộc, phát huy tiềm năng to lớn của đồng bào tham gia kháng chiến, tháng 12-1961, Tỉnh ủy Phước Long chỉ đạo mở Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam tỉnh lần thứ I tại Diêng Rơ Bang, trên bờ suối Đắc Lung (nay là xã Đắc Nhau), 250 đại biểu các già làng và nam nữ thanh niên các buôn, sóc toàn tỉnh về dự. Qua hai ngày đại hội, các đại biểu thảo luận sôi nổi, thề đoàn kết các tầng lớp dân tộc, động viên con em tham gia du kích, vào bộ đội, động viên đóng góp phục vụ cách mạng. Đại hội bầu Ban Chấp hành Mặt trận Dân tộc tỉnh do ông Báp Long làm Chủ tịch, các ông Hai Ky, K'Lu, Bớ Đom Bon, Xơ Rúc, Tiêng làm Phó Chủ tịch, đồng chí Ba Phú làm Ủy viên thư ký kiêm Thường trực Ủy ban.

Thắng lợi của Đại hội Mặt trận Dân tộc có

ý nghĩa rất to lớn về mặt chính trị và tổ chức. Sau Đại hội, phong trào cách mạng của đồng bào dân tộc ở vùng căn cứ vươn lên mạnh mẽ, hàng loạt buôn, sóc ở K5, K4 phá bỏ các khu tập trung bưng về làng cũ làm ăn, lập làng chiến đấu chống địch. Qua phong trào đánh địch bằng vũ khí thô sơ, hầm chông cạm bẫy, bảo vệ sản xuất, bảo vệ buôn, sóc một số cán bộ cốt cán được kết nạp vào Đảng, một số chi bộ dự bị được thành lập. Ngoài ra, có một số đồng chí đảng viên sinh hoạt đơn tuyến ở các vùng Đắc Nhau, Bom Bo lãnh đạo quần chúng dân tộc rất hiệu quả.

Sau Đồng khởi và nhất là từ khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời, cách mạng miền Nam chuyển thế tiến công mạnh mẽ. Cùng lúc đó Mỹ chuyển sang chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”. Nhân dân miền Nam bước vào giai đoạn đấu tranh mới đầy gay go, quyết liệt.

2. Phong trào phá ấp chiến lược ở Bình Long, Phước Long

Để thực hiện Kế hoạch Xtalây - Taylo trong khuôn khổ chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, bình định miền Nam trong vòng 18 tháng. Ở Bình Long, Phước Long, chính quyền Sài Gòn tăng cường lực lượng, mở những cuộc hành quân gom dân lập ấp chiến lược. Mặc dù bị quần chúng chống lại ngay từ đầu, nhưng với quốc sách lập ấp chiến lược bằng bất cứ giá nào, nên địch quyết tâm thực hiện kỳ được.

Bước vào năm 1961, dựa vào sức mạnh quân sự, ở tỉnh Bình Long, chính quyền Sài Gòn tăng cường một lực lượng khá mạnh gồm 1 trung đoàn chủ lực, 3 đại đội bảo an, 16 trung đội dân vệ cùng với tề điệp, bộ máy kim kẹp dày đặc, tiến hành các cuộc càn quét gom dân. Đầu tiên chúng cho xây dựng các ấp chiến lược

ở Tân Lập Phú, Phú Lạc, Minh Thạnh, Phú Miêng, Núi Gió, Thanh Lương, Thanh Bình, Thanh Tâm... Trong đó Phú Miêng là nơi địch xây dựng ấp chiến lược kiểu mẫu đầu tiên ở Bình Long. Đến năm 1962, chúng mở rộng diện tích xây dựng các ấp chiến lược trên toàn tỉnh, khắp các vùng ở nội ô, thị trấn, thị xã, vùng đồn điền, vùng nông thôn và vùng dân tộc thiểu số. Tính chung, cả tỉnh lên đến 75 ấp. Ở Phước Long, kết hợp lực lượng Sư đoàn 5 với quân địa phương, chúng liên tục mở các đợt càn quét vào vùng sâu để đồng bào dân tộc thiểu số vào xây các ấp chiến lược ven thị xã, thị trấn, trên các trục lộ giao thông. Ngoài hệ thống dinh điền cũ, chính quyền Sài Gòn đã cưỡng bức gom dân, xây dựng 25 ấp chiến lược trên trục lộ 14, trong đó có 19 buôn, sóc ở vùng sâu bị bắt buộc vào ấp chiến lược. Dinh điền Bù Na là một trong những ấp chiến lược kiểu mẫu ở Phước Long.



Đồng bào dân tộc Xtiêng phá ấp chiến lược trở về nương rẫy

Nguồn: Trung tâm lưu trữ quốc gia II

Trước tình hình trên, Tỉnh ủy Bình Long chủ trương phát động quần chúng nổi dậy chống phá âm mưu bình định gom dân lập ấp chiến lược của địch bằng cả ba mũi tiến công: quân sự, chính trị và binh vận; diệt ác trừ gian, phá ách kìm kẹp, giải phóng dân...

Các K¹ (huyện) có kế hoạch thực hiện chủ trương của tỉnh, chỉ đạo các đội công tác kết hợp chặt chẽ với lực lượng chính trị bên trong đẩy mạnh hoạt động. Tháng 1-1961, ta vận động hơn 4.000 công nhân các đồn điền Minh Thạnh, Xa Cát, Xa Cô 2, Trà Thanh, Xa Trạch, Phú Miêng... kéo vào thị xã An Lộc đấu tranh trực diện với tỉnh trưởng Bình Long đòi bãi bỏ kế hoạch Xtalây - Taylo, bãi bỏ ấp chiến lược. Cuộc đấu tranh đã tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của các tầng lớp nhân dân thị xã, của đồng bào dân tộc và một số binh sĩ Sài Gòn. Trước sức mạnh của quần chúng, tỉnh trưởng Bình Long phải chấp nhận kiến nghị và hứa giải quyết yêu cầu của nhân dân.

Tại Lộc Ninh, từ tháng 6-1961, đơn vị vũ trang Lộc Ninh kết hợp các đội du kích của các làng công nhân tổ chức chống càn, diệt ác trừ gian và vũ trang tuyên truyền. Nổi bật là đợt nhập vào trung tâm quận lỵ Lộc Ninh, treo cờ Mặt trận ngay giữa chợ, rải truyền đơn cảnh cáo bọn tay sai ác ôn. Địch tập trung lực lượng càn quét vào các làng cao su. Nhằm được ý đồ của địch, đội vũ trang Lộc Ninh và Đại đội 70 (C70) của tỉnh tổ chức phục kích chống càn. Kết quả, một trung đội lính bảo an đã bị diệt, thu 10 súng và bẻ gãy cuộc càn. Tháng 10-1961, các đội công tác phối hợp với chi bộ bên trong, vận động đồng bào Minh Hòa, Minh Thạnh nổi dậy phá hết hàng rào, tiêu diệt ấp trưởng, giải phóng làng 2, làng 3 Minh Thạnh. Ở các nơi khác như Xa Cát, Xa Trạch, Tân Khai, Nha Bích..., được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, quần chúng đã nổi dậy phá rã phá lỏng bộ máy kìm kẹp của Mỹ - Diệm, buộc chính quyền Sài Gòn phải bỏ một số ấp chiến lược, co cụm lại ở vùng trung tâm thị

1. Các huyện gọi là C (tương đương huyện) ở tỉnh Bình Long; các huyện gọi là K (tương đương huyện) ở tỉnh Phước Long.

trấn, thị xã. Vùng giải phóng mở rộng, các ấp chiến lược còn lại ở Bình Long thì sự kìm kẹp cũng nói lỏng một phần.

Tại Phước Long, cuộc đấu tranh chống phá âm mưu bình định gom dân lập ấp chiến lược đã diễn ra gay gắt ngay từ đầu. Tùy theo tình hình, đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều hình thức đấu tranh rất phong phú. Đồng bào ở một số buôn, sóc chạy vào rừng sâu, lập thế chiến đấu chống địch. Đồng bào ở một số sóc, nửa chấp nhận vào ấp chiến lược, nửa ở nguyên làng cũ làm ăn. Số vào ấp chiến lược vẫn thường xuyên tìm cách liên lạc với đội công tác, giữ mối quan hệ bên trong bên ngoài. Giữa năm 1961, số đồng bào ở vùng Tân Thuận - Bù Na, các sóc Bù Téch 1, Bù Téch 2, Phùng Hà, Bù Tin, Bù Cho, Bù Đâu, Bù Có, Bù Min, Bù Mười, Bù Tôm, Bù Còdôl, Bù Lo... bị gom xây dựng ấp “tân sinh”, ấp chiến lược ở Định Quán, Gia Kiệm (Long Khánh) đã liên lạc được với số cốt cán, đảng viên không bị gom, để bàn kế hoạch phá ấp chiến lược trở về rừng cũ. Đồng bào tích cực vận động số dân vệ người dân tộc canh giữ ấp, tranh thủ được sự đồng tình làm nơ của họ và chỉ trong một đêm, đồng bào đã bí mật thoát khỏi ấp chiến lược, diu dắt nhau trở về quê cũ. Được đội công tác giúp đỡ, đồng bào sơ tán về vùng Nước Sông, lập làng chiến đấu. Cuối năm 1961, được sự hỗ trợ của đội vũ trang công tác, một loạt các khu tập trung như Yôk Tung, Diên Vía, Diêng R’Hach, Đãng Lôu, Bu Lum... đã bị đồng bào phá bỏ, kéo nhau về rừng cũ lập làng chiến đấu. Qua mấy cuộc càn quét gom ra Đường 10, đồng bào sóc Bom Bo 2 dưới sự lãnh đạo của đội công tác vẫn kiên cường đấu tranh, rời làng, né tránh, ở nguyên rừng cũ, nhờ đó một số dân buôn, sóc khác bị gom vào ấp chiến lược trốn chạy về có chỗ dựa, số dân Bom Bo 2 từ chỉ 80 người tăng lên 150 người.

Đối với các ấp chiến lược bị kiểm soát gắt gao, chưa có điều kiện phá thì các đội công tác bám sát xây dựng cơ sở bên trong, hướng dẫn quần chúng đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ, đòi được tự do đi lại sản xuất làm ăn, chuẩn bị điều kiện để phát động quần chúng đánh phá. Ở các ấp chiến lược Vĩnh Thiện 1, 2, 3, Long Cơ, Bom Ría, Hòa Đồng, ta luôn có hoạt động vũ trang tuyên truyền đột áp, móc rập xây dựng được cơ sở đảng bên trong, thành lập được hai Chi bộ Đảng ở Bom Ría, Bù Gia Rá...

Để đánh một đòn phủ đầu vào chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ - Diệm trên chiến trường miền Đông, Khu ủy và Bộ Chỉ huy quân sự miền Đông quyết định đêm ngày 17-9-1961 mở trận tiến công tiêu diệt tỉnh lỵ Phước Thành, làm cho quân đội và chính quyền Sài Gòn choáng váng, tinh thần binh lính hoang mang dao động. Tiếng vang của chiến thắng Phước Thành gây ảnh hưởng lớn đối với chiến trường Nam Bộ. Nhân đà thắng lợi chung, Tỉnh ủy Bình Long, Phước Long chủ trương tiếp tục phát động quần chúng phá ấp chiến lược, chỉ đạo các đội công tác đẩy mạnh hơn nữa mũi công tác binh vận, kết hợp với mũi chính trị vũ trang phá kìm, phá ấp, giải phóng dân.

Bước vào năm 1962, Mỹ - Diệm chủ trương đẩy mạnh chương trình bình định nông thôn trên toàn miền Nam, nâng chiến dịch “xây dựng nông thôn” thành “quốc sách ấp chiến lược” và tuyên bố đập lên dư luận để thực hiện bằng được.

Với chủ trương trên, tháng 3-1962, Mỹ - Diệm tập trung lực lượng quy mô cấp sư đoàn, phối hợp giữa chủ lực và quân địa phương mở chiến dịch “Mặt trời mọc” đánh phá các tỉnh miền Đông, lấy Bến Cát làm trọng điểm. Bình Long, Phước Long nằm trong diện của chiến

dịch nói trên, tập trung quân càn quét, ráo riết thực hiện chính sách bình định nông thôn củng cố các ấp chiến lược hiện có và gom dân xây dựng lại các ấp chiến lược đã bị quân chúng và lực lượng vũ trang cách mạng phá banh, phá rã. Ở Bình Long, ngoài Phú Miêng là ấp chiến lược kiểu mẫu của làng công nhân cao su, chúng xây dựng thêm ấp kiểu mẫu Phú Lạc (An Lộc) ở nông thôn người Kinh và Lộc Hưng (Lộc Ninh) vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trước âm mưu mới của Mỹ - Diệm, Bộ Chính trị chủ trương: “Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh chính trị, quân sự, giành và giữ thế chủ động, đẩy địch vào thế bị động hơn nữa, tích cực xây dựng lực lượng về mọi mặt ra sức phá kế hoạch Xtalây - Taylo”¹ và “*phá ấp chiến lược, phá thế kìm kẹp của địch... là một nhiệm vụ có tính chất cấp bách đồng thời là một nhiệm vụ lâu dài...*”².

Quán triệt nhiệm vụ của Bộ Chính trị, chủ trương của Trung ương Cục, Khu ủy Khu 10, chỉ đạo của Tỉnh ủy Bình Long và Tỉnh ủy Phước Long: Toàn Đảng bộ quyết tâm lãnh đạo quần chúng và các lực lượng vũ trang tiếp tục đẩy mạnh tiêu diệt tiêu hao địch và đấu tranh chống địch gom dân, đánh phá ấp chiến lược bằng sức mạnh tổng hợp của ba thứ quân, ba mũi giáp công (quân sự, chính trị, binh vận). Coi trọng việc xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, xây dựng các đội du kích mật và cơ sở chính trị bên trong ấp chiến lược...

Thực hiện chủ trương trên, ở Bình Long, Tỉnh ủy chỉ đạo Huyện ủy Lộc Ninh - Bù Đốp kiên quyết chống cuộc càn quét của địch từ tháng 3-1962, không cho địch gom công nhân cao su làng 10, nhân dân Brêlin, Cốc Rươi để lập 3 ấp chiến lược mới. Tháng 4-1962, được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang huyện và du kích, đồng bào các ấp chiến lược đã nổi dậy đốt nhà,

phá banh hệ thống rào gai, bung về xóm cũ làm ăn sinh sống. Sau đó, chính quyền Sài Gòn lại càn quét gom dân và lập lại ấp chiến lược.

Để xây dựng, củng cố và đẩy mạnh phong trào đấu tranh cách mạng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chỗ dựa của lực lượng cách mạng Bình Long, tháng 8-1962, Tỉnh ủy chủ trương mở Đại hội Dân tộc toàn Bình Long, khoảng hơn 100 đại biểu của các ấp, xã vùng dân tộc thiểu số về dự. Đại hội biểu dương thành quả đấu tranh đã giành được và thảo luận tình hình nhiệm vụ, nội dung chủ yếu xoay quanh các vấn đề về quán triệt quyết tâm đánh Mỹ, đoàn kết dân tộc kháng chiến cứu nước, xây dựng làng xã chiến đấu, đấu tranh chống bắt lính, chống gom dân lập ấp chiến lược, vận động thanh niên tòng quân, xây dựng lực lượng...

Phong trào đấu tranh của đồng bào ở các xã dân tộc thiểu số chống gom dân lập ấp, chống bắn phá bừa bãi vào nương rẫy, đòi tự do đi lại, sản xuất cũng phát triển mạnh. Nổi bật là phong trào của đồng bào xã Sóc Tó, cho đến cuối năm 1962 vẫn kiên quyết đấu tranh không chịu vào ấp chiến lược. Đầu năm 1963, Mỹ - Diệm đã ném bom hủy diệt Sóc Tó phá hủy toàn bộ nhà cửa, tài sản của đồng bào, giết hại gần 50 người, dồn dân vào các ấp Tổng Cui, Đồng Phát, Ấp 23. Lực lượng cách mạng đã tổ chức 200 phụ nữ dân tộc thiểu số, với sự hỗ trợ của cơ sở làm nòng cốt, kéo lên gặp quận trưởng An Lộc đòi bồi thường thiệt hại về nhà cửa, tài sản và nhân mạng. Địch phải chấp nhận yêu sách của ta.

Ở An Lộc, Chợ Thành, Lộc Ninh, trong tình hình địch càn quét ác liệt, nhân dân bị gom vào ấp chiến lược, các đội công tác vẫn bám sát, kết hợp với cơ sở bên trong vận động, đồng bào liên tục đấu tranh đòi trở về làng

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.23, tr.879, 151.

cũ, đòi bung ra sản xuất làm ăn. Ở nhiều ấp, địch phải lập đi lập lại nhiều lần vì bị đồng bào nhỏ rào, tự đốt nhà, phá ấp như ở Tân Khai, Lộc An, Làng 9... Mặc dù bị gom vào ấp chiến lược, bị kiểm tra nghiêm ngặt, nhưng nhân dân ta vẫn tìm mọi cách nguy trang để liên lạc và tiếp tế cho cách mạng từ hạt muối, bát gạo, viên thuốc... Nhờ đó, tuy gặp nhiều khó khăn, nhưng cơ sở, phong trào cách mạng vẫn được giữ vững và phát triển.

Ở Phước Long, Tỉnh ủy chỉ đạo cán bộ các K (huyện) đi sát đội công tác ở vùng xung yếu, bám sát ấp chiến lược, đồn điền, dinh điền, tích cực xây dựng cơ sở cách mạng bên trong như chính trị, binh vận, kinh tế hậu cần, xây dựng chi bộ và du kích mật trong các ấp chiến lược. Ở Bù Đăng, ngoài nhiệm vụ xây dựng 5 xã vùng căn cứ kháng chiến vững chắc, còn tổ chức bốn đội vũ trang tuyên truyền phụ trách hoạt động trên khu vực 4X (từ X1 đến X4) gồm 37 sóc vùng tranh chấp. Đến năm 1963, xã nào cũng xây dựng được chi bộ đảng (mỗi chi bộ có từ 4 đến 10 đảng viên).

Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương Cục và Khu ủy Khu 10, Tỉnh ủy Bình Long, Phước Long tổ chức hội nghị các cấp ủy huyện và các đội công tác rút kinh nghiệm, đẩy mạnh hơn nữa công tác binh vận. Ở Bình Long, hầu hết các ấp chiến lược đều có cơ sở chính trị bên trong của ta, một số nơi có chi bộ đảng thuận lợi cho việc phát triển lực lượng và tiến công binh vận như Tân Khai, Phú Lố, Lợi Hưng. Ở Lộc Ninh, đội công tác ở Lộc Hòa xây dựng được cơ sở nội tuyến trong số binh sĩ ở đồn Lộc Bình, hạn chế được sự hung hăng của đồn trưởng. Giáo dục được đơn vị lính dân vệ đồn Tích Thiện để họ tích cực ủng hộ cách mạng, đánh lạc hướng khi địch càn vào căn cứ... Ở Phước Long, đội công tác Đồng Xoài xây dựng được cơ sở binh vận ở xã Đồng Tiến,

móc nối với số sĩ quan trong chi khu Đồng Xoài. Thông qua cơ sở bên trong đội công tác nắm được trung đội dân vệ ở làng 2, Thuận Lợi và xây dựng cơ sở mật ở Thuận Hòa. Đến năm 1963, dựa vào nội tuyến, ta đã phát động trung đội dân vệ làng 2 nổi dậy, gom súng theo cách mạng. Một số đã tình nguyện vào quân giải phóng, sau này trở thành cán bộ chiến đấu dũng cảm.

Ở vùng căn cứ Phước Long, đi đôi với phát động quần chúng xây dựng làng chiến đấu, Tỉnh ủy chỉ đạo các K quan tâm xây dựng các mặt về văn hóa, kinh tế, xã hội. Mở các lớp đào tạo nữ cứu thương và tổ chức đội văn nghệ dân tộc, để phục vụ cho đồng bào. Tình ra tờ tin *Sóng Bé*, tổ chức phiên âm và dạy thí điểm chữ Mnông, Xtiêng. Năm 1961-1962, sản xuất lương thực được mùa, mỗi nhà chỉ giữ lại một phần cho gia đình, số còn lại đồng bào đóng góp và bán cho cách mạng, đáp ứng nhu cầu nuôi quân trên tuyến hành lang ngày càng tăng.

Đầu năm 1963, Tỉnh ủy Phước Long có những thay đổi. Đồng chí Phạm Thuận về làm Khu ủy viên Khu 10, đồng chí Bảy Cỏ quyền Bí thư, sau đó Khu 10 điều động đồng chí Đỗ Văn Nuông (Tur Nguyên) từ Lâm Đồng về thay làm Bí thư. Đồng chí Hai Đính, Ba Cung và Bảy Kính là Ủy viên Thường vụ, đồng chí Hai Phong, Bảy Chiến được bổ sung làm Tỉnh ủy viên.

Để tăng cường khối đoàn kết và đẩy mạnh phong trào vùng dân tộc, tháng 2-1963 tại Bù Du Nga, vùng sông Đắc Huýt (nay thuộc xã Bù Gia Mập, Phước Long), Đại hội Mặt trận Dân tộc tỉnh Phước Long lần thứ II được triệu tập, khoảng 300 đại biểu tham dự. Qua hai ngày làm việc, Đại hội đã kiểm điểm công tác năm 1961 - 1962, đánh giá tình hình và đề ra

nhệm vụ năm 1963 - 1964 là tập trung xây dựng vững chắc vùng căn cứ về mọi mặt. Đại hội bầu Ban Chấp hành, ông Báp Long đắc cử lại Chủ tịch, đồng chí Nguyễn Văn Phú (Ba Phú) làm Phó Chủ tịch Thường trực.

Đầu năm 1963, trên đà thắng lợi của Ấp Bắc, nhân dân và lực lượng vũ trang Mỹ Tho tiếp tục đánh bại chiến thuật “trục thẳng vận” và “thiết xa vận” của Mỹ - ngụy. Ngày 1-3-1963, Trung ương Cục phát động phong trào “Thi đua với Ấp Bắc, giết giặc lập công” trong toàn Miền, nhằm đánh bại quân ngụy và phá “quốc sách ấp chiến lược” của địch. Hưởng ứng phong trào thi đua của Trung ương Cục phát động, các Tỉnh ủy Bình Long, Phước Long đã lãnh đạo nhân dân và lực lượng vũ trang đẩy lên phong trào đánh địch và phá ấp chiến lược.

Ở Phước Long, đầu năm 1963, Đại đội 270 cùng với đơn vị trinh sát Khu 10 phục kích một đơn vị ngụy càn quét, dùng xe ủi đất phá địa hình, nhằm thành lập một ấp chiến lược mới ở Bù Xay. Đến giữa năm 1963 các lực lượng vũ trang phối hợp với đồng bào phá các ấp chiến lược Đắc O, Đắc Sơn 1, Đắc Sơn 2, Bù Xia, Phú Văn, hệ thống kim kẹp bị phá lỏng. Ở ấp Bom Ría (Bù Đẳng), phát huy thắng lợi trận đánh địch càn quét gom dân của lực lượng vũ trang, đồng bào đã tự đốt nhà trong ấp chiến lược để bung về làng cũ.

Giữa năm 1963, để hỗ trợ cho phong trào đấu tranh của quần chúng, Đại đội 270 của Phước Long phối hợp với lực lượng vũ trang K127¹ phục kích đánh hai xe biệt kích trên đoạn đường Đa Kia đi Bù Đốp, gần cầu Sông Bé. Giải quyết xong chiến trường, quân ta rút về Sóc Nê, bị địch tập kích bất ngờ, ta chống trả quyết liệt. Trong trận này, đồng chí Điều Ong một mình với khẩu trung liên đã kiên cường chiến đấu, chặn đứng nhiều đợt xung

phong của địch, tạo điều kiện cho đồng đội di chuyển thương binh an toàn. Sau này, đồng chí được tuyên dương là Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, là lớp chiến sĩ dân tộc thiểu số đầu tiên của Phước Long.

Tháng 11-1963, lực lượng vũ trang tỉnh Phước Long phối hợp với lực lượng K4 và đội công tác đột nhập vào ấp chiến lược Đắc O, kết hợp với cơ sở bên trong ta phát động quần chúng phá toàn bộ ấp chiến lược. Ấp chiến lược Đắc O được giải phóng, đồng bào bung về làng cũ, căn cứ được mở rộng.

Ở Bình Long, những tháng đầu năm 1963 có một vài thay đổi trong bộ máy lãnh đạo, cuối tháng 12-1962 Bộ Chỉ huy Miền điều đồng chí Nguyễn Soái về phụ trách Trưởng ban Quân sự thay đồng chí Năm Béo. Tháng 6-1963, Trung ương Cục điều đồng chí Ba Nghệ trở lại Bình Long làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Ba Phước - Phó Bí thư, đồng chí Năm Thành - Ủy viên Thường vụ. Các Tỉnh ủy viên khác gồm các đồng chí Năm Béo, Ba Hùng, Tư Nam...

Đầu năm 1963, Tỉnh ủy phân công cán bộ lãnh đạo chủ chốt bám từng địa bàn, để củng cố các đội công tác và chỉ đạo các lực lượng phối hợp chặt chẽ với nhân dân trong chống phá ấp chiến lược. Đồng thời Tỉnh ủy cũng tổ chức hội nghị chuyên đề về phát huy ba mũi giáp công đánh phá ấp chiến lược, để triển khai cụ thể về Nghị quyết đánh phá ấp chiến lược. Song song với các mũi vũ trang được thành lập từ trước, một đoàn công tác An Lợi thuộc C45 (Chon Thành) ra đời, gồm 30 thành viên, đã xây dựng được cơ sở trung kiên trong đồng bào dân tộc thiểu số để làm nòng cốt cho việc vận động quần chúng phá ấp chiến lược.

1. Đầu năm 1963, Tỉnh ủy chủ trương sáp nhập K1, K2 và K7 thành K127, phạm vi hoạt động là Bù Đốp, Phước Bình và Đồng Xoài.



Nhân dân Lộc Ninh tiễn đưa con em lên đường gia nhập quân giải phóng năm 1963

Nguồn: Bảo tàng Bình Phước

Sau thời gian chuẩn bị, tháng 3-1963, Bình Long mở đầu đợt đánh phá áp chiến lược. Lực lượng Trung đội 75 (B75) của tỉnh phối hợp với đội vũ trang của C45 (Chơn Thành) và du kích xã Lợi Hưng, tiến công đồn Lợi Hưng, phối hợp với nhân dân nổi dậy phá áp chiến lược Sóc Xiêm làm trung đội bảo an tan rã. Cũng trong tháng 3-1963, lực lượng vũ trang Bình Long phục kích trên đường 13 (khoảng dưới Tàu Ô) đánh thiệt hại tiểu đoàn nguy đi càn, thu nhiều vũ khí đạn dược, bắt sống được Tiểu đoàn trưởng.

Tiếp theo các trận đánh trên, phát huy thắng lợi đã giành được, quân và dân Bình Long liên tiếp mở nhiều cuộc tiến công vào áp chiến lược. Có áp có cơ sở bên trong, cũng có áp chưa có cơ sở phải dùng lực lượng vũ trang đánh vào, rồi phát động quần chúng phá áp. Có áp phá đi phá lại nhiều lần, có áp đánh cả ban đêm và ban ngày, làm cho bộ máy kim kẹp rệu rã. Đến giữa năm 1963, mặc dù chính quyền Sài Gòn ra sức xây dựng, củng cố nhưng hệ thống áp chiến lược ở Bình Long đã bắt đầu xộc xệch. Lực lượng cách mạng tổ chức được nhiều cơ sở mật bên trong áp chiến lược và một số cơ sở nội tuyến trong binh lính địch. Nhờ vậy, trong nhiều áp chiến lược, quân cách mạng vẫn ra

vào thường xuyên để mua lương thực, thực phẩm, thuốc men chuyển ra vùng căn cứ. Ở các đồn điền cao su, công nhân liên tục đấu tranh đòi chủ can thiệp với quân đội, chính quyền để công nhân được đi sớm, về muộn...

Ở Lộc Ninh, phong trào chống phá áp chiến lược liên tục diễn ra khắp nơi. Mỹ - Diệm cũng quyết tâm tập trung lực lượng thực hiện âm mưu bình định gom dân, xây dựng và củng cố lại hệ thống áp chiến lược đã bị phá rã từ năm 1962. Brêlin và Cốc Rươi là hai áp chiến lược có vị trí quan trọng nằm trên trục đường giao thông 14A nối liền Lộc Ninh với Bù Đốp, nên địch quyết tâm xây dựng cho kỳ được. Trước sự đấu tranh quyết liệt của quân và dân Lộc Ninh, mãi đến tháng 4-1963, địch mới xây dựng được hai áp trên. Tỉnh ủy Bình Long chỉ đạo cho Lộc Ninh, ra sức phá cho được hai áp chiến lược Brêlin và Cốc Rươi, nên cuộc đấu tranh ở đây diễn ra liên tục và khá quyết liệt. Các đội công tác tiếp tục bám sát, xây dựng cơ sở bên trong áp. Tỉnh ủy Bình Long còn chỉ đạo cho các đội công tác tiếp tục bám sát xây dựng cơ sở bên trong. Đồng chí Tư Cười - đảng viên người dân tộc thiểu số, đội viên đội công tác Lộc Tấn, đã cải trang vào cùng sống với dân trong áp chiến lược để gây dựng cơ sở mật bên trong và lãnh đạo nhân dân đấu tranh phá áp. Các đội công tác đẩy mạnh công tác binh vận, xây dựng cơ sở nội tuyến ở đồn Tích Thiện, Lộc Bình. Cuối năm 1963, Mỹ - Diệm thất bại hoàn toàn, không gom được dân lập áp chiến lược ở khu vực này, một mảng phía tây quốc lộ 14A và đông quốc lộ 13 từ Brêlin đến ngã ba Cầu Trắng đã được giải phóng. Ngày 19-10-1963, Sư đoàn 5 nguy đồ trực thăng xuống Lộc Tấn mở cuộc càn quét hỗ trợ ở áp chiến lược. Bộ đội địa phương và du kích Lộc Ninh phối hợp với lực lượng tỉnh về tăng cường, đánh bại

cuộc hành quân, diệt và làm bị thương hàng trăm tên, bắn rơi 4 máy bay.

Để đẩy mạnh phong trào phá ấp chiến lược, tháng 10-1963, Tỉnh ủy Bình Long họp đánh giá tình hình, rút kinh nghiệm và chủ trương tập trung chỉ đạo lực lượng phá ấp chiến lược kiểu mẫu Phú Miêng. Được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, đồng bào Phú Miêng đã nổi dậy phá banh ấp chiến lược. Ấp chiến lược kiểu mẫu Phú Miêng bị quần chúng phá banh là một thắng lợi có ý nghĩa rất quan trọng đối với nhân dân Bình Long.

Tiếp đó, ngày 18-10-1963, lực lượng Miền phối hợp với lực lượng vũ trang cùng với đội công tác và du kích đã tiến công bót Cây Trường do lực lượng bảo an đóng giữ, nằm án ngữ trên trục lộ 13 để kìm kẹp nhân dân, khống chế các dinh điền Cái Sắn, Căm Xe, Suối Vạn, Văn Hiên. Ta đã diệt gọn và thu toàn bộ vũ khí. Trong trận này xuất hiện tấm gương dũng cảm hy sinh của liệt sĩ Trừ Văn Thố lấy thân mình lấp lỗ châu mai để đồng đội xung phong diệt địch. Đồng chí được đồng đội và nhân dân gọi là “Phan Đình Giót miền Nam”, được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” và kế hoạch Xtalây - Taylo bình định miền Nam trong vòng 18 tháng đứng trước nguy cơ thất bại, mâu thuẫn trong chính quyền Sài Gòn và giữa Mỹ với chế độ độc tài gia đình trị của Ngô Đình Diệm ngày càng trở nên gay gắt. Mỹ quyết định “thay ngựa giữa dòng”. Ngày 1-11-1963 Ngô Đình Diệm bị lật đổ và bị sát hại.

Trước tình hình trên, Trung ương Cục và Khu ủy Khu 10 chỉ đạo các cấp ủy Đảng, tận dụng thời cơ đẩy mạnh hơn nữa hoạt động vũ trang, để hỗ trợ tích cực phong trào quần chúng phá ấp chiến lược.

Ngày 11-11-1963, lực lượng vũ trang Trung đội 75 (B75) của Bình Long cùng với đội công tác và du kích xã, đột kích vào ấp chiến lược Tổng Cui, kết hợp với cơ sở bên trong vận động đồng bào phá toàn bộ ấp chiến lược, cùng nhau trở về làng cũ làm ăn. Ở Tân Khai, Chi bộ Đảng bên trong hợp đồng với lực lượng bên ngoài, hướng dẫn nhân dân phá banh hàng rào ấp chiến lược và tiếp tục lãnh đạo đồng bào đấu tranh không chịu rào lại. Đến cuối năm 1963 địch phải bỏ luôn.

Để chào mừng ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng, ngày 23-12-1963 lực lượng vũ trang Bình Long đột nhập vào khu dinh điền Xóm Ruộng, địch hốt hoảng bỏ chạy. Bộ đội và 2.000 đồng bào tổ chức mít tinh chào mừng thắng lợi và làm chủ dinh điền.

Để phù hợp với tình hình, cuối năm 1963 Trung ương Cục và Bộ Chỉ huy Miền có quyết định điều chỉnh chiến trường. Tháng 10-1963, Bình Long tách khỏi Khu 10 đặt dưới sự lãnh đạo của Khu ủy miền Đông (T1) và của Miền. Nhập tỉnh Phước Long vào Khu 6, tạo thành một vùng nối liền từ cực Nam Trung Bộ đến tận biên giới Campuchia. Thực hiện quyết định điều chỉnh chiến trường của Miền, Khu ủy và Quân khu 6 di chuyển căn cứ về đứng ở vùng Bãi Cát Tiên. Từ đó, Phước Long đặt dưới sự lãnh đạo của Khu ủy Khu 6.

Dưới sự chỉ đạo của Khu ủy miền Đông và Khu ủy Khu 6, Tỉnh ủy Bình Long và Phước Long tiếp tục đẩy mạnh tiến công địch bằng cả quân sự, chính trị và binh vận, tập trung làm tốt nhiệm vụ phá banh, phá rã từng mảng ấp chiến lược của địch và nhanh chóng xây dựng về mọi mặt hình thành những mảng vùng giải phóng liên hoàn nhau, tạo điều kiện cho chủ lực cơ động tác chiến có hiệu quả khi có thời cơ. Ta đã phá vỡ từng mảng ấp chiến lược ở Chơn Thành. Đầu năm 1964, lực lượng vũ trang huyện kết

hợp với đội công tác hỗ trợ cho nhân dân đồng loạt nổi dậy phá banh 4 dinh điền: Suối Cạn, Cầm Xe, Bàu Tây, Cầu Bà. Binh lính trong đồn bót bỏ chạy, một số nộp vũ khí đầu hàng, trụ sở hành chính bị san bằng. Sau đó, nhân dân Chơn Thành phối hợp với lực lượng vũ trang tổ chức cuộc mít tinh lớn, căng biểu ngữ, cờ Mặt trận giải phóng, rải truyền đơn ủng hộ cách mạng.

Ở Lộc Ninh, Bù Đốp những tháng cuối năm 1963 đầu năm 1964 phong trào đánh phá áp chiến lược diễn ra mạnh mẽ. Nhờ đưa đảng viên vào xây dựng cơ sở bí mật bên trong một số ấp, đẩy mạnh công tác binh, địch vận, tranh thủ sự đồng tình của binh sĩ, nhất là lực lượng dân vệ, “thanh niên cộng hòa” người dân tộc thiểu số kết hợp với hoạt động của lực lượng vũ trang đội công tác, từ chỗ đấu tranh quyết liệt đòi địch nói lỏng kìm kẹp, buộc cho được tự do về muôn để làm ăn sinh sống, đồng bào đã nổi dậy, phá banh áp chiến lược ở Lộc Tấn, Lộc An... Sau khi giải phóng vùng tây quốc lộ 14A và đông quốc lộ 13, từ Brêlin qua đến ngã ba Cầu Trắng, nhân dân tiếp tục đấu tranh làm thất bại âm mưu càn quét gom dân, xây dựng lại các ấp chiến lược đã bị phá. Tháng 3-1964, Mỹ - ngụy đưa hai tiểu đoàn bảo an có pháo binh, xe tăng yểm trợ, càn quét trên khu vực Làng 10 để lập ấp chiến lược và lập đồn bót, nhưng đồng bào đã đấu tranh, kết hợp với lực lượng vũ trang huyện và du kích đánh liên tục trên đường hành quân của địch. Lực lượng địch bị tiêu hao nhiều, buộc phải rút quân bỏ dở kế hoạch. Ở Chu Ninh, Thuận Kiêm, Đa Kia, các đội công tác kết hợp với du kích và cơ sở nội tuyến, tạo điều kiện cho nhân dân tiếp tục phá rã từng mảng áp chiến lược.

Song song với đánh phá áp chiến lược, trong khu vực đồn điền, công nhân cao su đã đấu tranh trực diện với chủ Tây đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ; chống việc chủ cúp phạt hoặc sa

thải công nhân khi chưa có ý kiến của Công đoàn và Ủy ban tự quản do công nhân tổ chức. Trước uy thế của cách mạng, chủ Tây phải chấp nhận yêu sách của công nhân.

Tháng 5 và tháng 6-1964, Khu ủy và Bộ Chỉ huy Quân khu 6 mở hội nghị kiểm điểm tình hình và đề ra nhiệm vụ mới. Chiến trường Phước Long được chọn là hướng hoạt động chính của Quân khu. Theo hướng dẫn của Trung ương Cục và Bộ Chỉ huy Miền, Thường vụ Khu ủy và Bộ Chỉ huy Quân khu 6 quyết định trọng điểm của chiến trường Phước Long là khu vực Đường 10. Tiểu đoàn cơ động của Quân khu (D840) được điều động sang hỗ trợ cho Phước Long từ tháng 4-1964. Nhiệm vụ của quân và dân Phước Long là đẩy mạnh ba mũi giáp công, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, bồi dưỡng xây dựng lực lượng ta; đẩy mạnh phong trào đánh phá áp chiến lược, giành dân, mở rộng căn cứ, bảo đảm hành lang chiến lược...

Đầu tháng 12-1964, chiến dịch Đường 10 mở màn, ta đánh chiếm áp chiến lược Tổng Lông (Bù Đãng) và phục kích chặn địch từ Phước Long đi giải tỏa, diệt một bộ phận quân địch bao vây áp chiến lược Bom Ría. Đội công tác phát động quần chúng nổi dậy phá áp chiến lược, xóa ách kìm kẹp của địch, lập Ủy ban Giải phóng tự quản của nhân dân.

Tiếp theo thắng lợi Bom Ría, ngày 24-12-1964 lực lượng vũ trang tỉnh phối hợp với du kích đánh đồn Bù Na. Bọn dân vệ bảo an ở dinh điền Bù Na 1, Bù Na 2 hốt hoảng bỏ chạy. Ta tiến công binh vận, kêu gọi đơn vị binh lính nghĩa quân đóng ở Bù Na 3 mang súng ra hàng. Tiếp theo, địch đóng ở dinh điền Bù Na cũng rút chạy. Ta giải phóng toàn bộ dinh điền Bù Na. Ngày 26-12-1964, ta tiếp tục tiến công dinh điền Đức Hạnh. Đây là trận đánh có ý nghĩa quyết định trong việc giải phóng Đường 10, uy

hiếp Tiểu khu Phước Long. Tiểu đoàn 840 bố trí Đại đội 54 hỗ trợ Đội công tác K10 tiếp tục phát động quần chúng, giữ vững thế làm chủ dinh điền Đức Hạnh.

Ở Bình Long, ngày 13-11-1964, lực lượng du kích Chơn Thành phối hợp với đơn vị Đại đội 70 của tỉnh đánh vào các ấp chiến lược khu dinh điền Hiếu Văn 1, Hiếu Văn 2, Trung Lợi, giải phóng được ba dinh điền này với hơn 3.000 dân. Cùng với việc giải phóng các dinh điền, một số đồn điền cao su như làng 2 (Lộc Thiện), Sacôđơ (An Lộc), Xa Cát cũng được giải phóng. Giữa năm 1964, tại Hội nghị công đoàn cao su miền Đông, Trung ương Cục miền Nam nhiệt liệt biểu dương phong trào ở các đồn điền giải phóng ở Bình Long.

Ở Phước Long, phát huy thành quả đã đạt được và phối hợp tích cực với chiến trường Bình Giả, đêm ngày 5, rạng sáng ngày 6-1-1965, Tiểu đoàn 840 của Quân khu 6 phối hợp với lực lượng vũ trang Bù Đăng tiến công Chi khu quân sự Đức Phong. Chi khu Đức Phong bị tiêu diệt đã tác động đến tình hình trong tỉnh, khiến địch hoang mang lo sợ, dân vệ tan rã nhiều nơi. Ở K12 (Bù Đốp - Phước Bình - Đồng Xoài) cùng đơn vị sản xuất của Trung ương Cục (Cục R) phối hợp tiến công bọn bảo an dân vệ ở Bù Nho, làm lỏng thế kìm kẹp để đồng bào tự do đi lại, làm ăn. Được nội tuyến báo cáo, ta tiếp tục tiến công vào hệ thống kìm kẹp các dinh điền Thuận Kiệm 1, 2, 3, 4 phá banh ấp chiến lược của các dinh điền này. Tháng 1-1965, được lực lượng tỉnh kết hợp với cơ sở nội tuyến bên trong K127 tiếp tục phá banh mảng ấp chiến lược ở ngã ba Phú Riềng, ngã ba Bù Nho. Tính chung, chỉ mấy tháng cuối năm 1964 và đầu năm 1965, quân và dân Phước Long đã phá banh một mảng rộng lớn các ấp chiến lược, khu dinh điền Thuận Kiệm 1, 2, 3, 4 và các khu tập trung ấp chiến

lược ở Bù Nho, Phú Riềng, tạo điều kiện thuận lợi cho ta huy động vật chất phục vụ cho chiến dịch Phước Long, Đồng Xoài sau này.

Ở khu vực Đường 10, lực lượng vũ trang ta tiếp tục hỗ trợ quần chúng nổi dậy phá rã, phá banh một loạt ấp chiến lược ở Bù Yâm, Bù Gia Phúc, Khắc Khoan, Phú Nghĩa, Đức Liễu... Toàn bộ ấp chiến lược trên Đường 10 được giải phóng với 15.000 dân. Vùng cách mạng làm chủ hoàn toàn hoặc làm chủ một phần được mở rộng đến tận phía nam chân núi Bà Rá, một số xã xây dựng làng chiến đấu áp sát Tiểu khu Phước Long như Phú Văn, Đức Hạnh, Bù Xia...

Cùng với thắng lợi giải phóng Đường 10, ở Bù Đăng các dinh điền Vĩnh Thiện, Bù Đăng Srây, Bù Đăng Gơ, Bù Đăng Lang 1, 2 dọc quốc lộ 14 cũng được bộ đội địa phương, đội công tác hỗ trợ, phát động quần chúng nổi dậy phá lỏng, phá rã và làm chủ. Khí thế cách mạng lên cao, tạo ra cục diện mới trên địa bàn. Địch co cụm về chi khu Đức Phong lo phòng thủ. Hàng ngàn đồng bào dân tộc thiểu số bỏ ấp chiến lược chạy về buôn làng cũ làm ăn. Ở các đồn điền nằm trên Tỉnh lộ 2 như Thuận Lợi, Phú Riềng, Đắc Kia..., các đội công tác và du kích liên tục đột nhập diệt ác, phá kìm, giải tán tề vệ. Ở Lộc Ninh, đoạn đường Brêlin đến Cầu Trắng ta phát động công nhân và nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ cho đến năm 1969.

3. Chiến thắng Phước Long - Đồng Xoài

Những tháng cuối năm 1964, đầu năm 1965, phong trào đấu tranh chống phá ấp chiến lược của nhân dân miền Nam nói chung và ở Bình Long, Phước Long nói riêng, có bước phát triển mới. Sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam cũng thuận lợi và hiệu quả, tạo điều kiện cho ta liên tục tiến công đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ - ngụy.



Đồng bào dân tộc Xiêng giã gạo nuôi quân

Nguồn: Bảo tàng Bình Phước

Tháng 2-1965, Quân ủy và Bộ Chỉ huy Miền quyết định mở chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài. Chiến dịch được triển khai trên diện rộng bao gồm nhiều tỉnh, nhưng hướng chính là Phước Long, Bình Long vì Mỹ - ngụy ở đây không mạnh và là địa bàn quan trọng nối liền với Tây Nguyên và Campuchia, có nhiều đường giao thông chiến lược, có phong trào du kích chiến tranh mạnh. Mục đích của chiến dịch nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực quân tinh nhuệ của địch, kết hợp với phá hệ thống áp chiến lược, đưa phong trào địa phương lên cao, mở rộng căn cứ, hành lang và phong trào cách mạng dọc biên giới Campuchia.

Đây là chiến dịch lớn đầu tiên trên chiến trường Nam Bộ, diễn ra trên địa bàn Phước Long, Bình Long. Để bảo đảm thắng lợi, Tỉnh ủy Phước Long, Bình Long đã có nghị quyết lãnh đạo nhân dân và lực lượng vũ trang hai tỉnh đem hết sức mình phục vụ chiến dịch, đồng thời tranh thủ sức mạnh của quân chủ lực, kết hợp chặt chẽ với tiến công chính trị và binh vận, phát huy nội lực của ba mũi giáp công của địa phương để đẩy mạnh phong trào đánh phá áp chiến lược, giành dân, mở rộng vùng giải phóng, ra sức xây dựng lực lượng chính trị, vũ trang nhanh chóng lớn mạnh theo kịp tình hình của chiến trường.

Ở Bình Long, do yêu cầu của nhiệm vụ, Tỉnh ủy đã củng cố lực lượng vũ trang, thành lập Đại đội C70, củng cố các đội công tác, các chi bộ đảng ở cơ sở, trực tiếp lãnh đạo các địa phương tham gia phục vụ chiến dịch.

Ở Phước Long, chiến trường trọng điểm của hướng chiến dịch, Tỉnh ủy vừa lãnh đạo phong trào địa phương, vừa tập trung lãnh đạo quân, dân phục vụ chiến dịch, nhất là về mặt hậu cần. Nhân dân Phước Long đã tích cực đóng góp sức người, sức của, đặc biệt là về lương thực, thực phẩm. Chỉ trong thời gian ngắn, nhân dân ở Đồng Xoài, các sở Bù Nho, Phú Riềng, Thuận Lợi và các ấp chiến lược, dinh điền được giải phóng đã giúp thu mua và đóng góp hàng trăm tấn gạo. Ngoài việc tham gia hàng chục ngàn ngày công để gùi tải đạn dược, thuốc men, lương thực, đường sữa dự trữ cho chiến dịch, phong trào giã gạo tiếp tế cho bộ đội rộ lên trong vùng căn cứ, nổi bật nhất là các sóc Bom Bo, Bù Tung, Điền R'bang... Trẻ già, trai gái ở đây liên tục ngày đêm giã gạo phục vụ kịp thời cho tiền tuyến. Bài ca *Tiếng chày trên sóc Bom Bo* của Xuân Hồng - nhạc sĩ của Cục Chính trị Quân giải phóng, ghi lại sự tích anh hùng của đồng bào Bom Bo ra đời từ đây và sống mãi với thời gian.

Đêm ngày 10-5-1965, mở màn chiến dịch, quân ta đánh vào thị xã và Tiểu khu quân sự Phước Long, chiếm một số mục tiêu và diệt gọn Chi khu Phước Bình. Sau một ngày chiến đấu, quân ta làm chủ một vùng rộng xung quanh Phước Long. Lực lượng tỉnh Phước Long và các đội công tác Phước Bình được Tiểu đoàn 840 hỗ trợ, đã phát động quần chúng phá banh 19 ấp chiến lược, giải phóng hơn 20.000 công nhân cao su, đồng bào dinh điền và dân tộc thoát khỏi ách kìm kẹp của địch.

Sang đợt 2 chiến dịch, đêm ngày 9-6 rạng sáng ngày 10-6-1965, các đơn vị chủ lực ta

chặn đánh các đơn vị tăng viện bằng đường không của quân ngụy, trong đó có Tiểu đoàn 52 biệt động quân và Tiểu đoàn dù số 7 cùng một đại đội của Sư đoàn 5, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Phối hợp với Đồng Xoài, đêm 9-6-1965, Tiểu đoàn 840 phối hợp với lực lượng vũ trang tỉnh Phước Long đánh địch ở Sơn Giang. Ở Đồng Xoài, các đội công tác đã phát động công nhân kêu gọi một trung đội dân vệ và một cảnh sát ra hàng, nộp vũ khí cho cách mạng. Các đội công tác phát động quần chúng phá banh, phá rã toàn bộ hệ thống áp chiến lược trên đường liên tỉnh 2.

Để phối hợp với chiến trường Phước Long, lực lượng vũ trang Bình Long cùng chủ lực Miền chặn đánh viện quân ngụy từ Lai Khê lên Nha Bích, từ Chơn Thành lên Suối Cát. Vận động nhân dân phối hợp với du kích đập mìn, làm chướng ngại vật trên đường 14A, đoạn Lộc Ninh - Bù Đốp, đánh sập Cầu Trắng không cho địch tiếp ứng Bù Đốp. Phá đường, đánh sập cầu Suối Cát, không cho địch đi tiếp ứng Đồng Xoài - Phước Long.

Sau thất bại ở Đồng Xoài, liên tiếp bốn ngày (từ 12 đến 15-6-1965) Mỹ - ngụy đã cho nhiều lượt máy bay đến ném bom và điên cuồng bắn phá vào đồn điền cao su Thuận Lợi, giết hại 350 đồng bào vô tội. Được tin vụ thảm sát, Mặt trận giải phóng tỉnh Phước Long tổ chức vận động nhân dân quyên góp tiền bạc, lương thực để ủng hộ các gia đình bị nạn. Tỉnh ủy vận động hàng ngàn đồng bào kéo đến Tòa Hành chính tỉnh Phước Long đấu tranh, đòi bồi thường nhân mạng và tài sản, đòi cứu chữa người bị thương. Từ cuối tháng 6 đến đầu tháng 7-1965, nhân dân cả tỉnh Phước Long tích cực tham gia phong trào vận động cứu tế cho Thuận Lợi. Nhiều thanh niên hăng hái tòng quân để trả thù cho nhân dân bị sát hại.

Ngày 15-7-1965, đợt 3 chiến dịch, quân chủ lực ta tiến công Bù Đốp, Mỹ - ngụy hốt hoảng hấp tấp rút bỏ cứ điểm Bù Gia Mập. Một mảng tây bắc Phước Long giáp biên giới Campuchia được giải phóng.

Chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài kết thúc sau 64 ngày đêm chiến đấu quyết liệt, đã tiêu diệt 4.500 tên địch (có 73 cố vấn Mỹ), bắn hạ 31 máy bay và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của chúng. Thắng lợi chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài có ý nghĩa to lớn trên nhiều mặt, không chỉ là đã đánh thẳng vào hệ thống tiểu khu, chi khu, mà quan trọng là đánh mạnh vào chính sách bình định của địch, hàng loạt hệ thống áp chiến lược, dinh điền của địch nhiều mảng xây dựng đã bị phá banh, phá rã, mở ra vùng giải phóng rộng lớn. Ở Bình Long, 58 ấp trong số 75 ấp chiến lược địch xây dựng lên đã bị ta phá banh, phá rã, số còn lại trong tình trạng xộc xệch. Ở Phước Long, 21 ấp chiến lược, dinh điền và 6 khu tập trung người dân tộc thiểu số đã bị ta phá banh phá rã, giải phóng khoảng 20.000 dân.

Qua chiến dịch, phong trào cách mạng ở Bình Long, Phước Long có bước phát triển mới. Các đảng bộ đều trưởng thành và có kinh nghiệm hơn trong chỉ đạo đấu tranh đánh địch bằng quân sự, chính trị và binh vận, kết hợp chặt chẽ giữa tiêu diệt, tiêu hao sinh lực địch, phá vỡ hệ thống phòng thủ của chúng với đẩy mạnh phong trào phá áp chiến lược, giải phóng dân, đưa chiến tranh du kích áp sát địch. Giải phóng đến đâu ta đẩy mạnh xây dựng chính quyền về mọi mặt đến đó. Trong đợt này ở cả hai tỉnh Bình Long, Phước Long đã có hơn 1.000 thanh niên xung phong vào lực lượng vũ trang. Ở các vùng mới giải phóng xã nào cũng xây dựng từ một tiểu đội đến một trung đội du kích, một số đội du kích đánh chống càn,

bảo vệ dân có hiệu quả như ở Minh Thạnh, Xa Cát, Brêlin, Đức Hạnh, Phú Văn, Bù Xia... nổi bật nhất là du kích Phú Văn, một xã mới giải phóng cách Tiểu khu Phước Long 4 km đường chim bay, đã hoạt động hiệu quả cao, bẻ gãy nhiều cuộc càn quét của Mỹ - ngụy.

Về chính trị, chính quyền tự quản và các đoàn thể quần chúng như Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ giải phóng... được xây dựng ở hầu hết các xã mới giải phóng, đã tập hợp đông đảo quần chúng xung quanh Mặt trận Dân tộc giải phóng, đoàn kết sản xuất chống địch. Đặc biệt, qua phong trào cách mạng của quần chúng, hàng trăm đảng viên mới được kết nạp, nhiều chi bộ đảng ở xã mới giải phóng được thành lập để lãnh đạo phong trào. Riêng ở Phước Long, 8 chi bộ mới được tổ chức ở các xã Bù Na, Bù Rạt, Đức Bôn, Đức Hạnh, Phước Tín, Bù Xia, Phú Văn... là cơ sở vững chắc lãnh đạo nhân dân tại chỗ đấu tranh quyết liệt chống địch.

III. CHỐNG CHIẾN LƯỢC “CHIẾN TRANH CỤC BỘ” (1965-1968)

1. Thế trận “Chiến tranh cục bộ” trên chiến trường Bình Long, Phước Long

Phong trào đấu tranh phá áp chiến lược của đồng bào miền Nam trong những năm 1964-1965 đã làm cho chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ phá sản hoàn toàn. Phần lớn nông thôn miền Nam được giải phóng. Chính quyền Sài Gòn tỏ rõ sự bất lực, rệu rã. Để cứu vãn tình hình, Mỹ buộc phải chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ” nhằm tiêu diệt cách mạng miền Nam trong vòng 20 - 30 tháng (giữa năm 1965 đến năm 1967)¹, hủy diệt miền Bắc. Chính quyền Mỹ đã huy động lực lượng quân sự, tiền của đến mức cao nhất và sử dụng những thủ đoạn chiến tranh quyết liệt nhất vào

cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam với kế hoạch ba giai đoạn: Triển khai quân Mỹ vào chiến trường, ngăn chặn chiều hướng thua; mở những cuộc hành quân lớn “tìm và diệt” quân chủ lực của đối phương, giành thế chủ động trên chiến trường; hoàn thành việc tiêu diệt lực lượng cộng sản ở miền Nam Việt Nam, rồi rút quân Mỹ về nước. Từ tháng 3-1965, quân Mỹ và Đồng minh Mỹ kéo vào miền Nam Việt Nam. Đến cuối năm 1965, số quân đã lên tới hơn 18 vạn. Cả nước trở thành chiến trường trực tiếp đánh Mỹ.

Sau khi quân viễn chinh Mỹ và Đồng minh của Mỹ vào miền Nam, Mỹ phân chia lại chiến trường theo tinh thần là quân đội Sài Gòn giữ vai trò “bình định”, quân Mỹ và Đồng minh Mỹ làm nhiệm vụ “tìm diệt”. Ở chiến trường miền Đông, chúng giải tán tỉnh Phước Thành và đặc khu Phước Bình Thành², tổ chức lại thành hai khu chiến thuật 32 và 33. Bình Long và Phước Long là hai tỉnh nằm trên địa bàn khu chiến thuật 32. Tại đây, địch bố trí Sư đoàn 5 làm lực lượng chủ lực cơ động. Nhiệm vụ đơn vị này là phối hợp với quân Mỹ mở các cuộc hành quân càn quét, đánh phá căn cứ cách mạng, cùng với quân địa phương đẩy mạnh bình định, gom dân lập ấp chiến lược. Về phía Mỹ, sử dụng các lực lượng Sư đoàn 1 bộ binh “Anh cả đỏ”, Sư đoàn 1 “Kỵ binh bay”, Sư đoàn dù 101, các Lữ đoàn 173, 196, 199 chuyên hoạt động vùng rừng núi để phối hợp trong các cuộc càn “tìm diệt”.

Các căn cứ Mỹ - ngụy ở Bình Long được bố trí đan xen, chốt giữ các vị trí xung yếu, các trục lộ giao thông quan trọng. Mỹ đầu tư mở rộng, nâng cấp các vị trí đóng quân của thực dân Pháp trước đây thành các căn cứ quân

1. Xem Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2004, tr.207.

2. Đặc khu Phước Long - Bình Long - Phước Thành.

sự kiên cố. Ở phía đông bắc An Lộc, địch xây dựng Técnica, từ một cơ sở thí nghiệm của đồn điền cao su Quân Lợi thành một căn cứ quân sự của Sư đoàn bộ binh số 1 “Anh cả đỏ” của Mỹ, về sau Sư đoàn 1 “Kỵ binh bay” thay Sư đoàn “Anh cả đỏ”. Tại đây có một hệ thống công sự, kho tàng kiên cố, một trận địa pháo hạng nặng và một phi trường có thể tiếp nhận các loại máy bay từ trực thăng cho đến máy bay vận tải quân sự hạng nặng C130. Ngoài ra còn có một đơn vị pháo binh Niu Dilan đóng trong thị xã. Ở các hướng khác, địch xây dựng và bố trí các căn cứ quân sự như trung tâm biệt kích cầu Sông Bé, trung tâm biệt kích và sân bay Minh Hòa, căn cứ Tổng Lê Chân... vừa làm nơi ngăn chặn ta, vừa làm nơi xuất phát các cuộc càn quét. Đi đôi với việc mở rộng căn cứ chiếm đóng của quân Mỹ, địch củng cố lại quân nguy. Mỹ - nguy chia Bình Long thành 1 tiểu khu và 3 chi khu, mỗi chi khu có 2 đại đội bảo an, 1 chi cảnh sát và từ 3 đến 4 trung đội dân vệ. Từ các chi khu, địch bung ra đóng chốt tại các khu vực gom dân, vừa hỗ trợ cho các đoàn bình định, vừa phối hợp với bộ máy cai trị để khống chế, kìm kẹp nhân dân.

Phong trào du kích chiến tranh và làng chiến đấu ở vùng giải phóng là một trở ngại lớn cho việc thực hiện chiến lược hai gọng kìm “tìm diệt” và “bình định” của Mỹ - nguy, nên vừa đặt chân lên Bình Long, trong lúc đang ráo riết xây dựng hệ thống phòng thủ, Mỹ - nguy đã tiến hành ngay hoạt động bình định, nhằm gom dân, lập ấp chiến lược trở lại. Địch dùng nhiều thủ đoạn, như dùng xe cơ giới ủi sạch nhà cửa, ruộng vườn của nhân dân, dùng máy bay rải chất độc hóa học phá hoại mùa màng. Ở vùng ven, vùng giải phóng, Mỹ - nguy dùng bom đạn chà sát tạo thành vành đai trắng, buộc dân phải tập trung vào ấp chiến lược, ngăn chặn sự liên lạc giữa dân với lực lượng cách mạng.

Ở những nơi gom dân, lập ấp chiến lược, Mỹ - nguy thực hiện chính sách hai mặt: *Một mặt* xây dựng thêm trường học, bệnh xá với trò giả tạo chăm sóc đời sống nhân dân, thậm chí có nơi đưa cả cố vấn Mỹ vào ấp để lừa bịp quần chúng như ở Lộc Hưng, Sóc Bể...; *mặt khác*, chúng dùng súng đạn với bộ máy kìm kẹp khống chế quần chúng. Mỹ - nguy chia hộ dân thành ba loại: thân cộng, thân chính quyền và loại lừng chừng để dễ theo dõi và kiểm tra, cùng với hệ thống đồn bót dân vệ, bảo an, thanh niên chiến đấu, rào kẽm gai kiểm soát chặt quần chúng. Đời sống nhân dân mất hết tự do và vô cùng cơ cực. Để chống lại thủ đoạn thâm độc đó, ở nhiều nơi, nhân dân đã đấu tranh quyết liệt. Mỹ - nguy thẳng tay tàn sát, các sóc Chàng Hai, Bù Nôm, Bù Tam bị đốt sạch, riêng sóc Bù Do Tó, máy bay Mỹ hủy diệt không còn sót một người.

Ở Phước Long, quân Mỹ xây dựng các cụm căn cứ quân sự lớn: Tiểu khu Phước Long, Chi khu Phước Bình, cụm Bù Đốp, cụm chi khu quân sự và quận ly Đức Phong (Bù Đăng). Lực lượng quân sự của địch trên toàn tỉnh lên đến 3.000 tên, bố trí thành hơn 70 vị trí chiến đấu lớn nhỏ, hình thành các cụm căn cứ lớn. Phước Bình là cụm chốt lớn với lực lượng hỗn hợp Mỹ - nguy... Lực lượng Sư đoàn 5, bảo an, dân vệ liên tục mở nhiều cuộc càn quét để bình định nhằm gom dân và giành lại những vùng đã mất. Cũng như ở Bình Long, Mỹ - nguy áp dụng những thủ đoạn tàn bạo, càn quét đến đâu phá sạch nhà cửa, hoa màu của đồng bào đến đó. Có nơi địch dùng trực thăng đổ chụp bất ngờ, hốt dân chở đi tập trung. Bị lực lượng cách mạng đánh trả quyết liệt, địch dùng máy bay đánh phá xóm làng, kể cả máy bay B.52 để hủy diệt và uy hiếp tinh thần quần chúng. Mỹ - nguy chiếm lại được dinh điền Bù Na, xây dựng thành yếu khu quân sự, có sân bay, có trận địa pháo, mở

rong diện càn quét...; hốt dân dinh điền Khắc Khoan và một số dân ở Đức Hạnh, Phú Nghĩa, Bù Nho...

Song ở các trục lộ giao thông như lộ 14, đường Đức Liễu - Phước Long, Phước Bình - Bù Đốp... quân địch bị quân cách mạng cắt đứt từng đoạn hoặc phong tỏa. Ta hoàn toàn giải phóng và làm chủ hàng loạt ấp chiến lược, dinh điền như Đắc Kia, Thuận Kiệm, Đức Bồn, Bù Na, Bù Rạt, Phước Tín, Đức Hạnh, Phú Văn, Bù Xia, Khắc Khoan, Nhơn Lý, Phước Quả... Tại những nơi ta làm chủ đều có chi bộ đảng, chính quyền tự quản, các đoàn thể quần chúng và lực lượng du kích, phong trào du kích chiến tranh phát triển mạnh. Ở các vùng Vĩnh Thiện, Hiếu Phong... giữa ta và địch xen nhau, ban đêm ta làm chủ. Riêng Thuận Lợi, Phú Riêng sau cuộc ném bom hủy diệt của Mỹ, chủ sở Tây chạy về Dầu Tiếng, đồn điền bỏ trống, công nhân tự tria lúa, trồng màu để sống và tham gia công tác cách mạng. Vùng căn cứ kháng chiến của đồng bào dân tộc thiểu số từ Bom Bo, Đắc Nhau, Bù Gia Mập lên tận biên giới Campuchia và vùng các buôn, sóc ở Nước Sông (K59) nhân dân làm chủ núi rừng, xã nào cũng có chi bộ đảng, chi đoàn, chính quyền tự quản và các tổ chức quần chúng nông dân, thanh niên, phụ nữ và dân quân du kích. Do được chuẩn bị trước về tinh thần và lực lượng, nên nhân dân Bình Long và Phước Long không bị bất ngờ trước sự thay đổi về chiến lược chiến tranh của Mỹ.

2. Đối đầu với hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967 của Mỹ - ngụy trên địa bàn

Trong cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất (1965 - 1966), Mỹ xác định miền Đông Nam Bộ là địa bàn chủ yếu để thực hiện chiến lược “tìm diệt” những sư đoàn Quân giải phóng, bình định có trọng điểm, đánh phá

hậu cần dự trữ của đối phương, giành dân. Ở miền Đông, Mỹ - ngụy tập trung lực lượng tinh nhuệ cơ động hành quân “tìm diệt”, xây dựng các căn cứ trên vành đai tây bắc, bắc và đông bắc Sài Gòn. Bình Long, Phước Long là một trong những mục tiêu càn quét “bình định” của Mỹ - ngụy.

Cuối tháng 3-1966, Mỹ điều một bộ phận lên Phước Long phối hợp với lực lượng ngụy quân tiến hành các cuộc càn quét đánh phá, hòng đánh bật lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang quân cách mạng và giành lại những vùng đã mất. Tỉnh ủy Phước Long chỉ đạo quân và dân quyết tâm đánh bại các cuộc hành quân lần chiếm của địch, kiên cường bám trụ, giữ vững vùng giải phóng, vùng căn cứ các K (huyện), các đội công tác bám các xã mới giải phóng, đẩy mạnh phong trào xây dựng làng, xã chiến đấu, củng cố các tổ chức chính trị, các đội du kích sẵn sàng chiến đấu. Nổi bật là phong trào ở các xã Đức Hạnh, Bù Xia, Phú Văn: du kích xã Phú Văn, trong 3 tháng liên tục chống càn, đánh 17 trận, diệt hàng chục tên, làm bị thương nhiều tên khác, bẻ gãy nhiều cuộc càn quét, trong đó có cuộc càn của tiểu đoàn bảo an do Mã Sanh Nhơn, Tỉnh trưởng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu Phước Long chỉ huy.

Bị thua đau, chúng cho pháo bắn bừa bãi vào xã, làm hư hại nhà cửa, tài sản và làm chết nhiều người dân vô tội, hành động này càng thúc đẩy phong trào kháng chiến lên cao. Ở Đồng Xoài, đội công tác đã bám sát dân, xây dựng cơ sở trong một số ấp chiến lược như Đồng Tâm, Đồng Tiến, Tân Phước, cùng với bộ đội huyện trùng trị nhiều tên ác ôn, tác động mạnh đến phong trào đấu tranh trong vùng địch kiểm soát.

Ngày 3-5-1966, phát hiện có chủ lực Miền tập trung tại Bình Long, Mỹ - ngụy vội vàng chấm

dứt cuộc hành quân ở đông nam Dầu Tiếng, đưa một lực lượng lớn quân Mỹ và quân ngụy lên chiến trường Bình Long để “tìm diệt”.

Tháng 5-1966, Mỹ huy động phần lớn Sư đoàn bộ binh số 1 “Anh cả đỏ”, Lữ đoàn 1 (Sư đoàn 101) lính dù Mỹ và 6 tiểu đoàn quân ngụy, có máy bay phi pháo yểm trợ dày đặc, mở cuộc càn mang tên Austin, đánh sâu vào vùng căn cứ Bù Gia Mập lên tận dọc biên giới Campuchia. Cuộc càn quét kéo dài 17 ngày đêm (từ ngày 1 đến ngày 17-5-1966) với mật độ bom đạn ác liệt. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy và Ban Chỉ huy quân sự tỉnh, các đơn vị bộ đội tỉnh, huyện, du kích các xã Đắc Nhau, Đắc Ở, Bù Gia Mập, các thôn Bù Nung, Bù Du Nga đã hợp đồng chặt chẽ với bộ đội chủ lực của khu và các Trung đoàn 141, 164 chủ lực Miền đóng quân trên địa bàn. Hơn nửa tháng chiến đấu các lực lượng vũ trang đã diệt và làm bị thương hơn 200 tên Mỹ - ngụy, bắn rơi bắn hỏng hàng chục máy bay, phá hủy 2 xe tăng và nhiều pháo. Cuối cùng Mỹ phải dùng máy bay đến bắn phá giải tỏa và đưa trực thăng hút quân, kết thúc cuộc càn. Trong trận chống càn này xuất hiện những gương điển hình của du kích như Điều Úp, Điều Brao ở xã Đắc Ở dùng súng AK bắn rơi máy bay Mỹ tại chỗ. Điều K'Rú ở xã 9 bị thương vẫn chống gậy đi chiến đấu, đồng chí Điều Sách - Bí thư xã 10, cõng con trên lưng đi chống càn...

Ngày 3-6-1966, địch mở cuộc hành quân El Paso II đánh phá vùng ven An Lộc, Chơn Thành, Minh Thạnh. Để chủ động đối phó với cuộc hành quân này, Bộ Chỉ huy Miền phối hợp với lực lượng địa phương mở chiến dịch Bình Long. Trong suốt chiến dịch, các đơn vị bộ đội tỉnh, huyện, du kích được sự hỗ trợ của đồng bào đã phối hợp với Sư đoàn 9 chủ lực Miền liên tiếp tiến công, đánh vào các cứ điểm

quân sự của địch, phục kích giao thông, gây cho chúng nhiều tổn thất.

Mở màn chiến dịch, Đại đội C70 và đặc công tinh tiến công cứ điểm quân sự đồi Đồng Long, một cứ điểm quan trọng án ngữ phía bắc An Lộc nhằm tiêu diệt sinh lực địch và phục kích đánh viện của quân từ Lộc Ninh xuống, An Lộc lên, tạo khí thế và niềm tin cho quân, dân Bình Long bước vào chiến dịch. Tương quan lực lượng trong trận đánh này rất chênh lệch, nhưng quân, dân Bình Long đã thắng lớn. Đại đội C70 đã diệt được nhiều sinh lực địch, được Miền tặng thưởng Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì.

Cùng lúc tiến công cứ điểm Đồng Long, các mũi vũ trang công tác cùng với cơ sở bên trong đã vận động nhân dân áp chiến lược Đồng Long nổi dậy diệt ác phá kim, toàn bộ hệ thống hàng rào xung quanh áp bị quân chúng nhỏ sạch. Quân Mỹ - ngụy từ Lộc Ninh xuống ứng cứu bị du kích Sóc Bé chặn đánh trên đường 13, bị tiêu hao nhiều sinh lực.

Chiến thắng Đồng Long có tiếng vang lớn, làm nức lòng nhân dân Bình Long. Trên đà thắng lợi, lực lượng vũ trang tỉnh, huyện và du kích liên tiếp tiến công giữ vững thế chiến lược tiến công. Ngày 9-7-1966, Đại đội 70 (C70) và du kích Xa Cát phục kích đánh quân tiếp viện từ Chơn Thành lên An Lộc, gây thiệt hại nặng cho địch. Ngày 11-6-1966, tại áp chiến lược Làng 3 và khu vực Lộc Thiện, lực lượng vũ trang huyện Lộc Ninh và du kích xã đã phối hợp với Tiểu đoàn 7 chủ lực Miền đánh thiệt hại nặng Tiểu đoàn 1, Lữ đoàn dù 173 Mỹ, bẻ gãy 13 đợt tiến công của chúng.

Song song với hoạt động vũ trang suốt 32 ngày đêm của chiến dịch, trên mặt trận chống phá bình định, quân, dân Bình Long cũng giành được nhiều thắng lợi, các lực lượng huyện kết

hợp với đội công tác đã phát động quần chúng phá rã 11 ấp chiến lược, giải phóng gần 2 vạn dân, làm thất bại gọng kìm “bình định” của địch. Tiếp theo thắng lợi Vạn Tường, Bàu Bàng, Dầu Tiếng, chiến thắng của chiến dịch Bình Long một lần nữa khẳng định ta có khả năng đánh thắng Mỹ, dù chúng được trang bị phương tiện chiến tranh hiện đại, tối tân.

Cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất mùa khô 1965 - 1966 của Mỹ trên chiến trường Đông Nam Bộ nói chung, Bình Long, Phước Long nói riêng hoàn toàn thất bại. Mỹ đã tung ra hầu hết các đơn vị sừng sỏ có mặt trên chiến trường cùng với vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại, kể cả máy bay chiến lược B.52, chất độc hóa học, nhưng không đạt được mục tiêu “tìm diệt” và “bình định” như kế hoạch đã đề ra.

Bị thất bại trong cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất, Mỹ tiếp tục ráo riết “leo thang chiến tranh” ở miền Nam, đồng thời mở rộng chiến tranh bằng không quân, hải quân ra miền Bắc, Mỹ ào ạt đưa thêm quân vào miền Nam. Với quân số gần 40 vạn quân Mỹ và Đồng minh cùng với 56 vạn quân đội Sài Gòn, tăng cường phương tiện chiến tranh tối đa, gấp rút mở cuộc phản công chiến lược lần thứ hai mùa khô 1966 - 1967. Hướng chính vẫn là chiến trường Đông Nam Bộ, trong đó có Bình Long, Phước Long, mức độ chiến tranh ngày càng ác liệt hơn.

Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương Đảng trong tình hình mới, tháng 10-1966, Trung ương Cục, Quân ủy, Bộ Chỉ huy Miền quyết định điều chỉnh lại địa bàn, tách hai tỉnh Phước Long, Quảng Đức khỏi Khu 6 và sáp nhập Bình Long cùng với hai tỉnh Phước Long, Quảng Đức thành Khu 10. Khu ủy chủ trương củng cố tổ chức chỉ huy, lãnh đạo của các địa phương, các tỉnh, cũng như lực lượng vũ trang để đáp ứng yêu cầu mới của tình hình.

Ở Bình Long, đồng chí Nguyễn Khắc Thành được bổ nhiệm làm Bí thư Tỉnh ủy thay đồng chí Bùi Đoàn về nhận nhiệm vụ Ủy viên Thường vụ Khu 10. Đồng chí Trần Quang Sang (Ba Phước) làm Phó Bí thư, đồng chí Nguyễn Soái làm Tỉnh đội trưởng, đồng chí Nguyễn Thanh Bình làm Chính trị viên.

Ở Phước Long có các đồng chí: Đỗ Văn Nuông (Tu Nguyễn) - Khu ủy viên Khu 10 làm Bí thư Tỉnh ủy; Trần Ngọc Khanh (Ba Khanh) - Phó Bí thư; Võ Hòa - Tỉnh đội trưởng; Trương Văn Nghị (Hai Phong) - Chính trị viên; Nguyễn Đình Kính, Ba Võ, Ba Minh, Ba Thiều... là Tỉnh ủy viên. Tỉnh ủy quyết định điều chỉnh, sắp xếp lại tổ chức, cơ cấu một số K (tương đương huyện) cho phù hợp.

Sau khi ổn định tổ chức, các đồng chí Tỉnh ủy viên được phân công về từng vùng để chỉ đạo. Các K ủy và Huyện ủy viên phân công đi công tác các xã, các mũi công tác để trực tiếp vừa xây dựng cơ sở chính trị vũ trang, vừa phát động quần chúng đấu tranh tiến công kết hợp bằng 2 chân, 3 mũi ở cơ sở.

Ở Bình Long, cuối tháng 10-1966, Tỉnh ủy Bình Long mở hội nghị cán bộ các cấp, tiến hành đợt sinh hoạt chính trị trong toàn Đảng bộ, nhằm quán triệt nghị quyết của Hội nghị chiến tranh du kích lần thứ ba của Quân ủy Miền và nghị quyết của Tỉnh ủy. Đảng bộ, các lực lượng vũ trang và nhân dân tỉnh Bình Long xác định rõ nhiệm vụ: “Tiếp tục đẩy mạnh chiến tranh du kích, kết hợp các lực lượng tỉnh, huyện, du kích phối hợp với chủ lực của cấp trên, kiên quyết đánh bại các cuộc hành quân của Mỹ - ngụy, giữ vững vùng căn cứ, xây dựng lực lượng chính trị, vũ trang, đánh phá được kế hoạch bình định của địch, mở rộng vùng giải phóng”. Cũng trong đợt sinh hoạt chính trị này, tỉnh đã phát động phong trào thi đua đạt danh hiệu Dũng sĩ diệt

Mỹ và Dũng sĩ diệt cơ giới Mỹ trong toàn thể lực lượng vũ trang tỉnh.

Ngày 16 và 17-10-1966, quân Mỹ theo đường Minh Thạnh từ Chơn Thành lên Tây Ninh, hỗ trợ cho cánh quân càn quét vào Chiến khu Dương Minh Châu. Lực lượng vũ trang Chơn Thành và mũi công tác dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Bùi Thanh Phong (Năm Phong), đã phối hợp với lực lượng Trung đoàn 3 của Sư đoàn 9, phục kích trên đường Xa Cát - Minh Thạnh. Quân Mỹ lọt vào trận địa phục kích, ta đồng loạt nổ súng, chia cắt đội hình ra từng mảng, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên Mỹ, trong đó có một trung tá và một thiếu tá Mỹ, diệt 39 xe cơ giới.

Mỹ - ngụy triển khai cuộc hành quân Gianxon Xity với ba mũi đánh vào Chiến khu Dương Minh Châu nhằm tiêu diệt Trung ương Cục, Bộ Chỉ huy Miền và bộ đội chủ lực của ta, trong đó có một mũi xuất phát từ hướng Bình Long, với nhiệm vụ bảo đảm tiếp tế, hậu cần và viện quân cho hai mũi chính. Để phối hợp với hướng chính trong chiến dịch phản công bắc Tây Ninh, Tỉnh ủy Bình Long chủ trương mở đợt hoạt động quân sự trong toàn tỉnh nhằm tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, chặn đường tiếp tế của chúng, góp phần bẻ gãy cuộc hành quân chiến lược này.

Ngày 22-2-1967, khi cuộc hành quân Mỹ - ngụy bắt đầu, để phối hợp với chiến trường chính, lực lượng vũ trang của ta ở Bình Long mở nhiều đợt hoạt động bám đánh, tiêu diệt, tiêu hao sinh lực địch, chặn đường tiếp tế của địch, phục kích suốt dọc đường từ Bình Long đến Tổng Lê Chân, dùng mìn và B40 liên tục diệt xe tăng buộc chúng phải co lại. Cùng lúc đó, ở cụm sóc Con Trăn một tiểu đoàn Mỹ nóng ra phía bắc bị Đại đội 70 Bình Long cùng du kích kim chế chờ chủ lực ta đến diệt. Địch buộc

phải dùng trực thăng đến bốc tiểu đoàn Mỹ đi. Tính từ ngày 7 đến ngày 21-3-1967, tại vùng sóc Con Trăn và đường quốc lộ 13, Đại đội 70 Bình Long cùng bộ đội huyện Hớn Quản và du kích đã đánh trên 30 trận, gồm pháo kích, phục kích nhằm vào các điểm chốt và các mũi tiếp ứng của quân Mỹ cho cuộc hành quân Gianxon Xity, loại khỏi vòng chiến đấu 328 tên, phá hủy 47 xe quân sự của địch, bắn rơi 2 máy bay lên thẳng, phá hủy 2 khẩu pháo tự hành.

Ngày 13-1, bộ phận cuối cùng của Mỹ trong cuộc hành quân Gianxon Xity rút khỏi sóc Con Trăn. Sau 53 ngày đêm, cuộc hành quân trên bộ lớn nhất của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam cũng là cuộc hành quân then chốt trong cuộc phản công mùa khô lần thứ hai không đạt được mục tiêu nào đề ra. Riêng chiến trường Bình Long (thuộc hướng phối hợp trong chiến dịch phản công bắc Tây Ninh), bộ đội chủ lực, lực lượng vũ trang tỉnh và du kích địa phương tập trung và du kích tỉnh đã diệt nhiều sinh lực địch trong năm 1967, góp phần vào thắng lợi chung của quân, dân miền Đông Nam Bộ.

Đi đôi với hoạt động quân sự, các hoạt động đấu tranh chính trị, binh vận cũng được đẩy mạnh. Các đội, mũi công tác ở cơ sở đã vận động và hướng dẫn quần chúng đấu tranh nhiều cuộc trực diện chống Mỹ - ngụy bắn pháo vào các lô cao su và nương rẫy, đòi bồi thường thiệt hại về tính mạng, tài sản và hoa màu bị bom đạn, chất độc hóa học tàn phá, với hàng trăm lượt người tham gia. Trong đấu tranh trực tiếp với Mỹ - ngụy, công tác vận động binh sĩ trở về với cách mạng cũng được xúc tiến. Các ban binh vận, các đội công tác, cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang bằng mọi biện pháp tuyên truyền, giải thích cho binh sĩ và gia đình binh sĩ ngụy về chính sách của Mặt trận đối với những người lầm đường, vận động họ kêu gọi chống,

con em bỏ hàng ngũ địch. Tại tiểu khu, chi khu, đồn điền cao su, các đội công tác kết hợp cùng quần chúng phát hàng ngàn truyền đơn của Mặt trận kêu gọi hưởng ứng lệnh ngừng bắn vào dịp Tết cổ truyền dân tộc.

Kết quả, toàn tỉnh Bình Long có 3.000 binh lính ngụy đào rã ngũ. Riêng Chơn Thành và chốt Phước Hòa có 350 binh lính bỏ ngũ. Ở Minh Đức, một tiểu đội dân vệ mang toàn bộ vũ khí ra hàng cách mạng. Cán bộ người dân tộc thiểu số và chi bộ đảng trong các buôn, sóc đã giáo dục, vận động, tranh thủ, lôi kéo số binh sĩ người dân tộc trở về với nhân dân, một số gia nhập vào lực lượng du kích để bảo vệ làng, sóc...

Ở Phước Long, bước vào cuộc phản công mùa khô lần thứ hai, địch đưa thêm một đơn vị Mỹ thuộc Sư đoàn số 1 (Anh cả đờ) lên phối hợp với Sư đoàn 5 ngụy và quân bảo an, bao vây phong tỏa chân núi Bà Rá, mở rộng sân bay Phước Bình để thành lập và mở rộng căn cứ quân sự. Mỹ và ngụy phối hợp đưa quân càn quét khu vực xung quanh Tiểu khu Phước Long, hòng gom dân, lập ấp chiến lược, hình thành vành đai an toàn bảo vệ căn cứ bên trong của chúng. Tỉnh ủy Phước Long họp đề ra chủ trương “Kiên quyết đánh chặn các cuộc hành quân gom dân. Tích cực đẩy mạnh chống phá bình định; kết hợp chặt chẽ ba mũi tiến công vũ trang, chính trị và binh vận, phá rã, phá lỏng từng mảng ấp chiến lược, tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch”; đồng thời ra sức xây dựng và bảo vệ vùng căn cứ, mở rộng vùng giải phóng, đẩy mạnh phong trào du kích chiến tranh; phát triển và củng cố cơ sở trong lòng địch, chăm lo xây dựng lực lượng, sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống.

Thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, lực lượng vũ trang tỉnh và các K đã kết hợp 3 mũi giáp công, nhờ đó quân, dân vùng Phú Văn, Đức

Hạnh, Đức Bồn, Bù Xia, Phước Quả... trong thời gian từ ngày 15 đến ngày 21-12-1966 đã bẻ gãy 10 cuộc càn quét của Mỹ - ngụy. Cuối năm 1966, Mỹ mở cuộc càn “Phượng hoàng bay” với sự tham gia của 2 tiểu đoàn lính Nam Triều Tiên, một bộ phận của Sư đoàn 1 “Anh cả đờ”, Sư đoàn 101 dù Mỹ cùng với lực lượng Sư đoàn 5 ngụy, huy động hơn 1.000 quân đánh vào Bom Bo, Đắc Nhau... bị lực lượng quân chủ lực và du kích chặn đánh gây cho địch nhiều thiệt hại. Đặc biệt nhân dân và du kích Phú Văn bám trụ kiên cường, ba năm liền bẻ gãy 19 cuộc càn quét, bắn rơi 18 máy bay (chủ yếu là máy bay trực thăng) được Bộ Tư lệnh Miền tặng Huân chương Chiến công giải phóng, trở thành lá cờ đầu của phong trào chiến tranh du kích.

Từ tháng 10 đến tháng 12-1967, quân và dân Phước Long tiến công Chi khu Phước Bình chiếm đồn Phước Quả, đồn Đắc Sơn, giải phóng ấp chiến lược Hiếu Phong.

Chiến thắng của quân, dân Bình Long, Phước Long đã góp phần đánh bại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô của Mỹ - ngụy, đẩy địch từ thế phản công sang thế phòng ngự. Lực lượng vũ trang, lực lượng chính trị địa phương, phát triển thêm một bước.

3. Tham gia Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1968

Hai cuộc phản công chiến lược mùa khô của Mỹ - ngụy thất bại toàn diện cả về quân sự và chính trị. Mục tiêu “tìm diệt” và “bình định” của địch về cơ bản đã bị phá sản, thế chiến lược bị đảo lộn và bị phá vỡ từng mảng, tinh thần lính Mỹ sa sút nghiêm trọng. Tình hình này buộc Mỹ phải chuyển từ thế phản công sang thế phòng ngự chiến lược. Thắng lợi của cách mạng là biểu hiện của tinh thần tiến công cách mạng, dám đánh Mỹ, biết thắng Mỹ và chứng minh

khả năng to lớn của quân và dân các dân tộc, mở ra triển vọng to lớn cho giai đoạn cách mạng mới. Phong trào kháng chiến lên cao ở cả ba vùng chiến lược đã tạo bước ngoặt làm thay đổi cục diện chiến trường miền Nam.

Hội nghị lần thứ 14 của Trung ương Đảng (tháng 1-1968) trên cơ sở phân tích khách quan, khoa học tình hình cách mạng ở miền Nam, đã kết luận: “Điểm cơ bản của tình hình vẫn là ta đang ở thế thắng, thế chủ động và thuận lợi, địch đang ở thế thua, thế bị động và khó khăn. Tình hình ấy *cho phép ta chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam sang một thời kỳ mới, thời kỳ tiến công và nổi dậy giành thắng lợi quyết định*”¹. Từ nhận định này, Bộ Chính trị chủ trương mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt trên toàn miền Nam. Quán triệt quyết tâm của Trung ương, Hội nghị Trung ương Cục lần thứ năm (1967) quyết định tổng kích, tổng khởi nghĩa trên chiến trường miền Nam.

Thực hiện ý đồ chiến lược của Trung ương, sự chỉ đạo cụ thể của Trung ương Cục và Khu ủy Khu 10, từ những tháng cuối năm 1967, Tỉnh ủy Bình Long, Phước Long đã tăng cường chuẩn bị về mọi mặt để phối hợp cùng toàn miền Nam tham gia mở cuộc tiến công và nổi dậy.

Địa bàn Phước Long có vị trí quan trọng, là vùng rừng núi, nối liền đường Trường Sơn, tiếp giáp Nam Trung Bộ với biên giới Campuchia, nên được giao nhiệm vụ xây dựng kho hậu cần chiến lược tại chỗ để phục vụ cho yêu cầu của các chiến trường. Thực hiện nhiệm vụ quan trọng này, hậu cần tỉnh đã cùng Đoàn hậu cần 86 của Trung ương Cục tổ chức móc nối cơ sở để mua lương thực từ các cửa khẩu Campuchia và nội địa. Suốt thời gian dài từ cuối năm 1967, Tỉnh ủy đã huy động mỗi ngày hàng ngàn dân công để vận chuyển hàng về căn cứ. Đặc biệt,

đồng bào dân tộc thiểu số đã sử dụng hàng chục con voi chuyên làm nhiệm vụ vận chuyển hàng từ cửa khẩu về cất giấu trong vùng căn cứ. Nhờ vậy, khi bước vào đợt Mậu Thân năm 1968, trên địa bàn Phước Long đã có khối lượng hàng hóa dự trữ lớn, cung cấp cho các chiến trường theo yêu cầu của cấp trên và lực lượng của tỉnh sử dụng cho chiến dịch.

Ngày 11-1-1968, Tỉnh ủy chỉ đạo thành lập Tiểu đoàn 168 trên cơ sở sáp nhập 4 đại đội bộ binh, 1 đại đội đặc công và đại đội trợ chiến đã có, với quân số hơn 600 chiến sĩ do đồng chí Nguyễn Huệ (Ba Huệ) làm Tiểu đoàn trưởng, là lực lượng chủ công của tỉnh trong đợt tiến công và nổi dậy. Tiểu đoàn 168 được thành lập cho thấy lực lượng vũ trang tỉnh đã có bước trưởng thành quan trọng cả về quy mô tổ chức lẫn trình độ chỉ huy tác chiến. Ở các K (huyện), bộ đội địa phương cũng được củng cố, tổ chức thành những đơn vị tập trung và các đội vũ trang công tác, vũ khí trang bị đầy đủ. Các xã, ấp, buôn, sóc đều củng cố đội ngũ du kích, ở thôn nào cũng có từ 1 đến 2 tiểu đội. Có xã đội du kích lên đến hàng trăm đội viên như ở vùng căn cứ kháng chiến Đắc O, Đắc Nhau, vùng mới giải phóng Phú Văn, Bù Xia, Đức Hạnh... Đặc biệt, K28² là vùng hậu cứ Khu 10 làm nhiệm vụ chủ yếu là bảo vệ vùng căn cứ của Khu ủy và Quân Khu 10, cũng tập trung lực lượng thành lập Đại đội 568 (hai trung đội bộ binh nam, một trung đội trợ chiến nữ), để sẵn sàng tham gia vào cuộc tiến công nổi dậy.

Hướng trọng điểm tiến công nổi dậy của Phước Long là Tiểu khu Phước Long và Phước Bình. Mỗi K (cấp huyện) đều có mục tiêu trọng điểm của mình.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.29, tr.50.

2. K28 trước đó trực thuộc tỉnh, từ tháng 10-1966, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Khu ủy Khu 10.

Để tăng cường chỉ huy, lãnh đạo, Khu ủy Khu 10 phân công đồng chí Nguyễn Trọng Xuyên (6H) - Tư lệnh Quân khu 10 xuống trực tiếp chỉ đạo Phước Long. Bộ Chỉ huy tiền phương tỉnh được thành lập do đồng chí Đỗ Văn Nuông (Tu Nguyễn) - Bí thư Tỉnh ủy phụ trách chung, đồng chí Trương Văn Nghi (Hai Phong) - Chỉ huy trưởng Tỉnh đội - làm Chỉ huy trưởng, đồng chí Năm Hòa - Phó Chỉ huy Tỉnh đội - làm Chỉ huy phó. Sở Chỉ huy đặt tại Lệ An bám sát địa bàn để kịp thời chỉ đạo thực hành tiến công và nổi dậy.



Đội thô nữ Bình Long - đơn vị thường xuyên vận chuyển vũ khí, lương thực, thương binh, liệt sĩ phục vụ cho Tiểu đoàn 368 tác chiến trong những năm 1968-1970

Bình Long, An Lộc được chọn là địa điểm tiến công chính của chiến dịch. Hỗ trợ cho mục tiêu chính ở An Lộc, bộ đội huyện Chơn Thành, du kích các làng xã được giao nhiệm vụ diệt ác, trừ gian, cùng nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ, khoanh địch từng nơi, không cho chúng tiếp cứu lẫn nhau. Khu ủy 10 cử đồng chí Đỗ Quang Thắng (Năm Thắng) - Phó Bí thư Khu ủy trực tiếp chỉ đạo Bình Long. Bộ Chỉ huy tiền phương tỉnh được thành lập, đồng chí Trần Quang Sang (Ba Phước) - Phó Bí thư Tỉnh ủy chỉ đạo chung và phụ trách mũi tiến công vào An Lộc, đồng chí Trần Công Chung (Ba Hải) - Chỉ huy trưởng, đồng chí Lê Hùng (Ba Hùng) - Chỉ huy phó.

Sở Chỉ huy tiền phương chiến dịch đóng ở phía bắc, đông bắc An Lộc, lực lượng vũ trang tích cực xây dựng cả về tổ chức và tư tưởng. Đại đội C70, Đại đội C75 được bổ sung quân số, tăng cường trang bị, củng cố tổ chức và học tập nâng cao trình độ tác chiến và làm công tác vận động quần chúng, binh địch vận. Phát triển và củng cố lực lượng du kích ở các ấp, xã đều có từ một tiểu đội đến một trung đội, một số đội du kích mạnh như ở Sóc Bé, Minh Thạnh, Xa Cát... tác chiến có hiệu quả. Các huyện củng cố, nâng cao chất lượng các tổ chức Đảng, Đoàn, hội quần chúng trong các sở, đồn điền, ấp chiến lược địch đang kiểm soát.

Để phục vụ cho phong trào nổi dậy của quần chúng, các đội công tác trên các địa bàn cũng được sắp xếp lại để phối hợp chặt chẽ với lực lượng vũ trang. Ở Chơn Thành, Lộc Ninh vẫn duy trì các đội hiện có. Riêng ở An Lộc, đội công tác được thay thế bằng 4 mũi tiến công vào An Lộc. Ở Lộc Ninh, đồng chí Lê Văn Hai (Năm Béo) - Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy - trực tiếp chỉ đạo đợt tiến công và nổi dậy đồng loạt ở trung tâm quận lỵ. Đến cuối tháng 1-1968, công tác chuẩn bị trên địa bàn đã sẵn sàng, chỉ còn chờ mệnh lệnh của trên.

Thực hiện quyết tâm chiến lược của Trung ương Đảng, mở màn Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa, đêm 30 rạng sáng ngày 31-1-1968, tức đêm Giao thừa Tết Mậu Thân, quân và dân toàn chiến trường Nam Bộ, cực Nam Trung Bộ đã đồng loạt thực hiện tiến công nhằm vào các cơ quan đầu não trung ương, địa phương và hàng loạt mục tiêu quân sự của địch.

Tại Bình Long, các đại đội 70, 71, 75, đại đội đặc công, đại đội pháo kết hợp với 4 mũi công tác đồng loạt tiến công, tập trung đánh vào các mục tiêu trong thị xã An Lộc. Từ các hướng, quân ta tiến vào chiếm giữ và làm chủ

toàn bộ mảng phía bắc An Lộc. Lực lượng quân giải phóng tiến công các vị trí quan trọng như dinh tỉnh trưởng, căn cứ của Niu Dilân, tòa hành chính, trại giam và ty cảnh sát. Bị tiến công bất ngờ, địch không kịp trở tay đối phó. Đến sáng 31-1-1968, chúng bắt đầu phản kích. Lực lượng hai bên giằng co, giành giật từng góc phố, căn nhà. Dù tập trung mọi cố gắng, Mỹ - ngụy vẫn không đẩy lùi được lực lượng quân giải phóng ở khu vực phía bắc, từ dốc nhà thương Quân Lợi đến Hung Chiến. Mỹ - ngụy ra sức cố thủ tuyến phía nam tiểu khu. Không dứt điểm được An Lộc, trong thế chung toàn Miền, sáng ngày 1-2-1968, Quân giải phóng lui quân ra ngoài. Trên đoạn đường An Lộc - Quân Lợi, chiến sự diễn ra ngày càng ác liệt, các lực lượng ta bẻ gãy nhiều mũi phản kích của Mỹ - ngụy. Trên các địa bàn Chơn Thành, Lộc Ninh, quân và dân ta cũng ra quân phối hợp với mặt trận chính là An Lộc.

Tại Chơn Thành, du kích thực hiện nhiệm vụ bao vây, pháo kích, đồng loạt tiến công vào chi khu, chi cảnh sát và một số mục tiêu khác. Ngày 6-2-1968, một bộ phận Trung đội B29 của huyện, do đồng chí Hai Sáng chỉ huy, cùng với đội công tác và du kích mật đánh phá ấp Chơn Thành 2. Tề ấp bỏ chạy, nhân dân giành quyền làm chủ.

Ở Lộc Ninh, một bộ phận lực lượng Sư đoàn 7 chủ lực Miền phối hợp với lực lượng vũ trang huyện và du kích tiến công, pháo kích vào chi khu, các mục tiêu địch trong trung tâm quận lỵ Lộc Ninh và các đồn bót xung quanh ở làng 5 (Lộc Tấn), làng 2 (Lộc Thiện), Lộc An, Lộc Hòa. Mỹ - ngụy tổ chức càn vào làng 2 với lực lượng là một bộ phận Sư đoàn 1 “Anh cả đỏ” Mỹ. Tại dốc 31, một bộ phận Sư đoàn 7 chủ lực Miền phối hợp với Trung đội vũ trang Lộc Ninh tổ chức trận phục kích xuất sắc. Kết quả, loại khỏi vòng chiến đấu gần 200 tên địch,

bắt sống 2 lính Mỹ, đập tan cuộc phản kích. Tính đến ngày 4-2-1968, quân và dân Lộc Ninh đã giải phóng và làm chủ một vùng từ làng 5 sang làng 2 (Ninh Thuận), Lộc An, Lộc Hòa, uy hiếp các ấp còn lại xung quanh chợ, Mỹ - ngụy hoảng sợ lo cố thủ chi khu.

Ở Phước Long, ngày 31-1-1968, Tiểu đoàn 212 Quân khu 10 cùng Tiểu đoàn 168, lực lượng đặc công tỉnh và các đội công tác U11, U13 thực hiện tiến công quân sự và vũ trang tuyên truyền, vận động nhân dân nổi dậy. Các mục tiêu tiến công chính gồm các cứ điểm trong tỉnh lỵ Phước Long, trong quận lỵ Phước Bình, ấp chiến lược Chu Ninh (Bù Đốp). Tuy nhiên, do lực lượng khu chuẩn bị không kịp nên chỉ có Tiểu đoàn 168 đánh vào Tư Hiền, chiếm chợ Phước Bình, đánh sập 2 lô cốt, phá nhiều hầm ngầm, công sự, chiếm khu Kiến Thiết, làm chủ tình hình suốt ngày 31-1-1968. Mỹ - ngụy tổ chức phản kích, có cả xe tăng và trực thăng yểm trợ giải tỏa chi khu. Ta trụ lại năm ngày, chặn đánh quyết liệt, loại khỏi vòng chiến 1 đại đội Mỹ, phá hủy 2 xe tăng. Một số đồng chí hy sinh, nhưng tinh thần chiến đấu kiên cường có tác động lớn trong đồng bào.

Đồng thời với các mũi tiến công ở tỉnh lỵ Phước Long, quận lỵ Phước Bình, Đại đội 10 và Đại đội 102 của Tiểu đoàn 168 tiến công sân bay Phước Bình kết hợp đột kích và tập kích, diệt nhiều tên Mỹ - ngụy, bắn cháy 2 máy bay lên thẳng, phá sân bay. Đêm 6-2-1968, lực lượng đặc công Khu 10 phối hợp với đội công tác núi Bà Rá đánh thọc sâu vào Tiểu khu Phước Long, chiếm khu vực chùa và trụ lại đánh phản kích. Tại Đồng Xoài, để “chia lửa” mũi Phước Long, trung đội địa phương tiến công trung đội dân vệ bảo vệ cầu.

Sau Tổng tiến công và nổi dậy đợt 1, Quân ủy Trung ương chỉ thị Miền phải tập trung

lực lượng mọi mặt, tiếp tục tiến công đến cuối thu. Bên cạnh những chỉ tiêu, mục tiêu quân sự, Quân ủy xác định phải tiếp tục tiến công vào đô thị, củng cố bàn đạp, siết chặt vòng vây, gây cho Mỹ - ngụy khủng hoảng trầm trọng, diệt lực lượng phản kích, đấu tranh đòi dân chủ, tiến tới khởi nghĩa, từng bước làm chủ đô thị, giải phóng và làm chủ phần lớn nông thôn.

Ở Bình Long, tháng 3-1968, Tỉnh ủy và Ban Chỉ huy Tỉnh đội chủ trương rút một phần lực lượng vũ trang các huyện, lấy các đại đội 70, 71, 75 làm nòng cốt, thành lập Tiểu đoàn 368 tập trung cơ động của tỉnh. Biên chế Tiểu đoàn 368 gồm có 3 đại đội bộ binh 70, 71, 72 (Đại đội 72 thành lập sau, từ lực lượng các huyện điều lên), một đại đội hỏa lực, 1 trung đội trinh sát, 1 trung đội pháo nữ. Đồng chí Lê Hùng được bổ nhiệm làm Tỉnh đội trưởng và Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy chiến dịch¹.

Ở Phước Long, sau đợt 1 ta nhanh chóng củng cố lực lượng, nhập K10 và K19 thành lập K29 (toàn bộ huyện Bù Đăng) và thống nhất lực lượng vũ trang 2K thành lập Đại đội 290 để tăng cường sức mạnh chiến đấu.

Đợt 2 cuộc tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam được Trung ương Cục và Quân ủy Miền phát động vào ngày 5-5-1968.

Ở Bình Long, theo chủ trương của Tỉnh ủy và nhiệm vụ của Tỉnh đội Bình Long, Tiểu đoàn 368 mở đợt hoạt động tiến công địch trên tuyến hành lang bắc - đông bắc An Lộc, tạo điều kiện để đơn vị bạn tiến thọc sâu đánh chiếm trung tâm tỉnh lỵ. Mở màn đợt 2, Tiểu đoàn 368 tiến công nhà thương Quân Lợi, nhanh chóng phá thế phòng ngự của địch, đánh chiếm Sở Chỉ huy, bắt sống toàn bộ ban chỉ huy đại đội địch. Tiểu đoàn 168 phục kích đánh một đoàn khoảng 100 xe cơ giới di chuyển từ An Lộc lên An Khương. Thực hiện lối đánh chặn đầu,

khóa đuôi chặt, chia cắt đội hình ra từng mảng để tiêu diệt, đơn vị ta diệt tại trận 17 xe tăng và thiết giáp đi đầu. Đây là trận thắng lớn thứ hai của Tiểu đoàn 168.

Sau chiến thắng hai trận đầu, Tiểu đoàn 368 áp sát, bám trụ vùng ven An Lộc, tiếp tục tổ chức đột nhập trung tâm An Lộc nhiều lần, tiến công và đánh địch phản kích. Tuy nhiên do thế bất ngờ không còn, ta chỉ duy trì được thế giằng co trong thời gian đầu. Mỹ - ngụy tập trung lực lượng, được tăng viện hỏa lực và tổ chức phản công, càn quét mạnh. Tình hình trên buộc lực lượng quân giải phóng phải lùi lại, đẩy mạnh các hoạt động du kích, kim chân địch.

Trên chiến trường Phước Long, ngày 8-6-1968, các đơn vị vũ trang đồng loạt pháo kích các chốt địch ở trung tâm tỉnh lỵ, dinh tỉnh trưởng, ty cảnh sát, sân bay Phước Bình, gây cho địch nhiều thiệt hại. Trong lúc đó, Tiểu đoàn 168 đánh chiếm quận lỵ Phước Bình và trụ lại cả ngày đánh phản kích, bắn cháy một máy bay Dakota. Ngày 12-6-1968, Tiểu đoàn 168 tiếp tục pháo kích sân bay Phước Bình, tiến công các ấp chiến lược Nhơn Hòa, An Lương, phục kích đánh địch giải tỏa, diệt hàng trăm tên, bắn cháy 4 xe quân sự, phá sập 3 lô cốt, giải phóng hàng ngàn dân ở ấp chiến lược An Lương. Trong khi đó, lực lượng vũ trang các K đánh lẻ, đều khắp. Đại đội 290 của K29 pháo kích Chi khu Đức Phong, tiến công phá 5 ấp chiến lược thuộc khu ấp chiến lược Vĩnh Thiện.

Đợt 2 cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn Miền kết thúc vào ngày 18-6-1968. Đây là đòn bồi thêm sau đợt Tết, buộc Mỹ - ngụy phải bước đầu xuống thang chiến tranh, chấp nhận đàm phán.

1. Đồng chí Trần Công Chung (Ba Hải - Tỉnh đội trưởng, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy chiến dịch) được rút về Khu 10 nhận công tác mới.

Căn cứ tình hình thực tế, Trung ương Cục và Quân ủy Miền mở tiếp đợt 3 với phương châm: Không tiến công vào thành phố, mà chuyển trọng tâm tiến công ra vùng ngoài với mục tiêu là diệt một bộ phận sinh lực Mỹ - ngụy, chủ yếu nhằm vào hai sư đoàn Mỹ bảo vệ vòng ngoài và lực lượng tổng trừ bị ngụy trên vùng ven Sài Gòn, tiếp tục tiến công các lực lượng quân địa phương, củng cố những vùng mới giải phóng..., trong đó có chiến dịch tiến công địa bàn Tây Ninh - Lộc Ninh, hướng chủ yếu là Tây Ninh, thứ yếu là Lộc Ninh và hướng phối hợp là các địa bàn khác trên chiến trường miền Đông.

Trên hướng thứ yếu, Sư đoàn 7 chủ lực Miền uy hiếp Chi khu Lộc Ninh, đánh Trung đoàn 11 thiết giáp Mỹ và một bộ phận Sư đoàn “Anh cả đỏ” đến giải tỏa, tiêu diệt một bộ phận lực lượng Mỹ. Trong lúc đó, Tiểu đoàn 368 Bình Long chặn đánh tiểu đoàn Mỹ từ căn cứ Técnica lần ra khu vực Phú Miêng, diệt 4 xe bọc thép, bắt sống 1 xe. Tiếp theo, ngày 12 tháng 9, hai trung đoàn 23 và 14 (Sư đoàn 7) diệt một tiểu đoàn Mỹ, bắn rơi 6 máy bay, bắn cháy 16 xe M113, thu 43 súng. Ngày hôm sau, Trung đoàn 23 lại đánh Mỹ bung ra trên hướng bắc - đông bắc Lộc Ninh, loại khỏi vòng chiến đấu một tiểu đoàn Mỹ, tiêu hao một tiểu đoàn khác, bắn rơi 2 máy bay. Ở phía tây làng 2 (Lộc Thiện), đại đội súng máy cao xạ, Trung đoàn 320 bắn rơi chiếc trực thăng chở tướng hai sao, Tư lệnh Sư đoàn “Anh cả đỏ” Két Ua (Keith Lincoln Ware).

Ở Lộc Ninh, Đại đội 31 vừa thành lập đã bước vào đợt 3 với khí thế mới, phối hợp tốt với bộ đội chủ lực. Trận đầu ngày 18-7-1968, đơn vị phối hợp với một số bộ phận của Sư đoàn 7 chủ lực Miền chặn đánh một đại đội Mỹ càn ra hướng tây Lộc Ninh diệt nhiều tên, bắn cháy 3 xe bọc thép, bắn rơi một máy bay lên thẳng.

Một tháng sau, đêm 17, rạng sáng ngày 18-8, lực lượng vũ trang Lộc Ninh tiến công Chi khu quân sự Lộc Ninh gây cho địch nhiều thiệt hại. Đại đội 31 tiếp tục tiến công địch ở làng 4, Lộc Tấn, Lộc Thiện, hỗ trợ đồng bào phá ấp chiến lược, làm chủ làng 3, làng 5, Lộc Thiện. Ngoài ra, Đại đội 31 và du kích Lộc Ninh đánh hàng chục trận, phá hủy nhiều xe tăng, xe bọc thép và máy bay lên thẳng.

Ở Phước Long, phong trào du kích chiến tranh được giữ vững và phát triển mặc dù sau đợt 3 Mỹ - ngụy phản kích quyết liệt. Nhiều nơi ta đánh trả có hiệu quả, bẻ gãy nhiều cuộc càn, nổi hơn hết là phong trào du kích chiến tranh ở Phú Văn, Đức Hạnh, Bù Xia... Riêng Phú Văn, dưới sự lãnh đạo của chi bộ, toàn dân tham gia phong trào du kích chiến mạnh mẽ. Trong vòng 10 ngày (từ ngày 14 đến ngày 24-11-1968), nhân dân và du kích Phú Văn đã tác chiến 40 trận, bẻ gãy nhiều cuộc càn quét, diệt và làm bị thương 180 tên địch (có Mỹ), bắn rơi và bị thương 14 trực thăng. Với thành tích xuất sắc đó, Bộ Chỉ huy Miền đã tặng thưởng Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhất cho quân và dân Phú Văn.

Qua ba đợt tiến công và nổi dậy Xuân 1968, quân, dân Bình Long, Phước Long cùng khí thế tiến công và nổi dậy toàn miền Nam là đòn tiến công chiến lược bất ngờ. Lần đầu tiên tiến công vào tận hang ổ quân đội Sài Gòn, tuy tổn thất không nhỏ và chưa đạt được mục tiêu “giành thắng lợi quyết định” nhưng những đòn tiến công này đã thể hiện tinh thần, quyết tâm của quân và dân ta góp phần cùng với nhân dân miền Nam, đánh sụp ý chí xâm lược của Mỹ, làm thất bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, mở đầu cuộc đàm phán tại Hội nghị bốn bên ở Pari.

IV. GÓP PHẦN ĐÁNH BẠI CHIẾN LƯỢC “VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH” (1969-1973)

1. Thủ đoạn “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ - ngụy trên địa bàn Bình Long, Phước Long

Cuộc tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân năm 1968 của quân và dân miền Nam đã đẩy chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ đến phá sản. Mỹ phải xuống thang chiến tranh và chịu ngồi vào bàn đàm phán với ta ở Pari. Nhà Trắng cùng với giới quân sự Mỹ phải đề ra chiến lược mới - chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”.

Từ tháng 8-1968, Mỹ - ngụy mở nhiều đợt càn quét với quy mô lớn và dồn dập nhằm thực hiện chương trình bình định cấp tốc trên diện rộng. Đến năm 1969, địch lấy lại phần lớn các ấp chiến lược mới được giải phóng trong thời kỳ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968. Có nơi, địch đã lấn sâu vào vùng giải phóng đánh phá căn cứ và kho tàng, xây dựng và củng cố tuyến biên giới phòng thủ từ xa cho Sài Gòn.

Từ năm 1969, địch chuyển sang thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” thực chất là “thay đổi màu da trên xác chết”, chuyển nhiệm vụ “tìm diệt” sang “quét và giữ” đi đôi với “bình định” để giành dân, mở rộng chiến tranh sang Campuchia.

Để thực hiện âm mưu đó, Mỹ đề ra mục tiêu:

- Xây dựng quân đội Sài Gòn mạnh đủ sức đối đầu với cách mạng.

- Bình định cho được nông thôn, kiểm soát được tuyệt đại đa số đất đai và dân số là mục tiêu quan trọng.

- Ra sức củng cố ngụy quyền vững mạnh, kết hợp ổn định tình hình kinh tế, chính trị trong nội địa Nam Việt Nam.

- Thực hiện bóp nghẹt các bàn đạp chiến lược của cách mạng Campuchia, Trường Sơn và các khu vực trọng yếu.

Tiến hành điều chỉnh lực lượng. Mỹ điều Sư đoàn 1 kỵ binh không vận và Lữ đoàn dù 101 từ chiến trường Trị Thiên về miền Đông Nam Bộ kết hợp với lực lượng tại chỗ lập các tuyến phòng thủ: *tuyến biên giới* gồm các địa bàn Phước Long, Bình Long, Lộc Ninh được Mỹ - ngụy đặc biệt chú ý để bảo vệ Sài Gòn từ hướng bắc và đông bắc mà chủ yếu ngăn chặn bộ đội chủ lực từ xa và đánh phá hành lang vận chuyển, kho tàng hậu cứ của ta ở Tây Ninh, Bình Long, Phước Long; *tuyến giữa* gồm Chơn Thành, Phú Giáo, Tân Uyên là địa bàn quan trọng nhất được ưu tiên sử dụng lực lượng. Tuyến này thường xuyên có trên 60 tiểu đoàn quân Mỹ kiểm soát; *tuyến ven đô* được bố trí xung quanh Sài Gòn gồm các lực lượng tổng trừ bị, cảnh sát dã chiến, phòng vệ dân sự và lực lượng đặc biệt Mỹ, là địa bàn cơ động nhất, được tăng cường tối đa lực lượng. Mỹ - ngụy coi chiến trường Bình Long, Phước Long là vùng trọng điểm đánh phá nhằm tiêu diệt bộ đội chủ lực Miền, cắt đứt tuyến chi viện chiến lược của miền Bắc cho miền Nam. Ở chiến trường trọng điểm Bình Long, Phước Long, Mỹ - ngụy quyết quét sạch lực lượng cách mạng ra khỏi vùng tạm chiếm, quyết kiểm soát toàn bộ vùng thị xã, thị trấn, đồn điền và các vùng nông thôn.

Tháng 2-1969, Mỹ - ngụy huy động một lực lượng lớn cùng với bọn bình định mở cuộc hành quân “Đại bàng” càn quét vùng biên giới Tây Ninh, Bình Long, Phước Long. Ở Bình Long, Phước Long, Mỹ - ngụy đổ quân xuống Thuận Khiêm, Bù Đốp, Lộc Ninh, An Lộc càn quét ác liệt vào Bù Nâu (căn cứ Huyện ủy Lộc Ninh), đánh phá các vùng Bù Nôm, Chàng Hai, Đất Đỏ,

Sóc Lớn, Tà Thiết (Lộc Ninh), làng 7, Xa Cát, Sóc Tranh, Tân Hách, Phú Lố... (An Lộc), Minh Hòa (Chơn Thành)...

Tháng 3-1969, Mỹ - ngụy cấm chốt ở Bình Long, Phước Long với nhiều đơn vị thuộc các Sư đoàn 5, Sư đoàn 25 ngụy, Sư đoàn “Anh cả đờ”, Sư đoàn 101, Sư đoàn kỵ binh không vận số 1, Trung đoàn thiết giáp 11, các lữ đoàn 196, 199, 173 của Mỹ và một bộ phận biệt kích Mỹ, đồng thời tăng cường phương tiện chiến tranh hiện đại, lực lượng tình báo, mật vụ, cảnh sát chìm, tâm lý chiến, Thiên Nga, Chiêu hồi, Ủy ban Phượng Hoàng và an ninh... Cả guồng máy càn quét và bình định thực hiện phản kích trên cả 3 mặt trận: Chiến tranh giành dân (bình định nông thôn), chiến tranh hủy diệt (quét và giữ), chiến tranh bóp nghẹt (bao vây, phong tỏa kinh tế). Bằng mọi sức mạnh quét và giữ, bằng mọi thủ đoạn bình định cấp tốc, bình định đặc biệt, Mỹ - ngụy gom được hơn 100.000 dân, lập được hệ thống áp chiến lược trên các trục lộ huyết mạch và bao quanh các đồn bót, các tiểu khu, chi khu, các cụm cứ điểm để vừa kiểm soát, kìm kẹp, vừa làm lá chắn sống.

Tháng 9-1969, Níchxơn tuyên bố rút thêm 35.000 quân (cuối tháng 7-1969 đã rút 23.000 quân). Rút quân nhưng Mỹ vẫn càn quét bắt lính đôn quân, huấn luyện, trang bị mạnh cho quân ngụy. Mỹ quyết giành thế mạnh trong khi xuống thang chiến tranh.

Tháng 10-1969, Mỹ - ngụy lại đưa lính “Thiên Nga”, “Phượng Hoàng” kéo về Bình Long, Phước Long với danh nghĩa dân sự đi làm từ thiện, phát triển xây dựng nông thôn, xã, ấp. Thực chất đây là lực lượng tình báo cơ sở, có nghiệp vụ do CIA huấn luyện và tài trợ hoạt động. Lực lượng này được đặt dưới sự chỉ huy của chi cảnh sát, phối hợp với bảo an, dân vệ và lính bình định nhằm phát hiện, thanh lọc bộ

máy tề, ngụy, đánh phá cơ sở cách mạng, dùng nhiều thủ đoạn thâm độc để xúc tiến việc chiêu hồi, chiêu hàng.

Như vậy, kể từ cuối năm 1968, quân và dân Bình Long, Phước Long cùng quân dân miền Nam phải đương đầu với một chiến lược chiến tranh mới. Để vượt qua cuộc chiến lược chiến tranh thâm độc này, đòi hỏi sự đoàn kết, trí tuệ và lòng quả cảm cao độ của quân, dân Bình Phước nói riêng và nhân dân miền Nam nói chung.

2. Củng cố, khôi phục và phát triển lực lượng kháng chiến

Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968, hoạt động cách mạng trên địa bàn Bình Long, Phước Long giảm sút. Mỹ - ngụy phản kích ác liệt, tuy không đạt được ý đồ đánh bật các lực lượng cách mạng ra khỏi các địa bàn trọng yếu, tiêu diệt các cơ quan đầu não, nhưng cũng gây cho cách mạng nhiều khó khăn, tổn thất. Các căn cứ cách mạng từ tỉnh đến các xã, ấp, phải di chuyển liên tục, cơ sở hậu cần bị thiệt hại nặng, lực lượng và nhiều cơ sở bí mật bị phát hiện. Lực lượng cách mạng mất phần lớn dân ở vùng mới giải phóng, hầu hết các chi bộ vùng yếu bị đánh rã hoặc bị xáo trộn, mất liên lạc với bên ngoài. Những năm 1969 - 1970, cách mạng miền Nam nói chung và phong trào cách mạng Bình Long, Phước Long nói riêng lâm vào thế mất dân, mất đất.

Trước tình hình khó khăn đó, Khu ủy Khu 10, Tỉnh ủy Bình Long, Phước Long đề ra nhiều biện pháp nhằm củng cố lực lượng, bám sát địa bàn, tăng cường sức chiến đấu, khắc phục khó khăn, khôi phục phong trào, nhưng vẫn còn nhiều vướng mắc trong bước đi cụ thể. Đầu năm 1969, Khu ủy Khu 10 ra nghị quyết về

tình hình nhiệm vụ trước mắt, sau đó triệu tập Khu ủy mở rộng, học tập quán triệt tinh thần Chỉ thị 71 của Thường vụ Trung ương Cục, đồng thời bàn biện pháp, bước đi thích hợp.

Dựa trên kết quả của Hội nghị Khu ủy, Tỉnh ủy Bình Long, Phước Long xây dựng kế hoạch toàn diện, động viên tất cả quân và dân trong tỉnh khắc phục khó khăn, khôi phục lực lượng. Đồng thời, phối hợp với quân chủ lực, hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy phá thế kìm kẹp, phá áp chiến lược, quyết tâm đến hết năm 1969 phải khắc phục được những khó khăn trước mắt.

Từ ngày 6 đến ngày 8-6-1969, Đại hội đại biểu quân, dân miền Nam Việt Nam được tổ chức. Việc tuyên bố, thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ảnh hưởng tích cực đến tình hình cách mạng Bình Phước. Được sự chỉ đạo của Trung ương Cục, ở Bình Long, Phước Long đã hình thành bộ máy chính quyền các cấp.

Ở Bình Long, ngày 8 và 9-6-1969, Đại hội đại biểu nhân dân toàn tỉnh được tổ chức, bầu Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời cấp tỉnh do đồng chí Nguyễn Khắc Thành làm Chủ tịch.

Ở Phước Long cũng thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh, đồng chí Trần Ngọc Khanh được chỉ định làm Chủ tịch. Sau đó các huyện, xã đều tổ chức Ủy ban nhân dân cách mạng. Sự ra đời của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời các cấp đã hình thành hai chính quyền song song tồn tại ở miền Nam Việt Nam, là một đòn chính trị đánh vào mưu đồ của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ - ngụy.

Tháng 11-1969, Đảng bộ Phước Long tiến hành Đại hội lần thứ I tại căn cứ Nước Sông.

Đại hội đã đánh giá những thắng lợi trong thời gian qua và rút ra những bài học kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo, chỉ huy đồng thời thông qua nghị quyết của Đảng bộ trong thời gian tới. Đại hội bầu Ban Chấp hành gồm 15 đồng chí, đồng chí Trần Ngọc Khanh làm Bí thư.

Tháng 12-1969, Đại hội lần thứ I của tỉnh Bình Long cũng được triệu tập. Đại hội đã kiểm điểm, đánh giá tình hình và đề ra nhiệm vụ trong thời gian tới. Đại hội bầu Ban Chấp hành gồm 17 đồng chí, đồng chí Nguyễn Khắc Thành được bầu làm Bí thư. Đại hội Đảng bộ Bình Long, Phước Long là cơ sở để động viên tư tưởng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đương đầu với những khó khăn thử thách trong tình hình mới.

Tháng 1-1970, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tổ chức Hội nghị lần thứ 18 nhằm đánh giá cục diện chiến tranh từ đầu Xuân Mậu Thân 1968 và đề ra nhiệm vụ cấp bách cho giai đoạn tiếp theo nhằm đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của đế quốc Mỹ. Theo đó, lúc này ta chú trọng công tác củng cố, phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân; đẩy mạnh chiến tranh du kích, xây dựng các tổ chức cách mạng quần chúng; tuyên truyền, động viên, khuyến khích quần chúng tham gia vào các đoàn thể yêu nước. Công tác xây dựng các làng du kích vùng ven, vùng trắng, vùng trung tuyến, giữ vững địa bàn, từng bước đẩy mạnh phong trào chính trị và đấu tranh vũ trang... được đặc biệt chú trọng. Để thực hiện nhiệm vụ trên và phù hợp với tình hình chính trị trong điều kiện lực lượng địa phương mỏng, lực lượng chủ lực chưa có điều kiện phát huy tác dụng, Tỉnh ủy Bình Long, Phước Long bố trí lại lực lượng, giảm nhẹ các cơ quan, tăng cường cho lực lượng chiến đấu, phân tán các đơn vị của tỉnh xuống huyện và cơ sở. Thực

hiện vừa chiến đấu vừa củng cố lực lượng địa phương, phát triển phong trào chiến tranh du kích. Với phương châm phối hợp với bộ đội chủ lực đứng chân trên địa bàn, bám chắc chiến trường, giải quyết hậu cần, lực lượng vũ trang của tỉnh đã đánh phản kích đạt hiệu quả cao. Sau một thời gian ngắn, phong trào cách mạng trong toàn tỉnh Bình Long, Phước Long dần dần phục hồi.

Trước chuyển biến tình hình chiến trường, để chỉ đạo sát phong trào nhằm bảo đảm yêu cầu nhiệm vụ sắp tới, ngày 30-1-1971, Trung ương Cục miền Nam ra Nghị quyết số 1/NQ giải thể Khu ủy Khu 10¹; tách tỉnh Quảng Đức về Khu 6 và thành lập Đảng bộ Phân khu Bình Phước (bao gồm Bình Long, Phước Long) trực thuộc Trung ương Cục, về chính quyền gọi là tỉnh Bình Phước, đồng chí Nguyễn Khắc Tính (Ba Ban) làm Bí thư, đồng chí Đỗ Văn Nuông (Tur Nguyễn) làm Phó Bí thư. Về quân sự do đồng chí Nguyễn Văn Kính làm Tư lệnh, Nguyễn Khắc Tính làm Chính ủy, các Phó Tư lệnh: Lê Hùng, Nguyễn Huệ, Năm Nhân, Phó Chính ủy là Phạm Văn Nhường. Nhiệm vụ của Phân khu ủy là tổ chức và lãnh đạo đánh bại âm mưu bình định của Mỹ - ngụy; giành dân, giành quyền làm chủ, kiên quyết đánh thắng các cuộc càn quét của địch để bảo vệ vững chắc vùng giải phóng và vùng căn cứ kháng chiến trên địa bàn phân khu, hỗ trợ đắc lực cho quân chúng nổi dậy phá áp chiến lược, giành quyền làm chủ trên chiến trường.

Về tổ chức, tỉnh Bình Phước trực thuộc Khu 1 do đồng chí Đỗ Văn Nuông (Tur Nguyễn) làm Bí thư, đồng chí Huỳnh Văn Tổ làm Phó Bí thư, đồng chí Nguyễn Ngọc Khanh, Thường vụ Tỉnh ủy - Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh. Ban Chấp hành gồm 19 đồng chí. Tỉnh ủy Bình Phước sắp xếp lại các đơn vị hành chính gồm

bảy huyện: Lộc Ninh, Hớn Quản, Bù Đốp, Bù Đăng, Đồng Xoài, Chơn Thành, Bù Gia Mập, sau đó huyện Lộc Ninh thành lập hai đơn vị hành chính là thị Lộc Ninh và huyện Lộc Ninh nông thôn.

3. Đẩy mạnh hoạt động vũ trang chống bình định, lấn chiếm

Để đối phó với âm mưu, thủ đoạn của Mỹ-ngụy, trên chiến trường Bình Long, Phước Long, đồng bào và các lực lượng vũ trang đã nêu cao tinh thần quyết tâm đánh thắng địch, đẩy mạnh đấu tranh chính trị và binh vận, kết hợp phát triển ngày càng mạnh phong trào du kích, chính trị, từng bước đẩy lùi và tiến tới đánh bại mọi chiến lược, thủ đoạn đánh phá của địch. Tỉnh ủy đề ra nhiều biện pháp kịp thời nhằm củng cố lực lượng, bám sát địa bàn, tăng cường sức chiến đấu, khắc phục khó khăn, khôi phục phong trào, đồng thời phối hợp với quân chủ lực tiến công địch, hỗ trợ cho quân chúng nổi dậy phá thế kìm kẹp, phá áp chiến lược, quyết tâm hết năm 1969 phải khắc phục được những khó khăn trước mắt.

Đầu năm 1969 của Thường vụ Trung ương Cục, Quân ủy và Bộ Chỉ huy Miền mở đợt tiến công mùa xuân năm 1969 nhằm đánh bại âm mưu “phi Mỹ hóa chiến tranh” của Mỹ - ngụy. Vừa tận dụng khí thế vừa phát huy nội lực, quân và dân Bình Phước mở đợt tiến công nhằm hỗ trợ phong trào chống “bình định cấp tốc” của Mỹ - ngụy. Ngày 12-1-1969, Tiểu đoàn 368 bộ đội Bình Long phục kích đoàn xe quân sự Mỹ trên đường từ Sóc Bể đến cầu Càn Lê. Kết quả, ta bắn cháy 17 xe tăng, diệt khoảng 80 tên sĩ quan và binh lính Mỹ. Trận phục kích diệt xe tăng Mỹ tại Sóc Bể của Tiểu đoàn 368 là

1. Tài liệu lưu tại Kho Lưu trữ Trung ương Đảng, phòng số 42, tr.330.

trận đánh đạt hiệu suất cao, đơn vị được tặng thưởng Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì.

Trong ba tháng đầu năm 1969, ở Phước Long, ta đã đánh 268 trận lớn nhỏ, loại khỏi vòng chiến đấu hàng ngàn tên địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, hơn 1.000 dân dinh điền trong các ấp chiến lược quanh tỉnh lỵ Phước Long và quận lỵ Phước Bình nổi dậy, bung về làng cũ.

Ở Bình Long, từ ngày 27 đến ngày 29-3-1969, du kích vùng ven An Lộc tiến công tiêu diệt 1 trung đội dân vệ, 1 tiểu đội bảo an, làm chủ nhiều ngày tại cơ sở Xa Cát. Được du kích và đội công tác hỗ trợ, quân chúng nhiều nơi nổi dậy đấu tranh.

Phối hợp với các đơn vị chủ lực, lực lượng vũ trang Bình Phước đẩy mạnh hoạt động trong đợt hè 1969. Đêm 12-5-1969, Đại đội đặc công 211 đã phối hợp cùng 1 đại đội của Khu 10 tập kích sân bay Phước Bình. Đây là lần đầu tiên bộ đội ta sử dụng hỏa tiễn H12. Sau 30 phút chiến đấu, ta tiêu diệt 1 đại đội Mỹ cùng Sở Chỉ huy, tiêu hao sinh lực 1 đại đội khác, phá hủy 6 súng cối, 2 kho xăng, bắn rơi 1 máy bay lên thẳng. Tiếp đó, ngày 6-6-1969, bộ đội địa phương đã phối hợp với bộ đội thuộc Tiểu đoàn 8, Trung đoàn 1, Sư đoàn 1 bộ binh chặn đánh đoàn xe trên quốc lộ 13 đoạn đường Chơn Thành - An Lộc. Sau 1 giờ 40 phút chiến đấu, ta đã đánh thiệt hại nặng đoàn xe gồm 107 chiếc (có 37 xe tăng), bắn cháy 11 máy bay, tiêu diệt và làm bị thương 403 quân Mỹ - ngụy. Lực lượng ta hy sinh và bị thương 109 đồng chí. Qua trận đánh này ta đã đập tan kế hoạch bình định của Mỹ - ngụy trên đoạn đường Chơn Thành - Bình Long, làm hạn chế vận chuyển của Mỹ - ngụy trên đường 13 đi Lộc Ninh và làm tiêu hao một phần sinh lực địch ở miền Đông Nam Bộ.

Ngày 20-6-1969, bộ đội địa phương Bình Long phối hợp với Tiểu đoàn 8, Trung đoàn 1, Sư đoàn 1 Bộ binh thuộc Bộ Tư lệnh Miền phục kích giao thông tiêu diệt đoàn xe quân sự Mỹ trên quốc lộ 13 đoạn Chơn Thành - An Lộc. Kết quả, ta diệt nhiều xe tăng, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên Mỹ, bắn rơi nhiều máy bay. Qua trận đánh này ta đã bẻ gãy cuộc hành quân càn quét của quân Mỹ từ tuyến ven đô ra tuyến trung gian, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong đợt hoạt động quân sự mùa hè năm 1969.

Trước nguy cơ tuyến “phòng thủ từ xa” trên hướng chiến lược này bị chọc thủng, Mỹ - ngụy phải điều 8 tiểu đoàn thủy quân lục chiến lên khu vực An Lộc Bình Long, đưa Lữ đoàn 1 dù, Sư đoàn 25 Mỹ sang Tây Ninh, chuyển Trung đoàn thiết giáp 11 Mỹ lên tuyến trên An Lộc và Lộc Ninh, đồng thời tăng cường phương tiện chiến tranh, tiếp sức tối đa cho quân Mỹ và quân ngụy trên chiến trường. Được tiếp sức, địch đẩy mạnh “quét và giữ” vùng này nhưng vẫn không thoát khỏi những đòn trừng trị của bộ đội địa phương và dân quân du kích Bình Long - Phước Long. Nhiều địa danh như cầu Cầu Lê, Cầu Đâm... trở thành vùng đất chết của quân Mỹ - ngụy.

Phối hợp với bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương Bình Long đánh vào Ty Cảnh sát, trận địa pháo, đánh lính bình định trong các ấp Bình Tây, Sở Nhất, Xa Cát. Tiểu đoàn 368 chủ lực tỉnh cùng đội mũi công tác An Lộc chặn đánh một đơn vị thiết giáp Mỹ tại ấp Phú Miêng. Trong trận này nổi lên gương chiến đấu của liệt sĩ Đinh La Cầu với thành tích bắn 3 trái B40 diệt 3 xe tăng, bắt 2 xe khác, bẻ gãy cuộc hành quân lấn chiếm của Mỹ - ngụy. Đại đội 31 Lộc Ninh cũng đánh nhiều trận xuất sắc, tiêu hao nặng đại đội biệt kích ngụy, diệt gọn 3 trung đội bảo an. Trung đội vũ trang Chơn Thành cùng

đội công tác thị trấn nhiều lần đột nhập vào các ấp trong thị trấn, trừng trị ác ôn, giải tán nhiều tổ phòng vệ dân sự và góp phần đánh xe cơ giới quân sự địch trên lộ 13, 14.

Đầu năm 1970, thế và lực của lực lượng cách mạng gặp thử thách to lớn. Nhiều vùng giải phóng có dân đã bị Mỹ - ngụy chiếm giữ, lực lượng vũ trang ba thứ quân giảm xuống rất thấp, phong trào chiến tranh nhân dân gặp nhiều khó khăn. Mỹ bắt đầu rút dần những đơn vị chủ lực Mỹ và Đồng minh về nước, nhưng máy bay B.52, pháo và biệt kích lại hoạt động với cường độ mạnh hơn.

Ngày 18-3-1970, tướng Lon Nol đứng đầu phái thân Mỹ của chính phủ Campuchia đã đảo chính lật đổ Quốc vương Xiha-núc, thực hiện ý đồ của Mỹ phối hợp với chính quyền Sài Gòn ép lực lượng cách mạng giữa hai gọng kìm ở vùng biên giới, quyết tâm tiêu diệt các cơ quan đầu não lực lượng chủ lực, chấm dứt nhanh cuộc chiến tranh. Mỹ đã huy động lực lượng Mỹ - ngụy ở miền Nam tiến công ồ ạt, mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược sang Campuchia.

Ở Bình Long, Phước Long, một bộ phận binh lính Mỹ - ngụy được điều sang chiến trường Campuchia, do đó, chúng phải rút bớt chốt trong vùng căn cứ của ta, giảm tốc độ càn quét đánh phá. Tình hình căng thẳng trên chiến trường Bình Long, Phước Long dần dịu bớt, nhưng những cuộc hành quân càn quét và phong tỏa đường biên giới của địch vẫn gây nhiều khó khăn cho lực lượng cách mạng.

Bước vào mùa khô năm 1970, tình hình chung trên chiến trường chuyển biến có lợi cho cách mạng. Song sau thất bại ở Campuchia, ngày 30-6-1970, Mỹ - ngụy rút quân về chốt ở chiến trường Bình Long, Phước Long tiếp tục tăng cường đánh phá, nhất là ở Lộc Ninh, huyện biên giới tiếp giáp với huyện Snoul

(Campuchia), có đường 13 nối liền. Mỹ - ngụy lấy Lộc Ninh làm nơi tập kết quân. Để bảo đảm an toàn nơi đứng chân, Mỹ - ngụy dùng trực thăng đổ quân càn quét vào rừng núi biên giới Lộc Ninh và tung biệt kích ra sức hoạt động. Các lực lượng vũ trang địa phương liên tục tổ chức đánh tiêu hao, tiêu diệt địch ngay trên đường 13-14bis, buộc chúng phải co cụm tại chỗ. Tình hình chuyển biến nhanh, Khu ủy Khu 10 ra chỉ thị cho các lực lượng vũ trang, các đội công tác đẩy mạnh đánh phá bình định trong tình hình mới. Thực hiện chỉ thị của Khu ủy và nghị quyết của cấp trên, các Tỉnh ủy Bình Long, Phước Long tổ chức hội nghị chỉnh huấn cho toàn bộ cán bộ, chiến sĩ, đội công tác... rà soát, kiện toàn các đội công tác, phân công cụ thể nhằm bám sát các địa bàn áp chiến lược Mỹ - ngụy đang kìm kẹp để xây dựng lực lượng bên trong, đồng thời liên hệ với cơ sở mật để phối hợp hoạt động. Ở Bình Long, mũi công tác Hớn Quản tổ chức đội du kích mới ở Văn Hiến, Sóc Tranh, Xa Trạch. Các đội du kích làng 4 (Xa Cát), Xa Cam, Quản Lợi, An Ninh, An Thạnh, An Lợi, Tân Hưng được củng cố, nâng dần chất lượng tác chiến. Phong trào du kích vừa độc lập tác chiến vừa hỗ trợ quân chúng nổi dậy diệt ác, phá kìm phát triển mạnh ở khắp nơi. Các phong trào này có tác động lớn khiến Mỹ - ngụy bị động, chông đỡ liên tục.

Ở Phước Long, lực lượng vũ trang tỉnh đánh các đơn vị thuộc Sư đoàn kỵ binh không vận Mỹ trong tháng 11 và tháng 12-1970; phục kích một đơn vị thuộc Tiểu đoàn 1 ở phía tây tỉnh lỵ, tập kích tiêu diệt cụm đóng quân ở Suối Cát (5-11-1970), kết hợp với Đại đội pháo binh 568 bộ đội chủ lực tiến công điểm cao 205 (phía bắc Phước Bình 3 km); tiến công chốt Sơn Hà (25-11-1970); pháo kích sân bay Phước Bình khi máy bay vừa hạ cánh (2-1970), bắn rơi 3 máy bay trực thăng và 2 máy bay phản lực (6-1970).

Ở Bình Long, nổi bật là các lực lượng vũ trang đánh Mỹ - nguy hỗ trợ cho phong trào quần chúng đấu tranh chính trị đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ. Đặc biệt là công nhân các đồn điền đã đấu tranh buộc chủ cơ sở phải tăng lương chính, tăng 30% tiền thưởng mủ, 100% tiền phụ cấp thâm niên, phụ cấp gạo 6 lạng một ngày, xây cất nhà ở cho công nhân. Cuộc đấu tranh vũ trang kết hợp chính trị làm cho tề điệp trong đồn điền cao su phân hóa. Bộ máy kìm kẹp của chính quyền Sài Gòn tại các đồn điền bị mất hiệu lực.

4. Tham gia chiến dịch mùa khô năm 1972, giải phóng Lộc Ninh, Bù Đốp

Trên chiến trường miền Nam Việt Nam, tuy cả quân Mỹ - nguy và Đồng minh của Mỹ còn hơn 1 triệu quân, quy mô quân số và nỗ lực chiến tranh phát triển đến đỉnh cao nhất của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, nhưng thế của chúng đang đi xuống. Thời kỳ khó khăn, ác liệt nhất của cách mạng miền Nam đã qua, chính quyền cách mạng được củng cố vững chắc, phong trào du kích chiến tranh và phong trào cách mạng quần chúng được khôi phục từng bước. Phương châm của ta là vừa chú trọng hoạt động quân sự của lực lượng ba thứ quân hoạt động vừa kết hợp cuộc đấu tranh của lực lượng chính trị. Tại nhiều trọng điểm đánh phá, bình định của Mỹ - nguy như: An Lộc, Lộc Ninh, Chơn Thành, Bù Đốp, Phước Bình, Bù Đăng, Đồng Xoài, quân và dân ta đã giành được thắng lợi, bộ đội địa phương, du kích dần bám lại được cơ sở.

Với sự hồi phục mạnh mẽ của lực lượng vũ trang cách mạng và những thắng lợi trên mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, tháng 8-1971, Bộ Chính trị Trung ương Đảng chủ trương mở cuộc phản công chiến lược trên toàn

miền Nam để đánh phá kế hoạch “bình định” của Mỹ - nguy. Nhiệm vụ của cách mạng lúc này là kịp thời nắm thời cơ, trên cơ sở phương châm chiến lược lâu dài, đẩy mạnh tiến công quân sự, chính trị và ngoại giao, phát triển thể chiến lược tiến công mới trên toàn chiến trường miền Nam và trên cả Đông Dương, đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ, giành thắng lợi quyết định trong năm 1972, buộc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh bằng thương lượng trên thế thua, đồng thời sẵn sàng chuẩn bị, kiên trì và đẩy mạnh kháng chiến trong trường hợp chiến tranh còn kéo dài.

Cuối tháng 3-1972, lực lượng cách mạng đánh thắng lớn ở Quảng Trị, Tây Nguyên. Trên chiến trường Đông Nam Bộ, đêm 31-3 rạng sáng ngày 1-4-1973, quân ta tiến công cứ điểm Xa Mát (đường 22 - Tây Ninh) để nghi binh thu hút địch, tạo thuận lợi cho trận then chốt ở Lộc Ninh. Trong khi đó tại Lộc Ninh, Bình Long, các đơn vị chủ lực Miền, lực lượng vũ trang tỉnh, các đại đội của huyện, du kích đã áp sát mục tiêu được giao, hình thành thế bao vây, các đội tiến công bố trí các mũi chuẩn bị kết hợp với quần chúng nổi dậy phá các ấp chiến lược.

Đúng 5 giờ 30 phút ngày 5-4-1972, bộ binh của ta tiến đánh chi khu quân sự, Bộ Chỉ huy Chiến đoàn 9, trại biệt kích ở thị trấn Lộc Ninh. Ngày 7-4-1972, trước sức tiến công như vũ bão của quân ta, Mỹ - nguy đã gỡ thủ đoạn lừa dân ra đường để cản đường tiến quân của lực lượng xe tăng ta. Không để mất thời cơ, bộ binh ta vượt lên phía trước xe tăng dọn đường và tiêu diệt lực lượng địch dọc đường tiến công, hàng ngàn đồng bào được cứu thoát. Các cụm đóng quân của Mỹ - nguy ở căn cứ Alpha, Lộc Hòa đã bị quân chủ lực Miền tiêu diệt. Ngày 7-4-1972, Lộc Ninh hoàn toàn giải phóng.

Phối hợp với bộ đội chủ lực, từ đêm ngày 5-4 và trong ngày 6-4-1972, bộ đội địa phương và du kích đã tiêu diệt lính bảo an, dân vệ ở các đồn Lộc Tấn, làng 2, Lộc Thắng, Hoa Lư, Lộc Bình và vây chặt địch ở đồn Ngo Lơ.

Ở Bù Đốp, đêm 5-4-1972, ta pháo kích vào chi khu, trại biệt kích, đồn bảo an ở quận lỵ. Sáng ngày 6-4-1972, Mỹ - ngụy tổ chức phản kích ra phía sau nhà thờ Châu Ninh thì lọt vào ổ phục kích của bộ đội địa phương K16 và bộ đội tỉnh Phước Long. Một tiểu đoàn bảo an và nghĩa quân của địch bị diệt, ta thu được 15 súng các loại. Ngày 8-4-1972, Mỹ - ngụy ở Bù Đốp hoảng loạn bỏ chạy về Phước Long và lập ra Chi khu “Bù Đốp lưu vong”. Bù Đốp cũng được hoàn toàn giải phóng.

Bù Đốp giải phóng nối liền với Bù Gia Mập và Lộc Ninh hình thành vùng căn cứ rộng, tiếp giáp vùng giải phóng Campuchia. Lộc Ninh trở thành thủ phủ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, giải phóng hoàn toàn khu vực Bù Đốp và Bù Gia Mập. Lực lượng vũ trang đánh vào Tiểu khu quân sự Phước Long, Chi khu Phước Bình, Đôn Luân, Bù Đăng để kìm chân không cho chúng ứng cứu Mỹ - ngụy ở Bình Long.

Trong chiến dịch giải phóng Lộc Ninh, hơn 11.000 công nhân cao su và hàng ngàn đồng bào dân tộc Xtiêng, Khmer đã nổi dậy phá kìm. Chỉ trong 2 đêm 5 và 6-4-1972, quần chúng cùng các anh em binh sĩ, phòng vệ dân sự dưới sự hướng dẫn của cán bộ, đảng viên, du kích mật đã nổi dậy làm chủ hoàn toàn các làng, xã.

Ở Bình Long, phối hợp với lực lượng chủ lực, các đại đội 70, 75 và đại đội đặc công của Bình Long nổ súng tiến công đồn Phú Miêng, Phú Lạc, dẫn đường cho cán bộ Trung đoàn 1 Sư đoàn 9 trinh sát và chuẩn bị phương án tác

chiến ở sân bay Técnica, An Lộc. Đồng thời, phối hợp với Trung đoàn 1 Sư đoàn 5, Trung đoàn 14 Sư đoàn 7 đánh chiếm Núi Gió, điểm cao 169, đánh thiệt hại nặng tiểu đoàn dù, buộc chúng phải lui về An Lộc để phòng thủ.

Mất Lộc Ninh và nguy cơ An Lộc bị tiêu diệt, Quân đoàn 3 nguy cho các chiến đoàn 7, 52, Liên đoàn biệt động quân số 3 mở cuộc hành quân “Chiến thắng 72” nhằm giải tỏa áp lực khu vực xung quanh An Lộc. Địch điều động Lữ đoàn dù 1 từ Sài Gòn lên Chơn Thành hành quân càn quét hai bên đường 13 lên Tân Khai, An Lộc, dùng máy bay lên thẳng vận chuyển Chiến đoàn 8 từ Lai Khê lên An Lộc, cho không quân (có cả B.52) và pháo binh đánh phá ác liệt các ngã đường vào trung tâm An Lộc. Tình hình chiến trường rất căng thẳng.

Bộ Chỉ huy chiến dịch lệnh cho Sư đoàn 9 và các đơn vị tăng cường gồm Trung đoàn 1 Sư đoàn 5, Trung đoàn pháo, 1 tiểu đoàn xe tăng được pháo binh chiến dịch chi viện đánh chiếm ngoại vi khu vực phía bắc An Lộc, khống chế các điểm cao và sân bay, kết hợp dùng pháo binh và đặc công đánh phá các mục tiêu chính trong trung tâm An Lộc. Từ ngày 10 đến ngày 12-4-1972, Sư đoàn 9 đánh tan nhiều mũi hành quân của Chiến đoàn 7, quét sạch các chốt vòng ngoài sân bay phía bắc, trong khi Trung đoàn 1 Sư đoàn 5 luồn vào Xa Trạch, hình thành mũi tiến công phía nam An Lộc. Các đơn vị pháo mặt đất, pháo cao xạ bí mật chiếm lĩnh trận địa ở tây bắc và đông bắc An Lộc.

Ngày 13-4-1972, chủ lực Miền và bộ đội địa phương bắt đầu tiến công thị xã An Lộc. Pháo binh ta các loại đồng loạt bắn phá các mục tiêu quan trọng trong tỉnh lỵ. Tiểu đoàn 5 Trung đoàn 2 được tăng cường một đại đội xe tăng, pháo cao xạ, 2 đại đội súng máy cao xạ tiến

công sân bay Técnica, Tiểu đoàn 9 Trung đoàn 3 yểm trợ, đánh chiếm điểm cao 128. Sau 2 giờ tiến công liên tục, các đơn vị trên đã hoàn thành nhiệm vụ đánh chiếm mục tiêu. Sư đoàn 9 cũng đánh chiếm được ấp Phú Lạc, ấp Sóc Bé, đồn bảo an (tây bắc An Lộc), cầu Phú Hòa, ấp Sóc Gòn, Núi Gió (ở đông nam thị xã), hai mũi thọc sâu đã vào đến đường Hùng Vương. Phối hợp với bộ đội chủ lực, hai đại đội 70, 75 bộ đội Bình Long được đại đội đặc công tinh hỗ trợ đã đánh chiếm hàng chục mục tiêu nhỏ lẻ ở ngoại vi An Lộc, bảo vệ hành lang cho bộ đội chủ lực tiến công vào nội thị.

Tuy chiếm được sân bay và một số mục tiêu nhưng ta cũng bị tổn thất, phải dừng lại củng cố lực lượng. Mỹ - ngụy cho không quân và pháo binh đánh phá dữ dội vào đội hình ta, đồng thời dùng Tiểu đoàn 6, Lữ đoàn dù 1 và Tiểu đoàn biệt động quân 52 mở đợt phản kích chiếm lại Núi Gió, điểm cao 169 và đặt thêm các trận địa hỏa lực tại đây để khống chế các hướng tiến công của ta.

Ngày 15-4-1972, Sư đoàn 9 sau thời gian củng cố, nổ súng tiến công chiếm các chốt hướng bắc đường Trần Hưng Đạo, vườn hoa Tao Phùng, phát triển đến nhà lao thị xã. Đòn tiến công dồn dập của xe tăng và bộ binh ta đã làm cho quân Mỹ - ngụy trong thị xã hoảng loạn. Cùng thời gian này, trên đường 13 đoạn Tàu Ô - Xóm Ruộng, phía bắc Chơn Thành, lực lượng vũ trang địa phương Chơn Thành hỗ trợ Sư đoàn 7 chặn đánh quyết liệt Sư đoàn 21 của quân ngụy. Được bộ đội Sư đoàn 7 tác chiến trên đường 13 hỗ trợ, các đội vũ trang, công tác khu vực Chơn Thành cùng với du kích các xã Minh Hòa, Minh Thạnh, Sóc 5... tích cực bao vây diệt ác ôn, tề điệp, giải phóng nhiều thôn, ấp.

Mỹ - ngụy phản kích, đổ Lữ đoàn dù 3 xuống bắc Tân Khai để bảo vệ hành lang phía

nam An Lộc, đổ Lữ đoàn dù 1 và Liên đoàn biệt động 81 xuống khu vực Núi Gió (đông bắc An Lộc), đánh vào sau đội hình của quân ta, giải tỏa áp lực xung quanh An Lộc. Trước tình hình đó, Bộ Tư lệnh tăng cường tiểu đoàn xe tăng 25 chiếc và 36 khẩu pháo, côi cho Sư đoàn 9, Trung đoàn 2 Sư đoàn 5 mở đợt tiến công lần hai, mục tiêu là tòa hành chính tỉnh, Bộ Chỉ huy Sư đoàn 5. Ngày 11-5-1972, chủ lực Miền mở đợt tiến công mới vào An Lộc, đột phá vào tuyến phòng thủ nhiều tầng của địch. Trận chiến rất ác liệt khi địch dựa vào công sự kiên cố chống trả quyết liệt. Đến 10 giờ, sau nhiều lần tổ chức đột phá mãnh liệt, ta chiếm được Ty Công chánh, nhà lao, khu chợ cũ, Ty Cảnh sát. Nhưng do không nắm vững địa hình, các mũi tiến công chủ yếu phát triển lệch hướng, không đánh trúng trung tâm chỉ huy, gặp phải hỏa lực tập trung dày đặc của địch nên các đơn vị tạm thời dừng tiến công, chuyển sang bao vây.



Đồng chí Trần Văn Trà triển khai kế hoạch tác chiến trong chiến dịch Nguyễn Huệ năm 1972 ở Bình Long

Nguồn: Bảo tàng Bình Phước

Trong suốt 32 ngày đêm chiến đấu giằng co quyết liệt với pháo, đạn, bom, kể cả bom B.52 cày nát mặt đất với quyết tâm chiếm lại An Lộc,

các sư đoàn thiện chiến của Mỹ - ngụy kết hợp bộ binh với cơ giới và phi pháo tổ chức đột kích mạnh nhưng đều bị thất bại nặng. Ngày 15-5-1972, Mỹ - ngụy tăng thêm quân để mở đợt phản kích. Nhằm tránh tổn thất lực lượng, ta rút khỏi An Lộc, lập điểm chốt chặn ở Tàu Ô, Tân Khai đánh địch càn quét giải tỏa đường 13.

Sư đoàn 7 chủ lực Miền tác chiến trên quốc lộ 13 đoạn Tàu Ô - Xóm Ruộng thực hiện nhiệm vụ chốt chặn, đánh bại Mỹ - ngụy tăng viện từ hướng Thủ Dầu Một, Bến Cát (Bình Dương) lên. Lực lượng vũ trang tỉnh Bình Long tham gia tác chiến trên hướng quốc lộ 13 gồm có:

- Huyện Lộc Ninh có Đại đội bộ binh 31, quá trình chiến dịch được thành lập thêm Đại đội bộ binh 32, phát triển từ lực lượng du kích của các xã và các đội công tác vận động quần chúng.

- Huyện Hớn Quản, có Đại đội bộ binh 70, đại đội đặc công, trung đội trinh sát, đội biệt động. Quá trình chiến dịch xây dựng thêm Đại đội bộ binh 71, Đại đội bộ binh 72, đội vận động quần chúng và thành lập Tiểu đoàn thanh niên xung phong phục vụ chiến dịch.

- Huyện Chơn Thành trong quá trình chiến dịch, Huyện ủy quyết định rút một số du kích các xã thành lập Đại đội bộ binh 29 bảo vệ vùng mới giải phóng (phía tây Chơn Thành) và củng cố xây dựng lực lượng du kích các xã.

Nhiệm vụ của lực lượng vũ trang địa phương trong chiến dịch là bảo đảm hỗ trợ lực lượng chủ lực tác chiến, tích cực hoạt động quân sự, đánh phá đồn bót và phát động quần chúng nổi dậy phá ấp chiến lược, diệt ác, diệt tề, kêu gọi binh sĩ ra hàng, bảo vệ vùng giải phóng, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ lực tiến công giành thắng lợi toàn vẹn trên chiến trường.

Kết quả, lực lượng vũ trang tỉnh Bình Long đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, phối hợp tiến công tiêu diệt địch trên đường 13. Đường 13 và chốt chặn Tàu Ô - Xóm Ruộng đã trở thành “con đường máu” của Mỹ - ngụy.

Ở Phước Long, từ ngày 1-4 đến giữa tháng 7-1972, quân và dân địa phương đã loại khỏi vòng chiến đấu 750 binh lính chính quyền Sài Gòn.

Cuộc tiến công mùa hè năm 1972 mặc dù chưa dứt điểm được An Lộc (tỉnh lỵ tỉnh Bình Long) như kế hoạch, nhưng làm thay đổi cục diện chiến trường có lợi cho cách mạng miền Nam cả thế và lực. Các huyện Lộc Ninh - Bù Đốp, Bù Gia Mập được giải phóng cũng là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược. Qua đó, ta mở rộng và bảo vệ vững chắc vùng giải phóng, xây dựng Lộc Ninh thành thủ phủ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, đánh bại một bước chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh, tạo điều kiện tiến lên giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

5. Xây dựng và củng cố vùng căn cứ giải phóng vững mạnh phục vụ chiến trường toàn miền Nam

Hiệp định Pari ký kết và được quốc tế thừa nhận. Vùng giải phóng của tỉnh bao gồm toàn bộ 2 huyện Lộc Ninh, Bù Đốp, 10 xã giải phóng cũ của huyện Bù Gia Mập (K28), 14 xã giải phóng cũ của huyện Bù Đăng (K29). Rừng già và rừng cao su chạy dọc hai bên quốc lộ 14 kéo dài là vùng giải phóng tiếp giáp với một số xã giải phóng: An Khương, An Quý, Minh Hòa, Minh Thạnh. Ở các đồn điền Xa Cát, Xa Cam, Xa Trạch, các thị trấn, thị tứ có một số ấp được giải phóng chen giữa các ấp, các xã còn bị địch kiểm soát. Vùng giải phóng đã mở đến hơn nửa số dân và đất đai, liên hoàn từ bắc xuống

nam, từ đông sang tây. Những vùng thị trấn, thị tứ địch còn tạm thời kiểm soát đều nằm trong vòng vây của vùng giải phóng.

Việc xây dựng vùng giải phóng Bình Phước vững mạnh làm căn cứ phục vụ chung là yêu cầu cấp bách, tạo thuận lợi lớn để Bình Phước tiến nhanh, vững chắc, đáp ứng nhu cầu mới của giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam; tạo thế, tạo lực, tạo địa bàn đứng chân vững chắc để tấn công, buộc địch phải thi hành Hiệp định Pari.

Do yêu cầu cấp bách nên việc xây dựng vùng căn cứ giải phóng Bình Phước được tiến hành hết sức khẩn trương. Trước mắt, tập trung toàn lực xây dựng ba huyện giải phóng hoàn toàn, trong đó, Lộc Ninh - thủ phủ của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam - là điểm trọng tâm. Trong một thời gian ngắn, vùng giải phóng Bình Phước trở thành ngọn cờ hiệu triệu nhân dân còn trong vùng địch tạm thời kiểm soát.

Nhiệm vụ của Đảng bộ tỉnh Bình Phước lúc này hết sức nặng nề: *Một mặt* lo giữ vững và phát triển thế, lực ở phía trước; *mặt khác* lo huy động mọi khả năng thực hiện nhiệm vụ xây dựng vùng căn cứ giải phóng, đáp ứng yêu cầu cấp bách đã được trên giao phó.

Để tiếp sức cho địa phương, Trung ương Cục chi viện thêm nhiều đoàn cán bộ giúp đỡ xây dựng kế hoạch, góp sức chăm lo đời sống, chữa bệnh cho nhân dân. Tất cả các cán bộ đều phấn khởi nhận nhiệm vụ, hăng hái đem hết khả năng của mình phục vụ chiến đấu. Việc trước tiên là tiến hành phát động, giáo dục quần chúng nhận thức đúng đắn vai trò, vị trí vùng căn cứ giải phóng. Đồng thời với công tác chính trị - tư tưởng, nhanh chóng tiến hành xây dựng bộ máy đảng, chính quyền, các ngành, các đoàn thể,

xây dựng lực lượng du kích, động viên thanh niên tòng quân, xây dựng các ngành kinh tế, văn hóa - xã hội, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Ngành nông nghiệp đã động viên quần chúng ra sức sản xuất với phương châm lấy ngắn nuôi dài. Số lúa và mì giống được chi viện cho vụ mùa năm 1972 được quần chúng dự trữ giống, tương trợ lẫn nhau để có đủ cho diện tích gieo trồng vụ mùa năm 1973. Để giải quyết khó khăn về giống ngắn ngày, cấp trên chi viện thêm 8 tấn đậu phộng, 31 tấn khoai lang, 2 tấn củ chuối nước và 9,3 tấn bắp vàng. Cán bộ nông nghiệp đã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn chu đáo kỹ thuật gieo trồng, thực hiện theo kế hoạch và đúng thời vụ. Năm 1973, được mùa lớn. Lương thực quy ra gạo đạt 312 kg/người, vượt hơn gấp đôi năm 1972 (140kg/người). Trên cơ sở vụ mùa năm 1973, ngành nông nghiệp đã chuẩn bị kế hoạch phát triển sản xuất năm 1974 hoàn chỉnh và toàn diện hơn, trong đó có kế hoạch khai thác hơn 200 ha cánh đồng Gia Ray (Bù Đốp), hơn 200ha bầu Thuận Kiệm, phục hóa 400 ha cánh đồng Lộc Khánh và 1.100 ha ở huyện Đồng Xoài.

Sau giải phóng Lộc Ninh, Bù Đốp, ngành cao su đã có kế hoạch và bắt tay vào việc phục hồi sản xuất. Số công nhân cao su đã trở lại vườn. Nhà máy điện, nhà máy nước, nhà máy chế biến mù tạt, mù krep đã được phục hồi. Tính đến tháng 7-1973, ngành cao su Bình Phước đã gửi ra miền Bắc 17.000 tấn mù krep; vừa lo sản xuất vừa chuẩn bị mọi điều kiện cơ bản để nâng cao chất lượng sản phẩm và cũng để bàn giao về Ban Cao su Đông Nam Bộ quản lý.

Ngành công nghiệp bước đầu đã xây dựng được xưởng cơ khí, sửa chữa xe máy, sản xuất thủ công các phụ tùng thay thế cần thiết; thành lập xưởng cưa, xẻ gỗ phục vụ xây dựng;

tổ chức xưởng kem, nước đá phục vụ đời sống nhân dân.

Cùng với việc phát triển kinh tế, ổn định đời sống vật chất, các hoạt động giáo dục, y tế, thông tin, văn hóa cũng được đẩy mạnh.

Trên đà xây dựng căn cứ giải phóng vững mạnh, ngành giáo dục có một bước tiến đáng kể. Mùa hè năm 1973, ngành đã đào tạo, bồi dưỡng chính trị cho 159 giáo viên, trong đó có 38 giáo viên người dân tộc thiểu số. Niên khóa 1973-1974, ngành đã mở được 132 lớp cấp I với 3.513 học sinh và 2.161 học sinh cấp II. Số học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tăng nhanh, cuối niên khóa 1972-1973 có 300 em, đến đầu niên khóa 1973-1974 tăng lên 502 em, các lớp học mở xuống tận thôn, ấp, buôn, sóc. Phong trào bình dân học vụ (xóa mù chữ) và bổ túc văn hóa được quan tâm phát triển khá nhanh. Các địa phương đã mở được 47 lớp, thu hút 750 cán bộ, du kích và người lớn theo học. Các cơ quan cấp tỉnh, huyện tổ chức bổ túc văn hóa cho 300 cán bộ, nhân viên (chưa kể hệ quân sự). Sự phát triển của ngành giáo dục đã đem đến không khí phấn khởi, sôi nổi học tập cho các tầng lớp nhân dân và cán bộ, chiến sĩ trong tỉnh.

Về văn hóa - thông tin: Phân xã Thông tấn xã giải phóng được tổ chức lại, Đài Minh Ngữ tăng cường đưa tin hằng ngày. Trước yêu cầu mới, Tiểu ban Tuyên truyền văn hóa - văn nghệ trực thuộc Ban Tuyên huấn được thành lập, cung cấp tài liệu, thông tin tuyên truyền thường xuyên làm nhiệm vụ thay thế cho tờ báo *Nam Tây Nguyên*, tờ thông tin, tờ tin tức đã ấn hành trước đây. Tích cực xây dựng mạng lưới thông tin văn hóa cơ sở, hợp đồng với các đơn vị bộ đội kể cả với lực lượng chủ lực Miền đứng chân trên địa bàn, đêm đêm tập hợp thanh thiếu niên dạy ca hát, tổ chức các trò vui chơi giải trí. Trong đồng bào dân tộc thiểu số phục hồi các

hình thức văn nghệ dân gian, chủ yếu là hát đối đáp quanh chén rượu cần, khôi phục nét văn hóa công chiêng. Để nâng cao chất lượng biểu diễn, Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh chỉ đạo hợp nhất Đoàn văn công của tỉnh với Đoàn văn công giải phóng thuộc Ban Tuyên huấn thành Đoàn văn công tổng hợp ca - múa - nhạc.

Trong phong trào xây dựng vùng căn cứ giải phóng vững mạnh, ngành y tế đã phấn đấu tổ chức được mạng lưới y tế cơ sở đều khắp. Đào tạo được 86 y tá, hộ sinh, dược tá và 6 đông dược, tập huấn cho 738 nhân viên y tế làm việc tại chỗ, xây dựng 2 trạm xá khu vực, lập 32 Ban y tế xã, đưa Bệnh viện Bù Đốp, Lộc Ninh ra thị trấn, lấy Bệnh viện Đồn điền cao su Viễn Đông, nâng cấp Bệnh viện tỉnh Bình Phước. Tăng cường y, bác sĩ xuống huyện, xã. Tuyên truyền và giúp đỡ nhân dân thực hiện vệ sinh phòng bệnh, vận động đồng bào dân tộc dùng bát, đĩa, muỗng trong bữa ăn, uống sôi, bỏ tập quán ăn bốc.

Tháng 11-1973, Tuy Đức được giải phóng, con đường hành lang chiến lược vận tải bằng cơ giới được mở rộng và thông suốt từ miền Bắc hậu phương lớn đến vùng giải phóng Bình Phước. Trung ương phê chuẩn kế hoạch xây dựng con đường Trường Sơn nhiều tuyến xuyên qua Bù Gia Mập vào đến Lộc Ninh.

Lúc này, Bình Phước đã đủ sức đảm đương, đáp ứng nhiệm vụ bảo vệ vùng giải phóng được Trung ương Cục giao phó. Ngoài Tiểu đoàn 203 đã thành lập trước đây, tỉnh thành lập thêm Tiểu đoàn bộ binh 208, 1 đại đội hỏa lực và 2 đại đội đặc công; các huyện, thị đều tăng quân số và đơn vị. Mỗi huyện đã có 1 đến 2 đại đội bộ binh, 1 trung đội trợ chiến và 1 trung đội trinh sát... Các đơn vị vũ trang tập trung luôn gắn bó với du kích xã, ấp và du kích tự vệ các cơ quan tỉnh, huyện, gắn bó với bộ đội chủ lực đứng

chân trên địa bàn. Tỉnh ủy đề cao cảnh giác, chỉ đạo mở cuộc vận động lớn đào hầm trú ẩn tránh bom đạn, chuẩn bị túi thuốc phòng không ở các đơn vị, các địa bàn. Phân tuyến cấp cứu, bố trí lực lượng khắc phục hậu quả nếu máy bay địch liều lĩnh đánh phá.

Để bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, Tỉnh ủy cùng ngành dọc đã đưa lực lượng an ninh ra công khai từ tỉnh đến cơ sở làm nhiệm vụ xây dựng vùng giải phóng vững mạnh. Ở vùng giải phóng, bộ phận ra hoạt động công khai đã mở lớp đào tạo an ninh cơ sở, xây dựng lực lượng an ninh nhân dân ở hầu hết các xã trong vùng giải phóng; xây dựng lực lượng an ninh vũ trang xã; mở lớp trinh sát bảo vệ chính trị; tiến hành phát động, tổ chức phong trào quần chúng làm công tác an ninh. Qua đó, quần chúng đã phát hiện, cung cấp cho ta nhiều tin tức, các đối tượng nghi vấn.

Năm 1973, hàng chi viện từ miền Bắc đưa vào tập kết ở trạm “đầu cầu” (Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh) tăng gấp 4 lần so với năm 1972. Để tăng nhanh hơn nữa mức độ tiếp nhận số lượng hàng hóa, vũ khí, trạm “đầu cầu” đã xây dựng thêm kho tàng. Đường vận chuyển bộ và đường xe thô được mở ra nhiều cánh. Các binh chủng công binh và hậu cần của Miền kết hợp chặt chẽ với dân công, thanh niên xung phong của tỉnh đã xây dựng đường giao thông vận tải lớn cho ô tô đi về.

Từ trạm “đầu cầu”, đường dọc, đường ngang, đường về phía sau, đường ra phía trước, đường đến các đoàn hậu cần, các quân khu được hình thành. Những tuyến đường dài: từ Lộc Ninh, Bù Đốp xuống Đoàn hậu cần 814 (đông và đông nam Sài Gòn) nối với Quân khu 6, Quân khu 7; từ Lộc Ninh qua Đoàn hậu cần 220 xuống Đoàn hậu cần 230 (tây nam Sài Gòn). Từ Đoàn hậu cần 220 xuống Đoàn hậu cần 235 (bắc và tây

bắc Sài Gòn), áp sát vùng ven Sài Gòn ... được thông suốt. Cũng trong năm 1973, đường ống dẫn xăng dầu đã lắp đặt đến Lộc Ninh với tổng chiều dài 1.399km. Chiến trường B2 được xây dựng 5 trạm, thì trên đất Bình Phước có 3 trạm: VK94 ở ngã ba Lộc Tấn, VK69 ở cách trung tâm Bù Gia Mập 3km, VK98 ở sóc Bù Nôm xã Lộc Quang. Đây là các trạm chính gồm 7 bồn chứa nối liền nhau, mỗi bồn có dung lượng 250.000 lít, đủ bảo đảm cho các binh chủng tăng, cơ giới tiến về Sài Gòn.

Đường điện thoại hữu tuyến từ Hà Nội cũng vào tới Lộc Ninh để Trung ương Cục và Bộ Chỉ huy Miền liên hệ trực tiếp với Trung ương Đảng và Bộ Tổng tham mưu. Do yêu cầu hoạt động của chiến trường ngày càng phát triển, cần có lực lượng và phương tiện để bổ sung nên các xưởng quân trang, quân giới, đại tu xe, máy, mộc, chế biến thực phẩm, sản xuất thuốc, y cụ, các trạm sửa chữa điện, cơ khí, trường dạy lái xe, Trường trung cấp kỹ thuật, Trường sĩ quan cao xạ, Trường thiếu sinh quân được xây dựng trong vùng căn cứ địa Bình Phước, chủ yếu là ven trục lộ từ xã Thanh Hòa, Bù Đốp đến Lộc Thành, Lộc Ninh.

Cũng trong năm 1973, quân và dân Bình Phước còn được phục vụ Hội nghị quân chính toàn Miền (9-1973) ở làng 2 (Lộc Thiện), Hội nghị học Nghị quyết 21 Trung ương của toàn thể cán bộ cấp cao toàn Miền (10-1973) và Đại hội Anh hùng Chiến sĩ thi đua toàn Miền (3-11-1973) tại rừng Lộc Khánh.

Từ những biến đổi lớn lao trên lĩnh vực hậu cần đến những đại hội và hội nghị cấp cao của toàn Miền được tổ chức tại Lộc Ninh đều thành công tốt đẹp. Cho thấy vùng giải phóng tỉnh Bình Phước đã phát triển và bảo đảm điều kiện xây dựng một khu căn cứ địa rộng lớn, an toàn của Trung ương Cục và Quân ủy Miền.

V. THAM GIA CHIẾN DỊCH ĐƯỜNG 14 - PHƯỚC LONG, TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY MÙA XUÂN 1975 (1973-1975)

1. Chống địch lấn chiếm, bình định; tiến tới giành quyền làm chủ

Ngày 27-1-1973, Chính phủ Mỹ buộc phải ký Hiệp định Pari *Về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam*. Hiệp định Pari được ký kết mở ra một cục diện mới. Tương quan lực lượng về thế trận thay đổi có lợi cho cách mạng. Mỹ buộc phải rút quân chiếm đóng Mỹ và quân Đồng minh ra khỏi miền Nam Việt Nam. Quân đội Sài Gòn tuy còn đông nhưng không thể bù đắp về số lượng và chất lượng khi quân Mỹ và Đồng minh rút đi, tâm lý hoài nghi về thất bại xuất hiện và bắt đầu lan rộng. Đây là thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, tạo điều kiện cho nhân dân miền Nam tiếp tục tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ trong cả nước.

Bị thất bại phải rút quân, nhưng Mỹ vẫn ngoan cố tiếp tục thi hành chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” nhằm duy trì chủ nghĩa thực dân ở miền Nam Việt Nam. Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu được Mỹ tiếp sức và chỉ huy đã vi phạm trắng trợn Hiệp định Pari ngay sau khi ký, phá hoại hòa bình, cản trở con đường hòa giải và hòa hợp dân tộc, thống nhất đất nước.

Ở Bình Phước, từ đầu năm 1973, chính quyền Sài Gòn ồ ạt đưa quân đi càn quét và giành đất, giành dân với ta khắp các nơi trong tỉnh. Khi hiệp định vừa ký, chúng đã triển khai chiến dịch “trần ngập lãnh thổ” để chiếm giữ vùng tranh chấp và lấn sâu vào vùng giải phóng.

Quân đội Sài Gòn ra sức chiếm giữ những chi khu còn lại để đánh phá căn cứ, hành lang và biên giới của ta, quyết giành và giữ số dân

đã gom xúc làm chỗ dựa để cướp bóc nhân tài, vật lực, phục vụ cho yêu cầu bình định nông thôn. Chúng vừa điều chỉnh, củng cố, vừa đẩy binh lính đi càn quét, chiếm đóng chốt trên các trục lộ giao thông quan trọng, chiếm lại một số nơi quân cách mạng đã giải phóng trong thời kỳ trước Hiệp định Pari như Quản Lợi, Xa Trạch, Bò Com, Hồng Tâm (Bình Long), Đức Bồn, Đức Liễu, Sơn Hà (Phước Long). Máy bay được huy động ném bom bắn phá ở ven Phước Bình, Bù Gia Phúc, Sơn Hà, Bù Đốp, Thuận Kiệm. Đặc biệt, ngày 12-5-1973, Mỹ - ngụy ném bom xuống Lộc Tấn (Lộc Ninh) gây thiệt hại lớn ngay tại vùng an toàn đặt trụ sở liên lạc và triển khai các hoạt động của các tổ chức quốc tế.

Từ đầu năm 1973, lực lượng vũ trang Bình Phước được giao nhiệm vụ phối hợp với lực lượng chủ lực Miền bảo vệ vùng căn cứ Lộc Ninh (giải phóng vào tháng 4-1972 trong chiến dịch Nguyễn Huệ). Trung tâm chính trị của B2, nằm cách Sài Gòn khoảng 100km, ngay trên quốc lộ 13, nối thông sang Campuchia và vùng căn cứ bắc Tây Ninh theo trục lộ 17. Lộc Ninh trở thành thủ phủ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tham gia phái đoàn liên hiệp quân sự bốn bên, giám sát thi hành Hiệp định Pari.

Ngày 2-3-1973, Hội nghị quân sự miền Nam họp tại Bù Đốp. Bộ Tư lệnh Miền đã triển khai chỉ thị của Trung ương Cục miền Nam kiên quyết chống lấn chiếm, vi phạm Hiệp định của Mỹ - ngụy; khôi phục thể chủ động, từng bước ổn định đời sống nhân dân trong vùng giải phóng.

Quân và dân Bình Phước khắc phục khó khăn, chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương của trên, nhanh chóng triển khai ba thứ quân, liên tục bám địa bàn, chống chính quyền Sài Gòn lấn chiếm để đứng vững trên địa bàn hoạt động,

giữ vững vùng giải phóng, bám dân, xây dựng và phát triển thực lực chính trị hỗ trợ phong trào quần chúng đấu tranh pháp lý với địch, đòi tự do, đi lại làm ăn.

Đến đầu tháng 2-1973, địch phản kích chiếm lại khu Tham Rót, nam Chợ Thành. Lực lượng vũ trang địa phương liên tục kết hợp với dân quân du kích vừa bám địa bàn, vừa bao vây, đánh nhỏ lẻ. Ngày 12-2-1973, Mỹ - ngụy hành quân giải tỏa kết hợp với chiếm đóng lần chiếm Sơn Hà, Xa Trạch, Bó Com, Linh Lộc. Ngày 17-3-1973, Mỹ - ngụy rút chạy khỏi Sơn Hà, thừa thắng ta dứt điểm Hồng Tâm, bao vây uy hiếp Chi khu Phước Bình, buộc Mỹ - ngụy phải tăng cường 2 tiểu đoàn biệt động quân đến Phước Long để bảo vệ vùng tạm chiếm. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 1973, toàn tỉnh đã tác chiến 144 trận lớn nhỏ, diệt 705 binh lính ngụy, bắn cháy 2 máy bay, diệt 3 xe quân sự, thu nhiều súng các loại.



Chính phủ Mặt trận lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tiếp Ủy ban Quốc tế giám sát tại Lộc Ninh tháng 8-1973

Nguồn: Bảo tàng Bình Phước

Sau khi đánh dứt điểm Sơn Hà, Hồng Tâm, ta mở đợt tiến công binh vận địch, rải truyền đơn, gửi bản hiệp định, tuyên truyền vận động nhân dân kêu gọi con em binh lính bỏ súng về nhà làm ăn. Kết quả, 383 binh lính ngụy đào,

rã ngũ. Tư tưởng chán chiến tranh, sợ chiến tranh, sợ hành quân lấn chiếm lan rộng trong hàng ngũ quân đội Sài Gòn nên ngày càng có nhiều binh lính đào ngũ, chống lệnh hành quân, biểu tình đả đảo Nguyễn Văn Thiệu, bỏ ngũ về với gia đình. Mâu thuẫn giữa sĩ quan và binh lính, giữa các sắc lính với nhau ngày càng sâu sắc.

Cùng với việc củng cố lực lượng vũ trang tỉnh, xây dựng vùng căn cứ vững mạnh, lực lượng vũ trang giải phóng liên tục tiến công địch, đập tan âm mưu “tràn ngập lãnh thổ” của chúng, bảo vệ vững chắc vùng căn cứ.

Ngày 7-7-1973, chính quyền Sài Gòn tập trung lực lượng Trung đoàn 9, Sư đoàn 5 có xe tăng yểm trợ chia làm hai hướng từ Phú Giáo lên và từ Phước Long xuống để giải tỏa đường 14, mở đường tiếp tế cho Phước Long. Trước tình hình đó, Trung đoàn 141, Sư đoàn 7 cùng bộ đội địa phương và du kích các xã đánh nhiều trận, bức rút nhiều đồn bót trên đường 14, buộc Mỹ - ngụy rút quân về án ngữ Đồng Xoài và Phước Vĩnh. Phối hợp với các trận tiến công lớn, từ tháng 7 đến tháng 10-1973, quân và dân Phước Long tổ chức nhiều trận phục kích chống Mỹ - ngụy càn quét, lấn chiếm, tiêu hao sinh lực, thu hẹp phạm vi kiểm soát của địch. Cùng với hoạt động vũ trang, phong trào đấu tranh chính trị, binh vận của quần chúng cũng phát triển mạnh.

Mùa khô 1973 - 1974, trên địa bàn Bình Phước, Bộ Tư lệnh Miền sử dụng một bộ phận chủ lực Sư đoàn 9 và Sư đoàn 7 mở đợt hoạt động tập trung tiến công tuyến phòng thủ trung gian của Mỹ - ngụy. Bị thiệt hại nặng, chính quyền Sài Gòn tiếp tục tăng cường lực lượng, lấn chiếm và đóng thêm nhiều chốt để kiểm soát dân, củng cố tuyến phòng thủ từ xa để bảo vệ Sài Gòn. Phối hợp với bộ đội chủ lực, quân và

dân các huyện trong tỉnh đã đánh bại nhiều cuộc hành quân lấn chiếm của Mỹ - ngụy. Du kích Đồng Xoài chiến đấu anh dũng, không cho địch chiếm đất, giành dân. Ở Bù Đăng, du kích 11 xã đã hình thành thế trận đánh địch trên đường 14, đoạn cầu 38.



Đại biểu về dự Hội nghị quân sự bốn bên tại nhà giao tế (Trụ sở Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại Lộc Ninh)

Nguồn: Bảo tàng Bình Phước

Trên địa bàn Bình Phước, địch thường xuyên duy trì một lực lượng chủ lực từ 2 đến 3 liên đoàn biệt động quân kết hợp với lực lượng địa phương vừa củng cố, phòng thủ vừa thực hiện mưu đồ lấn chiếm. Riêng ở Phước Long, Mỹ - ngụy tăng Tiểu đoàn 65 biệt động quân, Tiểu đoàn 27 bộ binh, 2 đại đội trinh sát của Sư đoàn 5 và Sư đoàn 18 để giải tỏa áp lực quân sự, khai

thông lộ 14 (đoạn Phú Giáo - Đồng Xoài và Bù Đăng - Kiến Đức) để chở hàng tiếp tế và vận chuyển mìn cho đồn điền; tăng cường các hoạt động chiến tranh tâm lý, chống chính sách hòa hợp dân tộc, bắt ép quần chúng vào Đảng “Dân chủ” của Thiệu, xây dựng một mạng lưới do thám, gián điệp Thiên Nga, Phượng Hoàng để chiêu hồi. Mỹ - ngụy tăng cường dùng không quân đánh vào vùng giải phóng, khu đông dân, khu vực đóng quân của bộ đội ta kho tàng ở Lộc Ninh - Bù Đốp gây thiệt hại về người và tài sản. Ngoài ra, Mỹ - ngụy còn đánh phá một số nơi khác như Minh Hòa, Minh Thạnh, Bù Nho, Phú Riềng, Bù Gia Mập, Phước Bình.

Trong lúc bộ đội chủ lực tập trung tác chiến ở các chiến trường trọng điểm, bộ đội địa phương và dân quân du kích các xã tự tổ chức tiến công theo lối “đặc công”, “vây, lấn, áp, chiếm”; vừa tiến công, vừa vây giữ, chống địch lấn chiếm, bám sát chiến trường.

Lực lượng bộ đội tỉnh vừa xây dựng, củng cố, bảo đảm học tập chính trị, huấn luyện quân sự, vừa bảo đảm thường xuyên trên chiến trường; mở những đợt hoạt động để phối hợp chiến trường chung; sử dụng đại đội đặc công đánh thọc sâu vào hậu phương của Mỹ - ngụy (ngã ba Tư Hiền, khu vực thị xã Phước Long, khu vực trung tâm tỉnh lỵ Phước Long). Trong khi đó, lực lượng các huyện làm nhiệm vụ giữ các chốt Chơn Thành, Hớn Quản, Phước Bình, Đồng Xoài. Ở Chơn Thành, Đại đội 29 bộ đội huyện và du kích các xã xung quanh chi khu liên tiếp đánh địch, tiếp tục giữ vững cột cờ Ông Phán (cách trung tâm Chơn Thành 1km), bao vây cô lập phía tây Chơn Thành, pháo kích vào các cụm cứ điểm chi khu. Đại đội 29 đã đào hầm xuyên hông từ ngoài vào sát bờ rào, vây ép chi khu quân sự, đánh chiếm ngã ba Xóm Ruộng; vây chặt đồn Nha Bích hơn 1 năm,

kiểm soát đường từ Chơn Thành đến Nha Bích. Ngày 5-4-1974, bộ đội chủ lực chặn đường tháo chạy của địch về Chơn Thành khi chúng vừa ra khỏi đồn, đồng thời tiến công san bằng đồn Nha Bích, giải phóng khu cầu Sông Bé.

Ở An Lộc, Mỹ - nguy đóng quân thành nhiều cụm. Bộ đội địa phương kết hợp với một bộ phận của Trung đoàn 201 Miền, siết chặt vòng vây, giải phóng vùng Xa Trạch và một số ấp của Quán Lợi. Ngày 14-4-1974, quân ta tiến công tiêu diệt cứ điểm Tống Lê Chân, một cứ điểm xung yếu nằm ở phía tây nam An Lộc.

Ở Phước Bình, đầu năm 1974, bộ đội tỉnh đánh vào khu hành chính quận, trực đường Phước Tín đi Đức Bồn. Tháng 4-1974, vây ép khu Đồng Tâm - Long Điền, đồng thời thọc sâu vào sân bay Phước Bình, khống chế trận địa pháo, làm chủ lộ 2 từ ngã ba Công Chánh đi Đắc Kia đến chốt Đồng Tâm.

Ở Bù Đăng, bộ đội huyện kết hợp với 1 đại đội bộ binh và 1 trung đội công binh vây ép, bức rút 5 chốt, cắt đứt đường 14 thành nhiều đoạn, làm chủ đoạn Bù Đăng - Kiến Đức, đoạn từ đồi 105 (cách Đồng Xoài 5km) đến Bù Na và đoạn Đức Liễu đến cầu 38, làm gián đoạn các hoạt động quân sự, vận chuyển tiếp tế của Mỹ - nguy giữa các cụm cứ điểm chi khu và yếu khu.

Được lực lượng vũ trang hỗ trợ đắc lực, có tính pháp lý của Hiệp định Pari, ở những nơi chúng ta chưa có cơ sở chính trị, phong trào quần chúng cũng gây được dư luận bàn tán về hòa bình, đòi Mỹ - nguy thi hành hiệp định. Quần chúng đấu tranh từ việc đòi Mỹ - nguy cấp phát đủ gạo, không thu gom thóc, cho ra ngoài ấp làm rẫy cứu đói đến việc đòi bỏ lệnh giới nghiêm, thi hành ngừng bắn, không đi càn quét. Đó là những thắng lợi mới trong quá trình vận động cách mạng ở vùng bị địch kìm chặt.

Các cuộc đấu tranh chính trị luôn gắn liền với vận động binh lính đã thu hút, lôi kéo được đông đảo quần chúng hưởng ứng. Nổi bật là phong trào bùng ra các xã: Bù Nho, Đắc Kia, Sơn Giang, thị trấn Phước Bình và các ấp chiến lược chung quanh Phước Bình. Một số phòng vệ dân sự, dân vệ, tề trả súng, bỏ việc, cùng quần chúng và gia đình ra xa ấp chiến lược sản xuất hợp pháp. Bộ đội, cơ quan đóng ở trên địa bàn đã tận tình giúp đỡ quần chúng ở vùng đó xây dựng chi bộ, du kích mật và các đoàn thể quần chúng.

2. Tham gia chiến dịch Đường 14 - Phước Long

Tháng 10-1974, Tỉnh ủy Bình Phước được Trung ương Cục và Quân ủy Miền phổ biến kế hoạch chuẩn bị cho đợt tiến công mùa khô 1974-1975. Đường 14, Phước Long là hướng chủ yếu của chiến dịch ở miền Đông Nam Bộ. Đảng bộ Bình Phước được giao nhiệm vụ chuẩn bị chiến trường và kế hoạch hợp đồng tác chiến chiến dịch. Tỉnh ủy thành lập Ban Chỉ huy tiền phương do đồng chí Đỗ Văn Nuông (Tư Nguyễn) - Bí thư Tỉnh ủy làm Chính ủy chỉ đạo các lực lượng vũ trang, kịp thời đáp ứng yêu cầu chiến dịch.

Thực hiện nhiệm vụ trên giao, vùng tiếp giáp với vùng tạm chiếm các đội công tác, các đoàn cán bộ tiền phương được giao trọng trách ngày đêm bám địa bàn, đẩy mạnh 3 mũi giáp công, kìm chân, tiêu hao, tiêu diệt địch, ngăn cách, giữ gìn bí mật an toàn cho các lực lượng cách mạng triển khai kế hoạch tiến công. Mặt khác, ra sức củng cố thực lực cách mạng bên trong, tạo thế cho quần chúng nhân dân trong vùng bị kìm sẵn sàng nổi dậy phá ấp chiến lược với tinh thần áp giải phóng ấp, xã giải phóng xã. Ở vùng căn cứ giải phóng, nhân

dân khẩn trương thu hoạch vụ mùa, chuẩn bị hậu cần tại chỗ rồi chờ đến nơi tập kết... Tiểu đoàn thanh niên xung phong và nhân dân mở đường, làm cầu, chuẩn bị lương thực, đạn dược, thuốc men, phối hợp với hậu cần của Miền, hậu cần của các sư đoàn chủ lực, xây dựng kho tàng, hầm chống bom pháo, chuẩn bị đội phẫu thuật, trạm xá; xây dựng vùng an toàn ở tây nam Phước Bình, tây nam Bù Đăng và dọc sông Đồng Nai để đón dân vùng chiến sự ác liệt bung ra, chuẩn bị các trại tạm thời giữ tù binh, hàng binh. Công tác chuẩn bị rầm rộ nhưng bảo đảm an toàn bí mật.

Ngoài nhiệm vụ chuẩn bị phục vụ chiến trường, Trung ương Cục và Quân ủy Miền còn giao nhiệm vụ cho Bình Phước dùng lực lượng bộ đội địa phương tiến công tiêu diệt gọn Chi khu quân sự “Bù Đốp lưu vong” để mở màn chiến dịch và sau đó phối hợp với quân chủ lực tiếp tục tiến công theo hợp đồng cụ thể của chiến dịch.

Đêm ngày 12 rạng sáng ngày 13-12-1974, quân chủ lực tiến công Chi khu Bù Đăng và tuyến án ngữ gồm 25 đồn bót xung quanh do 1 tiểu đoàn bảo an và cảnh sát, 1.200 phòng vệ dân sự chốt giữ. Sau 27 giờ chiến đấu, ta làm chủ hoàn toàn trận địa. Đồng bào Kinh, đồng bào dân tộc thiểu số trong các ấp chiến lược Bình Lộc, Bình Thọ, Bù Nguôi, Bù Môn, Hòa Đông, Long Cơ, Bom Ría, Bà Rá, ấp mới Bù Na (Bù Đăng) đã nổi dậy phá banh ấp chiến lược, kéo về buôn làng cũ. Cũng trong đêm ngày 12 rạng sáng ngày 13-12-1974, Tiểu đoàn 208 và các đơn vị U11, U13, Đại đội 14 trợ chiến lực lượng vũ trang Bình Phước nổ súng tiêu diệt Chi khu quân sự “Bù Đốp lưu vong” trên đồi phía nam Phước Tín, án ngữ đoạn đường Phước Bình - Đức Liễu. Sau 1 giờ chiến đấu quyết liệt, ta làm chủ trận địa. Mất “Bù Đốp lưu vong”,

tuyến phòng thủ phía nam Phước Long bị hở sườn, địch điều thêm 2 đại đội bảo an hỗ trợ cho lực lượng Bù Đốp. 17 giờ ngày 14-12-1974, lực lượng cách mạng đã giải phóng hoàn toàn huyện Bù Đăng. Sau đó quân chủ lực phát triển lên vùng ngã 3 Đức Liễu. Nhiệm vụ quản lý địa bàn giao lại cho Ủy ban quân quản Bù Đăng.

Cũng thời gian đó, bộ đội chủ lực Miền tiến công yếu khu Bù Na do 1 tiểu đoàn bảo an và 500 dân vệ chốt giữ. Đồng bào trong các ấp chiến lược cùng với bộ đội đã nổi dậy tiến công, truy lùng bọn ác ôn, phá banh ấp chiến lược. Ngày 15-12-1974, ta dứt điểm toàn bộ yếu khu Bù Na và giải phóng toàn bộ vùng Bù Na, Nghĩa Trung. Sau đó, bộ đội bắt liên lạc với cánh quân từ Bù Đăng lên, tiến về phía Đồng Xoài.

Ngày 17-12-1974, Mỹ - ngụy phản kích chiếm lại. Ngày 22-12-1974 phối hợp với các lực lượng trên, lực lượng vũ trang tỉnh dứt điểm tiêu diệt hoàn toàn cụm cứ điểm “Bù Đốp lưu vong”, quét tạt cả các đồn bót của địch trên tuyến đường từ Phước Bình đi Đức Liễu và cả mảng đồn bót phía nam núi Bà Rá.

Ở trên đường 14, vào 5 giờ sáng ngày 26-12-1974, bộ đội chủ lực nổ súng tiến công cụm cứ điểm và Chi khu quân sự Đồng Xoài (Đôn Luân). 8 giờ 35 phút, ta tiêu diệt và làm chủ chi khu. Các ấp chiến lược Phước Thiện 1, 2, 3, Đồng Xoài và các xã Thuận Lợi, Phú Riêng đều đồng loạt nổi dậy. Đến 15 giờ, ta giải phóng hoàn toàn Đồng Xoài (Đôn Luân).

Mất đường 14 từ Nha Bích đến Bù Đăng, trong đó có 3 cụm cứ điểm lớn: Chi khu Đồng Xoài, Bù Đăng và yếu khu Bù Na, tàn quân địch lùn rùng kéo về Phước Long. Tiểu khu Phước Long rơi vào tình trạng hoảng loạn, hoang mang. Đại tá Lưu Yêm - Tỉnh trưởng kiêm Tiểu khu trưởng Phước Long ra sức cùng

cố tinh thần binh sĩ, tăng cường lực lượng cho Chi khu Phước Bình, cao điểm Bà Rá, củng cố thể kiềng 3 chân liên hoàn giữa trung tâm Tiểu khu Phước Long, núi Bà Rá và Chi khu Phước Bình, củng cố các chốt chặn Phước Yên, Phước Sơn, Phước Vĩnh, Phước Lộc, Thác Mơ và Tư Hiền.

Kế hoạch tiến công giải phóng Phước Long được Bộ Chính trị Trung ương Đảng chuẩn y. Bộ Tư lệnh Miền và Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4 hạ quyết tâm tranh thủ thời cơ quân đội Sài Gòn đang hoang mang rối loạn để tiến hành ngay cuộc tiến công giải phóng Phước Long.

Các mặt trận khác theo chỉ thị của Bộ Tư lệnh Miền cùng hợp đồng nổ súng. Tình hình rất khẩn trương, bộ đội ta không kịp điều nghiên, trinh sát, Ban Chỉ huy tiền phương của tỉnh tuyển chọn, huy động bộ phận nhỏ đã từng bám địa bàn, biết thể trận bố trí trên địa bàn, thông thạo địa hình, thông thạo những con đường thuộc các đơn vị Đại đội C10, Đại đội C15, Đại đội C đặc công, Đại đội C568 của tỉnh dẫn đường cho các đơn vị chủ lực hành quân áp sát mục tiêu. Sở Chỉ huy tiền phương do đồng chí Hoàng Cầm làm Tư lệnh.

5 giờ 30 phút ngày 31-12-1974, lực lượng vũ trang Miền đồng loạt nổ súng tiến công địch ở 2 khu vực Chi khu Phước Bình và đỉnh Bà Rá. 15 giờ 30 phút ta làm chủ Chi khu Phước Bình và hệ thống đồn bót xung quanh, diệt tại chỗ toàn bộ binh lính ngụy, đánh bức rút các đồn Hiếu Phong, Phước Lộc, Phước Yên.

6 giờ sáng ngày 1-1-1975, ngày đầu tiên của năm 1975 lịch sử, lực lượng vũ trang Miền tiến công đánh chiếm điểm cao Bà Rá, phá hủy toàn bộ phương tiện đài thông tin trung tâm liên lạc viễn thông Bà Rá. Trung tá Mã Viết Sử từng hô hào tử thủ ở yếu khu Bù Na thất trận chạy về Phước Long, được bố trí án ngữ đỉnh Bà Rá

cũng thè tử thủ Bà Rá, nhưng đã bị đám hỗn quân, hỗn quan dẫm lên xác mà chạy.

Cũng trong ngày 1-1-1975, quân ta tiến công tiêu diệt, bức rút, truy quét các cụm đóng quân của địch quanh Thác Mơ, Hiếu Phong, Long Điền, Phước Lộc, áp sát ngã 3 Tư Hiền, phá toàn bộ đồn bót kể cả sân bay Phước Bình, áp chiến lược ngoại vi Tiểu khu Phước Long, Phước Bình. Binh lính ngụy tháo chạy về án ngữ cửa ngõ phía nam tiểu khu, củng cố tuyến phòng thủ Cây Đa phía bắc cầu Suối Dung. Ngày 2-1-1975, lực lượng vũ trang vượt cầu Suối Dung. Mặc dù bị thương vong nặng, nhưng với quyết tâm cao, ngày 3-1-1975 ta đã phá vỡ tuyến phòng thủ, vượt qua tuyến phòng thủ Cây Đa, ngã ba Tư Hiền, đột nhập khu chợ, sân vận động, bến xe, hồ Long Thủy, tiêu diệt từng cụm quân lính ngụy, đột kích vào trung tâm tiểu khu. Mỹ - ngụy đã cho máy bay ném bom, chở quân đến ứng cứu, nhưng thất bại.



Xe tăng quân giải phóng tiến vào giải phóng Phước Long (6-1-1975)

Nguồn: Bảo tàng Bình Phước

7 giờ sáng ngày 4-1-1975, quân chủ lực Miền tiến công vào Tiểu khu Phước Long. Cánh cửa phía nam đã mở tung, xe tăng chở bộ đội thọc sâu và trụ lại chiến đấu suốt cả ngày 5 tháng 1. Được cơ sở cách mạng trong nội thị hướng

dẫn, bộ đội ta chiến đấu quyết liệt, tiêu diệt từng công sự, giành giật từng căn nhà, từng góc phố. Sáng ngày 6 tháng 1, Trung đoàn 2, Sư đoàn 9 lực lượng tăng cường được điều từ vùng ven Sài Gòn đã nhanh chóng triển khai tiến công từ phía nam lên, phối hợp với lực lượng vào trước đánh tiêu diệt từng cụm cố thủ.

16 giờ cùng ngày, ta mở hai gọng kìm, siết chặt và tiêu diệt Tiểu khu Phước Long. 17 giờ, lá cờ chiến thắng đã cắm trên Tòa thị chính Phước Long. Và 19 giờ ngày 6-1-1975, Phước Long được hoàn toàn giải phóng.

Sau 25 ngày, đêm chiến đấu, bộ đội chủ lực và quân, dân Bình Phước đã tiêu diệt hoàn toàn các cụm cứ điểm Chi khu Bù Đăng, Đồng Xoài, Phước Bình, yếu khu Bù Na, điểm cao Bà Rá và Tiểu khu Phước Long. Kết thúc thắng lợi chiến dịch đường 14 - Phước Long, ta diệt và bắt sống toàn bộ ngụy quân, ngụy quyền, thu 5.000 súng các loại, 10.000 quả đạn đại bác, bắn rơi 5 máy bay và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của địch. Tỉnh Phước Long với hơn 50.000 dân là tỉnh đầu tiên ở miền Nam được hoàn toàn giải phóng, tuyến phòng thủ của đối phương ở phía bắc Sài Gòn bị chọc thủng.

3. Phối hợp tiến công và nổi dậy, giải phóng toàn tỉnh

Sau ngày giải phóng Phước Long, Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh ra quyết định thành lập Ban Quân quản Phước Long nhằm giải quyết ngay những vấn đề bề bộn, cấp bách.

Trước hết, là việc đề cao cảnh giác, chống chính quyền Sài Gòn tái lấn chiếm. Ta chuẩn bị sẵn phương án sơ tán dân ra vùng giải phóng nhằm sẵn bảo đảm an toàn, bố trí chỗ ăn, chỗ ở, bệnh xá dã chiến chữa bệnh cho dân, truy quét bọn tàn quân trong và ngoài thị xã, phá hủy các hệ thống hầm ngầm cố thủ, các trụ sở kiên cố.

Các trận địa phòng không sẵn sàng đánh thẳng ngay từ loạt đạn đầu. Lực lượng vũ trang địa phương và nhân dân tổ chức gài bom trong sân bay Phước Bình, cắm chông vào các vùng phụ cận, đào hầm trú ẩn hai bên đường đi lại của dân. Công việc tiếp theo là thu dọn chiến trường cũng đặt ra rất cấp thiết: tháo gỡ bom mìn, chôn xác chết, dọn dẹp, bảo đảm an toàn vệ sinh môi trường.

Tỉnh Phước Long thất thủ làm cho Mỹ và ngụy quân, ngụy quyền Sài Gòn bàng hoàng, bối rối. Nguyễn Văn Thiệu lên đài truyền hình kêu gọi “Toàn quốc dành 3 ngày cầu nguyện cho Phước Long” và tuyên bố “Kiên quyết tái chiếm Phước Long”. Ngay sau đó, chúng cho 11 tiểu đoàn dùng máy bay đổ quân xuống Phước Long, gọi là hành quân giải tỏa. Thế nhưng khi mới vừa đổ được 1 đại đội từ máy bay xuống đồi 230, chúng đã bị bộ binh ta diệt gọn. Pháo phòng không chằng lưới lửa, máy bay không dám vào trận địa, phải chờ quân quay về. Không phản kích tái chiếm được, địch cho máy bay dội bom bừa bãi, giết chết hàng trăm dân thường và cả tàn quân của chúng đang tìm đường trốn chạy về phía đông bắc tiểu khu.

Ngày 13-1-1975, Đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc giải phóng và Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Bình Phước do đồng chí Đỗ Văn Nuông - Bí thư Tỉnh ủy dẫn đầu đã đến thăm đồng bào Phước Long, Phước Bình, dự lễ mừng Phước Long giải phóng. Đồng chí Đỗ Văn Nuông đã thay mặt Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân cách mạng - Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Bình Phước biểu dương chiến công của các lực lượng vũ trang và cống hiến to lớn của nhân dân Phước Long, chỉ đạo cho quân và dân Phước Long không ngừng cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu chống phản kích của Mỹ - ngụy, giữ vững

thành quả cách mạng vừa giành được, kêu gọi nhân dân tích cực tham gia mọi hoạt động nhằm ổn định đời sống, đóng góp nghĩa vụ, cùng cả nước tiến lên giành thắng lợi cuối cùng.

Tháng 4-1975, Đoàn đại biểu Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam do Chủ tịch Huỳnh Tấn Phát dẫn đầu đã đến thăm Phước Long. Đồng Xoài, Bù Đăng, cổ vũ nhân dân các địa phương phát huy thắng lợi, đưa khí thế chiến thắng vào công cuộc xây dựng vùng giải phóng, làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc tiến công giải phóng miền Nam.

Chiến thắng đường 14 - Phước Long đã đi vào lịch sử của dân tộc. Lần đầu tiên quân và dân ta đã giải phóng hoàn toàn một tỉnh ở miền Nam. Đảng ta nhận định, chính quyền Sài Gòn không làm gì được trong kế hoạch tái chiếm Phước Long, nếu Mỹ không trở lại chiến trường. Lúc đầu Mỹ cho một lực lượng đặc nhiệm của hải quân gồm 1 tàu sân bay chạy bằng năng lượng nguyên tử, 1 tuần dương hạm gắn tên lửa hạt nhân, 4 tàu khu trục và nhiều tàu đổ bộ rời căn cứ Xu Bích của Mỹ ở Philippin chạy về phía Việt Nam; đặt Sư đoàn 4 thủy quân lục chiến Mỹ ở Okinaoa (Nhật Bản) trong tình trạng báo động, Bộ Quốc phòng Mỹ đe dọa ném bom trở lại miền Bắc Việt Nam. Nhưng trước sức ép dư luận của các tầng lớp nhân dân và Quốc hội Mỹ cùng dư luận các nước trên thế giới, Mỹ đành phải bỏ qua sự kiện thất thủ Phước Long. Điều đó càng khẳng định quân đội Sài Gòn suy yếu không thể gượng lại được và nhất định sẽ bị lật nhào trong thời gian không lâu nữa.

Tỉnh Phước Long, cùng với một vùng biên giới tỉnh Tây Ninh được giải phóng, đã mở ra một vùng căn cứ địa rộng lớn, tạo bàn đạp

đứng chân cho các lực lượng lớn của ta áp sát Sài Gòn, mở ra vùng hậu phương trực tiếp tiếp tế cho cả chiến trường miền Nam. Chiến thắng Phước Long là ngọn cờ hiệu triệu cho phong trào cách mạng của nhân dân trong tỉnh Bình Phước cũng như cho cả miền Nam, là một đòn trinh sát chiến lược giúp Bộ Chính trị củng cố quyết tâm, bổ sung và hoàn chỉnh kế hoạch giải phóng miền Nam.

Từ ngày 1-2 đến ngày 15-3-1975, phong trào tòng quân sôi nổi khắp nơi: 800 thanh niên nam nữ đã xung phong vào các lực lượng vũ trang địa phương, trực tiếp cầm súng bảo vệ vùng giải phóng, bảo vệ quê hương.

Nhân dân vùng Phước Long mới giải phóng, từ các áp chiến lược bung về nương, rẫy cũ, nhà cửa, vườn tược, cây trái, rẫy đều bị bom đạn tàn phá. Phong trào giúp đỡ với tinh thần “Lá lành đùm lá rách” được phát động trong vùng giải phóng cũ. Nhiều gia đình cử người trực tiếp đến giúp dân vùng mới giải phóng xây dựng lại chỗ ở, chăm sóc người bệnh, đặc biệt là chuẩn bị giống lúa, bắp mang đến tận nương rẫy. Tình thân ái, đoàn kết trong nhân dân và giữa quân với dân trong tỉnh được phát huy hơn bao giờ hết.

Để phục vụ chiến trường chung đang tiếp diễn từ đầu tháng 3-1975, Tỉnh ủy Bình Phước tiếp tục huy động dân công gồm hàng ngàn người từ các đồn điền cao su, các xã, các buôn, sóc sẵn sàng tham gia vào các đoàn dân công hỏa tuyến, ngày đêm phục vụ công binh mở đường làm cầu, mở ngầm qua sông qua suối, phục vụ thồ tải vũ khí đạn dược, lương thực, thuốc men theo yêu cầu của chiến dịch. Nhiều thanh niên hết thời hạn phục vụ vẫn chưa chịu về, xin ở lại phục vụ chiến trường cho đến ngày toàn thắng.

Ở vùng An Lộc, Chơn Thành, quân đội Sài Gòn còn chốt giữ nhiều điểm với lực lượng lớn.

Thế tiến công của quân chúng chưa vững, nhưng ở các ấp chiến lược ngoại vi ta đều đã làm chủ với mức tranh chấp mạnh. Cán bộ, bộ đội địa phương, du kích thường xuyên ra vào ấp chiến lược để tuyên truyền giác ngộ quân chúng, tiếp tục xây dựng các lực lượng chính trị mạnh trong quần chúng. Số đồn bót nhỏ lẻ địch gom lại thành cụm đóng quân lớn hơn. Lính bảo an, dân vệ không dám ngủ trong đồn bót, hoang mang lo sợ, rã ngũ. Bộ máy tề, ấp, xã không dám hoạt động, nằm yên, một số bỏ việc. Quần chúng một số ấp dân tộc thiểu số đã tự động bung ra bất chấp quy định của chính quyền nguy.

Phát huy thắng lợi đợt 1 của chiến dịch mùa khô 1974-1975, Quân ủy và Bộ Chỉ huy Miền chủ trương mở tiếp đợt 2 đánh mạnh khắp nơi.

Trung đoàn 201, quân chủ lực Miền được lệnh rút khỏi chiến trường Bình Long giao lại địa bàn An Lộc cho Tiểu đoàn 203 Bình Phước và du kích An Lộc. Tỉnh ủy, Tỉnh đội Bình Phước tập trung tăng cường cán bộ xuống địa bàn giúp chỉ đạo, chỉ huy các lực lượng tiếp tục củng cố xây dựng vùng giải phóng, đồng thời tổ chức bao vây tiêu diệt cụm cứ điểm An Lộc.

Bộ Chỉ huy Tiểu khu Bình Long, các cụm quân thuộc tiểu khu, liên đoàn biệt động quân số 31 cùng các binh chủng hợp thành đều bị cô lập, hoang mang cực độ. Nhận thấy không có khả năng tiếp cứu cho nhau và biết nguy cơ có thể bị tiêu diệt, ngày 23-3-1975, địch bỏ An Lộc, rút chạy về Chơn Thành thì bị bộ đội địa phương ta truy đuổi, vây chặt tại cụm cứ điểm Chơn Thành.

Ngày 23-3-1975, An Lộc được hoàn toàn giải phóng¹. Lực lượng các đội công tác không đủ phân bổ cho 9 xã và 4 đồn điền, Huyện ủy phải huy động một số cán bộ và lực lượng vũ trang của huyện về thành lập các Ủy ban quân quản làm nhiệm vụ giúp dân ổn định cuộc sống.

Chi khu Chơn Thành trở thành một cụm cứ điểm lớn của Mỹ - nguy do Tiểu khu trưởng Bình Long chỉ huy. Ngoài lực lượng tại chỗ được phòng thủ kiên cố, Chơn Thành còn nhận được sự chi viện của Lai Khê khi cần. Mỹ - nguy coi Chơn Thành là trận địa tiền tiêu án ngữ trên đường 13, một cửa ngõ trấn giữ vùng tây bắc Sài Gòn. Do đó, Mỹ - nguy bố trí ở đây một chiến đoàn, một liên đoàn biệt động quân, 3 pháo đội, 4 chi đội xe tăng thiết giáp, 2 tiểu đoàn bảo an và toàn bộ lực lượng quân Bình Long chưa rã ngũ. Quân số thực tế còn nhiều hơn quân số của Tiểu khu Phước Long trước ngày giải phóng. Tuy nhiên, cụm cứ điểm Chơn Thành đã bị cô lập về đường bộ, tinh thần binh lính sa sút lại tiếp nhận một liên đoàn biệt động quân thất trận từ Bình Long về nên càng tác động mạnh đến tư tưởng binh lính và sĩ quan.

Được lệnh bao vây, tiêu diệt cụm cứ điểm Chơn Thành, tỉnh đội Bình Phước phải dùng xe tải điều thêm quân từ Lộc Ninh, Bình Long đổ về, gấp rút triển khai đội hình, bao vây và tiến công ở phía bắc và phía tây cứ điểm, đồng thời chặn viện từ Lai Khê lên.

Ngày 25-3-1975, bộ đội địa phương bắt đầu vây đánh các chốt bảo an ở Chơn Thành 2, Ngọc Lâu, tiến vào phía bắc chi khu, tiến công lực lượng biệt động ở phía đông. Hướng chủ yếu tuy mở được rào, nhưng không phát triển vào trong được. Bộ đội chủ lực ta dùng pháo 85 ly bắn thẳng, tập trung đánh chia cắt các vị trí nam sân bay, đánh chiếm được một số chốt cấp trung đội và đại đội của địch.

Ngày 31-3-1975, bộ đội chủ lực được tăng cường thêm lực lượng, mở đợt tiến công mới vào chi khu, nhưng vẫn không chiếm được các

1. Ngày 23-3-1975 được Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước chọn là ngày giải phóng tỉnh Bình Phước.

mục tiêu quy định. Pháo địch rải thảm chung quanh cứ điểm. Không quân ném bom dữ dội gây cho ta nhiều tổn thất, nhưng các chiến sĩ vẫn kiên trì vây hãm. Chiều ngày 1-4-1975, quân nguy điều trung đoàn 1 thiết giáp từ Lai Khê lên chi viện, nhưng bị quân chủ lực ta đánh tan tại Bàu Bàng.

Phát hiện được hướng rút quân, bộ đội chủ lực đã vận động phục kích. Sáng ngày 2-4-1975, quân ta phục sẵn lập tức chia cắt quân nguy ra từng đoạn. Trên đường 13 từ Chơn Thành về Suối Thôn (cầu Tham Rớt), cuộc chiến đấu ngoài công sự diễn ra ác liệt, ta vừa đánh địch, vừa giải thoát cho 500 đồng bào bị chúng cưỡng ép di tản chạy về Thủ Chánh - Bàu Bàng.

Chiều ngày 2-4-1975, cuộc chiến đấu kết thúc, Chơn Thành được hoàn toàn giải phóng. Đây cũng là cứ điểm cuối cùng của quân đội Sài Gòn bị quân và dân Bình Phước xóa bỏ.

Trên cơ sở chiến thắng, Bình Phước góp phần phục vụ Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, góp phần vào chiến thắng vĩ đại ngày 30-4-1975, giải phóng Sài Gòn và giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm, hoàn thành trọn vẹn sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước.

Bằng sự phối hợp chặt chẽ giữa tiến công và nổi dậy, nổi dậy và tiến công, bộ đội địa phương Bình Phước đã chiến đấu liên tục giành thắng lợi quyết định từ chiến dịch Đường 14 đến giải phóng toàn tỉnh năm 1975, góp phần vào sự nghiệp giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Hai mươi một năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), quân và dân Bình Phước cùng miền Nam và cả nước đã tiến hành cuộc đấu tranh vô cùng gay go, quyết liệt và hy sinh, góp phần viết tiếp trang sử vẻ vang của dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

CHƯƠNG IV

BÌNH PHƯỚC TRONG THỜI KỲ XÂY DỰNG, BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ ĐỔI MỚI (1975 - 2010)

I. TỈNH BÌNH THỦ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH (1975 - 1976)

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tỉnh Bình Thủ¹ được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai tỉnh: Bình Phước² và Thủ Dầu Một. Do hậu quả của chiến tranh, khi chuyển sang giai đoạn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tỉnh Bình Thủ phải đối mặt với những khó khăn, thách thức trên tất cả các lĩnh vực, đòi hỏi phải nhanh chóng ổn định tình hình, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; cứu đói cho dân; truy quét tàn quân và tổ chức cho công chức, sĩ quan và binh lính chế độ cũ ra trình diện với chính quyền cách mạng, học tập cải tạo để họ sớm hòa nhập trở lại cộng đồng; vận động và tổ chức đưa nhân dân trở về thôn xóm cũ ổn định cuộc sống.

Ngày 1-5-1975, các địa phương trong tỉnh đồng loạt tiến hành thu gom các loại xe quân sự, vũ khí; cứu chữa người bị thương, cứu trợ cho đồng bào bị đói, đưa đồng bào ở các khu tập trung trở về quê cũ..., đồng thời tổ chức mít tinh trọng thể mừng chiến thắng.

Ngày 5-5-1975, Ủy ban Quân quản tỉnh được thành lập, đảm nhận nhiệm vụ giải quyết các vấn đề cấp bách sau chiến tranh. Tuy nhiên, hậu quả chiến tranh để lại là ngân khố trống rỗng; cơ sở

vật chất ở các công sở, nhà máy, xí nghiệp, đồn điền, bệnh viện, trường học gần như là con số không. Tất cả lực lượng công chức, viên chức chế độ cũ đều cần được cải tạo, học tập để phù hợp với chế độ mới. Các tệ nạn xã hội như mại dâm, ma túy, cờ bạc... không thể giải quyết ngay một sớm, một chiều.

Đất đai nông nghiệp phần lớn bị bom đạn cày xới, chất độc hóa học biến nhiều vùng đất trong tỉnh thành vùng trắng, hoang hóa đầy cỏ Mỹ và những bãi bom mìn. Hàng chục ngàn nông dân không có ruộng đất, hàng nghìn người phiêu bạt tha hương trở về quê quán, hàng vạn người trong quân đội, chính quyền Sài Gòn đầu hàng tạo nên một lực lượng thất nghiệp khổng lồ cùng hàng loạt vấn đề phức tạp đặt ra cho chính quyền cách mạng phải giải quyết.

Trong khi đó, hệ thống bộ máy của tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể cách mạng mới thành lập; đội ngũ cán bộ từ tỉnh đến cơ sở còn thiếu hụt, năng lực quản lý, điều hành chưa đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới. Ủy ban Quân quản đã xây dựng được bộ máy hành chính các cấp, triển

1. Tỉnh Bình Thủ được thành lập dựa trên địa bàn hành chính cũ trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

2. Tỉnh Bình Phước gồm Bình Long và Phước Long.

khai các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước nhằm ổn định đời sống kinh tế, từng bước thiết lập lại trật tự xã hội, củng cố an ninh - quốc phòng, bảo vệ thành quả cách mạng và cuộc sống mới của nhân dân.

Trong những ngày đầu sau giải phóng, Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã ban hành chính sách 10 điểm nhằm xóa bỏ hận thù giữa binh lính, nhân viên nguy quyền với chính quyền cách mạng và với nhân dân; kêu gọi nguy quân, nguy quyền giao nộp vũ khí, các văn hóa phẩm đồi trụy, đăng ký trình diện; đồng thời kêu gọi quần chúng thu gom vũ khí giao nộp cho chính quyền cách mạng.

Khi mới giải phóng, trên địa bàn tỉnh có hơn 50 ngàn công chức, sĩ quan, binh lính và gần 1 vạn phòng vệ dân sự tan rã tại chỗ. Tỉnh Bình Thủ huy động gần 200 cán bộ quân sự và công an cùng các địa phương phân loại, xử lý, tổ chức cải tạo theo đúng chính sách 10 điểm của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam và chính sách đối với tù, hàng binh, nguy quân, nguy quyền và công tác đấu tranh chống bọn phản cách mạng, thiết lập trật tự an ninh ở vùng giải phóng theo Chỉ thị số 218-CT/TW ngày 18-4-1975 của Ban Bí thư *Về chính sách đối với tù, hàng binh trong tình hình mới* và Chỉ thị số 219-CT/TW ngày 19-4-1975 của Ban Bí thư *Về chính sách đối với nguy quân, nguy quyền và về công tác đấu tranh chống bọn phản động, giữ gìn trật tự an ninh ở những vùng mới giải phóng*. Tỉnh Bình Thủ đã tổ chức được ba đợt để công chức, sĩ quan, binh lính ra trình diện. Trên cơ sở đó, Ủy ban Quân quản đã tập trung phân loại, xử lý theo từng đối tượng, thực hiện chính sách nhân đạo, giáo dục, cải tạo là chính; đồng thời trừng phạt nghiêm khắc những phần tử ngoan cố chống phá cách mạng. Đến tháng 9-1975, tỉnh đã tổ

chức học tập, cải tạo cho 49 ngàn công chức, sĩ quan, binh lính. Nhìn chung, quá trình cải tạo binh lính, nhân viên nguy quyền diễn ra suôn sẻ nên tình hình chính trị, xã hội tỉnh Bình Thủ sớm đi vào ổn định.

Cùng với việc thực hiện chính sách 10 điểm của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, tỉnh còn đẩy mạnh việc trấn áp các lực lượng phản động đang mưu toan phá hoại chính quyền cách mạng, đồng thời cương quyết xóa bỏ các tệ nạn xã hội vốn có từ trước năm 1975.

Để thực hiện các công việc trên có hiệu quả, Ủy ban Quân quản tỉnh đã phát động phong trào hành động cách mạng, kêu gọi các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia. Ủy ban Quân quản các huyện phát động phong trào quần chúng tố giác tội phạm, các công chức, sĩ quan, binh lính nguy lẩn trốn không chịu ra trình diện. Ở Phước Bình, Phước Long, Đồng Xoài, chính quyền cách mạng đã phát hiện, đưa ra giáo dục trước dân và xử lý những kẻ cầm đầu lực lượng FULRO và tổ chức phản cách mạng “Hắc Long phục quốc”; đồng thời tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số không nghe theo luận điệu dụ dỗ, lôi kéo chia rẽ của FULRO để chống lại tàn quân FULRO đang hoạt động ở địa phương.

Cùng với các hoạt động trên, tỉnh Bình Thủ tiến hành thành lập các đơn vị dân quân tự vệ với tổ chức và phương thức hoạt động mới nhằm nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng nhận nhiệm vụ theo yêu cầu của Đảng và Nhà nước. Lực lượng an ninh tỉnh cùng với quần chúng nhân dân địa phương đã phát hiện và phá vỡ nhiều tổ chức tình báo do địch cài lại. Các đơn vị vũ trang, an ninh, tự vệ... đã cùng với quần chúng truy bắt nhiều tên tội phạm hình sự nguy hiểm; tập trung giải mại dâm, người nghiện ma túy đưa đi học tập cải

tao, góp phần quan trọng làm trong sạch địa bàn dân cư trên toàn tỉnh và bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân.

Cũng trong năm đầu sau giải phóng, Ủy ban Quân quản các cấp đã phát động phong trào khôi phục, đẩy mạnh sản xuất công, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và chăn nuôi... Ủy ban Quân quản tỉnh chỉ đạo thành lập các nông trường quốc doanh, hợp tác xã và các tổ chức, đội sản xuất. Đơn vị công binh của tỉnh đã mở lớp huấn luyện cho mỗi huyện một trung đội công binh làm nhiệm vụ tháo gỡ bom, mìn còn sót lại sau chiến tranh, giải phóng hàng ngàn hecta đất hoang hóa, đưa vào sản xuất các loại cây lương thực ngắn ngày để giải quyết lương thực trong những ngày đầu khó khăn. Chỉ sau một thời gian ngắn, các nông trường quốc doanh, các hợp tác xã, các tổ đội sản xuất đã được thành lập và đi vào hoạt động. Các nông trường quốc doanh cao su, cà phê; các hợp tác xã thủ công truyền thống, thương nghiệp, dịch vụ, thương mại... bước đầu phát huy vai trò trong ổn định sản xuất và đời sống.

Thực hiện chủ trương trực tiếp quản lý toàn bộ các đồn điền cao su và bắt tay vào việc ổn định sản xuất, Tổng cục Cao su đã tiến hành khảo sát tình hình các đồn điền và cơ sở sản xuất cao su ở tỉnh Bình Thuận. Kết quả khảo sát cho thấy diện tích vườn cây ở các đồn điền chỉ còn lại khoảng 60%, các cơ sở sản xuất cũ rất khó khăn trong hoạt động. Phần lớn vườn cao su đã già cỗi, khả năng khai thác mù ít, một số không còn khả năng khai thác. Bị thiệt hại nặng nề nhất là các vườn cao su ở các đồn điền Bình Long, Dầu Tiếng, Phú Riêng, Phước Bình, Lộc Ninh. Các đồn điền khác ven trục lộ giao thông hoặc gần các căn cứ quân sự, do địch gài lại nhiều bom mìn nên hầu hết bị hoang hóa. Ở các đồn điền Phước Bình, Phú Riêng, do toàn bộ

máy móc, thiết bị trong thời kỳ chiến tranh đã được công nhân di chuyển về vùng giải phóng Đa Kia, Bù Đốp nên quá trình khôi phục lại sản xuất phải kéo dài đến tháng 11-1975.

Riêng các đồn điền cao su ở Lộc Ninh, Bù Đốp tuy là vùng được giải phóng sớm và đã khôi phục và sản xuất từ cuối năm 1973, nhưng trong suốt những năm 1973-1975, địch liên tục đánh phá, đặc biệt trong 5 lần đánh phá có tính hủy diệt, bom đạn Mỹ đã gây thiệt hại nặng nề về vườn cây, nhà xưởng, kho tàng, máy móc. Đồn điền Quản Lợi có nhiều vườn cây tốt, tuy được giải phóng sớm nhưng lại là vùng trắng không khai thác và chăm sóc được, nên đến năm 1975 diện tích cao su hầu như hoang hóa hoàn toàn. Quá trình khôi phục lại sản xuất phải kéo dài đến cuối năm 1975, đầu năm 1976.

Tình hình thực tế đặt ra cho ngành cao su của tỉnh vô vàn khó khăn, thách thức. Vấn đề gay go, phức tạp nhất là khai hoang, phục hóa, chăm sóc và khai thác vườn cây bị hoang hóa. Ở nhiều công ty, nông trường, đội sản xuất, nhiều công nhân bị chết và bị thương trong quá trình làm việc. Ở đồn điền Quản Lợi rất nhiều công nhân bị chết hoặc bị thương nặng khi phát hoang, phục hóa, phá bom mìn ở các vườn cây. Thảm khốc nhất ở Bình Long có vụ nổ mìn làm chết một lúc 8 công nhân. Có gia đình cả cha mẹ đều chết để lại các con mồ côi, công ty, nông trường phải tổ chức nuôi dưỡng. Ở những nơi khác, rải rác chỗ nào cũng có người chết, bị thương. Công việc khai hoang, phục hóa ở các đồn điền cao su trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đã cướp đi sinh mạng hàng trăm người, song công nhân không hề chùn bước. Đây là sự hy sinh vô cùng to lớn của đội ngũ công nhân cao su trong năm đầu khôi phục lại sản xuất.

Đội ngũ công nhân cao su được củng cố, xây dựng ở khắp các nông trường, công ty. Dù cuộc sống còn nhiều khó khăn, nhưng công nhân vẫn tích cực phục hồi sản xuất. Lực lượng lao động được bố trí ở lại các công ty, nông trường, xí nghiệp chế biến. Đến cuối năm 1975, đầu năm 1976 ngành cao su đã khai thác và mở rộng được hàng chục ngàn hécta.

Song song với việc khôi phục, đẩy mạnh sản xuất trên tất cả các lĩnh vực, tỉnh cũng đã tập trung lực lượng và điều kiện vật chất để cứu đói, giúp bộ phận nhân dân gặp khó khăn, ốm đau, thương tật. Tỉnh đã đưa hàng ngàn tấn lương thực, thực phẩm và hàng thiết yếu về các huyện cấp phát cho nhân dân. Tinh thần chung là không được để một ai bị thiếu đói, bệnh tật vì thiếu lương thực, thuốc men dù những ngày đầu mới giải phóng rất khó khăn. Cùng với hoạt động của chính quyền cách mạng, tình làng nghĩa xóm trong nhân dân tiếp tục được khơi dậy với nhiều việc làm, tấm gương tiêu biểu “mình vì mọi người” trong chế độ mới.

Trên lĩnh vực văn hóa, tỉnh đã phát động quần chúng tiến hành chiến dịch xóa bỏ tàn tích văn hóa thực dân, xây dựng cuộc sống mới, con người mới. Trong những ngày lễ lớn sau giải phóng, các địa phương tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ sôi nổi, vui tươi. Đồng bào tự nguyện tìm kiếm, thu gom sách báo của chế độ cũ, văn hóa phẩm đòi trụ đưa ra thiêu hủy hoặc giao nộp cho chính quyền cách mạng; xóa bỏ các khẩu hiệu, hình ảnh phản động nơi trụ sở, trường học và các khu vực công cộng. Để đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân lao động, ở các xã, các nông trường cao su trong tỉnh đều thành lập các đội ca, múa, kịch do quần chúng tự biên tự diễn.

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm để xây dựng đời sống văn hóa mới là phải tiến hành xóa mù chữ cho bà con nông dân và công nhân.

Chính quyền đã cùng nhân dân tích cực tu sửa, xây dựng trường lớp, đưa con em đi đào tạo sư phạm cấp tốc để dạy học với phương châm “Người biết chữ dạy người không biết, người biết nhiều dạy người biết ít”¹.

Các địa phương trong tỉnh dù còn bộn bề công việc sau giải phóng nhưng đã chú trọng thực hiện các chính sách đối với thương binh, liệt sĩ và gia đình cách mạng. Tuy chưa xây dựng được đội ngũ chuyên trách, nhưng các cán bộ kiêm nhiệm rất tích cực trong việc tập hợp số liệu, xác nhận hồ sơ thương binh, liệt sĩ; tổ chức thăm hỏi gia đình chính sách, cứu trợ kịp thời các gia đình neo đơn, đặc biệt là các thương, bệnh binh và các gia đình liệt sĩ.

Về công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, tỉnh triển khai mạng lưới y tế xuống tận các xã, ấp. Các xã phát động phong trào vệ sinh phòng bệnh, tổ chức các tuần lễ làm vệ sinh xóm, ấp... Tuy thuốc men còn rất thiếu thốn nhưng chính quyền đã cố gắng, nỗ lực triển khai các hoạt động chuyên môn và vận động nhân dân cùng phối hợp thực hiện.

Đến cuối năm 1975, tình hình kinh tế - xã hội trong tỉnh tương đối ổn định, chính quyền quản các cấp đã hoàn thành tốt nhiệm vụ lịch sử trước khi chuyển giao cho Ủy ban nhân dân sắp hình thành nhằm tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cách mạng trong bối cảnh mới.

Tháng 4-1976, chính quyền các cấp vận động được trên 95% cử tri tham gia bầu cử Quốc hội thống nhất trong cả nước, trong đó tỉnh có 6 đại biểu trúng cử.

Từ ngày 15 đến ngày 29-5-1976, cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân ba cấp (tỉnh, huyện và xã) đã được tổ chức thành công trong toàn tỉnh.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.10, tr.368.

II. TỈNH SÔNG BÉ TRONG NHỮNG NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN (1976-1986)

1. Xây dựng đường lối phát triển kinh tế - xã hội; củng cố tổ chức đảng, chính quyền và các đoàn thể quần chúng

Ngày 2-7-1976, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra quyết định thành lập tỉnh Sông Bé trên cơ sở sáp nhập tỉnh Bình Thủ với bốn xã của huyện Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh là xã An Bình, Bình An, Đông Hòa, Tân Đông Hiệp. Sau khi sáp nhập, tỉnh Sông Bé có tám huyện, thị; thị xã của tỉnh là Thủ Dầu Một.

Tỉnh Sông Bé trải dài từ nam Tây Nguyên đến giáp Thành phố Hồ Chí Minh. Chiều dài theo hướng bắc - nam gần 200km, chiều rộng theo hướng đông - tây khoảng 80m, có đường biên giới giáp Campuchia dài 260km. Sông Bé là tỉnh có diện tích rộng so với các tỉnh miền Đông Nam Bộ nhưng dân số lúc mới sáp nhập chỉ có trên 550.000 người, trong đó có trên 62.000 người là đồng bào dân tộc thiểu số; giáp Thành phố Hồ Chí Minh - thành phố năng động, lớn nhất của cả nước; có hệ thống đường sông, đường bộ nối liền các tỉnh Tây Nguyên, miền Trung, Tây Nam Bộ, Campuchia. Đất đai ở tỉnh Sông Bé rất tốt, thích hợp với cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như tiêu, điều, cà phê, cao su. Nhất là cây cao su trồng trên đất đỏ bazan có chu kỳ khai thác kéo dài, sản lượng mủ cao hơn so với cây trồng trên đất xám.

Bên cạnh những mặt thuận lợi, tỉnh Sông Bé cũng phải đối mặt với nhiều thách thức: bom đạn, chất độc hóa học do đế quốc Mỹ rải trong chiến tranh với số lượng lớn ảnh hưởng đến sản xuất và sức khỏe người dân; bệnh sốt rét hoành hành khắp nơi trong tỉnh; lương thực thiếu thốn,

cơ sở vật chất lạc hậu và bị chiến tranh tàn phá, tình hình dọc tuyến biên giới không ổn định. Tỉnh vừa phải lo ổn định sản xuất, đời sống nhân dân tại chỗ vừa phải lo cuộc sống cho hơn 100 ngàn dân từ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành khác đến xây dựng vùng kinh tế mới và hơn 30 ngàn Việt kiều từ Campuchia hồi hương về lập nghiệp trong tỉnh... Đó là những thách thức không nhỏ đòi hỏi tỉnh phải tập trung giải quyết có hiệu quả.

Về tổ chức bộ máy, lề lối làm việc và trình độ quản lý của các cấp chính quyền chưa đáp ứng yêu cầu tình hình, nhiệm vụ mới. Đội ngũ cán bộ vừa thiếu, vừa yếu; nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các huyện Phước Long, Bình Long, Đồng Phú. Lương thực, thực phẩm thiếu thốn, nguồn lao động phân bố không đều, tư liệu sản xuất và vật tư rất khó khăn. Trong khi đó, các phần tử phản động không ngừng tìm mọi cách phá hoại.

Sau khi thành lập, nhiệm vụ đầu tiên đặt ra đối với tỉnh Sông Bé là phải tập trung thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng Sông Bé trở thành một tỉnh giàu mạnh. Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, lần thứ V của Đảng, căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương và thế mạnh của từng huyện, Tỉnh ủy Sông Bé đã lãnh đạo nhân dân thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ nhất (1976 - 1981), 5 năm lần thứ hai (1981 - 1985).

Đại hội Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ I tiến hành từ ngày 29 đến ngày 30-4-1977 tại thị xã Thủ Dầu Một. Nghị quyết Đại hội xác định phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ 1977 - 1979 là: “Tăng cường hơn nữa vai trò lãnh đạo toàn diện của các cấp đảng bộ, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động và kiện toàn thêm một bước tổ chức chính quyền nhân

dân các cấp, nắm vững và thực hiện tốt ba cuộc cách mạng; nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế, văn hóa, phát triển phong trào thi đua lao động xã hội chủ nghĩa, cần kiệm xây dựng nước nhà, lấy sản xuất nông nghiệp làm trung tâm, hoàn thành căn bản việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, trang bị một bước cơ sở vật chất, kỹ thuật cho nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhằm khai thác hợp lý các vùng đất đã quy hoạch và xây dựng huyện thành một đơn vị kinh tế cơ bản kết hợp chặt cơ cấu nông - công nghiệp. Đồng thời tiếp tục trấn áp bọn tàn dư phản cách mạng, ra sức củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội ở cả nội địa và biên giới”¹.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ gồm 37 đồng chí. Đồng chí Đỗ Văn Nuông (Tu Nguyễn) được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác củng cố, kiện toàn bộ máy hành chính các cấp. Tuy nhiên, công việc gặp rất nhiều khó khăn do thiếu cán bộ quản lý giỏi; số cán bộ, đảng viên có năng lực quá ít, trình độ quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội... còn rất hạn chế. Ủy ban nhân dân tỉnh khắc phục bằng cách tuyển chọn cán bộ quản lý từ nguồn cán bộ kháng chiến tại địa phương; đồng thời yêu cầu Trung ương chi viện từ miền Bắc vào. Riêng các ngành điện lực, bưu điện, tài chính, ngân hàng, giao thông - vận tải..., tỉnh chủ trương lưu dụng một số công chức nghiệp vụ của chế độ cũ. Trên cơ sở các tổ chức quần chúng cách mạng ở vùng giải phóng, vùng căn cứ kháng chiến, tỉnh thành lập các tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đội Thiếu niên, Hội Phụ lão... Chính quyền các cấp khơi dậy truyền thống cách mạng trong nhân dân, phát động phong trào quần chúng tham gia bảo vệ chính quyền cách mạng; giữ vững

an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền chính sách hòa hợp dân tộc.

2. Xây dựng cơ cấu kinh tế - xã hội mới

Sau ngày giải phóng, Bình Phước là tỉnh có nền nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ lẻ; hệ thống thủy nông chưa phát triển, ruộng đất hoang hóa đầy bom mìn và chất độc hóa học. Trong chiến tranh, các cơ sở công nghiệp không được xây dựng, nhiều ngành nghề thủ công bị mai một; cơ sở hạ tầng thấp kém, không đáp ứng được nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân; các tuyến đường từ thị xã xuống huyện nhiều đoạn chưa tu sửa. Hệ thống thông tin liên lạc rất lạc hậu, cơ sở vật chất của ngành bưu điện không đáp ứng được nhu cầu tối thiểu của địa phương.

Từ cuối năm 1975 đến hết năm 1976, thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng và tình hình biên giới Tây Nam phức tạp đã ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế - xã hội của tỉnh. Chính quyền và nhân dân trong tỉnh từng bước vượt qua khó khăn, tiếp tục đẩy mạnh khai hoang, phục hóa, làm thủy lợi; đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, giáo dục, y tế từng bước được thành lập. Các tệ nạn xã hội như mại dâm, ma túy, trộm cướp... dần dần được đẩy lùi; các hoạt động văn hóa, thể thao, phát thanh, chính sách xã hội; quốc phòng - an ninh được củng cố và tăng cường.

a. Về nông nghiệp

Thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1976-1980), Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trương đẩy mạnh cải tạo quan hệ sản xuất,

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2010, t.2, tr.272.

xóa bỏ tàn dư phong kiến, địa chủ ở nông thôn; giải quyết tốt các vụ tranh chấp ruộng đất trong nội bộ nông dân, vận động nông dân hồi hương định canh, định cư; xúc tiến việc thành lập các nông trường quốc doanh, hợp tác xã, tổ đội sản xuất; vận động nông dân vào làm ăn tập thể bằng các hình thức tổ chức vùn công, đổi công trong tập đoàn sản xuất, hợp tác xã nông nghiệp; phát triển các đơn vị quốc doanh trong nông nghiệp để thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của tỉnh. Việc tiến hành đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho nông nghiệp; công tác thủy lợi; cung cấp phân bón, vật tư, giống... cho nông dân được triển khai.

Để thúc đẩy mở rộng sản xuất nông nghiệp, tỉnh thực hiện các biện pháp tăng cường vận động nhân dân các huyện làm thủy lợi, khai hoang phục hóa, tăng thêm diện tích sản xuất cây lương thực, hoa màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Điểm mới trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh là người nông dân bắt đầu chú ý thâm canh, tăng vụ, sử dụng giống mới ngắn ngày; phát triển phong trào tự làm thủy lợi nhỏ trong nhân dân; tỉnh đầu tư các công trình thủy lợi quy mô vừa và lớn. Các cơ sở quốc doanh như cao su, điện, nước, vật liệu xây dựng... đã phát huy tác dụng trên địa bàn các huyện.

Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh phát triển tận xã, kể cả vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Lộc Ninh, Phước Long. Công tác thu mua nông sản được chú trọng, các huyện phía Bắc là địa bàn trọng tâm cung cấp lương thực cho cả tỉnh Sông Bé và các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn. Nhân dân tích cực thực hiện phong trào tăng gia sản xuất, trồng lúa rẫy, trồng mì ở Phước Long, Bù Đăng, Lộc Ninh, Bù Đốp...

Năm 1981, tỉnh chỉ đạo thực hiện cơ chế khoán trong nông nghiệp theo Chỉ thị số 100-CT/TW ngày 13-01-1981 của Ban Bí thư

Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp. Năm 1983, toàn tỉnh có 116 hợp tác xã, 268 tập đoàn sản xuất, chiếm 24,4% số hộ nông nghiệp và 22,8% diện tích đất canh tác nông nghiệp. Đến năm 1985, toàn tỉnh có 154 hợp tác xã, 842 tập đoàn sản xuất, chiếm 82% số hộ và 80% diện tích canh tác¹. Có 95% hợp tác xã và 64 tập đoàn sản xuất thực hiện khoán sản phẩm. Tỉnh xây dựng được 29 nông trường.

Nông nghiệp được coi là mặt trận hàng đầu. Tỉnh đã tập trung đầu tư phát triển thủy lợi, xây dựng hệ thống chuồng trại phục vụ chăn nuôi, thí nghiệm giống, dự báo thời tiết... nên sản xuất nông nghiệp ngày càng phát triển. Đến năm 1985, diện tích cây lương thực tăng 1,85 lần. Đặc biệt, sản lượng nông nghiệp tăng đều đặn, lương thực quy ra thóc bình quân đầu người đạt 253kg so với 186kg năm 1980 và 176kg năm 1979, bảo đảm lương thực cho toàn tỉnh và làm tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Tại một số huyện phía bắc tỉnh Sông Bé, sản xuất nông nghiệp đạt chỉ tiêu cao hơn bình quân của tỉnh. Năm 1979, huyện Phước Long đã tự túc được lương thực, đạt bình quân 650kg/người, cao hơn chỉ tiêu đề ra là 621kg/người. Trong hai năm (1977-1978), huyện Đồng Phú đã đưa tổng diện tích gieo trồng lên 15.993ha với tổng sản lượng quy thóc là 23.236 tấn.

Ngành nông nghiệp áp dụng kỹ thuật thâm canh, tăng vụ, đưa các giống lúa mới năng suất cao vào sản xuất, xác định cơ cấu cây trồng, phá thế độc canh cây lúa; đồng thời phát triển mạnh chăn nuôi, nhất là heo, trâu, bò. Năm 1976, toàn tỉnh có 37.807 con heo, 18.419 con trâu và 23.311 con bò. Đến năm 1986 so với năm 1981:

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Sông Bé: *Niên giám thống kê tỉnh Sông Bé năm 1983 và 1985.*

số lượng heo có 83.308 con, tăng 25%; trâu, bò có 88.145 con, tăng 31,3%, trong đó trâu, bò cày, kéo tăng 41%.

Cùng với cây lúa, diện tích các cây công nghiệp đều tăng: đậu phộng có 15.580ha, mía: 4.394ha. Vùng chuyên canh cây cao su đã phục hồi và phát triển nhanh chóng từ sau giải phóng: Toàn tỉnh có 37.000ha, trồng mới là 12.000ha.

Đối với ngành cao su, tỉnh Sông Bé hợp tác với Liên Xô, Bungari... và liên doanh với các tỉnh khác trong cả nước để phát triển nhanh vùng chuyên canh cây cao su. Thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1976 - 1980), ngành cao su tập trung triển khai thực hiện ba mục tiêu sản xuất nông nghiệp theo Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV) đề ra là: Giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm; cung cấp nguyên liệu cho trong nước và bảo đảm nông sản hàng hóa xuất khẩu. Trong đó, đặc biệt chú trọng mục tiêu: xuất khẩu và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp trong nước. Ở Nông trường quốc doanh cao su Quản Lợi, mặc dù thiếu lao động, nhưng công nhân vẫn hoàn thành kế hoạch giao nộp sản phẩm. Công ty cao su quốc doanh Lộc Ninh vừa đẩy mạnh sản xuất chế biến, vừa tích cực chống hạn cho vườn cây mới trồng và chống cháy cho vườn cây kinh doanh.

Năm 1978, Bộ Nông nghiệp triển khai thực hiện chương trình hợp tác trồng mới 50.000ha cao su với Liên Xô theo nghị định đã ký kết giữa hai chính phủ. Hướng triển khai là vùng đất Phú Riềng, Thuận Lợi. Tháng 9-1978, Bộ Nông nghiệp thành lập một số đơn vị mới trong đó có Công ty cao su Phú Riềng - đơn vị đầu tiên hợp tác với Liên Xô. Tháng 12-1978, Tổng cục Cao su và Bộ Nông nghiệp tiến hành củng cố bộ máy lãnh đạo Công ty cao su Phú Riềng.

Theo Tờ trình số 204/Ttr-BNN ngày 3-3-1979 của Bộ Nông nghiệp lên Thủ tướng Chính phủ, phạm vi quy hoạch của Công ty có diện tích 102.000ha, lấy quốc lộ 14 đoạn từ Đồng Xoài lên Bù Đăng làm trung tâm, phía đông đến sông Đồng Nai, phía tây đến đường liên tỉnh 14 từ Phú Riềng đến Phước Bình. Trụ sở công ty đặt tại ngã ba Đức Liễu. Theo quy hoạch mới, Công ty cao su Phú Riềng có thể mở rộng diện tích khai hoang trồng mới thêm 60.000ha cao su. Bộ Nông nghiệp xác định đây là công trình trọng điểm của Nhà nước.

Việc hợp tác trồng mới cao su với Liên Xô được triển khai thực hiện và đạt kết quả tốt. Phong trào làm cao su giỏi ở các công ty và một số mô hình mới xuất hiện. Phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật ở Công ty cao su Lộc Ninh được đẩy mạnh; công nhân cơ điện phục hồi lại các loại máy phát điện cũ để tạm dùng phục vụ cho sản xuất; đồng thời công nhân tự tạo được lò nấu Amôniac đầu tiên trong ngành cao su Việt Nam.

Đầu năm 1980, theo kết quả thăm dò của Tổng cục Địa chất, trên khu vực quy hoạch của Công ty cao su Phú Riềng có quặng bôxít, chiếm 1/3 tổng diện tích, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 292/VP ngày 23-1-1980 chuyển địa bàn Công ty cao su Phú Riềng sang phía tây đường 14 giáp sông Bé để tránh vùng quặng bôxít với tổng diện tích tự nhiên là 120.000ha, gồm 14 nông trường, trong đó có 2 nông trường Phước Bình và Thuận Lợi do tỉnh Sông Bé quản lý. Trụ sở của công ty chuyển về Phú Riềng. Sau khi về địa điểm mới, cán bộ và công nhân Công ty cao su Phú Riềng đã triển khai ngay kế hoạch trồng mới, chăm sóc vườn cây, khai thác, chế biến mủ.

Cùng với việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh, trong những năm 1979 - 1980, đội

ngũ công nhân cao su còn tích cực tham gia lực lượng dân quân tự vệ ở cơ sở để bảo vệ sản xuất, truy quét tàn quân địch. Đặc biệt, ở các huyện phía bắc của tỉnh, vùng rừng núi, giáp biên giới với Campuchia và giáp ranh Tây Nguyên, công nhân tích cực tham gia phong trào truy quét bọn Fulro đang lén lút hoạt động. Khi xảy ra chiến tranh biên giới Tây Nam, nhiều công nhân cao su ở Lộc Ninh, Quản Lợi, Bình Long, Phú Riềng... đã tham gia phục vụ chiến đấu lập nhiều thành tích. Riêng đội du kích công nhân của Nông trường Bù Đốp (Lộc Ninh), làng 7, làng 10, Công ty cao su Lộc Ninh đã chiến đấu anh dũng diệt hàng trăm tên lính Pôn Pốt đột nhập qua biên giới. Nhiều đơn vị, cá nhân được Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và Bộ Tư lệnh Quân khu 7 tặng bằng khen, giấy khen về thành tích tham gia bảo vệ Tổ quốc.

Sau thời kỳ khôi phục và phát triển ngành cao su (1975-1980), thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1981-1985 với mục tiêu: "... trồng mới nhiều cao su, chủ yếu ở miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên để tăng nguồn xuất khẩu, phấn đấu đến năm 1985, tổng diện tích cao su cả nước đạt 15-16 vạn ha", ngành cao su bước vào thời kỳ mở rộng sản xuất. Nhiều công ty cao su quốc doanh được thành lập, đội ngũ công nhân cao su phát triển mạnh mẽ, đặc biệt các công ty cao su ở các huyện phía bắc của tỉnh đã thu hút hàng ngàn người dân tộc thiểu số vào làm công nhân trực tiếp sản xuất ở các nông trường.

Về chương trình mở rộng hợp tác đầu tư khai hoang trồng mới cao su với Liên Xô và Bungari, nhiều công ty cao su trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện tốt. Công ty cao su Phú Riềng được Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiêu hợp tác trồng mới 2 vạn hécta, Công ty cao su Đồng Phú: 0,6 vạn hécta, Công ty cao su Bình Long:

0,6 vạn hécta. Việc hỗ trợ cho các nông trường và công ty cao su Tây Nguyên theo chủ trương của Tổng cục Cao su được các công ty trên địa bàn tỉnh thực hiện khá tốt. Tiêu biểu là Công ty cao su Phú Riềng giúp phát triển và trồng mới cho 6 nông trường ở Đăk Lăk, Công ty cao su Đồng Phú giúp cho 5 nông trường của Công ty cao su Đăk Min...

Nhìn chung, nhiệm vụ của ngành cao su những năm 1981-1985 là rất nặng nề nhưng các công ty cao su trên địa bàn tỉnh đã phấn đấu vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, vừa khai hoang, trồng mới, chăm sóc vườn cây kinh doanh, đẩy mạnh khai thác, chế biến, vừa hỗ trợ cho các tỉnh Tây Nguyên; tích cực góp phần phát triển kinh tế - xã hội đạt nhiều kết quả tốt.

b. Về lâm nghiệp

Tỉnh có tài nguyên rừng phong phú về chủng loại cũng như về trữ lượng. Tuy nhiên, sau 30 năm chiến tranh, rừng trên địa bàn tỉnh bị tàn phá nặng nề. Tính đến năm 1978, diện tích rừng tự nhiên chỉ còn 51%. Từ sau khi Ty Lâm nghiệp được thành lập, 13 lâm trường cùng với các đơn vị kiểm lâm lần lượt ra đời. Tỉnh quy hoạch cho ngành lâm nghiệp 478.599ha, trong đó rừng đặc dụng là 22.330ha, rừng phòng hộ là 237.000ha, rừng sản xuất là 219.269ha. Đến năm 1986, ngành lâm nghiệp tỉnh đã trồng mới được 2.200ha rừng và trên 4,7 triệu cây phân tán. Tuy nhiên, nạn phá rừng diễn ra liên tiếp, tốc độ khai thác tài nguyên rừng kể cả hợp pháp và bất hợp pháp lớn hơn sự phục hồi của các khu rừng nguyên sinh và nhiều hơn diện tích rừng trồng mới. Việc bảo vệ rừng chưa được coi trọng và quản lý quá lỏng lẻo.

c. Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Cuối năm 1975 đầu năm 1976, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của tỉnh bắt đầu

phục hồi và đi vào hoạt động sau một thời gian dài gián đoạn do chiến tranh. Tỉnh có hơn 1.000 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và hơn 3.000 lao động thuộc các ngành nghề chế tạo máy nông nghiệp (máy cưa, máy bào liên hợp, máy nghiền thức ăn gia súc, máy ép đường...), máy công nghiệp (bồn chứa xăng dầu và lắp ráp máy bơm nước công nghiệp), vật liệu xây dựng, gốm, sứ, sơn mài, dệt, mộc, v.v..

Năm 1977, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I xác định: “Nhiệm vụ của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở tỉnh ta là tận dụng mọi năng lực sản xuất và mọi hình thức tổ chức của cả Nhà nước và tư nhân làm ra ngày một nhiều hàng hóa có chất lượng phục vụ cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong tỉnh, trao đổi với các tỉnh bạn và xuất khẩu. Phát triển công nghiệp quốc doanh, cải tạo các nhà tư sản và tiểu chủ từng bước đi vào con đường hợp doanh hoặc tập thể theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước”¹.

Thực hiện chủ trương trên, ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung khai thác các thế mạnh của địa phương, tăng cường phát triển các ngành cơ khí, vật liệu xây dựng, gốm sứ, mộc... Sự phát triển của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tác động đến sự phát triển của đội ngũ công nhân các ngành nghề trên địa bàn tỉnh. Tính đến năm 1985, số lượng công nhân làm việc trong các cơ sở công nghiệp có 6.112 người, số công nhân làm việc trong các cơ sở tiểu thủ công nghiệp có 14.645 người. Giá trị của sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng đều đặn qua các năm. Ngành cơ khí năm 1976 là 4%, đến năm 1980 là 5%, năm 1985 là 7% trong giá trị tổng sản phẩm toàn ngành công nghiệp. Nhìn chung, sau giải phóng, ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh đạt được những kết quả đáng

khích lệ. Tuy nhiên, do năng lực tổ chức, quản lý, điều hành kém, đặc biệt chưa khai thác hết tiềm năng của địa phương, nên không ít đơn vị kinh tế quốc doanh chưa sử dụng hết công suất thiết bị khiến năng suất lao động thấp, chất lượng kém, mặt hàng mới ít, mẫu mã chậm được cải tiến.

d. Về thương mại, dịch vụ

Để lập lại trật tự trong mua bán, trao đổi hàng hóa sau giải phóng, tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện nhiều biện pháp giải quyết tình trạng khan hiếm hàng hóa, từng bước ổn định giá cả thị trường và tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư doanh, chuyển dần công thương nghiệp tư doanh sang hình thức tổ hợp, hợp tác xã thương nghiệp, thực hiện chính sách công, tư hợp doanh trên phạm vi toàn tỉnh.

Tỉnh chỉ đạo việc cải tạo công thương nghiệp tư doanh phải gắn với xây dựng nhằm phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân và có tích lũy. Trong đó, các thế mạnh của tỉnh được phát huy mạnh mẽ để phát triển nông - lâm nghiệp hoàn chỉnh. Trước mắt là đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, nhất là lương thực, thực phẩm. Chính sách cải tạo công thương nghiệp tư doanh ở tỉnh phải bảo đảm có lợi cho quốc kế dân sinh, hạn chế tình trạng bóc lột; từng bước đẩy lùi và xóa bỏ giai cấp tư sản, trước hết là tư sản thương nghiệp; kết hợp chặt chẽ, đồng bộ các biện pháp kinh tế, hành chính, giáo dục.

Từ năm 1976, ngành thương mại, dịch vụ quốc doanh của tỉnh từng bước phát huy tác dụng, đóng vai trò chủ đạo trong lưu thông, phân phối hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Mặc dù

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.2, tr.278.

ngân sách còn eo hẹp, giá cả thị trường luôn biến động nhưng Ty Thương nghiệp, thương mại tỉnh đã thành lập nhiều tổ, đội xuống tận từng địa bàn để tổ chức thu mua nông sản, thực phẩm của nhân dân địa phương nhằm tránh tình trạng thương lái mua ép giá. Vụ mùa năm 1976, Ty Thương nghiệp thu mua được 6.000 tấn lương thực; vụ mùa năm 1979-1980, thu mua được 20 ngàn tấn lương thực, 2.800 tấn đậu phộng, 75 tấn hạt điều; vụ mùa năm 1985, thu mua được 30.800 tấn lương thực, 9.190 tấn đậu phộng và 800 tấn hạt điều.

Mạng lưới thương nghiệp đã phát triển đến tận vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Các doanh nghiệp thương nghiệp, thương mại quốc doanh thành lập hợp tác xã mua bán có ở khắp địa bàn các huyện, thị, phường, xã, thị trấn. Năm 1977, ngành thương nghiệp các huyện Bình Long, Phước Long, Đồng Phú, Lộc Ninh đã tổ chức xây dựng hàng chục hợp tác xã mua bán; củng cố lại các cửa hàng quốc doanh, tổ chức công ty cấp III ở cấp huyện, đồng thời đẩy mạnh kinh doanh, nắm các nguồn hàng nông, lâm, tiểu thủ công nghiệp ở địa phương; phục vụ đời sống, sản xuất và xuất khẩu. Ngành chế biến lương thực, thực phẩm đã xây dựng và đưa vào sử dụng 3 xưởng chế biến mì ở Phước Long, Bình Long và Bù Đăng. Năm 1986, tỉnh có 123 hợp tác xã mua bán, ngoài chức năng chủ yếu là bán hàng hóa tiêu dùng cho nhân dân địa phương, các hợp tác xã còn thu mua nông sản và cung cấp hàng hóa, vật tư phục vụ cho sản xuất. Tuy nhiên, cơ chế quản lý tập trung bao cấp theo một giá thống nhất do Nhà nước quy định đã dẫn đến tình hình giá hàng hóa thoát ly khỏi thực tế, thấp xa hơn so với giá thị trường, làm cho thị trường tồn tại hai giá: Giá nhà nước và giá thỏa thuận ngầm trong nhân dân. Do đó, vật tư phục vụ sản xuất và hàng tiêu dùng do

Nhà nước quản lý giá rẻ nhưng khan hiếm, phải phân phối theo tem phiếu, kế hoạch hoặc phân phối theo kiểu xin - cho. Mặt khác, hệ thống tổ chức, quản lý, điều hành và cách thức hoạt động còn bất cập, nghiệp vụ kinh doanh và kinh nghiệm quản lý của đội ngũ cán bộ thương nghiệp, thương mại, dịch vụ còn yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội. Đặc biệt, cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp không còn phù hợp là nguyên nhân xảy ra nhiều tiêu cực, nhiều cán bộ thoái hóa, biến chất nhưng không được xử lý kịp thời gây bất bình trong nhân dân. Hoạt động xuất khẩu giai đoạn 1976-1986 đã bước đầu phát triển, nhưng chưa đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh.

đ. Về giao thông - vận tải

Sau giải phóng, hệ thống đường bộ của tỉnh bao gồm 45 tuyến chính với chiều dài hơn 636km; chủ yếu là đường nông thôn nhỏ, hẹp dùng cho người đi bộ và xe thô sơ; giao thông ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng biên giới rất khó khăn. Phương tiện vận tải hầu hết của tư nhân với quy mô nhỏ, địa bàn hoạt động chủ yếu là nội tỉnh và một số địa bàn liên tỉnh. Những ngày đầu sau giải phóng, ngành giao thông vận tải của tỉnh tiếp nhận hơn 20 xe tải do Đoàn xe B2 chuyển giao. Đây là lực lượng vận tải chủ lực của tỉnh. Năm 1978, thực hiện chủ trương cải tạo công thương nghiệp, ngành đã thành lập một xí nghiệp công, tư hợp doanh có hơn 400 ô tô loại lớn, thành lập 11 hợp tác xã vận tải phân bố đều khắp ở các huyện, thị. Từ năm 1976 đến năm 1980, tỉnh đã khôi phục, làm mới 14 tuyến đường và 25 cây cầu các loại với tổng chiều dài gần 214km. Giai đoạn từ năm 1980 đến năm 1986, hoạt động của ngành chủ yếu là ổn định mạng lưới vận tải; tập trung

nâng cấp, sửa chữa cầu đường và phát triển mạng lưới vận tải đường sông. Do nguồn vốn hạn hẹp, đường sá ngày càng xuống cấp, tỉnh đã huy động vốn của ngành cao su, lâm nghiệp để tập trung sửa chữa, nâng cấp một số đường trọng yếu. Giai đoạn 1980 - 1986, tỉnh đã nâng cấp, sửa chữa hơn 300km đường và nhiều cầu trên các tuyến đường quan trọng.

e. Về văn hóa - xã hội

Ba mươi năm chiến tranh và sự thống trị hà khắc của chế độ thực dân mới đã để lại những hậu quả nặng nề trong đời sống văn hóa - xã hội của tỉnh. Các hủ tục lạc hậu, tệ nạn mại dâm, ma túy, cờ bạc, đồng bóng, bói toán... diễn ra tràn lan. Xóa bỏ tàn dư của nền văn hóa cũ, xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa là vấn đề cấp thiết đặt ra đối với tỉnh Sông Bé. Tỉnh tập trung đấu tranh chống tàn dư văn hóa của chủ nghĩa thực dân và những biểu hiện văn hóa thiếu lành mạnh; quản lý các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí, truyền thanh, nhà in, thư viện, trường nghệ thuật, rạp chiếu bóng... đồng thời phát động phong trào thu gom các loại sách báo, văn hóa phẩm đồi trụy, phản động. Các đối tượng nghiện hút, mại dâm, trộm cắp... được thu gom về các trường phục hồi nhân phẩm để giáo dục, cải tạo. Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chủ trương xây dựng vùng kinh tế mới, giải quyết công ăn việc làm, xây dựng nếp sống mới văn minh lành mạnh, xây dựng người công dân kiểu mẫu và gia đình cách mạng gương mẫu được quan tâm triển khai. Ty Văn hóa - Thông tin xây dựng các đội thông tin cổ động từ tỉnh đến các huyện, xã; tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn và thường xuyên tuyên truyền các chủ trương, chính sách mới đến nhân dân. Các hoạt động văn hóa, thông tin, biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân được tổ chức tới tận vùng

sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở các huyện Đồng Phú, Lộc Ninh, Bình Long, Bù Đốp, Phước Long.

Phong trào rèn luyện thể dục - thể thao được phát động khắp trên các địa bàn. Đến năm 1986, tỉnh đã tổ chức ba lần Đại hội thể dục - thể thao và đẩy mạnh phong trào thể dục - thể thao ở khắp các địa phương, cơ quan, đơn vị. Từ một địa bàn hầu như “trắng” hoàn toàn về cơ sở văn hóa, tỉnh đã xây dựng được Nhà văn hóa và Nhà thiếu nhi tỉnh, xây dựng Bảo tàng Lộc Ninh, 15 nhà truyền thống, 11 tượng đài, bia chiến thắng. Mạng lưới truyền thanh mở rộng đến các huyện, xã.

Về giáo dục, trước năm 1975, ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và biên giới hầu như không có trường học. Đa số người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số thất học; tỷ lệ mù chữ rất cao. Sau giải phóng, hệ thống giáo dục quốc dân từng bước được thiết lập từ tỉnh xuống huyện, xã. Ngoài các cấp học phổ thông, tại các huyện, xã còn có các trường dạy bổ túc văn hóa, trường mẫu giáo. Quy mô trường, lớp tăng lên hằng năm theo nhu cầu học tập của nhân dân. Hầu hết các xã có trường cấp I, cấp II; mỗi huyện có từ một đến hai trường cấp III. Số phòng học trong toàn tỉnh đến năm 1986 tăng thêm 2.114 phòng, tỉnh thực hiện cải cách giáo dục đến lớp 6. Kết quả tốt nghiệp các bậc học phổ thông tăng theo từng năm học.

Công tác xóa mù chữ được triển khai ngay từ những ngày đầu sau giải phóng. Năm 1976, có 11.511 người được xóa nạn mù chữ, trong đó có 1.943 người là đồng bào dân tộc thiểu số. Năm 1977, có 13 ngàn người theo học các lớp xóa nạn mù chữ. Năm 1978, cơ bản xóa nạn mù chữ trong tỉnh. Những năm tiếp theo, tỉnh vẫn tiếp tục duy trì dạy bổ túc văn hóa cho con em

liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, công nhân viên chức nhà nước và một bộ phận cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1975 chưa có điều kiện học tập, hoàn thiện về trình độ văn hóa. Đến năm 1986, hệ thống trường bổ túc văn hóa trong toàn tỉnh có 11 trường ở cấp huyện, 2 trường ở cấp tỉnh và 1 trường bổ túc văn hóa lâm nghiệp Trung ương. Các trường chuyên nghiệp có 10 trường, mỗi năm đào tạo hơn 1.500 công nhân, cán bộ kỹ thuật.

Ngành giáo dục rất quan tâm đến công tác xây dựng đội ngũ giáo viên. Tỉnh đầu tư từng bước, hình thành hệ thống đào tạo và bồi dưỡng sư phạm từ bậc mầm non đến cấp I, cấp II. Chất lượng đội ngũ giáo viên từng bước đáp ứng được yêu cầu. Năm học đầu tiên sau giải phóng, toàn tỉnh chỉ có 2.292 giáo viên, đến năm học 1985 - 1986, toàn tỉnh đã có 5.057 giáo viên, tăng gấp 2,2 lần. Trong đó, giáo viên mẫu giáo tăng 10,9 lần, cấp I tăng 1,8 lần, cấp II tăng 3,4 lần, cấp III tăng 1,1 lần.

Về y tế, tỉnh khắc phục khó khăn để thực hiện công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân. Hệ thống các cơ sở y tế từ tỉnh xuống huyện và cơ sở được tăng cường. Năm 1976, tỉnh chỉ có 1 bệnh viện đa khoa tỉnh, 12 bệnh xá ở huyện và xã với tổng số 1.040 giường bệnh; không có xe cứu thương, các trạm xá ở các xã rất thiếu thuốc và phương tiện. Đến năm 1986, toàn tỉnh có 133 trạm y tế xã, 7 huyện đều có bệnh viện với 2.190 giường bệnh. Mạng lưới cơ sở y tế được xây dựng tương đối hoàn chỉnh, bảo đảm mỗi xã, phường, thị trấn đều có trạm y tế, nhà hộ sinh. Đội ngũ y sĩ, bác sĩ, dược sĩ, dược tá, hộ sinh... tăng nhanh. Nếu năm 1976, chỉ có 1.301 người, thì đến năm 1986, đã tăng lên 3.795 người. Các đội vệ sinh phòng dịch, đội chống sốt rét, đội chống lao, đội da liễu, đội sinh đẻ có kế hoạch, Hội Chữ thập đỏ được

thành lập... Phong trào xây dựng tủ thuốc gia đình trong nhân dân cũng phát triển mạnh. Ngành y tế nỗ lực thực hiện từng bước nâng cao sức khỏe, thể lực cho nhân dân, đẩy mạnh phong trào vệ sinh phòng bệnh; kết hợp phòng bệnh và chữa bệnh, trong đó phòng bệnh là chính; kết hợp đông - tây y và phát triển mạng lưới y tế.

Về chính sách xã hội, sau 30 năm chiến tranh, trên địa bàn tỉnh có hàng chục ngàn thương binh, liệt sĩ và nhiều nạn nhân chiến tranh. Ngay sau ngày giải phóng, tỉnh đã chỉ đạo ngành thương binh - xã hội tổ chức chăm sóc chu đáo thương, bệnh binh, giúp đỡ gia đình thương binh, liệt sĩ, các nạn nhân chiến tranh, người có công với cách mạng. Trong năm 1976, bên cạnh việc giải quyết chế độ chính sách cho hàng ngàn gia đình là nạn nhân chiến tranh, giải quyết chế độ, chính sách cho các gia đình thương binh, liệt sĩ, người có công với cách mạng, tỉnh còn cứu tế, cứu trợ cho 7.007 hộ dân trong tỉnh và 1.851 hộ Việt kiều từ Campuchia về nước định cư. Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” được các cấp, các ngành và đông đảo các tầng lớp nhân dân trong tỉnh hưởng ứng tích cực. Đến năm 1986, tỉnh đã thực hiện giải quyết chính sách cho 8.640 thương binh, liệt sĩ và 1.620 cán bộ hưu trí. Ngoài ra, tỉnh còn thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo nghề cho con em các gia đình có công với cách mạng; xây dựng các cơ sở dạy nghề và thành lập các cơ sở sản xuất cho thương, bệnh binh; tổ chức các trường nội trú cho con em gia đình liệt sĩ; xây dựng các nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, huyện...

Về tình hình dân số, sau giải phóng dân số của tỉnh tăng bình quân mỗi năm 2,2%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên vẫn còn cao (2,3%). Mặc dù cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch được các

cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm huy động các lực lượng tham gia, đặc biệt là ngành y tế, Hội Phụ nữ, nhưng kết quả đạt được chưa tốt, nhất là ở vùng nông thôn; vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong thực tế, hầu hết các ngành chưa nhận thức được việc giảm tốc độ gia tăng dân số là quốc sách; phong trào quần chúng thực hiện kế hoạch hóa gia đình chưa rộng khắp; bộ máy chuyên trách, tham mưu còn yếu; một số chính sách kinh tế chưa gắn với mục tiêu giảm tốc độ gia tăng dân số.

g. Về an ninh, quốc phòng

Cùng với việc xây dựng, củng cố chính quyền, sau ngày giải phóng, tỉnh thành lập Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, huyện, củng cố các đơn vị vũ trang địa phương, thành lập các đơn vị dân quân, du kích và lực lượng tự vệ, phát động phong trào “Vi an ninh Tổ quốc”, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nâng cao cảnh giác chống thù trong, giặc ngoài đang âm mưu phá rối, lật đổ chính quyền cách mạng.

Trước khi tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược trên toàn tuyến biên giới Tây Nam, bọn phản động Pôn Pốt - Iêng Xary đã quấy rối, thăm dò, gây xung đột vũ trang ở biên giới nước ta suốt hai năm; kích động nhân dân Campuchia coi Việt Nam là kẻ thù số một. Chúng xây dựng quân đội lên đến 12 vạn tên, biên chế trong 12 sư đoàn và 30 trung đoàn địa phương. Trên khu vực biên giới (thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước), bọn phản động Pôn Pốt - Iêng xary điều động lực lượng vũ trang áp sát biên giới, liên tiếp đưa trình sát xâm nhập vùng biên giới từ bắc Bù Đốp đến giáp Tổng Lê Chân. Từ đầu tháng 5 đến giữa tháng 6-1976, tình hình chính trị ở biên giới có nhiều vấn đề phức tạp.

Ngày 16-6-1976, Tỉnh ủy Sông Bé ban hành Chỉ thị số 14-CT/1976 về tăng cường công tác

biên giới, kịp thời bắt và trấn áp bọn phản cách mạng từ nội địa vượt biên, giữ vững an ninh chính trị, chủ quyền quốc gia tại biên giới. Theo đó, các địa phương Lộc Ninh, Bù Đốp, Phước Long chấn chỉnh lại việc kiểm soát trên các trục lộ, tăng cường tuần tra dọc biên giới. Tỉnh đội và công an tăng thêm lực lượng cho biên phòng để kịp thời đối phó với tình hình xấu xảy ra. Đồng thời, cử cán bộ xuống các xã phát động quần chúng nêu cao cảnh giác, sớm phát hiện hoạt động của bọn phản cách mạng và các phần tử xấu. Đối với Campuchia, tỉnh yêu cầu phải giữ gìn tình đoàn kết giữa hai nước nhưng phải tôn trọng chủ quyền của nhau.

Trong tháng 7 và tháng 8-1976, tỉnh đã có cuộc họp chung với tỉnh Kratié và Kôngpông Chàm để thống nhất về việc tuần tra và giải quyết một số vấn đề tranh chấp. Tình hình biên giới Hoa Lư tạm thời ổn định. Phía Kôngpông Chàm phải thừa nhận đường biên giới cũ theo tọa độ của ta và chuyển cột mốc biên giới về lại điểm cũ.

Sau khi bọn phản động Pôn Pốt tiến công trên tuyến biên giới An Giang, tàn sát dã man đồng bào ta, tỉnh đã tổ chức cuộc họp với lãnh đạo các huyện biên giới và Đảng ủy Bộ Tư lệnh Sư đoàn 3 đứng chân tại Phước Long thống nhất phương án chiến đấu, phối hợp lực lượng nhằm chủ động đối phó với tình hình xấu. Tỉnh sắp xếp lại cơ quan các huyện biên giới, củng cố Tiểu đoàn 1; sáp nhập Tiểu đoàn 208 với Tiểu đoàn Bà Rá; củng cố lực lượng dân quân du kích ở Phước Long, Bù Đốp, Bình Long¹.

Đến cuối tháng 4-1977 lực lượng vũ trang của tỉnh có 2 tiểu đoàn bộ binh, 1 đại đội trinh sát, 7 đại đội của các huyện, thị với số quân trên

1. Huyện Bình Long thuộc tỉnh Sông Bé (cũ) bao gồm thị xã Bình Long, huyện Lộc Ninh, Hớn Quản và Chơn Thành thuộc tỉnh Bình Phước.

3.000 cán bộ, chiến sĩ; lực lượng dân quân, du kích có 5.766 người. Các huyện biên giới cử cán bộ các ngành phối hợp với lực lượng vũ trang, bộ đội biên phòng tăng cường công tác giáo dục, phát động quần chúng nêu cao tinh thần cảnh giác, nêu rõ ý đồ xấu của bọn phản động Pôn Pốt và sẵn sàng đối phó với mọi tình huống.

Ngày 16-12-1977, tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo tiền phương để cùng các cấp ủy, chính quyền và Bộ Tư lệnh Quân khu 7 chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc chiến đấu bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Tính đến cuối năm 1977, bọn phản động Pôn Pốt - Iêng Xary đã gây ra 27 vụ vi phạm chủ quyền lãnh thổ để thăm dò tình hình quân sự, chính trị, kinh tế của ta. Chúng đặc biệt chú ý đến khu vực trọng điểm Hoa Lư, Tà Nốt, Hoàng Diệu; tổ chức 14 vụ vượt biên xin cư ngụ chính trị; 11 vụ lấn đất, xâm canh trái phép; 110 vụ cho người sang đất ta phục kích, gài mìn, trinh sát, bắt bớ tập kích và bắn giết nhân dân ta ở khu vực biên giới; đốt cháy hơn 200 ngôi nhà, trong đó có cả nhà ở của bộ đội và nhà làm việc của Ủy ban nhân dân xã Lộc Hòa; chặt và đốt cháy hàng chục tấn mì, mía của nhân dân ta.

Trước tình hình đó, cuối tháng 12-1977, lực lượng vũ trang của tỉnh phối hợp với Quân khu 7 đã tổ chức tấn công làm tan rã một phần lực lượng địch ở khu vực biên giới. Nhưng khi lực lượng ta rút đi, chúng lại áp sát biên giới ở khu vực Hoa Lư, Hoàng Diệu, Tà Nốt. Tình hình biên giới hết sức phức tạp. Liên tục trong 6 tháng đầu năm 1978 bọn phản động Pôn Pốt - Iêng Xary cho quân đánh chiếm Việt Nam và gây ra cuộc chiến tranh xâm lược trên toàn tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia. Trên tuyến biên giới thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước, chúng cho bộ binh tràn qua biên giới lấn chiếm các đồn biên phòng Hoa Lư, Hoàng Diệu và dọc quốc lộ 13

đến Làng 7, Làng 9 xã Lộc Tấn. Đặc biệt, đêm ngày 15 rạng sáng ngày 16-3-1978, chúng tràn vào Hưng Phước, Thiện Hưng gây ra vụ thảm sát hết sức dã man đồng bào địa phương.

Tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo tiền phương, các huyện đều thành lập Ban Chỉ đạo thống nhất để lãnh đạo, chỉ huy lực lượng vũ trang và nhân dân làm nhiệm vụ chiến đấu và xây dựng tuyến phòng thủ bảo vệ biên giới. Xây dựng hoàn chỉnh 8 làng, xã chiến đấu có đắp đê, đào hào, rào kẽm gai, cắm chông, đắp ụ công sự chiến đấu. Khắp nơi trong tỉnh diễn ra phong trào thi đua đóng góp sức người, sức của cho biên giới. Tỉnh đã phát động nhiều đợt vận động thanh niên tham gia bộ đội, thanh niên xung phong, làm dân công hỏa tuyến.

Các đơn vị thuộc Quân khu 7 cùng Bộ đội biên phòng, thanh niên xung phong xây dựng tuyến phòng thủ biên giới hơn 60km đường biên ở các khu vực trọng điểm trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy về xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, đến tháng 9-1978 tỉnh đã có 2 trung đoàn và một số đơn vị trực thuộc, huyện có từ 1 đến 3 đại đội; toàn tỉnh có hơn 14 ngàn dân quân, tự vệ. Riêng các xã biên giới đã phát triển từ 10 đến 15% lực lượng dân quân tự vệ trong tổng số dân. Thế trận chiến tranh nhân dân đã được hình thành.

Trong năm 1978, lực lượng vũ trang liên tục mở các chiến dịch phản công, tiến công tiêu diệt địch và củng cố tuyến phòng thủ biên giới, đánh bật địch ra khỏi lãnh thổ ở tất cả các hướng thuộc địa bàn Lộc Ninh, Bù Đốp, Phước Long; đồng thời các huyện giáp biên giới Campuchia đã góp phần quan trọng trong việc đưa đón, bảo vệ các lãnh tụ cách mạng Campuchia. Cuối năm 1978, đầu năm 1979, lực lượng vũ trang tỉnh đã phối hợp với Quân khu 7 tấn công mãnh liệt và thần tốc giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi

họa diệt chủng. Ngày 7-1-1979, Thủ đô Phnôm Pênh hoàn toàn được giải phóng.

Ngày 17-2-1979, cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc nổ ra, hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Nhà nước, khắp nơi trong tỉnh đã dấy lên phong trào ủng hộ mạnh mẽ cả về vật chất và tinh thần cho bộ đội ta chiến đấu bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Đồng thời, lực lượng vũ trang của tỉnh tích cực tham gia thực hiện nghĩa vụ quốc tế, giúp nhân dân Campuchia từng bước hồi sinh sau họa diệt chủng.

Thời gian này, nhiều tổ chức phản động vẫn lén lút hoạt động chống phá chính quyền cách mạng. Một số nhóm đội lột tôn giáo móc nối với số ngụy quân, ngụy quyền có nhiều nợ máu với nhân dân tiến hành tuyên truyền, kích động, mua chuộc một số cán bộ thoái hóa, biến chất, nhẹ dạ, thiếu cảnh giác để phá hoại các công trình sản xuất, các cơ sở kinh tế, quốc phòng hoặc tổ chức vượt biên. Các lực lượng vũ trang phối hợp với lực lượng an ninh truy quét và triệt phá các tổ chức phản động, các băng nhóm tội phạm, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền cách mạng và nhân dân trong tỉnh thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn 1976-1986.

3. Xây dựng hệ thống chính trị

a. Công tác xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể

Thực hiện cơ chế Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, nhân dân lao động làm chủ tập thể từng bước được đẩy mạnh. Qua học tập quán triệt và triển khai thực hiện các nghị quyết của Trung ương, của tỉnh, các cấp ủy đảng ở Bình Long, Phước Long, Đồng Phú, Lộc Ninh, Bù Đốp đều tiến hành kiểm điểm rút kinh nghiệm để nâng cao vai trò lãnh đạo. Sau mỗi kỳ Đại hội Đảng,

bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp và đại hội Mặt trận, các đoàn thể, tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị lại được kiện toàn từ cơ sở lên.

Việc xây dựng cấp huyện và cấp cơ sở là vấn đề hết sức mới mẻ và có nhiều phức tạp. Tỉnh ủy chỉ đạo điều động cho cấp huyện và cấp cơ sở hàng trăm cán bộ, đảng viên. Nhiều đảng bộ đã tập trung đi sâu củng cố cơ sở, nhất là ở những nơi yếu kém. Thông qua các đợt học tập chính trị và phát động quần chúng tham gia kiểm tra tư cách đảng viên đã đưa ra khỏi Đảng nhiều đảng viên vi phạm kỷ luật Đảng. Chỉ riêng từ năm 1980 đến năm 1983, đã đưa 688 đảng viên không đủ tư cách ra khỏi Đảng. Đồng thời trong giai đoạn này cũng kết nạp được 1.703 đảng viên mới, trong đó có 80% đảng viên được kết nạp là Đoàn viên Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Đến năm 1986, Đảng bộ tỉnh đã có 462 tổ chức cơ sở đảng. Các đoàn thể quần chúng cũng phát triển được hàng vạn đoàn viên, hội viên. Đội ngũ cán bộ làm công tác khoa học - kỹ thuật được quan tâm xây dựng. Qua thực tiễn công tác, nhiều cán bộ, đảng viên trưởng thành rõ rệt, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng cũng như các tổ chức trong hệ thống chính trị.

Sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng, Tỉnh ủy chỉ đạo đợt sinh hoạt chính trị và tiến hành đại hội đảng ba cấp trong toàn tỉnh. Đảng viên và quần chúng ở cả ba cấp tích cực tham gia học tập Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng gắn với việc thảo luận các vấn đề cấp bách ở địa phương. Trong kiểm điểm và phân loại đảng viên hằng năm, hầu hết các tổ chức đảng đều nêu được khuyết điểm chủ yếu, không đổ lỗi cho khách quan, cho các ngành khác. Qua kiểm thảo, nổi lên khuyết điểm khá phổ biến là một số cán bộ, đảng viên sa sút ý chí chiến đấu, thiếu tinh thần trách nhiệm, không

gương mẫu trong chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, bỏ sinh hoạt, bỏ công tác, phát ngôn vô tổ chức, vô kỷ luật, tham ô, hủ hóa. Đội ngũ đảng viên tăng về số lượng, nhưng chất lượng chưa đạt yêu cầu. Tổ chức cơ sở đảng yếu kém còn nhiều. Công tác giáo dục, nâng cao trình độ chính trị và nhận thức tư tưởng còn hạn chế. Chính quyền các cấp chưa vững chắc, đồng bộ, nhất là chính quyền cơ sở. Tệ quan liêu, cửa quyền, mệnh lệnh, thiếu trách nhiệm còn khá phổ biến. Những hạn chế đó đòi hỏi các cấp ủy đảng phải có hướng khắc phục, vươn lên trong những năm tiếp theo.

Tại các kỳ đại hội cơ sở và cấp huyện, các văn kiện dự thảo được đưa ra để đảng viên và quần chúng thảo luận nhiều lần và được cấp ủy cấp trên trực tiếp góp ý kiến, nên nghị quyết đề ra rõ ràng và tập trung hơn. Tính kế thừa và sức chiến đấu của các tổ chức đảng được nâng lên. Nhiều cán bộ, đảng viên, nhất là đảng viên trẻ, đảng viên nữ được đào tạo về lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ trước khi tham gia cấp ủy mới.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng phát huy năng lực tổ chức thực hiện nhiều nhiệm vụ trọng tâm trong nghị quyết Đại hội Đảng các cấp. Nổi bật là việc phát động phong trào thi đua lập thành tích chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, lần thứ V của Đảng và Đại hội Đảng bộ ba cấp ở địa phương. Các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đã thi đua lao động, sản xuất, công tác; tham gia sinh hoạt chính trị, góp nhiều ý kiến xây dựng nghị quyết của các cấp ủy đảng, thiết thực góp phần kiện toàn tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể từ cơ sở đến Trung ương. Phong trào thi đua lao động sản xuất và thực hành tiết kiệm của công nhân viên chức, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp

ở nông thôn, phong trào “Ba xung kích làm chủ tập thể” của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, phong trào “người phụ nữ mới” tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Hội Phụ nữ, các hoạt động của Hội Hữu nghị Việt - Xô, Hội Chữ thập đỏ... đã đạt được nhiều kết quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội từ năm 1975 đến năm 1986.

Những năm đầu sau giải phóng (1975-1986) là giai đoạn củng cố, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội theo cơ chế tập trung, bao cấp. Thành tựu nổi bật mà toàn Đảng, toàn quân, toàn dân trong tỉnh đạt được trong giai đoạn này là tập trung khắc phục hậu quả chiến tranh, cùng các tỉnh, thành ở miền Nam tiến hành cải tạo và xây dựng, đặt nền móng cho chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển và giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ.

b. Về hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị trong tỉnh còn nhiều mặt hạn chế cần phải rút kinh nghiệm. Nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng bộ tỉnh đã chỉ ra nguyên nhân thiếu sót trong thời gian này là bên cạnh những thành tựu đã đạt được, Tỉnh ủy, trước hết là Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã mắc những sai lầm vừa chủ quan, nóng vội, vừa bảo thủ trì trệ mà bảo thủ trì trệ là chủ yếu. Nguyên nhân là do tư duy kinh tế hạn chế; nhận thức về quy luật phát triển ở chặng đường này hết sức phức tạp, song quan niệm của Tỉnh ủy còn giản đơn, tư duy kinh tế chậm đổi mới, chưa nhận thức đầy đủ về động lực của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội. Các chủ trương, chính sách của tỉnh chưa thật sự xuất phát từ nguyện vọng và lợi ích của nhân dân... Trên cơ sở đánh giá sâu sát tình hình thực tiễn, tỉnh bắt đầu đổi mới một bước về tư duy kinh tế, về phong cách, phương pháp lãnh đạo để cùng với cả nước bước vào thời kỳ đổi mới.

III. BÌNH PHƯỚC TRONG CHẶNG ĐƯỜNG ĐẦU ĐỔI MỚI (1986-1996)

1. Cụ thể hóa đường lối đổi mới của Đảng

Tháng 12-1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng được tổ chức tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội lần thứ VI của Đảng là đại hội “*nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*”¹. Đại hội đã thẳng thắn nhìn nhận ba khuyết điểm lớn là: chủ quan duy ý chí, cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư không đúng, cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp... làm cho đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội. Trên cơ sở đánh giá đúng những thành tựu và hạn chế của Đảng trong quá trình lãnh đạo đất nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đại hội đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, trọng tâm là đổi mới tư duy, đổi mới kinh tế, mở ra một bước ngoặt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Bước vào thực hiện công cuộc đổi mới, tình gặp không ít khó khăn. Tổ chức thực hiện đường lối đổi mới là cuộc cách mạng, cuộc đấu tranh thay đổi cả suy nghĩ, phương thức, tập quán và cách làm, cách quản lý. Nền kinh tế đang vận hành theo cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, trì trệ với thời gian dài, và trong khi nước ta bước đầu đổi mới thì chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, kẻ thù tập trung phá hoại về tư tưởng, gây chấn động tâm lý, tư tưởng trong nội bộ Đảng và nhân dân. Tuy nhiên, những khó khăn trên được tháo gỡ dần qua các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong tiến trình đổi mới, đồng thời có sự vận dụng sáng tạo của Đảng bộ và nhân dân Sông Bé qua các kỳ đại hội.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ IV (1986-1991) tiến hành từ ngày 26 đến ngày

29-10-1986 tại thị xã Thủ Dầu Một đã khẳng định việc đổi mới về tư duy kinh tế, về phong cách lãnh đạo là một cuộc đấu tranh cách mạng sâu sắc, toàn diện, phải có nội dung và bước đi thật sát hợp. Đại hội đề ra nhiệm vụ, mục tiêu chủ yếu: Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về mặt xã hội, khắc phục các hiện tượng tiêu cực; xây dựng thêm cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, bảo đảm đầu tư có hiệu quả cao; nâng cao chất lượng quan hệ sản xuất mới làm cho kinh tế xã hội chủ nghĩa thực sự chiếm vị trí chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân; bảo đảm củng cố quốc phòng và an ninh. Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ gồm 45 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Văn Luông được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy.

Tháng 12-1991, Đảng bộ tỉnh Sông Bé tổ chức Đại hội lần thứ V (1991-1995), xác định các chủ trương, chính sách đúng đắn nhằm đưa nền kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ gồm 47 đồng chí; đồng chí Nguyễn Minh Triết được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy.

Đại hội đã đề ra các mục tiêu cơ bản:

- “Tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VII của Đảng, bảo đảm sự ổn định về chính trị, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường nhiệm vụ quốc phòng và an ninh.

- Về cơ cấu kinh tế: ... tranh thủ mọi nguồn vốn, khoa học và công nghệ tiên tiến đầu tư phát triển có trọng điểm để tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách chủ động theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân trong tỉnh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.10.

- Về văn hóa xã hội: đặt giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm “nâng cao dân trí, bồi dưỡng đào tạo nhân tài”¹.

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh, chính quyền và nhân dân trong tỉnh phát huy thành quả của giai đoạn 1975-1986, ra sức tiến hành công cuộc đổi mới trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội.

2. Những chuyển biến về kinh tế

Giai đoạn 1986-1990 là giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế từ tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình xây dựng, phát triển diễn ra nhiều mâu thuẫn, kết quả đổi mới chưa đủ sức thuyết phục; cơ cấu kinh tế nặng về nông nghiệp; năm 1990 tỷ trọng công nghiệp chỉ chiếm 10,35% (nông - lâm nghiệp: 63,84%, dịch vụ: 25,81%).

Giai đoạn 1991-1996 là thời kỳ mở đầu cho nhịp độ tăng trưởng kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có các trung tâm phát triển công nghiệp và dịch vụ lớn nhất của cả nước, có nhịp độ tăng trưởng cao. Nhiệm vụ thời kỳ này là phát triển một bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Gắn phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân; gắn công nghiệp với vùng nguyên liệu. Kinh tế phát triển đều và liên tục với tốc độ tăng trưởng nhanh. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) hằng năm tăng bình quân 15%. Đến năm 1995, bình quân thu nhập đầu người trong tỉnh đạt 420 USD, gấp đôi so với năm 1990. Từ năm 1990 đến năm 1995 thu ngân sách tăng nhanh; tổng thu ngân sách của năm 1995 đạt 677 tỷ đồng, bằng 12 lần năm 1990.

a. Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Trước thử thách do chuyển đổi cơ chế quản lý từ tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường,

thời kỳ 1986-1990, tốc độ phát triển của toàn ngành vẫn duy trì ở mức bình quân mỗi năm tăng 4,9%. Đặc biệt, công nghiệp ngoài quốc doanh tăng khá 8,7% và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn (năm 1986 chiếm 63,5%; năm 1987: 68,6%; năm 1988: 91,53%). Công nghiệp quốc doanh do trước đây vẫn dựa vào bao cấp, khi chuyển sang cơ chế mới, nhiều xí nghiệp quốc doanh không chuyên hướng kịp nên làm ăn thua lỗ, do chưa tiếp cận thị trường, thiếu vốn, giá vật tư và khấu hao tài sản cố định tăng, thiết bị, kỹ thuật chưa được đổi mới, điện phục vụ sản xuất thiếu. Từ năm 1988, sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp được khôi phục dần, trang thiết bị và chất lượng sản phẩm được nâng cao ở các ngành gốm sứ, sơn mài, đồ gỗ.

Thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước đối với kinh tế tập thể, cá nhân, tư bản tư nhân, tỉnh đề ra chủ trương coi trọng và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất, phát huy quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Từ đó, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh trong tỉnh chủ động mở rộng sản xuất, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tư nhân được khôi phục và phát triển mạnh. Các xí nghiệp quốc doanh đã nắm bắt thời cơ, nhanh chóng đổi mới phương thức hoạt động. Nhiều xí nghiệp được xây dựng mới và mở rộng sản xuất, cải tiến trang thiết bị, mẫu mã, chất lượng sản phẩm, chủ động tìm thị trường tiêu thụ. Tại các huyện phía Bắc của tỉnh tuy ít có ngành nghề thủ công truyền thống, nhưng do tác động của quy luật thị trường, nhiều ngành nghề mới được hình thành như sản xuất công cụ, sửa chữa cơ khí, chế biến nông sản, lâm sản... Điển hình ở huyện Bình Long phát triển ngành nghề rất mạnh với 400

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.2, tr.289.

hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động.

Trong những năm đầu chuyển sang cơ chế mới không còn sự bao cấp của Nhà nước nên nhiều các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp làm ăn thua lỗ, không có khả năng củng cố phải chuyển hình thức sở hữu hoặc chờ giải thể. Nhiều đơn vị quốc doanh thuộc khối công nghiệp ở Bình Long làm ăn thua lỗ phải giải thể; huyện Lộc Ninh bình quân hàng năm sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp quốc doanh giảm hơn 10%. Đến năm 1989, theo Quyết định số 76/HĐBT ngày 26-6-1986 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành các bản quy định tạm thời về bảo đảm quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh của các đơn vị, kinh tế cơ sở đi vào thực tế thì các đơn vị, các cơ sở sản xuất quốc doanh mới bắt đầu chuyển mình làm ăn có hiệu quả. Toàn tỉnh tăng thêm 1.217 cơ sở về sơn mài, dừa tre xuất khẩu, chế biến hạt điều, chế biến lâm sản... Mặt yếu của sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở các huyện phía bắc tỉnh là chưa chú trọng đúng mức khâu chế biến tại chỗ để tận dụng khai thác có hiệu quả giá trị nguồn nguyên liệu nông, lâm sản phong phú của địa phương. Nói chung, giai đoạn này công nghiệp quốc doanh trong thời kỳ bắt đầu đổi mới nên hiệu quả sản xuất còn thấp, phần lớn máy móc công nghệ lạc hậu, thiếu vốn, chưa khẳng định được thế đứng trong cơ chế thị trường.

Giai đoạn 1991-1996, tỉnh xác định mục tiêu và nhiệm vụ cho ngành công nghiệp: Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng để tăng dần tỷ trọng công nghiệp, tạo tiền đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh từ nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ sang công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ. Đến năm 1996, tỷ trọng công nghiệp đã tăng lên 25,5% (nông - lâm nghiệp: 50%, dịch

vụ: 24,5%), giá trị tổng sản lượng bình quân hàng năm tăng 27,78%. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống của tỉnh như sơn mài, gốm sứ tuy có lúc gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, nhưng nói chung đã trụ lại được, trong đó có một số doanh nghiệp đứng vững và phát triển. Các ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh như chế biến nông - lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản phát triển mạnh. Đã xuất hiện một số ngành công nghiệp khác như may mặc, da giày, hóa mỹ phẩm, hóa nhựa, giấy và bột giấy. Một số doanh nghiệp công nghiệp có kỹ thuật cao ra đời: cơ khí chế tạo máy và lắp ráp ô tô, cơ khí điện tử, chế biến thực phẩm và sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp. Số lượng các doanh nghiệp tăng gấp ba lần so với năm 1990, chủ yếu là doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đến năm 1995, toàn ngành có 25 doanh nghiệp nhà nước, 350 doanh nghiệp tư nhân và công ty, 40 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 3.502 cơ sở tiểu thủ công nghiệp.

Tổng mức vốn đầu tư giai đoạn 1991-1996 tăng gấp 7 lần so với giai đoạn 1985- 1990, chủ yếu là đầu tư cho cơ sở hạ tầng và phát triển công nghiệp. Trong đó vốn đầu tư của Nhà nước chiếm 30%, vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác chiếm 70%; vốn trong nước: 60%, vốn nước ngoài: 40%. Lực lượng lao động trong ngành công nghiệp tăng gấp 4 lần, giải quyết thêm việc làm cho hơn 50.000 lao động. Tuy mức lương trong các doanh nghiệp chưa đồng đều, nhưng nhìn chung đời sống công nhân từng bước ổn định.

b. Về nông nghiệp

Thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 5-4-1988 của Bộ Chính trị *Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp* giai đoạn 1986 - 1990, nông

nghiệp trong tỉnh bắt đầu phát triển ổn định. Tỉnh kịp thời sửa sai trong cải tạo nông nghiệp. Tổng sản lượng nông nghiệp bình quân mỗi năm tăng 2,9%, giá trị tổng sản lượng ngành trong 5 năm đạt 258,32 tỷ đồng. Riêng sản lượng mù cao su tăng 15,39%. Về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, toàn tỉnh đã định hình được vùng cây trồng công nghiệp chủ lực, trong đó có 105.000ha cao su trồng tập trung do Trung ương quản lý, 1/3 diện tích trồng mới được khai thác. Diện tích cây cao su do tỉnh quản lý và của nhân dân trồng đạt 10.000ha. Đây thực sự là nguồn thu đáng kể cho nhân dân và góp phần tăng ngân sách của tỉnh. Các loại cây trồng chiến lược khác như tiêu, điều, mía, thuốc lá phát triển mạnh. Đặc biệt, diện tích cây điều đạt 9.000ha, thu hoạch hàng chục ngàn tấn phục vụ xuất khẩu. Bình quân mỗi năm diện tích cây cao su tăng 3,6%, tiêu tăng 39,8%, điều tăng 48,9%.

Trong chăn nuôi, đàn gia súc, gia cầm được duy trì và phát triển. Tỉnh đề ra chủ trương, biện pháp chăn nuôi gia công, giao cho Liên hiệp các xí nghiệp chăn nuôi thực hiện xây dựng đề án, lập luận chứng kinh tế khôi phục và cải tạo đàn gia súc, gia cầm. Vì vậy, số lượng đàn gia súc, gia cầm của tỉnh tăng đáng kể. Tỉnh tập trung xây dựng các công trình thủy lợi, phát triển sản xuất với nhiều thành phần kinh tế, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, thực hiện ba chương trình kinh tế lớn, chủ trương phát huy thế mạnh cây, con ở từng vùng, thúc đẩy nông nghiệp phát triển toàn diện, tạo ra nguồn hàng tương đối lớn có giá trị xuất khẩu, đề ra chủ trương, chính sách phù hợp, khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, thu hồi đất đai không sử dụng hết của nông trường, đơn vị bộ đội để cấp cho nông dân, giải quyết các tranh chấp ruộng đất, cho nông dân mượn đất sản xuất, tăng cường quản lý nông nghiệp, nông thôn, nông dân, mạnh dạn đầu tư tăng diện tích, tăng năng suất.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa VII) *Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn* đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp. Tổng sản lượng nông nghiệp giai đoạn 1991-1996 bình quân hằng năm tăng trưởng 9,22%, cả trồng trọt và chăn nuôi đều có sự chuyển dịch về cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tạo nguồn nguyên liệu tại chỗ cho công nghiệp chế biến và sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Chuyển đổi đất trồng điều, trồng lúa, hoa màu có năng suất thấp và cả đất rừng sang trồng cao su, cây ăn quả, mía, rau, thực phẩm. Sự ra đời của các nông trại, trang trại sản xuất tập trung có ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật và áp dụng cơ giới hóa đã góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển mạnh.

Diện tích cao su, cây ăn trái trồng mới giai đoạn 1991-1996 tăng nhanh ở khu vực ngoài quốc doanh. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên vùng đất đồi gò, vùng chuyên canh cây mía, lúa, rau, thực phẩm... được hình thành.

Việc chăn nuôi bò sữa, bò thịt theo hướng nạc hóa, gà công nghiệp chuyên trứng, thịt phát triển mạnh. Đàn heo tăng bình quân 11%/năm; gia cầm, đặc biệt là đàn gà tăng trưởng bình quân 9,65%/năm. Riêng đối với đàn trâu, bò giảm bình quân 3,5%/năm; nguyên nhân chủ yếu do sức kéo gia súc được thay thế bằng máy móc và chăn nuôi dễ gặp rủi ro lớn.

Để đẩy mạnh công tác khuyến nông, mỗi năm tỉnh đầu tư hàng trăm triệu đồng vào các chương trình, dự án chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nghiên cứu các loại giống cây trồng, vật nuôi mới. Duy trì sinh hoạt cho 52 Câu lạc bộ Khuyến nông và Câu lạc bộ Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), giúp nông dân trao đổi kinh nghiệm và giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất - kinh doanh.

c. Về lâm nghiệp

Sông Bé là một trong những tỉnh có diện tích rừng tự nhiên khá phong phú, đa dạng với nhiều nguồn lợi về tài nguyên rừng. Tuy nhiên, việc quản lý, bảo vệ rừng rất phức tạp. Do đó, tỉnh chỉ đạo ngành lâm nghiệp tập trung cho việc chuyển cơ cấu từ khai thác sang trồng trọt và chăm sóc rừng; bảo vệ rừng đầu nguồn; rừng phòng hộ thủy điện Thác Mơ và các loại rừng bảo tồn thiên nhiên ở các huyện phía bắc tỉnh gắn với định canh, định cư, giao đất, giao rừng cho người dân; triển khai Dự án 327 của Chính phủ về phủ xanh đất trống, đồi trọc; tận dụng, khai thác lâm sản ở các vùng ngập nước lòng hồ thủy điện. Từ năm 1993 đến năm 1996, toàn tỉnh đã thực hiện được 70 dự án lâm nghiệp, trồng mới hơn 1.500ha rừng, ổn định cuộc sống cho gần 500 hộ dân trong vùng dự án. Riêng các huyện phía bắc của tỉnh như Bình Long, từ năm 1991 đến năm 1996, đã trồng mới được 313ha rừng, giao khoán cho các doanh nghiệp nhận trồng và chăm sóc hơn 3.000ha rừng; huyện Lộc Ninh trồng mới trên 1.070ha rừng (gấp 5 lần giai đoạn 1986 - 1990); huyện Phước Long trồng mới 1.111ha rừng tập trung, 90ha rừng phân tán và khoanh nuôi, bảo vệ 19.615ha rừng; huyện Bù Đăng chủ trương phát triển rừng với nhiều mô hình tiến bộ phát triển kinh tế từ đất rừng trong nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, vừa phát huy được tiềm năng về quỹ đất, lao động, tiền vốn vừa bảo đảm được lợi ích cho cả Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động... Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nên mô hình giao đất, giao rừng cho dân quản lý chưa đem lại hiệu quả thiết thực, thậm chí diện tích rừng còn mất dần, đời sống của đa số người dân trong vùng dự án còn nhiều khó khăn. Diện tích rừng giảm dần, đất rừng che phủ: 232.430ha, diện tích đất không còn rừng: 173.955ha, đất

khác: 43.848ha. Đến năm 1995, diện tích đất rừng trồng có 13.613ha, toàn tỉnh đã trồng 30.855.687 cây lâm nghiệp các loại. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng vẫn còn xảy ra; nạn phát đốt rừng làm rẫy, chủ trương khai thác gỗ đôi lấy lương thực, trang thiết bị và vốn xây dựng cơ bản đang làm cho rừng ngày một cạn kiệt.

d. Về đầu tư, xây dựng cơ bản

Giai đoạn 1986-1996, tỉnh đã đạt được những thành tựu quan trọng trong lĩnh vực thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài do đã vận dụng phù hợp các chính sách phát triển kinh tế theo đường lối đổi mới của Đảng. Đến năm 1996, nguồn vốn đầu tư trong nước bắt đầu tăng cao, toàn tỉnh có gần 880 doanh nghiệp đăng ký hoạt động với tổng vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh đạt gần 5.600 tỷ đồng. Ngoài ra còn có 19.114 hộ và nhóm kinh doanh nhỏ với tổng vốn hàng ngàn tỷ đồng.

Tỉnh có 74 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép thành lập với tổng số vốn hơn 500 triệu USD, 21 dự án liên doanh khác có vốn đầu tư gần 400 triệu USD. Bên cạnh các dự án hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài, còn có những xí nghiệp hoạt động bằng vốn nước ngoài theo các hình thức chuyển giao công nghệ, bao tiêu sản phẩm...

Để phục vụ cho các hoạt động kinh tế, tỉnh đưa điện lưới quốc gia về đến tất cả các huyện, thị, kéo điện về 97/141 số xã, phường, thị trấn; đồng thời từng bước cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền tải, thiết lập trạm hạ thế và các đường điện phục vụ các khu công nghiệp mới hình thành. Tuy nhiên, vùng nông thôn chỉ có 31% số hộ được sử dụng lưới điện quốc gia. Tỉnh xây dựng và nâng cấp hàng trăm kilômét đường bộ và các cầu quan trọng trên các trục lộ huyết mạch, nối liền tỉnh lỵ với các huyện phía bắc và các xã vùng biên giới.

d. Về phân phối, lưu thông

Trong giai đoạn 1986-1989, tình hình kinh tế của tỉnh có nhiều chuyển biến phức tạp, thậm chí có mặt xấu đi, giá cả tăng cao, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa phát triển chậm, trong khi đó thị trường tự do bung ra hỗn loạn, tệ đầu tư buôn lậu, trốn thuế chưa kịp thời ngăn chặn; thiếu hụt lớn về lương thực. Sang năm 1989, các khó khăn trên đã được khắc phục với việc đổi mới cơ chế quản lý và chính sách kinh tế chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, khai thác mọi tiềm năng và nhân tố mới trong nền kinh tế, hoạt động lưu thông phân phối bước đầu có chuyển biến, việc buôn bán giữa các ngành hàng với nông dân đã chuyển sang mua đứt bán đoạn, giá cả thỏa thuận, hàng hóa đưa thẳng đến người tiêu dùng, bỏ qua các tầng nấc trung gian không cần thiết. Từ năm 1990, nhờ tác động của cơ chế một giá và chính sách mở rộng lưu thông hàng hóa, thị trường đã trở nên nhộn nhịp, phong phú và đa dạng, sự cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế khá mạnh mẽ. Trong xu thế đó, thương nghiệp ngoài quốc doanh phát triển mạnh; ngược lại, các đơn vị thương nghiệp quốc doanh chưa được chuẩn bị tốt để thích nghi với yêu cầu kinh doanh mới, toàn tỉnh chỉ còn lại dưới 30% xã có hợp tác xã mua bán.

Giai đoạn 1990 - 1996, tổng mức bán lẻ tăng bình quân mỗi năm 60% (gấp 5 lần thời kỳ 1986-1990). Thị trường trong tỉnh nhìn chung tương đối ổn định, cơ bản đáp ứng được các nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Thương nghiệp quốc doanh được tổ chức sắp xếp lại theo hướng đổi mới về cơ chế và phương thức hoạt động, tập trung phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và coi trọng về năng suất, chất lượng, hiệu quả. Một số doanh nghiệp cổ phần hóa, một số có chuyển biến mới trong

kinh doanh như phát triển các hình thức liên kết, liên doanh với các doanh nghiệp sản xuất khác để nhận làm đại lý cung ứng vật tư, và tiêu thụ sản phẩm, phát triển thêm các điểm bán về nông thôn, mở ra loại hình kinh doanh siêu thị, đẩy mạnh bán buôn các mặt hàng xăng dầu, phân bón, hàng nông sản... Mạng lưới hợp tác xã mua bán được sắp xếp lại, giải thể những hợp tác xã yếu kém, làm ăn thua lỗ, duy trì khoảng 10 hợp tác xã mua bán ở xã. Nhìn chung, các hợp tác xã sau khi chuyển đổi và thành lập mới đã đi vào hoạt động có nền nếp, khắc phục những hạn chế theo lối kinh doanh cũ, từng bước thích nghi với cơ chế thị trường, tạo được niềm tin cho nhân dân, kinh doanh có hiệu quả, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho xã viên.

Đến năm 1996, hệ thống thương nghiệp tư nhân đã phát triển, góp phần ổn định thị trường, ổn định giá cả nhiều mặt hàng quan trọng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân trong tỉnh. Đạt được kết quả này một phần lớn do tỉnh đã tập trung phát triển hệ thống giao thông, kết nối quốc lộ với đường liên tỉnh, liên huyện, biên giới, miền núi, nông thôn. Tuy kết quả đầu tư chưa đáp ứng được nhu cầu, nhưng cũng đã khắc phục được nhiều khó khăn, bảo đảm giao thông phục vụ cho sản xuất và đi lại của nhân dân. Phương tiện vận tải của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tiếp tục phát triển đã góp phần giải quyết tốt nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân, tạo ra môi trường thuận lợi cho kinh tế thị trường phát triển. Lực lượng vận tải quốc doanh đã được củng cố lại, khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển tăng dần hằng năm.

e. Về xuất, nhập khẩu

Một trong những hoạt động kinh tế khởi sắc trong giai đoạn đổi mới này là xuất, nhập khẩu. Từ năm 1986 đến năm 1990, tỉnh Sông Bé qua

hoạt động xuất, nhập khẩu trực tiếp đã góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế của tỉnh với tốc độ hằng năm tăng bình quân 18,36%, tổng kim ngạch xuất khẩu của địa phương đạt 29,14 triệu USD, nhập khẩu đạt 23,518 triệu USD. Tỉnh đã tìm được một số thị trường mới có triển vọng ổn định, xuất khẩu được nhiều hàng nông, lâm sản và thủ công mỹ nghệ; đồng thời nhập khẩu vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất. Hoạt động xuất, nhập khẩu tạo điều kiện mở rộng nhiều vùng cây chuyên canh, phát triển cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu, tăng thêm việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, xuất, nhập khẩu giai đoạn này vẫn còn nhiều hạn chế do bị phân tán, chưa có sự đầu tư đúng mức, quản lý và sử dụng ngoại tệ thiếu tập trung, đổi mới công nghệ còn thấp, nhập hàng tiêu dùng còn nhiều.

Từ năm 1990, sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, thị trường xuất khẩu sang Liên Xô và các nước Đông Âu hầu như bị cắt đứt. Thực hiện đường lối đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa và hội nhập quốc tế của Đảng, các công ty xuất - nhập khẩu của tỉnh đã tích cực chủ động mở rộng thị trường sang nhiều nước khác thuộc khu vực châu Âu, châu Á, Bắc Mỹ... Xuất, nhập khẩu có sự chuyển hướng quan trọng, tỉnh đã có quan hệ buôn bán với nhiều nước trên thế giới, kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng theo từng năm. Năm 1995, kim ngạch xuất khẩu đạt 187,4 triệu USD, vượt 87,4% chỉ tiêu mà Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V đã đề ra (100 triệu USD). Cơ cấu hàng xuất khẩu có chuyển biến: Tăng sản phẩm công nghiệp, sản phẩm sơ chế thay dần sản phẩm thô, nâng giá trị nông sản hàng hóa xuất khẩu. Kim ngạch nhập khẩu đạt hơn 81 triệu USD. Toàn tỉnh có 34 đơn vị xuất, nhập khẩu trực tiếp (trong đó có 12 doanh nghiệp nhà nước), quan hệ xuất, nhập khẩu với 32 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó có một số

nước đạt kim ngạch xuất - nhập khẩu cao như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo, Malaixia, Pháp, v.v..

g. Về tài chính, ngân hàng - tín dụng

Do các hoạt động kinh tế khởi sắc trong thời kỳ đổi mới nên hoạt động tài chính - ngân hàng cũng thay đổi nhanh chóng để phù hợp với sự phát triển chung. Về tài chính đã bảo đảm được cân đối các khoản thu - chi, ngân sách cuối năm có kết dư, chủ động gởi đầu cho năm sau, cơ cấu nguồn thu ngân sách có thay đổi lớn, thu từ kinh tế quốc doanh chiếm đa số, thu từ kinh tế tập thể từ 20 - 25% tăng lên 50 - 57%. Tuy nhiên, tình trạng thất thu thuế vẫn chưa được giải quyết do quản lý thu - chi chưa chặt chẽ, kỷ luật tài chính chưa nghiêm, do bảo toàn vốn trong tình hình lạm phát tăng rất cao.

Giai đoạn 1986-1988, quan hệ cung cầu tiền mặt thường xuyên căng thẳng, chi ra nhiều hơn thu về. Từ năm 1989, sau khi chuyển sang hoạch toán kinh tế, hoạt động tín dụng hướng vào khu vực sản xuất phục vụ ba chương trình kinh tế. Ngân hàng đã cân đối tiền mặt đáp ứng vốn cho sản xuất - kinh doanh. Riêng năm 1990, Ngân hàng phát triển Nông nghiệp bắt đầu cho hộ nông dân vay; các ngân hàng đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất và xuất - nhập khẩu. Tuy nhiên, hoạt động tín dụng còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh; buông lỏng khâu quản lý tiền mặt và hoạt động của các hợp tác xã tín dụng... để xảy ra những vụ vỡ nợ hàng tỷ đồng, gây thiệt hại cho người lao động, ảnh hưởng xấu đến niềm tin của nhân dân.

Giai đoạn 1991-1996, thu ngân sách đạt khá, các nguồn thu mới được khai thác, hạn chế tình trạng thất thu, tồn đọng nợ công. Chi ngân sách đã đáp ứng được các nhu cầu cơ bản của phát

triển kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Công tác tín dụng góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất - kinh doanh phát triển, đã từng bước được đổi mới phù hợp với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Doanh số cho vay năm 1995 gấp bốn lần năm 1990, diện cho vay hộ sản xuất (kể cả hộ nông dân) hằng năm đều tăng. Hoạt động tín dụng ổn định và phát triển, đáp ứng được nhu cầu hoạt động kinh tế ngày càng cao, không còn tình trạng căng thẳng tiền mặt, thiếu vốn như các năm trước.

Hạn chế trong lĩnh vực tài chính thời kỳ này là còn thất thu thuế, nguồn thu về thuế đất triển khai quá chậm.

Có thể thấy, nền kinh tế của tỉnh Sông Bé trong những năm đầu đổi mới đã có chuyển biến khá tốt. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế của tỉnh vẫn là nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ. Công nghiệp phát triển tương đối nhanh, nhưng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế còn thấp. Đất đai là thế mạnh của tỉnh, nhưng quỹ đất đai chưa được quản lý chặt chẽ. Lao động tại chỗ chủ yếu là lao động phổ thông, thiếu lao động kỹ thuật, lao động có trình độ cao. Cơ sở hạ tầng, nhất là về điện, đường, giao thông... còn nhiều khó khăn. Nông nghiệp năng suất thấp, sản lượng không ổn định, giá tiêu thụ nông sản thường biến động không có lợi cho người sản xuất. Tình trạng phá rừng, có nơi xảy ra nghiêm trọng. Kinh tế quốc doanh tuy giữ vai trò chủ đạo, nhưng ở một số doanh nghiệp, năng suất, hiệu quả sản xuất, kinh doanh thấp, chưa làm tròn nghĩa vụ ngân sách, bộ máy cồng kềnh. Kinh tế ngoài quốc doanh phát triển năng động nhưng nặng tự phát, do sự hướng dẫn và quản lý của Nhà nước chưa kịp thời, chặt chẽ. Kinh tế hộ nông dân phát triển lành mạnh nhưng

thiếu sự hỗ trợ về vốn, kỹ thuật, thị trường nông thôn còn thả nổi. Kinh tế hợp tác còn lúng túng, chưa có kế hoạch củng cố và phát triển phù hợp. Đầu tư nước ngoài tiến triển chậm so với tiềm năng và thế mạnh của tỉnh. Trong quản lý kinh tế còn nhiều thủ tục phiền hà, gây khó khăn cho các tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh. Trình độ quản lý kinh tế của cán bộ có nâng lên nhưng chưa ngang tầm yêu cầu, nhiệm vụ.

3. Phát triển văn hóa - xã hội

a. Giáo dục

Đây là một trong những lĩnh vực trọng điểm của tỉnh. Từ năm 1986, tỉnh bắt đầu thực hiện chương trình xã hội hóa giáo dục. Hằng năm tỉnh đầu tư cho giáo dục - đào tạo từ 18 đến 22% tổng ngân sách. Năm 1993, tỉnh đầu tư 13 tỷ, bao gồm kinh phí xây dựng trường chuyên: 6,5 tỷ và các trường học xây dựng kiên cố. Nguồn kinh phí đóng góp của các lực lượng xã hội và nhân dân ngày càng tăng, phần lớn nguồn kinh phí này được đầu tư cho việc xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục.

Năm học 1986-1987, toàn tỉnh có 198 trường học các cấp, với 3.080 phòng học, chủ yếu các phòng học với chất lượng nhà tạm thời, vách ván, mái tôn, nền đất hoặc xi măng hoặc phòng tranh tre để tạm đáp ứng lượng tăng học sinh hằng năm, nguồn vốn đầu tư còn ít và thấp. Đến năm học 1995-1996, đã tăng lên 299 trường học các cấp. Tỉnh đã tập trung xây dựng nhà cấp 4 trở lên để đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục, đồng thời thay thế dần các loại phòng học tranh tre tạm đang bị hư hỏng nặng. Mạng lưới trường, lớp đã phủ kín đến các xã trên địa bàn tỉnh, ở nơi nào cũng có trường, lớp để con em nhân dân học tập.

Tinh triển khai thực hiện chủ trương đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Năm học 1995-1996 đã xây dựng được 2 trường trung học cơ sở bán công và 3 trường tiểu học bán trú, phát triển 4 trường phổ thông dân tộc nội trú. Thành lập Trường cao đẳng sư phạm đa năng đào tạo các giáo viên từ nhà trẻ, mẫu giáo đến giáo viên cấp II. Chuyển các trường bổ túc văn hóa tập trung, trung tâm bồi dưỡng huyện, thị thành các trung tâm giáo dục thường xuyên với chức năng đào tạo và đào tạo lại, nâng cao trình độ văn hóa, nghiệp vụ và dạy nghề cho các đối tượng. Kết quả việc sắp xếp lại hệ thống trường lớp và đa dạng hóa các loại hình đào tạo theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tạo thuận lợi cơ bản trong quản lý, chỉ đạo và tạo sự liên thông, hỗ trợ nhau giữa các ngành học, cấp học nhất là giữa ngành học phổ thông và ngành học giáo dục chuyên nghiệp.

Về giáo dục mầm non, một số phụ huynh chưa quan tâm đến việc đưa trẻ đến trường. Ở các bậc học, học sinh đều tăng, nhất là bậc tiểu học, riêng bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông có nhiều biến động, nguyên nhân chủ yếu số học sinh giảm trong những năm 1989-1993 là do kinh tế khó khăn, nhiều học sinh bỏ học để phụ giúp gia đình. Bên cạnh đó, một bộ phận học sinh chưa xác định được động cơ học tập. So với mức tăng dân số thì tỷ lệ người đi học còn thấp. Đến năm 1995, mới có 106/141 xã, phường của 4 huyện, thị được công nhận xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

Năm 1996, kinh tế của tỉnh đi vào khá ổn định nên số học sinh tăng dần, nhất là ở bậc trung học phổ thông.

Trong khi đó, giáo dục chuyên nghiệp và đào tạo nghề cũng còn nhiều khó khăn. Giai

đoạn 1986-1990, nhiều trường không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao, số lượng học sinh chính quy giảm. Mạng lưới trường phân tán, nhiều đầu mối quản lý, xuất hiện tình trạng khủng hoảng trong đào tạo, nhiều trường không tuyển sinh được, quy mô giảm sút. Giai đoạn 1990-1993, các trường bắt đầu củng cố, duy trì được hoạt động nhờ đa dạng hóa các hình thức đào tạo, song còn nhiều lúng túng, khó khăn. Giai đoạn 1993-1996, các hình thức đào tạo được nâng cao, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn phát triển, nhiều trường được đầu tư xây dựng nâng cấp tạo điều kiện để nâng cao chất lượng đào tạo.

Đối với các trường chuyên nghiệp: Năm 1986 - 1987, toàn tỉnh có 9 trường bao gồm: Sư phạm cấp II, Trung học sư phạm, Sư phạm mẫu giáo, Sơ cấp cô nuôi dạy trẻ, Sơ cấp tài chính - kế toán, Nghiệp vụ văn hóa - thông tin, Nghiệp vụ Thương mại, Trung học Nông - Lâm, Trung học Mỹ thuật công nghiệp, Trung học Y tế. Năm học 1993-1994, còn lại 5 trường: Trung học Nông - Lâm, Trung học Y tế, Trung học Kinh tế, Nghiệp vụ văn hóa (riêng các trường sư phạm nhập lại thành cao đẳng sư phạm). Mức độ đáp ứng yêu cầu đào tạo của các trường về cơ sở vật chất chỉ đạt từ 50 đến 80%. Về hiệu quả đào tạo, số lượng học sinh tốt nghiệp ra trường không có việc làm tăng lên: Năm 1987, 90% có việc làm sau khi tốt nghiệp, nhưng đến năm 1995, con số này chỉ còn 65%. Nguyên nhân là chưa xây dựng kế hoạch đào tạo sát với yêu cầu lao động ngành nghề của xã hội.

Với trường dạy nghề, so với các tỉnh lân cận mạng lưới các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh phát triển quá chậm. Đến năm 1980, toàn tỉnh chỉ có 1 trường công nhân kỹ thuật, 1 trường trung học chuyên nghiệp có hệ đào tạo công nhân kỹ thuật và 1 trung tâm dạy nghề, 3 trường công

nhân kỹ thuật khác là của các bộ, ngành Trung ương. Những năm kế tiếp, số lượng trường dạy nghề và các trung tâm dạy nghề có phát triển với 3 trường dạy nghề, 1 trung tâm dạy nghề thị xã, 2 trung tâm xúc tiến việc làm của ngành lao động - thương binh và xã hội tỉnh và Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, 4 trung tâm giáo dục kỹ thuật hướng nghiệp dạy nghề ở 4 huyện, thị.

Với mạng lưới như trên, quy mô đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề là hết sức khiêm tốn, chỉ tiêu hằng năm từ 100 đến 150 học viên, số còn lại là đào tạo nghề ngắn hạn. Các nghề đào tạo chủ yếu là các nghề đơn giản như lái xe, may công nghiệp, chạm trổ, điêu khắc, mộc dân dụng, cơ khí sửa chữa, v.v., với số lượng hằng năm khoảng 4.000 học viên.

So với các trường chuyên nghiệp, tỷ lệ học viên các trường dạy nghề sau khi tốt nghiệp có việc làm cao hơn, chiếm đến 85% (trong đó có việc làm đúng ngành nghề đào tạo là trên 70%).

Với hệ thống các trường lớp ngày càng phát triển như trên, giai đoạn 1986-1996 ngành giáo dục tỉnh tích cực xây dựng đội ngũ giáo viên qua việc tiêu chuẩn hóa đội ngũ như đào tạo từ xa, đào tạo tập trung, bán tập trung. Đến năm 1996 tỉnh đã chuẩn hóa 95% giáo viên trung học cơ sở (trước đây học Sư phạm 12 + 2). Việc chuẩn hóa cho giáo viên tiểu học gặp nhiều khó khăn hơn vì tình trạng thiếu giáo viên nhất là ở các huyện vùng cao của tỉnh. Đến năm 1996, huyện Đông Phú đã chuẩn hóa xong đội ngũ giáo viên cấp I. Tuy nhiên, đội ngũ giáo viên trong giai đoạn này có tăng nhưng chưa được ổn định, nhất là giáo viên mầm non giảm khá nhiều. Đội ngũ giáo viên phổ thông biến động bất thường do giáo viên bỏ việc. Năm học 1988-1989, có 8.194 giáo viên, năm học 1994-1995, có 8.147 giáo viên. Việc đào tạo giáo viên không đủ bù đắp số giáo viên bỏ việc.

b. Y tế

Hệ thống y tế bao gồm Bệnh viện huyện¹ và các phòng y tế phường, xã, nên không tập trung được nhân lực, bộ máy công kênh, kém hiệu quả. Đến năm 1996, tỉnh có 3 bệnh viện, 141/141 xã có trạm y tế. Biên chế cán bộ y tế xã bình quân đạt 4 người, trong đó có 13 bác sĩ công tác ở xã; tỷ lệ xã có bác sĩ chỉ mới đạt 9,21%; tỷ lệ bác sĩ/1 vạn dân: 2,61, tỷ lệ y sĩ/1 vạn dân: 6,32; tỷ lệ cán bộ y tế/1 vạn dân: 23,56.

Số giường bệnh ở 3 tuyến tỉnh, huyện, xã đến năm 1996 có 1.519 giường. Trang thiết bị phục vụ điều trị chẩn đoán đã được quan tâm đầu tư: Bệnh viện đa khoa tỉnh có máy shock tim, siêu âm, điện tim, máy giúp thở, nội soi, máy xét nghiệm sinh hóa, máy CT-Scanner, hệ thống ôxy thường, máy chụp X quang, máy chạy thận nhân tạo, máy soi cổ tử cung, máy cắt đốt điện, máy quang châm (lazer)...; 7/9 huyện có máy siêu âm, máy giúp thở; 9/9 huyện có máy ôxy tự tạo, máy chụp X quang, điện tim; ở tuyến xã có đủ dụng cụ thiết yếu, bàn sanh, bộ đỡ đẻ, bộ tiểu phẫu, ampu bóp bóng, bộ rửa dạ dày...

Lực lượng cán bộ y tế có tăng nhưng rất chậm, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân có nhiều mặt tiến bộ, công tác vệ sinh phòng chống dịch được đẩy mạnh. Trong nhiều năm liền, tỉnh duy trì được tỷ lệ tiêm chủng 6 bệnh thường gặp ở trẻ em đạt từ 90 đến 95%, công tác phòng chống sốt rét đạt kết quả tốt: Bình quân hằng năm số người mắc bệnh sốt rét giảm 13%, sốt rét ác tính giảm 27%, chết do sốt rét giảm 33%, không còn dịch sốt rét. Công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em, kế hoạch hóa gia đình có nhiều tiến bộ. Hầu hết các trạm y tế xã làm được dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và hộ sản tại chỗ. Hằng năm, tỷ suất

1. Giai đoạn 1986-1990 chưa thành lập Trung tâm y tế huyện, thị.

sinh giảm 0,06%. Y học cổ truyền đã gắn với y tế cộng đồng, tham gia chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tỉnh thực hiện tốt việc kết hợp quân dân y và lập lại trật tự kỷ cương hành nghề y tế tư nhân. Các chương trình phòng chống các bệnh bướu cổ, lao, phong đạt được mục tiêu đề ra.

c. Công tác văn hóa - văn nghệ và xây dựng đời sống văn hóa

Tỉnh đã trùng tu, tôn tạo và lập hồ sơ đề nghị công nhận các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn¹. Tỉnh cũng tiến hành đầu tư xây dựng Nhà bia tưởng niệm các chiến sĩ cách mạng trong nhà tù Bà Rá và chống xuống cấp các di tích lịch sử khác như Mộ tập thể 3.000 người ở huyện Bình Long... Với 2 nhà bảo tàng, 8 nhà truyền thống cấp huyện, 5 nhà truyền thống cấp xã và các ngành, đã sưu tầm hơn 6.000 hiện vật. Tỉnh quản lý và bảo vệ 12 di tích cấp quốc gia, 88 di tích cấp tỉnh, 24 địa danh xây dựng bia, tượng đài.

Mạng lưới thư viện công cộng gồm 1 thư viện tỉnh, 9 thư viện cấp huyện thường xuyên được củng cố, bổ sung sách, báo mới; luân chuyển sách đến người đọc bằng các phương thức kết hợp với các thư viện cơ sở, trường học. Xây dựng phong trào thành lập tủ sách trong các cơ quan, xây dựng phòng đọc sách ở cơ sở, thường xuyên tổ chức các cuộc thi đọc sách, thi kể chuyện để khuyến khích và hướng người đọc đến thị hiếu lành mạnh.

Hệ thống nhà văn hóa có 1 trung tâm văn hóa thông tin tỉnh, 9 trung tâm cấp huyện và 2 trung tâm ở các ngành. Tỉnh có 5 đoàn nghệ thuật, trong đó 1 đoàn ca múa và 4 đoàn cải lương, biểu diễn trung bình 200 buổi hằng năm (trong đó gần 50% số buổi phục vụ đồng bào vùng cao). Các đoàn nghệ thuật tham gia nhiều hội diễn khu vực và cả nước, đạt nhiều thành tựu. Tỉnh cũng thực hiện được chương trình cấp quốc gia về phát thanh và truyền hình, đầu tư và

nâng cấp Đài truyền hình tỉnh, Đài truyền hình Bà Rá, 6/9 huyện thị có Đài FM, 94/141 xã có đài truyền thanh hoạt động, có 42 trạm truyền thanh thuộc các cấp quản lý.

Để hỗ trợ cho các hoạt động nghe, nhìn, công tác thông tin - tuyên truyền được đổi mới nội dung và hình thức phục vụ, tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, các sự kiện chính trị trọng đại, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, giáo dục truyền thống yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, lối sống lành mạnh. Tỉnh có 10 đội thông tin lưu động (1 của tỉnh, 9 của các huyện, thị xã) phát huy tốt vai trò xung kích phục vụ nhân dân. Do sự phát triển của các phương tiện nghe, nhìn, số đơn vị chiếu bóng và video giảm nhiều so với giai đoạn trước. Năm 1991, có 98 đơn vị chiếu bóng, video đều khắp các cụm dân cư, năm 1995 chỉ còn 11 đội chiếu bóng, phục vụ chủ yếu ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong giai đoạn này, cùng với việc phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa đã đổi mới để đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của nhân dân. Tuy nhiên, mức hưởng thụ văn hóa ở vùng sâu, vùng cao còn thấp, mê tín dị đoan vẫn còn, văn hóa phẩm có nội dung xấu chưa được ngăn chặn hiệu quả, nếp sống văn minh, vệ sinh, khoa học trong ăn, ở, sinh hoạt ở nông thôn vẫn chưa tốt.

Hoạt động thể dục - thể thao ngày càng được quan tâm, cơ sở vật chất của ngành được tăng cường đầu tư xây dựng. Năm 1996, tỉnh đã có Trung tâm thể dục - thể thao, sân vận động đủ tiêu chuẩn thi đấu cấp quốc gia, hơn 200 sân thể thao tập luyện bóng đá, bóng chuyền, quần vợt, cầu lông, bóng rổ và hồ bơi..., với 906 đội thể

1. Di tích căn cứ Bộ Chỉ huy Miền, di tích Nhà giao tế Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và hai phòng trưng bày Đoạn cuối đường Hồ Chí Minh, di tích Kho nhiên liệu vũ khí 98 ở Lộc Quang.

thao với 12.005 người tập luyện. Tỉnh thường xuyên tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao vào các dịp lễ, Tết, các ngày kỷ niệm lớn trong năm, hằng năm tổ chức Hội khỏe Phù Đổng, Hội thi các môn thể thao dân tộc.

Thành tích thể thao của tỉnh tiếp tục giữ vững ở một số bộ môn như: judo, taekwondo, thể dục dụng cụ, bơi lội, điền kinh, đua xe đạp nữ, thể dục thể hình. Tuy nhiên ở các huyện phía bắc, cơ sở vật chất cũng như phong trào thể dục - thể thao còn nhiều khó khăn, hạn chế.

d. Về khoa học - công nghệ

Từ năm 1986 đến năm 1990, hoạt động khoa học - kỹ thuật phát huy tác dụng trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi; tiểu thủ công mỹ nghệ; y tế, giáo dục và điều tra quy hoạch. Tỉnh chỉ đạo thu thập những số liệu về địa lý tự nhiên, về tài nguyên; dân tộc, phân bố dân cư, lao động, tập quán sinh hoạt, truyền thống cách mạng... nghiên cứu được gần 500 sáng kiến. Trong nông nghiệp và lâm nghiệp đã sử dụng các giống lúa ngắn ngày, trồng thử giống đậu phộng, giống bắp có năng suất cao. Trong lâm nghiệp, áp dụng kỹ thuật trồng dày, tỉa thưa, xây dựng quy tắc kỹ thuật trong quản lý rừng. Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã tạo thêm nhiều sản phẩm mới: dép xốp, nệm cao su, tấm lợp, gốm mỹ nghệ... Ngành y tế đã khai thác sử dụng nhiều cây thuốc nam (vàng đắng, cà độc dược, các loại có tinh dầu thơm), điều trị được nhiều bệnh hiểm nghèo; phẫu thuật những ca phức tạp như thủng vỏ não, nối được bàn tay đứt gần hết, viêm ruột hoại tử. Ngành giáo dục đã triển khai các trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp và nghiên cứu một số đề tài cải tạo giáo dục. Ngành bưu điện xây dựng được một số phụ kiện có giá trị.

Tuy vậy, thời gian này tỉnh vẫn chưa có chính sách và biện pháp nhằm cụ thể hóa nghị quyết

của Đảng và Nhà nước về khoa học - kỹ thuật từ khâu chỉ đạo kế hoạch hóa cho đến biện pháp tổ chức thực hiện và nghiệm thu kết quả; thiếu chính sách thu hút chất xám, chưa quy hoạch và bố trí ổn định đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật ở địa phương. Toàn tỉnh đã có 7.224 cán bộ khoa học - kỹ thuật, trong đó 1.028 cán bộ có trình độ đại học và sau đại học, 1.415 cán bộ có trình độ cao đẳng và 4.781 cán bộ có trình độ trung cấp nhưng việc sử dụng cán bộ không đúng và thiếu chuyên gia đầu ngành nên chưa đủ sức giải quyết những vấn đề cơ bản phục vụ cho sản xuất và đời sống của địa phương.

Giai đoạn 1991-1995, hoạt động khoa học - công nghệ - môi trường của tỉnh từng bước chuyên biến, đạt nhiều kết quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Năm 1993, tỉnh có quyết định chuyển đổi Ban Khoa học - Kỹ thuật thành Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường với chức năng và nhiệm vụ rộng hơn, cụ thể hơn, bộ máy quản lý nhà nước về hoạt động khoa học - công nghệ, môi trường địa phương được đổi mới và tăng cường. Hoạt động khoa học giai đoạn này có chuyển biến tích cực so với thời kỳ 1985 - 1990, nhiều công trình khoa học ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới, cải tiến kỹ thuật được các thành phần kinh tế tiếp nhận, sử dụng, công tác bảo vệ môi trường được các ngành, các cấp quan tâm hơn.

Thời gian này, tỉnh đã triển khai nghiên cứu 53 đề tài, dự án với tổng kinh phí là 3.173,6 triệu đồng. Do cơ cấu kinh tế của tỉnh là nông - lâm - công nghiệp - dịch vụ, nên mảng đề tài nông, lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, với 26 đề tài; văn hóa - xã hội: 12 đề tài; y tế; điều tra cơ bản, công nghiệp và môi trường: 10 đề tài. Nhiều đề tài được triển khai ứng dụng vào thực tiễn với mức độ khác nhau. Các đề tài về nông nghiệp tập trung nghiên cứu các giống cây, con, biện

pháp phòng trừ sâu gây hại thực vật đã góp phần vào việc nâng cao năng suất, chất lượng các giống lúa, bắp, sao, dầu và gà, bò, heo.

Về môi trường tỉnh đã xây dựng được tập bản đồ tự nhiên kinh tế - xã hội của tỉnh Sông Bé, khảo sát đánh giá hiện trạng môi trường nước, không khí khu vực phía Nam tỉnh, xác định mỏ cao lanh suối Đồi. Về y tế, tỉnh tập trung vào xử lý các bệnh trẻ em ở các vùng bị rải chất độc màu da cam thời chiến tranh, cải tiến điều trị ngộ độc phân lân hữu cơ và quang châm liệu pháp (sử dụng tia laser thay cho kim châm). Về văn hóa - xã hội đã tập trung nghiên cứu một số đề tài về giáo dục đạo đức học sinh tiểu học, tiêu chuẩn hóa giáo viên cấp II, nghiên cứu về văn hóa, tôn giáo trong đồng bào dân tộc Xtiêng, và công tác bảo vệ an ninh kinh tế.

Các đề tài đều nhằm giải quyết những nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội bức xúc của tỉnh hoặc của ngành, đơn vị, có nhiều đề tài ngay trong giai đoạn nghiên cứu và sau khi nghiệm thu đã triển khai ứng dụng, phát huy được kết quả nghiên cứu, nhất là các đề tài thuộc ngành y tế và nông nghiệp. Tuy nhiên do tính chất nghiên cứu, ứng dụng và phạm vi nghiên cứu của đề tài không lớn, thời gian ứng dụng không dài, nên việc nghiên cứu chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho sự phát triển kinh tế. Chưa tạo được sự phối hợp, kết hợp giữa đơn vị thực hiện đề tài, cơ quan quản lý khoa học và các ngành có liên quan để chỉ đạo và tạo điều kiện triển khai ứng dụng sau khi đề tài được nghiệm thu, làm hạn chế tác dụng của đề tài về mặt kinh tế - xã hội. Lực lượng cán bộ khoa học - kỹ thuật của tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới. Cấp huyện vẫn chưa được bố trí cán bộ làm công tác khoa học - công nghệ - môi trường.

đ. Về dân số

Trong những năm 1986-1990, dân số của tỉnh tăng nhanh, bình quân 4,38%, nhất là tăng cơ học, tạo áp lực rất lớn về dân số và giải quyết việc làm, bố trí đất canh tác. Với quyết tâm cao, tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp giải quyết hợp tình, hợp lý; bố trí nơi ăn, ở, đất canh tác nhằm ổn định cuộc sống cho dân di cư tự do. Hằng năm, tỉnh tạo việc làm cho hơn 22 ngàn lao động, điều động hàng ngàn hộ ở các khu đông dân cư lên lập nghiệp ở một số xã thuộc các huyện phía bắc tỉnh; thu nhận và sắp xếp, bố trí nơi cư trú cho số dân từ các tỉnh khác đến sinh sống, lập nghiệp tại địa bàn.

Đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh chủ yếu tập trung ở các huyện Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long, Đồng Phú, Bù Đăng có 12.620 hộ với 67.652 người, gồm 15 dân tộc thiểu số cư trú phân tán ở các buôn, sóc và sống đan xen với người Kinh ở 52 xã. Công tác vận động đồng bào phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, định canh, định cư, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho bà con luôn được tỉnh quan tâm. Đồng bào dân tộc thiểu số từng bước ổn định cuộc sống; định canh, định cư với mô hình tách hộ, lập vườn; bước đầu biết áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi. Trong giai đoạn này đồng bào đã trồng được 1.525ha lúa nước, 4.418ha điều, 368ha tiêu, 2.016ha vườn cây ăn trái. Ở các huyện Đồng Phú, Phước Long, Bình Long, Lộc Ninh nhiều đồng bào được tuyển vào làm công nhân cao su. Đây là bước chuyển biến có ý nghĩa to lớn so với tập quán làm ăn lạc hậu lâu đời của đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiều hộ gia đình biết tính toán làm ăn đã vươn lên khá, giàu, sắm được nhiều tiện nghi sinh hoạt đất tiền. Đồng bào dân tộc thiểu số ở một số tỉnh biên giới phía Bắc Tổ quốc đến lập nghiệp cũng

được tỉnh tạo mọi điều kiện thuận lợi để ổn định cuộc sống lâu dài.

Tuy nhiên, số lao động trong biên chế Nhà nước tỉnh giảm, học sinh nghỉ học, bộ đội xuất ngũ, lao động từ nước ngoài về cùng với số dân di cư tự do là một áp lực lớn trong việc giải quyết công ăn việc làm, bảo đảm lương thực, thực phẩm và tình hình trật tự xã hội của tỉnh. Bên cạnh đó, đời sống cán bộ, công nhân viên thuộc khu vực hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, người về hưu, người lao động còn gặp nhiều khó khăn do thu nhập thực tế thấp, tốc độ giá cả hàng hóa tăng nhanh, thậm chí có giai đoạn chỉ số tăng giá hàng tháng từ 6 đến 8%.

Giai đoạn 1990 - 1996, bước đầu tỉnh kiểm soát gia tăng dân số tự nhiên với tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên từ 45% (1991) xuống còn 27,3% (1995), tỷ suất sinh từ 4,4 con (1989) xuống còn 3 con (1995), tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 2,75% (1989) giảm còn 2%. Đây là thời kỳ mở đầu tăng trưởng kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, các chương trình mục tiêu, kế hoạch về dân số, lao động, việc làm đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các chương trình kinh tế - xã hội như Chương trình 120/CP của Chính phủ với các dự án nhỏ vay vốn Quỹ quốc gia giải quyết việc làm từ năm 1992 đến năm 1996 đã cho vay 270 dự án với tổng kinh phí là 21,7 tỷ đồng, góp phần ổn định cuộc sống cho người lao động; Chương trình xóa đói, giảm nghèo đã hỗ trợ gần 30 tỷ đồng cho 9.126 hộ (chiếm 1/3 số hộ nghèo đói toàn tỉnh). Cùng với các chương trình khác như Chương trình 327, Chương trình phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại từ năm 1992 đến năm 1996 đã giải quyết việc làm cho 118.246 người.

Khu vực nông thôn đã hình thành được một số trung tâm với hệ thống kết cấu hạ tầng khá hoàn chỉnh, làm giảm bớt sự cách biệt về đời

sống vật chất, tinh thần giữa thành thị và nông thôn. Từ năm 1993 đến cuối năm 1995, Chương trình nước sạch nông thôn đã đầu tư thực hiện được 1.170 nguồn nước sạch phục vụ cho trường học, trạm xá và các cụm dân cư nông thôn.

e. Thông tin - liên lạc

Hệ thống thông tin - liên lạc đã mở rộng về các vùng nông thôn, vùng biên giới và nâng cấp chất lượng phục vụ nhu cầu thông tin - liên lạc của các thành phần kinh tế. Năm 1992 toàn tỉnh có 1.790 máy điện thoại, năm 1995 tăng lên 15.000 máy, mạng lưới điện thoại mở rộng đến 105/141 xã, phường, thị trấn; bình quân 100 người dân có 1,15 máy điện thoại; 92/141 xã có thư báo đến trong ngày. Đã đưa vào sử dụng các loại hình dịch vụ mới như Fax, Telex, card phone... Tuy nhiên, đời sống nhân dân ở vùng sâu, vùng xa vẫn còn nhiều khó khăn, một bộ phận nhân dân còn sống ở mức nghèo khổ, trong đó có cả gia đình thuộc diện chính sách; nạn đói giáp hạt vẫn còn tái diễn ở một số nơi.

g. Chăm sóc các đối tượng chính sách

Tỉnh đã vận động xây dựng được 2.342 nhà tình nghĩa, tặng hơn 6.000 sổ tiết kiệm (mỗi sổ 500.000đ) cho các gia đình thương binh, liệt sĩ. Toàn tỉnh có 666 bà mẹ được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, trong đó 242 bà mẹ còn sống đã được các cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng suốt đời. Công tác tu sửa nghĩa trang, quy tập hài cốt liệt sĩ; thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách trong các dịp lễ, Tết được các cấp ủy, chính quyền thực hiện thường xuyên.

4. Tăng cường quốc phòng - an ninh - đối ngoại

Giai đoạn 1986 - 1990, mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng công tác an ninh - quốc phòng, tình

hình biên giới cơ bản được bảo đảm an toàn. Các lực lượng phối hợp giữ vững ổn định tình hình biên giới, huy động phát dọn 223/260,4km đường biên giới, đưa đồn biên phòng ra vị trí mới.

Đoàn chuyên gia và bộ đội địa phương thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong thực hiện nghĩa vụ quốc tế, hợp tác về kinh tế, văn hóa, xã hội với tỉnh Kratié kết nghĩa, đạt hiệu quả thiết thực. Tỉnh tích cực giúp đỡ và sẵn sàng đáp ứng những nhu cầu thiết yếu cho lực lượng vũ trang của tỉnh Hà Tuyên.

Ngay sau khi Hiệp ước hoạch định biên giới Việt Nam - Campuchia ký năm 1985 có hiệu lực thi hành, tỉnh đã triển khai các công việc cần thiết chuẩn bị sẵn sàng cho việc thực hiện phân giới cắm mốc trên thực địa. Tuy nhiên, do tình hình chung có những diễn biến phức tạp nên việc phân giới cắm mốc trên tuyến biên giới chưa thực hiện được. Tỉnh ban hành nhiều quyết định, chỉ thị về việc củng cố nhân sự Ban Biên giới tỉnh; tiến hành giáo dục tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân sinh sống ở các xã biên giới không vi phạm quy chế biên giới, nâng cao ý thức cảnh giác, sẵn sàng chống mọi âm mưu, hành động phá hoại của các thế lực thù địch; lập phương án tác chiến bảo vệ tuyến biên giới, chú trọng những khu vực trọng điểm. Đồng thời mở các đợt cao điểm trấn áp tội phạm ở khu vực biên giới. Tỉnh duy trì thường xuyên việc tổ chức họp định kỳ, giao ban với lãnh đạo tỉnh Muldulkiri, Kratié, Kôngpông Chàm để nắm tình hình thống nhất các chương trình phối hợp bảo vệ biên giới và hợp tác kinh tế trên cơ sở cùng có lợi, phù hợp với chủ trương của Nhà nước Việt Nam và Campuchia. Công tác phối hợp bảo vệ an ninh biên giới và hợp tác kinh tế của tỉnh đạt nhiều kết quả khả quan.

Tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp tiếp tục thực

hiện tốt Chỉ thị số 03 của Bộ Chính trị *Về một số nhiệm vụ cấp bách ở biên giới Việt Nam - Campuchia trước tình hình mới* và Nghị định số 42-NĐ/HĐBT ngày 29-1-1991 của Hội đồng Bộ trưởng *Về quy chế khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia*. Cuối tháng 1-1996, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đã xây dựng kế hoạch khảo sát bên giới bằng đường bộ với sự tham gia của đại diện Bộ Tổng tham mưu, Bộ Tư lệnh quân khu, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ đội biên phòng, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Huyện ủy, Ủy ban nhân dân và một số cơ quan, đơn vị của huyện Lộc Ninh. Ngày 8-2-1996, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo về việc ngăn chặn qua lại biên giới trái phép, nghiêm cấm tất cả các hoạt động bất hợp pháp qua biên giới, nhất là khai thác lâm sản và buôn bán trái phép. Các cơ quan tham mưu của tỉnh tổ chức hướng dẫn việc xử lý vi phạm trên tuyến biên giới. Tình hình biên giới từng bước được củng cố. Tuy nhiên do tính chất, địa hình phức tạp, một số kẻ xấu đã tổ chức vượt biên trái phép, tình trạng mua bán hàng lậu, khai thác lâm sản và gây tội ác, phạm pháp hình sự, vi phạm quy chế biên giới vẫn còn xảy ra.

Trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng, một bộ phận nhân dân chưa nâng cao ý thức đấu tranh chống chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, nhất là chiến tranh tâm lý, tung tin thất thiệt, xuyên tạc tình hình Campuchia, chống nghĩa vụ quân sự, tung tin gây hoang mang về giá cả, tiền tệ, hàng hóa, đời sống. Bên cạnh đó, các vụ phạm pháp hình sự tăng cao, tình hình trốn đi nước ngoài chưa được ngăn chặn, một số cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa nhận thức sâu sắc âm mưu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, thiếu cảnh giác, không nhạy bén trong phát hiện và kiên quyết đấu tranh chống những hoạt động chiến tranh tâm lý của các thế lực thù địch. Công tác kiểm tra quản lý nhân khẩu, hộ

khẩu còn chưa tốt do địa bàn tỉnh rộng, dân cư thiếu ổn định. Tình hình phạm pháp hình sự, giết người, trộm cắp tài sản nhà nước, tệ nạn đồng bóng, bói toán, ma chay, ăn cắp vặt trong ấp, xóm chưa giảm. Từ năm 1990 đến năm 1996, công tác an ninh - quốc phòng toàn dân và pháp chế xã hội chủ nghĩa được củng cố vững chắc hơn, tỉnh tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện những chủ trương quan trọng của Đảng, Nhà nước trên mặt trận an ninh - quốc phòng. Nhiều tổ chức phản động bị phá vỡ. Tỉnh đã phát triển lực lượng dự bị, tăng cường củng cố dân quân tự vệ và lực lượng an ninh phường, xã, ấp vững mạnh hơn trước. Tuyến biên phòng, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và một số địa bàn trọng điểm đã xây dựng phong trào quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân đạt kết quả tốt.

Việc tuyển quân các năm đều đạt chỉ tiêu. Chính sách hậu phương quân đội được thực hiện tốt. Tỉnh có kế hoạch phòng thủ biên giới, bảo đảm ổn định biên giới sau khi ta rút hết quân tình nguyện về nước. Tình hình Campuchia diễn biến khá phức tạp, bọn phản động Campuchia và bọn phản động người Việt lưu vong áp sát biên giới lập căn cứ, tăng cường các hoạt động chống phá cách mạng Campuchia và tìm cách xâm nhập về Việt Nam. Tỉnh tăng cường lãnh đạo và củng cố, kiện toàn các cơ quan pháp luật. Các cấp, các ngành, các đoàn thể đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục quần chúng chấp hành luật pháp, tạo điều kiện cho các cơ quan pháp luật thực hiện nhiệm vụ. Các ngành chức năng có sự phối hợp trong việc điều tra, xét xử kịp thời các vụ án nghiêm trọng, tác dụng giáo dục, răn đe, phòng ngừa tội phạm.

Những thành tựu đạt được trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội là quá trình phấn đấu không ngừng của lực lượng vũ trang. Lực lượng quân đội, công

an được xây dựng về chính trị, nghiệp vụ, văn hóa; trang bị kỹ thuật ngày càng nâng cao, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ trong mọi tình huống. Tuy nhiên, công tác phát động quần chúng tham gia quản lý, bảo vệ biên giới, đấu tranh chống buôn lậu, thực hiện quy chế biên giới ở một số địa bàn chưa chặt chẽ. Tội phạm hình sự có nơi, có lúc gia tăng. Kế hoạch phối hợp các lực lượng vũ trang với cơ sở để ngăn chặn, đối phó các tình huống ở biên giới, nội địa chưa thường xuyên. Kinh tế gắn với quốc phòng mới tạo được kết quả bước đầu, chưa tạo được thế liên hoàn trong phòng thủ, gắn kinh tế với quốc phòng trên toàn tuyến biên giới; ngăn chặn buôn lậu chưa có nhiều kết quả. Hoạt động phát hiện, đấu tranh bài trừ tham nhũng kết quả còn thấp.

5. Xây dựng hệ thống chính trị

Công tác xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt được Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh quán triệt, chỉ đạo sát sao. Theo đó, Tỉnh ủy luôn bám sát sự chỉ đạo của Trung ương, cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội lần thứ VI và lần thứ VII của Đảng thành các nghị quyết chương trình hành động sát hợp với tình hình địa phương để triển khai thực hiện tốt công tác xây dựng Đảng trong toàn Đảng bộ, đặc biệt là các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về công tác tư tưởng, công tác tổ chức cán bộ, về xây dựng đội ngũ đảng viên và tổ chức cơ sở đảng. Đây là những vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng liên quan đến toàn bộ sự nghiệp cách mạng, quyết định đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khóa VI) về *Một số vấn đề cấp bách về công tác tư tưởng trước tình hình trong nước và quốc tế hiện nay* trong bối cảnh tình hình Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đang

roi vào khủng hoảng, tác động không nhỏ đến tư tưởng của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân, Tỉnh ủy đã tiến hành chỉ đạo sâu sát, quyết liệt, quán triệt sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và nhân dân. Trên cơ sở phân tích những kết quả bước đầu của sự nghiệp đổi mới, đưa ra nhận định về những khó khăn, thách thức trên nhiều lĩnh vực của tỉnh, về những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, trong nước, trong tỉnh, chỉ rõ sự chống phá của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam cùng với những tác động xấu của cơ chế thị trường đã ảnh hưởng đến tư tưởng cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân làm xuất hiện tư tưởng lệch lạc, sai lầm, nếu không sớm ngăn chặn và khắc phục có thể dẫn tới những tác hại không nhỏ, từ đó, Tỉnh ủy đã chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể, nhất là lực lượng báo cáo viên, tuyên truyền viên tập trung tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức trong cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân; phát huy truyền thống cách mạng, lập trường đúng đắn, vững vàng, kiên trì thực hiện đường lối đổi mới của Đảng. Kết quả công tác tư tưởng đã nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân vào Đảng trong những thời điểm khó khăn, sóng gió nhất.

Tỉnh ủy chú trọng củng cố sự thống nhất tư tưởng và hành động trong toàn Đảng bộ, sự đồng thuận trong toàn xã hội, làm cho đa số cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân giữ vững lập trường quan điểm đúng đắn, nhất trí với đường lối đổi mới của Đảng, kiên trì con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, khẳng định sự lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, không chấp nhận đa nguyên, đa đảng. Những nhận thức mới và những chủ trương mới về phát triển kinh tế được đảng viên thống nhất cao và

ủng hộ thực hiện. Mặc dù đời sống còn nhiều khó khăn nhưng đại bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức vẫn giữ vững phẩm chất chính trị, có lối sống lành mạnh, tích cực học tập nâng cao kiến thức, năng lực công tác và trau dồi đạo đức cách mạng.

Về xây dựng tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ đảng viên, Tỉnh ủy ban hành một số nghị quyết chuyên đề về xây dựng cơ sở đảng vững mạnh nhằm nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội. Thông qua các đợt sinh hoạt chính trị, kiểm tra đảng viên chấp hành Điều lệ Đảng gắn với kiểm điểm phân loại đảng viên định kỳ, chất lượng đảng viên từng bước được nâng lên, các tổ chức đảng không ngừng được củng cố. Trong nhiệm kỳ 1986-1991, hàng năm có gần 30% cơ sở đảng đạt trong sạch, vững mạnh, trên 63% đạt khá, trên 7% yếu kém; số đảng viên đủ tư cách chiếm 98,38%; số đảng viên bị xử lý, kỷ luật là 1.198 người; kết nạp đảng viên mới được 2.651 đồng chí. Giai đoạn 1991-1996, chỉ tính riêng năm 1995, số cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh đạt 69%, tăng 39,4% so với năm 1991; số cơ sở đảng yếu kém còn 1,43%; số đảng viên đủ tư cách đạt 99%; kết nạp được 3.048 đảng viên mới. Hầu hết các cấp ủy đã xây dựng được quy chế làm việc và tổ chức thực hiện quy chế đạt kết quả khá tốt. Trong nhiệm kỳ, toàn tỉnh có 4.430 cán bộ, đảng viên được đào tạo, bồi dưỡng trong tỉnh tại Học viện Chính trị khu vực II và một số trường đại học. Nhiều lớp trung cấp, cao cấp, cử nhân chính trị được mở cho cán bộ, trong đó ưu tiên cán bộ là người dân tộc thiểu số, cán bộ nguồn cho cấp xã; đồng thời phát động phong trào tự học văn hóa, ngoại ngữ, tin học trong cán bộ, đảng viên.

Công tác xây dựng đảng ở các huyện vùng

sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có bước tiến rõ rệt. Sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ Thường trực, Ban Thường vụ, Ban Chấp hành được tăng cường; thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thực hiện nghiêm quy chế công tác, phân công, phân nhiệm rõ ràng; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho cơ sở. Điển hình là Đảng bộ huyện Bù Đăng, từ khi tái lập chỉ có 4 đảng ủy, 15 chi bộ với 362 đảng viên; sau 10 năm, toàn Đảng bộ có 11 đảng ủy, 23 chi bộ với gần 1.000 đảng viên. Chất lượng các tổ chức cơ sở đảng ở huyện Bù Đăng, Lộc Ninh, Bình Long, Đồng Phú ngày càng được nâng cao.

Công tác vận động quần chúng là một trong những nhiệm vụ quan trọng được Tỉnh ủy quan tâm chỉ đạo thường xuyên đã góp phần khơi dậy tinh thần yêu nước và truyền thống cách mạng, phấn đấu vượt qua khó khăn thử thách trong các tầng lớp nhân dân địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh của tỉnh. Từ năm 1986 đến năm 1996, nhiều phong trào cách mạng quần chúng diễn ra sôi nổi. Đội ngũ công nhân phát triển nhanh về số lượng, kiến thức, tay nghề và kỹ thuật. Nông dân phấn khởi phát triển kinh tế hộ gia đình, hăng hái tham gia sản xuất tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa; đời sống của đa số nông dân khá lên, số hộ đói nghèo giảm. Đội ngũ trí thức tích cực tham gia xây dựng quê hương, đất nước. Lực lượng thanh niên nhạy bén với cơ chế mới, có chí tiến thủ, năng động hơn trong học tập và lao động. Riêng đối với phụ nữ, thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 12-7-1993 của Bộ Chính trị *Về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới*, toàn tỉnh đã phát huy được sức mạnh của hệ thống chính trị trong công tác vận động phụ nữ; tập hợp rộng rãi mọi tầng lớp phụ nữ tích cực lao động, sản xuất,

đoàn kết giúp nhau xóa đói, giảm nghèo, chăm lo bảo vệ quyền lợi bà mẹ và trẻ em, thực hiện tốt công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình. Các cấp hội đã chủ động phối hợp tham gia giải quyết việc làm, tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ nhận thức, xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận, tạo điều kiện cho chị em tham gia hoạt động hội ngày càng hiệu quả. Các cựu chiến binh, cán bộ hưu trí tâm huyết với sự nghiệp cách mạng, quan tâm tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, giáo dục rèn luyện thế hệ trẻ. Giới công thương, tiểu chủ, tiểu thương yên tâm trước chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần; mạnh dạn đầu tư sản xuất, kinh doanh. Đồng bào các dân tộc thiểu số, các tín đồ tôn giáo gắn bó với cộng đồng, hướng về lợi ích chung của dân tộc, tích cực tham gia xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Về công tác xây dựng chính quyền, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp từng bước củng cố về tổ chức và đổi mới phương thức hoạt động. Cơ cấu của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp hợp lý, chất lượng qua mỗi nhiệm kỳ được nâng lên rõ rệt. Số đại biểu và trí thức nữ tăng lên. Dân chủ xã hội chủ nghĩa gắn liền với thực hiện có hiệu quả một bước về cải cách hành chính. Các văn bản hành chính ban hành đúng luật, sát thực tế hơn. Bộ máy tổ chức cán bộ được giảm theo hướng tinh gọn. Cấp xã được cải tiến một bước về chế độ phụ cấp và biên chế. Cán bộ quản lý nhà nước các cấp đã từng bước được sắp xếp, bố trí, đào tạo theo quy hoạch. Các ngành thuộc khối nội chính phối hợp với khối đoàn thể đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục pháp luật cho nhân dân, giải quyết nhanh các vụ việc vi phạm pháp luật, các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

Đối với hệ thống Mặt trận và các đoàn thể, Tỉnh ủy quan tâm củng cố, tăng cường cán bộ

cho Mặt trận, đoàn thể các cấp; tăng cường mối quan hệ công tác, điều kiện, phương tiện hoạt động; thực hành dân chủ giữa các cơ quan nhà nước với hệ thống Mặt trận, các đoàn thể. Trong quá trình hoạt động, Mặt trận và đoàn thể các cấp đổi mới từng bước về nội dung và phương thức hoạt động; coi trọng vận động đoàn viên, hội viên hăng hái tham gia thực hiện các phong trào thi đua phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Các phong trào phát triển kinh tế hộ gia đình, nông dân sản xuất giỏi, phong trào bảo vệ an ninh trật tự, giúp đỡ các gia đình chính sách, tổ chức các hoạt động từ thiện... đạt được kết quả khả quan; bước đầu gắn việc vận động quần chúng thực hiện các chủ trương về phát triển kinh tế - xã hội với việc chăm lo thiết thực đến lợi ích của đoàn viên, hội viên. Một số tổ chức xã hội, nghề nghiệp mới thành lập đã thu hút đông đảo các hội viên tham gia hoạt động. Nhiều nơi, Mặt trận và các đoàn thể có sáng kiến tổ chức thêm các dịch vụ để tạo quỹ hoạt động.

Bên cạnh những thành tựu về xây dựng hệ thống chính trị trong giai đoạn 1986-1996, công tác xây dựng Đảng còn có những hạn chế yếu kém, nhất là trong công tác giáo dục chính trị - tư tưởng, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, nhân dân chưa thực sự tốt nên một bộ phận còn thiếu tinh thần trách nhiệm, hoài nghi đối với con đường đổi mới. Công tác quản lý đảng viên còn lỏng lẻo. Tình trạng mất đoàn kết kéo dài ở một số cơ sở đảng chưa được khắc phục. Chưa đổi mới công tác quy hoạch và đánh giá cán bộ. Có một số trường hợp cán bộ, đảng viên vi phạm chưa được xử lý nghiêm minh.

Hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp chưa có hiệu lực, hiệu quả ở một số lĩnh vực; trong chỉ đạo, điều hành có lúc, có nơi còn quan liêu, mệnh lệnh, không sâu sát cơ sở. Nhiều vụ án hình sự, kinh tế chậm được phát hiện, xử lý.

Trình độ, năng lực của một số cán bộ, nhất là cán bộ trong cơ quan xét xử, điều tra còn thiếu, yếu về chuyên môn và tinh thần trách nhiệm. Cải cách hành chính còn chậm gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

Tổ chức và hoạt động của Mặt trận, các đoàn thể còn cồng kềnh, kém hiệu lực; phương pháp làm việc nặng về hành chính. Nhiều tổ chức đoàn thể, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoạt động yếu kém, có nơi gần như không hoạt động. Số lượng, chất lượng đoàn viên, hội viên có nơi giảm sút, không gắn bó với tổ chức. Năng lực một số cán bộ đoàn thể có hạn nên việc tham gia quản lý kinh tế, quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế; một số đồng chí chưa được quan tâm đào tạo bồi dưỡng, một số đồng chí không yên tâm công tác. Chính sách, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ Mặt trận, các đoàn thể còn hạn hẹp.

Tháng 4-1996, Đại hội Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ VI đã đánh giá, phân tích tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng sau 10 năm đổi mới như sau:

- Cùng cả nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.

- Tỉnh đã từng bước tạo lập được môi trường phát triển ngày càng thuận lợi, đã khẳng định được những định hướng cơ bản; lâu dài cho phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Giữ vững ổn định chính trị. Hệ thống chính trị hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn.

Bên cạnh những thành tựu, Đại hội cũng đã phân tích một số hạn chế và yếu kém trong kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh và nêu ra nguyên nhân:

- Điểm xuất phát về cơ sở vật chất, kỹ thuật của tỉnh còn thấp, lại phân tán và không đồng bộ.

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước có mặt còn hạn chế, chưa kịp thời. Đội ngũ cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu, chưa được quy hoạch đào tạo tốt. Nhiều cấp, ngành chưa thoát khỏi lúng túng khi chuyển từ bao cấp sang cơ chế thị trường.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ gồm 47 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Minh Triết được bầu là Bí thư Tỉnh ủy¹.

IV. BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA SAU KHI TÁI LẬP TỈNH (1997-2010)

1. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế

Những năm cuối thế kỷ XX, xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trên thế giới ngày càng mạnh mẽ, khoa học - công nghệ phát triển chưa từng thấy. Tuy nhiên, các mâu thuẫn trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn. Chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố xảy ra ở nhiều nơi. Các thế lực thù địch quốc tế ráo riết thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” nhằm xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã và đang phát triển năng động với tốc độ cao, nhưng đồng thời tiềm ẩn một số nhân tố gây mất ổn định.

Công cuộc đổi mới đất nước ở Việt Nam trải qua hơn 10 năm đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa quan trọng về mọi mặt, tạo ra những tiền đề cần thiết cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong giai đoạn tiếp theo.

Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX ngày 6-11-1996 quyết định tách tỉnh Sông Bé thành hai

tỉnh là Bình Phước và Bình Dương. Sau khi tái lập, tỉnh Bình Phước có diện tích tự nhiên là 6.857,35km², dân số 581.802 người, mật độ dân số 84,92 người/km², gồm 5 huyện phía Bắc tỉnh Sông Bé: Đồng Phú, Bù Đăng, Phước Long, Bình Long và Lộc Ninh với 64 xã, thị trấn. Sau 20 năm hợp nhất, tỉnh Bình Phước được tái lập, đi vào hoạt động theo đơn vị hành chính mới từ ngày 1-1-1997.

Ngày 1-9-1999, Chính phủ ban hành Nghị định số 90/NĐ-CP thành lập thị xã Đồng Xoài trên cơ sở các xã và thị trấn của huyện Đồng Phú. Tiếp đó, ngày 20-2-2003, Chính phủ ban hành Nghị định số 17/NĐ-CP về việc thành lập huyện Chơn Thành và Bù Đốp trên cơ sở tách một số xã, thị trấn, các huyện Bình Long và huyện Lộc Ninh. Năm 2005, Bình Phước đã có 8 huyện, thị và 94 xã, phường, thị trấn. Đến năm 2010, Bình Phước có 10 huyện, thị và 111 xã, phường, thị trấn.

Để đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, nhân dân các dân tộc trong tỉnh tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới của Đảng. Đảng bộ tỉnh Bình Phước được tái lập với 8.200 đảng viên thuộc 5 đảng bộ huyện và 7 đảng ủy trực thuộc². Ngày 12-12-1996, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định thành lập Tỉnh ủy lâm thời gồm 29 đồng chí, Ban Thường vụ gồm 9 đồng chí. Đồng chí Bùi Thanh Phong được Bộ Chính trị chỉ định làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Hữu Luật làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, đồng chí Bùi Huy Thống làm Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.2, tr.312.

2. Bảy Đảng ủy trực thuộc là: Đảng bộ Công an tỉnh, Đảng bộ Quân sự tỉnh, Đảng bộ Bộ đội Biên phòng tỉnh, Đảng bộ Đảng ủy khối cơ quan tỉnh, Đảng bộ Công ty cao su Bình Long, Đảng bộ Công ty cao su Phú Riềng, Đảng bộ Công ty cao su Đồng Phú.

Ngay sau khi tái lập tỉnh, Hội nghị Tỉnh ủy lâm thời lần thứ nhất đã phân công nhiệm vụ cho từng đồng chí Ủy viên Thường vụ và Tỉnh ủy viên; nhanh chóng ổn định trụ sở làm việc của các ban, ngành, đoàn thể tỉnh; tập trung sức chỉ đạo đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm đời sống nhân dân. Ngày 31-1-1997, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 01/NQ-TU về phương hướng, nhiệm vụ năm 1997 để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các mặt công tác trọng tâm và trước mắt của một tỉnh mới tái lập:

Một là, tập trung mọi lực lượng, mọi cố gắng nhanh chóng ổn định tư tưởng, tổ chức, bố trí cán bộ, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc để các cơ quan sớm đi vào hoạt động có hiệu quả. Thực hiện nhanh chóng việc điều tra, khảo sát nắm chắc đặc điểm, tình hình, những khó khăn và thế mạnh của tỉnh để xác định đúng đắn phương hướng phát triển. Trên cơ sở đó, tinh huy động mọi nguồn lực, phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế và ổn định theo yêu cầu của thời kỳ mới. Đồng thời với việc nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, cần giải quyết tốt những vấn đề văn hóa - xã hội, chăm lo đời sống nhân dân.

Hai là, tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng và an ninh, tăng cường các hoạt động đối ngoại, bảo vệ vững chắc tuyến biên giới.

Ba là, trọng tâm công tác lãnh đạo trong năm là soát xét từng bước củng cố, bổ sung đội ngũ cán bộ làm việc có hiệu quả, tổ chức tốt Đại hội Đảng bộ tỉnh, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa X và bầu bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Vừa hoạch định xây dựng cơ sở hạ tầng trong toàn tỉnh, vừa sâu sát nắm bắt tâm tư tình cảm của nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số để kịp thời giải quyết, đáp ứng tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, tạo sự phấn khởi đồng thuận trong điều kiện tỉnh mới được tái lập.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VI - Đại hội Đảng bộ đầu tiên của tỉnh mới tái lập - được tổ chức từ ngày 20 đến ngày 22-11-1997 tại thị trấn An Lộc, huyện Bình Long. Đây là sự kiện quan trọng trong đời sống chính trị của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Bình Phước. Nghị quyết Đại hội nêu rõ mục tiêu đến năm 2000: Chuyển dịch một bước về cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ. Phân đầu đến năm 2000 cơ cấu kinh tế của tỉnh là: nông - lâm nghiệp: 57 - 58%, dịch vụ: 34 - 35%, công nghiệp: 8 - 10%. Phân đầu GDP bình quân đầu người vào năm 2000 đạt 250-260 USD, bằng mức trung bình so với các tỉnh miền Đông Nam Bộ (không tính các tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam). Phân đầu đưa nhịp độ tăng trưởng kinh tế tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) hằng năm thời kỳ 1997-2000 đạt khoảng 10%. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến như phát triển các nhà máy sản xuất sản phẩm cao su, nhà máy chế biến hạt điều; chế biến bột giấy; chế biến tinh bột mì; nhà máy chế biến cà phê hòa tan; chế biến nước trái cây; nhà máy đường, xây dựng nhà máy xi măng Tà Thiết... Tập trung mọi nguồn lực nhằm khai thác những tiềm năng, thế mạnh hiện có của tỉnh, nắm bắt mọi thời cơ và vận hội, tạo môi trường thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng hệ thống kinh tế mở, gắn với thị trường trong nước và trong vùng, đặc biệt là thị trường các tỉnh phía Nam. Xây dựng nông, lâm trường vững mạnh để thực sự trở thành trung tâm kinh tế, trung tâm văn hóa - xã hội nơi mình đứng chân. Phân loại và sắp xếp lại các lâm trường để cùng với nông trường vừa

đẩy mạnh phát triển sản xuất, vừa giúp đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế gia đình, nâng cao đời sống.

Phấn đấu đến năm 2000 hoàn thành xóa đói, giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường các nguồn vốn và đầu tư có trọng điểm trong vùng đồng bào dân tộc; phát triển các mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm: ưu tiên, tạo điều kiện cho kinh tế hợp tác phát triển có hiệu quả, cung ứng những mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số và thu mua hàng hóa nông sản của nông dân làm ra. Chú ý phát triển chăn nuôi, nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số. Song song với việc đầu tư vào các vùng trọng điểm ở thị xã, thị trấn; các khu công nghiệp, vùng tập trung cây công nghiệp dài ngày... để làm động lực phát triển kinh tế; cần quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các công trình phúc lợi công cộng ở các vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm sự công bằng trong các chính sách xã hội, nhằm trước hết tạo việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho các tầng lớp dân cư. Phát triển kinh tế đi đôi với việc bảo vệ tốt môi trường sinh thái trong toàn tỉnh cũng như từng khu vực. Bảo vệ và tôn tạo các công trình văn hóa, di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên.

Phấn đấu đến năm 2000, trồng hết cây cao su trên diện tích đất còn trống có điều kiện ở vùng sát biên giới; đẩy mạnh phát triển kinh tế, giữ vững quốc phòng - an ninh trên tuyến biên giới. Xây dựng và kiện toàn phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc; tăng cường công tác giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; tích cực đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu và chống tệ nạn xã hội, tội phạm hình sự. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc tuyến biên giới và nội địa của tỉnh.

Tăng cường năng lực quản lý, sắp xếp lại tổ chức bộ máy và cán bộ; đưa sự lãnh đạo, điều hành của bộ máy đảng, chính quyền, đoàn thể đi vào hoạt động đồng bộ, có kỷ cương, đúng pháp luật và hiệu lực cao. Tích cực thực hiện cải cách thủ tục hành chính; giải quyết kịp thời đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

Để lãnh đạo nhân dân trong tỉnh phấn đấu đạt được các chỉ tiêu đó, Đại hội đã đề ra nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, công tác quốc phòng, an ninh, công tác xây dựng Đảng và đổi mới hoạt động chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước gồm 41 đồng chí. Đồng chí Bùi Thanh Phong được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Đồng chí Nguyễn Hữu Luật được bầu làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy. Đồng chí Bùi Huy Thống được bầu làm Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VI đánh dấu một thời kỳ mới: Thời kỳ tỉnh Bình Phước cùng nhân dân cả nước thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện của Đảng.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước tại thị xã Đồng Xoài lần thứ VII tổ chức từ ngày 9 đến ngày 11-1-2001 tại thị xã Đồng Xoài. Đại hội đề ra nhiệm vụ, mục tiêu đến năm 2005 là: “Thực hiện có kết quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, khắc phục những yếu kém của nền kinh tế, duy trì nhịp độ tăng trưởng kinh tế bằng hoặc cao hơn mức bình quân nhiệm kỳ trước; phát huy nội lực của địa phương, đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài; nâng cao hiệu quả nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, chú trọng sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sử dụng tốt nhân tài; tập trung giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân;

đầu tư từng bước cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tạo tiền đề cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh và an toàn xã hội, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống xảy ra”¹.

Mục tiêu cụ thể là: Phần đầu đạt nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm 9,5-10%; GDP bình quân đầu người đến năm 2005 đạt 300 USD/năm. Điều chỉnh một cách cơ bản cơ cấu đầu tư nhằm tập trung cho công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng mạnh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, năm 2005 tỷ trọng trong GDP của các ngành: công nghiệp: 20%; nông nghiệp: 54%; dịch vụ: 26%. Đến năm 2005, cơ bản nhựa hóa hệ thống đường tỉnh quản lý, đưa số hộ sử dụng điện đạt 60-65%. Nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư công nghệ từ bên ngoài, phần đầu kim ngạch xuất khẩu đạt 200 triệu USD, trong đó xuất khẩu trực tiếp đạt 50%. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc phát huy nhân tố con người, ưu tiên xây dựng cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ cho các ngành giáo dục - đào tạo, văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao, phát thanh - truyền hình. Tăng cường đầu tư cho vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số, vùng kháng chiến cũ nhằm nâng cao dân trí, mức sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, giải quyết có hiệu quả những bức xúc của xã hội; giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống còn 3,5%; về cơ bản xóa hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn 6-7%; tỷ suất sinh giảm từ 0,7-0,8‰; hạn chế và xử lý có kết quả số dân di cư tự do từ tỉnh khác đến. Củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng tuyến biên giới hòa bình, bảo đảm trật tự, kỷ cương trong các hoạt động kinh tế - xã hội. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của

hệ thống chính trị; tiếp tục thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng; phần đầu toàn Đảng bộ tỉnh không có tổ chức đảng yếu kém. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, đảng viên, xây dựng bộ máy Nhà nước trong sạch, vững mạnh, năng động đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới.



Lễ đón nhận Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Bình Phước

Nguồn: Báo Bình Phước

Các giải pháp trọng tâm là: chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn; đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển kinh tế đối ngoại; phát triển khoa học và công nghệ; đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ và du lịch; lành mạnh hóa các hoạt động tín dụng, tài chính, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, văn hóa, xã hội... Cơ cấu kinh tế của tỉnh là nông - lâm, dịch vụ, công nghiệp. Đó là định hướng phát triển kinh tế hoàn toàn đúng đắn nhằm khai thác triệt để tiềm năng và thế mạnh đất đai, lao động dồi dào, điều kiện tự nhiên, địa lý,... của Bình Phước - một tỉnh miền núi đất rộng người thưa, có vị trí quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đồng thời

1. Tỉnh ủy Bình Phước: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VII*, tr.45.

nhấn mạnh các giải pháp về công tác chính trị - tư tưởng phải nhanh nhạy, kịp thời; tăng cường củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện quy hoạch; thực hành tiết kiệm và chống tham nhũng, tham ô, lãng phí; xây dựng đảng bộ cơ sở trong sạch, vững mạnh và quy hoạch, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước khóa VII gồm 45 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Hữu Luật được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Đồng chí Nguyễn Việt Cường được bầu làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy. Đồng chí Nguyễn Tấn Hưng được bầu làm Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VIII được tổ chức từ ngày 12 đến ngày 15-12-2005 đã xác định mục tiêu tổng quát là: Tập trung mọi nguồn lực để đầu tư, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, giữ vững nhịp độ tăng trưởng, phấn đấu giai đoạn 2005-2010 đạt tốc độ tăng trưởng (GDP) bình quân hàng năm từ 14-15%. Tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng. Cán bộ, đảng viên có đạo đức cách mạng trong sáng, tận tụy với công việc, gắn bó mật thiết với nhân dân, đoàn kết thống nhất, xây dựng đảng bộ cơ sở bảo đảm vai trò hạt nhân lãnh đạo, đủ sức thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới và các nghị quyết của Đảng. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thu hút nhiều nguồn lực đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, nâng cao đời sống văn hóa cho các tầng lớp nhân dân; thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế - xã hội. Bảo đảm quốc phòng - an ninh, tăng cường công tác đối ngoại với các tỉnh bạn.

Để lãnh đạo hoàn thành các mục tiêu đề ra, Đại hội đề ra 10 giải pháp mũi nhọn:

1. Trên cơ sở quy hoạch tổng thể, chi tiết từng khu vực một cách khoa học, tiếp cận những chuẩn mực hiện đại, phát triển bền vững về môi trường sinh thái. Có chính sách tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như đường, điện, nước sạch, bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin; đầu tư xây dựng các khu dân cư đô thị mới ở thị xã, thị trấn.

2. Rà soát lại quỹ đất quy hoạch và có biện pháp sử dụng đất có hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ không còn hiệu quả qua rừng kinh tế; đầu tư giống cây trồng, vật nuôi. Ứng dụng khoa học - kỹ thuật, thâm canh, tăng năng suất cây trồng, nâng cao chất lượng sản phẩm, có sức cạnh tranh với thị trường, trước hết là cây cao su, điều... Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, trước hết là trâu, bò, dê, gà điều...

3. Có chính sách thông thoáng, ưu đãi các nhà đầu tư nhằm thu hút mạnh đầu tư phát triển nhanh các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở chế biến để chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

4. Đầu tư xây dựng, phát triển các trung tâm thương mại ở thị xã, thị trấn, thị tứ, chợ nông thôn, kinh tế cửa khẩu biên giới. Củng cố, sắp xếp, cổ phần hóa các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế hợp tác, các thành phần kinh tế kinh doanh có hiệu quả.

5. Xây dựng quy hoạch phát triển giáo dục dài hạn để chủ động nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất, thí nghiệm thực hành, đào tạo đội ngũ giáo viên theo tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng dạy và học; đào tạo

nguồn nhân lực, nhân tài; chuẩn bị nguồn lao động có chuyên môn, nghiệp vụ, có tri thức. Có chính sách đầu tư xây dựng mạng lưới y tế đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, từng bước hiện đại chất lượng khám, chữa bệnh của y, bác sĩ. Có chính sách khuyến khích mở phòng khám bệnh tư nhân. Phối hợp tốt các cơ sở quân y, các cơ sở ngành cao su đóng trên địa bàn, tạo thành một hệ thống chăm sóc sức khỏe nhân dân đồng bộ và có hiệu quả.

6. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 8-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII) *Về chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia* và Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) *Về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*. Tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình quốc gia phòng chống tội phạm của Chính phủ và Chỉ thị số 15-CT/TU của Tỉnh ủy về mục tiêu 5 giảm. Kiên toàn, củng cố tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp; nâng cao chất lượng điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, nhằm tổ chức triển khai, thực hiện tốt Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2-6-2005 của Bộ Chính trị *Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*. Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật theo tinh thần Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 9-12-2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX).

7. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giải quyết công việc nhanh gọn, hiệu lực, hiệu quả, xử lý nghiêm cán bộ gây phiền hà, sách nhiễu nhân dân; rà soát lại cơ chế chính sách để có cơ chế chính sách thông thoáng hơn thu hút các doanh nghiệp; liên kết chặt chẽ các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trên các lĩnh vực công nghiệp, du lịch, dịch vụ; tăng cường công tác xã hội hóa thu hút các nguồn vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội.

8. Các cấp ủy đảng đổi mới mạnh mẽ và tạo bước đột phá trong công tác cán bộ. Quy hoạch, đào tạo, đánh giá, sử dụng cán bộ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chế, quy trình, dân chủ, khách quan để đội ngũ cán bộ ngày càng bảo đảm phẩm chất, năng lực, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Có chính sách thu hút, đào tạo đội ngũ cán bộ có đức, có tài; quan tâm đào tạo cán bộ dân tộc, cán bộ nữ, chuyên gia trên các lĩnh vực; đồng thời, kiên quyết đưa ra khỏi bộ máy những cán bộ kém phẩm chất, năng lực, thiếu tinh thần trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân.

9. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy các nguồn lực trong dân để phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể vững mạnh.

10. Đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng trong việc ban hành nghị quyết, chương trình hành động, bảo đảm ngắn gọn, thiết thực, phát huy được tiềm năng, thế mạnh của địa phương, đơn vị; nâng cao chất lượng, hiệu quả các hội nghị; dành nhiều thời gian đi sâu đi sát cơ sở, củng cố nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, đảng viên; tăng cường công tác kiểm tra, đưa nghị quyết của Đảng vào cuộc sống. Đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng chính đôn Đảng, thực hiện dân chủ trong Đảng, phát huy trí tuệ của từng cá nhân, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí.

Đồng thời tập trung chỉ đạo 5 chương trình đột phá là:

1. Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả nền kinh tế, thúc đẩy nhanh phát triển công nghiệp.

2. Chương trình giải quyết di dân tự do, ổn định dân cư gắn với bảo vệ rừng, phát triển kinh tế rừng, chăn nuôi đại gia súc.

3. Chương trình phát triển thương mại, dịch vụ du lịch và xuất khẩu.

4. Chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

5. Chương trình đào tạo cán bộ và phát triển nguồn nhân lực.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2005- 2010 gồm 49 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Hữu Luật được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, các đồng chí Nguyễn Tấn Hưng, Võ Đình Tuyển được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy.

2. Phát triển kinh tế - xã hội

a. Giai đoạn 1997 - 2000

Sau khi tách tỉnh, Bình Phước là một trong những tỉnh nghèo của cả nước; đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh gặp rất nhiều khó khăn, GDP bình quân đầu người đạt gần 180 USD; cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu, cán bộ các ngành ở tỉnh thiếu trầm trọng; nhân sự các sở, ban, ngành rất khó khăn, chủ yếu là các phó phòng, ban, phó giám đốc các sở ngành của Sông Bé (cũ) chuyển lên, vừa thiếu về số lượng, vừa chưa ngang tầm với nhiệm vụ. Kinh tế chủ yếu là nông - lâm nghiệp chiếm hơn 70%; công nghiệp, thương mại - dịch vụ quá nhỏ bé; cơ sở hạ tầng thấp kém, chưa đồng bộ; di dân tự do ngày càng đông, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 20% với trình độ dân trí còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Tỉnh có 260km đường biên giới giáp với Campuchia, tình hình diễn biến khá phức tạp.

Bên cạnh những khó khăn, Bình Phước cũng có những thuận lợi rất cơ bản: Việc tái lập tỉnh đáp ứng nguyện vọng của Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh, tạo không khí phấn khởi để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương. Tỉnh có tiềm năng phát triển

tốt, lại nằm trong khu vực kinh tế năng động ở miền Nam với nhiều tỉnh thành có tốc độ tăng trưởng cao, có lợi thế về vị trí, cơ sở hạ tầng, môi trường đầu tư hấp dẫn như Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh... Đó là lợi thế cho tỉnh có thể hòa nhập, kêu gọi đầu tư. Sự phát triển nhanh của các tỉnh, thành bạn có tác dụng thúc đẩy, kích thích kinh tế - xã hội Bình Phước phát triển nhanh. Tỉnh có nguồn lao động dồi dào với gần 300.000 lao động. Nhân dân trong tỉnh có truyền thống yêu nước, cần cù lao động; trải qua các cuộc kháng chiến, có nhiều kinh nghiệm quý báu trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tỉnh Bình Phước là nơi hội tụ nhiều nguồn cán bộ và dòng người đến tụ cư từ khắp các miền Bắc, Trung, Nam. Riêng về cán bộ có các nguồn: từ Trung ương tăng cường sau giải phóng, cán bộ tại chỗ, cán bộ tập kết về và cán bộ tăng cường từ Bình Dương lên.

Qua gần một năm triển khai thực hiện, tỉnh đã tập trung, củng cố, sắp xếp, xây dựng hình thành bộ máy Đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể cấp tỉnh. Tỉnh đã thành lập 15 đơn vị cấp tỉnh (3 đảng bộ trực thuộc tỉnh, 5 ban cán sự Đảng, 2 cơ quan hành chính, 4 doanh nghiệp Nhà nước địa phương, 1 doanh nghiệp Trung ương); bổ nhiệm, đề bạt 5 cấp trưởng, 15 cấp phó ngành tỉnh và tương đương; kiện toàn bộ máy hệ thống chính trị ở 5 huyện; lực lượng vũ trang cũng được củng cố cho phù hợp với yêu cầu xây dựng tỉnh mới.

Đồng thời với việc ổn định tổ chức bộ máy và cơ sở làm việc, tỉnh đã chú trọng chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, làm nền tảng cho sự phát triển toàn diện của tỉnh mới, tập trung những mặt công tác lớn: đẩy mạnh sản xuất, thu ngân sách, đẩy nhanh nhịp độ xây dựng cơ bản nhằm tạo cơ sở vật chất cho tỉnh mới. Nhìn chung, sản xuất giữ được ổn định và có mặt phát triển, các mục

tiêu phát triển kinh tế cơ bản đạt được yêu cầu Nghị quyết Tỉnh ủy đề ra. Một số ngành, lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng khá. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) tăng 9,1% so với năm 1996, GDP bình quân đầu người đạt 2,2 triệu đồng, tăng 5,6%. Nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ có tốc độ phát triển khá so với năm 1996. Cơ cấu kinh tế trong GDP bước đầu có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp. Tranh thủ nguồn chi viện của Trung ương, tỉnh tập trung đầu tư các công trình sản xuất và đời sống như đầu tư các công trình thủy lợi, làm đường giao thông, cải tạo mạng lưới điện, hiện đại hóa thông tin liên lạc, xây dựng trường học, bệnh viện; bảo đảm được cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan cấp tỉnh làm việc.

Trong bốn năm cuối cùng của thế kỷ XX (1997-2000), tình hình thế giới và khu vực có những biến động lớn, khó lường. Đặc biệt cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ bùng nổ, ảnh hưởng đến nhiều nước ở châu Á và thế giới. Tình hình đó ảnh hưởng đến sự tăng trưởng kinh tế của Bình Phước, mặc dù vậy kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục đạt được những thành tựu quan trọng. Tổng sản phẩm (GDP) tăng bình quân 9,26% năm, GDP bình quân đầu người tăng 11,3% năm. Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển biến đáng kể theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, thu hút các nguồn vốn đầu tư bên ngoài đạt khá. Kết cấu hạ tầng, đô thị, nông thôn, miền núi được đầu tư xây dựng, nâng cấp và cải thiện rõ nét, hiệu quả kinh tế - xã hội từng bước được nâng lên. Kết quả bước đầu cho thấy chủ trương tái lập tỉnh phù hợp với nguyện vọng của cán bộ và nhân dân, phù hợp với năng lực quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ. Các chủ trương của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đề ra là đúng đắn, bao quát được các mặt công tác, chỉ đạo có trọng tâm, trọng điểm trên các lĩnh vực, ổn định tư tưởng, ổn định tổ

chức bộ máy đồng thời tập trung vào các nhiệm vụ chính như sản xuất, thu chi tài chính, xây dựng cơ bản... Quá trình chia tách tỉnh bảo đảm được sự đoàn kết hỗ trợ giữa hai tỉnh. Sự chỉ đạo và chi viện, giúp đỡ của Trung ương tạo thuận lợi cho Bình Phước khắc phục được những khó khăn ban đầu.

b. Giai đoạn 2001 - 2005

Giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP) bình quân trong 5 năm đạt 13,2%, là mức tăng trưởng cao trong điều kiện kinh tế thế giới suy thoái. GDP bình quân đầu người năm 2005 đạt 7,52 triệu. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Trong từng ngành đã có sự chuyển dịch cơ cấu, gắn sản xuất với thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá cao; các ngành, lĩnh vực đều phát triển, thu ngân sách đạt mục tiêu đề ra, thu hút đầu tư có chuyển biến, chính sách khuyến khích đầu tư được bổ sung kịp thời, kết cấu hạ tầng được ưu tiên đầu tư.

Giai đoạn 2005-2010, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP) bình quân đạt 11,7%; thu nhập bình quân đầu người đạt 18,5 triệu, bình quân mỗi năm tăng 15,34%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Lĩnh vực văn hóa - xã hội và khoa học - công nghệ phát triển tương đối toàn diện, tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân; văn hóa dân tộc được bảo tồn và phát huy.

Kết quả cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

Nông nghiệp và lâm nghiệp Bình Phước trong những năm 1997-2000 phát triển tương đối ổn định. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn được đẩy

mạnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa: “Tạo sự chuyển biến mới trong đầu tư và phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến... Kinh tế nông nghiệp của tỉnh có vai trò hết sức quan trọng, là điều kiện để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh, nhất là công nghiệp chế biến từ sản phẩm nông - lâm nghiệp. Hướng phát triển chính của ngành là sản xuất nông nghiệp toàn diện và nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa sản phẩm, phù hợp với nhu cầu tiêu thụ của nền kinh tế thị trường”¹.

Đến năm 2000, diện tích gieo trồng hằng năm thực hiện là 53.487ha, diện tích các loại cây lương thực như lúa, bắp, khoai mì đều giảm. Cây công nghiệp nhất là diện tích cây mía giảm mạnh do Nhà máy đường Bình Dương không ứng vốn trước cho người sản xuất nên nông dân chuyển đổi cây trồng khác. Các loại cây lâu năm đều tăng diện tích đạt 196.983ha. Thời kỳ 1997-2000, bình quân mỗi năm diện tích cà phê tăng 29,7%; cao su tăng 5,3%; cây điều tăng 6,8%; cây tiêu tăng 31,9%. Trong đó, hai huyện Bình Long và Lộc Ninh có diện tích cây tiêu tăng rất mạnh: Bình Long trồng mới được 689,3ha, Lộc Ninh trồng mới được 300ha. Sản lượng cây công nghiệp tăng mạnh, thời kỳ 1997-2000, bình quân mỗi năm: Sản lượng cà phê tăng 90%; cao su tăng 21,31%; điều tăng 9,32%, hồ tiêu tăng 14,96%. Cây điều góp phần quan trọng trong việc xóa đói, giảm nghèo cho hàng ngàn hộ nông dân ở Bình Phước trong giai đoạn 1997 - 2000. Diện tích cây điều tăng nhanh, trong đó tập trung nhiều nhất ở Phước Long, Bù Đăng, Bình Long, ngoài ra còn ở rải rác các huyện, thị như Đồng Phú, Lộc Ninh, Đồng Xoài. Nhờ đầu tư tích cực, sản lượng tăng lên hằng năm, năm 1997 sản lượng là 10.594 tấn, năm 2000 tăng lên 19.214 tấn, tăng gần gấp đôi.

Cây cao su có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu ở Bình Phước, đã hình thành những vùng chuyên canh cao su rộng lớn đem lại nhiều nguồn lợi cho tỉnh. Năm 2000, diện tích trồng cao su toàn tỉnh là 86.961ha, sản lượng đạt 67.000 tấn. Bình Long, Phước Long là hai huyện có diện tích trồng cao su nhiều nhất tỉnh với 37.742ha, sản lượng là 23.740 tấn ở Bình Long, 20.552ha với sản lượng 19.508 tấn ở Phước Long. Công ty cao su Bình Long là điểm sáng của tỉnh về khai thác, chế biến và trở thành đơn vị Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới năm 2005.

Những con số trên đây cho thấy trong bốn năm từ năm 1997 đến năm 2000, diện tích gieo trồng các loại cây có những biến động, nhưng nhìn chung, diện tích cây công nghiệp đều tăng và vượt chỉ tiêu đề ra, tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp giữ vững 5,7%. Trong tỉnh đã hình thành những vùng chuyên canh lớn, có tỷ suất hàng hóa cao như cao su, hồ tiêu, điều, cà phê, chiếm vị trí quan trọng trong sự tăng trưởng của nền kinh tế của tỉnh.

Ngành chăn nuôi tiếp tục phát triển, giá trị tăng bình quân hằng năm đạt 4,4%, đàn trâu, bò, heo, gia cầm đều tăng. Gia súc phát triển khá nhanh và xuất hiện ngày càng nhiều trang trại chăn nuôi tập trung.

Về kinh tế trang trại, toàn tỉnh có 3.111 trang trại với tổng diện tích là 20.768ha. Kinh tế trang trại phát triển thúc đẩy nhanh quá trình phủ xanh đất trống, đồi trọc, bảo vệ môi sinh, môi trường và góp phần giải quyết việc làm cho 18.115 lao động. Ước tính tổng thu nhập năm 2000 của các trang trại là 171,5 tỷ đồng, bình quân mỗi trang trại đạt 55,13 triệu đồng.

1. Tỉnh ủy Bình Phước: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VI, Sđd*, tr.31.

Về lâm nghiệp, “Tổ chức điều tra, quy hoạch và thực hiện tốt các biện pháp khoanh nuôi, tái sinh, bảo vệ vốn rừng hiện có, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng lớn, rừng đặc dụng. Tăng nhanh tốc độ phủ xanh đất trống, đồi trọc bằng phương thức nông - lâm kết hợp, nâng độ che phủ thực vật trên toàn tỉnh từ khoảng 45-50% lên 60-65% vào năm 2000”¹. Công tác giao đất giao rừng được tiến hành khẩn trương, các hộ nông dân rất phấn khởi, mạnh dạn nhận đất, nhận rừng để trồng và bảo vệ rừng. Vấn đề quản lý, bảo vệ rừng được coi trọng. Các vụ vi phạm lâm luật, phá rừng làm nương rẫy giảm dần. Trong ba năm (1998-2000), sử dụng các nguồn vốn của Chương trình 327, định canh, định cư... toàn tỉnh có diện tích rừng trồng mới đạt 6.757ha, bảo vệ các khu rừng cấm, rừng đặc dụng, rừng bảo tồn thiên nhiên. Tỉnh đã sắp xếp lại hệ thống quản lý bảo vệ rừng, bố trí lại quy hoạch đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp; gắn các dự án kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế; gắn bảo vệ rừng, đất rừng, đất nông nghiệp giữa ngành với địa phương; tạo điều kiện để đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động, góp phần chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp dư thừa sang lao động lâm nghiệp.

Những thành quả về nông - lâm nghiệp trong bốn năm 1997-2000 đã khẳng định những chủ trương của tỉnh là hoàn toàn đúng đắn; tỉnh đã vận dụng linh hoạt các nghị quyết của Trung ương vào hoàn cảnh thực tế của Bình Phước; và đã chỉ đạo chặt chẽ, sát sao của các cấp ủy và chính quyền trong tỉnh; tinh thần lao động cần cù và ý thức tự lực tự cường của nhân dân các dân tộc được phát huy. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp thiếu tính ổn định, thị trường tiêu thụ nông sản và các mặt hàng xuất khẩu bấp bênh, công nghệ sau thu hoạch còn lạc hậu, thiếu đối tác, thiếu vốn để thực hiện. Năng suất cây trồng

còn ở mức thấp do thiếu tác động của khâu giống và các biện pháp kỹ thuật liên quan khác. Thực hiện giao đất, giao rừng chậm nên công tác quản lý, bảo vệ rừng kém. Vai trò điều tiết của chính quyền trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp còn hạn chế, sản xuất còn có mặt mang tính tự phát. Khu vực kinh tế hợp tác xã chậm được tổng kết và chưa có biện pháp hữu hiệu chỉ đạo phát triển đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

Trong những năm 2001-2005, nông nghiệp Bình Phước phát triển tương đối ổn định, cơ cấu nông, lâm và kinh tế nông thôn gắn với công nghiệp chế biến nông sản, dịch vụ tạo việc làm tại chỗ, từng bước xây dựng mô hình nông thôn mới có kinh tế phát triển, văn hóa, xã hội lành mạnh. Việc chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, cơ cấu kinh tế được đẩy mạnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bình Phước đã tạo được sự chuyển biến đáng kể trong nông nghiệp, giá trị sản xuất nông nghiệp liên tục tăng qua các năm, bình quân tăng 14%. Diện tích gieo trồng tăng nhanh, đến năm 2005 tổng diện tích gieo trồng đạt 308.059ha, bình quân mỗi năm tăng 4,22%.

Hàng năm, tỉnh chỉ đạo chặt chẽ ngành khoa học và công nghệ phối hợp với các đoàn thể, huyện, thị trong tỉnh từng bước đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, áp dụng giống mới có năng suất cao, tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ thực vật nên đã góp phần tăng năng suất sản lượng cây trồng, vật nuôi. Sản lượng lương thực có hạt năm 2005 đạt 63.951 tấn, bình quân tăng mỗi năm 7,19%; đạt bình quân 79kg/người. Sản xuất nông nghiệp đã hình thành các vùng trồng cây chuyên canh có thế mạnh với quy mô lớn như tiêu, điều, cao su, cây ăn trái...

1. Tỉnh ủy Bình Phước: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VI, Sđd*, tr.32.

Tỉnh đã đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại với mô hình chủ yếu là cây cao su, cây tiêu, cây điều, cây ăn trái... không những đem lại hiệu quả cao về kinh tế mà còn góp phần giải quyết công ăn việc làm cho số lao động dôi dư. Năm 2005, toàn tỉnh đã có 5.527 trang trại, với vốn đầu tư là 1.815,4 tỷ, sử dụng 36.725ha đất, giải quyết việc làm cho 38.040 lao động. Sau hơn 10 năm hình thành, phát triển, kinh tế trang trại đã góp phần từng bước chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành vùng chuyên canh tập trung cây công nghiệp nguyên liệu, tạo điều kiện cho công nghiệp chế biến phát triển, sử dụng lao động dư thừa ở nông thôn. Hệ thống thủy lợi được quan tâm đầu tư, đã hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng nhiều công trình, góp phần nâng diện tích cây hoa màu được tưới nước lên 37.200ha, hạn chế thiệt hại do hạn hán gây ra.

Cùng với trồng trọt, chăn nuôi cũng đóng góp lớn vào giá trị sản xuất nông nghiệp, trong đó chăn nuôi đại gia súc có chiều hướng phát triển tốt. Tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng chống dịch cúm gia cầm rất chặt chẽ, nhờ đó dịch cúm bùng phát ở một số xã trong tỉnh đã được dập tắt kịp thời không để lây lan, không để phát sinh ổ dịch mới.

Việc tận dụng diện tích ao, hồ và nhất là mặt nước ở hồ Thác Mơ vào nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao. Ngoài ra, nhằm tăng thu nhập của nhiều hộ gia đình đã áp dụng mô hình vườn - ao - chuồng để tận thu những sản phẩm của nông nghiệp để nuôi cá và nuôi các loại thủy sản khác như ba ba... Giá trị sản xuất thủy sản bình quân mỗi năm tăng 19,71%, năm 2005 diện tích nuôi trồng thủy sản là 2.064ha và 95 lồng nuôi cá với thể tích lồng nuôi là 3.325m³. Sản lượng thủy sản năm 2001 là 2.060 tấn, năm 2005 là 4.175 tấn.

Về lâm nghiệp, tỉnh triển khai trồng mới 13.000ha rừng, bằng mọi biện pháp ngăn chặn lấn chiếm rừng, chặt phá rừng, giữ cho được 165 ngàn ha rừng tự nhiên hiện có. Tỉnh thường xuyên chỉ đạo ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, các cấp, các ngành thực hiện công tác tổ chức quản lý và bảo vệ rừng tự nhiên, rừng trồng, khai thác tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp đạt được một số kết quả nhất định. Đã thực hiện chủ trương đóng cửa rừng để bảo vệ và phát triển vốn rừng, các lâm trường đã chuyển sang làm nhiệm vụ trồng và bảo vệ rừng. Giá trị sản xuất lâm nghiệp liên tục giảm qua các năm, năm 2001 giảm 44,8% so với năm 2000, năm 2004 giảm 17,3% so với năm 2003, bình quân mỗi năm giảm 18,61%. Sản xuất lâm nghiệp đã tập trung cho bảo vệ vốn rừng hiện có, trồng rừng phủ xanh đất trống, nâng độ che phủ được coi trọng. Sử dụng các nguồn vốn của Chương trình 327, định canh, định cư... toàn tỉnh trồng được 11.562ha rừng, trong đó quốc doanh trồng được 10.365ha, đạt 136,4% kế hoạch; tạo việc làm cho hàng ngàn lao động, góp phần chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp dư thừa sang lao động lâm nghiệp. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng trái phép thời gian qua không giảm. Tình trạng xâm canh, lấn chiếm, sang nhượng trái phép đất lâm nghiệp rất nghiêm trọng. Phát triển kinh tế rừng chưa hiệu quả với việc giải quyết di dân tự do, ổn định dân cư gắn với bảo vệ rừng, phát triển kinh tế rừng, chăn nuôi đại gia súc. Để tháo gỡ vấn đề này, ngày 12-5-2005, Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 33-CT/TU *Về việc tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, đất lâm nghiệp*. Kết quả bước đầu thực hiện chỉ thị đã thu hồi lại số diện tích bị lấn chiếm rất lớn.

c. Giai đoạn 2005 - 2010

Trong giai đoạn 2005-2010, ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng trưởng khá cao

và ổn định. Mặc dù có nhiều biến động bất lợi trong nửa cuối giai đoạn này, nhưng nhờ đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, ứng dụng khoa học - công nghệ vào lĩnh vực nông nghiệp nên tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm vẫn đạt 9,1%, trong đó, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp là 9,1%/năm, lâm nghiệp là 5,3%, thủy sản là 17,4%. Cơ cấu nội bộ ngành nông, lâm, thủy sản có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng trồng trọt và tăng dần tỷ trọng chăn nuôi, dịch vụ. Trong đó, chăn nuôi phát triển với tốc độ khá (12,5%/năm) và đã từng bước chuyển sang chăn nuôi tập trung, quy mô lớn. Hàm lượng khoa học - công nghệ và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp tăng lên. Tỉnh đã hoàn thành quy hoạch 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) kết hợp với việc sắp xếp các ban quản lý rừng. Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển, mở rộng quy mô. Đến cuối năm 2009, đã hình thành 5.600 trang trại (tăng 671 trang trại so với năm 2005) với tổng vốn đầu tư khoảng 3.000 tỷ đồng, thu hút trên 46.000 lao động, tạo việc làm thường xuyên cho 20.900 lao động với mức thu nhập bình quân 1 triệu đồng/tháng, lao động thời vụ 1,3 triệu đồng/tháng. Kết cấu cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt là giao thông nông thôn, điện, thủy lợi, nước sinh hoạt được tăng cường và phát triển. Có 85% hộ nông thôn được sử dụng điện và nước hợp vệ sinh.

Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

Trong bốn năm đầu tái lập tỉnh, giá trị sản xuất công nghiệp tăng khá, bình quân đạt 74,38%/năm. Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống được đầu tư hoàn thiện và mở rộng. Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp là hạt điều nhân, dừa tre, bột giấy, vật liệu xây dựng, tinh bột mì, gỗ lâm sản; chuyển dịch cơ cấu kinh

tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp từ 3,89% năm 1997 lên 12,4% năm 2000¹.

Đến năm 2000, toàn ngành có 1.891 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 497,3 tỷ đồng (so với năm 1997 tăng 385 cơ sở sản xuất và tăng 374,8 tỷ đồng) thu hút 9.576 lao động. Công nghiệp địa phương đã từng bước lấy công nghiệp hóa nông thôn làm bước đi đầu tiên để công nghiệp hóa. Tỉnh đã vận dụng các chính sách ưu đãi của Trung ương vào thực tiễn để khuyến khích nhiều thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Về điện, giao thông, bưu chính và giáo dục:

Đến cuối năm 2000, toàn tỉnh có 36% số hộ được dùng điện lưới quốc gia, 100% số xã có điện đến trung tâm (80 xã so với 39 xã năm 1997). Tỉnh tập trung sửa chữa nâng cấp, làm mới nhiều tuyến đường trọng yếu phục vụ dân sinh, kinh tế và an ninh - quốc phòng như ĐT (Đường tỉnh) 741, 748, 750, 751; hệ thống đường nội ô thị xã Đồng Xoài... mở thêm các tuyến đường mới vào trung tâm các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa và đi lại của nhân dân.

Hệ thống bưu chính viễn thông được chú trọng đầu tư phát triển, bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt từ tỉnh đến hầu hết các xã; tổng số máy đến năm 2000 đạt 2,1 máy/100 dân, đã xây dựng 21 nhà bưu điện văn hóa xã, thực sự là tụ điểm sinh hoạt văn hóa bổ ích ở cơ sở; ưu tiên vốn đầu tư xây dựng bệnh viện tỉnh, nâng cấp các trung tâm y tế huyện, xây dựng trạm xá xã; các dự án nước sạch nông thôn được quan tâm. Hằng năm tỉnh đã dành 20% vốn đầu tư để

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê năm 2007*.

*Công trường thủy điện
Cần Đơn*

Nguồn: Báo Bình Phước



xây dựng phòng học nên đã cơ bản xóa lớp học ca ba, hoàn chỉnh xây dựng Trường Sư phạm tỉnh và Trường Dân tộc nội trú tỉnh, huyện.

Song song với việc tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh đã bố trí vốn thích hợp để kiến thiết trung tâm hành chính tỉnh. Năm 2000, trụ sở các cơ quan: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và nhiều sở, ngành cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng; số còn lại đồng loạt khởi công và hoàn thành vào những năm tiếp theo. Đây là điều kiện để các cơ quan Đảng, Nhà nước ở địa phương ổn định nơi làm việc, phát huy tốt hơn quyền hạn, trách nhiệm của mình.

Ngành công nghiệp - xây dựng có nhịp độ tăng trưởng khá, song tỷ trọng thấp, sự phát triển ngành thiếu yếu tố bền vững. Sản phẩm kém cạnh tranh do chất lượng chưa cao, chưa phải là sản phẩm hàng hóa có lợi thế. Môi trường đầu tư chưa thật sự hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong xây dựng còn trì trệ, thiếu năng động, tiến độ xây dựng các công trình chậm; việc quản lý xây dựng các công trình cho các xã nghèo còn lỏng lẻo, một số công trình

chất lượng kém. Các ngành, các địa phương chưa thực sự phát huy tốt nội lực, còn trông chờ ỷ lại cấp trên. Cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các xã nghèo, xã biên giới, các hộ nghèo đói còn nhiều vấn đề bức xúc, chưa được giải quyết. Cơ cấu đầu tư chậm chuyển đổi, kế hoạch đầu tư hằng năm luôn bị động do nhiều yếu tố phát sinh dẫn đến phân tán thiếu tập trung.

Giai đoạn 2001-2005, tỉnh đề ra các chủ trương, định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và coi đây là bước đột phá trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, có vai trò tác động trở lại hỗ trợ cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống nhân dân.

Tỉnh đã thực hiện chính sách ưu đãi khuyến khích, thu hút đầu tư, phát huy nội lực các thành phần kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong giai đoạn này, công nghiệp bước đầu khởi sắc và tiếp tục tăng trưởng với tốc độ khá cả về quy mô và giá trị sản xuất (năm 2001 đạt 521,1 tỷ đồng, năm 2005 đạt 1.659,4 tỷ đồng), tăng bình quân 27,25%/năm. Đến năm 2005,

toàn ngành có 2.267 cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp hoạt động, thu hút 20.168 lao động; 745 doanh nghiệp trong nước và 9 dự án đầu tư nước ngoài với vốn đầu tư là 23,12 triệu USD. Hầu hết các sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp đều tăng nhanh về khối lượng như: đá xây dựng các loại, hạt điều nhân, bột giấy, may mặc, ngói nung... Đặc biệt, là các sản phẩm nông sản và lâm sản đạt nhịp độ tăng cao, tạo ra khối lượng sản xuất hàng hóa lớn cho xuất khẩu.

Chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp từng bước được khẳng định, nhất là doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ngày càng có quy mô lớn, trang thiết bị ngày càng hiện đại. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số mặt hàng công nghiệp mũi nhọn như: cao su, hạt điều nhân, tinh bột mì... Những sản phẩm này từng bước chiếm ưu thế trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Trong sản xuất công nghiệp, cơ cấu sản xuất hàng hóa có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng giá trị hàng hóa xuất khẩu, hàng tiêu dùng và hàng có chất lượng cao.

Tuy nhiên, sản phẩm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở địa phương chưa phong phú, các ngành công nghiệp sản xuất có hàm lượng công nghệ cao chưa phát triển. Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp còn rất hạn chế. Năm 2005, giá trị sản xuất công nghiệp thuộc khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 203 tỷ đồng, chiếm 12,26% so với tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Sản phẩm duy nhất của ngành công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là chế biến tinh bột mì.

Các khu, cụm công nghiệp ở Bình Phước tuy còn nhỏ lẻ nhưng đã bắt đầu hình thành và đi vào hoạt động như khu công nghiệp Chơn Thành, khu công nghiệp Tân Khai, khu công nghiệp Nam Đồng Phú, khu công nghiệp Tân Thành...

và các cụm công nghiệp Nam thị xã Đồng Xoài, Tà Thiết, Đức Liễu I...

Công tác quản lý nhà nước về xây dựng được chú trọng. Ngành xây dựng tập trung hoàn thành các dự án quy hoạch trọng điểm. Trong 5 năm (2001-2005), đã có hàng trăm khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu vui chơi giải trí, trung tâm thương mại, các cụm kinh tế - xã hội, khu dân cư được quy hoạch và phê duyệt làm cơ sở đầu tư xây dựng. Nhiều công trình xây dựng trọng điểm được hoàn thành như Bệnh viện đa khoa tỉnh, Trường Cao đẳng sư phạm, Trường Dân tộc nội trú, Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung, Trường Trung học y tế, Trung tâm văn hóa tỉnh, Trường chính trị tỉnh... Việc tiến hành đền bù, giải phóng mặt bằng tại các khu, cụm công nghiệp, dịch vụ và các tuyến đường giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh bảo đảm tiến độ thi công.

Từ năm 2000 đến năm 2005, được sự hỗ trợ của Trung ương, nguồn vốn đầu tư xây dựng từ ngân sách Nhà nước do tỉnh quản lý tăng lên khá nhanh, nhịp độ tăng bình quân hằng năm là 21,2%. Nguồn vốn ngân sách đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đã kích thích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm 36,5% GDP. Các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tăng nhanh làm cho giá trị tăng thêm của ngành xây dựng tăng bình quân hằng năm là 15,6%. Đồng thời, năng suất lao động của ngành xây dựng không ngừng tăng lên so với công nghiệp và nông nghiệp.

Hệ thống đường giao thông trên địa bàn tỉnh không ngừng được nâng cấp và đầu tư mới như ĐT741,752, 756, 759, 760, đường Sao Bông - Đăng Hà, đường nội ô thị xã, trung tâm hành chính của các huyện..., 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó trên 90% là đường nhựa. Tính đến năm 2005, toàn tỉnh

có 3.709,39km đường các loại, trong đó đường nhựa chiếm 24,4%, góp phần giao thương thông suốt phục vụ sản xuất, đi lại của nhân dân. Ngành điện đã quan tâm đầu tư, mạng lưới điện ngày càng được mở rộng đến các xã, các khu trung tâm, các vùng sâu, đến nay đã có 72% hộ dân đã được sử dụng điện. Mạng lưới bưu chính - viễn thông từng bước được hiện đại hóa, thông tin liên lạc được thông suốt, trung tâm 8 huyện, thị đã được phủ sóng điện thoại di động, bình quân đạt 9,56 máy điện thoại/100 dân. Việc phát triển mạnh kết cấu hạ tầng với hệ thống điện, đường, trường, trạm tạo ra bước thay đổi căn bản các vùng nông thôn của Bình Phước.

Sản xuất công nghiệp giai đoạn 2005-2010 có chiều hướng phát triển khá tốt. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân là 21% mặc dù bị ảnh hưởng của lạm phát tăng cao và suy thoái kinh tế, tuy thấp hơn so với thời kỳ 2001-2005, nhưng vẫn có chiều hướng phát triển khá tốt.

Đầu tư phát triển tăng nhanh, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng được ưu tiên và chú trọng. Xuất phát từ nhận thức của các cấp ủy đảng là quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để làm đòn bẩy thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng luôn được ưu tiên. Tổng vốn đầu tư phát triển huy động đạt 24.842,9 tỷ đồng. Trong đó, vốn từ khu vực nhà nước là 5.641 tỷ đồng. Nguồn vốn này được tập trung cho việc phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu, quan trọng và các công trình trọng điểm.

Thu hút đầu tư có nhiều chuyển biến, các chính sách thu hút đầu tư được ban hành kịp thời. Tính đến năm 2010, số doanh nghiệp đăng ký hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn có 2.962 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 17.889 tỷ đồng. So với năm 2005, số doanh nghiệp đăng ký hoạt động năm 2010 tăng gấp 2,7 lần, số vốn tăng gấp 8,3 lần. Thu hút đầu tư

trực tiếp nước ngoài (FDI) có tổng vốn đăng ký là 521,2 triệu USD, gấp 3,8 lần về số dự án và 8 lần về số vốn đăng ký so với giai đoạn 1997-2005. Đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định với 77 dự án và số vốn là 586,7 triệu USD...

Việc sắp xếp đổi mới các doanh nghiệp nhà nước đã hoàn thành theo kế hoạch và lộ trình đề ra. Tất cả các doanh nghiệp nhà nước đã hoàn thành việc chuyển đổi thành công ty cổ phần hay công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo Luật doanh nghiệp và chỉ đạo của Chính phủ.

Kinh tế tập thể tiếp tục phát triển. Đến cuối năm 2010, toàn tỉnh có 80 hợp tác xã với tổng vốn đăng ký là 58.785 triệu đồng, thu nhập bình quân hộ xã viên hợp tác xã tăng lên qua các năm (nông nghiệp từ 200.000 - 300.000 đồng/tháng tăng lên 800.000 - 1.000.000 đồng/tháng; phi nông nghiệp từ 500.000 - 950.000 đồng/tháng tăng lên 1.000.000 - 2.000.000 đồng/tháng).

Thương mại - dịch vụ và xuất - nhập khẩu:

Các ngành thương mại - dịch vụ, tài chính - tín dụng ngày một phát triển khá đa dạng và có những chuyển biến phục vụ tích cực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở địa phương. Về thương mại - dịch vụ, tỉnh xác định cần quy hoạch cụ thể các khu thương mại, du lịch của tỉnh để có kế hoạch đầu tư, phát triển mạnh các loại hình dịch vụ sản xuất, khoa học - công nghệ và các dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại chỗ. Tại khu vực thị xã, hình thành trung tâm thương mại đủ sức trao đổi, mua bán nhiều mặt hàng theo nhu cầu ngày càng tăng của các khu vực trong tỉnh. Ở các huyện, hình thành các trung tâm thương mại vừa và nhỏ làm đầu mối thu mua các loại nông sản được sản xuất ra trên địa bàn... Tỉnh đẩy mạnh phát triển xuất khẩu và phát triển

các ngành công nghiệp chế biến như mủ cao su, hạt điều nhân, cà phê, hồ tiêu, trái cây... là những mặt hàng xuất khẩu chính của địa phương.

Tổ chức giải quyết được nhu cầu thiết yếu của sản xuất và tiêu dùng, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, thiết lập kỷ cương trong kinh doanh thương mại, dịch vụ trên toàn tỉnh. Qua đó, tạo điều kiện thuận lợi trong việc trao đổi hàng hóa, đáp ứng nhu cầu ngày càng tốt hơn của nhân dân. Thị trường nhỏ ở Bình Phước chưa phát triển, sức mua chỉ tập trung ở thị xã, thị trấn, tại các vùng sâu, vùng xa còn rất hạn chế. Với chủ trương của tỉnh, hoạt động thương mại - dịch vụ được đẩy mạnh.

Các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn ngày càng nhiều. Năm 2000, có 10.061 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ, trong đó có 9.922 hộ kinh doanh cá thể, giải quyết việc làm cho 12.872 lao động, tiêu thụ phần lớn nông sản hàng hóa cho nông dân. Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 4% mỗi năm. Trong bốn năm (1997-2000) xuất khẩu đạt 159 triệu USD, trong đó xuất khẩu trực tiếp 67,419 triệu USD. Doanh nghiệp nhà nước tuy còn gặp khó khăn về vốn, thị trường và một số doanh nghiệp mới thành lập nhưng đã đóng góp hơn 30% tổng kim ngạch xuất khẩu. Quan hệ kinh tế đối ngoại được mở rộng, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có quan hệ xuất nhập khẩu với nhiều bạn hàng của 17 nước trong khu vực và trên thế giới. Ngoài ra, dịch vụ cung ứng hàng trợ cước, trợ giá cho đồng bào vùng sâu, vùng xa được quan tâm chỉ đạo thực hiện và hằng năm đều đạt kế hoạch Trung ương giao. Mặt bằng giá tương đối ổn định, không có sự chênh lệch lớn giữa các vùng trong tỉnh.

Giai đoạn 2001-2005, hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch... có những chuyển biến mạnh mẽ hơn. Tỉnh chủ trương xây dựng phát triển các trung tâm thương mại, các chợ nhằm

thúc đẩy và lưu thông hàng hóa trên địa bàn, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và đời sống. Tỉnh xây dựng quy hoạch phát triển thương mại đến năm 2010, hoàn thành quy hoạch kinh doanh xăng dầu, quy hoạch chợ; từng bước triển khai xây dựng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, chợ đầu mối nông sản Chơn Thành; quy hoạch một số trung tâm thương mại và chợ triển lãm, từng bước theo kịp với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trong những năm 2001-2005, hoạt động thương mại nội địa và các loại hình dịch vụ phát triển khá sôi động, đáp ứng nhu cầu cung ứng vật tư sản xuất, hàng tiêu dùng cho nhân dân các vùng trong tỉnh.

Với sự tham gia của các thành phần kinh tế, đến cuối năm 2005 toàn tỉnh đã có 19.822 cơ sở thương mại và dịch vụ, giải quyết việc làm cho 33.145 lao động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, năm 2001 là 1.500 tỷ đồng, năm 2003 là 2.118 tỷ đồng, năm 2005 là 3.271 tỷ đồng, tăng bình quân hằng năm 19,76%. Hoạt động xuất nhập khẩu có sự tăng trưởng ổn định, bình quân tăng 30,28%/năm. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là mủ cao su, hạt điều nhân, tinh bột mì... để đạt được kết quả này, tỉnh luôn quan tâm nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống chính sách, cơ chế quản lý hoạt động xuất - nhập khẩu theo hướng tự do hóa thương mại, khuyến khích doanh nghiệp tìm mở rộng thị trường... Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã thiết lập quan hệ xuất - nhập khẩu với hơn 37 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, các thị trường chủ yếu mà hàng hóa Bình Phước thâm nhập là Trung Quốc, Đài Loan, Nga, Nhật Bản, Mỹ, Campuchia. Kim ngạch nhập khẩu đã có nhiều bước cải thiện đáng kể theo hướng giảm nhập nguyên liệu, tăng nhập máy móc và thiết bị kỹ thuật cao. Tổng kim ngạch nhập khẩu qua các năm đạt khá.

**Kim ngạch xuất nhập khẩu
giai đoạn 2001-2005**

Đơn vị tính: Triệu USD

Nội dung	2001	2002	2003	2004	2005
Xuất khẩu	41,3	83,9		152,5	176,4
Nhập khẩu	6,3	12	17	25,751	24

Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách đều tăng khá, đáp ứng yêu cầu về lưu thông hàng hóa và đi lại của nhân dân. Đặc biệt các mặt hàng chính sách, thực hiện các chương trình trợ cước, trợ giá... từ năm 2001 đến năm 2005 đạt 12,4 tỷ đồng. Đồng thời mạng lưới kinh doanh thương mại tiếp tục được mở rộng tới các địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa và thu hút nhiều thành phần kinh tế với nhiều loại hình tổ chức khác nhau. Cơ cấu phân bổ mạng lưới thương mại chuyển biến theo hướng tăng dần các điểm kinh doanh ở thị trường nông thôn, vùng đồng bào dân tộc. Thường xuyên đẩy mạnh các hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại, quản lý thị trường ổn định. Tổng số nộp ngân sách trong 5 năm đạt khoảng 5,8 tỷ đồng.

Hưởng ứng chương trình du lịch quốc gia “Việt Nam điểm đến của thiên nhiên kỳ mới”, tỉnh xác định cần có quy hoạch, kế hoạch để khai thác tiềm năng du lịch của tỉnh, phát triển đa dạng các loại hình du lịch. Hàng loạt các dự án về du lịch, dịch vụ được triển khai trên địa bàn của tỉnh như: Hoàn thiện quy hoạch phát triển du lịch đến năm 2010, triển khai quy hoạch, trùng tu, tôn tạo khu căn cứ Bộ Chỉ huy Miền, Khu du lịch Bà Rá - Thác Mơ, Khu du lịch Suối Cam, Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch và cụm thác trên sông Đồng Nai. Vốn đầu tư cho du lịch của các thành phần kinh tế trong địa phương đạt hàng chục tỷ đồng, trong đó vốn Trung ương hỗ trợ đã giải ngân 20 tỷ đồng.

Doanh thu du lịch tăng khá. Tuy nhiên, ngành du lịch Bình Phước còn nhiều yếu kém so với các tỉnh xung quanh, chưa khai thác được thế mạnh và tài nguyên du lịch của tỉnh, hiệu quả kinh tế và lợi nhuận thấp. Công tác quy hoạch và lập các dự án để kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước triển khai còn chậm.

Giai đoạn 2005-2010, hoạt động thương mại - dịch vụ - du lịch tiếp tục phát triển. Tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm là 16,1%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 41.000 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hằng năm đạt 30,7%. Kim ngạch xuất khẩu thực hiện là 1.725,2 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2006 - 2010 đạt 17,8%. Lượng khách du lịch tăng bình quân 29,3%/năm, trong đó khách quốc tế tăng cao hơn khách nội địa.

Hoạt động thông tin - truyền thông đã góp phần quan trọng trong việc phổ biến thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Mạng lưới bưu chính, viễn thông được mở rộng đã cung cấp đa dạng các dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và sử dụng các dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của người dân. Tỉnh phủ sóng bảo đảm 100% hộ gia đình nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, xem được Đài Truyền hình Việt Nam và tiếp cận nhiều thông tin định hướng từ các kênh thông tin chính thức trong tỉnh.

Tài chính - tín dụng:

Tình hình biến động về tài chính và tiền tệ của khu vực và thế giới ảnh hưởng đến thị trường xuất khẩu của tỉnh. Trong hai năm (1997-1998), giá mủ cao su giảm mạnh, cộng với thiên tai mất mùa, nên thu ngân sách không đạt kế hoạch giao. Năm 1998, thu ngân sách chỉ đạt 155 tỷ đồng. Trước tình hình đó, tỉnh tập trung khai thác các nguồn thu, điều chỉnh lại kế hoạch, nên hai năm (1999-2000) thu ngân sách đạt và vượt

chỉ tiêu Trung ương giao. Năm 2000, tổng thu ngân sách đạt 195,7 tỷ đồng, vượt kế hoạch, các nhu cầu chi cơ bản được bảo đảm, tạo điều kiện thuận lợi cho sự vận hành của nền kinh tế. Tuy vậy, ngân sách tỉnh hằng năm vẫn còn mất cân đối, Trung ương phải trợ cấp trên 50% trong tổng chi. Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách rất thấp chỉ bằng 50% mức bình quân chung của cả nước. Điều này đặt ra nhiệm vụ cho tỉnh trong thời gian tới cần có những giải pháp quan trọng để thúc đẩy nền kinh tế của Bình Phước tăng trưởng nhanh và bền vững, tạo tiền đề để thu ngân sách đạt tốc độ và quy mô ngày càng cao hơn.

Trong hoạt động tài chính - tín dụng giai đoạn 2001-2005, tỉnh có nhiều cố gắng trong việc quản lý thu chi ngân sách, huy động các nguồn vốn cho vay phát triển. Trong điều kiện cụ thể của Bình Phước, tỉnh mới tái lập, yêu cầu chi cho sự nghiệp xây dựng, phát triển rất lớn, ngân sách hằng năm thu trên địa bàn chỉ đáp ứng khoảng 50% nhu cầu chi. Do đó, vấn đề khai thác, nuôi dưỡng nguồn thu, tiết kiệm chi là những nội dung luôn luôn đặt ra hằng năm cho toàn ngành. Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh trong những năm 2001-2005 luôn đạt và vượt kế hoạch, năm sau thu cao hơn năm trước, từ 238,7 tỷ đồng năm 2001 đạt 893,5 tỷ đồng năm 2005, bình quân thu ngân sách giai đoạn 2001-2005 tăng hằng năm 35,5%. Cơ cấu nguồn thu bảo đảm và hợp lý, trong đó nguồn thu từ doanh nghiệp nhà nước và khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng nhanh đã thể hiện sự phát triển của nền kinh tế Bình Phước. Tỷ lệ động viên vào ngân sách từ 9,1% năm 2000 tăng lên 14,6% năm 2005. Do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mọi nhu cầu chi rất lớn. Tốc độ chi năm sau cao hơn năm trước, có năm mức chi cao hơn mức thu ngân sách, đạt chỉ tiêu do Trung ương giao, bảo đảm kinh phí cho hoạt động thường xuyên

của các đơn vị, chi cho đầu tư phát triển hằng năm chiếm 29%, chi ngân sách địa phương, các lĩnh vực chi theo Nghị quyết của Trung ương như giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ được cân đối bảo đảm theo quy định. Công tác chi đã bám sát các chương trình mục tiêu về kinh tế - xã hội của địa phương. Tổng chi ngân sách năm 2004 là 1.239,1 tỷ đồng, năm 2005 là 1.503,2 tỷ đồng. Việc điều hành ngân sách được tiến hành chủ động, ưu tiên chọn lựa các mục tiêu đầu tư nhằm thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa như phát triển đô thị, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng...

Kết quả hoạt động thu - chi ngân sách và phát triển kinh tế đạt được trong giai đoạn 2001-2005 là kết quả từ sự kế thừa những định hướng, chủ trương đúng đắn của tỉnh trong giai đoạn trước. Ngay sau khi tái lập, tỉnh đã có hàng loạt định hướng tập trung ổn định và phát triển sản xuất. Tiết kiệm được đặt lên hàng đầu, hai năm đầu tỉnh không xây dựng trụ sở mà tất cả các cơ quan, ban ngành đều ở tạm, mượn hoặc thuê để tập trung phát triển sản xuất, khi có ngân sách và được sự hỗ trợ của Trung ương mới xây dựng hàng loạt công trình. Tỉnh có cơ chế thoáng, huy động sức dân trồng rừng và cao su nhanh chóng phủ xanh đất trống, đồi trọc và được Chính phủ công nhận là tỉnh phủ xanh đất trống, đồi trọc nhanh nhất trong cả nước. Những định hướng đúng của tỉnh ngay sau tái lập tỉnh đã tác động tốt và tạo đà phát triển của tỉnh Bình Phước trong những giai đoạn sau.

Hoạt động tín dụng - ngân hàng và quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia có bước cải tiến, tích cực huy động vốn trong dân cư bằng nhiều hình thức nên hoạt động tín dụng liên tục tăng trưởng, đạt bình quân 32%/ năm. Mạng lưới Hội Sở, chi nhánh ngân hàng và các tổ chức tín dụng tăng nhanh,

vững chắc. Hiện có 120 trụ sở, chi nhánh, tăng 114 Hội Sở, chi nhánh so với khi mới tái lập tỉnh. Hệ thống thanh toán chuyển tiền điện tử được nối mạng thông suốt trong cả nước. Các hoạt động dịch vụ tiện ích ngân hàng bảo đảm chất lượng phục vụ tốt cho nền kinh tế.

Hoạt động ngân hàng trong những năm 1997-2000 đã bám sát chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các ngân hàng thương mại, các quỹ tín dụng đã làm tốt việc huy động nguồn vốn nhân rỗi trong mọi tầng lớp dân cư để cho vay. Về cơ bản đã giải quyết được nhu cầu vốn cho người sản xuất; cho nhiệm vụ xóa đói, giảm nghèo, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tổng dư nợ tăng 3,4 lần so với năm 1997, đã giải quyết được gần 65% hộ nông dân vay vốn, chất lượng tín dụng luôn được bảo đảm, nợ quá hạn dưới mức cho phép.

Thực hiện kế hoạch 5 năm (2001-2005), Bình Phước vẫn còn nhiều khó khăn, là tỉnh nghèo, kinh tế tuy có phát triển nhưng chưa vững chắc, điểm xuất phát kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, trình độ dân trí của tỉnh còn ở mức thấp so với cả nước và khu vực. Nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phụ thuộc rất lớn vào thời tiết, thị trường. Tình hình hạn hán liên tiếp, dịch cúm gia cầm ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và sản xuất. Tình hình di dân tự do dẫn đến tăng dân số cơ học rất nhanh, ảnh hưởng đến quản lý an ninh trật tự và phát triển kinh tế - xã hội. Tình hình bạo loạn chính trị ở Tây Nguyên, khủng hoảng chính trị ở Campuchia có ảnh hưởng đến tỉnh. Kinh tế vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc còn nhiều khó khăn, tệ nạn xã hội chưa được đẩy lùi, cải cách hành chính còn chậm.

Kinh tế Bình Phước trong những năm 2001-2005 liên tục tăng trưởng với tốc độ khá, cơ cấu

kinh tế chuyển dịch phù hợp theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, thu ngân sách và tỷ trọng động viên tăng nhanh, kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, thu hút đầu tư có sự chuyển biến. Các chỉ tiêu kinh tế đều tăng trưởng, một số chỉ tiêu đã đạt và vượt mục tiêu đề ra.

Kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, thu ngân sách và tỷ lệ động viên tăng nhanh, kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, thu hút đầu tư có sự chuyển biến. Các chỉ tiêu kinh tế đều đạt và vượt mục tiêu đề ra. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) liên tục tăng trưởng, bình quân mỗi năm GDP tăng 13,97% (chỉ tiêu là 9,5 - 10%). GDP bình quân đầu người đạt 476 USD/ năm. Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Cuối năm 2005, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng lên 18,04%, dịch vụ: 25,3% và nông - lâm nghiệp giảm xuống còn 56,66%. Hoạt động văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được tăng cường. Chính quyền các cấp được kiện toàn, từng bước nâng cao năng lực quản lý, điều hành. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng có nhiều đổi mới, góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của địa phương và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân. Công tác xây dựng Đảng được tăng cường, tạo sự đoàn kết, thống nhất trong toàn Đảng bộ, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng được nâng lên.

Tuy nhiên, nền kinh tế của tỉnh chưa thực sự vững chắc, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. Nông - lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao và có ý nghĩa quyết định đến tăng trưởng

kinh tế nhưng luôn phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên, thời tiết, giá cả, thị trường tiêu thụ nông sản; tỷ trọng chăn nuôi còn thấp. Việc tiêu thụ nông sản theo hợp đồng chưa thực hiện tốt. Công tác quản lý bảo vệ rừng còn lỏng lẻo, tình trạng phá, lấn chiếm đất rừng, sang nhượng mua bán, khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép vẫn còn rất phức tạp. Công nghiệp chưa phát triển mạnh theo chiều sâu, phần lớn sản phẩm còn ở dạng sơ chế, hàm lượng công nghệ thấp. Kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng cho sự phát triển, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp còn chậm, chất lượng xây dựng một số công trình, công tác quản lý quy hoạch, giải tỏa đền bù còn yếu. Một số doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả, chưa thể hiện vai trò chủ đạo. Việc xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư chưa được quan tâm... Kim ngạch xuất nhập khẩu tuy tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm có tăng, nhưng vẫn còn ở mức thấp. Thu ngân sách và cơ cấu các nguồn thu chưa thật bền vững, thu chưa đủ chi, phải dựa vào bổ sung của Trung ương. Hoạt động văn hóa - xã hội còn một số mặt bất cập; an ninh trật tự ở một số địa phương,

cơ sở còn tiềm ẩn yếu tố bất ổn định. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của một số tổ chức cơ sở đảng chưa cao, nội dung sinh hoạt còn chậm đổi mới.

Giai đoạn 2005-2010, kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Các ngành, lĩnh vực đều phát triển, thu ngân sách đạt chỉ tiêu, thu hút đầu tư có chuyển biến, kết cấu hạ tầng được ưu tiên phát triển. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa bình quân đạt 13,2%. Cơ cấu kinh tế: công nghiệp: 24,1%, dịch vụ: 28,8%, nông - lâm: 47,1%. Hoạt động của các ngành kinh tế, dịch vụ, du lịch tiếp tục phát triển khá. Tài chính - tín dụng có nhiều tiến bộ. Thu ngân sách mặc dù có nhiều khó khăn nhưng vẫn đạt mục tiêu đề ra, tốc độ tăng thu bình quân hằng năm là 13,9%, năm 2010 thu đạt 1.960 tỷ đồng, vượt chỉ tiêu đề ra. Tổng chi ngân sách năm 2010 đạt 3.267,6 tỷ đồng. Tuy còn khó khăn nhưng chi ngân sách đã tập trung ưu tiên cho đầu tư xây dựng cơ bản, bảo đảm chi thường xuyên và tăng chi cho an sinh xã hội vào cuối nhiệm kỳ. Hoạt động ngân hàng trên

Thống kê số liệu kinh tế, văn hóa xã hội giai đoạn 1997-2010

Nội dung	Đơn vị tính	1997	2000	2005	2010
Thu nhập bình quân/người	Triệu đồng	2,2	2,76	7,52	18,5
Thu ngân sách	Tỷ đồng	155	195,7	893,5	1.960
Duy trì mức giảm sinh	%	0,77	0,77	0,7	0,7
Trẻ em suy dinh dưỡng	%	47	37,8	26,5	20
Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	5,26	4,2	3,5	3,5
Tỷ lệ hộ nghèo	%	20	10,15	9,9	4
Tỷ lệ gia đình đạt văn hóa	%		58,1	90	96

Tăng trưởng GDP qua các giai đoạn

Nội dung	1997 - 2000	2001 - 2005	2005 - 2010
GDP tăng bình quân (%)	9,26	13,97	11,78

địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực, đã khai thác tốt các nguồn vốn nhân rỗi trong dân, đáp ứng kịp thời vốn cho các doanh nghiệp và nhân dân vay để phát triển sản xuất - kinh doanh; nhất là thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ cho vay hỗ trợ lãi suất chống suy giảm kinh tế trên địa bàn tỉnh. Tổng dư nợ tín dụng đến hết năm 2010 là 12.300 tỷ đồng. Tốc độ huy động vốn tăng bình quân hằng năm là 29,1%, tốc độ tăng dư nợ tín dụng bình quân hằng năm đạt 29,5%; đến năm 2010, dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất đạt 4.200 tỷ đồng.

Về giáo dục - đào tạo:

Ngày 26-4-1997, Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII *Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000*; nêu rõ những thành tựu và hạn chế của giáo dục - đào tạo Bình Phước; đồng thời nhấn mạnh phải quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Trung ương: Thực sự coi giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu; là sự nghiệp của toàn Đảng, của Nhà nước và của toàn dân; phát triển giáo dục gắn với nhu cầu

phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh đã có nhiều chủ trương, biện pháp tích cực triển khai công tác giáo dục - đào tạo một cách khẩn trương, hiệu quả đến các cấp, các ngành và các địa phương. Ngành giáo dục đã cụ thể hóa và tổ chức thực hiện với quyết tâm, nỗ lực lớn.

Sau nhiều năm phấn đấu tích cực, đến năm 2000, Bình Phước đã có 6/6 huyện, thị và 80/80 xã, phường, thị trấn trong tỉnh được công nhận đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Tỷ lệ người đi học phổ thông trong tổng số dân tăng từ 24,26% năm 1997 lên 25,15% năm 2000. Chất lượng học tập và hạnh kiểm của học sinh có nhiều tiến bộ. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp hằng năm cao. Số học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp tăng, trong đó có một số em là người dân tộc thiểu số. Nhiều giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh và huyện. Từ chỗ thiếu giáo viên trầm trọng trong thời điểm tách tỉnh, đến năm 2000, bằng sự cố gắng trong đào tạo tại chỗ, có chính sách phù hợp thu hút giáo viên từ nơi khác đến nên vấn đề thiếu giáo viên đã được giải quyết. Nhiều giáo viên tình nguyện về công tác vùng sâu, vùng xa.



Lễ tuyên dương học sinh, sinh viên xuất sắc năm 2007

Nguồn: Báo Bình Phước

Mạng lưới trường học được quy hoạch và xây dựng khá tập trung, đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2000, hầu hết các cụm dân cư trong tỉnh đều có trường lớp, không có điểm trắng đối với tiểu học; mỗi xã hoặc liên xã, phường đều có trường trung học cơ sở. Các mục tiêu, chương trình phát triển giáo dục - đào tạo của tỉnh đến năm 2000, theo chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 (khóa VIII) cơ bản hoàn thành.

Năm 2002, tỉnh đã có nhiều chủ trương lớn, nhiều biện pháp tích cực để triển khai công tác giáo dục - đào tạo một cách khẩn trương, hiệu quả như: thành lập Ban Chỉ đạo chống mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, ban hành Chỉ thị số 16-CT/UB *Về thực hiện chống mù chữ phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở*; xây dựng kế hoạch thực hiện công tác chống mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; triển khai đề án phổ cập trung học cơ sở với mục tiêu phấn đấu đạt chuẩn vào cuối năm 2006...

Ngành giáo dục cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các chủ trương của Trung ương, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh với quyết tâm nỗ lực lớn. Tính đến năm 2005, 100% số xã, thị trấn đều có một đến hai trường tiểu học và phần lớn có trường trung học cơ sở, 20% xã, thị trấn có trường trung học phổ thông; đã xây dựng mới 898 phòng học, xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng Trường trung học phổ thông nội trú tỉnh, Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung, Trường Cao đẳng sư phạm. Năm 2005, toàn tỉnh có 247 trường phổ thông, 5.528 lớp học, 7.502 giáo viên và 179.381 học sinh phổ thông. So với năm học 1999-2000, số trường, học sinh, giáo viên đã tăng đáng kể. Bình quân mỗi năm học sinh phổ thông tăng 2,3%. Sau

nhiều năm phấn đấu, có 100% xã, phường, thị trấn đã được công nhận phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ; 74/94 xã, phường, thị trấn và 2/8 huyện đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở. Mạng lưới trường lớp, học sinh các cấp đều tăng. Khắc phục cơ bản tình trạng thiếu giáo viên, trình độ chuyên môn, lý luận chính trị của đội ngũ giáo viên từng bước nâng cao. Chất lượng đào tạo có chuyển biến tốt, tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông, đầu vào các trường đại học, cao đẳng, các trường trung học chuyên nghiệp và đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia ngày càng tăng.

Cùng với hệ thống giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục thường xuyên và đào tạo nghề tại tỉnh ngày càng được chú trọng đầu tư. Tỉnh có một trường công nhân kỹ thuật, một trường trung học y tế và một trường cao đẳng sư phạm. Ngoài ra, tỉnh phối hợp với các trường đại học ngoài tỉnh tổ chức các lớp đào tạo đại học tại chức, đại học đào tạo từ xa; tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2004 đạt 15%. Phong trào toàn dân chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục có chuyển biến; Quỹ khuyến học, Hội khuyến học được thành lập từ tỉnh xuống cơ sở. Nhiều nơi làm tốt việc phối hợp ba môi trường giáo dục: gia đình - nhà trường - xã hội để giáo dục học sinh. Công tác giáo dục - đào tạo được triển khai khá tốt, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Trong giai đoạn 2005 -2010, giáo dục - đào tạo có sự chuyển biến tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển về quy mô và mạng lưới trường học, xóa xã trắng về mầm non và tiểu học. Chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học được nâng lên; số học sinh khá,

giỏi năm sau cao hơn năm trước; tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học giảm. Chương trình giáo dục, phương pháp dạy học từng bước được đổi mới. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục được kiện toàn, đội ngũ nhà giáo ngày càng được chuẩn hóa; cơ sở vật chất, trang thiết bị từng bước được đầu tư, hằng năm xây mới theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa hơn 200 phòng học để xóa phòng tạm, phòng tranh tre. Công tác chống mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở ở 108/111 xã, phường, thị trấn, đạt kế hoạch đề ra. Chi cho giáo dục đạt 22,51% tổng chi ngân sách.

Về khoa học - công nghệ:

Trước sự phát triển như vũ bão của khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức, tỉnh đã quan tâm đầu tư vào phát triển khoa học, công nghệ để phục vụ đời sống, sản xuất và xác định rõ phương hướng đến năm 2010 “Gắn kết khoa học với sản xuất, tăng cường việc lựa chọn ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trên mọi lĩnh vực để góp phần vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Phát triển kinh tế gắn với quản lý khai thác sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường”¹.

Các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh đã đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất, tích cực đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật. Nội dung các đề tài chủ yếu là nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp trên một số cây trồng, vật nuôi của tỉnh như cây tiêu, điều, cây ăn trái, trâu, bò, heo, gà... Qua thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu, công tác ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất được triển khai bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, đạt kết quả tốt. Hàm lượng khoa học và công nghệ trong sản phẩm nông nghiệp tăng lên rõ rệt thể hiện qua phương thức canh tác tiến

bộ, năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi tăng lên đáng kể. Khoa học và công nghệ đã tới các xã khó khăn trong tỉnh góp phần xóa đói, giảm nghèo. Đặc biệt, việc nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao những thành tựu về khoa học, công nghệ và sản xuất cây điều đạt kết quả tốt, năng suất bình quân cây điều Bình Phước từ 4 - 5 tạ/ha vào những năm 1997 đã tăng lên 12,35 tạ/ha vào năm 2005. Các đề tài khoa học xã hội mang lại nhiều hiệu quả thiết thực trong công tác quản lý, hoạch định các cơ chế, chính sách, chủ trương của Đảng bộ, chính quyền các cấp, các ngành. Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong các cơ quan tỉnh, nhất là ngành bưu điện, ngân hàng. Chương trình tin học hóa được triển khai trong các cơ quan Đảng, Nhà nước bước đầu thu được một số kết quả tích cực. Ngân sách chi cho khoa học, công nghệ tăng lên hằng năm.

Hoạt động khoa học - công nghệ trong giai đoạn 1997 - 2010 đạt kết quả khá tốt, góp phần tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hoạt động thông tin, tuyên truyền, phổ cập kiến thức khoa học và công nghệ ngày càng được đẩy mạnh. Việc chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất đã được chú trọng và mang lại hiệu quả kinh tế nhất định; đến năm 2010, có từ 60 đến 70% đề tài nghiên cứu, chuyển giao khoa học, công nghệ được ứng dụng hiệu quả vào sản xuất và đời sống.

Về y tế:

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được đặc biệt quan tâm với một số chủ trương, chính sách đồng bộ: đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục làm chuyển biến nhận thức,

1. Tỉnh ủy Bình Phước: *Chương trình hành động số 13-CTrHD/TU “Thực hiện kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) về khoa học công nghệ”*, tr.6.

tăng cường đầu tư của Nhà nước gắn với khai thác mọi nguồn lực phát triển sự nghiệp y tế, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Làm tốt công tác phòng bệnh, kết hợp đông và tây y. Nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh. Tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, xây dựng đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, nâng cao chất lượng. Đẩy mạnh xã hội hóa, thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tốt hơn.



Các y, bác sĩ khám chữa bệnh cho nhân dân ở vùng sâu, vùng xa

Nguồn: Báo Bình Phước

Công tác chăm sóc sức khỏe của nhân dân được các cấp, các ngành và các địa phương coi trọng. Tổ chức y tế được xây dựng và củng cố từ tuyến tỉnh đến thôn ấp, trang thiết bị y tế, cơ sở vật chất được tăng cường, đội ngũ cán bộ y tế được bổ sung và nâng dần chất lượng chuyên môn. Các cấp, các ngành đã đặc biệt chú ý, quan tâm đến việc triển khai và thực hiện có hiệu quả cao các chương trình quốc gia về y tế. Tiêm chủng mở rộng đạt kết quả cao, công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, phòng chống sốt rét và các bệnh truyền nhiễm, ngăn ngừa dịch bệnh, tinh thần thái độ phục vụ bệnh nhân ngày một nâng lên. Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình đạt kết quả tốt. Tỷ suất sinh giảm từ 28,33% năm 1997 xuống còn 25,86% năm 2000, mức giảm tỷ

suất sinh hằng năm đạt trên bình quân chung cả nước. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm từ 47% năm 1997 xuống còn 37% năm 2000; 83,2% trẻ em trong độ tuổi được đi học, 95% trẻ em được tiêm chủng phòng 6 bệnh nguy hiểm. Tuy vậy, so với cả nước tỷ lệ sinh, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn ở mức cao.

Sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình có những bước phát triển mới. Mạng lưới y tế được củng cố và phát triển cả về quy mô, cơ sở vật chất trang thiết bị và đội ngũ cán bộ chuyên môn nên công tác khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế đã được nâng lên. Tính đến năm 2005, tổng số cán bộ, công nhân viên chức toàn ngành y tế là 1.475 người, đạt tỷ lệ 13,31 giường và 4,02 bác sĩ/1 vạn dân, 80% trạm xá có bác sĩ, 100% trạm xá có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trong việc khám và điều trị bệnh. Cơ sở vật chất đa số các đơn vị tuyến tỉnh được đầu tư xây dựng mới và đưa vào sử dụng như Bệnh viện đa khoa tỉnh, Trường Trung học y tế, Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống các bệnh xã hội, Trung tâm bảo vệ sức khỏe sinh sản... Một số trung tâm y tế huyện đang được đầu tư xây dựng mới. Đội ngũ cán bộ y tế thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, ngày càng đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân. Trang thiết bị khám chữa bệnh từng bước được đầu tư, nâng cấp ở Bệnh viện đa khoa tỉnh và Bệnh viện đa khoa các huyện, thị. Bệnh viện đa khoa tỉnh đã hình thành tương đối đầy đủ các khoa, triển khai tốt công tác hồi sức, cấp cứu, chấn thương và một số chuyên khoa. Các bệnh viện tuyến huyện cơ bản giải quyết được những ca cấp cứu và một số bệnh thông thường. Tỉnh đã xây dựng và phát huy tốt vai trò của đội ngũ y tế thôn, bản. Cả nước chỉ có tỉnh Bình Phước đã chi phụ cấp cho y tế

thôn bản đạt mức 200.000đ/nhân viên y tế thôn, bản/tháng.

Các chương trình y tế quốc gia được triển khai sâu rộng và đạt kết quả khá. Tỷ lệ trẻ em tiêm chủng đủ 6 loại vắc xin và độ phủ muối iốt trên địa bàn tỉnh đạt tỷ lệ cao. Công tác vệ sinh, phòng dịch được các cấp chính quyền, các địa phương và ngành y tế quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt nên trong vòng 5 năm (2001-2005) trên địa bàn tỉnh không có dịch bệnh. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn nhiều bất cập và yếu kém. Điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn. Chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ, tình trạng vi phạm đạo đức nghề nghiệp của một số cán bộ, nhân viên y tế vẫn còn xảy ra.

Trên lĩnh vực dân số, sau khi có Pháp lệnh dân số, các cấp, các ngành, các địa phương đã tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của người dân về chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình của Nhà nước và tỉnh. Vì thế tình trạng dân số tăng đột biến không xảy ra trong tỉnh. Tỷ suất sinh hằng năm giảm bình quân là 0,77%. Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được quan tâm thường xuyên. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm mạnh.

Giai đoạn 2005-2010, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân được quan tâm đầu tư phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Mạng lưới y tế được củng cố, phát triển, y tế cơ sở, y tế thôn, bản, chiến lược y tế được kiện toàn theo hướng chuẩn Quốc gia. Triển khai tốt công tác phòng, chống dịch bệnh. Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh cho các đối tượng bảo hiểm y tế, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách khác. Mức giảm tỷ suất sinh hằng năm đạt mục tiêu đề ra. Số giường bệnh đạt 20 giường/1 vạn dân. Tỷ lệ trẻ em dưới 5

tuổi suy dinh dưỡng và tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh đều giảm. Tỉnh xây dựng mới và đưa vào sử dụng Bệnh viện Đa khoa các huyện: Chơn Thành, Đồng Phú, Lộc Ninh, thị xã Bình Long và dự án nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Các hoạt động xã hội hóa bước đầu đã huy động nhiều nguồn lực đầu tư cho phát triển các loại hình chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Văn hóa - thể thao:

Các hoạt động văn hóa hướng về cơ sở, khơi dậy và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống. Ngành văn hóa - thông tin và thể dục - thể thao tổ chức tốt các ngày hội văn hóa các dân tộc, Lễ hội giao thừa, Hội khỏe Phù Đổng, Tiếng hát mừng Đảng, mừng Xuân, Tiếng hát truyền hình... Phong trào xây dựng gia đình văn hóa, ấp xã văn hóa ngày càng phát triển.

Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” phát triển tương đối rộng và được các tầng lớp nhân dân hưởng ứng tích cực. Đến năm 2000, có 58,1% số hộ được công nhận và 348 khu đạt khu văn hóa. Các di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia được trùng tu, xây dựng và phát huy tác dụng giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ. Các cơ quan thông tin đại chúng đã bám sát nhiệm vụ chính trị của địa phương. Báo, đài đã mở được nhiều chuyên mục với những nội dung khá phong phú, thiết thực, tăng thời lượng phát sóng, phạm vi phát hành của báo đã đến được từng chi bộ. Hệ thống truyền thanh các huyện, thị, xã, phường, thị trấn được củng cố, phát huy có hiệu quả; góp phần tích cực trong việc thông tin, tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nêu gương người tốt việc tốt, các điển hình tiên tiến, đấu tranh phê phán những biểu hiện tiêu cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Giai đoạn 2001-2005, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát triển rộng khắp. Các thiết chế văn hóa được tăng cường một bước. Đời sống văn hóa cơ bản có nhiều khởi sắc. Hoạt động văn hóa thông tin có bước hoạt động mới với hệ thống truyền thanh phủ sóng gần 90% địa bàn tỉnh, truyền hình phủ sóng được 70% địa bàn tỉnh. Xây dựng được chương trình phát sóng tiếng Xtiêng. Hệ thống Đài truyền thanh huyện, trạm truyền thanh xã từng bước được củng cố. Có 94/94 xã, phường, thị trấn có trạm truyền thanh, có cán bộ chuyên trách, 8/8 đài truyền thanh huyện, thị phát sóng FM, 5 đài huyện có trạm phát lại truyền hình. Báo Bình Phước ra 2 số/tuần với số lượng 2.956 tờ/kỳ và tờ *Tin ảnh* dành cho đồng bào dân tộc là 900 tờ/kỳ. Công tác giao ban báo chí được duy trì thường xuyên đã góp phần quan trọng việc định hướng tuyên truyền, nâng cao chất lượng thông tin, khắc phục sơ hở, lệch lạc.

Thư viện tỉnh, thư viện huyện, thị, các xã, phường, thị trấn được củng cố một bước. Hoạt động sưu tầm, nghiên cứu văn hóa truyền thống được các cấp ủy đảng và ngành văn hóa quan tâm, đến nay đã sưu tầm được 9.760 hiện vật. Trong đó, có nhiều hiện vật quý hiếm như trống đồng, đàn đá; thực hiện nghiên cứu nhiều đề tài khoa học: Thành Tròn, Đàn Đá, Trống Đồng... Các di tích trên địa bàn tỉnh không xảy ra tình trạng xuống cấp nghiêm trọng, bước đầu đáp ứng cho sinh hoạt về nguồn của các đoàn du khách đến tham quan, nghiên cứu học tập. Trung tâm văn hóa tỉnh và Trung tâm văn hóa các huyện, thị phối hợp tích cực với các ngành tổ chức nhiều cuộc liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng trong tỉnh và tham gia các đợt liên hoan ở Trung ương. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa - thông tin được chú trọng hơn trước nhằm lập lại trật tự trên lĩnh vực văn

hóa như quản lý các dịch vụ Karaoke, khai thác mạng internet, bán và cho thuê băng đĩa...

Hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao quần chúng ngày càng phát triển khắp trên địa bàn tỉnh, số người tham gia luyện tập, rèn luyện sức khỏe thường xuyên đạt 14% dân số tỉnh, 6% số hộ gia đình luyện tập thể dục - thể thao thường xuyên, 100% trường học thực hiện giáo dục thể chất và 100% cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang đạt chiến sĩ khỏe; phong trào thể dục - thể thao trong công nhân, viên chức diễn ra ngày càng sôi nổi. Cơ sở vật chất trang thiết bị cho hoạt động văn hóa, thể thao được tăng cường thường xuyên, tỉnh đã hoàn thành xây dựng nhà thi đấu thể thao đa năng, nhiều công trình được tiến hành xây dựng như sân vận động tỉnh, trung tâm hoạt động văn hóa thể thao thanh thiếu nhi...

Từ năm 2005 đến năm 2010, hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị và nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của nhân dân trong tỉnh. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” có bước phát triển mới. Hoạt động văn hóa cơ sở được tổ chức rộng khắp, 100% thôn, ấp đồng bào dân tộc có nhà văn hóa cộng đồng, đạt mục tiêu đề ra; hoạt động văn học và nghệ thuật ngày càng có nhiều khởi sắc, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị và đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Công tác bảo tồn, bảo tàng và phát huy giá trị di sản văn hóa được quan tâm. Các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa triển khai thực hiện có hiệu quả. Thực hiện tốt mô hình phòng chống bạo lực gia đình. Phong trào thể dục, thể thao ngày càng phát triển sâu rộng; duy trì các giải thể thao truyền thống của tỉnh hằng năm, đặc biệt là giải vô địch Việt dã leo núi toàn quốc “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” và các giải theo hệ thống thi đấu quốc gia. Thể thao thành tích cao đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Chính sách xã hội:

Năm 1997, khi mới tái lập, kinh tế của tỉnh chưa phát triển, chất lượng lao động thấp; giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo luôn là vấn đề cơ bản và bức xúc, liên quan trực tiếp đến sự phát triển kinh tế, ổn định xã hội, bảo đảm cho phát triển bền vững. Tỉnh triển khai lồng ghép chương trình giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo với các chương trình kinh tế - xã hội khác như Chương trình 327, Chương trình 120, giáo dục, y tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, mở rộng ngành nghề... tập trung nhiều nguồn vốn cho người nghèo. Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập ngân hàng phục vụ người nghèo. Hằng năm giải quyết việc làm cho từ 10.000 đến 12.000 người. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm từ 5,26% xuống còn 4,2%. Các chương trình xã hội: đền ơn đáp nghĩa, xóa đói, giảm nghèo, giúp nhau làm kinh tế, khuyến học, khuyến tài... được nhân dân ủng hộ, mang lại nhiều hiệu quả thiết thực.

Tỉnh huy động hàng chục tỷ đồng cho các hộ nghèo vay vốn sản xuất, kinh doanh, cơ bản giảm hộ đói. Tỷ lệ hộ nghèo đói giảm bình quân 2,54% năm; xây dựng hàng trăm căn nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm, phụng dưỡng suốt đời 22 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và nhiều đối tượng chính sách, là cha, mẹ, vợ liệt sĩ neo đơn, khó khăn trong cuộc sống; quy tập 313 hài cốt liệt sĩ về các nghĩa trang, xây dựng 13 nhà bia ghi danh liệt sĩ ở các xã anh hùng, căn cứ kháng chiến. Đời sống nhân dân các vùng trong tỉnh được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, đời sống đại bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa vẫn còn nhiều khó khăn, lao động qua đào tạo nghề còn thấp so với mặt bằng chung cả nước. Cơ sở vật chất nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu của sự phát triển. Công tác xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, thể thao

thực hiện còn chậm. Chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo nhìn chung còn thấp so với yêu cầu. Tỷ lệ người thiếu việc làm còn cao. Các tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn đầy lùi. Đời sống nhân dân còn khó khăn, bình quân thu nhập đầu người còn thấp so với bình quân của cả nước. Tỷ lệ nghèo đói tuy đã giảm, nhưng nguy cơ tái nghèo còn cao, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

Giai đoạn 2001-2005, công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, đền ơn đáp nghĩa và nâng cao đời sống nhân dân có bước phát triển mới, tỉnh đã thực hiện đồng bộ nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ cho vay vốn xóa đói, giảm nghèo 240,3 tỷ đồng, khám chữa bệnh miễn phí, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, thực hiện chính sách ưu đãi trong giáo dục, cứu đói giáp hạt, hỗ trợ định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số, hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, lâm, ngư nghiệp; hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, tiêu thụ sản phẩm. Giải quyết việc làm cho 90.734 lao động. Xây dựng được 4.514 căn nhà tình thương cho đồng bào dân tộc thiểu số; mỗi thôn, ấp dân tộc thiểu số xây dựng một nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Thực hiện chính sách trợ cước, trợ giá các mặt hàng thiết yếu cho các xã đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, vùng đặc biệt khó khăn với 8 loại mặt hàng và trợ cước vận chuyển nông sản; hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, giao khoán rừng cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Các huyện và tỉnh có Trường dân tộc nội trú hằng tháng mỗi học sinh được hưởng định xuất 160.000 đồng đối với học sinh học ở huyện và 210.000 đồng đối với học sinh học ở trường của tỉnh. Hằng năm có chế độ cử tuyển học sinh dân tộc thiểu số vào học ở các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, đào tạo bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số.

Quan tâm thực hiện tốt công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công và các mục tiêu chăm sóc đời sống các đối tượng chính sách, giải quyết tương đối tốt các hồ sơ tồn đọng sau chiến tranh. Xây dựng và bàn giao 601 căn nhà tình nghĩa, sửa chữa 254 căn nhà, tặng 356 sổ tiết kiệm, chăm sóc phụng dưỡng suốt đời các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống, 100% gia đình chính sách có mức sống bằng mức sống trung bình trở lên so với đời sống dân cư nơi cư trú, thường xuyên tổ chức thăm hỏi tặng quà cho các đối tượng chính sách trong các dịp lễ, Tết hằng năm. Xây dựng hoàn chỉnh nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, quy tập được 1.034 bộ hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh từ chiến trường Campuchia, đưa về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ tỉnh. Đã hoàn thành cơ bản việc khen thưởng và giải quyết chính sách đối với người tham gia kháng chiến theo quy định của Nhà nước.

Tỉnh đã tập trung triển khai thực hiện tốt các chương trình mục tiêu, chính sách đối với vùng

đồng bào dân tộc thiểu số. Giai đoạn 2003 - 2005, giảm tỷ lệ nghèo xuống còn 9%; số hộ sử dụng điện đạt 50%; số hộ sử dụng nước sạch đạt 80% vào năm 2003; giải quyết cơ bản nhu cầu về đất sản xuất. Sau thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, thực hiện Chương trình 135; chính sách trợ cước trợ giá... nhiều hộ đồng bào dân tộc thiểu số biết thay đổi tập quán sản xuất, dựa vào lợi thế từng vùng để phát triển kinh tế hộ, tạo thu nhập khá. Truyền thống văn hóa các dân tộc được khuyến khích, bảo tồn và phát triển. Công tác vận động, đoàn kết dân tộc có chuyển biến tốt. Đời sống vật chất, tinh thần các dân tộc thiểu số trong tỉnh không ngừng được cải thiện.

Giai đoạn 2005-2010, công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách đã được các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể và các tổ chức quần chúng thường xuyên quan tâm. Các phong trào chăm sóc thương, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và người có công được phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Đã quy tập đưa về



Đồng bào các dân tộc trong lễ kỷ niệm 10 năm tái lập tỉnh

Nguồn: Báo Bình Phước

ngĩa trang liệt sĩ được 1.038 hài cốt liệt sĩ. Các chương trình bảo đảm an sinh xã hội được triển khai thực hiện có hiệu quả như: hỗ trợ xây dựng nhà tình thương cho hộ nghèo được 5.916 căn với tổng kinh phí là 68.365.000.000 đồng. Đến năm 2010, Chương trình 167 hỗ trợ hộ nghèo về xây dựng nhà ở 2.705 căn; hỗ trợ cho 9.691 học sinh, sinh viên vay vốn chương trình tín dụng; trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng cho 32.592 lượt đối tượng bảo trợ xã hội; cấp miễn phí thẻ Bảo hiểm y tế cho 32.785 lượt đối tượng; cứu trợ đột xuất cho 106.555 lượt người.

Tinh ưu tiên tập trung mọi nguồn lực đầu tư để thực hiện tốt các Chương trình 134, 135, chương trình định canh định cư, chương trình trợ giá, trợ cước và chương trình dạy nghề, giải quyết việc làm cho con em đồng bào dân tộc thiểu số. Qua đó đã thúc đẩy nhanh xây dựng hạ tầng kinh tế, văn hóa, xã hội, đầu tư phát triển sản xuất, đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo để nâng cao mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là đồng bào dân tộc các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới. Có 25/43 xã đã ra khỏi danh sách xã đặc biệt khó khăn, tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo còn 16,5%.

Công tác tôn giáo được các cấp quan tâm phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo. Đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động mê tín dị đoan, các hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương.

Các mô hình tạo việc làm cho người lao động phát triển phong phú, đa dạng. Số lao động được giải quyết việc làm là 131.562 lao động; tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị chỉ còn 3,5% và bảo đảm tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn hơn 90%. Công tác đào tạo nghề từng bước đã gắn với nhu cầu thị trường lao động, nhờ đó đã thu hút được nhiều lao động

tham gia học nghề. Đến cuối năm 2010, đào tạo nghề cho 26.737 lao động, đạt 190,2%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 28%. Hệ thống mạng lưới cơ sở dạy nghề được quy hoạch lại, tỉnh có 14 cơ sở dạy nghề, tăng 03 cơ sở so với giai đoạn 2001-2005.

Chương trình xóa đói, giảm nghèo được triển khai thực hiện tốt, đạt nhiều kết quả tích cực; toàn tỉnh giảm được 17.371 hộ nghèo vào cuối năm 2010.

3. Tăng cường quốc phòng - an ninh - đối ngoại

Đi đôi với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ngay sau ngày tái lập, tỉnh tập trung củng cố quốc phòng - an ninh và xác định nhiệm vụ trọng tâm là giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đề cao cảnh giác, kiên quyết đấu tranh nhằm làm thất bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, thường xuyên thực hiện tốt công tác đối ngoại, xây dựng và bảo vệ an toàn tuyến biên giới hòa bình hữu nghị. Bảo vệ vững chắc an ninh nội bộ, bảo vệ Đảng, chính quyền, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hoạt động phá hoại, tăng cường quản lý Nhà nước về trật tự an toàn xã hội, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

Lực lượng vũ trang trong tỉnh triển khai các chủ trương của Đảng và Nhà nước về quốc phòng - an ninh, nâng cao cảnh giác cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, củng cố xây dựng khu vực phòng thủ, thực hiện Pháp lệnh dân quân tự vệ và Pháp lệnh dự bị động viên. Công tác tuyển quân hằng năm đều đạt kế hoạch được giao. Cơ quan quân sự các cấp có sự phối hợp với các cơ quan chức năng, đoàn thể thường xuyên làm tốt công tác chính sách hậu phương quân đội, khen thưởng và giải quyết những tồn đọng sau chiến tranh. Tỉnh thực hiện tốt việc

kết hợp chặt chẽ thể trận quốc phòng toàn dân với thể trận an ninh nhân dân; phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với quốc phòng - an ninh; trọng tâm là xây dựng cơ sở xã, phường vững mạnh toàn diện, lấy chính trị làm then chốt, kinh tế làm nền tảng, quốc phòng - an ninh là trọng yếu.



*Cán bộ kiểm lâm phối hợp với
bộ đội biên phòng tuần tra bảo vệ rừng*

Nguồn: Báo Bình Phước

Công tác an ninh biên giới luôn được giữ vững, các lực lượng vũ trang thường xuyên tổ chức, phối hợp truy quét phản động, bảo vệ biên giới, chống xâm nhập, buôn lậu, khai thác và vận chuyển lâm sản trái phép, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, góp phần giữ vững trong sạch địa bàn. Tỉnh luôn duy trì tốt mối quan hệ và phối hợp có hiệu quả với tỉnh Kratié, Kôngpông Chàm và Mondulakiri của Campuchia trên một số lĩnh vực như trao đổi kinh nghiệm về phát triển kinh tế, về công tác an ninh biên giới... tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Quan hệ đối ngoại có bước phát triển mới theo đường lối đối ngoại của Trung ương và đạt nhiều kết quả. Tỉnh đoàn kết hữu nghị giữa Bình Phước và các tỉnh Campuchia giúp Bình Phước được tăng cường, củng cố và phát triển phù hợp với thời kỳ mới.

Lực lượng công an đã làm tốt chức năng tham mưu và hoàn thành tốt nhiệm vụ với mục tiêu giữ vững ổn định chính trị. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục được triển khai sâu rộng ở tất cả các xã, phường, thị trấn và trong các cơ quan, đơn vị kinh tế theo yêu cầu của tình hình mới. Các âm mưu và hành động lợi dụng dân chủ, nhân quyền để xuyên tạc, chống phá cách mạng được ngăn chặn kịp thời, không để xảy ra hậu quả xấu; phát hiện, xử lý nhiều vụ phạm pháp hình sự, các hoạt động buôn lậu, tham nhũng; ngăn chặn các loại văn hóa phẩm độc hại... góp phần có hiệu quả vào công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Với hiệu quả hoạt động nêu trên, công tác quốc phòng - an ninh nội chính đã phát huy được sức mạnh của toàn dân, của cả hệ thống chính trị, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, đời sống nhân dân được cải thiện, lòng tin của đồng bào các dân tộc ở Bình Phước với Đảng được củng cố vững chắc.

Trong giai đoạn 2001 - 2005, các cấp ủy đảng, chính quyền các ngành và các địa phương lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác an ninh, quốc phòng; tập trung chỉ đạo xây dựng và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, đặc biệt chú trọng đến công tác xây dựng lực lượng vũ trang, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đội ngũ cán bộ, công chức từ tỉnh đến cơ sở. Kết hợp xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thể trận chiến tranh nhân dân gắn với thể trận an ninh nhân dân. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh trên khu vực biên giới và vùng trọng điểm của tỉnh, tạo thành thể trận phòng thủ vững chắc, tổ chức các phương án phòng thủ vững chắc, tổ chức diễn tập các phương án

phòng thủ, chống gây rối, bạo loạn, lật đổ đạt kết quả tốt.

Đi đôi với chính quy, hiện đại hóa lực lượng quân sự chuyên nghiệp, thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về xây dựng trận địa quốc phòng toàn dân và thực hiện Pháp lệnh về dân quân tự vệ, công tác giáo dục, huấn luyện quân sự cho lực lượng dân quân tự vệ được quan tâm. Các địa phương triển khai có hiệu quả nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, chuẩn bị đủ nguồn dự bị động viên. Công tác tuyển quân hằng năm thực hiện đúng luật, bảo đảm chỉ tiêu, chất lượng và đúng thời gian quy định. Công tác đối ngoại đã tăng cường đoàn kết hữu nghị với các tỉnh có chung đường biên giới với Campuchia. Trong giai đoạn này, từ chính quyền, lực lượng vũ trang đến nhân dân của tỉnh Bình Phước và các tỉnh giáp biên giới Campuchia đã có sự nỗ lực chung phát huy tốt mối quan hệ đoàn kết hữu nghị - hòa bình và tôn trọng phát luật mỗi nước, tạo tiền đề cho sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực, thúc đẩy phát triển về đời sống kinh tế, xã hội góp phần giữ vững chủ quyền lãnh thổ và an ninh biên giới. Nổi bật nhất là chính quyền, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh giáp biên giới Campuchia đồng tình ủng hộ công tác tìm kiếm, cất bốc hài cốt các chiến sĩ quân tình nguyện Việt Nam đã hy sinh qua các thời kỳ kháng chiến trên chiến trường Campuchia.

Phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc được đẩy mạnh và có bước phát triển mới, lực lượng công an các cấp đã tham mưu cho cấp ủy, chính quyền tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 09/1998/NQ-CP ngày 31-7-1998 của Chính phủ về “chương trình quốc gia phòng chống tội phạm”. Chương trình mục tiêu 5 giảm làm chuyển biến sâu rộng về nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức và cộng đồng dân cư. Lực lượng Công an đã phát hiện, tập

trung khám phá nhiều vụ án hình sự, kinh tế phức tạp, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giữ gìn an ninh văn hóa, an ninh nông thôn, từng bước kiềm chế và giảm tai nạn giao thông. Những thắng lợi trên mặt trận quốc phòng - an ninh trong giai đoạn 2001-2005 có ý nghĩa chiến lược quan trọng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, chính trị ổn định, trật tự an toàn được giữ vững, đời sống nhân dân được cải thiện, lòng tin của nhân dân các dân tộc Bình Phước với Đảng được củng cố.

Từ năm 2005 đến năm 2010, tỉnh tổ chức triển khai có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết, kết luận của Trung ương về chiến lược an ninh quốc gia, chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; tăng cường xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện; chú trọng cải cách tư pháp và thực hiện Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm; tăng cường phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh gắn với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Giữ vững quốc phòng - an ninh và ổn định tuyến biên giới.

Công tác xây dựng lực lượng vũ trang và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho đội ngũ cán bộ từ tỉnh đến cơ sở được quan tâm. Thanh niên nhập ngũ hằng năm đều đạt chỉ tiêu, trong đó tỷ lệ đảng viên, đoàn viên nhập ngũ ngày càng tăng. Lực lượng vũ trang không ngừng được củng cố, kiện toàn cả về số lượng, chất lượng; trình độ sẵn sàng chiến đấu được nâng cao và trưởng thành về mọi mặt, hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ. Công tác đối ngoại giữa chính quyền, lực lượng vũ trang của tỉnh với các tỉnh giáp biên giới được tăng cường, phối hợp tốt với các đơn vị đứng chân trên địa bàn nhằm bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên tuyến biên giới. Nâng cao tinh

thần cảnh giác của đội ngũ cán bộ, đảng viên, quần chúng trước âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch; nền quốc phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, khu vực phòng thủ luôn được củng cố và phát triển.

Công tác phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các loại tội phạm và tệ nạn xã hội được các cơ quan tổ tụng, các ngành chức năng phối hợp tương đối có hiệu quả. Triển khai, thực hiện Chương trình mục tiêu “5 giảm” trên địa bàn đã góp phần giảm đáng kể phạm pháp hình sự, tai nạn giao thông; tệ nạn xã hội được kiềm chế. Mặt trận phòng, chống tham nhũng và công tác đấu tranh xử lý tội phạm về tham nhũng được quan tâm đẩy mạnh.

Việc quán triệt Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (khóa X) *Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí* được triển khai nghiêm túc. Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí đã chuyển biến và đạt kết quả tích cực trên cả hai mặt phòng và chống; nhất là trên một số lĩnh vực như quản lý tài sản công, chi tiêu thường xuyên bằng vốn ngân sách, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, giao quyền sử dụng đất... đã có bước tiến bộ. Đặc biệt, tỉnh đã xây dựng được đội ngũ cộng tác viên phòng, chống tham nhũng hoạt động có hiệu quả. Cơ quan tư pháp có nhiều chuyển biến trong công tác tham mưu cho cấp ủy, phối hợp tốt với chính quyền các cấp và các cơ quan tuyên truyền, các tổ chức chính trị, xã hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân; công tác trợ giúp pháp lý cho người nghèo và thực hiện các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới được quan tâm. Công tác xét

xử, kiểm sát, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp dân được coi trọng, tiến hành theo đúng quy trình, quy định của pháp luật; công tác kiểm tra, giám sát đối với các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án được thực hiện nghiêm túc.

Công tác đối ngoại đã có nhiều tiến bộ. Quan hệ hợp tác, hoạt động giao lưu hữu nghị với các tỉnh giáp biên giới thuộc Campuchia và một số tỉnh phía Nam của Lào không ngừng được củng cố, tăng cường; thường xuyên giữ mối quan hệ hữu nghị, tìm hiểu tiềm năng của mỗi nước nhằm ký kết hợp tác, xúc tiến đầu tư, hỗ trợ nhau cùng phát triển. Nhờ có mối quan hệ tốt đẹp đó, công tác đối ngoại của tỉnh đã có được những thuận lợi nhất định, đặc biệt trong công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh trên chiến trường Campuchia đưa về nước; đồng thời thực hiện tốt nhiệm vụ do Chính phủ giao về phân giới cắm mốc tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia thuộc địa bàn tỉnh. Tăng cường giới thiệu về tiềm năng, thế mạnh của tỉnh thông qua các chuyến thăm ngoại giao và xúc tiến hợp tác kinh tế của các đoàn khách quốc tế, các nhà đầu tư. Bảo đảm triển khai, sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích các nguồn vốn ODA, FDI trên địa bàn.

Công tác đối ngoại đã góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước, trong tỉnh mở rộng đầu tư sản xuất, kinh doanh tại Campuchia, Lào và nhiều nước, vùng lãnh thổ khác trên thế giới; đồng thời hỗ trợ nhân dân nước bạn ở khu vực biên giới phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo.

4. Xây dựng hệ thống chính trị

a. Công tác xây dựng đảng

Cùng với việc tập trung lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an

ninh, ngay sau tái lập tỉnh, Đảng bộ tỉnh Bình Phước đã tập trung đẩy mạnh đổi mới công tác xây dựng; luôn coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Đảng bộ tỉnh đã mở các đợt sinh hoạt chính trị nhằm quán triệt các nghị quyết của Trung ương và nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh. Hệ thống tuyên giáo từ tỉnh đến huyện, thị và cơ sở được củng cố, đồng thời duy trì sự phối hợp giữa các đơn vị làm công tác tuyên truyền như các đơn vị văn hóa - thông tin, báo chí, phát thanh - truyền hình. Báo Bình Phước tăng số kỳ phát hành, Đài Phát thanh - Truyền hình tăng số giờ phát sóng, thông tin nội bộ phục vụ sinh hoạt chi bộ và thông tin cho dân được xuất bản hằng tháng góp phần định hướng kịp thời tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân. Công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên được quan tâm và đầu tư ngày càng nhiều. Những sự kiện lớn trong nước, quốc tế, những ngày kỷ niệm lịch sử trọng đại của đất nước được chú trọng tuyên truyền. Đặc biệt, qua triển khai thực hiện cuộc vận động “xây dựng, chỉnh đốn Đảng”, nhận thức của cán bộ, đảng viên về vị trí then chốt của công tác xây dựng Đảng, về ý thức trách nhiệm của cán bộ, đảng viên được nâng lên, niềm tin của nhân dân đối với Đảng được củng cố. Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra quyết định về việc tổ chức biên soạn *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước (1930 - 1975)*; *Lịch sử kháng chiến Bình Phước (1945 - 1975)* và *Chân dung Bà mẹ Việt Nam Anh hùng*. Cả ba cuốn sách đều được tổ chức nghiên cứu, biên soạn công phu và được xuất bản vào năm 2000, đáp ứng yêu cầu giáo dục truyền thống cách mạng của địa phương cho cán bộ, đảng viên, lực lượng vũ trang và nhân dân trong tỉnh.

Công tác xây dựng đảng giai đoạn 2001-2005 được chú trọng trên cả ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức. Công tác chính trị, tư tưởng

được đánh giá có vai trò đặc biệt quan trọng. Để nâng cao chất lượng công tác tư tưởng, Tỉnh ủy chỉ đạo cấp ủy các cấp thường xuyên chăm lo giáo dục, rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, lối sống trong sạch, lành mạnh cho đội ngũ cán bộ, đảng viên. Công tác tuyên truyền, học tập Nghị quyết của Đảng, đưa chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đi vào cuộc sống được thực hiện nghiêm túc, ngày càng được đổi mới, hiệu quả hơn thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các tài liệu thông tin nội bộ, thông tin ra dân, đội ngũ báo cáo viên. Công tác giao ban an ninh tư tưởng, giao ban khoa giáo, giao ban báo chí được duy trì thường xuyên và ngày càng hiệu quả, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ.

Quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đảng được cụ thể hóa thành các chương trình hành động, đề án cụ thể; có sự phân công, phân nhiệm vụ rõ ràng, kiểm tra thường xuyên, nhanh chóng đưa nghị quyết vào cuộc sống. Các cuộc thi tìm hiểu về Đảng, về Bác Hồ và các đợt học tập tư tưởng Hồ Chí Minh được tổ chức tốt. Công tác giáo dục lý luận chính trị, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục truyền thống cách mạng từng bước đổi mới về nội dung và phương pháp, gắn lý luận với thực tiễn, phù hợp với từng đối tượng, góp phần quan trọng nâng cao trình độ lý luận chính trị, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng; tăng cường sự gắn bó giữa nhân dân với cấp ủy và chính quyền các cấp. Việc triển khai học tập nghị quyết được đổi mới theo hướng tăng cường vai trò, trách nhiệm của Bí thư cấp ủy và làm rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của Nghị quyết; xác định trọng tâm, trọng điểm, những nội dung mới, thiết thực, phù hợp với tình hình, nhiệm vụ của địa phương, đơn vị.

Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” được triển khai nghiêm túc, góp phần nâng cao ý thức tu dưỡng, rèn luyện, ngăn chặn sự suy thoái đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân. Nhận thức của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò của tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, sự cần thiết phải học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh được nâng lên. Về hành động làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh có chuyển biến tích cực, đã xuất hiện nhiều tập thể, cá nhân điển hình trong học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên bước đầu được phát huy theo phương châm: “Trong trước, ngoài sau; trên trước, dưới sau”.

Công tác tổ chức và cán bộ được Đảng bộ chú trọng. Thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) *Về chiến lược cán bộ của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước* ngày 23-2-1998, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 01-CTrHĐ/TU *Về công tác cán bộ đến năm 2005* với nhiệm vụ trọng tâm; “Phấn đấu đến năm 2005 trở đi thực hiện chuẩn hóa cán bộ để từng bước trẻ hóa và tri thức hóa đội ngũ cán bộ. Trọng tâm là việc đào tạo bồi dưỡng nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ, thích ứng với cơ chế thị trường, hội nhập với sự phát triển chung”¹.

Tính đến năm 2000, hệ thống tổ chức đảng trong tỉnh bao gồm 13 đảng bộ huyện, thị và đảng ủy trực thuộc, với 402 tổ chức cơ sở đảng. Việc thực hiện dân chủ trong Đảng có nhiều tiến bộ, giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt; giữ được sự đoàn kết trong Đảng. Việc sắp xếp đội ngũ cán bộ dân chủ

hơn. Công tác đào tạo, quy hoạch cán bộ được chú trọng, chính sách cán bộ được quan tâm, lấy hiệu quả công việc và phẩm chất chính trị làm thước đo, tuân thủ quy trình quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và sử dụng, đánh giá cán bộ, tôn trọng nguyên tắc tập trung dân chủ, tạo nên sự đoàn kết thống nhất trong Đảng. Trình độ cán bộ, đảng viên ngày càng được nâng cao cả về lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ. Trong nhiệm kỳ 1997-2000, Đảng bộ đã kết nạp được 2.418 đảng viên mới (đạt 161% chỉ tiêu), đưa tổng số đảng viên của toàn Đảng bộ vào năm 2000 lên 10.407 người; việc phát triển Đảng trong trường học đã có chuyển biến tích cực khi có Chỉ thị số 16-CT/TU *Về phát triển Đảng trong các trường học trên địa bàn tỉnh*.

Công tác tổ chức, cán bộ được củng cố, kiện toàn từng bước cải tiến; đội ngũ đảng viên phát triển mạnh về số lượng, chất lượng được nâng lên. Thành lập mới hai Đảng bộ huyện Bù Đốp, Chơn Thành và 46 tổ chức cơ sở đảng. Tỉnh ủy đã ban hành các quy định về phân cấp quản lý, bổ nhiệm, đánh giá, điều động, luân chuyển cán bộ. Nhờ vậy, công tác cán bộ ngày càng bảo đảm đúng quy trình, dân chủ và hiệu quả. Công tác đào tạo, quy hoạch và đề bạt cán bộ đã đi vào nề nếp hơn. Công tác luân chuyển cán bộ được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, cán bộ được luân chuyển đã phát huy tốt ở vị trí công tác mới. Công tác đảng viên được các cấp quan tâm, đã phát triển mới 4.342 đảng viên, vượt 73,63% so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ VII Đảng bộ tỉnh đề ra; trình độ của đảng viên ngày càng được nâng cao; số chi, đảng bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh tăng từ 78,64% năm 2001 lên 80,70% năm 2003 và

1. Tỉnh ủy Bình Phước: *Chương trình hành động số 1-CTrHĐ/TU Về công tác cán bộ đến năm 2005*, tr.3.

năm 2005 là 80%; tỷ lệ đảng viên đủ tư cách, hoàn thành tốt nhiệm vụ tăng từ 82,76% năm 2002 lên 85% năm 2005.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng của tỉnh tiếp tục được đẩy mạnh, trọng tâm là nâng cao nhận thức của các cấp ủy về tầm quan trọng của nhiệm vụ xây dựng Đảng với nhiệm vụ củng cố hệ thống chính trị. Đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; tăng cường giáo dục, rèn luyện, nâng cao trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên. Tiếp tục củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII về xây dựng chỉnh đốn Đảng, Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 17-10-2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng *Về việc đổi Thê Đảng viên*, trong năm 2004-2005, Tỉnh ủy Bình Phước chỉ đạo các tổ chức đảng làm tốt công tác đổi Thê Đảng viên vào các dịp kỷ niệm Ngày thành lập Đảng 3-2, Ngày sinh nhật Chủ tịch Hồ Chí Minh 19-5 và Quốc khánh 2-9, đồng thời tiến hành tổng kết công tác đổi thê Đảng.

Từ năm 2005 đến năm 2010, công tác tổ chức cán bộ được quan tâm củng cố, kiện toàn, từng bước được cải tiến, tạo bước đột phá trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và tập trung xây dựng, củng cố hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở. Đội ngũ cán bộ, đảng viên phát triển cả về số lượng và chất lượng. Đến năm 2010, toàn Đảng bộ có 21.251 đảng viên với 20 đảng bộ trực thuộc và 668 tổ chức cơ sở đảng. Về chất lượng, có 78,12% tổ chức cơ sở đảng hằng năm đạt trong sạch, vững mạnh; 84,4% đảng viên đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Phát triển 6.522 đảng viên mới, vượt 63,1% so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Công tác luân chuyển, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ được

thực hiện đúng quy trình, thủ tục, công khai. Đại đa số cán bộ được đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển đã phát huy tốt năng lực, sở trường của mình. Công tác quy hoạch, đào tạo bảo đảm đúng quy trình, chất lượng và ngày càng đi vào nền nếp. Thực hiện chương trình đột phá về đào tạo, thu hút nguồn nhân lực trong nhiệm kỳ, tỉnh đã cử 13.251 đồng chí trong nguồn quy hoạch đi đào tạo, bồi dưỡng. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ, chính sách cán bộ được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm đúng nguyên tắc, quy định. Tỉnh đã quan tâm quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và đề bạt bổ nhiệm cán bộ nữ, nhằm bảo đảm phát huy vai trò của cán bộ nữ trên các lĩnh vực. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy, chính quyền các cấp đạt 14%.

Công tác kiểm tra và kỷ luật của Đảng: Thực hiện Chỉ thị số 29-CT/TW của Bộ Chính trị *Về tăng cường công tác kiểm tra của Đảng tới năm 2000*, công tác kiểm tra của Đảng bộ tỉnh Bình Phước được đổi mới về nội dung và phương pháp công tác; đã có 117 tổ chức đảng được kiểm tra việc chấp hành Điều lệ Đảng, 566 đảng viên, 144 tổ chức đảng được kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, giải quyết được hơn 90% đơn, thư tố cáo đối với đảng viên. Việc kiểm tra chấp hành của các cấp ủy cùng với việc thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban kiểm tra các cấp đã góp phần đôn đốc việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thúc đẩy việc thực hiện nhiệm vụ chính trị tại các địa phương, đơn vị; giáo dục, ngăn ngừa tiêu cực, xử lý nghiêm đối với những vi phạm, phục vụ thiết thực cho bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Đại hội Đảng các cấp và cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Công tác kiểm tra và kỷ luật Đảng được tăng cường, ảnh hưởng tích cực đến công tác

xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Các tổ chức đảng từ tỉnh đến cơ sở xây dựng Ủy ban kiểm tra và đội ngũ kiểm tra Đảng ngày càng có đủ năng lực, trình độ, phẩm chất và bản lĩnh đấu tranh với các biểu hiện tham nhũng, tiêu cực. Ủy ban Kiểm tra Đảng các cấp tập trung giải quyết các điểm phức tạp, các vụ vi phạm pháp luật có liên quan đến cán bộ, đảng viên. Hằng năm, Đảng bộ xử lý hàng trăm đảng viên vi phạm kỷ luật từ khiển trách đến khai trừ khỏi Đảng. Trong 5 năm (2001-2005), Đảng bộ tỉnh xử lý kỷ luật: 750 đảng viên, trong đó khiển trách: 369, cảnh cáo: 291, cách chức: 54, khai trừ khỏi Đảng: 36. Ngoài ra, công tác kiểm tra đã tập trung vào kiểm tra chấp hành nghị quyết, chỉ thị, quyết định, quy chế của Trung ương, của tỉnh; giải quyết kịp thời các đơn thư khiếu nại, tố cáo; có kết luận rõ ràng và có chủ trương xử lý đúng đắn đối với đảng viên vi phạm pháp luật, vi phạm Quy định 19-QĐ/TW ngày 3-1-2002 của Bộ Chính trị *Về những điều đảng viên không được làm*.

Từ năm 2005 đến năm 2010, Tỉnh ủy tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát; cấp ủy đảng, Ủy ban kiểm tra các cấp đã chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát toàn khóa làm cơ sở để hằng năm triển khai thực hiện; thường xuyên quán triệt nghị quyết, Điều lệ Đảng và các văn bản hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng về công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng. Nội dung kiểm tra, giám sát luôn bám sát chương trình kiểm tra, giám sát của Trung ương, các nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và được xây dựng phù hợp với tình hình đặc điểm của địa phương, đơn vị. Trong đó, trọng tâm là kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Đảng, các nghị quyết của Trung ương, của

Tỉnh ủy về phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, củng cố hệ thống chính trị, công tác xây dựng Đảng.

Cấp ủy, tổ chức đảng và Ủy ban kiểm tra các cấp đã thực hiện giám sát 13.197 đảng viên, 1.459 tổ chức đảng; kiểm tra chấp hành đối với 3.674 đảng viên, 1.035 tổ chức đảng cấp dưới; xử lý 10 tổ chức đảng và 676 đảng viên vi phạm kỷ luật. Trong số đảng viên vi phạm kỷ luật có trường hợp do chấp hành nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước không nghiêm; có trường hợp do thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực hiện chức trách nhiệm vụ hoặc do vi phạm phẩm chất đạo đức, lối sống; có trường hợp do cố ý làm trái quy định và tham nhũng. Kết quả kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, phát hiện và ngăn ngừa vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên; xử lý kịp thời, nghiêm minh những trường hợp vi phạm; phát huy dân chủ, giữ gìn kỷ luật, kỷ cương, góp phần xây dựng, chỉnh đốn Đảng, củng cố và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng; giáo dục đảng viên phấn đấu thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị được giao.

Tuy nhiên, trong công tác xây dựng Đảng, một số cấp ủy vẫn còn biểu hiện xem nhẹ công tác tư tưởng; việc nắm bắt, phân tích, dự báo tình hình tư tưởng có lúc chưa nhanh, nhạy. Công tác tuyên truyền có mặt thực sự chưa đổi mới, hiệu quả chưa cao. Việc tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước còn lúng túng, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Một bộ phận cán bộ, đảng viên giảm sút ý chí, suy thoái về đạo đức, lối sống làm ảnh hưởng đến uy tín của Đảng. Một số tổ chức cơ sở đảng giảm sút năng lực lãnh đạo,

lúng túng về nội dung, phương thức lãnh đạo, hình thức sinh hoạt tế nhạt, uy tín giảm sút. Trình độ, năng lực của một số cán bộ, đảng viên chưa ngang tầm nhiệm vụ, công tác đào tạo chưa gắn với quy hoạch. Việc quy hoạch cán bộ nguồn ở một số nơi còn mang tính hình thức. Chính sách cán bộ chưa thật sự động viên khuyến khích sáng tạo của cán bộ, đảng viên, nhất là ở cơ sở.

Một số cấp ủy nhận thức chưa đầy đủ về công tác kiểm tra; việc kiểm tra đảng viên và tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm làm được ít, có nơi chưa tập trung vào đối tượng, lĩnh vực trọng điểm. Công tác kiểm tra kỷ luật Đảng ở một số cơ sở còn lỏng lẻo, một số vụ việc giải quyết chưa dứt điểm, thiếu kịp thời. Đáng lưu ý là số đảng viên có vi phạm phải xử lý kỷ luật phần lớn là cán bộ chủ chốt ở cơ sở, làm ảnh hưởng đến vai trò và uy tín lãnh đạo của Đảng. Cán bộ, đảng viên và nhân dân vẫn còn băn khoăn, lo lắng trước những vấn đề bức xúc của xã hội; đặc biệt là tình trạng tham nhũng, lãng phí, sự suy thoái về đạo đức, lối sống của một số cán bộ, đảng viên. Chuyển biến về hành động làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh ở một số địa phương, đơn vị chưa thật sự rõ nét, chưa có những mô hình thực sự tốt, cách làm hay để nhân rộng.

Việc đổi mới nội dung, phương pháp trong công tác tư tưởng còn chậm so với yêu cầu nhiệm vụ mới. Công tác phát triển đảng viên mới trong vùng nông thôn, trong doanh nghiệp tư nhân còn nhiều khó khăn, hạn chế, có nơi chưa chú trọng chất lượng. Công tác quản lý đảng viên có mặt còn bất cập; chất lượng sinh hoạt chi bộ ở một số cơ sở đảng chưa cao. Công tác quy hoạch cán bộ còn khép kín, chưa bảo đảm phương châm “động và mở”, chưa gắn kết chặt chẽ giữa công tác quy hoạch, đào

tạo với các khâu trong công tác cán bộ. Việc chuẩn hóa cán bộ chưa đạt yêu cầu, nhất là đối với cấp xã. Ban hành chế độ cho cán bộ luân chuyển, điều động còn chậm. Công tác đánh giá cán bộ ở một số nơi còn mang tính hình thức, chưa phản ánh đúng thực chất về năng lực, trình độ, phẩm chất của cán bộ, đảng viên. Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia công tác lãnh đạo, quản lý còn thấp, chưa bảo đảm theo cơ cấu quy định, chưa tương xứng năng lực và sự phát triển của lực lượng lao động nữ; nguồn cán bộ nữ hụt hẫng ở một số lĩnh vực. Một số cấp ủy, nhất là cấp cơ sở thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chưa thường xuyên, chưa xác định rõ nội dung trọng tâm, trọng điểm. Tình trạng mất đoàn kết nội bộ, vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, che giấu vi phạm, thiếu tính chiến đấu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực còn diễn ra ở một số đơn vị, nhất là trong quản lý đất đai, bảo vệ rừng. Một số cấp ủy đảng chưa quan tâm sâu sát công tác dân vận, còn xem nhẹ hoặc hành chính hóa công tác dân vận.

b. Xây dựng chính quyền

Đảng bộ tỉnh Bình Phước thường xuyên quan tâm xây dựng và củng cố chính quyền các cấp. Tỉnh ủy và các cấp ủy đảng lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thắng lợi cuộc bầu cử Quốc hội khóa X ngày 20-7-1997 và bầu cử Hội đồng nhân dân ba cấp tỉnh Bình Phước ngày 14-11-1999; bầu 5 đại biểu đại diện cho cử tri toàn tỉnh tham gia vào Quốc hội - cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước. Hội đồng nhân dân các cấp đã từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động, tổ chức tốt các kỳ họp theo luật định, quyết định kịp thời những vấn đề quan trọng về kinh tế - xã hội của địa phương. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thể hiện quan điểm, đường lối của Đảng, phù hợp với tình hình thực tế, được đông đảo nhân dân đồng tình ủng hộ. Hội đồng

nhân dân đã tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện Pháp luật và nhiệm vụ kinh tế - xã hội, kiến nghị nhiều vấn đề bức xúc mà nhân dân quan tâm để cơ quan có chức năng giải quyết.

Ủy ban nhân dân các cấp trong tỉnh nỗ lực trong việc thể chế hóa, chỉ đạo và điều hành thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng bộ lần thứ VI của tỉnh, các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành Trung ương đề ra. Trong nhiệm kỳ, công tác quản lý và điều hành của Ủy ban nhân dân các cấp có chuyển biến, đang dần đi vào nền nếp theo đúng quy định của pháp luật. Thực hiện tốt Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (khóa VIII) *Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh* và để đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, trong quá trình hoạt động, Ủy ban nhân dân các cấp tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Quy chế dân chủ trong cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước, đồng thời ban hành nhiều văn bản pháp quy nhằm tăng cường chức năng quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền. Năm 2000, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức thành công Đại hội thi đua toàn tỉnh lần thứ nhất, tiến tới Đại hội thi đua toàn quốc.

Trong giai đoạn 2001-2005, Hội đồng nhân dân các cấp được củng cố một bước, hoạt động ngày càng hiệu quả, phát huy vai trò là cơ quan quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, là cơ quan giám sát các hoạt động của Ủy ban nhân dân và hoạt động các cơ quan, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân. Trong hoạt động đã chú trọng nâng cao chất lượng các kỳ

họp, hoạt động chất vấn, trả lời chất vấn được thực hiện và truyền hình trực tiếp trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; đã tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát, phát huy dân chủ, bàn và quyết định nhiều chủ trương, chính sách quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh.

Ngày 19-5-2002, cử tri Bình Phước hăng hái tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI và ngày 25-4-2004 bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2004-2009, bảo đảm dân chủ, đúng luật, an toàn và tiết kiệm với tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu đều đạt trên 98%. Ủy ban nhân dân các cấp trong tỉnh nhanh chóng được củng cố kiện toàn và đi vào hoạt động theo luật định.

Ủy ban nhân dân các cấp được kiện toàn, nâng cao năng lực quản lý, điều hành có nhiều chuyển biến, hoạt động theo đúng quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, bảo đảm tính hành chính thống nhất từ tỉnh đến cơ sở. Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng đề án sắp xếp lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp theo Nghị định số 12 của Chính phủ, gắn chặt với chương trình sắp xếp bộ máy, nâng cao hiệu quả, năng lực quản lý của bộ máy chính quyền các cấp. Tỉnh ủy đã chỉ đạo từng bước sáp nhập Ủy ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Ủy ban Bảo vệ chăm sóc trẻ em thành Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em; thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp; điều chỉnh chức năng Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Sở Địa chính thành Sở Khoa học - Công nghệ và Sở Tài nguyên Môi trường; thành lập Sở Bưu chính Viễn thông; thành lập Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội; thành lập Văn phòng Hội đồng nhân dân; tách Ban Dân tộc - Tôn giáo thành Ban Dân tộc và Ban Tôn giáo... Tiến hành rà soát, điều chỉnh chức năng,

nhệm vụ một số phòng, ban chuyên môn thuộc các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh đã tăng cường và mở rộng phạm vi phân cấp quản lý, tăng tính chủ động và nâng cao trách nhiệm, phát huy tính năng động, sáng tạo của các ngành, địa phương; đồng thời đã chủ động xây dựng kế hoạch, quy hoạch, xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh; ban hành nhiều cơ chế, chính sách để huy động các nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư và sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế. Công tác quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực, nhất là về đất đai, thu chi ngân sách, đầu tư xây dựng cơ bản, đăng ký kinh doanh, cấp giấy phép đầu tư được tăng cường. Trong quản lý, điều hành đã tích cực chỉ đạo thực hiện chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Hoạt động chính quyền các cấp được đổi mới theo hướng gần dân, sát dân hơn, quan tâm bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người dân. Công tác tiếp dân giải quyết khiếu tố của công dân có nhiều tiến bộ, đã có sự phối kết hợp tốt giữa Ủy ban nhân dân với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương.

Từ năm 2005 đến năm 2010, công tác xây dựng chính quyền ở Bình Phước có nhiều chuyển biến tích cực. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp được kiện toàn, từng bước hoàn thiện và nâng cao chất lượng. Hội đồng nhân dân các cấp đã thực hiện tốt chức năng quyết định các vấn đề quan trọng ở địa phương. Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành đều bảo đảm cụ thể hóa được nghị quyết của cấp ủy đảng; nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; các nghị định, quyết định, chỉ thị của Chính phủ; sát với tình hình thực tế ở địa phương, bảo đảm

tính khả thi và được nhân dân đồng tình ủng hộ. Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp được tăng cường, với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện thắng lợi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Công tác lãnh đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân các cấp có nhiều chuyển biến tích cực; bộ máy hành chính các cấp được củng cố, hoàn thiện; công tác cải cách hành chính thu được nhiều kết quả; tích cực thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo Đề án 30 và các giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI); áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực; công khai các thủ tục hành chính, thực hiện tốt các dịch vụ hành chính công để tạo thuận lợi hơn nữa cho người dân và doanh nghiệp. Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân được chú trọng và có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được chú trọng, kịp thời đến với người dân bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú.

Tuy nhiên, trong công tác xây dựng chính quyền, điều kiện hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân còn thấp, nhất là đại biểu ở cấp huyện và cấp xã. Hoạt động quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp cơ sở còn nhiều bất cập; kỷ luật, kỷ cương hành chính chưa nghiêm. Công tác cải cách thủ tục hành chính còn chậm; công tác tiếp công dân, giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo vẫn còn tồn đọng. Một số cán bộ, công chức nhất là ở cơ sở còn thiếu trách nhiệm trước dân, năng lực chuyên môn hạn chế; chưa hoàn thành tốt nhiệm vụ, gây phiền hà, sách nhiễu dân. Đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, điều kiện, phương tiện làm việc

ngành Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân còn thiếu và chưa đáp ứng theo yêu cầu cải cách tư pháp. Số vụ án đưa ra xét xử lưu động để răn đe còn ít. Xử lý và thi hành án dân sự còn nhiều vụ việc tồn đọng.

c. Xây dựng Mặt trận và các đoàn thể

Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội thường xuyên nhận được sự quan tâm, lãnh đạo của Tỉnh ủy; định kỳ nghe cấp ủy trực thuộc và Mặt trận Tổ quốc cùng các đoàn thể báo cáo kết quả công tác. Trên cơ sở đó, kịp thời chỉ đạo hoạt động của Mặt trận. Ngày 9-6-1997, Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị về tổ chức cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư”, chỉ đạo thống nhất việc tổ chức triển khai cuộc vận động. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể Thanh niên, Phụ nữ, Liên đoàn Lao động, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh... có nhiều chuyển biến về hình thức và nội dung hoạt động. Hội viên, đoàn viên được tập hợp rộng rãi, phát huy quyền làm chủ, tích cực tham gia mọi hoạt động xã hội. Mặt trận và các đoàn thể đóng vai trò nòng cốt trong các chương trình xã hội. Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư”, xóa đói, giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, giúp nhau làm kinh tế gia đình, hoạt động từ thiện, thúc đẩy phong trào thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo, giữ gìn an ninh trật tự... góp phần phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân.

Công tác vận động quần chúng được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm hơn. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ làm công tác dân vận từ tỉnh đến cơ sở không ngừng được củng cố và nâng cao trình độ. Sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành trong công tác vận động quần chúng ngày càng hiệu quả hơn, tạo được sự hưởng ứng của đông đảo

nhân dân trong quá trình thực hiện nghị quyết. Nổi bật là thực hiện tốt Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khóa IX) *Về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, “phong trào giúp nhau xóa đói, giảm nghèo” đã được nhân dân đồng tình ủng hộ. Tỉnh đã kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ các cấp, đồng thời chú trọng tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, sự phối hợp đồng bộ của các ngành, các cấp đối với công tác dân vận nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế - xã hội ở địa phương.

Hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân đã có nhiều đổi mới, đóng góp tích cực vào việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương. Mặt trận Tổ quốc đã phát huy vai trò trung tâm khối đại đoàn kết, cùng với các tổ chức thành viên tích cực tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, đồng thời phối hợp chặt chẽ với chính quyền thực hiện có hiệu quả cuộc vận động do Đảng và Nhà nước phát động, đặc biệt là các phong trào: “Xóa đói, giảm nghèo”, “Đền ơn đáp nghĩa”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”... Hưởng ứng chủ trương của Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về việc ủng hộ “Quỹ vì người nghèo”, Mặt trận Tổ quốc tỉnh Bình Phước đã phát động phong trào toàn dân ủng hộ Quỹ vì người nghèo của tỉnh và quyên góp được hàng tỷ đồng.

Công đoàn các cấp thực hiện tốt công tác vận động, tập hợp, đào tạo, bồi dưỡng giai cấp công nhân, bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người lao động. Hội Nông dân các cấp đã tích cực vận động nông dân thi đua lao động sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi,

xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội ở nông thôn. Hội Liên hiệp Phụ nữ tổ chức nhiều phong trào thi đua, vận động hội viên tích cực tham gia các hoạt động xã hội, thực hiện quyền bình đẳng giới, xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc. Đoàn Thanh niên phát huy vai trò xung kích, tình nguyện, sáng tạo, đi đầu trong hoạt động sản xuất, chiến đấu, công tác, học tập; tổ chức nhiều phong trào thi đua yêu nước, đặc biệt là phong trào “Thanh niên tình nguyện” và “Tuổi trẻ giữ nước”...

Từ trong các phong trào thi đua đã xuất hiện nhiều tấm gương điển hình tiên tiến trong lao động sản xuất, học tập, chiến đấu phòng, chống tội phạm, trong việc phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật. Hội Cựu chiến binh đã phát huy truyền thống Bộ đội Cụ Hồ tham gia tích cực các phong trào phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng gia đình văn hóa, xây dựng ấp văn hóa, ông bà, cha mẹ mẫu mực... đồng thời tham gia các công việc chính trị, xã hội của địa phương, tham gia hòa giải và giải quyết các vụ việc phức tạp ở cơ sở. Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp có nhiều đổi mới, vận động hội viên tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác vận động quần chúng tiếp tục có những chuyển biến tốt. Nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác dân vận được nâng lên. Công tác dân vận đã bám sát Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa VIII, tập trung tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Vai trò tham mưu của hệ thống dân vận ngày càng hiệu quả,

hướng mạnh về cơ sở và từng địa bàn dân cư. Qua thực tiễn, ngày càng xuất hiện nhiều cách làm hay, mô hình mới, có sức lan tỏa, tạo được sự đồng thuận cao trong các tầng lớp nhân dân, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Chất lượng các cuộc vận động, phong trào hành động cách mạng của quần chúng có sự chuyển biến tích cực, ngày càng đi vào chiều sâu. Đội ngũ cán bộ làm công tác dân vận đã trưởng thành về mọi mặt, ngày càng thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng, nhất là trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và xây dựng hệ thống chính trị ngày càng vững mạnh.

Bằng nhiều hình thức hoạt động phong phú, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhằm tập hợp các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia, hưởng ứng Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” và đưa các nghị quyết, chương trình hành động đi vào cuộc sống; phát huy tốt vai trò tham mưu cho cấp ủy và tham gia công tác xây dựng Đảng, chính quyền; phối hợp với các cấp chính quyền để cụ thể hóa các nội dung của nghị quyết và chương trình hành động đến với đoàn viên, hội viên, quần chúng nhân dân; tích cực triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và bước đầu phát huy được vai trò phản biện xã hội.

Với phương châm hướng về cơ sở, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân đã chú trọng nâng cao hiệu quả hoạt động, nâng cao chất lượng đoàn viên, hội viên; phân công cán bộ bám sát địa bàn, phụ trách khu dân cư để cùng

tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc mà thực tiễn cuộc sống đặt ra. Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân ngày càng trở thành nòng cốt trong các phong trào cách mạng và xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân đã được khẳng định và không ngừng phát huy; nội dung và phương thức hoạt động được đổi mới. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân đã vận động được 78,2% lực lượng quần chúng tham gia vào các tổ chức và có 90,2% tổ chức cơ sở đạt khá trở lên. Tuy nhiên, công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên chưa được thực hiện thường xuyên. Nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân ở một số nơi chưa đạt hiệu quả cao, còn thiếu tính chủ động và còn lúng túng trong việc tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các phong trào, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; vai trò giám sát và phản biện xã hội chưa được phát huy một cách hiệu quả.

*

Kể từ khi tái lập tỉnh đến nay, tỉnh Bình Phước đã có nhiều nỗ lực phấn đấu, vượt qua thách thức khó khăn, phát huy tinh thần đoàn kết thống nhất, ý thức tự lực tự cường, nắm bắt thời cơ, khai thác tốt các tiềm năng sẵn có để phát triển và đạt được những thành tựu quan trọng. Kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ khá. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, các ngành sản xuất đều phát triển, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm sau cao hơn năm trước, đời sống của nhân dân các dân tộc trong tỉnh từng bước được cải thiện. Cơ sở hạ tầng gồm: đường giao thông, điện, trường học, bệnh viện, thủy lợi, nước sinh hoạt và các công trình phúc lợi được tỉnh và Trung ương đầu tư, phát triển mạnh. Bình Phước có nhiều

thay đổi nhanh chóng, nhất là các thị xã, thị trấn, trung tâm xã. Văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tốt. An ninh chính trị, trật tự - an toàn xã hội được bảo đảm; quốc phòng - an ninh được củng cố; quan hệ đối ngoại với các tỉnh của Campuchia ngày càng phát triển tốt; khối đại đoàn kết các dân tộc anh em trong tỉnh được tăng cường. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân ngày càng trong sạch, vững mạnh. Niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng bộ được khẳng định rõ nét, tất cả đang chuyển mình vươn tới hòa nhập với xu thế phát triển của cả nước.

Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn những hạn chế: tỉnh vẫn là tỉnh nghèo trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, thu nhập bình quân đầu người còn thấp so với bình quân chung của cả nước; tăng trưởng kinh tế chưa thật sự bền vững, còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên và thị trường. Cơ cấu kinh tế chưa được cải thiện rõ nét, nông nghiệp phát triển chưa cân đối, vẫn chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế; công nghiệp và dịch vụ tuy có phát triển nhanh nhưng xuất phát điểm thấp nên vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ; thu hút đầu tư chưa được nhiều. Tình trạng di dân tự do, chặt phá rừng còn diễn biến phức tạp, chưa có biện pháp ngăn chặn hiệu quả. Lĩnh vực văn hóa - xã hội còn có nhiều bức xúc như tệ nạn ma túy, mại dâm, khiêu khích, tai nạn giao thông. Đời sống của nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới và đồng bào dân tộc thiểu số còn rất khó khăn. Công tác xây dựng Đảng vẫn còn một số mặt chưa đạt yêu cầu đề ra; tinh thần đấu tranh phê bình, tự phê bình và sức chiến đấu của một số tổ chức đảng chưa cao. Trình độ lãnh đạo và năng lực quản lý của cán bộ còn bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới.

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC
GIAI ĐOẠN 2011-2015**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		2011	2012	2013	2014	2015
			2011-2015	Đến năm 2015					
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Tốc độ tăng trưởng GDP	%	13,0-14,0		112,97	113,10	113,26	112,97	113,07
	Trong đó:								
	- Công nghiệp - xây dựng	%	22,0-23,0		22,87	23,29	22,81	20,99	19,98
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,0-6,0		5,94	5,77	4,98	4,45	4,35
	- Dịch vụ	%	16,0-17,0		16,20	15,01	15,53	15,48	15,59
2	Tốc độ tăng giá trị sản xuất								
	- Nông, lâm, thủy sản	%	6,0-7,0		6,60	6,59	5,79	5,32	5,20
	- Công nghiệp	%	23,0-24,0		26,74	26,61	24,64	22,09	20,95
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá trị hiện hành	Tỷ đồng		35.000	19.100	22.100	25.800	30.000	35.000
4	GDP bình quân đầu người	Triệu đồng		38-40	20,99	23,87	27,42	31,35	35,97
	Quy USD	USD		1.900-2.000	1.105	1.256	1.443	1.650	1.893
5	Cơ cấu GDP								
	- Công nghiệp - xây dựng	%		35	26,24	28,61	31,02	33,23	35,26
	- Nông, lâm, thủy sản	%		33	44,18	41,31	38,30	35,41	32,68
	- Dịch vụ	%		32	29,58	30,08	30,68	31,37	32,06
6	Xuất, nhập khẩu								
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		1.000	470	560	680	825	1.000
	Tốc độ tăng trưởng	%	20,11		17,50	19,15	21,43	21,32	21,21
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD		500	140	185	250	350	500
	Tốc độ tăng trưởng	%	35,37		27,27	32,14	35,14	40,00	42,86
7	Thu, chi ngân sách								
	- Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng		4.000	2.260	2.600	3.000	3.465	4.000
	- Chi ngân sách	Tỷ đồng		4.900	2.944	3.385	3.827	4.326	4.892

8	Tổng vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	55.000-55.500		7.631	9.000	11.100	12.600	15.000
9	Tỷ lệ độ che phủ rừng và cây lâu năm	%	60		54,3	55,7	56,9	58,3	60
	Duy trì tỷ lệ che phủ rừng tự nhiên	%	20		20	20	20	20	20
II CHỈ TIÊU XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG									
1	Dân số trung bình	Ngìn người		973	910	926	941	957	973
2	Tốc độ tăng dân số	%	1,69		1,68	1,76	1,62	1,70	1,67
3	Mức giảm sinh	‰	0,70		0,70	0,70	0,70	0,70	0,70
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		25	21,00	21,50	23,00	23,50	25,00
5	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ		8	6,00	6,50	7,00	7,50	8,00
6	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%		100	83	85	90	95	100
7	Tỷ lệ xã, phường phổ cập trung học cơ sở	%		100	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (các bậc học)	%	10-15						
9	Xóa đói, giảm nghèo - Tỷ lệ giảm nghèo bình quân hằng năm	%	1,3						
10	Lao động được giải quyết việc làm	Người	151.000		28.200	29.200	30.200	31.200	32.200
11	Đào tạo nghề	Người	30.000		5.000	5.500	6.000	6.500	7.000
12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		40	30,00	33,00	35,00	38,00	40,00
13	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,5		3,50	3,50	3,50	3,50	3,50
14	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện	%		95	87,00	89,00	90,00	93,00	95,00
15	Tỷ lệ dân số dùng nước hợp vệ sinh	%		90	85,00	86,00	88,00	89,00	90,00
16	Xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Số xã/ một huyện, thị	2						

B. SỰ KIỆN - NHÂN VẬT

I. NHỮNG SỰ KIỆN TIÊU BIỂU

Khởi nghĩa Điểu Dó (1906 - 1908)

Những năm đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đẩy mạnh việc cướp đoạt đất đai của đồng bào các dân tộc trên địa bàn Bình Phước để lập đồn điền cao su. Đồng bào buộc phải rời bỏ buôn làng, phum, sóc rút vào rừng sâu sinh sống. Tuy nhiên, cuộc sống của họ lại tiếp tục bị xáo trộn bởi các thủ đoạn đàn áp, bóc lột nặng nề của thực dân Pháp.

Không cam chịu cuộc sống bị đọa đày áp bức, một số tù trưởng bộ lạc đã nổi dậy đấu tranh, trong đó có Điểu Dó (người dân tộc Xtiêng, quê quán ở sóc Thủ Bồn, Xã Trạch, quận Hớn Quản). Từ năm 1908, dưới sự lãnh đạo của Điểu Dó, đồng bào các dân tộc Xtiêng, Mnông, Choro, Tà Mun... ở Hớn Quản, Bình Long, Lộc Ninh, Bù Đốp đã tập hợp thành lực lượng khởi nghĩa đánh đuổi giặc Pháp cướp đất, xâm chiếm buôn làng. Căn cứ khởi nghĩa đặt tại Núi Gió (Quản Lợi).

Mặc dù vũ khí chỉ có dao, mác, cung tên, cây rừng vót nhọn..., với ý chí kiên cường và lòng quả cảm, trong các trận tấn công bót Hớn Quản, bót Bù Đốp... cùng một số cứ điểm khác, nghĩa quân Điểu Dó đã gây cho quân Pháp nhiều tổn thất và thiệt hại. Để dập tắt cuộc nổi dậy, thực dân Pháp đã huy động một lực lượng lớn quân đội với trang bị vũ khí hiện đại, mở các cuộc hành quân đánh vào căn cứ; đồng thời ra sức

bao vây, cắt đứt mọi nguồn tiếp tế của nghĩa quân. Để bảo toàn lực lượng, nghĩa quân rút về Long Nguyên (Bến Cát) quyết tâm bám trụ, tiếp tục duy trì cuộc khởi nghĩa.

Đến năm 1908, trong một trận đánh ở vùng ngã ba Nhà Mát (Long Nguyên, Bến Cát), Điểu Dó bị trúng đạn, hy sinh. Không còn thủ lĩnh, nhưng lực lượng nghĩa quân vẫn anh dũng tiếp tục cuộc chiến đấu chống kẻ thù xâm lược cho đến đầu thập niên 20 thế kỷ XX. Địa bàn hoạt động có lúc mở rộng sang tận vùng biên giới Việt Nam - Campuchia.

Cuộc khởi nghĩa của Điểu Dó là một trong những trang sử đấu tranh chống xâm lược vẻ vang, là minh chứng hùng hồn cho lòng yêu nước và tinh thần bất khuất của nhân dân các dân tộc Bình Phước trong công cuộc xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước.

* * *

Khởi nghĩa N'Trang Long trên địa bàn Bình Phước (1912 - 1935)

Từ năm 1912, dưới sự lãnh đạo của N'Trang Long (1870 - 1935, người dân tộc Mnông), đồng bào các dân tộc vùng núi Bà Rá, Phú Riềng, Hớn Quản, Lộc Ninh... đã nhiều lần nổi dậy chống thực dân Pháp xâm lược. Trong hàng ngũ nghĩa quân N'Trang Long, có các thủ lĩnh như R'Đing (chủ làng Xtiêng ở sóc Bù Kơn), R'Ông Leng (chủ làng Mnông ở khu vực sông Đắc Lung)...

trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay. Khi thực dân Pháp tiến hành bình định vùng Nam Tây Nguyên (1909 - 1911) gây nhiều tội ác với đồng bào, nhất là khi tên sĩ quan Pháp Henri Maitre kéo quân đốt phá Bu N'Trang, hãm hiếp phụ nữ và giết hại đồng bào (trong đó có vợ con của N'Trang Long), cuộc khởi nghĩa đã chính thức bùng nổ với sự kiện N'Trang Long tập trung hơn 150 nghĩa quân nhỏ đồn Pusra, tấn công sở chỉ huy Pháp và phục kích các đoàn quân tiếp tế của chúng.

Từ năm 1912 đến năm 1913, Henri Maitre mở nhiều đợt càn quét liên tục để đàn áp cuộc khởi nghĩa. Do tương quan lực lượng không cân sức, nghĩa quân phải rút về khu rừng miền Tây Di Linh để củng cố. Tại đây, N'Trang Long tiếp tục chiêu mộ nghĩa quân, tích trữ lương thực, mở rộng địa bàn hoạt động. Bu Luk Amprak (vốn là chủ làng người Mnông ở lưu vực sông Đắc Huýt, một bộ tướng của N'Trang Long) đã vận động đồng bào các dân tộc Xtiêng, Mnông tích cực đóng góp sức người, sức của cho cuộc khởi nghĩa.

Năm 1914, N'Trang Long lập mưu giả hàng và tổ chức lễ “đầu thú” ở Bu Nor, rồi tương kế tựu kế giết chết Henri Maitre, phóng hỏa đốt đồn Bumêra. Chiến công này làm nức lòng dân chúng. Trong những năm 1915 - 1924, nghĩa quân của N'Trang Long lớn mạnh nhanh chóng, liên tục tấn công và làm vô hiệu hóa nhiều đồn bót của địch.

Trong hàng ngũ thủ lĩnh nghĩa quân N'Trang Long, có R'Đing (tên thật là R'Ông, người dân tộc Xtiêng). Năm 1925, khi thực dân Pháp bắt dân ở khu vực Bù Đốp - Lộc Ninh - Hớn Quản đi làm phu để mở con đường 14 từ cao nguyên xuống, buộc đồng bào phải bỏ buôn làng, xa nguồn nước, gia đình ly tán khắp nơi, R'Đing đã tập hợp đồng bào Xtiêng, Mnông phối hợp

cùng công nhân các đồn điền cao su đấu tranh mạnh mẽ. Trong một trận phục kích ở sóc Bù Giai (trên địa bàn Bù Đốp), lực lượng nghĩa quân do R'Đing chỉ huy đã tiêu diệt tên quận trưởng khét tiếng tàn bạo Gatille.

Năm 1925, ảnh hưởng của phong trào N'Trang Long kết thúc ở vùng đất Bình Phước, nhưng cuộc khởi nghĩa vẫn còn tiếp diễn ở vùng đất Nam Tây Nguyên cho đến năm 1935.

* * *

Cuộc nổi dậy của Điều Môn, Điều Mốt (1933 - 1934)

Điều Môn, Điều Mốt là người dân tộc Xtiêng, ở sóc Bu Xum thuộc huyện Bù Đăng ngày nay, vốn là nghĩa quân tham gia cuộc khởi nghĩa N'Trang Long. Hai ông là những người lớn tuổi, có uy tín cao trong cộng đồng. Yêu quê hương và căm phẫn trước tội ác của thực dân Pháp xâm lược gây đau khổ cho đồng bào, hai ông đứng ra vận động tập hợp nhân dân nổi dậy chống thực dân Pháp. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Điều Môn, Điều Mốt kéo dài từ vùng đồng bào Xtiêng, Mnông ở Bù Đăng đến tận nơi người Mạ cư trú, giáp lưu vực sông Đồng Nai.

Từ năm 1926, sĩ quan Pháp Morière được cử làm quận trưởng Bà Rá. Đây là một tên sĩ quan thực dân rất tàn bạo, thường xuyên bắt người dân lao dịch từ 5 đến 6 tháng một năm, lại say máu giết người, hãm hiếp phụ nữ...

Năm được quy luật mỗi tuần Morière cưỡi ngựa cùng bọn lính từ Bà Rá sang đường 14 để kiểm tra việc làm đường của dân xâu, Điều Môn, Điều Mốt tổ chức trận địa phục kích trên đoạn đường tại ngã ba Đức Liễu. Sau hai ngày chờ đợi, đến ngày thứ ba (25-10-1933), khi Morière cùng một số cận vệ xuất hiện, Điều Mốt giả vờ xin lừa hút thuốc, rồi nhanh như chớp dùng xà

gạt hạ sát Morière. Bọn tùy tùng theo hộ tống được cảnh cáo rồi tha về.

Ngay hôm sau, thực dân Pháp tập trung quân càn quét bắn phá dữ dội vùng Bu Nard, bắn chết một số nghĩa quân (ông Nhím, ông Giáp...). Trước sự khủng bố của giặc, đồng bào các dân tộc rút vào rừng sâu, cắm chông ngăn địch lùng sục, đàn áp.

Ngày 2-1-1934, Điều Môn, Điều Mốt chỉ huy khoảng 300 nghĩa quân người Xtiêng tấn công đồn Bu Coh và hạ cây cản đường chặn viện binh địch từ Bu Nard. Tuy nhiên, do kế hoạch chuẩn bị thiếu chu đáo, nghĩa quân bị địch phát hiện và phản kích, buộc phải rút lui, sau khi diệt và làm bị thương 2 tên địch.

Cuộc nổi dậy do Điều Môn, Điều Mốt lãnh đạo tuy không giành được thắng lợi cuối cùng, nhưng đã góp phần đập bồi thêm truyền thống chống ngoại xâm oanh liệt của đồng bào các dân tộc trên địa bàn Bình Phước ngày nay.

* * *

Cuộc nổi dậy của Điều Sơn

Điều Sơn chưa rõ năm sinh, là người dân tộc Xtiêng. Ông sinh trưởng trong một gia đình khá giả tại sóc Bù Bin, cách Bù Na hàng chục kilômét về hướng đông nam. Lớn lên trong lúc quê nhà bị đô hộ, tận mắt chứng kiến cảnh áp bức bóc lột của thực dân Pháp đối với đồng bào, trực tiếp là những thủ đoạn cai trị tàn bạo của quận trưởng Morière, Điều Sơn với những người cùng chí hướng đứng lên liên lạc với các sóc khác quanh vùng chống lại ách áp bức của chế độ thực dân.

Sau trận phục kích giết chết Morière do Điều Môn, Điều Mốt chỉ huy (25-10-1933), Điều Sơn cùng một số nghĩa quân bị thực dân Pháp truy lùng và bắt giam tại Bà Rá. Trong thời gian bị giam cầm, Điều Sơn được tiếp xúc với nhiều

chính trị phạm - trong đó có những đảng viên cộng sản, nên ông có cơ hội nâng cao nhận thức chính trị và phương pháp tổ chức đấu tranh.

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp. Để mị dân, Nhật cho mở cửa các nhà tù, thả những người bị bắt. Điều Sơn trở về sóc Bù Bin, tích cực vận động đồng bào chuẩn bị tinh thần và lực lượng chờ thời cơ nổi dậy.

Năm 1946, thực dân Pháp tái xâm lược Nam Bộ. Trong một chuyến kinh lý qua sóc Bù Bin, nhận thấy thái độ lạnh nhạt, chống đối của đồng bào và biết được vai trò của Điều Sơn, quận trưởng Voisine trực tiếp đưa quân vây bắt ông. Khi Voisine chỉ huy lính xông vào nhà Điều Sơn, ông đã dùng xà gạt chém, làm Voisine bị thương. Điều Sơn bị bắt và bị biệt giam, hai chân bị xiềng chặt. Nhiều lần Điều Sơn tìm cách vượt ngục, nhưng không thành công. Đến năm 1952, Điều Sơn phá xiềng thoát khỏi nhà tù, nhưng bị lính canh phát hiện và bắn chết. Ông ngã gục, cách nhà giam khoảng 200m (gần phường Sơn Giang, thị xã Phước Long hiện nay).

Tám gương chiến đấu và hy sinh anh dũng của Điều Sơn để lại niềm tiếc thương và thán phục của đồng bào các dân tộc ở Bình Phước cho đến ngày nay.

* * *

Chi bộ Cộng sản đầu tiên ra đời (tháng 10-1929) và sự kiện “Phú Riêng Đỏ” (tháng 2-1930)

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), thực dân Pháp tiến hành chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương. Với mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, Công ty Michelin (Pháp) ồ ạt đầu tư khai thác và phát triển các đồn điền cao su tại Việt Nam, chủ yếu trên địa bàn các tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Hàng trăm ngàn nông dân nghèo ở Bắc Kỳ và Bắc

Trung Kỳ đã được tuyển mộ vào Nam để làm nhân công trong các đồn điền cao su.

Phú Riềng (cùng với Dầu Tiếng) là hai đồn điền lớn của Công ty cao su Michelin, hình thành năm 1917. Do chính sách bóc lột khắc nghiệt của tư bản Pháp và điều kiện sống tồi tệ, đồn điền cao su Phú Riềng ngày ấy được ví như một “địa ngục trần gian” đối với công nhân, nơi mà “mỗi cây cao su mọc lên là có một người công nhân Việt Nam ngã xuống”. Không cam chịu cuộc sống đọa đày, từ cuối năm 1927 đến đầu năm 1928, tại đây đã diễn ra một số cuộc đấu tranh tự phát của công nhân, tiêu biểu nhất là cuộc nổi dậy vào tháng 10-1927, tạo tiếng vang lớn trong toàn xứ.

Giữa lúc đó, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (một đoàn thể cách mạng có xu hướng mác xít, được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thành lập vào tháng 6-1925) đề ra chủ trương “vô sản hóa”, đưa hội viên về các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền nhằm đẩy mạnh việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin trong phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Đồn điền cao su Phú Riềng (cùng với Nhà máy Ba Sơn - Sài Gòn và xã Vĩnh Kim - Mỹ Tho) được Hội chọn làm ba trọng điểm thực hiện “vô sản hóa” ở khu vực phía nam.

Cuối năm 1927 đầu năm 1928, Nguyễn Xuân Cừ (tức Nguyễn Văn Vĩnh) - hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Kỳ bộ Bắc Kỳ - được Ngô Gia Tự (Ủy viên Kỳ bộ Bắc Kỳ) cử vào đồn điền cao su Phú Riềng để gây dựng cơ sở. Tại đây, Nguyễn Xuân Cừ bắt liên lạc với Trần Tử Bình - công nhân làm việc ở trạm xá, một trong những người tổ chức các cuộc đấu tranh của công nhân cao su Phú Riềng thời gian trước. Với những hoạt động tích cực của Nguyễn Xuân Cừ và Trần Tử Bình, Nghiệp đoàn Cao su Phú Riềng (với thành viên là 1/3 tổng số những người lao động tại Phú Riềng) được thành lập,

phát động và tổ chức nhiều cuộc đấu tranh đòi giảm bớt đánh đập, chống cúp lương vô lý, đòi cải thiện sinh hoạt cho công nhân.

Tháng 4-1928, Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đồn điền Phú Riềng hình thành (gồm Nguyễn Xuân Cừ, Trần Tử Bình, Phan Thu Hồng, Tạ và Hòa), do Nguyễn Xuân Cừ làm Bí thư.

Ngày 28-10-1929, Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đồn điền Phú Riềng được công nhận là Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng. Đây là một trong ba chi bộ cộng sản đầu tiên ở Nam Kỳ, cũng là chi bộ cộng sản đầu tiên của tỉnh Bình Phước và của ngành cao su Việt Nam. Ở thời điểm này, Chi bộ Phú Riềng có 6 đảng viên: Nguyễn Xuân Cừ (Bí thư), Trần Tử Bình, Phan Thu Hồng, Hòa, Tạ và Doanh¹.

Ngay sau đó, Chi bộ Phú Riềng đẩy mạnh công tác phát triển lực lượng quần chúng cách mạng. Đội xích vệ được thành lập trong thanh niên công nhân, do Trần Tử Bình phụ trách. Một số tổ chức quần chúng như hội tương tế, hội cứu tế, hội thể thao, hội văn nghệ... thu hút nhiều công nhân và nhân dân khu vực đồn điền. Cuối năm 1929, tổ chức Công hội đỏ Phú Riềng hình thành, chú trọng phát triển Đảng trong công nhân và đào tạo, bồi dưỡng “hạt giống đỏ” cho các đồn điền khác trong khu vực.

Ngày 30-1-1930, công nhân Phú Riềng đưa các yêu sách lên chủ cơ sở nhưng không được trả lời.

Ngày 3-2-1930, dưới sự lãnh đạo của chi bộ đảng, hơn 5.000 công nhân cao su cùng cư dân ở 10 làng tiến hành tổng bãi công và bao vây khu nhà chủ sở với các khẩu hiệu: cấm đánh đập, chống cúp phạt, đòi miễn sưu thuế, trả

1. Địa điểm di tích này thuộc địa bàn xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

lương cho công nhân bị tai nạn lao động, trả về quê cũ những người hết hạn giao kèo, trả tự do cho những người bị bắt.... Công nhân phong tỏa toàn bộ khu vực đồn điền, sau đó tiếp tục tuần hành từ nhà chủ sở về làng số 3; chiếm giữ khu trại cưa, tước vũ khí của một số giám thị, chiếm nhà máy điện, nhà máy cưa, kho gạo, làm chủ các làng số 3, số 9. Toàn bộ đồn điền Phú Riềng trở thành “khu đỏ” đặt dưới quyền quản lý của tự vệ và công nhân. Trước sức mạnh của phong trào, chủ sở Soumagnac buộc phải ký biên bản, chấp nhận giải quyết các yêu sách của công nhân.

Theo sát diễn biến đấu tranh, Ban Chấp hành Đông Dương Cộng sản Đảng¹ kịp thời chỉ đạo cho Chi bộ Phú Riềng không để cuộc tổng bãi công vượt ra ngoài khuôn khổ đấu tranh chính trị, công khai, hợp pháp. Vì vậy, mặc dù đã huy động đến 300 lính lê dương, 500 lính khổ đỏ cùng hàng chục xe bọc thép về Phú Riềng uy hiếp tinh thần công nhân và sẵn sàng nổ súng thanh toán “khu đỏ”, chính quyền thực dân vẫn không thể tìm ra lý do để đàn áp cuộc nổi dậy.

Sau 8 ngày đấu tranh anh dũng, cuộc tổng bãi công của công nhân Phú Riềng (mở đầu ngày 30-1 và kết thúc ngày 6-2-1930) dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng, đã giành thắng lợi lớn, làm rung chuyển hệ thống “địa ngục cao su” Đông Dương, đồng thời làm chấn động dư luận trong nước và nước Pháp. Thắng lợi đó đã đi vào lịch sử vẻ vang của dân tộc với tên gọi “Phú Riềng Đỏ”, thể hiện khí phách và tinh thần cách mạng kiên trung, mưu trí của đội ngũ công nhân và người dân Bình Phước, mở đầu cho phong trào đấu tranh cách mạng của địa phương, đồng thời để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu có giá trị thực tiễn sâu sắc.

* * *

Khởi nghĩa giành chính quyền trong cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Bình Phước

Quán triệt chủ trương của Trung ương Đảng và Xứ ủy Nam Kỳ về tiến hành Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, trong hai ngày 21 và 23-8-1945, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một tổ chức hai hội nghị mở rộng để thống nhất kế hoạch khởi nghĩa tại địa phương. Hội nghị quyết định:

1. Thành lập Ủy ban khởi nghĩa từ tỉnh đến các địa phương cơ sở.
2. Ngày 25-8-1945 tập trung lực lượng trong toàn tỉnh giành chính quyền tại thị xã.
3. Các thị trấn, các đầu mối đồn điền cao su đồng loạt khởi nghĩa, hoặc sớm hơn tùy tình hình cụ thể.

Chấp hành chủ trương của Tỉnh ủy và Ủy ban khởi nghĩa tỉnh, nhân dân thị xã và các quận đã nhất tề đứng lên khởi nghĩa với quyết tâm giành chính quyền trong khí thế cao nhất của cách mạng.

Tại Lộc Ninh, ngày 24-8-1945, khi trời vừa sáng, nhân dân và công nhân các làng, sở cao su Lộc Ninh - Đa Kia với lực lượng nòng cốt là Thanh niên tiên phong, Thanh niên cứu quốc, các đội tự vệ nhất tề nổi dậy. Từng đoàn người mang theo gậy tầm vót nhọn, xà beng, giáo mác, cung tên... tiến vào các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền cao su và các cơ sở sản xuất. Đoàn người ào ào vượt rào, leo tường, giương cao cờ đỏ Sao vàng, hô vang các khẩu hiệu “Chính quyền về tay nhân dân”, “Việt Nam độc lập muôn năm”, “Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm”...

1. Vào thời điểm từ 30-1 đến 6-2-1930, Chi bộ Phú Riềng nằm dưới sự chỉ đạo của Ban Chấp hành Đông Dương Cộng sản Đảng, lúc này chưa có Xứ ủy Nam Kỳ (tên gọi về sau này của Ban Lâm thời Chấp ủy Nam Kỳ, thành lập ngày 24-2-1930).

Riêng tại nhà của viên chỉ huy quân đội Nhật, do địch dùng hỏa lực bắn mạnh vào lực lượng khởi nghĩa nên đội vũ trang cảm tử do đồng chí Lê Đức Anh chỉ huy buộc phải dùng vũ khí tấn công. Sau 15 phút giao chiến, 18 tên lính Nhật bị tiêu diệt, số còn lại đầu hàng. Ta thu được 40 khẩu súng và toàn bộ quân trang, quân dụng. Phía ta 22 chiến sĩ công nhân Lộc Ninh hy sinh anh dũng cho cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi. Lộc Ninh đã trở thành một trong những nơi giành chính quyền sớm nhất trong tỉnh Thủ Dầu Một.

Tại Bù Đốp, lực lượng khởi nghĩa chủ yếu là nông dân và công nhân, trang bị dao, gậy... tiến hành bao vây địch và tịch thu được kho súng.

Ngay trong đêm 24 rạng sáng ngày 25-8-1945, Ủy ban khởi nghĩa Hớn Quản cử khoảng 100 công nhân và 50 đồng bào dân tộc thiểu số trang bị gần 40 khẩu súng kéo về Thủ Dầu Một tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở tỉnh.

Tại Hớn Quản, sáng ngày 25-8-1945, đông đảo nhân dân và công nhân các đồn điền Quản Lợi, Xa Cam, Xa Trạch, Xa Cát... với lực lượng nòng cốt là Thanh niên tiên phong, Thanh niên cứu quốc, các đội tự vệ tổ chức mítting rồi chuyển thành biểu tình, mang theo cuộc xéng, gậy gộc, xà beng và cả súng trường, lựu đạn... chiếm nơi ở và làm việc của bọn chủ, giành lại quyền làm chủ đồn điền; đồng thời bao vây các đồn bót do lính Nhật chiếm đóng. Trước sức mạnh của quần chúng cách mạng, chủ đồn điền Pháp và chỉ huy quân Nhật đều hoảng sợ, chấp nhận giao lại đồn điền, kho tàng, máy móc, đồn bót... cho lực lượng khởi nghĩa.

Đúng 7 giờ sáng ngày 25-8-1945, cuộc mítting lớn với sự tham dự của các tầng lớp nhân dân (công nhân, nông dân, dân tộc, tôn giáo, trí thức...) được tổ chức trước Dinh tỉnh trưởng Thủ Dầu Một. Đồng chí Văn Công Khai

- Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng ban khởi nghĩa tỉnh thay mặt Ủy ban khởi nghĩa tuyên bố xóa bỏ chính quyền thân Nhật, thành lập chính quyền cách mạng. Sau cuộc mítting, quần chúng tổ chức tuần hành thị uy, hô vang các khẩu hiệu “Việt Nam độc lập muôn năm”, “Chính quyền về tay nhân dân”.

Kết thúc cuộc tuần hành, dưới sự hướng dẫn của Ủy ban khởi nghĩa tỉnh, quần chúng cách mạng lần lượt tiếp quản các cơ quan hành chính, tòa án, đồn cảnh sát, trại giam, kho bạc, bưu điện,... Ngày 25-8-1945, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Thủ Dầu Một đã thắng lợi, cùng thời điểm với thành phố Sài Gòn và 15 tỉnh thành trên cả nước

* * *

Chiến thắng Bù Đốp (1949)

Với những thắng lợi đạt được trong năm 1948, phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp tiếp tục phát triển trong hai năm 1949 - 1950, lực lượng cách mạng tiếp tục mở rộng phạm vi, bao vây áp sát địch ở các đồn và khu vực đông dân cư. Năm 1948, căn cứ địa từ Truong Ba Trường chuyển ra Chà Là, Đồng Ló (Hớn Quản). Tại vùng Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp, Đại đội 2707, 2708, 2709 thuộc Tiểu đoàn 903 của lực lượng vũ trang tỉnh Thủ Dầu Một về đây hoạt động.

Tháng 3-1949, lực lượng cách mạng quyết tâm đánh đồn Bù Đốp (đây là một quận nằm ở phía Bắc tỉnh Thủ Dầu Một, giáp với Campuchia). Sau thời gian ngắn trinh sát và tiếp cận khu vực đồn và được cơ sở cung cấp tin tức, Đại đội 2709, Tiểu đoàn 903 cùng với công an xung phong quận Hớn Quản do đồng chí Nguyễn Văn Cẩm chỉ huy gồm 180 chiến sĩ tấn công vào cứ điểm Bù Đốp với 3 mục tiêu: dinh quận trưởng, trại lính 1 và trại lính 2. Trong trận này ta tấn

công, vận động bí mật, nhanh và táo bạo, đánh vào 2 đồn và dinh quận trưởng. Quân Pháp chủ quan, bị đánh bất ngờ trở tay không kịp ta tiêu diệt gần hết. Trong trận này, ta thu được 60 khẩu súng và phá trại giam giải thoát 60 đồng bào và đồng chí.

Trận đánh đạt hiệu quả cao nhờ sự giúp đỡ hết lòng của đồng bào dân tộc tại chỗ. Trận đánh này gây tiếng vang lớn, làm cho địch rung động, vì đây là vùng sâu, nơi địch cho là an toàn nhất. Sau trận đánh, đồng bào là cơ sở vùng dân tộc và những người được giải thoát đến xin thoát ly theo kháng chiến. Tên tỉnh trưởng Thủ Dầu Một hết sức tức tối cách chức tên Gerber (Gobe) đã làm quận trưởng tại đây hơn 20 năm.

* * *

Thành lập Đảng bộ Phước Long (1960)

Từ sau Hiệp định Giơnevơ 1954 đến năm 1959, tuy cách mạng hoạt động trong điều kiện bị Mỹ - Diệm đánh phá, khủng bố ác liệt, nhưng trên địa bàn Phước Long, các cơ sở cách mạng, lực lượng nòng cốt và các chi bộ đảng vẫn được gây dựng và bảo vệ. Đặc biệt, cơ sở quần chúng trong vùng đồng bào dân tộc được củng cố khá vững chắc.

Xuất phát từ yêu cầu cấp bách của cách mạng ở thời điểm chuyển thể chiến lược, đầu năm 1960 cấp trên tăng cường một số cán bộ cốt cán về công tác tại Phước Long, để chuẩn bị cho sự hình thành Tỉnh ủy mới.

Tháng 6-1960, tại căn cứ vùng suối Đắc Kó, buôn Bù Kó (nay thuộc huyện Bù Đăng), Hội nghị thành lập Ban cán sự Đảng bộ tỉnh Phước Long được triệu tập với sự tham dự của khoảng 30 đại biểu. Tại Hội nghị, đồng chí Phạm Thuận (Ba Thu) được cấp trên chỉ định làm Bí thư phụ trách chung, đồng chí Nguyễn Văn Phú (Ba

Phú) làm Phó Bí thư, phụ trách khối vận (tức vùng đồng bào dân tộc thiểu số); đồng chí Hai Đính là Tỉnh ủy viên phụ trách khối công nhân cao su và khu vực Đồng Xoài.

Hội nghị cũng đề ra những nhiệm vụ quan trọng trước mắt của Đảng bộ là:

- Gấp rút xây dựng chính quyền cơ sở ở các buôn, sóc và xây dựng các đoàn thể quần chúng như Phụ nữ, Thanh niên, Nông dân.

- Khẩn trương chuẩn bị bắt liên lạc với cán bộ Trung ương từ miền Bắc vào.

- Xây dựng căn cứ từ Bù Kó nối liền với Chiến khu Đ.

Cũng trong hội nghị thành lập Tỉnh ủy, Ban cán sự Đảng bộ tỉnh Phước Long đã thành lập một số đơn vị cấp huyện, gọi là K¹. Địa bàn các K thường xuyên có sự thay đổi cho phù hợp với tình hình cách mạng ở địa phương. Ở mỗi K, có cấp ủy K (tương đương huyện ủy) và các tổ chức chính quyền, đoàn thể, lực lượng cấp huyện và tương đương.

Việc thành lập Đảng bộ Phước Long có ý nghĩa rất quan trọng, đánh dấu sự trưởng thành về tổ chức và lực lượng lãnh đạo phong trào cách mạng tại địa phương trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

* * *

Thành lập Đảng bộ Bình Long (1961)

Sau một thời gian hoạt động trong điều kiện bí mật, bị Mỹ - Diệm kìm kẹp, khủng bố truy lùng gay gắt, nhưng ở Bình Long vẫn xây dựng

1. Có 2 K (K tương đương huyện) được thành lập trong hội nghị này là K2 (gồm vùng Thuận Lợi, Phú Riềng, Đồng Xoài) và K23 (gồm khu vực dinh điền Vĩnh Thiện...). Sau hội nghị này, Tỉnh ủy còn thành lập K4 (gồm khu vực Bù Gia Mập và một số buôn, sóc dân tộc của Phước Bình, Bù Đăng).

được cơ sở cách mạng, xây dựng lực lượng nông cốt và các chi bộ đảng.

Xuất phát từ yêu cầu cấp bách của cách mạng, đầu năm 1961, đồng chí Bùi Đoàn (Ba Nghệ), Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy Thủ Dầu Một được phân công về phụ trách Bình Long. Đến tháng 5-1961, Trung ương Cục quyết định mở rộng vùng căn cứ do Trung ương Cục trực tiếp chỉ đạo, nên quyết định sáp nhập C150 (An toàn khu của R) vào Bình Long và bổ sung cho Bình Long một số cán bộ chủ chốt, và một tiểu đội giao liên. Đến tháng 10-1961, Bình Long được cấp trên quyết định tách khỏi Thủ Dầu Một thành một tỉnh riêng theo địa giới tỉnh Bình Long của Chi bộ Sài Gòn. Trung ương Cục quyết định thành lập Ban cán sự Đảng bộ Bình Long, mang mật danh C35, căn cứ đầu tiên đóng ở Sóc Kun, gồm đồng chí Bùi Đoàn (Ba Nghệ) được chỉ định làm Bí thư, đồng chí Tư Mai làm Phó Bí thư và đồng chí Nguyễn Khắc Thành (Năm Thành) làm Ủy viên.

Để thống nhất lãnh đạo, chỉ đạo phong trào đấu tranh và xây dựng lực lượng cách mạng, Ban cán sự Đảng tỉnh quyết định nhập đồn điền, nông thôn lại và lập ra 3 quận, mỗi quận mang một mật danh để giữ gìn bí mật về tổ chức, gọi là C, gồm:

C45 tương ứng với quận Chơn Thành của Chi bộ Sài Gòn, do đồng chí Hai Luân phụ trách.

C55 tương ứng với quận Hớn Quản (bao gồm cả An Lộc), do đồng chí Lê Văn Hai (Năm Bé) phụ trách.

C65 tương ứng với quận Lộc Ninh, do đồng chí Ngô Tôn Quyền (Sáu Xu) phụ trách.

Việc thành lập Ban cán sự Đảng bộ tỉnh Bình Long có ý nghĩa rất quan trọng, đánh dấu sự trưởng thành về mặt tổ chức về lực lượng lãnh đạo phong trào cách mạng tại địa phương cùng

với nhân dân miền Nam bước vào giai đoạn đấu tranh mới, đầy gay go, quyết liệt.

* * *

Chiến thắng Đồng Xoài (1965)

Sau chiến dịch Bình Giã (tháng 12-1964 đến tháng 1-1965), chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ có nguy cơ thất bại trên chiến trường miền Nam dẫn đến sự sa sút trầm trọng về tinh thần, ý chí trong quân đội Sài Gòn. Nhiệm vụ của ta lúc này là phải nhanh chóng thực hiện thêm những đòn đánh tiêu diệt, làm cho đối phương suy sụp hơn nữa. Trong bối cảnh đó, Trung ương Cục, Quân ủy Miền quyết định mở chiến dịch Đồng Xoài nhằm tiêu diệt bộ phận sinh lực tinh nhuệ của địch, hỗ trợ nhân dân đẩy mạnh chiến tranh du kích, nổi dậy phá áp chiến lược, mở rộng vùng giải phóng trên địa bàn hai tỉnh Phước Long, Bình Long và phía bắc tỉnh Bình Dương, đồng thời phối hợp cùng địa bàn bốn tỉnh Lâm Đồng, Bình Tuy, Long Khánh, Biên Hòa.

Lực lượng tham gia chiến dịch Bình Giã gồm 3 trung đoàn bộ binh Miền (271, 272, 273), Tiểu đoàn 840 Quân khu 10 cùng lực lượng vũ trang địa phương. Dân quân du kích ở các tỉnh Phước Long, Bình Long có nhiệm vụ tham gia mở màn chiến dịch. Nhân dân Phước Long, Đồng Xoài, Bù Nho, Phú Riềng, Thuận Lợi thu mua và đóng góp hàng trăm tấn lúa, gạo, hàng ngàn gốc mì; tham gia hàng chục ngàn ngày công để gửi tải đạn dược, thuốc men, lương thực, đường sữa... dự trữ cho chiến dịch.

Trung ương Cục quyết định thành lập Bộ Tư lệnh chiến dịch gồm: Tư lệnh Lê Trọng Tấn, Chính ủy Trần Độ, Phó Tư lệnh Hoàng Cầm và Tham mưu trưởng Nguyễn Thế Bôn.

Về phía địch, ở khu vực Đồng Xoài và hai tỉnh Bình Long, Phước Long (Đông Nam Bộ),

địch có 9 tiểu đoàn bộ binh, 2 tiểu đoàn biệt động, 1 tiểu đoàn dù, 2 tiểu đoàn và 7 đại đội bảo an, 21 đại đội biệt kích, 1 chi đoàn thiết giáp. Lực lượng này đang tiến hành chương trình bình định nông thôn tại đây, dưới sự chỉ huy của cố vấn Mỹ.

Ngày 11-5-1965, mở màn chiến dịch, quân ta đồng loạt tiến công vào thị xã và Tiểu khu Phước Long, Chi khu Phước Bình. Chỉ trong một ngày, ta chiếm nhiều mục tiêu của Tiểu khu Phước Long, tiêu diệt Chi khu Phước Bình, làm chủ một vùng rộng lớn xung quanh thị xã Phước Long. Quân ta bố trí lực lượng, sẵn sàng đánh phản kích. Lực lượng tỉnh Phước Long và đội mũi công tác Phước Bình được Tiểu đoàn 840 hỗ trợ, đã giải phóng các ấp chiến lược Phước Quả, Phước Tín, Hiếu Phong, Lê An, Đức Bồn...; hàng ngàn dân thoát ách kìm kẹp của địch. Trước tình hình các trục giao thông chiến lược 13, 14 đều đã bị ta cắt đứt, địch buộc phải dùng không quân ném bom ồ ạt để dọn bãi cho trục thăng đồ quân.

Chi khu Đồng Xoài (địch gọi là Đôn Luân) nằm ở giao điểm liên tỉnh lộ 2 và quốc lộ 14, khống chế cả khu vực Phước Long, Bình Long, Chơn Thành, Phú Giáo là cứ điểm chính trong tứ giác Đồng Xoài - Phước Long - Chơn Thành - Bình Long. Sau đợt 1, qua phân tích tình hình, Bộ chỉ huy chiến dịch quyết định chọn nơi đây làm mục tiêu quyết chiến, lấy trận tiêu diệt Chi khu Đồng Xoài làm trận then chốt cho đợt 2.

Phối hợp với Đồng Xoài, đêm 9-6-1965 lực lượng vũ trang tỉnh Phước Long và Tiểu đoàn 840 của ta đột nhập ấp chiến lược Sơn Long, Sơn Giang, Tư Hiền. Ở Đồng Xoài, các đội công tác phát động công nhân kêu gọi một trung đội dân vệ và một cảnh sát ra hàng, nộp cho cách mạng 41 khẩu súng, trong đó có 1 trung liên và 3 súng ngắn. Toàn bộ hệ thống ấp chiến lược trên đường liên tỉnh 2 bị phá banh.

Trong khi đó, lực lượng vũ trang tỉnh Bình Long cùng chủ lực Miền chặn đánh quân nguy từ Lai Khê (Bình Dương) lên Nha Bích, từ Chơn Thành lên Suối Cát, diệt nhiều tên. Ta vận động nhân dân phối hợp với du kích đập mìn, làm chướng ngại vật trên đường 14bis Lộc Ninh - Bù Đốp, đánh sập Cầu Trắng không cho địch tiếp ứng Bù Đốp; phá đường, đánh sập cầu Suối Cát, không cho địch tiếp ứng Đồng Xoài - Phước Long. Lực lượng vũ trang Bình Long được Trung ương Cục và Bộ Chỉ huy Miền biểu dương.

Đêm ngày 9 rạng sáng ngày 10-6-1965, quân ta nổ súng tiến công địch ở Chi khu Đồng Xoài, làm chủ đại bộ phận chi khu. Sau đó, chặn đánh Tiểu đoàn dù số 7 và một đại đội của Sư đoàn 5 đổ bộ đường không ở sân bay Thuận Lợi. Đánh địch phản kích tại khu vực này, quân ta đã tiêu diệt Tiểu đoàn 1 Trung đoàn 7 Sư đoàn 5 nguy bắt sống 87 tên, Tiểu đoàn dù số 7 chỉ còn 70 tên chạy thoát về Phước Vĩnh và bị bắt sống 34 tên. Sau gần 3 ngày, trận then chốt Đồng Xoài kết thúc. Trong khu vực quyết chiến điểm ta đã diệt 608 tên địch (có 42 cố vấn Mỹ), 4 đại đội biệt kích, 1 đại đội bảo an, 1 đội dân vệ, 1 trung đội pháo 105 ly, 1 trung đội cảnh sát, 1 chi đội cơ giới thu 148 súng, 2 vạn viên đạn, bắn rơi 7 máy bay.

Ngày 10-6-1965, địch đổ một tiểu đoàn xuống đồn điền Thuận Lợi, bị Trung đoàn 272 nhanh chóng vận động bao vây, tiêu diệt gần hết. Đây là trận đánh địch đổ bộ đường không có hiệu suất cao. 15 giờ cùng ngày, địch dùng Tiểu đoàn 52 biệt động quân phản kích chiếm lại Đồng Xoài nhưng bị quân ta chặn đánh quyết liệt, một số bị diệt, một số tháo chạy, còn lại một toán cơ cạm chống đỡ chờ tăng viện. Không hy vọng cứu được số quân cơ cạm cố thủ, chúng dùng bom đánh xuống cứ điểm.

17 giờ, quân ta mở đợt công kích cuối cùng chiếm toàn bộ căn cứ Đồng Xoài. Ngày 12-6-1965, Trung đoàn 271 vận động phục kích tiêu diệt gần hết Tiểu đoàn 7 quân dù nguy khi chúng từ Đồng Xoài lên đồn điền Thuận Lợi.

Các chỉ tiêu chiến dịch ở đợt 2 hoàn thành, Bộ Tư lệnh quyết định kết thúc đợt tấn công vào ngày 20-6-1965 và chuẩn bị chuyển sang đợt 3. Trung đoàn 271 và 273 cơ động lên phía bắc chuẩn bị đánh địch ở Bù Đốp. Trung đoàn 272 chuyển xuống phía nam, đánh địch trên đường 13.

Ngày 15-7-1965, Trung đoàn 272 tập kích Tiểu đoàn 2 và Ban chỉ huy Trung đoàn 7 địch cùng một chi đoàn thiết xa vận, một trung đội công binh, một trung đội trinh sát pháo binh - khi lực lượng này vừa hành quân từ Bến Cát lên, dừng chân tại Bàu Bàng. Trong trận này, ta tiêu diệt tại chỗ 400 quân địch.

Ngày 20-7-1965, Trung đoàn 273 tập kích Trường huấn luyện Bù Đốp và tiêu diệt phần lớn sinh lực địch sau bốn giờ chiến đấu.

Ngày 22-7-1965, nhận thấy quân địch đã rút vào cố thủ, khả năng chi viện rất ít, nên Bộ Tư lệnh chiến dịch quyết định kết thúc chiến dịch để củng cố lực lượng của ta.

Kết quả: Ta tiêu diệt 4 tiểu đoàn, 24 đại đội, 6 chi đội cơ giới, 4 phân đội kỹ thuật, loại khỏi vòng chiến đấu 4.459 tên, thu 1.652 súng các loại, phá 390 súng và 60 xe cơ giới, bắn rơi 34 máy bay các loại, phá 76 ấp chiến lược, giải phóng 56.000 dân, tổ chức được 180 du kích, vận động được 350 thanh niên tòng quân, góp phần thúc đẩy chiến tranh du kích tại địa bàn tiến lên một bước mới. Chiến dịch đã hoàn thành vượt mức yêu cầu mà Quân ủy Miền đề ra.

Sau chiến dịch Đồng Xoài, hầu hết các ấp chiến lược, dinh điền trên địa bàn đều bị phá

ở những mức độ khác nhau. Ở Bình Long, 58 ấp trong tổng số 75 ấp chiến lược bị ta phá banh, phá rã, mở ra vùng giải phóng rộng lớn. Ở Phước Long, 21 ấp chiến lược, dinh điền và 6 khu tập trung người dân tộc thiểu số bị ta phá banh, phá rã, giải phóng khoảng 20.000 dân.

Cùng với các chiến thắng ở Việt An, Đèo Nhông, Dương Liêu, Ba Gia, chiến thắng Đồng Xoài với sự góp sức tích cực, hiệu quả của quân và dân Bình Phước đã góp phần đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ - nguy, đánh dấu bước trưởng thành về trình độ tổ chức, phối hợp và tác chiến tập trung của các lực lượng vũ trang Cách mạng miền Nam Việt Nam.

* * *

Đại hội Đảng bộ tỉnh Phước Long lần thứ I (tháng 11-1969) và Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Long lần thứ I (tháng 12-1969)

Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968, trước tình hình quân Mỹ và quân đội Sài Gòn phản kích ác liệt, gây nhiều tổn thất và khó khăn gay gắt cho lực lượng và phong trào cách mạng tại địa phương, Tỉnh ủy hai tỉnh Phước Long và Bình Long đã đề ra nhiều biện pháp nhằm củng cố lực lượng, bám sát địa bàn, tăng cường sức chiến đấu, khắc phục khó khăn, khôi phục thể và lực của cách mạng. Trong năm 1969, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ hai tỉnh, quân và dân Phước Long, Bình Long kiên trì bám trụ địa bàn, duy trì phong trào du kích chiến tranh phối hợp với đấu tranh chính trị và binh vận, chiến đấu giằng co với địch, phá được âm mưu tạo “vùng trắng” mà đối phương ra sức tiến hành.

Cuối năm 1969, trong bối cảnh cuộc chiến đấu ngày càng gian nan ác liệt, đòi hỏi phải có chủ trương, biện pháp lãnh đạo đúng đắn, sát hợp; đồng thời để động viên, củng cố tinh thần và ý chí cách mạng của cán bộ, đảng viên, Tỉnh

ủy Phước Long và Tỉnh ủy Bình Long quyết định triệu tập Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh.

Tháng 11-1969, tại buôn Bình Tân, xã 4, vùng giải phóng Bù Đăng, Đảng bộ tỉnh Phước Long tổ chức Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I. Đại hội đã dành nhiều thời gian xem xét đánh giá tình hình và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cho thời gian tới. Tinh thần chung của Đại hội là căn cứ vào tình hình chính trị - quân sự, lực lượng hợp pháp, bất hợp pháp, ba mũi vũ trang trong toàn tỉnh mà đề ra những bước đi thích hợp, giải quyết tốt đời sống cán bộ, chiến sĩ và nhân dân vùng giải phóng. Về công tác xây dựng Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I nêu rõ: “Tích cực phát triển đảng viên, đoàn viên khắp ba vùng, đặc biệt chú ý đến vùng ven, vùng tạm chiếm. Nhanh chóng hình thành các cơ sở đảng ở địa bàn vùng yếu”. Đại hội bầu Ban Chấp hành gồm 15 đồng chí, Ban Thường vụ gồm 5 đồng chí. Đồng chí Trần Ngọc Khanh được bầu làm Bí thư.

Tháng 12-1969, Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Long lần thứ I được triệu tập. Trên cơ sở đánh giá cục diện chiến trường và tương quan lực lượng ta - địch, Đại hội đề ra nhiệm vụ cho toàn Đảng bộ và quân, dân trong tỉnh trong giai đoạn sắp tới là: “Khẩn trương phát động phong trào quần chúng từ các địa bàn trong tỉnh (vùng dân tộc thiểu số, vùng đồn điền nông thôn, thị trấn, thị xã) nổi dậy liên tục tấn công địch với phương thức hai chân, ba mũi tại chỗ, kết hợp chặt chẽ lực lượng trong ngoài (lực lượng quần chúng và lực lượng thoát ly), lực lượng tỉnh, quận và du kích; ra sức xây dựng lực lượng cách mạng và cơ sở đảng trong quần chúng, đẩy lùi địch từng bước, giành thắng lợi từng phần...; sẵn sàng đối phó với bất kỳ tình huống chiến tranh nào xảy ra”. Đại hội bầu Ban Chấp hành gồm 17 đồng chí, Ban Thường vụ gồm 5 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Khắc Thành được bầu làm Bí thư.

Trong điều kiện khó khăn ác liệt ở thời điểm năm 1969, việc tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ đầu tiên của hai tỉnh Phước Long, Bình Long là sự kiện có ý nghĩa chính trị rất quan trọng, khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng trong mọi tình huống; đưa phong trào cách mạng địa phương vượt qua giai đoạn thử thách hiểm nghèo để tiến lên giành thắng lợi.

* * *

Thành lập tỉnh Bình Phước (1971)

Để tăng cường hơn nữa lãnh đạo, chỉ đạo sát cơ sở bên dưới nhằm bảo đảm yêu cầu nhiệm vụ sắp tới, ngày 30-1-1971, Trung ương Cục miền Nam ra Nghị quyết số 1/NQ giải thể Khu ủy Khu 10; tách tỉnh Quảng Đức về Khu 6, sáp nhập hai tỉnh Bình Long, Phước Long thành một đơn vị trực thuộc Trung ương Cục. Về chính quyền gọi là tỉnh Bình Phước¹.

Theo Nghị quyết của Trung ương Cục, các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Long, Phước Long và một số đồng chí trong Khu ủy Khu 10 hợp thành Ban Chấp hành Đảng bộ Bình Phước. Đồng chí Nguyễn Khắc Tính (Ba Ban) làm Bí thư, đồng chí Đỗ Văn Nuông (Tư Nguyễn) làm Phó Bí thư. Các đồng chí ủy viên của hai tỉnh, một số cấp trên rút, một số bố trí về địa bàn trọng điểm để chỉ đạo phong trào và một số phụ trách các ban ngành của tỉnh.

Nhiệm vụ hàng đầu của Bình Phước lúc này là tổ chức và lãnh đạo cuộc chiến đấu đánh bại âm mưu bình định của địch; giành dân, giành quyền làm chủ, bảo vệ vững chắc vùng giải phóng và vùng căn cứ kháng chiến trên địa bàn Bình Phước.

* * *

1. Xem Nghị quyết 1/NQ lưu tại Kho Lưu trữ Trung ương Đảng, phong số 42, tr.330.

Chiến dịch Nguyễn Huệ (1972) - Giải phóng Lộc Ninh - Bù Đốp

Từ tháng 8-1971, Bộ Chính trị đã đề ra chủ trương “nắm lấy thời cơ lớn”, đẩy mạnh tiến công giành thắng lợi quyết định trong năm 1972. Ngày 20-9-1971, Thường vụ Trung ương Cục gửi bản chỉ thị 6 điểm cho Phân khu ủy Bình Phước, chỉ rõ phương thức đấu tranh đánh phá bình định, mở mảng, mở vùng. Tháng 10-1971, Hội nghị Trung ương Cục lần thứ 11 chủ trương mở đợt tiến công chiến lược giành thắng lợi quyết định trong năm 1972.

Thực hiện chủ trương đó, Bộ Chỉ huy Miền quyết định mở Chiến dịch Nguyễn Huệ. Đây là chiến dịch tiến công trên phương diện phối hợp quan trọng của cuộc tiến công chiến lược năm 1972, với nhiệm vụ tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch trên hướng bắc Sài Gòn, giải phóng khu vực có ý nghĩa chiến lược ở miền Đông Nam Bộ, tạo thế đứng chân, đưa chủ lực Miền từ ngoài biên giới về Nam Bộ; phối hợp với hướng tiến công chủ yếu ở Trị Thiên, thu hút, ghìm chân chủ lực ngụy, tạo điều kiện cho nhân dân đồng bằng sông Cửu Long nổi dậy đánh phá bình định. Địa bàn chiến dịch diễn ra trong phạm vi bốn tỉnh: Bình Long, Phước Long, Tây Ninh và Bình Dương. Hướng chính của chiến dịch từ Tây Ninh đến Bù Đốp (Phước Long) khoảng 140km; chiều sâu chiến dịch từ biên giới đến Thủ Dầu Một, khoảng 130km.

Trung ương Cục, Quân ủy Miền thành lập Bộ Tư lệnh chiến dịch do Trung tướng Trần Văn Trà làm Tư lệnh, Thiếu tướng Trần Độ làm Chính ủy, Đại tá Lê Ngọc Hiền làm Tham mưu trưởng. Bộ Tư lệnh chiến dịch chọn hướng tiến công chủ yếu là đường 13, hướng thứ yếu là đường 22, hướng phối hợp là đường 1, Biên Hòa và khu vực bắc Sài Gòn. Trên hướng chủ yếu, chọn cụm cứ điểm Lộc Ninh là trận then

chốt mở đầu chiến dịch và khu vực ngã ba đường 17 (Hồng Tâm) xuống bắc Chơn Thành, trong đó có thị xã Bình Long là khu quyết chiến trung tâm.

Bộ Tư lệnh chiến dịch giao nhiệm vụ cho các đơn vị: Sư đoàn bộ binh 5 tiến công trên hướng chủ yếu của chiến dịch, giải phóng Lộc Ninh; đơn vị C30b tiến công trên hướng thứ yếu (đường 22) có nhiệm vụ nổ súng trước để nghi binh thu hút và kìm chế địch, khi có thời cơ tiếp tục phát triển xuống phía nam; Sư đoàn bộ binh 7 làm nhiệm vụ luồn sâu hình thành thế bao vây chốt chặn địch theo đường 13 xuống bắc Chơn Thành, tiêu diệt quân địch tháo chạy hoặc tăng viện; Sư đoàn bộ binh 9 (thiếu Trung đoàn 3) làm dự bị chiến dịch, sẵn sàng tiến công thị xã Bình Long.

Chiến dịch được tiến hành ba đợt. Đợt 1, theo kế hoạch nghi binh thu hút địch, 4 giờ ngày 1-4-1972 trên hướng thứ yếu C30b ta nổ súng tiến công địch ở Xa Mát, trục đường 12. Trận đánh diễn ra thuận lợi, ta tiêu diệt một bộ phận lớn lực lượng địch, buộc chúng phải rút chạy, ta hoàn toàn làm chủ Xa Mát. Phát huy thắng lợi đã giành được, ngày 2-4, ta tiếp tục tiến công địch ở bắc Thiện Ngôn, đập tan ý đồ chốt chặn, vây ráp của chúng nhằm tạo bàn đạp chiếm lại Xa Mát.

Trong lúc ta nổ súng tiến công ở hướng thứ yếu, các đơn vị trên hướng chủ yếu đã triển khai xong đội hình ở tuyến xuất phát tiến công. Sư đoàn 5 bao vây cụm cứ điểm Lộc Ninh, Sư đoàn 9 triển khai ở bắc thị xã Bình Long, Sư đoàn 7 triển khai chốt chặn ở khu vực Càn Lê, ngã ba đường 17 từ nam thị xã đến bắc Chơn Thành, hình thành thế bao vây chia cắt chiến dịch. Như vậy, sau bốn ngày mở đầu chiến dịch, ta đã giành thắng lợi trên hướng thứ yếu, tiêu diệt cụm cứ điểm tiền tiêu Xa Mát, làm chủ từ

bắc Thiện Ngôn đến biên giới Campuchia, đồng thời các đơn vị trên hướng chủ yếu đã thực hiện triển khai lực lượng đúng kế hoạch và hoàn toàn giữ bí mật.

Đúng 5 giờ 30 phút ngày 5-4-1972, pháo binh ta bắt đầu bắn vào cụm cứ điểm Lộc Ninh, phá hủy một phần công sự, làm cho quân địch hoảng loạn. Sau 3 ngày vừa liên tục bắn phá, vây hãm, tiến công, vừa tổ chức đánh địch ứng cứu, lúc 5 giờ 30 ngày 7-4, bộ binh và xe tăng ta từ các hướng tiến hành đột phá. Khoảng 7 giờ, ta làm chủ cụm cứ điểm, đến hết ngày thì hoàn toàn làm chủ Chi khu quân sự Lộc Ninh, tiêu diệt và bắt toàn bộ quân địch. Cụm cứ điểm Lộc Ninh bị tiêu diệt, quân địch ở Bù Đốp, Hồng Tâm hoảng sợ bỏ chạy về Phước Long và Bình Long. Ngày 7-4-1972, Lộc Ninh được hoàn toàn giải phóng.

Ngày trong đêm 6-4, khi trận đánh ở Lộc Ninh sắp kết thúc, Bộ Tư lệnh Miền đã quyết định: tranh thủ thời cơ tiếp tục tiến công giải phóng thị xã Bình Long, nơi có Sở chỉ huy Sư đoàn 5 ngụy, Sở chỉ huy Tiểu khu Bình Long. Ngày 12-4, các đơn vị triển khai tiến công tạo thành thế bao vây xung quanh thị xã. 5 giờ ngày 13 tháng 4, ta bắt đầu nổ súng tiến công, đến cuối ngày đã chiếm được một số vị trí ở ngoại ô (như cao điểm 128, ấp Phú Lạc, ấp Sóc Bé, cầu Phú Hòa, ấp Sóc Gòn, ấp Hưng Chiến). Khi ta phát triển vào nội ô đến đường Hùng Vương, do hiệp đồng tác chiến không được chặt chẽ, bị hỏa lực địch ngăn chặn, lực lượng ta bị tổn thất phải dừng lại. Đêm ngày 13-4, tranh thủ lúc ta tạm ngừng tiến công, địch phản kích chiếm lại Núi Gió, cao điểm 169 ở phía đông nam thị xã. Sáng ngày 15-4-1972, Sư đoàn 9 tiếp tục tiến công nhưng cũng chỉ chiếm được một phần phía bắc đường Trần Hưng Đạo, vườn hoa Tao Phùng.

Cùng thời gian này, trên đường 13, Sư đoàn 7 và lực lượng vũ trang Bình Long đánh lui cuộc hành quân giải tỏa của Sư đoàn 21 ngụy ở phía bắc Chơn Thành, làm tăng thêm áp lực uy hiếp địch ở thị xã Bình Long. Từ ngày 17-4, địch điều động và tăng cường không quân chi viện hòng cố thủ thị xã Bình Long. Chúng dùng cả máy bay B.52 ném bom Bệnh viện Bình Long, giết chết gần 3.000 người, gồm bệnh nhân (kể cả binh lính địch đang chữa trị) và thường dân chạy loạn. Khu mộ tập thể 3.000 người gần Bệnh viện Bình Long trở thành chứng tích tội ác điển hình của chiến tranh xâm lược do đế quốc Mỹ gây ra trên địa bàn Bình Phước.

Suốt 32 ngày đêm, ta tấn công hai lần vào thị xã An Lộc (Bình Long), nhưng không dứt điểm được. Bộ Tư lệnh chiến dịch chủ trương chuyển sang bao vây, diệt địch bên ngoài và đánh ngăn chặn.

Thắng lợi của Chiến dịch Nguyễn Huệ đã tạo thế và lực mới của ta trên chiến trường miền Đông Nam Bộ, đập vỡ tuyến phòng thủ biên giới của địch. Ta chiếm giữ được nhiều địa bàn xung yếu, mở rộng vùng giải phóng. Các huyện Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Gia Mập liên hoàn được giải phóng, tạo thế uy hiếp trực tiếp địch ở tuyến phòng thủ ven Sài Gòn, tạo điều kiện cho các địa phương ở Nam Bộ tiếp tục tiến công đánh tan tác hoàn toàn kế hoạch bình định của địch.

* * *

Giải phóng Phước Long (6-1-1975)

Cuối năm 1974, thế và lực của địch bị giảm sút nghiêm trọng do bị ta đánh trả quyết liệt và sự chi viện của Mỹ đã giảm sút so với trước. Tương quan lực lượng trên chiến trường đã nghiêng về ta, tuy chưa áp đảo địch nhưng đã có khả năng chủ động mở các cuộc tiến công lớn trên một số hướng chiến lược, buộc địch phải

bị động đối phó. Trên cơ sở phân tích tình thế chiến lược chung, Trung ương Đảng hạ quyết tâm giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm (1975 - 1976).

Vào thời điểm Bộ Chính trị họp hội nghị quyết định quyết tâm chiến lược giải phóng hoàn toàn miền Nam (tháng 12-1974), Bộ Tư lệnh Miền mở chiến dịch Đường 14 - Phước Long ở miền Đông Nam Bộ nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng khu vực dân cư trên đường 14, mở rộng đầu cầu tuyến vận tải chiến lược, tạo thêm bàn đạp để tiến công Sài Gòn. Chiến dịch này được coi là “trận trinh sát chiến lược”, nhằm làm sáng tỏ thêm những cơ sở vững chắc để Bộ Chính trị hạ quyết tâm chiến lược.

Phước Long là địa bàn rừng núi, tiếp giáp với cực Nam Trung Bộ và vùng giải phóng Lộc Ninh, Bù Đốp; là cửa ngõ, bàn đạp tiến công Sài Gòn từ phía Bắc, là đoạn cuối đường mòn Hồ Chí Minh, nơi tiếp nhận sức người, sức của từ hậu phương lớn đối với chiến trường Nam Bộ. Đến giữa năm 1974, vùng giải phóng ở Phước Long đã được củng cố vững chắc, vùng tạm chiếm không còn cơ sở trắng, nơi nào cũng có chi bộ, các tổ chức đoàn thể được thành lập. Ngay trong hàng ngũ địch, ta đã tổ chức được một số cơ sở nội tuyến, cung cấp cho ta nhiều tin tức quan trọng. Lực lượng tập trung của tỉnh, huyện cùng các mũi công tác, du kích các xã ngày đêm bám sát chiến trường.

Để chuẩn bị mở màn chiến dịch Đường 14 - Phước Long, Trung ương Cục và Quân ủy Miền giao nhiệm vụ cho Đảng bộ Bình Phước chuẩn bị chiến trường, đẩy mạnh hoạt động 3 mũi giáp công để kim chân, tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch tại chỗ, tạo thế cho quần chúng nổi dậy. Đối với vùng căn cứ, Phước Long vừa có nhiệm vụ chuẩn bị lương thực, hậu cần tại chỗ, vừa

chuẩn bị địa bàn đứng chân cho các đơn vị chủ lực lớn để mở đợt tiến công tiêu diệt địch. Tỉnh ủy Bình Phước phối hợp với Quân đoàn 4 khẩn trương chuẩn bị các mặt cho chiến dịch, thông qua Trung ương Cục và Quân ủy Miền.

Tháng 12-1974, Trung ương Cục và Quân ủy Miền giao nhiệm vụ cho quân, dân Bình Phước dùng bộ đội địa phương tiến công, diệt gọn Chi khu quân sự “Bù Đốp lưu vong”¹, Chi khu quân sự Đức Phong và yếu khu Bù Na nhằm chia cắt và cô lập Phước Long với các khu vực xung quanh, sau đó phối hợp với quân chủ lực tiến công giải phóng Phước Long. Nhận nhiệm vụ trên, Tỉnh ủy gấp rút lập Ban Chỉ huy tiền phương do đồng chí Đỗ Văn Nuông (Tư Nguyễn, Bí thư Tỉnh ủy) làm Chính ủy, đồng chí Lê Hùng (Tỉnh đội trưởng) làm Chỉ huy trưởng, trực tiếp chỉ đạo mũi tiến công này.

Chiến dịch Đường 14 - Phước Long do Quân đoàn 4 tiến hành. Tham gia chiến dịch có các đơn vị tập trung của tỉnh gồm Tiểu đoàn 208, hai đơn vị đội đặc công U11 và U13, Đại đội 14 trợ chiến, Trung đội công binh, Đại đội bộ binh 54, hai đại đội bộ binh của Bù Đốp và Phước Bình, cùng lực lượng của các huyện.

Đêm 12 rạng sáng ngày 13-12-1974, trong lúc các đơn vị chủ lực bí mật hành quân về hướng Bù Đăng - đường 14 thì các đơn vị của tỉnh gồm Tiểu đoàn 208 và các đơn vị bộ đội đặc công U11 và U13 đồng loạt nổ súng tiêu diệt Chi khu quân sự “Bù Đốp lưu vong”. Ta vừa chiếm giữ trận địa và truy quét địch xung quanh, vừa nghi binh kéo địch để tạo điều kiện cho bộ đội chủ lực tập trung vào các hướng

1. Địch mới tổ chức và xây dựng Chi khu quân sự “Bù Đốp lưu vong” sau ngày thất thủ ở Bù Đốp (tháng 4-1972) trên đất quận Phước Bình, là căn cứ phòng thủ phía nam Tiểu khu Phước Long.

tiến công chủ yếu. Ngày 14-12-1974, ở hướng Bù Đăng - đường 14, các đơn vị chủ lực cùng với lực lượng địa phương tiến công giải phóng Chi khu quân sự Đức Phong. Những ngày kế tiếp, ta tiếp tục giải phóng đoạn đường 14 từ Đức Phong đến yếu khu Bù Na, tiến công uy hiếp Đồng Xoài, giải phóng vùng đông nam Phước Long rộng lớn với hơn 14.000 dân, phá tan tuyến phòng thủ phía nam.

Ngày 17-12-1974, địch đưa 2 tiểu đoàn thám kích đến tái chiếm Chi khu “Bù Đốp lưu vong”. Lực lượng ta chiến đấu quyết liệt với địch. Đến ngày 22-12, ta hoàn toàn làm chủ trận địa và tiêu diệt thêm các đồn Thác Mơ, Phước Quả, Phước Tín, Phước Lộc... Sau trận đánh, Tỉnh ủy Bình Phước thành lập Tiểu đoàn Bà Rá.

5 giờ sáng ngày 26-12-1974, ta nổ súng tiến công Chi khu quân sự Đồng Xoài, đến 8 giờ 35 phút ta làm chủ chi khu này. Quân ta tiếp tục truy quét địch, 15 giờ cùng ngày, ta hoàn toàn làm chủ khu vực Đồng Xoài. Phước Long và quận lỵ Bình Phước bị bao vây, cô lập.

Trước tình hình đó, Bộ Chỉ huy Quân đoàn 3 và Tiểu khu Phước Long địch xác định thế phòng thủ là thế “kiềng ba chân” gồm tỉnh lỵ Phước Long, núi Bà Rá và Chi khu Phước Bình. Tuyến phòng thủ này nằm trên một diện tích rộng 10km² với 3 tuyến phòng ngự cơ bản: tuyến vành đai, tuyến kháng chính và tuyến “tử thủ”. Chi khu Phước Bình và sân bay Phước Bình là hai điểm tựa quan trọng của Phước Long; núi Bà Rá do một đại đội của tiểu đoàn bảo an đóng chốt là “con mắt thần” bao quát thị xã và các khu vực xung quanh. Chúng còn tổ chức các đơn vị ngăn chặn trên hai hướng đường 311 (Phước Yên, Phước Sơn, Phước Vĩnh) và đường 309 (Phước Lộc, Thác Mơ, Tư Hiền 1, 2) nhằm ngăn chặn quân ta tiến công vào thị xã. Ngoài ra địch còn lập một hệ thống đồn bót, áp chiến lược dày

đặc ở Sơn Giang, cầu Suối Dung, Nhơn Hòa, An Lương, Tư Lập... để phòng thủ vòng ngoài. Phía trong thị xã, trung tâm phòng ngự cuối cùng của chúng có nhiều vị trí trú quân, nhiều chướng ngại vật hình thành căn cứ phòng thủ hết sức kiên cố.

Mặc dù lực lượng địch phòng thủ đông, nhưng tinh thần của đối phương rất hoang mang, rệu rã. Nắm được tình hình đó, Quân ủy và Bộ Tư lệnh Miền hạ quyết tâm giải phóng toàn bộ tỉnh Phước Long. Những ngày cuối tháng 12-1974, các lực lượng vũ trang của Bình Phước liên tục tiến công địch từ các hướng. Rạng sáng ngày 31-12-1974, mở đầu trận quyết chiến giải phóng tỉnh Phước Long, pháo binh ta dồn dập bắn vào Chi khu quân sự Phước Bình, sân bay Phước Bình và núi Bà Rá. Sau đó bộ đội chủ lực và các lực lượng vũ trang địa phương đồng loạt nổ súng tiến công Chi khu quân sự Phước Bình và núi Bà Rá, chiến sự giằng co quyết liệt giữa ta và địch kéo dài đến tối ngày 31-12. Lực lượng ta liên tục tiến công, siết chặt vòng vây các mục tiêu còn lại của địch ở Phước Long.

Sáng 1-1-1975, quân ta với 2 mũi từ Thác Mơ, Phước Quả có pháo binh yểm trợ thọc sâu tiến công chốt cố thủ cầu Suối Dung và Tư Hiền. Cánh quân của các đơn vị Sư đoàn 7 đánh chiếm các ấp chiến lược Sơn Hà, Nhơn Hòa 1, 2, một cánh quân khác đánh chiếm đồn An Long và đồn Vạn Kiếp. Lớp phòng thủ bên ngoài của thị xã gồm hệ thống áp chiến lược và đồn bót bị quân ta chọc thủng. Vòng vây của ta dần dần siết lại. Các điểm chốt thủ chính của quân địch hầu như bị tê liệt, không còn khả năng chống trả.

Ngày 2-1-1975, một đơn vị chủ lực của ta đánh chốt hướng tây bắc sân bay Phước Bình và các ấp chiến lược xung quanh, chiếm lĩnh

luôn trận địa. Ngày 3-1, lực lượng ta tiếp tục phá vỡ tuyến phòng thủ phía nam thị xã rồi đưa lực lượng đột nhập vào khu chợ, sân vận động, bến xe, khu gia binh... tiêu diệt từng cụm quân địch.

Phối hợp với hoạt động vũ trang, quần chúng nhân dân cũng nổi dậy đấu tranh, chống ném bom bắn phá vào khu dân cư, kêu gọi chồng, con, em mình bỏ súng quay về với cách mạng. Các đơn vị chủ lực có xe tăng tăng cường đánh vào các mục tiêu như: dinh tỉnh trưởng, tiểu khu mới, tiểu khu cũ, tòa hành chính và nhiều khu vực của địch trong thị xã.

Sáng ngày 6-1-1975, quân ta đồng loạt nổ súng tiến công trên tất cả các hướng. Trước sự tấn công mãnh liệt của quân ta, tất cả các mục tiêu quan trọng của địch trong thị xã đều bị tiêu diệt. 9 giờ sáng cùng ngày 6-1-1975, lá cờ chiến thắng tung bay trên nóc Dinh tỉnh trưởng Phước Long. Các mũi vũ trang tiếp tục nổ súng tiến công tiêu diệt các mục tiêu còn lại. 19 giờ ngày 6-1-1975, thị xã Phước Long được giải phóng hoàn toàn.

Chiến thắng Phước Long và việc giải phóng hoàn toàn một tỉnh ở miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã đẩy nhanh sự sụp đổ của chế độ Sài Gòn, có ý nghĩa như một đòn “trình sát chiến lược”, góp phần củng cố vững chắc quyết tâm chiến lược của Đảng: giải phóng hoàn toàn miền Nam trong năm 1975.

* * *

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ I (nhiệm kỳ 1977 - 1979)

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ I là một trong những sự kiện chính trị quan trọng nhất của địa phương. Đại hội diễn ra trong hoàn cảnh sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân ta toàn thắng, đất nước thống nhất,

cả nước bước vào giai đoạn mới - giai đoạn hòa bình, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ I tiến hành từ ngày 29 đến ngày 30-4-1977 tại thị xã Thủ Dầu Một¹. Tham dự Đại hội có 291 đại biểu thay mặt cho 5.904 đảng viên trong toàn tỉnh.

Đại hội thông qua Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và kiểm điểm tình hình công tác hai năm qua, đồng thời đề ra phương hướng, nhiệm vụ và một số giải pháp chủ yếu trong những năm 1977 - 1979 là: “Tăng cường hơn nữa vai trò lãnh đạo toàn diện của các cấp đảng bộ, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động và kiện toàn thêm một bước tổ chức chính quyền nhân dân các cấp, nắm vững và thực hiện tốt 3 cuộc cách mạng, nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế, văn hóa, phát triển phong trào thi đua lao động xã hội chủ nghĩa, cần kiệm xây dựng nước nhà, lấy sản xuất nông nghiệp làm trung tâm hoàn thành căn bản việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, trang bị một bước cơ sở vật chất, kỹ thuật cho nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhằm khai thác hợp lý các vùng đất đã quy hoạch và xây dựng huyện thành một đơn vị kinh tế cơ bản kết hợp chặt chẽ cơ cấu nông - công nghiệp. Đồng thời tiếp tục trấn áp bọn tàn dư phản cách mạng, ra sức củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội ở cả nội địa và biên giới”².

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ I xác định kế hoạch những năm 1977 - 1979 là: kiện toàn thêm một bước tổ chức chính quyền nhân dân các cấp, nắm vững và thực hiện tốt ba cuộc cách mạng, nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế, văn hóa, phát động phong trào

1, 2. Xem: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.2, tr.272.

thi đua lao động xã hội chủ nghĩa, cần kiệm xây dựng nước nhà, lấy sản xuất nông nghiệp làm trung tâm, hoàn thành căn bản việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, tổ chức lại lao động, bố trí lại cơ cấu cây trồng và các vụ lúa, cải tạo và phát triển cơ cấu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, nhất là chế biến lương thực, thực phẩm, trang bị một bước cơ sở vật chất, kỹ thuật cho nông nghiệp và các ngành kinh tế khác nhằm khai thác hợp lý các vùng đất đã quy hoạch và xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế cơ bản, kết hợp chặt cơ cấu nông - công nghiệp hoặc nông - lâm - công nghiệp. Đồng thời, trấn áp bọn phản cách mạng còn sót lại, ra sức củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội ở cả nội địa và biên giới. Trên cơ sở tuyển chọn một đội ngũ cốt cán mới xuất hiện trong phong trào thi đua lao động xã hội chủ nghĩa của quần chúng mà đào tạo cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên... xây dựng Đảng, chính quyền và đoàn thể ngày càng vững mạnh về số lượng cũng như chất lượng¹.

Mục tiêu phấn đấu trong những năm 1977 - 1979 là: giải quyết đủ lương thực cho địa phương bằng cách vận động quần chúng, phát huy nội lực, ra sức sản xuất lương thực, coi trọng cả lúa và hoa màu; tiếp tục giải quyết nạn thất nghiệp, tổ chức lại sản xuất và lưu thông phân phối; ổn định thêm một bước đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân và hoàn thành bốn nhiệm vụ sau đây:

Một là: Sản xuất nông nghiệp đạt 34 vạn tấn lương thực đủ để nuôi dân trong tỉnh. Đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, mở rộng mạng lưới lưu thông, vận dụng đúng chính sách giá cả, thuế, tiền lương, tiền thưởng, v.v..

Hai là: Thực hiện cải tạo quan hệ sản xuất, xây dựng thí điểm Hợp tác xã nông nghiệp, thủ

công nghiệp... tạo việc làm cho nhân dân. Ở thị xã, thị trấn, hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh, xóa bỏ tư sản thương nghiệp.

Ba là: Tăng cường lực lượng quốc phòng toàn dân và lực lượng công an nhân dân, đề cao cảnh giác, đập tan bọn phản cách mạng, giữ vững vùng biên giới.

Bốn là: Xây dựng Đảng, chính quyền vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, xây dựng các đoàn thể vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của địa phương.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ I nhiệm kỳ (1977 - 1979) đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ gồm 37 đồng chí². Trong phiên họp Ban Chấp hành đầu tiên (ngày 30-4-1977) đã bầu Ban Thường vụ gồm 11 đồng chí và bầu đồng chí Đỗ Văn Nuông (Tu Nguyễn) giữ chức Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Lê Văn Thâm (Chính Sanh) là Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Văn Luông (Sáu Phát) là Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

* * *

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ II (nhiệm kỳ 1980 - 1982)

Bước vào năm 1979, tình hình quốc tế, trong nước và trong tỉnh có nhiều biến đổi. Các thế lực thù địch trong và ngoài nước tăng cường cấu kết chống phá cách mạng Việt Nam. Mặc dù đạt được những thành tựu bước đầu trong công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, nhưng hậu quả của hai cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và phía Bắc, cùng với các năm thiên tai, bão lụt liên tiếp 1978, 1979 làm cho kinh tế - xã hội cả nước cũng như Sông Bé chững lại, có mặt đi xuống.

1, 2. Xem: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.2, tr.272.

Trong bối cảnh đó, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ II được tiến hành từ ngày 16 đến ngày 18-1-1980 tại thị xã Thủ Dầu Một¹. Tham dự Đại hội có gần 400 đại biểu thay mặt cho hơn 6.000 đảng viên trong toàn Đảng bộ. Đại hội đã vinh dự đón tiếp đồng chí Nguyễn Duy Trinh, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng đến dự và chỉ đạo Đại hội.

Đại hội đã tiến hành kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ I, đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, những kết quả đạt được, những thay đổi cơ bản trong đời sống nhân dân tỉnh, nêu rõ những yếu kém, không ổn định của nền kinh tế, chủ yếu là nông nghiệp phát triển chưa cân đối giữa chăn nuôi và trồng trọt, còn phụ thuộc vào tự nhiên, tự túc, tự cấp phân tán, năng suất, chất lượng lao động thấp; những yếu kém trong việc quản lý, lãnh đạo của các cấp đảng bộ đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, xã hội và an ninh - quốc phòng của tỉnh.

Đại hội cũng chỉ rõ để hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu đặt ra, vấn đề quyết định là phải ra sức phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng, củng cố tăng cường các tổ chức trong hệ thống chuyên chính vô sản, coi trọng công tác chính quyền, công tác quản lý kinh tế và quản lý xã hội, công tác dân vận và các đoàn thể quần chúng, nhất là Đoàn Thanh niên, Công đoàn, Nông hội, đặc biệt chú trọng công tác xây dựng Đảng bộ về mọi mặt.

Đại hội kêu gọi toàn thể cán bộ, đảng viên, công nhân, nông dân tập thể, trí thức xã hội chủ nghĩa, các lực lượng vũ trang và nhân dân các dân tộc trong tỉnh tăng cường đoàn kết, phát huy truyền thống cách mạng kiên cường của nhân dân miền Đông, đẩy mạnh phong trào thi

đua lao động sản xuất, tiết kiệm, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc với khí thế sôi nổi, rộng khắp và bền bỉ, quyết tâm hoàn thành thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ II, xây dựng tỉnh Sông Bé thành một tỉnh giàu đẹp và vững mạnh ở vùng Đông Nam Bộ của Tổ quốc, góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sông Bé nhiệm kỳ 1980-1982 gồm 43 đồng chí, Ban Chấp hành bầu Ban Thường vụ gồm 11 đồng chí², đồng chí Đỗ Văn Nuông được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Lê Văn Thâm được bầu làm Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Nguyễn Văn Luông được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh³.

* * *

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ III (nhiệm kỳ 1983 - 1986)

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ III được tiến hành hai vòng tại thị xã Thủ Dầu Một: vòng 1 họp từ ngày 12 đến ngày 21-1-1983; vòng 2, từ ngày 18 đến ngày 22-4-1983. Về dự đại hội có 337 đại biểu thay mặt cho hơn 8.000 đảng viên trong toàn tỉnh. Đại hội vinh dự đón tiếp đồng chí Nguyễn Thanh Bình - Bí thư Trung ương Đảng về dự và chỉ đạo Đại hội.

Trên cơ sở phân tích những khó khăn, thuận lợi của tỉnh, vận dụng và thực hiện đường lối Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ III đã đánh giá đúng mức những thành tựu đạt được cùng những tồn tại, đồng thời đã nghiêm khắc tự phê bình và phê bình những sai lầm khuyết điểm, rút ra những bài học kinh nghiệm

1, 2, 3. Xem: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.2, tr.273, 373.

quý báu trong lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng bộ trong nhiệm kỳ 1980 - 1983.

Đại hội đã xác định phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm (1983 - 1986) là: Phát huy ba thế mạnh của tỉnh là lao động, đất đai và rừng, tổ chức lại sản xuất nông nghiệp yêu cầu cơ bản là bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, bố trí lại mùa vụ, chú trọng xây dựng đồng ruộng cạn, mở thêm đồng ruộng bưng, thực hiện thâm canh các loại cây trồng, con nuôi nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, gắn với việc bảo vệ tốt tài nguyên rừng theo quy hoạch tổng thể và cụ thể của từng địa bàn huyện, xã.

Xuất phát từ tình hình thực tiễn của đất nước và của địa phương, quán triệt và vận dụng Nghị quyết Đại hội đại biểu của Đảng toàn quốc lần thứ V. Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra nhiệm vụ: Ra sức ổn định và cải thiện một bước các nhu cầu về ăn, mặc, ở, trị bệnh, học hành và đi lại của nhân dân lao động, vừa tiến hành tổ chức và sắp xếp lại trật tự kinh tế, vừa xây dựng thêm cơ sở vật chất và kỹ thuật, bảo đảm phát triển thêm một bước cơ cấu kinh tế nông - lâm - công nghiệp, tiến lên xây dựng thành tỉnh công - nông - lâm nghiệp trong nhiều năm tới, đồng thời tăng cường công tác quốc phòng và an ninh, chống kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa¹ và tiếp tục làm tốt nghĩa vụ quốc tế đối với tình bạn Kratié.

Từ phương hướng, nhiệm vụ tổng quát trên, Đại hội đề ra những chỉ tiêu kinh tế chủ yếu phải đạt được đến năm 1985, đồng thời vạch rõ các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế và đời sống, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nâng cao sức chiến đấu của Đảng.

Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội, Đại hội khẳng định cần phải tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với các ngành giáo dục, văn hóa, y tế, thể dục - thể thao, thương binh - xã hội, tổ chức tốt sự phối hợp của các cơ quan chính quyền, các đoàn thể, đồng thời kiên quyết dựa vào sức dân, phát động phong trào quần chúng rộng rãi xây dựng đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Đối với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, Đại hội chỉ rõ toàn Đảng, toàn quân, toàn dân trong tỉnh vừa phải ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa phải không ngừng nâng cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, đập tan mọi thủ đoạn chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, toàn diện, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, củng cố tăng cường Ban chỉ huy thống nhất các cấp từ tỉnh đến huyện, xã, đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ trên, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ III khẳng định quyết tâm trước toàn Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng, huy động sức mạnh to lớn của các lực lượng và sức mạnh đoàn kết của toàn dân phát huy truyền thống cách mạng vẻ vang, khắc phục những khuyết điểm còn tồn tại, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ do Đại hội đề ra.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sông Bé nhiệm kỳ 1983-1985 gồm 42 đồng chí², Ban Chấp hành bầu Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 12 đồng chí, đồng chí Nguyễn Văn Luông (Sáu Phát) được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Lê Văn Thâm được bầu làm Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Nguyễn Như Phong

1, 2. Xem: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.2, tr.273-274.

được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh¹.

* * *

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ IV (nhiệm kỳ 1986 - 1991)

Được sự nhất trí của Bộ Chính trị, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ IV họp từ ngày 26 đến ngày 29-10-1986 tại thị xã Thủ Dầu Một². Đại hội đã khẳng định đổi mới về tư duy kinh tế về phong cách lãnh đạo. Đại hội đề ra những nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu trong những năm 1986 - 1990 là: tạo sự chuyển biến mạnh về mặt xã hội, khắc phục các hiện tượng tiêu cực, bảo đảm đầu tư có hiệu quả cao... bảo đảm củng cố quốc phòng và an ninh³.

Đại hội đề ra phương hướng, mục tiêu trong nhiệm kỳ 5 năm (1986 - 1991) là:

1- Kiên quyết điều chỉnh, bố trí cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư theo hướng thực sự lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, gắn sản xuất với chế biến nhằm giải quyết một cách hợp lý yêu cầu lương thực, thực phẩm tại chỗ, tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng phù hợp với nguồn nguyên liệu của địa phương, phấn đấu ổn định và cải thiện một bước đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

2- Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về mặt xã hội, tích cực thực hiện việc phân bố lao động và dân cư, sắp xếp cho người lao động có việc làm, thực hiện mức sống công bằng hợp lý, giảm hẳn sự chênh lệch giàu nghèo, mức hưởng thụ văn hóa giữa các nhóm dân cư. Xây dựng quan hệ xã hội và nếp sống lành mạnh, khắc phục các hiện tượng tiêu cực, động viên mọi người hăng hái lao động sáng tạo, sống có văn hóa, có lý tưởng, gắn bó với tiền đồ cách mạng và Tổ quốc.

3- Tạo sự tích lũy từ kinh tế địa phương và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, xây dựng thêm cơ sở vật chất, xây dựng có mục tiêu, có trọng điểm, bảo đảm đầu tư có hiệu quả, nhanh chóng thu hồi vốn.

4- Đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa và đổi mới quan hệ sản xuất làm cho kinh tế xã hội chủ nghĩa thực sự chiếm vị trí chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, cải tạo và sử dụng hết khả năng các thành phần kinh tế khác trong sự liên kết chặt chẽ với thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa tạo ra sức mạnh tổng hợp, có hiệu quả cao. Hình thành đồng bộ cơ chế quản lý mới, thiết lập kỷ cương trong quản lý kinh tế, xã hội.

5- Bảo đảm nhu cầu củng cố quốc phòng và an ninh, làm cho cả hai mặt đều không ngừng lớn mạnh trên cơ sở phong trào an ninh - quốc phòng toàn dân, tích cực giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội, ổn định tuyến biên giới, làm tròn trách nhiệm với đất nước và nghĩa vụ quốc tế được giao.

6- Nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng. Chú trọng đổi mới đội ngũ cán bộ, kiện toàn các cơ quan lãnh đạo và quản lý từ tỉnh xuống cơ sở, đổi mới phong cách làm việc, giữ vững các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt trong Đảng, nâng cao phẩm chất cách mạng của cán bộ, đảng viên, đấu tranh chống biểu hiện tiêu cực trong Đảng, nâng cao sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, tăng cường công tác tư tưởng lý luận, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong Đảng.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ IV kêu gọi toàn thể cán bộ, đảng viên, công nhân, nông dân tập thể, trí thức xã hội chủ nghĩa, các lực lượng vũ trang và nhân dân

1, 2, 3. Xem: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.2, tr.373, 288, 289.

các dân tộc trong tỉnh tăng cường đoàn kết, phát huy truyền thống kiên cường bất khuất, anh dũng, khắc phục mọi khó khăn với tinh thần chủ động, sáng tạo, thi đua lập nhiều thành tích xuất sắc chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, quyết tâm hoàn thành thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV, xây dựng tỉnh Sông Bé trở thành tỉnh vững về chính trị, giàu về kinh tế, mạnh về quốc phòng, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đại hội đã tiến hành bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ (1986 - 1991) gồm 45 đồng chí¹. Ban Chấp hành bầu Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 11 đồng chí². Đồng chí Nguyễn Văn Luông được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Lê Văn Thâm được bầu làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, đồng chí Trần Ngọc Khanh được bầu làm Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh³.

Ngày 31-10-1989, đồng chí Nguyễn Minh Triết (Sáu Phong) được Ban Bí thư chuẩn y giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy Sông Bé theo Quyết định số 791-NQNS/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

* * *

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ V (nhiệm kỳ 1991 - 1996)

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ V được tiến hành hai vòng tại thị xã Thủ Dầu Một; vòng 1 họp từ ngày 24 đến ngày 26-4-1991; vòng 2 họp từ ngày 26 đến ngày 28-12-1991. Dự đại hội có 310 đại biểu của 15 đảng bộ trực thuộc đại diện cho hơn 13.000 đảng viên trong toàn Đảng bộ. Đại hội khẳng định: Trước bối cảnh của tình hình quốc tế đang biến động phức tạp, việc xây dựng Cương lĩnh chính trị

để thống nhất tư tưởng và hành động của toàn Đảng, toàn dân, quyết tâm phấn đấu xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là rất cần thiết, thể hiện ý chí quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân, kiên trì đi theo con đường chủ nghĩa xã hội mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn.

Đại hội khẳng định: Trong 5 năm (1986 - 1991) tình hình chính trị, xã hội trong tỉnh ổn định. Cơ cấu kinh tế có những chuyển biến tích cực, bước đầu theo hướng xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, thu hút được nhiều nguồn lực đầu tư và phục vụ cho sản xuất. Nổi bật nhất là sản xuất lương thực, thực phẩm ngày càng phát triển. Đời sống vật chất và tinh thần của đông đảo nhân dân từng bước được cải thiện, một bộ phận được nâng cao. Sinh hoạt dân chủ trong xã hội, dân chủ nội bộ và quyền làm chủ của nhân dân được mở rộng. Hệ thống chính trị được kiện toàn một bước, phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng có nhiều đổi mới. An ninh - quốc phòng được bảo đảm.

Đại hội cũng chỉ ra những yếu kém, khuyết điểm về lãnh đạo của Đảng bộ: Sau 5 năm đổi mới, Sông Bé vẫn là tỉnh nông nghiệp độc canh, năng suất lao động thấp, nhịp độ tăng trưởng kinh tế chậm, trong khi đó, tốc độ tăng dân số quá cao. Đời sống nhân dân còn khó khăn, nhất là đồng bào các huyện miền núi. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục tuy có phát triển nhưng chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng thời kỳ mới. Tệ tham nhũng quan liêu, các hiện tượng tiêu cực, bất công xã hội có chiều hướng tăng, vi phạm dân chủ, kỷ cương còn nhiều. Pháp luật, kỷ cương chưa nghiêm. An ninh trật tự và an

1, 2, 3. Xem: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.2, tr.288-289, 373, 374.

toàn xã hội còn phức tạp. Bộ máy của các cơ quan đảng, chính quyền và các đoàn thể nhân dân còn cồng kềnh, hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa cao.

Nguyên nhân chủ yếu của những yếu kém, khuyết điểm là do năng lực lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước chưa ngang tầm nhiệm vụ, nhất là đổi mới tư duy kinh tế vận dụng, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Trung ương chưa phù hợp với thực tiễn địa phương.

Đại hội đã đề ra những phương hướng, nhiệm vụ trên tất cả các lĩnh vực nhiệm kỳ 1991 - 1996 như sau:

1- Tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, bảo đảm sự ổn định về chính trị và phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường nhiệm vụ quốc phòng và an ninh.

2- Nâng cao tinh thần tự lực, tự cường, vượt qua khó khăn thử thách lập lại trật tự kỷ cương trong nền kinh tế, khai thác sử dụng có hiệu quả mọi tiềm năng về đất đai khoáng sản, lâm sản, về lao động và các ngành nghề truyền thống... mở rộng hợp tác liên doanh, liên kết ngoài tỉnh, tranh thủ hợp tác với nước ngoài theo nguyên tắc cùng có lợi, bảo đảm chủ quyền quốc gia, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển có lợi cho quốc kế dân sinh vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh.

3- Đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách chủ động theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ. Nắm bắt những điều kiện, thời cơ thuận lợi nhằm tranh thủ mọi nguồn vốn, áp dụng tiến bộ khoa học vào công nghệ sản xuất và đời sống, đầu tư phát triển có trọng tâm, trọng điểm.

4- Đặt nền giáo dục và đào tạo lên hàng đầu nhằm “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, xóa mù chữ, xóa lớp học ca 3, cơ bản ngôi hoặc tôn hóa các trường phổ thông, các trường cấp II, III trong tỉnh đều dạy môn ngoại ngữ. Các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số phải có trường tập trung để dạy chữ, dạy nghề cho con em dân tộc. Tăng cường giáo dục về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, chính sách đối với người già và cô đơn.

5- Quan tâm chăm lo xây dựng vững mạnh nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, địa bàn biên giới vững mạnh toàn diện và hữu nghị. Xây dựng lực lượng quân đội và công an vững về chính trị, mạnh về nghiệp vụ, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của nhân dân, bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

6- Đổi mới và chỉnh đốn Đảng, bảo đảm sự đoàn kết và thống nhất về chính trị, tư tưởng và hành động, tạo được niềm tin và sự gắn bó giữa Đảng với nhân dân, xây dựng cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách của toàn Đảng bộ.

Đại hội tiến hành bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 1991 - 1996 gồm 47 đồng chí. Ban Chấp hành bầu Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 13 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Minh Triết được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Cao Văn Chi được bầu làm Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Hồ Minh Phương được bầu làm Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh¹.

* * *

1. Xem: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Địa chí Bình Dương, Sđd*, t.2, tr.374.

Tỉnh Bình Phước được tái lập (1997)

Căn cứ yêu cầu đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, căn cứ vào nguyện vọng của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh, ngày 6-11-1996, kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX quyết định điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh trong cả nước. Trong đó, tỉnh Sông Bé tách thành 2 tỉnh là Bình Phước và Bình Dương. Sau 20 năm hợp nhất, tỉnh Bình Phước được tái lập và chính thức đi vào hoạt động theo đơn vị hành chính mới vào ngày 1-1-1997.



Lễ ra mắt Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Dương - Bình Phước

Nguồn: Báo Bình Phước

Sau khi tái lập, tỉnh Bình Phước có diện tích tự nhiên là 6.857,35km², dân số có 581.802 người, mật độ dân số là 84,92 người/km², gồm 5 huyện phía bắc của tỉnh Sông Bé: Đồng Phú, Bù Đăng, Phước Long, Bình Long và Lộc Ninh (trong đó 4 xã: Minh Hòa, Minh Thạnh, Minh Tân và Trù Văn Thố ở huyện Bình Long thuộc tỉnh Bình Phước chuyển giao cho huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương và 5 xã: An Linh, Phước Sang, Tân Hiệp, An Bình, Vĩnh Hòa và thị trấn Phước Vĩnh chuyển giao cho huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương). Sau khi điều chỉnh tỉnh Bình Phước còn lại 64 xã, thị trấn. Đến năm 2013, tỉnh Bình Phước gồm có thị xã Đồng Xoài (là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của tỉnh), thị xã Phước Long, thị xã Bình Long và 7 huyện: Đồng

Phú, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Hớn Quản và Chơn Thành với 111 xã, phường, thị trấn và dân số gồm 902.646 người.

* * *

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VI (nhiệm kỳ 1997 - 2000)

Thực hiện Nghị quyết về việc chia tách và điều chỉnh địa giới tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX, tỉnh Bình Phước được tách ra từ tỉnh Sông Bé. Cùng với việc tái lập tỉnh Bình Phước, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết thành lập Đảng bộ tỉnh Bình Phước và chỉ định Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ gồm 29 đồng chí, trong đó Ban Thường vụ lâm thời gồm 9 đồng chí. Đồng chí Bùi Thanh Phong giữ chức Bí thư Tỉnh ủy lâm thời, đồng chí Nguyễn Hữu Luật giữ chức Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy lâm thời, đồng chí Bùi Huy Thống giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh lâm thời.



Lễ ra mắt Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VI (nhiệm kỳ 1997 - 2000)

Nguồn: Báo Bình Phước

Thực hiện Chỉ thị số 51-CT/TW của Ban Bí thư ngày 9-3-1995 Về Đại hội Đảng bộ các cấp và Hướng dẫn số 6 của Ban Tổ chức Trung ương về việc tổ chức đại hội đảng bộ ở một số tỉnh, thành mới chia tách, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VI được tổ chức từ ngày 20

đến 22-11-1997 tại thị trấn An Lộc, huyện Bình Long. Tham dự Đại hội có 225 đại biểu đại diện cho hơn 8.200 đảng viên của 5 huyện và 7 Đảng bộ trực thuộc. Đại hội đã thảo luận và thông qua Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ lâm thời; phân tích những thuận lợi, khó khăn, thách thức và đề ra mục tiêu, nhiệm vụ, chủ trương, giải pháp chủ yếu của Đảng bộ trong nhiệm kỳ 1997 - 2000. Đại hội cũng kế thừa và phát huy tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ VI và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VI đã nêu rõ mục tiêu tổng quát đến năm 2000 là:

- Chuyển dịch một bước về cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ. Phân đầu đến năm 2000, cơ cấu kinh tế của tỉnh là: nông - lâm nghiệp 57 - 58%, dịch vụ 34 - 35%, công nghiệp 8 - 10%.

- Phân đầu GDP bình quân đầu người vào năm 2000 đạt 250 - 260 USD, bằng mức trung bình so với các tỉnh miền Đông Nam Bộ (không tính các tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam).

- Phân đầu đưa nhịp độ tăng trưởng kinh tế tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) hằng năm thời kỳ 1997-2000 khoảng 10%. Trong đó nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm ngành nông - lâm nghiệp là 5%, ngành công nghiệp - xây dựng là 30% và dịch vụ là 24%.

- Đẩy mạnh công nghiệp chế biến như phát triển các nhà máy sản xuất sản phẩm cao su, nhà máy chế biến hạt điều, chế biến bột giấy, chế biến tinh bột mì; nhà máy chế biến cà phê hòa tan, chế biến nước trái cây; nhà máy đường, xây dựng nhà máy xi măng Tà Thiết... Tập trung mọi nguồn lực nhằm khai thác những tiềm năng, thế mạnh hiện có của tỉnh, nắm bắt mọi thời cơ

và vận hội, tạo môi trường thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng hệ thống kinh tế mở gắn với thị trường trong nước và trong vùng, đặc biệt là thị trường các tỉnh phía Nam.

- Xây dựng nông, lâm trường vững mạnh để thực sự trở thành trung tâm kinh tế, trung tâm văn hóa - xã hội nơi mình đứng chân. Phân loại và sắp xếp lại các lâm trường để cùng với nông trường vừa đẩy mạnh phát triển sản xuất, vừa giúp đồng bào dân tộc phát triển kinh tế gia đình, nâng cao đời sống.

- Phân đầu đến năm 2000 xóa đói, giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường các nguồn vốn và đầu tư có trọng điểm trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phát triển các mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm; ưu tiên, tạo điều kiện cho kinh tế hợp tác phát triển có hiệu quả, cung ứng những mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc và thu mua hàng hóa nông sản của nông dân làm ra. Chú ý phát triển chăn nuôi, nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào.

- Phân đầu đến năm 2000, trồng hết cây cao su trên diện tích đất còn trống có điều kiện ở vùng sát biên giới; đẩy mạnh phát triển kinh tế, giữ vững quốc phòng - an ninh trên tuyến biên giới. Xây dựng và kiện toàn phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc; tăng cường công tác giữ gìn an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; tích cực đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu và chống tệ nạn xã hội, tội phạm hình sự. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc tuyến biên giới và nội địa của tỉnh.

- Song song với việc đầu tư vào các vùng trọng điểm ở thị xã, thị trấn, các khu công nghiệp, vùng tập trung cây công nghiệp dài ngày... để

làm động lực phát triển kinh tế, cần quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các công trình phúc lợi công cộng ở các vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc, bảo đảm sự công bằng trong các chính sách xã hội nhằm trước hết tạo việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho các tầng lớp dân cư. Phát triển kinh tế đi đôi với việc bảo vệ tốt môi trường sinh thái trong toàn tỉnh cũng như từng khu vực. Bảo vệ và tôn tạo các công trình văn hóa, di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên.

- Tăng cường năng lực quản lý, sắp xếp lại tổ chức bộ máy và cán bộ; đưa sự lãnh đạo, điều hành của bộ máy Đảng, chính quyền, đoàn thể đi vào hoạt động đồng bộ, có kỷ cương, đúng pháp luật và hiệu lực cao. Tích cực thực hiện cải cách thủ tục hành chính; giải quyết kịp thời đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân¹.

Để lãnh đạo nhân dân trong tỉnh phấn đấu đạt được các chỉ tiêu đó, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VI đã đề ra nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; về công tác quốc phòng, an ninh; về công tác xây dựng Đảng và đổi mới hoạt động chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Những nhiệm vụ và giải pháp cụ thể về kinh tế, chính trị và xã hội do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI đề ra là những định hướng quan trọng giúp Ban Chấp hành khóa mới và các cấp ủy đảng lãnh đạo, điều hành và chỉ đạo thực hiện.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước gồm 41 đồng chí. Ngày 22-11-1997, Ban Chấp hành Đảng bộ bầu Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 13 đồng chí. Đồng chí Bùi Thanh Phong được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Hữu Luật được bầu làm Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Bùi Huy Thống được bầu làm Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VII (nhiệm kỳ 2001 - 2005)

Sau 15 năm thực hiện công cuộc đổi mới và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, 4 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI, Đảng bộ và nhân dân Bình Phước vượt lên mọi khó khăn, thử thách do thiên tai, những biến động kinh tế thế giới, nhất là cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở một số nước Đông Nam Á và châu Á, giành được những thắng lợi bước đầu rất quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh... Đời sống của đa số nhân dân từng bước được cải thiện và nâng cao. Những kết quả đã đạt được tuy còn có mặt chưa cao, nhưng nhìn lại xuất phát điểm của kinh tế - xã hội từ khi tái lập tỉnh mới thấy càng trân trọng những kết quả mà Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh đã đạt được. Tuy nhiên, Bình Phước vẫn còn là tỉnh nghèo, kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội còn nhiều mặt yếu kém, đời sống nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc còn nhiều khó khăn, trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ chưa tương xứng với yêu cầu. Những khó khăn này sẽ là thách thức lớn đối với Đảng bộ trong những năm đầu thế kỷ XXI.



Lễ ra mắt Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Phước nhiệm kỳ VII (2001-2005)

1. Xem: Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VI.

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng về việc tiến hành đại hội Đảng các cấp, từ ngày 9 đến ngày 11-1-2001, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VII được tổ chức trọng thể tại thị xã Đồng Xoài. Tham dự đại hội có 298 đại biểu, trong tổng số 300 đại biểu được triệu tập, đại diện cho 10.047 đảng viên của 13 đảng bộ trực thuộc. Đồng chí Nguyễn Minh Triết, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng về dự và chỉ đạo đại hội. Đây là sự thể hiện quan tâm sâu sắc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị đối với Đảng bộ tỉnh Bình Phước. Đại hội có nhiệm vụ:

- Thảo luận và tham gia ý kiến đóng góp vào các văn kiện của Trung ương trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng.

- Thảo luận thông qua Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, bản định các mục tiêu và quyết định phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 5 năm (2001 - 2005).

- Bầu Ban Chấp hành Đảng bộ khóa VII và bầu đoàn đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng.

Đại hội thảo luận và thông qua Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành khóa VI nhiệm kỳ 1997 - 2000. Đánh giá những khó khăn, những thuận lợi, những ưu khuyết điểm trong lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ, trên cơ sở đó Đại hội đề ra nhiệm vụ, mục tiêu đến năm 2005 là: “Nhiệm vụ, mục tiêu đặt ra cho toàn Đảng bộ và nhân dân Bình Phước trong nhiệm kỳ 5 năm 2001 - 2005 là: Thực hiện có kết quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, khắc phục những yếu kém của nền kinh tế, duy trì nhịp độ tăng trưởng kinh tế bằng hoặc cao hơn mức bình quân 5 năm qua; phát huy nội lực của địa phương, đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối

ngoại, thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài; nâng cao hiệu quả nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất; chú trọng sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sử dụng tốt nhân tài; tập trung giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân; đầu tư từng bước cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tạo tiền đề cho tăng trưởng và phát triển kinh tế; giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh và an toàn xã hội, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống xảy ra”¹.

Đại hội đã đề ra mục tiêu cụ thể trong 5 năm (2001 - 2005) là: Phần đầu đạt nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm 9,5 - 10%; GDP bình quân đầu người đến năm 2005 đạt 300 USD/năm. Điều chỉnh một cách cơ bản cơ cấu đầu tư nhằm tập trung cho công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng mạnh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Năm 2005 tỷ trọng trong GDP của các ngành: công nghiệp: 20%; nông nghiệp: 54%; dịch vụ: 26%. Đến năm 2005, cơ bản nhựa hóa hệ thống đường tỉnh quản lý, đưa số hộ sử dụng điện đạt 60 - 65%. Nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư công nghệ từ bên ngoài, phần đầu kim ngạch xuất khẩu đạt 200 triệu USD, trong đó xuất khẩu trực tiếp đạt 50%. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc phát huy nhân tố con người, ưu tiên xây dựng cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ cho các ngành giáo dục - đào tạo, văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao, phát thanh - truyền hình. Tăng cường đầu tư cho vùng sâu, vùng dân tộc, vùng kháng chiến cũ nhằm nâng cao dân trí, mức sống vật chất, tinh thần; giải quyết có hiệu quả những bức xúc của xã hội; giảm tỷ lệ thất nghiệp

1. Trích Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VII, nhiệm kỳ 2001 - 2005.

xuống còn 3,5%; về cơ bản xóa hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn 6 - 7%; tỷ suất sinh giảm từ 0,7 - 0,8‰; hạn chế và xử lý có kết quả số dân di cư tự do từ tỉnh khác đến. Cùng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng tuyến biên giới hòa bình, bảo đảm trật tự, kỷ cương trong các hoạt động kinh tế - xã hội. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; tiếp tục thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng; phấn đấu toàn Đảng bộ tỉnh không có tổ chức đảng yếu kém. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, đảng viên, xây dựng bộ máy Nhà nước trong sạch, vững mạnh, năng động đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ mới¹.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VII đề ra những nhiệm vụ và giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng,... trong đó chú trọng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn; đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển kinh tế đối ngoại; phát triển khoa học và công nghệ; đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ và du lịch; lành mạnh hóa các hoạt động tín dụng, tài chính, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, văn hóa, xã hội... Cơ cấu kinh tế của tỉnh được Đại hội VII tiếp tục khẳng định: Nông - lâm, dịch vụ, công nghiệp. Định hướng phát triển kinh tế của Đảng bộ hoàn toàn đúng đắn nhằm khai thác triệt để tiềm năng và thế mạnh đất đai, lao động dồi dào, điều kiện tự nhiên, địa lý,... của Bình Phước.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước khóa VII gồm 45 đồng chí. Trong phiên họp đầu tiên, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh bầu Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 13 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Hữu Luật được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Việt Cường

được bầu làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Tấn Hưng được bầu làm Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

* * *

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VIII (nhiệm kỳ 2005 - 2010)

Thực hiện chỉ đạo của Trung ương Đảng và kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VIII diễn ra từ ngày 12 đến ngày 15-12-2005 tại thị xã Đồng Xoài. Tham dự đại hội có 300 đại biểu từ 15 đảng bộ trực thuộc, đại diện cho 15.000 đảng viên. Đồng chí Nguyễn Minh Triết, Ủy viên Bộ Chính trị đến dự và chỉ đạo Đại hội.



Lễ ra mắt Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VIII (nhiệm kỳ 2005-2010)

Nguồn: Báo Bình Phước

Đại hội nêu bật những thành tựu đạt được trong 5 năm (2001-2005) là: “Kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, thu ngân sách và tỷ lệ động viên tăng nhanh, kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, thu hút đầu tư có sự chuyển biến. Các chỉ tiêu kinh tế đều đạt, nhịp độ tăng trưởng nhanh, một số chỉ tiêu đã đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần

1. Xem Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VII.

thứ VII đề ra. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) liên tục tăng trưởng, bình quân mỗi năm GDP tăng 13,97% (chỉ tiêu là 9,5 - 10%). GDP bình quân đầu người đạt 476 USD/năm, đạt 158,7% so với mục tiêu đến năm 2005. Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Cuối năm 2005, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng lên 18,04%, dịch vụ 25,3% và nông - lâm nghiệp giảm xuống còn 56,66%. Hoạt động văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được tăng cường. Chính quyền các cấp được kiện toàn, từng bước nâng cao năng lực quản lý, điều hành. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng có nhiều đổi mới, góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của địa phương và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân. Công tác xây dựng Đảng được tăng cường, tạo sự đoàn kết, thống nhất trong toàn Đảng bộ, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng được nâng lên”¹.

Bên cạnh việc khẳng định những thành tựu đạt được, Đại hội nghiêm túc kiểm điểm và rút ra một số hạn chế: Nền kinh tế của tỉnh từ năm 2001 đến năm 2005 tuy phát triển nhanh nhưng chưa thực sự vững chắc, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. Nông - lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao và có ý nghĩa quyết định đến tăng trưởng kinh tế nhưng luôn phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên, thời tiết, giá cả, thị trường tiêu thụ nông sản; tỷ trọng chăn nuôi còn thấp. Việc tiêu thụ nông sản theo hợp đồng chưa thực hiện tốt. Công tác quản lý bảo vệ rừng vẫn còn lỏng lẻo, tình trạng phá, lấn chiếm đất rừng, sang nhượng, mua bán, khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép vẫn còn rất phức tạp. Công nghiệp chưa phát triển mạnh theo chiều sâu, phần lớn sản phẩm còn ở dạng sơ chế, hàm

lượng công nghệ thấp. Kết cấu hạ tầng mặc dù có tập trung đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng cho sự phát triển, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp còn chậm, chất lượng xây dựng một số công trình, công tác quản lý quy hoạch, giải tỏa đền bù còn yếu. Một số doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả, chưa thể hiện vai trò chủ đạo. Việc xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư chưa được quan tâm... Kim ngạch xuất, nhập khẩu tuy tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm có tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp. Thu ngân sách và cơ cấu các nguồn thu chưa thật bền vững, thu chưa đủ chi, phải dựa vào bổ sung của Trung ương. Hoạt động văn hóa - xã hội còn một số mặt bất cập; an ninh trật tự ở một số địa phương, cơ sở còn tiềm ẩn yếu tố bất ổn định. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của một số tổ chức cơ sở đảng chưa cao, nội dung sinh hoạt còn chậm đổi mới.

Từ thực tiễn lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2001 - 2005), Đại hội rút ra một số bài học kinh nghiệm:

1- Phải xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện cả về Đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể, mạnh đồng đều ở cấp tỉnh, huyện và cơ sở; mạnh cả lập trường tư tưởng, phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn và phương thức hoạt động.

2- Nội bộ phải đoàn kết nhất trí trên nguyên tắc tập trung dân chủ. Nơi nào đoàn kết thống nhất, tôn trọng nguyên tắc sẽ vượt qua khó khăn, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Ngược lại nơi nào mất đoàn kết thì diễn biến nội bộ xấu, nhiệm vụ không hoàn thành hoặc hiệu quả không cao.

3- Khi đã có nghị quyết đúng, định hướng đúng thì quan trọng là chỉ đạo điều hành phải nhạy bén, kịp thời; phải toàn diện về kinh tế -

1. Trích Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VIII.

chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại; phải biết xác định đúng trọng tâm, trọng điểm từng thời kỳ; phải biết phát huy sức mạnh tổng hợp trong từng nhiệm vụ.

4- Là một tỉnh có đặc điểm miền núi, dân tộc, nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GDP, dân trí thấp. Việc quan tâm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng: xây dựng đường, điện, nước, bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình... là tiền đề quan trọng để phát triển nhanh và bền vững.

5- Quan tâm chăm lo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực là nhiệm vụ chiến lược, là trọng tâm thường xuyên, bao gồm chăm lo ngày càng tốt hơn về chăm sóc sức khỏe, việc học hành, chính sách đào tạo, chính sách thu hút phát triển nguồn nhân lực.

6- Làm tốt công tác đối ngoại là điều kiện tốt để bảo đảm quốc phòng - an ninh và phát triển kinh tế - xã hội.

Trên cơ sở phân tích sâu sắc thành tựu, hạn chế, những bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VII; phân tích, nhận định thuận lợi, khó khăn của tình hình thế giới và trong nước những năm tiếp theo, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII đề ra phương hướng, nhiệm vụ 5 năm (2005 - 2010) là:

- Tập trung mọi nguồn lực để đầu tư, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, giữ vững nhịp độ tăng trưởng, phấn đấu giai đoạn 2005-2010 đạt tốc độ tăng trưởng (GDP) bình quân hàng năm đạt 14-15%.

- Tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh, nâng

cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng. Cán bộ, đảng viên có đạo đức cách mạng trong sáng, tận tụy với công việc, gắn bó mật thiết với nhân dân, đoàn kết thống nhất; xây dựng đảng bộ cơ sở bảo đảm vai trò là hạt nhân lãnh đạo, đủ sức thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới và các nghị quyết của Đảng.

- Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thu hút nhiều nguồn lực đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, nâng cao đời sống văn hóa cho các tầng lớp nhân dân; thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế - xã hội.

- Bảo đảm quốc phòng - an ninh, tăng cường công tác đối ngoại với các tỉnh bạn.

Để lãnh đạo hoàn thành các mục tiêu đề ra, Đại hội đề ra 10 chính sách và giải pháp mũi nhọn:

1- Trên cơ sở quy hoạch tổng thể, chi tiết từng khu vực một cách khoa học, tiếp cận những chuẩn mực hiện đại, phát triển bền vững về môi trường sinh thái. Có chính sách tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như đường, điện, nước sạch, bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin; đầu tư xây dựng các khu dân cư đô thị mới ở thị xã, thị trấn.

2- Rà soát lại quỹ đất quy hoạch và có biện pháp sử dụng đất có hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ không còn hiệu quả qua rừng kinh tế; đầu tư giống cây trồng, vật nuôi. Ứng dụng khoa học - kỹ thuật, thâm canh, tăng năng suất cây trồng, nâng cao chất lượng sản phẩm, có sức cạnh tranh với thị trường, trước hết là cây cao su, điều... Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, trước hết là trâu, bò, dê, gà, điểu, v.v..

3- Có chính sách thông thoáng, ưu đãi các nhà đầu tư nhằm thu hút mạnh đầu tư phát triển nhanh các khu, cụm công nghiệp, các cơ

sở chế biến để chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

4- Đầu tư xây dựng, phát triển các trung tâm thương mại ở thị xã, thị trấn, thị tứ, chợ nông thôn, kinh tế cửa khẩu biên giới. Củng cố, sắp xếp, cổ phần hóa các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế hợp tác, các thành phần kinh tế kinh doanh có hiệu quả.

5- Xây dựng quy hoạch phát triển giáo dục, chủ động nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất, thí nghiệm thực hành, đào tạo đội ngũ giáo viên theo tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng dạy và học; đào tạo nguồn nhân lực, nhân tài; chuẩn bị nguồn lao động có chuyên môn, nghiệp vụ, có tri thức. Có chính sách đầu tư xây dựng mạng lưới y tế đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, từng bước nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh của y, bác sĩ.

6- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình hành động của Tỉnh ủy về chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia và chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình quốc gia phòng chống tội phạm của Chính phủ và Chỉ thị 15 của Tỉnh ủy về mục tiêu 5 giảm. Kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp; nâng cao chất lượng điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, nhằm tổ chức triển khai, thực hiện tốt Nghị quyết của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật theo tinh thần Chỉ thị 32 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

7- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giải quyết công việc nhanh gọn, hiệu lực, hiệu quả, xử lý nghiêm cán bộ gây phiền hà, những

nhiều nhân dân; rà soát lại cơ chế chính sách để có cơ chế chính sách thông thoáng hơn thu hút các doanh nghiệp; liên kết chặt chẽ các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trên các lĩnh vực công nghiệp, du lịch, dịch vụ; tăng cường công tác xã hội hóa thu hút các nguồn vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội.

8- Các cấp ủy đảng đổi mới mạnh mẽ và tạo bước đột phá trong công tác cán bộ. Quy hoạch, đào tạo, đánh giá, sử dụng cán bộ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chế, quy trình, dân chủ, khách quan để đội ngũ cán bộ ngày càng bảo đảm phẩm chất, năng lực, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Có chính sách thu hút, đào tạo đội ngũ cán bộ có đức, có tài; quan tâm đào tạo cán bộ dân tộc, cán bộ nữ, chuyên gia trên các lĩnh vực; đồng thời kiên quyết đưa ra khỏi bộ máy những cán bộ kém phẩm chất, năng lực, thiếu tinh thần trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân.

9- Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy các nguồn lực trong dân để phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể vững mạnh.

10- Đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng trong việc ban hành nghị quyết, chương trình hành động, bảo đảm ngắn gọn, thiết thực, phát huy được tiềm năng, thế mạnh của địa phương, đơn vị; nâng cao chất lượng, hiệu quả các hội nghị; dành nhiều thời gian đi sâu đi sát cơ sở, củng cố nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và đảng viên; tăng cường công tác kiểm tra, đưa nghị quyết của Đảng vào cuộc sống. Đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện dân chủ trong Đảng, phát huy trí tuệ của từng cá nhân, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí.

Đại hội xác định 5 chương trình đột phá là:

1- Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả nền kinh tế, thúc đẩy nhanh phát triển công nghiệp.

2- Chương trình giải quyết di dân tự do, ổn định dân cư gắn với bảo vệ rừng, phát triển kinh tế rừng, chăn nuôi đại gia súc.

3- Chương trình phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và xuất khẩu.

4- Chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

5- Chương trình đào tạo cán bộ và phát triển nguồn nhân lực.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VIII còn kiểm điểm sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa VII trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng an ninh, xây dựng Đảng. Các đại biểu tham dự đại hội cũng đóng góp nhiều ý kiến vào dự thảo các văn kiện trình Đại hội X của Đảng.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VIII nhiệm kỳ 2005 - 2010 gồm 49 đồng chí. Ban Chấp hành bầu Ban Thường vụ gồm 13 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Hữu Luật được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy; các đồng chí Nguyễn Tấn Hưng, Võ Đình Tuyển được bầu làm Phó Bí thư.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VIII là đại hội trí tuệ, dân chủ, đoàn kết, đổi mới vì sự nghiệp phát triển bền vững, thể hiện ý chí, nguyện vọng của toàn Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh. Đại hội mở ra chặng đường mới cho sự phát triển của tỉnh những năm tiếp theo - chặng đường đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đưa Bình Phước sớm trở thành một tỉnh giàu có, phồn vinh.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ IX (nhiệm kỳ 2010 - 2015)

Sau 10 năm đầu thế kỷ XXI, công cuộc đổi mới ở Bình Phước giành nhiều thắng lợi, song cũng nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp mới. Thực hiện chủ trương của Đảng, Đại hội đại biểu lần thứ IX Đảng bộ tỉnh Bình Phước được tổ chức từ ngày 27 đến ngày 28-10-2010. Dự Đại hội có 350 đại biểu đại diện cho hơn 21.000 đảng viên thuộc 20 đảng bộ trực thuộc tỉnh. Đồng chí Nguyễn Minh Triết - Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến dự và chỉ đạo Đại hội. Đại hội đã thảo luận, tham gia đóng góp nhiều ý kiến vào dự thảo các Văn kiện trình Đại hội đại biểu lần thứ XI của Đảng.



Lễ ra mắt Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010 - 2015

Nguồn: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Phước

Đại hội đã đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2005-2010. Đại hội nhất trí cho rằng: “5 năm qua, đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong tỉnh vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, nỗ lực phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII đạt kết quả quan trọng. Việc thực hiện đồng bộ 5 chương trình đột phá đã góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh có bước phát triển mới. Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao, cơ cấu

kinh tế chuyển dịch đúng hướng, chất lượng tăng trưởng trong nhiều ngành, lĩnh vực đã có sự cải thiện. Các yếu tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường được quan tâm trong chỉ đạo và thực hiện. Văn hóa - xã hội có tiến bộ trên nhiều lĩnh vực và phát triển tương đối toàn diện. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện, nâng cao. Hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp được tăng cường. Khối đại đoàn kết toàn dân ngày càng được củng cố. Chính trị ổn định, quốc phòng - an ninh được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm. Công tác xây dựng đảng gắn với Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” có nhiều chuyển biến tích cực. Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng tiếp tục được nâng cao. Việc thực hiện dân chủ trong Đảng và trong xã hội có nhiều tiến bộ. Các tầng lớp nhân dân ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của các tổ chức đảng và hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp.

Những thành tựu đạt được 5 năm qua có ý nghĩa quan trọng, là tiền đề cho Đảng bộ, quân và dân trong tỉnh phối hợp thực hiện thắng lợi nhiệm vụ 5 năm tới.

Đạt được những thành tựu nêu trên là nhờ đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng, sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, sự hỗ trợ hiệu quả của các tỉnh, thành bạn và sự kế thừa thành quả của các nhiệm kỳ trước. Sự đoàn kết thống nhất và lãnh đạo sâu sát, năng động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, cấp ủy các cấp, Hội đồng nhân dân các cấp đã kịp thời cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương. Các cấp chính quyền điều hành năng động, sáng tạo,

kiên quyết, chặt chẽ, đúng chủ trương, đường lối, chính sách. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân đã tích cực xây dựng và phát huy vai trò của khối đại đoàn kết toàn dân, huy động được những đóng góp to lớn của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong toàn tỉnh trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tuy nhiên, những kết quả đạt được trong 5 năm qua chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của tỉnh. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, trình độ công nghệ còn thấp, sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Một số vấn đề xã hội bức xúc phát sinh trong quá trình phát triển chưa được giải quyết kịp thời và hiệu quả, sự đầu tư và phát triển văn hóa chưa được quan tâm đúng mức. Cải cách hành chính và năng lực cán bộ, công chức tuy có nhiều tiến bộ nhưng chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể còn hạn chế. Năng lực lãnh đạo của một số tổ chức Đảng chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Những mặt còn tồn tại, hạn chế trong quá trình phát triển đi lên của tỉnh trong nhiệm kỳ qua, một mặt do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, do xuất phát điểm kinh tế của tỉnh thấp, nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế, sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và còn thụ động trước những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường. Mặt khác, do nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có hạn nên chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đặt ra, việc đầu tư phát triển hệ thống y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, nghệ thuật còn thiếu quy hoạch, thiếu cơ chế chính sách phù hợp. Một số cấp ủy chưa nhận thức đầy đủ và sâu sắc vị trí then chốt của công tác xây dựng Đảng,

xây dựng hệ thống chính trị. Việc quản lý, điều hành của chính quyền có lúc chưa theo kịp tình hình, ý thức chấp hành chỉ đạo của một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân chưa thực sự nghiêm túc. Lãnh đạo một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của công tác cải cách hành chính nên chưa quyết tâm trong tổ chức thực hiện. Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân chưa thường xuyên quan tâm đổi mới nội dung và phương thức hoạt động. Một số cán bộ, đảng viên trình độ năng lực còn hạn chế, thiếu rèn luyện, tu dưỡng, chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Chính sách thu hút nhân tài còn nhiều điểm bất cập, nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung.

Đại hội cũng rút ra 6 bài học kinh nghiệm của nhiệm kỳ 2005 - 2010 và coi đó là những bài học của 25 năm đổi mới ở tỉnh Bình Phước.¹

Một là, sự sáng suốt trong việc đề ra và tổ chức thực hiện nghị quyết; sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ Đảng, trước hết là trong Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, cấp ủy các cấp và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân là những nhân tố đặc biệt quan trọng quyết định việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu mà Đại hội Đảng bộ đã đề ra.

Hai là, sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của cấp ủy, sự điều hành năng động sáng tạo của chính quyền; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân; sự phối hợp đồng bộ của các ban, ngành và sự phân cấp mạnh cho địa phương cùng với các chính sách, giải pháp phù hợp là những yếu tố quyết định hiệu quả của việc phát huy tối đa tiềm năng trong nhân dân, trong các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế để đầu tư phát triển, góp phần giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, phát triển giáo dục, văn hóa, chăm lo sức khỏe, giữ vững an

ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

Ba là, trong điều kiện của một tỉnh miền núi, biên giới, dân tộc, kinh tế nông nghiệp đang chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế, để phát triển nhanh và bền vững phải luôn quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc quan điểm gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội. Phải coi trọng và bảo vệ môi trường ngay trong từng bước phát triển, nhất là trong quá trình phát triển công nghiệp. Phải ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đặc biệt là giao thông, điện, cấp thoát nước theo quy hoạch, kế hoạch. Phải đầu tư tập trung vào các công trình trọng điểm, không dàn trải, phân tán. Cơ sở hạ tầng phát triển mạnh sẽ là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, nâng cao đời sống nhân dân.

Bốn là, thường xuyên quan tâm chăm lo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực khoa học công nghệ có trình độ cao. Các chính sách đào tạo, thu hút, đãi ngộ, trọng dụng hiền tài phải được cụ thể hóa, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, có tính chiến lược.

Năm là, các cấp ủy đảng phải đặc biệt chăm lo xây dựng tổ chức đảng vững mạnh về chính trị tư tưởng, rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên có đủ bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ và năng lực hoạt động thực tiễn để hoàn thành nhiệm vụ, nhất là đội ngũ cán bộ cơ sở. Cán bộ, đảng viên phải nêu gương sáng cho nhân dân, luôn gần dân, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng chính đáng của nhân dân và nêu cao tinh thần trách nhiệm trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến lợi ích, đời sống của nhân dân.

1. Trích Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ IX, nhiệm vụ 2010 - 2015.

Sáu là, cấp ủy đảng, chính quyền các cấp phải coi trọng và thực hiện tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và đánh giá, tổng kết thực tiễn, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực. Phải coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng trong tổ chức thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Đại hội đã xác định phương hướng, nhiệm vụ tổng quát cho giai đoạn 2010 - 2015 là: Tiếp tục phát triển kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế đi đôi với bảo đảm môi trường sinh thái, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần cho nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, tăng cường công tác đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực. Tiếp tục đổi mới, kiện toàn hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng gắn với Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, xây dựng bộ máy chính quyền các cấp ngày càng hiệu lực, hiệu quả, giữ nghiêm kỷ luật, kỷ cương, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, tạo tiền đề vững chắc để đến năm 2020 hoàn thành mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

Đại hội cũng xác định mục tiêu chủ yếu của giai đoạn 2010 - 2015, đồng thời nêu lên những định hướng và giải pháp cho các ngành, các lĩnh vực chủ yếu: kinh tế, văn hóa - xã hội, xây dựng hệ thống chính trị, quốc phòng - an ninh.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa IX gồm 55 đồng chí. Ban Chấp hành bầu

Ban Thường vụ gồm 15 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Tấn Hưng - Ủy viên Trung ương Đảng được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy; các đồng chí Võ Đình Tuyên, Trương Tấn Thiệu được bầu làm Phó Bí thư.

II. NHỮNG NHÂN VẬT TIÊU BIỂU

1. Các lãnh đạo Đảng và Nhà nước

Lê Đức Anh (sinh năm 1920)

Bí danh Sáu Nam, quê làng Bàn Môn, xã Lộc An, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Tham gia cách mạng từ năm 1937, là đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông là người tổ chức và phụ trách các nghiệp đoàn cao su ở Lộc Ninh, các đồn điền Quản Lợi, Xa Cam, Xa Cát, Xa Trạch (1944) thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước ngày nay.

Cuối tháng 9-1945, khi thực dân Pháp quay lại xâm lược nước ta. Ở tất cả các đồn điền trên địa bàn Bình Phước, lực lượng tự vệ và công nhân cao su đều tích cực chuẩn bị vũ khí, phương tiện sẵn sàng chiến đấu bảo vệ thành quả cách mạng. Ông Lê Đức Anh trực tiếp xây dựng và chỉ huy một đội quân “áo nâu - cung tên” theo quốc lộ 13 tiến về Sài Gòn, chi viện cho mặt trận tiền tuyến miền Đông.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), ông lần lượt kinh qua các chức vụ từ cấp trung đội, đại đội, tiểu đoàn, chi đội, trung đoàn đến chức vụ Tham mưu trưởng Khu 7, Khu 8, Khu Sài Gòn - Chợ Lớn, Tham mưu phó rồi Quyền Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Nam Bộ, Cục phó Cục Tác chiến, Cục trưởng Cục Quân lực Bộ Tổng tham mưu, Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Quân Giải phóng miền Nam (1964 - 1968), Tư lệnh Quân khu 9 (1969 - 1974), Phó Tư lệnh Chiến

dịch Hồ Chí Minh, kiêm Tư lệnh cánh quân Tây Nam đánh vào Sài Gòn (1975). Từ tháng 5-1976 đến năm 1978, ông là Tư lệnh Quân khu 9, rồi Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu 7. Từ tháng 2-1979, ông là thành viên Ban lãnh đạo chuyên gia và quân tình nguyện Việt Nam tại Campuchia.

Năm 1984, ông được phong hàm Đại tướng. Từ tháng 12-1986 đến năm 1987, ông là Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Phó Bí thư Quân ủy Trung ương; Ủy viên Bộ Chính trị (từ khóa V đến khóa VIII), Bí thư Trung ương Đảng khóa VII, Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị (1996 - 1997).

Từ năm 1992 đến năm 1997, ông là Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, và từ năm 1997 đến năm 2001 là Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Do công lao đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng, ông được Đảng và Nhà nước tặng Huân chương Sao vàng, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất và nhiều huân, huy chương khác.

* * *

Nguyễn Minh Triết (sinh năm 1942)

Quê quán: xã Phú An, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, xuất thân trong một gia đình nông dân có truyền thống yêu nước. Ông tham gia cách mạng từ tháng 1-1960 và được kết nạp Đảng năm 1965.

Từ năm 1960 đến tháng 11-1963, khi là sinh viên khoa Toán Đại học Khoa học Sài Gòn, ông đã tích cực tham gia phong trào sinh viên, học sinh, sau đó vào chiến khu hoạt động. Từ tháng 12-1963 đến năm 1973, ông làm công tác văn thư, kế toán, cán bộ nghiên cứu tại Trung ương Đoàn Thanh niên nhân dân

cách mạng (tức Ban Thanh vận Trung ương Cục miền Nam) rồi làm Bí thư Đoàn Thanh niên cơ quan, Thường vụ Đoàn Thanh niên các cơ quan Trung ương Cục miền Nam. Từ năm 1974 đến tháng 8-1979, ông là Phó Văn phòng Trung ương Đoàn, Phó Ban Thanh niên xung phong Trung ương Đoàn. Từ tháng 9-1979 đến tháng 7-1981, ông được cử đi học Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc.

Từ tháng 7-1981 đến tháng 12-1987, ông lần lượt đảm nhận các nhiệm vụ: Trưởng ban Thanh niên xung phong Trung ương Đoàn, Trưởng ban Mặt trận Trung ương Đoàn, Bí thư Đảng ủy cơ quan Trung ương Đoàn tại Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đoàn, Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch - Tổng thư ký Trung ương Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam. Từ tháng 1-1988 đến tháng 9-1989, ông là Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Sông Bé. Từ tháng 10-1989 đến tháng 12-1991 là Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Sông Bé. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 6-1991) và làm Bí thư Tỉnh ủy Sông Bé đến tháng 12-1996.

Ông tiếp tục được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (tháng 6-1996) và là đại biểu Quốc hội các khóa IX, X, XI. Từ tháng 1-1997 đến tháng 12-1997, ông là Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ tháng 12-1997 đến tháng 1-2000, ông là Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Trưởng ban Dân vận Trung ương; sau đó là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (từ tháng 1-2000 đến tháng 6-2006).

Tháng 6-2006, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XI, ông được bầu làm Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đến năm 2011, ông nghỉ hưu theo chế độ.

Ông đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất...

2. Các lão thành cách mạng và lãnh đạo tỉnh

Trần Tử Bình (1907 - 1967)

Tên khai sinh là Phạm Văn Phú, xuất thân trong một gia đình Công giáo toàn tòng; quê quán xã Tiêu Động, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông là một trong những vị tướng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một trong những người lãnh đạo công nhân cao su làm nên sự kiện “Phú Riềng Đỏ” năm 1930.

Thời niên thiếu, ông được gia đình gửi vào học tại Chung viện Hoàng Nguyên (thuộc giáo phận Hà Đông - Hà Nội ngày nay). Tại đây, ông vận động giáo sinh tham gia phong trào yêu nước để tang cụ Phan Châu Trinh, nên cuối năm 1926, ông bị đuổi học và buộc phải rời khỏi chung viện. Năm 1927, được Tổng Văn Trần giác ngộ cách mạng, tuyên truyền chủ trương của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, ông đăng ký vào làm công nhân tại đồn điền cao su Phú Riềng. Tận mắt chứng kiến bọn chủ người Pháp và các cai phu người Việt bóc lột và đàn áp dã man công nhân, Trần Tử Bình đã đứng ra tập hợp công nhân đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ.

Cuối năm 1927 đầu năm 1928, Nguyễn Xuân Cừ (tức Nguyễn Văn Vĩnh) - hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Kỳ bộ Bắc Kỳ - được Ngô Gia Tự (Ủy viên Kỳ bộ Bắc Kỳ) cử vào đồn điền cao su Phú Riềng để gây dựng cơ

sở. Tại đây, Nguyễn Xuân Cừ bắt liên lạc với Trần Tử Bình, xúc tiến thành lập Nghiệp đoàn cao su Phú Riềng. Kể từ đó, Trần Tử Bình tham gia phát động và tổ chức nhiều cuộc đấu tranh đòi giảm bớt đánh đập, chống cúp lương vô lý, đòi cải thiện sinh hoạt cho công nhân.

Tháng 4-1928, chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đồn điền Phú Riềng hình thành, gồm 5 hội viên, trong đó có Trần Tử Bình. Ngày 28-10-1929, Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đồn điền Phú Riềng được công nhận là Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng. Đây là một trong ba chi bộ cộng sản đầu tiên ở Nam Kỳ và cũng là chi bộ cộng sản đầu tiên của tỉnh Bình Phước cũng như của ngành cao su Việt Nam. Cuối năm 1929, Trần Tử Bình đảm nhận nhiệm vụ Bí thư chi bộ. Đầu năm 1930, sau cuộc đấu tranh quy mô lớn của 5.000 công nhân cao su đồn điền Phú Riềng làm nên sự kiện “Phú Riềng Đỏ”, Trần Tử Bình bị địch bắt, bị kết án 10 năm tù và đày ra Côn Đảo.

Năm 1936, khi Mặt trận nhân dân lên nắm chính quyền ở Pháp, bọn thực dân ở thuộc địa phải thả nhiều tù chính trị. Trần Tử Bình được trả tự do và tiếp tục hoạt động cách mạng. Tháng 8-1945, với tư cách Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, Trần Tử Bình trực tiếp tham gia lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội và một số tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông đảm nhận nhiều trọng trách như: Phó Giám đốc, Chính ủy Trường võ bị Trần Quốc Tuấn (1946), Phó Bí thư Quân ủy Trung ương (1947), Chính ủy Trường Lục quân tại Trung Quốc (1950 - 1956), Tổng Thanh tra quân đội kiêm Phó Tổng thanh tra Chính phủ (1956 - 1958), Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam tại Trung Quốc (1959 - 1967). Ngày 11-2-1967, ông qua đời tại Hà Nội.

Do công lao đóng góp cho sự nghiệp cách mạng, ông được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất; được truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất và Huân chương Hồ Chí Minh.

* * *

Nguyễn Văn Tiết (1909 - 1948)

Quê quán: làng Bình Nhâm, quận Lái Thiêu, tỉnh Thủ Dầu Một (nay là tỉnh Bình Dương). Đang theo học tại Trường tiểu học Thủ Dầu Một, ông bị đuổi học vì tham gia vận động học sinh bãi khóa, xuống Sài Gòn dự đám tang nhà yêu nước Phan Châu Trinh (tháng 3-1926). Sau đó, được sự giúp đỡ của thầy giáo, ông được tiếp tục học ở Lái Thiêu và đậu bằng tiểu học Pháp - Việt.

Năm 1929, Nguyễn Văn Tiết gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1930, ông trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, thuộc lớp đảng viên đầu tiên của Đảng bộ Thủ Dầu Một. Ngày 7-11-1930, ông là một trong những thành viên chủ chốt tổ chức lễ mítting kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga tại miếu Thuận Giao và trực tiếp diễn thuyết trước hàng trăm đồng bào. Ngay sau đó, ông bị chính quyền thực dân bắt giam, kết án 5 năm tù, 10 năm biệt xứ và đày ra Côn Đảo.

Mãn hạn tù, Nguyễn Văn Tiết về hoạt động tại Sài Gòn, Thủ Dầu Một và một số địa phương khác. Để che mắt địch, ông đã phải làm nhiều nghề khác nhau như sửa xe đạp, làm lao công cho các trại lính Nhật... Ông tham gia cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn (ngày 25-8-1945). Đến khi Nam Bộ kháng chiến bùng nổ (ngày 23-9-1945), ông được cấp trên điều động tăng cường cho Đảng bộ Thủ Dầu Một làm Bí thư Tỉnh ủy.

Nguyễn Văn Tiết là một trong ba đại biểu của tỉnh Thủ Dầu Một trong Quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông còn kiêm nhiệm nhiều trọng trách như Chủ nhiệm Tỉnh bộ Việt Minh, Tổng thư ký Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, Ủy viên chính trị Ủy ban hành chính tỉnh, Ủy viên dân quân Ủy ban kháng chiến hành chính kiêm Tỉnh đội trưởng Tỉnh đội bộ dân quân. Ở cương vị nào, ông cũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Ngày 19-4-1948, khi địch mở cuộc càn lớn vào chiến khu Thuận An Hòa, ông đã chiến đấu đến viên đạn cuối cùng và hy sinh anh dũng tại ấp Bình Đức, xã Bình Hòa, huyện Lái Thiêu, để lại niềm kính phục và tiếc thương sâu sắc cho đồng chí, đồng đội, đồng bào.

Ông Nguyễn Văn Tiết đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều danh hiệu cao quý.

* * *

Huỳnh Thiệu (1915 - 2002)

Tên khai sinh là Huỳnh Văn Tố (bí danh là Khải, Tám Tố); quê quán: xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam; xuất thân trong một gia đình có truyền thống cách mạng và giàu lòng yêu nước.

Từ tháng 1-1941, ông đã tham gia cách mạng, hoạt động trong tổ chức Nông hội và Thanh niên cứu quốc thôn Định Phước, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành. Từ tháng 8-1945 đến năm 1960, ông là Bí thư Thanh niên Cứu quốc tổng Đào Thăng (tổng An Hòa), Ủy viên Thường trực Mặt trận Việt Minh huyện Tam Kỳ, Phó Bí thư Đoàn trường Trung học tỉnh, Ủy viên Ban Tổ chức Tỉnh ủy Quảng Nam phụ trách chi bộ lưu động, Bí thư Huyện ủy Trà My.

Từ tháng 3-1961 đến năm 1964, ông được điều động và phân công công tác ở Ban Dân vận Liên khu 5, đảm nhận các nhiệm vụ: Ủy viên

Thường vụ Ban Nông vận Trung ương Cục, Phó ban Dân vận Mặt trận, Phó ban Kiểm tra Khu 10, Ủy viên Ban Thường vụ, Phó Bí thư Phân khu 10.

Tháng 3-1972, ông được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy kiêm Trưởng ban Dân vận Mặt trận tỉnh Bình Phước, Ủy viên Ban Kinh tế Trung ương.

Từ tháng 9-1977, ông nhận công tác tại Ban Kinh tế mới Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 12-1978, ông được nghỉ hưu theo chế độ. Năm 2002, ông qua đời tại huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Ông được Đảng và Nhà nước tặng Huy hiệu 40, 50 năm tuổi Đảng, Huân chương Độc lập hạng Nhì, Huân chương Giải phóng hạng Nhất, Huân chương Quyết thắng hạng Nhất và nhiều phần thưởng cao quý khác.

* * *

Phạm Văn Thuận - Ba Thu (1915 - 1980)

Quê quán: làng Bình Ý, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Lúc còn là học sinh Trường tiểu học Bình Hòa, ông đã tích cực tham gia Liên đoàn học sinh (một tổ chức được thành lập theo chủ trương của Chi bộ cộng sản Bình Phước - Tân Triều nhằm giáo dục tinh thần yêu nước trong giới học sinh). Năm 1935, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1948, tại Hội nghị đại biểu toàn Đảng bộ tỉnh Biên Hòa tổ chức tại Cây Cầy (Chiến khu Đ), ông được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy kiêm Trưởng ty Công an tỉnh.

Tháng 5-1951, Trung ương Cục quyết định sắp xếp lại tổ chức, bố trí lại chiến trường. Theo đó, hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một được hợp nhất thành tỉnh Thủ Biên, Phạm Văn Thuận là Phó Bí thư Tỉnh ủy. Cuối năm 1954, để phù hợp với tình hình mới, Xứ ủy Nam Bộ và Liên Tỉnh ủy miền Đông quyết định tách tỉnh Thủ

Biên, lập lại hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Thường vụ Liên Tỉnh ủy chỉ định ông làm Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Liên Việt tỉnh.

Đầu năm 1960, cấp trên tăng cường một số cán bộ cốt cán, trong đó có Phạm Văn Thuận, về công tác tại tỉnh Phước Long, chuẩn bị cho sự hình thành Tỉnh ủy mới. Tháng 6-1960, tại Hội nghị thành lập Ban Cán sự Đảng bộ tỉnh Phước Long tổ chức ở căn cứ vùng suối Đắc Kó, buôn Bù Kó (nay thuộc huyện Bù Đăng), ông được cấp trên chỉ định làm Bí thư Ban Cán sự Đảng (Bí thư Tỉnh ủy). Đến năm 1963, ông được cấp trên điều động làm Khu ủy viên Khu 10. Ông mất năm 1980.

* * *

Trần Văn Phước (1919 - 2010)

Tên khai sinh là Trần Quang Sang, bí danh Dương Tấn Khai; quê quán: thôn An Tế, xã Phú Khương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; xuất thân trong một gia đình bần nông ở một vùng quê nghèo, giàu truyền thống cách mạng. Sớm nhận thức được nỗi cơ cực và khổ đau của người dân mất nước, ông đã rời gia đình, quê hương, quyết chí đi theo Đảng và tham gia hoạt động cách mạng từ đầu năm 1942.

Trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tham gia cướp chính quyền tại quận Hớn Quản và đứng ra vận động tổ chức Nghiệp đoàn cao su Xa Cam. Tháng 9-1945, ông gia nhập “Đội quân áo nâu” Hớn Quản - Lộc Ninh và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương vào tháng 10-1945.

Từ năm 1946 đến năm 1949, ông lần lượt là Trung đội trưởng, rồi Đại đội trưởng C2709/D903/E301 Thủ Dầu Một, Tiểu đoàn phó Tiểu đoàn 903, Huyện đội trưởng Huyện đội Hớn Quản. Sau đó, ông là Bí thư Huyện ủy Hớn

Quản kiêm Chủ nhiệm Huyện bộ Việt Minh, Thư ký Công đoàn cao su Hón Quán.

Từ năm 1950 đến năm 1953, ông là Phó khoa Quốc dân thiếu số kiêm Chỉ huy trưởng Đoàn vũ trang tuyên truyền Quân khu 7, Chỉ huy trưởng Đoàn vũ trang tuyên truyền Lộc Ninh.

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, ông ra Bắc một thời gian ngắn rồi trở về miền Nam tiếp tục hoạt động ở các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Đầu năm 1959, ông được giao nhiệm vụ Trưởng đoàn, Bí thư chi bộ Đoàn B90, xây dựng cơ sở mở hành lang nối thông đoạn nam Buôn Ma Thuột với miền Đông Nam Bộ; tiếp đó là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Đức, Trưởng đoàn cán bộ về Nam hoạt động tại Quảng Đức (nay là tỉnh Đắk Nông). Năm 1961, ông là Bí thư Ban Cán sự Lâm Đồng (B/7).

Từ năm 1962 đến năm 1969, ông là Phó Bí thư rồi Bí thư Tỉnh ủy Bình Long. Từ năm 1970 đến năm 1973, ông là cán bộ nghiên cứu tổng hợp Khu ủy 10 và Khu ủy Đông Nam Bộ. Năm 1974 - 1975, ông giữ chức vụ Chánh Văn phòng Khu ủy Đông Nam Bộ.

Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, ông là Phó Trưởng ban Cao su, Phó Giám đốc Công ty cao su Đồng Nai (từ năm 1975 đến năm 1981); Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Công ty cao su Phú Riềng (từ năm 1982 đến năm 1986). Ông nghỉ hưu theo chế độ năm 1986 và mất năm 2010.

Trong quá trình hoạt động cách mạng, ông đã được tặng thưởng Huân chương Chiến sĩ hạng Ba, Huân chương Chiến thắng hạng Hai, Huân chương Quyết thắng hạng nhất, Huân chương chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huy hiệu 60 năm

tuổi Đảng và nhiều phần thưởng cao quý khác của Đảng, Nhà nước.

* * *

Nguyễn Như Phong (1923 - 2000)

Tên khai sinh là Trương Văn Nghi; quê quán tỉnh Bình Dương. Ông tham gia Cách mạng Tháng Tám năm 1945, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1947. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, ông lần lượt đảm nhận các chức vụ: Ủy viên thư ký xã Định Hòa (1945-1946), Quận đội trưởng Quận đội Châu Thành (1947 - 1948), Trưởng Văn phòng rồi Tỉnh đội phó Tỉnh đội Dân quân Thủ Dầu Một (1948 - 1949), Huyện đội trưởng rồi Chính trị viên Huyện đội Châu Thành tỉnh Thủ Biên (1950 - 1954).

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, ông ở lại miền Nam, làm Bí thư Huyện ủy Châu Thành. Từ năm 1956 đến năm 1959, ông phụ trách xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh và miền Đông Nam Bộ. Từ năm 1960 đến năm 1961, ông tham gia mở đường liên lạc từ Chiến khu Đ ra Quảng Đức. Trong những năm 1961 đến năm 1969, ông là Trưởng ban Quân sự rồi Tỉnh đội trưởng Phước Long, Thường vụ Tỉnh ủy Phước Long. Từ tháng 7-1969 đến năm 1974, ông là Chính ủy Phân khu Bình Phước, Quân khu ủy viên. Tháng 8-1974, ông nhận nhiệm vụ Chủ nhiệm Chính trị, Phó Chính ủy Bộ Tư lệnh Quân khu 7, Quân khu ủy viên. Đến tháng 12-1975, ông là Chính ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sông Bé, Thường vụ Tỉnh ủy Sông Bé. Từ tháng 10-1980 đến tháng 4-1988, ông là Phó Chủ tịch rồi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé, Phó Bí thư Tỉnh ủy Sông Bé.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Hai; Huân chương Chiến sĩ giải phóng hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Chiến công hạng Ba; Huân chương Quân công

hạng Nhất; Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; Huy chương Quân kỳ Quyết thắng. Ông mất năm 2000.

* * *

*** Nguyễn Văn Luông (1924 - 2008)**

Quê quán: xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Tham gia cách mạng từ tháng 8-1945, và được kết nạp Đảng tháng 1-1948.

Trong quá trình tham gia cách mạng, Nguyễn Văn Luông đã đảm nhận nhiều trọng trách tại địa phương. Từ năm 1945 đến năm 1959, ông là Huyện ủy viên rồi Ủy viên Thường vụ Huyện ủy Tân Uyên. Từ năm 1959 đến năm 1963, là Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Tân Uyên. Từ năm 1963 đến năm 1967, là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Nông hội khu miền Đông. Từ năm 1967 đến năm 1973, là Ủy viên Thường vụ Phân khu ủy phụ trách công tác dân vận Phân khu 5. Từ năm 1973 đến năm 1974, là Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Thủ Dầu Một. Từ năm 1974 đến năm 1975, là Khu ủy viên Khu ủy miền Đông, Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Thủ Dầu Một.

Từ năm 1976 đến năm 1979, ông là Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé, đồng thời là Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội khóa VI tỉnh Sông Bé (1976 - 1981). Từ năm 1980 đến năm 1992, ông là Bí thư Tỉnh ủy Sông Bé. Ông nghỉ hưu năm 1992 và mất năm 2008.

Với những thành tích trong quá trình hoạt động cách mạng, ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Giải phóng hạng Nhất, Nhì, Ba.

* * *

Nguyễn Văn Phú (1925 - 2013)

Sinh ra trong một gia đình lao động giàu truyền thống cách mạng tại xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Năm 1940, khi mới 15 tuổi, ông đã rời quê hương vào Sài Gòn đi làm mướn. Ngày 19-8-1945, ông chính thức tham gia cách mạng, làm Đội phó Đội Thanh niên Tiên phong tại Bàn Cờ - Sài Gòn. Từ tháng 9-1945 đến năm 1949, ông lần lượt đảm nhận các chức vụ: Tiểu đội phó dân quân cách mạng tại Đa Kao - Sài Gòn, Tiểu đội trưởng thuộc bộ đội Long Thành - Biên Hòa, Trung đội phó rồi Trung đội trưởng Trung đội 21, Đại đội Đô Lương tại Long Thành, Vĩnh Cửu - Biên Hòa. Ngày 1-2-1948, ông được kết nạp Đảng. Từ tháng 7-1949 đến tháng 8-1954, ông là Trung đội trưởng kiêm Đoàn phó Đoàn vũ trang tuyên truyền Sông Bé thuộc Khu 7 miền Đông Nam Bộ.

Tháng 9-1954, ông chuyển sang làm công tác dân, chính, đảng với nhiệm vụ Phó Bí thư, rồi Bí thư Ban Cán sự kiêm Đội trưởng Đội công tác vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Bù Na, Bù Đăng. Tháng 6-1960, ông được phân công làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Phước Long.

Tháng 6-1965, ông ra miền Bắc điều trị bệnh và theo học văn hóa tại K5 Ban Thống nhất Trung ương, học Lớp cao cấp lý luận chính trị hệ không tập trung tại Trường đảng Nguyễn Ái Quốc. Tháng 4-1971, ông được điều về công tác tại Trường đảng Nguyễn Ái Quốc (Phân hiệu 4 - Hà Nội) và được bổ nhiệm làm Trưởng khoa Xây dựng Đảng.

Sau khi miền Nam giải phóng, ông được điều vào miền Nam công tác. Tháng 5-1976, ông được bổ nhiệm làm Phó Hiệu trưởng Trường đảng tỉnh Sông Bé. Tháng 5-1977, ông được bầu vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, giữ chức vụ Giám đốc Trường đảng tỉnh Sông

Bé. Tháng 12-1979, ông nhận nhiệm vụ Phó Trưởng ban Thường trực Ban Dân tộc tỉnh Sông Bé. Ông nghỉ hưu theo chế độ năm 1986 và mất năm 2013.

Ông được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Quyết thắng hạng Hai, Huân chương Lao động hạng Ba, Huy hiệu 65 năm tuổi Đảng, Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp Dân vận.

* * *

Trần Ngọc Khanh (1927 - 1997)

Tên thường gọi là Trần Vinh Dương (bí danh Long - Châu). Ông sinh ra trong một gia đình trung nông, có truyền thống cách mạng tại xã Thới Thạnh, huyện Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Năm 1945, ông gia nhập lực lượng Thanh niên Tiền phong tại xã Thới Thạnh và tham gia khởi nghĩa giành chính quyền tháng 8-1945 tại Cần Thơ, sau đó thoát ly đi bộ đội, làm Tiểu đội trưởng bảo vệ Ủy ban kháng chiến Hậu Giang, Thư ký Chi đội 22 tại tỉnh Long Châu Hà. Ông được kết nạp Đảng năm 1947.

Từ tháng 4-1948 đến tháng 12-1959, ông lần lượt đảm nhận các chức vụ: Bí thư chi bộ, Chính trị viên Trung đội 302 thuộc tây nam Campuchia; Bí thư Huyện ủy 2 huyện Chhuk và Kompong Trach kiêm Chính trị viên Huyện đội thuộc tỉnh Kampot; Thường vụ Tỉnh ủy; Chính trị viên Tỉnh đội Kampot thuộc Phân khu Tây Nam; Chính trị viên phó Phân khu đông nam Kampot, nam Takeo, Phó Bí thư Phân khu; Đoàn viên Đoàn cơ vận Khu ủy Tây Nam, Chi ủy viên phụ trách Việt kiều hai tỉnh Kampot, Takeo, Bí thư chi bộ. Từ tháng 6-1960 đến tháng 2-1961, ông là cán bộ Văn phòng tham mưu Trung ương Cục miền Nam, Chi ủy viên.

Tháng 3-1962, ông được phân công làm Tỉnh đội trưởng, Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Phước

Long. Sau khóa học tại Trường đảng Nguyễn Ái Quốc miền Nam (tháng 11-1962 đến tháng 10-1963), từ tháng 1-1964 đến tháng 3-1968, ông là Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Kinh tài, Chủ tịch Hội đồng cung cấp và Phó Chính ủy Đoàn Hậu cần 86.

Từ tháng 4-1968 đến tháng 1-1972, ông là Phó Bí thư, Trưởng Công an, rồi quyền Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Phước Long. Từ tháng 2-1972 đến tháng 12-1975, là Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Bình Phước. Từ tháng 1-1976 đến tháng 10-1978 là Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé. Từ tháng 11-1976 đến tháng 6-1984, ông làm Trưởng đoàn chuyên gia tại tỉnh Kratié, Đảng ủy viên Đảng ủy chuyên gia Đoàn Campuchia, Bí thư chi bộ. Từ tháng 7-1984 đến tháng 4-1985, ông là Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Kinh tế. Từ tháng 5-1985 đến tháng 12-1992, ông là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé, đại biểu Quốc hội các khóa VII, VIII. Ông nghỉ hưu theo chế độ vào cuối năm 1993 và mất năm 1997.

Ông được Đảng, Nhà nước Việt Nam và Campuchia trao tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhất của Nhà nước Campuchia; Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Quyết thắng hạng Nhất, 3 Huân chương Giải phóng hạng Nhất, Nhì, Ba, Huân chương Độc lập hạng Nhất, v.v..

* * *

Đỗ Văn Nướng - Tư Nguyễn (1927 - 2008)

Quê quán: xã Hiệp Ninh, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Ông được kết nạp Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1946.

Từ tháng 12-1946 đến tháng 8-1948, ông phụ trách công tác thủ quỹ, tài chính của Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh; là Ủy viên

nông thôn Đảng đoàn Thanh niên tỉnh. Từ tháng 8-1948 đến tháng 3-1952, sau khi học lớp Sư phạm giáo khoa, ông được phân công về Tỉnh đoàn giữ chức vụ Phó thanh niên phụ trách giáo dục hàm thụ rồi làm Trưởng đoàn kiểm tra Cần Đức - Cần Giuộc, Phó Ty Giáo dục Tây Ninh, phụ trách Đảng đoàn Ty Y tế - Ty Xã hội - Ty Giáo dục. Từ tháng 3-1952 đến tháng 7-1954, ông là Ủy viên Tuyên huấn của Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Gia Định Ninh, Trưởng Văn phòng Ủy ban Quân - dân - chính - Đảng, Bí thư chi bộ xã Đức Hòa Bình, Huyện ủy viên huyện Châu Thành phụ trách ba xã Hòa Hội, Hòa Hiệp, Hảo Đức.

Từ tháng 7-1954 đến tháng 9-1959, ông là Phó Bí thư rồi Bí thư Huyện ủy Châu Thành, sau đó được Tỉnh ủy điều về phụ trách công tác chính trị trong lực lượng vũ trang của tỉnh và là Bí thư Đảng ủy Quân sự phụ trách huyện Dương Minh Châu. Từ tháng 10-1959 đến tháng 10-1960, ông là Phó Bí thư Liên chi D 160 - 70, sau đó là Phó Bí thư Đảng ủy Biên giới (C1000). Từ tháng 10-1960 đến tháng 3-1963, ông được Trung ương Cục (R) điều động làm Chính trị viên, Bí thư Đảng ủy C200 - một đơn vị hành lang chiến lược đóng ở Lâm Đồng, sau đó là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng, rồi Phó Bí thư Tỉnh ủy Lâm Đồng.

Từ tháng 3-1963 đến tháng 11-1969, ông là Bí thư Tỉnh ủy Phước Long, Khu ủy viên dự khuyết Khu 6, Khu ủy viên chính thức Khu 10. Từ tháng 11-1969 đến tháng 3-1970, ông đi học tại Trường đảng Nguyễn Ái Quốc. Từ tháng 3-1970 đến tháng 6-1970, ông là Thường vụ Khu ủy T10. Từ tháng 6-1970 đến tháng 12-1975 là Phó Bí thư Phân khu Bình Phước, Ủy viên Thường vụ T1.

Từ năm 1976 đến năm 1980, ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV),

Bí thư Tỉnh ủy Sông Bé. Từ tháng 12-1980 đến tháng 1-1987, là Tổng cục trưởng Tổng cục Cao su Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V). Tháng 4-1987, ông nghỉ hưu và qua đời năm 2008.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất; Huân chương Giải phóng hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng, Huân chương Thi đua quốc tế, Huy chương Vì thế hệ trẻ.

* * *

Lê Văn Thâm (1927 - 2007)

Tên thường gọi là Chín Sanh; quê quán: xã Long Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Nai. Ông tham gia cách mạng năm 1946 và được kết nạp Đảng năm 1949.

Từ tháng 2-1946 đến tháng 1-1947, ông gia nhập bộ đội tình, dự lớp cán bộ dân quân tỉnh. Từ tháng 1-1947 đến tháng 2-1950, ông là Xã đội phó, Xã đoàn phó, Chính trị viên xã đội. Từ tháng 2-1950 đến tháng 10-1951, ông là Huyện đội phó bộ đội huyện Phan Đình Phùng. Từ tháng 10-1951 đến tháng 1-1953, ông đi học lớp cán bộ đại đội ở Khu 7, sau đó được phân công làm Xã đội trưởng, Trưởng Công an xã, Phó Bí thư chi bộ rồi Bí thư chi bộ xã.

Từ tháng 12-1954 đến tháng 7-1956, ông là Huyện ủy viên, Phó Bí thư Huyện ủy Long Điền, rồi Phó Bí thư thị xã Vũng Tàu. Từ tháng 7-1956 đến năm 1963, ông lần lượt giữ các chức vụ Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Bà Rịa, Trưởng ban Cán sự Đảng huyện Xuân Lộc, Phó Bí thư Ban Cán sự Đảng tỉnh Long Khánh. Từ năm 1963 đến năm 1972, ông là Phó Văn phòng Khu ủy

miền Đông, cán bộ nghiên cứu Trung ương Cục. Từ năm 1972 đến tháng 3-1977, ông là Chánh Văn phòng Khu ủy, cán bộ nghiên cứu Trung ương Cục. Từ tháng 4-1977 đến năm 1991, ông đảm nhận trọng trách Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Sông Bé. Ông mất năm 2007.

Với những thành tích trong quá trình hoạt động cách mạng, ông được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng và nhiều danh hiệu cao quý khác.

* * *

Cao Văn Chi (1932 - 2012)

Tên khai sinh là Cao Thiện Nghệ, sinh ra trong một gia đình lao động tại thị xã Minh Hải, tỉnh Minh Hải (nay là tỉnh Bạc Liêu). Tháng 11-1947, khi mới là một học sinh yêu nước 15 tuổi, ông đã thoát ly gia đình tham gia cách mạng tại Mặt trận Việt Minh huyện Vĩnh Lợi. Tháng 9-1949, ông được cử đi học văn hóa ở Trường trung học kháng chiến Nguyễn Văn Tố - Nam Bộ và ngày 4-3-1950, được kết nạp Đảng tại trường với thành tích học tập xuất sắc.

Tháng 10-1950, ông được điều về Phòng Quân giới Phân Liên khu miền Tây Nam Bộ làm công tác văn phòng ở Binh công xưởng 138, đồng thời làm cán bộ huấn học của Ban Tuyên huấn Đảng ủy Phòng Quân giới.

Tháng 3-1955, sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, ông tập kết ra miền Bắc, được phân công làm cán bộ Ban Tuyên huấn của Liên hiệp Công đoàn thành phố Hải Phòng. Từ tháng 1-1960 đến tháng 5-1962, ông được đề bạt làm Phó Hiệu trưởng Trường Cán bộ Công đoàn (thuộc Liên hiệp Công đoàn thành phố Hải Phòng).

Tháng 5-1962, ông được Ban Tổ chức Trung ương điều động vào chiến trường miền Nam,

trực tiếp tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Từ tháng 3-1963 đến tháng 12-1965, ông được phân công làm Phó Trưởng ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Phước Long. Từ tháng 1-1966 đến tháng 4-1967, ông là Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Phước Long. Từ tháng 5-1967, ông là Tỉnh ủy viên, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Bình Long; sau đó làm Bí thư Huyện ủy Hớn Quản rồi Bí thư thị xã Bình Long.

Tháng 6-1971, Trung ương Cục quyết định giải thể tỉnh, thành lập Phân khu, ông được phân công làm Trưởng Văn phòng Phân khu ủy Bình Phước. Từ tháng 11-1972 đến tháng 2-1973, ông là Tỉnh ủy viên, phụ trách Trường Đảng tỉnh Bình Phước. Từ tháng 3-1973 đến tháng 2-1976, ông tiếp tục là Tỉnh ủy viên tỉnh Bình Phước, Phó Bí thư Huyện ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lộc Ninh.

Sau khi thành lập tỉnh Sông Bé, từ tháng 3-1976 đến năm 1983, ông là Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Sông Bé, Bí thư Huyện ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lộc Ninh, sau đó làm Bí thư Huyện ủy Bình Long.

Từ năm 1983 đến năm 1989, ông được bầu làm Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, sau đó làm Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé. Từ năm 1989 đến năm 1996, ông là Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Sông Bé. Đầu năm 1997, ông nghỉ hưu theo chế độ và qua đời năm 2012.

Ông được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Độc lập hạng Hai và Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Quyết thắng hạng Nhất, Huy hiệu Thành đồng Tổ quốc, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

* * *

Bùi Thanh Phong (sinh năm 1939)

Quê quán: xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; xuất thân trong một gia đình nông dân ở một vùng quê giàu truyền thống cách mạng.

Từ năm 1958 đến năm 1959, ông làm công tác giao liên và bảo vệ cho chi bộ xã và cán bộ Huyện ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Chi đoàn thanh niên xã Bình Hòa. Ông được kết nạp Đảng tháng 11-1959, làm Bí thư Chi bộ ấp Bình Tiên (xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre). Đến tháng 5-1960, ông bị địch tình nghi và bắt giam 6 tháng. Sau khi ra tù, ông được tổ chức đưa ra vùng giải phóng.

Từ năm 1961 đến năm 1962, ông làm Bí thư Chi bộ ấp 6 (xã Bình Hòa, Bến Tre). Từ tháng 1-1962, ông chuyển công tác về tỉnh Bình Long, lần lượt đảm nhận các nhiệm vụ: Phó đoàn công tác vùng Chơn Thành, Trưởng đoàn công tác Chơn Thành, Huyện ủy viên, Đội trưởng đoàn công tác thị trấn Chơn Thành, Phó Bí thư Huyện ủy Chơn Thành.

Từ năm 1977 đến năm 1978 ông là Thường vụ Huyện ủy Bình Long phụ trách Khối vận. Từ năm 1979 đến năm 1992, ông là Thường vụ Huyện ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Long rồi Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Bình Long.

Trong những năm 1992 - 1996, ông là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Dân vận Tỉnh ủy Sông Bé rồi Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy Sông Bé. Từ năm 1997 đến năm 2001, ông đảm nhận trọng trách Bí thư Tỉnh ủy Bình Phước và nghỉ hưu theo chế độ vào năm 2001.

Ông được trao tặng: 1 Huân chương Độc lập hạng Hai; 1 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; 1 Huân chương Niên hạn hạng Nhất; 5 Huy chương - kỷ niệm chương Vì sự nghiệp

Nông nghiệp - phát triển nông thôn, Giáo dục, Bảo vệ an ninh Tổ quốc, Lao động - thương binh - xã hội và Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

* * *

Bùi Huy Thống (sinh năm 1942)

Tên gọi khác là Bùi Quý Thôn, quê quán: xã Nghĩa Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Xuất thân trong một gia đình có truyền thống cách mạng.

Từ tháng 1-1965 đến năm 1968, ông là Nhóm trưởng Tổ chuyên gia mía (thuộc Vụ Trồng trọt), rồi làm cán bộ phụ trách cây nông nghiệp thuộc Ty Nông nghiệp Vĩnh Phúc. Ông được kết nạp vào Đảng năm 1968. Từ năm 1969 đến năm 1972, ông vào Nam, công tác tại Ban Nông vận Khu 10, Đội công tác X2 và phụ trách Văn phòng Khối vận K29. Từ năm 1973 đến năm 1974, ông là Đảng ủy viên cơ quan Ban Nông nghiệp Bình Phước. Từ năm 1975 đến năm 1978, ông là Thường vụ Đảng ủy cơ quan Ban Nông hội tỉnh Sông Bé, phụ trách đào tạo. Từ năm 1979 đến năm 1981, ông là Hiệu trưởng Trường Cải tạo nông nghiệp tỉnh. Từ năm 1982 đến năm 1985, ông là Phó Trưởng ban Nông nghiệp Tỉnh ủy Sông Bé. Từ năm 1986 đến năm 1990, ông là Tỉnh ủy viên khóa IV, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Sông Bé. Từ năm 1991 đến năm 1996, là Bí thư Huyện ủy Lộc Ninh. Từ năm 1997 đến năm 2001, ông đảm nhiệm trọng trách Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, Huân chương Lao động hạng Hai và nhiều bằng khen, giấy khen.

* * *

Hồ Minh Phương (sinh năm 1944)

Quê quán: xã Thanh An, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Ông tham gia cách mạng năm 1960

và được kết nạp Đảng ngày 27-11-1964.

Từ năm 1960, ông là cơ sở mật cho cán bộ xã Thanh An. Từ 1961 đến 1962, ông gia nhập Đoàn Thanh niên Lao động, làm Trưởng ban Cán sự thanh niên ở ấp. Từ năm 1963 đến năm 1964, ông lần lượt đảm nhận các chức vụ: Bí thư Chi đoàn ấp, Xã đoàn ủy viên, Bí thư xã đoàn, cán bộ Huyện đoàn Bắc Tân Uyên. Từ năm 1965 đến năm 1970, ông lần lượt là Huyện đoàn ủy viên, Thường vụ Huyện đoàn, Phó Bí thư Huyện đoàn, Bí thư chi bộ cơ quan Huyện đoàn. Từ năm 1971 đến năm 1974, ông là Huyện ủy viên huyện Dầu Tiếng, Huyện ủy viên huyện Bến Cát kiêm Bí thư Đảng ủy xã Thanh An, sau đó là Bí thư Huyện đoàn Dầu Tiếng và Bến Cát, Chánh Văn phòng Huyện ủy Bắc Bến Cát. Cuối năm 1974, ông là Phó Bí thư Tỉnh đoàn Thủ Dầu Một.

Từ năm 1975 đến năm 1980, ông là Phó Bí thư Thường trực Tỉnh đoàn Thủ Dầu Một (sau đó là Tỉnh đoàn Sông Bé), Đảng ủy viên Đảng bộ khối các cơ quan tỉnh. Từ năm 1980 đến năm 1983, là Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Sông Bé (khóa II), Bí thư Tỉnh đoàn Sông Bé, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đoàn Thành niên Cộng sản Hồ Chí Minh khóa IV. Từ năm 1984 đến năm 1986, ông là Tỉnh ủy viên (khóa III), đại biểu Hội đồng nhân dân, ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ nhiệm Ủy ban Thanh tra nhà nước tỉnh Sông Bé.

Từ năm 1987 đến năm 1990, ông là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa IV), Bí thư Huyện ủy Thuận An, sau đó là Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IV. Từ năm 1991 đến năm 1994, ông được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé.

Từ năm 1995 đến tháng 4-1996, ông là Phó Bí thư Tỉnh ủy Sông Bé phụ trách khối Kinh tế. Từ tháng 4-1996 đến tháng 12-1996, ông là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy Sông Bé phụ trách Thường trực Tỉnh ủy. Đến tháng 1-1997, khi Sông Bé tách thành hai tỉnh Bình Phước và Bình Dương, ông là Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Đến tháng 10-2004, ông nghỉ hưu theo chế độ.

Ông đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất...

* * *

Nguyễn Việt Cường (sinh năm 1945)

Tên khai sinh là Nguyễn Văn Đức, quê quán: xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông tham gia cách mạng từ năm 1960 và được kết nạp Đảng năm 1965.

Từ năm 1960 đến năm 1969, ông lần lượt tham gia các công tác: liên lạc, rải truyền đơn tại thị xã Tây Ninh, nhân viên C304 thuộc Đơn vị 105 (khu căn cứ R), nhân viên Văn phòng Tỉnh ủy Bình Long, nhân viên Đoàn Văn công tỉnh Bình Long, Ban Tuyên huấn tỉnh Bình Long, Bí thư Đoàn ủy cơ sở Ban Tuyên huấn tỉnh Bình Long. Từ năm 1969 đến năm 1972, ông là Đội trưởng Đội Văn nghệ tỉnh Bình Long, phóng viên nhiếp ảnh thuộc Tiểu ban Tuyên truyền Ty Văn hóa và Thông tin tỉnh Sông Bé. Từ tháng 6-1976 đến tháng 11-1988, ông là Trưởng phòng Văn hóa - Thông tin huyện Bình Long, Phó ban Tổ chức huyện ủy Bình Long, Ủy viên thường vụ - Trưởng ban Tổ chức Huyện ủy Bình Long. Từ năm 1988 đến năm 1991, ông là Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy Bình Long. Từ năm 1991 đến năm 1998, là Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện Bình Long.

Từ năm 1998 đến năm 2001, ông là Ủy viên Thường vụ, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Bình Phước, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI. Đến tháng 2-2001, ông đảm nhận nhiệm vụ Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Bình Phước. Cuối năm 2006, ông nghỉ hưu theo chế độ.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quyết thắng hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất; Huân chương Lao động hạng Ba.

* * *

Nguyễn Hữu Luật (sinh năm 1947)

Quê quán xã Bình Nghĩa, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo ở một vùng quê giàu truyền thống cách mạng. Ông tham gia cách mạng từ năm 1963, đến tháng 6-1968 được kết nạp Đảng.

Từ năm 1963 đến năm 1965, ông vừa lao động kiếm sống, nuôi em, nuôi mẹ, vừa bắt liên lạc với cách mạng, làm cơ sở ở địa bàn 3 xã Nghĩa Trung, Đức Liễu và Đức Bồn (thuộc tỉnh Phước Long).

Từ tháng 6-1965 đến năm 1969, ông thoát ly gia đình, hoạt động tại K127 và Ban Y tế tỉnh Phước Long, làm y tá và học lớp y sĩ tại Khu 10. Từ năm 1970 đến năm 1976, ông là y sĩ công tác tại Văn phòng Tỉnh ủy các tỉnh Phước Long, Bình Phước và Sông Bé, trực tiếp phục vụ đồng chí Bí thư Tỉnh ủy.

Từ năm 1976 đến năm 1979, ông là cán bộ nghiên cứu thuộc Văn phòng Tỉnh ủy Sông Bé, phụ trách công tác khiếu tố. Từ năm 1980 đến năm 1994, ông lần lượt đảm nhận các nhiệm vụ: Phó ban Tuyên giáo Huyện ủy Đồng Phú; Huyện ủy viên, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Đồng Phú; Ủy viên Thường vụ,

Bí thư Đảng ủy xã Phước Vĩnh; Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy Đồng Phú rồi Bí thư Huyện ủy Đồng Phú, tỉnh Sông Bé.

Tháng 4-1994, ông được bầu làm Tỉnh ủy viên, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Sông Bé. Từ năm 1995 đến năm 1996, ông là Tỉnh ủy viên, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Sông Bé. Từ tháng 1-1997 đến tháng 12-2000, ông là Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội khóa X tỉnh Bình Phước.

Từ tháng 1-2001 đến năm 2007, ông là Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước. Tháng 2-2008, ông nghỉ hưu theo chế độ.

Trong quá trình công tác, ông được tặng thưởng: Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Hai, Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Chiến công hạng Hai, Huân chương Quyết thắng hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Ba, 9 Huy chương các loại, 6 Kỷ niệm chương các loại, 24 bằng khen và nhiều giấy khen. Ông còn được Nhà nước Campuchia trao tặng 2 Huân chương.

* * *

Võ Đình Tuyển (sinh năm 1954)

Quê quán: xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi; xuất thân trong một gia đình có truyền thống cách mạng. Cha của ông đã tham gia hoạt động cách mạng khi còn rất trẻ và có nhiều công lao đóng góp cho sự nghiệp cách mạng. Ông được kết nạp Đảng năm 1980.

Từ tháng 4-1975 đến tháng 8-1980, ông là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Thanh niên thôn La Ngà, xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi; Hiệu phó kiêm

Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn, Ủy viên Ban Chấp hành Xã đoàn Trường phổ thông cơ sở Nghĩa Thương. Từ tháng 9-1980 đến tháng 1-1984, là Hiệu trưởng Trường phổ thông cơ sở Nghĩa Thương, đại biểu Hội đồng nhân dân xã Nghĩa Thương. Từ tháng 1-1984 đến tháng 3-1987, là Tổ trưởng chuyên môn Phòng Giáo dục, Hội thẩm Tòa án nhân dân huyện, Chi ủy viên rồi quyền Bí thư Chi bộ Phòng Giáo dục huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Từ tháng 3-1987 đến tháng 12-1988, ông là Bí thư chi bộ, Phó phòng Giáo dục, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp thuộc Phòng Giáo dục huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé. Từ tháng 1-1989 đến tháng 10-1991, là Huyện ủy viên, Trưởng phòng Giáo dục huyện Bù Đăng, tỉnh Sông Bé. Từ tháng 11-1991 đến tháng 12-1996, là Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy Bù Đăng, tỉnh Sông Bé.

Từ tháng 1-1997 đến tháng 2-2001, ông là Tỉnh ủy viên, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Bình Phước. Từ tháng 3-2001 đến tháng 12-2005, là Ủy viên Thường vụ, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Phước. Từ tháng 12-2005 đến năm 2014, là Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội khóa XII tỉnh Bình Phước.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, Huân chương Lao động hạng Nhì, 10 huy chương, 41 bằng khen, 9 lần đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua, 23 kỷ niệm chương... cùng nhiều phần thưởng vinh dự khác.

* * *

Nguyễn Tấn Hưng (sinh năm 1955)

Quê quán: xã Tân Khai, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (nay là xã Tân Khai, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước); xuất thân trong

một gia đình nông dân giàu truyền thống cách mạng. Ông tham gia cách mạng từ năm 1969, đến năm 1973 được kết nạp Đảng.

Từ tháng 1-1969 đến tháng 3-1971, ông là cơ sở mật của cách mạng tại xã Tân Khai. Từ tháng 4-1971 đến tháng 4-1975, ông thoát ly gia đình, nhận công tác tại mũi Tân Khai, là đoàn viên, Tiểu đội phó rồi Tiểu đội trưởng bảo vệ Huyện ủy Hớn Quản. Từ tháng 5-1975 đến tháng 12-1975, là Thượng sĩ công an, bảo vệ Huyện ủy Hớn Quản. Từ tháng 1-1976 đến tháng 10-1979, là cán bộ Ban Tổ chức Huyện ủy, Chi ủy viên - Bí thư chi đoàn Huyện ủy Bình Long. Từ tháng 11-1979 đến tháng 1-1982 là Chi ủy viên, Phó Bí thư chi bộ Trường Bồi túc văn hóa huyện Bình Long. Từ tháng 1-1982 đến tháng 1-1985, là Huyện ủy viên, Phó ban Tổ chức Huyện ủy, Bí thư chi bộ Ban Tổ chức - Kiểm tra Huyện ủy Bình Long. Từ tháng 2-1985 đến tháng 3-1987, ông đi học ở Trường đảng Nguyễn Ái Quốc II (huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh). Từ tháng 4-1987 đến tháng 10-1989, ông là Huyện ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Long. Từ tháng 11-1989 đến tháng 12-1991, là Ủy viên Thường vụ Huyện ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Long. Từ tháng 1-1992 đến tháng 12-1996, là Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Long.

Từ tháng 1-1997 đến tháng 12-1999, ông là Tỉnh ủy viên rồi Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước. Từ tháng 1-2000 đến tháng 12-2000, là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước. Từ tháng 1-2001 đến tháng 4-2006, là Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh khóa XI, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Từ tháng 4-2006, ông được

bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, là Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh khóa XI. Từ tháng 11-2007 đến nay, ông là Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Hai, Huân chương Lao động hạng Nhất, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và nhiều bằng khen, giấy khen khác.

* * *

Trương Tấn Thiệu (sinh năm 1955)

Quê quán: xã Xuân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Từ năm 1972 đến năm 1976, ông theo học tại Trường đại học Nông nghiệp II (Hà Bắc). Từ năm 1976 đến năm 1978, ông là cán bộ Viện Quy hoạch Nông nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp. Từ năm 1978 đến năm 1985, là cán bộ, rồi Trưởng phòng Tổng hợp Ban Phân vùng kinh tế tỉnh Sông Bé. Từ năm 1985 đến năm 1989, là Phó ban Phân vùng Kinh tế Sông Bé, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh Sông Bé. Từ năm 1989 đến năm 1994, là Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch tỉnh Sông Bé.

Sau thời gian đi học tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (từ năm 1994 đến năm 1996), ông được phân công làm Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sông Bé (1996). Từ năm 1997 đến tháng 12-2003, là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước. Từ tháng 1-2004 đến tháng 11-2007, là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thị ủy Đồng Xoài. Từ tháng 12-2007 đến năm 2012, ông là Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì và Huân chương Lao động hạng Ba.

* * *

Nguyễn Văn Trăm (sinh năm 1959)

Quê quán: xã Phú Thọ, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Ông được kết nạp Đảng tháng 3-1984.

Từ năm 1978 đến năm 1984, ông là chiến sĩ, rồi Tiểu đội trưởng, Trung đội trưởng, Đại đội trưởng thuộc Đoàn 5504/CPC - Mặt trận 579 Campuchia. Ông theo học tại Học viện Lục quân từ năm 1986 đến năm 1990, sau đó là Đảng ủy viên Đảng ủy Quân sự tỉnh Sông Bé, Tiểu đoàn trưởng bộ binh 1 Phú Lợi (từ năm 1990 đến năm 1993). Từ năm 1993 đến năm 1996, ông là Trưởng ban Tác huấn Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sông Bé.

Từ năm 1997 đến năm 1999, ông là Phó Tham mưu trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Phước. Từ năm 1999 đến năm 2003, là Phó Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh. Từ năm 2003 đến năm 2005, ông là Ủy viên thường vụ, rồi Phó Bí thư Đảng ủy Quân sự, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

Từ năm 2006 đến tháng 2-2013, ông được điều động và phân công nhiệm vụ Phó Chủ nhiệm chính trị Quân khu 7, rồi Chủ nhiệm chính trị Quân khu 7 và được phong quân hàm Thiếu tướng.

Từ tháng 3-2013 đến nay, ông được điều động và chỉ định giữ chức vụ Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng 2 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; 3 Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba; sáu lần đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cùng nhiều bằng khen và giấy khen.

* * *

Nguyễn Văn Lợi (sinh năm 1961)

Ông xuất thân trong một gia đình có truyền thống cách mạng tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông được kết nạp Đảng năm 1981.

Từ tháng 12-1978 đến tháng 12-1982, ông là Chi ủy viên, Bí thư Chi đoàn Phòng Hợp tác hóa nông nghiệp huyện Lộc Ninh, tỉnh Sông Bé. Từ tháng 1-1983 đến tháng 10-1986, là Phó Trưởng phòng Hợp tác hóa nông nghiệp huyện Lộc Ninh, rồi Phó Văn phòng tổng hợp Huyện ủy Lộc Ninh. Từ tháng 11-1986 đến tháng 10-1989, là Huyện ủy viên, Bí thư Huyện đoàn Lộc Ninh. Từ tháng 11-1989 đến tháng 11-1990, là Ủy viên thường vụ Tỉnh đoàn, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên tỉnh Sông Bé. Từ tháng 11-1990 đến tháng 4-1992, là Ủy viên thường vụ Tỉnh đoàn, Bí thư Huyện đoàn Lộc Ninh. Từ tháng 5-1990 đến tháng 4-1994, là Phó Bí thư Thường trực Tỉnh đoàn Sông Bé. Từ tháng 4-1994 đến tháng 11-1996, là Tỉnh ủy viên, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đoàn, Bí thư Tỉnh đoàn Sông Bé.

Từ tháng 1-1997 đến tháng 12-1997, ông là Ủy viên Ban Chấp hành lâm thời Tỉnh ủy Bình Phước. Từ tháng 12-1997 đến tháng 12-2000, ông là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy. Từ tháng 12-2000 đến tháng 1-2004, là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thị ủy Đồng Xoài. Từ tháng 1-2004 đến tháng 5-2008, là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy Bình Phước. Từ tháng 6-2008 đến tháng 9-2014, là Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Từ tháng 10-2014 đến nay, ông là Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Bình Phước, Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội khóa XIII tỉnh Bình Phước.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, Huân chương Lao động hạng Ba và nhiều bằng khen, giấy khen.

* * *

Lê Văn Châu (sinh năm 1963)

Quê quán: xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ông được kết nạp Đảng tháng 11-1992.

Từ tháng 12-1982 đến tháng 3-1990, ông công tác tại Công ty xây lắp Năng lượng, là Bí thư chi đoàn, Bí thư liên chi đoàn, rồi Phó Bí thư Đoàn công ty, Bí thư Đoàn công ty. Từ tháng 4-1990 đến tháng 11-1993, ông là Bí thư Đoàn công ty, kỹ sư xây dựng tại Phòng Kỹ thuật Công ty xây lắp Năng lượng và Phó Tổng đội xây lắp đường dây 500kV.

Sau khi hoàn thành khóa học thạc sĩ kinh tế tại Trường Đại học Xây dựng (1993-1996), ông là Trưởng phòng Kinh tế - kế hoạch Công ty xây lắp Năng lượng Sông Đà 11 (từ tháng 4-1996 đến tháng 8-1996), Ủy viên Thường vụ Đảng ủy Công ty, Phó Giám đốc Công ty Sông Đà 11 (từ tháng 9-1996 đến tháng 7-2004) rồi quyền Giám đốc Công ty Sông Đà 11 (từ tháng 8-2004 đến tháng 9-2004).

Từ tháng 10-2004 đến tháng 11-2008, ông là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng ủy Tổng Công ty, Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 11. Từ tháng 12-2008 đến tháng 3-2014, là Ủy viên Thường vụ Đảng ủy Tổng Công ty - Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra, Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà, rồi Ủy viên thường vụ Đảng ủy Tổng Công ty - Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà.

Từ tháng 4-2014 đến nay, ông được Bộ Chính trị điều động về công tác ở tỉnh Bình Phước và giữ chức vụ Phó Bí thư Tỉnh ủy.

Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc năm 2008; được Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tặng Huy chương Vì thế hệ trẻ.

3. Các bà mẹ Việt Nam Anh hùng tiêu biểu¹

Đoàn Thị Hết (1903 - 1963)

Quê quán: Minh Thạnh, Bình Long.

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, khi thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta, bà tích cực tham gia công tác tiếp tế lương thực, nuôi giấu cán bộ trong nhà. Nhiều lần bị địch bắt vào tù và bị đánh đập dã man, nhưng bà vẫn giữ trọn một lòng kiên trung, son sắt với cách mạng.

Các con vừa trưởng thành, bà lần lượt động viên các con Nguyễn Văn Dư (sinh năm 1926), Nguyễn Thị Hôn (sinh năm 1927), Nguyễn Thị Diện (sinh năm 1929) lên đường tham gia kháng chiến. Cả ba người con của bà đều đã anh dũng hy sinh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Anh Nguyễn Văn Dư tham gia Quốc vệ đội huyện Hớn Quản, hy sinh tháng 8-1946, trong một trận chống giặc càn vào căn cứ Hồ Báo.

Chị Nguyễn Thị Hôn tham gia cách mạng tháng 3-1948, là Tiểu đội phó du kích Tân Thành (Hớn Quản), hy sinh năm 1953 cũng trong một trận chống càn.

Chị Nguyễn Thị Diện tham gia cách mạng năm 1948, là y tá và du kích Tân Thành (Hớn Quản), hy sinh năm 1953 trên đường công tác từ Rừng Xanh vào căn cứ Hồ Môn, bị địch phục kích.

Bà Đoàn Thị Hết mất năm 1963 do lâm bệnh nặng. Ngày 17-12-1994, bà được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Nguyễn Thị Đậm (1904 - 1982)

Quê quán: Thị trấn Chơn Thành, huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé.

Là con đầu trong gia đình có tới 10 chị em, từ nhỏ bà phải đi ở cho nhà giàu trong vùng lấy tiền phụ mẹ nuôi em. Cùng đi ở với bà có ông Nguyễn Văn Sầu. Thương nhau cùng cảnh ngộ, hai người xây dựng gia đình. Sinh được 3 người con thì chồng bà lâm bệnh nặng qua đời. Bà đi bước nữa với ông Huỳnh Văn Hai và có thêm 2 người con.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, ba người con của bà đã thoát ly gia đình, tham gia cách mạng và hy sinh anh dũng.

Người con đầu là anh Nguyễn Văn Bánh, sinh năm 1926, tham gia du kích xã Lai Uyên năm 1948. Năm 1953, trong một trận đánh chặn đoàn xe địch hành quân trên quốc lộ 13, anh bị thương nặng, địch bắt được anh, tắm dầu đốt chết.

Người con thứ hai - anh Nguyễn Văn Hội, sinh năm 1928, nhập ngũ tháng 7-1947, là Tiểu đội phó thuộc Tiểu đoàn 302 tinh Thủ Dầu Một, hy sinh ngày 20-4-1950 trong khi tham gia Chiến dịch Bến Cát.

Người con thứ ba - anh Nguyễn Văn Phước, sinh năm 1930, tham gia Đội vũ trang tuyên truyền huyện Bến Cát, hy sinh năm 1952 trong một trận chiến đấu chống càn.

Ngày 17-12-1994, bà Nguyễn Thị Đậm được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

1. Những Bà mẹ Việt Nam Anh hùng chúng tôi đưa vào đây là những bà mẹ có từ 3 con là liệt sĩ trở lên hiện có trong danh sách hưởng chế độ của Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội của tỉnh Bình Phước đến năm 2013.

Nguyễn Thị Triên (1904 - 1956)

Quê quán: xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Bà kết hôn cùng ông Đào Giáo và sinh được 4 người con.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, gia đình bà là cơ sở cách mạng. Năm 1958, trong phong trào đấu tranh đòi chính quyền Diệm thi hành Hiệp định Giơnevơ, gia đình bà bị địch phát hiện có dính líu đến Việt Minh, nên buộc phải chuyển vào vùng Đa Kia, Bình Thắng thuộc tỉnh Phước Long (nay là xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập). Ở đây một thời gian, bà móc nối được với cơ sở cách mạng và tiếp tục hoạt động. Bà có 4 người con trai, đều lần lượt tham gia bộ đội, trong đó có 2 người con là liệt sĩ.

Anh Đào Trung Sơn tham gia đơn vị K16 của tỉnh, được cho đi học lớp quân y sĩ và phục vụ tại đơn vị. Ngày 20-10-1969, trong một trận chiến đấu tại chiến trường Bù Đốp K16, anh đã anh dũng hy sinh.

Anh Đào Ngọc Dung, sinh năm 1942, nhập ngũ ngày 12-6-1965 thuộc đơn vị K16 Phước Long. Ngày 26-12-1971, trong lúc đi trinh sát nắm tình hình địch, anh bị địch phục kích và hy sinh khi vừa tròn 29 tuổi.

Bà Nguyễn Thị Triên được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Dương Thị Hương (1909 - 1966)

Sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, có 5 anh em, ở thôn Đoài, xã Thái Thịnh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chồng là ông Đỗ Thanh Trà. Cuộc sống quá cùng cực, nên vợ chồng bà phải dắt díu đàn con vào Nam, sinh sống tại xã Thổ Sơn, Rạch Giá, Kiên Giang.

Tại đây, ông bà tham gia Công hội đỏ, làm nhiệm vụ mua hàng tiếp tế cho lực lượng nằm vùng của xã, của huyện, kể cả đảo Phú Quốc; vận động chị em tiếp tế lương thực, quyên góp tiền bạc.

Hòa bình lập lại năm 1954, gia đình bà dự định trở về quê cũ sinh sống, nhưng khi đến Sài Gòn lại bị chính quyền Diệm đưa lên sở cao su Hàng Gòn (Long Khánh). Tại đây, các con của bà đều bí mật tham gia đội du kích. Cuối năm 1964, hay tin người anh trai đang làm phu cao su tại sở Bò Com (Bình Long), một lần nữa gia đình bà lại chuyển chỗ ở về Bình Long. Bị bệnh nặng sau 2 năm làm phu cao su, bà qua đời năm 1966.

Năm người con của bà đều tham gia cách mạng, trong đó 3 người hy sinh trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Anh Đỗ Văn Quế, sinh năm 1937, nhập ngũ tháng 6-1962, là du kích xã Hàng Gòn, hy sinh tháng 11-1965 tại Cẩm Đường (Long Khánh) do lọt vào ổ phục kích của địch trên đường đi công tác.

Anh Đỗ Văn Hồng, sinh năm 1948, nhập ngũ năm 1964, là Trung đội phó thuộc Tiểu đoàn 368 Tỉnh đội Bình Long, hy sinh ngày 16-10-1968 tại Phú Lạc (An Lộc) trong đợt 3 Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 đánh vào thị xã An Lộc.

Anh Đỗ Văn Hà, sinh năm 1950, nhập ngũ năm 1968, là Tiểu đội trưởng thuộc Tiểu đoàn 368 Tỉnh đội Bình Long, hy sinh ngày 8-7-1970, khi đột nhập vào ấp chiến lược ở Phước An.

Ngày 31-1-1997, bà Dương Thị Hương được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Phạm Thị Ba (1912 - 1944)

Quê quán: xã Minh Thạnh, Bình Long (nay thuộc Dầu Tiếng - Bình Dương), dân tộc Kinh, có chồng và 3 con là liệt sĩ.

Lớn lên trong một gia đình nông dân nghèo, có đến 10 anh chị em nên từ nhỏ, bà đã phải lao động cực nhọc để phụ cha mẹ chăm sóc đàn em. Chồng bà là ông Nguyễn Văn Côi, người cùng quê.

Trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền trước năm 1945, gia đình bà là cơ sở cách mạng. Cả hai vợ chồng đều tham gia đoàn thể cứu quốc, hưởng ứng tích cực phong trào “hũ gạo nuôi quân”, vận động bà con quyên góp tiền bạc, thuốc men, lương thực, thực phẩm ủng hộ kháng chiến. Nhà bà là nơi ẩn náu của các chiến sĩ cảm tử, làm đầu mối liên lạc của cách mạng ở vùng Minh Thạnh.

Năm 1944, bà qua đời vì bệnh nặng, khi con trai út vẫn còn đang phải bú sữa mẹ. Mẹ mất sớm, cha đi kháng chiến, nên 7 người con của bà được dì ruột là Phạm Thị Diện (em gái bà Phạm Thị Ba) đưa về nuôi và coi như con đẻ của mình. Lớn lên, các con trai của bà lần lượt theo cha tham gia kháng chiến. Chồng và 3 người con của bà đã hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Ông Nguyễn Văn Côi, chồng bà (sinh năm 1901) tham gia cách mạng từ tháng 5-1945, là Xã đội trưởng xã Minh Thạnh. Ông hy sinh ngày 11-4-1952 tại Minh Thạnh, do bị địch phục kích trên đường đưa du kích tải gạo từ căn cứ Cây Đa về Ủy ban kháng chiến xã.

Anh Nguyễn Văn Biên, con trai bà, sinh năm 1931, nhập ngũ năm 1950, là chiến sĩ trung đội vũ trang huyện Hớn Quản. Anh hy sinh ngày 10-8-1952 trong lúc đi tuần tra bị địch phục kích tại Chơn Thành.

Anh Nguyễn Văn Thành, con trai bà, sinh năm 1940, tham gia cách mạng năm 1963, là Trung đội trưởng biệt động thị xã An Lộc. Trong chiến dịch Nguyễn Huệ năm 1972, đơn vị anh chốt giữ khu vực Cầu Trắng (An Lộc), liên tục đánh địch nòng ra phản công, đánh bại 5 đợt phản kích của địch. Ngày 16-6-1972 trong lúc chiến đấu, anh bị trúng đạn và anh dũng hy sinh.

Anh Nguyễn Văn Thôi, con trai bà, sinh năm 1944, tham gia cách mạng tháng 6-1961, là chiến sĩ đội công tác vũ trang huyện 45 (huyện Chơn Thành). Tháng 12-1961 trong khi đi làm nhiệm vụ tuần tra, anh bị lọt vào vùng phục kích của địch và đã hy sinh.

Bà Phạm Thị Ba được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Đỗ Thị Chấn (1912 - 1989)

Quê quán: xã Bình Mỹ (Bình Dương), xuất thân trong một gia đình nông dân. Đất Bình Mỹ vốn có truyền thống cách mạng, nên bà sớm tham gia công tác ở địa phương trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, bà chuyển về sinh sống tại Xa Cát (nay là xã Thanh Bình), làm công nhân cao su và tiếp tục làm cơ sở mật của cách mạng.

Chồng bà - ông Lê Văn Thời, trong kháng chiến chống thực dân Pháp tham gia tổ chức Vệ quốc đoàn. Sau năm 1954, theo yêu cầu của tổ chức, ông ở lại địa phương làm công nhân cao su để tạo dựng cơ sở mật cho bộ đội địa phương.

Ông bà có tất cả 6 người con, trong đó có một người con nuôi, hầu hết đều nối tiếp truyền thống gia đình tham gia cách mạng.

Người con nuôi - anh Lê Văn Mộc (sinh năm 1933), tòng quân tháng 2-1949, là Chính trị viên đại đội thuộc Trung đoàn 62, Đoàn 86 Trung ương Cục miền Nam. Tháng 12-1968, trong một trận đánh ở núi Mây Tàu (Long Khánh), anh bị pháo kích của địch và hy sinh anh dũng.

Người con đầu - anh Lê Văn Hai (sinh năm 1934), là cơ sở nội tuyến của ta, tham gia cách mạng từ tháng 8-1951, được gài vào hàng ngũ địch làm Liên toán trưởng phòng vệ dân sự xã Minh Đức. Đến tháng 2-1972, anh bị lộ và bị địch tra tấn rồi bắn chết vào ngày 20-5-1972 tại Tân Khai.

Anh Lê Văn Bảy sinh năm 1945, thoát ly theo cách mạng lúc 15 tuổi (năm 1960), là Trung đội phó thuộc Huyện đội Hớn Quản, hy sinh ngày 11-11-1971 trong lúc mở đường trinh sát đánh sân bay Técnica, bị vướng mìn địch tại đồn điền Cu Đơ (Hớn Quản).

Bà Đỗ Thị Chắc mất năm 1989. Ngày 17-12-1994, bà được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Thị Đanh (1912 - 1985)

Người dân tộc Xtiêng. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, gia đình bà là cơ sở mật của cách mạng, làm nhiệm vụ tiếp tế và nuôi giấu cán bộ. Năm 1960, bà được kết nạp Đảng. Năm 1964, địch phát hiện trong nhà bà có phiếu ủng hộ cho cách mạng 100 gạo lúa và 1 con bò, nên bà bị địch bắt giam 3 năm tù tại tiểu khu Bình Long. Nhiều lần bị địch đánh đập, tra tấn dã man, nhưng bà kiên quyết không khai báo cán bộ và cơ sở cách mạng. Khi đất nước hòa bình, bà về sống với người con trai út là anh Điều Lâm Bô - thương binh 2/4 thời kỳ chống Mỹ, cứu nước. Năm 1985, bà qua đời tại Sóc Lớn.

Chồng bà, ông Điều Lâm Tước, sinh năm 1906 tại Sóc Lớn, Phước An, là cơ sở mật hoạt động tại địa phương từ thời kháng chiến chống thực dân Pháp. Đến năm 1966, do bị lộ, ông thoát ly gia đình tham gia du kích xã Tân Lợi (Bình Long). Năm 1972, khi đang chủ trì cuộc họp dân bàn kế hoạch bảo vệ buôn, sóc thì địch càn vào bắt ông đi mất tích.

Hai người con trai của bà đều đi chiến đấu và hy sinh trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước. Anh Điều Cúc là đảng viên, tham gia cách mạng từ năm 1960, hoạt động tại Ban Tài chính tỉnh Bình Phước, hy sinh năm 1968 trong lúc làm nhiệm vụ vì trúng bom B52 của địch tại Sông Măng (Lộc Ninh). Anh Điều Phúc, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, tham gia cách mạng năm 1960, Trung đội trưởng trung đội trinh sát, Đại đội 70, Tiểu đoàn 368 tinh đội Bình Long, hy sinh trong trận chiến đấu ở cầu Tàu Ô.

Ngày 24-4-1995, bà Thị Đanh được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Nguyễn Thị Hai (1913 - 1989)

Quê quán: Bến Cát - Bình Dương. Chồng bà là ông Nguyễn Văn Út, ở cùng quê. Hai ông bà sinh được ba người con.

Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, gia đình bà là một trong những cơ sở nuôi giấu cán bộ cách mạng đầu tiên ở Bến Cát, trong đó có nhiều cán bộ chủ chốt như đồng chí Thượng tướng Nguyễn Minh Châu (Năm Ngà) - nguyên Tham mưu trưởng Bộ chỉ huy Quân giải phóng miền Nam. Năm 1973, gia đình bà chuyển về Lộc Ninh theo yêu cầu của tổ chức.

Người con trai đầu của bà, anh Nguyễn Văn Diệu (sinh năm 1935) tham gia cách mạng năm

1948 thuộc Tiểu đoàn 307 nổi tiếng trên cả chiến trường miền Nam. Anh hy sinh ngày 26-1-1961 tại Đồng Sở, Bến Cát, Bình Dương. Lúc đó anh giữ chức vụ Tiểu đội trưởng.

Anh Nguyễn Văn Hiệp sinh năm 1945, tham gia cách mạng năm 1964, thuộc đơn vị Huyện đội Bến Cát, Bình Dương. Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, địch thua đau, trong khi đó ta tổn thất cũng không nhỏ. Do đó địch tăng cường đánh phá, còn ta củng cố lực lượng, đưa cán bộ chủ chốt về tăng cường cho Huyện ủy, Huyện đội tiếp tục bám địa bàn, xây dựng cơ sở lãnh đạo nhân dân diệt ác, phá kim. Trong trận đánh vào khu căn cứ Lai Khê của địch tháng 6-1968, anh đã hy sinh. Lúc đó anh giữ chức vụ Trung đội trưởng.

Anh Nguyễn Huy Hoàng (sinh năm 1956), được bà nhận làm con nuôi từ lúc lọt lòng. Sau ngày giải phóng miền Nam, anh tham gia bộ đội thuộc Tiểu đoàn 1 Phú Lợi, Tỉnh đội Sông Bé. Trong chiến tranh biên giới Tây Nam, anh đã hy sinh vào ngày 22-5-1978, lúc đó anh giữ chức vụ Trung đội trưởng, thi hài của anh không tìm thấy.

Năm 1989, bà Nguyễn Thị Hai qua đời tại Lộc Ninh - Bình Phước. Ngày 24-4-1995, bà được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Lý Thị Khinh (1914 - 1995)

Người dân tộc Khmer, quê quán ở Sóc Trăng, sau chuyển về sinh sống tại xã Minh Đức, huyện Hớn Quản, bà kết hôn cùng ông Lý Bết, sinh được 8 người con (5 trai, 3 gái).

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, các con của bà khôn lớn, lần lượt tham gia du kích thôn, xã đánh giặc.

Anh Lý Hun sinh năm 1935, tham gia du kích địa phương đến tháng 5-1963 được biên chế vào Đại đội 70, Tiểu đoàn 368 - Bình Long, chức vụ Tiểu đội trưởng. Trong quá trình chiến đấu, đơn vị của anh đã tấn công diệt ác, phá kim ở hầu hết các chi khu An Lộc, Tân Khai, Cầm Xe, Cần Lê và chặn đánh địch trên đường 13. Tháng 8-1967, anh hy sinh trong một lần đột nhập đánh địch.

Anh Lý Phôn sinh năm 1949, tham gia cùng đơn vị với anh trai Lý Hun, giữ chức vụ Tiểu đội phó. Tháng 2-1970, trong khi cùng đơn vị chủ động chặn đánh địch trên đường 13 đoạn Bình Long, anh đã anh dũng hy sinh.

Anh Lý Hoạch sinh năm 1954, tham gia công tác tại đơn vị an ninh Bình Long từ năm 1970. Sau Hiệp định Pari năm 1973, anh được đơn vị giao nhiệm vụ về các xã nắm tình hình. Trên đường công tác, anh bị địch phát hiện và hy sinh tại ấp chiến lược Tiểu khu Bình Long (1974).

Sau giải phóng, bà Lý Thị Khinh chuyển về Lộc Hiệp - Lộc Ninh ở với người con trai út. Bà được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba. Ngày 17-12-1994, bà được phong tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Năm 1995, bà qua đời do tuổi cao, sức yếu.

* * *

Trịnh Thị Hạ (1917 - 1994)

Quê quán: Kiến An - Hải Phòng, là phu cạo mủ tại đồn điền cao su Lộc Ninh trong những năm 1930. Bà lập gia đình với ông Lê Văn Niệm, sinh được 7 người con (6 trai, 1 gái). Chồng bà tham gia cách mạng trước năm 1945 với cương vị Chủ tịch xã Lộc Thắng. Ngày 6-1-1972, khi tham dự lớp học nghiệp vụ tại căn cứ Lộc Tấn do Huyện ủy Lộc Ninh triệu tập, ông

đã hy sinh do bị B52 đánh bom. Ông bà có hai người con là liệt sĩ:

Anh Lê Văn Lãm sinh năm 1949, thoát ly gia đình tham gia cách mạng thuộc đơn vị C31 - Lộc Ninh. Qua chiến đấu, rèn luyện, anh được đề bạt chức vụ Trung đội trưởng, cấp bậc chuẩn úy. Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, địch tập trung càn quét, đánh phá ác liệt vào các vùng giải phóng tại Lộc Ninh. Trong những trận chiến đấu gay go, ác liệt thời gian này, anh đã anh dũng hy sinh.

Anh Lê Văn Thìn sinh năm 1952, thoát ly gia đình vào năm 19 tuổi, thuộc lực lượng Huyện đội Lộc Ninh. Anh hy sinh ngày 7-4-1972 - Là ngày ta giải phóng hoàn toàn Lộc Ninh.

Tất cả các người con của bà Trịnh Thị Hạ đều tham gia chiến đấu trên chiến trường Lộc Ninh, trong đó có anh Lê Văn Dần thương binh 4/4, anh Lê Văn Giáp thương binh 4/4, v.v..

Năm 1994, bà Trịnh Thị Hạ qua đời do tuổi cao, sức yếu. Ngày 17-12-1994, bà được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Huỳnh Thị Tý (1917 - 1954)

Quê quán: xã Minh Thạnh - Bình Long (nay là Dầu Tiếng - Bình Dương), xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo có truyền thống yêu nước. Trong kháng chiến chống Mỹ, bà đã tiễn chồng rồi lần lượt tiễn 6 người con thân yêu của mình lên đường tham gia giết giặc bảo vệ quê hương. Trong số đó, chồng và 3 người con của bà đã vĩnh viễn nằm lại chiến trường.

Chồng bà - ông Nguyễn Văn Mùi, sinh năm 1906 là người cùng quê, tham gia cách mạng

từ những ngày đầu kháng chiến chống Mỹ, là cán bộ kinh tài của Tỉnh ủy Bình Long. Trong lần đi công tác bị sốt rét cấp tính, giữa đường đơn vị chuyển về điều trị tại bệnh viện tỉnh, nhưng do bệnh tình quá nặng ông đã hy sinh ngày 3-9-1968.

Tiếp nối truyền thống cách mạng của gia đình, 6 người con của bà lần lượt lên đường tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Anh Nguyễn Văn Bé, sinh năm 1940, tham gia cách mạng năm 1960, thuộc Đại đội 70 Tiểu đoàn 368 Tỉnh đội Bình Long, hy sinh ngày 10-5-1963 tại sóc Tầng Hách, xã Thanh Lương, Bình Long trong một trận chiến đấu chống giặc càn quét.

Anh Nguyễn Văn Sơn, sinh năm 1943, tham gia cách mạng năm 1960, là chiến sĩ huyện đội Hớn Quản. Ngày 7-5-1964, anh hy sinh tại lộ đá đỏ, xã Minh Thành, Bình Long trong một trận chiến đấu chống địch lấn chiếm.

Người con trai út của bà - anh Nguyễn Văn Tám, sinh năm 1944, là cơ sở mật tại xã Minh Thạnh, hy sinh tháng 4-1963 trên đường chuyển công văn vào căn cứ, bị giặc Mỹ phục kích bắn chết.

Ngày 17-12-1994, bà Huỳnh Thị Tý được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Huỳnh Thị Vinh (1917 - 1952)

Quê quán: xã Kỳ Xuân, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (nay là xã Tam Giang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam). Năm 18 tuổi bà kết hôn cùng ông Đinh Văn Sầm, sinh được 6 người con trai. Ngoài công việc gia đình, bà còn tham gia Hội mẹ chiến sĩ thời kháng chiến chống thực dân Pháp, làm nhiều việc để giúp đỡ bộ đội như tiếp tế lương thực,

thuốc men, làm liên lạc, động viên thanh niên lên đường chống Pháp... Ngày 10-5-1952, bà qua đời do bệnh nặng.

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, chồng bà - ông Đinh Văn Sầm - được bố trí ở lại công tác tại Tam Kỳ - Quảng Nam. Phát hiện ông là đảng viên cộng sản, địch bắt giam ông ở nhà lao Hội An, Quảng Nam. Năm 1958, địch trả tự do nhưng buộc ông cùng 3 con trai phải di dân vào dinh điền Vĩnh Thiện, quận Đức Phong, tỉnh Phước Long (nay là xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước). Gia đình ông phải chia cắt từ đó.

Vào dinh điền Vĩnh Thiện một thời gian ngắn, ông móc nối lại được với cơ sở cách mạng và tiếp tục hoạt động ở thôn 3. Đến giữa năm 1961, do một tên phản động chỉ điểm nên địch bắt ông tra tấn dã man, nhưng ông thà chịu đau đớn quyết không khai báo. Ngày 28-12-1961, địch đưa ông ra tòa xử án và giam tại khám Chí Hòa. Trong tù, ông luôn cùng đồng đội đấu tranh chống chế độ lao tù. Bị địch tra tấn đến kiệt sức, ông hy sinh năm 1963 tại khu biệt giam ED, nhà lao Chí Hòa.

Tiếp nối truyền thống cách mạng của cha mẹ, các con ông sau này đều tham gia cách mạng, trong đó có hai người là liệt sĩ:

Anh Đinh Duy Lai theo gia đình vào Nam. Anh giác ngộ và tham gia cách mạng ngày 27-3-1961, thuộc Đại đội 270 Phước Long, giữ chức vụ Trung đội phó. Ngày 30-12-1964, trong trận phục kích đánh đoàn xe địch đi hành quân tiếp viện, anh đã dũng cảm hy sinh.

Anh Đinh Văn Thành, tham gia cách mạng từ tháng 4-1966, là đảng viên. Đầu tháng 2-1970, trên đường đi công tác anh bị địch phục kích bắn hy sinh tại dốc Bà Năm Xăng (ngã ba Cây Chanh) trên đường 14 thuộc địa phận huyện Bù Đăng ngày nay.

Ngày 17-12-1994, bà Huỳnh Thị Vinh được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Nguyễn Thị Nghĩa (1918 - 1986)

Bà xuất thân trong một gia đình nông dân ở Hải Phòng. Năm 1939, lúc vừa 21 tuổi, bà đi công tra vào đồn điền cao su Lộc Ninh. Chồng bà là ông Nguyễn Văn Tâm (sinh năm 1913) người Ninh Bình. Ông bà sinh được 12 người con (sáu trai, sáu gái).

Kiếp phu đồn điền muôn vàn khổ cực, gia đình lại đông con, càng thêm vất vả, nhưng bà vẫn lạc quan, tin tưởng vào cách mạng, lần lượt động viên các con lên đường giết giặc.

Con trai bà, anh Nguyễn Văn Sứ sinh năm 1949, tham gia cách mạng năm 1966, thuộc đơn vị C31 (Lộc Ninh). Trong quá trình chiến đấu, anh cùng các chiến sĩ Đại đội 31 anh hùng đánh địch hàng trăm trận, tiêu diệt nhiều xe tăng, máy bay của địch. Tháng 5-1969, trong một trận chiến đấu, tiểu đội anh bị địch vây ráp, anh đã hy sinh anh dũng.

Anh Nguyễn Văn Hùng sinh năm 1952, nhập ngũ tháng 1-1966, cũng thuộc Đại đội 31 (Lộc Ninh). Trong một trận đánh địch ở làng 2, Lộc Ninh, anh đã dũng cảm hy sinh (ngày 20-9-1969).

Con gái bà, chị Nguyễn Thị Lan sinh năm 1956, tham gia công tác ở Huyện đội Lộc Ninh với nhiệm vụ giao liên từ tháng 5-1972, là một chiến sĩ luôn hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Ngày 1-9-1972, khi bám căn cứ làm nhiệm vụ, bị máy bay địch oanh tạc, chị đã anh dũng hy sinh.

Năm 1986, do tuổi cao sức yếu, bà Nguyễn Thị Nghĩa qua đời. Ngày 17-12-1994, bà được

truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Nguyễn Thị Ty (1920 - 1986)

Quê quán: huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Bà lập gia đình với ông Ngô Văn Kế, sinh được sáu người con (ba trai, ba gái).

Là phu cạo mủ tại đồn điền cao su Hón Quán - Bình Long, được cách mạng vận động và giác ngộ, bà tích cực tham gia phong trào công nhân và quan tâm giáo dục các con lòng yêu nước, động viên các con lên đường tham gia đánh giặc.

Anh Ngô Văn Mãi sinh năm 1944, tham gia lực lượng bộ đội địa phương. Trong thời gian tham gia bảo vệ đội sản xuất, anh bị địch phục kích và đã hy sinh.

Anh Ngô Văn Mai sinh năm 1947, tham gia bộ đội thuộc lực lượng vũ trang huyện Chơn Thành, chức vụ Tiểu đội trưởng. Anh hy sinh ngày 3-3-1969.

Anh Ngô Văn Một sinh năm 1951, tham gia lực lượng an ninh Hón Quán vào năm 1968. Ngày 4-7-1970, khi đang làm nhiệm vụ bảo vệ cấp trên, anh bị địch phục kích bắn hy sinh tại Hón Quán.

Do tuổi cao, sức yếu nên bà Nguyễn Thị Ty qua đời năm 1986. Ngày 17-12-1994, bà được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Nguyễn Thị Chính (1921 - 1998)

Quê quán: huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, xuất thân trong gia đình nông dân nghèo nên từ nhỏ bà phải theo cha mẹ sang Campuchia lập nghiệp. Lớn lên bà xây dựng gia đình với ông Ngô Đệ, vợ chồng bà có 4 người con (3 trai, 1 gái).

Gia đình bà luôn giáo dục các con lòng yêu nước, ý chí căm thù giặc sâu sắc. Chính vì thế, những người con của bà đến tuổi trưởng thành đều lần lượt tham gia cách mạng.

Anh Ngô Văn Hà lúc mới 19 tuổi đã tình nguyện tham gia bộ đội thuộc Sư đoàn 7 miền Đông Nam Bộ. Ngày 25-12-1968, anh cùng đơn vị chặn đánh một cánh quân Mỹ càn vào căn cứ và đã dũng cảm hy sinh.

Anh Ngô Văn Điền, người con thứ hai của bà là chiến sĩ Trung đoàn 44, Sư đoàn 1. Ngày 3-3-1971, trong lúc bảo vệ thủ trưởng làm công tác điều tra, nghiên cứu để vạch phương án đánh địch, anh bị địch phục kích bắn chết tại huyện Solong, tỉnh Kratié - Campuchia.

Ngày 17-12-1994, bà Nguyễn Thị Chính được tuyên dương danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Bà qua đời ngày 26-5-1998.

* * *

Lê Thị Sen (1921 - 1995)

Quê quán: ấp Hiệp Thạnh, xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Năm 20 tuổi, bà kết hôn cùng ông Thái Văn Xển ở cùng xóm và sinh được bốn người con.

Đứa con đầu lòng mới ra đời thì chồng bà thoát ly theo cách mạng ở ngành công an, thường xuyên đi công tác ở nhiều nơi trong huyện. Ngày 26-2-1953, trong chuyến công tác từ xã Mỹ Lộc đến Kinh Ngay (Giáp Nước), ông sa vào tay giặc. Chúng bắt ông rồi mổ bụng tại chỗ lấy gan đem đi. Ông được đồng đội đem về an táng tại rạch Danh Tầm xã Hậu Lộc, huyện Tam Bình.

Chồng hy sinh, bà cố nén nỗi đau thương để tham gia hoạt động cách mạng và nuôi dạy các con. Các con bà sau này đều đi bộ đội.

Anh Thái Tam Giang, người con trai lớn,

tòng quân vào Trung đoàn 3 thuộc Quân khu 9. Trong trận chiến đấu quyết liệt với địch trên địa bàn xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Vĩnh Long, anh đã dũng cảm hy sinh (ngày 6-6-1970).

Anh Thái Hữu Nghĩa, con trai thứ ba, tình nguyện tham gia cách mạng vào cuối năm 1960, thuộc đơn vị Công an huyện Trà Ôn. Trong 11 năm công tác, anh đã cùng đồng đội tích cực diệt ác, phá kim, gây cho giặc nhiều thiệt hại. Ngày 5-3-1971, anh được đơn vị phân công bám địa bàn ấp Tích Khánh, xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn để theo dõi tình hình địch. Do địch bắn pháo để dọn bãi đổ quân, anh bị trúng pháo và hy sinh.

Ngày 17-12-1994, bà Lê Thị Sen được phong tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Bà mất năm 1995.

* * *

Thị Thon (1921 - 1980)

Quê quán: xã Lộc An (Lộc Ninh, Bình Phước) một xã biên giới có hơn 90% người dân tộc Xtiêng sinh sống. Bà kết hôn với một chiến sĩ cách mạng người dân tộc là ông Điều Lê Ninh, người cùng làng và sinh được người con trai duy nhất, đặt tên là Điều Đê.

Chồng bà tham gia du kích xã từ những năm trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược, ông là một chiến sĩ cách mạng gan dạ, dũng cảm. Sau giải phóng miền Nam 1975, ông là một cựu chiến binh tích cực trong mọi hoạt động.

Con của bà, anh Điều Đê thoát ly gia đình tham gia du kích địa phương từ năm 1946 khi tuổi đời còn rất trẻ. Năm 19 tuổi, anh tham gia bộ đội địa phương, sau này là Đại đội 31 - Huyện đội Lộc Ninh. Trong quá trình chiến đấu, anh được đề bạt giữ chức vụ Trung đội trưởng.

Trong đợt chặn đánh quân Mỹ vào cuối tháng 8-1968, đơn vị anh đã bắn rơi một máy bay trực thăng, bắn cháy 3 xe bọc thép và tiêu diệt nhiều tên địch. Phát huy thắng lợi, trung tuần tháng 10-1968, đơn vị anh tiếp tục tấn công địch ở làng 4, Lộc Tấn, Lộc Thiện, tiêu diệt 40 tên lính bảo an. Cuối năm 1968, khi đơn vị anh phối hợp với quân chủ lực Miền bao vây tấn công địch ở chiến trường Lộc Ninh, anh đã hy sinh lúc vừa tròn 22 tuổi.

Năm 1980, do tuổi cao sức yếu, bà Thị Thon qua đời. Ngày 17-12-1994, bà được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Nguyễn Thị Kéo (1922 - 1969)

Tên khai sinh là Nguyễn Thị Sáu, quê quán xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Đầu năm 1945, bà bắt đầu tham gia cách mạng, hoạt động bí mật tại ấp Đại Hòa, xã Trung Thành. Sau hai năm công tác bí mật tại ấp, bị địch tình nghi theo dõi, bà xin thoát ly ra căn cứ hoạt động khi đứa con đầu lòng mới 5 tuổi. Cuối năm 1969, bà trở về hoạt động tại xã Trung Thành để gây dựng cơ sở, bám vùng kim. Năm 1969, bà bị địch bao vây và hy sinh khi đang là Trưởng ban binh vận huyện Vũng Liêm.

Từ đó, việc nuôi dạy con đã được chồng bà là ông Nguyễn Văn Quế (công tác tại Ban Binh vận Trung ương Cục) và họ hàng đảm nhận. Tiếp nối truyền thống cách mạng của gia đình, các con của bà đều lần lượt tham gia cách mạng.

Anh Nguyễn Văn Ly sinh năm 1942, tham gia du kích ngày 1-1-1959 tại xã Trung Thành. Ngày 10-9-1962, được tin giặc đi càn, anh cùng hai đồng đội xuống hầm bí mật nhưng do bị chỉ

điểm đánh hầm, anh đã hy sinh sau khi chiến đấu đến cùng.

Chị Nguyễn Thị Tư, con gái thứ ba của bà tham gia cách mạng, làm y tá dân y huyện lúc 18 tuổi. Trên đường chuyển quân cùng đồng đội để chuẩn bị đánh đồn Đại Hòa, bị máy bay phát hiện bắn bị thương, và chị đã hy sinh ngày 1-1-1970.

Chị Nguyễn Thị Việt Trinh, con thứ tư của bà cũng tham gia cách mạng vào đầu năm 1965 tại xã Trung Thành, một thời gian sau được rút lên huyện, lên tỉnh. Đến cuối năm 1973, chị được điều về làm cán bộ binh vận nội tuyến miền Đông Nam Bộ trực thuộc Ban Binh vận miền Nam. Ngày 30-12-1974, được đơn vị phân công công tác từ nội thành về căn cứ, đến cây số 6 đường Trà Cổ đi thị trấn Định Quán (nay thuộc tỉnh Đồng Nai), chị bị pháo địch bắn bị thương nặng và đã hy sinh.

Ngày 17-12-1994, bà Nguyễn Thị Kéo được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, vì đã có 3 người con và bản thân hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc.

* * *

Nguyễn Thị Châu (1927 - 1968)

Quê quán: xã Cát Minh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Chồng bà là ông Lê Văn Tấn, người cùng quê. Vợ chồng bà có 5 người con (4 trai, 1 gái), sau đó chuyển vào Bình Thuận.

Là cơ sở mật ở đội công tác Lam Sơn, Mường Mán, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận, năm 1967 ông Lê Văn Tấn bị địch bắt giam ở chi khu Hàm Thuận, và bị tra tấn dã man. Ông kiên cường không khai báo và bị địch giết vào tháng 6-1967. Một năm sau, bà Nguyễn Thị Châu cũng qua đời do bị xe tăng Mỹ cán tại thị xã Phan Thiết.

Hai người con trai của ông bà tham gia kháng chiến chống Mỹ và đều là liệt sĩ:

Anh Lê Kim Nổi, thoát ly gia đình tham gia cách mạng từ những ngày đầu năm 1963, làm nhiệm vụ giao liên cho xã Hàm Thạnh, Hàm Thuận Nam. Ngày 9-2-1967, trong lúc làm nhiệm vụ chuyển công văn, khi băng qua đồng ruộng Hàm Thạnh, anh bị trực thăng địch phát hiện bắn đuổi theo, anh đã anh dũng hy sinh.

Anh Lê Kim Trọng 17 tuổi đã thoát ly gia đình tham gia cách mạng, là chiến sĩ của Tiểu đoàn 482 Tỉnh đội Bình Phước. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, trên đường tiến quân vào thị xã Phan Thiết, anh bị trúng thương và anh dũng hy sinh tại xã Phong Năm, thị xã Phan Thiết.

Ngày 24-4-1995, bà Nguyễn Thị Châu được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

Nguyễn Thị Thìn (1928 - 1968)

Nguyên quán: Vĩnh Tân, Tân Uyên, Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương). Chồng là ông Thượng Văn Trúng, cán bộ cách mạng ở cùng quê và sinh được 2 người con trai, 1 người con gái. Từ khi lập gia đình, mặc dù con còn nhỏ nhưng bà luôn tạo mọi điều kiện cho chồng yên tâm công tác (Huyện ủy viên huyện Châu Thành, tỉnh Thủ Dầu Một).

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, ông Thượng Văn Trúng được tổ chức giữ lại địa phương và phân công làm Bí thư chi bộ xã Vĩnh Tân, huyện Bến Cát. Ông bị địch bắt tra tấn dã man rồi đày ra Côn Đảo. Ông hy sinh tại Côn Đảo tháng 7-1958.

Các con của bà đều tham gia cách mạng, trong đó hai người con đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Anh Thượng Văn Sướng sinh năm 1947, là y sĩ dân y huyện Châu Thành từ năm 1965. Ngày 26-3-1973, anh được giao nhiệm vụ đi cấp cứu cho một đơn vị bộ đội chủ lực bị thương vong trên địa bàn huyện Châu Thành. Trên đường đi anh bị giặc phục kích và hy sinh anh dũng.

Anh Thượng Văn Vui sinh năm 1950, con trai thứ ba của bà, nhập ngũ năm 1965, thuộc Đơn vị C62 - Châu Thành - Thủ Dầu Một. Anh hy sinh tháng 6-1969 trong trận đánh bót An Hòa, Hòa Lợi, huyện Bến Cát. Lúc hy sinh, anh là Trung đội phó thuộc C62.

Ngày 31-1-1997, bà Nguyễn Thị Thìn được truy tặng danh hiệu cao quý: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

* * *

3. Các anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động¹

Lê Văn A (1927 - 1980)

Quê quán: xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, là Thiếu tá, Huyện đội trưởng huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong hai năm 1959 - 1960, sau khi tham gia mở đường dây liên lạc chiến lược nối thông ra miền Bắc, Lê Văn A bám trụ hoạt động tại khu vực sóc Bom Bo. Vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ, ông đã cùng với đơn vị bước đầu xây dựng được cơ sở trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, mở thông đường dây liên lạc giữa các huyện trong tỉnh. Từ cuối năm 1960 đến cuối năm 1964, ông cùng đơn vị tổ chức nhiều trận đánh, loại khỏi vòng chiến đấu nhiều tên địch, thu vũ khí cùng các loại quân trang, quân dụng. Tiêu biểu là những trận đánh vào các mục tiêu

Đắk Mịch, Bà Mua, Sở Lớn, Sở Nhỏ của quận Bù Đốp; phục kích đánh địch ở ngã ba sông Ông Chánh; đánh giao thông ở Phú Riêng, Bù Gia Phúc, v.v..

Từ năm 1965, ông chỉ huy bộ đội địa phương kết hợp với lực lượng của trên đánh vào Chi khu Phước Bình, Chi khu Đồng Xoài, Tiểu khu Phước Long. Năm 1967, ông dùng mìn định hướng phá hủy một máy bay C130 đậu ở sân bay Phước Bình. Năm 1968, ông chỉ huy đơn vị đánh sân bay Phước Bình, đốt cháy 10.000 lít xăng, phá hủy 2 xe bọc thép, diệt 16 tên địch. Năm 1974, ông cùng đơn vị đặc công điều nghiên và chỉ huy đơn vị chiến đấu liên tục 4 ngày đêm, loại khỏi vòng chiến đấu nhiều tên địch, bảo vệ được thương binh, tử sĩ. Trong chiến đấu, ông luôn táo bạo, dũng cảm, chỉ huy kiên quyết, sáng tạo. Trong cuộc sống, ông luôn khiêm tốn, giản dị, hết lòng thương yêu đồng đội; được cấp trên tin tưởng, đồng đội quý mến.

Tính chung trong những năm 1959 - 1975, trên địa bàn huyện Phước Long (tỉnh Bình Phước), Lê Văn A đã tham gia chiến đấu và chỉ huy nhiều trận, loại khỏi vòng chiến đấu 29 tên địch, trong đó có 16 lính Mỹ, bắt sống 33 tên, bắn cháy 11 xe quân sự, bắn rơi và bắn cháy 3 máy bay, thu 4 máy thông tin, 47 quả lựu đạn và 44 khẩu súng, trong đó có 1 cối 60 ly và 2 trung liên, vận động một số binh lính địch trở về với cách mạng.

Với những chiến công trên chiến trường Bình Phước, ngày 20-12-1994, Lê Văn A được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Ông còn được tặng

1. Những Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và Anh hùng Lao động được chúng tôi đưa vào đây là những người có đóng góp quan trọng và có gắn bó với mảnh đất Bình Phước (T.G).

thường hai Huân chương Chiến công giải phóng (một hạng Nhì, một hạng Ba), sáu lần được tặng các danh hiệu: “Dũng sĩ diệt Mỹ”, “Dũng sĩ diệt ngụy”, “Dũng sĩ diệt cơ giới”, “Dũng sĩ diệt máy bay”, cùng nhiều bằng khen, giấy khen.

* * *

Trần Văn Luận (1928 - 1964)

Quê quán: xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Tham gia cách mạng từ tháng 8 -1945, ông đã chiến đấu liên tục hơn 19 năm tại dinh điền Xóm Ruộng (thuộc thị trấn Chơn Thành).

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, ông chỉ huy du kích đánh bọn Pháp đóng đồn ở Đồng Sở (Lai Khê - Bến Cát), diệt 10 tên, thu 5 súng. Ngoài ra, đơn vị của ông còn phối hợp với lực lượng vũ trang huyện Bến Cát tấn công đồn Đồng Sở 5 lần, diệt 20 tên, thu nhiều vũ khí.

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ông chỉ huy trận đánh phá khu trù mật làng 2, sở Minh Hòa (tháng 11-1961), diệt nhiều tên tề điệp, giải phóng nhân dân. Đây là một trong những khu trù mật bị phá đầu tiên trong tỉnh Bình Long lúc bấy giờ. Trong năm 1962, ông chỉ huy trận phục kích đánh địch di chuyển trên đường 13 diệt 3 tên, bắt sống tên đại úy chỉ huy trưởng các dinh điền khu vực Bình Long - Tây Ninh, thu 1 xe Jeep, 1 súng ngắn và 1 súng trường và trận phục kích đường Cấm Xe, diệt 3 tên (có 1 đại úy), thu 1 xe Jeep, 1 súng Colt và 2 AR 15.

Năm 1964, Trần Văn Luận cùng đơn vị phối hợp với lực lượng của trên phục kích trên đường 13, tiêu diệt bọn địch hành quân từ Bình Long về Bình Dương, bắt sống tên đại úy - tiểu đoàn trưởng đưa về R; đồng thời kết hợp Sư đoàn 9 chặn đánh địch đi từ Dầu Tiếng sang Chơn Thành, diệt hơn 1 đại đội, thu nhiều quân trang, quân dụng.

Trần Văn Luận còn có công trong việc xây dựng lực lượng du kích ở nhiều xã, ấp trong huyện. Ngoài ra, hằng năm ông đều tổ chức huấn luyện cho du kích sử dụng các loại vũ khí của ta và vũ khí thu được của địch.

Năm 1964, ông anh dũng hy sinh trong một lần đột nhập vào ấp chiến lược dinh điền Xóm Ruộng (Chơn Thành), nhưng bị lọt vào trận địa phục kích của địch. Lúc này, ông là Phó Bí thư Huyện ủy, Trưởng ban Quân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Long (nay thuộc tỉnh Bình Phước).

Ngày 28-4-2000, ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

* * *

Trần Quang Minh (sinh năm 1928)

Quê quán: xã Điện Hồng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Tham gia Cách mạng Tháng Tám năm 1945, làm ủy viên Ủy ban nhân dân lâm thời xã. Năm 1946, học trường quân sự của Bộ Tư lệnh Khu 5. Năm 1947, công tác tại Huyện đội Điện Bàn, chỉ huy đội biệt động Khu 2. Năm 1949, là Trưởng ban Quân sự thuộc Huyện đội Điện Bàn. Từ năm 1950 đến năm 1953 giữ chức Huyện đội phó, rồi Huyện đội trưởng. Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, ông là Bí thư Ban cán sự Đảng Khu 4 của huyện Điện Bàn. Năm 1955, là cán bộ trong đoàn công tác xây dựng căn cứ ở miền tây Quảng Ngãi, Bình Định. Năm 1956, được điều ra miền Bắc công tác tại Tổng cục Đường sắt, phụ trách lớp đào tạo phiên dịch tiếng Trung Quốc. Năm 1958, là Phó Bí thư Đảng ủy đội Đường thuộc Tổng cục Đường sắt. Năm 1960, học Trường đảng Nguyễn Ái Quốc Trung ương. Năm 1961, trở về công tác ở miền Nam. Năm 1963, là cán bộ tổ chức của Khu ủy Khu 6.

Năm 1964, ông được Khu ủy điều về công tác ở K59 - đơn vị trực thuộc của Khu. Ông đã chỉ huy phá nhiều ấp chiến lược và dinh điền của địch, mở rộng và xây dựng vùng giải phóng của ta. Năm 1965, ở cương vị Bí thư huyện ủy K29, ông đã trực tiếp chỉ đạo phá 3 vụ gián điệp phản động do địch cài cắm, bảo vệ vững chắc vùng giải phóng và căn cứ cách mạng.

Năm 1968, ông là Trưởng ban An ninh, Thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Phước Long. Năm 1972, là Trưởng ban An ninh Phân khu 10, Ủy viên thường vụ Phân khu ủy. Năm 1973, là Trưởng ban An ninh tỉnh Bình Phước, Thường vụ Tỉnh ủy. Trong thời gian này, ông đã lập được nhiều chiến công, thành tích trong việc bảo vệ, giữ vững vùng căn cứ.

Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, ông là Tỉnh ủy viên, Phó Giám đốc Công an tỉnh Sông Bé. Năm 1982, là Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy, Giám đốc Công an tỉnh Sông Bé. Năm 1987, ông nghỉ chữa bệnh và nghỉ hưu theo chế độ từ năm 1989.

Ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và được nhận nhiều phần thưởng cao quý khác: Huân chương Kháng chiến hạng Ba, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Hai, Huân chương Quyết thắng hạng Nhất, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng, Huy chương Vì sự nghiệp an ninh Tổ quốc, Huy chương Vì sự nghiệp phát triển dân tộc và miền núi, Huy chương Vì sự nghiệp thể dục thể thao, Kỷ niệm chương về công tác dân vận, Kỷ niệm chương về công tác cựu chiến binh...

* * *

Hồ Thiện Nhân (1931 - 1963)

Quê quán: xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, nhập ngũ tháng 4-1947. Được kết nạp Đảng năm 1949.

Từ năm 1947, ông thoát ly gia đình, làm công tác quân báo ở huyện Tân Uyên. Năm 1951, ông về công tác ở xã Phước Thành, huyện Tân Uyên, sau đó là Chi ủy viên, Chính trị viên xã đội Bình Thành (thuộc huyện Lái Thiêu, tỉnh Thủ Biên), trực tiếp chỉ huy tiểu đội du kích làm nhiệm vụ bảo vệ ủy ban và các đoàn thể của xã.

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, ông được phân công ở lại miền Nam đấu tranh với địch. Từ năm 1957, ông tham gia xây dựng lực lượng vũ trang tuyên truyền của tỉnh Biên Hòa và làm công tác diệt tề, trừ gian. Năm 1959, ông là Chỉ huy trưởng C270 (đơn vị vũ trang tập trung cơ động của miền Đông Nam Bộ), được giao nhiệm vụ mở đường từ Chiến khu Đ để bắt liên lạc với Đoàn B90 do Trung ương tổ chức từ miền Bắc vào. Ông đã chỉ huy đơn vị khắc phục khó khăn, xây dựng được một vùng cơ sở rộng lớn nối liền Chiến khu Đ với Nam Tây Nguyên. Ngày 4-11-1960, C270 đã liên lạc được với Đoàn B90 tại Gia Nghĩa. Từ đó con đường Hồ Chí Minh, đoạn cuối Trường Sơn được khai thông từ miền Bắc vào đến chiến trường Nam Bộ.

Năm 1960, ông được cấp trên điều động về tỉnh Phước Long để xây dựng, tổ chức, huấn luyện, thành lập đơn vị cơ động mạnh. Với cương vị là Đại đội trưởng C270 từ năm 1961 đến giữa năm 1963, ông đã trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh của lực lượng vũ trang tỉnh Phước Long, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao, được đồng chí, đồng đội tin tưởng, yêu mến. Tháng 3-1963, Thường vụ Tỉnh ủy và Khu ủy Khu 10 phân công ông làm Phó ban Quân sự tỉnh (Tỉnh đội phó) Phước Long. Giữa

năm 1963, ta mở đợt hoạt động trên địa bàn Phước Long, Đồng Xoài, Bù Đăng, ông trực tiếp chỉ huy C270 phục kích đánh đoàn xe của địch trên đường Hoàng Diệu, đoạn từ Đa Kia đi Bù Đốp, gần cầu Sông Bé. Ngày 15-9-1963, trong lúc chỉ huy đơn vị xung phong diệt địch, ông đã anh dũng hy sinh.

Ngày 23-2-2010, Hồ Thiện Nhân được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Ông còn được tặng thưởng Huân chương Chiến thắng hạng Ba, Huy hiệu Thành đồng Tổ quốc, Huy chương Chiến công giải phóng hạng Ba, Huy chương Chiến sĩ giải phóng hạng Ba.

* * *

Dương Hồng Việt (1933 - 1968)

Tự Thanh Đức, còn có tên gọi khác là Ba Thái, quê quán xã Xuyên Phương, huyện Phú Bình, tỉnh Bắc Thái.

Tháng 4-1965, sau khi tham gia quân đội, ông được điều động đi B. Từ năm 1966 đến năm 1968, ông là cán bộ an ninh và là Đội phó đội mũi công tác áp chiến lược 1 và 2 thuộc đồn điền cao su Phước Thiện, xã Phước Lục, quận Bó Đức (nay là huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước). Thực hiện chủ trương của cách mạng lúc bấy giờ là vừa đánh địch vừa ra sức xây dựng thực lực cách mạng, vận động nhân dân tiếp tục phá áp chiến lược, xây dựng làng xã chiến đấu bảo vệ vùng giải phóng, tích cực động viên thanh niên tòng quân..., chỉ trong 3 năm (từ năm 1966 đến năm 1968) ông đã cùng đồng chí, đồng đội vận động thành công nhiều công nhân cạo mủ cao su thành cơ sở của ta trong áp chiến lược; từ đó cung cấp cho ta thông tin đầy đủ về bộ máy tề nguỵ, về những tên ác ôn để cách mạng xử lý. Cuối năm 1967, sau khi nắm tình hình, ông đã lên kế hoạch và cùng đồng đội bắt được 2 tên trưởng áp 1, 2 (thuộc

xã Phước Thiện) đem về trại giam K16 để khai thác và cải tạo. Đồng thời, thực hiện chỉ thị của cấp trên phải trừng trị tên Mạng chỉ điểm, ông đã dũng cảm đột nhập vào nhà riêng và xử lý thích đáng kẻ phản dân, hại nước.

Đêm 24-3-1968, thực hiện lệnh Tổng tiến công và nổi dậy đợt 2 Xuân Mậu Thân 1968, đơn vị của ông được giao nhiệm vụ đột nhập vào áp chiến lược rải truyền đơn, treo cờ Mặt trận giải phóng và bố trí trận địa phục kích chờ diệt địch, khi chúng hành quân xuống thu lượm cờ, truyền đơn. Do vết thương chưa lành nên đơn vị không phân công ông tham gia trận đánh này, nhưng Dương Hồng Việt vẫn xin được chiến đấu. Lực lượng phục kích thực hiện đúng kế hoạch đề ra, nhưng bất ngờ lại bị một trung đội bảo an và một trung đội dân vệ áp Phước Thiện phối hợp nhau đi luồn rừng, vòng sau lưng đánh úp. Dương Hồng Việt bị thương, nhưng vẫn kiên quyết bám trận địa, chiến đấu chặn địch đến hơi thở cuối cùng để đơn vị rút an toàn. Sau khi bắn chết ông, địch còn cột xác ông vào xe quân sự kéo về Chi khu Bó Đức, bêu xác gần chợ trong ba ngày.

Tám gương chiến đấu kiên cường, hy sinh anh dũng của Dương Hồng Việt đã để lại niềm kính phục và tiếc thương sâu sắc trong đồng chí, đồng đội, đồng bào. Ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

* * *

Nguyễn Văn Tôn (1935 - 1970)

Quê quán: huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo ở vùng căn cứ kháng chiến, nên ông sớm giác ngộ cách mạng. Mặc dù hoàn cảnh gia đình rất neo đơn (là con duy nhất trong gia đình, mẹ già bị mù lòa, có vợ và hai con còn nhỏ), nhưng ông tự nguyện làm công tác giao liên cho Huyện

ủy Tân Biên (Tây Ninh) từ tháng 12-1956 đến tháng 5-1959. Từ tháng 6-1959 đến tháng 10-1960, ông là chiến sĩ thuộc Đại đội 30 huyện Tân Biên (Tây Ninh). Từ tháng 9-1961 đến tháng 1-1963, là Tiểu đội trưởng thuộc Trung đội 75 trinh sát tỉnh Bình Long (nay là thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước). Từ tháng 2-1963 đến tháng 3-1970, là Trung đội phó, Chính trị viên Trung đội, rồi Chính trị viên Đại đội 75 đặc công tỉnh Bình Long, Bí thư chi bộ.

Từ ngày nhập ngũ, Nguyễn Văn Tôn luôn tận tụy với công việc được giao, thương yêu, giúp đỡ đồng chí, đồng đội, vượt qua mọi khó khăn gian khổ trong cuộc sống và trong chiến đấu, nên được cấp trên tin yêu, đồng đội cảm mến.

Trong những năm 1961 đến năm 1964, lực lượng vũ trang chiến đấu trên chiến trường Bình Long gặp nhiều khó khăn về lương thực, ông cùng một số cán bộ, chiến sĩ đi bộ hàng chục ngày đường vào các ấp chiến lược gặp cơ sở và xin lúa, mì, bắp, đậu, dây lang giống... về trồng trọt ở vùng du kích, bảo đảm cho đơn vị không chỉ đủ ăn mà còn có để dự trữ phục vụ cho các chiến dịch.

Trong chiến dịch Đồng Xoài (1965), đơn vị của Hai Tôn chịu trách nhiệm chặn đánh địch trên đoạn đường từ Chơn Thành đến Tân Khai. Ông chỉ huy đơn vị bám giữ trận địa hơn một tháng, có lúc phải chiến đấu với địch ba ngày đêm liên tục, chịu đựng hơn 3.000 quả pháo bắn dọn đường của địch. Mặc dù vậy, ông vẫn cùng đồng đội quyết tâm bám giữ trận địa, đánh địch 32 trận, phá hủy 6 xe quân sự, diệt và làm bị thương hơn 80 tên, kiên quyết ngăn chặn không cho chúng cắt đường 13.

Trong khoảng thời gian từ năm 1967 đến lúc hy sinh (tháng 5-1970), Nguyễn Văn Tôn còn phải vượt qua hoàn cảnh hết sức gian nan của gia đình: mẹ bị bệnh chết, vợ và con nhỏ bị bom

Mỹ giết hại, đứa con còn lại mới 13 tuổi anh cũng xin cho đi theo cách mạng, nhưng bị bệnh sốt rét rừng quật ngã... Căm thù thêm chồng chết, ý chí chiến đấu của Nguyễn Văn Tôn càng thêm mãnh liệt.

Trong trận càn Gianxon Xity của Mỹ (1967), Nguyễn Văn Tôn trực tiếp chỉ huy một tổ B40 (lần đầu tiên ta sử dụng loại súng này) đi săn xe tăng địch, diệt 1 chiếc M41. Sau lần đó, ông nảy sinh sáng kiến diệt xe tăng địch bằng mìn ĐH 8, ĐH 10, đạt hiệu quả cao.

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, Nguyễn Văn Tôn chỉ huy Đại đội 75 tập kích ba lần vào nhiều vị trí địch trong thị xã An Lộc như khu cổ vấn Mỹ, khu trại giam, khu trại lính pháo binh Niu Di Lân, kho xăng, sân bay... loại khỏi vòng chiến đấu hơn 270 tên địch (có gần 100 tên Mỹ), phá hủy 7 pháo 105 ly, đốt cháy 50 nghìn lít xăng, làm cháy nổ 1 kho đạn và nhiều phương tiện chiến tranh.

Tháng 5-1970, Nguyễn Văn Tôn anh dũng hy sinh trong một trận chiến đấu. Khi đó ông là Chính trị viên Đại đội 75 đặc công tỉnh Bình Long.

Ngày 28-4-2000, ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Ông còn được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Ba và danh hiệu Chiến sĩ thi đua của tỉnh Bình Long.

* * *

Điều Ong (1939 - 1969)

Người dân tộc Xtiêng, sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo ở sóc Bù Ló, huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé (nay là xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước). Thời niên thiếu, Điều Ong là một cậu bé thông minh, lanh lợi và chịu khó, có ý thức trách nhiệm cao

và thường nhận về mình những công việc khó khăn, nguy hiểm. Đặc biệt, Điều Ong có biệt tài bắn nỏ nên thường bắt được nhiều thú rừng đem về phân phát cho bà con trong sóc.

Tháng 1-1960, trước tình cảnh quê hương bị quân xâm lược giày xéo, cuộc sống của nhân dân bị đọa đày, hưởng ứng phong trào tòng quân giết giặc, Điều Ong thoát ly gia đình tham gia lực lượng vũ trang và được kết nạp Đảng. Trong môi trường quân đội, ông được rèn luyện và ngày càng thể hiện rõ tinh thần dũng cảm, mưu trí, sáng tạo.

Từ năm 1960 đến năm 1969, ông đã chỉ huy đơn vị diệt hàng trăm tên địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của chúng. Trong trận Bù Liên (tháng 4-1966), lần đầu tiên đơn vị của ông chiến đấu với quân Mỹ có hỏa lực rất mạnh, nhưng Điều Ong vẫn bình tĩnh chỉ huy trung đội đánh lui 7 đợt phản kích của 1 tiểu đoàn địch, diệt 20 tên, bảo vệ an toàn căn cứ.

Ngày 15-11-1968, nhằm tạo điều kiện cho bộ đội chủ lực tấn công địch ở Bù Đăng, Điều Ong phụ trách một tổ theo dõi và ngăn chặn quân địch ở ấp Hòa Đồng. Khi vào ấp trình sát, bất ngờ gặp hai trung đội địch, ông chủ động nổ súng tấn công, làm rối loạn đội hình địch. Sau một ngày đêm ngoan cường chiến đấu, ông đã cùng đồng đội diệt nhiều tên địch, buộc chúng phải rút khỏi ấp.

Cùng với nhiệm vụ chỉ huy chiến đấu, Điều Ong còn là một cán bộ có công vận động thanh niên tham gia cách mạng, hướng dẫn quần chúng đấu tranh chống địch, xây dựng tình đoàn kết giữa các dân tộc, vận động các gia đình có người thân đi lính “cộng hòa” kêu gọi con em mình trở về với gia đình. Ông lần lượt trải qua nhiều chức vụ khác nhau, cao nhất là K ủy viên K29 rồi Huyện đội trưởng Bù Đăng.

Ngày 12-12-1969, Mỹ - ngụy mở trận càn lớn vào căn cứ của huyện, Điều Ong trực tiếp chỉ huy một trung đội chặn đánh một toán quân địch ở ấp Bù Môn. Sau một thời gian chiến đấu, đội hình địch rối loạn, nhiều tên chết và bị thương; nhưng với trang bị hỏa lực mạnh chúng vẫn ngoan cố phản kích quyết liệt. Trước tình hình đó, để tránh thương vong cho ta, Điều Ong yêu cầu đồng đội bí mật rút lui, còn ông và một số ít chiến sĩ ở lại ngăn chặn địch, rồi sẽ rút sau. Phát hiện quân ta rời trận địa, địch nã đạn xối xả và dồn lực lượng chặn đường. Điều Ong cùng các chiến sĩ anh dũng chống trả, tiêu diệt thêm được nhiều sinh lực địch. Địch tăng cường thêm viện binh từ quận lỵ Đức Phong kéo vào, phối hợp cùng pháo binh ào ạt tấn công. Điều Ong sử dụng cả tiêu liên và súng ngắn, dùng cả lựu đạn ném vào giữa đội hình địch. Tuy nhiên, do tương quan lực lượng quá chênh lệch, Điều Ong đã trúng đạn và anh dũng hy sinh.

Với những thành tích đặc biệt trong chiến đấu, ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (ngày 6-1-1978). Ông còn được tặng thưởng một Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì, ba Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba, năm lần được tặng danh hiệu Dũng sĩ. Năm 2004, Đảng bộ và chính quyền huyện Bù Đăng xây dựng tượng đài tưởng niệm Anh hùng liệt sĩ Điều Ong ngay tại trung tâm của huyện.

* * *

Lê Văn Tính (sinh năm 1942)

Quê quán: xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, nhập ngũ tháng 2-1960, là đảng viên. Khi được tuyên dương Anh hùng, ông là Thượng úy, Huyện đội phó huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Phước).

Từ năm 1960 đến tháng 4-1975, ông tham gia chiến đấu và công tác ở chiến trường Bình Long, nơi thường xảy ra những trận đánh lớn, ác liệt. Qua nhiều cương vị công tác từ chiến sĩ trinh sát đến Tiểu đoàn trưởng, rồi Huyện đội phó, ông đều thể hiện quyết tâm cao, luôn tìm cách vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ. Tính chung, ông đã tham gia hơn 100 trận đánh, tự tay diệt 102 tên địch (có 45 lính Mỹ).

Năm 1967, khi là Trung đội trưởng trinh sát, ông đã chỉ huy trung đội đánh nhiều trận, có trận diệt 14 tên địch (trong đó có tên Quận trưởng Lộc Ninh). Từ tháng 6-1968 đến tháng 5-1971, khi là Đại đội trưởng Đại đội 75 đặc công, ông đã chỉ huy đơn vị đánh 35 trận vào các mục tiêu xung quanh thị xã Bình Long cùng nhiều ấp chiến lược, diệt gần 1.000 tên địch. Đơn vị do ông chỉ huy luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đã được tặng thưởng 16 huân, huy chương các loại.

Cuối năm 1973, ông là Huyện đội phó huyện Hớn Quản (tỉnh Bình Phước), chỉ huy bộ phận vây ép địch ở thị xã Bình Long. Kết hợp nhiều cách đánh, khi tập kích, phản kích, khi bắn tỉa, phục kích, đơn vị của ông khiến cho địch hoảng sợ, không dám bung ra ngoài. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, ông chỉ huy trận đánh Chi khu Chơn Thành và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, mở rộng địa bàn đứng chân cho lực lượng chủ lực của Miền.

Ngày 6-11-1978, ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Ông còn được tặng thưởng 3 Huân chương Chiến công (hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba), Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Ba, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng và nhiều bằng khen, huy hiệu.

* * *

Đình La Cầu (1944 - 1969)

Quê quán: xã Vũ Lễ, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Xuất thân trong một gia đình công nhân có truyền thống cách mạng, từ lúc 10 tuổi, ông đã theo cha mẹ vào Nam lập nghiệp tại làng Sở Tranh, Phước An, Bình Long (nay thuộc tỉnh Bình Phước).

Bước chân vào môi trường quân đội, Đình La Cầu là một chiến sĩ gương mẫu, luôn khiêm tốn học tập đồng đội, chấp hành tuyệt đối sự phân công của cấp trên nên ông được đồng đội rất yêu mến.

Từ tháng 2-1964 đến tháng 11-1965, ông là chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang huyện Hớn Quản, được kết nạp Đảng ngày 19-5-1965. Từ tháng 12-1965 đến tháng 8-1967, là xạ thủ B41 Trung đội công binh, Tinh đội Bình Long. Từ tháng 9-1967 đến tháng 2-1969, là Tiểu đội trưởng Tiểu đội 1 rồi Trung đội trưởng Trung đội công binh thuộc Tinh đội Bình Long.

Trong 5 năm chiến đấu cho đến lúc hy sinh, Đình La Cầu đã tham gia hơn 130 trận lớn, nhỏ, diệt hơn 20 xe tăng, thiết giáp, xe quân sự, 150 tên ác ôn, bảo an Mỹ - ngụy, phá hủy 1 kho xăng dầu, 2 máy bay của địch, thu 50 súng các loại. Một số chiến công tiêu biểu là:

- Trong trận đánh đồn Minh Hòa (Bình Long), đơn vị của ông diệt nhiều tên Mỹ và tề điệp. Riêng Đình La Cầu đặt mìn, diệt 10 tên Mỹ.

- Năm 1967, trong trận đánh chốt Mỹ ở Tàu Ô (Tân Khai), ông cùng đồng đội dùng B41 diệt 2 xe tăng địch, làm nhiều tên chết và bị thương.

- Tháng 3-1968, là xạ thủ B41, Đình La Cầu diệt được 3 xe tăng Mỹ ở Phú Miêng, v.v..

Ngày 23-2-1969, trong trận phục kích tiêu diệt chiến đoàn bộ binh cơ giới Mỹ ở Phú Miêng, sau khi diệt nhiều xe tăng địch và chiến

đầu đến quả B41 cuối cùng, Trung đội trưởng Đinh La Cầu đã anh dũng hy sinh. Trong trận này, Tiểu đoàn 368 của ta đã tiêu diệt 20 xe tăng địch, bẻ gãy cuộc hành quân của đối phương nhằm chi viện cho chiến trường Lộc Ninh.

Ngày 28-4-2000, Đinh La Cầu được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Ông còn được tặng thưởng hai Huân chương Chiến công hạng Ba, nhiều lần được tặng danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ, diệt cơ giới, mười bằng khen, mười giấy khen.

* * *

Đoàn Đức Thái (1945 - 1974)

Quê quán: xã Hàng Kênh, huyện An Hải, thành phố Hải Phòng. Từ năm 1970 đến tháng 12-1974, ông tham gia chiến đấu ở chiến trường miền Đông Nam Bộ. Ở bất cứ cương vị nào, ông đều nêu cao tinh thần tích cực tiến công địch và luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đặc biệt là trong trận tác chiến ngày 14-12-1974.

Những tháng cuối năm 1974, thực hiện chủ trương chiến lược của cấp trên và ý đồ tác chiến của Bộ Tổng tham mưu, Bộ Tư lệnh Miền, Quân đoàn 4 được giao nhiệm vụ mở chiến dịch Đường 14 - Phước Long, khởi đầu cho đợt tiến công mùa khô 1974 -1975 ở miền Đông Nam Bộ nhằm tiêu diệt địch, mở rộng vùng giải phóng, tạo bàn đạp tiến công địch ở trung tâm đầu não Sài Gòn.

Ngày 13-12-1974, chiến dịch Đường 14 - Phước Long được mở đầu bằng trận tiến công tiêu diệt địch trên tuyến đường 14, đoạn Bù Na đi Bù Đăng. Trước trận đánh, vì sức khỏe yếu nên Đoàn Đức Thái được đơn vị cử làm nhiệm vụ ở tuyến sau, nhưng ông viết thư kiên quyết xin được ra chiến đấu ở tuyến trước. Tổ chiến đấu của ông làm nhiệm vụ đánh bộc phá hàng

rào, mở cửa cho đơn vị xung phong. Cứ điểm địch đóng trên địa hình trống trải, sườn đồi lại quá dốc, địch bắn ra ác liệt. Anh em trong tổ động viên nhau quyết tâm đánh bung 7 lớp rào của địch. Đến lớp rào thứ 8, tuy đã hai lần đặt xong bộc phá, nhưng vì độ dốc quá cao, ống bộc phá bị tụt, rơi xuống, Đoàn Đức Thái ôm quả bộc phá lao lên, áp vào nụ xòe và định lui về phía sau thì ống bộc phá lại rơi xuống. Nếu bộc phá lao xuống chân dốc phát nổ thì sẽ gây ra thương vong cho đồng đội. Trước tình thế đó, Đoàn Đức Thái dũng cảm ôm bộc phá lao lên, áp chặt cả thân người vào hàng rào. Bộc phá nổ, hàng rào cuối cùng bị bung ra. Lực lượng xung kích của đơn vị nhanh chóng vượt qua cửa mở, xung phong diệt gọn quân địch tại Chi khu Bù Đăng.

Gương hy sinh quên mình của Đoàn Đức Thái được Sư đoàn bộ binh 5 tổ chức rộng rãi cho bộ đội học tập, có tác dụng động viên cổ vũ mạnh mẽ cán bộ, chiến sĩ trong đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Khi hy sinh, Đoàn Đức Thái là đảng viên, Tiểu đội trưởng thuộc Đại đội 4 bộ binh, Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 271, Sư đoàn 3, Bộ chỉ huy Miền.

Ngày 15-1-1976, Đoàn Đức Thái được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông còn được tặng thưởng một Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhất.

* * *

Đoàn Văn Thái (sinh năm 1947)

Quê quán: xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Thủ Dầu Một, nhập ngũ năm 1965. Là Đại đội trưởng Đại đội 43, Tiểu đoàn 1 bộ đội địa phương tỉnh Thủ Dầu Một, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sinh ra và lớn lên trong một gia đình nông dân nghèo, sớm được giác ngộ cách mạng, từ năm 16 tuổi, ông đã tham gia lực lượng dân quân, tích cực hoạt động ở địa phương. Tháng 2-1965, ông nhập ngũ tại đơn vị C3, Phú Lợi, tỉnh Thủ Dầu Một. Tháng 8-1966, trong trận chống càn ở Bông Trang, ông dẫn đầu tiểu đội đánh mạnh, đánh nhanh, thọc sâu tiêu diệt các hỏa điểm, tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị diệt gọn địch. Trong năm 1968, ông cùng đơn vị đánh 19 trận, lập công xuất sắc.

Trong trận đánh thành Công Bình (thị xã Thủ Dầu Một), địch phát hiện ta từ xa, nên bắn chặn rất quyết liệt. Tình huống trận đánh trở nên gay gắt, nằm ngoài phương án chiến đấu đã dự kiến của đơn vị. Trước tình thế đó, ông đã dẫn đầu tiểu đội mũi nhọn vượt qua nhiều tuyến phòng thủ kiên cố, đánh thẳng vào sở chỉ huy địch. Tiểu đội thọc sâu của ông hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đồng thời chủ động chi viện cho phân đội bạn, tạo thuận lợi cho cả đơn vị tiêu diệt địch.

Trong trận đánh đợt 2 Xuân Mậu Thân (tháng 5-1968), Đoàn Văn Thái (lúc này là Trung đội trưởng Trung đội 1, Đại đội 3, Tiểu đoàn 4 Phú Lợi) dẫn đầu trung đội đánh vào Đài Phát thanh Sài Gòn, cùng đồng đội chiến đấu anh dũng, trụ lại giữa hàng ổ địch 16 ngày đêm liên tục. Mặc dù bị thương, nhưng ông vẫn không rời trận địa. gương chiến đấu ngoan cường của Đoàn Văn Thái góp phần cổ vũ mạnh mẽ tinh thần chiến đấu của đơn vị, đánh bật hàng chục đợt phản kích của kẻ thù, diệt nhiều sinh lực địch, giữ vững trận địa ngay giữa lòng Sài Gòn, góp phần xứng đáng vào thắng lợi chung của quân và dân ta trong Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968.

Ngày 20-12-1969, Đoàn Văn Thái được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng

vũ trang nhân dân. Ông còn được tặng thưởng một Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba, 3 bằng khen và giấy khen.

* * *

Lâm Búp (sinh năm 1953)

Người dân tộc Khmer, quê ở xã Lộc An, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Khi được tuyên dương Anh hùng Lao động, Lâm Búp là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ nhiệm Hợp tác xã Quyết Thắng, xã Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Phước).

Tham gia cách mạng từ kháng chiến chống Mỹ, trong trận đánh của Sư đoàn bộ binh 5 vào Chi khu Lộc Ninh (tháng 4-1972), ông đã phát hiện và phối hợp cùng bộ đội địa phương huyện Lộc Ninh bắt gọn hai tên cố vấn Mỹ cải trang đang trên đường chạy trốn, đồng thời vận động nhân dân trong xã tham gia bảo vệ vùng giải phóng Lộc Ninh.

Sau ngày thống nhất đất nước, ông đã vận động bà con các dân tộc vừa tích cực tham gia xây dựng tuyến phòng thủ bảo vệ biên giới thuộc địa bàn huyện Lộc Ninh trong những năm 1970, vừa thực hiện định canh, định cư, đi từ tổ đổi công lên hợp tác xã. Bản thân ông gương mẫu vận động gia đình mình hiến 5ha ruộng và 5 con trâu cho hợp tác xã. Mặt khác, ông cũng sớm tiếp thu kỹ thuật canh tác mới, áp dụng trong sản xuất nông nghiệp, biết tạo ra và dùng các loại phân bón ruộng phù hợp với từng loại đất, từng loại cây trồng, áp dụng từng loại giống mới có năng suất cao cho từng vùng. Ông đặc biệt chú trọng đến thủy lợi, vận động bà con tham gia làm bờ vùng, bờ thửa, làm mương dẫn nước.

Với vai trò lãnh đạo điều hành của ông, cùng sự đồng tình ủng hộ của tập thể xã viên, Hợp

tác xã Quyết thắng ngày một phát triển, văn hóa được nâng cao, đời sống nhân dân dần được cải thiện và ổn định, phum sóc ngày một đổi mới. Trong nhiều năm liền, ông đều được bầu là Chiến sĩ thi đua.

Ngày 29-8-1985, ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động.

* * *

Dương Đức Thùng (sinh năm 1954)

Người dân tộc Nùng, quê quán: xã Quốc Toản, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng, nhập ngũ tháng 8-1974. Khi được tuyên dương danh hiệu Anh hùng, ông là Chuẩn úy, Đại đội trưởng Đại đội Công binh, Tiểu đoàn 4, Lữ đoàn 25, đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Trong Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, ông cùng đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Từ năm 1979 đến năm 1983, ông làm nhiệm vụ chiến đấu và giúp bạn trên đất

Campuchia; dũng cảm, mưu trí, gương mẫu đi đầu trong mọi công tác. Nhiều lần bị địch dụ dỗ, mua chuộc, đe dọa (có thời điểm địch treo giải thưởng 10 lượng vàng nếu ai giết được Dương Đức Thùng), nhưng ông vẫn vững vàng, kiên định trong công tác. Có lần ông cải trang làm thường dân, đột nhập vào tận nơi hội họp của địch và tổ chức lực lượng bắt được hai tên địch từ Thái Lan về, bắt ba tên khác ra trình diện, thu 21 súng, 300 viên đạn.

Ngày 25-1-1983, ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Ông còn được tặng thưởng một Huân chương Chiến công hạng Ba, 18 bằng khen và giấy khen, 2 lần được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua; đồng thời được Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Campuchia tặng Huân chương.

Hiện nay, ông sống cùng gia đình tại ấp 1, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

4. Các cán bộ, giáo viên tỉnh Bình Phước được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm được phong tặng
1	Ông Trần Hạ Hà	Nguyên Hiệu trưởng Trường Trung học sư phạm Bình Phước	1989
2	Ông Trần Đình Vị	Nguyên Hiệu trưởng Trường tiểu học Long Hưng A, huyện Bù Gia Mập	1996
3	Bà Trần Thị Thu Thủy	Giáo viên Trường phổ thông trung học Nội trú Lộc Ninh	1998
4	Bà Đinh Thị Lệ Thu	Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Tân Bình	1998
5	Ông Nguyễn Ngọc Am	Nguyên Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	2000
6	Ông Huỳnh Công Khanh	Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	2000
7	Bà Nguyễn Thị Thiên Nga	Hiệu trưởng Trường tiểu học Lộc Điền A	2000
8	Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Giáo viên Trường phổ thông trung học Lộc Thái A - Lộc Ninh	2000
9	Bà Phan Thị Thủy	Nguyên Chủ tịch Công đoàn Trường tiểu học An Lộc B, thị xã Bình Long	2006
10	Bà Trần Thị Hiền	Giáo viên Trường phổ thông trung học An Lộc A - Bình Long	2006
11	Bà Bùi Thị Tuyết Vụ	Hiệu trưởng Trường Tiểu học Minh Hưng A - Chơn Thành	2008
12	Bà Hoàng Thị Mỹ Nhung	Giáo viên Trường phổ thông cơ sở Lộc Hưng - Lộc Ninh	2010
13	Bà Nguyễn Thị Nhật Linh	Giáo viên Trường Mẫu giáo Phú Riêng B - huyện Bù Gia Mập	2010
14	Bà Mạc Thị Thanh Bình	Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Chơn Thành	2012
15	Bà Nguyễn Thị Hiệp	Nguyên Trưởng phòng giáo dục thường xuyên - chuyên nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo	2012
16	Bà Nguyễn Thị Huệ	Hiệu trưởng Trường tiểu học thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	2012

5. Cán bộ ngành y tế tỉnh Bình Phước được nhà nước phong tặng danh hiệu Thầy thuốc ưu tú

TT	Họ và tên	Chức vụ/nơi công tác	Năm được phong tặng
1	Ông Nguyễn Bá Hữu	Nguyên Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bình Phước	1997
2	Ông Nguyễn Đình Chiến	Nguyên Giám đốc Sở Y tế	2001
3	Bà Trần Ái Lan	Nguyên Phó Giám đốc Sở Y tế	2001
4	Ông Lê Thủ	Nguyên Phó Giám đốc Sở Y tế	1999
5	Ông Phạm Mạnh Đời	Nguyên Chủ tịch Công đoàn Sở Y tế	2003
6	Bà Trần Thị Kim Sang	Nguyên Giám đốc Sở Y tế	2003
7	Ông Nguyễn Đồng Thông	Giám đốc Sở Y tế	2008
8	Ông Huỳnh Kim Tiền	Nguyên Phó Giám đốc Sở Y tế	2008
9	Ông Trần Minh Tiến	Nguyên Phó Giám đốc Trung tâm kiểm nghiệm	2008
10	Ông Trần Văn Chiến	Trưởng phòng Y tế huyện Bù Đăng	2008
11	Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn	Giám đốc Trung tâm Dân số Bù Đăng	2008
12	Ông Nguyễn Văn Thành	Nguyên Giám đốc Trung tâm Dân số Bù Đăng	2008
13	Bà Ngô Thị Nhanh	Nguyên Phó Chủ tịch huyện Bù Đăng, nguyên Chủ nhiệm Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em của huyện	2008
14	Ông Tô Đức Sinh	Giám đốc Trung tâm Y tế dự phòng	2012
15	Bà Trần Thy Lệ	Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Lộc Ninh	2012
16	Ông Nguyễn Văn Thanh	Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Bình Long	2014
17	Ông Bùi Văn Linh	Giám đốc Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Bình Phước	2014
18	Ông Lê Văn Thạnh	Giám đốc Công ty cao su Lộc Ninh	2001

6. Danh sách học sinh giỏi cấp quốc gia của tỉnh Bình Phước

TT	Họ và tên	Trường	Thành tích	Năm
1	Nghiêm Thành Quân	Trường trung học phổ thông Đồng Xoài	Giải ba môn Lịch sử	1998
2	Đào Thị Ngọc Hà	Trường trung học phổ thông Đồng Xoài	Giải ba môn Văn	1999
3	Lê Ngọc Tân	Trường trung học phổ thông Đồng Xoài	Giải nhì môn Lịch sử	2000
4	Hoàng Xuân Phương	Trường trung học phổ thông Đồng Xoài	Giải ba môn Văn	2001
5	Phạm Văn Minh	Trường trung học phổ thông Bình Long	Giải ba môn Lịch sử	2001
6	Bùi Thị Mỹ Ngân	Trường trung học phổ thông Bình Long	Giải ba môn Văn	2002
7	Trịnh Thùy Dương	Trường trung học phổ thông Đồng Xoài	Giải ba môn Văn	2002
8	Đỗ Thị Thủy	Trường trung học phổ thông Đồng Xoài	Giải ba môn Văn	2003
9	Lê Thị Thu Ngân	Trường trung học phổ thông Đồng Xoài	Giải ba môn Địa lý	2004
10	Nguyễn Thị Nhung	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Văn	2005 2006
11	Lê Thị Thanh Thảo	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Văn	2005
12	Hoàng Thị Thu Trang	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Văn	2005
13	Hoàng Thị Thu Trang	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Văn	2005
14	Vi Thị Cẩm Tú	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Văn	2006
15	Nguyễn Tường Nhật	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Hóa	2006
16	Bùi Đức Tài	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2006
17	Huỳnh Thanh Tố Như	Trường trung học phổ thông Bình Long	Giải ba môn Tiếng Anh	2006
18	Nguyễn Thành Hưng	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2007

19	Nguyễn Ăng Co	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2007
20	Đường Hùng Mạnh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Sinh	2008
21	Nguyễn Đăng Khoa	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2008
22	Trương Thị Yến Nhi	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Sinh	2008
23	Lê Thành Trí	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2008
24	Nguyễn Thị Thu Thủy	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Văn	2008
25	Đặng Duy Bình	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Hóa	2008 2009
26	Nguyễn Thị Như Ngọc	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Lịch sử	2008 2009
27	Nguyễn Viết Thành	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Sinh	2008 2009
28	Hà Thị Thúy Lan	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Lịch sử	2008
29	Nguyễn Đức Thuận	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa Giải nhì môn Hóa	2008 2009
30	Hoàng Văn Quý	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Toán	2009
31	Nông Văn Hiếu	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2009
32	Phạm Văn Tâm	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2009
33	Nguyễn Tiến Dũng	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2009
34	Nguyễn Thành Luân	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2009
35	Triệu Phúc Quân	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2009
36	Nguyễn Hữu Phước	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2009
37	Thái Minh Trung	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2009

38	Nguyễn Thành Tài	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Sinh	2009
39	Đỗ Đắc Long	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Sinh	2009
40	Thái Văn Dũng	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Sinh	2009
41	Nguyễn Trí Hòa	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Sinh	2009
42	Nguyễn Thị Hương	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Văn	2009
43	Trần Thị Ngọc Huyền	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Văn	2009 2010
44	Hà Thị Thu Hiền	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Địa lý	2009 2010
45	Nguyễn Đức Minh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Địa lý	2009 2010
46	Phạm Ngọc Vương	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Toán	2010
47	Nguyễn Phi Long	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Vật lý	2010
48	Phan Văn Cương	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Vật lý	2010
49	Nguyễn Tiến Dũng	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Vật lý	2010
50	Nguyễn Minh Ngân	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2010
51	Trần Vũ Quang Trung	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2010
52	Mạc Sơn Thụ	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2010
53	Mai Thanh Sáng	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Hóa	2010
54	Nguyễn Đức Tài	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Hóa	2010
55	Võ Nhật Hoàng	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa Giải nhì môn Hóa	2010 2011
56	Nguyễn Lê Việt Thắng	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2010

57	Vũ Văn Bảo Ngọc	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2010
58	Mai Ánh Ngọc	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Văn	2010
59	Lại Hồng Linh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Lịch sử	2010
60	Lê Thu Thảo	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Lịch sử	2010 2011
61	Lại Thị Tho	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Địa lý	2010
62	Quách Thị Trinh Ngọc	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Địa lý	2010
63	Phạm Đào Mai Chi	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Tiếng Anh	2010
64	Trần Lê Quỳnh Anh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Tiếng Anh	2010 2011
65	Nguyễn Văn Dương	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Tin học	2010
66	Nguyễn Anh Tú	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Tin học	2010
67	Nguyễn Ngọc Anh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Toán	2011
68	Đoàn Thị Thủy Trúc	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Văn	2011
69	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Văn	2011
70	Đặng Thị Tùng Linh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Văn Giải nhì môn Văn	2011 2012
71	Nguyễn Đức Nhân	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2011
72	Lý Minh Khang	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2011
73	Trần Quang Khải	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2011 2012
74	Trần Bảo Chung	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2011
75	Nguyễn Văn Hoàng	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2011

76	Nguyễn Thanh Tuấn	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2011
77	Trần Minh Tuấn	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2011 2012
78	Võ Hồng Quý	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2011
79	Nguyễn Hoàng Nam	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2011
80	Nguyễn Ánh Dương	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Sinh	2011
81	Nguyễn Thị Thu Hương	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Sinh	2011
82	Bùi Thị Ánh Hồng	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Lịch sử	2011 2012
83	Lê Thị Kim Anh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Địa lý	2011
84	Lê Thị Thu Hiền	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Địa lý	2011
85	Lê Trí Hiếu	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Địa lý	2011
86	Bùi Hồng Quỳnh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Địa lý	2011
87	Đoàn Thị Thu Huyền	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Địa lý Giải nhất môn Địa lý	2011 2012
88	Thiều Thị Thùy Linh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Tiếng Anh	2011
89	Nguyễn Chí Cường	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Tin học	2011
90	Nguyễn Đức Mạnh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Tin học	2011
91	Lê Quang Bình	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Toán Giải nhì môn Toán	2012 2013
92	Nguyễn Đức Anh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Toán	2012 2013
93	Phan Văn Bảo	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2012
94	Trần Quang Khải	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2012

95	Nguyễn Văn Giới	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2012
96	Đặng Thái Dương	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2012
97	Nguyễn Thành Nam	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2012
98	Bùi Lê Phương Thảo	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Văn	2012
99	Võ Thị Mỹ Dung	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Lịch sử	2012
100	Đỗ Thị Cẩm Loan	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Lịch sử	2012
101	Nguyễn Thị Minh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhất môn Địa lý	2012
102	Nguyễn Bá Dân	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Địa lý	2012
103	Hà Phương Minh Hạnh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Địa lý	2012
104	Nguyễn Thị Huệ	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Địa lý	2012
105	Phan Trần Hồng Trâm	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Tiếng Anh	2012
106	Lê Xuân Thanh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Tin học	2012
107	Thiệu Hồng Thái	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Toán	2013
108	Phạm Ngọc Tân	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2013
109	Phạm Anh Dũng	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhất môn Vật lý	2013
110	Nguyễn Tiến Vạn	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2013
111	Phan Văn Bảo	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Vật lý	2013
112	Nguyễn Văn Sơn	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Vật lý	2013
113	Nguyễn Tiến Dũng	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Vật lý	2013

114	Bùi Duy Thiện	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Vật lý	2013
115	Nguyễn Tài Ân	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhì môn Hóa	2013
116	Trần Huỳnh Lộc	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2013
117	Đào Tuấn Dũng	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Hóa	2013
118	Mai Đức Mạnh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Sinh	2013
119	Nhữ Thị Thủy	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Sinh	2013
120	Đình Quang Hiếu	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Tin học	2013
121	Võ Thị Vân Anh	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Văn	2013
122	Nguyễn Thị Phương	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải nhất môn Văn	2013
123	Đỗ Thị Cẩm Loan	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Lịch sử	2013
124	Phạm Thị Bích Phượng	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Lịch sử	2013
125	Nguyễn Thị Xuân	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Lịch sử	2013
126	Nguyễn Ngọc Huyền	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Lịch sử	2013
127	Nguyễn Đỗ Diệu Huyền	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Địa lý	2013
128	Nguyễn Thị Thanh Thương	Trường trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Giải ba môn Địa lý	2013
129	Nguyễn Đình Toàn	Trường trung học phổ thông Hùng Vương	Giải nhất môn Toán	2013

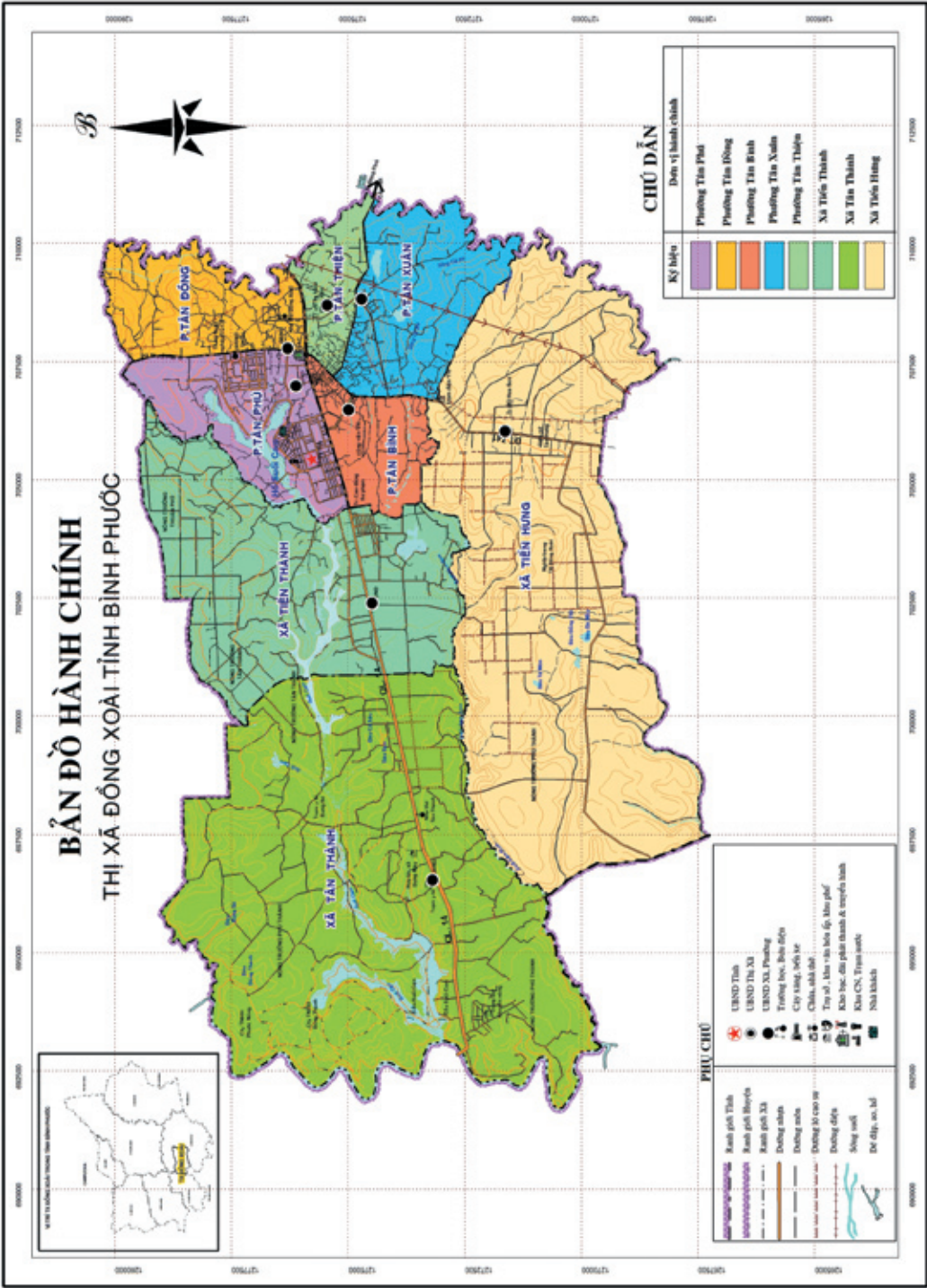


ĐỊA CHÍ BÌNH PHƯỚC

PHẦN
III

CÁC
HUYỆN, THỊ

CHƯƠNG I THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI



I. ĐỊA LÝ

1. Vị trí tự nhiên, địa giới, diện tích

Thị xã Đồng Xoài được thành lập ngày 1-9-1999 và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1-1-2000. Đồng Xoài là tỉnh lỵ - trung tâm chính trị, kinh tế - văn hóa xã hội của tỉnh Bình Phước. Phía bắc, phía đông và phía nam giáp huyện Đồng Phú; phía tây giáp huyện Chơn Thành, phía tây nam giáp tỉnh Bình Dương. Diện tích tự nhiên của thị xã Đồng Xoài là 167,70km², chiếm 2,4% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

2. Địa hình

Đồng Xoài nằm ở độ cao trung bình 88,63m so với mặt nước biển, trên một nền móng địa chất ổn định, thuận tiện cho việc xây dựng các công trình hạ tầng, các khu công nghiệp, khu dân cư.

Địa hình khu vực thị xã Đồng Xoài thấp dần từ đông bắc xuống tây nam với hai dạng địa hình chủ yếu là dạng đồi thoải lượn sóng và dạng bưng bầu thấp trũng. Cả hai dạng địa hình trên đều bị chia cắt ở mức độ trung bình bởi hệ thống suối nhỏ.

3. Thổ nhưỡng, tài nguyên thiên nhiên

Tổng diện tích tự nhiên 167,70km² (16.770ha). Trong đó: đất sản xuất nông nghiệp chiếm 13.866,79ha (82,69%), đất chuyên dùng 1.719,92ha (10,26%), đất ở 617,42ha (3,68%)¹. Đất đai ở Đồng Xoài rất thích hợp với các loại cây công nghiệp dài ngày, có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, cà phê, tiêu,... Ngoài ra, đất ở đây còn thích hợp với nhiều loại cây hoa màu, lương thực. Nhưng hạn chế lớn nhất trong trồng trọt trên địa bàn là thiếu nguồn nước tưới vào mùa khô. Nhìn chung, đất của Đồng Xoài có tầng phong hóa khá dày.

Trong lòng đất Đồng Xoài có một số loại khoáng sản phi kim loại với trữ lượng lớn. Ở ba xã Tân Thành, Tiến Thành và Tiến Hưng có khoáng sản phún sỏi đỏ với trữ lượng khoảng 3,6 triệu m³, đá xây dựng có trữ lượng khoảng 40 triệu m³. Ở phường Tân Xuân và xã Tiến Thành có khoáng sản đất sét với trữ lượng 8 triệu m³. Các loại khoáng sản này là nguồn cung cấp nguyên vật liệu cho ngành công nghiệp xây dựng của thị xã và cả nước.

4. Giao thông

Đồng Xoài là đầu mối giao thông đường bộ huyết mạch, nối liền Tây Nguyên với Thành phố Hồ Chí Minh và các huyện khác trong tỉnh. Mạng lưới giao thông ở thị xã phát triển khá mạnh, hệ thống đường đô thị được nâng cấp và làm mới khá nhiều. Trên địa bàn thị xã có 2 tuyến giao thông quan trọng là quốc lộ 14 và đường liên tỉnh ĐT741, mặt đường bê tông nhựa, lộ giới 42 - 52m. Một số đường trục chính của các phường, xã được hình thành với chiều rộng mặt đường 9 - 20m. Mạng lưới đường bộ có trải nhựa mở rộng tới tất cả các phường, xã.

Ngoài ra, trên địa bàn thị xã Đồng Xoài còn có nhiều đường liên xã gắn liền với trục giao thông chính, tạo thành mạng lưới giao thông thuận lợi cho việc đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa.

Về mạng lưới cấp, thoát nước, Đồng Xoài được đầu tư xây dựng nhà máy nước do nguồn vốn ODA của Nhật Bản tài trợ. Hệ thống nước sạch thị xã do Công ty cấp thoát nước tỉnh quản lý, gồm 1 nhà máy công suất 20.000m³/ngày đêm, một đài cấp nước dung tích 300m³

1. Cục thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám Thống kê Bình Phước 2013*.

tại phường Tân Phú và hệ thống đường ống chuyển tải phân phối 10.000m³/ngày đêm tại 5 phường và xã Tiến Thành. Hệ thống thoát nước toàn thị xã dùng chung cho cả nước thải sinh hoạt và nước mưa tại khu vực nội ô với chiều dài khoảng 15km.

II. HÀNH CHÍNH

1. Thay đổi hành chính qua các thời kỳ

Khoảng thế kỷ XVII, Đồng Xoài là vùng đất hoang vu đầy thú dữ. Đây là nơi cư trú của các nhóm người địa phương thuộc tộc người Xtiêng. Đến đầu thế kỷ XIX, khi triều đình nhà Nguyễn thiết lập cơ cấu hành chính, vùng đất này thuộc trấn Biên Hòa. Địa danh Đồng Xoài lúc đó gọi là Đồn Xoài (tức đồn lính đóng ở rừng xoài). Năm 1876, sau khi đặt ách đô hộ tại sáu tỉnh Nam Kỳ, thực dân Pháp chia Nam Kỳ thành bốn khu vực hành chính, vùng đất Đồng Xoài thuộc Tiểu khu Biên Hòa, khu Sài Gòn. Năm 1889, khi thực dân Pháp đổi các tiểu khu thành tỉnh, Đồng Xoài thuộc quận Bà Rá, tỉnh Biên Hòa. Từ đó, cho đến hết thời kỳ Pháp thuộc, cơ cấu hành chính của Đồng Xoài cơ bản không thay đổi.

Vùng đất Đồng Xoài trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ bị chia cắt, sáp nhập nhiều lần theo yêu cầu chỉ đạo chiến trường của ta hoặc theo ý đồ kiểm soát của chế độ cũ. Từ năm 1951 đến tháng 1-1955, theo cơ cấu hành chính của địch, vùng đất Đồng Xoài thuộc quận Bà Rá, tỉnh Biên Hòa; về phía ta, vùng đất Đồng Xoài thuộc tỉnh Thủ Biên. Từ tháng 1-1955 đến tháng 10-1956, vùng đất Đồng Xoài theo cơ cấu hành chính cả phía ta và địch đều thuộc tỉnh Biên Hòa.

Ngày 24-7-1961, chính quyền Việt Nam Cộng hòa ban hành Nghị định số 708/NV thành lập quận Đôn Luân (sau này là Đồng Xoài).

Về phía ta, địa bàn Đồng Xoài từ năm 1957 đến năm 1975 lần lượt đặt dưới sự lãnh đạo của Ban Cán sự Đảng vùng Tân Thuận - Bù Nho, rồi K2, K127 và sau này là K17 (Huyện ủy Đồng Xoài).

Trước ngày giải phóng, địa bàn thị xã Đồng Xoài thuộc K17, gồm bốn xã: Đồng Tâm, Tân Phước, Đồng Tiến, Thuận Lợi và khu ấp chiến lược Phước Thiện 3 (sau giải phóng được đặt lại tên là xã Tân Phú).

Trong 2 năm 1975 - 1976, thực hiện chủ trương của Đảng về việc phân bố dân cư, thành lập vùng kinh tế mới, K17 (huyện Đồng Xoài) đã tiếp nhận nhân dân từ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Trung, miền Bắc đến lập nghiệp. Chỉ trong hai năm này, Đồng Xoài đã phát triển thêm 5 xã mới gồm: Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Hòa, Tân Lập và Tân Thành.

Cuối năm 1976, huyện Đồng Xoài (K17) và huyện Phú Giáo sáp nhập thành huyện Đồng Phú, thuộc tỉnh Sông Bé.

Tháng 2-1977, thực hiện theo chỉ đạo của tỉnh, huyện Đồng Phú sáp nhập một số xã để thành lập đơn vị hành chính mới. Theo đó, 3 xã Tân Phú, Tân Phước và Đồng Tâm được hợp nhất thành xã Đồng Xoài; 3 xã Thuận Lợi, Đồng Tiến và Đức Phú hợp nhất thành xã Phú Riềng.

Năm 1994, căn cứ Nghị định số 77/CP ngày 1-8-1994 của Chính phủ về việc thành lập thị trấn Đồng Xoài và điều chỉnh địa giới hành chính các xã thuộc các huyện Bù Đăng, Đồng Phú, Bến Cát, Thuận An, Tân Uyên (thuộc tỉnh Sông Bé), xã Đồng Xoài được nâng cấp thành thị trấn Đồng Xoài - trung tâm hành chính của

huyện Đồng Phú. Ngày 1-1-1997, khi tỉnh Sông Bé tách thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước, thị trấn Đồng Xoài trở thành tỉnh lỵ của tỉnh Bình Phước.

Ngày 1-9-1999, Chính phủ ban hành Nghị định số 90/1999/NĐ-CP về việc thành lập thị xã Đồng Xoài trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của thị trấn Đồng Xoài, xã Tân Thành và 2/3 diện tích và dân số xã Tân Hưng. Ngày 1-1-2000, thị xã Đồng Xoài chính thức đi vào hoạt động theo cơ cấu đơn vị hành chính mới.

2. Cơ cấu hành chính

Đến ngày 31-12-2013, thị xã Đồng Xoài có 5 phường và 3 xã gồm¹:

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km ²)
1	Phường Tân Bình	5,21
2	Phường Tân Đồng	7,90
3	Phường Tân Phú	9,64
4	Phường Tân Xuân	9,98
5	Phường Tân Thiện	3,60
6	Xã Tiến Hưng	49,95
7	Xã Tân Thành	55,76
8	Xã Tiến Thành	225,66

III. LỊCH SỬ

1. Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm

a. Phong trào yêu nước trước năm 1930

Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, vùng đất Đồng Xoài là địa bàn cư trú của các nhóm người địa phương khác nhau. Người Xtiêng là những chủ nhân đầu tiên của vùng rừng núi bao la, hoang vắng này. Từ xa xưa người dân nơi đây phải đấu tranh liên tục với thiên nhiên để

tồn tại và phát triển. Đây là vùng đất vừa có vị trí chiến lược quan trọng, vừa có tiềm năng phát triển kinh tế, nên ngay từ đầu, thực dân Pháp đã chú ý tổ chức bộ máy cai trị.

Chịu ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa N'Trang Long chống thực dân Pháp (1912 - 1914), đồng bào dân tộc thiểu số ở Đồng Xoài đã tham gia và duy trì phong trào đấu tranh trong nhiều năm, gây cho thực dân Pháp nhiều thiệt hại.

Sau khi thiết lập bộ máy thống trị trong các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thực dân Pháp bắt đầu bỏ vốn khai thác vùng đất đỏ phì nhiêu ở Bình Phước và miền Đông Nam Bộ. Nhiều đồn điền cao su được thành lập. Tháng 6-1927, số công nhân đầu tiên gồm 150 nông dân và dân nghèo ở Hà Nam tới Phú Riềng - Thuận Lợi. Họ ở tập trung trong các làng số 2, số 3 và số 9 - thuộc địa bàn Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú ngày nay. Mỗi làng có từ 300 đến 500 công nhân. Đến năm 1930, số công nhân Phú Riềng đã lên tới 1.500 người. Thực dân Pháp đã biến đồn điền cao su này thành địa ngục trần gian đầy đọa công nhân trong khổ ải, đói nghèo giữa một vùng thiên nhiên, khí hậu khắc nghiệt. Sự áp bức, bóc lột của bọn chủ cùng với bệnh tật và đòn roi đã giết hại rất nhiều dân "công tra". Tình cảnh người công nhân vốn đã cực khổ lại còn bị bọn đô hộ thực dân tìm đủ mọi cách đầu độc, chia rẽ để dễ bề cai trị. Chúng dùng rượu chè, cờ bạc, gái điếm, thuốc phiện, dị đoan,... hòng làm tê liệt tinh thần đấu tranh của công nhân. Chúng gây chia rẽ lương, giáo, Bắc với Trung, Nam, giữa tỉnh này với tỉnh khác.

Không chịu nổi áp bức, đọa đày, thời kỳ đầu, công nhân thường bỏ trốn, tìm về quê cũ hoặc chạy ra thành thị. Tuy nhiên, số người trốn thoát được rất ít, đa số chịu chung số phận bi thảm:

1. Cục thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám Thống kê Bình Phước 2013*.

hoặc làm môi cho thú dữ, hoặc bị bắt lại, bị giết hại,... Về sau, công nhân nổi dậy đấu tranh tự phát, rồi phát triển thành tự giác để chống lại kẻ thù của giai cấp, của dân tộc.

Tuy các cuộc đấu tranh thời kỳ này còn đơn lẻ, tự phát và kết quả còn hạn chế, nhưng qua những lần đấu tranh, công nhân và đồng bào các dân tộc ngày càng thương yêu, đoàn kết và hiểu biết nhau hơn. Đến tháng 4-1928, Chi hội Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập ở Đồn điền cao su Phú Riềng, đã trở thành tổ chức cách mạng đầu tiên ở Đồn Xoài lãnh đạo toàn bộ hoạt động đấu tranh của công nhân cao su ở Phú Riềng.

Thực hiện chủ trương phát triển tổ chức đảng của Trung ương lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng, đồng chí Ngô Gia Tự đã chỉ đạo đồng chí Nguyễn Xuân Cừ thành lập Chi bộ Đảng ở Phú Riềng. Đêm 28-10-1929, bên bờ một con suối nhỏ trong khu rừng sau lưng làng 3 của Đồn điền cao su Phú Riềng (thuộc địa bàn xã Thuận Lợi - nay là xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú), Chi bộ Phú Riềng được thành lập. Sự kiện này đánh dấu một mốc son lịch sử của ngành cao su Việt Nam. Kể từ đây, phong trào đấu tranh cách mạng của đội ngũ công nhân cao su đã có một sự chuyển biến nhảy vọt về chất, ngày càng được tổ chức chặt chẽ, có mục tiêu và phương pháp đấu tranh với nhiều hình thức (đấu tranh đòi những quyền lợi thiết thực về ăn, ở; đòi giảm giờ làm, tăng lương, chống cúp phạt, chống đánh đập công nhân; yêu cầu điều động bọn xu cai ác ôn đi nơi khác, cho thành lập nghiệp đoàn, hội ái hữu...). Nổi bật nhất là cuộc bãi công của gần 5.000 công nhân Đồn điền cao su Phú Riềng kéo dài từ sáng mùng một Tết Canh Ngọ (tức từ ngày 30-1 đến ngày 6-2-1930) để phản đối chính sách bóc lột dã man, tàn ác của bọn chủ Tây. Sau 8 ngày

đấu tranh quyết liệt, “Phú Riềng Đỏ” đã giành được thắng lợi to lớn, ảnh hưởng rộng rãi và để lại nhiều bài học sâu sắc về kinh nghiệm lãnh đạo đấu tranh hợp pháp và nửa hợp pháp kết hợp với hoạt động bí mật. Tiếng vang của “Phú Riềng Đỏ” lan tỏa đến những đồn điền cao su lân cận như Dầu Tiếng, Quán Lợi, Lộc Ninh.... Đồng thời, cuộc bãi công còn có sức ảnh hưởng và động viên to lớn đối với phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân lao động trong cả nước.

b. Giai đoạn 1930 - 1945

Sau sự kiện “Phú Riềng Đỏ”, thực dân Pháp thực hiện chính sách khủng bố rất gắt gao, phong trào đấu tranh cách mạng tạm lắng xuống. Từ năm 1932, cùng với cả nước, phong trào cách mạng ở Đồn Xoài - Bà Rá lại được khôi phục. Khẩu hiệu đấu tranh là đòi dân sinh, dân chủ, yêu cầu chủ sở không phát gạo mục, cá thối, không giảm lương của công nhân. Thông qua những cuộc đấu tranh này, đội ngũ công nhân được củng cố thêm kinh nghiệm đấu tranh. Từ sau năm 1933, dân “công tra” ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào ngày càng đông, đội ngũ công nhân được củng cố và tăng cường đoàn kết đấu tranh buộc chủ đồn điền phải hủy bỏ chế độ ăn chung, ở chung, đòi phát gạo cho công nhân về nhà nấu ăn riêng.

Năm 1936, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một và Tỉnh ủy Biên Hòa được thành lập. Việc thành lập Tỉnh ủy Biên Hòa đánh dấu sự chuyển biến về chất phong trào đấu tranh của quần chúng trong tỉnh, nhất là đối với các đồn điền cao su trên địa bàn. Tỉnh ủy quan tâm và cử cán bộ về Đồn điền Thuận Lợi để tổ chức lại phong trào. Sau nhiều năm thoái trào, ngày 1-5-1938, dưới sự lãnh đạo của Đảng, công nhân cao su Đồn điền Thuận Lợi đã tổ chức lễ kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động, thu hút hàng ngàn công nhân tham gia. Ngày 4-5-1938, 150

công nhân Đồn điền cao su Thuận Lợi tổ chức biểu tình, đưa ra một số yêu sách như: chống đánh đập, ngày làm 8 giờ, chống bán gạo mục, chống bán đất,... Những cuộc mít tinh, biểu tình này là những cuộc biểu dương lực lượng và biểu thị ý chí của công nhân cao su đòi quyền tự do dân chủ, cải thiện đời sống và tổ chức chế độ cai trị thuộc địa phản động.

Trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (nổ ra ngày 23-11-1940), ở vùng Đồng Xoài - Bà Rá tuy không có phong trào nổi dậy như các nơi khác, nhưng những tấm gương chiến đấu anh dũng của các chiến sĩ khởi nghĩa Nam Kỳ đã gây ảnh hưởng sâu sắc đối với quần chúng nơi này. Công nhân cao su Đồn điền Thuận Lợi đã tổ chức một số cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược, đòi quyền dân sinh, dân chủ.

Đầu năm 1944, công nhân cao su Đồn điền Thuận Lợi hưởng ứng đợt tuyên truyền vận động của Tỉnh ủy Thủ Dầu Một với nội dung: Việt Minh là yêu nước, ai yêu nước thì vào Hội cứu quốc, vào đội tự vệ đánh, đuổi thực dân Pháp ra khỏi đất nước.

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp, siết chặt ách cai trị. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân tỉnh Thủ Dầu Một nói chung, nhân dân Đồng Xoài nói riêng càng sục sôi tinh thần cách mạng, chuẩn bị vùng lên đánh Pháp, đuổi Nhật. 7 giờ sáng ngày 10-3-1945, 200 tù chính trị ở Nhà tù Bà Rá nổi dậy “tự giải thoát”, đồng thời vận động binh lính người Kinh, người dân tộc thiểu số và người Pháp bỏ trại và giấu súng. Sau khi ra khỏi tù, lực lượng nổi dậy tổ chức một cuộc mít tinh bên bờ sông Bé với hơn 40 người tham gia.

Ngày 15-8-1945, phátxít Nhật đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện. Ngày 19-8-1945 khởi nghĩa thành công tại Hà Nội. Ngày 20-8-1945,

Tỉnh ủy họp quyết định thành lập Ủy ban khởi nghĩa tỉnh và cơ sở. Hội nghị đề ra kế hoạch giành chính quyền ở thị xã vào ngày 25-8. Các thị trấn, đồn điền cao su tiến hành khởi nghĩa đồng thời hoặc sớm hơn tùy theo điều kiện từng nơi. Trong hai ngày 24 và 25-8, khởi nghĩa thành công ở Bến Cát, Bà Rá, Hớn Quản. Các đồn điền cao su cũng giành được chính quyền nhanh gọn.

Liên sau đó, cùng với công nhân cao su, các đội “Việt Nam mới” của đồng bào dân tộc thiểu số ở các huyện phía bắc tỉnh Thủ Dầu Một, đồng bào dân tộc ở Đồng Xoài - Bà Rá kéo về tham gia giành chính quyền ở thị xã Thủ Dầu Một.

Cùng với việc thành lập chính quyền cách mạng, các Hội Cứu quốc ở Đồn điền Thuận Lợi lần lượt ra đời. Đồng chí Nguyễn Đình Kính là công nhân cao su đứng ra lập Đoàn Thanh niên Tiên phong, quy tụ đông đảo công nhân tham gia. Họ tự trang bị gươm giáo, gậy tầm vông vót nhọn làm vũ khí thô sơ, hằng hái luyện tập quân sự... Đồng chí Mai làm Đoàn trưởng Hội Phụ nữ cứu quốc, vận động được nhiều chị em tham gia. Hai đoàn thể này là lực lượng cách mạng nòng cốt, trong đó Đoàn Thanh niên Tiên phong có nhiệm vụ bảo vệ Đồn điền dưới sự điều hành của chính quyền cách mạng.

c. Giai đoạn 1945 - 1954

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công chưa được bao lâu thì thực dân Pháp được sự hỗ trợ của quân Anh quay trở lại xâm lược nước ta một lần nữa. Nhiệm vụ lịch sử mới đặt ra cho nhân dân Đồng Xoài lúc này là phải củng cố chính quyền cách mạng, bảo đảm trật tự trị an, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ địa, chuẩn bị tất cả mọi phương diện cả về vật chất lẫn tinh thần để bước vào cuộc kháng chiến.

Cuối năm 1945, cơ quan quân sự Chiến khu 7 cử một đơn vị vũ trang do đồng chí Vũ Đức làm Tư lệnh về đóng ở Đồn điền Thuận Lợi, xây dựng Thuận Lợi thành căn cứ địa đầu tiên ở phía bắc tỉnh Biên Hòa. Căn cứ địa Thuận Lợi bao gồm toàn bộ khu rừng bao quanh Đồn điền cao su Thuận Lợi. Từ căn cứ Thuận Lợi, hàng trăm công nhân cao su của Đồn điền được tuyển vào bộ đội, đem theo nhiều máy móc, lương thực về thành lập căn cứ Lạc An để cùng quân dân tỉnh Biên Hòa chống thực dân Pháp.

Tháng 4-1946, đồng chí Huỳnh Văn Nghệ - chỉ huy lực lượng Vệ quốc đoàn Biên Hòa, có sáng kiến tổ chức các quận quân sự chịu sự chỉ huy trực tiếp của Ban Chỉ huy Vệ quốc đoàn Biên Hòa. Quận quân sự là mô hình tạm thời vừa làm nhiệm vụ chân rết của bộ đội tại địa phương vừa làm nhiệm vụ của chính quyền. Mỗi quận quân sự tổ chức một tiểu đội tập trung, lấy vũ khí chiến lợi phẩm của địch để trang bị.

Từ đó, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa đã thành lập 10 quận quân sự, trong đó khu vực Đồng Xoài - Bà Rá thuộc Quận quân sự 7 do đồng chí Đỗ Bồng Long phụ trách. Nhờ có các quận quân sự này, việc xây dựng cơ sở ngày càng phát triển và được củng cố. Bộ đội và du kích hoạt động tốt hơn, năng lực bảo vệ Đảng, chống địch càn quét ngày càng vững nên chính quyền cấp quận, xã dần dần được củng cố và xây dựng thêm được cơ sở xung quanh các đồn, bót và khu dân cư.

Quận quân sự 7 lãnh đạo công nhân và nhân dân Đồng Xoài, Thuận Lợi thực hiện cuộc tiêu thổ kháng chiến một cách triệt để. Tại Thuận Lợi, Ủy ban kháng chiến hành chính lập Ban tản cư để đưa công nhân về các vùng bung biển Đồng Tháp Mười. Lực lượng Thanh niên Tiền phong và nam giới khỏe mạnh hầu hết xung phong vào Vệ quốc đoàn tham gia kháng

chiến. 90% các cơ sở của Đồn điền Thuận Lợi đã bị công nhân đốt cháy. Khi thực dân Pháp trở lại chiếm đóng tất cả chỉ còn vườn không nhà trống.

Về phía địch, từ cuối năm 1945, những đơn vị của Sư đoàn bộ binh số 9 của thực dân Pháp đã lần lượt chiếm lại Lộc Ninh, Hớn Quản, Bù Đốp và từ đó tiến dần về Đồng Xoài, Thuận Lợi. Sau khi tái chiếm lại Thủ Dầu Một, Biên Hòa, thực dân Pháp tăng cường xây dựng đồn, bót trên khắp các địa bàn quan trọng. Từ Phước Hòa lên quận lỵ Bà Rá, Pháp tiến hành lập nhiều đồn, bót lớn nhỏ ở Phước Hòa, Phước Vĩnh, Đồng Xoài, quận lỵ Bà Rá, dọc theo tuyến đường 14... Riêng ở Đồng Xoài, chúng thường xuyên duy trì một đại đội lính cơ động ứng chiến cho các vùng xung quanh.

Ở Đồn điền Thuận Lợi, ngoài lực lượng trên còn có một trung đội lính bảo vệ chủ sở. Từ cuối năm 1946, Thuận Lợi đã trở thành một căn cứ quân sự của địch với đầy đủ hàng rào, đồn, bót và binh lính. Các lực lượng ở những đồn, bót lân cận sẵn sàng cơ động chi viện cho chúng, nhất là lực lượng ở Đồng Xoài.

Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, thực dân Pháp xây dựng những đội quân địa phương để bảo vệ cầu đường và các căn cứ quân sự. Chúng tăng cường bóc lột đồng bào, khoét sâu mâu thuẫn dân tộc, kích động đồng bào dân tộc thiểu số bắn giết cán bộ người Kinh, chặt đầu cán bộ đem đến đồn Pháp đổi lấy muối, vải. Lúc đầu chúng treo giá 3 lít muối và ít vải xấu cho một cán bộ bị giết. Sau chúng nâng lên thành 20 lít rồi cả bao muối và vải.

Tháng 11-1946, Tỉnh ủy Biên Hòa nhận thấy không cần thiết giao cho các quận quân sự kiêm nhiệm vụ chính quyền nữa nên đã chỉ đạo giải thể các quận quân sự, tổ chức thành các Ban Công tác liên thôn trực thuộc Chi đội

10. Nhiệm vụ của Ban Công tác liên thôn là tiếp tục nhiệm vụ của quận quân sự, trừ việc thu thuế ở vùng giải phóng thuộc chức năng của chính quyền. Vùng đất Đồng Xoài - Phú Riềng thuộc phạm vi hoạt động của Ban công tác liên thôn 7, do đồng chí Đỗ Bông Long làm Trưởng ban, đồng chí Lý Qưới làm Phó ban. Ban Công tác liên thôn 7 (gồm các xã Bình Mỹ, Chánh Hòa, Phước Vĩnh, An Ninh, An Bình, Phước Sang) liên tục bám trụ và hoạt động cả ở khu vực từ Bình Mỹ đến Bà Rá.

Từ tháng 9-1945 đến tháng 12-1946, trải qua 14 tháng đấu tranh trong hoàn cảnh cam go, gian khổ, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, dựa vào sức mạnh tổng hợp của công nhân cao su, đồng bào dân tộc thiểu số và các tầng lớp nhân dân, phong trào kháng chiến ở Đồng Xoài giành được thắng lợi lớn. Quận quân sự 7, sau là Ban Công tác liên thôn 7, đã xây dựng được cơ sở chính trị, thành lập các đội du kích địa phương ở Đồng Xoài. Việc xây dựng căn cứ địa Thuận Lợi ngay từ cuối năm 1945 đã tạo cơ sở cho cuộc chiến đấu lâu dài, bảo đảm được yêu cầu “tiên có thể đánh, lui có thể giữ” cho lực lượng cách mạng. Tất cả những thắng lợi trên là tiền đề cơ bản để phong trào kháng chiến ở Đồng Xoài tiến thêm một bước mới trong những năm tiếp theo.

Cuối năm 1947, được sự đồng ý của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, tỉnh Biên Hòa thành lập huyện Sông Bé (Bà Rá cũ) giáp với Chiến khu Đ, bao gồm Đồng Xoài, Bù Đăng, Phước Long và một phần huyện Lộc Ninh, Bù Đốp. Huyện ủy đầu tiên của vùng Bà Rá lấy tên là Huyện ủy Sông Bé được thành lập, do đồng chí Ngô Văn Long làm Bí thư. Nhiệm vụ của huyện Sông Bé lúc bấy giờ là phải xây dựng cho được một hệ thống chính trị và vũ trang trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số,

phải hình thành được thể phòng thủ vững chắc để làm bàn đạp tiến lên phía bắc huyện, trước mắt là bảo vệ Chiến khu Đ, bảo vệ lực lượng huyện mới xây dựng. Tuy chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn (đến năm 1949 thì giải thể), nhưng Huyện ủy Sông Bé đã vận động và lãnh đạo đồng bào dân tộc thiểu số đoàn kết đấu tranh, lập được một số chiến công và thành tích đáng kể.

Đầu năm 1950, sát cánh với Chi đội 10, lực lượng du kích mở rộng phạm vi hoạt động: đánh địch ở đồn Tà Bể, cách ngã tư Đồng Xoài khoảng 2km, diệt 3 xe vận tải; đánh địch tại công Bó Mua, chiếm hoàn toàn 2 xe và thu toàn bộ chiến lợi phẩm.

Sau những đòn tấn công của bộ đội chủ lực và lực lượng vũ trang địa phương, thực dân Pháp buộc phải co cụm lực lượng về tập trung bảo vệ những khu quan trọng. Địch siết chặt kiểm soát các thôn, ấp, buôn, sóc mà chúng nghi ngờ có nuôi giấu cán bộ và tham gia kháng chiến. Tuy nhiên, hành động tàn bạo của kẻ thù không làm đồng bào nao núng, quần chúng tham gia kháng chiến ngày càng đông hơn. Binh lính người dân tộc thiểu số trong quân đội Pháp ngày càng thờ ơ với nhiệm vụ. Thực dân Pháp buộc phải điều các đội biệt kích, lính lê dương đến đóng đồn ở khu vực Đồng Xoài - Phú Riềng và canh gác nghiêm ngặt đường 14.

Năm 1951, Quân khu 7 thành lập một tiểu đoàn tăng cường gồm 4 trung đội, trong đó có một trung đội vũ trang tuyên truyền phụ trách khu vực Đồng Xoài - Phú Riềng. Nhiệm vụ của đội vũ trang tuyên truyền là củng cố cơ sở cũ và phát triển các cơ sở mới dọc sông Đồng Nai lên tới Bù Đăng và hướng từ Đồng Xoài dọc đường 14 lên gần Bù Đăng; giáo dục, động viên và tổ chức một số thanh niên tiến bộ trong khu vực thoát ly tham gia kháng chiến;

đẩy mạnh tuyên truyền, giác ngộ nhân dân lao động tăng gia sản xuất, tự cung tự cấp; đồng thời tranh thủ các gia làng, hội tề và các gia đình có con em đang đi lính cho địch thông báo tin tức địch và đóng góp lương thực, thực phẩm cho kháng chiến.

Với hình thức hoạt động linh hoạt và được sự ủng hộ của nhân dân, đội vũ trang tuyên truyền hoạt động rất hiệu quả. Nổi bật là trận phục kích năm 1951 trên tuyến đường từ An Bình đến Đồng Xoài, bắt được một tên quan hai Pháp. Đầu năm 1953, tại Đồn điền Thuận Lợi, một đơn vị thuộc Tiểu đoàn 303 tỉnh Thủ Biên phối hợp với du kích địa phương tấn công tiêu diệt đồn giặc ở làng 9. Sau trận thắng này, có gần 60 thanh niên công nhân theo bộ đội vào chiến khu tham gia cách mạng.

Từ tháng 9-1953 đến tháng 3-1954, cùng với các quận phía bắc Thủ Biên (địa bàn tỉnh Bình Phước ngày nay), Đồng Xoài xây dựng nhiều đội du kích xã, số đội viên du kích tăng nhanh. Dân quân tự vệ phát triển mạnh. Bộ đội tỉnh, huyện cùng dân quân, du kích thực hiện đánh lẻ, tiêu hao sinh lực địch trên đường 14. Trong thời gian này, Tỉnh ủy Thủ Biên chủ trương mở đợt tiến công quân sự dồn dập vào các vùng địch tạm chiếm. Lực lượng vũ trang kết hợp du kích đánh địch trên đường 13, đường 14, diệt hàng trăm tên, phá hủy nhiều xe quân sự. Nhiều vùng địch chiếm đã trở thành vùng du kích, vùng du kích trở thành vùng tự do. Các đường hành lang Hớn Quản, Lộc Ninh, Bà Rá, Đồng Xoài, Bù Đăng mở ra thông suốt.

Nhìn chung, trong suốt những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, công nhân cao su và nhân dân Đồng Xoài đã đổ nhiều máu xương, công sức và vật chất, góp phần đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Truyền thống

thầy chung với Đảng và tinh thần anh dũng hy sinh là vốn quý của đồng bào các dân tộc ở Đồng Xoài, là điều kiện đảm bảo cho quân và dân Đồng Xoài tiếp tục gánh vác những trách nhiệm mới nặng nề, nhưng vô cùng vẻ vang trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

d. Giai đoạn 1954 - 1975

- Từ năm 1954 đến năm 1960

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết ngày 21-7-1954, thực hiện chủ trương của Đảng, đại bộ phận cán bộ, đảng viên và chiến sĩ hoạt động tại Đồng Xoài là những cán bộ và chiến sĩ không đủ điều kiện sức khỏe ở lại chiến đấu trong hoàn cảnh mới, đã lên đường tập kết ra miền Bắc theo quyết định của cấp trên. Số cán bộ, đảng viên còn lại ở địa phương được giao nhiệm vụ bám vào dân, gây dựng cơ sở, tiếp tục hướng dẫn, lãnh đạo đồng bào tiến hành đấu tranh chính trị. Ở tỉnh Thủ Biên, trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các cơ sở kháng chiến còn quá ít và yếu, ở một số nơi cơ sở hầu như chưa có. Để đáp ứng tình hình, Tỉnh ủy chủ trương đưa cán bộ, đảng viên về bám địa phương, nắm lại tổ chức đảng để duy trì sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào quần chúng. Khu vực Đồng Xoài là địa bàn hoạt động của các đồng chí Hai Đính, Bảy Chiến, Út Lộc, Ba Thiệu (do đồng chí Út Lộc phụ trách), có nhiệm vụ thành lập chi bộ mật và xây dựng cơ sở cách mạng trong công nhân cao su.

Tháng 1-1955, do yêu cầu của tình hình mới, tỉnh Thủ Biên tách thành hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa. Địa bàn Đồng Xoài đặt dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy Biên Hòa.

Sau khi lên nắm chính quyền (tháng 5-1955), Ngô Đình Diệm công khai thực hiện chiến dịch “tổ cộng, diệt cộng” một cách ác liệt. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp

hành Trung ương Đảng (khóa II), ta tổ chức lại các đội vũ trang tuyên truyền để củng cố các cơ sở cũ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ở khu vực Bà Rá - Thuận Lợi, đội vũ trang tuyên truyền đầu tiên do các đồng chí Ba Phú, Lộc, Tuyên... đã nối liền được các buôn, sóc, các xã dọc đường 14 với Đồng Xoài và lên Bù Đăng.

Các chiến dịch “tổ cộng, diệt cộng”, khủng bố ác liệt của địch đã gây cho ta nhiều tổn thất. Tình hình ở Đồn điền cao su Thuận Lợi cũng tương tự, cán bộ cốt cán của Đảng và nhiều cơ sở cách mạng bị bắt, quyền tự do dân chủ bị tước đoạt, mọi sinh hoạt của công nhân bị kiểm soát gắt gao. Vượt qua những khó khăn đó, trong vùng dân tộc thiểu số, đội vũ trang tuyên truyền bám sát dân, dựa vào vùng kháng chiến cũ làm nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục đồng bào đoàn kết đấu tranh chống xâm, chống thuế, chống bọn tề hà hiếp dân lành và xây dựng cơ sở cách mạng.

Ngày 22-10-1956, chính quyền Ngô Đình Diệm ký Sắc lệnh số 143/NV điều chỉnh địa giới các tỉnh. Theo đó, tỉnh Thủ Dầu Một tách thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Long.

Từ năm 1957, tại Đồng Xoài, địch tăng cường bố ráp, lùng sục và hăm dọa nhân dân không được chứa chấp, tiếp tế cho cộng sản. Quân đội Sài Gòn đóng thêm các chốt ở đóc Tà Bể, cầu Nha Bích để tăng cường khám xét trên hai trục giao thông chính, kiểm soát và ngăn chặn lực lượng cách mạng.

Thực hiện chủ trương rút cán bộ, đảng viên vào hoạt động bí mật, đồng thời đẩy mạnh xây dựng cơ sở cách mạng, tổ chức phong trào quần chúng và xây dựng lực lượng vũ trang, trên địa bàn Đồng Xoài các cơ sở cách mạng không bó hẹp trong vùng căn cứ mà phát triển mở rộng ra hướng Bù Đăng theo trục lộ 14. Tháng 6-1957, tại rừng Bàu Chúc (cách Đồng Xoài 1,5km),

Tỉnh ủy Biên Hòa phân công đồng chí Hai Đính và đồng chí Ba Dục chủ trì việc thành lập Ban Cán sự Đảng vùng Tân Thuận - Bù Na. Ban Cán sự Đảng do đồng chí Ba Phú làm Bí thư, đồng chí Ba Tuyên làm Phó Bí thư và đồng chí Ba Đầu làm Ủy viên. Sau đó tỉnh bổ sung đồng chí Hai Tuấn, Tứ Quý làm Ủy viên.

Do địa bàn Đồng Xoài và khu vực lân cận Đồn điền Thuận Lợi là vị trí quan trọng trong địa bàn Phước Long, nên dọc quốc lộ 14 địch bố trí quân đội và nhiều khí tài chiến tranh hiện đại. Tại ngã tư Đồng Xoài, chúng bố trí lực lượng mạnh, xây dựng nhiều đồn, bót, ụ gác và lô cốt kiên cố. Dưới sự lãnh đạo của Ban Cán sự Đảng Tân Thuận - Bù Na, các đồng chí Ba Hỷ, Tư Huệ, Nguyễn Thị Luyến hoạt động công khai hợp pháp ở Đồng Xoài đã phát động phong trào trong công nhân cao su và đồng bào các dân tộc thiểu số, đấu tranh đòi địch thực hiện quyền dân sinh, dân chủ, chống bắt xâm, bắt lính; đòi cứu đói, cứu đau; đòi được ở nguyên chỗ cũ làm ăn; đấu tranh chống luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc của địch; xây dựng tình đoàn kết giữa đồng bào Kinh với đồng bào dân tộc thiểu số... Từ Bù Na lên Bù Đăng, cơ sở cách mạng, tổ chức đảng và lực lượng du kích được củng cố phát triển vững chắc.

Từ cuối năm 1959 sang đầu năm 1960, trên toàn miền Nam, phong trào “đồng khởi” diễn ra mạnh mẽ. Khoảng tháng 6-1960, tại căn cứ suối Đắc Có, Ban Cán sự Đảng bộ Phước Long được thành lập. Đồng Xoài và các sở cao su thuộc K2 (K tương đương cấp huyện), do đồng chí Hai Đính làm Bí thư. Sự kiện này có ý nghĩa rất quan trọng đối với phong trào cách mạng của tỉnh nói chung và của Đồng Xoài nói riêng.

Trong phong trào Đồng khởi 1959 - 1960, quân và dân Đồng Xoài tranh thủ thời cơ đẩy mạnh hoạt động vũ trang tuyên truyền, mở

mảng, mở vùng, phát triển cơ sở, xây dựng lực lượng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Nổi bật là hoạt động của lực lượng vũ trang Phước Long tiến công tiêu diệt các đồn, bót mở cửa vào Đồng Xoài, giải tán các trạm kiểm lâm của địch ở các cửa khẩu. Ngày 28-1-1960, bộ đội ta phối hợp chặt chẽ với lực lượng địa phương tấn công Chi khu Đồng Xoài.

Trải qua 5 năm (từ năm 1956 đến năm 1960), dưới sự lãnh đạo của tỉnh Thủ Biên, sau là tỉnh Biên Hòa và Phước Long, nhân dân Đồng Xoài đã kiên trì vượt qua thời kỳ khó khăn nhất của cách mạng miền Nam. Phong trào cách mạng tại chỗ phát triển từ không đến có, từ thấp đến cao, không những theo kịp phong trào chung trên toàn Miền mà còn tạo điều kiện chuẩn bị mọi mặt cho quân và dân Đồng Xoài bước vào cuộc chiến đấu mới chống “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ.

- Từ năm 1961 đến năm 1965

Từ năm 1961, Mỹ - Diệm thực hiện chiến lược “chiến tranh đặc biệt” hòng tiêu diệt cách mạng miền Nam, giành lại vùng nông thôn đã được giải phóng. Trên địa bàn Đồng Xoài - Phước Long, địch xây dựng hệ thống công sự, đồn, bót tương đối kiên cố, bố trí hệ thống hỏa lực mạnh, canh phòng nghiêm ngặt. Hằng ngày, địch cho từ 1 đến 2 trung đội cảnh giới khu vực sân bay và cho biệt động quân thường xuyên phục kích tại hướng đông bắc áp chiến lược Nhà thờ Đôn Luân. Đồng thời, địch gấp rút củng cố lại mạng lưới gián điệp, tề ấp, tề xã. Chúng chuyển bộ máy chính quyền dân sự từ tỉnh đến quận thành chính quyền quân sự, đứng đầu là những tên sĩ quan khét tiếng gian ác.

Trước yêu cầu của nhiệm vụ mới, quán triệt nghị quyết của Đảng và xuất phát từ đặc điểm phong trào cách mạng của các tỉnh thuộc địa

bàn Chiến khu Đ, năm 1961, tỉnh Thủ Biên được chia tách. Ban Cán sự Đảng các tỉnh Biên Hòa, Bình Long, Phước Long, Phước Thành, Bình Dương (Thủ Dầu Một) được thành lập, các K ủy được củng cố và tăng cường.

Giữa năm 1962, Tỉnh ủy chủ trương sáp nhập K1 (Bù Đốp), K2 (Đồng Xoài), K7 (Phước Bình) thành K127, phạm vi hoạt động từ Bù Đốp, Phước Bình đến Đồng Xoài. Đồng chí Nguyễn Đình Kính làm Bí thư K127, đồng chí Nguyễn Tấn Lực làm Phó Bí thư. Từ đó, Đồng Xoài trực thuộc sự lãnh đạo của K ủy K127. Lực lượng ở Đồng Xoài được tổ chức lại thành các mũi công tác bám các đồn điền cao su, áp chiến lược và vùng dân tộc thiểu số. Dưới sự chỉ đạo của K127, đội công tác Đồng Xoài được thành lập. Đội công tác bao gồm 16 đội viên do đồng chí Chín Hăng - Huyện ủy viên - làm Đội trưởng. Sau khi đồng chí Chín Hăng hy sinh, đồng chí Trịnh Trung Thu (tức Hai Thu) thay thế làm Đội trưởng, đồng chí Nguyễn Minh Phụng (Bảy Phụng) và Nguyễn Hùng Phong làm Đội phó. Nhiệm vụ của đội là: Tuyên truyền phát động quần chúng thông qua các phong trào để xây dựng cơ sở chính trị, quân sự, kinh tế, thu thuế đồn điền, thu mua lương thực, thực phẩm cho cách mạng; móc nối với các sĩ quan, binh lính ngụy để răn đe, giáo dục, nắm tình hình.

Đội công tác đã có những hoạt động tích cực góp phần chống phá âm mưu bình định, lập áp chiến lược của địch; xây dựng được một chi bộ ở Đồng Xoài - Nha Bích, một chi bộ ở Thuận Lợi (hai chi bộ này đồng thời cũng là tổ du kích mật của ta); xây dựng được một tổ mẹ binh sĩ (có độ tuổi từ 50 trở lên) làm nhiệm vụ tuyên truyền, vận động binh sĩ không đi càn quét, vận động nhân dân ủng hộ lương thực thực phẩm cho cách mạng và một chi đoàn thanh niên với

nhệm vụ nắm lực lượng thanh niên công nhân trong các đồn điền cao su, thường xuyên tuyên truyền, giác ngộ thanh niên về đường lối cách mạng vận động thanh niên theo cách mạng, trốn lính, bỏ ngũ). Trong các đợt tuyên truyền, hàng ngàn truyền đơn được cơ sở rải khắp các lô cao su, đường lộ, trụ sở hành chính và đồn, bót địch. Đồng thời, đội vũ trang tuyên truyền còn tổ chức đưa công nhân tập trung vào lô cao su sinh hoạt chính trị, kêu gọi thanh niên nhập ngũ...

Đội công tác Đồng Xoài tại khu vực Đồn điền Thuận Lợi vừa tổ chức tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng và cách mạng, vừa vạch rõ tội ác và trừng trị bọn ác ôn. Công nhân cao su, nông dân hưởng ứng mạnh mẽ lời kêu gọi của Đảng, cố gắng đảm bảo những yêu cầu cơ bản về nhu yếu phẩm cho bộ đội và du kích.

- Chiến dịch Đồng Xoài năm 1965

Tháng 1-1965, khi đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đẩy mạnh chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, Trung ương Cục miền Nam cũng đề ra yêu cầu mới về quân sự là “Mở rộng diện chiến tranh du kích rộng khắp Miền, căng địch ra để đánh, đồng thời có những “quả đấm tốt”, mạnh và liên tục nhằm vào chủ lực địch... Chú trọng chất lượng và tiêu diệt địch ở các đường giao thông lớn và các trọng điểm chiến lược”.

Thực hiện nghị quyết của Trung ương Cục, Quận ủy và Bộ Chỉ huy Miền quyết định mở Chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài (từ ngày 10-5 đến ngày 22-7-1965). Đây là chiến dịch đầu tiên trên chiến trường B2 có quy mô cấp sư đoàn, do Bộ Chỉ huy Miền chỉ đạo.

Sau khi trình sát nghiên cứu, điều tra kỹ mục tiêu, đánh giá các mặt mạnh - yếu của địch. Đảng ủy Trung đoàn 2 thuộc Sư đoàn 9 bộ binh ra nghị quyết quyết tâm tiêu diệt toàn bộ Chi khu Đồng Xoài trong bất cứ tình huống nào. Đến 13 giờ 50 phút ngày 10-6-1965, bộ đội ta

đã tiêu diệt địch và làm chủ đại bộ phận Chi khu Đồng Xoài. Chiều ngày 11-6, ta tổ chức thu dọn xong chiến trường và rút khỏi trận địa.

Sau khi rút khỏi trận địa chi khu, lực lượng ta chiếm giữ các làng 2, làng 3, làng 9 (xã Thuận Lợi) và tổ chức lực lượng phục kích đánh địch chi viện giải vây. Ngày 13-6-1965, địch điều Tiểu đoàn dù số 7 thuộc lực lượng tổng trừ bị của quân đội Sài Gòn lên tiếp viện nhằm đánh chiếm, giải vây cho các làng 2, làng 3, làng 9 (xã Thuận Lợi). Các đơn vị chủ lực giải phóng đã tiêu diệt hoàn toàn Tiểu đoàn dù số 7. Chiều cùng ngày, địch sử dụng chiến thuật trực thăng vận, đổ bộ xuống sân bay Thuận Lợi. Ta tiêu diệt gọn một đơn vị biệt kích Mỹ, bắn rơi nhiều máy bay trực thăng. Sau thất bại này, địch cho máy bay chiến đấu ném bom hủy diệt toàn bộ làng công nhân cao su xã Thuận Lợi và làng công nhân cao su Phú Riềng¹. Kết quả trận đánh Chi khu Đồng Xoài, ta tiêu diệt 608 tên địch, trong đó có 42 tên biệt kích Mỹ, thu 148 súng, 2 vạn viên đạn, bắn rơi 7 máy bay và phá hủy 250 súng các loại.

Trước sức tấn công mạnh mẽ của ta ở Đồng Xoài, địch phải tháo chạy khỏi Tiểu khu quân sự Phước Thành. Quân và dân Phước Thành (Phú Giáo - Bình Dương ngày nay) chớp thời cơ chặn đánh địch tháo chạy và thu 5 xe bọc thép. Phối hợp với trận đánh vào chi khu, tại phía nam Thuận Lợi, bộ đội ta đã đánh tan một tiểu đoàn của Sư 5 ngụy và Tiểu đoàn dù 7 ngụy, tạo điều kiện cho Trung đoàn 2 dứt điểm Chi khu Đồng Xoài. 20 ngàn dân của hàng chục ấp chiến lược, khu dinh điền được giải phóng đã tác động làm tan rã các đồn, bót của địch ở các vùng lân cận, mở rộng vùng căn cứ, hành lang

1. Lược ghi lời nhân chứng Nguyễn Văn Thòa tại Hội thảo lần thứ nhất *Địa chí tỉnh Bình Phước* - phần huyện, thị ngày 5-8-2014.

chiến lược và bổ sung hàng ngàn thanh niên vào bộ đội các ngành của huyện, tỉnh và khu. Trước đó, trong quá trình chuẩn bị và phục vụ cho bộ đội chủ lực đánh địch tại Đồng Xoài, du kích, bộ đội địa phương và đồng bào các dân tộc đã góp phần làm nòng cốt trong việc dẫn đường, ủng hộ thuốc men, lương thực; tổ chức dân công tải đạn, tải thương, đào hầm che giấu bảo vệ cán bộ, bộ đội...

Chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài mở màn vào tháng 5 và kết thúc thắng lợi vào tháng 7-1965 với trận đánh then chốt vào Chi khu Đồng Xoài đã góp phần quan trọng làm thất bại hoàn toàn “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Sau chiến dịch, Trung đoàn 2, Sư đoàn 9 được Quân ủy, Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam và Bộ Chỉ huy Miền được tặng thưởng Huân chương Quân công giải phóng hạng Ba và Trung đoàn được mang tên “Đoàn Đồng Xoài”. Địa danh Đồng Xoài trở nên gần gũi với người dân trong cả nước với tên gọi: “Đồng Xoài rục rủa chiến công”.

- Từ năm 1965 đến năm 1968

Sau Chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài, Mỹ ồ ạt đưa quân vào chiếm đóng các vị trí quan trọng, các đường giao thông huyết mạch. Tại Chi khu Đôn Luân, địch củng cố lại hệ thống đồn, bót, tăng cường các loại vũ khí và đưa thêm quân Mỹ vào chiếm đóng.

Đầu năm 1966, tại Đồng Xoài, một trung đội bộ đội địa phương gồm các đồng chí người dân tộc thiểu số do đồng chí Phạm Thành Khi (tức Điều Khi) làm Trung đội trưởng hoạt động tích cực trên các trục đường giao thông chính, từ đường Buýt - More tới làng 9, đường 14 và đường 322. Trung đội thường xuyên bám sát mặt đường, đón gặp đồng bào đi làm nương

rẫy để tuyên truyền đường lối kháng chiến của Đảng; đi sâu tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của quần chúng, vận động đồng bào ủng hộ cách mạng. Các đợt hoạt động tuyên truyền giúp cho quần chúng thêm tin tưởng vào cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Một số cơ sở cách mạng được xây dựng trong các ấp đồng bào dân tộc thiểu số ven Đồng Xoài như các đồng chí Điều K' lét, Điều Roi, K' bó, Điều Dế,... sau này đều trở thành đảng viên cộng sản.

Tháng 10-1966, Trung ương Cục, Quân ủy và Bộ Chỉ huy Miền quyết định điều chỉnh chiến trường: Tách Bình Long ra khỏi T1 (miền Đông); tách Phước Long, Quảng Đức ra khỏi Khu 6; tái lập Khu 10 gồm 3 tỉnh Bình Long, Phước Long và Quảng Đức.

Cũng trong thời gian này, ở tỉnh Phước Long, quân viễn chinh Mỹ kết hợp với Sư 5 ngụy và Bảo an Phước Long tiến hành càn quét, gom dân, lập ấp chiến lược và mở rộng một số căn cứ quân sự. Tại Đồng Xoài, địch thành lập 8 ấp chiến lược gồm:

- Ấp chiến lược Phước Thiện 1 có trên 550 người, chủ yếu là đồng bào dân tộc Khmer.

- Ấp chiến lược Phước Thiện 2 có gần 440 người.

- Ấp chiến lược Đồng Xoài 1 có gần 570 người.

- Ấp chiến lược Đồng Xoài 2 có gần 1.050 người là quần chúng cách mạng địch gom ở Phước Long về Đồng Xoài.

- Ấp chiến lược thị trấn có gần 1.140 người, đa số là người Kinh, một số là đồng bào dân tộc Hoa, Chăm, Khmer từ các nơi đến làm ăn.

- Ấp chiến lược Xe Be có trên 330 người.

- Ấp chiến lược Thuận Lợi có 700 người là công nhân cao su.

- Áp chiến lược Phú Riềng có trên 100 công nhân.

Trong giai đoạn này, du kích Đồng Xoài phối hợp với bộ đội địa phương thường xuyên chặn đánh có hiệu quả các cuộc càn quét của địch. Ngày 19-12-1966, địch cho ba đại đội có máy bay yểm trợ từ Chi khu Đôn Luân càn vào dinh điền Bù Na để cướp lúa, gom dân. Du kích và bộ đội địa phương đã bám sát, chặn đánh địch diệt 51 tên, làm bị thương nhiều tên. Sáng 22-12-1966, địch phải cho máy bay lên thẳng đến lấy xác đồng bọn và chở tàn quân rút chạy. Từ ngày 1 đến ngày 3-5-1967, địch từ Chi khu Đôn Luân càn quét ra các vùng xung quanh cũng bị du kích chặn đánh, tiêu diệt 24 tên.

Trong cuộc tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, Đồng Xoài với vị trí án ngữ trên đường 14, có Chi khu quân sự Đồng Xoài, sân bay, kho tàng... là một trong những hướng tiến công của ta. Đêm ngày 30 rạng ngày 31-1-1968, cùng quân, dân toàn miền Nam, quân và dân Bình Long, Phước Long đồng loạt nổ súng tiến công và nổi dậy. Lực lượng vũ trang tuyên truyền đột nhập vào các ấp chiến lược treo cờ Mặt trận, rải truyền đơn, dẫn đường cho bộ đội tấn công Chi khu Đôn Luân. Tuy không đánh dứt điểm được chi khu, nhưng bộ đội và du kích đã làm cho địch hoang mang, rối loạn. Ở vùng ven chi khu, trung đội bộ đội địa phương tấn công Trung đội dân vệ bảo vệ Cầu Hai, diệt 2 tên, thu 1 khẩu súng...

Tháng 4-1968, Tỉnh ủy Phước Long quyết định thành lập K17 (tức Huyện ủy Đồng Xoài). Đồng chí Huỳnh Văn Kim - Bí thư Đoàn II, trực tiếp phụ trách vùng Bù Nho và đội công tác vũ trang tiên tuyến Đồng Xoài - được chỉ định làm Bí thư Huyện ủy Đồng Xoài.

Ngay sau đó, Huyện ủy Đồng Xoài khẩn trương chỉ đạo xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng các đội công tác và cơ sở mật, phân công cán bộ đảng viên phụ trách các vùng và các lĩnh vực hoạt động. Đội vũ trang tiên tuyến được củng cố, xây dựng 3 đội công tác, mỗi đội từ 4 đến 6 người ở Thuận Lợi, Đồng Xoài 1 và Phước Thiện 2. Đồng thời, Huyện ủy còn phân công 2 cán bộ phụ trách vùng giải phóng Bù Nho. Nhiệm vụ của các đội là tuyên truyền giáo dục cách mạng trong quần chúng nhân dân, xây dựng cơ sở trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đồn điền cao su, các ấp chiến lược và trong hàng ngũ địch; lãnh đạo quần chúng nhân dân đòi bung ra ngoài để sản xuất; đấu tranh chống bắt lính, đôn quân, đòi dân sinh dân chủ; mua lương thực, thực phẩm cho bộ đội và không thu thuế người vào rừng làm be, lò ô.

Ở ấp chiến lược Đồng Xoài 1 có một đảng viên, hai tổ du kích mật và một số cơ sở làm công tác giáo dục quần chúng. Tại ấp chiến lược Phước Thiện 2, ta bố trí 2 đảng viên, có một tổ 3 du kích mật và một số cơ sở khác. Tại ấp chiến lược Thuận Lợi, ta xây dựng được một số cơ sở trong công nhân cao su và tranh thủ một số cai, xu giúp đỡ cách mạng. Bên cạnh đó, lực lượng an ninh Đồng Xoài kết hợp với an ninh tỉnh phát hiện và bóc gỡ một phần mạng lưới tề điệp gồm hàng trăm tên do địch móc nối, tổ chức trên một số địa bàn thuộc K17 (Đồng Xoài), K25, K29,...

Đánh giá hoạt động của lực lượng cách mạng ở Đồng Xoài, trong Hội nghị sơ kết cuộc vận động xây dựng “chi bộ bốn tốt” của Tỉnh ủy Phước Long, lãnh đạo tỉnh đã nhận xét: “Đến tháng 12-1968, bộ đội địa phương K17 quân số rất ít nhưng có quyết tâm cao, thường xuyên không rời vị trí hoạt động mặc dù địch lùng sục, càn quét gây nhiều khó khăn cho ta, chi ủy

chi bộ vẫn lãnh đạo xây dựng giáo dục tốt, tìm mọi cách đột sâu, diệt nhiều sinh lực địch, hoàn thành tốt nhiệm vụ trên giao”.

Sau Mậu Thân 1968, tình hình tương quan giữa ta và địch trên chiến trường Bình Long - Phước Long diễn biến phức tạp. Tại Đồng Xoài, tình hình cũng gặp nhiều khó khăn, bộ đội rút hết ra vòng ngoài, Đồng Xoài chỉ còn lại một số quân chủng trung kiên trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (như Điều K' lét, Điều Xa Roi, Điều Bó ở vùng đồng bào Xtiêng; Thạch U Rê, Thạch Đồi, Thạch Lôi ở vùng đồng bào Khmer,...). Mặc dù địch phản kích dữ dội và đánh phá vô cùng ác liệt, nhưng đồng bào vẫn một lòng hướng về cách mạng, sẵn sàng nuôi giấu và ủng hộ cán bộ trở về móc nối hoạt động.

- Từ năm 1969 đến năm 1972:

Từ năm 1969, sau khi đẩy lùi lực lượng ta ra xa vùng đô thị, địch thực hiện kế hoạch phòng ngự từ xa bằng bốn tuyến: Tuyến sát đô, tuyến ven đô, trung tuyến và tuyến biên giới. Đồng Xoài - Phước Long lúc đó thuộc vùng trung tuyến. Địch tăng thêm Chiến đoàn Lam Sơn và Chiến đoàn 7, hai chi đoàn thiết giáp và một số đơn vị trinh sát để làm lại đường từ Phước Vĩnh đi Đồng Xoài - Bù Nho - Phước Long, nhằm tăng cường tiếp tế cho Phước Long - Quảng Đức, phục vụ bình định cấp tốc, đồng thời chia cắt căn cứ và ngăn chặn hành lang chiến lược của ta. Ngoài ra, địch còn tăng cường dùng máy bay B52, bộ binh đánh phá trực Sông Bé - Đồng Xoài và căn cứ của tỉnh Phước Long; tăng cường chiến tranh gián điệp, chiêu hồi, chiến tranh tâm lý, xây dựng thêm căn cứ biệt kích người dân tộc ở Đồng Xoài, Bình Long, Lộc Ninh. Lực lượng địch ở Đồng Xoài có 4 đại đội biệt kích người dân tộc thiểu số với gần 500 quân, trong đó

có 3 đại đội đóng ở cầu Nha Bích, cầu 11, lô 1 Thuận Lợi và một đại đội biệt kích cơ động. Lực lượng bảo an chuyên lo càn quét, mở đường đánh phá cách mạng với sự hỗ trợ và phối hợp của một đại đội pháo binh. Ở các ấp chiến lược có 8 trung đội dân vệ đóng chốt và tham gia hành quân càn quét. Các trung đội này được bố trí ở các điểm trọng yếu như ấp chiến lược Đồng Xoài 1, cầu Nha Bích, cầu 11, dốc Tà Bé, lô 1 (ngã ba Thuận Lợi), cầu 2. Riêng với lực lượng thám báo (Ban 2), địch sử dụng cả người Kinh và người dân tộc thiểu số, có 3 cố vấn Mỹ tham gia chỉ huy đánh phá cách mạng.

Quán triệt nhiệm vụ mở đợt hoạt động mùa thu do Trung ương Cục đề ra, tháng 8-1969, quân, dân Đồng Xoài cùng các lực lượng trong tỉnh Phước Long đồng loạt tấn công nhiều vị trí quân sự, đồn, bót, ấp chiến lược của địch như trung tâm biệt kích Vĩnh Thiện, Chi khu quân sự Đôn Luân... Bộ đội chủ lực phối hợp với bộ đội địa phương Đồng Xoài tập kích và tiêu diệt hoàn toàn một đồn dân vệ tại ấp Phước Thiện 2, diệt và làm bị thương 33 tên địch, thu toàn bộ vũ khí và đồ dùng quân sự.

Ngày 4-11-1969, ta phục kích đoàn xe quân sự địch trên quốc lộ 14 từ Đồng Xoài đi Bù Na, bắn cháy 13 xe quân sự (trong đó có 12 xe tăng và xe bọc thép), diệt 90 tên, thu một số vũ khí và đồ dùng quân sự. Ba ngày sau, bộ đội ta lại chặn đánh một đoàn xe tiếp viện của địch từ Đồng Xoài lên Bù Na, diệt 7 xe M113 cùng toàn bộ địch trên xe, bắn rơi một máy bay lên thẳng.

Về công tác xây dựng tổ chức đảng: Được sự giúp đỡ và quyết tâm nỗ lực của địa phương, thời gian này ta đã xây dựng được hai chi bộ mật tại Đồng Xoài, gồm Chi bộ Phước Thiện (có 4 đảng viên do đồng chí Thạch Ninh, sau do

đồng chí Kim Tốt làm Bí thư) và Chi bộ Đồng Xoài 2 (cũng có 4 đảng viên). Áp chiến lược 2 có một đảng viên đơn tuyến. Ở xã 4, Đồn điền Thuận Lợi, ta cũng xây dựng được một chi bộ gồm 3 đảng viên đều là công nhân cao su, do đồng chí Nguyễn Văn Sang (Bảy Sang) làm Bí thư. Chi bộ công khai do đồng chí Tư Cò - Ủy viên làm Bí thư. Tại xã 2, Đồng Xoài, ta thành lập một chi bộ do đồng chí Hai Sinh làm Bí thư... Đây là chi bộ mạnh nhất, có nhiều thành tích trong xây dựng phong trào và xây dựng lực lượng vũ trang đánh địch.

Về lực lượng an ninh, thời kỳ này có 16 đồng chí, do đồng chí Đào Ba phụ trách, trong đó có hai đồng chí nữ. Hầu hết lực lượng an ninh đều ra tuyến trước, chủ yếu ở khu vực xã 2, gồm toàn bộ phía nam đường 14, phía đông đường 741. Lực lượng an ninh thường xuyên kết hợp chặt chẽ với B34, B35 bộ đội địa phương quyết tâm xây dựng phong trào và đánh địch trong các ấp chiến lược.

Về xây dựng cơ sở an ninh trong lòng địch, lực lượng an ninh Đồng Xoài đã tích cực móc nối, xây dựng được nhiều cơ sở phát huy tác dụng tốt, cung cấp được nhiều thông tin về tình hình địch ở Chi khu Đôn Luân, Phước Long..., cho cách mạng.

Cũng trong năm 1971, Đồn điền Thuận Lợi được tái lập. Chủ đồn điền tuyển công nhân mới, lập lại bót, đóng đồn kìm kẹp công nhân. Lúc này tại Thuận Lợi các cơ sở của Ban binh vận của Tỉnh ủy Phước Long và K17 hoạt động mạnh, biến đồn điền thành nơi tiếp vận cho cách mạng. Ban Binh vận Tỉnh ủy Bình Phước xây dựng trong công nhân Thuận Lợi một đơn vị, lấy danh nghĩa là tiếp phẩm cho công nhân nhưng thực tế là làm nhiệm vụ tiếp tế cho cách mạng. Hàng trăm thùng chứa gạo, thuốc

men, văn phòng phẩm... được ngụy trang như can đựng xăng dầu được đơn vị mưu trí chở từ Đồng Xoài về Thuận Lợi qua mặt bọn lính địa phương, để chuyên ra các lô cao su ở làng 9, giao cho cách mạng. Từ năm 1970 - 1971 cho tới ngày giải phóng, đơn vị này đã tiếp tế cho cách mạng hàng ngàn tấn lương thực, thực phẩm, văn phòng phẩm, thuốc men bằng đường hàng không từ Sài Gòn lên Đôn Luân rồi dùng xe chở từ Đôn Luân ra các lô cao su ở làng 2, làng 9.

Thời gian này, K17 có một đội công tác hoạt động tại Thuận Lợi do đồng chí Tư Cò phụ trách, sau bàn giao lại cho đồng chí Năm Đồng vừa là Bí thư chi bộ vừa là Đội trưởng. Chi bộ của đội có 2 đồng chí hoạt động ngay trong các làng công nhân. Hoạt động của đội công tác chủ yếu là tổ chức nắm tình hình địch về mọi mặt, đột kích rải truyền đơn tuyên truyền vận động, tổ chức rút thanh niên ra ngoài nhập vào bộ đội kết hợp với lực lượng vũ trang bắn tỉa làm cho địch sợ hãi không dám ra lô uy hiếp công nhân.

Trong 6 tháng đầu năm 1972, bộ đội địa phương, du kích tổ chức nhiều hoạt động chống phá bình định ở các ấp chiến lược, pháo kích vào Chi khu Đôn Luân, chặn đánh địch trên tuyến đường từ Phước Long về Đồng Xoài.

Hòa nhịp với tiếng súng đánh địch trên địa bàn phân khu, tháng 6-1972, bộ đội địa phương Đồng Xoài và đội công tác vùng đồn điền cao su đánh một trận ngay trong ấp chiến lược Thuận Lợi, tiêu diệt gọn một trung đội dân vệ. Cơ sở cốt cán tại chỗ vận động quần chúng kiên quyết đấu tranh đòi chủ bảo đảm công ăn việc làm ở sở. Bọn chủ phải nhượng bộ, đáp ứng yêu sách của công nhân. Một số tên chỉ điểm ngầm bị công nhân phát hiện đã phải bỏ chạy về Chi khu Đôn Luân.

Đi đôi với đấu tranh quân sự, K17 chú trọng triển khai việc kết hợp đấu tranh chính trị, binh vận ở các xã, ấp. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số giữ được thể bùng ra ở rẫy; vận động được dân vệ, bảo an, phòng vệ dân sự bỏ súng về nhà sản xuất giúp đỡ gia đình. Các đảng viên và cốt cán của ta đã tranh thủ vận động được một số tề ấp ở ấp chiến lược Đồng Xoài 1, Phước Thiện...

Trong đợt cao điểm về hoạt động quân sự tháng 10-1972, cùng với bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và du kích, quần chúng nhân dân khắp nơi đã nổi dậy mạnh mẽ. Nhiều ấp chiến lược ở Đồng Xoài bị phá ban, phá rã, nhất là khu vực dọc đường 14, đồng bào nổi dậy giành quyền làm chủ, có xã được giải phóng hoàn toàn. Vùng giải phóng ở Đồng Xoài được mở rộng, tạo thành thể liên hoàn giữa các căn cứ cách mạng.

Song cũng vào thời gian này, ở Đồng Xoài lực lượng vũ trang ta bị một tổn thất lớn. Năm đồng chí (trong đó có 1 cán bộ Huyện đội, 3 cán bộ an ninh, một y tá thuộc chi bộ công khai) ra rẫy lấy gạo của cơ sở, khi về đến Đồng Xoài để mua thêm thực phẩm thì bị địch mai phục, đặt mìn ở nơi nhận hàng. Cả năm đồng chí đều anh dũng hy sinh. Đó là các đồng chí Trần Cường, Hồ Sỹ Sáu (đều là thiếu úy an ninh), Trần Văn Thuận (thượng sĩ an ninh), Nguyễn Văn Được (Xã đội trưởng), Nguyễn Thị Hoa (y tá). Xác 5 đồng chí bị địch chôn tập thể gần ngã tư Đồng Xoài. Sau giải phóng, ta đã quy tập hài cốt của 5 đồng chí về nghĩa trang liệt sĩ của thị xã Đồng Xoài.

- Từ năm 1973 đến ngày 30-4-1975:

Ngày 27-1-1973, Hiệp định Pari được ký kết, nhưng ta đã thấy được âm mưu đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn sẽ tiếp tục đẩy mạnh chiến tranh, với mục tiêu trong hai năm 1974 - 1975, sẽ chiếm lại toàn bộ vùng giải phóng của ta.

Tại Đồng Xoài, địch dùng lực lượng chủ lực Sư 5 và một số đơn vị của Sư 18 tăng cường đóng thêm chốt, cứ điểm dọc đường 14. Chúng mở nhiều cuộc hành quân càn quét để mở rộng phạm vi lấn đất, giành dân, đồng thời dùng bom đạn bắn phá ác liệt vào vùng giải phóng. Lực lượng bảo an, dân vệ, cảnh sát, binh định kết hợp với biệt động quân tăng cường ruồng bố, phục kích, gài mìn quanh các ấp chiến lược, dùng Chiến đoàn 9 mở đường từ Phước Vĩnh đến Đồng Xoài. Ở khu vực Chi khu Đồng Xoài, địch hình thành hệ thống cứ điểm mà mỗi ấp chiến lược là một đồn, bót có bộ máy kim kẹp chặt chẽ và hai tuyến phòng thủ ngoài chi khu.

Về chính trị: Địch sử dụng bọn tề xã, ấp, dùng chiến tranh tâm lý thường xuyên tuyên truyền, xuyên tạc Hiệp định Pari, bắt ép quần chúng vào các tổ chức phản động, làm tờ ly khai tố cáo cộng sản. Ngoài ra, địch còn dùng bọn chiêu hồi, Thiên Nga, Phượng Hoàng len lỏi vào xóm ấp, khu dân cư để phát hiện cơ sở và đánh phá cách mạng.

Trước tình hình đó, K ủy K17 đã triển khai công tác trên tất cả các lĩnh vực hoạt động. Bộ đội chủ lực kết hợp chặt chẽ với bộ đội địa phương trong đấu tranh quân sự, buộc địch phải thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari. K ủy K17 (trực tiếp là đồng chí Tư Mạo - Bí thư K ủy và đồng chí Quyết) thống nhất với Ban Chỉ huy Tiểu đoàn H2 bố trí lực lượng gồm Đại đội 4 của Tiểu đoàn H2 và một tổ của Huyện đội K17 do đồng chí Nguyễn Phương Mỹ (Ba Mỹ) phụ trách, chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động vũ trang đánh địch trên quốc lộ 14 - đoạn từ cầu Hai đến cầu 11. Lực lượng của ta đào hầm, hào, đặt chốt án ngữ tại cây số 3, tổ chức đánh địch nhiều lần không cho chúng chiếm đất, giành dân.

Từ sau Hiệp định Pari đến tháng 6-1974, lực lượng vũ trang Đồng Xoài đã đánh hàng chục trận, diệt nhiều tên địch không cho chúng chiếm đất, giành dân, tạo điều kiện cho quần chúng đấu tranh. Nhân dân trong các ấp chiến lược nêu khẩu hiệu đòi chấm dứt chiến tranh, không bắn pháo bừa bãi vào nơi sản xuất để đồng bào đi lại, làm ăn; đồng thời chống đối không vào các tổ chức phản động. Quần chúng giữ thế chủ động ở cả khóm, rẫy và hình thành thế “hai chân”, vừa ở ấp vừa ở rẫy, làm cho bộ máy kìm kẹp của địch kém hiệu lực.

Về xây dựng lực lượng an ninh: Năm 1974, K17 tuyển thêm một số công nhân cao su Thuận Lợi vào lực lượng an ninh. Lực lượng an ninh K17 có khoảng 120 đồng chí. Đối với lực lượng an ninh xã, bố trí mỗi xã có ít nhất một cán bộ an ninh, làm nhiệm vụ xây dựng cơ sở trong lòng địch, củng cố các cơ sở bên ngoài, nắm tình hình địch phục vụ cho đánh địch và trấn áp tề ấp, diệt ác, phá kềm.

Đông - Xuân năm 1974 - 1975, Trung ương Cục quyết định mở Chiến dịch đường 14 - Phước Long nhằm tạo ra một hành lang chiến lược thông suốt từ biên giới Campuchia, nam Trường Sơn vào Chiến khu Đ.

Lúc đầu, ta chủ trương không đánh lớn tại Đồng Xoài, chủ lực Miền sẽ chuyển lên đánh khu vực Bù Na, Bù Đẳng trên đường 14 về phía bắc. Nhưng sau Trung ương Cục và Quân ủy Miền phân tích thấy rằng: Điểm Đồng Xoài là then chốt của toàn bộ tỉnh Phước Long cũng như đoạn đường 14 vì nó là yết hầu, là cửa ngõ, là còn đường sống nối toàn tỉnh với các vùng của Quân đoàn 3 nguy, mất Đồng Xoài thì toàn bộ tỉnh Phước Long và đường 14 bị cô lập, khốn đốn về tiếp tế mọi mặt cho một tỉnh miền núi nghèo lương thực, thực phẩm... Như vậy, Đồng Xoài tuy chỉ là một điểm, một quận

ly, một chi khu tương đối kiên cố, nhưng đó lại là một khâu quan trọng trong toàn bộ kế hoạch thống nhất của B2 vào mùa khô, một trận mở đầu bất ngờ đối với địch và tạo khí thế mới cho lực lượng vũ trang của ta.

Từ ngày 11-12-1974, ta đánh chiếm hoàn toàn Chi khu quân sự Bù Đốp, tổ chức chặn đánh tại Phước Lộc, uy hiếp Chi khu quân sự Phước Bình và Tiểu khu Phước Long¹.

Chiến dịch giải phóng Phước Long diễn ra từ ngày 13-12-1974 đến ngày 6-1-1975, qua ba giai đoạn:

- *Giai đoạn 1:* Từ ngày 13 đến ngày 17-12-1974, tiêu diệt Chi khu Đức Phong, Yếu khu Bù Na.

- *Giai đoạn 2:* Từ ngày 18 đến ngày 26-12-1974, tiêu diệt Chi khu Đôn Luân, giải phóng hoàn toàn các vùng thuộc quận Đôn Luân, trong đó có Đồn điền Thuận Lợi.

- *Giai đoạn 3:* Từ ngày 26-12-1974 đến ngày 6-1-1975, tiêu diệt chi khu Phước Bình, giải phóng thị xã Phước Long.

Ở giai đoạn 2 của chiến dịch, để góp phần tiêu diệt Chi khu Đôn Luân, lực lượng du kích, công nhân cao su thông qua đội công tác đã tích cực đóng góp nhiều công sức trong việc dẫn đường, làm liên lạc, cung cấp tình hình địch cho bộ đội ta. Đồng thời, hướng dẫn đồng bào tránh bom đạn khi trận đánh xảy ra.

Để yểm trợ cho mặt trận Đồng Xoài, ngày 24-12-1974, bộ đội ta tấn công đồn bảo an Nước Vàng và pháo kích vào Phước Vĩnh buộc địch phải phân tán đối phó. Đúng 5 giờ 35 phút ngày 26-12-1974, Trung đoàn 141 cùng một số đơn vị bộ binh, pháo binh bắt đầu nổ súng tấn công.

1. Tổng hợp, từ lời nhân chứng Nguyễn Văn Thòa tại Hội thảo lần thứ nhất *Địa chí Bình Phước - Phần các huyện, thị* (ngày 5-8-2014).

Bộ đội ta nhanh chóng đánh chiếm đồn Tà Bể và các bót dân vệ phía bắc. Chi khu trưởng và tiểu đoàn trưởng của Tiểu đoàn 341 bảo an vội vã tháo chạy về Nước Vàng và bị ta bắt gọn. Tàn quân ở chi khu ngoan cố chống trả, bộ đội ta phải liên tục tổ chức đột phá chiếm từng khu vực trong Chi khu. Sau hơn 2 giờ chiến đấu, ta hoàn toàn làm chủ Chi khu. Sau đó, bộ đội ta diệt đồn bảo an cầu Hai. Quận lỵ Đôn Luân được hoàn toàn giải phóng.

Bộ Tư lệnh Miền sau khi nhận được điện báo cáo của đồng chí Hoàng Cầm - Chỉ huy trưởng mặt trận Phước Long: “Đoàn 301 gửi R đồng điện Bộ tham mưu. Ta tấn công Đồng Xoài lúc 5 giờ 35 phút ngày 26-12-1974, đến 8 giờ 30 phút ta làm chủ hoàn toàn Chi khu”¹. Ta tiêu diệt hoàn toàn Chi khu Đôn Luân và các bót ngoại vi, làm tan rã toàn bộ lực lượng và bộ máy kìm kẹp của địch, tiêu diệt 100 tên địch, bắt sống 415 tên trong đó có 40 sĩ quan cấp tá và úy, thu 522 súng các loại và nhiều phương tiện, khí tài, cùng nhiều quân trang khác.

Với trận đánh Đồng Xoài, ta giải phóng hoàn toàn quận lỵ Đôn Luân và đường 14, tạo điều kiện to lớn cho Chiến dịch Phước Long giành thắng lợi. Ngày 6-1-1975, toàn bộ tỉnh Phước Long, tỉnh đầu tiên ở miền Nam, được hoàn toàn giải phóng.

Liên sau đó, Tỉnh ủy chỉ đạo các huyện nhanh chóng thành lập chính quyền cách mạng và tổ chức lực lượng bảo vệ vùng giải phóng. Tại Đồng Xoài, 9 ban ấp gồm 27 người được thành lập, phần đông là cán bộ huyện được cử xuống. Riêng ấp công nhân do Chi bộ tại chỗ cử người phụ trách. Ở cấp xã, Đồng Xoài thành lập 4 ủy ban xã gồm 20 cán bộ cốt cán do Huyện ủy cử xuống, cùng một số là cán bộ tại chỗ thoát ly trở về đảm nhiệm công việc mới, được quần chúng tin tưởng và ủng hộ.

Ngày 30-4-1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Sau 21 năm chiến đấu đầy gian khổ, hy sinh, đồng bào các dân tộc ở Đồng Xoài tiếp tục đoàn kết chặt chẽ để bước vào thời kỳ mới của cách mạng Việt Nam.

2. Thành quả xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh (1975 - 2013)

a. Giai đoạn 1975-1986

Để đáp ứng với tình hình và nhiệm vụ mới, trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, tháng 11-1976, Chính phủ quyết định kiện toàn các đơn vị hành chính từ cấp tỉnh trở xuống trong toàn quốc. Huyện Đồng Xoài được sáp nhập với huyện Phú Giáo thành huyện Đồng Phú, thuộc tỉnh Sông Bé. Tỉnh Sông Bé chỉ định Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Đồng Phú lâm thời gồm 17 đồng chí. Đồng chí Lê Thành Công được chỉ định giữ chức Bí thư Huyện ủy, đồng chí Lê Văn Thuyết giữ chức Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Lê Văn Mai giữ chức Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Cũng như nhiều địa phương khác của tỉnh Sông Bé, sau giải phóng, quân và dân Đồng Xoài phải đối mặt với những khó khăn, thách thức. Hậu quả của chiến tranh để lại rất nặng nề, điểm xuất phát của nền kinh tế cũng như trình độ dân trí của huyện rất thấp; sản xuất công nghiệp hầu như chưa có gì, sản xuất tiểu thủ công nghiệp còn manh mún, kỹ thuật lạc hậu, sản xuất nông nghiệp mang tính tự cung tự cấp, kém phát triển, chăn nuôi phân tán nhỏ lẻ, hàng ngàn héc ta ruộng đất bị hoang hóa không thể trồng cây, nhà cửa, hệ thống giao thông, trường học, cơ sở y tế bị bom đạn tàn phá hư hỏng

1. Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Phước.

nặng... Trong khi đó, từ cuối năm 1975, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, Đồng Xoài lại đón nhận hàng vạn đồng bào từ Thành phố Hồ Chí Minh và từ các địa phương khác đến lập nghiệp, làm cho dân số của địa phương tăng nhanh... Nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội đặt ra cho Đảng bộ huyện trong giai đoạn này là hết sức nặng nề.

Từ ngày 27-6 đến ngày 2-7-1977, Đảng bộ huyện Đồng Phú tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ I. Đại hội đã bầu đồng chí Lê Văn Mai giữ chức Bí thư Huyện ủy - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, đồng chí Lê Văn Thuyết được bầu giữ chức Phó Bí thư Thường trực.

Tháng 8-1979, Đảng bộ huyện Đồng Phú tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ II. Đại hội đã kiểm điểm tình hình và đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ I (Nhiệm kỳ 1977-1979), đồng thời xây dựng phương hướng hoạt động của Đảng bộ nhiệm kỳ 1979-1981. Đại hội bầu đồng chí Nguyễn Văn Tân giữ chức Bí thư Huyện ủy, đồng chí Lê Văn Thuyết được bầu giữ chức Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Giang Thái Sơn được bầu giữ chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Từ ngày 26 đến ngày 30-1-1983, Đảng bộ huyện Đồng Phú tiến hành Đại hội Đại biểu lần thứ III (Nhiệm kỳ 1983 - 1985). Đại hội tiếp tục chỉ rõ nhiệm vụ công tác xây dựng Đảng: Tăng cường năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng nhằm bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ. Công tác tư tưởng và tổ chức phải đảm bảo thực hiện được hai nhiệm vụ chiến lược trong giai đoạn cách mạng mới là xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đại hội bầu đồng chí Nguyễn Thành Đông giữ chức Bí thư Huyện ủy, đồng chí Văn Tấn Sắc được bầu giữ chức Phó Bí thư Thường trực, đồng chí

Giang Thái Sơn được bầu giữ chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Trong giai đoạn 1983 - 1986, đội ngũ cán bộ chủ chốt của huyện thường xuyên thay đổi. Tháng 9-1983, đồng chí Phạm Thành Đông được điều động về tỉnh công tác, đồng chí Lê Văn Mai được bầu giữ chức Bí thư Huyện ủy. Đến tháng 7-1985, đồng chí Lê Văn Mai được điều chuyển công tác, đồng chí Võ Ký - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được điều động về giữ chức Bí thư Huyện ủy.

Hơn 10 năm khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định sản xuất, đến năm 1986, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện có bước chuyển biến mới. Trong khoảng thời gian từ năm 1976 đến năm 1986, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ I (năm 1977), lần thứ II (năm 1979) và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ III (năm 1983), các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và quần chúng nhân dân ở Đồng Phú nói chung, Đồng Xoài nói riêng đã đẩy lên phong trào thi đua lao động sản xuất để nhanh chóng ổn định đời sống và có điều kiện để tích lũy làm nghĩa vụ với Nhà nước. Các tầng lớp nhân dân địa phương đã hăng hái tham gia các phong trào khai hoang, phục hóa, tăng gia sản xuất..., biến vùng quê nghèo khó, mang trên mình đầy rẫy những vết thương chiến tranh trở thành vùng đất xanh tươi, trù phú. Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, giai đoạn 1975 - 1986, nhân dân Đồng Xoài đã có nhiều hoạt động nhằm nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, thử thách để vươn lên giành những thắng lợi quan trọng, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Đi cùng với sản xuất nông nghiệp, ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Đồng Xoài - Đồng Phú cũng bắt đầu được xây dựng và có bước phát triển với những cơ sở sản

xuất vừa và nhỏ. Các ngành giao thông - vận tải, điện, nước,... sớm được phục hồi và đi vào phục vụ đời sống nhân dân. Với hệ thống các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được tổ chức đều khắp trên địa bàn và tương đối đa dạng về sản phẩm, nên tổng giá trị sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện có sự tăng trưởng qua từng năm. Huyện đã hình thành những vùng sản xuất lương thực - thực phẩm tập trung như lúa, bắp, đậu phộng, đậu xanh... và đẩy mạnh việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật đưa các giống mới gần đây có năng suất cao như bắp vàng, lúa gần đây 3A, 6A, TR8, thần nông, mì cao sản... vào sản xuất. Bên cạnh việc phát triển các cây lương thực, thực phẩm, các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, tiêu, cao su, điều,... cũng từng bước được khôi phục và trồng mới.

Các phong trào khai hoang, phục hóa, làm thủy lợi, tăng gia sản xuất, phát triển văn hóa - xã hội, giáo dục, an ninh - quốc phòng được đông đảo quần chúng nhân dân đồng tình hưởng ứng. Các nhu cầu thiết yếu về ăn, mặc, trị bệnh, đi lại, học hành của người dân được đáp ứng. Đảng bộ luôn trong sạch, vững mạnh. Bộ máy chính quyền từ xã cho đến các ấp ngày càng được củng cố và kiện toàn. Các đoàn thể quần chúng hoạt động có hiệu quả, thiết thực. Niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước được tăng cường.

b. Giai đoạn 1986 - 1999

Từ ngày 30-9 đến ngày 2-10-1986, Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Đồng Phú lần thứ IV (Nhiệm kỳ 1986 - 1988) được tổ chức. Đại hội bầu đồng chí Võ Ký giữ chức Bí thư Huyện ủy, đồng chí Trịnh Trung Thu giữ chức Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Giang Thái Sơn tiếp tục được bầu giữ chức Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Trong những năm đầu thực hiện công cuộc đổi mới, do còn bỡ ngỡ, lúng túng nên các chính sách của Đảng, Nhà nước triển khai thường bị chậm... Trong khi đó quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế quản lý kinh tế hạch toán kinh doanh phát sinh hàng loạt vấn đề khó khăn, phức tạp cần phải giải quyết và rút kinh nghiệm. Các tập đoàn sản xuất, hợp tác xã mua bán hoạt động cầm chừng, kém hiệu quả. Việc đổi mới kinh tế trong nông nghiệp chưa có sự kết hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các ngành, đặc biệt là ngành dịch vụ, như cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu, giống,... chưa đáp ứng được nhu cầu của nông dân; giá cả thường xuyên biến động, đồng tiền mất giá khiến đời sống của công nhân, viên chức nhà nước và của nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Thực hiện chỉ đạo của Trung ương và của Đảng bộ tỉnh Sông Bé, từ ngày 20 đến ngày 22-1-1989, Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Đồng Phú lần thứ V được tổ chức. Đại hội đề ra phương hướng phát triển kinh tế - xã hội cho nhiệm kỳ 1989 - 1991. Đại hội bầu đồng chí Nguyễn Minh Đức giữ chức Bí thư Huyện ủy, đồng chí Nguyễn Hữu Luật giữ chức Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Nguyễn Phương Nam giữ chức Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội, đến năm 1990, nền kinh tế của huyện đã dần ổn định và có chuyển biến đáng kể. Tổng sản phẩm xã hội đạt 43,203 tỷ đồng, tăng gấp 1,36 lần so với năm 1988 (năm 1988 tổng sản phẩm xã hội đạt khoảng 31,8 tỷ đồng). Tổng thu nhập của huyện đạt 22,363 tỷ đồng.

Nông nghiệp đã có bước phát triển. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã được thực hiện theo hướng phát huy thế mạnh cây trồng phù

hợp với điều kiện thổ nhưỡng ở từng vùng. Năm 1990, tổng diện tích gieo trồng đạt 18.958ha (tăng 14% so với năm 1988), diện tích gieo trồng tăng bình quân hằng năm 6,2%, tổng sản lượng lương thực tăng 12,7%.

Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương, tuy hoạt động còn kém hiệu quả, nhưng cũng có dấu hiệu chuyển biến. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tư nhân dần được khôi phục và phát triển. Trong hai năm 1988 - 1989, phát triển thêm 33 cơ sở sản xuất và dịch vụ ở nhiều ngành nghề mới như sản xuất công cụ cầm tay, khai thác đá, sửa chữa cơ khí, chế biến nông, lâm sản,...

Trong hai ngày 21 và 22-11-1991, Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Đồng Phú lần thứ VI được tổ chức. Đại hội bầu đồng chí Nguyễn Minh Đức làm Bí thư Huyện ủy, đồng chí Nguyễn Hữu Luật được bầu giữ chức Phó Bí thư Thường trực, đồng chí Nguyễn Phương Nam được bầu giữ chức Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện. Trong giai đoạn này, do yêu cầu công tác và theo điều động của Tỉnh ủy, nên nhân sự chủ chốt của huyện thường xuyên có sự thay đổi. Tháng 5-1992, đồng chí Nguyễn Minh Đức - Bí thư Huyện ủy được điều động về công tác tại Tỉnh ủy Sông Bé, đồng chí Nguyễn Hữu Luật được bầu giữ chức Bí thư Huyện ủy, đồng chí Lê Thị Tý được bầu giữ chức Phó Bí thư Thường trực. Đến cuối năm 1994, đồng chí Nguyễn Hữu Luật tiếp tục được điều động về nhận công tác tại Tỉnh ủy Sông Bé, đồng chí Nguyễn Phương Nam được bầu giữ chức Bí thư Huyện ủy, đồng chí Lương Thị Bích Liên được bầu giữ chức Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Những phương hướng nhiệm vụ và mục tiêu kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện

Đồng Phú lần thứ V đề ra đã được hoàn thành và vượt các chỉ tiêu. Nền kinh tế của huyện đã phát triển toàn diện và tăng trưởng cao, bình quân tăng 12,61% năm. Tổng sản phẩm xã hội năm sau cao hơn năm trước. Thu nhập bình quân đầu người năm 1995 đạt 302 USD, tăng 1,81 lần so với năm 1991. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế. Nếu năm 1991, tỷ trọng công nghiệp chiếm khoảng 4% thì đến năm 1995, tỷ trọng công nghiệp bình quân chiếm 8% trong cơ cấu kinh tế. Tỷ trọng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tăng có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều ngành nghề khác.

Từ ngày 27 đến ngày 29-3-1996, tại thị trấn Đồng Xoài, Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Đồng Phú khóa VII, (Nhiệm kỳ 1996 - 2000) được tổ chức. Đại hội bầu đồng chí Nguyễn Chí Cường làm Bí thư Huyện ủy, đồng chí Nguyễn Đắc Khải được bầu làm Phó Bí thư Thường trực và đồng chí Lương Thị Bích Liên được bầu giữ chức Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Ngày 1-1-1997, tỉnh Bình Phước được tái lập và Đồng Xoài được chọn làm trung tâm tỉnh lỵ Bình Phước. Đây là điều kiện thuận lợi để Đồng Xoài phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, tỉnh còn những khó khăn mới do các chỉ tiêu định hướng, quy hoạch tổng thể trước đây không còn phù hợp, cần có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới. Nhân sự của huyện cũng có nhiều thay đổi. Năm 1997, sau khi tái lập tỉnh Bình Phước, đồng chí Nguyễn Chí Cường được điều động về tỉnh công tác. Ở huyện, đồng chí Nguyễn Đắc Khải được bầu giữ chức Bí thư Huyện ủy, đồng chí Bùi Xuân Kim được bầu giữ chức Phó Bí thư Thường trực. Khi đồng chí

Lương Thị Bích Liên - Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện từ trần thì đồng chí Võ Văn Chương được bầu giữ chức Phó Bí thư - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Như vậy, trong những năm 1997 - 1999, tình hình trên địa bàn Đồng Xoài có nhiều thay đổi. Các sự kiện: Tái lập tỉnh Bình Phước vào ngày 1-1-1997, Đồng Xoài được chọn là trung tâm hành chính của tỉnh, vào tháng 9-1999, thực hiện Nghị định số 90/1999/NĐ-CP ngày 1-9-1999 của Chính phủ về việc thành lập thị xã Đồng Xoài... đã tạo ra những thuận lợi cơ bản để phát triển kinh tế - xã hội; bên cạnh đó, những khó khăn thách thức đặt ra cho cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân Đồng Xoài cũng không ít. Song, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện, Đảng ủy các cấp, chính quyền ở Đồng Xoài đã thống nhất ý chí và hành động để vượt qua mọi khó khăn, trở ngại, vươn lên giành thắng lợi.

Sau gần 15 năm thực hiện đường lối đổi mới (1986 - 1999), Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Đồng Xoài đã đoàn kết, vượt qua những khó khăn, thử thách và vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào điều kiện cụ thể của địa phương. Đời sống của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao, tổng thu ngân sách hằng năm đều tăng, an ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, quốc phòng ngày càng vững mạnh.

c. Giai đoạn 1999 - 2013

Đáp ứng yêu cầu bức thiết của sự phát triển trong giai đoạn mới cũng như nguyện vọng của đông đảo các tầng lớp nhân dân, ngày 14-7-1999, Kỳ họp thứ 5 khóa V, Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước đã ban hành Nghị quyết số 99/1999/NQ-HĐ về việc đề nghị Chính phủ

cho phép thành lập thị xã Đồng Xoài. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 20-7-1999, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã lập Tờ trình số 45/TTr - UBND đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập thị xã Đồng Xoài trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Đồng Phú.

Ngày 1-9-1999, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Nghị định số 90/1999/NĐ-CP về việc thành lập thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo đó, thị xã Đồng Xoài là thị xã tỉnh lỵ và trung tâm hành chính của tỉnh Bình Phước.

Ngày 24-12-1999, Tỉnh ủy Bình Phước ban hành Quyết định số 312-QĐ/TU về việc thành lập Đảng bộ thị xã Đồng Xoài và chỉ định Ban Chấp hành lâm thời gồm 19 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Đắc Khải được chỉ định giữ chức Bí thư thị ủy lâm thời, đồng chí Bùi Xuân Kim giữ chức Phó Bí thư Thường trực thị ủy lâm thời, đồng chí Huỳnh Quang Tiên giữ chức Phó Bí thư Thị ủy lâm thời - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã.

Trong điều kiện khó khăn của một thị xã mới thành lập, Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã lâm thời đã tập trung lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội và coi đây là nhiệm vụ trọng tâm để tạo nền móng cho sự phát triển bền vững của Đồng Xoài. Sau một năm thành lập, tổng giá trị sản xuất thực hiện cả năm đạt 217,542 tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm 1999. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch mạnh mẽ: dịch vụ 37%, công nghiệp và xây dựng 33,82%, nông nghiệp 29,18%.

Ngày 22-11-2000, Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã lần thứ I (Nhiệm kỳ 2000 - 2005) chính thức khai mạc. Đại hội diễn ra trong hai ngày (22 và 23-11-2000). Ngày 23-11-2000,

phiên họp đầu tiên của Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Đồng Xoài đã bầu Ban Thường vụ Thị ủy gồm 10 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Đắc Khải được bầu giữ chức Bí thư Thị ủy, các đồng chí Bùi Xuân Kim, Huỳnh Quang Tiên được bầu giữ chức Phó Bí thư.

Thực hiện chủ trương luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý, ngày 5-3-2001 Tỉnh ủy Bình Phước điều động đồng chí Nguyễn Đắc Khải - Bí thư thị ủy Đồng Xoài về làm Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; đồng chí Nguyễn Văn Lợi - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy được điều động về làm Bí thư thị ủy Đồng Xoài khóa I (2000 - 2005). Ngày 26-11-2003, Tỉnh ủy Bình Phước điều động đồng chí Nguyễn Văn Lợi, Bí thư thị ủy Đồng Xoài đến nhiệm vụ mới tại Ban Tổ chức Tỉnh ủy. Đồng chí Trương Tấn Thiệu - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được điều động về làm Bí thư thị ủy Đồng Xoài.

Trong 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã khóa I, các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng hệ thống chính trị của địa phương đều đạt được những kết quả quan trọng. Kinh tế tăng trưởng khá, hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch. Tổng giá trị sản xuất thực hiện 2.549 tỷ đồng, tổng giá trị tăng thêm đạt 916 tỷ đồng, chỉ số tăng bình quân hàng năm đạt 13,3%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: thương mại, dịch vụ đạt 41,5%; công nghiệp, xây dựng đạt 39,1%; nông nghiệp đạt 19,4%. Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 6 triệu đồng/năm. Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 151 tỷ 543 triệu đồng, bảo đảm giải quyết kịp thời các nhu cầu chi theo kế hoạch và chi cho xây dựng cơ bản.

Từ ngày 20 đến ngày 22-9-2005, Đại hội

đại biểu Đảng bộ thị xã lần thứ II (Nhiệm kỳ 2005 - 2010) được triệu tập. Đại hội tiến hành tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ I (Nhiệm kỳ 2000 - 2005), và xác định phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của Đảng bộ (Nhiệm kỳ 2005 - 2010). Tại Hội nghị lần thứ nhất, Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã đã bầu đồng chí Trương Tấn Thiệu - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy giữ chức Bí thư Thị ủy; đồng chí Nguyễn Thị Tâm và đồng chí Phan Văn Phúc được bầu làm Phó Bí thư Thị ủy. Tháng 1-2008, đồng chí Trương Tấn Thiệu chuyển công tác về tỉnh và tỉnh luân chuyển đồng chí Phạm Văn Tòng - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy giữ chức Bí thư.

Đến năm 2010, tổng giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 1994) là 1.330 tỷ đồng, tăng 15,83% so với năm 2009. Thu nhập bình quân đầu người đạt 21,9 triệu đồng/năm. Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn ổn định.

Đến năm 2013, tổng giá trị gia tăng (theo giá cố định năm 2010) là 3.802,2 tỷ đồng, trong đó nông nghiệp: 326,72 tỷ đồng, công nghiệp xây dựng: 1.486,79 tỷ đồng, thương mại - dịch vụ: 1.988,69 tỷ đồng. Tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế là: nông nghiệp 8,5%, công nghiệp - xây dựng 39,15%, thương mại - dịch vụ 52,35%¹.

Sau 13 năm thành lập, với sự lãnh đạo năng động, sáng tạo của Đảng bộ thị xã, sự quản lý, điều hành có hiệu quả của chính quyền, sự phối hợp tích cực của Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể và sự đồng thuận của nhân dân trên địa bàn, Đồng Xoài đã thực sự trở thành trung tâm hành chính của tỉnh, có thêm nhiều ưu thế, tiềm năng để phát triển.

1. Ủy ban nhân dân thị xã Đồng Xoài: Báo cáo số 245, ngày 22-11-2013 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2013.

IV. DÂN CƯ, DÂN TỘC

Miền Đông Nam Bộ nói chung, Đồng Xoài nói riêng vào đầu thế kỷ XVI về cơ bản vẫn là vùng rừng rậm hoang vu, chưa được khai phá. Trên vùng đất Đồng Xoài lúc bấy giờ chỉ có dân tộc Xtiêng sinh sống từ lâu đời, nhưng đến cuối thế kỷ XVI, dân số vẫn còn rất thưa thớt, kỹ thuật sản xuất thô sơ và đời sống xã hội còn nghèo nàn, lạc hậu.

Điều kiện sống khó khăn đã hun đúc và hình thành nên bản tính độc đáo của tộc người Xtiêng. Trong các ghi chép, H. Azeimar - một giáo sĩ đến truyền đạo ở một làng dân tộc Xtiêng những năm cuối của thế kỷ XIX, đã nhận xét: Người Xtiêng tính khí ôn hòa mặc dù đôi lúc có chút hoang dã. Họ không thích chiến tranh, gây xung đột với các bộ lạc khác, nhưng họ sẵn sàng và dũng mãnh chống lại sự xâm lấn từ bên ngoài. Họ rất chuộng khách, thẳng thắn và thân ái; tài sản quý nhất mà người Xtiêng coi trọng là tự do; “họ là những người rất to lớn, khỏe mạnh, dáng đi nhẹ nhàng”; “là những dũng sĩ kiên cường của núi rừng”...

Trước năm 1975, dân số của Đồng Xoài mới chỉ có 4.370 người, gồm đồng bào dân tộc người Xtiêng sống ở xã Đồng Tâm, người Khmer sống ở xã Tân Phước và người Kinh sống ở các xã Tân Phú, Đồng Tiến và Thuận Lợi.

Thực hiện chủ trương của Đảng về việc phân bổ dân cư, thành lập vùng kinh tế mới, trong hai năm 1975 - 1976, huyện Đồng Xoài tiếp nhận 6 đợt di dân từ Thành phố Hồ Chí Minh với 25.000 người đi xây dựng kinh tế mới và 5.588 người di cư tự do từ các nơi đến lập nghiệp. Những cư dân mới này được huyện bố trí định cư dọc theo hai trục đường quốc lộ 14 và đường số 2 (nay là đường 741) để thành lập các xã kinh tế mới Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Hòa, Tân Lập và Tân Thành.

Đầu năm 1978, huyện Đồng Phú tiếp nhận 823 người dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đi xây dựng kinh tế mới. Huyện đã bố trí số cư dân này để thành lập 2 hợp tác xã Thái Nguyên, Thái Thọ. Đến tháng 3-1978, Đồng Phú lại tiếp nhận thêm 50 hộ với 300 người dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đi xây dựng kinh tế mới, sống xen kẽ tại các xã Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Lập.

Theo thời gian, cư dân từ các nơi khác đến lập nghiệp ở Đồng Xoài ngày càng đông, trong số đó có cả đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc di dân tự do đến Đồng Xoài làm cho thành phần dân tộc ở Đồng Xoài tăng lên, tạo nên sự phong phú, đa dạng trong sinh hoạt văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam ở Đồng Xoài. Đặc biệt, từ sau khi Đồng Xoài trở thành trung tâm hành chính của tỉnh, dân cư ở các tỉnh đến đây công tác, lập nghiệp, xây dựng các trang trại vừa và nhỏ ngày càng nhiều. Cuộc sống người dân dần ổn định, từng bước xây dựng nếp sống văn minh đô thị và tích cực tham gia xây dựng thị xã Đồng Xoài phát triển về mọi mặt.

Đến năm 2013, dân số của thị xã đã lên đến 88.977 người, mật độ trung bình 526 người/km², cao nhất trong toàn tỉnh¹. Hiện ở Đồng Xoài có nhiều dân tộc thiểu số cùng sinh sống, bao gồm: Khmer, Tày, Nùng, Xtiêng, Mường, Thái, Dao, Sán Chay, Raglai, Hmông, Mnông, Chơ Ro, Giáy, Cơ Lao, Dao,... Các dân tộc thiểu số sống đan xen với nhau và với người Kinh trong tất cả các xã, phường của thị xã.

Trên địa bàn Đồng Xoài có 3 tôn giáo lớn là Phật giáo, Công giáo và Tin Lành với hơn 10.000 tín đồ, chiếm 11,24% tổng dân số. Trong đó Phật giáo có 4.877 tín đồ (5,48% dân số), Công giáo

1. Cục thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám Thống kê Bình Phước, 2013*.

có 4.704 tín đồ (5,98%), Tin Lành có 350 tín đồ 0,39%, các tôn giáo khác có 72 tín đồ. Trên địa bàn thị xã có 2 giáo xứ (Đồng Xoài, Tiến Hưng), 1 giáo họ (Tân Thành), 2 chùa (Quang Minh, Thanh Quang), 5 điểm nhóm đạo Tin Lành và một vài điểm thờ tự khác như Tịnh thất Vạn Phát (Tân Xuân), Tịnh xá Hoàng Mai (Tân Thành), cơ sở thờ tự Đức thánh Trần Hưng Đạo (Tân Phú),... Trong những năm qua, các tôn giáo hoạt động bình thường trong khuôn khổ pháp luật. Đồng bào có đạo tích cực hưởng ứng, tham gia các phong trào hành động cách mạng ở địa phương, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

V. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

1. Giáo dục

Sau ngày giải phóng, mặc dù còn có nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, trường lớp hầu như không có, đội ngũ cán bộ, giáo viên vừa thiếu vừa không ổn định, công tác vận động học sinh tới trường gặp nhiều khó khăn..., nhưng Đảng bộ huyện đã xác định mục tiêu trước mắt và lâu dài là phải xây dựng một nền giáo dục mới. Từ đó, Đảng bộ đã chỉ đạo các cấp, các ngành và vận động quần chúng đóng góp nhân lực, vật lực tham gia xây dựng trường lớp, tổ chức các lớp bình dân học vụ, các lớp bổ túc văn hóa, các lớp xóa mù chữ trong dân. Đồng thời động viên đội ngũ thầy cô giáo khắc phục khó khăn để bám lớp, bám trò. Ngoài việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, việc phát triển quy mô giáo dục cũng đạt kết quả khả quan.

Trong năm học 1975 - 1976, huyện tổ chức được 84 lớp học với 2.790 học sinh ở bậc học phổ thông. Năm học 1976 - 1977, tổ chức được 136 lớp với 4.454 học sinh ở bậc học phổ thông và 16 lớp mẫu giáo với 407 cháu. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng trong hai

năm 1977 - 1978, tại Đồng Xoài, huyện đã đầu tư và vận động nhân dân xây một nhà trẻ, mẫu giáo gồm 5 phòng; xây mới 6 phòng học, tu sửa 12 phòng học phổ thông, đóng mới 12 bộ bàn ghế và xây dựng hai dãy nhà cho giáo viên¹. Năm học 1979 - 1980, toàn huyện có 20 trường học; năm học 1984 - 1985, toàn huyện có 24 trường². Các năm học 1980 - 1985, tại các cấp học ở huyện Đồng Xoài, tỷ lệ học sinh lên lớp luôn đạt từ 95% đến 100%.

Trong giai đoạn 1986 - 1990, tuy huyện có chủ động xây dựng và tu sửa trường lớp, đào tạo đội ngũ giáo viên, nhưng do số lượng học sinh tăng đột biến (năm học 1985 - 1986 toàn huyện có 12.030 học sinh, đến năm 1989 - 1990 tăng lên 18.970 học sinh) nên ngành giáo dục chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn, có nơi còn thiếu trường lớp nên tình trạng học ba ca chưa được khắc phục triệt để.

Với mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài, sự nghiệp giáo dục - đào tạo trên địa bàn Đồng Xoài đã và đang trở thành sự nghiệp của toàn dân. Công tác xã hội hóa giáo dục phát triển mạnh mẽ. Chất lượng dạy và học ngày càng được nâng cao. Đến năm 1995, tỷ lệ học sinh lên lớp đạt 92%, tỷ lệ học sinh thi đỗ tốt nghiệp đạt 92%, tăng 15,3% so với năm 1991. Năm học 1995 - 1996, toàn thị xã Đồng Xoài có 145 lớp học với 203 thầy, cô giáo và 4.724 học sinh, tỷ lệ học sinh lên lớp đạt từ 96,7%, là một trong 6 đơn vị của huyện Đồng Phú được công nhận đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học³. Tổng kết

1. Ban Chấp hành thị trấn Đồng Xoài: *Số liệu tổng hợp từ Báo cáo năm 1977, 1978 của Đảng ủy Đồng Xoài*.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Đồng Xoài: *Lịch sử truyền thống của Đảng bộ và nhân dân thị xã Đồng Xoài (1975-2005)*, tr.74.

3. Ủy ban nhân dân huyện Đồng Phú: *Báo cáo tổng kết thị trấn Đồng Xoài năm 1996*.

năm học 1998 - 1999, trên địa bàn Đồng Xoài có 14.150 học sinh theo học các cấp. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp đạt khá cao: tiểu học đạt 99,57%, trung học cơ sở đạt 97,58%, phổ thông trung học đạt 82,6%.

Trong 5 năm, từ năm 2000 đến năm 2005, ngành giáo dục của Đồng Xoài đã có những chuyển biến lớn: Chất lượng giáo dục năm sau cao hơn năm trước; tỷ lệ học sinh khá giỏi, thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng ngày càng nhiều; công tác xã hội hóa được thực hiện tốt; cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng yêu cầu dạy và học; số trường lớp lâu hóa ngày càng tăng, không còn lớp học ca ba. Đề án xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2006 - 2010 được xây dựng, chất lượng dạy và học có nhiều tiến bộ. Công tác xóa mù chữ, phổ cập tiểu học và trung học cơ sở được duy trì. Công tác xã hội hóa giáo dục từng bước được mở rộng và thực hiện có hiệu quả. Mô hình trung tâm học tập cộng đồng được triển khai thực hiện thí điểm tại phường Tân Đồng và xã Tiến Hưng góp phần đưa công tác giáo dục - đào tạo của thị xã vươn lên trở thành lá cờ đầu của ngành giáo dục tỉnh Bình Phước.

Đến năm 2010, thị xã có 36 trường học, trong đó 11 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo tiếp tục phát triển: Chất lượng giáo dục được nâng cao, quy mô trường lớp được mở rộng và đầu tư ngày một khang trang; tỷ lệ giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi cao hơn so với năm học trước; công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục được quan tâm và thực hiện tốt. Đến nay, thị xã vẫn duy trì và nâng cao tỷ lệ đạt chuẩn công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở. Phong trào thi đua dạy tốt, học tốt và thực hiện Cuộc vận động “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”,

cuộc vận động “Hai không”, trong học tập và thi cử, cuộc vận động “*Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học, sáng tạo*” và phong trào “*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*”... được đẩy mạnh. Thị xã có 3 trường đạt chuẩn quốc gia (riêng Trường Trung học phổ thông Tân Phú đạt chuẩn quốc gia mức độ II) và đã hoàn thành hồ sơ đề nghị tỉnh công nhận đạt chuẩn quốc gia cho 2 trường: Trung học cơ sở Tân Phú và Mầm non Hoa Cúc. Năm học 2009 - 2010, tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng: Tiểu học đạt 99,3%, tăng 0,9%; trung học cơ sở đạt 88,36%, tăng 3,54%; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%; học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 98,4%.

Năm học 2012 - 2013, đội ngũ cán bộ, giáo viên đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu; cơ sở vật chất trường lớp được củng cố, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông bình quân đạt 98,76%. Tỷ lệ lên lớp thẳng: tiểu học đạt 99,5% trung học cơ sở đạt 91,5%, học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%. Công tác phổ cập giáo dục được giữ vững, 8/8 xã phường tiếp tục duy trì đạt chuẩn chống mù chữ. Công nhận phường Tân Đồng, phường Tân Phú và duy trì công nhận xã Tiến Thành đạt chuẩn phổ cập trung học phổ thông. Trong năm 2013, thị xã có 2 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia (Tiểu học Tân Phú B, Trung học phổ thông Đồng Xoài), nâng tổng số trường đạt chuẩn của thị xã lên 13 trường, đứng đầu toàn tỉnh.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục luôn được quan tâm. Hằng năm, có trên 97% cán bộ, giáo viên được tham gia các lớp bồi dưỡng hè. Đến nay, thị xã đã có 100% giáo viên đứng lớp có trình độ chuyên môn đạt chuẩn và trên chuẩn.

Phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng, góp phần quan trọng trong việc động viên, khuyến khích các em học sinh tham gia học tập đạt thành tích cao. Đến năm 2013, tổ chức Hội Khuyến học đã phát triển rộng khắp ở 8/8 xã, phường, 51/51 khu dân cư; 100% trường học và ở phần lớn cơ quan với trên 14.000 hội viên, đạt 10% dân số thị xã. Qua hai lần tổ chức lễ tuyên dương gia đình hiếu học, dòng họ hiếu học, cộng đồng khuyến học, Ủy ban nhân dân thị xã, Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội Khuyến học tỉnh đã khen thưởng 49 tập thể và 75 cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập.

2. Y tế

Sau ngày giải phóng, sự nghiệp y tế của địa phương cũng đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Cơ sở vật chất - kỹ thuật được tăng cường. Bệnh viện, trạm xá, phòng mạch bốc thuốc Đông y, cửa hàng bán thuốc, xưởng chế biến dược liệu... từng bước được nâng cấp, xây dựng và phát triển. Đến năm 1979, tất cả các xã đều có trạm y tế và cán bộ y tế. Năm 1980, huyện Đồng Xoài đã xây dựng được bệnh viện với quy mô 100 giường bệnh¹.

Từ năm 1975 - 1986, đội ngũ cán bộ y tế trong huyện tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng. Hằng năm huyện đều cử cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Bước sang giai đoạn 1986 - 1996, tuy còn gặp nhiều khó khăn về kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất và trang thiết bị của ngành xuống cấp, đời sống cán bộ, nhân viên còn nhiều khó khăn..., nhưng với tinh thần “*Lương y như từ mẫu*”, đội ngũ cán bộ, công nhân viên ngành y

tế đã khắc phục khó khăn để làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Đặc biệt, sau khi sáp nhập Phòng Y tế và Bệnh viện để thành lập Trung tâm Y tế, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có chuyển biến tốt. Phong trào vệ sinh phòng bệnh và công tác điều trị có nhiều tiến bộ. Việc tuyên truyền, thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày càng được đẩy mạnh, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên giảm xuống còn 1,9%.

Trong giai đoạn 2000 - 2005, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có những chuyển biến tích cực. Trung tâm y tế thị xã được bệnh viện tuyến tỉnh và Trung ương hỗ trợ y, bác sĩ, hướng dẫn sử dụng trang thiết bị y tế hiện đại, giúp đỡ về chuyên môn nghiệp vụ để khắc phục những khó khăn trước mắt. Các trạm y tế phường, xã được nâng cấp hoặc xây dựng mới, đội ngũ cán bộ, nhân viên được bổ sung. Đến tháng 9-2005, đã có 6/7 trạm y tế xã, phường có bác sĩ. Mạng lưới y tế thôn bản được phủ kín tới các khu phố, ấp, tạo điều kiện làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Trong năm 2013, ngành y tế thị xã thực hiện khám và điều trị cho 157.713 lượt người, tiêm chủng phòng ngừa cho trẻ em dưới 1 tuổi đạt 98,1% kế hoạch. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 11,5%. Tỷ suất sinh năm 2013 là 15,75‰, giảm 0,7‰ so với năm 2012.

Từ năm 1975 đến năm 2013, mạng lưới y tế của địa phương phát triển mạnh, được xây dựng đến các xã, phường. Trung tâm y tế thị xã được đầu tư nâng cấp đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Công tác phòng chống dịch bệnh được thực hiện tốt. Việc chăm sóc sức

1. Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Đồng Xoài: *Lịch sử truyền thống của Đảng bộ và nhân dân thị xã Đồng Xoài (1975-2005)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.77.

khỏe cho nhân dân được quan tâm. Các ngành, các cấp tăng cường tuyên truyền ý thức phòng ngừa bệnh dịch cho nhân dân để kịp thời phát hiện và dập tắt dịch bệnh, nhất là những bệnh xảy ra trong thời điểm giao mùa. Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác điều trị bệnh từng bước được tăng cường; các xã, phường trong thị xã đều có trạm y tế; các khu phố, ấp đều có nhân viên y tế. Đội ngũ y, bác sĩ không chỉ tăng lên về số lượng mà còn được nâng cao về chất lượng điều trị, chuyên môn nghiệp vụ và tinh thần, thái độ phục vụ được nhân dân tin tưởng. Chương trình y tế quốc gia được triển khai sâu rộng và đạt kết quả khá cao từ 92% đến 100%.

3. Văn hóa

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao, vận động nhân dân xây dựng nếp sống mới trên địa bàn Đồng Xoài đã phát triển mạnh mẽ. Công tác thông tin tuyên truyền bước đầu được củng cố, ngành văn hóa được trang bị thêm thiết bị để mở rộng phạm vi hoạt động. Đến năm 1982, toàn huyện có 1 đài truyền thanh, 2 đội chiếu bóng, 2 quầy bán sách, 1 thư viện.

Đời sống tinh thần của nhân dân từng bước được nâng cao. Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục - thể thao được địa phương quan tâm và có bước phát triển đáng kể. Hình thức tuyên truyền bằng phương tiện thông tin đại chúng, bằng khẩu hiệu trực quan được mở rộng. Các loại hình văn hóa - nghệ thuật, phim ảnh, phong trào văn nghệ, thể thao... thu hút đông đảo quần chúng tham gia. Trong các ngày lễ của đất nước, của địa phương, các đội văn nghệ quần chúng đã biểu diễn các tiết mục ca ngợi tình yêu quê hương, đất nước, góp phần tạo không khí vui

tươi, sôi nổi. Phong trào thể dục, thể thao rèn luyện thân thể cũng được phát động và duy trì ở các trường học và tụ điểm dân cư, đặc biệt với những bộ môn thích hợp, đã thu hút đông đảo người dân tham gia.

Môi trường văn hóa có sự cải thiện tích cực. Phương tiện, thiết bị, cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa được tăng cường. Bản sắc văn hóa dân tộc được giữ gìn và phát huy. Các phong trào thi đua yêu nước được đẩy mạnh, nhất là phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được triển khai tốt, từng bước đưa văn hóa dân tộc thấm sâu vào đời sống xã hội, vào từng người dân, từng gia đình, từng tập thể, cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ xã hội, góp phần đắc lực vì mục tiêu xây dựng thị xã Đồng Xoài ngày càng giàu đẹp, văn minh, hạnh phúc.

Năm 2013, có 16.908/17.629 hộ đạt gia đình văn hóa; 41/52 khu dân cư, 100/101 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 51/52 khu phố, ấp có nhà văn hóa (riêng ấp 1B Nhà văn hóa đang được xây dựng).

Việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc cũng được chú trọng, những giá trị văn hóa truyền thống của địa phương được giữ gìn và phát huy. Trong những năm qua, thị xã đã biên soạn và phát hành hai cuốn sách *Sơ thảo lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân thị xã Đồng Xoài giai đoạn 1930 - 1975*, cuốn *Lịch sử truyền thống của Đảng bộ và nhân dân thị xã Đồng Xoài giai đoạn 1975 - 2005*; khởi công xây dựng, khánh thành và đưa vào sử dụng công trình Tượng đài chiến thắng Đồng Xoài với tổng kinh phí gần 5 tỷ đồng nhằm bảo tồn di tích lịch sử để tuyên truyền, giáo dục cho Đảng bộ, quân và dân thị xã, nhất là cho thế hệ trẻ, khơi dậy truyền thống hào

hùng, ý chí kiên cường, bất khuất chống giặc ngoại xâm của quân và dân Đồng Xoài trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ¹.

Việc bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa phi vật thể truyền thống của các dân tộc thiểu số cũng được chú trọng. Qua các phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, các nét văn hóa đặc sắc của các dân tộc được gìn giữ và phát triển như: hát chèo, hát quan họ Bắc Ninh; hát, múa của các dân tộc thiểu số Xtiêng, Khmer; ca Huế; các điệu hát múa dân gian... Hoạt động của Câu lạc bộ văn nghệ dân tộc Khmer, khu phố Phước Hòa, Phước Bình, Tân Trà (phường Tân Xuân), Tân Thiện, Tân Bình và Câu lạc bộ công, chiêng của dân tộc Xtiêng, ở ấp Bung Sê (xã Tân Thành) tiếp tục được duy trì, phát triển.

Các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số được các cấp, các ngành triển khai có hiệu quả, đời sống kinh tế của đồng bào các dân tộc thiểu số được nâng lên, tạo điều kiện thuận lợi trong việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa cổ truyền của các dân tộc thiểu số trên địa bàn. Những năm qua, bằng nguồn vốn đầu tư của tỉnh, thị xã và sự đóng góp của nhân dân địa phương, thị xã Đồng Xoài đã xây dựng được hai nhà văn hóa cộng đồng tại vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống: Nhà văn hóa khu phố Phước Hòa, phường Tân Xuân và Nhà văn hóa ấp Bung Sê, xã Tân Thành với tổng giá trị trên 250 triệu đồng.

VI. DI TÍCH, DANH THẮNG

Di tích lịch sử Chiến thắng Đồng Xoài

Ngày 9-6-1965, khi nắm chắc được tình hình của địch, Trung ương Cục và Quân ủy

Miền quyết định mở chiến dịch tiêu diệt Chi khu quân sự Đồng Xoài với quy mô tác chiến cấp trung đoàn; phương châm chiến dịch được xác định là đánh chắc thắng, tiêu diệt gọn. Căn cứ vào nhiệm vụ và mục tiêu đặt ra, Trung ương Cục miền Nam đã giao cho Trung đoàn 2, Sư đoàn 9 bộ binh nhiệm vụ tiêu diệt cứ điểm Chi khu quân sự Đồng Xoài, nơi mà chính quyền miền Nam Việt Nam cho là “bất khả xâm phạm”.

Với phương pháp tác chiến “đánh điểm, diệt viện”, đêm 9-6-1965, bộ đội Trung đoàn 2 và các đơn vị phối hợp được lệnh hành quân chiếm lĩnh trận địa. Kết thúc trận đánh Chi khu Đồng Xoài, ta tiêu diệt 608 tên địch, 4 đại đội biệt kích, 1 đại đội bảo an, 1 đại đội dân vệ, 1 trung đội pháo 105 ly, 1 trung đội cảnh sát và 1 chi đội xe cơ giới; bắn rơi 7 máy bay, thu 148 khẩu súng các loại, 2 vạn viên đạn.

Chiến thắng Đồng Xoài là một trong những trận đánh then chốt của Chiến dịch Đồng Xoài, không chỉ đánh dấu bước phát triển mới về phương pháp tác chiến “đánh điểm, diệt viện” tiêu diệt nhiều sinh lực địch trên nhiều yếu địa, mà còn có ý nghĩa rất quan trọng là làm thay đổi cục diện chiến trường có lợi cho ta, bất lợi cho địch, góp phần làm phá sản hoàn toàn chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Thắng lợi đó còn là bước ngoặt quan trọng trong lịch sử đấu tranh cách mạng của mảnh đất Đồng Xoài, là kết quả của tinh thần đấu tranh anh dũng, mưu trí và sức mạnh tổng hợp khối đại đoàn kết toàn dân tộc; của lòng trung thành tuyệt đối và tinh thần quyết chiến, quyết thắng của các lực

1. Ủy ban nhân dân thị xã Đồng Xoài: *Báo cáo số 245, ngày 22-11-2013, về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế, văn hóa xã hội, quốc phòng - an ninh, năm 2013.*



Di tích quốc gia địa điểm Chiến thắng Đồng Xoài

lượng vũ trang nhân dân. Bên cạnh đó, Chiến thắng Đồng Xoài còn thể hiện truyền thống bất khuất, tinh thần đoàn kết, ý chí quyết thắng của quân và dân Đồng Xoài dưới sự lãnh đạo của Đảng. Sau thắng lợi mang tính bước ngoặt lịch sử, Trung đoàn 2 được vinh dự mang tên “Đoàn Đồng Xoài”. Ngày 9-6, đã trở thành ngày truyền thống cách mạng của Đảng bộ, quân và dân thị xã Đồng Xoài.

Với những ý nghĩa đó, Bộ Văn hóa, Thể

thao và Du lịch đã ra Quyết định số 4103/QĐ-BVHTTDL ngày 12-12-2014 xếp hạng cấp quốc gia di tích địa điểm Chiến thắng Đồng Xoài.

Địa điểm Chiến thắng Đồng Xoài được công nhận xếp hạng di tích quốc gia là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích, giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ, thúc đẩy hoạt động du lịch về nguồn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương cũng như của toàn tỉnh.

I. ĐỊA LÝ

1. Vị trí tự nhiên, địa giới, diện tích

Thị xã Phước Long nằm ở vị trí 11°00' độ vĩ Bắc và 106°45'-107°20' độ kinh Đông. Về địa giới hành chính, phía bắc, phía tây và phía nam giáp huyện Bù Gia Mập, phía đông giáp huyện Bù Đăng. Diện tích tự nhiên của thị xã là 118,84km².¹

2. Địa hình

Địa hình Phước Long là cao nguyên với nhiều đồi núi và thung lũng, nghiêng dần từ đông bắc sang tây nam; trong đó cao nhất là đỉnh núi Bà Rá cao 723m so với mực nước biển.

Một đặc điểm khá nổi bật của địa hình Phước Long đó là dạng địa hình sườn bóc mòn tổng hợp. Dạng địa hình này là sự kết hợp giữa bóc mòn, xâm thực và rửa trôi bề mặt với quá trình trượt và sạt lở đất, đá do mưa và do trọng lực, phân bố chủ yếu ở sườn núi Bà Rá. Song song với quá trình bóc mòn, xâm thực xảy ra ở các sườn bị chia cắt mạnh là dạng địa hình sườn tích tụ, trong đó đặc trưng nhất là sườn tích tụ ở chân núi Bà Rá có độ dốc 30 - 40°, dạng lồi. Quá trình sạt lở phổ biến đã dẫn tới việc hình thành sườn tích tụ hẹp bao quanh chân núi.

3. Thổ nhưỡng, tài nguyên thiên nhiên

Phước Long là vùng đất cao nguyên nên phần lớn đất đai chủ yếu là thành phần đá mẹ tạo đất tương đối thuần nhất, có nhiều tính chất của nhóm đất nâu đỏ, nâu vàng, tầng dày. Đây là loại đất được hình thành trên các phun trào bazan, cấu tạo do phun thạch của núi lửa từ hàng ngàn năm trước tạo thành, là loại đất có chất lượng tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta. Ngoài ra, còn có đất đỏ

vàng phát triển trên đá phiến sét, đất nâu vàng phát triển trên phù sa cổ, đất đỏ vàng trên đá granit, nhóm đất xám hình thành trên phù sa cổ, đất dốc tụ.

Tài nguyên nước gồm mạng lưới sông suối, nhất là dòng sông Bé quanh năm có nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nhiều hồ, đập dạng nhỏ có thể cung cấp nước cho sản xuất. Sông Bé là con sông lớn nhất chảy qua địa bàn thị xã theo hướng bắc, nam, có lưu vực rộng 4.000km². Tiềm năng trên sông Bé rất lớn, hiện nay đã quy hoạch 4 công trình thủy điện lớn là thủy điện Thác Mơ, thủy điện Cần Đơn, thủy điện Sor Phu Miêng và thủy điện Phước Hòa.

Hồ Thác Mơ của công trình thủy điện Thác Mơ được xây dựng vào năm 1995. Diện tích mặt hồ trên 110km² với dung tích khoảng 1,36 tỷ mét khối nước, có công suất thiết kế 150MW, sản lượng điện trung bình khoảng 610 triệu KWh/năm. Nhà máy có quy mô không lớn so với nhiều nhà máy thủy điện khác trong nước, nhưng có vai trò rất lớn trong việc đóng góp nguồn điện cho phát triển kinh tế, xã hội của các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đắk Nông. Hồ Thác Mơ còn cung cấp một khối lượng nước lớn phục vụ tưới tiêu trong mùa khô hạn và cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước, tạo nên một vùng trồng cây công nghiệp lên đến hàng ngàn hécta. Đồng thời, hồ còn có vai trò điều tiết lũ lụt trong mùa mưa.

Tài nguyên nước trên địa bàn thị xã còn có hồ Phước Bình thuộc thị trấn Phước Bình, hồ Phước Quả thuộc xã Phước Tín, hồ Đắc Tol thuộc phường Sơn Giang, hồ Long Thủy thuộc phường Long Thủy. Ngoài việc cung cấp tưới

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê Bình Phước 2013*.

tiêu, điều hòa khí hậu, các hồ này còn phục vụ nuôi trồng thủy sản rất tốt. Tuy nhiên, nhìn chung, nguồn nước mặt của thị xã vẫn còn hạn chế, chỉ đáp ứng một phần nhỏ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

Về tài nguyên nguồn nước ngầm, có tầng chứa nước với chiều sâu phân bố mạch nước ngầm từ 15 - 30m, bề dày từ 5 - 10m, lưu lượng khoảng 0,4l/s, chất lượng nước tốt, đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Tài nguyên rừng của Phước Long khá phong phú. Trước đây, Phước Long là một trong hai huyện của tỉnh Sông Bé có diện tích rừng lớn nhất Đông Nam Bộ với tổng diện tích 40.693ha (chiếm 35,7% diện tích rừng toàn tỉnh); là nơi có quỹ đất rừng phong phú, đa dạng và có tác dụng phòng hộ, tạo môi trường xanh cho cả vùng; là nơi có rất nhiều thảo mộc phong phú, nhiều loại cây to, gỗ quý như cẩm lai, gõ, trắc, dầu, dền dền, sao, bằng lăng và nhiều loại danh mộc khác... Rừng Phước Long còn có nhiều loại dược liệu quý làm thuốc trị bệnh và nhiều loại mây, song, lồ ô dùng làm bột giấy và làm các mặt hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu cùng nhiều loại củ lấy bột như củ nân, củ chụp, củ mài và nhiều loại lá, rau rừng ăn được.

Đồng thời, rừng ở Phước Long là nơi sinh sống của các loại thú quý hiếm vùng nhiệt đới như voi, hổ, báo, gấu, tê giác, nai, mễn, trâu, bò, lợn rừng..., nhiều nhất là các loài khỉ, vượn, dợc, cheo, công, trĩ, gà rừng. Ngoài ra, còn có các loại động vật bò sát có giá trị kinh tế như cá sấu, tắc kè, kỳ đà, trăn, rắn...

Đến năm 2013, trên địa bàn Phước Long, rừng bị thu hẹp do nạn phá rừng làm nương rẫy. Bên cạnh đó, việc xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện..., cộng với sức ép về dân số là những nguyên nhân chính khiến diện tích

rừng giảm mạnh. Theo số liệu thống kê, trên địa bàn thị xã Phước Long năm 2010 có 612,58ha rừng, năm 2011 có 611,53ha, năm 2012 có 1.109,73ha, năm 2013 có 1.109,73ha¹.

4. Giao thông

Đường 741 là trục giao thông quan trọng của thị xã, kết nối Phước Long với huyện Bù Gia Mập, thị xã Đồng Xoài, huyện Đồng Phú; và là tuyến giao thông ngắn nhất nối với Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng bắc - nam.

Đường ĐT750 (điểm đầu là ngã ba Minh Hưng huyện Bù Đăng, điểm cuối là ngã ba Bù Gia Phúc huyện Bù Gia Mập) là tuyến đường đi qua Khu du lịch sóc Bom Bo, qua thị xã Phước Long, qua huyện Bù Gia Mập, rất thuận lợi cho việc rút ngắn thời gian đi lại.

Đường ĐT759 có điểm đầu là trục giao quốc lộ 14 tại ngã ba Bù Na, xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, điểm cuối giao với đường ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu tại ngã ba Thanh Hòa, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, là trục đường nối thông quốc lộ 14 và quốc lộ 13, nối huyện Bù Đăng qua thị xã Phước Long đến Bù Đốp.

Hệ thống đường huyện: thị xã Phước Long có 4 tuyến với chiều dài 19km, được láng nhựa 100%.

Hệ thống đường đô thị ở Phước Long có 20 tuyến với chiều dài 117,4km, được láng nhựa 74,4%.

Hệ thống đường xã ở Phước Long có 68 tuyến với chiều dài 125km, được láng nhựa 24,3%.

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê Bình Phước 2013*.

II. HÀNH CHÍNH

1. Thay đổi hành chính qua các thời kỳ

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất phương Nam và đặt nền hành chính nơi đây. Địa bàn Phước Long lúc đó thuộc tổng Bình An, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên.

Năm 1808, tổng Bình An được nâng lên thành huyện Bình An, huyện Phước Long được nâng lên thành phủ Phước Long, dinh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa. Vùng đất Phước Long thuộc huyện Bình An, phủ Phước Long, trấn Biên Hòa.

Năm 1832, nhà Nguyễn đổi đất “Ngũ trấn” (Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên) thành “Nam Kỳ lục tỉnh” (Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Theo đó, trấn Biên Hòa đổi thành tỉnh Biên Hòa, gồm phủ Phước Long và 4 huyện. Địa bàn huyện Phước Long vào thời điểm này thuộc huyện Bình An, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1838, phủ Phước Long có thêm huyện Phước Bình (cắt từ huyện Phước Chánh và huyện Bình An). Lúc này Phước Long thuộc huyện Phước Bình, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa.

Ngày 5-6-1862, triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước Nhâm Tuất nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường cho thực dân Pháp. Lập tức, Pháp chia cắt ranh giới hành chính của 3 tỉnh miền Đông, riêng tỉnh Biên Hòa, Pháp vẫn giữ hai phủ Phước Long, Phước Tuy và 4 huyện như cũ. Địa bàn Phước Long thuộc huyện Phước Bình, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1912, thực dân Pháp lập các đại lý hành chính trong vùng đồng bào dân tộc Xtiêng

quanh khu vực núi Bà Rá lấy tên là đại lý Sông Bé¹. Để lừa mị đồng bào dân tộc thiểu số, thực dân Pháp dùng chiêu bài “đất Thượng của người Thượng” và lập ra 6 tổng tự trị của tộc người Xtiêng ở Bù Nho, Bù Na, Bù Cháp, Đắc O,...

Năm 1924, thực dân Pháp cho thành lập quận Bà Rá. Địa bàn Phước Long là phần đất thuộc quận Bà Rá, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1925, quận Bà Rá đổi tên thành quận Phú Riềng, địa bàn Phước Long là phần đất thuộc quận Phú Riềng, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1927, quận Phú Riềng đổi tên thành quận Sông Bé, trung tâm hành chính đóng tại Bù Kroai (thuộc xã Đức Hạnh ngày nay). Địa bàn Phước Long là phần đất thuộc quận Sông Bé, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1933, quận Sông Bé lại đổi tên thành quận Núi Bà Rá. Địa bàn Phước Long là phần đất thuộc quận Núi Bà Rá, tỉnh Biên Hòa.

Ngày 22-10-1956, chính quyền Ngô Đình Diệm ra Sắc lệnh số 143/NV thành lập tỉnh Phước Long và chính thức thành lập tỉnh vào ngày 22-3-1957, với phần đất phía bắc của tỉnh Biên Hòa và quận Bù Đốp của tỉnh Thủ Dầu Một. Lúc đầu, tỉnh Phước Long được chia thành 2 quận, là quận Châu Thành - Phước Bình (tức quận Sông Bé) và quận Bù Đốp. Đến ngày 21-3-1958, chính quyền Ngô Đình Diệm ra Nghị định số 781/BNV-NĐ thành lập thêm 2 quận mới là quận Phước Hòa (vùng Bù Gia Mập và Bù Trăng Lơ) và quận Phước Tâm (quận Đức Phong), trung tâm tỉnh lỵ đặt tại Phước Bình. Năm 1961, quận Phước Hòa bị giải thể, quận Bù Đốp đổi thành quận Bó Đức, nâng tổng Bù Đãng thành quận Đức Phong và lập thêm quận mới là Đôn Luân.

1. Còn gọi là đại lý hành chính Bà Rá.

Như vậy, ở thời điểm này, tỉnh Phước Long có 4 quận là Phước Bình, Bồ Đức, Đức Phong và Đôn Luân. Địa bàn thị xã Phước Long ngày nay là phần đất thuộc quận Phước Bình, tỉnh Phước Long, có diện tích khoảng 97.970ha, dân số 24.247 người.¹

Theo hệ thống tổ chức và chỉ đạo chiến trường của ta, vùng đất Phước Long trước Cách mạng Tháng Tám thuộc tỉnh Biên Hòa. Đến tháng 5-1951, sáp nhập hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa thành tỉnh Thủ Biên, vùng đất Phước Long thuộc quận Sông Bé, tỉnh Thủ Biên. Tháng 6-1960, tỉnh Phước Long chính thức hình thành. Do đặc điểm tình hình thực tế, tỉnh Phước Long không tổ chức đơn vị hành chính theo quận, huyện mà lập thành các K². Đến cuối năm 1971, hai tỉnh Phước Long và Bình Long hợp nhất thành Phân khu Bình Phước. Năm 1972 được đổi thành tỉnh Bình Phước.

Hệ thống đơn vị hành chính quận, huyện (còn gọi là K) ở Phước Long được hình thành từ tháng 6-1960. Theo đó, địa bàn thị xã Phước Long hiện nay thuộc các K1, K2 và K7. Đầu năm 1964, sáp nhập K1, K2, K7 thành K127, sau đó tách K127 thành K16 và K17, mật danh này được giữ cho đến tháng 4-1975.

Ngày 2-7-1976, theo quyết định của Quốc hội, tỉnh Sông Bé được thành lập trên cơ sở sáp nhập tỉnh Bình Phước và Thủ Dầu Một cùng 3 xã An Bình, Đông Hòa, Bình An của huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Lúc này, huyện Phước Long là một trong 9 huyện, thị của tỉnh Sông Bé, hợp nhất từ 3 huyện Bù Đốp (Bồ Đức), Phước Bình và Bù Đăng (Đức Phong) theo Quyết định số 55/CP ngày 11-3-1977 của Hội đồng Chính phủ.

Ngày 19-9-1980, theo Quyết định số 299/CP của Hội đồng Chính phủ, một số xã thuộc huyện Phước Long được điều chỉnh địa giới.

Theo đó, xã Đa Kia chia thành 2 xã là Bù Nho và Long Hưng; 2 thôn Phước Lộc và Phước Quả được tách ra khỏi xã Phước Bình để sáp nhập vào xã Phước Tín. Đến thời điểm này, huyện Phước Long gồm 15 xã là: Sơn Giang, Đức Hạnh, Minh Hưng, Nghĩa Trung, Đoàn Kết, Đắc Nhau, Đắc O, Thống Nhất, Thọ Sơn, Đa Kia, Bình Thắng, Bù Nho, Long Hưng, Phước Bình, Phước Tín. Ngày 9-4-1986, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 40/HĐBT thành lập thêm xã Đồng Nai. Huyện Phước Long lúc này có 16 xã.

Ngày 4-8-1988, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 112/HĐBT chia tách huyện Phước Long thành hai huyện: Phước Long và Bù Đăng, đồng thời tách xã Phú Riêng thuộc huyện Đồng Phú, nhập vào huyện Phước Long. Như vậy, huyện Phước Long có 10 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm các xã: Bình Thắng, Phú Riêng, Long Hưng, Đức Hạnh, Bù Nho, Đa Kia, Đắc O, Phước Bình, Phước Tín, Sơn Giang.

Ngày 19-8-1994, xã Sơn Giang được chia thành 2 đơn vị hành chính là thị trấn Thác Mơ và xã Sơn Giang; xã Phước Bình cũng chia làm 2 đơn vị hành chính là thị trấn Phước Bình và xã Bình Phước; xã Bù Nho chia làm 2 xã là Long Tân và Bù Nho. Như vậy, huyện Phước Long lúc này gồm có thị trấn Thác Mơ, Phước Bình và các xã Sơn Giang, Đắc O, Đức Hạnh, Đa Kia, Bình Phước, Bình Thắng, Phước Tín, Long Hưng, Long Hà, Long Tân, Bù Nho, Phú Riêng.

Tháng 11-1996, Kỳ họp thứ X Quốc hội khóa IX phê chuẩn việc chia tách tỉnh Sông Bé để thành lập hai tỉnh là Bình Phước và Bình Dương. Phước Long là 1 trong 5 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc tỉnh Bình Phước.

1. Theo thống kê năm 1971.

2. Tương đương với đơn vị hành chính quận, huyện.

Ngày 26-12-1997, theo Nghị định số 119/1997/NĐ-CP của Chính phủ, xã Đắc Ô của huyện Phước Long được tách thành 2 xã Đắc Ô và Bù Gia Mập. Ngày 18-3-1998, thành lập xã Phú Trung và xã Long Bình. Như vậy, huyện Phước Long lúc bấy giờ có 17 đơn vị hành chính trực thuộc là thị trấn Thác Mơ và thị trấn Phước Bình và 15 xã, gồm: Bình Phước, Bình Thắng, Bù Gia Mập, Bù Nho, Đa Kia, Đắc Ô, Đức Hạnh, Long Bình, Long Hà, Long Hưng, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung, Phước Tín, Sơn Giang. Trung tâm huyện đặt tại thị trấn Thác Mơ.

Ngày 11-8-2009, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 35/NQ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, xã. Theo đó, huyện Phước Long được chia tách thành thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập. Thị xã Phước Long có các đơn vị hành chính trực thuộc, gồm các phường Long Thủy, Thác Mơ, Sơn Giang, Long Phước, Phước Bình và các xã Long Giang, Phước Tín. Trung tâm thị xã đặt tại phường Thác Mơ.

2. Cơ cấu hành chính

Theo số liệu thống kê tính đến ngày 31-12-2013¹, thị xã Phước Long có 7 đơn vị trực thuộc với diện tích 118,84km², được phân bố như sau:

TT	Đơn vị hành chính cấp phường, xã	Diện tích (km ²)
1	Pường Thác Mơ	20,47
2	Pường Long Thủy	3,97
3	Pường Phước Bình	12,96
4	Pường Long Phước	12,19
5	Pường Sơn Giang	16,50
6	Xã Long Giang	22,18
7	Xã Phước Tín	30,57

III. LỊCH SỬ

1. Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm

a. Giai đoạn trước năm 1930

Sau khi chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ và đặt bộ máy cai trị ở đây (năm 1862), thực dân Pháp bắt đầu thực hiện chính sách cai trị hà khắc, bóc lột dã man, bắt dân đi xây, đắp đường, đồng thời chiếm đất lập Đồn điền trồng cây cao su. Dưới sự tàn bạo của chúng, đồng bào ta đã đứng dậy đấu tranh.

Vào đầu thế kỷ XX, tại vùng núi Bà Rá, những tù trưởng người Xtiêng thường mời những người Pháp vào nhà sàn dài của họ để cảnh báo cho quân Pháp biết về tinh thần chống thực dân Pháp quyết liệt của người Xtiêng ở đây. Bằng việc bày sẵn các loại vũ khí (như giáo, mác, nỏ, tên tẩm thuốc độc) và một đầu gà trống (vừa mới bị cắt), đồng bào Xtiêng phát đi tín hiệu báo cho người Pháp biết dân làng đã sẵn sàng chiến đấu và sẽ chém đầu kẻ thù nào muốn cướp đất của dân làng như chặt đầu con gà trống kia.

Trong hơn hai thập niên đầu thế kỷ XX, các phong trào yêu nước của đồng bào dân tộc thiểu số người Xtiêng, Mnông, Mạ, Chơ Ro... liên tiếp nổ ra, chủ yếu là tự phát. Tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của N'Trang Long, R'Đing, N'Ông-leng,... diễn ra ở Bù Kon, vùng sông Đắc Lung, khu vực Bà Rá... các cuộc khởi nghĩa được đông đảo bà con vùng Bà Rá - Phước Long hưởng ứng.

Ngày 2-4-1914, thủ lĩnh N'Trang Long cùng nghĩa quân đã giết tên Đại tá Henri Maitre có nhiều nợ máu với đồng bào.

Năm 1925, đồng bào dân tộc Xtiêng nổi dậy giết tên Quận trưởng người Pháp ở quận Bù Đốp là Gatille.

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê Bình Phước năm 2013*.

Sau cái chết của tên quận trưởng ác ôn, thực dân Pháp đã trả thù bằng cách điều lính về lùng bắt và giết hại những người nổi dậy ở các buôn, sóc. Đồng bào phải rời bỏ buôn làng chạy vào rừng sâu. Mặc dù bị đàn áp dã man, nhưng thực dân Pháp không khuất phục được ý chí đấu tranh của đồng bào các dân tộc ở Phước Long.

Sau khi lập các đồn điền cao su trên vùng đất Phước Long, tư bản Pháp được sự giúp sức của bọn thực dân ồ ạt tuyển công nhân là những nông dân nghèo ở một số tỉnh miền Trung, đồng bằng Bắc Bộ và đồng bào người dân tộc thiểu số tại chỗ. Bằng những thủ đoạn bóc lột tàn khốc, chúng đẩy người công nhân vào cuộc sống bi thảm (ăn uống kham khổ, thời gian làm việc kéo dài, bệnh tật hoành hành nhưng vẫn phải làm việc, không có thuốc uống, luôn bị đánh đập dã man vô cớ...), dẫn đến con số tử vong của công nhân cao su trong các đồn điền rất cao.

b. Giai đoạn 1930 - 1945

Từ khi thành lập, Chi bộ Phú Riềng đã quy tụ được đông đảo lực lượng quần chúng và phát huy mạnh mẽ vai trò hạt nhân lãnh đạo trong các cuộc đấu tranh. Đặc biệt, ngày từ ngày 30-1 đến ngày 6-2-1930 khoảng 5.000 công nhân Đồn điền cao su Phú Riềng có sự hỗ trợ của “Thanh niên xích vệ đội” đã đấu tranh trực diện với bọn chủ đồn điền. Cuộc đấu tranh kéo dài hơn tuần lễ, cuối cùng đã giành thắng lợi lớn. Tiếng vang của “Phú Riềng Đỏ” đã lan tỏa đến những đồn điền khác.

Trong khi đó, những cuộc nổi dậy của đồng bào dân tộc Xtiêng vùng Bà Rá - Phước Long do các thủ lĩnh Điều Sơn, Điều Giang, Điều Sung, Điều Môn, Điều Mốt lãnh đạo cũng liên tiếp nổ ra. Tại quận Sông Bé, tên Quận trưởng

More cũng thực hiện chính sách cai trị hết sức tàn ác, dã man và đã bị đồng bào dân tộc thiểu số người Xtiêng do hai ông Điều Môn, Điều Mốt lãnh đạo giết chết.

Từ cuối năm 1933 trở đi, Pháp tăng cường hoạt động quân sự, lập nhiều đồn, bót ở vùng này, nhưng hoạt động của nghĩa quân người Xtiêng, Mnông vẫn liên tiếp giáng cho Pháp những đòn đau. Tiêu biểu là trận đánh ngày 2-1-1934, khoảng 300 nghĩa quân người Xtiêng, Mnông với vũ khí thô sơ đã hạ đồn Bù Koh của Pháp ở vùng Bà Rá - Phước Long.

Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (tháng 11-1940), phong trào cách mạng gặp nhiều khó khăn, tổn thất. Nhà tù Bà Rá (được thực dân Pháp xây dựng tại chân núi Bà Rá vào những năm 1920) đến năm 1941 mang tên mới là “Trại tập trung đào tạo những người lao động đặc biệt” trở thành nơi giam giữ những chiến sĩ cách mạng và những người bị tình nghi là cộng sản. Ở nơi rừng thiêng nước độc, xung quanh đầy thú dữ, thực dân Pháp hy vọng tù nhân bị giam giữ ở đây sẽ không còn con đường nào để trốn thoát. Chế độ lao tù tại đây hết sức tàn bạo: Hằng ngày tù nhân phải làm việc rất nặng nhọc, luôn bị đánh đập, đối xử rất thậm tệ. Nhiều người đã mãn án tù từ lâu nhưng vẫn bị giam giữ. Đa số người chết không có hòm, quần áo. Bọn cai tù thường hay đánh người bằng lưỡi lê hoặc trói tù lại cho chó bécgiê nhảy vào cắn xé.

Với tinh thần bất khuất, các chiến sĩ cách mạng đã biến nhà tù đế quốc thành trường học cộng sản và tuyên truyền giác ngộ một số tù thường phạm, hướng họ về phía cách mạng.

Ngày 9-3-1945, lợi dụng lúc bọn thực dân Pháp đang bị choáng váng sau cuộc đảo chính của Nhật, còn quân Nhật chưa kịp đến tiếp quản, tù chính trị cộng sản tại Nhà tù Bà Rá

đã chớp lấy thời cơ, vùng lên tự giải thoát, tỏa về các tỉnh, thành và nhanh chóng bắt liên lạc cùng các cấp ủy địa phương tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền Tháng Tám năm 1945.

Còn tại Phước Long, do quân Nhật tập trung đóng ở quận Bà Rá, ít quan tâm việc quản lý trị an khu vực Đồn điền, nên công nhân đã đứng ra thành lập các đội tự quản, Hội Phụ nữ, Thanh niên Tiền phong được trang bị vũ khí thô sơ để tự vệ. Cùng với phong trào của công nhân cao su, rải rác trong các buôn, sóc ở Bà Rá, đồng bào dân tộc thiểu số cũng nổi dậy chống lại bọn tư bản cướp đất, chống bắt đi làm phu, chống bắt lính, chống đóng thuế thân...

Ngày 25-8-1945, cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi ở Biên Hòa, Thủ Dầu Một. Quân Nhật đóng ở quận lỵ Bà Rá không dám đi khủng bố, bọn hội tề ở các làng tự tan rã, bọn tay sai Nhật, Pháp lẩn trốn, không dám hoạt động. Công nhân đứng lên làm chủ ở các đồn điền. Nhân dân tại các làng xã, buôn, sóc được sự vận động của cách mạng đã tiến lên đánh chiếm các trụ sở của địch, giành chính quyền về tay nhân dân.

c. Giai đoạn 1945 - 1954

Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp quay lại xâm lược nước ta lần thứ hai. Tại vùng Bà Rá - Phước Long, nhân dân thực hiện “vườn không, nhà trống”, công nhân tản cư ra bung biên, máy móc được chuyển vào các vùng căn cứ. Đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực Bà Rá cũng có mặt tại trận tuyến cầu Bến Phên cùng chiến đấu ngăn cản bước tiến của giặc Pháp.

Sau khi chiếm được vùng Bà Rá - Phước Long, thực dân Pháp lập ra hàng loạt đồn, bót lớn nhỏ từ Phước Hòa đến quận lỵ Bà Rá. Về phía cách mạng, từ cuối năm 1946, trên địa bàn Bà Rá đã có ban công tác liên thôn hoạt

động ra sức tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số không hợp tác với chính quyền thực dân Pháp, ủng hộ cách mạng. Cuối năm 1947, Ủy ban kháng chiến hành chính vùng Bà Rá - Phước Long được thành lập, đã cùng đội công tác liên thôn cảm hóa, thu phục nhiều người, hướng họ đi theo kháng chiến, kể cả một số cai tổng.

Năm 1948, đội công tác vũ trang của Phước Long được thành lập do đồng chí Nguyễn Đình Kính phụ trách. Đội công tác gồm 20 người, có nhiệm vụ tuyên truyền, phát động quần chúng, xây dựng cơ sở, nắm tình hình phục vụ kháng chiến. Cũng trong năm 1948, Huyện ủy Sông Bé và Ủy ban kháng chiến hành chính huyện Sông Bé được thành lập. Đến cuối năm 1948, phong trào hướng về cách mạng trong đồng bào dân tộc thiểu số phát triển khá mạnh, chính quyền, huyện, xã được tổ chức và củng cố, lực lượng tự vệ buôn, sóc được thành lập và được tổ chức thành từng tiểu đội có trang bị vũ khí như cung tên, ná nỏ, chà gạc. Để bảo vệ buôn làng, mỗi sóc đều đào hầm chông, có hàng rào chiến đấu, giặc Pháp đi càn phải đứng ngoài gọi dân mở cửa mới được vào. Nhờ vậy, cán bộ của ta ở trong sóc có thời gian thoát ra rừng lẩn tránh.

Năm 1949, Quân khu 7 thành lập ra Khoa Quốc dân thiểu số nhằm thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục, giác ngộ cách mạng cho đồng bào vùng Bà Rá - Phước Long về âm mưu thâm độc của kẻ thù, từ đó tham gia các hoạt động chống thực dân Pháp. Đến giữa năm 1952, Khoa Quốc dân giải thể. Sau khi giải thể, Quân khu 7 thành lập một tiểu đoàn vũ trang tuyên truyền, bao gồm những cán bộ có năng lực. Đơn vị đã tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng Phước Long kết hợp tiêu diệt bọn tay sai ẩn náu trong các buôn, sóc.

Trước những hoạt động vũ trang tuyên truyền của ta ngày càng phát triển, chính quyền tay sai ở cơ sở có nguy cơ sụp đổ. Để đối phó với tình hình, thực dân Pháp thi hành chính sách ngặt nghèo ở vùng rừng núi bằng cách điều động các đội biệt kích, lực lượng lính lê dương bảo vệ đường sá, lập thêm nhiều đồn, bót ở khu vực Bà Rá và các vùng xung quanh ngày đêm canh gác nghiêm ngặt. Ngoài ra, chúng còn dùng thủ đoạn thâm độc hòng chia rẽ người dân tộc thiểu số với người Kinh. Hành động của kẻ xâm lược không khuất phục được đồng bào vùng Bà Rá - Phước Long, trái lại càng làm tăng thêm lòng căm thù giặc và tinh thần đấu tranh của quần chúng nhân dân.

Trước khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, hoạt động của các lực lượng vũ trang, cơ sở cách mạng ở vùng Bà Rá - Phước Long diễn ra ngày càng quyết liệt, gây cho quân Pháp và tay sai nhiều thất bại nặng nề cả về người và phương tiện chiến tranh, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

d. Giai đoạn 1954-1975

Sau Hiệp định Giơnevơ, lực lượng cách mạng tập trung về Chiến khu Đ để chuẩn bị chuyển quân tập kết. Tại Phước Long chỉ còn một số cán bộ ở lại hoạt động bí mật. Các đồng chí đã tổ chức thành các đội công tác để lãnh đạo quần chúng đấu tranh công khai đòi thi hành Hiệp định và gây dựng cơ sở, xây dựng lực lượng.

Từ tháng 4-1955, chính quyền Ngô Đình Diệm bắt đầu thi hành chính sách “tố cộng, diệt cộng”, đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật. Ngày 23-10-1955, chính quyền Diệm bày trò trưng cầu ý dân. Trước tình hình đó, ta vận động đồng bào đấu tranh chính trị chống địch khủng bố những người kháng chiến cũ; tẩy chay cuộc “trưng cầu ý dân”; tìm cách bí mật cài người

của ta vào hoạt động trong các tổ chức của địch để bảo vệ cán bộ và lấy tin tức của địch cung cấp cho cách mạng.

Tháng 5-1956, tỉnh Biên Hòa bổ sung thêm cho Phước Long một số cán bộ để hình thành đoàn công tác hoạt động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và trong các đồn điền cao su. Tháng 12-1956, vùng Bà Rá - Phước Long thành lập được 3 chi bộ. Tháng 6-1957, Ban Cán sự Đảng Phước Long được thành lập với nhiệm vụ: Phát động quần chúng đòi dân sinh, dân chủ; chống bắt xâm, bắt lính; đòi cứu đói, cứu đau; đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ. Phát triển cơ sở cách mạng và lực lượng cốt cán trong quần chúng, đồng thời chú ý phát triển đảng viên, xây dựng các tổ du kích ở vùng Tân Thuận, Bù Ka. Vận động quần chúng tăng gia sản xuất chống đói và tiết kiệm, giảm bớt các tập tục lạc hậu trong nhân dân. Xây dựng khối đoàn kết gắn bó người Kinh và người dân tộc thiểu số cùng chống lại âm mưu xuyên tạc, chia rẽ của kẻ thù.

Bước sang những năm 1958 - 1959, vùng giải phóng ở Phước Long ngày càng được mở rộng, căn cứ của tỉnh cũng được củng cố. Các đoàn thể quần chúng được xây dựng; các đơn vị vũ trang lần lượt ra đời và hoạt động ngày càng mạnh; tình cảm giữa người Kinh với đồng bào dân tộc thiểu số gắn bó hơn.

Năm 1960, phong trào Đồng khởi nổ ra khắp nơi. Ở Phước Long hình thành nhiều vùng căn cứ, thành lập các mũi công tác của K (trương đương cấp huyện) bao vây, chia mũi nhọn vào kẻ địch.

Tháng 6-1960, Đảng bộ tỉnh Phước Long được thành lập. Thời gian này dấy lên phong trào tham gia các hoạt động cách mạng rất sôi nổi trong đồng bào các dân tộc. Thanh niên tham gia vào các đội công tác, vào các tổ chức

lực lượng vũ trang. Các đơn vị lực lượng vũ trang tổ chức đánh địch, tạo điều kiện cho phong trào đấu tranh chính trị với địch của quần chúng phát triển. Tinh thần đồng khởi của quân, dân Phước Long đã góp phần làm thất bại chính sách “tổ cộng, diệt cộng” của Mỹ - Diệm ở địa phương.

Đầu năm 1961, ở Phước Long, địch củng cố thêm lực lượng quân sự ở Phước Bình và tăng cường bọn bảo an, dân vệ ở các thôn, xã, buôn, sóc để kìm kẹp nhân dân. Trước tình hình đó, ta phát động phong trào cách mạng ở vùng đồng bào và ở các đồn điền. Các đội vũ trang tuyên truyền đi sâu móc nối, gây dựng cơ sở trong các dinh điền, trại tập trung của địch. Tổ chức giáo dục, giác ngộ cho thanh niên và rút dần lực lượng này ra tham gia các đội công tác và các đội vũ trang tuyên truyền. Các đội công tác thường xuyên tổ chức các đợt tuyên truyền bằng cách đón các xe đưa rước công nhân tập trung vào rừng sinh hoạt chính trị, kêu gọi thanh niên tham gia bộ đội đánh giặc.

Một thời gian sau, Tỉnh ủy Phước Long chủ trương thành lập đơn vị C290 gồm những anh em tiêu biểu cho phong trào đấu tranh của đồng bào dân tộc thiểu số. Qua thực tiễn hoạt động, đơn vị đã được khẳng định là đơn vị vũ trang chiến đấu rất kiên cường. Ở nhiều nơi khác, các đơn vị vũ trang, đội du kích đã ra đời, hoạt động tích cực ở các xã, làng, sở và buôn, sóc. Đây là kết quả của quá trình vận động, giáo dục cách mạng của các đội, mũi công tác và sự giác ngộ cách mạng của các tầng lớp nhân dân.

Như vậy, trong những ngày đầu chống Mỹ, lực lượng vũ trang của Phước Long từng bước hình thành và phát triển cả về số lượng và chất lượng, góp phần tích cực trong cuộc chiến đấu tiêu diệt quân Mỹ và hỗ trợ phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng nhân dân.

Từ giữa năm 1961, địch tăng cường càn quét sâu vào căn cứ, gom dân lập ấp chiến lược. Tuy vậy, hằng ngày vẫn có một số đồng bào tìm cách trở về buôn, sóc cũ báo tin tức, liên lạc với cán bộ, mua giúp cán bộ lương thực, thuốc men.

Giữa năm 1962, tại một số buôn, sóc đồng bào dân tộc ở vùng Bà Rá - Phước Long, ta mở các lớp dạy chữ cho đồng bào. Việc làm này mang ý nghĩa giúp đồng bào vừa biết chữ để mở mang kiến thức, vừa thắt chặt thêm sự tin tưởng, gắn bó giữa đồng bào với cách mạng.

Cuối năm 1963 đầu năm 1964, trên chiến trường Phước Long, ta liên tục chủ động mở những cuộc tiến công làm cho địch bị động đối phó. Chỉ trong ba tháng đầu năm 1964, quân và dân Phước Long đã đánh địch 24 trận lớn nhỏ, diệt 70 tên, làm bị thương 21 tên, giải tán nhiều khu gom dân, phá rã nhiều ấp chiến lược, kêu gọi bỏ ngũ hàng trăm binh lính địch, giải phóng hàng ngàn dân khỏi ách kìm kẹp của địch bung về các buôn, sóc cũ sinh sống và xây dựng làng xã chiến đấu. Đây là nguồn cổ vũ làm tăng thêm sức mạnh, cung cấp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến, mà trước mắt là phục vụ cho Chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài.

Bước vào năm 1965, trên chiến trường, ta phát triển không ngừng cả thế và lực. Qua thời gian nghiên cứu, Quân ủy Miền quyết định mở Chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài. Đêm 10-5-1965, chiến dịch mở màn. Quân ta đánh vào thị xã và Tiểu khu quân sự Phước Long, chiếm một số mục tiêu quan trọng của địch. Sau một ngày chiến đấu, quân ta đã làm chủ một vùng rộng xung quanh tỉnh lỵ Phước Long và diệt gọn Chi khu Phước Bình. Lực lượng tỉnh Phước Long và các đội, mũi công tác Phước Bình được Tiểu đoàn 840 hỗ trợ đã phát động quần chúng phá ấp chiến lược, giải phóng cho hơn 20.000

công nhân cao su cùng đồng bào trong các dinh điền và đồng bào dân tộc thiểu số khỏi ách kìm kẹp của địch.

Sang đợt 2 của chiến dịch, đêm ngày 9 rạng ngày 10-6-1965, ta nổ súng tiến công Chi khu Đôn Luân. Đêm ngày 9-6-1965, Tiểu đoàn 840 phối hợp với bộ đội tỉnh Phước Long đánh địch ở Sơn Giang (cách thị xã 3km) gây cho địch nhiều tổn thất.

Sau thất bại, liên tiếp 4 ngày (từ ngày 12 đến ngày 15-6-1965), quân đội Mỹ và quân nguy đã dùng nhiều máy bay ném bom và bắn phá bừa bãi vào 2 Đồn điền cao su Thuận Lợi và Phú Riềng, giết hại 350 đồng bào vô tội, đốt cháy hàng ngàn ngôi nhà khiến dân phải sống cảnh màn trời chiếu đất. Được tin vụ thảm sát, Mặt trận giải phóng tỉnh Phước Long đã tổ chức vận động đồng bào quyên góp tiền bạc, lương thực ủng hộ và trợ giúp các gia đình bị nạn. Ta vận động hàng ngàn đồng bào kéo đến Tòa hành chính tỉnh Phước Long đấu tranh, đòi bồi thường nhân mạng và tài sản. Cùng với phong trào đấu tranh của quần chúng, từ cuối tháng 6 đến đầu tháng 7-1965, nhân dân tỉnh Phước Long tích cực tham gia phong trào vận động cứu tế cho Phú Riềng và Thuận Lợi. Với khí thế đấu tranh sôi sục và trước cảnh tàn phá của Mỹ - nguy, thanh niên địa phương hăng hái lên đường tòng quân để tiêu diệt quân Mỹ - nguy, những kẻ đã tàn phá xóm làng gây nhiều đau thương cho nhân dân ta.

Kết thúc Chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài, với 64 ngày đêm chiến đấu anh dũng, bộ đội chủ lực và lực lượng vũ trang địa phương đã tiêu diệt gần 4.500 tên địch, trong đó có 73 cố vấn Mỹ, bắn hạ 31 máy bay và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của địch.

Thắng lợi của chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài có ý nghĩa to lớn trên nhiều mặt: Ta đã

đánh thẳng vào hệ thống tiểu khu, chi khu địch, phá vỡ chính sách bình định, hệ thống ấp chiến lược, dinh điền của địch, mở ra vùng giải phóng rộng lớn. Với thắng lợi này, quân và dân Phước Long đã góp phần cùng quân và dân miền Nam đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ.

Sau chiến thắng Phước Long - Đồng Xoài, địch ở Phước Long hoang mang, lo sợ. Bọn bảo an dân vệ ở các ấp chiến lược xung quanh quận lỵ Phước Bình, tỉnh lỵ Phước Long và các căn cứ quân sự ngày đêm co cụm lại ở chi khu, các đồn, bót không dám bung ra hoạt động. Sau đó, với mục đích quyết giữ Phước Long, địch điều quân chủ lực cơ động củng cố lại sân bay Phước Bình và các sân bay dã chiến khác, các hệ thống đồn, bót, xây dựng các trận địa pháo. Tại Phước Bình, chúng xây dựng một cụm chốt lớn với hệ thống phòng thủ kiên cố, Phước Bình trở thành một căn cứ của lực lượng cơ động hỗn hợp Mỹ - nguy. Chính tại nơi đây là căn cứ xuất phát những cuộc càn quét lớn của địch đánh vào vùng căn cứ cách mạng của ta.

Về phía ta, sau chiến thắng Phước Long - Đồng Xoài, thế và lực của ta phát triển mạnh, vùng giải phóng được mở rộng. Ở các ấp chiến lược và các khu dinh điền, nhân dân nổi dậy phá ban, phá rã hàng loạt và trở về quê cũ sinh sống. Phong trào thanh niên tòng quân tham gia kháng chiến phát triển. Chỉ tính riêng từ tháng 5 đến tháng 7-1965, trên địa bàn Phước Long đã có 500 thanh niên thoát ly tham gia cách mạng. Ngoài ra, tại các K, thanh niên tình nguyện tham gia du kích xã, ấp, thôn, sóc và các đội vũ trang của K khá đông. Lực lượng vũ trang cũng nhanh chóng được thành lập thêm nhiều đại đội như C271, C272, C290, C14, C15. Ở các xã, các đội du kích được củng cố. Đến cuối năm 1965, xã nào cũng có từ một đến hai tiểu đội du kích. Ở vùng tiếp giáp đô thị, các đội mũi công

tác được xây dựng. Đội mũi công tác núi Bà Rá do đồng chí Nguyễn Tấn Lực, sau đó là đồng chí Nguyễn Thị Bạch Tuyết (Bảy Tuyết) phụ trách. Đội mũi công tác ở Phước Bình do đồng chí Thành làm đội trưởng.

Sau khi sắp xếp lại lực lượng, bố trí phân công lại địa bàn hoạt động, Tỉnh ủy Phước Long đề ra những nhiệm vụ trọng tâm cấp bách trước mắt là tập trung lực lượng chống địch càn quét, bảo vệ vững chắc vùng căn cứ, tiếp tục đẩy mạnh phong trào phá ấp chiến lược chống âm mưu gom dân của địch, ra sức xây dựng làng, xã chiến đấu; bảo vệ dân, bảo vệ sản xuất trong vùng giải phóng; tích cực xây dựng lực lượng cách mạng cả ba thứ quân.

Từ đầu năm 1966, dân ra vào khu vực Bà Rá ngày càng đông và thường xuyên hơn. Nhờ đó mà đội công tác ở núi Bà Rá đưa phong trào đi lên và lập nhiều chiến công. Riêng đội công tác Phước Bình đã kiên cường đứng chân vững chắc của ta và hoạt động ngay trong hang ổ của địch. Lực lượng của đội tinh gọn, dũng cảm, năng động, hoạt động hiệu quả, bảo toàn được lực lượng trong điều kiện hết sức ngặt nghèo. Những chiến công của đội không chỉ nói lên tinh thần dũng cảm, táo bạo, gan dạ mà còn cho thấy sự mưu trí, khôn khéo, linh hoạt trong xử lý nhiều tình huống khác nhau. Về sau, phạm vi hoạt động của đội mũi công tác mở rộng ra các vùng Hiếu Phong 1, 2, 3 và ngoại ô tỉnh lỵ Phước Long. Đội mũi công tác hoạt động ở vùng Phước Quả, Phước Tín do đồng chí Bảy Phụng phụ trách cũng hoạt động khá tốt, lập được nhiều chiến công.

Giữa tháng 7-1966, các đơn vị của C270, C271 mở nhiều đợt tấn công vào Chi khu quân sự Phước Bình, pháo kích vào trung tâm tỉnh lỵ Phước Long diệt và làm bị thương hàng trăm tên, phá hủy một số xe quân sự, đánh sập hai dãy nhà và một số lô cốt của địch. Đồng thời, lực

lượng vũ trang của các K và du kích các xã liên tục chặn đánh bọn bảo an dân vệ đi hành quân lấn chiếm bình định tại các ấp giải phóng.

Cuối năm 1966, địch tăng cường nhiều đơn vị lính, kể cả lính Mỹ và quân chư hầu lên khu vực Bà Rá - Phước Long để càn quét, tiêu diệt căn cứ và lực lượng cách mạng, nhưng chúng càn quét đến đâu cũng đều bị ta bố trí lực lượng chặn đánh đến đó. Ngoài ra, ta còn dùng lực lượng chủ lực của tỉnh, của Miền phối hợp với du kích xã dẫn đường tập kích vào nơi đóng quân của địch, tiêu diệt nhiều tên, phá hỏng nhiều xe quân sự, thu một số vũ khí và quân trang, quân dụng. Bị đánh bất ngờ, địch không kịp phản ứng, lực lượng của ta rút lui an toàn.

Chỉ tính riêng trong ba tháng đầu năm 1967, quân và dân Phước Long đã đánh địch 16 trận lớn nhỏ, loại khỏi vòng chiến đấu 12 tên, trong đó có 3 lính Mỹ, bắn rơi một máy bay vận tải C123, phá hỏng 3 xe quân sự. Đêm 29-4-1967, du kích Phước Bình đột nhập vào ấp chiến lược Long Điền, Hiếu Phong mở đợt vũ trang tuyên truyền và diệt ác trừ gian. Hôm sau chặn đánh địch ở ấp Xuân Tiến, diệt 5 tên, thu 5 khẩu súng.

Thực hiện chỉ đạo của Trung ương Cục về tổ chức Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968, từ cuối năm 1967, Phước Long ráo riết chuẩn bị mọi mặt để phối hợp mở cuộc tổng công kích và nổi dậy giải phóng miền Nam.

Sau khi sắp xếp lực lượng, bố trí các mũi tiến công, đêm ngày 30 rạng sáng ngày 31-1-1968, cuộc tổng tiến công và nổi dậy nổ ra ở Phước Long. Chỉ tính riêng trong đợt 1 diễn ra trong 18 ngày, ta đã tổ chức 117 trận đánh lớn nhỏ, loại khỏi vòng chiến đấu gần 1.000 tên địch, phá hỏng 17 xe quân sự, bắn rơi 7 máy bay, phá banh 18 ấp chiến lược, giải phóng gần 2.000 dân.

Từ sau Tết Mậu Thân 1968, tuy ta giành được một số thắng lợi, nhưng lực lượng cách mạng cũng bị tổn thất và chưa kịp phục hồi. Các đơn vị vũ trang của K, các đội du kích của xã, ấp,

buôn, sóc bị tiêu hao lực lượng, sức chiến đấu giảm sút. Hệ thống cơ sở cốt cán, cơ sở mật một số bị bắt, số khác bị lộ phải thoát ly ra vùng căn cứ. Trong khi đó, địch tăng cường đánh phá ác liệt. Trước tình hình đó, ta chủ trương sơ tán dân ra tuyến sau, phân tán đơn vị vũ trang, bám công sự đánh địch càn quét kết hợp đánh lớn, đánh vừa, đánh nhỏ, đánh bằng đột kích, tập kích, pháo kích,... để tiêu hao sinh lực địch.

Đêm ngày 22 rạng sáng ngày 23-1-1969, lực lượng vũ trang tỉnh phối hợp với đơn vị bộ đội địa phương, đồng loạt nổ súng tấn công vào nhiều vị trí đóng quân của địch trong khu vực tỉnh lỵ Phước Long, quận lỵ Phước Bình và các ấp chiến lược xung quanh thị tứ đã tiêu diệt, tiêu hao một bộ phận sinh lực địch. Các đội công tác cùng với cơ sở cách mạng vận động nhân dân rải hơn 20.000 truyền đơn các loại, dán 3.000 khẩu hiệu bướm, treo 20 cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Trong ba tháng đầu năm 1969 quân và dân Phước Long đã đánh 268 trận lớn nhỏ, loại khỏi vòng chiến đấu hàng ngàn tên Mỹ - ngụy, phá hỏng nhiều phương tiện chiến tranh của địch.

Đêm 22-5-1969, Đại đội đặc công của Quân khu cùng với Đại đội quân chủ lực được sự trợ giúp của lực lượng vũ trang địa phương tập kích sân bay Phước Bình. Sau 30 phút chiến đấu, ta tiêu diệt sở chỉ huy, phá hủy kho xăng, kho đạn pháo, kho quân trang, đánh sập 8 lô cốt, 2 hầm ngầm, phá hủy 2 pháo 105 ly, 4 cối 106 ly 7, 2 cối 81, 1 ổ trọng liên, bắn cháy 1 trực thăng, diệt 1 đại đội Mỹ, tiêu hao 1 đại đội địch khác. Ta cắm cờ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngay giữa sân bay.

Tháng 6-1969, ở các ấp chiến lược xung quanh thị trấn Phước Bình, thị xã Phước Long, lực lượng du kích và các đội công tác đột nhập mở các đợt vũ trang tuyên truyền, vận động nhân dân nổi dậy diệt ác, phá kìm, bung về nương rẫy cũ làm ăn sinh sống. Cùng thời gian

này, ta pháo kích vào sân bay và trận địa pháo của địch ở Phước Bình. Sáng ngày 12-8-1969, ta tiếp tục tập kích một trung đội bảo an đang hành quân dã ngoại ở khu vực Phước Quả, diệt 20 tên, thu một số vũ khí, đạn dược. Liên tiếp trong tháng 12-1969, ta chủ động tiến công địch trên 10 trận bằng tập kích, đột kích, phục kích, pháo kích..., diệt và làm bị thương gần 500 tên lính Mỹ - ngụy.

Bước sang năm 1970, tình hình của ta ở Phước Long gặp một số khó khăn nhất định do địch tung nguy quân chốt cụm khắp các ngã đường để khống chế, ngăn chặn việc đi lại của người dân. Địch mở các cuộc càn quét hằng ngày, tổ chức gom dân vào các ấp chiến lược. Ở vùng căn cứ, chúng đánh phá rất ác liệt. Quân Mỹ liên tục mở những cuộc hành quân với quy mô lớn, dài ngày trên khắp địa bàn Phước Long. Tuy nhiên, đến tháng 3-1970, tình hình Campuchia có biến động lớn, quân chủ lực của Mỹ - ngụy bị giam chân ở chiến trường này, nên lực lượng địch ở Phước Long có giảm đi, cường độ đánh phá cũng giảm. Trước tình hình đó, ta đẩy mạnh hoạt động, gây dựng lại phong trào, nhất là phong trào thi đua giết giặc lập công.

Ngày 15-11-1970, lực lượng vũ trang của Phước Long chặn đánh một đơn vị thuộc Tiểu đoàn 1 kỵ binh không vận Mỹ ở phía tây thị xã Phước Long và cùng với đơn vị C568 pháo binh tiến công vào cụm đóng quân của Mỹ ở phía bắc quận lỵ Phước Bình, diệt 10 tên Mỹ, phá hỏng 4 khẩu pháo.

Đầu năm 1971, các đội mũi công tác Bà Rá, Phước Bình được giao thêm nhiệm vụ binh vận. Đồng chí phụ trách của đội mũi công tác là người trực tiếp phụ trách công tác binh vận. Nhờ đó, ta không những nắm vững thành phần địch ở các tiểu khu, chi khu, các đồn, bót mà còn xây dựng được hạt nhân cơ sở nội tuyến.

Trên mặt trận quân sự, những thắng lợi của lực lượng vũ trang, quân dân du kích ngày càng nhiều. Ngày 9-2-1971, du kích Sơn Giang diệt 2 xe quân sự Mỹ trên đường từ Sơn Giang đi tỉnh lỵ Phước Long. Ngày 20-2-1971, lực lượng đội mũi công tác Phước Bình tập kích đồn bảo an địch cạnh Chi khu Phước Bình. Ngày 7-4-1971, ta bắt ngờ đánh đồn bảo an ở Phước Quả. Tổng cộng trong sáu tháng đầu năm 1971, quân và dân Phước Long đã tổ chức đánh 75 trận lớn nhỏ, diệt hơn 640 tên địch, bắn rơi 3 máy bay, bắn cháy 9 xe quân sự, phá banh nhiều ấp chiến lược, giải phóng hàng ngàn dân.

Ngày 1-4-1972, ta nổ súng mở màn Chiến dịch Nguyễn Huệ, đến ngày 7-4-1972, ta giải phóng hoàn toàn Lộc Ninh, Bù Đốp. Địch ở Phước Long bị uy hiếp mạnh. Từ cuối tháng 6-1972, ta dồn dập đánh địch ở Phước Long. Tính đến cuối tháng 7-1972, đã có gần 1.500 tên địch bị loại khỏi vòng chiến đấu, trung tâm thông tin liên lạc Bà Rá bị phá hỏng, các ấp chiến lược vùng ven thị xã Phước Long và quận lỵ Phước Bình đều bị phá rã.

Từ sau Hiệp định Pari, địa bàn Phước Long trở thành một đơn vị cấp huyện bao gồm tỉnh lỵ Phước Long, thị trấn Phước Bình và Bù Gia Mập. Bộ đội địa phương huyện gồm 200 chiến sĩ, du kích khoảng 1.200 chiến sĩ, với số dân khoảng 23.000 người. Đến năm 1974, lực lượng du kích mật, tự vệ mật, cơ sở binh vận và các chi đoàn thanh niên được xây dựng ở khắp nơi.

Để chuẩn bị cho Chiến dịch đường 14 - Phước Long, Trung ương Cục và Quân ủy Miền giao nhiệm vụ cho quân và dân Phước Long diệt gọn Chi khu “Bù Đốp lưu vong”, Chi khu quân sự Đức Phong và Yếu khu Bù Na nhằm chia cắt và cô lập Phước Long với các khu vực xung quanh, sau đó phối hợp với quân chủ lực tiến công giải phóng Phước Long.

Chỉ sau vài ngày chiến đấu, từ ngày 13 đến ngày 17-12-1974, ta tiêu diệt hoàn toàn Chi khu

“Bù Đốp lưu vong”, Chi khu Đức Phong và Yếu khu Bù Na. Ta làm chủ một đoạn dài 80km của đường 14, thu nhiều súng đạn, trong đó có gần 6.500 đạn pháo 105 ly, diệt và bức rút hơn 50 đồn, bót, giải phóng vùng đông nam Phước Long rộng lớn với hơn 14.000 dân, phá tan tuyến phòng thủ phía nam Phước Long của địch.

Ngày 22-12-1974, ta làm chủ hoàn toàn trận địa và quét sạch các đồn, bót quanh khu vực Thác Mơ, Phước Quả, Phước Tín, giải phóng hoàn toàn vùng nam Bà Rá.

Ngày 16-12-1974, đúng 5 giờ sáng, quân ta nổ súng tiến công Chi khu quân sự Đôn Luân. Đến 8 giờ 35 phút, ta làm chủ được chi khu, đến 15 giờ cùng ngày, khu vực Đồng Xoài, Phước Long bị bao vây cô lập hoàn toàn. Tỉnh lỵ Phước Long, núi Bà Rá và Chi khu Phước Bình, địch ở vào thế phòng thủ, phải tổ chức các đơn vị ngăn chặn trên hai hướng đường 31 và đường 309 lập một hệ thống đồn, bót dày đặc ở Sơn Giang, Suối Dung, Nhơn Hòa, An Lương để phòng thủ. Mặc dù hệ thống phòng thủ của địch khá đông, nhưng tinh thần quân lính đang hoang mang, rệu rã, nên khi ta bắn pháo vào thị xã phá hủy một số công sự và hệ thống thông tin liên lạc càng khiến địch hoang mang tột độ.



Tượng đài chiến thắng Phước Long

Rạng sáng ngày 6-1-1975, theo đúng hiệp đồng tác chiến, quân ta nổ súng tiến công đồng loạt trên các hướng. Trước sự tấn công mãnh liệt của ta, tất cả các mục tiêu trong thị xã đều bị ta tiêu diệt hoàn toàn. Đến 9 giờ sáng ngày 6-1-1975, lá cờ chiến thắng của quân ta tung bay trên nóc Dinh Tỉnh trưởng. 19 giờ ngày 6-1-1975, thị xã Phước Long được hoàn toàn giải phóng. Đây là tỉnh lỵ đầu tiên ở miền Nam được giải phóng, nhưng đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn không dám phản công chiếm lại. Có thể nói, giải phóng tỉnh Phước Long là đòn chiến lược để Bộ Chính trị quyết định giải phóng hoàn toàn miền Nam trước mùa mưa năm 1975.

2. Thành quả xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh (1975 - 2013)

a. Giai đoạn 1975 - 1986

Trong hai năm 1975 - 1977, huyện đã chỉ đạo khôi phục và từng bước phát triển sản xuất đạt kết quả tốt. Trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, tính đến năm 1977, diện tích canh tác đạt 23.255ha. Các công trình thủy lợi, thâm canh tăng vụ được triển khai thực hiện tốt. Phong trào đoàn kết, hợp tác lao động sản xuất được đẩy mạnh, có 95% hộ nông dân tham gia các tổ vần, đổi công.

Hai năm 1978 - 1979, lĩnh vực sản xuất và chất lượng cuộc sống được nâng lên một bước. Hệ thống thủy lợi, tưới tiêu dần hoàn chỉnh, năng suất lúa đạt từ 4 - 5 tấn/ha. Tính đến năm 1979, huyện đã tự túc được lương thực với bình quân đầu người đạt 650kg/năm. Các ngành kinh tế khác như lâm nghiệp, thương nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Công tác cải tạo trong nông nghiệp, định canh, định cư, đón đồng bào từ các nơi khác di cư đến xây dựng vùng kinh tế mới được triển khai thực hiện hiệu quả. Bước

đầu cuộc sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở nhiều xã trong huyện đã ổn định.

Giai đoạn 1980 - 1982, kinh tế của huyện tiếp tục phát triển. Trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, tính đến cuối năm 1982, diện tích gieo trồng đạt hơn 63.000ha, tổng sản lượng lương thực đạt trên 120.000 tấn, tăng gấp hơn 2 lần so với các năm 1978, 1979. Diện tích trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày đều tăng. Các công trình thủy lợi phát huy tác dụng, phục vụ tốt việc tưới tiêu, thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích canh tác. Các vùng chuyên canh lúa, cây công nghiệp bước đầu được hình thành.

Giai đoạn 1983 - 1986, trên lĩnh vực nông nghiệp, diện tích gieo trồng các loại cây đạt 102% kế hoạch. Bình quân lương thực tính trên đầu người đạt 112%. Sản lượng cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày đều đạt kế hoạch. Phong trào trồng cây gây rừng phát triển mạnh.

Các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được củng cố. Nhiều công trình vừa và nhỏ ra đời phục vụ cho sản xuất ngày càng tốt hơn. Mạng lưới thương nghiệp được mở rộng đến tận cơ sở.

Quốc phòng - an ninh được chú trọng. Bộ đội địa phương, dân quân du kích phối hợp chặt chẽ cùng với lực lượng công an tổ chức điều tra, truy bắt các phần tử phản động từ ngoài đột nhập vào địa phương. Phong trào thi đua quyết thắng được triển khai thực hiện thường xuyên. Chỉ tiêu giao quân hằng năm đều đạt và vượt kế hoạch.

b. Giai đoạn 1986 - 1996

Bước sang thời kỳ đổi mới, kinh tế của Phước Long phát triển vượt bậc. Đời sống của nhân dân được cải thiện đáng kể, số hộ dân trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo đã giảm nhiều, cơ cấu kinh tế

chuyển dịch theo hướng nông - lâm - tiểu thủ công nghiệp. Nông dân phấn khởi bỏ vốn đầu tư sản xuất kinh doanh.

Về sản xuất nông nghiệp, huyện tập trung thực hiện phá bung làm ruộng, thâm canh tăng năng suất. Năm 1986, diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực đạt hơn 120% so với kế hoạch. Chăn nuôi phát triển ở cả ba hình thức quốc doanh, tập thể và hộ gia đình. Vốn đầu tư cho các chương trình định canh, định cư tăng lên. Các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản được củng cố và phát triển, thu hút nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia.

Tháng 8-1988, huyện Phước Long được chia tách thành huyện Bù Đăng và Phước Long. Tính đến năm 1990, sau hai năm triển khai thực hiện kế hoạch, kinh tế của huyện đã phát huy được thế mạnh nông - lâm - tiểu thủ công nghiệp kết hợp. Nhiều thành phần kinh tế được thừa nhận và khuyến khích phát triển. Lưu thông hàng hóa giữa các vùng miền được thông suốt, từng bước giải phóng được năng lực sản xuất và ổn định giá cả giữa các vùng miền.

Trong giai đoạn 1991 - 1996, tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện bình quân hằng năm đạt 12,4%. Tổng sản phẩm xã hội năm 1995 tăng 2,67 lần so với năm 1991. Sản xuất phát triển theo hướng kinh tế hàng hóa; chú trọng việc áp dụng khoa học - kỹ thuật vào trong sản xuất nông nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp chuyển dần sang chăn nuôi và trồng các loại cây có thế mạnh của huyện. Tính đến cuối năm 1996, diện tích cây lương thực trên toàn địa bàn là 7.947ha, sản lượng quy thóc đạt 10.663 tấn. Diện tích cây công nghiệp lâu năm là 37.410ha, trong đó diện tích cây cao su là 11.954ha, đạt sản lượng 8.750 tấn; diện tích cây điều: 9.074ha, đạt sản lượng

4.773 tấn. Toàn huyện có 1.484 con trâu, 2.144 con bò, 25.670 con heo.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có bước phát triển khá, nhất là công nghiệp chế biến và xây dựng cơ bản. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ. Thu nhập bình quân đầu người trong 5 năm tăng 207%. Tính đến năm 1996, trên địa bàn huyện có 419 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thu hút 1.838 lao động, đạt tổng giá trị 51 tỷ 133 triệu đồng.

Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc ngày càng được phát triển. Các đơn vị lực lượng vũ trang được kiện toàn, chất lượng chỉ huy, chỉ đạo được nâng cao. Lực lượng dân quân tự vệ tăng về số lượng và bảo đảm chất lượng trong hoạt động giữ gìn an ninh thôn ấp.

c. Giai đoạn 1997 - 2013

Với lợi thế về vị trí địa lý và thế mạnh về nguồn tài nguyên thiên nhiên, ngoài những ngành sản xuất chuyên môn hóa đã có trước đây, Phước Long có nhiều điều kiện để phát triển các ngành có thế mạnh như điện, chế biến nông sản, vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa, thực phẩm,... cả về quy mô lẫn chất lượng. Ngành dịch vụ du lịch có nhiều khả năng phát triển dựa trên cơ sở các nguồn tài nguyên du lịch hiện có.

Tính đến năm 1998, diện tích cây lương thực đạt 8.709ha, đạt sản lượng quy thóc 10.100 tấn. Diện tích vườn cây cao su kinh doanh là 13.329ha, đạt sản lượng 14.131 tấn. Diện tích cây điều 16.266ha, đạt sản lượng 3.850 tấn.

Sau khi thành lập thị xã, tính đến cuối năm 2009, giá trị sản xuất của ngành nông - lâm nghiệp đạt 293.707 triệu đồng, chủ yếu tập trung ở ngành trồng trọt, chiếm 71,4%, chăn nuôi chiếm 27,3%, còn lại ngành dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ. Tuy nông nghiệp

không phải là thế mạnh của thị xã Phước Long nhưng đã giải quyết việc làm cho 5.907 lao động trong năm 2009, góp phần giải quyết một phần nhu cầu lương thực, thực phẩm cho thị xã và các vùng lân cận. Nông nghiệp phát triển theo chiều sâu, thâm canh tăng năng suất, chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mở rộng các cơ sở chăn nuôi lớn... tạo chuyển biến tích cực trong cơ cấu nông nghiệp của thị xã.

Trên lĩnh vực công nghiệp - xây dựng cơ bản: thị xã chú trọng phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ như vật liệu xây dựng, sản xuất thực phẩm và đồ uống, may mặc, gỗ gia dụng, sản xuất giấy,... Năm 2009, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 266 tỷ 380 triệu đồng, trong đó ngành sản xuất thực phẩm và đồ uống chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 97,14%, sản lượng hạt điều nhân đạt 14.669 tấn, các ngành khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Ngành xây dựng thu hút 465 lao động với 64 cơ sở sản xuất, chủ yếu tập trung trong các cơ sở tư nhân. Ngành này có chiều hướng phát triển tốt do sự gia tăng các công trình xây dựng từ sau ngày thành lập thị xã.

Thương nghiệp - dịch vụ đóng góp 246.914 triệu đồng cho tổng thu nhập của thị xã, thu hút và giải quyết việc làm cho 3.036 lao động. Trong đó, ngành thương mại có 1.810 lao động, khách sạn, nhà hàng có 660 lao động, ngành dịch vụ có 566 lao động.

Ngành vận tải thu hút 500 lao động, chủ yếu ở khu vực tư nhân và cá thể. Hoạt động doanh nghiệp vận tải tập trung chủ yếu ở hai phường Thác Mơ và Phước Bình. Các phương tiện vận tải không ngừng gia tăng về số lượng và chất lượng phục vụ được nâng cao.

Hệ thống bưu chính, viễn thông và thông tin liên lạc ngày càng phát triển về số lượng và

chất lượng. Năm 2009, toàn thị xã có 7.595 máy điện thoại cố định, bình quân 6 người/máy.

Đời sống các đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thị xã từng bước ổn định. Tuy nhiên, so với mặt bằng chung thì mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn thấp, thu nhập chính chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún với trình độ canh tác lạc hậu do chịu ảnh hưởng nặng nề của phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số. Do đó, chính quyền địa phương đã cố gắng đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn đồng bào dân tộc thiểu số áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, cải tạo vườn tạp, chăn nuôi gia súc, gia cầm góp phần nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

Lực lượng lao động của Phước Long chủ yếu tập trung trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, kinh doanh dịch vụ và các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp như sản xuất và chế biến thực phẩm, sản xuất công cụ cầm tay, mộc gia dụng, sửa chữa cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác đá, điện, chế biến nông sản, vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa, thực phẩm,...

Năm 2009, sau khi thành lập thị xã, tổng thu nhập GDP đạt 823 tỷ đồng, trong đó ngành nông - lâm nghiệp đóng góp 23,2%, ngành công nghiệp và xây dựng 46,8%, ngành dịch vụ 30,0%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 17,873 triệu đồng/năm.

IV. DÂN CƯ, DÂN TỘC

1. Dân số qua các thời kỳ

Vùng đất Phước Long nói riêng và Nam Bộ nói chung vào cuối thế kỷ XVI, về cơ bản vẫn là vùng đất hoang vu chưa được khai phá. Nhưng qua các di chỉ khảo cổ học đất đắp dạng

tròn trên địa bàn, có thể thấy vào thời tiền sử, ở vùng đất này đã có con người đến cư trú, chủ yếu là người Xtiêng cùng một số ít người Ma, Mnông... Họ sống tập trung vài gia đình ven sông suối, bung, bầu.

Đến những năm đầu thế kỷ XIX, khi triều đình nhà Nguyễn thiết lập cơ cấu hành chính và hệ thống đồn ải để quản lý, kiểm soát cư dân và lãnh thổ, người Kinh - trước tiên là binh lính đồn trú và gia đình của họ - mới có mặt ở nơi đây. Những cư dân người Kinh đến định cư đầu tiên tại vùng đất Phước Long chủ yếu là người ở xứ “lưỡng Quảng” (Quảng Nam, Quảng Ngãi) trở vào đến Bình Thuận.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, vùng đất đỏ miền Đông Nam Bộ - trong đó có vùng đất Phước Long - trở thành địa bàn được tư bản Pháp đặc biệt chú trọng để trồng thử nghiệm cây cao su. Do đòi hỏi ngày càng nhiều về nhân lực, tư bản Pháp đã chiêu mộ, ký kết giao kèo “công tra” với các nông dân nghèo ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam thông qua cai mộ phu để làm việc dài hạn tại các đồn điền cao su. Cùng với dân “công tra” được ký giao kèo, số người Kinh tìm đến nơi đây sinh cơ lập nghiệp cũng tăng lên. Do vậy, từ cuối thập niên 1920, cư dân người Kinh có mặt ở địa bàn Phước Long khá đông và mối quan hệ giữa họ với đồng bào dân tộc thiểu số nơi đây ngày càng trở nên mật thiết, gần gũi.

Sau khi Hiệp định Gionevơ được ký kết, với ý đồ biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự, đế quốc Mỹ đã chỉ đạo chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm tiến hành cải tổ việc bố trí dân cư và tổ chức xã hội ở vùng đất đỏ miền Đông nhằm tạo lá chắn bảo vệ Sài Gòn từ xa, đồng thời tạo bàn đạp tấn công tiêu diệt các căn cứ kháng chiến và tách nhân dân

ra khỏi ảnh hưởng của cách mạng. Tại Phước Long, địch thực hiện di dân bằng biện pháp lừa mị như đưa đồng bào là tín đồ Công giáo miền Bắc, cưỡng ép nhiều gia đình từ vùng căn cứ kháng chiến Khu 5 miền Trung vào đây. Từ năm 1957 đến năm 1963, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thiết lập các ấp chiến lược, khu dinh điền, khu trù mật, đưa một số đồng bào thuộc các tỉnh Nam - Ngãi - Bình - Phú¹ vào Phước Long sinh sống.

Song song với chính sách di dân, chính quyền Diệm lập xứ đạo Long Điền ở Phước Bình gồm những người theo đạo Công giáo di cư từ miền Bắc vào; phát triển đạo Tin Lành trong vùng đồng bào người Xtiêng, lập nhà thờ Tin Lành ở xã Sơn Giang, lập Thánh thất Cao Đài ở tỉnh lỵ Phước Long. Mỹ cử chuyên gia ngôn ngữ học nghiên cứu để Latinh hóa tiếng của đồng bào Xtiêng, biên soạn sách giáo khoa và giảng dạy chương trình này cho đồng bào dân tộc Xtiêng ở Phước Long.

Theo phúc trình của tỉnh Phước Long ngày 17-5-1957, dân số tỉnh Phước Long là 36.710 người, riêng dân số quận Phước Bình (bao gồm thị xã Phước Long hiện nay) có 11.700 người.

Năm 1972, dân cư trên địa bàn thị xã đã phát triển tương đối đông đúc, sống rải rác ở 27 ấp, với 22.345 người.

Theo số liệu thống kê từ năm 1966 đến năm 1975², dân số tỉnh Phước Long là 41.773 người. Riêng quận Phước Bình có số dân là 22.490 người.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, để hàn gắn vết thương chiến tranh, phân bố lại

1. Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.

2. Trần Bạch Đằng: *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1991.

dân cư, xây dựng các vùng kinh tế mới, Đảng và Nhà nước chủ trương vận động đồng bào thuộc một số tỉnh ở miền Bắc, miền Trung vào làm ăn sinh sống ở Phước Long. Năm 1976, dân số huyện Phước Long (gồm cả Bù Gia Mập và thị xã Phước Long ngày nay) có 98.068 người.

Theo tổng điều tra dân số năm 1999 (ngày 1-4-1999), dân số ở Phước Long là 154.140 người.

Theo tổng điều tra dân số năm 2009 (ngày 1-4-2009), dân số ở Phước Long là 202.056 người.

Sau khi chia tách huyện Phước Long để thành lập thị xã ngày 11-8-2009, tính đến cuối năm 2009, dân số thị xã là 44.923 người.

Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 31-12-2013¹, dân số thị xã Phước Long là 48.303² người, trong đó các xã, phường có tổng số dân như sau:

TT	Các phường, xã	Số dân (người)
1	Pường Thác Mơ	5.365
2	Pường Long Thủy	6.841
3	Pường Phước Bình	8.335
4	Pường Long Phước	14.119
5	Pường Sơn Giang	3.912
6	Xã Long Giang	3.149
7	Xã Phước Tín	6.582

2. Các tộc người và đặc điểm tộc người

Trải qua những biến động của lịch sử, cơ cấu dân cư và thành phần dân tộc sinh sống ở Phước Long khá phong phú. Với sự đa dạng về bản sắc văn hóa của mỗi vùng, miền, nhưng đều có nền tảng chung của truyền thống văn hóa Việt Nam là tình yêu quê hương đất nước,

trọng nhân nghĩa, cần cù lao động, đoàn kết gắn bó...

Tại Phước Long trước giải phóng, đa số đồng bào dân tộc thiểu số người Xtiêng, Mnông... bị chính quyền chế độ cũ dồn vào các ấp chiến lược theo dọc đường từ Bù Nho đi Bù Gia Mập. Sau giải phóng họ về buôn, làng cũ sinh sống. Tính đến năm 1979, ở địa bàn Phước Long có 20.402 người Xtiêng, 127 người Khmer, 4.174, người Mnông và 625 người Mạ.

Khi tỉnh Bình Phước được tái lập năm 1997, đồng bào các dân tộc thiểu số phía Bắc, đồng bào miền Tây Nam Bộ di cư tự do vào Phước Long lập nghiệp cũng khá phổ biến.

Dân cư sống tập trung chủ yếu ở các phường nội ô thị xã, nhiều nhất là phường Thác Mơ, Long Phước và Phước Bình. Dân cư nông thôn chủ yếu tập trung ở các xã Long Giang, Phước Tín, hoạt động kinh tế dựa vào nông nghiệp là chính.

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, một bộ phận lao động nông nghiệp chuyển sang lao động công nghiệp, tuy nhiên phần lớn là lao động giản đơn, do trình độ thấp nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

Thị xã Phước Long có kết cấu dân số trẻ, số người dưới 19 tuổi chiếm gần 50% tổng số dân. Lực lượng lao động dự trữ tương đối dồi dào.

Ngoài nguồn lao động tại chỗ, hằng năm thị xã còn được bổ sung một lượng lao động từ nơi khác đến. Năm 2009, toàn thị xã có 23.560 lao động, chiếm 52,25% dân số, trong đó có 20.460 người đang tham gia hoạt động trong các ngành

1, 2. Xem: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê Bình Phước năm 2013*.

kinh tế. Cơ cấu lao động theo ngành nghề có xu hướng chuyển dịch tích cực trong những năm tiếp theo cùng với quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa của thị xã. Theo đó thì tỷ lệ lao động trong các ngành thuộc khu vực I sẽ giảm và tỷ lệ lao động trong các ngành thuộc khu vực II và III sẽ tăng.

Tỷ lệ tăng dân số của thị xã tương đối cao so với các huyện, thị khác trong tỉnh. Năm 2009, tỷ lệ tăng tự nhiên là 1,92%. Từ năm 2010, tốc độ gia tăng dân số tự nhiên có giảm nhưng không đáng kể, trung bình mỗi năm giảm 0,04%. Bên cạnh đó, việc dân di tự do từ các tỉnh miền Bắc và miền Trung đến thị xã đã làm cho tốc độ tăng dân số chung của thị xã đạt đến mức cao, năm 2009 là 2,12%.

Năm 2013, dân số sống ở thành thị là 26.851 người, dân số sống ở nông thôn là 21.177 người. Dân số của thị xã phân theo giới tính: nam là 23.944 người, nữ là 24.034 người.

Phong tục, tập quán: Hầu hết đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn Phước Long trước đây thuộc tộc người Xtiêng, Khmer, Mnông, lấy săn bắn và đánh bắt cá làm nguồn sống chính. Khi mùa mưa đến, các ao hồ ở đây rất nhiều cá. Người Xtiêng canh tác theo mùa. Nhà ở của người Xtiêng ở vùng này chỉ là những căn nhà dài thấp, nhưng bao bọc xung quanh là đất rẫy mênh mông.

Về ăn mặc: Đàn ông Xtiêng đóng khố nhỏ, ở trần, đầu quấn khăn; thiếu nữ mặc áo cánh, váy màu đen hoặc áo cánh nâu chàm có lớp ngoài ngắn, lớp trong là lớp chính, dài đến gót chân, được trang trí từ 5 đến 7 đường kẻ hoa văn hình bông hoa màu đỏ, trắng rất tinh tế. Phụ nữ có chồng để ngực trần, quấn váy. Khi giao tiếp bên ngoài, các thiếu nữ đeo đồ trang

sức ở cổ làm bằng hạt cườm ngũ sắc và sợi đồng xoắn thành hình lò xo từ 5 đến 7 vòng; cổ tay, cổ chân đeo vòng bạc.

Ẩm thực của người Xtiêng không phong phú bằng ẩm thực của người Kinh, nhưng món ăn mang đậm chất địa phương, gần gũi với thiên nhiên. Thường các món ăn được hái từ những đọt cây, lá rừng, măng le, đọt mây, những loại cá bắt được ở sông suối và thú rừng. Cách chế biến cũng đơn giản, không cầu kỳ, chủ yếu là món nướng, kho. Người Xtiêng uống rượu cần, nấu cơm lam đựng trong ống tre nứa, ăn thịt trâu, heo, gà nướng lụi chấm muối ớt trong các lễ hội.

Đồng bào Xtiêng xưa ở vùng đất Phước Long đều làm nhà dài, trổ cửa ngang hông nhà, phần dưới để chăn nuôi, phần trên để ở, không có vách ngăn, phân chia theo thứ bậc trong gia đình. Góc phía đông nhiều ánh sáng dành cho cha mẹ, tiếp theo dành cho con cái từ lớn đến nhỏ, phần giữa nhà là nơi tiếp khách. Nhà sàn nhỏ thường cất quanh nhà dài, cầu thang đặt ở cửa hông bên trái, hướng đông bố trí bếp nấu ăn.

Người Xtiêng thờ thần Nelta, lễ cúng thần vào tháng Giêng (âm lịch), được tổ chức tại sóc hay tại các miếu trong rừng. Trong lễ Phá bầu để cầu đánh cá được nhiều, họ đem cá nướng và rượu ra miếu cúng chung. Lễ mừng lúa mới tổ chức vào tháng 12 (âm lịch) là lễ to nhất. Họ mổ trâu, bò, heo, gà. Những ngày lễ trên thường được tổ chức 2, 3 ngày liên tiếp. Trong những ngày đó, tiếng cồng, chiêng rộn rã, mọi người cùng nhau nhảy múa ca hát tung bừng. Ngoài ra, đồng bào dân tộc Xtiêng ở Phước Long còn tổ chức lễ cúng mùa, lễ cúng suối...

V. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

1. Giáo dục

Trên lĩnh vực giáo dục, năm 1975 toàn huyện có gần 10.000 học sinh từ cấp I đến cấp III đến trường, năm 1979 tăng lên 16.000 học sinh. Thời gian này, phong trào học bổ túc văn hóa phát triển mạnh.

Đặc biệt, năm học 1981 - 1982, ở Phước Long có 1.000 học sinh là người Xtiêng; năm học 1982 - 1983 có 858 học sinh là người Xtiêng.

Sau khi thành lập thị xã năm 2009, toàn thị xã có 7/7 xã, phường được công nhận phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Năm học 2012 - 2013, toàn thị xã có 6/25 trường đạt chuẩn quốc gia. Có 7/7 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Có 2/7 phường, xã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Toàn thị xã có 7/7 phường, xã có Hội Khuyến học với 5.568 hội viên, 8 dòng họ có hoạt động khuyến học, 257 gia đình hiếu học.

2. Y tế

Sau năm 1975, mạng lưới y tế được chú trọng xây dựng đến các thôn, ấp. Hầu hết người dân đều được khám chữa bệnh, tiêm chủng, phòng dịch. Sau khi thành lập toàn thị xã có 6 cơ sở y tế, 126 giường bệnh với đội ngũ y, bác sĩ và cán bộ công nhân viên là 180 người, trong đó có 21 bác sĩ. Trung bình trên 2.000 dân có một bác sĩ.

Cơ sở y tế sau khi thành lập thị xã Phước Long

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Cơ sở y tế	10	9	8	9	9
Bệnh viện	1	1	1	1	1
Phòng khám khu vực	2	1	-	1	1
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	7	7	7	7	7
Số giường bệnh	142	195	185	195	225
Bệnh viện	110	150	150	150	180
Phòng khám khu vực	20	10	-	10	10
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	12	35	35	35	35

Số trường lớp, học sinh, giáo viên mẫu giáo sau khi thành lập thị xã

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số trường	6	6	7	8	8
Công lập	5	5	6	7	7
Ngoài công lập	1	1	1	1	1
Tổng số lớp học	56	60	75	73	67
Công lập	50	54	69	67	61
Ngoài công lập	6	6	6	6	6
Tổng số giáo viên	99	122	120	128	127
Công lập	87	110	108	115	115
Ngoài công lập	12	12	12	13	12
Tổng số học sinh	1.811	1.943	2.109	2.188	2.260
Công lập	1.511	1.643	1.809	1.873	1.956
Ngoài công lập	300	300	300	315	304

Số trường lớp, học sinh, giáo viên phổ thông của địa phương sau khi thành lập thị xã

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số trường	16	16	17	17	17
Tiểu học	9	9	10	10	10
Trung học cơ sở	5	5	5	5	5
Trung học phổ thông	2	2	2	2	2
Tổng số lớp học	359	366	366	372	381
Tiểu học	185	188	193	197	202
Trung học cơ sở	98	105	101	103	109
Phổ thông trung học	76	73	72	72	70
Tổng số giáo viên	898	679	651	702	638
Tiểu học	529	252	263	286	263
Trung học cơ sở	194	257	205	233	198
Phổ thông trung học	175	170	183	183	177
Tổng số học sinh	11.658	11.859	12.011	12.289	12.469
Tiểu học	5.490	5.734	5.860	6.043	6.269
Trung học cơ sở	3.359	3.355	3.464	3.652	3.774
Phổ thông trung học	2.809	2.770	2.687	2.594	2.426

3. Văn hóa

Với chủ trương đẩy mạnh hoạt động văn hóa hướng về cội nguồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho các tầng lớp nhân dân. Sau năm 1975, các hoạt động phát thanh, chiếu bóng, thể dục - thể thao phát triển mạnh đến cả vùng sâu, vùng xa.

Tính đến năm 2005, giải vô địch việt dã leo núi “chinh phục đỉnh cao Bà Rá” được tổ chức hằng năm tại thị xã Phước Long nhân kỷ niệm ngày giải phóng Phước Long 6-1. Giải đã thu hút nhiều vận động viên tham gia, trong đó đông nhất là các vận động viên của thị xã. Đây là động lực giúp phong trào rèn luyện thể dục - thể thao phát triển mạnh trên địa bàn thị xã, ngoài việc nhằm nâng cao sức khỏe cho nhân dân còn là để quảng bá hình ảnh về vùng đất, con người của thị xã đến với đông đảo công chúng trong cả nước.

Sau khi thành lập thị xã, năm 2010 tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa đạt 92,91%, năm 2011 là 99,56%, năm 2012 là 94,65%. Năm 2013, có 9.863 hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, chiếm tỷ lệ 94,96%.

VI. DI TÍCH, DANH THẮNG**1. Di tích cấp quốc gia*****Di tích núi Bà Rá - Thác Mơ***

Núi Bà Rá nằm cách trung tâm thị xã 4km về hướng đông nam. Ngọn núi này gắn với một giai thoại khá ly kỳ do đồng bào địa phương truyền khẩu lại. Giai thoại kể rằng, ngày xưa có một ông tiên người dân tộc Xtiêng tên là Giang trần thủ từ vùng rừng núi Tây Ninh đến Phước Long chạy sát biên giới Campuchia. Vị tiên này có hai người em gái, người chị tên là Lom, người em tên là Giêng. Mỗi người có một tính cách và sở thích khác nhau. Bà Lom thích tu hành, lập

chùa để cúng vái, bà Giêng thích ở một mình nơi thanh vắng. Vì vậy người anh đã phân chia và đắp cho mỗi bà một quả núi để sống theo nghiệp tu của mình. Bà Lom ở núi Bà Đen (Tây Ninh), bà Giêng ở tại núi Bà Rá (Phước Long).

Núi Bà Rá ở phường Sơn Giang, thị xã Phước Long. Giữa một vùng đồi thấp có cây cối xanh tươi, rậm rạp tạo uy linh hùng vĩ. Đây là một trong ba ngọn núi cao và hùng vĩ nhất vùng Nam Bộ. Đồng bào dân tộc Xtiêng gọi ngọn núi này với cái tên đầy thành kính: “Bnom Brah”, có nghĩa là “ngọn núi Thần” hay “Thần núi Yumbra” - vị thần được tôn thờ trên đỉnh núi Bà Rá. Đồng bào Khmer thì gọi núi này là núi “Chân Phật”.

Với độ cao 723m so với mực nước biển và với địa hình hiểm trở của núi rừng nên núi Bà Rá đã trở thành căn cứ địa cách mạng vững chắc trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, là nơi ghi dấu nhiều chiến tích anh dũng, kiên cường, là nơi gắn với nhiều giai thoại và các sự kiện lịch sử quan trọng của quân và dân Phước Long. Ngày nay, tại đây chính quyền đã xây dựng một nhà bia lớn, để tưởng nhớ các chiến sĩ, và đồng bào đã hy sinh trong công cuộc bảo vệ nền độc lập của nước nhà; đồng thời, xây dựng tuyến cáp treo phục vụ cho việc phát triển du lịch.

Không chỉ mang ý nghĩa lịch sử, núi Bà Rá còn là một trong những danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Dòng sông Bé uốn khúc quanh co dưới chân núi tạo nên nhiều cảnh quan hùng vĩ và nên thơ như: thác Mẹ, thác Mơ. Nơi đây có không khí trong lành, nước suối trong xanh cùng với những tia nắng len lỏi qua kẽ đá tạo nên một cảnh sắc vừa huyền ảo vừa yên bình... Ngoài ra, trên núi còn có rừng cây với hệ động, thực vật vô cùng phong phú được xếp vào hàng đặc trưng nhất nước, có đồi Bằng Lăng - đài tưởng niệm các chiến sĩ đã hy sinh vì nền độc

lập dân tộc, có hang Bà Bảy Tuyết - nơi trú ẩn của quân và dân ta trong kháng chiến chống giặc ngoại xâm. Di tích lịch sử núi Bà Rá đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch) công nhận là di tích lịch sử - văn hóa quốc gia vào ngày 20-4-1995.

Về Nhà tù Bà Rá, theo báo cáo của Thanh tra Vụ Chính trị hành chính và Lao động gửi Thống đốc Nam Kỳ ngày 16-8-1941, thì Nhà tù Bà Rá có ba dãy được rào kẽm gai xung quanh, trong khu vực có phòng tắm, bể tắm và giếng nước. Số lượng tù nhân bị giam giữ tại đây vào năm 1941 là hơn 1.300 người, trong đó có 51 tù nhân là nữ. Đặc biệt, tại Nhà tù này còn giam cầm hơn 150 tù nhân là người thuộc các tỉnh Kôngpông Chàm, Kôngpông Thom, Kratié, Battambang, Prey veng, Phnôm Pênh thuộc Campuchia. Nhà tù Bà Rá được thực dân Pháp xây dựng từ năm 1925, tại chân núi, gồm một nhà tù lớn với 3 camp (trại): Camp A giam giữ bọn trộm cướp, lưu manh; camp B giam giữ thường phạm, những người bị tình nghi là cộng sản nhưng không thành án; camp C, giam giữ tù chính trị, các đồng chí Tô Ký, Trần Văn Giàu, Nguyễn Thị Định cũng từng bị giam tại đây... Bọn địch dùng nhiều thủ đoạn dã man để tra tấn tù nhân, nhưng với tinh thần bất khuất, kiên cường, các chiến sĩ cộng sản đã biến nơi đây thành trường học cách mạng và là nơi đấu tranh chính trị với thực dân Pháp.

2. Di tích cấp tỉnh

Di tích vườn cây lưu niệm bà Nguyễn Thị Định

Bà Nguyễn Thị Định sinh ngày 15-3-1920, tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà tham gia hoạt động cách mạng từ năm 16 tuổi. Năm 1940, bà tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ, nhưng cuộc khởi nghĩa thất bại, bà bị giặc Pháp bắt và đưa về giam cầm tại Nhà tù Bà Rá. Trong những tháng ngày ở Nhà tù Bà Rá,

bà đã trồng một vườn cây ăn trái với nhiều loại cây như: khế, vú sữa, ổi... Hiện nay, vườn cây vẫn còn lại hai cây khế và hai cây vú sữa. Di tích vườn cây lưu niệm bà Nguyễn Thị Định ở phường Sơn Giang, thị xã Phước Long.

Vườn cây lưu niệm là một trong số ít di tích gắn liền với tên tuổi bà Nguyễn Thị Định được giữ lại khá nguyên vẹn. Di tích này ghi dấu một giai đoạn trong quá trình hoạt động cách mạng của bà, giai đoạn bà bị cầm tù ở Nhà tù Bà Rá (1940 - 1943). Mặc dù Nhà tù Bà Rá với điều kiện giam cầm khắc nghiệt, gian khổ, nhưng bà vẫn kiên trung vượt qua để sống và tiếp tục cống hiến cho sự mệnh giải phóng dân tộc. Năm 1965, bà được phong quân hàm Thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam và được giao giữ chức Phó Tổng Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam đến năm 1975. Suốt cuộc đời, bà đã tham gia hoạt động cách mạng, góp phần giành lại tự do cho dân tộc. Sau khi đất nước hòa bình, bà được Đảng và Nhà nước giao nhiều chức vụ quan trọng. Hai cây vú sữa và hai cây khế do bà Nguyễn Thị Định trồng năm xưa giờ vẫn xanh tốt, tán lá sum suê, hằng năm vẫn đơm hoa kết trái và đứng sừng sững như tinh thần bất khuất, kiên trung của vị nữ tướng anh hùng Nguyễn Thị Định. Vườn cây lưu niệm bà Nguyễn Thị Định đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh vào ngày 15-12-2004.

3. Danh thắng

a. Hồ Thác Mơ

Hồ Thác Mơ nằm ở thị xã Phước Long. Vào những năm cuối thập niên 1980, đoàn cán bộ

ngành Địa chất, Tài nguyên và Điện lực Việt Nam đã tìm ra một thung lũng giữa vùng rừng núi hoang sơ, nằm trên thượng nguồn sông Bé. Sau gần chục năm thi công, diện mạo hồ Thác Mơ với diện tích lên tới 12.000ha và Nhà máy thủy điện Thác Mơ được hình thành. Hồ cung cấp nước cho Nhà máy thủy điện Thác Mơ, công suất gần 8 tỷ kW/năm, là nguồn cung cấp điện năng quan trọng của các tỉnh miền Đông Nam Bộ và góp phần tích cực vào việc cải tạo môi trường sinh thái tỉnh Bình Phước. Xung quanh hồ được bao bọc bởi đồi núi nhấp nhô, rợp bóng cây rừng, giữa lòng hồ mênh mông là 10 hòn đảo lớn nhỏ với diện tích trên 200ha. Đến hồ thác Mơ, du khách không chỉ say sưa bởi vẻ đẹp của một hồ trên cao nguyên với làn nước trong xanh, cảnh quan thơ mộng, mà còn có thể buông lưới, thả câu, hòa mình trong khung cảnh thiên nhiên thanh bình với những bè cá, đảo nhỏ nhấp nhô trong sương mai, những cánh cò bay lượn, tiếng hót líu lo của chim về làm tổ... Đặc biệt, khách tham quan có thể được thưởng thức món cá lăng, cá chình sông Bé nấu cùng hoa chuối rừng Bà Rá...

b. Hồ Long Thủy

Hồ Long Thủy thuộc phường Long Thủy, có chiều dài khoảng 200m, chiều rộng 100m. Do có mặt nước trong xanh, phẳng lặng, lòng hồ có mạch nước phun lên làm cho quanh năm nước hồ không bao giờ cạn, vì vậy người dân đặt tên là hồ Long Thủy (rồng nước). Tương truyền, xưa kia hằng năm người dân đều thấy một con rồng xuất hiện nơi hồ.

CHƯƠNG III

THỊ XÃ BÌNH LONG



I. ĐỊA LÝ

1. Vị trí tự nhiên, địa giới, diện tích

Thị xã Bình Long nằm ở phía tây nam của tỉnh, có vị trí 106°82' độ kinh Đông và 12°9' độ vĩ Bắc. Về địa giới hành chính, phía bắc giáp huyện Lộc Ninh, ba mặt còn lại giáp huyện Hớn Quản. Diện tích tự nhiên của thị xã là 126,39km².

2. Địa hình

Địa bàn Bình Long không có núi cao, chỉ có vài ngọn đồi thấp thoải dần theo hướng bắc - nam. Địa hình được phân bố theo các dạng: Địa hình núi thấp - được tạo thành chủ yếu từ những núi lửa; địa hình cao nguyên bazan - được hình thành do quá trình phun trào mácma; địa hình đồng bằng xen kẽ đồi thoải - được hình thành do quá trình bồi tụ phù sa; địa hình cácxtơ - được hình thành do đá vôi bị phong hóa.

3. Thổ nhưỡng, tài nguyên thiên nhiên

Thổ nhưỡng ở Bình Long khá phong phú với nhiều nhóm đất. Trước hết là nhóm đất đỏ trên bazan trẻ. Đặc trưng chủ yếu của loại đất này là đất nâu đỏ, nâu vàng, đất xám rất thích hợp cho việc trồng các loại cây cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, cây ăn quả và các loại cây lâu năm khác. Nhóm đất này được phân bố đều khắp thị xã. Nhóm đất đen trên bazan được phân bố chủ yếu ở địa bàn xã Thanh Lương, được hình thành từ đá mẹ bazan ở miệng núi lửa. Nhóm đất này rất thích hợp cho việc trồng các cây như bắp, đậu, sắn, bông vải. Nhóm đất dốc tụ được hình thành ở các thung lũng do quá trình bồi tụ đất từ các khu vực đồi núi cao xung quanh. Nhóm đất này thích hợp cho việc trồng các loại cây hằng năm như lúa, hoa màu, lương thực. Nhóm

đất tro sỏi đá được phân bố ở vùng đất khô cằn có khả năng sử dụng cho việc khai thác vật liệu xây dựng, xây dựng các công trình dân sinh, công trình công cộng.

Nhìn chung, thổ nhưỡng ở Bình Long được hình thành trên nền móng cổ đá bazan bao phủ, do đó đất đỏ bazan là chủ yếu. Loại đất này có chất lượng tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, cây ăn trái, hoa màu. Ngoài ra, do có nền móng địa chất hình thành trên đá bazan cũng là nơi có lớp đất nền cứng, độ chịu lực cao, ít dốc, thoát nước tốt nên rất thuận lợi cho việc xây dựng các công trình dân sinh, cơ sở hạ tầng, cơ sở kỹ thuật...

Tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn Bình Long khá phong phú. Trước hết là tài nguyên rừng. Trước đây, rừng ở Bình Long có nhiều loại gỗ quý như giáng hương, cẩm lai, gõ, giá tị... cùng nhiều loại danh mộc khác như sao, dầu, bằng lăng,... và bạt ngàn mây, tre, lồ ô, tranh,... Trong rừng có khá nhiều loài động vật như hươu, nai, cheo, mễn, chồn, nhím và nhiều động vật bò sát, cùng nhiều loài chim quý hiếm. Tuy nhiên, đến nay tài nguyên rừng trên địa bàn thị xã Bình Long đã bị khai thác cạn kiệt, hầu hết đất rừng được chuyển sang sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, phát triển cơ sở công nghiệp, xây dựng các công trình dân sinh và cơ sở hạ tầng.

Về tài nguyên khoáng sản, trên địa bàn Bình Long chủ yếu có một số loại như sét cao lanh và đá vôi trữ lượng khá lớn, được phân bố chủ yếu ở xã Thanh Lương phục vụ cho Nhà máy xi măng Bình Phước đặt tại xã Thanh Lương với diện tích 78ha. Hằng năm, nhà máy sản xuất khoảng 1,8 triệu tấn clinker và 1,3 triệu tấn xi măng.

Tài nguyên nước: Trên địa bàn Bình Long có khá nhiều suối, hồ, đập như hồ suối Heo, hồ Suối Trâu thuộc xã Thanh Phú, đập Tôn Lê Trâu 1, Tôn Lê Trâu 2, suối Cần Lê thuộc xã Thanh Lương. Ngoài ra, trên địa bàn còn khá nhiều bung bầu... rất thích hợp cho việc nuôi trồng thủy sản và phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp.

4. Giao thông

Hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn Bình Long có quốc lộ 13 là tuyến đường quan trọng nhất nối thị xã Bình Long với huyện Hớn Quản, huyện Chơn Thành và tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh ở phía nam, nối huyện Lộc Ninh và Vương quốc Campuchia ở phía bắc.

Đường tỉnh có tuyến tỉnh lộ 752 nối Bình Long với tỉnh Tây Ninh, tỉnh lộ 757 nối Bình Long với Bù Gia Mập và tỉnh lộ 758.

Đường đô thị có 40 tuyến với tổng chiều dài 33,84km. Đường giao thông nông thôn có 194 tuyến với tổng chiều dài là 303,893km.

II. HÀNH CHÍNH

1. Thay đổi hành chính qua các thời kỳ

Trên vùng đất Bình Long từ thời xa xưa đã có con người sinh sống. Điều này đã được chứng minh qua các công trình nghiên cứu khảo cổ học tại các di chỉ đắp đất dạng tròn Thạnh Phú 1, Thạnh Phú 2 thuộc địa bàn xã Thạnh Phú. Tuy nhiên, lúc bấy giờ ở vùng đất này chưa có địa danh, hệ thống hành chính cũng không có. Năm 1698. Chúa Nguyễn Phúc Chu cho thiết lập cơ cấu hành chính ở phương Nam, thì vùng đất Bình Long ngày nay thuộc huyện Phước Long, tổng Bình An, dinh Trấn Biên.

Năm 1808, tổng Bình An được nâng lên thành huyện Bình An, gồm: tổng Bình Chánh có 50 xã và tổng An Thủy có 69 xã. Vùng đất Bình Long thuộc tổng An Thủy, huyện Bình An. Đến năm 1846, vùng đất Bình Long thuộc tổng Quảng Lợi, tỉnh Biên Hòa.

Tháng 12-1861, Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Ngay sau đó, chúng thiết lập bộ máy cai trị thực dân khá hoàn chỉnh trên toàn Nam Kỳ. Lúc này, vùng đất Bình Long thuộc quận Cần Lê, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1912, Pháp tách một phần tỉnh Biên Hòa và một phần tỉnh Gia Định để thành lập tỉnh Thủ Dầu Một. Vùng đất Bình Long vào thời điểm này thuộc quận Hớn Quản, tỉnh Thủ Dầu Một.

Sau Hiệp định Giơnevơ, chính quyền Ngô Đình Diệm cho tách một số quận của tỉnh Thủ Dầu Một và tỉnh Biên Hòa để lập hai tỉnh mới là Bình Long và Phước Long. Tỉnh Bình Long được thành lập theo Sắc lệnh số 143/NV ngày 22-10-1956, gồm 3 quận: An Lộc, Lộc Ninh và Chơn Thành. Ở thời điểm hình thành, địa bàn Bình Long ngày nay thuộc quận An Lộc. Quận An Lộc có 15 xã là: An Khương, An Bình, An Lợi, An Mỹ, An Ninh, An Phú, An Quý, An Thạnh, Minh Đức, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Lập Phú, Tân Phước, Thanh Bình và Thanh Lương.

Ngày 3-7-1957, tỉnh Bình Long chỉ còn 2 quận với 6 tổng, 58 xã: quận An Lộc có 3 tổng là Tân Minh, Quản Lợi (thượng), Minh Ngãi (thượng) và quận Lộc Ninh. Vùng đất Bình Long nằm trong quận An Lộc, tỉnh Bình Long cho đến năm 1975, với diện tích 741km².

Theo hệ thống hành chính của ta, trước 1951, Bình Long thuộc tỉnh Thủ Dầu Một, từ tháng 5-1951, Bình Long thuộc quận Hớn Quản, tỉnh

Thủ Biên, do ta sáp nhập tỉnh Biên Hòa và tỉnh Thủ Dầu Một thành tỉnh Thủ Biên. Đến 1960, ta thành lập tỉnh Bình Long. Năm 1971 ta sáp nhập tỉnh Bình Long và tỉnh Phước Long thành Phân khu Bình Phước. Đến năm 1972, ta đổi tên Phân khu Bình Phước thành tỉnh Bình Phước. Thị xã Bình Long ngày nay là một phần của quận Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

Năm 1976, tỉnh Bình Phước sáp nhập với tỉnh Thủ Dầu Một cùng ba xã An Bình, Đông Hòa, Bình An của huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thành tỉnh Sông Bé. Huyện Bình Long lúc đó gồm các huyện Lộc Ninh, Hớn Quản, Chơn Thành và thị xã Bình Long ngày nay hợp nhất lại, có diện tích 2.651,05km² với 34 đơn vị hành chính cấp xã.

Tháng 3-1978, huyện Lộc Ninh thành lập trên cơ sở tách huyện Lộc Ninh cũ. Lúc này các đơn vị hành chính huyện Bình Long bao gồm các xã Thanh Bình, Thanh An, Thanh Lương, Minh Đức, Đồng Nơ, Tân Khai, Minh Lập, Minh Hưng, Minh Long, Nha Bích, Minh Thành, Minh Thạnh, Minh Tân, Minh Hòa, An Khương, An Lộc, Phước An, Lợi Hưng, Trừ Văn Thố, Chơn Thành, trong đó An Lộc và Chơn Thành là thị trấn của huyện Bình Long.

Ngày 1-1-1997, tỉnh Bình Phước được tái lập, Bình Long là một trong 5 huyện của tỉnh Bình Phước, nhưng có sự điều chỉnh về địa giới hành chính, các xã Trừ Văn Thố, Minh Tân, Minh Thạnh, Minh Hòa nhập về tỉnh Bình Dương. Huyện Bình Long còn lại gồm: thị trấn An Lộc, thị trấn Chơn Thành và các xã An Khương, Thanh An, Thanh Lương, Lợi Hưng, Phước An, Minh Đức, Đồng Nơ, Tân Khai, Minh Hưng, Nha Bích, Minh Long, Thanh Bình, Minh Thành, Minh Lập. Năm 1998, thành lập thêm xã Thanh Phú và xã An Phú trên cơ sở lấy một phần diện tích của thị trấn An Lộc và một phần diện tích của xã

Thanh Lương; chia xã Lợi Hưng thành xã Tân Lợi và xã Tân Hưng.

Ngày 20-2-2003, Chính phủ ban hành Nghị định số 17/2003/NĐ-CP thành lập huyện Chơn Thành trên cơ sở điều chỉnh một phần địa giới hành chính và nhân khẩu của huyện Bình Long. Lúc này, huyện Bình Long còn các xã Thanh Bình, Thanh An, Thanh Phú, Thanh Lương, Minh Đức, Đồng Nơ, Tân Khai, An Khương, An Lộc, Phước An, Tân Hưng, Tân Lợi. Trung tâm hành chính huyện Bình Long đặt tại thị trấn An Lộc.

Ngày 11-8-2009, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 35/NQ-CP thành lập thị xã Bình Long trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính và nhân khẩu của huyện Bình Long (cũ) để hình thành thành thị xã Bình Long và huyện Hớn Quản. Theo đó, thị xã Bình Long có 6 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm các phường: An Lộc, Hưng Chiên, Phú Thịnh, Phú Đức và các xã: Thanh Lương, Thanh Phú. Trung tâm thị xã đặt tại phường Hưng Chiên.

2. Cơ cấu hành chính

Theo số liệu thống kê năm 2013¹, thị xã Bình Long có 4 phường và 2 xã, với tổng diện tích tự nhiên là 126,39km². Cụ thể như sau:

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km ²)
1	Phường Hưng Chiên	9,76
2	Phường An Lộc	23,76
3	Phường Phú Thịnh	3,94
4	Phường Phú Đức	4,04
5	Xã Thanh Lương	52,52
6	Xã Thanh Phú	32,37

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê Bình Phước 2013*.

III. LỊCH SỬ

1. Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm

a. Giai đoạn trước năm 1930

Cuối thế kỷ XIX, sau khi thôn tính miền Đông Nam Bộ, thực dân Pháp và tư bản Pháp tăng cường chiếm đất lập đồn điền cao su. Trước chính sách cai trị hà khắc, bóc lột dã man của thực dân Pháp, các phong trào yêu nước của đồng bào các dân tộc liên tiếp nổ ra. Tiêu biểu có các cuộc khởi nghĩa của Trương Quyền (con trai Trương Định) liên minh với lực lượng của nhà sư yêu nước Pu Kom Pô diễn ra năm 1864 trên một địa bàn rộng lớn ở vùng rừng núi Biên Hòa, dọc biên giới Việt Nam - Campuchia. Cuộc khởi nghĩa đã tác động tích cực và nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ của đồng bào các dân tộc thiểu số Xtiêng, Khmer trên vùng đất Bình Long.

Sang đầu thế kỷ XX, khi chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất được thực dân Pháp mở rộng trên toàn cõi Đông Dương, phần lớn đất đai của đồng bào các dân tộc ở miền Đông Nam Bộ bị cướp đoạt để thành lập các đồn điền cao su. Cùng lúc này, ách cai trị và kiểm soát của chính quyền thực dân càng siết chặt với sự hình thành đồn binh Bù Đốp và đại lý hành chính Hớn Quản năm 1906... Cuộc sống của đồng bào dân tộc..., trên địa bàn Bình Long bị bóp nghẹt. Mâu thuẫn giữa đồng bào với bọn thực dân và chủ Đồn điền ngày càng gay gắt, đỉnh điểm là những cuộc nổi dậy của nhân dân có tiếng vang lớn trên toàn miền Đông Nam Bộ.

Năm 1908, ở vùng Lộc Ninh, dưới sự lãnh đạo của Điều Dó, đồng bào đồng tộc người Xtiêng, Chơ Ro, Mạ, Mnông đã nhất tề đứng lên đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược.

Cuộc khởi nghĩa được bà con các dân tộc Xtiêng, Khmer ở khu vực Bình Long hưởng ứng, nhiều trai tráng khỏe mạnh đã tham gia lực lượng nghĩa quân. Điều Dó và nghĩa binh của ông mặc dù chỉ có giáo mác, cung tên, cây rừng vót nhọn, nhưng tinh thần chiến đấu lại vô cùng anh dũng. Mỗi khi ra trận, ông Dó thường cưỡi bò mộng, mang tên ná, có trận giết được cả chục lính Pháp. Thực dân Pháp hoảng sợ, nhiều lần đưa quân tới đàn áp cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân ta đã chiến đấu quyết liệt cho đến lúc hy sinh, không chịu khuất phục kẻ thù. Cuộc khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Điều Dó tuy thất bại nhưng đã khơi dậy lòng yêu nước và tô đậm thêm truyền thống đấu tranh chống xâm lược của đồng bào các dân tộc thiểu số. Cuộc khởi nghĩa của Điều Dó cùng nhiều cuộc khởi nghĩa khác trong vùng rừng núi miền Đông Nam Bộ được lưu truyền mãi trong đồng bào các dân tộc qua những lời ca:

Ta giữ buôn xưa

Ta giữ rẫy ngàn xưa

Ta sẵn sàng chống những ai đến cướp

Quyết giết giặc cho buôn vui

Cho ngoài rẫy lúa chín...

Năm 1924, thực dân Pháp đưa tên Đại úy Gatille đến làm quản đạo khu vực Bù Đốp và vùng tiếp giáp với biên giới Campuchia. Tên này thi hành một chính sách cai trị hết sức tàn bạo. Trước tình hình đó, thủ lĩnh R'Đing đã đứng lên tập hợp lực lượng nghĩa quân chống lại chúng. Đồng bào dân tộc Xtiêng vùng Bình Long háng hái tham gia vào hàng ngũ nghĩa quân, tổ chức thành công trận phục kích giết chết tên Gatille vào năm 1925.

Theo thống kê vào năm 1928, tại đồn điền An Lộc, tuổi thọ bình quân của nam công nhân không quá 30 tuổi, có ngày tại đây số người

chết vì bệnh tật lên đến năm, sáu người. Ngoài ra, công nhân còn tự tử vì quá uất ức hoặc trốn vào rừng sâu chịu đói khát, bị thú dữ sát hại. Đây là minh chứng tố cáo sự tàn bạo của bọn chủ đồn điền, đồng thời cũng là hình thức đấu tranh của một số công nhân chống lại bọn chủ sở nhưng mang tính tự phát tiêu cực.

b. Giai đoạn 1930-1945

Tiếng vang của cuộc đấu tranh của 5.000 công nhân cao su Đồn điền Phú Riềng dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng đã ảnh hưởng rất lớn đến phong trào đấu tranh ở Bình Long. Phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ của đội ngũ công nhân cao su trong các đồn điền liên tục nổ ra, bất chấp bọn chủ sở đàn áp dã man. Cuối cùng bọn chúng đã phải chùn bước và chấp nhận yêu sách của anh em công nhân. Tiêu biểu có các phong trào đấu tranh của công nhân cao su tại các đồn điền cao su Xa Cam, Xa Cát, Xa Trạch, An Lộc đòi tăng lương, giảm giờ làm, cải thiện điều kiện làm việc, cải thiện đời sống... các phong trào đó đã cổ vũ mạnh mẽ cho các phong trào đấu tranh sau này của các tầng lớp nhân dân chống lại kẻ thù trên địa bàn Bình Long.

Tháng 3-1945, Ban Cán sự Đảng tỉnh Thủ Dầu Một tổ chức hội nghị đề ra chủ trương chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Ở địa bàn Hớn Quản, An Lộc, Lộc Ninh, từ tháng 6 đến tháng 8-1945, công tác chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền được đẩy mạnh. Hàng loạt các tổ chức, đoàn thể ra đời hoạt động công khai như tổ chức Thanh niên tiên phong, Công nhân cứu quốc, Hội Phụ nữ và các đội tự vệ - lực lượng vũ trang của công nhân. Công tác chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền cũng lan rộng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bà con tích cực rèn dao, làm ná, vót cung tên,

tổ chức một đội bán vũ trang khoảng vài chục người trang bị cung tên, giáo gươm, dao và một số súng trường sẵn sàng chiến đấu.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy và Ủy ban khởi nghĩa tỉnh, ngày 25-8-1945, các tầng lớp nhân dân ở Bình Long đồng loạt đứng lên giành chính quyền trong khí thế tiến công sôi sục. Tại các đồn điền cao su, công nhân tổ chức mítting, sau đó chuyển sang biểu tình. Lực lượng công nhân được trang bị cuốc, xẻng, gậy gộc, xà beng, kim, búa... có cả súng trường và lựu đạn cùng nhau đi chiếm nơi ở và làm việc của bọn chủ tư bản và các đồn, bót có lính Nhật chiếm đóng. Các đại biểu công nhân tiến vào tận sào huyệt của địch tuyên bố mục tiêu của cách mạng là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giành lại độc lập tự do, yêu cầu Nhật trao trả quyền quản lý các đồn điền cho công nhân. Trước sức mạnh đấu tranh của công nhân, ở hầu hết các đồn điền, bọn chủ tư bản và chỉ huy quân Nhật đều run sợ. Chúng phải trao lại chìa khóa tủ sắt, nhà xưởng, kho tàng, máy móc trong các đồn điền cho các đại biểu công nhân.

Sau khi giành quyền quản lý các đồn điền, đông đảo công nhân cùng với đồng bào các dân tộc thiểu số ở Bình Long, mà nòng cốt là lực lượng Thanh niên Tiên phong đã kéo về trung tâm chợ quận tổ chức cuộc mítting lớn biểu dương lực lượng và cướp chính quyền ở quận lỵ. Tại cuộc mítting, đại diện vùng đồn điền cao su và vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã giải thích rõ chủ trương khởi nghĩa, đồng thời kêu gọi các tầng lớp nhân dân ủng hộ cách mạng, quyết tâm giữ vững chính quyền vừa mới giành được.

Cũng trong ngày 25-8-1945, một bộ phận nhân dân Bình Long kéo về hiệp lực với nhân dân thị xã Thủ Dầu Một giành chính quyền ở

trình ly. Cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi vào lúc 14 giờ ngày 25-8-1945. Ngay sau đó, chính quyền cách mạng các cấp và các tổ chức đảng, đoàn thể, lực lượng quốc gia tự vệ... nhanh chóng được thành lập.

c. Giai đoạn 1945 - 1954

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 giành thắng lợi chưa được bao lâu, thì thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta lần thứ hai. Trước tình hình đó, Xứ ủy Nam Kỳ ra lời kêu gọi đồng bào Nam Bộ đứng lên kháng chiến. Hưởng ứng lời kêu gọi, nhân dân Bình Long - Hớn Quản ra sức củng cố, bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân và chuẩn bị mọi điều kiện bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ, nhiều khó khăn, gian khổ.

Ở mỗi đồn điền cao su, ta xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, tuyển lựa trai tráng khỏe mạnh ở các làng, sở lập ra đội vũ trang với quân số khoảng 200 người, được trang bị quần áo nâu, mũ calô xanh, giày cao su, vũ khí là súng gỗ có gắn lưỡi lê, súng hai nòng, tên ná. Đơn vị vũ trang tập trung huấn luyện tại Đồn điền cao su Xa Cam trong thời gian ngắn, sau chuyển ra làng Bình Phú.

Trong các đồn điền, làng, sở, công nhân vận chuyển thiết bị, máy móc vào rừng sâu, đồng thời phá hủy các kho tàng, cơ sở sản xuất còn lại của giặc. Ngoài ra, còn tổ chức hỗ trợ di dời dân ra khỏi những nơi có khả năng địch đánh chiếm đưa vào các làng xã ven đồn điền hoặc tản cư về các tỉnh miền Trung, miền Tây Nam Bộ để làm ăn sinh sống, quyết không hợp tác với quân Pháp. Để hỗ trợ quần chúng tản cư, lực lượng vũ trang địa phương làm nhiệm vụ phục kích ngăn chặn giặc, sau đó rút về làng, sở, cùng nhân dân thực hiện bãi chợ, bãi công và tiêu thổ kháng chiến.

Cuối tháng 12-1945, thực dân Pháp đánh chiếm Bình Long. Mặc dù lực lượng vũ trang

địa phương kiên cường chống trả gây cho địch nhiều tổn thất, nhưng do tương quan lực lượng về phía ta yếu, nên quân Pháp đã lần lượt chiếm đóng Hớn Quản, Bình Long, Lộc Ninh. Sau đó, chúng tăng cường khủng bố, bao vây kinh tế, cô lập lực lượng kháng chiến, nhanh chóng lập các tổ chức tề điệp, hình thành bộ máy cai trị ở địa phương. Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chúng ra sức vơ vét, bóc lột, chiếm đất, khoét sâu mâu thuẫn giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số, kích động bắn giết cán bộ người Kinh.

Nhiệm vụ chính của cách mạng lúc này là đẩy mạnh các hoạt động quân sự tiêu diệt sinh lực địch, trấn áp bọn tay sai phản động, củng cố lòng tin của quần chúng nhân dân vào lực lượng kháng chiến. Trận tập kích của đơn vị vũ trang Tà Bái cuối tháng 12-1945, tấn công địch ở khu vực Vườn Rau (Thanh Phú) giành thắng lợi lớn. Ta thu một súng, 3 lựu đạn và một số chiến lợi phẩm.

Tháng 8-1946, lực lượng vũ trang kháng chiến tổ chức đánh vào tận sào huyệt của địch như dinh Quận trưởng, đồn cảnh sát, nhà dây thép, nhà ga, nhà Đồn trưởng cảnh sát... tiêu diệt một tên ác ôn và nhiều tên địch khác, thu một số súng và đạn dược, đốt phá nhà ga, nhà dây thép.

Trên đà thắng lợi, lực lượng kháng chiến đẩy mạnh việc xây dựng các cơ sở cách mạng trong khu vực đồn điền cao su, thị trấn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó, chú trọng việc thành lập các đoàn thể thanh niên, phụ nữ, nông dân, phụ lão, Mặt trận Việt Minh, nghiệp đoàn ở các làng, sở cao su; nắm các thầy xu, thầy ký ở các đồn điền làm tai mắt cho lực lượng kháng chiến.

Sự lớn mạnh nhanh chóng của phong trào kháng chiến đã gây cho thực dân Pháp nhiều

tồn thất, nên từ giữa tháng 12-1946, địch mở nhiều cuộc khủng bố ác liệt tàn sát đồng bào vô tội, phá vỡ hệ thống tổ chức cơ sở cách mạng. Trước tình hình đó, ta chủ trương rút các thanh niên ra vùng căn cứ để xây dựng lực lượng vũ trang, tổ chức diệt ác, trừ gian; tăng cường củng cố các cơ sở cách mạng. Tháng 4-1947, lực lượng vũ trang địa phương tổ chức đánh địch ngay tại trung tâm quận, phá cầu đường, đột nhập vào đồn điền phá kho lấy vũ khí, lương thực của địch, vận động nhân dân nổi dậy đấu tranh... Hoạt động này đã có tác động tốt đối với quần chúng, gây dựng niềm tin với nhân dân vào sự trưởng thành của lực lượng vũ trang kháng chiến. Phong trào kháng chiến nhờ đó ngày càng phát triển mạnh, các cơ sở cách mạng dần dần được khôi phục.

Cuối năm 1947, tại các khu căn cứ, ta phát động nhân dân làm hàng rào chiến đấu. Ngoài lũy rào kiên cố, đồng bào còn cắm nhiều lớp chông dày đặc, hằng ngày có lực lượng du kích tuần tra bảo vệ. Trong căn cứ, các hội viên phụ nữ thường xuyên vận động bà con đóng góp tiền bạc ủng hộ cách mạng. Cũng trong thời gian này, lực lượng kháng chiến tổ chức 2 đợt đột kích bí mật vào nhà tên chủ Tây, lấy được 2 súng, một radio; và vào một địa điểm trên đường 13 đoạn khu vực Bình Long, bắt 2 tên sếp Tây, thu 2 súng ngắn.

Từ đầu năm 1948, địch liên tục tổ chức càn quét sâu vào các khu căn cứ, làm nhiều con đường mới, đánh phá kinh tế vùng căn cứ. Chúng canh gác chặt chẽ các công nhân đi làm lô cao su nhằm ngăn chặn việc tiếp tế lương thực, thực phẩm cho lực lượng kháng chiến. Trước tình hình đó, ta chủ trương thành lập Quốc dân thiêu số để chỉ đạo việc tuyên truyền vận động bà con ở trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ủng hộ cách mạng, thành lập các mũi

xung kích đánh địch, xây dựng và phát triển cơ sở kháng chiến. Từ đầu năm 1949, phong trào công nhân đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ phát triển mạnh. Các cơ sở cách mạng trong Đồn điền ngoài việc cung cấp tin tức, kết hợp diệt ác, trừ gian còn làm nhiệm vụ vận động công nhân đấu tranh bằng hình thức lãn công, cạo hư cây, phá kiềng chén, đổ bột mù, đấu tranh chống cúp phạt... Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của phong trào kháng chiến, công tác xây dựng tổ chức đảng được đẩy mạnh, số lượng đảng viên mới ngày càng nhiều. Các cơ quan đoàn thể như nghiệp đoàn, Thanh niên, Phụ nữ, Nông hội và Phòng Quốc dân thiêu số đều được củng cố, tăng cường thêm cán bộ.

Đầu năm 1950, quận xây dựng được đại đội độc lập và thêm hai đội vũ trang tuyên truyền phía đông và phía tây đường 13 để có khả năng tác chiến độc lập. Cùng thời gian này, ta mở chiến dịch Bến Cát diệt 500 tên, bắt sống 200 tên, đánh sụp hàng chục tháp canh, đồn, bót, phá hủy nhiều cầu cống, xe quân sự của địch. Trong kết quả đó có phần đóng góp xứng đáng của lực lượng vũ trang và nhân dân Bình Long.

Bước sang năm 1951, tình hình hoạt động của lực lượng kháng chiến Bình Long trở nên khó khăn hơn do địch tăng cường xây dựng hệ thống ngăn chặn bằng việc mở hàng loạt đồn, bót lớn nhỏ dọc tuyến đường 13. Ở các đồn điền, địch hình thành các chốt để bung ra đánh phá, gom dân nhiều làng thành một khu tập trung lớn. Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, chúng cũng gom lại thành từng khu lớn ven Đồn điền hoặc ven thị trấn để dễ bề kiểm soát, kim kẹp. Tuy trong hoàn cảnh khó khăn, ác liệt, nhưng trong những năm 1951 - 1952, các đội vũ trang tuyên truyền của Hớn Quản - Bình Long vẫn tích cực hoạt động, đặc biệt tích cực mở đường lên tận phía bắc Bù Đốp, lên giáp ranh giới tỉnh

Kratié, Campuchia, hình thành những nhóm nhỏ lên Đồn điền cao su Lộc Ninh để xây dựng và củng cố cơ sở cách mạng.

Từ giữa năm 1953, do buộc phải rút khá nhiều quân từ Nam Bộ ra chi viện cho chiến trường Bắc Bộ, Trung Bộ và đưa sang Lào, nên lực lượng địch trở nên mỏng, mức độ đánh phá vùng Bình Long nói riêng giảm sút rõ rệt. Nắm được tình hình đang chuyển biến có lợi cho cách mạng, ta chủ trương giữ vững và đẩy mạnh chiến tranh du kích, mở rộng vùng căn cứ, tăng cường công tác địch, nguy vận. Cuối năm 1953 đầu năm 1954, phong trào chiến tranh du kích phát triển rộng khắp vùng Bình Long - Hớn Quản gây cho địch nhiều thiệt hại. Ở nhiều xã, ta đã xây dựng được đội du kích số lượng lớn tham gia.

Hoạt động quân sự mạnh của ta đã có ảnh hưởng tích cực đến phong trào kháng chiến ở vùng tạm chiếm và vùng du kích. Các cuộc đấu tranh chống nộp thuế, chống đánh đập công nhân, đòi quyền dân sinh, dân chủ... thu được nhiều thắng lợi. Nhân dân vùng địch tạm chiếm hăng hái tham gia diệt ác, trừ gian, đấu tranh chống địch gom dân, chống bắt lính, bắt trâu, đồng thời cung cấp nhiều tin tức quan trọng cho cách mạng.

Đầu năm 1954, phối hợp với chiến trường chính Bắc Bộ, lực lượng vũ trang kết hợp với du kích ở các xã thường xuyên tổ chức đánh địch trên đường 13, đoạn Bình Long - Hớn Quản, diệt nhiều tên địch, phá hủy nhiều xe quân sự. Nhiều vùng tạm chiếm trở thành vùng du kích, vùng du kích trở thành vùng tự do. Các tuyến hành lang chiến lược Lộc Ninh - Bình Long - Hớn Quản - Chơn Thành - Đồng Xoài được mở ra thông suốt.

d. Giai đoạn 1954 - 1975

Hiệp định Giơnevơ được ký kết là một thắng lợi to lớn của chín năm kháng chiến

chống thực dân Pháp đầy hy sinh gian khổ của nhân dân ta. Ở miền Nam nói chung và Bình Long nói riêng, ta phải rút hết lực lượng vũ trang, tập trung vũ khí để tập kết ra Bắc trong thời hạn 80 ngày. Các đơn vị bộ đội, các đội vũ trang công tác, vũ trang tuyên truyền hoạt động ở vùng Bình Long lần lượt rút về Chiến khu Đ để chuẩn bị tập kết. Một số cán bộ quân sự, công an, bộ đội địa phương và dân quân du kích được phân công về địa phương với nhiệm vụ bám cơ sở, duy trì giữ vững phong trào, hướng dẫn và cùng quần chúng đấu tranh chính trị. Một số lo chôn giấu vũ khí, đạn dược của lực lượng tập kết để lại; một số tìm cách làm căn cước giả để hòa lẫn trong quần chúng; một số trở về địa phương tạo thế hợp pháp để hoạt động...

Tuy nhiên, việc đấu tranh chính trị còn rất mới mẻ, việc chuyển quân tập kết cũng khiến cho lực lượng cách mạng mỏng đi. Những nơi có cơ sở, có phong trào cũng chỉ còn tổ chức Đoàn Thanh niên tồn tại bên cạnh tổ chức đảng. Các đoàn thể cách mạng khác như Mặt trận Liên Việt, Hội Nông dân, Phụ nữ cứu quốc,... đều giải thể. Các cơ sở cách mạng chỉ còn lại rất ít ở vùng nông thôn, vùng đồn điền và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trước tình hình đó, việc sắp xếp, bố trí lại nhiệm vụ cho mỗi cán bộ, đảng viên, củng cố tổ chức cho phù hợp với tình hình mới, lãnh đạo quần chúng đấu tranh chính trị đặt ra hết sức khẩn trương.

Để đáp ứng tình hình, ta chủ trương nhanh chóng đưa cán bộ, đảng viên về bám đất, bám dân hoạt động, củng cố tổ chức đảng nhằm duy trì sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào quần chúng. Ở Hớn Quản (sau này là Bình Long), Huyện ủy được củng cố ngay sau ngày hòa bình lập lại do đồng chí Vũ Đình Thính (Chín Thính) làm Bí thư. Hoạt động

của Huyện ủy lúc này chia thành hai bộ phận: công tác bên trong và bên ngoài (công khai và bí mật) với phương thức hoạt động khác nhau nhưng cùng chung một nhiệm vụ là xây dựng, duy trì cơ sở, tuyên truyền, vận động, lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống lại âm mưu của kẻ thù.

Nhiệm vụ bố trí, sắp xếp lực lượng được tiến hành hết sức khẩn trương để phù hợp với tình hình mới. Nhiều cán bộ phải thay tên đổi họ, thay đổi nghề nghiệp và chuyển vùng công tác để tránh sự theo dõi của địch, sau đó tiếp tục tổ chức vận động nhân dân đấu tranh. Các tổ chức quần chúng ở nông thôn nhanh chóng chuyển thành các tổ vận đối công, Hội tương tế, Hội cứu tế, Hội đá banh,... Thông qua các tổ, hội, lực lượng cán bộ bám trụ ở lại liên tục phát động quần chúng đứng lên đấu tranh chống lại âm mưu và hành động phản cách mạng của địch, bảo vệ lực lượng cách mạng và những quyền lợi dân sinh, dân chủ ở nông thôn. Các hội này trang bị gậy gộc, trống gõ, hễ nghe có tiếng súng của biệt kích địch vây bắt cán bộ là quần chúng giả vờ đuổi rượt để giải thoát; đồng thời các hội còn là nơi để cán bộ cách mạng bám vào hoạt động tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho quần chúng nhân dân.

Trong khi lực lượng cách mạng được tổ chức, sắp xếp lại để lãnh đạo nhân dân bước vào cuộc đấu tranh mới, thì địch cũng bắt tay vào tăng cường kim kẹp, khống chế nhân dân. Chúng đưa những tên gian ác về nắm bộ máy chính quyền các cấp để đàn áp nhân dân, khủng bố những người kháng chiến. Mỹ - Diệm thi hành chính sách “Đả thực, bài phong, diệt cộng” nhằm hất cẳng Pháp, cướp lại ruộng đất mà nhân dân ta đã giành được trong cách mạng và đàn áp phong trào cách mạng. Ngoài ra, địch còn bày

trò “trung cầu dân ý”, “bầu cử Quốc hội” bù nhìn, “cải cách điền địa” giả hiệu, ngang nhiên vi phạm Hiệp định Giơnevơ. Để kiểm soát nhân dân, ở địa phương ngoài việc thành lập các “Ngũ gia liên bảo”, địch còn sử dụng các đoàn “công dân vụ” tung xuống xã, ấp để vừa tuyên truyền nói xấu cách mạng, vừa truy tìm cán bộ kháng chiến cũ và gia đình họ, đặc biệt chúng tập trung đánh phá phong trào cách mạng tại các đồn điền cao su. Tại đây, ngoài chủ tư bản Pháp và đội ngũ cai xu kim kẹp, công nhân còn phải chịu thêm sự kiểm soát gắt gao của bộ máy chính quyền tay sai phản động. Chúng cấu kết chặt chẽ với nhau để cai trị công nhân trong các đồn điền theo chế độ quân quản, tổ chức bộ máy hành chính ở các đồn điền giống như cấp quận có đầy đủ tổng, xã, ấp, liên gia... Đi đôi với kim kẹp, khống chế, tư bản Pháp còn gia tăng bóc lột, đẩy công nhân vào cảnh bán cùng bằng cách lập ra cái gọi là “Cộng đồng khế ước”, “Nghiep đoàn dân chủ” để bảo vệ quyền lợi của chúng. Mặc dù trong khế ước chỉ quy định ngày làm việc 8 giờ, nhưng trên thực tế, người công nhân phải làm việc từ 11 giờ đến 12 giờ/ngày và nhận lấy đồng lương rẻ mạt. Đời sống công nhân hết sức khổ cực đã đẩy tình hình chính trị ngày càng trở nên căng thẳng.

Để chia rẽ công nhân, nông dân với cách mạng, chính quyền Ngô Đình Diệm khuyến khích công nhân, nông dân cao su gia nhập đạo Công giáo bằng cách thưởng tiền 5.000 đồng/người và ban phát nhiều ưu đãi nhằm tạo mâu thuẫn giữa công nhân với nhau, xây dựng một lớp người trung thành, sẵn sàng làm bất cứ công việc gì theo sự điều khiển của chúng. Trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, song song với chính sách vừa dụ dỗ mua chuộc, vừa đe dọa khủng bố, địch còn thành lập hệ thống tổ chức sắc tộc từ trung ương đến tỉnh, quận, tổng, sóc để kim kẹp quần chúng, chia rẽ đoàn kết dân tộc.

Cùng với việc tước đoạt, bản cùng hóa nhân dân, chính quyền Ngô Đình Diệm còn thực hiện chính sách lập “khu dinh điền”, “khu trừ mật” nhằm tăng cường kiểm soát về quân sự, bóc lột về kinh tế và đàn áp nhân dân ta về chính trị. Hàng loạt các “khu dinh điền”, “khu trừ mật” ở Bình Long ra đời. Địch tăng cường gom xúc và cưỡng bức nông dân ở các vùng có phong trào cách mạng cao, nhất là dân vùng tự do Liên khu 5 và các vùng căn cứ cũ đi khai hoang lập dinh điền ở các vùng hẻo lánh, ven các trục lộ giao thông, để dồn dân vào các trại tập trung hùng quần chế tại chỗ những người có tinh thần đấu tranh chống lại chúng. Ngoài ra, địch còn dồn ép đồng bào di cư miền Bắc và một số đồng bào dân tộc thiểu số tới các “khu dinh điền”, “khu trừ mật” nhằm sát các khu căn cứ quan trọng của chúng.

Chính sách gom dân lập “khu dinh điền”, “khu trừ mật” của địch đã vấp phải sự đấu tranh quyết liệt của đồng bào ta ở cả nơi đi và nơi đến. Tại Bình Long, mở đầu là cuộc bãi công trong ba ngày của công nhân các đồn điền cao su vào đầu tháng 8-1954 đòi trao trả tù chính trị, bãi bỏ thuế đảm phụ chiến tranh. Đến tháng 12-1954, cuộc đấu tranh của hơn 7.000 nông dân và công nhân dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Đảng Quân Lợi đã nổ ra. Nông dân và công nhân ở các làng sóc Trào, sóc Quả, Xa Cô Đơ, Xa Cô 28, Trà Thanh và công Nhân nhà máy Quân Lợi kéo về tập trung tại chợ Quân Lợi tổ chức biểu tình đấu tranh chống khủng bố, chống trả thù những người kháng chiến cũ, chống dồn dân vào các “khu dinh điền”, “khu trừ mật”, các “ấp chiến lược”. Chính quyền địch hoảng sợ, vội vã điều tiểu đoàn bảo an và lực lượng cảnh sát ra đối phó, nhưng trước sự đấu tranh mạnh mẽ của đoàn biểu tình chúng buộc phải giải quyết các yêu sách mà nhân dân đưa ra.

Trong những năm 1956 - 1957, phong trào đấu tranh của nhân dân Bình Long mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn được duy trì liên tục. Tuy nhiên, trước sự đánh phá ác liệt, khủng bố dã man của địch, lực lượng cách mạng bị tổn thất nặng nề. Hàng trăm cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng bị giặc giết hại hoặc bị bắt giam, cầm tù, tra tấn. Nhiều cơ sở cách mạng bị tiêu hao, phong trào cách mạng trải qua bước thử thách nghiêm trọng.

Tháng 1-1959, Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng xác định đường lối, phương châm cách mạng ở miền Nam trong giai đoạn mới. Nghị quyết 15 đã thổi bùng ngọn lửa cách mạng ở tất cả các địa phương, mở ra một cao trào đồng khởi sôi nổi. Ở Bình Long, ngày 25-2-1960, với vũ khí ít ỏi, lực lượng vũ trang tuyên truyền đã hỗ trợ nông dân, công nhân nổi dậy phá kim, diệt ác. Từ các làng nông thôn đến các đồn điền cao su, nhân dân đánh trồng, gõ mõ, gõ thùng, rải truyền đơn, treo băng rôn, biểu ngữ, dùng ống tre nhét khí đá đốt tạo ra tiếng nổ để uy hiếp và phân tán lực lượng địch, không cho chúng tập trung phản kích. Trước sức mạnh của quần chúng, bọn dân vệ, cảnh sát địa phương tuy đông (mỗi xã có một trung đội dân vệ cùng nhiều công an, cảnh sát canh giữ), nhưng không dám khủng bố mà đã bỏ chạy. Cuộc đồng khởi đã đạt được mục tiêu đề ra, gây tinh thần hoang mang, lo sợ trong hàng ngũ địch.

Phong trào Đồng khởi của nhân dân miền Nam đã dồn địch vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Để cứu vãn tình thế, Mỹ - ngụy quyết định chuyển hướng chiến lược, từ chiến tranh đơn phương “tổ cộng, diệt cộng” sang chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, được tiến hành chủ yếu bằng quân đội với phương tiện, vũ khí do Mỹ viện trợ, cố vấn Mỹ trực tiếp huấn

luyện và chỉ huy, được sự yểm trợ của không quân, hải quân Mỹ... nhằm đánh bại phong trào cách mạng ở miền Nam Việt Nam. Trên địa bàn Bình Long, chúng tăng cường lực lượng khá mạnh gồm một trung đoàn chủ lực, 3 đại đội bảo an, 16 trung đội dân vệ, tiến hành các cuộc càn quét dồn dân. Đầu tiên chúng xây dựng áp chiến lược ở Núi Gió, Thanh Lương, Thanh Bình, Thành Tâm. Trước tình hình đó, ta chủ trương phát động quần chúng nổi dậy chống phá âm mưu bình định gom dân lập áp chiến lược của địch bằng 3 mũi giáp công, quân sự, chính trị và binh vận. Mặc dù địch kiểm tra gay gắt, nhưng các mũi đội công tác vẫn bám sát, hướng dẫn quần chúng đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ, phát động quần chúng phá áp chiến lược, đẩy mạnh mũi công tác binh vận, kết hợp với chính trị phá thế kim kẹp, phá áp, giải phóng dân. Ở một số xã, áp như: Phú Lồ, Thanh Lương, An Lộc, các đội công tác cùng với cơ sở xây dựng đường dây nội tuyến trong hàng ngũ bảo an, dân vệ, chính quyền xã, áp... biến lực lượng này thành lực lượng canh gác khi ta đột nhập áp chiến lược.

Tháng 1-1961, ta vận động hơn 4.000 công nhân ở các đồn điền Minh Thạnh, Xa Cát, Trà Thanh, Xa Trạch kéo vào thị xã An Lộc đấu tranh đòi bãi bỏ kế hoạch Xtalây - Taylo, xóa bỏ áp chiến lược. Cuộc đấu tranh đã được các tầng lớp nhân dân thị xã ủng hộ nhiệt tình. Phát huy khí thế đấu tranh chính trị của quần chúng, các lực lượng vũ trang tổ chức đánh địch, hỗ trợ đồng bào đấu tranh, phá thế kim kẹp của địch. Năm 1962, do yêu cầu nhiệm vụ mới, công tác tổ chức được bổ sung và kiện toàn, lực lượng vũ trang cũng được củng cố, ta thành lập Đại đội C70. Nhân dân một số xã ở Bình Long hưởng ứng mạnh mẽ và đóng góp cho cách mạng nhiều tấn lúa gạo, hàng ngàn lượt người tham gia dân công phục vụ chiến trường.

Ngày 10-5-1965, Chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài mở màn. Quân ta đánh vào thị xã và tiểu khu quân sự Phước Long, chiếm một số mục tiêu và diệt gọn Chi khu Phước Bình. Để phối hợp với chiến trường Phước Long, lực lượng vũ trang Bình Long cùng quân chủ lực Miền chặn đánh quân viện trợ của địch từ Bình Dương lên Nha Bích, từ Chơn Thành lên Suối Cát, diệt nhiều tên địch. Ta vận động nhân dân cùng với du kích đắp mô, làm chướng ngại vật trên đường 14A Lộc Ninh - Bù Đốp, đánh sập Cầu Trắng ngăn chặn đường tiếp ứng của địch đến Bù Đốp; phá đường, đánh sập cầu Suối Cát không cho địch chi viện Đồng Xoài - Phước Long. Với thành tích nổi bật, lực lượng vũ trang Bình Long được Trung ương Cục và Bộ Chỉ huy Miền biểu dương. Chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài thắng lợi có ý nghĩa to lớn trên nhiều mặt: Ta đã đánh thẳng vào hệ thống tiểu khu, chi khu địch, phá vỡ chính sách bình định, hệ thống áp chiến lược, dinh điền mà chúng mất nhiều năm xây dựng, mở ra vùng giải phóng rộng lớn. Ở Bình Long, 58 ấp trong số 75 ấp chiến lược do địch xây dựng đã bị phá tan, số còn lại trong tình trạng không ổn định.

Như vậy, phong trào đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, phá áp chiến lược, mở mảng, mở vùng của quân dân Bình Long diễn ra liên tục trên khắp các đồn điền cao su, dinh điền, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng nông thôn và trong nội ô thị xã. Địch gom dân lập áp chiến lược, ta phá, địch lại gom lại. Cuộc đấu tranh chống phá áp chiến lược lặp đi lặp lại nhiều lần, từ phá lỏng, phá rã đến phá banh hoàn toàn, nhất là ở những nơi, những lúc có sự hỗ trợ đặc lực của lực lượng vũ trang.

Bước sang mùa khô năm 1966 - 1967, địch liên tiếp mở những cuộc hành quân đánh vào hệ thống căn cứ và mật khu của ta. Ngày 3-6-1966, chúng mở cuộc hành quân Alpasso II

đánh vào vùng ven thị xã Bình Long. Để chủ động đối phó, các đơn vị bộ đội của khu, Miền, tỉnh, huyện, du kích các xã áp phối hợp liên tiếp tấn công vào các cứ điểm quân sự của địch và phục kích đánh giao thông. Tiêu biểu có trận đánh ngày 6-6-1966, ta tấn công cứ điểm quân sự Đồng Long - đây là cứ điểm quân sự quan trọng án ngữ phía bắc An Lộc - với mục tiêu là diệt toàn bộ sinh lực địch tại đây, đồng thời dẫn dụ, kéo địch từ Lộc Ninh xuống, từ An Lộc lên để tiêu hao sinh lực địch và tạo niềm tin cho quân dân ta bước vào chiến dịch. Trong trận này, mặc dù tương quan lực lượng có lợi cho địch, nhưng ta vẫn quyết tâm san bằng cứ điểm. Chỉ trong thời gian ngắn, quân ta đã hoàn toàn làm chủ cứ điểm, tiêu diệt gần 200 tên địch, làm bị thương nhiều tên, thu nhiều quân trang, quân dụng. Cùng thời gian này, các cơ sở bên trong vận động nhân dân ấp Đồng Long nổi dậy diệt ác, phá kìm, toàn bộ hệ thống rào chắn quanh ấp bị quân chúng nhổ sạch. Địch từ Lộc Ninh kéo quân xuống chi viện cũng bị du kích Sóc Bê chặn đánh trên đường 13, đoạn từ Lộc Ninh xuống An Lộc, diệt một xe GMC, tiêu hao nặng 2 tiểu đoàn.

Đầu năm 1967, địch mở các cuộc hành quân lớn vào khu vực miền Đông Nam Bộ, trong đó thị xã Bình Long là một mũi quan trọng có vai trò tiếp tế về hậu cần cũng như quân sự cho cuộc hành quân. Với quyết tâm bẻ gãy cuộc càn quét của địch, các lực lượng vũ trang cùng du kích các xã đánh tiêu hao sinh lực địch, buộc địch phải co cụm phòng thủ. Tại vùng sóc Con Trăng và quốc lộ 13, từ ngày 7-3 đến ngày 21-3-1967, các đơn vị vũ trang của tỉnh, huyện và du kích các xã đã đánh phục kích, pháo kích vào các vị trí đóng quân của địch và các đoàn quân Mỹ tiếp ứng. Đã diễn ra 30 trận đánh ác liệt, ta diệt và làm bị thương 328 tên Mỹ, phá hủy 20 xe tăng M41, xe bọc thép M113, M118, bắn rơi 2 máy bay lên thẳng, phá hủy 2 khẩu pháo tự hành.

Cùng với hoạt động vũ trang, tại các làng xã giải phóng, các đội mũi công tác kết hợp với lực lượng du kích xã, áp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, bảo vệ, hướng dẫn nhân dân xây dựng các làng xã chiến đấu. Các làng chiến đấu đều có hàng rào dài khoảng 10km, cứ khoảng 10m có một hầm chống pháo cùng những hầm chông, giao thông hào. Nhờ vậy, ta ngăn chặn được những cuộc hành quân càn quét của địch, giữ vững vùng giải phóng.

Sau khi bị thiệt hại nặng trên tất cả các hướng tiến công, không tiêu diệt được quân giải phóng, mất thế chủ động, địch buộc phải kết thúc cuộc hành quân vào giữa tháng 4-1967. Cuối năm 1967, những thay đổi lớn trên chiến trường trở nên có lợi cho ta. Đây là cơ sở để cho ta chuyển cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam bước sang thời kỳ mới, tiến tới giành thắng lợi quyết định. Tháng 1-1968, Trung ương quyết định mở cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa trên toàn miền Nam. Khu vực An Lộc là nơi tập trung các cơ quan đầu não của địch ở Bình Long, do đó được chọn là trọng điểm tấn công của chiến dịch trên địa bàn tỉnh Bình Long. Để cuộc tổng tiến công đạt kết quả tốt, ở Hớn Quản - Bình Long, các đội mũi công tác được thay thế bằng 4 K trực thuộc tỉnh. Trong đó K1 do đồng chí Ba Phước phụ trách, chịu trách nhiệm toàn bộ khu vực An Lộc, Quán Lợi; K2 do đồng chí Chín Hùng phụ trách gồm các làng cao su Xa Cô 2, Xa Cô 28; K3 do đồng chí Năm Chi phụ trách gồm vùng Xa Cam, Xa Cát; K4 do đồng chí Chín Chức phụ trách, gồm vùng Xa Trạch, Sóc Tranh.

Đêm 30 rạng sáng ngày 31-1-1968, ta tập trung tấn công địch ở thị xã An Lộc. Bị bất ngờ, quân địch trở tay không kịp, ta làm chủ toàn bộ phía bắc thị xã An Lộc. Các vị trí quan trọng của địch như dinh tỉnh trưởng, nhà quân sự Tân Tây Lan, cứ điểm Téch-ních, Tòa hành

chính, trại giam và Ty Cảnh sát đồng loạt bị ta tấn công. Sáng 31-1-1968, địch phản công lại, ta và địch giằng co nhau từng góc phố, căn nhà. Tại các ấp, làng, sở, nhân dân nổi dậy cùng du kích diệt ác, giành quyền làm chủ. Để đối phó, địch ra lệnh thiết quân luật, giới nghiêm, đồng thời huy động công an, cảnh sát dã chiến mở các cuộc hành quân càn quét lùng bắt cán bộ, chiến sĩ cách mạng. Nhưng nhờ sự khéo léo, gan dạ của cơ sở, nhiều cán bộ hoạt động ở nội thị An Lộc đều được bảo vệ an toàn và tiếp tục bám trụ, chỉ đạo chiến dịch. Ngoài ra, nhân dân còn kéo vào thị xã An Lộc đấu tranh với địch đòi bồi thường thiệt hại, đòi hủy bỏ lệnh thiết quân luật, đòi cung cấp lương thực cho bà con di tản, đòi chôn cất người chết...

Vào đợt 2 của chiến dịch, ta vẫn duy trì thế giằng co với địch. Tuy nhiên, do yếu tố bất ngờ không còn nữa, địch lại được chi viện tập trung lực lượng nên chúng phản kích quyết liệt. Các đơn vị vũ trang và du kích của ta tích cực hoạt động kìm chân địch, gây khó khăn cho chúng, song ta cũng chịu không ít tổn thất.

Đợt 3 Xuân Mậu Thân 1968, được tiến hành trong tình hình lực lượng địch được tăng cường mạnh, địch bắt đầu tập trung đánh vào vùng giải phóng và căn cứ cách mạng. Để đối phó một cách hiệu quả, ta chủ trương đẩy mạnh đấu tranh chính trị, lực lượng vũ trang tạm thời ngưng hoạt động quy mô lớn, chuyển sang đánh tập kích, đánh lẻ để vừa bảo toàn lực lượng, vừa tiêu hao sinh lực địch, tạo thế đứng chân vững chắc để phản công khi có điều kiện thuận lợi.

Tính đến tháng 7-1968, trên địa bàn Bình Long đã có 360 cuộc nổi dậy của nhân dân với gần 150.000 lượt người tham gia bằng hình thức đấu tranh chính trị chống gom dân vào trại tập trung, chống bắt lính, chống bắn pháo... Địch dùng dây kẽm gai ngăn chặn phong trào đấu

tranh của quần chúng, nhưng càng ngăn cản, phong trào càng bùng lên mạnh mẽ. Kết hợp với đấu tranh chính trị, đồng bào còn tích cực xây dựng làng, xã chiến đấu, đưa con em tham gia vào lực lượng vũ trang tập trung.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, tuy không đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra, nhưng đã gây một tác động chính trị rất lớn. Quân dân Bình Long đã đánh vào tận sào huyệt của địch, gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề cả về lực lượng, tinh thần và vật chất.

Từ năm 1969 đến năm 1970, địch tăng cường mở các cuộc hành quân càn quét, sử dụng cả B52 rải chất độc hóa học tàn phá căn cứ cách mạng. Bên cạnh đó, chúng kết hợp sử dụng bọn tề điệp, thám báo, chiêu hồi để đánh phá cơ sở cách mạng; thực hiện gom, xúc dân gây cho ta nhiều khó khăn. Vùng giải phóng bị thu hẹp, vùng bàn đạp và căn cứ lõm trở nên ác liệt; một số nơi, cán bộ bám xã, ấp bị bật ra ngoài, quần chúng sống trong các ấp chiến lược bị kìm kẹp, cơ sở nòng cốt bị bắt bớ, tù đày. Trước tình thế đó, ta chủ trương kiên quyết đánh trả hành động lấn chiếm, bình định của địch, ra sức xây dựng các lực lượng vũ trang, chính trị, binh vận, phát động quần chúng vùng lên đấu tranh chính trị. Lực lượng du kích phối hợp với các lực lượng vũ trang tỉnh, huyện tiến công từ ngoài vào liên tục làm cho thế kìm kẹp của địch bị phá vỡ, phá lỏng, phá từng phần dẫn đến phá toàn bộ kế hoạch bình định của chúng. Trong các ngày 11 và 12-5-1969, ta tổ chức tấn công vào căn cứ Técnica. Bằng cách đánh linh hoạt, ta đã chia cắt địch thành từng bộ phận, bao vây, tiêu diệt các vị trí trọng yếu của địch. Sau một giờ tấn công, ta làm chủ hoàn toàn trận địa, cò Mạt trận tung bay trên cứ điểm. Trong trận này ta diệt trên 1.000 tên địch, phá hủy 105 xe quân sự, bắn rơi 21 máy

bay, diệt 3 trận địa pháo, 3 trận địa súng cối, đốt cháy 4 kho đạn, phá sập hàng trăm lô cốt, nhà lính, thu nhiều súng đạn và đồ dùng quân sự.

Kết hợp với hoạt động vũ trang, các cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân ở thị xã, của công nhân ở các làng sớ cao su trên địa bàn Bình Long phát triển mạnh. Liên tiếp trong các tháng đầu năm 1970, đồng bào ở các khu bị gom vào ấp chiến lược đã tổ chức đấu tranh không đi bầu cử hội đồng xã, hội đồng tỉnh; đồng bào các dân tộc thiểu số đấu tranh đòi về sóc cũ làm ăn, đòi được chữa bệnh, cứu đói, cuối cùng chính quyền ngụy buộc phải cứu trợ cho mỗi gia đình 15 - 20 lít gạo. Ngoài ra, các đội mũi công tác thông qua gia đình, người thân của binh lính ngụy để tuyên truyền, giải thích chính sách cho họ phản chiến, bỏ ngũ. Tính đến cuối năm 1971, quân và dân Bình Long đã giành được quyền làm chủ ở 47 ấp trong số 104 ấp chiến lược trong toàn tỉnh. Có hơn 40.000 dân bung về làng, sóc cũ sinh sống.

Bước sang năm 1972, trên chiến trường, tình hình có nhiều chuyển biến có lợi cho cách mạng. Do đó, Bộ Chính trị và Trung ương Cục quyết định thực hiện quyết tâm chiến lược tấn công Xuân - Hè năm 1972. Ở khu vực miền Đông Nam Bộ, ta mở Chiến dịch Nguyễn Huệ nhằm tiêu diệt quân chủ lực ngụy, làm tan rã phần lớn lực lượng vũ trang địch và bộ máy kim kẹp của địch ở địa phương, phá vỡ tuyến phòng thủ biên giới, giải phóng những khu vực quan trọng, tạo bàn đạp tấn công Sài Gòn. Trên địa bàn Bình Long từ ngày 7-4 (ngày huyện Lộc Ninh được giải phóng) đến ngày 13-4-1972, ta chuyển quân bao vây thị xã An Lộc. Bộ đội huyện, tỉnh, lực lượng du kích tấn công vào các căn cứ của địch như Tiểu khu Bình Long, Chi khu An Lộc, Sở chỉ huy Sư đoàn 5 ngụy, các chốt bảo an dân vệ ở các ấp ven và ngay tại thị xã An Lộc. Riêng ở sóc Gòn, ta

tiêu diệt 40 tên thuộc Tiểu đoàn 36, Liên đoàn biệt động quân 333. Đồng bào 4 ấp trong nội thị đã phá bỏ bộ máy kim kẹp của địch ở cơ sở, giành quyền làm chủ tại các ấp.



*Di tích lịch sử Mộ tập thể 3.000 người
tại thị xã Bình Long*

Nguồn: Ban Quản lý di tích tỉnh Bình Phước

Trong khi chiến sự xảy ra, nhân dân thị xã An Lộc phải chịu đựng một cuộc thử thách gay go ác liệt, có hơn 5.000 người bị bom đạn giết hại. Để bảo đảm an toàn cho nhân dân, ta cử cán bộ đón và đưa hơn 20.000 người dân vượt qua bom đạn địch chạy về vùng giải phóng an toàn, mặc dù gặp nhiều khó khăn về lương thực, thuốc men, phương tiện vận chuyển.

Ngày 16-5-1972, ta mở đợt hai chiến dịch nhằm chốt chặn trên đường 13, gây cho địch nhiều tổn thất. Mặc dù không giải phóng được An Lộc, nhưng cuộc tiến công và nổi dậy của quân, dân ta trên chiến trường Bình Long đã góp phần vào thắng lợi chung của cuộc tập kích chiến lược Xuân - Hè 1972, buộc địch phải trở lại bàn đàm phán với ta tại Hội nghị Pari và đi đến ký kết vào ngày 27-1-1973.

Sau một năm thực hiện Hiệp định Pari, tình hình ở Bình Long có nhiều chuyển biến mạnh mẽ. Ta nhanh chóng triển khai sâu rộng nhiệm vụ giành dân, giành quyền làm chủ, phát triển

thực lực cách mạng, đưa dân vùng bị kìm kẹp chuyển lên thế tranh chấp, nâng vùng tranh chấp lên vùng làm chủ mạnh, đồng thời tranh thủ đưa một số dân bung ra về vùng giải phóng, đưa lực lượng vũ trang tiến hành “vây, lấn, tấn, chiếm” hỗ trợ cho phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng đòi bung ra ngoài sản xuất, làm ăn, dân tự xé rào, phá luật lệ kìm kẹp, một số binh lính nguyện ủng hộ dân, dẫn đến tình hình mất ổn định thường xuyên xảy ra trong vùng địch kiểm soát. Dù lực lượng còn đông nhưng địch rất lúng túng, bị động giữa việc giữ chốt và đánh nòng ra vùng giải phóng, nên cuối cùng chỉ co cụm giữ chốt. Trong khi đó, bộ đội địa phương kết hợp với một bộ phận của Trung đoàn 201 của Miền siết chặt vòng vây, cô lập địch theo từng khu vực và tấn công giải phóng vùng Xa Trạch. Ngày 14-4-1974, ta tấn công tiêu diệt cứ điểm Tống Lê Chân - một cứ điểm xung yếu nằm ở phía tây nam thị xã An Lộc.

Ngày 6-1-1975, ta giải phóng hoàn toàn tỉnh Phước Long - tỉnh đầu tiên của miền Nam được giải phóng. Từ đó, các địa phương khác ra sức chuẩn bị và thực hiện việc đánh địch, mở rộng vùng giải phóng theo phương châm “xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh”.

Trước sức vây ép của các lực lượng cách mạng, địch ở Chi khu An Lộc và Tiểu khu Bình Long rơi vào tình trạng hỗn loạn và tan rã, một số đầu hàng quân giải phóng, một số ngoan cố phải chia nhỏ và rút chạy theo đường rừng về hướng Chơn Thành. Bộ đội địa phương và du kích ta đã bám sát đánh địch và tổ chức chiếm giữ các vị trí quan trọng của chúng. Ngày 23-3-1975, thị xã An Lộc và toàn bộ quận Hớn Quản được hoàn toàn giải phóng.

2. Thành quả xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh (1975 - 2013)

a. Giai đoạn 1975 - 1986

Địa bàn Bình Long bị địch đánh phá ác liệt trong chiến tranh, nên sau ngày giải phóng đất bị bỏ hoang khá nhiều, các cơ sở kinh tế tạm ngưng hoạt động, hàng vạn người dân không có việc làm. Trước tình hình đó, huyện đã tập trung chỉ đạo ổn định cuộc sống cho nhân dân; sắp xếp bộ máy tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể; tiến hành công tác rà phá bom mìn, làm thủy lợi; vận động nhân dân khai hoang phục hóa, đẩy mạnh tăng gia sản xuất...

Đến cuối năm 1976, toàn huyện có 24/27 xã thành lập được đảng bộ hoặc chi bộ Đảng; 19/27 xã có Chi đoàn Thanh niên với hơn 800 đoàn viên. Có 1.323 tổ phụ nữ, có 369 tổ nông hội với 2.486 hội viên và 108 tổ vắn, đổi công.

Để ổn định đời sống cho đồng bào tại chỗ, gần 20.000 đồng bào từ các địa phương khác tới và đồng bào Hoa kiều, Việt kiều từ Campuchia về xây dựng cuộc sống mới, huyện đã chỉ đạo khai hoang, phục hóa hơn 8.000ha đất thổ cư, san ủi mặt bằng gần 700ha, xây dựng 12.100 căn nhà, đào 800 giếng nước, đào đắp 8 công trình thủy lợi lớn nhỏ... Vụ mùa năm 1976, toàn huyện đã trồng được 14.056ha cây lương thực, trong đó có 8.533ha lúa, tổng sản lượng quy thóc đạt 24.000 tấn. Nhờ đó, cuộc sống của một bộ phận lớn dân cư sớm đi vào ổn định. Số gia đình có khả năng tự túc lương thực từ 3 đến 6 tháng ngày càng tăng.

Rừng trên địa bàn bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh, sau giải phóng được quản lý và khai thác có hiệu quả. Trong hai năm 1975 - 1976, các loại lâm sản như tre, nứa, lồ ô, gỗ tròn

và củi được khai thác và thu về nộp ngân sách Nhà nước 189.614 đồng. Năm 1977, toàn huyện khai thác được 2.020m³ gỗ tròn.

Các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp dần được khôi phục và hình thành một số cơ sở mới. Các ngành giao thông - vận tải, điện nước được phục hồi nhanh chóng. Trong năm 1976, một cơ sở sửa chữa thu gom máy móc tận dụng, một xưởng chế biến bột mì, một cơ sở nước đá và một số cơ sở dịch vụ khác phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân đã được xây dựng. Số xe khách của tư nhân được tổ chức sắp xếp lại để phục vụ nhu cầu vận chuyển và đi lại của nhân dân.

Hoạt động phân phối, lưu thông từng bước hình thành, mạng lưới thương nghiệp quốc doanh nhanh chóng được tổ chức. Các cửa hàng thương nghiệp huyện và hợp tác xã mua bán cung cấp kịp thời nhiều mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của nhân dân. Năm 1976, thu ngân sách của huyện đạt 2.427.970 đồng.

Bước sang thực hiện kế hoạch giai đoạn 1977 - 1978, huyện chỉ đạo đẩy mạnh các hoạt động kinh tế - xã hội, phát động phong trào thi đua lao động sản xuất. Đến cuối năm 1977, đã khai hoang, phục hóa được 6.341ha đất trồng, đào đắp gần 7.000m³ đất làm công trình thủy lợi, gieo trồng được 17.481ha, đạt tổng sản lượng quy thóc là 33.947 tấn, bình quân lương thực đầu người đạt 288,5 kg/năm.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực. Tính đến năm 1978, toàn huyện có một công ty quốc doanh cao su, một nhà máy nước, một nhà máy điện, một nhà máy chế biến bột mì và một số cơ sở xay xát, làm nước đá, sửa chữa xe các loại..., phục vụ tốt việc sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu thiết yếu của nhân dân.

Lĩnh vực phân phối lưu thông có nhiều hoạt động sôi nổi. Tính đến cuối năm 1977, có 9 hợp tác xã mua bán, đến năm 1978, phát triển thêm 7 cửa hàng hợp tác xã, xây dựng thêm 2 cửa hàng công nghệ phẩm, 2 cửa hàng nông sản thực phẩm, 1 cửa hàng may mặc, 4 cửa hàng ăn uống, 2 tổ thu mua nông sản thực phẩm. Năm 1978, thu ngân sách đạt 1.679.002,66 đồng.

Giai đoạn 1979 - 1982, các địa phương trong toàn huyện đã nỗ lực vượt qua khó khăn, đẩy mạnh sản xuất, vươn lên hoàn thành kế hoạch đề ra.

Về sản xuất nông nghiệp, tổng diện tích gieo trồng năm 1979 đạt 7.500ha, đến những năm 1980 - 1982, diện tích gieo trồng nâng lên thành 9.500ha. Sản lượng quy thóc đạt bình quân hàng năm là 12.000 tấn.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tạo ra nhiều loại sản phẩm, mặt hàng đạt chất lượng tốt. Tuy nhiên, lĩnh vực xây dựng cơ bản lại gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn, vật tư, do đó nhiều công trình xây dựng dang dở, chi cho đầu tư xây dựng chỉ đạt 60% kế hoạch.

Hoạt động phân phối lưu thông chuyển biến theo hướng tích cực, từng bước đi vào hạch toán kinh tế, chú trọng tập trung tiền mặt, hàng hóa, công nghệ phục vụ yêu cầu sản xuất ở địa phương. Năm 1982, huyện đã huy động trên 1.000 tấn lúa, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch. Thu chi ngân sách được cân đối và đạt gần 100% kế hoạch.

Giai đoạn 1983 - 1986, huyện tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ kinh tế đề ra. Trên lĩnh vực nông nghiệp, diện tích gieo trồng được mở rộng, đến năm 1985 đạt 9.900ha, tổng sản lượng lương thực đạt 12.300 tấn. Chăn nuôi cũng phát triển, năm 1985 chỉ tính riêng đàn

trâu đã có trên 6.000 con bước đầu giải quyết được vấn đề sức kéo và lượng phân hữu cơ làm phân bón cho cây trồng.

Đối với ngành lâm nghiệp, từ năm 1983, huyện đã thực hiện việc đóng cửa rừng. Kế hoạch khai thác được thực hiện theo quy hoạch và tận thu gỗ củi ở các nương rẫy cũ. Việc giao đất, giao rừng bước đầu được triển khai thực hiện.

Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục phát triển trên cơ sở đã có từ trước. Những năm 1983 - 1985, huyện mở rộng thêm nhiều cơ sở chế biến sử dụng nguyên liệu từ tre, nứa, lồ ô, chế biến nông sản - thực phẩm đã đã tạo động lực hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày.

Hoạt động phân phối lưu thông, nhất là thu mua lương thực tiếp tục được duy trì, phát triển. Huyện đã lập thêm các hợp tác xã mua bán, ký các hợp đồng kinh tế hai chiều với các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất.

b. Giai đoạn 1986 - 1996

Bước sang thời kỳ đổi mới, huyện tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ kinh tế phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và theo chủ trương mở cửa, hội nhập của đất nước. Trước hết, tập trung sức người, sức của thực hiện bằng được mục tiêu ba chương trình kinh tế lớn về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Cụ thể là:

- Bảo đảm nhu cầu lương thực của xã hội và đáp ứng một cách ổn định nhu cầu thiết yếu về thực phẩm sao cho đủ tái sản xuất mở rộng.

- Đáp ứng được nhu cầu về những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ nhân dân.

- Tạo được một số mặt hàng chủ lực để xuất khẩu và tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu nhằm đáp ứng nhu cầu nhập khẩu vật tư, máy móc,

phụ tùng, trang thiết bị và những hàng hóa cần thiết khác.

Thực hiện chủ trương trên, huyện nhanh chóng tổ chức triển khai trên nhiều lĩnh vực. Về sản xuất nông nghiệp, tổng diện tích gieo trồng năm 1987 là 8.752,8ha, trong đó diện tích các loại cây trồng đặc sản có giá trị xuất khẩu cao như hồ tiêu, điều, cà phê tăng 1.418,8ha so với năm 1986. Trong chăn nuôi, tính đến tháng 10-1987, trên địa bàn Bình Long có tổng đàn trâu là 5.744 con, đàn bò là 4.279 con, đàn heo là 7.371 con, đàn gia cầm là 80.145 con.

Ngoài ra, huyện đã hoàn thành và đưa vào sử dụng ba công trình thủy lợi lớn phục vụ nhu cầu canh tác ở một số xã trên địa bàn. Cơ giới hóa nông nghiệp của huyện mặc dù gặp khó khăn về xăng dầu, phụ tùng thay thế, nhưng trong khâu làm đất đã thực hiện được 2.716ha đúng quy chuẩn. Năm 1987, huyện có 12 hợp tác xã, 103 tập đoàn sản xuất.

Về lâm nghiệp, ngoài việc khai thác, sản xuất, kinh doanh gỗ, huyện chỉ đạo tập trung trồng rừng. Năm 1987, huyện trồng mới được 231,9ha rừng.

Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tuy quy mô còn nhỏ bé, nhưng bước đầu đã tạo ra được những sản phẩm phục vụ cho sản xuất và xây dựng. Trong năm 1987, ngành cơ khí đã sản xuất được 8.627 nông cụ và dụng cụ phục vụ sản xuất và nhu cầu của các hộ gia đình, hàn tiện gia công được 9.857 sản phẩm; ngành sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp đã xây dựng được 13 công trình công cộng lớn nhỏ.

Như vậy, chỉ sau một năm thực hiện công cuộc đổi mới, các chỉ tiêu kinh tế đề ra đều đạt. Huyện đã có cách làm mới năng động, thiết thực, hiệu quả phù hợp với tình hình mới.

Tuy nhiên, trong hai năm cuối thực hiện kế hoạch, tình hình sản xuất nông nghiệp có xu hướng chững lại. Các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp làm ăn kém hiệu quả. Tính đến năm 1989, toàn huyện chỉ còn 9 hợp tác xã, 24 tập đoàn sản xuất và 18 tổ đoàn kết sản xuất. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển chậm. Các xí nghiệp quốc doanh hoạt động cầm chừng, có dấu hiệu thua lỗ do hàng làm ra chất lượng thấp, giá thành cao, khó tiêu thụ. Hoạt động phân phối lưu thông cũng không khả quan: các hợp tác xã mua bán hoạt động kém hiệu quả, nhiều hợp tác xã có nguy cơ giải thể; giá cả thị trường luôn biến động, đồng tiền mất giá, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Bước sang giai đoạn 1989 - 1991, huyện tập trung chỉ đạo hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế đề ra. Trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, tính đến năm 1990, tổng diện tích gieo trồng đạt 13.000ha, trong đó diện tích các loại cây trồng chủ lực của huyện như hồ tiêu, cà phê, điều, cao su đều tăng mạnh. Riêng diện tích lúa và cây hoa màu giảm do nhân dân có xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây công nghiệp có giá trị hơn. Trong chăn nuôi, tính đến năm 1991, đàn trâu có 6.100 con, đàn bò có 3.500 con, đàn heo có 15.000 con.

Về lâm nghiệp: Trong các năm 1989 - 1991, huyện đã khai thác được 1.214m³ gỗ, 3.100 ster củi, 2.100 tấn nguyên liệu làm bột giấy, trồng mới được 1.055ha rừng. Tuy nhiên, nạn khai phá rừng trái phép vẫn diễn biến phức tạp, có đến 20.235ha rừng bị khai thác bừa bãi.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gặp nhiều khó khăn. Tính đến năm 1991, có 2/3 đơn vị quốc doanh khỏi công nghiệp làm ăn thua lỗ. Các công ty lương thực mất khả năng thanh toán hơn 200 triệu đồng. Khu vực

kinh tế quốc doanh bị suy yếu rõ rệt, đã giải thể 2 đơn vị, sáp nhập một đơn vị. Ngược lại, khu vực ngoài quốc doanh (kể cả ngành giao thông - vận tải, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp) hoạt động có nhiều khởi sắc, nhiều nghề mới ra đời đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân. Tính đến năm 1991, toàn huyện có 400 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thu hút 2.500 lao động.

Trong ba năm (1989 - 1991), tổng sản phẩm xã hội ở Bình Long đạt khoảng 40 tỷ đồng. Trong đó, sản xuất nông nghiệp là 32,7 tỷ đồng, đạt 87%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là 5,3 tỷ đồng, đạt 9%, còn lại là các lĩnh vực khác.

Giai đoạn 1991-1996, lĩnh vực sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển, năm 1995 tăng 53,6% so với năm 1991, trong đó diện tích cây công nghiệp và cây ăn trái tiếp tục tăng, đáp ứng về cơ bản nhu cầu thị trường (diện tích cây cao su tăng 10 lần, cây điều tăng 2 lần, cà phê tăng 3 lần). Số lượng đàn gia súc, gia cầm cũng tăng nhanh.

Năm 1996, diện tích cây lương thực gieo trồng trên địa bàn huyện đạt 11.855ha, sản lượng quy thóc đạt 9.777 tấn, trong đó diện tích và sản lượng một số cây lương thực chủ yếu của huyện như diện tích trồng lúa có 4.362ha, sản lượng đạt 7.296 tấn; diện tích trồng khoai mì là 2.037ha, sản lượng đạt 47.876 tấn. Diện tích trồng các loại cây công nghiệp lâu năm có 47.021ha, trong đó diện tích cây cà phê cho sản phẩm là 167ha, sản lượng đạt 685 tấn; cây cao su cho khai thác mủ có diện tích là 12.923ha, sản lượng đạt 11.760 tấn; diện tích cây điều cho thu hoạch là 5.754 ha, sản lượng đạt 2.641 tấn; diện tích hồ tiêu cho thu hoạch là 512ha, sản lượng đạt 1.766 tấn. Đàn trâu có 4.442 con, đàn bò có 4.028 con, đàn heo có 18.963 con.

Trên lĩnh vực lâm nghiệp, từ năm 1991 đến năm 1995, huyện chỉ đạo tập trung trồng mới được 313ha rừng, giao khoán chăm sóc 3.000ha rừng cho doanh nghiệp.

Hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhìn chung còn nhỏ bé. Đến năm 1995, huyện chỉ còn một đơn vị kinh tế quốc doanh. Số đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh cũng bị thu hẹp do thiếu vốn, từ 391 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 1995 giảm xuống còn 369 cơ sở năm 1996. Sản phẩm làm ra chất lượng thấp, không đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Tính đến năm 1995, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện đạt 3,9 tỷ đồng, chỉ chiếm 1,94% tổng giá trị sản phẩm toàn xã hội.

c. Giai đoạn 1997 - 2013

Năm 1997, huyện tiếp tục triển khai thực hiện các thế mạnh về sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ ở địa phương.

Về sản xuất nông nghiệp, tính đến năm 1998, diện tích cây lương thực gieo trồng trên toàn huyện là 7.255ha, sản lượng đạt quy thóc 9.508 tấn. Trong đó, diện tích trồng lúa là 4.363ha, sản lượng đạt 7.792 tấn; diện tích trồng khoai mì là 2.037ha, sản lượng đạt 47.876 tấn. Diện tích trồng các loại cây công nghiệp lâu năm là 47.021ha. Trong đó, diện tích cây cà phê là 570ha, sản lượng đạt 3.192 tấn; diện tích cây cao su là 14.765ha, sản lượng đạt 16.311 tấn; diện tích cây điều là 9.018ha, sản lượng đạt 2.572 tấn; diện tích cây hồ tiêu là 738ha, sản lượng đạt 2.908 tấn. Tổng đàn trâu có 5.042 con, đàn bò có 5.814 con, đàn heo có 15.427 con.

Năm 2003, huyện Chơn Thành thành lập trên cơ sở tách một phần đất và dân cư từ huyện Bình Long. Sản xuất nông nghiệp của huyện Bình Long vẫn tiếp tục duy trì trồng các loại cây thế mạnh của huyện. Tính đến năm 2005,

diện tích cây lương thực gieo trồng trên toàn huyện có 3.409ha, sản lượng đạt quy thóc 9.828 tấn. Trong đó, diện tích trồng lúa là 2.140 ha, sản lượng đạt 5.129 tấn; diện tích trồng khoai mì là 3.058ha, sản lượng đạt 59.193 tấn. Diện tích trồng các loại cây công nghiệp lâu năm có 40.095ha. Trong đó, diện tích cây cà phê là 520ha, sản lượng đạt 1.587 tấn; diện tích cây cao su là 20.629ha, sản lượng đạt 29.918 tấn, diện tích cây điều là 5.430ha, sản lượng đạt 7.489 tấn; diện tích hồ tiêu là 2.835ha, sản lượng đạt 5.437 tấn. Tổng đàn trâu có 5.471 con, đàn bò có 11.075 con, đàn heo có 18.282 con¹.

Thị xã Bình Long sau khi thành lập vào năm 2009 đã tiếp tục duy trì các thế mạnh vốn có. Giá trị tổng sản phẩm của ngành trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp của thị xã đạt 401,1 tỷ đồng. Trong đó, ngành trồng trọt vẫn chiếm ưu thế với tổng giá trị đạt 344,9 tỷ đồng, chiếm 85,92% giá trị sản xuất.

Do diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, nên sản xuất nông nghiệp của thị xã tập trung theo hướng đầu tư theo chiều sâu, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tăng tỷ trọng của ngành chăn nuôi, quy hoạch các khu vực chăn nuôi tập trung quy mô lớn ở các xã Thanh Lương, Thanh Phú. Tăng cường chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tập trung trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao. Quy hoạch khu vực sản xuất rau sạch để cung cấp cho thị xã và các vùng phụ cận, phát triển các cơ sở dịch vụ nông nghiệp. Diện tích, sản lượng các loại cây lương thực, cây ăn quả, cây công nghiệp hằng năm, cây công nghiệp lâu năm, đàn gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản... được duy trì và có bước phát triển mới phù hợp với cơ chế thị trường và tình hình thực tế của địa phương.

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê Bình Phước năm 1998*.

**Diện tích một số loại cây lương thực,
cây công nghiệp lâu năm của thị xã
Bình Long giai đoạn 2009 - 2013**

Đơn vị tính: ha

Loại cây	2009	2010	2011	2012	2013
Lúa	391	599	517	587	448
Khoai mì	279	312	453	523	324
Cà phê	74	84	109	109	107
Cao su	3.952	5.203	5.345	6.176	5.926
Điều	2.005	1.565	1.404	1.245	1.015
Hồ tiêu	814	807	783	913	941

**Sản lượng một số loại cây lương thực,
cây công nghiệp lâu năm của thị xã
Bình Long giai đoạn 2009 - 2013**

Đơn vị tính: tấn

Loại cây	2009	2010	2011	2012	2013
Lúa	1.247	1.889	1.731	1.837	1.439
Khoai mì	6.425	5.784	10.230	11.512	5.627
Cà phê	65	79	90	111	108
Cao su	5.562	6.576	6.997	7.946	8.056
Điều	2.070	1.744	1.398	1.238	1.086
Hồ tiêu	1.833	1.774	1.620	1.396	1.485

**Số lượng gia súc, gia cầm
của thị xã Bình Long giai đoạn 2009 - 2013**

Đơn vị tính: con

Loại con	2009	2010	2011	2012	2013
Trâu	697	780	731	723	719
Bò	4.441	4.148	3.306	1.816	1.472
Heo	9.545	16.572	16.139	20.530	21.612
Gia cầm	76.730	66.170	82.980	89.500	143.500

Lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng, sau khi thành lập thị xã, tính đến cuối năm 2009, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 437 tỷ 439 triệu đồng, chủ yếu tập trung ở lĩnh vực xây dựng chiếm 87,25%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 12,75%.

Thương mại - dịch vụ là ngành kinh tế mũi nhọn của thị xã với 2.704 cơ sở, thu hút 3.911 lao động. Ngành thương mại, dịch vụ đạt tổng giá trị sản xuất là 379 tỷ 444,7 triệu đồng, chiếm 62,88% tổng giá trị của các ngành thuộc khu vực III. Các ngành giao thông - vận tải, ngân hàng, tín dụng chiếm tỷ trọng nhỏ.

Như vậy, sau khi thành lập thị xã, tổng sản phẩm xã hội đạt 1.442,3 tỷ đồng. Trong đó, ngành công nghiệp chiếm 30,33% cơ cấu giá trị sản xuất, dịch vụ chiếm 41,84%, sản xuất nông nghiệp chiếm 27,83%, còn lại là các lĩnh vực khác.

Bước sang năm 2010, tăng trưởng GDP của thị xã đạt 16%/năm, thu nhập bình quân đầu người đạt 27,550 triệu đồng/năm, tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt 84,1%, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 4,48%.

Năm 2012, tổng sản phẩm xã hội của thị xã là 2.089,8 tỷ đồng, đạt 102,49% so với kế hoạch, tăng 19,90% so với năm 2011. Thu nhập bình quân đầu người đạt 35,776 triệu đồng/năm. Cơ cấu kinh tế về nông, lâm, thủy, sản chiếm 18%, công nghiệp - xây dựng: 49,56%, dịch vụ: 32,44%.

Năm 2013, thị xã tập trung mở rộng các cơ sở dịch vụ, tăng cường đầu tư theo chiều sâu: nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cấp, cải tạo các cơ sở dịch vụ hiện có, hiện đại hóa hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc, cải tạo mạng lưới điện, tăng cường hệ thống cấp thoát

nước, mở rộng, nâng cấp hệ thống nhà nghỉ, khách sạn, đầu tư các cơ sở phục vụ vui chơi, giải trí... Số lượng doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tăng lên 136 doanh nghiệp, tăng gấp 3 lần so với năm 2010. Có 15 trang trại hoạt động có hiệu quả, giá trị sản phẩm thu về đạt 39.150.000 đồng/ha.

Tình hình quốc phòng - an ninh luôn được giữ vững. Thị xã tiến hành xây dựng quỹ quốc phòng toàn dân gắn với phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của đội dân phòng. Phát động sâu rộng phong trào quần chúng tham gia tố giác và vây bắt tội phạm. Nắm và quản lý tốt nguồn thanh niên nhập ngũ, thực hiện hoàn thành và vượt chỉ tiêu gọi thanh niên nhập ngũ hằng năm. Bình Long thực hiện phát triển kinh tế, xã hội gắn với củng cố vững chắc an ninh - quốc phòng, luôn nêu cao tinh thần cảnh giác trước những âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch. Các cơ quan chức năng tích cực phối hợp tuần tra, kiểm soát thường xuyên ở các khu vực trọng yếu, khu vực giáp ranh. Lực lượng vũ trang huyện và các xã, thị trấn luôn duy trì chế độ trực, tổ chức triển khai lực lượng diễn tập phòng thủ sẵn sàng chiến đấu; thực hiện tốt công tác quân sự địa phương; giải quyết dứt điểm tình trạng thanh niên vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt tỷ lệ quy định với chất lượng cao.

IV. DÂN CƯ, DÂN TỘC

1. Dân số qua các thời kỳ

Trên vùng đất Bình Long từ thời xa xưa đã có con người sinh sống. Tuy nhiên, lúc bấy giờ ở vùng đất này dân số rất ít, chủ yếu là người dân tộc Xtiêng, Mnông, Khmer. Sang thế kỷ XVIII, triều đình nhà Nguyễn đưa một số binh lính người Kinh và gia đình họ đến đây

để thành lập các đại lý, đồn binh trấn giữ vùng đất này, nhưng số dân cũng không nhiều.

Những năm đầu thế kỷ XX, tư bản Pháp được sự trợ giúp của Chính phủ Pháp ra sức chiếm đất của đồng bào nơi đây để lập ra những đồn điền cao su và tăng cường tuyển nhân công để trồng cao su. Phần lớn công nhân là những người nông dân nghèo khó từ một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ bị tư bản Pháp lừa bịp mộ phu đưa đến các đồn điền cao su Quản Lợi, Xa Trạch, Xa Cam, Sóc Tranh... thuộc Công ty cao su Đất Đỏ (năm 1908). Chỉ riêng trong khoảng từ năm 1914 đến năm 1955, Công ty cao su Đất Đỏ đã tuyển mộ tới 421.000 người.

Theo phúc trình về cuộc “thanh tra tỉnh Bình Long” của Tòa đại biểu Chính phủ Nam phần ngày 3-7-1957, quận An Lộc gồm có tổng Tân Minh, Quản Lợi, Minh Ngãi (bao gồm cả Bình Long, Hón Quản, Chơn Thành ngày nay) có dân số là 36.470 người.

Tính đến năm 1959, riêng khu vực tỉnh lỵ An Lộc có 5.400 người, đến năm 1967 có 6.000 người. Năm 1975, quận An Lộc có dân số 43.383 người¹.

Năm 1987, dân số của huyện Bình Long (gồm cả Hón Quản, Chơn Thành và thị xã Bình Long ngày nay) là 136.113 người. Trong đó, riêng dân số xã Thanh lương là 11.248 người, thị trấn An Lộc là 20.973 người.

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999, dân số huyện Bình Long (bao gồm cả Hón Quản, Chơn Thành và thị xã Bình Long ngày nay) là 172.918 người.

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-2009, dân số huyện Bình Long (bao gồm cả Hón Quản và thị xã Bình Long ngày nay) là 144.986 người.

1. Theo Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sông Bé: *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1991.

Theo số liệu thống kê, tính đến cuối năm 2009¹, sau khi chia tách thành lập thị xã, dân số trên địa bàn là 54.964 người, mật độ dân cư là 435 người/km².

Theo số liệu thống kê tính đến ngày 31-12-2013², dân số thị xã Bình Long là 59.022 người. Trong đó, các xã, phường có dân số như sau:

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Tổng dân số (người)
1	Phường Hưng Chiến	11.203
2	Phường An Lộc	12.802
3	Phường Phú Thịnh	5.515
4	Phường Phú Đức	4.824
5	Xã Thanh Lương	13.925
6	Xã Thanh Phú	10.753

2. Các tộc người và đặc điểm tộc người

Bình Long là vùng đất có nhiều thành phần dân tộc sinh sống, các tộc người Xtiêng, Khmer, Tà Mun,... là những cư dân sống ở đây từ rất lâu đời và chiếm số lượng tương đối đông.

Bên cạnh các dân tộc thiểu số sinh sống lâu đời trên mảnh đất này, vào cuối thế kỷ XVII, khi Lê thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lý vào phương Nam để khai phá, lập xóm, ấp thì cư dân người Kinh cũng có mặt ở Bình Long, nhưng rất ít. Khi triều đình Nhà Nguyễn cho lập các đồn trú ở đây và đưa những binh lính, gia đình của họ vào sinh sống, phần đông binh lính đi đồn trú ở Bình Long lúc bấy giờ là cư dân người Kinh ở các tỉnh miền Trung mà phần lớn là người ở xứ “lưỡng Quảng” (Quảng Nam, Quảng Ngãi) trở vào đến Bình Thuận.

Sau khi thực dân Pháp xâm chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ vào năm 1862, ở vùng đất Bình Long chúng cho xây dựng hệ thống

hành chính để quản lý cư dân vùng đất này. Phần lớn người dân đến vùng đất Bình Long sinh sống trong những năm cuối thế kỷ XIX là những nông dân nghèo người Kinh ở các tỉnh vùng nông thôn Nam Bộ. Do họ không chịu nổi cảnh áp bức bóc lột dã man của bọn địa chủ, cường hào nên phải bỏ làng ra đi tìm kế sinh nhai hoặc do chống đối chính quyền mà phải bỏ trốn. Ngoài ra, họ còn là những nông dân ở các tỉnh miền Trung bị bần cùng hóa do mất đất canh tác, sưu cao thuế nặng phải bỏ xứ vào vùng đất mới lập nghiệp.

Cây cao su được trồng thử nghiệm thành công vào năm 1907 (đến năm 1927, diện tích cao su ở miền Đông Nam Bộ đứng hàng thứ 6 trên thế giới). Tư bản Pháp mở đồn điền cao su Xa Trạch với diện tích ban đầu là 1.107ha, đến năm 1909, mở rộng thành 200.000ha. Các đồn điền đã mộ phu rằm rộ, đưa đồng bào người Kinh ở một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ vào làm công nhân trong các đồn điền cao su.

Những năm 1920, ở vùng Hón Quản - Bình Long xuất hiện những khu dân cư người Chăm sống gần khu dân cư người Xtiêng và đã diễn ra sự giao thoa văn hóa giữa các tộc người. Vì vậy, một bộ phận người Xtiêng ở đây theo chế độ phụ hệ trong hôn nhân và một số gia đình còn bảo lưu được những truyền thống phụ hệ xa xưa của đồng bào Chăm.

Trước năm 1945, một số người Chơ Ro ở Tây Ninh bị thực dân Pháp truy nã do chống đối đã chạy về vùng đất Bình Long sống chung làng với người Tà Mun gốc Xtiêng theo đạo Cao Đài và người Khmer sinh sống ở đây từ trước, do đó chịu sự ảnh hưởng về phong tục, tập quán của họ rất đậm nét.

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2009*.

2. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê Bình Phước năm 2013*.

Vào những năm giữa và cuối thập niên 50 của thế kỷ XX, chính quyền Ngô Đình Diệm đã dụ dỗ, lừa bịp hoặc cưỡng bức một số người theo Công giáo ở vùng Ninh Bình, Nam Định di cư vào Nam sinh sống. Tại Bình Long, chúng đưa một số giáo dân vào các đồn điền cao su làm công nhân. Riêng ở An Lộc chúng lập một ấp riêng biệt của người Công giáo di cư gọi là ấp Thánh Mẫu (ấp Đức Mẹ). Ngoài ra, chúng còn đưa một số binh lính người Nùng ở vùng Quảng Ninh cùng gia đình họ vào địa bàn Bình Long sinh sống.

Đầu thập niên 1960, thực hiện ý đồ tách dân ra khỏi lực lượng cách mạng, hồng cô lập và tiêu diệt lực lượng kháng chiến, Diệm ráo riết lập ra các trại tập trung, ấp chiến lược, các khu trù mật. Tại An Lộc - Bình Long, chúng lập ra các khu dinh điền mang tên Văn Hiến I, Văn Hiến II. Cùng thời gian này, khi luật 10/59, của chính quyền Ngô Đình Diệm được thực thi mạnh nhất, một bộ phận những người yêu nước và gia đình của họ ở các tỉnh thuộc Khu 5, tỉnh Biên Hòa, Bến Tre, Gia Định, Tây Ninh phải chạy đến vùng rừng núi và các đồn điền cao su ở Bình Long để tránh bị thủ tiêu, giam cầm, cũng như tìm cơ hội tiếp tục móc nối hoạt động cách mạng.

Sau chiến thắng Đồng Xoài, Phước Long, Bàu Bàng năm (1965 - 1966), địch tiến hành khủng bố trắng ở các khu vực Long Nguyên, Bến Cát, Củ Chi, vùng “tam giác sắt”... buộc hàng ngàn đồng bào ở các khu vực này phải tản cư lên khu vực Bình Long để tránh bị địch sát hại.

Những năm sau giải phóng (1975), dân số ở Bình Long tăng lên đáng kể do nhiều gia đình cư ngụ ở Bình Long đi sơ tán vào những năm trước đó lên vùng Bù Đốp, Sông Măng..., nay trở về quê cũ sinh sống. Ngoài ra, Bình Long

còn tiếp nhận hàng ngàn Việt kiều Campuchia về nước, đón hàng vạn đồng bào ở Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh miền Trung, miền Bắc đến Bình Long xây dựng kinh tế mới cùng số bộ đội xuất ngũ, phục viên vốn gắn bó với mảnh đất này trong chiến tranh nay quay trở lại và tiếp nhận nhiều cán bộ, công nhân viên chức ở các nơi khác đến Bình Long công tác.

Vào thập niên 1990 của thế kỷ XX, nhất là từ khi tỉnh Bình Phước được tái lập năm 1997, đồng bào các dân tộc thiểu số từ các tỉnh phía Bắc, miền Trung và miền Tây Nam Bộ đến đây lập nghiệp tương đối nhiều. Chủ yếu họ làm rẫy, mở trang trại trồng trọt, chăn nuôi... Đây cũng là yếu tố góp phần làm phong phú, đa dạng về văn hóa vùng miền trên vùng đất Bình Long.

Theo thống kê năm 1997, ở Bình Long có 4.843 hộ đồng bào dân tộc thiểu số, với 25.315 nhân khẩu, chiếm 18,3% tổng dân số toàn huyện. Tính đến tháng 1-2011, ở thị xã Bình Long có 1.298 hộ dân sinh sống, với 5.450 nhân khẩu. Họ sống chủ yếu bằng nghề nông, một số làm dịch vụ, buôn bán nhỏ. Trong đó có 3 hộ có nghề truyền thống, số người trong độ tuổi lao động là 3.408 người.

Năm 2009, sau khi thành lập thị xã Bình Long, số nam giới là 27.586 người, nữ giới là 27.367 người; dân số sống ở thành thị là 22.340 người, dân số sống ở nông thôn là 32.613 người. Năm 2013, số nam trung bình giới ở thị xã Bình Long là 28.686 người, số nữ trung bình giới là 30.066 người; dân số sống ở thành thị là 23.407 người, ở nông thôn là 35.345 người.

Như vậy, lịch sử khai phá, hình thành và phát triển của vùng đất Bình Long cũng chính là quá trình hội tụ và chung lưng đấu cật giữa đồng bào các dân tộc thiểu số Xtiêng, Khmer, Tà Mun sinh sống từ lâu đời tại địa phương với hàng vạn người dân thuộc các tộc người Kinh, Chăm,

Tày, Nùng... từ mọi miền đất nước đến đây tự cư sinh cơ lập nghiệp. Họ cùng nhau cải tạo nên diện mạo của vùng đất từ hoang vu thành vùng đất trù phú, giàu đẹp, thân thiện, mến khách, và ngày càng phát triển.

Phong tục, tập quán của *đồng bào Xtiêng* ở Bình Long khá phong phú. Trước đây đồng bào sống trong từng sóc nhỏ bên các con suối hay các bung bầu, mỗi sóc khoảng năm, ba nhà. Lao động chủ yếu là làm nương rẫy trong mùa mưa. Mùa khô họ khai phá rẫy mới, vào rừng chặt củi, lấy chai cục, săn thú rừng...

Người Xtiêng sống ở vùng thấp như Bình Long, Lộc Ninh, Hớn Quản gọi là người Xtiêng Bù Đek. Họ đã biết trồng lúa nước từ rất lâu đời. Năm 1954, ở vùng đất này, cá biệt có người Xtiêng canh tác hàng chục hécta ruộng lúa nước, còn trung bình khoảng 8 sào đến 2ha. Chăn nuôi trâu ở đây khá phổ biến.

Người Xtiêng ở Bình Long sống xen cư với người Kinh, chịu ảnh hưởng của văn hóa người Kinh, khác với người Xtiêng nhóm Bù Lơ được phân bố ở miền trên, vùng cao thuộc thị xã Phước Long, huyện Bù Đăng vốn sống xa cách với người Kinh, nhưng lại rất gần gũi với người Mnông, Mạ.

Trước đây, đồng bào dân tộc Xtiêng sống trong các ngôi nhà sàn làm bằng những vật liệu rất đơn sơ, chủ yếu là tre, lồ ô và gỗ, mái lợp bằng cỏ tranh. Nhà sàn chỉ có một cầu thang lên xuống. Dụng cụ sinh hoạt trong gia đình, công cụ sản xuất, vũ khí săn bắn phần lớn đều làm từ cây rừng.

Người Xtiêng rất xem trọng tín ngưỡng. Trong năm có hai ngày lễ lớn của người Xtiêng là Lễ cúng rẫy được tổ chức vào đầu năm và Lễ cúng lúa được tổ chức vào cuối năm. Lễ cúng rẫy được tổ chức vào khoảng tháng 3, tháng 4

âm lịch, là mùa phát rẫy làm nương. Đồng bào Xtiêng tổ chức lễ để cầu xin Giàng (ông Trời) ban cho một vụ mùa bội thu, cầu cho mọi người được khỏe mạnh, dân trong buôn, sóc đều ấm no, hạnh phúc. Lễ cúng lúa được tổ chức vào khoảng tháng 10 âm lịch là lúc gặt hái, “rước” lúa về nhà, kết thúc một năm làm lụng vất vả, mọi người trong sóc đều được nghỉ ngơi và chúc tụng nhau. Ngày lễ cúng lúa, nhà nào cũng giết heo, đâm trâu, mổ bò, gà tùy theo điều kiện của từng gia đình. Họ lấy đầu con vật làm vật phẩm để cúng tế đất trời, còn các phần khác thì chia ra cùng nhau ăn uống vui vẻ, rồi ca hát, nhảy múa thỏa thích. Góp vui trong ngày lễ có các nhạc cụ như cây đờn đing (làm bằng thân cây lồ ô và trái bầu), công, chiêng, trống và sáo. Trong lễ hội mọi người đều bình đẳng.

Trong đời sống tâm linh, đồng bào dân tộc Xtiêng chỉ biết có Giàng là biểu tượng của mọi uy quyền và sức mạnh của thiên nhiên. Khi gặp bệnh tật, thiên tai, địch họa..., họ đều cầu xin Giàng phù hộ, cứu giúp vượt qua hoạn nạn. Trong quan hệ hôn nhân gia đình của người Xtiêng ở thị xã Bình Long còn bảo lưu truyền thống mẫu hệ xa xưa.

Xưa kia người Xtiêng ở Bình Long từ già, trẻ, lớn, bé, nam, nữ đều để mình trần, đóng khố. Ngày nay, bà con đã ăn mặc kín hơn: nam quần tây, áo sơ mi; nữ mặc váy và áo sơ mi. Ngày lễ, chị em mặc những chiếc xà rông có hoa văn sắc sỡ.

Người Xtiêng rất khéo tay và giàu óc sáng tạo, thể hiện rõ trong kỹ thuật đan lát, đẽo gọt, rèn dũa, nhất là nghề dệt cỏ truyền. Những chiếc xà rông với những hoa văn trang trí tinh xảo, sinh động, thể hiện tài năng, ước vọng của người phụ nữ Xtiêng trong cuộc sống.

Bản chất của người Xtiêng thật thà, chất phác, cần cù, sống gần gũi, thương yêu, đùm bọc lẫn

nhau; vợ chồng rất mực thủy chung. Đặc biệt, họ thích sống tự do, phóng khoáng giữa thiên nhiên bao la, không chịu nổi sự gò bó.

Người Khmer cũng là những cư dân cư trú lâu đời trên địa bàn Bình Long nhưng có phần muộn hơn người Xtiêng. Người Khmer sống tập trung trong các phum, sóc, vài gia đình sống trong một phum nhỏ. Nguồn sống chính của họ cũng là làm rẫy, săn thú, một số ít sống bằng nghề buôn bán. Trước đây, ở mỗi làng Khmer đều có một vài gia đình thương nhân. Những người này dùng voi để chuyên chở hàng hóa đi các nơi xa, nhất là vượt qua biên giới đến vùng Kratié (Campuchia). Họ cũng nuôi nhiều bò để lấy sức kéo phục vụ cho việc chuyên chở hàng hóa giữa các vùng miền. Đến khi thực dân Pháp đặt ách cai trị ở đây, việc buôn bán của thương nhân người Khmer bị giám sát do bị chính quyền thực dân Pháp ngăn cấm.

Người Khmer ở Bình Long cũng ở nhà sàn như người Xtiêng, nhưng thiết kế gần giống kiến trúc nhà ở Ấn Độ. Đến nay, nhiều người đã xây dựng nhà ở giống nhà của người Kinh.

Về tín ngưỡng, người Khmer không thờ cúng “Giàng” như người Xtiêng, mà thờ Phật, thờ tổ tiên. Họ rất coi trọng việc tu nhân tích đức để được lên cõi niết bàn. Khi chết không chôn, mà đốt lấy tro đặt vào trong hũ sành để gần tượng Phật.

Người Khmer cũng có ngày “Lễ cúng rẫy” vào tháng 3, tháng 4 (âm lịch) và ngày “Lễ mừng lúa mới” vào cuối năm như người Xtiêng. Nhưng vào ngày lễ cúng rẫy, người Khmer không giết trâu, bò, heo, mổ gà như người Xtiêng mà chỉ cúng hoa quả, xôi nếp. Vào ngày lễ mừng lúa mới thì được cúng thịt gà và những gia súc khác.

Đồng bào các dân tộc thiểu số ở Bình Long sống chan hòa, gắn bó với nhau. Nhiều nơi,

người Xtiêng và người Khmer sống chung trong một sóc. Trong lao động sản xuất cũng như trong sinh hoạt văn hóa - tinh thần cũng như trong đấu tranh chinh phục thiên nhiên, xây dựng cuộc sống và đặc biệt là trong công cuộc chống áp bức, bóc lột, chống ngoại xâm, bảo vệ buôn sóc giữa các dân tộc luôn có sự giao lưu, giúp đỡ lẫn nhau tạo nên tình đoàn kết gắn bó.

V. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

1. Giáo dục

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước 30-4-1975, trên địa bàn thị xã Bình Long có 27 trường phổ thông các cấp với 684 giáo viên và 15.891 học sinh. Năm 1976, ngành giáo dục đã giải quyết cho gần 8.000 người thoát khỏi mù chữ.

Bước vào thời kỳ đổi mới, tính đến năm 1987, Bình Long có tổng cộng 811 lớp học với 29.406 học sinh các cấp. Đặc biệt, ngành giáo dục Bình Long đã hợp đồng với Công ty cao su Bình Long mở các lớp phổ thông trung học kỹ thuật cao su, thu hút 109 học viên theo học.

Sau khi chia tách huyện năm 2009 để thành lập thị xã Bình Long, năm học 2009 - 2010, toàn thị xã đã hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đã xóa hoàn toàn xã “trắng” về giáo dục mầm non. Số người theo học các bậc học, ngành học chiếm 22% dân số, giáo viên đạt chuẩn chiếm 99%. Toàn thị xã có 29 trường học, trong đó có 8 trường mầm non, 11 trường tiểu học, 6 trường trung học cơ sở, 1 trường phổ thông trung học dân tộc nội trú - trung học cơ sở, 2 trường trung học phổ thông, 1 trung tâm giáo dục thường xuyên. Trong đó, có 8 trường đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1, 6/6 xã, phường duy trì đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở, 98,89% trẻ em trong độ tuổi được huy động đến trường.

Số trường lớp, học sinh, giáo viên mẫu giáo sau khi thành lập thị xã Bình Long

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số trường	6	6	6	8	8
Công lập	5	5	5	6	6
Ngoài công lập	1	1	1	2	2
Tổng số lớp học	43	44	63	56	26
Công lập	40	38	54	45	13
Ngoài công lập	3	6	9	11	13
Tổng số giáo viên	69	73	75	85	103
Công lập	63	68	67	73	92
Ngoài công lập	6	5	8	12	11
Tổng số học sinh	1.262	1.493	1.650	1.743	2.054
Công lập	1.201	1.368	1.430	1.472	1.643
Ngoài công lập	61	125	220	271	411

Số trường lớp, học sinh, giáo viên phổ thông sau khi thành lập thị xã Bình Long

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số trường	17	20	20	21	21
Tiểu học	9	10	10	11	11
Trung học cơ sở	6	7	7	7	6
Trung học phổ thông	2	3	3	3	4
Tổng số lớp học	354	376	361	360	347
Tiểu học	169	173	164	162	165
Trung học cơ sở	115	119	112	111	109
Trung học phổ thông	70	84	85	87	73
Tổng số giáo viên	647	635	645	696	645
Tiểu học	260	224	227	237	228
Trung học cơ sở	233	227	225	254	232
Trung học phổ thông	154	184	193	205	185
Tổng số học sinh	11.955	12.239	11.923	11.654	11.041
Tiểu học	5.156	4.991	4.637	4.540	4.634
Trung học cơ sở	4.137	3.950	3.970	3.926	3.858
Trung học phổ thông	2.662	3.298	3.316	3.188	2.549

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý ngày càng được nâng cao, hầu hết đạt chuẩn về chuyên môn. Số học sinh khá, giỏi ngày càng nhiều. Các trường

học đều có thư viện, phòng tin học, phòng thí nghiệm thực hành. Trên địa bàn thị xã có 5 trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, một trường học trung học phổ thông đạt chất lượng cao của tỉnh. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp ở các cấp học ngày càng tăng. Riêng năm học 2011 - 2012, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở là 98,78%, trung học phổ thông là 98,97%.

Công tác khuyến học, khuyến tài phát triển mạnh. Hầu hết các xã, phường đều có hội khuyến học, và hiện đang vận động hình thành chi hội ở các thôn, ấp, khu phố.

2. Y tế

Sau ngày đất nước thống nhất 30-4-1975, công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân rất được chú trọng. Huyện đã xây dựng được bệnh viện cấp huyện và 2 trạm xá với 118 giường bệnh; 6.700 nhà vệ sinh, 7.000 hố xí hai ngăn, đào hơn 6.300 giếng nước. Trong những năm 1975-1976, tình hình dịch bệnh trên địa bàn rất phức tạp, nhất là bệnh sốt rét đã khiến nhiều người tử vong. Nhận thức được sự nguy hiểm của dịch bệnh, ngành y tế đã nỗ lực tiêm chủng phòng chống sốt rét cho hơn 61.000 lượt người trên địa bàn.

Bước sang thời kỳ đổi mới, năm 1987, ngành y tế Bình Long đã khám và điều trị cho 286.664 lượt người. Riêng y tế tuyến xã đã điều trị được 110.055 lượt người.

Tính đến cuối năm 2009, sau khi thành lập thị xã, tỷ lệ cán bộ y tế là 60 người/vạn dân; số trạm y tế có bác sĩ đạt 47%, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn 14,47%, 100% xã, phường đều có trạm y tế, 100% ấp, sóc thôn bản có trạm y tế. Các chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe người dân được tăng cường, có 3/6 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế. Tính đến cuối năm 2013, toàn thị xã có 334 cán bộ y tế, trong đó có 43 bác sĩ, 75 y sĩ, 66 y tá, 39 nữ hộ sinh.

Cơ sở vật chất ngành y tế sau khi thành lập thị xã Bình Long

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Cơ sở y tế	9	7	7	7	7
Bệnh viện	1	1	1	1	1
Phòng khám khu vực	2				
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	6	6	6	6	6
Số giường bệnh	158	180	230	230	230
Bệnh viện	150	150	200	200	200
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	8	30	30	30	30

3. Văn hóa

Đời sống văn hóa - tinh thần trong những năm đầu giải phóng được Đảng bộ, chính quyền huyện đặc biệt quan tâm. Ngành văn hóa huyện đã tuyên truyền, cổ động, phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến các tầng lớp nhân dân. Đặc biệt, công tác tuyên truyền, vận động nhân dân bài trừ văn hóa phản động, thu hồi và tiêu hủy các loại sách báo, văn hóa phẩm độc hại được thực hiện hiệu quả. Ở trung tâm huyện có hệ thống truyền thanh, đội chiếu phim, rạp chiếu phim, hiệu sách nhân dân. Ở các xã đều có đội văn nghệ, thường xuyên tổ chức biểu diễn phục vụ bà con.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được triển khai thực hiện tốt. Đầu năm 1998 có 57,4%, số hộ dân đăng ký thực hiện xây dựng “Gia đình văn hóa”, cuối năm có 45,22% số hộ đạt gia đình văn hóa. Năm 2012, 100% hộ đăng ký thực hiện “Gia đình văn hóa”, đến cuối năm có 97,8% số hộ đạt chuẩn. Năm 2013, toàn thị xã có 12.510 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa, chiếm tỷ lệ 97,16%.

Đầu năm 2012 có 100% các khu dân cư xây dựng được quy ước, 100% khu dân cư đăng ký thực hiện xây dựng “khu dân cư văn hóa”, cuối năm công nhận 14/55 khu dân cư đạt tiêu chuẩn “khu dân cư văn hóa”; có 98,8% cơ

quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa và 99,05% cán bộ, công nhân, viên chức đạt “Nếp sống văn minh cá nhân”.

Toàn thị xã có 10 nhà văn hóa cộng đồng ở các ấp, sóc có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; lưu giữ được 8 bộ công, bộ chiêng của đồng bào Xtiêng để phục vụ trong các lễ hội truyền thống của đồng bào.

Trên địa bàn thị xã có một đài Truyền thanh - truyền hình và 6 trạm truyền thanh cơ sở. Đài Truyền thanh thị xã được trang bị 3 máy quay phim, một máy ảnh kỹ thuật số, một máy ghi âm kỹ thuật số. Các trạm truyền thanh xã, phường đều có phương tiện truyền thanh vi tính. Trung bình mỗi năm, Đài truyền thanh - Truyền hình thị xã tiếp âm và thực hiện truyền thanh được 1.080 giờ; ở xã, phường là 1.050 giờ.

VI. DI TÍCH, DANH THẮNG

1. Di tích cấp quốc gia

Mộ tập thể 3.000 người bị Mỹ - ngụy tàn sát ngày 3-10-1972

Di tích tọa lạc tại phường An Lộc, diện tích 0,1ha. Nơi đây là một trong những bằng chứng về tội ác dã man của chế độ Mỹ - ngụy gây ra cho nhân dân nơi đây. Để giữ Bình Long bằng mọi giá, địch cho thả bom rải thảm vào cả bệnh viện, nơi mà phần lớn nhân dân đến tránh bom đạn, sau đó chúng dùng xe ủi gom xác chết để chôn thành một ngôi mộ tập thể của 3.000 người. Ngày nay, di tích Mộ tập thể 3.000 người được xây dựng lại khang trang để tưởng nhớ những hy sinh, mất mát của nhân dân Bình Long nói riêng và quân dân Bình Phước nói chung trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Di tích Mộ tập thể 3.000 người đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa quốc gia vào ngày 1-4-1985.

2. Di tích cấp tỉnh

a. Nhà và đường hầm Dinh Tỉnh trưởng Bình Long

Di tích tọa lạc tại phường Phú Đức, thị xã Bình Long, có diện tích 600m², là khu nhà cổ hai tầng, có hầm ngầm, trước kia là nơi làm việc, hội họp của các đời Tỉnh trưởng tỉnh Bình Long, hiện nay là khu làm việc của cơ quan thị ủy Bình Long.

Dinh Tỉnh trưởng được người Pháp xây dựng vào năm 1920 để làm trụ sở điều hành việc khai thác mỏ cao su ở Bình Long. Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, đế quốc Mỹ nhảy vào miền Nam, thành lập Chính phủ Việt Nam Cộng hòa do Ngô Đình Diệm làm Tổng thống, đã chọn ngôi nhà này để gia cố, xây dựng hệ thống công sự, lô cốt làm cơ quan đầu não của Mỹ - ngụy ở địa phương. Trải qua 8 đời tỉnh trưởng trong suốt 17 năm từ năm 1957 đến năm 1974, Dinh Tỉnh trưởng là nơi địch vạch ra những âm mưu, thủ đoạn chiến tranh thâm độc nhằm đánh chiếm khu giải phóng, tìm diệt, tàn sát cán bộ cách mạng và nhân dân. Đây cũng là nơi tên Tỉnh trưởng Trần Văn Nhật ra lệnh thực hiện việc cho máy bay B52 ném bom rải thảm xuống thị xã An Lộc, giết hại hàng ngàn người vô tội, đặc biệt là những người dân đang điều trị và trú ẩn tại Bệnh viện thị xã An Lộc.

Ngày nay, di tích Dinh Tỉnh trưởng đã được trùng tu, tôn tạo và trở thành nơi để ôn lại những chiến tích hào hùng của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Ngày 25-3-1980, di tích Dinh Tỉnh trưởng tỉnh Bình Long đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé xếp hạng Di tích lịch sử cấp tỉnh.

b. Mộ tập thể lực lượng vũ trang an ninh thị xã An Lộc

Di tích tọa lạc tại khu phố Bình An, phường An Lộc. Trong cuộc kháng chiến chống đế

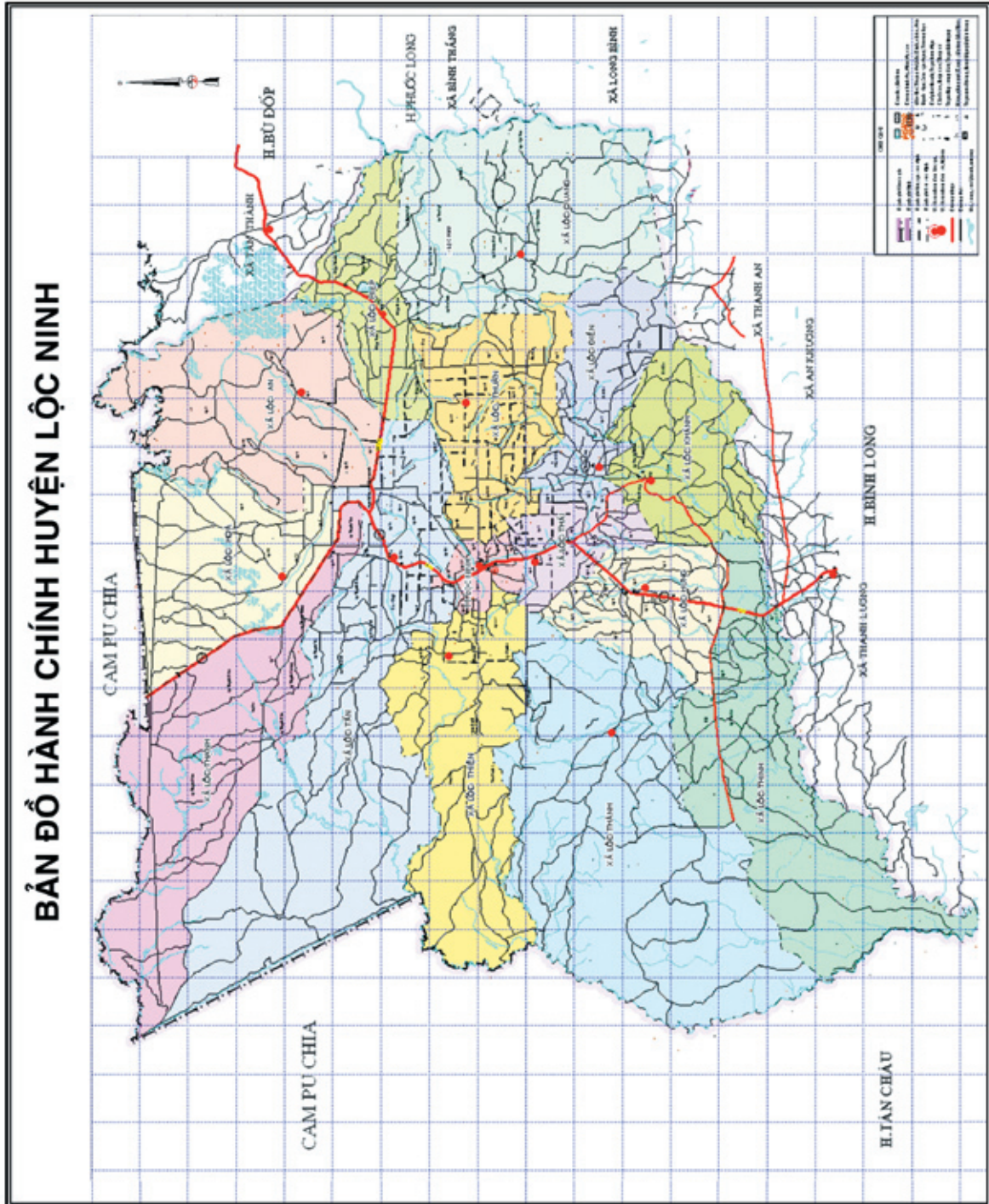
quốc Mỹ, thị xã An Lộc là địa bàn đóng quân của Mỹ - ngụy, là cửa ngõ phía bắc Sài Gòn nên có vị trí quan trọng, là “tuyến đầu chặn đứng sự tấn công của cộng sản”.

Đối với ta, thị xã An Lộc cũng là địa bàn chiến lược quan trọng, dưới sự chỉ đạo của Trung ương Cục và Bộ Chỉ huy Miền. Tại đây thành lập nhiều lực lượng vũ trang hoạt động trong lòng địch, trong đó phải kể đến lực lượng vũ trang an ninh thị xã An Lộc. Ngày 8-7-1970, trong một đợt làm nhiệm vụ, đoàn công tác của Trung đội an ninh vũ trang thị xã An Lộc gồm 7 đồng chí đi đến ấp Bình Tây, xã Tân Lập Phú thuộc thị xã An Lộc thì bị địch phát hiện. Các chiến sĩ đã chiến đấu anh dũng nhưng do tương quan lực lượng chênh lệch, 3 chiến sĩ đã hy sinh. Đó là các đồng chí: Hà Văn Tuôn, Vũ Văn Đính, Đỗ Văn Hà. Bốn đồng chí khác bị thương. Sau khi sát hại 3 chiến sĩ cách mạng, quân ngụy dùng xe Jeep kéo lê trên đường để uy hiếp dân chúng rồi vùi xác xuống giếng của nhà một người dân (địa điểm di tích hiện nay).

Đêm 27-7-1970, Đoàn công tác của Trung đội an ninh vũ trang thị xã An Lộc gồm 5 đồng chí đang thực thi nhiệm vụ thì rơi vào ổ phục kích của địch. Ba đồng chí hy sinh, gồm các đồng chí Thái, đồng chí Nguyễn Duy Thịnh, đồng chí Nguyễn Văn Nhạn. Đồng chí Dệt (chiến sĩ được tăng cường từ đơn vị C70 - D368) bị địch bắt và hy sinh, (được chôn nơi khác). Ngày hôm sau, địch kéo xác 3 chiến sĩ bỏ xuống giếng và lấp lại (địa điểm di tích hiện nay). Giếng nước nơi đây là nơi yên nghỉ của 6 chiến sĩ an ninh thị xã An Lộc, là chứng tích ghi lại tội ác của Mỹ - ngụy và sự hy sinh anh dũng của các chiến sĩ cách mạng.

Ngày 15-12-2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xếp hạng di tích là Di tích lịch sử cấp tỉnh, Mộ tập thể lực lượng vũ trang an ninh An Lộc.

CHƯƠNG IV
HUYỆN LỘC NINH



I. ĐỊA LÝ

1. Vị trí tự nhiên, địa giới, diện tích

Lộc Ninh là huyện miền núi biên giới nằm về hướng tây bắc của tỉnh Bình Phước. Huyện có đường biên giới dài 98,61km trong tổng số 260,4km đường biên giới của toàn tỉnh, tiếp giáp với huyện Sanuol thuộc tỉnh Kratié và huyện Mê Mốt thuộc tỉnh Ta Khmau của Vương quốc Campuchia.

Về địa giới hành chính, phía bắc và phía tây giáp Campuchia, phía nam giáp thị xã Bình Long, phía đông giáp huyện Bù Đốp và huyện Bù Gia Mập, một phần nhỏ diện tích ở phía tây nam của huyện giáp tỉnh Tây Ninh. Diện tích tự nhiên của huyện là 853,951km².¹

2. Địa hình

Huyện Lộc Ninh có hai con sông lớn chảy qua địa bàn, là sông Măng (tạo thành biên giới tự nhiên giữa Việt Nam và Campuchia) và sông Bé (tạo thành ranh giới tự nhiên giữa Lộc Ninh với thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập). Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có suối Cần Lê là ranh giới giữa huyện Lộc Ninh với thị xã Bình Long và hơn 20 con suối lớn nhỏ khác phân bố tương đối rộng trên khắp địa bàn huyện. Vùng đất Lộc Ninh có độ cao so với mặt biển: nơi cao nhất là 179m, thấp nhất khoảng 90m.

Lộc Ninh tuy nằm ở địa hình cao, nhưng ít bị chia cắt. Địa hình có dạng nghiêng, cao ở phía bắc và thấp dần về phía nam, có nhiều đồi núi chập trùng nối tiếp nhau. Toàn huyện có 92% diện tích đất tự nhiên có độ dốc nhỏ hơn 15° rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhất là việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê, hồ tiêu, điều,... Địa hình huyện được phân bố theo các dạng núi thấp được tạo thành chủ yếu từ

những núi lửa; dạng địa hình cao nguyên bazan được hình thành do quá trình phun trào mắc ma; dạng địa hình đồng bằng xen kẽ đồi thoải được hình thành do quá trình bồi tụ phù sa.

3. Thổ nhưỡng, tài nguyên thiên nhiên

Vùng đất Lộc Ninh là địa bàn hoạt động của các núi lửa, các phún thạch bazan nguội dần và bị phân hủy bởi nước mưa đã tạo thành lớp đất đỏ màu mỡ. Thổ nhưỡng ở Lộc Ninh khá phong phú, phân bố trên địa bàn huyện, gồm 5 nhóm đất chính: *Nhóm thứ nhất* là nhóm đất phù sa, gồm đất phù sa không được bồi đắp và đất phù sa có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng 35 - 37% là đất sét rất thuận lợi cho việc trồng các loại cây hằng năm, chủ yếu là lúa nước và cây hoa màu; *nhóm đất thứ hai* là nhóm đất xám, tuy độ phì nhiêu không cao, nhưng phù hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả; *nhóm đất thứ ba* là nhóm đất đen, được hình thành từ đá mẹ bazan ở gần miệng núi lửa, giàu kiềm, không chua, đất thịt pha cát hoặc sét, có độ phì nhiêu rất cao, thích hợp trồng các loại cây hằng năm; *nhóm đất thứ tư* là nhóm đất đỏ vàng được phân bố trên diện rộng của toàn huyện, được hình thành trên đá bazan và nền phù sa cổ. Nhóm đất này chia thành hai nhóm là nhóm đất nâu đỏ và nhóm đất nâu vàng rất phù hợp cho việc trồng cây lâu năm và cây hằng năm; *nhóm đất thứ năm* là nhóm đất dốc tụ, chiếm khoảng 6,16% diện tích đất tự nhiên toàn huyện, hình thành ở địa hình thung lũng và trên các diện tích đất được bồi tụ từ các địa hình đồi núi xung quanh, phân bố rải rác ở các thung lũng, các bãi bồi thích hợp cho việc trồng lúa nước, hoa màu, trồng cỏ phục vụ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

1. Cục thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê Bình Phước năm 2013*. Có tài liệu ghi là 853,95km².

Tài nguyên thiên nhiên, trước hết là về nguồn tài nguyên nước mặt, chủ yếu phân bố ở phía bắc là sông Măng, phía đông là sông Bé. Huyện Lộc Ninh có hơn 20 con suối, hồ, đập lớn nhỏ tỏa đều trong toàn huyện, có nước quanh năm như đập Cần Lê, hồ Mroa thuộc xã Lộc Khánh; hồ Tam Ba, hồ Chăm Rap, hồ Sóc Trào thuộc xã Lộc Thuận; hồ Suối Phen, hồ Bù Nâu thuộc xã Lộc Điền; đập Chamri, đập Mleu, đập Lộc Thành, hồ Kliêu, hồ Tak Te thuộc xã Lộc Thành; hồ Rừng Cẩm, hồ K54 thuộc xã Lộc Tấn; đập Tôn Lê Chàm thuộc xã Lộc Hưng; hồ Bù Kal, hồ Suối Nuy thuộc xã Lộc Hòa; hồ Suối Kal, hồ Bresoil, hồ Suối Yor thuộc xã Lộc An; hồ Loven thuộc xã Lộc Thiện.

Tài nguyên nguồn nước ngầm được chia thành hai tiểu vùng: Tiểu vùng thứ nhất ở dạng địa hình đồi trung du, độ sâu từ 50 đến 100m, lưu lượng từ 1,2 đến 2,0 l/s và vùng thứ hai ở dạng địa hình thấp, độ sâu mực nước từ 10 - 15m, lưu lượng 10 - 15 l/s.

Khoáng sản có trữ lượng nhiều nhất là đá vôi, phân bố chủ yếu ở khu vực Tà Thiết với trữ lượng khoảng 300 triệu tấn, có tiềm năng rất lớn, cung cấp nguyên liệu cho nhà máy xi măng Tà Thiết khoảng 2 triệu tấn/năm. Ngoài ra, ở Lộc Ninh còn có khoáng sản là đá xây dựng, đất sét làm gạch ngói, cao lanh, cát, sỏi... phân bố chủ yếu ở các xã Lộc Hưng, Lộc Quang, Lộc Thành và Lộc Thiện.

Tài nguyên rừng ở Lộc Ninh rất đa dạng về họ và các loài thực vật. Bên cạnh các loại gỗ quý như cẩm lai, gõ, dầu, sao, sến... còn có rất nhiều loại tre, nứa, song mây, dầu roái, lồ ô và các loại cây dược liệu quý như cam thảo, hà thủ ô, kim tiền thảo... Trước đây, rừng ở Lộc Ninh có nhiều loại thú quý như voi, hổ, gấu, trâu, bò, heo rừng, ngoài ra còn có các loại chồn, nhím, công, trĩ, trĩn, rắn, kỳ đà,...

Diện tích rừng trên địa bàn huyện Lộc Ninh khá lớn, nhưng trong những năm gần đây, việc mở rộng diện tích đất canh tác, sự hình thành các công trình thủy điện, thủy lợi, nạn phá rừng làm rẫy, khai thác gỗ lậu... đã làm cho diện tích rừng của huyện bị suy giảm mạnh. Theo số liệu thống kê, diện tích rừng năm 2010 của huyện Lộc Ninh là 22.689,43ha, năm 2011 là 23.229,28ha, năm 2012 là 22.832,46ha, năm 2013 là 22.449,71ha¹.

4. Giao thông

Mạng lưới giao thông đường bộ của huyện phát triển đảm bảo cho việc đi lại, vận chuyển được thuận lợi. Quốc lộ 13 là tuyến đường trọng yếu nhất của huyện với chiều dài 33,27km, nối Lộc Ninh với các huyện phía nam của tỉnh và tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh; phía bắc đến cửa khẩu Hoa Lư nối liền với tuyến đường bộ qua Campuchia và các nước trong khu vực; nối cửa khẩu Hoàng Diệu thuộc huyện Bù Đốp qua thị xã Phước Long, Bù Gia Mập với các tỉnh Tây Nguyên.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có tuyến đường ĐT754 là tuyến giao thông liên tỉnh phục vụ nhu cầu giao lưu, đi lại của người dân khu vực huyện Lộc Ninh (đường giao ngã ba Đồng Tâm - Tà Thiết) với các huyện Tân Châu, Tân Biên của tỉnh Tây Ninh.

Đường ĐT756 là tuyến giao thông giữa huyện Lộc Ninh với huyện Chơn Thành, Hớn Quản, điểm giáp quốc lộ 14 tại xã Tân Lập huyện Chơn Thành đi theo hướng nam - bắc nối với đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu tại xã Lộc Hiệp.

Đường Đồng Tâm - Tà Thiết với chiều dài 14,5km phục vụ việc đi lại cho người dân trong

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê Bình Phước năm 2013*.

vùng và phục vụ cho việc phát triển du lịch Khu căn cứ Tà Thiết, điểm đầu từ ngã ba Đồng Tâm, điểm cuối ở khu du lịch Tà Thiết.

Đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu giáp quốc lộ 13 tại ngã ba Lộc Tấn (xã Lộc Tấn) đến cửa khẩu Hoàng Diệu (xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp). Riêng đoạn ngã ba Lộc Tấn nối với địa bàn Bù Đốp dài 24km.

Hệ thống đường huyện ở Lộc Ninh có 35 tuyến với chiều dài 210,7km. Hệ thống đường đô thị gồm 21 tuyến với chiều dài 34,6km. Hệ thống đường xã gồm 212 tuyến với chiều dài 265,2km.

Như vậy, hệ thống giao thông ở Lộc Ninh ngày nay từng là những nhánh giao thông trong hệ thống đầu mối giao liên, vận tải của tuyến đường Hồ Chí Minh huyền thoại trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong tương lai gần, trên địa bàn huyện, tuyến đường sắt xuyên Á sẽ đi qua. Lộc Ninh trong chiến tranh cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay đóng vai trò hết sức quan trọng là cửa ngõ phía bắc của miền Đông Nam Bộ, là nơi lý tưởng để xây dựng căn cứ kháng chiến, đồng thời là nơi hội đủ các yếu tố thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

II. HÀNH CHÍNH

1. Thay đổi hành chính qua các thời kỳ

Vùng đất Lộc Ninh từ xa xưa đã có tộc người Xtiêng sinh sống. Đế quốc Phù Nam sụp đổ, đế quốc Chân Lạp - Khmer nổi lên với nền văn minh Ăng Co rực rỡ. Ở phía đông vương quốc Champa cũng hình thành và lớn mạnh. Những cuộc chiến tranh liên miên giữa người Chăm và người Khmer biến vùng đất Lộc Ninh trở thành vùng đệm của hai vương quốc này. Nước

Xương Tinh hay Xương Tinh Thành đã được nhắc đến trong *An Nam Đại quốc họa đồ* và *Đại Nam nhất thống toàn đồ* thời vua Minh Mạng để chỉ vùng cư trú của người Xtiêng. Trên đại thể, nước Xương Tinh hay Xương Tinh Thành bao gồm cả vùng đất Lộc Ninh ngày nay. Địa danh Lộc Ninh xuất hiện đầu tiên trên văn bản hành chính triều Nguyễn vào thời vua Minh Mạng. Đó là một tổng người Xtiêng để phân biệt với các tổng khác của người Kinh, người Khmer ở phía Nam.

Nhằm quản lý, kiểm soát cư dân và lãnh thổ của vùng đất miền Đông Nam Bộ, từ năm 1808, triều đình nhà Nguyễn cho thiết lập cơ cấu hành chính và hệ thống đồn ải ở đây. Khi đó địa bàn huyện Lộc Ninh thuộc phủ Phước Long, trấn Biên Hòa.

Tháng 12-1861, thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, buộc triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước Nhâm Tuất nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp. Năm 1867, cả Nam Kỳ lục tỉnh rơi vào tay thực dân Pháp. Chúng đã nhanh chóng thiết lập bộ máy cai trị thực dân bao gồm 27 địa hạt hành chính trên toàn Nam Kỳ. Năm 1889, thực dân Pháp nâng các địa hạt hành chính lên thành tỉnh. Lúc này, Lộc Ninh trở thành một tổng của phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa. Đến năm 1893, vùng đất Lộc Ninh là một tổng của quận Cần Lê, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1906, thực dân Pháp thành lập đại lý hành chính Hớn Quản và đồn binh Bù Đốp. Lúc này, địa bàn Lộc Ninh một phần thuộc đại lý Hớn Quản và một phần thuộc đồn binh Bù Đốp.

Năm 1912, Pháp thành lập tỉnh Thủ Dầu Một từ một phần đất được tách ra thuộc tỉnh Biên Hòa và một phần đất thuộc tỉnh Gia Định. Lộc Ninh là một trong 12 tổng của tỉnh Thủ Dầu Một.

Song song với việc thiết lập cơ cấu hành chính, thực dân Pháp đã xây dựng bộ máy hành chính ở địa phương để điều hành, kiểm soát dân. Chúng giao cho các chủ Đồn điền quản lý nhằm tạo điều kiện cho tư bản Pháp áp bức, bóc lột công nhân cao su và nhân dân trong vùng. Từ năm 1927, đơn vị hành chính cấp tổng bị bãi bỏ, Lộc Ninh trở thành một xã, gồm 11 làng và một số phum, sóc đồng bào dân tộc thiểu số thuộc quận Bù Đốp, tỉnh Thủ Dầu Một. Cơ cấu hành chính này được giữ nguyên cho đến năm 1954.

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, đế quốc Mỹ dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm. Tháng 10-1956, chính quyền Diệm tách một số quận của hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa để thành lập hai tỉnh mới là Bình Long và Phước Long. Theo đó, Lộc Ninh là một đơn vị hành chính cấp quận, thuộc tỉnh Bình Long. Theo phúc trình về cuộc “Thanh tra tỉnh Bình Long” của Tòa Đại biểu Chính phủ Nam phần ngày 3-7-1957, quận Lộc Ninh gồm có tổng Lộc Hiệp, tổng Thanh An và tổng Phước Lễ, với 17 xã.

Theo hệ thống tổ chức chính quyền của cách mạng, từ năm 1946, Lộc Ninh là một xã thuộc quận Hớn Quản, tỉnh Thủ Dầu Một. Đến tháng 5-1951, Lộc Ninh vẫn là một xã của quận Hớn Quản, nhưng thuộc tỉnh Thủ Biên¹.

Năm 1960, tỉnh Bình Long được thành lập, Lộc Ninh là một quận thuộc tỉnh Bình Long. Ngày 30-1-1971, Trung ương Cục miền Nam hợp nhất hai tỉnh Bình Long và Phước Long thành Phân khu Bình Phước. Đến năm 1972, đổi thành tỉnh Bình Phước. Lúc này, Lộc Ninh là một huyện thuộc tỉnh Bình Phước.

Năm 1975, địa bàn Lộc Ninh có diện tích 887,5km², gồm các xã: Lộc An, Lộc Hiệp, Lộc Hòa, Lộc Khánh, Lộc Ninh, Lộc Quang, Lộc Tấn, Lộc Thiện, Lộc Thành, Lộc Thạnh².

Ngày 2-7-1976, khi tỉnh Bình Phước sáp

nhập vào tỉnh Thủ Dầu Một thành tỉnh Sông Bé, Lộc Ninh là một huyện của tỉnh Sông Bé, với diện tích 1.242,78km², gồm các xã: Lộc An, Lộc Hiệp, Lộc Hòa, Lộc Khánh, Lộc Quang, Lộc Tấn, Lộc Thắng, Lộc Thành, Lộc Hưng, Tân Hòa, Tân Tiến, Hưng Phước, Thiện Hưng.

Tháng 10-1976, huyện Lộc Ninh, Hớn Quản, Chơn Thành hợp nhất thành huyện Bình Long thuộc tỉnh Sông Bé.

Tháng 3-1978, tách huyện Lộc Ninh ra khỏi huyện Bình Long và huyện Bù Đốp ra khỏi huyện Phước Long để thành lập huyện Lộc Ninh mới với diện tích tự nhiên là 1.240,46km².

Ngày 5-11-1996, Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa IX đã ban hành Nghị quyết thành lập tỉnh Bình Phước trên cơ sở tách tỉnh Sông Bé thành tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước. Huyện Lộc Ninh là một trong 5 huyện của tỉnh Bình Phước.

Ngày 20-2-2003, Chính phủ ban hành Nghị định số 17/2003/NĐ-CP chia tách địa giới hành chính huyện Lộc Ninh để thành lập huyện Bù Đốp. Theo đó, huyện Lộc Ninh là phần còn lại của huyện Lộc Ninh cũ sau khi tách 5 xã phía đông, phía bắc của huyện để thành lập huyện Bù Đốp.

Năm 2010, huyện Lộc Ninh gồm có 16 đơn vị hành chính cấp xã, gồm các xã: Lộc An, Lộc Hiệp, Lộc Hòa, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thiện, Lộc Thái, Lộc Thuận, Lộc Hưng, Lộc Điền, Lộc Thành, Lộc Khánh, Lộc Thịnh, Lộc Quang, Lộc Phú và thị trấn Lộc Ninh. Trong đó, có 7 đơn vị hành chính cấp xã có chung đường biên giới với Campuchia. Đây là một trong những lợi thế vô cùng quan trọng cho việc giao thương kinh tế,

1. Tháng 5-1951, ta hợp nhất hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa thành tỉnh Thủ Biên.

2. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *Địa chí tỉnh Sông Bé*. Sđd, 1987

giao lưu văn hóa với nước bạn Campuchia qua cửa khẩu quốc tế Hoa Lư.

2. Cơ cấu hành chính

Theo số liệu thống kê năm 2013¹ huyện Lộc Ninh gồm có 16 đơn vị hành chính trực thuộc có diện tích như sau:

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km ²)
1	Thị trấn Lộc Ninh	7,790
2	Xã Lộc Hòa	50,835
3	Xã Lộc An	65,171
4	Xã Lộc Tấn	122,463
5	Xã Lộc Thạnh	75,348
6	Xã Lộc Hiệp	29,134
7	Xã Lộc Thiện	61,968
8	Xã Lộc Thuận	43,925
9	Xã Lộc Quang	45,451
10	Xã Lộc Phú	30,260
11	Xã Lộc Thành	127,058
12	Xã Lộc Thái	16,215
13	Xã Lộc Điền	31,561
14	Xã Lộc Hưng	29,616
15	Xã Lộc Thịnh	79,525
16	Xã Lộc Khánh	37,631

III. LỊCH SỬ

1. Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm

a. Giai đoạn trước năm 1930

Năm 1862, triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước Nhâm Tuất, cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường giao cho Pháp. Sau đó, bộ máy cai trị thực dân được thiết lập ở vùng rừng núi Lộc Ninh, đồng bào các dân tộc cư trú tại đây đã vùng dậy chống

trả quyết liệt. Tiêu biểu có các cuộc khởi nghĩa của nhà yêu nước Pô Kom Pô ở vùng biên giới Campuchia - Việt Nam và liên minh đoàn kết chiến đấu Pô Kom Pô - Trương Quyền (con trai Trương Định) diễn ra từ năm 1864, trên một địa bàn rộng lớn ở vùng rừng núi Biên Hòa, chạy dọc tuyến biên giới Campuchia cuộc khởi nghĩa đã có ảnh hưởng tích cực và được sự hưởng ứng mạnh mẽ của đồng bào dân tộc Xtiêng, Khmer tại vùng đất Lộc Ninh.

Năm 1906, thực dân Pháp cho xây dựng đồn binh Bù Đốp và đại lý hành chính Hớn Quản. Trong thời gian này, chương trình khai thác thuộc địa được thực dân Pháp ráo riết đẩy mạnh trên toàn Đông Dương. Tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ nói chung và vùng Lộc Ninh nói riêng, thực dân Pháp tiến hành thành lập đồn điền cao su gắn liền với việc cướp đất đai của đồng bào các dân tộc thiểu số để phục vụ chính sách khai thác thuộc địa của chúng. Đồng bào dân tộc Xtiêng ở các sóc Pau Tao, Bù Xa Vợ, Bù Đri Măng, Bù Ta Lốt, Bù Lơ Nhe,... (thuộc các huyện Lộc Ninh, Bình Long ngày nay) phải rời bỏ nơi cư trú quen thuộc của mình vào rừng sâu hẻo lánh sinh sống. Từ đây, mâu thuẫn giữa đồng bào các dân tộc với bọn thực dân và chủ đồn điền ngày càng gay gắt và bùng nổ thành các cuộc nổi dậy diễn ra liên tục trong một thời gian dài.

Năm 1908, tại Lộc Ninh, cuộc khởi nghĩa do Điều Dổ - Thủ lĩnh người Xtiêng lãnh đạo đã thu hút đông đảo đồng bào các dân tộc Xtiêng, Chơ Ro, Mạ, Mnông,... tham gia đánh Pháp. Tuy vũ khí còn rất thô sơ, chủ yếu là cung tên, giáo mác, cây rừng vót nhọn, nhưng với tinh thần chiến đấu dũng cảm, đồng bào dân tộc thiểu số nơi đây đã gây cho thực dân Pháp nhiều tổn

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê Bình Phước năm 2013*.

thất. Địch phải huy động lực lượng quân sự lớn để đàn áp. Trước sức mạnh áp đảo cả về quân số và vũ khí của giặc, nghĩa quân Điều Dó rút về Long Nguyên (Bến Cát) thuộc địa bàn tỉnh Bình Dương ngày nay. Bị giặc truy đuổi ráo riết và khép chặt vòng vây, Điều Dó cùng nghĩa quân vẫn quyết tâm chiến đấu đến cùng và đã anh dũng hy sinh.

Trong cuộc khởi nghĩa của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên và miền Đông Nam Kỳ do N'Trang Long lãnh đạo vào những năm 1912 - 1916, đồng bào các dân tộc thiểu số người Xtiêng, Khmer ở vùng Lộc Ninh cũng có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân và gây cho giặc nhiều nỗi khiếp sợ.

Năm 1924, Pháp đưa tên Đại úy Gatille lên làm quản đạo khu vực Bù Đốp và vùng tiếp giáp biên giới Campuchia thuộc Lộc Ninh ngày nay. Chính sách cai trị tàn bạo của Gatille đã thôi thúc thủ lĩnh R'Đing đứng ra tập hợp lực lượng nghĩa quân người Xtiêng,

Mnông chống lại. Chiến công nổi bật nhất của nghĩa quân là trận phục kích giết chết tên Đại úy Gatille vào năm 1925.

b. Giai đoạn 1930 - 1945

Ngày 2-1-1934, khoảng 300 nghĩa quân người Xtiêng và Mnông thuộc khu vực Lộc Ninh, Bù Đốp hiện nay với trang bị vũ khí thô sơ như tên tằm thuốc độc, giáo mác, xà gạc và một số súng săn, súng trận, lựu đạn... đã mở trận tấn công đồn Bù Đốp. Đêm trước, nghĩa quân chặt hàng trăm cây gỗ lớn chắn ngang đường nhằm không cho xe địch từ Bù Na đến tiếp viện cho đồn binh Bù Đốp. Những người khởi nghĩa đã bao vây đồn, chặn quân tiếp viện. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt và nghĩa quân đã thu được thắng lợi lớn. Sau trận đánh này, phong trào cấm chông bảo vệ buôn, sóc ngăn địch lùng sục lan nhanh ra các địa bàn khác trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Lộc Ninh.

*Chùa Sóc Lớn
ở xã Lộc Khánh,
huyện Lộc Ninh*

Nguồn: Ban
quản lý di tích
tỉnh Bình Phước



Mở đầu cho phong trào đấu tranh của công nhân cao su ở địa bàn Lộc Ninh là việc một chủ đồn điền ở miền Đông Nam Bộ cắt giảm tiền lương của công nhân vào tháng 3-1935. Tin này làm cho anh em công nhân hết sức căm giận. Tại Đồn điền cao su Lộc Ninh, hơn 500 công nhân đã đứng lên biểu tình phản đối việc giảm tiền lương, nhưng yêu sách không được chấp nhận. Sau đó, cuộc biểu tình đã lan rộng, số lượng lên đến ngàn người, trong đó có cả đồng bào dân tộc thiểu số. Mọi người mang theo giáo mác, dao, gậy, cung tên, xà gạc đồng thanh hô to khẩu hiệu: “Không được giảm lương công nhân”. Khí thế sôi sục của đoàn biểu tình khiến tên chủ sở buộc phải chấp nhận yêu sách của công nhân và hứa giải quyết. Nhưng sau đó chúng lật lọng và bí mật điều một trung đội lính đến đàn áp, bắn vào đoàn biểu tình làm một người chết, nhiều người bị thương và bắt đi 40 người khiến làn sóng căm phẫn càng dâng cao. Cuối cùng, bọn chủ cũng bị khuất phục và phải chấp nhận yêu sách.

Tiếp theo vào những năm 1936 - 1939, phong trào đấu tranh của công nhân các làng, sở của Đồn điền cao su Lộc Ninh thường xuyên diễn ra, nhất là việc biểu tình ủng hộ Mặt trận bình dân Pháp, đòi tăng lương, giảm giờ làm, giảm phần cạo của cao su, công nhân bị bệnh phải có thuốc uống. Các cuộc đấu tranh của công nhân bước đầu thu được một số thắng lợi.

Đầu năm 1940, thực dân Pháp đàn áp, khủng bố khắp nơi khiến phong trào cách mạng gặp nhiều khó khăn, nhưng các cán bộ, đảng viên trung kiên vẫn bám cơ sở hoạt động để tìm cách gây dựng lại phong trào, lập ra nhóm “Công nhân nòng cốt” và các Hội đá banh, Hội đồng hương... để tuyên truyền, giác ngộ quần chúng, củng cố phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân. Hoạt động tích cực của các cán bộ,

đảng viên là hạt nhân làm bùng lên những cuộc đấu tranh mới.

Tháng 2-1944, Chi bộ cộng sản được thành lập ở Lộc Ninh do đồng chí Lê Đức Anh làm Bí thư đã khẩn trương gây dựng lực lượng, đẩy mạnh tuyên truyền, phát động công nhân và đồng bào các dân tộc chuẩn bị đón thời cơ vùng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

Cuối năm 1942, hàng trăm công nhân ở Đồn điền cao su Lộc Ninh thuộc các làng 4, 9, 10 đã đấu tranh bãi công thị uy. Địch bắn vào đoàn biểu tình làm một số người chết. Hành động này của chúng đã làm tăng thêm lòng căm thù của công nhân sống trong các làng, sở cao su ở đây. Đầu năm 1943, hơn 300 công nhân của làng 4, Đồn điền cao su Lộc Ninh tiếp tục đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm. Mặc dù bị địch đàn áp dã man, nhưng cuối cùng cuộc đấu tranh đã giành thắng lợi.

Đầu năm 1945, một số hội cứu quốc ra đời ở sở cao su Lộc Ninh. Các hội viên tích cực hoạt động, vận động quần chúng chuẩn bị khởi nghĩa. Đến giữa năm 1945, tại Lộc Ninh, tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập thu hút một bộ phận đồng bào Xtiêng, Mnông, Khmer, Mạ yêu nước. Bên cạnh đó, lực lượng vũ trang của công nhân như lực lượng “Thanh niên quyết chiến”, “Thanh niên tiên phong” cũng được thành lập và đứng ra tổ chức phong trào học tập, canh gác, giữ gìn trật tự, trang bị vũ khí, lập đội tự vệ, huấn luyện quân sự...

Sáng ngày 24-8-1945, hàng ngàn công nhân các làng sở cao su Lộc Ninh - Đa Kìa cùng đồng bào Kinh, đồng bào dân tộc thiểu số, mà nòng cốt là lực lượng thanh niên quyết chiến, lực lượng tự vệ, lực lượng “Việt Nam mới”... nhất tề nổi dậy mang theo gậy gộc, giáo mác,

cung tên tiến vào chiếm các nhà máy, Đồn điền, cơ sở sản xuất; vận động quần chúng biểu tình, chiếm các trụ sở hành chính, trụ sở cảnh sát..., tiêu diệt 18 tên phátxít Nhật, thu 40 súng và nhiều quân trang, quân dụng, giành chính quyền về tay nhân dân. Tuy nhiên, lực lượng của ta cũng có 22 người hy sinh.

Sáng ngày 25-8-1945, nhân dân Lộc Ninh cùng với các địa phương khác trong tỉnh với tổng số gần 5 vạn người đã kéo về trung tâm tỉnh lỵ Thủ Dầu Một mừng thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

c. Giai đoạn 1945 - 1954

Niềm vui độc lập chưa được bao lâu, ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Ủy ban hành chính Nam Bộ. Được tin, tại địa bàn Lộc Ninh, một đội quân do đồng chí Lê Đức Anh phụ trách nhanh chóng được thành lập và kéo về Sài Gòn tham gia chiến đấu tại Mặt trận số 1. Trong khi đó, ở địa bàn Lộc Ninh, đồng bào tiến hành chặt cây, đào đường, đắp lũy ngăn chặn bước tiến của địch; đồng thời chuyển máy móc vào rừng để xây dựng căn cứ và phá hủy các cơ sở sản xuất của bọn chủ Pháp.

Cuối tháng 11-1945, quân Pháp đánh chiếm Lộc Ninh. Chúng càn quét, khủng bố và bắn chết hàng trăm người, đốt phá nhà cửa của đồng bào, truy bắt công nhân đưa trở lại Đồn điền để làm việc. Chúng tra tấn, đày ải những người chúng tình nghi làm cách mạng... Tội ác của giặc làm cho lòng căm thù của người dân Lộc Ninh ngày càng trở nên sâu sắc.

Trước tình hình đó, ta tiến hành vận động quần chúng đứng dậy đấu tranh, khôi phục đường dây liên lạc, phát triển cơ sở trong công nhân, xây dựng tổ chức công đoàn trong các đồn điền cao su. Đến cuối năm 1946, hầu hết các tổ chức công đoàn trong vùng đồn điền cao su ở

Lộc Ninh đã bắt được liên lạc với Hiệp hội Công đoàn Nam Bộ. Thời gian này, cán bộ, chiến sĩ hoạt động ở Lộc Ninh mưu trí, dũng cảm, sáng tạo tổ chức nhiều trận đánh trừ gian, diệt tề gây tiếng vang lớn, thúc đẩy phong trào của quần chúng đấu tranh, tiến lên. Năm 1947, Chi đội 1 - đơn vị lực lượng vũ trang đầu tiên của tỉnh - được thành lập, đã tham gia chống càn và giành nhiều thắng lợi ở vùng Lộc Ninh. Cuối tháng 10-1947, Chi đội 1 dùng địa lôi đánh đổ đoàn tàu quân sự địch chạy trên tuyến đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh, diệt 50 tên, thu 3 súng trung liên, 12 tiểu liên, 23 súng trường và nhiều chiến lợi phẩm khác.

Đầu năm 1949, tại vùng địch tạm chiếm ở Lộc Ninh, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ. Lực lượng du kích tập trung phục kích đánh giao thông, phá hoại cây cao su, phá hủy các trục đường giao thông, tiêu hao tiêu diệt địch, đồng thời tuyên truyền, vận động thanh niên trong vùng địch kiểm soát bỏ ra vùng căn cứ.

Tháng 10-1950, Bộ Tư lệnh Quân khu 7 quyết định mở Chiến dịch Bến Cát nhằm chia lửa cho Chiến dịch Biên Giới. Tham gia chiến dịch, bên cạnh lực lượng vũ trang còn có đồng bào Lộc Ninh làm nhiệm vụ dân công hỏa tuyến, góp phần làm nên chiến thắng vang dội của chiến dịch này.

Những tháng cuối năm 1951, Tiểu đoàn 302 của Phân liên Khu miền Đông liên tục cơ động đánh địch trên đường 13, nhiều nhất là đoạn thuộc địa bàn Lộc Ninh. Các đội vũ trang tuyên truyền đi sâu vào các đồn điền cao su để phát triển cơ sở, phối hợp với Tiểu đoàn 302 đánh hàng loạt cứ điểm và hệ thống giao thông, gây cho địch tổn thất nặng nề.

Tháng 2-1952, công nhân Đồn điền cao su Lộc Ninh cùng công nhân các đồn điền cao su

khác tổng số khoảng 50.000 người đồng loạt đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, đòi được cấp phát gạo trắng, đòi những người bị thương phải được chăm sóc. Bọn chủ không chấp nhận yêu sách và cho quân lính đàn áp, xả đạn giết chết nhiều người trong đoàn biểu tình khiến lòng căm thù của công nhân đối với bọn lính và bọn chủ sở ngày càng sôi sục.

Bước sang năm 1953 - 1954, tình hình chiến trường chuyển biến có lợi cho ta. Tại Lộc Ninh, phong trào chiến tranh nhân dân phát triển rộng khắp. Số gia đình cơ sở tăng, các đội vũ trang tuyên truyền hoạt động hiệu quả. Phong trào diệt tề, trừ gian, hỗ trợ phá đồn, bót địch, đưa thanh niên tòng quân, vận động lôi kéo, giác ngộ binh lính và hội tề ủng hộ cách mạng... diễn ra sôi nổi, đã làm tê liệt và tan rã bộ máy chính quyền địch.

Tháng 5-1954, tin thắng trận ở Điện Biên Phủ đã cổ vũ phong trào đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang dâng cao. Ở Lộc Ninh, ta đã bức rút hàng loạt đồn bót địch, giải tán hầu hết bộ máy cai trị tay sai ở các xã, làng sở, đồn điền.

d. Giai đoạn 1954 - 1975

Trong khi ta nghiêm chỉnh thực thi các điều khoản trong Hiệp định Giơnevơ thì ở Sài Gòn, chính quyền Mỹ - Diệm tiến hành âm mưu biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ và ra sức phá hoại Hiệp định. Cũng như ở nhiều nơi khác, tại Lộc Ninh, chính quyền Diệm cho thành lập chi khu quân sự, chi cảnh sát, Dục quốc lộ 13 chúng lập nhiều đồn, bót. Trong các làng cao su và các phum, sóc, chúng tổ chức từ 1 đến 2 tiểu đội dân vệ, củng cố lại bộ máy tề xã, ấp. Từ cuối năm 1955, Mỹ - Diệm triển khai mạnh chiến dịch “tố cộng, diệt cộng”, đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật. Trước tình hình đó, ta thực hiện chủ trương rút cán bộ đi hoạt động

ở nơi khác hoặc về căn cứ. Thời gian này, lực lượng cán bộ, đảng viên ở Lộc Ninh bị tổn thất lớn. Các làng 2, 4, 7, 9 và 10 không còn đảng viên hoạt động.

Từ năm 1957, ở Lộc Ninh hình thành các tổ vũ trang, tổ tự vệ được trang bị dao găm, mã tấu. Trong tháng 8 và tháng 9-1958, công nhân Đồn điền Lộc Ninh tổ chức nhiều đợt đấu tranh đòi tăng lương, cải thiện đời sống, chống đàn áp, khủng bố buộc bọn chủ sở phải chấp nhận yêu sách.

Cuối năm 1958, Ban Cán sự Đảng ở vùng Lộc Ninh - Bù Đốp được thành lập, đã nhanh chóng tổ chức 2 đội công tác bám cơ sở hoạt động, xây dựng phong trào, đồng thời tổ chức một mũi công tác trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở ven biên giới Campuchia và một mũi công tác trong công nhân.

Đầu năm 1960, Chi bộ phố chợ Lộc Ninh được thành lập. Các làng 2, 3, 5, 11, Cốc Rươi và Xóm Bung, mỗi nơi có một chi đoàn thanh niên làm nhiệm vụ tuyên truyền, móc nối liên lạc, nắm tình hình địch, cung cấp tin tức, vận động nhân dân ủng hộ, tiếp tế lương thực, thực phẩm, thuốc men cho cách mạng.

Thời gian này, phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, chống khủng bố trong các làng sở công nhân kết hợp với nhân dân bên ngoài đấu tranh đòi được tự do đi lại; đồng bào dân tộc thiểu số đấu tranh đòi tự do vào rừng ra rẫy, được mang gạo muối khi đi làm... diễn ra rộng khắp, buộc địch phải chấp nhận. Ách kìm kẹp của Mỹ - Diệm ở địa phương được nói lỏng.

Ngày 25-2-1960 được quyết định là ngày đồng khởi trong toàn tỉnh, nhưng đến giữa tháng 3-1960, cuộc đồng khởi ở Lộc Ninh mới nổ ra. Ban đêm, công nhân các làng sở đánh mõ, gõ thùng báo động, các tổ vũ trang truy lùng và cảnh cáo bọn tề điệp làm cho bọn chúng không

dám khủng bố, đàn áp. Ở Lộc Ninh, tuy cuộc đồng khởi nổ ra chậm và không quyết liệt như nhiều nơi khác, nhưng cũng tạo được khí thế cách mạng mới ở địa phương làm cho hệ thống kìm kẹp của địch bị phá lỏng, tạo thế hoạt động dễ dàng cho các đội vũ trang tuyên truyền và các cơ sở Đảng, đoàn. Việc liên lạc, tiếp tế được thuận lợi hơn.

Tháng 5-1960, tổ vũ trang tuyên truyền Lộc Ninh phối hợp hoạt động với tổ công tác Đoàn B240 xây dựng tuyến hành lang trên địa bàn Lộc Ninh - Bù Đốp. Nhiệm vụ của tổ vũ trang là bám địa bàn vừa soi đường, vừa xây dựng cơ sở cách mạng, phát triển các tổ chức đoàn thể cách mạng trong các làng sở, phum, sóc. Ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Để chào mừng sự kiện này, ngay tối hôm đó, một đơn vị du kích mật đột nhập vào làng sở vận động bà con treo cờ cách mạng.

Sau khi có nghị quyết của Bộ Chính trị xác định việc kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, ở Lộc Ninh, từ một đội du kích có 5 người đã phát triển thành 2 tiểu đội chia thành nhiều mũi hoạt động: *Mũi thứ nhất* hoạt động tại thị trấn Lộc Ninh; *mũi thứ hai* hoạt động tại Lộc An, Lộc Hòa, Cốc Rươi; *mũi thứ ba* hoạt động ở Lộc Quang, Lộc Khánh; *mũi thứ tư* hoạt động tại vùng Tà Tê, Tà Thiết.

Đầu năm 1962, phong trào cách mạng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số có bước phát triển mới, trong đó phong trào “rẫy cách mạng” được chú trọng phát động, có nơi phát triển đến 6 mẫu do đồng bào trông tía, chăm sóc, thu hoạch, sau đó giao cho cách mạng. Ngoài ra, trong các phum, sóc còn có đội du kích; tại các làng sở cao su có chi bộ.

Tháng 4-1962, lực lượng vũ trang huyện phối hợp với du kích mật tổ chức đánh bọn

bảo an, dân vệ, hỗ trợ cho cơ sở dùng xe ủi san bằng các ấp chiến lược. Đồng bào nổi dậy phá banh ấp chiến lược vùng Brelin và một số ấp chiến lược khác, trở về làng cũ sinh sống.

Năm 1963, ở Lộc Ninh, con đường chuyên quân của hành lang chiến lược được hình thành ở sát phía tây biên giới Việt Nam - Campuchia. Để bảo vệ an toàn tuyến đường và các kho trạm, quân, dân Lộc Ninh phối hợp với bộ đội tỉnh, quân chủ lực Miền thường xuyên tổ chức đánh địch, mở rộng vùng căn cứ bao quanh hành lang. Ngày 19-10-1963, Sư đoàn 5 ngụy mở cuộc hành quân tràn vào Lộc Tấn nhằm xóa bỏ vùng giải phóng và gom dân, lập ấp chiến lược. Bộ đội tỉnh phối hợp tác chiến với du kích thị trấn Lộc Ninh, Lộc Tấn đánh bại cuộc hành quân của địch, diệt 300 tên, làm bị thương 108 tên, bắn rơi 4 máy bay. Đây là chiến thắng quân sự lớn nhất của ta kể từ sau Hiệp định Giơnevơ, nên có sức lan tỏa, cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng ở Lộc Ninh.

Tháng 7-1964, tại Hội nghị Công nhân cao su, Trung ương Cục miền Nam đã biểu dương quân, dân Lộc Ninh trong phong trào phá ấp chiến lược. Đây là vinh dự lớn dành cho quân, dân Lộc Ninh - đơn vị đi đầu trong phong trào phá ấp chiến lược của Mỹ-ngụy ở miền Nam.

Trong Chiến dịch Đồng Xoài năm 1965, có hàng trăm thanh niên ở Lộc Ninh tình nguyện lên đường gia nhập vào bộ đội chủ lực. Đội dân công phục vụ tiền tuyến vừa tham gia tải thương, vận chuyển đạn dược, vừa chuyên chở lương thực, thuốc men, đường sữa do đồng bào Lộc Ninh gửi cho bộ đội chủ lực.

Trong cuộc phản công chiến lược mùa khô năm 1966 - 1967, quân, dân Lộc Ninh phối hợp với bộ đội tỉnh, bộ đội chủ lực Miền giáng cho địch nhiều đòn đích đáng. Tiêu biểu là trận đánh

diễn ra ngày 11-6-1966, ta đánh thiệt hại nặng gần 3 tiểu đoàn Mỹ và 2 tiểu đoàn ngụy khi chúng mở cuộc hành quân vào làng 3 và khu vực Lộc Thiện. Trong trận này, ta đã bẻ gãy 13 đợt tấn công của địch, diệt 350 tên Mỹ, thu 26 súng các loại.

Từ ngày 28-10 đến ngày 5-12-1967, bộ đội Lộc Ninh, Bù Đốp đã phối hợp với bộ đội tỉnh, bộ đội chủ lực Miền đánh địch trên 60 trận, góp phần diệt 5.420 tên địch, trong đó có 2.956 tên Mỹ, phá hủy 153 xe quân sự, 63 khẩu đại bác, 4 kho đạn và kho xăng dầu, bắt 117 tù binh, thu 172 súng các loại; làm cho Sư đoàn “Anh cả đỏ” và Sư đoàn “Tia chớp nhiệt đới” của Mỹ mất sức chiến đấu trên tuyến đường 13; Trung đoàn 9, Sư đoàn 5 ngụy bị đánh thiệt hại nặng. Địa danh Lộc Ninh - Bù Đốp trở thành mồ chôn các binh đoàn chủ lực của Mỹ - ngụy.

Đêm 30 rạng sáng Mùng 1 Tết Mậu Thân 1968, bộ đội địa phương cùng dân quân du kích đã đánh địch ở làng 2, làng 5, Lộc Thiện, Lộc Hòa, Lộc An; du kích người Khmer đánh vào đồn Khánh Hưng. Trong khắp các làng, sở, phum, sóc, nhân dân nổi dậy phá ấp chiến lược, treo cờ, dán khẩu hiệu... Ngay trong ngày đầu của cuộc tổng công kích và nổi dậy, ta đã giải phóng một vùng rộng lớn từ làng 5 đến làng 2, Lộc An, Lộc Hòa khiến địch phải co cụm lại trong chi khu quân sự và các ấp chiến lược quanh chợ Lộc Ninh, không dám bung ra.

Sáng ngày 5-2-1968, khoảng 15.000 đồng bào ở phía nam của huyện với đội ngũ chính tề, gương cao cờ Mặt trận giải phóng và biểu ngữ kéo về thị trấn Lộc Ninh. Ở phía bắc, có 5.000 đồng bào thuộc các xã Lộc Thành, Lộc Hòa, Lộc An cũng tiến về thị trấn, cùng hô vang khẩu hiệu: “Chính quyền về tay nhân dân”. Tên quận trưởng Lộc Ninh hoảng sợ bỏ trốn.

Tuy giành thắng lợi trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, nhưng lực lượng của ta cũng bị tổn thất, chưa hồi phục được. Lợi dụng tình hình đó, Mỹ - ngụy tăng cường càn quét để giành đất, giành dân. Càn đến đâu chúng cho lập ấp chiến lược và đồn, bót đến đó. Cường độ chiến tranh do Mỹ - ngụy tiến hành ở Lộc Ninh tăng mạnh hơn trước. Đến tháng 5-1969, địch đã gom hết dân vào ấp chiến lược; ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địch đốt sạch nhà cửa. Để phá thế bao vây, kìm kẹp của địch, ta nhanh chóng khôi phục lực lượng, phối hợp đẩy mạnh chống càn, bảo vệ căn cứ. Chỉ trong sáu tháng đầu năm 1969, Đại đội 31 của huyện đã tổ chức đánh địch nhiều trận, bẻ gãy nhiều trận càn cấp đại đội và tiểu đoàn của Mỹ - ngụy, bảo vệ an toàn các cơ quan của huyện và tỉnh đóng trên địa bàn.

Từ năm 1970 đến năm 1971, hầu hết các cơ sở cách mạng đã được móc nối trở lại, ấp chiến lược chỉ còn tồn tại trên hình thức. Phong trào đánh mìn, tổ chức trận địa phục kích địch phát triển mạnh. Ngay tại sào huyệt của địch, ta tổ chức đánh phục kích nhiều trận, rải truyền đơn cảnh cáo các tên ác ôn, vận động binh sĩ ngụy bỏ ngũ. Cùng với đó, những thất bại nặng nề của Mỹ - ngụy trên chiến trường Đông Dương đã làm cho thế và lực của địch suy yếu nghiêm trọng, kế hoạch bình định của chúng có nguy cơ thất bại hoàn toàn. Việc quân Mỹ rút dần ra khỏi miền Nam làm cho tinh thần ngụy quân, ngụy quyền hoang mang, cục diện chiến tranh chuyển hóa thành có lợi cho ta. Tháng 8-1971, Bộ Chính trị chủ trương mở cuộc phản công chiến lược trên toàn miền Nam để đánh tan kế hoạch “bình định” của địch.

Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị, tháng 3-1972, Quân ủy và Bộ Chỉ huy Miền

quyết định mở Chiến dịch Nguyễn Huệ trên chiến trường Đông Nam Bộ. Hướng chủ yếu của chiến dịch là đường 13, với khu vực quyết chiến là địa bàn Lộc Ninh, An Lộc. Các tỉnh Tây Ninh, Phước Long, Biên Hòa, Long Khánh... là hướng phối hợp. Căn cứ vào kế hoạch tiến công Xuân - Hè năm 1972 của Bộ Tư lệnh Miền, chiến trường Bình Long - Phước Long được chia thành ba khu vực gồm: Bù Đốp - Lộc Ninh, Hớn Quản - Chơn Thành và các huyện còn lại.

Trận đánh Lộc Ninh bắt đầu lúc 3 giờ 30 phút ngày 5-4-1972. Bộ đội chủ lực Miền lần lượt tiêu diệt Trung đoàn thiết giáp số 1, Chiến đoàn 9 thuộc Sư đoàn 5 ngụy và đánh chiếm toàn bộ căn cứ, đồn, bót địch trong huyện Lộc Ninh. Trong lúc bộ đội chủ lực vây hãm cụm cứ điểm Lộc Ninh, Đại đội 31 của huyện phối hợp với du kích các xã đánh chiếm đồn Bảo An làng 2, Lộc Khánh, Lộc Thắng, Lộc Bình, Lộc Hưng, Lộc Tấn. Bọn tề điệp, phòng vệ dân sự hoang mang, hốt hoảng. Chớp lấy thời cơ, nhân dân ở 11 làng cao su, các dinh điền, các ấp trong thị trấn, các buôn, sóc của đồng bào dân tộc thiểu số cùng các đội công tác đã chuẩn bị sẵn sàng từ trước đồng loạt nổi dậy, tìm diệt bọn ác ôn, tước súng bọn phòng vệ dân sự, đánh sập toàn bộ bộ máy tề điệp kim kẹp, treo cờ Mặt trận giải phóng, kêu gọi binh lính địch ra hàng.

Ngày 7-4-1972, xe tăng ta bắt ngờ xuất hiện khiến địch hoang mang bỏ chạy. Bộ đội tiếp tục truy quét chúng đến hang ổ cuối cùng. Sau 2 giờ chiến đấu quyết liệt, toàn bộ sĩ quan, binh lính ngụy đều bị ta tiêu diệt hoặc bắt sống. Đúng 14 giờ ngày 7-4-1972, ta giải phóng hoàn toàn Lộc Ninh. Từ chi khu quân sự, quận lỵ đến tất cả vùng nông thôn, Đồn điền đều do ta làm chủ. Lộc Ninh trở thành

thủ phủ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Lúc này, con đường chiến lược của ta được mở từ tháng 5-1959 đã thông suốt từ miền Bắc vào đến Lộc Ninh. Lộc Ninh trở thành nơi tập kết từ hậu phương miền Bắc chuyển vào chi viện cho chiến trường miền Nam. Bị thất bại, địch cay cú bắn phá vào vùng giải phóng. Ngày 3-6-1972, chúng ném bom khu vực trung tâm chợ Lộc Ninh làm chết và làm bị thương trên 300 người.

Sau ngày Lộc Ninh được giải phóng, dân số Lộc Ninh từ 30.000 người tăng lên 60.000 người. Hàng chục ngàn Việt kiều ở Campuchia quay về Lộc Ninh. Lúc này lương thực, thực phẩm rất khan hiếm, cả huyện chỉ còn chưa đầy 1.000 tấn gạo. Trong khi đó, địch thực hiện chính sách bao vây kinh tế vùng giải phóng, không chế các con đường dẫn đến Lộc Ninh. Bên cạnh đó, sản xuất lúc bấy giờ chủ yếu nhỏ lẻ nên nạn đói đã xuất hiện.

Để giải quyết khó khăn trước mắt, Trung ương Cục miền Nam đã gửi 1.000 tấn gạo, muối, thuốc men để ủng hộ quân dân Lộc Ninh. Huyện Lộc Ninh chỉ đạo thu mua hoặc đổi lương thực ở bên kia biên giới, kết hợp vận động cán bộ, chiến sĩ vào rừng tìm củ rừng, khoai mì ở các rẫy bỏ hoang về cứu đói cho đồng bào. Đồng thời, phát động phong trào sản xuất lương thực, tháo gỡ bom mìn, dẹp bỏ rào gai, khai hoang hơn 1.000ha đất canh tác. Mọi người ai cũng tay súng, tay dao, tay cày, tay cuốc ngày đêm ra sức đẩy mạnh sản xuất lúa, hoa màu để chống đói.

Tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể được củng cố. Ở 13 xã của Lộc Ninh đều có Ủy ban nhân dân. Lực lượng bộ đội huyện được tăng cường lên 2 đại đội, là Đại đội 31 và Đại đội 32.

Trong năm 1973, chính quyền Lộc Ninh tổ chức khôi phục lại các đồn điền cao su, khai thác mù cao su phục vụ cho công nghiệp quốc phòng, công nghiệp dân dụng tại chỗ và chuyển ra hậu phương lớn miền Bắc. Trong hai năm 1973 - 1974, hơn 2.000 tấn mù cao su ở Lộc Ninh đã được chuyển ra miền Bắc.

Kể từ sau ngày Lộc Ninh được giải phóng (7-4-1972) cho đến ngày 30-4-1975, Đảng bộ, chính quyền, đoàn thể và các tầng lớp nhân dân trong huyện đã bắt tay ổn định cuộc sống, xây dựng cuộc sống mới; đồng thời tích cực tham gia và phục vụ chiến đấu, góp phần cùng quân, dân cả nước giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

2. Thành quả xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh (1975 - 2013)

a. Giai đoạn 1975 - 1986

Đời sống của đa số nhân dân vùng Lộc Ninh sau giải phóng còn nhiều khó khăn do hậu quả nặng nề của chiến tranh, do thiên tai, dịch bệnh và sự bao vây cấm vận về kinh tế của Mỹ cùng với các nước tư bản. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ và chính quyền địa phương, đời sống của người dân Lộc Ninh dần đi vào ổn định.

Từ giữa năm 1975, lãnh đạo huyện đã khẩn trương ổn định cuộc sống cho nhân dân, nhất là cho hàng ngàn người dân từ Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Thái Bình đến lập nghiệp.

Trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, trong năm 1976, trên địa bàn huyện đã khai hoang phục hóa được hơn 200ha đất đai, đưa diện tích gieo trồng trong toàn huyện lên 4.000ha. Sản lượng quy thóc đạt hơn 10.000 tấn.

Số lao động ngành nghề tiểu thủ công nghiệp được tổ chức sắp xếp lại theo hình thức tập thể.

Nông dân được đưa vào tổ đổi công, tổ đoàn kết, tập đoàn sản xuất. Trong ba năm (1975 - 1978), huyện đã xây dựng được 208 tổ đổi công sản xuất. Phong trào làm thủy lợi, khai hoang phục hóa, thâm canh tăng năng suất phát triển mạnh. Tính đến cuối năm 1978, Lộc Ninh cơ bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp dưới hai hình thức hợp tác xã và tập đoàn sản xuất. Các xí nghiệp quốc doanh cao su, ngành bưu điện, hợp tác xã xe đò bảo đảm duy trì và phát triển sản xuất, mở rộng kinh doanh, khai thác.

Sau giải phóng, Đảng bộ và nhân dân phần khởi bắt tay xây dựng quê hương mới, thì đầu năm 1978, tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xary gây ra cuộc chiến tranh biên giới phía tây nam nước ta. Tại địa bàn huyện Lộc Ninh, chúng triển khai lực lượng tấn công đánh chiếm các đồn biên phòng Hoa Lư, Hoàng Diệu, phát triển theo tuyến quốc lộ 13 xuống đến làng 7, làng 9 thuộc xã Lộc Tấn, đe dọa cắt đứt đường 14 trên đoạn cầu Trắng đến ngã ba Công Chánh. Đặc biệt, đêm 15 rạng ngày 16-3-1978, chúng đã tràn vào Hưng Phước, Thiện Hưng gây ra vụ thảm sát hết sức dã man đối với đồng bào ở đây. Chúng đã giết hại 247 đồng bào vô tội, thiêu rụi gần 300 nóc nhà, biến nhiều phum, sóc, làng, sở thành tro bụi.

Trước những tội ác cực kỳ dã man của giặc, quân và dân Lộc Ninh cùng với quân, dân ta trên tuyến biên giới phía tây nam buộc phải chiến đấu để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền và tính mạng của mình. Lộc Ninh trở thành một địa bàn trọng điểm của chiến tranh bảo vệ biên giới phía tây nam của Tổ quốc.

Được sự chỉ đạo của Quân khu ủy và Tỉnh ủy Sông Bé, quân dân Lộc Ninh quyết tâm bảo vệ vững chắc tuyến biên giới Tây Nam của Tổ quốc trên hướng biên giới Lộc Ninh - Bù Đốp. Các biện pháp tổ chức và giáo dục chính

trị - tư tưởng đã tạo nên chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức hành động của Đảng bộ, chính quyền, quân và dân Lộc Ninh. Huyện đã triển khai hàng loạt các biện pháp giáo dục, quán triệt tình hình nhiệm vụ, củng cố sự đoàn kết, nhất trí từ huyện đến cơ sở và trong nhân dân; tổ chức quán triệt cho cán bộ về tinh thần Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy, kết hợp bồi dưỡng quan điểm của Đảng về đường lối chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân. Cán bộ, đảng viên, đoàn viên gương mẫu đi trước, trực tiếp cầm súng chiến đấu, dẫn dắt đồng bào tích cực tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu và sản xuất; đồng thời xử lý nghiêm những cán bộ, đảng viên dao động tư tưởng, không giữ vững tinh thần quyết tâm chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Một trong những yêu cầu mang tính chiến lược là phải xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân địa phương, biến huyện Lộc Ninh thành pháo đài quân sự bảo vệ vững chắc tuyến biên giới. Huyện đã tập trung triển khai thực hiện các phương châm sau:

- Kết hợp vừa chiến đấu vừa xây dựng, bảo đảm cho chiến đấu và phục vụ thiết thực cho yêu cầu chiến đấu trước mắt.

- Kết hợp xây dựng thế trận và xây dựng lực lượng, có lực lượng là có trận địa phòng thủ và có trận địa phải có lực lượng tại chỗ để chiến đấu phòng giữ.

- Dựa vào khả năng thực tế của địa phương kết hợp tranh thủ khả năng chi viện của các huyện phía sau và của tỉnh bạn để nhanh chóng hoàn thiện thế trận chiến tranh nhân dân của huyện.

- Kết hợp triển khai toàn diện và xây dựng có trọng điểm; lợi dụng địa thế, địa hình kết hợp với trận địa cấu trúc bằng sức người và sức cơ giới.

- Vừa xây dựng, vừa củng cố rút kinh nghiệm để từng bước mở rộng triển khai thế trận chung cho toàn huyện.

Kế hoạch triển khai căn cứ vào yêu cầu chiến đấu trước mắt chống lại hoạt động xâm nhập, lấn chiếm, đánh phá của kẻ địch.

Chỉ trong 20 ngày, huyện đã huy động lực lượng dân quân phối hợp với bộ đội chủ lực xây dựng 28km trận địa từ Bắc Lộc Hiệp đến Bắc Bù Đốp, cắm 445.000 chông tre, 1.112 chông sắt, gài 6.600 quả mìn. Tại khu vực này, ngày 16-4-1978, ta đã ngăn chặn một toán trinh sát địch đột nhập và tiêu diệt 6 tên bằng mìn.

Từ tháng 4-1978, huyện tập trung chỉ đạo xây dựng ấp chiến đấu ở làng 9, xã Lộc Tấn theo hình thức bố phòng hoàn chỉnh, vừa chống được chiến xa và đạn bắn thẳng của địch, vừa bảo đảm lực lượng bám trụ tại chỗ chiến đấu không để mất trận địa. Ngoài ra, huyện còn xây dựng 2 cụm chiến đấu trên 2 hướng trọng điểm gồm các xã Thiện Hưng, Hưng Phước, Lộc Thắng, Lộc Tấn, một cụm chiến đấu liên hoàn ở hai xã Tân Hòa, Tân Tiến và một cụm ở xã Lộc Thành chống các mũi thọc sâu chia cắt của địch trên tuyến giữa và tuyến phía tây của huyện.

Tháng 8-1978, huyện triển khai xây dựng tuyến phòng thủ biên cương hoàn chỉnh, huy động hàng chục ngàn lượt người trong ba tháng thi công đã hoàn thành một đoạn dài 45km, gồm 30km ở hai phía đông và tây trục đường 13 và 15km đoạn từ Chiêu Riêu đến Tà Nốt.

Ngoài ra, các cơ sở công cộng của thị trấn và các cơ quan, xí nghiệp, nông lâm trường, các trường học, bệnh viện đều có hầm hào, ổ ụ chiến đấu tại chỗ biến mỗi cơ quan, xí nghiệp, trường học thành một trận địa chiến đấu.

Huyện Lộc Ninh được chọn làm căn cứ, đặt Chi huy Sở tiền phương Quân khu 7 và Tỉnh đội để chỉ đạo tác chiến. Với khẩu hiệu: “*Mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi xóm ấp là một chiến hào*”, toàn huyện đã đẩy lên phong trào xây dựng làng xã, phum, sóc chiến đấu, xây dựng tuyến phòng thủ biên giới. Lộc Ninh đã góp hơn 100.000 ngày công, đào đắp hơn 100.000m³ đất, 15.000m giao thông hào, 7.600.000 chông tre, 13.000 chông đinh, 57.000 chông bàn, 218.000 cọc sắt và 24.000m kẽm gai để xây dựng tuyến biên giới.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Trung ương Đoàn, lớp lớp thanh niên Lộc Ninh hăng hái lên đường tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu theo khẩu hiệu “*Mỗi thanh niên là một viên gạch hồng xây dựng thành đồng biên giới*”. Qua 5 đợt tuyển quân năm 1978 và 3 đợt năm 1979, toàn huyện đã có 1.004 thanh niên lên đường nhập ngũ.

Ngày 21-7-1978, tại kilômet số không, Tiểu đoàn 301 bộ đội địa phương trong 7 ngày chiến đấu đã tiêu diệt 150 tên, làm bị thương 200 tên, thu 2 súng cối và nhiều đạn dược, đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn địch. Tính chung trong các đợt chiến đấu từ cuối năm 1978 đến đầu năm 1979, lực lượng vũ trang của huyện đã đánh 168 trận lớn nhỏ, tiêu diệt 350 tên địch, làm bị thương 410 tên, đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn, một đại đội, thu 4 súng cối và 7 súng các loại khác, thu nhiều đạn dược, quân trang, quân dụng của địch¹.

Lực lượng dân quân du kích vừa làm nhiệm vụ chiến đấu tại chỗ, bảo vệ dân, đưa dân đi sơ tán, bảo vệ trật tự trị an, chống bạo loạn, vừa tham gia lao động sản xuất và phục vụ cho bộ đội chiến đấu phía trước. Du kích đã đánh 21 trận, trong đó có 8 trận đánh độc lập và 13 trận đánh phối hợp, gây cho địch nhiều thiệt hại.

Đầu năm 1979, ta chuyển sang tấn công tiêu diệt và đánh tan rã lực lượng địch, góp phần giành thắng lợi trọn vẹn cho chiến dịch phản công mùa Xuân 1979. Sau đó ta tiếp tục giúp đỡ các bạn Campuchia truy quét địch, xây dựng lại chính quyền cách mạng cho bạn và đồng thời tiến hành củng cố lại tuyến phòng thủ biên giới, kết hợp củng cố quốc phòng toàn dân, tăng cường xây dựng thể trận chiến tranh nhân dân, xây dựng huyện thành pháo đài bảo vệ biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc.

Với khí thế mới, năm 1979, huyện đề ra chỉ tiêu kế hoạch về phát triển kinh tế trong các năm 1979 - 1982. Đến cuối năm 1982, huyện đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp tiếp tục được duy trì và phát triển. Toàn huyện có 32 hợp tác xã, 52 tập đoàn sản xuất thu hút 90% hộ nông dân vào hợp tác xã. Việc khai hoang phục hóa, thâm canh tăng năng suất đạt được những tiến bộ rõ rệt: đã tổ chức khai hoang phục hóa thêm 1.600ha, trong đó có 300ha ruộng giáp biên giới, đưa tổng diện tích gieo trồng lên 7.792ha. Các loại cây trồng chủ lực của địa phương như hồ tiêu, cà phê tăng gấp 2 lần so với năm 1979. Tổng sản lượng lương thực toàn huyện quy thóc đạt 17.742 tấn.

Trên mặt trận quốc phòng, an ninh, huyện tiến hành truy quét hàng trăm vụ xâm nhập biên giới trái phép, bắt hơn 7.000 vụ vượt biên, diệt 71 tên phản động, gọi hàng 204 tên, thu 101 súng các loại... làm cho tình hình biên giới ổn định, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

1. Xem: Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Lộc Ninh: *Lộc Ninh - Lịch sử truyền thống năm 1930 - 2000*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2001.

Giai đoạn 1983 - 1985, huyện phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu trên nhiều lĩnh vực. Về sản xuất nông nghiệp, huyện đã khai hoang phục hóa được 1.978ha, nâng tổng diện tích gieo trồng lên 9.350ha, trong đó chú trọng hình thành các vùng chuyên canh cây lúa, cây công nghiệp hằng năm và lâu năm. Tính đến năm 1986, diện tích cây công nghiệp ngắn ngày là 651ha, cây công nghiệp dài ngày là 911ha. Toàn huyện có 47 hợp tác xã, 5 tập đoàn sản xuất, thu hút 94% tổng số hộ nông dân vào làm ăn tập thể. Tổng sản lượng lương thực đạt 19.000 tấn, huy động lương thực nộp Nhà nước được 6.504 tấn.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được tổ chức, cải tạo, sắp xếp lại. Đã xây dựng được mô hình hợp tác xã dịch vụ, các cơ sở rèn, mộc, sản xuất nước đá, xay xát, gạch, may mặc. Nhờ đó, đã giải quyết việc làm cho người lao động và tạo ra nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

Sau 10 năm (1975 - 1985), huyện đã tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận. Trước hết, trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng từ con số 4.000ha năm 1976 tăng lên 9.965ha năm 1985. Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp phát triển nhanh, hiệu quả. Năm 1976, toàn huyện chỉ có 203 tổ sản xuất, đến năm 1986 đã xây dựng được 44 hợp tác xã, 11 tập đoàn sản xuất, thu hút trên 90% hộ nông dân vào con đường làm ăn tập thể. Bình quân lương thực đầu người đạt hơn 300kg/thóc/năm.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thời điểm sau năm 1975 chỉ có vài cơ sở công nghiệp cũ được khôi phục, đến năm 1985 đã xây dựng mới 6 cơ sở công nghiệp quốc doanh. Nhiều cơ sở tiểu thủ công nghiệp được mở rộng hoặc xây mới, đáp ứng cơ bản nhu cầu về sản xuất và đời sống cho nhân dân.

Sau giải phóng, mạng lưới thương nghiệp trên địa bàn huyện hầu như không có gì. Đến năm 1985, huyện đã có 18 cửa hàng quốc doanh, 137 quầy hàng hợp tác xã mua bán phục vụ đến tận phum, sóc.

Về quốc phòng - an ninh, huyện hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo vệ tuyến biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc, tiến hành truy quét hàng trăm vụ xâm nhập biên giới trái phép, bắt nhiều vụ vượt biên, tiêu diệt, gọi hàng nhiều tên phản động, giữ ổn định tình hình biên giới, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Chỉ tiêu giao quân hằng năm đều đạt và vượt kế hoạch.

b. Giai đoạn 1986 - 1996

Bước sang năm 1986, huyện đã nỗ lực, phấn đấu giành nhiều thắng lợi quan trọng trên lĩnh vực kinh tế trong chặng đầu của thời kỳ đổi mới. Sau 5 năm triển khai thực hiện, tính đến năm 1990, diện tích gieo trồng toàn huyện đạt 18.232ha, giá trị sản lượng nông nghiệp đạt 445,268 triệu đồng (theo giá cố định năm 1982). Đặc biệt, diện tích trồng các loại cây công nghiệp tăng đáng kể. Trong đó, cây điều từ 223ha năm 1986 tăng lên 1.018ha năm 1990, cây hồ tiêu từ 530ha tăng lên 1.231ha, vườn cây cao su từ 3.550ha tăng lên 5.530ha.

Về lâm nghiệp, diện tích đất rừng chiếm khoảng 36.814ha, giá trị sản lượng lâm nghiệp đạt 11,634 triệu đồng (theo giá cố định năm 1982); khai thác được 1.880m³ gỗ, 2.696 ster củi, 1.075 tấn nguyên liệu giấy, 81.093 cây song mây; bước đầu tổ chức trồng mới hơn 200ha rừng.

Lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong huyện. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1990 giảm 18,5% so với năm 1986.

Mạng lưới thương nghiệp của huyện có bước phát triển. Năm 1986, hàng hóa vào huyện đạt khoảng 396.618 triệu đồng, đến năm 1990 đạt hơn 24,5 tỉ đồng. Xuất khẩu hồ tiêu năm 1990 đạt 700 tấn, hạt điều nhân đạt 159 tấn (tăng gấp 5 lần so với năm 1986).

Trong giai đoạn 1991 - 1996, các chỉ tiêu kinh tế đạt được nhiều kết quả quan trọng. Sản xuất nông nghiệp có chuyển biến nhanh chóng, tăng nhanh tỷ trọng chế biến nông sản phục vụ cho xuất khẩu. Tính đến năm 1996, diện tích gieo trồng các loại cây lương thực đạt 7.910ha, sản lượng quy thóc đạt 15.076 tấn. Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm là 19.216ha; trong đó sản lượng cà phê đạt 304 tấn, cao su đạt 4.463 tấn, hồ tiêu đạt 3.619 tấn, hạt điều đạt 1.342 tấn. Trong chăn nuôi, tính đến năm 1996, tổng đàn trâu toàn huyện có 4.873 con, đàn bò có 5.816 con, đàn heo có 25.297 con.

Giá trị sản xuất lâm nghiệp, tính đến năm 1995, đạt 20 tỷ 881 triệu đồng. Bước đầu thực hiện việc giao đất, giao rừng và khoán rừng đến từng hộ gia đình. Giai đoạn 1991 - 1995 trồng mới được 1.070ha rừng.

Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng dần được khôi phục. Tính đến năm 1996, trên địa bàn huyện có 254 cơ sở hoạt động, thu hút 492 lao động, giá trị sản xuất đạt 7 tỷ 135 triệu đồng.

Ngành thương nghiệp phục vụ tốt việc trao đổi giao thương hàng hóa giữa các vùng trong và ngoài huyện. Tính đến năm 1996, trên địa bàn huyện có 2.011 hộ kinh doanh buôn bán, tăng gần 5 lần so với năm 1991. Toàn huyện có 9 đơn vị kinh tế quốc doanh hoạt động có hiệu quả.

Tổng sản phẩm xã hội năm 1996 tăng hơn 50% so với năm 1991. Thu nhập bình quân đầu người đạt 652.422 đồng/năm¹.

c. Giai đoạn 1997 - 2013

Trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, huyện tiếp tục duy trì trồng các loại cây có thể mạnh với quy mô ngày càng lớn. Tính đến cuối năm 1997, diện tích cây lương thực có 7.946ha, sản lượng đạt 17.525 tấn. Trong đó, một số loại cây lương thực chủ yếu như diện tích gieo trồng lúa là 5.240ha, sản lượng đạt 11.144 tấn; diện tích cây bắp 1.479ha, sản lượng đạt 3.927 tấn; diện tích khoai lang 281ha, sản lượng đạt 1.963 tấn; diện tích khoai mì 810ha, sản lượng đạt 15.815 tấn. Diện tích rau xanh các loại là 412ha, sản lượng đạt 2.958 tấn. Diện tích đậu các loại 1.371ha, sản lượng đạt 930 tấn. Diện tích cây công nghiệp lâu năm có 21.550ha, trong đó một số loại cây công nghiệp lâu năm chủ yếu như cà phê cho sản phẩm có diện tích 710ha, sản lượng đạt 3.278 tấn, diện tích cao su 3.327ha, sản lượng đạt 4.315 tấn mù, diện tích điều: 2.804ha, sản lượng đạt 10.474 tấn, diện tích hồ tiêu: 1.080ha, sản lượng đạt 4.228 tấn. Số lượng đàn trâu có 4.521 con, đàn bò có 7.116 con, đàn heo có 23.940 con².

Tính đến cuối năm 2002, trước khi chia tách huyện, các thế mạnh về sản xuất nông nghiệp của huyện tiếp tục được duy trì, trong đó diện tích cây lương thực là 7.329ha, sản lượng đạt 19.480 tấn, trong đó diện tích trồng lúa là 4.359ha, sản lượng đạt 11.350 tấn, diện tích cây bắp có 2.969ha, sản lượng đạt 8.130 tấn, diện tích khoai mì là 1.643ha, sản lượng đạt 39.233

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Lộc Ninh: *Lộc Ninh - Lịch sử truyền thống năm 1930 - 2000, Sđd.*

2. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 1998 - 2013.*

tấn. Diện tích rau xanh các loại có 822ha, sản lượng đạt 5.759 tấn; diện tích đậu các loại là 1.913ha, sản lượng đạt 1.325 tấn. Diện tích cây công nghiệp lâu năm là 25.534ha, trong đó diện tích một số loại cây công nghiệp lâu năm chủ yếu như cà phê là 1.162ha, sản lượng đạt 3.670 tấn; cao su là 9.228ha, sản lượng đạt 11.605 tấn mủ; cây điều là 3.501ha, sản lượng đạt 1.285 tấn; hồ tiêu là 3.033ha, sản lượng đạt 8.565 tấn. Diện tích các loại cây ăn quả là 1.895ha. Số lượng đàn trâu có 5.745 con, đàn bò có 9.658 con, đàn heo có 26.871 con. Sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 220 tấn.

Sau khi chia tách huyện (năm 2003), sản xuất nông nghiệp được coi là ngành thế mạnh của huyện tiếp tục phát triển, cơ cấu vật nuôi, cây trồng đã được chuyển đổi cho phù hợp với tình hình mới. Diện tích, sản lượng các loại cây lương thực, cây ăn quả, cây công nghiệp hằng năm, cây công nghiệp lâu năm, đàn gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản... được duy trì và có bước phát triển mới đáp ứng được nhu cầu của thị trường và tình hình thực tế của địa phương.

Diện tích một số loại cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm của huyện Lộc Ninh giai đoạn 2003 - 2013

Đơn vị tính: ha

Loại cây	2003	2006	2009	2011	2013
Lúa	2.811	3.908	4.518	4.868	5.323
Khoai mì	928	2.074	2.423	3.348	3.753
Cà phê	720	385	441	910	949
Cao su	10.015	10.116	17.524	29.922	32.913
Điều	2.541	3.290	5.438	5.110	5.488
Hồ tiêu	2.709	3.409	3.543	3.681	3.559

Sản lượng một số loại cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm của huyện Lộc Ninh giai đoạn 2003 - 2013

Đơn vị tính: tấn

Loại cây	2003	2006	2009	2011	2013
Lúa	7.711	11.211	14.067	15.643	17.157
Khoai mì	22.117	54.561	57.659	78.947	103.193
Cà phê	2.236	1.012	519	824	1.383
Cao su	12.040	15.927	19.555	28.430	35.964
Điều	918	3.231	5.014	5.110	4.841
Hồ tiêu	7.097	9.398	11.961	10.832	10.929

Số lượng trâu, bò, heo của huyện Lộc Ninh giai đoạn 2003 - 2013

Đơn vị tính: con

Loại con	2003	2006	2009	2011	2013
Trâu	4.521	5.267	5.074	4.367	2.920
Bò	8.559	18.541	19.124	15.371	7.177
Heo	17.550	16.273	18.542	25.315	64.140

Trên lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các sản phẩm làm ra chủ yếu là thực phẩm chế biến, đồ mỹ nghệ, đồ gỗ, hàng may mặc, giày dép. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng chủ yếu là đá xây dựng, gạch. Những sản phẩm tiểu thủ công nghiệp của huyện chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong huyện hoặc sơ chế hàng nông sản phục vụ cho công đoạn chế biến ở các vùng khác. Tính đến cuối năm 1997, trên địa bàn huyện có 259 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Trong đó, tư nhân có 11 cơ sở, cá thể có 248 cơ sở, thu hút 392 lao động; giá trị sản xuất đạt 7 tỷ 716 triệu đồng. Đến cuối năm

2002, trên địa bàn huyện có 411 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Trong đó, tư nhân có 121 cơ sở, cá thể có 399 cơ sở; thu hút 890 lao động; giá trị sản xuất đạt 18 tỷ 661 triệu đồng. Sau khi chia tách huyện, mặc dù địa bàn bị thu hẹp, nhưng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp vẫn duy trì tốc độ phát triển. Tính đến năm 2005, trên địa bàn huyện có 262 cơ sở sản xuất, thu hút 471 lao động, doanh thu đạt 15 tỷ 178 triệu đồng.

Hoạt động thương mại - dịch vụ có bước phát triển với nhiều loại hình. Các dịch vụ tín dụng ngân hàng, bưu chính viễn thông, cung cấp điện, nước sinh hoạt phát triển. Tính đến năm 2009, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn huyện đạt 225.756 triệu đồng, trong đó doanh thu của thành phần kinh tế cá thể đạt 185.408 triệu đồng, chiếm 82,12% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ.

Về kết cấu hạ tầng kỹ thuật năm 1998, huyện có 14/18 xã, thị trấn có sử dụng điện lưới quốc gia, đến năm 2003 điện lưới quốc gia phủ toàn bộ 18 xã, thị trấn trong toàn huyện. Năm 1997, toàn huyện chỉ có 866 thuê bao điện thoại cố định, đến năm 2003, có 3.634 thuê bao điện thoại cố định và 4.326 thuê bao điện thoại di động.

IV. DÂN CƯ, DÂN TỘC

1. Dân số qua các thời kỳ

Nghiên cứu của khảo cổ học được tiến hành tại một số di chỉ ở địa bàn Lộc Ninh đã chứng minh từ 2.500 cho đến 3.000 năm trước đây, tương ứng với thời kỳ phát triển của nền văn minh Đông Sơn, trên vùng đất Lộc Ninh đã có con người cư trú. Đó là một nhóm người thuộc hệ Indonésien cổ nói tiếng Môn - Khmer, tổ tiên của người Xtiêng, Mạ, Mnông, Khmer - ngày nay. Họ cư trú rải rác ở các khu vực sông, suối, bung, bầu.

Những thập niên đầu của thế kỷ XIX, triều đình nhà Nguyễn đưa một số binh lính đồn trú người Kinh và gia đình họ đến địa bàn Lộc Ninh cùng một vài nhóm người đi buôn bán hàng hóa, chủ yếu là người Hoa đến đây buôn bán trong thời gian ngắn, cùng với một số giáo sĩ người Pháp, tiêu biểu có nhà truyền giáo Azêma đến Lộc Ninh truyền đạo từ rất sớm (nhưng không một người Xtiêng và người Khmer nào chịu làm lễ rửa tội). Khi người Pháp đến Lộc Ninh, đầu tiên họ cho xây dựng ở đây một trại nuôi ngựa chiến (giống ngựa đưa từ Tây Âu sang) và bắt một số đồng bào dân tộc thiểu số người Xtiêng, Khmer phục vụ.

Năm 1911, Công ty cao su Viễn Đông ra đời, đặt trụ sở tại Lộc Ninh. Nguồn nhân công tại chỗ không đáp ứng đủ cho việc lập đồn điền trồng cao su, nên tư bản Pháp cấu kết với chính quyền thực dân sở tại ở một số tỉnh miền Trung, miền Bắc dùng các thủ đoạn lừa mị, mua chuộc, kẻ cả cưỡng bức để đưa nông dân vào làm phu cao su cho chúng tại các đồn điền. Trong khoảng 10 năm, từ năm 1917 đến năm 1928, tư bản Pháp tuyển mộ hàng chục ngàn người từ các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam... đưa vào vùng Lộc Ninh. Tính đến năm 1943, ở Đồn điền cao su Lộc Ninh đã có hơn 20.000 phu là người miền Bắc, miền Trung và khoảng 8.000 phu là đồng bào dân tộc thiểu số, chủ yếu là người Xtiêng, Khmer.

Theo phúc trình về cuộc “Thanh tra tỉnh Bình Long” của Tòa đại biểu Chính phủ Nam phần ngày 3-7-1957, quận Lộc Ninh số dân lúc bấy giờ tổng cộng có 23.067 người, trong đó có 10.837 người Kinh, 6.527 người Thượng, 5.358 người Miên, 321 Hoa kiều và 24 người Pháp ở Đồn điền.

Năm 1975, tỉnh Bình Long có số dân là 76.721 người. Trong đó, quận Lộc Ninh có số dân 20.925 người.

Qua thống kê năm 1987, dân số huyện Lộc Ninh (gồm cả Bù Đốp ngày nay) là 80.576 người.

Theo tổng điều tra dân số năm 1999 (tính đến ngày 31-12-1999), dân số huyện Lộc Ninh là 92.841 người.

Theo tổng điều tra dân số năm 2009 (tính đến ngày 31-12-2009), dân số huyện Lộc Ninh là 109.866 người.

Số liệu thống kê¹, dân số huyện Lộc Ninh năm 2013 là 114.964 người, trong đó:

TT	Đơn vị xã, thị trấn	Người
1	Thị trấn Lộc Ninh	10.424
2	Xã Lộc Hòa	5.526
3	Xã Lộc An	7.082
4	Xã Lộc Tấn	10.857
5	Xã lộc Thạnh	3.113
6	Xã Lộc Hiệp	8.071
7	Xã Lộc Thiện	8.136
8	Xã Lộc Thuận	9.091
9	Xã Lộc Quang	6.066
10	Xã Lộc Phú	6.795
11	Xã Lộc Thành	6.373
12	Xã Lộc Thái	7.419
13	Xã Lộc Điền	8.094
14	Xã Lộc Hưng	8.002
15	Xã Lộc Thịnh	3.879
16	Xã Lộc Khánh	6.036

2. Các tộc người và đặc điểm tộc người

Cư dân sống lâu đời nhất trên địa bàn huyện Lộc Ninh là tộc người Xtiêng thuộc nhánh

Bù Đek và tộc người Khmer (từ Campuchia sang hoặc từ các vùng phía Nam di cư đến lập nghiệp).

Đồn điền cao su Lộc Ninh được thành lập đã kéo theo số lượng người Kinh làm phu cao su có gốc từ các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ đến ngày càng đông. Người Kinh trở thành cư dân chủ yếu của vùng đất Lộc Ninh lúc bấy giờ.

Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp mở ra. Trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một, thực dân Pháp cho xây dựng tuyến đường sắt Thủ Dầu Một - Lộc Ninh thu hút ngày càng nhiều cư dân người Kinh đến Lộc Ninh. Đền, chùa cũng dần xuất hiện, ngôi chùa cổ nhất ở vùng Lộc Ninh là chùa Từ Quang. Đặc biệt, chùa Từ Quang là nơi vừa thờ Phật, vừa thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo. Nhà thờ cũng được xây dựng nhưng ít hơn chùa. Điều này chứng tỏ Phật giáo và việc thờ cúng tổ tiên, ông bà ở địa bàn Lộc Ninh thời đó khá thịnh hành. Nhờ có đường xe lửa nên việc giao lưu, giao thương ở Lộc Ninh phát triển rất nhanh. Chợ Lộc Ninh gần nhà ga xe lửa nên rất sầm uất, thu hút đông đảo cư dân trong vùng đến trao đổi hàng hóa, kể cả người Khmer từ Kratié thuộc Vương quốc Campuchia sang với hàng đoàn voi thồ chở hàng hóa đến đây trao đổi buôn bán. Xe lửa từ Thủ Dầu Một lên Lộc Ninh chở theo đồ gốm, khô mắm, gạo, muối và đưa về gỗ xẻ, than củi, hồ tiêu..., làm cho cuộc sống ở đây rất nhộn nhịp, phát triển.

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, Mỹ dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm. Chúng dùng nhiều thủ đoạn lừa mị và cưỡng ép đồng bào Thiên Chúa giáo ở một số tỉnh đồng bằng

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê Bình Phước năm 2013*.

Bắc Bộ di cư vào Nam. Ở Lộc Ninh, chúng đưa đồng bào theo đạo Thiên Chúa ở xứ đạo Bùi Chu, Phát Diệm đến để xây dựng các dinh điền Châu Ninh 1, 2, 3 ở Thiện Hưng, Tích Thiện ở Lộc Khánh..., đồng thời chúng đưa nhiều gia đình vốn là dân vùng căn cứ kháng chiến thuộc Khu 5, chủ yếu là ở Quảng Nam, Quảng Ngãi vào định cư ở Lộc Ninh. Đi đôi với chính sách gom dân lập dinh điền, khu trù mật, chính quyền Diệm còn thi hành chính sách hủy diệt môi sinh trên diện rộng, gây nhiều xáo trộn trong cộng đồng dân cư.

Ngày 7-4-1972, Lộc Ninh hoàn toàn giải phóng và vinh dự trở thành nơi đặt cơ quan lãnh đạo Trung ương Cục miền Nam và Bộ Chỉ huy Miền, là trung tâm chính trị của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, là nơi tiếp nhận hàng vạn Việt kiều từ Campuchia về tránh sự khủng bố, giết hại của chính phủ phản động Lon Nol đang cầm quyền ở Campuchia. Lúc này, dân số Lộc Ninh tăng lên đáng kể, khoảng 60.000 người.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, hưởng ứng chủ trương của Đảng về việc phân bố lại dân cư, xây dựng các vùng kinh tế mới, nhân dân địa phương miền Bắc, miền Trung và Thành phố Hồ Chí Minh đến Lộc Ninh khá đông.

Theo bảng phân bố dân số và địa bàn cư trú của dân tộc thiểu số năm 1979, trên địa bàn huyện Lộc Ninh, cộng đồng người Kinh chiếm đa số. Dân tộc Xtiêng và Khmer có 10.464 người, trong đó có 5.521 người dân tộc Xtiêng, 4.943 người dân tộc Khmer.

Những năm sau đổi mới, nhất là sau khi tái lập tỉnh Bình Phước (năm 1997), đồng bào các dân tộc ở các tỉnh phía Bắc, miền Trung, miền Tây Nam Bộ đến định cư ở Lộc Ninh ngày càng nhiều. Năm 1997, ở Lộc Ninh có 5.386 hộ với 29.815 nhân khẩu đồng bào dân tộc thiểu số, chiếm 18% tổng dân số toàn huyện. Theo tổng

điều tra dân số năm 2009, ở Lộc Ninh, dân tộc Kinh chiếm 80,58%, dân tộc Tày chiếm 0,43%, dân tộc Thái chiếm 0,36%, dân tộc Mường chiếm 0,37%, dân tộc Khmer chiếm 8,20%, dân tộc Hoa chiếm 0,64%, dân tộc Nùng chiếm 0,38%, dân tộc Dao chiếm 0,02%, dân tộc Xtiêng chiếm 8,91%, các dân tộc khác chiếm 0,11%. Dân số sống ở thành thị là 9,56%, dân số sống ở nông thôn là 90,44%. Tốc độ tăng dân số bình quân thời kỳ 1999 - 2009 ở thành thị là 0,83%, ở nông thôn là 1,79%.

Năm 2010, toàn huyện có 52.223 lao động làm việc trong các ngành kinh tế, chiếm 83,34% số người trong độ tuổi lao động. Tốc độ tăng lao động bình quân khoảng 43%/năm. Xu hướng chuyển dịch lao động của huyện trong những năm qua đã giảm dần tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp, từ 83,8% năm 2000 giảm xuống còn 78,2% năm 2010, tăng tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng từ 3,4% năm 2000 lên 7,0% năm 2010. Tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ tăng từ 7,1% năm 2000 lên 14,8% năm 2010.

Năm 2013, số dân ở thành thị là 10.610 người, số dân sống ở nông thôn là 103.697 người; nam giới là 56.735 người, nữ giới là 57.572 người. Trên địa bàn Lộc Ninh có 14 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó đông nhất là người Kinh, tiếp đến là người Xtiêng, Khmer, Tày, Nùng, Dao, Thái...

Như vậy, cộng đồng dân cư ở Lộc Ninh hiện nay có đủ cư dân của ba miền đất nước với sự đa dạng về bản sắc văn hóa của mỗi vùng miền, mỗi dân tộc. Đặc biệt là nét văn hóa truyền thống của đồng bào Xtiêng, Khmer. Người dân tộc Xtiêng chiếm tỷ lệ đông nhất trong cộng đồng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Lộc Ninh. Họ sống trong các buôn, sóc, chủ yếu làm rẫy lúa, bắp, trồng bông, dệt vải... Đồng bào Xtiêng rất thích ca hát, nhảy múa. Nhạc cụ chính của họ là công, chiêng.

Người Khmer sống quần tụ trong các phum, sóc thờ Phật, thờ tổ tiên và cũng rất yêu thích các sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

V. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

1. Giáo dục

Sau giải phóng Lộc Ninh năm 1972, huyện rất quan tâm đến sự nghiệp giáo dục. Đến đầu năm 1974, Trường phổ thông cấp III Lộc Ninh khai giảng năm học đầu tiên. Năm 1975, toàn huyện có 26 trường, 424 lớp với 12.769 học sinh.

Những năm sau đổi mới, sự nghiệp giáo dục của huyện có bước chuyển biến rõ rệt. Tỷ lệ học sinh lên lớp năm sau cao hơn năm trước, bình quân hằng năm đạt trên 96%. Đội ngũ giáo viên được chú trọng bồi dưỡng để nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và được chuẩn hóa cho đội ngũ giáo viên, công nghệ thông tin được tăng cường trong quản lý cũng như trong giảng dạy ở các trường học.

Tính đến năm 1998, trên địa bàn huyện có 5 trường mẫu giáo với 82 lớp học, 78 giáo viên và 2.319 cháu theo học. Bậc học phổ thông có 31 trường, trong đó: 19 trường tiểu học, 1 trường tiểu học - trung học cơ sở, 8 trường trung học cơ sở, 3 trường trung học cơ sở - phổ thông trung học; có tổng số 699 giáo viên, trong đó 528 giáo viên tiểu học, 136 giáo viên trung học cơ sở, 35 giáo viên phổ thông trung học; có tổng số 29.023 học sinh, trong đó: 20.082 học sinh tiểu học, 7.453 học sinh trung học cơ sở, 1.488 học sinh phổ thông trung học.

Mặc dù là huyện biên giới và có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, nhưng với sự nỗ lực của ngành, huyện được công nhận đạt chuẩn quốc gia về công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học. Số học sinh tăng trung bình hằng năm khoảng 8%. Tính đến năm 2012, huyện có 9/16

xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi; 16/16 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; 100% trường học được ngói hóa, kiên cố hóa, tình trạng học ca ba, trường tạm được xóa bỏ hoàn toàn. Cơ sở vật chất, trang thiết bị đầu tư cho giáo dục ngày càng tăng; đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, giáo viên được quan tâm tốt hơn; cảnh quan trường học được xây dựng khang trang, sạch đẹp, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo phát triển.

Công tác khuyến học được củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động. Hầu hết ở các thôn ấp đều có chi hội khuyến học. Năm 2013 có 16/16 xã, thị trấn xây dựng được quỹ khuyến học. Hội khuyến học huyện phối hợp với Liên đoàn Lao động huyện vận động cán bộ, công chức, các đơn vị, cá nhân, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn đóng góp xây dựng quỹ khuyến học; phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo, Hội Học sinh - sinh viên và các tổ chức từ thiện định kỳ tổ chức gặp mặt tặng quà, tặng các suất học bổng cho các học sinh nghèo học giỏi cấp huyện, cấp tỉnh; khen thưởng kịp thời các thầy cô giáo có thành tích xuất sắc trong giảng dạy.

Sau 10 năm kể từ khi chia tách huyện (2003 - 2013), số trường lớp, giáo viên, học sinh trong huyện đều tăng lên cả về số lượng và chất lượng, được thể hiện theo con số thống kê dưới đây:

Số trường, lớp, giáo viên, học sinh mẫu giáo của huyện Lộc Ninh giai đoạn 2003-2013

Năm	2003	2006	2009	2011	2013
Số trường	6	11	13	13	16
Số lớp học	73	90	107	142	128
Số giáo viên	97	125	178	191	222
Số học sinh	2.281	2.731	2.747	3.549	3.820

**Số trường, lớp, giáo viên, học sinh
phổ thông của huyện Lộc Ninh
giai đoạn 2005 - 2013**

Năm	2005	2010	2013
Tổng số trường	33	37	40
Tiểu học	18	21	21
Trung học cơ sở	13	12	14
Trung học cơ sở	1	-	-
Phổ thông trung học	-	-	-
Phổ thông cơ sở	-	1	2
Phổ thông trung học	1	1	-
Trung học phổ thông	-	2	3
Tổng số lớp học	691	777	747
Tiểu học	420	478	446
Trung học cơ sở	203	214	217
Phổ thông trung học	68	85	84
Tổng số giáo viên	927	1.214	1.210
Tiểu học	538	636	617
Trung học cơ sở	298	398	397
Phổ thông trung học	91	180	196
Tổng số học sinh	22.065	21.376	20.899
Tiểu học	11.221	11.383	10.679
Trung học cơ sở	7.651	6.774	7.368
Phổ thông trung học	3.193	3.219	2.852

2. Y tế

Sau giải phóng huyện tháng 4-1972, Lộc Ninh cố gắng khống chế được bệnh sốt rét. Các phum, sóc, làng, sở đều có trạm y tế; mỗi cán bộ, chiến sĩ đều trở thành những thầy thuốc cộng đồng.

Sau năm 1975, số lượng y, bác sĩ, nhân viên y tế hằng năm đều tăng. Tính đến năm 1985, toàn huyện có 44 y sĩ, 7 bác sĩ và hàng trăm nhân viên y tế. Đa số nhân dân được khám chữa bệnh, tiêm chủng, phòng dịch.

Tính đến năm 1998, trên địa bàn huyện có 20 cơ sở y tế với tổng số 111 giường bệnh. Có tổng số 148 cán bộ ngành y, trong đó có 16 bác sĩ,

60 y sĩ, 61 y tá, hộ lý, 2 kỹ thuật viên, 9 người thuộc các trình độ khác.

Năm 2002, trước khi chia tách, huyện có 20 cơ sở y tế với 137 giường bệnh. Có tổng số 164 cán bộ ngành y, trong đó có 25 bác sĩ, 71 y sĩ, kỹ thuật viên, 45 y tá hộ lý, 23 trình độ khác.

Năm 2013, toàn huyện có 218 cán bộ y tế, trong đó có 37 bác sĩ, 85 y sĩ, 59 y tá, 37 hộ lý.

**Cơ sở vật chất của huyện Lộc Ninh
những năm 2005 - 2013**

Năm	2005	2010	2013
Cơ sở y tế	15	17	17
Bệnh viện	1	1	1
Phòng khám khu vực	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	14	16	16
Số giường bệnh	122	200	210
Bệnh viện	80	120	130
Phòng khám khu vực	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-
Trạm y tế xã, phường, thị trấn	42	80	80

3. Văn hóa

Sau giải phóng Lộc Ninh tháng 4-1972, các đoàn văn công, chiếu bóng của các binh đoàn huyện, tỉnh, Miền thường xuyên tổ chức biểu diễn văn nghệ, chiếu phim ở các phum, sóc, làng, sở phục vụ nhân dân.

Năm 1975, toàn huyện có 11 trạm truyền thanh, các xã đều xây dựng được các đội văn nghệ quần chúng; phong trào văn nghệ, thể dục - thể thao phát triển mạnh.

Phong trào xây dựng đời sống văn hóa có bước chuyển biến mới trong cộng đồng dân cư. Số khu dân cư và gia đình đạt tiêu chuẩn văn

hóa, năm sau cao hơn năm trước. Năm 2003, khi chia tách huyện Lộc Ninh, trên địa bàn huyện có 108/108 khu dân cư và 23.070/23.452 hộ đăng ký danh hiệu gia đình văn hóa, đến cuối năm bình xét có 33/108 khu dân cư được công nhận “Khu dân cư văn hóa”, 18.367/23.070 hộ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa”, đạt 78,3%. Năm 2012, toàn huyện có 130/130 khu dân cư đăng ký và 26.719/27.129 hộ gia đình đăng ký thực hiện “Khu dân cư văn hóa” và “Gia đình văn hóa”, cuối năm bình xét có 74/130 khu dân cư được công nhận “Khu dân cư văn hóa”, 24.601/26.719 hộ được công nhận “Gia đình văn hóa”, đạt 92%. Năm 2013 huyện có 24.340 hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”, chiếm tỷ lệ 91% hộ dân trong toàn huyện.

Phong trào sáng tác văn học - nghệ thuật, viết hồi ký cách mạng phát triển, nhất là trong các đối tượng người cao tuổi, giáo viên và học sinh. Vào dịp kỷ niệm ngày giải phóng Lộc Ninh, huyện đều tổ chức hội thi tìm hiểu lịch sử truyền thống, lịch sử Lộc Ninh anh hùng, xuất bản các tập san giới thiệu vùng đất, con người và những thành tựu đạt được của huyện. Các hoạt động văn nghệ quần chúng cũng được huyện chú trọng. Năm 2012, huyện có 48 đội văn nghệ quần chúng; hằng năm đều tổ chức các hội thi, hội diễn, tổ chức các đêm thơ, ca nhạc, hát múa dân gian phục vụ nhân dân. Ngoài ra, hàng tháng, Trung tâm Văn hóa - thông tin của huyện tổ chức khoảng 10 xuất chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa, các đơn vị bộ đội đóng trên địa bàn huyện. Huyện duy trì các đội văn nghệ không chuyên, các đội văn nghệ mang tính truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số như đội đánh cồng, chiêng, múa lâm thôn, lễ mừng nhà mới, mừng lúa mới.

Hệ thống đài truyền thanh của huyện thường

xuyên phát sóng FM, tiếp âm Đài Tiếng nói Việt Nam, đài Truyền hình Bình Phước. Hệ thống đài truyền thanh xã và cụm loa phát thanh được đầu tư trang thiết bị; 130/130 khu dân cư có cụm loa truyền thanh. Toàn huyện có 7.000 thuê bao điện thoại cố định (bình quân 25 máy/100 hộ dân), 36.000 thuê bao di động (bình quân 31 máy/100 dân), 12 máy tính/100 hộ dân (có nối mạng internet)... Nhờ đó việc thông tin liên lạc trong huyện, trong nước và quốc tế luôn thông suốt.

Với 14 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó có khoảng 18% dân số là đồng bào các dân tộc thiểu số, huyện đã chú trọng làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống ở địa phương; vận động đồng bào các dân tộc giữ gìn nét đẹp văn hóa cổ truyền của dân tộc mình; duy trì khôi phục và phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc như tổ chức giao lưu văn hóa cồng, chiêng, lễ hội Phá bầu ở xã Lộc Khánh, lễ hội Mừng lúa mới của đồng bào Xtiêng, các trò chơi dân gian như bắn nỏ, bắn cung, đẩy gậy, các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể thao... Hai năm một lần, ngày hội văn hóa, thể thao các dân tộc thiểu số được tổ chức, các mô hình nhà sàn văn hóa bằng tre, nứa lá theo nét văn hóa truyền thống của từng dân tộc được xây dựng, sưu tầm trưng bày các hiện vật, thi các loại hình văn hóa thể thao dân gian, các món ẩm thực truyền thống..., thu hút đông đảo các nghệ nhân, nghệ sĩ, diễn viên tham gia, góp phần tích cực vào việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, việc bảo vệ ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc cũng được quan tâm: Chùa Sóc Lớn xã Lộc Khánh đã tổ chức lớp dạy tiếng Khmer, ở xã Lộc Hưng và Lộc Thành biên soạn chương trình phát thanh bằng tiếng Xtiêng...

VI. DI TÍCH, DANH THẮNG

1. Di tích cấp quốc gia

a. Di tích Bồn xăng - Kho nhiên liệu VK98, VK99

Sau khi Lộc Ninh được giải phóng ngày 7-4-1972, huyện đã trở thành điểm tập kết của các nguồn chi viện: các phương tiện chiến tranh từ miền Bắc vào và từ Campuchia sang, như: vũ khí, đạn dược, lương thực, thực phẩm, xăng dầu, trạm sửa chữa cùng các phương tiện kỹ thuật khác. Từ đây, nguồn cơ sở vật chất và nhân lực được tỏa đi khắp nơi phục vụ cho chiến trường B2 và Chiến dịch Hồ Chí Minh, góp phần giải phóng hoàn toàn miền Nam. Trong đó, xăng dầu là một yêu cầu cấp thiết lúc bấy giờ để phục vụ cho cuộc tiến công quy mô và thần tốc.

Đầu năm 1974, đường ống xăng dầu được nối liền từ kho Bến Thủy (thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An) đến Bù Gia Mập (Tổng kho nhiên liệu VK96, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước). Từ đây, xăng dầu được chở bằng xe bồn đến các kho xăng dầu lớn ở Lộc Hòa, Lộc Quang. Việc xây dựng tổng kho và vận chuyển xăng dầu trong thời kỳ chiến tranh được bảo vệ một cách an toàn và hoàn toàn bí mật. Tổng kho nhiên liệu VK99 đặt ở xã Lộc Hòa gồm có 10 bồn, mỗi bồn cao 3,5m, đường kính 10m, sức chứa 250.000 lít/bồn, được chôn âm dưới đất, phía trên được phủ một lớp đất dày để ngăn ngừa. Tổng kho nhiên liệu VK98 đặt ở xã Lộc Quang gồm 7 bồn, có kích thước và sức chứa giống như tổng kho nhiên liệu VK99. Các bồn bố trí cách nhau 100m theo hình tam giác và được chôn âm dưới lòng đất xung quanh ngọn đồi C117.

Năm 1979, các kho xăng dầu này vẫn được sử dụng để phục vụ cuộc chiến bảo vệ

biên giới phía Tây Nam. Tổng kho nhiên liệu VK98 và VK99 là một công trình quan của một thời “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”. Trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, các kho xăng dầu đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cung cấp xăng dầu cho các binh đoàn chủ lực tiến công thần tốc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Ngày 21-4-1989, di tích Bồn xăng - Kho nhiên liệu VK98, VK99 đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia.

b. Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam từ năm 1972 đến năm 1975 (Rừng Chính phủ)

Di tích có vị trí ở sóc Tà Thiết, xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh. Ngày 7-4-1972, địa bàn Lộc Ninh được hoàn toàn giải phóng và trở thành thủ phủ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Vùng giải phóng đã được mở rộng là một thuận lợi lớn cho việc xây dựng căn cứ. Để phù hợp với tình hình mới có lợi cho cách mạng miền Nam, Bộ Chỉ huy Miền đã từ huyện Dương Minh Châu (tỉnh Tây Ninh) dời về căn cứ Tà Thiết. Khu căn cứ được xây dựng năm 1973 trên diện tích 16km², bao gồm nhà ở, nhà làm việc của các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước trong thời gian sống, chiến đấu, làm việc và trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, như các đồng chí. Trần Văn Trà, Nguyễn Thị Định, Lê Đức Anh; và các hạng mục công trình như Bếp Hoàng Cầm, Hàm giao ban, Nhà Chính ủy, hội trường... Tất cả các hạng mục đều được xây dựng theo lối nửa chìm nửa nổi, cột kèo làm bằng cây rừng, mái lợp lá trung quân, nép mình dưới những tán cây lớn và những bụi le

đan cài chằng chịt nhưng vẫn bảo đảm thông thoáng, thuận tiện, an toàn cho sinh hoạt. Căn cứ cũng là nơi đón tiếp các đoàn cao cấp của Bộ Chính trị, Bộ Tổng tham mưu, Trung ương Cục để bàn kế hoạch xây dựng lực lượng vũ trang, triển khai các phương án tác chiến, các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương. Đặc biệt, năm 1975, nơi đây đã thành lập Bộ Chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh trực tiếp chỉ đạo làm nên Chiến thắng mùa Xuân 1975. Ngày 16-11-1988, Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đã công nhận di tích căn cứ Quân ủy - Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam là Di tích lịch sử cấp quốc gia.

c. Sân bay quân sự Lộc Ninh

Di tích ở thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh do Mỹ - ngụy, xây dựng vào năm 1965, để sử dụng cho việc tiếp tế lương thực, đạn dược và vận chuyển phương tiện chiến tranh tại các mặt trận Lộc Ninh - Campuchia. Sân bay được lắp ghép bằng những vỉ sắt thay cho bê tông, có diện tích 50.000m².

Sân bay quân sự Lộc Ninh là nơi ghi dấu nhiều sự kiện lịch sử quan trọng trong công cuộc giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Tại đây đã diễn ra trận quyết chiến chiến lược giải phóng Lộc Ninh ngày 7-4-1972.

Ngày 31-1-1973, phái đoàn quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam do đồng chí Trần Văn Trà dẫn đầu đã từ sân bay Lộc Ninh về Sài Gòn dự phiên họp đầu tiên của Ban Liên hiệp quân sự bốn bên.

Ngày 12-2-1973, tại sân bay quân sự Lộc Ninh đã diễn ra cuộc trao trả tù binh cho địch và đón nhận những người con ưu tú, trung kiên của cách mạng từ các nhà tù trở về.

Ngày 12-9-1973, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đón đoàn Ủy ban quốc tế về thăm và làm việc tại Lộc Ninh.

Ngày 12-12-1986, di tích sân bay quân sự Lộc Ninh được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng là Di tích lịch sử cấp quốc gia.

d. Trụ sở Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (Nhà Giao tế)

Nhà Giao tế - trụ sở của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được xây dựng từ thời Pháp thuộc, năm 1911, là văn phòng làm việc của Công ty cao su Viễn Đông (CEXO) của tư bản Pháp. Nhà được xây dựng theo lối nhà sàn của đồng bào dân tộc thiểu số nên nhân dân trong vùng quen gọi là nhà “Cao Cẳng”.

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, trước nhu cầu công tác trên mặt trận ngoại giao, tháng 3-1973, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã thống nhất chọn vị trí nền ngôi nhà này (đã bị phá hủy trong Chiến dịch Nguyễn Huệ năm 1972) để xây dựng trụ sở cách mạng, với đồ án thiết kế là của kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát - Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ngôi nhà được xây dựng để đón tiếp các phái đoàn ngoại giao trong nước và quốc tế, nên tên gọi “Nhà Giao tế” ra đời từ đó. Năm 1973, tại đây đã diễn ra Hội nghị quân sự bốn bên, gồm: Đại diện phái đoàn quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, đại diện phái đoàn Quân đội nhân dân Việt Nam, đại diện phái đoàn quân sự Mỹ, đại diện phái đoàn quân sự Việt Nam Cộng hòa. Hội nghị bàn về việc thực



*Hội trường Bộ
chỉ huy Miên tại
Khu di tích Căn
cứ Tà Thiết*

Nguồn: Ban
quản lý di tích
tỉnh Bình Phước

thi các điều khoản đã được ký kết trong Hiệp định Pari dưới sự giám sát của Ủy ban Quốc tế (ICCS), gồm bốn nước: Ba Lan, Canada, Hunggari và Ấn Độ.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Nhà Giao tế được chính quyền địa phương quan tâm gìn giữ, nhiều lần được sửa chữa, tu bổ. Đặc biệt, trong dịp kỷ niệm 15 năm giải phóng Lộc Ninh (7-4-1972 - 7-4-1987), huyện đã cho thay số tôn cũ dột nát, thay một số cây gỗ và sơn lại toàn bộ để chống mối mọt, xây dựng nơi đây thành Bảo tàng huyện. Nhà Giao tế đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, là chứng tích chứng minh về sự thất bại của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, sự đấu tranh anh dũng, khôn khéo của quân và dân ta trên cả hai mặt trận quân sự và ngoại giao trong công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

Ngày 12-12-1986, Nhà Giao tế được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia.

2. Di tích cấp tỉnh

a. Di tích chùa Sóc Lớn

Chùa Sóc Lớn ở ấp Sóc Lớn, xã Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh. Khi thành lập, chùa có tên là Chettava NaRam (có nghĩa là vị vua và là thủy tổ của người Khmer). Hiện nay, chùa mang tên Sóc Lớn là lấy địa danh sóc của người Khmer nơi chùa tọa lạc. Chùa Sóc Lớn là ngôi chùa Khmer lâu đời nhất ở Bình Phước. Chùa được khởi công xây dựng từ năm 1931, đến năm 1937 thì hoàn thành.

Năm 1972, trong Chiến dịch Nguyễn Huệ, chùa bị trúng bom Mỹ và bị sập hoàn toàn. Người dân địa phương đã dựng một ngôi nhà tranh để thờ các bức tượng của chùa.

Năm 1995, Đại đức Lý Sang đã vận động các Phật tử cùng nhân dân đóng góp làm ngôi Sa La (nơi các sư dùng cơm và để ở) như hiện nay.

Ngày 15-12-2004, chùa Sóc Lớn được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xếp hạng là Di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh.

b. Di tích địa điểm chiến thắng Dốc 31

Di tích có vị trí tại ấp 2, xã Lộc Thuận, huyện Lộc Ninh. Địa điểm chiến thắng Dốc 31 ghi dấu sự chiến đấu anh dũng, hy sinh cao cả vì sự nghiệp cách mạng của các chiến sĩ thuộc Đại đội vũ trang huyện Lộc Ninh tại Dốc 31.

Chiến công vang dội tại Dốc 31 ngày 14-2-1968 đã tạo nên khí thế chiến đấu hào hùng của quân và dân Lộc Ninh, làm tiền đề cho những thắng lợi của Đảng bộ và nhân dân Lộc Ninh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Để ghi nhớ những chiến công hiển hách của các chiến sĩ Đại đội C31, năm 2010, Ủy ban nhân dân huyện Lộc Ninh đã đầu tư xây dựng công trình Bia chiến thắng Dốc 31.

Ngày 7-1-2013, địa điểm chiến thắng Dốc 31 được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xếp hạng là Di tích lịch sử cấp tỉnh.

c. Di tích Bệnh viện Lộc Ninh - Công trình kiến trúc thời Pháp thuộc

Di tích ở ấp 5, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh. Năm 1936, thực dân Pháp cho xây dựng Hopital de Loc Ninh. Bệnh viện Lộc Ninh được xây dựng với mục đích khám chữa bệnh cho chủ Đồn điền, tay sai, phu cao su và một số ít nhân dân trong các đồn điền do chúng quản lý. Năm 1977, Hopital de Loc Ninh đổi tên thành Bệnh viện Lộc Ninh.

Đây là công trình kiến trúc do thực dân Pháp xây dựng và được giữ gìn hầu như nguyên vẹn cho đến ngày nay.

Ngày 29-5-2012, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xếp hạng Bệnh viện Lộc Ninh - công trình kiến trúc thời Pháp thuộc là Di tích lịch sử - kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh.

I. ĐỊA LÝ

1. Vị trí tự nhiên, địa giới, diện tích

Đồng Phú là huyện miền núi nằm ở phía đông nam của tỉnh Bình Phước, phía bắc giáp huyện Bù Gia Mập, phía tây giáp thị xã Đồng Xoài, Chơn Thành, Hớn Quản, phía đông giáp huyện Bù Đăng và một phần của huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, phía nam giáp huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương. Huyện có diện tích tự nhiên là 935,4km².

2. Địa hình

Đồng Phú nằm trên vùng đất cao của tỉnh, độ cao trung bình từ 100 - 120m so với mực nước biển, địa hình tương đối đa dạng. Phía bắc có nhiều đồi núi cao, trải dài từ tây sang đông, tập trung ở hầu hết các xã Đồng Tâm, Đồng Tiến, Thuận Lợi, Thuận Phú, Tân Phước và một phần của xã Tân Hưng; khu vực phía nam tương đối bằng phẳng, dốc thoải về phía đông nam.

Trên địa bàn Đồng Phú không có sông lớn chảy qua, nhưng có rất nhiều suối nhỏ như suối Rạt, suối Giai, suối Lam, suối Da, suối Đá, suối Mã Đà... và nhiều dòng nhỏ với lưu lượng ít, rải rác ở khắp các vùng trong huyện. Huyện có ba hồ lớn: hồ Đồng Xoài ở xã Thuận Lợi, hồ Suối Lam ở xã Thuận Phú, hồ Suối Giai ở xã Tân Lập. Ngoài ra còn có đập nước Bà Mụ ở thị trấn Tân Phú và các khu vực đầm nước như Bàu Ké, trũng Đồng Ca ở thị trấn Tân Phú, Bàu Trúc, Bàu Le ở xã Tân Hòa, Bàu Cây Me ở xã Thuận Phú... Đây là những nguồn cung cấp nước sinh hoạt và là hệ thống tưới tiêu quan trọng cho nhân dân, đồng thời là diện tích mặt nước quan trọng để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch sinh thái tại địa phương.

3. Thổ nhưỡng, tài nguyên thiên nhiên

Đất đai trên địa bàn Đồng Phú chủ yếu là đất đỏ bazan, feralit nâu đỏ và một ít đất xám pha cát, rất phù hợp với các loại cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày như cao su, hồ tiêu, điều, cà phê, mía...

Rừng là một trong những nguồn tài nguyên quan trọng và dồi dào nhất của Đồng Phú. Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, khu vực Đồng Phú là một vùng rừng núi bao la, trải dài từ bắc xuống nam. Rừng ở Đồng Phú trước đây có rất nhiều loại gỗ quý hiếm như sao, gỗ đỏ, giáng hương, bằng lăng, cẩm lai, trắc..., và các loại lâm sản khác như song, mây, lồ ô cùng các loại dược liệu. Trong rừng còn có nhiều loại thú quý hiếm như voi, hổ, báo, tê giác, hươu, nai, gấu... Trong kháng chiến, rừng Đồng Phú vừa có ý nghĩa kinh tế, vừa có ý nghĩa quân sự rất lớn, là nơi cung cấp thực phẩm, nơi che chở bộ đội, cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân; đồng thời là nơi vây hãm, kìm bước quân thù. Trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, rừng ở Đồng Phú đã bị bom đạn và chất độc hóa học của địch tàn phá, hủy diệt nghiêm trọng. Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, việc khai thác rừng lấy đất sản xuất, xây dựng nhà cửa và các công trình công cộng, mở rộng hệ thống đường giao thông... đã khiến cho diện tích rừng ở Đồng Phú giảm sút đáng kể. Từ năm 1986 đến cuối năm 2013, dân di cư tự do từ các vùng, miền trong cả nước đến Đồng Phú sinh sống ngày càng nhiều, đa số họ phá rừng để lấy đất ở, đất sản xuất và khai thác lâm sản trái phép làm cho diện tích rừng ở Đồng Phú ngày càng bị thu hẹp, lâm sản ngày càng cạn kiệt. Đồng thời, việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của các công ty cao su Phú Riềng,

Đồng Phú, Sông Bé, Bình Phước và việc thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như quy hoạch các khu dân cư, khu công nghiệp, đặc biệt là khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp Đồng Phú, cũng là nguyên nhân làm giảm sút diện tích đất rừng ở Đồng Phú, đến cuối năm 2013 là 18.157,86ha.

Khoáng sản chủ yếu trên địa bàn huyện là phi kim loại như đá xây dựng, sét gạch ngói, cao lanh... Trên địa bàn huyện có 3 công ty khai thác đá xây dựng với 5 hầm đá đang hoạt động. Gần đây, các nhà khoa học đã phát hiện thêm các điểm mỏ kim loại quý ở các khu vực Đồng Tâm, Đồng Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi, nhưng chưa có điều kiện để khai thác.

4. Giao thông

Đồng Phú có vị trí chiến lược hết sức quan trọng với hệ thống giao thông thuận tiện. Huyện có đường quốc lộ 14, đường liên tỉnh 741, 753 đi qua. Đây là những con đường giao thông huyết mạch nối liền Đồng Phú với Tây Nguyên, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh và Campuchia; huyện còn có hơn 1.000km đường liên xã, liên thôn rất thuận tiện cho việc giao thương, đi lại.

II. HÀNH CHÍNH

1. Thay đổi hành chính qua các thời kỳ

Trước năm 1930, Đồng Phú là một vùng rừng núi bao la, chỉ có một vài dân tộc thiểu số như Xtiêng, Mnông sinh sống. Thời kỳ này, vùng đất Đồng Phú thuộc trấn Biên Hòa. Đến giữa thế kỷ XIX, sau khi đặt ách đô hộ tại lục tỉnh Nam Kỳ, thực dân Pháp đã chia Nam Kỳ thành 4 khu vực (Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bát Xắc), Đồng Phú thuộc tiểu khu Biên Hòa của khu vực Sài Gòn.

Năm 1889, thực dân Pháp đổi các tiểu khu thành các tỉnh. Vùng đất Đồng Phú thuộc địa phận tỉnh Thủ Dầu Một và tồn tại cho tới sau khi Hiệp định Giơnevơ ký kết năm 1954.

Từ năm 1956, chính quyền Sài Gòn thành lập một số tỉnh mới ở miền Nam, khu vực Đồng Phú thuộc về tỉnh Phước Long.

Ngày 30-1-1971, Trung ương Cục miền Nam quyết định thành lập phân khu Bình Phước.

Cuối năm 1972, phân khu Bình Phước giải thể, tỉnh Bình Phước chính thức được thành lập. Vùng đất Đồng Phú có một phần thuộc huyện Phước Long và một phần thuộc huyện Đồng Xoài.

Sau giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, ngày 2-7-1976, Kỳ họp thứ 1, Quốc hội khóa VI đã ra quyết định thành lập tỉnh Sông Bé trên cơ sở sáp nhập tỉnh Bình Phước với tỉnh Thủ Dầu Một và 3 xã thuộc huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Huyện Đồng Phú được thành lập trên cơ sở sáp nhập huyện Phú Giáo của tỉnh Thủ Dầu Một và huyện Đồng Xoài của tỉnh Bình Phước.

Khi mới thành lập, tổng diện tích của huyện vào khoảng 164.650ha, trong đó có khoảng 100.000ha đất rừng, còn lại là đất sản xuất nông nghiệp, trồng cây công nghiệp. Dân số của huyện hơn 10.000 người phân bố rải rác trên 15 xã, thị trấn. Trung tâm huyện được đặt tại xã Đồng Xoài (nay thuộc thị xã Đồng Xoài).

Do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, năm 1997, Chính phủ đã quyết định tách tỉnh Sông Bé thành hai tỉnh Bình Phước và Bình Dương, địa bàn Đồng Phú trở thành một trong 6 huyện của tỉnh Bình Phước. Sau khi thực hiện chia tách tỉnh, Đồng Phú đã bàn giao các xã An

Bình, An Linh, Phước Sang, Vĩnh Hòa, Tân Hiệp và thị trấn Phước Vĩnh về huyện Tân Uyên tỉnh Bình Dương, đơn vị hành chính của huyện còn lại 8 xã: Tân Lập, Tân Hòa, Tân Lợi, Tân Hưng, Đồng Tâm, Tân Phước, Tân Thành, Thuận Lợi và thị trấn Đồng Xoài với tổng diện tích đất tự nhiên là 109.863ha, với 19.889 hộ dân, số nhân khẩu là với 92.959.

Thực hiện Nghị định số 90/1999/NĐ-CP, ngày 1-9-1999 của Chính phủ về việc “Thành lập thị xã Đồng Xoài và các phường, xã thuộc thị xã trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Đồng Phú”, theo đó Đồng Phú đã bàn giao toàn bộ thị trấn Đồng Xoài, xã Tân Thành và một phần xã Tân Hưng để thành lập thị xã Đồng Xoài. Lúc này, diện tích tự nhiên của huyện còn 92.906,5ha, dân số toàn huyện là 12.085 hộ với 59.220 khẩu, được phân bố trên 7 đơn vị hành chính: Xã Tân Lập, Tân Lợi, Tân Hòa, Tân Phước, Đồng Tâm, Thuận Lợi, Tân Hưng. Trung tâm hành chính của huyện được dời về xã Tân Lợi (nay là thị trấn Tân Phú).

Thực hiện Nghị định số 36/2003/NĐ-CP của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập một số xã, phường, thị trấn thuộc các huyện Phước Long, Chơn Thành, Đồng Phú thuộc tỉnh Bình Phước, ngày 24-4-2003, huyện Đồng Phú đã thành lập thêm 3 xã: Thuận Phú, Đồng Tiến, Tân Tiến và thị trấn Tân Phú, nâng tổng số đơn vị hành chính lên 11 đơn vị.

2. Cơ cấu hành chính

Đến ngày 31-12-2013, toàn huyện Đồng Phú được chia làm 10 xã và 1 thị trấn, với diện tích cụ thể được trình bày ở bảng dưới đây:

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km ²)
1	Thị trấn Tân Phú	32,90
2	Xã Tân Lập	73,52
3	Xã Tân Tiến	34,38
4	Xã Tân Hòa	135,75
5	Xã Tân Lợi	123,85
6	Xã Tân Hưng	119,59
7	Xã Tân Phước	97,33
8	Xã Đồng Tiến	62,53
9	Xã Đồng Tâm	89,54
10	Xã Thuận Lợi	76,51
11	Xã Thuận Phú	90,56

III. LỊCH SỬ

1. Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm

a. Trước năm 1930

Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, vùng đất Đồng Phú là địa bàn cư trú của các nhóm người địa phương khác nhau chủ yếu thuộc bộ lạc Xtiêng. Đây là vùng đất có vị trí chiến lược quan trọng nên ngay từ đầu thực dân Pháp đã chú ý đến việc gây dựng cơ sở tôn giáo và tổ chức bộ máy của chúng ở đây. Chúng cho các giáo sĩ vừa truyền đạo, vừa thám sát, nắm tình hình an ninh chính trị trong vùng, móc nối với thương gia người Hoa, nắm các chủ sóc để từng bước chinh phục vùng đất màu mỡ này. Sau khi xâm chiếm đất đai, năm 1906, thực dân Pháp cho lập các đồn binh và các đại lý hành chính, từng bước áp đặt bộ máy cai trị trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nơi đây.

Lợi dụng sự hạn chế trong nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số, thực dân Pháp đã

dùng tôn giáo để mê hoặc dân chúng dùng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật để lừa mị đồng bào và gieo rắc tâm lý thành kiến dân tộc giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số... Nhưng những thủ đoạn thâm độc của thực dân Pháp không dập tắt nổi tinh thần yêu nước và anh dũng đấu tranh của đồng bào các dân tộc ở địa phương. Ngay khi thực dân Pháp đặt chân lên vùng đất này, chúng đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt của đồng bào dân tộc thiểu số. Đa số đồng bào bị thực dân Pháp chiếm đất phải dời làng vào rừng sinh sống nên tinh thần căm thù giặc Pháp rất cao. Khi các cuộc khởi nghĩa của Pu Côm Pô, N' Trang Long, Trương Quyền nổ ra, đồng bào đã tự nguyện đi theo nghĩa quân đánh Pháp ở nhiều nơi, gây cho chúng những tổn thất lớn.

Cùng với các cuộc khởi nghĩa của đồng bào các dân tộc thiểu số, ở Đồng Phú còn có các phong trào đấu tranh của công nhân Đồn điền. Do không chịu nổi sự bóc lột dã man của bọn chủ Pháp, công nhân đã nổi lên đấu tranh với nhiều hình thức mang tính tự phát như bỏ trốn, đập phá phương tiện khai thác và đấu tranh chống lại bọn chủ tư bản. Tiêu biểu là cuộc nổi dậy của 120 công nhân Đồn điền Phú Riềng do anh Nguyễn Đình Tư lãnh đạo đã chém chết tên Montây (Monteil) vào tháng 10-1927. Tuy nhiên, đây chỉ là những hành động mang tính tự phát, chưa đem lại hiệu quả đấu tranh triệt để.

Địa bàn Đồng Phú còn là nơi có Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Đông Nam Bộ. Đó là Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng ở Đồn điền cao su Phú Riềng (nay thuộc xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú) ra đời vào ngày 28-10-1929. Ngay sau khi ra đời, Chi bộ đã lập nên nghiệp đoàn và gắn kết chặt chẽ với phong trào đấu tranh của công nhân. Cuối tháng 1-1930, Chi bộ chủ trương mở một cuộc đấu tranh lớn đòi quyền

lợi kinh tế cho công nhân, lấy tổ chức nghiệp đoàn làm nòng cốt. Ngày 3-2-1930, hơn 5.000 công nhân đã thực hiện cuộc bãi công với các khẩu hiệu: cấm đánh đập, chống cúp phạt, đòi miễn sưu thuế, trả tự do cho những người bị bắt... Thực dân Pháp đã đàn áp dã man, đánh chết một công nhân và bắt một số khác, nhưng công nhân vẫn tham gia ngày càng đông, hô vang khẩu hiệu: “Chủ sở không chấp nhận yêu sách, quyết không đi làm”. Trước sức mạnh của cuộc đấu tranh, tên Quận trưởng Môrie và Chủ sở Xumanhắc phải chấp nhận yêu sách của công nhân và ký vào biên bản thực hiện. Sau 8 ngày đấu tranh quyết liệt, công nhân đã giành được thắng lợi to lớn. Sự kiện “Phú Riềng đỏ” đã làm rung chuyển hệ thống các đồn điền cao su ở Đông Dương, làm chấn động dư luận trong nước và cả ở nước Pháp.

Thắng lợi này đã chứng tỏ năng lực lãnh đạo, uy tín lãnh đạo của Đảng nói chung và của Chi bộ Phú Riềng nói riêng, số đông thời cũng thể hiện được vai trò lãnh đạo và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

b. Giai đoạn 1930 - 1945

Trong những năm 1930 - 1933, cùng với các cuộc đấu tranh đầu tiên của công nhân Phú Riềng, đồng bào các dân tộc thiểu số ở địa phương đã sát cánh cùng với công nhân đấu tranh chống bọn tư bản Pháp. Đồng chí Trần Tử Bình - Bí thư Chi bộ Phú Riềng đã kết nghĩa anh em với người dân tộc thiểu số, tuyên truyền, giác ngộ và hoạt động cách mạng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nhờ có sự tuyên truyền, giáo dục, vận động của Chi bộ Phú Riềng, đồng bào dân tộc thiểu số nhận thấy rõ sự lừa bịp của Pháp nên kiên quyết không đi sâu, chỉ đường cho Pháp. Số đồng bào bị địch bắt đi cùli làm đường và làm trong Đồn điền cũng bãi công, bỏ việc, chống lại

bọn chủ tư bản Pháp. Khoảng cách giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số cũng dần được xóa bỏ. Nhiều đồng bào dân tộc thiểu số đã che giấu công nhân người Kinh trong các cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp.

Từ năm 1933 đến năm 1938, nhiều cuộc đấu tranh lẻ tẻ đã nổ ra như đình công, bắt trói bọn cai xu..., trong đó có cuộc biểu tình lớn của 150 công nhân cao su Thuận Lợi vào ngày 4-5-1938, đòi bọn chủ không được đánh đập, không được bán hàng đắt cho công nhân.

Từ năm 1938 trở đi, phong trào có phần lắng xuống, nhưng mâu thuẫn giữa công nhân với chủ tư bản, giữa người dân mất nước với những kẻ xâm lược vẫn ngày càng gay gắt.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Đồng Phú đã không ngừng đấu tranh, chuẩn bị mọi mặt cho việc giành chính quyền về tay nhân dân. Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy họp triển khai chỉ thị của Trung ương và chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa.

Ngày 15-8-1945, Nhật đầu hàng đồng minh vô điều kiện. Ngày 20-8-1945, Tỉnh ủy họp quyết định thành lập Ủy ban khởi nghĩa tỉnh và cơ sở, đồng thời dự kiến ngày 25-8, sẽ giành chính quyền ở thị xã.

Tại Đồng Phú, ngày 25-8 nhân dân đã cùng với công nhân Đoàn điền Thuận Lợi nổi dậy giành chính quyền, thành lập Ủy ban nhân dân tại Đoàn điền cao su Thuận Lợi.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi đã đưa nhân dân ta từ thân phận người nô lệ trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình. Lần đầu tiên sau gần 100 năm thống trị của thực dân Pháp, nhân dân Đồng Phú được sống trong độc lập, tự do. Từ địa vị nô lệ và cuộc sống khổ cực, lạc hậu, bị bọn đế quốc, phong kiến khinh miệt, áp bức, đồng bào

các dân tộc ở Đồng Phú đã đứng lên làm chủ Đoàn điền, buôn, sóc, rừng núi của mình.

c. Giai đoạn 1945 - 1954

Niềm vui độc lập chưa được bao lâu, ngày 23-9-1945, được sự giúp đỡ của quân Anh, thực dân Pháp đã nổ súng xâm lược nước ta lần thứ hai. Trước tình hình đó, quân và dân Đồng Phú lại tiếp tục đoàn kết, cùng với quân và dân cả nước đứng lên đấu tranh giành lại nền độc lập.

Ngày 25-10-1945, thực dân Pháp đánh chiếm Thủ Dầu Một, sau đó đưa quân tiến đánh Phước Hòa, Phước Vĩnh. Tại đây, dưới sự lãnh đạo của Ban Công tác liên thôn 7, quân và dân địa phương đã đánh trả quyết liệt khi địch càn quét; cán bộ, đảng viên và du kích lại rút vào rừng hoạt động bí mật.

Ở Thuận Lợi, tháng 12-1945, bộ đội ta do đồng chí Vũ Đức chỉ huy rút về Tân Uyên. Dưới sự lãnh đạo của Ủy ban kháng chiến, công nhân cao su và đồng bào các dân tộc đã tiến hành triệt để cuộc tiêu thổ kháng chiến. Công nhân được đưa về Phước Long, Sông Co...; các thanh niên khỏe mạnh hầu hết đều xung phong vào Thanh niên Vệ quốc đoàn. Đoàn điền Thuận Lợi bị ta đốt cháy gần 90% cơ sở sản xuất. Khi thực dân Pháp trở lại chiếm đóng, tất cả chỉ còn lại vườn không nhà trống.

Sau khi trở lại chiếm đóng Đồng Phú, thực dân Pháp tăng cường xây dựng hệ thống đồn, bót trên khắp các địa bàn trọng yếu và dọc đường 14, từ Phước Hòa, Phước Vĩnh, Đồng Xoài đến quận lỵ Bà Rá. Tại Đồng Xoài, chúng thường xuyên duy trì hơn một đại đội cơ động, được trang bị đầy đủ, sẵn sàng ứng chiến cho các vùng xung quanh. Tại Đoàn điền Thuận Lợi còn có hơn một trung đội lính bảo vệ cho bọn chủ sở. Ở các làng công nhân đều có đồn, bót

và lính Maroc canh giữ. Đồn điền Thuận Lợi bị thực dân Pháp chiếm đóng trở thành một căn cứ quân sự của địch với nhiều đồn, bót xung quanh, sẵn sàng chi viện, nhất là lực lượng cơ động ứng chiến ở Đồng Xoài.

Trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thực dân Pháp xây dựng những đội quân địa phương để bảo vệ cầu đường và các căn cứ quân sự. Chúng tăng cường bóc lột đồng bào, khoét sâu mâu thuẫn giữa người Kinh với người dân tộc thiểu số, kích động đồng bào bắn giết cán bộ người Kinh lấy đầu để đổi lấy muối, vải...

Trước tình hình đó, Ban Công tác liên thôn 7 đã tăng cường thâm nhập, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Ngay từ đầu năm 1946, Ban Công tác liên thôn 7 đã biên chế gần một trung đội với 19 súng trường thường xuyên hoạt động trong Đồn điền Thuận Lợi. Cán bộ ta đã móc nối, xây dựng được 2 cơ sở cảm tình cách mạng ngay trong trung tâm Đồn điền để làm nơi tiếp tế lương thực và cung cấp thông tin cho cách mạng.

Ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Phòng Dân tộc thiểu số thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu 7 cùng các Tỉnh ủy Biên Hòa, Thủ Dầu Một đã có kế hoạch cụ thể vận động đồng bào dân tộc thiểu số tham gia kháng chiến và bảo vệ cán bộ cách mạng. Các đội vũ trang tuyên truyền xây dựng được những cán bộ cốt cán là người dân tộc thiểu số ở Thuận Phú như Điều Thị Bách người Chơ Ro; vận động đồng bào dân tộc thiểu số và giúp số đồng bào nhận rõ bộ mặt kẻ thù, thúc đẩy phong trào kháng chiến chống Pháp đang phát triển mạnh mẽ. Nhờ sự giúp đỡ của đồng bào dân tộc thiểu số, nhiều thanh niên công nhân đã trốn ra rừng gia nhập các đơn vị chiến đấu của Vệ quốc đoàn thuộc Trung đoàn 310 - 311. Đồng bào dân tộc thiểu số tham gia phá đường, lập chướng ngại vật,

rào làng và dùng vũ khí thô sơ đánh Pháp rất anh dũng.

Sang năm 1947, nhân dân Đồng Phú đã cùng với bộ đội chủ lực miền Đông đánh một số trận giòn giã trên đường 14, Đồng Xoài, gây ảnh hưởng lớn đối với phong trào kháng chiến ở địa phương. Tiêu biểu là trận đánh ngày 19-12-1947, Chi đội 10 tập trung mở trận đánh vào đoàn xe quân sự của địch trên đường 14, phá hủy 26 xe quân sự các loại, thu nhiều vũ khí và tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch. Những hoạt động quân sự của ta trên địa bàn huyện đã làm cho quân Pháp rất tức tối. Năm 1948, thực dân Pháp tập trung quân tổ chức từ hai đến ba trận càn, đánh phá tàn bạo vào khắp các ấp và khu căn cứ của ta. Nhân dân một số sơ tán vào rừng, số còn lại bám ấp đánh trả quân địch một cách quyết liệt, làm thất bại âm mưu đánh phá cách mạng của thực dân Pháp.

Riêng Đồn điền Thuận Lợi là nơi tiếp tế lương thực, thực phẩm, vũ khí đạn dược cho cách mạng do ưu thế lực lượng ta ở trong cũng như ngoài đồn điền, nên tên chủ sở Sa Le hằng tháng vẫn đóng thuế cho ta, thông qua cơ sở bí mật của ta trong đồn điền. Tại các lô cao su ở xa, cán bộ, đội viên của Chi đội 10 huyện Sông Bé thường xuyên tổ chức nói chuyện, tuyên truyền về đường lối kháng chiến, kêu gọi đồng bào quyên góp ủng hộ cách mạng. Những cuộc tuyên truyền bí mật đó đều được công nhân bảo vệ và có tác dụng củng cố niềm tin, cổ vũ nhiệt tình cách mạng trong công nhân. Thúc đẩy họ đứng dậy đấu tranh với nhiều hình thức như đốt vườn và chặt phá cây, đập phá đồ dùng khai thác... Đặc biệt là vụ giết chết tên chủ sở năm 1948, khi tên này đi xe về Thuận Lợi để đến sân bay nhận hàng tiếp tế. Lực lượng Chi đội 10 Sông

Bé đã cùng với công nhân Đồn điền Thuận Lợi phục kích và tiêu diệt tên chủ sở cao su Thuận Lợi. Những tên cai, xu, ác ôn trong Đồn điền cũng bị ta tiêu diệt hoặc giáo dục, cảm hóa.

Năm 1949, Trung đội 10 Sông Bé thuộc Trung đoàn 310 tấn công đồn giặc ở làng Ba. Trận đánh tuy không thắng lợi trọn vẹn nhưng đã làm cho quân Pháp từ Phước Vĩnh đến Bà Rá khiếp sợ.

Cuối năm 1949, đầu năm 1950, địch ngày càng tăng cường lực lượng nguy quyền, buộc ta phải tăng cường lực lượng du kích địa phương. Ngay từ đầu năm 1950, lực lượng du kích Đồng Phú đã sát cánh với lực lượng Chi đội 10 mở rộng phạm vi hoạt động, tiến đánh đồn Tà Bể, phối hợp với lực lượng vũ trang huyện Sông Bé đánh đồn Bàu Ké, tiêu diệt 3 xe quân sự, thu toàn bộ chiến lợi phẩm. Đầu năm 1951, ta phục kích trên đường giao thông từ Bó Mua đến An Bình, bắt sống tên quan hai Pháp. Tại Đồn điền Thuận Lợi, một đơn vị của Tiểu đoàn 303 tinh Thủ Biên đã tấn công tiêu diệt đồn giặc ở làng 9; gần 300 công nhân theo bộ đội vào chiến khu tham gia cách mạng.

Sau những đòn tấn công quân sự của bộ đội chủ lực và lực lượng vũ trang địa phương, thực dân Pháp ra sức tăng cường các biện pháp bảo vệ các địa bàn quan trọng, đàn áp dã man các buôn, sóc nuôi giấu cán bộ và tham gia kháng chiến. Song, những hành động tàn bạo của kẻ thù không làm cho đồng bào nao núng mà càng khiến mọi người tham gia kháng chiến đông hơn.

Từ năm 1952 đến cuối năm 1953, sau những chiến thắng ở Hòa Bình, Tây Bắc và Thượng Lào, tình hình trên chiến trường Đông Dương đã có những thay đổi to lớn về so sánh lực lượng giữa ta và địch theo hướng có lợi cho ta.

Đây là cơ sở để Bộ Chính trị Trung ương Đảng vạch kế hoạch tác chiến, mở cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954, tiến đến đánh bại hoàn toàn quân Pháp ở Việt Nam.

Nắm được tinh thần nghị quyết của Trung ương Đảng, Tỉnh ủy Thủ Biên nhanh chóng triển khai công tác tăng cường bồi dưỡng sức dân và duy trì các hoạt động vũ trang trên chiến trường miền Đông.

Đầu năm 1954, trên chiến trường tình hình chiến sự diễn biến có lợi cho ta. Số phận quân xâm lược Pháp sắp được định đoạt ở Điện Biên Phủ. Ở miền Đông Nam Bộ cũng diễn ra những trận đánh lớn của quân chủ lực và bộ đội địa phương làm lung lay hệ thống chính quyền thực dân trên địa bàn huyện.

Ở khu vực Đồn điền Thuận Lợi, đội vũ trang tuyên truyền Sông Bé tích cực hoạt động trong công nhân để nắm tình hình địch, xây dựng cơ sở cách mạng, hoạt động vũ trang và giúp cho công nhân nắm được diễn biến chiến trường trên cả nước. Nhờ đó, đồng bào và công nhân cao su đã theo dõi và hưởng ứng Chiến dịch Điện Biên Phủ bằng từng hạt gạo, cân muối, củ khoai, chắt chiu từng khẩu phần ăn hằng ngày để đóng góp, ủng hộ chiến dịch. Nhiều thanh niên gia nhập bộ đội, góp phần cùng đồng bào cả nước đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi hoàn toàn.

Sau chín năm tiến hành cuộc kháng chiến đầy gian khổ, hy sinh nhưng vô cùng anh dũng, nhân dân Đồng Phú cùng đồng bào cả nước đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp. Thắng lợi to lớn mà nhân dân Đồng Phú giành được bắt nguồn từ sự lãnh đạo và chỉ đạo đúng đắn của Đảng, sự đoàn kết một lòng của quân và dân Đồng Phú, cùng với truyền thống yêu nước, tinh thần quật khởi của dân tộc ta.

d. Giai đoạn 1954 - 1975

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương. Trên tinh thần Hiệp định, hai bên sẽ ngừng bắn, thực dân Pháp rút quân, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời hai miền sẽ tiến hành tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Nhưng ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, đế quốc Mỹ đã bộc lộ rõ dã tâm xâm lược nước ta. Chúng đưa Ngô Đình Diệm từ Mỹ về lập ra Chính phủ bù nhìn ở miền Nam, âm mưu biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và sân sau của Mỹ. Trước mưu đồ của đế quốc Mỹ, nhân dân Đồng Phú lại một lần nữa phải đứng lên cùng với nhân dân miền Nam và nhân dân cả nước thực hiện sứ mệnh cao cả là giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Đứng trước tình hình mới, tháng 9-1954, Bộ Chính trị đã xác định nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là: đấu tranh đòi thực hiện Hiệp định đình chiến, củng cố hòa bình, thực hiện tự do dân chủ (tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do tổ chức, tự do đi lại,...) cải thiện dân sinh, thực hiện thống nhất và tranh thủ độc lập..., đấu tranh chống những hành động khủng bố, đàn áp, phá cơ sở của ta, bắt bớ cán bộ ta và quần chúng, đấu tranh cách mạng chống những hành động tàn sát của địch, nguy, bảo vệ những quyền lợi quần chúng đã giành được trong thời kỳ kháng chiến, nhất là ở những vùng căn cứ địa và vùng du kích cũ của ta¹.

Tháng 10-1954, Xứ ủy Nam Bộ được thành lập để lãnh đạo phong trào cách mạng miền Nam. Các khu ủy, tỉnh ủy, huyện ủy cũng được kiện toàn cho phù hợp với tình hình mới. Ngay sau khi thành lập, Xứ ủy Nam Bộ đã xác định phương châm đấu tranh của cách mạng miền Nam là:

- Xác định kẻ thù chính là đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Nhiệm vụ cụ thể của cách mạng miền Nam là giữ gìn, củng cố hòa bình, tranh thủ thực hiện tự do dân chủ, cải thiện dân sinh, tiến tới thực hiện thống nhất, độc lập hoàn toàn, dân chủ trong cả nước.

- Phương châm công tác là dựa trên nguyên tắc bí mật bán công khai. Cơ sở bí mật là cơ sở căn bản của Đảng để lãnh đạo phong trào. Cơ sở công khai và bán công khai là cơ sở căn bản của quần chúng để hoạt động và mở rộng phong trào.

Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương Đảng về việc chuyển quân tập kết, bố trí cán bộ ở lại hoạt động, ngày 30-7-1954, Tỉnh ủy Thủ Biên đã mở hội nghị bất thường tại vùng Chiến khu Đ nhằm giải quyết những vấn đề về tư tưởng cho cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân và đề ra nhiệm vụ trước mắt cho địa phương.

Hội nghị đánh giá tình hình, âm mưu của kẻ thù, vạch ra phương hướng hoạt động là: Hoàn chỉnh chuyển quân tập kết; Đảng nhanh chóng rút vào hoạt động bí mật; sắp xếp, bố trí lại lực lượng thật gọn; củng cố lại các tổ chức cơ sở Đảng, các cấp ủy huyện, xã, bảo đảm bí mật tuyệt đối; đưa cán bộ ra hoạt động công khai, hợp pháp ở khắp các đồn điền, thị trấn, thị xã, nông thôn... đưa cơ sở mật cài vào các tổ chức nguy quyền...

Thực hiện chủ trương của Đảng, ngay từ cuối năm 1954, hàng vạn cán bộ của tỉnh Thủ Biên và của huyện Đồng Phú đã ra Bắc tập kết. Ở Đồn điền Thuận Lợi, hầu hết đội viên vũ trang tuyên truyền đã ra Bắc tập kết. Một số đảng viên ở lại là các đồng chí Bảy Chiến, Út

1. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t.15, tr.308.

Lộc, Ba Thiệu được điều về để thành lập chi bộ mật và xây dựng cơ sở cách mạng trong công nhân cao su. Chi bộ hoạt động khá mạnh, ở hầu hết bộ máy tề, điệp, ta đều đưa được người vào hoạt động; trong các tổ chức thanh niên chiến đấu và các đoàn thể của địch đều có cơ sở nội ứng của ta.

Trong khi ta tổ chức sắp xếp lại lực lượng cách mạng để đối phó với những âm mưu mới của kẻ thù, thì về phía địch, chúng bắt đầu không chế nhân dân, đàn áp cách mạng và những người kháng chiến. Chúng thành lập các đoàn “Công dân vụ” xuống tận xã, ấp để tuyên truyền, nói xấu cách mạng và truy tìm cán bộ kháng chiến cũ. Đối với công nhân cao su, địch tập trung đánh phá ác liệt. Bọn chủ tư bản Pháp cấu kết với bộ máy kìm kẹp của chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức cai quản Đồn điền theo chế độ quân quản và có các đội dân vệ trang bị mạnh, đủ sức kiểm soát, trấn áp công nhân. Đến đầu năm 1955, tình hình công nhân trong các đồn điền có sự thay đổi lớn. Ở Đồn điền Thuận Lợi, số công nhân công tra giảm nhiều do thoát ly theo cách mạng, số công nhân mới từ miền Bắc vào tăng lên. Kẻ địch đã lợi dụng tình hình này để gây chia rẽ trong công nhân nhằm chống phá phong trào cách mạng của công nhân trong các đồn điền. Nhìn thấy rõ âm mưu và bộ mặt của kẻ thù, Chi bộ nên đã tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, xây dựng cơ sở, phát động công nhân nêu cao các khẩu hiệu chính trị đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ.

Ngày 11-4-1955, Mỹ - Diệm mở chiến dịch “tố cộng” trên toàn miền Nam. Công nhân Đồn điền Thuận Lợi bị bắt về Phước Long và quận lỵ Đôn Luân để nghe chúng “phát động tố cộng”. Do tai mắt của kẻ thù khá mạnh, ta không tổ chức được những hoạt động chống

lại một cách cụ thể, nhưng công nhân đã ngấm ngấm phản đối. Khi tổ chức học tập “tố cộng”, địch bắt công nhân hô “diệt cộng” thì anh em hô “Việt cộng”, làm cho địch hết sức tức tối.

Cũng trong thời gian này, tại Đồn điền cao su Thuận Lợi đã hình thành tổ chức nghiệp đoàn dưới hình thức hợp pháp và nửa hợp pháp. Hạt nhân đầu tiên là một số đồng chí cán bộ, hội viên của công đoàn cao su về làm việc và hoạt động tại Đồn điền cao su Thuận Lợi. Nghiệp đoàn công nhân cao su Thuận Lợi đã phối hợp với Nghiệp đoàn ở Dầu Tiếng, Phước Bình tổ chức cho công nhân đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ và chống lại “công đoàn vàng” của Trần Quốc Bửu.

Cũng trong năm 1955, ta đã tổ chức được các đội vũ trang tuyên truyền để củng cố lại các cơ sở cũ trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đội vũ trang tuyên truyền đầu tiên gồm các đồng chí Ba Phú, Lộc, Hải, Tuyên... đã nối liền được giữa các buôn, sóc, các xã dọc đường 14 với tỉnh Đắk Lắk.

Trong khoảng thời gian này, địch ra sức thực hiện chính sách gom dân lập các khu dinh điền, khu trù mật. Trên địa bàn Đồn Phú, chúng lập nhiều khu dinh điền như Thuận Lợi, Cầu Hai, Phước Thiện... hòng tách lực lượng cách mạng của ta ra khỏi nhân dân. Trước tình hình đó, Đảng ta chủ trương đấu tranh chính trị đòi các quyền dân sinh, dân chủ, vận động nhân dân trở về quê cũ làm ăn, không chấp nhận cuộc sống trong dinh điền. Do địch khủng bố, đàn áp gắt gao nên lực lượng của ta phải chia ra, một số ở bên ngoài, một số khác cắm rễ trong dinh điền làm hạt nhân gây cơ sở và vận động đồng bào đấu tranh.

Trong lúc nhân dân miền Nam đang lúng túng về con đường đấu tranh trước sự đàn áp

của bọn Mỹ - Diệm, *Đề cương cách mạng miền Nam* ra đời đã chỉ rõ con đường cách mạng và phương pháp đấu tranh: “*Nhân dân miền Nam chỉ có một con đường cứu nước và tự cứu mình, là con đường cách mạng. Ngoài con đường cách mạng, không có một con đường nào khác*”¹. Thực hiện nhiệm vụ mà *Đề cương cách mạng miền Nam* và sau là Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng đề ra, đảng bộ địa phương đã lãnh đạo các cấp ủy nhanh chóng rút cán bộ vào hoạt động bí mật, thúc đẩy việc xây dựng cơ sở cách mạng, tổ chức phong trào quần chúng và xây dựng lực lượng vũ trang.

Do Đồng Phú là địa bàn quan trọng của tỉnh Phước Long và đường 14, nên địch đã bố trí một bộ phận trọng yếu lực lượng quân đội và phương tiện chiến tranh hiện đại tại ngã tư Đồng Xoài và Đồn điền cao su Thuận Lợi. Trong Đồn điền Thuận Lợi, địch xây dựng đồn, bót, ụ gác và lô cốt kiên cố. Ở làng 2, khu vực Hội đồng xã có cảnh sát, công dân vụ và hai đồn lính, mỗi đồn có khoảng một trung đội dân vệ, bảo an.

Từ đầu năm 1959, Mỹ - Diệm đẩy mạnh khủng bố, đàn áp. Chúng thực hiện luật 10/59, lê máy chém đi khắp miền Nam, tuyên bố “đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật”. Trước tình hình đó, lực lượng vũ trang tập trung của ta đã hình thành ở một số nơi. Tháng 5-1959, Xứ ủy Nam Bộ quyết định thành lập 2 đoàn công tác đi xoi, mở đường để bắt liên lạc với Trung ương. Hai đoàn công tác đã đi qua nhiều buôn, sóc trên địa bàn huyện Đồng Phú, Bù Đăng... vừa đi, vừa làm công tác tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tham gia kháng chiến và ủng hộ cách mạng. Kết quả, có hơn 90 buôn, sóc, trong đó, có một số buôn, sóc trên địa bàn huyện Đồng Phú đã trở thành chỗ

dựa vững chắc của cách mạng trong suốt thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ và tay sai.

Cuối năm 1960, địch tăng cường kiểm soát gắt gao, chúng đưa Trung đoàn 48 lừng lực, cấm dân không được ra khỏi dinh điền. Lực lượng ta lúc đó còn mỏng, vũ khí, đạn dược thiếu thốn, phải dùng vũ khí thô sơ đánh địch; trong dinh điền quần chúng dùng giáo mác, gậy gộc làm vũ khí đánh tiêu hao sinh lực địch.

Những năm 1961 - 1963, địch tăng cường, củng cố thêm lực lượng quân sự trên địa bàn huyện Đồng Phú. Tại Đồng Xoài, chúng xây dựng hệ thống công sự kiên cố, trang bị hỏa lực mạnh, canh phòng nghiêm ngặt. Hằng ngày, có từ 1 đến 2 trung đội canh phòng sân bay và cho biệt động quân thường xuyên phục kích tại khu vực áp chiến lược Nhà Thờ.

Tại Đồn điền Thuận Lợi, địch thành lập 3 áp chiến lược làng 2, làng 3 và Thuận Hòa. Chúng xóa bỏ làng 9, dồn công nhân vào các làng khác. Ở các áp chiến lược, địch bố trí đê, hào và hàng rào kẽm gai rất kiên cố. Ở làng 2, chúng thường xuyên bố trí một trung đội dân vệ, 2 trung đội thanh niên chiến đấu và một đồn lính. Ở làng 3, chúng có một trung đội lính dân vệ và một trung đội thanh niên chiến đấu.

Dưới sự chỉ đạo của Chi bộ và đội công tác của K ủy K127 (Huyện ủy Phước Bình), công nhân Đồn điền Thuận Lợi đã tham gia nhiều hoạt động vũ trang đốt phá áp chiến lược. Năm 1963, dựa vào cơ sở nội tuyến, cả trung đội thanh niên chiến đấu của địch ở làng 2 đã nổi dậy phá bót, gom súng theo cách mạng.

Sang năm 1964, tại Đồn điền Thuận Lợi, công nhân kết hợp với đội công tác của K ủy K127 và một bộ phận của Đại đội 270 do đồng chí

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 17, tr. 785.

Tư Thăng phụ trách đã tấn công áp chiến lược Thuận Hòa, tiêu diệt bọn ác ôn, tập hợp nhân dân trong áp chiến lược; vũ trang tuyên truyền, kêu gọi thanh niên tòng quân. Kết quả, có gần 300 thanh niên tham gia vào bộ đội.

Cùng với đó, đồng bào dân tộc thiểu số trong các áp chiến lược dọc đường 14 từ Đồng Xoài đi Bù Đăng cũng nổi dậy phá tan ách kìm kẹp của địch, trả thẻ kiểm tra để trở về buôn, sóc làm ăn, sinh sống.

Năm 1965, quân và dân Đồng Phú cùng với bộ đội chủ lực đánh vào Chi khu quân sự Đồng Xoài làm nên một “Đồng Xoài rực lửa chiến công”, tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, giải tỏa các cụm căn cứ của địch đóng ở sát căn cứ của ta, nối thông hành lang chiến lược đông - tây; góp phần tích cực vào việc đánh bại hoàn toàn chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

Sau thất bại của chiến lược “chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam, đế quốc Mỹ bắt đầu triển khai chiến lược “chiến tranh cục bộ”. Sau chiến thắng Đồng Xoài, Mỹ ồ ạt đưa quân và chực hầu vào chiếm đóng các vị trí trọng yếu trên toàn miền Nam. Trên địa bàn huyện Đồng Phú, địch bố trí hệ thống đồn, bót dày đặc, đưa lực lượng tinh nhuệ gồm: Sư đoàn bộ binh “Anh Cả Đờ”. Bên cạnh đó, địch còn bố trí Sư 5, Sư 18 bộ binh và bảo an dân vệ đóng chốt ở khắp các tiểu khu, chi khu, đặc biệt là Chi khu quân sự Đồng Xoài.

Trong đợt phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất (1965 - 1966), bộ đội địa phương và dân quân du kích liên tục mở các cuộc tấn công đánh kim chân Lữ 1 Sư đoàn Anh cả đờ của Mỹ tại Phước Vĩnh. Ở Đồng Xoài, lực lượng vũ trang địa phương kết hợp với các quận Phước Bình, Bù Đăng đánh lui nhiều cuộc càn quét của địch, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân.

Đầu năm 1966, tại Đồng Xoài, trung đội bộ đội địa phương người dân tộc thiểu số do đồng chí Điều Khi (tức Phạm Thành Khi) làm trung đội trưởng mở rộng hoạt động trên các trục đường chính từ đường Buýt More tới làng 9, đường 14, đường 322. Trung đội bám sát đường, đón đồng bào đi làm rẫy để tuyên truyền đường lối kháng chiến và chính sách của Đảng; đi sâu tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của quần chúng, vận động đồng bào ủng hộ cách mạng. Trung đội đã xây dựng được cơ sở cách mạng vững chắc trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Những cá nhân tiêu biểu là các đồng chí Điều K' lét, Điều Roi, Điều Dế, K'pó...

Ngoài ra, du kích Đồng Phú còn phối hợp với bộ đội địa phương chặn đánh có hiệu quả các cuộc càn quét của địch. Các trận đánh của bộ đội chủ lực cùng với cuộc tấn công toàn diện của lực lượng cách mạng địa phương đã làm cho địch bị tiêu hao nhiều sinh lực, căn cứ bị rối loạn, cơ sở tan rã từng mảng, khiến chúng hết sức lúng túng. Sau mùa khô năm 1967, địch phải co cụm phòng ngự. Vì vậy từ đó không mở thêm được đợt tấn công nào.

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, huyện Đồng Phú với Chi khu quân sự Đồng Xoài và các sân bay, kho tàng... là mục tiêu tiến công của ta. Để “chia lửa” với Phước Long, một trung đội bộ đội địa phương của Đồng Phú, trong đó có nhiều đồng chí là con em dân tộc thiểu số, đã tiên công trung đội dân vệ bảo vệ Cầu Hai của địch, tiêu diệt 2 tên, thu 1 súng. Số tên còn lại phải bỏ chạy.

Hòa nhịp với cuộc Tổng tiến công chiến lược mùa Xuân 1968, quân và dân Đồng Phú đã phối hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực trong việc triển khai kế hoạch đánh địch, đồng thời làm tốt nhiệm vụ tiếp tế cho bộ đội. Bất chấp mưa bom, bão đạn, gian khổ, hiểm nguy,

đồng bào dân tộc thiểu số vẫn một lòng đi theo cách mạng.

Nhờ sự giúp đỡ tận tình của đồng bào các dân tộc thiểu số nên lực lượng du kích trên địa bàn huyện luôn duy trì được hoạt động, tiếp tục bám sát đồn, bót đánh địch. Đây là thời kỳ thử thách ác liệt nhất, vì sau chiến dịch Tết Mậu Thân 1968 chủ lực của ta phải rút về vùng rừng núi sát biên giới; phong trào cách mạng ở các địa phương gặp nhiều khó khăn; địch tăng cường càn quét, truy lùng theo kế hoạch “quét và giữ”, nên ta mất liên lạc với bên ngoài. Trước tình hình đó, đa số cán bộ, đảng viên và cơ sở cách mạng trên địa bàn với tinh thần bền bỉ và trung kiên, vẫn duy trì các hoạt động tiêu diệt địch, pháo kích vào các căn cứ quân Mỹ - ngụy, đồng thời lãnh đạo quần chúng tiếp tục đấu tranh, ủng hộ lương thực, thực phẩm cho cách mạng.

Cuối năm 1968, đế quốc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, song riêng đối với vùng Đông Nam Bộ nói chung, Đồng Phú nói riêng, địch lại tăng cường tập trung lực lượng mạnh nhất: điều thêm Sư đoàn 1 kỵ binh không vận Mỹ, Sư đoàn dù 101 Mỹ, Trung đoàn thiết giáp 11 Mỹ, các Sư đoàn 5, Sư đoàn 18, Sư đoàn 25 ngụy, tập trung nhiều xe tăng, máy bay, thiết giáp..., liên tục hành quân, đánh phá ta trên quy mô lớn. Riêng khu vực Đồng Xoài - Phước Long, địch tăng cường thêm Chiến đoàn Lam Sơn và Chiến đoàn 7, hai chi đoàn thiết giáp và một đơn vị chỉ huy trinh sát để làm lại đường 14 từ Phước Vĩnh đi Đồng Xoài - Bù Na - Phước Long với âm mưu giải quyết vấn đề tiếp tế trước mắt cho Phước Long - Quảng Đức, tạo điều kiện vật chất phục vụ cho bình định cấp tốc, đồng thời chia cắt căn cứ và ngăn chặn hành lang chiến lược của ta. Ngoài ra, địch còn tăng cường máy bay B52 đánh phá dọc Sông Bé và khu vực Đồng

Xoài, đồng thời dùng chiến tranh tâm lý, xây dựng thêm các căn cứ biệt kích người dân tộc thiểu số ở Đồng Xoài và một số nơi khác nhằm đánh phá cách mạng một cách toàn diện và gay gắt hơn.

Mặc dù có nhiều khó khăn, nhưng cùng với bộ đội chủ lực, quân và dân Đồng Phú đã đánh nhiều trận ở Chi khu quân sự Đồng Xoài, gây cho địch tổn thất nặng nề. Lực lượng du kích địa phương phát triển tương đối rộng khắp trên địa bàn.

Bị quân và dân ta giáng cho những đòn đau, nhưng Mỹ - ngụy vẫn ngoan cố theo đuổi cuộc chiến tranh. Đầu năm 1971, địch chuyển từ giai đoạn 2 là bình định tái thiết sang giai đoạn 3 là bình định phát triển, nhằm đạt mục tiêu cuối cùng của “Việt Nam hóa chiến tranh” là duy trì một miền Nam Việt Nam vĩnh viễn bị chia cắt nằm trong quỹ đạo chiến lược của Mỹ.

Cuối năm 1971, Đồn điền Thuận Lợi được tái lập. Bọn chủ tuyển thêm công nhân, lập lại đồn, bót để kim kẹp công nhân. Lúc này ở Thuận Lợi, các cơ sở của Ban Binh vận Bình Phước và K17 hoạt động mạnh, biến đồn điền thành nơi tiếp vận cho cách mạng.

Cũng trong thời gian này, đồng bào dân tộc thiểu số đồng loạt bung ra. Quần chúng ra khỏi ấp làm rẫy, đi sâu vào vùng giải phóng bắt cá, hái rau, chủ động ở lại rẫy để tạo điều kiện cho cán bộ cách mạng tiếp xúc, tuyên truyền và xây dựng cơ sở. Đồng bào dân tộc thiểu số đã giúp bộ đội, cán bộ cách mạng tránh khỏi các ổ phục kích của địch. Số đồng bào bị bắt đi lính cho ngụy đã cung cấp nhiều thông tin có giá trị cho cách mạng.

Trong đợt tấn công chiến lược tháng 10-1972, cùng với bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích nổi dậy ở khắp nơi. Nhiều ấp

chiến lược bị phá vỡ, nhất là trên trục đường 14. Quần chúng nhân dân cũng nổi dậy giành chính quyền, có xã được giải phóng hoàn toàn, vùng giải phóng được mở rộng, tạo thành thể liên hoàn giữa các căn cứ cách mạng.

Sang năm 1973, trên địa bàn huyện Đồng Phú, địch dùng lực lượng chủ lực của Sư 5 và một số đơn vị của Sư 18 tăng cường đóng thêm chốt, cụm cứ điểm dọc đường 14. Chúng thực hiện nhiều cuộc hành quân càn quét để giải tỏa lực lượng ta và mở rộng phạm vi lấn chiếm. Bên cạnh đó, địch còn sử dụng bảo an, dân vệ, cảnh sát bình định kết hợp với bọn biệt động quân tiến hành ruồng bố, phục kích, gài trái quanh các ấp chiến lược; dùng Chiến đoàn 9 mở đường 14 từ Phước Vĩnh đến Đồng Xoài. Tại Chi khu quân sự Đồng Xoài, địch thành lập một cứ điểm quân sự mạnh: mỗi ấp chiến lược đều được chúng bố trí đồn, bót và 1 trung đội dân vệ, cùng hệ thống kim kẹp chặt chẽ với hai tuyến phòng thủ vòng ngoài.

Từ ngày 28-1-1973 đến tháng 6-1974, du kích và nhân dân Đồng Phú đã đánh bọn địch nống ra chiếm đất hàng chục trận, diệt nhiều sinh lực địch, không cho chúng giành dân, chiếm đất.

Những hoạt động của bộ đội chủ lực và quân, dân Đồng Phú trong năm 1973 - 1974 đã góp phần làm thay đổi tình hình chiến trường miền Đông Nam Bộ. Đến Đông - Xuân năm 1974 - 1975, Trung ương Cục miền Nam quyết định mở Chiến dịch giải phóng Đồng Xoài - Phước Long và đường 14, tạo ra một hành lang chiến lược thông suốt từ biên giới Campuchia, nam Trường Sơn vào Chiến khu Đ.

Ta chọn hướng tiến công Đồng Xoài trước, vì đây là điểm then chốt của toàn bộ tỉnh Phước Long cũng như đoạn đường 14; là cửa ngõ, con đường sống nối toàn tỉnh với các vùng của

Quân đoàn 3 ngụy. Nếu ta chiếm được Đồng Xoài thì quân địch ở Phước Long chắc chắn sẽ bị cô lập. Điều này tạo điều kiện để ta giải phóng toàn tỉnh.

Chiến dịch Đồng Xoài - Phước Long diễn ra từ ngày 13-12-1974 đến ngày 6-1-1975, với ba giai đoạn chiến đấu rất cam go, ác liệt. Đến 5 giờ 35 phút, ngày 26-12-1974, ta đã giải phóng và làm chủ hoàn toàn Chi khu quân sự Đồng Xoài. Nghe tin Chi khu quân sự Đồng Xoài bị tiêu diệt, bọn địch ở Đồn điền Thuận Lợi hoảng sợ bỏ chạy và tan rã ngay trong ngày 26-12-1974. Đội công tác cùng với công nhân vào tiếp quản Đồn điền, thu nhặt vũ khí địch, truy quét và kêu gọi địch ra trình diện. Đồn điền Thuận Lợi được giải phóng hoàn toàn, bộ máy bóc lột, đàn áp của tư bản bị đập tan sau 47 năm xây dựng qua hai chế độ thực dân cũ và mới.

Với chiến thắng Đồng Xoài, ta đã giải phóng hoàn toàn quận lỵ Đôn Luân và đường 14, tạo điều kiện để chiến dịch đường 14 - Phước Long đi đến thắng lợi vào ngày 6-1-1975.

Sau khi Đồng Xoài và Phước Long được giải phóng, quần chúng nhân dân rất phấn khởi vì thoát khỏi ách kim kẹp của địch, nhanh chóng ổn định cuộc sống và đóng góp sức người, sức của cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng.

Trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, khi Quân đoàn 1 vào Chiến khu Đ, trên đường hành quân đã phối hợp với các lực lượng vũ trang địa phương tiêu diệt địch ở vòng ngoài, phá thế co cụm của địch, diệt một số trận địa pháo địch như ở cầu Sông Bé, Phước Vĩnh, Phú Lợi,... Chớp thời cơ, quân và dân Đồng Phú đã cùng với bộ đội chủ lực và quân, dân toàn tỉnh Thủ Dầu Một nhất tề đứng lên tấn công địch, giải phóng quê hương.

Mặc dù đế quốc Mỹ và tay sai đã thực hiện nhiều chính sách dã man, tàn bạo đối với cách mạng miền Nam, nhưng với tinh thần đoàn kết và lòng yêu nước nồng nàn, nhân dân Đồng Phú đã quyết tâm bám đất, bám làng, giúp đỡ bộ đội, ủng hộ kháng chiến. Với phương châm “một tấc không đi, một li không rời”, nhân dân Đồng Phú đã chia từng hạt muối, củ sắn với bộ đội, vừa đánh địch, vừa lao động sản xuất và tham gia các chiến dịch lớn với bộ đội chủ lực để đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào, góp phần vào thắng lợi vẻ vang của quân và dân ta trong Đại thắng mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Sau hơn 20 năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ và tay sai phản động, ngày 29-4-1975, Đồng Phú hoàn toàn sạch bóng quân thù. Từ đây đồng bào các dân tộc trong huyện dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện lại sát cánh, đoàn kết bên nhau bước vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

2. Xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh (1975 - 2013)

a. Giai đoạn 1975 - 1986

Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, tình hình kinh tế - xã hội của Đồng Phú gặp muôn vàn khó khăn. Hầu hết đất đai, ruộng đồng, nhà cửa đều bị bom đạn tàn phá; cơ sở vật chất hầu như không có gì, các cơ sở kinh tế chưa được thành lập; đất đai bị nhiễm chất độc hóa học và bom đạn còn vương vãi, khiến cho sản xuất nông nghiệp bị đình trệ. Bên cạnh đó, một số tàn binh địch ngoan cố, phản động nằm vùng và những phần tử phản động trong Công giáo luôn quấy nhiễu chính quyền, hù dọa nhân dân. Đặc biệt, từ sau giải phóng đến năm 1976, bọn phản động đã tổ chức nhiều vụ tấn công vào các

cơ quan nhà nước, gây hoang mang trong nhân dân. Chúng còn tổ chức nhiều vụ rải truyền đơn nhằm chống phá cuộc bầu cử Quốc hội và chống phá chính quyền của ta.

Trước tình hình phức tạp về chính trị và xã hội, các cấp ủy đảng đã tập trung chỉ đạo cán bộ bám sát dân, vừa vận động quần chúng phát triển kinh tế, sắp xếp, ổn định cuộc sống, vừa phát hiện, trấn áp bọn phản động.

Tháng 7-1976, trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Chính phủ quyết định kiện toàn các đơn vị hành chính từ cấp tỉnh trở xuống trong toàn quốc. Theo đó, huyện Đồng Xoài được sáp nhập với huyện Phú Giáo thành huyện Đồng Phú. Đảng bộ Đồng Phú được thành lập với Ban Chấp hành gồm 18 đồng chí, do đồng chí Lê Thành Công làm Bí thư Huyện ủy, đồng chí Lê Văn Thuyết làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện. Lãnh đạo huyện đã từng bước lãnh đạo quân và dân trong huyện nỗ lực phấn đấu, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, giành những thắng lợi quan trọng trên các lĩnh vực, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trên địa bàn.

Những năm đầu sau chiến tranh, tình hình kinh tế - xã hội của huyện gặp rất nhiều khó khăn. Trong nông nghiệp do hầu hết đất sản xuất bị bom đạn và chất độc hóa học của địch tàn phá, các hoạt động sản xuất hầu như bị ngưng trệ, tình trạng thiếu lương thực diễn ra trầm trọng; trong khi đó huyện lại tiếp nhận hàng chục ngàn người từ Thành phố Hồ Chí Minh, miền Bắc và miền Trung vào xây dựng kinh tế mới. Trước thực tế đó, huyện đã tập trung lãnh đạo nhân dân khai hoang, phục hóa, tháo gỡ bom mìn, cải tạo nông nghiệp, tăng gia sản xuất. Bên cạnh đó, huyện đã cung cấp các dụng cụ lao động, các loại giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo

vệ thực vật cho nông dân..., đồng thời huy động sức kéo của trâu, bò và máy cày của các nhà thầu tư nhân vào khai hoang, phục hóa nhằm bảo đảm phần lớn diện tích canh tác cho đồng bào vùng kinh tế mới.

Thực hiện chủ trương của Trung ương về cải tạo quan hệ sản xuất, Đồng Phú đã xây dựng 22 hợp tác xã, 31 tập đoàn sản xuất, thu hút 69% tổng số hộ nông nghiệp. Vấn đề tập thể hóa tư liệu sản xuất được tiến hành đồng thời với việc đưa nông dân vào làm ăn tập thể: 69% diện tích canh tác của toàn huyện, 100% phương tiện cơ giới nông nghiệp trên địa bàn đã được đưa vào hợp tác xã, hình thành 62 đội chuyên nghề và bước đầu thực hiện có hiệu quả việc phân công lao động trong các hợp tác xã. Trong quá trình chỉ đạo sản xuất, huyện đã chú trọng mở rộng diện tích các loại cây trồng như lúa nước, đậu phộng, mía... nhằm khai thác và phát huy tiềm năng về đất đai của huyện.

Thực hiện Chỉ thị số 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng năm 1982 về khoán sản phẩm cuối cùng cho tổ và người lao động, một số hợp tác xã và tập đoàn sản xuất đã tổ chức sản xuất đạt năng suất và hiệu quả cao như Hợp tác xã Thắng Lợi, Tân Liên thuộc xã Tân Lợi.

Trong ba năm (1983 - 1985), huyện đã bàn giao hơn 7.000ha đất canh tác cho công ty cao su. Trong khi đó, sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực vẫn được giữ vững và phát triển, diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng hằng năm đều tăng. Đến năm 1986, Đồng Phú được tính công nhận là đã căn bản hoàn thành phong trào hợp tác hóa nông nghiệp với tổng sản lượng lương thực đạt 21.625 tấn, bình quân đầu người đạt 308kg, cơ bản đã giải quyết được vấn đề lương thực trên địa bàn huyện.

Cùng với trồng trọt, ngành chăn nuôi cũng bước đầu có sự phát triển đáng kể: Huyện đã

giải quyết được một phần sức kéo, tăng nguồn thực phẩm cung cấp cho nhân dân, góp phần ổn định giá cả thị trường và làm nghĩa vụ đối với Nhà nước. Mặc dù trong giai đoạn này tình hình dịch bệnh ở gia súc, gia cầm liên tục xảy ra, cùng với đó là việc thiếu các loại vắc xin phòng trị, bệnh, nhưng với quyết tâm phát triển ngành nông nghiệp cùng với những lợi thế sẵn có của địa phương, ngành chăn nuôi vẫn phát triển mạnh. Tỷ lệ tăng trưởng hằng năm từ 8,4 - 20%.

Về lâm nghiệp, với lợi thế hơn 2/3 diện tích là rừng, ngay sau khi giải phóng, huyện đã có chủ trương phát triển nghề rừng, từng bước khắc phục những khó khăn về thợ rừng và lao động khai thác. Năm 1979, huyện đã củng cố lại Phòng Lâm nghiệp và Hạt Kiểm lâm, hình thành xí nghiệp chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lâm nghiệp, thành lập được 5 ban quản lý lâm nghiệp ở 5 xã có rừng và một vườn ươm. Nhờ đó huyện đã góp phần phát triển ngành lâm nghiệp. Sản lượng khai thác và chế biến lâm sản ngày càng tăng. Tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp luôn vượt chỉ tiêu đề ra; hằng năm trồng mới được 150 ngàn cây các loại. Đến năm 1985, huyện đã cơ bản hoàn thành việc giao rừng cho các xã, các hợp tác xã và các đơn vị tập thể với tổng diện tích hơn 50.000ha. Việc bảo vệ rừng được triển khai tích cực góp phần hạn chế nạn phá rừng làm rẫy.

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, sau giải phóng, cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Đồng Phú chưa có nhiều, đặc biệt là các cơ sở công nghiệp quốc doanh. Đến năm 1985, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở Đồng Phú vẫn phát triển chậm, chủ yếu tập trung ở những ngành nghề như xay xát lúa gạo, sản xuất gạch ngói, đá xây dựng,

chế biến gỗ và đồ mộc gia dụng. Đây vốn là những cơ sở đã có từ trước, nay chỉ mở rộng quy mô và tăng công suất hoạt động. Các cơ sở thủ công nghiệp sử dụng nguyên liệu tre, lồ ô... được xây dựng mới. Ngành chế biến nông sản mới được hình thành, chưa có hệ thống cơ sở, xí nghiệp để tạo động lực cho sự hình thành các vùng chuyên canh. Giá trị tổng sản lượng về tiểu thủ công nghiệp đạt tỷ trọng thấp, chưa có đóng góp lớn kinh tế của huyện.

Các công trình xây dựng và cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện hầu hết bị bom đạn trong chiến tranh phá hoại. Năm 1977 huyện đã xây dựng một số nhà bán kiên cố để làm trụ sở làm việc, nơi ăn ở cho một số cơ quan; xây dựng một nghĩa trang liệt sĩ, xây 6.111 căn nhà cho đồng bào kinh tế mới và một sân vận động; đường sá được sửa chữa phục vụ cho việc vận chuyển và đi lại của nhân dân. Sang năm 1978, huyện đã hoàn thành việc xây dựng công ty cấp 3, trụ sở cung cấp vật tư nông nghiệp và Ủy ban nhân dân huyện. Trong hai năm 1979 - 1980, huyện đã huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, hoàn thiện và đưa vào sử dụng Bệnh viện Đồng Xoài, trụ sở Ủy ban nhân dân huyện và 15 phòng học do UNICEF tài trợ.

Từ năm 1981 đến năm 1985, với tinh thần khắc phục khó khăn, ngành xây dựng bước đầu kết hợp được các nguồn vốn của Trung ương, địa phương và nhân dân hoàn thành được một số công trình trường học, đường giao thông.

Cũng như ngành xây dựng, ngành giao thông - vận tải sau giải phóng cũng gặp không ít khó khăn: hệ thống đường sá bị hư hỏng, xuống cấp, phương tiện giao thông thiếu. Trước thực tế đó, Đảng bộ huyện đã chủ trương khôi phục và phát triển ngành giao thông - vận tải bằng việc thành lập các hợp tác xã vận tải và vận động tư nhân tham gia hợp tác xã vận tải. Trong những năm

1980 - 1985, nhờ thực hiện việc phân cấp quản lý theo hướng tăng cường tự chủ cho cấp huyện nên hoạt động giao thông vận tải có nhiều chuyển biến tích cực.

Lĩnh vực thương nghiệp bước đầu đã có khởi sắc. Các cửa hàng thương nghiệp huyện và hợp tác xã mua bán đã tích cực nắm nguồn hàng, quản lý giá bán, cung cấp những mặt hàng nhu yếu phẩm cho nhân dân. Đến cuối năm 1978, đã có 15 quầy hàng quốc doanh, 11 hợp tác xã mua bán; giá trị các mặt hàng bán lẻ chiếm 65% tổng khối lượng hàng hóa trên thị trường; 80% số hộ trong huyện có cổ phần trong hợp tác xã mua bán với tổng số vốn gấp 1,8 lần so với thương nghiệp quốc doanh.

Thực hiện việc cải tạo quan hệ sản xuất, đến cuối năm 1979, huyện đã có 22 hợp tác xã và 31 tập đoàn sản xuất, thu hút 69% số hộ nông dân vào làm ăn tập thể; xây dựng 16 quầy hàng thương nghiệp quốc doanh, 11 hợp tác xã mua bán. Nhưng do một số hợp tác xã hoạt động yếu kém nên đến tháng 6 năm 1980, Huyện ủy đã nghị quyết hạ cấp 5 hợp tác xã xuống thành tập đoàn sản xuất và tổ vắn đổi công. Đến năm 1985, hệ thống thương nghiệp của huyện đã đóng vai trò quan trọng trong lưu thông phân phối, nắm nguồn hàng và trong thu mua lương thực, đồng thời quản lý kiểm soát lương thực tận gốc, kìm chế sự lũng đoạn của tư thương.

Ngành ngân hàng, tài chính cấp huyện bước đầu phát huy được chức năng quản lý ngân sách, quản lý tiền mặt, có tác động tích cực vào sản xuất và lưu thông, phân phối. Nhờ có vốn đầu tư nên một số cơ sở sản xuất kinh doanh quốc doanh, tập thể trên các lĩnh vực công - nông - lâm nghiệp được hình thành và đi vào hoạt động.

Hệ thống các tổ chức phân phối, lưu thông (kể cả các tổ chức kinh doanh và quản lý) được củng cố, tăng đầu tư vốn cho các cơ sở. Các

hoạt động kinh tế bước đầu đi vào hạch toán, thực hiện nguyên tắc hợp đồng kinh tế hai chiều có kết quả khá tốt ở một số ngành và địa phương, tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh phát triển. Ngân hàng đã huy động được một phần vốn nhàn rỗi trong nhân dân để phục vụ cho đầu tư sản xuất, hạn chế được việc sử dụng tiền mặt không cần thiết. Công tác tín dụng đã chú trọng tập trung đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, trong đó chủ yếu đầu tư cho quốc doanh và tập thể. Đến những năm 1983 - 1985, ngành tài chính, ngân hàng đã có nhiều tiến bộ trong quản lý tiền mặt, song do tình hình lạm phát trong nước tăng nhanh, nên xuất hiện thêm những nhu cầu mới về chi tiền mặt như việc bù giá vào lương và chính sách ưu tiên tiền mặt cho chi trả lương. Một số biện pháp để động viên nguồn thu ngân sách được triển khai đồng bộ, nhất là triển khai chính sách thuế, lập bộ thuế chính xác, vừa có tác dụng thúc đẩy, khuyến khích sản xuất thâm canh tăng vụ, vừa tạo cơ sở pháp lý để người tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước.

Tuy nhiên, do việc quản lý của các đơn vị quốc doanh, tập thể trong sản xuất và phân phối tiêu dùng chưa thật sự chặt chẽ, một số cơ sở sản xuất còn thua lỗ, kinh doanh mới thu được phần lệch giá, do việc kiểm tra giám sát chưa được thực hiện thường xuyên, nguồn thu chưa có cơ sở vững chắc... nên nợ thuế còn tồn đọng nhiều.

Về quốc phòng - an ninh, sau ngày giải phóng, trong lúc chúng ta chưa khắc phục xong những hậu quả nặng nề sau 30 năm chiến tranh thì các thế lực phản cách mạng quốc tế đã tiến hành các cuộc chiến tranh ở biên giới phía Tây Nam và biên giới phía Bắc nước ta. Bên cạnh đó, bọn phản động nguy quân, nguy quyền của chế độ cũ chưa chịu cải tạo, bọn phản động đội

lót tôn giáo, bọn FULRO và những phần tử phản động khác đã nổi dậy, cấu kết với nhau chống phá ta và âm mưu bạo loạn lật đổ.

Trước âm mưu phá hoại của kẻ thù, huyện Đồng Phú tăng cường củng cố, xây dựng lực lượng, bảo đảm an ninh - chính trị, trật tự xã hội cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Đầu năm 1977, lực lượng bộ đội địa phương và dân quân du kích xã, thị trấn đều được tăng cường nhanh chóng cả về số lượng và trang bị, sẵn sàng chiến đấu. Nếu cuối năm 1977, toàn huyện chỉ có chưa đủ 2 trung đội, thì đến cuối năm 1978, đã có một trung đội bộ binh, một trung đội trinh sát và một trung đội cảnh sát cơ động, mỗi xã có một trung đội du kích tập trung. Mạng lưới dân quân, tự vệ xóm, ấp, cơ quan, xí nghiệp được tăng cường và trang bị 50% vũ khí, người tham gia được huấn luyện những khoa mục cơ bản, sẵn sàng chiến đấu. Hệ thống công an, xã đội được tăng cường về số lượng và đặc biệt coi trọng chất lượng, khả năng tác chiến cơ động và phản ứng nhanh trước mọi tình huống bất ngờ.

Thực hiện Nghị quyết số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 2-12-1980 Về nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới và Chỉ thị số 92-CT/TW ngày 25-6-1980 của Bộ Chính trị và Ban Bí thư về cuộc vận động "Xây dựng lực lượng Công an nhân dân trong sạch, vững mạnh và đầy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới", huyện Đồng Phú đã phát động phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc trong nhân dân, từ đó nhân dân trong huyện đã có ý thức cảnh giác, thường xuyên theo dõi, phát giác, hỗ trợ đắc lực để lực lượng vũ trang kịp thời ngăn chặn những âm mưu, thủ đoạn của địch. Trong ba năm (1979 - 1981), ta đã phá

được 4 tổ chức nhen nhóm chính trị, bắt 78 tên; xử lý 13 vụ việc vi phạm pháp luật, trong đó có một vụ làm dẫu giả; giáo dục ngăn chặn 5 vụ xảy ra ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bắt 3 vụ tàng trữ vũ khí và buôn bán chất nổ trái phép, phát hiện và ngăn chặn 13 vụ vượt biên trái phép, xử lý 162 vụ xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa... Ngoài ra, ta còn giải quyết nhiều vụ việc gây mất trật tự xã hội. Bên cạnh đó, các ngành trong khối nội chính ngày càng phối hợp tốt hơn trong việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra đã góp phần tích cực vào việc củng cố tổ chức, tăng cường quản lý, đấu tranh ngăn chặn những hiện tượng tiêu cực.

Huyện thường xuyên chăm lo việc xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, củng cố các ban chỉ huy xã, thị trấn; thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho cán bộ cơ sở, xây dựng và huấn luyện chiến đấu cho lực lượng dân quân, tự vệ, dự bị động viên. Trong ba năm (1981 - 1983), toàn huyện đã củng cố được 11 Ban Chỉ huy xã đội với biên chế 49 đồng chí và 54 du kích thường trực chiến đấu cùng với 3.215 người thuộc lực lượng tự vệ cơ quan, nông trường, xí nghiệp. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, giáo dục *Luật nghĩa vụ quân sự* mới cũng được triển khai sâu rộng trong quần chúng nhân dân; việc gọi thanh niên lên đường nhập ngũ bảo vệ Tổ quốc ngày càng đạt kết quả tốt, năm 1980 đạt 78,6%, năm 1981 và 1982 đạt 102% chỉ tiêu.

Trong những năm 1983 - 1986, việc xây dựng lực lượng du kích có tiến bộ. Đã xây dựng được 3 tiểu đoàn dân quân và tự vệ, lực lượng tự vệ cơ quan, các đơn vị dân quân xã áp được củng cố, các xã đều có 1A trực chiến. Ban Chỉ huy xã đội được sắp xếp, bố trí hợp lý hơn, hằng năm đều bảo đảm theo phương án của tỉnh và quân

khu. Lực lượng công an ngày càng được củng cố ở huyện và tăng cường cho cơ sở. Việc nắm hộ, nắm khẩu, phân đối tượng có nhiều tiến bộ. Do đó, số đối tượng hoạt động chính trị trên địa bàn giảm rõ rệt, hoạt động buôn bán gian lận được ngăn chặn kịp thời.

Phối hợp với mạng lưới an ninh nhân dân, cơ quan quân đội và công an huyện, xã, ấp đã tích cực phòng chống xâm nhập vũ trang, hoạt động tình báo, chiến tranh tâm lý, tàng trữ vũ khí trái phép, bảo vệ an toàn các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng.

b. Giai đoạn 1986 - 1996

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, từ năm 1986, huyện đã chú trọng đổi mới *sản xuất nông nghiệp*. Bắt đầu hình thành những vùng chuyên canh mới, tập trung vào các loại cây trồng có năng suất, chất lượng cao, đồng thời áp dụng các tiến bộ về khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi.

Sang những năm 1991 - 1996, công tác khuyến nông bước đầu đã thực hiện có kết quả ở một số vùng, các loại giống mới có năng suất cao như mì cao sản, bắp lai, lúa ngắn ngày được đưa vào sản xuất. Tốc độ tăng trưởng trong ngành nông nghiệp đạt 9,12%, (bằng 1,45 lần mức tăng trưởng thời kỳ 1987 - 1991). Đã có sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng có giá trị kinh tế cao như cao su, hồ tiêu, điều, cà phê... tạo nguồn nguyên liệu chế biến hàng xuất khẩu. Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô vừa và nhỏ phát triển khá mạnh, nhất là đối với đàn trâu, bò sinh sản và lấy thịt.

Công tác trồng rừng cũng được quan tâm. Chỉ tính riêng hai năm (1989 - 1990) bằng các nguồn vốn tự tạo và liên doanh, liên kết, công tác trồng rừng đã đạt 116,6 - 130% kế hoạch. Nhiệm vụ chủ yếu của ngành lâm nghiệp trong những năm 1991 - 1996 là khoanh nuôi, bảo vệ

và trồng mới 870,9ha rừng. Đồng thời các lâm trường đã tập trung xây dựng các dự án đầu tư 327 để giữ vốn rừng và phủ xanh đất trống, đồi trọc. Mặt khác, thực hiện Nghị định số 02-NĐ/CP ngày 15-1-1994 của Chính phủ “ban hành bản quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp”, các lâm trường đã rà soát lại quy hoạch, cân đối lại diện tích đất rừng theo quy mô của đơn vị cho nhân dân và các tổ chức mượn đất sản xuất, ổn định cuộc sống lâu dài.

Bước vào thời kỳ đổi mới, ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện vẫn còn trong tình trạng chậm phát triển. Từ 1986 - 1989, huyện chỉ phát triển thêm được 9 cơ sở sản xuất, kinh doanh; trong đó có 5 cơ sở quốc doanh, chủ yếu là các cơ sở chế biến nông, lâm sản, đồ gỗ, vật liệu xây dựng... Sang những năm 1990 - 1991, tốc độ tăng trưởng có khá hơn: trong hai năm đã tăng thêm 33 cơ sở sản xuất và dịch vụ với chủ yếu là thành phần kinh tế tư nhân; trong khi đó, các đơn vị quốc doanh hiệu quả hoạt động yếu, mới đạt 51,5% kế hoạch. Xí nghiệp gạch ngói huyện sau khi củng cố và tăng cường thêm vốn đã bước đầu sản xuất kinh doanh có hiệu quả, bên cạnh đó vẫn còn một số cơ sở sản xuất, kinh doanh kém hiệu quả, khó có khả năng tồn tại.

Nhờ có sự quan tâm, hỗ trợ về vốn, ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện những năm 1991 - 1996, đã có bước phát triển khá, tổng giá trị sản lượng hằng năm tăng bình quân 27,82%/năm. Các dịch vụ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng có chiều hướng phát triển. Đặc biệt, là từ khi có nguồn điện lưới quốc gia, một số dự án chế biến nông sản với quy mô đầu tư lớn được thực thi, tạo khả năng tiêu thụ phần lớn hàng nông sản và giải

quyết việc làm cho người lao động. Tỷ trọng ngành công nghiệp không ngừng tăng lên, năm 1994 là 14,9%, năm 1996 tăng lên 20%.

Trong thời gian này, ngành xây dựng cơ bản của huyện đã có bước phát triển khá. Từ các nguồn vốn của Trung ương và địa phương, huyện đã đầu tư xây dựng được một số công trình mang tính trọng điểm, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển. Đến năm 1990, huyện đã xây dựng mới được 40 phòng học và 100m² nhà ở cho giáo viên; tiếp tục đầu tư xây dựng một nhà trẻ, một trường cấp II, một trường cấp III Đồng Xoài.

Từ năm 1991 đến năm 1996, bằng nhiều nguồn vốn trên địa bàn, huyện đã đầu tư hơn 75 tỷ đồng để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, lưới điện quốc gia, thông tin liên lạc, trường học và các công trình phúc lợi công cộng khác phục vụ thiết thực cho sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn.

Ngành giao thông - vận tải cũng có những chuyển biến tích cực các công ty vận tải ô tô đã thực hiện hình thức khoán chuyến, bước đầu hoạt động có hiệu quả. Khối lượng hàng hóa và số hành khách vận chuyển hằng năm đều tăng cao. Riêng năm 1989 là thời điểm chuyển đổi cơ chế, do thiếu nắm bắt tình hình chưa sát và thiếu nhạy bén trong điều hành nên khối lượng vận chuyển và luân chuyển đều giảm sút so với năm 1988, chỉ đạt 80% kế hoạch. Đến năm 1990, nhờ đổi mới về công tác quản lý nên việc làm ăn từng bước có hiệu quả hơn.

Trong giai đoạn 1991 - 1996, ngành giao thông - vận tải tuy đã được huyện quan tâm đầu tư tương đối lớn, nhưng do chuyển đổi mô hình kinh doanh, hầu hết các hợp tác xã vận tải đã được cải tạo, chuyển đổi mô hình kinh doanh từ tập thể sang cá thể nên hiệu quả kinh tế không cao, năm 1996 chỉ tăng 12,8%.

Ngành thương nghiệp do mới bước vào thời kỳ đổi mới, chưa thích ứng với nền kinh tế thị trường nên hầu hết các đơn vị kinh tế quốc doanh và tập thể đều thua lỗ, mất vốn. Chỉ tính riêng 3 đơn vị quốc doanh: Công ty Xuất nhập khẩu Nông trường Mía Công ty Lương thực, đến tháng 6-1989, đã mất vốn gần 2 tỷ đồng; 70% hợp tác xã mua bán phải ngưng hoạt động.

Đến năm 1990, huyện chủ trương cải tạo các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và từng bước đổi mới công tác quản lý nên từ những năm 1991 - 1996 đã có bước phát triển khá với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng bình quân mỗi năm 30 - 35%; trong đó thương nghiệp tư nhân góp phần quan trọng đáp ứng các nhu cầu sản xuất và tiêu dùng đa dạng của nhân dân.

Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực, nên *ngành phân phối lưu thông* của huyện trong thời gian này cũng gặp không ít khó khăn. Ngành chủ yếu tập trung giải quyết hậu quả của cuộc khủng hoảng, tháo gỡ khó khăn, chấn chỉnh lại tổ chức. Nhờ đó một số cơ sở sản xuất, kinh doanh đã chuyển hướng kinh doanh mới, tạo vốn để hoạt động nên cuối năm 1990 đầu năm 1991 một số đơn vị đã làm ăn có hiệu quả.

Về lĩnh vực tài chính, nhờ làm tốt việc lưu thông tiền tệ qua hệ thống ngân hàng, kho bạc trên địa bàn nên đã có tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc quản lý giám sát đồng tiền trong lưu thông phục vụ sản xuất - kinh doanh và hoạt động xã hội trong những năm 1991 - 1996. Từ đó đã tập trung vốn đầu tư cho vay bằng các hình thức ngắn hạn và trung hạn, tạo điều kiện cho nông dân và các đơn vị phát triển sản xuất. Tổng thu ngân sách trên địa bàn bình

quân hằng năm tăng nhanh, năm sau tăng gấp rưỡi năm trước.

Trên lĩnh vực quốc phòng - an ninh, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Đồng Phú luôn phải đối phó với những âm mưu, thủ đoạn chống phá của kẻ thù. Theo kế hoạch chung của tỉnh và Quân khu 7, huyện Đồng Phú tích cực xây dựng lực lượng quân sự địa phương. Công tác động viên thanh niên đăng ký và làm nghĩa vụ quân sự hằng năm đã đi vào nề nếp và thường xuyên đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Công tác tuyển quân, giao quân trong 3 năm luôn đạt chỉ tiêu.

Việc củng cố các lực lượng an ninh thường xuyên được cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm. Công tác nắm hộ, nắm khẩu, nắm đối tượng được thực hiện một cách chặt chẽ. Việc kiểm tra, tấn công, truy quét các loại tội phạm được tiến hành thường xuyên. Nhờ vậy, tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn huyện được ổn định và giữ vững.

Trong hai năm (1989 - 1990), tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong huyện có chiều hướng bất ổn. Bọn phản động trong nước và nước ngoài tìm mọi thủ đoạn phá hoại ta về nhiều mặt. Chúng lợi dụng lúc ta gặp khó khăn về kinh tế - xã hội để kích động, lôi kéo bọn xấu, nhen nhóm hoạt động gây rối, chống phá chính quyền cách mạng. Từ tình hình trên, huyện tập trung lãnh đạo và đề ra các biện pháp đối phó để ngăn chặn các âm mưu phá hoại của kẻ thù và các phần tử phản động, chống phá chính quyền. Các cơ quan quân sự, an ninh và pháp luật đã phối hợp chặt chẽ, xây dựng các phương án phòng thủ và trấn áp các bọn phản động, thường xuyên mở các đợt truy quét trên toàn địa bàn; xây dựng lực lượng an ninh và dân quân tự vệ, phát động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc... Từ đó,

tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được ổn định và giữ vững, các tệ nạn xã hội được ngăn chặn.

Công tác xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đã được chú ý về chất lượng, hằng năm bảo đảm huấn luyện và tổ chức diễn tập sẵn sàng chiến đấu. Công tác tuyển, giao quân cho bộ đội chủ lực có nhiều tiến bộ so với trước, 2 năm liền đều bảo đảm và vượt chỉ tiêu trên giao; đã hạn chế được tình trạng quân nhân đào ngũ, bỏ ngũ.

Trong những năm 1991 - 1996, nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân trên địa bàn luôn được củng cố vững chắc. Huyện đã tiến hành sơ kết công tác xây dựng khu vực phòng thủ và điều chỉnh, bổ sung phương án phòng thủ cơ bản và tổ chức thực hành diễn tập ở 11/15 xã, thị trấn, từng bước quy hoạch bố trí ổn định dân cư, xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng, bảo đảm phục vụ đời sống dân sinh và xây dựng, phát triển lực lượng của thế trận chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc.

Năm 1991, lực lượng dân quân tự vệ chiếm tỷ lệ là 1,8% dân số toàn huyện, đến năm 1996 đạt 2,5% và được chủ động sắp xếp biên chế hình thành một tiểu đoàn quân dự bị động viên của huyện, hằng năm đều tham gia diễn tập cấp đại đội nhằm nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu khi có chiến sự xảy ra.

c. Giai đoạn 1997 - 2013

Với việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đưa các loại giống cây trồng có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng ở Đồng Phú vào sản xuất đã dần hình thành các khu vực chuyên canh quy mô lớn, hướng đến sản xuất hàng hóa nâng tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp những năm 1996 - 2013 tăng bình quân 15,13%/năm; *nông*

ngiệp giữ vị trí quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của huyện và thu nhập của nhân dân.

Bên cạnh đó, kinh tế trang trại cũng được quan tâm đầu tư phát triển mạnh. Nếu năm 2000, toàn huyện chỉ có 5 hợp tác xã nông nghiệp và 92 trang trại thì năm 2013 đã có 13 hợp tác xã và 142 trang trại, giải quyết việc làm cho hơn 2.000 lao động tại địa phương.

Trong những năm 1997 - 2000, ngành chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh và giá thức ăn tăng cao nên chăn nuôi chỉ tăng từ 5 - 8%. Thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo quy mô lớn, tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện Đồng Phú những năm 2001 - 2013 đã có những bước phát triển khá ổn định. Tình hình dịch bệnh được kiểm soát, tổng số gia súc, gia cầm tăng hằng năm hơn 30%.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng, ngăn chặn nạn phá rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn trong những năm 1997 - 2013 được chú trọng. Công tác khoanh nuôi, tái sinh rừng có sự quan tâm, độ che phủ rừng đạt 46%, đã trồng mới được 138.000 cây phân tán. Việc khai thác lâm sản được tổ chức có kế hoạch, mang lại hiệu quả cao. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng luôn được quan tâm chỉ đạo. Hằng năm, Ban Chỉ đạo bảo vệ rừng cấp huyện và xã đều xây dựng phương án bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, đồng thời tăng cường phối hợp giữa các lực lượng kiểm lâm, công an, quân đội, chính quyền cơ sở và chủ rừng để làm tốt công tác chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng.

Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có bước tăng trưởng tương đối cao, từ 43 - 45%/năm, tuy nhiên hình thức sản xuất còn manh mún, quy mô nhỏ lẻ. Trong những năm 2001 - 2013, các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng được huyện quan tâm đầu tư, tạo điều kiện phát triển.

Đến cuối năm 2013, trên địa bàn huyện có 243 công ty, cơ sở chế biến, dịch vụ, gia công đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho hàng chục ngàn lao động. Tổng giá trị sản xuất từ 26,4 tỷ đồng năm 2001 tăng lên 133 tỷ đồng năm 2005 và 329 tỷ đồng năm 2013.

Sau khi tách tỉnh, tình hình *xây dựng cơ bản* trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn. Do vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung để phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh, nên những năm 1997 - 2000, huyện chỉ phát triển được một số công trình nhỏ và sửa chữa đường giao thông nông thôn, cầu cống, trạm y tế và các dự án vùng định canh định cư. Bước sang giai đoạn 2000 - 2013, được sự quan tâm đầu tư của trung ương tỉnh và cùng với việc huy động các nguồn vốn (xây dựng cơ bản, Chương trình 135, Chương trình 134, nông thôn mới, vốn kiến thiết thị chính, vốn sự nghiệp giao thông, y tế, giáo dục...) huyện đã đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống và sản xuất như hệ thống điện, hệ thống giao thông nông thôn, trường học, trạm y tế, trụ sở làm việc các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện, trụ sở xã, thị trấn... với tổng số vốn đầu tư hơn 850 tỷ đồng, nhờ vậy đã đáp ứng được một phần yêu cầu phát triển của địa phương.

Ngành giao thông - vận tải giai đoạn này vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Cơ sở hạ tầng giao thông nghèo nàn, lạc hậu và thiếu đồng bộ, hệ thống đường giao thông còn nhiều khó khăn, đội ngũ cán bộ vừa thiếu vừa yếu về chuyên môn nên công tác quản lý, điều hành còn nhiều lúng túng, kém hiệu quả. Trước thực tế đó, từ năm 2001, trở đi huyện đã tập trung nguồn lực đầu tư cho ngành giao thông - vận tải, đặc biệt chú trọng đầu tư cho cơ sở hạ tầng giao thông. Nhờ đó, đến năm 2005, hệ thống giao thông, đặc biệt là giao thông nông thôn, đã được đầu

tư khá đồng bộ: 100% xã có đường ô tô vào đến tận xã.

Hàng năm, từ các nguồn vốn của Trung ương, địa phương và các chương trình mục tiêu quốc gia, huyện tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông nông thôn. Đến năm 2013, toàn huyện có hơn 5.000km đường giao thông nông thôn, trong đó có hơn 500km đã được bê tông hóa, nhựa hóa. Nhiều cầu cống được đầu tư xây dựng mới, bảo đảm cho việc đi lại của nhân dân và việc giao thương, buôn bán giữa các vùng được thuận lợi.

Thương mại, dịch vụ có phần phát triển chậm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực. Tuy nhiên doanh số bán lẻ vẫn đạt mức tăng bình quân trên 30%/năm. Kim ngạch xuất khẩu hằng năm đạt trên 500 nghìn USD, chủ yếu là của các mặt hàng như mủ cao su, hạt điều, cà phê... Mạng lưới dịch vụ phát triển, chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân và các hộ kinh doanh cá thể vừa và nhỏ, tăng tỷ trọng đạt 4,3% so với kế hoạch.

Hệ thống các cơ sở kinh doanh thương mại và dịch vụ được mở rộng. Tổng doanh số bán lẻ trên thị trường huyện giai đoạn 2001 - 2013 tăng bình quân hằng năm từ 25-30%. Kim ngạch xuất khẩu tăng đáng kể, năm 2001 là 4,4 triệu USD, đến năm 2005 đã tăng lên 8,4 triệu USD.

Ngành tài chính - tín dụng cũng có sự phát triển đáng kể. Tổng thu ngân sách hằng năm đều vượt chỉ tiêu, thu mới phát sinh trong giai đoạn 1997 - 2000 đạt 71.322 tỷ đồng; chi ngân sách tiết kiệm, hạn chế chi phát sinh. Sang giai đoạn 2001 - 2013, thu ngân sách phát sinh thường xuyên trên địa bàn tăng mạnh: năm 2001 thu được 7,676 tỷ đồng, năm 2005 thu được 17,320 tỷ đồng, năm 2013 thu đạt 146,163 tỷ đồng. Tuy nhiên, do nhu cầu chi xây dựng cơ bản và chi thường xuyên lớn và theo phân cấp quản lý

ngân sách, nên hằng năm huyện vẫn phải nhận sự hỗ trợ ngân sách từ cấp trên.

Do nhu cầu về vốn đầu tư ngày càng lớn nên hoạt động tín dụng - ngân hàng cũng tăng mạnh, số dư nợ năm sau cao hơn năm trước từ 20 - 30%, góp phần tạo công ăn, việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, xóa đói, giảm nghèo cho người dân trong huyện.

Về quốc phòng - an ninh, huyện đã quán triệt quan điểm “Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng”, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, đồng thời nâng cao cảnh giác trước âm mưu “diễn biến hòa bình” của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch; thực hiện nghiêm pháp lệnh dân quân tự vệ, tăng cường, công tác giáo dục, huấn luyện quân sự cho lực lượng dân quân tự vệ, đồng thời xây dựng lực lượng đạt 100% chỉ tiêu quân số. Hằng năm, tổ chức khám tuyển, gọi thanh niên nhập ngũ, giao quân đạt 100% chỉ tiêu cả về số lượng và chất lượng.

Thường xuyên làm tốt công tác giáo dục chính trị - tư tưởng cho cán bộ, đảng viên, sử dụng sức mạnh của hệ thống chính trị để xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân và an ninh nhân dân. Tổ chức tốt các tổ an ninh ấp, tổ hòa giải ở khu dân cư; đồng thời tăng cường lãnh đạo đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật; tăng cường công tác cán bộ công an từ huyện đến cơ sở; xây dựng và huấn luyện lực lượng dự bị động viên, dân quân, tự vệ; giáo dục quốc phòng cho học sinh phổ thông trung học, hằng năm giao quân đạt 100% chỉ tiêu.

Lực lượng công an đã làm tốt chức năng tham mưu và hoàn thành tốt nhiệm vụ với mục tiêu giữ vững ổn định chính trị ở địa phương.

Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục được triển khai sâu rộng trên địa bàn huyện. Quần chúng nhân dân luôn nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, kịp thời ngăn chặn các âm mưu và hành động lợi dụng dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, dân tộc để xuyên tạc, chống phá cách mạng; phát hiện và xử lý nhiều vụ phạm pháp hình sự, các hoạt động buôn bán trái pháp luật; thường xuyên tuần tra, truy quét và tấn công các loại tội phạm, làm trong sạch địa bàn, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

IV. DÂN CƯ, DÂN TỘC

1. Dân số qua các thời kỳ

Từ xa xưa, vùng đất Đồng Phú là địa bàn cư trú của người dân tộc thiểu số Mnông, Xtiêng, Chơ Ro... Từ cuối những năm 20 của thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, chính quyền phong kiến Đàng Trong đã tổ chức di dân vào khai phá vùng đất mới, từ đó người Kinh bắt đầu đến sinh sống ở miền Đông Nam Bộ. Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp lại di dân từ vùng châu thổ sông Hồng và miền Trung đi “công tra” vào lập đồn điền cao su. Số dân này sống tập trung trong khu vực Đồn điền cao su Phú Riềng. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, dọc theo hai trục lộ chính, các xã kinh tế mới cùng với các nông trường cao su lần lượt được thành lập, dân cư ngày càng trở nên đông đúc. Đến năm 2013, trên địa bàn huyện có 16 dân tộc anh em đến từ 63 tỉnh, thành phố trong cả nước cùng chung sống, trong đó người Kinh chiếm đa số với khoảng 78%, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 22%, chủ yếu là tộc người Xtiêng, Tày, Nùng, Khmer...

Một đặc điểm khá nổi bật của cư dân huyện Đồng Phú là vấn đề tôn giáo. Nếu sau giải phóng, Đồng Phú chỉ có một bộ phận dân cư theo đạo

Thiên Chúa giáo, đạo Tin Lành, đạo Phật, sống tập trung chủ yếu ở các thị trấn, thị tứ... thì đến năm 2013, Đồng Phú đã có 6 tôn giáo lớn với 16.871 chức sắc, tín đồ, chiếm 21,44% dân số của huyện.

Dân số cơ học trên địa bàn huyện tăng rất nhanh. Năm 1976, dân số của Đồng Phú mới chỉ có khoảng 10.000 người sống phân tán trên một vùng rộng lớn gồm chủ yếu là đồng bào các dân tộc Xtiêng, Mnông, Khmer..., những gia đình công nhân thời Pháp thuộc và những người kháng chiến ở lại xây dựng quê hương.

Thực hiện chủ trương của Đảng nhằm phân bố lại dân cư, thành lập vùng kinh tế mới, trong khi đó địa bàn Đồng Phú là nơi đất rộng người thưa, đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hòa nên nhân dân từ khắp mọi miền đất nước tấp nập đến Đồng Phú để xây dựng cuộc sống mới. Năm 1977, huyện đã tiếp nhận 35.000 dân từ Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh phía Bắc đến lập nghiệp, nâng tổng số dân của huyện lên 43.000 người. Năm 1984, dân số của huyện đã tăng lên 72.000 người, năm 1994 là 120.000 người, trong đó có trên 13.000 đồng bào dân tộc thiểu số (chủ yếu là Xtiêng, Khmer, Tày, Nùng..., số còn lại là công nhân viên chức, công nhân cao su và đồng bào từ các tỉnh, thành trong cả nước đến xây dựng khu kinh tế mới.

Sau các lần chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính, dân số của huyện năm 2013 có 19.248 hộ với 86.268 người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 22%. Cư dân phân bố không tập trung. Đồng bào dân tộc Xtiêng sống ở các xã Thuận Lợi, Đồng Tâm, Đồng Tiến; đồng bào Tày, Nùng sinh sống chủ yếu ở Đồng Tiến, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Hòa; đồng bào Khmer chủ yếu sống ở Tân Phước, Tân Hưng.

2. Các tộc người và đặc điểm tộc người

Những đặc trưng văn hóa tiêu biểu nhất trên mảnh đất Đồng Phú là của đồng bào các dân tộc thiểu số Xtiêng, Khmer, Mnông,... Đây là các tộc người dân tộc thiểu số tại chỗ có truyền thống văn hóa lâu đời ở khu vực này.

- *Người Xtiêng*: Tộc người Xtiêng ở Đồng Phú thuộc nhóm Xtiêng Bù Đek. Trước đây, họ thường cư trú thành từng làng nhỏ, mỗi làng từ 10 đến 15 gia đình và làng nọ cách làng kia khá xa, nhưng dần dần, họ sống xen kẽ với cả người Kinh và người Khmer, nên có sự giao thoa, ảnh hưởng về văn hóa, ngôn ngữ và quan hệ hôn nhân với cả hai tộc người này. Trước kia, đồng bào Xtiêng thường sống du canh, du cư ở các khu vực Thuận Lợi, Thuận Phú, Đồng Tâm, Đồng Tiến, Tân Phước... Sau giải phóng, được sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước nhằm phát triển kinh tế - xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số với các chương trình như di dân, định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số, Chương trình 134, Chương trình 135, Chương trình 167..., đồng bào Xtiêng đã có cuộc sống định cư ổn định.

Trang phục của người Xtiêng khá đơn giản. Ngày xưa, đàn bà Xtiêng chỉ mặc váy, đàn ông chỉ đóng khố. Do sự giao thoa giữa các nền văn hóa nên ngày nay người Xtiêng ở Đồng Phú đã mặc trang phục giống người Kinh. Trang phục truyền thống của họ chỉ sử dụng trong các nghi thức, nghi lễ. Người Xtiêng thường để tóc dài, búi đằng sau, xâu lỗ tai, đeo hoa tai bằng gỗ hoặc ngà voi, đôi khi xăm mặt, xăm mình với những đường nét hoa văn giản đơn. Người Xtiêng rất thích đeo các loại vòng, riềng trẻ nhỏ thường đeo đôi lục lạc ở hai cổ chân. Hôn nhân - gia đình trong dân tộc Xtiêng vẫn theo chế độ mẫu hệ. Tuy nhiên, người đàn ông lại đóng vai trò quyết định đối với đời sống gia đình.

Người Xtiêng còn gìn giữ được những phong tục, tập quán sinh hoạt văn hóa, lễ nghi tồn tại từ lâu đời mang bản sắc riêng như tục cúng lúa mới, cúng bà bóng, lễ mừng nhà mới, lễ đâm trâu, lễ bỏ mả... được duy trì đến ngày nay. Trong sinh hoạt văn hóa của người Xtiêng, âm nhạc có vị trí quan trọng và mang tính cấu kết cộng đồng cao. Dân tộc Xtiêng có lối hát nói mang tính ứng tác cao, ít bị gò bó vào giai điệu nên thường mang nội dung tự sự và hình thức hát thường kéo dài. Người Xtiêng thường sử dụng các loại nhạc cụ như trống, sáo pi, sáo ukooole, khèn môi, kèn m'Bùốt, đàn đình put... Đặc biệt, dân tộc Xtiêng còn có nghệ thuật công, chiêng với những sinh hoạt văn hóa công, chiêng rất phong phú mà đến nay vẫn còn được đồng bào Xtiêng ở ấp Thuận Tiến xã Thuận Lợi bảo tồn và phát huy.

- *Người Khmer*: Người Khmer ở Đồng Phú hiện nay không nhiều, chủ yếu tập trung tại các xã Tân Phước, Tân Hưng, Đồng Tiến, Thuận Lợi. Đặc trưng xã hội của người Khmer ở Đồng Phú trước đây được thể hiện qua hình thức cư trú là phum, sóc. Tổ tiên của họ đã có bước phát triển khá so với các tộc người thiểu số khác, nhưng khi thực dân Pháp sang đặt ách đô hộ đã làm cho cuộc sống của họ gặp nhiều khó khăn, tha phương cầu thực, phiêu tán xứ người. Vì thế hiện nay những đặc trưng văn hóa của người Khmer trên vùng đất Đồng Phú ngày nay tương đối mờ nhạt.

- *Người Kinh, Tày, Nùng và các dân tộc thiểu số khác* cũng có những đặc trưng văn hóa khá độc đáo, tạo thành sự đa dạng, phong phú về bản sắc văn hóa cổ truyền của các cộng đồng dân tộc sinh sống trên mảnh đất Đồng Phú. Là dân di cư tự do từ miền Bắc vào, người Tày ở Đồng Phú vẫn giữ được những phong tục, tập quán và những nét văn hóa độc đáo của riêng mình, đặc

biệt là trong tín ngưỡng tâm linh và các nghi lễ ma chay, cưới, hỏi... Một số lễ hội truyền thống của người Tày như lễ hội ném còn vẫn được duy trì và tổ chức hằng năm trong đồng bào Tày ở xã Tân Hưng; bên cạnh đó, một số làn điệu hát then, một số nhạc cụ truyền thống của người Tày vẫn được đồng bào Tày ở Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Hòa, Đồng Tiến thể hiện rất độc đáo.

Cùng với sự phát triển của xã hội, sự giao thoa văn hóa ngày càng rõ nét phần nào làm cho những giá trị truyền thống của các dân tộc có nguy cơ bị mai một, thay vào đó là những yếu tố văn hóa mang tính hiện đại hơn. Vì vậy, cần phải có những giải pháp cụ thể, thiết thực nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp, đặc sắc của các dân tộc trên mảnh đất lịch sử này.

Một đặc điểm mang tính xã hội khác của người Kinh, Tày, Nùng và một số tộc người di cư khác ở Đồng Phú là họ có tinh thần tự lực cánh sinh cao, cần cù, chịu khó làm ăn, không trông chờ, ỷ lại, có nhiều kinh nghiệm trong lao động, sản xuất.

Tuy nhiên, số đồng bào dân tộc mới đến Đồng Phú cũng có những hạn chế nhất định: phần lớn họ đều có đời sống rất khó khăn, sinh sống rải rác ở những vùng sâu, vùng xa, vùng rừng núi, với điều kiện đi lại, sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội không thuận lợi; trình độ sản xuất và văn hóa thấp; nơi ăn, chốn ở, trường học, cơ sở y tế và giao thông đi lại còn nhiều khó khăn, thiếu thốn; tỷ lệ thất học và mù chữ cao; nhiều hủ tục lạc hậu vẫn còn tồn tại; tình trạng du canh du cư và phá rừng làm rẫy vẫn còn tiếp diễn; số hộ đói nghèo chiếm tỷ lệ lớn... Đây cũng là nguyên nhân khiến đồng bào dễ bị kẻ thù lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để dụ dỗ, kích động, lôi kéo nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, chống phá cách mạng,

gây mất ổn định chính trị, ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của đất nước.

V. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

1. Giáo dục

Mặc dù có nhiều khó khăn, phức tạp, nhưng trong giai đoạn 1975 - 1986, huyện đã triển khai thực hiện nền giáo dục mới xã hội chủ nghĩa, tranh thủ được sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân để xây dựng cơ sở trường lớp, tập hợp lại đội ngũ giáo viên, vận động nhân dân đưa con em đến trường. Năm học 1975 - 1976, bậc học phổ thông có 84 lớp với 2.790 học sinh, năm học 1976 - 1977 có 136 lớp với 4.454 học sinh. Bậc mẫu giáo từ chỗ không có lớp nào đến năm 1977 đã có 16 lớp với 407 cháu.

Sang những năm 1978 - 1982, ngành giáo dục - đào tạo của huyện đã cơ bản giải quyết được yêu cầu phát triển toàn diện trên cả 3 hệ phổ thông, mẫu giáo và bổ túc văn hoá; Chất lượng dạy và học hằng năm đều tăng, năm 1982 tỷ lệ học sinh lên lớp cả ba hệ đạt 92%.

Năm học 1983 - 1984, huyện có 15 trường học với 9.800 học sinh. Sang năm học 1984 - 1985, huyện đã có 24 trường với 12.030 học sinh, vượt chỉ tiêu nghị quyết đề ra. Chất lượng dạy và học hằng năm được nâng lên, tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp năm học 1983 - 1984, là 84%, năm học 1984 - 1985 là 90%, riêng hệ bổ túc văn hóa cấp I và II đạt 100%. Hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo vẫn giữ được danh hiệu tổ lao động tiên tiến, điển hình nhất là Nhà trẻ 20/10 của huyện nhiều năm liền giữ được danh hiệu Tổ lao động xã hội chủ nghĩa và được tặng bằng khen, đặc biệt năm học 1984 - 1985 được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.

Trong giai đoạn 1986 - 1996, ngành giáo dục - đào tạo vẫn còn nhiều khó khăn: cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên còn thiếu, một số trường còn phải học ca ba, nhiều giáo viên phải đứng thêm giờ, thêm lớp nên phần nào ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học. Để khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, ngành giáo dục huyện đã mở được một lớp sư phạm cấp tốc cho 70 giáo viên, đáp ứng yêu cầu tăng nhanh số lớp học. Chất lượng dạy và học ngày càng được, nâng cao, tỷ lệ học sinh thi đỗ tốt nghiệp ở các cấp học ngày càng tăng (năm 1991 đạt 76,7%, đến năm 1996 đạt 92%) và đào tạo được nhiều học sinh giỏi, giáo viên giỏi. Công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học đạt được những thành quả đáng ghi nhận đến hết năm 1996, có 6/15 xã được công nhận hoàn thành chương trình.

Trong giai đoạn 1997 - 2013, ngay sau khi tách tỉnh, công tác giáo dục - đào tạo của huyện gặp rất nhiều khó khăn: cơ sở vật chất thiếu, đội ngũ giáo viên vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chuyên môn... Trước thực tế đó, huyện đã tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục, đồng thời có những biện pháp nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Nhờ đó, chất lượng dạy và học được nâng cao, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn về chuyên môn ngày càng tăng. Đến năm 2005, ngành giáo dục - đào tạo huyện đã xóa được tình trạng học ca ba và trường tranh tre, nứa, lá. Đến cuối năm 2013, toàn huyện có 41 trường từ mầm non đến trung học cơ sở, một trường trung học phổ thông, một trung tâm giáo dục thường xuyên, một trường phổ thông dân tộc nội trú, trung học cơ sở, trong đó có 6 trường đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp hằng năm đạt từ 92 - 99%. Hơn 57% giáo viên đạt trên chuẩn về trình độ.

2. Y tế

Sau ngày giải phóng, công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có những chuyển biến căn bản. Đến năm 1977, về cơ bản, huyện đã khắc phục được những khó khăn về cán bộ y tế, phương tiện phục vụ cho việc khám, chữa bệnh; đã ngăn chặn được dịch sốt rét, mạng lưới y tế mở rộng đến 100% số xã trong huyện. Trong hai năm 1978 - 1979, ngành y tế huyện đã khám và điều trị cho khoảng 88.000 lượt bệnh nhân. Trong điều trị, ngành thường xuyên kết hợp giữa Tây y với các loại thuốc cổ truyền dân tộc, đồng thời chú ý đến công tác tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình và đào tạo đội ngũ cán bộ y tế cho cơ sở.

Sang những năm 1980 - 1982, hoạt động của ngành y tế với các phong trào phòng, chống dịch bệnh, vận động sinh đẻ có kế hoạch, xây dựng nếp sống vệ sinh, ăn sạch, ở sạch... được duy trì và đạt kết quả tốt. Đến năm 1986, ngành đã hoàn thành phong trào “5 dứt điểm” ở một số xã và đơn vị; dịch bệnh giảm so với trước, các chỉ tiêu trên giao đều đạt và vượt, riêng chỉ tiêu sinh đẻ có kế hoạch mới đạt 75%.

Trong giai đoạn 1986 - 1996, ngành y tế của huyện gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc men..., tuy nhiên cán bộ, nhân viên y tế của huyện đã từng bước khắc phục khó khăn, điều chế được một số loại thuốc điều trị các bệnh thông thường, góp phần bảo vệ sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Năm 1990, đội ngũ y, bác sĩ của huyện được tăng cường. Ba cơ sở (ban y tế - công ty dược - bệnh viện) được nhập lại thành Trung tâm y tế huyện nên hoạt động hiệu quả hơn. Vì thế, từ năm 1991 - 1996, công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được duy trì tốt. Các chương trình, mục tiêu y tế quốc gia được triển khai sâu rộng và đạt kết quả cao. Công tác kế

hoạch hóa gia đình đã có bước chuyển biến tốt trong nhận thức của nhân dân, góp phần làm giảm đáng kể tỷ suất sinh hằng năm.

Sau khi tách tỉnh, năm 1997, huyện Đồng Phú bàn giao 5 xã phía nam về huyện Tân Uyên tỉnh Bình Dương, còn lại 5 xã với điều kiện rất khó khăn. Nhưng được sự quan tâm của lãnh đạo huyện, công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn huyện vẫn được bảo đảm. Huyện có một bệnh viện với quy mô 100 giường, 7/8 xã có trạm y tế, 100% thôn ấp có y tá. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình hằng năm đều đạt và vượt kế hoạch. Tỷ suất sinh hằng năm giảm trung bình 0,9%.

Nhìn chung, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân không ngừng được cải thiện. Huyện đã tổ chức tốt các chương trình y tế quốc gia về chăm sóc sức khỏe nhân dân, tổ chức các đợt tiêm chủng mở rộng nhằm phòng chống 6 bệnh hiểm nghèo cho trẻ dưới 1 tuổi đạt 98,5%. Đến cuối năm 2005, huyện có một bệnh viện đa khoa, 100% xã, thị trấn có trạm y tế, trong đó có 7/11 trạm có bác sĩ; y tế thôn bản đạt 100%, về cơ bản đã đảm bảo được công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Thực hiện tốt công tác truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình lồng ghép với dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản đã góp phần làm giảm tăng dân số tự nhiên, hằng năm duy trì tỷ suất sinh giảm 0,7%. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em được đẩy mạnh, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng năm 2000 là 34%, đến năm 2005 còn 26,8%, cuối năm 2013 giảm còn 16,7%.

3. Văn hóa

Sau giải phóng và giai đoạn 1975 - 1986, tình hình đời sống của cư dân trên địa bàn huyện gặp rất nhiều khó khăn: hầu hết các cơ

sở sản xuất đều bị bom đạn tàn phá, ruộng vườn bị bỏ hoang, sản xuất bị đình trệ, các thiết chế văn hóa ở cơ sở không có. Sau khi thành lập, cả huyện chỉ có một nhà máy điện, phục vụ cho một số đơn vị quan trọng. Bên cạnh đó. Thập niên 1970 đến đầu thập niên 1980 do tác động của khủng hoảng kinh tế - xã hội trong nước nên đời sống của nhân dân gặp rất nhiều khó khăn. Tình trạng thiếu đói về lương thực thường xuyên xảy ra, một số hộ dân đi xây dựng kinh tế mới phải bỏ về Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống.

Trước thực trạng đó, các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương đã tập trung chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể tập trung tuyên truyền, vận động nhân dân thi đua lao động sản xuất nhằm nhanh chóng ổn định cuộc sống.

Nhờ đó, đến năm 1986, huyện đã cơ bản ổn định được đời sống cho nhân dân, tình trạng thiếu đói giáp hạt được hạn chế, sản xuất lương thực đạt kế hoạch đề ra và làm tốt nghĩa vụ với Nhà nước. Nhiều hộ nông dân đã mua sắm được các vật dụng có giá trị cho gia đình như xe máy, đài cát sét, tivi đen trắng... góp phần nâng cao đời sống văn hóa của người dân.

Cùng với việc lãnh đạo nhân dân thi đua lao động sản xuất, các cấp ủy đảng cũng tập trung giải quyết chế độ chính sách cho gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh và người có công với cách mạng; từng bước tháo gỡ khó khăn, xoa dịu nỗi đau mất mát của các gia đình chính sách, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Giai đoạn 1986 - 1996, bước sang thời kỳ đổi mới, tình hình kinh tế - xã hội của huyện có những khởi sắc, đời sống vật chất của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Đặc biệt, việc đưa cây điều vào sản xuất với quy mô lớn đã làm thay

đời đời sống của nông dân trên địa bàn huyện, vì thế nhân dân đều gọi là cây “xóa đói, giảm nghèo”. Cùng với cây điều, nhân dân trong huyện còn tập trung trồng các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, phù hợp với thổ nhưỡng của huyện như cao su, hồ tiêu..., bước đầu đã hình thành các vùng chuyên canh lớn, làm cho sản lượng và giá trị của sản phẩm nông nghiệp không ngừng tăng cao. Cùng với đó là giá cả các mặt hàng nông sản tương đối ổn định đã làm cho đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể.

Nếu đầu năm 1986, toàn huyện có hơn 30% hộ đói, nghèo thì đến cuối năm 1996, tỷ lệ hộ đói nghèo giảm xuống còn 17,6%; tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 12,7%; tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt gần 20%. Nhiều hộ gia đình mua sắm được các phương tiện có giá trị kinh tế cao như xe tải, máy cày, xe máy và các phương tiện giải trí như cát sét, tivi,...

Trong giai đoạn 1997 - 2013, thực hiện Nghị quyết số 8-NQ/TW của Tỉnh ủy về công tác xóa đói, giảm nghèo, huyện đã thành lập đoàn kiểm tra toàn diện việc thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo của các xã trong huyện, tổ chức sơ kết và đề ra giải pháp đẩy nhanh việc thực hiện chương trình này, nhằm xóa hết hộ đói, giảm số hộ nghèo theo kế hoạch.

Sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, với sự hỗ trợ của các nguồn lực trong xã hội và các phong trào giúp nhau phát triển kinh tế của các tổ chức đoàn thể đã góp phần tích cực vào việc thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo ở địa phương. Năm 1997, tỷ lệ hộ nghèo đói trên địa bàn chiếm 26,4%; năm 2000 chỉ còn 2,9% hộ đói, 12% hộ nghèo. Đến cuối năm 2013, huyện không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 2,88%. Thu nhập

bình quân đầu người tăng từ 600 ngàn đồng năm 1997 lên 2 triệu đồng năm 2000 và đạt 24,7 triệu đồng vào cuối năm 2013. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90,8%, tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 96%.

Giai đoạn 1975 - 1986, hoạt động văn hóa - thông tin đã có nhiều cố gắng trong việc bám sát nhiệm vụ chính trị ở địa phương, tuyên truyền các chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đã phối hợp với các ngành, các địa phương tổ chức phong trào thể dục - thể thao, văn hóa - nghệ thuật quần chúng theo tinh thần xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Đến năm 1982, huyện có một đài truyền thanh, 16 đội văn nghệ quần chúng, 2 đội chiếu phim lưu động, 2 cửa hàng bán sách, một thư viện... góp phần vào việc nâng cao đời sống tinh thần cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân

Từ năm 1983 đến năm 1985, Đồng Phú đã phát động rộng rãi các phong trào tham gia rèn luyện và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân. Khẩu hiệu hành động chung của các giới, các ngành lúc này là “khỏe để sản xuất, học tập, sẵn sàng chiến đấu”. Huyện đẩy mạnh phát động phong trào thanh thiếu niên, học sinh tích cực rèn đức, luyện tài, lấy rèn luyện sức khỏe làm tiêu chuẩn để bình xét thi đua hằng năm trong thanh niên, học sinh.

Các hoạt động văn hóa của huyện đã duy trì được việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách cổ vũ người tốt, việc tốt bằng nhiều hình thức. Phong trào văn hóa quần chúng, công tác bảo tồn, bảo tàng được quan tâm xây dựng. Các đội điện ảnh, đội văn nghệ quần chúng tích cực phục vụ quần chúng. Các công ty dịch vụ văn hóa bước đầu hoạt động, mạng lưới truyền thanh được củng cố.

Giai đoạn 1986 - 1996 là giai đoạn bước đầu thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, trong đó có lĩnh vực văn hóa. Năm 1989, huyện đã thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng nếp sống văn hóa mới, công tác thông tin tuyên truyền đã được củng cố, trang bị thêm một số thiết bị. Nhìn chung, phong trào bước đầu đã được mở rộng, hoạt động có chiều sâu, công tác tuyên truyền phục vụ cho các đợt học tập, các cuộc vận động đạt kết quả khá. Phong trào văn nghệ quần chúng ở một số nơi được đẩy mạnh, nếp sống văn minh và vệ sinh phòng bệnh có nhiều tiến bộ so với trước.

Công tác văn hóa trong những năm 1991-1996 có nhiều cố gắng trong việc tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Từng bước duy trì được các buổi, giờ phát thanh; số tin bài chất lượng khá, phản ánh kịp thời các hoạt động ở các cơ sở, từ đó đã thu hút được sự chú ý theo dõi của nhân dân, tạo niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Huyện cũng chủ động phối hợp cùng các ngành thường xuyên kiểm tra các hoạt động về văn hóa, các dịch vụ lưu hành văn hóa phẩm đồi trụy, đã phát hiện và xử lý một số vụ vi phạm, góp phần hạn chế các tệ nạn tiêu cực trong lĩnh vực này.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII). Về việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, huyện đã quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, tổ chức các loại hình văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao; tổ chức các đội văn nghệ quần chúng ở thôn ấp đẩy mạnh phong trào văn nghệ, thể dục thể thao trong các trường học.

Đời sống văn hóa - tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt. Phong trào văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao quần chúng phát triển

mạnh. Đã thực hiện tốt Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”. Công tác xây dựng ấp văn hóa, gia đình văn hóa, đơn vị văn hóa phát triển rộng khắp trong toàn huyện.

Đến cuối năm 2013, toàn huyện có 69 nhà văn hóa ấp, khu phố; 81% khu dân cư có sân chơi thể thao; 100% xã, thị trấn có hội trường văn hóa. Các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan về cơ bản đã được bài trừ ra khỏi đời sống xã hội. Nhân dân đã tiếp thu và thực hiện nếp sống văn minh, nhiều văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số được khôi phục, bảo vệ và phát huy.

VI. DI TÍCH, DANH THẮNG

1. Di tích Phú Riềng Đỏ - nơi thành lập Chi bộ Phú Riềng

Di tích này được xây dựng tại làng 3, xã Thuận Lợi (nay thuộc ấp 2, xã Thuận Phú) huyện Đồng Phú nhân dịp kỷ niệm 10 năm

giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước trên một đỉnh đồi có địa hình tương đối bằng phẳng. Công ty cao su Đồng Phú đã xây dựng đài tưởng niệm này cao 10m, chân tượng dài 3,4m, ngang 1,7m, trên đỉnh tượng đài có biểu tượng búa liềm. Xung quanh tượng đài là vườn cao su non và dưới đồi là con suối chạy uốn quanh.

Đầu năm 1928, đồng chí Nguyễn Xuân Cừ được Kỳ bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Bắc Kỳ cử đi “vô sản hóa” ở Đồn điền cao su Phú Riềng. Đồng chí đã liên lạc với đồng chí Trần Tử Bình (nguyên là Chủng sinh viện Hoàng Nguyên). Tháng 4-1928, hai đồng chí đã thành lập Chi hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên trong Đồn điền cao su Phú Riềng, gồm 5 đồng chí: Nguyễn Xuân Cừ, Trần Tử Bình, Tạ, Hồng, Hòa. Đồng chí Nguyễn Xuân Cừ được bầu làm Bí thư.

Từ Chi hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, ngày 28-10-1929, đồng chí Nguyễn



*Khu di tích
Lịch sử - Văn hóa
Phú Riềng Đỏ*

Xuân Cừ đã thành lập Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng ở Đồn điền cao su Phú Riềng, gồm 6 đảng viên: Nguyễn Xuân Cừ, Trần Tử Bình, Tạ, Hồng, Hòa, Doanh. Đây là chi bộ cộng sản đầu tiên ở tỉnh Bình Phước, miền Đông Nam Bộ và của ngành cao su Việt Nam. Ngay sau khi thành lập, Chi bộ đã nhanh chóng lãnh đạo công nhân cao su đấu tranh bằng nhiều hình thức phong phú. Đặc biệt, là cuộc bãi công của công nhân cao su vào ngày 3-2-1930 làm nên “Phú Riềng Đỏ” anh hùng.

Sau 8 ngày (từ ngày 30-1-1930 đến ngày 6-2-1930), cuộc đấu tranh đã giành thắng lợi to lớn, có ảnh hưởng sâu rộng và để lại nhiều bài học sâu sắc cho cách mạng Việt Nam. Cuộc đấu tranh “Phú Riềng Đỏ” đã góp phần thúc

đẩy phong trào đấu tranh của công nhân cao su từ đấu tranh tự phát chuyển sang đấu tranh tự giác.

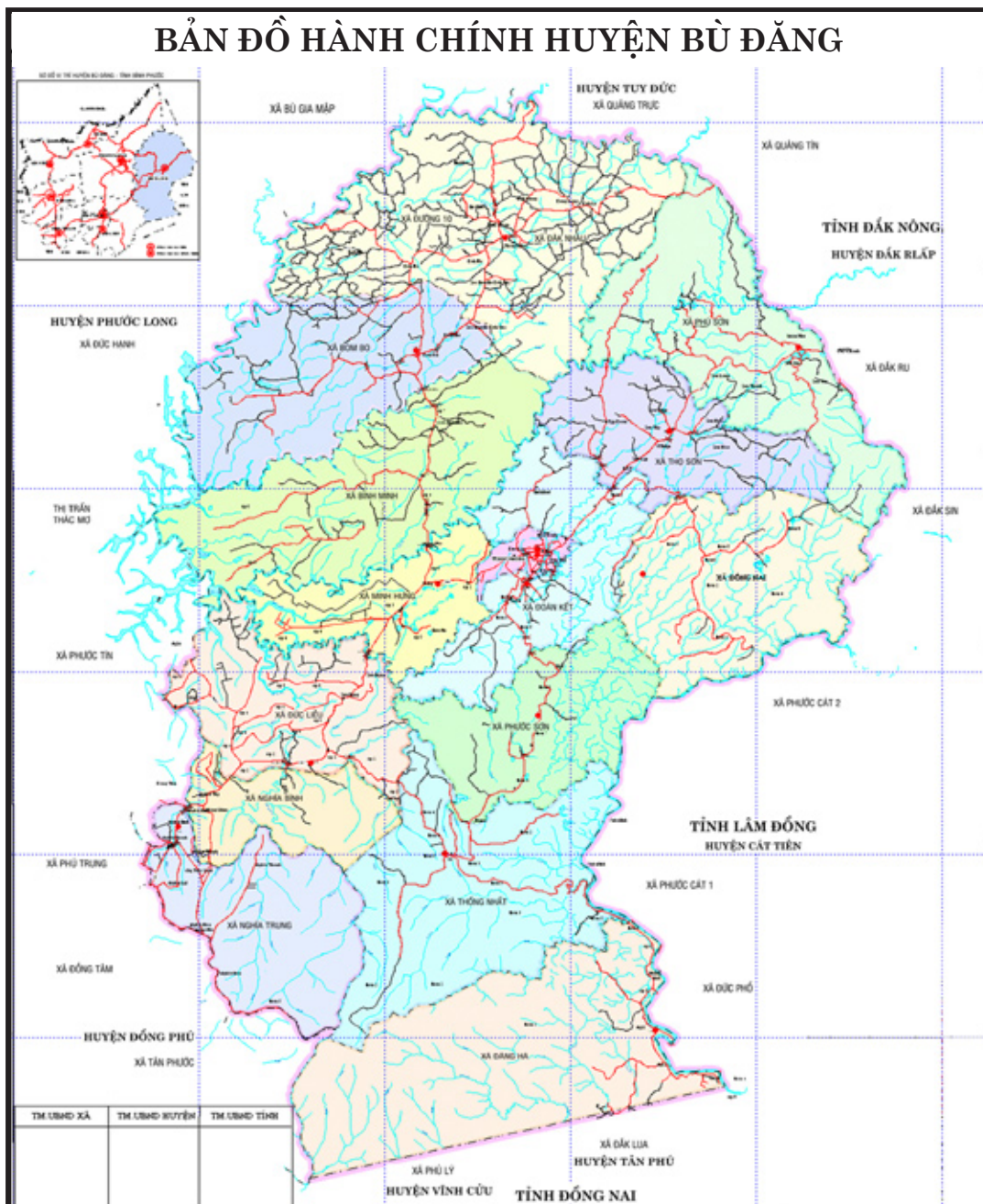
Ngày 12-2-1999, Bộ Văn hóa - Thông tin đã công nhận đây là Di tích lịch sử cấp quốc gia.

2. Danh thắng hồ Suối Lam

Hồ nằm trên địa phận xã Thuận Phú, giáp ranh với thị xã Đồng Xoài, được bao bọc bởi những cánh rừng cao su bạt ngàn và vài vạt rừng trồng lâu năm. Mặt hồ rộng hơn 100ha luôn phẳng lặng, trong xanh quanh năm. Hồ sâu khoảng 3 - 4m, có nhiều loại cá nước ngọt như chép, trắm, lóc, mè,... Hồ Suối Lam là địa điểm du lịch sinh thái, dã ngoại của huyện và tỉnh Bình Phước.

CHƯƠNG VI

HUYỆN BÙ ĐĂNG



I. ĐỊA LÝ

1. Vị trí tự nhiên, địa giới, diện tích

Bù Đăng là huyện miền núi thuộc tỉnh Bình Phước, huyện nằm ở vị trí 106°85' đến 107°67' độ kinh Đông và 11°71' đến 11,97° độ vĩ Bắc. Phía bắc giáp tỉnh Đắk Nông, phía đông giáp tỉnh Lâm Đồng, phía tây và tây bắc giáp thị xã Phước Long; phía nam giáp tỉnh Đồng Nai. Diện tích tự nhiên 1.501,72km².¹

2. Địa hình

Địa bàn huyện có độ dốc dưới 15° và bị chia cắt mạnh. Độ cao trung bình trong huyện khoảng 350 - 400m so với mặt nước biển.

3. Thổ nhưỡng, tài nguyên thiên nhiên

Địa chất, huyện Bù Đăng tương đối thuận nhất về thành phần đá mẹ tạo đất, trong đó hầu hết là đá bazan (chiếm 72,14%). Đá bazan trên địa bàn không chỉ hình thành ra các loại đất có chất lượng cao, thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp có giá trị mà còn là nguồn nguyên liệu xây dựng quan trọng có tính chịu lực rất cao. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có đá phiến sét diện tích 25.000ha (chiếm 16,85%), chúng hình thành ra đất vàng đỏ, chất lượng đất không cao, tầng đất mỏng, địa hình dốc.

Về nguồn nước, trên địa bàn huyện chỉ có một con sông lớn chảy qua là sông Đồng Nai, là ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Bình Phước và Lâm Đồng, dài 45km. Sông Đồng Nai chảy qua địa bàn Bù Đăng có lòng hẹp, bờ sông dốc, khả năng bồi đắp phù sa rất ít. Do địa hình bị chia cắt mạnh nên Bù Đăng có nhiều suối nhỏ cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, không có giá trị về giao thông đường thủy. Mạch nước ngầm được phân bố ở phía nam, tây nam và một phần ở phía bắc, chiều sâu từ 15 - 30m, chiều

dày từ 5 đến 10m, lưu lượng 0,4l/s, chất lượng nước tốt.

Toàn huyện có 4 hồ chứa nước chủ yếu là hồ Thác Mơ với diện tích trên địa phận huyện Bù Đăng là 7.284ha, hồ Bramang 15ha, hồ Sơn Hòa 15ha, hồ Sơn Hiệp 15ha, hồ Sơn Lợi rộng 15ha. Đây là nguồn cung cấp nước sinh hoạt, và sản xuất nông nghiệp hết sức quan trọng, đồng thời là nguồn cung cấp thủy sản cho các bữa ăn hằng ngày của người dân.

Bù Đăng là một huyện có diện tích rừng lớn nhất tỉnh Bình Phước và miền Đông Nam Bộ với nhiều loại động, thực vật quý hiếm như tê giác, cọp, gấu, tê tê, gà sao,... và nhiều loại gỗ quý như cẩm lai, gỗ đỏ, giáng hương,... Rừng có giá trị phòng hộ và bảo vệ môi trường cho cả vùng Đông Nam Bộ. Hiện nay, rừng đã bị khai thác cạn kiệt và tàn phá mạnh do hậu quả của việc phá rừng làm rẫy, xây dựng công trình thủy điện, di dân và khai thác lâm sản tự do.

Tài nguyên khoáng sản: Trong vỏ phong hóa bazan có quặng bôxít dọc theo quốc lộ 14, từ ngã ba Đức Liễu đến Bù Na với trữ lượng khoảng 500 triệu tấn. Song, mức độ tập trung quặng không cao, hàm lượng nhôm thấp, khai thác không hiệu quả.

Khoáng sản phi kim loại có đất sét với trữ lượng thấp phù hợp với các lò gạch nhỏ, qui mô sản xuất từ 0,5 - 1 triệu viên/năm.

Đá xây dựng chủ yếu nằm ở các triền đồi, kết cấu thành từng dãy nhỏ hoặc dạng hòn tảng, cường độ chịu lực cao, bảo đảm yêu cầu xây dựng.

Bù Đăng có 3 nhóm đất, trong đó *nhóm đất phù sa không được bồi khoáng* có 891,6ha,

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê Bình Phước năm 2013*, Sdd, tr.213.

tập trung ở ven sông Đồng Nai (Đặng Hà) thích hợp cho việc trồng cây hằng năm. Nhóm đất đỏ vàng có diện tích có 132.451ha (chiếm 88,99% diện tích đất tự nhiên) rất thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp như điều, hồ tiêu, cao su, cà phê và các loại cây lâm nghiệp; loại đất này thường nghèo lân và kali. Đất dốc tụ có 5.298,4ha (chiếm 3,55% diện tích đất tự nhiên) ở những địa bàn thung lũng, được bồi tụ từ các đồi núi cao xung quanh và các khe hợp thủy được phân bố rải rác, độ phì tương đối khá nhưng đất chua (độ pH cao), trũng, thấp, khó thoát nước nên chỉ trồng được cây lương thực.

4. Giao thông

Mạng lưới đường bộ của huyện có tổng chiều dài 647,65km và 18 cầu các loại (tính đến năm 2014).

Quốc lộ 14 đi qua địa bàn huyện dài 55,5km, đường Sao Bông - Lâm Đồng dài 45km (nối Bù Đăng với Cát Tiên - Lâm Đồng).

Trên địa bàn huyện có 166,5km đường do tỉnh quản lý, 155,5km đường do huyện quản lý. Đến năm 2014, đường đến trung tâm các xã, thị trấn trong huyện đều được trải nhựa.

II. HÀNH CHÍNH

1. Thay đổi hành chính qua các thời kỳ

Năm 1827, triều Nguyễn chia đất Nam Bộ thành năm trấn, gọi là đất “ngũ trấn”, vùng đất Bù Đăng thuộc trấn Biên Hòa. Tuy vậy, các đơn vị đồn trú của nhà Nguyễn thời kỳ này chỉ thiết lập được ở hai nơi là An Lộc và Đồng Xoài. Lúc đầu, sự tiếp xúc giữa tộc người Xtiêng và cư dân người Kinh chỉ thông qua binh lính đồn trú nhà Nguyễn và gia đình của họ. Những người Kinh này phần lớn là dân vùng lưỡng

Quảng (Quảng Nam, Quảng Ngãi) đến đây lập nghiệp. Năm 1832, nhà Nguyễn đổi đất “ngũ trấn” thành “Nam Kỳ lục tỉnh”. Miền Đông Nam Bộ, trong đó có Bình Phước trực thuộc tỉnh Biên Hòa. Năm 1867, sau khi chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp chia Nam Kỳ làm 27 địa hạt hành chính. Năm 1889, các địa hạt được nâng lên thành tỉnh, thì Bù Đăng vẫn là vùng đất thuộc tỉnh Biên Hòa.

Năm 1905, chế độ sơn phòng của triều đình Huế chính thức bị bãi bỏ, nghĩa là việc giải quyết những vấn đề về Tây Nguyên không thuộc trách nhiệm của nhà Nguyễn mà thuộc quyền của những Tòa đại lý và các Công sứ Pháp.

Năm 1903, Pháp đặt một đại lý hành chính ở Hớn Quản và một đồn binh trong vùng đồng bào người Xtiêng ở Bù Đốp. Cùng với công cuộc khai thác Đông Dương vào những năm 20 của thế kỷ XX, thực dân Pháp mở rộng việc bình định trong vùng đồng bào Xtiêng ở phía bắc. Từ năm 1909 - 1911, thực dân Pháp kéo quân vào bình định vùng Nam Tây Nguyên, nơi cư trú chủ yếu của người Mnông. Năm 1920, một toán quân Pháp tiến lên vùng Bà Rá đặt một đại lý hành chính, lấy tên là Sông Bé, do Gatille làm Quận trưởng. Đây là dấu mốc ban đầu trong quá trình đặt ách đô hộ của thực dân Pháp ở Bù Đăng.

Giữa thập niên 1920, thực dân Pháp cho mở rộng đường 14 nối quốc lộ 13 từ Chơn Thành đi Đồng Xoài - Bù Đăng về Buôn Mê Thuột. Quá trình hình thành và mở mang đường 14 gắn liền với việc đặt ách đô hộ của thực dân Pháp tại địa phương. Để đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa, năm 1924, thực dân Pháp thành lập quận Sông Bé (Bà Rá) và quận Bù Đốp (Bố Đức). Về hành chính, từ năm 1931 đến năm 1938, các buôn, sóc tộc người Xtiêng, Mnông ở Bù Đăng được chia thành nhiều tổng, xã. Nhiều buôn

góp thành xã, nhiều xã góp thành tổng. Đứng đầu các đơn vị hành chính là các xã trưởng và chánh tổng. Các tổng, xã đều do thực dân Pháp chỉ định và hầu hết là những người giàu và có nhiều thế lực trong xã. Việc phân chia tổng, xã chỉ mang tính ước lượng chứ chưa cụ thể rõ ràng. Các xã được tính theo tổng số các bon, sóc mà xã quản lý, nhưng các bon, sóc này cũng thường xuyên thay đổi địa điểm.

Bù Đăng nguyên là tên một sóc của đồng bào dân tộc thiểu số Xtiêng. Năm 1941, khi người Pháp cho mở đường 14, địa điểm này được chọn làm nơi đặt trạm công chánh, nên sóc Bù Đăng S'Rei dời đi khoảng 2km về hướng Buôn Mê Thuật. Lúc này, Bù Đăng có tên gọi là làng Công Chánh hay trạm Công Chánh, đồng thời cũng có tên gọi là Bù Tullier-Minh (tên ghép của ông Tullier - Trưởng ty công chánh Thủ Dầu Một và ông Minh Giám thị công trình). Có người còn gọi là “Bù Đăng 55” có nghĩa là từ Đồng Xoài đến Bù Đăng cách xa 55km.

Ngày 21-3-1958, theo Nghị định số 718/BNV/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ chính quyền Sài Gòn, Bù Đăng được lấy tên là quận Phước Tâm - thuộc tỉnh Phước Long. Ngày 15-9-1957, chính quyền Ngô Đình Diệm ra Nghị định số 1502-TTP/VP thành lập các vùng dinh điền, từ đó các dinh điền Vĩnh Thiện, Bù Na (Nghĩa Trung), Vi Thiện (Thọ Sơn), Đức Bồn ra đời. Đầu năm 1959, tách quận Phước Tâm ra khỏi tỉnh Biên Hòa và đổi tên là quận Đức Phong, lập nên xã mới là Vĩnh Thiện. Những năm 1959 - 1974, Bù Đăng thuộc quận Phước Long trên bản đồ hành chính của chính quyền Sài Gòn, với hai xã Bù Đăng và Vĩnh Thiện.

Về phía cách mạng, ngày 10-12-1945, Hội nghị quân sự toàn Nam Bộ quyết định chia Nam

Bộ thành các chiến khu 7, 8, 9. Bù Đăng lúc đó nằm trong Khu 7 thuộc sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Biên Hòa. Lúc này, vấn đề mở rộng căn cứ và xây dựng phong trào kháng chiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm.

Cuối năm 1947, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Biên Hòa đã cử những đội vũ trang tuyên truyền lên xây dựng cơ sở cách mạng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các đồng chí Ngô Văn Long, Dương Đình Ngũ và đồng chí Thái đã nhận nhiệm vụ xây dựng cơ sở cách mạng và thành lập quận Sông Bé, do đồng chí Ngô Văn Long làm Bí thư.

Tháng 6-1957, để thống nhất sự chỉ đạo, đồng thời do yêu cầu mở rộng vùng giải phóng trên địa bàn đồng bào thiểu số và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong phong trào đấu tranh chính trị kết hợp với vũ trang của công nhân cao su, Tỉnh ủy Biên Hòa quyết định thành lập Ban Cán sự Đảng vùng dân tộc Bù Na - Tân Thuận. Những năm tiếp theo, tùy từng thời điểm sáp nhập mà Bù Đăng có những tên gọi khác nhau, như K50, K59, K19 với 13 xã vùng căn cứ, lấy tên gọi theo số thứ tự từ xã 1 đến xã 13. Mỗi xã chỉ có vài chục hộ, dân số 13 xã khoảng hơn 2.000 người.

Ngày 14-12-1974, Bù Đăng được giải phóng, ngày 8-1-1975, chính quyền cách mạng chính thức ra mắt nhân dân lấy tên là Ủy ban nhân dân cách mạng huyện Bù Đăng. Huyện bao gồm 8 xã: Đăng Trung, Đăng Nghĩa, Đăng Minh, Đăng Thọ, Đăng Quang, Đăng Hòa, Đăng Hưng, Đăng Sơn. Lúc này dân số Bù Đăng có 11.838 người (dân tộc thiểu số có 8.694 người), trong đó dân sống trong ấp chiến lược trước kia là 9.538 người (đồng bào dân tộc thiểu số 6.717 người); dân số trong vùng căn cứ có 2.206 người (trong đó có 1.977 người đồng bào dân tộc thiểu số).

Năm 1976, huyện Bù Đăng được sáp nhập vào huyện Phước Long. Tháng 11-1976, các xã vùng căn cứ gồm: xã 2, 3, 4, 5, 6 sáp nhập thành xã Đồng Nai Thượng; các xã 1, 7, 8, 9, 10 sáp nhập thành xã Thống Nhất. Do địa bàn rộng, dân cư ngày càng đông, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội nên ngày 4-7-1988, theo Quyết định số 112-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng về việc phân vạch lại địa giới hành chính một số xã, huyện thuộc tỉnh Sông Bé, Bù Đăng được tách ra từ huyện Phước Long, gồm 7 xã: Thọ Sơn, Đoàn Kết, Minh Hưng, Nghĩa Trung, Đồng Nai, Thống Nhất và Đắc Nhau.

Ngày 5-12-1991, xã Đức Liễu được thành lập theo Quyết định số 628/TCCP của Ban Tổ chức Chính phủ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính xã Nghĩa Trung. Từ thời điểm này, huyện Bù Đăng có 8 đơn vị trực thuộc.

Ngày 1-8-1994, thị trấn Đức Phong và xã Đăng Hà được thành lập theo Nghị định số 77/CP của Chính phủ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính xã Đoàn Kết và xã Thống Nhất. Đến tháng 8-1994, huyện Bù Đăng có 10 đơn vị hành chính trực thuộc, trong đó có 1 thị trấn.

Ngày 26-12-1997, xã Bom Bo được thành lập theo Nghị định số 119/NĐ-CP của Chính phủ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính xã Minh Hưng và xã Đắc Nhau, nâng tổng số đơn vị hành chính của huyện Bù Đăng lên 11 xã, thị trấn.

Ngày 5-4-2002, xã Phước Sơn được thành lập theo Nghị định số 36/NĐ-CP của Chính phủ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính xã Thống Nhất và xã Đoàn Kết. Xã Phú Sơn được thành lập theo Nghị định số 36/NĐ-CP của Chính phủ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính của xã Thọ Sơn.

Ngày 23-3-2007, xã Nghĩa Bình được thành lập theo Nghị định số 49/NĐ-CP của Chính phủ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính của xã Nghĩa Trung.

Ngày 1-3-2008, xã Bình Minh được thành lập theo Nghị định số 22/NĐ-CP của Chính phủ trên cơ sở điều chỉnh địa giới của xã Bom Bo và xã Minh Hưng.

Ngày 10-4-2009, xã Đường 10 được thành lập theo Nghị định số 14/NĐ-CP của Chính phủ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính xã Đắc Nhau và xã Bom Bo.

2. Cơ cấu hành chính

Năm 2013, huyện Bù Đăng có 1 thị trấn và 15 xã:

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km ²)
1	Thị trấn Đức Phong	10,10
2	Xã Bom Bo	111,17
3	Xã Đường 10	88,35
4	Xã Đắc Nhau	94,12
5	Xã Bình Minh	132,86
6	Xã Minh Hưng	60,82
7	Xã Nghĩa Bình	48,18
8	Xã Nghĩa Trung	86,68
9	Xã Đức Liễu	87,40
10	Xã Thống Nhất	138,66
11	Xã Phước Sơn	81,25
12	Xã Đăng Hà	167,08
13	Xã Phú Sơn	122,93
14	Xã Thọ Sơn	77,66
15	Xã Đoàn Kết	86,85
16	Xã Đồng Nai	107,61

III. LỊCH SỬ

1. Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm

a. Giai đoạn trước năm 1930

Điều kiện sống nơi vùng rừng núi với nhiều thử thách của thiên nhiên đã hun đúc nên bản tính dân tộc khá độc đáo của tộc người Xtiêng. Họ là những dũng sĩ kiên cường của núi rừng, thích sống tự do, phóng khoáng, hiếu khách, thật thà, trọng tín nghĩa và căm ghét kẻ thù xâm phạm đến núi rừng, tổ tiên và cuộc sống của họ. Vì vậy, ngay từ những năm đầu của thế kỷ XX khi đặt chân đến Bù Đăng, thực dân Pháp xâm lược đã vấp phải sự phản kháng quyết liệt của đồng bào các dân tộc thiểu số nơi đây. Tác phẩm *Au Pays Moi* của Barthelemy xuất bản năm 1906 tại Pari đã viết về tinh thần đấu tranh bất khuất của người Xtiêng chống Pháp ở vùng núi Bà Rá. Những tên thực dân Pháp thường được những chủ sóc hoặc già làng mời vào nhà. Trên sàn tre của nhà khách, người Xtiêng bày sẵn giáo mác, dao nhọn, nỏ và tên độc được gài sẵn với một đầu gà trống vừa bị chặt máu còn đỏ tươi. Đó là những thông điệp mà đồng bào muốn gửi đến người Pháp về tinh thần sẵn sàng chiến đấu chống xâm lược của mình.

Sự áp bức, bóc lột, nô dịch nặng nề của chính quyền thực dân đã làm cho cuộc sống của nhân dân nơi đây vô cùng khổ cực. Đó là nguyên nhân dẫn đến các cuộc đấu tranh chống lại ách thống trị của chính quyền thực dân, trong đó có phong trào đấu tranh kiên cường của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nổi bật trong các phong trào khởi nghĩa vũ trang của đồng bào dân tộc nam Tây Nguyên là phong trào khởi nghĩa của N'Trang Long lãnh đạo (1912 - 1935). Phong trào đã thu hút đông

đảo đồng bào các dân tộc thiểu số ở Bù Đăng tham gia.

Từ năm 1915 đến năm 1924, nghĩa quân của N'Trang Long đã liên tục tấn công và làm vô hiệu hóa nhiều đồn, bót của địch trên địa bàn.

b. Giai đoạn 1930 - 1945

Năm 1943, phátxít Nhật mở rộng địa bàn kiểm soát về phía Bù Đăng và lập một bót ở dốc Lam Sơn 2 (Nghĩa Trung), mở con đường bis Nhật từ ngã ba Ông Tể đi qua thôn Hai, xã Thống Nhất đến Nghĩa Trung để phục vụ cho việc khai thác gỗ.

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp để giành chính quyền ở Đông Dương. Đây là thời điểm phong trào cách mạng diễn ra sôi nổi và rộng khắp để lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp và phong kiến. Nhưng ở Bù Đăng, phong trào cách mạng chưa phát triển mạnh, các cơ sở đảng vẫn chưa ra đời.

Các cuộc đấu tranh, của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng Bù Đăng đứng lên chống thực dân Pháp xâm lược từ năm 1945 trở về trước có lúc, có nơi diễn ra khá quyết liệt song là những cuộc đấu tranh tự phát. Các cuộc đấu tranh đó chủ yếu tập trung vào mục đích bảo vệ cuộc sống của nhân dân chống lại sự áp bức, bóc lột của Pháp, Nhật. Đó là những bước tập dợt đầu tiên, tạo tiền đề cho phong trào đấu tranh mạnh mẽ chống thực dân để quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng sau này.

c. Giai đoạn 1945 - 1954

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công chưa đầy một tháng, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta lần thứ hai. Từ ngày 23 đến ngày 25-10-1945, thực dân Pháp mở rộng chiến tranh xâm lược tới Biên Hòa và Thủ Dầu Một.

Đầu năm 1946, thực dân Pháp luôn sâu vào các vùng rừng núi hòng chiếm lại những địa bàn đã mất. Địch tập trung đàn áp phong trào cách mạng, chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, vào các buôn, làng mang theo muối, vải, dầu hôi, đá lửa, thuốc chữa bệnh... để mua chuộc đồng bào và tuyên truyền sức mạnh của chúng.

Về hành chính, chúng thành lập các tổng, xã để siết chặt sự kìm kẹp và thống trị.

Về quân sự, ba năm 1946 - 1948, thực dân Pháp đã xây dựng và củng cố lực lượng Partisans (Biệt động quân) người dân tộc thiểu số tại địa phương ở các khu vực Bù Na, Bù Đăng và Chốt cầu 38.

Về chính trị, địch ra sức khoét sâu mâu thuẫn giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số bằng cách thưởng muối và vải cho đồng bào nếu giết được cán bộ cách mạng.

d. Giai đoạn 1954 - 1975

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, đội vũ trang tuyên truyền do đồng chí Ba Phú chỉ huy hoạt động ở địa bàn Bù Đăng tập trung về Chiến khu Đ chờ ngày tập kết ra Bắc. Lúc này ở Bù Đăng địch đưa các đoàn công dân vụ xuống các buôn, sóc dưới hình thức xị muối và điều tra dân số, nhưng thực chất là để truy lùng cán bộ ta cài cắm ở lại địa bàn. Đồng bào Xtiêng bị chúng o ép, dồn vào “khu trù mật” để tách dân khỏi phong trào kháng chiến.

Sau khi đưa dân vào các “khu trù mật” và dinh điền, đầu năm 1959, địch siết chặt hơn nữa ách kiểm soát. Toàn huyện có một đại đội bảo an cơ động với đầy đủ vũ khí. Mỗi xã có khoảng một trung đội dân vệ được trang bị súng trường, tiểu liên có đủ sức mạnh để đàn áp nhân dân. Nhằm siết chặt nhân dân, địch thành lập các xã, ấp; dưới ấp, là các liên gia; cứ 5 nhà gọi là “ngũ gia liên bảo”, khi có

“người lạ mặt” vào khu vực phải báo cáo cho tề, điệp.

Năm 1960, cùng với phong trào đồng khởi trên toàn miền Nam, việc khai thông con đường chiến lược bắc - nam đã tạo điều kiện cho phong trào cách mạng ở địa phương phát triển. Tháng 12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời đã tạo bước ngoặt căn bản trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta.

Ở Bù Đăng, các lổm căn cứ và cơ sở cách mạng ngày càng được củng cố và mở rộng. Trước khí thế cách mạng ngày càng dâng cao, cuối tháng 12-1960, Tỉnh ủy Phước Long quyết định triệu tập một cuộc mít tinh với số lượng khoảng trên 250 người, gồm các đại biểu là các già làng, đại diện các buôn, sóc, thanh niên, nam nữ đồng bào Xtiêng, Mnông... có sự tham gia của Tỉnh ủy và đại diện các ban ngành của tỉnh.

Sau thất bại của cuộc “chiến tranh đơn phương”, Mỹ - Diệm tiếp tục triển khai thực hiện chiến lược “chiến tranh đặc biệt” với kế hoạch xương sống là hình thành hệ thống ấp chiến lược. Trên địa bàn Bù Đăng, địch ráo riết tăng cường các hoạt động quân sự nhằm phục vụ cho mục tiêu gom dân vào ấp chiến lược, thực hiện chiến thuật “tát nước bắt cá” để cắt đứt mối liên hệ giữa cách mạng với quần chúng nhân dân. Chi khu quân sự Đức Phong ra đời trong hoàn cảnh đó. Địch bố trí ở đây một lực lượng tương đối mạnh gồm một đại đội lính ngự có cổ vấn Mỹ và một tên Quận trưởng kiêm Chi khu trưởng trực tiếp chỉ huy, một Quận phó phụ trách bộ máy hành chính. Từ năm 1962 trở đi, ngoài Chi khu quân sự Đức Phong nằm ở trung tâm còn có một hệ thống phòng thủ chân rết nối tiếp với hệ thống phòng thủ ở các ấp chiến lược. Địch bố trí mỗi ấp 2 trung đội dân vệ, có trang bị đầy đủ vũ khí để tuần tra, canh phòng trong và ngoài ấp.

Địa bàn Bù Đăng lúc bấy giờ chia thành hai vùng. Vùng địch kiểm soát trải dài trên trục lộ 14 từ Kilômét số 24 đến số 94, từ Bù Na đến giáp Kiến Đức. Ngoài những dinh điền cũ, địch gom dân xây dựng 25 ấp chiến lược, bao gồm các ấp chiến lược Bù Jrah, Bon Ría, Long Cơ (khu vực Kiến Đức), Bù Na 1, 2, 3 (thuộc dinh điền Bù Na); kéo dài từ Kilômét số 24 đến số 55 gồm các ấp chiến lược Vĩnh Thiện 1, 2, 3, 4 (thuộc xã Vĩnh Thiện), ấp chiến lược Hòa Đồng 1, 2, Bình Lộc, Bình Thọ, Bù Nhùi, Bù Môn, Bù Đăng S'rei (thuộc xã Bù Đăng), ấp chiến lược Vi Thiện (thuộc dinh điền Vi Thiện); ấp chiến lược Đăng Gowrr, Bù Murr, Bù Ló, Đăng P'Lang 1, 2, Đăng Lang Laru (thuộc Kilômét số 94).

Phía bắc của huyện có ấp chiến lược ở sân bay Nhân Cơ và ấp chiến lược ở dinh điền Đạo Nghĩa. Ngoài ra, dân ở các buôn, sóc khác cũng bị địch gom vào ấp chiến lược như: Bù Ghe, Bù Nung, Bù Ting, Bù Cho, Bù Ló Lãng, Bù Coh, Bù Nhét, Bù Đăng Tru, Bù Tăm Té, Bù Siett, Bù Sar, Bù Nat, Bù Tom, Bon 2, Bù Mướp, Bù Lat, Bù Boon, Bom-pe (Bom Bo)... để lôi kéo và tranh thủ đồng bào dân tộc thiểu số lập ra một số “ấp chiến lược kiểu mẫu” để mị dân, nhưng thực chất đây là những trại giam trá hình. Do đời sống sinh hoạt bị xáo trộn, mất tự do nên một số đồng bào đã bỏ trốn về buôn, sóc cũ.

“Áp chiến lược” hình thành đến đâu là hệ thống kim kẹp, tê điệp, đồn, bót của địch được xây dựng đến đó, kết hợp với việc phân loại quần chúng dựa vào bọn đầu hàng chỉ điểm. Bên ngoài ấp chiến lược là hàng rào thép gai và chông mìn dày đặc nhằm ngăn ngừa cơ sở cách mạng đến với nhân dân. Tình hình này gây cho ta nhiều khó khăn.

Vùng do cách mạng kiểm soát có 13 xã là các xã 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và xã

14. Mỗi xã chỉ có vài chục hộ. Dân số của 13 xã chỉ có hơn 2.000 người.

Thời kỳ này, tuy hầu hết đồng bào dân tộc thiểu số bị gom vào các ấp chiến lược, nhưng vẫn còn một số người tìm cách trốn không để bị địch gom hoặc bắt hợp tác với chúng, dân làng chỉ ăn ở ngoài rẫy. Điển hình như gia đình già làng Điều Té, Điều Bay, Điều Gó vẫn bám đất, bám rừng, một lòng ủng hộ cách mạng.

Âm mưu của địch trong việc thiết lập hệ thống ấp chiến lược trên địa bàn là nhằm mục đích cắt đứt mối quan hệ mật thiết gắn bó giữa quần chúng nhân dân với cách mạng và tiêu diệt lực lượng cách mạng. Để chống lại âm mưu thâm độc đó, chủ trương của ta là phải nắm lại dân và xây dựng lại các cơ sở cách mạng ngay trong lòng địch. Thực hiện chủ trương trên, ta đã gấp rút xây dựng các đội, mũi vũ trang tuyên truyền. Các đội, mũi này đột nhập vào các ấp, móc nối với những quần chúng trong ấp chiến lược để từng bước gây dựng các cơ sở cách mạng trong đó, đồng thời, cảnh cáo và tiêu diệt những tên ác ôn có nợ máu với nhân dân để răn đe những kẻ làm tay sai cho địch. Khi có điều kiện, các đội, mũi vũ trang phát động quần chúng nổi dậy phá ấp chiến lược.

Với chủ trương phải xây dựng lực lượng vũ trang, vững mạnh trên địa bàn Khu ủy Khu 10 (T10) đã thành lập Đại đội 273, do đồng chí Cao Hoàng Thiên làm Đại đội trưởng. Nhiệm vụ của Đại đội là bảo vệ vùng căn cứ nơi có cơ quan đầu não của Khu ủy đóng và phối hợp với các tổ du kích địa phương khi có yêu cầu.

Về cơ bản, vùng căn cứ kháng chiến đã từng bước được hình thành và thực lực cách mạng từng bước phát triển. Vùng căn cứ kháng chiến được sự chi viện sức người, sức của từ hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa thông qua

hành lang chiến lược bí mật bắc - nam. Nhiều đồng chí được học tập và rèn luyện ở miền Bắc được Đảng điều động vào Bộ Chỉ huy cùng đồng bào và cán bộ, chiến sĩ còn ở lại tiếp tục cầm súng chiến đấu với kẻ thù.

Huyện Bộ Chỉ huy lúc này có mật danh là K50 trực thuộc tỉnh Lâm Đồng. Đồng chí Phạm Văn Nhưông - Tỉnh ủy viên - được phân công về làm Bí thư K ủy.

Để đánh bại quốc sách “áp chiến lược” của địch, chủ trương của ta là phải gấp rút xây dựng lực lượng với quyết tâm diệt ác, phá kìm. Dưới sự lãnh đạo của K50, bốn đội mũi công tác vũ trang tuyên truyền của huyện được thành lập. Đây là tổ chức tiền thân của lực lượng Công an huyện Bộ Chỉ huy sau này.

Nhiệm vụ của các đội, mũi công tác là vừa vũ trang tuyên truyền, phát triển củng cố xây dựng cơ sở trong vùng trọng yếu, vùng địch kiểm soát; xây dựng bảo vệ vững chắc vùng căn cứ, làm tốt công tác phòng gian bảo mật, công tác chống do thám gián điệp; tiếp tục móc rập, xây dựng cơ sở vùng giáp ranh; bảo đảm an toàn, bí mật các đầu mối mà hành lang chiến lược bắc - nam đi qua; kết hợp diệt ác, trừ gian với vận động bọn tề điệp nói lỏng cho dân bùng ra làm ăn, đồng thời tạo thời cơ thuận lợi để có dịp phá banh, phá rã áp chiến lược.

Trong giai đoạn đầu địch thực hiện chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, lực lượng của ta gặp không ít khó khăn trong việc tiếp cận nhân dân do sự kiểm soát gắt gao của chúng. Tuy nhiên, nhân dân sống trong áp chiến lược vẫn một lòng hướng về cách mạng, tạo điều kiện cho cán bộ vào xây dựng cơ sở, vận động quần chúng. Có áp chiến lược, mặc dù hình thức là của địch, nhưng bên trong là do cán bộ, đảng viên ta nắm giữ.

Phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân trong các ấp chiến lược và dinh điền ngày càng phát triển, bất chấp địch kiểm soát gắt gao. Lúc đầu, địch còn cho dân trong ấp chiến lược đi lại dễ dàng, nhưng sau đã quy định giờ giấc chặt chẽ để ngăn cản dân tiếp tế và thông tin cho cách mạng.

Mặc dù tình hình khó khăn, ta vẫn chủ trương cho các đội tuyên truyền vũ trang tiếp tục hoạt động, nhưng hết sức bí mật để vừa việc xây dựng các cơ sở đảng trong lòng địch, vừa tránh cho dân khỏi bị địch khủng bố, đàn áp. Đối với vùng căn cứ, ta đẩy mạnh xây dựng về mọi mặt, tăng cường các hoạt động sản xuất lương thực, thực phẩm để vừa cải thiện đời sống cho nhân dân, vừa dự trữ khi có nhu cầu. Tăng cường xây dựng lực lượng vũ trang, các đội du kích tại chỗ. Hệ thống tổ chức đảng được phát triển ngày càng vững mạnh.

Do lo sợ mất sự kiểm soát, địch tăng cường các biện pháp dồn dân bằng cả hình thức vừa mua chuộc mị dân, vừa trắng trợn cưỡng bức, thẳng tay đàn áp những hộ dân ở trong ấp chiến lược có biểu hiện phản kháng hoặc chúng nghi ngờ có liên quan đến cách mạng.

Năm 1961, địch đã gom đồng bào vào ấp chiến lược ở Long Khánh. Số đồng bào trở về quê cũ làm ăn bị địch thẳng tay đàn áp dã man. Phong trào đấu tranh đòi trở về quê cũ của đồng bào ngày càng quyết liệt đã lôi cuốn và cảm hóa được cả những người vốn có tư tưởng dao động hoặc còn thờ ơ với cách mạng. Ta tiếp tục đẩy mạnh xây dựng vùng căn cứ thông qua việc phát động phong trào toàn Đảng, toàn quân và toàn dân tăng gia sản xuất lương thực, thực phẩm, phát triển các tổ du kích, không ngừng tiếp sức và cổ vũ cho phong trào đấu tranh của đồng bào trong các ấp chiến lược. Vì vậy, sau một thời gian, vùng căn cứ kháng chiến đã phát triển về

hiều mặt, tình đoàn kết giữa quân và dân, giữa người Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng vững chắc. Địch quyết tâm gom dân, ta kiên quyết phá, thực lực cách mạng ngày càng lớn mạnh.

Từ năm 1961 đến năm 1962, trong các trận chiến đấu với địch trên địa bàn huyện ở Bù Đăng đều có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang C270 của tỉnh Phước Long. Riêng các đội, mũi công tác ở Vĩnh Thiện 1, 2, 3, Long Cơ, Bon Ría, Bù Jrah, Hòa Đồng hoạt động khá tốt nên đã đột nhập vào ấp xây dựng được 2 chi bộ Đảng ở Bon Ría và Bù Jrah. Trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhiều quần chúng ưu tú đã đứng vào hàng ngũ của Đảng, nhiều cơ sở đảng ra đời. Phía bắc đường 14 khu vực Đắc Liên - Đắc Nhau, Bom Bo đã thành lập được chi bộ Đảng. Phía nam đường 14, chi bộ đầu tiên được thành lập trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở xã 8, gồm các đồng chí: Điều Tiên A, Điều Bay, Điều Sơ Rúc và đồng chí Điều Gó - K ủy viên - làm Bí thư Chi bộ.

Giữa năm 1964, do yêu cầu nhiệm vụ chính trị, Khu ủy Khu 6 (T6) quyết định sáp nhập K9 thuộc Tỉnh ủy Quảng Đức với K50 thuộc Tỉnh ủy Lâm Đồng thành K59, do đồng chí Năm Nhưòng làm Bí thư để xây dựng, mở rộng địa bàn căn cứ của Khu.

Địa bàn K59 rất rộng, từ cầu Kilômét số 11 thuộc địa phận Đồng Xoài qua Bù Na đến Bù Đăng S'rei, Kiến Đức, Nhân Cơ, bao quanh khu căn cứ rộng lớn từ vùng Cát Tiên, Đinh Giari và dọc theo sông Đồng Nai, có hành lang chiến lược bắc - nam đi qua K59 trực thuộc tỉnh Lâm Đồng do Khu 6 trực tiếp chỉ đạo.

Khu ủy quyết định phải mở rộng vùng căn cứ bằng cách tấn công ra quốc lộ 14, giải phóng các ấp chiến lược, cắt đứt thế bao vây của địch đối với vùng căn cứ cách mạng.

Tháng 5-1963, đồng chí Lê Huy Quang được Khu 6 phân công về Bù Đăng nắm tình hình an ninh của huyện và xây dựng phong trào, hỗ trợ việc bảo vệ hành lang, kho tàng, đường dây, vùng căn cứ và đột phá các ấp chiến lược của địch để mở rộng vùng giải phóng.

Năm 1964 và đầu năm 1965, nhiều cán bộ an ninh của Khu 6 và Tỉnh ủy Phước Long được tăng cường về địa bàn Bù Đăng như các đồng chí: Đào Ba, Hồ Quyết Tâm, Đặng Bình Sơn, Phan Hải, Trần Đình Trị, Vũ Huy Chài, Chu Thanh Bình, Quang (lùn), Chu Liên Anh, Sáu Cương, Năm Giang, Khung, Tiêu, Cốc..., do đồng chí Lê Huy Quang phụ trách. Đây là mốc đánh dấu ra đời của lực lượng an ninh vũ trang huyện Bù Đăng.

Sự ra đời của lực lượng an ninh vũ trang tạo sự chuyển biến về chất trong công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ căn cứ, hành lang, kho tàng, trại giam, phòng gian bảo mật. Mỗi người dân vùng căn cứ là một "tai mắt" của Đảng. Nhiều trận càn của địch vào vùng căn cứ bị ta đánh bại. Lực lượng du kích và nhân dân vùng căn cứ đã rào làng chiến đấu, cắm chông ngăn chặn bước tiến của giặc, sẵn sàng hy sinh để bảo vệ kho tàng của cách mạng. Ta đã thành lập được các đội, mũi công tác lấy tên là X1, X2...

Tháng 10-1964, đồng chí Trần Quang Minh (Ba Minh) - Ủy viên Thường vụ K59 - được phân công ra vùng Bù Na để chỉ đạo phong trào, nắm tình hình, xây dựng cơ sở, tạo điều kiện giải phóng các dinh điền trên dọc lộ 14 để mở rộng căn cứ. Lúc này đồng chí Đạm làm Đội phó đang phụ trách đội công tác địa bàn Bù Na.

Được sự hỗ trợ của nhân dân dinh điền, đầu tháng 11-1964, đồng chí Đạm và đồng chí Ba Minh bí mật đột nhập ấp Phước Đông thuộc Bù Na 2 để xây dựng cơ sở cách mạng, đồng thời

nắm một số dân vệ, cán bộ xã của chính quyền ngay cũng như cách bố phòng và tuần tra của địch để phục vụ cho việc giải phóng dinh điền Bù Na.

Phong trào đấu tranh cách mạng của quân và dân Bù Đăng đã làm cho quân địch đóng ở Chi khu quân sự Đức Phong và các ấp chiến lược rất lo sợ. Với ý đồ tiêu diệt bằng được lực lượng vũ trang và bắt sống cán bộ của ta, đầu tháng 11-1964, địch tập trung đánh phá vào khu căn cứ Nửa Lon của ta đóng ở vùng Đắc Nhau. Địch huy động một tiểu đoàn lính ngự có xe tăng, máy bay và pháo binh yểm trợ. Nắm được tình hình đó, được sự chỉ đạo của trên, lãnh đạo K59 đã bàn phương án chống địch và bí mật chỉ thị xuống từng đơn vị vũ trang, tổ du kích và nhân dân vùng căn cứ Nửa Lon, chủ động sơ tán những người già yếu, phụ nữ và trẻ em vào sâu trong rừng, chỉ để lại trên địa bàn lực lượng vũ trang của Khu, tỉnh, K59 cùng các tổ du kích địa phương và số dân công phục vụ chiến đấu.

Để tiến vào căn cứ “Nửa Lon”, ngay từ vòng ngoài, địch đã bị vướng hầm chông, chạm bẫy của ta. Với chiến thuật chia cắt, xé lẻ địch ra để đánh, sau một ngày chiến đấu quyết liệt, ta đã buộc địch phải rút quân. Kết quả, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 31 tên địch, phá hủy một xe cơ giới, thu nhiều súng và đạn dược. Chiến thắng Bom Bo là nguồn cổ vũ động viên to lớn đối với quân và dân Bù Đăng. Nó có tác động tích cực đến phong trào đấu tranh chính trị ở các ấp chiến lược và dinh điền. Đồng thời tạo thuận lợi cho cuộc đấu tranh vũ trang với lực lượng ngày càng lớn mạnh, đóng góp thêm kinh nghiệm trong chiến đấu chống lại kẻ thù. Chiến thắng Bom Bo đã củng cố quyết tâm của quân dân Bù Đăng trong việc đập tan âm mưu lập ấp chiến lược của địch. Phong trào đấu tranh của

đồng bào ở các ấp chiến lược, xây dựng vùng căn cứ cách mạng, đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang có bước phát triển mới.

Sau chiến thắng Bom Bo, cũng trong năm 1964, lực lượng vũ trang của huyện có sự phối hợp của lực lượng khu và tỉnh, đã tấn công ấp chiến lược Bom Ría, đánh tan lực lượng địch và làm chủ ấp chiến lược.

Thực hiện chủ trương đánh đến đâu, giải phóng đến đâu thì xây dựng cơ sở cách mạng, củng cố và mở rộng vùng giải phóng đến đó, sau khi giải phóng các dinh điền Bù Na, Đức Bồn, Vĩnh Thiện, Đạo Nghĩa, ta chủ trương giãn dân, chuyển thế ăn ở, bám dinh điền, sản xuất, xây dựng thế chiến đấu chống địch tại chỗ. Đối với dinh điền Vĩnh Thiện sát với chi khu Đức Phong nằm trong tầm không chế của pháo địch, ta chỉ làm chủ được một nửa dinh điền và ở thế giằng co với địch để tranh thủ thế hợp pháp ra vào Bù Đăng. Ta vận động đồng bào dân tộc thiểu số bỏ ấp chiến lược, bung ra sản xuất ngoài rẫy, vận động con em bị bắt đi lính cho địch bỏ súng về nhà làm ăn. Lúc này vùng giải phóng mở rộng ra sát các đồn, bót địch, cắt đứt giao thông trên đường 14, từ Đồng Xoài đến Kiến Đức. Ta đẩy mạnh kết hợp đấu tranh chính trị, binh vận với vũ trang chống địch bắn phá và càn quét. Ở vùng địch tạm chiếm, ta vận động nhân dân tiếp tục đấu tranh chống địch bắt lính và vận động binh sĩ bỏ hàng ngũ địch về với cách mạng.

Như vậy, từ đầu năm 1965, hệ thống ấp chiến lược của địch ở Bù Đăng gần như bị phá banh. Các dinh điền Bù Na, Vĩnh Thiện, Vĩnh Thiện, Đạo Nghĩa được hoàn toàn giải phóng, góp phần đắc lực cho chiến thắng Phước Long - Đồng Xoài. Trong chiến dịch này bà con dân tộc ở vùng Đắc Nhau (sóc Bom Bo) đóng góp ủng hộ 2.000 xá lúa (một xá bằng 3 thùng), 80.000 gốc

mì. Đồng bào dân tộc thiểu số đã dùng một cây sao dài đục 14, 15 lỗ để ngày đêm giã gạo, riêng sóc Bom Bo với chưa đầy 30 hộ, binh quân mỗi hộ giã 500kg gạo, ủng hộ cách mạng trước thời gian quy định.

Bài hát *Tiếng chày trên sóc Bom Bo* của Nhạc sĩ Xuân Hồng ra đời trong hoàn cảnh ấy đã khắc họa tinh thần yêu nước, lòng căm thù giặc của bà con vùng Đắc Nhau và sóc Bom Bo. Sóc Bom Bo đã trở thành niềm tự hào của quân và dân Bù Đăng nói riêng, của tỉnh Bình Phước và cả nước nói chung. Hình ảnh bà con đồng bào dân tộc thiểu số không quản ngại khó khăn, gian khổ để giã gạo nuôi quân đã thực sự động viên các chiến sĩ bước vào Chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài.

Khoảng đầu tháng 12-1964, Khu 6 (T6) đã duyệt kế hoạch giải phóng Bù Na đồng thời hỗ trợ cho K59, Trung đội 273 thuộc C290. Theo kế hoạch, đêm 20-12-1964, ta bắt ngờ tấn công trung đội địa phương quân của địch ở Kilômét số 24, diệt 5 tên, thu 2 súng, số địch còn lại bỏ chạy về Đồng Xoài. Ta dùng động thái nghi binh đồng thời vận động nhân dân và gia đình binh lính nguy tác động mạnh vào 2 trung đội dân vệ ở Bù Na 1 và Bù Na 2. Kết quả, hai trung đội này tan rã. Ta vận động các gia đình binh lính nguy kêu gọi con em ra đầu hàng cách mạng. Kết quả đã có nhiều binh lính nguy ra trình diện và được ta khoan hồng cho về với gia đình, cam kết cùng gia đình tham gia ủng hộ cách mạng.

Trong khi ta đã làm chủ hoàn toàn Bù Na 1, Bù Na 2, thì ở Bù Na 3, lực lượng dân vệ địch dù co lại án binh bất động nhưng vẫn ngoan cố giữ dân, chờ Chi khu Đôn Luân chi viện. Nếu tiếp tục tấn công Bù Na 3 thì lực lượng ta không những gặp khó khăn mà còn gây thiệt hại cho

đồng bào. Vì vậy, đồng chí Ba Minh đã chỉ đạo dừng tấn công Bù Na 3 bằng quân sự và chuyển sang công tác binh, địch vận.

Sau ba ngày chiến đấu từ ngày 21 đến ngày 24-12-1964, kết hợp với đấu tranh chính trị, binh vận, đội mũi, công tác khu vực Bù Na mà nòng cốt là các đồng chí trong lực lượng an ninh vũ trang đã phối hợp cùng với lực lượng K59 và B273 thuộc C270 phá bung, phá rã 3 dinh điền Bù Na, giải phóng hoàn toàn xã Tân Thuận với 2.000 dân, làm tan rã 2 trung đội dân vệ, thu gần 100 súng. Tổ chức nguy quyền xã bị phá tan, đặc biệt có một số dân vệ đi theo cách mạng, trong đó nhiều người trở thành du kích, đảng viên, tham gia cách mạng cho đến ngày giải phóng miền Nam 30-4-1975.

Đầu tháng 1-1965, địch huy động lực lượng hùng tái chiếm Bù Na nhưng bị ta chặn phục kích, diệt một số tên buộc chúng phải rút. Tuy nhiên, sau nhiều lần phản kích, địch chiếm lại được một nửa dinh điền Bù Na 1.

Các đội, mũi công tác và lực lượng an ninh của ta đã áp dụng nhiều hình thức đấu tranh, lấy nhân dân làm lực lượng chính để lôi kéo nguy quân, nguy quyền kết hợp với hoạt động vũ trang đánh địch, diệt ác. Trong thời gian ngắn ta đã 2 lần đánh và giải phóng dinh điền Đức Bồn, Bù Rạt, sau đó giải phóng các dinh điền Đạo Nghĩa (Kiến Đức) các ấp chiến lược Bù Jrah, Bon Ría, tranh chấp quyết liệt với địch tại dinh điền Vĩnh Thiện góp phần mở rộng căn cứ của Khu 6, tạo điều kiện thuận lợi cho Chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài năm 1965 thắng lợi.

Đã có trên 300 con em Bù Na, Đức Bồn thoát ly tham gia lực lượng vũ trang và các cơ quan của tỉnh, khu.

Tháng 5-1965, đội trinh sát vũ trang do đồng chí Lê Quang Giang (Năm Giang) làm Đội trưởng

được tăng cường về sóc Bom Bo đã làm tốt công tác vận động nhân dân ủng hộ lương thực, giã gạo nuôi quân phục vụ chiến dịch giải phóng Phước Long - Đồng Xoài.

Hòa nhịp khí thế chiến thắng Bù Na, ngày 6-1-1965, được sự hỗ trợ của Tiểu đoàn 840, ta đánh vào Chi khu Đức Phong, làm tan rã một đại đội bảo an, bắt sống 10 tên lính ngự và 1 tên Mỹ.

Đến giữa năm 1965, Chi bộ Đảng ở Bù Na ra đời đã tổ chức chống địch càn quét rất kiên cường kết hợp với xây dựng lực lượng du kích, huy động đóng góp được nhiều lương thực và dân công phục vụ chiến dịch. Bù Na được cấp trên nêu gương điển hình về kinh nghiệm phá ấp chiến lược.

Trong Chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài tháng 5-1965, ta đã giành thắng lợi lớn, kết thúc chiến dịch bằng trận đánh Chi khu Đồng Xoài và diệt 2 tiểu đoàn của Mỹ - ngự ở xã Thuận Lợi. Trong chiến dịch này, đồng bào các địa phương như sóc Bom Bo, Đồng Xoài, Bù Na, những nơi đã được giải phóng đã phục vụ hàng ngàn ngày công cho chiến dịch.

Thắng lợi to lớn đó còn thể hiện ở sự đoàn kết giữa cộng đồng các dân tộc, giữa quân dân với Đảng, ở sự kết hợp giữa lòng dũng cảm hy sinh của quân dân Bù Đăng với sự phối hợp nhịp nhàng giữa các lực lượng trong đấu tranh với kẻ thù. Các cơ sở cách mạng được xây dựng làm hạt nhân lãnh đạo, đấu tranh ngay trong lòng địch. Vùng căn cứ được xây dựng và mở rộng kết hợp với phong trào diệt ác, trừ gian, phá ban, phá rã các ấp chiến lược đã tạo điều kiện cho dân bung ra sản xuất, ủng hộ phong trào cách mạng. Việc kết hợp giữa đấu tranh chính trị, binh vận với đấu tranh vũ trang đã tạo thành sức mạnh tổng hợp chiến thắng kẻ thù. Những bài học kinh nghiệm quý báu của giai

đoạn 1961 - 1965 là hết sức cần thiết cho cuộc chiến đấu lâu dài, gian khổ trong giai đoạn kế tiếp của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân huyện Bù Đăng.

Sau thất bại của chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, Mỹ phải chuyển sang chiến lược “chiến tranh cục bộ”. Ở ấp chiến lược Đắc Zăm - Bù Bông, lực lượng an ninh của ta đã tuyên truyền, vận động nhân dân phá ấp, kêu gọi lính bảo an, dân vệ địch về với cách mạng, về với gia đình. Ngày 2-9-1966, nhận được mật báo về việc địch ở căn cứ quân sự Vĩnh Thiện mở cuộc hành quân càn quét ra các vùng xung quanh, ta đã tổ chức phục kích tại địa điểm cầu Tin Lành. Bốn giờ sáng, tổ công binh của ta cho nổ một quả mìn ĐH10 làm chết và bị thương 32 tên, địch hoảng loạn kéo nhau chạy trở lại căn cứ quân sự Vĩnh Thiện.

Mùa khô năm 1966, địch đánh phá ác liệt vào vùng Đắc Nhau. Trước cuộc hành quân lớn của địch, ta phối hợp 3 thứ quân để tiến công. Kết quả ta đã tiêu diệt 30 tên, bắn 3 máy bay và phá hủy xe tăng bằng súng trường gắn đầu đạn AT. Vùng căn cứ được bảo vệ an toàn. Một số cán bộ, chiến sĩ và đồng bào ta đã dũng cảm hy sinh, trong đó có tám gương tiêu biểu là đồng chí Xã đội trưởng Điều Xiêng cầm cự với 20 tên địch. Khi súng hết đạn, đồng chí bị địch bắt đem về Chi khu quân sự Đức Phong và dùng nhục hình tra tấn dã man nhằm khai thác thông tin, nhưng đồng chí vẫn giữ khí tiết đến hơi thở cuối cùng.

Lúc này địch tăng cường thêm cho các ấp chiến lược 3 trung đội dân vệ với số lượng mỗi trung đội có từ 18 đến 25 tên. Các chi khu, yếu khu, ấp chiến lược, địch còn có các đơn vị độc lập gồm một đại đội thám báo, một trung đội pháo 105 ly và cối 106,7 ly do một cố vấn Mỹ trực tiếp chỉ huy.

Về phía ta, để khắc phục tình trạng thiếu quân, ta tiếp tục động viên các thanh niên ở Bù Na, Vĩnh Thiện ra vùng căn cứ thành lập được một trung đội. Lúc này K10 và K19 cùng các xã nhanh chóng củng cố lực lượng, cơ sở cách mạng; các tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng thúc đẩy phong trào đấu tranh chính trị, binh địch vận; vừa làm tan rã hàng ngũ địch vừa xây dựng cơ sở cách mạng trong lòng địch. Nhân dân tổ chức các cuộc đấu tranh trực tiếp với ngụy quân, ngụy quyền, phá ấp chiến lược, bung ra tự do đi lại làm ăn, chống bắt lính đôn quân, chống càn quét, bắn phá...

Năm 1967, tại sóc Bom Bo, đội công tác và an ninh huyện và xã đã tuyên truyền, vận động, gây dựng cơ sở cách mạng trong quần chúng nhân dân. Được sự chỉ đạo của cấp trên, ta đã thành lập chi bộ gồm 6 đảng viên là các đồng chí: Điều Sự, Điều Mông, Điều Dung, Điều Ó, Điều Cóc và Điều Đách, do đồng chí Điều Đách làm Bí thư. Chi bộ Đảng lãnh đạo nhân dân phá ấp chiến lược, đấu tranh với địch chống càn, chống bắt lính, đôn quân, chỉ huy các đội du kích hỗ trợ đồng bào phá ấp chiến lược như các ấp Bù Bông, Bù Ría, Bù Trang, Bù Oai... Đồng chí Điều Đơn đã dùng súng B40 bắn cháy một chiếc xe tăng của địch tại cầu Bù Trang.

Được các đội công tác, lực lượng an ninh và các lực lượng vũ trang đánh địch hỗ trợ, công tác binh, địch vận hoạt động có hiệu quả. Các gia đình có con em trong lực lượng bảo an, dân vệ đấu tranh để con em không đi lính, đến mùa rẫy được về với gia đình thu hoạch, hoặc đấu tranh với địch không bắn phá nương rẫy của đồng bào... Thông qua vận động của các đội công tác, ta tuyên truyền kết hợp với giáo dục, răn đe nên lực lượng địa phương quân thường hành quân theo đường chính để tránh gặp lực

lượng ta, khi phát hiện lực lượng cách mạng thì bắn báo động hoặc bắn chỉ thiên để tránh tổn thất.

Tháng 4-1967, đội công tác đã vận động ông Chang và ông Phá trực tiếp đem thư của đồng chí Ba Thọ (Trưởng Ban An ninh K29 - Bù Đăng) viết gửi cho Lê Nguôi là người dân tộc thiểu số, Quận phó quận lỵ Đức Phong. Lê Nguôi đã tiếp nhận và giảm bớt kim kẹp nhân dân, cho phép đồng bào được đi lại làm rẫy, mua gạo muối, thuốc men tiếp tế cho cách mạng. Sau đó ba tháng, ta tiếp tục vận động Đại úy Huê - Quận trưởng quận lỵ Đức Phong.

Tháng 11-1967, qua phong trào phòng gian bảo mật, quần chúng đã phát hiện tên Giang Văn Sanh là điệp báo chỉ điểm đánh phá đường dây chiến lược bắc - nam. Khi lực lượng an ninh ta đã làm đầy đủ thủ tục, hoàn chỉnh hồ sơ và được dân đồng tình, ta đã xử lý tên này.

Tại Bù Na, Đội công tác X3 bắt đầu hình thành từ cuối năm 1967, đầu năm 1968. Lúc đầu có 7 đồng chí. Đội công tác đã tuyên truyền vận động nhân dân chống bắt lính, đôn quân, đấu tranh đòi tự do đi lại làm ăn, nổi dậy phá ấp chiến lược. Phối hợp với bộ đội đột áp, phá kim làm cho địch hoang mang, lo sợ không dám đi lùng sục, càn quét. Đội công tác X3 trong quá trình hoạt động đã thay đổi nhiều đội trưởng như: Đồng chí Năm Anh, đồng chí Hạ Hà, đồng chí Ba Kim, cuối cùng là đồng chí Năm Hường.

Lúc này, Tỉnh ủy Phước Long đã tổ chức triển khai học tập quán triệt Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 11 (khóa III): Vừa ổn định tư tưởng vừa rèn luyện ý chí chiến đấu cho cán bộ, đảng viên, nhân dân và lực lượng vũ trang, trước diễn biến của tình hình để tích cực xây dựng lực lượng vững mạnh

về mặt chính trị - tư tưởng, củng cố thể trận chiến tranh nhân dân, xây dựng mạng lưới an ninh nhân dân vững mạnh.

Các đảng viên gương mẫu làm nòng cốt vận động, phát động quần chúng tiếp tục đấu tranh giữ vững thể tiến công, chống càn, chống bắt lính, gom dân, đòi để dân đi lại tự do làm ăn, vận động các gia đình có con em đi lính “quốc gia” trở về với gia đình, buôn, sóc...

Cuối năm 1967 đầu năm 1968, Thường vụ K ủy quyết định phân công đồng chí Điều Ban là K ủy viên trực tiếp phụ trách công tác binh, địch vận của huyện.

Sau thất bại lớn về người và của trong các chiến dịch mùa khô 1965 - 1966, 1966 - 1967, Mỹ buộc phải chuyển từ thế phản công sang thế phòng ngự chiến lược. Ta chuyển cuộc chiến tranh cách mạng sang thời kỳ giành thắng lợi quyết định như Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề ra.

Thực hiện nhiệm vụ tổng tiến công và nổi dậy trong Xuân Mậu Thân 1968, quân và dân Bù Đăng khẩn trương, bí mật chuẩn bị lực lượng; trọng tâm là tạo điều kiện hậu cần ở vùng căn cứ để đáp ứng cho nhu cầu của đợt tổng tiến công trên địa bàn huyện, đồng thời dự phòng phương án đối phó với các tình huống có thể xảy ra.

Đêm giao thừa Tết Mậu Thân 1968, các đơn vị vũ trang của huyện đã sẵn sàng vào vị trí tập kết. Đúng giờ G, ở Bù Đăng các đơn vị của ta đánh thẳng vào ấp chiến lược Bù Na. Địch bị bất ngờ nên chống trả yếu ớt và rút vào co cụm. Ta cắm cờ giải phóng sát ấp chiến lược, hô hào dân chúng nổi dậy. Trong chiến đấu, một số đồng chí đã anh dũng hy sinh như đồng chí Huỳnh Văn Giữ (Tiểu đội trưởng), đồng chí Lê Văn Trích, đồng chí Lâm, đồng chí Tiệm, đồng

chí Hề, đồng chí Bé cùng nhiều bà con và dân công hỏa tuyến.

Tháng 5-1968, tỉnh Phước Long đã chỉ đạo K19 sáp nhập với K10 để thành lập K29. Địa bàn hoạt động của huyện được mở rộng. Đồng thời, lực lượng vũ trang của K19 và K10 được sáp nhập lại thành một đại đội lấy tên là C290. Sau tổng tiến công và nổi dậy, để đánh địch tái chiếm các vùng đã mất, từ ngày 31-1-1968 đến ngày 31-8-1968, quân và dân Bù Đăng đã tổ chức đánh 46 trận lớn nhỏ, diệt và làm bị thương 157 tên, bắt 11 tên, phá banh 5 ấp chiến lược, đánh sập 5 lô cốt.

Phối hợp với các hoạt động vũ trang, nhân dân các xã còn phát động phong trào quần chúng vùng căn cứ thực hiện tốt công tác phòng gian, bảo mật. Hành lang, kho tàng, đường dây chiến lược Bắc - Nam, đến các vùng căn cứ được bảo đảm. Tại vùng địch kiểm soát, quần chúng nổi dậy diệt ác phá kìm, giành quyền làm chủ các ấp chiến lược với mức độ khác nhau. Công tác binh, địch vận trong vùng địch tạm chiếm, cũng được đẩy mạnh bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng.

Từ những ngày đầu năm 1968, ta tập hợp quần chúng nhân dân hình thành mặt trận rộng rãi đấu tranh chống địch. Ta vận động được khoảng 300 phòng vệ và quần chúng ấp Hòa Đồng 1 và 2 kéo về bao vây quận lỵ Đức Phong đòi địch giải quyết các yêu sách về dân chủ, dân sinh, chống bắt lính đôn quân, chống bắn phá bừa bãi nương rẫy và các vùng dân cư... buộc địch phải giảm bớt những hành động tàn ác, kìm kẹp quần chúng. Trong các xã vùng căn cứ và vùng giải phóng đều thành lập Mặt trận.

Tháng 6-1968, K ủy và Ban an ninh K29 nhận được chỉ thị của Tỉnh ủy và Ban an ninh tỉnh Phước Long đã cùng các lực lượng ở Bù Đăng

phối hợp phá tan một tổ chức phản động gồm 27 tên.

Tháng 10-1968, sau khi bắt 7 tên vào trại tạm giam, ta tổ chức cuộc họp đồng bào dân tộc thiểu số dọc hai bên bờ sông Đồng Nai, có sự tham dự của các già làng và đảng viên. Cuộc họp do Bí thư chi bộ chủ trì, đưa vụ tổ chức phản động vừa bị phá ra báo cáo trước toàn dân. Do có đường lối và chính sách dân tộc đúng đắn, biết dựa vào dân để cảm hóa, thuyết phục, giáo dục, nên những người lầm đường lạc lối đã tiến bộ rõ rệt, đặc biệt đảng viên và đồng bào dân tộc thiểu số ở đây quản lý những đối tượng này rất tốt, cho nên sau này không có người nào làm nội gián cho địch.

Trong giai đoạn 1965 - 1968, quân và dân Bù Đăng đã đánh bại âm mưu, thủ đoạn “binh địch và tìm diệt” của địch. Vùng giải phóng được mở rộng, các Ban Giải phóng, Ban Cán sự Đảng, Ban An ninh huyện, vùng căn cứ cách mạng được giữ vững. Vượt qua muôn vàn khó khăn, quân, dân huyện Bù Đăng không ngừng phát triển lực lượng, kết hợp ba mũi giáp công, kết hợp ba thứ quân để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Đặc biệt, trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1968, quân và dân Bù Đăng đã nỗ lực tham gia vận tải lương thực, thực phẩm, vũ khí, đạn dược để cung cấp cho các chiến trường; tăng cường công tác binh, địch vận, tuyên truyền vận động đồng bào, lực lượng bảo an, dân vệ xây dựng lực lượng, cơ sở, góp phần cùng các lực lượng của trên bảo vệ hành lang, kho tàng, vùng giải phóng góp phần tạo tiền đề cho chiến thắng Tết Mậu Thân năm 1968 ở huyện Bù Đăng.

Từ năm 1969 đến năm 1971, theo chủ trương của Thường vụ Khu ủy Khu 10, K ủy 29 đã bàn bạc, thống nhất đưa một bộ phận dân vùng căn cứ gồm những người già yếu, phụ nữ, trẻ em ra

vùng tạm chiếm ở Bù Na để tạo thuận lợi cho nam, nữ thanh niên và quần chúng trong vùng căn cứ tập trung sản xuất, vừa chống địch càn, tránh tổn thất, vừa giải quyết được khó khăn về lương thực; đồng thời cài cắm một số cơ sở nòng cốt của ta theo dân ra vùng địch hoạt động hợp pháp.

Cuối năm 1971, do yêu cầu củng cố, sắp xếp tổ chức đảng, Thường vụ K ủy K29 đã quyết định thành lập Đảng bộ Đội công tác X3, gồm 30 đồng chí với 3 chi bộ mật. Hệ thống đoàn thể và các tổ chức cách mạng khác cũng được xây dựng lại với chi đoàn có 7 đoàn viên, 3 tổ binh vận, 4 tổ an ninh mật, 5 tổ thanh niên chống bắt lính. Sau khi củng cố tổ chức, Chi bộ đã vận động nhân dân đấu tranh chống địch bằng nhiều hình thức khác nhau. Tháng 2-1971, Thường vụ K ủy 29 đã họp đánh giá hai bộ phận: dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số. Người Kinh ở trong các dinh điền trên địa bàn là kết quả của việc thúc ép di dân thời Mỹ - Diệm 1958 - 1963. Nhưng đại bộ phận họ là những người có gắn bó, tham gia cách mạng trong thời kỳ chống Pháp. Một bộ phận dân tộc thiểu số tại chỗ tuy có hiểu biết, gắn bó với cách mạng nhưng do bản tính thật thà, chất phác, yêu thích tự do, muốn giúp đỡ cách mạng nhưng sợ địch theo dõi, gây khó khăn và làm hại gia đình cũng như bản thân, nên chưa dám bung ra rầy làm ăn và liên hệ với cách mạng. Những đối tượng này cần phải tiếp tục tuyên truyền và vận động.

Đi đôi với công tác an ninh và binh vận, phong trào đấu tranh chính trị và tiến công quân sự khá phát triển. Riêng trong bốn năm từ năm 1969 đến năm 1972, đồng bào đã tổ chức nhiều đợt đấu tranh chống bắt lính và vận động 23 bảo an và dân vệ trở về buôn, sóc làm ăn. Các cuộc đột áp để “diệt ác, phá kìm” của các

mũi công tác và lực lượng B271 làm cho địch hoang mang, lo sợ. Ta đánh gần 200 trận lớn nhỏ, tiêu diệt và làm bị thương 1.486 tên địch. Qua phong trào đấu tranh, ta đã kết nạp 9 đồng chí vào Đảng ở 3 chi bộ của 13 xã vùng căn cứ. Chi bộ các đội, mũi công tác kết nạp 27 đồng chí vào Đảng; 7 chi bộ vùng giải phóng kết nạp 42 đồng chí vào Đảng; 4 chi bộ vùng yếu khu kết nạp 18 đồng chí vào Đảng.

Những thắng lợi của ta trên mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao đã buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari năm 1973, chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam. Nhưng đế quốc Mỹ vẫn tìm mọi cách “hà hơi, tiếp sức” để thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài nước ta. Ở Bù Đăng, địch tiến hành cuộc chiến tranh lấn đất, giành dân nhằm xóa thế “da báo” giữa ta và địch. Chúng tăng cường đôn quân, bắt lính để bổ sung và phát triển lực lượng, kết hợp với việc củng cố nguy quyền xã, ấp và tăng cường điệp báo, thám báo. Địch kiểm tra chặt chẽ việc mua bán, vận chuyển lương thực nhằm ngăn chặn nguồn tiếp tế cho cách mạng, đẩy mạnh do thám vùng căn cứ, tung biệt kích, gián điệp luồn sâu vào khu vực hành lang vận chuyển và kho tàng của ta để nắm tình hình.

Về phía ta, tháng 7-1973, K ủy 29 tổ chức Đại hội lần thứ II Đảng bộ huyện Bù Đăng. Đồng chí Út Minh thay đồng chí K'Ban làm Trưởng ban Binh vận huyện. Cũng tại Đại hội này, các đồng chí trong K ủy quán triệt tinh thần Chỉ thị số 02-CT/TW của Trung ương về nội dung của Hiệp định Pari, về chính sách hòa giải, hòa hợp dân tộc và chính sách 10 điểm của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Cùng với phong trào cách mạng sôi nổi trong cả nước, từ sau Hiệp định Pari, phong trào cách mạng ở Bù Đăng như được tiếp thêm một luồng

sinh khí mới. Ở các đội mũi tiến công X1, X2, X3 và Ban An ninh đã xây dựng được 15 tổ với 113 người, tổ thanh niên chống bắt lính có 45 người, 6 tổ du kích mật với 20 người, an ninh mật là 13 người, binh vận có 36 tổ với 114 người, 2 chi bộ mật kể cả đảng viên sinh hoạt đơn tuyến gồm 21 đồng chí.

Mùa khô năm 1974, Tỉnh ủy Bình Phước trực tiếp chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho đồng chí Võ Đình Tuyên, Bí thư K29 với nội dung: “Thời cơ đã đến, chuẩn bị cho kế hoạch mùa khô trong hai năm 1974 - 1975 để giành thắng lợi to lớn, góp phần giải phóng miền Nam”. Nhận được chỉ thị trên, Thường vụ K29 đã triệu tập cuộc họp bất thường đề ra kế hoạch các giải pháp tích cực phát động phong trào quần chúng, giữ vững khí thế cách mạng và phát huy truyền thống đoàn kết của các tầng lớp nhân dân để chống kẻ thù. Phát huy thắng lợi đã giành được, củng cố niềm tin tất thắng vào sự lãnh đạo của Đảng để tiếp tục chiến đấu và chiến thắng kẻ thù, Thường vụ Huyện ủy đã chỉ đạo các đội mũi công tác và lực lượng an ninh tiếp tục đẩy mạnh ba mũi giáp công để giành quyền làm chủ. Đầu năm 1966, Khu 10 được thành lập lại, gồm ba tỉnh: Phước Long, Bình Long và Quảng Đức. Địa bàn K59 trực thuộc Tỉnh ủy Phước Long, vùng Đạo Nghĩa giao cho Quảng Đức, phần còn lại tách ra làm hai đơn vị gồm K10 và K19 cho thích hợp với tình hình và nhiệm vụ thực tế.

Từ năm 1973 đến năm 1974 là giai đoạn chuyển biến rất lớn của cách mạng miền Nam nói chung và Bù Đăng nói riêng. Địch bị đánh những đòn đau, tinh thần chiến đấu của binh sĩ nguy sa sút nhanh chóng. Ngược lại, lực lượng cách mạng ngày càng trưởng thành và dạn dày kinh nghiệm trong chiến đấu, ta càng đánh càng thắng và nắm quyền chủ động đẩy quân nguy vào thế bị động. Đứng trước cục diện mới,

Trung ương Đảng nhận định: Thời cơ đã đến. Đây là thời cơ thuận lợi nhất để nhân dân ta hoàn thành giải phóng miền Nam, giành thắng lợi cuối cùng. Giữa năm 1974, Trung ương Cục chỉ rõ nhân tố mới đã xuất hiện và chuẩn bị kế hoạch để mùa khô 1974 - 1975 mở đợt tấn công lớn, giành thắng lợi có tính chất quyết định, hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Ngày 19-11-1974, Tư lệnh Quân đoàn 4 đã chỉ đạo triển khai công tác tiến công quận lỵ Đức Phong, giao nhiệm vụ chính cho Sư đoàn 3 và một số lực lượng phối hợp khác. Đây là trận đánh hết sức quan trọng, có ý nghĩa to lớn, mở màn cho chiến dịch giải phóng hoàn toàn một tỉnh ở phía Nam tạo điều kiện cho Bộ Chính trị đánh giá thực lực, khả năng cơ động và chiến đấu của quân địch trên chiến trường, đồng thời thăm dò khả năng phản ứng và can thiệp trở lại của Mỹ ở Việt Nam nhằm mở ra cục diện mới trên chiến trường Nam Bộ. Để bảo đảm thắng lợi, đồng chí Hoàng Cầm - Thiếu tướng Tư lệnh Quân đoàn 4 cùng cán bộ lãnh đạo hai Trung đoàn 271 và 201 thuộc Sư đoàn 3 đã trực tiếp đi trinh sát nghiên cứu mặt trận từ ngày 16-11 đến ngày 6-12-1974, trước khi ta quyết định tấn công tiêu diệt địch.

Chiến dịch đường 14 Phước Long mà Chi khu quân sự Đức Phong được chọn làm trận đánh mở màn thắng lợi đã góp phần quan trọng mở thông hành lang chiến lược đường 14, tạo điều kiện thuận lợi để giải phóng hoàn toàn Đồng Xoài và tỉnh lỵ Phước Long, tạo tiền đề cho Chiến dịch đại thắng mùa Xuân 1975.

2. Thành quả xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh (1975 - 2013)

Sau ngày 30-4-1975, quân và dân Bà Rịa cùng cả nước bước vào thời kỳ mới. Chính

quyền cách mạng non trẻ bắt tay vào việc ổn định nơi ăn chốn ở cho các đồng bào các dân tộc, khắc phục hậu quả chiến tranh và xây dựng xã hội mới.

Hưởng ứng cuộc vận động của chính quyền cách mạng về tăng gia sản xuất, hàng ngàn người dân đã tiến hành khai hoang phục hóa, tận dụng bưng biền, nương rẫy để gieo trồng lúa nước và các loại hoa màu ngắn ngày nhằm giải quyết vấn đề lương thực trước mắt. Ở nhiều buôn, sóc, bà con dân tộc thiểu số đã xây dựng lại nhà cửa và từng bước ổn định đời sống. Vùng đất Bà Rịa còn đầy rẫy bom mìn, hầm hào, lô cốt của địch. Địa bàn Bà Rịa là miền núi, dân số sau giải phóng có 11.500 người, phần nhiều là đồng bào dân tộc thiểu số, người Kinh chỉ chiếm 17%. Đồng bào dân tộc thiểu số Xtiêng, Mnông, Mạ nhìn chung trình độ dân trí còn thấp, nền kinh tế còn lạc hậu. Những hủ tục, mê tín dị đoan chưa được khắc phục. Trong khi đó, bọn phản động lại ra sức cấu kết chống phá cách mạng, lừa bịp nhân dân. Vì vậy, cuộc đấu tranh của quân và dân Bà Rịa trong thời kỳ này vẫn đứng trước muôn vàn khó khăn, phức tạp. Đã có một số chiến sĩ và đồng bào hy sinh sau khi Bà Rịa được giải phóng.

Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương, tháng 11-1976, các đơn vị hành chính trong cả nước được kiện toàn, củng cố, sắp xếp lại cho phù hợp với đặc điểm tình hình mới. Với chủ trương trên, huyện Bà Rịa được sáp nhập vào huyện Phước Long. Đồng thời với công tác ổn định tổ chức bộ máy của Đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể chính quyền tập trung chống nạn đói ăn, đói mặc và mù chữ... để giúp người dân sớm ổn định cuộc sống. Nhân dân Bà Rịa vừa hàn gắn những vết thương chiến tranh, vừa đón nhận hàng

ngàn người từ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Trung đến đây xây dựng kinh tế mới. Với tinh thần đoàn kết, không phân biệt tôn giáo, dân tộc, giai cấp, nhân dân Bộ Đảng vừa tích cực ổn định cuộc sống vừa tham gia đấu tranh chống lại luận điệu chia rẽ của các phần tử phản động.

Những phần tử phản động FULRO và số nguy quân, nguy quyền trốn cải tạo đã móc nối với nhau phá hoại cách mạng; tổ chức ám sát cán bộ thôn, áp ròi tung tin đồn gây hoang mang, lo sợ trong đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở một số xã vùng sâu, vùng xa như: Thọ Sơn, Thống Nhất, Đắc Nhau, Minh Hưng...

Các cấp ủy, chính quyền địa phương, lực lượng vũ trang của huyện kết hợp với lực lượng vũ trang của tỉnh và các huyện bạn tấn công, truy quét bọn phản động, cử cán bộ xuống các buôn, sóc vận động, gọi hàng những tên phản động còn ẩn náu trong rừng quay về với cách mạng.

Năm 1978, tập đoàn phản động Pôn Pốt gây ra cuộc chiến tranh ở biên giới phía Tây Nam nước ta. Bộ Đảng lại tiếp tục tham gia vào cuộc chiến bảo vệ đất nước. Hàng trăm con em Bộ Đảng đã anh dũng ngã xuống để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc, góp phần giải phóng đất nước Campuchia khỏi nạn diệt chủng.

Kể từ ngày giải phóng đến nay, huyện Bộ Đảng đã có những bước chuyển khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Từ một huyện nghèo, chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh, nhưng với sự lãnh đạo của Đảng bộ và chính quyền, sự cần cù, chịu khó của nhân dân, nạn đói nghèo, lạc hậu đã được đẩy lùi, khiến mảnh đất nơi đây từng ngày thay da đổi thịt.

Năm 2013, trên lĩnh vực kinh tế, tốc độ tăng trưởng trong huyện tăng 11,86%. Trong đó, giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 9,26%; công nghiệp - xây dựng tăng 11,76%; thương mại - dịch vụ tăng 17%; thu ngân sách đạt 110 tỷ đồng, đạt 101% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và đạt 89% so với dự toán điều chỉnh huyện giao; cơ cấu kinh tế: nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 53%, công nghiệp - xây dựng chiếm 19%, thương mại - dịch vụ chiếm 28%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 22 triệu đồng/năm; tăng nhiều lần so với thời kỳ đầu tái lập huyện.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội cũng đạt nhiều thành quả quan trọng. Giáo dục, y tế phát triển mạnh mẽ về quy mô. Đến năm 2013, các cơ sở y tế đã phủ kín đến các xã, điện thắp sáng và trong sản xuất đã phủ kín toàn huyện đáp ứng được nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đường giao thông từ huyện về đến các xã đã được trải nhựa 100%. Các thiết chế văn hóa được quan tâm xây dựng, chính sách đối với các gia đình và những người có công với cách mạng, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm... Nhờ vậy mà đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên đáng kể.

IV. DÂN CƯ, DÂN TỘC

1. Dân số qua các thời kỳ

Trước năm 1930, Bộ Đảng còn là vùng đất hoang vu, núi rừng rậm rạp với những khu rừng già, rừng nguyên sinh có nhiều thú quý hiếm cùng với nhiều thác ghềnh. Đây là địa bàn sinh sống chủ yếu của đồng bào dân tộc thiểu số Xtiêng, Mnông...

Khi thực dân Pháp mở rộng phạm vi khai thác thuộc địa, chúng thử nghiệm trồng cây cao su ở miền Đông Nam Bộ. Cùng với việc

trồng cao su và thiết lập bộ máy thống trị của Pháp, con đường 14 xuyên qua Bù Đăng cũng được khai phá. Sự có mặt của người Kinh ở Bù Đăng gắn liền với việc mở đường quốc lộ 14. Vào những năm 1938 - 1941, đoạn đường từ Đồng Xoài đến Bù Đăng được làm từng đoạn, là đường đất. Từ năm 1947 đến năm 1954, được rải đá. Người Kinh từ Bến Tre, Dĩ An là những phu làm đường đầu tiên trên mảnh đất Bù Đăng. Năm 1941, nhân dân các tỉnh miền Bắc, miền Trung, chủ yếu là dân “công tra”, nông dân và thợ thủ công nghèo đến Bù Đăng. Từ đó, những làng người Kinh bắt đầu hình thành. Những năm đầu thập niên 1950, Bù Đăng chỉ có chưa đầy chục hộ gia đình người Kinh sinh sống tập trung ở làng Công Chánh.

Đến thời Mỹ - Diệm, việc bố trí dân cư được chúng coi là chiến lược nhằm tạo cơ sở hạ tầng cho việc lập vành đai, bàn đạp để bao vây, chia cắt vùng căn cứ địa cách mạng. Một số đồng bào theo đạo Thiên Chúa giáo ở miền Bắc, miền Trung rời quê hương đến định cư ở những vùng xung yếu theo kế hoạch quân sự của địch. Những người liên quan đến cách mạng cũng đến Bù Đăng sinh sống nên số dân Bù Đăng dần tăng lên.

Năm 1959, quận Đức Phong (Bù Đăng ngày nay) có 4.810 người, năm 1974 có 11.834 người (trong đó dân tộc thiểu số 8.694 người). Dân trong các ấp chiến lược có 9.538 người (trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 6.717 người), ở vùng căn cứ kháng chiến có 2.206 người (trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 1.977 người). Cư dân ở Bù Đăng đều là nhân dân lao động, có tinh thần dân tộc, hầu hết là những người lương thiện, yêu nước, sống tốt đời đẹp đạo, ủng hộ cách mạng.

Thời điểm trước ngày 14-12-1974, thành phần dân cư cư trú chủ yếu trên địa bàn là người dân

tộc thiểu số tại chỗ như người Xtiêng, Mnông, Mạ và số dân làm đường 14 ở lại lập nghiệp.

Tính đến thời điểm ngày 4-7-1988, khi huyện Bù Đăng được tách ra từ huyện Phước Long theo Quyết định số 112/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, dân số Bù Đăng có khoảng 26 ngàn người. Từ khi thành lập huyện, vùng đất mới màu mỡ đã thu hút bà con từ các nơi khác đến lập nghiệp nên số dân tăng nhanh (chủ yếu là do cơ học).

Do đặc điểm dân cư nên văn hóa ở Bù Đăng mang sắc thái của nhiều dân tộc, ở mọi miền đất nước. Nói đến Bù Đăng không thể không nói đến văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số Xtiêng, Mnông, Mạ, Mường, Tày, Nùng, Hoa, Dao, Sán Dìu, Hmông, Cao Lan...

Dân số huyện Bù Đăng qua các năm (1992 - 2013)

Năm	Số hộ	Số nhân khẩu
1992	5.339	27.498
1994	9.490	45.507
1997	11.534	53.125
1998	14.219	65.916
1999	24.758	74.737
2005	24.758	113.900
2012	25.468	142.382
2013	26.214	149.812

Người Xtiêng là cư dân lâu đời nhất ở vùng đất này. Năm 2012, Bù Đăng có 2.972 hộ với 14.442 người dân tộc Xtiêng, chiếm 1/2 trong tổng số đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, sinh sống ở tất cả 15 xã trong huyện. Sinh hoạt văn hóa độc đáo của người Xtiêng là lễ hội công, chiêng và những tập tục cổ truyền như lễ đâm

trâu, rước lúa, rước nước. Người Xtiêng thường để đầu trần cho dù nắng, mưa, giá rét. Trời vừa sáng họ đã ra khỏi nhà mang theo guai, ná, lầy, xà gạt. Họ gặt cá bắt cá, gặt thú bắt thú. Nghề săn bắn cũng là một nghề truyền thống lâu đời của người Xtiêng. Họ biết chế tạo dao côi vừa để phòng thân, vừa làm dụng cụ để vót tên, ná, giết thú, xẻ thịt, cắt rau,... Họ còn chế tạo được các loại bẫy mang cung tên để có thể bắt được các loại thú lớn.

Sau người Xtiêng, người Mnông ở Bù Đăng có 1.665 hộ, với 8.425 người, sống tập trung ở các xã Đắc Nhau, Thọ Sơn, Đòng Nai, tộc người này thuộc nhóm Mnông Rlăm ở Hồ Lắk (Đắc Lắk) chuyển sang.

Về tôn giáo, Bù Đăng có hơn 1/4 dân số theo các tôn giáo khác nhau. Đạo Phật được truyền vào Bù Đăng khi người Kinh từ miền Bắc, miền Trung đến lập nghiệp. Đến năm 2013, huyện có 1.046 hộ theo đạo Phật, tập trung chủ yếu ở thị trấn Đức Phong, các xã Đoàn Kết, Đức Liễu, Nghĩa Trung. Đạo Thiên Chúa vào Bù Đăng từ khi Ngô Đình Diệm đưa dân Công giáo từ các tỉnh miền Bắc, miền Trung vào để bố trí ở những địa bàn xung yếu. Đặc biệt, đạo Thiên Chúa và đạo Tin Lành phát triển rất nhanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Năm 2012, Bù Đăng có 771 hộ theo đạo Thiên Chúa, 449 hộ theo đạo Tin Lành.

2. Các tộc người và đặc điểm tộc người

Bù Đăng là vùng đất cư trú và sinh sống lâu đời của các tộc người Xtiêng, Mnông, Mạ. Tuy giữa các tộc người này có những khác biệt về tập quán, ngôn ngữ..., nhưng quá trình cộng cư, tiếp biến và giao thoa văn hóa diễn ra liên tục, khiến giữa các tộc người cũng có những điểm tương đồng, gần gũi. Đây là ba tộc người chính đã hình thành nên bản sắc văn hóa truyền thống đặc sắc của vùng đất này, được

thể hiện qua các loại hình nghệ thuật dân gian, kiến trúc và những phong tục và tập quán, các lễ hội trong năm...

Đặc điểm cư trú: Người Xtiêng, Mnông, Mạ thường chọn nơi lập buôn, sóc ở gần nguồn nước để tiện cho việc sinh hoạt và sản xuất. Mọi người đều dùng chung nguồn nước tại một điểm gọi là bến nước. Bến nước này là nguồn sống của cả cộng đồng nên người dân rất coi trọng và có ý thức trong việc giữ gìn. Hằng năm, người dân nơi đây thường tổ chức cúng bến nước để cầu mong thần nước che chở cho mọi người được sinh sống bình yên. Vì vậy, tên của các buôn, sóc thường gắn với tên sông, tên suối, tên khe rạch và đồi núi, trảng cỏ,...

Người Xtiêng, Mnông, Mạ xưa đã phân chia ranh giới cư trú, sản xuất, săn bắt, chôn cất giữa các buôn, sóc, giữa bộ tộc này với bộ tộc khác rất rõ ràng. Nếu lỡ xâm phạm, họ phải xem người đó có cùng dòng tộc hay không, nếu trong cùng dòng tộc thì không phạt, còn ngoài dòng tộc sẽ bị phạt hoặc gây ra xung đột giữa các bộ tộc. Trường hợp người ở nơi khác di cư đến mà không phải là họ hàng thì phải mua đất rừng để trở thành công dân của buôn, sóc và phải cúng để báo cho thần rừng, thần đất, thần núi biết để các vị thần công nhận và phù hộ.

Mỗi làng đều có một hoặc hai nghĩa địa để chôn cất người chết, không ai được phép xâm phạm. Nếu vì vô tình hay cố ý chặt phá cây hoặc phát cỏ, làm rẫy hay đốt cháy nghĩa địa thì sẽ bị phạt nặng, ít nhất là một con trâu. Người Xtiêng, Mnông, Mạ, quan niệm rằng việc đốt cháy mồ mả hoặc chặt phá cây trong nghĩa địa là phạm tội giết người lần thứ hai.

Cơ cấu tổ chức xã hội: Đơn vị hành chính của các dân tộc Xtiêng, Mnông, Mạ trước đây được quy định là “bon”. Người đứng đầu mỗi “bon” là già làng, gọi là “K-roanh bon” thường

là người lớn tuổi, có uy tín, am hiểu phong tục, tập quán của dân tộc mình và được các thành viên trong “bon” tín nhiệm bầu chọn. Các thành viên trong “bon” luôn tự giác tuân thủ ý kiến của già làng trong các công việc liên quan đến cộng đồng, quyền lực luôn thuộc về cộng đồng, quyền lực cá nhân chỉ có thể được thực hiện bằng cách thông qua cộng đồng và quyền lực này trong xã hội cơ bản là thống nhất. Điều này đã tạo nên sức mạnh cho quá trình tồn tại và phát triển của các dân tộc bản địa nơi đây.

V. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

1. Giáo dục

Trước giải phóng, cả quận Đức Phong chỉ có vài trường phổ thông cùng một số giáo viên được chính quyền Sài Gòn điều động đến. Sau ngày 30-4-1975, nhiều thanh niên có trình độ học vấn cấp II được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm ngắn ngày đã đến Bù Đăng công tác. Các phòng học được nhanh chóng dựng lên dù chỉ bằng tranh tre, nứa, lá để thầy, trò dạy và học.

Thực hiện chủ trương giãn dân ở các thành phố lớn, cuối năm 1975, Bù Đăng đã đón nhận hàng ngàn người ở Thành phố Hồ Chí Minh đến xây dựng vùng kinh tế mới. Nhu cầu về trường, lớp, giáo viên tăng cao. Các thanh niên có trình độ văn hóa nhất định được chọn lựa để bồi dưỡng và đào tạo cấp tốc. Phòng học tiếp tục được xây dựng. Trước giải phóng chỉ có một số ít thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số được tổ chức tôn giáo đưa vào học trong các trường đào tạo ở tỉnh lỵ Phước Long. Sau ngày giải phóng, ở những xã Đăng Sơn, Đăng Thọ, Đăng Nghĩa, Đăng Trung, Đăng Quang, Đắk Nhau..., có nhiều trường lớp đón nhận con em dân tộc thiểu số vào học. Nhiều thanh niên người Xtiêng, Mnông... đã trở thành thầy cô giáo dạy ngay trong các buôn làng của mình.

Năm học đầu tiên sau giải phóng (1975 - 1976) huyện Bù Đăng có 8 trường với 30 lớp và đội ngũ giáo viên tương ứng với số lớp, trong đó có Trường cấp II Đoàn Kết; ở các vùng căn cứ như xã 11, xã 14 có một vài lớp tiểu học. Mặc dù còn rất nhiều khó khăn về cơ sở vật chất: thiếu phòng học, thiếu bàn ghế và các thiết bị dạy học..., nhưng bằng nỗ lực của đội ngũ cán bộ, giáo viên và sự quan tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền từ huyện đến cơ sở, về cơ bản, trẻ em trong độ tuổi đến trường đều được đi học chương trình chính khóa, chương trình phổ cập. Công tác duy trì sĩ số đã có nhiều chuyển biến tích cực. Một số trường ở vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số, số học sinh bỏ học giảm dần. Chất lượng giáo dục từng bước tiến bộ, hầu hết đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên có ý thức chính trị và đạo đức nghề nghiệp cao, thường xuyên học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Trong giai đoạn 1986 - 1996, với điều kiện của một huyện miền núi, nhiều dân tộc thiểu số, có điểm xuất phát thấp, diện tích quá lớn, phương tiện thông tin, giao thông còn thiếu thốn, nên giáo dục ở Bù Đăng gặp rất nhiều khó khăn. Thời kỳ này, nhu cầu giáo dục của huyện tăng trong khi trường lớp hầu hết là phòng học bằng tranh tre do bà con nhân dân dựng lên. Đội ngũ giáo viên thiếu nghiêm trọng, một số giáo viên được điều động đến Bù Đăng chưa thực sự xác định gắn bó lâu dài với mảnh đất này. Nhiều giáo sinh vừa tốt nghiệp sư phạm được phân công đến Bù Đăng giảng dạy đã không đến nhận công tác. Trong một thời gian dài giáo viên ở đây phải dạy ngày hai lớp, giáo viên cấp II phải dạy hơn 40 tiết trong tuần.

Tính đến thời điểm tái lập huyện, năm học 1988 - 1989, ngành giáo dục huyện có 1 trường mẫu giáo, 5 trường tiểu học, 3 trường phổ thông cơ sở và một trường cấp II, III với tổng số 115

lớp và 4.167 học sinh. Có 85 phòng học, trong đó có 30 phòng học xây kiên cố bằng gạch, còn lại là phòng học tạm và phòng học tranh tre. Tổng biên chế giáo viên của các trường trong huyện là 164 người.

Năm học 2004 - 2005, huyện Bù Đăng có 51 trường (13 trường mẫu giáo, 24 trường tiểu học, 10 trường trung học cơ sở và 4 trường phổ thông trung học) với tổng số trên 34.000 học sinh.

Cùng với sự phát triển về mọi mặt, ngành giáo dục huyện Bù Đăng cũng có bước phát triển đáng kể. Năm học 2012 - 2013, huyện đã xây dựng 65 trường học, trong đó có 62 trường công lập, 3 trường tư thục với 30.843 học sinh. Cụ thể: Cấp học mầm non có 23 trường (trong đó có 3 trường tư thục) với tổng số 6.427 cháu. bậc tiểu học có 29 trường (trong đó có 2 trường phổ thông cấp I, II) với 16.507 học sinh, so với năm học trước, số trường không tăng, nhưng tăng 197 học sinh; trẻ em 6 tuổi đến trường là 3.148/3.161 em, đạt 99,58%, giảm 0,15% so với năm học trước: bậc trung học cơ sở có 13 trường với 215 lớp, 7.688 học sinh, so với năm học trước, số trường không tăng nhưng tăng 10 lớp, với 48 học sinh; số học sinh bỏ học là 97 em, chiếm tỷ lệ 1,21%, giảm 34 học sinh tương đương với 0,49% so với năm học trước.

Số lượng trường lớp và số học sinh năm 2013

TT	Trường	Số lượng	Số lớp	Số học sinh
1	Mầm non	23	228	6.427
2	Tiểu học	29	262	16.507
3	Trung học cơ sở	13	215	7.688
4	Trung học phổ thông	5	124	4.026

Ngoài việc huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường, thì các em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số, các thanh niên không biết chữ cũng được tạo điều kiện đến lớp.

2. Y tế

Sau ngày đất nước thống nhất 30-4-1975, số cán bộ y tế từ căn cứ về huyện chỉ có trên 10 người. Đội ngũ y bác sĩ được tăng cường đã vượt qua khó khăn, gắn bó với ngành y tế để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Cơ sở vật chất của ngành y tế được cải thiện và mở rộng, đội ngũ cán bộ y tế được tăng lên, bước đầu đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân Bù Đăng.

Năm 1988, sau khi thành lập huyện, ngành y tế Bù Đăng cũng được thành lập. Lúc đầu cơ sở y tế chỉ là một bệnh xá nhỏ từ thời Mỹ - nguy, đội ngũ cán bộ có duy nhất 1 bác sĩ và hơn 30 cán bộ, công nhân viên, chỉ khám nội, nhi và có một buồng tiểu phẫu để sơ cứu các chấn thương đơn giản. Trang thiết bị đơn sơ, không có máy móc hỗ trợ.

Ngành y tế huyện Bù Đăng đã nỗ lực phấn đấu và trưởng thành. Hiện nay, ngành y tế huyện đã có 294 cán bộ, công nhân viên chức làm việc trong các đơn vị, gồm: Phòng Y tế, Trung tâm Y tế, Bệnh viện đa khoa huyện, Trung tâm Dân số và kế hoạch hóa gia đình. Ngoài ra, còn có 2 phòng khám đa khoa khu vực và 16 trạm y tế xã, thị trấn để chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Chất lượng cán bộ y tế ngày càng được nâng cao, trong đó có 12 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 28 bác sĩ đa khoa.

Bệnh viện đa khoa huyện từng bước được hoàn thiện, đội ngũ cán bộ, nhân viên ngày càng được nâng cao. Cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ, hiện đại hơn. Bệnh viện có 5 phòng và 8 khoa chuyên môn, với 130 giường bệnh.

Bệnh viện được trang bị máy siêu âm, xét nghiệm, máy chụp X quang hiện đại, đã có đủ khả năng phẫu thuật các trường hợp cấp cứu ngoại khoa, điều trị những bệnh thông thường, giảm tỷ lệ chuyển lên tuyến trên.

Trung tâm y tế huyện có 2 phòng và 5 khoa với 45 cán bộ, đã thực hiện tốt công tác phòng dịch, đẩy lùi được bệnh sốt rét; 100% trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm chủng phòng ngừa những bệnh nguy hiểm. Các chương trình y tế khác như tiêm chủng mở rộng được triển khai ở khắp các xã, việc chăm sóc phòng tai biến sản khoa được chú ý. Các chương trình chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt “5 mục tiêu, 5 dứt điểm”, với phương châm “phòng là chính, chữa bệnh là quan trọng”, kết hợp chặt chẽ giữa y học cổ truyền và y học hiện đại. Trong những năm qua, trên địa bàn huyện không có dịch bệnh lớn xảy ra.

Hoạt động của Trung tâm Dân số và Kế hoạch hóa gia đình có nhiều tiến bộ, tỷ lệ sinh con thứ ba giảm, tuổi thọ trung bình tăng (trước đây 65 tuổi, hiện nay 72 tuổi).

Cùng với đầu tư về cơ sở vật chất, nhiệm vụ đào tạo lại và bố trí đội ngũ cán bộ y tế cũng được huyện quan tâm. Các lớp học sơ cấp y tế được mở, cán bộ chuyên khoa được cử đi đào tạo nâng cao chuyên môn. Đến nay, huyện đã có trên 30 bác sĩ, được bố trí đủ cho các khoa, đội. Đặc biệt là tuyến xã đã có 11/12 trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ, số lượng là 170 người, 12/12 trạm y tế được đầu tư xây dựng. Trạm quân - dân - y xã Bom Bo được đầu tư là Phòng khám khu vực đáp ứng cơ bản nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân và bộ đội.

Công tác xã hội hóa hoạt động y tế trên địa bàn được đẩy mạnh, quỹ khám bệnh cho người nghèo được thành lập.

Tuy nhiên, công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nhất là người nghèo ở vùng sâu, vùng

xa của huyện vẫn còn hạn chế: việc đầu tư chưa tương xứng với nhu cầu phát triển của ngành, một số chỉ tiêu còn chưa đạt, từ đó đòi hỏi phải nỗ lực hơn nữa trong công tác đào tạo cán bộ, nâng cao ý thức để làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn huyện.

3. Văn hóa

Tục cưới hỏi: Lễ cưới của các tộc người Xtiêng, Mnông, Mạ tương tự nhau nhưng cũng có những nét đặc trưng riêng về nghi lễ và lễ vật. Mỗi đám cưới phải trải qua các nghi lễ như: dạm hỏi, đám hỏi, đám cưới và cuối cùng là lễ trả của hay còn gọi là “ăn trâu chặt”.

Lễ tang: Lễ tang được tổ chức rất nghiêm trang với sự tham gia của cả buôn. Khi trong buôn có người chết, người nhà và một số người trong buôn vào rừng tìm cây làm quan tài. Quan tài làm bằng cây gỗ đục theo hình thuyền, có khi làm bằng vỏ cây hoặc đơn giản là dùng tấm phen lót giường của người chết cuộn lại. Khi đưa ma, họ phá một khoảng vách phía bên hông nhà để đưa quan tài ra nghĩa địa chôn cất. Nghĩa địa thường là một khu rừng già và phải cách làng ít nhất một con suối. Sau khi chôn cất trở về, mọi người phải lội qua suối và rửa ráy sạch sẽ ở một con suối nhỏ trước khi vào buôn. Khi buôn có người chết, cả buôn phải kiêng cử, cấm người lạ mặt vào buôn trong 7 ngày. Sau một năm kể từ khi có người nhà chết, gia đình sẽ tổ chức lễ bỏ mả bằng một lễ cúng có gà, rượu và làm lại nhà mồ lần cuối cùng.

Lễ đâm trâu ăn mừng lúa mới: Cũng như các dân tộc khác ở Tây Nguyên, người Xtiêng, Mnông, Mạ trước đây theo tín ngưỡng đa thần, coi vạn vật hữu linh. Các lễ hội mang sắc thái tín ngưỡng của đồng bào dân tộc thiểu số ở

Bù Đăng xuất phát từ niềm tin thế vào giới thần linh, con người muốn các vị thần che chở đùm bọc và giúp đỡ thì phải có vật tế thần. Trong đó tục đâm trâu ăn mừng lúa mới là lễ hội lớn nhất trong năm. Lễ đâm trâu ăn mừng lúa mới được tổ chức vào những dịp mừng chiến thắng, hay mừng những thành công của cộng đồng, khánh thành nhà mới hoặc trong lễ cầu an, lễ xóa điềm xấu, điềm gỡ cho cả buôn làng. Thông thường, lễ hội được tổ chức tại sân nhà và kéo dài trong ba ngày. Cũng trong lễ đâm trâu ăn mừng lúa mới đồng bào còn tổ chức các hoạt động văn nghệ dân gian, biểu diễn cồng, chiêng, kể chuyện, hát đối đáp nam nữ hoặc thể hiện một loại hình nghệ thuật dân gian đặc sắc là những trường ca của đồng bào dân tộc bản địa ở Bù Đăng với nội dung phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc. Đây cũng là dịp để trai gái gặp gỡ hẹn hò, giao lưu kết bạn, là dịp con, cháu về nhận họ hàng.

Hiện nay, các dân tộc ở Tây Nguyên nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở Bù Đăng nói riêng vẫn còn duy trì lễ hội này, xem đây là một sinh hoạt văn hóa cộng đồng không thể thiếu trong đời sống của buôn làng.

Rượu cần trong văn hóa ẩm thực của tộc người Xtiêng, Mnông và Mạ: Là đặc sản và thức uống không thể thiếu trong các lễ hội của các dân tộc thiểu số ở vùng Bù Đăng. Đối với các dân tộc tại chỗ ở Bù Đăng, rượu cần luôn hiện diện trong các lễ hội lớn như lễ đâm trâu, lễ mừng lúa mới, lễ đặt tên, lễ tạ ơn...

Người ta uống rượu cần bằng một dụng cụ đặc biệt được gọi là “cần”. Người ta không uống một mình mà chỉ uống tập thể vào những dịp lễ tết, hội hè..., khi tiếp đãi bạn bè hoặc khách quý phương xa.

Với người Xtiêng, Mnông, Mạ, rượu cần không chỉ là thức uống đơn thuần mà còn gắn

với những điều thiêng liêng. Nó được lưu truyền từ đời này qua đời khác và được thế hệ sau trân trọng, gìn giữ như một bảo vật của tiền nhân.

Về tổ chức cộng đồng: Mỗi buôn có vài chục nóc nhà, ông trưởng buôn có vai trò lớn trong dân làng. Mọi người sống theo kinh nghiệm và tập tục được truyền lại từ nhiều đời. Nam, nữ, già, trẻ ai cũng thích rượu cần và hút thuốc. Người Mnông, Xtiêng theo chế độ mẫu hệ: con cái mang họ mẹ, trong gia đình người vợ giữ vị trí trụ cột, nhưng người chồng không bị phân biệt đối xử. Họ sống rất tôn trọng nhau.

Người Mnông, Xtiêng làm rẫy là chính, ruộng nước chỉ ở vùng ven hồ. Vật nuôi phổ biến trong gia đình là trâu, bò, dê, lợn, gà, một số hộ gia đình có nuôi voi. Nghề thủ công có dệt vải sợi bông do phụ nữ đảm nhiệm, việc đan lát các dụng cụ như gùi, giỏ thường do đàn ông làm.

Người Mnông, Xtiêng thường ở nhà sàn và nhà trệt. Nhà trệt khá đặc biệt, chân mái buông xuống gần đất nên cửa ra vào có cấu trúc vòm như tổ tò vò. Nhà dài là kiểu nhà ở đặc trưng của đồng bào trước đây. Tên gọi “nhà dài” xuất phát từ kích thước nhà được kéo dài theo sự gia tăng các thành viên trong gia đình, dòng họ: cứ thêm một gia đình nhỏ tách riêng thì ngôi nhà sẽ được nối dài thêm một ngăn trong gia đình lớn, cứ thế mà nối tiếp.

Đồng bào dân tộc thiểu số ở Bù Đăng làm nhà dài với phần chân mái sát nền đất và có cấu trúc không gian như sau: Ở hai đầu hồi là nhà bếp, ở giữa là kho thóc, phía dưới kho thóc là sàn ngủ được đóng bằng tre, lồ ô. Mỗi gia đình trong nhà đều có kho thóc. Bếp và các vật dụng được đặt sát vách phía trong sàn ngủ. Kho thóc được kê cao hơn mặt đất từ 1,2 - 1,5m. Trong nhà có nhiều gia đình thì các bếp được làm đối diện với kho thóc và sàn ngủ.

Vật liệu làm nhà chủ yếu dùng nguyên liệu có sẵn trong tự nhiên như gỗ, tre, nứa, lá,... Khung nhà là hệ kết cấu vì kèo. Các vì kèo được gắn với nhau bằng ngoàm, hoặc buộc bằng lạt mây. Mỗi vì kèo được liên kết với nhau bằng hệ thống đòn dông và đòn tay. Tùy theo độ dài của ngôi nhà mà số lượng vì kèo nhiều hay ít. Cột nhà là kiểu cột tròn, được đẽo, gọt cho đẹp trước khi dựng nhà.

Thông thường ngôi nhà là nơi ở của nhiều hộ gia đình có quan hệ huyết thống về họ mẹ.

Về trang phục, đàn ông người Xtiêng, Mnông đóng khố, đàn bà mặc váy buông dài đến chân, áo váy màu chàm thẫm, trang trí hoa văn truyền thống.

Cồng, chiêng trong đời sống văn hóa tinh thần của người Xtiêng, Mnông, Mạ: Cồng, chiêng là một loại nhạc cụ có nguồn gốc văn hóa và lịch sử rất lâu đời. Về cội nguồn, có nhà nghiên cứu cho rằng cồng, chiêng là hậu duệ của đàn đá, trước khi có đồ đồng, người xưa đã tìm đến nhạc cụ đá (Cồng đá, chiêng đá, đàn đá). Đến thời đại đồ đồng mới có chiêng đồng. Từ thuở sơ khai, cồng, chiêng là biểu hiện của tín ngưỡng, là phương tiện giao tiếp với thần linh.

Cồng, chiêng của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng Bù Đăng hầu hết là loại chiêng bằng, một bộ gồm 6 cái. Đồng bào thường gọi bộ chiêng này là “Ching” hay đồng la.

Cồng, chiêng là loại nhạc cụ gắn liền với các loại hình sinh hoạt văn hóa - tinh thần và tín ngưỡng của con người từ lúc được sinh ra đến khi trở về với tổ tiên. Không có một lễ hội hay buổi sinh hoạt nào của các dân tộc thiểu số nơi đây mà không có sự góp mặt của cồng, chiêng. Từ quan niệm vạn vật hữu linh nên đồng bào tin rằng cồng, chiêng cũng có linh hồn, trước khi đem cồng, chiêng ra sử dụng bao giờ họ cũng làm lễ xin phép thần cồng, chiêng. Cách biểu

diễn cồng, chiêng cũng thể hiện tính cộng đồng rất cao, tuy mỗi người đánh một chiếc nhưng được phối hợp một cách nhuần nhuyễn, gắn kết. Trong sinh hoạt bình thường thì cồng, chiêng không được đem ra đánh ngoài trời vì đây là điều kiêng, mà chỉ được đánh ở trong nhà với tư thế đứng hoặc ngồi thân mật. Chỉ vào các dịp lễ hội lớn, cồng, chiêng mới được biểu diễn ngoài trời quanh những đồng lửa lớn.

Cồng, chiêng của các tộc người ở Bù Đăng mang những nét văn hóa độc đáo riêng và luôn gắn với đời sống văn hóa tinh thần, tín ngưỡng của đồng bào và được trao quyền thừa kế qua nhiều thế hệ. Tiếng cồng, chiêng vang lên nghe âm cúng rộn ràng trong không khí mừng vui, cười mở và thân thiện của cộng đồng. Cồng, chiêng không những mang đến niềm vui, niềm hạnh phúc cho cộng đồng mà còn bày tỏ lòng xót thương của những người đang sống với những người đã khuất. Cồng, chiêng còn là phương tiện để kết nối cộng đồng, âm thanh cồng, chiêng vang lên để kết nối cá thể với cộng đồng, giữa cộng đồng này với cộng đồng khác... Người ta dùng tiếng cồng, chiêng để hòa giải những xích mích giữa các gia đình, dòng họ trong và ngoài làng.

Các nghề thủ công truyền thống:

Nghề rèn đã có từ lâu đời, vốn nổi tiếng ở vùng nam Tây Nguyên. Dụng cụ rèn khá đơn giản, gồm một lò than đắp bằng đất sét chứa than củi của các loại gỗ tốt có nhiệt lượng cao, hai ống thụt thổi lửa làm bằng nứa lớn hoặc gỗ, được nối với lò than bằng hai ống nhỏ, một cái đe, đôi khi là một tảng đá xanh, búa đập và đá mài... Các thanh sắt sau khi nung đỏ trong than được đem ra rèn. Với tài khéo léo của người thợ dần dần các thanh sắt trở thành lưỡi xà gạc, lưỡi dao, đặc biệt là các lưỡi dao nhỏ và các loại vũ khí như giáo, mác...

Trước đây đồng bào dân tộc nơi đây chưa biết khai thác quặng sắt nên không có kỹ thuật luyện sắt như một số dân tộc ở bắc Tây Nguyên. Để có sắt, họ phải mua lại hoặc trao đổi với người Kinh, người Khmer và các cư dân láng giềng. Trong và sau thời kỳ chiến tranh, họ đã biết sử dụng các phế liệu chiến tranh để lấy sắt, thép phục vụ cho nghề rèn.

Nghề đan: Vật dụng thường ngày của người Xtiêng, Mnông, Mạ phổ biến là đồ đan bằng mây, tre và các loại dây leo trong rừng. Bù Đăng là vùng có nhiều loại tre và mây nên người dân tộc thiểu số ở đây đã biết cách tận dụng chúng. Ban đầu người Xtiêng, Mnông, Mạ chỉ đan mây, tre vào những lúc nhàn rỗi và chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt. Say này, họ đã biết sử dụng sản phẩm từ nghề đan lát để trao đổi, mua bán với các cộng đồng dân tộc khác.

Nghề dệt: chủ yếu là để đáp ứng nhu cầu mặc của các thành viên trong gia đình, đôi khi cũng là sản phẩm để trao đổi hoặc làm quà trong các dịp cưới hỏi, hội hè và kết nghĩa cộng đồng...

Sản phẩm dệt của người Xtiêng, Mnông, Mạ có nhiều nét gần gũi với các dân tộc khác ở Tây Nguyên, như các loại hoa văn trang trí chủ yếu dùng các màu trắng, đen, đỏ, vàng và ít màu xanh. Dệt thổ cẩm là công việc của phụ nữ. Cũng như nghề đan, họ tranh thủ thời gian nhàn rỗi để dệt. Nguyên liệu dùng để dệt được lấy từ bông vải, và được trồng trên nương rẫy hoặc trên phần đất của các gia đình. Phẩm màu được tạo bằng các loại vỏ cây, rễ và hoa lá trong vườn.

Những tài sản có giá trị về mặt vật chất và tinh thần: Ché hay còn gọi là tổ đối với người Xtiêng, Mnông, Mạ cũng như những tộc người khác được xem là một tài sản rất quý. Họ có các loại ché như ché một mắt, ché hai mắt, ché ba mắt... Những loại ché này thường có giá trị

trao đổi bằng một con gà đến một con heo lớn. Những loại ché quý chỉ được đem ra sử dụng khi có lễ đâm trâu rất lớn từ 3 đến 4 con trở lên hoặc trong các dịp cưới hỏi hay mua bán nô lệ. Ngày nay, loại ché Dráp Charung, Dráp Slung cũng trở nên hiếm dần bởi chiến tranh tàn phá và tục chia của cho người chết. Cồng, chiêng hay đồng la cũng là một trong những tài sản quý của đồng bào dân tộc thiểu số, biểu hiện cho sự giàu sang của gia đình, dòng họ buôn làng.

VI. DI TÍCH, DANH THẮNG

1. Di tích cấp tỉnh

a. Căn cứ Nửa Lon

Di tích lịch sử Căn cứ Nửa Lon thuộc địa phận thôn 3, xã Đường 10. Di tích Căn cứ Nửa Lon là địa điểm ghi dấu việc mở đường hành lang nối liền hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa với tiền tuyến lớn miền Nam. Từ đây, hàng vạn con em đồng bào Nam Bộ tập kết ra Bắc và về lại chiến trường, các cán bộ chủ chốt thuộc cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự miền Nam, Bộ Chỉ huy các quân khu thuộc Nam Bộ, các đoàn binh thực, các đơn vị chủ lực và phương tiện khí tài miền Bắc chi viện cho chiến trường Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, những năm đầu chống Mỹ, cứu nước đều đi qua con đường này (1960 - 1965), góp phần đưa cách mạng miền Nam chuyển sang giai đoạn mới. Đường mòn chiến lược về sau được mang tên đường Hồ Chí Minh được xem như một huyền thoại đi vào lịch sử dân tộc ta của thời kỳ chống Mỹ, cứu nước. Di tích Căn cứ Nửa Lon là nơi chứng kiến những vất vả, khó khăn của đoàn mở đường, và cũng là nơi ghi nhận sự giúp đỡ của đồng bào các dân tộc thiểu số đã cùng đoàn quân mở đường dũng cảm vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc, góp phần vào thắng lợi

của cách mạng, của Đại thắng mùa Xuân năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Với những giá trị lịch sử to lớn của di tích Căn cứ Nửa Lon, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Phước đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định xếp hạng là di tích cấp tỉnh.

b. Sóc Bom Bo

Sóc Bom Bo thuộc địa phận thôn Bom Bo, xã Bình Minh. Sóc Bom Bo có 5 dân tộc sinh sống, nhiều nhất là đồng bào Xtiêng. Những năm tháng kháng chiến chống đế quốc Mỹ, người dân nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh Bình Phước nói riêng đã đóng góp sức người, sức của vào công cuộc giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Những năm đầu thập niên 1960, Mỹ - ngụy liên tục càn quét, dồn dân vào ấp chiến lược hòng tiêu diệt cách mạng, cắt đứt liên hệ của người dân với cách mạng. Cả sóc Bom Bo kiên quyết không vào ấp chiến lược. Đến giữa năm 1963, khi địch ruồng bỏ gặt gạo, thì già trẻ, gái trai của vài chục hộ dân sóc Bom Bo đã lặng lẽ băng rừng, vượt suối vào căn cứ “Nửa Lon” để theo cách mạng. Ở vùng đất mới, bà con bắt tay vào vừa xây dựng lán trại, tăng gia sản xuất và vừa tham gia đánh giặc. Thanh niên thì vào bộ đội, du kích, làm giao liên; còn phụ nữ và trẻ em thì đêm đêm giã gạo nuôi quân.

Địa danh sóc Bom Bo nay đã mang nhiều tên mới. Khi chính quyền địa phương ở huyện Bù Đăng tiến hành quy hoạch lại các cụm, vùng dân cư để thuận tiện cho người dân trong sinh hoạt và cải thiện cuộc sống. Tên sóc Bom Bo lịch sử được đặt làm tên xã Bom Bo, còn sóc lấy tên là thôn 1. Sau đó ít lâu, do thôn 1 cách xa các thôn khác nên chính quyền địa phương quyết định chuyển thôn 1 (tiên thân là sóc Bom Bo) thuộc địa bàn quản lý của xã Bình Minh. Như vậy, sóc Bom Bo trong lịch sử chính thức là địa bàn thôn 1 của xã Bình Minh, còn xã Bom

Bo hiện tại không phải là sóc Bom Bo trước đây. Thế nhưng, do địa danh sóc Bom Bo đã trở nên quá quen thuộc và gần gũi nên năm 2012, thể theo nguyện vọng muốn giữ lại tên Bom Bo ngày xưa để giữ gìn bản sắc văn hóa của bà con Xtiêng, đồng thời để giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ, nên chính quyền tỉnh Bình Phước và huyện Bù Đăng đã quyết định đổi tên thôn 1 thành thôn Bom Bo.

Khu bảo tồn văn hóa dân tộc Xtiêng sóc Bom Bo được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 21-10-2010, với tổng diện tích 113,4 ha, kinh phí đầu tư gần 200 tỷ đồng. Khu bảo tồn được thiết kế theo đặc thù của văn hóa đồng bào Xtiêng, gồm 2 nhà dài, khu làng nghề truyền thống tái hiện các ngành nghề thủ công của đồng bào như dệt, rèn... Bên cạnh đó, những công trình khác cũng được xây dựng như trường học, khu sinh hoạt cộng đồng, khu nghỉ dưỡng, khu tái định cư cho các hộ dân nằm trong quy hoạch, bãi đậu xe..., các công trình hiện đang thi công, thời gian hoàn thành còn chậm so với dự kiến nên việc phục vụ khách du lịch còn chậm.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, song người dân thôn Bom Bo, nhất là bà con đồng bào Xtiêng đã có nhiều cố gắng, không trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước mà tích cực sản xuất, xóa đói, giảm nghèo. Toàn thôn có 362 hộ với gần 2.000 nhân khẩu, trong đó có 155 hộ đồng bào Xtiêng. Đến năm 2013, tỷ lệ hộ có kinh tế khá, giàu chiếm 59%, số hộ sử dụng điện lưới quốc gia chiếm 98%, 75% hộ có nước sạch cho sinh hoạt, 100% trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể... Giao thông phát triển, nên việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân Bom Bo cũng dễ dàng hơn. Ngày nay, người dân Bom Bo quyết tâm phát huy truyền thống anh hùng, hăng say lao động để vươn lên làm giàu chính

đáng, góp phần xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp.

c. Đồi Chi khu

Đồi Chi khu nằm cách chợ Bù Đăng khoảng 1,5km về phía đông. Thời Mỹ - ngụy, đây là quả đồi có vị trí án ngữ khu phía đông bắc của quận Đức Phong nơi có đường 14 chiến lược nối liền Tây Nguyên với các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Do đó, chính quyền ngụy của tỉnh Phước Long đã lập chi khu quân sự ở đây nhằm kiểm soát khu vực này. Chi khu có tên gọi là Chi khu quân sự Bù Đăng.

Đồi Chi khu gắn với tên tuổi Anh hùng Lực lượng vũ trang, liệt sĩ Đoàn Đức Thái. Anh hùng Đoàn Đức Thái sinh năm 1945, dân tộc Kinh, quê ở xã Hàng Kênh, huyện An Hải, thành phố Hải Phòng. Trong Chiến dịch đường 14 - Phước Long, quân ta chiếm đánh đồi Chi Khu tạo tiền đề để đánh quận Đức Phong. Trong trận đánh Chi khu Bù Đăng ngày 14-12-1974, anh đã hy sinh tạo điều kiện cho đơn vị giành thắng lợi. Bước vào trận đánh, vì đang bị sốt rét, thấy sức khỏe Đoàn Đức Thái còn yếu nên đơn vị cử anh làm nhiệm vụ ở tuyến sau, nhưng anh viết thư xung phong đi chiến đấu. Anh được cấp trên tin tưởng giao nhiệm vụ tổ trưởng tổ bộc phá gồm 5 chiến sĩ. Tổ chiến đấu của anh làm nhiệm vụ phá hàng rào, mở cửa cho đơn vị xung phong. Do địa hình trống trải, sườn đồi quá dốc, địch trong chi khu lại bắn ra ác liệt, tổ chiến đấu của anh phải thay nhau lên đặt bộc phá, đã đánh bung 7 lớp rào của địch. Đến lớp rào thứ 8, 2 lần đặt xong bộc phá, nhưng vì độ dốc quá lớn ống bộc phá bị tụt rơi xuống. Vì tình thế hết sức khẩn trương, nên Đoàn Đức Thái lại tiếp tục ôm bộc phá xông lên, bám vào hàng rào, tìm cách đặt bằng được bộc phá. Sau đó, anh giật nụ xòe và định lui về phía sau thì bộc phá lại một lần nữa rơi

xuống. Không sợ hy sinh, Đoàn Đức Thái ôm bộc phá lao lên áp chặt cả người vào hàng rào. Bộc phá nổ, hàng rào cuối cùng nổ tung. Lực lượng xung kích của ta nhanh chóng vượt qua cửa mở, diệt gọn bọn địch trong chi khu. Đoàn Đức Thái đã hy sinh anh dũng.

Địa điểm đồi Chi khu hiện nay được đặt dưới sự quản lý của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Phước.

2. Danh thắng

a. Thác Đứng



Thác Đứng - Bù Đăng

Thác Đứng thuộc địa bàn xã Đoàn Kết. Đến thăm xã đoàn kết, giữa màu xanh bạt ngàn của rừng cây và nương rẫy, từ cách xa vài trăm mét ta đã có thể nghe thấy tiếng nước đổ ào ào của thác Đứng. Thác cao khoảng 4 - 6m, rộng khoảng 10m. Đứng trên đầu ngọn thác nhìn xuống thấy dòng nước cuộn cuộn đổ xuống những tảng đá phía dưới làm tung lên vô vàn bọt nước trắng xóa. Dưới chân thác là dòng suối Đắc Quottle với nhiều hòn đá lớn, nhỏ xếp chồng lên nhau trải dài như vô tận, hai bên bờ suối là thảm cỏ và các cây cổ thụ tỏa bóng mát, lác đác điểm những nhánh phong lan, tạo nên một thác nước đẹp nhất tỉnh Bình Phước.

Tuy nhiên, thác vẫn chưa được đầu tư, quan tâm để phát triển du lịch. Huyện đã kiến nghị

chính quyền tỉnh và nhân dân tham gia đóng góp tiền tài, vật lực để xây dựng Thác Đứng thành một nơi tham quan, du lịch phục vụ bà con nhân dân trong vùng cũng như du khách thập phương.

b. Trảng cỏ Bù Lạch

Trảng cỏ Bù Lạch thuộc địa bàn xã Đồng Nai. Điểm riêng biệt của trảng cỏ là ở đây chỉ có duy nhất một loại cỏ thuộc họ cỏ kim hay họ cỏ chỉ (tên khoa học là Ruppiaaceae) là một họ thực vật có hoa, có hai tầng lá với khía răng cưa nhỏ, gốc lá có bao.

Giữa bạt ngàn của núi rừng xuất hiện những trảng cỏ và hồ nước nối tiếp nhau thành một thảo nguyên rộng chừng 500ha với 20 trảng cỏ lớn, nhỏ. Có trảng rộng từ 5 đến 10ha. Trảng rộng nhất, đẹp nhất có diện tích gần 140ha gọi là Trảng Lớn nằm giữa một vùng đồi núi xen giữa những cánh rừng bao la với nhiều cây cỏ thụ soi bóng trên mặt hồ.

Đi dọc trảng cỏ, du khách có thể thấy những thác nước nhỏ với tiếng nước chảy róc rách, tiếng chim hót líu lo, tiếng cây lá xào xạc trong gió... Vào đầu mùa khô, những trảng cỏ ở Bù Lạch chuyển thành màu vàng úa, nhiều loại hoa dại khoe sắc tím, vàng... Cuối mùa khô, cả trảng cỏ chuyển sang màu vàng rực, nhưng chỉ cần một cơn mưa đầu mùa là cỏ cây như được đánh thức với màu xanh mượt mà. Gần các trảng cỏ là làng của đồng bào các dân tộc Mnông, Xtiêng, Mạ và Chơ Ro... thích hợp cho du khách ghé thăm để tìm hiểu các lễ hội truyền thống và thưởng thức các món đặc sản của người dân tộc địa phương như cơm lam, thịt nướng, rượu cần...

c. Thác Voi

Thác Voi thuộc địa bàn thôn 8, xã Đồng Nai. Thác Voi cũng như nhiều thác tự nhiên khác,

được hình thành cách ngày nay hàng triệu năm do hoạt động của quá trình kiến tạo địa chất trong khu vực. Lòng thác không bằng phẳng mà lõm chõm các tầng đá lớn, do đó thác không có hồ, lòng chứa nước. Nước chảy từ trên xuống dội vào các tầng đá bên dưới khiến nước tung trắng xóa trông rất đẹp mắt. Phía dưới thác là các khe tương đối lớn giữa các tầng đá, hai bên bờ là vách đá cao, cheo leo, có các bụi cây rừng che phủ tạo nên phong cảnh vô cùng hấp dẫn.

Thác Voi là danh thắng có giá trị về cảnh quan thiên nhiên, nằm trong quần thể danh thắng Trảng cỏ Bù Lạch và rừng tự nhiên. Có thể coi đây là một trong những thác còn giữ được vẻ hoang sơ của tự nhiên. Thác Voi là một trong những thác tiêu biểu cho kiểu địa hình đồi núi thấp ở Bù Đăng nói riêng và Bình Phước nói chung.

d. Thác Bù Xa

Thác Bù Xa thuộc địa bàn thôn Bù Xa, xã Phước Sơn. Thác Bù Xa có 3 tầng, mỗi tầng cách nhau 12m. Tầng thứ nhất từ ngược dòng lên có độ cao khoảng 6m có chiều rộng của lòng thác là 14m, tầng thứ 2 và tầng thứ 3 cách nhau 12m, mỗi tầng cao 2m. Trên mặt thác có nhiều khối đá giống như những thân cây cổ thụ hóa thạch, hai bên thác là vách đá, đá cao xen lẫn nhau, có nhiều cây rừng, chủ yếu là lồ ô mọc tự nhiên che phủ. Vào mùa mưa, thác có dòng chảy rất mạnh, nước đổ xuống âm âm, bọt tung trắng xóa tạo nên cảnh tượng rất hùng vĩ. Vào mùa khô, thác có dòng chảy nhỏ hơn, thu hút nhiều người tới vui chơi, thưởng ngoạn.

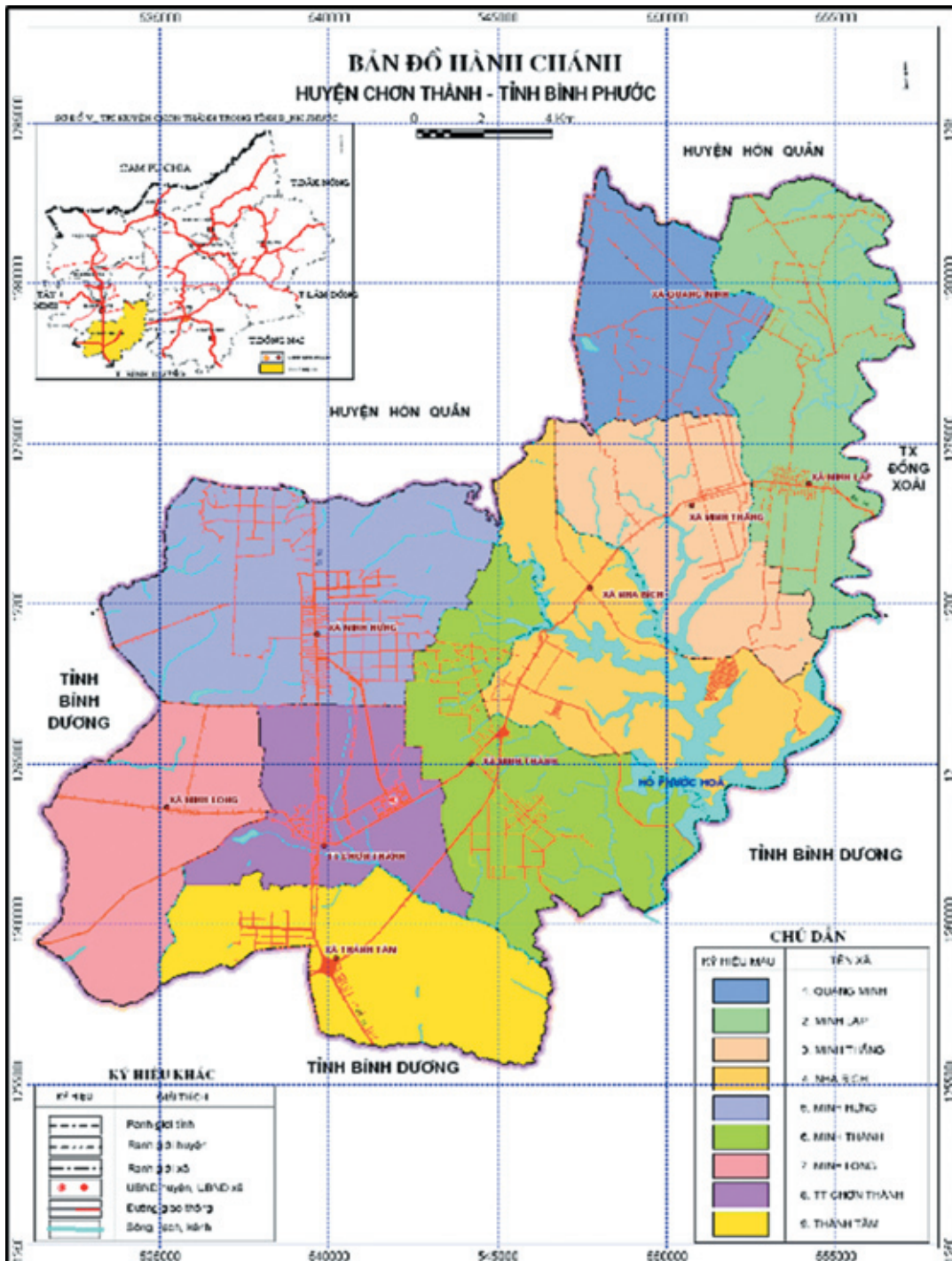
đ. Thác Pan Toong

Thác Pan Toong nằm ở ấp 6, xã Đức Liễu. Thác Pan Toong là suối tự nhiên, chảy qua khu dân cư, hai bên là nương rẫy và nhà ở của người

dân. Đoạn nơi dòng thác chảy qua khu dân cư rộng 15m và tương đối bằng phẳng. Về mùa nắng, thác nước chảy ít hơn, người dân có thể đi lại trên mặt bằng dòng chảy. Từ nơi dòng thác đổ xuống ngược dòng khoảng 50m, dòng nước ôn hòa uốn lượn quanh co trông rất đẹp. Đoạn dòng thác chảy đổ xuống có độ sâu khoảng 10m, với cấu tạo là các cột đá dựng đứng tạo thành vách và bờ rộng khoảng 20m, lòng hồ có độ rộng 30m. Với độ cao và lưu lượng nước lớn, khi thác đổ nước tung trắng xóa, bọt nước

tung trắng xóa bốn bề như sương khói rất thơ mộng. Hai bên bờ có nhiều cây tự nhiên như lộc vừng, tre, gỗ sao... tạo cho khung cảnh thêm sinh động, thoáng mát. Địa hình hai bên bờ thác rất bằng phẳng, thuận lợi cho việc nghỉ ngơi, vui chơi khi du khách đến tham quan du lịch. Thác Pan Toong là một trong những dòng thác có phong cảnh tự nhiên đẹp, hùng vĩ, một sản phẩm kiến tạo của tự nhiên rất độc đáo; là điểm đến tham quan, giải trí của người dân trong và ngoài tỉnh.

CHƯƠNG VII HUYỆN CHƠN THÀNH



I. ĐỊA LÝ

1. Vị trí tự nhiên, địa giới, diện tích

Huyện Chơn Thành nằm ở phía tây của tỉnh Bình Phước có vị trí địa lý ở 11°25'45" độ vĩ Bắc và 106°39'26" độ kinh Đông. Có diện tích tự nhiên 389,86km². Phía bắc giáp huyện Hớn Quản, phía nam giáp huyện Bàu Bàng và huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, phía đông giáp huyện Đồng Phú và thị xã Đồng Xoài, phía tây giáp huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Thị trấn Chơn Thành là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện, nằm cách trung tâm thị xã Đồng Xoài khoảng 35km về phía đông, cách thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương 55km và cách Thành phố Hồ Chí Minh về phía tây bắc 85km¹.

2. Địa hình

Huyện Chơn Thành có địa hình chuyển tiếp giữa bán bình nguyên, đồi thấp sang đồng bằng, một số nơi có đồi thấp và gợn sóng nhẹ, địa hình tương đối bằng phẳng, thấp thoải dần về nam và đông nam. Chơn Thành như một khu đệm nối liền phía bắc và đông bắc Sài Gòn với vùng đồi núi thấp cực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với độ cao trung bình từ 50m đến 55m.

3. Thổ nhưỡng, tài nguyên thiên nhiên

Chơn Thành có các vùng đất đỏ bazan nằm về phía đông bắc của huyện thuộc địa bàn các xã Minh Lập, Quang Minh, Minh Thắng tiếp giáp với địa hình đồi thấp lượn sóng của thị xã Bình Long, còn lại là vùng đất xám phát triển trên phù sa cổ có địa hình thấp, độ cao khoảng 50m, thấp nhất là 45m, chiếm hơn 87% diện tích, đất đỏ chiếm 10%. Đất dốc tụ và đất sông suối, ao hồ chiếm phần diện tích còn lại. Chất đất ở đây thích hợp với các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như hồ tiêu, cao

su, điều và các cây công nghiệp ngắn ngày, cây hoa màu, lương thực.

Nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt ở Chơn Thành được cung cấp bởi nhiều nguồn khác nhau. Đây là một trong những huyện có dòng sông Bé chảy qua với chiều dài khoảng hơn 20km và là nguồn cung cấp lượng nước khá lớn cho hoạt động sản xuất của người dân. Đặc biệt, sau khi hồ thủy lợi Phước Hòa được xây dựng thì nguồn nước của sông Bé cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất ngày càng dồi dào, chủ động. Nguồn nước ngầm với trữ lượng lớn cũng có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước sinh hoạt cho người dân. Ngoài ra, Chơn Thành còn có hàng chục dòng suối lớn nhỏ chảy theo hướng tây bắc - đông nam. Trong đó nguồn nước mặt chủ yếu là các khe suối nhỏ, lưu lượng nước ít và chế độ nước theo mùa, ít có giá trị cho sản xuất và sinh hoạt. Về nước ngầm, bản đồ địa chất thủy văn tỉnh Sông Bé cũ của Liên đoàn địa chất 6 cho thấy nước ngầm trong huyện với các phân tầng sau: Tầng chứa nước bazan (QI-II), khả năng sử dụng nước ở tầng này hạn chế, đủ nước vào mùa mưa và thiếu hụt nước vào mùa khô; tầng chứa nước Pleistocene (QI-II) là tầng chứa nước có trữ lượng lớn và chất lượng nước tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước trong sinh hoạt và trong sản xuất.

Tài nguyên sinh vật: Trước những năm đầu thập niên 1980, Chơn Thành là vùng đất hoang vu, rừng xanh bao phủ, chỉ có lác đác những điểm dân cư của người Kinh cư trú, canh tác xen kẽ với người dân tộc thiểu số. Tài nguyên rừng của Chơn Thành trước đây hết sức phong phú, đa dạng về chủng loại động, thực vật, có nhiều loại cây gỗ quý như sao, giáng hương,

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Chơn Thành: *Đảng bộ, quân và dân Chơn Thành, 75 năm đấu tranh và xây dựng (1930 - 2005)*.

gỗ đỏ, cẩm lai, cẩm xe và các loại động vật như hổ, báo, gấu, chồn, cheo, rắn...

Với diện tích mặt nước rộng và đa dạng (có sông, suối, bầu, hồ thủy lợi...), tài nguyên sinh vật dưới nước của Chơn Thành cũng rất phong phú với các loại cá, tôm, lươn..., trong đó có nhiều loại cá đặc trưng như cá thác lác, cá lăng... Nguồn thủy sản dồi dào đã cung cấp một lượng lớn thực phẩm cho cộng đồng dân cư nơi đây. Những trong quá trình phát triển, những tác động của cư dân đã làm cho diện tích rừng bị thu hẹp dần. Đến năm 2013, địa bàn huyện không còn rừng tự nhiên, chỉ có một số vùng đất trũng thấp, ngập úng, đất chua... được tận dụng để trồng các loại cây lấy gỗ như trầm hoặc keo tai tượng với diện tích không đáng kể.

Tài nguyên khoáng sản: Khác với các địa phương khác trong tỉnh, Chơn Thành có tài nguyên khoáng sản chủ yếu là cao lanh với trữ lượng lớn nhất tỉnh, phân bố trên địa bàn các xã như Minh Long, Minh Hưng, Minh Thắng, Nha Bích... Đây là loại tài nguyên khoáng sản có giá trị kinh tế cao, có nhiều công dụng đối với đời sống xã hội. Từ cao lanh có thể dùng làm nguyên liệu để tạo nên nhiều sản phẩm cao cấp phục vụ cho xã hội như: gốm sứ cao cấp, mỹ phẩm... Hiện nay, cao lanh đã và đang được khai thác, chế biến tại một số xã như Minh Long, Nha Bích với khoảng 6 mỏ khai thác, mang lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách của địa phương, đồng thời thu hút nguồn lao động lớn, góp phần giải quyết việc làm cho nhân dân địa phương. Ngoài ra, huyện Chơn Thành còn có một số khoáng sản khác, chủ yếu là vật liệu xây dựng (đá, cát) phân bố rải rác ở một số xã của huyện.

4. Giao thông

Hệ thống giao thông ở Chơn Thành khá phong phú, đa dạng. Chơn Thành là nơi có

hai tuyến quốc lộ đã hình thành và phát triển từ khá lâu là đường 13 và 14, trong đó đường 13 là con đường xuyên Đông Dương kết Việt Nam với Lào và Campuchia. Đây là hai con đường huyết mạch nối các tỉnh đồng bằng Nam Bộ với vùng Tây Nguyên và duyên hải miền Trung, nối Việt Nam với các nước trong khu vực Đông Nam Á như Lào, Campuchia, Thái Lan. Trong sự nghiệp đấu tranh, giải phóng dân tộc, hai con đường này có vai trò hết sức quan trọng. Trước đây, Chơn Thành còn có đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh đi qua địa bàn. Với hơn 30 năm tồn tại (từ năm 1929 đến đầu thập niên 1960), tuyến đường sắt này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương đi lại của nhân dân, cho hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các địa bàn con đường đi qua. Trong thời kỳ Mỹ - ngụy, Chơn Thành có một sân bay quân sự do chính quyền Việt Nam Cộng hòa xây dựng ở xã Minh Hòa (nay thuộc huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương) để phục vụ cho nhu cầu hoạt động quân sự của địch.

Đến năm 2013, tuyến đường Hồ Chí Minh, đoạn đi qua địa bàn huyện đang trong giai đoạn thi công. Nhiều đường giao thông quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chạy qua và giao nhau ở trung tâm thị trấn của huyện, đồng thời là tuyến huyết mạch nối liền các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài hai trục đường chính, huyện Chơn Thành còn có nhiều đường liên xã nối trung tâm các xã với các khu vực khác của huyện, hình thành một mạng lưới giao thông tương đối hoang chỉnh, thuận lợi cho việc giao lưu, phát triển kinh tế, văn hóa trong và ngoài huyện. Trong tương lai gần, hệ thống đường sắt Lộc Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh qua địa bàn huyện kết nối với các nước Đông Nam Á sẽ được khôi phục và xây dựng, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại hai chiều giữa huyện với

các thị trường lớn ngoài tỉnh, cũng như trong khu vực và quốc tế.

Giao thông đường thủy ở Chơn Thành không phát triển, mặc dù có sông Bé chảy qua, nhưng do lòng sông hẹp, nhiều đá ngầm, nhiều đoạn dốc, nên việc đi lại bằng tàu, thuyền không thuận lợi.

Như vậy, giao thông ở Chơn Thành trong lịch sử đã từng có cả đường bộ, đường sắt và đường hàng không. Ngày nay, các tuyến đường bộ và đường sắt đã và đang được xây dựng, hoàn chỉnh góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cũng như của tỉnh Bình Phước.

Từ trung tâm thị trấn Chơn Thành, đến các xã khác của huyện bằng đường bộ có cự ly tương đối gần, xa xa nhất là Quang Minh và Minh Lập cách thị trấn Chơn Thành khoảng 20 - 25km, các xã còn lại chỉ khoảng 3 - 15km. Đường giao thông từ trung tâm huyện đến các xã đã được bê tông hóa, việc đi lại hết sức thuận lợi.

II. HÀNH CHÍNH

1. Thay đổi hành chính qua các thời kỳ

Từ thời xa xưa, Chơn Thành là địa bàn cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số Xtiêng, Khmer, Mnông, Mạ, Chơ Ro... Cho đến năm 1698, tỉnh Sông Bé (cũ) nói chung và phần đất thuộc tỉnh Bình Phước nói riêng (trong đó có vùng đất Chơn Thành ngày nay) thuộc địa bàn tổng Bình An, phủ Gia Định. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), vùng Chơn Thành là phần đất thuộc Hớn Quản. Đến cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp xâm lược và chia Nam Kỳ thành bốn khu vực: Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long và Bát Xắc. Lúc này, Chơn Thành là địa bàn thuộc làng Lại Uyên,

tiểu khu Thủ Dầu Một, vùng đất phía đông và nam sông Sài Gòn.

Từ năm 1848 đến năm 1892, vùng đất Chơn Thành thuộc làng Lại Uyên, tổng Bình Lãm, phủ Gia Định.

Đến năm 1892, tiểu khu Thủ Dầu Một được đổi thành tỉnh Thủ Dầu Một và tồn tại tới sau Hiệp định Giơnevê năm 1954. Chơn Thành lúc này thuộc tỉnh Thủ Dầu Một.

Đến tháng 10-1956, chính quyền Ngô Đình Diệm cho tách một vùng phía bắc của tỉnh Biên Hòa thành hai tỉnh mới là Phước Long và Bình Long (tiền thân của Bình Phước ngày nay) theo Sắc lệnh số 143/NV ngày 22-10-1956 tỉnh Bình Long gồm các quận Chơn Thành, An Lộc, Lộc Ninh. Từ thời kỳ Pháp thuộc đến thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, vùng đất Chơn Thành bao gồm cả phần đất thuộc xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương ngày nay, (từ năm 1906, gọi là xã Tân Minh, quận Hớn Quản). Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, sau quá trình tách, nhập các đơn vị hành chính trong khu vực, xã Minh Hòa được điều chỉnh huyện về huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Tháng 10-1961, Trung ương Cục miền Nam chia tỉnh Bình Long thành 3 quận có phiên hiệu C45 - Chơn Thành, C55 - Hớn Quản, C65 - Lộc Ninh. Tuy nhiên, đến ngày 27-1-1964 quận Chơn Thành mới chính thức ra đời.

Ngày 30-1-1971, Trung ương Cục miền Nam quyết định thành lập phân khu Bình Phước (quận Chơn Thành thuộc phân khu Bình Phước). Cuối năm 1972, phân khu Bình Phước giải thể, tỉnh Bình Phước chính thức được thành lập.

Ngày 2-7-1976, tại Kỳ họp thứ 1, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra quyết định thành lập tỉnh Sông Bé bao gồm:

Thủ Dầu Một, Bình Phước và 3 xã thuộc quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào đầu năm 1977, theo Nghị định số 55/CP ký ngày ngày 11-3-1977 của Hội đồng chính phủ, ba quận: An Lộc, Lộc Ninh, Chơn Thành được hợp nhất thành huyện Bình Long. Thực hiện Nghị định số 34/CP ngày 9-2-1978 của Hội đồng chính phủ, huyện Bình Long được chia thành hai huyện: Bình Long và Lộc Ninh. Chơn Thành là thị trấn của huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé (lúc này Bình Long có 19 xã và 2 thị trấn là Chơn Thành và An Lộc).

Ngày 1-1-1997, tỉnh Bình Phước được tái lập, gồm 5 huyện phía bắc tỉnh Sông Bé là: Đồng Phú, Bình Long, Lộc Ninh, Phước Long và Bù Đăng.

Theo Nghị định số 17/2003/NĐ-CP ngày 20-2-2003 của Chính phủ, huyện Chơn Thành được thành lập trên cơ sở tách một phần phía nam huyện Bình Long với diện tích tự nhiên là 414,57km² và 53.323 nhân khẩu, 8 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc.

Ngày 16-5-2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2005/NĐ-CP, theo đó huyện Chơn Thành có thêm một xã mới được thành lập là xã Thành Tâm (tách ra từ thị trấn Chơn Thành). Lúc này, Chơn Thành có 9 xã, thị trấn với 61.200 nhân khẩu.

Ngày 11-8-2009, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 35/NQ-CP sau khi điều chỉnh địa giới hành chính xã Tân Quan, thành lập xã Quang Minh (được tách ra từ xã Tân Quan nay thuộc huyện Hớn Quản). Theo đó, huyện Chơn Thành còn lại 389,86km² diện tích tự nhiên, 62.562 nhân khẩu và 9 đơn vị hành chính cấp xã gồm: Minh Long, Minh Thành, Nha Bích, Minh Lập, Minh Thắng, Minh Hưng, Quang Minh, Thành Tâm và thị trấn Chơn Thành. Trung tâm hành chính đặt tại thị trấn Chơn Thành.

2. Cơ cấu hành chính

Đến năm 2013, huyện Chơn Thành có 9 đơn vị hành chính gồm thị trấn Chơn Thành và các xã Minh Long, Minh Thành, Nha Bích, Minh Lập, Minh Thắng, Minh Hưng, Quang Minh, Thành Tâm.

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km ²)
1	Thị trấn Chơn Thành	31,94
2	Xã Minh Hưng	62,06
3	Xã Minh Long	37,25
4	Xã Minh Thành	51,37
5	Xã Minh Thắng	37,47
6	Xã Minh Lập	49,93
7	Xã Nha Bích	49,86
8	Xã Thành Tâm	40,78
9	Xã Quang Minh	29,18

III. LỊCH SỬ

1. Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm

a. Giai đoạn trước năm 1930

Từ đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã thiết lập các đồn điền ở Chơn Thành, chúng tuyên mộ dân ở các tỉnh miền Bắc, miền Trung làm phu Đồn điền làm cho đội ngũ công nhân ngày càng gia tăng. Sự áp bức bóc lột tận cùng của chủ Đồn điền và tay sai đã đẩy công nhân vào cảnh sống vô cùng cực khổ và họ đã đứng lên đấu tranh chống lại bọn chủ đồn điền, bảo vệ quyền sống của mình.

Năm 1908, cuộc nổi dậy dưới sự lãnh đạo của ông Điều Dó - người dân tộc Xtiêng đã thu hút đông đảo đồng bào các dân tộc hưởng ứng, đoàn kết cùng nhau chống thực dân Pháp xâm lược. Tuy vũ khí còn rất thô sơ nhưng

tinh thần chiến đấu của nghĩa quân Điều Dó rất dũng cảm. Thực dân Pháp hoảng sợ, nhiều lần mở các cuộc đàn áp quyết liệt. Điều Dó cùng nghĩa quân quyết tâm chiến đấu đến cùng, không khuất phục kẻ thù. Điều Dó anh dũng hy sinh để lại hình ảnh bất khuất, về người thủ lĩnh nghĩa quân trong lòng nhân dân nơi đây.

Tiếp theo cuộc khởi nghĩa của Điều Dó, đồng bào các dân tộc ở khu vực Chơn Thành, Bình Long, Lộc Ninh cũng vùng lên hưởng ứng cuộc khởi nghĩa do N’Trang Long lãnh đạo. Năm 1912, khởi nghĩa của N’Trang Long đã mở rộng ra toàn vùng. Bằng vũ khí rất thô sơ gồm cung tên, giáo mác, cây rừng vót nhọn, nhưng với tinh thần chiến đấu dũng cảm, nghĩa quân đã làm cho quân Pháp nhiều phen kinh hồn bạt vía.

Từ năm 1918 đến năm 1930, liên tiếp các cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc thiểu số kết hợp với công nhân trong các đồn điền cao su có lúc lan rộng sang cả vùng bên kia biên giới. Phong trào đấu tranh của nhân dân nơi đây nổ ra ngày một nhiều, làm cho thực dân Pháp phải đối phó liên tục. Nhưng do lực lượng ít, vũ khí thô sơ, lại diễn ra lẻ tẻ, nên hầu hết các cuộc khởi nghĩa đều thất bại. Mặc dù vậy, các cuộc khởi nghĩa đã thể hiện được tinh thần anh dũng, kiên cường chống ngoại xâm của đồng bào các dân tộc trên vùng đất này.

b. Giai đoạn 1930 - 1945

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa nhằm hàn gắn vết thương chiến tranh tại chính quốc. Trong hoàn cảnh bị áp bức, bóc lột nặng nề, tinh thần đấu tranh của công nhân các đồn điền luôn sục sôi. Công nhân các làng “công tra” ở vùng Chơn Thành nhiều lần đứng lên đấu tranh.

Tại Chơn Thành, các cuộc đấu tranh ở các đồn điền liên tiếp nổ ra. Giữa năm 1933, cùng với việc tên Quận trưởng More bị giết tại Phú Riêng, nhân dân Chơn Thành nổi dậy tấn công đồn Bù Kol, tiêu diệt binh lính Pháp đồn trú tại đây. Từ cuối năm 1933 cho đến những năm đầu thập niên 1940, Chi bộ Đảng đã lãnh đạo và tổ chức anh em công nhân cũ siết chặt hàng ngũ với anh em công nhân mới, tạo sức mạnh đoàn kết trong đấu tranh.

Năm 1943, Tỉnh ủy lâm thời Thủ Dầu Một được thành lập tại Dầu Tiếng do đồng chí Văn Công Khai làm Bí thư. Tổ chức Mặt trận Việt Minh của tỉnh cũng được thành lập. Lúc này, Tỉnh ủy chủ trương: Nơi nào đã phục hồi cơ sở đảng thì tổ chức các Hội cứu quốc, sau đó phát triển đến các nơi khác. Tại Chơn Thành, theo sự phân công của Tỉnh ủy, các đồng chí Lê Đức Anh, Nguyễn Văn Chung và nhiều cán bộ, đảng viên khác chuyển về đây hoạt động, tiến hành xây dựng cơ sở cách mạng, nhằm khôi phục phong trào quần chúng.

Ngay sau khi giành chính quyền thắng lợi ngày 25-8-1945 ở Sài Gòn, Ủy ban khởi nghĩa quận Hớn Quản chỉ đạo công nhân tại các đồn điền cao su tham gia tổng khởi nghĩa giành chính quyền tại tỉnh lỵ. Đồng chí Lê Đức Anh hướng dẫn anh em công nhân và đồng bào dân tộc thiểu số tham gia giành chính quyền ở tỉnh lỵ. Ở thị trấn Chơn Thành, Ủy ban hành chính được thành lập do ông Ngô Tấn Nghi - một trong những lãnh đạo Thanh niên Tiền phong ở Chơn Thành làm Chủ tịch. Tại các xã, tổ chức Thanh niên Tiền phong được củng cố, kiện toàn.

Cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Chơn Thành đã làm một cuộc cách mạng lịch sử. Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa giành chính

quyền của quân và dân Chơn Thành là kết quả tất yếu của những năm tháng theo Đảng làm cách mạng, mở ra trang sử mới trong lịch sử, đồng thời, tạo ra những tiền đề quan trọng để nhân dân Chơn Thành bước vào giai đoạn cách mạng tiếp theo: giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ hai.

c. Giai đoạn 1945 - 1954

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công đã đưa nhân dân Chơn Thành nói riêng và cả dân tộc Việt Nam nói chung bước sang kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, tự do, gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Vừa thoát khỏi ách nô lệ kéo dài gần một thế kỷ, nhân dân Chơn Thành đã lại phải đương đầu với hàng loạt khó khăn: Kinh tế kiệt quệ, khắc phục những hậu quả nặng nề về đời sống văn hóa - xã hội do chế độ thực dân cũ để lại. Song cuộc sống mới đã bắt đầu trên quê hương Chơn Thành. Khắp các làng, xã, buôn, sóc cuộc vận động xóa mù chữ, bài trừ mê tín dị đoan, hủ tục lạc hậu, rượu chè, cờ bạc, các loại tệ nạn xã hội, phát động toàn dân đoàn kết xây dựng và bảo vệ cuộc sống mới... được nhân dân hưởng ứng sôi nổi. Ủy ban cách mạng lâm thời ở Chơn Thành được thành lập nhằm ổn định đời sống, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội từ thị trấn đến các xã, ấp. Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc nhanh chóng ra đời ở các xã làm chỗ dựa cho chính quyền cách mạng. Trong các đồn điền, Ban Quản trị công nhân được thành lập gồm những công nhân ưu tú, những cán bộ nòng cốt cùng quần chúng nhân dân, công nhân trong các cuộc đấu tranh cách mạng, tham gia quản lý Đồn điền.

Quận ủy lâm thời chỉ đạo cấp ủy đảng cơ sở rút một số thanh niên từ các lực lượng dân quân du kích, để thành lập bộ đội chủ lực của tỉnh và bộ đội huyện. Bên cạnh các hoạt động phong trào, hoạt động quân sự, công tác xây

dựng Đảng, củng cố các đoàn thể cũng được chú trọng. Một số đoàn thể quần chúng và tổ chức chính trị ra đời.

Từ năm 1947, sự phối hợp giữa bộ đội địa phương, dân quân du kích, quốc gia tự vệ diễn ra sôi nổi trên khắp địa bàn Chơn Thành, nhất là trong các đồn điền dọc theo quốc lộ 13. Lực lượng vũ trang, bán vũ trang của địa phương cùng với công nhân cao su, đồng bào dân tộc thiểu số hợp thành đội quân hùng hậu thực hiện nhiều hoạt động quân sự và vũ trang tuyên truyền, vây hãm và tấn công tiêu diệt địch bằng nhiều cách, gây cho chúng nhiều thiệt hại.

Ở các đồn điền tại Chơn Thành, địch đã hình thành thế chốt cụm để bung ra đánh phá, càn quét, gom dân làm cao su. Nhiều làng trở thành khu tập trung lớn và bị chúng kiểm soát gắt gao mọi hoạt động của công nhân. Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, địch cũng gom lại thành từng khu lớn ven đồn điền, ven thị trấn để, kiểm soát, thường xuyên lùng sục vào các rẫy của đồng bào. Bên cạnh đó, chúng liên tục tập kích vào những địa bàn là nơi dừng chân của các đội, mũi công tác, nơi có cơ quan cách mạng và lực lượng vũ trang của ta.

Đầu năm 1953 là giai đoạn cam go trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân Chơn Thành. Các lực lượng vũ trang của huyện vừa sắp xếp củng cố lực lượng, tổ chức huấn luyện và cơ động chiến đấu trên các chiến trường, vừa nỗ lực chống địch bao vây kinh tế, tăng gia sản xuất trong điều kiện địch đánh phá hết sức ác liệt và thiên tai tàn phá nặng nề. Với những cố gắng vượt bậc của quân, dân Chơn Thành (Hớn Quản), không những khó khăn được khắc phục mà phong trào cách mạng cũng được khôi phục và đi lên. Cùng với đấu tranh chính trị, lực lượng vũ trang liên tục đẩy mạnh các hoạt động đánh

tiêu hao sinh lực địch, buộc chúng phải dồn lực lượng để đối phó.

Ngày 7-5-1954, nhận được tin chiến thắng Điện Biên Phủ, quân và dân Chơn Thành vô cùng phấn khởi, đã kiên quyết đẩy mạnh các hoạt động kháng chiến để giành thắng lợi hoàn toàn.

Hiệp định Giơnevơ được ký kết, thực dân Pháp rút quân khỏi Việt Nam và Đông Dương, kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Việt Nam.

d. Giai đoạn 1954 - 1975

- Từ đấu tranh chính trị đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ tiến lên đồng khởi (1954 - 1960).

Quán triệt chỉ thị của Trung ương Đảng, của Xứ ủy Nam Bộ về việc thực hiện nghiêm túc tinh thần nội dung Hiệp định Giơnevơ, Đảng bộ Hớn Quản chỉ đạo các đơn vị bộ đội, cán bộ, hoạt động trên địa bàn huyện gấp rút chuyển quân về Chiến khu Đ để chuẩn bị tập kết ra Bắc. Đồng thời tổ chức mítting chào mừng thắng lợi của Hiệp định.

Tháng 11-1954, tại ấp Sóc Tranh (nay thuộc xã Quang Minh, huyện Chơn Thành), Chi bộ Đảng được thành lập gồm có các đồng chí: Năm Kính, Lê Kim Hưng, Bảy Minh, Năm Thiều, Tám Cường, Tư Mạo, Hai Sẻ, do đồng chí Năm Kính làm Bí thư Chi bộ. Nhiệm vụ của Chi bộ là xây dựng cơ sở, xây dựng lực lượng, nắm tình hình địch, trừ ác, diệt tề, tiêu diệt những đối tượng có nợ máu với nhân dân. Hình thức hoạt động của Chi bộ lúc này là hoạt động bí mật.

Trong hai năm thi hành Hiệp định Giơnevơ (1954 - 1956), dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ cấp ủy địa phương, cuộc đấu tranh của nhân dân Chơn Thành bắt đầu từ những cuộc đấu tranh chính trị với nội dung đòi dân sinh, dân chủ, đòi Mỹ - Diệm thi hành Hiệp định bằng những

hình thức hợp pháp, chuyển dần sang đấu tranh chính trị có sự hỗ trợ của các lực lượng tự vệ nhằm chống địch triển khai “chiến tranh một phía” đàn áp khốc liệt lực lượng cách mạng.

- Kết hợp đấu tranh làm thất bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ (1961-1965).

Tháng 10-1961, trên cơ sở chỉ đạo của Trung ương Cục, Ban Cán sự tỉnh Bình Long được thành lập, do đồng chí Bùi Đoàn (Ba Nghệ) làm Bí thư. Ban Cán sự tỉnh quyết định chia địa bàn Bình Long thành 3 quận, mang mật danh C để giữ bí mật về tổ chức, gồm: C45 tương ứng với quận Chơn Thành do đồng chí Hai Luận phụ trách, sau này đồng chí Tư Huỳnh thay thế; C55 tương ứng với quận An Lộc; C65 tương ứng với quận Lộc Ninh. Với sự phát triển mạnh về lực lượng, lại được sự chi viện của lực lượng chủ lực, Ban Cán sự Đảng Chơn Thành đã phát động quần chúng có sự hỗ trợ của lực lượng quân sự nổi dậy phá ấp. Tháng 10-1961, Trung đội 75 về đóng quân ở Minh Thạnh, Minh Hòa đã phối hợp với lực lượng vũ trang, đội công tác huyện, du kích xã diệt ác phá tề, giải phóng làng 2, làng 3, Minh Thạnh, phá vỡ một mắt xích quan trọng trong hệ thống kìm kẹp của địch ở đây.

Tình hình của địch ở Bình Long ngày một bất ổn, do sự lớn mạnh của lực lượng và phong trào cách mạng. Trước áp lực tiến công của ta, ngày 27-1-1964, chính quyền Sài Gòn chính thức cho thành lập quận Chơn Thành (mặc dù, Quyết định số 143/NV ngày 22-10-1956 của chính quyền Ngô Đình Diệm về việc thành lập tỉnh Bình Long đã bao gồm việc thành lập 3 quận: An Lộc, Lộc Ninh và Chơn Thành). Từ đây, quận Chơn Thành có bộ máy hành chính quân sự hoàn chỉnh, Chi khu Chơn Thành được thành lập, hệ thống phòng thủ của địch ở địa phương được tăng cường cả về đồn, bót, trận địa và lực lượng chiếm đóng.

Do nằm ở vị trí án ngữ đường 13 nên địch tăng cường cho Chơn Thành nhiều lực lượng quân sự tại địa phương, trong Chi khu có một đại đội bảo an và một số đơn vị khác trú đóng; ngoài Chi khu có một số đại đội và trung đội bảo an đóng thành cứ điểm bảo vệ các trục giao thông và kiểm soát dân. Các dinh điền, ấp chiến lược có từ 1 đến 2 trung đội dân vệ. Địch thường xuyên tổ chức các cuộc càn quét với sự tập trung quân sự khá lớn, có xe tăng, pháo yểm trợ để giữ các ấp chiến lược.

Đầu năm 1964, được bộ đội địa phương và các đội, mũi công tác hỗ trợ, nhân dân Chơn Thành đồng loạt nổi dậy phá các ấp chiến lược, dinh điền Suối Cạn, Căm Xe, Bàu Tây, cầu Bà Và.

Giữa năm 1965, trong Chiến dịch Đồng Xoài, lực lượng vũ trang Chơn Thành phối hợp với lực lượng Miền và du kích xã chặn đánh quân địch từ Nha Bích - Chơn Thành lên Suối Cát. Đêm 9-6-1965, khi các đơn vị chủ lực Miền nổ súng tiến công Chi khu Đồng Xoài lần thứ hai, Trung đội 1 của C70 đã tổ chức đánh cầu Suối Cát, diệt một tiểu đội bảo an chốt giữ cầu và phá sập cầu Suối Cát.

Đến cuối năm 1964 đầu năm 1965, hầu hết các ấp chiến lược của địch tại địa phương đều bị đánh phá nhiều lần. Địch trong chi khu và các vùng xung quanh rất hoang mang, dân vệ nhiều nơi tan rã, lực lượng địch kìm kẹp ở các dinh điền bỏ chạy. Nhân đó, các đội, mũi công tác tiếp tục phát động quần chúng nhân dân nổi dậy làm chủ, mở rộng vùng giải phóng.

- Giữ vững thế tiến công, củng cố và mở rộng vùng giải phóng, đánh bại các cuộc hành quân “bình định” và “tìm diệt” của địch (1965 - 1968).

Đầu năm 1965, đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh và chur hầu vào miền Nam tiến hành chiến

lược “Chiến tranh cục bộ”, đồng thời gây chiến tranh phá hoại ở miền Bắc hòng ngăn cản sức tiến công của các lực lượng cách mạng ở miền Nam. Từ tháng 8-1965, quân Mỹ mở các cuộc hành quân quy mô từ tiểu đoàn đến lữ đoàn, đồng thời sử dụng một khối lượng lớn bom đạn đánh phá dữ dội vùng giải phóng của ta và vùng xung quanh các căn cứ của chúng, kết hợp với quân nguy mở các cuộc hành quân càn quét đồn dân, nhằm lập vành đai an toàn cho hệ thống căn cứ quân sự Mỹ.

Trước tình thế mới, quân và dân Chơn Thành, cùng quân, dân toàn tỉnh tích cực chuẩn bị lực lượng về mọi mặt tiến công địch trên khắp chiến trường. Về chính trị, Đảng bộ Chơn Thành tập trung củng cố, phát triển cơ sở Đảng, củng cố các đội du kích mật, các đoàn thể, tổ chức cách mạng nông cốt như Chi đoàn Thanh niên giải phóng, Công đoàn giải phóng, Phụ nữ giải phóng... Trong các xã, các làng sở, các đồn điền, ta đẩy mạnh các hoạt động đấu tranh công khai, hợp pháp của quần chúng như: chống địch bắn pháo, ném bom bừa bãi, đòi tự do đi lại làm ăn. Được sự chi viện của chủ lực tỉnh và Miền, quân và dân Chơn Thành tổ chức đánh chặn và làm hạn chế hoạt động của địch trên đường 13, 14, góp phần đánh bại các cuộc phản công lớn của chúng trong mùa khô 1966 - 1967.

Quán triệt nghị quyết của Trung ương Cục, thực hiện nhiệm vụ do Khu ủy và Tỉnh ủy đề ra, với vai trò hỗ trợ cho An Lộc (nơi ta đánh vào cơ quan đầu não của địch ở tỉnh Bình Long), Đảng bộ đã lãnh đạo quân, dân Chơn Thành tích cực chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy. Theo kế hoạch, đêm 30 rạng 31-1-1968 (đêm giao thừa), lực lượng vũ trang tỉnh đồng loạt tiến công vào các mục tiêu địch ở An Lộc; cùng lúc đó tại Chơn Thành,

bộ đội địa phương và du kích xã tiến công vào Chi khu Chơn Thành, Chi cảnh sát và một số mục tiêu khác. Ta vừa tiến công quân sự, vừa phát động và hỗ trợ quần chúng nổi dậy, làm cho phần lớn số tề điệp trong các xã, ấp phải bỏ chạy về Bình Long.

Trong các đợt sau, tiếp tục nhiệm vụ được giao, ta liên tục tổ chức những trận đánh ngăn không cho địch chi viện cho Bình Long và Lộc Ninh. Trên đường 13, đường đi Chơn Thành - Minh Thạnh, lực lượng vũ trang huyện và du kích xã phục kích đánh địch tại cầu Bà Và, Cây Giấy... làm tiêu hao sinh lực địch, phá cầu đường, ngăn chặn sự di chuyển của chúng.

Những tháng cuối năm 1968, địch chuyển từ “tìm diệt, bình định” lùi về “quét và giữ” có hiệu quả, đặc biệt là chiến trường xung quanh Sài Gòn và tiếp tục đánh nông ra vùng giải phóng của ta. Trước tình hình mới, Khu ủy Khu 10 đã chỉ đạo các lực lượng vũ trang kiên quyết bám trụ địa bàn, củng cố lực lượng, đặc biệt là bên trong các ấp chiến lược. Nhưng do lực lượng bị tổn thất nhiều trong ba đợt tổng tiến công và nổi dậy, nên dù rất cố gắng đánh địch phản kích và phát động phong trào quần chúng đấu tranh, ta vẫn lâm vào tình thế khó khăn, vùng giải phóng bị uy hiếp, thu hẹp, cách mạng gặp nhiều tổn thất... Từ đây, Đảng bộ và nhân dân Chơn Thành bước vào thời kỳ đấu tranh gay go quyết liệt, đầy thử thách.

- Vượt khó khăn ác liệt, kiên quyết bám trụ, khôi phục cơ sở, chống phá bình định, lập ấp chiến lược của địch (1969 - 1972).

Bị thất bại trong chiến lược “chiến tranh cục bộ”, nhất là sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 nhưng Mỹ vẫn chưa từ bỏ âm mưu kéo dài chiến tranh xâm lược Việt Nam. Với ý đồ vừa giảm bớt chi phí chiến tranh vừa rút dần quân Mỹ về nước, chính quyền Mỹ

- nguy đã chuyển từ chiến lược “chiến tranh cục bộ” sang chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” hòng giành thắng lợi quân sự tại miền Nam. Trong khi đó, lực lượng của ta sau Mậu Thân 1968 bị tổn thất lớn, nhiều đơn vị chiến đấu chưa kịp bổ sung quân số. Đội ngũ cán bộ phong trào cơ sở một số hy sinh, một số bị lộ phải thoát ly khỏi địa bàn. Cán bộ của huyện cũng như của tỉnh phần lớn không bám trụ được trong dân phải lui ra các vùng căn cứ bên ngoài ấp để bảo tồn lực lượng và tìm cách móc nối lại cơ sở để hoạt động.

Đầu năm 1969, đế quốc Mỹ điều Sư đoàn 1 kỵ binh không vận và Lữ đoàn 1, Sư đoàn dù 101 từ chiến trường Trị Thiên về miền Đông Nam Bộ kết hợp với lực lượng tại chỗ lập các tuyến phòng thủ như tuyến biên giới, tuyến giữa và tuyến ven đô. Tại tuyến giữa, gồm: Chơn Thành, Phú Giáo, Tân Uyên, địch ưu tiên sử dụng lực lượng thường xuyên có trên 60 tiểu đoàn quân Mỹ - nguy hoạt động với mức độ phi pháo và hỏa lực cao. Lúc này kế hoạch bình định của Mỹ - nguy, tại đây là nhằm đánh phá phong trào cách mạng về nhiều mặt: quân sự, chính trị, kinh tế, với những thủ đoạn cực kỳ tàn bạo và thâm độc. Ngoài những cuộc hành quân lớn có phi cơ, pháo binh và xe tăng yểm trợ địch còn dùng xe cơ giới hủy diệt địa hình và dùng chiến tranh tâm lý để đánh vào tình cảm của gia đình cán bộ chiến sĩ.

Tháng 2-1969, Mỹ mở cuộc hành quân “Đại bàng” đánh vào ba tỉnh Bình Long, Phước Long, Tây Ninh nhằm tiêu diệt căn cứ, hệ thống kho tàng và hành lang vận chuyển hàng hóa, vũ khí từ miền Bắc vào. Ở Chơn Thành, Sóc Tranh, làng 7, làng 8, Xa Cát, địch sử dụng bộ binh, phi pháo kết hợp tề điệp, thám báo, bọn đầu hàng chiêu hồi... đánh phá cơ sở cách mạng, thực hiện triệt để việc gom dân, kìm giữ dân, làm cho ta gặp nhiều khó khăn, tổn thất.

Tại thị trấn Chơn Thành, địch thực hiện “vũ trang toàn dân”, bắt mỗi gia đình phải làm giấy cam kết nhận súng và có người tham gia tổ chức “Nhân dân tự vệ”. Trước tình hình trên, Tỉnh ủy Bình Long chủ trương kiên quyết đánh trả hành động lấn chiếm của địch, nhanh chóng xây dựng các lực lượng vũ trang, chính trị, binh vận bằng các tổ chức hoạt động nửa công khai, công khai biến tướng trong quần chúng, phát động nhân dân đấu tranh với địch trên các mặt trận và bằng ba mũi giáp công, hòng phá bỏ từng phần đến toàn bộ kế hoạch bình định, góp phần phá chiến lược “quét - giữ” của chúng.

Mùa Hè năm 1969, quân Mỹ phối hợp với quân ngụy liên tục mở những cuộc càn quét, đẩy mạnh chương trình bình định, gom dân lập lại hệ thống ấp chiến lược trong những vùng mà chúng vừa lấn chiếm được. Để phong tỏa kinh tế ở các vùng tiếp giáp với vùng căn cứ của ta, ban ngày địch cho bộ binh có xe tăng yểm trợ thường xuyên án ngữ, hoạt động xung quanh các ấp; ban đêm phục kích các ngã đường ra vào các ấp chiến lược, khống chế việc đi lại, mua bán của nhân dân giữa các vùng.

Tại các ấp chiến lược Chơn Thành, Minh Hòa, Xa Cô 2, Sóc Tranh, đồng bào tìm cách giúp đỡ, chỉ đường, hỗ trợ cho bộ đội giải phóng bắt và trừng trị bọn ác ôn. Tại các khu gom dân, đồng bào đấu tranh đòi ngụy hủy bỏ lệnh cấm rừng, đòi bung ra phá rẫy làm mùa, đòi chúng cứu tế đói. Đặc biệt là tại thị trấn Chơn Thành, đồng bào đã biến cuộc họp phổ biến lệnh cấm rừng thành một cuộc đấu tranh của quần chúng. Nhằm hỗ trợ cho phong trào chống phá bình định ở các địa phương trên toàn Miền, đồng thời để có điều kiện tiếp nhận sự ủng hộ về hậu cần và lực lượng ở cơ sở, làm giảm bớt áp lực của địch ở các vùng căn cứ, Trung ương Cục thực hiện việc phân

tán các lực lượng quân chủ lực của Miền về hoạt động trên các địa bàn trong huyện, tạo điều kiện thúc đẩy phong trào du kích chiến tranh nhân dân ở đây, tiếp tục tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch.

Tháng 9-1969, trên hướng Chơn Thành, Lộc Ninh, bộ đội chủ lực của Sư đoàn 7 và Sư đoàn 9 kết hợp với của bộ đội địa phương và dân quân du kích các xã ấp đã liên tục đánh địch xung quanh khu vực Lộc Ninh, các đơn vị đặc công Miền tiến công hàng loạt căn cứ địch tại Chơn Thành, Hón Quán, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của chúng.

Những tháng cuối năm 1969 đầu năm 1970, tình hình Chơn Thành cũng như toàn tỉnh Bình Long có nhiều diễn biến phức tạp. Đế quốc Mỹ đã đưa bọn “Thiên Nga”, “Phượng Hoàng” xuống xã, ấp với các danh nghĩa đi làm từ thiện và “xây dựng phát triển nông thôn”, nhưng thực chất đây là lực lượng tình báo do CIA huấn luyện và tài trợ. Chúng hoạt động dưới sự chỉ đạo của các phân chi cảnh sát phối hợp với bảo an dân vệ và bọn bình định đánh phá cơ sở cách mạng bằng nhiều thủ đoạn thâm độc. Đồng thời chúng tăng cường củng cố bộ máy, đưa sĩ quan cấp úy về làm xã trưởng, ấp trưởng, tổ chức bầu cử hội đồng xã, hội đồng ấp... Đối với lực lượng phòng vệ dân sự, địch tăng cường huấn luyện về chính trị, quân sự, gài ác ôn vào, trang bị và đào tạo cho bọn chỉ huy, để đẩy mạnh hoạt động.

Tháng 7-1970, khi tình hình chiến sự tại Campuchia tạm lắng, quân Mỹ và quân Sài Gòn rút về miền Nam qua tuyến đường 13 và đóng lại ở Lộc Ninh - Bình Long. Tại đây, chúng tăng cường đánh phá, bình định bằng cách sử dụng trực thăng vận đồ quân triệt phá cơ sở, uy hiếp vùng căn cứ cách mạng. Tháng 8-1970, Mỹ rút

bớt lực lượng ra khỏi Bình Long, nguy quân ở Chơn Thành mất chỗ dựa, không dám hoạt động mạnh như trước và có xu hướng co cụm lại để phòng thủ.

Đến cuối năm 1970, địch ở Chơn Thành, Bình Long giảm đáng kể về quân số và các hoạt động đánh phá. Ta đẩy mạnh phong trào quần chúng và dần dần phục hồi lại thế và lực của cách mạng. Bộ đội huyện và dân quân du kích các xã đã có thể trở lại thế bám trụ ở địa phương. Đảng bộ, quân và dân huyện Chơn Thành khắc phục dần những khó khăn do địch gây ra. Phong trào cách mạng của địa phương cũng vượt qua được giai đoạn ác liệt nhất.

Sang năm 1971, thực hiện chương trình “bình định phát triển”, Mỹ - nguy xây dựng, củng cố bộ máy kim kẹp ở cơ sở, đưa bọn tề xã lưu vong trở về hoạt động. Địch tăng cường quân chủ lực để càn quét, đánh phá, củng cố bảo an và cảnh sát dã chiến mở các cuộc hành quân thọc sâu đánh phá các căn cứ lữ, phản kích các hoạt động vùng ven của ta, bảo đảm an ninh để bọn tề và “Phượng Hoàng” làm nhiệm vụ bình định.

Thực hiện quyết tâm chiến lược của Bộ Chính trị, tháng 11-1971, Hội nghị Thường vụ Trung ương Cục lần thứ 11 xác định kế hoạch tấn công Xuân - Hè 1972 cho tất cả các hướng trên toàn Miền. Trung ương Cục xác định hướng chủ yếu của chiến dịch là đường 13, Chơn Thành, Bình Long, Lộc Ninh. Các tỉnh Tây Ninh, Phước Long, Biên Hòa, Long Khánh... là hướng phối hợp, thứ yếu.

Sau khi giải phóng Lộc Ninh, quân ta tiến đánh An Lộc - thủ phủ của tỉnh Bình Long. Trước sức ép của quân ta, chính quyền Mỹ - nguy đã sử dụng một lực lượng lớn quân sự với nhiều loại binh chủng như: Tăng, thiết giáp, hỏa lực để giải vây An Lộc và mưu đồ

tái chiếm Lộc Ninh. Trước hành động của địch, quân ta quyết định chuyển sang thế trận phòng ngự tại Tàu Ô - Xóm Ruộng, vùng địa bàn dọc quốc lộ 13, nơi tiếp giáp hai huyện Hớn Quản và Chơn Thành ngày nay nhằm phá tan âm mưu của chúng. Địch sử dụng các sân bay trong khu vực để cơ động hành quân và tiếp tế, tiến hành nhiều đợt công kích vào trận địa của ta nhằm giải tỏa, khai thông đường 13 đang bị quân ta án ngữ. Trải qua 150 ngày đêm, quân và dân Chơn Thành đã chiến đấu, phối hợp với chủ lực cấp trên, chốt chặn trên đường 13 và cơ động chiến đấu ở khu vực Chơn Thành, Ngọc Lâu, Tân Khai, kìm chân không cho địch ở chi khu Chơn Thành lên chi viện Bình Long đang bị bao vây, góp phần giữ vững chốt chặn Tàu Ô - Xóm Ruộng. Chiến thắng ở Tàu Ô - Xóm Ruộng góp phần làm phá sản âm mưu của địch, củng cố vùng mới giải phóng ở Lộc Ninh, Bù Đốp. Trong thời gian này, các Chi bộ Đảng ở Chơn Thành đã lãnh đạo quần chúng đấu tranh với địch đòi chồng, con em không ra trận. Kết quả: hàng trăm binh lính đào ngũ, một bộ phận chạy về vùng giải phóng.

- Đấu tranh chống địch phá hoại Hiệp định Pari, bảo vệ và củng cố vùng giải phóng, kết hợp tiến công và nổi dậy giải phóng quê hương (1973 - 1975).

Tại Chơn Thành, trước khi Hiệp định Pari được ký kết, nhận thấy không thể thắng ta về quân sự, địch đã dùng mọi thủ đoạn kinh tế, chính trị, văn hóa để giành dân, tạo điều kiện để chúng tiếp tục duy trì cuộc chiến tranh tại đây.

Sang năm 1974, Trung ương Cục ra Chỉ thị số 01/CT-74 chỉ đạo cho các địa phương tăng cường chuẩn bị về mọi mặt cho nhiệm vụ chiến lược năm 1974. Được sự chỉ đạo của Tỉnh ủy Bình Phước, Huyện ủy Chơn Thành xác định

phải tập trung vào nhiệm vụ số một là đánh phá âm mưu bình định lấn chiếm của địch, phát động phong trào chiến tranh du kích mạnh mẽ, kết hợp với vận động quần chúng đấu tranh chống địch đào hào, ủi phá rừng, đồng thời tích cực chống âm mưu bao vây kinh tế của địch, tiến hành thu mua và dự trữ lương thực cho cách mạng.

Ngày 5-4-1974, nhân lúc địch ở đồn Nha Bích liêu mạng phá vây, mở đường hành quân đi qua vùng giải phóng để về Chi khu Chơn Thành nhận tiếp tế, quân và dân ta ở Chơn Thành đã đánh tiêu diệt đồn Nha Bích, giải phóng khu cầu Sông Bé.

Bước vào Đông - Xuân năm 1974 - 1975, Trung ương Cục quyết định mở chiến dịch đường 14 - Phước Long, nhằm tạo ra một hành lang chiến lược thông suốt từ biên giới Campuchia, nam Trường Sơn vào Chiến khu Đ. Chiến dịch giải phóng Phước Long được tiến hành trong ba đợt từ ngày 13-12-1974 đến ngày 6-1-1975. Sau 25 ngày đêm liên tục chiến đấu, tỉnh Phước Long hoàn toàn giải phóng.

Đêm ngày 9 rạng ngày 10-3-1975, ta mở đợt 2 hoạt động mùa khô 1974 - 1975. Ngày 13-3-1975, ta giải phóng toàn bộ quận Dầu Tiếng. Sau đó, ta siết chặt vòng vây quanh thị xã An Lộc và giải phóng An Lộc ngày 23-3-1975. Cùng ngày, địch ở An Lộc rút chạy về Chơn Thành hòng trấn giữ cửa ngõ vùng tây bắc Sài Gòn.

Trước tình hình địch dồn về cố thủ ở Chơn Thành, Tỉnh đội Bình Phước gấp rút điều động thêm quân từ Lộc Ninh, Bình Long để triển khai đội hình bao vây và tiến công địch ở phía bắc và phía tây. Bộ đội chủ lực tiến hành bao vây phía nam cứ điểm, đồng thời chặn viện binh của địch từ Lai Khê lên. Tranh thủ lúc địch chưa ổn định được thế bố trí mới ở Chơn Thành, chấp hành mệnh lệnh của Bộ Chỉ huy Miền, Trung đoàn 271 của Sư đoàn 341 (Quân

đoàn 4) cùng Tiểu đoàn 208 - một tiểu đoàn hỗn hợp của tỉnh Bình Phước - và lực lượng quân sự của Chơn Thành - tiến công địch. Bộ Chỉ huy Miền thành lập Bộ Chỉ huy thống nhất các lực lượng tham gia trận đánh Chơn Thành do đồng chí Tham mưu trưởng Quân đoàn 4 làm Chỉ huy trưởng. Để tăng cường lực lượng tiến công tiêu diệt địch ở Chơn Thành, Bộ Chỉ huy Miền quyết định đưa Sư đoàn 203 của tỉnh Bình Phước tăng cường cho Sư đoàn 9 bộ binh. Lúc 6 giờ sáng ngày 21-3, từ các hướng, quân ta đồng loạt nổ súng tấn công các vị trí trong chi khu Chơn Thành. Địch chống trả quyết liệt, nhưng ta vây ép chúng ngày càng chặt. Bộ đội chủ lực dùng pháo 85 ly tập trung bắn chia cắt địch. Từ các mũi tấn công vào các chốt bảo an địch ở ấp Chơn Thành 2, Ngọc Lâu, quân ta tiến đánh vào phía bắc Chi khu. Một cánh quân khác bắn kìm chân lực lượng biệt động quân đóng ở vườn cao su ngã tư Chơn Thành. Địch dùng hỏa lực mạnh phản kích dữ dội. Pháo của chúng từ Chi khu liên tiếp bắn vào đội hình của ta, gây cho ta nhiều tổn thất.

Ngày 31-3-1975, ta tiếp tục tăng cường thêm lực lượng mở đợt tấn công mới vào Chi khu Chơn Thành. Pháo và bom địch rải thảm chung quanh cứ điểm, đánh mạnh vào đội hình ta. Mặc dù vậy, vòng vây chi khu Chơn Thành vẫn bị siết chặt, địch không thể thoát khỏi thế bị vây hãm. Sáng sớm ngày 2-4-1975, không có quân cứu viện, địch ở chi khu Chơn Thành phải mở đường máu tháo chạy. Trên đường rút về Lai Khê theo lộ 13, địch tiếp tục bị truy kích và bị tổn thất nặng. Quân ta đánh chiếm các vị trí còn lại trong chi khu. Đến chiều cùng ngày, ta đã giải phóng hoàn toàn thị trấn Chơn Thành.

Tại xã Hưng Long, địch cố thủ và chống cự quyết liệt, nhưng đến 22 giờ ngày 2-4-1975 chúng cũng phải đầu hàng. Xã Hưng Long là

nơi cuối cùng ở Chơn Thành được hoàn toàn giải phóng.

Trải qua 30 năm kháng chiến trường kỳ, gian khổ (1945 - 1975), hết chống thực dân Pháp lại chống đế quốc Mỹ, quân và dân Chơn Thành đã vượt qua biết bao gian khổ, hy sinh, từng bước xây dựng, phát triển lực lượng, gây dựng và phát triển phong trào đấu tranh chính trị, vũ trang, giành thắng lợi từng bước, góp phần vào thắng lợi chung của toàn tỉnh, toàn Miền. Hàng ngàn người con dũng cảm, kiên trung. Nhiều lớp cán bộ, đảng viên, chiến sĩ đã trưởng thành từ mảnh đất Chơn Thành, nhiều cơ sở cách mạng và đông đảo đồng bào yêu nước người Kinh, Xtiêng, Khmer... một lòng một dạ theo Đảng, theo kháng chiến, theo cách mạng để chống giặc ngoại xâm. Qua thử thách, Đảng bộ và các tầng lớp nhân dân Chơn Thành đã tích lũy được những kinh nghiệm quý báu để tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng của địa phương trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Thành quả trong xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh (1975 - 2013)

a. Giai đoạn 1975 - 1986

Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 là cột mốc trọng đại mở đầu thời kỳ mới - thời kỳ cả nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong không khí phấn khởi vì chiến tranh chấm dứt, hòa bình lập lại trên cả nước, quân dân Chơn Thành bắt tay vào việc khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng cuộc sống mới theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Sau giải phóng, dân số trong huyện tăng nhanh. Ngoài số dân hồi hương còn có nhân viên, binh lính chế độ cũ tan rã tại chỗ với số

lượng lên tới 12.000 người. Từ cuối năm 1975, hàng ngàn người từ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác đến Chơn Thành lập nghiệp, xây dựng kinh tế mới và một số Việt kiều từ Campuchia quay trở về nước sinh sống.

Chiến tranh và sự thống trị của Mỹ đã để lại nhiều tề nạn xã hội như ma túy, cờ bạc, mại dâm, bói toán, đồng bóng... khiến tình hình an ninh, chính trị trong huyện sau giải phóng rất phức tạp. Nhiều binh lính và nhân viên chế độ cũ vẫn ngoan cố, tìm cách chống phá cách mạng, tuyên truyền, xuyên tạc đường lối cách mạng, cất giấu vũ khí, toan tính nổi dậy trốn tránh không chịu ra trình diện.

Nhiệm vụ đặt ra trước mắt cho Đảng bộ và nhân dân huyện Chơn Thành là khẩn trương xây dựng, củng cố chính quyền cách mạng, tập trung nỗ lực hàn gắn vết thương chiến tranh, ổn định trật tự xã hội, khôi phục và phát triển kinh tế, phát huy quyền làm chủ tập thể của đảng viên, cán bộ và quần chúng nhân dân để bảo vệ và xây dựng chế độ mới.

Những ngày đầu mới giải phóng, lực lượng cán bộ, đảng viên thiếu về số lượng, yếu về trình độ chuyên môn và năng lực quản lý. Tỉnh ủy Sông Bé đã tăng cường cán bộ chính trị và quân sự xuống làm nòng cốt cho bộ máy chính quyền ấp, xã; tuyển chọn từ cán bộ kháng chiến tại địa phương, tiếp nhận cán bộ từ Khu xuống, từ quân đội về, tiếp nhận cán bộ kinh tế - kỹ thuật từ miền Bắc chi viện, tiếp quản và sử dụng các cơ sở bưu điện, tài chính, ngân hàng, giao thông vận tải..., ngoài ra chính quyền cũng sử dụng một số công chức nghiệp vụ của chế độ cũ... Đồng thời, Đảng bộ, chính quyền huyện Chơn Thành khẩn trương tổ chức các đoàn thể quần chúng như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Đội Thiếu niên... để phát động và tập hợp lực lượng tiến hành những phong trào

hành động cách mạng, thông qua đó phát hiện những nhân tố tích cực để bồi dưỡng, đào tạo cán bộ bổ sung, từ đó tạo sự ủng hộ, đồng tình của nhân dân.

Tháng 4-1976, khi Ủy ban Quân quản tỉnh hoàn thành nhiệm vụ và bàn giao chính quyền cho Ủy ban nhân dân cách mạng thì bộ máy chính quyền của Chơn Thành cũng được kiện toàn, đủ sức điều hành các hoạt động kinh tế - xã hội ở địa phương. Sự vững mạnh của bộ máy chính quyền huyện được thể hiện rõ nét qua việc tổ chức các cuộc vận động lớn, điển hình là cuộc vận động bầu cử Quốc hội; việc điều hành theo chức năng, nhiệm vụ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương, tăng cường quốc phòng - an ninh, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội...

Ngày 25-4-1976, cùng với nhân dân cả nước, quân dân Chơn Thành phấn khởi tham gia cuộc bầu cử Quốc hội khóa VI của nước Việt Nam thống nhất. Được sự tuyên truyền, phát động của cấp ủy và chính quyền, hơn 90% cử tri trong huyện đã tự giác đi bỏ phiếu đúng thời gian quy định, góp phần vào thắng lợi của cuộc tổng tuyển cử. Những hành động phá hoại của các tổ chức phản động như bôi xóa, làm hư phiếu, viết khẩu hiệu phản động trong phiếu... được ngăn chặn kịp thời.

Để phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới, tháng 10-1976, thực hiện chủ trương của tỉnh Sông Bé, các huyện Lộc Ninh, Bình Long, Chơn Thành được sáp nhập lại thành huyện Bình Long. Ban Chấp hành Đảng bộ lâm thời huyện Bình Long gồm 29 ủy viên chính thức và 3 ủy viên dự khuyết, do đồng chí Cao Văn Chi làm Bí thư. Các cơ quan, đoàn thể, ban ngành được sắp xếp lại theo hướng đi sâu đi sát, để vận động và tổ chức các phong trào quần chúng.

Địa bàn Chơn Thành có những bước phát triển về số lượng, chất lượng các cấp, các ngành, có sự trưởng thành nhất định về lãnh đạo và quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội. Hệ thống chính quyền từ huyện đến xã được xây dựng kiện toàn và củng cố, đóng góp vào công cuộc bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, làm cho trật tự, an ninh chính trị trong huyện từng bước được ổn định. Huyện cũng kiện toàn, hoàn thành việc quản lý, cải tạo ngục quân, ngục quyền, đưa đại bộ phận nhân dân trở về ruộng vườn cũ khôi phục sản xuất, quét sạch tàn dư phản động, ngăn chặn bạo, loạn gây rối, làm cho mọi hoạt động của nhân dân trở lại bình thường. Đây chính là những nhân tố quyết định cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tiếp theo.

Từ năm 1977, lực lượng bộ đội huyện, dân quân du kích các xã, thị trấn được tăng cường cả về quân số và trang bị để sẵn sàng chiến đấu kết hợp với ổn định đời sống nhân dân, đẩy mạnh hoạt động sản xuất, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự xã hội ở nội địa và vùng biên cương, tăng cường và tổ chức tốt công tác tư tưởng, công tác dân vận. Lực lượng vũ trang và an ninh đóng trên địa bàn huyện thông qua các biện pháp, công tác chuyên môn, nghiệp vụ, đi sâu nắm tình hình, ngăn chặn có hiệu quả hoạt động chống phá cách mạng của các thế lực phản động.

Năm 1978, Huyện ủy tập trung một lực lượng lớn cán bộ và cấp ủy các xã dân tộc có các phần tử FULRO hoạt động để giao nhiệm vụ phát động quần chúng đấu tranh; tổ chức đăng ký trình diện cho gần 1.000 ngục quân, ngục quyền và thành viên của các tổ chức chính trị, phản động... Đồng thời tăng cường công tác xã hội, ổn định chính trị, đưa mọi hoạt động của nhân dân sớm trở lại bình thường.

Phong trào “Toàn dân vì an ninh Tổ quốc” được phát động sâu rộng trong quần chúng nhân dân của huyện. Công tác phòng chống địch xâm nhập, hoạt động tình báo, gián điệp, biệt kích, phá hoại và bạo loạn được đề cao. Lực lượng công an và đội du kích các xã trong huyện được bổ sung quân số, thường xuyên tập luyện để sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi có yêu cầu. Lực lượng công an huyện được tăng cường và phối hợp chặt chẽ với công an tỉnh ngăn chặn những hoạt động phá hoại, lợi dụng tình hình để gây rối của những phần tử phản động.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương và của tỉnh về việc huy động lực lượng, sức người, sức của phục vụ mặt trận biên giới phía Tây Nam trong cuộc đấu tranh chống sự xâm phạm lãnh thổ của bọn Pôn Pốt - Iêng Xary, Đảng bộ, chính quyền Chơn Thành ra sức kêu gọi, động viên thanh niên tòng quân tham gia đánh giặc. Trong hai năm 1977 - 1978, cùng với toàn huyện Bình Long, Chơn Thành có hàng ngàn thanh niên lên đường làm nghĩa vụ quân sự. Huyện thành lập một tiểu đoàn bộ binh và 2 tiểu đoàn du kích đưa đi chiến đấu trên tuyến biên giới, huy động thanh niên xung phong tham gia phục vụ chiến đấu và bảo vệ biên giới phía Tây Nam.

Cũng như nhiều địa phương khác, trong chiến tranh Chơn Thành chịu nhiều thiệt hại về người và của. Sau giải phóng, Chơn Thành đón nhận hàng vạn người từ các địa phương khác đến lập nghiệp, xây dựng kinh tế mới cùng một bộ phận Việt kiều từ Campuchia chạy về lánh nạn. mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng Chơn Thành cũng có một số thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội: người dân được sống trong hòa bình, tự do, huyện có tiềm năng kinh tế lớn, nhất là khả năng thâm canh tăng vụ, phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi và mở rộng ngành nghề. Với tinh thần đoàn kết thống nhất, dám nghĩ

dám làm của đội ngũ cán bộ các cấp, Đảng bộ và nhân dân Chơn Thành đã vượt qua mọi khó khăn để xây dựng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đầu năm 1978, tiếp thu chỉ thị của Bộ Chính trị, Huyện ủy Bình Long đề ra nghị quyết tổ chức cải tạo nông nghiệp bằng hình thức tổ chức các tập đoàn sản xuất. Qua một thời gian cải tạo nông nghiệp, đến năm 1985, toàn huyện xây dựng được 9 hợp tác xã, 77 tập đoàn sản xuất, thu hút 4.749 hộ nông dân trong huyện với hơn 21.576 nhân khẩu tham gia, chiếm hơn 80% diện tích đất toàn huyện với hình thức phổ biến là tập đoàn sản xuất, 7/21 xã trong huyện hoàn thành cải tạo nông nghiệp. Huyện còn chủ trương thực hiện đầy mạnh công cuộc vận động định canh, định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn.

Cuối năm 1981, quán triệt chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng về: cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác nông nghiệp, huyện chủ trương phát triển tập đoàn sản xuất mới gắn liền với thực hiện cơ chế khoán sản phẩm, từng bước điều chỉnh phương pháp quản lý đối với hợp tác xã, kinh tế hộ gia đình, kinh tế nhiều thành phần... tạo điều kiện cho các xã chủ động kinh doanh, thuyết phục nông dân vào tập đoàn sản xuất.

Đến cuối năm 1985, về cơ bản, Chơn Thành đã xóa bỏ được những tàn dư của chế độ phong kiến, chia lại ruộng đất cho nhân dân, đồng thời xây dựng mô hình sản xuất mới trong nông nghiệp quy mô từ thấp đến cao, từng bước đưa người dân trong huyện vào làm ăn theo hình thức mới. Trên 95% đất đai trong huyện được tập thể hóa, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh công tác thủy lợi, thâm canh, tăng vụ.

Sau 10 năm khắc phục hậu quả chiến tranh, bước đầu xây dựng cuộc sống mới, đến năm 1985,

tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện đã có những chuyển biến tích cực, thể hiện trên các lĩnh vực:

Về cải tạo, xây dựng và phát triển kinh tế nông nghiệp, Chơn Thành tập trung toàn lực cho sản xuất nông nghiệp mà trọng tâm là lương thực, thực phẩm để nhanh chóng ổn định đời sống cho nhân dân và có tích lũy để làm nghĩa vụ với Nhà nước.

Cùng với công tác thủy lợi, việc dọn dẹp hậu quả của chiến tranh trở nên cấp bách. Bộ đội, du kích của huyện lại tiếp tục đi đầu trong công tác rà phá bom, mìn để giải phóng đất đai cho nhân dân sản xuất. Bên cạnh cây lúa, huyện còn chủ trương phát triển các loại cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều... cũng được chú trọng. Chăn nuôi sau giải phóng tuy chưa trở thành ngành sản xuất chính, chưa theo kịp và đồng bộ với sự phát triển của trồng trọt nhưng cũng có những tiến bộ trên cả 3 khu vực: quốc doanh, tập thể và hộ gia đình.

Các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong nông nghiệp như cày ải, giữ khô đất, làm thủy lợi, sử dụng các giống lúa ngắn ngày cho năng suất cao, thực hiện đúng lịch thời vụ và quy trình kỹ thuật gieo trồng, phòng trừ sâu bệnh... Trên cơ sở đó tiến hành thâm canh tăng vụ để tăng năng suất, tăng sản lượng lúa và các loại cây trồng. Đời sống nhân dân vì thế được cải thiện, tình hình thiếu lương thực cơ bản được giải quyết, đồng thời huyện cũng hoàn thành và vượt chỉ tiêu nghĩa vụ hằng năm đối với Nhà nước.

Cùng với sản xuất nông nghiệp, *ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp* trên địa bàn huyện Chơn Thành cũng bắt đầu được xây dựng và phát triển, tập trung chủ yếu ở thị trấn với các cơ sở sản xuất có quy mô vừa và nhỏ, ngành

giao thông vận tải, điện nước... sớm được phục hồi đi vào phục vụ đời sống nhân dân. Từ khi có Nghị quyết Trung ương 6 và các chính sách mới của Nhà nước cũng như sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, việc sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện có những bước thay đổi, hình thành được một mạng lưới từ huyện đến các xã.

Bên cạnh đó, *lĩnh vực xây dựng cơ bản* cũng được lãnh đạo huyện chú ý. Đảng bộ huyện đề ra những chủ trương phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, tiến hành xây dựng một số công trình trọng điểm, làm thay đổi bộ mặt của huyện. Lãnh đạo huyện tiến hành xây dựng một số trụ sở làm nơi làm việc cho các cơ quan ban ngành từ huyện tới xã, củng cố và xây dựng một số công trình như sân phơi, cơ sở xay xát, trường học, trạm y tế, hệ thống giao thông...

Những cơ sở kho tàng, cửa hàng trong các ngành phân phối lưu thông được mở rộng và nâng cấp, do đó vấn đề lưu thông trong huyện đã có những chuyển biến, nhất là trong việc phát triển mạng lưới thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tín dụng...

Sau giải phóng, cùng với việc khôi phục phát triển kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, cuộc đấu tranh chống những tàn dư văn hóa thực dân mới và những hiện tượng văn hóa không lành mạnh cũng được triển khai.

Mười năm sau giải phóng (1975 - 1985), cấp ủy, chính quyền và nhân dân Chơn Thành ra sức khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định tình hình trật tự trị an, từng bước khôi phục kinh tế, phát triển sản xuất, xây dựng đời sống văn hóa mới, cải thiện cuộc sống... Các phong trào khai hoang phục hóa, làm thủy lợi, tăng gia sản xuất, phát triển văn hóa - giáo dục... được nhân dân hưởng ứng, từng bước biến miền quê nghèo

khó, mang trên mình nhiều những vết thương chiến tranh trở thành vùng đất xanh tươi, trù phú. Các nhu cầu thiết yếu về ăn, mặc, trị bệnh, đi lại, học hành của người dân được đáp ứng, Chi bộ Đảng luôn đạt trong sạch vững mạnh, bộ máy chính quyền ngày càng được củng cố và kiện toàn, các đoàn thể quần chúng hoạt động có hiệu quả, niềm tin của nhân dân với Đảng và chế độ được tăng cường...

b. Giai đoạn 1986 - 1996

Từ một địa phương bị chiến tranh tàn phá ác liệt, đến năm 1985, Chơn Thành đã từng bước ổn định và phát triển đời sống kinh tế, chính trị, xã hội.

Trong những năm 1989 - 1991, là giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, nền kinh tế của huyện đi vào phát triển tương đối ổn định với cơ cấu nông - công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - thương nghiệp và sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Đặc biệt, huyện đã tận dụng tốt tiềm năng của mình để phát triển nông nghiệp toàn diện gồm cả trồng trọt và chăn nuôi. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp có sự suy yếu của khu vực quốc doanh, nhưng đồng thời cũng xuất hiện sự tham gia đóng góp của nhiều thành phần kinh tế khác, và từng bước chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường.

Trên lĩnh vực văn hóa, thông qua các ngày lễ của dân tộc, kỷ niệm những chiến thắng có ý nghĩa lịch sử, những lễ hội dân gian truyền thống tốt đẹp của địa phương, Đảng bộ tập trung giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ, bản sắc văn hóa dân tộc; khả năng tiếp thu văn hóa mới của nhân dân được nâng lên. Đồng thời, huyện cũng thực hiện tốt công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật của Nhà nước, góp phần giáo dục ý thức tuân thủ và nâng cao nhận thức về pháp luật cho nhân dân.

Phong trào thể dục - thể thao cũng được phát động và duy trì ở các trường học và tụ điểm dân cư. Hoạt động thể dục - thể thao với những bộ môn thích hợp thu hút đông đảo thanh niên tham gia.

Ngoài ra, Đảng bộ chú trọng lãnh đạo công tác gọi thanh niên nhập ngũ, hoàn thành chỉ tiêu của trên giao, hệ thống tổ chức trong quân đội không ngừng được củng cố, bồi dưỡng, học tập các mặt để đảm bảo lãnh đạo chỉ huy và chiến đấu có hiệu quả. Trên lĩnh vực đấu tranh giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, Đảng bộ đã chỉ đạo lực lượng công an làm nòng cốt, kết hợp xây dựng mạng lưới an ninh nhân dân, tổ tự quản ở các xóm ấp để giữ vững ổn định chính trị, đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong xã hội, bảo vệ tài sản và tính mạng của nhân dân, tăng cường công tác giáo dục pháp luật, kịp thời ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật.

c. Giai đoạn 1997 - 2003

Qua 10 năm (1986 - 1996) thực hiện đường lối đổi mới nhân dân các xã trên địa bàn Chơn Thành dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy Bình Long đã gặt hái được những thành tựu quan trọng, góp phần vào sự phát triển chung của toàn huyện. Kinh tế đạt mức tăng trưởng khá, mỗi năm trong giai đoạn 1991 - 1995, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình đạt 11%. Thu nhập bình quân đầu người năm 1995 tăng 28% so với năm 1991. Bộ mặt huyện từ nội thị cho đến nông thôn có nhiều thay đổi. Cơ sở hạ tầng từng bước được củng cố, xây dựng thêm. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện và ổn định, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Lòng tin của người dân đối với Đảng và Nhà nước, chính quyền được nâng cao. Những kết quả này là tiền đề quan trọng, có tính chất bản lề cho sự nghiệp

công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện trong giai đoạn kế tiếp.

Cùng với sự tăng trưởng về kinh tế, trong những năm từ 1996 đến năm 2003, thực hiện nhiệm vụ Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Bình Long lần thứ VII và lần thứ VIII đề ra, đời sống văn hóa - xã hội của nhân dân từng bước được nâng lên. Huyện rất chú trọng việc phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống lưới điện quốc gia đã được đưa tới tận các buôn, sóc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao đời sống kinh tế và văn hóa tinh thần của nhân dân. Đến năm 2002, huyện đã xây dựng được mạng lưới điện quốc gia phủ kín 21 xã, thị trấn. Mạng lưới bưu chính viễn thông cũng được nâng cấp, mở rộng.

Sự nghiệp giáo dục được xã hội hóa một cách sâu rộng trong toàn huyện, mọi người, mọi nhà đều quan tâm đến công tác giáo dục. Vì vậy, ngành giáo dục huyện không ngừng phát triển, cơ sở vật chất của ngành được nâng cấp, xây mới. Đến năm 2000, huyện được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học.

Về công tác y tế, huyện đã hình thành được hệ thống y tế từ huyện đến cơ sở, đáp ứng được cơ bản nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

d. Giai đoạn 2003 - 2013

Kinh tế - xã hội của huyện có bước phát triển khá, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người năm 2013 đạt 39,37 triệu đồng (tương đương 1.892 USD) tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện hằng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu; an ninh - quốc phòng được giữ vững; hệ thống chính trị được củng cố, đổi mới và kiện toàn; kết cấu hạ tầng từng bước được hoàn thiện, các tuyến giao thông được nâng cấp, mở rộng, các khu công nghiệp được đầu tư xây dựng; sự nghiệp giáo dục, y tế, chính sách an sinh xã hội

được chú trọng; công tác xây dựng Đảng được quan tâm.

Sự hình thành đơn vị hành chính và những thay đổi địa giới hành chính cũng như sự phát triển mọi mặt của huyện qua các thời kỳ cho thấy vị trí quan trọng của Chơn Thành trong kháng chiến cũng như trong quá trình thực hiện những chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng trong thời kỳ hòa bình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Năm 2013, cũng như nhiều huyện, thị khác của tỉnh, ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế. Tổng giá trị sản lượng nông nghiệp năm 2013 là 2.399 tỷ 648 triệu đồng. Trồng trọt chiếm tỷ trọng cao nhất trong sản xuất nông nghiệp ở Chơn Thành. Ngành trồng trọt chủ yếu trồng các loại cây nông sản và cây công nghiệp như lúa, cao su, hồ tiêu, cà phê, điều, các loại cây ăn quả, các loại cây rau đậu, các loại cây lấy củ (khoai lang, khoai mì)... Ngành chăn nuôi chủ yếu là chăn nuôi gia súc (trâu, bò, heo) và các loại gia cầm (vịt, gà). Ngành thủy sản có giá trị thấp nhất với giá trị sản lượng 1 tỷ 853 triệu đồng, chủ yếu là nuôi trồng các loại thủy sản nước ngọt, hoạt động khai thác còn hạn chế. Nông nghiệp là ngành kinh tế có số lượng lao động đông nhất của huyện.

Ngoài sản xuất theo hộ cá thể chiếm phần lớn, thì sản xuất theo dạng trang trại chiếm tỷ lệ đáng kể, đặc biệt là các trang trại cây ăn trái phát triển mạnh.

Phát huy thế mạnh của địa phương, chính quyền các cấp huyện Chơn Thành chủ động khai thác các lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên và các nguồn lực khác để tiếp tục phát triển với tốc độ cao và ổn định, tạo bước chuyển biến tích cực về cơ cấu trong nội bộ ngành. Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, thâm canh, tăng năng suất,

nâng cao chất lượng sản phẩm; phát triển và hình thành các vùng chuyên canh để khai thác các lợi thế so sánh của huyện như phát triển cây công nghiệp dài ngày (cao su, tiêu, điều), cây ăn trái, chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò). Tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm về giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 10,7%. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp của huyện Chơn Thành vẫn chủ yếu là sản xuất các sản phẩm thô, hoạt động chế biến còn khá hạn chế, chủ yếu là các hình thức sơ chế các sản phẩm của ngành cao su.

Trong định hướng phát triển của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng là những ngành kinh tế chủ lực của huyện với tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hằng năm giai đoạn 2006 - 2010 là 29% (công nghiệp 22,76%); giai đoạn 2011 - 2013 là 29,5% (công nghiệp 32,11%).

Bên cạnh việc phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến, cơ khí, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng..., huyện đã chú trọng phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở nông thôn, sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nhàn rỗi trong nông nghiệp. Tập trung đầu tư xây dựng, phát triển nhanh kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông, điện, cấp thoát nước... Đẩy nhanh việc xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, nhất là hệ thống xử lý nước thải và rác thải. Giai đoạn 2006 - 2010 huyện phấn đấu hoàn thành việc xây dựng kết cấu hạ tầng và lấp đầy diện tích giai đoạn 1 của Khu công nghiệp Chơn Thành, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc; đẩy nhanh xây dựng giai đoạn 2 của Khu công nghiệp Minh Hưng và Chơn Thành mở rộng. Giai đoạn 2011 - 2020, tiếp tục xây dựng hoàn thành khu công nghiệp Chơn Thành mở rộng và mở rộng khu công nghiệp

Minh Hưng. Đồng thời, đẩy mạnh quá trình đô thị hóa gắn với phát triển các khu công nghiệp, trung tâm dịch vụ, khu dân cư, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, tạo động lực cho các ngành phát triển.

Huyện đã chú trọng phát triển ngành thương mại, dịch vụ cả về quy mô và tốc độ nhằm phục vụ đắc lực cho sự phát triển của các ngành khác. Phát triển mạnh một số lĩnh vực dịch vụ như thương mại, tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông, vận tải... để tạo điều kiện tăng trưởng nhanh kinh tế ngành. Xây dựng thương mại huyện phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, tạo môi trường mở để thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia; chủ động tìm kiếm và phát triển thị trường... nhằm phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng của dân cư và tạo điều kiện để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân công lại lao động.

Giá trị sản xuất ngành dịch vụ trong giai đoạn này chiếm 18,24% tổng giá trị kinh tế toàn huyện; tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn 2006 - 2010 là 23,5%. Chơn Thành là huyện có nhiều tiềm năng để phát triển ngành dịch vụ. Trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước, Chơn Thành là huyện trọng tâm phát triển công nghiệp, trong đó có phát triển các loại hình dịch vụ.

Quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành dịch vụ. Lao động ngành dịch vụ cũng tăng nhanh, giai đoạn 2006 - 2010, lao động trong ngành thương mại, dịch vụ tăng trung bình 11,39%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu ngành dịch vụ tăng mạnh, tăng từ 268,5 tỷ đồng năm 2005 lên 642,6 tỷ đồng năm 2010 và 3.572 tỷ đồng năm 2013.

IV. DÂN CƯ, DÂN TỘC

1. Dân số qua các thời kỳ

Chơn Thành có tổng số dân là 69.905¹ nhân khẩu (năm 2013), là một trong những địa phương có số dân ít so với các huyện, thị khác của Bình Phước. Trước đây, tỷ lệ gia tăng dân số vẫn còn ở mức cao. Tuy nhiên, với sự nỗ lực vận động, tuyên truyền của các cấp, các ngành và sự hưởng ứng tích cực của nhân dân, số dân của huyện có xu hướng giảm dần qua các năm. Theo đó, tỷ lệ gia tăng số dân tự nhiên giảm từ 1,4% (năm 2003) xuống còn 1,2% (năm 2009).

Dân cư của Chơn Thành ngoài các cộng đồng dân tộc thiểu số đã sinh sống lâu đời còn có nhiều nhóm người thuộc nhiều dân tộc di cư từ nơi khác đến lập nghiệp ở nhiều giai đoạn và với nhiều hoàn cảnh khác nhau. Đặc biệt, năm 2010, có 24 hộ với 136 người là dân Campuchia ở xã Minh Long được nhập quốc tịch Việt Nam. Đa số họ đều là dân nghèo, thu nhập thấp, đến Chơn Thành để sinh sống. Do đó nảy sinh nhiều vấn đề liên quan đến an sinh xã hội cần được giải quyết.

Dân số hiện nay của huyện Chơn Thành cũng như các địa phương khác trong tỉnh, đang ở giai đoạn có thành phần dân số vàng với 41.036 người trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ 57,68%; trong đó lao động nông nghiệp có 23.714, người, chiếm 57,78% số lao động; lao động phi nông nghiệp là 14.866 người. Như vậy, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn khá cao.

Người dân Chơn Thành khéo léo, thông minh và chịu khó, có trình độ tay nghề khá cao. Hiện nay, ở huyện Chơn Thành có một trường trung cấp nghề (Trường Tôn Đức Thắng) là nơi đào tạo nghề cho người lao động làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau đặc biệt là công nghiệp. Đây

là một trong những lợi thế lớn mà địa phương có thể tận dụng nhằm đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động của huyện, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng của lao động, góp phần thực hiện đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương và của tỉnh.

Ngoài ra, huyện có đội ngũ trí thức ngày càng đông đảo, là nguồn lực quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời gian tới.

Dân số các xã, thị trấn của huyện Chơn Thành²

TT	Tên địa phương	Dân số (người)
1	Thị trấn Chơn Thành	14.999
2	Xã Minh Hưng	17.767
3	Xã Minh Long	6.767
4	Xã Minh Lập	7.252
5	Xã Minh Thắng	4.228
6	Xã Minh Thành	5.046
7	Xã Nha Bích	5.093
8	Xã Quang Minh	3.767
9	Xã Thành Tâm	5.986

2. Các tộc người và đặc điểm tộc người

Chơn Thành là vùng đất gồm 22 dân tộc anh em sinh sống như Kinh, Xtiêng³, Khmer, Tà Mun,

1, 2. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013*.

3. Hiện nay, có nhiều cách viết về tộc danh S'Tiêng, các nhà nghiên cứu người Pháp dùng Xtiêng và Stiêng; các nhà nghiên cứu trong nước như: PGS.TS. Phan An, GS. Mạc Đường... dùng chữ Stiêng; một số nhà nghiên cứu khác như: TS. Lâm Nhân, TS. Nguyễn Thành Đức, TS. Huỳnh Văn Tới thì sử dụng chữ Xtiêng. Một số công trình công bố trong tỉnh hiện nay cũng sử dụng khác nhau: Tài liệu "*Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Phước*", tài liệu "*Lịch Ninh Lịch sử và truyền thống dùng chữ Stiêng*", trong khi đó cuốn *Đảng bộ, quân và dân Chơn Thành 75 năm đấu tranh và xây dựng thì sử dụng chữ Xtiêng*.

Chơ Ro, Hoa,... Ngoài người Kinh chiếm đa số thì các cộng đồng cư dân khác có 1.288 hộ với 5.647 người, chiếm 7,93% số dân toàn huyện. Họ sống không tập trung mà phân bố rải rác, xen kẽ với các cộng đồng cư dân khác.

Người Kinh có mặt ở vùng đất Chơn Thành từ rất sớm. Các tài liệu như *Lược sử vùng đất Nam Bộ*, *Địa chí Sông Bé* cho thấy từ trước thế kỷ XVI đã có người Kinh cư trú ở vùng Sông Bé, nhưng không có số liệu cụ thể. Đến thế kỷ XVIII, người Kinh đã đến vùng đất Đồng Xoài, Chơn Thành nhưng số lượng còn khá ít, chủ yếu là binh lính đồn trú và gia đình của họ. Sử cũ ghi lại người Kinh ở Chơn Thành là nhóm người thuộc hai dòng họ Lê và Ngô ở Phú Lợi¹ (Bình Dương ngày nay) đến khai hoang lập làng Lại Uyên vào khoảng trước năm 1848². Ngày nay, hậu duệ của hai dòng họ này vẫn còn sinh sống ở thị trấn Chơn Thành. Tiếp theo đó là các nhóm cư dân người Kinh đến từ làng Tân Phước Khánh (thuộc thị xã Tân Uyên ngày nay) sinh sống chủ yếu sống bằng nghề nông. Họ tận dụng các vùng đất có địa hình trũng thấp để khai hoang và canh tác ruộng nước.

Vào những năm đầu thế kỷ XX trở đi, với chính sách tuyển mộ phu của các chủ đồn điền cao su, sự di cư của các cộng đồng cư dân đến vùng đất Chơn Thành diễn ra mạnh mẽ làm cho dân số ở đây tăng nhanh.

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, chính sách đưa dân đi xây dựng kinh tế mới của Đảng và Nhà nước cũng góp phần làm tăng dân số cơ học của Chơn Thành. Thập niên 1980, đồng bào người Kinh từ Thành phố Hồ Chí Minh và từ các tỉnh miền Trung được đưa đến vùng đất Minh Long, Minh Thạnh (ngày nay, thuộc huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương) để khai hoang làm kinh tế mới. Hoạt động kinh tế chính vẫn là sản xuất nông nghiệp,

một số làm dịch vụ nhưng cũng rất ít, chủ yếu là buôn bán nhỏ.

Người Xtiêng là cộng đồng dân tộc thiểu số có số dân đông nhất trong 22 thành phần dân tộc thiểu số của huyện, tập trung ở các xã Quang Minh, Minh Lập và Nha Bích. Họ sống tập trung thành các “Wăng” (người Xtiêng nhánh Bù Đek) hoặc “Poh” (người Xtiêng nhánh Bù Lơ). Mỗi “Poh”, “Wăng” có khoảng từ 10 đến 20 hộ gia đình có quan hệ huyết thống, dòng tộc. Họ có hai kiểu nhà ở là: nhà sàn - đối với cư dân ở vùng thấp như Lộc Ninh, Bù Đốp, Chơn Thành,... và nhà dài đối với cư dân ở vùng cao như Bù Đăng, Bù Gia Mập.

Cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau về lịch sử hình thành tộc người Xtiêng ở Chơn Thành nói riêng và Bình Phước nói chung. Theo Phó Giáo sư, Tiến sĩ Phan An, người Xtiêng có mặt ở vùng đất Đông Nam Bộ (trong đó có Chơn Thành) từ khá sớm, khoảng vào thế kỷ II sau Công nguyên³. Người Xtiêng có màu da ngăm đen, vóc người vạm vỡ rắn chắc, tính cách hiền lành, gần gũi. Trước đây, các nhà nghiên cứu chia người Xtiêng thành nhiều nhánh khác nhau như: Bù Ác, Bù Lơ, Bù Đek, Bù Biéc, Hạ Bạ...⁴. Nhưng hiện nay, cơ bản chia người Xtiêng thành hai nhánh chính là Xtiêng Bù Lơ sinh sống ở vùng cao và Xtiêng Bù Đek sinh sống ở vùng thấp. Hai nhánh này có nhiều đặc điểm tương đồng và khác biệt trong văn hóa truyền thống, trong kinh tế và trong tổ chức

1. Hồ sơ xếp hạng di tích cấp tỉnh đình Thần Hưng Long.

2. Năm 1848, làng Lại Uyên đã được ghi vào sổ địa bạ của nhà Nguyễn với tên gọi Lại Uyên Thôn thuộc tổng Bình Lãm.

3. Phan An: *Hệ thống tổ chức cộng đồng tộc người của người Xtiêng Việt Nam* (từ cuối thế kỷ XVII đến năm 1975).

4. ThS. Điều Huỳnh Sang: *Phong tục chọn đất lập làng mới của người Xtiêng*, trang thông tin điện tử Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

cộng đồng xã hội. Người Xtiêng ở Chơn Thành thuộc nhánh Xtiêng Bù Đek.

Kinh tế của người Xtiêng chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp: canh tác lúa rẫy và lúa nước, nhưng canh tác nương rẫy đóng vai trò chủ yếu. Ngoài ra, người Xtiêng còn khai thác tự nhiên, bao gồm khai thác các sản vật từ rừng và đánh bắt thủy sản. Việc canh tác nương rẫy của người Xtiêng thể hiện sự sáng tạo độc đáo. Họ có giải pháp xen canh hợp lý nhiều loại cây trồng trên một diện tích canh tác để khai thác và tận dụng hợp lý, hiệu quả công năng của nương rẫy, góp phần tăng thu nhập cho gia đình¹. Mặc dù cần cù, và có tính sáng tạo, nhưng do kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, lại phụ thuộc vào nguồn nước tự nhiên nên thu nhập của người Xtiêng vẫn còn thấp. Ngoài ra, người Xtiêng còn có nhiều nghề truyền thống rất đặc sắc, mang đặc trưng của cư dân vùng cao. Đó là nghề đan lát (đan vật dụng phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất như gùi, rổ, rá, nong...), nghề dệt thổ cẩm với các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu sử dụng của cá nhân và cộng đồng (tấm đắp, khăn, khố...), nghề rèn; nghề chế tác nhạc cụ... Các nghề truyền thống của người Xtiêng chủ yếu là sản xuất vật dụng để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sử dụng của cộng đồng, hoạt động thương mại liên quan đến nghề truyền thống còn khá hạn chế. Nhìn chung, hoạt động kinh tế của người Xtiêng còn mang tính tự cung tự cấp, chủ yếu để đáp ứng nhu cầu của cộng đồng.

Văn hóa truyền thống của người Xtiêng hết sức phong phú và giàu bản sắc. Họ có những phong tục như ở rể, trả cửa, nói dây, các tục kiêng cử trong đời sống... Các phong tục tập quán này tồn tại từ lâu đời và chi phối đời sống, sinh hoạt của cộng đồng. Hằng năm, người Xtiêng nói chung, người Xtiêng ở Chơn Thành

nói riêng có nhiều lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa của cư dân nông nghiệp. Đó là các lễ hội liên quan đến vòng đời cây trồng như lễ cúng tía lúa, lễ cúng lúa trổ, lễ hội mừng lúa mới; các lễ hội liên quan đến vòng đời người như: lễ đặt tên, lễ cột chỉ tay, lễ cưới hỏi, lễ trả cửa, các nghi lễ trong tang ma; các lễ hội liên quan đến tín ngưỡng dân gian như lễ cầu mưa, lễ lập làng mới, lễ cúng trừ tà ma (còn gọi là lễ Bà bóng), lễ Phá bầu²... Trong đó, lễ hội Phá bầu là lễ hội hết sức đặc biệt, thể hiện sự ứng xử với môi trường tự nhiên một cách bền vững. Ngoài ra, văn hóa truyền thống của người Xtiêng được thể hiện qua trang phục, trang sức, lối sống... phản ánh nét đặc trưng của văn hóa cư dân vùng cao, nơi cuối dãy Trường Sơn.

Người Khmer là nhóm cư dân có dân số đông thứ hai trong số các dân tộc thiểu số cùng sinh sống trên địa bàn. Họ cư trú ở hầu hết các xã, thị trấn của huyện, nhưng đông nhất là ở các xã Nha Bích, Minh Lập, thị trấn Chơn Thành, Minh Hưng.

Có nhiều ý kiến khác nhau về sự xuất hiện của người Khmer ở Bình Phước nói chung, Chơn Thành nói riêng. Từ thế kỷ XVI, trở đi đã có một số người Khmer sinh sống ở vùng đất Nha Bích thuộc xã Nha Bích ngày nay³. Tuy nhiên, theo Giáo sư Mạc Đường, đến năm 1875, một số làng ở Bình Phước mới chính thức được nhà Nguyễn đặt tên theo chữ Hán Việt như: Đông Phát, An Lộc, Nha Bích...

Chơn Thành là một trong những địa phương có đông người Khmer sinh sống. Họ cư trú tập

1. Lê Văn Quang: *Phát huy những giá trị ứng xử với môi trường tự nhiên của người Xtiêng Bình Phước*, tham luận hội thảo Việt Nam học lần thứ tư, năm 2012.

2. Phạm Hữu Hiến: *Lễ hội truyền thống của người Xtiêng dưới tác động của hội nhập và phát triển*, tham luận hội thảo Việt Nam học lần thứ tư, năm 2012.

3. Mạc Đường: *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1985.

trung trong các phum, sóc với quy mô theo từng hộ gia đình. Một phum, sóc có khoảng từ 20 đến 30 hộ gia đình. Nhà ở của người Khmer được làm theo kiểu nhà sàn, mái lợp ngói. Đây là một trong những cư dân có kỹ thuật canh tác lúa nước khá phát triển, nói cách khác, trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, người Khmer chủ yếu canh tác lúa nước. Hình thức du canh du cư không phổ biến.

Văn hóa truyền thống của người Khmer ở Chon Thành có những nét đặc trưng của người Khmer vùng cao, có sự tiếp biến, giao thoa với văn hóa của các cộng đồng cư dân khác trong vùng. Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của họ. Nhiều lễ hội liên quan đến đạo Phật với quy mô lớn, rất đặc sắc, được tổ chức hằng năm như lễ dâng y Katrina, lễ Sen dolta, lễ đức Phật đản sanh... Ngoài ra, còn có các lễ hội như: lễ mừng lúa mới; lễ cúng trừ tà ma (còn gọi là lễ Bà bóng), lễ Phá bầu; có nghi lễ xuất gia tu học, lễ cột tay, lễ cưới hỏi, tang ma... Nhìn chung, lễ hội truyền thống của người Khmer có nhiều điểm tương đồng với lễ hội của người Xtiêng.

Trong nghề truyền thống, người Khmer ở Chon Thành nói riêng, ở Bình Phước nói chung, có hai nghề rất đặc biệt, thể hiện trình độ phát triển tương đối cao của nền văn minh lúa nước, đó là nghề đúc đồng và nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt vải. Hiện nay, cả hai nghề này đều đã bị mai một trong cộng đồng Khmer.

Nhìn chung, văn hóa truyền thống của người Khmer và người Xtiêng bên cạnh những điểm khác biệt thì vẫn có những nét tương đồng. Đây là vấn đề tất yếu diễn ra do sự giao thoa tiếp biến văn hóa giữa các cộng đồng cư dân qua quá trình chung sống.

Ngoài ra, Chon Thành còn có các cộng đồng cư dân khác đã sinh sống lâu đời nhưng có số lượng ít, như: Cơ Ho, Tà Mun, Mạ...

Những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, Chon Thành có nhiều cộng đồng cư dân khác di cư đến như Tày, Sán Chay, Nùng, Giáy, Bru Vân Kiều, Mường, Thái... Nhìn chung, đặc trưng tộc người và văn hóa tộc người của các cộng đồng cư dân này mang đặc điểm của các cộng đồng cư dân bản xứ - nơi phát tích của họ. Ở nơi định cư mới, tùy vào điều kiện xã hội mà họ duy trì và tổ chức các hoạt động mang giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng ở những mức độ khác nhau.

Dân số và thành phần dân tộc của huyện Chon Thành¹

TT	Tên dân tộc	Tổng số
1	Kinh	63.493
2	Tày	95
3	Thái	44
4	Mường	276
5	Khmer	1.412
6	Hoa	274
7	Nùng	123
8	Dao	1
9	Sán Chay	1
10	Chăm	14
11	Cờ Ho	5
12	Sán Diu	2
13	Ra Glai	3
14	Thổ	1
15	Xtiêng	3.590
16	Bru Vân Kiều	3
17	Giáy	1
18	Tà Ôi	2
19	Mạ	1
20	Chơ Ro	7
21	Chu Ru	1
22	La Chí	1

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2011*.

Các thành phần dân tộc đang sinh sống ở Chơn Thành có thể phân thành các nhóm tộc người sau đây:

- Nhóm Việt - Mường gồm có các dân tộc: Kinh, Mường, Thổ, Chứt.

- Nhóm Tày - Thái gồm có các dân tộc: Giáy, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái.

- Nhóm Môn - Khmer bao gồm các dân tộc: Khmer, Mạ, Chơ Ro, Xtiêng, Cơ Ho, Tà Ôi, Bru Vân Kiều...

- Nhóm Mông - Dao có các dân tộc: Dao (Mán, Đông, Trại, Diu, Miến, Kiêm, Kim Mùn), H'Mông, Pà Thẻn.

- Nhóm Kadai có dân tộc La Chí, Cờ Lao, La Ha, Pu Péo.

- Nhóm Nam Đảo có các dân tộc: Chăm, Chu Ru, Gia Rai, Ê Đê, Ra Glai.

- Nhóm Hán có các dân tộc là: Hoa, Sán Diu, Ngái.

Như vậy, cộng đồng các dân tộc ở Chơn Thành gồm bảy nhóm tộc người. Các cộng đồng cư dân trước đây chủ yếu sống bằng nghề nông, trong đó nghề trồng lúa nước, làm nương rẫy và khai thác tự nhiên..., hình thành rất sớm do điều kiện đất đai và nguồn nước thuận tiện. Kỹ thuật canh tác của cư dân nơi đây còn lạc hậu nên năng suất thấp. Ngày nay, với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, người dân đã biết ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để tăng năng suất cây trồng. Nhiều loại cây có giá trị kinh tế cao như: cao su, cà phê, hồ tiêu,... đã được canh tác thay thế các nhóm cây lúa truyền thống; thu nhập của người dân đã có những thay đổi đáng kể. Đồng bào các dân tộc ở Chơn Thành sống đoàn kết, gắn bó với nhau, cùng lao động sản xuất, sinh hoạt văn hóa và cùng đấu tranh chinh phục

thiên nhiên, xây dựng cuộc sống, chống áp bức, ngoại xâm.

Tôn giáo tín ngưỡng của người dân Chơn Thành nhìn chung khá đa dạng. Mỗi cộng đồng cư dân đều có những loại hình tôn giáo tín ngưỡng khác nhau. Người Kinh và một số cộng đồng cư dân di cư từ miền Bắc, miền Trung vào thì có tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng, thờ Phật và theo một số tôn giáo khác như Tin Lành, Thiên Chúa, Cao Đài... Các cộng đồng cư dân sinh sống lâu đời ở Chơn Thành như: Khmer, Xtiêng, Chơ Ro... có tín ngưỡng đa thần. Ngày nay, do tác động của hội nhập và phát triển, một số dân tộc thiểu số đã theo các tôn giáo khác du nhập vào cộng đồng như Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Phật giáo.

Trong huyện hiện có ba tôn giáo chính được nhiều người theo và thờ cúng là Công giáo (hơn 10%), Phật giáo (khoảng 3%), Tin Lành (khoảng gần 4%). Ngoài ra còn một số ít người theo các tôn giáo khác như Cao Đài, Hòa Hảo, đạo Hồi...

Trên địa bàn huyện có hơn 30 cơ sở thờ tự của các tôn giáo, tín ngưỡng. Trong đó có đình Thần Hưng Long. Đây là ngôi đình có lịch sử lâu đời, ghi dấu quá trình khai hoang lập làng của người Kinh ở Chơn Thành.

V. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

1. Giáo dục

Trong lĩnh vực giáo dục, trước khi thực dân Pháp xâm lược và cai trị nước ta, vùng đất Chơn Thành nói riêng và Bình Phước nói chung, vấn đề giáo dục chưa được người dân và chính quyền phong kiến quan tâm. Trong thời kỳ thực dân Pháp cai trị, giáo dục ở Chơn Thành đã được quan tâm, nhưng cũng chỉ có những người giàu có mới có điều kiện để đi học.

Từ năm 1975 đến năm 2013, với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về việc phát triển nền giáo dục toàn dân, huyện Chơn Thành đầu tư cả về cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, giáo viên và chất lượng giáo dục.

Năm 2013, huyện có hai trường phổ thông trung học, một trường trung học cơ sở và phổ thông trung học với tổng số 66 lớp và 1973 học sinh. Số trường trung học cơ sở có 6 trường với tổng số 3.759 học sinh, tiểu học có 10 trường với 6.919 học sinh. Đến năm 2013, toàn huyện có 39 trường, với tổng số giáo viên là 706 người (chưa kể giáo viên mầm non), trong đó có 3 trường đạt chuẩn quốc gia. Ngành giáo dục huyện đã tích cực thực hiện đổi mới phương pháp dạy và học, thực hiện tốt Cuộc vận động “Hai không” (Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục) và phong trào “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”. Tỷ lệ học sinh khá, giỏi hằng năm đều đạt trên 25%, tỷ lệ học sinh lên lớp đạt trên 90%; 100% các xã, thị trấn đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; 6 xã trong huyện được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Với nỗ lực của Đảng bộ và chính quyền các cấp, giáo dục đã có sự phát triển tương đối toàn diện. Con em người Kinh và con em của các cộng đồng cư dân khác đều được tham gia học tập đầy đủ, bình đẳng. Nhiều con em đồng bào dân tộc thiểu số đã học tập đến cấp trên phổ thông, được làm việc trong các cơ quan nhà nước.

2. Y tế

Trước năm 1975, nền y tế của địa phương phát triển thấp, không đồng bộ. Người dân chủ yếu chữa bệnh bằng phương pháp cổ truyền

(Đông y - thuốc nam). Người Xtiêng, Khmer và các cộng đồng dân tộc thiểu số chữa bệnh bằng các loại cây thuốc được khai thác từ rừng tự nhiên và theo kinh nghiệm dân gian, còn người Kinh chủ yếu chữa bệnh theo phương pháp Đông y kết hợp với Tây y.

Sau giải phóng, vấn đề y tế đã được quan tâm hơn. Những ngày đầu mới thành lập, cơ sở hạ tầng y tế còn hạn chế, toàn huyện chỉ có 9 cơ sở với 32 giường bệnh.

Đến năm 2013, huyện đã có bệnh viện đa khoa với quy mô 70 giường bệnh, 9/9 xã, thị trấn có trạm y tế, trong đó có 4/9 trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia. Trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng mới. Đội ngũ cán bộ, y bác sĩ tăng cả số lượng và chất lượng. Năm 2013, toàn huyện có 18 bác sĩ, 54 y sĩ và kỹ thuật viên, 85 điều dưỡng và nữ hộ sinh đáp ứng được cơ bản nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong huyện.

Chính sách bảo hiểm y tế, trong đó có bảo hiểm y tế tự nguyện được đẩy mạnh. Số người dân tham gia bảo hiểm y tế tăng cao. Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được cải thiện, chất lượng khám và chữa bệnh được nâng cao. Công tác phòng chống dịch bệnh và vệ sinh, an toàn thực phẩm được thực hiện tốt.

3. Văn hóa

Văn hóa truyền thống của Chơn Thành là tổng hợp văn hóa của các cộng đồng cư dân vốn sinh sống ở vùng đất này và văn hóa của các cộng đồng cư dân ở các vùng miền di cư đến.

Hằng năm, tại Chơn Thành có nhiều lễ hội truyền thống được tổ chức. Người Kinh có lễ hội cúng đình ở đình Thần Hưng Long với hai lễ chính là lễ Kỳ Yên và lễ hội Cầu Bông. Người Khmer có các lễ hội liên quan đến tôn giáo (Phật giáo) như lễ Phật Đản sanh, lễ Sen



*Lễ hội Phá bầu
ở xã Quang Minh,
huyện Chơn Thành*

Dolta, lễ dâng y Katrina... Người Xtiêng có lễ hội mừng lúa mới, lễ Phá bầu ở xã Quang Minh¹. Các cộng đồng cư dân khác mặc dù có số dân ít nhưng theo phong tục tập quán, họ vẫn duy trì những lễ hội, nghi lễ riêng của cộng đồng mình có từ nơi quê hương bản xứ.

Quá trình hội nhập và phát triển đã phần nào làm cho bản sắc văn hóa của các cộng đồng dân tộc thiểu số bị mai một. Vì vậy, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách để bảo tồn, phát triển văn hóa Việt Nam. Thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các cấp chính quyền của huyện Chơn Thành đã có những chương trình cụ thể nhằm bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống của các dân tộc trong huyện, góp phần gìn giữ, phát huy nền văn hóa Việt Nam.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát triển rộng và ngày càng đi vào chiều sâu đã đem lại những giá trị về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội. Tính đến cuối năm 2013, toàn huyện có 61/70 khu phố, ấp có nhà văn hóa xây dựng kiên cố; 68/70 khu dân cư có đội văn nghệ, đội bóng chuyền thường xuyên hoạt động; 56 khu dân cư đạt danh hiệu khu dân cư văn hóa, tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu

gia đình văn hóa là 95%, tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa hằng năm đạt 91,2%.

Hàng năm, huyện Chơn Thành phối hợp với Bảo tàng tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về bảo tồn di sản văn hóa. Đặc biệt, xã Quang Minh đã tiến hành phục dựng và duy trì hằng năm lễ hội Phá bầu của người Xtiêng. Lễ hội Phá bầu là lễ hội lớn, độc đáo của người Xtiêng. Việc phục hồi và duy trì lễ hội này hằng năm là việc làm có ý nghĩa trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của cộng đồng cư dân này trong việc bảo tồn di sản văn hóa của cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

Nhiều hình thức hoạt động, văn hóa, văn nghệ trong quần chúng được tổ chức thường xuyên và đầy mạnh. Các phương tiện nghe nhìn được trang bị cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần cải thiện đời sống tinh thần cho nhân dân. Hiện nay huyện có khoảng 10 đội văn nghệ quần chúng (9 đội thuộc các xã thị trấn và 1 đội của ngành), một câu lạc bộ, một đội tuyên truyền lưu động.

1. Phạm Hữu Hiến: *Phục dựng lễ hội của người Xtiêng ở tỉnh Bình Phước giai đoạn 2006-2012*.

Năm 2013, huyện có 3 thư viện, thư viện điện tử (của huyện và của 2 xã Minh Hưng, Minh Thành) đã đi vào hoạt động với 1.186 đầu sách, phục vụ gần 12.000 lượt người đọc sách. Nhân dân trên địa bàn được sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet, truyền hình số (vệ tinh, cáp,...) với chất lượng tốt.

Huyện Chơn Thành có 5 nhà văn hóa cộng đồng, đáp ứng nhu cầu tổ chức các hoạt động về văn hóa - văn nghệ cho các cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, đến nay, huyện vẫn chưa có nhà truyền thống để lưu giữ, trưng bày các hiện vật hình ảnh, có giá trị lịch sử, văn hóa của địa phương để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhân dân.

VI. DI TÍCH, DANH THẮNG

Huyện Chơn Thành là địa phương có lịch sử hình thành và phát triển từ lâu đời, có quá trình định cư của các cộng đồng dân cư từ khá sớm, trong đó có người Kinh. Vì vậy, đây cũng là huyện có nhiều di tích, danh thắng liên quan đến lịch sử, văn hóa của các cộng đồng cư dân bản địa và dân nhập cư.

1. Di tích đã xếp hạng

Đình thần Hưng Long: Tọa lạc ở Khu phố 4, thị trấn Chơn Thành được xếp hạng theo Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 15-12-2004 của ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước. Đây là di tích tín ngưỡng dân gian thờ Thần Thành Hoàng làng có lịch sử hình thành từ lâu đời của tỉnh Bình Phước, gắn liền với quá trình khai hoang lập làng của người Kinh ở Chơn Thành vào những năm nửa đầu thế kỷ XIX. Ngoài công trình kiến trúc là ngôi đình, các lễ hội liên quan đến cúng đình được nhân dân duy trì và tổ chức hằng năm là di sản văn hóa phi vật thể có giá trị của địa phương và của tỉnh.

2. Di tích chưa xếp hạng

Theo danh mục kiểm kê tại Quyết định số 2502/QĐ-UBND ngày 12-12-2012 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, huyện Chơn Thành có các di tích đủ điều kiện lập hồ sơ trình các cấp xếp hạng. Cụ thể là:

- *Điểm cuối đường Hồ Chí Minh:* Đoạn cuối đường Hồ Chí Minh là con đường chiến lược phục vụ quân và dân ta trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Năm 1997, di tích đoạn cuối đường Hồ Chí Minh đã được Binh đoàn 12 xây dựng bia ghi nhớ tại địa điểm gần ngã tư Chơn Thành.

- *Cầu Đường sắt:* Là di tích ghi dấu tuyến đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh được xây dựng năm 1929 và tồn tại trong hơn 30 năm. Tuyến đường sắt xưa chỉ còn lại một số dấu tích, trong đó có cầu vượt suối Bền Đình thuộc thị trấn Chơn Thành.

- *Kiến trúc nhà xưa:* Ở Chơn Thành có các ngôi nhà xưa được xây dựng từ thập niên 1960. Đó là những ngôi nhà ba gian hai chái làm theo kiểu chữ “công” hoặc chữ “đình”, mái lợp ngói, cột gỗ, các vì kèo được chạm trổ công phu. Không gian trong và ngoài nhà được bài trí hợp lý, đẹp mắt, tạo nên một không gian kiến trúc nhà vườn xưa khá ấn tượng.

Trong số những ngôi nhà xưa còn lại ở Chơn Thành, nhà của ông Liên Thành Quân là ngôi nhà có giá trị kiến trúc nghệ thuật cao, còn khá nguyên vẹn, là điều kiện rất thuận lợi cho việc khôi phục lại không gian nhà xưa ở Chơn Thành, góp phần bảo tồn di sản văn hóa và phục vụ cho hoạt động khai thác, phát triển du lịch của địa phương.

- *Mộ cổ:* Tại Khu phố 1, thị trấn Chơn Thành có các ngôi mộ của dòng họ Lê, là thế hệ những người đã khai hoang lập làng từ đầu thế kỷ XIX

ở Chơn Thành. Những ngôi mộ này được xây dựng từ những năm đầu thế kỷ XX bằng chất liệu đá ong được liên kết bằng vật liệu kết dính. Các công trình có quy mô khá lớn, kiến trúc độc đáo, có giá trị về mặt lịch sử và kiến trúc¹. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chỉ còn lại ba địa điểm có những ngôi mộ thuộc loại này ở Chơn Thành, Tân Khai và Thanh An. Đây đều là những nơi ghi dấu quá trình khai hoang của người Kinh ở vùng đất Bình Phước.

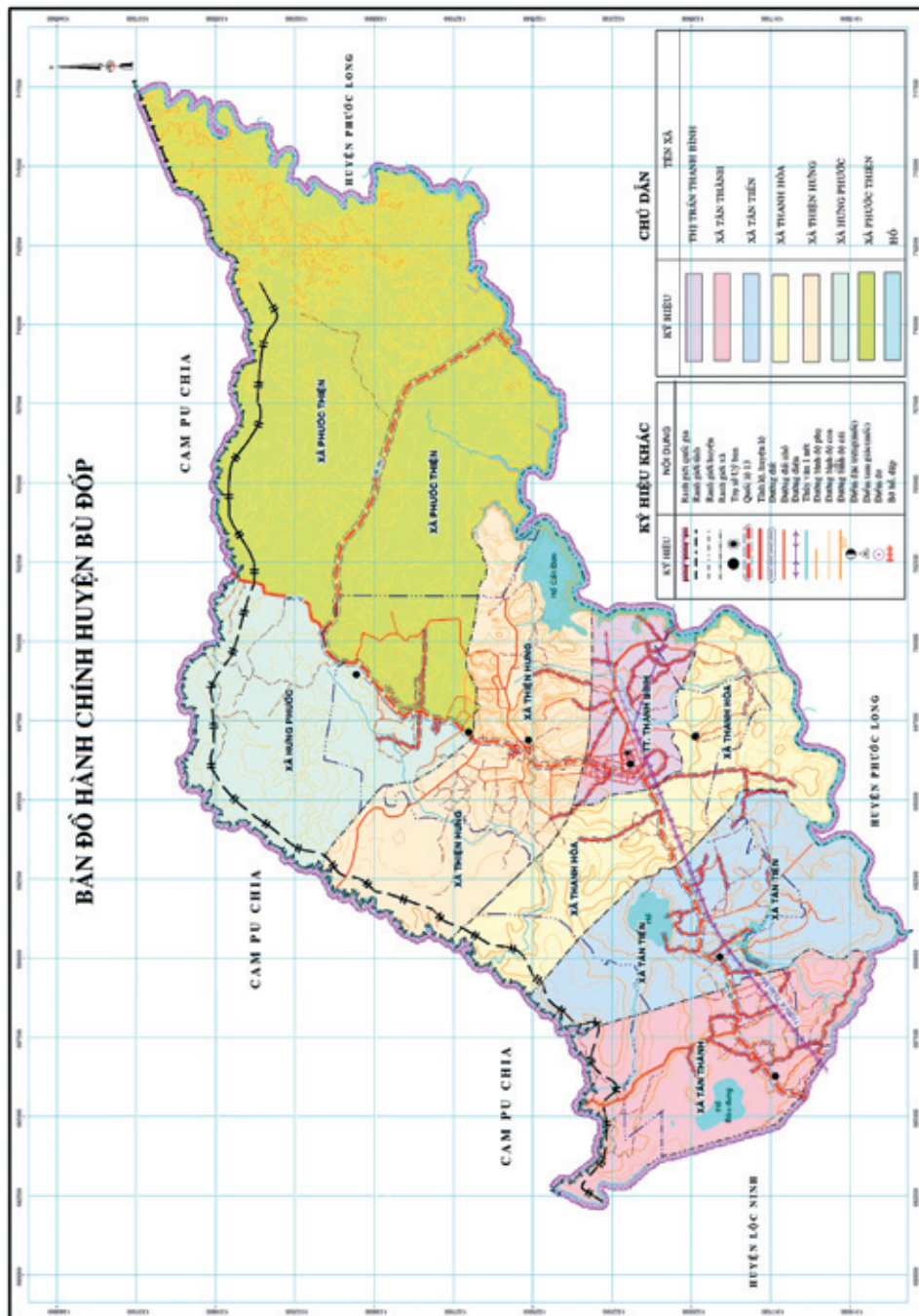
- *Chùa*: Huyện Chơn Thành có nhiều chùa từ thời xưa, trong đó có bốn ngôi chùa được xây

dựng từ những năm cuối thế kỷ XX chưa đủ điều kiện để xếp hạng di tích.

Huyện Chơn Thành có truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời, có quá trình hình thành và phát triển khá sớm và có nhiều thành phần dân tộc cùng cư trú, nhưng di sản văn hóa của địa phương được xếp hạng vẫn còn khá hạn chế. Chơn Thành vẫn còn những di tích có giá trị lịch sử văn hóa cần có giải pháp bảo tồn để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương...

1. Bảo tàng Bình Phước, Tổng điều tra, khảo sát di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước, thực hiện năm 2010.

Chương VIII HUYỆN BÙ ĐÓP



I. ĐỊA LÝ

1. Vị trí tự nhiên, địa giới, diện tích

Bù Đốp là huyện nằm ở phía bắc của tỉnh Bình Phước, có tọa độ 106°40'39" - 106°59'45" kinh Đông; 11°52'36" - 12°04'53" độ vĩ Bắc. Phía bắc giáp Vương quốc Campuchia; phía nam và phía đông giáp huyện Bù Gia Mập¹; phía tây giáp huyện Lộc Ninh. Huyện có diện tích: 376,49km².

2. Địa hình

Huyện có địa hình trung du miền núi nhưng ít dốc. Vùng đồi cao có dạng bát úp, phân bố chủ yếu ở khu vực sát sông Đăk Quýt và biên giới Campuchia. Vùng đồi thấp có dạng lượn sóng, độ cao trung bình 150m. Dạng địa hình bung bầu thấp trũng phân bố xen kẽ với các vùng đồi lượn sóng.

3. Thổ nhưỡng, tài nguyên thiên nhiên

Về thổ nhưỡng, Bù Đốp có hai loại đất: đất đỏ vàng (gồm đất nâu đỏ, đất nâu vàng trên đá bazan, đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất đỏ vàng trên đá phiến) và đất dốc tụ. Nhìn chung, đất đai của huyện Bù Đốp thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao như cao su, hồ tiêu, điều và cây ăn trái... Năm 2013, đất nông nghiệp có 23.699ha, trong đó có 6.367ha là diện tích trồng cây hằng năm, còn lại là diện tích trồng cây lâu năm là 17.332ha. Thế mạnh của Bù Đốp là trồng cây công nghiệp. Ngoài ra, còn có trồng rừng và nuôi trồng thủy sản, nhưng không nhiều.

Trước đây, Bù Đốp có diện tích rừng rất lớn với nhiều lâm sản quý. Song do chiến tranh tàn phá và việc khai thác bừa bãi của con người, nên diện tích rừng suy giảm nhiều. Tổng diện tích đất có rừng của huyện là 10.920ha, chiếm 9,58% diện tích đất có rừng toàn tỉnh. Trong

đó, đất có rừng tự nhiên là 8.693,8ha, đất rừng trồng là 2.226ha. Ngoài ra, huyện còn có 2.392ha đất quy hoạch phát triển lâm nghiệp. Rừng Bù Đốp cũng như rừng tỉnh Bình Phước nói chung giàu về thành phần loài với nhiều loại gỗ có giá trị như cẩm xe, giá tị, giáng hương, lim... Ngoài ra còn có nhiều họ song, mây, tre, nứa, lồ ô có thể khai thác phục vụ cho phát triển nghề thủ công.

Bù Đốp được bao bọc bởi các con sông: phía bắc là sông Đăk Quýt, phía đông và đông nam là sông Bé. Ngoài ra, Bù Đốp còn có suối, đầm, hồ, bung, bầu... Diện tích mặt nước sông, hồ,... của Bù Đốp chiếm 1,91% diện tích đất tự nhiên. Hệ thống sông, suối của huyện Bù Đốp có lòng hẹp, dốc, có lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô, ít phù sa, khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt về cuối mùa khô hạn chế.

4. Giao thông

Hệ thống giao thông của huyện có tổng chiều dài hơn 200km, trong đó đường trải nhựa hơn 50km, đường sỏi đỏ hơn 100km. Có một số tuyến đường chiến lược quan trọng như đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu là trục huyết mạch, góp phần tạo thuận lợi về lưu thông hàng hóa và đi lại của người dân; có đường biên giới tiếp giáp với Campuchia dài 73,3km, có cửa khẩu Hoàng Diệu (xã Hưng Phước) và cửa khẩu tiểu ngạch tại xã Tân Thành. Trong tương lai, nếu hai cửa

1. Ngày 11-8-2009, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra Nghị quyết số 35/NQ-CP về việc “điều chỉnh địa giới hành chính xã, thành lập xã thuộc huyện Chơn Thành, huyện Bình Long, huyện Phước Long; điều chỉnh địa giới huyện Phước Long, Bình Long để thành lập thị xã Bình Long, Phước Long; thành lập các phường trực thuộc thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước”. Cũng tại Nghị quyết này, huyện Phước Long được đổi tên thành huyện Bù Gia Mập, huyện Bình Long đổi tên thành huyện Hớn Quản.

khẩu này được mở rộng thì huyện sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế của vùng cũng như với Campuchia và các nước trong khu vực. Huyện có tuyến đường chính nối với quốc lộ 13 thông thương với các huyện Lộc Ninh, Bình Long, Chơn Thành và các tỉnh Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Bù Đốp có điều kiện giao lưu khá thuận lợi với các địa bàn ở trong và ngoài tỉnh. Đường 759 nối với huyện Bù Gia Mập, thị xã Phước Long xuôi về thị xã Đồng Xoài thuận tiện cho nhu cầu lưu thông, trao đổi hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân.

Hệ thống điện lưới trên địa bàn đã hoàn thiện với 100% xã, áp được hòa vào mạng lưới điện quốc gia do thủy điện Cần Đơn (công suất 72MW) cung cấp. Huyện có 82,408km đường điện trung thế, 86,939km đường hạ thế và 101 trạm biến áp dung lượng 4.217,5KVA, đảm bảo cung cấp đủ điện cho sinh hoạt và sản xuất.

II. HÀNH CHÍNH

1. Thay đổi hành chính qua các thời kỳ

Khi nhà Nguyễn thiết lập cơ cấu hành chính và hệ thống đồn ải để quản lý, kiểm soát dân cư và lãnh thổ. Nhà Nguyễn đã thiết lập hệ thống cai trị ở đây với hai tổng thuộc phủ Bình Dương, tỉnh Gia Định: Tổng Hưng Phước (từ ngã ba Công Chánh lên Thiện Hưng, Hưng Phước ngày nay) và tổng Phước Long (từ ngã ba Công Chánh xuống cầu Cần Lê ngày nay). Phần lớn địa bàn Bù Đốp ngày nay nằm trong tổng Hưng Phước và một phần nằm trong tổng Phước Long, phủ Bình Dương, tỉnh Gia Định.

Tháng 2-1861, sau khi đánh chiếm thành Gia Định, thực dân Pháp tiếp tục tiến công mở rộng địa bàn. Tháng 10-1861, quân Pháp đánh chiếm Biên Hòa và sau đó tiến quân về vùng biên giới

Việt Nam - Campuchia theo ba hướng: Từ cao nguyên Đắc Lắc xuống, từ Tây Ninh sang và từ thủ phủ Bình Dương lên.

Sau khi chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp nhanh chóng thiết lập bộ máy thực dân bao gồm 27 địa hạt hành chính trên toàn địa bàn. Năm 1889, Pháp nâng các địa hạt hành chính lên thành tỉnh. Bù Đốp thuộc phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa.

Theo bản đồ địa giới Thủ Dầu Một, từ năm 1862 đến năm 1955, Bù Đốp nằm ở phía bắc thuộc địa phận tổng Minh Ngãi với các làng Bình Quới, Bình Tây và Bình Phú.

Đầu thế kỷ XX, sau khi thăm dò, khảo sát vùng đất biên giới, thực dân Pháp chính thức thiết lập bộ máy cai trị ở Bù Đốp với sự ra đời của đồn binh Bù Đốp năm 1906. Lúc này, Bù Đốp vẫn thuộc tỉnh Biên Hòa.

Năm 1911, sau khi trồng thử nghiệm thành công cây cao su, thực dân Pháp cho lập Công ty Cao su Viễn Đông (SEXO) ở Lộc Ninh, đồng thời cho thành lập nhiều đồn điền cao su ở vùng Bù Đốp - Lộc Ninh.

Năm 1912, thực dân Pháp tách một phần đất của tỉnh Gia Định và Biên Hòa để thành lập tỉnh Thủ Dầu Một với diện tích 250.000ha, dân số là 108.000 người. Bù Đốp lúc đó là tổng Phước Lễ, thuộc huyện Cần Lê, tỉnh Thủ Dầu Một. Ngày 31-8-1915, Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định thành lập quận Bù Đốp thuộc tỉnh Thủ Dầu Một. Ngày 7-5-1926, quận Bù Đốp sáp nhập vào quận Hớn Quản. Ngày 3-5-1928, Bù Đốp lại được lập lại, bao gồm cả quận Tường An bị giải thể.

Từ năm 1927, thực dân Pháp dần thay bộ máy cai trị quân sự bằng bộ máy dân sự do bọn chủ Đồn điền quản lý. Đơn vị hành chính cấp tổng, các đại lý hành chính và đồn binh vì thế

cũng được thay bằng xã và quận. Bù Đốp trở thành một quận của tỉnh Thủ Dầu Một, trong đó Lộc Ninh là một xã của quận Bù Đốp.

Năm 1938, quận Bù Đốp có 1 tổng Phước Lễ với 6 làng người dân tộc thiểu số và 1 làng người Kinh. Cơ cấu hành chính này được giữ nguyên cho đến năm 1954.

Từ năm 1956, quận Bù Đốp thuộc tỉnh Phước Long. Năm 1961, quận Bù Đốp được đổi tên là quận Bồ Đức với 5 tổng, 5 xã, 22 ấp, quận lỵ đặt tại xã Phước Lục, tổng Phước Lễ.

Về phía cách mạng, sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, chính quyền cách mạng đã thành lập hệ thống tổ chức hành chính riêng. Bù Đốp là một quận của tỉnh Thủ Dầu Một, về sau là tỉnh Thủ Biên do hợp nhất hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa. Địa giới hành chính này trùng với địa giới hành chính thời kỳ chính quyền thực dân và tồn tại cho đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954).

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm thiết lập các đơn vị hành chính mới ở miền Nam Việt Nam. Ngày 10-10-1957, chúng cho tách quận Bà Rá ra khỏi tỉnh Biên Hòa và tách quận Bù Đốp ra khỏi tỉnh Thủ Dầu Một để thành lập tỉnh Phước Long, gồm 3 quận: Phước Bình, Bù Đốp, Phước Hòa, tỉnh lỵ đặt tại Phước Bình. Năm 1961, quận Phước Hòa bị giải thể, quận Bù Đốp đổi thành quận Bồ Đức, nâng tổng Bù Đốp thành quận Đức Phong và thêm quận mới là Đôn Luân¹. Cơ cấu hành chính này được giữ cho đến ngày giải phóng Bù Đốp (tháng 4-1972).

Từ năm 1972 đến năm 1975, theo hệ thống hành chính mới của chính quyền cách mạng, tỉnh Phước Long hợp nhất với tỉnh Bình Long thành tỉnh Bình Phước. Bù Đốp (Bồ Đức) là

một quận của tỉnh Phước Long, sau đó là tỉnh Bình Phước.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng năm 1975, tỉnh Bình Phước được sáp nhập cùng tỉnh Thủ Dầu Một thành tỉnh Bình Thủ. Bù Đốp trở thành một huyện của tỉnh Bình Thủ.

Từ cuối tháng 6 đến đầu tháng 7-1976, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa VI đã quyết định đổi tên nước ta thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thực hiện nghị quyết của Quốc hội, sau kỳ họp, hệ thống hành chính mới ở các địa phương đã được điều chỉnh. Theo đó, ngày 2-7-1976, tỉnh Sông Bé được thành lập trên cơ sở sáp nhập các tỉnh Thủ Dầu Một và Bình Phước trước đây (tức tỉnh Bình Thủ) cùng 3 xã An Bình, Đông Hòa, Bình An thuộc huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đầu năm 1977, tại Quyết định số 55/CP ngày 11-3-1977 Hội đồng Bộ trưởng, các huyện Bù Đốp, Phước Bình, Bù Đẳng hợp nhất thành huyện Phước Long, thuộc tỉnh Sông Bé.

Tháng 3-1978, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định tách Lộc Ninh ra khỏi huyện Bình Long và tách Bù Đốp ra khỏi huyện Phước Long để thành lập huyện Lộc Ninh (gồm Lộc Ninh và Bù Đốp).

Ngày 20-2-2003, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Nghị định số 17/2003/NĐ-CP, về việc thành lập huyện Bù Đốp trên cơ sở tách ra từ huyện Lộc Ninh. Huyện Bù Đốp chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1-5-2003. Việc thành lập huyện Bù Đốp tạo ra cơ cấu tổ chức phù hợp nhằm thúc đẩy quá trình xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng này cùng với các địa phương khác trong toàn tỉnh bước vào thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

1. Theo Nghị định số 708/NV ngày 24-7-1961 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa.



*Trung tâm
hành chính
huyện Bù Đốp*

2. Cơ cấu hành chính

Theo số liệu thống kê năm 2013, huyện Bù Đốp có 7 đơn vị hành chính trực thuộc như sau:

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km ²)
1	Thị trấn Thanh Bình	14,51
2	Xã Hưng Phước	49,24
3	Xã Phước Thiện	137,35
4	Xã Thiện Hưng	48,73
5	Xã Thanh Hòa	44,48
6	Xã Tân Thành	39,74
7	Xã Tân Tiến	42,44

III. LỊCH SỬ

1. Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm

a. Giai đoạn trước năm 1930

Năm 1858, thực dân Pháp tấn công bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), chính thức mở đầu cuộc xâm lược nước ta. Năm 1861, sau khi chiếm được thành Gia Định, thực dân Pháp tiến quân mở rộng chiến tranh tới vùng biên giới phía Tây Nam Tổ quốc.

Vùng đất đỏ miền Đông, trong đó có Bù Đốp - trở thành địa bàn được tư bản Pháp đặc biệt chú ý để trồng thử nghiệm cây cao su. Từ những ngày đầu đặt chân đến vùng đất này, thực dân Pháp bắt đồng bào làm phu, xây dựng đồn binh, trại lính, phá rừng lập đồn điền không công; phải tự lo cuộc sống và phải chống chọi với khí hậu khắc nghiệt, bệnh tật, thú dữ; phải đóng đủ thứ thuế, thứ phạt, như thuế thân, thuế nhà, thuế rẫy, phạt đốt rừng, phạt xâm phạm đồn điền... Quân Pháp và bọn chủ tư bản buộc đồng bào phải bán sức lao động và bán đất với giá rẻ mạt cho chúng. Trước sự phản kháng của đồng bào, thực dân đã thẳng tay đàn áp. Không chịu khuất phục trước sự tàn ác của thực dân Pháp và chủ đồn điền, đồng bào Bù Đốp đã đoàn kết, đứng lên chống áp bức, bất công. Thời điểm đó, thực dân Pháp sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, đã ráo riết đẩy mạnh việc điều tra, khảo sát vùng rừng núi ở đây. Năm 1882, quân Pháp thực hiện cuộc tiến quân đầu tiên và nhanh chóng bình định được một vùng rộng lớn, bao gồm: Bù Đốp, Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long cùng với nam Đắc Lắc và đông Campuchia.

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp chính thức đặt ách cai trị ở vùng biên giới này với việc

thành lập các đồn binh ở Hớn Quản, Bù Đốp (1906). Nhằm mua chuộc, lừa mị đồng bào các dân tộc thiểu số, bọn thực dân giương chiêu bài “đất Thượng của người Thượng”.

Từ năm 1906, dưới sự lãnh đạo của Điều Dó, đồng bào Xiêng, Mnông..., ở Bù Đốp liên tục đứng lên đấu tranh chống xâm lược, tổ chức đánh các đồn Pháp ở Bù Đốp. Chỉ với giáo mác, gậy tầm vông cùng lòng quả cảm, nghĩa quân nhiều lần khiến quân Pháp phải khiếp sợ. Song trước sự vượt trội về lực lượng và vũ khí của địch, phong trào đấu tranh do Điều Dó lãnh đạo đã thất bại. Sự hy sinh của Điều Dó và nghĩa quân càng làm tăng thêm lòng căm thù giặc sâu sắc trong các tầng lớp nhân dân. Nhiều thủ lĩnh như R’Đinh, Điều Sơn, Điều Mốt, Điều Môn,... tiếp tục tập hợp nhân dân đứng lên chống thực dân Pháp và bọn chủ Đồn điền. Tuy thất bại, nhưng những cuộc nổi dậy đã khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí kiên cường của đồng bào các dân tộc tại địa phương.

Tháng 4-1928, Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên ở Đồn điền Phú Riềng được thành lập. Từ đây, Chi bộ tập trung vận động quần chúng, lãnh đạo công nhân đấu tranh thu hút hàng ngàn công nhân và nông dân tham gia. “Trong các cuộc đấu tranh của quần chúng lúc này, cuộc bãi công của công nhân Phú Riềng là lớn nhất, có tiếng vang trong cả nước”¹. Sự kiện “Phú Riềng Đỏ” đã trở thành đỉnh cao trong phong trào đấu tranh của công nhân cao su và làm rung chuyển cả hệ thống thuộc địa của Pháp ở Đông Dương, làm chấn động dư luận báo chí trong và ngoài nước. Lúc đó, cuộc đấu tranh này đã có ảnh hưởng trực tiếp đến nhân dân và công nhân Đồn điền cao su Bù Đốp.

b. Giai đoạn 1930 - 1945

Một số công nhân tiên tiến ở các đồn điền đứng ra lập Ban đại diện và tổ chức bãi công,

biểu tình, phản đối bọn chủ Đồn điền hạ lương, đòi được hưởng tiền lương như cũ và không được uy hiếp công nhân. Lúc đầu, cuộc đấu tranh chống lại tên Đờ Lalăng - chủ Công ty cao su Viễn Đông đã thu hút được 500 người tham gia. Chủ sở không chấp nhận yêu sách, cuộc đấu tranh đã lan nhanh như một đám cháy lớn. Số người tham gia đấu tranh tăng lên gấp đôi. Lực lượng đấu tranh không chỉ có công nhân ở các đồn điền mà còn có cả đồng bào dân tộc thiểu số cùng tham gia với khẩu hiệu: “Không được giảm lương công nhân!”. Trước khí thế sôi sục của cả ngàn người, chủ sở buộc phải chấp nhận yêu sách của công nhân và hứa giải quyết. Cuộc đấu tranh tuy có đổ máu, nhưng đã giành được thắng lợi. Công nhân tổ chức truy điệu, an táng những người đã hy sinh và chăm sóc những người bị thương.

Theo chủ trương của Đảng, Tỉnh ủy đã chỉ đạo các chi bộ và các hội quần chúng tranh thủ mọi hình thức đấu tranh hợp pháp và nửa hợp pháp, công khai và nửa công khai để đòi các quyền dân sinh, dân chủ, chống chế độ phản động thuộc địa và tay sai. Trong những năm 1936 - 1939, ở nhiều đồn điền cao su đã liên tiếp nổ ra các cuộc đấu tranh. Ngày 21-12-1938, hơn 300 công nhân các đồn điền ở Bù Đốp đã tổ chức bãi công. Công nhân tổ chức thành đội ngũ, từng đoàn đi diễu hành từ các làng đến văn phòng sở qua các ngã đường vừa đi vừa hô to khẩu hiệu: “Hoan hô Mặt trận bình dân Pháp giành được thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử”, và những khẩu hiệu đòi quyền dân sinh, dân chủ. Khí thế cuộc đấu tranh lan đến tận các làng sở cao su ở các vùng lân cận.

Tháng 4-1939, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một họp hội nghị mở rộng, quyết định nhiều vấn đề về

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (sơ thảo)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986, t.1, tr.114.

phương pháp và hình thức đấu tranh, trong đó nhấn mạnh việc tổ chức phong trào cách mạng ở Đoàn điền cao su Bù Đốp, phân công các đồng chí đảm trách công việc xây dựng một số cơ sở quần chúng nòng cốt ở các đồn điền.

Sau khởi nghĩa Nam Kỳ, phong trào cách mạng ở Nam Bộ nói chung và tỉnh Thủ Dầu Một nói riêng gặp nhiều khó khăn. Đa số cán bộ, đảng viên trong tỉnh Thủ Dầu Một bị địch giết hại, bị bắt hoặc bị tù đày, trong đó có đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Hồ Văn Công.

Với ý chí quyết tâm gây dựng lại phong trào, những đảng viên và cán bộ còn lại đã bám trụ hoạt động, chuẩn bị “làm lại trận lớn hơn”. Đồng chí Lê Đức Anh từ cơ sở đảng ở Trung Kỳ chuyển vào, hoạt động hợp pháp ở Lộc Ninh - Bù Đốp, đã lập ra nhóm “công nhân nòng cốt”, Hội đá banh, Hội đồng hương..., để tuyên truyền, giác ngộ cho quần chúng, từng bước tổ chức lại phong trào đấu tranh của công nhân. Sự gắn bó giữa cán bộ, đảng viên với quần chúng ngày càng chặt chẽ. Nhờ sự che chở của quần chúng, cán bộ, đảng viên được bảo vệ an toàn. Dưới sự lãnh đạo của cán bộ, đảng viên, phong trào đấu tranh của quần chúng diễn ra theo kế hoạch được chuẩn bị kỹ lưỡng, hạn chế được nhiều tổn thất.

Cuối năm 1942, hàng trăm công nhân ở các làng 4, 9, 10 của Đoàn điền ở Bù Đốp đã biểu tình thị uy đòi chủ sở phải giảm giờ làm việc, thực hiện nghị định của Toàn quyền Đông Dương, không được cúp lương của công nhân. Bọn chủ sở nổ súng vào công nhân bãi công, làm chết và làm bị thương một số người, chúng còn bắt đi một số người khác. Cuộc đấu tranh của anh em công nhân không thành công.

Từ sự thất bại của cuộc biểu tình, Đảng đã rút kinh nghiệm và củng cố lại tổ chức. Đầu năm 1943, hơn 300 người của làng 4 Đoàn điền Lộc

Ninh - Bù Đốp kéo đến văn phòng chủ sở đòi giảm giờ làm, không được cúp lương mà phải tăng lương cho công nhân. Đảng đã tổ chức được một lực lượng thanh niên trẻ, khỏe được trang bị dao găm, gậy..., để bảo vệ đoàn biểu tình. Đoàn người hùng hực kéo đến văn phòng và hô to các khẩu hiệu: “Không được cúp lương, phải tăng lương”, “Phải thi hành luật ngày làm việc 8 giờ”. Đại diện đoàn biểu tình đưa bản đề nghị cho chủ Đoàn điền, nhưng bọn lính xông vào đánh công nhân, xô xát xảy ra, chủ sở bỏ trốn. Khi một công nhân bị bọn lính đánh bị thương, anh em trong đội tự vệ đã xông lên vây đánh tên chỉ huy. Cuộc biểu tình trở thành cuộc đấu tranh đẫm máu. Khi hai công nhân bị bắn chết và nhiều người khác bị thương, anh em tự vệ đã quyết sống mái với bọn lính, lao vào giật súng của chúng. Đoàn biểu tình tổ chức đưa những người chết và bị thương về làng, số còn lại tiếp tục đấu tranh quyết liệt, kéo tới bao vây nhà tên Đờ Lalăng. Trước tình thế đó, chủ Công ty Cao su Viễn Đông buộc phải tiếp đón đại diện của công nhân, chấp nhận giải quyết yêu sách, đồng thời chuyển số lính ác ôn vừa đàn áp công nhân đi nơi khác.

Theo sự chỉ đạo của Tỉnh ủy Thủ Dầu Một, tháng 2-1944, một Chi bộ cộng sản được thành lập ở Bù Đốp - Lộc Ninh, gồm 3 đồng chí. Đồng chí Lê Đức Anh được giao phụ trách vấn đề dân tộc thiểu số, kiêm Bí thư Chi bộ. Nhiệm vụ của Chi bộ là gây dựng, phát triển lực lượng, đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền cách mạng trong nhân dân và công nhân, chuẩn bị thời cơ để phát động nhân dân vùng lên khởi nghĩa. Từ khi có ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin soi đường, phong trào cách mạng của nhân dân Bù Đốp đã đi đúng hướng và từng bước phát triển. Sự kiện Chi bộ Đảng ra đời ở Lộc Ninh - Bù Đốp cho thấy phong trào đấu tranh của nhân dân đã có sự lãnh đạo sâu sát, kịp thời. Đây chính là cơ

sở cho sự phát triển của hệ thống Đảng bộ địa phương về sau.

Chi bộ Đảng còn lập ra nhóm trung kiên làm nòng cốt vận động phong trào Việt Minh. Đến đầu năm 1945, tại huyện Bù Đốp đã xây dựng được một số Hội cứu quốc. Công nhân các làng, sở thuộc Công ty Cao su Viễn Đông gia nhập các Hội cứu quốc ngày một đông. Hội Công nhân cứu quốc được tổ chức bí mật trước đây chuyển dần sang hình thức hoạt động công khai.

Dưới sự chỉ đạo của các đồng chí Lê Đức Anh và Nguyễn Văn Trung, một nhóm hội viên cứu quốc là giáo viên người dân tộc thiểu số đã được thành lập ở Lộc Ninh - Bù Đốp... Các hội viên này đã vận động được hơn 40 người tham gia vào tổ chức “Việt Nam Mới”. Đây là tổ chức yêu nước của một bộ phận đồng bào các dân tộc Xtiêng, Khmer, Mnông, Mạ... Lực lượng tự vệ - tổ chức vũ trang của công nhân - cũng được xây dựng. Trong các lực lượng tự vệ có lực lượng “Thanh niên quyết chiến” là những thanh niên trung kiên nhất.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp, trước sự phát triển của phong trào cách mạng, quân Nhật hoang mang, lo sợ bắt dân đào công sự, hào chiến đấu, hầm chôn giấu súng đạn dọc theo quốc lộ 13 và một số nơi trong rừng.

Sáng ngày 24-8-1945, thể hiện tinh thần đoàn kết của đồng bào Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số, với lực lượng nòng cốt là thanh niên quyết chiến, lực lượng tự vệ, nhân dân đồng loạt nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền, góp phần vào thắng lợi chung của tỉnh. Lực lượng quần chúng cách mạng đã biểu tình chiếm các trụ sở hành chính, trụ sở cảnh sát. Địch chống trả quyết liệt làm cho tình hình trở nên vô cùng khó khăn. Đồng chí Lê Đức Anh đã chọn ra một đội chiến sĩ cảm tử và đích thân chỉ huy trận đánh chiếm

mục tiêu. Toàn đội được trang bị 3 khẩu súng vừa cướp được từ tay địch, còn lại là gươm, dao... Sau 15 phút chiến đấu, đội cảm tử đã vào đến sào huyệt cuối cùng của địch. Tên quan tư phátxít quỳ gối xin đầu hàng. Kết quả, là ta đã tiêu diệt được 18 tên phátxít Nhật, trong đó có 2 sĩ quan, thu 40 súng và nhiều quân trang, quân dụng. Bọn địch còn lại hoặc đầu hàng hoặc bị vô hiệu hóa. Tại Bù Đốp, lực lượng khởi nghĩa gồm công nhân, nông dân, đồng bào các dân tộc thiểu số... đã dùng dao, mác, gậy gộc tổ chức bao vây đánh địch và chiếm được kho súng của địch, trong đó có cả súng máy. Đây là nguồn súng trang bị cho lực lượng vũ trang địa phương được mạnh hơn nhiều nơi khác. Cùng với cuộc khởi nghĩa ở Bù Đốp, các nơi khác trong tỉnh cũng nổi dậy giành chính quyền.

Sau ngày giành độc lập, chính quyền cách mạng ở Bù Đốp được thành lập cùng với các tổ chức Vệ quốc đoàn, Công nhân nghiệp đoàn, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Thanh niên cứu quốc... Người dân nơi đây đã bắt tay vào công cuộc xây dựng và bảo vệ thành quả của cách mạng.

c. Giai đoạn 1945 - 1954

Đêm 22 rạng ngày 23-9-1945, thực dân Pháp theo gót quân Anh trắng trợn tấn công Trụ sở Ủy ban hành chính Nam Bộ, cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai. Hưởng ứng lời kêu gọi kháng chiến của ủy ban kháng chiến Nam Bộ, các đội tự vệ chiến đấu, các “đội quân áo nâu” gồm công nhân cao su, thanh niên trong các làng, sở, đồng bào dân tộc thiểu số với cung tên, giáo mác, gậy gộc cùng một vài cây súng đều sẵn sàng chiến đấu bảo vệ quê hương.

Sau khi đánh chiếm thị xã Thủ Dầu Một, Pháp đưa quân tiến đánh vùng cao su miền Đông. Cuối năm 1945, sau hơn một tháng bị quân dân ta chặn đánh quyết liệt trên đường 13,

thực dân Pháp chiếm được Bù Đốp, mở thông đường 13 và 14. Dựa vào thế lực của quân Pháp, bọn tay sai và giới chủ tư bản nhanh chóng lập lại ách cai trị.

Hoạt động của đội ngũ cán bộ cách mạng tại khu vực Bù Đốp gặp nhiều khó khăn, nguy hiểm. Tuy nhiên, các cán bộ địa phương vẫn kiên trì bám trụ, địa bàn, tìm mọi cách giữ mối quan hệ mật thiết với cơ sở. Các cán bộ cách mạng tranh thủ mọi cơ hội để tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, củng cố niềm tin vào sự chính nghĩa và thắng lợi tất yếu của sự nghiệp kháng chiến cho quần chúng.

Tháng 12-1947, thực hiện chủ trương hỗ trợ thiết thực phong trào quần chúng ở các địa bàn đang gặp khó khăn đặc biệt, Tỉnh ủy Thủ Dầu Một quyết định đưa lực lượng vũ trang về đứng chân ở vùng Bù Đốp. Năm 1948, bộ đội và nhân dân ta đánh một trận lớn và giành chiến thắng ở Bù Đốp. Sau thắng lợi này, các đội vũ trang tuyên truyền thuộc Khu 7 được thành lập và bám trụ hoạt động ở các địa phương, đồng thời mở hàng loạt trận tấn công tấn công vào khu căn cứ và vùng tranh chấp.

Từ năm 1949 đến năm 1952, với tinh thần vượt qua khó khăn, gian khổ, các cán bộ, chiến sĩ tại Bù Đốp vừa tham gia khắc phục thiên tai, vừa phối hợp với các đơn vị khác tổ chức ngăn chặn địch ở đường 14, bảo đảm giữ vững vùng căn cứ kháng chiến. Việc sản xuất lương thực, thực phẩm không chỉ để phục vụ sinh hoạt hằng ngày, mà còn cung cấp cho bộ đội đánh giặc và trở thành phong trào rộng khắp.

Cuối năm 1952, Phân liên Khu ủy miền Đông và Tỉnh ủy Thủ Biên đề ra chủ trương đẩy mạnh chiến tranh du kích, vừa tiêu diệt sinh lực địch, chống càn quét, vừa tiến công mạnh ở vùng sau lưng địch làm căng kéo và phân tán lực lượng của chúng. Thực hiện chủ trương đó, huyện Bù Đốp

chi đạo các lực lượng kết hợp với các địa phương trong tình tích cực tiến công địch trên nhiều hướng nhằm mở rộng vùng tự do. Đồng thời, phát động quần chúng tham gia sản xuất, đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến, củng cố, xây dựng vùng căn cứ vững mạnh. Từ tháng 9-1953, lực lượng cách mạng giành thắng lợi liên tiếp về quân sự, ở Bù Đốp phong trào kháng chiến phát triển mạnh. Trong các đồn điền, buôn, sóc các gia đình tham gia quyên góp, ủng hộ cho cách mạng ngày càng nhiều.

Ngày 7-5-1954, tin chiến thắng ở Điện Biên Phủ làm cho quân và dân ta vô cùng phấn khởi và quyết tâm đẩy mạnh các hoạt động kháng chiến để giành thắng lợi hoàn toàn.

d. Giai đoạn 1954 - 1975

Hiệp định Giơnevơ về lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết ngày 21-7-1954, cuộc kháng chiến gian khổ chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi. Nhưng sau đó, đế quốc Mỹ thay chân Pháp nhảy vào miền Nam. Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về nước, lập nên chính quyền tay sai. Chúng sắp xếp lại các đơn vị hành chính và tăng cường xây dựng các căn cứ quân sự, đồn, bót để kìm kẹp nhân dân miền Nam bằng chế độ thực dân kiểu mới.

Địch thiết lập chi khu và xây dựng một trung tâm biệt kích, quân số thường xuyên khoảng 2 tiểu đoàn. Lúc có chiến sự lớn chúng tăng cường quân chủ lực lên tới trung đoàn với xe tăng, thiết giáp, máy bay trực thăng. Pháo ở chi khu, khu vực sân bay, trung tâm biệt kích có khoảng hơn 10 khẩu, gồm cả pháo 105 ly, cối 120 ly và cối 80 ly. Sân bay Bù Đốp thuộc loại sân bay dã chiến, có thể là chỗ đáp cho máy bay C130 và các loại trực thăng.

Năm 1961, địch đổi tên quận Bù Đốp thành Bô Đức. Tại đây, địch xây dựng nhiều đồn, bót

và các căn cứ quân sự trên quốc lộ 13: Chi khu Bồ Đức. Trung tâm huấn luyện biệt kích (do một số cố vấn Mỹ chỉ huy) và sân bay ở Hưng Phước. Bên cạnh Chi khu, gần một đại đội địch đóng ở đồi Không Tên với 15 chiếc xe kéo pháo, gần một đại đội đóng ở đồi 153. Địch xây dựng các bót quân sự ở khu Nhà máy nước đá Hồng Phước, xã Thiện Hưng, Bù Giăng...

Xung quanh khu vực Chi khu, địch thành lập các khu tập trung dân gồm các ấp Phước Thiện, Châu Ninh 1, Châu Ninh 2, Phước Hưng, mỗi ấp có một tiểu đội nghĩa quân ngày đêm tuần tra canh gác cẩn mật, kiểm soát chặt chẽ. Để bảo vệ cho tuyến hoạt động từ trung tâm Bù Đốp đến các ấp Châu Ninh 1, Châu Ninh 2, chúng xây dựng lô cốt ở Bù Giai để kiểm soát việc đi lại của nhân dân. Tại Bù Giai, địch xây dựng một sân bay trực thăng nhỏ để phục vụ cho bọn cố vấn Mỹ và tên Quận trưởng tại Chi khu Bù Đốp.

Ngoài ra, địch còn tổ chức mỗi ấp một tiểu đội thanh niên thường trực chiến đấu. Để lôi kéo người dân tộc thiểu số chống phá cách mạng, chúng tổ chức một tiểu đoàn lính bảo an và ba trung đội lính nghĩa quân với phần lớn là người dân tộc thiểu số; đào tạo binh sĩ và chi viện cho các đồn, bót xung quanh khu vực và bổ sung cho một số nơi khác. Ở các phum, sóc của người dân tộc thiểu số có tiểu đội dân vệ canh giữ. Lực lượng địch bảo vệ quận Bồ Đức thường có khoảng 1.000 tên, gồm cả quân sự và dân sự. Lực lượng quân đội thì ngày đêm lùng sục, bắt bớ, quản lý chặt chẽ những người theo kháng chiến.

Đứng trước khó khăn và sự tấn công, đánh phá ác liệt của kẻ thù, lực lượng cách mạng ở lại địa phương vẫn luôn được quần chúng tin yêu, che chở và bảo vệ kiên trì bám dân, xây dựng và củng cố cơ sở cách mạng.

Năm 1957, để bảo đảm công tác chỉ đạo, ta thành lập các K (tương đương huyện). Bù Đốp được gọi là K16. Địa bàn K16 kéo dài từ Bình Thắng, Đa Kia đến khu vực Bù Đốp. Để đẩy mạnh hoạt động gây dựng lực lượng ở các nơi trong địa bàn K16, Chi bộ Bù Đốp tổ chức hai đội công tác: *Đội thứ nhất* phụ trách khu vực Đa Kia và Dinh Điền 1 do đồng chí Số - Đội trưởng phụ trách, đồng chí Hai Một là K uỷ trực tiếp chỉ đạo, *Đội* chỉ có 6 đồng chí được chia làm hai tổ để hoạt động. *Đội thứ hai* có 5 đồng chí, địa bàn hoạt động ở các ấp Phước Thiện, Châu Ninh và Phước Hưng, do đồng chí Hai Cửa làm *Đội trưởng*, đồng chí Chín Sa làm *Đội phó*, đồng chí Năm Thọ làm Ủy viên trực tiếp chỉ đạo.

Ngoài ra, K còn lập một tiểu đội tập trung được phân ra tăng cường cho các đội khi cần thiết để đánh địch và xây dựng 2 đội vũ trang tuyên truyền.

Để chuẩn bị cho những hoạt động quân sự, từ sau năm 1960, K16 thành lập Trung đội lực lượng vũ trang (gọi là B5). Đơn vị B5 nhanh chóng trở thành lực lượng tập trung chủ chốt của địa phương.

Đối với phong trào quần chúng, K16 vận động xây dựng trong công nhân cao su 2 tổ cơ sở nòng cốt của cách mạng. Các tổ cơ sở này làm nhiệm vụ phát triển đầu mối, gây dựng cơ sở quần chúng, nhen nhóm phong trào quần chúng đấu tranh. Đồng bào các dân tộc ở Phước Thiện, Sóc Nê, Sờ Nhỏ, Phước Hưng, Thuận Kiệm từ chỗ có cảm tình với cách mạng, dần dần được vận động giác ngộ và có một bộ phận tham gia tổ đội vũ trang. Điển hình như đồng bào Thuận Kiệm - Đa Kia sinh sống ở Bù Đốp đã tích cực ủng hộ cách mạng tiền, vàng và lương thực, có gia đình còn tháo cả đôi bông tai hoặc một khâu vàng để ủng hộ, giúp đỡ cách mạng, thậm chí

có gia đình chỉ còn 2, 3 lon gạo cũng đóng góp nuôi quân. Khi giặc lùng, giặc quét, đồng bào tìm mọi cách thông báo để tránh tổn thất cho cách mạng. Một cành cây trước sân, một ngọn đèn thấp sáng, một chiếc khăn rằn treo trước nhà... đều là những dấu hiệu để báo cho cán bộ, chiến sĩ du kích, bộ đội khi có giặc sẵn lòng.

Để thực hiện chủ trương tìm đường, mở hành lang chiến lược nối miền Đông lên Tây Nguyên và nối với hành lang chiến lược Bắc - Nam, tổ tuyên truyền vũ trang phối hợp với tổ công tác của Miền xây dựng hành lang trên địa bàn Bù Đốp. Đến giữa năm 1960, hành lang chiến lược đã thông suốt, sự chỉ đạo của Trung ương từ hậu phương lớn miền Bắc đã vào tới miền Đông Nam Bộ. Nhờ đó, sự chi viện của Trung ương, cả về người, vũ khí và quân trang, quân dụng... đã vào đến chiến trường.

Vùng K16 cơ bản trở thành vùng giải phóng, trong đó Sóc Nê, Thuận Kiềm, Đa Kia hoàn toàn do cách mạng kiểm soát. Vùng địch kiểm soát ngày càng thu hẹp.

Năm 1961, Mỹ chuyển sang áp dụng chiến lược “chiến tranh đặc biệt”. Ở Bù Đốp, chính quyền địch gom dân, gồm cả đồng bào người Kinh, Xtiêng, Khmer, vào ấp chiến lược, hình thành 8 ấp ở xung quanh Chi khu Bó Đức. Mỗi ấp bị một trung đội vũ trang gồm bảo an, dân vệ và Thanh niên cộng hòa kiểm soát nghiêm ngặt. Xung quanh ấp chiến lược dày đặc kẽm gai, bãi mìn, dân ra vào phải trình lính canh kiểm tra căn cước. Địch thường xuyên có 1 tiểu đoàn bảo an, một đại đội nghĩa quân và một đại đội biệt kích bảo vệ ấp chiến lược. Tuy nhiên, địch càng gom dân bằng những biện pháp tàn bạo thì mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân với chính quyền địch càng tăng lên, phong trào đấu tranh phá ấp chiến lược càng trở nên mạnh mẽ. Để hỗ trợ cho phong trào quần chúng đấu tranh,

giữa năm 1961, đơn vị vũ trang K16 phối hợp với một bộ phận B240 chủ lực và bộ đội Phước Long đánh vào Sở Nhỏ, diệt gọn một trung đội lính nguy, thu 10 súng. Quần chúng nổi dậy làm chủ Sóc Nê, Châu Ninh, Bù Đốp.

Đầu năm 1962, ở K16 Bù Đốp, thế chiến tranh du kích hai chân ba mũi hình thành. Phong trào cách mạng của nhân dân Bù Đốp có bước phát triển mạnh. Lực lượng vũ trang K16 thường xuyên phối hợp với lực lượng vũ trang Miền tăng cường các hoạt động quân sự đánh địch.

Năm 1963, K16 Bù Đốp thành lập đội du kích mật ở Sóc Nê. Lực lượng du kích ở các đội công tác cùng với bộ đội địa phương phối hợp đánh Trung đội bảo an ở Sở Nhỏ. Ta tiêu diệt khoảng nửa trung đội, thu nhiều súng. Lực lượng du kích của ta hy sinh 1 người, bộ đội địa phương hy sinh 1 người. Trên đường từ Đa Kia qua Bù Đốp gần cầu Sông Bé, bị địch bất ngờ tập kích, đồng chí Điều Ong đã dùng súng trung liên bắn trả chúng quyết liệt, thu hút chúng về phía mình để các đồng chí khác đưa thương binh ra tuyến sau. Đồng chí Điều Ong đã nêu tấm gương sáng về lòng dũng cảm.

Đầu năm 1964, lực lượng du kích tiếp tục mở những trận đánh nhỏ, tiêu biểu là trận đánh vào trung tâm cố vấn Mỹ ở sân bay Phước Thiện lúc 8 giờ tối ngày 20-7-1964, gây cho địch hoang mang, lo sợ. Quân và dân Bù Đốp kết hợp với lực lượng tỉnh Phước Long và lực lượng Quân khu 6 tổ chức đánh Chi khu Bù Đốp, sân bay (xã Phước Thiện), trung tâm biệt kích... diệt và làm bị thương nhiều tên địch. Cuối năm 1964, lực lượng B26 tập kích địch ở bót làng 3 Đa Kia, tiêu diệt 1 trung đội, thu 25 súng các loại và nhiều phương tiện chiến tranh. Sự phối hợp của lực lượng địa phương và lực lượng ở trên điều xuống đã có hiệu quả lớn trong hoạt động

quân sự đánh địch, góp phần xây dựng thể và lực cách mạng ở địa phương ngày càng vững chắc. Vùng căn cứ được củng cố và mở rộng đến tận Đa Kia, lực lượng cách mạng và cơ sở cách mạng ngày càng phát triển.

Giữa năm 1965, Mỹ chuyển sang chiến lược “chiến tranh cục bộ” ở miền Nam. Tại chiến trường miền Đông Nam Bộ, địch tăng cường các hoạt động quân sự. Những nơi giáp ranh giữa vùng căn cứ cách mạng và vùng biên giới như Bù Đốp, địch bố trí lực lượng rất đông. Trong vùng địch tạm kiểm soát ở Bù Đốp, cán bộ, cơ sở cách mạng và lực lượng nòng cốt được cài vào áp chiến lược, bí mật xây dựng cơ sở. Nhân dân tuy bị địch kiểm soát hết sức gắt gao nhưng vẫn tiếp tục tiếp tế lương thực, thực phẩm cho cách mạng.

Tại vùng căn cứ ta, địch thường xuyên đánh phá bằng bom, pháo và hành quân càn quét nhằm tìm diệt lực lượng vũ trang quân giải phóng. Bộ đội địa phương và du kích đã phối hợp với bộ đội Sư 9 đánh Trung tâm biệt kích do Mỹ huấn luyện. Trong trận này, các đội, mũi công tác, bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực đã tiêu diệt nhiều địch trong Trung tâm biệt kích, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 70 tên, thu nhiều chiến lợi phẩm.

Bù Đốp phối hợp với bộ đội chủ lực Miền tiến công tiêu diệt địch ở Chi khu quân sự Bù Đốp và trại biệt kích Phước Thiện, diệt các đồn, bót địch ở thị trấn Bù Đốp. Lực lượng dân địa phương tham gia nắm tình hình địch, dẫn đường cho bộ đội chiến đấu trên địa bàn, cung ứng hậu cần, chăm sóc thương binh và chống địch càn quét. Lực lượng K16 đã liên tục phối hợp với du kích chống càn, chặn đánh các đơn vị nghĩa quân, thám báo và dân vệ của địch. Kết quả, ta tiêu diệt một tiểu đội thám báo, thu 2 súng. Qua các trận đánh phối hợp, du kích Bù Đốp được

củng cố thêm về tổ chức và trình độ tác chiến, được trang bị thêm súng đạn. Lực lượng an ninh Bù Đốp cũng phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương hình thành hệ thống an ninh từ ấp, xã đến huyện.

Đầu tháng 3-1966, lực lượng vũ trang địa phương bắn rơi 1 máy bay, diệt 2 giặc lái. Tiếp đó, lực lượng vũ trang địa phương tác chiến độc lập, diệt một nhóm biệt kích địch, bắt sống 2 tên tại cồng Tầm Roong (Thanh Hòa). Cuối năm 1966, K16 tổ chức Đại hội Đảng bộ lần thứ I tại khu vực sau Sở Nhỏ. Đại hội đánh giá thắng lợi của địa phương từ sau đồng khởi đến giai đoạn chống “chiến tranh cục bộ”, đề ra chủ trương nhiệm vụ đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện. K16 lúc này được chia làm 2 vùng: Vùng giải phóng và vùng tạm chiếm. Nhiệm vụ của vùng giải phóng là đẩy mạnh sản xuất lương thực, xây dựng lực lượng dân quân du kích, bố phòng chống địch xâm nhập, chống địch đổ quân tái chiếm, tổ chức phòng gian, bảo mật giữ vững vùng giải phóng hậu phương K16 và động viên con em xung phong tòng quân bổ sung cho lực lượng vũ trang. Còn nhiệm vụ của vùng tạm chiếm là tích cực tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, thực hiện phương châm ba mũi giáp công, diệt ác phá kìm, bung dân ra khỏi áp chiến lược...

Trong vùng tạm chiếm, ta xây dựng được nhiều cơ sở và nội tuyến, phát triển đảng viên, xây dựng được chi bộ ở các ấp Đa Kia, Thuận Kiệm, Phước Hưng. Ở Đa Kia, địch đánh phá ác liệt, bom pháo suốt ngày đêm khiến dân không ở được trong làng, ta phải cho dân trở về vùng tạm chiếm để tránh bom đạn, nhưng lòng dân vẫn hướng về cách mạng. Các đội, mũi công tác tích cực hoạt động kết hợp lực lượng bên trong và bên ngoài đánh địch, tuyên truyền vận động quần chúng, gây dựng cơ sở nòng cốt, qua đó ta

nắm rõ tình hình từng đối tượng cần theo dõi ở các ấp, một số thông tin do nội tuyến cung cấp đã được nghiên cứu để chuẩn bị cho những trận đánh tiêu diệt địch.

Ngày 28-10-1967, Chiến dịch Bù Đốp - Lộc Ninh bắt đầu. Toàn bộ đồn bót của địch từ Bù Đốp đến Lộc Ninh bị ta tấn công dữ dội. Bộ đội chủ lực tiêu diệt đồi Chi khu Bù Đốp, Sân bay Phước Thiện. Ở các phum, sóc, du kích phối hợp với đồng bào truy quét và diệt thám báo, nhiều ấp chiến lược bị ta phá và làm chủ. Địch điều một số đơn vị thuộc Sư đoàn 1 bộ binh Mỹ, Sư đoàn 25 “Tia chớp nhiệt đới” và Sư 5 nguy giải nguy cho Lộc Ninh, Bù Đốp. Bộ đội K16 phối hợp với chủ lực nhiều lần tác chiến ở Phước Thiện, Đa Kia. Nhiều người con ưu tú của đồng bào Bù Đốp đã chiến đấu dũng cảm và nhiều người đã hy sinh. Đối với ấp chiến lược, ta chủ trương sử dụng lực lượng vũ trang huyện; lực lượng an ninh kết hợp với du kích xã diệt ác ôn, nổi dậy đánh phá ấp.

Đầu tháng 11-1967, bộ đội K16 và du kích các xã phối hợp với bộ đội chủ lực Sư đoàn 9 tập kích tiêu diệt địch ở đồi Chi Khu, tiêu diệt một tiểu đoàn bảo an địch, đánh tiêu diệt 1 tiểu đoàn khác đến chi viện ứng cứu tại đồi Rau Muống. Bộ đội B26 tổ chức đánh bót Trường Sơn, tiêu diệt 1 trung đội nghĩa quân, thu 2 súng và 1 máy bộ đàm.

Bên cạnh hoạt động tác chiến của bộ đội và du kích địa phương, đội công tác địa phương cũng hoạt động rất tích cực. Cuối năm 1967, ở Bù Đốp có 5 đội, mũi công tác hoạt động. Phương thức hoạt động của đội công tác là cứ cách đêm lại đột nhập vào một ấp để tuyên truyền, gây dựng cơ sở; đêm hôm sau lại chuyển qua ấp khác.

Từ cuối năm 1966 đến hết năm 1967, quân và dân Bù Đốp phối hợp với bộ đội chủ lực đánh

nhiều trận, góp phần diệt gần 1.000 tên địch, phá hủy nhiều lô cốt, 7 xe quân sự, bắt sống nhiều tù binh, bắn rơi một máy bay lên thẳng, thu nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh. Cùng với quân chủ lực, quân và dân Lộc Ninh, Bù Đốp đã tiêu hao, tiêu diệt và làm mất sức chiến đấu Sư đoàn “Anh cả đỏ”, Sư đoàn “Tia chớp nhiệt đới”. Mảnh đất Bù Đốp đã trở thành mồ chôn quân Mỹ - ngụy. Từ những chiến công to lớn, quân và dân Bù Đốp vinh dự được Bộ Chỉ huy các lực lượng vũ trang miền Nam tặng 3 Huân chương Chiến công, nhiều cá nhân được tặng danh hiệu “Dũng sĩ diệt Mỹ”.

Cuối năm 1967, cục diện trên chiến trường thay đổi có lợi cho cách mạng, địch bị dồn vào thế phòng ngự bị động. Những biến chuyển đó là cơ sở để ta chuyển cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam sang một thời kỳ mới: thời kỳ giành thắng lợi quyết định. Trên địa bàn Bù Đốp có một bộ phận chủ lực Miền, lực lượng của tỉnh, của K16 và du kích các xã. Nhiệm vụ của lực lượng ta ở Bù Đốp là bao vây tiêu diệt, kìm giữ chân địch ở Chi khu, tạo điều kiện cho mặt trận Bình Long - Lộc Ninh hoạt động.

Thực hiện chủ trương của Đảng tiến hành tổng công kích, tổng tấn công, quân dân Bù Đốp đã hăng hái chuẩn bị mọi mặt cho bước phát triển nhảy vọt của cách mạng. Lực lượng các địa phương được phân công trình sát mục tiêu tiến công, chuẩn bị vũ khí đạn dược, lương thực, thực phẩm phục vụ chiến đấu. Trước khí thế tiến công của nhân dân miền Nam, quân và dân Bù Đốp đã phối hợp, mở nhiều trận đánh và giải phóng nhiều ấp chiến lược.

Tháng 3-1968, một đơn vị của K16 phối hợp với một bộ phận C15 của tỉnh Phước Long đánh đồi Chi Khu (đầu chợ Bù Đốp - nơi tập trung các cơ quan đầu não quân sự của địch) tại Bù Đốp. Tham gia trận đánh này còn có

lực lượng du kích xã, lực lượng đặc công của huyện, lực lượng U13 (của Quân khu 10) và bộ đội Sư đoàn 7. Lực lượng ta tấn công vào Chi khu Bù Đốp theo hai mũi. Địch chống trả quyết liệt, bắn cối, pháo chi viện và tập trung phản kích với lực lượng đông, hỏa lực mạnh. Để phối hợp với mặt trận Chi khu Bù Đốp, ta bố trí một bộ phận lực lượng vũ trang và đội, mũi công tác của ta phối hợp với B3 chốt ở dưới nhà thờ Châu Ninh đánh lên ấp Bù Giai buộc địch phải rút về co cụm ở các đồn, bót.

Sáng ngày 15-3-1968, địch chi viện thêm tiểu đoàn “Anh cả đỏ” lùng sục và truy kích lực lượng vũ trang cách mạng. Trước sức phản công của địch, lực lượng vũ trang và đội, mũi công tác phải rút lui và bám vào dân để bảo toàn lực lượng. Địch đốt nhà dân để buộc ta phải xuất hiện. Ngay sau trận đánh, địch dội bom, bắn pháo vào trận địa và căn cứ của đơn vị làm một số đồng chí ta hy sinh và bị thương.

Phối hợp với bộ đội Khu 10, K16 tấn công tiêu diệt một đại đội bảo an địch, thọc sâu vào ấp chiến lược, kêu gọi đồng bào đấu tranh trở về làng cũ. Các chiến sĩ kiên cường bám trụ tại ấp Phước Thiện, Châu Ninh, Bù Giai để tiêu diệt địch. Năm 1968, hầu hết các ấp chiến lược ở Bù Đốp đều bị ta phá. Quân địch hoảng sợ không dám trụ lại trong các ấp. Riêng ấp Châu Ninh ta chưa phá được vì nằm quá gần với nơi địch đóng quân (dưới là chi khu, phía trên là trung tâm huấn luyện, sau lưng là đồi 153). Vì vậy ta chỉ duy trì được ở mức độ ban ngày địch chiếm, còn ban đêm thì ta làm chủ.

Trước những đòn tấn công như vũ bão của ta, địch rơi vào tình thế đối phó bị động. Địch ở Bó Đức co cụm và kiểm soát từ ngã ba Công Chánh lên tới Chi khu Bù Đốp. Mỗi khi muốn tiếp viện cho Bó Đức, chúng phải dùng cả máy bay, xe tăng và bộ binh hộ tống

mới tiếp tế được. Tinh thần sĩ quan, binh lính nguy rất hoang mang, mất sức chiến đấu. Đây là thời cơ để ta phối hợp cùng lực lượng tỉnh và trên đánh khiến địch không kịp trở tay, khi có điều kiện thì mở rộng vùng giải phóng và giải phóng Bù Đốp.

Sau Tết Mậu Thân 1968, Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” với ý đồ bình định cho được vùng nông thôn rộng lớn ở miền Nam. Chính quyền địch ở Bó Đức (Bù Đốp) tiếp tục dồn dân vào các ấp chiến lược. Các ấp Châu Ninh, Phước Thiện 1, Phước Thiện 2 là nơi địch tăng cường dồn dân. Ở các ấp chiến lược, nhân dân phải sống tập trung dưới các lán trại, chịu sự kiểm tra chặt chẽ của hệ thống kim kẹp. Lúc này, đấu tranh trong các ấp chiến lược không chỉ để đưa dân ra mà còn vận động dân theo cách mạng và qua đó phục hồi cơ sở cách mạng. Trước sự phản kích điên cuồng của kẻ thù, Trung ương Cục chỉ đạo các địa phương đẩy mạnh tiến công trên cả ba vùng. Hàng chục cán bộ, đảng viên, chiến sĩ ta hoặc đã hy sinh hoặc chịu đựng khó khăn, ác liệt trong các cuộc vận động phá ấp chiến lược. Sau một thời gian ngắn, các cơ sở cách mạng của ta đã được móc nối lại, nhân dân một lòng hướng về cách mạng.

Năm 1969, K ủy K16 phát động phong trào du kích chiến tranh trong toàn địa bàn. Các đội, mũi công tác đẩy mạnh tuyên truyền vận động nhân dân tham gia nhiều hoạt động đánh địch, xây dựng thế phòng thủ ở các xã ấp. Đội, mũi công tác Châu Ninh trong năm 1969, đã vận động vót được 3.000 cây chông, gài hơn 60 quả bom bi, làm chết và bị thương hàng chục tên địch, trong đó có một số tên ác ôn; ngoài ra còn vận động nhân dân đấu tranh trực diện buộc địch phải bồi thường thiệt hại cho dân và làm rã ngũ một số tên địch.

Trong khi các đảng viên và cán bộ đoàn thể ngày đêm bám dân, bám đất để xây dựng lực lượng, phát động phong trào, thì lực lượng vũ trang tích cực chống càn, diệt ác, hỗ trợ cho phong trào quần chúng chống phá bình định. Trong nửa cuối năm 1969, bộ đội địa phương Bù Đốp đã đánh hàng chục trận lớn nhỏ, tiêu biểu là trận đánh khi địch càn vào khu vực nhà thờ Châu Ninh. Tháng 10-1969, bộ đội K16 của Bù Đốp phối hợp với tổ du kích Bù Giai tiêu diệt một tiểu đội nghĩa quân địch, thu 6 khẩu súng. Sau đó bộ đội huyện phối hợp với du kích tổ chức chặn đánh địch; trận chiến diễn ra gay go, ác liệt do lực lượng của ta mỏng, trang bị vũ khí thiếu. Nhưng với quyết tâm bám trụ diệt địch, quân và dân Bù Đốp đã đánh tan cuộc càn quét, loại khỏi vòng chiến đấu 12 tên địch, thu 2 súng.

Cuối năm 1969, bộ đội K16 phối hợp với bộ đội tỉnh và Khu 10 cùng du kích, tiến công Chi khu và Trại biệt kích Bù Đốp thu được thắng lợi. Càng chiến đấu, bộ đội K16 càng trưởng thành, phối hợp có hiệu quả trong tác chiến và bám trụ vững chắc địa bàn, hỗ trợ cho phong trào quần chúng đấu tranh; đồng thời tạo cơ sở cho việc phối hợp với chủ lực Miền về hoạt động tại địa phương. Qua thực tiễn chiến đấu trong những tháng ngày gian khổ khôi phục phong trào và cơ sở, các chiến sĩ K16 đã rút ra kinh nghiệm xương máu là “bám dân sẽ có tất cả”. Hoạt động cơ động trên khắp địa bàn toàn huyện, bộ đội K16 Bù Đốp còn thường xuyên phối hợp với các đội, mũi công tác đưa cán bộ vào trong dân, thực hiện dân vận, vừa tác chiến tiêu hao, tiêu diệt địch, vừa tích cực phối hợp với du kích, móc nối với lực lượng mật bên trong áp chiến lược để xây dựng kế hoạch hợp đồng chiến đấu, diệt ác trừ gian.

Bước sang năm 1970, tình hình chiến sự trên chiến trường Bù Đốp - Lộc Ninh có những thay

đổi lớn. Ở Bù Đốp, địch củng cố lại hệ thống phòng thủ, tăng cường lực lượng, tổ chức thọc sâu vào vùng rừng núi biên giới nhằm dò tìm căn cứ của ta, đồng thời chúng đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược Campuchia. Xe tăng của Mỹ được tăng cường trên toàn tuyến biên giới với 296 chiếc. Quân chủ lực cách mạng bị đẩy dạt sang Campuchia, lương thực, thực phẩm thiếu thốn nghiêm trọng.

Trước tình hình đó, Khu 10 tăng cường lực lượng vũ trang cho Bù Đốp. Lực lượng vũ trang địa phương có 1 trung đội (B3) và 5 đội đặc công. Việc phối hợp tác chiến thực hiện rất thường xuyên và hiệu quả. Tiêu biểu là trận phục kích đường 14 từ Cầu Trắng đến ngã ba Công Chánh. Cùng với các kế hoạch phục kích hoặc độc lập tác chiến, đơn vị B3 và đội đặc công huyện còn phối hợp với các đội công tác các xã đột nhập áp chiến lược, tuyên truyền, vận động quần chúng.

Từ thực tiễn xây dựng phong trào cách mạng và đánh địch, lực lượng vũ trang huyện chuyển dần từ tác chiến phối hợp với bộ đội chủ lực sang nhiệm vụ bám đất, bám dân, diệt ác, trừ gian. Du kích ở Phước Thiện, Bù Giai tổ chức nhiều bãi mìn, bãi chông ở ven đường, để tiêu diệt biệt kích Mỹ. Ngay trong áp chiến lược của địch, lực lượng an ninh của ta tổ chức phục kích đánh hàng chục trận bằng trái thuốc nổ, rải truyền đơn cảnh cáo bọn ác ôn, tạo thế cho phong trào cách mạng. Nhiều binh sĩ ngụy đã cùng với các chủ xe gõ chõ cả xe gạo, muối, thuốc tây tiếp tế cho ta. Đồng bào một số buôn, sóc trong khu vực Bù Đốp như Sóc Nê, Bù Tam, Bù Giai đã bung ra ngoài làm ăn.

Từ giữa năm 1970, Bộ Chỉ huy Miền chủ trương xây dựng Bù Đốp thành vùng căn cứ để tiếp nhận sự chi viện của Trung ương qua đường chiến lược 559. Tỉnh điều C10 về đóng ở vùng Bù Đốp - Lộc Ninh. Từ cuối năm 1970

đến đầu năm 1971, tương quan lực lượng giữa ta và địch ở Bù Đốp đã dần thay đổi theo hướng có lợi cho ta. Vùng giải phóng ở Campuchia được mở rộng, tạo thế vững chắc cho ta.

Phong trào cách mạng của quần chúng những năm 1971 - 1972 diễn ra rất sôi nổi. Nhân dân Bù Đốp, cả người Kinh và người dân tộc thiểu số đều hướng về và ủng hộ cách mạng. Nhân dân hằng ngày tiếp xúc với cán bộ cách mạng ở hướng Bù Tam - ấp Sân Bay, vùng Vĩnh Thiện, sau ngã ba Công Chánh, Sở Nhỏ, v.v.. đem gạo, thuốc men, đường, sữa tiếp tế ủng hộ cách mạng. Đội, mũi công tác vào ấp hoạt động thuận lợi hơn. Việc chọn thời điểm gặp nhau do các đồng chí trong đội, mũi công tác chủ động bố trí. Khi vận động được anh em trong lực lượng dân vệ vùng đồng bào dân tộc hướng về cách mạng, ta thu thập thêm nhiều thông tin về tình hình địch.

Trên địa bàn Bù Đốp có một bộ phận chủ lực Miền, lực lượng của tỉnh, K16, đội nữ côi 60 và du kích các xã. Nhiệm vụ của lực lượng vũ trang ở Bù Đốp là bao vây diệt chủng ở chi khu, kim giữ chân địch tạo điều kiện cho mặt trận Bình Long - Lộc Ninh. Nhân dân các xã ấp được huy động sẵn sàng phục vụ cho bộ đội và du kích phối hợp tác chiến.

Ngày 7-4-1972, Bù Đốp hoàn toàn giải phóng. Thắng lợi này đã cổ vũ tinh thần chiến đấu cho quân, dân trong tỉnh và toàn miền Nam. Chiến dịch Nguyễn Huệ đã kết thúc đợt đầu với thắng lợi to lớn ở Lộc Ninh, Bù Đốp, Bù Gia Mập; giải phóng một vùng rộng lớn sát biên giới Việt Nam - Campuchia; làm tan rã hoàn toàn quân địch ở Lộc Ninh - Bù Đốp - Bù Gia Mập; mở ra một địa bàn chiến lược quan trọng cho cách mạng; làm bàn đạp cho sự phát triển của cách mạng trong toàn tỉnh và miền Đông Nam Bộ trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Với những thành tích to lớn của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân qua hai cuộc kháng chiến, xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp vinh dự được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Thành quả xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh (1975 - 2013)

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30-4-1975), huyện Bù Đốp đã phấn đấu vượt qua muôn vàn khó khăn để hàn gắn vết thương chiến tranh, đẩy mạnh sản xuất, từng bước ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Huyện đã thực hiện tốt chính sách của Đảng và Nhà nước đối với những gia đình chính sách, gia đình thương binh liệt sĩ, thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Những công việc đầu tiên của Bù Đốp cũng như các vùng mới giải phóng khác là nhanh chóng xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy chính quyền các cấp, ổn định đời sống nhân dân... Sau chiến tranh, tuy mới thành lập, nhưng bộ máy chính quyền Bù Đốp đã triển khai công việc cấp bách như khai hoang, phục hoá, xây dựng và phát triển sản xuất, chăm lo đời sống nhân dân...

Trong giai đoạn này, huyện Bù Đốp “*tập trung vào việc xây dựng và củng cố vững chắc chính quyền cách mạng; phát hiện kịp thời và kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng còn ngoan cố nuôi ý đồ chống phá, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; phát triển lực lượng quân sự địa phương; khôi phục và từng bước phát triển sản xuất, ổn định đời sống nhân dân*”¹.

1. Ban Thường vụ huyện ủy Phước Long: *Phước Long - Lịch sử và truyền thống*, tr.196.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xary gây ra cuộc chiến tranh ở biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc, với nhiều hoạt động phá hoại nguy hiểm. Tình hình Bù Đốp và trên toàn tuyến biên giới phía Nam càng trở nên phức tạp khi các cuộc tấn công, phá hoại của lực lượng Pôn Pốt - Iêng Xary ngày càng tăng lên về cường độ và quy mô. Tính chung trong các đợt chiến đấu từ cuối năm 1978 đến đầu năm 1979, lực lượng vũ trang của huyện Lộc Ninh và Bù Đốp đã đánh 168 trận lớn nhỏ, tiêu diệt 350 tên địch, làm bị thương 410 tên, đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn, một đại đội địch... góp phần bảo vệ từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc. Mùa Xuân năm 1979, quân và dân ta giành thắng lợi, kết thúc cuộc chiến tranh chống kẻ thù trên tuyến biên giới phía Tây Nam, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, biên cương của Tổ quốc.

Giai đoạn 1975 - 1986 là thời kỳ huyện Bù Đốp tập trung giải quyết hậu quả chiến tranh, ổn định đời sống nhân dân, đặc biệt là khắc phục ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội diễn ra gay gắt trên cả nước, sự tác động mạnh mẽ của cơ chế kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp, cuộc chiến tranh biên giới phía Tây Nam và phía Bắc... Với bản lĩnh chính trị vững vàng, chủ động, sáng tạo trong mọi tình huống, với đường lối đúng đắn, sát với tình hình địa phương, Đảng bộ, chính quyền huyện Bù Đốp lãnh đạo nhân dân tích cực tham gia lao động sản xuất, bảo đảm ổn định về lương thực, thực phẩm, làm tốt nghĩa vụ với Nhà nước, đóng góp sức người, sức của cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Từ năm 1986 đến năm 1996, theo tinh thần đường lối đổi mới toàn diện do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đề ra, huyện Bù Đốp nhanh chóng đề ra nghị quyết, chủ trương sát với tình hình thực tế của địa phương. Huyện

từng bước tổ chức sắp xếp lại sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực quản lý theo cơ chế mới; đặc biệt, là sau khi thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, sản xuất được khôi phục và đi vào hoạt động có hiệu quả, cơ cấu kinh tế chuyển biến theo hướng tiến bộ, sản xuất nông nghiệp, dịch vụ... phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa.

Phát huy truyền thống cách mạng, quân và dân Bù Đốp đã vượt qua nhiều khó khăn, thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, xứng đáng là huyện ở vị trí tiền tiêu, địa đầu của tỉnh Bình Phước và của miền Đông Nam Bộ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, huyện đạt được nhiều kết quả đáng tự hào, góp phần vào sự phát triển chung của tỉnh và cả nước. Rõ nét nhất là về kinh tế, tổng sản phẩm xã hội hằng năm đều tăng cao: năm 1995 tăng 48,76% so với năm 1991. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện; đặc biệt là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, các gia đình chính sách, gia đình có công với cách mạng... Các ngành chăn nuôi, trồng trọt, công - thương nghiệp... đều có bước phát triển mới. Trong giai đoạn này, các thành phần kinh tế tư nhân hình thành và phát triển. Đây là thành phần kinh tế quan trọng, góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế ở địa phương.

Đại hội đại biểu Đảng bộ Lộc Ninh lần thứ VI nhiệm kỳ 1996 - 2000 nhận định: với những nỗ lực to lớn, nhân dân đã giành được thành quả đáng tự hào, không những đã đưa địa phương thoát khỏi khủng hoảng, mà bộ mặt kinh tế - xã hội đã có nhiều thay đổi, hứa hẹn sự phát triển tốt đẹp hơn trong giai đoạn kế tiếp. Đại hội cũng chỉ ra những vấn đề còn hạn chế của địa phương là: kết cấu hạ tầng cơ sở giao thông, thủy lợi, điện... phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế

chưa bảo đảm yêu cầu phát triển của nền kinh tế - xã hội, đặc biệt là hệ thống điện, đường, trường, trạm xuống cấp. Đến năm 1995, ngoài trục đường chính nối với quốc lộ 14 được trải nhựa, hầu hết những đường còn lại là đường đất đỏ, nắng bụi mưa lầy, gây nhiều trở ngại cho sản xuất và đi lại của nhân dân. Tại các xã biên giới, tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia chưa đến 50%, nhiều trường lớp còn tạm bợ...

Từ năm 1997 đến năm 2003 huyện xác định tiếp tục đẩy mạnh sản xuất coi phát triển kinh tế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, cơ bản nhất. Tập trung đẩy mạnh chương trình cây công nghiệp xuất khẩu, ổn định và thâm canh diện tích cây lương thực. Nâng cấp và xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng cơ sở và công nghiệp. Nâng cao vai trò của doanh nghiệp nhà nước và kinh tế tập thể. Tăng cường hơn nữa công tác an ninh - quốc phòng, bảo vệ vững chắc tuyến biên giới quốc gia trên địa bàn huyện; đề cao cảnh giác chống lại âm mưu “diễn biến hòa bình” của kẻ thù dưới mọi hình thức; bảo đảm trật tự và an toàn xã hội, giảm đến mức thấp nhất các vụ trọng án và tệ nạn xã hội. Nâng cao đời sống văn hóa - tinh thần của nhân dân, xây dựng phong trào văn nghệ - thể dục - thể thao rộng rãi trong quần chúng, tiến tới xây dựng một xã hội có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đẩy mạnh việc thực hiện các chính sách xã hội, các chương trình xóa đói, giảm nghèo, đặc biệt trong đồng bào các dân tộc thiểu số; thực hiện công bằng xã hội. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và năng lực quản lý, điều hành của chính quyền các cấp. Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể và vai trò làm chủ của quần chúng nhân dân lao động. Đấu tranh tích cực chống tệ quan liêu xa rời quần chúng và nạn tham nhũng, lãng phí. Xây dựng Đảng bộ huyện vững mạnh, với 80% cơ sở đảng vững mạnh, phần đầu không có cơ sở yếu kém.

Từ những chủ trương phát triển kinh tế - xã hội đúng đắn, đặc biệt là chủ trương tập trung đẩy mạnh chương trình cây công nghiệp xuất khẩu phù hợp với điều kiện của một địa bàn không có nhiều tiềm năng để sản xuất cây lương thực, nền kinh tế của huyện được duy trì và phát triển.

Về mức sống đến năm 1999, toàn huyện có 12,5% hộ giàu, 29% hộ khá giả, 45% hộ trung bình và 14,41% hộ nghèo (giảm gần 3% so với năm 1993). Đến cuối năm 2000, huyện còn 4,8% hộ nghèo và 0,3% hộ đói. Tổng thu ngân sách năm sau luôn tăng hơn năm trước và vượt chỉ tiêu được giao.

Cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành có sự chuyển dịch đúng hướng, trong đó, nông - lâm nghiệp vẫn là ngành chủ đạo, chiếm tỷ trọng 81%, thương nghiệp - dịch vụ chiếm 16%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 3%.

Trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp, bằng việc nâng chú trọng áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, địa phương đã cố gắng tăng diện tích sản xuất nông nghiệp từ 24.969ha năm 1994 lên 35.277ha năm 1999. Thực hiện chuyên canh cây công nghiệp, cây trồng đặc sản ở các xã biên giới đã làm tăng diện tích cây lâu năm và cây đặc sản từ 15.820ha năm 1994 lên 23.935ha năm 1999. Cây lương thực cũng được bảo đảm với sản lượng quy ra thóc năm 1999 đạt 16.000 tấn. Năm 1999, cả Lộc Ninh và Bù Đốp khi chưa chia tách có 780 trang trại với thu nhập từ 30 triệu đến 1 tỷ đồng. Toàn huyện có 2,75% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số có mức sống khá, 86,38% số hộ đủ ăn, 9,35% số hộ đói khi giáp hạt; số hộ đói thường xuyên chỉ còn 1,52%¹.

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bù Đốp: *Lịch sử đấu tranh và xây dựng của Đảng bộ, quân và dân huyện Bù Đốp 1930 - 2005*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2008, tr.218-219.

Diện tích một số cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của địa phương

Đơn vị tính: ha

Loại cây	Năm				
	2000	2010	2011	2012	2013
Lúa	1.375	2.306	2.253	2.215	2.227
Khoai mì	480	2.204	1.958	1.927	1.840
Cao su	973	8.101	5.615	10.510	10.770
Điều	1.283	3.375	3.566	2.828	2.528
Tiêu	767	2.028	1.809	2.007	2.383
Cà phê	782	554	860	918	905

Sản lượng một số cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của địa phương

Đơn vị tính: tấn

Loại cây	Năm				
	2000	2010	2011	2012	2013
Lúa	694	6.970	6.509	6.337	6.404
Khoai mì	13.032	52.528	44.463	43.491	40.681
Cao su	802	8.917	4.999	9.635	9.185
Điều	402	2.679	2.846	3.077	2.535
Tiêu	1.669	5.138	5.069	5.237	4.937
Cà phê	228	657	920	903	1.072

Số lượng trâu, bò, heo, gia cầm của địa phương

Đơn vị tính: con

Loại con	Năm				
	2000	2010	2011	2012	2013
Trâu	1.365	1.906	2.089	2.126	2.229
Bò	1.329	7.402	6.909	6.136	4.812
Heo	9.824	10.852	14.100	12.807	12.783
Gia cầm	84.09	97.88	190.40	138.40	131.90

Những thành tựu về kinh tế - xã hội đã góp phần đảm bảo đời sống vật chất và sống tinh thần người dân trong huyện. Để đáp ứng nhu cầu văn hóa, thông tin của đồng bào vùng sâu, vùng xa. Huyện đã xây dựng cụm phát sóng FM ở Thiện Hưng và 100% số xã đã có trạm truyền thanh. Đồng thời, huyện còn chỉ đạo thực hiện xây dựng khu dân cư “năm tốt và “gia đình 6 chuẩn mực văn hóa”, kết quả có 81% số hộ đăng ký đạt tiêu chuẩn, được công nhận là “gia đình văn hóa”.

Xác định nhiệm vụ an ninh - quốc phòng là nhiệm vụ trọng tâm, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế của địa phương và giữ vững an ninh Tổ quốc, phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc luôn được xây dựng, củng cố, các tổ dân phố tự quản và tổ hòa giải ở cơ sở phát huy được tác dụng. Vì vậy, công tác an ninh - quốc phòng trong những năm qua không để xảy ra sự việc lớn nào ảnh hưởng đến an ninh chính trị của huyện. Lực lượng vũ trang ở các xã, thị trấn, đặc biệt là các xã biên giới luôn được củng cố và tổ chức tốt các kế hoạch diễn tập phòng thủ. Lực lượng vũ trang đạt 85% biên chế, số lượng dân quân tự vệ tăng từ 2,43% số dân (năm 1995) lên 4,1% số dân (năm 2000).

Trong những năm đầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhân dân Bù Đốp đã phát huy tốt khả năng, tiềm năng và đạt được những thành tựu quan trọng về mọi mặt. Nổi bật là đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng khởi sắc và đi vào ổn định. Hạ tầng cơ sở cho sản xuất và đời sống được xây dựng, nâng cấp theo hướng hiện đại, nhất là hệ thống điện, đường, trường, trạm...

Đến năm 2002, chỉ tính riêng địa bàn Bù Đốp, giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 205.654 triệu đồng; giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu

thủ công nghiệp đạt 6.660,1 triệu đồng; thương nghiệp - dịch vụ đạt 107.728 triệu đồng. So với năm 2000, các chỉ số tương ứng là 173.156 triệu đồng, 4.425,5 triệu đồng và 90.350 triệu đồng.

Ngày 20-2-2003, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Nghị định số 17/2003/NĐ-CP về việc thành lập huyện Bù Đốp trên cơ sở tách ra từ huyện Lộc Ninh. Ngày 1-5-2003, Đảng bộ và Ủy ban nhân dân huyện (lâm thời) tổ chức lễ công bố nghị định của Chính phủ, ra mắt các cơ quan đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể. Huyện chính thức đi vào hoạt động theo cơ cấu hành chính mới. Sau khi có nghị định của Chính phủ về việc thành lập huyện mới, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ định Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bù Đốp (lâm thời).

Là huyện mới được thành lập và đi vào hoạt động, nhiệm vụ trọng tâm trước mắt được huyện xác định là công tác xây dựng, củng cố hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở theo hướng phục vụ nhân dân hiệu quả, trong đó, chú trọng tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành của chính quyền, tuyên truyền vận động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội. Nền kinh tế của huyện phát triển còn chậm, chưa ổn định, thiếu tính bền vững. Về cơ bản Bù Đốp vẫn là huyện nghèo của tỉnh.

Về quốc phòng - an ninh, Bù Đốp được xác định là có vị trí trọng yếu trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc của tỉnh cũng như của cả nước. Đảng bộ huyện Bù Đốp đề ra mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng và củng cố hệ thống chính trị của địa phương giai đoạn 2003 - 2005 là:

- GDP hằng năm đạt tốc độ tăng trưởng khá, đến năm 2005 đạt 170 tỷ đồng; thúc đẩy nhanh hơn nữa sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo

hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ.

- Đẩy nhanh tốc độ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tập trung xây dựng khu trung tâm hành chính huyện và nâng cấp các công trình phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

- Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, trong đó ưu tiên chăm lo cho đồng bào thuộc diện chính sách và đồng bào các dân tộc thiểu số. Phân đầu xóa đói và giảm nghèo hằng năm từ 3 - 5%.

- Củng cố, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững mạnh cả về số lượng và chất lượng, đảm bảo ổn định về an ninh trật tự nội địa và biên giới.

Thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên, quân và dân huyện Bù Đốp đã đạt được những kết quả tích cực: Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, các chỉ tiêu kinh tế đều đạt và vượt so với mục tiêu đề ra. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 6,7%/năm, thu nhập bình quân đầu người tăng 13,16%, mô hình kinh tế trang trại phát triển mạnh... Lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm đầu tư phát triển, số học sinh tăng bình quân hằng năm khoảng 1.000 em, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường đạt 97%. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm, mạng lưới y tế cơ sở, bệnh viện đa khoa huyện đã được đầu tư xây dựng đi vào phục vụ nhân dân. Công tác bảo đảm quốc phòng - an ninh luôn được chú trọng, đồng thời duy trì tốt mối quan hệ hữu nghị với các huyện của Campuchia có đường biên giới tiếp giáp với Bù Đốp. Công tác vận động quần chúng từng bước đổi mới về phương thức, nội dung hoạt động, phát huy được nội lực, vận động nhân dân tham gia tích cực các phong trào ở địa phương. Khuyến khích thi đua phát triển kinh tế, thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tạo tiền đề cơ

bản, vững chắc cho sự phát triển trên các lĩnh vực của huyện trong thời gian tiếp theo.

Tháng 11-2005, Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Bù Đốp lần thứ VIII được triệu tập. Đại hội đã tập trung kiểm điểm, đánh giá kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nghị quyết Đảng bộ nhiệm kỳ VII, nhất là từ thời điểm năm 2003, khi huyện Bù Đốp được thành lập và đề ra phương hướng nhiệm vụ của Đảng bộ huyện trong nhiệm kỳ 2005 - 2010.

Thực hiện nghị quyết đại hội, huyện Bù Đốp triển khai các hoạt động và thu được kết quả tốt trên nhiều mặt. Hệ thống giao thông và các công trình kiến trúc được xây dựng ngày càng nhiều. Bộ mặt của thị trấn Thanh Bình - trung tâm của huyện và các vùng nông thôn có nhiều thay đổi. Tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm đều tăng, xấp xỉ bằng mức bình quân chung của tỉnh.

Về xây dựng củng cố hệ thống chính trị: khi mới thành lập, toàn Đảng bộ có 7 tổ chức cơ sở đảng với 459 đảng viên, đến năm 2013, đã thành lập được 49 tổ chức cơ sở đảng với 1.243 đảng viên. Hằng năm có trên 80% cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn cơ sở đảng trong sạch vững mạnh, trên 85% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ; không còn áp “trắng”, trường trạm “trắng” đảng viên. Nguyên tắc, chất lượng sinh hoạt đảng được nâng lên, nhất là từ sau khi có Chỉ thị số 10-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương về nâng cao chất lượng sinh hoạt tại các tổ chức cơ sở Đảng, Chỉ thị số 6 (khóa X) và Chỉ thị số 3-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

Ban Chấp hành Đảng bộ huyện tăng cường chỉ đạo, nâng cao sức chiến đấu của các cơ sở đảng, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, công tác tư tưởng, công tác tổ chức, kiểm tra giám sát và vận động quần

chúng; tập trung lãnh đạo tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 03-CT/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) “*Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay*” với tinh thần nghiêm túc, đúng mục đích, nội dung yêu cầu của nghị quyết đề ra. Tập trung lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện tốt chức năng giám sát, quản lý, điều hành trên các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh. Lãnh đạo chỉ đạo hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể hướng về cơ sở; tăng cường tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân, đoàn viên, hội viên chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

Huyện đã tập trung lãnh đạo và kiện toàn bộ máy, thực hiện tốt chức năng giám sát, quản lý, điều hành trên các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội nhằm đạt chỉ tiêu theo tinh thần nghị quyết đề ra. Vận động các tầng lớp nhân dân chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tương ứng các phong trào như: “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”, “*Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc*”, chương trình xây dựng nông thôn mới, cuộc vận động “*Ngày vì người nghèo*”, phong trào giúp nhau xóa đói giảm nghèo, làm giàu chính đáng, đền ơn đáp nghĩa, từ thiện nhân đạo...

Về kinh tế, đã có sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu đúng hướng, các chỉ tiêu phát triển kinh tế đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Cụ thể: GDP năm 2003 đạt 182,2 tỷ đồng, năm 2013 tăng lên 1.106,9 tỷ đồng, tăng 607,51%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2003 là

3,74 triệu đồng/năm 2013 là 20,51 triệu đồng/năm (tăng gấp 5,48 lần). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, tỷ trọng nông nghiệp giảm dần. Năm 2003, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chỉ chiếm 1,31%, năm 2013, tăng lên 6,22%; thương mại - dịch vụ năm 2003 chiếm 12,5%, năm 2013 tăng lên 19,26%; nông lâm - thủy sản năm 2003 chiếm 86,19%, năm 2013 giảm xuống còn 74,52%. Nông - lâm nghiệp tập trung chủ yếu vào các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cao su, hồ tiêu, điều, cà phê..., công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 1,97%. Toàn huyện có 140 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chủ yếu tập trung trong lĩnh vực chế biến nông sản, đồ dùng gia đình, sửa chữa, cơ khí và giải trí... Tăng trưởng bình quân chung hằng năm của huyện qua từng giai đoạn là 11,80%; tổng thu nhập toàn huyện năm 2010, theo giá cố định năm 1994 đạt 289,143 tỷ đồng¹.

Kết cấu cơ sở hạ tầng từng bước được xây dựng. Cuối năm 2013, lưới điện quốc gia đã về tới tất cả các thôn, ấp trong huyện. Các công trình thủy lợi, giao thông, bệnh viện, trường học, bưu điện, đài truyền thanh... được đưa vào sử dụng đã làm thay đổi đáng kể bộ mặt của địa phương.

Lĩnh vực quốc phòng - an ninh và đối ngoại của huyện luôn được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm chỉ đạo theo hướng: tăng cường củng cố nền quốc phòng toàn dân; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”; kiên quyết xử lý các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia. Bù Đốp thường xuyên duy trì mối quan hệ hòa bình, hữu nghị với chính quyền, lực lượng vũ trang và nhân dân các huyện giáp biên thuộc Campuchia.

Trải qua những biến cố, thăng trầm của lịch sử, từ một vùng đất hoang vu với rừng rậm và thú dữ, đến nay Bù Đốp có nhiều đổi mới, trở thành huyện biên giới đang trên đà phát triển về kinh tế, văn hóa - xã hội, có vị trí trọng yếu về quốc phòng - an ninh của tỉnh Bình Phước cũng như các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

IV. DÂN CƯ, DÂN TỘC

1. Dân số qua các thời kỳ

Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, trên vùng đất rộng lớn gần biên giới bao gồm cả Bù Đốp và Lộc Ninh chỉ có một số ít đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống.

Ngay khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường), thực dân Pháp nhanh chóng thiết lập bộ máy cai trị thực dân và ráo riết đẩy mạnh việc điều tra, khảo sát vùng rừng núi. Sang đầu thế kỷ XX, các đại lý hành chính và đồn binh của Pháp lần lượt được thiết lập ở Hớn Quản (1903), Bù Đốp (1905), Sông Bé (1912).

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, cơn sốt lập đồn điền cao su bùng nổ đòi hỏi ngày càng nhiều lực lượng công nhân. Trong hoàn cảnh bị bản cùng hóa và phá sản, cư dân người Kinh chủ yếu là nông dân nghèo ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam thông qua bọn cai mộ phu đã ký kết làm việc dài hạn tại các đồn điền. Cùng với công nhân cao su, số công nhân “công tra” người Kinh và các gia đình tìm đến nơi đây sinh cơ lập nghiệp cũng tăng lên. Do vậy, từ cuối những năm 1920 trở đi, cư dân người Kinh có mặt ở Bù Đốp đã khá đông và mối quan hệ giữa người Kinh với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ngày càng trở nên gắn bó mật thiết. Tính đến năm 1943, tại Đồn điền cao su Lộc Ninh -

1. Bù Đốp 10 năm xây dựng và phát triển, 4-2013, lưu hành nội bộ.

Bù Đốp đã có hơn 20.000 đồng bào miền Bắc, miền Trung và 8.000 đồng bào người dân tộc thiểu số, chủ yếu là người Xtiêng¹.

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm được đế quốc Mỹ đỡ đầu đã tiến hành cải tổ việc bố trí dân cư và tổ chức xã hội ở vùng đất đỏ miền Đông. Chính quyền Diệm đưa một bộ phận dân di cư lên Bù Đốp, hình thành nên các dinh điền Châu Ninh 1, 2, 3, 4, 5, nhằm tạo “lá chắn” bảo vệ “thủ đô” Sài Gòn, đồng thời để tạo bàn đạp cơ động tấn công, tiêu diệt các căn cứ kháng chiến và tách nhân dân ra khỏi ảnh hưởng của cách mạng. Trong những năm 1956 - 1958, thực hiện chia rẽ cách mạng với quần chúng, Mỹ - Diệm tiếp tục cưỡng bức nhiều gia đình từ vùng căn cứ kháng chiến Khu 5 miền Trung (nhất là ở Quảng Nam, Quảng Ngãi) vào định cư ở những khu trọng yếu về quân sự ở địa phương, tạo nên làn sóng di dân mới, hình thành nên các dinh điền Thuận Kiệm 1, 2, 3, 4. Về sau còn có một số dân Cao Đài từ Mỹ Tho, Tây Ninh được đưa đến sống cùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đi đôi với chính sách gom dân lập khu dinh điền, khu trù mật là chính sách hủy diệt môi sinh trên diện rộng, gây nhiều xáo trộn trong đời sống đồng bào các dân tộc.

Đến năm 1965, dân số Bù Đốp có khoảng 6.000 - 7.000 người. Những năm 1972 - 1973, do Bù Đốp được giải phóng trước, nên nhiều đồng bào từ Bình Long, Phước Long cùng với một số Việt kiều từ Campuchia trở về khiến cho dân số của huyện tăng lên nhanh chóng.

Năm 1978, Bù Đốp sáp nhập với Lộc Ninh thành huyện Lộc Ninh dân số lúc đó là 43.500 người.

Năm 2003, huyện Bù Đốp được thành lập theo Nghị định số 17/2003/NĐ-CP với tổng dân số toàn huyện là 48.076 người.

Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, để hàn gắn vết thương chiến tranh và phân bố lại dân cư, xây dựng vùng kinh tế mới, nhân dân miền Bắc, miền Trung và Thành phố Hồ Chí Minh hưởng ứng chủ trương của Đảng, Nhà nước đi xây dựng vùng kinh tế mới ở những vùng sâu, vùng xa, biên giới của Tổ quốc.

Từ thập niên 1990, dân di cư tự do của đồng bào các dân tộc phía Bắc vào các tỉnh miền Đông Nam Bộ đến Bù Đốp ngày càng nhiều. Vì vậy những năm 1990 - 1996, dân số của huyện tăng nhanh tạo ra áp lực lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tính đến cuối tháng 12-2005, Bù Đốp có 50.128 người với 10.896 hộ, mật độ dân số là 133 người/km². Theo số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2013, dân số của huyện là 53.950 người, trong đó dân số của các xã như sau:

TT	Các xã, thị trấn	Dân số (người)
1	Thị trấn Thanh Bình	7.613
2	Xã Hưng Phước	5.409
3	Xã Phước Thiện	3.726
4	Xã Thiện Hưng	10.866
5	Xã Thanh Hòa	8.732
6	Xã Tân Thành	9.387
7	Xã Tân Tiến	8.217

2. Các tộc người và đặc điểm tộc người

Địa bàn huyện Bù Đốp là nơi hội tụ cư dân của ba miền đất nước với sự đa dạng về bản sắc văn hóa riêng của 13 dân tộc anh em trên

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Huyện Lộc Ninh: *Lộc Ninh - Lịch sử và truyền thống (1930 - 2000)*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr.18, 24.

nền tảng chung của văn hóa dân tộc Việt Nam. Các dân tộc có đặc điểm chung là có truyền thống yêu quê hương, đất nước, cần cù, sáng tạo trong lao động, trọng nhân nghĩa, đoàn kết cùng xây dựng quê hương. Theo tiến trình lịch sử, dân cư ở Bù Đốp ngày một đông, gồm nhiều thành phần từ các vùng miền khác nhau tụ họp về, cùng đoàn kết gắn bó, tạo nên sự đa dạng về thành phần dân cư, phong phú về bản sắc văn hóa dân tộc và mang tính cộng đồng cao, cùng sản xuất, giúp đỡ, hỗ trợ nhau phát triển... tạo thành khối đoàn kết giữa các cộng đồng dân tộc, giữa lớp cư dân cũ và lớp cư dân mới.

Trên địa bàn huyện, có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống, trong đó, người Kinh chiếm khoảng 84%, còn lại là các dân tộc thiểu số sinh sống lâu đời ở đây là đồng bào Xtiêng và Khmer. Người Kinh đặt chân đến vùng đất này vào đầu thế kỷ XIX, nhưng lúc đó, họ chưa tạo thành một cộng đồng dân cư. Ngoài ra, ở đây còn có một số bộ phận người Mạ, Chơ Ro, Hoa cùng với các dân tộc khác di cư từ các tỉnh phía Bắc vào như Tày, Nùng, Thái..., làm cho bản sắc văn hóa của vùng đất Bù Đốp ngày càng phong phú, đa dạng.

- *Dân tộc Xtiêng*: Năm 2013 có 678 hộ với 2.993 nhân khẩu, sống tập trung tại 2 xã Thiện Hưng và Hưng Phước, chiếm số lượng đông đảo, là một trong những dân tộc và sinh sống lâu đời nhất ở đây. Người Xtiêng sống tập trung thành từng sóc nhỏ. Họ sống trong những ngôi nhà sàn, mang đậm những nét đặc trưng văn hóa của dân tộc mình. Đồng bào Xtiêng tin vào “Giàng” (ông trời), nên mọi biến cố liên quan đến cộng đồng hoặc gia đình, bản thân, đồng bào đều cầu xin Giàng phù hộ, cứu giúp. Hoạt động kinh tế chủ yếu của họ là đốt rẫy trồng lúa, tía bắp và mùa khô thì vào rừng hái lượm,

gài bẫy săn thú. Ngày nay, được sự hướng dẫn của các cấp chính quyền, đồng bào Xtiêng đã thực hiện đời sống mới, làm nhà sát mặt đất, bằng gỗ, gạch. Nương rẫy được canh tác theo phương pháp tiến bộ, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Những tập tục mê tín, dị đoan, lạc hậu dần được loại bỏ. Đời sống của đồng bào ngày càng được cải thiện.

- *Dân tộc Khmer*: Năm 2013 có 165 hộ với 641 nhân khẩu, sống tập trung tại xã Tân Tiến và một số ở rải rác các xã, thị trấn, là một trong số các dân tộc cư trú lâu đời trên mảnh đất này. Người Khmer thường làm rẫy, săn thú và nuôi trâu, bò lấy sức kéo phục vụ sản xuất. Một bộ phận người dân làm nghề buôn bán, thường dùng voi để vận chuyển hàng hóa. Ngày nay, đa số đồng bào Khmer ở nhà trệt, trồng lúa nước, trồng cây công nghiệp cùng nhiều nghề khác.

Người Khmer họ có tiếng nói và chữ viết riêng, thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Phong tục tập quán lâu đời của họ vẫn còn được lưu giữ lại cho đến nay. Hằng năm, đồng bào Khmer có nhiều lễ hội, lớn nhất là ngày Tết Khmer Chol Chnăm Thmây (năm mới), ngoài ra còn có lễ Phật đản, lễ Đôn ta (xá tội vong nhân), Óoc bom boóc (cúng trăng).

Người Khmer tin vào sức mạnh huyền bí của sấm sét, trời đất, trăng, mặt trời. Họ rất yêu âm nhạc. Nhạc cụ của họ là bộ chiêng 6 cái, công, khèn bầu. Về trang phục, phụ nữ Khmer mặc váy, nam đóng khố. Người Khmer có tục xăm mình, xăm mặt, xăm lỗ tai; đeo các loại trang sức bằng gỗ hoặc ngà voi.

- *Dân tộc Tày*: Năm 2013 có 433 hộ với 1.680 nhân khẩu, sống tập trung tại xã Tân Tiến và ở rải rác các xã, thị trấn, thuộc nhóm ngôn

ngữ Tày - Thái. Người Tày có truyền thống văn nghệ phong phú, đủ các loại thơ ca. Đặc trưng văn hóa của họ là hát lượn, hát then, hát đăm cưỡi, ru con... Họ có tục thờ cúng tổ tiên, ăn mặc đơn giản, quần áo vải bông nhuộm chàm.

- *Dân tộc Nùng*: Năm 2013 có 731 hộ với 3.345 nhân khẩu, sống tập trung tại xã Tân Tiến và một số ở rải rác các xã, thị trấn, thuộc nhóm ngôn ngữ Tày Thái. Người Nùng thích ăn các món xào bằng mỡ lợn. Món ăn độc đáo và được coi là sang trọng của đồng bào là “khâu nhục”. Họ mời nhau uống rượu chéo chén. Kho tàng văn hóa dân gian của người Nùng phong phú với nhiều làn điệu dân ca đậm đà bản sắc dân tộc.

- *Dân tộc Hoa*: Năm 2013 có 72 hộ với 318 nhân khẩu, sống tập trung tại xã Thiện Hưng và một số sống rải rác ở các xã, thị trấn, thuộc nhóm ngôn ngữ Hoa. Người Hoa thích hát “Son ca” (San ca), gồm nhiều chủ đề phong phú. Nhạc cụ có sáo, kèn, nhị, hồ, trống, thanh la, nã bạt, đàn tỳ bà, tam thập lục,... Ngày tết, họ thường biểu diễn múa sư tử, múa quyền thuật. Trong cách ăn mặc, đàn ông dùng quần áo như người Nùng, Giáy, Mông; đàn bà mặc quần, áo 5 thân gài cúc vải ở bên nách phải, dài trùm mông, áo cộc tay cũng 5 thân.

- *Dân tộc Mường*: Năm 2013 có 59 hộ với 255 nhân khẩu, sống rải rác ở các xã, thị trấn, thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường. Nghề thủ công tiêu biểu của người Mường là dệt vải, đan lát, ươm tơ. Trước đây họ trồng lúa nếp nhiều hơn lúa tẻ và gạo nếp là lương thực chính. Cồng là nhạc cụ đặc sắc của đồng bào Mường. Người Mường có nhiều lễ hội, như: Hội cầu ma tháng 4, lễ rửa lá lúa tháng 7, 8 (âm lịch), lễ com mới...; và kho tàng văn nghệ dân gian khá phong phú; có các loại thể thơ dài, bài mo, truyện cổ, dân ca, ví đúm, tục ngữ... Ngoài ra, họ còn có hát

ru em, đồng dao, hát đập hoa, hát đố, hát cho trẻ con chơi.

Về trang phục, nam mặc áo cánh xẻ ngực, cổ tròn, cúc sừng vai, hai túi dưới hoặc thêm túi trên ngực trái. Nữ mặc áo thường ngày là áo pấn (áo ngắn) là loại áo cánh ngắn, xẻ ngực màu nâu hoặc trắng, thân ngắn hơn so với áo cánh của người Kinh, có ống tay dài.

- *Dân tộc Thái*: Năm 2013 có 22 hộ với 87 nhân khẩu, sống rải rác ở các xã, thị trấn, thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Họ có đặc điểm thờ cúng tổ tiên, trời đất, bản mường; có tục ở rể khi có con gái gả chồng; ở nhà sàn. Người Thái có một nền văn học cổ truyền lâu đời gồm truyền thuyết, thơ ca, ca dao,... Dệt thổ cẩm là sản phẩm độc đáo của người Thái.

- *Dân tộc Dao*: Năm 2013 có 10 hộ với 38 nhân khẩu, sống rải rác ở các xã Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện và thị trấn Thanh Bình, thuộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao, có chữ viết là chữ Hán được Dao hóa.

Người Dao có tục ở rể có thời hạn và vĩnh viễn. Về trang phục, nam mặc quần, áo; nữ mặc trang phục áo, yếm, xà cạp, cùng đồ trang sức vàng bạc, khăn vấn đầu với những hoa văn trang trí truyền thống.

Ngoài ra, ở Bù Đốp còn có nhiều dân tộc khác như: Chăm, Cao Lan, Chơ Ro, Tà Mun... Bù Đốp là nơi hội tụ của dân cư ở ba miền đất nước với sự đa dạng về bản sắc văn hóa riêng của các dân tộc anh em trên nền tảng chung của văn hóa dân tộc Việt Nam: Yêu quê hương đất nước, chịu thương chịu khó, trọng nhân nghĩa, đoàn kết cùng xây dựng quê hương.

Cùng với sự hình thành và phát triển của cộng đồng cư dân, đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc trong huyện cũng rất đa dạng, phong phú. Các loại hình sinh hoạt văn

hóa - nghệ thuật truyền thống dân gian tiêu biểu nhất của các cộng đồng dân cư trong huyện, nét đẹp truyền thống của mỗi dân tộc luôn được trân trọng, giữ gìn và phát huy. Mặt khác, trong quá trình giao lưu chung sống, những tinh hoa quý báu của các dân tộc được tiếp thu và trở thành tài sản chung của cả cộng đồng.

V. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

1. Giáo dục

Sau ngày giải phóng đất nước, chính quyền cách mạng nhanh chóng ổn định tình hình kinh tế - xã hội đồng thời củng cố xây dựng lực lượng quốc phòng - an ninh để đối phó với những kẻ cơ hội lợi dụng chống phá thành quả cách mạng vừa mới giành được. Huyện đã tập trung xây dựng trường lớp, đào tạo đội ngũ cán bộ và coi đây là nhiệm vụ cấp bách cần thực hiện ngay. Trước đó, huyện chỉ có một vài trường học và một số giáo viên. Sau giải phóng, nhiều thanh niên có trình độ học vấn, được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đã xung phong hoặc được điều động đến vùng đất này, với phòng học được dựng lên bằng tranh tre, nứa lá để dạy học. Từ năm 1979 đến năm 1985, toàn huyện có 1 trường phổ thông trung học, bình quân 4 người dân có một người đi học; đội ngũ cán bộ có kiến thức từ trung cấp đến đại học có khoảng 200 người. Đội ngũ giáo viên các cấp trên 350 thầy cô giáo, 276 lớp với 9.000 học sinh. Năm học 1982 - 1983 có 540 học sinh người Xtiêng, chiếm 8,7% số dân người Xtiêng ở Lộc Ninh - Bù Đốp¹. Chất lượng giáo dục được nâng lên theo tinh thần và nội dung cải cách giáo dục. Năm 1985, tỷ lệ học sinh lên lớp, tốt nghiệp đạt trên 85%. Tỷ lệ học sinh bỏ học ngày càng giảm; tỷ lệ con em đồng bào các dân tộc thiểu số đến trường tăng. Đây là thời kỳ huyện được bổ sung đào tạo nhiều cán bộ khoa học kỹ thuật².

Từ năm 1986 đến năm 1996, cơ sở vật chất trường, lớp của huyện được nâng cấp, nên số học sinh tới trường ngày càng đông. Năm 1986, toàn huyện có 18 trường học, năm 1990 huyện xây dựng thêm ba trường mới. Số lượng học sinh đến trường hằng năm tăng 7,5%, đến năm 1990 có 16.627 em.

Bằng nỗ lực của địa phương, huyện đã xóa được tình trạng học ba ca, tỷ lệ phòng học tranh, tre chỉ chiếm 1,4% (chủ yếu ở các vùng sâu) đồng thời, phát động phong trào vận động con em tới trường, đặc biệt là con em đồng bào các dân tộc thiểu số. Bởi vậy số học sinh các cấp hằng năm tăng, từ 23.462 em năm học 1994 - 1995, lên 32.148 em năm học 1999 - 2000, tăng 37%. Đội ngũ giáo viên cũng tăng từ 587 người năm 1994 lên 923 người năm 1999. Sự nỗ lực của Đảng bộ, nhân dân huyện được ghi nhận xứng đáng, trong năm học 1999 - 2000, huyện được công nhận đạt chuẩn quốc gia về công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học với tỷ lệ xóa mù chữ đạt 90,9% và phổ cập tiểu học đạt 70,3%³.

Từ năm 1997 đến năm 2013, nền giáo dục của huyện Bù Đốp có bước chuyển biến lớn, tỷ lệ học sinh khá giỏi, thi đậu vào các trường đại học, cao đẳng ngày càng tăng, công tác phổ cập giáo dục được thực hiện tốt. Năm 2013, toàn huyện có 11.521 em học sinh các cấp, số học sinh tăng bình quân hằng năm là 1.000 em. Tỷ lệ lên lớp hằng năm đạt 95 - 98%, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đạt 97%. Năm 2005, huyện có 3/7 xã, thị trấn được công nhận đạt chuẩn về phổ cập trung học cơ sở⁴.

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Huyện Lộc Ninh: *Lộc Ninh - Lịch sử và truyền thống*, tr.215.

2, 3, 4. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bù Đốp: *Lịch sử đấu tranh và xây dựng của Đảng bộ, quân và dân huyện Bù Đốp 1930 - 2005*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2008.

Đến năm 2013, toàn huyện có 8 trường mẫu giáo (với 74 lớp học và 2.245 cháu trong độ tuổi đến lớp), 11 trường tiểu học 220 lớp với 5.429 học sinh), 6 trường trung học cơ sở 113 lớp với 3.512 học sinh) trường trung học phổ thông, gồm 54 lớp học, 1.471 học sinh.

Nền giáo dục huyện Bù Đốp đang từng bước ổn định và phát triển. Truyền thống hiếu học của người dân trong huyện ngày càng được phát huy. Nhiều học sinh đạt thành tích cao trong học tập, là niềm tự hào của gia đình và xã hội. Được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên và cơ sở vật chất về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của học sinh. Tỷ lệ học sinh đến lớp trong trẻ em đến trường chiếm tỷ lệ cao. Chất lượng dạy và học dần được nâng lên, đội ngũ giáo viên thường xuyên tu dưỡng rèn luyện đạo đức, nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, bảo đảm yêu cầu chất lượng dạy học ngày càng cao. Tình trạng học sinh bỏ học ở vùng sâu, vùng xa giảm dần. Đây là nỗ lực lớn của ngành giáo dục huyện Bù Đốp nói chung vì tương lai tốt đẹp của con em trên địa bàn.

Số trường lớp, học sinh, giáo viên mẫu giáo của huyện Bù Đốp qua các năm

Năm	2001	2010	2011	2012	2013
Tổng số trường	3	7	7	8	8
Tổng số lớp học	23	62	74	72	74
Tổng số giáo viên	38	135	160	144	145
Tổng số học sinh	598	1.732	2.246	2.193	2.245

Số trường lớp, học sinh, giáo viên phổ thông của huyện Bù Đốp qua các năm

Năm	2001	2010	2011	2012	2013
Tổng số trường	10	18	18	19	19
Tiểu học	7	11	11	11	11
Trung học cơ sở	2	6	6	6	6
Trung học phổ thông	1	1	1	2	2
Tổng số lớp học	281	349	353	353	387
Tiểu học	209	220	218	218	220
Trung học cơ sở	56	80	85	85	113
Trung học phổ thông	16	49	50	50	54
Tổng số giáo viên	367	605	632	632	649
Tiểu học	261	289	294	294	305
Trung học cơ sở	76	200	200	200	219
Trung học phổ thông	30	116	138	138	125
Tổng số học sinh	8.335	10.634	10.809	10.809	10.412
Tiểu học	5.784	5.478	5.391	5.391	5.429
Trung học cơ sở	1.907	3.370	3.760	3.760	3.512
Trung học phổ thông	644	1.786	1.658	1.658	1.471

2. Y tế

Trước giải phóng, ở Bù Đốp có trạm xá K16 Bù Đốp - Phước Long, do đồng chí Võ Nguyên Hồng làm Trưởng trạm đầu tiên, đóng tại xã Thiện Hưng ngày nay. Cùng với K23 là bệnh xá Miền, đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Quân y Phân khu 10, nhằm sơ cấp cứu, cứu chữa tuyển đầu cho thương, bệnh binh và nhân dân. Bù Đốp có 2 cơ quan đơn vị y tế cùng song song

so cấp cứu và bảo vệ sức khỏe cho thương bệnh binh và nhân dân. Đó là Ban Quân y tỉnh Bình Phước và Ban Dân y của tỉnh.

Từ năm 1975 đến năm 1981: trạm xá K16 được đổi tên là Bệnh xá Bù Đốp, trực thuộc Phòng Y tế huyện Lộc Ninh. Huyện chỉ có một bệnh viện với vài y sĩ, y tá nhưng mạng lưới y tế được trải rộng khắp các xã để chăm lo sức khỏe cho nhân dân.

Từ năm 1982 đến năm 1989: là bệnh xá đa khoa khu vực Bù Đốp thuộc sự quản lý của Trung tâm y tế Lộc Ninh. Năm 1985, cả Lộc Ninh, Bù Đốp đã có mạng lưới y tế rộng khắp với 7 bác sĩ, 44 y sĩ và hàng trăm dược sĩ, y tá. Mạng lưới y tế cơ sở được xây dựng và củng cố, đã có 6/12 xã có y sĩ và trang thiết bị được nâng cấp. Năm 1992 Bệnh xá được đổi tên thành Phòng khám đa khoa khu vực Thanh Hòa. Đội ngũ cán bộ y tế đến tháng 9-1986 có 7 bác sĩ, 44 y sĩ và hàng chục y sĩ, dược sĩ. Hội Chữ thập đỏ hoạt động khá tốt. Số lượng người dân được chăm sóc về y tế tăng lên. Năm 1990, số bác sĩ của huyện tăng thêm 13 người so với năm 1986. Với nhiều cố gắng trong công tác y tế, đến năm 1995, toàn huyện có 104 y, bác sĩ, đạt tỷ lệ 1 y, bác sĩ/1.000 dân. Công tác chăm sóc bà mẹ, trẻ em và dân số - kế hoạch hóa gia đình cũng được chú ý với việc thực hiện chương trình y tế quốc gia, phát động được 100% gia đình đưa bà mẹ và con em trong độ tuổi đi tiêm chủng mở rộng.

Từ năm 1997 đến năm 2013: huyện đã hình thành được hệ thống y tế từ huyện đến cơ sở với đội ngũ y, bác sĩ được đào tạo chính quy, ngày càng chăm sóc tốt sức khỏe của người dân. Đồng thời, hằng năm ngành y tế đều tổ chức tiêm chủng phòng bệnh cho 100% số trẻ em trong độ tuổi và tổ chức tiêm phòng các loại bệnh dịch đạt hiệu quả cao.

Ngày 1-4-2011, Bệnh viện đa khoa Bù Đốp được chuyển qua trụ sở mới tại thị trấn Thanh Bình với diện tích 19.078,4m². Hằng năm, Bệnh viện khám chữa bệnh cho 30.000 lượt bệnh nhân. Có 5/7 xã, thị trấn có bác sĩ công tác tại trạm y tế.

Năm 2009, Trung tâm y tế dự phòng được đổi thành Trung tâm y tế, quản lý các trạm y tế xã, thị trấn từ Phòng Y tế.

Có thể khẳng định, từ khi thành lập đến năm 2013, mạng lưới y tế huyện Bù Đốp ngày càng phát triển và từng bước đạt chuẩn. Tổng số giường bệnh tại Bệnh viện đa khoa huyện năm 2006 là 50 giường; hệ thống trạm y tế ở các xã, thị trấn được xây dựng và trang bị tương đối tốt. Năm 2013, huyện đầu tư trên 32 tỷ đồng nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện đạt chuẩn bệnh viện hạng 3 với quy mô 90 giường bệnh và trạm y tế xã có 35 giường bệnh. Ủy ban nhân dân huyện đã hạ quyết tâm tăng lên 120 giường bệnh vào năm 2020 nhằm phục vụ tốt hơn công tác khám chữa bệnh cho nhân dân. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, phương tiện làm việc được quan tâm đầu tư.

Tính đến năm 2013, huyện Bù Đốp có 76 cơ sở y tế, trong đó có 1 bệnh viện huyện, 8 trạm y tế xã (7/7 trạm y tế xã - thị trấn và 1 bệnh xá quân dân y), 76 cơ sở hành nghề tư nhân; có 190 cán bộ y tế, trong đó ngành y có 176 cán bộ (bác sĩ: 17; y sĩ, kỹ thuật viên: 88; điều dưỡng, y tá, nữ hộ sinh: 71), ngành dược có 23 dược sĩ, trung cấp.

Bệnh viện đa khoa huyện triển khai được nhiều kỹ thuật mới như nội soi dạ dày tá tràng, châm cứu, mổ bắt con, mổ ruột thừa, mổ thoát vị bẹn, mổ thủng dạ dày... và điều trị thành công một số bệnh cấp cứu như sốt rét ác tính, suy tim...

Hệ thống trang thiết bị được đầu tư phù hợp với bệnh viện tuyến huyện, đáp ứng được cơ bản nhu cầu khám chữa bệnh như máy nội soi, X-quang kỹ thuật số, siêu âm, xét nghiệm và các máy móc thiết bị hỗ trợ cho việc điều trị như máy giúp thở, oxy tự tạo, máy đo điện tâm đồ...

Từ năm 2003 đến năm 2013, trung tâm y tế và Bệnh viện đa khoa huyện đã khám cho 845.162 lượt người, điều trị nội trú cho 28.675 lượt người. Các cơ sở y tế xã, thị trấn đã khám, điều trị ban đầu cho hàng ngàn lượt người. Công tác khám chữa bệnh cho đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo, đối tượng chính sách, nạn nhân nhiễm chất độc hóa học, trẻ em dưới 6 tuổi... được thực hiện tốt.

Cùng với đầu tư cơ sở vật chất, từng bước nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại trung tâm y tế bệnh viện đa khoa, mạng lưới y tế xã, thị trấn luôn được quan tâm củng cố, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và phương tiện làm việc. Từ năm 2003 đến năm 2013, huyện đã đầu tư xây dựng mới trạm y tế các xã khang trang, sạch đẹp; đến năm 2013, có 4/7 trạm y tế được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (chiếm tỷ lệ 57,14%); trang thiết bị y tế, thuốc thiết yếu cơ bản đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Đội ngũ cán bộ ngành y tế ngày càng tăng về số lượng, trình độ chuyên môn từng bước được nâng lên. Ngành y tế huyện có 189 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có 14 bác sĩ; 4/7 xã, thị trấn có bác sĩ làm việc tại trạm y tế (đạt tỷ lệ 57,14%); 100% trạm y tế có nữ hộ sinh. Đội ngũ nhân viên y tế thôn, làng, tổ dân phố có 49 người và 7 cộng tác viên dân số hoạt động lồng ghép, phối hợp thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cộng đồng.

Chương trình mục tiêu y tế quốc gia được đẩy mạnh triển khai, nhất là ở tuyến y tế cơ sở. Nhận

thức của nhân dân về tiêm chủng phòng bệnh được nâng lên rõ rệt. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin phòng các bệnh truyền nhiễm hằng năm đạt trên 99%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được uống vitamin A hằng năm đạt trên 95%. Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm chủng vắc xin phòng bệnh uốn ván bình quân hằng năm đạt trên 85%. Công tác phòng, chống các bệnh xã hội luôn được quan tâm triển khai thực hiện. Huyện đã hạn chế được bệnh phong và 100% người dân trong huyện sử dụng muối iốt để phòng bệnh bướu cổ.

Hoạt động tư vấn, truyền thông phòng chống HIV/AIDS, chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng được triển khai tới 7/7 xã, thị trấn.

Bên cạnh các phương pháp khám chữa bệnh bằng Tây y, nhiều bài thuốc và phương pháp khám, chữa bệnh bằng Đông y được đưa vào điều trị, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đã đem lại kết quả tốt đối với một số bệnh cấp tính và mãn tính thường gặp. Tại Trung tâm y tế huyện và các xã, thị trấn có bộ phận kiêm nhiệm về y học cổ truyền. Đa số các trạm y tế xã đã trồng và sử dụng thuốc nam trong điều trị các bệnh thông thường. Đến năm 2013, huyện có 57 hội viên Hội Y học cổ truyền thường xuyên khám chữa bệnh bằng thuốc nam và kết hợp Đông - Tây y trong khám chữa bệnh mang lại hiệu quả tốt trong việc chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Số lượng cơ sở y tế, giường bệnh của huyện Bù Đốp

Năm	2003	2010	2011	2012	2013
Cơ sở y tế	6	8	8	8	8
Bệnh viện	1	1	1	1	1
Trạm y tế xã, thị trấn	5	7	7	7	7
Số giường bệnh	45	80	85	85	85
Bệnh viện	30	50	50	50	50
Trạm y tế xã, thị trấn	15	30	35	35	35

3. Văn hóa

Sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, cư dân Bù Đốp đã cùng nhau xây dựng đời sống kinh tế mới. Cùng với sự quan tâm của các cấp chính quyền, bộ mặt kinh tế huyện cũng đã có sự thay đổi lớn làm cho đời sống của người dân được cải thiện đáng kể. Trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số được ưu tiên phát triển với các chính sách định canh, định cư, trợ cước, trợ giá hàng hóa. Tỷ lệ hộ nghèo giảm, số hộ khá giả hoặc giàu ngày càng nhiều. Nạn đói giáp hạt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số được cơ bản giải quyết.

Trên cơ sở chia tách từ 5 xã đặc biệt khó khăn của huyện Lộc Ninh vào năm 2003, dân số là 48.076 người gồm nhiều dân tộc khác nhau cùng sinh sống, kết cấu hạ tầng cơ sở thiếu thốn, trình độ dân trí của đồng bào còn thấp, tồn tại nhiều hủ tục lạc hậu... khiến cho đời sống vật chất, tinh thần còn gặp nhiều khó khăn, nhưng Bù Đốp đang ngày càng phát triển. Hầu hết các chỉ tiêu đề ra đều đạt và vượt, nền kinh tế của huyện có bước phát triển khá và chuyển dịch đúng hướng, phù hợp với đặc điểm của địa phương. Văn hóa - xã hội có sự chuyển biến trên nhiều mặt; đời sống của nhân dân được nâng lên. An ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm và giữ vững. Hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở hoạt động có hiệu quả; tỷ lệ hộ nghèo ngày một giảm; bình quân thu nhập đầu người tăng.

Huyện xây dựng được 2 hiệu sách, 2 thư viện, 3 đội chiếu phim, 25 đội bóng, 25 đội văn nghệ quần chúng ở các xã và cơ quan xí nghiệp. Huyện đã tổ chức khoảng 1.500 buổi chiếu phim phục vụ cho khoảng 300.000 lượt người xem. Năm 2013, Đài truyền thanh huyện tập trung vào việc phổ biến tin tức trong nước và thế giới, tuyên truyền đường lối, chủ

trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Huyện thường xuyên tổ chức các phong trào văn hóa, văn nghệ trong quần chúng; tổ chức các hội thi văn hóa công, chiêng, lễ hội mừng lúa mới, hội nghị già làng các dân tộc thiểu số... nhằm góp phần bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc sinh sống trên địa bàn. Đẩy mạnh việc thực hiện các chính sách xã hội, các chương trình xóa đói, giảm nghèo, thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về “*Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*” đạt được những thành quả đáng khích lệ. Thông qua các hình thức như tuyên truyền cổ động bằng hình thức panô, áp phích, các cụm loa đài, xe tuyên truyền và hệ thống báo cáo viên, tuyên truyền viên... để kịp thời đưa các thông tin, chủ trương của Đảng tới người dân.

Trong những năm 2003-2013, huyện đã tổ chức được 75 đêm văn nghệ chào mừng các ngày lễ, ngày kỷ niệm trọng đại của đất nước. Phối hợp với Trung tâm phát hành phim Bình Phước tổ chức được 712 đêm chiếu phim phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa. Hằng năm, huyện đã hỗ trợ, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc Xtiêng ở xã Thiện Hưng tổ chức lễ hội mừng lúa mới, tết Chol Chnăm Thmây cho đồng bào Khmer ở ấp Sóc Nê, xã Tân Tiến, tạo sân chơi lành mạnh trong ngày lễ tết của đồng bào.

Đến năm 2013, Bù Đốp có 45/52 khu dân cư có nhà văn hóa, trong đó 6 nhà sàn văn hóa, 1/7 xã, thị trấn có nhà văn hóa cấp xã. Tuy nhiên, các nhà văn hóa chưa phát huy được hết vai trò trong việc tổ chức các hoạt động văn hóa.

Phong trào xây dựng đời sống văn hóa được các ngành, các cấp quan tâm và được nhân dân đồng tình hưởng ứng. Các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan từng bước được xóa bỏ, góp phần xây

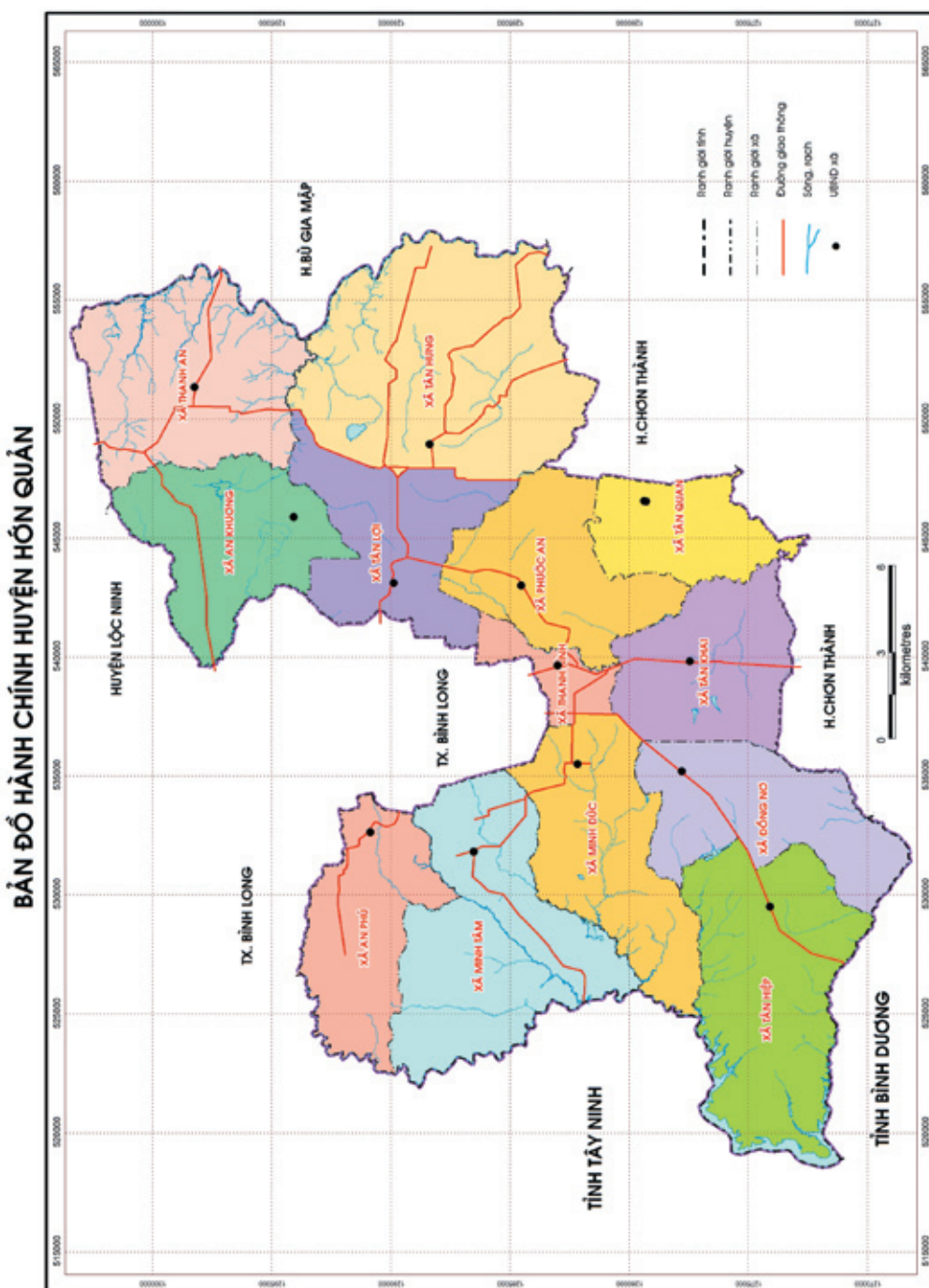
dựng xã hội ngày càng văn minh. Hằng năm, Ban Chỉ đạo “*Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” tiến hành triển khai việc đăng ký thực hiện và chấm điểm, bình xét thực hiện cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư*” và xây dựng “*cơ quan văn hóa*”. Toàn huyện năm 2005, có 9 khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa, đạt 23%; 27 khu dân cư tiên tiến đạt 69%. Có 8.907/10.425 hộ gia đình văn hóa, chiếm 85%. Năm 2013 tổ chức bình xét có 12.385/13.127 hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, đạt 94,3%; có 25/52 khu dân cư đạt chuẩn khu dân cư văn hóa, đạt 48,07%; có 85/87 cơ quan đạt chuẩn văn hóa, đạt tỷ lệ 97,7%.

Huyện có thư viện nằm trong trụ sở cơ quan Phòng văn hóa - thông tin, số lượng sách 2.135 bản, phong phú về thể loại, đa dạng về nội dung. Năm 2013, số lượng sách tăng lên 2.925

bản với 1.090 tên sách đáp ứng được nhu cầu đọc của nhân dân, phục vụ được 5.362 lượt độc giả đến nghiên cứu và đọc sách tại thư viện, 863 lượt độc giả truy cập qua hệ thống internet. Thư viện huyện phối hợp với thư viện tỉnh luân chuyển từ 100 đến 200 bản sách thiếu nhi phục vụ các em trong dịp hè.

Trên cơ sở gắn kết với nhau qua các hoạt động kinh tế, và đời sống văn hóa tinh thần, qua các cuộc đấu tranh chống chọi với thiên nhiên và kẻ thù xâm lược, nhân dân Bù Đốp luôn đoàn kết, gắn bó cùng nhau. Tất cả các dân tộc anh em sinh sống trên địa bàn đã tạo nên sự đa dạng, phong phú về bản sắc, thống nhất trong đa dạng của nền văn hóa dân tộc Việt Nam. Đây chính là tiền đề và là hành trang quan trọng để Bù Đốp từng bước vươn lên rút ngắn dần khoảng cách với các huyện, thị trong tỉnh, xứng đáng là một huyện biên giới tiên tiêu của Tổ quốc.

CHƯƠNG IX HUYỆN HỒN QUẢN



I. ĐỊA LÝ

1. Vị trí tự nhiên, địa giới, diện tích

Hớn Quản là huyện mới tái lập năm 2009, phía bắc giáp thị xã Bình Long và huyện Lộc Ninh, phía tây giáp huyện Tân Châu và huyện Dương Minh Châu của tỉnh Tây Ninh, phía đông giáp huyện Bù Gia Mập, phía nam giáp huyện Chơn Thành, Đồng Phú của tỉnh Bình Phước và huyện Dầu Tiếng của tỉnh Bình Dương. Diện tích tự nhiên là 664,37km².¹

2. Địa hình

Địa hình Hớn Quản mang tính chất đồi gò của vùng trung du với nhiều đồi thấp thoải dần theo hướng bắc - nam. Địa bàn huyện nằm trên lưu vực sông Sài Gòn, sông Bé và lưu vực một số dòng suối chảy theo hướng tây bắc - đông nam. Địa hình được phân bố theo các dạng: Dạng núi thấp được tạo thành chủ yếu từ những núi lửa cũ; dạng địa hình đồng bằng xen kẽ đồi thoải được hình thành do quá trình bồi tụ phù sa; dạng địa hình cátxtơ được hình thành do đá vôi bị phong hóa và dạng địa hình thấp tương đối bằng phẳng, lượn sóng yếu.

3. Thổ nhưỡng, tài nguyên thiên nhiên

Thổ nhưỡng trên địa bàn Hớn Quản khá phong phú, trước hết là nhóm đất thuộc vùng đất đỏ trên bazan trẻ, đặc trưng chủ yếu của loại đất này là các đất nâu đỏ, đất xám rất thích hợp cho việc trồng các loại cây cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, cây ăn quả và các loại cây lâu năm khác; nhóm đất nâu vàng trên phù sa cổ, chủ yếu là đất xám và nâu vàng được phân bố ở các xã Đồng Nơ, Minh Đức, Tân Khai, An Phú, An Khương; nhóm đất đỏ vàng chủ yếu phân bố ở các xã phía tây bắc của huyện. Ngoài ra, còn có nhóm đất đen trên bazan, nhóm đất dốc tụ, nhóm đất trơ sỏi đá tập trung chủ yếu tại địa

bàn các xã Tân Lợi, Phước An. Nhóm này rất thích hợp cho việc khai thác để làm vật liệu xây dựng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, trồng các cây hằng năm như lúa, hoa màu lương thực.

Trên vùng đất Hớn Quản có rất nhiều tài nguyên, trước hết là tài nguyên khoáng sản. Có một số khoáng sản như đất sét, cao lanh, sét gạch ngói, đá cuội, sỏi, đá bazan và đá vôi... chủ yếu tập trung ở khu vực đồi 70 thuộc các xã Thanh An, An Khương và khu vực Núi Gió thuộc xã Tân Lợi, Phước An, Thanh Bình.

Tài nguyên rừng trước đây chiếm khoảng một nửa diện tích toàn huyện, có nhiều loại gỗ quý như giáng hương, cẩm lai, gỗ, sao, dầu, bằng lăng và bạt ngàn mây tre, lồ ô, tranh... Rừng Hớn Quản cũng có nhiều loài động vật như hươu, nai, cheo, mễn, chồn, nhím... và các loài động vật bò sát, các loài chim... Tuy nhiên, đến nay diện tích rừng còn rất ít do người dân khai phá rừng làm rẫy. Theo số liệu thống kê, trên địa bàn huyện diện tích rừng tính đến năm 2010 là 5.090,84ha, năm 2013 tăng lên 6.499,32ha².

Huyện có tài nguyên nước khá phong phú, có nhiều hồ, đập. Hồ Sóc Miêng là hồ chứa nước cho Nhà máy thủy điện Srok Phú Miêng. Hồ nằm trên dòng sông Bé, chủ yếu thuộc địa phận xã Thanh An, huyện Hớn Quản và xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập, có diện tích mặt nước hồ khoảng 16,42km². Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có các suối, hồ nhỏ như hồ Sóc Trào, suối Rô, suối Nhỏ thuộc xã Tân Lợi; hồ Chà Là, hồ Cha Lon, hồ Ba Veng, đập Suối Trào, suối Xa Cam thuộc xã Minh Đức; đập Sa Cô thuộc xã Thanh An; hồ Suối Đá, suối Ru, suối Chà Là thuộc xã An Phú; hồ An Khương,

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013*.

2. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013*.

suối Cát thuộc xã An Khương; hồ Sóc Xiêm, suối Heo thuộc xã Tân Hưng; hồ Cây Đa thuộc xã Đồng Nơ; hồ Suối Ong thuộc xã Tân Khai; suối Chà Là, suối Xa Cát thuộc xã Thanh Bình; suối Don thuộc xã Phước An.

4. Giao thông

Giao thông ở Hớn Quản chủ yếu là đường bộ. Trục giao thông quan trọng nhất, lớn nhất huyện là tuyến quốc lộ 13 nối Hớn Quản với Chơn Thành, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh ở phía nam; nối thị xã Bình Long, Lộc Ninh ở phía bắc và chạy sang tận biên giới Campuchia. Đây là con đường huyết mạch xuyên suốt chiều dài huyện, có ý nghĩa to lớn về phát triển kinh tế và quốc phòng.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có đường 756, có điểm đầu tại xã Minh Lập, huyện Chơn Thành đi theo hướng nam - bắc đến địa phận huyện Hớn Quản. Đây là tuyến giao thông liên huyện, giúp cho việc lưu thông giữa các huyện Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh được rút ngắn.

Đường 758 dài 24,5km có điểm đầu giao với đường 741 tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, điểm cuối giao với đường 756 tại xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản.

Về hệ thống đường huyện, trên địa bàn huyện Hớn Quản có 15 tuyến đường với tổng chiều dài 112,9km.

Về hệ thống đường xã có 202 tuyến đường, với tổng chiều dài 542,5km.

II. HÀNH CHÍNH

1. Thay đổi hành chính qua các thời kỳ

Trước thế kỷ XVI, vùng đất Hớn Quản toàn rừng rậm, rất thưa vắng bóng người, chỉ có số ít người dân tộc thiểu số thuộc tộc người Xtiêng,

Mnông, Tà Mun, Khmer sống tụ tập trong vài buôn, sóc; lấy bờ suối, bìa rừng, bưng bầu dựng lều trại làm nơi trú ngụ.

Công cuộc khai phá của triều đình nhà Nguyễn từ cuối thế kỷ XVII đã làm cho xứ Đàng Trong ngày càng nhiều dân cư từ Đàng Ngoài vào sinh cơ lập nghiệp. Năm 1698, Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lý vào phương Nam để xác lập nền hành chính của vùng đất Nam Bộ. Vùng đất Hớn Quản lúc bấy giờ thuộc tổng Bình An, huyện Phước Long, phủ Gia Định. Trong huyện Phước Long có đặt dinh Trấn Biên. Sau khi triều Nguyễn nâng huyện Phước Long lên thành phủ thì tổng Bình An thuộc về trấn Biên Hòa và được nâng lên thành huyện Bình An, gồm 2 tổng là An Thủy và Bình Chánh. Vùng đất Hớn Quản nằm trong địa hạt tổng Bình Chánh, huyện Bình An, trấn Biên Hòa.

Đến niên hiệu Thiệu Trị, huyện Bình An thành lập thêm một số tổng mới, trong đó có tổng Quảng Lợi. Hớn Quản là một thôn nằm trong tổng Quảng Lợi, huyện Bình An, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1862, triều đình Huế ký Hòa ước Nhâm Tuất giao ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp. Thực dân Pháp đã thiết lập nền hành chính mới, chia tỉnh Biên Hòa ra thành 5 hạt, trong đó có hạt Bình An, lỵ sở đặt tại Thủ Dầu Một. Đến năm 1869 Pháp lại đổi hạt Bình An thành hạt Thủ Dầu Một. Vùng đất Hớn Quản lúc đó vẫn là một thôn thuộc tổng Quảng Lợi, hạt Thủ Dầu Một.

Năm 1906, thực dân Pháp tăng cường xiết chặt quản lý ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chúng thành lập đại lý hành chính Hớn Quản thuộc huyện Phước Long, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1912, Pháp cho tách một phần tỉnh Biên Hòa và một phần tỉnh Gia Định để thành

lập tỉnh Thủ Dầu Một. Hớn Quản trở thành đơn vị hành chính cấp quận của tỉnh Thủ Dầu Một. Lúc này quận Hớn Quản có 3 tổng là tổng Tân Minh (gồm có 4 làng người Kinh là Tân Quang, Tân Thành, Tân Phú, Tân Khai), tổng Minh Ngãi và tổng Quảng Lợi. Sau năm 1954, Hớn Quản vẫn là một quận của tỉnh Thủ Dầu Một.

Sau khi Hiệp định Gionevơ được ký kết, để quốc Mỹ vào miền Nam Việt Nam thể chân thực dân Pháp với âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta bằng việc thành lập chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm. Sau đó chính quyền Diệm cho tách một số quận của hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa để thành lập hai tỉnh mới là tỉnh Bình Long và Phước Long. Tỉnh Bình Long được thành lập theo Sắc lệnh số 143/NV ngày 22-10-1956, gồm 3 quận trực thuộc là An Lộc, Lộc Ninh và Chơn Thành. Hớn Quản là một phần đất thuộc quận An Lộc. Vào thời điểm hình thành, quận An Lộc có 14 xã người Kinh và 29 xã người dân tộc thiểu số.

Từ năm 1966 đến năm 1975, tỉnh Bình Long có diện tích 2.240km², chia làm 3 quận với 29 xã. Trong đó, quận An Lộc có 15 xã với diện tích 741km². Địa bàn Hớn Quản lúc đó chiếm phần lớn diện tích của quận An Lộc.

Về hệ thống tổ chức hành chính của phía cách mạng: Tháng 5-1951, để lãnh đạo đấu tranh cho phù hợp với tình hình thực tế, ta sáp nhập hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa thành tỉnh Thủ Biên. Lúc này, Hớn Quản là đơn vị hành chính cấp quận thuộc tỉnh Thủ Biên. Năm 1960 ta thành lập tỉnh Bình Long, Hớn Quản là một đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh Bình Long với mật danh C55. Năm 1971, ta sáp nhập tỉnh Bình Long và Phước Long thành Phân khu Bình Phước, Hớn Quản là một quận thuộc Phân khu Bình Phước. Năm 1972 ta đổi Phân khu Bình Phước thành tỉnh Bình Phước. Cho đến

năm 1975, Hớn Quản vẫn là một quận thuộc tỉnh Bình Phước.

Tháng 7-1976, tỉnh Bình Phước sáp nhập vào tỉnh Thủ Dầu Một thành tỉnh Sông Bé, Hớn Quản là một trong 14 huyện, thị của tỉnh Sông Bé.

Ngày 11-3-1977, sáp nhập các huyện Lộc Ninh, Hớn Quản và Chơn Thành thành huyện Bình Long.

Tháng 2-1978, tái lập lại huyện Lộc Ninh theo địa giới hành chính huyện Lộc Ninh cũ. Huyện Bình Long còn lại gồm các xã của huyện Hớn Quản và các xã của huyện Chơn Thành cùng thị xã Bình Long ngày nay. An Lộc là thị trấn của huyện Bình Long.

Tháng 1-1997, tỉnh Sông Bé tách thành tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Huyện Bình Long trong đó bao gồm cả Hớn Quản, Chơn Thành và thị xã Bình Long ngày nay, là một trong 5 huyện của tỉnh Bình Phước.

Tháng 5-2003, tỉnh Bình Phước có thêm 2 huyện mới là huyện Chơn Thành và huyện Bù Đốp, trong đó huyện Chơn Thành được tách ra từ huyện Bình Long và huyện Bù Đốp được tách ra từ huyện Lộc Ninh. Hớn Quản vẫn là vùng đất thuộc huyện Bình Long.

Ngày 11-8-2009, Chính phủ ban hành Nghị định số 35/NĐ-CP thành lập thị xã Bình Long và huyện Hớn Quản. Theo đó, thị xã Bình Long gồm thị trấn An Lộc cùng với 2 xã Thanh Phú, Thanh Lương và lấy 1/3 diện tích của xã An Phú để thành lập thị xã. Phần đơn vị hành chính còn lại của huyện Bình Long cũ, gồm 12 xã là Tân Khai, Thanh Bình, Minh Đức, Minh Tâm, Đồng Nơ, Tân Hiệp, An Phú, Phước An, Tân Lợi, Tân Hưng, Thanh An, An Khương, lấy xã Tân Quan thuộc huyện Chơn Thành để thành lập huyện Hớn Quản.

2. Cơ cấu hành chính

Theo số liệu thống kê năm 2013¹, huyện Hớn Quản có 13 đơn vị hành chính trực thuộc như sau:

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km ²)
1	Xã Thanh An	62,45
2	Xã An Khương	46,40
3	Xã An Phú	41,37
4	Xã Tân Lợi	46,10
5	Xã Tân Hưng	96,63
6	Xã Minh Đức	51,69
7	Xã Minh Tâm	73,69
8	Xã Phước An	44,15
9	Xã Thanh Bình	11,45
10	Xã Tân Khai	42,81
11	Xã Đồng Nơ	47,21
12	Xã Tân Hiệp	71,26
13	Xã Tân Quang	29,16

III. LỊCH SỬ

1. Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm

a. Giai đoạn trước năm 1930

Những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp triển khai chương trình khai thác thuộc địa trên toàn Đông Dương. Ở Bình Phước, chúng thiết lập các đại lý Hớn Quản, Bà Rá, đồn binh Bù Đốp, thực hiện cai trị và tiến hành cướp ruộng đất của đồng bào để thành lập các đồn điền trồng cao su, khiến cho mâu thuẫn giữa đồng bào với chính quyền thực dân và chủ Đồn điền Pháp ngày càng trở nên gay gắt.

Năm 1908, ở vùng Lộc Ninh, Điều Dố - một thủ lĩnh người dân tộc Xtiêng đã lãnh đạo các dân tộc Xtiêng, Mnông, Chơ Ro, Mạ nổi dậy

tham gia đánh Pháp, trong đó, có đông đồng bào vùng đất Hớn Quản tham gia nghĩa quân. Nghĩa quân được trang bị vũ khí thô sơ như giáo mác, cung tên, cây rừng vót nhọn, nhưng tinh thần chiến đấu vô cùng anh dũng. Mặc dù nghĩa quân thất bại do lực lượng và vũ khí chiến đấu không cân sức nhưng cuộc khởi nghĩa đã gây cho thực dân Pháp nhiều tổn thất.

Từ năm 1912 đến năm 1916, cuộc khởi nghĩa do N’Trang Long lãnh đạo đã lan rộng từ vùng đất Tây Nguyên đến miền Đông Nam Bộ, thu hút nhiều đồng bào dân tộc thiểu số tham gia. Ở Hớn Quản, đồng bào đã tích cực hưởng ứng và tham gia cuộc khởi nghĩa của R’Đông - một thủ lĩnh người dân tộc Xtiêng khởi xướng và lãnh đạo, nằm trong phạm vi cuộc khởi nghĩa của N’Trang Long, lập nên nhiều chiến công hiển hách.

Năm 1924, thực dân Pháp đưa tên Đại úy Gatille lên làm quản đạo vùng Bù Đốp. Tên này thực hiện chính sách cai trị hết sức dã man. Thủ lĩnh R’Đing đã đứng lên tập hợp lực lượng, trong đó có đồng bào vùng Hớn Quản. Một năm sau, nghĩa quân ta đã tổ chức thành công trận phục kích giết chết tên Gatille, làm cho bọn Pháp hoang mang, lo sợ và làm nức lòng nhân dân trong vùng.

Nhìn chung, phong trào đấu tranh của đồng bào dân tộc vùng Hớn Quản chống lại thực dân Pháp dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh người dân tộc thiểu số đã giành được một số thắng lợi nhất định, nhưng cuối cùng đều bị thực dân Pháp đàn áp và dập tắt. Nguyên nhân chính là do nghĩa quân khởi nghĩa không được tổ chức chặt chẽ và tính chất của cuộc khởi nghĩa chỉ là đấu tranh tự phát; các cuộc khởi nghĩa diễn ra trên một địa bàn rộng, nhưng lại thiếu sự

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013*.

liên kết với nhau nên thực dân Pháp dễ dàng cô lập, đàn áp. Sự chênh lệch về lực lượng, vũ khí cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến thất bại của các cuộc khởi nghĩa. Tuy nhiên, các cuộc khởi nghĩa đã cho thấy tinh thần yêu nước, sự dũng cảm, chiến đấu ngoan cường của đồng bào. Các dân tộc thiểu số nơi đây trong buổi đầu đấu tranh đánh đuổi quân xâm lược tuy thất bại, nhưng có ảnh hưởng tích cực, khơi dậy lòng căm thù giặc và tinh thần chiến đấu, đánh đuổi giặc ngoại xâm đến cùng của đồng bào dân tộc thiểu số trên quê hương Bình Phước nói chung và vùng đất Hớn Quản nói riêng.

Phong trào đấu tranh của công nhân ở Hớn Quản cũng rất sôi nổi. Năm 1927, tại Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh có 3.824 công nhân bỏ trốn, đến năm 1928 có 4.484 người bỏ trốn. Đây cũng là hình thức đấu tranh của công nhân chống lại bọn chủ sở do bị bóc lột, đánh đập tàn nhẫn, nhưng đây chỉ là những hành động tự phát.

Ngày 20-10-1929 đã nổ ra một cuộc bãi công lớn ở Đồn điền cao su Phú Riềng với 5.000 người tham gia. Hưởng ứng phong trào của công nhân Phú Riềng, các cuộc bãi công ở các đồn điền Xa Cam, Xa Cát, Quản Lợi cũng nổ ra mạnh mẽ. Các cuộc đấu tranh chủ yếu là đòi quyền dân sinh, dân chủ. Thực dân Pháp thẳng tay khủng bố, đàn áp các lực lượng biểu tình. Chúng bắt hàng trăm công nhân và cán bộ nghiệp đoàn càng khiến cho lòng căm thù của công nhân đối với bọn thực dân và chủ sở thêm sâu sắc.

b. Giai đoạn 1930 - 1945

Trong những năm 1930, phong trào đấu tranh của công nhân Đồn điền cao su Quản Lợi, Xa Cam, Xa Cát, Xa Trạch liên tiếp nổ ra với nhiều hình thức khác nhau như bãi công, bỏ

việc, trốn khỏi Đồn điền để chống đối lại bọn chủ sở, trong đó có cả công nhân đồng bào dân tộc thiểu số bỏ trốn về buôn, sóc làm rẫy, chỉ dẫn cho công nhân người Kinh tránh khỏi sự truy lùng của lính Pháp và bọn chủ đồn điền.

Năm 1933, khá đông dân phu “công tra”, đa số là người miền Bắc, miền Trung được tư bản Pháp đưa vào các đồn điền cao su ở vùng Hớn Quản. Nhằm chia rẽ sự đoàn kết trong đội ngũ công nhân, bọn chủ Đồn điền Xa Cam, Xa Trạch, Quản Lợi bãi bỏ chế độ cho anh em công nhân ăn chung, ở chung, mà phát gạo cho công nhân về nhà nấu ăn riêng. Biết được âm mưu của chúng, Chi bộ Đảng ở đây đã lãnh đạo công nhân tăng cường đoàn kết và đấu tranh chống lại bọn chủ sở, buộc chúng phải chấp nhận yêu sách của công nhân.

Năm 1937, thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, tại các đồn điền Xa Cam, Xa Cát, Quản Lợi, Xa Trạch, anh em công nhân cử đại biểu vào Hội Ái hữu, đưa kiến nghị đòi bọn chủ sở giải quyết việc ăn, ở, trị bệnh cho công nhân; đồng thời cho lập nghiệp đoàn, đòi tự do hội họp, tự do ngôn luận... bước đầu giành một số thắng lợi.

Khoảng cuối năm 1943 đầu năm 1944, hàng loạt tổ chức vũ trang, tổ chức đoàn thể ra đời ở vùng Hớn Quản. Tại Đồn điền cao su Xa Cam, Xa Cát, Xa Trạch, đồng chí Vũ Đình Thính tập hợp một số công nhân ở đây thành lập đội Thanh niên tiên phong, biên chế thành một tiểu đội do đồng chí Nguyễn Khắc Thành chỉ huy. Tiểu đội thường xuyên phối hợp với đội ngũ công nhân tổ chức đấu tranh chống lại bọn chủ Đồn điền. Tại căn cứ Đồng Giăng (Tân Khai), đồng chí Lê Đức Anh đã tổ chức được một trung đội vũ trang. Đến tháng 6-1945, các tổ chức như Công nhân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, đội tự vệ vũ trang và các đội bán vũ trang trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được

thành lập, trang bị cung tên, giáo, mác, dao và gần chục súng trường, súng săn để chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Ngày 25-8-1945, tại các đồn điền Xa Cam, Xa Trạch, Xa Cát, Quán Lợi, công nhân tổ chức mítting, biểu tình mang theo gậy gộc, cuộc xẻng, lựu đạn và một vài súng trường, đồng loạt kéo đi chiếm nơi ở và nơi làm việc của bọn chủ đồn điền, lên án tội ác của bọn chủ sở, buộc chúng giao lại quyền quản lý các đồn điền cho công nhân. Trước sức mạnh của cuộc đấu tranh, ở hầu hết các đồn điền, bọn chủ sở và bọn chỉ huy quân Nhật khiếp sợ giao công xưởng, kho tàng cho đại diện công nhân và tuyên bố trả đồn điền cho công nhân. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các tổ chức Thanh niên tiên phong và các Hội cứu quốc vận động đồng bào trong các buôn, sóc đứng lên giành chính quyền đánh đuổi bọn cai tổng.

Sau khi giành được quyền và làm chủ ở các đồn điền, làng sở, buôn, sóc, đồng đảo quần chúng nhân dân, anh em công nhân đồng loạt kéo về chợ tổ chức một cuộc mítting lớn để biểu dương lực lượng và giành chính quyền ở quận lỵ về tay nhân dân. Sau đó, chính quyền các cấp nhanh chóng được thành lập. Ở Hớn Quản, Ủy ban nhân dân do đồng chí Tốt làm Chủ tịch.

c. Giai đoạn 1945 - 1954

Trong lúc nhân dân Hớn Quản bắt tay vào xây dựng cuộc sống mới, ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai. Cùng với cả nước, nhân dân Hớn Quản sôi sục không khí chuẩn bị kháng chiến. Lực lượng vũ trang và tự vệ chiến đấu của quận, làng, tổng, các đồn điền cao su được nhanh chóng thành lập. Trên quốc lộ 13 đoạn từ xóm Tàu Ô đến Đồn điền Xa Cát, quân dân Hớn Quản tiến hành

đào đường, đốn hạ cây cối làm chướng ngại vật ngăn chặn bước tiến của quân xâm lược. Ở các đồn điền, công nhân vận chuyển máy móc vào rừng cất giấu, phá hủy kho tàng, nhà xưởng, thực hiện phương châm “vườn không, nhà trống”.

Tháng 11-1945, Pháp kéo quân lên Hớn Quản, lực lượng tự vệ chiến đấu của ta đã tổ chức nhiều trận phục kích đánh địch quyết liệt, gây cho chúng thiệt hại nặng, buộc chúng phải rút lui. Tuy nhiên, ngày 25-12-1945, với quân số đông, trang bị vũ khí hiện đại, quân Pháp đã đánh chiếm được Hớn Quản, nhưng đi đến đâu chúng cũng vấp phải sự chống cự mạnh mẽ của lực lượng tự vệ và các tầng lớp nhân dân ở các làng, sở. Nhân dân ở vùng Tân Khai đã tổ chức phá nhà ga xe lửa, tháo gỡ máy móc, lập làng chiến đấu. Tại Phước An, ta phục kích đánh địch ở địa điểm Sóc Tranh; tại Tân Lợi ta tập kích địch ở khu vực Vườn Rau (Sóc Xiêm); tại Tà Bái ta phục kích đánh địch ven bìa cao su Xa Cô 28. Cuối năm 1945, phong trào thanh niên các làng, sở tự nguyện đăng ký lên đường tòng quân gia nhập lực lượng vũ trang huyện, lực lượng quốc gia tự vệ Hớn Quản, Ban Trinh sát... phát triển mạnh.

Tháng 8-1946, lực lượng kháng chiến Hớn Quản tập kích vào dinh Quận trưởng, đồn cảnh sát, nhà dây thép, nhà ga, tiêu diệt một tên Việt gian có nhiều nợ máu với đồng bào, đốt nhà ga, nhà dây thép, thu được một số súng đạn. Trong thời gian này, đồng chí Lê Đức Anh đưa Trung đội vũ trang vượt qua mọi khó khăn, hiểm nguy về Minh Thạnh, Tân Thành, Tân Khai và dừng lại ở Truong Ba Trường để lập căn cứ kháng chiến. Nơi đây dần trở thành điểm dừng chân của các cơ quan quận Hớn Quản và lực lượng vũ trang Đại đội 13. Lực lượng cách mạng đã dựa vào dân và vận động bà con các xã Tân Khai, Minh Thạnh, Tân Thành, Tân Quan và

công nhân ở các đồn điền Xa Trạch, Xa Cát, Quán Lợi, Xa Cam ủng hộ lương thực, thực phẩm, tiền bạc cho cách mạng.

Cuối năm 1946, thực dân Pháp mở các cuộc càn quét, khủng bố tàn sát đồng bào, lùng bắt, giết hại cán bộ, đảng viên, phá vỡ hệ thống tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể. Trước tình hình đó, huyện chủ trương rút lực lượng thanh niên ra vùng căn cứ, tăng cường xây dựng lực lượng vũ trang. Toàn quận chia làm 4 khu vực hoạt động (khu vực 1: Hớn Quản; khu vực 2: Xa Trạch; khu vực 3: Xa Cam; khu vực 4: Cây Đa, Tân Thành và xã Minh Thạnh). Ban Cán sự Đảng quận Hớn Quản được thành lập do đồng chí Lê Đức Anh làm Bí thư. Như vậy, chỉ sau hơn một năm chiến đấu kể từ khi thực dân Pháp quay lại xâm lược, các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể, lực lượng vũ trang, căn cứ cách mạng trên địa bàn Hớn Quản đã nhanh chóng được xây dựng, sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu mới trường kỳ, toàn dân, toàn diện.

Tháng 2-1947, ta phục kích đốt đoàn xe lửa của địch chở nhu yếu phẩm từ Sài Gòn lên Lộc Ninh, buộc địch phải cắt lại toa xe chở hàng hóa đổ xuống đường. Ta gom chiến lợi phẩm chuyển vào căn cứ. Các tổ vũ trang tuyên truyền thực hiện “tổng tiến công, quấy rối, phong tỏa” địch, vận động nhân dân đấu tranh chính trị, xây dựng cơ sở cách mạng trong nhân dân.

Tháng 5-1947, lực lượng vũ trang, công an huyện phối hợp với du kích các xã Tân Khai, Phước An, Tân Quan, Minh Đức phục kích đánh địch, không cho chúng tấn công vào căn cứ, gây cho chúng nhiều thiệt hại.

Tháng 7-1947, du kích xã Tân Khai kết hợp với lực lượng bộ đội tổ chức đánh một đoàn xe của Pháp gồm 10 chiếc, diệt 3 xe và hơn 30 tên địch.

Cuối năm 1947, lực lượng ta ở căn cứ địa Trường Ba Trường chuyển ra vùng Chà Là, Đồng Ló. Chi đội 1 được chấn chỉnh lại tổ chức thành Trung đoàn 301 của tỉnh. Trung đoàn được biên chế thành 3 tiểu đoàn và một số đại đội trực thuộc, trong đó Đại đội 2709 phụ trách quận Hớn Quản thường xuyên phối hợp với du kích và công nhân trong các đồn điền cao su tiến hành các hoạt động “cao su chiến”, gây thiệt hại về kinh tế cho chủ Đồn điền Pháp, đồng thời tập kích lực lượng commăngđô từ Minh Thạnh đến Xa Cát, tổ chức các cuộc phục kích chặn đánh các đoàn xe địch trên đường 13.

Từ giữa năm 1948, địch tăng cường càn quét. Chúng thực hiện khẩu hiệu “đốt sạch, giết sạch, phá sạch”. Trong hoàn cảnh khó khăn đó, nhân dân các xã Tân Khai, Phước An, Minh Thạnh cùng công nhân các đồn điền Xa Cam, Xa Cát, Quán Lợi đào hầm bí mật nuôi giấu cán bộ, đưa tin tức ra vùng căn cứ, phối hợp với lực lượng vũ trang diệt ác, trừ gian. Tiêu biểu là trận phục kích tên đồn trưởng Pháp Gachebe tại khu vực Quán Lợi, diệt 3 tên lính hộ tống.

Năm 1949, phong trào đấu tranh của công nhân đòi dân sinh, dân chủ phát triển mạnh. Điển hình là vụ hơn 500 công nhân ở Sóc Xiêm (Lợi Hưng) đấu tranh đòi trả lương đúng kỳ hạn, đòi cấp gạo trắng, hạ giá sinh hoạt... buộc chủ Đồn điền phải giải quyết quyền lợi cho công nhân.

Tháng 10-1950, Bộ Tư lệnh Quân khu 7 quyết định mở Chiến dịch Bến Cát nhằm phá bỏ hệ thống tháp canh, đồn, bót của địch. Quân dân Hớn Quản tích cực tham gia chuẩn bị mọi mặt cho chiến dịch. Kết quả, ta tiêu diệt trên 500 tên địch, bắt sống 200 tên, đánh sập hàng chục tháp canh, đồn, bót, phá hủy nhiều cầu cống, xe quân sự, thu nhiều chiến lợi phẩm.

Từ năm 1951 đến năm 1952, địch tăng cường càn quét, đàn áp phong trào quần chúng.

Bất chấp nguy hiểm, nhiều gia đình ở các xã Tân Khai, Minh Thạnh, Phước An, Tân Quan, Lợi Hưng... đào hầm che giấu cán bộ, đưa thư, theo dõi tình hình địch báo cho cách mạng; các đội vũ trang tuyên truyền chăm lo sản xuất. Đặc biệt, tháng 2-1952, một sự kiện lớn là 50.000 công nhân cao su ở các đồn điền Lộc Ninh, Minh Thạnh, Xa Cam, Xa Cát, Mi Một, Chúp, Quán Lợi, Xa Trạch, Xã Lưu, Tà Pao, Mai Long, Ngọc Bích nổi dậy đấu tranh đòi ngày làm việc 8 giờ, tăng lương... buộc các chủ Đồn điền phải nói lỏng chế độ cai quản hà khắc. Hỗ trợ cho phong trào đấu tranh chính trị của công nhân, lực lượng vũ trang trên địa bàn Hớn Quản đã tổ chức tập kích nhiều đợt đánh đoàn “công voa” của địch trên đường 13, thu nhiều súng, hàng hóa, tiền mặt.

Từ năm 1953 đến đầu năm 1954, phong trào chiến tranh du kích phát triển tương đối đều khắp ở địa bàn Hớn Quản, gây cho địch nhiều thiệt hại. Các cuộc đấu tranh chống nộp thuế, chống chủ Tây đánh đập công nhân, đòi quyền dân sinh, dân chủ ở các đồn điền thu được thắng lợi. Nhân dân vùng địch tạm chiếm hăng hái tham gia diệt tề, trừ gian, chống địch gom dân, bắt lính, bắt râu.

Kết hợp với chiến trường Bắc Bộ, những tháng đầu năm 1954, lực lượng vũ trang Hớn Quản cùng với du kích thường xuyên tổ chức đánh địch trên đường 13, tiêu diệt hàng trăm tên, phá hỏng nhiều xe quân sự. Nhiều vùng tạm chiếm trở thành vùng du kích, vùng du kích trở thành vùng tự do. Đường hành lang chiến lược Lộc Ninh - Hớn Quản - Chơn Thành - Đồng Xoài - Bù Đăng mở ra thông suốt. Thời gian này, Hớn Quản đã trở thành vùng du kích mạnh, ta làm chủ hoàn toàn địa bàn vào ban đêm khiến địch hoang mang lo sợ, bộ máy tề điệp ở các xã, ấp gần như tê liệt.

Trên đà thắng lợi. Các hoạt động quân sự của ta diễn ra càng mạnh khi tin chiến thắng từ Điện Biên Phủ dội về, các lực lượng vũ trang huyện, du kích xã cũng lên kế hoạch tấn công đồn, bót địch khiến nguy quân, nguy quyền bỏ chạy, đầu hàng. Bộ máy cai trị của địch ở vùng Hớn Quản gần như bị tan rã.

d. Giai đoạn 1954 - 1975

Trong khi ta nghiêm chỉnh thi hành các điều khoản trong Hiệp định Giơnevơ thì địch ra sức xây dựng bộ máy kìm kẹp nhân dân, khôi phục hệ thống tề ở xã, ấp, tuyên truyền nói xấu cách mạng, ly gián cán bộ cách mạng với nhân dân. Ở các đồn điền, công nhân phải chịu thêm bộ máy kìm kẹp của chính quyền Diệm. Trước tình hình đó, huyện tập trung chỉ đạo xây dựng cơ sở cách mạng, giáo dục, tuyên truyền vạch rõ âm mưu của địch, đấu tranh đòi thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định. Tháng 12-1954, hơn 7.200 công nhân Sở cao su Quán Lợi đã đấu tranh phản đối bọn chủ cấp gạo mục, chống đánh đập công nhân, chống đàn áp khủng bố, đòi tăng khẩu phần ăn...

Từ cuối năm 1954, nhiều tổ chức hợp pháp, bán hợp pháp ra đời ở Hớn Quản như Hội Lao động tương tế, Hội nhà vàng, vận động công, các đội chống trộm cướp... Mỗi khi có tiếng súng của bọn lính vây bắt cán bộ, các đội chống trộm cướp lập tức báo động, tìm cách bảo vệ và giải thoát cho cán bộ.

Tháng 7-1955, tại vùng Hớn Quản, Hội Lao động tương tế đã vận động hơn 3.000 công nhân Đồn điền Quán Lợi đình công đòi thả công nhân bị bắt. Đoàn biểu tình kéo về trung tâm quận buộc tên Quận trưởng phải trả tự do cho 2 người bị chúng bắt.

Tháng 10-1955, Mỹ - Diệm bày trò “trung cầu dân ý” để đưa Ngô Đình Diệm lên làm

Tổng thống chính quyền tay sai bù nhìn. Nhằm vạch rõ âm mưu của địch, công nhân các đồn điền Quản Lợi, Minh Thạnh, Xa Cam, Xa Trạch, Xa Cát đã đứng lên đấu tranh chống “trung cầu dân ý” kết hợp đòi tăng lương 50%. Nhân dân kiên quyết tẩy chay không đi bỏ phiếu, làm phiếu không hợp lệ, rải truyền đơn, dán khẩu hiệu phản đối.

Đầu năm 1956, Mỹ - Diệm triển khai chính sách “tổ cộng, diệt cộng”, “đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật”. Đồng thời, chúng thực hiện chính sách cướp đoạt ruộng đất của nhân dân và cho lập “khu dinh điền”, “khu trừ mật”. Tại Hớn Quản, địch lập khu dinh điền Cắm Xe, Cầu Bà Và, Trung Lợi, Trục Đạo, Xóm Ruộng, Đồng Huru và các khu trừ mật Đông Phát, Tổng Cui, Văn Hiên, ấp 23, Bò Com, Nhà Bò. Các tầng lớp nhân dân đã đứng lên phản đối chính sách này của Diệm. Tiêu biểu có cuộc đấu tranh của hàng ngàn công nhân ở các đồn điền Quản Lợi, Xa Cam, Xa Trạch, Sóc Trào, Téch Ních diễn ra vào tháng 10-1956. Cùng với cuộc đấu tranh của công nhân người Kinh, phong trào đấu tranh của đồng bào dân tộc thiểu số đòi giảm tô thuế, chống cướp đất, chống bắt phu đi xây cũng diễn ra quyết liệt.

Năm 1957, các đội vũ trang tuyên truyền hoạt động mạnh và hiệu quả, làm cho bọn ác ôn, chỉ điểm không còn hung hăng như trước. Ngày 10-8-1957, lực lượng vũ trang huyện tấn công đồn Minh Thạnh. Sau 30 phút chiến đấu, ta làm chủ hoàn toàn, diệt nhiều tên ác ôn, thu được nhiều súng đạn, lương thực và 4 triệu đồng tiền Sài Gòn. Đây là trận đánh đầu tiên của lực lượng vũ trang và được coi là một trong những trận đánh địch đầu tiên của chiến trường miền Nam thời kỳ chống đế quốc Mỹ. Từ sau trận tấn công này, hoạt động của lực lượng vũ trang ở Hớn Quản phát triển mạnh. Sự kết hợp của lực

lượng chính trị và lực lượng vũ trang đã tạo nên bước phát triển mới của phong trào cách mạng ở địa phương.

Năm 1959, chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Luật 10/59, lê máy chém đi khắp miền Nam, gây biết bao tội ác man rợ với đồng bào. Trước tình hình đó, ta chủ trương chuyển cách mạng từ thế bị động sang thế chủ động tấn công địch bằng quân sự. Hưởng ứng phong trào Đồng khởi nổ ra ở Bến Tre tháng 1-1960, Ban lãnh đạo Đồng khởi ở Hớn Quản chuẩn bị mọi mặt để tổ chức đồng khởi. Ngày 25-2-1960, với vũ khí thô sơ, ít ỏi, nhân dân Hớn Quản cùng lực lượng vũ trang tuyên truyền đã nổi dậy diệt ác phá kìm ở khắp các làng xã nông thôn và dinh điền. Công nhân, nông dân, đồng bào dân tộc thiểu số đồng loạt đánh trống, rải truyền đơn, treo băng rôn biểu ngữ, đốt ống tre nhét khí đá tạo tiếng nổ lớn để uy hiếp địch.

Sau hơn một tháng nổi dậy đồng khởi, khí thế đấu tranh của quân dân Hớn Quản ngày càng dâng cao. Công nhân ở các đồn điền nổi dậy phá ách kìm kẹp; đồng bào trong các thôn ấp truy bức bọn tề ấp, tề xã, buộc nhiều tên phải trả chức hoặc bỏ chạy. Ở các xã Tân Khai, Minh Thạnh và các đồn điền Xa Cam, Xa Cát, Xa Trạch, lực lượng cách mạng tổ chức liên tục đánh địch, tiêu diệt hàng trăm tên, thu nhiều súng và đạn.

Cuối năm 1960, ta giải phóng hàng loạt xã, ấp. Chính quyền tự quản được thành lập và tổ chức nhiều cuộc mít tinh để cán bộ tuyên truyền, giải thích về đường lối, chính sách của cách mạng, đồng thời vạch rõ tội ác của địch trước đồng bào.

Từ đầu năm 1961, Hớn Quản thành lập 4 mũi công tác, gồm mũi Quản Lợi, Xa Cam do đồng chí Út Quẹo phụ trách; mũi đồng bào dân tộc thiểu số gồm các xã An Khương, An Phú, Tân Quan do đồng chí Tư Tiên phụ trách; mũi Phú

Hòa, Phú Lạc, Phú Miêng do đồng chí Năm Sao phụ trách; mũi Sóc Trào do đồng chí Sử phụ trách. Mỗi đội, mũi công tác có khoảng từ 3 đến 9 đồng chí. Sau khi thành lập, các đội, mũi công tác đã vận động, lãnh đạo nhân dân ở các xã Tân Khai, Minh Đức, Lợi Hưng, An Phú, làng 7, làng 8, Xa Cát nổi dậy đấu tranh phá áp chiến lược, diệt ác, trừ gian, trở về làng, sóc cũ làm ăn sinh sống.

Được sự phối hợp chặt chẽ của lực lượng vũ trang, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng nhân dân từ cuối năm 1961 đầu năm 1962 diễn ra sôi nổi, liên tục với mục tiêu chống khủng bố, chống đàn áp, chống càn quét gom dân. Tiêu biểu vào tháng 1-1962, hơn 4.000 công nhân ở các đồn điền Minh Thạnh, Xa Cát, Xa Cô 2 đã kéo vào thị xã An Lộc đấu tranh trực diện với Tỉnh trưởng tỉnh Bình Long phản đối việc gom dân, lập ấp chiến lược. Tên Tỉnh trưởng phải chấp nhận kiến nghị của quần chúng, hứa giải quyết. Tháng 2-1962, đồng bào các xã Tân Khai, Minh Thạnh nổi dậy phá hết hàng rào, diệt tên Trưởng ấp, giải phóng làng 2, làng 3, Minh Thạnh. Những cuộc nổi dậy của các tầng lớp nhân dân trong huyện chống lại chính sách lập ấp chiến lược, đã làm thất bại hoàn toàn chương trình lập ấp chiến lược của địch trên địa bàn quận Hớn Quản vào cuối năm 1962.

Tháng 3-1963, đơn vị B75 kết hợp với du kích xã Lợi Hưng phá ấp chiến lược Sóc Xiêm, đánh rã một trung đội bảo an của địch. Đêm 11-11-1963, ta tiếp tục đột nhập vào ấp chiến lược Tổng Cui, đốt phá toàn bộ ấp chiến lược, đưa dân trở về sóc cũ làm ăn. Ngoài việc tổ chức phá ấp chiến lược, việc xây dựng làng, xã chiến đấu ở vùng giải phóng cũng phát triển mạnh.

Ngày 13-7-1964, lực lượng vũ trang địa phương tổ chức đánh phục kích lớn trên đường 13 (đoạn gần khu vực Tàu Ô), diệt 1 tiểu đoàn

địch, bắt sống 47 tên, trong đó có 3 cố vấn Mỹ, thu nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng.

Cuối năm 1965, Tỉnh ủy Bình Long đề ra chủ trương đẩy mạnh các hoạt động ngăn chặn các cuộc hành quân càn quét, lấn chiếm của địch, động viên lực lượng giữ vững thế tiến công liên tục, không cho địch giành thế chủ động trên chiến trường; tích cực đánh địch theo phương thức “hai chân, ba mũi” nhằm tiêu diệt sinh lực địch; chủ động giải quyết những khó khăn về hậu cần, xây dựng lực lượng cách mạng. Thực hiện chủ trương trên, lực lượng vũ trang và đồng bào các xã thuộc Hớn Quản tích cực phối hợp với lực lượng chủ lực liên tiếp tiến công tiêu diệt địch, góp phần ngăn chặn có hiệu quả âm mưu “bình định” và “tìm diệt” của chúng, giải phóng dân cư và phát triển lực lượng kháng chiến.

Tháng 5-1966, địch đưa một lực lượng lớn quân lên Bình Long nhằm tìm diệt quân giải phóng. Để chủ động đối phó với cuộc hành quân của địch, ta chủ động mở liên tiếp các đợt hoạt động quân sự tấn công địch. Tiêu biểu có trận đánh địch vào ngày 9-7-1966. Đơn vị C70 phối hợp với du kích Xa Cát chặn đánh địch hành quân từ Chơn Thành lên Bình Long theo đường đất đỏ từ Minh Thạnh lên Xa Cát, phá hủy 40 xe cơ giới, làm thương vong nhiều tên địch, buộc chúng phải kết thúc cuộc hành quân.

Đầu năm 1967, Mỹ mở cuộc hành quân mang tên Gianxon Xiti càn vào căn cứ Dương Minh Châu, trong đó vùng đất Bình Long là một mũi quan trọng của địch phục vụ cho việc tiếp tế và hậu cần. Để chuẩn bị cho cuộc hành quân lớn này, hằng ngày địch dùng máy bay rải chất độc hóa học để khai quang địa hình nhằm phát hiện và tiêu diệt quân giải phóng. Với quyết tâm bẻ gãy cuộc càn quét, ta chủ trương mở đợt tấn công địch trong toàn tỉnh. Các lực

lượng vũ trang phối hợp cùng du kích các xã, áp đánh tiêu hao sinh lực địch. Tại vùng sóc Con Trăng và đường 13, từ ngày 7 đến ngày 21-3-1967, đơn vị C70 của tỉnh cùng lực lượng vũ trang phối hợp huyện Hớn Quản pháo kích vào các vị trí đóng quân của Mỹ, diệt và làm bị thương 328 tên Mỹ, phá hủy 20 xe tăng M41, xe bọc thép M113, M118, bắn rơi 2 máy bay lên thẳng, phá hủy 2 khẩu pháo tự hành. Bên cạnh tấn công tiêu diệt địch, các đội, mũi công tác trên địa bàn huyện tích cực vận động bà con đấu tranh chống địch bắn pháo vào lô cao su, vào các nương rẫy, đòi bồi thường nhân mạng và hoa màu bị tàn phá, đòi chấm dứt việc rải chất độc hóa học, buộc địch phải chấp nhận yêu sách của bà con.

Hai năm 1966 - 1967 liên tiếp giành thắng lợi, tình hình chiến trường chuyển sang thế có lợi cho ta. Đầu năm 1968, Trung ương quyết định triển khai cuộc tổng công kích và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968. Trên địa bàn tỉnh, khu vực Hớn Quản - An Lộc được chọn làm địa điểm tấn công chính của cuộc tổng công kích. Lực lượng vũ trang C70, C75 được bổ sung quân số, tăng cường trang bị vũ khí. Các mũi công tác được tổ chức sắp xếp lại, ở mỗi xã có từ 1 tiểu đội đến 1 trung đội du kích. Các tổ chức đảng, đoàn, hội quần chúng tại các cơ sở, ấp được củng cố, tăng cường.

Để cuộc tổng tiến công triển khai được thuận lợi, ở huyện Hớn Quản các mũi công tác được thay thế bằng 4 K: K1 chịu trách nhiệm toàn bộ khu vực thị xã An Lộc, Quản Lợi do đồng chí Ba Phước phụ trách; K2 gồm các làng sở cao su Xa Cô 2, Xa Côxít (Nam), Xa Cô 28 do đồng chí Chín Hùng phụ trách; K3 gồm Xa Cam, Xa Cát do đồng chí Năm Chi phụ trách; K4 bao gồm vùng Xa Trạch, Sóc Tranh do đồng chí Chín Chức phụ trách.

Đúng 0 giờ ngày 31-1-1968, các mũi tiến công của ta đồng loạt tấn công vào các vị trí quan trọng của địch như dinh Tỉnh trưởng, nhà quân Tân Tây Lan, Tòa hành chính, Ty Cảnh sát, Trại giam. Sau vài giờ tấn công, ta chiếm giữ và làm chủ toàn bộ phía bắc thị xã; đến gần sáng, ta rút lui và lập thế trụ lại đánh phản kích, bẻ gãy nhiều đợt phản công của địch. Về đấu tranh chính trị, nhân dân thị xã “bãi thị” kết hợp với nhân dân các làng sở Xa Cam, Xa Cát, Xa Trạch, Sóc Tranh, Quản Lợi tổ chức “nhập thị” đấu tranh đòi bồi thường thiệt hại, đòi bãi bỏ lệnh thiết quân luật...

Sang đợt 2, Tiểu đoàn 368 (được thành lập từ biên chế Đại đội C70, C75 và bổ sung một số quân ở các huyện) ra quân 2 trận đầu và đã chiến thắng giòn giã: diệt gọn 1 đại đội địch và phục kích giao thông đánh đoàn xe cơ giới; sau đó bám trụ vùng ven thị xã An Lộc duy trì thế giằng co một thời gian dài. Lực lượng K4 và du kích Sóc Tranh vừa tiến công quân sự vừa kết hợp quần chúng nổi dậy làm chủ vùng Vân Hiên, Bù Com, Xa Trạch. Ở Tân Khai, Lợi Hưng, quân giải phóng duy trì thế giằng co với địch, tuy nhiên càng về sau yếu tố bất ngờ không còn nữa. Địch tập trung lực lượng phản kích, các đơn vị vũ trang địa phương và du kích tích cực hoạt động kim chân địch, gây khó khăn cho chúng, nhưng ta cũng bị tổn thất.

Vào đợt 3 của cuộc tổng tấn công, Tiểu đoàn 368 đánh thiệt hại nặng một tiểu đoàn lính Mỹ từ căn cứ Técnica lần ra khu vực Phú Miêng. Ta vận động quần chúng đấu tranh chính trị, chống gom dân vào các trại tập trung, chống bắt lính, chống bắn pháo. Ngoài ra, đồng bào còn tích cực xây dựng các làng xã chiến đấu bằng cách cắm chông, gài bom bi, mìn tự tạo, đặt bẫy, gài tên ở những nơi địch hay càn quét. Công nhân trong các đồn điền đào hầm chống phi pháo dọc

lô cao su, quanh nhà giữ trẻ, trường học; vận động con em tham gia vào lực lượng vũ trang tập trung; tuyên truyền, giải thích cho các gia đình binh sĩ để họ vận động chồng con bỏ ngũ, trở về. Kết quả có 57 binh sĩ bỏ hàng ngũ địch quay về với gia đình.

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, tuy ta có tổn thất, nhưng thắng lợi đạt được của quân dân Hớn Quản đã góp phần cùng với quân dân miền Nam đánh sục ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, làm thất bại chiến lược “chiến tranh cục bộ”, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, mở đầu cuộc đàm phán đi đến ký kết Hiệp định Pari.

Thất bại trong chiến lược “chiến tranh cục bộ”, bước sang năm 1969, Mỹ - ngụy triển khai chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”. Biện pháp thực hiện trong thời kỳ này là tăng cường viện trợ quân sự, kinh tế, giúp chính quyền và quân đội Sài Gòn tăng nhanh thực lực về mọi mặt, thực hiện “bình định nông thôn” nhằm giành đất, giành dân. Tháng 2-1969, địch mở cuộc hành quân “Đại bàng” vào các khu vực chiến khu thuộc tỉnh Bình Long, Phước Long, Tây Ninh. Ở Sóc Tranh, làng 7, làng 8, Xa Cát, địch sử dụng bộ binh, phi pháo kết hợp tề điệp, thám báo, chiêu hồi đánh phá cơ sở cách mạng để thực hiện gom dân, xúc dân. Chỉ trong vài tháng đầu năm 1969, địch đã gom hơn 10.000 dân vào các ấp chiến lược, trong đó phần lớn là đồng bào các dân tộc thiểu số.

Để đối phó với tình hình, ở các xã thuộc địa bàn Hớn Quản, từng mũi công tác tích cực móc nối gây dựng lại cơ sở. Cán bộ tìm mọi cách tuyên truyền, vận động đồng bào trong các ấp chiến lược giúp đỡ, bộ đội trừng trị bọn ác ôn, xé cờ địch, cắm cờ giải phóng. Ở Quản Lợi, Bò Com, Xa Cô 2, quần chúng góp tiền ủng hộ cách mạng. Tại Sóc Mới, Sóc Tranh, Xa Cô 28,

đồng bào đấu tranh liên tục đòi hủy bỏ lệnh cấm vào rừng, đòi được bung ra phát rẫy làm mùa, đòi trợ cấp cứu đói, đòi nhà ở, nước uống,...

Trong tháng 5 và tháng 6-1969, quân chủ lực Miền cùng với lực lượng vũ trang địa phương tấn công vào một số vị trí quân sự quan trọng của địch ở trung tâm và ngoại ô thị xã An Lộc gây cho chúng thiệt hại nặng nề. Hương ứng cuộc tập kích của quân chủ lực, đồng bào ở các xã thuộc Hớn Quản nổi trống, xé 38 cờ ba que, thu một số tài liệu của trường ấp. Bên cạnh đó, phong trào phản chiến phát triển mạnh trong một số binh sĩ ngụy và Mỹ. Các đội phòng vệ dân sự ở Bò Com, sớ 4 Xa Cát, Xa Cô 2 liên tiếp đấu tranh đòi trả súng cho quân đội Sài Gòn.

Những tháng cuối năm 1969, cuộc đấu tranh giữa ta và địch ngày càng trở nên cam go, quyết liệt. Mặc dù bị tổn thất nặng nhưng địch vẫn cố thực hiện chiến lược “quét và giữ”, mở các cuộc hành quân với quy mô ngày càng lớn cả về lực lượng và vũ khí, phương tiện chiến tranh. Quần chúng bị kìm kẹp gắt gao làm cho phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng có phần lắng xuống. Mặt khác, địch đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền chiến tranh tâm lý, rải truyền đơn kêu gọi chiêu hồi, chiêu hàng... làm cho ta gặp không ít khó khăn, tổn thất; một số cán bộ lãnh đạo của các đội, mũi công tác, các đội biệt động, du kích hy sinh, công tác tiếp tế hậu cần cho cách mạng có lúc bị ngưng trệ. Tuy vậy, lực lượng cách mạng trên địa bàn các xã thuộc Hớn Quản đã dần khắc phục được tình trạng mất dân, mất đất; phong trào quần chúng từng bước được khôi phục. Tính đến cuối năm 1969, ta đã duy trì được 11 chi bộ, 46 đảng viên sinh hoạt ở các cơ sở như sóc Dầm, sóc Ruộng, sóc Đék Xư, sóc Gòn, sóc Xiêm, sóc Xoài, sóc Quả, sóc Xẹc Lây, Sóc Tranh 1, 2, 3. Ở các đồn điền, ta phát triển thêm thành 14 chi bộ với 52 đảng viên.

Đến năm 1970, quân địch đóng chốt ở Hớn Quán vẫn còn khá đông. Chúng thực hiện hàng loạt các chính sách kìm kẹp, bóp nghẹt đời sống của đồng bào. Một mặt chúng tăng cường củng cố bộ máy tề điệp đôn quân, bắt lính, đẩy mạnh hoạt động tâm lý chiến, phong tỏa kinh tế của cách mạng; mặt khác, chúng lừa mị dân bằng cách phát triển các tổ hội chăn nuôi, mở các ngân hàng phát triển nông thôn, cấp tín dụng cho đồng bào sản xuất, bán chịu một số nông cơ, nông cụ, đẩy mạnh các hoạt động đảng phái để lôi kéo nhân dân.

Những thủ đoạn đánh phá cách mạng của địch phần nào gây cho ta nhiều khó khăn. Để giữ vững phong trào, tháng 2-1970, Tỉnh ủy Bình Long mở hội nghị tập huấn công tác vùng yếu cho cán bộ, chiến sĩ nắm vững tình hình địch, ta và đề ra nhiệm vụ đối phó với âm mưu của kẻ thù. Cán bộ chính trị và từng đội vũ trang đột nhập vào các ấp, ra tận nơi lao động, sản xuất của đồng bào để tuyên truyền, lên án tội ác của địch. Từ những nỗ lực trên, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng dần được khôi phục. Ở Tân Khai, Tân Quan, ta tuyên truyền, động viên nhân dân cất giấu lương thực, đào hầm bí mật để nuôi giấu cán bộ, cứu chữa thương binh. Các hình thức đấu tranh công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp được sử dụng triệt để nhằm phát triển phong trào.

Tận dụng thời cơ khi quân Mỹ và quân ngụy Sài Gòn bị sa lầy ở Campuchia, các đơn vị vũ trang của tỉnh, huyện hoạt động độc lập tiêu hao sinh lực địch. Trong các đồn điền cao su, ta chú trọng xây dựng cơ sở và xây dựng các đội du kích làng ấp. Các mũi binh vận thông qua gia đình, người thân của binh lính ngụy tuyên truyền, giải thích chính sách cho họ để cô lập bọn ác ôn. Ở Xa Trạch, Xa Cát, lực lượng phòng vệ dân sự bị tan rã, nhưng địch không thể

nào lập lại được. Đầu tháng 7-1970, công nhân cao su ở các sở Xa Cam, Xa Cát, Quán Lợi, Xa Cô 2 đấu tranh đòi tăng lương, đòi phát đủ khẩu phần gạo, đồng thời vạch mặt những tên chiêu hồi chỉ điểm...

Thất bại của Mỹ - ngụy ở chiến trường Campuchia và Lào đã gây hoang mang về tinh thần của ngụy quân, ngụy quyền, cục diện chiến trường chuyển hóa có lợi cho ta. Tháng 8-1971, Bộ Chính trị chủ trương mở cuộc phản công chiến lược trên toàn miền Nam để đánh phá kế hoạch “bình định” của địch. Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị, tháng 3-1972 Quân ủy và Bộ Chỉ huy Miền quyết định mở Chiến dịch Nguyễn Huệ trên chiến trường Đông Nam Bộ. Hướng chủ yếu của chiến dịch là đường 13 với khu vực quyết chiến là Lộc Ninh, An Lộc. Các tỉnh Tây Ninh, Phước Long, Biên Hòa, Long Khánh... là hướng phối hợp. Căn cứ vào kế hoạch tiến công Xuân - Hè năm 1972 của Bộ Tư lệnh Miền, chiến trường Bình Long - Phước Long được chia thành ba khu vực gồm: Bù Đốp, Lộc Ninh; Hớn Quán, Chơn Thành và các huyện còn lại.

Mở đầu chiến dịch là trận tấn công Lộc Ninh bắt đầu lúc 3 giờ 30 phút sáng ngày 5-4-1972. Ngày 7-4-1972, bất ngờ xe tăng ta xuất hiện, địch hoảng hốt bỏ chạy, bộ đội ta tiếp tục truy quét chúng đến hang ổ cuối cùng. Sau 2 giờ chiến đấu quyết liệt, toàn bộ sĩ quan, binh lính ngụy đều bị tiêu diệt hoặc bị bắt sống. Đúng 14 giờ ngày 7-4-1972, ta giải phóng hoàn toàn Lộc Ninh. Từ chi khu quân sự, quận lỵ đến tất cả vùng nông thôn, Đồn điền đều do ta làm chủ. Lộc Ninh trở thành thủ phủ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Sau khi giải phóng Lộc Ninh, ngày 7-4-1972 quân chủ lực của ta tấn công bao vây thị xã An

Lộc, còn bộ đội huyện, Phân khu liên tục pháo kích Tiểu khu Bình Long, Chi khu An Lộc, Sở chỉ huy Sư đoàn 5 nguy... Từ ngày 9 đến ngày 12-4-1972, lực lượng ta bao vây thị xã An Lộc, 5 giờ sáng ngày 13-4-1972 quân ta tiến công thị xã An Lộc.



Khu di tích Chốt chặn Tàu Ô

Nguồn: Ban Quản lý di tích tỉnh Bình Phước

Phối hợp với lực lượng chủ lực, các đại đội 70, 75 và đội biệt động của Hớn Quản nổ súng tiến công bót Phú Miêng, Phú Lạc, Quản Lợi diệt các ban tề nguy, gọi bảo an dân vệ ra hàng. Trong các ngày 21 và 22-4-1972, bộ đội đặc công phân khu và du kích cùng Sư đoàn 5, Sư đoàn 7 chủ lực của Miền tấn công chiếm lại Núi Gió và cao điểm 169, giải phóng Tân Khai, Đức Vinh, Xa Trạch, Xa Cát, Văn Hiến, Phú Miêng, Phú Lố, Phú Lạc... và cứ điểm độc lập Cần Lê.

Bị bao vây cô lập ở thị xã An Lộc, địch không đủ sức vượt qua Chốt chặn Tàu Ô - Xóm Ruộng, buộc chúng phải tăng cường lực lượng. Ngày 15-5-1972, địch dùng trực thăng đổ quân xuống Tân Khai và lực lượng xe tăng phải đi đường vòng, lượn qua phía sau Tàu Ô để tiến vào thị xã. Ở chốt chặn Tàu Ô, bộ đội ta phối hợp cùng dân quân du kích tấn công từ sau lưng làm địch bị thiệt hại nặng nề.

Ta giữ thế giằng co, ngăn chặn mọi cố gắng tiến công giải tỏa đường 13 của địch, tiếp tục tiêu diệt sinh lực địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, làm chủ tuyến đường trong suốt bốn tháng, kể từ tháng 5 đến tháng 9-1972. Đến ngày 23-3-1975, khi quân ta tiến công giải phóng An Lộc, chốt chặn Tàu Ô vẫn còn là nỗi ám ảnh kinh hoàng đối với kẻ địch. Địch không dám chạy theo đường 13 - con đường “máu và nước mắt” - mà phải lượn rừng tháo chạy về Chơn Thành.

Mùa hè năm 1972, cùng với quân chủ lực, quân và dân Hớn Quản đã giải phóng nhiều ấp chiến lược ở địa phương, mở rộng vùng căn cứ thành hậu phương vững chắc của chiến trường. Cuộc tấn công mùa hè năm 1972, mặc dù chưa dứt điểm ở Bình Long như kế hoạch, nhưng ta đã mở ra một vùng giải phóng rộng lớn, làm thay đổi cục diện chiến trường có lợi cho cách mạng miền Nam cả thế và lực, buộc Mỹ - nguy phải nghiêm chỉnh thương lượng để đi đến ký kết Hiệp định Pari.

Ngày 27-1-1973, Hiệp định Pari được ký kết. Song với bản chất ngoan cố và hiếu chiến, Mỹ - nguy tiếp tục tiến hành chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”. Mỹ tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho chính quyền Sài Gòn, hô hào “tràn ngập lãnh thổ”, đưa quân lấn chiếm vùng giải phóng của ta.

Về quân sự, trên địa bàn Hớn Quản, từ đầu năm 1973, địch đưa quân đi càn quét và giành đất, giành dân ở khắp nơi trong huyện, chiếm một số vùng giải phóng như Quản Lợi, Xa Trạch, Bò Com trước khi có Hiệp định Pari.

Về chính trị, chúng ra sức bung bít, nghiêm cấm việc bàn tán về Hiệp định Pari, ra sức xuyên tạc cách mạng vi phạm Hiệp định khiến cho một số người dân hiểu sai lệch về nội dung của Hiệp định.

Về kinh tế, địch bao vây, gom lúa của dân

trong vùng chúng kiểm soát, tiếp tục phong tỏa dân tiếp tế ra bên ngoài nhằm cắt đứt con đường tiếp tế lương thực cho cách mạng.

Trước tình hình đó, ngoài việc đẩy mạnh công tác vũ trang tuyên truyền ở vùng tạm chiếm và vùng du kích, ta đã chú trọng xây dựng và bảo vệ vùng giải phóng, vận động nhân dân tích cực sản xuất lương thực, thực phẩm. Ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cán bộ nhắc nhở nhân dân tía lúa, bắp kịp thời vụ, chú trọng chăm lo đời sống văn hóa, y tế, giáo dục cho nhân dân. Vùng giải phóng ngày một đông vui, nhân dân đoàn kết giúp nhau trong sản xuất và bảo vệ trật tự trị an.

Với những nỗ lực vượt bậc, đến năm 1974, vùng giải phóng ở Hớn Quản ngày càng mở rộng. Trong các xã giải phóng và lõm căn cứ, ta vận động nhân dân chống lại âm mưu phong tỏa kinh tế của địch, tích cực tham gia việc vận chuyển lương thực và vũ khí phục vụ kịp thời cho lực lượng vũ trang địa phương. Hàng trăm chị em phụ nữ và thanh niên các xã tham gia lực lượng dân công phục vụ chiến đấu.

Công tác vận động thanh niên tham gia, các đội du kích diễn ra sôi nổi. Tính đến tháng 11-1974, trong toàn huyện, lực lượng du kích ấp có 323 người, du kích xã có 123 người. Mỗi xã có từ 1 đến 2 trung đội du kích, tự vệ; mỗi ấp có một tiểu đội du kích và một trung đội dân quân tự vệ.

Cũng trong năm 1974, Hớn Quản có một đảng bộ và ba chi bộ xã. Riêng hệ dân - chính - đảng có 153 đảng viên. Các chi bộ thông qua việc bám sát cơ sở, được nâng cao dần trình độ lãnh đạo, giác ngộ chính trị cho quần chúng, vận động quần chúng thực hiện các hoạt động xây dựng vùng giải phóng, gia nhập các lực lượng chính trị và vũ trang cách mạng.

Cuối năm 1974, việc kết hợp ba mũi đấu tranh quân sự, chính trị và binh vận ở Hớn Quản ngày càng đồng bộ. Ngày 6-1-1975,

tỉnh Phước Long hoàn toàn giải phóng đã tạo thêm sức mạnh và niềm tin cho ta quyết tâm giải phóng miền Nam trong năm 1975. Tại Hớn Quản, từ đầu năm 1975, địch giảm dần các cuộc càn quét để chuyển về giữ các vị trí xung yếu. Chúng phải rời bỏ nhiều đồn, bót nhỏ để co cụm tại các căn cứ lớn. Sân bay và các kho tàng của địch thường xuyên bị ta tấn công. Với phương châm “xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh”, quân chúng cách mạng ở các xã của Hớn Quản cùng bộ đội, du kích đã vây hãm đồn, bót, cô lập địch tại chỗ, nắm bắt thông tin, không cho chúng di chuyển, đổi quân, tiếp tế.

Ngày 10-3-1975, Trung đoàn 201 chủ lực Miền được lệnh rút khỏi chiến trường Bình Long, giao địa bàn Hớn Quản cho Tiểu đoàn 203 Bình Phước tăng cường cán bộ xuống Hớn Quản chỉ đạo, chỉ huy các lực lượng vũ trang tiếp tục củng cố vùng giải phóng, tổ chức bao vây tiêu diệt cứ điểm địch ở Hớn Quản.

Ngày 20-3-1975, trước sức vây ép của quân cách mạng ngày càng thất chặt, địch ở Tiểu khu Bình Long và Chi khu An Lộc rơi vào tình trạng hỗn loạn và tan vỡ. Đến 6 giờ chiều ngày 20-3-1975, huyện Hớn Quản hoàn toàn được giải phóng.

Từ đây, quân và dân Hớn Quản tiếp tục đóng góp sức người, sức của cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30-4-1975).

2. Thành quả xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh (1975 - 2013)

a. Giai đoạn 1975 - 1986

Sau khi nước nhà thống nhất, huyện đã chú trọng vận động nhân dân mở rộng diện tích đất

canh tác. Trước giải phóng, vùng Hón Quản ngoài các khu vực trồng cao su với quy mô nhỏ thì hầu hết là đất bị bỏ hoang, do đó sau khi tiếp quản, Đảng bộ, chính quyền phải huy động nhân dân bắt tay vào việc khai hoang, phục hóa, khôi phục sản xuất, khẩn trương trồng tía lúa và các loại hoa màu để ổn định đời sống. Huyện chú trọng khai thác hệ thống thủy lợi, đào đắp kênh mương nội đồng phục vụ cho tưới tiêu, thâm canh tăng vụ, tăng năng suất.

Vụ mùa đầu tiên sau giải phóng (năm 1975), tổng sản lượng quy thóc toàn huyện đạt 24.000 tấn. Nhưng nhìn chung, đời sống của đa số nhân dân trong những năm đầu sau giải phóng còn khó khăn do hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, sự bao vây cấm vận về kinh tế của Mỹ và các nước tư bản. Năm 1976, toàn huyện phát triển diện tích gieo trồng lúa ruộng hơn 800ha và hơn 14.000ha cây lương thực; xây dựng được 9 hợp tác xã, 77 tập đoàn sản xuất. Trong hai năm 1977 - 1978, huyện đã đề ra chủ trương lấy sản xuất nông nghiệp, trồng cây lương thực làm trọng tâm, coi trọng cây hoa màu, bố trí lại cơ cấu cây lương thực (kể cả cây lúa và cây hoa màu) cho phù hợp với chất đất theo hướng phân vùng chuyên canh, thâm canh. Huyện tích cực củng cố các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, vận động tổ chức các hình thức sản xuất tập thể, từng bước thực hiện khoán sản phẩm đến người lao động.

Những năm sau giải phóng, sản xuất công nghiệp ở huyện hầu như không có. Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, khan hiếm về vật tư, nguyên nhiên liệu, huyện chỉ đạo tập trung hướng mạnh vào phát triển công nghiệp, khôi phục các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp như chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; làm đồ mộc gia dụng, chế tạo dụng cụ cầm tay, đan mây tre.

Tuy nhiên, do quy mô còn nhỏ lẻ, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội. Bên cạnh đó, huyện chú trọng xây dựng những công trình công cộng như trụ sở làm việc, trường học, bệnh viện, đường giao thông.

Trong phân phối lưu thông, từng bước đi vào hạch toán kinh tế, chuyển dần sang hạch toán sản xuất kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Tập trung tiền mặt, hàng hóa phục vụ yêu cầu sản xuất, đẩy mạnh thu mua nông sản phẩm, chủ động nắm nguồn hàng.

Những năm đầu thập niên 1980, trong điều kiện diện tích đất đai còn hạn chế, huyện chú trọng vận động nông dân áp dụng giống mới, tăng vụ, tăng năng suất, trồng một số loại cây hoa màu như mì, bắp và rau xanh. Tích cực củng cố các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, từng bước thực hiện khoán sản phẩm đến người lao động. Đến năm 1985, ở mỗi xã đều xây dựng được một tập đoàn sản xuất thí điểm, đưa khoảng 50% hộ nông dân vào làm ăn tập thể.

Lĩnh vực thương mại, phân phối lưu thông tiếp tục có những cải tiến. Huyện chỉ đạo các ngành chức năng chủ động trao đổi nông sản của bà con nông dân lấy thuốc trừ sâu, phân bón phục vụ sản xuất; tìm cách nắm nguồn hàng, thu mua lương thực, củng cố các hợp tác xã mua bán, ký hợp đồng mua bán hai chiều.

Việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ Tổ quốc được đặt lên hàng đầu. Trong đó, chú trọng củng cố, kiện toàn cơ quan quân sự và công an các cấp. Tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh biên giới, trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực trọng điểm và giáp ranh. Đặc biệt, cùng với các huyện trong tỉnh tăng cường sức người, sức của phục vụ chiến đấu, bảo vệ tuyến biên giới phía Tây

Nam của Tổ quốc. Tích cực phòng chống xâm nhập vũ trang, hoạt động tình báo, chiến tranh tâm lý, chống vượt biên, tăng cường phát hiện và xử lý việc tàng trữ và sử dụng vũ khí trái phép. Lực lượng dân quân tự vệ được xây dựng và phát triển ở hầu hết các xã, ấp. Công tác động viên thanh niên đăng ký nghĩa vụ quân sự hằng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu được giao.

b. Giai đoạn 1986 - 1996

Thực hiện đường lối đổi mới, huyện tập trung chuyển đổi cơ chế quản lý trong sản xuất nông nghiệp, nhất là từ khi có Chỉ thị số 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị. Chú trọng lãnh đạo tăng diện tích trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như điều, tiêu, cao su, cà phê phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương. Những năm cuối thập niên 1980, tình hình sản xuất nông nghiệp của huyện gặp nhiều khó khăn. Hiệu quả làm ăn của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất không cao, số lượng giảm. Tính đến năm 1989, chỉ còn 9 hợp tác xã, 24 tập đoàn sản xuất và 18 tổ đoàn kết sản xuất.

Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển chậm, giá trị sản lượng so với các ngành khác còn thấp. Các xí nghiệp quốc doanh hoạt động cầm chừng, nhiều xí nghiệp thua lỗ, sản phẩm làm ra giá thành cao, chất lượng thấp nên khó tiêu thụ. Tình hình phân phối lưu thông gặp không ít khó khăn, giá cả thường xuyên biến động, đời sống của các tầng lớp nhân dân chưa được cải thiện nhiều.

Giai đoạn 1991 - 1995, huyện tập trung chỉ đạo tiếp tục thực hiện ba chương trình kinh tế, ưu tiên hàng đầu là lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Tình hình kinh tế có dấu hiệu khởi sắc, tổng sản phẩm xã hội

năm 1991 đạt trên 40 tỷ đồng, trong đó sản xuất nông nghiệp chiếm 87%, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 9%, còn lại là các lĩnh vực khác. Tổng thu ngân sách năm 1991 đạt 3,563 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 204.000 đồng theo giá cố định năm 1989. Đến năm 1995, thu nhập bình quân đầu người tăng 28% so với năm 1991.

Năm 1996, sản xuất nông nghiệp tiếp tục được duy trì với các thế mạnh của huyện. Diện tích gieo trồng các loại cây lương thực là 11.855 ha, sản lượng đạt 9.777 tấn. Diện tích trồng lúa có 4.171ha, sản lượng đạt 8.074 tấn. Diện tích trồng các loại cây công nghiệp lâu năm đạt 40.061ha, trong đó các loại cây công nghiệp chủ yếu của huyện như cây cao su kinh doanh có 12.923ha, đạt sản lượng 11.760 tấn; cây điều 5.754ha, đạt sản lượng 2.641 tấn; cây hồ tiêu có 512ha, đạt sản lượng 1.766 tấn. Diện tích cây ăn quả tăng đáng kể, có 2.725ha. Số lượng đàn trâu có 4.442 con, đàn bò có 4.028 con, đàn heo có 18.963 con.

Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có chiều hướng phát triển. Năm 1996, trên địa bàn huyện có 369 cơ sở sản xuất, thu hút 863 lao động, đạt giá trị 8 tỷ 915 triệu đồng¹.

Lĩnh vực quốc phòng - an ninh được đảm bảo. Huyện chú trọng phát động và xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, củng cố các tổ an ninh nhân dân. Lực lượng quân sự huyện thường xuyên tổ chức các cuộc diễn tập phòng thủ theo những phương án tác chiến đã được duyệt trong tư thế sẵn sàng chiến đấu, hoàn thành nhiệm vụ trong mọi tình huống. Hằng năm các chỉ tiêu giao quân đều đạt yêu cầu. Các cơ quan pháp luật, công an luôn được

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hớn Quản: *Lịch sử Đảng bộ huyện Hớn Quản 1930 - 2010*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2012.

củng cố, kiện toàn để đảm bảo vai trò giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

c. Giai đoạn 1997 - 2013

Sang năm 1997, sản xuất nông nghiệp của huyện tiếp tục được duy trì và phát triển. Tuy nhiên, diện tích cây lương thực giảm, chỉ còn 6.497ha, nhưng sản lượng đạt 10.630 tấn. Diện tích trồng lúa có 4.589ha, đạt sản lượng 8.692 tấn. Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm có 45.743ha; trong đó diện tích vườn cây cao su kinh doanh là 13.194ha, đạt sản lượng 12.271 tấn; diện tích cây điều là 6.566ha, đạt sản lượng 2.833 tấn; diện tích cây hồ tiêu có 539ha, đạt sản lượng 2.554 tấn. Tổng đàn trâu là 4.574 con, đàn bò là 5.282 con, đàn heo là 16.135 con.

Năm 2000, trên địa bàn huyện có 1.084 trang trại với tổng diện tích 10.967ha, thu hút 5.758 lao động. Trong 5 năm (1996 - 2000), sản xuất nông - lâm nghiệp tăng bình quân hằng năm 7%. Sản xuất nông nghiệp chuyển dần theo hướng chuyên canh trồng các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, hồ tiêu, cà phê và một số loại cây ăn trái.

Năm 2005, kinh tế trang trại của huyện tiếp tục phát triển, số lượng trang trại trong huyện ngày càng tăng. Cụ thể, trên địa bàn các xã thuộc huyện Hớn Quản ngày nay như xã Tân Hiệp có 119 trang trại, xã Minh Đức có 112 trang trại, xã Thanh An có 57 trang trại, xã An Phú có 45 trang trại, xã Tân Khai có 22 trang trại, xã An Khương có 21 trang trại, xã Đồng Nơ có 19 trang trại, xã Tân Lợi có 15 trang trại, xã Thanh Bình có 13 trang trại, xã Phước An có 11 trang trại. Tổng thu nhập hằng năm của các trang trại đạt khoảng 35 tỷ đồng, tạo việc làm cho nhiều lao động tại chỗ, lao động nông nhân, góp phần đáng kể trong việc giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn, tăng diện tích sử dụng đất, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị¹.

Diện tích một số loại cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của địa phương sau khi thành lập huyện Hớn Quản

Đơn vị tính: ha

Loại cây	2009	2010	2011	2012	2013
Lúa	2.017	1.724	1.652	1.598	1.339
Khoai mì	2.343	1.643	1.572	1.211	1.948
Cà phê	301	167	189	258	271
Cao su	32.974	33.583	37.985	39.800	41.581
Điều	6.955	6.188	6.104	5.358	4.134
Hồ tiêu	2.060	1.658	1.501	1.420	1.521

Sản lượng một số loại cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của địa phương sau khi thành lập huyện Hớn Quản

Đơn vị tính: tấn

Loại cây	2009	2010	2011	2012	2013
Lúa	6.392	5.106	5.296	5.377	4.745
Khoai mì	54.963	31.493	31.984	28.440	21.461
Cà phê	311	186	190	212	277
Cao su	40.694	36.003	45.816	46.149	48.939
Điều	7.506	5.836	6.327	6.428	4.095
Hồ tiêu	4.322	3.849	2.639	2.631	2.401

Số lượng trâu, bò, heo, gia cầm của địa phương sau khi thành lập huyện Hớn Quản

Đơn vị tính: con

Loại con	2009	2010	2011	2012	2013
Trâu	3.228	3.394	2.885	2.819	1.780
Bò	10.662	6.623	3.243	2.464	1.941
Heo	32.330	32.202	32.202	33.477	31.043
Gia cầm	266.220	632.260	710.700	815.040	849.000

Lĩnh vực thương mại, dịch vụ của huyện không ngừng phát triển. Hàng hóa lưu thông trên thị trường ngày càng dồi dào đáp ứng được

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê năm 1998 - 2013*.

nhu cầu người tiêu dùng. Không còn cảnh tranh mua, tranh bán, khan hiếm hàng hóa, nhiều giá, không ổn định... Nhiều cơ sở cung ứng cây, con giống, các thiết bị vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, các cửa hàng điện máy, xe máy, vàng bạc... hoạt động hiệu quả, phục vụ tốt đời sống và sản xuất của người dân.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển nhanh; đã hình thành một số nhà máy chế biến mủ cao su, hạt điều, nông sản, thức ăn gia súc, gia cầm. Tính đến năm 1997, trên địa bàn huyện có 273 cơ sở sản xuất, thu hút 614 lao động, đạt giá trị sản xuất 28 tỷ 112 triệu đồng. Đến năm 2003, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 38 tỷ 450 triệu đồng.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2005 - 2009 của huyện là 14,31%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng nông lâm - nghiệp chiếm 78%; công nghiệp, xây dựng chiếm 7%; dịch vụ chiếm 15%.

Sau khi thành lập huyện đến năm 2010, tổng thu ngân sách đạt 38,862 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 17,8 triệu đồng. Năm 2011, tốc độ tăng trưởng là 12%, thu nhập bình quân đầu người đạt 21,5 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế: nông - lâm - thủy sản chiếm 61,1%, công nghiệp xây dựng chiếm 14,3%, thương mại - dịch vụ chiếm 24,6%.

Cơ sở hạ tầng được chú trọng đầu tư. Sau khi thành lập, huyện phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng khu đô thị Tân Khai, huyện lỵ Hớn Quản, khu dân cư Xa Trạch, khu hoa viên xã Phước An. Riêng trong năm 2010, huyện đầu tư cho xây dựng cơ bản là 46,31 tỷ đồng.

Lĩnh vực quốc phòng - an ninh tiếp tục được giữ vững. Các lực lượng vũ trang thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực chỉ huy và làm tốt công tác tham mưu cho cấp ủy,

chính quyền trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quân sự - quốc phòng ở địa phương. Hội đồng nghĩa vụ quân sự huyện thực hiện tốt công tác giao quân hằng năm, công tác diễn tập phòng thủ bảo vệ an ninh Tổ quốc được tổ chức nghiêm túc. Lực lượng công an bảo đảm an toàn trong các đợt sinh hoạt chính trị lớn tại địa phương như bầu cử Hội đồng nhân dân, đại hội đảng các cấp, chào mừng các ngày lễ kỷ niệm lớn trong năm... Các vi phạm về trật tự xã hội như phạm pháp hình sự, tội phạm kinh tế, tội phạm ma túy đều được phát hiện và xử lý kịp thời.

IV. DÂN CƯ, DÂN TỘC

1. Dân cư qua các thời kỳ

Theo các tài liệu nghiên cứu khảo cổ học, cách đây khoảng trên 2.000 năm, vùng đất Hớn Quản đã có con người sinh sống, chủ yếu là người dân tộc Xtiêng, Tà Mun gốc Xtiêng; thời gian sau đó có thêm một số đồng bào dân tộc Khmer. Khi chúa Nguyễn cho mở mang đất đai về phương Nam, thiết lập bộ máy hành chính và hệ thống đồn ải để quản lý, kiểm soát cư dân thì những lưu dân và binh lính người Kinh mới bắt đầu đến khai phá vùng đất này, lập những làng của người Kinh cùng chung sống với đồng bào các dân tộc thiểu số đã sống lâu đời trên vùng đất Hớn Quản ngày nay. Những cư dân người Kinh đầu tiên đến sinh sống tại vùng đất này chủ yếu là người dân ở vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận. Họ là những lính thú cùng gia đình được triều đình đưa đến đây vừa để bảo vệ lãnh thổ, vừa thực hiện công cuộc doanh điền, khai hoang lập ấp.

Năm 1907, tận dụng tiềm năng về đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, thực dân Pháp đã trồng thử nghiệm cây cao su ở vùng đất miền Đông Nam Bộ và tiến hành thành lập các đồn điền,

chiêu mộ nhân công từ nhiều nơi đến làm công nhân. Theo đó, các khu dân cư ở Hón Quản cũng được mở rộng hơn trước, hình thành thêm những tổng mới. Riêng vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã có tới 5 tổng, gồm tổng Quản Lợi, Văn Hiến, Xa Cam, Xa Cát và tổng Man. Chính quyền thực dân cũng giao bộ máy hành chính địa phương cho giới chủ tư bản ở các đồn điền cao su nắm giữ để thuận lợi cho việc quản lý công nhân và thuận tiện trong việc trồng và khai thác mủ cao su. Từ đó, bộ máy hành chính quận Hón Quản nằm trong tay các chủ tư bản của Công ty Cao su Đất Đỏ.

Được sự giúp sức của chính quyền sở tại, tư bản Pháp tiến hành tuyển công nhân ở ạt từ các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ vào đây làm phu cao su cho chúng. Họ là những nông dân nghèo bị dụ dỗ, cưỡng bức đến vùng đất mới tìm kế sinh nhai. Công ty Cao su Đất Đỏ của Pháp (có nhiều Đồn điền ở miền Đông Nam Bộ, nhưng chủ yếu là ở Hón Quản và Lộc Ninh) từ năm 1914 đến năm 1955 đã chiêu mộ được 421.000 dân phu “công tra”. Sự có mặt của họ ở đây đã góp phần làm dân số của vùng đất Hón Quản gia tăng nhanh chóng. Những cây cao su ngày càng phát triển xanh tốt, làm giàu cho bọn chủ Đồn điền người Pháp, nhưng một bộ phận dân mộ phu đã vĩnh viễn phải nằm lại vùng đất này do chế độ lao động hà khắc và sự bóc lột, đánh đập dã man của bọn chủ sở; bộ phận còn lại lập nghiệp tại đây đã góp phần lớn vào sự phát triển dân số trong vùng.

Những năm sau Cách mạng Tháng Tám 1945, vùng Đồn điền và rừng núi Hón Quản tiếp tục là nơi hoạt động của nhiều lực lượng kháng chiến. Đồng bào người Kinh, đồng bào dân tộc thiểu số và cán bộ, chiến sĩ cách mạng về đây sinh sống và hoạt động đến hàng ngàn người.

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, đế quốc Mỹ vào thay chân thực dân Pháp và dựng lên chế độ tay sai Ngô Đình Diệm. Chính quyền Diệm đã dụ dỗ, lôi kéo, cưỡng bức nhiều đồng bào theo đạo Thiên Chúa ở một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, chủ yếu là đồng bào vùng Bùi Chu, Phát Diệm di cư vào Nam và dân từ các tỉnh miền Trung vào các khu dinh điền ở Cầm Xe, Cầu Bà Và, Trung Lợi, Trục Đạo, Đồng Huru, Xóm Ruộng và các khu trú mật Đông Phát, Tổng Cui, Văn Hiến 1, Văn Hiến 2, ấp 23, Bò Com, Nhà Bò và lập ra những xứ đạo quy tụ dân cư ở vùng Hón Quản ngày càng đông đúc.

Ngoài ra, ở vùng đất Hón Quản còn có những người kháng chiến cũ và nhiều người yêu nước ở các tỉnh lân cận và một số tỉnh miền Tây Nam Bộ để tránh sự khủng bố dã man của luật 10/59 của Ngô Đình Diệm và các đợt phản công của địch liên tiếp mở ra ở vùng Long Nguyên, Bến Cát, Củ Chi đã tản cư hoặc được tổ chức đưa về vùng Đồn điền cao su Quản Lợi, Xa Cam, Xa Trạch, Sóc Tranh để sinh cơ lập nghiệp và tiếp tục hoạt động cách mạng.

Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng 30-4-1975, vùng đất Hón Quản trở thành nơi sinh sống của nhiều cán bộ, chiến sĩ quê ở miền Bắc, miền Trung xuất ngũ, phục viên và một bộ phận nhân dân trở về quê cũ làm ăn. Đặc biệt, cuối năm 1976 huyện Hón Quản đón nhận 10.432 nhân khẩu từ Thành phố Hồ Chí Minh đến lập nghiệp, 4.589 nhân khẩu từ tỉnh Thái Bình đi xây dựng kinh tế mới và sắp xếp khoảng 4.000 Việt kiều từ Campuchia về tị nạn.

Theo số liệu thống kê, ngày 2-7-1976, trên địa bàn huyện Bình Long (gồm cả huyện Chơn Thành, Hón Quản và thị xã Bình Long ngày nay) có số dân 136.113 người; trong đó có một số xã thuộc địa bàn Hón Quản ngày nay như Thanh An có 6.326 người, Minh Đức có 5.505 người,

Đồng Nơ có 2.631 người, Tân Khai có 6.659 người, An Khương có 3.060 người, Phước An có 8.521 người, Lợi Hưng có 13.270 người.

Những năm đầu thập niên 1990, nhất là khi tỉnh Bình Phước được tái lập năm 1997, đồng bào các dân tộc thiểu số ở một số tỉnh phía Bắc, đồng bào miền Trung di dân tự do vào, đồng bào từ các tỉnh miền Tây Nam Bộ lên lập nghiệp rất nhiều. Họ chủ yếu là làm rẫy, mở trang trại trồng trọt, chăn nuôi.

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, huyện Bình Long (gồm cả huyện Hớn Quản và thị xã Bình Long ngày nay) có số dân là 123.461 người.

Sau khi chia tách, thành lập huyện Hớn Quản tháng 8-2009, tính đến cuối năm 2009, dân số của huyện là 93.722 người.

Theo số liệu thống kê tính đến ngày 31-12-2013¹, dân số huyện Hớn Quản là 97.894 người, trong đó số dân các xã như sau:

TT	Các xã, thị trấn	Dân số (người)
1	Xã Thanh An	10.647
2	Xã An Khương	6.983
3	Xã An Phú	4.181
4	Xã Tân Lợi	8.876
5	Xã Tân Hưng	12.372
6	Xã Minh Đức	5.116
7	Xã Minh Tâm	5.005
8	Xã Phước An	9.346
9	Xã Thanh Bình	4.221
10	Xã Tân Khai	12.462
11	Xã Đồng Nơ	5.650
12	Xã Tân Hiệp	7.779
13	Xã Tân Quang	5.256

2. Các tộc người và đặc điểm tộc người

Người Kinh cùng với người dân tộc thiểu số sống lâu đời ở đây cùng chung lưng đấu cật tạo dựng xóm làng, hình thành nên cộng đồng dân cư đông đúc. Ngày nay, trên vùng đất Hớn Quản còn thấy qua tên gọi các địa danh mang đậm nét pha trộn của quá trình cộng cư, giao lưu văn hóa, trao đổi buôn bán của nhiều tộc người như địa danh Xa Cát, Xa Cam, Đông Phát...

Để ghi nhớ công lao những người khai hoang mở cõi và các bậc tiền hiền, năm 1901 những người có chức sắc trong vùng đã kêu gọi nhân dân đóng góp tiền của xây dựng đình Tân Khai là nơi thờ cúng vị Thành hoàng Bản Cảnh, đồng thời để ghi nhớ công ơn của họ Huỳnh và họ Trần là những dòng họ có công khai phá vùng đất Tân Khai ngày nay. Tương truyền, trong một lần trên đường đi mua trâu bên Campuchia, khi đi qua vùng đất này, thấy đây là nơi đất đai màu mỡ, cây cối xanh tốt và có ít cư dân sinh sống, ông Huỳnh Công Phê và ông Trần Văn Bàu quyết định lên vùng đất mới này khai phá, đắp đập ngăn nước, làm nương rẫy và ruộng lúa... Dần dần nhóm cư dân đầu tiên từ làng Tân Khánh - Bà Trà (nay thuộc Tân Phước Khánh, Tân Uyên, Bình Dương) đã đến vùng đất này sinh cơ lập nghiệp và thành lập làng người Việt với hơn 10 hộ gia đình. Thần thờ trong đình được rước từ đình Thần Bung Cù (Tân Uyên, Bình Dương). Do những thăng trầm, biến cố của lịch sử, tính đến nay đình Tân Khai đã trải qua 11 lần di dời, trong đó có 7 lần được xây dựng kiên cố, lợp ngói khang trang. Lễ chính diễn ra trong năm có lễ Cầu Bông (17, 18-8 âm lịch) nhằm cầu cho mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an².

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013*.

2. Theo Tạp chí *Khoa học - Thời đại tỉnh Bình Phước* phát hành tháng 9-2014.

Do hoàn cảnh lịch sử và nhiều nguyên nhân tác động, số dân Hón Quản tăng lên nhanh chóng, gồm nhiều thành phần dân tộc và tôn giáo. Từ nhiều tỉnh, thành trong cả nước, đồng bào đến Hón Quản sinh cơ lập nghiệp đã làm phong phú về tính đa dạng về văn hóa trong cộng đồng dân cư.



Đình Tân Khai (xã Tân Khai, huyện Hón Quản)
 Nguồn: Ban Quản lý di tích tỉnh Bình Phước

Hón Quản phát triển trở thành vùng đất cho nhiều người đến định cư, gắn bó lâu dài. Tính đến năm 2013, dân tộc Kinh ở Hón Quản chiếm đa số với hơn 80,4% dân số toàn huyện, người Xtiêng chiếm 17,5%; còn lại khoảng 2,1% là người Tày, Thái, Mường, Khmer, Hoa, Nùng, Giáy... Dân số trung bình sống ở nông thôn là 97.345 người. Dân số trung bình phân theo giới tính nam là 49.726 người, nữ là 47.619 người.

Người Xtiêng là dân tộc cư trú lâu đời nhất ở vùng đất Hón Quản thuộc nhóm Xtiêng Bù Đek, có đời sống văn hóa - tinh thần khá độc đáo. Từ đầu thế kỷ XX, ở đây đã vắng bóng nhà dài. Đồng bào Xtiêng ở đây chỉ còn xây những ngôi nhà nhỏ gộp lại, khác với làng người Xtiêng ở vùng Phước Long quanh núi Bà Rá làm nhà dài. Đến nay, để hòa nhập với cuộc sống hiện đại, nhiều nơi đồng bào Xtiêng đã làm nhà giống như người Kinh bằng các vật liệu

gạch, tôn. Nhiều căn nhà của đồng bào Xtiêng khang trang và tiện nghi.

Trang phục truyền thống của người Xtiêng: nam thường là ở trần vận khổ, phụ nữ thì mặc váy dệt hoa văn sặc sỡ, tinh tế. Ngày nay, thanh niên nam Xtiêng ăn mặc hiện đại với quần tây, áo sơ mi, nữ mặc áo sơ mi và quần xà rông.

Người Xtiêng còn là những thợ thủ công khéo tay và có óc sáng tạo trong việc đan lát, chế tạo công cụ lao động và nhất là nghề dệt cỏ truyền. Nhiều nét văn hóa truyền thống lâu đời của người Xtiêng vẫn được lưu giữ đến ngày nay trong một số gia đình, buôn, sóc. Đặc biệt, chế độ mẫu hệ vẫn được duy trì, người phụ nữ luôn có một vị trí quan trọng trong gia đình cũng như trong cộng đồng của người Xtiêng. Bản tính người Xtiêng thật thà, chất phác, thích sống tự do và gần gũi với thiên nhiên, thương yêu và đùm bọc lẫn nhau trong cuộc sống.

Trong đời sống tâm linh, tín ngưỡng, người Xtiêng tôn thờ “Giàng” (trượng trưng cho trời). Giàng đại diện cho mọi uy quyền và sức mạnh của thiên nhiên. Cứ vào mùa phát rẫy làm nương khoảng tháng 3, tháng 4 (âm lịch) người Xtiêng lại tổ chức lễ “Cúng rẫy” để cầu xin Giàng ban cho một vụ mùa bội thu, cầu cho mọi người dân trong buôn, sóc đều khỏe mạnh, ấm no, vui vẻ. Ngày lễ lớn nhất trong năm của người Xtiêng là ngày lễ “Cúng lúa” khi vào mùa gặt hái, là tháng cuối của mùa mưa chuyển sang mùa khô. Đây là lúc kết thúc một năm làm việc vất vả, thu được những thành quả trong lao động nên mọi người tổ chức vui chơi và chúc tụng nhau. Họ giết heo, đâm trâu, lấy phần đầu làm vật phẩm để cúng tế trời, còn thịt thì chia ra cho mọi người ăn uống, cùng nhau ca hát; hòa cùng với ngày vui của buôn, làng là tiếng công, chiêng...

những điệu múa mang đậm nét văn hóa riêng của người Xtiêng.

Người Khmer định cư ở Hón Quản từ khá sớm. Trước đây họ sống bằng nghề làm rẫy, săn thú, một số người buôn bán dùng voi để chuyên chở hàng hóa đi các nơi xa. Người Khmer cũng nuôi nhiều bò để làm sức kéo phục vụ cho việc chuyên chở hàng hóa mua bán ở các vùng, nhất là vùng có nhiều người Xtiêng sinh sống, tạo được mối quan hệ thông cảm và giúp đỡ lẫn nhau giữa các cộng đồng dân cư. Ngày nay, hoạt động kinh tế của người Khmer đã có nhiều thay đổi với nhiều loại hình phát triển như trồng cây công nghiệp, làm dịch vụ...

Người Khmer cũng làm nhà sàn truyền thống để ở (kiểu nhà sàn gần giống của người Ấn Độ). Họ theo đạo Phật, sống tu nhân tích đức. Lễ hội của người Khmer cũng có lễ “Cúng rẫy” vào tháng 3, tháng 4 (âm lịch) và lễ “Mừng lúa mới” vào cuối năm. Trong ngày lễ “Cúng rẫy” người Khmer không đâm trâu, không ăn thịt động vật mà chỉ cúng hoa quả, xôi nếp. Còn lễ “Mừng lúa mới” thì được phép dùng thịt gà và thịt gia súc khác để cúng.

Dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ lớn trong cộng đồng các dân tộc ở Hón Quản. Trải qua nhiều thế kỷ chung sống với các dân tộc Xtiêng, Khmer và nhiều dân tộc thiểu số từ nhiều nơi khác đến, người Kinh nhanh chóng hòa nhập vào đời sống của cộng đồng các dân tộc ở đây, sớm phát huy thế mạnh của đời sống kinh tế, văn hóa vốn đã rất phát triển từ các tỉnh miền Trung, miền Bắc, miền Tây Nam Bộ trên vùng đất mới. Người Kinh sống đan xen cùng các dân tộc khác và ra sức lao động sản xuất, hòa nhập và giữ gìn những nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

Văn hóa của cư dân người Kinh trở thành hạt nhân làm phong phú thêm cho nền văn hóa vốn đã rất đa dạng của đời sống văn hóa của cộng đồng các dân tộc ở đây. Sự hòa nhập trở thành nhân tố góp phần gắn kết cộng đồng ở vùng đất Hón Quản. Xưa kia các dân tộc đã sát cánh cùng nhau trong đấu tranh chống ngoại xâm cũng như trong lao động sản xuất để bảo vệ và xây dựng quê hương Hón Quản ngày càng giàu đẹp.

V. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

1. Giáo dục

Đối với sự nghiệp giáo dục, sau năm 1975, trên địa bàn huyện có 27 trường phổ thông các cấp với 684 giáo viên và 15.891 học sinh. Năm 1976, với chủ trương tổ chức học bỏ túc văn hóa, toàn huyện đã giải quyết cho gần 8.000 người thoát khỏi nạn mù chữ.

Những năm sau đổi mới, sự nghiệp giáo dục của huyện được quan tâm, đầu tư nhiều hơn. Các xã huy động nhân dân tự nguyện đóng góp hàng trăm triệu đồng đầu tư xây dựng trường lớp. Cả 3 ngành học (mẫu giáo, phổ thông và bỏ túc) đều phát triển cả về số lượng và chất lượng, bước đầu đã xây dựng mô hình quản lý giáo dục và đào tạo theo hình thức vừa học, vừa làm. Giai đoạn 1996 - 2000, huyện đã triển khai thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục. Đã xóa được phòng học tranh tre, nứa lá, khắc phục tình trạng học ca ba, đáp ứng đủ giáo viên dạy học ở các cấp.

Sau khi thành lập huyện, năm học 2010 - 2011, tỷ lệ học sinh lên lớp và đỗ tốt nghiệp ở ba cấp học đạt trên 90%, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,07%, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đạt 99,5%. Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông đỗ tốt nghiệp đạt

95,53%, học sinh 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,1%. Toàn huyện đã được đầu tư xây dựng 32 phòng học mới.

Năm học 2012 - 2013, huyện có 100% số xã có đủ trường lớp cho các cấp học từ mầm non đến trung học cơ sở. Số phòng học, phòng chức năng, đồ dùng dạy học, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập được trang bị tương đối đầy đủ. Các công trình như cổng trường, hàng rào, giếng nước, nhà vệ sinh, nhà công vụ... được đầu tư xây dựng, đáp ứng nhu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. 100% số xã thực hiện tốt công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, đồng thời đẩy nhanh tiến độ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi. Toàn huyện, có 3 trường đạt chuẩn quốc gia.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên được bổ sung hàng năm; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn ngày càng nhiều. Đặc biệt, hàng năm, đội ngũ cán bộ, giáo viên được tham gia các lớp bồi dưỡng chính trị cũng như học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Tính đến năm 2013, có trên 95% cán bộ quản lý các trường học được bồi dưỡng kiến thức quản lý giáo dục.

Công tác khuyến học, khuyến tài được quan tâm đã góp phần giảm bớt khó khăn cho ngành giáo dục trong công tác huy động học sinh đến lớp, duy trì sĩ số học sinh. Các trường chăm lo cho học sinh nghèo, khen thưởng, động viên học sinh khá giỏi 100% các xã và các đơn vị trường học, các dòng họ đã thành lập hội và chi hội khuyến học để vận động mọi người dân, mọi thành phần kinh tế và toàn xã hội chăm lo cho sự nghiệp giáo dục. Năm 2013, tổng số hội khuyến học cơ sở là 13 hội/13 xã; có 3 ban khuyến học dòng họ và 157 chi hội với 5.771 hội viên.

Số trường, lớp, học sinh, giáo viên mẫu giáo ở địa phương sau khi thành lập huyện Hớn Quản

	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số trường	-	2	-	14	14
- Công lập	-	2	-	13	13
- Ngoài công lập	-	-	-	1	1
Tổng số lớp học	73	81	95	100	129
- Công lập	73	81	95	97	128
- Ngoài công lập	-	-	-	3	1
Tổng số giáo viên	102	120	141	182	194
- Công lập	102	120	141	178	193
- Ngoài công lập	-	-	-	4	1
Tổng số học sinh	2.109	2.466	3.159	3.193	3.856
- Công lập	2.109	2.466	3.159	3.163	3.836
- Ngoài công lập	-	-	-	30	20

Số trường, lớp, học sinh, giáo viên phổ thông sau khi thành lập huyện Hớn Quản

	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số trường	32	31	31	32	33
Tiểu học	18	18	18	18	18
Trung học cơ sở	12	12	12	13	13
Trung học phổ thông	2	1	1	1	2
Tổng số lớp học	551	549	548	561	587
Tiểu học	341	344	350	341	358
Trung học cơ sở	163	173	167	189	181
Phổ thông trung học	47	32	31	31	48
Tổng số giáo viên	798	856	847	912	926
Tiểu học	422	462	443	462	462
Trung học cơ sở	275	323	330	379	345
Phổ thông trung học	101	71	74	71	119
Tổng số học sinh	15.954	15.297	15.383	15.432	16.288
Tiểu học	9.092	9.099	9.038	8.901	8.986
Trung học cơ sở	5.202	5.058	5.207	5.418	5.629
Phổ thông trung học	1.660	1.140	1.138	1.113	1.673

2. Y tế

Sau năm 1975, huyện đã chú trọng phòng chống các dịch bệnh, nhất là bệnh sốt rét; bước đầu vận động và xây dựng nếp sống ăn ở hợp vệ sinh. Toàn huyện có 61.000 lượt người được tiêm chủng phòng bệnh sốt rét. Huyện được đầu tư xây dựng bệnh viện cấp huyện và 2 trạm xá với 118 giường bệnh.

Bước sang thời kỳ đổi mới, tính đến năm 1991, toàn bộ các xã trên địa bàn huyện có trạm xá; bệnh viện huyện được trang bị máy X-quang; tỷ lệ 2.000 dân/y, bác sĩ.

Giai đoạn 1996 - 2000, huyện tập trung củng cố tuyến y tế cơ sở. Các trạm y tế được xây dựng khang trang, trang bị đủ thiết bị và dụng cụ y tế, đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh ở tuyến cơ sở. Mạng lưới y tế thôn bản được hình thành. Hằng năm, trên 90% số trẻ em dưới 1 tuổi và phụ nữ có thai được tiêm chủng các bệnh thường gặp.

Giai đoạn 2001 - 2005, huyện tập trung thực hiện các chương trình mục tiêu y tế quốc gia, trong đó tiêm chủng mở rộng đạt 100%; ưu tiên triển khai các chương trình vệ sinh phòng dịch, an toàn vệ sinh thực phẩm. Chất lượng khám chữa bệnh ngày càng tăng nhờ kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại; xây dựng và củng cố đội ngũ cộng tác viên dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Giai đoạn 2006 - 2013, ngành y tế tiếp tục thực hiện công tác khám và chữa bệnh cho nhân dân. Năm 2010, huyện đã tiếp nhận khám, chữa bệnh cho 86.344 lượt bệnh nhân. Trung tâm y tế huyện được sửa chữa khang trang, mua sắm trang thiết bị hiện đại. Toàn huyện giảm được 1,4% trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi, giảm tỷ lệ sinh xuống còn 0,6%. Năm 2011, khám và chữa bệnh cho 130.381 bệnh nhân, tỷ lệ giảm

sinh duy trì ở mức 0,7%. Tính đến năm 2013, huyện có 127 cán bộ ngành y tế, trong đó có 25 bác sĩ, 44 y sĩ, 30 y tá, 28 nữ hộ sinh.

Số cơ sở y tế của địa phương sau khi thành lập huyện Hớn Quản

	2009	2010	2011	2012	2013
Cơ sở y tế	13	14	14	15	15
Bệnh viện	-	-	1	1	1
Phòng khám khu vực	-	1	-	1	1
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	13	13	13	13	13
Số giường bệnh	52	85	85	95	115
Bệnh viện	-	-	20	20	40
Phòng khám khu vực	-	20	-	10	10
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	52	65	65	65	65

3. Văn hóa

Sau năm 1975, ngành văn hóa huyện tập trung tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục thực hiện nếp sống văn hóa mới; bài trừ những hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan; củng cố hệ thống phát thanh, xây dựng được 2 đội chiếu bóng lưu động. Các xã đều có đội văn nghệ, thường xuyên tổ chức các buổi biểu diễn văn nghệ quần chúng phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa - tinh thần cho nhân dân địa phương.

Bước sang giai đoạn đổi mới, huyện đã tập trung đầu tư xây dựng các công trình vui chơi giải trí, các điểm sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, sân luyện tập, thi đấu thể thao đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa và rèn luyện sức khỏe của các tầng lớp nhân dân.

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được duy trì, triển khai sâu rộng đến từng hộ gia đình và khu dân cư. Năm 2009, số hộ đạt gia đình văn hóa trong huyện đạt

93,3%, tỷ lệ khu dân cư tiên tiến đạt 75,5%, khu dân cư văn hóa đạt 15,5%, cơ quan “Văn minh, an toàn, sạch đẹp” đạt 85,3%. Năm 2010 số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa là 90%; trên 70% khu dân cư đạt khu dân cư văn hóa, 100% cơ quan đạt tiêu chuẩn “văn minh, an toàn, sạch đẹp”. Năm 2011 có 19.872/21.337 hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa; có 17 khu dân cư văn hóa, đạt 15,74%. Năm 2012 có 19.787/21.201 hộ được công nhận gia đình văn hóa; có 33/108 khu dân cư văn hóa, đạt 31%; có 109/110 cơ quan, đơn vị văn hóa, đạt tỷ lệ 99,1%. Năm 2013, có 20.128 hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa, đạt tỷ lệ 92,6%.

Các địa phương cấp xã và một số ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn huyện, các trường học đều thành lập các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ như Câu lạc bộ đàn ca tài tử huyện Hớn Quản, mà nòng cốt là Đội đàn ca tài tử của xã Tân Hiệp đã ra mắt nhân dịp kỷ niệm một năm tái lập huyện, Câu lạc bộ thơ ca, chèo của khu dân cư ấp 1 xã Minh Tâm, Câu lạc bộ thơ ca Hội Đông y huyện, câu lạc bộ hát chèo người cao tuổi xã Minh Tâm, câu lạc bộ đàn ca tài tử xã Tân Hiệp, Tân Khai, Thanh An, An Khương, câu lạc bộ lân sư rồng xã Tân Quan... đã tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia.

Nghề truyền thống dệt thổ cẩm ở các xã An Khương, Tân Lợi, Tân Hưng được bảo tồn và phát triển. Xã Phước An duy trì được 2 năm lớp dạy tiếng dân tộc Xtiêng cho đội ngũ cán bộ, công chức xã để tạo điều kiện trong công tác giao tiếp vận động đồng bào tham gia thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như góp phần bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

VI. DI TÍCH, DANH THẮNG

1. Di tích Chiến thắng chốt chặn Tàu Ô

Di tích ở ấp 4, xã Tân Khai, huyện Hớn Quản. Địa danh Tàu Ô là tên gọi xuất phát từ suối Tàu Ô chảy ngang qua quốc lộ 13, thuộc ấp 4, xã Tân Khai. Trong Chiến dịch Nguyễn Huệ, chốt chặn Tàu Ô có vị trí cách cổng Tàu Ô (đoạn suối Tàu Ô chảy qua quốc lộ 13) khoảng 400m về hướng bắc. Đây là một điểm chốt quan trọng trong hệ thống chốt chặn của Sư đoàn 7. Sư đoàn 7 đã xây dựng công sự, hầm chữ A, giao thông hào làm trận địa chốt giữ. Sau giải phóng Lộc Ninh ngày 7-4-1972, quân ta bao vây thị xã An Lộc, gián tiếp uy hiếp Sài Gòn. Trước tình hình đó, địch điều binh chi viện cho thị xã An Lộc và tái chiếm Lộc Ninh. Để đánh bại âm mưu của địch, Bộ Tư lệnh chiến dịch giao nhiệm vụ cho Sư đoàn 7 bố trí chốt chặn ở Tàu Ô nhằm ngăn chặn quân chi viện của địch từ Sài Gòn lên. Để thực hiện kế hoạch giải tỏa đường 13, địch tập trung lực lượng lớn như bộ binh, cơ giới, thiết giáp, sử dụng nhiều thủ đoạn chiến tranh, các loại phương tiện và trang bị vũ khí hiện đại nhằm tiêu diệt trận địa chốt chặn của Sư đoàn 7.

Từ ngày 5-4-1972, trên đoạn đường dài gần 20km đoạn từ cầu Cần Lê đến nam Chơn Thành, lầy Tàu Ô làm điểm chốt chính, Sư đoàn 7 cùng với quân và dân địa phương với lòng dũng cảm, sự mưu trí, sáng tạo, vận dụng linh hoạt cách đánh chốt kết hợp với vận động tiến công, đồng thời dựa vào hệ thống công sự, cụm chốt liên hoàn, hầm chữ L, hầm chữ A vững chắc, thực hiện “chốt cứng, chặn đứng, giữ vững trận địa dài ngày, không cho xe dưới lên, trên xuống”, qua đó đánh bại các cuộc tiến công tiêu diệt chốt của địch.

Năm 2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phối hợp với Sư đoàn 7 xây dựng công trình Tượng đài Chiến thắng chốt chặn Tàu Ô với diện tích 11.451,7m², gồm 2 hạng mục công trình chính: Nhà bia tưởng niệm ghi danh liệt sĩ Sư đoàn 7 và liệt sĩ thuộc các lực lượng vũ trang địa phương đã hy sinh tại đây, tượng đài chiến thắng chốt chặn Tàu Ô và một số hạng mục phụ trợ khác. Di tích địa điểm Chiến thắng chốt chặn Tàu Ô là di tích tiêu biểu, có ý nghĩa, giá trị lịch sử to lớn.

Ngày 29-3-2012, di tích địa điểm Chiến thắng chốt chặn Tàu Ô đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là Di tích lịch sử quốc gia.

2. Danh thắng Thác số 4

Thác số 4 ở xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước, diện tích khoảng 20ha. Thác số 4 được tạo nên bởi hai dòng suối tự nhiên là suối Trào và suối Bà Lành, do sự chia cắt

của đồi núi nên tách ra thành 4 dòng (mỗi suối tách thành 2 dòng) địa hình thay đổi ở các độ cao khác nhau đã tạo ra 4 thác nước tự nhiên có chiều rộng từ 3 - 5m, cao khoảng 1,5 - 2m và cùng đổ vào một khu vực tạo thành một dòng suối. Từ đó người dân trong vùng đặt tên là Thác số 4. Năm 1988, Thác số 4 đã được Công ty Cao su Bình Long đầu tư xây dựng thành khu du lịch phục vụ nhân dân trong và ngoài tỉnh. Thác số 4 được biết đến bởi cảnh trí thơ mộng, không gian yên tĩnh và những nét đẹp riêng.

Đến đây, du khách lắng nghe tiếng nước chảy róc rách, tiếng chim rừng gọi bạn ríu rít, tiếng lá reo trong gió xào xạc, Khu vườn bảo tồn nhiều loại cây cỏ thụ quý hiếm, nhiều loại cây đơm hoa khoe sắc. Nghi ngơi trong khu nghỉ dưỡng, thưởng thức những món ăn đặc trưng của vùng đất này, du khách sẽ có được ấn tượng khó quên cho một chuyến du lịch về nguồn.

I. ĐỊA LÝ

1. Vị trí tự nhiên, địa giới, diện tích

Bù Gia Mập nằm ở phía bắc của tỉnh Bình Phước, phía đông giáp huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông và huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Phía tây giáp huyện Hớn Quản, huyện Lộc Ninh và huyện Bù Đốp. Phía nam giáp thị xã Phước Long và huyện Đồng Phú, phía bắc giáp huyện Bù Đốp, thị xã Phước Long và Campuchia.

Toàn huyện có 1.736,12km² diện tích tự nhiên, dân số là 164.564 người, mật độ dân số 94 người/km².¹ Huyện Bù Gia Mập gần như bao quanh thị xã Phước Long, cách thị xã Đồng Xoài 65km.

Huyện Bù Gia Mập là huyện biên giới nằm trong vùng chuyển tiếp giữa miền núi cao nguyên và vùng đồng bằng, có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng cả về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng.

2. Địa hình

Huyện Bù Gia Mập có địa hình tương đối dốc và chia cắt mạnh, nghiêng dần từ đông bắc về tây nam, gồm ba dạng địa hình đặc trưng: dạng địa hình lượn sóng yếu, địa hình đồi trung bình lượn sóng, địa hình cao và chia cắt trung bình. Đặc điểm nổi bật về địa hình huyện Bù Gia Mập là dạng địa hình sườn bóc mòn tổng hợp, thành phần gồm cát, sạn, đá bị phong hóa.

Trước đây, vùng đất Bù Gia Mập là một phần của huyện Phước Long, một trong hai huyện của tỉnh Sông Bé, huyện là nơi có quỹ đất rừng phong phú, đa dạng và có tác dụng phòng hộ, môi trường cho cả vùng Đông Nam Bộ. Rừng ở Bù Gia Mập có nhiều thảo mộc, nhiều loại cây to, gỗ quý như cẩm lai, gõ, trắc, dầu, dền dền... và các loại tre, nứa, lồ ô, mây và là nơi sinh sống của các loại thú rừng quý hiếm vùng nhiệt đới

như voi, nai, mễn, trâu, bò, lợn rừng... nhiều nhất là các loài khi, vượn, dợc, cheo, công, trĩ, gà rừng...

Tuy nhiên, hiện nay diện tích rừng của huyện Bù Gia Mập đã bị thu hẹp do nhu cầu đất sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi rừng nghèo kiệt thành đất trồng cây công nghiệp lâu năm, cộng với sức ép về dân số, nhất là dân di cư tự do. Đây là những nguyên nhân chính khiến diện tích rừng bị suy giảm mạnh. Việc trồng mới rừng, bảo vệ vốn rừng hiện có gắn với định canh, định cư, phòng chống cháy rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, trong đó có Vườn quốc gia Bù Gia Mập ngày càng trở nên cấp bách.

Trên địa bàn huyện có dòng sông Bé chảy qua theo hướng bắc nam, lưu lượng dòng chảy trung bình đạt khoảng 100m³/s, lưu vực rộng khoảng 4.000km² với ba chi lưu chính: suối Đắk Huýt dài 80km, suối Đắk Lung dài 50km, suối Đắk Lấp dài 9km,

3. Thổ nhưỡng, tài nguyên thiên nhiên

Huyện có diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 107.926,09ha, đất lâm nghiệp là 51.142,91ha, đất ở là 1.092,27ha, diện tích đất rừng là 48.082,20ha².

Thổ nhưỡng của huyện (diện tích, phân bố, đặc tính đất) gồm nhóm đất đỏ vàng, đất đỏ vàng phát triển trên đá phiến sét (Fs), đất nâu vàng phát triển trên phù sa cổ, đất đỏ vàng trên đá granit, nhóm đất xám hình thành trên phù sa cổ (Pleistocene), nhóm đất dốc tụ. Trong nhiều năm, việc sử dụng đất mang tính chất tự phát, sử dụng đất theo hình thức quảng canh và khai thác độ phì tự nhiên là chủ yếu, ít chú trọng đến cải tạo, bồi dưỡng đất... làm cho hiệu quả sử dụng đất chưa cao. Cũng như các huyện khác

1, 2. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2013*.

trong tinh, tài nguyên khoáng sản của huyện không nhiều, trong đó có giá trị nhất là bôxít. Các loại tài nguyên khác như sét gạch ngói trữ lượng nhỏ, laterit có ở hầu hết mọi nơi.

Đất ở huyện Bù Gia Mập rất màu mỡ, có khả năng thích nghi đối với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê, điều và hồ tiêu.

4. Giao thông

Mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện khá hoàn chỉnh, nối liền từ trung tâm huyện đến các xã và nối liền với các huyện trong tỉnh. Tất cả đều được trải nhựa.

Hệ thống giao thông đường bộ của huyện đang được nâng cấp, mở rộng để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu và đi lại của nhân dân.

Một số tuyến đường trọng điểm của huyện là:

Đường 741 nối thị xã Đòng Xoài, thị xã Phước Long lên xã Bù Gia Mập và với trung tâm tỉnh lỵ, là cầu nối với các thị trường lớn như Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Đòng Nai...

Tỉnh lộ 749 dài 50,5km từ ngã ba Bù Na đến ngã ba Công Chánh nối liền với huyện Bù Đăng. Tỉnh lộ 750 dài 9,5km từ ngã ba Minh Hưng đến xã Đức Hạnh.

Ngoài ra, còn nhiều tuyến đường khác do huyện quản lý, phục vụ cho lưu thông nội huyện, liên xã.

II. HÀNH CHÍNH

1. Thay đổi hành chính qua các thời kỳ

Vùng đất Bù Gia Mập thời xa xưa thuộc địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số như Xtiêng, Mnông, Mạ, Chơ Ro... Đến năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Chương cơ Nguyễn Hữu

Cảnh vào kinh lý vùng đất hoang hóa phương Nam. Ông đặt vùng đất mới này (Nam Bộ) thành phủ Gia Định gồm 2 huyện là Tân Bình và Phước Long, đặt dinh Trấn Biên. Địa bàn huyện Bù Gia Mập thưở trước thuộc dinh Trấn Biên, huyện Phước Long.

Năm 1788, chúa Nguyễn chia đất Gia Định thành bốn dinh, trong đó huyện Bù Gia Mập thuộc dinh Trấn Biên. Đến năm 1808, tổng Bình An được nâng lên thành huyện Bình An, huyện Phước Long thành phủ Phước Long, dinh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa. Vùng đất Bù Gia Mập thuộc huyện Bình An.

Năm 1827, khi triều đình nhà Nguyễn chia đất Nam Bộ thành 5 trấn thì Bù Gia Mập thuộc trấn Biên Hòa. Để mở rộng đất đai, triều đình nhà Nguyễn dồn dân và lập nhiều đồn ải mới, trong đó có phần đất huyện Bù Gia Mập.

Năm 1838, phủ Phước Long có thêm huyện Phước Bình (cắt từ huyện Phước Chánh và huyện Bình An). Lúc này huyện Bù Gia Mập thuộc huyện Phước Bình, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa.

Năm 1862, triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Nhâm Tuất nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường cho thực dân Pháp. Thực dân Pháp đã đẩy mạnh việc điều tra, khảo sát vùng rừng núi để thiết lập các đại lý hành chính và đồn binh của Pháp. Theo đó, Pháp chia ranh giới hành chính của ba tỉnh miền Đông, riêng tỉnh Biên Hòa, Pháp vẫn giữ hai phủ là Phước Long và Phước Tuy và 4 huyện như cũ. Địa bàn huyện Bù Gia Mập thuộc huyện Bình An, phủ Phước Long.

Năm 1912, thực dân Pháp lập các đại lý hành chính trong vùng đồng bào dân tộc Xtiêng quanh

khu vực núi Bà Rá, lấy tên đại lý Sông Bé¹. Để lừa mị đồng bào dân tộc ít người, Pháp dựng lên chiêu bài “đất Thượng của người Thượng” và lập ra 6 tổng tự trị của người Xtiêng ở Bù Nho, Bù Cháp, Đăk Ô,... Đây là những vùng đất thuộc huyện Bù Gia Mập ngày nay.

Năm 1924, thực dân Pháp cho thành lập quận Bà Rá. Địa bàn Bù Gia Mập ngày nay là phần đất thuộc quận Bà Rá, tỉnh Biên Hòa. Năm 1925, thực dân Pháp đổi tên quận Bà Rá thành quận Phú Riềng. Địa bàn huyện Bù Gia Mập ngày nay là phần đất thuộc quận Phú Riềng, tỉnh Biên Hòa. Năm 1927, đổi tên quận Phú Riềng thành quận Sông Bé, trung tâm hành chính đóng tại Bù Kroai (thuộc xã Đức Hạnh ngày nay). Địa bàn huyện Bù Gia Mập là phần đất thuộc quận Sông Bé, tỉnh Biên Hòa. Năm 1933, thực dân Pháp tiếp tục đổi tên quận Sông Bé thành quận Núi Bà Rá. Địa bàn huyện Bù Gia Mập là phần đất thuộc quận Núi Bà Rá, tỉnh Biên Hòa.

Ngày 22-10-1956, chính quyền Ngô Đình Diệm ra Sắc lệnh số 143-NV hình thành tỉnh Phước Long và chính thức thành lập tỉnh vào ngày 22-3-1957, với một phần đất phía bắc của tỉnh Biên Hòa và quận Bù Đốp của tỉnh Thủ Dầu Một. Lúc đầu Phước Long được chia thành 2 quận là quận Châu Thành Phước Bình (tức quận Sông Bé) và quận Bù Đốp. Trong giai đoạn này, huyện Bù Gia Mập là phần đất nằm trong quận Sông Bé.

Ngày 21-3-1958, chính quyền Ngô Đình Diệm ra Nghị định số 781/BNV/NĐ thành lập thêm hai quận mới là quận Phước Hòa (vùng Bù Gia Mập và Bù Trăng Lơ) và quận Phước Tâm (quận Đức Phong), trung tâm tỉnh lỵ đặt tại Phước Bình.

Năm 1961, quận Phước Hòa bị giải thể, quận Bù Đốp đổi thành quận Bó Đức, nâng tổng Bù

Đặng thành quận Đức Phong và lập thêm quận mới là Đôn Luân. Như vậy, ở thời điểm đó, tỉnh Phước Long (trong đó có vùng đất Bù Gia Mập hiện nay) có 4 quận là Phước Bình, Bó Đức, Đức Phong và Đôn Luân. Địa bàn Phước Long ngày nay là phần đất thuộc quận Phước Bình, tỉnh Phước Long.

Trong giai đoạn này (1961), huyện Bù Gia Mập thuộc tỉnh Biên Hòa. Đến tháng 5-1951, sáp nhập hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa thành tỉnh Thủ Biên, huyện Bù Gia Mập thuộc quận Sông Bé, tỉnh Thủ Biên. Tháng 6-1960, tỉnh Phước Long chính thức hình thành (trong đó có vùng đất Bù Gia Mập). Do đặc điểm tình hình thực tế, tỉnh Phước Long không tổ chức đơn vị hành chính theo quận, huyện mà lập thành các K². Đến cuối năm 1971, hai tỉnh Phước Long và Bình Long hợp nhất thành Phân Khu Bình Phước, năm 1972 đổi thành tỉnh Bình Phước.

Đối với hệ thống đơn vị hành chính quận, huyện (còn gọi là K) ở Phước Long được thành lập từ tháng 6-1960, đến ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam (tháng 4-1975). Tháng 6-1960, thành lập K2, K3, K4³; tháng 6-1961 thành lập K1, K5 tháng 6-1962, K5; tách thành K5 và K8. Cũng trong năm này ta thành lập K19, K50, sau đó nhập lại thành K59. Tháng 6-1963, sáp nhập K5 và K8 thành K58. Đầu năm 1964, sáp nhập K1, K2, K7 thành K127, sau đó tách K127 thành K16 và K17. Năm 1967, sáp nhập K10 và K19 thành K29. Năm 1967 hợp nhất K8 và K20 thành K28, năm 1968, thành lập K11 và sáp nhập K4 và K đường 10 thành K14 và thành lập K25.

1. Còn gọi là đại lý hành chính Bà Rá.

2. Tương đương với đơn vị hành chính quận, huyện.

3. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đăk Ô: *Đăk Ô đấu tranh và xây dựng (1960-2005)*, tr.20.

Năm 1970, thành lập lại K14. Năm 1971, chia K25 thành K11, K14, K17. Sau khi tỉnh Bình Phước được thành lập năm 1972, K14 và K28 nhập lại thành K Bù Gia Mập. Như vậy, các K đều có nhiều biến động: lúc thì độc lập, lúc sáp nhập, rồi tách ra cho phù hợp với tổ chức và nhân sự.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tỉnh Bình Phước sáp nhập cùng tỉnh Thủ Dầu Một thành tỉnh Bình Thủ. Đến ngày 2-7-1976, theo quyết định của Quốc hội, tỉnh Sông Bé được thành lập trên cơ sở tỉnh Bình Thủ cùng ba xã An Bình, Đông Hòa, Bình An của quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định. Phước Long là một trong 9 huyện thị của tỉnh Sông Bé, hợp nhất từ ba huyện Bù Đốp (Bố Đức), Phước Bình và Bù Đăng (Đức Phong) theo Quyết định số 55/CP ngày 11-3-1977, của Hội đồng Chính phủ.

Ngày 19-9-1980, theo Quyết định số 299/CP của Hội đồng Chính phủ, một số xã thuộc huyện Phước Long được điều chỉnh địa giới. Theo đó, xã Đa Kia được chia thành hai xã là Bù Nho và Long Hưng.

Đến thời điểm này, huyện Bù Gia Mập gồm 15 xã là Sơn Giang, Đức Hạnh, Minh Hưng, Nghĩa Trung, Đoàn Kết, Đắc Nhau, Đắc Ớ, Thống Nhất, Thọ Sơn, Đa Kia, Bình Thắng, Bù Nho, Long Hưng, Phước Bình, Phước Tín.

Ngày 9-4-1986, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 40/HĐBT thành lập thêm xã Đồng Nai. Huyện Phước Long, lúc này có 16 xã.

Ngày 4-7-1988, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 112/HĐBT chia tách huyện Phước Long thành hai huyện là Phước Long và Bù Đăng, đồng thời tách xã Phú Riềng thuộc huyện Đồng Phú nhập vào huyện Phước Long. Như vậy, huyện Bù Gia Mập có 10 đơn

vị hành chính trực thuộc gồm các xã Bình Thắng, Phú Riềng, Long Hưng, Đức Hạnh, Bù Nho, Đa Kia, Đắc Ớ, Phước Bình, Phước Tín, Sơn Giang.

Tháng 11-1996, Kỳ họp thứ X Quốc hội khóa IX đã phê chuẩn việc chia tách tỉnh Sông Bé để thành lập hai tỉnh là Bình Phước và Bình Dương. Phước Long (trong đó có huyện Bù Gia Mập) là một trong 5 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc tỉnh Bình Phước.

Ngày 26-12-1997, theo Nghị định số 119/1997/NĐ-CP của Chính phủ, xã Đắc Ớ của huyện Bù Gia Mập tách thành 2 xã Đắc Ớ và Bù Gia Mập¹. Ngày 18-3-1998, thành lập xã Phú Trung và xã Long Bình. Năm 2007, xã Bình Sơn và Bình Tân được tách lập từ xã Bình Phước của huyện Phước Long cũ và năm 2009 xã Phước Tân được thành lập.

Từ tháng 1-1997 đến năm 2009, huyện Bù Gia Mập chung với huyện Phước Long là một trong 10 huyện thị của tỉnh Bình Phước.

Năm 2009, huyện Bù Gia Mập được thành lập trên cơ sở điều chỉnh địa giới của huyện Phước Long theo Nghị định số 35/NQ-CP ngày 11-8-2009 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cơ cấu hành chính

Ngày 11-8-2009, Chính phủ ban hành Nghị quyết 35/NQ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, xã. Theo đó, huyện Bù Gia Mập được thành lập trên cơ sở của huyện Phước Long cũ. Huyện Bù Gia Mập có 18 đơn vị hành chính trực thuộc², như sau:

1. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đắc Ớ: *Đắc Ớ đấu tranh và xây dựng (1960-2005)*, tr.20.

2. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước: *Niên giám thống kê Bình Phước năm 2013*.

TT	Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km ²)
1	Xã Đăk Ô	243,94
2	Xã Bù Gia Mập	339,50
3	Xã Bình Thắng	58,12
4	Xã Đức Hạnh	37,50
5	Xã Phú Văn	97,78
6	Xã Phú Nghĩa	147,69
7	Xã Đa Kia	72,02
8	Xã Phước Minh	65,33
9	Xã Bình Tân	53,81
10	Xã Bình Sơn	25,91
11	Xã Long Bình	95,02
12	Xã Phước Tân	122,62
13	Xã Long Hưng	42,17
14	Xã Bù Nho	39,40
15	Xã Long Hà	93,30
16	Xã Phú Riêng	78,44
17	Xã Phú Trung	48,88
18	Xã Long Tân	74,69

III. LỊCH SỬ

1. Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm

a. Giai đoạn trước năm 1930

Giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ nhất. Cuối năm 1861, thực dân Pháp chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Bộ. Cuộc đấu tranh của nhân dân lục tỉnh đã bùng nổ ngay từ đầu, càng về sau càng mạnh mẽ. Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, tư bản Pháp tăng cường chiếm đất lập Đồn điền ở miền Đông Nam Bộ, lòng căm thù và ý chí đánh đuổi giặc Pháp của đồng bào các dân tộc nơi đây ngày một dâng cao.

Năm 1912, dưới ngọn cờ của thủ lĩnh N'Trang Long, người Xtiêng, Mnông, Mạ, Chơ Ro ở vùng Bù Gia Mập đã đứng lên chống giặc với tất cả các thứ vũ khí có trong tay. Những cuộc khởi nghĩa của R'Đinh chủ làng Xtiêng ở Bù Kơ, R'Ông-leng chủ làng người Mnông ở lưu vực sông Đăk Lung... đã thu hút đông đảo đồng bào các dân tộc tham gia. Trận đánh ngày 2-4-1914, của nghĩa quân N'Trang Long dùng mưu kế diệt tên Henry-Mettre và diệt đồn Bùmera của Pháp đã gây tiếng vang lớn, thúc đẩy phong trào đấu tranh của nhân dân trên khắp vùng rừng núi trùng điệp này. Đồng bào các dân tộc thiểu số đã vùng dậy giết chết tên quận trưởng người Pháp ở quận Bù Đốp. Quận trưởng Gatille là viên quận trưởng đầu tiên vừa mới nhậm chức tại đây năm 1924 đã bị giết chết năm 1925¹.

Tại quận Sông Bé, tên Quận trưởng More cũng bị đồng bào dân tộc thiểu số người Xtiêng phục kích, tiêu diệt.

Sau cái chết của các tên quận trưởng ác ôn, thực dân Pháp càng ra tay đàn áp dã man những người nổi dậy ở các buôn, sóc. Đồng bào phải rời bỏ buôn làng chạy vào rừng sâu nhưng vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp.

Sau khi tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập tháng 6-1924, tại Quảng Châu - Trung Quốc, nhiều hội viên đã về nước hoạt động. Thực hiện chủ trương “vô sản hóa”, các hội viên đã đi làm phu, làm thợ ở các nhà máy, Đồn điền để tuyên truyền vận động và xây dựng tổ chức cách mạng. Một trong những hội viên tiêu biểu là đồng chí Nguyễn Văn Vĩnh (tức Nguyễn Xuân Cừ) được cử đi “vô sản hóa” ở Đồn điền cao su Phú Riêng, tỉnh Biên Hòa (nay là Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

1. Lưu Ty: *Non nước Phước Long*, 1979, tr.15.

Từ năm 1927, ở Bù Gia Mập, phong trào yêu nước được soi sáng bởi con đường cách mạng vô sản do đồng chí Nguyễn Ái Quốc - người con ưu tú, người chiến sĩ cách mạng lỗi lạc của dân tộc ta - tiếp thu và truyền bá vào Việt Nam.

Trong vùng công nhân cao su, các cuộc bãi công của công nhân Đồn điền Phú Riềng những năm 1927 - 1930 ngày một quyết liệt. Chi bộ Phú Riềng - chi bộ cộng sản đầu tiên ở miền Đông Nam Bộ - ra đời (ngày 28-10-1929) đã tổ chức lãnh đạo các cuộc đấu tranh của công nhân cao su phát triển trên quy mô rộng.

b. Giai đoạn 1930 - 1945

Với sự ra đời của Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng (Chi bộ Phú Riềng), phong trào đấu tranh của đội ngũ công nhân đã chuyển từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác. Ngày 3-2-1930, Chi bộ Phú Riềng lãnh đạo 5.000 công nhân thuộc Đồn điền cao su Phú Riềng đứng lên đấu tranh chống lại sự bóc lột hà khắc của tư bản Đồn điền Pháp. Cuộc đấu tranh giành được thắng lợi có tác dụng, động viên, cổ vũ cho các phong trào đấu tranh của công nhân ở các đồn điền cao su trong toàn tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một lúc bấy giờ. *“Trong các cuộc đấu tranh của quần chúng lúc này, cuộc bãi công của công nhân Phú Riềng là lớn nhất, có tiếng vang trong cả nước”*¹.

Từ cuối năm 1933 trở đi, thực dân Pháp tiếp tục thực hiện chính sách phá hoại kinh tế đối với đồng bào ở vùng Bà Rá, Bù Gia Mập. Chúng đốt phá nương rẫy, thiêu hủy buôn, sóc bắn giết trâu bò của đồng bào và dựng thêm nhiều đồn, bót. Cũng từ đó, các dân tộc Xtiêng, Mnông ở Bù Gia Mập ngày càng liên kết chặt chẽ trong đấu tranh chống thực dân Pháp, nhiều đồn, bót của giặc bị tiêu diệt.

Đồn Bù Koh được xây dựng từ năm 1933 do tên Gerber làm Đồn trưởng. Đây là nơi xuất

phát của quân Pháp đi càn quét gây tội ác đối với đồng bào các vùng xung quanh. Trước đây R’Đing là một thủ lĩnh của nghĩa quân Xtiêng ở vùng Bù Koh được N’Trang Long rất tin cậy đã liên minh với những thủ lĩnh nghĩa quân ở nhiều nơi đánh Pháp. Tháng 3-1933, R’Đing và một số thủ lĩnh khác bị lọt vào tay giặc, nhưng phong trào đấu tranh vũ trang không vì thế mà dừng lại.

Ngày 2-1-1934, dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh mới, 300 nghĩa quân Xtiêng và Mnông được trang bị bằng giáo, mác, nỏ và ít súng, lựu đạn đã tiến đánh đồn Bù Koh. Đêm trước của cuộc tiến công, nghĩa quân đã chặt hàng trăm cây lớn dọc theo đường từ Bù Na làm chướng ngại vật ngăn chặn đường tiếp viện của địch. Cuộc tiến công vào đồn Bù Koh diễn ra ác liệt và cuối cùng, lực lượng nghĩa quân đã giành được thắng lợi. Sau trận đánh, phong trào rập rình, cắm chông, lập làng chiến đấu lan rộng khắp vùng của đồng bào Mnông, Xtiêng đến lưu vực sông Đồng Nai của đồng bào Mạ thành một vành đai uy hiếp quân Pháp trên một vùng rộng lớn.

Quá trình xâm chiếm đất đai ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số của thực dân Pháp bị nghĩa quân N’Trang Long đánh trả liên tục. Để chống lại một đội quân xâm lược nhà nghề, được trang bị đầy đủ vũ khí, nghĩa quân N’Trang Long với trang bị vũ khí thô sơ tự tạo, biết phát huy hiệu quả cách đánh độc đáo của dân tộc mình khiến nhiều tên thực dân hung ác và xảo quyệt phải đền tội, nhiều đồn, bót bị san bằng. Trong cuộc chiến đấu dai dẳng và không cân sức, về sau giặc Pháp được tăng thêm binh lực nên lực lượng của nghĩa quân bị suy yếu dần. Giữa năm 1935, N’Trang Long bị rơi vào tay giặc sau 23

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (sơ thảo)*, Nxb. Sự thật Hà Nội, 1986, t.1, tr.114.

năm trời chiến đấu không mệt mỏi. Từ đó, lực lượng nghĩa quân cũng dần dần tan rã¹.

Phong trào N'Trang Long nổ ra đã tập hợp được đông đảo lực lượng của đồng bào các dân tộc cùng đoàn kết vùng lên chống lại kẻ thù xâm lược. Tinh thần đấu tranh bất khuất, bền bỉ và ý chí kiên cường của nghĩa quân và đồng bào các dân tộc mãi mãi là niềm tự hào đối với các thế hệ sau này.

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, ở Đông Dương, thực dân Pháp ban bố lệnh tổng động viên, ra sức bắt người, cướp của để cung cấp cho chiến tranh, đồng thời đàn áp khốc liệt phong trào cách mạng của nhân dân ta. Từ năm 1939 trở đi, trước chính sách khủng bố của thực dân Pháp, phong trào đấu tranh của công nhân, nhân dân ở Bù Gia Mập cũng như nhiều nơi khác tạm lắng xuống. Trước những chuyển biến mới của tình hình, Xứ ủy Nam Kỳ quyết định tiến hành khởi nghĩa toàn Miền vào đêm 22 rạng ngày 23-11-1940.

Sau khởi nghĩa Nam Kỳ, thực dân Pháp thực hiện khủng bố trắng. Chúng tàn sát hàng ngàn cán bộ, đảng viên và giam cầm đày ải hàng vạn người. Nhiều đảng viên ở Bù Gia Mập bị bắt giam tại Nhà tù Bà Rá. Từ cuối năm 1943 đến đầu năm 1944, một số đồng chí đã vượt ngục và ở lại vùng đất Bù Gia Mập, thâm nhập vào vùng công nhân cao su và vùng đồng bào dân tộc, móc nối cơ sở hoạt động.

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp. Chớp lấy thời cơ, 200 tù chính trị cộng sản đã vùng lên tự giải thoát, tiếp tục sự nghiệp cách mạng¹. Các chiến sĩ cách mạng từ Nhà tù Bà Rá tỏa về các tỉnh, thành tiếp tục hoạt động và đóng vai trò rất quan trọng cùng các cấp ủy địa phương làm nên cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 giành thắng lợi vẻ vang.

c. Giai đoạn 1945 - 1954

Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta một lần nữa. Hưởng ứng lời kêu gọi “tiêu thổ kháng chiến” của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, trước khi thực dân Pháp đánh chiếm Bù Gia Mập, ta đã thực hiện “vườn không, nhà trống”. Đa số công nhân các đồn điền tản cư ra bung biên, một số xuống vùng Đồng Tháp Mười, một số tháo gở máy móc chuyển vào các vùng căn cứ, Chiến khu Đ lập công binh xưởng tiếp tục phục vụ kháng chiến. Đồng bào dân tộc thiểu số ở Bù Gia Mập cũng có mặt tại trận cầu Bến Phên cùng chiến đấu ngăn cản bước tiến của quân Pháp.

Sau khi chiếm lại Biên Hòa, Thủ Dầu Một và ổn định xong nơi đóng quân, thực dân Pháp đem quân tiến sâu lên vùng rừng núi Phước Long, Bù Gia Mập ngày nay. Theo sau đội quân xâm lược, tư bản Pháp trở lại chiếm các đồn điền, bỏ tiền ra sửa chữa, khôi phục lại nhà máy, trụ sở, chiêu mộ công nhân. Tại các đồn điền cao su, bọn chủ kiểm soát công nhân rất nghiêm ngặt.

Do ở vị trí chiến lược quan trọng, Phước Long, Bù Gia Mập trở thành đầu cầu nối liền giữa Sài Gòn - trung tâm đầu não chiến tranh của thực dân Pháp ở Nam Bộ với địa bàn chiến lược Tây Nguyên rộng lớn. Từ Phước Hòa đến quận Bà Rá, dọc theo quốc lộ 14, Pháp đã xây dựng hàng loạt đồn, bót lớn nhỏ.

Tháng 7-1947, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Biên Hòa phân công đồng chí Ngô Văn Long cùng một cán bộ là Lê Đình Ngữ và một liên lạc tên Thái lên Bà Rá thâm nhập vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Đắc Ô, Đức Hạnh để vận động đồng bào tham gia kháng

1. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đức Hạnh: *Lịch sử truyền thống xã Đức Hạnh 1954-2004*, tr.17.

chiến. Lúc đầu, ông dựa vào những người buôn bán để bắt liên lạc, trong đó có ông Năm Ty, ông Bro người dân tộc Khmer và ông Tổng Prai người ở Bù Chấp. Sau đó, nhiều cuộc gặp gỡ, tiếp xúc giữa ông Long và dân làng đã tạo cho quần chúng trong vùng những ấn tượng tốt đẹp. Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân trong vùng theo cách mạng chống thực dân Pháp đạt kết quả tốt.

Cuối năm 1947, Ủy ban kháng chiến hành chính trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng Bà Rá được thành lập, ông Bro làm chủ tịch, ông Xorơ làm Phó Chủ tịch và ông Lồng làm Thư ký.

Đầu năm 1948, một đội vũ trang (đội công tác) được thành lập, gồm 20 người phần lớn là công nhân cao su do đồng chí Nguyễn Đình Kính (Bảy Kính) phụ trách. Đội chia thành hai bộ phận, một bộ phận công tác ở vùng đồng bào dân tộc và bộ phận còn lại nằm vùng ở các đồn điền cao su. Nhiệm vụ chung của đội là tuyên truyền, phát động quần chúng, xây dựng cơ sở, nắm tình hình phục vụ chiến đấu theo kiểu “vết dầu loang” tức là xây dựng xong cơ sở ở chỗ này lại tiếp tục đi chỗ khác như Bù Ha (Đa Kia) và đi vào các sở cao su Thuận Lợi, Bù Nho, Đa Kia, Phú Riêng. Cơ sở phát triển ngày càng nhiều, nhiều cán bộ được kết nạp vào Đảng. Đầu năm 1948, Tỉnh ủy Biên Hòa tăng cường thêm cán bộ lên hoạt động.

Theo đề nghị của đội công tác, Tỉnh ủy Biên Hòa quyết định thành lập Huyện ủy đầu tiên ở vùng Bà Rá, lấy tên là huyện Sông Bé. Ủy ban kháng chiến hành chính huyện Sông Bé cũng được thành lập. Đồng chí Ngô Văn Long (bí danh Rạch Ré) được phân công làm Bí thư Huyện ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính huyện Sông Bé. Sau khi được thành

lập, Huyện ủy cử nhiều cán bộ đi xây dựng phong trào du kích ở các buôn, sóc và đồn điền cao su. Trong những năm 1948 - 1950, các hoạt động tuyên truyền cách mạng được đẩy mạnh trên địa bàn Bù Gia Mập.

Sang năm 1951, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng về việc tổ chức lại chiến trường Nam Bộ, hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa được sáp nhập thành tỉnh Thủ Biên. Ở vùng rừng núi phía bắc huyện Sông Bé, tỉnh Thủ Biên, (trong đó có huyện Bù Gia Mập ngày nay), một số đội công tác được cử đến hoạt động, tập trung vào nhiệm vụ củng cố cơ sở và giáo dục tư tưởng cho quần chúng.

Đầu năm 1953, vùng căn cứ của các huyện miền núi thuộc tỉnh Thủ Biên được hình thành. Từ đó, các địa bàn quanh khu vực Bà Rá đã xây dựng được nhiều đội du kích. Đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện Bù Gia Mập hăng hái tham gia đấu tranh chống địch gom dân, bắt trâu, bắt lính. Phong trào cách mạng ở vùng Bà Rá, Bù Gia Mập từng bước được xây dựng. Với truyền thống yêu quê hương đất nước và lòng căm thù giặc sâu sắc, hàng ngàn đồng bào các dân tộc thiểu số ở Bù Gia Mập tích cực tham gia ủng hộ kháng chiến, nhiều người sau này đã trở thành những cán bộ cốt cán, là hạt nhân xây dựng khối đoàn kết giữa đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện. Sự đoàn kết đó đã phần nào làm thất bại chính sách chia để trị của thực dân Pháp.

d. Giai đoạn 1954 - 1975

Bù Gia Mập là một địa điểm tập kết quan trọng trên đường hành lang vận chuyển của ta, là vùng hậu cứ, nơi đứng chân của các đơn vị chủ lực cách mạng trước khi triển khai các chiến dịch. Vì thế, Mỹ - Diệm đã tập trung đánh phá ác liệt, liên tiếp đưa quân càn quét vào vùng này. Cùng với bộ đội chủ lực, lực

lượng vũ trang huyện và du kích các xã đã dũng cảm, kiên cường bẻ gãy nhiều đợt càn quét của địch.

Năm 1954, đế quốc Mỹ nhảy vào miền Nam, Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền và thi hành chính sách khủng bố cực kỳ tàn khốc đối với những người tham gia kháng chiến. Từ năm 1954 đến năm 1959 là thời kỳ đen tối của cách mạng miền Nam và của vùng Bù Gia Mập. Mỹ - Diệm tìm cách mua chuộc, lôi kéo đồng bào dân tộc thiểu số. Cán bộ cách mạng đã bám dân, kiên trì thuyết phục, vận động đồng bào. Từ đó đồng bào đã hiểu và gắn bó hơn với cách mạng, thậm chí nhiều trường ấp và binh lính địch là người Xtiêng đã tự nguyện làm cơ sở nội ứng cho ta.

Phong trào đấu tranh của quân dân huyện Bù Gia Mập diễn ra sôi nổi. Các ban công tác liên thôn, Ủy ban kháng chiến hành chính trong vùng đồng bào dân tộc, Đội công tác vũ trang vùng Bà Rá, Ủy ban kháng chiến hành chính huyện Sông Bé, Hội Liên Việt, Mặt trận Việt Minh... được thành lập, đã lãnh đạo các tầng lớp nhân dân đứng lên đấu tranh lập nhiều chiến công, nhất là đấu tranh đòi địch thi hành Hiệp định Giơnevơ; đấu tranh phá khu dinh điền, phá ấp chiến lược.

Trong giai đoạn năm 1957 - 1963, Mỹ - Diệm đưa một số đồng bào miền Trung đến Bù Gia Mập lập dinh điền. Những cán bộ nằm vùng đã tìm cách móc nối để xây dựng nòng cốt trong dinh điền này. Tình hình mới của cách mạng đòi hỏi phải thành lập một lực lượng vũ trang tại địa phương. Năm 1960, lực lượng vũ trang Bù Gia Mập ra đời, đáp ứng lòng mong mỏi của nhân dân trong huyện. Lực lượng vũ trang ngày càng phát triển và trưởng thành. Ban đầu chỉ có 1 trung đội, sau phát triển thành 1 đại đội, mỗi xã có một trung đội du kích.

Cũng trong giai đoạn này, địch thực hiện âm mưu gom dân lập ấp chiến lược. Chúng đem quân mở những cuộc càn quét dồn đồng bào về khu tập trung, xung quanh có rào tre và kẽm gai, khống chế việc đi lại và sinh hoạt hằng ngày của nhân dân. Đồn bót địch ở Bù Gia Mập cũng thi nhau mọc lên làm chỗ dựa cho lực lượng địch chiếm đóng, đồng thời tạo điều kiện cho bọn tề xã hoành hành. Ách kim kẹp của địch đè nặng lên cuộc sống của đồng bào các dân tộc. Năm 1962, khi triển khai ở at chương trình “ấp chiến lược” ở Phước Long, địch cưỡng bức hàng ngàn người dân Bù Gia Mập vào các trại tập trung, bắt thanh niên vào lính. Trước tình hình đó, đội vũ trang tuyên truyền Bù Gia Mập đi sâu móc nối gây dựng cơ sở trong các dinh điền, các trại tập trung của địch. Nhiều thanh niên được giáo dục, giác ngộ đã tình nguyện tham gia lực lượng vũ trang cách mạng. Trong quá trình vừa chiến đấu vừa tuyên truyền vận động, đội vũ trang của huyện đã xây dựng được nhiều tổ du kích ở các xã. Lực lượng vũ trang Bù Gia Mập đã trở thành lực lượng nòng cốt, nhiều lần hỗ trợ nhân dân nổi dậy phá ấp chiến lược. Tháng 11-1963, lực lượng vũ trang huyện phối hợp với bộ đội tinh bất ngờ đột nhập vào “khu trù mật” Đắc Ô, diệt một số tên ác ôn, giải tán bọn tề ấp. Sau sự kiện này, phong trào du kích trong huyện càng phát triển mạnh mẽ.

Tháng 11-1964, địch sử dụng một tiểu đoàn nguy (thuộc Sư đoàn 5) càn vào Đắc Ô, nhằm lập lại các ấp chiến lược vừa bị ta phá rã. Dù không cân sức, nhưng biết dựa vào địa hình, địa vật có lợi, lực lượng vũ trang Bù Gia Mập đã kiên cường chống càn, giữ đất, bảo vệ dân, buộc địch phải rút quân.

Năm 1964, du kích các xã và lực lượng vũ trang huyện đã đánh nhiều trận, tiêu diệt trên 30

tên địch, phá hủy 4 máy bay, giải phóng toàn bộ số dân ven đường số 10. Giữa năm 1965, ta mở chiến dịch Phước Long - Đồng Xoài, đồng bào các xã trên địa bàn huyện Bù Gia Mập tích cực ủng hộ bộ đội về lương thực, thực phẩm. Nhiều đồng bào, thanh niên nam, nữ đã tình nguyện tham gia du kích và xây dựng chính quyền tự quản.

Sau chiến thắng Phước Long - Đồng Xoài hè năm 1965, phần lớn địa bàn Bù Gia Mập đã trở thành vùng căn cứ kháng chiến. Chính quyền và du kích của ta đứng ra tự quản. Khẩu hiệu hành động lúc này là: “Kiên cường bám trụ, giữ đất giành dân, giữ vững vùng căn cứ”. Phong trào du kích lan rộng, hệ thống phòng thủ được bố trí khắp nơi với hàng vạn hố chông, chạ bẫy.

Ngày 11-1-1968, Phân khu 10 quyết định thành lập Tiểu đoàn 168 - đơn vị vũ trang tập trung của tỉnh Phước Long - là lực lượng chủ công của tỉnh trong đợt tổng tiến công nổi dậy Tết Mậu Thân 1968. Bộ đội địa phương các K được củng cố, bổ sung quân số, trang bị thêm vũ khí. Đội du kích các xã Phú Văn, Đức Hạnh, Đắc Ô có hàng trăm đội viên; mỗi ấp, mỗi thôn đều có 1 - 2 tổ du kích sẵn sàng tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu¹.

Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, Bù Gia Mập trở thành mạch nối giữa tuyến hành lang vận chuyển 559 với các kho, trạm hậu cần của ta. Sau Tết Mậu Thân 1968, Mỹ - ngụy thi hành nhiều thủ đoạn chiến tranh mới. Chúng tăng cường phản kích, thực hiện kế hoạch bình định cấp tốc. Cả vùng Bù Gia Mập trở thành mục tiêu của những đợt đánh phá ác liệt của bom pháo Mỹ và các cuộc hành quân càn quét của chúng. Do bom đạn ác liệt, Đảng bộ Bù Gia Mập chủ trương đưa số đồng bào trong vùng căn cứ lánh sang bên kia biên

giới để tránh tổn thất. Huyện xây dựng các đội, các mũi công tác đưa vào vùng tranh chấp để hoạt động. Du kích các xã ấp đã kết hợp với bộ đội trong việc mở rộng vùng giải phóng. Vùng căn cứ được củng cố, hoạt động quân sự của lực lượng vũ trang được đẩy mạnh. Du kích của nhiều xã trong huyện lập được thành tích vang dội. Nổi bật là du kích xã Phú Văn, từ ngày 14 đến ngày 24-11-1968 đã tổ chức đánh 40 trận, bẻ gãy nhiều đợt càn quét, diệt và làm bị thương gần 180 tên (chủ yếu là Mỹ), bắn rơi và bắn hỏng 14 máy bay lên thẳng. Với thành tích xuất sắc đó, ngày 28-12-1968, Bộ Chỉ huy các lực lượng vũ trang miền Đông Nam Bộ quyết định tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất cho lực lượng du kích xã Phú Văn.

Tháng 12-1969, du kích xã 1 và xã 2 đã dùng súng bộ binh phục kích bắn rơi 6 máy bay lên thẳng, diệt 42 tên Mỹ. Đặc biệt là trận chống càn trên đồi 842 - một trận đánh đầy thử thách ác liệt - được sự yểm trợ của pháo binh, không quân, một đại đội lính ngụy đã lúng lúng trên đồi 842. Lợi dụng địa hình địa vật, một trung đội của lực lượng vũ trang Bù Gia Mập đã luồn lách, kiên cường chống trả buộc địch phải rút lui. Năm 1970, một trung đội du kích của Bù Gia Mập đã dũng cảm, mưu trí bẻ gãy một trận càn lớn của địch, diệt gần 100 tên Mỹ.

Trong năm 1970, tuy lượng bom đạn mà địch dội xuống khu căn cứ có giảm, nhưng chúng vẫn bám giữ địa bàn chiến lược này. Đồng bào trong các vùng bị địch gom dân tìm cách bung ra, về với vườn rẫy. Đồng bào ở

1. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đắc Ô: *Đắc Ô đấu tranh và xây dựng (1960-2005)*, Sdd, tr.42.

khu căn cứ cùng với bộ đội, du kích tích cực tăng gia trồng trọt. Xuân - Hè năm 1970, hoạt động của ta trên địa bàn Bù Gia Mập được đẩy mạnh. Lực lượng vũ trang địa phương kết hợp với các mũi, các đội công tác bám sát dân, xây dựng cơ sở vũ trang mật, nhất là ở những xã vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số. Cuối năm 1970, địch bị thất bại ở chiến trường Campuchia đã kéo về đóng quân rải rác sát biên giới. Du kích các xã đã phối hợp với bộ đội tổ chức đánh phục kích, tập kích các cụm đóng quân, liên tục gây cho chúng nhiều thiệt hại về quân số, hoang mang về tinh thần.

Những năm 1970 - 1971, các xã vùng căn cứ Bù Gia Mập gặp nhiều khó khăn về lương thực. Trước tình hình đó, Đảng bộ huyện động viên mọi người tìm cách tháo gỡ khó khăn. Cán bộ, du kích và nhân dân chịu đựng gian khổ cùng “thắt lưng buộc bụng” và đẩy mạnh tăng gia sản xuất để dự trữ lương thực chuẩn bị cho các chiến dịch. Đồng bào các xã trong huyện hết lòng ủng hộ lương thực cho kháng chiến. Đến cuối năm 1971, các địa phương trong vùng căn cứ của huyện Bù Gia Mập đã đóng góp cho cách mạng hàng chục tấn lương thực, tham gia vận chuyển lương thực, thực phẩm thu mua được từ các vùng ngoài phục vụ cho chiến trường Phước Long, đồng thời trở thành một trong những bàn đạp của các lực lượng chính trị và vũ trang địa phương, tích cực chuẩn bị cho Chiến dịch Nguyễn Huệ năm 1972, mà Bù Gia Mập là một chiến trường phối hợp.

Sau khi giải phóng hoàn toàn Lộc Ninh ngày 7-4-1972, ta tiếp tục tấn công địch ở nhiều nơi trong Phân khu Bình Phước, mở rộng và củng cố vùng giải phóng. Để tăng cường chỉ đạo cách mạng địa phương, Trung ương Cục quyết định thành lập tỉnh Bình Phước trên cơ sở nhập hai

tỉnh Bình Long và Phước Long. Các K đổi thành huyện, K28 - Bù Gia Mập đổi thành huyện Bù Gia Mập¹.

Trong những tháng đầu năm 1973, phong trào quần chúng ở Bù Gia Mập cũng như tại vùng căn cứ giải phóng phát triển sôi nổi hơn bao giờ hết. Thực lực cách mạng từ đó cũng được tăng cường. Chủ trương của Tỉnh ủy đối với vùng căn cứ giải phóng là: “... *khẩn trương xây dựng vùng căn cứ giải phóng về các mặt chính trị, kinh tế, quốc phòng và văn hóa, xã hội; khẩn trương xây dựng, phát triển thực lực tại chỗ làm thay đổi tương quan có lợi cho ta, từng bước đánh bại âm mưu phá hoại hiệp định, giữ vững hòa bình, sẵn sàng đánh bại địch nếu chúng liều lĩnh gây chiến trở lại*”².

Sau Hiệp định Pari (tháng 1-1973), nhiều lần địch bắn pháo, xua quân lấn chiếm vùng giải phóng, nhưng lần nào chúng cũng bị thất bại. Trong một thời gian ngắn, du kích Bù Gia Mập đã phối hợp với Đại đội 568 bộ đội tỉnh đánh 5 trận, diệt 38 tên, bảo vệ vững chắc vùng căn cứ. Đồng thời, huyện xây dựng 3 chi bộ Đảng, 10 chi đoàn thanh niên, 311 chiến sĩ du kích. Bộ đội huyện có: 1 đại đội và 2 tiểu đội. Lực lượng vũ trang huyện và du kích các xã, áp luôn là chỗ dựa của nhân dân, trực tiếp chiến đấu chống lại kẻ thù. Trong Chiến dịch mùa Xuân 1975, lực lượng vũ trang Bù Gia Mập đã nhanh chóng chớp thời cơ, phát động quần chúng nổi dậy cướp chính quyền, bắt và làm tan rã 1.500 tên địch, thu 500 súng. Ngày 13-2-1975, toàn huyện Bù Gia Mập được giải phóng. Sau ngày 30-4-1975, Đảng bộ và đồng bào các dân tộc huyện Bù Gia Mập cùng với quân dân toàn tỉnh,

1. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đăk Ô: *Đăk Ô đấu tranh và xây dựng (1960-2005)*, Sđd, tr.47.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước: *Lịch sử Đảng bộ Bình Phước sơ thảo (1930 - 1975)*, 2000, tr.240.

toàn Miền và cả nước, bước vào thời kỳ hòa bình, thống nhất đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Thành quả xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh (1975 - 2013)

a. Giai đoạn 1975 - 1986

Quân dân Bù Gia Mập tiếp tục tham gia phục vụ Chiến dịch Hồ Chí Minh, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Sau ngày giải phóng, đời sống của đa số nhân dân Bù Gia Mập gặp nhiều khó khăn do hậu quả nặng nề của chiến tranh, đất đai hoang hóa, thiên tai, dịch bệnh luôn đe dọa, sự bao vây, cấm vận về kinh tế của Mỹ và các nước tư bản cũng là thách thức rất lớn. Với sự nỗ lực của quân và dân trong huyện, Bù Gia Mập đã tập trung khắc phục khó khăn, tăng gia sản xuất, rà phá bom mìn, khai hoang phục hóa, làm hệ thống thủy lợi...

Công tác cải tạo nông nghiệp và định canh định cư, ổn định, đời sống và sản xuất cho đồng bào đến xây dựng kinh tế mới được triển khai thực hiện tốt sản xuất nông nghiệp có bước phát triển, diện tích canh tác tăng vọt, từ 15.955ha năm 1976 lên 23.255ha năm 1977. Nhờ phát triển các công trình thủy lợi, thâm canh tăng vụ nên năng suất thu hoạch cũng tăng nhanh: lúa rẫy bình quân 1 tấn/ha, lúa ruộng bình quân 2,5 tấn/ha.

Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp như sản xuất và chế biến thực phẩm, sản xuất nông cụ cầm tay, mộc gia dụng, sửa chữa cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác đá, chế biến nông sản bước đầu phát triển.

Trong giai đoạn từ năm 1977 đến năm 1979, dưới sự lãnh đạo sâu sát của Tỉnh ủy và sự phối hợp, chi viện của các địa phương bạn cùng với

sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân, huyện Bù Gia Mập đã thu được những kết quả xứng đáng, phấn khởi trên các mặt công tác:

Trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh và trật tự, an toàn xã hội, lực lượng vũ trang huyện cùng du kích các xã khắc phục mọi khó khăn bám đất, bám rừng truy quét lực lượng FULRO. Huyện xác định giải quyết FULRO là vấn đề chính trị, là chính sách dân tộc của Đảng liên quan đến quyền lợi và đời sống quần chúng chứ không đơn thuần là vấn đề quân sự, nên luôn coi trọng công tác vận động quần chúng đấu tranh chính trị, vừa tấn công binh vận - gọi hàng, vừa tăng cường công tác quân sự - an ninh. Nhờ những biện pháp đồng bộ đó, ta đã tiêu diệt hoàn toàn bọn FULRO đầu sỏ, làm tan rã Đại đội 17 (thuộc Tiểu đoàn 20, Trung đoàn 24) lực lượng cơ động của chúng tại địa phương, gọi hàng gần như nguyên vẹn số FULRO bị cưỡng bức không chế đi theo địch (87 tên), bóc gỡ về cơ bản lực lượng cơ sở của FULRO cài cắm trong nhân dân (hơn 500 tên). Đồng thời, lực lượng vũ trang trong huyện đã tiêu diệt gần 100 tên lính Pôn Pốt, bảo vệ an toàn tuyến biên giới khu vực xã Đắc Ô. Các đơn vị cũng huy động hàng vạn ngày công và hàng trăm tấn sắt thép xây dựng phòng tuyến chống địch đột nhập, dài hơn 30km. Lực lượng an ninh phối hợp cùng du kích, tự vệ và quần chúng triển khai bảo vệ tốt các mục tiêu chính trị - kinh tế - giao thông.

Trong hai năm (1977 - 1979), lực lượng vũ trang huyện có bước phát triển đáng kể cả về số lượng và chất lượng. Quân số bộ đội huyện tăng từ 2 đại đội lên 5 đại đội; lực lượng công an huyện, xã và các Ban Chỉ huy Xã đội được củng cố. Lực lượng vũ trang nhân dân được củng cố, kiện toàn ở khắp các xã, ấp, đã trưởng thành nhanh chóng về kỹ - chiến thuật và nghiệp vụ, phát hiện kịp thời và đập tan mọi âm mưu phá

hoại của bọn phản động ở nội địa cũng như trên tuyến biên giới, bảo vệ vững chắc cuộc sống lao động của nhân dân.

Trong sản xuất và đời sống, thành tựu nổi bật là đời sống nhân dân trong huyện đã được nâng lên một bước. Một số cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ sản xuất và sinh hoạt của đồng bào đã được xây dựng. Nhờ có hệ thống tưới tiêu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật, năng suất trồng lúa tăng cao (từ hơn 2 tấn/ha tăng lên 4 tấn/ha, có nơi đạt hơn 5 tấn/ha). Từ chỗ thiếu ăn, thiếu mặc, mất mùa, đến năm 1979, huyện đã tự túc được lương thực với mức bình quân đầu người 650kg thóc/năm, cao hơn chỉ tiêu đề ra là 621kg thóc. Các ngành kinh tế khác như lâm nghiệp, tài chính, ngân hàng,... đều đạt và vượt chỉ tiêu đề ra. Công tác cải tạo nông nghiệp, định canh, định cư, ổn định đời sống sản xuất cho đồng bào từ các nơi đến xây dựng kinh tế mới được thực hiện tốt. Cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã Đắc Ô, Bù Nho... bước đầu ổn định.

Trong giai đoạn 1979 - 1982, diện tích trồng trọt tổng cộng đạt hơn 63.000ha, tổng sản lượng lương thực đạt hơn 120.000 tấn. Các loại cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày, cây lấy hạt, lấy sợi,... phục vụ cho yêu cầu xuất khẩu đều phát triển. Các công trình thủy lợi ở Bù Môn đã phát huy tác dụng phục vụ cho sản xuất, góp phần thúc đẩy thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích canh tác. Các vùng chuyên canh từng bước định hình; việc phá rừng làm rẫy được hạn chế; chăn nuôi có bước phát triển; công tác vận động nhân dân trồng cây gây rừng mang lại hiệu quả thiết thực. Giá trị sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đều đạt chỉ tiêu đề ra.

Bước sang giai đoạn 1983 - 1986, kinh tế và đời sống của nhân dân Bù Gia Mập có nhiều chuyển biến tích cực. Diện tích gieo trồng đạt 105% kế hoạch, bình quân lương thực trên đầu người đạt 112% kế hoạch. Sản lượng cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày đều đạt và vượt

kế hoạch. Các cơ sở công nghiệp - thủ công nghiệp được củng cố. Nhiều công trình vừa và nhỏ phục vụ cho sản xuất và cho hoạt động văn hóa - xã hội được xây dựng. Mạng lưới thương nghiệp mở rộng đến tận cơ sở. Các xã thuộc diện định canh định cư ổn định nhanh chóng.

Công tác an ninh - quốc phòng không ngừng được củng cố, nổi bật là sự phát triển của lực lượng dân quân tự vệ (từ 6.500 người tăng lên trên 10.000 người, chiếm gần 11% dân số). Bộ đội huyện phối hợp cùng bộ đội biên phòng, dân quân tự vệ đã tham gia hàng trăm đợt truy quét địch ở biên giới và trong nội địa, giữ vững an ninh chính trị trên địa bàn huyện.

b. Giai đoạn 1986 - 1996

Tháng 10-1986, Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ IV, được tổ chức vào thời điểm bắt đầu công cuộc đổi mới của đất nước. Đại hội đã xác định phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu từ năm 1986 đến năm 1990 là: *“Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, phát triển chăn nuôi, phát triển thế mạnh vốn rừng, tổ chức ngành nghề; coi mặt trận nông nghiệp là hàng đầu, bảo đảm sản lượng lương thực đủ ăn, có tích lũy và làm nghĩa vụ cho Nhà nước; tăng nhanh cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày, có nhiều hàng xuất khẩu; đời sống nhân dân được ổn định và từng bước được cải thiện; giữ vững an ninh - quốc phòng, xây dựng bộ máy chuyên chính vô sản vững mạnh; lãnh đạo quản lý kinh tế có hiệu quả; đẩy lên phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa trong nhân dân”*.

Bên cạnh việc đề ra những nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể về kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng... Đại hội đã nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác xây dựng Đảng. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Phước Long gồm 50 đồng chí, trong đó 9 đồng chí ủy viên dự khuyết.

Trong ba năm từ năm 1986 đến 1988, nhân dân Bù Gia Mập tập trung thực hiện phá bung làm ruộng, thâm canh tăng năng suất, xây dựng đồng ruộng. Diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực đạt hơn 120% so với kế hoạch. Các loại cây thực phẩm, cây công nghiệp ngăn ngày đủ cân đối tiêu dùng trong huyện. Chăn nuôi phát triển ở cả ba hình thức: quốc doanh, tập thể và hộ gia đình. Tổng giá trị đầu tư cho công tác định canh định cư tăng lên, tập trung vào việc xây dựng đường giao thông, phòng học, khai hoang cơ giới mở rộng diện tích trồng cây lương thực và cây công nghiệp, các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản được củng cố và phát triển, thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia.

Giáo dục của huyện có bước phát triển nhanh về số lượng học sinh; cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo; chất lượng dạy và học được bảo đảm.

Phong trào vệ sinh phòng bệnh, vận động thực hiện “năm dứt điểm” và sinh đẻ có kế hoạch được coi trọng... Các hoạt động văn hóa - thông tin được thực hiện thường xuyên, đáp ứng được một phần nhu cầu giải trí, sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn.

An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được đẩy mạnh. Các đơn vị lực lượng vũ trang được kiện toàn, lực lượng dân quân tự vệ gia tăng về số lượng và thường xuyên được tổ chức huấn luyện.

Tháng 12-1988, Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ V được tiến hành đã xác định cơ cấu kinh tế của huyện là: nông nghiệp - lâm nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và đề ra mục tiêu kinh tế cụ thể trong hai năm 1989 - 1990, cũng như những biện pháp chủ yếu để tổ chức thực hiện. Thực hiện nghị quyết đại hội, nền kinh tế của huyện

đã phát huy được thế mạnh nông - lâm - tiểu thủ công nghiệp kết hợp, các thành phần kinh tế phát triển đều. Nông dân đã mạnh dạn tự bỏ vốn đầu tư cho sản xuất; lưu thông hàng hóa giữa các vùng ngày càng thông suốt, đáp ứng quy luật cung cầu, thực sự giải phóng năng lực sản xuất, giải quyết việc làm cho người lao động. Đời sống của nhân dân được cải thiện đáng kể, các hộ gia đình thuộc diện đói trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giảm hẳn. Việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và gia đình chính sách được quan tâm hơn. Chất lượng giáo dục được nâng lên, mạng lưới y tế từ huyện đến xã được củng cố thêm một bước.

Tháng 11-1991, Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ VI, nhiệm kỳ 1991 - 1996 xác định: Cơ cấu kinh tế của địa phương là nông - lâm - công nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp chế biến, tạo môi trường cho nền kinh tế nhiều thành phần phát triển, khuyến khích đầu tư bên ngoài, giải quyết việc làm cho người lao động, giải phóng năng lực sản xuất. Bảo quản tốt các công trình văn hóa hiện có, xây dựng nhà văn hóa, nhà truyền thống của huyện, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân. Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Không ngừng đổi mới công tác xây dựng Đảng, giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng trong xã hội.

Tốc độ phát triển kinh tế - văn hóa, xã hội hàng năm là 12,4%, tổng sản phẩm (GDP) năm 1995 tăng 2,67 lần so với năm 1991. Bộ mặt nông thôn Bù Gia Mập có nhiều thay đổi tích cực. Sản xuất phát triển theo hướng kinh tế hàng hóa, từng bước xóa bỏ tự túc khép kín, manh mún, nhỏ lẻ. Việc áp dụng khoa học - kỹ thuật trong nông nghiệp được chú trọng, tiến hành thử nghiệm thành công các loại giống mới. Ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có bước phát triển khá, nhất là công nghiệp chế biến và xây dựng cơ bản. Cơ cấu kinh tế dịch

chuyển theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ. Thu nhập bình quân đầu người tăng lên (trong 5 năm tăng 207%), mức đóng góp vào ngân sách nhà nước cũng tăng lên (trong 5 năm tăng 230%). Xây dựng và tổ chức thực hiện 5 dự án 327, đầu tư cho phát triển vốn rừng và cơ sở hạ tầng nhằm ổn định dân cư, đặc biệt là các cụm dân cư của đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong giai đoạn 1991 - 1996, nhiều chủ trương, chính sách của huyện được Huyện ủy xây dựng, ban hành nhằm xác lập các quan hệ sản xuất dựa trên nền tảng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có sự điều tiết, quản lý của Nhà nước, đa dạng hóa các loại hình sở hữu, tự chủ trong phân phối sản phẩm. Sự phát triển của sản xuất và đời sống cho thấy việc điều chỉnh và xác lập các quan hệ sản xuất là hoàn toàn phù hợp với thực tiễn của địa phương.

Về công tác an ninh - quốc phòng: Tình hình an ninh vùng biên giới được bảo đảm, lực lượng quân dự bị động viên được quản lý tốt, lực lượng dân quân tự vệ phát triển nhanh. Tình đoàn kết quân - dân được củng cố, chính sách hậu phương quân đội được thực hiện nghiêm túc. Hoạt động an ninh nhân dân đi vào nền nếp, đảm bảo an ninh trật tự, ngăn chặn có hiệu quả các tệ nạn xã hội tại địa phương.

Ngành giáo dục - đào tạo có những chuyển biến tích cực: chất lượng giáo dục năm sau cao hơn năm trước, tỷ lệ học sinh khá, giỏi, thi đỗ vào các trường đại học tăng lên... Công tác xã hội hóa giáo dục được thực hiện tốt, cơ sở vật chất cho giảng dạy và học tập được nâng lên một bước. Các cơ sở y tế được nâng cấp, tăng cường các trang thiết bị hiện đại phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân. Điểm nổi bật trong hoạt động văn hóa là tinh thần hướng về cội nguồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

c. Giai đoạn 1997 - 2013

Sau khi tái lập tỉnh Bình Phước, đến năm 2000, tốc độ tăng trưởng GDP của Bù Gia Mập là 12 - 17%/năm, thu nhập bình quân đầu người tăng gấp 2 lần, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Năm 2000 cơ cấu GDP là: Nông lâm nghiệp 60 - 65%, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 18 - 22%, dịch vụ 16 - 18%.

Năm 2009, sau khi tách huyện, tình hình kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện Bù Gia Mập dần đi vào ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá và đạt được hầu hết các chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa - xã hội. Tình hình sản xuất nông nghiệp thuận lợi, nhất là về giá và sản lượng nông sản; đặc biệt là điều, cao su, tiêu, mì... được giá, đạt sản lượng cao, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế và từng bước nâng cao đời sống của người dân trong huyện. Đến năm 2010, trên địa bàn huyện có 84.271ha cây lâu năm trong đó có 34.000ha cao su, 44.554ha điều, 3.302ha cà phê, 1.406ha hồ tiêu, 65ha cây ca cao, 237ha cây ăn trái, còn lại 707ha các loại cây lâu năm khác... và gieo trồng được 4.835ha cây hằng năm.

Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ và giảm tỷ trọng nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Thu ngân sách hằng năm đều tăng và vượt dự toán. Nhờ vượt thu ngân sách hằng năm, huyện đã đảm bảo chi lương cho cán bộ, công chức và chi đầu tư phát triển trên địa bàn.

Trong lĩnh vực phát triển kinh tế, huyện đã có bước tăng trưởng liên tục trong 4 năm. Tổng sản phẩm GDP trên địa bàn theo giá so sánh năm 2013 đạt 1.321 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2010 - 2013, mỗi năm tăng 9,44%.

Tỷ trọng nông - lâm - ngư - nghiệp từ 77,41% năm 2010 giảm xuống còn 72,47% năm 2013, thương mại - dịch vụ từ 10,38% năm 2010 tăng lên 16,79% năm 2013. Thu nhập bình quân đầu người/năm không ngừng được nâng lên: từ 19,5 triệu đồng năm 2010, tăng lên 28,18 triệu đồng năm 2013, bình quân mỗi năm tăng 13,74%.

Trong cơ cấu kinh tế, nông nghiệp luôn giữ vị thế hết sức quan trọng và đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng của huyện. Giá trị sản xuất nông nghiệp liên tục tăng qua các năm. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2013 (theo giá cố định), đạt 1.183 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2010 - 2013, mỗi năm tăng 4,75%. Trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2010 - 2015, và tầm nhìn đến năm 2020, qua thực tiễn phát triển diện tích cây công nghiệp trên địa bàn, Đảng bộ huyện Bù Gia Mập xác định cây điều và cao su là các cây công nghiệp chủ lực của huyện. Từ đó, huyện chủ trương phát triển ngành nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa cùng với việc ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng. Trên địa bàn huyện đã và đang hình thành các vùng chuyên canh các cây công nghiệp có thể mạnh với 40.632ha cao su, 40.953ha điều, 1.176ha hồ tiêu. Do có sự chuyển đổi cây trồng so với năm 2010: Diện tích cao su tăng 10.310ha và tăng 9,15% về sản lượng; cây điều giảm 7.073ha về diện tích và giảm 25,05% về sản lượng. Kinh tế trang trại được khuyến khích phát triển với 170 trang trại có tổng diện tích 2.140ha, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động, góp phần phát huy thế mạnh về đất đai, tạo công ăn việc làm cho người lao động trên địa bàn.

Sau khi thành lập, huyện đã triển khai thi công nhiều hạng mục công trình quan trọng tại

các xã như trụ sở Ủy ban nhân dân các xã Phước Tân, Bình Tân, Long Tân, Long Hưng..., các tuyến đường giao thông liên xã, các công trình trường học và đặc biệt là khởi công xây dựng các công trình trung tâm hành chính huyện lý gồm trụ sở Huyện ủy, trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; khu hội trường, trung tâm sinh hoạt chính trị; Bệnh viện đa khoa huyện, Phòng khám đa khoa khu vực Đăk Ô, Bù Nho; các công trình của các ngành như Công an huyện, Ban chỉ huy quân sự huyện, Ngân hàng Chính sách, Bảo hiểm xã hội, Điện lực Bù Gia Mập...

Về phát triển lâm nghiệp: Huyện chú trọng khai thác thế mạnh của rừng một cách hợp lý, hiệu quả gắn với lấy công tác bảo vệ rừng là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt. Hằng năm, huyện đều bố trí ngân sách cho hạt kiểm lâm và các địa phương thực hiện có hiệu quả công tác tuần tra, truy quét, ngăn chặn phá nạn rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép; hỗ trợ giống cây lâm nghiệp, phủ xanh đất trống, phát động phong trào trồng cây hằng năm. Kết quả đã góp phần nâng độ che phủ của rừng đạt 68,97%.

Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - giao thông vận tải: Bù Gia Mập là một huyện miền núi, nền kinh tế chủ lực là nông nghiệp. Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ trên địa bàn luôn được chú trọng. Quy mô sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp qua các năm có chiều hướng tăng nhờ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định năm 2013, đạt 914 tỷ đồng, gấp 1,85 lần so với năm 2010, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2010 - 2013 là 22,76%; trên địa bàn có 925 cơ sở sản xuất công nghiệp. Thương mại, dịch vụ có bước phát triển lớn, tổng mức

bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2013 ước đạt 2.523 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2010 - 2013 luôn ở mức trên 26,99%/năm. Mạng lưới thương mại, dịch vụ trên địa bàn phát triển khá nhanh, nhất là ở khu vực trung tâm các xã Phú Riềng, Bù Nho, Đắc Ô. Tất cả các xã đều có chợ, đáp ứng nhu cầu trao đổi, mua bán, phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân. Huyện hiện có 252 doanh nghiệp đăng ký sản xuất kinh doanh, tăng 133 doanh nghiệp so với năm 2009. Các doanh nghiệp đã và đang hoạt động sản xuất, kinh doanh hiệu quả với nhiều ngành, nghề, lĩnh vực, tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động và đóng góp lớn vào nguồn thu ngân sách địa phương.

Huyện đặc biệt chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Cụ thể, vốn ngân sách bố trí cho đầu tư xây dựng cơ bản qua từng năm liên tục tăng từ 84 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 207,6 tỷ đồng năm 2012 và 149 tỷ đồng năm 2013, tập trung vào các lĩnh vực quan trọng như hệ thống đường giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng và nâng cấp với kinh phí hàng trăm tỷ đồng, các tuyến đường giao thông huyết mạch đã được nhựa hóa 100%. Hệ thống lưới điện trên địa bàn huyện được nâng cấp và đầu tư mới hàng năm. Năm 2013, huyện đã có 414,3km đường dây trung thế và 308,2km đường dây hạ thế bảo đảm đưa điện đến các khu vực vùng sâu, vùng xa. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện tăng từ 88,35% năm 2010 lên 93% năm 2013. Hoạt động vận tải đã phục vụ tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân. Nhiều doanh nghiệp vận tải đã tăng số lượng đầu xe và mở thêm nhiều tuyến mới, góp phần ổn định và phát triển tình hình vận tải của huyện.

Song song với phát triển kinh tế - xã hội, công tác quốc phòng - an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội được huyện xem là nhiệm vụ

thường xuyên với tinh thần nêu cao cảnh giác, xây dựng địa bàn an toàn, củng cố thể trận lòng dân. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc đã được nhân dân tham gia tích cực, tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn được bảo đảm, góp phần củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở. Hằng năm, huyện đều hoàn thành tốt công tác tuyển quân, đạt 100% chỉ tiêu, làm tốt công tác xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ, tuyên truyền, giáo dục quốc phòng, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh, diễn tập phòng thủ, phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn. Trong công tác đối ngoại, huyện thực hiện có hiệu quả công tác giao ban đối ngoại với huyện Ô Răng, tỉnh Mondulakiri - Campuchia, củng cố mối quan hệ đoàn kết hữu nghị và tôn trọng pháp luật mỗi nước, thúc đẩy phát triển đời sống kinh tế - xã hội khu vực biên giới.

Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị luôn được huyện chú trọng thực hiện. Khi huyện mới thành lập, Đảng bộ huyện có 25 đảng bộ trực thuộc, 239 chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở với 1.985 đảng viên. Đến năm 2013, toàn Đảng bộ huyện có 58 tổ chức cơ sở đảng với 2.630 đảng viên. Liên tục trong nhiều năm, Đảng bộ huyện được Tỉnh ủy công nhận là đảng bộ trong sạch, vững mạnh toàn diện.

IV. DÂN CƯ, DÂN TỘC

1. Dân cư qua các thời kỳ

Từ xa xưa, trên địa bàn huyện Bù Gia Mập đã có những nhóm dân cư, dân tộc như Xtiêng, Mnông, Mạ, Chơ Ro... cư trú, trong đó người Xtiêng là dân tộc thiểu số có số dân đông ở huyện Bù Gia Mập. Đến những năm 1820 - 1830, khi nhà Nguyễn thiết lập cơ cấu hành chính và hệ thống đồn ải để quản lý, kiểm soát cư dân và lãnh thổ thì binh lính đồn trú là người Kinh và gia đình của họ bắt đầu có mặt ở vùng đất đỏ thuộc

trấn Biên Hòa, trong đó có khu vực Bù Gia Mập ngày nay. Tuy nhiên, đến nửa cuối thế kỷ XIX, diện mạo địa bàn Bù Gia Mập nhìn chung vẫn còn rất hoang vu, hoạt động kinh tế vẫn chỉ giới hạn ở hai loại hình săn bắt và làm rẫy.

Sau khi thực dân Pháp chiếm trọn ba tỉnh miền Đông Nam Bộ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường), chúng đã ráo riết đẩy mạnh việc điều tra, khảo sát vùng rừng núi. Đầu thế kỷ XX, các đại lý hành chính và đồn binh của Pháp lần lượt được thiết lập ở Hớn Quản (1903), Bù Đốp (1905), đặc biệt là đại lý hành chính trong vùng người Xtiêng quanh khu vực núi Bà Rá, lấy tên là Đại lý Sông Bé (1912). Trong những năm đầu thế kỷ XX, vùng đất đỏ miền Đông - trong đó có vùng đất huyện Bù Gia Mập trở thành địa bàn được tư bản Pháp đặc biệt chú ý để trồng thử nghiệm cây cao su. Sau năm 1918, Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, cơn sốt lập đồn điền cao su bùng nổ đòi hỏi ngày càng nhiều lực lượng công nhân. Trong hoàn cảnh bị bản cùng hóa và phá sản, cư dân người Kinh (chủ yếu là nông dân nghèo) ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam thông qua bọn cai mộ phu đã ký kết làm việc dài hạn tại các đồn điền. Cùng với công nhân cao su, số người Kinh tìm đến nơi đây sinh cơ lập nghiệp cũng tăng lên. Do vậy, từ cuối thập niên 1920 trở đi, cư dân người Kinh có mặt ở Bù Gia Mập đã khá đông. Mối quan hệ giữa đồng bào người Kinh với đồng bào dân tộc thiểu số tại địa bàn ngày càng mật thiết, gần gũi.

Năm 1954, khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết. Với ý đồ độc chiếm miền Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, đế quốc Mỹ đã chỉ đạo chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành cải tổ việc bố trí dân cư và tổ chức xã hội ở vùng đất đỏ miền Đông nhằm tạo “lá chắn” bảo vệ “thủ đô” Sài Gòn từ xa, đồng thời để tạo bàn đạp cơ động tấn

công tiêu diệt căn cứ kháng chiến và tách nhân dân ra khỏi ảnh hưởng của cách mạng. Tại Bù Gia Mập, Mỹ - Diệm tiến hành lừa mị đồng bào là tín đồ Thiên Chúa giáo từ miền Bắc vào Nam và đưa lên đây; cưỡng ép nhiều gia đình từ vùng căn cứ kháng chiến Khu 5 miền Trung vào định cư ở những khu trọng điểm của kế hoạch quân sự địa phương. Đi đôi với chính sách gom dân lập khu dinh điền, khu trù mật, là chính sách hủy diệt môi sinh trên diện rộng, gây nhiều xáo trộn trong đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, để hàn gắn vết thương chiến tranh, phân bố lại dân cư, xây dựng các vùng kinh tế mới, nhân dân nhiều địa phương ở miền Bắc, miền Trung đã hưởng ứng chủ trương của Đảng vào làm ăn sinh sống ở huyện Bù Gia Mập.

Năm 1979, ở Bù Gia Mập có 20.402 người Xtiêng, 127 người Khmer, 4.174 người Mnông và 625 người Mạ sinh sống. Những năm cuối thế kỷ XX, hiện tượng di dân tự do của người Kinh và đồng bào các dân tộc phía Bắc vào Bù Gia Mập trở nên khá phổ biến.

Năm 2013 trên địa bàn huyện, có 48 cơ sở tôn giáo. Có ba tôn giáo chính là Thiên Chúa giáo (chiếm hơn 13% dân số), Phật giáo (khoảng 11%), Tin Lành (khoảng gần 10%). Ngoài ra còn một số cư dân theo các tôn giáo khác như Cao Đài, Hòa Hảo, Đạo Hồi... Hiện nay, trên địa bàn huyện có 19 dân tộc anh em sinh sống đan xen nhau như: Kinh, Tày, Thái, Mường, Khmer, Hoa, Nùng, Dao, Ê Đê, Sán Chay, Chăm, Cờ Ho, Sán Diu, Mnông, Xtiêng, Giáy, Mạ, Chơ Ro. Đồng bào các dân tộc thiểu số có 7.343 hộ với 35.620 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 22,5% dân số trong huyện; trong đó người Xtiêng chiếm 14,87% dân số. Các dân tộc phân bố không đồng đều.

Trải qua những biến động về cơ cấu dân cư và thành phần dân tộc, cộng đồng dân cư ở Bù Gia Mập hiện tại có đủ cư dân của ba miền đất nước với sự đa dạng về bản sắc văn hóa của mỗi vùng, miền, nhưng tất cả đều dựa trên nền tảng chung của văn hóa Việt Nam là tình yêu quê hương đất nước, trọng nhân nghĩa, đoàn kết cần cù lao động.

2. Các tộc người và đặc điểm tộc người

Đặc tính chung của các dân tộc thiểu số ở Bù Gia Mập là tính cộng đồng, làm chủ sở hữu toàn buôn, chưa có sự phân hóa giai cấp rõ rệt. Đứng đầu bộ tộc là các tộc trưởng (tức là các già làng).

Đồng bào các dân tộc thiểu số ở đây rất thạo nghề săn bắn và làm rẫy. Đặc biệt, ở người Xtiêng, rèn và bẫy thú lớn đạt đến trình độ kỹ thuật khá cao, nhất là cách tạo lửa. Đáng tiếc là những kỹ thuật dân gian trên, trong đó có kỹ thuật tạo lửa đã bị mất dần từ khi có sự xâm nhập của tư bản Đồn điền Pháp ở vùng này.

Người dân tộc Xtiêng sử dụng các công cụ sản xuất chính bao gồm chà gạt, dao côi, rìu. Đồng bào các dân tộc thiểu số ở Bù Gia Mập, nhất là người Xtiêng có nhiều loại tên độc rất hiệu nghiệm để giết thú rừng. Ngoài ra, họ còn nhiều loại bẫy lớn để săn tự động bắt thú. Sau này, những công cụ sản xuất và săn bắt đó đã trở thành vũ khí lợi hại để giết giặc giữ buôn, sóc của đồng bào trong hai cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược.

Năm 1900, một sĩ quan người Pháp tên là Berthélémy đến khảo sát vùng núi Bà Rá đã miêu tả những làng Xtiêng gọi là “sóc”. Săn bắn và bắt cá là hai nguồn sống chính của họ. Khi mùa mưa đến, những vùng đất trũng biến thành ao hồ, có rất nhiều cá. Nhà ở của người Xtiêng ở đây là loại nhà dài thấp nhưng bao bọc

xung quanh là đất rẫy mênh mông được canh tác theo mùa.

Về cách ăn mặc: đàn ông đóng khố nhỏ, ở trần, đầu quấn khăn; thiếu nữ mặc áo cánh, váy màu đen hoặc cánh nâu chàm, lớp ngoài ngắn, lớp trong là lớp chính, dài đến gót chân, được trang trí từ 5 đến 7 đường kẻ hoa văn hình bông hoa màu đỏ, trắng rất tinh tế; thiếu phụ để ngực trần, quấn váy. Khi giao tiếp bên ngoài, các thiếu nữ đeo đồ trang sức ở cổ làm bằng hạt cườm ngũ sắc và sợi đồng xoắn thành hình lò xo 5 - 7 vòng; cổ tay, cổ chân đeo các vòng bạc.

Ẩm thực của người Xtiêng là những món ăn đậm chất địa phương, gần gũi với thiên nhiên. Thường các món ăn hái từ lá rừng, măng le, đọt mây và những loại cá bắt được ở sông suối và thú rừng. Cách chế biến cũng khá đơn giản, không cầu kỳ, chủ yếu là món nướng, kho. Họ uống rượu cần, nấu cơm lam đựng trong ống tre, nứa, ăn thịt trâu, heo, gà nướng lụi chấm muối ớt trong các lễ hội.

Đồng bào Xtiêng xưa ở Bù Gia Mập đều có nhà dài, trở cửa ngang hông nhà, phần dưới chẵn nuôi, phần trên để ở không có vách ngăn, phân chia theo thứ bậc. Góc phía đông nhiều ánh sáng dành cho cha mẹ, tiếp theo dành cho con cái từ lớn đến nhỏ, phần giữa nhà là nơi tiếp khách. Nhà sàn nhỏ thường cất quanh nhà dài, thang lên nhà đặt ở cửa hông bên trái, hướng đông bố trí bếp nấu ăn.

Người Xtiêng thờ thần Nelta, lễ cúng thần vào tháng Giêng âm lịch được tổ chức tại sóc hay tại các miếu trong rừng; lễ Phá bầu để cầu đánh được nhiều cá, họ nướng cá đem rượu ra miếu cúng chung; lễ mừng lúa mới tổ chức vào tháng 12 (âm lịch) là lễ lớn nhất nên người Xtiêng thường mổ trâu, bò, heo, gà. Những ngày lễ được tổ chức 2 - 3 ngày liên tiếp, đánh cồng, chiêng múa hát tung bưng. Ngoài ra, đồng bào

dân tộc Xtiêng ở Bù Gia Mập còn tổ chức lễ cúng mùa, lễ cúng suối.

Cộng đồng người Xtiêng phân biệt nhau theo nhóm dân cư địa phương, trước đây được chia thành 4 nhóm chính là Bù Lơ, Bù Đek, Bù Lap và Bù Biet, sau này chỉ phân thành 2 nhóm là Bù Lơ và Bù Đek. Địa bàn cư trú chủ yếu của bà con người Xtiêng ở Bù Gia Mập là các xã Đắc O, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Long Hà... Đa số đồng bào Xtiêng ở Bù Gia Mập có cuộc sống khó khăn, lương thực chỉ đủ dùng từ 6 đến 8 tháng, thực phẩm thì lại rất thiếu, bữa ăn trong gia đình rất sơ sài, nhiều khi chỉ có món canh mướp rừng. Nguyên nhân của sự thiếu lương thực là do cây trồng ít được chăm sóc bằng phân bón và các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng chưa được thực hiện hiệu quả... Được sự quan tâm của Đảng, chính quyền các cấp ở địa phương thông qua các chính sách hỗ trợ và công tác tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân, các nguyên nhân trên đang từng bước được khắc phục.

Văn hóa truyền thống của các dân tộc ở Bù Gia Mập tuy có nhiều đặc điểm khác nhau. Các dân tộc, đều lưu giữ được bản sắc văn hóa độc đáo của dân tộc mình qua nhiều hoạt động văn hóa phong phú, đa dạng và mang tính truyền thống từ lâu đời như lễ đâm trâu, lễ cúng mừng lúa mới, lễ hội công, chiêng... Đây là một trong những nét nổi bật thể hiện giá trị văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc.

V. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA

1. Giáo dục

Năm 1975, huyện Bù Gia Mập có 10.000 học sinh các cấp được đến trường, phong trào bổ túc văn hóa phát triển mạnh¹. Số lượng học sinh các cấp tăng lên hơn 16.000 em giữa năm 1979.

Hệ thống giáo dục có đủ bốn cấp học: nhà trẻ, mẫu giáo, phổ thông, bổ túc văn hóa với số lượng học sinh tăng đều hằng năm. Đặc biệt, năm học 1981 - 1982 ở Phước Long có 1.000 học sinh là người Xtiêng, năm học 1982 - 1983 có 858 học sinh dân tộc người Xtiêng. Đến năm 1986, số lượng học sinh các cấp tăng lên hơn 22.000 em (trong đó có gần 1.600 học sinh dân tộc)². Chất lượng học tập được giữ vững, cơ sở vật chất về cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo.

Trong giai đoạn 1991 - 1995, ngành giáo dục của huyện có nhiều chuyển biến tích cực: chất lượng giáo dục năm sau cao hơn năm trước, tỷ lệ học sinh khá, giỏi và thi đỗ vào cao đẳng, đại học tăng lên... Công tác xã hội hóa giáo dục được thực hiện tốt, cơ sở vật chất cho giảng dạy và học tập được nâng lên một bước, đáp ứng khá tốt yêu cầu của ngành và nhu cầu học tập của học sinh.

Năm 2013, huyện đã đầu tư xây dựng mới 8 trường học với 102 phòng học, đồng thời cải tạo, nâng cấp, xây mới các lớp học tại các trường trên địa bàn với tổng kinh phí trên 47 tỷ đồng; qua đó đáp ứng tốt nhu cầu phát triển giáo dục - đào tạo của huyện.

Với mục tiêu nâng cao trình độ dân trí, đào tạo và bồi dưỡng nhân lực phục vụ cho phát triển của huyện, sự nghiệp giáo dục và đào tạo không ngừng phát triển cả về chất lượng và quy mô. Huyện có 3.022 cán bộ, giáo viên, công nhân viên và 38.492 học sinh, tăng 232 giáo viên và 1.260 học sinh so với năm học 2009-2010; có 18/18 xã được công nhận xóa mù chữ và đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, 12/18 xã được công nhận phổ

1. Ban Thường vụ Huyện ủy Phước Long: *Truyền thống cấp ủy Đảng bộ Phước Long 1960 - 2000*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.97.

2. Ban Thường vụ Huyện ủy Phước Long: *Truyền thống cấp ủy Đảng bộ Phước Long 1960 - 2000, Sđd*, tr.105.

cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông qua các năm luôn đứng thứ hạng cao so với toàn tỉnh. Cụ thể: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm 2010, 2011 đạt 96%, năm 2012 đạt 97,4%, năm 2013 đạt 98,4%; tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2010 đạt 94,6%, năm 2011 đạt 96,02%, năm 2012 đạt 99,89%, năm 2013 đạt 98,6%.

Cơ sở vật chất của hệ thống giáo dục luôn được quan tâm đầu tư, đáp ứng điều kiện dạy và học cho giáo viên và học sinh. Đến năm 2010, toàn huyện có 72 trường học với 1.275 lớp, tăng 12,2% về số trường học, 8% về số lớp học so với năm học 2009 - 2010. Trong đó, số trường đạt chuẩn quốc gia là 5 trường gồm Trường Tiểu học Long Hà, Trường Tiểu học Bù Nho, Trường Tiểu học Đắc Ô, Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, Trung học cơ sở Nguyễn Du.

Thông kê lĩnh vực giáo dục và đào tạo của huyện Bù Gia Mập từ năm 2010 đến 2013

Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1. Trường học	Trường	73	76	78	78
Mẫu giáo	”	23	23	23	23
Tiểu học	”	31	33	34	33
Phổ thông cơ sở	”	1	-	1	2
Trung học cơ sở	”	13	14	14	14
Phổ thông trung học	”	3	3	3	3
Trung học phổ thông	”	2	3	3	3
2. Giáo viên	Giáo viên	2.790	2.829	3.031	3.022
Mẫu giáo	”	488	503	515	477
Tiểu học	”	1.174	1.164	1.263	1.244

Phổ thông cơ sở	”	67	-	47	84
Trung học cơ sở	”	604	640	667	648
Phổ thông trung học	”	274	320	332	358
Trung học phổ thông	”	183	202	207	211
3. Học sinh	Học sinh	37.232	37.130	38.190	38.492
Mẫu giáo	”	6.823	6.147	6.687	6.709
Tiểu học	”	16.466	17.474	17.524	18.496
Phổ thông cơ sở	”	1.006	-	680	872
Trung học cơ sở	”	7.035	7.314	7.545	6.639
Phổ thông trung học	”	3.371	3.660	3.483	3.591
Trung học phổ thông	”	2.531	2.535	2.271	2.185

Nguồn: Kỳ yếu bốn năm thành lập huyện Bù Gia Mập

2. Y tế

Trước năm 1975, người dân Bù Gia Mập sống trong rừng thiêng nước độc, luôn phải chịu bệnh tật, chết chóc, nghèo đói. Hằng năm, số người mắc bệnh sốt rét rừng lên đến khoảng 30% và người chết vì bệnh sốt rét rất nhiều. Sau giải phóng trước tình hình đó huyện đã quyết tâm đẩy lùi bệnh tật cho đồng bào.

Từ năm 1977, tỷ lệ tử vong do bệnh tật giảm xuống, mạng lưới y tế được xây dựng khắp các thôn xã. Nhân dân được khám chữa bệnh, các đợt phát động vệ sinh phòng bệnh, tiêm chủng phòng dịch... được nhân dân hưởng ứng tích cực. Năm 1986, phong trào vệ sinh phòng bệnh, vận động thực hiện năm dứt điểm và sinh đẻ có kế hoạch được đẩy mạnh.

Từ khi thành lập năm 2009, huyện triển khai tốt công tác phòng chống dịch bệnh,

nhất là các bệnh dễ gây thành dịch lớn nguy hiểm như sốt rét, sốt xuất huyết, tiêu chảy cấp, cúm A H1N1, cúm A H5N1 và bệnh chân tay miệng; tổ chức tầm màn, phun hóa chất diệt côn trùng, phòng chống bệnh trên toàn huyện. Kết quả, số đợt phun hóa chất diệt côn trùng đạt 215% theo kế hoạch, số dân được bảo vệ bằng màn được tầm hóa chất đạt 51% theo kế hoạch. Cấp phát 2.000 cái mũ, ủng cho người đi rừng, ngủ rẫy, cấp phát 19.000 chiếc màn của chương trình phòng chống sốt rét cho nhân dân trong huyện.

Thực hiện cân đo trẻ để đánh giá tình trạng suy dinh dưỡng, số trẻ được cân đo đạt 95% kế hoạch, trong đó tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi là 17,05%, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi là 16%. Thực hiện tiêm chủng cho trẻ dưới 1 tuổi và phụ nữ có thai, số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt tỷ lệ 79,4% so với chỉ tiêu, số phụ nữ có thai được tiêm chủng đầy đủ đạt tỷ lệ 80%.

Hàng năm, Trung tâm Dân số - kế hoạch hóa gia đình huyện phối hợp với Trung tâm y tế huyện triển khai chiến dịch chương trình lồng ghép đưa các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình về vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn theo kế hoạch của Trung tâm Dân số huyện tại tất cả các xã trên địa bàn.

Công tác khám chữa bệnh: Toàn huyện có 11/18 trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ đạt 55,56%, số bác sĩ/1 vạn dân là 1 người; số giường bệnh/1 vạn dân là 7 giường, duy trì mức giảm sinh 0,7%. Trong những năm qua, toàn ngành y tế huyện đã khám và điều trị cho 229.622 lượt người, trong đó tại Trung tâm y tế huyện là 20.429 lượt, trạm y tế xã là 186.835 lượt, y tế tư nhân là 22.358 lượt.

Nhìn chung, công tác khám chữa bệnh được triển khai đều khắp ở các cơ sở y tế. Tại trung tâm y tế huyện, phòng khám đi vào hoạt động đã giải quyết được công tác sơ cấp cứu ban đầu và khám bệnh thông thường.

Đến năm 2010: tuyến huyện gồm: 1 phòng y tế, 1 trung tâm y tế huyện và 1 trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình; tuyến xã gồm 18 trạm y tế đóng trên địa bàn 18 xã. Hệ thống y tế tư nhân có 143 cơ sở hành nghề y, dược và y học cổ truyền tư nhân đóng trên địa bàn. Hệ thống y tế của các đơn vị khác đóng trên địa bàn có: Trung tâm y tế Công ty Cao su Phú Riềng, Quân y đoàn 778 và Bệnh viện Nhân Ái. Tuyến xã có 105 cán bộ ở 18 trạm y tế xã. Nhân viên y tế thôn, bản có ở 148/151 thôn, ấp.

Công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân đạt được những kết quả quan trọng, công tác phòng chống dịch bệnh được chú trọng. Các chương trình mục tiêu, dự án y tế quốc gia đều được triển khai đồng bộ và có hiệu quả.

Công tác khám chữa bệnh ngày càng được chú trọng, đáp ứng nhu cầu cơ bản trong việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Hệ thống y tế từ huyện đến xã được củng cố và nâng cao năng lực khám chữa bệnh, chất lượng y tế ngày càng được nâng lên, năm sau cao hơn năm trước. Được sự hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh, huyện đã đầu tư trên 30 tỷ đồng để xây dựng mới Bệnh viện đa khoa với quy mô 50 giường bệnh; đầu tư hàng tỷ đồng xây dựng và nâng cấp trạm y tế các xã đạt chuẩn. Năm 2010, huyện có 20 cơ sở y tế, 200 giường bệnh, 129 cán bộ y tế; đến cuối năm 2013 tăng lên 21 cơ sở y tế, 240 giường bệnh, 335 cán bộ y tế, đạt 1,97% bác sĩ/vạn dân; 18/18 xã có trạm y tế, 11/18 trạm y tế có bác sĩ, 100% trạm y tế có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, 96,8% thôn có nhân viên y tế cộng đồng.

**Thống kê lĩnh vực y tế của
huyện Bù Gia Mập những năm 2010 - 2013**

Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1. Cơ sở khám chữa bệnh	20	20	21	21
Bệnh viện, phòng khám đa khoa	2	2	3	3
Trạm y tế cơ sở	18	18	18	18
2. Số giường bệnh	200	194	220	240
Bệnh viện, phòng khám đa khoa	110	140	120	140
Trạm y tế cơ sở	90	54	100	100
3. Cán bộ ngành Y tế	129	305	322	335
Trong đó: Bác sĩ	24	31	33	33
Y sĩ, kỹ thuật viên	105	274	289	302
4. Số Bác sĩ/vạn dân	1,51	1,92	2,00	1,97
5. Số trạm y tế có bác sĩ	10	10	10	11

*Nguồn: Kỳ yếu bốn năm thành lập
huyện Bù Gia Mập*

3. Văn hóa

Từ khi thành lập huyện đến năm 2013, tình hình kinh tế - xã hội có nhiều chuyển biến: Cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng cơ bản, giao thông có nhiều thuận lợi, huyện có 100% đường nhựa đến trụ sở hành chính xã. Các chính sách bảo đảm an sinh xã hội được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm. Hệ thống giáo dục ngày càng được hoàn thiện và phát triển rộng khắp; chất lượng, hiệu quả ngày càng được nâng lên. Hệ thống, điện, đường, trường, trạm được chú trọng đầu tư xây dựng. Chính sách hỗ trợ người nghèo, người có công với cách mạng được đẩy mạnh. Tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; thu nhập của người dân không ngừng

được nâng lên. Công tác xây dựng và củng cố Đảng, chính quyền không ngừng được đổi mới, tạo tiền đề vững chắc cho công cuộc xây dựng và đổi mới trên địa bàn huyện. Tuy là huyện có đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ cao, nhưng nhờ những chính sách đúng đắn, mức sống của người dân từng bước ổn định và nâng cao. Thu nhập bình quân của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số là 38.197.000 đồng/năm và thu nhập bình quân đầu người là 7.883.000 đồng/năm.

Phong trào thể dục - thể thao quần chúng của huyện ngày càng phát triển, thu hút các tầng lớp nhân dân tham gia luyện tập. Quy mô, chất lượng phong trào thể thao quần chúng và Cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*”, với các phong trào thể thao trong trường học, lực lượng vũ trang, cơ quan, đơn vị ngày càng được nâng cao, hằng năm, duy trì và tổ chức thành công các giải thể thao truyền thống của huyện. Công tác xã hội hóa hoạt động thể thao có những chuyển biến rõ rệt, đặc biệt là hoạt động đầu tư xây dựng sân bóng đá mini. Đến nay huyện có 14 điểm kinh doanh bóng đá mini do tư nhân đầu tư đã đóng góp rất lớn vào phong trào thể thao quần chúng của huyện¹.

Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư*” là một cuộc vận động lớn, phát huy được sức mạnh của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong việc thực hiện phương châm “*Nhà nước và nhân dân cùng làm văn hóa*”, chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cho người dân, cho cộng đồng để văn hóa thấm sâu vào đời sống xã hội. Phong trào này phát

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bù Gia Mập: *Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*.

triển khá tốt trên địa bàn dân cư và các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp, các đơn vị lực lượng vũ trang của huyện với nhiều hoạt động, thiết thực. Việc thực hiện các nội dung của cuộc vận động đã góp phần thúc đẩy các tầng lớp nhân dân trong huyện thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa - xã hội, giải quyết được các vấn đề bức xúc ở cộng đồng dân cư, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân bằng nhiều phong trào hành động cách mạng như “Phong trào giúp nhau phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo”, cuộc vận động “Ngày vì người nghèo”¹... Đến năm 2013, có 117/156 thôn trên địa bàn có nhà văn hóa cộng đồng, 88,04% hộ gia đình đạt gia đình văn hóa.

Phong tục - tập quán văn hóa truyền thống ở Bù Gia Mập là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam. Dân cư của mỗi vùng, mỗi miền đều mang về đây những truyền thống, văn hóa đã thấm sâu trong mình từ bao đời. Bản sắc văn hóa truyền thống riêng của mỗi vùng, mỗi miền không bị mai một. Tất cả những bản sắc đó đều nằm trong cái chung của nền văn hóa truyền thống dân tộc Việt Nam.

Trong văn hóa truyền thống, ở Bù Gia Mập có văn hóa lâu đời của đồng bào dân tộc Xtiêng, trong đó có nhiều loại hình phong phú, đa dạng, trong đó văn hóa cồng, chiêng có vị trí hết sức quan trọng. Cồng, chiêng là của gia bảo cha truyền con nối, thể hiện sự giàu có của từng gia đình, dòng tộc hay cộng đồng. Lễ hội đâm trâu, lễ hội cúng mừng lúa mới của đồng bào dân tộc Xtiêng luôn hấp dẫn, thu hút đông đảo bà con nhân dân tham gia, cổ vũ. Đây là các lễ hội được tổ chức thường niên, qua đó giáo dục sâu sắc truyền thống và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, ở một số lễ hội vẫn còn mang tính hình thức, vẫn còn hiện tượng mê tín dị đoan

gây ảnh hưởng không nhỏ đến công tác bảo tồn, phát huy và gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

VI. DI TÍCH, DANH THẮNG

1. Di tích cấp quốc gia

Di tích Mã thành Tây

Di tích có đặc điểm ở xã Phú Riềng, có diện tích 0,288ha. Đây là nơi ghi dấu cuộc nổi dậy của đồng bào dân tộc Xtiêng chống thực dân Pháp.

Ngày 25-10-1933, tên More là đội viên khố xanh rất tàn ác ở quận Bà Rá đã bị hai anh em ông Điều Mốt, Điều Môn - người dân tộc Xtiêng ở sóc Bù Xum dùng xà gạc chém chết.



Nơi ghi dấu cuộc nổi dậy của đồng bào dân tộc Xtiêng chống thực dân Pháp năm 1933

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bù Gia Mập: Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Sau khi tên này chết, thực dân Pháp đã cho xây dựng bia (nhân dân ta quen gọi là Mả thằng Tây). Nhưng đối với nhân dân ta đây là chiến tích vang dội thể hiện lòng yêu nước của đồng bào dân tộc thiểu số, một chiến thắng đã đi vào lòng người, góp phần giáo dục truyền thống cho các thế hệ mai sau trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngày 29-5-1989, Nhà nước công nhận di tích Mả thằng Tây là di tích lịch sử cấp quốc gia.

2. Di tích đang chờ xếp hạng

a. Di tích hang Đắc Xá

Di tích hang Đắc Xá nằm trên địa bàn xã Đắc Ô, điểm cuối đường ống dẫn dầu trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thuộc địa phận Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

b. Danh thắng thác Đắc Mai

Di tích thác Đắc Mai thuộc xã Bù Gia Mập, được Ban Quản lý di tích tỉnh Bình Phước khảo sát, thu thập số liệu phục vụ việc hoàn thành hồ sơ trình cấp có thẩm quyền công nhận xếp hạng di tích.

3. Danh thắng

a. Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập

Đây là khu du lịch sinh thái tự nhiên với các loại hình tham quan, nghiên cứu khoa học, thể

thao mạo hiểm và tìm hiểu thiên nhiên hoang dã. Vườn quốc gia Bù Gia Mập có tổng diện tích 25.926ha. Vườn quốc gia Bù Gia Mập được chuyển hạng từ khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập thành Vườn quốc gia theo Quyết định số 170/2002/QĐ-TTg ngày 27-11-2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Vườn quốc gia Bù Gia Mập nằm ở phía tây bắc tỉnh Bình Phước, trên địa bàn các xã Đắc Ô, Bù Gia Mập. Phía tây và tây bắc giáp suối Đắc Huýt, đường biên giới Việt Nam - Campuchia; phía đông và đông bắc giáp tỉnh Đắc Nông.

Vườn quốc gia Bù Gia Mập có nhiệm vụ bảo tồn các nguồn gen quý hiếm của hệ động, thực vật, các mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng nhiệt đới. Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn các hồ chứa nước của các công trình thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn. Phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường, phát triển du lịch sinh thái.

b. Lâm viên Mỹ Lệ - Khu du lịch sinh thái

Khu du lịch này do Công ty trách nhiệm hữu hạn Mỹ Lệ đầu tư xây dựng có diện tích 72ha, với hệ thống giao thông thuận lợi, tạo thành một quần thể kiến trúc và thiên nhiên hùng vĩ với núi non, hồ nước. Đây là điểm vui chơi, giải trí đầu tiên của tỉnh do doanh nghiệp tư nhân đầu tư xây dựng.



Ban Chỉ đạo, Ban Biên soạn và các cộng tác viên tham gia công trình *Địa chí Bình Phước*

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời giới thiệu</i>	7
<i>Lời nói đầu</i>	9

PHẦN I TỰ NHIÊN - DÂN CƯ

Chương I: ĐỊA HÌNH	17
I. Đặc điểm địa hình	17
II. Các yếu tố hình thành và phát triển địa hình	19
III. Các kiểu địa hình và các khu vực địa hình	21
Chương II: ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN	25
I. Địa chất	25
II. Khoáng sản	57
Chương III: KHÍ HẬU	64
I. Đặc điểm chung	64
II. Các yếu tố khí hậu	66
III. Ảnh hưởng của khí hậu đến một số ngành kinh tế quan trọng	80
Chương IV: THỦY VĂN	83
I. Mạng lưới và đặc điểm lưu vực các dòng sông, suối, hồ trong tỉnh	83
II. Chế độ dòng chảy của các sông chính trên địa bàn tỉnh	90
III. Tài nguyên nước ngầm	94
IV. Chất lượng nước	98
Chương V: TÀI NGUYÊN ĐẤT	102
I. Các quá trình hình thành đất cơ bản	102
II. Phân loại đất	105

III. Tính chất các nhóm đất	107
IV. Quỹ đất Bình Phước	122
V. Hiện trạng và diễn biến sử dụng đất	125
VI. Đánh giá tiềm năng đất đai	128
Chương VI: THỰC VẬT	147
I. Diễn biến rừng Bình Phước qua các thời kỳ	147
II. Hiện trạng thảm thực vật	150
III. Tài nguyên lâm sản từ thực vật	161
Chương VII: ĐỘNG VẬT	165
I. Các nghiên cứu về động vật rừng ở tỉnh Bình Phước	165
II. Cấu trúc hệ động vật ở Bình Phước	168
III. Phân bố tài nguyên của khu hệ động vật	182
IV. Giá trị tài nguyên động vật	183
Chương VIII: MÔI TRƯỜNG	186
I. Môi trường đất	186
II. Môi trường nước	196
III. Môi trường không khí	226
Chương IX: ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH - DÂN CƯ	233
I. Địa lý hành chính	233
II. Đặc điểm và quá trình hình thành dân cư Bình Phước	243
III. Đặc điểm phân bố dân cư	257
IV. Phát triển dân số qua các thời kỳ	268
V. Mật độ, cấu trúc dân số và triển vọng	269
VI. Định canh, định cư thôn, ấp, xã, phường, thị trấn	279
VII. Xu hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa	279
VIII. Xu hướng tốc độ tăng dân cư	281
Chương X: DÂN TỘC	285
I. Biến động về dân số và địa bàn cư trú của các cộng đồng cư dân trong lịch sử	285
II. Đặc điểm của các cộng đồng dân tộc thiểu số tại tỉnh Bình Phước	291

PHẦN II

LỊCH SỬ - SỰ KIỆN - NHÂN VẬT

A. LỊCH SỬ	305
Chương I: CÁC NỀN VĂN MINH CỔ VÀ THỜI KỲ CÁC CHÚA NGUYỄN, TRIỀU NGUYỄN TRÊN ĐẤT BÌNH PHƯỚC	305
I. Các nền văn minh cổ trên đất Bình Phước	305
II. Bình Phước thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn	341
Chương II: BÌNH PHƯỚC TRONG THỜI KỲ PHÁP THUỘC VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC	347
I. Từ năm 1861 đến năm 1930	347
II. Thời kỳ đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc (1930-1945)	354
III. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)	367
Chương III: BÌNH PHƯỚC TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 - 1975)	396
I. Đấu tranh giữ gìn và phát triển lực lượng, tiến lên Đồng khởi (1954 - 1960)	396
II. Góp phần đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ - ngụy (1961-1964)	403
III. Chống chiến lược “chiến tranh cục bộ” (1965-1968)	420
IV. Góp phần đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” (1969-1973)	432
V. Tham gia chiến dịch Đường 14 - Phước Long, Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 (1973-1975)	445
Chương IV: BÌNH PHƯỚC TRONG THỜI KỲ XÂY DỰNG, BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ ĐỔI MỚI (1975 - 2010)	455
I. Tỉnh Bình Thủ khắc phục hậu quả chiến tranh (1975 - 1976)	455
II. Tỉnh Sông Bé trong những năm xây dựng và phát triển (1976-1986)	459
III. Bình Phước trong chặng đường đầu đổi mới (1986-1996)	472
IV. Bình Phước thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa sau khi tái lập tỉnh (1997-2010)	491
B. SỰ KIỆN - NHÂN VẬT	535
I. Những sự kiện tiêu biểu	535
II. Những nhân vật tiêu biểu	568

PHẦN III CÁC HUYỆN, THỊ

Chương I:	THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI	615
	I. Địa lý	616
	II. Hành chính	617
	III. Lịch sử	618
	IV. Dân cư, dân tộc	639
	V. Giáo dục, y tế, văn hóa	640
	VI. Di tích, danh thắng	644
Chương II:	THỊ XÃ PHƯỚC LONG	646
	I. Địa lý	647
	II. Hành chính	649
	III. Lịch sử	651
	IV. Dân cư, dân tộc	662
	V. Giáo dục, y tế, văn hóa	666
	VI. Di tích, danh thắng	667
Chương III:	THỊ XÃ BÌNH LONG	670
	I. Địa lý	671
	II. Hành chính	672
	III. Lịch sử	674
	IV. Dân cư, dân tộc	691
	V. Giáo dục, y tế, văn hóa	695
	VI. Di tích, danh thắng	697
Chương IV:	HUYỆN LỘC NINH	699
	I. Địa lý	700
	II. Hành chính	702
	III. Lịch sử	704
	IV. Dân cư, dân tộc	718
	V. Giáo dục, y tế, văn hóa	721
	VI. Di tích, danh thắng	724
Chương V:	HUYỆN ĐỒNG PHÚ	728
	I. Địa lý	729
	II. Hành chính	730
	III. Lịch sử	731
	IV. Dân cư, dân tộc	751

V. Giáo dục, y tế, văn hóa	754
VI. Di tích, danh thắng	758
Chương VI: HUYỆN BÙ ĐĂNG	760
I. Địa lý	761
II. Hành chính	762
III. Lịch sử	765
IV. Dân cư, dân tộc	778
V. Giáo dục, y tế, văn hóa	781
VI. Di tích, danh thắng	786
Chương VII: HUYỆN CHƠN THÀNH	791
I. Địa lý	792
II. Hành chính	794
III. Lịch sử	795
IV. Dân cư, dân tộc	811
V. Giáo dục, y tế, văn hóa	815
VI. Di tích, danh thắng	818
Chương VIII: HUYỆN BÙ ĐỐP	820
I. Địa lý	821
II. Hành chính	822
III. Lịch sử	824
IV. Dân cư, dân tộc	841
V. Giáo dục, y tế, văn hóa	845
Chương IX: HUYỆN HỚN QUẢN	851
I. Địa lý	852
II. Hành chính	853
III. Lịch sử	855
IV. Dân cư, dân tộc	870
V. Giáo dục, y tế, văn hóa	874
VI. Di tích, danh thắng	877
Chương X: HUYỆN BÙ GIA MẬP	879
I. Địa lý	880
II. Hành chính	881
III. Lịch sử	884
IV. Dân cư, dân tộc	896
V. Giáo dục, y tế, văn hóa	899
VI. Di tích, danh thắng	903

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung:	PHÒNG BIÊN TẬP CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
Trình bày bìa:	MAI QUẾ VŨ
Chế bản vi tính:	NGỌC NAM
Sửa bản in:	CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
Đọc sách mẫu:	PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Mã số: $\frac{913(V314)}{CTQG - 2015}$

In 1.000 cuốn, khổ 21 x 29cm, tại Công ty cổ phần In Khuyến Học Phía Nam - Địa chỉ Văn phòng: 128/7/7 Trần Quốc Thảo, quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Xưởng in: 9-11 đường CN1, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Số đăng ký xuất bản 2879-2015/CXBIPH/5-169/CTQG. Quyết định xuất bản số 6388-QĐ/NXBCTQG ngày 5-10-2015. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10-2015.

Mã số ISBN: 978-604-57-1979-4.